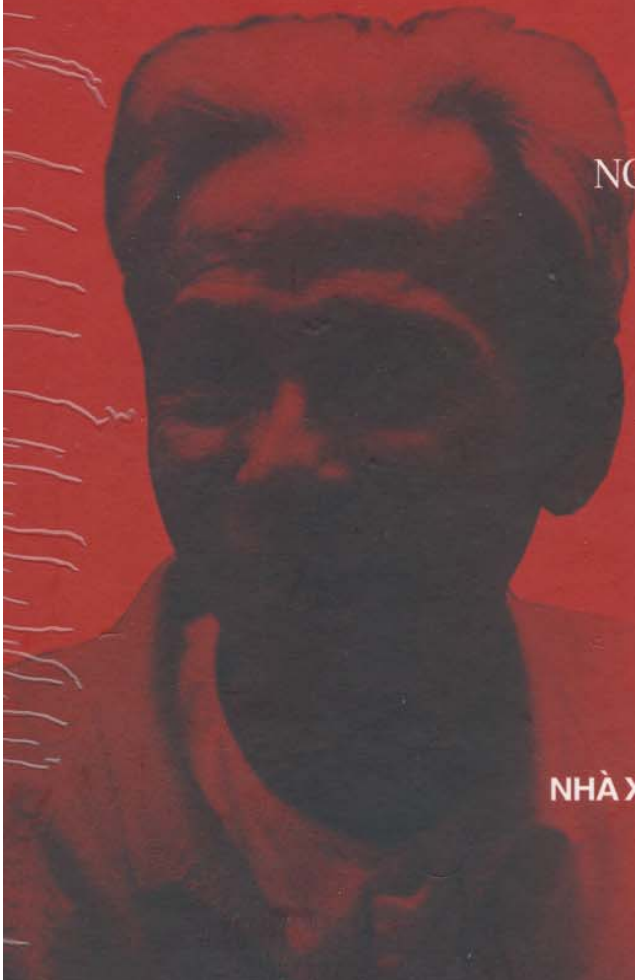


TUYỂN TẬP
**Nguyễn
Hiền
Lê**

NGUYỄN Q. THẮNG
sưu tầm,
tuyển chọn,
giới thiệu

IV
**VĂN
HỌC**



Vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC



Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê



Chân dung Nguyễn Hiến Lê

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN

TỰA

Theo tôi, cái gì làm cho đời người phong phú lên là cái ấy đẹp. Phong phú về vật chất cũng như về tinh thần, vì vật chất và tinh thần liên quan mật thiết với nhau. Một kiểu áo giúp cho điệu bộ của ta uyển chuyển hoặc nghiêm trang; một trái cam ăn vào ta thấy cơ thể nhẹ nhàng, sảng khoái; một nền trời lấp lánh những vì sao, một cánh đồng thơm tho những lúa chín, một định lý hóa học, một hành vi bác ái... những cái đó đều là đẹp cả.

Hiểu như vậy thì cái Đẹp bao trùm cả cái Chân và cái Thiện; mà mục đích của đời người là tìm tòi thực hiện rồi hưởng cái Đẹp. Chúng ta càng văn minh bao nhiêu thì càng bỏ nhiều thì giờ để theo đuổi mục đích đó bấy nhiêu.

Ngay từ hồi tiền sử, cả ức vạn năm về trước, tổ tiên ta mỗi khi được rảnh rang, khỏi phải lo cái ăn cái mặc, đã tỉ mỉ đục trên đá hình vạn vật ở chung quanh, nét đục rất tinh xảo; rồi họ lại biết tạo ra những xa xỉ phẩm, chên trái cây trong rừng là không ngon, vỏ cây lá không ẩm, mà trồng lê trồng táo, dệt tơ dệt vải; và bạn có ngờ được chăng, cách đây bốn ngàn năm, một dân tộc ở đảo Crét (Crète) giữa Địa Trung Hải đã có những phòng tắm đủ nước nóng nước lạnh và những kiểu giày cao gót như giày các bà các cô bây giờ vậy? Hơn nữa, các dân tộc Ai Cập và Can Đê còn tìm hiểu vũ trụ, đặt nền tảng cho Toán học, Thiên văn học, và dạy bảo nhau những lễ nghi cùng tư tưởng nhân quyền bác ái, khuyến khích lòng hy sinh cho nghĩa vụ và đồng bào.

Những sự tìm tòi đó của các nhà trồng trọt, ươm dệt, các vị bác học, triết gia... đều nhằm mục đích làm cho đời sống ta phong phú lên; và những phát minh của họ mới đầu chỉ là một xa xỉ phẩm, lần lần thành những nhu cầu của nhân loại.

Ta thường nghe nhiều người phàn nàn, mỗi ngày chỉ lo cho có đủ hai bữa cơm mà phải làm tới tám mặt mũi quanh năm suốt tháng. Thực

Hương sắc trong vườn văn

ra, chúng ta bận rộn, lo lắng có phải chỉ vì mấy chén cơm mà thôi đâu. Nếu chỉ cần có cái gì ăn cho no, mặc cho ấm như tổ tiên ta thời cổ, thì phần đông chúng ta có lẽ mỗi ngày làm vài giờ cũng đủ rồi. Nhưng chúng ta còn cần có rượu, có trà, có trái cây, sữa hộp, có giày, có nón, có kính đeo mắt, có dao cạo râu..., lại cần đọc báo, đọc sách, đi coi hát bóng, đá banh, cần cho con đi học, cho vợ đi nghỉ mát... biết bao cái ngày này ta cho là cần thiết thì hồi xưa chỉ là xa xỉ. Đó là kết quả tự nhiên của văn minh.

Vậy, quả thực là loài người sống để tìm cái Đẹp, thực hiện cái Đẹp và hưởng cái Đẹp. Không một ai thoát khỏi luật chung đó. Cả những người sống rất giản dị, không chút xa hoa, như các vị hiền triết, cũng là để hưởng cái Đẹp, cái Đẹp của trăng, mây, hoa, cỏ, cái đẹp của tinh mạch, an nhàn.

*
* *

Nghệ thuật có mục đích ghi và thực hiện được cái Đẹp trong vũ trụ; mà trong các nghệ thuật, văn chương và âm nhạc phổ cập hơn hết, cảm người ta sâu hơn hết; riêng văn chương lại có công dụng giảng giải, truyền bá các nghệ thuật khác, nên từ khi nhân loại có chữ viết thì bất kỳ ở thời nào và xứ nào, nó cũng được coi trọng hơn mọi môn khác và được dạy nhiều nhất trong các trường học.

Ngày xưa, ở Phương Tây cũng như ở phương Đông chúng ta, nói đến học tức là học văn, vì triết lý hay sử ký cũng đều là văn. Ngày nay, khoa học tuy đã chiếm một địa vị lớn trong chương trình giáo khoa, song vẫn khộng áp đảo nổi văn chương. Không nói trong các ban tiểu học và trung học mà môn văn chương luôn luôn là một trong những môn chính ngay trong các ban chuyên môn ở đại học, thuật phổ diễn tư tưởng lên giấy, tức thuật viết, vẫn còn là quan trọng vì hiểu biết nhiều mà làm gì nếu không truyền được một cách đúng và rõ ràng những hiểu biết đó cho người khác?

Muốn luyện thuật viết ấy, phải lĩnh hội được cái Đẹp trong văn và một khi lĩnh hội được rồi thì trí óc ta mở mang hơn, tình cảm ta tế nhị hơn, tâm hồn ta cao cả hơn; tóm lại con người của ta phong phú hơn. Tôi vẫn biết một số nhà văn có tài nhiều hay ít mà phụng sự những cái thấp hèn; song

xét cho kỹ cũng vì quan niệm về cái Đẹp của họ không được chính đáng, chứ cái Đẹp không hề làm trụy lạc con người. Chính con người mới làm trụy lạc cái Đẹp.

Chẳng những vậy, thuật viết còn làm tăng khả năng giúp đồng bào của ta lên. Tôi đã có lần nói rằng vận dụng được cây viết cho có kỹ thuật chứ chưa cần đến nghệ thuật là có mọi lợi khí đáng quý ở thời này, thời mà sách vở, báo chí còn giữ địa vị quan trọng nhất trong đời sống tinh thần của nhân loại.

Nghĩ vậy cho nên chúng tôi thường nghiên cứu văn chương. Tự xét không đủ tài để tạo cái Đẹp, nhưng may ra cũng lĩnh hội được phần nào cái tài của cổ nhân, chúng tôi xin vụng về phô bày ra đây để cống hiến các bạn yêu văn, hầu giúp các bạn ấy trong những bước đầu tìm hiểu Nghệ thuật.

*
* *

Xét về phẩm thì chúng ta tự hào đã có những trước tác đáng liệt vào hạng bất hủ của nhân loại; nhưng xét về lượng, nhất là về phương diện phong phú, ta phải nhận văn học của mình còn kém văn học Hoa, Pháp, Anh: chẳng hạn loại anh hùng ca, loại kịch mới phôi thai hồi gần đây, mà văn xuôi Việt, mặc dầu đã tiến rất mau, mới chỉ là đương bước vào giai đoạn trưởng thành vì như trong cuốn *Luyện văn II* chúng tôi đã nói, nó mới được thông dụng không đầy một thế kỷ nay.

Do lẽ đó muốn giúp các bạn thấy được nhiều hình thức của cái Đẹp, chúng tôi bất đắc dĩ phải trích dẫn nhiều văn thơ ngoại quốc, âu cũng là một cách học hỏi thêm để bồi bổ cho văn học Việt Nam.

Chúng tôi chắc rằng phần đông độc giả thân quý đều biết ít nhiều tiếng Pháp, và nhiều vị lão thông nó nữa, song chúng tôi cũng dịch những văn thơ Pháp ra, để một số độc giả không hiểu ngoại ngữ đó có thể lĩnh hội được phần nào. Chủ ý là phân tích cái Đẹp, nên chúng tôi sẽ rân dịch sát, như các giáo sư Pháp dịch văn thơ Hi, La, Anh, Đức vậy.

Chúng tôi không dám tự ví với Sainte-Beuve, nhưng ông đã viết một đoạn hợp với cảnh ngộ của chúng tôi khi soạn bộ này, nên xin mượn lời của ông dưới đây để thưa với các bạn:

Hương sắc trong vườn văn

"Tôi tưởng không cần phải xin lỗi độc giả của tôi vì đã đưa ra đây biết bao trang giấy không phải của tôi và hay hơn của tôi viết. Tôi tưởng tượng rằng đọc những trang ấy, người ta sẽ thấy cái gì vui vui như khi tôi thu thập nó vậy. Trong trường hợp đó và khi tôi đã lượm được đầy tay, thì công việc của tôi giản dị lắm, và cái nghề của tôi đã được vạch rõ, tôi chỉ là một người đóng khung thôi".

Sài Gòn, ngày 3 tháng 11 năm 1956

NGUYỄN HIỀN LÊ

CHƯƠNG I

ÓC THẨM MỸ

1. Óc thẩm mỹ thuộc về tình cảm nhiều hơn về lý trí.
2. Óc thẩm mỹ mỗi xứ một khác.
3. Óc thẩm mỹ mỗi thời một khác.
4. Óc thẩm mỹ mỗi người một khác.
5. Óc thẩm mỹ thay đổi tùy trình độ học thức và sự từng trải.
6. Óc thẩm mỹ là một tình cảm thiên lệch, võ đoán.
7. Óc thẩm mỹ có thể đúng và sai.
8. Sự phán đoán của thời gian.
9. Muốn luyện óc thẩm mỹ.

Một anh bạn tôi nói:

- "Tôi đã đọc nhiều sách *Giảng văn* viết cho học sinh ban trung học, và thấy một số tác giả phân tích rất tỉ mỉ tác phẩm của tiền nhân, nhưng phần đông các ông ấy không biết lựa bài. Chẳng hạn về *Truyện Kiều*, người ta đưa nhau trích những đoạn như *Kiều đi thanh minh* hoặc *Kiều gầy đờn cho Kim Trọng nghe* hoặc *Trước lầu Ngưng Bích*... Những đoạn đó đáng gọi là giai tác thật, nhưng chỉ biểu hiện được một vài khía cạnh của thiên tài Nguyễn Du, mà trong những khía cạnh đó, nhiều thi sĩ khác như Nguyễn Huy Tụ và Nguyễn Thiện có thể không kém cụ bao nhiêu; còn đoạn Tú bà nổi trận lôi đình với Thúy Kiều⁽¹⁾, một đoạn tả những lời

(1) Tôi xin chép lại đoạn đó dưới đây (theo bản của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim) để độc giả nào không thuộc Kiều, khỏi phải tra lại:

Hương sắc trong vườn văn

thô tục nhất mà phi cụ ra, không ai viết được thành thơ, thì cơ hồ chưa sách nào dẫn ra cả. Hình như các nhà soạn sách đó chỉ có óc phân tích chứ không có óc thẩm mỹ".

Tôi nghĩ rằng người ta có thể không trích đoạn đó vì một lẽ khác, lẽ không tiện cho học sinh đọc chẳng hạn; nhưng tôi phải nhận anh bạn tôi có lý khi anh bảo người ta có thể biết phân tích mà không biết thẩm mỹ.

Chính Sainte Beuve cũng đã nói: *Tôi biết nhiều người có óc phán đoán rất đúng mà đồng thời lại thiếu óc thẩm mỹ, vì óc thẩm mỹ biểu hiện một cái gì tinh vi nhất, thuộc về bản năng nhất trong cái chỗ tế nhị mơ hồ nhất của các cơ quan của ta.*

Muốn thưởng thức một bài văn, ta đọc nó chậm chậm một hai lần, xem có cảm thấy cái hay của nó không đã; khi cảm được rồi, ta mới tìm hiểu nó hay ở chỗ nào. Ta dùng trái tim của ta trước rồi sau mới dùng lý trí. Nếu lòng ta không cảm thì càng phân tích lại càng không hiểu được gì cả. Văn học khác khoa học ở chỗ đó; và óc thẩm mỹ khác óc phán đoán cũng ở chỗ đó: một đằng là sự ưa thích của lòng, một đằng là sự sáng suốt của óc, một đằng cần nhiều cảm thụ tính, một đằng cần nhiều luận lý tính.

Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bây giờ mới nổi tam bành mụ lên:
"Này này sự đã quỉ nhiên,
Thôi đà cướp sống chồng mình đi rồi!
Bảo rằng đi dạo lấy người,
Dem về rước khách kiếm lời mà ăn.
Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân,
Buồn mình, trước đã tàn mản thử chơi.
Màu hồ đã mất đi rồi,
Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma!
Con kia đã bán cho ta,
Nhập gia, phải cứ phép nhà tao đây.
Lão kia có giờ bài bầy,
Chẳng vắng vào mặt mà mày lại nghe!
Cớ sao chịu tốt một bề,
Gái tơ mà đũ ngầu nghề sớm sao!
Phải làm cho biết phép tao!"
Chập bì tiên, rắp sấn vào ra tay.

Nói vậy không phải là óc thẩm mỹ và óc phán đoán tương phản nhau mà ta không bao giờ dùng lý trí để hiểu được cái đẹp đâu. Vẫn có nhiều cái đẹp có thể giảng được và ai cũng thấy nó hợp lý: chỉ một số tế nhị quá mới có những lý lẽ riêng của nó mà lý trí không sao phân tích nổi, và muốn nhận thức được, ta phải luyện mỹ cảm bằng cách sống thật nhiều, đọc nhiều tác phẩm bất hủ của mọi xứ và mọi thời.

*
* *

Vì óc thẩm mỹ thuộc về tình cảm hơn là lý trí, nên những quy tắc về nghệ thuật viết không bao giờ có cái giá trị tuyệt đối như những định lý về toán học, mà quan niệm về cái đẹp thay đổi tùy nhiều yếu tố.

Nó thay đổi tùy dân tộc. Văn chương biểu hiện tình cảm cùng tư tưởng của loài người mà tình cảm cùng tư tưởng của mỗi dân tộc chịu bao ảnh hưởng, từ huyết thống đến thời tiết, địa chất, kinh tế... cho nên mỗi dân tộc có một quan niệm riêng về cái đẹp. Trước khi tiếp xúc với văn minh Âu Mỹ, óc thẩm mỹ của người phương Đông chúng ta khác hẳn của người phương Tây. Trong chương *Tổng kết* của bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc*, tôi đã phân tích vài chỗ khác nhau đó. Đại ý tôi viết:

"Người Trung Hoa, nói chung thì hết thảy những dân tộc chịu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa, như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản... cho rằng nghệ thuật chân chính phải có tính cách bóng bẩy, hàm súc, ý tại ngôn ngoại, cho nên danh tác của họ thường là những tiểu phẩm, những bài tứ tuyệt mà mỗi chữ có giá trị "ngàn vàng".

Văn thơ Trung Quốc ít khi là một dòng sông cuộn cuộn, một cánh đồng mênh mông, mà thường là những giọt sương lóng lánh, những đóa hoa ngậm hương. Đọc những bài tứ tuyệt, ta có cảm tưởng ngắm cây trâm chạm con phượng hoặc chiếc khăn thêu con bướm của các nàng cung phi.

Trái lại, văn thơ Âu Mỹ lời ý dồi dào, chi tiết tỉ mỉ, màu sắc rực rỡ, tình cảm nồng nhiệt. Tả lòng tương tư chẳng hạn, Lamartine viết ba trang giấy đặc (bài *Le lac*) Victor Hugo viết tới một trăm hai mươi câu (bài *Tris-tesse d'Olympio*), còn Trương Cửu Linh chỉ thu lại trong mười chữ.

*Tư quân như nguyệt mãn,
Dạ dạ giảm quang huy.*

Hương sắc trong vườn văn

*Nhớ chàng như mảnh trăng đầy,
Đêm đêm vành sáng hao gầy đêm đêm.*

(Ngô Tất Tố dịch).

hoặc nhiều lắm thì như Lý Bạch hạ tới tám câu trong bài *Trường tương tư*.

Một đặc sắc nữa là do tính cách đơn âm và đa thanh của Hoa ngữ mà văn Trung Hoa có thể biến ngẫu và quan niệm về cái đẹp của họ cũng khác: họ rất chú trọng đến phép đối và đến nhạc trong văn, một thứ nhạc đặc biệt cứ lên bổng rồi lại xuống trầm mà nhiều người Âu cho là chỉ có một điệu, là ru ngủ, là giả tạo. Những câu như:

*Thiên cao địa quýnh: giác vũ trụ chi vô cùng,
Húng tận bi lai: thức doanh hư chi hữu số.
Trời cao đất xa: thấy vũ trụ là vô cùng,
Vui hết buồn lại: biết đầy vui là có số.*

hoặc:

*Quan san nan viết, thù bi thất lộ chi nhân?
Bình thủy tương phùng, tân thị tha hương chi khách.
Quan san khó vượt, ai đây thương người lỡ bước?
Bèo nước gặp nhau, hết thủy là khách tha hương.*

của Vương Bột, được sắp vào hàng thượng phẩm của Trung Quốc, mà nào có gọi được chút rung động gì trong tâm hồn những người chịu ảnh hưởng của Tây học".

Ngay ở Châu Âu, óc thẩm mỹ của người Anh cũng có chỗ không giống người Pháp. Chẳng hạn về tiểu thuyết, văn sĩ Pháp cố giữ tính cách nhất trí cho truyện: mỗi chi tiết phải có một chức vụ riêng, phải giúp độc giả hiểu thêm tính tình nhân vật hoặc dắt độc giả tiến tới gần đoạn kết một chút, phải như những tia sáng chiếu qua một tấm kính rồi tụ cả lại ở một điểm, điểm ấy là kết cục của truyện, hoặc tư tưởng, luận đề mà tác giả muốn trình bày.

Người Anh không theo quan niệm ấy; tiểu thuyết của họ thường rườm rà, có vẻ vớ vẩn như một con đường mòn uốn khúc qua những cánh đồng, những bãi cỏ, để tới một đích mơ hồ, hoặc chẳng tới một đích nào cả mà bỗng dừng ngừng lại ở bên một bờ sông. Người không quen với lối ấy có thể chê họ là không biết dựng cốt truyện. Xét vậy là lắm. Họ

biết cách xây dựng cốt truyện lắm chứ, nhưng cái cách xây dựng của họ như vậy. Họ muốn cốt truyện phải phức tạp, đời sống không bình dị xuôi theo một chiều, mà rắc rối, có muôn mặt; và một nghệ phẩm càng diễn được sự phức tạp ấy bao nhiêu thì càng có giá trị bấy nhiêu⁽¹⁾.

Kịch của họ cũng thế. So sánh Shakespeare với Racine, Corneille, ta thấy hai nhà sau rất cổ điển. Theo đúng luật tam duy nhất: duy nhất về thời gian, duy nhất về không gian và duy nhất về động tác; còn Shakespeare phá tung luật đó, bất chấp cả sự duy nhất về động tác, vì ông không cho động tác mà cho cuộc sống của nhân vật là quan trọng; và cuộc sống đó, ông muốn cho nó có một vẻ như bừa bãi, không tính toán, sắp đặt trước.

Đoàn Phú Tứ nhận xét rất đúng khi ông viết:

... động tác theo quan niệm kịch Racine được coi là yếu tố chính. Động tác là cứu cánh, mà nhân vật chỉ là phương tiện. Các nhân vật phải quay quần xung quanh động tác, không thể đi lệch ra ngoài được. Quan niệm này rất thích hợp với dân tộc Pháp, một dân tộc ưa sáng sủa; ưa lý luận (...) Kịch Pháp giống như một vườn hoa Pháp, phải có đường lối rõ ràng, cảnh nào thừa phải cắt xén đi, phải làm thỏa mãn lý trí rất duy lý của người Pháp (...).

Khu vườn Anh khác với khu vườn Pháp như thế nào thì kịch của Shakespeare khác với kịch Racine thế ấy (...). Trong Racine không một nhân vật nào không dính vào động tác. Trong Shakespeare trái lại, có nhiều nhân vật không dính vào động tác, nhưng nó giúp cho nhân vật chính phong phú thêm.

Ở Shakespeare có những câu chuyện vu vơ, mà tư tưởng Pháp không công nhận được. Vì vậy động tác không hiện lên những đường nét rõ ràng để làm trọng tâm cho vở kịch. Trọng tâm của nó là nhân vật. Nó là cả cuộc sống (...). Dem so sánh hai thứ kịch đó với âm nhạc, ta có thể nói: Kịch Racine là một thứ giai điệu, kịch Shakespeare là một bản hợp tấu.

*
* *

(1) Forster.

Hương sắc trong vườn văn

Cùng một dân tộc, óc thẩm mỹ lại thay đổi tùy thời đại, vì cuộc sinh hoạt của con người thay đổi thì tình cảm tư tưởng tất thay đổi theo mà quan niệm về cái đẹp tất phải khác.

Hồi xưa ta chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, có thẩm mỹ của ta được nhờ nặn theo quan điểm của Trung Hoa; ngày nay ta học theo Âu Mỹ thì ta lại chuộng cái đẹp của Âu Mỹ.

Chắc bạn nào cũng thuộc bài *Mùa thu đi chơi thuyền dưới trăng* của Vô danh thị mà Dương Quảng Hàm đã dẫn trong cuốn *Quốc văn trích diễm*? Thơ cổ mà tả trăng được như bài đó cũng đáng gọi là hiếm:

...
*Vàng ngọc tỏ in sông vàng vặc,
Giữa giang tâm bóng lộn mấy từng!
Trên một trăng, dưới một trăng,
Xui lòng kẻ hữu tình ngao ngán.
Thuyền bả kim bôi phân lưỡng đoạn,
Bán trâm thủy đế, bán thiên nhai.
Vàng trăng ai xẻ làm hai,
Nửa in dưới nước, nửa cài trên không?
Nước mây thăm thăm một dòng.*

Tôi nhớ hồi mười lăm, mười sáu tuổi, một vị giáo sư của chúng tôi so sánh hai câu:

*Vàng trăng ai xẻ làm hai,
Nửa in dưới nước, nửa cài trên không?*

với một đoạn tả cảnh trăng mọc trên mặt biển Carthage (?) của Flaubert. Đẹp, đẹp thật, nét như vẽ, lời rất đối; nhưng tôi chắc phần đông chúng ta ngày nay thích cái đẹp man mác, mờ mờ lung lung của Huyền Viêm trong bốn câu sau này hơn:

*Trăng rơi nhẹ nhẹ trên sông nước,
Bên chiếc dò khuya bóng lạnh lòng,
Gió cũng nghe chùng như nín thở,
Đỡ vừng trăng lạc giữa không trung.*

Không những vậy, cùng ở trong thời đại chịu ảnh hưởng của Trung

Hoa mà văn thơ đời Trần có cái giọng khác hẳn đời Lê mặt và Nguyễn: thời Trần thì thanh thoát, cao nhã, khoáng đạt, còn hai thời sau thì rục rĩ, úy mị, oán sầu.

Tả cảnh thiên, Trần Nhân Tông có bài:

ĐỀ PHỔ MINH TỰ THỦY TẠ

Huân tận thiên đầu mãn tọa hương,
Thủy ba sơ khởi bất đa lương.
Lão dung ảnh lý tăng khai bế,
Đệ nhất thiên thanh thu tứ trường.

ĐỀ NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHỔ MINH

*Nghìn hương thấp hết ngát dây nhà,
Mặt nước hiu hiu gió lạnh qua.
Dưới bóng cây sy sự thấp thoáng.
Tiếng ve mới cất, tí thu xa*

(Ngô Tất Tố dịch)

Rõ là cảnh tịch mịch mà lòng người cũng tịch mịch, xa hẳn những tiếng huyên náo và nỗi ưu tư đặc thât của trần gian. Giọng đó còn đâu trong các bài thơ triều Lê và Nguyễn như bài *Cảnh đèn Trần Vũ* của Hồ Xuân Hương, *Chùa Trấn Bắc* của Bà Huyện Thanh Quan, hay *Núi Ngũ Hành* của bà Bằng Nhãn?

Hồ Xuân Hương viết:

*Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm lọng dễ khơi vơi.*

thì rõ là tâm sự của một kẻ đương ngụp lặn dưới những lọng sóng tình, làm sao mà cảm được cảnh:

*Êm ái chiều hôm tới Trấn dài,
Lâng lâng chẳng bận chút trần ai.*

Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã hơn, nhưng chưa trút được nỗi

Hương sắc trong vườn vắng

buồn nhớ của người tục:

Khách đi qua đó chạnh niềm đau.

và:

Người xưa cảnh cũ nào đâu tá?

Khéo ngán ngơ thay lũ trọc đầu.⁽¹⁾

Đến như bà Bằng Nhãn thì tình tuy nhẹ nhàng hơn cả, song vẫn còn chút rợn đến màu sắc của cảnh vật đến tài khéo của hóa công, chưa phải là cái giọng đời Trần:

Núi chen sắc đá màu phơi gấm,

Chùa nức hơi lương khói lộn mây.

...

Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách.

Khen bậy thợ Trời khéo đắp xây!

Đọc văn học sử Trung Quốc, ai không nhận thấy thi sĩ đời Tống, trái với thi sĩ đời Đường, trọng sự tự nhiên và những tư tưởng triết lý, nên về hình thức thì phá niêm luật, thích dùng những tiếng thông tục, về nội dung thì không lãng mạn mà siêu thoát? Ngay trong đời Đường, thơ sơ Đường và văn Đường tuy đều diễm lệ như nhau, song sơ Đường có giọng bi tráng, chữ văn Đường chỉ có tính cách ủy mị. Xin bạn so sánh bốn câu bài thơ vịnh Đền Vương các của Vương Bột, mà tôi chỉ trích ra đây bốn câu cuối, giọng cảm khái nhất:

Nhàn vân dàm ảnh nhật du du,

Vật hoán tinh di kỳ độ thu?

Các trung đế tử kim hà tại?

Hạm ngoại trường giang không tự lưu.

Đàm chiếu mây bay trời lững lờ,

Sao đời vật đổi, mấy thu rồi?

Con vua trong gác nào đâu nhỉ?

Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi.

(1) Tôi ngờ rằng giọng thơ này không phải của Bà Huyện Thanh Quan.

với bài *Xích Bích hoài cổ* của Đỗ Mục:

Chiết kích, trầm sa, thiết vị tiêu.
Tự trương ma tủy nhận tiền triều.
Đông phong bất dữ Chu lang tiện,
Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.

*Kích gãy, cát chìm, sắt chưa tiêu,
Rửa mài, nhận thấy dấu tiền Triều.
Gió đông chẳng giúp Chu lang thắng,
Đồng tước dài xuân khóa nhị Kiều*

(Vô danh dịch)

Cũng là hoài cổ, mà bài trên có giọng trầm hùng của một tâm hồn cao thượng, bài dưới rõ là giọng chán chường của một người đắm đuối trong thanh sắc.

Tại Âu, chủ trương của phái cổ điển với phái lãng mạn tương phản hẳn nhau. Phái cổ điển trọng luật lệ nghiêm khắc, giọng trang nhã, ôn hòa, lý trí của họ thắng tình cảm; phái lãng mạn phóng túng, phá cả luật lệ, lời sôi nổi, say mê, tình cảm lấn lý trí. Để bạn dễ nhận thấy, tôi xin trích hai đoạn thơ của Anh cùng ca tụng Tự do, một bài của một thi sĩ cổ điển Joseph Adison, một bài của một thi sĩ lãng mạn, Shelley:

O Liberty, thou goddess heavenly bright,
Profuse of bliss, and pregnant with delight!
Eternal pleasure, in thy presence reign,
And smiling Plenty leads thy wanton train;
Eased of her load, Subjecton grows more light,
And Poverty looks cheerful in thy sight,
Thou mak'st the gloomy face of Nature gay
Giv'st beauty to the sun, and pleasure to the day.

(Joseph Adison)

What are thou, Freedom? O could slaves
Answer from their living graves

This demand, tyrants would flee
Like a dream's dim imagery...
Thou art clothes and fire and food
For the trampled multitude.
No - in countries that are free
Such starvation cannot be
As in England now we see!...

(Shelley)

Ôi Tự do, bà là vị nữ thần rực rỡ như Trời,
Ban bố hạnh phúc và đầy những khoái lạc!
Có mặt bà thì những vui thú bất tuyền thống trị,
Và thần Phong phú mỉm cười dẫn đám tùy tùng
phồn thịnh của bà;
Thần Nô lệ, cõi được gánh nặng, sống nhẹ nhàng hơn,
Và thần Nghèo khổ, dưới mặt bà, có kẻ vui hơn.
Bà làm cho mặt buồn thảm của Tạo vật hóa tươi,
Làm cho mặt trời hóa đẹp và ngày hóa vui.

Giọng nghiêm chỉnh; sự phong phú, sự nô lệ, sự nghèo khổ đều được coi như các vị thần; nhưng tình cảm hời hợt, không làm cho ta rung động mãnh liệt như bài dưới:

Tự do⁽¹⁾ mi là cái gì? Ôi nếu bọn nô lệ
Ở trong cái mồ mà họ đương sống, có thể trả lời được
Câu hỏi đó, thì các bạo chúa, sẽ trốn hết
Như một hình ảnh tối tăm trong một giấc mộng...
Mi là áo bận, mi là lửa sưởi, mi là thức ăn
Cho hạng đại chúng bị giầy xéo.
Không - trong những xứ tự do
Sự chết đói như vậy không thể có.
Như ở nước Anh mà ta trông thấy ngày nay!...

(1) Ban nên lưu ý: chỉ sự Tự do, Shelley dùng chữ Freedom nguồn gốc Anh, bình dân hơn chữ Liberty nguồn gốc La tinh.

Vì quan niệm về cái đẹp mỗi thời một thay đổi, nên Triệu Dục một văn sĩ hiện đại của Trung Quốc mới mạnh bạo đề cao các nhà thơ lớp mới trong bài *Luận thi*:

Lý, Đỗ thi văn vạn khẩu truyền,
Chỉ kim dĩ giác bất tân tiên.
Giang san đại hữu nhân tài xuất,
Các lãnh phong tao số bách niên.

LUẬN VỀ THƠ

*Vạn miệng xưa ngâm Lý, Đỗ thi,
Người nay đã thấy hết tân kỳ.
Mỗi đời lại có nhân tài hiện,
Thủ lãnh tao đàn trong một kỳ.*

*
* *

Cùng một thời đại, óc thẩm mỹ cũng thay đổi tùy từng người.

Theo Taine, một phê bình gia trứ danh của Pháp, nếu ta biết được một tác giả sinh ở thời nào, tại miền nào, trong một gia đình ra sao, được nuôi dưỡng, dạy dỗ ra sao; thì ta có thể đoán được quan niệm về nghệ thuật cùng tính cách những tác phẩm của nhà đó. Chủ trương ấy có vẻ quá máy móc; ta không thể phân tích văn tài một cách khoa học như phân tích chất đường, chất muối được; song ta phải nhận tính tình và tư tưởng của nhà văn chịu ảnh hưởng ít nhiều của gia thế, của nền giáo dục, của khí hậu, của chỗ ở, của xã hội...

Nguyễn Tuân, Nguyễn Triệu Luật sinh trưởng trong một gia đình nho học cho nên hiểu được và thích cái đẹp của thời cổ hơn Nguyên Hồng hay Tô Hoài sống trong một gia đình cần lao không có cụ học. Nguyễn Công Trứ quê quán ở Hà Tĩnh, nơi đời đời sinh tuấn kiệt, thơ có giọng trầm hùng, không ủy mị như Tuy Lý vương thi sĩ của một hoàng thất truy lạc và của một xứ mơ mộng là xứ Huế.

Nhưng như vậy không phải là Huế chỉ có toàn những người lãng mạn và Hà Tĩnh toàn những kẻ anh hùng. Đó chỉ là xét phần đông mà

thời. Có bao nhiêu nghệ sĩ thì có bấy nhiêu cá tính, bấy nhiêu quan niệm về nghệ thuật. Cùng một thời, ta thấy trên văn đàn xuất hiện những "trường" mà tôn chỉ trái nhau, như nhóm *Tự lực* và nhóm *Hàn Thuyên* ở nước ta hồi gần đây, hoặc như năm thi phái ở đời Thanh bên Trung Quốc và cả chục thi phái hiện thời bên Pháp.

Bạn cần một thí dụ ư? Xin bạn đọc tập *Tản Đà văn vần* và cuốn *Xuân thu nhã tập* thì thấy quan niệm về cái đẹp có thể khác nhau đến bực nào!

*
* *

Quan niệm đó, ngay ở một cá nhân, cũng biến di, tùy trình độ học thức và sự từng trải.

Một thi sĩ có lần nói với tôi: " Hồi còn học năm thứ nhì ban cao tiểu ở Nam Định, tôi cho văn mà như Lê Văn Trương thì là quán tuyệt cổ kim. Cuối năm đó, nhất môn Việt ngữ, tôi được thưởng cuốn *Vang bóng một thời*, rán đọc cho hết, chứ không thích cái giọng văn lồi thoi và nhạt nhẽo của tác giả. Nhưng chỉ một năm sau, tôi đã bắt đầu hơi chán Lê Văn Trương mà ham Khải Hưng, Nhất Linh hơn. Bây giờ thì tôi muốn đọc lại Nguyễn Tuân và Tô Hoài".

Hai mươi năm trước, một anh bạn, cũng thi sĩ, thấy tôi đọc lịch sử tiểu thuyết của Nguyễn Triệu Luật, chê tôi là "cổ lỗ". "Lan Khai hay hơn nhiều chứ!" Ba năm sau, anh ấy thẳng thắn thú: "Tôi đã xét lầm".

Ai mà chẳng vậy? Chín, mười tuổi, ta mê *Chinh Đông*, *Chinh Tây*; lớn lên ít tuổi thì chỉ ca tụng Lê Văn Trương hoặc Phú Đức, Hồ Biểu Chánh; tới tuổi dậy thì lại mãi miết đọc *Hồn bướm mơ tiên*, *Gánh hàng hoa*; và chỉ khi nào đã trải đời một chút, mới hiểu được cái thâm thúy của những sách mà tư tưởng cao siêu và nghệ thuật tế nhị.

Văn chương là đời sống ghi trên giấy. Và dù thông minh bực nào, cũng phải có sống mới hiểu được đời, mới hiểu được văn. Không lịch lãm nhiều thì làm sao tưởng tượng được những cảnh tả trong sách mà thấy nó hay? Không đau khổ nhiều thì làm sao thấu rõ được những tình tiết kể trong truyện mà thấy nó khéo?

Một thanh niên không ra khỏi Nam Việt, dù có khiếu về văn chương,

đọc hai câu:

*Đá gập ghềnh nghiêng đôi bánh gỗ
Tre làng dăm đảo biếc trong sương.*

của Vũ Hoàng Chương, hoặc những câu:

*Chiều xuống vàng hoe chợ mới tàn,
Gánh gồng chen chúc đợi sang ngang.
Sao mà nhiều mặt nhiều tranh thế?
Bột trắng phau phau, mã tím vàng*

(Trên đường quê một ngày tất niên)

của Bằng Bá Lân, tuy nhận được tài tử cảnh vật của hai nhà đó, song tất không thấy lòng rung động nhẹ nhàng như những người đã sống ở đất Bắc, mà hể lòng chưa rung động thì chưa gọi là hiểu hết được cái hay của thơ.

Câu:

Hoa bưởi thom rỏi: đêm đã khuya.

của Xuân Diệu, về nghệ thuật xét ra chẳng có gì là đặc biệt cả, nhưng mỗi lần ngâm lên, tôi thấy thoang thoang hoa bưởi ở đâu đây mà nhớ những đêm xuân ở Bắc Việt.

Bài *Tràng giang* của Huy Cận, từ xưa tôi vẫn cho là hay, nhưng phải đợi tới lúc tôi nằm trong một chiếc ghe hầu, lênh đênh trên những sông Tiền Giang và Hậu Giang, nhất là trong mùa nước đổ, mới thấm được hết cái buồn man mác của nó. Và ngày nay, mỗi lần qua đò Mỹ Thuận hay Vàm Cống, trông dòng sông đầy, băng băng chảy, cuốn theo những mảng bèo, tôi đều bắt giác ngâm lên những câu:

*Bèo giạt về đâu hàng nối hàng?
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gọi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

Phải có xa đất Bắc và lang thang chung quanh chợ Bến Thành giữa một biển người không quen biết, một ngày gần Tết, nóng như thiêu, phải nhớ những cảnh đào thắm, những trái cam Bó Hạ, những bức tranh con mèo, con chuột ở chợ Đồng Xuân, mới cảm được ý nghĩa mỉa mai của chữ, cũng trong hai câu vịnh Tết Nam Việt của Nguyễn Bính:

*Dưa hấu chất cao hơn nóc chợ
Mà hoa sen nở cũng huy hoàng.*

Và nếu bạn sống trong một gia đình phong lưu, đi học rồi thi đậu, rồi lãnh những quyền cao chức trọng, rồi cưới vợ giàu và đẹp, nhà cửa êm ấm, thì làm sao bạn thấu được hết nỗi chua xót trong những câu bình dị dưới đây, những câu mà tôi cho là hay nhất của Nguyễn Du:

*- Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.
- Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng
- Tê vui cũng một kiếp người,
Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru!
- Tiếc thay trong giá trắng ngần,
Đến phong trần, cũng phong trần như ai!*

nhất là câu:

*Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung!*

Nếu không trải qua cảnh tán cư rồi hồi cư, chắc tôi cũng không tưởng tượng được nỗi cái hết tâm sự của Đông Xuyên trong hai câu:

*Một thành hoa rượu, xuân nhiều quá!
Hai bộ mày râu, bạc đóm rồi!*

(Tài ngộ)

Cái hay trong những câu đó cảm được mà không giảng được, vì càng giảng, càng phân tích, nó càng mất thẩm thía. Phải cho nó đi thẳng vào tim ta, muốn vậy tim ta phải có thể hòa được với tim của tác giả, nghĩa là ta phải trải qua cái tâm sự của tác giả.

Âu Dương Tu đề bài tựa tập thơ của Mai Thánh Du có câu: *Càng khôn cùng thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khôn cùng, mà người ta có khôn cùng rồi thơ mới hay*".

Trần Bích San cũng nói:

*Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vi lão tài.*

Nghệ sĩ có từng trải thì văn mới già. Mà độc giả thì cũng vậy, có từng trải mới hiểu được văn. Cho nên quan niệm về cái đẹp thay đổi tùy tuổi tác, đời sống của ta.

Nhất là sau một biến cố quan trọng, tâm trạng ta thường biến chuyển mạnh mẽ và quan niệm về cái đẹp cũng biến chuyển theo. Tôi không so sánh văn thời gần đây với văn thời tiền chiến của những cây bút lớp trước, vì nhiều bạn có thể ngờ rằng sự thay đổi của họ là bó buộc, tôi xin kể trường hợp của A. Gide mà đức thành thực đã được khắp thế giới công nhận. Trước đại chiến vừa rồi ông đã khởi sự lựa những bài thơ hay của Pháp cho nhà Gallimard xuất bản. Công việc đó phải ngừng trong một thời gian và năm 1947 khi tiếp tục lại, ông viết thêm một đoạn trong bài tựa để phủ nhận quan niệm về thơ của ông mấy năm trước. Victor Hugo mà xưa ông rất ca tụng thì bây giờ ông cho là nhạt nhẽo, là giả tạo, là quá dễ dàng. Rồi ông giận Victor Hugo giận với chính thân ông, vì không tìm được lý lẽ gì để bênh vực Victor Hugo nữa: "Có thể như vậy được không? Vậy thì ra thi sĩ vĩ đại đó sắp thành ra *không đáng kể* nữa và lún xuống trong sự quên lãng, dưới tất cả sức nặng khủng khiếp của mình ư?". Ông cho là tại chiến tranh đã thay đổi hết cả: "... mới thoát khỏi được tai biến, chúng ta nhìn, thì thấy trên mặt đất xáo trộn, hoang tàn hoặc đổ vỡ, và trên đầu chúng ta, những nền trời mới: những chùm sao hôm qua đã biến mất". Và cuối cùng ông than thở rằng tập thi tuyển ông hoàn thành chỉ là để đánh dấu quan niệm của một thế hệ đương mất đi. Tôi chắc nhiều cây bút hiện thời ở nước ta cũng có một tâm sự nào nuốt như vậy.

*

* *

Óc thẩm mỹ - tôi biết rằng chữ *óc* đó dùng sai - là một tình cảm, như tôi đã nói; hơn vậy, nó còn là một say mê; mà đã là say mê thì thường thiên lệch, võ đoán, cố chấp, ganh tị, tuy nhiệt liệt song dễ tắt, nếu không được lý trí bồi dưỡng.

Ghét lối văn nào thì ta ghìm nó xuống bùn đen mà yêu lối văn nào thì ta đưa nó lên mây xanh. Bạn chẳng thấy đó ư? Đã có người khen "thiên tài Huy Cận gấp ngàn lần Nguyễn Du", khen thơ Hàn Mặc Tử là "hay nhất cổ kim Đông Tây" lại có người chê một kịch của Vũ Đình

Long " về nội dung là số không, về hình thức cũng là số không, cộng hai số không vẫn thành số không", chê *Người chép sử* của Mặc Thu "không phải là kịch", "cũng không ra thơ, không được là vè", "tư tưởng thì thấp kém với một luận điệu triết lý rở tiền", mà "sao lại có người thừa giấy mực mà cho xuất bản".

Nhất là khi những văn phái tô màu sắc đáng phải nữa, thì ôi thôi! Để hạ đối phương - người ta tưởng vậy, chứ có ai "hạ" được ai đâu. - người ta chối bỏ cả những tác phẩm, những tư tưởng mấy năm trước của người ta và cái óc thẩm mỹ của người ta quay tít như chong chóng.

Người ta mĩa mai nhau như Phạm Quỳnh và Ngô Đức Kế trên hai tờ *Nam Phong* và *Hữu Thanh* vì vấn đề *Truyện Kiều*; người ta lăng mạ nhau như trong cuộc bút chiến nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh trước kỳ đại chiến vừa rồi. Lăng mạ người rồi người ta lại lăng mạ chính mình, tự mắng mình hồi trước đã lạc hậu.

Chúng ta đã biết óc thẩm mỹ là một tình cảm rất thường thay đổi, nên trong những chuyện đó là tất nhiên, không có gì lạ.

*
* * *

Tuy nhiên, trong óc thẩm mỹ đúng đắn cũng có một phần lý trí và mặc dầu quan niệm về cái đẹp thay đổi tùy nhiều yếu tố như vậy, nó vẫn có ít nhiều điểm nào đó bất biến, nghĩa là được phần đông những người sành văn mọi thời công nhận, cho nên La Bruyère mới nói: *Có óc thẩm mỹ đúng mà cũng có óc thẩm mỹ sai.*

Ông cho rằng: *trong nghệ thuật cũng như trong vũ trụ, có một điểm hoàn hảo*". Trái cây thành hình, lớn rồi chín; khi nó chín rụng là nó đạt cái điểm hoàn hảo của nó. Một tác phẩm cũng thành hình trong đầu óc tác giả, rồi được chép lên giấy, sửa chữa tới khi lời văn diễn được đúng ý muốn diễn, là nó chín, tới cái điểm hoàn hảo nếu ý đó cao và đẹp. Tới điểm đó thì không một lời nào dư, không một tiếng nào thiếu, mỗi hình ảnh có một công dụng, mỗi chi tiết có một giá trị; văn không tiểu xảo mà cũng không vụng về, nội dung và hình thức xứng nhau. Theo thuyết đó thì *Nhị độ mai*, *Lục Vân Tiên* là những tác phẩm còn xanh mà *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* là những tác phẩm đã mùi. Người nào phân biệt

được cái độ "chín mùi" trong văn chương là có óc thẩm mỹ đúng, trái lại là óc thẩm mỹ sai.

Quan niệm đó chẳng có gì mới mẻ - hơn ngàn năm trước, Mạnh Tử đã khuyên: đừng để văn hại lời, đừng để lời hại chí⁽¹⁾ nhưng chính vì nó được nhiều thời nhận nên có giá trị. Ta có thể chê nó là hơi mơ hồ, song cái đẹp đã có muôn hình ngàn sắc, cả những hình sắc tương phản nhau nữa, thì cũng khó kiếm được một quy tắc nào vừa gọn, vừa bao trùm đủ hơn.

Ở trên tôi đã nói, ít người có óc thẩm mỹ luôn luôn đúng và cả những nhà phê bình đại tài cũng lầm lẫn. Bản chất của con người là, không được hoàn toàn, ấy là chưa kể lòng thương ghét của ta thường làm sai lạc óc nhận xét. Cho nên Boileau đã không hiểu tài La Fontaine, mà Sainte Beuve bắt công cả với Victor Hugo, mới đầu rất mến và khen, sau vì ghen ghét mà mặt sát.

Nhưng đối với người khuất, ta dễ vô tư hơn, và những thể hệ sau xét các thể hệ trước thường xác đáng. Vì vậy có người đã bảo Thời gian là viên phán quan công minh nhất. Nó lựa chọn rất kỹ, óc thẩm mỹ của nó đúng đắn, sự xét đoán của nó chắc chắn, nó chỉ giữ lại những nghệ phẩm có chân giá trị.

Kịch Le Cid khi mới diễn, bị công kích dữ dội, nhưng đã được thời gian nhận là danh tác, thì quan niệm về cái đẹp mặc dầu đã chuyển từ cổ điển qua lãng mạn, rồi hiện thực, siêu thực, rồi gì gì nữa, nó vẫn được dạy trong lớp học diễn trên sân khấu. Lý Bạch mà hồi gần đây, một đảng phái ở Trung Hoa muốn phá bệ để hạ xuống, vẫn được khắp thế giới nhận là một thiên tài bậc nhất; còn địa vị thi hào của Nguyễn Du, sau cuộc bút chiến giữa *Hữu Thanh* và *Nam Phong*, cứ mỗi ngày mỗi tăng chứ không hề giảm.

Trái lại những tác phẩm chỉ chiều thị hiếu nhất thời của độc giả, chỉ tuyên truyền cho một chủ nghĩa thiên lệch thì tuy được hoan nghênh ồn ào trong ít lâu rồi sớm muộn gì cũng bị thời gian gạt bỏ. Bây giờ ai còn nhớ những cuốn ca tụng Hitler, Pétain in hàng triệu bản hồi mười mấy năm trước; và những tác phẩm của Lê Văn Trương mà đã có thời độc giả Bắc Việt tới chầu chực tại cửa nhà in đợi giờ phát hành, thì ngày nay đã không còn tiếng vang gì nữa.

(1) Bất dĩ văn hại từ, bất dĩ từ hại chí.



Một số người như bầm thụ được cái tinh hoa của trời đất có một óc thẩm mỹ xác đáng và sâu sắc, ít khi lầm lẫn. Đó là một cái tài riêng; nhưng tài đó cũng cần công phu luyện tập như mọi thứ tài khác.

Trước hết phải tránh những cái làm sai lạc óc thẩm mỹ, tức những tư tưởng quá khích về tôn giáo chính trị, ảnh hưởng của quyền thế, của thời thượng. Trong thời chiến tranh Tôn giáo ở châu Âu, thời chính trị hỗn loạn ở Pháp, thời lãng mạn đòi phê như thời Lục triều ở Trung Hoa, óc thẩm mỹ đã sai lạc, phát triển đến cực độ về một khía cạnh nào đó, nhưng mất hẳn sự điều hòa, trung chính, nên người ta chỉ thấy một vài hình thức của cái đẹp.

Rồi lại phải học cho rộng, đi cho nhiều, càng lịch duyệt thì hiểu biết càng sâu, phán đoán càng chắc, cảm xúc càng tế nhị. Những nhà phê bình đại tài đều là những người sống mãnh liệt, trong đời và nhất là trong sách; Thánh Thán ở Trung Hoa, Sainte Beuve, Taine ở Pháp suốt đời học hỏi, gặp sách nào cũng đọc.

Ngày nay, muốn bồi dưỡng óc thẩm mỹ ta cần phải đọc nhiều hơn các nhà đó nữa, để hiểu được cái đẹp của thời cổ và thời nay, của phương Đông và phương Tây. Cho nên trong cuốn *Luyện văn II* chúng tôi đã nói bạn nào muốn chuyên về văn chương, nhất định phải thông chữ Hán và một sinh ngữ Âu, Mỹ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức...

CHƯƠNG II

VĂN HÙNG TRÁNG

1. Hùng tráng là một vẻ của cái đẹp.
2. Những đầu đề hùng tráng.
3. Văn hùng tráng của Trung Hoa.
4. Văn hùng tráng của Việt Nam.
5. Tại sao văn thơ Việt Hoa ít giọng hùng tráng.
6. Công dụng của hình ảnh trong lối văn hùng tráng.
7. Hình ảnh phải ra sao?
8. Phải bỏ những chi tiết nhàm.
9. Phải tránh cái lối bịch.
10. Sự hỗn độn cũng có thể hùng tráng.
11. Một đoạn của Milton.

Jean Suberville trong cuốn *Théorie de l'Arti et des Genres littéraires* nói một tác phẩm đẹp phải diễn được tạo vật một cách linh động, lý tưởng và tượng trưng. Đọc một trang *Du lịch chí nam* ghi đường sá, cửa hàng ở Sầm Sơn, có in thêm hình bãi biển, mỏm đá, chùa chiền..., rồi đọc những hàng dưới đây của Khái Hưng:

Hôm sau, khi Hiện ra biển thì mặt trời vừa mọc và ẩn sau đám mây tím giải ngang trên làn nước đủ màu, từ màu lam sẫm, lam nhạt ngoài xa cho đến các màu hồng, màu vàng ở gần bờ.

Trên nền trời sắc da cam chói lọi, những vạch đỏ thẫm xòe ra như

bộ nan quạt làm bằng ngọc lựu.

Quay lại nhìn về phía thành phố Sầm Sơn, ánh sáng đèn điện chưa tắt và nhợt nhạt lấp ló trong lá phi lao như những ngôi sao buổi sớm mai lơ mơ sau làn mây mỏng.

Chúng ta thấy đoạn tả cảnh đó không đầy đủ chi tiết, tỉ mỉ bằng trang *Du lịch chỉ nam*, nhưng có phần đúng sự thực hơn vì nó linh động hơn, sống hơn.

Muốn cho văn được linh động, nghệ sĩ không thể ghi hết những nét của cảnh vật, mà phải lựa chọn, bỏ bớt hoặc thêm thắt, rồi cô lại để gợi một cảm xúc nào đó. Trong đoạn trên, Khái Hưng không tả nhà cửa, núi sông, chỉ lựa những màu sắc của trời và biển, để ta thấy vẻ rực rỡ của Sầm Sơn buổi sáng. Ông ghi màu nhợt nhạt của ánh đèn điện để làm nổi bật màu của mây, nước. Như vậy là ông đã lý tưởng hóa cảnh vật.

Nhiều khi, nghệ sĩ còn phải làm cho cảnh vật tượng trưng một cái gì. Bài *Les pauvres gens* của Victor Hugo tượng trưng lòng thương người của kẻ khổ, cuốn *paradis Perdu* tượng trưng sự sa đọa của loài người, *Don Quichotte* điển hình cho lớp kỵ sĩ Tây Ban Nha ở thế kỷ 16, A.Q điển hình cho giai cấp công nhân trong chế độ phong kiến Tàu, Kiều điển hình cho hết thảy những người bị lụy về tài, sắc.

Ba điều kiện đó: linh động, lý tưởng hóa và tượng trưng là những điều kiện chánh của cái đẹp, nhưng không gồm được hết tính cách của nó. Muốn gồm, có lẽ ta chỉ có thể nói: "Văn viết có nghệ thuật, làm cho ta thích thú tức thị là đẹp". Có cái đẹp rực rỡ như cánh bướm, có cái đẹp thanh nhã như bông mai; mềm mại như cành liễu cũng đẹp mà cứng cỏi như cây tùng cũng đẹp; có khi lơ thơ mà đẹp, có lúc rườm rà mà đẹp; có cái đẹp chạm trở tinh vi, có cái đẹp hỗn nhiên phóng dật... Hiểu theo nghĩa rộng đó thì cái hùng tráng cũng ở trong phạm vi cái của đẹp; nó là một hình thức rất cao của cái đẹp vì nó cho ta những cảm xúc mãnh liệt nhất.

*
* *

Muốn cho văn hùng tráng thì cảnh hoặc tình phải hùng. Trong vũ trụ không thiếu gì đầu đề cho ta lựa: Một mặt biển mênh mông sóng cao

như núi, những tiếng sét vang động trong rừng thẳm giữa đêm khuya, một sa mạc bát ngát cát tung mịt trời, một đống tuyết trắng xóa hoang vu trải tới ngút ngàn; rồi những hành vi anh dũng một mình mà chống muôn kẻ, những tấm gương hy sinh cho chính nghĩa, những cuộc mạo hiểm trong những miền xa lạ chưa ai đặt gót tới, những cuộc thí nghiệm nguy tới tánh mạng để vén màn bí mật của Hóa công...

Có khi không cần một hành động, chỉ một lời nói cũng gây được một cảm tưởng hùng. Trần Bình Trọng trả lời quân Tàu: "Ta thà làm ma nước Nam, không chịu làm vua đất Bắc". Mười ba vị anh hùng Yên Bái ung dung lên đoạn đầu đài và trước khi lưỡi dao phập xuống, hô lớn: "Việt Nam".

Lại có khi im lặng cũng rất hùng. Sử Pháp chép chuyện Bussi Leclerc, cùng với đồng đảng, tiến vào nghị viện, ra lệnh cho các vị thẩm phán ký một nghị định hủy bỏ quyền của họ Bourbon, nếu không, y sẽ bắt giam hết. Không một vị nào đáp và mọi người đều đứng dậy để theo y vô ngục Bastille.

*
* *

Ông H. Blair, trong cuốn *Cours de Rhétorique*, nói thể văn hùng, cả những anh hùng ca nữa, không xuất hiện ở phương Đông. Tôi không được rõ văn học của các dân tộc Ả Rập và Ấn Độ, nhưng cứ xét văn thơ Trung Quốc thì lời ấy có phần đúng.

Lịch sử Trung Hoa ghi biết bao việc xả thân vì nghĩa có thể làm đề tài cho văn thơ hùng. Đọc những bộ *Đông Chu liệt quốc*, *Tây Hán chí*, *Tam quốc chí*, *Đường thư*, *Minh thư*... ta ngưỡng mộ những hào kiệt như Giới Tử Thôi cắt thịt đùi để nuôi chúa, Kinh Kha khẳng khái vào hang cọp Tần, Trương Lương phá sản vì nước, Hạng Võ chịu chết không chịu nhục, Trương Phi hét một tiếng mà hàng vạn quân Tào tán đờm; ta khâm phục hạng văn nhân coi nhẹ cái chết như Nhan Chân Khanh chửi An Lộc Sơn là thoán nghịch, Phương Hiếu Nhục chịu tru di chứ không chịu thảo chiếu lên ngôi cho Yên Vương, Tô Vũ chịu chết chứ không chịu hàng Hung Nô.

Nhưng những hành vi hùng đó, văn nhân Trung Quốc chỉ chép lại

một cách giản lược, không gây nổi cảm xúc mạnh, và những thiên anh hùng ca của họ, nếu có, thì giá trị cũng tầm thường.

Một trong những ngôi bút có khí nhất của họ là Tư Mã Thiên, mà chép việc Kinh Kha qua sông Dịch, cũng chỉ viết được như vậy:

... Bèn đi! Thái tử (Đan) cùng các khách biết chuyện ấy, đều mặc áo mũ trắng để tiễn chàng (Kinh Kha). Đến trên sông Dịch Thủy, đã lẽ lên đường rồi, Cao Tiệm Ly gảy đàn trúc, Kinh Kha theo dịp mà hát theo giọng "biển chủ", mọi người đều sụt sùi sa nước mắt. Lại tiến lên mà hát rằng:

"Gió hiu hắt chừ, sông lạnh ghê!

"Tráng sĩ một đi, chẳng lại về! "

Lại hát theo giọng "vũ" khảng khái, mọi người đều trợn mắt, tóc đều dựng đứng chọc lên mũ! Thế rồi Kinh Kha lên xe đi, không hề nhìn trở lại!

Đoạn tả cái chết của Kinh Kha cũng không hơn gì:

... Vua Tần vẫn chạy quanh cột, vẫn rớt rít không biết làm thế nào! Bọn quan hầu kêu:

- Vua rút gươm qua lưng!

Vua Tần vất tay qua lưng, quả rút được gươm để đánh Kinh Kha, chặt đứt về bên trái. Kinh Kha què, bèn cầm con chủ thủ ném Tần Vương, không tin, tin phải cột! Vua Tần lại đâm Kha, Kha bị tám vết, tự biết việc không xong, tựa cột mà cười, ngời xếp bằng tự mắng mình rằng:

- Việc sở dĩ không xong chỉ tại muốn bắt sống, lấy được giấy doan về để trả lời thái tử.

Các quan hầu sản lại giết Kha.

(Bản dịch của **Nhượng Tống**)

Tự sự giản và gọn, nhưng thiếu miêu tả và tưởng tượng nên người đọc không xúc động.

Lạc Tần Vương đời Đường, vịnh cảnh tổng biệt ở sông Dịch, giọng tuy cảm khái mà cũng không hùng:

Thử địa biệt Yên Đan,

Tráng sĩ phát xung quan.

Tích thời nhân dĩ một,
Kim nhật thủy do hàn.

*Đây chỗ biệt Yên Đan,
Tóc dựng, khí căm gan.
Anh hùng xưa đã khuất,
Nước lạnh hận chưa tan.*

Đền thiên tài như Lý Bạch, nhớ Trương Tử Phòng, dùng thể ngũ ngôn cổ phong, mà lời cũng chỉ hùng kính, chứ so với những anh hùng ca của Pháp, như *Chanson de Roland*, sức lôi cuốn kém hẳn một bậc. Bài đó với bản dịch của *Vô Danh* đều đã dẫn trong cuốn *Luyện văn III*, tôi miễn chép lại.

Và đây, xin bạn nghe người Trung Hoa ca bài *Chính khí* của *Văn Thiên Tường*, một bài mà họ khen là "tráng liệt như cầu vồng vắt ngang trời", xem có rung động như khi đọc bài *O soldats de l'an II* của Victor Hugo không:

CHÍNH KHÍ CA

Thiên địa hữu chính khí,
Tạp nhiên phú lưu hình.
Hạ tắc vi hà nhạc,
Thượng tắc vi nhật tinh.
U nhân viết hạo nhiên,
Bài hồ tác sương minh.
Hoàng lộ dương thanh di,
Hàm hòa thổ minh đình.
Thời cùng tiết nãi hiện,
Nhất nhất thù chu thanh.
Tại Tề thái sử giản,
Tại Tấn Đồng Hồ bút,
Tại Tần Trương Lương chùy,
Tại Hán Tô Vũ tiết.

Vi Nghiêm tướng quân đầu,
Vi Kê thị trung huyệt,
Vi Trương Tuy Dương xí,
Vi Nhan Thường Sơn thiết.
Hoặc vi Liêu Đông mạo,
Thanh thảo lệ băng tuyết,
Hoặc vi xuất sư biểu,
Quý thần khắp tráng liệt,
Hoặc vi độ giang tiếp,
Kháng khái thôn Hồ Hiệt,
Hoặc vi kích tặc hốt,
Nghịch thụ đầu phá liệt,
Thị khí sở bàng bạc,
Lẫm liệt vạn cổ tồn.
Đương kỳ quán nhật nguyệt,
Sinh tử an túc luân.
Địa duy lại dĩ lập,
Thiên trụ lại dĩ tồn.
Tam cương thực hệ mệnh,
Đạo nghĩa vi chi căn
...

BÀI CA CHÍNH KHÍ⁽¹⁾

*Trời đất có chính khí,
Lẫn lộn trong các hình.
Dưới đất là sông núi,
Trên trời là nhật, tinh.
Tại người là hao nhiên,
Vũ trụ đầy anh linh.*

(1) Coi bản chữ Hán và những chú thích về các điển trong bài này ở cuốn *Đại cương Văn học sử Trung Quốc III* của tác giả.

Khí hòa nhà trước sân,
Là gặp lúc thanh bình.
Thời cùng cao tiết hiện,
Nhất nhất ghi sử xanh.
Ở Tần, bút Đông Hồ,
Ở Tề, thẻ thái sử.
Ở Tần, dùi Trương Lương,
Ở Hán, cờ Tô Vũ.
Là đầu Nghiêm tướng quân,
Là huyết Kê thị trung,
Là răng Trương Tuy Dương,
Là lưỡi Nhan Thường Sơn.
Hoặc là mao Liêu Đông,
Tiết trong hơn băng tuyết,
Hoặc là biểu xuất sư
Quý thần khóc tráng liệt,
Hoặc gõ chèo qua sông,
Khẳng khái nuốt rợ Hiệt.
Cầm hốt đập bể sọ,
Nghịch tặc phải rên siết.
Khí ấy nó bàn bạc,
Lắm liệt vạn cổ còn.
Đương lúc khí xung thiên,
Sống chết không thêm bàn.
Cột trời nhờ nó vững,
Dây đất nhờ nó bền.
Đạo nghĩa nó làm gốc,
Mối đường nhờ nó yên

...

Ý nghĩa thì hiển ngang thật, và nhờ gieo nhiều vần trắc mà lời cũng mạnh; nhưng văn khô khan quá, từ đầu tới cuối chỉ mượn hết điển này

đến điển khác, nên không đi sâu vào tìm ta và bắt ta phải tưởng tượng nhiều rồi mới cảm được.

Tả những nhân vật cùng hành vi hùng tráng thì như vậy, còn tả những cảnh vật hùng vĩ, tài của họ cũng không xuất sắc gì hơn mấy. Có phải là xứ họ thiếu những cảnh lạ đâu: họ có những con sông dài bọc nhất thế giới, những ngọn núi cũng cao vào bọc nhất thế giới, sa mạc của họ mênh mông mà những trận lụt của họ kinh khủng, rồi những bão cát, đông tuyết, những nạn chết đói hàng triệu người, những nạn chiến tranh liên miên hàng thế kỷ..., vậy mà trong ba ngàn năm văn học, ta chỉ thấy mỗi một phái xuất hiện trong mỗi một thời là một phái biên tái ở thịnh Đường là tả những cảnh ghê rợn đó.

Dưới đây tôi xin trích hai bài mà tôi cho là hùng hồn nhất của họ để bạn nhận xét :

THỰC ĐẠO NAN

Y! Hu! Hi! Nguy hồ cao tai !

Thực đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên !

...

Thượng hữu lục long hồi nguyệt chi cao tiêu,

Hạ hữu xung ba nghịch triết chi hồi xuyên.

Hoàng hạc chi phi thượng bất đắc quá,

Viên nao dục độ, sâu phan viên!

...

Thực đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên !

Sử nhân thánh thử, điều chu nhan !

Liên phong khứ thiên bất doanh xích,

Khô tùng đảo quải, ý tuyết bích,

Phi thoan, bộc lưu tranh huyền hôi,

Băng nhai, chuyển thạch, vạn hắc lôi.

Kỳ hiểm dã như thử !

...

(Lý Bạch)

ĐƯỜNG THỰC KHÓ

Ôi! Chà! Gớm! Hiểm mà cao thay!
Đường Thực đi khó, hơn đường lên trời!

...

Trên là núi cao như sáu con rồng ngăn bóng ác,
Dưới thì dòng sông quần quai, thác dội sóng vỗ,
nước chảy lùì.

Cánh con hạc vàng không thể vượt,
Khí vượn muốn qua, lo vịn noi!

...

Đường Thực đi khó, khó hơn đường lên trời!
Nghe nói má hồng râu, dãn deo.
Dãy núi cách trời chẳng đầy thước,
Thông khô vách đá vẫn treo ngược!
Suối tung âm âm, nước sảng choang.
Khe ngòi đá chuyển như sấm vang.
Nó hiểm là như thế.

(Ngô Tất Tố dịch)

TẤU MÃ XUYÊN HÀNH

Quân bất kiến tấu mã xuyên hành tuyết hải biên,
Bình sa mang mang hoàng nhập thiên?
Luân đài cửa nguyệt phong dạ hồng,
Nhất xuyên toái thạch đại như đầu.
Tùy phong mãn địa thạch loạn tấu,
Hung Nô thảo hoàng mã chinh phi,
Kim sơn tây kiến yên trần phi.
Hán gia đại tướng tây xuất sư.
Tướng quân toàn giáp dạ bất thoát,
Bán dạ quân hành qua tương bát,

Phong đầu như đạo, diện như cát
Mã mao đài tuyết, hãn khí chung,
Ngũ hoa liên tiền toàn tác băng.
Mộ trung thảo hịch nghiêng thủy ngưng,
Lỗ kỵ văn chi ung đờn nhiếp,
Liệu tri đoàn binh bất cảm tiếp,
Quân sư tây môn chữ hiển tiếp.

(Sâm Tham)

BÀI HÀNH "NGỰA CHẠY TRÊN SÔNG"

Người chẳng thấy chạy ngựa đi bên biển tuyết kia,
Cát nằm lớp lớp trời vàng khè?
Luân đài tháng chín đêm gió rống.
Đá vụn trên không lớn bằng đầu,
Gió đưa đầy đất, đá chạy ẩu.
Hung Nô cỏ vàng, ngựa mập lù,
Kim sơn phía tây khói bụi mù.
Hán gia đại tướng đi đẹp giặc,
Áo giáp đêm khuya mình vẫn mặc.
Tiếng xe, tiếng qua⁽¹⁾ đêm cọ sát,
Gió thổi như dao, mặt như cát,
Lông ngựa đóng tuyết, mồ hôi đặc.
Ngũ hoa, liên tiền⁽²⁾ băng đóng chặt.
Viết hịch trong màn, nước mực đọng,
Quân địch xa nghe đành sợ khiếp,
Gươm dao đồ ngắn không dám tiếp,
Đồn binh cửa tây chờ báo tiếp.⁽³⁾

(Vô danh dịch)

(1) Một thứ binh khí.

(2) Ngũ hoa và liên tiền đều là tên ngựa.

(3) Báo tin thắng trận.

Cái tài làm thơ phóng dật, tả mây, trăng, khe, suối của Lý Bạch thì không thi sĩ Trung Hoa nào bì kịp rồi, mà cái tài tả những cảnh hùng vĩ của ông cũng hơn hẳn Sầm Tham. Sầm khéo nhận xét, khéo lựa chi tiết, song không biết tưởng tượng như Lý trong những câu:

*Khí vượn muốn qua, lo vịn noi!
Nghe nói má hồng râu, dẫn deo.*

mà ông cũng không cho cảm xúc phát mạnh ra như Lý:

Ói! Chà! Gớm! Hiểm mà cao thay!

Lý có đặc sắc đó: cổ điển thì ông vốn cổ điển, mà muốn lãng mạn thì giọng thơ ông cũng nồng nhiệt hơn ai cả.

Tuy nhiên, giá trị bài *Thục đao nan* về phương diện hùng chí là tương đối, không thể đặt ngang hàng với những danh tác của Virgile hay Homère được.

Văn chương quý phái của Trung Quốc như vậy: còn văn chương bình dân mà ta tưởng là chứa nhiều xúc cảm mạnh mẽ hơn vì không bị niêm luật, quy tắc câu thúc, thì thực ra cũng chẳng hơn gì.

Bài *Mộc lan từ* là thiên anh hùng ca dài nhất của họ, (62 câu, mỗi câu năm chữ) được học sinh của họ học thuộc lòng, mà còn thua cả bài *Tẩu mã xuyên hành*, thì làm sao so với những anh hùng ca của phương Tây được. Bài đó xuất hiện đời Lục triều, chép chuyện nàng Mộc Lan cải trang đầu quân thay cha, mười hai năm sau thắng trận về triều, vua phong chức thượng thư, nàng từ chối, chỉ xin một con thiên lý mã để mau về thăm nhà.

Đây là đoạn tả nàng ra chiến trường:

*Vạn lý phó nhung cơ,
Quan san độ nhược phi.
Sóc khí truyền kim thác
Hàn quang chiếu thiết y.
Tướng quân bách chiến tử,
Tướng sĩ thập niên qui.*

*Vạn dặm tời quân cơ,
Ái núi qua như bay.*

*Khí phương Bắc truyền vào đồ gỗ bằng vàng⁽¹⁾
Ánh sáng lạnh chiếu trên áo sắt.
Tướng quân trăm trận, chết
Tướng sĩ mười năm về.*

Thật là quá tâm thường.

Rồi tới đoạn kết khá hơn một chút vì ý đột ngột, lời linh động:

*Thoát ngã chiến thời bào,
Trước ngã cụ thời thường.
Đương soang lý vân mấn,
Đôi kính thiếp hoa hoàng.
Xuất môn khán hỏa bần,
Hỏa bần thủy kinh hoàng.
- Đồng hành nhị thập niên,
Bất tri Mộc Lan thị nữ lang.*

*Ta cởi chiến bào ra,
Lại bận áo ngày thường.
Vấn tóc mây bên sổ,
Điểm nhan sắc trước gương.
Ra tiếp bần khôi lửa,
Bần thấy bỗng kinh hoàng.
- Cùng đi mười hai năm,
Không hay Mộc Lan là nữ lang.*

Vậy ta có thể nói văn thơ Trung Quốc, trừ ít bài của Lý Bạch, thiếu tính cách hùng tráng.

*
* *

Văn thơ của ta hồi xưa, ngoài những bài ca dao là một hình ảnh gần

(1) Đồ dùng để đánh cầm canh.

đúng của văn thơ Trung Quốc. Ta hơn họ là nhờ những tiểu thuyết dài bằng thơ cực hay như *Truyện Kiều*, *Hoa tiên*; song ta lại kém họ về phương diện tiểu thuyết bằng văn xuôi như *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Kim Bình Mai*, *Hồng lâu mộng*; về phương diện kịch thì cũng đại loại như nhau, và ta cũng như họ, thiếu loại anh hùng ca.

Xét ra trong văn cổ, chỉ có bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, bài *Văn tế trận vong tướng sĩ* của Nguyễn Văn Thành; trong thơ nôm chỉ có ít đoạn tả Từ Hải của Nguyễn Du là có cái giọng hùng tráng:

Huống chi ta cùng các người sinh ở đời nhiều nhượng, gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguy sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uồn lưỡn cú điều mà sĩ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tế phụ; lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, ý thế Vân Nam Vương để vét bạc vàng; của kho có hạn, lòng tham không cùng; khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức rằng chưa được xả thịt lột da quân giặc, dẫu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng.

(*Hịch tướng sĩ*)

(Bản dịch của Trần Trọng Kim)

Lời thâm thiết, phần khởi được lòng người chú hùng thì chưa bằng những câu dưới đây của Nguyễn Văn Thành:

Kẻ thời theo cơ đích chạy sang miền khách địa, hăm hờ mài nanh giữa vuốt, chỉ non tây thề chẳng đội trời chung; kẻ thời đón viết mao trở lại chôn sơ cơ, đập đầu vén cánh nương vẫy, trông coi Bắc quyết thu về đất cũ.

(Trích trong *Quốc văn trích điểm* của Dương Quảng Hàm)

mà cũng kém xa thơ Tố Như:

*Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.*

*Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.
Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.*

...

*Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chuông dậy đất, bóng tinh rợp đường*

...

*Chọc trời, quấy nước mặc dầu
Đọc ngang nào biết trên đầu có ai?*

Dùng thể lục bát mà lời mạnh được như vậy là rất khéo; song hạng tân học chúng ta đã được biết gì nhiều văn thơ Anh, Pháp, vẫn chưa lấy thể làm mãn nguyện.

Nên gảy đây vài thi sĩ dùng những thể khác, hoặc tám hoặc chín chữ, có câu mười hai chữ, và mượn phép hành văn của Âu, sáng tác được những bài thơ rất lôi cuốn. Thành công nhất là Huy Thông và Nguyễn Hoàng Tư. Cả hai gần đạt được cái hùng tráng. Tôi đã có lần trích bài *Hạng Tịch than* của Huy Thông, dưới đây xin giới thiệu một đoạn khác:

GIÁC MỘNG ĐẾ QUỐC CỦA LÊ ĐẠI HÀNH

*Ta sẽ đưa binh Nam đi vùng vẫy
Khắp bốn phương trời nước mịt mùng tăm!
Ôi! Bầu mênh mông chuyển động tiếng loa gầm,
Tiếng gươm ca, tiếng trống hồi, tiếng ngựa hí!*

...

*Binh Nam Quốc như hải triều kêu hãnh,
Sẽ cuốn theo, cùng cát phủ, cùng mây nhanh, cùng gió mạnh,
Đổng Man Di rải rắc núi non Hời!
Rồi bóng khiên rợp mát bốn phương giới,
Như thác nước cao văng thân vĩ đại.
Quân xông xáo tới bên bờ Thiên Trúc hải...
Và co cương trên mảnh đất cuối cùng nhỏ,*

*Đắm say nhìn biển vô tới Hư vô!
Song thế giới vô biên khi cúi đầu khép nép,
Binh sĩ ta sẽ cho là đất hẹp,
Ngọn trường thương không đủ chỗ tung hoành.
Vi, muốn đủ tầm xa vút cánh bằng nhanh,
Muốn sức kình được tự do ngang dọc,
Biển bao la với tầng trời không góc,
Cần mệnh mỏng, cần bát ngát, cần xa xôi,
Như không gian, chỉ cảm thấy... trong mơ thôi...*

Và đây là một đoạn trong kịch thơ *Trần luy* của Nguyễn Hoàng Tu đăng trong báo *Thanh niên*, năm 1944:

Theo thần thoại Hi Lạp, bán thần Prométhéc (Nguyễn Hoàng Tu dịch là Lỗ Minh Tiên) thương loài người làm than, bèn ăn cắp lửa thiêng ban cho họ, từ đó nhân loại mới có công nghệ và văn minh. Thần Jupiter (Lục Di Tiên) vị chúa ở trên trời, giận, sai cột Lỗ Minh Tiên vào hòn núi giữa châu Âu và châu Á.

LỖ MINH TIÊN UẤT ÚC NÓI MỘT MÌNH:

*Lục Di Tiên, chúa bạo của trời cao cả,
Người chỉ là một thần hẹp dạ nông tim.
Người dùng vũ lực thỏa mãn tánh ganh hiềm,
Người mong Lỗ Minh Tiên cúi đầu thần phục?
Lòng hiên ngang, ta không bao giờ chịu nhục!
Ừ, Lục Di Tiên, người ngự trị muôn dân,
Người có quyền vô hạn, với ngọn sét thần,
Nhưng người không thể thắng nổi lòng nghĩa sĩ,
Vi loài người, ta dám (?) muôn vàn khổ lụy.*

(Thờ cửa động, vùng vẫy)

*Than ôi! Sắt vô tình đã trói thân ta!
Thân ta như đê nặng dưới khối sơn hà!
Trời hỡi! Thôi ta còn mong gì vùng vẫy!*

*Gió thân ơi, sao mi chưa dùng trời đây!
Biển mịt mùng trương triều sóng gợn lăn tăn,
Sao mi chưa kéo nước ngập cõi đất bằng?
Sao mi không trợ lực cuồng phong bão tố,
Dâng ngọn hải triều cho núi đôi nghiêng đổ
Để cứu ta, vì thủy tổ của văn minh!
Ôi, biển lặng, mây âm thầm, gió làm thinh;
Các người cũng vô tình như lòng chúa bạo!
Kìa chân trời nhẹ kéo làn sương mờ ảo.
Thôi, trời sắp tối! Vũ trụ sắp mơ màng;
Và ta nghe gì? Văng vẳng nhạc thu không:
Dân đã trở về với chốn nông lừa ẩm,
Duy ta sẽ bơ vơ nhìn trời tối sậm!...
Trời ơi! Lòng ta tê tái trước không gian!
Ta lại nghe gì trong gió bể mênh mang!
Có phải chẳng Lục Di Tiên đã buông sét
Để đánh cho non thần theo ta tiêu diệt?*

Ý của Nguyễn Hoàng Tư dồi dào, tưởng tượng cũng khá mạnh, chỉ tiếc ông cố giữ cho mỗi câu chín cước, nên nhiều chữ thừa. Chẳng hạn hai câu cuối, rút bớt lại:

Phải chăng Lục Di Tiên buông sét

Đánh non thần theo ta tiêu diệt?

thì hơi văn mạnh hơn nhiều.

*
* *

Xét hai bài đó, xét bài *Thực đạo nan* của Lý Bạch với câu "Đại giang đông khứ" của Tô Đông Pha mà người Trung Hoa khen là vang như tiếng đồng tiếng sắt, lại xét âm thanh của đôi câu đối chữ Hán với bản dịch ra tiếng nôm dưới đây:

Giang sơn dĩ tử, ngã yên đắc du sinh, thập niên lai,
lệ kiếm mai đao, tráng chí nghĩ phù Hồng tổ quốc;
Vũ dục vị thành, sự hốt nhiên trung bại, cứu nguyên hạ,
điều binh luyện tướng, hùng hồn nguyện tác
quốc dân quân.

(Trần Hữu Lục)⁽¹⁾

*Giang sơn đã chết, mình sống được đâu nào, trên
mười năm luyện liềm mài đao, chí mạnh
quyết phù non nước Việt;
Vây cánh chưa thành, việc bỗng đâu thất bại, dưới
chín tuổi điều binh khiển tướng,
hồn thiêng giúp đỡ quốc dân Nam.*

(Phan Sào Nam dịch)

thì ta biết văn chương Việt - Hoa ít có cái đẹp hùng tráng, không phải như một số người Âu tưởng lầm, tại Việt ngữ cùng Hoa ngữ thiếu tính cách hùng hồn mà chỉ có những tính cách du dương.

Trong chương *Tổng kết* cuốn *Trung Quốc văn học sử III* tôi đã đưa ra một nguyên nhân là tính tình của người phương Đông chúng ta ưa cái điều hòa, cái tế nhị hơn là cái hùng tráng. Tính tình đó một phần do bẩm sinh, một phần do giáo dục. Hai dân tộc Việt - Hoa đều lấy nghề nông làm căn bản, nhất là dân tộc Trung Hoa phát tích ở giữa một cánh đồng mênh mông là lưu vực sông Hoàng Hà mà dân tộc chuyên nông nào cũng trọng sự an nhàn, yên tĩnh, không tìm những cảm xúc mạnh. Lại thêm đạo Nho dạy ta giữ tình cảm được trung hòa, ghét những tư tưởng quá khích, cho nên trong đời sống hằng ngày, kẻ sĩ thường trầm tĩnh, ít nói, và trong văn thơ, những câu gọn gàng, hàm súc được thưởng thức nhất.

Ngoài nguyên nhân về tính tình đó, có lẽ còn một nguyên nhân nữa là sức tưởng tượng của chúng ta kém người phương Tây. Trong cả lịch sử văn học Trung Hoa, chỉ có mỗi một nhà là Khuất Nguyên mà sức

(1) Trần Hữu Lục, người Nghệ An, nguyên tên là Nguyễn Hữu Đường, theo Phan Sào Nam qua Nhật cầu học, rồi sang Tàu, gia nhập Việt Nam Quang phục hội, về Xiêm hoạt động cho đảng, bị mật thám bắt trong kỳ đại chiến thứ nhất, đưa về Hà Nội giam rồi bắn chết cùng với Hoàng Trọng Mậu. Lúc lâm hình cụ làm đôi câu đối đó để tự diếu.

tường tượng cùng cảm xúc phi thường, được nhiều nhà phê bình đặt vào hàng đệ nhất văn hào cổ kim. Ông gặp nghịch cảnh, mà tâm hồn cao thượng, không chịu a dua, uất hận, viết thiên *Ly Tao* với bài phú *Hoài Sa* rồi gieo mình xuống dòng nước hồi mới ngoài ba chục tuổi. Nếu gặp hoàn cảnh thuận tiện, chắc ông sáng tác được những thiên anh hùng ca và đã thành một Homère của Trung Quốc.

Ngày nay, chịu ảnh hưởng của phương Tây, tâm hồn ta đã thay đổi, loại văn thơ hùng tráng tất được trọng; sau Huy Thông và Nguyễn Hoàng Tur, chắc nhiều thi sĩ muốn tìm hiểu nghệ thuật của các văn hào châu Âu để luyện tài về loại đó.

*

* *

Trước hết, tôi xin giới thiệu một đoạn của Ossian. Ossian chính là tên một thi sĩ trong truyện truyền kỳ của Anh ở thế kỷ thứ ba. Tới thế kỷ thứ 18, Macpherson, mượn tên đó để ký một tập thơ bắt hủ ảnh hưởng rất lớn đến văn học châu Âu. Đoạn dưới đây trích trong tập đó. Tôi chưa tìm được nguyên văn, tạm dùng bản dịch ra Pháp văn trong bộ *Cours de Rhétorique* của H. Blair.

Tels de noirs orages s'élan-
cent de deux montagnes reten-
tissantes; ainsi s'avancent les
deux he'ros. Tels deux torrents
écumeux se précipitent du haut
des rochers, se rencontrent, se
mêlent et roulent ensemble dans
la phaine leurs ondes bouil lon-
nantes; ainsi à la tête de leurs
bataillons, se heurtent Lochlin et
Inis fail tous deux farouches,
tous deux terribles, et fai sant
retentir les airs du choc de leur
armure; les chefs cherchent les
chefs, les soldats joignent les
soldats, l'acier résonne sur l'acier,

*Tựa hai cơn dông đen ngòm,
từ hai ngọn núi vàng động xung
ra; hai vị anh hùng tiến tới. Tựa
hai dòng thác tung bọt, từ đỉnh
đá đổ xuống rồi gặp nhau, hỗn
nhập với nhau và cùng cuốn
nước cuộn cuộn xuống cánh
đồng; Lochlin và Infail mỗi
người dẫn đầu bộ đội của mình,
xung đột nhau như vậy, cả hai
đều dữ tợn, cả hai đều ghé góm,
và làm cho không khí vang lên
tiếng binh giáp chạm nhau; chủ
tướng tìm chủ tướng, quân sĩ
kiếm quân sĩ, sắt đập vang trên
sắt, nồn bay tan*

les casques volent en éclats, le sang coule à grands flots et fume sur la terre.

Le fracas de la bataille est semblable à celui des vagues de l'océan furieux ou au dernier éclat de la foudre. Les clameurs des combattants s'élèvent jus. Qu'au sommet des monts, comme le tonnerre gronde pendant la nuit, lorsque nuée éclate sur les flancs du Cona, et que les voix de mille génies retentissent au milieu des tourbillons de vents.

tành, máu chảy thành suối và bốc hơi trên mặt đất.

Tiếng âm âm của trận đánh tựa tiếng sóng của biển trong cơn thịnh nộ, hoặc tiếng nổ cuối cùng của sét. Tiếng hò hét của chiến sĩ đưa lên tới ngọn núi như tiếng sấm gầm ban đêm, trong khi một đám mây nổ trên sườn núi Cona, mà tiếng của cả ngàn vị thần linh vang lên giữa cơn gió cuốn.

Chỉ là một cảnh chiến trường mà Nguyễn Du đã gọi trong sáu chữ "tiếng sắt tiếng vàng chen nhau". Macpherson dùng một bút pháp khác hẳn, đã tả tỉ mỉ hơn, ghi đủ những chi tiết rùng rợn: sắt đập vang trên sắt, nón bay tan thành, máu chảy thành suối và bốc hơi trên mặt đất; rồi ông lại tưởng tượng, tìm những hình ảnh đập mạnh vào óc ta: hai cơn dông đen ngòm, hai ngọn núi vang động, hai dòng thác phun bọt, nước cuộn cuộn, tiếng sóng của biển trong cơn thịnh nộ, tiếng nổ cuối cùng của sét, sấm gầm, mây nổ, nhất là: tiếng của ngàn vị thần linh vang lên giữa cơn gió cuốn. Bạn để ý: cả đoạn chỉ có bốn câu, câu thứ nhì và câu cuối hơi vắn đều dài, riêng câu cuối vắn khí kéo một hơi không ngừng, càng về sau càng mạnh.

Đoạn dưới đây của Vigile do Delile dịch ra tiếng Pháp, về văn khí tuy kém, song hình ảnh cực rùng rợn.

Le roi des dieux s'assied sur le trône des airs;
La terre tremble au loin sous son maitre qui tonne;
Les animaux ont fui; l'homme éperdu frissonne;
L'univers ébranlé s'épouvante... Le dieu
De Rhodope et d'Oethos réduit la cime en feu.
*Chúa các vị thần ngự trên ngai vàng trên trời;
Ở xa, trái đất rung động dưới (chân) vị chúa tể đương*

*Loài vật dã trần; loài người, cuồng quít, run lên;
Vũ trụ chấn động hoảng hốt... Vị thần
Núi Rhodope và Oethos làm ngọn núi tan ra lửa.*

Có khi chỉ một tiếng cười hay một hình ảnh đẹp cũng gợi được một cảm tưởng hùng tráng, như trong bài *O. soldats de l'an II* của Victor Hugo. Toàn bài chín đoạn, mỗi đoạn sáu câu, đều một giọng lời cuốn như thác chảy. Ta thấy một đội hùng binh băng ngàn vượt suối không sức gì cản nổi:

O soldats de l'an II ! O guerres! Épopées!
Contre les rois tirant ensemble leurs épées,
Prussiens, Autrichiens,
Contre toutes les Tyr et toutes les Sodomes,
Contre le Czar du Nord, contre ce chasseur d'hommes
Suivi de tous ses chiens,
Contre toute l'Europe avec ses capitaines,
Avec ses fantassins couvrant au loin les plaines,
Avec ses cavaliers,
Tout entière debout, comme une hydre vivante,
Ils allaient, ils chantaient, l'âme sans épouvante,
Et les pieds sans souliers!
*Ôi sĩ tốt của năm thứ nhì⁽¹⁾ ! Ôi chiến tranh!
Chiến công anh dũng!
Để chống bọn vua chúa cùng nhau rút gươm,
Chống dân Phổ, dân Áo,
Chống tất cả những thành Tyr, những thành Sodome⁽²⁾
Chống Hoàng đế Nga phương Bắc,
chống tên sấm người đó
Vớ bầy chó theo sau hần,
Chống tất cả châu Âu vớ những tướng lãnh của họ,
Vớ những đạo binh của họ dày đồng bạt ngàn,*

(1) Năm thứ nhì của Đệ nhất Cộng hoà Pháp, tức năm 1793.

(2) Những thành trụ lạc thời cổ.

Với những kỵ binh của họ,
Để chống cả toàn châu nó vùng đây,
như một con thủy tức sống,
Các sĩ tốt năm thứ nhì vừa đi vừa ca hát,
tâm hồn không sợ sệt,
Mà chân thì không giầy!

Một hơi đi suốt mười hai câu thơ, những tiếng *contre* (chống) lặp lại ở đầu câu vang lên như tiếng binh khí chạm nhau.

Au levant, au couchant, partout, au sud, au pôle,
Avec de vieux fusils sonnant sur leur épaule,
Pasant torents et monts,
Sans repos, sans sommeil, coudes percés, sans vivres,
Ils allaient, fiers, joyeux et soufflant dans des cuives
Ainsi que des démons.
Tới Đông, tới Tây, khắp nơi, xuống Nam, lên Bắc cực,
Súng cũ lắc các trên vai,
Qua suối qua núi,
Không nghỉ, không ngủ, áo lũng ở khuỷu tay,
không lương thực,
Họ đi, hãnh diện, vui vẻ, và thổi trong kèn đồng
Y như bầy quý.

La liberté sublime emplissait leurs pensées.
Flottes prises d'assaut, frontières effacées
Sous leur pas souverain,
O France, tous les jours, c'était quelque prodige,
Chocs, rencontres, combats, et Joubert sur l'Adige
Et Marceau sur le Rhin!

Tư tưởng của họ đây ý tự do vĩ đại.
Chiến thuyền bị đột kích, biên giới bị xóa bỏ
Dưới gót chân tối thượng của họ,
Ôi Pháp quốc, ngày nào cũng có một cái gì phi thường,

*Nào xung đột, gặp gỡ, chiến đấu, rồi Joubert⁽¹⁾
trên sông Adige*

Và Marceau⁽²⁾ trên sông Rhin!

On battait l'avant-garde, on culbutait le centre:
Dans la pluie et la neige, et de l'eau jusqu'au ventre,
On allait! En avant!

Et l'un offrait la paix, et l'autre ouvrait ses portes,
Et les trônes, roulant comme des feuilles mortes,
Se dispersaient au vent.

Người ta tấn công tiền quân; người ta đánh tan trung quân:

Trong mưa, trong tuyết, và nước tới bụng

Người ta đi! Tiến tới!

Và kẻ này xin hoà, kẻ khác mở cửa đồn;

Và những ngai vàng lăn lông lốc như lá rụng,

Tân mát dưới gió.

Oh! Que vous étiez grands au milieu des mêlées,
Soldats! L'oeil plein d'éclairs, faces échevelées,
Dans le noir tourbillon,

Ils rayonnaient, debout, ardents, dressant la tête,
Et, comme les lions aspirent la tempête,

Quand souffle l'aquilon,

Eux dans l'emportement de leurs luttes épiques,
Ivres, ils savouraient tous les bruits héroïques,

Le fer heurtant le fer,

La "Marseillaise" ailée et volant dans les balles,
Les tambours, les obus, les bombes, les cymbales,

Et ton rire, ô Kléber!

Ôi! Giữa đám hỗn chiến, các người vĩ đại làm sao,

Hỡi sĩ tốt! Mắt sáng quắc, mặt cuồng nhiệt,

(1) (2) Tên các vị tướng anh dũng của Pháp thời đó.

*Trong cơn lốc mịt mù,
Họ chới lọi, đứng thẳng, hăng hái, ngừng đầu;
Và như những con sư tử hít bão
Khi gió bắc thổi,
Họ say sưa trong sự phấn khởi của chiến đấu anh dũng,
Họ khoài trá nghe những tiếng động hùng tráng,
Tiếng sắt chạm sắt,
Tiếng quốc ca "Marseillaise" nhẹ nhàng vui vẻ bay
giữa mưa đạn,
Tiếng trống, tiếng tạc đạn, tiếng bom, tiếng thanh la,
Và tiếng cười của người nữa, ôi Kléber!⁽¹⁾*

Hơi văn cũng đi suốt mười hai câu, khi thì liên tục, khi thì ngắt đoạn; hình ảnh những con sư tử hít gió, nhất là tiếng cười của Kléber giữa tiếng súng nổ đạn bay, rùng rợn làm sao!

*La Révolution leur criait: "Volontaires,
Mourez, pour délivrer tous les peuples, vos frères!"
Contents, ils disaient: "Oui.*

*Allez, mes vieux soldats, mes généraux imberbes!"
Et l'on voyait marcher ces va-nu-pieds superbes
Sur le monde ébloui!*

*Thần Cách mạng lớn tiếng bảo họ: "Nghĩa quân,
Các người hy sinh tánh mạng đi để giải thoát
tất cả các dân tộc, huynh đệ của các người"
Vui lòng, họ đáp: "Vâng.*

*Tiền đi, các sĩ tốt già cả và các tướng quân trẻ măng của ta!"
Và người ta thấy những kẻ đi chân không vĩ đại ấy
Tiền trên một thế giới quáng mắt!*

Câu thơ thứ ba trong đoạn: *Contents ils disaient: Oui* (Vui lòng, họ đáp: Vâng) rất bình dị mà hùng tráng. Và đây là đoạn cuối, đoạn chứa một hình ảnh cao đẹp vô cùng:

(1) Một danh tướng.

Hương sắc trong vườn văn

La tristesse et la peur leur étaient in connues;
Ils eussent, sans nul doute, escalade' les nues,
Si ces audacieux,
En retournant les yeux dans leur course olympique,
Avaient vu derrière eux la Grande République
Montrant du doigt les cieux.
*Họ không biết gì là buồn và sợ;
Chắc chắn họ đã leo lên chín tầng mây,
Nếu những con người táo bạo ấy,
Trong cuộc chạy tới Vinh quang, quay lại
Mà ngỡ thấy ở sau lưng họ, thân Đại Cộng Hoà
Chỉ tay lên trời ra hiệu cho họ.*

Đọc những thí dụ trên, bạn đã thấy rằng văn muốn cho hùng thì ngoài cái hơi sôi nổi, dồn dập còn phải chứa nhiều hình ảnh rùng rợn, kỳ dị. Điều cốt yếu là hình ảnh đó phải tự nhiên. Đừng cố tìm nó mà phải để nó tới. Tất nhiên ta phải tưởng tượng, nhưng phải cảm xúc mạnh rồi mới tưởng tượng. Không cảm xúc mạnh mà cố nặn óc ra để có giọng hùng thì văn sẽ giả tạo, nhạt nhẽo. Addison, đã mắc lỗi đó và khi đọc ông, dù không sành văn, bạn cũng thấy tác giả như con ếch ương muốn lớn bằng con bò, đã hổng hể phỏng hơi mà kết quả chỉ là làm cho bạn nực cười:

Mais, ô ma muse, quels accents pourrais-tu trouver pour chanter ces troupes furieuses au milieu des combats? Je crois entendre le bruit des tambours, les acclamations des vainqueurs se mêlant aux cris douloureux des mourants.

Nhưng, nàng thơ của tôi ơi, nàng có thể kiếm được những giọng nào để ca ngợi những đội binh dữ tợn đó ở giữa con chiến đấu? Tôi tưởng như nghe thấy tiếng trống, tiếng hoan hô của kẻ thắng lẫn với tiếng kêu đau đớn của kẻ hấp hối.

Cầu cứu với nàng thơ làm chi? Nàng thơ làm sao kiếm được giọng hùng cho ông khi cảm xúc của ông hời hợt? Và tại sao lại "Tôi tưởng như nghe thấy"? Nếu chính ông, ông chỉ "tưởng" thôi thì chúng tôi làm sao cảm được?

Nếu tưởng tượng không ra, hình ảnh tự nó không tới, thì bạn nên nhớ rằng sự giản dị, sự gọn gàng cũng có thể hùng được. Homère không hề tô điểm khi ông viết:

Cependant les habitants de l'Olympe descendent au milieu des combattants: la fureur des discordes se réveille. Pallas fait retentir sa voix. Mars semblable à la tempête pousse les Troyens au combat. Ainsi les dieux abandonnant leur fortuné séjour, excitent les deux partis, et se confondent dans la mêlée. Cependant le père des dieux et des hommes fait entendre le bruit formidable de son tonnerre; Neptune frappe la terre; le mont Ida, et Troie et les vaisseaux des Grecs ont tremblé. Le roi des enfers épouvanté s'élançe de so trône; il s'écrie et croit que Neptune, sous les coups de son trident, va découvrir aux hommes et aux immortels ses secrètes demeures, demeures effroyables que les dieux mêmes ne pourront voir sans horreur

(Bản dịch của J. Q. Quénot)

Trong khi đó những vị thần ở trên núi Olympe hạ san xuống giữa đám chiến sĩ: sự nhiệt cuồng của chiến đấu lại bùng lên. Thần Pallas⁽¹⁾ hét vang. Thần Mars⁽²⁾ như dông tố, thúc dân thành Troie chiến đấu. Thành thử các vị thần, bỏ cảnh vui thú trên trời để cổ vũ hai bên và hoà lẫn trong cuộc hỗn chiến. Trong khi đó, vị chúa tể của thần và người⁽³⁾ làm cho sét nổ ghê gớm; thần Neptune⁽⁴⁾ đập trái đất; cả núi Ida, lẫn thành Troie và chiến thuyền của người Hi Lạp đều rung chuyển. Diêm Vương hoảng sợ xuống ngay chạy, la, tưởng chừng thần Neptune, đập phá bằng cây đinh ba, mà sắp làm cho người và thần thấy những cõi bí mật ở Âm ti, những cõi rừng rợn mà ngay các vị thần cũng không thể trông thấy mà không kinh khủng.

*
* *

Điều thứ nhì là phải bỏ những chi tiết nhảm, để óc của độc giả không lúc nào không bị kích thích mạnh.

(1) Nữ thần chiến tranh.

(2) Thần chiến tranh.

(3) Thần Jupiter.

(4) Thần biển.

Như câu:

Il dit, et abaissant ses noirs sourcils, il fait un mouvement terrible, qui agite les célestes cheveux de sa tête immortelle; le vaste Olympe en est ébranlé.

của Homère, chính nghĩa là:

Vị thần ấy nói, và cúi cặp chân mày đen sì xuống, lắc một cái ghê gớm làm rung mớ tóc thần trên cái đầu bất tử; núi Olympe mênh mông cũng chấn động vì vậy.

mà Pope dịch là:

Vị thần ấy nói, và cúi cặp chân mày đen sì, uy nghiêm, rung mớ tóc thần và ra dấu hiệu - tức dấu hiệu của định mạng và hình phạt của thần thánh - một dấu hiệu ghê gớm đã làm cho cả núi Olympe rung chuyển tới gốc.

thì chi tiết ông thêm vô về "dấu hiệu của định mạng và hình phạt của thần thánh" quả là nhảm, chỉ làm hơi văn gián đoạn và yếu ớt.

*
* *

Điều thứ ba là văn hùng tối kỳ những cái lỗi bịch.

Chắc bạn còn nhớ một nhân vật của Lê Văn Trương vì ghét cái "thằng người" của mình đê hèn, mà đưa hai tay lên vả đồm độp vào mặt mình. Ông muốn nhân vật đó có những cử chỉ hùng, nhưng chỉ làm cho ta ôm bụng cười.

Chính Virgile, một thiên tài, cũng mắc cái lỗi dùng một hình ảnh không hợp chỗ làm cho giọng văn đang hùng tráng hóa ra khô hời:

L'Etna et tous les volcans se sentent dévorés par le feu des tempêtes qui grondent et bouillonnent dans leur sein. Des tranchées et des douleurs violentes les déchirent, ils exhalent leur peine en gémissements terribles, et répandent autour d'eux leurs effroyables vomissements, ils couvrent la terre de leurs entrailles fondues.

(Bản dịch của J. O. Quénot)

Núi Etna và tất cả các núi lửa tự thấy bị thiêu hủy vì ngọn lửa

của đông tố găm lên và sùng sục trong bụng. Chúng thấy đau bụng dữ dội như xé ruột ra; chúng rên rỉ ghê gớm cho nỗi đau tiết ra ngoài, và chúng ụa mưa kinh khủng ở chung quanh, làm cho mặt đất đầy những khúc ruột tan thành nước của chúng.

Vì một núi phun lửa với một con vật đau bụng rồi ụa mưa thì còn gì là hùng vĩ nữa! Ta chỉ thấy tởm và kỳ cục.

Nhưng ta cũng phải nhận nhiều khi ranh giới giữa sự hùng vĩ và sự lố bịch quá tế nhị, khó định rõ được nên kẻ ít tài mà muốn dùng những hình ảnh hùng vĩ thường là làm trò cười cho độc giả.

Milton, tả sự chiến đấu giữa các vị tiên, viết:

Aussi prompts que la foudre, ils volent et leurs bras
Des monts déracinés emportent les éclats.
Torrents, fleuves, rochers, forêt majestueuse,
Arment de leurs débris leur rage impétueuse.
Juges de leur terreur, quand, des monts et des bois
Emportant dans nos mains l'épouvantable poids,
Nous fondimes sur eux...

(Bản dịch của Delille)

*Nhanh như sét, họ bay và cánh tay họ
Ôm những mảnh của các trái núi bị nhổ gốc,
Mảnh vụn của suối, sông, đá, rừng uy nghiêm
Làm khí giới cho cơn lôi đình mãnh liệt của họ.
Chúng ta thấy chúng hoảng sợ, khi, nằm trong tay chúng ta
Sức nặng kinh khủng của núi của rừng,
Chúng ta xông tới chúng...*

Không biết một chi tiết nào không hùng tráng và ta tưởng tượng được cảnh rừng rợn khi các vị tiên nhổ rừng núi để đánh nhau. Nhưng khi thi sĩ Claudian mượn hình ảnh đó của Milton, sửa đổi chút ít, cho một tên khổng lồ khiêng trên vai trái núi Ida và một dòng suối của trái núi chảy dòng dòng trên lưng y, thì không hiểu tại sao, ta thấy hình ảnh hóa lố bịch.

*
* *

Vậy thành công hay không một phần lớn do sự dùng hình ảnh đúng chỗ cùng không. Nếu đúng chỗ thì một sự hỗn độn, vô trật tự cũng có thể có tính cách hùng vĩ:

C'est alors

Qu'élevant tout à coup sa voix désespérée,
La Déroute, géante à face effarée,
Qui pâle, épouvantant les plus fiers bataillons,
Changeant subitement les drapeaux en haillons,
A de certains moments, spectre fait de fumées,
Se lève grandissante au milieu des armées,
La Déroute apparut au soldat qui s'émeut
Et se tordant les bras, cria: "Sauve qui peut!"
Sauve qui peut! Affront! Horreur! Toutes les bouches
Criaient. A travers champs, fous, éperdus, farouches,
Come si quelque souffle avait passé sur eux,
Parmi les lourds caissons et les fourgons poudreux,
Roulant dans les fossés, se cachant dans les seigles,
Jetant shakos, manteaux, fusils, jetant les aigles,
Sous les sabres prussiens, ces vétérans, ô deuil!
Tremblaient, hurlaient, pleuraient, couraient!

En un clin d'oeil,

Comme s'envole au vent une paille enflammée,
S'évanouit ce bruit qui fut la grande armée;
Et cette plaine, hélas, où l'o rêve aujourd'hui,
Vit fuir ceux devant qui l'univers avait fui!

(V. Hugo)

*Chính lúc đó
Thình lình cát tiếng kêu thất vọng,*

Thần Bại tẩu, không lò, mặt kính khủng,
Tài mét, làm cho những đại đội kiêu hùng nhất cũng
hoảng sợ,
Đột nhiên biến những lá cờ thành giẻ rách;
Có hoi hình ma bằng khói đỏ,
Đứng đây, mỗi lúc một lớn giữa đám ba quân,
Thần Bại tẩu hiện lên, trước mặt người lính rối loạn
Và vắn tay, la: " Ai thoát thân được thì thoát!"
Ai thoát thân được thì thoát! Nhục nhĩ! Kinh hãi!
Tất cả các miệng
La. Bãng qua đồng, điên loạn, cuồng cuồng, dữ tợn,
Như có một hơi gì đã thổi lên người họ,
Giữa những thùng nặng và những xe bụi bặm,
Lăn trong hố, trốn trong lúa mạch,
Liêng mũ, áo, súng, liêng cả cờ xí,
Dưới lưỡi guom phổ, những binh sĩ lão luyện ấy,
ôi tang tóc!
Run lên, la, khóc, chạy! Trong nháy mắt,
Như một đám rom cháy bay trong gió,
Tiếng vang của đại đội hùng binh ấy tan đi,
Và cánh đồng ấy hồi ơi! Tại đó ngày nay người ta mơ mộng,
Đã thấy chính những kẻ trước kia làm cho cả
thế giới đào tẩu, phải đào tẩu!

Victor Hugo đã cho sự Bại tẩu những nét của một hung thần ghê sợ, thành thử bài thơ có giọng huyền ảo, kỳ dị. Văn khí rất mạnh, chạy một hơi hàng năm sáu hàng, và vừa chạy vừa hỗn hển, nhờ cách ngắt câu rất thay đổi. Những chữ quan trọng *La Déroute* (câu nhì), *Qui pâle* (câu ba), *Criaient* (câu mười một) được đặt lên đầu câu. Nhưng đặc sắc nhất là để tả một cảnh hỗn loạn, chính văn Pháp của tác giả cũng hỗn loạn. Phân tích câu: "A travers champs... hurlaient, pleuraient, couraient", ta thấy một sự lộn xộn cố ý, có nghệ thuật: *à travers champs* ở đầu câu mà bổ túc cho động từ *couraient* ở cuối câu, bảy hàng sau; câu *Comme si quelque souffle avait passé sur eux* xen vào giữa, ngắt hơi

Hương sắc trong vườn vãn

vãn, cho ta cảm tưởng như đoàn quân đang chạy, gặp một trở ngại nào, ngừng lại, rồi lại chạy nữa.

*
* *

Tôi đã giới thiệu với bạn cuốn *Paradise lost* (Thiên đường đã mất), một tác phẩm hùng tráng bất hủ của nhân loại; tả cảnh quỷ *Satan* bị giáng truất để ám chỉ sự sa đọa của loài người. Cuốn đó, thi sĩ Milton viết chín năm mới xong, ít gì ta cũng nên bỏ ra vài phút đọc một đoạn thường được trích dẫn nhất để biết qua thiên tài và công phu của ông. Đây, ông tả *Satan* sau khi bị giáng truất, hiện lên với đám quân quỷ sứ của y:

He, above the rest,
In shap and gesture proudly eminent,
Stook like a tower: his form had not yet lost
All her original brighteess, nor appeared
Less than archangel ruined; and the excess
Of glory obscured: as when the sun, new risen,
Look through the horizontal misty air,
Shorn of his beams; or, from behind the moon,
In dim eclipse, disastrous twilight sheds
On half the nations, and with fear of change
Perplex monarchs. Darken'd so, yet shone
Above them all th' archangel...

Delille dịch ra tiếng Pháp:

Au dessus de leur foule immense, mais docile,
Satan comme une tour, élève un front tranquille,
Lui seul, ainsi qu'en force, il les passe en grandeur.
Son front, où s'entrevoit son antique splendeur,
D'ombres et de lumière, offre un confus mélange,
Et si c'est un débris, c'est celui d'un archange,
Qui lumineux encor, n'est plus éblouissant.

Vers l'horizon obscur, tel le soleil naissant
Jette à peine, au milieu des vapeurs douteuses,
De timides rayons et des lueurs douteuses;
Ou tel, lorsque sa soeur offusque ses clartés,
Pâle, et portant le trouble aux rois épouteusés,
Il épanche à regret une triste lumière,
Des désastres fameux sinistre avant-courrière;
Mais à travers la nuit qui nous glace deffroi,
Tous les astres encor reconnaissent leur roi,
Tel se montre Satan, tel son éclat céleste,
Tout éclipsé qu'il est, éclipse tout le reste.

Vì sự bó buộc của số cước và vần, Delille đã thêm thất nhiều chỗ, song giọng hùng tráng đã giữ được. Chính nghĩa như sau:

*Y, trên cả những thiên sứ khác,
Hình dáng và cử chỉ kiêu hùng siêu quần,
Đứng thẳng như cái tháp: thân thể y chưa mất
Hết cái rực rỡ cố hữu, mà cũng không mất cái vẻ
Một thiên thần bí giáng truất; và hào quang
Quá sáng (của y) mở đi: như mặt trời, khi mới mọc,
Mà tia sáng chiếu qua lớp không khí đầy sương
ở chân trời,
Cơ hồ bị thu ngắn lại; hoặc như (mặt trời) ở đằng sau
mặt trăng,
Trong lúc nhật thực tối tăm, tỏa ra một ánh
hoàng hôn thâm nửa sáng, nửa tối
Lên nửa thế giới và làm cho các vua chúa lo ngại
Có sự thay đổi chẳng lành. Tuy bị mờ tối như vậy,
Satan vẫn còn chiếu hào quang
Lên tất cả các thiên sứ khác.*

Hình ảnh mạnh mẽ mà linh động; lời văn gọn, hơi văn nhanh. Không thừa mà không thiếu, bóng bẩy mà không cầu kỳ, quả là một thượng phẩm.

CHƯƠNG III

VĂN BA LAN

1. Một truyện có tính cách ba lan.
2. Một kịch có tính cách ba lan.
3. Một chương, một đoạn có tính cách ba lan.
4. Ý phải đột ngột.
5. Nhưng phải liên tiếp.
6. Đột sau nên ngắn hơn đột trước.
7. Một bài văn làm kiểu mẫu: A Phòng cung phú của Đỗ Mục.

Ý tưởng và cảm giác cực mạnh thì giọng văn sẽ hùng mà người đọc có cảm tưởng đương đi trên đất bằng, được đưa lên một ngọn núi cao. Nếu ý tưởng và cảm xúc dồi dào, nối tiếp nhau như những đợt sóng, cứ đợt này vừa hạ đợt sau đã nổi, làm cho độc giả sau mỗi đợt tưởng là hết mà lại chưa hết, thì văn có tính cách ba lan là hai tiếng gốc Hán để chỉ những sóng nhỏ và to, nhà nho ngày xưa rất thường dùng.

Xét theo nghĩa rộng, thì một truyện dài hoặc một vở kịch, nếu những tình tiết dồn dập nhau, tác giả cứ cời xong nút này lại thắt ngay nút khác, như vậy nhiều lần, thì văn tác phẩm đó cũng là ba lan.

Chẳng hạn *Truyện Kiều*. Kim Trọng và Kiều sau khi gặp gỡ nhau trong cuộc đi chơi Thanh Minh, về nhà tương tư nhau: tác giả thắt một mối; rồi Kim Trọng lân la tìm Kiều, hai bên thề thốt: thế là mối tương tư gần gỡ được.

Đột nhiên, Kim Trọng phải về hộ tang chú; trong khi đó, Vương viên ngoại mắc nạn, Kiều phải bán mình chuộc cha mà về với Mã Giám

Sinh. Vậy mối trên chưa gỡ xong, đã thêm một mối nữa; nhưng mối này cởi được ngay và ta tưởng đời Kiều tới đó đã định, tuy buồn tủi xong cũng là yên phận, còn Kim Trọng sau này trở lại thì đã có Thúy Vân đó thay cho Kiều cũng là tạm yên nữa.

Nào ngờ đâu Kiều gặp Tú bà đến nỗi phải quyên sinh, quyên sinh mà không chết và sau nghe lời dỗ ngọt của Tú bà, ra ở lầu Ngưng Bích: lại thất rồi lại gỡ.

Động tác tới đó đã diu, như một đợt sóng đương xuống, thì tiếp ngay tới đợt sau: Kiều mơ tưởng sự thoát ly, bị Sở Khanh gạt, thành thủ mắc mưu Tú bà, phải ra tiếp khách (lại cột), may gặp Thúc Sinh, được Thúc Sinh chuộc về làm thiếp (lại cởi).

Nhưng chưa yên. Kiều bị Khuyển, Ung bắt cóc về cho Hoạn Thư, chịu không nổi cảnh hành hạ và lòng ghen của vợ cả, phải trốn đi ở chùa: lại một đợt sóng nữa lên rồi lại xuống.

Cứ như vậy, một mối được cởi ra, động tác diu xuống thì một mối khác lại thất vào, động tác dâng lên, tại nạn dồn dập mà Kiều phải vào thanh lâu một lần nữa, gặp Từ Hải, rồi chôn Từ Hải, gieo mình xuống sông Tiền Đường.

Khi dòng nước cuốn nàng đi, ta đã tưởng là hết truyện, nhưng nợ trần nào đã rũ sạch, nàng được Giác Duyên vớt về tu trong một cái am. Cuối cùng Kim Trọng tìm được nàng, đòi nối lại duyên thừa, từ chối không được, nàng phải nhận: mối thất ở đầu truyện bây giờ mới gỡ.

Tóm lại, trong mười lăm năm lưu lạc, mấy lần ở thanh lâu, mấy lần hoàn lương, mấy đời chồng, mấy lần tu, cuộc đời nhồi tẩm thân nàng lên xuống bao phen, thì thơ của Tố Như cũng có bấy nhiêu đợt sóng.

*
* *

Về kịch, ta có thể mượn kịch Phèdre của Racine làm thí dụ. Kịch ấy gồm năm hồi và có ba biến chuyển đợt ngọt.

Trong hồi thứ nhất, Phèdre, nhân vật chính, yêu con riêng của chồng là Hippolyte. Song biết tình yêu của mình là tội lỗi và gần như tuyệt vọng, rán nén lòng, tìm cách xa Hippolyte, thì bỗng có tin chồng nàng là Thésée, tức cha của Hippolyte, chết ở xa. Tin đó ảnh hưởng lớn đến

tâm trạng nàng: một đợt sóng đang lên, chưa biết cao tới bực nào.

Qua hồi thứ nhì, Phèdre thấy tình yêu của mình không tuyệt vọng nữa, có thể hành động tự do được, bền tỏ tình với Hippolyte, nhưng bị Hippolyte cự tuyệt vì chàng chỉ yêu Aricie, công chúa thành Athènes.

Mối đó mới thất mà chưa cởi được thì bỗng nhiên tới hồi sau, lại có tin Thésée chưa chết và sắp về. Phèdre hoảng sợ. Oenone, người hầu tâm phúc của nàng bày mưu, vu oan Hippolyte đã loạn luân để gỡ tội cho nàng: lại thêm một mối gút nữa, và đợt sóng thứ hai nhô lên.

Hồi thứ tư, Thésée tin lời của Oenone, nổi giận, đuổi con đi, lại khẩn thần biển đánh đắm con nữa. Phèdre hối hận, muốn tự thú với chồng để minh oan cho Hippolyte, song khi hay tin Hippolyte say mê Aricie, lòng ghen sùng sục, nàng sinh ra độc ác, muốn hại Hippolyte. Lại một đợt sóng nữa.

Hồi cuối, Hippolyte từ biệt Aricie ra đi. Thésée nghe Aricie kể chuyện, biết được một phần sự thực, ngờ rằng đã nghi oan cho con, song đã quá trễ: có tin báo Hippolyte đã chết đắm. Phèdre thú tội rồi uống thuốc độc tự tử.

Vậy động tác trong kịch đó đã lên xuống ba lần như ba đợt sóng và các mối thất trong bốn hồi đầu đến hồi cuối cùng mới được cởi ra một lúc do cái chết của Hippolyte và của Phèdre. Kết như vậy quá bi thảm và cởi như vậy không tự nhiên, song đọc vở kịch, ai cũng phải nhận là động tác dồn dập hấp dẫn ta từ đầu tới cuối.

*
* *

Chỉ trong một chương hay một đoạn ta cũng có thể nhận được tính cách ba lan của văn. Chắc bạn nào cũng thuộc đoạn tả chị em Kiều đi chơi thanh minh, một đoạn kiệt tác rất hiếm trong văn học của nhân loại. Từ cảnh đến tình, đều nối nhau thay đổi như trên một bức bích họa rộng lớn, mà tình và cảnh luôn luôn hợp với nhau, điều hòa vô cùng, cảnh không lấn tình mà tình cũng không lấn cảnh. Thực là một khúc hòa tấu tuyệt diệu của người và tạo vật.

Về cảnh thì mới đầu là cảnh rực rỡ, nô nức của tiết xuân, rồi tới cảnh thanh thanh của một dòng nước nhỏ, một chiếc cầu cong cong, mầm cỏ giàu giàu trên một ngôi mộ hoang, cảnh rừng rợn như có vong hồn đâu

đỏ, rồi đột ngột tiếp ngay một cảnh rất nên thơ có nhạc vàng, có ngựa trắng, có văn nhân, có thiếu nữ, có hoa, có cỏ, sau cùng là cảnh buồn man mác của một dòng nước trong veo và những hàng liễu tha thướt. Còn về tình thì nào là tình vui nô nức đi thưởng xuân, tình buồn và thương người bạc phận, tình sợ thì thấy "đầu giày từng bước in rêu rành rành"; chưa hết sợ lại tới vui: trai tài gái sắc, rồi e lệ, rồi băng khuâng, rồi nhớ tiếc, trước sau năm sáu đột sóng tình thay nhau lên rồi xuống.

Khi cho Kiều bày tỏ những lý lẽ để từ chối lời Kim Trọng yêu cầu nói lại tình xưa, giọng của Nguyễn Du cũng ba lan. Kiều nói:

... Gia thất duyên hài,
Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.
Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
Hoa thom phong nhụy, trăng vòng tròn gương.
Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,
Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.
Thiếp từ ngô biển đến giờ,
Ong qua bướm lại đến thềm xấu xa.
Bấy chầy, gió táp, mưa sa,
Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.
Còn chi là cái hồng nhan,
Đã xong thân thế, còn toan nỡ nào?
Nghĩ mình, chẳng hổ mình sao?
Dám đem trần cấu dự vào bố kinh!
Đã hay chàng nặng vì tình,
Trông hoa đèn, chẳng thẹn mình lắm ru!
Từ rày khép cửa phòng thu,
Chẳng tu thì cũng như tu mới là.
Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Dem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.
Nói chi kết tóc xe tơ,
Đã buồn cả ruột, mà dơ cả đời!

Trong đoạn văn ấy, nàng Kiều quả là khéo ăn khéo nói, mới đầu

nhận lời Kim Trọng là phải, rất hợp nhân tình vì ai mà chẳng ao ước một mối duyên lành? Rồi nàng mới bác bỏ và đưa lý lẽ: trong tình vợ chồng, chữ trinh là cần nhất, mà nàng thì "Ông qua bướm lại đến thùa xâu xa". Nàng biết trước Kim Trọng sẽ có một lý lẽ để bẻ nàng, nên chặn ngay: đã đành Kim Trọng hiểu nàng thì tất không ngại gì cả, song còn nàng nữa, nàng cũng tự thẹn với nàng chứ? Lời tự mặt sát đó làm cho trong mắt chàng Kim, phẩm giá nàng càng cao. Sau cùng, kháng kháng từ chối thì cũng tẻ, nàng chiều một nửa để an ủi: "Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ".

Ý tưởng xô đẩy nhau thành bốn đợt: nhường rồi bác, rồi lại bác mạnh hơn nữa, sau cùng chịu nhường một nửa.

*

* *

Muốn cho văn ba lan, ý tưởng và cảm xúc phải dồi dào, liên tiếp nhau một cách tự nhiên và đột ngột. Tính cách đột ngột ấy cần thiết nhất: thiếu nó thì đọc không có cảm tưởng rằng hết đợt sóng này tới đợt sóng khác mà thấy toàn bài chỉ là một đợt sóng độc nhất mỗi lúc một tiến tới gần bờ hơn thôi.

Trong bài *La conscience*, Victor Hugo tả sự cắn rứt của lương tâm. Cain, sau khi giết anh, thấy một con mắt trùng trùng (con mắt của lương tâm) ngó y, y hoảng sợ, dắt vợ con chạy trốn.

Mới đầu bọn họ tới chân một ngọn núi, ngừng lại nghỉ nhưng Cain không ngủ được vì trong đêm tối, con mắt đó vẫn nhìn y. Bèn đánh thức vợ dậy, lại trốn, đi ngày đi đêm trốn một tháng trường, tới bờ biển, tưởng là yên thì vẫn thấy ở chân trời con mắt ấy. Tới đó là chỗ cùng tận của thế giới, không biết chạy đâu nữa, y bảo các con căng lều lên che, nhưng con mắt lại hiện lên ở trong lều. Cain vừa sợ vừa tức, bắt các con xây tường bằng đồng chung quanh, cũng vô hiệu; rồi xây cả một tòa thành để y núp ở trong, song thành vẫn không ngăn nổi con mắt. Cuối cùng các con y đào hầm cho y trốn, lần này y tin chắc là yên, nhưng nắp hầm vừa đẩy thì con mắt đã ở trong hầm ngó y rồi.

Trước sau có sáu lần trốn, nên bài thơ của Victor Hugo cũng chia làm sáu đoạn; song không phải vì vậy mà văn ông ba lan, vì sáu ý ấy

không có tính cách đột ngột, mà chỉ có tính cách tiệm tiến. Ta không thấy sáu đợt sóng nối tiếp nhau, chỉ thấy một đợt dâng lên một chút rồi nghỉ rồi dâng lên nữa, như vậy sáu lần.

Văn đột ngột là khi nào đọc xong một đoạn, ta tưởng bài đã đủ nghĩa, không còn gì thêm nữa, nhưng đọc nối ta thấy một ý khác bất ngờ nó làm cho văn lại tiếp tục được. Bài *La conscience* không cho ta cảm giác ấy. Người nào sành văn, sau khi đọc được một phần ba bài tất đoán được bút pháp tác giả trong những phần sau: Cain sẽ tìm những cách khác chắc chắn hơn để trốn con mắt lương tâm nhưng đều vô hiệu; và cứ như vậy Victor Hugo có thể kéo dài thêm bảy, tám đoạn nữa cũng được. Do sự đoán trước được đó, hứng thú của độc giả bớt đi nhiều.

*
* *

Vậy ý phải đột ngột. Nhưng đột ngột không phải là mất liên lạc với nhau. Sự liên lạc đó có thể rõ ràng nếu nó thuộc về lý luận nhưng trong đoạn Kiều đáp Kim Trọng tôi đã trích ở trên, hoặc tế nhị nếu nó thuộc về cảm xúc như trong đoạn kết dưới đây của tập du ký *Đế Thiên Đế Thích* chưa xuất bản:

Thành Angkor Thom dài ba nghìn thước, hào rộng trăm thước, tường cao tám, chín thước, thế thì binh khí hồi xưa sao phá nổi? Có phải các vua chúa Cao Miên hồi đó đã rút hết cao huyết, đục hết gân xương của bá tánh mà xây lên đó không? Trách chi Đế Thiên Đế Thích chẳng mau thành phế tích như vậy? Trách chi dân Chiêm thành chưa tới, người Miên đã chẳng bỏ công trình vĩ đại của họ mà dời đó xuống Oudon!

Nghĩ cũng thương cho họ mà cũng thương cho loài người. Khắp từ Đông qua Tây, từ cổ đến kim, chỗ nào thời nào ta cũng thấy phế tích của những kinh thành, lâu đài đánh dấu cái ngu xuẩn mênh mông vạn đại bất dịch của nhân loại. Egypte, Babylone, Athènes, Rome, Carthage, Đế Thiên Đế Thích! Biết bao tiếng sang sảng trong tâm hồn ta nhắc cho ta biết bao cuộc thịnh suy, giết hại, đốt phá và sự tiêu diệt của biết bao quốc gia.

Kẻ xây cất những lâu đài ấy đã là ngu mà kẻ đốt phá còn ngu

Hương sắc trong vườn văn

hơn nữa. Kẻ kia đã tốn bao công để tô điểm thiên nhiên thì ta bảo tồn đi, du ngoạn đi, đốt làm chi? Sống sau họ hàng ngàn năm mà ngắm những cảnh họ ngắm, nghe những tiếng họ nghe, đã không mất chút công khó nhọc mà có những cảm giác mê ly của họ, lại còn được cười cái ngu của họ, chẳng thú lắm ư? Người phương Tây biết bảo tồn những di tích thật là khôn hơn người phương Đông chúng ta nhiều.

Đoạn kết ấy chia làm ba phần rõ rệt. Phần thứ nhất giảng cái lẽ suy vi quá mau của dân tộc Cao Miên: Vua chúa xa xỉ mà không thương dân. Phần thứ nhì mở rộng thêm một lớp, thương chung cho những dân tộc đông tây đã có một nền văn minh rực rỡ rồi bị tiêu diệt hoặc lụn bại. Giữa hai phần đó ý vẫn liên tiếp. Qua phần thứ ba, ý đột ngột hơn: tác giả cười những người phương Đông không biết bảo tồn di tích mà đời sau đốt phá những đền đài của đời trước. Tuy vậy giữa phần nhì và phần cuối, vẫn có một sự liên lạc tế nhị và tự nhiên; sự liên lạc đó là *cảm thán của tác giả*.

Nếu trong phần thứ ba, tác giả khen cái đẹp của Đền Thiên Đê Thích rồi tiếc không đủ thì giờ để coi kỹ, tự hẹn sẽ trở lại coi một lần nữa, thì mỗi cảm thán sẽ dứt, mà cả đoạn sẽ hỏng.

Vì ở trong văn ba lan sự liên lạc càng tế nhị, ý càng có vẻ đột ngột, thì nghệ thuật càng khéo, cho nên thường không dùng phép chuyển; nó chỉ làm cho ý thêm loãng. Bạn thử kiểm cho tôi một hai câu chuyển nào không thừa để xen vô giữa câu:

Chẳng tu thì cũng như tu mới là!

và câu:

Chàng dù nghĩ đến tình xa.

trong đoạn dẫn ở trên của Nguyễn Du. Không thể nào kiếm được.

Khi nào cần chuyển thì câu chuyển phải tự nhiên và càng ngắn càng hay, như những câu ở đầu phần thứ nhì: "Nghĩ đã thương cho họ mà cũng thương cho loài người" và đầu phần thứ ba: "Kẻ xây cất những lâu đài ấy đã là ngu mà kẻ đốt phá còn ngu hơn nữa", trong đoạn kết *Đền Thiên Đê Thích*. Hai câu ấy tuy ngắn như vậy mà tôi vẫn còn thấy có cái gì thừa, giá bỏ đi được thì hơn.



Đoạn ấy còn một chỗ vụng là ba phần cân đối nhau quá mà kỹ thuật của văn ba lan là phải cho văn khí tiến theo từng đợt, đợt đầu dài rồi những đợt sau lần lần thu lại để cho cảm xúc triền miên. Cũng vì lẽ đó, tôi cho rằng đoạn cuối bài *La mort du loup* của A. de Vigny hùng hồn chứ không ba lan.

Sau khi tả cái chết hùng dũng của con chó sói, biết mình bị vây không lối thoát, bèn nhảy lại cắn cổ một con chó săn gan nhất, rồi không thèm kêu một tiếng, để cho súng bắn nát mình, đao đâm lủng ruột, A. de Vigny kết:

Hélas! Aije pensé malgréce grand nom d'hommes,
Que j'ai honte de nous, débiles que nous sommes!
Comment on doit quitter la vie et tous ses maux,
C'est vous qui le savez, sublimes animaux!
A voir ce que l'on fut sur terre et ce qu'on laisse,
Seul le silence est grand, tout le reste ét faiblesse.
Ah! je t'ai bien comqris, sauvage voyageur,
Et ton dernier regard m'est allé jusqu'au coeur
Il disait: "Si tu veux, fais que ton âme arrive,
A force de rester studieuse et pensive,
Jusqu'à ce haut degré de stoïque fierté
Où naissant dans les bois, j'ai tout d'abord monté.
Gémir, pleurer, prier est également lâche.
Fais énergiquement ta longue et lourde tâche
Dans la vie où le sort a voulu t'appeler
Puis, après, comme moi, souffre et meurs sans parler.

*Tôi đã nghĩ: Hỡi ơi! mặc dầu mang cái đại danh
là loài người,
Chúng ta đáng mắc cỡ biết bao,
cái hạng bạc nhược là chúng ta!*

Hỡi loài vật cao cả, chính mi mới biết rõ
Phải rời bỏ đời sống cách nào với tất cả những
đau khổ của nó.
Cứ xét con người là cái gì trên trái đất và chết đi,
để lại cái gì
Thì (chúng ta thấy) chỉ có sự làm thình là cao thượng,
còn hết thảy đều là hèn yếu.
Ôi! Ta đã hiểu rõ mi, đã thú lang thang⁽¹⁾ kia,
Và về nhìn lần cuối cùng của mi đã đi sâu vào tim ta,
Nó ngụ ý: "Nếu có thể được, anh nên làm sao
cho tâm hồn anh,
Nhờ công kiên nhẫn luyện tập và suy nghĩ,
Đạt tới cái trình độ cao, kiêu hãnh gan dạ,
Mà sinh ở rừng, ta đã đạt tới được trước hết,
Rên rỉ, khóc lóc đều là hèn cả.
Cứ cương quyết làm nhiệm vụ nặng nhọc và
lâu dài của anh
Trong đời sống mà định mạng đã gọi anh tới,
Rồi, sau đó, như ta đây, cứ lẳng lẳng đau khổ mà chết".

A. De Vigny là một thi sĩ có tư tưởng triết lý, ông mượn con chó đói để khuyên chúng ta thân nhiên chịu đau khổ ở đời, nên trong đoạn ấy ông dùng một bút pháp mạnh mẽ cốt diễn cho hết. Ông có thể ngừng lại ở câu:

Seul le silence est grand, toul le reste est faiblesse.

nhưng cảm tưởng còn triền miên, ông viết thêm mười câu nữa, mở rộng ý trong câu đó ra, lời rất hùng hồn, nhất là bốn câu cuối. Nếu muốn cho văn ba lan, thì đoạn mười câu đó phải thu lại cho ngắn hơn đoạn trên và diễn một ý khác với ý trong sáu câu trên.

*
* *

(1) Chỉ con chó sói.

Tóm lại, văn ba lan cần ba điều kiện:

- Ý đột ngột

- Nhưng phải liên tiếp nhau một cách tự nhiên, mà mỗi liên lạc càng tế nhị càng quý

- Những đợt văn càng về cuối càng nên ngắn.

Những điều kiện ấy đều có đủ trong đoạn kết bài *A Phòng cung phú* của Đỗ Mục đời Đường, một danh tác vào bậc nhất cổ kim mà các nhà nho hồi xưa không ai không thuộc. Bài đó tôi đã trích và dịch cả âm lẫn nghĩa trong bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc* cuốn II; ở đây tôi xin chép lại bản dịch nghĩa rồi phân tích nghệ thuật của tác giả trong đoạn kết mà tôi dùng làm kiểu mẫu cho giọng văn ba lan,

Bài phú Cung A Phòng⁽¹⁾

Sáu vua bị diệt, bốn bề thống nhất⁽²⁾, núi xứ Thục trội, cung A Phòng xuất⁽³⁾.

Cao muốn dựng trời xanh, trên ba ngàn dặm che lấp. Xây từ Ky Sơn ở phương Bắc, vòng qua Tây, chạy thẳng xuống Hàm Dương. Hai con sông chảy lờ đờ vào tới chân tường. Năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác; hành lang uốn éo như lưng người, mái nhà cong cong như mỏ quạ; đều ôm địa thế, góc đều đầu nhau, giữa như cái móc. Quanh co chông chắt như ổ ong, như xoáy nước, không biết là mấy nghìn nóc. Cầu dài vắt ngang sông: chưa có mây sao có rồng? Hai đường bắc trên không: không phải mưa tạnh, sao có cầu vồng? Cao thấp hỗn loạn, nào biết tây đông? Xuân quang ấm áp: tiếng ca vui vầy; gió mưa lạnh lẽo: tay áo mùa bay. Cùng trong một cung, cùng trong ngày, khí hậu khác thay! Phi tần, thi nữ, vương tử, hoàng tôn rời lần xuống điện, ngời xe tới Tần, sáng ca tới đàn và thành cung nhân⁽⁴⁾. Kìa sao lấp lánh: mở gương đầy mà; mây xanh quần quần: mớ tóc xõa ra; dầu sáp đổ đi: sông Vị đầy mà; đốt tiêu đốt lan đám khói tà tà; sấm động kinh hồn: tiếng xe chạy qua; nào biết đi đâu, ầm ầm ở xa. Cử chỉ, dung mạo hết sức làm duyên, đứng chờ xa xa, mong được vua nhìn. Có kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền.

(1) Bài thuộc thể biến ngẫu, có đối, có vần. Tôi muốn giữ thể đó, nên bản dịch nhiều chỗ tối nghĩa, phải chú thích.

(2) Tần diệt sáu nước: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy rồi thống nhất Trung Quốc.

(3) Ý nói đồn hết cây xứ Thục để dựng cung A Phòng.

(4) Phi tần những nước khác tới A Phòng làm cung nhân nhà Tần.

Hương sắc trong vườn vãn

Yến, Triệu gom góp; Hàn, Ngụy kinh doanh; Tề, Sở tinh anh, mấy đời mấy năm, cướp lấy đem về, chất cao thành núi, đã chẳng giữ nổi, thu lại nơi ấy. Đinh lưu ngọc thạch, vàng bạc châu báu, vung vẩy rơi rác, người Tần trông thấy, cũng chẳng hề tiếc.

Than ôi! Lòng ai cũng vậy, nghìn người như một. Người Tần thích xa hoa thì người ta cũng nghĩ đến nhà, sao lấy thì thu nhất từng chút mà dùng thì coi rẻ như cát bùn! Khiến cho cột đỡ rui nhiều hơn nông phu ngoài đồng; cho kèo đỡ nóc nhiều hơn chức nữ trên khung; cho đầu đình lô nhô nhiều hơn hạt lúa trong kho; phiến ngói so le nhiều hơn quần áo ngoài phố; lan can bụi của nhiều hơn thành quách mọi chỗ; tiếng sáo tiếng đàn nhiều hơn tiếng nói trong chợ, làm cho người thiên hạ không dám nói mà phẫn nộ; lòng kẻ thất phu⁽¹⁾ thêm kêu căng, ngoan cố. Lĩnh thú hét hò⁽²⁾, Hàm Cốc nổi dậy⁽³⁾, duốc Sở một bó⁽⁴⁾, thương thay, tro tàn tro đó!

Than ôi! Kẻ diệt lục quốc không phải là Tần mà là lục quốc. Kẻ diệt Tần, chính là Tần, không phải là thiên hạ. Buồn thay! Người lục quốc nếu biết yêu nhau thì đủ sức chống cự với Tần. Nếu Tần lại yêu người lục quốc thì truyền từ ba đời đến vạn đời, làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được?

Người nước Tần không có thì giờ để thương cho họ mà người đời sau than thở cho họ; người đời sau than thở cho họ mà không biết lấy đó làm gương, khiến người đời sau lại phải than thở cho người đời sau nữa.

Bài chia làm bốn phần:

- Phần thứ nhất: hai hàng đầu, kể cung A Phòng dựng lên lúc nào, trong trường hợp nào.

- Phần thứ hai: tới “Có kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền”, tả cảnh rục rĩ, xa xỉ trong cung A Phòng.

- Phần thứ ba: tới “người Tần trông thấy cũng chẳng hề tiếc”, kể sự tàn bạo của vua Tần cướp bóc lục quốc mà dựng cung.

- Phần thứ tư: từ “Than ôi! Lòng ai cũng vậy” cho đến cuối bài, là phần kết, ghi cảm tưởng của tác giả.

(1) Chỉ Tần Thủy Hoàng.

(2) Chỉ Trần Thiệp, người đầu tiên dấy binh đánh Tần.

(3) Lưu Bang dấy binh ở Hàm Cốc.

(4) Hạng Vũ diệt Tần rồi đốt cung A Phòng.

Phần kết này lại gồm ba đoạn:

* Từ: "Than ôi! Lòng ai cũng vậy..." tới: "thương thay, tro tàn tro đó!" tác giả trách người Tần thích xa hoa, không nghĩ đến nỗi khổ sở của dân, nên dân phản uất, nổi lên diệt Tần và Tần bị diệt thì cung A Phòng ra tro.

* Bài văn tới đó đã đủ nghĩa, tác giả có thể ngừng được, nhưng cảm tưởng của ông còn dào dạt, ông viết thêm một đoạn nữa, từ: "Than ôi! Kẻ diệt lục quốc" đến: "làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được?" mà đại ý là Đỗ Mục trách cả lục quốc lẫn Tần: lục quốc không biết yêu nhau, nên bị Tần diệt; rồi Tần không biết yêu người lục quốc nên bị diệt nữa.

* Đến đây, ta tưởng là hết hẳn rồi, nhưng không, tác giả vẫn chưa cất bút, còn viết tiếp đoạn cuối để than thở cho tất cả những người đời sau đã thương hại cho Tần mà không biết noi gương Tần đến nỗi lại mắc cái họa diệt vong như Tần.

Bạn nhận thấy ba đoạn trong phần kết ấy như ba đợt sóng, cứ một đợt hạ xuống thì một đợt khác đưa lên, gây cho ta có một cảm giác bất ngờ, rất thích thú.

Xét về số chữ thì đoạn trên dài nhất (trong nguyên văn 132 chữ), đoạn giữa ngắn hơn (59 chữ) và đoạn cuối ngắn nhất (29 chữ) thành thử ta có cảm tưởng như đợt sóng ở xa cao hơn cả, dôi càng gần bờ càng thấp dần đi⁽¹⁾.

Mà xét về nội dung thì càng gần cuối bài, ý càng mở rộng: Trong đoạn trên, chỉ trách riêng Tần; tới đoạn sau, trách cả lục quốc lẫn Tần; và ở đoạn cuối, trách hết cả những đời sau, có lẽ cả đời Đường mà tác giả đương sống. Ý tứ liên tiếp nhau tự nhiên (cho nên bạn nhận thấy không cần tới một chữ nào để chuyển) mà văn chương thì hàm súc. Hình ảnh muôn thủa mà Đỗ Mục gọi lên cho ta đó thực là mệnh mông mà nỗi cảm thán của ông cũng triền miên như thời gian vô tận.

Khéo nhất là câu cuối:

Tần nhân bất hạ tự ai | nhi hậu nhân ai chi /; hậu nhân ai chi | nhi bất giám chi, / diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã ./

Những chữ *ai*, *chi* và *hậu nhân*, láy đi láy lại như đánh dấu những đợt sóng nhỏ: một đợt sáu chữ, rồi tới một đợt năm chữ, tiếp theo hai đợt

(1) Coi nguyên văn chữ Hán của đoạn kết đó ở cuối chương này.

nữa, mỗi đợt bốn chữ, sau cùng là một đợt dài nhất, mười chữ: rõ ràng là hình ảnh những đợt sóng gần tới bờ thì tiến gấp lên rồi khi chạm bờ thì tỏa nhẹ và rộng ra trên cát mịn: (6/5/4/4/10).

Cả trăm năm chưa chắc đã có một bài văn mà nội dung và hình thức đều đạt tới mức tuyệt mỹ như vậy.

Tất nhiên Đỗ Mục không phân tích tỉ mỉ như tôi vừa làm rồi mới cấu tạo câu văn. Tôi chắc chắn rằng đoạn hay nhất đó chính là đoạn ông viết dễ dàng nhất: tình cảm theo ngọn bút mà tuôn trên giấy, một hơi cho đến hết mà nhạc trong văn chính là nhạc ở trong lòng. Cái nhạc đó mới là nhạc thần, khác hẳn cái nhạc giả tạo của Chateaubriand.

Tôi xin phiên âm dưới đây phần kết trong bài *A Phòng cung phú* để cho những bạn biết ít nhiều chữ Hán tiện so sánh và thưởng hết cái tài của họ Đỗ.

... Ta hô! Nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm dã. Tần ái phân xa, nhân diệc niệm kỳ gia, nại hà thủ chi tận chi thù, dụng chi như nê sa! Sử phụ đồng chi trụ đa ư Nam mẩu chi nông phu; giá lương chi duyệt đa ư Ky thượng chi công nữ đình đầu lân lân đa ư tại diu chi túc lập; ngõa phùng sâm si đa ư chu thân chi bạch lữ; trực lan hoành hạm đa ư cửu thổ chi thành quách; quân huyền âu a, đa ư thị nhân chi ngôn ngữ; sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm ngộ, độc phu chi tâm nhất ích kiêu cố. Thú tốt khiêu, Hàm Cốc cử, Sở nhân nhất cự, khả lân tiêu thổ!

Ô hô! Diệt lục giả, lục quốc dã, phi Tần dã. Tộc Tần giả, Tần dã, phi thiên hạ dã. Ta hô! Sử lục quốc các ái kỳ nhân, tắc túc dĩ cự Tần; Tần phục ái lục quốc chi nhân, tắc đệ tam thế, khả dĩ vạn thế nhi vi quân, thủy đắc nhi tộc Tần dã?

Tần nhân bất hạ tự ai, nhi hậu nhân ai chi; hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã.

CHƯƠNG IV

TẾ NHỊ VÀ HÀM SÚC

1. Thuật gọi cho độc giả tưởng tượng.
2. Tài gọi bằng vài nét của thi sĩ Trung Hoa và Việt Nam
3. Thuật kín đáo
4. Thuật hàm súc
5. Cái tế nhị trong văn thơ Pháp.

Muốn tả một cái gì hùng vĩ, ta phải cảm xúc mạnh rồi diễn hết cảm xúc của ta, không được thừa cũng không được thiếu; vì nếu thừa thì văn sẽ rườm, ý sẽ loãng, mà thiếu thì lời không kịp ý, văn sẽ vụng.

Trái lại, muốn diễn một tình cảm hoặc tư tưởng tế nhị, ta không cần - mà có khi không nên - phô bày hết ý nghĩ, chỉ nói một phần thôi, hoặc nói một cách phon phớt, kín đáo để độc giả suy nghĩ thêm, tưởng tượng thêm. Như vậy cảm xúc của độc giả sẽ không mạnh bằng đọc một đoạn văn hùng tráng, song thâm thía hơn, lâu bền hơn. Đọc những thí dụ tôi dẫn trong chương nhì, chắc bạn đã xúc động mạnh, nhưng chỉ ít phút sau, cảm xúc đó nhạt dần, không còn để lại dư vị gì nữa. Đó là nhược điểm của lối văn hùng tráng. Còn đọc những đoạn văn kín đáo, súc tích, tư tưởng của tác giả thấm nhẹ nhàng vào tâm hồn ta, gọi cho ta những tư tưởng khác; ta nghĩ ngợi, ta mơ mộng, tìm thêm được những vẻ đẹp kín đáo ẩn náu sau lời văn, và nỗi vui của ta tăng lên bội phần. Ta thấy hứng dâng lên cũng như tác giả khi viết, và có cảm tưởng là cộng tác với tác giả, mà thêm nét cho bài văn. Người ta "đọc sách là sáng tạo chung", chính là nghĩa vậy.

Hương sắc trong vườn văn

Bạn đã có lần trông thấy những hình hoa thị mà mỗi cánh hoa là những đường cung vẽ không tròn, nghĩa là cùng quy về trung tâm, nhưng đều ngưng ở cách trung tâm một chút? Ngắm những hình đó, tự nhiên óc ta tưởng tượng thêm mà kéo dài những đường cung tới tâm và sự tưởng tượng ấy gây cho ta một thú riêng. Lối văn hàm súc cũng có công dụng đó mà tế nhị hơn nhiều.

Một cảnh mờ mờ dưới ánh trăng, một mỹ nhân lấp ló sau cành lá, vẫn làm cho ta ưa nhìn hơn một cảnh rực rỡ dưới mặt trời, một vẻ đẹp lồ lộ dưới đèn điện. Mục đích của nghệ thuật là để gợi; mà tả tỉ mỉ cho hết thì óc tưởng tượng của ta còn dùng vào chỗ nào được nữa, sức kêu gọi của văn như vậy tất phải kém.

Đây, xin bạn thử so sánh đoạn văn của Victor Hugo và một bài thơ của Lý Bạch:

UN JARDIN ABANDONNÉ

Il y avait un banc de pierre dans un coin, une ou deux statues moisiés, quelques trillages décloués par le temps pourrissant sur le mur; du reste plus d'allée ni de gazon; du chiendent partout. Le jardinage était parti et la nature était revenue (...). Les arbres s'étaient baissés vers les ronces, les ronces étaient montés vers les arbres, la plante avait été trouver ce qui s'épanouit dans l'air, ce qui flotte au vent s'était penché vers ce qui se traîne dans la mousse; troncs, rameaux, feuilles, fibres, vrilles, sarments, épines s'étaient mêlés, traversés, mariés, confondus (...). Ce jardin n'était plus un jardin, c'était une broussaille colossale, c'est à dire quelque chose qui est impénétrable comme une forêt, peuplé comme une ville, frissonnant comme un nid, sombre comme une cathédrale, odorant comme un bouquet, solitaire comme une tombe, vivant comme une foule.

MỘT KHU VƯỜN HOANG

Có một cái ghế đá trong một góc, một hay hai tượng mốc, vài cái mắt cáo cũ quá đã long đĩnh và đương mục ở trên tường; mà cũng chẳng còn đâu là lối đi, là bãi cỏ nữa; cỏ gà lan khắp. Sự săn sóc đã bãi bỏ và thiên nhiên đã trở lại (...). Cây cao đã rủ xuống, cây gai đã vươn lên cây cao, cây nhỏ đã leo, cành lớn đã oằn, cái gì bò ở trên đất đã đi kiếm cái gì phát triển ở trên không, cái gì phát

phơ dưới gió đã cúi xuống cái gì lết ở trên rêu; thân, nhánh, lá, dây, vôi, cành leo, gai góc đều chen lẫn nhau, xuyên qua nhau, phối hợp nhau, lẫn lộn nhau (...). Khu vườn đó không còn là một khu vườn nữa, nó là một bụi rậm khổng lồ, nghĩa là một cái gì chẳng chặt như một cánh rừng, đông đúc như một thành thị, run rẩy như một ổ chim, tối tăm như một nhà thờ, thom phức như một bó hoa, cô tịch như một ngôi mả, linh động như một đám đông.

Thật là đầy đủ chi tiết, từ hàng rào, cái ghế, bức tượng, đến cây lớn cây nhỏ, gai, rêu..., rõ ra một cảnh hoang vu hàng năm không ai bước chân tới. Victor Hugo tả đã khéo và tưởng tượng đã mạnh (câu cuối cùng: *Khu vườn đó không còn là một khu vườn nữa...*); song nghệ thuật của ông là dùng chữ để *giúp* ta tưởng tượng những điều ông đã thấy và tả lên giấy, chứ không phải để *gợi* ta tưởng tượng thêm những điều ta đã thấy và muốn thêm vào bài; vì vậy mà khu vườn đó là khu vườn của ông, không phải là khu vườn của chúng ta; ông không cho ta dự một phần sáng tác với ông, cho nên, mặc dầu phải nhận ông là khéo, mà ta vẫn không thích bằng đọc bài *Trường tương tư* của Lý Bạch:

TRƯỜNG TƯƠNG TU

Mỹ nhân tại thời hoa mãn đường,
Mỹ nhân khứ hậu, không dư sàng,
Sàng trung tú bị quyển bất tằm,
Chí kim tam tải do văn hương.

Hương diệp cánh bắt diệt,
Nhân diệp cánh bắt lai.
Tương tư hoàng diệp lạc,
Bạch lộ điểm thanh đài.

dịch:

TRƯỜNG TƯƠNG TU

Mỹ nhân còn ở, hoa đầy vườn,
Mỹ nhân đi rồi để dư giường.

*Giường trống mền thêu cuốn trơ đó,
Đã ba năm còn phảng phát hương.*

*Hương kia cũng lưu luyến,
Mà người cũng vô tình.
Tương tư lá vàng rụng,
Sương trắng điểm rêu xanh.*

Tôi đã trích dịch cả bài nhưng chỉ xin bạn đặc biệt chú ý đến hai câu cuối tả cảnh vườn hoang khi đã vắng bóng mỹ nhân:

*Tương tư hoàng diệp lạc,
Bạch lộ điểm thanh đài.*

Chỉ có mười chữ mà gợi cho ta cảnh thê lương của cây cỏ và nỗi buồn nhớ của tác giả. Bạn tưởng như thấy Lý Bạch thơ thần ngắm cảnh vườn hoang: lối đi thì cỏ đã đầy và lấp giấu chân người, mặt thềm thì rêu xanh phủ kín, lấp lánh giọt sương mai, ngọn gió lạnh hiu hiu làm rơi lá tả những lá vàng xuống mặt một cái hồ sen đã tàn, hoặc xuống một bụi cúc đã lụi vì thiếu người săn sóc..., rồi nhớ lại cái hồi còn mỹ nhân thì vườn rực rỡ làm sao cảnh vui vẻ làm sao, nào những lúc gió sớm, trăng khuya, bàn tay vuốt ve những bông hồng, tà áo mơn trớn những giò huệ...; thôi thì tha hồ cho bạn tưởng tượng, bạn có thể cho khu vườn của Lý Bạch đó mượn những cảnh sắc khu vườn của bạn hoặc của một giai nhân nào đó thì cũng được; và như vậy là bạn đã góp công với Lý để tạo nên trong óc bạn một cảnh vườn mà Lý đã gợi trong hai câu đó và trong ba chữ *hoa mãn đường* ở câu đầu.

Mà tôi đọc bài đó cũng tưởng tượng được một cảnh vườn theo những kỷ niệm riêng của tôi; một người thứ ba cũng tưởng tượng được một cảnh khác theo những kỷ niệm riêng của người ấy. Và hết thảy chúng ta, sau này đọc lại, có thể tưởng tượng ra một cảnh khác với cảnh hôm nay chúng ta đang tưởng tượng.

Đó là công dụng mà cũng là ưu điểm của bút pháp phác diễn nghĩa là chỉ diễn vài ý chính, tả vài nét đặc biệt để gợi thêm những ý, những nét khác.

Tôi xin phép bạn cử một thí dụ nữa. Trong truyện *Salammbô* của Flaubert, có một đoạn tả một bữa tiệc của bọn đi lính muôn thời cổ. Đoạn

ây nổi tiếng và được dẫn trong nhiều sách giảng văn của Pháp.

D'abord on leur servit des oiseaux à la sauce verte, dans des assiettes d'argile rouge rehaussée de dessins noirs, puis toutes les espèces de coquillages que l'on ramasse sur les côtes uniques, des bouillies de froment, de fève et d'orge, des escargots au cumin sur des plats ambre faune. Ensuite les tables furent couvertes de viandes: antilopes avec leurs cornes, paons avec leurs plumes, moutons entiers cuits au vin doux; gigots de chamois et de buffles, hérissons au garum, cigales frites et loirs confits. Dans des gamelles au bois de Tamrapanni flottaient au milieu du safran, de grands morceaux de graisse. Tout débordait de saumure, de truffes et d'assafoetida. Les pyramides de fruits s'éboulaient sur les gâteaux de miel et l'on n'avait pas oublié quelques uns de ces petits chiens à gros ventre et à soies roses que l'on engraisait avec du marc d'olives, mets carthaginois en abomination aux autres peuples. La surprise des nourritures nouvelles excitait la cupidité des estomacs. Les Gaulois aux longs cheveux retroussés sur la tête, s'arrachaient les pastèques et les limons qu'ils croquaient avec l'écorce. Des nègres n'ayant jamais vu de langoustes, se déchiraient le visage avec leurs piquants rouges. Mais les Grecs rasés, plus blancs que les marbres, jetaient derrière eux les éclaboussures de leur assiette tandis que des pâtres du Brutium, vêtus de peaux de loups, dévoraient silencieusement, le visage dans leur portion.

Một đầu người ta don cho họ món chim nấu nước sốt xanh, trong những đĩa bằng đất sét đỏ vẽ hình đen cho nổi, rồi dọn tới đủ các loại hén lươn được trên bờ biển Carthage⁽¹⁾, tới món cháo lúa mì, cháo đậu tằm, cháo lúa mạch, món ốc nấu với cumin⁽²⁾ để trong những đĩa hồ phách vàng. Rồi người ta bày trên bàn la liệt những thịt: sơn dương có cả sừng, công còn cả lông, cừu nguyên con nấu với rượu nhẹ, đùi lạc dà cái và đùi trâu, nhím nấu với sốt ruột cá, ve sấu chiên, sơn thử ướp. Trong các gào men bằng gỗ miền Tamrapanni, ở giữa nước nghệ, nổi lên bên những miếng mỡ lớn. Tất cả đầy ắp những nước mắm, nấm và assafoetida⁽³⁾. Hàng

(1) Một thành phố cổ rất thịnh vượng ở châu Phi trên bờ Địa trung hải.

(2) Một thứ rau thơm.

(3) Một thứ nhựa cây rất hôi, người Ba Tư dùng làm gia vị.

đồng trái cây chắt có ngọn đổ lãn xuống, dè những bánh làm bằng mật ong, và người ta cũng không quên một vài con chó con bụng lớn, lông hồng mà người ta nuôi bằng bã ô liu cho mập, đó là món ăn của dân Carthage mà các giống dân khác ghê tởm. Những thức ăn tân kỳ đó kích thích lòng tham ăn.

Người Gôloa tóc dài vén trên đầu giành giật nhau những trái dưa và những trái chanh mà họ nhai ngồm ngoàm cả vỏ. Mọi da đen chua bao giờ trông thấy tôm hùm, (vụng về) để cho gai đỏ của tôm làm rách mặt. Người Hy Lạp râu cạo nhẵn, trắng hơn cẩm thạch, liêng ra sau lưng những đồ thừa trong đĩa, trong khi những người chần cừ ở Brutium, bận da chó sói, yên lặng ngón ngấu, mặt gằm trong phần ăn của họ.

Chủ ý của Flaubert là vẽ lại thật đúng thời thượng cổ. Ông bỏ ra năm năm khảo cứu cổ sử, tìm tài liệu về cảnh vật, phong tục các nơi, lại chịu khó tới Tunis ở châu Phi để thám nhuần không khí miền ông muốn tả; nhờ vậy đoạn văn đó có đủ những chi tiết về các món ăn kỳ dị mà người Pháp ít thấy (món ốc nấu với cumin, sơn dương có cả sừng, công còn cả lông, đùi lạc đà cái và đùi trâu, nhím nấu với garum, ve sấu chiên, sơn thử ướp, thịt cây, dưa, chanh...); về phong tục, y phục và tính tình của các giống người Gôloa, Hy Lạp, mọi, Ý (Brutium). Công phu và tài của ông ở chỗ đó. Ông đã cho ta dự một bữa tiệc lạ lùng, có một vẻ đẹp man rợ.

Nhưng chính vì chi tiết đầy đủ quá, miêu tả tinh tế quá, mà đoạn văn ấy thiếu một cái gì bí mật, mờ mờ, tức cái đặc sắc, cái duyên của thời cổ khi ta gọi lại dĩ vãng từ hai ba ngàn năm trước.

Tôi tiếc chưa tìm được một bài nào trong văn học Trung Hoa cũng tả một bữa tiệc của quân lính đời xưa để đối chiếu với văn của Flaubert, đành phải tạm dẫn bài *Lương châu* từ dưới đây của Vương Hàn:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm, tỳ bà mã thượng thôi.
Túy ngọc sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?

*Bồ đào rượu rót, chén lưu ly,
Muốn uống, tỳ bà giục ngựa đi.*

Hương sắc trong vườn vắng

*Ném đuổi con oanh vàng,
Trên cành dương hót vang.
Làm tan giấc mộng thiếp,
Hết đến Liêu thăm chàng.*

Liêu là Liêu Tây (mà muốn giữ vẫn, người ta đọc là Liêu Tê) nơi chồng của thiếu phụ đó đóng trại.

Muốn cho bạn nhận thấy rằng nói phơn phớt có khi lại nhiều nghĩa hơn là nói quá minh bạch, tôi xin cứ hai bài nữa, cùng là hoài cổ, cùng nổi tiếng mà giá trị rất chênh lệch chỉ do cách phô diễn tế nhị cùng không.

Chắc bạn còn nhớ bài *Hoàng hạc lâu* mà tôi đã lần giới thiệu, bài đã làm cho Lý Bạch phải ghen nhưng khâm phục: “Trước mặt có cảnh mà nói không được vì có thơ Thôi Hạo trên đầu”. Bạn cho phép tôi chép lại một lần nữa:

HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu!
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tinh xuyên lịch lịch Hán dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu!

LÂU HOÀNG HẠC

*Hạc vàng ai cười đi đâu?
Mà đây Hoàng hạc riêng lầu còn trơ!
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông lạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.*

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!*

(Tản Đà dịch)

Có rất nhiều bản dịch giữ đúng được thể thất ngôn, nhưng tôi phải mượn bản dịch ra lục bát của Tản Đà vì bản này lột được hết cái hay trong hai câu kết mà tôi sẽ đem ra phân tích để so sánh với hai câu kết bài *Thăng long thành hoài cổ* của Bà huyện Thanh Quan:

*Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đền nay thấm thoát mấy tinh sương.
Lối xưa, xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn bên gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đây người đây luống đoạn trường.*

Ai cũng nhận câu cuối của Thôi Hạo làm tăng giá trị bài thơ lên, còn câu cuối của Bà huyện Thanh Quan làm giảm bài của bà đi nhiều; một câu già dặn, một câu tầm thường. Tại sao vậy? Há chẳng phải tại câu của Thôi Hạo có cái giọng phon phớt, gọi cho ta một nỗi sầu triền miên như dòng nước chảy xuôi; mà câu của Bà huyện Thanh Quan thì thực thà, không giúp ta tưởng tượng thêm chút gì cả? Sầu mà đến "đoạn trường", đến đứt ruột, thì chẳng những quá rõ ràng mà lại tới cái mức cùng cực không còn thêm bớt gì được nữa. Còn "sử nhân sầu", thì sầu ra sao, không ai biết, tùy bạn đây, bạn muốn hiểu nó ra sao, muốn tưởng tượng nó ra sao cũng được. Bạn nên để ý đến chữ *nhân* chẳng chỉ rõ ai cả; tất nhiên là chỉ tác giả trước hết, nhưng ngoài tác giả, còn có thể chỉ bất kỳ người nào đứng ngắm cảnh lầu Hoàng hạc. Huống hồ trong câu lại có bốn chữ "yên ba giang thượng" tả một cảnh bao la, mông lung và ta tưởng chừng cái sầu của tác giả cũng mênh mông như sông nước, tâm hồn tác giả cũng muốn theo làn khói mà về chốn cố hương. Trái lại "cảnh đây người đây" chẳng gọi được một hình ảnh nào mà thiếu hẳn phần linh động.

Nhưng trong một bài khác, bài *Chùa Trấn Bắc*, bà Thanh Quan đã đạt một nghệ thuật rất cao, là chỉ đổi vị trí của hai chữ mà làm cho cặp luận hàm súc vô cùng. Hai câu ấy như sau:

Sóng lớp *phế hưng coi đã rộn,*
Chuông hồi *kim cổ lắng càng mau.*

Bà không viết:

Lớp sóng *phế hưng coi đã rộn,*
Hồi chuông *kim cổ lắng càng mau.*

vi như vậy, ta đọc xuôi một hơi, hiểu liền, chẳng cần suy nghĩ gì nữa. Bà đảo những chữ *lớp* và *hồi* xuống dưới mà ý nghĩa hóa tế nhị hơn. *Sóng lớp* thì ta có thể hiểu là từng lớp từng lớp một, hoặc liên tiếp hết lớp này tới lớp khác, mà *chuông hồi* cũng có thể hai nghĩa như vậy. Lại thêm hai tiếng *sóng* và *chuông* nhờ vậy được nổi bật lên. Ở đây sự tế nhị không do thuật ghi những nét đơn sơ mà do cách dùng chữ tuy có vẻ đẽo gọt quá nhưng cũng đã đạt được mục đích là gợi nhiều ý.

*
* *

Cái tài gợi bằng vài nét chính đơn sơ là chỗ sở trường của thi sĩ phương Đông, nhất là của thi sĩ đời Đường.

Đêm ngủ không được, nằm ngắm trăng mà nhớ nhà, Lý Bạch viết:

ĐẠ TU

Sáng tiên minh nguyệt quang,
Nghị thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.

ĐÊM NHỚ

Bóng trắng rọi trước giường,
Ngò là đất có sương.
Ngẩng đầu trông trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

Những bạn nào quen với phép miêu tả của Pháp có lẽ cho bài đó là vô vị: hai câu tả cảnh thì chỉ có mỗi một chi tiết là ánh trăng làm cho

cảnh vật mờ mờ tựa có sương; hai câu dưới tả tình thì chỉ nói là cúi đầu xuống mà nhớ nhà. Nhặt nhẻo quá. Nhưng nếu ta hiểu rằng mục đích của Lý Bạch là gợi thì bài thơ đó đã gợi được nhiều: một cái giường kê sát cửa sổ; trăng đã tà rơi vào, thi nhân thao thức, ngắm cảnh vật mông lung ở chung quanh, nhà cửa, cây cối đều mờ mờ, rồi sinh lòng nhớ nhà, cúi đầu xuống nghĩ ngợi miên man. Hai chữ *đé đầu* làm ta cảm được nỗi lòng cô liêu của ông và cả sự tịch mịch của đêm dài nữa.

Bài *Ưc Đông Sơn* của ông có những nét sơ sài như vậy, cũng đủ cảnh đủ tình, cảnh thì thanh nhã, tình thì man mác:

Bát hương Đông Sơn cứu
Tường vi kỷ độ hoa!
Bạch vân hoàn tự tán?
Minh nguyệt lạc thù gia?

NHỚ ĐÔNG SON

*Non Đông xa cách bao xuân!
Cây tường vi đã mấy lần nở hoa?
Mây xưa hẳn vẫn bay xa?
Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao?*

(Ngô Tất Tố dịch)

Chỗ khác, tả lúc tổng biệt Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch chỉ dùng mười bốn chữ mà cảnh như vẽ trước mắt: đủ trời, nước, cách buồm; còn tình thì triền miên, dằng dặc như trường giang:

*Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến tràng giang thiên tế lưu.
Bóng buồm đã hút trên xanh biếc,
Chỉ thấy trời sông sắc một màu*

Câu dưới làm ta nhớ câu:

Hạm ngoại tràng giang không tự lưu
Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi

của Vương Bột trong bài *Đề Vương Các tự*. Thi sĩ Trung Hoa thường mượn dòng nước để tả tình hoặc cảm khái như vậy:

Đây là một bộ tứ bình, rục rờ màu sắc, thu trong bốn câu:

TUYẾT CÚ

Lưỡng cá hoàng li minh thúy liễu,
Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên.
Song hàm tây lĩnh thiên thu tuyết,
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền

(Đỗ Phủ)

*Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,
Một hàng nhạn trắng vút trời xanh.
Nghìn năm tuyết núi sông in sắc,
Vạn dặm thuyền Ngô bến rập rình.*

(Tản Đà dịch)

Đọc bài đó ta liên tưởng đến một bộ tứ bình khác vẽ một cảnh cũng mênh mông như cảnh trên mà buồn vô hạn, cảnh chung quanh lầu Ngưng Bích:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồm trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng vây quanh ghé gối.*

Bài *Thái liên khúc* của Vương Xương Linh cũng rất khả ái, dù thanh lẫn sắc, có lẽ có cả hương nữa, mà người và cảnh ẩn ẩn hiện hiện trong vài nét nhẹ nhàng tao nhã:

Hà điệp la quần nhất sắc tài,
Phù dung hương kiếm lưỡng biên khai.
Loạn nhập trì trung khan bất kiến,
Vãn ca thủy giác hữu nhân lai.

BÀI CA HÁI SEN

*Lá sen một sắc với quần là,
Đua nở đôi bên má bốn hoa.
Lẩn lộn trong đầm ai thấy được?
Nghe ca mới biết có người ra.*

Bài dưới đây cũng tả một thiếu nữ hái sen, tuy cũng thanh tân song không điểm lệ bằng:

TRÌ THƯỢNG

Tiểu oa xanh tiểu đĩnh,
Thâu thái bạch liên hồi.
Bất giải tàng tung tích,
Phú bình nhất đạo khai.

(Bạch Cư Dị)

TRÊN AO

*Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,
Bông sen trắng nở trắng tinh hái về.
Hớ hênh dấu vết không che,
Trên ao để một luồng chia mặt bèo,*

(Tản Đà dịch)

Những bài tả tình, cảnh bằng vài nét đơn sơ như vậy, đây trong các tập *Đường Thi*; tôi chỉ xin trích thêm một bài nữa có hai mươi tám chữ mà đủ gợi một cảnh rất đẹp và diễn được một mối tình lai láng, buồn nhớ băng khuâng:

ĐỀ TÍCH SỞ KIẾN XỨ

Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu xuân phong,

(Thôi Hộ)

ĐỀ CHỖ THẤY NĂM TRƯỚC

Nhớ ngày năm ngoái cửa trong này,
Đỏ ánh bông đào, dáng mặt người.
Không biết mặt người đâu đỏ nhỉ?
Bông đào y cũ đón xuân cười.

(Vô danh dịch)

Trong văn thơ Việt Nam, người có tài nhất về nghệ thuật gọi cảnh và tình là Nguyễn Du. Lật bất cứ trang nào trong *Truyện Kiều*, ta cũng lượm được ít nhiều hạt châu lấp lánh, chẳng hạn:

- Nao ao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đàng,
Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
Cỏ non xanh rợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
- Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu!
Gió chiều như gọi con sâu,
Vi lô hiu hắt như màu khơi trêu.
- Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.
- Xập xè én liệng lầu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy.
- Một mình âm i đêm chầy,
Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm cánh.
- Đến nơi, đóng cửa, cài then,
Rêu trùn kẽ ngạch, cỏ len mái nhà.
Sư đà hái thuốc phương xa,
Mây bay hạc lánh biết là về đâu?

Nguyễn Khuyến và Chu Mạnh Trinh cũng có được ít bài tuyệt tác không kém những bài hay nhất thời thịnh Đường, cũng gọi được những tình, cảnh hoặc thanh nhã, khoáng đạt như bài *Thu Điều*:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tùng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

(Nguyễn Khuyến)

hoặc lãng mạn diễm lệ như bài *Kiều đi thanh minh*:

*Màu xanh ai khéo vẽ nên tranh,
Nô nức đua nhau đội Đạp Thanh.
Phận bạc ngậm ngùi người chín suối,
Duyên may dun dùi khách ba sinh.
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng,
Ngàn liễu rung cung sóng gợn tình!
Man mác vì đâu thêm gán nỗi!
Đường về chiêng đã gác chêng chêng.*

(Chu Mạnh Trinh)

*
* *

Đơn sơ là một vẻ của sự tế nhị; kín đáo là một vẻ khác. Thuật đơn sơ hợp với thuật tả cảnh hơn là tả tình, thuật kín đáo hợp với thuật tả tình hơn tả cảnh; cả hai đều có công dụng làm cho văn hàm súc, nghĩa là lời ít mà ý nhiều.

* Có khi tình hoặc việc khó bày tỏ một cách rõ ràng mà thanh nhã, nên phải dùng một bút pháp bóng bẩy kín đáo, như Nguyễn Du:

*Hải đường mon môn cảnh tơ,
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng!
Nguyệt hoa, hoa nguyệt nã nùng,
Đêm xuân ai dễ cảm lòng được chăng?*

Hoặc Nguyễn Gia Thiều:

*Cái đêm hôm ấy đêm gì?
Bóng dương lồng bóng trà mi chập chùng!*

Có khi chỉ muốn cho một số người hiểu, mà viết những câu kín đáo, như bốn câu giữa trong bài *Tự thán* của Nguyễn Trãi mà tôi đã dẫn ở cuốn *Luyện văn I*:

*Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
Biết ai tâm sự ngỏ cùng ai hay?
Chắc chi thiên hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao?
Đã buồn về trận mưa rào,
Lại đau về nổi ào ào gió đông,
Mây trôi nước chảy xuôi dòng,
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.*

Trong những thời quốc gia mất chủ quyền, các thi sĩ có nhiệt huyết không thể nín nổi uất hận, chua chát được, phải cho nó phát ra trong văn thơ, nhưng để tránh cái họa văn tự, họ dùng một bút pháp rất kín đáo. Những bài đó bao giờ cũng có hai nghĩa, mà cái nghĩa kín thì chỉ một số đồng chí hiểu được; nếu không chú thích, người đời sau khó đoán nổi thâm ý của tác giả.

Trong cuốn *Đông Kinh nghĩa thực* tôi đã dẫn một bài thơ của cụ Phương Sơn, một hội viên của nghĩa thực, họa lại một bài của cụ Nguyễn Quang Diệu, một nhà ái quốc đã bôn ba hải ngoại và bị đày đi Guyane rồi lại trốn được về nước.

*Đã từng vùng vẫy bốn phương trời,
Năm mới về đây nhậu lại xơi.
Tuyết trắng hao mòn gần hết lạnh,
Mai vàng rục rở muốn đâm chồi.*

*Gởi nhờ trời đất ai không khách?
Mài miệt cầm thi thẹn cái tôi.
Gặp lúc thái bình mưa gió tốt,
Nên chơi ta rủ bạn ta chơi.*

Hai câu thực tả cảnh tết, hết đông qua xuân, nhưng kỳ thực là ám chỉ sự suy vi của người da trắng (cho nên mới nói đến tuyết trắng mà ở Nam Việt không bao giờ có) và sự cường thịnh đương phát của da vàng (mai vàng). Hai câu kết tiên đoán sẽ có cuộc đại chiến ở Thái Bình Dương và hẹn với bạn sẽ cùng nhau hoạt động.

Ý nghĩa tuy kín đáo mà không tối, đáng gọi là thành công.

Đến như bài văn tế Paul Bert của Tam nguyên Yên Đỗ thì kín đáo quá:

*Trời Tây đằng đẵng bóng vàng,
Thanh gươm yên ngựa lên dằng thẳng dong.
Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,
Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.
Bây giờ sự đã ven toàn,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.
Khí thiêng khi đã về thần,
Hồn còn theo đám mây Tần xa xa.
Cúi đầu quỳ trước sân hoa,
Thác là thể phách, còn là tinh anh.*

Ông Thái Bạch, trong tờ *Cải Tiến* số 8 giảng:

Bài văn tập Kiều này có ý nói Paul Bert từ bên Tây qua đây sắp đặt việc bình định xong xuôi thì chết đường chết chợ, chết bỏ quê hương không về được Pháp. Hai câu: Khí thiêng khi đã về thần, Hồn còn theo đám mây Tần xa xa là chỉ vào việc đó. Còn hai câu kết là ngụ ý chửi các quan người Việt đi ra quỳ gối ở trước bài vị một tướng⁽¹⁾ đi cướp nước người ta để hưởng lấy những cái cận bã bỏ thừa mà không biết thế là nhục.

* Khi người ta muốn mỉa nhau thì bút pháp càng kín đáo bao nhiêu lời càng thâm thúy bấy nhiêu.

(1) Paul Berk không phải là một vị tướng đi chinh phục.

Hương sắc trong vườn văn

Một viên tuần phủ Ninh Bình nổi tiếng là "sâu dân một nước", sinh thơ mà rất kiêu ngạo, sai thợ khắc vào núi Dục Thúy (ở Ninh Bình) một bài thơ y làm, rồi ít năm sau, lại sai đục vết hai chân của y nữa. Một nhà nho nọ lên chơi núi, thấy vậy, tức cảnh làm bốn câu cực kỳ cay độc:

*Năm ngoài năm xưa đục mấy vân,
Năm nay quan lớn đục hai chân.
Khen cho đá cũng già gan nhĩ,
Mà để cho quan đục mấy lần!*

* Lấy phần đông mà xét thì giá trị nghệ thuật những bài thơ tôi vừa dẫn không cao bằng những bài trong đó tác giả không nói hết ý mà đọc giả vẫn hiểu. Văn như vậy mới thật là hàm súc, lời có hạn mà ý thì vô cùng, gây cho ta một nỗi thích thú lạ.

Bài *Son trung văn đáp* của Lý Bạch là một thí dụ:

*Vấn dư hà sự thê bích san?
Tiểu nhi bất đáp, tâm tự nhàn.
Đào hoa lưu thủy diều nhiên khứ,
Biệt hữu thiên địa phi nhân gian.*

LỜI VẤN ĐÁP Ở TRONG NÚI

*Hỏi ta sao ở chốn thanh san?
Cười mà chẳng đáp, lòng tự nhàn.
Hoa đào dòng nước mông lung chảy,
Riêng có càn khôn, khác thế gian.*

Tác giả không cho ta biết nguyên do tại sao lên ở núi xanh, song có ai mà không đoán được tâm trạng của ông tâm trạng một nhà ẩn dật, chẳng cần biết đời mà cũng chẳng cần ai biết mình. Thái độ "cười mà chẳng đáp" ngụ biết bao tình, ý. Câu thứ ba cũng rất khéo: chỉ lựa hai vật là hoa đào và dòng nước mà gợi được một cảnh thanh nhã, u tịch, cảnh đào nguyên cách biệt hẳn với cảnh nhân gian.

Bài *Tâm ẩn giả bất ngộ* của Giả Đảo cũng một bút pháp như vậy, nhưng nghệ thuật có phần kém:

*Tùng hạ vấn đồng tử.
Ngôn sư thái được khứ.*

Chỉ tại thử trung san,
Vân thâm bất tri xứ.

TÌM NGƯỜI Ở ẨN MÀ KHÔNG GẶP

*Dưới tầng hồi tiểu đồng,
Nói: "thầy di hái thuốc.
Chỉ ở trong núi này,
Mây sâu chẳng tìm được".*

(Vô danh dịch)

Câu *Vân thâm bất tri xứ* có thể là đầu đề cho một bức họa tuyệt nhã; nó vừa gợi một cảnh u buồn, vừa tả được tính tình và đời sống của người ở ẩn.

Vẽ kín đáo có thể trang nghiêm như trong hai bài đó lại có thể ấm ờ như trong hai bài dưới đây:

XUÂN TỨ

Yên thảo như bích tị,
Tản tang đề lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi?

(Lý Bạch)

Ý XUÂN

*Cỏ Yên tơ biếc phủ,
Dâu Tàn nhánh lục xòa.
Đương lúc chàng mong nhớ,
Là khi thiếp xót xa.
Gió xuân chẳng quen biết,
Sao lại động mừng là?*

(Vô danh dịch)

Hương sắc trong vườn văn

Tình xuân phơi phới mà e lệ của một thiếu phụ xa chồng, ngoài Lý Bạch ra, ai tả được bóng bẩy, thâm trầm, nửa trách móc, nửa bồn chồn như vậy?

ẨM TỬ KHÁN MẪU ĐƠN

Kim nhật hoa tiền ẩm,
Cam tâm túy số bôi.
Đã sâu hoa hữu ngữ,
"Bất vị lão nhân khai".

(Lưu Vũ Tích)

UỐNG RƯỢU XEM HOA MẪU ĐƠN

Cao hứng bữa nay nhậu.
Vài ly khướt với hoa.
Chỉ buồn hoa biết nói!
"Chẳng nở vì ông già".

Tôi chắc chắn Lưu Vũ Tích đã mỉm cười khi hạ câu: *Bất vị lão nhân khai*. Ông tự đùa ông và bảo: "Nếu hoa biết nói, tất đuổi ông đi, không cho ông ngắm". Thực là tình tứ!

Bài *Biệt hồ thượng đình* cũng đạt được cái nghệ thuật không nói mà nói của Lý Bạch:

Hảo thị xuân phong hồ thượng đình,
Liễu điều đẳng mạn hệ ly tinh.
Hoàng oanh trụ cửu hồ tương thức,
Dục biệt, tản đề tứ ngữ thanh.

(Nhưng Dục)

TỪ BIỆT CÁI ĐÌNH TRÊN HỒ

Gió xuân mát quá chỗ hồ đình,
Nhành liễu dây leo buộc mối tình.
Ở mãi, oanh vàng quen biết lắm,
Gần đi, hót vội bốn năm thanh.

(Vô danh dịch)

Có một lời nào tả tính tình của tác giả đầu mà ta đoán được ông là người ẩn dật, không ham danh lợi, ít giao du, cho nên ở lâu một chỗ mà tới khi đi, không ồn ào kẻ đưa người viếng, chỉ có những hành liễu dây leo buộc mối tình với mấy con oanh vàng cất tiếng hót để từ biệt.⁽¹⁾

Và đây, bạn thử đoán tâm sự của Vương Duy. Ông xa quê, gặp người ở cố hương lại, mà không hỏi thăm họ hàng, bè bạn, cùng những tin tức thăng trầm, chỉ hỏi hoa mai đã nở chưa:

VÔ ĐỀ

Quân tự cố hương lai.
Ung tri cố hương sự.
Lai nhật ý soang tiền,
Hàn mai hoa chúc vị?

VÔ ĐỀ

*Anh từ làng cũ lại,
Việc làng chắc biết dư.
Ngày mai, trước cửa sổ,
Bông mai đã nở chưa?*

Tôi thấy giọng thơ đó hợp với đời ông quá. Ông đậu tiến sĩ, tuy làm quan, nhưng yêu thi họa hơn là thứ trát, thâm tín đạo Phật, mỗi ngày đều ăn chay tụng kinh, tâm hồn thanh cao khoáng đạt như Đào Tiềm đời Lục triều, không quan tâm mấy đến thế sự mà rất gần gũi với thiên nhiên.

Không lẽ chỉ giới thiệu thơ, nên tôi xin chép lại dưới đây hai bài tân văn, một bài rất ngắn mà rất nhiều ý vị của Lưu Vũ Tích và một bài của Tư Mã Thiên được Lâm Tây Trọng khen là rất hàm súc.

LẬU THẮT MINH

Sơn bắt tại cao, hữu tiên tắc danh; thủy bắt tại thâm, hữu long tắc linh. Tự thị lậu thất, duy ngô đức hình. Đài ngân thượng giai lục, thảo sắc nhập liêm thanh. Đàm tiểu hữu hồng nho, vãng lại vô bạch đình. Khả dĩ điều tổ cầm, duyệt Kim kinh. Vô ti trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi lao hình. Nam Dương Gia Cát lư, Tây Thục Tử Vân đình. Khổng Tử vân: "Hà lậu chi hữu?"

(Lưu Vũ Tích)

BÌNH MINH⁽¹⁾ "CĂN NHÀ QUÊ MÙA"

Núi không tại cao, có tiên thì nổi danh, nước không tại sâu, có rồng thì hóa linh. Đây là căn nhà quê mùa, chỉ nhờ đức ta mà thơm tho. Ngán rêu biếc leo thềm, sắc cỏ xanh chiếu rèm. Cười nói có thâm nho, đi lại không bạch đình⁽²⁾. Có thể gậy cây đòn mộc mạc, đọc Kim kinh.⁽³⁾ Không tiếng tơ tiếng trúc làm loạn tai, không giấy tờ thư trát làm mê thân hình. Thảo luận của Gia Cát ở Nam Dương, nhà mát của Tử Vân⁽⁴⁾ ở Tây Thục. Khổng Tử nói "Có gì mà quê mùa?"⁽⁵⁾.

Toàn bài câu nào cũng lời ít mà ý nhiều. Câu kết nhờ dẫn một lời của Khổng Tử mà gói ghém được hết các ý ở trên, lại tỏ vẻ tự hào đã cải hóa phong tục chỗ mình ở.

TÁN TÀO TƯỚNG QUỐC

Quan tướng quốc Tào tham, công cướp thành, đánh trận sở dĩ được nhiều như thế, là vì cùng đi với Hoài Âm⁽⁶⁾... Kịp khi Tín đã bị giết, thì kể trong các liệt hầu, được thành công, chỉ còn Tham là được tiếng hơn cả. Lúc Tham làm tướng quốc nhà Hán, cho thanh tịnh không làm gì là hợp với đạo hơn cả.

... Thế nhưng, trăm họ sau khi khỏi nhà Tần tàn bạo, nhờ Tham cho được nghỉ ngơi, cho nên thiên hạ đều khen là giỏi vậy...

(Nhuộm Tống dịch)

Mới đọc qua chắc bạn cũng như tôi, thấy không có gì đặc sắc, nhưng xin bạn nghe lời bình của Lâm Tây Trọng cũng do Nhuộm Tống dịch.

Tào Tham làm tướng văn, làm tướng võ trước sau không chút lỗi, công danh đáng kể vào bậc nhất. Vậy mà xem y lời tán, thì câu

(1) Minh là một bài văn xuôi ngắn để ghi một việc gì.

(2) Người đàn thường không có học.

(3) Kinh Phật.

(4) Túc Dương Hùng đời Hán.

(5) Trong *Luận Ngữ* có đoạn "Tư dục cư cừu đi. Hoặc viết: Lậu, như chi hà? Khổng Tử viết: Quân tử cư chi tắc hóa, hà lậu chi hữu?"

Nghĩa là: Khổng Tử muốn lại ở miền mọi rợ. Có kẻ hỏi: Quê mùa quá, ở sao cho nổi? Ngài đáp: Người quân tử ở đó thì cải hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa?

Bốn chữ *hà lậu chi hữu xuất* ở điển đó.

(6) Hàn Tín.

nào cũng cho là ăn may! Chẳng khác gì nói: Nếu chẳng đi với Hoài Âm thì chưa chắc đã được nhiều công như thế. Dù cho nhiều công chưa chắc đã được nhiều công như thế. Dù cho nhiều công mà Hoài Âm không bị chu diệt thì tất nhiên danh tiếng cũng không sao vượt được lên trên. Cho Tham là may chính là để phàn nàn cho Hoài Âm là không may vậy. Kịp khi làm tướng quốc, chỉ vì gặp sau khi nhà Tần bạo ngược nghiêm ngặt quá, cho nên dân được yên nghỉ, may mà được ca tụng là giỏi. Nếu không thì chả có gì là đáng kể cả! Người ta cho là tán, tôi chỉ cho là chửi mà thôi! Vì chức tướng quốc là để giúp đỡ thiên tử, dẹp yên họa loạn, gây dựng thái bình... Tham vào làm tướng năm thứ hai đời Huệ đế, chính là lúc họ Lã đương chuyên quyền. Tham không ngừa nổi, gây ra vụ Sấn, Lộc (người họ Lã toan cướp ngôi vua), họ Lưu xuyt mất ngôi! Xem như lời Tham mắng con: "Việc thiên hạ không phải chuyên mầy nên nói". Thì ra biết việc không làm được mà không làm, há phải cái đạo "hết sức làm việc, không được thì thôi, đừng làm quan nữa", đó sao? Vì làm tướng vẫn không biết chức phận, cho nên đến việc làm tướng võ cũng kể là "nhờ người nên việc". Ông Long Môn⁽¹⁾ rất bất mãn về chỗ đó. Người đọc nên tìm ý ở ngoài lời nói.

*
* *

Tôi đã nói: lời ít mà ý nhiều là cái sở trường của văn thơ Á Đông. Như vậy không phải là trong văn thơ Âu Mỹ không có những bài hàm súc. Tại Pháp trong thế kỷ 17, thế kỷ cổ điển, quan niệm về cái đẹp cũng phẳng phất như của Trung Hoa thời xưa, cũng trọng quy tắc, điển cố, tính cách trang nghiêm, tế nhị và những tình cảm trung chính, nên một vài tác giả như Pascal, viết được những trang rất cao nhã và súc tích. Đây, xin bạn đọc một đoạn ngắn trích trong tập *Pensées* của ông:

Quand je considère la petite durée de ma vie, absorbée dans l'éternité précédant et suivant, le petit espace que je remplis, abimé dans l'infinie immensité des espaces..., je m'ejraie et m'étonne de me voir ici plutôt que là, car il n'y a point de raison pourquoi ici plutôt que là, pourquoi à présent plutôt que lors. Quí m'y a mis? Par l'ordre et

(1) Tức Tư Mã Thiên.

la conduite de qui ce lieu et ce temps a-t-il été destiné⁽¹⁾ à moi?

Khi tôi thấy sự ngắn ngủi của đời tôi như bị thu hút mất trong khoảng thời gian vô tận ở trước và ở sau, mà khoảng không gian tôi chiếm bị tiêu trầm trong khoảng không gian mênh mông vô tận..., thì tôi sợ hãi và kinh ngạc rằng tôi ở chỗ này chứ không ở chỗ kia, vì không có lý mà tôi ở đây chứ không phải ở chỗ kia, ở thời này chứ không phải ở thời trước. Ai đã đặt tôi ở đây? Do mệnh lệnh và sự chỉ huy của ai mà nơi chốn này, thời gian này đã được dành cho tôi?

Qua thế kỷ mười chín, thế kỷ lãng mạn, đa số văn nhân theo trào lưu, cảm xúc nồng nhiệt, phóng túng diễn hết tình ý trong lòng mình, văn chương có những màu sắc tân kỳ nhưng chỉ li, rườm rà.

Tuy nhiên, đó chỉ là nói chung, chứ bất kỳ nhà văn nào ở thời đại nào cũng có lúc phải dùng đến bút pháp đơn sơ, tế nhị, hàm súc.

Vẽ phác bằng vài nét thì như Verhaeren trong bài *Un vieux*:

Son corps est aujourd'hui branlant et vieux;
C'est avec peine
Que ses doigts raides et gouteux
Amènent,
De sa poche à sa pipe, un peu de clair tabac.
Au bout des dunes,
Il habite là bas;
Et la pluie et le vent et la brume et la lune,
A sa fenêtre aux carreaux gris
Viennent le voir
A l'aube, au soir,
En vieux amis.

MỘT ÔNG LÃO

*Thân ông bây giờ lầy bầy và già nua;
Phải khó khăn lắm,*

(1) Có lẽ Pascal đã theo văn phạm La Tinh cho động từ a été destiné chỉ hợp với chủ từ gần nó nhất: ce temps.

Những ngón tay công và bị chứng phong của ông
Mời đưa đũa
Một chút thuốc lá màu lợt từ túi lên tới ống điếu.
Ông ở xa xa đằng kia
Cuối dãy động cát;
Nào gió nào mưa nào sương nào trăng
Tới thăm ông
Ở chỗ cửa sổ lấp kính xám,
Hỏi hừng đông và chiều
Như những bạn cố cựu.

Năm câu cuối có cái giọng thơ Trung Quốc, làm ta liên tưởng đến bài *Trúc lý quán* của Vương Duy đời Đường.

Độc tọa u hoàng lý,
Đàn cầm phục trường khiêu,
Thâm lâm nhân bất tri,
Minh nguyệt lai tương chiếu.

QUÁN Ở TRÚC LÝ

Một ngôi trong bụi trúc,
Gảy đàn lại huyết còi.
Rừng sâu người chẳng biết,
Trăng sáng tới coi hoài

(Vô danh dịch)

nhất là bài *Ngư phủ từ* của Lý Tuân đời Ngũ đại:

Tị thế thù luân bất ký niên,
Quan cao tranh đắc tự quân nhân?
Khuynh bạch từ,
Đối thanh san,
Tiểu chi sai môn đãi nguyệt hoàn.

BÀI TỪ "ÔNG ĐÁNH CÁ"

*Lánh đời câu cá bao năm,
Tước vọng mong gì như cụ, nhàn?
Rót rượu trắng,
Đổi núi xanh,
Cười chỉ cửa sài đón bạn trắng*

nhưng so với thi sĩ Trung Hoa, ta vẫn thấy Verhaeren còn dùng nhiều nét quá.

Không diễn hết ý, mà ý vẫn đủ và có phần mạnh hơn, thì như đoạn kết bài *Le retour du pêcheur* của Victor Hugo.

Trong khi chồng đi đánh cá ngoài khơi, nàng Jeannie ghé thăm một người đàn bà góa, thấy người đó mới chết, bên cạnh là hai đứa bé đương ngủ. Nàng thương hại, ôm chúng về nuôi nhưng sợ chồng rầy vì nhà đã đông con mà lại nghèo túng; nên nàng phải giấu chúng một chỗ tối. Chồng về, nàng dò ý chồng, người chồng nói:

*Ils vivront: ils seront frère et soeur des cinq autres,
Quand il verra qu'il faut nourrir avec les nôtres
Cette petite fille et ce petit garçon,
Le bon Dieu nous fera prendre plus de poisson.
Moi, je boirai de l'ecu, je ferai double tâche.
C'est dit. Va les chercher. Mais qu'as-tu? Çà te fâche?
D'ordinaire tu cours plus vite que cela?
- Tiens, dit elle en ouvrant les rideaux, les voilà!*

*Vợ chồng mình sẽ nuôi chúng: chúng sẽ là em
của năm đứa kia,
Khi trời thấy chúng mình phải nuôi thằng bé và con bé đó
Cùng với bảy con chúng mình,
Thì Ngài sẽ phù hộ chúng ta đánh được nhiều cá hơn.
Anh, anh sẽ uống nước lạnh, anh sẽ làm gấp đôi.
Thôi quyết định rồi. Mình đi kiếm chúng đi. Nhưng
mình làm sao vậy? Mình không bằng lòng ư?*

Mọi khi, mình chạy mau mắn lắm mà!

Nàng mở tâm màn che ra, nói: Nè, chúng đây nè!

Victor Hugo không cần tả, chỉ dùng ba chữ "Tiens, les voilà!" mà gọi cho ta tưởng tượng được lòng hân hoan của người vợ, cảnh đầm ấm trong gia đình nghèo ấy. Đúng như lời Alfred de Vigny nói: "Không trông thấy mà có thật"⁽¹⁾

Câu kết trong đoạn đó có thể so sánh được với những câu kết của Đỗ Phủ trong bài *Thạch hào lại* và của Bạch Cư Dị trong bài *Tần trung ngâm* (*Khinh phi*).

Đỗ Phủ có lần tá túc trong một nhà nọ ở xóm Thạch Hào. Đương đêm lính vào nhà bắt người, ông lão chủ nhà leo tường trốn, bà lão ra năn nỉ với lính rằng đã có ba đứa con trai tòng quân mà hai đứa tử trận, trong nhà chỉ còn đàn bà con nít. Cuối bài hạ hai câu:

Thiên minh đặng tiến đồ,

Độc dữ lão ông biệt.

Trời sáng bước lên đường,

Chỉ cùng lão ông biệt

Cảnh từ biệt đó mới âm thầm, nã nuốt làm sao! Ai đọc mà không bùi ngùi tưởng tượng lúc bà lão bị bắt cùng tình cảnh thê thảm của ông lão và bầy cháu nhỏ.

Còn Bạch Cư Dị, sau khi tả bữa tiệc linh đình của các đại phu và tướng quân, không cần chuyển mà kết:

Thị tuê Giang Nam hạn,

Cổ châu nhân thực nhân.

(Năm nay hạn hán Giang Nam

Cổ nhân người mở người làm thức ăn).

(Tân Đà dịch)

Không một lời cảm thán, một lời phê bình mà nổi oán trách, uất hận ngùn ngụt ở ngòi bút thi sĩ.

Đến như văn thơ tả những tâm sự kín đáo, tế nhị thì trong văn học

(1) L'invisible est réel.

Pháp ta cũng thường thấy. Bài được truyền tụng nhất là bài *Sonnet d'Arvest* tôi đã trích trong cuốn *Luyện văn III*, rồi tới bài *Le vase brisé* của Sully Prudhomme:

Le vase où meurt cette verveine.
D'un coup d'éventail ful fêlé.
Le coup dut l'effleurer à peine:
Aucun bruit ne l'a révéle.

Mais la légère meurtrissure
Mordant le cristal chanque jour,
D'une marche invisible et sure
En a fait lentement le tour.

Son eau fraiche a fui goutte à goutte,
Le suc des fleurs s'est épuisé.
Personne encore ne s'est boute.
N'y touchez pas, il est brisé.

Souvent ainsi la main qu'on aime,
Effleurant le coeur, le meurtrit.
Et le coeur se fend de lui-même,
La fleur de son amour périt.

Toujours intact aux yeux du monde,
Il sent croitre et pleurer tout bas
Sa blessure fine et profonde.
Il est brisé, n'y touchez pas.

Văn nhân Việt Nam cũng đã thi nhau dịch bài này như dịch bài của Arvers. Tôi đã sưu tầm được năm bản dịch, nhưng chưa bản nào được phổ biến. Tôi xin chép lại dưới đây bản của Đàm Quang Thiện, một bản dịch gần đúng nghĩa và ngắn nhất, chứ chưa đáng gọi là khéo. Bạn nên để ý: ông đã dùng thể ngũ ngôn, tức một thể của phương Đông mà số

cước trong câu ít nhất để dịch một thể cũng rất ít cước của Pháp, thể octosyl labique (8 cước).⁽¹⁾

BÌNH HOA VỠ

*Bình hoa, hoa héo nọ,
Quạt chạm hóa bình vỡ!
Cánh quạt chỉ lướt qua,
Một tiếng cũng không có.*

*Vết thương nhẹ nhàng kia,
Ngày ngày xé pha lê,
Lặng lẽ mà chẵn chẵn,
Lần lần vòng một tia.*

*Nước trong giọt giọt rỏ,
Mật hoa cũng hết cả.
Chưa ai chú ý vào,
Để im, thôi đã vỡ!*

*Cũng thường, tay mình yêu,
Lướt tâm, tâm đau nhiều,
Rồi tâm tự xé mãi,
Hoa bình ngày một tiêu.*

*Bề ngoài trông trọn vẹn,
Mà trong thâm khốc tiễn,
Vết thương nhỏ mà sâu,
Vỡ rồi, đừng động đến.*

(1) Tôi không nói đến thơ tự do, tất nhiên, vì trong thơ tự do, số cước không nhất định có thể xuống tới hai, ba.

Từ khi ở Pháp xuất hiện Phái tượng trưng (cuối thế kỷ 19) thì thơ của họ có cái giọng khác hẳn thơ phương Đông, rất tế nhị, có khi tế nhị quá, hơn cả màu sắc của ánh trăng, hương thơm của phong lan. Thơ phái đó gọi rất nhiều, nhưng không gọi bằng chữ, bằng ý nghĩa mà bằng thanh âm; nó cũng vô cùng hàm súc, có khi một bài có thể hiểu theo nhiều cách.⁽¹⁾ Có người khen nó như những cục kim cương nhìn phía nào cũng thấy lấp lánh. Tôi thì tôi thấy nó thường tối tăm và cái hàm súc của nó không phải là cái hàm súc cổ điển của Trung Hoa. Thực lạ lùng, một dân tộc có những triết gia như Descartes, một dân tộc mà cả thế giới nhận là có óc suy lý mà lại có những thi phái như Tượng trưng, Siêu thực, Đa da... *chủ trương rằng thơ không thể hiểu được bằng lý trí mà bằng trực giác.*

Tuy nhiên ta phải nhận rằng những thi sĩ đại tài trong Phái tượng trưng đã đưa thơ Pháp tiến thêm một bậc, và nhiều bài của Baudelaire, của Paul Valéry rất có giá trị nhờ nó gọi nhiều mà không tối, như bài *Spleen* của Baudelaire:

Quand le ciel bas et lourd pèse comme un couvercle
Sur l'esprit gémissant en proie aux longs ennuis,
Et que de l'horizon embrassant tout le cercle
Il nous verse un jour noir plus triste que les nuits;

Quand la terre est changée en un cachot humide,
Où l'Espérance, comme une chauve souris,
S'en va battant les murs de son aile timide
Et se cognant la tête à des plafonds pourris;

Quand la pluie étalant ses immenses trainées
D'une vaste prison imite les barreaux,
Et qu'un peuple muet d'infâmes araignées
Vient tendre ses filets au fond de nos cerveaux,

Des cloches tout-à-coup sautent avec furite
Et lancent vers le ciel un affreux hurlement,

(1) Chính Baudelaire cũng nói thơ của ông ai muốn hiểu ra sao thì hiểu.

Ainsi que des esprits errants et sans patrie
Qui se mettent à geindre inopiniâtrément.

- Et de longs corbillards, sans tambour ni musique,
Défilent lentement dans mon âme; l'Espoir,
Vaincu, pleure, et l'Angoisse atroce, despotique,
Sur mon crâne incliné plante son drapeau noir.

Bản dịch của Phạm Quỳnh:

U UẤT

*Những khi trong tri ai oán buồn bực không dứt, giờ thấp nặng
chình chịch như cái vung, bao lung cả chân mây góc bể mà trút
xuống cho ta một cái ngày tối thăm hơn là đêm,*

*Những khi mặt đất biến thành ngục tối, để giam cái thần Hy
Vọng ở trong, khác nào như con dơi bay trong nhà hoang, đập cánh
vào tường ẩm, đâm đầu vào trần mục,*

*Những khi mưa trút nước xuống tựa hồ như đặt đóng sắt cho
một cái nhà tù lớn, mà trong cùng óc ta thì hình như có vô số những
con nhện Xú uế đến chằng dây mắc mạng,*

*Những khi ấy thì tiếng chuông tiếng trống ở đâu bỗng nổ lên
đùng đùng, tung lên giờ những tiếng kêu gầm thét, như một lũ oan
hồn chưa thác⁽¹⁾ đồng thanh mà rên rỉ thiết tha,*

*Bây giờ tôi tưởng như trong hồn tôi đang chảy lũ lượt những
đám ma, không kèn không trống, lặng lẽ mà đi. Thần Hy Vọng bị
thất bại, khóc rưng rức, thần Sầu Khổ được thắng thế ra tay tàn ác
nghiêng đầu xuống mà chôn lá cờ đen trong óc⁽²⁾.*

Bài đó ý nghĩa rõ ràng, nên dễ dịch, bài dưới đây mới thực là "tượng trung". Lấy lý trí mà xét thì nhiều câu nhạt nhẽo, mà bố cục của bài cũng không có (khác xa với thơ Đường luật mà bố cục chặt chẽ biết bao!);

(1) Vũ Ngọc Phan đã nhận thấy chỗ này họ Phạm dịch sai, và sửa lại là: Những oan hồn lang thang vô xử sở.

(2) Vũ Ngọc Phan đề nghị sửa là: thần Sầu Khổ độc ác và chuyên chế, đem lá cờ đen mà giông lên trên cái đầu tôi cúi gục.

Hương sắc trong vườn vắng

nhưng lời thơ đã gọi được cho ta một cảm tưởng buồn buồn mà hơi bí mật, cái buồn của hoàng hôn, nhờ ở âm thanh trong những vãn: encensoir, reposoir, ostensoir, noir, soir; và những câu lặp đi lặp lại:

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir,
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir

sau cùng nhờ những tiếng về việc thờ phụng như ostensoir, encensoir, reposoir.

HARMONIE DU SOIR

Voici venir les temps où vibrant sur sa tige
Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir;
Les sons et les parfums tournent dans l'air du soir,
Valse mélancolique et langoureux vertige!

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir;
Le violon frémit comme un coeur qu'on afflige,
Valse mélancolique et langoureux vertige!
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir.

Le violon frémit comme un coeur qu'on afflige,
Un coeur tendre, qui hait le néant vaste et noir!
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir,
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige...

Un coeur tendre, qui hait le néant vaste et noir,
Du passé lumineux recueille tout vestige!
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige...,
Ton souvenir en moi luit comme un ostenoir!

Đinh Gia Trinh đã nói "... đến thơ tượng trưng thuần túy thì dịch nó ở một thứ tiếng này ra một thứ tiếng khác mới thực là công dã tràng. Vì cái ý nghĩa mang bởi một bài thơ tượng trưng về loại ấy (...) không quan hệ gì mấy, mà quan trọng nhất là cái hình thể của nó: nhạc điệu, hiệu lực

của một âm, một vần những cái khó truyền cảm vô cùng. Ở đây là chỗ thích hợp để nói: Dịch là phản".

Vâng. Nhưng tôi chắc một số ít độc giả không biết tiếng Pháp sẵn sàng thứ cái tội "phản" Baudelaire của tôi chứ không tha cho tôi cái lỗi giới thiệu một bài thơ mà không cho biết nó nói gì. Cho nên tôi cũng xin dịch, và chỉ dịch cốt cho sát nghĩa, mặc dầu tôi biết công đó tất là "công dã tràng".

SỰ ÊM HÒA CỦA BUỔI CHIỀU

*Đây đã tới những lúc, mà rung rinh trên cành,
Mỗi bông hoa bay hơi như một lư hương;
Thanh và hương quay trong không khí buổi chiều;
Điệu múa sầu muộn và sự choáng váng uể oải!
Mỗi bông hoa bay hơi đi như một lư hương;
Đòn vi-ô-lông run rẩy như một trái tim người ta
làm cho phiền não;
Điệu múa sầu muộn và sự choáng váng uể oải!
Trời buồn và đẹp như một hành điện lớn⁽¹⁾
Đòn-vi-ô-lông run rẩy như một trái tim người ta
làm cho phiền não,
Một trái tim dịu dàng, sợ cái hư vô mênh mông và đen tối!
Trời buồn và đẹp như một hành điện lớn;
Mặt trời đã chìm đắm trong vũng máu đọng lại của nó...
Một trái tim dịu dàng, sợ cái hư vô mênh mông và đen tối,
Thu lượm mọi di tích của dĩ vãng rục rở!
Mặt trời đã chìm đắm trong vũng máu đọng lại của nó...
Kỷ niệm của em chói lọi trong lòng ta
như một bình thánh thể!*

Đến như bài *Le vin perdu* của Paul Valéry thì quả thực là ai muốn hiểu ra sao thì hiểu:

(1) Tức điện cat trên đường có đám rước thánh đi qua.

LE VIN PERDU

J'ai quelque jour, dans l'Océan,
(Mais je ne sais plus sous quels cieux)
Jeté, comme offrande au néant,
Tout un peu de vin précieux...

Qui voulut ta perte, ô liqueur?
J'obéis peut-être au devin,
Peut être au souci de mon cœur,
Songeant au sang, versant le vin?

Sa transparence accoutumée
Après une rose fumée
Reprit aussi pure la mer...

Perdu ce vin, ivres les ondes!...
J'ai vu bondir dans l'air amer
Les figures les plus profondes...

RUỘU MÁT ĐI

*Một ngày nọ, tôi đã đổ xuống biển
(Nhưng tôi không còn nhớ ở nơi nao)
Một chút rượu quý
Để tặng hư vô*

*Òi rượu, nào có ai muốn mi mất đi đâu?
Có lẽ ta tuân theo lời thầy bói chăng?⁽¹⁾
Có lẽ ta tuân theo thắc mắc của lòng ta chăng?
Nghĩ tới máu mà đổ rượu?*

(1) Theo tục xưa, đi biển thì phải làm lễ cúng thần và đổ rượu xuống biển.

*Biển, thường vẫn trong suốt
Sau một chút khói hồng
Lại trong trẻo như cũ...*

*Mắt rượu đỏ, sóng say!...
Ta đã thấy nhảy nhót trong không khí cay đắng
Những hình ảnh sâu xa nhất...*

Chút rượu đỏ đi đó tượng trưng cái gì? Tư tưởng của tác giả chẳng? Hay là ái tình? Không ai biết. Bạn muốn hiểu sao cũng được. Rồi sao lại: "Nghĩ tới máu mà đổ rượu"? Và bài đó có liên quan gì tới lời tuyên bố sau này của Valéry với các nhà báo: Truyền bá văn hóa thì văn hóa lan rộng ra và có thể mất bản sắc đi, nhưng cũng có khi nó tụ lại như một ít chất rượu trong đáy ly?

Tuy nhiên, dù chứa nhiều nghĩa, bài đó vẫn còn có thể hiểu được hay đoán được, còn thơ của phái siêu thực, phái Da da thì hoàn toàn là hũ nút. Trong cuốn *Luyện văn I* tôi đã phê bình họ, nên xin miễn nhắc lại.

Ở nước ta, một số thi nhân hiện đại đã bắt chước Phái tượng trưng, như Xuân Diệu trong bài *Nguyệt Cầm*:

*Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh,
Trăng thương trăng nhớ hơi trăng ngần!
Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm,
Mỗi giọt rơi tàn ôi lệ ngần.*

*Mây trắng, trời trong, đêm thủy tinh.
Lung linh bóng sáng bỗng rung mình,
Vì nghe nương tử trong câu hát,
Đã chết đêm rằm theo nước xanh.*

*Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời;
Đàn ghê như nước, lạnh, Trời ơi,
Long lanh tiếng sỏi vang vang hận:
Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người...*

Hương sắc trong vườn văn

*Bốn bề ánh nhạc: biển pha lê;
Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề....
Sương bạc làm thình, khuya nin thờ,
Nghe sầu âm nhạc đến sao Khuê.*

Bạn đừng phân tích nghĩa. Cứ ngâm lên rồi sẽ thấy một cảm giác buồn buồn, lãnh lẽo, bí mật, hơi nghê rợn, và như vậy là tác giả đạt mục đích rồi. Câu cuối thực du dương và đẹp, mở cho ta một thế giới thăm thăm lấp lánh những nhạc!

CHƯƠNG V

LỜI XÚNG Ý Ý HỢP VỚI CẢNH VÀ TÌNH

1. Cảm xúc là cần nhất.
2. Lời không được thắng ý, ý không được thắng lời.
3. Nếu lời thắng ý.
4. Nếu ý thắng lời.
5. Ý phải hợp với cảnh và tình.

Nhà văn cần có ba tài năng là lý trí sáng suốt, tưởng tượng dồi dào và cảm xúc mãnh liệt.

Lý trí giúp ta hiểu biết sự vật, có hiểu rồi mới cảm xúc được và muốn cho cảm xúc mạnh mẽ hơn hoặc tế nhị hơn, ta phải biết tưởng tượng. Vậy lý trí hay tưởng tượng đều là để gọi cảm xúc.

Chữ cảm xúc tôi dùng đây có nghĩa hơi rộng. Chẳng riêng gì về thơ hay tiểu thuyết, cả trong các loại văn ký sự hoặc nghị luận, nhà văn vẫn cần cảm xúc trước khi viết. Bạn nghiên cứu để biết việc cũ, hoặc suy nghĩ để tìm chân lý, nhưng bạn phải có cảm thấy những việc cũ đó, những chân lý đó là đúng, là có ích cho đời, là cần phải diễn ra, thì bạn mới hăng hái viết và văn bạn mới có hồn, nếu không nó chỉ như một bản điều tra của một nhân viên công an, hoàn toàn vô vị.

Và lại nhiều khi cần có sự cảm thông của tâm hồn mới lãnh hội được cái đại quan hoặc những cái tế nhị. Chẳng hạn nhà chép sử dù thu thập được nhiều tài liệu về đời Trần, đời Tây Sơn mà không biết tự đặt mình

vào những thời đó, cùng đau khổ vui sướng với những người thời đó, thì làm sao tả được không khí những người thời đó, thì làm sao tả được không khí hăng hái chống Nguyễn và chí cương quyết diệt Thanh?

Vậy cảm xúc là bước đầu và cốt yếu trong việc viết.

Khi cảm xúc tới cái mức mạnh rồi, ta chỉ còn diễn nó lên giấy. *Phải diễn đúng và đủ*. Quy tắc đó bất di bất dịch.

Tôi đã có lần dẫn một lời của Boileau: *Trong nghệ thuật có một điểm hoàn mỹ cũng như trong thiên nhiên có một điểm tốt và chín mùi: người nào cảm thấy điểm đó và yêu nó là có óc thẩm mỹ hoàn toàn; người nào không cảm thấy nó mà yêu cái gì chưa tới hoặc ở quá cái điểm đó là có óc thẩm mỹ hư hỏng*. Trong câu đó ông xét về cách thưởng văn. Viết văn thì cũng vậy: điểm toàn mỹ ấy là cái mức mà lời diễn được đúng và đủ cảm xúc cùng tư tưởng.

Trên hai ngàn năm trước, Khổng Tử khuyên: "Lời văn cốt cho đạt được ý mình thì thôi", và gần đây Jean Suberville trong cuốn *Théorie de l'Art et des genres littéraires* cũng bảo: "Nghệ thuật từ ở thiên nhiên tiết ra, đưa tới sự thích hợp hoàn toàn giữa cách phô diễn và đối tượng".

Như vậy là lời xúng ý. Hễ lời xúng ý thì tự nhiên, tự nhiên thì thành thực mà thành thực thì bao giờ cũng dễ cảm.

Từ trước đến nay, ở Đông và Tây, đã biết bao nhà bàn về văn, mà ít ai xét căn kẽ đức lời xúng ý.

Ở Trung Hoa, Đồng Tư Bách phân biệt chín phép viết:

1. *Tân* (khách), nghĩa là dùng ngụ ngôn như Trang tử.
2. *Chuyển ý* cho hết ý này tới ý khác như dãy núi.
3. *Phản* (nói ngược lại) như lời bợn du thuyết trong Quốc Sách.
4. *Cán* là bổ thêm vào ý người trước.
5. *Đại* là thay lời nói của cổ nhân.
6. *Phiên* (trái) là bác cái án trước.

7. *Thoát* (cởi) văn chỗ nào hoãn thì tả cho mau tới ý, cho nào gấp thì tả cho khoan thai.

8. *Cảm* (bắt) là nắm được chủ ý rồi mới viết.

9. *Ly* (liạ) là đừng cho văn sóng đều nhau, mà phải cho so le, chỗ

nào tan thì hợp lại, chỗ nào hợp thì lại tan ra.

Võ Thúc Khanh còn chi li hơn nữa, vạch ra tới hai mươi bốn điều cốt yếu trong phép làm văn:

Văn phải có thần mới linh động, phải có tình thì mới vui vẻ, phải có khí thì mới cứng, phải có cốt thì văn mới già; chất để làm nền, phẩm để giữ giá văn, có tài thì đặt nhời mới khéo, có thực thì luận nghĩa mới cao. Lý là cái lẽ của sự vật. Để làm chủ trương cho nhời văn: ý là cái ý kiến của mình, để làm chủ trương cho tứ văn. Từ là nhời nhẽ, cần phải rõ ràng; cách là cách cục cần phải tề chỉnh. Cơ là cái máy vận động làm cho văn chương có điều độ. Điều là điều văn câu lên câu xuống, câu dài câu ngắn, có hợp điệu thì văn mới xuôi nhời; pháp là phép văn, câu mở câu đóng, câu buông câu bắt, có biết phép thì văn mới dễ khiến. Thú là cái thú vị của văn chương, trí là cái vẻ tự nhiên của văn chương. Cảnh là cảnh tượng ở ngoài, làm cho văn chương sinh tình; thái là màu vẻ ở trong, làm cho văn chương xinh đẹp. Hàm dưỡng là chứa nhiều kiến thức thì làm văn mới rộng; tổ là công phu đặt đề, có chịu đặt để thì văn mới hay. Pháp cổ là bắt chước đời xưa, có bắt chước mới hợp cách điệu; độc thư là xem sách, có xem sách mới làm được văn chương.⁽¹⁾

Thật là phiến toái, mà nhiều chỗ vô lý nữa: chẳng hạn đã nói hàm dưỡng sao còn thêm độc thư, đọc sách chẳng phải là một cách hàm dưỡng để chứa nhiều kiến thức ư? Rồi chỉ có pháp cổ mà sao không có sáng tân; chỉ chuyên bắt chước, người xưa thì có học thêm được ba mươi sáu phép viết nữa, cũng là vô ích.

Nhưng về phân tích tỉ mỉ chúng ta còn thua người phương Tây. Ở Pháp figures de rhétorique⁽²⁾ chia làm ba loại: figures de mots, figures de construction, figures de pensée; rồi nội một mục figures de mots lại chia thành hàng chục thứ: métaphore, allégorie, symbole, métonymie; figures de construction cũng vậy: inversion, hypallage, anacoluthie, ellipse, pléonásme, gradation; figures de pensée cũng chẳng ít: antithèse, comparaison, lilote, apostrophe, hyperbole, imprécation, dubitation, v.v...

Mà nào có phải học thuộc những cách đó là viết văn, hiểu văn được đâu? Dẫu có thuộc lòng mà không cảm xúc thì viết cũng không ra gì;

(1) Phan Kế Bính - *Hán Việt văn khảo*.

(2) Tôi xin miễn dịch những danh từ về văn pháp trong đoạn này vì nghĩ chẳng ích gì.

trái lại một khi đã cảm xúc thì chỉ cần quen thuộc ít nhiều quy tắc viết văn là bạn tự tìm ra được những cách để phô diễn, tự tạo ra được những hypallage, anacoluthes, lilotes... mà không ngờ.

Xét về thể văn thì người Pháp phân biệt ba thể lớn: thể *binh dị* gần giống như lời nói thường, hợp cho văn thư từ và đàm thoại; thể *điều độ* hợp với văn giáo huấn, cho sử, hài kịch; thể *bi hùng* hợp cho điệu văn, bi kịch.

Sự phân biệt đó chỉ có lợi cho công việc giảng văn, chứ trong thực tế không có những ranh giới rõ ràng như vậy mà bảo rằng viết hài kịch thì văn phải điều độ, viết bi kịch thì văn phải bi hùng. Chẳng hạn trong một hài kịch muốn làm thính giả cười, ta có thể cho một nhân vật dùng một giọng hùng quá lộ để kể việc cực kỳ tầm thường; và trong những bi kịch, những lời cảm động nhất thường là bình dị nhất chứ không hùng.

Không. Càng phân tích bao nhiêu, ta càng làm mất cái thực thể của quy tắc viết. Phải đứng lên cao mà bao quát mới thu được cái thực thể ấy.

Một sử gia không thể viết như một tiểu thuyết gia, một tiểu thuyết gia lại viết khác một nhà truyền đạo, giọng nhà truyền đạo không giống giọng nhà soạn kịch. Trong loại kịch lại có hài kịch, bi kịch, mà trong bi kịch, văn của Racine cũng khác văn của Corneille. Cùng là viết tiểu thuyết mà bút pháp của Tô Hoài không như của Vũ Trọng Phụng; cùng là khảo cứu mà Phạm Quỳnh và Phan Khôi viết mỗi người một lối. Rồi ngay trong một cuốn, như *Truyện Kiều*, lời lúc thì bình dị, lúc thì điều độ, lúc thì mạnh mẽ; có giọng thô tục, cay nghiệt của Tú bà thì cũng có giọng thanh nhã của Kim Trọng, giọng anh hùng của Từ Hải.

Và chẳng có thời trọng lý trí, văn có tính cách trang nghiêm như thế kỷ 17 ở Pháp; có thời trọng tình cảm, văn có giọng nồng nàn như thế kỷ 19, có thời như thời này, người ta chú ý đến ngoại vật hơn, giọng cần bình dị để vẽ đúng cái chân tướng xã hội. Nhưng xét kỹ rồi tóm lại thì, bất kỳ về thời nào, trong loại nào, của tác giả nào, một áng văn bất hủ, bao giờ cũng có tính cách chung này là diễn đúng và đủ ý tưởng cùng cảm xúc của tác giả và đạt được mục đích mà tác giả đã định. Có được tính cách ấy tức là đạt được cái mức "chín mùi" của Boileau. Mức ấy khá cao, khó tới được, vì người ta thường mắc những tật hoặc lời thẳng ý, hoặc ý thẳng lời.

*
* *

* Nếu ý ít mà cố kéo cho dài thì văn mắc tật rườm và nhạt, một tật rất trầm trọng của hết thầy các ký giả nhà nghề và các tiểu thuyết gia hạng Lê Văn Trương.

Thí dụ thì vô số. Xin bạn cứ mở báo hàng ngày ra là thấy. Trong cái lò đào tạo ra lối văn loãng ấy thuật bôi giầy đã đạt tới một trình độ tuyệt hảo.

* Nếu sự vật hoặc cảm xúc tầm thường mà ta cố phóng đại cho có vẻ cao quý thâm trầm thì văn thiếu thành thực, mắc tật kiểu cách. Ngôi báu của Lê Thánh Tôn đã làm hại sự nghiệp văn chương của ông. Ông có hồn thơ, nhận xét khéo, lựa chữ tài, lời có khi linh động, điêu luyện như trong bài *Qua Đèo Ngang*⁽¹⁾ mà tôi cho là có phần hơn bài của Bà huyện Thanh Quan, nhưng không hiểu có do tự ti mặc cảm nào không mà trong những bài vịnh người, vật, như anh thợ cạo, người ăn mày, thằng bù nhìn, cái cối xay, cái chổi..., ông cứ thích tỏ cái khí tượng đế vương của ông, cố gò cho những cái phạm tục nhất thành tôn kính nhất.

Thằng bù nhìn thành một ông tướng:

*Đẹp giống chim muông xa phải lánh,
Để quân cày cuốc gọi không thưa.*

Anh thợ cạo thành một vị minh chúa:

*Mở mặt trần gian vạn ức người,
Đông, tây, nam, bắc phải làm tôi.*

(1) Bài đó như sau:

Qua Đèo Ngang

Bãi thăm ngàn xa cánh vắng teo,
Đèo Ngang lợi bể, nước trong veo.
Thà là cúi xuống, cây đòi sứt,
Xô sát trông lên, sóng muốn trào.
Lạnh chành đầu mẫm, chim vũng tổ,
Lạnh chạnh cuối vũng, cá ngong triều.
Cuộc cờ kim cổ chùng bão nả,
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.
Ngày vắng dù mây cung Bắc Hán,
Đêm thanh tựa nguyệt chón lâu đài.

Hương sắc trong vườn văn

Thằng ăn mày mà:

*Hạt châu chúa cát cao trao ngang mặt,
Bệ ngọc tôi từng đứng liếm tay.*

Còn cái chổi thì:

Thực nực cười!

* Nếu văn đẽo gọt quá thì lời thành sáo và rỗng. Hầu hết văn đời Lục triều bên Trung Quốc đều du dương, tươi nhã, nhưng bỏ cái ngoài rọc rỡ đó đi thì chẳng còn gì cả, cho nên suốt mấy thế kỷ, biển văn thịnh làm vậy mà đáng lưu lại chỉ có ít bài như *Lan đình ký* của Vương Hi Chi, *Bắc sơn di văn* của Khổng Khuê.

Văn nhân thi sĩ ta thời xưa, nhiễm nặng thói đó, đến nỗi một đảng anh hùng như Phạm Đan Phụng, khóc nàng Trương Quỳnh Như - người vì ông mà chết - cũng chỉ viết được một bài nhạt nhẽo dưới đây:

KHÓC CÔ TRƯƠNG QUỲNH NHƯ

*Trời xanh cao thăm mây từng khơi!
Nỡ để duyên ai lúống thiệt thòi!
Buồn đốt lò vàng hương nhạt khói,
Sầu nâng chén ngọc rượu không hơi.
Lầu tây nguyệt gác mây lồng bóng,
Ái bắc hồng bay bể tuyết vời.
Một mối chung tình tan mấy mảnh,
Suối vàng ai nhấn hộ đôi lời.*

Hai cặp thực và luận chẳng mấy may cảm động, rõ cái giọng thương vay khóc mướn trong các điệu văn tầm thường.

Cũng vì đẽo gọt cho kêu, cho đẹp, nên hai câu:

*Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc,
Thương nhà mới miệng cái gia gia*

của bà Thanh Quan mất cả tự nhiên; mà đoạn *Tài tử da cùng* của Cao Bá Quát chẳng gọi được gì cả:

*Gió trắng rơi rụng, để cái quyền gậy,
Sương tuyết hắt hiu, làm con nhạn võ.*

*Túi thanh bạch ngược xuôi miền khách địa,
trăm nghìn đường chỉ nhện dệt thưa mau,
Đèn toan hàn thức nhấp mái nam song,
dăm ba ngọn lửa huỳnh khêu nho nhỏ.
Miệng châu quế những rì rầm học vấn,
chị chú Tô cần nhẫn chỉ hiềm nghèo;
Vai tân sài dùng đỉnh ngân nga,
vợ chàng Mãi bán khoán từng kẻ khó.*

...

Những tật đó: rườm, thiếu thành thật, gò đẽo quá đều do lời văn thắng ý tưởng, cảm xúc.

*
* *

Nếu ngược lại, ý tưởng, cảm xúc thắng lời thì văn vụng, vụng vì không đạt ý.

* Hoặc người ta dùng chữ sai.

Khái Hưng trong cuốn *Thừa tự* viết: *Nhưng dù thế nào mặc lòng, tôi vẫn giúp cho sự giao du của bà một ngày một thêm rộng, và nhờ đó, bà nghiệm nhiên trở nên một bà mới.* Đọc tới chữ *nghiệm nhiên*, tôi thấy như có cái gì vương vương. Nghiệm nhiên là một cách nghiêm trang. Nghiệm nhiên thành một nhà mô phạm, một vị thẩm phán thì được, chứ sao lại nghiệm nhiên thành một bà mới? Hay là tác giả muốn mỉa? Nhưng đọc cả đoạn tôi không tìm được ý mỉa. Vả lại, không đáng gì mà phải mỉa.

Lỗi dùng chữ *hồn* trong câu:

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương.*

khó nhận hơn vì nhưng âm thanh cực êm đềm đã che một phần cái vụng. Chữ *hồn* không ổn. Ở đó phải dùng một chữ thuộc về thực trạng thì mới đắt mà chữ *hồn* thuộc về hư trạng. Phải chăng bà Thanh Quan muốn nói: những lối đi của xe ngựa ngày xưa bây giờ thành bãi cỏ thu, mà những

Hương sắc trong vườn văn

ngõ và lâu đài cũ bây giờ chỉ có bóng tà chiều. Và lại, *hồn thu thảo* thì gần như vô nghĩa.⁽¹⁾

* Hoặc người ta dùng chữ yếu quá như Vũ Trọng Phụng trong câu:

Con giông tố phủ phàng bẻ những cành cây mục rồi để rơi xuống mặt đường ngổn ngang.

Con giông tố phủ phàng mà chỉ bẻ những cành cây mục mà nhất là chỉ để nó rơi xuống thì lời quả không khít ý. Nó phải làm tróc rễ những cổ thụ hoặc vặt trụi những cành lá mà văng mạnh xuống đường chứ!

Nguyễn Huy Tưởng đã rón tả cảnh sôi nổi trong một làng về đời Trần khi có tin vua Nhân Tông xuống chiếu họp hội nghị Diên Hồng, nhưng văn ông còn cách xa cái mức chín mùi mà Boileau đã nói:

*Ngoài sân đình, một ánh chớp vui mừng truyền trong mắt
bọn trai làng.*

- Cự Hai đâu?

- Cự mới ở đây mà, một bô nhanh nhẩu nói.

- Tôi đây, có tiếng mạnh bạo.

*Một chiếc gậy chập choạng và người ta thấy tiến ra một ông
lão trạc bảy chục tuổi, đen đũi, gầy dẹt như một cành khô. Ngoài
cổng đình một người nhảy nhót giữa đám đông xúm xít.*

- Cự Hai được bầu rồi.

- Thế chứ lại, tiếng reo ầm ầm thỏa mãn.

Cự Hai ngồi xuống chiếu đầu hàng bô lão vì cự là người cao tuổi nhất, và trịnh trọng tuyên bố:

- *Giặc Mông Cổ tàn ngược. Lần trước nó sang, dân ta đã tàn
hại bao nhiêu. Lại để cho nó sang lần nữa thì nó vor vét hết, cướp
hết...*

Một dân đình trong làng ném vào trong đình một câu hần học:

- Không cho mượn đường!

Một người nữa dẫn từng tiếng:

- Nhất là chết cả.

(1) Có người bàn chính là *hồn thu thảo* (hồn là vết). Có lẽ là vậy chăng?

Một phút xôn xao từ các bô lão cho đến bọn trai tráng. Hình ảnh đoàn kỵ mã dữ dội, bạt ngàn san dã của Hốt Tất Liệt phảng phất trong trí nhớ mọi người. Nhưng toàn thể đều như đứa trẻ đang hồn, coi thường sự dọa nạt của chiếc roi.

Vẫn trôi chảy, gọn gàng, song không linh động, mạnh mẽ, không diễn nổi lòng căm thù quân Nguyên và chí quyết đánh của dân làng.

Trong một "đám đông xúm xít" như vậy, trong giờ phút nghiêm trọng như vậy, trong không khí bùng bùng lòng căm hờn như vậy, ta lấy làm lạ sao không có người tranh nhau cùng nói một lúc, mà chỉ có từng người một đưa ý kiến: *một bô nhanh nhẩu nói, có tiếng đáp mạnh bạo, một dân đinh trong làng ném vào trong đình một câu hần học, một người nữa dần từng tiếng.*

Những mệnh đề thêm vô sau mỗi lời của dân làng như: *một bô lão nhanh nhẩu nói, có tiếng đáp mạnh bạo...* làm cho hơi văn chậm lại và cảnh mất tính cách ồn ào, sôi nổi.

Câu tả cụ hai đáng lẽ phải ghi vài nét hăng hái quyết chiến thì chỉ tỏ sự yếu đuối già nua của cụ. Mà lời cụ nói cũng bạc nhược, không truyền được dũng khí cho dân làng.

Hình ảnh đoàn kỵ mã của Hốt Tất Liệt không gây được cảm tưởng gì rùng rợn, mà chữ *phảng phất* thì yếu quá.

Hỏng nhất là câu cuối: tả một đám đông máu sôi sùng sục, những muốn phan thân ngay kẻ thù mà lại ví với "một đứa trẻ đang hồn, coi thường sự dọa nạt của cái roi" thì tôi không hiểu tác giả sao lại có giọng khinh cổ nhân như vậy. Hoặc bút pháp của ông non, hoặc ông tưởng tượng kém, cảm xúc không mạnh. Có lẽ là cả hai.

Nguyễn Triệu Luật thành công hơn trong đoạn văn linh động dưới đây mà lời sát với ý:

Giữa lúc ấy thoáng nghe có tiếng hò hét ầm ầm từ xa đưa lại. Đã quen những tiếng báo hiệu ấy, mọi người đều nói:

- Dễ thường kiêu binh làm loạn rồi. Thử cho quân túc vệ ra xem sao.

Quân túc vệ chưa kịp đi thì tiếng nghe đã thấy gần thêm và rõ thêm. Văng vẳng nghe thấy những tiếng "Hoàng Thái Tôn... Duy Cẩn... giết... chém... phé... lập..." giữa tiếng nghìn vạn người

huyền nào ồn ào.

Mọi người mắt sắc mặt, duy chỉ có Doan Nam Vương cùng Kê Liệt hầu vẫn đĩnh đạc bình tĩnh như thường. Hoàng tử Duy Cẩn thì luống cuống đứng ngồi không yên. Ông cứ chạy ra vịn cái đoàn kỳ rồi lại chạy vào đứng sau chiếc bình phong, ngấp ngừng lúng túng.

Tiếng hò hét to hơn, dữ hơn, gằn hơn, rõ ràng hơn.

- Bỏ thằng Duy Cẩn... Dừng ngay hoàng tôn.

Kê Liệt hầu quay lại bảo Hoàng tử Duy Cẩn.

- Sự thế gấp lắm rồi. Điện hạ nên mau mau thay hình đổi dạng mà trốn đi thôi!

Một tên lính đem quần áo lên cho Duy Cẩn thay. Duy Cẩn sợ quá, run cả mình mẩy chân tay, không cởi nổi áo nữa. Hai ba tên lính phải giúp đỡ. Thay quần áo xong Duy Cẩn dờ ra như cái xác chết. Bốn lính phải vục xuống để ở một xó cửa dưới dãy hành lang, trong khi mở cửa nách.

Kêu binh đã tới cửa Tả xuyên điếm.

Tiếng reo hò bỗng tắt. Một tiếng khác to tát nói từ ngoài cổng vào:

- Xin Chúa thượng truyền mở cửa cho ba quân vào.

Mọi người đều can. Doan Nam Vương không nghe, nói:

- Chúng đã đến đây, không mở, chúng cũng phá mà vào. Để cho chúng phá cửa, ta mất lựa là bề trên. Chi bằng cứ mở ra cho chúng vào, ta đã có cách xử trí.

Doan, Vương quát to:

- Quân bay, mở cửa cho ba quân vào. Quân Tam phủ! Bay phải giữ phép nước.

Quân ngoài tung hô:

- Thiên tuế! Thiên, thiên tuế!

Cửa mở. Quân kéo vào đứng chật cả sân. Doan Nam Vương đứng trước thềm, đồng dặc hỏi:

- Chúng bay muốn kêu việc gì?

Nguyễn Bằng thay mặt anh em:

- Tam quân đã tốn phí công mới đem được hoàng tôn về. Nay không biết vì ai xui dục mà Quốc mẫu và Chúa thượng lại định hai. Tam quân xin: một là Chúa thượng làm biểu tâu xin lập ngay hoàng tôn lên làm hoàng thái tôn để rửa hận cho cô thái tử; hai là Chúa thượng trị tội ngay những kẻ định làm hại thái tôn.

- Hiện giờ hoàng tôn đâu?

- Hiện giờ hoàng tôn ở nhà thần, chỉ đợi sắc chỉ tán phong để vào ở Đông cung.

- Ngôi Đông cung đã dựng rồi.

Chúng ồn ào kêu:

- Phê đi. Phê thẳng Duy Cẩn đi!

Nguyễn Bằng lại nói tiếp:

- Tam quân đã biết rõ. Mưu hại hoàng tôn tội đầu ở Duy Cẩn. Hẳn hiện giờ nếu nấp trong phủ Chúa thượng thì xin Chúa thượng cho hẳn ra đây để tam quân xé nhỏ hẳn ra trăm mảnh.

Đoạn Nam Vương bảo Nguyễn Bằng:

- Thị vệ bảo tam quân tĩnh túc, ta nói rõ ý ta cho nghe.

Nguyễn Bằng quay lại bảo chúng:

- Anh em im lặng để nghe truyền chỉ. Quân im phăng phắc.

Đoạn Nam Vương nói:

- Tam quân đừng ta lên làm chủ xã tắc thì ta bảo gì phải nghe. Ta không coi thường ý định của tam quân, nhưng việc gì cũng phải ở trong phép nước. Ý của tam quân ta đã hiểu rồi, nhưng phải để ta phát lệnh cho các phiên dã, phải để cho Bí thư các thảo chiếu dã. Tam quân cứ giải tán, ai về đội ngũ nấy. Trong ba hôm, hoàng tôn Duy Khiêm khắc về vị cũ.

Chúng tung hô:

- Thiên tuế! Thiên, thiên tuế!

Được toại ý rồi, chúng kéo ra về, giữa tiếng hoan hô âm ỉ.

Chỗ nào ồn ào thì ra ồn ào, im lặng thì ra im lặng, mà giọng của người nào đều tỏ rõ tính tình, tư cách, tâm trạng của người ấy.



Lời phải sát ý. Mà ý phải đúng với cảnh, với tình. Muốn vậy, phải bố cục dùng chữ cho đúng, lựa hình ảnh, nhạc điệu cho đúng, và trước hết, phải suy nghĩ, cảm xúc cho đúng. Muốn đạt tới mực tuyệt cao đó, luyện tập chưa đủ, phải là thiên tài được trời phú cho một trí óc sáng suốt, một tâm hồn điều hòa, một mỹ cảm tinh tế.

Phần đông các nghệ sĩ có sở trường và sở đoản, chỉ thành công trong một vài loại hoặc trong một tác phẩm ngắn mà họ có thể chuyên dùng sở trường của họ; còn trong những loại khác hoặc trong những tác phẩm dài gồm đủ hình thái thì sở đoản của họ làm hại những sở trường như cỏ dại lấn át cả hoa thơm, và họ hoàn toàn thất bại.

Xét vậy, ta càng thấy *Truyện Kiều* đáng là một danh tác hi hữu trên khắp thế giới; dài trên ba ngàn câu mà gần như không có vết. Tài bố cục, dùng chữ, tài tả cảnh tả tình của Nguyễn Du ai cũng biết rồi; ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh về chỗ tình và cảnh trong truyện rất điều hòa, cân xứng. Không một đoạn nào dài quá hoặc ngắn quá, tình không hợp với cảnh hoặc cảnh không hợp với tình.

Thường thường Nguyễn Du tả cảnh chỉ dùng hai hay bốn câu, nhưng gặp những cảnh đặc biệt, như cảnh lầu Ngưng Bích. Cụ dùng tới tám câu. Mà những câu tả cảnh đặt luôn luôn hợp chỗ, luôn luôn có công dụng giúp ta hiểu thêm tình của nhân vật.

Ta thử tưởng tượng trong đoạn tả Kiều đi chơi thanh minh, nếu bỏ những câu:

- *Một vùng cỏ áy bóng tà,*
- Gió hiu hiu thổi một vài bông lau.*
- *Bóng tà như giục cơn buồn,*
- *Dưới cầu nước chảy trong veo,*
- Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

thì giá trị của đoạn sứt đi biết bao mà tình của Kiều đối với Đạm Tiên và Kim Trọng cũng kém man mác đi biết bao.

Chỉ xét sự dụng tâm của cụ những khi cụ tả Kiều gảy đàn, ta cũng đủ khâm phục rồi. Trước sau có bốn lần. Lần đầu Kiều gảy đàn cho Kim

Trọng nghe, cụ tả dài nhất, dùng tới mười tám câu, từ:

So đàn dây vũ, dây văn,

Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.

để làm nổi bật cái tài của Kiều và cái tình của đôi trai gái mới say nhau.

Lần sau, Kiều gảy đàn trước mặt Hoạn Thư và Thúc Sinh, cụ chỉ viết có hai câu:

Bốn dây như khóc như than,

Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.

Lần thứ ba là sau khi Từ Hải mới chết, không dám cãi ý Hồ Tôn Hiến; bốn câu:

Một cung gió thổi mưa sâu,

Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay.

Ve ngâm vượn hót nào tày,

Lọt tai, Hồ cũng nhăn mày rơi châu.

Sau cùng, lúc tái hợp, cụ lại tả dài; mười câu:

Phím đàn đều dặt tay tiên,

Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.

Khúc đâu đậm ấm dương hòa!

Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh?

Khúc đâu êm ái xuân tình!

Ấy hồn Thục Đế, hay mình đồ duyên?

Trong sao châu đỏ duềnh duyên!

Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông!

Lọt tai nghe suốt năm cung,

Tiếng nào là chẳng nào nùng xôn xao.

Xin bạn để ý xem xét trong bốn lần đó giọng đàn có khác nhau xa không, có hợp với tâm sự người gảy không?

CHƯƠNG VI

CẢNH VẬT TRONG VĂN

1. Muốn tả, trước hết phải nhận xét.
2. Tả một khía cạnh của cảnh vật.
3. Nghi chép đủ chi tiết.
4. Tật của Zola.
5. Mượn cảnh để ngụ ý.
6. Tưởng tượng để tạo hình ảnh.
7. Tưởng tượng để tạo cảnh vật.
8. Lối văn bình dị hợp với những cảnh cảm động.

Miêu tả là bước đầu tiên trong nghệ thuật làm văn. Viết bất kỳ về loại gì: thơ, tiểu thuyết, phóng sự, du ký, lịch sử, cả nghị luận nữa, nhà văn cũng gặp nhiều lúc phải miêu tả hoặc cảnh vật hoặc tính tình, và cây bút nào khéo miêu tả luôn luôn được nhận là cây bút có tài.

Muốn miêu tả cho hay, trước hết phải miêu tả cho đúng, và muốn miêu tả cho đúng, phải nhận xét để ghi những đặc sắc của cảnh vật; nếu không, văn của ta chỉ để lại một ấn tượng mờ mờ trong óc người đọc. Điều ấy ai cũng hiểu, nhưng rất ít người thực hành, và nhà văn nào thực hành được thì nổi tiếng liền. Từ Flaubert, Zola ở Pháp tới Khái Hưng, Tô Hoài ở ta, không tiểu thuyết gia nào được lưu danh mà không tốn công nhận xét cảnh vật: bạn còn nhớ Flaubert vượt Địa Trung Hải qua tận Tunis, sống một thời gian để tắm nhuần không khí nơi đó, rồi về nhà tả thành Constatinople trong cuốn *Salambo*. Còn những nhà chỉ ngồi trong phòng văn mà tả, lại không chịu tra cứu kỹ lưỡng thì tác phẩm rất

nhật nhõo, ai đọc cũng thấy ngay là thiếu cái sinh khí của cảnh vật thật, như đoạn tả núi dương phun lửa dưới đây của Marmontel:

Une épaisse nuit enveloppe le ciel et le confond avec la terre; la foudre, en déchirant ce voile ténébreux, en redouble encore la noirceur; cent tonnerres qui roulent et semblent rebondir sur une chaîne de montagnes, en se succédant l'un à l'autre, ne forment qu'un mugissement qui s'abaisse, et qui se renfle comme celui des vagues. La terre tremble, le ciel gronde, de noires vapeurs l'enveloppent, le temple et le palais chancellent et menacent de s'écrouler; la montagne s'ébranle, et sa cime entr'ou verte vomit, avec les vents enfermés dans son sein des flots de bitume liquide et des tourbillons de fumée qui rougissent, s'enflamment et lancent dans les airs des éclats de rochers brulants qu'ils ont détachés de l'abîme: superbe et terrible spectacle de voir des rivières de feu bondir à flots étincelants à travers des monceaux de neige, et s'y creuser un lit vaste et profond.

Đen tối dày đặc bao phủ trời và làm nó lẫn lộn với đất. Sét nổ xé rách tấm màn hắc ám đó lại càng làm tăng màu đen của nó; cả trăm tiếng sấm vang lên và như nảy nảy trên một dãy núi, mà lại liên tiếp nhau, hợp thành một tiếng gầm, nó hạ xuống, rồi trướng lên như tiếng sóng. Đất rung chuyển, trời ầm ầm, hơi đen phủ trời, dền dài lão đảo và muốn sập; núi chấn động, vài ngọn hé mở, phun ra những luồng gió giam hãm ở trong, những sóng nhựa "bi - tum" và những cuộn khói cháy đỏ rực, làm tung lên không khí những mảnh đá vụn nóng như thiêu từ trong vực sâu tách ra: thật là một cảnh tượng vĩ đại và rùng rợn khi thấy những dòng lửa, sáng chói lọi, chồm lên giữa những đồng tuyết và đào trong đó một lòng sông rộng và sâu.

Trừ chi tiết cuối cùng: "những dòng lửa, sáng chói lọi, chồm lên giữa những đồng tuyết và đào trong đó một lòng sông rộng và sâu" tả khéo như vẽ; còn bao nhiêu đều vô vị. Nhất là những hàng: "Đất rung chuyển, trời ầm ầm, hơi đen phủ trời, dền dài lão đảo và muốn sập; núi chấn động rồi ngọn hé mở phun ra..." tầm thường quá, không gây được ấn tượng nào trong óc ta cả.

Xin độc giả so sánh đoạn đó với đoạn dưới đây của Plinie le Jeune, một người đã mục kích núi Vésuve phun lửa năm 79 rồi tả lại cho bạn là Tacite trong một bức thư:

Mon oncle était à Misène et commandait la flotte en personne. Le neuvième jour avant les calendes de Septembre, vers la septième heure, ma mère l'avertit qu'il apparaissait un nuage d'une grandeur et d'une forme extraordinaires.

... Mon oncle demande ses sandales et monte dans l'endroit d'où ce prodige était le plus visible. A le voir de loin, il est difficile de distinguer de quelle montagne sortait le nuage. (Nous sommes depuis que c'était du Vésuve). Le pin est de tous les arbres celui qui en représente le mieux la ressemblance et la forme. C'était comme un tronc fort allongé qui s'élevait très haut et se partageait en un certain nombre de rameaux. Je suppose qu'il était d'abord soulevé par un souffle impétueux, puis qu'abandonné par ce souffle qui faiblissait ou même affaïssé par son propre poids, il s'atténuait en s'élargissant. Il était tantôt blanc, tantôt sale et tacheté, selon qu'il avait entraîné de la terre ou de la cendre...

Déjà la cendre tombait sur les vaisseaux, et plus on approchait, plus elle était chaude et épaisse; puis c'étaient des pierres poncees et des cailloux noircis, calcines, brisés par le feu; déjà le fond de la mer s'était subitement soulevé et la montagne en s'écroulant, rendait le rivage inabordable... Cependant on voyait luire en plusieurs endroits du Vésuve des flammes très larges et des jets de feu s'élevant très haut, dont la lueur éclatante était avivée par les ténèbres de la nuit...

Les bâtiments chancelaient. Ebranlés par de violentes secousses et comme arrachés de leurs fondements, ils semblaient aller de côté et d'autre, puis revenir à leur place. D'autre part, en plein air, on avait à redouter la chute des pierres poncees. La comparaison fit choisir ce dernier péril. On s'attacha des oreillers sur la tête avec des linges, c'était un rempart contre ce qui tombait. Déjà il faisait jour ailleurs; ici c'était la nuit, la plus noire et la plus épaisse de toutes les nuits.

... Nous nous décidâmes de quitter la ville. La foule nous suit affairée; par un effet de la peur (...) elle préfère l'idée d'autrui à la sienne, et une longue file de fugitifs marche sur nos pas et nous presse. (...) Les voitures que nous avions gait avancer étaient, quoique le terrain fut tout plat, poussées dans des directions dif-

férentes, et même, en les fixant avec des pierres, on ne pouvait les faire tenir en place. En outre, la mer semblait s'absorber en elle-même et être refoulée. De l'autre côté apparaissait un nuage noir et effayant; déchiré par un souffle de feu qui le sillonnait de traits tortueux et rapides, il présentait en s'entr'ouvrant de longues trainées de flammes, semblables à des éclairs, mais plus grandes encore... Peu de temps après, le nuage s'abaisse vers la terre et couvre la mer. Il enveloppait l'île de Caprée, la dérobaît aux regards et le promontoire de Misène avait disparu... La cendre commençait à tomber, mais elle était encore clair-semée. Je me retourne: d'épaisses ténèbres s'avançaient sur nous, et, se répandant sur la terre comme un torrent, nous suivaient de près. "Quittons la route, dis je à ma mère, tandis que nous voyons encore, de peur d'être renversés et écrasés par la foule de nos compagnons". A peine nous étions nous arrêtés que la nuit se fit, non la nuit qui règne quand le ciel est sans lune et couvert de nuage: c'était l'obscurité d'un lieu fermé où l'on a éteint les lumières. On entendait les lamentations des femmes, les gémissements prolongés des petits enfants, les cris des hommes. Ils appelaient à haute voix, les uns leurs parents, d'autres leurs enfants ou ils essayaient de les reconnaître au son de leur voix ceux-ci déploraient leur sort; ceux-là le sort de leur famille; quelques uns par peur de la mort invoquaient la mort; beaucoup levaient leurs mains vers les dieux; un plus grand nombre déclaraient qu'il n'y avait plus de dieux, et que c'était la dernière nuit du monde, la nuit éternelle.

(Bản dịch của A. Albalat)

Cậu tôi lúc đó ở Misène và đích thân chỉ huy chiến thuyền. Ngày thứ chín trước ngày mừng một tháng chín, khoảng giờ thứ bảy, mà tôi báo cho cậu tôi hay có một đám mây lớn lạ lùng và hình dáng kỳ dị.

... Cậu tôi sai lấy dép rồi trèo lên một chỗ mà dị tượng đó có thể trông thấy rõ nhất. Ở xa mà nhìn thì khó phân biệt được đám mây ở núi nào phát ra. (Sau này chúng tôi mới biết là ở núi Vesuve). Trong các loại cây, cây thông là hình dung được đúng nhất về và hình dáng của nó. Nó như một thân cây rất dài và đưa lên rất cao rồi chia ra thành một số nhánh. Tôi đoán mới đầu có một hơi dữ dội

tung nó lên; rồi hơi đỏ yếu đi, không đỡ nổi nó nữa hoặc chính sức nặng của nó đè nó xuống, nên nó giảm đi rồi tủa ra. Nó lúc thì trắng, lúc thì đen và có đốm, tùy nó cuốn theo đất hay là tro...

Tro đã rớt lên trên tàu, và càng lại gần, tro càng nóng và dày; rồi tới đá bọt và đá cuội cháy đen, bị lửa làm vỡ ra; đáy biển đã thành linh dâng lên và trái núi sụp đổ xuống làm cho không thể tới bờ được...

Nhưng ở nhiều nơi trên núi Vésuve, người ta thấy chói lên những ngọn lửa rất rộng và những tia lửa lên rất cao, mà ánh lửa chói mắt trong cảnh đêm tối càng rực lên...

Nhà cửa đảo đảo. Bị những rung động mãnh liệt lay chuyển cơ hồ bị tróc nền, nhà cửa hình như chạy qua bên này, chạy qua bên kia rồi lại trở về chỗ cũ. Mà ở giữa trời thì sợ đá bọt rớt trúng. Người ta so sánh, thà ở giữa trời còn ít nguy hơn. Người ta buộc gối và quần áo lên đầu để che đá. Nơi khác đã sáng; ở đây vẫn là cảnh đêm, cảnh đen và dày hơn tất cả các cảnh đêm.

... Chúng tôi quyết định rời thành phố. Đám đông theo chúng tôi, kinh hãi; vì hoảng sợ (...) họ theo ý người khác chứ không biết tự quyết định và một hàng dài những kẻ lánh nạn theo gót chúng tôi, thúc chúng tôi (...) Mặc dầu mặt đất rất phẳng, xe chúng tôi cho đánh ra, cũng bị đưa đẩy về những phía khác nhau, có lấy đá để chặn cũng không làm cho nó đứng yên được. Lại thêm biển hình như bị hút xuống, dôn xuống... Ở phía bên kia, một đám mây đen và ghê sợ xuất hiện; một hơi lửa xé nó, vạch thành những luống ngòong ngoèong và nhanh, và lúc nó hé mở thì hiện ra những vệt lửa dài, tựa như chớp mà còn lớn hơn chớp... Ít lâu sau, đám mây hạ xuống đất và trùm biển. Nó bao phủ, che khuất đảo Caprée, và mũi Misène cũng biến mất... Tro bắt đầu rơi, nhưng còn thưa thớt. Tôi quay lại: những đám đen dày đặc tiến về phía chúng tôi và lan tràn trên đất như một dòng thác, theo sát gót chúng tôi. Tôi thưa với má tôi: "Bây giờ còn trông rõ, chúng ta nên bỏ đường cái, nếu không, sợ bị đám đông đi theo chúng mình xô té rồi giẫm bẹp mình mất". Chúng tôi vừa mới ngừng thì trời tối sầm lại, không phải cái tối khi trời đầy mây không có trăng mà là cái tối của một nơi kín mít tắt hết đèn đuốc. Người ta nghe thấy tiếng ta thán của đàn bà, tiếng rên rĩ nhẹ của con nít, tiếng la của đàn ông. Họ gọi nhau ơi ới, kẻ gọi cha,

người gọi con, họ rón nhận nhau bằng giọng nói; kẻ thì khóc lóc về số phận của mình, kẻ thì khóc lóc cho số phận gia đình; một vài người sợ chết mà kêu cầu thần chết; nhiều người đưa tay lên xin thần thánh phù hộ, một số đông hơn bảo rằng không còn thần thánh nữa, mà đêm đó là đêm cuối cùng của thế giới, đêm vĩnh viễn.

Văn của Pline le Jeune thường rất đẽo gọt mà trong đoạn ấy lại rất bình dị, không có chút gì tô điểm, vì trước một cảnh ít thấy và rùng rợn như vậy, óc người ta không còn rảnh để tưởng tượng mà cũng không cần phải tưởng tượng thêm.

Bạn nên nhận điều này: khác hẳn với Marmontel, ông không tả tiếng nổ của núi lửa - chắc chắn là ông không nghe thấy - nhưng những hàng tả hình đám mây như cây thông, tả nước biển dâng rồi lại hút xuống, tả những chiếc xe bồng không chạy trên mặt đất phẳng, những nhà cửa "hình như chạy qua bên này, chạy qua bên kia, rồi trở về chỗ cũ", cảnh đêm tối như ở trong "một nơi kín mít tắt hết đèn đuốc", nhất là cảnh hỗn loạn lo sợ của đám người tị nạn, những hàng đó linh động vô cùng, so với đoạn của Marmontel khác chỉ một bản khắc bằng đồng, rõ ràng, sắc sảo đặt bên một bức tranh cũ chỉ còn hiện mờ mờ vài nét. Sở dĩ vậy là do Pline le Jeune đã được trông thấy tận mắt cảnh tượng núi Vésuve phun lửa. Thực là một tài liệu quý báu; nhờ nó mà ta được như thấy tận mắt một thiên tai xảy ra cách đây non một ngàn chín trăm năm.

*
* *

Những cảnh đặc biệt tả thường dễ hay; những việc tầm thường mới khó tả, nhưng nếu biết nhận xét thì văn cũng có giá trị và có lẽ còn làm ta thích thú hơn vì ta tìm được những nét rất mới mẻ trong những cái rất quen thuộc. Ta còn cảm tưởng rằng tác giả không phải chỉ là một họa sĩ, mà là một nhà phù thủy có tài bắt cảnh vật tiết lộ những đặc sắc bí mật của chúng cho ta coi.

Tả một đám cưới nhà quê Bắc Việt, tại làng Nghĩa Đô gần Hà Nội, Tô Hoài viết:

Đám cưới khởi hành. Một ông cụ không lưng, râu tóc bạc phơ, mặc tấm áo thụng xanh cũng bạc phếch, hai tay ôm một bó hương

đen quần giấy đỏ, khói lên nghi ngút, đi trước nhất. Cụ đi cùng với mấy ông bà thuộc về họ nhà giai. Sau mới đến chú rể, các bọn phù rể. Sau cùng là cô dâu và các cô phù dâu.

Chú rể Hồi ăn mặc rất chỉnh, nhưng nèn. Đầu chít khăn lượt, đội nón chóp quai tua. Áo the cặp áo trắng. Cổ còn là cứng duỗi ra. Chắc hơi đau nên thỉnh thoảng cứ thấy ngo nguây cổ. Trong lần áo thấp thoáng, giải lưng điều bỏ giọt. Quần chú cũng là cứng. Chân mang bít tất nâu nong vào đôi giày gia đình bóng ngời. Bởi chân chú nẻ miếng, nở khứa ra đầy xung quanh gót nên phải trang sức kiểu cách mà có ý giấu giếm khéo như vậy. Các bạn phần nhiều như anh Thoại, anh Lục thì ăn mặc như lối chủ rể. Nhưng cũng có anh ra kiểu một mới. Ấy là anh Mẫn đi làm ăn ở ngoài tỉnh. Anh mặc áo sơ mi trắng lớp, vạt trước ngắn, vạt sau dài so le nhau. Chân anh đi giày tây có cổ màu gan gà, đầu anh đội cái mũ nôi, mắt đeo kính rọp. Điều thuốc lá ngậm lệch về một bên mép và răng anh trắng bóng. Người ta nói: "Anh Mẫn làng ta mặc một công tử Hà Nội đấy".

Lại có anh Thìn mặt quần áo lính cũng đi phù rể. Anh Thìn xin nghỉ phép về ăn cưới Hồi. Tất cả người anh, từ cái áo vàng, khuy tét, đồng giữa ngực, cái quần quần xà cạp xanh, cái thắt lưng da ngang sòn đều theo kiểu nhà binh.

Trong xóm Giếng, ở hai ven đường, chật ních người xem. Người ta chú ý nhìn cô dâu, nhìn từng ly từng tí, dù vẫn chỉ là cô Ngây thường ngày. Ngây đi giữa đám cô Mơ, cô Khuyên, cô Bướm, cô Hơi, cô Quý và cô Lua. Ai cũng ăn mặc từa tựa như nhau. Khăn sa tanh vắn lắn, vạt vẹo cái đuôi gà, yếm lụa thì cổ xẻ, áo the không đóng khuy, trong cặp áo trắng hoặc áo màu hoa đào. Cô dâu thắt lưng nhiều tam giang. Chiếc dây xà tích bạc lủng lẳng, lách cách. Ở trong, cái thắt lưng hoa hiên, ở trong nữa lại còn đôi giải yếm lụa bạch. Đôi guốc nàng đi là đôi guốc mới sơn đen. Tuy hôm ấy diu trời nhưng cũng có nhiều cô đội nón. Cô dâu mang nghiêng chiếc nón kẻ Chuông to bằng cái mẹt để ít ai nhìn thấy, đỡ then. Nhưng sắc sỡ trong bọn nhất là cô Hiến, bạn cô Khuyên mà không quen Ngây. Cô này không phải là người làng mà là con ông kỳ rượu ở phố phủ. Cô mặc áo nhiễu tây nâu dài lượt mượt, đi dép Nhật Bản, chít khăn nhung. Mặt cô bôi phấn trắng bệch, tay cầm cái ô nhỏ

màu hoa đào giương lên thì khum khum. Đó là cô tân thời, ăn mặc diêm dúa như nhà trò.

Cả cái đám cưới đẹp đẽ nhiều màu tung bùng đi ra cổng xóm Giếng, rồi giọc theo bờ sông Linh. Bóng người in xuống đáy nước rung rinh những mảnh hoa sắc sỡ.

Văn viết có phần hơi vội, nhưng không một chi tiết nào sai và tính cách ló lảng trong y phục của bọn trai gái nửa quê nửa chợ ấy, đã hiện lên rõ ràng trên giấy làm ta mỉm cười, thậm phục tác giả có cặp mắt tinh ranh, hóm hỉnh.

Đọc đoạn đó tôi nhớ lại hồi nhỏ sống ở đồng quê Bắc Việt; còn đọc đoạn dưới đây của Phi Vân, tôi hồi tưởng lại thời mới vô Nam. Nghệ thuật của Phi Vân kém Tô Hoài một bậc, song cả hai đều ghi lại được những phong tục mà hiện nay mới cách chưa đầy hai chục năm, đã gần như mất hẳn. Tôi xin lỗi độc giả vì đoạn trích hơi dài, tôi đã muốn ngắt mà không được:

Sau hai ngày ngồi bó chân trong tàu, qua những kinh rạch ở miền Cà Mau, nổi tiếng nhiều muỗi, bên nhà trai tới nhà gái và bị nhà gái bo bo giữ hủ tục mà bắt bẻ từng chút:

Tàu ghé bên cái cầu có nhà mát. Cả đoàn lần lượt lên bờ và sắp hàng có thứ tự đi vô sân đứng đợi.

Trong nhà khách ba bốn ông lão đang nói chuyện vang quanh chiếc bàn tròn trải khăn đỏ.

Một cây đèn sáp rọi sáng cả gian nhà.

- Một bọn trai trắng đang mặc áo dài đen chạy lảng xăng pha trà bung chén.

Họ nhà trai vẫn đứng ngoài chờ.

Hương Ba nóng ruột: "Mê, tại sao không có người ra mời?"

Một câu nói trịnh trọng từ trong nhà khách đưa ra dường như để trả lời: "Bây ra ngoài mời họ dâng trai đứng chờ đây. Chưa tới giờ đâu!"

Chưa tới giờ! Máy tên bung mâm chán nản. Thành Tri làm bầm: "Đợi tới giờ thì gãy mẹ cái tay đi còn gì? Mời thầy tổ rồi đây!"

Ông rể phụ bực mình ghé vào tai ông Chánh Khá: "Dượng là

trường tộc, rán đôi đáp! Bây giờ mình cứ việc... tôi sẽ đem dán đôi liễn, rồi thì mình xin cưới liền dặng về cho kịp con nước một giờ."

Thế là Hương Ba bước liền vô nhà và đến đặt khay trà rượu trên bàn giữa.

Mấy ông lão tròn tròn.

Ông Bái run run, khẽ kéo cái giọng kiểng sụp xuống chót mũi đầu nghiêng phía trước, cái búi tóc lọt ra ngoài lớp khăn đóng, dựng đứng lên, như tức giận ngó thẳng vào mặt Hương Ba, dữ tợn.

Nhưng Hương Ba đã chấp tay: "Dạ... xin... cho phép tôi... dán đôi liễn..."

- À! dán liễn! Mà đã tới giờ đâu? Không phải các ông bắt con gái tôi lúc nào cũng được à!"

- Dạ, tôi chỉ xin dán liễn!

(...) Hương Ba lẹ làng phết hồ lên cột.

Ông tộc trưởng chậm chạp đứng dậy cầm cây đèn sáp nhỏ đi theo xem.

Lớp tuổi già dề nặng trên lưng, nhưng ông cũng cố gượng ngược lên, tay giơ cây đèn cao khỏi đỉnh đầu, tay gõ bằng mấy cái móng dài thườn thượt trên lớp liễn đỏ, dò từng nét, từng chữ một và chậm chạp đọc:

- Thừa ... long... lạc... ý... tam... chi... thọ...

Ông gật gù, nặng nề bước qua cột bên kia. Ánh đèn làm nổi bật mấy nét nhăn và chói sáng cả cái "tàng thượng" trên chiếc khăn đóng: mỗi cái gật làm búi tóc lắc lư như con búp bê "lật dật" của trẻ con!

- Giá... phụng... quan... thành... bách... tượng... xa...

Rồi bằng một giọng ngâm trầm bổng, ông lập lại và phê bình:

- Thừa long lạc ý tam chi thọ... Hay! Giá phụng quan thành bách tượng xa... Cũng hay! Nhưng ông chủ hôn ơi, ông cắt nghĩa giùm thử coi câu liễn nó như thế nào mà tôi "đốt tối đốt tăm không hiểu được!". Ông lại chép miệng lằm thằm như tự hỏi: "Tam chi thọ"? Ba ngành hay ba họ?...

Ông Chánh Khá nãy giờ đứng rón rén cạnh Hương Ba, nghe kêu, vội vàng đưa tay lên sửa vành khăn đóng, mạnh dạn bước tới, biết rằng chiến cuộc đã "gây hấn" và sự mạng của ông là phải giữ danh dự cho phe nhà.

- Dám thưa ông tộc trưởng, chúng tôi không phải là kẻ thâm nho, tài hèn chỉ đáng làm môn đệ của ông, nhưng ông đã dạy, tôi xin mạn phép vâng lời, nhờ ông không chấp cho chuyện trước cửa Lỗ Ban mùa búa. Tôi có thể thích nghĩa xuôi hai câu ấy ra thế này:

Chủ rể cười rông nương cây ba nhánh,

Cô dâu hỉ hạ tìm được mỗi trăm xe.

Còn dịch nôm thì tôi nghe ông đồ Uớt nhà tôi diễn thử trong câu này:

Rể lành đủ dựa tài lương đóng,

Dâu thảo vui nên bực thế quyền.

tương cũng tạm gọi là hay vậy. Chẳng hay ông tộc trưởng nghĩ thế nào?

- Hay? Tạm gọi là hay? Già này thấp thỏi, không biết nôm na cao kiến như mấy ông, già chỉ biết rằng trong rừng nho biến thánh không thiếu chi tiếng dưng, sao lại đem nào là "thừa long... giá phụng" tiếng của các bậc đế vương vua chúa vô làm chi cho túi nhục thêm cho nhà "dân dã" chúng tôi...

Chánh Khá xanh mặt: "Thưa ông..."

- Thưa gởi làm chi nữa, theo phép mấy ông trầu rượu tới đây cưới con gái nhà tôi, mấy ông không có quyền khinh khi quá lẽ... bây giờ tôi muốn coi đồ nữ trang trước rồi đợi tới giờ sẽ hay.

Hương Ba vội vàng mở khay hộp. Ông tộc trưởng nâng từng chiếc vòng, sợi dây chuyền lên nhìn, bỗng mặt ông sáng quắc lạ thường, chép miệng hỏi:

- Ủa, sao lại có đôi bông nở mà không có bông búp?

Chánh Khá rối loạn chực nói, nhưng đã bỡ ngỡ nhìn mọi người.

Hương Ba lẹ miệng đỡ lời:

- Thưa, bông búp là hỏi: "ăn trầu uống rượu" kia. Lời tục ngữ

Hương sắc trong vườn vãn

người ta nói: "Bông búp về nàng, bông nở về anh". Vì đường xa xôi quá, chúng tôi đã yêu cầu trầu rượu cưới hỏi một lần, thì chúng tôi tưởng "bông nở" không cũng đủ lễ rồi vậy...

Ông Bái ngồi chễm chỉ nghe đến đó, bỗng nhiên khóc lên rung rức: "Nhà tôi vô phước. Trời ơi con làm nhục cha mẹ chi vậy, hỡi con! Sinh con tưởng gả được chỗ môn đăng hộ đối, ai dè họ khi mình đến đối này..."

Nhưng rồi nhà trai cũng xin làm lễ tất, họ vây lấy cô dâu một lượt tiến xuống tàu.

... Ông Bái trên nhà chống gậy xông xộc chạy xuống níu tay ông Chánh Khá, thở hào hển, vênh râu, sùng sộ:

- Còn lễ ... "trao thân gửi mình" sao không làm hủ?

Nhưng Hương Ba vội bước xuống tàu, mặt đang nở như hoa, tự nhiên xanh xám lại, kéo đại ông Chánh Khá theo, cộc lốc trả lời:

- Trao thân... con khi mốc!

Anh tài công tàu giựt chuông mở máy.

Tôi đã thấy những người câu chấp, khó tánh như ông Bái, và nhiều khi đã phải bực mình, nên không trách tác giả đã cho Hương Ba thốt lời khiếm nhã ấy. Đọc xong tôi bật cười, khoan khoái.

*

* *

Tô Hoài chỉ tả y phục, Phi Vân chỉ tả thói hủ lậu của dân quê; cả hai đều lựa những nét đặc biệt và bỏ tất cả những nét khác. Nhưng nét nào được giữ lại thì tả rất tỉ mỉ đầy đủ chi tiết. Bàn Bá Lân cũng nhờ thuật đó mà gọi cho ta được cảnh tịch tịch ở thôn quê một trưa hè:

TỊCH MỊCH

*Lửa hè đốt bụi tre vàng,
Trưa hè ru ngủ xóm làng say sưa.
Khóm chuối lá bơ phờ ngñi ngại,
Rặng cau gầy nghển với trời cao.*

Trong nhà, ngoài ngõ quanh hiu.
Đầu thêm con Vện thiu thiu giấc nằm.
Trong nhà lá tối tăm lặng lẽ,
Tiếng ngáy đều nhẹ nhẹ bay ra,
Võng đay chậm chạp khẽ đưa,
Ru hai bà cháu say sưa mộng dài...
Cháu bỗng cựa, rầy hoài khóc đói;
Tỉnh giấc mơ, bà vội hát lên:
"À ời" mấy tiếng. Rồi im.
Nhện tường ôm trứng nằm yên mơ màng.
Ruồi bay thông thả, nhẹ nhàng,
Muỗi vo ve khóc bên màn thiết tha.
Hơi thở nóng luồn qua khe liếp,
Làm rùng mình mấy chiếc diêm sô.
Bụi năm lâu chán sà nhà
Nhẹ nhàng rơi phủ bàn thờ buồn thiu!

(Tiếng thông reo)

Tả khéo nhất là đoạn dưới đây, cũng của Tô Hoài. Ta vừa ghé thăm vừa thương hại cho trẻ con nhà quê, khi ta đọc những chi tiết nhỏ nhất nhận xét rất đúng trong sáu hàng cuối, từ: "Xong bà cúi xuống...".

MỘT BÀ LÃO MÙ NUÔI CON

Bà lão bỏ bát cơm xuống, vỗ hai tay làm hiệu cho thằng bé chạy lại. Bà vội quờ tay ra thì thấy nó vẫn ngồi chồm hổm ở bên cạnh. Bà xốc nó lên, móc ngón tay vào trong miệng nó. Miệng nó còn đầy ứ những cơm nhẽo... Nó không nuốt mà đẩy phè cả hai bên mép. Bà lẩm bẩm: "Ngậm bung búng như thế này. Nó rồi đấy". Bà nuốt ực miếng cơm đương nhai trong miệng. Xong bà cúi xuống, chúm nheo mồm lại, hút đánh chụt một cái thật mạnh vào mũi thằng bé. Bao nhiêu rớt rãi, nhoe nhoét ở mũi thằng Ké tuột cả vào miệng bà Vàng. Bà nhổ toẹt xuống đất, con mực chạy đến liếm ngòm ngòm. Thằng Bé bị bà nó liếm rát cả mũi, khóc tru lên một tiếng như tiếng còi rồi lại nín ngay.



Gần đây, một nhà văn lớp mới, Võ Phiến, có một lối nhận xét tinh vi, những cảm giác tế nhị, trong những cảnh vật tầm thường tìm ra được nhiều vẻ đẹp đặc biệt rồi ghi lại bằng một bút pháp tuy không được chuốt nhưng rất linh động.

Ông tả những điểm sáng trên một quãng đường cát dưới ánh trăng:

Hải chú ý đến những điểm sáng long lanh trên đường đi (...). Quãng đường này rộng ra, và là một quãng đường cát. Các điểm sáng có lẽ là những vẩy mi ca trong cát. Đó cũng là những giọt sương đọng trên cỏ, tụ ở các ngọn lá, là những mảnh vụn của các vật bằng ve chai, bằng kính, bằng thủy tinh người ta đánh vỡ và làm rơi rớt không biết từ đời nào. Chúng nhấp nháy khắp tứ bề. Hải thấy ngỡ ngàng như trong một cuộc gặp gỡ bất ngờ. Sao mà nhiều và linh động thế này? Trông như chúng nhao nhao lên, hớn hờ khắp cả hữu trước sau (...).

Hải đứng lại một chút, nhìn bốn phía: thật là nhiều quá sức, ở trên đường, bên mép bờ cỏ, dưới đồng ruộng, trên cành lá, đâu đâu cũng có những vật li ti sáng nhấp nháy, nhón nháo gần như ồn ào. Một thứ ồn ào náo nhiệt, diễn tả thuần bằng ánh sáng, một quang cảnh náo nhiệt... rất lãng lẽ, một thứ ồn ào... không có tiếng động! Hải tự dưng thấy bẽ lẽ, thấy bị gạt ra làm một kẻ ngoại cuộc ngoác lạc loài giữa một hội vui thuộc về một thế giới nào khác lạ.

(Đêm xuân trăng sáng)

Đoạn dưới đây cũng để lại để lại một ấn tượng bền bỉ trong óc tôi. Tôi chưa thấy nhà văn nào tả cảnh ăn của một nhân vật để biểu lộ cá tính của nhân vật đó một cách rõ ràng bằng Võ Phiến. Ông soi mới để một mức tàn nhẫn:

"Vừa đối diện với mâm cơm, bằng một cái liếc rất nhanh, hắn đã định ngay giá trị từng món ăn, chọn ngay được món ngon nhất. Vả từ đầu đến cuối bữa ăn hắn tấn công vào trọng tâm một cách kiên nhẫn, tàn bạo, nhưng khôn ngoan lạ. Có nhiều người, đang ăn vụt chú ý đến món mà mình thích nhất, gấp liền tiếp năm bảy miếng, ăn lia lịa. Những người ấy hoặc thật thà, hoặc lơ đãng; đôi khi lại

là những người chăm nói chuyện, mà ít quan tâm đến việc ăn. Có người gặp quàng xiên tùy hứng không suy nghĩ. Có người tính toán rất công bình. Những người già, những người bạc nhược ăn uống yếu đuối thường ngập ngừng đưa đôi đũa lưỡng lự giữa mâm. Hạng lớn tuổi có khi tự do, thân mật đến lắm cảm, phóng đôi đũa ra sát mâm rồi mới chọn lựa. Ngon đũa của thanh niên quyết định nhanh chóng, không dè dặt. Người tỉ mỉ hay sửa soạn, tém vên kỹ lưỡng miếng đồ ăn trước khi bung chén lên và. Mỗi người có một lối ăn. Riêng hấn thì hấn không tham lam một cách thực thà, không bao giờ gấp liên tiếp món ăn ngon nhất. Nhưng hấn không có một chút lơ đãng. Hấn tính toán chu đáo, gấp khắp các đĩa, nhưng tổng kết lại thì thế nào cũng gấp được món ngon nhiều hơn cả. Và hấn theo dõi ngon đũa của tất cả các thực khách, không dung thứ cho một người nào hơn mình. Hấn cạnh tranh kín đáo nhưng ráo riết. Hấn bực mình nhất là gặp phải một kẻ lơ đãng. Kẻ lơ đãng đôi khi thỉnh lĩnh tấn công liên tiếp vào món ngon, như một cua rơ tự nhiên bực phá làm cho hấn phải ra sức đuổi theo kèm sát. Có để ý đến thái độ của hấn trong những trường hợp này mới thấy hấn khéo léo thần tình. Hấn làm lì như không hề quan tâm chú ý đến đối phương, nhưng hấn suy tính chín chắn và phân công trả đũa, chặn đứng đối phương rất nhẫn tâm. Bình thường thì ngon đũa trí trá của hấn thu lại đầy ý thức chuẩn bị, rồi đột nhiên phóng ra nhanh nện lạnh lùng như một con cò già lão luyện phóng mỏ bắt mỗi, trăm lần không sai đích một lần.

Tôi đã thấy những cái liếc trộm lạnh lẽ của hấn có ý nghĩa canh giữ phòng thủ trên mâm cơm, những thủ đoạn giả vờ vô tâm, đáng trí của hấn, sự chọn lựa cân nhắc tỉ mỉ của hấn... Nhưng đáng ghét nhất vẫn là đôi đũa và cái miệng của hấn. (...) Người ta thấy đôi đũa của hấn dục lại trong lòng chén như hai cái chân trước của một con ngựa chấp chới sắp sửa nhảy qua rào, và mép trên của hấn rung nhấp nháy lúc nào cũng đang sửa soạn. Cái bình tĩnh bề ngoài của hấn mâu thuẫn với những nét run khe khẽ nóng nảy ở bàn tay, những giậm giật nhấp nháy của đôi đũa và mép, những ham muốn ti tiện dồn ép bên trong.

(Dung - Người Tù)

Tuy nhiên bạn nên nhớ cái gì cũng chỉ nên vừa đủ mà không nên thừa. Không xét chỗ khác nhau về tư tưởng và chỗ hơn kém nhau về tài ba, chỉ xét về sức viết dồi dào và sức tưởng tượng mạnh mẽ, thì Zola ở Pháp cũng giống Lê Văn Trương ở nước ta; họ sáng tác rất nhiều, văn có khí, nhưng cả hai đều tham lam, chỉ vài hàng cũng kéo dài ra được vài trang, chi tiết nhỏ nhặt và không quan trọng gì cũng tả, mà còn lặp đi lặp lại nữa, thành thử đọc tiểu thuyết của họ, lắm lúc ta phát chán, thường bỏ hàng trang hoặc trọn chương. Tôi đã có lần vạch tật đó của Lê Văn Trương, ở đây xin trích một đoạn của Zola. Ông tả một vườn hồng⁽¹⁾:

Chung quanh họ, hường trở đầy bông. Thực là một cảnh khai hoa diên cuồng, đa tình, đầy những miệng cười đỏ, miệng cười hồng, miệng cười trắng... ở đó có những bông hồng màu da thép vàng của các thiếu nữ man rợ, những bông hồng màu rom, những bông hồng màu da chanh, những bông hồng màu mặt trời, đủ các màu gáy sạm nắng biến thành hổ phách. Rồi màu da dịu đi, những bông hồng có vẻ uơn ướt rất khả ái... của mặt lua mịn, phơn phớt xanh, nhờ những đường gân nhỏ trên cánh. Rồi thì đời sống tươi cười của bông hồng nở ra: bông hồng trắng hơi điểm một chút son đỏ, màu tuyết của bàn chân một trinh nữ dò nước suối... bông còn nụ, bông hàm tiếu như những cặp môi thở hương thơm và âm. Và những cây hồng leo, những cây hồng lớn mưa bông trắng, trùm lên tất cả, những bông hồng đỏ, tất cả những màu da đỏ, một chiếc áo dâng ten bằng bông thanh nhã tựa tơ mỏng, trong khi rải rác đó đây, những bông hồng màu cận rượu... Có những bông nhỏ, nhẹ nhàng, vui vẻ...

Mà đã hết cho đâu! Còn cả trang như vậy nữa. Tác giả đã tìm được vài hình ảnh đẹp và đa tình (như ví bông hồng vàng sẫm với gáy màu hổ phách của thiếu nữ, bông hồng trắng với bàn chân trinh nữ dò nước suối...), nhưng vì không chịu bỏ những chi tiết tầm thường nhất là những điệp ý và điệp tự cho nên đoạn đó chỉ làm ta bực mình cũng như đoạn liệt kê các thú tình trong tập *Khảo về tiểu thuyết* của Phạm Quỳnh.

Ngày nay, mở một bộ tiểu thuyết tây, bắt cứ vào hàng nào, chắc là trong có nói chuyện tình: tình cao thượng, tình tầm thường, tình sâu, tình thâm, tình trẻ, tình già, tình tà, tình chính, tình trong cảnh gia đình hòa thuận, tình ở ngoài buồng the thềm dẫu, tình phát phơ

(1) Tôi xin miễn chép lại nguyên văn.

trăng gió, tình thâm thiết đá vàng; nhưng thứ nhất là tình dục, là cái bụng trai gái ham nhau, cốt để thỏa cái lòng muốn tự nhiên nó khiến cho muôn loài trong trời đất vì ham nhau mà phải tìm đến với nhau, dẫu vô tư cũng dào bông, để diễn ra muôn cuộc thú vui, muôn cảnh éo le, muôn nỗi thâm sâu, trên cái sân lớn là cõi thế gian này.

Tôi ngờ rằng họ Phạm trong khi khảo về tiểu thuyết Pháp, đã chịu ảnh hưởng tai hại của Zola.

*
* *

Nhiều nhà văn thường mượn cảnh để ngụ ý. Gustave Flaubert trong truyện *Un coeur simple* tả một vú già chất phác đương hấp hối thì đám rước Thánh thể đi qua, vú thở ra hơi cuối cùng đúng lúc đám rước tới cửa sổ chỗ vú nằm. Cách sắp đặt đó cho ta cảm tưởng rằng vú được Chúa đón lên Thiên đàng sau một đời tận tụy hy sinh.

Trong đoạn dưới đây, Bùi Hiến cho nắng mới tượng trưng sức khỏe bắt đầu trở lại của một thiếu niên đã nằm liệt giường khá lâu:

NẮNG MỚI

Sinh tới vén rèm mở tung cửa sổ. Ánh sáng ủa tràn vào thành luồng lớn, khiến chàng ngợp trong sóng vàng chói lọi.

Màu nắng vàng tươi, không nồng lắm và trong như lọc. Da trời xanh lơ lơ, thứ màu xanh e lệ của một thời tiết muốn đẹp nhưng còn ngập ngừng. Những mái tranh, những khóm lá, cho tới những nếp núi lượn ngoài xa tít đều hiện ra những hình sắc rõ rệt.

Những thanh âm rộn rã bay lên thình không. Tiếng người nói, tiếng trẻ con nô đùa đầu ở phía chùa làng, Sinh nghe lạ tai. Một tiếng kêu khỏ khan của thân cây nào nứt nở, không biết vì căng nhựa xuân hay vì phơi nắng mới. Tiếng guốc đập lộp cộp, ròn rã trong ngõ hẻm khô ráo, tiếng rặng cào lê trên sân thóc rào rạt.

Sinh hé miệng cười. Chàng vừa nghe tiếng chim hót, một tiếng chim quen. Cứ mỗi mùa xuân trước, lang thang dưới những lùm cây, chàng thường lắng tai nghe tiếng ca mừng của giống chim gì, giọng trong và nhọn hoắt, điệu kỳ quặc: lúc đầu ba tiếng dài lơ nhịp, rồi

bỗng tiếng hát đổ hồi. Chàng yêu chúng lắm, gần như ta yêu bạn đồng tâm bởi mỗi khi xuân về, chúng lại trở lại ca mừng để hợp điệu với niềm vui sướng của lòng chàng.

Tác giả lựa toàn những cảm giác tươi vui, rộn ràng; và cảnh vật bên ngoài như hòa hợp với nguồn sinh lực bên trong của thanh niên: *Da trời xanh lơ lơ thứ màu xanh e lệ của một thời tiết muốn đẹp nhưng còn ngập ngừng; sức khỏe của Sinh cũng vậy muốn phát ra mà chưa được; - Sinh nghe lạ tai vì chính chàng cũng mới qua một đời sống u ám để tiến vào một đời sống mới; nhất là chi tiết: thân cây nào nứt nở không biết vì căng nhựa xuân hay vì phơi nắng mới làm ta liên tưởng đến nhựa xuân cũng đương dồi dào trong cơ thể Sinh.*

Những bài *Chó hoang, Mèo hoang* của Xuân Diệu mà tôi không chép lại đây lại vì đã được trích trong nhiều sách *Giảng văn*, cũng là để tượng trưng hai hạng người trong xã hội, hạng thất nghiệp lang thang, bị xã hội hất hủi, và hạng xảo trá tinh ma có vẻ sang trọng, quý phái mà chỉ chuyên lường gạt người.

Một thí dụ nữa. Tên tử tù trong *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân đại biểu cho những nhà nho trọng chánh nghĩa, bất khuất, trước khi chết hiên ngang dõng dạc khuyên kẻ khác giữ cái "thiên lương cho lành vững". Sự tương phản giữa cảnh hắc ám hồi hám trong ngục với những nét mực còn thơm trên lụa bạch, giữa thái độ đĩnh đạc của tên tử tù với điệu bộ khúm núm của viên quản ngục đã để lại trong óc tôi một ấn tượng rất mạnh.

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột và giân.

Trong một không khí khói tỏa như đám cháy, ánh sáng đỏ ngòm của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc tỏa cay mắt làm họ dụi mắt lia lia.

Một tên tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Tên tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò thì

run run bung châu mực. Thay bút con, để xong lạc khoản, ông Huân Cao thở dài, buồn bã dờ viên ngọc đứng thẳng người dậy và đĩnh đạc báo:

- Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quân nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng treo với những nét chữ vuông vắn, rõ ràng như thế. Thoi mực, kiếm được ở đâu, tốt và thơm lắm. Thầy có thấy mùi thơm ở châu mực bốc lên không?.... Ta bảo thực đấy; thầy Quân nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cả cái đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lúc lụi tàn, lửa rụng xuống nền đất phòng giam, tiếng lửa tắt nghe sè sè.

Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vài tên tù một vài và nói một câu mà dòng nước mắt rĩ vào kẽ miệng làm cho ghen ngào:

- Xin bái lĩnh.

Tấm lụa trắng nõn, nghiên mực thơm tho, nét chữ gân guốc chính là tâm hồn ông Huân, mà cánh ngục thật hôi tanh, phải chăng là xã hội quan liêu thời ấy?

*

* *

Chỉ những nhà văn có tài mới xuất sắc về phép miêu tả vì phải có óc nhận xét lại cần nhiều tưởng tượng. Một kẻ tầm thường không thể tìm ở trong vũ trụ những nét mới mẻ, đặc biệt; họ thấy toàn những điều mà mọi người đã tả, đã biết; cho nên ý tưởng của họ mơ hồ, và do đó văn của họ yếu ớt, thiếu màu sắc. Họ thiếu óc tưởng tượng, họ cảm xúc không mạnh, như vậy làm sao gọi được óc tưởng tượng của người đọc, truyền được cảm xúc cho người đọc.

Chúng ta đã nhìn cả trăm lần những con mèo hoang, những con chó hoang, nhưng chúng ta thấy gì? Chỉ thấy thân hình ốm o, bộ lông xơ xác, vẻ lấm lét đáng thương của chúng; còn Xuân Diệu nhìn thấy được cả những ước mơ, những nhớ nhung, những thèm thuồng của chúng.

Phải tưởng tượng trong khi nhận xét; rồi lại phải tưởng tượng trong

khi phô diễn thì mới kiếm được những hình ảnh làm cảnh vật thêm nổi bật, lời văn thêm ý nhị, mà độc giả mới được cái thú là nhìn thấy hai cảnh vật luôn một lúc, một cảnh vật thực và một cảnh vật tưởng tượng, hai cảnh vật đó lồng vào nhau, mà không làm mờ lẫn nhau, trái lại còn tôn lẫn nhau, tăng thêm màu sắc duyên dáng cho nhau.

Khi tôi viết: *nhánh liễu rủ xuống* thì bạn chỉ thấy mỗi một vật là cành liễu, nhưng nếu tôi viết như Nguyễn Du:

Lơ thơ tơ liễu buông mành

thì bạn thấy được những ba vật: sợi tơ, bức mành và nhánh liễu, mà ba vật ấy chỉ là một, tức là nhánh liễu, những nhánh liễu mượt như tơ và rủ xuống như mành; rồi bạn tưởng tượng ra tất cả những cái gì mà *tơ* và *mành* gợi trong ký ức của bạn, chẳng hạn sự êm dịu, lóng lánh của sợi tơ, và tính cách thưa thưa của bức mành nó làm cho cảnh vật ở sau ẩn ẩn hiện hiện. Đó là công dụng của hình ảnh, sản phẩm cực quý của tưởng tượng.

Trần Cư viết rất ít. Tôi mới được đọc vài bài của ông đăng trong *Tiểu thuyết thứ bảy* năm 1944, nhưng chỉ ít bài đó cũng đủ sắp ông vào hàng văn sĩ có tài, vì trang nào cũng rực rỡ những hình ảnh. Xin bạn đọc đoạn ông tả cảnh xuống phà ban đêm:

Bên đò Trà Cổ. Hai bờ sông, hai kè đá sừng sững như hai vệt hoang tàn của một chiếc cầu lớn. Mặt trăng xế mãi phương Đoài, chiếu xuống lòng sông hơi gợn sóng một giải lung linh như nắm tơ vàng ngậm lơ lửng. Xe ngừng lại, đổ lù lù trên cánh đồng vắng, đợi con đò chập choạng bơi sang.

Bốn bề im lặng, chỉ nghe tiếng ánh trăng lơ dờ trôi dưới sông khuya và tiếng mái chèo vỗ nước của con đò lẻ. Đò sang đến giữa giòng thì mặt trăng còn cách chân trời hơn một thước, chiều dài một vệt rực lên như vàng cháy, phảng phất giống một chữ I run rẩy chét giữa dòng sông, đang chơi vui cổ ngoi lên với lấy đầu chằm vàng là mảnh trăng treo lạnh lũng ở chân trời. Con đò lừ lừ nhập vào cái vòng ánh sáng vàng rực ấy.

Xe sửa soạn xuống phà. Phải nghe tiếng ướt và lạnh lẽo của xích sắt vừa vớt dưới sông lên bị kéo lê trên bờ đá khua lẫn với tiếng máy chạy đều đều của chiếc xe nằm đợi giữa đồng không, rồi tiếng mở máy rè rè như người buồn ngủ, tiếng phanh rít lúc xe xuống phà;

phải trông thấy những bóng đen hành khách vội vàng hoạt động trong cái vòng ánh sáng vàng vọt của chiếc đèn pha ô tô chiếu yếu ớt trên mặt sông, phải hưởng tất cả những thú vị ấy, mới biết cái buồn của chuyến đò đêm, cái vội vã của kiếp sông hồ lận đận.

Chiếc phà lại buông ra giữa giòng. Người tài xế cẩn kiem tắt máy đi thành ra chuyến sang ngang âm thầm quá. Chỉ nghe thấy tiếng cây sào lớn chọc bì bõm xuống lòng sông đẩy chiếc phà lặng lẽ lướt đi và ghé vào một bến đá có một ngọn đèn còn thừng leo lét trong túp lều canh.

Lại lịch kịch lên bộ.

Bút pháp của Trần Cư hợp với quan niệm của Jules Lemaitre, một phê bình gia trứ danh của Pháp. Jules Lemaitre viết:

Chúng ta đi ngang một gốc cây, trên cây có một con chim đang hót. Phần đông các nhà văn cổ điển và tất cả những nữ sĩ (trừ một hay hai bà) đều viết: "Dưới cành lá, con chim làm vang lên tiếng hót vui vẻ". Câu đó không vẽ được gì cả. Tại sao? Vì viết câu đó, người ta không diễn cái lúc đầu tiên mà diễn cái lúc cuối cùng của cảm giác⁽¹⁾. Trước hết người ta phân tích cảm giác; người ta chia ra, phân biệt cảm giác của thị quan và của thính quan; người ta đặt cành lá một bên, tiếng chim hót một bên, mặc dầu trong sự thực, người ta đã cảm giác cành lá và tiếng hót cùng một lúc. Nhưng nào phải chỉ có vậy mà thôi. Sau khi phân tích cảm giác riêng của người ta rồi, người ta lại tìm cách diễn trước hết cái vui mà cảm giác đó gây ra, và người ta viết: "tiếng hót vui vẻ". Đó là nguyên nhân làm cho câu văn không linh động. Nó không phải là một bức họa, mà là một sự phân tích, nó không diễn trực tiếp các vật, mà diễn những tình cảm do các vật đó gây trong lòng người ta.

... Lỗi văn như họa (...), theo tôi, cần nhất phải bắt và ghi được cảm giác ngay lúc nó phát ra, trước khi nó bị phân tích và biến thành tình cảm. Phải tìm cách ghép tiếng để gợi được cho độc giả, chính cái vật ấy đúng như nghệ sĩ cảm giác bằng ngũ quan của mình, bằng bản chất của mình. Nói cách khác, là phải trở lui lại tới điểm khởi phát của cảm giác, và đó là cách độc nhất để truyền nó cho người khác một cách đúng.

(1) Chính dịch giả đã cho in đúng để nhấn mạnh.

Hương sắc trong vườn văn

Vậy không nên viết: Dưới cành lá, con chim làm vang tiếng hót vui vẻ, mà phải viết ra sao? Ông đáp: Viết như bà De Sévigné: "Đẹp thay, một chiếc lá biết hót cũng vẫn là chưa được, vẫn còn là phân tích, vẫn là chưa trở lui lại tới cái điểm khởi phát của cảm giác. Phải viết: "Lá hót lên" (La feuille chante).

Tôi không biết Trần Cư đã đọc lời khuyên đó của Jules Lemaitre không, nhưng ông đã thực hành đúng. Ông không viết: Con đò nghiêng bên nọ, nghiêng bên kia, chậm chạp bơi sang như người dò dẫm trong bóng tối; không viết: ánh trăng chiếu xuống nước, nước lơ đờ trôi, và ta thấy có tiếng chày; không viết: cảnh chung quanh ngủ hết, chỉ có một ngọn đèn leo lét cháy trong lều canh... mà viết: *con đò chạp choạng bơi sang; tiếng ánh trăng lơ đờ trôi* (dùng chữ như vậy, bạo thật!); *một ngọn đèn còn thức...*, tóm lại ông đã ghi được những cảm giác đầu tiên của ông trước khi óc ông phân tích nó.

Tôi xin giới thiệu thêm với bạn đọc một đoạn văn vừa đẹp vừa lạ, một bài thơ không vần dặt bằng ánh trăng của Hàn Mặc Tử:

*Chị tôi và tôi đồng cảm một mái chèo con, nhẹ nhàng lùa
những đồng vàng trôi trên mặt nước!*

*Vây chúng tôi bằng ánh sáng, bằng huyền diệu chưa đủ, Ngưu
Lang và Chức Nữ, chúa của đêm trung thu còn sai gió thu mang lại
gần chúng tôi một thứ mùi gì ngào ngạt như mùi băng phiến, trong
ấy có biết đâu lại không phảng phất những tiếng kêu rên của thương
nhớ xa xưa. Thuyền đi êm ái quá, chúng tôi cứ ngỡ là đi trong vũng
chiêm bao, và say sưa, và ngây ngất vì ánh sáng, hai chị em mê mê
không còn biết là mình và nhận mình là ai nữa. Huyền ảo khởi sự.
Mỗi phút trăng lên mỗi cao, khí hậu cũng tăng sức ôn hòa lên mấy
độ và trí tuệ và mộng và thơ và nước và thuyền, dâng lên, đồng dâng
lên như khói.*

*Ở thượng tầng không khí, sông Ngân Hà trinh bạch đương
đắm chìm các ngôi sao đi lạc đường. Chị tôi bỗng reo to lên : "Đã
gần đến sông Ngân rồi! Chèo mau lên em! Ta cho thuyền đậu ở bến
Hàn Giang!"*

*Đi trong thuyền chúng tôi có cái cảm tưởng lý thú là đương chở
một thuyền hào quang, một thuyền châu ngọc, vì luôn luôn có những
tinh tú như rơi rụng xuống thuyền...*

Trên kia, phải rồi, trên kia, một vị tiên nữ đang kêu thuyền để quá giang...

Thình lình vùng trời mộng của chúng tôi bót vè xán lạn. Chị tôi liền chỉ tay về phía bên đò thôn Châu Mo và bảo tôi rằng: "Thôi rồi! Trí ơi! Con trăng nó bị vướng trên cành trúc kia kia, thấy không? Nó gỡ mãi mà không sao gỡ được, biết làm thế nào, hở Trí?" Tôi cười: "Hay là chị em ta cho thuyền đổ vào bên này, rồi ta trèo lên đóng cát với tay gỡ hộ cho trăng thoát nạn". Hai chị em liền dấu thuyền trong bụi hoa lau bông vàng phơi phới, rồi cùng lạc vào một đường lối rất lạ, chân dẫm lên cát mà cứ ngỡ là bước trên phiến lụa.

Sao đêm nay kiều diễm như bức tranh linh động thế này? Tôi muốn hỏi xem chị tôi có thấy ngọt ngào trong cổ họng như vừa uống xong một ngụm nước lạnh, mát đến tê hết cả lưỡi và hàm răng? Chị tôi làm thình, mà từng lá trăng rơi lên xiêm áo như những mảnh nhạc vàng... Động là một hòn non bằng cát, trắng quá - trắng hơn da thịt của người tiên, hơn lụa bạch, hơn phẩm giá của tiết trinh - một màu trắng mà tôi cứ muốn lăn lộn điên cuồng, muốn kẻ môi áp má lên để hưởng sức mát rượi, dịu dàng của cát.

Hai chị em đồng dang tay níu áo gượng vào nhau dần bước lên cao...

Ngọt quá, sáng quá, hưng chí làm sao? Bây giờ chúng tôi đang ở giữa mùa trăng; cả không gian đều chấp chờn những màu sắc phiêu diểu đến nỗi đôi đồng tử của chị tôi và tôi lơ đi vì chói lọi.

Ở chỗ nào cũng có trăng, có ánh sáng, tưởng chừng như bầu thế giới chở chúng tôi cũng đang ngập trăng, lụt trăng, đang trôi nổi bình bồng đến một địa cầu khác.

Ánh sáng tràn trề, ánh sáng tràn lan, chị tôi và tôi đều ngả vạt áo ra bọc lấy như bọc lấy đồ châu báu.

Tôi bỗng thấy chị tôi có vẻ thanh thoát quá... Trời ơi! Sao đêm nay chị tôi đẹp đến thế này. Nước da của chị tôi đã trắng mà vận áo quần bằng hàng trắng nữa, trông thanh sạch quá đi.

Tôi nắm lấy tay chị tôi dật lia lịa và hỏi một câu hỏi tức cười làm sao: "Có phải chị không hủ chị?" Tôi run run khi tôi có cái ý nghĩ chị tôi là một nàng Ngọc Nữ, một hồn ma hay một yêu tinh. Nhưng tôi lại phì cười và reo lên: "A ha, chị Lễ ơi, chị là trăng, mà

em đây cũng là trắng nữa". Ngó lại chị tôi và tôi, thì quả nhiên là trắng thiệt.....

*
* *

Ôc tưởng tượng chẳng những tạo hình ảnh mà còn tạo cả cảnh vật nữa. Trong trường hợp đó, nó phải được lý trí hướng dẫn và học thức, kinh nghiệm làm nòng cốt. Nếu thành công rực rỡ thì nhà văn đã đạt được cái mức rất cao của nghệ thuật. Đọc đoạn tả một người bị một tử hình ghê gớm, chìm dần dần trong một hố bùn, tôi cũng như Antoine Albalat, tưởng tác giả tức Saint Paul Lias đã mục kích cảnh đó, nhưng chúng tôi đã lầm: chỉ nhờ sức tưởng tượng tác giả đã tạo ra được những chi tiết rất tinh vi, rất kỳ dị mà hợp lý làm cho văn mặc dầu vụng về, còn cảm động hơn cả bài *Sa lầy* (Enlissement) của Victor Hugo mà từ trước tới nay ai nấy đều tán thưởng.

Đoạn ấy rất dài, tôi xin tóm tắt lại phần trên. Bọn mọi đeo một phiến đá nặng vào chân Antar - một tên tù trưởng bị tử hình - rồi cột chặt y vào một cây gỗ lim, cao hơn đầu y tới hai thước rồi móc cây gỗ đó vào đầu một cái cần vít cong xuống. Khi tụi mọi cho bật cái cần đó lên thì Antar văng lên không trung rồi rớt xuống mặt hố sâu đầy bùn sền sệt:

Y rớt xuống, tiếp theo là tiếng la hét mênh mông, và bây giờ đám đông trở lại ồn ào, vui vẻ, nhìn y sa lầy mà khoái chí vì hồi thủ nhất của cảnh đã thành công hoàn toàn. Mọi chi tiết đã được tính toán một cách tuyệt diệu. Mắt kẻ bị hành hình quay về phía chúng tôi, và người ta có thể theo dõi những biến chuyển của nét mặt y trong khi y chìm chậm chậm.

Y thụt xuống đều đều, mi mắt hạ xuống, như không muốn cho đám đông tò mò căm giận thấy được vẻ nhìn và những tư tưởng cuối cùng của y, nét mặt bình tĩnh và luôn luôn thân nhiên.

Sự bình tĩnh, thân nhiên đó làm đám đông phát quạu, chát vắn y, si nhục y, lớn tiếng chửi rủa y.

Bùn lên... Nó đã tới nách y...

Mặt y như bằng đồng đen, không một bắp thịt nào cử động.

(...) Thân thể y cứ chìm lần lần trong đám bùn nó như hút y

chậm chậm xuống dưới. Cả thân y đã bị vùi rồi; chỉ còn đầu ló lên...

Nếu tí chi y còn cảm giác được thì có lẽ kẻ khốn nạn ấy đã thấy đau vì những vết cắn của những con rùa, các con cá đuối, các con kì đà và đủ các loại rắn, các loài kỳ quái và đơ bản gớm ghiếc ở trong vực đen đó, mà biết thịt mình sắp phải làm mồi cho chúng.

Bùn hôi thối lên tới môi y...

Đám đông hồi hộp đợi. Lại yên như tờ.

Lúc đó đầu y giựt một cái; gương mặt trẻ tỏ vẻ khỏe mạnh, tráng kiện, cương quyết đó, co dùm lại: sức sống đương chống lại sự xâm chiếm của sự chết... Đám đông giậm chân, như được dự một lớp hay trong vở kịch mà kếp hát đã vượt được tài của mình.

Đầu chìm xuống...

Bỗng nhiên, mí mắt ngược lên. Cặp mắt đỏ ngầu nhưng còn sống ngó lên trời. Antar từ biệt thế giới, ánh sáng... Có lẽ y thấy một lần cuối cùng chiếc thuyền độc mộc của y, chòi lá của y, dưới tán dừa vợ và con y mà y bỏ lại ở đời, không che chở được nữa trước bao nhiêu tai nạn đương rình rập chung quanh.

Bọn người đứng coi không còn tự chủ được: họ la hét, vỗ tay, vỗ đùi: thật là một cảnh điên cuồng!

Antar đã biến mất...

Những cảnh tượng còn kéo dài ra sau khi y đã chìm lìm. Bảy giờ ta mới hiểu tại sao tụi mọi lại dùng cây gỗ lìm cắm thẳng mà còn lòi ra tới hai thước; cây đó sẽ làm cho nổi vui của bọn người đứng coi không biết chán kia kéo dài được gấp đôi. Còn trông thấy nó, họ còn có thể theo dõi sự chìm của nạn nhân trong lớp bùn sâu.

Tội nhân bị vùi hết người được một lúc thì cây gỗ rung chuyển hai ba lần, làm cho tiếng la hét, tiếng giậm chân tăng lên bội phần. Có lẽ y chưa chết. Quen với biển, chắc y đã nín hơi như khi y xuống nước mặn. Trên đầu y là đêm tối vĩnh viễn rồi, y chìm trong cảnh hắc ám vô biên rồi, nhưng trái tim y còn đập vì trong phổi y còn không khí. Bùn đen trước mặt chỉ bao vây y thôi, bây giờ mới vào trong người y, làm máu y đông lại, xâm chiếm thân thể để bắt đầu làm chủ nó. Một sức phản ứng tối hậu của sinh vật: những cái giựt giựt cuối cùng lúc hấp hối.

Hương sắc trong vườn văn

Một bong bóng đẩy bùn lên: tưởng chừng như linh hồn mà đất không giữ được, đã bốc lên để bay đi...

Hoàn toàn hết!

Cây gỗ tiếp tục xuống, xuống một cách dai dẳng, ngoan cố, bước bình, riết rồi làm cho người ta chóng mặt.⁽¹⁾

Tưởng tượng ra được khúc cây gỗ lim cao hơn tội nhân tới hai thước, thì quả là tài tình! Đoạn cuối tả phản ứng của nạn nhân mà cho khúc cây rung chuyển, cho bong bóng đẩy bùn lên thì vừa cực kỳ hợp lý, vừa mới mẻ và rùng rợn!

*
* *

Khi tả một cảnh rất cảm động, văn lên bình dị mà không nên hoa mỹ ta không cần tưởng tượng, tìm hình ảnh, cứ ghi chép đúng sự thật cũng đủ cho độc giả thông cảm với ta rồi. Đây là khu vực của trái tim, lý trí không được xen vô.

Đây là tình của một thanh niên trước nỗi đau khổ của người yêu:

Cependant le convoi va toujours, nous suivons. On arrive au bucher, on y place le corps, on y met le feu, et de pleurer; alors cette soeur dont j'ai parlé S'approche imprudemment de la flamme et avec assez de danger. Aussitôt Pamphile, tout troublé, nous découvre l'amour qu'il avait si bien caché, si bien dissimulé. Il court à cette fille. La prend entre ses bras: Ma Glycérie, luidit-il, que faites-vous? Pourquoi courir à votre perte? Cette femme éplorée se penche sur lui d'un air si tendre qu'il était facile de voir qu'ils s'aimaient depuis longtemps.

(Térence)

Nhưng đoàn người cứ tiến, chúng tôi đi theo. Người ta tới giàn hỏa thiêu, đặt thi thể lên đó, châm lửa và ai nấy đều khóc; lúc đó người em gái mà tôi đã nói, lại gần ngọn lửa một cách khinh suất và khá nguy hiểm. Tức thì Pamphile, cuống lên, phát giác mối tình mà chàng đã giấu giếm, che đậy cực khéo. Chàng chạy lại người

(1) Đoạn văn khá dài nên tôi không chép lại nguyên văn tiếng Pháp.

con gái đó, ôm lấy nàng, nói: Em Glycérie của anh, em làm gì vậy? Tại sao lại tìm cái chết như vậy? Người đàn bà rũ rượi ấy cúi xuống nhìn chàng một vẻ âu yếm đến nỗi ai cũng thấy ngay là họ đã thương nhau từ lâu.

Ở trên tôi đã trích hai đoạn tả đám cưới, một của Tô Hoài, một của Phi Vân. Dưới đây tôi xin dẫn thêm một đoạn của Nam Cao, lời rất bình dị mà đọc lên, ta thấy nghẹn ngào, nhớ tới câu tục ngữ "Giàu bán chó, khó bán con". Việc xảy ra hồi đầu đại chiến vừa rồi, lúc mà vải rất khan. Cha Dần gả Dần cho một người cũng rất nghèo để trừ một món nợ là hai mươi đồng và chỉ "xin" thêm nhà trai năm đồng nữa làm vốn lên rừng sinh nhai. Sinh lễ tuyệt nhiên không có gì, đến quần áo cô dâu cũng không. Ngày đón dâu, Dần dậy sớm đi mua năm xu chè tươi, mấy nén hương cúng mẹ, rồi đun ấm nước, tằm mấy miếng trầu đãi nhà trai. Nhà trai đem đến một chẽ cau độ mười quả, xin làm lễ, và:

Đến tối, đám cưới mới ra đi. Vốn vốn có sáu người, cả nhà gái, nhà trai. Ông bố vợ đã tưởng không đi. Nhưng bà mẹ chồng có mời. Vả lại nếu ông không đi thì hai đứa bé⁽¹⁾ cũng không thể đi mà Dần thì đang khóc lóc. Nếu chỉ có một mình nó ra đi thì có lẽ nó cũng không chịu nổi. Ông đành kéo mấy cành rào lập ngõ rồi đi vậy.

Dần không chịu mặc cái áo dài của mẹ chồng đưa⁽²⁾ thành thử lại chính bà khoác cái áo ấy trên vai. Dần mặc những áo vải ngày thường, nghĩa là một cái quần cồng cộc xằng vá đụp nhưng miếng vá thật to, một cái áo cánh nâu bạc phếch và cũng vá nhiều chỗ lắm, một bên tay rách quá, đã xé cụt lên gần đến nách. Nó sụt sịt khóc, đi bên cạnh mẹ chồng. Chú rể dắt đưa em lớn của Dần. Còn thằng bé thì ông bố công. Cả bọn đi lúi thủi trong sương lạnh và bóng tối như một gia đình xám lẳng lặng dắt díu nhau đi tìm chỗ ngủ.

Đến nhà gái, bà mẹ chồng mời bố Dần uống nước ăn giầu. Rồi bà giết một con gà, dọn cho ba bố con ông một mâm cơm. (Dần vừa then vừa buồn không chịu ngồi ăn). Ba bố con lẳng lẽ ăn. Người cha ăn có vài lượt cơm rồi buông bát đũa, ngồi xía răng đợi cho hai đứa con ăn. Ông thúc chúng ăn nhanh lên, rồi còn về kéo khuya. Thằng nhớn và com phùng cả mồm ra, bị ghen mấy lần. Khi cả hai con

(1) Em của Dần.

(2) Áo đó là áo cũ của bà mẹ chồng.

Hương sắc trong vườn văn

đã thôi com, ông cho chúng nó uống nước rồi đứng lên, chào bà mẹ chồng Dần đi ra về. Ông dắt thằng nhớn và cõng thằng bé trên lưng. Dần đứng đợi cha ở ngoài sân. Nó vẫn còn dụi mắt. Người cha ái ngại, đứng lại nhìn con một thoáng rồi âu yếm bảo:

- Thôi! Thầy cho em về nhé.

Dần khóc nức lên. Hai đứa em không còn chế nhạo nữa. Thằng nhớn chực khóc. Thằng bé ngậy mắt ra vì không hiểu sao cả. Người cha mừng yêu con:

- Mẹ chúng mày!

Bà mẹ chồng thấy Dần khóc quá, chạy ra. Bỏ Dần vội bước đi. Dần chạy theo cha nức nở:

- Thầy!... Thầy!

- Mẹ mày!... Nín đi cho thầy về.

- Thầy đừng đi... lên rùm!

Người cha thấy lòng thổn thức và đáp liều:

- Ừ thì thôi... Mẹ mày".

Đọc lần đầu tiên, tôi đã rung rung nước mắt và bây giờ chép lại tôi vẫn còn cảm động. Dù sao, bạn và tôi, chúng ta còn là sướng quá!

CHƯƠNG VII

TÌNH TRONG VĂN

1. Văn có tình mới hay.
2. Những văn thơ đủ cảnh lẫn tình.
3. Tình kín đáo.
4. Tình nồng nhiệt. Văn thơ trữ tình.
5. Đối tượng của văn thơ trữ tình.
6. Phải thành thực.
7. Một bài thơ tâm thường mà được truyền tụng.

Alfred de Musset, một trong những thi sĩ giàu tình cảm nhất của Pháp, đã ảnh hưởng nhiều đến Xuân Diệu, bảo ta:

Sachez-le, c'est le coeur qui parle et qui soupire,
Lorsque la main écrit, c'est le coeur qui se fond,
C'est le coeur qui s'étend, se découvre et respire,
Comme un gai pèlerin sur le sommet d'un mont.
*Bạn nên biết điều này, chính trái tim ta nói va thốt thốt,
Khi bàn tay ta viết, chính là trái tim ra,
Chính là trái tim ta trải ra, bộc lộ ra và thở,
Như một người trẩy hội vui về trên đỉnh ngọn núi.*

Chỗ khác ông lại khuyên:

Ah! Frappe toi le coeur, c'est là qu'est le génie.
Cứ đập vào tim anh đi, chính thiên tài ở đó.

Hương sắc trong vườn văn

Thiên tài không phải chỉ ở tim, nó còn ở óc. Nhưng quả thực là tim giữ một địa vị quan trọng nhất trong văn chương. Tôi đã tới cái tuổi không còn thích giọng lãng mạn của Xuân Diệu:

*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây
Để tâm hồn ràng buộc bởi muôn dây
Hay chia sẻ bởi trăm tình yêu mến*

...

*Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ,
Mà vạn vật là muôn đá nam châm;
Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm
Sao lại trách người thơ tình lơ đã?*

song tôi phải nhận rằng để diễn cái đẹp thì không gì bằng văn thơ, mà trong những cái Đẹp, mỗi tình trong sạch cao cả lại là đẹp nhất, cho nên văn thơ mà đạt được cái mực tinh thâm thiết, lời diễm lệ, ý tao nhã khi không có thứ ngọc quý nào của Hóa công sánh kịp được.

Ý mới mẻ, xác đáng, văn bóng bẩy, rục rờ mà thiếu tình thì vẫn lạnh lẽo, không cảm được người đọc; và tác giả có thể được ta kính phục, mà không bao giờ thành bạn thân của ta. Ta chỉ yêu những cây bút gọi được nỗi vui, nỗi buồn của ta, những bài văn mà trong đó, như Virgile đã nói "có những giọt nước mắt cho mọi nỗi thống khổ và lòng thiện cảm với mọi người".

Ai không rung rung nước mắt khi đọc đoạn Kiều dặn Vân thay mình đền nghĩa cho Kim Trọng, trong cái đêm nàng sắp phải từ biệt gia đình để dấn thân vào một cuộc đời mà nàng đoán sẽ là cuộc đời bỏ đi:

*Rằng: - "Lòng đương thốn thức đây,
Tơ duyên còn vương mối này chưa xong.
Hở môi ra cũng then thùng,
Để lòng thì phụ tấm lòng với ai!
Cây em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
Giữa đường đứt gánh tương tư,
Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em.*

Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.
Sự đâu sóng gió bất kỳ,
Hiếu tình khôn dễ hai bề ven hai?
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay lời nước non.
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây!
Chiếc vành với bức tờ mây,
Duyên này thì giữ, vật này của chung.
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên.
Mắt người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.
Mai sau dầu có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này;
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai.
Dạ dài cách mặt khuất lời,
Rây xin chén nước cho người thác oan.
Bây giờ trâm gãy gương tan,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!
Trăm nghìn gởi lạy tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.
Phận sao phận bạc như vôi!
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.

Tôi cho đoạn ấy cảm động nhất trong truyện. Nàng Kiều đã đau

Hương sắc trong vườn vắng

lòng tới bực nào khi lay em để nhờ đáp nghĩa chàng Kim thay nàng, khi trao cho em những kỷ niệm quý nhất của nàng, khi dặn em rảy chén nước cho "người thác oan". Hai câu:

Trông ra ngọn cỏ lá cây,

như đứt ruột, và hai câu cuối:

Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.

rõ là những tiếng khóc nức nở. Nghệ thuật của Nguyễn Du ở đây không ai theo kịp. Phải chăng ông đã đau khổ nỗi đau khổ của nàng Kiều? Nàng đã mười lăm năm luân lạc, còn ông, ông đã mất bao nhiêu công phu để hoàn thành tác phẩm bất hủ đó?

*

* *

Tình cần cả cho cảnh. Thiếu tình, cảnh sẽ vô duyên vì không hồn. Tôi chắc nhiều bạn thích bài *Trưa hè* của Anh Thơ, thích những nét vẽ tinh xảo trên "bức tranh quê" đủ màu sắc thanh âm ấy, nhưng thuộc lòng nó thì rất ít người thuộc. Vì nó có làm rung động lòng ta đâu; nó thiếu tình.

TRƯA HÈ

Trời trong biếc không qua mây gợn trắng,

Gió nồm nam lộng thổi cánh diều xa.

Hoa lựu nở đầy một vườn đỏ nắng,

Lũ bướm vàng lơ đãng lướt bay qua.

Trong thôn vắng, tiếng gà xao xác gáy,

Các bà già đưa võng hát, thiu thiu...

Những đĩ con ngồi buồn lê bắt chấy

Bên đàn ruồi rạc nắng hết hơi kêu.

Ngoài đê thăm, không người đi, vắng vẻ

Lũ chuồn chuồn giỡn nắng đuổi nhau bay.

Nhưng thỉnh thoảng tiếng nhạc đồng buồn tẻ

Của vài người cười ngựa đến xưa ngay.

Bài *Tuyệt cú* của Đỗ Phủ cũng vậy, chỉ rục rở và cân đối:

Luông cá hoàng li minh thúy liễu

...

Trái lại, đoạn tả cảnh ở trước lầu Ngung Bích thì mỗi lần trời đất u ám, cây có dầu dầu, ai có chút tâm sự trong lòng mà không bắt giác ngâm lên?

Bạn lật tập *Đường Thi*, hầu hết những bài được tuyển, dù chỉ có bốn câu, cũng chứa cả tình lẫn cảnh. Khi thì tình rõ rệt như trong bài *Tống quân hành*:

Tỳ bà khởi vũ hoán tân thanh,
Tống thị quan san ly biệt tình.
Liệu loạn biên sấu đàn bắt tận,
Cao cao thú nguyệt chiếu trướng thành.

(Vương Xương Linh)

Ôm đờn dạy múa hát tân thanh,
Đều giọng quan san ly biệt tình.
Bứt rứt mối sầu đàn chẳng hết,
Bóng trăng cao ngất rọi trướng thành.

(Vô danh dịch)

hoặc bài *Khuê Oán* cũng của Vương Xương Linh:

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thượng thúy lầu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu.

LỜI OÁN CỦA NGƯỜI KHUÊ CÁC

Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,
Ngày xuân trang điểm bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu tơ liễu,
Án hận khuyên chồng kiếm ân hầu.

(Vô danh dịch)

khi thì kín đáo như tình Lý Bạch tiễn bạn là Mạnh Hạo Nhiên:

HOÀNG HẠC LÂU TỎNG MẠCH HẠO NHIÊN

Cố nhân tây từ Hoàng hạc lâu,
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến tràng giang thiên tuế lưu.

TIỄN MẠCH HẠO NHIÊN Ở HOÀNG HẠC LÂU

*Cố nhân từ biệt Hoàng hạc lâu
Tháng ba hoa khói xuống Dương châu.
Bóng buồm đã hút trên xanh biếc,
Chỉ thấy sông trôi sắc một màu.*

Trong văn thơ Pháp, bài *Le bois amical* của Valéry cũng tả một mối tình thâm thiết giữa bạn trai với nhau, cảnh đã đẹp, tư lại cao mà lời cũng hàm súc:

LE BOIS AMICAL

Nous avons pensé des choses pures
Côte à côte, la long des chemins,
Nous nous sommes tenus par les mains
Sans dire... parmi les fleurs obscures;
Nous marchions comme des fiancés
Seuls, dans la nuit verte des prairies;
Nous partageons ce fruit de féeries
La lune amical aux insensés.
Et puis, nous sommes morts sur la mousse,
Très loin, tout seuls parmi l'ombre douce
De ce bois intime et murmurant;
Et là-haut, dans la lumière immense,
Nous nous sommes trouvés en pleurant
O mon cher compagnon de silence!

KHU RỪNG THÂN MẬT

Chúng tôi đã có những ý nghĩ thanh cao
Đi sát nhau, dọc theo những con đường,
Chúng tôi, tay cầm tay,
Im lặng... giữa đám hoa tối tăm;
Chúng tôi đi như cặp vợ chồng chưa cưới
Một mình, trong cảnh đêm xanh trên bãi cỏ;
Chúng tôi chia nhau trái cây tiên cảnh đó,
Mặt trắng thân mật với bọn cuồng.
Rồi chúng tôi chết trên rêu,
Xa lắm, một mình trong bóng tối êm đềm
Của khu rừng thân thiết và xi xảm ấy.
Và ở trên cao kia, trong ánh sáng mênh mông,
Chúng tôi tìm thấy nhau mà cùng khóc
Ôi bạn thân ái trong yên lặng của tôi!

Người bạn của Paul Valéry đó là André Gide. Cả hai đều có những tư tưởng cao, và đều phụng sự cái đẹp. Tôi không hiểu ý nghĩa trong câu: "Et puis, nous sommes morts sur la mousse". Ba câu cuối cùng bí mật: phải chăng tác giả muốn nói rằng hai người nằm im lặng trên đám rêu, không nói với nhau, nhưng tâm hồn cùng gặp nhau ở trên vòm trời cao? Âm nhạc trong trẻo, lặng lẽ mà thâm trầm. Hình ảnh mới mẻ: đêm xanh (lá cây) trên bãi cỏ, trái cây tiên cảnh.

Tế nhị mà thanh cao hơn nữa là tình trong bài *Độc tọa Kính đình san*:

Chúng điếu cao phi tận,
Cô vân độc khứ nhân.
Tương khan lưỡng bất yêm,
Chỉ hữu Kính Đình san.

(Lý Bạch)

NGỒI MỘT MÌNH Ở NÚI KÍNH ĐÌNH

Chim chóc bay cao hết,
Mây trời riêng tự nhân.

Hương sắc trong vườn vắng

*Ngó nhau không biết chán,
Chỉ có Kinh Đình san.*

Đây không phải là tình giữa người với người nữa, mà là giữa người với núi, với mây.

Đến như tình và cảnh trong hai câu mà tôi không nhớ rõ của ai:

*Thế sự thăng trầm quân mạc vấn,
Yên ba thâm xứ hữu ngư chu.
Thế sự thăng trầm, anh chớ hỏi,
Khỏi sông thăm thẳm có thuyền câu*

mới thật là thú vị, không thâm thiết, mênh mông như trong thơ Thanh Quan:

*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

nhưng mông lung tao nhã biết bao.

*
* *

Tình trong thơ - mà ngoài đời thì cũng vậy - càng kín đáo hoặc tế nhị thì càng quý. Hai bài *Sonnet d'Arvers* và *Le vase brisé* sở dĩ nổi danh không vì tài điêu luyện mà vì đức kín đáo, tế nhị. Có khi tình kín đáo quá đến nỗi nhiều người không nhận thấy mà tưởng là khô khan, như bài *Thu điều* của Nguyễn Khuyến:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo!
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tùng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

Ngô Tất Tố, trong bộ *Thi văn bình chú*, phê bình:

Ao thu là cảnh tịch mịch, câu cá là việc thanh nhàn. Chỉ có

những người thanh nhàn mới thường thức được cảnh tịch mịch. Bài này chẳng những tả được cảnh tịch mịch của ao thu mà còn vẽ rõ cái tâm trạng u nhàn của tác giả nữa. Thật vậy, nếu tâm lý mà không thanh nhàn thì dù có trông cũng không trông thấy vết "gợn tí" của sóng biếc theo làn, tai dù có nghe cũng không nghe thấy tiếng "đưa vèo" của lá vàng trước gió, còn biết làm sao được tiếng cá đớp động ở dưới chân bèo. Vậy, với bài này, người ta có thể nói rằng: cảnh tịch mịch gặp người thanh u, đúc lại thành những câu thơ kỳ diệu.

Trọn bài không có một chữ tả tình mà chỉ nhìn cảnh vẽ cùng nghe nhạc thơ, ta cũng tưởng tượng được tình man mác, trong trẻo, khoáng đạt của tác giả, y như ta cảm thấy, tuy mắt không trông thấy, nền trời xanh bao la khi ta đi trong một rừng phi lao một ngày hè ở bờ biển Trung Việt vậy.

Đường thi có một bài mà giọng thơ so sánh được với bài đó:

XUÂN HIẾU

Xuân miên bất giác hiểu,
Xứ xứ vấn đề điều.
Dạ lai phong vũ thanh,
Hoa lạc tri đa thiếu.

(Mạnh Hạo Nhiên)

SÁNG MÙA XUÂN

Đêm xuân ngủ say tí,
Dậy nghe chim riu rít.
Đêm qua tiếng gió mưa,
Hoa rụng nhiều hay ít?

(Vô danh dịch)

Bản dịch kém nguyên tác. Mạnh Hạo Nhiên không tả giấc ngủ "say tí" mà ta đoán được, không tả tiếng chim "riu rít" mà ta cũng đoán được, đó là chỗ khéo mà có lẽ cũng là chỗ dụng ý của ông. Đêm ngủ, nghe tiếng mưa gió rồi ngủ lại, sáng lúc nào không hay, thức dậy nghe chim hót, nhớ rằng đã mưa, hỏi thăm hoa rụng nhiều hay ít. Tâm hồn ông nhàn

Hương sắc trong vườn văn

nhã, tỉnh tỉnh ông điếm đạ làm sao khác hẳn nhà thơ bi quan Nguyễn Gia Thiều tác giả bài:

RA XEM VƯỜN SAU KHI TRỜI MƯA

*Lỡm chỡm vài hàng tỏi,
Lơ thơ mấy khóm khương.
Vẽ chi tèo teo cảnh,
Thế mà cũng tang thương!*

Nguyễn Khuyến còn một bài nữa, đáng gọi là một trong những viên ngọc quý nhất của văn thơ nước nhà, bài *Chơi núi An Lão*, cảnh như vẽ mà tình phon phớt vui lại hóm hỉnh:

*Mặt nước mênh mông nổi một hòn,
Núi già nhưng tiếng vẫn là non.
Mảnh cây thưa thớt đầu như trọc,
Ghènh đá long lay ngấn chứa mòn.
Một lá về đâu xa thăm thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con con.
Đầu già đã chắc hơn ta chứa?
Chống gậy lên cao bước chứa chôn.*

*

* *

Khi tình cảm bỗng bột phát ra trong văn thơ bằng một giọng nồng nhiệt, thì văn thơ đó là văn thơ trữ tình. Thơ trữ tình thường là những khúc ngâm. Jean Suberville bảo nó thơ nhất trong các loại thơ vì nó thuần túy nhất, nó là một khúc ca của con tim, không nhắm một mục đích gì cả, cả mục đích tạo cái đẹp cũng không, mà chỉ cốt bộc lộ tâm sự để tâm hồn được vơi đi thôi.

Văn trữ tình và những khúc ngâm phát triển mạnh mẽ nhất trong những thời lãng mạn, nhưng không phải chỉ phát triển trong những thời đó. Nhân loại còn đau khổ - mà bao giờ cho hết được? - Thì luôn luôn còn loại văn thơ đó và luôn luôn người ta thích những văn thơ đó. Vì vậy những câu ca dao dưới đây mới lưu truyền đến bây giờ:

*Trèo lên cây khế nửa ngày,
Ai làm chua xót lòng này, khế ơi!
Yêu nhau chẳng lấy được nhau,
Trăm thắm nghìn sầu đắp đã nên non,
Vo đã nên tròn.*

*Đồng tiền Vạn Lịch thích bốn chữ vàng.
Anh tiếc công gấn bó với cô nàng bấy lâu.
Bây giờ cô lấy chồng đâu?
Để anh giúp đỡ trăm cau nghìn vàng:
Năm trăm anh đốt cho nàng,
Còn năm trăm nữa giải oan lời thề.
Xưa kia nói nói thề thề,
Bây giờ bẻ khoá, trao chìa cho ai?
Bây giờ nàng đã nghe ai,
Gặp anh ghé nón, chạm vai chẳng chào?*

Đó là những khúc ngâm mộc mạc nhưng thấm thía, chua xót, ai oán. Phải đứng ở cổng xóm một buổi chiều hè, nghe những lời hát náo nộ đờ đặng văng như từ lòng đất thoát ra, đưa lên giữa một cánh đồng bát ngát, trong khi tiếng sáo diều vi vu làm nhạc đệm, ta mới cảm nổi tất cả cái buồn mênh mông của ca dao, lời than thở của dân tộc.

*

* *

Tại Pháp thế kỷ 17 là thế kỷ của lý trí, mà cũng có những thi sĩ sáng tác khúc ngâm như Maynard, Théophile de Viau, Saint Amant, Tristan l'Hermite, và ngay văn thơ của Corneille, Racine, La Fontaine cũng có một phần trữ tình.

Qua thế kỷ sau, các triết gia oán ghét các nhà văn trữ tình. Montesquieu bĩu môi: "Đây cái bọn trữ tình mà tôi khinh bỉ đây... chúng làm cho nghệ thuật của chúng thành một sự kỳ cục du dương"? Tu viện trưởng Dubos cay độc hơn nhiều, bảo "văn thơ cũng như chế độ lãnh địa và tục đấu

Hương sắc trong vườn văn

gươm là di tích của sự dã man thời trước". Nhưng cũng chính trong thế kỷ đó, một thi sĩ, André Chénier, đã nhờ tập *Elégies* (Aica) mà bất hủ.

Từ thế kỷ 19, văn trữ tình phát triển cực mạnh. Lamartine, Musset tình cảm nồng nhiệt hơn hết, bỏ xa Vigny, nhiều triết lý hơn và Hugo, giàu tưởng tượng hơn.

Bản thể của văn thơ trữ tình là bộc lộ những tình cảm riêng tư của cá nhân, nhưng những tình cảm đó phải có tính cách phổ biến, không kỳ dị, đặc biệt quá thì văn thơ mới có thể tồn tại được. Tình tương tư của Musset trong bài *Souvenir*, hoặc tình nhớ quê của Lamartine trong bài *Milly* đều là những mối tình chung của loài người, ở Âu cũng như ở Á, thời xưa cũng như thời nay. Cho nên Victor Hugo đã tự phê bình tập *Les Contemplations* của ông như vậy:

*Trong tập đó, một kiếp người đã được chép lại từng ngày một.
Vậy đó có phải là đời sống của một người không? Phải, mà cũng là
đời sống của những người khác nữa. Trong chúng ta, không có ai có
cái vinh dự có một đời sống riêng của mình. Đời của tôi là đời của
bạn mà đời của bạn là đời của tôi, bạn sống cái đời tôi sống...
Thình thoảng người ta phàn nàn rằng nhà văn cứ nói về cái tôi.
Người ta la lên: Các ông nói với chúng tôi về chúng tôi đi. Hỡi ơi!
Khi tôi nói đến tôi với các ông là tôi nói với các ông về các ông đấy.
Sao? Ông không cảm thấy vậy ư? Chao ôi! Bạn thật điên khùng nên
mới tin rằng tôi không phải là bạn.*

Muốn có tính cách "tôi mà là bạn" đó, văn thơ phải làm sao cho độc giả thấy tâm tư của mình trong tâm tư của tác giả, phải "vượt lên trên những xúc cảm cá nhân và sự phô diễn những tình cảm nhất thời để đạt tới cái căn bản bất biến và phổ thông, trên căn bản đó (...) tất cả những đau khổ của loài người nhận ra được nhau và tương ứng với nhau".

Phần đông chúng ta tuy không trải những cảnh khổ của Cao Bá Nhạ, hoặc cảnh sầu tủi của Lê Ngọc Hân, nhưng đọc những câu:

*Tương khuây khỏa ngày qua, tháng tới;
Bỗng hỡi hùng gió thổi, mưa chan.
Nổi chìm, chìm nổi bể oan,
Mây năm hầu cạn, một cơn lại đây.
Nặng kiếp trước, vò giày chi mãi?
Ngẫm tình này oan trái sao cân?*

*Nghĩ thân mà oán cho thân!
Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi!
Chữ bạc mệnh, ai ơi! Xót với;
Câu đa gian, trời hỡi! Thấu chăng?
Gớm thay ngon lửa đốt rừng:
Đập tàn tàn lại bùng bùng bỗng không.*

(Tự tình khúc)

hoặc những câu:

*Buồn thay nhẽ sương rơi, gió lọt!
Cảnh đìu hiu thánh thót châu sa.
Tưởng lời di ngữ thiết tha,
Khóc nào lên tiếng, thức mà cũng mê.
Buồn thay nhẽ xuân về hoa ở!
Mối sầu này ai gỡ cho xong?
Quyết liều, mong vẹn chữ "tòng",
Trên lương nào ngại, giữa dòng nào e?
Còn trúng nước, thương vì đôi trẻ,
Chữ thâm tình, không nhẽ bỏ đi.
Vậy nên nắn ná ngày trì,
Hình dường như ở, hồn thì đã theo,*

ta cũng thấy, tâm sự cổ nhân có thể là tâm sự chúng ta và chắc chắn đã là tâm tâm sự của nhiều người chúng ta quen biết.

Cả đến nỗi đoạn trường của nàng Kiều, nỗi ai oán của nàng cung phi, nỗi nhớ mong của nàng chinh phụ cũng không xa lạ gì với chúng ta cả, nên đọc lên ta mới thấy cảm động, biết rằng chỉ là "dư nước mắt" mà cũng "khóc người đời xưa"... Dư ư? Chưa hẳn. Mà người đời xưa đó há chẳng phải là người đời nay? Thì Nguyễn Du đã bảo:

*Đã cho lấy chữ hồng nhan,
Làm cho, cho hại cho tàn, cho cân!
Đã dày vào kiếp phong trần,
Sao cho si nhục một lần mới thôi!*

Hương sắc trong vườn văn

*Chém cha cái số đào hoa,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi!
Nghĩ đời mà ngán cho đời,
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen!*

*Tiệc thay nước đã đánh phèn,
Làm cho bùn lại vẫn lên mấy lần.
Hồng quân với khách hồng quân,
Đã xoay đến thế, còn vẫn chưa tha.*

Bạn thử nhớ lại xem, đã mấy lần ngâm những câu này mà tưởng lòng thiếu phụ là lòng mình:

*Nước có chảy mà phiền chẳng tả,
Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây
Nhũ rồi, nhũ lại cầm tay,
Bước đi một bước giây giây lại dừng.*

Còn cái thân "phù thế" của chúng ta thì có ai mà không như:

Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.

và ai mà chẳng thấy:

*Mùi tục luy lưới tề tân khổ.
Đường thế đồ, gót rở kỳ khu.
Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh thấp tho mặt ghềnh.*

Như vậy là văn thơ đạt tới căn bản bất biến và phổ thông của nhân loại.

*

* *

Trong văn thơ trữ tình, tình cảm luôn luôn rung động, bổng bổng, thay đổi đột ngột, có khi như điên cuồng, một thứ điên cuồng mà Boileau coi là thiêng thiêng và tìm đủ cách để gợi, đến nỗi có lần múa tay vỗ ngực trong vườn, làm cho chú coi vườn ngạc nhiên, lo ngại, đứng xa xa ngó

trộm ông. Lý trí nhường bước cho trái tim, cho nên kẻ thì đòi "thời gian ngừng bay" để tình tự với người yêu, kẻ thì năn nỉ xin suối rừng, chim chóc đừng thì thảm, ca hát cho một người nào khác nữa, kẻ lại muốn bay lên cung trăng kết bạn với chị Hằng. Nguyễn Du cho nàng Kiều thốt ra những lời liêu lĩnh, gần như mất lý trí, thực đã thấu đáo tâm lý con người và nghệ thuật thơ trữ tình:

- *Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.
Vì ai ngăn đón gió đông;
Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi.*
- *Phân bèo bao quản nước sa,
Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.
Biết thân chạy chẳng khỏi trời,
Cũng liều má phấn cho rồi ngày xanh.*

Tình cảm thoát khỏi sự hạn chế của lý trí, tha hồ tung hoành, tiến lui, ngừng rồi phóng, nhảy từ ý này qua ý khác mà lời vẫn theo điệu của tình cảm, biến hóa lạ lùng, lúc nhanh lúc chậm, lúc uể oải, lúc hỗn hển, lúc du dương, lúc ồ ạt. Vì vậy đem những qui tắc, bố cục: đề, thực, luận, kết của thơ Đường luật mà xét văn thơ trữ tình, như những bài *Lucie* của Musset, bài *Je plains le temps de ma jeunesse*, bài *Napoléon II* của Hugo có khác chi đem cái thước vuông, thước dài của thợ làm vườn mà đo suối rừng, núi biển.

Nhà văn trữ tình bậc nhất cổ kim là Khuất Nguyên mà các phê bình gia Trung Quốc gần đây tán phục nhiệt liệt. Một lòng kiên trung, yêu nước, mà bị kẻ tiền nhân gièm pha, vua Sở ghét bỏ, ông âu sầu, ưu tư viết thiên *Ly Tao* để giải bài tâm sự, song chẳng ai hiểu cho mình, ông thất chí, suốt ngày ca hát như người điên, làm bài phú *Hoài Sa*, rồi ôm một phiến đá, gieo mình xuống Mịch La. Đặc sắc của thiên *Ly Tao* là lời triền miên bi thảm. Tình cảm ông thay đổi kỳ dị: mới vui đó đã buồn, mới cười đó đã khóc, mới muốn được đi xa lại đòi lên châu Thượng Đế, rồi lại muốn bó, muốn về cố hương, muốn tự tử. Thật là chân tình, ít thấy văn nhân nào đau khổ vì chính nghĩa đến thác loạn như vậy.

Bài *Thiên vấn* (Hỏi trời) của ông cũng là một kỳ văn, giọng lâm li cùng cực. Ông hỏi Trời luôn một hơi 172 câu. Sức tưởng tượng của ông

quá là vô địch cũng như tình cảm của ông vậy.

Bài *Thiếp giang* mà Phan Kế Bính đã dịch, cho ta biết được một phần nào thiên tài của ông trong lối văn trữ tình. (Coi *Văn học sử Trung Quốc I*).

Văn thơ trữ tình tuy không theo những luật lệ cổ điển nghiêm khắc, nhưng không phải là một sự mất trật tự, rời rạc vô lý. Ý tưởng, hình ảnh xô đẩy nhau tuôn ra như gang chảy ở cửa lò, rồi nghệ sĩ còn phải đưa thứ nước gang lỏng đó vào một cái khuôn, để nguội cho thành hình, sau cùng đập lại, mài giũa, tô phết lại thành một nghệ phẩm. Trong bài *Thiếp giang* bạn nhận thấy ý tưởng đoạn giữa, đoạn tả nỗi thất trí của tác giả có vẻ hỗn độn: lúc thì muốn lên trời thăm vua Thuần, lúc muốn trèo núi, lúc muốn vượt sông, lúc lại dùng dằng chưa biết ở đâu; song toàn bài vẫn có mạch lạc: đoạn đầu tả chí hiên ngang của ông thời nhỏ; đoạn giữa là lòng buồn bực, ghét đời, ghét sống khi ông bị vua bỏ; đoạn cuối những cảm xúc đó dịu đi, lý trí lần lần trở lại và ông tự hứa tha thứ cho mọi người, cứ vững lòng giữ đạo. Vậy nghệ thuật không thể thiếu sự sắp đặt, gọt đẽo; nếu nó là sự hỗn độn, thì cũng phải là một sự hỗn độn đã được chế định.

*
* *

Nhiều thi nhân đã tả tâm hồn của mình. Victor Hugo bảo tâm hồn ông có nghìn tiếng:

C'est que l'amour, la tombe, et la gloire, et la vie
L'onde qui fuit par l'onde incessamment suivie
Tout souffle, tout rayon, ou propice ou fatal,
Fait reluire et vibrer mon âme de cristal,
Mon âme aux mille voix, que le Dieu que j'adore
Mît au centre de tout comme un écho sonore.
*Là vì ái tình, nấm mồ, và danh vọng, và đời sống,
Một gợn sóng trôi đi, có gợn khác đuổi theo, bắt tận,
Mỗi hơi gió, mỗi tia sáng dù lành hay dữ,
Đều làm cho tâm hồn pha lê của tôi sáng ngời và rung lên.*

*Cái tâm hồn nghìn tiếng của tôi mà vị Thần
tôi sùng thượng
Đã đặt ở trung tâm mọi vật như một âm hưởng
đội vang vậy.*

Chắc hẳn Xuân Diệu đã nhớ những câu đó khi ông ví tâm hồn ông với một quán trọ, một bình hương, một khu vườn:

*Đây là quán tha hồ muôn khách đến;
Đây là bình thu hợp trí muôn hương;
Đây là vườn chim nhả hạt mười phương
Hoa mật ngọt chen giao cùng trái độc...*

Còn Thế Lữ thì tự nhận mình là một khách tình si:

*Tôi chỉ là một khách tình si
Ham vẻ đẹp có muôn hình, muôn thể.
Mượn lấy bút nàng Ly Tao, tôi vẽ,
Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca
Vẻ Đẹp u trầm, đắm đuối hay ngáy thơ,
Cũng như vẻ Đẹp cao siêu hùng tráng
Của non nước, của thi văn, tư tưởng.*

Tâm hồn của thi sĩ đã có "nghìn tiếng", đã là "quán tha hồ muôn khách đến", đã "ham vẻ đẹp có muôn hình muôn thể" thì đối tượng của văn thơ trở tình bao quát cả vũ trụ.

Nó gồm, trước hết, nội tâm của nhà thơ: những đau khổ, vui buồn, uất hận... mà trong các thứ tình đó thì tình duyên ái giữa nam nữ được chọn làm đề tài nhiều hơn cả. Arvers, Lamartine, Victor Hugo, Alfred de Musset, Lý Bạch, Lý Thương Ẩn, Thôi Hộ, Đông Hồ, Tương Phố, Xuân Diệu, Huy Cận... đều khóc nhớ người yêu kẻ thì kín đáo, kẻ thì bùng bột; hoặc lái nhái như J. Leiba trong *Năm qua*, hoặc nhí nhảnh như Nguyễn Xuân Huy trong *Giận nhau*, rồi lẩn thẩn như Nguyễn Bính trong *Người hàng xóm*, khùng khùng như Lưu Trọng Lư trong *Tình diên*... ôi thôi! Đủ các giọng.

Tình đối với gia đình kém nên thơ nhưng thân thiết hơn, thành thực hơn: Âu Dương Tu khóc cha mẹ trong bài *Lũng cương thiên biểu*, Pasteur có đoạn *Ô mon père, ô ma mère* mà chắc nhiều bạn đã thuộc,

Hương sắc trong vườn văn

Hugo tả tình mẹ con trong một chương ở bộ *Notre Dame de Paris* và tình ông cháu trong tập *L'art d'être grand-père*; Lý Mật tỏ lòng hiếu với bà trong bài *Trần tình biểu*, Hàn Dũ sục sùi tế cháu là thập nhị lang, Lamartine xin Thượng Đế cho gia đình ông kiếp sau lại được đoàn tụ:

Toi qui formas ces nids rembourrés de tendresses (...)

Est-ce pour en faire un cercueil?

N'as-tu pas, dans un pan de tes globes sans nombre,

Une pente au soleil, une vallée à l'ombre,

Pour rétablir ce doux seuil?

Người đã tạo ra những tổ nhờ bằng tình âu yếm, (...)

Phải đâu là để cho nó thành một cái quan tài?

Trên vô số thế giới của Người, Người có một cái

vật nhỏ nào

Một sườn núi nào ở dưới ánh nắng, một thung lũng

nào trong bóng rợp

Để gậy lại cái ngưỡng cửa gia đình

êm dềm đó không?

Trong văn thơ Việt, trừ ít câu tả tình Kiều nhớ cha mẹ, tôi thấy hai bài có giá trị, một bài của Nguyễn Khắc Mẫn tả tình mẹ con và một bài của Phan Bội Châu khóc vợ mà tôi sẽ trích ở đoạn sau.

Tình quê hương cũng xuất hiện rất nhiều trong văn thơ. Ai không nhớ trong bài *Milly*, Lamartine đã bực mình vì cái lụy cố quận, phải gất lên với những vật vô tri là nhà cửa, vườn tược, đồi suối, đã buộc chặt tâm hồn ông với chúng.

Objets inanimés, avez-vous donc une âme

Qui s'attache à notre âme et la force d'aimer!

Lý Bạch có bài *Dạ tứ* mà tôi đã phân tích, Vương Bột có bài *Tư quy*:

Tràng giang bi dĩ trệ,

Vạn lý niệm tương quy.

Hướng phục cao phong viễn,

Son sơn hoàng điệp phi.

MUÔN VỀ

*Tràng giang buồn ở mãi,
Muôn dặm muốn về ngay.
Huống lại gió chiều lộng,
Lá vàng núi núi bay.*

Mấy năm gần đây vì chiến tranh và vì sự chia sẻ đất nước, nhiều thi sĩ ngóng về quê hương mà ngậm vành, nhưng phần đông cảm xúc đều hời hợt và tôi chỉ còn nhớ hai câu bóng bẩy và lâm li của nữ sĩ Thụy An viết một ngày gần Tết:

*Hỡi ơi! Phương Bắc xa xăm ấy,
Đào nở hay là đợi cổ nhân?*

Tình yêu nước đã gọi hứng cho nhiều văn nhân, song chính vì nó cao cả nên chỉ những nhà có một tâm hồn nồng nhiệt và một nghệ thuật trác tuyệt mới thành công. Về loại này, văn thơ phương Đông thiếu sức lôi cuốn mạnh mẽ như phương Tây. Những câu:

*Vương sư bắc định Trung Nguyên nhật,
Gia tể vô vong cáo nãi ông
Ngày nào chiếm lại Trung Nguyên cũ,
Cúng tể đừng quên cáo với ông.*

của Lục Du, ngay như bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường, và bài *Thuật hoài* bất hủ của Đặng Dung:

*Thế sự du du nại lão hà!
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ điều thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chúa hữu hoài phù địa trực,
Tẩy binh vô lộ văn thiên hà.
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
Kỷ độ long tuyền đá nguyệt ma!*

*Việc đời bởi rối tuổi già vay,
Trời đất vô cùng một cuộc say.*

Hương sắc trong vườn vãn

*Bản tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chua xong dầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày!*

(Trần Trọng Kim dịch)

tuy thâm thúy và có màu sắc riêng, song không làm cho máu ta sôi lên như những bài *Hymne à la France* của André Chénier, *Le Rhin Allemand* của Alfred de Musset, *Ceux qui sont pieusement morts pour la patrie* của Victor Hugo.

Tình đối với cái Đẹp trong vũ trụ được văn sĩ thời xưa thường tả bằng những nét đơn sơ. Thi nhân hiện đại dùng bút pháp của Âu, rườm rà nhưng tân kỳ. Bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, và bài *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư mà ý, lời và nhạc đều đặc sắc, nhắc ta nhớ tới bài *Chant d'automne* của Baudelaire, một bài bất hủ, du dương mà rục rờ, sâu sắc:

CHANT D'AUTOMNE

I

Bientôt nous plongerons dans les froides ténèbres;
Adieu, vive clarté de nos étés trop courts!
J'entends déjà tomber avec des chocs funèbres
Le bois retentissant sur le pavé des cours.

Tout l'hiver va rentrer dans mon être: colère,
Haine, frissons, horreur, labeur dur et forcé,
Et comme le soleil dans son enfer polaire,
Mon coeur ne sera plus qu'un bloc rouge et glacé!

J'écoute en frémissant chaque buche qui tombe;
L'échafaud qu'on bâtit n'a pas d'écho plus sourd.

Mon esprit est pareil à la cour qui succombe
Sous les coups du bélier infatigable et lourd.

Il me semble bercé par ce choc monotone.
Qu'on cloue en grande hâte un cercueil quelque part...
Pour qui? - C'était hier l'été; voici l'automne!
Ce bruit mystérieux sonne comme un départ.

II

J'aime de vos longs yeux la lumière verdâtre,
Douce beauté, mais tout aujourd'hui m'est amer,
Et rien ni votre amour, ni le boudoir, ni l'âtre,
Ne me vaut le soleil rayonnant sur la mer.

Et pourtant, aimez - moi, tendre coeur! Soyez mère,
Même pour un ingrat, même pour un méchant;
Amante ou soeur, soyez la douce éphémère
D'un glorieux automne ou d'un soleil couchant.

Courte tâche! La tombe attend; elle est avide!
Ah! Laissez moi, mon front posé sur vos genoux,
Gouter, en regrettant l'été blanc et torride,
De l'arrière-saison le rayon jaune et doux!

Tôi xin chép lại dưới đây bản dịch của Nguyễn Giang, bản dịch độc nhất mà tôi đã tìm được; ý trong nguyên tác đã khó giữ được trọn, mà nhạc thì không sao diễn nổi: nó tế nhị vô cùng, chẳng hạn câu "C'était hier l'été; voici l'automne",⁽¹⁾ lần nào ngâm tới, tôi cũng xao xuyến trong lòng mà không hiểu vì đâu, phải chăng tại những âm é và i láy đi láy lại?

(1) Câu "Hoa bưởi thơm rồi, đêm đã khuya" của Xuân Diệu cũng bình dị như vậy mà rất gợi cảm.

THU NGÂM

Chẳng mấy nổi trời xanh đối xám
Cảnh non sông thê thảm lạnh lùng
Còn đâu ánh nắng tung bùm
Ngày hè ảm áp như chùng đã qua.
Cành cây đã xót xa rơi gãy,
Tiếng rơi kêu khơi chảy mạch sâu,
Rồi đây trắng xóa một màu,
Ngày đông cửa đóng trên lầu ngòi sông.
Ngồi co đờ khóc cùng tâm sự,
Nỗi bực mình với nỗi lao sinh,
Lòng này như ánh bình minh,
Trên vùng thái cực rung rinh đỏ nhòe.
Mỗi một tiếng cây kia rơi gãy,
Nghe âm u sồn gáy rụng rời
Như ai dựng máy chém người
Máy kia đã dựng, sắp mời ta lên.
Thành trì nọ dẫu bền cũng đổ
Sức cây đu đỏ sộ đập hoai...
Lắng nghe tiếng đập bên ngoài
Biết rằng ai đóng quan tài cho ai?...
Chỉ biết có hôm nay là hết
Cảnh thu đà đánh chết ngày vui!
Tiếng kia ai oán bụi ngùi,
Như đưa ngày hạ về trời hôm nay.

III

Yêu em con mắt biếc như mây,
Tiếc rằng tâm sự nhiều đắng cay
Trữ tình êm ái anh không thiết,

Hương hoa sơn phấn chẳng vui vầy.
Lặng nhìn mặt biển trời tây,
Lòng anh riêng chỉ mê say bóng chiều.
Bóng chiều chói lói cảnh mênh mông
Nhìn trông anh luống ngẩn ngơ lòng.
Quên em, em cũng đừng nên giận
Vô tình bạc ngãi cũng coi không.
Thương anh một buổi cuối cùng,
Như vầng tà nhật đỏ bùng trời tây.
Trời tây óng ả chẳng bao lâu
Lòng này phút chốc cũng chôn sâu.
Ngày hè vui vẻ đâu còn nữa
Cho anh trên gỏi sẽ dựa đầu,
Dựa đầu ngắm một phút sau
Vàng vàng giải nắng đáng màu màu tàn.

Tình thương người lan rộng ra tới những kẻ đau khổ đã tạo được những bài Thạch hào lại, *Tân hôn biệt* của Đỗ Phủ, những khúc như: *Tân trung ngâm*, *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, *Cung oán ngâm* khúc của Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, những bài *Les pauvres gens*, *Oceano-nox* của Victor Hugo. Được mở rộng thêm lớp nữa, tình đó bao gồm cả nhân loại. Villon trong bài *Ballade des pendus* đã hô hào các thế hệ hậu sinh thương những kẻ bị xử giáo:

Frères humains qui après nous vivez...
Hỡi các anh em sinh sau chúng tôi...

Lamartine cũng đã kêu gọi các dân tộc đoàn kết nhau trong khúc *Marseillaise de la paix* (Quốc ca hòa bình).

Je suis citoyen de toute âme qui pense:

La vérité c'est mon qays.

Tôi là công dân của những tâm hồn nào nghĩ rằng:

Sự thực là quốc gia của tôi.

Victor Hugo mơ tưởng tới Âu châu hiệp chúng quốc (bài *Plein ciel*) và Alfred de Musset ngâm vịnh sự liên đới của nhân loại (bài *La*

bouteille à la mer), gần đây Verhaeren và biết bao thi sĩ khác đã tìm hứng trong cái nguồn đề tài vô tận là nỗi khổ nhục của con người trong một xã hội cần phải tổ chức, xây dựng lại.

Rồi những tiến bộ của khoa học cũng làm rung động được cây đờn muôn điệu của nghệ sĩ. Giữa hai đại chiến, văn chương Pháp thu hoạch thêm những sắc thái mới nhờ sự phát triển của phi cơ và nhờ tâm hồn thi sĩ của Saint Exupéry. Trong một tương lai gần đây, chắc chắn chúng ta sẽ được nghe những vần ca tụng nguyên tử lực; và khi hỏa tiễn đưa được chúng ta lên cung trăng - các nhà bác học bảo chỉ trong năm mươi năm nữa thì tình cảm của con người sẽ ra sao nhỉ, mà văn chương sẽ có những hình thức mới nào nữa để tả nổi một vũ trụ thiên biến vạn hóa nhỉ? Người ta sẽ tả mặt trăng và trái đất ra sao nhỉ?

Sau cùng lòng tin ngưỡng Thượng Đế, Thánh Thần đã tặng chúng ta biết bao bài thơ hay, nào những khúc trong *Kinh Thi*, những đoạn trong *Polyeucte*, *Atha-lie*, nào những bài *Hymne au Christ* của Lamartine, *Ecrit au bas d'un crucifix* của Victor Hugo, *L'espoir en Dieu* của A. de Musset..., bài *Thánh nữ Đồng trinh Maria* của Hàn Mặc Tử, một tác phẩm chưa được "chín mùi" nhưng thực là mới mẻ trong thơ Việt:

Maria! Linh hồn tôi ớn lạnh!
Run như run thần tử thấy lòng nhan,
Run như run hơi thở chạm tơ vàng...
Nhưng lòng vẫn thâm nhuần ơn trời mến.
...
Tấu lạy bà, bà rất nhiều phép lạ,
Ngọc như ý vô tri còn biết cả,
Huống chi tôi là Thánh thể kết tinh.
Tôi ưa nhìn Bắc Đẩu rạng bình minh.
Chiều cùng hết khắp ba ngàn thế giới...
Sáng nhiều quá cho thanh âm vời vợi,
Thơm đường bao cho miệng lưỡi không khen.
Hỡi sứ thần Thiên chúa Gabriel,
Khi người xuống truyền tin cho Thánh nữ,
Người có nghe xô xao muôn tinh tú?

*Người có nghe náo động cả muôn trời?
Người có nghe thơ máu nhiệm ra đời,
Để ca tụng - bằng hoa hương sáng láng,
Bằng tràng hạt, bằng sao Mai chiều rạng -
Một đêm xuân là rất đổi anh linh?*

*
* *

Trong thể văn trữ tình, điều quan trọng nhất là phải thành thực, phải tránh cái tật "vô bệnh thân ngâm" và cái tật kêu mà rỗng, bóng bẩy mà giả tạo... Xin bạn nghe Alfred de Musset định nghĩa văn chương lãng mạn:

Le romantisme, Monsieur, c'est l'étoile qui pleure, c'est le vent qui vagit, c'est la nuit qui frissonne, la fleur qui vole et l'oiseau qui embaume; c'est le jet inespéré, l'extase alanguie, la citerne sous les palmiers, et l'espoir vermeil, et ses mille amours, l'ange et la perle, la robe blanche des saules, ô la belle chose! Monsieur. C'est l'in fini et l'étoilé, le chaud, le rompu, le désenivré, et pourtant en même temps le plein et le rond, le diamétral, le pyramidal, l'oriental, l'étreint, l'embrassé, le tourbillonnant, quelle science nouvelle! C'est la philosophie providentielle géométrisant les faits accomplis, puis s'élançant dans le vague des expériences pour y ciseler les fibres secrètes...

"Thưa ông, văn chương lãng mạn là ngôi sao khóc lóc, là ngọn gió oe oe(!), là đêm rung động, là bông hoa bay và con chim tỏa hương (!); là cái vòi không mong đợi.....". Thực là kêu mà rỗng, lại thêm lối bịch nữa.

Tôi không bảo Đông Hồ không thành thực khi khóc Linh Phương, cũng không dám ngờ Trương Phổ không đau khổ khi vì tang chồng, nhưng đọc những bài lệ ký của hai nhà đó tôi vẫn không thấy cảm động bằng bài *Tế thập nhị lang* của Hàn Dũ, hoặc bài điệu vợ của Phan Bội Châu.

Đông Hồ và Trương Phổ viết văn có nghệ thuật lắm, nghệ thuật tô điểm, và nghệ thuật tạo nhạc, nhưng nhiều nghệ thuật quá có khi lại là

Hương sắc trong vườn vãn

vung: ta có cảm tưởng rằng hai nhà đó khóc vợ khóc chồng mà muốn cho kẻ bàng quan nghe; trái lại cụ Phan Bội Châu kể tiểu sử cụ bà chỉ cốt cho các con đọc nên giọng rất tự nhiên, giản dị. Khác nhau ở chỗ đó. Cụ viết:

Cha ta với Tiên Nghiệm mẹ mạ̀y xưa, thầy nhà nhỏ cũ rất chăm giữ đạo đức xưa. Mẹ mạ̀y lớn hơn ta một tuổi. (...) Tôi năm mẹ mạ̀y hai mươi ba tuổi, về làm dâu nhà ta. Lúc ấy mẹ ta bỏ ta đã tám năm, trong nhà duy cha già với em bé gái. Ta vì sanh nhai bằng nghề dạy trẻ, luôn năm ngồi quán ở phương xa; cái gánh sớm chiều gạo nước, gởi vào trên vai mẹ mạ̀y. Cha ta đối với dâu con rất nghiêm thiết, nhưng chẳng bao giờ có sắc giận với mạ̀y. Cha ta hưởng thọ được bảy mươi hai tuổi, nhưng bệnh nặng từ ngày sáu mươi. Liên miên trong khoảng mười năm những công việc thuốc thang hầu hạ bên giường bệnh, cho đến các việc khó nhọc nặng nề mà người ta không thể làm được, thấy tay mẹ mạ̀y gánh cả.

Kể việc hiếu về thờ ông gia như mẹ mạ̀y, thật là một việc hiếm có.

Trước lúc cha ta lâm chung, ước vài phút đồng hồ, gọi mẹ mạ̀y tới cạnh giường nằm, chúc ta rằng: "Ta chết rồi, mạ̀y phải hết lòng hết sức dạy cháu ta, và lại hết sức thương vợ mạ̀y. Vợ mạ̀y thờ ta rất hiếu, chắc trời cũng làm phước cho nó".

Xem lời lâm chung của cha ta như thế, cũng đủ biết nhân cách của mẹ mạ̀y rồi.

... Nguyên lai nhà ta thì chỉ có bốn tấm phen tre suông, chẳng bao giờ chứa gạo tới hai ngày. Nhưng vì trời cho ta cái tính quái đản, thích khoản khách, hay làm ơn. Hễ trong túi được đồng tiền, thấy khách hỏi, tức khắc cho ngay. Thường khi từ trường quán về, ta tất mang luôn khách về nhà, khách hoặc năm sáu người, có khi mười người chẳng hạn, nhưng chiều hôm sớm mai, thiếu những gì tất hỏi mẹ mạ̀y. Mẹ mạ̀y có gì đâu! Chỉ dựa vào một triêng hay thúng, từ mai tới hôm mà cũng nghe chồng đòi gì thì có nấy. Bổng dạy học của ta tuy khá nhiều, nhưng chưa đồng nào mà tay mẹ mạ̀y được sài phí. Khổ cực mấy nhưng không sắc buồn; khó nhọc mấy nhưng không sắc giận. Từ năm ta đã ba mươi sáu tuổi, cho tới ngày xuất dương, những công việc kinh dinh việc nước, mẹ mạ̀y ngầm biết thấy, nhưng chưa từng hé răng một lời. Duy có một ngày kia, ta

ình cờ ngồi một mình, mẹ mày đứng dựa cột, kề một bên ta mà nói:

"Thầy toan bắt cọp đó mà? Cọp chưa thấy bắt, người ta đã biết nhiều, sao thế?"

Mẹ mày tuy có câu nói ấy mà lúc đó ta làm ngoi, ta thiệt dở quá!

Bây giờ nhắc lại, trước khi ta xuất dương, khoảng hơn mười năm, nghèo đói mà bạn bè nhiều; khôn cùng mà chí vững, thiệt một phần nửa là nhờ ơn mẹ mày.

Tới ngày ta bị bắt về nước, mẹ mày được gặp ta một lần ở thành tỉnh Nghệ, hơn nửa tiếng đồng hồ, chỉ có một câu với ta rằng: "Vợ chồng li biệt nhau hơn hai mươi năm, nay được một lần gặp mặt thầy, trong lòng tôi đã mãn túc rồi. Từ đây trở về sau, chỉ trông mong cho thầy giữ được lòng xưa, thầy làm những việc gì mặc thầy, thầy chớ nghĩ tới vợ con".

Hỡi ơi! Câu nói ấy, bây giờ còn phảng phất ở bên tai ta, mà ta chầy chạp năm tháng, chẳng việc gì làm, chốc đã chẵn mười năm. Phông khiến mẹ mày chết trước ta, thì trách nhiệm của ta e còn nặng mãi mãi.

Suối vàng quanh cách, biết lối nào thăm; đầu bạc trăm năm còn lời thề cũ.

Mẹ mày thiệt chẳng phụ ta, ta phụ mẹ mày!

"Công nhĩ vong tư", chắc mẹ mày cũng lượng thứ cho ta chứ!"

Trừ câu: "Suối vàng quanh cách... thề cũ", còn thì lời là lời nói chuyện, không một chút tô điểm? Về thành thực và cảm động, giá trị đoạn, đó không kém bài *Tế thập nhị lang* của Hàn Dũ, tiếc thay trong các sách *Giảng văn* ít người trích cho học sinh đọc.

Nguyễn Khuyến khóc con, lời cũng rất lâm li, phần kỹ thuật không lẫn phần tình cảm:

Nghìn năm bia đá bằng vàng, tiếc thay người ấy!

Trăm tuổi răng long đầu bạc, khổ lắm con ôi!

Cảm động nhất là đoạn Mạch Phú Tư tả tình mẹ con lén lút nói chuyện với nhau qua hàng rào:

Mẹ tôi bảo tôi ra lối cống; tôi vừa định làm theo, mẹ tôi gọi giật lại:

- Thôi, đừng đây vậy, con ạ. Ra cổng, bà và chú biết mất.⁽¹⁾

Nói xong, mẹ tôi khẽ đưa một tay qua hàng rào, ấn sang bên phải, ấn sang bên trái. Qua cái lỗ hồng đó, hai mẹ con tôi nói chuyện với nhau. Mẹ tôi đưa tay ra cho tôi. Hai mẹ con tôi nắm chặt lấy cổ tay nhau. Mẹ tôi như cố kéo tôi ra ngoài hàng rào, trái lại tôi muốn lôi mẹ tôi vào trong khu vườn. Hai mẹ con cứ yên lặng như thế một lúc lâu chẳng biết nói gì với nhau.

Trời ơi! Nói sao được cái sung sướng của tôi cái cảm giác đê mê của tôi lúc bấy giờ.

Tất cả mười ngón tay nhỏ bé của tôi ôm chặt lấy cổ tay mẹ tôi. Cái êm dịu của một người mẹ còn trẻ đến nay tôi mới lại được biết đến. Cái bàn tay dẫn dắt của bà tôi không sao gây được cho tôi cái cảm giác đó. Tôi bóp chặt cổ tay mẹ tôi, tôi xoa những đầu ngón tay và cổ tay mẹ tôi. Và mẹ tôi cảm chèn lấy cả một cánh tay tôi.

Trời đã nhá nhem tối. Tôi cố hết sức trợn hai mắt để nhìn mẹ tôi, nhưng tôi không nhận được rõ. Tôi kéo gần, kéo gần mãi mẹ tôi tới hàng rào. Nét mặt mẹ tôi vẫn lơ mơ trong bóng chiều. Mẹ tôi cũng cố nhìn tận mắt tôi, nhưng rồi mẹ tôi buông tay tôi ra mà sờ sờ trên đầu tôi, trên má tôi. Tôi yên lặng ngồi để mẹ tôi vuốt ve như thế. Tôi sung sướng quá đến nghẹn ngào trong cổ. Tôi nhìn mặt mẹ tôi, lơ mơ y như qua một miếng vải đen mỏng người ta phủ lên mà tôi đã thấy cái ngày cô tôi chết..."

*
* *

Một số người có duyên kỳ dị với văn tự. Đặng Dung chỉ nhờ một bài thơ mà danh lưu thiên cổ, Arvers cũng vậy; Trương Tiên đời Tống được người ta gọi là "lang trung đào lý giá xuân phong" chỉ vì vị lang trung ấy viết được câu: "Đào lý giá xuân phong" (Đào mạn gả gió xuân). Thần Bát tử cũng hay bốn cột như thần Tài chăng? Lựa mấy nhà thơ đó để "phong thần" thì cũng còn có lý ít nhiều; đến như một bài tâm thường mà được mọi người thích rồi truyền tụng, mới là lạ cho chứ.

(1) Người mẹ tái giá, bị mẹ và em chồng cũ gần như cảm không cho lại thăm con.

Trong đám người yêu văn, ai không nhớ cái tên T.T.KH., mặc dầu chẳng biết T.T.KH. là người nào? Là Trần Thị Khánh ư? Hay là Thâm Tâm Khánh (nghĩa là Thâm Tâm và Trần Thị Khánh ký chung). Tên đó chỉ ký một lần dưới một bài thơ mà ít tháng sau đã truyền khắp Trung Nam Bắc. Bài ấy như sau:

...

*Người ấy thường hay ngắm lạnh lùng
Giải đường xa vút bóng chiều phong.
Và phương trời thắm mờ sương cát
Tay vót dây hoa trắng chạnh lòng.*

*Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,
Thờ dài trong lúc thấy tôi vui,
Bảo rằng: "Hoa dáng như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi".*

*Thủa đó nào tôi có hiểu gì,
Cánh hoa tan tác của sinh ly,
Cho nên cười đáp: "Hoa màu trắng
Lá chút lòng trong chẳng biến suy".*

*Đâu biết lần đi một lữ làng,
Dưới trời đau khổ chết yêu đương.
Người xa xăm quá, tôi buồn lắm,
Trong một ngày vui pháo nhuộm đường.*

*Từ đây thu rồi thu lại thu,
Lòng tôi còn giá đến bao giờ.
Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ
Người ấy cho nên vẫn hững hờ.*

*Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời
Ái ân lạt lẽo của chồng tôi*

Hương sắc trong vườn vẫn

Mà từng thu chết, từng thu chết,
Vẫn giấu trong tim bóng một người.

Buồn quá hôm nay xem tiểu thuyết,
Thấy ai cũng ví cánh hoa xưa.
Nhưng hồng tựa trái tim tan vỡ
Và đỏ như màu máu thấm pha.
Tôi nhớ lời người đã bảo tôi
Một mùa thu cũ rất xa xôi.
Đến nay tôi hiểu thì tôi đã
Làm lỡ tình duyên cũ mất rồi.

Tôi sợ chiều thu phớt nắng mờ,
Chiều thu hoa đỏ rụng chiều thu.
Gió về lạnh lẽo chân mây vắng,
Người ấy sang sông đứng ngóng dò.

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,
Trời ơi! Người ấy có buồn không?
Có thăm nghĩ tới loài hoa vỡ
Tựa cánh hoa phai tựa máu hồng?

Tôi còn nhớ khi bài đó mới đăng trên báo - cũng hơn hai chục năm rồi - một anh bạn thi sĩ của tôi, ngâm cho tôi nghe, tới những câu:

Từ đây thu rồi thu lại thu
Lòng tôi còn giá đến bao giờ.
Mà từng thu chết, từng thu chết,
Vẫn giấu trong tim một bóng người.

nhất là câu:

Buồn quá hôm nay xem tiểu thuyết

và

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,

Trời ơi, người ấy có buồn không?

anh ấy cảm động vô cùng, giọng náo nức, mắt lơ đãng, mà tôi, tôi cũng thú lắm.

Mà trừ hai câu:

Từ đây thu rồi thu lại thu,

Mà từng thu chết, từng thu chết.

nhạc trầm, buồn đặc biệt, còn cả bài chỉ là lời kể lể của đàn bà, lời thôi, thiếu nghệ thuật. Thế thì tại sao nó lại được truyền tụng? Phải chăng là nhờ giọng thành thực một phần, nhờ tên bí mật T.T.KH. một phần, và cũng nhờ thời đó rất thích hợp với loại thơ như vậy. Nếu nó xuất hiện vào thời này thì chưa chắc đã được truyền tụng.

Không phải là thời này, lối văn trữ tình phải đẹp đi cả đâu. Tôi đã nói ở đầu chương rằng tình có thời nào mà thiếu, thời nào mà không được trọng; song ngày nay người ta muốn nghệ sĩ tả những tình khác kia, chứ không phải cái tình "anh anh em em"; chẳng hạn tình ái quốc, tình xã hội, tình nhân loại... Văn thơ là một nghệ thuật, mà có nghệ thuật nào không chịu ảnh hưởng của xã hội?

Từ Trầm Á, một nhà văn cực kỳ lãng mạn, đã vấy nước mắt ra mài mực viết những truyện như *Tuyết Hồng lệ sử*, mà cách đây khoảng bốn chục năm cũng đã thấy loại đó lỗi thời, nên trong một bài thơ chia buồn cùng bạn mới góa vợ, có câu:

Nhi nữ hà quan thiên hạ sự?

Bất như thu lệ khắp thương sinh.

thì quả thật là ngày nay cái "cá nhân sự" không còn đáng kể là bao nữa. Nhưng rồi lại sẽ có một thời mà các giá trị sẽ đảo lộn cả, tất nhiên là với những hình thức khác, những lối cảm xúc khác.

(In theo bản của Nhà xuất bản VHNT năm 2003)

CHƯƠNG VIII

LÝ TRONG VĂN

1. Người xưa không biết lý luận.
2. Các danh gia mở đường cho phép lý luận.
3. Lý đương nhiên.
4. Nghị luận gọn của Trung Hoa.
5. Nghị luận tài hoa.
6. Mượn cảnh để phát biểu tư tưởng.
7. Phép đối chiếu.
8. Phép tiệm tiến phối hợp với vài phép khác.
9. Rào trước đón sau.
10. Vài phép nghị luận đặc sắc.
11. Kể lể vợ vắn.

Trước khi có văn minh Hi Lạp, người Âu không biết lý luận: người ta không tìm những liên lạc tự nhiên để nối những đề khởi với nhau, và khi khẳng định một điều gì thì người ta khẳng định một cách tuyệt đối võ đoán, như ra mệnh lệnh vậy, không cần đưa chứng cứ. Tóm lại, họ đã dùng luận điệu của Thần Thánh; tới thế kỷ 5 trước Công nguyên, Socrate mới dạy cho họ luận điệu của loài người, tức phương pháp lý luận.

Ở Trung Hoa thời Khổng Tử, Lão Tử, mặc dầu triết học đã rục rĩ, cao siêu mà văn chương cũng vẫn chưa khúc chiết.

Sáng sửa, mạch lạc nhất trong *Luận ngữ* là đoạn *Chinh danh*. Khổng

Tử bảo Tử Lộ: "(...) Danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc không thành, việc không thành thì lễ nhạc không hưng, lễ nhạc không hưng thì hình phạt không đúng, hình phạt không đúng thì dân không biết xử trí ra sao cho khỏi bị hình phạt. Cho nên người quân tử danh mà chính thì tất nói được, nói được thì tất làm được".

(Chương Tử Lộ)

Nhưng ngay ở đầu *Luận ngữ*, có một đoạn lời rất cô đúc, sự liên lạc giữa các ý rất khó nhận. Đoạn ấy như sau:

"Tử viết: Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri nhi bất uẩn bất diệc quân tử hồ?".

Đức Khổng bảo: Học mà mỗi buổi mỗi tập, chẳng cũng thích ư? Có bạn ở phương xa lại chẳng cũng vui ư? Người đời không biết mình mà mình không có ý giận, chẳng cũng là quân tử ư?

Muốn cho dễ hiểu ta phải giảng dài dòng như vậy:

Học được điều gì mà mỗi buổi tập, chẳng thỏa thích trong lòng lắm sao? Khi học tập đã thuần thục, tiếng lành đồn xa, bạn thanh khí ở các phương lại cùng bàn đạo với mình, chẳng vui vẻ lắm sao? Nhưng nếu học tập đã thuần thục mà người đời vẫn không biết mình, mà mình vẫn không có ý buồn giận thì mới thật là người quân tử.

Vậy ba câu trong đoạn đó mới coi tưởng là rời rạc mà sự thực có mạch lạc chặt chẽ.

Khó hiểu là *Đạo đức kinh* và *Mặc kinh*, riêng *Đạo đức kinh* có cả chục bản chú thích, cả chục bản đều khác nhau.

- Thiên *Tiêu diêu du* của Trang Tử tư tưởng tân kỳ, ngụ ngôn tuyệt khéo, nhưng cũng hơi tối vì lý luận không mạch lạc:

Cây năm sáng mọc tối rụng, không biết được ngày ba mươi, ngày mừng một; con ve không biết được mùa xuân mùa thu; đó là những con vật ít tuổi. Phía Nam nước Sở có cây minh linh, cứ năm trăm năm là mùa xuân, năm trăm năm là mùa thu. Đời Thượng cổ có cây thung lớn, tám nghìn năm là mùa xuân, tám nghìn năm là mùa thu. Một mình Bành Tổ truyền danh là thọ, hạng người tầm thường dám ví với ông chẳng là đáng buồn ư? Thế cũng là không

Hương sắc trong vườn văn

hiếu cái lẽ thành thời, tiêu diêu vậy.

Ý ông muốn nói:

Sự thọ yếu của muôn vật khác nhau xa. Loại nạm chỉ sống có một ngày, không biết được tháng dài bao nhiêu; loại ve chỉ sống có một mùa hè, không biết được năm dài bao nhiêu; đó là những sinh vật ít tuổi; còn những sinh vật nhiều tuổi thì như cây minh linh ở phía Nam nước Sở cứ năm trăm năm là một mùa (nghĩa là hai ngàn năm của nó mới chỉ như một năm của ta); đời Thượng cổ lại có cây thung lớn cứ tám ngàn năm là một mùa (nghĩa là ba mươi hai ngàn năm của nó mới chỉ như một năm của ta). Loài nào cũng vậy: người thường sống sáu bảy chục tuổi, một mình ông Bành Tổ sống tám trăm năm. Sống không lâu hay sống lâu, là số phận của mỗi loại, nếu mình ở trong loại sống không lâu mà lại tự ví với các loại sống lâu, rồi sinh ra lo lắng buồn rầu tức là không hiểu cái lẽ thành thời, tiêu diêu của Tạo hóa.

Hai đoạn đó tuy không rõ ràng nhưng còn có lý luận; đến như câu của Khổng Tử: *Đức của người quân tử như gió, đức của kẻ tiểu nhân⁽¹⁾ như cỏ, gió thổi, cỏ sẽ rạp* thì chỉ là một cách khẳng định tuyệt đối, vì ông không giảng giải gì cả. Đại loại cổ nhân thời đó suy nghĩ phần nhiều bằng cách ngôn như vậy.

*
* *

Tới Tăng Tử và Mạnh Tử, văn nghị luận của Trung Hoa đã tiến được một bước. Cuốn *Đại học*⁽²⁾ và bộ *Mạnh Tử* có nhiều đoạn lý luận rất khúc chiết, như đoạn "Đại học chi đạo tại minh minh đức..." gồm gần hết chương đầu cuốn *Đại học*, những đoạn đối thoại giữa Mạnh Tử và Lương Huệ Vương...; nhưng trong *Mạnh Tử* vẫn còn những đoạn tối nghĩa như đoạn Mạnh Tử đáp Trần Tương.

Trần Tương, một đệ tử của Hứa Hành - một triết gia chủ trương ai nấy phải cây lấy ruộng mà ăn - bảo Mạnh Tử:

(1) Quân tử và tiểu nhân ở đây chỉ những người có học và cảm quyền với những người không học và bị trị.

(2) Theo Vũ Đồng, tác giả bộ *Trung Quốc triết học đại cương* thì *Đại học* do người sau ở cuối thời Chiến quốc thêm bớt, không hoàn toàn là của Tăng Tử.

Cứ theo đạo của Hứa Tử (tức Hứa Hành) thì chợ không có hai giá, trong nước không có sự giả dối. Dù sai đũa trẻ ra chợ, cũng không ai bị lừa đảo. Dù vải hay lụa mà dài ngắn bằng nhau thì cũng bán một giá; dù gai sợi hay tơ bông mà nặng nhẹ bằng nhau thì cùng bán một giá; giày hay dép lớn nhỏ bằng nhau cùng bán một giá, nghĩa là không phân biệt quý tiện, tốt xấu, cứ dài ngắn, nặng nhẹ bằng nhau là đồng giá hết.

Manh Tử đáp:

Vật không đều nhau là lẽ tự nhiên của vật. Có cái hơn gấp đôi, gấp năm, có cái hơn gấp mười gấp trăm, có cái hơn gấp ngàn gấp vạn. Ông cho bằng nhau tất cả là làm loạn thiên hạ. Nếu dép lớn dép nhỏ bán cùng giá thì còn ai làm dép lớn nữa? Vậy thì theo đạo của Hứa Tử là bảo nhau làm điều giả dối. Như vậy trị quốc sao được?

Muốn cho sáng sủa thì ba hàng cuối phải viết lại như vậy:

Ông đã nhận rằng dép lớn nhỏ khác nhau phải bán giá khác nhau nếu không vậy, không ai còn làm dép lớn nữa; thì ông cũng phải nhận rằng dép tốt xấu khác nhau cũng phải bán giá khác nhau chứ, nếu không vậy, còn ai làm dép tốt nữa? Vậy thì theo đạo của Hứa Tử, cho mọi cái đều đồng giá là bảo nhau làm điều giả dối...

Thực có công với phép nghị luận ở Trung Hoa thì phải kể Tuân Tử và Hàn Phi Tử. Hai ông chẳng những chú trọng đến mạch lạc trong văn mà còn dẫn nhiều chứng cứ để bênh vực thuyết của mình. Các nhà nho thường cho họ là rườm, là thiếu sâu sắc, nhưng về sự sáng sủa thì ai cũng phải nhận rằng văn của họ hơn hẳn người trước. Cứ xét hai đoạn dưới đây một của Tuân, một của Hàn thì rõ.

Khi thấy sao sa, cây kêu, người trong nước ai cũng sợ, hỏi: "Thế là làm sao?". Đáp: "Không sao cả". Những cái đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật; cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên.

Mặt trời mặt trăng có khi ăn lẫn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, những ngôi sao lạ có khi hiện từng chùm, những cái đó không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái lạ đều xuất hiện cũng không sao.

Người trên mà mờ ám, chính trị thì hiểm ác, dù không có quái lạ nào xuất hiện cũng không hay gì.

Sao mà sa, cây mà kêu, đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên. Những cái đó đã xảy ra rồi mà loài người lại có những việc quái gở thì mới đáng lo sợ. Đất khô, cây không được, hại cho việc cấy, cây bừa lỡ mùa, chính trị hiểm ác, mất lòng dân, ruộng đầy cỏ, lúa cây không tốt, gạo đắt, dân đói, trên đường có thầy người, đó là những quái gở của loài người. Chính lệnh không rõ ràng, làm việc không hợp lúc, việc mình không lo, đó là những quái gở của người. Lễ nghĩa không sửa, trong ngoài không phân biệt⁽¹⁾, trai gái dâm loạn thì cha con nghi nhau, vợ chồng xa lìa nhau, giặc cướp nổi lên, đó là những quái gở của loài người. Quái gở do loạn mà sinh. Ba cái đó⁽²⁾ làm lỡ thì nước không yên. Những cái đó là việc gần mà hại rất thâm (...).

Kinh truyện nói: "Những cái quái lạ của vạn vật, sách không chép". Bàn tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, bỏ đi đừng nói. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng là những điều cần thiết mỗi ngày không bỏ được.

(Tuân Tử)

Những học thuyết lừng danh là Nho, Mặc. Tội bực đạo Nho là Khổng Khâu, tội bực đạo Mặc là Mặc Địch. Khổng Tử chết rồi, có phái nho của Tử Trương, phái nho của Tử Tư, phái nho của họ Nhan, phái nho của họ Mạnh, phái nho của họ Trương Lương, phái nho của họ Tôn, phái nho của họ Nhạc Chính. Mặc Tử chết rồi, có phái Mặc của họ Trương Lý, phái Mặc của họ Trương Phu, phái Mặc của họ Đặng Lăng. Vậy sau Khổng Tử, Mặc Tử, đạo Nho chia làm bảy phái, đạo Mặc phân làm ba; mỗi phái chủ trương một khác mà đều tự bảo là chính chủ trương của mình mới là Khổng, Mặc chân truyền. Khổng Tử, Mặc Tử không thể sống lại thì ai là người định được cái học cho đời sau? Khổng Tử, Mặc Tử đều dẫn Nghiêu, Thuấn mà chủ trương lại khác nhau và đều tự bảo thuyết của mình

(1) Tức trai gái dâm loạn.

(2) Tức cây cày, chính lệnh, lễ nghĩa.

mới là đạo Nghiêu, Thuần chân truyền. Nghiêu, Thuần không sống lại thì ai là người định được Nho, Mặc bên nào là phải?

Nhà Ân, nhà Chu mới cách đây trên bảy trăm năm, nhà Ngu, nhà Hạ mới cách đây trên hai ngàn năm còn không định được thế nào là thiệt Nho, thế nào là thiệt Mặc, nay lại muốn xét đạo Nghiêu, Thuần cách đây tới ba ngàn năm thì có lẽ không thể nào đoán được.

Không tham nghiệm mà quyết rằng đúng, là ngu vậy; không thể quyết được là đúng mà lại cứ nói chắc, là lừa gạt người ta vậy. Cho nên cứ lấy lời người trước mà đoán định Nghiêu, Thuần thì nếu không là ngu, tất là lừa gạt người. Cái học ngu và lừa gạt người ấy, cái hành vi vu vơ ấy, bực mình chúa không dùng.

(Hàn Phi Tử)

Thật là chặt chẽ, gần như phép lý luận toán học.

*
* *

Nhưng phép nghị luận đó của phái danh gia mà Hàn Phi Tử là một đại biểu, chỉ thịnh một thời. Từ đời Hán trở đi, ảnh hưởng của Khổng, Mạnh lại thắng và hầu hết các văn hào Trung Quốc đều có khuynh hướng duy tâm, không cần chứng cứ, cho cái lý đương nhiên là cái chân lý tuyệt đối, mà cái lý đương nhiên của họ là cái lý của đạo đức, chứ không phải của khoa học, cái lý của con tim chứ không phải của trí óc, vì họ nghị luận chủ ý chỉ để làm sáng đạo, có thể vứt bỏ những sự thực không có lợi gì cho đạo của họ mà tạo ra những chứng cứ có lợi hơn.

Dã sử chép Tô Thức - tức Tô Đông Pha - hồi thi tiến sĩ, viết bài *Hình thượng trung hậu chi chí luận* được các quan giám khảo khen là kỳ tài; bài đó còn lưu truyền trong các bộ *Cổ văn* của Trung Quốc. Khi truyền lô xong, Tô vào bài yết viên chánh chủ khảo, viên này hỏi: "Trong bài *Hình thượng trung hậu chi chí luận* của thầy có đoạn: "Đương thời vua Nghiêu, Cao Dao làm quan tư pháp, sắp hành hình một tội nhân, Cao Dao ba lần bảo: "Giết đi". Vua Nghiêu ba lần can "Tha cho". Vì vậy thiên hạ sợ Cao Dao là người kiên quyết giữ phép nước, mà hoan nghênh vua Nghiêu là người khoan hồng" là thầy đọc ở sách nào vậy? Kinh sử chỉ chép Cao Dao đòi giết hai lần và vua Nghiêu can hai lần thôi". Tô

Thức đáp: "Kẻ tiểu sinh nghĩ cái lý đương nhiên phải như vậy ạ".

Kể ra hai hay ba thì cũng chẳng quan trọng gì nhưng viện lý đương nhiên ra như vậy, họ Tô quả cũng đã bướng.

Đọc bộ *Cổ vấn*, mười bài nghị luận thì có đến chín bài áp dụng cái lý đương nhiên ấy. Tôi xin cử một bài, bài *Tượng tử ký* của Vương Dương Minh làm thí dụ. Theo truyền thuyết, vua Thuần, một vị minh quân thời thượng cổ Trung Quốc có một người em cùng cha khác mẹ, tên là Tượng, bất hiếu, bất đễ, tàn ngược, có lần đã tính giết ông để cướp hai bà vợ của ông. Vậy mà ở đất Linh Bác, chỗ Vương Dương Minh trấn nhậm, thổ dân lại đòi đòi phụng Tượng, trong khi ở Hữu Tị, đất mà vua Thuần phong cho Tượng, thì đền thờ của Tượng đã bị hủy từ đời Đường. Vương Dương Minh suy nghĩ tìm nguyên do rồi viết bài ký kể trên, đại ý như sau: Người quân tử yêu ai thì yêu cả con qua đậu trên nóc nhà kẻ đó. Ông Thuần là một hiền nhân tất phải yêu em, mặc dầu nó tàn bạo, nên mới phong cho nó ở đất Hữu Tị, và cái đức của ông tất đã cảm hóa được nó, nó tất đổi tánh, nên mới được dân gian kính mến, và lập đền thờ. Người đời Đường hủy đền của Tượng ở Hữu Tị là xét tội của Tượng hồi còn nhỏ; còn đất Linh Bác vẫn thờ Tượng là xét đức của Tượng khi đã được vua Thuần cảm hóa. Và ông kết luận: Kẻ bạo ngược như Tượng mà còn cải hóa được như vậy thì ở đời có hạng người nào mà người quân tử không sửa đổi được.

Trong sử tuyệt nhiên không chép hành vi của Tượng khi được phong ở Hữu Tị. Vương Dương Minh chỉ dựa theo câu này trong *Kinh Thư* tả lòng hiếu của vua Thuần: "Cổ tử, phụ ngoan, mẫu ngoan, Tượng ngoan, khắc hài dĩ hiếu, chung chung ngãi bất cách gian" (Thuần là con một người mù, cha ngoan ngoan, mẹ độc ác, em là Tượng thì kiêu ngoan, vậy mà Thuần lấy đức hiếu khiến cho được hòa thuận, lần lần biến hóa, không ai đến nổi gian dối) và nhất là dựa theo cái lý đương nhiên của ông là người quân tử tất phải cảm hóa được kẻ tiểu nhân mà dám quả quyết rằng Tượng đã lưu công đức lại cho dân nên mới được dân thờ.

Người ta có thể nhìn đời theo nhiều cạnh góc mà cạnh góc nào cũng có lợi, cũng có hại, cũng có chỗ phải, chỗ trái, vì trong đời có sự thực nào tuyệt đối và giản dị như toán học đâu. Tôi cũng nhận duy tâm có chỗ khả thủ là luôn luôn chú trọng đến đạo đức; nhưng dù sao phép lý luận theo lý đương nhiên như vậy, tài tình thì có chứ không làm cho tôi đủ tin

mà sự thực những luận gia duy tâm cũng chẳng cần cho ai tin, chỉ cần cho một số người đồng thanh đồng khí cảm thôi.

Điều khá bất ngờ là ngay ở thời này, lối nghị luận để "chờ đạo" ấy lại khá thịnh hành.

Một nhà văn sau khi tả kiến trúc thành Thăng Long, cao thanh tuyên bố:

Không còn gì nữa để mà nghi ngờ. Nhà kiến trúc sư có quan niệm rộng rãi và uyên thâm ấy nhất định phải là Vạn Hạnh.

Tại sao? Theo tác giả thì ở thời đó, thời Lý, chỉ có sư Vạn Hạnh là có đủ tài đức và có óc sáng suốt về chính trị. Vậy phải là sư Vạn Hạnh kiến trúc thành Thăng Long thì mới hợp với cái lý đương nhiên.

Vả chăng - lời tác giả - trong bản đồ kiến trúc, ta thấy cửa chính điện nhìn thẳng ra cửa Ô Kim Liên và đầm sen Bảy Mẫu, thì tất ta phải nhớ ra bông sen trong đạo Phật; lại khi nhìn qua cửa Ô ấy về phía Nam thì trông suốt ra biển Nam Hải, trông suốt ra để theo dõi bóng của Đức Nam Hải Quan Thế Âm Bồ Tát. Thì không còn nghi ngờ gì nữa, kiến trúc sư vẽ bản đồ thành Thăng Long nhất định phải là sư Vạn Hạnh rồi vậy.

Ít trang sau, nhà văn đó lại cho sư Vạn Hạnh là "tác giả nguồn gốc họ Hồng Bàng" (!). Cũng do cái lý đương nhiên nữa. Mà đặt ra cái nguồn gốc ấy, sư Vạn Hạnh đã có dụng ý chống báng Trung Quốc:

Chú (tức người Trung Hoa) nói chú có nguồn gốc từ Tam Hoàng, Ngũ Đế, thì đây ta cũng có gốc gác từ vua Thần Nông mà ra vậy. Chú nói chú có vua Nghiêu, vua Thuấn biết nhường ngôi cho nhau, thì đây ta cũng có vợ chồng Lạc Long Quân biết nhường con cho nhau vậy. Chú nói dòng dõi chú sang thì ta dòng dõi Rồng Tiên mà chẳng sang hơn sao? Chú khoe bà Nữ Oa của chú đội đá vá trời và Bàn Cổ sinh ra từ khai thiên lập địa thì chú không biết rằng ý thức của ta đã có như con chim bay giữa không gian (là cái nhà lớn) và thời gian (là con sông) chiết tự ở hai chữ Hồng Bàng ra hay sao?

Rồi cũng chính sư Vạn Hạnh đã "đề cao một cách vô cùng huyền diệu" một cái đạo, đạo Hồng Bàng! Đạo ấy "vô vi mà là hữu vi, hữu vi mà là vô vi, chờ đợi mà không phải là chờ đợi, không chờ đợi mà cũng không phải chỉ là không chờ đợi.

Tác giả tự nhận là "quên hết phương pháp cổ điển", tức phương pháp lý luận có chứng cứ và chỉ cốt "nói lại với tất cả những sung sướng của lòng mình cho đến người ta có thể thống trách được là chủ quan mà vẫn không sợ, trái lại, vẫn còn lấy làm lý thú nữa."

Chỉ có một điều là giá tác giả chú thích thêm câu này: "Bản đồ thành Thăng Long triều Lý đó chính là bản đồ thành Hà Nội triều Nguyễn" thì những bạn ít học đỡ phải lầm lẫn. Tuy nhiên chủ ý của tác giả là đề cao dân tộc Việt Nam, văn hóa Việt Nam, điều đó cũng đáng khen.

*
* *

Văn nghị luận của Trung Hoa xét chung, có tính cách chủ quan, vì họ cho "Văn là để chở đạo". Nhưng ta phải nhận giá trị về nghệ thuật của họ khá cao. Khi nào muốn thi họ cũng viết những bài rất danh thếp, lời đã chặt chẽ, gọn gàng mà lý thì rào trước đón sau, không để một chỗ hở nào, như bài *Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công* của Lữ Đông Lai, một nhà phê bình đời Tống (thế kỷ 12).

Trước hết tôi xin tóm tắt truyện *Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công*. Vua Lỗ sửa soạn qua xứ Đường xem lưới cá. Tang Hi Bá can, đại ý bảo việc gì không về cúng tế, chiến tranh thì nhà vua không nên làm, làm là loạn chính. Thừa lúc nhà nông rảnh rang, vua đi săn để giảng dạy trận pháp và thu thập vật liệu cho sự cúng tế, cho quân nhu, như vậy là hợp lẽ. Đi săn như vậy trong mùa xuân (lễ sưu) hay mùa hạ (lễ miêu) thì nên làm. Còn như săn vật của rừng núi sông hồ và các vật dụng khác thì đã có các quan lo liệu, vua không nên xen vào. Vậy việc đi xem lưới cá phải bỏ đi. Lỗ Ân Công không nghe, cứ dong chơi, cho bày lưới cá ở xứ Đường.

Nhân truyện đó, Lữ Đông Lai viết bài dưới đây để bàn về thuật can gián. Tôi mượn bản dịch của bác sĩ Dương Tấn Tươi (*Đông Lai bác nghị* - Phạm Văn Tươi xuất bản) và chia đoạn để dễ xét.

1- Về thuật can gián, khiến vua nể lời không bằng khiến vua tin lời, khiến vua tin lời không bằng khiến vua vui vẻ mà nhận lời.

Can mà trung họa phước để răn dọa là khiến cho vua sợ, can mà đem lý lẽ để hiểu dụ là khiến cho vua tin, can mà dùng tâm lý để giác ngộ là khiến cho vua vui lòng nghe theo.

2 - a) Như: Nêu cuộc biến loạn trong niên hiệu Thiên Bưu để can cũng không ngăn được vua Kinh Tông đến Ly Sơn⁽¹⁾, như nhắc sự bị vây nơi Đại Thành để can cũng không ngăn được vua Hiến Tông rước cốt Phật⁽²⁾ đó chỉ là trưng điều họa phước để răn dọa chứ chưa đem lý lẽ để hiểu dụ.

b) Như: Giải thích về cách thức của các lễ "triều hội" cũng không ngăn được Lỗ Trang Công đi xem tế xã,⁽³⁾ như bàn bạc về luật lệ của âm nhạc cũng không ngăn được vua Cảnh Vương đúc chuông⁽⁴⁾, đó chỉ là đem lý lẽ để hiểu dụ chứ chưa dùng tâm lý để giác ngộ.

c) Vây thì: trưng việc họa phước cũng có thể khiến cho người ta sợ nhưng gặp phải kẻ kiêu hãnh chẳng biết sợ thì phép kia sẽ cùn.

3 - a) Như cách Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công về việc xem lưới cá: trước thì trưng bày họa "loạn chánh" nếu nhà vua quên "phép" và "vật"; sau lại bàn đến lý của lễ "sư" và lễ "thú" cốt dùng cuộc săn để diễn tập ba quân, thì lời nói cũng thâm thúy cũng minh bạch có thể khiến cho lòng vua sợ, có thể khiến cho lòng vua tin; vậy mà kết cuộc không níu được chiếc xe của Lỗ Ân Công.

b) Cũng bởi chưa dùng đến tâm lý để giác ngộ. Lòng Ân Công lúc đó đương ham mê thú vui xem đánh cá thì họa có rõ ràng cũng không sá kể, thì lý do có đúng đắn cũng không rành để mà tin! Tang Hi Bá mở lòng của Ân Công bằng tâm lý, chỉ muốn đoạt thú vui của Ân Công, như thế thì thuật can cũng còn sơ sài quá đổi!

c) Nếu Tang Hi Bá biết dùng thú vui đạo của chúng ta thay thế vào thú vui của sự đi xem lưới cá, khiến thú vui của đạo tràn ngập nơi lòng Ân Công, bày tỏ nơi diện mạo, nơi thân thể và khắp cả tứ chi thì Ân Công sẽ xem chó cùng ngựa, thanh cùng sắc, châu cùng ngọc cũng như đất hay rác, đá hay gạch vậy thôi. Chừng đó, đâu được xem là cá còn ở Thiên Trì hay lý ngư ở Long Môn có kỳ

(1) Vì vua Kinh Tông muốn đi tắm suối tại Ly Sơn, Trương Thúc Dư nhắc lại cuộc biến loạn lúc Đường Huyền Tông, trong niên hiệu Thiên Bưu, ngự giá đến Ly Sơn.

(2) Hàn Dũ nhắc chuyện Lương Võ Đế vẫn bị vây ở Đại Thành mặc dầu là đệ tử của Phật, để can Hiến Tông về việc rước cốt Phật.

(3) Tào Uế can khi Lỗ Trang Công muốn đến Tế xem lễ tế xã.

(4) Bê tôi của Châu Cảnh Vương bàn về "lũ luật" để can việc đúc chuông.

(Bốn dẫn tịch đó đều của Dương Tấn Tươi).

Hương sắc trong vườn văn

đụng tới mây xanh, có vi đưa ra đến biển cả cũng không đổi được thú vui chân chánh của đạo chúng ta, chớ nói gì đến gáo nước ở xứ Đường kia!

4 - Cho nên ta vẫn chủ trương rằng: nhà vua đương thích vui chơi nay nể lời can mà thay đổi, đó là không dám làm chớ chưa biết điều ấy không nên làm. Vì tin lời can mà thay đổi đó chỉ biết không nên chớ chưa biết điều ấy không đáng làm.

Một khi lòng vua đã vui trong sự giác ngộ, khi biết những điều kia không đáng kể thì lúc đó có khuyến khích cũng không chịu làm hưởng hồ là can gián.

Trong đoạn 1, đoạn mở, Đông Lai kể ra ba thuật can gián: thấp nhất là làm cho vua nể mà theo, cao hơn một chút là làm cho vua tin mà theo, cao hơn hết là làm cho vua vui vẻ mà theo.

Trong đoạn 2, ông lấy những tích trong lịch sử để dẫn chứng. Ông đưa ra hai thí dụ về thuật can thứ nhất, cả hai đều thất bại (2a); rồi đưa hai thí dụ nữa về thuật can thứ nhì, cũng đều thất bại (2b). Sau cùng ông giảng tại sao lại như vậy (2c).

Qua đoạn 3, ông áp dụng thuyết của ông vào truyện *Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công*: Tang đã dùng thuật thứ nhất và thuật thứ nhì (3a). Tại sao Tang đã thất bại (3b). Nếu Tang biết dùng thuật thứ ba, biết làm cho vua vui vẻ theo, thì tất thành công dễ dàng rồi (3c).

Sau cùng trong đoạn kết, đoạn 4, Đông Lai lại khéo dùng ba từ ngữ: *không dám làm, không nên làm, không đáng làm* để gói lại vấn đề, làm cho đầu đuôi tương ứng.

Các đoạn rất đăng đối: 1 với 4 dài gần bằng nhau mà cũng có hai tiểu đoạn như nhau; 2 với 3 dài như nhau và cũng có 3 tiểu đoạn như nhau. Không những vậy, tiểu đoạn (2a) cũng đăng đối với tiểu đoạn (2b). Ngay trong một câu cũng có tiểu đối như câu: “Chùng đó, dầu được xem cá côn... gáo nước ở xứ Đường kia trong tiểu đoạn (3c): *cá côn ở Thiên Trì* đối với *lý ngư ở Long Môn*, *kỳ đụng tới mây xanh* đối với *vi đưa ra biển cả*⁽¹⁾, *thú vui của đạo chúng ta* đối với *gáo nước ở xứ Đường*.

Toàn bài lời nghiêm chỉnh, lý luận xác đáng, chứng cứ rành rẽ, lời

(1) Phép tả vật như vậy, ngày nay chúng ta không thích, nhưng cổ nhân cho là khéo.

không dư không thiếu; khéo dùng nhất là những tiếng: *đoạt thú vui của Ân Công.*

Tôi chưa thấy bài nghị-luận nào của Pháp có đủ những ưu điểm đó. Ta chỉ có thể trách tác giả rằng chê Tang Hi Bá như vậy cũng hơi gắt quá vì không xét hoàn cảnh của Tang. Muốn theo được thuyết can gián rất cao của ông, Tang phải có đủ phương tiện cải hóa được Lỗ Ân Công, nghĩa là phải vào hàng thầy học hoặc bạn thân của Ân Công từ hồi Ân Công còn nhỏ. Tôi ngờ rằng trường hợp đó không phải là trường hợp của Tang.

*
* *

Nhưng tôi yêu nhất tính cách hàm súc của văn nghị luận Trung Hoa: lời gọn mà nghĩa nhiều.

Bạn đã biết bài của Vương An Thạch phê bình Mạnh Thường Quân; tôi xin giới thiệu thêm một đoạn nữa của Lâm Tây Trọng phê bình Lạn Tương Như và Liêm Pha:

Biết chết cần can đảm. Chọn cái chết cần kiên thức. Việc Lạn Tương Như giữ được viên ngọc bích đem về nước Triệu⁽¹⁾, phi có đủ mười phần can đảm quyết không làm nổi. Đến khi lái xe tránh Liêm Pha⁽²⁾, phi có đủ mười phần kiên thức, quyết nhịn không xong. Xem một câu "quốc gia trước mà thù riêng sau", thủy chung đều là vì nước Tần. Cái ý sớ dĩ không khinh chết sau đó, tức là cái ý sớ dĩ dám liều chết trước kia, không phải là có ý khác. Cách cư xử toàn là học hỏi mà ra cả. Cho nên trong truyện⁽³⁾ chép chung cả Liêm, Lạn, Triệu Lý mà riêng tán có Lạn, há không phải vì bản lĩnh của Lạn có chỗ cao hơn ba người kia đó sao?

(Nhuộm Tống dịch)

(1) Vua Tần đòi coi ngọc bích của Triệu. Lạn Tương Như mang ngọc bích qua, thấy vua Tần có ý cướp nó, Lạn đáp: "Tôi xin lấy thân tôi cùng với ngọc bích mà giáp nát", và quyết định đập đầu. Vua Tần thấy ép không được, cho Lạn mang ngọc bích về.

(2) Liêm Pha là tướng võ cùng triều với Lạn Tương Như, sĩ nhục Lạn, Lạn chịu nhịn vì biết Liêm có tài, nếu ganh với Liêm Pha thì tất có một người bị hại, thiệt cho nước.

(3) Tức bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên.

Hương sắc trong vườn văn

Hàm súc nhất trong văn học cổ kim, có lẽ là đoạn nghị luận theo thể tự sự dưới đây trích trong *Luân ngữ*:

“Nhiễm Hữu viết: Phu tử vị Vệ quân hồ Tử Cống viết: Nặc, ngô trương vấn chi. Nhập viết: Bá Di, Thúc Tề, hà nhân dã? Oán Hồ? Viết: Cầu nhân đắc nhân, hựu hà oán? Xuất viết: Phu tử bất vị dã”.

Khổng Tử lúc đó đương ở nước Vệ mà vua nước Vệ bất hiếu, cướp ngôi của cha, trong khi cha tị loạn ra nước ngoài, rồi khi cha về, đem quân ra cự cha. Nhiễm Hữu và Tử Cống, hai người học trò của Khổng Tử, nghi thầy mình có ý bên vực vua Vệ chăng, cho nên Nhiễm Hữu hỏi Tử Cống: “Thầy có quý trọng vua Vệ không?” và Tử Cống đáp: “Ừ, chính tôi cũng định hỏi thầy về việc ấy.”

Rồi Tử Cống vào hỏi. Nhưng không hỏi thẳng về vua Vệ, như vậy Khổng Tử sẽ khó trả lời: theo đạo lý thì không thể nào bên vực vua Vệ được, mà theo phép xử thế, đương làm khách ở Vệ thì không nên bài xích vua Vệ; cho nên Tử Cống lấy việc Bá Di, Thúc Tề ra hỏi.

Bá Di, Thúc Tề là hai anh em ruột, con vua nước Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh, lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại Bá Di, cho phải lẽ; Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Sau hai người đều trốn cả vào núi, quốc dân phải lập người con giữa.

Vậy hai người đó lấy đạo nghĩa làm trọng, trái hẳn với vua nước Vệ. Nếu Khổng Tử khen Bá Di, Thúc Tề, tức thị là chê vua Vệ rồi. Tử Cống quả là thông minh và khéo hỏi.

Hỏi rằng:

- Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?

Đáp:

- Là người hiền đời xưa. (Cổ chi hiền nhân dã).

(Chữ cổ đó rất có giá trị, gồm cái ý rằng chỉ thời xưa mới có được hạng người hiền như vậy).

Tử Cống chưa hiểu rõ, hỏi thêm:

- Hai ông ấy sau khi nhường ngôi, trốn vào núi, có ân hận gì không?

Đáp:

- Hai ông ấy cầu được vẹn chữ nhân, và quả nhiên làm được điều nhân thì còn ân hận gì nữa!

Hiếu ý thầy hoàn toàn khen Bá Di, Thúc Tề rồi, và như vậy tức là chê vua Vệ, Tử Cống trở ra đáp Nhiễm Hữu:

- Không, thầy chẳng vị vua Vệ đâu!

Quả nhiên, sau thầy trò Khổng Tử bỏ nước Vệ mà đi.

Dưới đây, tôi dịch gọn lại cả đoạn:

Nhiễm Hữu hỏi: "Thầy chúng ta có vị vua Vệ không?". Tử Cống đáp: "Ừ, tôi cũng có ý hỏi thầy về việc đó". Rồi vô hỏi Khổng Tử: "Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?". Đáp: "Là người hiền đời xưa". Lại hỏi: "Hai ông ấy có ân hận gì không?". Đáp: "Cầu nhân mà được nhân, thì còn ân hận gì nữa?". Tử Cống trở ra bảo Nhiễm Hữu: "Thầy không vị vua Vệ đâu."

Phê bình đoạn đó, Phan Bội Châu viết:

Bài này chẳng những đạo lý hay, mà bút pháp nhà chép sách lại cực kỳ tinh diệu: Câu đứng đầu là "Phu tử vị Vệ quân hồ?", câu đuôi là: "Phu tử bất vị dã", mà chính khoảng giữa không một chữ nào dây dướng gì đến Vệ quân cả. Một bên hỏi, một bên trả lời, rất là ý tứ ở ngoài tiếng nói.

(Khổng học đấng - Thượng - Anh Minh xuất bản)

Thực là hàm súc. Cả bộ *Luận ngữ* đoạn nào cũng lời ít ý nhiều, đáng là một tác phẩm bất hủ của nhân loại.

Đặc sắc thứ nhì là tài hoa nên nhiều bài có giọng tùy bút hơn là giọng luận. Lý Hoa bàn về cách giao thiệp với các rợ, khuyên vua chúa nên dùng nhân nghĩa mà quy phục hơn là dùng binh đao mà đàn áp, viết:

BÀI VĂN ĐIỀU CHIẾN TRƯỜNG CỬ⁽¹⁾

*1- Mênh mông thay! Cát phẳng không bờ, xa chẳng thấy ai,
dòng sông uốn khúc, dãy núi loạn bầy; âm đạm thăm thê, trời xẻ gió*

(1) Cõi nguyên văn chữ Hán trong *Đại cương Văn học sử Trung Quốc*, II của tác giả.

Hương sắc trong vườn văn

lay; lau dút cỏ khô, lạnh như buổi mai; chim bay không đáp, thú chạy lạc bầy.

Người đình trường⁽¹⁾ bảo tôi: "Đó là chiến trường cũ, quân chết ở đây; đêm đêm quỷ khóc, văng vẳng bên tai".

2- Thương tâm thay! Tần ư? Hán ư? Đòi gân dây ư? Ta nghe Tề, Ngụy bắt lính, Kinh Hàn⁽²⁾ chiêu mộ; vạn dặm dầu dãi, liên niên cơ khổ, đêm phải qua băng, ngày thì chặn ngựa. Đất rộng trời dài, đường về đâu đó? Thân gởi mũi giáo, uất ức ai rõ?

3- Từ Tần, Hán trở đi, gây sự với tứ di,⁽³⁾ đời nào cũng vậy, tổn bại loạn ly. Thời trước rợ Nhung không chống vương sư⁽⁴⁾, sau giáo huấn không truyền, quan võ chuyên dùng mưu kỳ; mưu kỳ khác với văn nghĩa, ché vương đạo vu khoát, nên đường phải chẳng đi. Ô hô! Y hi!

4- Ta tưởng lúc gió bãi tung cát là lúc rợ Hồ đợi cơ thuận tiện; chủ tướng khinh địch, Kỳ Môn⁽⁵⁾ phải chiến; cờ dựng đầy đồng, khúc sông uốn chuyển. Phép trọng phải kinh, mạng người nhỏ nhit; tên nhọn xuyên mình, cát quất vào mặt; chủ khách cùng đánh, núi sóng mù mịt; tiếng vang khắp nơi, thê như sấm sét. Đến lúc góc biển gió buốt, trời tối mù mù; tuyết ngập bấp vể, băng đóng cứng râu; chim cất nép tổ, ngựa chiến trù trừ; vãi lụa hết ăm, rút ngón, nứt da. Đương khi rét căm như vậy, trời giúp rợ Hồ, chém giết lung tung, sát khí hàm hù. Triệt đường lương thực, tấn công sĩ tốt. Đô úy đầu hàng, tướng quân đã chết; Trường Thành máu chảy hào, bờ sông thây lấp hết. Nào sang nào hèn, xương khô như một, kể sao cho xiết!

Tiếng trống yếu hê, sức lực kiệt; tên hẫ hết hê, dây cung đứt; dao sáng chạm nhau hê, gậy gươm sắt; hai quân xáp nhau hê, quyết sống chết. Hàng ư? Chung thân tôi mọi! Chiến ư? Xương phơi cát sỏi. Chim không kêu hê, núi tịch mịch, đêm cực dài hê, gió rít rít; hồn phách kiệt hê, trời trầm trầm; quỷ thần hợp hê, mây mù mịt; mặt trời lạnh lẽo hê, cỏ ngắn; ánh trăng nào nùng hê, sương trắng! Thương tâm thâm mục đến như thế ư?

(1) Tức người coi trạm.

(2) Tên đất.

(3) Bốn rợ ở phương Bắc.

(4) Quân của triều đình.

(5) Tên cửa ải.

5- Ta nghe nói: Lý Mục⁽¹⁾ dùng quân nước Triệu đại phá rợ Lâm Hồ, mở đất ngàn dặm, đuổi rợ Hung Nô. Nhà Hán khuyh⁽²⁾ thiên hạ sức kiệt của hao; người giỏi thì được, có cầu nhiều đâu? Nhà Chu đuổi Hiểm Doãn⁽³⁾ lên tới Thái Nguyên, xây thành phương Bắc, toàn quân khai hoàn, bày rượu thưởng công, hòa lạc lại nhàn, uy nghi kính cẩn, vua tôi hân hoan. Tần dựng Trường Thành, ai tới bể Đông, cơ khổ sinh linh, máu đỏ khắp đồng. Hán đánh Hung Nô, tuy chiếm Âm San, xương phơi khắp nội, công chẳng bỏ tội.

6- Trời xanh sinh dân, ai không cha mẹ, dè huê phụng dưỡng, chỉ lo không thọ? Ai không anh em, như túc như thủ? Ai không vợ chồng, như tình bằng hữu? Sống được ơn gì? Giết đi, tội chi? Sống hay là chết, nhà chẳng ai biết. Có người cho hay, nửa ngờ nửa tin; đau đầu trông ngóng, mê thấy ban đêm; bày lễ rót rượu, chân trời khóc nhìn. Trời đất cũng sầu, cây cỏ đau dầu. Cúng quải không hưởng, hồn phách dựa đâu? Tất sẽ mất mùa⁽⁴⁾, sống khổ làm sao!

7- Ô hô! Y hi! Thời ư? Mệnh ư? Từ xưa như vậy, nên làm thế nào? Bốn rợ phục mình, bờ cõi yên lâu⁽⁵⁾.

Bố cục chặt chẽ. Lời bóng bẩy, lên bổng xuống trầm mà có vần. Giọng nồng nàn, gợi tình cảm nhiều hơn là lý trí.

Tính cách bay bướm rõ hơn trong bài *Hương và sắc* dưới đây mà tác giả dùng phép hành văn thời xưa để diễn tả cái đẹp hơn là để chứng minh một chân lý vì chính tác giả cũng nhận rằng lý lẽ đưa ra chỉ đúng một phần nhỏ.

Hồi này, mỗi buổi sáng, tới đầu đường Pasteur là tôi tưởng lạc vào một thế giới khác.

Lần đầu, tôi ngỡ ngác tìm trong những biệt thự ở bên đường nhưng chỉ thấy những điểm "ti gân" man mác hồng, những chùm bông giấy rực rỡ tím, chứ không thấy thứ bông nào có cái hương hăng hắc tựa hương xoan, ngòn ngọt tựa hương cau này.

(1) Tên một danh tướng.

(2) Dùng hết tài sản, nhân lực trong nước.

(3) Tên rợ.

(4) Đại binh chi hậu, tất hữu hung niên: Sau lúc giặc già, tất sẽ mất mùa.

(5) Ý nói: Nếu dùng nhân nghĩa mà quy phục các rợ thì chúng sẽ giữ bờ cõi cho mình.

Hương sắc trong vườn văn

Mãi đến vài ngày sau, nhìn lớp bông nhỏ bằng hạt đậu, màu xanh non, phủ lên mặt đường, dưới những góc sao, tôi mới sực hiểu:

- Thì ra, sao cũng có hương mà từ trước mình không biết. Như vậy chỉ vì sao không có sắc.

Rồi tôi liên tưởng đến hoa mù u, hoa long nhãn và biết bao loài hoa vô danh nữa âm thầm rải hương dưới gió mà khách qua đường thờ ơ không ngó tới. Người ta trồng những cây ấy để lấy quả hay có bóng, chứ không phải vì hương, vì đã không sắc tức thì là không hương.

Còn những bông hữu sắc thì dù vô hương, người ta cũng nâng niu vô cùng. Người ta vuốt ve hải đường, than thở cho phù dung, tấm tắc khen đào là tiên và hội họp bạn hữu, mở tiệc linh đình để chờ một bông trà sắp nở.

Vào một vườn bông của một anh nông phu cục mịch, một nhà ẩn dật thanh cao, ngay cả những vị hòa thượng trốn sắc, người ta cũng thấy nhiều sắc hơn hương. Đào, lưu trùng ngay dưới hiên, hải đường và phù dung nở ngay đầu tường, còn lái và dạ hợp thì rải dầu với mưa nắng, tranh sống với cỏ sâu, ở phía ngoài xa xa cạnh hàng rào gai góc. Loài người quả thật là trọng sắc.

Mà Hóa công cũng lại khinh hương.

Những miền nhiệt đới, mưa rào như nước lũ, nắng gắt như lửa hồng, bão như nhổ cây, sấm như động đất, thì Tạo hóa không nở cho sắc ở, e sắc mau tàn. Cho nên hương phải dày đến. Những miền hàn đới, nước không có, màu mỡ cũng không, mặt đất trắng như khăn tang, suốt năm lạnh như côi chết, thì tạo hóa cũng không nở bất sắc tới, e sắc chóng phai.

Chỉ những miền ôn đới mới nhiều sắc. Vì có nước và có màu, có trăng và có gió, có mây và có sương. Mưa chỉ đủ gột cho sắc thêm tươi, nắng chỉ đủ sưởi cho sắc được ấm, gió chỉ hiu hiu cho sắc thêm linh động và trăng chỉ mờ mờ cho sắc khỏi then. Còn mây với sương mới thực là cái duyên của sắc. Mơn trớn ở chung quanh, nhẹ nhàng và mềm mại, khi tan khi hợp, làm cho sắc thiên hình vạn trạng, như thực như ảo, thùy mị mà kiều căng.

Sắc vốn không bền. Đại thụ chỉ có hương, loài thảo mới nhiều

sắc. Hải đường không chịu được nắng hè và phù dung chỉ một ngày là tàn tạ.

Nhưng không bền, một phần há chẳng phải vì sắc? Không biết yên ổn ở bên tường, hải đường còn là ngọn sang đông lân. Chẳng chịu vui nở với trăm hoa, cúc chọn riêng mùa thu để khoe quý. Trách chi bướm ong chẳng đua tời mà cánh đẹp chẳng mau rời? Phương chi gắng nhiều thì chóng kiệt: sức đào tơ có được là bao? Cho nên kiếp phù dung đâu được một ngày, mà chưa mỉm cười với gió mai, cánh hồng đã phai sắc.

Sắc đã kiêu căng lại tàn ác. Kẻ đầu tiên bị sen quyến rũ chắc đã bị sa lầy ở giữa đông hieu quanh. Ai hãm hờ hải hồng mà không bị gai đâm đến róm máu? Lan dư một giọt nước chẳng ở, thiếu một giọt là đi. Hải đường bắt ta mỗi ngày phải chuốc rượu, không thì ủ rũ. Và biết bao ông già lưng khòm tóc bạc, phải cặm cùi tĩa từng chiếc lá, nhật từng trính sâu, hầu hạ suốt ngày mấy châu vô hương mà hữu sắc. Vì lẽ sắc khó giữ mà khó chiều, nên bạc đức tất lụy về sắc. Kiệt, Trụ chẳng phải chỉ nghìn xưa mới có và loài hoa thành tinh chẳng phải do Tùng Linh tưởng tượng.

Hương thì không vậy.

Chẳng gieo mà mọc, chẳng bón cũng tươi, mạnh mẽ đâm lên cao, không phải để tranh sáng với đồng loại mà để tỏa hương đi khắp phía. Cho nên hương có đức nhân.

Người ta rào sắt, khur khur giữ làm cửa riêng, uốn sắc theo ý mình. Nhưng ai cảm được hương không tỏa, pha được hương cho vừa ý? Cho nên hương có khí tiết.

Gió nổi lên thì rũ mớ tóc, tung nhụy lòng cho vạn vật. Gió chẳng nổi thì ủ áp ở quanh gốc, cũng thom lây được một xóm. Hương có trí chăng? Thấu lẽ xuất xử chăng?

Chẳng vì gió nổi hay không nổi mà không thom, chẳng vì người biết hay không biết mà không ngát. Hương có lòng tự tín chăng?

Gió càng mạnh thì hương càng tỏa xa. Hương có đức hùng chăng?

Đợi mặt trời lặn rồi hương mới tỏa. Hương quả có đức khiêm.

Cho nên hương là quân tử mà sắc là anh tài. Hương phân phát

Hương sắc trong vườn văn

hạnh phúc cho nhân loại mà sắc gìm nhân loại vào trầm luân, hương kiến thiết, sắc phá hoại, hương thọ mà sắc yếu.

Hoá nhi cung sắc vì sắc là tay sai đắc lực trong công việc bày phá của Hoá nhi; nhưng còn ta, tại sao cũng khinh hương mà trọng sắc? Vườn tôi, tôi sẽ đặt tên là Hương Viên.

(Lộc Đình)

Lối nghị luận tài hoa đó rất dễ sa vào lối kêu mà rỗng, lối của Tần Đà trong văn xuôi:

Vua Minh Hoàng lúc vào năm Ba Thục, non xanh nước biếc, lá rụng chim kêu, chuông chùa khuya đưa, mây ngàn sớm nổi mà thương người dưới gốc lê; ông Nã Phá Luân lúc ở Thánh Hi Liễn mây giời man mác, nước bể mênh mông, tiếng sủng xa tai, ngọn cờ khuất mắt, mà tưởng công việc trên mặt đất cõi Âu châu; nàng Chiêu Quân lúc ở bên nước Hồ, mặt đất cát bay, đầu non sáo thổi mà nhớ cung điện chôn Trường An; ông Hạng Vương, nàng Ngu Cơ, lúc uống rượu đêm trong màn, mà bốn mặt tiếng hát Sở; ông Hàn Dũ lúc đi ra Trào Châu, mà mây núi Hành Sơn...

và cứ hết thí dụ này qua thí dụ khác, Tần Đà kéo cả trang nữa để chứng rằng... làm người ai cũng có lúc sầu! Thật loãng.

*
* *

Một lối nghị luận thường được nhiều người dùng, là mượn cảnh để phát biểu tư tưởng. Giá trị chứng minh của phép đó hơi kém, nhưng nếu ý kiến xác đáng, thâm thúy mà lời tươi nhã thì tác phẩm gây được rất nhiều hứng thú.

Bài Chơi núi Bao Thiên của Vương An Thạch là một thí dụ.

.... Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm có hang sâu thẳm, vào trong hang lạnh lắm. Hồi bề sâu thì những người hay đi chơi cũng không biết đến đâu là cùng; đấy gọi là Hậu động. Ta cùng với người đốt đuốc đi vào, vào càng sâu thì càng khó, mà sự trông thấy càng lạ. Có người nản, muốn trở ra, nói: nếu không thì hết đuốc, vì thế phải ra cả. Ta đến đấy, sánh với người hay chơi, mười phần chưa được một phần, song nhìn

xem hai bên kẻ đến chơi mà ghi ở đó đã ít rồi, vì càng sâu bao nhiêu thì người đến lại càng ít vậy. Khi đó sức ta còn có thể đi được nữa, lửa cũng còn sáng, lại theo người đi ra, ta hối vì theo người ra mà không được thỏa hết cuộc vui vậy.

Ta vì thế mà thốn thức thay! Người đời xưa xem trời đất sông núi, cỏ cây, chim cá, sâu bọ, thường thương ý hội được là vì tìm kiếm, nghĩ ngợi nhiều mà ở đâu cũng có vậy.

Ôi! Chỗ phẳng phiu mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, nơi hiểm trở mà xa thì kẻ đến chơi ít. Mà những sự lạ lùng, kỳ quái, thì lại thường ở chỗ hiểm xa, người ta ít đến, cho nên phi có chí thì không đến được; có chí không theo ai mà sinh nản, song không đủ sức cũng không đến được; có chí, có sức không sinh nản, đến chỗ tối tăm, mờ mịt, mà không có vật gì giúp cho mình cũng không đến được. Có sức đến được mà không đến thì ở người đáng chê mà ở ta thì nên hối; hết cái chí của ta mà không sao đến được, bây giờ mới không hối gì, mà còn ai chê nữa? Đó là điều của ta được thỏa vậy.

Ta ở chỗ bìa đồ lại thường cho sách đời xưa không còn, người đời xưa truyền lại, thế thì những điều sai lầm kể sao cho xiết, người học giả nên nghĩ kỹ mà giữ cho cẩn thận mới được”

(Phan Kế Bình dịch)

Đoạn tả cuộc đi chơi núi chỉ có mười hàng đầu; đoạn sau dài gấp mười là cảm tưởng và nghị luận, đại ý nói sự học hỏi cần có sức, có phương tiện và có chí; lại rất nên cẩn thận khi bàn việc thời xưa vì những điều người đời truyền lại không đủ cho ta tin.

Vậy chủ ý của Vương An Thạch là ở trong những lời khuyên đó, và ông mượn chuyện đi chơi núi để phô diễn cho tư tưởng được cụ thể mà ta thấy được rõ con đường thăm thẳm của học vấn với sự khó nhọc, dễ nản lòng của ta khi bước sâu vào con đường ấy.

*
* *

Trong văn nghị luận, muốn cho rõ nghĩa mà lời đỡ khô khan, thêm cảm động, ta có thể so sánh hai nhân vật. Những đoạn đối chiếu Virgile

và Racine của Chateaubriand, Kléber với Desaix của Thiers, Commines với Montaigne của Sainte Beuve, Turenne với Condé của Bossuet, Quân Trọng với Ân Tử của Tư Mã Thiên đều được lưu truyền. Tôi xin trích dẫn dưới đây hai đoạn, một của Thiers, một của Tư Mã Thiên, để bạn so sánh bút pháp của hai sử gia Pháp và Trung Hoa.

ĐỐI CHIÊU KLÉBER VÀ DESAIX

Desaix tử trận ở Marengo cùng một ngày và gần như cùng một lúc với Kléber ở Caire. Cả hai đều mất ngày 14 tháng 6 năm 1800, để hoàn thành những mưu đồ rộng lớn của tướng Bonaparte. Vận mạng hai vị đó thực lạ lùng, trong đời luôn luôn sống cạnh nhau, tới ngày chết lại gần nhau nữa, vậy mà những nét của tâm hồn và thân thể thì khác xa nhau làm sao!

Kléber tướng mạo đẹp nhất trong quân đội. Vóc lớn của ông, vẻ mặt cao quý của ông tiết ra tất cả tính tự tôn của tâm hồn ông, lòng dũng cảm của ông vừa táo bạo, vừa bình tĩnh, sự thông minh mau lẹ và vững chắc của ông, làm cho ông thành vị tướng oai phong nhất trên chiến trường. Ốc ông sáng suốt, tân kỳ nhưng ông ít học. Ông đọc sách hoài và chỉ đọc Plutarque và Quinte - Curce: ông tìm trong tác phẩm hai nhà đó những điều bổ dưỡng cho tâm hồn cao cả, và những truyện về các vị anh hùng thời Thương cổ. Người ta đã bảo ông không muốn chỉ huy, cũng không muốn tuân lệnh, và điều đó đúng. Dưới trướng của tướng Bonaparte, ông tuân lệnh, nhưng vừa tuân vừa cần nhận; đôi khi ông cũng chỉ huy nhưng núp dưới tên người khác, dưới trướng Jourdan chẳng hạn, ông như do hùm mà ban lệnh giữa đám đàn lừa, tỏ ra là một quân nhân tài cao, khi đã thắng trận rồi, ông lại trở về chức vụ trung úy mà ông thích hơn hết những chức vụ khác. Tĩnh tình và ngôn ngữ ông phóng dãng, nhưng ông liêm khiết, không vụ lợi, như phần đông người thời đó, thời mà sự chinh phục thế giới chưa làm bại hoại tư cách con người.

Desaix gần như trái hẳn về đủ mọi điểm. Giản dị, bẽn lẽn có phần hơi ngưng nghịu nữa, mái tóc rậm luôn luôn che mặt, bề ngoài của ông không có vẻ một quân nhân. Nhưng, ra trận thì anh hùng, tốt với linh, nhũn với bạn, đại lượng với kẻ bại, ông được hết thầy quân đội và các dân tộc bị chiếm tôn sùng. Ốc ông vững vàng, hiểu sâu biết rộng, sự sáng suốt của ông về chiến tranh, sự chuyên

cần của ông trong phận sự, tánh không vụ lợi của ông, làm cho ông thành một kiểu mẫu hoàn toàn gồm tất cả những đức thượng võ; và trong khi Kléber khó bảo, không chịu phục tùng, không chịu nhận một mệnh lệnh nào, thì Desaix dễ vâng lời, cơ hồ như ông không biết chỉ huy nữa. Bề ngoài man rợ của ông giấu một tâm hồn linh hoạt và rất dễ kích thích.

Thiers đã phân tích tỉ mỉ, có thứ lớp và khách quan, một điểm của Desaix được đối chiếu với mỗi điểm của Kléber; nhưng vẫn ông không có giọng cảm khái làm rung động người đọc như văn Tư Mã Thiên:

TRUYỆN QUẢN, AN

Quản Trọng tự Di Ngô, người Đình Thượng. Lúc nhỏ thường chơi với Bão Thúc Nha. Bão Thúc Nha biết là người giỏi. Quản Trọng nghèo khổ, thường lừa dối Bão Thúc. Bão Thúc dối đãi vẫn từ tế, không hề nói đến. Sau đó, Bão Thúc thờ công tử nước Tề là Tiểu Bạch. Quản Trọng thì thờ công tử Củ. Kịp khi Tiểu Bạch lên làm vua là Hoàn Công, công tử Củ bị giết, Quản Trọng bị tù, Bão Thúc bèn tiến Quản Trọng. Quản Trọng khi đã được dùng, cảm quyền chính nước Tề.

Tề Hoàn Công nhờ vậy nên nghiệp bá. Nào tập họp chư hầu, nào sửa lại thiên hạ, đều là mưu của Quản Trọng.

Quản Trọng nói: "Tôi xưa nghèo túng, thường cùng buôn với Bão Thúc. Chia lời lãi, phần nhiều lấy cho mình! Bão Thúc không cho tôi là tham, vì biết tôi nghèo.... Tôi thường tính việc hộ Bão Thúc mà càng cùng khôn thêm! Bão Thúc không cho tôi là ngu, vì biết vẫn có khi may khi rủi.... Tôi từng ba lần làm quan thì ba lần bị vua đuổi! Bão Thúc không cho tôi là tội vì biết tôi chưa gặp thời. Tôi từng ba lần ra trận, ba lần chạy dài! Bão Thúc không cho tôi là hèn nhát, vì biết tôi còn mẹ già. Công tử Củ bị thua, Thiệu Hốt chết theo, tôi bị giam cầm cam chịu nhục! Bão Thúc không cho tôi là hạng vô sĩ, vì biết tôi không nề hà tiết nhỏ mà cho công danh không lừng lẫy ở đời làm xấu hổ. Sinh tôi thì là cha mẹ! Biết tôi thì là anh Bão!"

Bão Thúc tiến Quản Trọng rồi, tự giữ chức dưới. Con cháu đời đời ăn lộc nước Tề, hơn mười đời được có ấp phong, thường là những viên quan có danh tiếng. Người đời chẳng phục cái giỏi của

Quân Trọng, mà phục Bão Thúc có chỗ biết được người.

Quân Trọng khi đã cầm quyền làm tướng nước Tề - cái nước Tề khoen khoen ở xó bãi bể! - Buôn hàng, chứa của, làm cho nước giàu quân mạnh; cùng chung yêu ghét với dân! Cho nên ông nói rằng: "Kho đụn đầy, lễ phép mới hay! Áo com đủ, nhục vinh mới rõ! Người trên tiêu dùng dè sẻn, thì sáu thân (cha mẹ, anh em, vợ con) bền chặt. Bốn giếng (lễ, nghĩa, liêm, si) không đầy, nước thế mà mất". Lệnh ban xuống như khơi nguồn nước, cốt thuận lòng dân, cho nên lời bàn thấp mà dễ làm. Điều mà dân chúng muốn, tìm cách giúp cho. Điều mà dân chúng không ưng, lần lần trừ bỏ. Cách làm chính trị của ông khéo chuyển họa làm phúc, gỡ thua thành được; khinh trọng cân nhắc rất kỹ càng...

Quân Trọng giàu ngang với vua, có tòa lâu đài Tam Quy... vậy mà người nước Tề không cho là xa xỉ. Quân Trọng mất, nước Tề theo chính sách của ông, thường mạnh hơn chư hầu. Sau hơn trăm năm thì có thầy Án.

Án Anh tự Bình Trọng, người ở Di Duy, thuộc ấp Lai, thờ Linh Công, Trang Công, Cảnh Công nước Tề, vì tiết kiệm chăm làm, được cả nước coi trọng. Khi đã làm tướng nước Tề, bữa ăn không hai món thịt; nàng hầu không được mặc đồ tơ. Khi ở triều đình, vua hỏi tới thì tâu lời rất thẳng; khi không hỏi tới thì giữ mình rất nghiêm. Ở đời trị thì thuận theo số mạng; ở lúc loạn thì liệu chiều quyền biến. Vì vậy trải qua ba đời vua, tiếng tăm lòng lẫy ở chư hầu. Việt Thạch Phủ là người giỏi ở trong vòng gông xiềng. Thầy Án ra đi, gặp ở đường, bán con ngựa kèm xe, chuộc tội cho, đem về nhà, không thấy tạ ơn. Vào trong buồng một lúc lâu, Việt Thạch Phủ xin cho tuyệt giao! Thầy Án sừng sốt, xóc áo mũ, xin lỗi rằng:

- Anh tôi dù bất nhân, dỡ nhà thầy khỏi tai nạn, sao nhà thầy xin tuyệt giao vậy?

Thạch Phủ nói:

- Không phải thế! Tôi nghe người quân tử chịu nhữn với kẻ không biết mình, mà ngay thẳng với người tri kỷ. Khi tôi đương ở trong gông xiềng, nào ai biết tôi đâu! Ông đã cảm biết mà chuộc cho tôi, thế tức là tri kỷ! Tri kỷ mà dãi mình không có lễ, vẫn không bằng cứ giữ phận gông xiềng!

Thế rồi Ân Anh mời vào, đãi là bậc thượng khách.

Thầy Ân làm tướng nước Tề, khi ra đi, vợ tên đánh xe cho thầy, từ trong kẽ cửa dòm chông. Người chồng đánh xe cho quan tướng, che tàn lớn, dong bốn ngựa, về mặt chánh hoành, rất là tự đắc! Đến lúc về, người vợ xin đi! Chồng hỏi có sao? Vợ nói:

- Thầy Ân cao không đầy sáu thước, thân làm tướng nước Tề, tiếng lừng cả chư hầu. Hôm nay em xem khi thầy ra đi, có vẻ nghĩ ngợi sâu xa lắm! Thật là người lúc nào cũng biết tự hạ mình. Còn anh, mình cao tám thước, chịu làm tôi tớ người ta! Vậy mà xem ý anh lại tự lấy làm há! Vì vậy nên em xin đi!

Sau hôm đó, người chồng tự nén bứt mình. Thấy vậy, thầy Ân lấy làm lạ mà hỏi. Người đánh xe cứ thực thưa lại. Thầy Ân liền tiến cử lên làm chức đại phu.

Ông Thái Sử nói: Tôi đọc sách Quân Tử cùng sách Ân Tử Xuân thu, bàn luận xem thực là kỹ càng. Đã được thấy sách của hai ông viết, lại muốn coi việc của hai ông làm, cho nên chép ra truyện này. Những sách ấy, người đời phần nhiều có cả, vì vậy không bàn. Bàn riêng về các dật sử. Quân Trọng là hạng mà đời gọi là "tôi hiền". Song thầy Khổng cho là nhỏ nhen. Có lẽ cho rằng: Nhà Chu đến lúc suy, Hoàn Công đã giỏi, sao không cố giúp cho làm Vương mà chỉ làm nổi Bá?

Sách dạy rằng: "Thuận giúp điều hay, cứu chữa điều dở, cho nên trên dưới thân được nhau". Quân Trọng có lẽ như vậy chăng?

Khi thầy Ân phục bên xác Trang Công mà khóc, thành lễ rồi mới ra, nào phải là "hạng vô dũng" thấy việc nghĩa không dám làm? Đến như lúc can ngăn "võ mặt" nhà vua, thực là đáng bậc người "tiên thì nghĩ sao cho hết lòng trung; lui thì mong sao sửa được lầm lỗi". Vì phỏng thấy Ân mà còn sống, thì dù cảm roi mà hầu hạ, âu cũng vui lòng".

(Nhượng Tống dịch)

*
* *

Hương sắc trong vườn văn

Phép tiêm tiền - sắp đặt cho càng về cuối, lý lẽ càng mạnh - là một phép rất thông thường đến hóa nhàm; nhưng nếu khéo dùng, biết phối hợp nó với một phép khác thì công dụng cũng rất mạnh.

Mặc Tử đã phối hợp nó với phép tương phản. Chắc bạn còn nhớ đoạn nghị luận của ông để chứng tỏ rằng người đời không biết phân biệt việc nghĩa với việc bất nghĩa. Mới đầu ông kể những tội nhỏ như trộm trái cây, giết gà, heo, trâu, ngựa, rồi tới tội lớn hơn là giết người cướp của; tội càng lớn thì luật pháp trừng trị càng nặng; nhưng đến tội lớn nhất là cướp nước người, tàn sát hàng vạn sinh linh thì người đời đã chẳng chê là quấy, lại còn khen là chính nghĩa. Vậy vừa có sự tiêm tiền trong cách kể các tội, vừa có một sự tương phản: tội nhẹ thì bị trị, tội nặng thì được khen.

Đoạn văn đó như sau:

Nay có kẻ vào vườn hái trộm đào, mận, ai nghe thấy cũng chê, quan bắt được tất trừng phạt. Tại sao vậy? Tại kẻ ấy có lỗi lấy của người làm lợi cho mình. Đến như giết chó, gà, heo của người thì còn bất nghĩa hơn là vào vườn hái trộm đào, mận. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như vào chuồng bắt trâu ngựa thì tội bất nghĩa còn hơn giết chó, gà, heo. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người nhiều hơn. Lấy trộm của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như giết người vô tội rồi lột áo, cướp khí giới, bất nghĩa còn lớn hơn là vào chuồng bắt trâu ngựa. Tại sao vậy? Tại cướp của người nhiều hơn. Cướp của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Những việc đó, các bậc quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bất nghĩa. Nay cái việc đại bất nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại khen mà gọi là nghĩa. Như vậy có thể bảo là phân biệt được việc nghĩa với việc bất nghĩa không?....

Còn Mackenzie thì phối hợp phép tiêm tiền với phép phân tích. Ông phân tích một tội lớn làm ba tội đều nặng cả, nhưng có nặng nhiều nặng ít; ông sắp tội nặng ít lên trước, nặng nhiều nhất xuống sau, tội nào cũng đáng tử hình, rồi ông để tự ta kết luận:

Thưa các ngài, nếu một người đã giết một người khác, bất kỳ bằng cách nào, chẳng hạn nếu người đó chống với kẻ thù mà làm mất mạng kẻ thù, thì luật Cornelia xử tử; nhưng nếu một đứa nhỏ vô tội, không làm gì cho có kẻ thù, mà bị người vú sát hại, thì có

hình phạt nào mà mẹ đứa nhỏ đó không đòi thi hành? Có tiếng kêu la thảm thiết nào mà bà không gào thét bên tai chúng ta? Và chúng ta sẽ xử làm sao với một người đàn bà giết người, với một người mẹ giết con? Chỉ một tội giết con đó gồm tất cả những tội kia, tội đó ở một người đàn bà đã là ghê tởm, khủng khiếp mà lại ở một người mẹ nữa thì là không ai còn có thể tin được. Giết một đứa nhỏ, mà tuổi bé đại gọi lòng trắc ẩn của ta, mà huyết thống gọi lòng âu yếm của mẹ, mà lòng ngây thơ đáng được che chở!

Mackenzie phân tích tội giết con làm ba tội rồi sắp đặt theo thứ tự tiêm tiến: giết người, giết một đứa nhỏ vô tội, và giết một đứa nhỏ vô tội đó chính là giọt máu của mình.

*
* *

Nghị luận, muốn cho danh thép, phải rào trước đón sau, như vậy người đọc lại, rồi dần dần thúc vòng vây cho mỗi lúc một chặt thêm. Darwin khi soạn cuốn *Nguồn gốc các loài vật*, biết chắc sự phản động trong quần chúng sẽ mạnh, vì lý thuyết của ông rất táo bạo, muốn phá tan cả những tín ngưỡng thiêng liêng đương thời nên ông phải tự đoán trước những lời chỉ trích rồi bỏ ra trên mười năm tìm những lý lẽ, chứng cứ xác đáng để rào trước những chỉ trích; nhờ vậy khi sách ông xuất bản, đối phương chỉ tìm cách mỉa mai chứ không sao bác bẻ được.

Trong bài *Cho tôi tự do và cho tôi chết*, Patrick Henry cũng đã khéo bày thế để vây rồi thắt những kẻ chủ trương cầu hòa với Anh, không cho họ thoát.

Đại ý ông nói:

- Ông rất trọng lòng ái quốc của nhóm chủ hòa, nhưng ý kiến mỗi người một khác.

- Mà trong vấn đề đương bàn - vấn đề về tự do hay nô lệ - nên có sự tự do tranh biện, nên ông xin được tự do phát biểu ý kiến.

- Đây, ý kiến của ông: nhìn thẳng vào sự thực, đừng sợ nó; rồi ôn cố để tri tân.

Nhìn vào sự thực, ông thấy gì? Thấy người Anh không chân thành,

Hương sắc trong vườn vắng

và đã sửa soạn chiến tranh.

Mà ôn cố thì ông thấy gì? Thấy thịnh cầu, năn nỉ chính phủ Anh đều là vô ích.

Như vậy là hết hy vọng hòa, đành phải đánh. Mà đã phải đánh thì nên đánh ngay, càng để lâu, sức càng yếu đi.

Vả chăng - lẽ này mạnh nhất - không đánh cũng không được, vì chiến tranh đã nổ:

Toàn văn bài đó như sau:

CHO TÔI TỰ DO HOẶC CHO TÔI CHẾT

Thưa ngài nghị trưởng, không ai kính trọng lòng ái quốc cũng như sự hùng biện của các vị đa tài mới hô hào trong nghị viện này hơn là tôi. Nhưng những người khác nhau thường cùng xét chung một vấn đề dưới những quan điểm khác nhau, cho nên tôi mong rằng nếu tôi bênh vực một vài ý kiến trái hẳn với ý kiến các vị ấy thì các ngài đừng cho tôi rằng tôi không tôn trọng các vị ấy. Vậy tôi xin bày tỏ cảm tưởng của tôi một cách tự do, không dè dặt gì cả. Lúc này không phải là lúc giữ gìn khách khí nữa.

Vấn đề đưa ra nghị viện đây là một vấn đề liên quan tới một thời nguy kịch của tổ quốc. Riêng về phần tôi, tôi nghĩ vấn đề ấy chỉ là vấn đề tự do hay nô lệ. Vì nó quan trọng như vậy, nên cuộc tranh biện phải được tự do. Chỉ có cách ấy, chúng ta mới hy vọng tìm được chân lý và làm tròn được nhiệm vụ lớn lao mà Thượng đế và Tổ quốc đã giao cho chúng ta. Nếu trong những giờ phút nghiêm trọng như vậy, mà vì sợ làm mất lòng người khác, tôi phải giấu kín ý kiến của tôi thì tôi sẽ tự cho tôi là mắc tội phản quốc và không trung thành với Thượng đế mà tôi thờ kính hơn hết thấy những vị Đế vương trên đời.

Thưa nghị trưởng, loài người hay mơ mộng trong hy vọng, đó là lẽ thường. Chúng ta dễ dàng nhắm mắt trước một sự thực đau lòng mà vui vẻ nghe tiếng hát mê ly của con thủy quái Sirene cho tới khi biến thành loài thú mà không hay. Đó có phải là số phận của những hiền nhân cực khổ tranh đấu cho tự do không?

Chúng ta có đành lòng làm cái hạng người có mắt mà không ngó, có tai mà không nghe những điều ảnh hưởng trực tiếp đến vinh

phước trên kiếp trần này của ta không? Riêng phần tôi, dù sự lo lắng về tinh thần có đau đớn đến bậc nào, tôi cũng nhất định muốn biết hết sự thực, những sự thực xấu xa nhất để mà dự bị.

Chỉ có một ngọn đèn dẫn đường cho tôi là ngọn đèn của kinh nghiệm. Ngoài cách ôn cổ thì không có cách nào để tri tân. Và khi ôn cổ, tôi muốn được biết nội các Anh trong mười năm nay đã hành động ra sao để biện bạch cho những hy vọng mà họ đưa ra hầu tự an ủi và an ủi nghị viện của ta? Có phải người ta đã dùng cái mỉm cười quý quý, cũng như mới rồi người ta lại dùng nó để đáp lời thỉnh cầu của chúng ta không? Xin các ngài đừng tin cái mỉm cười ấy, nó là con rắn độc ở dưới chân các ngài đấy. Đừng chịu đau khổ để được đền bù bằng cái hôn giả trá. Xin các ngài hãy tự hỏi: Họ tiếp đón lời thỉnh cầu của ta một cách nhã nhặn mà đồng thời lại sửa soạn chiến tranh trên khắp non sông chúng ta, như vậy có phải là mâu thuẫn không? Chúng ta có thật tỏ ra thiếu tinh thần hòa giải đến nỗi người ta phải dùng đến võ lực để đàn áp lòng thân ái của chúng ta không? Chúng ta đừng để rồi phải thất vọng... Các đế vương quen dùng đến lý lẽ tối hậu ấy. Tôi xin hỏi quý ngài, và ngài nữa, thưa ngài nghị trưởng, sự biểu dương binh lực ấy có nghĩa gì vậy, nếu không phải là bắt buộc chúng ta phải quy phục? Các ngài có thể cho hành vi đó một mục đích nào khác không? Anh quốc có kẻ thù nào ở trên khu đất này đến nỗi phải tập trung binh đội và chiến thuyền của họ không? Thưa ngài nghị trưởng, không; họ không có kẻ thù nào hết. Những cái đó là để đàn áp chúng ta, chứ không thể để đàn áp kẻ nào khác được. Họ đem binh đội và chiến thuyền lại đây để trời buộc, đóng chặt ta vào những xiềng xích mà nội các Anh đã rèn đúc từ lâu rồi. Và chúng ta có gì để chống cự với họ? Dùng lý lẽ ư? Thưa ngài nghị trưởng, chúng ta đã rán dùng phương pháp ấy trong mười năm nay rồi. Chúng ta còn cách nào mới hơn không? Không. Chúng ta đã xét vấn đề về mọi phương diện mà đều vô ích. Chúng ta đành phải khúm núm năn nỉ và thương lượng ư? Chúng ta đã dùng lời lẽ rồi, còn kiếm được lời lẽ nào nữa bây giờ? Tôi van ngài, đừng để chúng ta phải thất vọng lần nữa. Thưa ngài, chúng ta đã hết sức tránh con dông tố nó đang ào ào thổi tới. Chúng ta đã đưa ra những lời thỉnh cầu, chúng ta đã khiến trách, chúng ta đã năn nỉ, chúng ta đã quý gồi trước ngài vàng và xin Anh hoàng can thiệp cho những bàn tay tàn bạo của nội các và

ngệ viện Anh ngừng lại. Nhưng lời thỉnh cầu của ta bị bỏ rơi, lời khiển trách của chúng ta đã gây thêm những hành động tàn ác cùng những lời sỉ nhục, còn những lời năn nỉ của chúng ta bị bỏ ngoài tai và chúng ta đã bị người ta khinh bỉ.

Sau những việc như vậy, chúng ta không còn chút hy vọng nào nữa. Nếu chúng ta muốn tự do, nếu chúng ta muốn được kẻ khác đừng xâm phạm đến những đặc quyền vô giá mà chúng ta đã chiến đấu bao lâu nay, nếu chúng ta không muốn để hèn bỏ cuộc chiến đấu trường kỳ, cao cả mà chúng ta đã thề tiếp tục tới cùng, cho tới khi nào đạt được mục đích vẻ vang của nó mới thôi, thì chúng ta phải đánh! Chúng ta phải tiến quân và cầu trời; đó, chúng ta chỉ còn mỗi một con đường ấy thôi! Thưa ngài, có kẻ sẽ bảo chúng ta sức yếu, không thể chống cự nổi với quân địch mạnh mẽ như vậy. Nếu thế thì bao giờ chúng ta mới mạnh? Tuần lễ sau hay năm sau? Khi chúng ta đã bị giải giới hết và quân đội Anh chiếm đóng trong mỗi nhà của chúng ta rồi, chúng ta mới mạnh ư? Muốn gom sức lại mà lại do dự, không hoạt động ư? Muốn tìm được những phương tiện để chống cự có hiệu quả mà lại uể oải nằm giữa ôm ấp cái ảo ảnh của hy vọng cho tới khi quân địch lại trói chặt chân tay ta ư? Thưa ngài, chúng ta sẽ không yếu nếu chúng ta khéo dùng những phương tiện mà Trời đã đặt ở trong năng lực của chúng ta. Ba triệu dân võ trang vì cái mục đích thiêng liêng là tranh thủ Tự do, và trong một xứ như xứ chúng ta, thì kẻ thù của chúng ta gọi lực lượng nào tới đây cũng không thể địch nổi chúng ta. Vả lại, thưa ngài, chúng ta không cô độc chiến đấu. Còn vì Thượng đế chí công nắm vận mạng các quốc gia, Người sẽ huy động bạn thân của chúng ta để chiến đấu cho chúng ta. Thưa ngài, phân thắng không phải chỉ về kẻ mạnh; nó còn về kẻ cần cù, kẻ hoạt động, kẻ can đảm. Vả lại, thưa ngài, chúng ta không còn lựa chọn được. Nếu chúng ta để hèn đến nỗi muốn rút lui khỏi cuộc chiến đấu thì bây giờ cũng trễ quá rồi. Trừ cách chịu phục tùng, chịu nô lệ thì không thể rút lui được nữa. Họ đã rèn những xích để trói chúng ta. Ở trên cánh đồng Boston, người ta đã nghe được tiếng leng keng của những xích đó. Chiến tranh đã vô phương tránh - thì để nó tới. Tôi xin nhắc lại, thưa ngài, để nó tới.

Thưa ngài, muốn thu xếp cho yên chỉ là vô ích. Có những vị hô:

Hòa bình! Hòa bình! Nhưng không thể hòa bình được nữa. Chiến tranh đã bùng. Ngọn gió đầu tiên thổi đến miền này sẽ mang lại tai ta tiếng súng nổ, đạn bay! Đồng bào chúng ta đã ở trên bãi chiến trường! Tại sao chúng ta còn ở đây mà ngồi không như vậy? Chư vị muốn gì? Chư vị mong mỗi cái gì? Sinh mạng là quý và hòa bình êm đềm thật, nhưng có đáng cho ta cam chịu cảnh xiềng xích, nô lệ để đổi lấy nó không? Xin Thượng đế đừng bắt con chịu cảnh sỉ nhục đó! Con không biết kẻ khác muốn lựa con đường nào, chứ riêng con, xin Người ban cho con tự do hoặc cho con chết!

Bạn nên nghiên cứu thêm tài thuyết phục của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Những đoạn Kiều khuyên Kim Trọng đừng lả loi, khuyên Từ Hải đầu hàng triều đình, hoặc gạt cái ý muốn nối lại duyên xưa của Kim Trọng, nhất là đoạn Hoạn Thư gỡ tội cho mình đều là những bài luận ngắn danh thếp.

Kiểu đương nổi cơn giận ùng ùng mà nghe Hoạn Thư bày tỏ:

*Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình!
Nghĩ cho khi các viết kinh,
Vội khi khỏi cửa, dứt tình, chẳng theo.
Lòng riêng, riêng những kính yêu,
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!
Trót lòng gây việc chồng gai
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng!"*

cũng nguôi ngay, lại phục là:

Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.

rồi ra lệnh tha.

Chỉ có mấy câu mà rào trước đón sau, mềm mỏng chứ không tự hạ, vừa nhận lời vừa kể công, tỏ lòng kính mến mà vẫn trách khéo Kiều, không cho Kiều cãi vào đâu được. Tuyệt khéo!

*
* *

Tính cách nhất trí của văn, trong thể nghị luận còn quan trọng hơn trong những thể khác; cho nên bàn về thuật nghị luận, nhà văn nào cũng khuyên phải vạch một mục đích duy nhất, cắm những bông tiêu trên con đường đưa tới mục đích ấy, rồi cứ nhắm những bông tiêu đó mà tuấn tữ tiến, không được quẹo qua bên này hay bên kia; nghĩa là phải bố cục cho mình bạch rồi mới viết và khi viết không được rời bố cục một bước.

Tuy nhiên, đó chỉ là quy tắc thông thường, mà đã là thông thường thì khó đặc sắc được, nên một số cây bút tài hoa không cần theo khít, mà tự do biến hóa, miễn sao đạt được mục đích.

Tăng Cung trong bức thư gởi Âu Dương Tu để cảm ơn đã soạn cho một bài minh khắc vào mộ chí ông nội mình, dùng một bút pháp hơi lạ là tiến rồi lui, bồi hồi, uyển chuyển.

Bài đó hơi dài và đã được dẫn trong cuốn *Đại cương Văn học sử Trung Quốc III* của tôi; ở đây tôi chỉ xin phân tích nghệ thuật của Tăng Cung.

Chủ ý của ông là cảm ơn Âu Dương Tu. Đầu bức thư ông làm ngay công việc đó, viết: "... tôi đội ơn ngài gởi thư và bài ngài soạn để khắc vào mộ chí ông tôi". Ông đã nhắm đúng đích.

Nhưng đột nhiên ông lùi lại, rẽ sang một bên, tạm bỏ Âu Dương Tu mà đối chiếu những chỗ dị đồng của một bài minh và một bài sử: sử chép cả thiện lẫn ác, còn minh chỉ chép những điều thiện của người chết để ghi công đức người đó; rồi xét tới mục đích của người viết minh là răn đời; tới những điều kiện mà người viết minh phải có: "Không phải là người đạo đức và giỏi văn thì không viết minh được" vì có đạo đức thì xét người mới công bằng và đúng sự thực; có giỏi văn thì bài minh mới được lưu truyền.

Tới đó hết phần nhất. Qua phần nhì, Tăng Cung trở lại ca tụng Âu Dương Tu là vừa đạo đức vừa văn chương, vài trăm năm mới được và ghi cái ơn Âu Dương Tu đã ban cho ông nội mình và chính mình.

Cuối bài, Tăng Cung xét rộng đến công gián tiếp khuyên đời của Âu Dương Tu khi viết bài minh đó:

Vả lại ngài nghĩ rằng Cung tôi học lực thô thiển, tư chất ngu độn mà muốn dắt dẫn tôi, nghĩ tiên tổ tôi gian truân khôn khổ tới lúc mất mà muốn biểu dương cho, như thế thì những kẻ anh tuấn,

hào kiệt, những kẻ sĩ chưa xuất thế, ai là người không tình nguyện xin vào cửa ngài? Những kẻ sĩ ẩn lánh, u uất ai là không hy vọng ở đời? Điều thiện ai là không làm, mà kẻ ác nào không then, không sợ? Bực ông cha, ai không muốn dạy con cháu? Hàng con cháu, ai không muốn kính yêu ông cha, làm vẻ vang ông cha? Những điều tốt đẹp đó, đều do công của ngài cả.

Vậy toàn bài có hai đợt; hai lần tiến tới sát đích rồi hai lần lùi lại, tỏa rộng ra.

Thibaudet phê bình cuốn *La nouvelle Croisade des enfants* của Henry Bordeaux dùng một bút pháp tương tự có phần còn tài hoa hơn. Ông không theo con đường chính để thẳng tiến tới đích mà tiến vòng vòng chung quanh đường đó, thỉnh thoảng cắt ngang nó, có cái vẽ và cái giọng đùa cợt thú vị. Đại ý ông chê văn của Henry Bordeaux không đẽo gọt và truyện trình bày không ra một tiểu thuyết mà giống một phim hát bóng.

Trong đoạn mở, ông đột ngột, dõng dạc tuyên bố rằng Henry Bordeaux ở trong đoàn Vị Lai (Futurisme) một văn đoàn xuất hiện ở Ý năm 1910 mà chủ trương là phải đồng thời diễn được những cảm giác quá khứ, hiện tại và vị lai. Lời đó làm độc giả ngạc nhiên vì ai cũng biết ông hàn Henry Bordeaux bảo thủ vào bực nhất mà sao lại đi nhập bọn với các nhà văn nghệ tiên phong ở Ý. Chúng ta đợi Thibaudet chứng minh nhưng ông cắt ngang để phân tích tác phẩm của Henry Bordeaux.

Ông phân tích bài tựa trước hết, lại tuyên bố một lời lạ lùng, làm ta sững sốt một lần. Ông bảo chính Henry Bordeaux đã tự chỉ trích mình trong bài tựa, chỉ trích một cách nghiêm khắc hơn những nhà phê bình nghiêm khắc nhất. Lần này thì Thibaudet giảng giải tại sao. Nguyên do trong bài tựa, Henry Bordeaux kể một chuyện nhỏ về em Paulette, con gái của ông, và bảo em ấy có lần trách ông là không đổ mồ hôi để kiếm được miếng ăn. Thibaudet nắm ngay cơ hội, mĩa:

Lời em đó thật sâu sắc. Ta thấy ông Henry Bordeaux không đổ mồ hôi để viết, và công việc của ông thanh thản, dễ dàng, trơn tru mà khô khan. Ông Victor Hugo nếu bị cậu Georges hay cô Jeanne rầy như vậy, có lẽ đã la lên như tên Khổng lồ ở đảo Rhodes, trong bộ La Légende des siècles:

La goutte de l'orage est ma seule sueur.

(Giọt mưa trong cơn dông là mồ hôi độc nhất của ta). Còn ông Henry Bordeaux không có cơn dông lãng mạn hoặc cảnh trí kinh khủng nào để gọi ra cho nên ông làm thình. Cô nói đúng, cô Paulette ạ. Có những kẻ phải đổ mồ hôi mới kiếm được miếng cơm của tư tưởng, và có những kẻ khác....

Thibaudet đã hóm hỉnh, dùng ngay lời của Henry Bordeaux để mỉa Henry Bordeaux, đã lấy gậy ông đập lưng ông và đập đúng chỗ: tiểu thuyết gia đó quả không phải là một văn hào vì đã không chịu đẻo gọt, đã không chịu đổ mồ hôi để viết.

Qua đoạn sau, Thibaudet trích thêm một lời nữa của cô Paulette trách cha nhu nhược vì quá nuông cô, để chê Henry Bordeaux khi trước tác cũng nhu nhược như khi chiều con, nhu nhược nên không dám bôi xóa, hy sinh những đoạn tầm thường, những chữ nhạt nhẽo. Rồi Thibaudet đưa ra một thí dụ, trích một đoạn của Henry Bordeaux, sửa lại cho linh động hơn.

Tới đó, Thibaudet kết phần thứ nhất.

Qua phần thứ nhì, ông dùng phép chuyển cổ điển để trở lại lời tuyên bố đột ngột ở đầu bài. Đại ý câu chuyển như vậy: tác phẩm của Henry Bordeaux không có giá trị về văn chương, nhưng chứa đựng một cái mới lạ không ngờ là nó mở đường cho một lối tân tiểu thuyết, lối truyện phim mới xuất hiện ở Ý và được người ta gọi là lối Vị lai.

Thibaudet chứng thực lời đó, chỉ cho độc giả thấy rằng tiểu thuyết *La nouvelle croisade des enfants* có thể dùng ngay làm một truyện phim được, khỏi phải cắt bớt và sắp đặt lại. Cũng lại là một lời chê khéo mà độc nữa.

Cuối cùng là đoạn kết cho trọn bài

*

* *

Để cho văn đỡ khô khan, ta có thể trình bày tư tưởng theo lối kể chuyện. Ta tưởng tượng độc giả ngồi quây quần chung quanh ta với mỗi người một chén trà, và ta tâm sự với họ, tự do giải bày ý nghĩ cùng cảm xúc, muốn ngừng đâu thì ngừng, quẹo qua đâu thì quẹo, như Anatole

France trước khi kể cuộc tiếp rước Alexandre Dumas con vào Viện Hàn lâm Pháp, dắt ta thơ thẩn theo bờ sông Seine, thăm một ông già bán sách rồi mới vào đề.

Đoạn mở chương *Trình bày tác phẩm* trong cuốn *Nghề viết văn* của tôi áp dụng một lối hành văn gần như vậy. Tôi không ra hẳn ngoài đề, nhưng đi vòng vòng ở bên cạnh một hồi lâu rồi mới vào:

Trong mục "Hộp thư", ông chủ bút một tờ tuần báo nọ đã "nhấn" các bạn văn gửi bài đăng, đại ý như vậy:

"Xin các bạn nhớ kỹ cho: viết trên một trang giấy, không cần để lề, song phải viết rõ ràng, đúng chính tả, bỏ ?, ~ cho kỹ lưỡng. Một nhà văn mà trình bày tác phẩm cấu thả không thể là một cây bút có giá trị".

Rõ ràng là thái độ một huynh trưởng trên văn đàn.

Đọc xong, tôi mỉm cười, nhớ lại lời các bậc sư phụ rầy chúng tôi hồi nhỏ:

"Chữ viết như gà bới thế kia thì tao truyền đời cho mày, sau này không sao mở mặt được đâu, nghe chưa?"

Tôi không biết ông chủ bút nọ trình bài bài báo của ông ra sao, nhưng tôi biết nhiều văn sĩ nổi danh mà viết chữ như ma lem. Chẳng hạn Honoré de Balzac, một thiên tài làm về vàng cho nước Pháp, ngoáy tít trên bản nháp, đã cho ấn công sắp chữ và vỡ một bản cho ông; ông sửa ngay trên bản đó rồi liệng cho thợ sắp lại, vỡ lại rồi đưa cho ông sửa lại, như vậy hai ba lần, mà lần nào thợ cũng thờ dài, lắc đầu vì ông viết đã xấu, lại bôi móc nhiều quá đến nỗi ấn cào thành một lá bùa, chẳng chịt những nét dọc, nét ngang, nét xóa, nét ngoặc, bốn năm người thợ xúm lại đọc toát mồ hôi, lạnh cả người mà không ai dám đem lại hỏi ông, sợ ông nổi cơn lôi đình của ông lên.

Tôi chưa có dịp coi bản thảo của Đào Trinh Nhất, nhưng tôi còn giữ một bức thư ông gửi cho tôi khoảng một năm trước khi ông mất: ông viết tháu quá, không thành chữ, tôi chỉ còn đoán chữ không đọc nổi. Thư cho một người lạ - tôi chưa từng gặp mặt ông - mà còn vậy thì bản thảo đưa cho thợ in mới ra sao!

Những nhà đó, ai mà dám ngầy ngà họ? Có khi người ta lại

thần phục là khác, thần phục rằng nét chữ bay múa, tài hoa quá. Thì ra ở đời, hễ lép vế là bị mắng oan.

Và tôi dùng câu chuyện này để vô đề.

Tôi không ưa cái giọng đàn anh của ông chủ bút nói trên, song tôi nhận rằng bài học của ông rất nên theo....

Song bạn phải rất cẩn thận khi áp dụng phép kể lể dông dài đó, nếu không sẽ mắc lỗi "tán rộng". Vũ Ngọc Phan, phê bình *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân đã lạc đề trên một trang giấy và cho tôi cảm tưởng rằng ông muốn phô cái học rộng của ông. Sau khi trích dẫn một đoạn của Nguyễn Tuân trong truyện *Cái âm đất*, ông phê bình một câu:

Cái thú nước trà, tả đến thế thật tuyệt.

rồi tiếp:

Cái thú ấy không riêng gì người Việt Nam mới có. Hầu hết các dân tộc Đông phương đều có cái thú ấy. Nhưng không ở đâu nó được người ta tôn sùng bằng ở Nhật Bản. Cái tục uống nước trà ở Nhật đã được người ta gọi bằng hai chữ đầy vẻ tôn giáo là "trà đạo". Vào đầu thời Trung cổ, các giáo sĩ thờ đạo Lão ở miền Nam nước Tàu đem trà vào nước Nhật. Các giáo sĩ chỉ còn có cái thú uống nước trà, nên đi đến đâu truyền đạo cũng đem theo. Uống nước trà đối với họ là một cách để ngồi tư lự, hay cùng nhau đàm đạo. Từ thế kỷ thứ 10 trở đi, những khách phong lưu ở Nhật mới đem sự uống trà đặt vào vòng giao tế và coi là một nghi lễ rất đáng quý, phải hành lễ ấy ở một nhà riêng, thật tôn nghiêm gọi là trà thất.

Trong quyển Le livre du thé của Okakura Kakuzo, xuất bản năm 1927, nhà văn Nhật đã viết câu này:

"Trong thứ nước thơm ngọt rót trong cái chén ngà ấy, người uống có thể nếm được cái đậm đà thú vị của Khổng Tử, cái chan chất của Lão Tử và cái hương mát rượi của Thích Ca Mâu Ni".

Cái tính cách tôn giáo trong một buổi uống nước trà, ta đã thấy ở sự giao tế của ông cha ta thuở xưa, nhưng nó cũng đã phai nhạt đi nhiều, chỉ để lại những tính chất nhàn hạ, phong lưu thôi. Rồi đến ngày nay, chúng ta - cũng như người Nhật hiện thời - đều dùng lối "ngưu ẩm" cả.

Vợ vẫn chán rồi, Vũ mới nhớ lại công việc phê bình:

"Những trang bút ký trong Vang bóng một thời thật đã nói nhiều về cái kỳ vãng của ta..."

Muốn thưởng thức nghệ thuật kể lể dây mơ rễ má mà có hứng thú, có duyên, một thứ duyên nhân trần, thanh thoảng hóm hỉnh, chua chát, bạn nên đọc bộ *Tùy bút* của Nguyễn Tuân⁽¹⁾ trong đó tôi xin trích một đoạn:

Đêm nay tôi lại ngủ dò.

Trăng đêm khuyết hẳn một góc và kènh càng mãi, bắt tôi nằm chờ đợi rất lâu nơi cửa sổ khoang thuyền. Dưới bóng lò mờ, những chiếc thuyền con rao bán chè đậu ván và mì cu ly, lượn lên lượn xuống như vào một ngày hội hoa thuyền. Tôi muốn mách những người có tâm bệnh, mỗi tiết hè, tới đây mà dưỡng nhàn hay nhàn sâu trên mặt sông này.

Ta sẽ có nhiều cảm tưởng nhẹ nhàng.

Giữa hai giấc mộng còn con, tôi bắt được vợ chồng nhà đồ dương cãi lộn nhau về câu: "Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co, Bình Định hay lo, Thừa Thiên ních hết..".

Tôi ở thuyền về nhà để thu xếp hành lý. Buổi sớm hôm đó, tôi - ăn cơm với cá trảnh, thứ cá riêng có ở sông Phó. Nó thơm như cá sông Hương. Bữa cơm gia đình không vui lắm, vì trên cái mùi đồ ăn lại còn phảng phất ít mùi tiễn hành.

- Anh Cả ở rón lại ít ngày. Sắp đến mùa lòng boong đó. Ước ao mãi, giờ nhàn vô chơi, anh mà ăn trái lòng boong.

Tôi nhấp cạn chén rượu ty và lơ đãng nhìn mấy người em tôi cả em gái lẫn em trai, em dâu và em rể nữa - đang chụm đầu trên mâm cơm. Tôi không nói sai sự thực tí nào khi tôi ví lũ em tôi là những củ khoai sơn. Chúng nó lành lặn. Sống không phiền ai mà cũng không muốn ai quấy mình. Từ khi được làm người tới giờ, chúng chưa bị một cơn khủng hoảng nào, chưa biết bán khoán bao giờ cả. Các em tôi được đặt vào cuộc sống cũng như mấy củ khoai sơn được một ông lang y nào nhứt nhát trong việc kê đơn đã bạo tay

(1) Xuất bản trước năm 1945. Những văn thơ của Nguyễn Bình, Xuân Diệu, Anh Thơ... mà chúng tôi sẽ trích dẫn làm tí dụ trong cuốn này cũng đều rút ở những tác phẩm xuất bản trước năm 1945.

Hương sắc trong vườn văn

bỏ vào một thang thuốc bắc. Là mấy đồng cân hay là một lạng, những lát hoài sơn trắng trẻo, ngon lành, nếu không làm giảm được bệnh thì cũng chưa bao giờ làm bệnh nặng lên. Có ai ngộ thuốc, chết được vì vị hoài sơn bao giờ. Thế nhưng mà hoài sơn vẫn là cần dùng để trợ sức cho những vị thuốc công phạt khác. Tôi lặng lẽ nhìn người em gái bây giờ trông đã đứng đắn, vì đã có chồng, vì đã có con.

- Loòng boong là một thứ thời chân rất quý của quê Quảng đó, anh Cả nè.

Không biết ai đã giảng quốc sử một cách tai quái cho em tôi từ bao giờ mà em tôi dám buộc tôi tin rằng trái loòng boong vì vua Gia Long mà mới có.

Hồi xưa, vua Gia Long thấy quân qua xứ Quảng, lỡ gặp lúc tuyệt lương, tới một đoạn rừng, ngài thấy có thứ quả chín, ngài bèn bóc ra ăn thử sau khi đã khấn Trời Phật giúp cho ngài và ba quân khỏi gặp đói. Thế rồi là ba quân đều ăn no lòng đi đánh giặc. (Giặc nào!) Trái loòng boong được đặt tên là Nam Trân (...)

Và ở trái loòng boong nào bây giờ cũng có vết ngón tay ngài bấm vào. Cái ông vua Gia Long này thật là một ông vua nhiều chuyện nhất lịch sử. Hồi qua Lào, có người ở Thakhek đã cho tôi xem một cây đa mọc ngược, rễ chống lên trời, ngon lắm xuống đất! Vua Gia Long trông để thế phải đánh cho được giặc đấy!

- Đến cử đầu tháng tám, là có loòng boong rồi. Ở rón lại ăn loòng boong đã. Anh thì bận cái gì. Cả năm anh đi chơi hoài ấy mà!

Trời! Đợi từ giờ đến tháng tám, nằm bệt ở đây như một thằng giang hồ ngộ bệnh để chờ ăn một trái loòng boong chín cây! Em tôi thật là một thế giới giản dị hiền lành. Tôi nhớ đến chuyện người u già cũ kỹ của Anatole France; sắp vắng Paris, khi France dặn dò sắp phải ra đi ngoài đảo Sicile tìm một cuốn sách cổ, người u già nhắc rằng: "Nhưng mà ông về cho sớm, kẻo nguội mắt đồ ăn con sắp bung ra".

Hạnh phúc ở đời phải là thứ phần thưởng chế tạo ra để riêng tặng những người đơn giản như thế, hồ đên bù lại cho người ta về những chỗ thiệt thòi khác.

CHƯƠNG IX

SỰ THỰC TRONG VĂN

1. Những cố gắng của văn sĩ để diễn đúng sự thực.
2. Nhưng văn không thể nào hoàn toàn đúng sự thực được.
 - Thí dụ trong kịch.
 - Thí dụ trong tiểu thuyết.
3. Lựa chọn để lý tưởng hóa.

Khoảng giữa thế kỷ 19, do ảnh hưởng của chủ nghĩa thiết thực, của khoa tâm lý thực nghiệm và của thuyết quyết định về sử ký, một phong trào xuất hiện để chống với phong trào lãng mạn, hô hào văn nhân nhận xét, điều tra để tìm những tài liệu sống, hầu diễn đúng được sự thực. Phong trào đó là phong trào hiện thực.

Henri Monnier đi tiên phong (*Scènes populaires*, 1830), kế tới Murger (*Scènes de la vie de Bohême*), rồi tới ba đại văn hào Balzac, Flaubert và Guy de Maupassant. Chắc bạn còn nhớ Flaubert bỏ ra mấy năm khảo cứu cổ sử rồi qua Tunis sống một thời gian để tìm tài liệu viết cuốn *Salammbô*, và ông đã truyền phương pháp làm việc của ông cho Maupassant. Nghệ thuật của ông rất cao, nhưng tại xã hội đương thời thì ông không hơn được Balzac trong bộ *Comédie humaine*.

Về sau, phái Tự nhiên mà Zola làm thủ lãnh, tiến một bước nữa, muốn đi sát sự thực hơn, chủ trương văn nhân phải nhận xét sự vật như một nhà bác học trong một phòng thí nghiệm, song tiểu thuyết của họ có vẻ giả tạo, chứa luận đề nhiều hơn là chứa sự thực.

Hương sắc trong vườn văn

Ở đầu thế kỷ này, nhiều nhà văn thấy vũ trụ muôn hình vạn trạng, ngũ quan của ta không thể nhận được và ngôn ngữ thông thường của ta không thể diễn được cái chân tướng "tối tăm và sâu xa" của đời sống, nên thành lập thuyết siêu thực, nghĩa là vượt trên hiện thực: nhà văn, nhất là nhà thơ phải quên sự thực ở chung quanh đi, bỏ mục đích tìm cái mỹ, cái thiện đi, rồi để cho tâm hồn nửa mê nửa tỉnh mà cảm thông với vạn vật, sau cùng diễn đạt trạng thái ấy của tâm hồn bằng những lời tối tăm, gằn như vô nghĩa, bằng những hình ảnh rời rạc, có khi tương phản nhau nữa. Đó, họ đi tìm sự thực theo đường lối ấy, và họ càng tiến bao nhiêu thì sự thực càng lùi xa họ bấy nhiêu. Tôi sẽ xét về những phong trào đó trong chương XI, ở đây chỉ xin ghi lại những nỗ lực của một số văn sĩ Anh và Mỹ.

Gần đây, Willam Faulkner và Erskine Caldwell đều tả đời sống hạng nông dân ở miền Nam Hoa Kỳ bằng những ngọn bút hiện thực lạ lùng. Tác phẩm của họ đều "xông lên những mùi mồ hôi và máu". Họ không làm văn nữa, rần cảm giác bằng ngũ quan của nông dân, suy nghĩ bằng bộ óc của nông dân, xúc động bằng trái tim của nông dân rồi diễn ra bằng giọng nói của nông dân.

Tôi chưa tìm được nguyên văn tập *Collected stories* của William Faulkner, xin tạm giới thiệu với bạn trang đầu bản dịch truyện *Deux soldats* in trong *Sélection du Livre* 1956, để bạn thấy lối hành văn mới mẻ của ông:

Moi et Pete, on avait l'habitude de descendre jus que chez le vieux Killegrew pour écouter sa T. S. F. On attendait jusque après le souper, quand it faisait noir, et on s'mettait sous la fenêtré du salon du vieux Killegrew et on pouvait entendre, parce que la femme du vieux Killegrew était sourde, alors il faisait marcher sa radio aussi fort qu'il pouvait, et moi et Pete, m'est avis qu'on l'entendait aussi distinctement que la femme au vieux Killegrew quand même qu'on était dehors et que la fenêtré était fermée.

Et ce soir là, j'ai dit:

- Quoi? Les Japonais? Qu'est-ee-que c'est un port de perles?

Pete a dit:

- Tais toi.

Alors, on est resté là, debout, il faisait froid, à écouter parler le type de la radio; seulement j'comprenais pas un fichu mot à ce qu'il disait. Et puis le type a dit que ce serait tout pour le moment, et moi et Pete, on s'est remis en route vers la maison, et Pete m'a dit ce que c'était. Parce que lui, il avait près de vingt ans, et en juin, il avait fini ses études, et il savait des tas de choses: que les Japonais avaient lâché des bombes sur Pearl Harbor et que Pearl Harbor était de l'autre côté de l'eau.

- De l'autre côté de l'eau? Que j'ai dit, de l'autre côté du Résevrvoir du gouvernement, à Oxford?

- Non, a dit Pete, de l'autre côté de la grande eau, l'océan Pacifique .

(Dịch giả: Maurice Edgar Coindreau)

Tôi thú thực không sao dịch đoạn ấy mà giữ đúng tinh thần của tác giả được vì giọng là giọng một đứa nhỏ nhà quê, mà ở Âu, Mỹ dân quê ăn nói khác xa dân thành thị, còn ở nước mình, sự sai biệt ấy không rõ ràng mấy.

Truyện kể hai anh em một nhà nọ anh - 20 tuổi, em 9 tuổi - nghe đài phát thanh, hay tin quân Nhật tấn công Trân Châu Cảng. (Đó là đại ý đoạn trích như trên). Hôm sau, người anh đầu quân. Đêm đó đứa em không ngủ được, trốn khỏi nhà, ra tỉnh, lại trại lính hỏi tin anh và xin nhập ngũ. Anh nó khuyên nó về, nó nghe lời và một viên đại tá cho xe đưa nó về nhà.

Từ đầu đến cuối toàn là lời đứa nhỏ với giọng ngây thơ cảm động của nó. Tác giả có vẻ như cho nó tự kể chuyện, rồi thu thanh lại, chứ không kể thay nó như hầu hết các tiểu thuyết gia khác. Hoàn toàn không có chút văn hóa nào cả.

Erskine Caldwell không dùng lối hành văn đó, nhưng ông có một cây bút khách quan đến tàn nhẫn, tàn nhẫn gấp mười Nam Cao hay Nguyễn Hồng.

Ông lạnh lùng một cách ghê gớm khi tả đời sống gàn như cầm thú của một số gia đình nông dân Mỹ, trong đó người ta không biết tình cha con, vợ chồng anh em gì cả, chỉ biết những khoái lạc của nhục dục. Đoạn mà tôi tóm tắt và trích dẫn dưới đây, so sánh với nhiều trang khác của ông chưa có gì là trắng trợn lắm, vậy mà muốn tìm một cảnh nào tương

tự như vậy thì người phương Đông chúng ta có lẽ phải trở lại năm sáu ngàn năm trước, cái thời tổ tiên chúng ta còn ăn lông ở lỗ.

Ông bỏ ra năm chương đầu trong cuốn *Tobacco road* để tả một gia đình âm mưu với nhau cướp một bao củ cải đáng giá nửa Mỹ kim của chàng rể. Họ đói thật, vì mất mùa cũng có, mà thứ nhất là vì làm biếng, nhưng cái đói trong một xứ giàu có như nước Mỹ không thể nào so sánh được với cái đói ở bên mình, vậy mà họ cư xử với nhau không khác chi cầm thú.

Đầu đuôi như vậy:

Lov mới mua được một bao củ cải, vác về nhà. Mọi khi, gã phải tránh nhà bố vợ là Jeeter Lester, sợ gia đình vợ cướp giạt đồ của mình, nhưng lần đó gã phải ghé vì có một việc quan trọng muốn hỏi ý bố vợ. Nguyên do gã cưới Pearl, một đứa con gái mới 13 tuổi, đã hơn một năm, mà vợ gã chẳng ăn nằm chung với gã, đến chuyện trò với gã cũng không nữa. Gã dùng đủ cách: dỗ ngọt, sắm đồ cho, rồi đánh đập, liêng đá, đổ nước vào đầu, cũng vô hiệu. Hôm đó gã đã định hỏi ý bố vợ xem có nên cột vợ vào giường không. Gã ngồi ngoài sân chứ không vô nhà, bao củ cải đặt bên cạnh, lấy ra một củ ăn. Chị vợ là Ellie - một đứa con gái sứt môi, rất xấu mà năm trước Jeeter muốn gả cho gã, nhưng gã chê - lại ngồi trên một khúc thông, ngó gã ăn. Jeeter dương vá một chiếc ruột xe hơi. Dude em trai vợ, đá banh ở bên. Mẹ vợ là Ada và bà nội vợ cũng ở cả ngoài sân. Lov tâm sự với bố vợ, bố vợ đòi con rể chia củ cải cho mình rồi mới chịu khuyên nhủ con gái. Lov vừa ăn vừa ngó Ellie, tinh xuân phơi phới, thấy ả hôm đó không xấu lắm. Ellie bèn lết trên cát để lại gân. Lov nhìn theo Ellie, lại lấy một củ cải ra cắn. Ellie đã tới, trắng trẻo ngồi gọn lỏn vào lòng Lov và Lov lấy cho nàng một củ cải:

Jeeter vừa liếc mắt dòm chừng Lov vừa rón rón một miếng cao su khác lên mặt nỉ nê của chiếc ruột xe hơi. Hắn đã nhận thấy rằng Lov ngồi cách bao củ cải tới mấy thước, và hắn kiên tâm chờ đợi trong khi khoảng cách đó mỗi phút tăng dần lên. Lov đã quên rằng sự bảo vệ củ cải quan trọng đến bậc nào. Ellie còn tiếp tục xoa đầu gã cho bù lên thì gã còn quên hẳn củ cải. Ắ làm cho gã quên hết rào.

Cả gia đình và thêm mấy tên mọi nữa đứng chung quanh ngó cảnh đờ dằng đó ở giữa thanh thiên bạch nhật.

.... Jeeter cẩn thận đặt ống bom xuống bên cạnh, rón rén lại...

và chỉ còn việc đợi. Lov mỗi một lúc một xa bao củ cải..., Ada cũng đợi... Jeeter (đứng một chỗ mà Lov không ngó thấy) chậm chậm đi qua sân. Hắn nhấc một chân, giơ cao trên không trong vài giây rồi mới đặt xuống đất. Hắn thường rình thỏ trong rừng như vậy (...). Tới giữa sân, Jeeter thỉnh linh đâm bổ lại, và chỉ trong chớp mắt nằm đè lên bao củ cải (...).

Hắn ghì bao củ cải trong cánh tay, như một kẻ thất vọng, ghì mạnh tới nổi nước của củ vọt ra bao bổ thừa, bắn vào mặt hắn, làm cho hắn gấn đui. Nhưng hắn thấy khoan khoái và vô cùng thích hơn một trận mưa rào mùa hè (...).

Lov quay lại vừa kịp thấy Jeeter bấu và ôm bao củ cải. Ellie rán ghì giữ Lov lại, nhưng gã gỡ thoát được, nhào tới phía Jeeter và củ cải. Ellie quay lại vừa kịp để tàn nhẫn nắm chân của gã trong khi gã đương nhảy và gã té sổng sọt trên đất cứng.

Tất cả gia đình Lester, không ai bảo ai, đều sẵn sàng để cùng hoạt động, không bỏ lỡ một phút (...). Tất cả đều họp nhau ở chung quanh Jeeter và đợi.

Ellie vẫn ôm cứng lấy chân Lov, và kéo lại phía sau mỗi khi gã gỡ ra và tiến lại được gần Jeeter, thành thử đầu ngón tay của gã bao giờ cũng cách xa bao củ cải tới một thước.

(...) Ada và mẹ già⁽¹⁾ đã kiếm được hai cây gậy lớn và găng lật ngựa Lov để Ellie dễ dàng hoạt động. Lov rán hết sức bảo vệ bao củ cải, vì gã biết rằng nếu Jeeter thoát xa độ hai chục bước thì gã đuổi bắt được chẳng nữa, củ cải cũng không còn. Jeeter tuy già thật song lúc cần, hắn chạy nhanh không kém thỏ.

(...) Ada lấy gậy đâm vào Lov để gã khỏi vùng vẫy mà thoát khỏi Ellie. Mẹ mấm môi lấy hết sức rạch sườn của Lov.

(...) Ellie đổ mồ hôi như một gã cày ruộng (...). Lov thất vọng, găng nhào tới bao củ cải một lần cuối cùng. Gã tới gần được vài phân, nhưng Ada lấy gậy đập vào đầu gã mạnh quá, đến nỗi gã ngã ngục, mê man trên đất và rên rĩ. Ellie chồm lại (...), rớt đánh bịch trên bụng gã lúc đó không có gì che đỡ, làm gã nghẹt thở. Á thục đầu gối vào mình Lov (...). Trong khi Ellie dùng hai tay ghì gã chặt

(1) Bà nội của Ellie và Pearl.

Hương sắc trong vườn văn

ở trên mặt đất như vậy, thì Ada cầm gậy đứng ở trên, sẵn sàng đập vào đầu gã nếu gã rón ngóc dậy hay lật sấp. Mụ già chực ở phía bên kia, giờ cao cây gậy trên đầu gã, về hung dữ (...).

Ellie và Lov lăn lên nhau có tới mười hai lần, như những con cánh cam. Sau cùng, khi họ ngưng lại thì Lov đè lên Ellie.

Họ lăn như vậy tới một góc xa trong sân. Ada và mụ già theo sau, chỉ chực đập Lov nếu Ellie giữ chàng không nổi.

Trong lúc đó, Jeeter nhảy lên, đứng thẳng, và ôm bao củ cải sát bụng, chạy về phía rừng, ở sau khu ruộng trồng bông. Khi đã cách xa trên năm trăm thước, hắn mới ngừng lại, quay lại ngó. Một lát sau, hắn đã mất hút trong rừng.

Thực ra một cảnh dã man ta khó tưởng tượng nổi. Ở nước mình, dù nghèo đói tới mấy, có cướp giết là cướp giết của người ngoài chứ trong tình cha con, chị em, đâu lại có những hành động rùng rú đến như vậy. Mía mai nhất là bọn cầm thú đó cũng "văn minh" rất mực, biết lái cả xe Ford. Jeeter, sau khi trốn vào rừng ăn đỡ con đói, rồi mới ân hận đã "cướp thức ăn của chàng rể; thân thể và tâm hồn hắn bại hoại".

Tôi tóm tắt lại như vậy không lột được một nửa tính cách trắng trợn trong phương pháp tả của tác giả; nếu có thể được, bạn nên đọc trong nguyên văn mới cảm được hết nỗi ghê tởm của đời sống một số nông dân Mỹ.

*

* *

Tuy nhiên, dù tả chân như William Faulkner hay Erskine Caldwell, cũng mới chỉ là tới gần sự thực, chứ đã là văn chương thì không thể nào hoàn toàn đúng sự thực được.

Trước hết, nghệ sĩ bị thể văn bó buộc. Chắc bạn đã có lần khen một vở kịch linh động như đời sống diễn trước mắt bạn? Đó chỉ là một cảm giác mà tài nghệ của kịch gia đã gây được cho bạn, chứ phân tích ra, bạn sẽ thấy sự thực ở ngoài đời không đúng y như trong kịch.

Tôi lấy thí dụ một đoạn trong kịch *Les affaires sont les affaires* của Octave Mirbeau. Một thiếu nữ, cô Germaine, từ chối lời cầu thân của

thanh niên quý phái nọ, làm hỏng cả những mưu tính của cha cô, một người trong giới "áp phe", chỉ mưu sự làm giàu bằng mọi phương tiện. Người cha của chàng thanh niên quý phái đó mới bước ra, trong phòng còn lại Germaine và song thân cô:

Isidore (người cha): *Bây giờ đến lượt tao với mày. (Ông tiến lại đứng trước mặt Germaine, cô này theo dõi tất cả những cử động của ông và nhìn ông một cách khiêu khích). Và mày đừng có nhìn tao... như vậy... đồ khốn nạn (vẻ dữ tợn). Quỳ xuống...*

Mày còn ở đây... còn ở trong nhà tao... thì phải tuân lệnh tao... nghe chưa? Quỳ xuống đã... Rồi thì tao tống cổ mày ra khỏi cửa. (Ông tàn nhẫn nắm cổ tay con ông, muốn bắt cô quỳ xuống. Cô chống cự và sau cùng gỡ tay ra được).

Germaine: *Ba cứ yên tâm... tôi sẽ ra khỏi nhà này... Ba đừng tưởng lầm rằng chính ba đuổi tôi, tôi mới đi. Tôi tự ý đi... Cái việc tránh không khỏi đó... cần thiết đó... cũng không làm cho giờ tôi ra đi... sớm hơn chút nào... điều tôi cần phải nói... điều thắc mắc trong lòng tôi... sẽ không dài đâu.*

Isidore (đưa tay lên trần nhà): *Sách, loại sách bẩn thỉu... Đó, nó làm cho con gái tôi hư đốn như vậy đó...*

Germaine: *Ông đừng nói tới sách... Không phải tại sách nó làm tôi rời ông đâu... mà chính là tại ông đấy. Tôi là con ông ư?... Ai bảo ông vậy? Chúng ta chưa nói với nhau mười tiếng mà. Mà nói làm gì kia chứ? Tôi có nói, ông cũng không hiểu... còn ông... tất cả những lời ông nói làm cho tôi tởm..., nổi đóa lên...*

Isidore (giận dữ lắm): *Phải... phải... tao biết... mày khinh "áp phe"... khinh "áp phe"... nhưng không khinh tiền.*

Germaine: *Có bao giờ tôi xin tiền ông? Tôi không muốn nhận quà ông cho tôi... tôi không muốn nhận tiền của ông... tôi ghét ông, tôi không muốn chút gì của ông cả.*

Bà Lechat (kinh ngạc): *Germaine!... Con nói với ba con vậy hả!*

Isidore (nói với vợ): *Để yên... để yên! (Nói với Germaine) Á! Á... Ai dạy dỗ mày?... Ai nuôi nấng mày...?*

Bà Lechat (năn nỉ): *Thôi ông... nó là con mà!...*

Hương sắc trong vườn văn

Isidore (nói với Germaine): *Những xa xỉ của mày... Những bộ áo của mày?...*

Germaine: *Từ khi tôi tới cái tuổi hiểu biết, từ khi tôi thấy được cái xa xỉ của ông ở đâu mà có... thì tôi đã đẩy bỏ nó... Quần áo ông may cho tôi, tôi có nhận đâu... vì bận vào nó cháy da tôi... ông nghe chưa? Vì tất cả... tất cả cái gì ở trong nhà này... là bóc lột, là nước mắt... Đồ ăn cắp... đồ ăn cắp...*

Bà Lechat (la lên): *Câm đi, câm đi!... Chao ôi! Con khôn nạn!*

Isidore: *Để yên mà!... Nó ngu xuẩn quá, làm sao hiểu tôi được... (Ông nhún vai, nắm chặt tay lại). Á! Nó lại làm bộ tức giận, bị nhục... nó lại chửi chúng mình. (Tiến lại Germaine). Đồ gái đĩ già mồm... sao mày dám nói vậy, con khôn nạn kia?...*

Germaine: *Tôi không có gì tự trách tôi cả.*

Isidore: *Vậy ra... lúc nãy... mày nói dối... trước mặt hầu tước ư?⁽¹⁾*

Germaine: *Tôi đã nói sự thực...⁽²⁾*

Isidore (vẻ ghê tởm): *Một thằng đàn ông... cái thứ đó, cái thứ đó không làm cho cô tởm chứ, thưa cô Đức Hạnh?*

Germaine: *Chẳng thà tự hiến thân tôi còn hơn là để người ta bán thân của tôi đi.*

Isidore: *Thôi đừng nhiều lời nữa... đừng làm bộ ta đây nữa... tao đã trị những đứa hơn mày nữa kia... mày sẽ biết tay tao... đồ gái hư.*

Germaine: *Ông không làm gì tôi được hết...*

Isidore: *Thực không hư?...*

Bà Lechat: *Thôi ông... xin ông.*

Isidore (nói với vợ): *Bà làm tôi bực mình! Tại bà nhu nhược mới nên nông nổi đó... Tôi sẽ dạy cho nó, dạy cho tiểu thư "cách sống".*

Cảnh thối nát trong những gia đình chỉ lo làm giàu bằng mọi cách bất lương đó là hậu quả dĩ nhiên của một nền văn minh vật chất. Octave Mirbeau đã tả chân, không bôi nhọ thêm chút nào cả, ngôn ngữ cử chỉ

(1) Tức nhà quý phái tới hỏi Germaine cho con trai.

(2) Germaine nói đã yêu một thanh niên.

của mỗi vai đều đúng. Nhưng cuộc cãi vã tay đôi và sôi nổi giữa cha con Germaine có y như sự thực không? Chắc chắn là không.

Tác giả đã giản dị hóa sự thực, nghĩa là ông không tặc kỷ lại hết những lời nói của cha con nhà đó; ông lựa chọn, chỉ ghi lại những lời có kịch tính, nghĩa là kích thích khán giả, để cho động tác được dồn dập, người nghe cũng như người đọc khỏi chán. Chẳng hạn: Isidore có thể thuyết một hơi về cái hại của những loại sách nhảm nhí mà con gái ông thường đọc, hoặc Germaine có thể nhắc lại những lời, những công việc làm ăn của cha đã làm cho nàng ghê tởm, nhưng Octave Mirbeau đã cắt đi, giữ lại ít lời đủ gọi thôi.

Đó là một quy tắc chính trong kịch. Nếu kịch gia chép lại hết những lời nhạt nhẽo; chào hỏi nhau trong một cuộc đàm thoại, hoặc muốn diễn đúng những cử động của một anh chàng làm đóm, bận quần áo, chải đầu, ngắm nghía hàng giờ trước gương, thì đúng sự thực lắm, nhưng kịch sẽ buồn ngủ và diễn trọn đêm chưa chắc đã xong.

Mà giản dị hóa sự thực như vậy, tức là phóng đại nó một chút. Lựa những lời sỗ sàng nhất của Germaine, rồi cho nàng thốt ra trong một lúc, để nàng trút hết những uất ức, ghê tởm của nàng, thì còn đâu là hoàn toàn đúng sự thực nữa? Trong đời sống sự bất bình giữa cha con phát ra lần lần, mỗi lúc một chút, chứ có đâu bùng nổ thành linh như trên sân khấu.

*

* *

Viết tiểu thuyết, nhà văn được tự do hơn, dùng được cả ba thể đối thoại, tự sự, miêu tả; lại có thể ngắt một đối thoại ở nửa chừng để giảng giải về tâm lý nhân vật, hoặc kể những việc cũ, hoặc gọi không khí cảnh vật ở chung quanh, tóm lại có đủ phương tiện để diễn đúng sự thực; song cả những khi nhà văn muốn tả chân, thì cái "chân" ở trong truyện vẫn còn chỗ khác cái "chân" ở ngoài đời.

Ở cuốn I trang 213 tôi đã có dịp trích một đoạn của Mạnh Phú Tứ, đoạn hai mẹ con chuyện trò với nhau ở cách hàng rào. Tôi tin rằng tác giả đã mực kịch, nếu không phải là đã sống, cảnh vô cùng cảm động ấy. Xin bạn hãy đọc lại đoạn đó rồi cùng tôi phân tích xem tác giả đã dùng những tình tiết ra sao để sáng tác.

Cảnh là một cảnh sấm tối ở chân một hàng rào, phía trong là sân nhà, phía ngoài là đường đi. Nhưng Mạnh Phú Tứ không ghi một nét nào về khu sân và con đường đó. Ghi làm gì, vô ích; ông muốn chú trọng đến nỗi lòng của hai mẹ con hơn là cảnh vật, cho nên từ đầu đến cuối, ta chỉ thấy mấy chữ: "Trời đã nhá nhem tối" và "bóng chiều" là thuộc về cảnh.

Y phục, dáng điệu, nét mặt của hai mẹ con cũng không được ghi, hoặc ghi rất lơ mờ. Và trước sau ta chỉ được nghe có mỗi một lời của người mẹ bảo con:

"Thôi, đứng đây vậy, con ạ. Ra cổng, bà và chú biết mắt". Trái lại, những hành động âm thầm của hai nhân vật được tả rất tỉ mỉ: "mẹ tôi khẽ đưa một tay qua hàng rào, ấn sang bên phải, ấn sang bên trái... Mẹ tôi đưa tay ra cho tôi. Hai mẹ con tôi nắm chặt lấy cổ tay nhau. Mẹ tôi như cố kéo tôi ra ngoài hàng rào, trái lại tôi lại muốn lôi mẹ tôi vào khu vườn... Tất cả mười ngón tay nhỏ bé của tôi ôm chặt lấy cổ tay mẹ tôi... Tôi bóp chặt cổ tay mẹ tôi, tôi xoa xoa những đầu ngón tay vào cổ tay mẹ tôi. Và mẹ tôi cầm chần lấy cả một cánh tay tôi... Tôi cố hết sức trợn hai mắt để nhìn mẹ tôi... Tôi kéo gần, kéo gần mãi... Mẹ tôi cũng cố nhìn tận mặt tôi, nhưng rồi mẹ tôi buông tay tôi ra mà sờ sờ trên đầu tôi, trên má tôi. Tôi yên lặng ngồi để mẹ tôi vuốt ve như thế. Tôi nhìn mặt mẹ tôi...".

Cảm giác sung sướng của đứa nhỏ cũng được ghi một cách tế nhị: "Cái êm dịu của một người mẹ còn trẻ đến nay tôi mới được biết đến... Tôi sung sướng quá đến nghẹn ngào trong cổ... Cái bàn tay dẫn đeo của bà tôi không sao gây được cho tôi cảm giác đó".

Trong câu cuối: "Tôi nhìn mặt mẹ tôi, lơ mờ y như qua một miếng vải đen mỏng người ta phủ lên mà tôi đã thấy cái ngày cô tôi chết". Tác giả đã tưởng tượng, phóng đại ít nhiều cho cảnh thêm não nuột và có lẽ cũng để báo trước - như một điềm gỡ - rằng chẳng bao lâu nữa, người mẹ sẽ qua đời.

Tóm lại tác giả không tả hết từng chi tiết của sự thực, không theo quy tắc dạy ở trường là ghi đủ, nào thị giác, thính giác, khứu giác..., nào hình dáng, y phục, nào cảnh vật chung quanh ở xa rồi ở gần...; mà chỉ chú trọng đến những hành động âm thầm của hai mẹ con, cùng những xúc giác của đứa nhỏ. Nhưng bức tranh không phải vì vậy mà không đúng sự thực; nó rất đúng vì nó linh động như sự thực, cảm động như sự thực.

Người ta kể chuyện một anh chàng nọ cứ nặng nề đòi Robin cho

biết cái bí quyết điêu khắc của ông; ông đáp, giọng vừa bực tức vừa hóm hỉnh:

- Có gì đâu, tôi lấy một phiến đá, rồi chỗ nào thừa thì đục bỏ đi.

Đúng vậy, phải đục bỏ một phần của sự thực đi, chỉ giữ "cái tinh túy" như La Fontaine đã nói. Tất cả nghệ thuật là biết phân biệt được cái tinh túy ở đâu để mà giữ lại.

*
* *

Tinh túy đó tùy cảm giác của mỗi người, mà sự lựa chọn tùy mục đích của nghệ sĩ. Tạo vật có muôn hình vạn trạng, đẹp xấu lẫn lộn, vui buồn xen nhau nếu ghi lại hết thì thành một cảnh hỗn độn gần như vô nghĩa lý, cho nên mỗi nghệ sĩ đứng vào một phương diện mà nhận xét rồi phô diễn lại một cạnh góc của sự thực, cạnh góc nào hợp với tâm hồn hoặc chủ trương của họ. Vậy ta có thể nói rằng nhà văn không khi nào chép đúng tạo vật mà luôn luôn lý tưởng hóa nó; chữ lý tưởng ở đây không có nghĩa là nhất định phải tốt, mà chỉ có nghĩa là hợp với quan niệm của mỗi người.

Cho nên cùng là cảnh thu Bắc Việt mà Nguyễn Khuyến chỉ thấy những nét tươi đẹp, mát mẻ, trong trẻo (sóng thì biếc, lá thì vàng, trời trong vắt mà nước trong veo, sương mờ và trăng tỏ); còn Xuân Diệu chỉ thấy những nét điu hiu, tang tóc, u uất (Rặng liễu điu hiu đứng chịu tang... Khí trời u uất hận chia ly...). Cả hai nhà thơ đó đều tả đúng sự thực, nhưng chỉ là một phần của sự thực; mùa thu Bắc Việt có đủ những nét ấy.

Ai cũng nhận cảnh xuân là vui mà bài *Xuân về* của Nguyễn Bình tung bùng như một ngày hội Thượng nguyên:

*Đã thấy xuân về với gió đông,
Với trên màu má gái chưa chồng.
Bên hiên hàng xóm cô hàng xóm
Ngước mắt trông trời đôi mắt trong.*

*Tùng đàn con trẻ chạy xun xoe,
Mưa tạnh trời quang nắng mới hoe.*

Hương sắc trong vườn văn

*Lá nơn ngành non ai trắng bạc?
Gió về từng trận, gió bay đi...*

*Thong thả nhân gian nghi việc đồng,
Lúa thì con gái, mượt như nhung.
Đầy vườn hoa bưởi hoa cam rụng,
Ngào ngạt hương bay bướm vẽ vòng.*

*Trên đường cát mịn một đôi cô,
Yếm đỏ khăn thâm, trảy hội chùa.
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc,
Lần lần tràng hạt niệm nam mô.*

Nhưng nào phải cảnh xuân Bắc Việt luôn luôn nên thơ như vậy; còn cảnh mưa phùn nữa, trời u ám, nặng nề úp lên vạn vật "như một cái vung", mưa lay phay dai dẳng hàng tuần không tạnh, đường lầy lội, nhầy nhụa mà không khí thì ẩm thấp, khó thở. Và ngay trong một ngày xuân nắng ráo, tươi sáng, không phải là chỗ nào cũng "hoa bưởi hoa cam rụng", và người nào cũng vui vẻ trảy hội chùa cả. Cho nên Antoine Albalat nói đúng: dù có bướng bỉnh cố tả chân cho thật đúng thì "sự thực cũng chỉ là bước đầu" thôi, mà những bước sau là lựa chọn, sắp đặt lại.

*
* *

Không những vậy, muốn cho một nhân vật sống, có khí nhà văn phải phóng đại ít nhiều, như Molière đã cho Harpagon bốn lần đưa ra lý lẽ "không có hồi môn" để ép con gái là Elise nhận lời một phú gia là Anselme. Tuy là phóng đại mà vẫn sát sự thực: trong đời tuy khó gặp được một người hành động kỳ cục như lão Harpagon, ăn nói cụt ngủn và trăng tráo như vậy, nhưng trong thâm tâm anh hà tiện nào mà không nghĩ đến lý lẽ đó, không kiếm nơi nào để gả con cho khỏi phải "bù thêm tiền"?

Nguyễn Du cơ hồ như không phóng đại khi tả tính tình Hoạn Thư, một nhân vật đại biểu cho hạng đàn bà ghen và thâm. Đoạn từ:

*Vốn dòng họ Hoạn danh gia
Con quan Lại bộ tên là Hoạn Thư*

đến:

Làm cho trông thấy nhãn tiền

Cho người thăm ván bán thuyền biết tay

rất sâu sắc và rất đúng, gồm đủ những nét chung của những đàn bà ghen và những nét riêng của một người đàn bà quý phái, biết phải trái, biết lẽ nghĩa. Nhưng xét mưu sâu của nàng, cho bắt cóc Kiều về làm nô tì, và thái độ của nàng khi bắt Kiều hầu rượu, gảy đàn cho Thúc Sinh nghe, thì ta thấy trần đời không có người thứ hai như nàng nữa và ta phải khen Nguyễn Du đã khéo lựa những tình tiết đặc biệt, nếu không phải là đã tưởng tượng, để ta ghê sợ cho cái thâm độc của Hoạn và đau xót cho tình cảnh của Kiều:

*Vợ chồng chén tác chén thù,
Bắt nàng dùng chục trì hồ hai nơi.
Bắt khoan, bắt nhặt, đến lời,
Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay.
Sinh càng như dại, như ngây,
Giọt dài, giọt ngắn, chén đầy, chén voi.
Ngoảnh đi, chợt nói, chợt cười,
Cáo say, chàng đã giam bài lảng ra.
Tiểu thư vội thét: "Con Hoa!
"Khuyên chàng chẳng cạn, thì ta có đòn!"
Sinh càng nát ruột tan hồn,
Chén mời phải ngậm bồ hòn, ráo ngay!
Tiểu thư cười nói tỉnh say,
Chưa xong cuộc rượu, lại bày trò chơi.
Rằng: "Hoa nô đủ mọi tài,
"Bàn đàn thử dạo một bài chàng nghe!"
Nàng đà tán hoán, tê mê,
Vâng lời, ra trước bình the, vắn đàn:
Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng!
Cũng trong một tiếng tơ đồng,*

Hương sắc trong vườn văn

Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm!
Giọt châu lã chã khôn cầm,
Cúi đầu, chàng những gạt thắm giọt sương.
Tiểu thư lại thét lấy nàng:
"Cuộc vui gây khúc đoạn trường ấy chi!
Sao chẳng biết ý tứ gì?
Cho chàng buồn bã, tội gì tại ngươi!"
Sinh càng thắm thiết bồi hồi,
Vội vàng gương nói, gương cười cho qua.

Trong *Chương dân thi thoại*, Phan Khôi bàn về sự thực với việc làm thơ như sau:

Đã biết rằng làm thơ không phải như làm văn: làm văn phải cho đúng với sự thực, còn làm thơ thì đôi khi không kể sự thực nữa thế mà thơ lại hay. Đã biết vậy, nhưng lại phải biết rằng: về ý thì có khi bỏ sự thực, song về sự thực thì bao giờ cũng phải giữ cho đúng.

Trời có ai bán được, nhưng ông Tú Xương lại nói: "Lúc túng toan lên bán cả trời", thì ai đọc đến cũng phải chịu là hay. Đó, ông Tú Xương chỉ căn cứ ở câu tục ngữ "Bán trời không chừng" mà thôi; hễ có căn cứ như thế là đủ cho câu thơ của mình đứng được.

Nhưng, đó là thuộc về ý. Cái ý của thi nhân muốn gì thì muốn nào ai cấm ngăn được ư? Cho nên vẫn biết trời là không bán được, mà thi nhân muốn bán cũng vô hại. Cái ý ấy chẳng qua là để tả cho ra cái tung đảo để.

... Sự thực là như cái cảnh trước con mắt và cái việc xảy ra mới là sự thực. Cái sự thực ấy thì không bao giờ thi nhân được làm sai đi.

Nghĩa là ông nhận rằng nhà thơ phải tả một việc, một tâm trạng có thực, nhưng có quyền phóng đại cho lời thêm hay. Ý đó rất xác đáng, song không hiểu sao ông lại phân biệt văn và thơ mà bắt văn phải "đúng với sự thực"? Theo ông thì câu "Lúc túng toan lên bán cả trời" nếu ở trong một bài văn xuôi sẽ kém giá trị đi chăng?

Không, nghệ thuật - gồm cả thơ và văn - luôn luôn là "người thêm vào tạo vật", và không có sự tả chân nào mà không lý tưởng hóa ít nhiều, không có tình, cảnh nào mà không bị nghệ sĩ lựa chọn, xếp đặt lại, thêm bớt trước khi phô diễn trên giấy.

CHƯƠNG X

NHỮNG CÁCH THOÁT RA NGOÀI SỰ THỰC

1. Phóng đại sự thực để trào phúng.
2. Phóng đại sự thực, để gây những cảm tưởng hùng vĩ, tươi đẹp, cảm động, rùng rợn.
3. Giảm dị hóa sự thực.
4. Giấu bớt sự thực.
5. Cho sự thực phản chiếu tư tưởng.
6. Cho sự thực phản chiếu tâm sự.
7. Nhà văn kể lẽ tâm sự nhiều nhất: Nguyễn Tuân

Ta đã biết nghệ thuật không chép đúng sự thực, bây giờ thử xét những cách mà nghệ sĩ dùng để thoát ra ngoài sự thực rồi điều khiển nó tới mục đích của mình.

Cách thứ nhất là phóng đại sự thực cho có vẻ trào phúng. Thí dụ rất nhiều: chẳng hạn những bài *Chúc Tết* của Tú Xương mà ai nấy đều thuộc, nhiều truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, như truyện *Samandji*, cuốn *Một chuỗi cười* của Đồ Phồn; tới Khái Hưng cũng có một truyện làm ta cười, truyện *Ấn kem*. Tú Xương và Đồ Phồn có giọng cay độc, nhất là Đồ Phồn; Nguyễn Công Hoan hơi hợt, Khái Hưng thì hiền lành.

Dưới đây tôi xin trích một đoạn trong *Quên ghen* của Phan Du, có đủ tính cách tả chân, trào phúng và chua chát.

Vợ Mụ Tôn làm ca nhi, tối đó đi hát về trễ. Mụ ở nhà nổi cơn

ghen, định hễ vợ về là "hắn sẽ đánh lu bù thần tướng, hắn sẽ đánh vô hồi kỳ trận, hắn sẽ đánh cho đến quần da quần thịt đi, hắn sẽ đánh cho sưng cả mình mấy lên, cho phun cả máu ra, cho đau đóm kêu thấu trời xanh. Hắn sẽ đóng cửa lại mà đánh, phòng không cho kẻ khác vào can. Hắn sẽ đánh cho đến lúc nào khai hết, phải thú thực hết với hắn là đã dại ngộ mấy lần, đã tư tình với những thằng nào, đã nằm chung ngủ chạ với những đứa nào? Ở đâu? Bao giờ? Hà, hà, được thể thời hắn mới thỏa lòng".

Nhưng con nghiện của hắn đã đến. Vào giữa lúc "những tiếng ợ ngáp liên tiếp đưa lên rồi nước mắt ở đâu chảy ra rờn rờn... nghe nhức mủi ở các đốt xương, và chân tay thì rã rời, bải hoải", thì cánh cửa bỗng mở ra và vợ hắn bước vào. Và đây một bi hài kịch gần hoàn toàn thâm lặng diễn ra.

Như thế này thì đã tức chưa, hờ giờ. Vợ hắn về đúng ngay vào cái lúc hắn bị con nghiện làm tình làm tội, để không thể ngồi lên mà thị uy và mở cuộc tra tấn được nữa. Một nỗi căm hờn sôi lên trong lòng hắn nhưng cái thần xác thì vẫn nằm xuôi lơ. Hắn vội quay lưng về phía bàn đèn, xây mặt vào trong bóng tối cho khỏi phải nhìn thấy mặt vợ hắn. Đã không dùng được cái oai roi vọt được cho nó hả lòng thì Mụ Tôn lại dùng sự im lặng để tỏ sự bất bình và khinh bỉ. Hắn nhất định là không thềm ngó ngang, dềm xĩa, hỏi han gì đến người đàn bà tội lỗi ấy. Và đêm nay cũng nhất định là chẳng thềm những đến một chút gì của vợ hắn đem về. Phải thế mới được. Chả nhẽ vợ nó bỏ đi theo trai cho chán chê về rồi nó cho ăn cũng ăn, cho uống cũng uống, cho hút cũng hút, thì nó còn coi chổng ra cái quái gì nữa, nó còn sợ lệnh gì nữa. Vì nghĩ vậy cho nên khi chị Huyền hỏi hắn còn thức hay ngủ rồi, hắn nằm yên lặng, không thềm đáp lại:

- Minh ơi, ngủ rồi à? Dậy nào, dậy có cái này ngon lắm.

Ngon thì ngon, hắn vẫn không nhúc nhích. Nhưng cái chị vợ này chẳng vì thế mà ngạc nhiên hay lo sợ chút nào. Người đàn bà tình quái này thực đã chẳng coi chổng vào đâu. Chị khinh thường quá, chị chỉ nở một nụ cười tình nghịch rồi trèo lên ngồi trên phản ngựa, bên kia bàn đèn, giở cái gói to tướng vừa đem về, lấy ra một lọ nhỏ thuốc phiện, rồi lẳng lẽ, thần nhiên nằm tiêm thuốc, như chẳng có việc gì xảy ra. Mùi thuốc thơm tho bắt đầu tỏa ra trong

không khi, nó chạy lan khắp gian nhà, nó cũng chun cả vào trong hai cái lỗ mũi của Mụ Tôn đang nằm co giò tại đấy. Mụ Tôn vẫn không nhúc nhích. Hắn đã lập tâm là không thèm hút, không thèm ăn, không thèm uống một chút gì của vợ đem về. Lúc nào mà phải làm lành với vợ vì một miếng ăn, một điếu thuốc, một chén rượu, hắn thấy là tội tày, là ê chề lắm, không xứng cái mặt làm trai chút nào. Hắn bèn nhất định nằm lì. Nhưng trong bóng tối, hai cái lỗ mũi của hắn lại thiếu hẳn sự trung thành để cứ nở rộng lần ra rồi hít mạnh lấy không khí. Như thế cũng chẳng làm sao, vì những hành vi chẳng đẹp của một cái mũi yếu đuối, dễ bị sa ngã ấy, vợ hắn có thấy được đâu mà lo. Hắn bèn để cho khứu giác được tự do mà say hương một cách vụng trộm hương thơm của Phù dung tiên tử. Nhưng rồi lần lần vì cái tính cả nể ấy mà hắn bị cái lỗ mũi phản phúc kia làm hại hắn. Vì cái mũi đã no nê rồi thì đến lượt cái lỗ mồm cứ nhều cả giải ra. Hắn cố nuốt nước bọt mà vẫn không hết. Rồi thì hắn đăm ra thêm thêm. Sự thêm muốn cứ càng ngày càng rõ rệt thêm, càng gia tăng lên, càng mạnh mẽ ra, giữa mồm hết cả nghị lực của hắn và để một khi người vợ đưa đầu dọc tẩu qua ngang tâm mắt hắn thì hắn thấy không còn đủ can đảm để từ chối nữa. Hắn quay mình lại và nhanh nhẩu, vội vàng đưa bàn tay run run ra vỗ ngay lấy như con hổ đói vỗ môi, rồi quên cả ghen tuông, quên cả tức giận, quên cả căm hờn, quên cả thanh củi to và dài, quên cả cái tội tày đình của vợ hắn, hắn sung sướng nhắm mắt lại, kéo rít lên một hơi dài. Một điếu, hai điếu rồi ba điếu. Hắn làm luôn một dây năm, sáu điếu thuốc, người hắn liền tỉnh hẳn ra, khỏe hẳn lại. Và khỏe ra thì hắn nghe đói. Thức khuya mà lúc đầu hôm nhà lại thiếu gạo, vợ chồng phải ăn tạm có mấy lưng com để bây giờ no thuốc vào, hắn nghe đói lạ lùng. Giữa lúc ấy, vợ hắn lại mở gói, bày ra trước mắt hắn nào là xôi vò, thịt heo quay, lại có cả hai đùi vịt luộc, lại có cả mấy lợn nem, à à lại có cả hai lát chả lụa, và này này giò ời, lại có cả một nậm rượu nữa! Hắn lấm lét nhìn rồi hắn thèm, thèm đến rõ giải. Đến cái nước này thì thôi! Hắn không còn thể nào mà gan liền tướng quân được nữa. Với lại đã trót hút rồi kia mà! Đã hút nghĩa là đã nhắm nháp rồi. Không thì không hẳn đi, còn mà đã chút ít rồi thì thôi, thôi... hắn liền ngồi nhồm dậy, và trước khi ăn, muốn cho khỏi ngượng, hắn nhe răng cười hi hi.

Đó là một chiến đấu giữa tình ghen vợ và lòng thèm thuốc, hai

tình đó đều mãnh liệt cả. Tâm lý của hai vợ chồng Mục Tôn có thể hoàn toàn đúng sự thực. Tác giả đã nhận xét rất tỉ mỉ, nhưng nhận xét với một tâm trạng bồn chồn, hóm hỉnh. Như vậy là sự thực đã bị tô màu rồi. Ông bỏ nhiều chi tiết, không tả căn phòng ra sao, hình dung của hai vợ chồng (trong đoạn đầu truyện, ta chỉ biết qua rằng người vợ trẻ và đẹp), chỉ chú trọng đến tâm lý của Mục Tôn, sự chiến đấu trong lòng Mục. Muốn vậy ông dùng những nét rất mạnh, và phép điệp từ để làm bật một bên là lòng ghen vợ, một bên là lòng thèm thuốc, cho hai cái tương phản nhau, mà do đó nảy ra tính cách trào phúng của truyện: *Hắn sẽ đánh lu bù thân tướng, hắn sẽ đánh vô hồi kỳ trận, hắn sẽ đánh cho..., hắn sẽ đánh cho..., cho... cho..., hắn sẽ đóng cửa lại..., hắn sẽ đánh; - mùi thuốc thơm tho bắt đầu tỏa ra trong không khí, nó chạy lan khắp gian nhà, nó cũng chun cả vào hai cái lỗ mũi của Mục Tôn, hai cái lỗ mũi của hắn... cứ nở rộng lần ra rồi hít mạnh lấy không khí, hắn để cho khứu giác được tự do say hương..., cái mũi đã no nê rồi thì đến cái lỗ mũi cứ nhều cả giữa ra, hắn quay mình lại và nhanh nhâu vội vàng đưa bàn tay run run ra vỗ ngay lấy như con hổ đói vỗ môi, rồi quên cả ghen tuông, quên cả tức giận, quên cả cắn hờn, quên cả..., quên cả...*

Sự tương phản giữa thái độ bình tĩnh của chị vợ tinh quái với nỗi hờn giận của anh chồng cũng làm cho ta mỉm cười: ta có cảm tưởng như chị Huyền là hiện thân của sức cảm dỗ của phù dung.

Thứ nhất là giọng của tác giả có lúc như tức giùm cho Mục Tôn: *"Như thế này thì đã tức chưa hở giờ. Vợ hắn về đúng ngay cái lúc hắn bị con nghiện làm tình làm tội, để không thể ngồi lên mà thị uy và mở cuộc tra tấn được nữa";* có lúc như xúi mụ: *"Chả nhẽ vợ nó bỏ đi theo trai cho chán chê rồi nó cho ăn cũng ăn, cho uống cũng uống, cho hút cũng hút, thì nó còn coi chồng ra cái quái gì nữa",* có lúc lại mỉa mai: *"Như thế cũng chẳng làm sao vì những hành vi chẳng đẹp của một cái mũi yếu đuối, dễ bị sa ngã ấy, vợ hắn có thấy được đâu mà lo",* có lúc giễu: *"lại có cả hai đùi vịt luộc, lại có cả mấy lợn nem... à, à lại có cả... và này này, giờ ơi lại có cả..."*.

Nhiều chỗ ông phóng đại để tạo những hình ảnh tức cười: *"hai cái lỗ mũi thiếu hẳn sự trung thành, cái mũi yếu đuối, sa ngã; vì cái tình cả nể ấy mà hắn bị lỗ mũi phản phúc kia làm hại hắn, vỗ ngay lấy như con hổ đói vỗ môi, hắn lảm lét"*.

Câu kết chưa xốt quá, không làm ta cười được nữa, ta thương hại cho cái yếu đuối của loài người trước sự cảm dỗ của thị dục: "... *hắn liền ngồi nhồm dậy, và trước khi ăn, muốn cho khỏi ngượng, hắn nhe răng cười hi hi*". Thú thực với bạn, đọc tới đó, tôi muốn quay mặt đi, như ngượng thay cho Mụ Tôn...

Sự phóng đại của Phan Du còn sát sự thực: Mụ Tôn không cười hi hi thì cũng cười guọng; còn sự phóng đại của Đồ Phồn bỏ xa sự thực quá, nên thiếu nghệ thuật. Một mợ Tham đương đánh bài ở nhà bạn thì vú già cho hay có điện tín báo rằng mẹ chồng ở nhà quê mệt nặng, và cậu Tham bảo mợ phải về ngay:

Mắt mợ Tham bỗng tái đi. Tay mợ cầm bài bỗng run lên. Ai nấy đương chờ một tiếng hét, một cái ngã vật xuống giường, hay ít ra, một tràng khóc rống lên khi nghe cái tin sét đánh ấy!

Người ta đã đoán đúng. Vì quả nhiên, mợ hét lên:

- Ối mẹ ơi!... Thê là tôi mất... ù tam vãn!

Có vẻ hơi tiêu lâm, thứ tiêu lâm vô duyên. Nhưng cũng chưa bằng trò hề của một nhân vật hùng của Lê Văn Trương tự vả mình dôm đóp vì đã sống một đời hèn mạt, hoặc giờ cao một lọ nước hoa lên hét: "Đây là di tích trong khoảng đời thối tha, khoảng đời chơi bời lêu lổng, khoảng đời vô ý thức của ta đây!

Rồi người hùng của ta mở nút, vẩy nước hoa ra cả nhà lấm bắm:

- Mày đã thom bằng những bài văn của ta chưa? Mày, mày, mày làm hại người...."

Sao lại lấm bắm? Hét lên một lần nữa:

- "Cha, chả! Mi! Mi! Mi đã thom bằng..."

cho nó đúng.... cái giọng mần tuồng chứ!

*
* *

Nghệ sĩ còn phóng đại sự thực vì nhiều mục đích khác, như để gây một cảm tưởng hoặc hùng tráng (coi cuốn I) hoặc rùng rợn (coi đoạn tả núi Văn Dú của Thế Lữ, trích trong cuốn *Luyện văn I*) hoặc nên thơ (coi bài *Hương và Sắc* đã dẫn).

Thí dụ rất nhiều, không thể kể hết được tôi chỉ xin trích một đoạn trong truyện *La Bête Humaine* của Emile Zola để bạn học phép phóng đại mà vẫn dựa trên sự thực của cây bút mạnh mẽ đó. Đoạn ấy tả một chuyến xe lửa phăng phăng chạy trong đêm tối mà không ai cầm lái vì người thợ máy và người đốt than vật nhau rồi lăn cả xuống đường, bị xe cán chết. Ta thử tưởng tượng cảnh rừng rợn đó ra sao: lò đầy than, hơi nước trong máy điên cuồng sùng sục lên mà tốc độ của chuyến xe tăng một cách kinh khủng:

On traversa Maromme en coup de foudre. Il n'y avait plus de sifflet, à l'approche des signaux; au passage des gares. C'était le galop tout droit, la bête qui fonçait, la bête basse et muette parmi les obstacles. Elle roulait, roulait sans fin, comme affolée de plus en plus par le bruit strident de son haleine.

A Rouen, on devait prendre de l'eau et l'épouvante glaça la gare l'orsqu'elle vit passer dans un vertige de fumée et de flamme, ce train fou, cette machine sans mécanicien, ni chauffeur...

Người ta qua Maromme nhanh như sét đánh. Xe gằn tới các dấu hiệu, chạy ngang qua các ga, cũng không còi nữa. Đó là cuộc thẳng đường phi nước đại, là con vật gầm đầu xuống và im lặng húc vào các chướng ngại. Chuyến xe lăn, lăn hoài, như bị tiếng rít lên của chính hơi thở của nó làm cho nó mỗi lúc một thêm hoảng.

Tới Rouen, là nơi xe phải lấy nước, nhân viên trong ga kinh hoàng lạnh người khi thấy chuyến xe điên đó, cái máy không có thợ máy cũng không có người đốt than đó chạy ngang qua trong một sự quay cuồng của khói và lửa...

Người ta phải kêu điện thoại báo cho ga sau - ga Sotteville - biết để dẹp hết các trở ngại trong ga cho con quái vật đó qua. Nó sắp tới:

Déjà au loin, le roulement du monstre échappé s'entendait. Il s'était rué dans les deux tunnels qui avoisinent Rouen; il arrivait de son galop furieux, comme une force prodigieuse et irrésistible que rien ne pouvait plus arrêter. Et la gare de Sotteville fut brûlée, il fila au miliea, des obstacles sans rien accrocher, il se rep longea dans les ténèbres où son grondement peu à peu s'éteignit.

Mais, maintenant tous les appareils télégraphiques de la ligne

tintaient. Tous les coeurs battaient à la nouvelle de ce train fantôme qu'on venait de voir passer à Rouen et à Sotteville. On tremblait de peur: un express qui se trouvait en avant allait sûrement être rattrapé. Lui, ainsi qu'un sanglier dans une futaie, continuait sa course sans tenir compte ni des feux rouges, ni des pétards. Il faillit se broyer à Oissel, contre une machine pilote: il terrifia Pont de l'Arche, car sa vitesse ne semblait pas se ralentir. De nouveau disparu, il roulait, roulait dans la nuit noire, on ne savait où, là-bas.

Ở xa, người ta đã nghe thấy tiếng ầm ầm của con quái vật trốn thoát đó. Nó đâm xả vào hai đường hầm ở gần Rouen; nó điên cuồng phóng nước đại tới, như một mãnh lực phi thường, không gì chống lại nổi, không gì ngăn lại nổi. Và nó vượt qua ga Sotteville, băng băng giữa những cản trở mà không đụng cái gì hết, nó lại đâm đầu vào trong cũi đen tối, rồi tiếng gầm của nó lần lần tắt đi.

Bây giờ thì chuông của tất cả những máy điện báo trên đường đều kêu lên. Tất cả những trái tim đập mạnh khi hay tin chuyến xe ma đó mà người ta mới thấy đi ngang qua Rouen và Sotteville. Người ta run sợ: một chuyến tốc hành hiện đang ở phía trước, chắc chắn sắp bị bắt kịp. Còn nó như một con lợn lòi trong một khu rừng, cứ tiếp tục chạy, chẳng để ý tới những đèn đỏ và pháo⁽¹⁾. Nó suýt đâm vào một đầu máy dẫn đường ở Oissel mà nghiền nát ra: nó làm cho những người ở Pont de l'Arche hoảng hồn vì tốc lực của nó hình như không giảm. Rồi nó lại biến mất, lẩn, lẩn trong đêm tối, không biết tới đâu, về phía xa kia.

Trước khi viết đoạn đó, Zola đã khảo sát về đầu máy xe lửa, về các công việc ở sở hỏa xa, về các danh từ chuyên môn và tên các nhà ga trên đường xe chạy. Vậy ông đã dựa trên sự thực mà tưởng tượng. Mà sức tưởng tượng của ông kỳ dị: ông bịa ra một chuyện lạ lùng, khó tin, là cho người thợ máy và người đốt lò vật nhau rồi cùng lăn xuống đường, bị xe cán chết. Ông lại cho chuyện xảy ra trong ban đêm để thêm phần rùng rợn. Bạn nên chú ý: ông ví chuyến xe với một con quái vật được thả lỏng. Tất cả những cái đó là phản phóng đại của ông để ngụ ý rằng bản năng con người khi được khoa học tăng thêm quyền lực mà không bị luân lý kiềm chế thì tàn bạo ghê gớm như chuyến xe lửa không có người

(1) Một đầu hiệu đặt trên đường ray để xe chạy tới, pháo nổ lên mà biết là có chướng ngại ở phía trước, phải ngừng lại.

Hương sắc trong vườn văn

điều khiến đó. Và tôi cũng nghĩ rằng Nga, Mỹ bây giờ mà vật nhau thì nguyên tử lực sẽ thả tung ra, ghê gớm gấp tí tỉ lần chuyến tàu ma đó.

*
* *

Phương pháp thứ nhì là giản dị hóa sự thực để làm nổi những nét chính lên mà đạt được mục đích.

Mục đích ấy có thể là chỉ trích một nền "công lý", vô lý, như xen rất linh động dưới đây, xen *Du đãng* trong tập *Trước vành móng ngựa* của Hoàng Đạo:

Người ta hỏi bị cáo thứ nhất:

- Anh làm gì?

- Bấm, kéo xe bò.

- Chủ là ai?

- Bấm, không có chủ, ai thuê thì làm thôi ạ.

- Anh không có tiền?

- Bấm, kiếm không đủ ăn.

- Ba tháng một ngày nhà pha.

Rồi bị cáo thứ hai:

- Anh làm nghề gì?

- Bấm, con làm cu li.

- Cu li cho ai?

- Bấm, cu li cho cai Đào, nhưng con thôi đã được một tháng nay.

- Thế một tháng nay làm gì?

- Bấm con đi tìm việc, không làm việc gì cả.

- Không làm gì cả? Ba tháng một ngày nhà pha.

Rồi bị cáo thứ ba:

- Anh làm nghề gì?

- Bấm, làm nghề rửa mĩa ở ngoài bãi.

- *Rửa mía không phải là một nghề. Ba tháng một ngày nhà pha.*

Không những tác giả đã bỏ hết các chi tiết về nét mặt, hình dáng, cử động, y phục, xúc cảm của viên thẩm phán và các bị cáo, mà đến ngôn ngữ của họ cũng được giản dị hóa đến cực điểm. Những bị cáo đó là những người lam lũ, chất phác, thường có tật kể lể lồi thồi. Chẳng hạn hỏi họ: "Anh không có tiền ư?" thì họ đáp: "Bẩm, thời buổi khó khăn lắm ạ, bữa có mồi, bữa không, nhà cháu lại đông con, lớn bé năm đứa, mà thuế đóng cho chủ xe thì nặng..." chứ không trả lời gọn thon lỏn như bị cáo thứ nhất:

- "Bẩm, kiếm không đủ ăn..."

Hoàng Đạo đã giản dị hóa ngôn ngữ như vậy để làm nổi bật cách luận tội chớp nhoáng của viên thẩm phán, không cần suy xét, chỉ cốt cho mau xong việc, như trả một cái nợ vậy. Câu "Ba tháng một ngày nhà pha" đều đều trở đi trở lại, phải chăng không còn là tiếng người nữa, mà chỉ là tiếng một máy phát thanh? Nhờ vậy ta thấy rõ sự bất công của cái mà người đời gọi là công lý, sự thần nhiên phân phát hình phạt của những kẻ cầm cân cán công lý và sự nhẫn nhục của bọn nghèo khổ mà công lý gọi là du đãng.

Voltaire áp dụng phương pháp giản dị hóa ấy một cách triệt để hơn với một mục đích khác, là mỉa đời.

Trong chương đầu truyện *Candide*, ông tả hạnh phúc của gia đình và gia nhân nam tước Thunder ten tronck, một bọn người gàn dở tin rằng "cái gì cũng tốt đẹp nhất trong cái thế giới tốt đẹp nhất", này:

Un jour, Cunégonde rencontra Candide en revenant du château et rougit. Candide rougit aussi. Elle lui dit bonjour d'une voix entre-coupée; et Candide lui parla sanssavoir ce qu'il disait. Le lendemain, après le diner, comme on sortait de table, Cunégonde et Candide se trouvèrent derrière un paravent; Cunégonde laissa tomber son mouchoir, Candide le ramassa; elle lui prit innocemment la main; le jeune homme baisa innocemment la main de la jeune demoiselle avec vivacité, une sensibilité, une grâce toute particulière, leurs bouches se rencontrèrent, leurs yeux s'enflammèrent, leurs genoux tremblèrent. Monsieur le baron de Thunder ten tronck passa auprès du paravent et, voyant cette cause et cet effet, chasse Candide du château à grands coups de pied dans le derrière. Cunégonde s'évanouit:

elle fut souffletée par Madame la baronne dès qu'elle fut revenue à elle-même; et tout fut consterné dans le plus beau et le plus agréable des châteaux possibles.

Candide là một thanh niên thật thà, ngây thơ⁽¹⁾ được nam tước Thunder ten tronck nuôi: Cunégonde là con gái của nam tước.

Một hôm, Cunégonde, từ lâu đài trở về, gặp Candide và đỏ mặt lên. Candide cũng đỏ mặt lên. Nàng chào Candide, giọng cảm động hẳn hoi, và Candide nói với nàng mà không biết là nói gì. Hôm sau, trong khi mọi người mới ăn xong bữa tối, và đứng dậy đi ra, thì Cunégonde và Candide ở sau một bức bình phong; Cunégonde đánh rớt chiếc mùi soa. Candide lượm lên; nàng ngây thơ cầm tay chàng; người thanh niên ngây thơ hôn tay thiếu nữ một cách nhiệt liệt, đa cảm và có phong vận rất đặc biệt, miệng họ gặp nhau, mắt họ nảy lửa, đầu gối họ run lên. Ông nam tước Thunder ten tronck đi ngang qua bình phong và thấy cái nhân đó sinh ra cái quả đó, đá mạnh vào đít Candide, đuổi ra khỏi lâu đài. Cunégonde té xỉu: khi nàng hồi tỉnh thì bị bà nam tước bạt tai ngay; và mọi người đều kinh ngạc trong cái lâu đài đẹp nhất và thú nhất đời ấy.

Một cặp trai gái tình tự với nhau lần đầu là một đầu đề dồi dào, dễ viết nhất, tha hồ cho nhà văn múa bút, phân tích chi li cử chỉ, ngôn ngữ cùng tâm lý. Mà Voltaire thì chẳng tả gì hết, chỉ gọi vài nét vô vị: *một cách nhiệt liệt, đa cảm, có phong vận rất đặc biệt, miệng họ gặp nhau, mắt họ nảy lửa, đầu gối họ run lên.* Những hành động của Cunégonde và Candide cũng đều là những công thức thông thường. Vậy xét về phương diện mô tả, đoạn ấy rất nhạt. Nhưng chính đó là chỗ dụng ý của tác giả: ông không muốn tả, chỉ muốn vẽ phác những cử động của hai người múa rối để nhái tẩn hài kịch muôn thừa của loài người; như vậy ông dắt chúng ta ra ngoài cái thế giới thực chúng ta đang sống để bước vào một thế giới tưởng tượng. Vì vậy ông dùng những câu ngắn để diễn những cử động liên tiếp nhau, cho ta cảm tưởng rõ rệt là nhân vật của ông bị ông giật dây.

Ông lượm những chi tiết trào phúng: Candide bị đá đít, Cunégonde được mẹ săn sóc cho hồi tỉnh, rồi thì bị bạt tai liền. Mục đích của ông là

(1) Chính chữ candide nghĩa là thật thà ngây thơ.

muốn mĩa mai thuyết nhân quả, với cái triết lý ngây thơ cho rằng cái gì cũng tốt đẹp trong cái thế giới tốt đẹp nhất này, một triết lý rất thịnh hành ở đương thời⁽¹⁾.

*
* *

Phương pháp thứ ba là giấu bớt một phần sự thực, không phải là những tiểu tiết, mà những cái quan trọng, giấu mà cũng như hé mở, để độc giả đoán được hoặc tưởng tượng được mà thêm phần hứng thú.

Bạn thử so sánh đoạn dưới đây, một của Bình Nguyên Lộc, một của Nguyễn Công Hoan để xem đoạn nào kín đáo, hàm súc hơn:

Bút vừa nói vừa cười cười hề hề, day lại choàng tay tay ôm cổ vợ như là một cặp còn trẻ lắm.

- Ba cưng má! Cung Ước ví ba!

Vợ chồng Bút cười xòa. Bé Phước ở đâu lót tót đến xem trò gượng của ba má.

(Bình Nguyên Lộc)

Tác giả đã tả đủ quá, gần như dư trọn câu cuối nữa. Cũng là cảnh con nít bắt gặp người lớn "làm trò", Nguyễn Công Hoan viết:

Được mua bóng, nó⁽²⁾ sướng mê. Cầm lấy tiền, nó chạy tọt ra cửa, nhưng còn ngoái cổ lại nói rằng:

- Thế đến mai bác Phán mua cho Dân cái ô tô nhè. Chóc nữa cậu Dân về, rồi mai Dân vắn máy cho cậu mợ Dân và bác Phán đi chơi cho mà xem.

- Ừ, khép chặt cửa lại.

Vừa nói một lát đã thấy nó đẩy cửa vào, nét mặt tiu nghỉu. Nhưng nó chạy ngay lại đứng cạnh bác Phán mà làm nũng:

(1) Thời đó châu Âu có chiến tranh bảy năm, có động đất ở Lisbonne chết ba vạn người; các chính phủ thì độc tài, bộ *Bách khoa toàn thư* bị cấm, mà Rousseau ở Pháp, Wolf ở Đức chủ trương những thuyết quá lạc quan, nên ông viết cuốn *Cadide* để chỉ trích họ.

(2) Nó là một đứa nhỏ tên Dân, cha mới chết chưa được trăm ngày thì mẹ đã tình tự với ông Phán, bạn của chồng.

- *Bác Phán hôn cả Dần nữa kia!*

Hai câu: "Ừ khép chặt cửa lại" và "Bác Phán hôn cả Dần nữa kia" đều đáng khuyên. Nó không tả mà tả. Nói cho đúng hơn, nó "tả mây mà là để tả trăng".

Sau đoạn đó ít hàng, văn của Nguyễn Công Hoan cũng khá tế nhị, chỉ ghi vài dáng điệu của quả phụ mà tỏ hết được sự xung đột âm thầm trong lòng nàng:

... *Nó thông thả đến gần vợ nó, nó lại làm nũng:*

- *Mợ ơi, mợ khăn cậu về nữa đi.*

Mợ nó thở dài một cái, cầm hai tay nó, nhìn nó rồi đưa mắt nhìn lên giường thờ cậu nó, rồi lại liếc sang bên bác Phán. Mợ nó ôm nó vào lòng ra cách âu yếm, cúi đầu, kê cái miệng lên làn tóc lơ thơ của nó. Rồi hình như trông thấy hai cái giải khăn ngang rủ đàng trước ngực, thì không biết mợ nó nghĩ những gì nó thấy mợ nó lại thở dài, mà xung quanh mắt thì ươn ướt. Nó bèn giơ hai tay bé tí teo lên vuốt má mợ nó, rồi bá cổ xuống hít một cái thật dài mà hỏi rằng:

- *Mợ ơi, mợ làm sao thế?*

Có khi nhà văn giấu một phần sự thực để gây cho ta một cảm tưởng bí mật. Ai đọc xong đoạn tả một cụ Tú cao cờ trong *Hạnh* của Khải Hưng mà không thấy băng khuâng, tưởng như gặp tiên trên cõi tục này:

Một hôm tôi tiễn cụ Tú một quãng dài khỏi làng Trường Lệ. Chúng tôi noi theo đường núi tới chỗ rẽ xuống xóm Sơn, mới ra bãi biển theo ven làng Trường Lệ. Khi đứng trên ngọn núi cao, tôi trở một làng xa xa mờ mịt dưới mấy khóm phi lao và hỏi: "Cụ ở vùng kia phải không?"

Cụ lắc đầu đáp: "Không, xa hơn đây nhiều". Rồi cụ đứng rướn hẳn người lên, nhằm gây trúc về một phương, nói tiếp: "Tận nơi kia, sau hòn núi đá xanh xanh và hình như một bức bình phong đó".

Tôi ngắm cụ Tú, tôi ngắm diện mạo, dáng bộ cụ, tôi ngắm cảnh biển chung quanh và tôi mơ màng như sống lùi lại hàng ngàn năm, vào thời người và tiên thường gặp nhau trên núi cao, trên biển cả; cụ Tú với cái mũ ni nhiều tam giang, với cái gậy trúc màu vàng ngà đã hiện ra trước mắt tôi thành một đạo sĩ đi tìm thuốc trường thọ.

Dưới kia, trên mặt nước phẳng lặng, khúc nhạc chắt phác nghìn xưa của bọn dân chài cũng đang diễn lại: tiếng gõ mạn thuyền theo liền với những tiếng kêu mọi rợ "Ơ! ời... ời!" kéo dài mãi một điệu. Họ dọa nạt cá đẫy. Hẳn ông cha ta về thời Trần, thời Lý, thời Đinh cũng dọa nạt quân địch như thế.

Quan làng Trường Lệ, cụ Tú nhất định mời tôi trở về cho kỳ được mới nghe. Rồi cụ rẽ lên đường đi biệt vào trong rừng phi lao...

Năm ngoái, chờ mong mãi không thấy cụ Tú ra đánh cờ, tôi nhớ quá...

Đã có lần, cùng một người nhà, tôi mò mẫm vào tận vùng trái núi bình phong, nhưng cũng chịu không tìm được di tích cụ Tú dị kỳ.

Một mặt Khái Hưng ghi những nét rất rõ ràng về cụ Tú, về con đường đưa về nhà cụ: *mũ ni nhiều tam giang, cây gậy trúc màu vàng ngà - theo đường núi tới chỗ rẽ xuống xóm Sơn, mới ra bãi biển theo ven làng Trường Lệ*; một mặt ông giấu nhiều chi tiết hoặc chỉ tả một cách mơ hồ: cụ Tú không đáp là ở đâu mà chỉ bảo ở "xa hơn đây nhiều"; sau hòn núi đá xanh xanh, mà hòn núi đá xanh xanh đó lại giống một bức bình phong, tức một đồ dùng để che những cái gì ở đằng sau; rồi tại sao cụ Tú lại nhất định mời tác giả trở về cho kỳ được mới nghe, để một mình cụ đi biệt vào trong rừng phi lao, và tại sao năm sau cụ không ra đánh cờ, để tác giả nhớ như nhớ một đạo sĩ!

Màu sắc và cảnh vật đều nhã và đẹp: *mũ ni nhiều tam giang, gậy trúc vàng ngà, hòn núi đá xanh xanh, hình bức bình phong biển cả và rừng phi lao.*

Giữa đoạn tác giả lại xen những cảm tưởng của ông, gọi ta tưởng tượng lại thời Trần, Lý, Đinh như dặt tâm hồn ta lùi lại dần dần về dĩ vãng (bạn nên để ý ông sắp đặt: Trần, Lý rồi mới tới Đinh), vào cõi mộng lung của tưởng tượng, cho cảnh và người thêm phần bí mật.

Và đây là một đoạn của Hư Chu trong truyện *Cúc Hương* nửa hư nửa thực, huyền ảo mà buồn man mác. Hồn một giống lan, giống Túy Túy nhập vào xác một cô hàng rượu, một hôm trông thấy một bức họa vẽ tiền thân của mình và nghe một bài thơ kể tiền kiếp của mình, bỗng hóa mê mẩn, như đang mộng tới một xứ xa xôi.

... Mai, sau khi mua rượu, mời cô ta (cô hàng rượu) vào nhà,

Hương sắc trong vườn văn

khoe bức họa.

Cô hàng rượu ngấm một lúc, cau mày hỏi:

- Tranh ai vẽ? Từ bao giờ?

Mai đáp là mấy bữa ngồi nhàn chàng đã thừa giáy vẽ chơi. Á vừa khen vừa hỏi:

- Đẹp lắm. Nét bút linh hoạt quá... Nhưng mà quái lạ, nhìn cảnh này, em như thấy... quen quen. Thầy Khóa nghĩ bịa ra hay cảnh thực?

Đáp:

- Bịa thì đâu được vậy. Đây là ngọn núi vẫn tả ở trong các sách, tên gọi là núi Trường Thanh. Còn khóm lan kia là lan Túy Tiêu.

Cô hàng rượu lẩm bẩm:

- Thầy Khóa nói sao? Núi Trường Thanh! Lan Túy Tiêu!

Mai hỏi hộp bảo:

- Đúng thế! Lan Túy Tiêu mọc trên núi Trường Thanh. Xưa kia, mùa lại mùa, lan vẫn trở hoa. Đã bao năm rồi hoa không trở nữa, để buồn cho đá. Đá buồn, đá ốm tương tư. Ấy, dòng chữ đề bên hữu gồm hai mươi sáu câu, là bài Đá mong hoa đó.

Cô hàng nghĩ ngợi rất lâu. Đoạn thủ rằng không biết chữ, nhờ Mai đọc.

Mai bèn lấy giọng ngâm dài, thể thâm như giọng người ly phụ mà ngâm lên:

Ngơ ngẩn hề bóng mây,

Chơi vui hề cánh gió.

Lạnh bầu không hề én náu vòm mây,

Để tủi đời hề than sâu góc cỏ.

Trường Thanh hề! Trường Thanh! Đá núi chơ vơ.

Tương tư hoa hề những tự bao giờ

Mơ lại ngày xưa

Thuận nắng vừa mưa

Đường rêu biếc dẹt thêu hề bức họa

Vân đá xanh hễ vờn nét lụa thưa.
Phiêu diêu nhạc khởi hễ không trung.
Lắng tai oanh hễ nghe suối bình thơ.
Hương vương hễ ngát ngát,
Gheo trên hoa hễ con bướm lẳng lơ.
Một trời xuân ý
Dành riêng cho hễ, chưa đã nhớ chưa?
Giờ đây đâu tá?
Túy Tửu hễ lan ơi.
Mười sáu năm hễ hận đà nguôi
Bỏ núi hễ sao đành.
Trút xác thôi hễ, về đi thôi,
Về đi thôi hễ hoa hồi.
Đá nhấn tình si
Xuân hẹn chính kỳ
Đã nhận ra hễ tiền kiếp,
Chón trần ai hễ, lưu luyến mãi mà chi?

Ngâm dứt bài. Mai trông lại thì cô hàng rượu mắt vẫn dán lên tranh, chân đứng sững. Kêu không thưa, lay không động. Mà vẻ mặt mơ màng như đang mộng tới một xứ xa xôi.

Mãi mãi mới sực tỉnh. Ủ ê nói:

- Xin thầy Khóa cho em mượn bức tranh này. Năm bảy bữa, em sẽ mang sang trả!

Tâm trạng và cử chỉ, ngôn ngữ cô hàng rượu tả rất khéo: ngơ ngẩn, băng khuâng, mê mẩn, như hồn gần thoát ra khỏi xác vậy.

*

* *

Phương pháp thứ tư là cho sự thực phản chiếu tư tưởng hoặc tâm sự của mình. Muốn vậy, ta mượn vài nét của sự thực, thay đổi nó đi ít nhiều rồi làm cái phên cho tư tưởng hoặc tâm sự ta trùm lên. Ký thác

tư tưởng thì vẫn có tính cách triết lý, mà ký thác tâm sự thì vẫn có tính cách trữ tình.

Khéo gợi gắm nhân sinh quan của mình trong những đoạn tự sự, không ai bằng Antole France. Xin bạn thưởng thức đoạn dưới đây trong cuốn *Le lys rouge*.

(Hai bà ở Ba Lê, bà Marnet quả phụ của một ông Hàn, và bà Martin Bellême, trẻ đẹp, giàu sang lịch thiệp, đi thăm cảnh Florence, vào quán một người đóng giày và gặp một bạn du lịch là thi sĩ Choulette).

Le lendemain, comme au sortir de Sainte Marie Nouvelle, elles traversaient la place où sont plantées à l'imitation des cirques antiques, deux bornes de marbre, Madame Marnet dit à la comtesse Martin:

"Je crois que voici M. Choulette".

Assis dans l'échoppe d'un cordonnier, sa pipe à la main, Choulette faisait des gestes rythmiques et semblait réciter des vers. Le savetier florentin, tout en poussant l'alène écoutait avec un bon sourire. C'était un petit homme chauve, qui représentait un type familier à la peinture flamande. Sur la table, parmi les formes de bois, les clous, les morceaux de cuir et les boules de poix, un pied de basilic étalait sa tête verte et ronde. Un moineau à qui manquait une patte, qu'on avait remplacée par un bout d'allumette sautillait gaiement sur l'épaule et sur la tête du vieillard.

M^{me} Martin égayée à cette vue, appela du seuil Choulette qui prononçait très doucement des paroles chan tantes, et lui demande pourquoi il n'était pas allé avec elle visiter la Chapelle des Espagnols.

Il se leva et répondit:

"Madame, vous vous occupez de vaines images, mais moi, je demeure dans la vie et dans la vérité". Il pressa la main du savetier et suivit les deux dames.

"En allant à Sainte Marie Nouvelle, leur-dit-il, j'ai vu ce vieillard qui, courbé sur son ouvrage, et serrant la forme entre ses genoux, comme dans un étau, cousait des chaussures grossières. J'ai senti qu'il était simple et bon. Je lui ai dit en italien: "Mon père, voulez-vous boire avec moi un verre de Chianti?" Il a bien voulu. Il

est allé chercher un flacon et des verres, et j'ai gardé sa demeure".

Et Choulette montra deux verres et une bouteille posés sur le poêle.

"Quand il est revenu, nous avons bu ensemble; je lui ai dit des choses et bonnes, et je l'ai charmé par la douceur des sons. Je retournerai dans son échoppe; j'apprendrai à faire des souliers et à vivre sans désirs. Après quoi, je n'aurai plus de tristesse. Car seuls le désir et l'oisiveté rendent tristes.

La comtesse Martin sourit.

"Monsieur Choulette, je ne désire rien et pourtant je ne suis pas gaie. Est-ce qu'il faut que je fasse aussi des souliers?"

Choulette répondit gravement:

"- Il n'est pas temps encore".

Hôm sau, ở nhà thờ Sainte Marie Nouvelle ra, khi họ đi qua cái công trường mà ở đó trồng hai trụ cẩm thạch để bắt chước những sân xiếc thời cổ; bà Mornet nói với bà tước Marin.

"Ai như ông Choulette kìa".

Ngồi trong cửa hàng người thợ giày, ông điều cầm ở tay, Choulette làm những cử động nhịp nhàng và có vẻ như ngâm thơ. Người thợ giày ở Florence, vừa đâm cây dùi vừa nghe, hồn nhiên mỉm cười. Ông là một người nhỏ con, hói, đại biểu cho một hạng người tiêu chuẩn thường thấy trên những bức họa về xứ Flandre. Trên bàn, giữa những cái nòng bằng gỗ, những cây đinh, những miếng da, những viên nhựa thông, một gốc hương thảo⁽¹⁾ xoè tán xanh và tròn. Một con chim sẻ mà một chân cut được thay bằng một que diêm, vui vẻ nhảy nhót trên vai và trên đầu ông già.

Bà Martin thấy cảnh đó, vui thích, đứng ở ngưỡng cửa gọi Choulette lúc ấy đang êm ái thốt những lời du dương, và hỏi sao không cùng với bà đi thăm tiểu giáo đường Y Pha Nho.

Choulette đứng dậy đáp:

"Thưa bà, bà quan tâm đến những ảo ảnh còn tôi, tôi sống

(1) Basilic: tên một loại cây nhỏ, thơm.

Hương sắc trong vườn văn

trong đời và trong sự thực". Chàng bắt tay ông lão đóng giày rồi theo gót hai người đàn bà.

Chàng nói với họ: "Khi lại nhà thờ Sainte Marie Nouvelle, tôi thấy ông già đó khom lưng làm việc, kẹp cái nòng giữa hai đầu gối như trong một cái kẹp, mà khâu những chiếc giày thô lỗ. Tôi cảm thấy rằng ông ta giản dị và tốt. Tôi nói tiếng Ý với ông ta, bảo: Thưa bác, bác muốn dùng với cháu một ly rượu Chianti không?". Ông ta bằng lòng. Ông đi kiếm ve rượu và ly, và tôi coi nhà cho ông!

Và Choulette chỉ hai cái ly với một cái ve ở trên lò sưởi.

"Khi ông ấy trở về, chúng tôi cùng uống với nhau; tôi nói với ông ấy những lời tốt lành và hiền hậu và những âm du dương đã làm cho ông ấy thích. Tôi sẽ trở lại cửa hàng của ông ta; tôi sẽ học đóng giày và tập sống không có thị dục. Học được, tôi sẽ không còn buồn rầu nữa. Vì chỉ có thị dục và nhàn cư làm cho người ta sinh buồn thôi. Bà bá tước Martin mỉm cười.

"Ông Choulette, tôi không có thị dục nào cả, vậy mà tôi cũng không vui. Tôi có cần phải học đóng giày không?"

Choulette nghiêm trang đáp:

"- Chưa tới lúc."

Bạn nhận thấy A. France không có ý tả cửa hàng đóng giày mà chỉ muốn mượn cảnh đó để diễn một triết lý khoáng đạt, một quan niệm về hạnh phúc mà ông thường áp ủ và bày tỏ trong các tác phẩm khác của ông: là sống một đời giản dị, làm một công việc tầm thường trong một khung cảnh đẹp.

Cảnh ông tả có thể đúng sự thực: ông đã nhận xét kỹ cửa hàng ông lão và công việc đóng giày, nhưng ông đã lựa chọn chi tiết và tưởng tượng thêm để đạt mục đích nói trên. Ông lựa một cảnh đẹp ở Florence và một cửa hàng sơ sài; còn tính tình chất phác yêu đời của ông lão có lẽ do ông tưởng tượng. Cuộc gặp gỡ của ông lão với thi sĩ Choulette cũng giản dị.

Ngôn ngữ của Choulette nghiêm trang như một triết gia, mà hơi mỉa mai, thú mỉ mỉa mai tế nhị, đặc biệt của Anatole France. Câu trả lời vắn tắt của Choulette ở cuối đoạn thực nhiều ý nghĩa. Chàng muốn nói: Không phải ai cũng sống một đời giản dị, sung sướng như vậy được, phải nhiều

tuổi, từng trải, bớt thị dục rồi mới hiểu được triết lý ấy.

Nhờ cách mượn cảnh để diễn ý mà văn ông không khô khan như một bài luận thuyết, giọng ông không có vẻ thầy đời, mà được tự nhiên, duyên dáng, lý thú.

Tôi xin giới thiệu với bạn một đoạn nữa không thâm trầm bằng của A. France nhưng cũng xây dựng trên sự thực và chứa một quan niệm về giáo dục có lẽ thiên lệch song không phải là hoàn toàn vô lý.

CON VỊT

Có tiếng quac quac và bịch bịch ở ngoài sân.

Chúng tôi ngừng tay khâu tay viết, ngó nhau mỉm cười:

- Chú ta lại đuổi vịt rồi.

Không ai bảo ai, chúng tôi cùng đi ra ngoài hiên, nhìn cháu Bé. Cháu đang dạng chân, giơ cao một cành so đũa, uy nghi như một đại tướng, trong khi hai con vịt lông trắng tựa bông, mắt đen tựa huyền, nép vào nhau ở dưới gốc một cây gòn, vẻ ngơ ngác.

Tôi hỏi cháu:

- Sao Bé đuổi nó hoài vậy?

Cháu quay lại, mặt hồng hào, mắt long lanh:

- Con biết cách lừa tụi nó rồi, ba ạ. Dễ ợt. Ba thấy tụi nó sợ con không?

Nhưng trong khi cháu nói thì cặp vịt đã thừa cơ lên ra sau mái nước, chạy về phía bờ ao.

Chúng tôi cả cười:

- Hay! Chúng trốn thoát rồi.

Bé tức lắm, đuổi theo, nhưng đã quá chậm: cặp vịt đã lội được xuống ao.

Bé liệng cành so đũa, kiếm một cục đá ném theo, không trúng. Nghe tiếng bồm, cặp vịt sồn sác một chút rồi lại ung dung quây bốn cái cẳng đỏ trong làn nước trong veo rực rỡ ánh vàng của một chiều hạ. Chúng từ từ trôi trên mặt ao như hai cục gòn dưới ngọn

gió hây hẩy.

Bé ngáy người ra, vừa tiếc, vừa tức. Bỗng nhiên nó vấy hai tay, nói:

- Ba má cho con xuống ao. Con lội được như tụi nó.

Nhà tôi hỏi:

- Con làm sao lội được?

- Con đập đập cái tay, quậy quậy cái chân như tụi nó.

- Không được.

Cặp mắt của Bé mở rộng ra, tròn xoe:

- Dễ ợt mà! Có gì mà không được?

- Vẫn cái thói đó. Trúng cứ đòi khôn hơn vịt.

Bé không hiểu nhà tôi nói gì. Tôi giảng:

- Tại con nặng mà vịt nhẹ. Xuống ao con sẽ chìm.

Nó suy nghĩ một chút, trông thấy chiếc xuống ở ngoài rạch, hỏi tôi:

- Xuống nặng hơn con, hôm qua ba kéo nó không nổi, phải mượn chú Sáu tiếp. Sao nó cũng nổi, hở ba?

Tôi muốn bí. Nhà tôi mỉm cười. Lấy bộ nghiêm, tôi đáp:

- Lẽ ấy con chưa hiểu được. Khi nào con lớn ba sẽ giảng cho.

Nó vẫn không tin, nằn nì:

- Ba cứ cho con thử, ba.

Nhà tôi quát mắt:

- Bảo mà không nghe lời hả? Nhớ trận đòn hôm qua không?

Nó phụng phịu. Tôi quay lại nói nhỏ với nhà tôi:

- Thôi cứ để cho nó thử.

- Minh thì chỉ được cái thế! Lần trước đã để cho nó thử đánh quẹt, xuyết phồng tay thẳng nhỏ, bây giờ lại cho nó thử lội. Con chỉ phải gà, thử gì sao mà đem ra thí nghiệm!

- Nói sai rồi. Anh có thí nghiệm đâu, mà nó muốn thí nghiệm

đẩy chữ. Cho nó thí nghiệm mà coi chừng nó, cũng là một cách dạy nó đấy.

Rồi tôi bảo cháu:

- Lội dễ quá, phải không con? Quơ chân quơ tay là được. Lùa những hột com li ti vào miệng, tổ những chữ ngỗng ngoè trên giấy, khó hơn nhiều chứ? Được, ba má cho con thử.

Nó vỗ tay reo, cởi tuột chiếc quần cụt, chạy phăng phăng xuống cầu ao.

Tôi nắm lấy tay nó:

- Hãy khoan, để ba chỉ cách.

Tôi đặt nó nằm sấp trên mặt trước, đầu ngược lên, hai tay tôi đỡ ngực và bụng nó, rồi bảo:

- Được rồi đấy. Đập, vẩy đi.

- Dạ.

Tôi buông tay. Nó quơ loạn lên, nước tung tóe, rồi bắt đầu chìm. Nó la. Tôi kéo nó lên. Mặt nó tái mét. Tôi mỉm cười, bồng nó lên bờ. Nó vẫn còn sặc nước. Nhà tôi lau mình, bận đồ cho nó, mĩa mai hỏi:

- Thích không, con? Còn muốn thử nữa thôi?

Bé tiu ngầu, không đáp. Một chút sau mới hỏi:

- Sao kỳ vậy má? Sao mà nó chìm?

- Tại sao ư? Tại trúng cứ đòi khôn hơn vịt, chứ tại sao nữa? Con đã thấy đại chưa? Lần sau con còn nghe ba nữa thôi?

Tôi gỡ vài sợi tóc dính trên trán nó, bảo:

- Con đã thấy đại, nghĩa là con đã biết khôn. Tâm trí con bây giờ khác tâm trí con trước khi xuống ao. Chỉ trong có mấy phút, con đã học được một điều là không tin chắc ở sức mình nữa. Mà biết ngờ tức là biết khôn...

Nhà tôi ngắt lời:

- Thôi đi, xin ông đừng triết lý nữa. Dạy trẻ theo cái lối Rousseau đó thì nguy lắm, nguy cho trẻ mà nguy cả cho cái túi tiền

nữa. Cho nó liệng đá vào cửa kính, rồi không thay kính, để mùa đông nó chịu lạnh, đau phổi mà lần sau ketch, đừng liệng nữa. Thật là điên! Mỗi mũi chích, bác sĩ ăn bao nhiêu, ông còn nhớ đấy chứ?

- Rousseau cho trẻ liệng đá vào cửa kính thì cũng hơi điên thật. Nhưng mình phải nhận điều này là người nào cũng phải thí nghiệm lấy rồi mới hiểu được, phải tự tìm lấy một chân lý cho mình. Hết thầy loài người đều "trúng mà đòi khôn hơn vịt". Có một luật cơ hồ như bất di, bất dịch từ thuở khai thiên lập địa tới nay là trẻ không chịu nghe già, và bài học của người trước không chịu nghe già, và bài học của người trước không giúp được mấy cho người sau. Mình không tin ư? Thì hỏi trước, mẹ khuyên mình có dư tiền đừng chơi hụi, vì mẹ đã chưa xót kinh nghiệm, nhưng mình có nghe không? Mình cũng đòi như thằng Bé và đến khi... Không, anh không trách mình đâu, chính anh, anh cũng vậy. Bác khuyên anh: văn là nợ đấy; rằng đeo đuổi nó tức là chuốc cái nghèo túng, cái bực mình vào thân, sau khó mà gỡ nổi; mà anh cũng không nghe, cũng vẫn muốn thử và mấy năm nay lao tâm khổ tứ, mà xét lại, lợi những gì?

Cổ nhân khuyên hễ thái quá là hại mà loài người có nghe đâu, mấy ngàn năm nay vẫn đi từ cực đoan này tới cực đoan khác như quả lắc đồng hồ, gây nên biết bao tai họa, có thời nào được yên? Cổ nhân khuyên "nhân dục vô nhai" mà cả ngàn người, không thấy được một người biết kiềm chế lòng dục, đến nổi biển lệ mỗi ngày đã chẳng vơi mà còn thêm đầy, mối thù oán mỗi ngày đã chẳng giảm mà còn thêm tăng. Hết thầy chúng ta, từ bực trí đến kẻ ngu, đều phải thí nghiệm lấy rồi mới hiểu được bài học của cổ nhân, phải có đau khổ, thất bại rồi mới biết khôn. Chúng ta phải đổ mồ hôi mới kiếm được bát cơm thì chúng ta cũng phải đổ huyết lệ mới mua được kính nghiệm. Luật tạo hóa như vậy. Sách vở chỉ nhắc ta thôi, chứ không dạy được ta. Chính ta phải dạy lấy ta. Nói cho đúng, chính đời mới dạy được ta.

Tôi ngừng một chút rồi tiếp:

Nhưng có vậy, loài người mới tiến. Loài kiến, loài ong không có óc suy nghĩ, không có tình thân muốn thử, nên một triệu năm trước, chúng làm ổ ra sao thì bây giờ cũng vậy. Nhờ ham thử cho biết, chúng ta chẳng những học được cái khôn của cổ nhân mà còn bỏ xa các cụ về nhiều phương diện. này nhé, nếu không có óc "trúng

đòi khôn hơn vịt" thì bây giờ chúng ta có xe hơi, máy bay không, có đèn điện, quạt máy không,... hay vẫn còn ăn lông ở lỗ như hàng ức năm về trước?

- Về khoa học thì nghi ngờ, thí nghiệm là phải. Còn về những khu vực khác thì cổ nhân tìm tòi đã đủ, chỉ việc theo đường lối các cụ đã vạch sẵn.

- Khu vực khác là những gì? Chính trị ư? Minh chẳng thấy mấy triệu người đương thí nghiệm một chế độ mới đỏ sao? Luân lý ư? Luân lý đâu phải là bất dịch? Hễ kinh tế thay đổi, chế độ thay đổi thì người ta phải đặt một luân lý mới thích hợp với nó. Một chúng có là gần đây các bà, cô hô hào giải phóng phụ nữ, đòi cho được nam nữ bình quyền về mọi phương diện, như vậy là thí nghiệm một nền luân lý mới đấy. Còn khu vực nào nữa?... Cái gì cũng phải biến hóa, không biến hóa là chết. Vả sống mà không tìm tòi thì cũng như chết. "Cổ nhân tìm tòi đã đủ". Vô lý! Nếu cổ nhân cũng tin như vậy thì đã chẳng tìm tòi ra được gì cả. Hễ thí nghiệm tìm tòi thì tất nhiên có lúc phải thất bại, phải đau khổ, nhưng con đường tiến hóa nào mà không đầy chông gai, nền văn minh nào mà không xây dựng trên huyết lệ? Hỏi nhỏ ai cũng có óc tìm tòi thí nghiệm như thằng Bé. Càng lớn lên, ta càng an phận, lười suy nghĩ, ngại mạo hiểm nên cả triệu người không có một hai người giữ được cái óc "trung khôn hơn vịt" mà người nào giữ được tất thành ân nhân của nhân loại... Bé, sau này con rán giữ tinh thần đó nhé!

- Giữ cái gì hở Ba?

Tôi cười, bồng cháu lên:

- Kiến bò bụng chưa? Thôi đi ăn cơm.

(Lộc Đình)

Bút pháp đoạn đó phẳng phất như bút pháp của A. France (cho phần triết lý lẫn phần tự sự) rất hợp cho loại tùy bút, mà không nên dùng trong một tiểu thuyết. Về loại này, muốn để lộ nhân sinh quan của ta, ta nên kín đáo hơn, nghĩa là cho sự vật tự nó nói, rồi chỉ thêm một hai câu bày tỏ cảm tưởng của ta, như Bình Nguyên Lộc trong truyện *Nhốt gió*.

Một đứa nhỏ chơi cất nhà trên một đồng cát, nhưng gió ở đâu thổi đến, mấy lần phá hoại công trình của nó, nó tức giận:

Hương sắc trong vườn văn

... Lần này nó nắm hai tay, bậm môi như muốn đánh ai. Đoạn nghĩ ra điều gì, nó cởi tuột quần ra, mò dưới cổ, tìm gặp hai sợi dây chuối, nó cột túm hai ống quần lại. Nó phành quần đưa trước gió như người lớn phành bao bố húng gạo vào nói: "Nhốt mẫy lại coi mẫy còn phá nữa hêt". Gió chun vào thổi phồng quần lên. Hai ống quần no nút gió, bay nằm ngang trên không trung như hai khúc dồi. Nó vừa muốn túm lưng quần lại để gói gió trong ấy, thì chợt nhận ra rằng ở đâu cũng có gió hêt, gió chấy trên người nó trôi ra phía sau, gió thổi cát bay, gió lay tàu chuối.

Tạo thích quá, nhìn mê cứ chỉ đại dột, ngây thơ mà hay hay của đũa bé. Đũa bé đang linh quỳnh vì gió nhiều quá không biết đâu mà hốt cho hêt. Một tay nó thả lưng quần, cào gió lại, chân nó đá như muốn đuổi gió đi.

Chỗ đó là một đám đất bị nhà vây chung quanh. Gió cao rơi vào, không lối ra, chạy quanh quẩn, không có hướng nhất định.

Một cơn gió đổi chiều làm cho cái quần nó ồm xếp ve và bành bạch bay đay qua hướng khác.

Thằng bé thấy mình thất bại, vội bỏ quần xuống đất dặng tay ra rước gió. Nó hít gió, nó nuốt gió, mặt nó sung sướng trông thấy. Đoạn nó cầm quần lên, phành lưng đưa trước chiều gió mới. Lần này nó không có ý nhốt gió nữa mà lại hớn hở nhìn hai ống quần no như hai khúc dồi. Nó giỡn với gió chứ không ghét gió nữa.

Tạo mỉm cười nói lầm thảm. "Thằng này biết điều quá".

Gió đó là nghịch cảnh. Tác giả muốn khuyên ta không nên bướng bỉnh cố chống nghịch cảnh mà nên vui vẻ giỡn với nó, lợi dụng nó nếu được.

Bài thơ du dương và xinh xinh dưới đây của Longfellow cũng diễn một chút triết lý lạc quan: ông cho rằng lời ca - tức thơ - một khi phát ra, dù ta không biết nó sẽ tới đâu, nhưng chắc chắn thể nào cũng gặp một tâm hồn bạn và lưu lại ảnh hưởng ở đời; cũng như một mũi tên bắn ra, không biết rớt đâu, nhưng sau sẽ thấy cắm ở thân một cây:

THE ARROW AND THE SONG

I shot an arrow into the air,
It fell to earth I knew not where,

For so swiftly it flew, the singt
Could not follow it in its flight.

I breathed a song into the air,
It fell to earth I knew not where,
For who has sight so keen and strong
That it can follow the flight of a song.

Long long afterward in an oak
I found the arrow untill unbroke
And the song from beginning to end
On the lips of a friend.

MŨI TÊN VÀ LỜI CA

*Tôi bắn một mũi tên trong không gian,
Nó rớt xuống đất, tôi không biết ở đâu,
Vì nó bay nhanh quá đến nỗi mắt
Không thể theo dõi nó được trong khi nó bay.*

*Tôi ngâm một lời ca trong không gian,
Nó rớt xuống đất, tôi không biết ở đâu,
Vì mắt ai mạnh và tinh đến nỗi
Có thể theo dõi một lời ca trong khi nó bay.*

*Lâu, lâu về sau, trên một cây sên
Tôi tìm thấy mũi tên còn nguyên vẹn
Và lời ca, đủ từ đầu tới cuối
Ở trên môi một người bạn⁽¹⁾.*

(1) Bản dịch (Tài ngộ - trang 258) của Hải Minh (trích trong *Thi tuyển Anh* của Hoài Châu - Phụng Hoàng xuất bản) lưu loát và gần sát nghĩa.

Hương sắc trong vườn văn

Tóm lại, khi muốn mượn sự thực để diễn ý thì nên khéo hướng sự thực về ý đó bằng những đoạn tả cảnh và đối thoại, cho độc giả có cảm tưởng rằng ta thành thực bày tỏ ý kiến riêng của ta, chứ không vụng về thuyết pháp như Nguyễn Bá Học trong truyện *Cô Chiêu Nhi*:

Chẳng qua mới nghe lý mới, học mới, thì tưởng trí thức mình đã cao hơn ông cha, mà sinh ra lòng kiêu ngạo; mới nghe bình đẳng thì đã tưởng dân ngu được dịch thế với quân tướng, con ở được kháng lễ với chủ nhà mà trên dưới hõn hào, không còn lễ nghĩa gì để giữ lấy phong hóa nữa; mới tập thói tự do thì tưởng của ai cũng có thể chiếm cứ, gái nào cũng có phép chơi chung, mà hoang dâm tung dục không có liêm sỉ gì để nuôi lấy lương tâm nữa...

Người cầm bút vẫn có quyền giảng luân lý, nhưng những lời đạo mạo như trên đừng nên cho một bà già bán hoa thốt ra: nó xa thực quá, mà làm độc giả khó chịu.

*
* *

Mượn sự thực để diễn tâm sự dễ hơn là mượn sự thực để diễn tư tưởng, cho nên thể trên được rất nhiều nhà văn lãng mạn ở Pháp dùng, mà thành công nhất là Chateaubriand. Chắc nhiều bạn đã đọc đoạn ông cho René mượn tâm sự của ông mà kể kể thời niên thiếu, khi mùa thu tới:

TÀI NGỘ

*Mũi tên bay trong không gian im lặng
Rơi về đâu ta không biết về đâu
Dù mắt ta có sáng tựa tinh cầu
Bay về đâu cũng không tài theo dõi.*

*Miệng ta hát những lời ca sôi nổi
Mà âm ba dịu dặt quyền nơi nao
Nhỡn quang ai dù sắc mạnh bạc nào
Âm ba ấy cũng không tài theo dõi.*

*Mãi về sau mũi tên bay ngoài nội
Vẫn vẹn nguyên trong góc một sân già
Và vẹn nguyên cả âm điệu lời ca
Lại tìm thấy trong tâm người bạn ngọc.*

J'entrai avec ravissement dans les mois des tempêtes. Tantot j'aurais voulu être un de ces guerriers errant au milieu des vents, des nuages et des fantômes; tantôt j'enviais jusqu'au sort pâtre je voyais réchauffer ses mains à l'humble feu de broussailles qu'il avait allumé au coin d'un bois. J'écoutais ces chants mélancoliques, qui me rappelaient que dans tout pays, le chant naturel de l'homme est triste, lors même qu'il exprime le bonheur. Notre coeur est instrument incomplet, une lyre, où il manque des cordes et où nous sommes forcés de rendre les accents de la joie sur le ton consacré aux soupirs.

Le jour je m'égarais sur de grandes bruyères terminées par des forêts. Qu'il fallait peu de choses à ma rêverie! Une feuille sèche que le vent chassait devant moi, une cabane dont la fumée s'élevait dans la cime dépouillée des arbres, la mousse qui tremblait au souffle du nord sur le tronc d'un chêne, une roche écartée, un étang désert où le jonc, flétri murmurait! Le clocher solitaire, s'élevant au loin dans la vallée, a souvent attiré mon regard; souvent j'ai suivi des yeux les oiseaux de passage qui volaient au-dessus de ma tête; je me figurais les bords éloignés; les climats lointains où ils se rendent; j'aurais voulu être sur leurs ailes. Un secret instinct me tourmentait; je sentais que je étais moi - même qu'un voyageur, mais une voix du ciel semblait me dire: "Homme, la saison de ta migration n'est pas encore venue, attends que le vent de la mort se lève; alors tu déploieras ton vol vers ces régions inconnues que ton coeur demande".

"Levez-vous vite, orages désirés qui devez emporter René dans les espaces d'une autre vie!" Ainsi je marchais à grands pas, le visage enflammé, le vent sifflant dans ma chevelure, ne sentant ni pluie, ni frimas, enchanté, tourmenté et commé possédé par le démon de mon coueur.

... Tôi say đắm tiến vào những tháng đông tố. Có khi tôi muốn được làm một chiến sĩ giang hồ ở giữa gió, mây và ma quỷ; có khi tôi thèm tới cả cái đời của tên mục đồng mà tôi thấy sưởi tay trên ngọn lửa nhỏ đốt bằng bụi gai ở góc một khu rừng. Tôi nghe những bài hát sàu nã ấy nó nhắc tôi rằng ở mọi xứ, tiếng hát tự nhiên của loài người bao giờ cũng buồn, cả khi nó biểu thị nỗi vui. Tìm ta là một nhạc khí không hoàn toàn, một cây đàn thất huyền thiếu dây và

Hương sắc trong vườn vắng

dùng nó, ta bắt buộc phải diễn nỗi vui bằng cái giọng dành riêng cho lời than thở.

Ban ngày, tôi thơ thẩn trong những khu rộng bụi hoang nằm ở mi rìng. Chút gì cũng làm cho tôi mơ mộng được! Một chiếc lá khô gió quạt đi ở trước mặt tôi, một túp lều mà khói bay lên ngọn cây trụi lá, đám rêu run run dưới gió bắc ở trên thân một cây "sên", một phiến đá cô tịch, một cái đầm vắng vẻ mà ở đó bụi sậy tàn xào xạc! Góc chuông nhà thờ quanh hiu vuơn lên ở xa trong thung lũng, đã thường làm tôi chú mục; thường khi tôi nhìn theo đàn chim đi thê bay ngang trên đầu tôi; tôi tưởng tượng những bờ, những xú xa lạ mà chúng ta bay tới; tôi ước ao được cuối trên cánh chúng. Một bản năng thâm kín cắn rứt tôi; tôi thấy chính tôi cũng là một lữ khách, nhưng một tiếng nói từ trên trời hình như bảo tôi: "Hỡi chàng kia, mùa di cư của con chưa tới hãy đợi cho cơn gió của sự chết nổi lên, lúc đó con sẽ cất cánh bay tới những xú xa lạ mà lòng con mong mỏi".

"Mau mau nổi lên hỡi những cơn đông ta ao ước, mi phải cuốn René này tới cõi của một kiếp khác!". Như vậy, tôi rảo bước đi, mặt bưng bưng, gió thổi trong mớ tóc, không cảm thấy mưa, mà cũng chẳng cảm thấy sương, mê mẩn, đau khổ, và như bị ma tà của lòng tôi ám ảnh.

Trong đoạn ấy Chateaubriand không cốt tả mùa thu mà chỉ mượn vài nét buồn thảm của tiết thu rồi sắp đặt, phóng đại để phô bày tâm sự của René - tức của ông.

Ông dùng nhiều hình ảnh: *tim ta là một nhạc khí không hoàn toàn, một cây đàn thất huyền thiếu dây, cơn gió của sự chết, con sẽ cất cánh bay, ma tà của lòng tôi; nhiều tinh từ nên thơ: sầu nào, ngọn cây trụi lá, phiến đá cô tịch, cái đầm vắng vẻ, bụi sậy tàn, xú xa lạ...* Vãn ông lại rất du dương, ngâm lên hiu hắt buồn như tiếng thu vậy. Đoạn cuối cực thê thảm: ta tưởng tượng giữa tiếng ào ào của đông tố, nghe vắng vắng có tiếng trời như ông và tiếng cầu xin của ông; và ta liên tưởng đến hai câu thơ của Tản Đà:

*Gió hỡi gió, kiếp trần ta đã chán,
Cánh chim hồng chín vạn những chờ mong!"*

Nhưng lối giải bày tâm sự đó ngày nay không còn hợp thời, bị chê là sáo, là giả tạo, ủy mị. Người ta không rên rỉ như Chateaubriand nữa,

không bắt vạt vật ở chung quanh phải ngưng lại để người ta phân tích tâm tư nữa; mà dùng một phương pháp kín đáo hơn: cho động tác cứ tiếp diễn, rồi ghi những cảm tưởng trước cảnh vật; người ta tránh hẳn lối kêu mây gọi gió, hoặc suy tưởng triết lý.

Xin bạn thưởng thức một đoạn rất hay của Thạch Lam:

Chung quanh chàng yên lặng. Mặt trăng đã lên quá đỉnh đầu, sáng láng trên nền trời trong vắt. Sương xuống đã thấm vào người. Trường thông thả trở về buồng. Đến dưới giàn hoa, chàng quay lại nhìn cảnh vườn và qua dãy tre thưa lá quăng rộng mà dòng sông đưa lên tiếng róc rách của nước chảy. Đột nhiên chàng giật mình. Trong bóng tối của giàn hoa, chàng thoáng thấy bóng người đứng nép vào khóm cây. Chàng bước lại gần. Một tiếng nói quen thuộc khẽ gọi tên chàng, giọng dịu dàng và cảm động. Trường đứng sát bên nàng. Trong bóng tối, chàng thấy đôi mắt Trinh long lanh sáng và nghe thấy tiếng thở không đều của người thiếu nữ. Quả tim chàng bỗng đập mạnh, và một tình cảm mến yêu dồn dập đến; Trường cầm lấy bàn tay nhỏ nhắn của Trinh và kéo lại gần mình.

... Hồi lâu Trinh sẽ gỡ tay Trường ra, đưa chàng cùng ngồi xuống bậc gạch trên thềm... Đêm đã khuya: tiếng nước róc rách ngoài sông Tiên khẽ đi; sương mù đã xuống phủ đầy vườn, trăng xóa như một đám mây, chỉ còn chùm lá dây của cây lựu lấp lánh sáng. Hai người lắng nghe cái yên lặng của ban đêm.

Nếu Chateaubriand viết đoạn đó, tất ông đã xem mươi hàng tả nỗi vui trong lòng Trường và Trinh rồi, cho Trường van lơn vạt vật ngưng lại, trăng sao đừng chuyển nữa, gió đừng thổi nữa, nước đừng chảy nữa, thời gian đừng trôi nữa để hạnh phúc của hai người được vĩnh viễn. Thạch Lam không vậy, mượn những nét tươi đẹp, dịu dàng của cảnh để lồng cái tình nên thơ, man mác của người: người và cảnh như hòa hợp mật thiết với nhau, và chỉ một câu: "Hai người lắng nghe cái yên lặng của ban đêm" cũng đủ diễn nổi sung sướng của họ ra sao.

*
* *

Ở nước ta, nhà văn kể lể tâm sự, nhiều nhất là Nguyễn Tuân. Giọng ông là giọng buồn bã của một kẻ nhân sâu, ở lâu một chỗ thì chán, muốn

Hương sắc trong vườn văn

luôn luôn xê dịch để thay đổi, nhưng chưa rời cảnh cũ thì đã nhớ tiếc. Tôi đã trích một đoạn ông tả những trận mưa rả rích ở Huế làm cho ông "ngáy" Huế, lên xe tốc hành vào Nam, nhưng mới tới Lăng Cô thì lại muốn lộn về để nghe tiếng hò của gái Huế. Một lần khác ông từ biệt Cửa Đại:

Chiếc xe ngựa của anh Bảy đã qua mấy vòng bánh, nghiêng xuống cát kêu rào rào. Xe đi khuất vào rừng thông nổi gió. Cha con ông Điều đã mất sau lùm cây. Sóng đổ ào, đuổi theo người đi.

Chưa rời khỏi cái quán được mấy trăm thước mà tôi đã thấy nhớ Cửa Đại, tưởng chừng như có thể quay xe trở lại được.

... Lọc cọc, lạch cách, cái xe ngựa của anh Bảy chạy rất chậm trên con đường vắng. Thật là hình bóng sự vận tải của một thời Trung cổ. Nó giống như cái xe thổ mộ của Nam Kỳ. Thằng Cẩng chốc chốc lại nói với cha nó dừng xe lại. Anh Bảy sau khi họ xe ngựa đứng im để cho đứa con xuống khám lại vành bánh xe cũ nát, lại chặc lưỡi nói cương. Cái xe ngựa ồm yếu lại từ từ lăn vòng bánh trên đoạn đường lôm chôm. Trông con ngựa già nhẩn nại và ỳ ạch, tôi nghĩ đến cái tài hoa lúc đã cỗi cằn hay những ông đồ cuối mùa có bám vào cuộc sống đã ruồng bỏ mình ra mặt.

Thực là buồn man mác, buồn như dĩ vãng. Trong cái tâm sự "vạn cổ sầu" ấy, ông rất thường để lộ bản tính kiêu ngạo, khinh bạc, cay độc của ông. Đây, bức chân dung của ông do chính tay ông vẽ:

Hắn lại còn thấy rằng đi bộ là cả một nghệ thuật sống. Không phải ai cũng đi bộ được trong một tỉnh thành. Một người yếu hèn, xác thịt đã quen với cung dưỡng, khó mà đi bộ cho gọn được; cứ xem một người phú quý bỗng chốc lâm vào túng thiếu, phải lê cái thân tàn trên đường đời thế nào cho ổn được cho nó đừng gai mắt người chung quanh thì đủ biết cái việc đi bộ cũng là một quá đi thôi...

Có lẽ hắn là người đã tìm thấy hứng thú thành thật trong sự đi bộ. Hắn uốn người, đầu mặt lúc nào cũng vênh lên như là nghe ngóng một cái gì trong không khí.

... Thường con đường hắn hay đi là quăng Quan Thánh - Chợ Hôm. Hắn chia con đường dài này ra thành từng chặng nho nhỏ, ngăn ngắn. Để cho đỡ mệt. Hắn làm như thế, có lẽ vì thấy người ta truyền lại rằng ngày xưa, nước ta cũng có một con đường thiên lý dài lắm, từ Nam Quan vô thâu Kinh, phải chia ra thành, nhiều cung

nhieu trạm (...).

Trên con đường Quan Thánh - Chợ Hôm, hăn cũng chia ra thành từng cái cung cái trạm nhỏ nhỏ và bắt những người bạn thân phải đứng lên mà cẳng lấy công việc một ông đoàn tổng quan. Hăn vào nhà nầy để uống một chén tổng nước xong rồi kéo luôn chủ nhân xuống nhà ở phố dưới để hút một điếu thuốc lào, nói dăm ba câu chuyện về thời cuộc thế giới, rồi lại cứ dịch đi như thế từng nhà quen một để đàm luận về một cái đại cục đến lúc biển, về một cái bản đồ Âu châu đã đến lúc phải hoàn toàn tô lại màu thuốc và vẽ lại các biên giới.

Ngày nào hăn cũng phải tản bộ giữa phố và lấy cái việc được gặp mặt người quen luôn là một cái sinh thú ở đời. Đi bộ và nói những chuyện mưa nắng ở trên cuộc đời, ở trong lòng người!

Vậy mà lâu nay người ta không thấy hăn đi bộ nữa. Bây giờ hăn ngồi chễm chệ trên một cái xe cao su sơn màu cánh gián, hai đèn, hai chuông và xem ra vội vàng lắm. Bây giờ hăn ngồi xe, cạnh lại đeo một cái cặp da đất tiền và nét mặt lúc nào cũng có vẻ tư lừng. Có người hỏi hăn tại sao bỗng chốc lại ngồi lên cái xe sang quá như thế thì hăn cúi mặt xuống, trả lời, giọng kénh kiêu:

- Xe nầy của người. Đẩy tở kéo cũng của người. Người ấy là một người bạn. Ông ta không cười và bảo tôi một cách chần chẫn rằng tôi có tài lớn và những cái tài lớn thì không thể đi bộ mãi được như tôi từ trước đến giờ. Phải ít ra nhảy lên một cái xe mà đi làm việc đời, nghĩa là kinh doanh. Tôi chẳng rõ ông bạn tôi định nói thực hay có ác ý gì đây. Cái thứ người như tôi, thì kinh doanh cái gì mới được chứ... Nhưng người tri kỷ đã bảo thế thì cũng cứ thử ngồi xe một lần xem sao, xem cái xe sẽ đưa nhau đến tận đâu. Nếu một ngày kia mà mình lại thấy rằng ngồi xe cũng vẫn chẳng khỏe được hơn cái hồi đi bộ nhàn tản bước, thì ta lại đành phụ người tri kỷ mà xuống xe vậy. Cái gì mà chẳng không nên không kinh nghiệm một lần, hở ngài!

Ông khinh những bọn phú quý không biết đi bộ, bắt bạn thân phải tiếp đón ông như tiếp đón một sứ giả, mĩa mai cả người "tri kỷ" đã cho ông ngồi xe nữa. Cái giọng đó khó chịu thật. Ông biết vậy, nên có lúc ông tự đem ông ra để chửi cũng cay độc như khi chửi người khác:

Hương sắc trong vườn văn

Trong buồng trò, tôi rất vụng về. Chỉ đổ và rơi. Đến lúc tôi soi gương, tôi không thể buồn cười cho tôi hơn nữa. Mặt tôi thực là pho tượng đức Thánh Quan thờ ở các Võ miếu An Nam và đình hội quán Hoa Kiều... Soi gương, tôi tự nghĩ: "Ông cố nội tôi, khi ngồi trong Cẩn Tín Viện nhà vua với cái nhân phẩm và cái nét tri thủ của một ông nghề bút thiệp dưới triều Tự Đức, hẳn không bao giờ tưởng sau này sẽ có một đứa cháu đích tôn sang Hương Cảng để bôi rất nhiều phẩm tươi vào mặt". Tôi thấy tôi rất ngó trong tấm gương, vội kêu to:

- Mẹ kiếp, thật là vế nhẹ bôi hê!

Hư Chu cũng thỉnh thoảng kể lể tâm sự, cũng có giọng hơi kênh kiêu, nhưng hiền lành hơn Nguyễn Tuân nhiều, không chửi đời mà chỉ tự trào một cách hóm hỉnh. Trong *Lão Mổ* (Thơ Nghiên Hoa Mộng) ông tưởng tượng lúc về già, kể thời niên thiếu cho lũ cháu nghe:

Ừ đúng đấy. Ngoài cái nghiệp văn chương, ông chẳng có cái nghề ngỗng nào xem ra trò trông cả. Làm thơ ký thì chủ đuôi. Thầu việc rừng thì ngã nước. Chè trà bán thì trà mốc. Lập trại gà thì gà toi. Dạy học trò thì trò chê. Mà đi buôn thì khù khờ... Ấy con ạ, vốn ông cũng thích giàu có chứ không phải là thích cái sự nghèo. Chỉ vì day tay mắ mềng mãi vẫn không giàu được, đành mới chịu nghèo túng mà thôi. Nhưng khi đã biết mình tất phải túng thiếu cả đời thì an phận lắm. Mà cũng đến lúc ấy ông mới thấy cái tiếng thanh khổ cũng có chỗ nên mong. Còn như trước, còn như lúc còn đang háo hức đồng tiền, ông tuy có viết mấy bài khoe khoang cái nghèo của ông cùng thiên hạ, ấy chỉ là ông đã ghen tức với những ai giàu. Hừ, cái bụng ông hồi đó nghĩ thật là tầm thường, nghĩ thật là đáng bỉ (...). Vì có mấy bài ấy, độc giả cũng có nhiều người làm tưởng ông đã sớm biết làm người cao thượng. Ông thật là tri trá, chỉ mong sao cho độc giả phải khen ông (...). Cái tuổi thiếu niên, thường vẫn có lắm sự cuồng!

Thời nào độc giả cũng muốn nghe những đoạn tâm sự của các nhà văn có tên tuổi vì trong đó, lấp ló sau nỗi lòng của nghệ sĩ là nỗi lòng chung của mọi người. Nhưng nếu cứ lải nhải như Nguyễn Tuân hết cuốn này tới cuốn khác, riết rồi số đông cũng đâm chán. Có lẽ hiện nay lối văn tâm sự phải khoác một hình thức khác kín đáo hơn, nhũn nhặn hơn thì mới được nhiều người ưa.

Trong mười chương trước chúng tôi đã đứng về phương diện các thể văn và đối tượng của văn mà phân tích những cái Đẹp trong văn - Đẹp hiểu theo nghĩa rộng - cùng những kỹ thuật cổ điển để tạo nên những cái Đẹp đó.

Trong hai chương sau (Chương XI và XII) chúng tôi sẽ giới thiệu thêm ít nhiều kỹ thuật tân kỳ xuất hiện từ đầu thế kỷ đến nay; và để độc giả hiểu nguyên do sự phát sinh của những phong trào mới đó, chúng tôi sẽ tóm tắt trong mười trang lịch trình tiến triển các phong trào văn học từ cổ điển tới tượng trưng.

Độc giả sẽ thấy trải qua bao nhiêu thế kỷ, kỹ thuật luôn luôn thay đổi, nhưng theo thiên kiến của chúng tôi thì vẫn có một kỹ thuật chân chính; chúng tôi sẽ phân tích kỹ thuật chân chính đó trong chương XIII.

Và vượt lên trên tất cả các kỹ thuật, vẫn có một cái gì ta không sao phân tích nổi, cái mà chúng tôi gọi là cái thần của văn. Vậy muốn hiểu hết cái đẹp, thì phải biết cảm thông cái đẹp; và muốn tạo cái cực đẹp thì đôi khi cũng phải biết quên tất cả các quy tắc chỉ trong hai cuốn này. Đó là đại ý của chương XIV, tức chương Kết chung cho toàn bộ.

CHƯƠNG XI

ĐUỔI BẮT ẢO ẢNH

1. Cái vô cùng tạp đạ trong vũ trụ.
2. Đuổi bắt ảo ảnh.
3. Phái cổ điển.
4. Phái lãng mạn.
5. Phái hiện thực và tự nhiên.
6. Phái tượng trưng.
7. Các phái đa đạ, siêu thực tự âm.

Khi tôi rón tưởng tượng những vật vô cùng nhỏ, bằng một phần ngàn, một phần triệu ly thì chỉ một lúc là tôi thấy nhức đầu. Khi tôi nghĩ tới những khoảng vô cùng lớn từ một ngôi sao nầy tới một ngôi sao khác, lớn đến nỗi ánh sáng đi mau làm vậy - mỗi giây 300.000 cây số - mà phải mất cả vạn cả ức năm mới tới, thì tôi muốn lão đảo, nhưng cũng chưa bằng những khi tôi nghĩ tới cái vô cùng tạp đạ trong vũ trụ. Tôi không thể nào quan niệm nổi nó, tôi hoang mang, tôi hoảng sợ, tôi ngạt thở... tôi biết dùng tiếng gì bây giờ đây? Không có một tiếng nào diễn nổi cảm xúc của tôi lúc đó.

Bàn viết của tôi trông ra một khu vườn nhỏ bên hàng xóm. Vườn trồng một cây lêkima (tôi không rõ phải tên nó như vậy không, vì chỉ nghe nói chứ chưa được đọc), một cây lựu, một bụi chuối, một gốc vông. Tôi để ý thấy lá mỗi cây có một màu xanh khác; và nếu nhận xét thật kỹ thì cùng một cây, gần như mỗi chiếc lá cũng có một màu khác; và cùng

một chiếc lá mà ban sáng, ban chiều, lúc mưa, lúc nắng, mỗi lúc cũng có một màu khác nữa. Xin bạn tưởng tượng, trên trái đất này có bao nhiêu loài cây, biết bao nhiêu lá, biết bao nhiêu màu xanh! Cái tính cách tạp đa của màu xanh có phải là mệnh mông vô cùng không? Vô cùng như thời gian, vô cùng như không gian. Các màu khác cũng vậy.

Rồi đến thanh âm. Cùng là một loại đàn nguyệt, mà tiếng mỗi cây một khác; cùng một cây đàn tiếng mỗi cung một khác; và cùng một cung, tiếng mỗi lúc cũng một khác, tùy dây lớn dây nhỏ, nhấn cách này cách khác, lại tùy không khí ở chung quanh lúc hanh, lúc ẩm.

Sự tạp đa giữa loài người làm cho tôi ngạc nhiên không kém. Từ hồi có nhân loại đến nay là mấy triệu năm rồi? Cứ trung bình ba chục năm là một thế hệ, thì đã có bao nhiêu thế hệ? Mỗi thế hệ hồi xưa mấy chục mấy trăm triệu người, hiện nay mấy tỉ người? Có người nào hoàn toàn giống nhau không, kể cả những anh em sinh đôi cùng do một nhân mà ra? Xét riêng một người, từ lúc lọt lòng ra cho tới khi chết, phát triển liên tiếp, có lúc nào giống y như lúc nào không?

Chúng ta lại có biết bao tình cảm, biết bao ý niệm. Riêng về nỗi vui chẳng hạn, mỗi người vui một khác. Và cùng theo chủ nghĩa dân chủ mà quan niệm về dân chủ, nếu xét đến chi tiết, thì cũng mỗi người một khác, mỗi lúc một khác.

Cho nên tôi nghĩ rằng lời của văn hào Gustave Flaubert thực vô cùng khám phá: ông bảo trong vũ trụ không bao giờ có hai ngọn lửa giống y như nhau, cũng không bao giờ có hai giọt nước giống hệt nhau. Nhưng rồi ông lại khuyên học trò của ông là Guy de Maupassant phải tả sao cho những người đọc nhận được đó là một ngọn lửa nào, một ngọn nước nào, không lầm được với ngọn lửa khác, giọt nước khác, thì quả thực là ông đã lạm dụng uy quyền của một ông thầy mà ức hiếp môn đệ quá lắm. Có thể lúc nào cũng tả như vậy được đâu? Vâng, phân biệt ngọn lửa củi trầm với ngọn lửa khí đá, giọt nước suối với giọt nước cam thì được, còn tả cho người ta nhận được ngọn lửa nền đỏ với ngọn lửa nền trắng, một giọt nước mưa ở Biên Hòa với một giọt nước giếng ở Thủ Đức thì tôi tưởng chính Flaubert tái sinh của phải gác bút.

Là vì cái tạp đa trong vũ trụ thì vô cùng mà dụng ngữ của ta thì có hạn. Như tôi đã nói, màu lá cây có tới hàng ức, hàng triệu, mà chúng ta chỉ có mỗi một tiếng để tả: tiếng xanh; rồi sau thấy như vậy thiếu thốn

quá, ta đặt thêm: xanh non, xanh nhạt, xanh đậm, xanh lá mạ, xanh hoa lý... - tôi không nghe ai nói xanh lá ổi, lá mít, mà những màu này cũng rất đặc biệt - và nếu ta cố tra tự điển, moi hết ra, gom cả lại thì may lắm được hai chục tiếng để trở hàng triệu màu! Chỉ là một trò giỡn.

Ngôn ngữ nào giàu lắm là được trăm ngàn tiếng - không kể những danh từ khoa học - nhà văn nào dụng ngữ phong phú lắm là dùng được hơn một vạn tiếng; như vậy thì làm sao mà phô diễn được những cái vô cùng tạp đa của ngoại giới và nội tâm? Người cầm bút có khác chi một họa sĩ trong phái thủy mặc, chỉ có mỗi một màu mực tàu mà muốn vẽ những bức tranh rực rỡ muôn vẻ của thiên nhiên.

Tả một vật, diễn một tình, một ý đã là khó rồi đến như tả cả một thời đại, một xã hội, diễn tình ý của cả một phong trào, một thể hệ mới là thiên nan vạn nan. Làm sao vẽ được cho đúng, kể được cho hết? Một ông bạn đã nhận thấy chỗ đó có lần bảo tôi: "Tôi muốn kể cuộc tiêu diệt quân Thanh thời Quang Trung, muốn làm nổi bật ý này là từ trước đến sau mình làm chủ tình hình, mình công họ thủ, mình thắng họ bại, mà mình thắng một cách chớp nhoáng; và tôi đã xoay xở đủ cách, cố gò cho trong câu nào, quân mình cũng làm chủ từ, quân Thanh cũng làm khách từ, lại xếp đặt cho từ đầu tới cuối, các ý liên lạc nhân quả với nhau, dính sát nhau như một đoàn binh tiến hoài không ngừng, đánh hoài không nghỉ, tuy phân tán mà cùng một lúc đều có mặt ở khắp nơi. Nhưng viết đi viết lại tôi vẫn thấy bất mãn, không sao diễn được ý đó anh ạ. Anh có thuật nào không". Tôi đáp "Tôi xin chịu. Ngay như cái cánh quạt nó đứng yên ở trước mắt tôi kia cho tôi tha hồ nhận xét mà tôi còn không biết tả nó ra sao, huống hồ là những cảnh, những việc biến chuyển đột ngột liên tiếp trong một khoảng không gian rộng như vậy, một khoảng thời gian dài như vậy. Thôi thì tả được chừng nào hay chừng nấy, rồi thì đành nhờ độc giả tưởng tượng tiếp mình. Ta đừng lãnh riêng cái nhiệm vụ sáng tác, nên chia sẻ bớt cho độc giả. Tôi cho có lẽ cách đó là hơn cả".

Paul Valéry đã nói đại ý như vậy: Nghề cầm bút là nghề theo đuổi những ảo ảnh. Lời đó thâm thúy quá. Còn gì huyền ảo hơn cái vũ trụ tạp đa, vô cùng biến chuyển ở chung quanh và ở ngay trong con người chúng ta? Mà muốn ghi đúng, diễn đúng tất cả những cái đó thì thật là ảo tưởng!

Ảo tưởng đó, hỡi ơi, loài người từ trước tới nay cứ rần thực hiện, mặc dầu đã biết là không được. Cảnh vật càng thay đổi, càng nhiều sắc

thái thì ta lại càng cố vẽ lại nó; nó càng vụt qua, càng mơ hồ thì ta lại càng cố níu lấy nó. Loài người đáng thương hay đáng phục?

Không ghi đúng được thì ta ghi cái tương tự; không tiến thẳng lại nó được thì ta đi vòng ở chung quanh; không nắm được toàn thể của nó thì ta bấu vào một phần tử nhỏ mặc dầu phần tử đó có khi chỉ là một hình bóng. Hết thể hệ này đến thể hệ khác, loài người tiếp tục xoay cách này xoay cách nọ, làm sao cho năm ba vạn dụng ngữ diễn đạt được hàng tỉ tình và trạng. Một bày kiến chạy quanh một tảng đá, rần vẩn, rần chuyển nó. Ai chẳng bảo là công dã tràng? Nhưng bày kiến đó thông minh và kiên nhẫn.

*
* *

Ngôn ngữ của ta là một khí cụ thô sơ. Cái đó có hề gì? Có hàng triệu màu sắc, không thể gọi tên hết được thì ta gom cả lại những màu nào giống nhau mà đặt cho một tên chung. Do đó người phương Đông có ngũ sắc, người phương Tây có bảy màu. Âm thanh cũng vậy: ta có ngũ âm, người Âu có thất âm. Vạn vật ta chia ra từng loại, loài người ta chia ra từng giống. Tình cảm ta gom lại làm bảy, mà tư tưởng, quan niệm ta cũng tóm lại thành hệ thống.

Tất nhiên bảy nhiều còn thiếu sót quá. Ta phải tạo thêm tùy theo nhu cầu, và ta có những tiếng xanh nhạt, xanh mượt, đỏ rực, đỏ lòm, vàng nghệ, vàng khè...; những âm trong, âm đục, âm bổng, âm trầm...; có vịt lại có gà, có gà cồ, gà tơ, gà gô, gà tây...; có tình mến lại có tình yêu, yêu dẫu, yêu trộm, yêu mặn mà, yêu đắm say...; và nội một ý niệm dân chủ cũng có nhiều tên, cứ hỏi các chính khách thì biết.

Cũng vẫn là chưa đủ. Nhưng nếu cần, ta sẽ dùng vài hàng để tả một màu xanh - tôi nhớ đến màu xanh trên chiếc áo dài trắng của một thư sinh đứng dưới giàn bầu nậm trong một truyện của Nguyễn Tuân - hoặc cả một đoạn để tả một con gà như Kim Lân trong bài *Con mã mải*; cả một trang để tả vẻ thiếu não của một thầy lang - *Lang Rận* - của Nam Cao; cả một truyện ngắn để tả tình ghen của một anh chàng nghiện mà vợ là một "thương nữ" yêu kiều "đi hát gì mà nửa đêm chưa về" (*Quên ghen* của Phan Du); và cả một pho sách dày năm sáu trăm trang để giới

Hương sắc trong vườn văn

thiếu một chế độ dân chủ như cuốn... cuốn gì của một giáo sư Mỹ tôi quên mất tên: ký ức của tôi rất kém về chính trị.

Kể như vậy cũng là tạm ổn.

*
* *

Nhưng khi sự vật không đơn giản mà phức tạp rộng lớn hơn, nhiều hình thái biến chuyển hơn thì nỗi khó khăn mới nan giải. Tôi lấy thí dụ thông thường nhất là tả mùa xuân chẳng hạn. Mùa xuân dài tới chín chục cái thiếu quang, mà cùng một thời hiện lên ở trên một phần địa cầu rộng gấp mấy chục nước Việt. Ta hãy tạm thu hẹp địa phận nó lại, thí dụ là trong một miền Việt Bắc đi. Từ trời đất, cây cỏ, người vật, nhất thiết mùa xuân đều khác mùa hạ. Diễn tả làm sao cho hết? Mà nào phải chỉ có vậy. Cũng là ở trong mùa xuân, cảnh vật Lạng Sơn đâu có giống cảnh vật Thái Bình, hay Hà Nội? Lại thêm một nỗi, trong chín chục ngày đó, thời tiết có phải ngày nào cũng giống nhau đâu. Có những ngày mưa phùn gió bắc, lạnh buốt xương thì cũng có những ngày nắng cháy da cháy thịt. Vậy thì làm sao mà tả cho nổi?

Ta phải tìm cách xoay xở. Đã không ôm hết được thì ta nắm lấy vài điểm. Nghĩa là ta tìm những đặc sắc phổ thông nhất của mùa xuân rồi ghi lại, mà bỏ qua những cái khác. Ta thấy khí hậu xét chung ấm áp hơn mùa đông, mát mẻ hơn mùa hạ: đó là một đặc điểm. Ta lại thấy ánh sáng phần nhiều là trong trẻo, cây cỏ tươi tốt, hoa nở nhiều, và mọi vật vui vẻ: chim líu lo, bướm phấp phới mà lòng ta dào dạt. Bấy nhiêu đủ gọi trong óc người đọc cả một bầu trời xuân rồi, không cần những chi tiết những tiểu dị khác nữa, và ta viết:

XUÂN

*Khí trời ấm áp đượm hơi dương
Thấp thoáng lâu đài vẽ ác vàng.
Rèm liễu líu lo oanh hát gió
Dậu hoa phấp phới bướm chiêm hương*

(Ngô Chi Lan)

Chỉ xét những điểm chính đó thôi thì cảnh xuân ở Trung Hoa cũng không khác cảnh xuân ở Bắc Việt bao nhiêu và khoảng mười thế kỷ trước Ngô Chi Lan, một thi hào Trung Hoa, Lý Bạch, cũng đã tả:

Xuân phong phiến thực khí
Thủy mộc vinh xuân huy.
Bạch nhật chiếu lục thảo.
Lạc hoa tán thả phi.
Cô vân hoàn không sơn,
Chúng điểu các dĩ quy.

Dịch nghĩa:

*Gió đông thổi khí xuân hòa,
Nước cây tươi đẹp đậm đà nắng xuân.
Màu dương sắc cỏ đơm nhuần
Hoa tàn cánh rữa rụng dần bay tung.
Đám mây về núi thung dung,
Chim bay về tổ đều cùng thành thoi.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Bản dịch kém nguyên văn xa nhưng sát ý và cho ta thấy Lý Bạch cũng chỉ ghi những nét đặc biệt của mùa xuân.

Các mùa khác thì cũng vậy: hạ thì có gió nam, có hoa lựu, có cuộc kêu, có nóng nung người...; thu thì trời xanh ngắt, nước trong veo, trăng tỏ, sen tàn, lá rụng...; đông thì trời u ám, cây trơ trọi, nhưng có mai và tùy nơi có tuyết, có băng...

Ta dùng bút pháp đó mà tả được vạn vật: liễu thì yếu mà thướt tha, đào thì hồng mà mon môn; mỹ nhân tất có má phấn môi son, mắt phượng mày ngài; văn nhân tất phải "lông buông tay khấu, đề huề gió trăng"; điểm đàn thì "Mây râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao" mà anh hùng thì "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao". Nói đến "đêm quên ngủ, ngày quên ăn", ta hiểu ngay là tương tự; nhắc đến "sân lai góc tử" ta biết ngay là nhớ nhà; thấy một kếp "mặt đỏ râu dài" trên sân khấu ta đoán được là một bụi trung quân, thấy một ả "cao lớn đầy đà, màu da nhòe nhọt" thì ta hiểu ngay là cùng một phường với mục Tú.

Người đầu tiên tìm được lối phô diễn đó quả đã tài tình. Tài tình đến nỗi trong bao nhiêu thế hệ, người ta không tìm được cách nào hơn, đành phải dùng đi dùng lại, riết rồi những nét vẽ đó kỳ thù chỉ là những nét chấm phá, sau thành những công thức, được mọi người nhìn nhận, thậm chí thành những quy tắc mà kẻ viết văn nào cũng phải thuộc, cũng phải theo. Ngày nay ta cho những công thức đó là thô lậu, là gò ép, nhưng phải nhận rằng nó rất tiện, không có nó thì trong bao nhiêu thế kỷ loài người làm sao diễn tả được vũ trụ? Cổ nhân đã dùng một phép thần: đã không ghi được những biến chuyển vô cùng, những tạp đa vô cùng của vạn vật thì ướp khô nó đi, đóng khuôn nó lại, và như vậy cũng đã khắc được một hình ảnh phảng phất. Đó là một thời, thời *cổ điển*.

Lối phô diễn cổ điển đó chẳng riêng gì của phương Đông. Bỏ những tiểu dị đi, ta còn thấy nó hiện ở phương Tây: ở Hi Lạp, ở La Mã, ở Pháp, Anh... Thế kỷ XVII chẳng hạn, các nhà cổ điển Pháp đều nhận rằng văn nghệ sĩ phải theo những quy tắc chặt chẽ, không phải ai muốn phô diễn cách nào cũng được, muốn nhìn đời ra sao tùy ý, cho nên từ thơ đến kịch, đều có những công thức, những luật khắt khe và nghệ sĩ nào giữ đúng những luật đó mới là biết cầm cây viết.

*
* *

Rồi lần lần người ta thấy rằng vũ trụ tả theo những quy tắc, những công thức như vậy là vũ trụ chết, là một xác ướp, cứng khô, không một mảy may nào giống cái vũ trụ sống ta thấy ở trong tâm. Chính cái tâm ta mới là quan trọng nhất, nếu nó không động thì không có đẹp có xấu, không có vũ trụ nữa, vì ta không thể quan niệm được một vũ trụ ở ngoài sự thông cảm của con tâm. Tâm mỗi người một khác, mỗi lúc một khác thì tại làm sao lại bắt người phải tả xuân như Ngô Chi Lan, như Lý Bạch? Đã không được đàn áp con tâm, bắt nó cảm xúc, suy nghĩ, nhận xét theo những lệ luật, những quy tắc, những công thức nhất định; mà trái lại còn nên cởi mở con tâm cho nó tự do, cho nó phóng túng; có như vậy mới ghi được cái chân tướng vô cùng biến chuyển, vô cùng tạp đa của vũ trụ chiếu trên tấm gương sáng của nó. Mà tại sao tả cảnh thì cứ phải viết "ces lieux, ces tristes lieux, ces terribles lieux"; tại sao cứ phải bắt các vua chúa nói, ngàn ông như một: "ma volonté suprême"? Họ có nói như vậy bao giờ đâu? (Lebrun).

Buộc quá thì phải cời, ép quá thì phải nói, đóng khung lâu rồi thì phải tháo, lẽ đó tự nhiên. Đó là một thời khác: *thời lãng mạn*.

Thực ra trong văn học phương Đông, không có phong trào lãng mạn mạnh mẽ như ở phương Tây: nhóm Trúc lâm thất hiền ở Trung Hoa không có ảnh hưởng gì lớn đến văn học. Ở phương Đông tinh thần lãng mạn thời nào cũng có, phơn phớt thôi, và hiện ở trong nội dung hơn là ở ngoài hình thức.

Chẳng hạn Lý Bạch có những bài rất cổ điển như bài tôi trích ở trên, hoặc bài *Đăng Kim lãng phương hoàng đài*, mà cũng có những bài lãng mạn như *Trường tương tư*, bài *Tương tiến tưu*... Đời Đường xét chung là một thời cổ điển, mặc dầu văn Đường có nhiều nhà lãng mạn như Đỗ Mục, Lý Thương Ẩn; nhưng dù lãng mạn, cách phô diễn của họ cũng không khác gì thời Thịnh Đường. Ngay như loại từ đời Tống, loại tuồng đời Minh cũng không thể ví với thơ Musset, kịch Victor Hugo của Pháp được.

Ở nước ta, tính cách lãng mạn cũng khó nhận. Thời mà ta gọi là lãng mạn nhất là thời cuối Lê đầu Nguyễn, mà những nhà lãng mạn như Hồ Xuân Hương, Chu Mạnh Trinh thì còn cổ điển hơn nhiều nhà cổ điển ở Pháp. Sự thực ở Trung Hoa và Việt Nam, trước khi chịu ảnh hưởng của châu Âu, chỉ có hai phong trào thay phiên nhau lên xuống trên văn đàn là phong trào "văn dĩ tải đạo" và phong trào duy mỹ. Đem tiếng "lãng mạn" áp dụng vào văn học phương Đông chỉ đúng phần nào về phương diện nội dung chứ không về phương diện hình thức.

Ở nước ta, từ năm 1930 trở đi, mới thực có những nhà văn nhà thơ lãng mạn theo nghĩa của người Âu. Họ phá cả những luật lệ cũ, giải phóng con tâm của họ, cho nó cảm xúc mãnh liệt, ồ ạt, rồi ghi lại hình ảnh của vũ trụ hiện ở trong con tâm. Con tâm là vũ trụ của họ.

Tả thu, người ta không công thức như Ngô Chi Lan.

Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu sơ - Sáo

Lẻ tẻ bên trời bóng nhận thua - Nhận, tưởng tượng.

Giếng ngọc sen tàn, bóng hết thắm - Giếng ngọc là cái gì?

Rừng phong lá rụng, tiếng như mưa - Rừng phong ở đâu? Có thấy nó bao giờ chưa?

Hương sắc trong vườn vãn

Nguyễn Khuyến, người ta cũng không phục. Bốn bức tranh thu của cụ đẹp thì đẹp thật, nhã thì có nhã, nhưng tình cảm tiết chế quá. Cái buồn kín đáo nhẹ nhàng quá. Không! Thu là mùa của chia ly. Thu phải "thôn thục", phải "rạo rục" kia, phải gọi hình ảnh những "kẻ chinh phu", những "người cô phụ" kia. Không thấy "Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang" mà "Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng" đó ư? Không thấy chuyển đồ vắng người, khí trời u uất đó ư? Không thấy nàng trăng tự ngẩn ngơ và các thiếu nữ thì băng khăn nghĩ ngợi đó ư? Cứ để cho con tâm tuôn hết những cảm xúc buồn hận, đau đớn, tang tóc của nó ra, thì mới tả được thu. Thu ở cảnh vật, nhưng trước hết ở trong lòng người.

Còn xuân thì suốt mấy thế kỷ văn học Việt Nam, và cả chục thế kỷ văn học Trung Quốc, chẳng ai hiểu là gì cả. Sao mà tinh họ nghèo nàn đến thế? Chỉ có hai nhà hơi cảm được cái xuân một chút là Vương Xương Linh trong bài *Khuê oán* và Lý Bạch trong bài *Xuân tứ*.

KHUÊ OÁN

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thượng thùy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hồi giao phu tể mịch phong hầu.

LỜI OÁN CỦA NGƯỜI KHUÊ CÁC

*Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,
Ngày xuân trang điểm bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu tơ liễu,
Án hận khuyên chồng kiếm ấn hầu.*

(Vô danh dịch)

Hai câu cuối chứa một chút xú ý xuân và hình bóng của xuân, một hình bóng quá mờ và quá nhạt. Lý Bạch hiểu ý xuân hơn.

XUÂN TỨ

Yên thảo như bích ti,
Tần tang đề lục chi.

Đương quân hoài qui nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi?

Ý XUÂN

*Cử Yên tư biếc phủ,
Đâu Tần nhánh lục xà.
Đương lúc chàng mong nhớ
Là khi thiếp xót xa.
Gió xuân chẳng quen biết
Sao lại động mừng là?*

(Vô danh dịch)

"Hà sự nhập la vi?" - Hay! Đáng danh đệ nhất thi hào Trung Quốc đấy. Cũng phảng phất như câu:

*Gió xuân phơ phất bay vô ý,
Dem đung cành mai sát nhánh đào.*

(Xuân Diệu)

Nhưng đó cũng chỉ là những nét rụt rè, chưa hình dung được nàng xuân. Xuân phải lơ lả, phải nôn nao kia. Há chẳng nghe nhựa sống reo trong máu, ào ào trong huyết quản, làm căng ngực tròn, làm mọng môi thắm? Xuân phải lẫn lộn trên cỏ non, phải vò nát cánh bướm, xuân phải là "muôn đá nam châm", là "chết ở trong lòng một ít"; xuân là sầu, xuân là khổ, phải "chấn nẻo xuân sang"; xuân độc địa, tàn nhẫn, nó "đương tới nghĩa là đương qua", nó "còn non nghĩa là sẽ già", cho nên xuân là vội vàng:

*Mau với chút, vội vàng lên với chút!
Em, em ơi, tình non đã già rồi.
Con chim hồng, trái tim nhỏ của tôi,
Mau với chút! Thời gian không đứng đợi!*

Vì xuân hết thì ta "cũng mất", cho nên đừng "chờ nắng hạ mới hoài xuân". Vừa hưởng vừa "hoài" đi! Ôi! Cái vui chua chát! Vì "hoài" nó mà

Hương sắc trong vườn văn

càng phải tìm cách tận hưởng, say mê mà hưởng, cuồng nhiệt mà hưởng, hưởng cái xuân "ngon như một cặp môi gần" đi, ôi xuân, xuân...

Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

Nàng xuân mà nghe được, chắc cũng mỉm cười. Xuân hồng, chứ không phải xuân xanh? Ừ, có phần đúng đấy.

Người ta hoan hô nhiệt liệt chủ trương mới. Thả lỏng con tâm, còn gì thú bằng? Thôi thì tha hồ mà "ru với gió, mơ theo trăng và vợ vẫn cùng mây", tha hồ mà:

Lui đôi vai, tiến đôi chân,

Riết đôi tay, ngả đôi thân.

tha hồ mà:

... Thờ than cùng thiếu nữ băng khuâng,

... Véo von theo tiếng sáo lưng chừng.

Cả vũ trụ ở trong cặp mắt giai nhân và trong trái tim thi sĩ.

Đây, cặp mắt giai nhân:

Những buổi dò ta nhìn em kinh ngạc

Hồn mắt dần trong cặp mắt lưu ly.

Ôi mắt xa khơi! Ôi mắt dị kỳ!

Ta trông đó thấy trời ta mơ ước.

Thấy cả một vầng đông thưở trước

Cả con đường sao mọc lúc ta đi,

Cả chiều sương mây phủ lối ta về,

Khắp vũ trụ bỗng vô cùng thương nhớ.

(Đinh Hùng)

Và đây là trái tim thi sĩ:

Ta đặt em lên ngai Thờ Nữ Sắc,

Trong âm thầm chiêm ngưỡng một làn da.

Buổi em về xác thịt tắm hương hoa,

Ta sống mãi thờ lấy hồn trinh tiết.

Ôi cảm dỗ! Cả mình em băng tuyết,

Rộn tình xuân lên bộ ngực thanh tân
Ta gằn em mê từ ngón bàn chân,
Mắt nhắm lại để lòng người gió bão.
Khi sùng bái ta quỳ nâng nếp áo,
Nhưng cúi đầu trước vẻ ngọc trang nghiêm.
Ta khẩn cầu từng sớm lại từng đêm,
Chưa tội lỗi đã thấy tràn hồi hận.
Ôi vô lượng! Trong một phút không ngờ,
Ta đã muốn trở nên người vô đạo.
Tất cả em đều bắt ta khổ não,
Và oán hờn căm giận tới đau thương,
Và mê say, mê mệt tới hung cuồng
Và khát vọng đến vô tình vô giác.

(Đình Hùng)

Nhưng rồi thời đó cũng qua và người ta lớn tiếng:

- Chủ quan! Vũ trụ là vũ trụ, vũ trụ sao là con tim được? Vạn vật sao lại là "muôn đá nam châm" mà xuân phải đầu là trái cây, cái bánh hay cặp má em bé mà cắn vào được! Tương tượng! Các ông có say mê, điên cuồng, vạn vật cũng vẫn vậy thôi. Vũ trụ không vô tình, cũng không hữu tình, không vì cặp mắt giai nhân mà thêm duyên, cũng không vì tình thần thác loạn của các ông mà thêm đẹp. Xuân không phải chỉ có hoa, có bướm, có "ngào ngạt hương bay", có "lá nỡ ngành non", xuân còn có mưa phùn gió bắc, có những đường quê lầy lội, những cánh lam lũ trên cánh đồng chiêm, những bước thất thểu trên quãng đường vắng. Mà sao tả xuân các ông chỉ nghĩ đến những thiếu nữ, thiếu phụ, đến những mắt trong, những má hồng? Nếu để ý nhìn kỹ vũ trụ, các ông sẽ thấy xuân không luôn luôn nên thơ như vậy. Còn biết bao cảnh khác nữa chứ: những anh phu xe cúi rạp mình leo một cái dốc nhầy nhựa, những bà già co ro trong manh áo rách ở những bờ ao hôi hám, những em bé xanh xao khóc ré lên trong những ổ rơm vì đói vì bệnh.

Muốn tả chân tướng của vũ trụ, theo phái mới đó thì phải hoàn toàn khách quan, bỏ tất tương tượng đi, và nén con tâm xuống. Flaubert bảo

Hương sắc trong vườn văn

kẻ nào phô bày những cảm xúc của mình trong tác phẩm thì không đáng gọi là nghệ sĩ chân chính. Họ chỉ đáng khinh thôi. Sao họ lại nói đến tình duyên của họ, đến mồ mã ông thân bà thân của họ, đến những ký ức của họ? Sao lại khóc trăng than gió? Dùng trái tim làm cái bàn đạp để đạt được một cái gì, là làm trò hề! Họ là một bọn hề hết ráo!

Nén con tâm xuống và mở rộng cặp mắt ra, mà nhận xét cho kỹ, thấy cái gì ghi cái đó, không thêm bớt, không chê khen. Cái gì không nhận xét được tận mắt thì phải kiểm tài liệu đáng tin trong sách vở, phải điều tra, hỏi han những người đã thấy, kiểm soát lại lời của họ rồi mới chép lại. Không thể tả xuân trồng tron được, phải tả xuân ở một nơi nào nhất định, một lúc nào nhất định. Xuân ở làng Mọc khác xuân ở làng Bưởi, xuân ngày mồng ba khác xuân ngày mồng bảy; và nếu muốn tả Thăng Long dưới triều Lê Chiêu Thống trong một ngày xuân chẳng hạn thì ít nhất phải tới Hà Nội để thấy cái không khí của trời xuân Hà Nội, rồi lại tìm những di tích thời Lê Chiêu Thống, đâu là dinh vua Lê, đâu là phủ chúa Trịnh, lại đọc những sách cổ xem thời đó hội hè ra sao, phong tục ra sao, nhà cửa cất theo lối nào, quần áo dùng những màu nào... Flaubert muốn viết một tiểu thuyết lịch sử, tức cuốn Salammbô, đã tốn công từ Pháp qua Tây Á, qua Tunisie, rồi lại tra cứu hàng năm trong các thư viện. Phải như vậy mới thấy được cái chân tướng của vũ trụ.

Tôi chưa kiểm được bài nào tả xuân ở nước ta đúng theo chủ trương đó, xin tạm trích vài câu tả hề:

TRUA HÈ

...

*Trong thôn vắng, tiếng gà xao xác gáy,
Các bà già đưa võng, hát, thiu thiu...
Những đĩ con ngồi buồn lê bắt chấy
Bên đàn ruồi rạc nắng hét hơi kêu.*

...

(Anh Thơ)

Có lẽ lần đó là lần đầu tiên trong thơ Việt Nam, xuất hiện những đĩ con, những con chấy. So với hề của Ngô Chi Lan:

*Gió bay bóng lựu đỏ tơ bời,
Tựa gốc cây đu đứng nhớn chơi.
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.*

thì như cách nhau mấy trùng dương mà so với hè trong mắt các nhà lãng mạn cũng khác nhau xa quá. Nhưng các nhà lãng mạn ở nước ta có tả hè không nhỉ?... Tôi không nhớ nữa. Chắc có chứ. Song cái nắng hè không hợp với thuật lãng mạn của họ, nên không có gì cho tôi để ý tới.

Những nét vẽ người của phái đó mới là sắc bén. Ta nghe họ giới thiệu một thầy lang:

Anh chàng có cái mặt dơ dang thật. Mặt gì mà nặng trịch trịch như mặt người phù, da như da con tằm búng lại lấm tẩm đầy những tàn nhang. Cái trán ngắn ngắn ngắn ngắn lại gồ lên. Đôi mắt thì híp lại như mắt con lợn sề. Môi rất nở, cong lên bịt gần kín hai lỗ mũi con con, khiến cho anh ta thở khò khè. Nhưng cũng chưa tẻ bằng lúc anh cười. Bởi vì lúc anh cười thì cái trán chau chau, đôi mắt đã híp lại híp thêm, hai mí gần như dính tịt lại với nhau, môi càng lớn thêm lên, mà tiếng cười, toàn bằng hơi thở, thoát ra khìn khịt.

Họ khách quan cả những khi tả phái yếu và đây là một đoạn tả một thiếu nữ mà tôi đã cắt bớt đi:

Cái mũi (của Thị Nở)... vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành... Quét trầu quánh lại, che được màu thịt trâu xám ngoét (của cặp môi)....

(Nam Cao)

Tả như vậy là tả chân và phải khách quan đó tên là phái **tả chân** hoặc phái **hiện thực**. Họ tự hào là thản nhiên nhìn vũ trụ, thấy cái gì chép cái đó. Nhưng nhìn như vậy thì thường thường người ta thấy cái xấu nhiều hơn cái đẹp, cho nên nhiều người trách họ là bi quan - dù sao họ vẫn cũng chủ quan không nhiều thì ít. Lời trách đó rất đúng. Làm sao mà ghi hết những nét của vũ trụ được? Muốn vậy thì chỉ tả nội một bông hoa cũng phải vài trang giấy. Mà có ích lợi gì đâu? Cho nên nghệ thuật là lựa chọn. Nội một việc lựa chọn đó cũng là chủ quan rồi, đừng nói đến việc ghi chép nữa. Nhưng ta phải nhận rằng phái hiện thực tuy chủ quan mà cố giữ cái vẻ khách quan, cố giấu tình cảm, không bô bô

Hương sắc trong vườn văn

tuyên bố nó ra trong tác phẩm; họ xếp đặt cho sự thực tự nó nói lấy. Và sự thực theo họ là một bi hài kịch. Vũ trụ đầy những mâu thuẫn, đáng cười mà đáng khóc.

Đúng vào lúc đó, khoa học bắt đầu phát triển mạnh, Claude Bernard mới xuất bản cuốn *Introduction à l'étude de la médecine expérimentale*, người ta tin tưởng vào sức vạn năng của khoa học, say mê khoa học, đổ xô vào khoa học, bắt nghệ thuật phải theo con đường của khoa học, và một nhóm đồ đệ của phái hiện thực tuyên bố rằng nhận xét kỹ vũ trụ chưa đủ, phải nhận xét với óc khoa học của một nhà sinh lý, một nhà bác học mới là đúng. Chỉ ghi cái bề ngoài của vũ trụ thì sao gọi là hiểu biết vũ trụ được? Vũ trụ bị luật quyết định chi phối. Có nhân đó thì phải có quả này. Thấy quả nọ thì phải truy ra cái nhân kia. Con người do bản năng, tiềm thức giết dây; bản năng và tiềm thức lại do di truyền, giáo dục, hoàn cảnh, cũng như mưa do mây, mây do hơi nước, hơi nước do nắng rơi trên biển. Lang Rận của Nam Cao có bộ mặt đần độn như vậy là tại đâu? Tại cha mẹ hần hay tại bệnh tật? Hần đề tiện đến nỗi gạ gẫm mẹ Lợi, đẩy tớ nhà ông Cựu, rồi chuyện đổ bể, hần xấu hổ quá, phải tự ái trong nhà bếp là tại đâu, cũng phải tìm cho ra rồi chép lại cho đúng nữa.

Tóm lại theo phái đó mà người ta gọi là phái tự nhiên, nhà văn, đúng hơn, nhà tiểu thuyết, phải như một nhà khoa học, giảng vũ trụ theo luật tự nhiên. Họ cũng đặt ra ức thuyết, cũng thí nghiệm - thí nghiệm bằng tưởng tượng nhiều hơn bằng nhận xét - rồi mới ghi chép như trong các phòng nghiên cứu. Zola một kiện tướng của phái, dùng những thuyết về di truyền của vài nhà khoa học đương thời, để dựng truyện *Rougon Macquart*; sau ông ngã ngựa ra khi hay rằng những thuyết đó thiếu cơ sở khoa học mà tiểu thuyết của ông hóa ra phản tự nhiên. Thế là phái tự nhiên của ông bị một vố nặng, mới nảy nở ở Pháp thì đã tàn ngay, và - may thay - không có ảnh hưởng gì trong văn học Việt Nam cả.

*
* *

Thuyết hiện thực ở trên không có gì mới mẻ. Thời nào, nước nào cũng có những cây bút tả đúng sự thực. Những bài *Thạch thử*, *Thất nguyệt* tả xã hội bình dân trong *Kinh Thi*, những bài *Khuong thôn*, *Tân hôn biệt*, *Thạch hào lại...* của Đỗ Phủ, những bài ca dao tả cảnh khổ của

nông dân, cảnh bị ức hiếp của phụ nữ, những đoạn tả Thúy Kiều ở với Tú bà... đều có tính cách hiện thực cả. Chẳng qua Flaubert sinh ở cuối thời lãng mạn, phản động lại, và có công, có tài nhất, nên được nhắc nhớ tới, và Nam Cao ở nước ta là một trong những nhà áp dụng thuyết đó mạnh mẽ nhất, nên ta gọi là những nhà hiện thực.

Họ tả vũ trụ đúng hơn các nhà cổ điển và các nhà lãng mạn - đúng, theo cái nghĩa có nhiều chi tiết hơn, ít chủ quan hơn - nhưng vũ trụ trong con mắt họ chỉ có cái bề ngoài, cái mặt hiển hiện có thể nhận xét được. Trong vạn vật, nhất là trong cái tiểu vũ trụ là con người, "còn cả một thế giới cảm xúc mơ hồ, bản năng mờ mịt, xung động bí mật" huyền ảo hơn khói, hơi, hơn hương, bóng. Chỉ nghĩ tới những cái đó thôi cũng làm cho nó tiêu tan đi rồi, nói chi đến xếp đặt, lý luận như các nhà cổ điển; ghi nhận, diễn tả như các nhà lãng mạn; phân tích, tra cứu như các nhà hiện thực.

Những cái đó tế nhị quá, không có tiếng để mà diễn vì tiếng nào cũng chứa một nghĩa rõ ràng, trở một ý niệm hiểu được. Ta không thể dùng một cái sáng tỏ để ghi một cái mơ hồ. Rồi cách lý luận mạch lạc của ta cũng không thể đạt được những liên lạc, những tương ứng huyền ảo của nhiều cảm xúc, cảm giác. Ta dùng một lưỡi dao dày một phần trăm ly để cắt một vật nhỏ một phần ngàn ly thì làm sao cắt cho được? Tóm lại cái gì thực là cảm tính thì không thể diễn bằng ngôn ngữ thông thường, nó chỉ có thể cảm được thôi. Mà thơ có mục đích diễn được cái đó, có vậy mới là thơ.

Diễn cách nào được bây giờ? Ngôn ngữ đã bắt lực thì còn cách dùng nhạc vậy, vì nhạc cũng tế nhị như cảm xúc, nhạc gọi được cảm xúc. Cho nên thơ trước hết phải là nhạc. Sự phân đoạn ra làm phá, thừa, thực, luận, kết là vô ích, hơn nữa, là có hại. Tới hình ảnh, ý nghĩa của tiếng cũng không quan trọng bằng thanh âm, vì tiếng có thể mất ý nghĩa đi, mà thanh âm gọi được ý nghĩa. Hiểu theo nghĩa thông thường của mỗi tiếng thì bài thơ có thể lúng củng, thiếu nhất trí, chẳng diễn, chẳng giảng cái gì cả; nhưng ngâm lên, thanh âm nọ nối thanh âm kia, dũi dắt nhau, hòa hợp nhau, tương phản nhau, gọi được một hình ảnh, một cảm xúc, một ý nghĩa mà ngôn ngữ không gọi nổi. Thơ đã thành một phép ảo giác, và nhờ thơ loài người mới hiểu được, nhập được vào, diễn được cái phần huyền ảo nhất của vũ trụ.

Tới đây ta đã bước vào một khu vực hoàn toàn mới, khu vực của

phái tượng trưng mà Verlaine là người mở đường khai phá.

Tại sao lại gọi là tượng trưng? Verlaine cho rằng vũ trụ luôn luôn thay đổi mà số dĩ con người hiểu được vũ trụ cũng là nhờ cảm xúc luôn luôn thay đổi. Không có gì là nhất định, là bất dịch. Sự thực chỉ là phản ảnh thoáng qua của thời gian, chỉ là nhịp điệu liên tục của đời sống nó bày rồi phá. Những cảnh biến chuyển của vạn vật đồng thời cũng phản chiếu sự biến chuyển của tâm tư con người, vì vạn vật do cảm giác của ta mà có; nó ở trong ta, nó là ta. Vậy thì tả vũ trụ tạp đả và biến thiên tức là kể cái bí ẩn của tâm hồn ta, và ta có thể nói rằng vũ trụ *tượng trưng cho bản thể của ta, cho đời sống của ta.*

Đứng về phương diện triết lý mà xét, tư tưởng đó có hình bóng của đạo Khổng trong *Kinh Dịch* và của đạo Phật trong thuyết hư vô. Nhưng trong thực tế, các thi sĩ tượng trưng của Pháp, Verlaine, Rimbaud, Mallarmé... không đưa thơ lên những tầng cao của siêu hình học. Họ chỉ ghi tả những cảm xúc rất tế nhị, phức tạp của họ thôi. Họ phá bỏ những quy tắc làm thơ thời trước, lật đổ cả ngữ pháp, tạo ra thể thơ tự do. Từ nay nhà thơ không cần theo một luật lệ nào cả, chỉ theo cảm xúc của mình: câu thơ muốn ngưng ở đâu cũng được, muốn dài bao nhiêu cũng được, mà muốn bỏ vần đi thì cũng được.

Một chủ trương táo bạo như vậy về thơ không có ở Trung Hoa, ở Việt Nam. Những bài từ của Trung Hoa, những khúc hát ở Việt Nam tuy có câu dài câu ngắn, nhưng vẫn phải theo sát bản nhạc. Còn những bài thơ *Cái chổi, Con cóc, Thăng bù nhìn* chẳng tượng trưng cho cái gì cả. Lê Thánh Tôn chỉ mượn vật tả oai quyền hoặc chí hướng của mình. Người ta gọi là thơ khẩu khí, thực ra chỉ là loại thơ cổ gò cho thành khẩu khí. Những công thức: xuân thì trăm hoa đua nở, người đẹp thì má phấn môi son lại càng không phải là những tượng trưng; như tôi đã nói, nó chỉ là những nét đặc sắc quan trọng mà mọi người công nhận rồi dùng trong văn thơ cho tiện, cho gọn. Đến như bài *Tự thán* của Nguyễn Trãi tả một cách mập mờ tâm sự của mình, hoặc những bài của Lý Thương Ẩn mượn hoa tàn để nói về một người cung nhân ông thương thầm, yêu trộm thì lại càng không phải là thơ tượng trưng.

Muốn gọi là thơ tượng trưng thì nhạc điệu của thơ phải thay đổi tùy theo cảm xúc của mình, câu thơ dài ngắn tùy ý, sự bố cục vô dụng, ý nghĩa của mỗi tiếng cũng không quan trọng, quan trọng là thanh âm

("nhạc trước hết"): nó gọi cho ta hình ảnh, ý tưởng, cảm xúc; nó tạp đa và thay đổi huyền diệu y như bản thể, đời sống của ta mà vũ trụ là một tượng trưng, tuy rộng rãi hơn, trường cửu hơn, nhưng rất trung thành.

Quy tắc như vậy, nhưng thực ra các nhà thơ tượng trưng còn lưu danh đến ngày nay như Verlaine, Rimbaud, Mallarmé - nhất là Mallarmé - vẫn chưa có hùng tâm li khai hẳn với luật lệ làm thơ của các thời trước. Họ bất chấp ngữ pháp - một đôi khi thôi - họ bất chấp số cước trong mỗi câu - chẳng mới mẻ gì vì La Fontaine thời xưa cũng đã như họ; - nhưng họ vẫn không dám bỏ hẳn vần, không dám dùng những tiếng vô nghĩa. Thơ họ chỉ khác ở chỗ nhạc rất mới, âm thanh liên tiếp nhau, đung chạm nhau, gọi cho ta những cảm xúc lạ lùng, tế nhị, và những cảm xúc đó đưa ta vào chỗ huyền vi nhất của vạn vật.

Muốn hiểu thơ tượng trưng của Pháp, phải đọc ít nhất là vài ba chục bài từ Baudelaire, Verlaine đến Claudel, Valéry. Ở đây tôi chỉ xin dẫn một bài của Verlaine, bài *Il pleure dans mon coeur*. Nhan đề đó của người sau đặt ra, chứ không phải của thi sĩ. Verlaine chỉ mượn câu thơ này của Arthur Rimbaud:

Il pleut doucement sur la ville

mà đưa lên đầu thay cho tựa.

Il pleure dans mon coeur

Comme il pleut sur la ville.

Quelle est cette langueur

Qui pénètre mon coeur?

O bruit doux de la pluie

Par terre et sur les toits!

Pour un coeur qui s'ennuie

O le chant de la pluie!

Il pleure sans raison

Dans ce coeur qui s'écoeuire.

Quoi! Nulle trahison?

Ce deuil est sans raison.

Hương sắc trong vườn vắng

C'est bien de la peine
De ne savoir pourquoi
Sans amour et sans haine
Mon coeur a tant de peine.

Dịch nghĩa:

*Khóc ở trong tim tôi
Như trời mưa trên châu thành.
Sự phiền muộn nào
Nó nhập vào tâm tôi đó?*

*Hỡi tiếng êm đềm của mưa
Dưới đất và trên mái nhà!
Đối với một trái tim chán nản
Hỡi tiếng hát của mưa!*

*Khóc vô duyên cớ
Trong trái tim ngao ngán này.
Sao! Không có sự phản bội nào chứ?
Cái tang đó vô cớ.*

*Đúng là một khổ tâm nhất
Mà không hiểu tại sao
Chẳng yêu mà cũng chẳng oán
Tim tôi đau khổ như vậy.*

Bài đó trích trong tập *Romances sans paroles* (Tình ca không lời). Đúng quá. Chỉ là một khúc tình ca, một khúc hát buồn, nhạc êm đềm và cảm động. Thi nhân ngâm lên nỗi buồn của mình mà không giảng được nguyên do ở đâu. Câu thơ rất ngắn: sáu cước. Mỗi đoạn có bốn câu mà ba câu một vắn, còn một câu (câu nhì) không vắn. Những tiếng lặp đi lặp lại như: *coeur* trong cả bài (hai lần trong đoạn đầu, và một lần trong mỗi đoạn sau, cộng là năm lần); rồi *pluie, pleut, pleure, sans raison, peine*; và trong một câu đã *coeur*, lại *s'écoeur*. Những âm thanh êm

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

dềm, lưu loát như nước chảy trong hai đoạn đầu: pleure, coeur, pleut, langueur, coeur, pluie, coeur, s'ennuie, pluie. Do đó mà đọc xong ta thấy một nỗi buồn thấm lặn vào tim ta, cái buồn vô cớ trong một ngày xưa.

Nhưng nếu phân tích theo lối cổ điển thì bài chẳng có mở, có kết gì cả, mạch lạc cũng không phân được, vẫn thì như tôi đã nói, phá cả luật lệ, và phép hành văn thì hơi phóng túng, chẳng hạn ta phải đoán mới biết câu:

Quoi! Nulle trahison?

là lời của một người hỏi tác giả.

Bài đó dịch ra tiếng Việt thì hết hay - vì dịch được nghĩa chứ ai dịch được thanh âm, được nhạc - nhưng nếu dịch mà giữ được tinh thần, rồi đưa cho các thi nhân lớp cổ của ta đọc thì chắc các cụ liêng đi, không nhận nó là thơ. Ở Pháp nó là một bài nổi danh, được trích trong hầu hết các tập thi tuyển. Chỉ một số thi sĩ có tây học mới cảm được cái hay của nó, và trong số đó tôi mới thấy có Xuân Diệu là áp dụng kỹ thuật tượng trưng trong mỗi một bài, bài *Nguyệt cầm* mà tôi đã có lần trích trong bộ *Luyện văn*. Bài *Nguyệt cầm* nhờ âm thanh khéo lựa đã gieo vào lòng ta một cảm giác lạnh lẽo, buồn bã, linh lung và ghê rợn; nhưng hình thức vẫn là hình thức cũ: mỗi đoạn là một bài tứ tuyệt giữ đúng niêm luật của thể Đường luật, nên vẫn chưa thể gọi là hoàn toàn đúng với chủ trương của phái tượng trưng bên Pháp.

Trong mười năm nay những thơ tự do có gần đủ tính cách của thơ phái tượng trưng nhưng phần nhiều nhạc nghèo nàn, mà nhạc chính là điều kiện quan trọng nhất. Tại thi sĩ của ta thiếu tài hay tại tính cách Việt ngữ không hợp với lối thơ đó?

*
* *

Như tôi đã nói, phái Tượng trưng tuyên bố thì cách mạng lắm - bỏ hết luật lệ, ngữ pháp, ý nghĩa - mà thực hành thì rất ôn hòa. Họ vẫn bị nghệ thuật ám ảnh, quyến rũ và rút cục chỉ mới ở chỗ tạo được nhiều hình ảnh, nhiều âm điệu êm đềm thôi.

Sau Đại chiến thứ nhất, một nhóm thi sĩ cho họ là bảo thủ, đòi quét sạch hết thầy tục lệ cũ. Cầm đầu là Tristan Tzara một người Lỗ Ma Ni.

Hương sắc trong vườn văn

Năm 1916 Tzara bảo "ông cứ bỏ tất cả các tiếng vào một cái nón rồi rút ra từng tiếng như ta rút thăm là thành một bài thơ". Và ông đặt cho lối thơ mới đó là lối thơ *đa đa* (dadaisme), một tên vô nghĩa lý cũng như những bài thơ của ông. Rút thăm các tiếng rồi chấp lại thành thơ: vậy thì trên thế giới ai cũng thành thi sĩ hết mà mỗi ngày ai cũng có thể "sáng tác" được cả chục, cả trăm bài mà không mệt nhọc chút nào cả.

Bạn tưởng tới đó là cùng cực rồi ư? Chưa đâu. Sau Tristan Tzara một năm, Guillaume Apollinaire tung ra thuyết **Siêu thực** trong thi ca. Tả chân chưa phải là đúng, phải vượt lên trên sự tả chân thì mới diễn được mọi sự vật trong vũ trụ. Ông bảo muốn làm văn thơ phải cảm theo tự nhiên, chứ đừng bắt chước, ghi chép tự nhiên như các nhà nhiếp ảnh. Ông đưa một thí dụ: loài người nhìn bước đi của loài vật - tức là nhìn tự nhiên - rồi cảm theo mà tạo được bánh xe. Bánh xe có giống chân người hay chân vật chút nào đâu. Nhà văn, nhà thơ siêu thực cũng vậy. Bỏ hết nhạc, điệu, vần; bỏ cả chấm câu, chỉ ghép những tiếng, dù vô nghĩa lý cũng không hại, miễn là gợi được cái đời sống vô ý thức bàn bạc trong vũ trụ. Bạn nên nhớ nhà tâm lý học Freud lúc đó còn sống mà phương pháp phân tích tiềm thức của ông đương thịnh hành, và năm 1916, 1917 lại là những năm loạn nhất ở châu Âu, thì vũ trụ trong con mắt của các nhà thơ đó tất phải là một sự hỗn độn vô ý thức.

Tuy là sáng lập trường phái siêu thực, Apollinaire diễn tả vũ trụ và tâm tư còn có chỗ cho ta hiểu được, cảm được. Ông có tài, ủ áp một nỗi buồn kín đáo, thơ ông có nhạc, có vẻ huyền ảo, hư hư thực thực, rất đáng thưởng thức. Các đồ đệ của ông mới thật là loạn. Họ muốn vượt ra ngoài sự thực và họ chỉ thấy những ảo mộng rời rạc, chập chờn, mờ mờ, và văn thơ của họ hoàn toàn bí hiểm.

Lập dị nhất là Jacques Prévert. Henri Morier trong cuốn *Psychologie des styles* đã phân tích kỹ thuật của Prévert tìm ra được non chục quy tắc quái đản mà tôi chỉ xin tóm tắt và giới thiệu dưới đây ba quy tắc chính:

1. Dùng sự ngẫu nhiên gần như trò xổ lô tô để tìm ý mới. Trò đó như vậy. Hai nhà thơ hợp nhau, mỗi người viết một chữ vào một mảnh giấy rồi trao đổi cho nhau. Chẳng hạn người thứ nhất viết chữ *cây bút*, người thứ nhì viết chữ con gà. Người thứ nhất viết tiếp vào miếng giấy của bạn ý đã hiện trong óc mình khi viết chữ *cây bút*; người thứ nhì cũng vậy.

Rồi cả hai mở giấy ra coi, đọc: *cây bút cụt tác, con gà cạn mực.*

2. *Đem râu ông nọ cắm cằm bà kia.*

Thí dụ: ta nói *trời trong* mà cũng nói *tiếng đàn trong như tiếng hạc*; ta ghép lại thành *trời trong như tiếng hạc*.

3. *Duyên chị gán duyên em.* Hai từ ngữ có hai tiếng chị em với nhau; ta mượn tình ruột thịt đó mà cho hai từ ngữ đó trùm lên nhau. Tôi đành phải mượn thí dụ của Prévert. Ông viết: *du tronc pourissant d'un palmier académique*, do: *tronc de palmier* và *palmes académiques* kết hôn với nhau. *Palmier* và *plame* là chị em, ta gọi là B B'. *Tronc* ta gọi là A, *académique* ta gọi là C. Ta có:

AB tronc de palmier

B'C palmes académiques.

Prévert ghép lại thành ABC: *tronc d'un palmier académique*.

Tôi lựa dưới đây ít câu thơ trong đó Prévert đã áp dụng ba kỹ thuật trên để đọc giả "thương thức":

Xổ lô tô:

Un vieillard en or avec une montre en deuil

Une reine de peine avec un homme d'Angleterre

Et des travailleurs de la paix avec des gardiens de la mer

...

Cortège, (Paroles)

Cắm râu ông vô cằm bà:

Ecoutez comme elle craque le soir l'armoire

la grande armoire à glace

la grande armoire à rafraichir la mémoire

des lièvres.

...

Les grandes inventions (Paroles)

Duyên chị gái duyên em:

L'écureuil caressant d'une fille neuve et nue
Splendide souriante heureuse et impudique
Surgissant à l'improviste d'un casier à bouteilles
ou d'un casier à musique comme une panoplie
de plantes vertes, vivaces et phalliques
Surgissant elle aussi à l'improviste d'un tronc pourissant
D'un palmier académique nostalgique et
désespérément vieux beau comme l'antique

Lanterne magique de Picasso (Paroles)

Thơ như vậy đó mà cũng được ghi tên trong văn học sử và được thế giới biết tới! Tất nhiên, cái danh hã đó không bền, mà may thay - phái siêu thực cũng chỉ ảnh hưởng tới một nhóm thi sĩ Việt Nam - nhóm *Xuân Thu nhã tập* - trong một hai năm gì đó rồi thôi, và nhóm này tuy bí hiểm mà còn có hồn thơ, không đến nỗi lố bịch.

Đại chiến thứ nhì tàn khốc gấp mười đại chiến thứ nhất. Người ta hoang mang hơn, thấy vũ trụ hỗn độn hơn và muốn hiện thực cái vũ trụ hỗn độn đó, người ta phải dùng một kỹ thuật siêu việt hơn; và ngày 28 - 9 - 1946 người ta đọc trong tạp chí *Figaro littéraire* bài thơ *La rive du capricorne* của Paul Guth mà tôi đã chép lại ít câu trong bộ *Luyện văn*.

Paul Guth không dùng từ ngữ nữa, chỉ dùng thanh âm thôi, thanh âm của các mẫu tự để diễn tả vũ trụ. Vũ trụ vốn là vô nghĩa lý, đời sống cũng vô nghĩa lý, thì văn thơ để diễn tả những cái đó, cũng tất phải vô nghĩa lý. Người ta đã trở về lối niệm thần chú của các thầy pháp thời Thượng cổ:

Agouassarnime, agouassapoure, agouassacrous.

Đó là những thuyết mới mẻ nhất trong thi ca. Bây giờ chúng ta trở về tán văn ở đầu đại chiến thứ nhất. Một ngôi sao hiện rực rỡ trên văn đàn Pháp thời đó: Marcel Proust.

CHƯƠNG XII

ĐUỐI BẮT ẢO ẢNH

(Tiếp)

8. Marcel Proust.

9. Michel Butor.

10. Kết.

Trong cuốn *Luyện văn II* tôi đã phân tích lối hành văn của Marcel Proust. Viết xong cuốn đó tôi mới được đọc thêm ít tài liệu về Marcel Proust như *A la recherche de Marcel Proust* của André Maurois và *Introduction à la lecture de Proust* của Léon Guichard và tôi nghĩ cần phải giới thiệu thêm nhà văn đó với độc giả.

Rất nhiều người cho rằng nghệ thuật của ông chỉ hợp với việc phân tích những cảm giác tế nhị của một hạng người thông minh, nhàn rỗi, muốn đi tìm "thời gian đã mất"; nó đã không thể phổ biến được mà cũng không thể bắt chước được. Tôi cũng nghĩ vậy; nhưng sự gắng sức cùng thiên tài của ông đã đánh dấu một bước đường trong việc tìm cách diễn tả nội tâm mà các nghệ sĩ, kể trước người sau, tiếp tục đeo đuổi trong mấy chục thế kỷ nay và trong không biết bao nhiêu thế kỷ sau này nữa; thì chúng ta, những người yêu văn học, không thể không tìm hiểu nghệ thuật đó được, nhất là khi biết bao văn hào thế giới ngưỡng mộ ông, và ở Pháp đã lập một hội gọi là "Hội các bạn thân của Proust" (*Société des Amis de Marcel Proust*) để nghiên cứu, tìm hiểu, truyền bá cái "kỳ công huyền ảo" của ông. Và lại, biết đâu chừng, công việc tìm hiểu Proust chẳng giúp chúng ta nảy ra được những ý mới về những cách diễn tả mà

chúng ta không bao giờ dám nhận là hoàn toàn.

Marcel Proust sinh năm 1871 trong một gia đình phong lưu; ngay từ tuổi thơ, đã mắc một bệnh khó trị, bệnh suyễn. Thôi học rồi, ông sống một đời nhàn hạ, không phải làm việc gì cả, hay lui tới các phòng khách, các khách sạn sang trọng, giao du với các hạng quý phái, văn nhân, nghệ sĩ, tò mò nhận xét tâm lý của mỗi người. Năm ngoài ba mươi tuổi, thân phụ ông mất, rồi ít năm sau thân mẫu ông cũng quy tiên. Ông rất buồn mà bệnh suyễn mỗi ngày mỗi nặng, ông đóng cửa sống một mình, có khi luôn mấy tháng không ra khỏi nhà, ban ngày thì ngủ, ban đêm thì thức để viết và đọc sách ngay ở trên giường. Bốn vách phòng đều dán một lớp bấc cách âm vì thân kinh ông không chịu được một tiếng động nhỏ nào. Mà ông cũng không chịu được hương thơm, cho nên bạn bè thân muốn lại thăm ông thì ông phải dặn trước là đừng bôi dầu thơm, đừng hút thuốc. Ông sống đời một con cú như vậy luôn mười bảy năm cho tới khi chết (1922).

Nhưng trong mười bảy năm đó ông đã gắng sức ghe góm, đem hết cả khí huyết tâm lực để trước tác, y như có ý chuộc lại quãng đời ăn không, phóng đăng hồi thanh xuân.

Ông soạn được bộ *A la recherche du temps perdu* (Đi tìm thời gian đã mất) gồm 15 cuốn, dày khoảng bốn ngàn trang, xuất bản từ năm 1913 đến năm 1927 mới hết. Khi cuốn đầu viết xong, ông gởi cho nhà xuất bản Nouvelle Revue française nhà này thấy văn ông kỳ dị quá, không dám mua. Sau ông phải bỏ vốn cho nhà Bernard Grasset in (1913) với nhan đề là *Du côté de chez Swann* (Về phía gia đình Swann). Cơ hồ không ai để ý đến tác phẩm đó cả. Đến André Gide cũng không thích, mặc dù nhận nó là lạ lùng. Nhưng từ khi Léon Daudet hết lời ca tụng, giới thiệu trên báo chí thì người ta bắt đầu nhận ông là một thiên tài. Sau Đại chiến thứ nhất, năm 1919 nhà Nouvelle Revue française ân hận đã không biết xét tài ông, xin lỗi ông để cho phép xuất bản cuốn nhì: *A l'ombre des jeunes filles en fleurs* (Dưới bóng những thiếu nữ đương xuân). Cuốn này được giải thưởng của Hàn lâm viện Goncourt. Marcel Proust hăng hái viết tiếp, vượt mục đích mà ông đã tự vạch và lần lượt cho ra *Le côté de Guermantes* (Phía gia đình Guermantes) (1920 -1921), *Sodome et Gomorrhe* (Sodome và Gomorrhe là tên hai châu thành giàu có thời cổ ở gần bờ biển Tử Hải, xứ Palestine, theo Thánh kinh, bị lửa trời thiêu hủy vì dân cư quá trụy lạc) (1922), *La Prisonnière* (Người đàn

bà bị giam)(1924), *Albertine disparue* (Nàng Albertine mất tích) (1925) và *Le temps retrouvé* (Thời gian tìm lại được) (1927).

Cả bộ có thể tóm tắt như sau⁽¹⁾:

Do một sự ngẫu nhiên ông nhớ lại rành mạch dĩ vãng, trước hết là quê hương ông ở Combray, nơi đó ông đã sống những năm thơ ấu sung sướng, rồi nhớ cảnh gia đình ông Swann, mà bà vợ không được đoan trang cho lắm. Tác giả thấy lòng mình hướng về gia đình Swann; nhưng đôi khi lại mơ mộng, nghĩ tới một gia đình khác, gia đình Guermantes sống xa hoa trong một lâu đài. Vài năm sau ông gặp ở Paris cô Gilberte, con gái ông bà Swann, và mối tình đầu trở bông trong lòng ông.

Từ đó ông thường đi lại nhà ông Swann. Nhưng rồi cô Gilberte xa lánh ông và ông cũng quên cô đi. Trên một bãi biển miền Normandie ông gặp một bọn *thiếu nữ dương xuân*, làm quen với họ và để ý tới một cô, cô Albertine Simonet.

Ở Paris ông mê nữ công tước Guermantes, tìm cách làm quen mà chưa được. Rồi tới tang bà nội, tới cuộc tình duyên với Albertine. Sau cùng ông được nữ công tước Guermantes mời tới chơi nhà và ông được biết đời sống rục rờ, sang trọng, bí mật của hạng quý phái.

Ông làm quen với ông De Charlus, một người quý phái, tính tình mâu thuẫn, khi thì tốt bụng, khi thì độc ác, hống hách mà lại khúm núm, thô tục mà lại nhã nhặn. Rồi ông được biết nhiều gia đình khác nữa, nhất là gia đình bà Verdurin, một bà trưởng giả. Sau ông trở về Normandie, gặp lại những thiếu nữ thời trước, thấy Albertine có những hành vi kỳ dị. Ông nổi ghen và đau khổ (*Sodome et Gomorrhe*). Albertine bằng lòng lên Paris sống chung với ông và mặc dầu ông "cầm tù" nàng, không cho đi đâu cả, mà lòng nàng vẫn không thuộc về ông.

Một hôm *Albertine bỏ ra đi*; rồi ông hay tin nàng chết vì tai nạn. Nghĩ lại những bội bạc của nàng hồi còn sống, ông vẫn đau khổ và phải một thời gian lâu ông mới bình tĩnh lại được.

Rồi đại chiến nổ ra. Ông buồn rầu và chua chát nhận thấy những biến đổi trong xã hội mà ông đã tả. Một lần lại thăm nữ công tước Guermantes ông bỗng nảy ra ý này: ghi lại những thời đã qua tức là *tìm lại thời gian đã mất*.

(1) Theo cuốn *XX^e siècle* của P. Castex và P. Surer (Hachette).

Cốt truyện như đọc giả thấy, không có gì cả, nhạt nhẽo, chỉ là những truyện tâm tình của một bọn sang trọng, ăn không ngồi rồi. Một trăm người đọc thì chín mươi chín người chán và một số đông liệng sách sau khi đọc được mười trang đầu. Tôi xin thú thực cũng chỉ mới đọc hết cuốn đầu, tức cuốn *Du côté de chez Swann* mà cũng mới đọc được bốn năm năm nay; còn lần đầu làm quen với Marcel Proust trong cuốn *À l'ombre des jeunes filles en fleurs*, cách đây trên hai mươi năm, tôi đã thất vọng, vội vàng đem trả ngay thư viện Sài Gòn. Hầu hết trang nào đọc cũng mệt như làm một bài toán mà toàn bộ dày đến bốn ngàn trang, bạn thử tưởng tượng! Có lẽ Marcel Proust là nhà văn nổi danh nhất mà ít người đọc nhất. Nhưng người nào đã kiên nhẫn đọc ông thì dù không thích cũng phải nhận rằng bút pháp của ông thật kỳ dị. Dưới đây là những nhận xét của các nhà phê bình mà tôi đã được đọc và nhận là đúng.

Trước hết, tác phẩm của ông gồm những hồi ký, nhưng cách ông gọi lại dĩ vãng khác cách của chúng ta. Chúng ta muốn nhớ lại việc cũ phải nhờ đến *tri tuệ*. Chẳng hạn khi ta bảo ngày đó tháng đó năm đó ta ra đời, tháng nọ năm nọ ta bắt đầu đi học rồi tới tháng này năm này ta thi đậu tiểu học..., có phải là lòng ta cảm thấy những việc đó đâu, mà do óc ta nghĩ ra hoặc tính ra, hoặc do ta đọc một tài liệu nào đó: một tờ khai sinh, một bức thư, một bằng cấp... Marcel Proust không dùng cách đó, mà dùng một cách tế nhị hơn, tâm lý hơn, để chẳng những cảm thấy mà còn sống lại được thời gian đã qua; cách đó là nhờ *cảm giác*: khứu giác, thính giác, xúc giác làm cho quá khứ như tiến tới, bắt kịp hiện tại và hiện lên rõ mồn một trong tâm hồn ta.

Ông kể ba thí dụ: một hôm nghe tiếng muống chạm vào đĩa, ông nhớ lại tức thì tiếng búa của một công nhân gõ vào bánh một toa xe lửa trong đó ông ngồi; lần khác chân ông vấp phải những chỗ đá lát gồ ghề trong sân nhà công tước Guermantes rồi gọi ông nhớ một cảm giác y như vậy hồi ở Venise; một lần nữa, vị một miếng bánh chấm nước trà đã làm sống lại một ngày chủ nhật ở Cambrai, hồi ông còn nhỏ, được một bà cô cũng cho ăn thứ bánh đó. Mỗi lần như vậy, từng mớ hồi ký lôi kéo nhau, xô đẩy nhau hiện ra, trải ra trước mặt ông, và ông có cảm tưởng rằng quá khứ với hiện tại như dính vào nhau, khó tách ra được, khó phân biệt được ông đang sống trong thời nào nữa.

Cảm giác gọi được dĩ vãng là việc xảy ra rất thường. Đã nhiều lần kẻ ngủ bông lảng là tôi nhớ lại những buổi tối mùa hè ở quê tôi hồi xưa;

và hiện lúc này đây, nếu được ném cái vị cốm Vòng chẳng hạn thì tôi chắc chắn là những bạn di cư sẽ trông thấy lại cả một trời thu của đất Bắc. Nhưng cảm xúc của Marcel Proust mẫn nhuệ hơn của chúng ta nhiều; và sống cái đời con cú trong một căn phòng kín mít, luôn mười bảy năm, ông chuyên đào, moi ký ức bằng những cảm giác rất tế nhị, nên ông đã nhớ lại, "bắt lại" được cả những việc nhỏ nhặt để chép lại cho ta. Nhất là ông gạt bỏ lý trí, chỉ dùng toàn cảm giác để gợi dĩ vãng, thành thử hồi ký của ông rất sắc bén, tươi tắn. Tài nhận xét của ông đã giúp ông một phần, bệnh suyễn lại giúp ông một phần nữa: nếu không "cầm cung", cách biệt hẳn thế giới bên ngoài thì chắc ông không viết được tác phẩm bất hủ đó.

Những hồi ký đó một khi đã hiện rồi, ông diễn tả cách nào? Chắc độc giả đã biết rằng cách bố cục tiểu thuyết của Pháp có tính cách cổ điển, khác hẳn tiểu thuyết Anh, Mỹ, Nga. Người Pháp lựa chọn tình tiết rồi sắp đặt sao cho mọi việc trong truyện đều đưa tới đoạn kết; họ trọng tính cách nhất trí của tác phẩm, không muốn cho một đoạn nào thừa; dù tả trời đất cây cỏ, cũng có tác dụng cho ta hiểu thêm tâm hồn nhân vật hoặc những hoàn cảnh đã ảnh hưởng tới tâm hồn đó. Tiểu thuyết Pháp như con đường thẳng đưa ta tới đích. Tiểu thuyết Anh, Mỹ, Nga trái lại rườm rà, gồm nhiều chi tiết không liên quan gì tới truyện cả. Tác giả cơ hồ như dắt ta thơ thẩn trong những con đường khúc khuỷu, có khi bắt ta bỏ đường cái, rẽ vào một lối mòn để ngắm một cảnh rồi lại trở ra; có khi lại chẳng đưa ta tới một đích nào cả, và bỗng dưng ta thấy con đường ngừng ở một bờ sông, hết lối. Quen đọc tiểu thuyết Pháp, ta thường chán nản khi đọc một tiểu thuyết Anh, Mỹ hay Nga dài bốn năm trăm trang, nhưng nếu ta kiên nhẫn chịu suy nghĩ thì thấy những tiểu thuyết đó có phần đúng sự thực hơn, diễn tả đúng đời sống hơn, tự nhiên hơn, không có vẻ quá sắp đặt, gò bó như tiểu thuyết Pháp.

Đó là xét chung. Riêng tiểu thuyết của Marcel Proust còn rườm rà hơn những truyện rườm rà nhất của Mỹ hay Nga. Nhớ được việc gì, ông ghi lại hết, cả những cảm giác rất phù du, những chi tiết rất nhỏ nhặt. Mới đầu ông chỉ định viết độ ngàn rưởi trang, sau ông cứ thêm hoài, rút cục dài gần gấp ba. Nếu ông sống thêm được ít năm nữa thì chắc ông còn thêm nhiều nữa trong lần tái bản.

Gặp cái gì ông nói cái đó, chẳng hạn bàn rất dài về giấc ngủ, về tật theo một, về hội họa, âm nhạc, tánh ghen, cả về sức gợi cảm của tên

người, tên đất... Ấn công của nhà Nouvelle Revue française phải bực mình về ông. Chẳng những ông sửa đi sửa lại hoài - viết hai chục hàng thì may lắm giữ lại được một hàng - mà còn thêm nhiều câu, nhiều đoạn, tràn cả ra lề, đặc nghẹt tờ giấy.

Độc giả có phần còn bực mình hơn nữa. Mới đầu ông viết hai câu liền; rồi sau ông xen vô giữa hai câu đó cả chục trang. Như trong cuốn *La Prisonnière*, Albertine hỏi một câu ở trang 165, tới trang 172 ta mới thấy câu trả lời. Đặc biệt nhất là cũng trong cuốn đó ông kể một buổi sáng nằm trong giường ông nghe tiếng ở ngoài phố đưa lên, rồi viết một câu nhắc lại một cảm giác của một người khác mà ông đã tả ở cuốn *Du côté de chez Swann*, khoảng hai ngàn rưỡi trang trước. Như vậy ai mà nhớ cho được? Mà nếu không nhớ được thì không hiểu được dụng ý của ông là cho ta thấy rằng một tiếng động bây giờ có thể gọi được cả một dĩ vãng hàng chục năm trước. Một câu khác ở đầu cuốn *Du côté de chez Swann* tả đời sống ở Tansonville, ông đem nhắc lại ở cuốn *Albertine disparue* ba ngàn trang sau.

Tóm lại ông đã phá một luật quan trọng nhất trong nghệ thuật mà từ trước dù phái cổ điển hay tả chân, lãng mạn, tượng trưng đều theo, tức luật hy sinh, hy sinh chi tiết để giữ nét chính, hy sinh ý vụn để giữ đại cương. André Gide bảo ông là "không chịu tháo gỡ hết những giàn mà ông đã dựng để cất lâu đài của ông". Lời đó đúng. Ông không chịu gỡ, chính vì ông cho những giàn đó là phần tô điểm cho lâu đài; nói đúng hơn, ông không muốn ta chỉ nhìn thấy lâu đài mà còn thấy cả lịch trình xây cất, ông không gọi cho ta mà muốn dắt ta cùng moi móc rồi sống lại dĩ vãng của ông.

Cách ông giới thiệu nhân vật cũng đặc biệt. Nhân vật trong truyện rất sống, sống như người thực, vậy mà trọn tác phẩm không có một bức chân dung nào cả, nghĩa là không có một đoạn nào viết riêng để tả hình dung, tính tình, y phục, ngôn ngữ, cử chỉ của những nhân vật đó như trong những truyện của Balzac hay Flaubert. Phần đông các tiểu thuyết gia khi muốn giới thiệu một nhân vật quan trọng thì ngừng câu chuyện lại rồi tả tỉ mỉ nhân vật; và một khi đọc hết đoạn, ta biết rõ nhân vật đó rồi, chỉ còn xét trong những đoạn sau xem hành động có phù hợp với tính tình không. Cách đó giả tạo vì trong đời sống khi gặp ai, ta không nhận xét, phân tích người đó một cách tỉ mỉ, có hệ thống như vậy. Trừ vài trường hợp đặc biệt, thường thường ta chỉ nhìn qua, đoán được người đó

vào hạng nào; rồi trong câu chuyện, trong những lần gặp gỡ sau, ta mới hiểu biết thêm, mỗi ngày một chút, nhờ những nụ cười, khóe mắt, lời nói, thái độ, cử chỉ... Tóm lại, mỗi người lạ vô tình bộc lộ lần lần bản tính ra cho ta thấy, và có khi năm mười năm ta mới biết rõ được một người. Đời sống là thế.

Marcel Proust đã theo sát thiên nhiên, không vụng về như các tiểu thuyết gia khác, cho nhân vật chính nổi bật lên hàng đầu; rồi giới thiệu nhân vật đó như các nhà soạn tuồng của ta hồi xưa giới thiệu Lưu Bình với khán giả: "Tôi đây họ Lưu tên Bình, vốn dòng nho gia, nhân triều đình sắp mở khoa thi...". Như vậy là kể chuyện, chứ không phải là tả.

Cho nên lần đầu tiên nói về De Charlus, nhân vật chính trong cuốn *Sodome et Gomorrhe*, ông không cho ta biết tên chàng, chỉ cho chàng lướt qua như một nhân vật phụ: "Gilberte ơi, thôi lại đây, con làm gì ở đó? - Một bà bạn đồ trắng mà từ trước tôi chưa thấy, lớn tiếng gọi cô Gilberte, giọng the thé và hách dịch, bên cạnh bà là một ông bạn hàng tréo go mà tôi không quen, ngó tôi chăm chú, con người lồi ra khỏi mắt."

Đó hình ảnh thứ nhất của De Charlus chỉ có vậy thôi. Hình ảnh đó đã đập mạnh vào óc ông nhất; "cặp mắt lồi chăm chú nhìn" đó là nét đặc biệt nhất của De Charlus. Lần khác ông tả kỹ hơn:

... Tôi đương một mình đi ngang qua hí trường để về khách sạn thì có cảm tưởng rằng có ai ở gần ngó tôi. Tôi quay lại và thấy một người khoảng tứ tuần, rất cao và hơi mập, râu mép rất đen, vừa nóng nảy đập một cây can vào quần, vừa mở lớn mắt, ngó tôi tròng tròng (...). Ông ta liếc tôi một lần cuối, vẻ liếc vừa táo bạo vừa thận trọng, nhanh mà sâu như phát súng cuối cùng bắn ra khi bắt đầu chạy, và sau khi đã nhìn khắp chung quanh bỗng làm vẻ lơ đãng, ngạo vật, ông xoay mạnh toàn thân, quay lại phía một tờ yết thị, rồi chăm chú đọc, vừa đọc vừa ngâm nho nhỏ một điệu hát, vừa sửa lại bông hồng lủng lẳng ở lỗ khuyết trên áo.

... Comme je passais seul devant le casino en rentrant à l'hôtel, j'eus la sensation d'être regardé par quel qu'un qui n'était pas loin de moi. Je tournai la tête et j'aperçus un homme d'une quarantaine d'années, très grand et assez gros, avec des moustaches très noires, et qui, tout en frapant nerveusement son pantalon avec une badine, fixait sur moi des yeux dilatés par l'attention (...). Il lance sur moi une suprême ocellade, à la fois

hardie, prudede, rapinte et profonde comme un dernier coup que l'on tire au moment de prendre la fuite, et après avoir regardé tout autour de lui, prenant soudain un air distrait et hautain, par un brusque revirement de toute sa personne, il se tourna vers une affiche dans la lecture de laquelle il s'absorba, en fredonnant un air et en arrangeant la rose mousseuse qui pendait à sa boutonnière.

Cứ theo cách đó, mỗi lần một vài quệt sơn màu, dần dần ông cho ta thấy De Charlus là một người quý phái kiêu ngạo, độc tài, vô lễ, hay la lối. Nhưng tâm lý chàng do hoàn cảnh mà thay đổi mỗi năm một ít, đến khi về già thì thành một người khúm núm, nói lí nhí trong miệng và cúi rạp mình xuống để chào người trên.

Vậy mỗi nhân vật có thể là nhiều con người tùy thời gian, tùy hoàn cảnh. Không những vậy, mỗi nhân vật hiện ra trong con mắt những nhân vật khác như những người rất khác nhau, vì nhiều lẽ: trước hết, đối với bạn, ta có thể rất tốt mà đối với người giúp việc, ta có thể rất nghiêm khắc; lại thêm cùng là bạn cả, nhưng người nào hợp với ta thì khen ta, người nào không hợp thì chê. Tâm lý đó, Paul Morand đã khéo diễn trong cuốn *Chiếc gương ba mặt* (La glace à trois faces) và Marcel Proust cũng đã tả kỹ trong tác phẩm của ông. Thành thử tâm lý theo quan niệm của Marcel Proust rất tế nhị, uyển chuyển; ta có thể gọi nó là "tâm lý trong thời gian" vì "tâm hồn biến chuyển trong thời gian cũng như thân thể chuyển động trong không gian".

Đọc xong những nhận xét ở trên, chắc độc giả đã thấy được quan niệm của Proust về nghệ thuật diễn tả. Ông đã đảo lối hiện thực mà ông cho rằng chỉ vẽ được cái bề ngoài của vạn vật, nhất là của con người. Ông thiên về chủ nghĩa ấn tượng, và muốn tìm sự thực ở bên trong. Không phải chỉ có một vũ trụ mà có bao nhiêu nghệ sĩ là có bấy nhiêu vũ trụ vì ấn tượng của mỗi nhà một khác. Ông nói: Đối với mỗi người thì cái chân lý duy nhất là khu vực cảm xúc của người đó". Thành thử - có vẻ như ngược đời mà lại đúng - thứ văn chương hiện thực lại xa sự thực nhất, vì nó gạt bỏ cảm xúc của nghệ sĩ đi, còn văn chương ấn tượng lại đúng sự thật hơn cả vì nó diễn tả thế giới theo cảm xúc của ta. Thuyết hiện thực chỉ áp dụng vào khoa học; trong nghệ thuật, mỗi người có một chân lý riêng của mình thì không thể nói đến sự khách quan được. Hai với hai thì ai cũng phải nhận là bốn, những cảnh đêm trăng thì có người cho là êm đềm, có người cho là rạo rục, mà cả hai nhận xét khác nhau

rất xa đó đều đúng hết.

Cho nên bốn phần của nghệ sĩ là tìm hiểu mình, moi những cảm xúc của mình. Muốn vậy, phải bỏ thói quen đi, bỏ lối nhìn, lối nhận xét theo công thức, theo mọi người đi; hơn nữa, phải bỏ lối sống dùng trí đi mà đào sâu phần vô thức và phần tiềm thức của mình. Ông mạnh bạo tuyên bố:

Ấn tượng đối với nhà văn có cái địa vị của thí nghiệm đối với nhà bác học, chỉ khác điều này là ở nhà bác học trí tuệ đi trước, còn ở nhà văn nói tới sau. Cái gì ta không phải lần mò tìm kiếm mà đã thấy rõ ràng ngay thì cái đó không phải là của ta. Chỉ cái nào ta kéo từ trong phần tối tăm ở tâm hồn ta ra, mà những người khác không biết được, thì cái đó mới thật là của ta.

Chỗ khác ông lại bảo:

Bút pháp đối với một nhà văn không phải là vấn đề kỹ thuật mà là vấn đề thị giác của tiềm thức.

Tóm lại ông đã gần pháỉ lãng mạn hơn là pháỉ hiện thực, nhưng vẫn khác xa pháỉ lãng mạn ở chỗ pháỉ này cho vũ trụ làm rung động con tâm rồi chỉ cần ghi lại hết những cảm xúc rõ rệt của nó; còn ông thì tìm sự tĩnh mịch cô liêu và dùng mọi cách để cho tiềm thức hiện lần lần ra rồi chép lại những ấn tượng nằm sâu trong tiềm thức đó, chép lại hết, cả những mơ hồ nhất, mà muốn cho đúng sự thực, thì khi chúng dồn dập tới, ông không phân tích, sắp đặt gì cả, cứ ghi sao cho độc giả thấy sự liên quan mật thiết với nhau, sự chổng chát lên nhau của chúng.

Để diễn tả, ông kiếm ra một cú pháp rất đặc biệt, một loại câu dài như sợi tơ, đôi khi mới đọc có vẻ rối như bông bong.

Đã có nhiều văn sĩ viết những câu rất dài như Bossuet, Rousseau, Chateaubriand nhưng câu của họ có giọng hùng hồn, lôi cuốn, sôi nổi hoặc du dương, viết để cho ta ngâm vang lên. Câu của Proust khác hẳn, hiện lên chậm chậm, đều đều, nhẹ nhàng, óng chuốt. Ông nói với một người bạn: "Tôi bắt buộc phải dẹt những sợi tơ dài đó (...) và nếu tôi rút ngắn câu của tôi lại thì sẽ chỉ là những khúc vụn thôi, chứ không phải là câu".

Trong cuốn *Luyện văn II* tôi đã giới thiệu một câu tả một bọn thiếu nữ nằm trên bờ biển. Đoạn đó có hai lỗi mà tôi không kịp sửa trên hết các

bản in, tôi xin độc giả nào có bản chưa đính chính thì đính chính lại giùm.

Lỗi thứ nhất ở trang 152, hàng 15: *bức họa người nhể gai phải sửa là bức tượng người nhể gai.*

Lỗi thứ nhì ở trang 153, hàng 23: *chữ que... chỉ để nói thôi, xin thêm: "nó đi với tant và si và phải dịch là thành thử".*

Dưới đây tôi xin giới thiệu hai đoạn nữa, một đoạn tả cảnh và một đoạn giảng giải:

Cảnh Paris ban đêm, trong Đại chiếu thứ nhất:

... d'autres éléments de nature qui n'existaient pas jusque là à Paris faisaient croire qu'on venait, descendant du train, d'arriver pour les vacances en pleine campagne: par exemple le contraste de lumière et d'ombre qu'on avait à côté de soi par terre les soirs de clair de lune. Celuici donnait de ces effets que les villes ne connaissaient pas, même en plein hiver; ses rayons s'épandaient sur la neige qu'aucun travailleur ne déblayait plus, boulevard Haussmann, comme ils eussent fait sur un glacier des Alpes. Les silhouettes, les ombres se réfléchissaient nettes et pures sur cette neige d'or bleuté, avec la délicatesse qu'elles ont dans certaines peintures japonaises ou dans certains fonds de Raphael; elles étaient allongées à terre au pied de l'arbre lui même, comme on les voit souvent dans la nature au soleil couchant quand celui ci inonde et rend réfléchissantes les prairies où des arbres s'élèvent à intervalles réguliers. Mais un raffinement d'une délicatesse délicieuse, la prairie sur laquelle se développaient ces ombres d'arbres légères comme des âmes était une prairie paradisiaque, non pas verte mais d'un blanc si éclatant, à cause du clair de lune qui rayonnait sur la neige de jade, qu'on aurait dit que cette prairie était tissée seulement avec des pétales de poiriers en fleurs (...).

Par ces jours exceptionnels, toutes les maisons étaient noires. Mais au printemps, au contraire, parfois, de temps à autre, bravant le règlement de la police, un hôtel particulier ou seulement un étage d'un hôtel, ou même seulement une chambre d'un étage, n'ayant pas fermé ses volets, apparaissait, ayant l'air de se soutenir toute seule sur d'impalpables ténèbres, comme une projection purement lumineuse, comme une apparition sans consistance. Et la femme qu'en levant les yeux bien haut, on distinguait dans cette pénombre dorée, prenait dans cette nuit

où l'on était perdu et où elle-même semblait recluse, le charme mystérieux et voilé d'une vision d'Orient .

(Le temps retrouvé)

... những yếu tố thiên nhiên khác mà từ trước không có ở Paris, làm cho người ta khi xuống xe lửa tưởng rằng mới tới một miền quê để nghỉ hè. Chẳng hạn sự tương phản của ánh sáng và bóng tối ở dưới đất, bên cạnh ta, những đêm trắng. Ánh trắng gây những ấn tượng mà các châu thành không có, dù là đương giữa mùa đông; tia sáng của nó trải lên lớp tuyết mà không có người phu nào xúc đi nữa, tại đại lộ Haussmann, như trải trên một đám băng núi Alpes. Hình cây cối phản chiếu rõ ràng và trong trẻo lên lớp tuyết màu hoàng kim mờ mờ xanh đỏ, xinh xắn như trong vài bức họa Nhật Bản hoặc vài bối cảnh của Raphael; nó nằm dài trên đất, ngay dưới gốc cây, y như cánh người ta thường thấy trong thiên nhiên lúc hoàng hôn, khi ánh mặt trời tràn ngập rực rỡ các bãi cỏ trong đó cây mọc cách đều nhau. Nhưng, do một tế nhị thú vị, bãi cỏ trên đó trải những bóng cây nhẹ như linh hồn đỏ, là một bãi cỏ trên thiên đường, không xanh mà trắng rực rỡ do lẽ ánh trắng tỏa trên tuyết màu ngọc bích, rực rỡ đến nỗi người ta có cảm tưởng rằng bãi cỏ đó dẹt toàn bằng cánh hoa lê (...).

Trong những ngày đặc biệt đó nhà nào cũng tối om. Nhưng tới mùa xuân, trái lại, thỉnh thoảng, một đôi khi, bất chấp lệnh của cảnh binh, một tòa nhà riêng, hoặc chỉ một tầng nào đó của một tòa nhà, hoặc chỉ một phòng trong một tầng, vì không khép cửa lá xách lại, mà hiện ra, có vẻ đứng chơi vui một mình trong đám tối vô hình, y như một hình giọt hoàn toàn chỉ có ánh sáng, hoặc như một hiện hình hư không và ngừng đầu thật cao, nhìn lên, thì người đàn bà ta thấy trong ánh vàng nửa sáng nửa tối, trong cái đêm người ta như lạc lối đó, và chính nàng như bị giam cầm đó, có cái vẻ đẹp bí mật và mờ mờ, huyền ảo của phương Đông.

Tôi nhớ một đoạn của Nguyễn Tuân tả cảnh phố Hàng Gai, Hàng Đào và bờ hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội một đêm bão động trong đại chiến vừa rồi. Nhưng văn của Nguyễn Tuân tế nhị một thì văn của Marcel Proust tế nhị tới hai, ba. Cảm xúc của Marcel Proust sâu sắc lạ lùng. Nằm trong một phòng kín, ông cố moi từ tiềm thức tất cả những hồi ký

một cách khoan khoái gần như đau đớn, từ những hoàn cảnh nhỏ nhất đến những câu chuyện lật vạt, những hình, những bóng, những nét, những tiếng động, những cảm giác, rồi tỉ mỉ, kiên nhẫn ghi lại hết, như sợ rằng chỉ bỏ đi một tiểu tiết nhỏ thôi thì dĩ vãng sẽ không còn hồn nữa. Vũ trụ chiếu vào tâm ông đủ thiên hình vạn trạng và ông nhất định phân chiếu nó lên trên giấy một cách trung thành. Mới đọc ta thấy có vẻ lộn xộn; những từ tổ xen vào giữa câu (*descendant du train; boulevard Haussmann*); những ý như lạc đề (*où l'on était perdu*) nhưng thực ra có công dụng ghi một nét tâm lý hoặc một cảm giác; những mệnh đề phụ chồng lên mệnh đề phụ (*quand celui-ci inonde et rend réfléchissantes les prairies où des arbres s'élèvent...*). Dụng ngữ phong phú, tinh xác (*ses rayons s'étaient, or bleuté, pénombre dorée, charme mystérieux et voilé d'une vision d'Orient*); những từ lựa rất khéo để sửa lại một nét, giặm thêm một màu (*délicatesse délicieuse, impalpables ténèbres, charme mystérieux et voilé*)⁽¹⁾ những dò dẫm tiến lần lần đến sự tinh xác (*dans certaines peintures japonaises ou dans certains fonds de Raphael, parfois, de temps à autre; un hôtel particulier ou seulement un étage d'un hôtel, ou même seulement une chambre d'un étage*); những hình ảnh rất đẹp (*ombres d'arbres légères comme des âmes; tissu seulement avec des pétales de poiriers en fleurs; le charme mystérieux et voilé d'une vision d'Orient*).

Cả trong những câu giảng giải ông cũng dùng bút pháp đó để dẫn ta lần lần, dò từng bước tới sự tinh xác, hoặc mở rộng ra, hoặc thu hẹp nghĩa lại. Những câu đó thường có những tiếng: "Có thể... Do lẽ đó... Đúng vậy... Nhưng... Thực ra... Như là... Thành thử... Trừ khi... Theo nguyên tắc... Mặc dầu...". Nó không phải để tả, nên ít khi chứa hình ảnh đẹp mà chỉ nặng nề, tuy có thể rõ ràng, tổ chức rất chặt chẽ như câu dưới đây:

J'y trouvai quelques uns de ses amis qui dinaient toujours avec lui, nobles, sauf un ou deux roturiers mais en qui les nobles avaient dès le collège flairé des amis et avec qui ils s'étaient liés volontiers, prouvant ainsi qu'ils n'étaient pas, en principe, hostiles aux bourgeois, fussent ils républicains, pourvu qu'ils eussent les mains propres et allassent à la messe.

(Le côté de Guermantes)

(1) Có chỗ ông dùng bốn tiếng liên tiếp nhau: *la figure raide, géométrique, passagère et filigrante du soleil*.

Tôi thấy ở đó dăm ba người bạn của ông ta, luôn luôn ăn com tới với ông, hầu hết quý phái, trừ một hai người bình dân, bình dân nhưng được bọn quý phái cảm thấy ngay là bạn từ hồi ở trường trung học, mà sẵn lòng giao du thân mật với, để tỏ rằng họ tuy quý phái mà theo nguyên tắc, không cứu thị bọn trường giả, dù là bọn trường giả theo chế độ cộng hoà, miễn làm ăn lương thiện và đi lễ nhà thờ là được.

Rất nhiều người không ưa cú pháp lê thê, chằng chịt của Proust. Lắm câu của ông làm cho ta bực mình thật - có câu dài tới sáu trang - nhưng khi nào ông viết kỹ, cảm xúc tế nhị, tạo được hình ảnh rạo rực mà ta chịu khó tìm hiểu thì công của ta không đến nỗi uổng: ta sẽ được hưởng một cái thú là lạ. Trong cuốn *Luyện văn II* tôi đã trích những lời khen của François Mauriac, Marcel Braunschvig, ở đây tôi không nhắc lại nữa, chỉ thêm rằng cách phô diễn của ông không thể phổ biến, tác phẩm của ông cũng không phải để đa số quần chúng thưởng thức, nó chỉ là một vật dành riêng cho một số người yêu nghệ thuật; nhưng dù sao ông cũng có công lớn trong công việc tìm tòi, cải thiện những cách diễn tả nội tâm và ngoại giới. Nội một việc hy sinh mười bảy năm trong một phòng kín mít cho văn học cũng đáng cho ta phục ông rồi.

*
* *

Năm 1919 Proust được giải thưởng Hàn lâm viện Goncourt; ba mươi tám năm sau, một nhà văn khác, Michel Butor⁽¹⁾ cũng suýt được giải thưởng ấy: có mười phiếu thì Michel Butor được bốn. Nhưng hụt giải ấy thì ông được giải Renaudot, nhờ tiểu thuyết *La Modification* (Sự biến đổi). Các nhà phê bình đặt ông vào phái *Tân hiện thực* (Nouveau Réalisme) có công cải lương tiểu thuyết hiện đại cùng với Nathalie Sarraute, Alain Robbe Grillet, Claude Simon, Samuel Beckett.

Phái đó cũng có tên "Đợt sóng mới", "Tiểu thuyết mới" và "Tiền tiểu thuyết" vì họ chủ trương rằng nhân loại chưa thành hình, mới còn ở giai đoạn tiền nhân loại (!), rằng cuộc sống của mỗi người là một cuộc tìm

(1) Sinh năm 1926, giáo sư triết lý, tác giả những cuốn *L'emploi du temps*, *La modification*, *Degrés...*

Hương sắc trong vườn văn

kiếm bản chất của chính mình cho tới khi chết mới thôi, và như vậy tiểu thuyết phải hiện thực cái đang thành hình và *ngưng lại ở chỗ mà các tiểu thuyết lối cũ thường bắt đầu* (tiền tiểu thuyết). Chẳng hạn muốn tả mối tình của Mai và Lộc thì ngưng lại ở lúc hai người mới bắt đầu biết nhau; muốn kể truyện một người đi xa từ lâu về thăm gia đình thì cho truyện kết thúc lúc người đó về tới nhà. Những truyện như vậy tất nhiên là động tác rất ít.

Nhưng đó là phần triết lý của họ. Ở đây tôi chỉ muốn xét cách hiện thực sự vật qua lối hành văn của Michel Buton trong cuốn *La Modification*.

Chắc độc giả đã nhận thấy một thiếu nữ chỉ đẹp trong cái khung cảnh của họ: một cô thợ dệt Chợ Thủ bận bộ hàng đen ngồi quay những guồng tơ vàng óng dưới tàn dừa bên bờ sông Cửu Long là một cảnh nên thơ, nhưng ở trong một tiệm cà phê đường Lê Lợi thì chẳng ai để ý đến thôn nữ mộc mạc, bỡ ngỡ đó nữa; hoặc một tiểu thư Huế thơ thần bên hồ Tịnh Tâm, hay trong lăng Tự Đức thì ta thấy có duyên làm sao, mà dạo trong những phố ồn ào, nắng chang chang ở Chợ Lớn thì cái vẻ bẽn lẽn, yếu điệu, thướt tha mười phần mất đi đến chín.

Tác phẩm của Michel Buton diễn tả sự biến chuyển tâm lý ấy, nên có nhan đề là *La Modification*. Truyện dài 230 trang, khổ hơi lớn, chữ nhỏ, động tác rất ít. Nhân vật chính là Léon Delmont ở Paris mà làm công cho một hãng ở Ý, tháng nào cũng phải qua Rome. Ở Rome chàng có dịp làm quen một thiếu nữ Ý, tên là Cécile Darcella, được cô dắt đi coi cảnh Rome rồi mê cô, muốn ly dị vợ để cưới - chàng đã có vợ tên là Henriette và ba con. - Chàng tìm được việc ở Paris cho Darcella, đưa cô lại Paris để giới thiệu với hãng muốn mượn cô, nhưng giữa thành phố Paris, trong không khí Paris chàng thấy cô hết đẹp, hết duyên, sẽ chỉ như một Henriette thứ nhì thôi, nên không muốn cưới cô nữa, và thôi ly dị Henriette. Tới khi chàng tìm hiểu được tâm lý của chàng rồi thì câu chuyện kết thúc. Henriette và ba đứa trẻ chỉ hiện ra trong một vài đoạn; từ đầu tới cuối toàn là tả tâm lý Léon Delmont.

Bút pháp có hai điểm đặc biệt. Trước hết tác giả không kể chuyện cho ta nghe mà kể cho nhân vật chính là Léon Delmont. Ông hình như đóng vai một người bạn thân của Delmont, hiểu rõ tâm lý của chàng hơn cả chàng và tả tâm lý đó cho chàng nghe; nói cho đúng hơn, cả truyện chỉ là tiếng nói của tiềm thức, của Delmont kể lại với Delmont. Cho nên

tác giả gọi Delmont là *vous* (anh). Đặc điểm thứ nhì là cú pháp của Michel Butor cũng gần như cú pháp của Marcel Proust: câu cũng đầy những tiểu tiết rườm rà, những mệnh đề phụ xen vô giữa, thành thử rất dài, có khi tới hai ba trang.

Đây, tôi xin giới thiệu một câu dài vào cỡ trung bình mà tôi cho là tương đối khá hơn cả.

Qui a éteint? Qui a demandé qu'on éteigne pendant que vous parcouriez les corridors à la recherche d'un wagon restaurant dont vous auriez pourtant très bien du savoir qu'on l'avait détaché à Gênes, à la recherche des cigarettes qui vous auraient bien aidé à rester éveillé, à vous protéger contre ces rêveries absurdes qui ne font qu'augmenter le trouble et la confusion alors que vous auriez tant besoin de regarder la situation en face très calmement, avec détachement, comme un autre pourrait le considérer;

Car s'il est maintenant certain que vous n'aimez véritablement Cécile que dans la mesure où elle est pour vous le visage de Rome, sa voix et son invitation, que vous ne l'aimez pas sans Rome, et en dehors de Rome que vous ne l'aimez qu'à cause de Rome, parce qu'elle y a été, dans une grande mesure, qu'elle y est toujours votre introductrice, la porte de Rome, comme on dit de Marie dans les litanies catholiques qu'elle est la porte du ciel, ce qu'il faudrait absolument que vous sachiez, c'est pour quelles raisons Rome possède sur vous un tel prestige, et aussi comment il se fait que ce prestige ne possède pas suffisamment de solidité objective pour que Cécile puisse s'en faire consciemment, volontairement l'ambassadrice à Paris, (...).

Ainsi, comme votre amour pour Cécile a tourné sous votre regard, se présente à vous désormais sous une autre face, dans un autre sens, de même, ce qu'il vous faudrait maintenant examiner à loisir et de sang froid, c'est l'assise et le volume réel de ce mythe que Rome est pour vous, ce sont les tenants et aboutissants, les voisinages de cette face sous laquelle cet immense objet se présente à vous, essayant de le faire tourner vous votre regard à l'intérieur de l'espace historique, afin d'améliorer votre connaissance de liaisons qu'il a avec les conduites et décisions de vous même et de ceux qui vous entourent, dont les yeux, les airs, les paroles, dont les silences conditionnent vos gestes et vos sentiments, si

Hương sắc trong vườn văn

seulement vous pouvez résister au sommeil et à ces cauchemars qui vous assaillent dans cette lumière bleue (...).

Đoạn này - không, câu này - ở gần cuối truyện. Delmont đã đưa Cécile lại Paris và thấy nàng không còn duyên như ở Rome nữa. Cécile đã trở về Rome. Chàng ngồi xe lửa qua Rome, tính gặp Cécile để quyết định. Lời không phải là lời của một nhân vật trong truyện mà chính là lời của tác giả nói với Delmont, và như vậy chỉ là để kể cho ta nghe, chứ tác giả không đóng một vai gì trong truyện cả.

Ai đã tắt đèn (trong toa vậy)? Ai đã bảo tắt đèn đó, trong khi anh (tức là Delmont) đi trong các hành lang để tìm toa ăn uống mà đáng lý ra anh phải biết toa đó đã gỡ ra, để lại ở Gênes rồi, để mua thuốc lá hút cho tỉnh ngủ, mà tránh được những mơ mộng hão huyền nó chỉ làm cho anh thêm phân vân, bối rối trong lúc anh cần phải nhìn thẳng vào tình thế một cách rất bình tĩnh, thân nhiên, như người khác có thể nhìn vào vậy;

(Xin độc giả để ý đến chỗ xuống hàng ở giữa câu này, trái hẳn với quy tắc viết văn, nhưng hữu ích; nó cho ta được nghỉ hơi và câu được thoáng)

Vì nếu bây giờ chắc chắn là anh chỉ thực yêu Cécile trong cái trình độ mà nàng tượng trưng cho về mặt của Rome, tiếng nói và tiếng mời mọc của Rome, là anh không yêu nàng nữa nếu không có Rome, ở ngoài Rome, là anh chỉ yêu nàng nhờ Rome, bởi vì nàng đã ở đó, một phần lớn, nàng luôn luôn là người dắt dẫn anh vào Rome, tức như cửa ngõ của Rome, cũng như trong các kinh cầu đảo Thiên chúa giáo, người ta gọi thánh Marie là cửa ngõ của thiên đường, thì điều mà anh nhất định phải biết là do lẽ gì mà Rome có sức mê hoặc được như vậy và làm sao mà sự mê hoặc đó không đủ sức vững bền khách quan để cho Cécile có thể tự biết, tự ý làm sứ thần của Rome ở Paris (...).

Như vậy, do lẽ cái tình của anh với Cécile đã xoay chiều trong con mắt anh, từ nay hiện ra với anh dưới một vẻ mặt khác, theo một ý nghĩa khác, thì cũng vậy, cái mà bây giờ anh phải cẩn thận và bình tĩnh xét lại là cái nền tảng và thể tích đích thực của thần lực Rome đó đối với anh là những tư bề, những lân cận của cái vẻ mặt của vật khổng lồ anh thấy đó, rồi rán làm sao cho vật đó quay dưới

mắt anh trong khoảng không gian lịch sử để cải thiện sự hiểu biết của anh về những liên quan giữa vật đó và hành động cùng quyết định của chính anh và của những người chung quanh anh mà cặp mắt, về mặt, lời nói hay thái độ im lặng chuyển định cử chỉ và tình cảm của anh, nếu anh có thể chống lại giấc ngủ và những ác mộng nó tấn công anh trong ánh sáng xanh này (...).

Một câu dài như vậy mà đọc chậm chậm ta không thấy lạc lối, thì viết kể cũng đã công phu lắm, nhất là tác giả khéo nhắc lại ở cuối câu ý ở đầu câu (đầu câu nói: Delmont đi mua thuốc hút cho tỉnh ngủ), thành thử trên hô dưới ứng tạo nên một khối vững; nhưng so với Marcel Proust thì nghệ thuật kém xa, đã không có những hình ảnh rục rờ, những cảm xúc tế nhị, lý thú, lại mắc những lỗi gượng gạo (như hàng đầu: *Ai đã tắt đèn đó*), lỗi lố bịch (chẳng hạn khi bảo *Rome là con vật khổng lồ*, sau cùng lây cái lỗi "dò từng bước" của Marcel Proust, rất giả tạo mà dư lời (*tiếng nói rồi lại tiếng mời mọc của Rome, không có Rome, rồi lại ở ngoài Rome; tự biết rồi lại tự ý, những từ bề rồi lại những lân cận...*)).

Ông đã vụng về bắt chước Proust và hụt giải Goncourt cũng phải. Đó là một câu tương đối khá, còn nhiều câu nữa non hơn nhiều. Nhưng ông đã gắng sức đào sâu tiềm thức con người, và trong cách phô diễn cũng có chỗ mới mẻ - người khó tính thì cho là lập dị - như gọi nhân vật chính là *anh*. Nhất là truyện không có gì mà ông viết được trên hai trăm trang thì cái công đó cũng đáng khuyến khích. Có lẽ nhờ vậy mà ông được giải Renaudot và bốn phiếu của Goncourt chẳng. Năm đó giải Goncourt về cuốn *La loi* của Roger Vaillant.

*

* *

Chúng ta đã thấy lịch sử phô diễn sự thật đi song song với lịch sử văn học, có thời như hòa với nhau làm một nữa.

Đứng trước một vũ trụ vô biên trong không gian và thời gian, một vũ trụ vô cùng tạp đa đến nỗi óc ta không sao quan niệm nổi, tưởng tượng nổi, đã tạp đa do bản thể của nó, lại còn tạp đa hơn nữa do hình ảnh nó chiếu trong cặp mắt và trong tâm tư của mỗi người; mà chỉ có một dụng cụ thô sơ và thiếu thốn là văn tự, thiếu thốn tới cái mức một

tiếng có khi dùng để trở hàng chục ý niệm, hàng ngàn sự vật, thành thử muốn diễn hết một ý nào, tả rõ một vật nào, có khi ta phải viết cả trang cả bộ sách.

Các văn sĩ từ xưa tới nay, nhất là trong khoảng trăm năm gần đây, kẻ trước người sau, truyền kinh nghiệm cho nhau không thời nào dứt, cả trong những thời loạn li, để tiếp tục công việc của nhau, tìm mọi cách phô diễn sự vật: nào "vạn, nhồi, kéo dài, thu ngắn", phối hợp những dụng ngữ quá ít ỏi, bắt chúng phải nói lên những ý mới, nào tạo thêm tiếng, tạo ra hình ảnh, dụng phá những quy tắc ngữ pháp, những luật lệ thơ văn, thôi thì xoay xở đủ cách để cố gắng đeo đuổi một ảo ảnh là ghi, vẽ được cho đúng, nắm lấy được thiên hình vạn trạng của ngoại giới và nội tâm - khó nhất là của nội tâm;

Và kết quả tới nay là trừ vài nhà lập dị, hoảng loạn, công bố những thí nghiệm vô lý, điên khùng còn thì đa số đã thành công ít nhiều, mỗi nhà có một sở trường, mỗi nhà đã cho ta thấy một hình ảnh của vũ trụ, đã tạo cho ta một vũ trụ, và những vũ trụ đó linh lung, huyền ảo hơn cả cái vũ trụ thật trong con mắt các nhà khoa học nữa.

Họ hy sinh tới nỗi trăm nhà thì có tới chín mươi chín nhà sống tủi nhục, tối tăm trong cảnh đói rét hàng chục năm - đau đớn nhất là bất cả thân nhân cùng hy sinh với họ - và nhà nào may mắn thành công thì cũng chỉ như Flaubert, chết thình lình cây viết trong tay, hoặc như Maupassant điên điên khùng khùng lìa đời hồi 43 tuổi, hoặc như Marcel Proust, lịm dần sau 17 năm giam mình trong phòng tối, ẩn nhẫn sống đời một con cú!

Chúng ta nên cầu nguyện cho họ và cho cả những kẻ sẽ nối gót họ trong tương lai vô tận, những kẻ sống chỉ để đuổi bắt một ảo ảnh, ảo ảnh của vũ trụ vô cùng tạp đa và vô cùng biến chuyển.

CHƯƠNG XIII

KỸ THUẬT CHÂN CHÍNH

1. Vài mẫu văn đẽo gọt.
2. Vài mẫu văn bình dị và tự nhiên.
3. Các kỹ thuật thay đổi tùy thời nhưng vẫn có một kỹ thuật bất biến.
4. Làm sao luyện được kỹ thuật đó?

Dans ce désastre résolu, que subsiste-t-il?
Rien plus que l'émotion personnelle. Mais le
moyen de la propager, de la transmettre?

(A. Gide)

*Trong cái tai biến nhất định đó, còn lại cái gì?
Chỉ còn lại cảm xúc cá nhân. Nhưng cái
cách để quảng bá, để truyền đạt nó?*

Hồi 17, 18 tuổi, mỗi vụ nghỉ hè về quê tôi thường mang theo bốn năm tác phẩm của Jean Jacques Rousseau, Chateaubriand do nhà Hachette in vào loại *Meilleurs livres* rất xấu nhưng rất rẻ tiền: bốn xu một cuốn dày khoảng trăm trang chữ nhỏ. Những buổi chiều oi ả tôi đem ra Văn chỉ ở giữa cánh đồng lúa để đọc. Tôi mê những đoạn văn xuôi du dương hơn thơ, du dương như nhạc của Chateaubriand; tôi mê những câu dài hàng mười, mười hai hàng của Jean Jacques Rousseau, cân đối, uyển chuyển lên xuống đều đều và từ từ, đọc một hơi không thấy mệt, mà ý nghĩa lại rõ ràng. Các văn hào đó sao mà tài tình thế! Nghệ thuật lựa tiếng và cấu tạo câu văn, đảo lên đảo xuống, kéo dài, cắt xén, sắp đặt

Hương sắc trong vườn văn

những chỗ ngừng... thực đã đạt tới mức tuyệt hảo. Họ là những đấng Tạo hóa con con. Trong ngọn gió hây hây, trong không khí của đồng lúa thơm tho và văng vẳng tiếng sáo diều với tiếng hát thôn nữ, tôi đã sống những giờ thần tiên.

Mười năm sau, tôi lại được thưởng những cái đẹp kỳ dị hơn nữa, mà lần này thì nằm trong chiếc ghe hầu, lướt trên những kinh rạch miền Nam, dưới bóng dừa, bóng sao, qua những vườn quýt vườn mận. Ngâm những biên văn đời Lục triều nhất là đời Đường, chẳng hạn bài *Bắc sơn đi viễn* của Khổng Khuê, bài *Đằng Vương các tự* của Vương Bột với những câu như:

Tuynh trực khoáng, yếm vân quan, liễm thanh vụ,
tàng minh thoan,
Triệt lai viên ư cốc khẩu, đồ vọng bí ư giao đoan
(Khổng Khuê)

Thiên cao địa quýnh, giác vũ trụ chi vô cùng,
Húng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số.

(Vương Bột)

tôi đã thấy đúng như một nhà Nho nói, "sảng khoái tâm thần, thơm tho miệng lưỡi" câu văn vừa đối ý, vừa đối chữ, lời mạnh mẽ gọn, có cái vẻ tề chỉnh, ung dung, cái giọng du dương, thanh nhã, lên bổng xuống trầm, tiết tấu đều đặn, lại có vần như để cho ta rung đùi gõ nhịp nữa. Những ông Tạo hóa này thực đáng cho chúng ta bái phục, phục cái tài của họ đã đành mà phục nhất là cái công phu của họ. Viết được một bài như vậy, không biết họ đã thức bao nhiêu đêm, mất bao nhiêu tâm huyết!

*
* *

Nhưng gần đây một ông bạn cho mượn một tập văn tuyển của Tù Viên, vị văn hào phong lưu nhất mà cũng tài hoa nhất của đời Thanh - cái thời mà văn thơ Trung Quốc tập đại thành của các thời trước - tôi hăm hở mở ra đọc, tưởng được sống lại những phút vui xưa, thì hơi ối! Mới đọc được ba bài ngắn tôi đã vội gấp sách lại. Không phải là tôi chê Tù Viên đâu: tài ông rất nhiều về, hứng ông rất dồi dào, những việc tầm

thường như viết thư đòi nợ mà ông cũng rập vào cái khuôn biên ngẫu, gói nó vào trong các điển cổ được thì danh của ông quả là bất hư truyền. Tôi vẫn nhận ông là khéo lắm. Nhưng sao tôi không thấy thích ông nữa.

Rồi đọc lại văn của J. J. Rousseau, nhất là của Chateaubriand, tôi vẫn còn khen những phép tu từ cùng cái tài dựng câu của họ, nhưng tôi chán cái tật "vô bệnh mà rên rỉ", chán cái thuật dùng tính từ của thời ấy quá. Mỗi danh từ của họ y như một chàng Kim, bao giờ cũng "sau chân theo một vài thằng con con", đến bực mình!

Hay là tại cảm xúc của tôi cùng với những hạch nội tiết đã héo dần rồi chăng? Nếu vậy thì đáng buồn lắm nhì! Không còn thưởng được cái đẹp của văn chương, đời còn thú gì nữa. Nhưng sao đứng trước một cánh đồng lúa xanh dưới bóng xế, ngắm một cảnh trăng trên sông, lòng tôi vẫn còn băng khuâng, đôi khi rạo rục? Thế thì có tại lòng mà cũng có tại vật chăng?

*
* *

Có lẽ như vậy, tôi mới đọc lại đoạn mà tôi chắc ai cũng cho là cảm động nhất trong *Truyện Kiều*, đoạn tả cái đêm cuối cùng mà Kiều còn được ở nhà với cha mẹ và hai em. Thu xếp xong việc nhà rồi, lúc đó nàng mới có thì giờ nghĩ đến mình, đến chàng Kim. Nỗi chua xót của nàng mỗi lúc một dâng lên.

Mới đầu:

*Một mình nàng, ngọn đèn khuya,
Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu.*

Rồi:

*Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn,
Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.*

Tới câu:

*Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.*

thì cảnh xót xa đến tột độ, và sau khi kể lể xong tâm sự với em, thì tiếng

Hương sắc trong vườn vẫn

nước nở tự nhiên phải bật ra, không sao nén nổi:

Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.

Cả đoạn đó, tôi đã đọc bao nhiêu lần rồi chứ mà lần nào cũng thấy cảm động lạ! Mà những câu làm cho tôi rung rung nước mắt, tức những câu từ:

Chiếc thoa với bức tờ mây,

Duyên này thì giữ, vật này của chung.

cho đến:

Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.

thì lời thơ lại cực kỳ bình dị tự nhiên: trong hai mươi câu chỉ dùng có mấy cái điển thông thường đến nỗi đọc lên ta chỉ coi là những từ ngữ chứ không ngờ là điển nữa; còn những phép tu từ khác thì gần như không có.

Tôi nhớ các nhà phê bình văn học Trung Hoa khen bài biểu *Trần tình* của Lý Mật: "mỗi chữ là một giọt nước mắt, mỗi câu là một lời sùi sụt". Lý Mật ở cuối đời Tam quốc hồi trẻ thờ Hán Hậu Chủ (tức nhà Thục) sau Thục bị Tấn diệt, vua Tấn vời ông ra làm quan. Ta tưởng tượng tình cảnh ông lúc đó còn khó xử hơn tình cảnh Nguyễn Du khi bị vua Gia Long vời nữa. Không nhận thì thế nào cũng bị nghi kị là còn tận trung với nhà Thục. Vậy mà ông dám từ chối, từ chối mà vua Tấn chẳng những không giận, còn cảm động cấp cho hai người nô tì để giúp ông phụng dưỡng bà nội ông nữa.

Đọc lại những câu:

Tôi chỉ nghĩ bà tôi như mặt trời xế tây, hơi thở im lìm, sinh mệnh nguy hiểm sớm chẳng chắc chiều. Tôi thiếu bà tôi, không sống được đến bây giờ, bà tôi thiếu tôi, ai nuôi tôi khi nhắm mắt? Bà cháu hai người, nương nhau sống sót, nên tôi khư khư một lòng, chẳng dám bỏ đi xa.

"Mật tôi năm nay 44 tuổi, bà tôi năm nay 96 tuổi; thế là ngày tôi tận trung với Bệ hạ còn dài mà ngày báo ơn tổ mẫu thì ngắn. Loài quạ bú mớm lẫn nhau, tình riêng ấy xin được giữ trọn.

tôi thấy lời phê bình của cổ nhân không sai mà thái độ khoan dung của vua Tần không phải là một khước chính trị. Mà đoạn văn đó lời cũng cực kỳ bình dị, tự nhiên. Thời ấy là thời Lục triều, người Trung Quốc mê say lối văn hoa mỹ, bài *Trần tình* vượt ra ngoài đường lối chung mà lại được lưu truyền nhất, điều đó đang làm cho chúng ta suy nghĩ.

Qua tới đời Đường, quy tắc văn thơ nghiêm mật nhất, hễ bố cục thì phải có phá, thực, luận, kết, vậy mà một bài viết lộn xộn, kể lể lời thôi y như một người đàn bà khóc con, khóc tới đâu chép tới đó, đương nói việc hiện tại thì nhảy lui về dĩ vãng, đương nói tới cảnh của trẻ nhỏ lại nhảy qua nội dung những bức thư..., chẳng có chuyển tiếp gì cả, tức bài *Văn tế Thập nhị lang* của Hàn Dũ, một bài phá tất cả những luật về kỹ thuật làm văn, lại được coi là một áng văn bất hủ. Xét ra, cũng là nhờ tình cảm sâu đậm, lời văn chân thành không một chút điêu luyện. Bài đó hơi dài tôi chỉ xin trích một đoạn:

Chú với cháu đều còn ít tuổi, cho rằng tuy tạm xa nhau, sau tất cùng ở với nhau lâu được, nên chú mới bỏ cháu mà lên trợ kinh sư, cầu cái lộc một thung một đấu. Nếu biết trước như vậy thì đâu làm đến công hầu, tế tướng được vạn cỗ xe, chú cũng không ham mà xa cháu đến một ngày vậy!

Năm ngoài ông Mạnh Đông Dã tới Hà Dương, chú viết thư cho cháu có câu. "Chú chưa đầy 40 mà mắt đã mờ, tóc đã hoa râm, răng đã lung lay, nghĩ cha và mấy anh đều kháng cường mà mắt sớm, suy yếu như chú đây làm sao mà thọ được? Chú không lại với cháu được, cháu không lại thăm chú được, sợ một ngày kia chú chết thì cháu ôm cái buồn vô hạn đấy". Nào ai ngờ nhỏ thì chết mà lớn lại còn, kẻ mạnh thì yếu mà kẻ đau lại sống?

"Than ôi! Sự thật chẳng? Hay là mộng chẳng? Người ta đồn vậy mà không thực chẳng? Bảo là tin được thì sao anh ta đứt dây mà con nối dõi lại chết non? Sao cháu thuận mình mà không được hưởng phúc? Sao kẻ nhỏ, mạnh lại chết, còn kẻ lớn, đau lại sống? Thế thì chưa đáng lấy làm tin vậy! Là mộng đấy, người ta đồn đấy, không có gì thực đâu. Nhưng nếu vậy sao bức thư của Đông Dã, tờ báo tin của Cảnh Lan ở bên cạnh ta đây? Than ôi! Quả là đáng tin vậy".

Hồi xưa đọc tới đoạn cuối từ "Than ôi! Sự thật chẳng" đến "Quả là

Hương sắc trong vườn văn

đáng tin vậy" tôi chê Hàn Dũ là muốn "làm văn", nên mới giả bộ là tinh thần thác loạn như vậy. Tôi đã mang tội với ông. Ông viết bài đó để cho người nhà đọc trước bàn thờ cháu, chứ đâu muốn in thành sách để lưu danh như chúng ta bây giờ. Vậy thì đoạn đó càng đáng khen là chân thành rất mực nữa.

Đã nhắc đến đời Đường thì không thể quên Lý Bạch. Những bài thơ mà tôi thích nhất, tả rõ cái cốt cách, phong độ của ông, như bài *Xuân nhật túy khởi ngôn chí*, bài *Tĩnh dạ tư* và bài *Tương tiễn tửu*, cả ba bài đều không dùng luật thi.

Bài trên đây những kỳ tứ. Bốn câu đầu đi luôn một hơi:

Xử thế nhược đại mộng,
Hỗ vi lao kỳ sinh?
Sở dĩ chung nhật túy
Đôi nhiên ngoạ tiền doanh.

Y như lời ông nói chuyện, văn tự nhiên ra, chữ tự nhiên tới, không tô chuốt mà không dư, không thiếu.

Bốn câu sau tả cái ngơ ngác của người say rượu, lăn ra ngủ ở trước nhà rồi tỉnh dậy, quên cả ngày tháng:

Giác lai miện đình tiền
Nhất điệu hoa gian minh.
Tả vấn thử hà nhật?
Xuân phong ngữ lưu oanh.

Chẳng đối, chẳng dùng một điển cố, một hình ảnh nào cả, mà sao đẹp thế!

Mới tỉnh đó rồi lại say, ngê ngao chờ trăng sáng:

Cảm chi dục thán tức,
Đối chi hoàn tự khuynh.
Hạ ca đãi minh nguyệt
Khúc tận dĩ vong tình.

Kỳ diệu nhất là câu cuối. Rõ là tâm trạng một người vô cầu. Lời chìm hẳn; cảnh tối đã xuống, và thi nhân đã ngủ.

Câu đó từ trước tới nay chưa ai dịch được cho hay mà không dịch

được nó thì toàn bài sẽ hỏng, cho nên tôi không muốn chép lại bản dịch nào hết.

Hai câu cuối bài *Tĩnh dạ tư*.

Cử đầu vọng minh nguyệt
Đề đầu tư cố hương.

cứ mỗi lần nhớ quê là tôi bắt giác ngâm nó lên. Nó gợi một nỗi buồn thấm thía trong một cảnh tĩnh mịch, huyền ảo:

Sàng tiền minh nguyệt quang,
Nghị thị địa thượng sương.

Nhưng tôi chỉ cảm được cái hay mà không phân tích nổi; phải chăng tại sự bình dị lạ lùng của nó?

Bài *Tương tiễn tâu* chắc thi sĩ cũng viết ra một hơi, không xếp đặt, tô chuốt gì cả. Ý vô cùng phóng khoáng, lời rất hùng; gặp vắn thì gieo, chẳng gặp thì bỏ. Bốn câu đầu:

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai
Bôn lưu đáo hải bất phục hồi?
Hựu bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát,
Triều như, thanh ti, mộ như tuyết?

tiếng nọ tiếng kia xô đẩy nhau như thác đổ trên sườn núi; còn câu cuối:

Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu!

thì thú quá, thú đến nỗi trên ngàn năm nay những ai "chén chú chén anh" cũng đều nhắc tới nó. Ở đời mà còn rượu thì câu đó còn là bất hủ. Uống rượu mà như Lý Bạch thì thực đúng là:

Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.

*
* *

Từ trước đến nay trong văn học Đông - Tây có biết bao nhiêu đoạn kể lúc chết của một nhân vật thực hay tưởng tượng. Đầu đề đó thành nhàm gần như câu chuyện tình trong tiểu thuyết. Chateaubriand đã đem tất cả tinh thần, tài nghệ để viết cuốn *Atala*, sửa đi sửa lại mười hai lần;

tận lực đẽo gọt đoạn tả cái chết của Atala, cân nhắc từng câu từng chữ, không để lại một lỗi nhỏ nhặt nào cho độc giả có thể chê được; vậy mà nhân loại cũng ít lưu ý tới, chỉ khen đoạn Platon tả cái chết của Socrate là tuyệt tác, tuy là tản văn mà đẹp hơn thơ.

Xét theo cái mỹ quan của phần đông thì đoạn đó rất tầm thường, chỉ là dùng thể tự sự, không có chút kỹ xảo nào cả.

Đây, xin bạn đọc ít hàng này thì thấy:

Nói xong, Người (tức Platon) đưa chén (thuốc độc) lên miệng, vui vẻ uống một hơi.

Phần đông chúng tôi đã rán giữ cho lệ khỏi trào, nhưng khi người uống xong chén thuốc độc thì chúng tôi không thể nén lòng được nữa, và nước mắt tôi cứ tuôn ra rờn rờn; tôi phải che mặt mà khóc cho tôi, vì chắc chắn là tôi không khóc cho Người mà khóc cho thân phận đau đớn của tôi từ nay mất một người vừa là thầy vừa là bạn như vậy. Mà tôi không phải là người khóc đầu tiên; Citro khi thấy không còn giữ được lệ nữa, đã đứng dậy bước ra ngoài, rồi tôi cũng bước theo; và chính lúc đó Apolladorus, nước mắt đầm đìa, gào lên một tiếng, làm cho chúng tôi muốn đứt ruột. Chỉ riêng Socrate là giữ được bình tĩnh. Người nói: "Khóc lóc gì kỳ vậy? Tôi đã đuổi đàn bà ra khỏi là để tránh cái phiền đó vì tôi muốn được chết trong sự yên ổn. Thôi, bình tĩnh và an mệnh cả đi". Nghe những lời đó, chúng tôi xấu hổ và rán nuốt lệ. Rồi Người đi đi lại lại cho tới khi, như Người nói, hai chân bắt đầu thầy nặng nề thì Người nằm ngửa theo lời dặn của ngục tốt; tên này ngó bàn chân và ống chân của Người, rồi bóp mạnh bàn chân, hỏi có thấy gì không; Người đáp "không", rồi bóp lên phía trên, chỉ cho chúng tôi thấy rằng thân thể người lạnh và cứng dần. Socrate tự rờ mình, nói: "Khi nó lên tới tim là hết". Khí lạnh lên tới bụng, Socrate vạch tấm khăn phủ mặt ra, nói lần cuối cùng: "Crito, chúng ta còn thiếu thần Esculape một con gà trống; đừng quên món nợ đó nhé". Crito đáp: "Thưa thầy, tôi xin vâng lời thầy; thầy còn điều gì dặn dò nữa không?". Người không đáp, nhưng một lát lâu sau, người cử động; tên đầy tớ kéo tung tấm khăn phủ ra, thì mắt người đã đờ ra rồi; Crito vuốt mắt và khép miệng lại cho Người.

Không sắp đặt gì cả, việc xảy tới đâu chép tới đấy: lập đi lập lại mấy lần những tiếng *và, rồi, người*. Có vẻ như lời thôi nữa. Chắc có bạn bảo: "Ai viết mà chẳng được như vậy". - Vâng chúng ta đều viết được như

vậy miễn là chúng ta được chứng kiến cái chết cao cả và cảm động đó. Platon không "làm văn", ông chỉ ghi lại đúng sự thực, cũng đủ rồi. Cái đẹp ở đây là cái đẹp tự nhiên, không cần tô điểm. Phải đọc cả bài mới được: đoạn nào cũng làm cho tâm hồn ta cao thượng lên.

Trong văn học Trung Quốc có một bài của Vương Dương Minh, bài *Ý lý văn*, kể lại ba cái chết rất thương, rất yên lặng nhưng cực kỳ đau xót. Lúc đó ông bị đày ở đất Long Trường (Quý Châu), một nơi man rợ. Một buổi chiều thấy người lại mục từ kinh lại, trọ một nhà thổ dân, ông tình qua hỏi thăm, nhưng mưa mù mù, không đi được.

Sáng hôm sau, cho người qua ngó xem thì người lại mục đã đi rồi. Gần trưa, có người ở gò Con Rết lại nói: "Có một người già chết ở chân núi, hai người khóc thảm thiết ở bên". Tôi nói: "Chắc là người lại mục đã chết. Thương thay!". Đến gần tối lại có người tới nói: "Dưới chân núi có hai người chết, ở bên là một người khóc". Hỏi hình dáng thì ra con người lại mục lại chết rồi. Sáng hôm sau lại có người tới báo: "Ở chân núi có ba thầy ma". Thì ra người tớ lại chết nữa. Ô hô! Thương thay!

Nghĩ xuong ba kẻ đó phơi ra không ai thu táng, tôi bảo hai đứa đồng tử cầm sọt, cuốc lại chôn cho. Hai đứa có vẻ mặt trù trù, khó khăn. Tôi nói: "Ôi! Ta với các con, tình cảnh không khác chi họ". Hai đứa mũi lòng, rơi lệ, xin đi. Đến chỗ chân núi ở gần đó, đào ba huyệt chôn họ rồi cúng một con gà, ba thố cơm. Tôi than thở, rơi lệ mà cáo rằng:

Ô hô! Thương thay! Ai? Ai đấy? Tôi là viên cai trạm đất Long Trường, huyện Du Diêu, tên là Vương Thủ Nhân đây. Tôi với các chú đều sinh ở Trung Quốc. Tôi không biết quê quán chú ở đâu. Chú vì lẽ gì mà lại làm quỷ ở đất này? (...) Tôi bị đày nên lại đây phải rồi, nhưng chú thì tội tình gì? Nghe nói chú làm quan chỉ giữ chức lại mục, lương không được năm đấu, bảo vợ con cấy cấy cũng có được số đó. Có chi vì năm đấu lương mà phải đổi tám thân bảy thước? Đổi mạng chú chưa đủ sao, lại đổi thêm mạng con và tớ nữa? Ô hô! Thương thay!...

Ai là kẻ tha hương ở nơi ma thiêng nước độc, đọc đoạn đó chắc không thể cầm nước mắt được. Lời văn cũng bình dị như của Aristote. Phương Đông hay phương Tây thì nghệ thuật chân chính cũng như nhau. Tôi không hiểu có thi sĩ nào ở châu Âu đã kể lại cái chết của Platon thành thơ chưa và nếu kể được thì có còn cảm động như văn của Aristote không; nhưng tôi chắc rằng đoạn trên trong bài *Ý lý văn* mà gò vào thể

biên ngẫu thì tất đã không còn được lưu truyền đến ngày nay.

Một ông bạn tôi mới nhờ một người Trung Hoa viết cho ít hàng trong bài *Tiền Xích Bích phú* của Tô Đông Pha để treo trong phòng khách. Chắc độc giả đã đoán được những hàng nào rồi? Vâng, từ "khách diệc bất tri phù..." tới "ngô dữ tử chi sở cộng thích", tức đoạn mà Phan Kế Bính đã dịch ra như sau:

Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem ra thì muôn vật với ta đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dẫu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vầng trăng sáng ở trên núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của tạo hóa và là cái chung của bác với tôi.

Đoạn đó viết đã gần chín trăm năm, thời nào cũng có người học thuộc lòng, chép lại để ngày nào cũng nhìn tới và giữa cái thời này mà có một nhà Tây học còn thích nó như vậy thì giá trị của nó quả là vĩnh cửu. Nhưng nó không phải là thể biên ngẫu, mà cũng không dùng những phép tu từ, cả đoạn toàn là những tiếng thường. Đến như đoạn *Sermon sur la montagne* (Thuyết giáo ở trên núi) và nhiều đoạn trong *Luân ngữ*, trong *Đạo đức kinh* cũng được coi là những viên ngọc quý nhất trong văn học sử của nhân loại thì cái kỹ thuật làm văn ở đâu nhỉ? Các ông thánh đó đâu có nghĩ tới chuyện làm văn!

Jack London khuyên một thanh niên mới tập cầm bút: "Muốn viết thì trước hết phải có gì để mà nói đã". Vâng, phải có cái gì đáng kể đã, hoặc là một việc đã xảy ra, hoặc là một tình cảm nó phát ra trong lòng một ý nó hiện ra trong óc. Khi đã có những cái đó rồi, khi xét nó đã đáng kể rồi thì cứ việc kể ra, làm sao cho người đọc hiểu được, cảm được như mình, thế là mục đích đã đạt.

Còn kỹ thuật chỉ là phương tiện gây cảm thôi. Phép bố cục chỉ là để cho ý tưởng của ta rõ ràng, người đọc mau hiểu. Phép tu từ chỉ để giúp người đọc tưởng tượng như thấy sự thật ở trước mắt. Niêm luật và vần chỉ để cho lời thêm du dương mà lòng người dễ động, do đó mà dễ cảm.

Nhưng khi người chí thân chết, lòng ta đau xót như điên như dại, muốn kể lể cho vợ nổi lòng đi thì đâu còn nghĩ đến phép bố cục nữa, còn phá, thừa luận, kết làm gì nữa. Vì vậy mà sống sau Hàn Dũ trên ngàn năm, ta vẫn còn nghe thấy giọng ông khóc cháu. Khi một hành vi, một thái độ đã tốt bụng cao đẹp, càng tô chuốt chỉ càng hỏng thì phép tu từ hóa ra vô dụng, cho nên trong đoạn văn tả cái chết của Socrate ta có thấy một hình ảnh nào đó. Và khi trong lòng ta đã có một cái nhạc riêng của nó thì gò câu văn lời thơ vào luật bằng trắc, ghép nó với niêm và vần, có thể chỉ thêm phần giả tạo, khiến lòng người đọc sẽ hết cảm, cho nên bài *Tương tiền tiâu* niêm luật đã không có, số chữ trong mỗi câu không nhất định mà vần cũng phóng túng, bắt đó rồi bỏ đó. Người say đâu có nghĩ tới chuyện sửa mũ áo cho ngay?

Nói như vậy không phải là tôi phủ nhận giá trị của kỹ thuật. Nó rất có ích cho những người mới tập viết và cả cho những người viết từ lâu nhưng tài tâm thường như phần đông chúng ta. Và lại, những quy tắc luật lệ mỗi thời đặt ra, như quy tắc biên ngẫu ở thời Lục triều, niêm trong thơ ở đời Đường, lối ưa bóng bẩy dùng nhiều tĩnh từ ở thế kỷ lãng mạn, lối tượng trưng, siêu thực... thời gần đây ở bên Pháp, đều có công dụng giúp cho nhà văn dễ hòa mình vào cái điệu, cái "mốt" của thế hệ, mà dễ được quần chúng thưởng thức hơn, vì do hoàn cảnh xã hội, do không khí thời đại, do tâm trạng con người... mỗi thời có ít nhiều tiêu chuẩn riêng về cái đẹp, dễ cảm riêng một lối đẹp nào đó. André Gide sau cuộc thế chiến vừa rồi, thấy giọng thơ của Victor Hugo nhạt nhẽo, huênh hoang, đầy những tiểu xảo, rồi ông giận Victor Hugo và giận cả chính bản thân mình vì không tìm được lý lẽ gì để bênh vực nhà thơ "vĩ đại" đó mà mấy năm trước cả thế hệ ông coi như một vị thánh. Thế hệ của chúng ta cũng vậy: hồi còn ở Trung học bận chiếc áo the thâm, đi đôi giầy Gia Định, chúng ta ngâm nga những bài phú, kinh nghĩa của Lê Quý Đôn, Phạm Thái, Trần Tế Xương y như các cụ đồ; mà bây giờ, nếu không phải là để dạy học thì ít ai có can đảm đọc lại những danh tác đó nữa. Ngay đến văn của Phạm Quỳnh, nghiêm trang đạo mạo, chúng ta cũng đã thấy ngán, chúng ta thích văn của Phan Khôi hơn. A. Gide khi nói: "Những tiêu chuẩn cũ về cái đẹp đã chết rồi". "Nghệ thuật không thể trở lùi lại được" là muốn chỉ những kỹ thuật đó.

*
* *

Nhưng trên tất cả những kỹ thuật của mỗi thời, có một quy tắc bất di dịch: là từng trải cho nhiều, cảm xúc cho sâu, suy nghĩ cho cao rồi diễn tất cả những cái đó cho thật đúng, đừng thừa đừng thiếu, một cách tự nhiên và bình dị. Những đoạn văn tôi dẫn ở trên, có đoạn của phương Đông có đoạn của phương Tây, hết thấy đều đã chịu được sự thử thách của thời gian, đều được coi là bất hủ, và đều có tính cách bình dị, tự nhiên của cái kỹ thuật muôn thuở ấy.

Lâm Ngữ Đường trong cuốn *The importance of living* bàn về đức bình dị trong văn, có những nhận xét sâu sắc. Ông viết:

Sự bình dị... là dấu hiệu ở bên ngoài nó cho ta biết rằng tư tưởng thâm trầm ở bên trong. Theo tôi thì nó là điều khó đạt được nhất trong khoa học cũng như trong văn chương. Sự sáng sủa của tư tưởng là điều khó biết bao; mà chỉ khi nào tư tưởng sáng sủa thì văn mới có thể bình dị được (...). Muốn được bình dị thì trước hết phải tiêu hóa nổi tư tưởng và óc cũng phải già giặn: khi chúng ta về già, tư tưởng của chúng ta sáng sủa hơn; ta bỏ ra một bên những phương diện không quan trọng mà có lẽ sai lầm của vấn đề, không băn khoăn về nó nữa; ý tưởng của ta thành hình một cách rõ ràng hơn và những chuỗi tư tưởng lần lần tự hiện lên thành những lời văn gọn gàng, giản dị (...). Ta không thấy phải gắng sức nữa mà sự thực hoá ra sáng sủa và do đó hóa ra bình dị. Sự tự nhiên của tư tưởng và bút pháp đó mà các thi sĩ và các phê bình gia Trung Hoa rất tôn trọng, được coi là một sự già giặn tiệm tiến. Khi chúng ta nói đến sự già giặn tiệm tiến trong văn xuôi của Tô Đông Pha, là chúng ta muốn bảo rằng họ Tô đã lần lần tiến lại gần sự tự nhiên, tiến gần tới một bút pháp thoát ly được cái thói phù hoa, thói dõm, cái thói khoe tài, thói dàn cảnh của tuổi trẻ.

Tôi thường lẩn thẩn tự hỏi, văn học phát triển theo cái đà như ngày nay thì ba trăm năm nữa, trong các cuốn văn học sử soạn cho học sinh trung học, người ta sẽ phải loại đi biết bao nhiêu nhà hiện nay còn chễm chệ ngồi trên văn đàn của mỗi thời. Trong văn học sử của ta chẳng hạn, người ta còn tìm ra được chỗ nào để nhét những tên như Tuy Lý Vương, Chu Mạnh Trinh không nhỉ? Tôi e rằng đến Cao Bá Quát, có lẽ cả Nguyễn Công Trứ nữa cũng vị tất đã còn chỗ đứng. Chắc chỉ còn *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm khúc*, và người ta cũng chỉ thích những đoạn bình dị, tự nhiên, cảm động nhất trong những tác phẩm đó, còn những đoạn tuy rất khéo, nhưng dùng nhiều điển cố, nhiều thuật

tu từ riêng của thời xưa thì có đem ra dạy cho học sinh cũng là để "cụ thể", để tôn cổ mà thôi. Trong *Văn học sử Trung Hoa*, Viên Mai may lắm chỉ còn được in chữ "co" 6, các thi sĩ văn Đường sẽ bị loại gần hết, mà bát đại gia không biết còn được những ai: Hàn Dũ, Tô Thức, Âu Dương Tu? Trong *Văn học sử Pháp*, Victor Hugo đã đương bị hạ bệ thì những nhà ngòi thấp hơn sẽ còn có địa vị gì nữa?

Khi mà tiêu chuẩn đã thay đổi thì vô số ngôi sao tắt lẩn, tắt lẩn; chỉ những nhà văn nào theo cái tiêu chuẩn của muôn thuở, tức sự bình dị và tự nhiên, là sẽ còn lưu danh. "Nói đến nghệ thuật là nói đến cảm thông" mà người thời nào cũng cảm thông cái gì cao đẹp, bình dị và tự nhiên. Giữa thời Lục triều mà tờ biểu *Trần tình* của Lý Mật, giữa đời Đường mà bài *Văn tế Thập nhị lang* của Hàn Dũ, bài *Tương tiên tâu* của Lý Bạch đều được quý trọng hơn cả những bài phú viết theo thể biền ngẫu, những bài thơ luật kỹ thuật rất cao siêu thì đủ biết cái mỹ cảm của con người vẫn có cái gì nhất định.

*
* *

André Gide, sau khi than thở rằng tất cả những tiêu chuẩn về cái đẹp ở thế kỷ XIX đã mất, tự hỏi: "Trong cái tai biến nhất định đó, còn lại cái gì? Chỉ còn lại cảm xúc của cá nhân. Nhưng cái cách để quảng bá, để truyền đạt nó?".

Vâng, chỉ còn lại cảm xúc của cá nhân. Người viết phải cảm xúc thật mạnh mà người đọc cũng muốn cảm xúc thật mạnh. Còn cách truyền đạt ư? Là cách bình dị và tự nhiên, không thừa không thiếu, rất chân thành không phóng đại. Chắc có độc giả cho tôi là theo thuyết "văn tông tự thuận" của nhóm "bạch thoại" ở cuối đời Thanh, hoặc theo chủ trương của các nhà "thơ tự do" bây giờ. Vâng... nếu tác phẩm của họ làm cho tôi xúc động. Nhưng thực tâm thì tôi chẳng muốn theo ai cả, chỉ muốn theo cái luật tự nhiên mà cổ nhân thời nào cũng đã áp dụng từ Khổng Tử, Lão Tử, Giê Su, Aristote đến Lý Mật, Lý Bạch, Hàn Dũ, Nguyễn Du... Khi người ta cảm xúc mạnh đến cái mức nào đó thì người ta không còn nhớ đến tiêu chuẩn, đến quy tắc luật lệ gì nữa, người ta không bị cái gì ràng buộc cả mà hóa ra tự nhiên; và khi cái người ta muốn diễn, tự nó đã cao đẹp rất mực rồi, thì không ai nghĩ đến cách tô

điểm nó cả vì càng tô điểm thì lại càng hỏng, chỉ diễn cho thật đúng là được rồi.

Nhưng cái khó, cái khó vô cùng là ở chỗ cảm xúc cho mạnh đó. Những quy tắc hành văn, những niêm luật cùng phép tu từ, bố cục... học chỉ ít tháng là thuộc, luyện chỉ ít năm là nhuần, đến như cái thuật cảm xúc và tư tưởng thì luyện suốt đời cũng chưa xong mà không phải bất cứ ai cũng có thể luyện được.

Phải từng trải cho nhiều, đau khổ cho lắm như Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, Dostoevsky - "cùng nhi hậu công" là nghĩa vậy - được coi nhiều cái kỳ quan của vũ trụ như Lý Bạch, Jack London, phải học cho thật rộng như Tô Thức, Vương Dương Minh, Tagore, suy nghĩ cho thật chín như đức Thích Ca ở dưới gốc Bồ đề, như Giê Su ở trong núi, lại phải được trời phú bẩm cho một tâm hồn thanh cao, một trí óc sáng suốt, tóm lại phải vào hạng siêu nhân, lại tốn công tu luyện - Jack London thiếu công đó - mới đạt được cái nghệ thuật siêu đẳng là bình dị, tự nhiên, biết thế nào là không thừa, không thiếu, không non sót mà cũng không phóng đại.

Còn bọn thường nhân chúng ta có muốn bắt chước lối đó cũng không được, văn chỉ nhạt nhẽo vì nhãn quang hẹp hòi, cảm xúc hơi hợt, tư tưởng nông cạn mà tâm hồn thì phạm tục. Cho nên chúng ta cứ phải đeo gọt, tô chuốt để giấu cái tầm thường của mình, và nếu lại phóng túng để lộ nó ra thì đọc lên nghe không được. Và cũng vì cái kỹ thuật muôn thuở đó nó khó quá nên từ xưa tới nay những tác phẩm để lại nghìn sau mới rất hiếm, mỗi thời chỉ được ít người, mỗi người chỉ được ít bài. Đến ngay như Nguyễn Du mà còn ngờ rằng hậu thế sẽ có ngày quên ông thì chúng ta cứ nên như André Gide gần đây mà lại hơn. Bạc văn hào của Pháp đó trước kia, đang cái thời danh ông đã vang khắp thế giới, mà còn bảo rằng mình "chỉ thắng kiện ở tòa thượng thẩm thôi", rằng mình "viết để cho người ta đọc lại"; nghĩa là phải đợi những thế hệ sau người ta mới xét đúng được giá trị của ông. Nhưng sau cuộc thế chiến vừa rồi, lòng tự tín của ông mất hẳn và ông nhận ra rằng tất cả những lời tuyên bố thời xưa hóa ra vô nghĩa, vì không còn vấn đề "chống án" ở tòa thượng thẩm nữa, không còn vấn đề "đọc lại" nữa, tóm lại là các thế hệ sau không còn đọc văn của ông nữa đâu. Kể ra ông cũng hơi quá nhũn.

CHƯƠNG XIV

CÁI THẦN TRONG VĂN

1. Có cái đẹp không phân tích được.
2. Một bài thơ có nhiều lỗi mà rất hay của Baudelaire.
Bài tả cảnh Hương Sơn của Chu Mạnh Trinh.
3. Cái thần của văn cũng như cái duyên của phụ nữ.
Trước hết nên cảm thông với nghệ sĩ.

Một nhà văn Pháp biệt hiệu là Criticus viết bộ *Le Style au microscope* gồm ba cuốn để phân tích tỉ mỉ - như nhìn dưới kính hiển vi - những chỗ hay và dở của các danh sĩ Pháp đương thời. Ông dành cuốn đầu cho các nhà văn đã có tên tuổi từ lâu như André Gide, Jules Romains, André Maurois, Paul Valéry...; cuốn giữa cho các nhà mới nổi danh: Albert Camus, Simone de Beauvoir, Roger Peyrefitte...; cuốn cuối cho các nhà soạn kịch: Paul Claudel, Jean Giraudoux, Sacha Guitry... Muốn tỏ rõ thiện chí và công tâm của mình, ông lấy đoạn đầu trong tác phẩm nổi danh nhất của mỗi nhà đó để phê bình, vì ông cho rằng đoạn đó thường được viết kỹ hơn hết.

Rồi ông xay, giã, mổ xẻ từ cách dùng mỗi chữ, mỗi dấu ngắt câu để tìm ra những hạt cát, hạt bụi và theo phương pháp đó, tất nhiên ông lượm được rất nhiều bụi cùng cát. Mười danh sĩ thì ông chê tới bảy, tám; chẳng hạn ông trách Paul Claudel là làm ông thất vọng, Jean Giraudoux làm ông ngáp, André Gide thiếu nghệ thuật, kém xa André Maurois; còn Camus, người mới được giải Nobel 1957, chỉ là một người viết kỹ sự cầu thả...

Hương sắc trong vườn văn

Phương pháp ấy có chỗ bổ ích: nhờ ông phân tích tỉ mỉ, ta thấy được công phu của một số cây bút thận trọng, nhất là học được cách sửa văn, luyện văn. Nhưng chỉ dùng óc để xét văn, với mục đích rõ rệt là cố bới lông tìm vết, thì tôi e rằng không sao thưởng thức được hết cái hay của văn, vì văn có nhiều khi rất tế nhị, chỉ cảm được chứ không phân tích được mà nếu cố phân tích ra thì cái đẹp sẽ biến mất hết. Đã đành ta phải dùng lý trí để tìm hiểu, nhưng trước hết, ta phải dùng tim để cảm đã, phải để cho tư tưởng cùng nhạc điệu của văn thơ đi thẳng vào lòng ta đã, thì mới thưởng thức được văn chương.

*
* *

Ai yêu văn chương mà chẳng nhiều lần nhận thấy có những bài đọc lên thích thú lạ lùng mà phân tích ra thì ôi thôi! Đây những lầm lỗi cùng vụng về. Jean Prévost trong cuốn *Baudelaire* (Mercure de France) đã cho ta một thí dụ rõ ràng. Ông viết:

"Giả thử Baudelaire đưa danh tác *Recueillement* dưới đây cho một nhà phê bình cuồng tín những quy tắc cổ điển về phép hành văn, như một Désiré Nisard, một Gustave Lanson:

Sois sage ô ma Douleur, et tiens toi plus tranquille.
Tu réclamais le Soir; il descend; le voici:
Une atmosphère obscure enveloppe la ville,
Aux uns portant la paix, aux autres le souci.

Pendant que des mortels la multitude vile,
Sous le fouet du Plaisir, ce bourreau sans merci,
Va cueillir des remords dans la fête servile,
Ma Douleur, donne moi la main; viens par ici,

Loin d'eux. Vois se pencher les défuntes Années
Sur les balcons du ciel, en robes surannées;
Surgir du fond des eaux le Regret souriant;

Le Soleil moribond s'endormir sous une arche,
Et, comme un long linceul trainant à l'Orient,
Entends, ma chère, entends la douce Nuit qui marche”.

*Hỡi em Đau khổ của tôi, em hãy ngoan, và bình tĩnh hơn.
Em đòi Buổi chiều; nó đang xuống; nó đây này:
Một không khí tối tăm bao phủ châu thành
Đem cho kẻ này sự an tĩnh, cho kẻ khác sự lo lắng.*

*Trong khi đám đông hèn hạ là người trần,
Dưới ngọn roi của Khoái lạc, tên đao phủ tàn nhẫn đó,
Đi hái những hột hận trong đám hội đê tiện,
Đau khổ của tôi ơi, em đưa tay tôi dắt; đây, đi lối này,*

*Xa họ đi. này em nhìn những Năm đã chết
Bận áo cũ kỹ, nghiêng mình trên bao lon của trời;
Nhìn Ân hận mỉm cười từ đáy nước nhô lên;*

*Nhìn Mặt trời hấp hối thêm thiếp dưới một nhịp cầu,
Và, em thân mến ôi, em hãy nghe, nghe đêm êm đêm bước,
Như một khăn liệm dài lê thê ở phương Đông.*

thì nhà phê bình tất sẽ bảo thi sĩ:

- Trong bài đó có nhiều hình ảnh rất đẹp, nhưng biết bao chỗ vụng về, biết bao chữ dư và ý điệp!

Lời phê bình đó rất đúng.

Trong câu đầu, hai chữ *sois sage* (em hãy ngoan) hơi mơ hồ. Ngoan là ngoan ra làm sao? Phải chăng là không được cựa quậy, mà phải bình tĩnh hơn? Nếu vậy thì là dư ý.

Câu thứ nhì: *il descend* (nó đang xuống) cũng dư nữa vì ở sau có chữ: *le voici* (nó đây này).

Câu thứ ba ruôm: có thứ không khí (*atmosphère*) nào mà không bao

Hương sắc trong vườn văn

phủ châu thành, dù là không khí buổi sáng hay buổi chiều?

Trong câu thứ tư: chữ *portant* (đem) nghe nặng lắm.

Câu thứ năm: cũng thừa chữ *mortels* (người trần) vì "đám đông hèn hạ" thì tất không phải là đám tiên thánh rồi. Lại thêm *mortels* nghe sáo lăm.

Trong câu thứ sáu: chữ *bourreau* (đao phủ) ích lợi gì? Đã bảo rằng thần Khoái lạc tàn nhẫn quát người ta thì độc giả đủ hiểu nó là một đao phủ rồi.

Câu thứ bảy: chứa một hình ảnh vụng - hái hổi hận (*cueillir des remords*) thì phải là hái ở cây chứ sao lại hái trong đám hội đê tiện? Và lại ý đó cũng hơi yếu.

Hai chữ *ma Douleur* (Đau khổ của tôi) ở câu sau là điệp.

Trong câu thứ chín: bạn thử xét hai chữ *Loin d'eux* (Xa họ đi) có phải là dư không? Vì câu trên đã nói: "đây, đi lối này", nghĩa đi xa đám đông hèn hạ đó. Nhưng động từ nguyên thể *se pencher* (nghiêng mình), *surgir* (nhô lên) *s'endormir* (ngủ) đều làm cho giọng thơ nặng nề.

Hai chữ *défuntés Années* (những Năm đã chết) bi thảm quá, làm mất vẻ đẹp của những bộ áo cũ kỹ (*robes surannées*) ở câu thứ mười.

Câu thứ mười hồng lớn: *Surgir du fond des eaux*, (từ đáy nước nhô lên) năm chữ để diễn một ý trong khi chỉ một chữ *émerger* cũng đủ.

Chữ *Regret* (câu mười một) viết hoa thì cho hổi hận là một vị thần, như vậy hơi trừu tượng, nên để chữ thường thì hơn.

Hình ảnh trong câu mười hai: *le soleil moribond s'endormir* (mặt trời hấp hối thiêm thiếp) cũng quá bi thảm; mà sao không viết là *s'endort* cho lời văn nhẹ nhàng hơn?

Câu mười ba: chữ *long* (dài) là thừa, vì khăn liệm đã lê thê (*trainant*) thì tất nhiên phải dài.

Sau cùng trong câu cuối, hai chữ *ma chère* (em thân mến) hơi suông sã, mà lập lại làm chi chữ *entends* (nghe) cho mất nhạc của thơ đi (bốn lần âm *en*).

Đó theo ý Jean Prévost thì những nhà phê bình cổ điển chê cái sợi tóc làm tư, có thể trách Baudelaire những lỗi nặng như vậy; mà muốn

sửa lại cả bài cũng không khó; ta vẫn có thể giữ đủ ý, đủ hình ảnh, mà lời thì rút đi được một phần ba, nhẹ nhàng hơn nhiều. Chẳng hạn Jean Prévost đã thử sửa như vậy:

"Ma Douleur, tiens - toi plus tranquille.
Tu voulais le Soir; le voici:
L'air obscur verse sur la ville
Plus de paix ou plus de souci.

Cependant que la foule vile
Que fouette un plaisir sans merci
S'écoeure à la fête servile,
Prends - moi la main; viens pas ici

Aux balcons du ciel, mainte année
Se penche en robe surannée;
Emerge un regret souriant.

Le soleil s'endort contre une arche;
Un linceul traîne à l'Orient:
Entends la douce Nuit qui marche.

*Hỡi Đau khổ của tôi, em hãy bình tĩnh hơn:
Em muốn Buổi chiều; nó đây:
Không khí tối tăm giội lên châu thành
Nhiều an tĩnh hơn hay nhiều lo lắng hơn.*

*Trong khi đám đông hèn hạ
Bị một khoái lạc tàn nhẫn quất,
(Mà) nôn ruột trong đám hội dê tiện,
Em nắm lấy tay tôi; đây, đi lối này.*

Hương sắc trong vườn văn

*Trên bao lon của trời, những năm qua⁽¹⁾
Nghiêng mình trong bộ áo cũ kỹ;
Một ân hận mỉm cười hiện lên.*

*Mặt trời dựa vào một nhịp cầu, ngủ;
Một khăn liệm lê thê ở phương Đông:
Em hãy nghe Đêm êm đềm nhẹ bước⁽²⁾*

Quả là gọn gàng mà không vết, nhưng còn đâu cái giọng buồn man mác nó chằm chằm thắm vào tâm hồn ta nữa? Còn đâu cái vẻ khoan thai của mặt trời lặn trên sông? Còn đâu cái dáng lướt thướt của đêm tối? Và còn đâu cái nhạc du dương, trong những câu như:

Et, comme un long linceul trainant à l'Orient
(bạn nhận những âm: long, lin, nant, ent).

Câu chuyện sửa thơ đó làm tôi nhớ một danh sĩ Việt Nam cũng đã có lần sửa một bài thơ Đường. Danh sĩ đó là cụ thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa và bài thơ Đường đó như sau:

*Thanh minh thời tiết vũ phân phân,
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn.
Tá vấn tửu gia hà xử thị?
Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa thôn.*

*Tiết Thanh minh trời mưa phùn phất phất
Người đi trên đường rét muốn dứt hồn.
Uống hỏi nhà bán rượu ở đâu?
Em bé mục đồng chỉ ở thôn Hạnh Hoa.*

Theo ông Thái Bạch trong cuốn *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Sóng Mới xuất bản) thì cụ thủ khoa chệ câu đầu dư hai chữ *thanh minh* vì trời mưa phùn phất phất thì là tiết thanh minh rồi(!)

Câu thứ nhì: hai chữ *lộ thượng* cũng phải bỏ vì người đi thi là đi trên đường chứ còn đi ở đâu nữa?

(1), (2) Muốn cho xuôi tai tôi đã phải thêm hai chữ *qua* và *nhẹ*.

Câu thứ ba đã là một câu hỏi thì để làm chi hai chữ *tá vãn*?

Còn câu thứ tư: thì ai trả lời mà không được, cứ gì phải là một *mục đồng*?

Rồi cụ sửa:

Thời tiết vũ phân phân
Hành nhân dục đoạn hồn.
Tửu gia hà xứ thị?
Dao chỉ Hạnh Hoa thôn.

Bạn có thấy bài thơ đã mất già nửa phần duyên dáng, hóa ra khô khan, không còn gợi tình, gợi cảnh nữa không? Tôi cảm tưởng như ai đó đã đem một chiếc áo dài thướt tha của phụ nữ cắt cụt lên đến quá gối. Mà sao cụ thủ khoa không cắt thêm hai chữ *thời tiết*? Để làm chi cho câu thơ hóa ngớ ngẩn?

Vậy, trong văn thơ, nhiều chỗ, khi phân tích ra, người ta cho là lỗi, là vụng, lại chính là những chỗ làm tăng giá trị nghệ thuật lên.

Nói vậy tôi không có ý cho rằng phân tích là một việc hoàn toàn vô ích. Phân tích có thể giúp ta lọc được nhiều cái hay, nhưng không hết. Hạng thiên tài có nghệ thuật rất tinh vi, đôi khi vượt trên mọi quy tắc.

Chúng ta, ai không tấm tắc khen hai câu thơ bất hủ của Alfred de Musset:

Les plus désespérés sont les chants les plus beaux,
Et j'en connais d'immortels qui sont de purs sanglots.

Nhưng Paul Valéry lại bảo không hiểu nổi nó, vì làm sao mà một tiếng nức nở (*sanglot*) lại có thể là một lời ca bất hủ được? Lời ca là cái gì có âm điệu nhịp nhàng, còn tiếng nức nở có nhạc gì đâu?

Ông còn bắt bẻ câu:

J'aime la majesté des souffrances humaines

của Alfred de Vigny là vô nghĩa: ông cho sự đau khổ không làm gì có vẻ tôn nghiêm. Thì cũng đúng. Nhưng chúng ta thấy hai chữ *majesté* (tôn nghiêm) và *souffrances* (đau khổ) đặt liền nhau thành một hòa hợp rất cao nhã và gợi ý.

Cứ phân tích theo lối của Criticus thì câu:

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường.

của Bà huyện Thanh Quan cũng đáng số toẹt. Hí trường là trường chơi đùa, là nơi chơi đùa. Vậy nói *cuộc hí trường* có khác chi nói *cuộc* nơi chơi đùa, *cuộc trường* chơi đùa không? Rõ ràng có một chữ dư: hoặc chữ *cuộc* hoặc chữ *nơi*.

Một thi sĩ có tài điêu luyện như bà tất hiểu lẽ đó, song bà vẫn viết *cuộc hí trường* để câu thơ thêm nghĩa.

Cuộc hí trường đó không phải là *cuộc trường* chơi đùa mà là những *cuộc* thay đổi mau chóng y như trên một hí trường. Có lẽ đó là chỗ dụng ý của bà, vì muốn sửa cho khỏi dư chữ như người ta trách thì có khó gì?

Chẳng hạn:

Tạo hóa gây chi cảnh hí trường.

Song câu sẽ non đi một bực, không gọi mấy.

Thi nhân phương Đông cũng như phương Tây vẫn có quyền tự do dùng chữ như vậy, miễn hình ảnh, nhạc điệu gây được nhiều cảm xúc là đáng cho ta khen rồi, chứ cứ lấy những quy tắc của văn phạm hoặc của lý luận mà bắt bẻ thì chẳng hóa ra cũng quá câu nệ ư?

Tần Đà trong một bài tả thu, đã hạ được một câu tuyệt hay:

Cỏ vàng cây đỏ, bóng tà tà dương.

hay ở bốn chữ *bóng tà tà dương* mà nhạc cực kỳ êm đềm, thanh thoát, gọi cho ta cảnh mặt trời từ từ hạ trên một dòng nước bao la. Nhưng xin bạn thử phân tích tự loại của ba chữ *tà tà dương* xem có được không. Nếu thi sĩ viết *bóng dương tà tà* thì phân tích không khó. Còn viết *bóng tà tà dương* thì một trong hai chữ *dương* và *tà* phải dư; nếu không vậy nữa thì chữ *dương* đã đặt sai chỗ. Lỗi đó rất nặng, phải không bạn? Nhưng chính nó đã làm nổi câu thơ và phải có cái tài của Tần Đà mới hạ được chữ *dương* lơ lửng ở sau hai chữ *tà tà* đó. Chỉ nghe nhạc trong câu cũng tưởng tượng được vùng thái dương chậm chậm hạ xuống, như ngập ngừng ngơ ngác khi gần tới chân trời.

Thi nhân phương Đông cũng như phương Tây không khinh thường ngữ pháp, nhưng không coi ngữ pháp là một bà cố nghiêm nghị, khắt khe mà nhất định họ phải chiều ý. Họ có thể phá trung luật lệ để tạo cho ngôn ngữ, thanh âm một ma lực mà trước họ chưa ai cảm thấy.



Trên nửa thế kỷ nay, ai cũng khen bài *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh:

*Bầu trời cảnh bụi
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non nước nước mây mây,
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải.
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái
Lững lờ khe yển cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.
Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng.
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh.
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh đôi lối uốn thang mây.
Chùng giang san còn đợi ai đây,
Hay tạo hóa khéo ra tay xếp đặt.
Lần tràng hạt niệm nam mô phật
Cửa từ bi công đức xiết bao.
Càng trông phong cảnh càng yêu.*

Nếu phân tích ra để bắt bẻ, thì ta có thể hỏi bài đó làm bài theo thể vịnh hay thể tức cảnh. Cứ xét những câu:

*Kìa non non nước nước mây mây,
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải.*

và

*Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh.*

Hương sắc trong vườn vắng

thì quả là tức cảnh rồi, nhưng gọi là tức cảnh thì cảnh đó, tác giả đã ngắm vào lúc nào? Ngày hay đêm? Ngày ư? Thi sao lại có:

Thăm thăm một hang lồng bóng nguyệt.

Vậy là đêm chăng? Đêm thì sao lại có tiếng chim thỏ thẻ, thấy cá lừng lờ và nhìn được màu đá long lanh như gấm dệt?

Xét theo những luật làm thơ đặt ra từ đời Đường, theo phép tác làm thơ của các cử tử hồi xưa thì bài đó phải đánh liệt, chứ đừng nói là tạm được nữa. Vậy mà nó vẫn được truyền tụng vì phần đông những người yêu thơ chỉ đòi hỏi ở thơ mỗi một điều quan trọng này là gọi được cái đẹp, mà bài của Chu Mạnh Trinh âm nhạc đã hòa nhã, hình ảnh lại rục rờ, cho nên cái lỗi vừa vịnh mà vừa tức cảnh có thể tha thứ được.

Trong bộ *Luyện văn* tôi đã trích bài *Đầy mùa thu tới* của Xuân Diệu, một bài mà phần đông phái tân học rất thích vì chứa nhiều ý mới mẻ, và gây được cái buồn mơ mộng của mùa thu, hợp với tâm hồn chúng ta hơn cái buồn "cổ điển" trong các thơ bài thu của Trương Phó hay Tản Đà⁽¹⁾. Ngâm bài đó lên, ai không thấy một mối băng khuâng, vơ vẩn, nghĩ ngợi như xâm chiếm cả cõi lòng, nhưng đặt nó dưới "kính hiển vi" của Criticus thì biết bao sạn, cát sẽ hiện lên: trước hết ta có thể trách tác giả vừa vịnh mà vừa tức cảnh như Chu Mạnh Trinh; rồi có chỗ cầu

(1) *Đầy Thu* của Trương Phó:

*Trời thu âm đạm một màu
Gió thu hiu hắt thêm rầu lòng em.
Trăng thu bóng ngả bên thềm,
Tinh thu ai để duyên em bẽ bàng.*

Và, đây *Thu* của Tản Đà:

*Từ vào thu đến nay,
Gió thu hiu hắt,
Sương thu lạnh,
Trăng thu bạch,
Khói thu xây thành,
Lá thu rơi rụng đầu ghềnh,
Sóng thu đưa lá bao ngành biệt ly.
Nhạn về, én lại bay đi,
Đêm thì vượn hót, ngày thì ve ngâm.
Lá sen tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.
Sắc đâu nhuộm ở quan hà,
Cỏ vàng cây đỏ, bóng tà tà dương.
Nào người có quốc tha hương
Cầm thu ai có tư lương, hỡi ai!"*

kỳ: hơn một loài hoa⁽¹⁾; có chỗ rườm rà: đã khô gãy lại còn xương mỏng manh⁽²⁾ nữa:

*
* *

Có khi một bài thơ không có lỗi mà chỉ rần phân tích để hiểu cái đẹp là cũng thấy kém đẹp đi nhiều.

Tôi nhớ lần đầu tiên đọc bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hư (một thi sĩ thời sơ Đường) thì trong phòng viết của tôi như tràn ngập những trăng cùng nước, những nước cùng trăng. Trần Trọng Kim đã dịch bài đó như sau:

ĐÊM XUÂN CẢNH TRĂNG HOA TRÊN SÔNG

*Sông liền biển nước sông đầy dẫy,
Trăng mọc cùng triều dấy trên khơi.
Trăng theo muôn dặm nước trôi,
Chỗ nào có nước là trời không trăng?*

*Dòng sông lượn quanh rừng thom ngát,
Trăng soi hoa trắng toát một màu,
Trên không nào thấy sương dâu,
Trăng phau bãi cát, ngó hầu như không.*

*Không mây bụi, trời sông một sắc,
Một vàng trắng vàng vặc giữa trời,
Trăng sông thấy trước là ai,
Đầu tiên trăng mới soi người năm nao?*

*Người sinh hóa kiếp nào cũng tận,
Năm lại năm trăng vẫn thế hoài.*

(1) Hơn một loài hoa đã rụng cành.

(2) Đôi nhánh khô gãy xương mỏng manh.

Hương sắc trong vườn văn

Trăng sông nào biết soi ai,
Dưới sông chỉ thấy trăng soi giữa dòng.

Mảnh mây bạc bóng lông đi mãi,
Rừng phong xanh trên bãi gợn sầu,
Thuyền ai lơ lững đêm thâu,
Trong lầu mình nguyệt chỗ nào tương tư?

Trên lầu nọ trăng như có ý,
Vào đài trang trêu cảnh sinh ly.
Trong rèm cuốn cũng không đi,
Trên chày đập áo, phui thì vẫn nguyên.

Mong nhau mãi mà tin bất mãi,
Muốn theo trăng đi đến cạnh người,
Nhạn bay trăng cứ đứng hoài,
Cá rồng nổi lặn, nước trôi thấy nào.

Đêm trước thấy chiêm bao hoa rụng,
Thương quê người chiếc bóng nửa xuân.
Nước sông trôi hết xuân dần,
Trăng sông cũng lại xé lần sang Tây.

Trăng xé thấp chìm ngay xuống bể,
Cách núi sông, xa kẻ đường bao.
Cõi trăng về, ấy người nào?
Cây sông trăng lặng, nao nao mỗi tình.

Câu nào cũng lóng lánh ánh trăng và ánh nước, thực lung linh, huyền ảo. Nhưng vài năm sau, đọc một bài phê bình trong đó tác giả đã tốn công tóm tắt từng đoạn rồi phân tích những chỗ hay, thì lạ quá, tầm màn càng được vén lên bao nhiêu, cái đẹp càng lẩn đi bấy nhiêu, mà

những hứng thú của tôi lần trước tiêu tan hết.

*
* *

*Là vì cái đẹp trong văn thơ không phải chỉ ở những chỗ tôi đã trình bày với bạn trong bộ Luyện văn và bộ này, nghĩa là ở chỗ sáng sủa, tinh xác, gọn gàng, bóng bẩy, hàm súc, du dương... tóm lại không phải chỉ ở cái hình thức có thể thấy được, phân tích được, mà còn ở một cái gì tế nhị hơn nhiều, nó ẩn sau hình thức đó hoặc thoát ra khỏi hình thức đó, chỉ có thể cảm được chứ không giảng được, cái mà tôi gọi là cái **thần** của văn.*

Có những người đàn bà ta mới thấy mặt lần đầu đã mến ngay; ở nét mặt cùng dáng điệu của họ tỏa ra một cái gì rất quyến rũ làm ta vui vẻ phoi phới trong lòng, nhưng khi nhìn kỹ ta nhận thấy không có nét gì đẹp hoặc có vài nét xấu nữa là khác: gò má hơi cao, nước da hơi tối, hoặc tóc không mượt mà, răng không đều. Những người đó, ta gọi là có duyên. Cái duyên của phụ nữ là cái thần của họ vậy, mà cái thần trong văn tức là cái duyên của văn. Văn miễn là có thần thì không cần gò theo những quy tắc của kỹ thuật, cũng như đàn bà có duyên không cần có đủ những vẻ đẹp công thức.

Cho nên khi thưởng thức cái Đẹp trong văn cũng như khi ngắm vẻ đẹp của phụ nữ, cảm tưởng đầu tiên là quan trọng nhất, mà muốn cho cảm tưởng đó đúng thì phải để lòng mình cảm thông với nghệ sĩ, đừng cho những quy tắc nặng nề của lý trí đè lên con tim mà làm nó khó rung động.

Trong bộ *Luyện văn* và bộ này tôi đã bắt buộc dĩ phải phân tích những cái đẹp trong văn thơ để hướng dẫn bạn trên đường Nghệ thuật; song xin bạn nhớ kỹ, một khi đã biết những quy tắc rồi, ta nên quên nó đi, để có thể hòa tâm hồn ta vào cái đẹp. Trong Nghệ thuật cũng như ở ngoài đời, phân tích tỉ mỉ quá không có lợi gì cho người và cho mình. Những kẻ sung sướng nhất là những kẻ lý luận ít mà cảm xúc nhiều. Bạn cứ hỏi trái tim bạn, hạnh phúc ở đó, mà cái đẹp cũng ở đó.

*(In theo bản của NXB Văn hóa - Thông tin,
Hà Nội, năm 2003)*

**ĐẠI CƯƠNG
VĂN HỌC SỬ
TRUNG QUỐC**

Ta hồ! Văn chương chi sự
thôn tâm thiên cổ
(Cổ văn)

嗟乎文章之事
寸心千古

TỰA

lần tái bản

Hai năm trước, khi bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* này mới bán hết, chúng tôi đã thấy rằng nó sơ lược quá, không đủ thỏa mãn nhu cầu mỗi ngày mỗi tăng của một số người hiếu học, nên chúng tôi đã dự định soạn lại một bộ khác đầy đủ hơn. Công việc này nếu khởi sự ngay thì sớm lắm cũng phải ba năm nữa mới hoàn thành.

Trong khi chờ đợi, để giúp bạn trẻ có sách đọc, chúng tôi tạm cho tái bản bộ này sau khi sửa chữa những lỗi quan trọng, và sẽ cho xuất bản bộ *Cổ văn Trung Quốc* mà chúng tôi soạn gần xong. Bộ *Cổ văn Trung Quốc* đó gồm khoảng trăm bài phiên âm rồi dịch, chú thích và giới thiệu, lại chép thêm tiểu sử các tác giả và văn trao mỗi thời đại, sẽ bổ túc một phần cho *Đại cương* và giúp độc giả hiểu thêm văn học Trung Quốc từ cuối đời Xuân thu đến cuối đời Minh.

Sài Gòn, ngày 4-01-1964

NGUYỄN HIẾN LÊ

TỰA

Khi soạn bộ này, tôi được sống lại những ngày vui cách đây 25 năm.

Hồi ấy, tới vụ nghỉ hè nào, tôi cũng về Sơn Tây ở với bác tôi trong một ngôi nhà cổ, dưới bóng tre, giữa một cánh đồng lúa, bên bờ con sông Nhị. Cảnh thì có núi, có gò, có đầm, có lạch, không khí thì thơm tho, lúc nào cũng văng vẳng những tiếng sáo diều, tiếng ca hát của thôn nữ cùng tiếng ngâm thơ của nhà nho. Tôi thích nhất là giọng bình văn: nó ung dung, nghiêm trang và thanh nhã làm sao! Tôi thích đến nỗi mỗi lần bác tôi chỉ nhắc tới những tên như *Văn tâm điều long*, *Chiêu minh vấn tuyển*, *Tiền Xích Bích phú*, *Quy khứ lai từ*... là trong lòng tôi cũng vang lên một điệu trầm trầm, như nhớ nhung cái gì. Những lúc ấy, tôi thấy trời như cao hơn, mây như nhẹ hơn.

Không hiểu tại sao tôi lại có cảm tưởng lạ lùng đó và cho những tên như Corneille, Hugo thô tục, chẳng du dương như những tên Lý Bạch, Đào Tiềm. Nào có phải tôi không yêu tiếng Pháp. Gặp dịp được khoe một câu tiếng tây bồi với các ông Lý, ông Chánh trong làng, tôi vẫn hãnh diện lắm chứ và có ai mà bảo tôi cái học "tây u" là cái học vong bản thì tôi giận đến đỏ mặt lên được chứ! Nhưng nền cổ học vẫn có sức gì huyền bí thu hút tôi. Sức huyền bí đó phải chăng là những tiếng ngâm nga từ ngàn năm về trước còn văng vẳng trong tâm hồn tôi? Có lẽ vậy. Và tôi muốn biết nền cổ học ra sao mà làm tôi say mê được đến bực ấy.

Một hôm đứng hầu trà bác tôi, tôi được nghe bốn tiếng "Văn tâm điều long". Đợi lúc bác tôi ngừng nói để hút thuốc Lào, tôi đánh bạo hỏi:

- Thưa bác "Văn tâm điều long" là gì?

Phà khói lên nóc nhà, bác tôi mỉm cười đáp:

- Cháu học tiếng tây mà muốn biết những cái đó làm gì? Phải tốn công mười năm đèn sách mới hiểu được mà cái học nho bây giờ đã thành vô dụng rồi. Thím Tư (tức mẹ tôi) muốn cho cháu về đây học bác để sau này đọc được gia phả bên nội, bên ngoại. Bác cũng nghĩ vậy là phải, còn văn thơ cổ nhân thì thôi, thôi đi. Để sức mà tìm hiểu khoa học, cháu.

Thế là tôi cụt hứng. Cụt hứng nhưng lại càng tò mò hơn, muốn biết cho được cái "Văn tâm điều long" ấy là cái gì. Tách riêng từng chữ thì tôi hiểu: Văn là văn chương, tâm là lòng, điều là chạm, long là rồng. Nhưng

"Văn tâm điêu long" là cái gì thì tôi không rõ, chỉ đoán được mang máng là một bộ sách⁽¹⁾.

Có lần thừa lúc bác tôi đi thăm một con bệnh ở làng bên, tôi cả gan lục tủ sách của người ra kiếm, nhưng không thấy bộ nào có tên ấy.

Những năm sau, mãi học, tôi quên hẳn chuyện đó.

Tới khi ở trường Công chính ra, nhằm lúc kinh tế khủng hoảng, phải nằm nhà sáu tháng đợi bố. Trong thời gian đàng đẵng ấy, biết làm gì cho hết ngày? Tôi bèn xoay ra học chữ Hán. Rủi thay! Lúc đó bác tôi đã quy tiên không còn ai ở gần để chỉ bảo. Tôi phải học lấy trong những cuốn Tam thiên tự, Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh và Grammaire chinoise của Cordier (?)

Khi đã có một số vốn độ 3000 chữ, đủ để mò trong từ điển Trung Quốc, tôi bèn kiếm những sách về văn học Trung Hoa mà đọc. Thật khó nhọc vô cùng! Đọc một bài trong Cổ văn quan chỉ dài độ 20 hàng, tôi thường mất cả một buổi mà chỉ hiểu lờ mờ. Bộ sách ấy chú thích rõ ràng và có dịch cổ văn ra bạch thoại⁽²⁾. Khốn nỗi, cổ văn tôi đã "bí" mà bạch thoại tôi cũng "đặc", phải dùng cổ văn để đoán bạch thoại rồi ngược lại, dùng bạch thoại để đoán cổ văn. Cũng may là có một ông bác tôi khuyến khích tôi, viết thư giảng những câu khó hiểu cho tôi, song học lối hàm thụ ấy tốn công cho tôi và mệt cho bác tôi quá - người viết quốc ngữ rất chậm - nên nhiều lúc tôi chán nản, tìm những sách Việt chép văn học Trung Quốc để đọc cho mau biết thì hồi ơi! Tôi hoàn toàn thất vọng. Cuốn Việt Hán văn khảo của Phan Kế Bính sơ lược quá, còn kiếm trên báo chí thì lâu lâu mới gặp được một bài dịch Đường thi. Đọc những bài dịch ấy để tìm hiểu văn học Trung Quốc, không khác chi đi coi tượng bà Jeanne d'Arc hoặc ông Paul Bert trong các công viên để tìm hiểu dân tộc Pháp vậy.

⁽¹⁾ *Văn tâm điêu long* là tên một bộ sách luận về văn. Tác giả là Lưu Hiệp ở đời Lục triều. Sở dĩ gọi là Văn tâm vì có câu: "Ta hồ! Văn chương chi sự, thốn tâm thiên cổ". (Than ôi! Cái việc văn chương, một tác lòng mà để ngàn năm!).

⁽²⁾ Khi nhà Tần (cách đây trên 2000 năm) thống nhất văn tự rồi thì quan lại, văn nhân và học sinh đều dùng những chữ đã được quy định. Nhưng tiếng nói thay đổi hoài từ thời này qua thời khác, từ miền này tới miền kia, thành thử lối văn đã quy định ấy mà sau gọi là cổ văn, mỗi ngày một cách biệt với lối thông thường trong dân gian, tức là bạch thoại và cổ văn hóa ra mỗi ngày một khó hiểu. Gần đây có một cuộc cách mạng trong văn học Trung Quốc, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại và hiện nay báo chí, sách vở đều viết bằng bạch thoại. Bạch thoại cũng có người đọc là bạch hoại.

Gần đây, vài học giả xuất bản những cuốn dịch thơ Đường, nhưng không vị nào chịu khó viết mười trang về các thời kỳ trong thơ Đường, các thi phái ở đời Đường, đặc sắc của thơ Đường và tư tưởng cùng nghệ thuật của thi nhân đời Đường. Thành thử kể ít học như tôi, đọc 300 - 400 trang mà chẳng được một ý niệm rõ ràng về thơ Đường.

Tôi bất mãn lắm, đành phải đọc những bộ Trung Quốc văn học sử của người Trung Hoa viết. Những bộ này không có chú thích, tôi dò dẫm lâu lắm mới hiểu được lổm bổm.

Văn học Trung Quốc là nguồn gốc của văn học Việt Nam mà không một nhà nho nào viết ra cho bọn tân học chúng tôi hiểu, cứ bắt xấp phải mò kim, cực cho chúng tôi quá. Mà số nhà cựu học hiện còn sống có phải hiếm đâu!

Đã nhiều lần tôi năn nỉ một vài cụ viết. Cụ thì nói không có thì giờ; cụ thì cho cổ học là vô dụng, "nên chôn chặt nó đi", cụ thì quá nhún, tự nhận không đủ sức.

Bảo cổ văn học là vô dụng, chỉ là tỏ một quan niệm chán ngán về thời thế. Bất kỳ nước nào ở Âu, Mỹ trong các trường Trung học cũng có ban cổ điển giảng về cổ văn học của nước họ hoặc của Hy Lạp, La Mã. Theo chương trình Phan Huy Quát hiện đang thi hành ở Bắc và Trung Việt, ban cổ điển phải dạy chữ nho và văn học Trung Quốc. Không phải hễ theo mới thì bỏ cũ. Phải biết cái cũ rồi mới tìm thêm được cái mới. Huống hồ văn học Trung Hoa rục rĩ vào bực nhất thế giới, người Pháp người Mỹ còn nghiên cứu nó, lẽ nào mình lại bỏ cái gốc của mình đi cho đành?

Còn bảo là không đủ sức thì có ai mà đủ sức đâu? Văn học Trung Hoa có từ trên 3000 năm, tác phẩm rất nhiều, dù chỉ chuyên đọc trong 50-60 năm cũng vị tất đã coi được đủ, và kỹ, đừng nói đọc rồi còn phân tích, so sánh, lựa chọn, tổng hợp, phê bình. Nhưng không phải vì vậy mà người Trung Quốc không viết về văn học của họ và người Anh, người Pháp không viết về văn học Trung Quốc.

Vườn hoa mệnh mỏng thật, không ai đi ngắm kỹ được từng bông một, nhưng càng mệnh mỏng lại càng phải đi, kể theo lối này, người theo lối khác, kể gặp kỳ hương nọ, người thấy dị sắc kia, rồi tả lại cho người khác biết; như vậy chẳng lợi cho hạng đứng ngoài hàng rào kiếng chân ngó vô mà mù mịt chẳng thấy chút gì ư?

Ý kiến của mỗi người có thể thiên lệch; kẻ yêu lan thì trầm trồ khen lan, kẻ thích cúc thì tầm tặc khen cúc; nhưng như vậy, ít nhất người

ngoài cũng biết được trong vườn ấy có lan, có cúc, lan ra sao, cúc ra sao, chẳng hơn là cứ hoang mang rồi phỏng đoán ư?

Thận trọng vốn là một đức quý, nhưng thận trọng quá thì hóa ra rụt rè.

Đã mỗi mắt trông chờ mà không được ai tả vườn bông đó cho biết, nên chúng tôi phải tìm tòi lấy. Chúng tôi đọc những sách của người Trung Hoa và người Pháp viết về văn học Trung Quốc, chỗ nào không hiểu thì nhờ một vị lão nho giảng cho, chủ ý là để thỏa lòng tò mò từ hồi mười lăm, mười sáu tuổi.

Học đến đâu chúng tôi ghi đến đấy. Khi học thì chỉ ham mê tìm hiểu cái đẹp mà không có ý viết sách. Khi học xong, thấy công việc ghi chép ấy có thể giúp các bạn hiểu học có một khái niệm về văn chương Trung Quốc, nên mới sửa lại rồi cho xuất bản.

Sở dĩ chúng tôi cả gan như vậy là vì tin lòng quảng đại của các nhà cứu học, không nỡ trách một kẻ hậu tiến, học thức nông cạn, mà sẵn lòng hạ cố chỉ bảo cho những chỗ sai lầm, hầu giúp bọn tân học chúng tôi hiểu thêm cái cổ học của các cụ, tức cái nền tảng văn hóa của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Váng các cụ, chúng tôi thấy lê loi, bơ vơ lắm!

*
* * *

Trăng mới ló dạng. Cảnh vật đương tối tăm, bí mật, bóng hóa ra êm đềm, nên thơ. Nhanh liểu là đà, lấp lánh bên dòng nước. Giò huệ rung rinh tỏa hương dưới bóng dừa. Đêm nay tôi muốn thả hồn tìm thi nhân cùng danh sĩ Trung Hoa thời trước.

Hỡi hương hồn chư vị ấy! Tôi mang ơn chư vị rất nhiều, gần bằng mang ơn văn nhân nước tôi, vì từ hồi mới sanh, tôi đã được nghe lời ngâm Chinh phụ, Thúy Kiều xen lẫn với lời bình văn thơ của chư vị và ngay trong văn học nước tôi, cũng thường thấy ẩn hiện nỗi lòng của chư vị. Tâm hồn tôi ngày nay một phần cũng do chư vị đào luyện nên.

Viết cuốn này, tôi muốn có cơ hội gần chư vị thêm một chút. Tác phẩm của chư vị quá nhiều, tôi không được đọc hết nên ngoài cái lỗi giới thiệu vụng về, tất còn mang thêm cái tội vô tình xuyên tạc. Xin chư vị lượng thứ.

Long Xuyên, ngày 20 tháng Mạnh Đông năm Quý Tỵ (26.11.1953)

PHẠM LỆ

1. Bộ này không phải là một công trình khảo cứu, chỉ thuộc về loại phổ thông, nên chúng tôi muốn cho rõ ràng và giản lược. Chúng tôi vẫn theo quy tắc của chúng tôi: cuối mỗi chương, tóm tắt ý trong chương. Những đoạn tóm tắt ấy có thể dùng để dạy học sinh ban Trung học cổ điển. Còn sinh viên ban Đại học văn khoa cùng các bạn đã thôi học thì có thể dùng bộ này để hiểu thêm bài giảng ở trường.

2. Vì sách viết cho các bạn tân học mà phần đông không thuộc lịch sử Trung Quốc nên ở đầu mỗi thời đại, chúng tôi tóm tắt lịch sử trong thời đại ấy, nhưng chỉ tóm tắt những điều cần thiết có thể giúp đọc giả hiểu văn trào trong thời đại ấy thôi.

3. Xét văn học mỗi thời đại, chúng tôi theo thứ tự sau này: văn trào, tản văn, vận văn. Tuy nhiên, loại văn nào quan trọng nhất trong thời đại (như thơ đời Đường, tuồng đời Minh...) thì chúng tôi để lại sau cùng.

4. Khi kể tên một văn nhân hoặc một bộ sách, chúng tôi ghi chữ nho ở bên cạnh. Lần sau gặp tên ấy, chúng tôi khỏi ghi nữa.

Ở cuối mỗi bộ (tức cuối tập III), chúng tôi kê một bảng ghi theo thứ tự a, b, c... tên những văn sĩ, tác phẩm để đọc giả dễ kiếm.

5. Chỉ những tên tự hoặc tên hiệu⁽¹⁾ nào được nhiều người biết, chúng tôi mới chép lại. Như về Đào Tiềm chúng tôi sẽ ghi: Chính tên là Uyên Minh, người đời gọi là Tĩnh tiết tiên sinh, ông tự gọi ông là Ngũ

⁽¹⁾ Phép đặt tên tự như sau này. Ví dụ tác giả cuốn *Việt sử giai thoại*, họ Đào tên Nhất. Trong *Luận ngữ* có câu của Khổng Tử: “*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*” (Đạo ta có một mối mà gồm đủ các mối). Ông Đào lấy hai chữ *quán chi* làm tên tự. Hễ thấy tên Quán Chi thì người có học nhớ ngay tới câu ấy và đoán được tên ông là Nhất.

Bùi Kỳ lấy tên là Ưu Thiên vì trong *Tả truyện* kể chuyện người nước Kỳ lo trời sập (Ưu thiên là lo trời). Hoàng Tích Chu lấy tên là Kế Thương (nói nhà Thương) vì nhà Chu nối nhà Thương.

Tên hiệu có hai cách đặt:

a) Hoặc lấy tên núi sông, tên làng, tổng, phủ, tỉnh, nơi mình ở mà đặt; như Nguyễn Khắc Hiếu quê ở Sơn Tây, nơi có núi Tân, sông Đà, nên ông lấy tên hiệu là Tân Đà; một nhà nho khác ở Sơn Tây, làng Phương Khê, lấy tên là Phương Sơn.

b) Hoặc thích cái gì thì mượn cái đó đặt tên; như Nguyễn Bình Khiêm lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ.

Liễu. Còn Trần Duy Trung, một tác giả đời Thanh, tuy có tên là Kỳ Niên, song chúng tôi không ghi lại vì tên đó ít người biết.

6. Chúng tôi chỉ kể một vài tác phẩm của mỗi văn nhân: kể hết sẽ rườm quá. Chúng tôi sẽ dịch tên những tác phẩm nào nếu thấy có ích cho độc giả.

7. Khi chú thích một đoạn văn, chúng tôi chỉ chú thích vừa đủ để hiểu nghĩa. Ví dụ: Gặp tên Hà Dương trong bài *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ, chúng tôi chỉ ghi: “Hà Dương là tên đất” không nói miền Hà Dương ở đâu.

8. Trong các bộ *Văn học sử Trung Quốc*, quê quán văn nhân đều được ghi đủ.

Như sách chép Tư Mã Thiên là người ở Phùng Dục, Hạ Dương. Nhưng chúng tôi nghĩ biết thêm được tên đất ấy, chẳng lợi cho độc giả, nên bỏ đi. Chúng tôi chỉ ghi những tên đất nào mà phần đông chúng ta đã nghe qua vài lần hoặc có thể giúp ta hiểu thêm tư tưởng, thiên tài của văn nhân.

9. Người Trung Quốc cũng có thói chép hết chức tước của mỗi văn nhân, nếu văn nhân đó làm quan. Ví dụ về Bạch Cư Dị, họ viết: Ông làm Hàn lâm học sĩ ở đời vua Hiến Tông, làm Tả Tán thiên đại phu, sau bị biếm làm Giang châu tư mã, đến đời vua Văn Tông, được lãnh chức Thái tử thiếu phó, làm tới Hình bộ thượng thư rồi về trí sĩ.

Chép như vậy rườm lắm. Chúng tôi chỉ ghi hai điều là có lần ông bị biếm làm chức Tư mã ở Giang Châu, sau cùng làm đến chức Hình bộ thượng thư, điều thứ nhất vì người đời sau có khi dùng bốn chữ “Giang Châu tư mã” để chỉ ông; điều thứ nhì, vì nó giúp ta biết ông có uy thế danh vọng ở đương thời.

10. Khi trích một bài văn, thơ nào, chúng tôi chép lại bản chữ nho, phiên âm rồi dịch nghĩa.

* *Dịch văn* thì chúng tôi rán giữ cho đúng ý và theo sát điệu trầm bổng. Như vậy đôi khi câu dịch hóa tối, phải chú thích, nhưng có lợi là lột được ít nhiều tinh thần của nguyên tác.

* *Về dịch thơ*, theo thiên ý có hai lối:

- Nếu thiên về văn chương thì chỉ cần dịch thoát, nhưng phải lột hết thi vị trong bài. Đó là lối dịch thơ Đức của Gérard de Nerval và lối dịch thơ Trung Hoa của Tân Đà.

- Nếu thiên về khảo cứu thì phải dịch cho thật sát và có thể dịch ra văn xuôi. Như vậy tất mất gần hết thi vị trong nguyên tác. Các giáo sư thạc sĩ ở Pháp thường dịch Virgile, Horace theo cách đó.

Chúng tôi không phải là thi sĩ, theo lối trên không được; muốn theo lối dưới thì e thiếu cái học thâm thúy; đành phải chằm chước cả hai, rán diễn gần đủ tình, ý và giữ được ít nhiều thi vị trong mỗi bài.

11. Nhiều khi chúng tôi phải mượn bài dịch của các học giả, thi nhân như Nguyễn Khắc Hiếu, Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim...

12. Nếu một bài có hai ba người dịch thì chúng tôi lựa bài nào dịch sát nhất hoặc theo đúng thể thơ nguyên tác. Như nguyên tác là thơ luật thì chúng tôi bỏ bài dịch theo thể lục bát, mà lựa bài dịch theo thể luật. Nếu bài dịch theo thể luật kém lắm thì chúng tôi mới phải lựa bài lục bát.

Trong lúc tân cư, sách vở chúng tôi mất hết. Gần đây sưu tầm lại những bài dịch thơ Trung Quốc nhưng còn thiếu rất nhiều, vì sức chúng tôi có hạn. Nên có nhiều bản dịch mà chúng tôi không biết. Độc giả nào vì yêu văn thơ chỉ giùm cho để kỳ tái bản, chúng tôi sửa lại cho hoàn bị hơn thì chúng tôi mang ơn lắm.

13. Những bài dịch dưới đề tên “Vô danh” đều là của một nhà nho đương thời. Chúng tôi vâng ý cụ mà không kê tên thật của cụ. Nếu không được cụ giúp sức thì chắc bộ này không soạn thành vì chẳng những cụ chỉ bảo chúng tôi hiểu văn thơ Trung Quốc mà còn chịu khó hiệu đính bộ này nữa.

14. Thơ của Đỗ Phủ, Lý Bạch có hàng ngàn bài, những thi sĩ khác cũng có hàng trăm; mà chúng tôi chỉ trích dẫn của mỗi nhà nhiều lắm là vài chục bài, có khi một, hai bài, thật là quá thiếu sót. Nhưng làm sao được? Nếu cho tác giả nào cũng tầm tậm đủ thì bộ này chắc phải dày đến vài ngàn trang.

15. Khi trích dẫn một bài văn, chúng tôi chép bản chữ Hán, rồi phiên âm, sau mới dịch. Chúng tôi không chấm câu trong bản chữ Hán, chỉ chấm câu trong khi phiên âm, như vậy để bạn mới học chữ Hán có dịp tự chấm câu lấy rồi so sánh với cách chấm của chúng tôi. Học như vậy tuy tốn công nhưng nhiều lợi.

Lời mở đầu

1. Văn học là gì?
 - a) Hai quan niệm trái nhau về văn học
 - b) Đối tượng của văn học
 - c) Quan niệm của chúng tôi
2. Văn học của văn nhân và văn học của bình dân.
 - a) Hai quan niệm cũ và mới
 - b) Quan niệm của chúng tôi
3. Nội dung và hình thức
 - a) Nội dung là cần
 - b) Hình thức thế nào là đẹp
4. Văn học Trung Quốc
 - a) Mỗi trào lưu thịnh vào một triều đại
 - b) Các thời đại của văn học sử Trung Quốc

1

VĂN HỌC LÀ GÌ?

a) Hai quan niệm trái nhau về văn học

Văn học Trung Quốc đã có từ trên 3000 năm mà cuốn văn học sử đầu tiên của Trung Quốc mới viết cách đây nửa thế kỷ, tức cuốn *Trung Quốc văn học sử* của Lâm Truyền Giáp⁽¹⁾. Từ đó đến nay đã có độ năm chục cuốn xuất bản. Đọc những cuốn ấy, ta thấy hai chủ trương khác nhau:

- *Chủ trương của Tãng Nghị* cho văn học một nghĩa rộng: hễ dùng chữ để ghi nhất thiết những biểu hiện của tư tưởng thì gọi là văn học,

⁽¹⁾ Trước cuốn đó, còn cuốn *A history of Chinese Literature* của H. A. Giles.

nên chẳng những kinh học, triết học, lý học là văn học mà đến văn tự học, ngôn ngữ học, y học... cũng là văn học. Hiểu như vậy thì văn học không khác chi học thuật. Quan niệm cổ đó được tóm tắt đầy đủ trong câu sau này của Chương Bính Lân: “Viết lên tre, lụa thì gọi là văn”⁽¹⁾.

- Gần đây có một quan niệm khác, quá hẹp, tức *Quan niệm* của Hồ Văn Dực trong cuốn *Tân trước Trung Quốc văn học sử*. Ông theo các học giả Anh, Mỹ mà chủ trương rằng chỉ những tác phẩm có nghệ thuật mà chuyên tả tình cảm hoặc có phần tượng tượng dồi dào mới được gọi là văn. Theo ông, chẳng những kinh học, triết học, lý học, sử học không phải là văn học mà ngay những bài nghị luận của Hàn, Liễu, Âu, Tô⁽²⁾ cũng không phải là văn. Chỉ có thi ca, từ, phú, tiểu thuyết, tuồng, kịch, du ký mới đáng mang cái tên ấy.

Theo tôi, hai chủ trương đó đều là thiên kiến. Văn học cố nhiên khác với học thuật: một bài khô khan viết về toán học, lý học, y học, hóa học thì sao gọi là văn được? Nhưng một bộ sử viết bằng những lời hoa lệ, vừa nhiều tình cảm, vừa giàu tưởng tượng, làm say mê người đọc, như bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, bộ *Histoire de France* của Michelet thì rất đáng được sắp vào hàng những giai tác về văn nghệ chứ?

Tả con gà trống như trong các cuốn *Khoa học thường thức* dạy trẻ em ban tiểu học thì cố nhiên không phải là làm văn, song bảo Buffon, tác giả bộ *Histoire Naturelle* không đáng mang tên văn sĩ thì chẳng là sai lầm quá ư?

b) Đối tượng của văn học

Loài người đặt ra chữ để diễn tư tưởng, tình cảm và những điều mắt thấy tai nghe. Để diễn được một cách có nghệ thuật, gây được mỹ cảm trong tâm hồn người đọc tức thị là có văn.

Đối tượng của văn học cũng như của mọi nghệ thuật khác, rất mênh mông: nó bao la cả vũ trụ, vũ trụ trong người ta và vũ trụ ở chung quanh ta.

Trong người ta có phần thể chất và tinh thần. Tả những cảm giác, nỗi vui, nỗi buồn... cùng những hành động, cử chỉ... là thuộc về phần thể chất. Diễn các ý nghĩ, hoặc các mơ mộng (như mơ mộng một thể

⁽¹⁾ Trước khi chế ra được giấy, người Trung Hoa khắc chữ lên thanh tre hoặc viết lên lụa.

⁽²⁾ Tức Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Đông Pha.

giới huyền ảo trong các truyện thần tiên, hay một xã hội tốt đẹp hơn xã hội hiện đại) là thuộc về phần tinh thần.

Vũ trụ chung quanh ta là vạn vật. Một đóa hoa, một tiếng chim có thể làm lòng ta rung động, phát ra những lời du dương thì một giọt sương mai, một phiến cẩm thạch cũng có thể làm ta cảm thấy cái tận thiện của Hóa công mà ngâm lên những vần tuyệt diệu.

Cái gì cũng có thể là đối tượng của văn học, thì văn học, cũng có thể xâm nhập bất kỳ khu vực nào. Chia ra từng loại: tiểu thuyết, thi ca, triết lý, sử ký... là việc cần thiết để dễ bề so sánh, song chia ra để hoạch định khu vực của văn học thì rất không nên mà cũng không thể được. Một bài thơ "con cóc", một bài về mà bảo là văn chỉ vì nó thuộc về loại thi ca, còn một đoạn nghị luận của Trang Tử, rạch rỡ những hình ảnh tân kỳ thì cho không phải là văn, chỉ vì nó thuộc về loại triết lý; như vậy còn có gì vô lý hơn không?

c) Quan niệm của chúng tôi.

Chúng tôi theo quan niệm của các nhà viết văn học sử Pháp, chẳng những nhận sử học, triết học là văn học mà ngay đến một bài khoa học cũng có thể là văn, miễn nó viết có nghệ thuật. Người Pháp cho Buffon, Michelet, Taine, Sainte Beuve, Claude Bernard... là văn nhân thì trong cuốn này chúng tôi cũng sẽ kể những tên như Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, những tác phẩm như *Tả truyện*, *Sử ký*... O.K.Ghéquier⁽¹⁾ và G. Margouliès⁽²⁾ khi viết về văn học sử Trung Quốc cũng theo quan niệm ấy.

Tóm lại, không phải cái đối tượng mà là cái phần nghệ thuật trong một tác phẩm mới định được tác phẩm ấy là văn hay không.

2

VĂN HỌC CỦA VĂN NHÂN VÀ CỦA BÌNH DÂN

a) Hai quan niệm cũ và mới

Đúng về phương diện khác, các nhà viết văn học sử Trung Quốc cũng chia làm hai phái.

⁽¹⁾ Tác giả cuốn *La Littérature chinoise*.

⁽²⁾ Tác giả bộ *Histoire de la Littérature chinoise* (3 cuốn).

- Một phái cũ chiếm phần đông, chỉ lựa những tác phẩm của văn nhân. Trong phái đó có Triệu Cảnh Thâm soạn giả cuốn *Trung Quốc văn học tiểu sử*. Nhất thiết văn học của bình dân ông đều loại bỏ, thậm chí đến *Kinh Thi* cũng không được dẫn, chỉ vì nó có nhiều ca dao.

- Một phái mới, mà người đại diện là bác sĩ Hồ Thích, tác giả bộ *Bách thoại văn học sử* chủ trương rằng phàm những tác phẩm viết bằng *bách thoại* đều là kiệt tác và văn thơ của bình dân có giá trị hơn của văn nhân nhiều.

b) Quan niệm của chúng tôi

Văn học không phải là vật sở hữu của riêng giai cấp nào nên ta không thể quả quyết rằng chỉ có hạng quý phái tài cao học rộng mới biết làm văn. Đọc ca dao ta chẳng thường thấy nhiều bài bóng bẩy, thiết tha, cảm động ta mạnh hơn biết bao bài thơ nhạt nhẽo, tầm thường của một số văn nhân đầy ư? Nhưng cũng không phải cứ sinh trong giai cấp cần lao là văn thơ tự nhiên sẽ tuyệt. Làm văn cần có tài, mà cái tài, trời phân phát công bằng trong mọi giai cấp. Tài đó, giai cấp cần lao ít có cơ hội được mài luyện, nhưng chính vì vậy, văn của họ, tuy mộc mạc, nhiều khi vụng về mà luôn luôn tự nhiên, trong trẻo như dòng suối ở trong khe chảy ra.

Trong cuốn này, chúng tôi rán tránh thiên kiến của họ Triệu và họ Hồ: hễ tác phẩm nào có nghệ thuật thì dù của văn nhân hay của bình dân, chúng tôi cũng lựa.

3

NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

a) Nội dung là cần

Nhưng thế nào là một tác phẩm có nghệ thuật? Là một tác phẩm vừa đẹp về hình thức, vừa đẹp về nội dung.

Có những kẻ quá khoan hồng hoặc hoài nghi, cũng nhận rằng nhiều tác phẩm ô uế, nhưng lại bào chữa cho nó: “Song lời đẹp quá; bậy nhiều cũng đủ rồi”.

Chúng tôi tưởng: bậy nhiều chưa đủ. “Vệ sinh về tâm hồn cũng khẩn thiết như vệ sinh về thân thể”. Goethe hối hận đã lỡ viết

Werther⁽¹⁾: Chateaubriand, khi về già muốn thu lại hết những cuốn René⁽²⁾ đã xuất bản, thì tại sao ta không lựa những tác phẩm lành mạnh để đọc? Thiếu gì hoa đẹp mà phải hái những bông hoa ấy?

Vậy chúng tôi sẽ kể tên những cuốn như *Tây sương ký*, *Kim Bình Mai*, nếu không thì thiếu sót, nhưng chúng tôi sẽ rất thận trọng khi trích dịch.

La Bruyère nói: "*Khi một tác phẩm nâng cao tinh thần bạn lên và gọi cho bạn những tình cảm cao thượng và can đảm, thì bạn đừng kiếm một quy tắc nào khác để xét nó; nó hay đấy và do một nghệ sĩ viết ra đấy*". Đó là đẹp về nội dung.

b) Còn cái đẹp về hình thức?

Nó muốn hình vạn trạng. Có cái đẹp rực rỡ như cánh bướm, có cái đẹp thanh nhã như bông mai: mềm mại như cành liễu cũng đẹp mà cứng cỏi như thân tùng cũng đẹp; lại có khi lơ thơ là đẹp, có lúc rườm rà mới đẹp: có cái đẹp chạm trổ, lại có cái đẹp hồn nhiên... cho nên chúng tôi không theo hẳn chủ trương của phái duy mỹ, lời văn cứ bóng bẩy, du dương mới nhận là khéo.

4

VĂN HỌC TRUNG QUỐC

a) Mỗi trào lưu thịnh vào một triều đại

Văn học sử của Pháp chia làm nhiều thời kỳ; mỗi thời kỳ thường là một thế kỷ: như thế kỷ thứ 17 là của văn cổ điển, thế kỷ thứ 19 là của văn lãng mạn...

Văn học sử của Anh vừa chia theo thế kỷ, như thế kỷ 18 là thế kỷ của sự xung đột giữa hai phái duy lý và kinh nghiệm, nhưng cũng chia theo từng triều đại, như có triều đại Elisabeth, tức thời kỳ văn học phục hưng, triều đại Victoria, tức thời kỳ văn chương tả chân và xã hội.

Văn học sử Trung Quốc thì ta phải chia theo triều đại. Sự phân chia như vậy có khi miễn cưỡng, nhưng các học giả Trung Hoa từ trước tới nay đều nhận rằng ở nước họ *chính trị ảnh hưởng mật thiết đến văn học*: các loại văn, thơ đều nhờ sự giúp đỡ, thúc đẩy của chính trị mà

^{(1) (2)} Đều là những tiểu thuyết quá lãng mạn.

phát đạt, như lối phú thịnh ở đời Hán, lối thơ ở đời Đường, lối từ ở đời Tống, lối tuồng ở đời Nguyên...

Không những vậy, mỗi triều đại chia làm ba thời kỳ: sơ, thịnh, suy, thì văn thơ ở trong triều đại cũng theo luật thịnh suy ấy nữa. Đó là một đặc điểm của văn học Trung Quốc.

Tuy nhiên, ta không thể quyết được những trào lưu trong văn học đó⁽¹⁾ tới năm nào thì dứt hẳn vì lẽ một trào lưu mới phát hiện ngay từ khi trào lưu cũ bắt đầu suy và trào lưu này còn tiếp tục mãi tới khi trào lưu mới đã mạnh mẽ.

b) Các thời đại của văn học sử Trung Quốc

Khi xét những trào lưu ấy, chúng tôi sẽ - nếu có thể được - tìm nguyên nhân của nó trong tình hình xã hội và chính trị, rồi vạch rõ những ưu điểm cùng khuyết điểm của nó.

Chúng tôi sẽ chia làm những thời kỳ sau này:

Văn học trước đời Tần	Phần thứ nhất
Văn học đời Tần và đời Hán	Phần thứ nhì
Văn học các đời Ngụy, Tấn, Nam, Bắc Triều	
Văn học đời Đường	Phần thứ ba
Văn học đời Ngũ đại	Phần thứ tư
Văn học đời Tống	
Văn học đời Nguyên	Phần thứ năm
Văn học đời Minh	
Văn học đời Thanh	
Văn học hiện đại	Phần thứ sáu

⁽¹⁾ Từ đây trở đi, chúng tôi sẽ gọi văn tắt là văn trào.

TÓM TẮT

Theo chúng tôi,

* Đối tượng của văn học là cả vũ trụ, vũ trụ ở trong người ta và chung quanh ta; nên bất kỳ viết về cái gì mà cảm động được người thì cũng gọi là văn.

* Văn học của văn nhân cố nhiên là đáng trọng, nhưng văn học của bình dân không nên bỏ. Bảo chỉ văn nhân mới biết viết văn, hoặc tin rằng bất kỳ tác phẩm nào của bình dân cũng tuyệt diệu, đều là thiên kiến.

* Văn phải đẹp về hình thức lẫn nội dung. Về hình thức, cái đẹp có muôn hình, vạn trạng, không phải như phái duy mỹ chủ trương, cứ bóng bẩy, du dương mới là đẹp. Về nội dung, đẹp là gọi được những tình cảm cao thượng, trong sạch.

* Văn học Trung Quốc có đặc điểm này là chính trị các triều đại ảnh hưởng rất lớn đến nó.

Phần thứ nhất

VĂN HỌC ĐỜI TRƯỚC TÂN

CHƯƠNG I

KHỞ NGUYÊN

1. Đời thượng cổ
2. Khởi nguyên của văn tự Trung Hoa
3. Văn ký sự đời Xuân thu

I

ĐỜI THƯỢNG CỔ

(Thế kỷ thứ X tới thế kỷ thứ VI tr.C.N)

Tương truyền rằng ông tổ của dân tộc Trung Hoa là *Bản Cổ*, rồi tới các đời Tam Hoàng (Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng), Hữu Sào, Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông. Từ Phục Hy trở về trước, nước Tàu gồm nhiều bộ lạc, gọi là chư hầu. Mỗi bộ lạc lựa một người thủ lĩnh cầm đầu.

Hoàng đế (2700-2600 tr.C.N) dẹp các chư hầu và được tôn làm thiên tử rồi truyền ngôi cho con cháu được năm đời (Ngũ Đế).

Sau, đến đời Đường Nghiêu (2359-2259) và Ngu Thuấn (2256-2208), Trung Quốc thịnh trị và bắt đầu văn minh. Hai vua Nghiêu và Thuấn đều nhường ngôi cho người đức hạnh trong thiên hạ.

Từ vua Võ (nhà Hạ) trở đi, ngôi báu lại cha truyền con nối cho tới vua Kiệt (2205-1784).

Nhà Thương diệt vua Kiệt, đền đời vua Trụ lại bị nhà Chu diệt (1783-1135).

Nhà Chu chia làm hai thời kỳ:

* Thời kỳ thứ nhất, đóng đô ở đất Phong, đất Cảo (miền Thiểm Tây bây giờ), nên gọi là Tây Chu (1134-770); đến đời U Vương, sợ rợ Tây Nhung, phải dời đô qua Lạc Dương (Hà Nam) để tránh, và từ đó gọi là Đông Chu (770-247).

* Từ khi nhà Chu dời sang đông, vua suy nhược, chư hầu lộng quyền, xung hùng mỗi người một nơi, tranh giành đánh nhau không ngớt, dân tình vô cùng khốn khổ.

Đầu nhà Chu, chư hầu đếm trên 1000, họ thôn tính lẫn nhau, sau còn độ 100, nhưng chỉ có mấy nước sau này là mạnh: Tề, Sở, Tấn, Tần, Lỗ, Tống. Nhà Chu tuy suy, song các nước chư hầu vẫn chưa nở hoặc dám bỏ; họ chỉ dẹp lẫn nhau để được làm minh chủ (gọi là bá). Năm chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ, là Ngũ Bá; Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công, Tần Mục Công.

Khổng Tử chép lại thời hỗn loạn ấy trong cuốn *Xuân thu*, người đời sau nhân đó gọi là thời đại *Xuân thu* (722-479).

Từ năm 403 đến năm 221, các chư hầu đánh nhau liên miên. Thời đó là thời Chiến quốc, có bảy nước mạnh nhất là Tần, Sở, Yên, Tề, Triệu, Ngụy, Hàn. Sau Tần diệt được nhà Chu và sáu nước chư hầu kia, thống nhất Trung Quốc. Thế là chế độ *phong kiến tàn và bắt đầu chế độ quận huyện*⁽¹⁾.

Trong thời Thượng cổ ấy, dân tộc Trung Hoa mới đầu chiếm lưu vực Hoàng Hà rồi các chư hầu lần lần mở rộng đất đai. Khi Tần thống nhất giang sơn thì bờ cõi đã gồm cả lưu vực sông Dương Tử (cũng gọi là Trường Giang).

Về kinh tế, nông nghiệp thịnh hơn cả. Nhà Ân, nhà Chu theo phép tình điền, nghĩa là chia đất ra 9 khu, hình chữ “tình” 井; mỗi nhà lãnh một khu ở chung quanh và phải chung nhau cấy cấy khu giữa cho nhà vua. Nhờ cách ấy mà dân gian không có nhiều sự chênh lệch về giàu nghèo. Đến đời Xuân thu, Thương Ưởng làm tướng nước Tần, bỏ phép tình điền, cho dân tự do làm ruộng, nên giàu nghèo mỗi ngày một

⁽¹⁾ Coi Chương I Phần nhì.

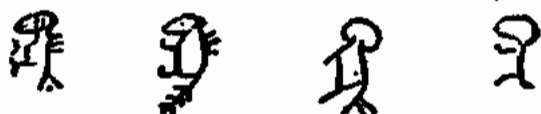
chênh lệch, nhất là trong đời Chiến quốc, thương mại lại khá phát đạt. Do đó, sự cách biệt giữa hai giai cấp quý tộc và bình dân bớt đi (kể buôn bán giàu có mua được đất đai của nhà quý tộc), nhưng đồng thời xuất hiện hai giai cấp khác: bần và phú.

2

KHỞI NGUYÊN CỦA VĂN TỰ TRUNG HOA

Các học giả đời Chiến quốc đều nhận rằng Sương Hiệt 蒼頡 là người đầu tiên đặt ra văn tự. Nhưng Sương Hiệt ở thời nào thì không ai biết. Và lại, theo lý, đặt ra chữ tất phải công của nhiều người, mỗi người góp một chút, lần lần mới thành. Vậy thuyết trên chưa chắc đã đúng.

Gần đây người ta đào ở An Dương (Hà Nam) nhiều mu rùa, xương loài vật và đồ đồng như chuông, đỉnh... trên đó khắc chữ. Các học giả cho chữ đó khắc vào đời Thương. Nếu thuyết ấy đúng thì hình thức chữ đời Thương chưa được nhất định. Như chữ mã là ngựa (馬) tùy chỗ mà thấy khắc như sau này:



Chữ kiến là thấy (見) cũng có bốn lối:



戊

Xét chữ Mậu Thìn (năm Mậu Thìn: 戊辰) coi hình bên trái - ta thấy nó phảng phất như chữ bây giờ thì ta có thể đoán được rằng văn tự Trung Quốc phải phát sinh trước đời Thương khá lâu.

圖

Đại loại những văn tự khắc trên đồ đồng thời Thương phân nhiều ghi những lời bói (về mưa, nắng)⁽¹⁾ và một đôi việc quan trọng xảy ra. Lời văn rất giản lược.

⁽¹⁾ Điều ấy chứng rằng đời Thương, dân tộc Trung Hoa đã trải qua giai đoạn du mục mà bước vào giai đoạn nông nghiệp.

VĂN KÝ SỰ ĐỜI XUÂN THU

Thượng thư (尚書), *Chu cáo* (周誥), *Tần thệ* (秦誓) (Đều chép trong *Kinh Thư*).

Đền đời Tây Chu, chẳng những chữ viết đã nhiều hơn, tề chỉnh hơn, mà lời cũng văn hoa hơn. Người ta đã thấy những bài thơ có điệu và những bài trường thiên ký sự gọn gàng, bóng bẩy như những thiên *Thượng thư*, *Chu cáo*, *Tần thệ* mà tác giả không rõ là ai.

Thượng thư là sử liệu tối cổ của Trung Quốc, trong đó có những thiên *Nghiêu điển*, *Vũ công*, kể những việc xảy ra trong đời Nghiêu và Thuần. Thiên *Nghiêu điển* có lẽ viết vào khoảng 776-600 tr.C.N., tức vào đầu đời Xuân thu.

Chu cáo chép những lời vua nhà Chu bố cáo cho thiên hạ, cũng rất quan trọng về phương diện sử liệu, và so với *Thượng thư* thì nghệ thuật tân bộ hơn.

Đền thiên *Tần thệ* (lời thề của vua Tần) thì văn đã đẹp đẽ, đọc lên đã thấy hứng thú, như đoạn dưới đây:

昧昧我思之如有一介臣斷斷猗無他技其心休休焉
其如有容人之有技若已有之人之彥聖其心好之不啻如
自其口出是能容之以保我子孫黎民亦職有利哉人之有
技冒疾以惡之人之彥聖而違之俾不達是不能容以不能
保我子孫黎民亦日殆哉邦之杌隍日由一人邦之榮懷亦
尚一人之慶

Muội muội ngã tư chi: như hữu nhất giới thần, đoán đoán y, vô tha kỹ; kỳ tâm hưu hưu yên, kỳ như hữu dung; nhân chi hữu kỹ, nhược kỹ hữu chi; nhân chi ngạn thánh, kỳ tâm hiếu chi, bất sí như tự kỳ khẩu xuất; thị năng dung chi, dĩ bảo ngã tử tôn lê dân; diệc thức hữu lợi tai. Nhân chi hữu kỹ, mạo tật dĩ ố chi; nhân chi ngạn thánh nhi vi chi, tỉ bất đạt; thị bất năng dung, dĩ bất năng bảo ngã tử tôn lê dân; diệc viết dĩ tai! Bang chi ngột niết, viết do nhất nhân; bang chi vinh hoài, diệc thượng nhất nhân chi khánh.

Dịch nghĩa:⁽¹⁾

Ta trầm tĩnh suy nghĩ: Như có một người bề tôi có đức thành thực, không cần tài gì khác; lòng thì yêu điều thiện, dung được kẻ khác, kẻ khác có tài cũng như mình có; kẻ khác thông minh đức hạnh thì lòng thành thực yêu mến chớ không phải chỉ yêu ngoài miệng; như vậy là người bề tôi ấy biết dung người mà sẽ giữ gìn con cháu, lễ dân cho ta được; dùng người đó thật lợi cho nước thay! Còn nếu có người bề tôi thấy kẻ khác có tài mà ghen ghét; thấy kẻ khác thông minh đức hạnh mà ngăn cản khiến cho kẻ đó không thành đạt; thế là không biết dùng người mà sẽ không giữ được con cháu lễ dân cho ta; dùng người đó thật nguy cho nước thay! Nước mà nguy biến là do một người; mà nước về vang, yên ổn cũng do phước của một người (ý nói do người bề tôi hiền hay không).

TÓM TẮT

1. Tương truyền là Sương Hiệt đặt ra văn tự Trung Hoa nhưng thuyết ấy không chắc đúng. Đặt ra văn tự tất phải là công của nhiều người.

2. Văn tự có trước đời Thương (1783-1135) đến đời Thương chữ chưa được nhất định, nhưng nhiều chữ đã phẳng phát như chữ bây giờ.

3. Những thiên ký sự đầu tiên của Trung Quốc là *Thượng thư*, *Chu cáo*, *Tân thế*... ở đời Xuân thu.

Văn trong *Tân thế* có nghệ thuật khá cao: mạch lạc khá rõ ràng, lời lẽ bóng bẩy nhưng cũng còn nhiều chỗ tối nghĩa.

⁽¹⁾ Văn đời Thương cổ rất khó hiểu (vì những lẽ: lời gọn quá, nhiều chữ mà nghĩa đã thay đổi, cách đặt câu khác bây giờ, cổ nhân lý luận không minh bạch), đời sau mỗi người chú thích một khác. Chúng tôi chăm chú những lời chú thích ấy và muốn cho rõ ràng, chúng tôi không ngại dài dòng, có khi phải thêm ít lời cho xuôi nghĩa.

CHƯƠNG II

VĂN NGHỊ LUẬN CỦA CÁC TRIẾT GIA

*Cuối đời Xuân thu và trong đời Chiến quốc
(Thế kỷ thứ VI, thứ V, thứ IV, thứ III tr.C.N.)*

1. Đời Chiến quốc
2. Phương Bắc và phương Nam
 - a) Địa thế và khí hậu
 - b) Tình tình dân tộc
 - c) Học thuật và nghệ thuật
3. Khổng, Mạnh ở phương Bắc
4. Lão, Trang ở phương Nam
5. Vài triết gia khác
 - a) Mặc Tử
 - b) Tuân Tử
 - c) Hàn Phi Tử

1

ĐỜI CHIẾN QUỐC

Thời Chiến quốc là một trong những thời loạn ly nhất. Luôn 200 năm, các chư hầu đánh nhau không lúc nào ngừng; những cảnh chém giết cướp bóc, thương luân bại lý xảy ra hằng ngày. Nhưng thời đó là một thời quan trọng nhất trong lịch sử Trung Quốc vì có những biến chuyển mạnh mẽ, sâu xa: xã hội sửa soạn đổi lột, bỏ chế độ phong kiến mà bước vào chế độ quận huyện.

Theo các sử gia ngày nay, sự biến chuyển ấy do tình hình kinh tế đã thay đổi: nông nghiệp đã phát đạt, thương và công bắt đầu tấn triển. Muốn khai phá thêm đất đai, muốn cho sự giao thông và thương mại được dễ dàng, dân tộc Trung Hoa cần phá những bức thành giữa hàng trăm tiểu quốc để thống nhất quốc gia, nên các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau, từ 100 rút lại còn 6, 7, sau cùng gom cả về một mối là *Tần*.

2

PHƯƠNG BẮC VÀ PHƯƠNG NAM

Trước cảnh hỗn độn, tàn sát ấy, các nhà ưu thời mẫn thế tìm giải pháp này, giải pháp nọ để lập lại trật tự, hòa bình. Mỗi nhà một chủ trương, nhờ vậy mà học thuật và nghệ thuật tiến rất mau. Ta thấy những thuyết của Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mặc Tử, Tuân Tử..., trước sau có hàng chục triết gia. Nhưng xét chung, ta có thể chia làm hai phái: *Bắc* và *Nam*. Phái *Bắc* ở trên lưu vực sông Hoàng Hà, phái *Nam* ở trên lưu vực sông Dương Tử.

a) Địa thế, khí hậu

Hai lưu vực ấy, địa thế và khí hậu khác nhau, nên ảnh hưởng đến con người cũng khác.

Một tác giả đời Thanh viết:

Phương Nam như các nước Sở, Ngô, Việt khí hậu ấm áp, cây cỏ xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú. Phương Bắc - tức các nước Tần, Tấn, Vệ, Lỗ, Tống... - trái lại, khí hậu lạnh lẽo, đất cát khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi.

Vương Chi Hoán đời Đường có tả phong cảnh Hoàng Hà lưu vực như sau:

白日依山盡
黃河入海流
欲窮千里目
更上一層樓

Bạch nhật y sơn tận,
Hoàng Hà nhập hải lưu,
Dục cùng thiên lý mục,

Cánh thượng nhất tầng lâu.

Bạch nhật nương non lặn,

Hoàng Hà nhập biển sâu.

toàn một loại cỏ; khi gió ào ào thổi, cỏ rạp xuống, ta thấy lô nhô những
bầy trâu và dê, đúng như lời ca dưới đây của rợ Sắc lạc ở phương Bắc:

天蒼蒼夜茫茫

風吹草低見牛羊

Thiên sương sương, dã mang mang,

Phang xuy thảo đê kiến ngưu dương.

Trời xanh biếc, đồng mệnh mông,

Gió đê cỏ bẹp, dễ trông trâu bò.

Còn phương Nam thì núi chom chồm, hết ngọn này tới ngọn khác,
mây trắng phủ quanh năm; sông rạch quanh co uốn khúc, như bồi hồi
luyến tiếc cảnh xanh hoa thắm mà không nở rời.

巖峭嶺稠疊

洲縈渚連綿

白雲抱幽石

綠條媚清連

(謝靈運)

Nham tiêu lãnh chủ điệp.

Châu oanh chữ liên miên.

Bạch vân bảo u thạch,

Lục điều mị thanh liên.

(Tạ Linh Vận)

Trùng trùng núi chom chồm.

Liên miên bãi cong cong

Mây trắng ôm đá xám,

Cảnh xanh vờn nước trong.

Đất cát thì phì nhiêu, không cần khó nhọc cũng dư sống, người ta
nhàn nhã thơ thẩn dưới bóng mát mà ngắm mây bay nước chảy.

Trời thanh thì cảnh thiết rục rịch:

雲日相輝映
空水共澄鮮
Vân nhật tương huy ửng,
雷填填兮雨冥冥
猿啾啾兮狖夜鳴
Lôi điền điền hề, vũ minh minh
Viên thu thu hề, dư dạ minh
Sấm ầm ầm hề⁽¹⁾, mưa mù mù
Vượn hú hú hề, khi kêu đêm.

b) Tinh tình dân tộc

Địa thế và khí hậu ảnh hưởng đến tính tình con người. Nhân dân phương Nam sống một cách an vui, nhàn nhã, nên có thì giờ vợ vắn mà thường ham những ảo tưởng; họ thiên về tình cảm, ưa hoa mỹ, du dương; tư trào của họ là lãng mạn. Còn nhân dân phương Bắc phải gắng sức kiếm ăn nên trọng sự dùng sức, thiên về lý trí, tư trào của họ hướng về hiện thực.

Ngay trong sách *Trung dung*⁽²⁾ ta đã thấy sự phân biệt giữa cái cường của người phương Nam và người phương Bắc.

寬柔以教不報無道南方之強也君子居之衽金革死而不厭北方之強也而強者居之。

Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, nam phương chi cường dã, quân tử cư chi. Nhẫn kim cách, tử chi bất yếm, bắc phương chi cường dã, nhi cường giả cư chi.

Khoan nhu mà dạy, tha thứ kẻ vô đạo, đó là cái cường của người phương Nam, người quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp, bình khí, chết mà không sợ, đó là cái cường của người phương Bắc, kẻ anh hùng theo đó.

⁽¹⁾ Hề là một tiếng để đưa lời trong khi ngâm, hát, tựa như tiếng mà, thì trong điệu hát trống quân của ta.

⁽²⁾ Một trong *Tứ thư* của đạo Nho.

Người phương Bắc chê người phương Nam là khinh bạc, xa đâm, lo ăn suốt ngày, không chịu suy nghĩ; người phương Nam chê người phương Bắc là hung tợn, tụ họp hoài, thích những tiểu xảo.

c) Học thuật và nghệ thuật

Khí chất khác nhau thì học thuật và nghệ thuật cũng khác. Phương Nam trọng sự diễm lệ; phương Bắc trọng sự hùng mạnh. Phương Bắc có Khổng, Mạnh; phương Nam có Lão, Trang. Phương Bắc có *Kinh Thi*; phương Nam có *Sở từ*.

Hội họa cũng có Nam Tông và Bắc Tông, Nam Tông như Vương Duy, bút pháp mềm mại; Bắc Tông như Lý Tư, bút pháp nghiêm cẩn.

Về chữ viết, lối phương Nam của Vương Hi Chi tươi đẹp; lối phương Bắc thì cứng mạnh.

Rồi đến Phật học, kiến trúc, điêu khắc... nhất nhất đều chia làm hai phái: Nam và Bắc⁽¹⁾.

Chúng tôi hãy xét triết lý văn chương của các tông phái Khổng, Lão... rồi sẽ nghiên cứu *Kinh Thi* và *Sở từ*. Độc giả sẽ thấy sự phân biệt Bắc, Nam rất rõ rệt trong tư tưởng và văn nghệ thời Chiến quốc.

3

KHỔNG, MẠNH Ở PHƯƠNG BẮC

Khổng Khưu 孔丘 (551-479) tự là Trọng Ni 仲尼, thường gọi là Khổng Tử, là người tiêu biểu cho phong trào phương Bắc.

Ông sinh ở nước Lỗ vào đời Xuân Thu, trong một gia đình tiểu quý phái: trước làm quan nhỏ ở nước Lỗ, đau lòng về cảnh loạn đương thời, muốn đem chính sách của mình thi hành, mới đi chu du liệt quốc, nhưng không được nước nào trọng dụng. Gần già, ông trở về Lỗ dạy học và viết sách.

Vì sinh ở phương Bắc, ông chú trọng về thực tế và chủ trương bảo thủ.

Ông nghĩ rằng “muốn cho thiên hạ vô đạo hồi ấy thành thiên hạ hữu đạo thì chỉ có một cách là khiến thiên tử cư làm thiên tử, chư hầu,

⁽¹⁾ Ở nước ta, sự phân biệt Nam, Bắc không rõ rệt như vậy vì nước ta nhỏ, toàn cõi chỉ bằng một tỉnh ở Trung Quốc. Tuy nhiên, xét giọng nói, tính tình, âm nhạc, ta cũng thấy Bắc, Nam có hơi khác. Sự sai biệt đó cũng tựa như sự sai biệt giữa phương Bắc và phương Nam ở Trung Quốc, nhưng ít hơn.

đại phu cứ làm đại phu, bồi thần cứ làm bồi thần, thứ dân cứ làm thứ dân, khiến thực cho đúng với danh, đó tức là chính danh chủ nghĩa” (Đào Duy Anh).

Tóm lại, ông muốn giữ lại chế độ phong kiến.

Ông chủ trương chủ nghĩa đức trị, nhưng cũng cho lễ phép là cần thiết và nhạc là phương tiện để điều hòa tâm tính con người. Tư tưởng về luân lý của ông có thể tóm trong mấy điều: Nhân, hiếu, đễ, trung, thứ.

Ông soạn kinh *Xuân Thu*, một cuốn sử chép đời Xuân thu theo lối biên niên, ý nghĩa hàm súc, nhưng lời rất khô khan, không có tính cách văn chương. Ông rất thận trọng khi hạ bút, như muốn tỏ lòng kính nể ai thì chép cả chức tước, nếu không thì chỉ ghi tên họ.

Chẳng hạn trong câu:

“Mùa thu tháng tám, ngày Giáp Ngọ, tên Vạn của Tống giết vua tên Tiệp và quan đại phu Cừ Mục”. Ông có ý chê Nam Cung Trường Vạn là kẻ thí chúa, chê vua Tống không nghiêm trang, hay đùa bỡn với bề tôi để phải chết một cách thảm khốc (hai người đó, ông chỉ kể tên) và khen quan đại phu trung trực, coi thường cái chết, tuy yếu đuối mà dám cầm hốt đánh một tên võ phu (ông ghi cả tên và chức tước của vị đại phu ấy).

Ông chép sử với quan niệm đạo đức như vậy nên cân nhắc từng chữ. Thiên tử chết thì chép chữ *băng* 崩, vua chư hầu chết thì chép chữ *hoǎng* 薨, ông vua đã cướp ngôi mà chết, thì chép chữ *tò* 殂, ông quan liêm chính chết thì chép chữ *tốt* 卒, nêu gian nịnh mà chết thì chép chữ *tử* 死.

Đời sau cho rằng được ông khen một tiếng thì vinh hơn là được tặng mào đẹp, mà bị ông chê một tiếng thì khổ hơn là bị búa rìu. Do đó tiếng “búa rìu” dùng để chỉ cái uy của dư luận.

Ông lại san định những *Kinh Thi* 詩, *Dịch* 易, *Thu* 書⁽¹⁾.

Kinh Thi chúng tôi sẽ xét ở sau: thiên *Tân thế* trong *Kinh Thu* đã được trích dẫn ở chương trên, nay xin dẫn vài câu của ông trong *Kinh Dịch* - một cuốn về triết học thường dùng trong khoa bói - để đọc giả thấy văn của ông thâm thúy và bóng bẩy.

Bản về hào⁽²⁾ thứ năm quẻ *Kiến*, ông viết:

⁽¹⁾ Bốn kinh đó - *Xuân Thu*, *Dịch*, *Thi*, *Thu* - với *Kinh Lễ* kêu là *Ngũ kinh* (5 bộ kinh của đạo Nho).

⁽²⁾ *Kinh Dịch* có 64 quẻ, mỗi quẻ có sáu hào.

同聲相應，同氣相求；水流濕，火就燥；雲從龍，風從虎；聖人作而萬物覩。

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; thủy lưu thấp, hỏa tu tảo; vân tùng long, phong tùng hổ; thánh nhân tác nhi vạn vật đố.

Cùng tiếng thì đáp nhau, cùng khí thì cầu nhau; nước chảy chỗ thấp, lửa tới chỗ khô; mây theo rồng, gió theo hổ; thánh nhân hưng khởi thì vạn vật tìm tới.

Trong quẻ Khôn có câu:

積善之家必有餘慶；積不善之家必有餘殃臣弑其君子弑其父，非一朝一夕之故，其所由來者漸矣由辯之不早辯也易曰：履霜堅冰至蓋言順也。

Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh; tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương. Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất chiêu nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiệm hĩ, do biện chi bất tảo biện dã. Dịch viết: Lý sương kiên băng chí. Cái ngôn thuận dã.

Nhà nào tích thiện tất có phúc thừa về sau; nhà nào tích ác tất có họa thừa về sau. Bề tôi giết vua, con giết cha, không phải một sớm một chiều mà xảy ra như vậy, nguyên do tiệm tăng từ lâu rồi lần lần phát ra mà mình không tính từ sớm đấy. Kinh Dịch nói: Xéo nhằm sương thì biết là nước sắp đóng cứng. Vậy phải cẩn thận từ trước.

Môn đệ của ông soạn bốn cuốn: *Luận ngữ* 論語 (do nhiều người viết), *Trung dung* 中庸 (Tứ Tử viết), *Đại học* 大學 (Tăng Tử viết) và *Mạnh Tử* 孟子 để truyền đạo của ông.

Trong bốn cuốn ấy, kêu là *Tứ thư*, cuốn cuối cùng của Mạnh Kha 孟軻 có nhiều giá trị về văn chương nhất.

Mạnh Tử tên là Kha người nước Châu (372-289) chủ trương thuyết tính thiện, đề xướng nhân nghĩa, phản đối thói vụ lợi. Tư tưởng của ông rất táo bạo: ở đời đó mà ông đã dám nói: dân là quý nhất, rồi đến xã tắc, sau cùng mới đến vua.

Văn ông rất hùng hồn, thâm thiết, dùng nhiều tỉ dụ thú vị để người nghe dễ hiểu; lòng ông nhiệt thành mà lý luận ông chặt chẽ.

Chắc độc giả nhớ câu chuyện vợ chồng nước Tề?

齊人有一妻一妾而處室者其良人出則必饜酒肉而後反其妻問所與飲食者則盡富貴也其妻告其妾曰良人出則

必廢酒肉而後反問其與飲食者盡富貴也而未嘗有顯者來吾將瞰良人之所之也蚤起施從良人之所之徧國中無與立談者卒之東郭墻間之祭者乞餘不足又顧而之他此其為廢足之道也其妻歸告其妾曰良人者所仰望而終身者也今若此與其妻誣其良人而相泣于中庭而良人未之知也施從外來驕其妻妾由君子觀之則人之所以求富貴利達者其妻妾不羞也而不相泣者幾希矣。

Tề nhân hữu nhất thê nhất thiếp nhi xử thất giả.

Kỳ lương nhân xuất tặc tất ứ tửu nhục nhi hậu phán. Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả, tặc tận phú quý dã.

Kỳ thê cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân xuất, tặc tất ứ tửu nhục nhi hậu phán, vấn kỳ dữ ẩm thực giả, tận phú quý dã, nhi vị thường hữu hiển giả lai. Ngô tương hám lương nhân chi sở chi dã”.

Tào khởi, thí tòng lương nhân chi sở chi; biên quốc trung vô dữ lập đàm giả. Tốt chi đông quách bản gian chi tế giả, khát kỳ dư, bất túc, hựu cố nhi chi tha. Thử kỳ vị ứ túc chi đạo dã.

Kỳ thê quy, cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân giả, sở ngưỡng vọng nhi chung thân giả dã, kim nhục thử”. Dữ kỳ thiếp sán kỳ lương nhân nhi tương khắp vu trung đình, nhi lương nhân vị chi tri dã, thi thi tòng ngoại lai, kêu kỳ thê thiếp.

Do quân tử quan chi, tặc nhân chi sở dĩ cầu phú quý lợi đạt giả, kỳ thê thiếp bất tu dã, nhi bất tương khắp giả, ky hi hi.

Người nước Tề có hai vợ cùng ở với nhau một nhà. Chàng ngày nào cũng ra đi, no say rồi mới về. Người vợ cả hỏi chàng ăn uống với ai thì chàng đáp là đi ăn toàn với những bực giàu sang.

Vợ cả bảo vợ lẽ: “Chồng chúng ta ra đi thì no say rồi mới về, hỏi ăn uống với ai thì đáp là toàn với những bực giàu sang mà chưa thấy một người giàu sang nào tới chơi nhà? Tôi muốn rình xem chàng đi đâu”.

Hôm sau dậy sớm, vợ cả lên theo chồng: đi khắp nơi chẳng thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau cùng thấy người chồng tới phía đông ngoài thành, có đám tế lễ cất mả, chàng xin ăn cơm thừa canh cặn, chưa no, lại ghénh lên đi tìm chỗ khác. Sở dĩ chàng được no say là nhờ cách ấy.

Người vợ cả về báo vợ lẽ: “Chồng chúng ta là người cho chị em mình trồng cây suốt đời mà nay như vậy đó!”. Vợ cả kể xấu chồng với vợ lẽ rồi hai người cùng khóc với nhau ở giữa sân, mà người chồng không hay, vẫn hớn hờ ở ngoài đi vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân tử xét ra thì những kẻ cầu phú quý danh lợi mà vợ cả, vợ lẽ không lấy làm then, phải khóc với nhau, thiệt ít có lắm.

4

LÃO, TRANG Ở PHƯƠNG NAM

Lão Tử 老子, họ Lý 李, tên Nhĩ 耳, tự là Đam 聃 tiêu biểu cho tư trao ở phương Nam.

Ông sinh ở nước Sở, hơn Khổng Tử khoảng 20 tuổi, làm quan ở nước Chu, thấy nhà Chu suy nhược, thiên hạ đảo điên, không thể vãn hồi được nữa, ông chán ngán bỏ đi, không rõ tung tích ra sao, chỉ để lại một bộ Đạo đức kinh 道德經。

Ông không có tinh thần mạnh mẽ như Khổng Tử mà trước cảnh hỗn độn, chỉ phần khái, bảo “Trời đất là bất nhân, xem vạn vật như đồ chó rom” và chủ trương thuyết vô vi, phóng nhiệm, không câu thúc trong lễ giáo như Khổng Tử. Theo ông, hãy giữ lòng cho thanh tĩnh, đừng trái đạo tự nhiên thì đạt được đạo. Tuy nhiên, về chính trị, vô vi không có nghĩa là không làm gì; nhà cầm quyền cũng vẫn phải phòng ngừa, dự tính từ khi việc chưa xảy ra mới được. Vô vi chỉ là giữ cho tính tình dân gian được giản dị, chất phác mà thôi.

Đền Trang Tử 莊子 tên là Chu 周 thì tư tưởng của Lão Tử đã thay đổi, hóa yêm thế hơn nhiều. Các học giả chưa nghiên cứu được đời sống của ông (có kẻ nói ông chết năm 275 tr. C.N), chỉ biết ông chủ trương xuất thế, không ham sống, không ghét chết, không vui, không buồn, không dụng tâm vực đạo, không gắng sức giúp người. Ông để lại bộ Nam Hoa kinh 南華經 tức bộ Trang Tử.

Tư tưởng thoát tục, không ích lợi gì cho nhân sinh ấy ảnh hưởng rất lớn đến văn nhân sau này ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam Hầu hết các nhà nho lỗi lạc, đều hiểu thuyết Lão, Trang và mỗi khi gặp cảnh loạn lạc, không thi hành được đạo Khổng thì thường mượn thuyết đó mà tự an ủi, quên những chướng tai gai mắt trong thú say sưa bên chén rượu

cuộc cờ, trong cảnh nhàn tản với phong, hoa, tuyết, nguyệt. Đào Uyên Minh, Lý Bạch ở Trung Quốc, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến ở Việt Nam, đều là những đồ đệ của Lão, Trang và ta có thể nói trong tâm hồn bất kỳ một nhà nho nào cũng có một phần tư tưởng của Đạo gia.

Ảnh hưởng sở dĩ lớn như vậy vì thuyết vô vi an ủi được loài người, nhưng một phần cũng nhờ văn của Trang Tử.

Về phương diện văn học, ông đứng đầu chư tử ở thời Chiến quốc; lời ông mạnh mẽ, tư tưởng tân kỳ, tưởng tượng dồi dào, phép ngụ ngôn tuyệt khéo.

Mở đầu thiên *Tiêu diêu du* 逍遙游 (Tiêu diêu đi lại) bàn về lẽ thành thoi, ông viết:

北溟有魚其名爲鯤鯨之大不知其幾千里也化爲鳥其名爲鵬鵬之背不知其幾千里也怒而飛其翼若垂天之雲是鳥也海運則將徙於南溟南溟者天池也齊諧者志怪者也諧之言曰鵬之徙於南溟也水擊三千里搏扶搖而上者九萬里去以六月息者也野馬也塵埃也生物之息相吹也。

Bắc minh hữu ngư, kỳ danh vi côn. Côn chi đại, bắt tri kỳ kỳ thiên lý dã, hóa nhi vi điểu, kỳ danh vi bằng, bằng chi búi, bắt tri kỳ kỳ thiên lý dã. Nộ nhi phi, kỳ dục nhược thủy thiên chi vân. Thị điểu dã, hải vận tắc tương tị ư nam minh; nam minh giả, thiên trì dã.

Tê hải giả, chí quái giả dã. Hải chi ngôn viết: Bằng chi tị ư nam minh dã, thủy kích tam thiên lý, đoàn phù đao nhi thượng giả cửu vạn lý, khứ dĩ lục nguyệt tức giả dã.

Dã mã dã, trần ai dã, sinh vật chi dĩ tức tương xuy dã.

Biển Bắc dã có loại cá tên là côn. Cá côn lớn không biết mấy ngàn dặm; hóa thành chim, gọi là chim bằng; lưng chim bằng lớn không biết mấy ngàn dặm. Chim bằng giận mà bay thì cánh nó như đám mây trên trời rủ xuống. Con chim đó, khi biển Bắc động, dời xuống biển Nam; biển Nam là giếng của trời vậy. Sách Tê hải là sách chép truyện quái dị. Sách ấy nói rằng con bằng dời xuống biển Nam, đập nước 3000 dặm, dụng gió mà bay lên 9 vạn dặm, bay một mạch sáu tháng mới nghỉ.

Nó bay như vậy mà có phải gắng sức không? Không, vẫn thành thoi, tiêu diêu như con ngựa ngoài đồng, hạt bụi trong không, vì hết thủy đều do hơi của tạo vật thổi mà bay chạy được.

Ít hàng sau, muốn cho ta thấy rằng kẻ nhỏ không biết bằng kẻ lớn, vì vậy không nên tự ví với kẻ lớn, ông viết:

Cây năm sáng mọc tối rụng, không biết được ngày ba mươi, ngày mỏng một⁽¹⁾; con ve không biết được mùa xuân mùa thu⁽²⁾; đó là những con vật ít tuổi. Phía Nam nước Sở có cây minh linh, cứ 500 năm là mùa xuân, 500 năm là mùa thu. Đồi thượng cổ có cây xuân lớn, 8000 năm là mùa xuân, 8000 năm là mùa thu. Một mình Bành Tổ truyền danh tà thọ⁽³⁾, hạng người thường dám ví với ông, chẳng là đáng buồn ư? Thế cũng là không hiểu cái lẽ thành thời, tiêu diêu vậy.

Văn ông luôn luôn có những thí dụ, ngụ ngôn mới mẻ như vậy. Chu Duy Chi trong cuốn *Trung Quốc văn học tư trào sử lược* nói:

Tư tưởng và văn của Trang Tử phẳng phát như của Nietzsche. Cả hai đều thích những siêu nhân, đều chủ trương cá nhân chủ nghĩa, lối hành văn đều phóng túng, dùng trực dụ, ẩn dụ mà tung hoành đến vô cùng, như cưỡi gió mây mà bay lên đến các vì tinh tú.

Vì Lão, Trang theo chủ nghĩa tự nhiên, nên ghét sự gọt dũa mà trọng sự chất phác. Lão Tử nói: “Người rất khéo thì như vung”, nghĩa là văn muốn cho tuyệt diệu phải tự nhiên. Đạt được tới sự thần hóa đó, tất tốn công phu tu dưỡng lắm.

Trang Tử diễn ý đó bằng ngụ ngôn lý thú này:

紀渚子爲王養鬪鷄十日而問鷄已乎曰未也方虛憍而恃氣十日又問未也猶應響景十日又問曰未也猶疾視而盛氣十日又問曰幾矣鷄雖有鳴者已無變矣望之似木鷄矣其德全矣異鷄無敵應者反走矣。

Kỳ Sánh Tử vị vương dưỡng đấu kê. Thập nhật nhi vấn kê dĩ hồ? Viết: “Vị dã, phương hư kiêu nhi thị khí”.

Thập nhật hựu vấn. Viết “Vị dã, do ứng hưởng cảnh”. Thập nhật hựu vấn. Viết: “Vị dã, do tật thị nhi thịnh khí”. Thập nhật hựu vấn. Viết “Ky hĩ, kê tuy hữu minh giá, dĩ vô biến hĩ; vọng chi tự mộc kê hĩ, kỳ đức toàn hĩ, dị kê vô cảm ứng giá, phản tẩu hĩ”.

⁽¹⁾ Nghĩa là không sống được trọn tháng.

⁽²⁾ Ve chỉ sống trong một mùa hè.

⁽³⁾ Tương truyền Bành Tổ sống 800 năm.

Kỳ Sảnh nuôi gà chọi cho vua. Được 10 hôm vua hỏi: "Gà đem chọi được chưa?". Đáp "Chưa, còn kiêu mà hung hăng". Mười hôm sau lại hỏi. Đáp "Chưa được, gà thấy tiếng, bóng gà khác đã muốn chọi rồi, vẫn còn hăng". Mười ngày sau lại hỏi. Đáp: "Chưa được, gà còn thịnh khí, trông gà khác còn ghét". Mười ngày sau lại hỏi. Đáp: "Gần được. Gà khác gáy, gà mình không biến động; coi thì tựa như gà gổ mà thực đủ các tài, gà khác không dám chọi với nó, phải lùi chạy".

Luyện văn cũng vậy. Hễ còn để cho người ta thấy cái công phu đẽ gọt của mình là chưa phải tuyệt khéo. Như Lý Bạch đời Đường, Nguyễn Du nước ta đôi khi đạt được tới trình độ ấy.

Tóm lại, ta có thể gom những *dị điểm của hai tư trào Bắc, Nam* (từ Nho, Đạo) trong bảng dưới đây:

NHO (BẮC)

Tích cực

Cẩn nghiêm

Khách quan

Hiện thực

Thiết thực

Xã hội chủ nghĩa

Phục vụ quốc gia

Kiến thiết

ĐẠO (NAM)

Tiêu cực

Phóng túng

Chủ quan

Lãng mạn

Hư vô

Cá nhân chủ nghĩa

Du hý nhân gian

Phá hoại

5

VÀI TRIẾT GIA KHÁC

Khị đã có hai học thuyết đối lập nhau thì thế nào cũng xuất hiện những học thuyết khác hoặc đứng giữa, hoặc thiên bên đây một chút, bên kia một chút, tức như học thuyết của Mặc Tử, Tuân Tử và Hàn Phi Tử.

a) Mặc Tử 墨子 tên là Địch 翟 sinh ở đời Chu, khoảng giữa thế kỷ thứ năm tr.C.N., sau Khổng Tử. Ông là người nước Tống, ở phương Bắc, nhưng bôn tẩu khắp Bắc, Nam, suốt đời tận tụy lo việc thiên hạ, tới hỏi đầu, mòn gót. Ông cho thiên hạ loạn ly, khổ sở vì loài người không biết yêu lẫn nhau nên chủ trương đạo bác ái, mạc sát chiến tranh. Ông cũng

rất ghét sự xa xỉ. Một mặt ông theo chủ nghĩa thực tế của nhà Nho, một mặt lại đề xướng thuyết thần bí của đạo Lão; công kích thuyết lễ nhạc của Khổng Tử mà cũng phản đối thuyết khinh kẻ hiền của Lão Tử.

Văn ông thuộc loại thuyết lý trôi chảy. Ông hay dùng tỉ dụ để chứng minh, lời lẽ rõ ràng, thường lấy đi lấy lại, như đoạn dưới đây trong thiên *Phi công* 非攻 để chỉ trích chiến tranh.

今有一人入人園圃竊其桃李眾聞則非之上爲政者得則罰之此何也以虧人自利也至攘人犬豕鷄豚者其不義又甚入人園圃竊桃李是何故也以虧人愈多其不仁茲甚罪益厚至入人欄廄取人馬牛者其不仁義又甚攘人犬豕鷄豚此何故也以其虧人愈多苟虧人愈多其不仁茲甚罪益厚至殺不辜人也拖其衣裳取戈劍者其不義又甚入人欄廄取人牛馬此何故也以其虧人愈多苟虧人愈多其不仁茲甚矣罪益厚當此天下之君子皆知而非之謂之不義今至大爲不義攻國則弗知非從而譽之謂之義此可謂知義與不義之別乎殺一人謂之不義必有一死罪矣若以此說往殺十人十重不義必有十死罪矣殺百人百重不義必有百死罪矣當此天下之君子皆知而非之謂之不義今至大爲不義攻國則弗知非從而譽之謂之義情不知其不義也故書其言以遺後世也若知其不義也夫奚說書其不義以遺後世哉今有人於此少見黑曰黑多見黑曰白則以此人不知白黑之辯矣少嘗苦曰苦多嘗苦曰甘則必以此人爲不知甘苦之辯矣今小爲非則知而非之大爲非攻國則不知非從而譽之謂之義此可謂知義與不知義之辯乎是以知天下之君子辯義與不義之亂也。

Kim hữ nhất nhân nhập nhân viên phổ, thiết kỳ đào lý, chúng văn tắc phi chi, thượng vi chính giả đắc tắc phạt chi. Thử hà dã? Dĩ khuy nhân tự lợi dã. Chí nhưong nhân khuyến thi kê đồn giả, kỳ bất nghĩa hựu thậm nhập nhân viên, phổ thiết đào lý. Thị hà cố dã? Dĩ khuy nhân dữ đa, kỳ bất nhân tư thậm, tội ích hậu. Chí nhập nhân lan cứu, thủ nhân mã ngư giả, kỳ bất nhân nghĩa hựu thậm nhưong nhân khuyến, thi, kê đồn. Thử hà cố dã. Dĩ kỳ khuy nhân dữ đa. Cầu khuy nhân dữ đa, kỳ bất nhân tư thậm, tội ích hậu. Chí sát bất cô nhân dã, đà kỳ y cứu, thủ qua kiếm giả, kỳ bất nghĩa hựu thậm nhập nhân lan cứu thủ nhân ngư mã. Thử hà cố dã? Dĩ kỳ khuy nhân dữ đa. Cầu khuy nhân dữ đa, kỳ bất nhân tư thậm hỹ, tội ích hậu.

Đương thủ, thiên hạ chi quân tử dai tri nhi phi chi, vị chi bất nghĩa, kim chí đại vi bất nghĩa, công quốc, tắc phát tri phi tòng nhi dự chi, vị chi nghĩa. Thủ khâ vị tri nghĩa dữ bất tri nghĩa chi biệt hồ?

Sát nhất nhân, vị chi bất nghĩa, tất hữu nhất tử tội hỹ. Nhược dĩ thủ thuyết vãng, sát thập nhân, thập trọng bất nghĩa, tất hữu thập tử tội hỹ; sát bách nhân, bách trọng bất nghĩa, tất hữu bách tử tội hỹ. Đương thủ, thiên hạ chi quân tử dai tri nhi phi chi, vị chi bất nghĩa. Chí kim chí đại vi bất nghĩa công quốc, tắc phát tri phi, tòng nhi dự chi, vị chi nghĩa; tình bất tri kỳ bất nghĩa dã, cố thư kỳ ngôn dĩ di hậu thế dã. Nhược tri kỳ bất nghĩa dã, phù hề thuyết thư kỳ bất nghĩa dĩ di hậu thế tại?

Kim hữu nhân ư thủ, thiếu kiên hắc viết hắc, đa kiến hắc viết bạch, tắc dĩ thủ nhân bất tri bạch hắc chi biện hỹ; thiếu thường khổ viết khổ, đa thường khổ viết cam, tắc tất dĩ thủ nhân vi bất tri cam khổ chi biện hĩ. Kim tiểu vi phi tắc tri nhi phi chi, đại vi phi công quốc, tắc bất tri phi, tòng nhi dự chi, vị chi nghĩa; thủ hà vị tri nghĩa dữ bất tri nghĩa chi biện hồ?

Thị dĩ tri thiên hạ chi quân tử biện nghĩa dữ bất nghĩa chi loạn dã.

Nay có kẻ vào vườn người ta hái trộm đào, mận, ai nghe thấy cũng chê, quan bắt được tất trừng phạt. Tại sao vậy? Tại kẻ ấy có lỗi lấy của người làm lợi cho mình. Đến như giết chó, gà, heo của người thì còn bất nghĩa hơn là vào vườn hái trộm đào, mận. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người càng nhiều thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như vào chuồng bắt trâu ngựa của người thì tội bất nhân bất nghĩa còn hơn giết chó, gà, heo. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người nhiều hơn. Lấy trộm của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như giết người vô tội rồi lột áo cướp khi giới, bất nghĩa còn hơn là vào chuồng bắt trâu ngựa. Tại sao vậy? Tại cướp của người nhiều hơn. Cướp của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Những việc đó, các bực quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bất nghĩa. Nay các việc đại bất nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại khen mà, gọi là nghĩa. Như vậy có thể bảo là phân biệt được việc nghĩa với việc bất nghĩa không?

Giết một người thì bảo là bất nghĩa, phải chịu một tử tội. Cứ theo đó mà suy ra, giết 10 người thì bất nghĩa nặng gấp 10,

tất phải chịu 10 tử tội, giết 100 người thì bắt nghĩa nặng gấp 100, tất phải chịu 100 tử tội. Những việc đó, các bậc quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bất nghĩa. Nay cái việc đại bất nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại theo mà khen; quả thiệt không biết là bất nghĩa, nên mới ghi công trận để lại đời sau. Nếu biết là bất nghĩa thì sao còn chép việc bất nghĩa ấy mà để lại đời sau?

Nay có một người ít thấy cái đen thì bảo là đen, thấy nhiều cái đen thì bảo là trắng, thì tất cho người đó là không biết phân biệt đen trắng vậy; ném ít cái đắng thì bảo là đắng, ném nhiều cái đắng thì bảo là ngọt, thì tất cho người đó là không biết phân biệt đắng ngọt vậy. Nay có kẻ làm việc quấy nhỏ thì biết là quấy mà chê, làm việc quấy lớn là đánh nước người thì không biết là quấy, lại theo mà khen, bảo là nghĩa; như vậy có thể bảo là biết phân biệt việc nghĩa với việc bất nghĩa không?

Xét như vậy ta biết được rằng các bậc quân tử trong thiên hạ phân biệt việc nghĩa và việc bất nghĩa lắm lẫn lắm.

b) Tuân Tử 荀子 tên là Huống 況 tự là Khanh 鄉 người nước Triệu, sống ở thế kỷ thứ bốn tr.C.N, vốn theo đạo Khổng, có tinh thần khoa học, lập luận chắc chắn, tư tưởng có khác Mạnh Tử.

Ông cho tính người vốn ác, nếu nó được thiện là nhờ sự dạy dỗ; nên ông khuyên chúng ta tích thiện và dùng lễ nhạc để tiết chế tình dục. Ông không cần biết có trời hay không, chủ trương lấy nhân sự làm gốc.

Văn ông giản dị, mở đường cho lối nghị luận có chứng cứ sau này. Ông lại làm ít nhiều bài thơ và phú; văn học đời Hán chịu nhiều ảnh hưởng của ông. Văn thơ ông gồm trong bộ *Tuân Tử*.

Đọc đoạn dưới đây trong thiên luận về trời (*Thiên luận* 天論) ta phải phục ông: 2300 năm trước, ông đã có óc bài xích dị đoan khuyên người đừng sợ sệt, đừng cúng lạy trời đất mà cứ làm hết bốn phận là sẽ được phúc.

星隕木鳴國人皆恐曰是何也曰無何也是天地之變陰陽之化物之罕至者也怪之可也而畏之非也夫日月之有蝕風雨之不時怪星之黨見是無世而不常有之上明而政平則是雖並世起無傷也上闇而政險則是雖無一至者無益也夫星之隕木之鳴是天地之變陰陽之化物之罕至者也怪之可

也而畏之非也物之已至者人祆則可畏也耨耕傷稼耘耨失歲政險失民田歲稼惡糴貴民飢道路有死人夫是之謂人祆政令不明舉錯不時本事不里夫是之謂人祆禮儀不修內外無別男女淫亂則父子相疑男女乖離寇難並至夫是之謂人祆祆是生於亂三者錯無安圉其說甚備其蓄甚慘傳曰萬物之怪書不說無用之辯不急之察棄而不治若夫君臣之義父子之親夫婦之別則日切磋不舍也。

Tinh trụ, mộc minh, quốc nhân dai cùng, viết: “Thị hà dã?”.
Viết: “Vô hà dã. Thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hãn chí giả dã, quái chi khả dã nhi úy chi phi dã”.

Phù nhật nguyệt chi hữu thực, phong vũ chi bất thời, quái tinh chi đảng hiện, thị vô thể nhi bất thường hữu chi. Thượng minh nhi chính bình, tắc thị tuy tịnh thể khởi, vô thượng dã. Thượng ám nhi chính hiểm, tắc thị tuy vô nhất chí giả, vô ích dã.

Phù tinh chi trụ, mộc chi minh thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hãn chí giả dã, quái chi khả dã, nhi úy chi phi dã. Vật chi dĩ chí giả, nhân yêu tắc khả úy dã. Khô canh thương giá, vân nậu thất tuệ, chính hiểm thất dân, điền uế giá ác, địch quý dân cơ, đạo lô hữu tử nhân, phù thị chi vị nhân yêu. Chính lệnh bất minh, cử thể bất thời, bản sự bất lý, phù thị chi vị nhân yêu. Lễ nghĩa bất tu, nội ngoại vô biệt, nam nữ dâm loạn, thị phụ tử tương nghi, nam nữ quai ly, khẩu nạn tịnh chí, phù thị chi vị nhân yêu. Yêu thị sinh ư loạn. Tam giả thác, vô an quốc. Kỳ thuyết thâm nhĩ, kỳ tai thậm thâm (...).

Truyện viết: “Vạn vật chi quái, thư bất thuyết”. Vô dụng chi biện, bất cấp chi sát, khí nhi bất trị. Nhược phù quân thân chi nghĩa, phụ tử chi thân, phu phụ chi biệt, tắc nhật thiết tha nhi bất xả dã.

Khi thấy sao sa, cây kêu, người trong nước ai cũng sợ, hỏi: “Thế là làm sao?”. Đáp: “Không sao cả. Những cái đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật; cho làm quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên”.

Mặt trời mặt trăng có khi ăn lẫn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, những ngôi sao lạ có khi hiện từng chùm, những cái đó không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái lạ đều xuất hiện cũng không sao.

Người trên mà mờ ám, chính trị thì hiểm ác, dù không có quái lạ nào xuất hiện cũng không hay gì.

Sao mà sa, cây mà kêu, đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên mà lo sợ thì không nên. Những cái đó đã xảy ra rồi mà loài người lại có những việc quái gở thì mới đáng lo sợ. Đất khô, cây không được, hai cho việc cấy, cây bừa lỡ mùa, chính trị hiểm ác, mất lòng dân, ruộng đầy cỏ, lúa cấy không tốt, gạo đắt, dân đói, trên đường có thấy người, đó là những quái gở của loài người. Chính lệnh không rõ ràng, làm việc không hợp lúc, việc mình không lo, đó là những quái gở của người. Lễ nghĩa không sửa, trong ngoài không phân biệt⁽¹⁾, trai gái dâm loạn thì cha con nghi nhau, vợ chồng xa lìa nhau, giặc cướp nổi lên, đó là những quái gở của người. Quái gở do loạn mà sinh. Ba cái đó⁽²⁾ làm lỡ thì nước không yên. Những cái đó là việc rất gần mà hại rất thâm (...).

Kinh truyện nói: "Những cái quái lạ của vạn vật, sách không chép". Bàn tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, bỏ đi đừng nói. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng là những điều cần thiết mỗi ngày không bỏ được.

c. Hàn Phi Tử 韓非子是 con vua nước Hàn, cùng với Lý Tư 李斯 theo học Tuân Tử, nói ngọng nhưng giỏi về văn chương, rất có óc thực tế, theo chủ nghĩa pháp trị, nghĩa là dùng pháp luật nghiêm để trị dân, diệt những cái vô ích. Ông được Tần Thủy Hoàng trọng nên bị Lý Tư gièm pha, rồi phải uống thuốc độc tự tử (233 tr. C.N.)

Văn nghị luận của ông minh bạch, khắc sâu vào óc người đọc, như đoạn dưới đây trích trong bộ *Hàn Phi Tử*.

世之顯學儒墨也儒之所至孔丘也墨之所至墨翟也自孔子之死也有子張之儒有子思之儒有顏氏之儒有孟氏之儒有仲良氏之儒有孫氏之儒有樂正氏之儒自墨子之死也有相里氏之墨有相夫氏之墨有鄧陵氏之墨故孔墨之後儒分爲八墨分爲三取舍相反不同而皆自謂真孔墨孔墨不可復生將誰使定後世之學乎孔子墨子俱道堯舜而取舍不同皆自謂真堯舜堯舜不復生將誰使定儒墨之誠乎殷周

⁽¹⁾ Tức trai gái dâm loạn

⁽²⁾ Tức cây cấy, chính lệnh, lễ nghĩa.

七百餘歲虞夏二千餘歲而不能定儒墨之真今乃欲審堯舜之道於三千歲之前意者其不可必乎無參驗而必之者愚也弗能必而據之者誣也故明據先王必定堯舜者非愚則誣也愚誣之學雜反之行明主弗受也。

Thế chi hiển học Nho, Mặc dã. Nho chi sở chí, Khổng Khâu dã; Mặc chi sở chí, Mặc Địch dã. Tự Khổng Tử chi tử dã, hữu Tử Trương chi nho, hữu Tử Tư chi nho, hữu Nhan thị chi nho, hữu Mạnh thị chi nho, hữu Trọng lương thị chi nho, hữu Tôn thị chi nho, hữu Nhạc chính thị chi nho.

Tự Mặc tử chi tử dã, hữu Trương Lý thị chi mặc, hữu Trương phu thị chi mặc, hữu Đặng Lăng thị chi mặc.

Cổ Khổng Mặc chi hậu, Nho phân vi bát, Mặc phân vi tam; thủ xả tương phản bất đồng, nhi dai tự vị chân Khổng Mặc. Khổng Mặc bất khả phục sinh, tương thù sử định hậu thế chi học hồ?

Khổng Tử, Mặc Tử câu đạo Nghiêu, Thuần, nhi thủ xả bất đồng, dai tự vị chân Nghiêu, Thuần; Nghiêu, Thuần bất phục sinh, tương thù sử định Nho, Mặc chi thành hồ?

Ân Chu thất bách dư tuế: Ngu, Hạ nhị thiên dư tuế, nhi bất năng định Nho, Mặc chi chân, kim nãi dục thẩm Nghiêu, Thuần chi đạo ư tam thiên tuế chi tiền; ý giả kỳ bất khả tất hồ.

Vô tham nghiệm nhi tất chi giả, ngu dã; phát năng tất nhi cứ chi giả, vu dã. Cổ minh cứ tiên vương tất định Nghiêu, Thuần giả, phi ngu tắc vu dã. Ngu, vu chi học, tạp phản chi hành, minh chúa phát thụ dã.

Những học thuyết lừng danh là Nho, Mặc. Tột bậc đạo Nho là Khổng Khâu; tột bậc đạo Mặc là Mặc Địch, Khổng Tử chết rồi, có phái nho của Tử Trương, có phái nho của Tử Tư, có phái nho của họ Nhan, có phái nho của họ Mạnh, có phái nho của họ Trương Lương, có phái nho của họ Tôn, có phái nho của họ Nhạc Chính. Mặc Tử chết rồi có phái Mặc của họ Trương Lý, có phái Mặc của họ Trương Phu, có phái Mặc của họ Đặng Lăng. Vậy sau Khổng Tử, Mặc Tử, đạo Nho chia làm tám phái; đạo Mặc phân làm ba; mỗi phái chủ trương một khác mà đều tự bảo là chính chủ trương của mình mới là Khổng, Mặc chân truyền. Khổng Tử, Mặc Tử không thể sống lại thì ai là người định được cái học cho đời sau?

Khổng Tử, Mặc Tử đều dẫn Nghiêu, Thuần, mà chủ trương khác nhau, và đều tự bảo thuyết của mình mới là đạo Nghiêu,

Thuần chân truyền. Nghiêu, Thuần không sống lại thì ai là người định được Nho, Mặc bên nào là phải?

Nhà Ân, nhà Chu mới cách đây trên 700 năm; nhà Ngu nhà Hạ mới cách đây trên 2000 năm mà còn không định được thế nào là thiệt Nho, thế nào là thiệt Mặc, nay lại muốn xét đạo Nghiêu, Thuần cách đây tới 3000 năm thì có lẽ không thể nào đoán được.

Không tham nghiệm mà quyết rằng đúng là ngu vậy; không thể quyết chắc là đúng mà lại cứ nói chắc, là lừa gạt người ta vậy. Cho nên cứ lấy lời người trước mà đoán định Nghiêu, Thuần thì nếu không là ngu, tức là lừa gạt người. Cái học ngu và lừa gạt người ấy, cái hành vi vu vơ ấy, bực mình chúa không dùng.

TÓM TẮT

1. Học thuật và văn học đời Chiến quốc rất thịnh. Các triết gia đều tận tâm tìm cách cứu cảnh loạn ở đương thời.

2. Ta thấy hai phái đối lập nhau:

- Phái *Khổng, Mạnh* ở phương Bắc, nghiêm trang, trọng thực tế, phục vụ xã hội.

- Phái *Lão, Trang* ở phương Nam, phóng túng, lãng mạn, ưa hư vô, du hí trong nhân gian.

3. Những tương phản ấy một phần lớn do ảnh hưởng của địa thế, khí hậu phương Bắc và phương Nam: Phương Bắc lạnh lẽo, đất nghèo, đồng cỏ mênh mông dân phải khó nhọc mới kiếm đủ ăn, nên có óc thực tế; Phương Nam ấm áp, đất phì nhiêu, núi chom chồm, sông uốn khúc, dân an nhàn, nên ưa ảo mộng.

4. Ngoài hai phái đó ra, còn những phái hoặc ở giữa, hoặc thiên *Khổng, Mạnh*, hoặc thiên *Lão, Trang* như *Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử*...

5. Học thuyết thịnh, nên văn nghị luận cũng rất thịnh. Lời của *Khổng Tử* thì hàm súc, lời của *Mạnh Tử* thì hùng hồn, văn *Trang Tử* bóng bảy, văn *Mặc Tử* thiết tha, láy đi, láy lại, có giọng của một nhà truyền đạo; *Tuân Tử, Hàn Phi Tử* có phương pháp khoa học, chứng cứ xác đáng.

- Hầu hết đều ưa dùng trực dụ, ẩn dụ: đó là một đặc sắc chung của văn nghị luận thời Chiến quốc.

CHƯƠNG III

VĂN KÝ SỰ

(Cuối đời Xuân thu và trong đời Chiến quốc)

1. Lối ký sự trong *Xuân thu*
2. *Quốc ngữ, Tả truyện, Chiến quốc sách*

I

LỐI KÝ SỰ TRONG XUÂN THU

Cùng với văn nghị luận, văn ký sự cũng rất phát đạt trong thời Chiến quốc.

Lời lẽ trong bộ *Xuân Thu*, còn rất khô khan. Khổng Tử khi soạn bộ ấy ở cuối đời Xuân thu chỉ ghi chép những đại cương, không có ý làm văn. Như chép chiến tranh giữa hai nước Lỗ và Tề, ông viết:

春王正月公敗 齊於長勺

Xuân vương chính nguyệt, công bại Tề ư Trường Thước.

Mùa xuân tháng giêng, vua (Lỗ) thắng Tề ở Trường Thước.

Hàng chữ đó chỉ có thể coi là đại ý một đoạn sử mà sau, Tả Khâu Minh chép lại, phải dùng một trang giấy. Nhưng Khổng Tử cho bấy nhiêu là đủ, không thêm chi tiết, bình luận gì nữa⁽¹⁾. Ông có mục đích chính danh, định phận, ngụ ý bao biện hơn là viết ký sự.

⁽¹⁾ Đoạn sử ấy, Tả Khâu Minh chép như vậy:

Mùa xuân năm Lỗ Công thứ 10, quân Tề đánh ta (Lỗ). Vua (Trang Công) sắp ra binh. Tào Uế xin yết kiến. Người đồng lương với Tào báo: "Bọn ăn thịt (tức bọn tham bí) tính chuyện đó, ông nhúng tay vào làm gì?". Đáp: "Bọn ăn thịt thiên cận chưa biết lo xa". Rồi vào yết kiến vua, hỏi: "Chúa công dùng chi để thủ thắng?". Trang Công đáp: "Ăn mặc không dám chuyên hưởng, vẫn chia đều". Thưa: "Đó là ân huệ nhỏ, chưa ban bố khắp nơi, chắc dân chưa theo". Trang Công nói "Sinh vật và ngọc lụa để cúng tế, tuy chưa dám tăng nhưng lòng vẫn thành tín". Đáp: "Tín nhỏ chưa đủ, chắc thần chưa ban phúc". Trang Công nói: "Ngọc tưng lớn nhỏ, tuy không xét hết, nhưng vẫn trọn tình". Đáp: "Cũng là hết lòng với dân đấy; có thể giao chiến được. Chúa công ru quân xin cho thần theo".

LỜI KÝ SỰ TRONG QUỐC NGỮ, TẢ TRUYỆN, CHIẾN QUỐC SÁCH

Đọc đến bộ *Quốc ngữ* 國語 và *Tả truyện* 左傳 của Tả Khâu Minh 左丘明 (ở thế kỷ thứ năm tr.C.N, tương truyền ông mù làm chức thái sử ở Lỗ, đồng thời với Khổng Tử) ta thấy sự tiến bộ rất rõ rệt.

Hai bộ ấy đều chép lịch sử trong đời Xuân Thu, dùng những tài liệu của Khổng Tử mà phô diễn, phê bình cho thêm rõ ràng hùng thú. *Tả truyện* chép theo biên niên; *Quốc ngữ* chép việc theo từng nước, miêu tả có phần kém *Tả truyện*.

Dưới đây chúng tôi xin trích một đoạn trong *Tả truyện* làm thí dụ.

介之推不食祿

晉侯賞從亡者介之推不言祿祿亦弗及推曰獻公之子九人唯君在馬 [...] 天未絕晉必將有主主晉祀者非君而誰天實置之而二三子以爲己力不亦誣乎竊人之財猶謂之盜況貪天之功以爲己力乎下義其罪上賞其奸上下相蒙難與處矣其母曰盍亦求之以死誰憇對曰尤而效之罪又甚焉且出怨言不食其食其母曰亦使知之若何對曰言身之文也身將隱焉用文之是求顯也其母曰能如是乎與女偕隱遂隱而死晉侯求之，不獲以縣上爲之田曰以志吾過且旌善人。

GỚI CHI THÔI BẮT THỰC LỘC

Tấn hầu thưởng tòng vong giá. Giới Chi Thôi bắt ngôn lộc, lộc diệc phát cập. Thôi viết:

Hiển công chi tử cứu nhân, duy quân tại yên [...] Thiên vị tuyệt Tấn; tất tương hữu chủ. Chủ Tấn tự giá, phi quân nhi thù?

Trang Công cho Tào Uế ngồi cùng xe. Đánh nhau ở Trường Thước. Trang Công sắp ra lệnh đánh trống thúc quân, Tào Uế ngăn: "Chưa nên!". Chờ khi quân Tề đánh ba hồi trống rồi, Tào Uế bảo: "Đến lúc rồi đây". Quân Tề thua chạy, Trang Công muốn đuổi, Tào Uế ngăn: "Chưa nên!". Xuống xe, xen vết xe của Tề, rồi lên xe đứng trông theo quân Tề, bảo: "Đến lúc nên đuổi đây". Bèn ra lệnh đuổi quân Tề.

Khi đã thắng, Trang Công hỏi tại sao hành động như vậy. Tào Uế đáp: "Chiến thắng nhờ dùng khí. Hồi trống đầu là nung khí, đến hồi thứ nhì khí đã suy, hồi thứ ba thì khí kiệt. Quân nghịch khí kiệt mà ta đẩy khí, nên ta thắng. Và lại, khó lòng được mưu của nước lớn, sợ có phục binh. Thân thấy dấu xe của họ tán loạn, cờ xí của họ không chỉnh tề, nên mới dám ra lệnh đuổi theo".

Thiên thực trí chi, nhi nhị tâm tử dĩ vi kỷ lực, bất diệc vu hồ? Thiết nhân chi tài, do vị chi đạo, huống tham thiên chi công, dĩ vi kỷ lực hồ? Hạ nghĩa kỳ tội, thượng thưởng kỳ gian; thượng hạ tương mông, nan dữ xử hỹ.

Kỳ mẫu viết:

- Hạp diệc cầu chi, dĩ tử thùi đối?

Đối viết:

- Vuu nhi hiệu chi, tội hựu thậm yên. Thả xuất oán ngôn, bất thực kỳ thực.

Kỳ mẫu viết:

- Diệc sử tri chi, nhược hà?

Đối viết:

- Ngôn, thân chi văn dã. Thân tương ần, yên dụng văn chi? Thị cầu hiền dã.

Kỳ mẫu viết:

- Năng như thị hồ? Dữ nhữ dai ần.

Toại ần nhi tử.

Tấn hầu cầu chi bất hoạch, dĩ Miên Thượng vi chi điền, viết: Dĩ chí ngô quá, thả tinh thiện nhân.

GIỚI CHI THÔI⁽¹⁾ KHÔNG NHẬN LỘC

Vua Tấn thưởng những người tòng vong mà quên Giới Chi Thôi. Thôi không nhắc vua, nên không được tước lộc. Thôi nói:

- Vua Hiến Công có 9 người con, nay chỉ còn một mình nhà vua... Trời chưa muốn tuyệt nhà Tấn, tất cho người làm chủ.

Ngoài Văn Công ra, còn ai đáng coi việc tế tự nước Tấn? Vậy trời đã sắp đặt như thế mà hai, ba ông kia (chỉ những người tòng vong mà được hưởng tước lộc) lấy làm sức của mình, chẳng phải là tự dối mình ư? Lấy trộm tiền của người, còn gọi là kẻ trộm, huống

⁽¹⁾ Có chỗ viết là Giới Tử Thôi. Thôi là người nhà Tấn đời Xuân Thu, trốn theo Thái tử Trùng Nhĩ. Có hỏi, hai thầy trò đối, không có chi để ăn, Thôi cắt thịt bắp về nấu cho Trùng Nhĩ ăn. Sau Trùng Nhĩ về nước làm vua - tức vua Tấn Văn Công - quên công của Thôi. Thôi cống mẹ vào ần ở núi Miên Thượng. Có người thấy vậy nhắc Văn Công. Văn Công ân hận, vời Thôi ra. Thôi không ra, Văn Công bảo đốt núi, dọa Thôi. Thôi cũng ở lì trong núi chịu chết thiêu. Lúc đó là ngày mùng 3 tháng 3. Sau, tới ngày đó, vua truyền cấm lửa, phải ăn nguội để nhớ tới Giới Tử Thôi và do đó có tết hàn thực, truyền qua nước ta, gần đây vẫn còn.

tham công của trời mà nhận làm công của mình ư? Tham công trời là tội mà bề dưới (cũng chỉ những người tông vong đó) cho là việc nghĩa, còn bề trên thì thương lòng gian ấy; thế là trên dưới che đậy lẫn nhau, khó ở với nhau lâu được.

Bà mẹ Giới Chi Thôi nói:

- Con thử xin lộc đi; không xin rồi con có chết, ai vì con mà trách nhà vua?

Thôi đáp:

- Đã chê bọn bề tôi kia mà lại bắt chước họ thì tội còn nặng hơn. Vả lại mình đã có lời oán vua thì không nên nhận lộc nữa.

Bà mẹ nói:

- Cũng cứ cho vua hay đi, nên không?

Thôi đáp:

- Lời nói là văn của con người. Thân đã sắp đi ẩn mà còn dùng lời nói tô điểm con người làm chi? Như thế là cầu vinh hiển đó.

Bà mẹ nói:

- Con thiệt được như vậy sao? Thôi mẹ con ta cùng ẩn.

Rồi hai người cùng đi ẩn và chết.

Vua Tấn cho tìm không được, lấy đất Miên Thượng làm ruộng cúng tế Giới Chi Thôi và nói: "Như vậy để ghi lỗi của ta và nêu gương một người hiền".

Một bộ sử nữa cũng có giá trị là bộ *Chiến quốc sách* 戰國策 ghi những việc quan trọng trong đời Chiến quốc, văn thể hào phóng nội dung mới mẻ, có những đoạn mô tả hành vi dũng cảm của anh hùng hoặc chép những lời khuyên răn thâm thúy. Bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên sau này mượn rất nhiều tài liệu trong đó, như cả đoạn tả Kinh Kha.

TÓM TẮT

Trong đời Xuân thu và Chiến quốc, văn ký sự đã tiến được hai bước:

* Từ cách ghi tài liệu bằng ít chữ, ít hàng ở trên mu rùa, mảnh xương, đồ đồng, tới lối chép biên niên, giản lược trong Xuân Thu.

* Rồi lại từ lối biên niên ấy mà tới lối chép việc có chi tiết, tình tứ như trong *Quốc ngữ*, *Tả truyện*, *Chiến quốc sách*.

Nhưng phải đợi đến đời Hán (coi ở sau) nhờ Tư Mã Thiên, lối văn ký sự mới thành ra có hệ thống đáng hoàng.

CHƯƠNG IV

KINH THI

1. Nguồn gốc của thi, ca
 2. Người Trung Hoa rất yêu thơ
 3. *Kinh Thi* có ba phần
 4. Hình thức
 5. Nội dung
 6. Giá trị của *Kinh Thi*
 7. Trích ít bài
 8. Đặc sắc của *Kinh Thi*
 9. Ảnh hưởng của nó
- Tóm tắt

1

NGUỒN GỐC CỦA THI, CA

Nguồn gốc của thơ ở đâu? Ban Cố trong bộ *Hán thư nghệ văn chí* viết: “Tình động ở trong lòng mà phát ra lời nói, nói không đủ thì than thở, than thở không đủ thì ca hát, ca hát không đủ thì đưa chân múa tay mà không hay”.

Vậy từ khi nhân loại có ngôn ngữ là đã có thi ca. Dân tộc nào cũng trân trọng giữ gìn những thi ca lối cổ của mình. Tại Hy Lạp là hai bộ *Iliade* và *Odyssée* của Homère, tại Pháp là những anh hùng ca ở thời Trung cổ, tại Ấn Độ là kinh *Véda*, tại Việt Nam là ca dao và tại Trung Quốc là *Kinh Thi*.

NGƯỜI TRUNG HOA RẤT YÊU THƠ

Khoảng 10 năm trước, một người Pháp hỏi tôi:

- Tôi chưa thấy dân tộc nào yêu thơ như người Trung Quốc. Đại tướng của họ thường làm thơ trên lưng ngựa, sau một trận hỗn chiến; những con buôn của họ cũng biết hội họp nhau dưới gốc đào, gốc liễu mà ngâm nga; cả hạng lao động của họ cũng biết trọng thi nhân; cơ hồ như biết đọc biết viết là họ biết thưởng thơ hoặc làm thơ. Tại sao vậy ông?

Tôi đáp:

- Thơ là cái chất của tâm hồn dân tộc ấy, nó lưu thông trong huyết quản của họ hơn 3000 năm nay rồi. Từ đời nhà Chu, họ đã đặt ra chức thái sử quan để lượm thơ trong dân gian, được trên 3000 bài. Ông có thấy ở thế giới, một dân tộc thứ hai nào như vậy không? Người phương Tây các ông cũng yêu thơ đấy, song cũng có lúc các ông chụp một vòng hoa vào đầu thi nhân rồi đuổi ra khỏi thành; còn người Trung Quốc thì gần 2000 năm nay, bất kỳ người học trò nào cũng phải tập làm thơ; họ dùng thơ để lựa nhân tài; tất nhiên phương pháp ấy có chỗ dở, nhưng như vậy thì người Trung Hoa nào mà chẳng có tâm hồn thi sĩ?

KINH THI 經詩 CÓ BA PHẦN

Trong 3000 bài thơ ấy, Khổng Tử lựa lấy 300 bài vừa ca dao ở thôn quê, vừa nhạc chương ở triều miếu, họp lại thành *Kinh Thi*⁽¹⁾. Những bài ấy làm trong đời Chu (từ thế kỷ thứ 12 tới thế kỷ thứ sáu tr.C.N.)⁽²⁾.

Kinh Thi chia làm ba phần: phong, nhã, tụng⁽³⁾.

⁽¹⁾ Trương Trường Cung trong cuốn *Trung Quốc văn học sử tân biên* cho rằng Khổng Tử chỉ có công chỉnh lý lại *Kinh Thi*, chứ không có công san định vì theo ông công cụ ghi chép thời đó còn thô sơ, người ta không thể ghi được vài ngàn bài thi và do sự đào thải tự nhiên, chỉ còn lại 300 bài thôi. Thuyết đó còn mới mẻ quá chưa được phần đông học giả Trung Quốc công nhận.

⁽²⁾ Một thuyết nói rằng nhiều bài làm từ đời nhà Thương (1783-1135), nhưng không chắc.

⁽³⁾ Có tác giả chia làm hai loại: *phong* và *nhã* (*Tụng* gồm trong *nhã*). *Phong* là của bình dân, *nhã* là của quý tộc.

* *Quốc phong*. Quốc nghĩa là nước: nhà Chu và các chư hầu. Phong là gió, ý nói bài hát cảm người ta như gió lay động các vật. Quốc phong là ca dao của dân gian các nước.

* *Nhã* (nghĩa đen là chính đình) có hai loại: *tiểu nhã* là những bài ca dùng trong yến, tiệc ở triều đình, *đại nhã* là những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường.

* *Tụng* (là khen) gồm những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đường trong lúc tế tự.

Vậy ta thấy những bài trong *Kinh Thi* phải hết thầy của dân gian. Có những bài do văn nhân sáng tác như: *Chính nguyệt*, *Thập nguyệt*, *Tiết nam sơn*..., có những bài do hạng quý tộc soạn để phổ vào nhạc, như: *Hạ Vũ*, *Văn vương*, *Xa công*, *Cát nhật*; nhưng dân ca vẫn chiếm phần đông, như: *Quan thư*, *Đào yêu*, *Trung cốc*, *Đại điền*...

Những bài ấy vốn của mọi nước, nên mới đầu, toàn thể không phát biểu một khuynh hướng nào rõ rệt. Khi Khổng Tử tuyển lựa san định lại ông theo chủ trương của ông, bỏ những bài lãng mạn quá, chỉ giữ những bài giúp ông truyền bá đạo Nho được, nên *Kinh Thi* thành một tác phẩm của phương Bắc, có tính cách "ôn nhu", trang nhã, phô diễn những tư tưởng xã hội cùng những tình cảm tuy nồng hậu song đã được tiết chế, khác hẳn với *Sớ từ* là những tác phẩm tiêu biểu cho văn trào phương Nam.

4

HÌNH THỨC

Bàn về văn thể của *Kinh Thi*, nhà Nho thường phân biệt ba thể: phú, tỉ, hứng.

Phú là phô bày, mô tả, chỉ thẳng sự vật mà nói, như:

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô.*

Tỉ là so sánh, mượn sự vật mà nói, như:

*Bầu ơi, thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Hình là nhân cảm xúc về sự vật gì mà tình phát hiện; trước tả sự vật đó, sau tả lòng mình, như:

*Quả cau nhỏ nhỏ,
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa.*

Sự phân biệt ra ba thể như vậy có ích về phương diện làm văn nhưng không lợi gì cho sự nghiên cứu ca dao vì có loại văn thơ nào mà không dùng ba thể ấy, riêng gì *Kinh Thi*? Chúng tôi nghĩ nên đứng về phương diện hình thức mà xét *Kinh Thi* thì hơn...

Đại loại, *Kinh Thi* có những bài thơ bốn tiếng như bài *Sâm si hạnh thái* (coi ở sau), song cũng có câu ba tiếng, năm tiếng, bảy tiếng, có khi 11 tiếng. Trong bài *Phạt đàn* (coi ở sau) câu thứ nhì bảy tiếng, câu thứ tư 8 tiếng.

Đến phép gieo vần thì có bài không vần, như bài *Thanh miếu*; vần phần nhiều ở cuối, nhưng cũng có khi ở giữa, y như ca dao của ta. Bài thì từ đầu đến cuối theo một vần, bài thì cứ vài câu lại đổi vần.

Tóm lại, *lối thơ* trong *Kinh Thi* hoàn toàn tự do chưa được quy định. Phép đối và phép điệp ngữ rất thường dùng.

5

NỘI DUNG

Khổng Tử nói: Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết tư vô tà nghĩa là: cả 300 thiên trong *Kinh Thi*, chỉ một câu có thể trùm được, là: không nghĩ bậy. Vậy chủ ý của ông khi san định *Kinh Thi* là dùng nó làm sách luân lý, dạy người ta đừng nghĩ điều xằng bậy, dâm tà.

Ông lại nói: Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chí ư điều thú, thảo, mộc chi danh: Xem *Kinh Thi* có thể phấn khởi được ý chí, xem xét được việc hay hoặc dở, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán; gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua; lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ, cây.

Chỗ khác, ông nói: Bất học Thi, vô dĩ ngôn: Không học *Kinh Thi* thì không lấy gì mà ăn nói được.

Cơ hồ ông cho chỉ học một bộ *Kinh Thi* thì chẳng những làm người mà đến làm quan trị nước cũng được nữa:

“Đọc 300 thiên *Kinh Thi*, giao cho việc chính trị, không thành công; sai đi bốn phương, không biết ứng đối thì tuy học nhiều mà ích lợi gì đâu?”

Tóm lại, theo ông *Kinh Thi* là một bộ sách giáo khoa về chính trị, một cuốn sách dạy cách tu thân, tề gia rồi trị quốc, bình thiên hạ. Chẳng những vậy, nó còn là một bộ sử học, vạn vật học...

Hậu nho ở Trung Quốc và Việt Nam, theo quan niệm ấy, cũng suy tôn *Kinh Thi* là một thánh thư, có phép vạn ứng vạn năng, đến nỗi một bà cô tôi, không học cũng biết giá trị vô cùng của nó và bảo: “Không học *Kinh Thi* thì học gì?”; đến nỗi một văn sĩ gần đây, cũng bị thuyết đó thôi miên rồi muốn bắt chước Khổng Tử, san định ca dao của ta thành một *Kinh Thi* Việt Nam, trong đó ông giải thích ca dao cho hợp với một loại tư tưởng mà ông cho là tân tiến. Đường như công việc vô ý thức ấy, nhiều kẻ khác kém tài đương muốn tiếp tục.

6

GIÁ TRỊ CỦA KINH THI

Ta không nên cho *Kinh Thi* như một bộ thần bí chứa những tư tưởng huyền ảo về chính trị, triết lý... vì gần nửa những thiên trong đó là ca dao, chỉ tả nỗi lòng của dân gian. Đọc nó ta có thể hiểu được tính tình, phong tục người Trung Hoa ở đời Thượng cổ; nó không có hại về phương diện luân lý, ít nhiều bài có ý nghĩa khuyên răn, mà nghệ thuật thì cao, so với thời ấy.

Giá trị của nó chỉ có bấy nhiêu thôi, nhưng bấy nhiêu cũng đủ làm vẻ vang cho văn học Trung Quốc rồi.

7

TRÍCH ÍT BÀI

Phần *Quốc phong* trong *Kinh Thi* đáng nghiên cứu nhất. Nội dung nó rất dồi dào. Có bài tả công lao cha mẹ, giọng thiết tha như bài:

蓼莪

蓼莪者莪
匪莪伊蒿
哀哀父母
生我劬勞

...

...

父兮生我
母兮鞠我
拊我畜我
長我育我
顧我復我
出入腹我
欲報之德
昊天罔極

LỤC NGÀ

Lục lục già nga,
Phi nga y cao.
Ai ai phụ mẫu,
Sinh ngã cù lao.

...

...

Phụ hề sinh ngã,
Mẫu hề cùc ngã,
Phủ ngã, súc ngã
Trông ngã, dục ngã
Cố ngã, phục ngã.
Xuất nhập phúc ngã,
Dọc báo chi đức,
Hiệu thiên võng cực⁽¹⁾

RAU NGÀ XANH

Xanh tốt⁽²⁾ rau nga,

⁽¹⁾ Thành ngữ “Chín chữ cù lao” gốc ở đây.

⁽²⁾ Lục lục chính nghĩa là lớn dài.

*Nga hóa ra cao⁽¹⁾
Thương thương cha mẹ
Sinh ta cù lao.*

...

...

*Cha thì sinh ta,
Mẹ thì nuôi ta,
Vỗ ta, úm ta,
Cung nuôi mình ta,
Ra ngó vô nhìn,
Bông ấm giữ gìn.
Muốn báo ân đức
Trời cao khó đền⁽²⁾.*

Phát biểu tư tưởng xã hội thì như bài *Phạt đàn 伐檀*, *Thạch thử 碩鼠*, *Thất nguyệt 七月*.

伐檀

...

不稼不穡
胡取禾三百億兮
不狩不獵
胡瞻爾庭有縣特兮
彼君子兮
不素餐兮

PHẠT ĐÀN

...

Bất giá bất sắc
Hồ thủ hòa tam bách ức hề?
Bất thú bất liệt
Hồ chiêm nhĩ đình hữu huyên đặc hề?
Bỉ quân tử hề
Bất tố sơn hề.

⁽¹⁾ Nga là một loại rau tốt đẹp, cao là một loại cỏ xấu. Ý nói: cha mẹ sinh ta, mong ta báo đáp lại, nay cha mẹ mắt sớm, ta không đền đáp được, ta hóa vô dụng đối với các người, như cỏ cao kia.

⁽²⁾ Ý nói: ân đức cha mẹ như trời cao lồng lộng không sao đền đáp được.

ĐÓN CÂY ĐÀN

...
Kẻ kia chẳng cấy chẳng cấy⁽¹⁾
Lúa đâu chứa vựa⁽²⁾ được đầy ba trăm?
Kẻ kia chẳng bán chẳng săn.
Sao treo lừng lẳng trong sân muông chôn?
Quân tử⁽³⁾ chớ có ăn không.

Tả người đàn bà anh hùng thì như bài *Tái tri* 載馳 nhắc chuyện vợ Hứa Mục Công nghe tin tổ quốc sắp bị tiêu diệt, bèn một mình cưỡi ngựa đi cứu, nhưng chồng bà cản, không cho bà mạo hiểm như vậy; bà phải dùng tài ngoại giao mà cứu tổ quốc. Đọc những câu:

載馳載驅

驅馬悠悠

Tái tri tái khu

Khu mã du du

Vừa ruổi vừa đuổi

Đuổi ngựa dằng dặc

ta thấy được lòng bà nhiệt thành với non sông ra sao.

Tuy nhiên, những bài tự tình vẫn chiếm phần lớn. Ca dao nước nào cũng vậy: tự tình nhiều, tự sự ít, thuần túy miêu tả cảnh vật lại càng ít; mà thường những bài tự tình lại là những bài hay nhất. Dưới đây tôi xin trích ít bài trong loại ấy:

關關雎鳩

在何之洲

窈窕淑女

君子好逑

Quan quan thư cưu

Tại hà chi châu.

⁽¹⁾ Chính nghĩa là gặt.

⁽²⁾ Chính nghĩa là ba trăm ức, mười vạn là một ức.

⁽³⁾ Quân tử tỏ hạng tri dân.

Yếu điệu thực nữ
Quân tử hảo cầu.
Hòa hòa tiếng cưu⁽¹⁾
Trên bãi gáy chơi
Gái hiền yếu điệu
Quân tử tốt đôi.
參差荇菜
左右流之
窈窕淑女
寤寐求之
求之不得
寤寐思服
悠哉悠哉
輾轉反側
Sâm si hạnh thái,
Tả hữu lưu chi.
Yếu điệu thực nữ,
Ngụ mị cầu chi.
Cầu chi bất đắc,
Ngụ mị tư phục.
Du tai, du tai.
Triển chuyển phân trắc.
So le rau hạnh,
Tả hữu theo dòng.
Gái hiền yếu điệu,
Thực ngủ ước mong.
Cầu mà chưa được,
Thực ngủ nhớ nhung.
Lâu rồi, lâu rồi,
Trăn trở mấy vòng!

(Vô danh dịch)

子衿
青青子衿

⁽¹⁾ Tên một loài chim

悠 悠 我 心
縱 我 不 往
子 寧 不 嗣 音
青 青 子 佩
悠 悠 我 思
縱 我 不 往
子 寧 不 來
挑 兮 達 兮
在 城 闕 兮
一 日 不 見
如 三 月 兮

TÚ KHÂM

Thanh thanh tử khâm,
Du du ngã tâm,
Túng ngã bất vãng,
Tử ninh bất tự âm?
Thanh thanh tử bội,
Du du ngã tư.
Túng ngã bất vãng,
Tử ninh bất lai?
Khiêu hề đạt hề,
Tại thành quyết hề.
Nhất nhật bất kiến,
Như tam nguyệt hề.

CỔ ÁO CHÀNG

*Cổ áo chàng xanh
Lòng ta nhớ hoài.
Nếu ta chẳng tới,
Sao chàng chẳng nói lời?
Cổ đeo ngọc xanh
Lòng ta nhớ mãi
Nếu ta không đi,
Chàng sao chẳng lại?
Giỡn kia, nháy kia,
Ở cửa thành kia.*

Một ngày chẳng thấy
Như ba tháng trời

(Vô danh dịch)

卷耳

采采卷耳
不盈傾筐
嗟我壞人
寘彼周行
陟彼崔嵬
我馬虺隤
我姑酌彼金罍
維以不永懷
陟彼高岡
我馬玄黃
我姑酌彼兕觥
維以不永傷
陟彼砠矣
我馬瘠矣
我僕痛矣
云何吁矣

QUYỀN NHÌ

Thái thái quyền nhĩ,
Bất doanh khuynh khuông.
Ta ngã hoài nhân,
Trí bỉ chu hành.
Trắc bỉ đôi ngôi,
Ngã mã ôi đôi.
Ngã cô chước bỉ kim lân,
Duy dĩ bất vĩnh hoài.
Trắc bỉ cao cương.
Ngã mã huyền hoàng.
Ngã cô chước bỉ tự quăng,
Duy dĩ bất vĩnh thương.
Trắc bỉ thu hĩ,

Ngã mã đồ hĩ,
Ngã bộc bô hĩ,
Vân hà hu hĩ.

RAU QUYỀN

Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,
Hải rau lòng những nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,
Giỏ ra đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi,
Ngựa chồn tứ mệt, ta ngồi nghỉ ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuây khỏa nỗi ngậm ngùi nhớ thương.

(Tản Đà dịch)

蒹 葭

蒹 葭 蒼 蒼
白 露 爲 霜
所 謂 伊 人
在 水 一 方
溯 洄 從 之
道 阻 且 長
逆 游 從 之
宛 在 水 中 央
蒹 葭 淒 淒
白 露 未 晞
所 謂 伊 人
在 水 之 湄
溯 洄 從 之
道 阻 且 躋
溯 游 從 之
宛 在 水 中 坻
蒼 葭 采 采
白 露 未 已
所 謂 伊 人
在 水 之 涘

遡 泗 從 之
道 阻 且 右
遡 游 從 之
宛 在 水 中 沚

KHIÊM HÀ

Khiêm hà sương sương
Bạch lộ vi sương.
Sở vị y nhân,
Tại thủy nhất phương.
Tổ hồi tông chi,
Đạo trở thả trường.
Tổ du tông chi,
Uyển tại thủy trung ương.
Khiêm hà thê thê
Bạch lộ vị hi.
Sở vị y nhân,
Tại thủy chi mi.
Tổ hồi tông chi,
Đạo trở thả tê;
Tổ du tông chi,
Uyển tại thủy trung trì.
Khiêm hà thái thái,
Bạch lộ vị dĩ.
Sở vị y nhân,
Tại thủy chi hĩ.
Tổ hồi tông chi,
Đạo trở thả hữu;
Tổ du tông chi,
Uyển tại thủy trung chi.

RAU KHIÊM HÀ

*Khiêm hà xanh xanh,
Lộ⁽¹⁾ trắng thành sương,
Kìa người ấy ở*

⁽¹⁾ Tức giọt móc.

Bên nước một phương.
Ngược dòng theo đi.
Ngán nỗi đường trường;
Xuôi dòng theo đi,
In như ở trung ương⁽¹⁾.
Khiêm hà lô nhô.
Lộ trắng chưa khô.
Kìa người ấy ở
Cỏ nước gấn bờ,
Ngược dòng theo đi.
Ngán nỗi đường vô.
Xuôi dòng theo đi,
In như tại trong gò.
Khiêm hà tha thướt,
Lộ trắng còn ướt,
Kìa người ấy ở
Bên cạnh bến nước.
Ngược dòng theo đi.
Ngán nỗi lạc đường;
Xuôi dòng theo đi,
Bãi trong nước rõ ràng.

(Vô danh dịch)

燕 燕
燕 燕 于 飛
差 池 其 羽
乏 子 于 歸
遠 送 于 野
瞻 望 弗 及
泣 涕 如 雨
燕 燕 于 飛
頡 之 頡 之
乏 子 于 歸
遠 于 將 之

⁽¹⁾ Ý nói gấn đây mà tới không được.

瞻望弗及
佇立一泣
燕燕于飛
下上其音
之子于歸
遠送于南
瞻望弗及
實勞我心

YÊN YÊN

Yên yên vu phi,
Si trì kỳ vũ.
Chi tử vu quy,
Viễn tống vu dã.
Chiêm vọng phát cập;
Khấp thế như vũ.
Yên yên vu phi,
Hiệt chi hoàng chi.
Chi tử vu quy,
Viễn vu tương chi.
Chiêm vọng phát cập,
Trữ lập dĩ khấp.
Yên yên vu phi,
Há thương kỳ âm.
Chi tử vu quy,
Viễn tống vu nam.
Chiêm vọng phát cập,
Thực lao ngã tâm.

CHIM ÉN

*Kìa trông con én nó bay,
Nó sa cánh này nó liệng cánh kia.
Gã kia bước chân ra về.
Ta tiễn mình về đến quăng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc rờn rờn như mưa.
Kìa trông con én nó bay,*

*Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy đâu mà,
Một mình thơ thần đứng mà khóc thương.
Kìa trông con én nó bay,
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.
Lòng ta vợ vấn ai làm,
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.*

(Tản Đà dịch)

8

ĐẶC SẮC CỦA KINH THI

Lời lẽ trong những bài đó thực tự nhiên; ngôn hữu tận mà ý vô cùng.

Bạn nói: Chẳng qua cũng mộc mạc như ca dao của ta vậy chứ khác gì?

- Phải. Cũng chỉ như ca dao của ta, nhưng xin bạn nhớ, những bài trong *Kinh Thi* đã có từ trên 3000 năm nay, hỏi mà hầu hết nhân loại còn đã man.

Còn bạn chê là mộc mạc thì chính đó là một đức nó làm cảm động lòng người hơn những câu đẽo gọt của văn nhân. Càng chạm, càng khắc, càng vẽ, càng tô thì càng đẹp thật, nhưng nhân công nhiều thì tình cảm phải nhạt. Ca dao phát ngay từ tim người làm rồi đi thẳng vào tim người nghe, còn thơ của văn nhân phải qua bộ óc của họ rồi mới nhập vào óc ta, sau cùng vào lòng ta, nên cơ hồ như kém sinh khí.

Tôi nhớ hồi nhỏ được nghe một thôn nữ hát những câu sau này theo giọng “đi cấy”, ở sau một bụi tre, bên một cổ miếu:

*Yêu nhau chẳng lấy được nhau
Trăm thâm nghìn sầu đắp đã nên non
Vo đã nên hòn.*

Lời tự nhiên, thành thật làm sao! Sau này đọc câu:

Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.

(*Chinh phụ ngâm*)

và câu:

Vạn lý sâu lên núi tiếp mây

(Huy Cận)

tôi thấy đẹp, đẹp quá đến gần như hết buồn.

Cái hay của *Kinh Thi* là vậy. Những bài trong đó hoặc uẩn súc, hoặc uyển chuyển, hoặc nhẹ nhàng, hoặc tươi nhã, nhưng hầu hết được lưu truyền nhờ tinh cảm mộc mạc, chân thật.

Kinh Thi lại còn đặc điểm này nữa:

* Lời thơ thường láy đi láy lại mà không thừa, nên dư vận vô cùng, như bài *Chim yến ở trên*.

* Không theo phép tắc nào, số tiếng và vần thật tự do.

* Không dùng những tiếng trừu tượng, chỉ dùng những tiếng cụ thể, nhưng miêu tả có khi lại theo phép tượng trưng.

* Có nhiều nhạc.

Nhờ những đặc sắc đó mà *Kinh Thi* tuy không phải là một kiệt tác không tiền tuyệt hậu như nhiều người phụ họa, suy tôn, song thiệt cũng đáng giữ một địa vị cao trong văn học Trung Quốc.

9

ẢNH HƯỞNG CỦA KINH THI

Ảnh hưởng của nó rất lớn. Từ sau đời Hán, các nhà nho dùng nó để khuyên thiện, răn ác. Về văn học, nó là một nguồn thi hứng để thi nhân mượn đề mục. Nó lại là một kho điển tích. Đọc thơ văn Trung Quốc và Việt Nam ta thường thấy nhiều điển mượn ở *Kinh Thi*, như những tiếng:

- *Nhà huyên để chỉ mẹ.*

- *Chín chữ cù lao để kể công cha mẹ.*

Câu:

Ba thu dọn lại một ngày dài ghê

trong *Truyện Kiều* là mượn câu:

Nhất nhật bất kiến như tam nguyệt hê

trong *Kinh Thi*.

Câu:

Về chi một đóa yêu đào

để chỉ người con gái ít tuổi, gốc ở Kinh Thi (Đào chi yêu yêu: đào kia mon mơn).

Diễn “trên Bộc trong dâu” cũng ở Kinh Thi (Tang trung Bộc thượng: trai gái hẹn hò nhau trong bụi dâu, trên bờ sông Bộc)

Những sự vay mượn như vậy rất nhiều, kể ra không hết. Cả những khi mừng đám cưới, phúng đám ma, người ta cũng dùng chữ Kinh Thi, như:

- *Cảm sát hòa hài* 琴瑟和諧 (mừng đám cưới)

- *Ta ngã hoài nhân* 嗟我壞人 (phúng đám ma)

Sau cùng, lối thơ bốn chữ trong Kinh Thi có ảnh hưởng lớn đến thơ đời sau. Tuy thi nhân ít dùng nó, song theo các học giả Trung Hoa, thì chính nó là nguồn gốc của lối thơ ngũ ngôn (năm chữ) ở đời Ngụy.

TÓM TẮT

1. Kinh Thi có ba phần:

* *Quốc phong* tức ca dao của dân gian.

* *Nhã* | Tức những bài ca hát ở triều đình, miếu đường, do văn

* *Tụng* | nhân, quý phái soạn ra

2. Mới đầu có tới 3000 bài của mọi nước, sau Khổng Tử lựa 300 bài, san định lại cho hợp với tư tưởng, khuynh hướng của đạo Nho; do đó Kinh Thi thành một tác phẩm của phương Bắc, có tính cách “ôn nhu”.

3. Phần *Quốc phong* nhiều nhất và cũng có nhiều giá trị nhất về nghệ thuật.

4. Thơ trong Kinh Thi rất tự do - nói là chưa thành phép tắc có phần đúng hơn: - số tiếng trong mỗi câu không nhất định (từ ba tới 11); vẫn có khi ở giữa câu, thường ở cuối câu. Có bài không vần.

5. Lời trong Kinh Thi uyển chuyển, hàm súc, tươi đẹp, luôn luôn mộc mạc, chân thật.

6. Phần tự tình phong phú nhất rồi tới phần tự sự và miêu tả.

7. Kinh Thi giúp ta biết được tình tình, phong tục của người Trung Hoa thời xưa. Nó là một kho điển và lối thơ ngũ ngôn sau này gốc ở những bài tứ ngôn trong kinh ấy.

CHƯƠNG V

SỞ TỪ

1. Nước Sở
 2. Khuất Nguyên
 - a) *Tiểu sử*
 - b) *Tâm sự*
 - c) *Văn*
 3. Tống Ngọc
 - a) *Tiểu sử*
 - b) *Văn*
 4. Văn của vài nhà khác
 5. Sở từ so với *Kinh Thi*
 6. Ảnh hưởng của Sở từ
- Tóm tắt

1

NUỐC SỞ

Sở từ 楚辭 chính nghĩa là lời của nước Sở, sau chỉ một lối văn của Sở.

Sở là một nước đối địch với nhà Chu, nằm trên lưu vực dòng Dương Tử, ở phương Nam. Địa thế, ngôn ngữ, phong tục đều khác hẳn nước Chu, nên Chu thường khinh Sở, gọi là man di hoặc kinh man.

Nước Sở hưng khởi từ thế kỷ 11 tr.C.N., đến đời Đông Chu thì hoàn toàn thịnh và nhiều nước chư hầu như Trần, Ngô, Việt, bỏ Chu theo Sở, thành thử cả lưu vực sông Dương Tử, từ Ba Thục đến Giang, Triết, nằm trong bản đồ của Sở.

Về văn hóa, Sở rất tiên bộ. Ngay từ thời Xuân Thu, đã có những nhân tài danh tiếng vang lừng khắp các nước, như Bách Lý Hề, Quý Cốc Tử, nhất là Lão Tử, Trang Tử. Còn về văn học thì có Nhị Nam 二南 chép trong *Kinh Thi* mà các nhà phê bình nhận là hay hơn thơ của phương Bắc.

Rồi sau có *Cửu ca* 九歌 tức 9 bài ca để tế tự trong dân gian, lời diễm lệ, ý tưởng cao siêu⁽¹⁾.

Đến khi Khuất Nguyên ra đời thì văn học của Sở đạt đến thời toàn thịnh.

2

KHUẤT NGUYÊN 屈原

a) Tiểu sử

Ngày Đoan ngo (mùng 5 tháng 5) nhiều nhà bây giờ còn ăn tết, chính là ăn giỗ Khuất Nguyên mà không hay vậy.

Theo Tư Mã Thiên, một sử gia đời Hán, Khuất Nguyên, tên Bình 平 (343-277?), là người trong hoàng tộc nước Sở, làm chức Tả đồ cho Sở Hoài Vương, học rộng, nhớ dai, giỏi về chính trị, lại có tài văn chương, giúp vua bàn quốc sự và ra hiệu lệnh, tiếp đãi khách khứa, ứng đối chừ hầu. Mới đầu vua tin cậy lắm, sau một vị đại phu ghen tài ông, tìm cách hãm hại vu cho ông khoe với mọi người rằng: "Mỗi lần nhà vua ra lệnh, đều là do công của ta nghĩ ra cả". Vua nghe lời gièm, sinh ghét ông. Ông âu sầu, ưu tư viết thiên *Ly tao* 離騷 để tỏ nỗi buồn bị vua bỏ. Ông can vua nhiều lần mà vua không nghe, rút cục Hoài Vương bị Tần đánh thua rồi chết ở đất Tần.

Vua Tương Vương nối ngôi, bọn phản đối ông càng đặc chí, ông bị đày ra Giang Nam (phía Nam sông Dương Tử), thất chí, suốt ngày ca hát như người điên, làm bài phú *Hoài Sa* 懷沙 rồi ôm một phiến đá, gieo mình xuống sông Mịch La.

Theo các học giả bây giờ, tác phẩm của ông có những thiên sau đây:

* *Ly tao*

⁽¹⁾ Hỏi xưa người ta nhận lầm những bài đó là của Khuất Nguyên.

* Cửu chương 九章 (có 9 thiên: Bi hồi phong 悲回風, Tư mỹ nhân 思人美, Thiệp giang 涉江, Hoài Sa, Tích vãng nhật 惜往日...).

* Thiên vấn 天問

Còn những thiên Bốc cư 卜居, Ngư phủ 漁父, thì nghi là của người khác viết.

b) Tâm sự Khuất Nguyên

Lương Khải Siêu, một danh sĩ cuối đời Thanh, nói: “Đầu óc Khuất Nguyên chứa hai nguyên tố mâu thuẫn nhau: một là lý tưởng thì cực kỳ cao thượng, hai là cảm tình thì cực kỳ nhiệt liệt”.

Vì tâm hồn cao khiết, không chịu tùy thời, a dua nên khi gặp cảnh nghịch, Khuất Nguyên không dùng được tài để cứu dân cứu nước, chỉ thổ lộ những lời ai oán như:

哀民生之多難兮
長太息以掩涕
Ai dân sinh chi đa nan hề,
Trường thái tức dĩ yếm thể.
Buồn cho dân gặp nhiều nạn hề
Ta thở dài, che nước mắt.
豈余身之憚殃兮
恐皇與之敗績
Khởi dư thân chi đạo ương hề,
Khủng hoàng dư chi bại tích.
Ta nào sợ chết hề,
Lo cho triều đình suy sụp.

Giọng thơ thâm, nhưng ông vẫn tự cao:

高余冠之岌岌兮
長余佩之陸離
Cao dư quan chi ngật ngật hề,
Trường dư bội chi lục ly.
Mũ ta cao mà ngất ngưỡng hề,
Bội⁽¹⁾ ta dài và sắc sỡ.

vẫn sửa mình, giữ đạo cho tới chết mới thôi:

民生各有所樂兮

⁽¹⁾ Vật trang sức đeo ở áo.

余獨好修之爲恆
雖體解吾猶未變兮
豈余心之可懲

Dân sinh các hữu sở lạc hề,
Dư độc hiếu tu chi vi hằng.
Tuy thể giải ngô do vị biến hề,
Khởi dư tâm chi khả trừng?
*Ai có vui của người ấy hề,
Ta riêng lấy sửa mình làm đạo thường.
Tuy thân nát, chỉ ta không biến hề,
Há lòng sợ chết mà ngại ngừng?*

Đã không được vua dùng, trên đời lại cô độc, không ai giống mình, thì phải tìm nơi rừng sâu hang thẳm để bạn với hươu nai:

國無人莫吾知兮
又何懷乎故都
既莫足與爲美政兮
吾將從彭咸之所居
Quốc vô nhân, mạc ngô tri hề,
Hựu hà hoài hồ cố đô?
Kỷ mạc túc dữ vi mỹ chính hề
Ngô tương tòng Bành, Hàm chi sở cư.
*Nước không người, chẳng ai biết ta hề,
Thì còn nhớ tiếc gì cố đô?
Đã chẳng được cùng sửa mỹ chính⁽¹⁾ hề
Ta theo Bành, Hàm⁽²⁾ mà ẩn cư.*

Nhưng lòng ái quốc của ông nồng nàn quá, tuy oán hờn nhà vua mà vẫn còn luyến tiếc, đã nhất định bỏ đi rồi mà khi quay lại nhìn cố hương thì lại ngậm ngùi; đến con ngựa của ông, như cùng một tâm sự với ông, cũng dùng dằng, không muốn bước tới:

忽臨睨夫舊鄉
僕夫悲余馬懷兮
堪局顧而不行
Hốt lâm nghê phù cựu hương

⁽¹⁾ Chính trị có thành tích đẹp đẽ.

⁽²⁾ Hai vị hiền đời xưa.

Bộc phù bì, dư mã hoài hề,
Quyển cục, cố nhi bất hành.

Hốt nhìn làng cũ rầu rầu,

Tớ buồn, ngựa cũng quay đầu không đi.

Một lòng trung trinh, muốn giúp nước mà không được, thân trong sạch lâu lâu mà sống ở đời ô trọc, thì chỉ còn mỗi một giải pháp là “giao mình xuống sông Tương, chôn thân vào bụng cá”.

赴湘流葬於江魚之腹中

Phó Tương lưu, táng ư giang ngư chi phúc trung

c. Văn của Khuất Nguyên

Tác phẩm bất hủ của ông là thiên *Ly tao* (nghĩa là xa vua mà buồn), một bài trường thiên 370 câu tả tâm sự ông. Đặc sắc của thiên ấy là lời triền miên bi thảm thường dùng phép tượng trưng, phép nhân cách hóa và dẫn rất nhiều thần thoại.

Tình cảm ông thay đổi kỳ dị: mới vui đó đã buồn, mới cười đó đã khóc; mới muốn đi xa lại đổi ý, đòi lên châu Thượng đế, rồi lại muốn bó, muốn trở về cố hương, muốn tự tử. Thật là chân tình, mỗi chữ là một tiếng thở dài, một giọt nước mắt; ít thấy văn nhân nào đau khổ, thác loạn đến bực ấy.

Bài *Thiên vấn* (Hỏi trời) cũng là một kỳ văn, kém *Ly tao* về phương diện nghệ thuật nhưng giọng lâm li cùng cực, ông hỏi Trời một hơi 172 câu. Sức tưởng tượng của ông thật vô địch.

Dưới đây chúng tôi xin chép thiên *Thiếp giang* 涉江 mà Phan Kế Bính đã dịch trong *Việt Hán văn khảo*:

涉江

余幼好此奇服兮
年既老而不衰
帶長鋏之陸離兮
冠切雲之崔嵬
被明月兮佩寶璐
世溷濁而莫余知兮
吾方高馳而不顧
駕青虬兮騁白螭
吾與重華遊兮瑤之圃

登與與哀旦乘款步郎乘齊船淹朝夕苟雖入迷深乃山下霰雲哀幽吾固接桑忠賢五比
 崑天日南余鄂秋余舫吳容回發宿余僻淑不林猿峻幽雪霏吾獨不將與扈不子于
 崑地月夷濟渚冬馬車船榜與水枉辰心遠浦知香狷高晦紛紛霏生處能愁髡羸必必達菹
 兮兮兮之兮而之兮兮余以而湯其之余吾以狷以以其而之乎變苦首行用以殃隴
 食比齊莫江反緒山方上擊以而渚其之冥之蔽多無承無山心而兮
 玉壽光吾湘顧風臯林沅汰進滯直傷徊所冥之日雨垠宇樂中而終兮
 英知兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮
 俗兮

與前世而皆然兮
吾又何怨乎今之人
余將董道而不豫兮
固將重昏而終身

THIỆP GIANG

Dư âu hiều thử kỳ phục hề,
Niên ký lão nhi bất suy.
Đái trường giáp chi lục ly hề,
Quán thiết vân chi thôi ngôi.
Bị minh nguyệt hề, bội bảo lộ.
Thế hỗn trọc nhi mạc dư tri hề,
Ngô phương cao trì nhi bất cố.
Giá thành cầu hề, tham bạch ly.
Ngô dũ Trùng hoa du hề Dao chi phổ,
Đăng Côn Lôn hề thực ngọc anh.
Dữ thiên địa hề tí thọ,
Dữ nhật nguyệt hề tề quang.
Ai Nam di chi mạc ngô tri hề,
Đán dư tề hề giang Tương.
Thừa Ngạc chủ nhi phản cố hề,
Khoản thu đông chi tự phong.
Bộ dư mã hề Sơn Cao,
Để dư xa hề Phương Lâm,
Thừa linh thuyền dư thượng Nguyên hề,
Tề ngô bàng dĩ kích Thái.
Thuyền dung dũ nhi bất tiến hề,
Yêm hồi thủy nhi ngưng trệ.
Triều phát Uống chủ hề,
Tịch tức Thần Thang.
Cầu dư tâm kỳ đoan trực hề,
Tuy địch viễn chi hà thương?
Nhập Tự phổ dư bồi hồi hề,
Mê bất tri ngô chi sở như.
Thâm lâm diếu dĩ minh minh hề,
Nãi viên dứ chi sở cư.

Sơn tuần cao dĩ tế nhật hề.
Hạ u hồi dĩ đa vũ,
Tán tuyết phân kỳ vô ngân hề,
Vân phi phi nhi thừa vũ.
Ai ngô sinh chi vô lạc hề,
U độc xử hồ sơn trung.
Ngô bất năng biến tâm nhi tòng tục hề,
Cổ tương sầu khổ nhi chung cùng.
Tiếp dư khôn thủ hề,
Tang hộ khóa hành.
Trung bất tất dụng hề
Hiền bất tất dĩ.
Ngũ tử phùng ương hề,
Tĩ Can trư hải.
Dữ tiền thế nhi giai nhiên hề,
Ngô hựu hà oán hồ kim chi nhân.
Dư tương đồng đạo nhi bất dụ hề,
Cổ tương trùng hôn nhi chung thân.

QUA SÔNG

Ta thuở nhỏ ưa mặc đồ lụa hề,
Tuổi đã già mà chưa thôi.
Đeo guơm dài chi⁽¹⁾ lấp lánh hề
Đội mũ "thiết vân" chi cao lồi
Châu "minh nguyệt" hề ta đeo,
Ngọc "bảo lộ" hề ta có,
Đời đục vẫn mà không ai biết ta hề,
Ta cứ ruổi mau mà chẳng ngó.
Cưỡi con "thanh cầu" hề kém con "bach ly",
Ta cùng với ông Trùng Hoa⁽²⁾ hề chơi ở Dao Phố,
Trèo lên núi Côn Lôn hề,
Ăn cánh hoa tươi.
Sánh tuổi thọ với trời đất hề,
Tranh sáng cùng mặt trăng, mặt trời!

⁽¹⁾ Chi ở đây cũng như tiếng hề, để đưa lời.

⁽²⁾ Tức vua Đế Thuấn.

Thương dân mọi chi không biết ta hề,
Sớm mai tu sẽ vượt sông Tương.
Đứng bên Ngạc mà quay đầu trông lại hề.
Ào ào nổi tiếng gió chi bi thương.
Ruổi ngựa ta hề chón Sơn Cao.
Đậu xe ta hề đất Phuong Lâm.
Bơi chiếc thuyền hề lên sông Nguyễn.
Đều tay chèo hề sóng vỗ rầm.
Thuyền lững thững mà không đi hề.
Nước chảy quanh nên khó sang,
Sớm đi từ Uổng Chử hề,
Chiều nằm ở Thần Thang.
Nếu bụng ta chi ngay thẳng hề.
Dù xa quanh có hà phương?⁽¹⁾
Vào bến Tị ta còn dùng dằng hề,
Ta chưa biết ở vào đâu.
Rừng sâu thẳm chi tối mò hề,
Toàn là hang vượn cùng hang hầu.
Núi cao vọi chi ngất trời hề,
Dưới ồm thối mà mưa dầu.
Tuyết rơi bời chi khắp gần xa hề,
Mây dùn dùn mà kéo mau.
Thương cái sông của ta chi buồn bực hề,
Một mình ở trong núi sâu;
Ta không hay đổi lòng mà theo tục hề,
Đành ta trọn đời mà đeo sầu.
Kìa Tang Hộ⁽²⁾ còn phải đi trần hề
Tiếp Du⁽³⁾ còn phải tội gọt đầu.
Người trung đã chắc gì được dùng hề,
Người hiền đã hẳn gì ai cầu⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Hà phương là hại gì?

⁽²⁾⁽³⁾ Hai người hiền đời xưa.

⁽⁴⁾ Dịch thiếu 2 câu: “Ngũ Tử phùng ương hề, Tí Can trư hải” nghĩa là: “Ngũ Tử Tư gặp tai nạn mà Tí Can bị làm đưa mắt” (Hai người đó đều là trung thần thời cổ). Chúng tôi xin theo văn của Phan Kế Bính mà dịch thêm cho đủ:

Tí Can còn bị làm mắt hề,
Ngũ Tử thì bị bêu đầu.

Người xưa mà còn như thế hê,
Ta còn oán gì người sau.
Ta cứ vững một lòng mà giữ đạo hê,
Thôi chẳng quản gì buồn rầu.

3

TỔNG NGỌC

a) Tiểu sử

Khuất Nguyên chết rồi, có Tống Ngọc 宋玉, Cảnh Sai 景差 và Đường Lạc 唐勒 giỏi về Sở từ.

Trong ba nhà đó, Tống Ngọc có tài nhất, viết các thiên *Chiêu hồn* 招魂⁽¹⁾, *Đại Chiêu* 大招, *Cửu biện* 九辯 và nhiều bài phú như bài *Đặng đồ tử hiếu sắc phú* 登徒子好色, tả một người hiếu sắc. Tiểu sử của ông còn mơ hồ lắm. Có người bảo ông là học trò Khuất Nguyên, có kẻ nói ông làm quan, cũng bị ghét bỏ như Khuất Nguyên. Người ta chỉ biết chắc là ông đẹp trai và tánh tình lãng mạn.

Tương truyền một lần vua Sở hỏi ông:

- Đức hạnh của tiên sinh ra sao mà thiên hạ chê thậm tệ vậy?

Ông đáp:

- Có người khách qua đường ca ở kinh đô, mới đầu hát khúc *Hạ lý ba nhân*⁽²⁾, được vài nghìn người họp lại mà họa. Hát tới khúc *Dương a đới lộ*⁽³⁾ chỉ còn vài trăm người họa, đến bài *Dương xuân bạch tuyết*⁽⁴⁾ thì chỉ còn vài chục người... Thế là khúc càng cao, người họa càng ít. Bực thánh nhân ý chí, hành vi vĩ đại, vượt hẳn lên trên, ở riêng một chốn, bọn dân bỉ tục kia làm sao mà biết được tôi làm gì đâu.

Nếu truyện ấy đúng thì Tống Ngọc rất khác người mà cũng quá tự cao.

b) Văn

Tài Tống Ngọc kém Khuất Nguyên, song ông có đặc sắc nầy là *sở trường về miêu tả*, như trong hai thiên *Chiêu hồn* và *Đại chiêu*, ông tả

⁽¹⁾ Có học giả cho thiên *Chiêu hồn* của Khuất Nguyên.

⁽²⁾ Một khúc hát thông tục nhất.

⁽³⁾ Một khúc thông tục vừa vừa.

⁽⁴⁾ Một khúc đã hơi cao.

mỹ nhân thì môi son, răng trắng, xương nhỏ, thịt đầy, mày cong và dài, dung nhan tú nhả, vui vẻ, khoan thai, tả cung thất thì nào sần, nào hiên, nào cửa son, nào gác tía...

Trước ông, chưa ai tả tỉ mỉ, đầy đủ chi tiết như thế. Đó cũng là một tấn bộ trong văn học Trung Quốc.

Bài được truyền tụng nhất của ông là bài *Cửu biến*, trong đó có một đoạn tả mùa thu cực hay, so với bài *Thu thanh phú* (bài phú *Tiếng mùa thu*) của Âu Dương Tu sống sau ông khoảng 12 thế kỷ, mà cũng không kém mấy:

悲哉秋之為氣也蕭瑟兮草木搖落而變衰
慄慄兮若在遠行登山臨水兮送將歸。 。 。
燕翩翩其辭歸兮蟬寂寞而無聲
雁離離而南遊兮鵝調嘶而悲鳴

Bi tai thu chi vi khí dã! Tiêu sất hê thảo mộc dao lạc nhi biến suy,
Liệu liệt hê nhược tại viễn hành, đặng sơn lâm thủy hê tổng
tương quy...

Yên phiên phiên kỳ từ quy hê, thiên tịch mịch nhi vô thanh
Nhạn ung ung nhi nam du hê, kê chủ chiết nhi bi minh.

Buồn bã thay khí tiết mùa thu! Cây cỏ ủa hê, rụng lá mà biến suy.

Lạnh lẽo thay, như khi đi xa, trèo núi lội sông hê, tiễn kẻ hồi quy...

Chim én phấp phới, từ giã mà về hê, ve yên lặng, không rộn rã.

*Chim nhạn hòa hòa⁽¹⁾ mà bay về phương Nam hê, gà chíp chíp,
gìọng buồn bã.*

4

ÍT BÀI CỦA CÁC TÁC GIẢ KHÁC

Dưới đây chúng tôi xin trích hai bài nữa, cố nhân cho là của Khuất Nguyên, nhưng không chắc. Cả hai đều là những áng văn bất hủ và đều tả tâm hồn Khuất Nguyên.

卜居

屈原既放三年不得復見竭智盡忠而蔽障於讒心煩意
亂不知所從乃往見太卜鄭詹尹曰余有所疑願因先生決

⁽¹⁾ Tiếng kêu.

之唐尹乃端策拂龜曰君將何以教之屈原曰吾寧悃悃款款撲以忠乎將以送往勞來斯無窮乎寧誅鋤草茆以力耕乎將遊大人以成名乎寧正言不諱以危身乎將從俗富貴以偷生乎寧超然高舉以保真乎將啞訥慄斯喔咿嚅唳以事婦人乎寧廉潔正直以自清乎將突梯滑稽如脂如韋以潔楹乎寧昂昂若千里之駒乎將汜汜若水中之鳧與波上下偷以全吾軀乎寧與騏驥亢軛乎將隨鴛鴦之迹乎寧與黃鵠比翼乎將與鷄鶩爭食乎此孰吉孰凶何去何從世溷濁而不清蟬翼爲重千鈞爲輕黃鍾毀棄瓦釜雷鳴譏人高張賢士無名吁嗟默默兮誰知吾之廉貞唐尹乃釋策而謝曰夫尺有所短寸有所長物有所不足知有所不明數有所不逮神有所不通用君之心行君之意竈策誠不能知此事。

BỐC CU

Khuất Nguyên ký phóng, tam niên bất đắc phục kiến, kiệt trí tận trung, nhi tế chương ư sảm, tâm phiến ý loạn, bất tri sở tòng, nãi vãng kiến thái bók Trịnh Thiềm Doãn viết:

- Dư hữu sở nghi, nguyện nhân tiên sinh quyết chi. Thiềm Doãn nãi đoan sách, phát quy, viết:

- Quân tương hà dĩ giáo chi?

Khuất Nguyên viết:

- Ngô ninh khốn khốn, khoản khoản, phác dĩ trung hồ? Tương tòng vãng lạo lai, tư vô cùng hồ? Ninh tru sừ thảo mao dĩ lực canh hồ? Tương du đại nhân dĩ thành danh hồ? Ninh chính ngôn bất huy dĩ nguy thân hồ? Tương tòng tục phú quý dĩ thâm sinh hồ? Ninh siêu nhiên cao cử dĩ báo chân hồ? Tương súc si lật tỉ, ác y nhu nhi dĩ sự phụ nhân hồ? Ninh liêm khiết chính trực dĩ tự thanh hồ? Tương đột thê cốt kê như chỉ như vi dĩ hiệt doanh hồ? Ninh ngang ngang nhược thiên lý chi câu hồ? Tương phiếm phiếm nhược thủy trung chi phù, dữ ba thượng hạ, thâm dĩ toàn ngô khu hồ? Ninh dữ kỳ ký kháng quỹ hồ? Tương tùy nô mã chi tích hồ? Ninh dữ hoàng học tỉ dục hồ? Tương dữ kê vụ tranh thực hồ? Thử thực cát, thực hung? Hà khứ hà tòng? Thế hỗn trọc nhi bất thanh, thiên dục vi trọng, thiên quân vi khinh; hoàng chung hủy khí, ngổa hủ lôi minh; sảm nhân cao trương, hiền sĩ vô danh. Hu ta, mặc mặc hề, thùy tri ngô chi liêm trinh?

Thiền Doãn nãi thích sách nhi tạ viết:

- Phù sách hữu sở đoán, thốn hữu sở trường; vật hữu sở bất túc, trí hữu sở bất minh, số hữu sở bất đãi, thần hữu sở bất thông. Dụng quân chi tâm hành quân chi ý. Quy sách thành bất năng tri thử sự.

BÓI CÁCH CU XŨ

Khuất Nguyên bị đuổi bỏ, ba năm không được gặp lại vua, tận trí tận trung mà bị lời gièm pha che lấp, lòng phiền, ý loạn, không biết nên ra sao, mới lại thăm quan thái bộc Trịnh Thiền Doãn. nói:

- Tôi có điều nghi, xin tiên sinh quyết cho.

Thiền Doãn sửa ngay lại cổ thi, phủi bụi mù rùa, hỏi:

- Ông muốn dạy tôi việc gì?

Khuất Nguyên đáp:

- Tôi nên khẩn khẩn, khoản khoản thành thực để hết lòng trung chẳng? Hay nên đưa đón theo đời để khỏi khốn cùng? Nên bừa giầy cỏ lau để hết sức làm ruộng chẳng? Hay nên giao du với kẻ sang để cầu danh? Nên nói thẳng chẳng kiêng né gì để nguy thân chẳng? Hay nên theo thói tục, cầu giàu sang để sống cầu thả? Nên siêu nhiên xuất thế để giữ thiên chân chẳng? Hay nên nịnh hót, khúm núm, xun xoe, gượng nôi gượng cười để hầu hạ đàn bà?⁽¹⁾ Nên liêm khiết, chính trực để được trong sạch chẳng?

Hay nên tròn trĩnh, trơn tru như mỡ, như da để được như cái cột bóng? Nên ngang tàng như con ngựa thiên lý chẳng? Hay nên lênh đênh như con vịt ở trên mặt nước cùng nhấp nhô với sóng để bảo toàn lấy thân? Nên chạy đua với loài ngựa kỳ, ngựa ký chẳng? Hay nên theo cái vết của loài ngựa hèn? Nên cùng bay với loài chim hoàng hộc chẳng? Hay nên cùng tranh ăn với gà vịt? Đường nào cát, đường nào hung? Bỏ đường nào, theo đường nào? Đời hỗn浊 mà không thanh thì cánh con ve là nặng mà nghìn cân là nhẹ; chuông vàng thì bỏ nát còn nổi đất thì kêu vang; kẻ gièm pha thì lên chân, người hiền sĩ thì vô danh. Than ôi! Biết nói gì đây? Ai biết ta là trong sạch?

Thiền Doãn đặt cổ thi xuống mà tạ rằng:

⁽¹⁾ Âm chỉ các ái phi của vua Sở.

- Thuộc có khi ngắn, mà tất có khi dài; vật có chỗ không đủ mà trí có chỗ không sáng; số có chỗ đoán không tới mà thần có chỗ không thông. Ông cứ theo lòng ông mà làm đúng ý ông. Có thì và mu rùa thật không biết được việc ấy.

漁父辭

屈原既放遊於江潭行吟澤畔顏色樵悴形容枯槁漁父見而問之曰子非三閭大夫與何故至於斯屈原曰衆人皆濁我獨清衆人皆醉我獨醒是以見放漁父曰聖人不凝滯於物而能與世推移世人皆濁何不掘其泥而揚其波衆人皆醉何不鋪其糟而飲其醪何故深思高舉自今放爲屈原曰吾聞之新沐者必彈冠新浴者必振衣安能以身之察察受物之汶汶者乎寧赴湘流莖於江魚腹中又安能以皓皓之白而蒙世俗之塵埃乎漁父莞爾而笑鼓枻而去乃歌曰滄浪之水清兮可以濯我纓滄浪之水濁兮可以濯我足遂去不復與言。

NGƯ PHỦ TỬ

Khuất Nguyên ký phóng, du ư giang đàm, hành ngâm trạch bạn, nhan sắc tiêu tụy, hình dung khô cào. Ngư phủ kiến nhi vấn chi viết:

- Tử phi tam lư đại phu dư? Hà cố chí ư tư?

Khuất Nguyên viết:

- Chúng nhân dai trọc, ngã độc thanh; chúng nhân dai tụy, ngã độc tỉnh; thị dĩ kiến phóng.

Ngư phủ viết:

- Thánh nhân bất ngưng trệ ư vật, nhi năng dĩ thể thôi di. Thế nhân dai trọc, hà bất quật kỳ nê nhi dương kỳ ba? Chúng nhân dai tụy, hà bất bô kỳ tao nhi xuyết kỳ ly? Hà cố thâm tư cao cử, tự linh phóng vi?

Khuất Nguyên viết:

- Ngô văn chi, tân mộc giả tất đàn quan, tân dục giả tất trần y, an năng dĩ thân chi sát sát thụ vật chi văn văn giả hồ? Ninh phó Tương lưu táng ư giang ngư phúc trung, hựu an nang dĩ hạo hạo chi bạch nhi mông thể tục chi trần ai hồ?

Ngư phủ ngoãn nhĩ nhi tiêu, cố thể nhi ca viết:

“Thương lương chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh.

“Thương lương chỉ thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc”.

Toại khứ, bất phục dữ ngôn.

LỜI ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ

Khuất Nguyên đã bị đuổi bỏ, thơ thần ở bờ sông bờ đầm; vừa đi vừa hát ở bên chằm, nhan sắc tiêu tụy hình dung khô héo. Có ông lão đánh cá trông thấy, hỏi:

- Ông phải là tam lữ⁽¹⁾ đại phu đây chăng? Sao mà đến nỗi thế?

Khuất Nguyên đáp:

- Thiên hạ đều đục, một mình ta trong, thiên hạ đều say, một mình ta tỉnh, cho nên bị đuổi bỏ.

Ông lão đánh cá nói:

- Thánh nhân không câu nệ việc gì mà biết tùy thời thay đổi. Người đời đều đục thì sao không khuấy thêm bùn, đập thêm sóng cho đục một thế? Thiên hạ đều say thì sao không ăn cả men, húp cả bã cho say một thế? Việc gì mà phải nghĩ sâu, làm khác người để bị đuổi bỏ?

Khuất Nguyên đáp:

- Tôi nghe nói, mới gội đầu tắt chải mũ, mới tắm xong tắt thay áo; có đâu đem cái thân trong sạch mà chịu vật như nhóp được? Thà nhảy xuống sông Tương, vùi thân trong bụng cá, chứ sao đang trắng lôm lốp mà chịu vấy bụi cát của thế tục?

Ông lão đánh cá nghe xong, mỉm cười, gõ giã hát rằng:

Sông Thương nước chảy trong veo

Thì ta đem giặt cái lều mũ ta;

Sông Thương nước đục chảy ra

Thì ta lội xuống để mà rửa chân.

Hát xong, đi thẳng, không thêm một lời.

5

SỞ TỪ SO VỚI KINH THI

Hai tiếng Sở từ chỉ chung những tác phẩm trước Khuất Nguyên (như những bài *Cửu ca*) của Khuất Nguyên và sau Khuất Nguyên.

⁽¹⁾ Một chức cao ở triều đình.

Ai cũng nhận Sở từ là kỳ tích trong văn học cổ của Trung Quốc, khác hẳn với *Kinh Thi*.

Kinh Thi là thơ; Sở từ là văn xuôi có vần.

Kinh Thi chỉ là những bài ca ngắn; Sở từ là những trường thiên, có khi dài vài trăm, vài ngàn chữ.

Kinh Thi để ca, Sở từ để đọc.

Kinh Thi phần nhiều là tác phẩm của bình dân; Sở từ là tác phẩm của văn nhân.

Kinh Thi dùng những câu ngắn có điệp tự; Sở từ thường dùng những câu dài có đối.

Sau cùng, còn hai điểm này quan trọng nhất.

Kinh Thi thuộc loại tả chân; Sở từ thuộc loại lãng mạn.

Kinh Thi nói nhiều về nhân sự; Sở từ dùng nhiều thần thoại.

6

ẢNH HƯỞNG CỦA SỞ TỪ

Sở từ ảnh hưởng nhiều đến thời sau, nhưng không bằng *Kinh Thi*. Theo nhiều học giả ở Trung Quốc, loại thơ bảy chữ ở đời Đường gốc ở Sở từ và lối miêu tả vừa nhiều chi tiết, vừa điêu luyện, lối dùng chữ tinh xác, bóng trầm, có nhạc điệu của Tống Ngọc đã sản xuất thể phú ở đời Hán.

TÓM TẮT

1. Trong khi ở phương Bắc có *Kinh Thi* thì ở phương Nam có Sở từ. *Kinh Thi* là thơ, thường ngắn; Sở từ là văn xuôi có vần, thường dài. Sở từ dùng rất nhiều thần thoại và có tính cách lãng mạn.

2. Những tác giả có danh nhất về Sở từ là:

* Khuất Nguyên, lời rất lâm ly, ý dồi dào, sức tưởng tượng cực mạnh, hay dùng phép tượng trưng và phép nhân cách hóa. Tác phẩm bất hủ của ông là thiên *Ly tao*.

* Tống Ngọc có tài miêu tả, văn điêu luyện, mở đường cho thể phú đời Hán.

Phần thứ nhì

TỪ ĐỜI TẦN ĐẾN ĐỜI TÙY

CHƯƠNG I

VĂN TRÀO ĐỜI TẦN, HÁN

(221 tr.C.N. tới 195 sau.C.N.)

1. Đời Tần và đời Hán

a) Nhà Tần thống nhất Trung Quốc

b) Tới đời Hán, đạo Nho bắt đầu được trọng dụng

2. Đặc điểm của văn học hai đời Tần và Hán

1

ĐỜI TẦN VÀ ĐỜI HÁN

a) Nhà Tần thống nhất Trung Quốc

Tần Thủy Hoàng diệt sáu nước, thống nhất Trung Quốc rồi, thấy chế độ phong kiến làm cho mỗi ngày nhà Chu mỗi yếu, mà chư hầu mỗi mạnh, nên nghe lời tể tướng Lý Tư, lập chế độ quận huyện, chia nước làm nhiều quận đặt dưới quyền một quan thú do triều đình bổ dụng. Lãnh thổ Trung Hoa lúc đó gồm từ Vạn lý trường thành tới Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ.

Hồi trước, mỗi nước chư hầu có những phong tục, văn tự, pháp lệnh, y phục, đồ đo lường riêng. Nay Tần Thủy Hoàng nhất luật hóa hết

thầy để dễ trị. Sự thống nhất lãnh thổ ấy, do hoàn cảnh kinh tế gây nên, kéo theo sự thống nhất văn hóa.

Về văn học, chẳng những Tần bỏ lối chữ đại triện (tức cổ tự), dùng lối tiểu triện (coi hình ở trang sau) mà còn quy định cả văn tự, loại hết những tiếng chỉ dùng riêng trong một miền nào và có vẻ kỳ dị.

Sự thống nhất ấy có hai kết quả quan trọng sau này:

* Văn chương với ngôn

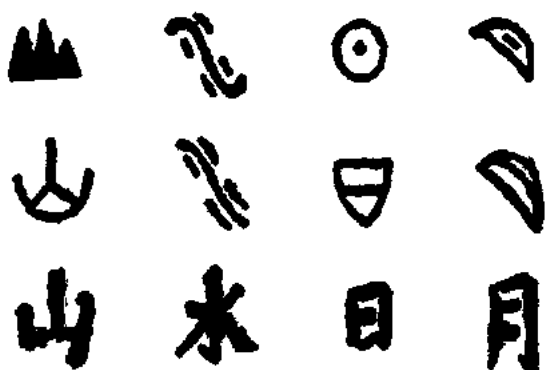
ngữ mỗi ngày một cách biệt nhau. Trước kia, người các nước chư hầu nói làm sao viết làm vậy, nay họ vẫn dùng tiếng địa phương của họ để nói mà khi viết, phải dùng những từ ngữ đã quy định, có khi khác hẳn với lời nói. Do đó mới có sự phân biệt *văn ngôn* (lời văn) và *bạch thoại* (lời nói).

* Vì trên giấy tờ đều dùng văn ngôn nên những quan ở xa kinh đô, không quen lối ấy, phải lựa những thanh niên tuấn tú cho lại Hàm Dương học chữ trong 1-2 năm để khi về, bổ làm thơ lại. Sau nhà Hán thấy vậy, lập trường dạy chữ, hễ ai học thành tài thì gọi là bác sĩ, được bổ làm quan; do đó sự dùng khoa cử để kén quan lại thành một chế độ lưu truyền đến nay.

Công cuộc thống nhất mới đầu thế nào cũng gây nhiều bất bình trong các nước chư hầu cũ vì nước nào cũng muốn giữ phong tục, văn tự của mình. Tần Thủy Hoàng phải dùng chính sách tàn khốc để diệt hết những mầm phản kháng. Ông thu hết các khí giới trong dân gian đem về đúc tượng đồng rồi nghe lời Lý Tư, đốt sách, chôn nho. Kết quả là về phương diện học thuật, Tần và Hán rất suy: các văn nhân không dám phát biểu tư tưởng mới, dùng hết tài năng vào sự đẽo gọt câu văn, một là để tiêu khiển, hai là để cầu bổng lộc, vinh quang.

b) Tội đời Hán, đạo Nho bắt đầu được trọng dụng

Nhà Tần truyền ngôi được ba đời, vừa bạo ngược vừa hoang dâm, bắt dân khổ sở muôn phần để xây Vạn lý trường thành để phòng các rợ



phương Bắc rồi dựng cung A Phòng cùng hàng trăm ly cung để chứa hàng vạn mỹ nữ. Thuế khóa thì nặng nề, chính trị thì hà khắc, công việc cải cách lại hấp tấp quá nên nổi oán hận cháy ngấm trong lòng mọi người, tới khi Hạng Tịch và Lưu Bang dấy lên thì Tần đổ. Lưu Bang thắng Hạng Tịch, lên ngôi Hoàng đế, lập nên nhà Hán.

Nhà Hán chia làm hai thời kỳ: Tiên Hán (206 tr.C.N. - 8. s.C.N.) và Hậu Hán (25-219), ở giữa là cuộc cách mạng của Vương Mãng, một chính trị gia muốn khôi phục lại chế độ phong kiến, nhưng thất bại.

Hán Cao Tổ là người bình dân đầu tiên ở Trung Quốc được lên ngôi vua, mới đầu khinh miệt nhà Nho, thường lột mũ họ rồi đái vào.

Tương truyền khi ông mới cầm quyền, hay hội họp quần thần để yên ấm. Bọn này cũng hầu hết là hạng võ phu võ học, lúc say, ôm vai bá cổ nhà vua, đùa giỡn, nói năng thô lỗ. Ông than: “Trước ta tưởng làm Hoàng đế sướng lắm; như vậy thì có khác gì một tên phú hào ở trong làng? Có ai trọng ta đâu?”.

Một nhà nho là Thúc Tôn Thông 叔孫通 nghe lời than thở, muốn dâng công, đề nghị lập triều nghi theo đạo Nho, quy định nhất cử nhất động, nhất ngôn nhất tiếu của bá quan khi vô triều; tập cho họ thành thục trong vài tháng, sau mới dắt họ tới sân rồng. Hán Cao Tổ thấy họ mào áo cân đai rực rỡ mà sợ sệt quỳ lạy mình như trước một vị thần linh, đẹp lòng vô cùng, cười:

- Bây giờ ta mới biết ngôi Hoàng đế là chí tôn.

Từ đó, ông tôn sùng đạo Nho và đạo này bỗng nhiên chiếm được một địa vị cao quý. Nhất là từ khi Hán Vũ Đế bãi bỏ các triết học khác, tặng chức bác sĩ cho những người thông ngữ kinh của Khổng học thì địa vị đó càng vững vàng, trên 2000 năm sau mới đổ.

Vậy nhà Hán khôn hơn nhà Tần, lung lạc, che chở văn nhân để dùng họ củng cố chính thể. Các văn nhân thấy chế độ nhà Hán không tàn khốc như nhà Tần, phục tòng ngay và trong cảnh bình trị trên 300 năm, sau cuộc loạn ly ghê gớm hồi Chiến quốc, họ vui sống, mới đầu dùng văn chương để tiêu khiển rồi dần dần đầu cơ, dùng nó để ca tụng nhà cầm quyền, kiếm chức tước bổng lộc. Họ chỉ để gọt câu văn cho bóng bẩy, đua nhau nịnh hót cho khéo léo, thành thử văn chương mất tính cách cao quý, đến nỗi Vương Sung phải lớn tiếng mạt sát tư trào duy mỹ và thiếu thành thực ở đương thời, mà Dương Hùng tuy rất ưa lối phú, cũng phải phàn nàn, cho lối ấy là cái trò “chạm con sâu, khắc

con dấu, kẻ chí khí không thềm làm” (điều trùng triện khắc, tráng phủ bất vi).

2

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HỌC HAI ĐỜI TẦN, HÁN

Do những hoàn cảnh kể trên, văn học hai đời Tần, Hán có đặc điểm sau này:

Hai văn trào Nam và Bắc hợp nhau lại. Kể ra, sự hỗn hợp ấy đã bắt đầu từ đời Chiến quốc, vì như ta đã xét ở phần I, Mặc Tử bôn tẩu Bắc, Nam dung hòa Lão và Nho, một mặt theo chủ nghĩ thực dụng của Khổng, Mạnh, một mặt đề xướng thuyết theo chí Trời, phảng phất màu sắc huyền bí của Lão, Trang.

Sự hợp lưu ấy, qua đời Hán, vẫn còn hỗn độn: không bên nào thắng, không bên nào bại.

Ảnh hưởng của phương Bắc xuất hiện trong lối văn tự sự, chép sử của Tư Mã Thiên, Ban Cố, lối văn nghị luận của Giả Nghị, Dương Hùng và lối thơ ngũ ngôn mà nguồn gốc ở *Kinh Thi*.

Ảnh hưởng của phương Nam thấy rõ trong lối phú và nhạc phủ đều do Sở từ mà ra.

Đó là xét về văn học của phái quý tộc. Còn văn học bình dân thì vẫn giữ tính cách bình dị, thành thực trong *Kinh Thi*.

Trong chương sau chúng tôi sẽ xét:

* Văn ký sự và nghị luận

* Lối phú

* Lối nhạc phủ

* Và lối thơ ngũ ngôn (thịnh hành trong dân gian ở hai đời Tần, Hán)

TÓM TẮT

1. Tần thống nhất Trung Quốc và nhất luật hóa văn tự.
2. Hán bắt đầu trọng dụng đạo Nho, lựa những người thông Ngũ kinh cho làm quan.
3. Do sự thống nhất lãnh thổ mà hai tư trào Nam và Bắc hợp lưu. Lối tự sự và nghị luận chịu ảnh hưởng của phương Bắc; lối phú chịu ảnh hưởng của phương Nam.
4. Văn nhân dùng văn chương làm một chiếc thang để leo lên những địa vị cao sang, nên hình thức bóng bẩy, đẽo gọt mà nội dung nghèo nàn, thấp kém. Vương Sung muốn diệt tẻ đó mà không thành công.

CHƯƠNG II

VĂN XUÔI ĐỜI TẦN, HÁN

1. Văn ký sự: Sử học

- a) *Lã thị Xuân thu*
- b) *Sử ký của Tư Mã Thiên*
 - *Tiểu sử Tư Mã Thiên*
 - *Đặc sắc của bộ Sử ký*
 - *Trích văn trong Sử ký*
- c) *Hán thư của Ban Cố*

2. Văn nghị luận

- a) *Lý Tư*
- b) *Giả Nghị*
- c) *Đồng Trọng Thư*
- d) *Vương Sung*

3. Truyền kỳ

1

VĂN KÝ SỰ: SỬ HỌC

a) *Lã thị Xuân thu*

Lã Bất Vi 呂不韋 (chết ở đời Tần Thủy Hoàng) vốn là một con buôn có óc đầu cơ bực nhất cổ, kim. Ông hy sinh cả gia sản lẫn người yêu để vận động cho thái tử Dị Nhân về làm vua nước Tần, nhân đó được làm tể tướng. Khi Thủy Hoàng lên ngôi, gọi ông là trọng phụ⁽¹⁾, quyền ông rất lớn. Ý hẳn con người buôn vua ấy cũng thâm nhận rằng

⁽¹⁾ Nghĩa là coi ông như cha. Cổ sách nói Thủy Hoàng chính là con của Lã Bất Vi vi ái thiếp của Lã cố mạng với Lã rồi mới về hầu Dị Nhân và sinh ra Thủy Hoàng.

chức tướng quốc của mình bắt quá chết đi là hết, muốn lưu danh thiên cổ thì phải có “tác lòng” văn chương kia, nên thu dụng hết văn nhân trong nước, sai họ soạn bộ *Lã thị Xuân thu*⁽²⁾ để chép những chuyện trong đời Xuân thu. Bất Vi lần này lại thành công nữa: bây giờ người ta còn nhắc đến ông, chính nhờ bộ ấy.

Có học giả bảo *Lã thị Xuân thu* 呂氏春秋 của Tuân Tử viết, có kể lại nói của Lý Tư. Điều ta biết chắc chắn là bộ ấy do nhiều người hợp tác nên văn không được đều, giọng mỗi chỗ một khác. Lấy đại thể mà xét thì lời thận trọng, nghiêm trang, tuy không tươi đẹp mà cũng đáng là một tác phẩm có giá trị và soạn rất công phu.

Tương truyền Lã Bất Vi cho bầy nó ở Hàm Dương để văn nhân trong thiên hạ lại coi: nếu ai sửa được một chữ thì thưởng ngàn vàng. Tất nhiên không ai dám sửa vì uy quyền của Lã lớn quá.

b) *Sử ký* của Tư Mã Thiên

* *Tiểu sử*

Tới đời Hán, ta thấy xuất hiện hai bộ sử vĩ đại là *Sử ký* 史記 của Tư Mã Thiên 司馬遷 và *Hán thư* của Ban Cố.

Tư Mã Thiên đã làm một cuộc cách mạng lớn lao trong phương pháp viết sử và dương danh cho Trung Quốc trên văn đàn thế giới.

Ông tự là Tử Trường 子長 (145? - 87? tr.C.N) là con một sử quan. Tư Mã Đàm 司馬談. Hồi nhỏ ông đã thông cổ văn, 20 tuổi đi chu du khắp nước, khảo sát về địa lý, phong tục từng miền, gặp di tích nào cũng ngừng lại nghiên cứu; phạm những cảnh kỳ quan cùng quê hương các vĩ nhân ông đều để gót tới.

Đến nước Lỗ (nay là tỉnh Sơn Đông), coi miếu của Khổng Tử, thấy học trò cúng tế Ngái hàng ngày và tập nghi lễ, ông bồi hồi, không muốn bước đi và viết:

天下君王至於賢人眾矣當時則榮沒則已馬孔子布衣傳十餘世學者宗之自天子王侯中國言六藝者折衷於夫子可謂至聖矣。

Thiên hạ quân vương chí ư, hiền nhân chúng hĩ, đương thời tác vinh, một tác dĩ yên. Khổng Tử bố y, truyền thập dư thế; học giả

⁽²⁾ Bộ này soạn vào cuối đời Chiến Quốc, nhưng Lã Bất Vi làm tể tướng nước Tần, nên chúng tôi sắp vào văn học đời Tần.

tông chi, tự thiên tử vương hầu, Trung Quốc ngôn lục nghệ giả, chiết trung ư phu tử. Khả vị chí thánh hĩ.

Bực quân vương và hiền nhân trong thiên hạ nhiều lắm, đương sống còn vinh hiển mà chết thì hết. Đức Khổng Tử là người áo vải mà truyền đến nay trên mười đời; các học giả đều tôn ngài làm thầy, từ thiên tử, vương hầu đến các nhà học lục nghệ⁽¹⁾ đều dẫn lời ngài để định lẽ phải. Đáng là bực chí thánh vậy.

Đến Trường Sa, coi chỗ Khuất Nguyên trầm mình, rõ lệ nhớ lại người xưa rồi đọc bài *Giả Nghị điệu Khuất Nguyên* mà thêm nghĩ ngợi triền miên.

Sau ông làm chức Lang trung, phụng mệnh đi dẹp Ba Thục. Khi cha mất, ông thay cha giữ chức thái sử và bắt đầu soạn bộ *Sử ký*.

Hồi ấy Lý Lăng, một vị anh hùng đi dẹp rợ phương Bắc, bị vây mà không được quân tiếp viện. Quân địch đông hơn thập bội, ông can đảm chống cự không nổi, phải tạm thời đầu hàng để bảo toàn sinh mệnh hầu đợi cơ hội rửa nhục. Nhưng ở triều đình có kẻ gièm pha, bảo ông phản quốc; vua Hán nghe, giết cả ba họ ông.

Tư Mã Thiên biết Lý Lăng là tội trung, cá gan bênh vực Lý ở giữa trào. Vua bất bình, bắt ông chịu tội hoạn, một trong những tội nhục nhã nhất thời đó. Theo luật lệ ông có thể bỏ tiền ra chuộc tội, nhưng ông vốn nghèo mà bạn bè không ai có lòng nghĩa hiệp dám ra mặt giúp, sợ vua ghét lây, ông đành nuốt hận mà chịu nhục, dùng những ngày sống thừa để hoàn thành bộ *Sử ký*.

Trong bài tựa bộ ấy, ông tự ví với các thánh hiền đời trước.

太史公遭李陵之禍幽於絏絏乃喟然難曰是余之罪也夫是余之罪也夫身毀不用矣退而深維曰夫書詩隱約者若遂其志之思也昔西伯囚荻里演周易孔子厄陳蔡作春秋屈原放逐著離騷左丘失明厥有國語孫子臆脚而論兵法不韋遷蜀世傳呂覽韓非囚秦說難孤憤詩三百篇大抵聖賢發憤之所爲作也此人皆意有所鬱結不得通其道也故述往事思來者於是卒述陶唐以來至於麟止自黃帝始

Thái sử công tao Lý Lăng chi họa ư u luy tiết, nãi vị nhiên thân viết: “Thị dư chi tội dã phủ? Thị dư chi tội dã phủ? Thân hủy bát

⁽¹⁾ Sáu thuật: lễ, nhạc, bắn, cưỡi ngựa, viết chữ, toán.

dụng hĩ”. Thoái nhi thâm duy viết: “Phù Thi Thu ẩn ước giả, nhược toại kỳ chí chi tư dã. Tích Tây Bá tù Dữu Lý, diễn Chu Dịch; Khổng Tử ách Trần, Sái, tác Xuân Thu; Khuất Nguyên phóng trục trước Ly tao; Tả Khâu thất minh, quyết hữu Quốc ngữ; Tôn Tử tấn cước nhi luận binh pháp; Bất Vi thiên Thục, thể truyền Lã giám; Hàn Phi tù Tần Thuế nan, Cô phần; Thi tam bách thiên đại để thánh hiền phát phần chi sở vi tác dã. Thử nhân đại ý hữu sở uất kết, bất đắc thông kỳ đạo dã, cố thuật vãng sự tư lai giả. U thị tốt thuật Đào Đường dĩ lai, chí ư lân chi, tự Hoàng đế thủy.

Ông Thái sử⁽¹⁾ gặp cái họa Lý Lăng, bị giam trong cảnh xiềng xích, bùi ngùi than rằng: “Đó là lỗi của ta ư? Đó là lỗi của ta ư? Thân ta bị hiếp không dùng được nữa”. Rồi mà nghĩ kỹ lại rằng: “Những lời nói bóng bẩy trong Kinh Thi, Kinh Thư là để diễn cái chí của cổ nhân. Hối xưa Tây Bá⁽²⁾ bị giam trong ngục Dữu Lý mà viết Chu Dịch; Khổng Tử bị nguy ở Trần, Sái mà soạn Xuân Thu; Khuất Nguyên bị phóng mà làm thiên Ly tao; Tả Khâu mù mới có bộ Quốc sách; Tôn Tử què chân mới bàn về binh pháp; Bất Vi phải đầy qua Thục mà bộ Lã thị Xuân thu truyền lại đời sau; Hàn Phi bị tù ở Tần mới có hai thiên Thuế nan, cô phần; 300 thiên trong Kinh Thi đại để là thánh hiền phát phần mà làm ra. Những vị đó đều có nỗi uất kết, không nói rõ được lòng mình, nên thuật việc cũ để người sau suy nghĩ”. Nghĩ vậy rồi, ông Thái sử mới kể việc từ Đào Đường⁽³⁾ đến đời Hán Vũ để bắt được con lân thì ngừng, bắt đầu từ đời Hoàng đế.

Nỗi uất hận của ông hiện rõ trong bộ Sử ký. Khi chép lại đời những cặp tri kỷ hồi xưa, như Quán Trọng, Bão Thúc, hoặc đời những hiệp sĩ như Kinh Kha, văn ông nồng nàn, cảm động vô cùng. Vì nghèo mà bị nhục, nên ông ca tụng sự làm giàu.

倉廩實而知禮節衣食足而知榮辱禮生於有而廢於無
故君子富好行其德小人富以適其力淵深而魚生之山深而
獸往之人富而仁義附焉...夫千乘之王萬家之侯百室之君
尚患不足而況匹夫編戶之民乎。

⁽¹⁾ Ông tự xưng như vậy. Thái sử là chức của quan viết sử.

⁽²⁾ Tức vua Văn Vương.

⁽³⁾ Tức vua Nghiêu.

Sương lâm thực nhi tri lễ tiết, y thực túc, nhi tri vinh nhục. Lễ sinh u hữu nhi phê ư vô. Cố quân tử phú hiệu hành kỳ đức, tiểu nhân phú dĩ thích kỳ lục. Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng chi, nhân phú nhi nhân nghĩa phụ yên... Phú thiên thặng chi vương, vạn gia chi hầu, bách thất chi quân, thượng hoạn bất túc nhi hưởng thất phu biến hộ chi dân hồ?

Kho vua có đầy rồi mới biết lễ tiết, y thực có đủ rồi mới biết vinh nhục. Giàu có thì lễ sinh mới, nghèo khó thì lễ phải bỏ. Cho nên người quân tử mà giàu thì thích thi hành đức mình, kẻ tiểu nhân mà giàu thì làm theo ý mình. Vực có sâu thì cá mới sinh sản, núi có cao thì loài thú mới tới, người ta giàu có thì mới thêm nhân nghĩa... Tới bực vương có nghìn cỗ xe, bực hầu có vạn nhà, bực quân có trăm nhà, còn lo không đủ, hưởng hồ bọn thất phu, dân thường ư?

* Đặc sắc bộ Sử ký

Hai ngàn năm nay, ai cũng nhận *Sử ký* là một công trình sáng tác vĩ đại.

Đúng về phương diện sử học, nó có bốn đặc điểm:

- Nó là bộ sử đầu tiên chép việc nhiều đời, không như những bộ sử trước chỉ chép về riêng một đời: Xuân thu hoặc Chiến quốc.

- Tác giả trọng niên đại (chronologie). Sử gia trước ông không theo một quy tắc nào nhất định trong sự kê niên đại⁽¹⁾, tới ông mới lập ra niên biểu của 12 nước chư hầu và niên biểu của lục quốc. Đó là một sự phát minh rất lớn.

- Ông không những chép hành vi của vua chúa còn ghi cả văn hóa như lễ, nhạc, triết học, văn học... Sử gia ở Âu châu tới thế kỷ 19 mới có nhân quan rộng như vậy. Về phương diện ấy, ông đã hơn hẳn những sử gia Hy Lạp, La Mã rất xa.

- Thái độ của ông rất thành thực, điều nào chưa nghiên cứu rõ thì tồn nghi, nếu có nhiều thuyết bất đồng thì kê hết.

* Văn của Sử ký

Ông học rộng, lịch duyệt nhiều, lại có tâm hồn cao thượng, nổi lòng u uất nên văn ông cảm người rất sâu, tuy bình dị mà hùng mạnh,

⁽¹⁾ Trừ bộ Xuân Thu của Khổng Tử, nhưng bộ này chỉ chép việc trong một thời đại.

siêu dật, nhiều khi bóng bẩy, thâm thiết; nó phát tự lòng cũng nhiều như tự óc.

Khi kể chuyện mà dẫn cổ văn thì ông đổi ra lối văn đương thời cho người đọc dễ hiểu. Chép một việc gần mà dùng đối thoại thì người ta nói làm sao, ông ghi đúng làm vậy, không sửa lại cho thành văn ngôn. Văn pháp đó rất mới mẻ.

Ông tả nhân vật nào thì như hiện lên trên giấy; thiên viết về Kinh Kha vô cùng linh động. Lối tự sự rất giàu tình cảm, như thiên viết về Bá Di.

Nhờ những đặc sắc ấy mà bộ *Sử ký* ảnh hưởng rất lớn đến đời sau; nhiều người bắt chước chép hành văn trong đó. Chúng tôi xin trích dưới đây một đoạn phê bình Hạng Vũ và một đoạn tả tình tri kỷ của Quán Trọng, Bão Thúc.

吾聞之周生曰舜目蓋重瞳子又聞項羽亦重瞳子羽豈其苗裔耶何興之暴也夫秦失其政陳涉首難豪傑盪起相與並爭不可勝數然羽非有尺寸乘執起隴畝之中三年遂將五諸侯滅秦分裂天下而封王侯政由羽出號爲霸王位雖不終近古以來未嘗有也及羽背關懷楚放逐義帝而自立怨王侯叛已難矣自矜功伐奮其私智而不師古謂霸王之業欲以力征經營天下五年卒亡其國身死東城尚不覺悟而不自見責過矣乃引天亡我非用兵之罪也豈不謬哉。

Ngô văn chi Chu sinh viết: Thuần mục cái trùng đồng tử. Hạng văn Hạng Vũ diệt trùng đồng tử. Vũ khởi kỳ miêu duệ da? Hà hung chi bạo dã? Phù Tần thất kỳ chính, Trần Thiệp thủ nạn, hào kiệt phong khởi, tương dữ tịnh tranh, bất khả thắng số. Nhiên Vũ phi hữu xích thốn, thừa thể khởi lũng mấu chi trung, tam niên toại tương ngũ chư hầu diệt Tần, phân liệt thiên hạ nhi phong vương hầu; chính do Vũ xuất, hiệu vi Bá Vương. Vị tuy bất chung, cận cổ dĩ lai, vị thường hữu dã.

Cập Vũ bội Quan hoài Sở, phóng trục Nghĩa Đế nhi tự lập, oán vương hầu bạn kỷ, nan hĩ. Tự căng công phạt, phản kỳ tư trí nhi bất sự cổ, vị bá vương chi nghiệp, dục dĩ lực chinh, kinh doanh thiên hạ, ngũ niên tốt vong kỳ quốc, thân tử Đông Thành, thượng bất giác ngộ nhi bất tự kiến trách, quá hĩ. Nãi dẫn “thiên vong ngã, phi dụng binh chi tội dã”, khởi bất mậu tai!

Ta nghe Chu Sinh nói vua Thuần có hai đồng tử, lại nghe mất Hạng Võ cũng có hai đồng tử. Võ phải là dòng dõi vua Thuần chăng? Sao mà hưng thịnh mau như vậy? Chính trị nhà Tần thật sách, Trần Thiệp đứng đầu gây hoạ cho Tần, hào kiệt nổi lên như ong, tranh giành lẫn nhau, không thể đếm hết. Mà Võ tay không, thừa thế nổi ở chốn quê mùa, ba năm đem năm nước chư hầu diệt được Tần, chia thiên hạ phong cho các vương hầu; chính lệnh do Võ đưa ra, hiệu là Bá Vương. Võ ở ngôi tuy không được bền, nhưng từ đời cận cổ đến nay, chưa ai phát mau như ông.

Tới khi Võ bỏ đất Quan Trung mà về Sở, đuổi Nghĩa Đế mà tự lập lên, rồi lại oán các vương, hầu là phản mình, như vậy khó thành công được⁽¹⁾. Rồi tự khoe tài công phạt, gắng theo ý mình mà không bắt chước cổ nhân⁽²⁾, muốn dùng sức tranh nghiệp bá vương, kinh doanh thiên hạ, chỉ năm năm mất nước mà thân Võ thì chết ở Đông Thành lại còn không giác ngộ, không tự trách mình, như vậy là có lỗi vậy. Rồi còn đổ cho "Trời bỏ ta, chứ không phải tại ta vụng dùng binh" như thế chẳng là làm lẫn ư?

管仲鮑叔

... 吾始困時嘗與鮑叔賈分財利多自與鮑叔不以我為貪知我貪也吾嘗為鮑叔謀事而更窮困鮑叔不以我為愚知時利不利也吾嘗三仕三見遂於君鮑叔不以我為不肖知我不遭時也吾嘗三戰三走鮑叔不以我為怯知我有老母也公子糾敗召忽死之吾幽囚受辱鮑叔不以我為無耻知我不羞小節而耻功名不顯於天下也生我者父母知我者鮑子也...

QUẢN TRỌNG, BẢO THỨC

... Ngô thủy khốn thời, thường dữ Bảo Thức cố, phân tài lợi đa tự dữ; Bảo Thức bất dĩ ngã vi tham, tri ngã bản dã. Ngô thường vị Bảo Thức mưu sự, nhi cánh cùng khốn; Bảo Thức bất dĩ ngã vi ngu, tri thời lợi, bất lợi dã. Ngô thường tam sĩ tam kiến trực ư quân; Bảo Thức bất dĩ ngã vi bất tiếu, tri ngã bất tao thời dã. Ngô thường tam chiến tam tẩu; Bảo Thức bất dĩ ngã vi khiếp,

⁽¹⁾ Mới đầu Hạng Võ tôn Nghĩa Đế làm minh chủ để thiên hạ theo mình mà diệt Tần. Khi Tần bị diệt, Võ bỏ đất Quan Trung (kinh đô Tần) về Sở, rồi giết Nghĩa Đế.

⁽²⁾ Cổ nhân dùng nhân nghĩa để trị thiên hạ.

tri ngã hữu lão mẫu dã. Công tử Củ bại, Thiệu Hốt tử chi ngô u tù thụ nhục; Bão Thúc bất dĩ ngã vi vô sĩ, tri ngã bất tu tiểu tiết, nhi sĩ công danh bất hiển ư thiên hạ dã. Sinh ngã giả, phụ mẫu; tri ngã giả, Bão tử dã...

QUẢN TRỌNG BẢO THỨC

... Ta hỏi mới khôn cùng, thường cùng với Bão Thúc buôn bán, ta chia lợi, giữ lấy phần hơn cho ta; Bão Thúc không cho ta là tham, biết ta vì nghèo mà phải làm vậy. Ta thường mưu việc cho Bão Thúc mà càng thất bại; Bão Thúc không cho ta là ngu, biết rằng thời có lúc lợi, có lúc bất lợi. Ta thường ba lần làm quan mà bị vua đuổi cả ba lần; Bão Thúc không cho ta là không có tài, biết rằng ta không gặp thời. Ta thường ba lần ra trận, ba lần thua chạy; Bão Thúc không cho ta là khiếp nhược, biết ta giữ sinh mạng vì còn mẹ già. Công tử Củ⁽¹⁾ thua Thiệu Hốt chết theo, ta chịu nhục ở trong tù tối tăm; Bão Thúc không cho ta là vô liêm sỉ, biết ta không then vì tiểu tiết⁽²⁾ mà then vì công danh không rõ ràng trong thiên hạ. Sinh ta là cha mẹ, biết ta là Bão Tử...

c) Hán thư 漢書 của Ban Cố 班固

Ban Cố (32-92) sinh trong một gia đình thế phiệt. Cha tên Ban Bưu 班彪 là một nhà khảo cứu về sử, em tên Ban Siêu là một danh tướng đời Hán. Ông nối chí cha, soạn bộ *Hán thư*. Vì có kẻ ghen ghét, ông bị hạ ngục; sau theo một đại tướng đi dẹp rợ Hung Nô, đại tướng đó thua, ông bị hạ ngục lần thứ nhì rồi chết trong đó. Thiệt cũng lạ, hai sử gia nổi danh nhất của Trung Quốc đều có tài, có đức mà đều bị trọng tội một cách rất oan uổng.

Ban Cố để lại bài *Luống đô phú* 兩都賦, được thiên hạ thưởng thức, nhưng tác phẩm bất hủ của ông là bộ *Hán thư*, chép nối bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, Thiên viết về nhiều đời, còn ông chuyên chép về đời Hán, nên tác phẩm của ông tương tế hơn. Văn ông minh bạch, cẩn nghiêm trang nhã, có nhiều màu sắc nhưng kém vẻ hùng kính.

⁽¹⁾ Quản Trọng với Thiệu Hốt cùng thờ công tử Củ; công tử Củ bị nước Lỗ giết, Thiệu Hốt chết theo mà Quản Trọng thì không.

⁽²⁾ Ý nổi chết theo chủ là một tiểu tiết.

VĂN NGHỊ LUẬN

Văn nghị luận đời Hán không phát huy rực rỡ bằng văn ký sự và so với đời Chiến quốc cũng kém xa, nhưng ta cũng nên xét qua vài nhà như Lý Tư, Giả Nghị, Đổng Trọng Thư và Vương Sung.

a) Lý Tư 李斯 là học trò Tuân Tử, làm tể tướng giúp nhà Tần thống nhất Trung Quốc về phương diện văn hóa nổi tiếng về bài *Gián trực khách thư* 諫逐客書 (Thư can vua đừng đuổi khách ở phương xa lại) trong đó có câu:

夫物不產於秦可賓者多士不產於秦願忠者眾今逐客以資敵國損民而益讎內自虛而外樹怨於諸侯求國無危不可得也

Phù vật bất sản ư Tần, khả bôn giả đa; sĩ bất sản ư Tần, nguyện trung giả chúng. Kim trực khách dĩ tư địch quốc tổn dân nhi ích thù, nội tự hư nhi ngoại thụ oán ư chư hầu, cầu quốc vô nguy, bất khả đắc dã.

Vật không sản xuất ở Tần mà đáng quý, không phải ít; kẻ sĩ không sinh ở Tần mà nguyện trung với Tần, cũng nhiều. Nay đuổi khách ở phương xa để cho nước địch thêm nhân tài, hại dân mà thêm thù, trong thì tự hóa ra nghèo, ngoài thì gây oán với chư hầu, như vậy mà cầu cho nước không nguy thì không thể được.

Văn của Lý Tư sắc sảo, mạnh mẽ, nhưng ông chỉ dùng nó để ca tụng bọn vua chúa, tư tưởng kém đặc sắc, rút cục bị gièm pha và chết chém (208 tr.C.N)

b) Giả Nghị 賈誼 (200-168). Nhiều bộ văn học sử Trung Quốc không kể tên Giả Nghị, thực là thiếu sót. Ông sinh trong một gia đình tầm thường, nhờ đa tài mà được tuyển làm bác sĩ. Đời ông phảng phất như đời Khuất Nguyên, mới đầu cũng được vua rất tin cậy, ông đề nghị nhiều sự cải cách về chính trị, tập tục; sau cũng bị gièm pha, phải đẩy ra Trường Sa làm chức thái phó cho Trường Sa vương, rồi cũng được gọi về kinh và lại bị đẩy làm thái phó cho Lương Vương. Lần này ông hoàn toàn chán nản, nhân Lương Vương té ngựa chết, ông tự lấy làm xấu hổ vì sự bất cần của mình, ủ rũ trên một năm rồi chết hồi 33 tuổi.

Ông viết tờ sớ *Trần chính sự* 陳政事 xét về chính trị và hình thế Trung Quốc, nghị luận rõ ràng, lời lẽ hùng hồn. Bài *Quá Tần luận* 過秦論 bàn về những lỗi của nhà Tần, nổi tiếng nhất. Chúng tôi tiếc khuôn khổ cuốn này không cho phép trích bài luận dài đó được, chỉ xin dịch đoạn đầu trong bài tựa *Trị an sách* để độc giả thấy lòng nhiệt thành của ông với việc nước.

臣竊惟事勢可爲痛哭者一可爲流涕者二可爲長太息者六若其他背理而傷道者難徧以疏舉進言者皆曰天下已安已治矣臣獨以爲未也曰安且治非愚則諛皆非事實知治亂之體者也夫抱火錯之積薪之下而寢其上火未及燃因謂之安方今之勢何以異此。

Thiết thiết duy sự thể khả vi thống khóc giả nhất, khả vi lưu thể giả nhị, khả vi trường thái tức giả lục; nhược kỳ tha bội lý nhi thương đạo giả, nan biến dĩ sơ cử.

Tiền ngôn giả dai viết: Thiên hạ dĩ an, dĩ trị hĩ.

Thần độc dĩ vi vị dã. Viết an thả trị, phi vu tắc dư, dai phi sự thực tri trị loạn chi thể giả dã. Phù bão hoá thổ chi tích tân chi hạ nhi tẩm kỳ thượng, hỏa vi cập nhiên, nhân vị chi an; phương kim chi thể hà dĩ dị thử?

Thảm trọng nghĩ sự thể có một điều đáng thống khóc, có hai điều đáng sa lệ, có sáu điều đáng thở dài; còn những điều khác trái lẽ, thương đạo, dù kể qua loa cũng khó hết được.

Những kẻ dưng lời đều nói: Thiên hạ đã yên, đã trị rồi.

Riêng hạ thần cho rằng chưa. Bão là yên và trị thì không phải là ngu, cũng là nịnh, đều không phải là sự thực và biết cái bản thể của trị loạn. Kẻ kia nằm trên đồng củi, dưới đặt mỗi lửa, lửa chưa kịp bắt mà bảo là yên; tình cảnh bây giờ khác gì vậy?

Tới Trường Sa, nhớ Khuất Nguyên, ông làm một bài văn điệu Khuất Nguyên, lời rất lâm li. Ông điệu người xưa mà chính là tự điệu ông.

造託湘流兮敬弔先生遭世罔極兮乃殞厥身嗚呼哀哉
兮逢時不祥鸞鳳伏竄兮鷗梟翱翔闢草蓀顯兮讒諛得志
賢聖逆曳兮方正倒植。

Tháo thác Tương lưu hề, kính điệu tiên sinh. Tao thể võng cực hề, nãi văn quyết thân. Ô hô! Ai tai hề! Phùng thời bất tường. Loan

phượng phục thoán hề, si kiêu cao tường. Tháp nhưng tôn hiển hề, sàm du đặc chí. Hiền thánh nghịch duệ hề, phương chính đảo thực.

Tôi bờ sông Tương hề, kính điều tiên sinh. Gặp thời cực tộ hề, phải hủy thân mình. Ô hô! Thương thay hề! Nhầm thời chẳng may. Loan phượng chịu nép hề, cú mèo nhớn bay. Hèn mọn thì vinh hiển hề, nịnh hót được đặc chí. Thánh hiền thì lão đảo hề, ngay thẳng bị dựng ngược.

c) Đồng Trọng Thư 董仲舒 là một nhà nho chân chính, học rất siêng, ba năm không ra tới vườn, mài miệt nghiên cứu kinh sách, nhưng chỉ tìm nghĩa từng chữ, từng câu chú tuyệt nhiên không phát huy được điều gì.

Ông làm quan bị biếm, về ẩn ở quê nhà, soạn bộ *Xuân thu phồn lộ* 春秋繁露⁽¹⁾ có tính cách luân lý hơn là văn chương, lời bình dị và cần trọng. Ông đại biểu cho tư trào phương Bắc trong đời Hán.

d. Vương Sung 王充 (27 - 100) nhà nghèo, làm quan nhỏ rồi về dạy học, có óc phê bình sâu sắc, cực lực chỉ trích lối văn hoa mỹ và không thành thực ở đương thời. Ông cũng rất ghét lối mô phỏng cổ văn làm cho lời hóa tối. Đại ý ông bảo: "Viết cũng như nói, là để người ta hiểu, viết cho người ta không hiểu thì viết làm gì? Ngôn ngữ cổ nhân khác với ngôn ngữ ta, nên cổ văn thường khó hiểu. Văn bây giờ mà cố ý làm cho khó hiểu thì là không khéo".

Tác phẩm có danh của ông là cuốn *Luận hành* 論衡 bàn về đạo lý có ích cho phong giáo.

3

TRUYỀN KỶ

Trong đời Hán đã thấy xuất hiện nhiều truyền kỳ mà hầu hết đều thất lạc và đều chép chuyện các tín đồ đạo Lão tìm cách tu tiên.

⁽¹⁾ Bộ sách nói về thời tiết, khí hậu, một môn học trong thiên văn. Chẳng hạn như sao chổi hiện thì có tai nạn gì, mưa đá thì là điềm gì ra sao...

TÓM TẮT

1. Sử học đời Hán rất phát đạt. Có bộ:

* *Lã Thị Xuân thu* của nhiều người viết.

* *Sử ký* của Tư Mã Thiên mà phương pháp viết rất mới mẻ và văn rất linh động, nhiều tình cảm.

* *Hán thư* của Ban Cố.

2. Nhiều tác giả viết văn nghị luận, hầu hết đều chịu ảnh hưởng của phương Bắc, nhưng không ai phát huy được tư tưởng gì mới.

Có danh nhất là:

* Lý Tư lời sắc sảo, mạnh mẽ.

* Đổng Trọng Thư văn bình dị và nghiêm trang.

* Giả Nghị nhiệt tâm ái quốc như Khuất Nguyên và cũng bị gièm pha tới uất hận mà chết như Khuất Nguyên.

* Vương Sung, một nhà phê bình kiến thức rộng, chỉ trích lối văn hoa mỹ không thành thực, cùng lối mô phỏng cổ nhân đến thành tối nghĩa ở đương thời.

CHƯƠNG III

PHÚ, NHẠC PHỦ VÀ THƠ ĐỜI HÁN

1. Phú

- a) *Phú là gì?*
- b) *Tại sao phú phát đạt ở đời Hán?*
- c) *Tư Mã Tương Như*
Tiểu sử
Tác phẩm
- d) *Dương Hùng*
- e) *Ảnh hưởng của phú*

2. Nhạc phủ

- a) *Nhạc phủ là gì?*
- b) *Ít bài nhạc phủ*

3. Thơ ngũ ngôn

1

PHÚ

a) Phú là gì?

Nói đến văn học đời Hán thì ai cũng liên tưởng ngay đến lối phú vì trong các loại văn mà người ta thường gọi là “thuần túy” - như thơ, phú, từ, tiểu thuyết - thì phú đời Hán rất thịnh: văn nhân nào cũng luyện nó, cũng như đời Đường, văn nhân nào cũng làm thơ vậy. Cơ hồ như người đời Hán dùng lối phú để định văn tài mỗi nhà.

Tiếng *phú* 賦 vốn để chỉ một cách hành văn mà quy tắc là “trực trần kỳ sự”⁽¹⁾, sau nó dùng để chỉ một thể văn tả cảnh vật, tâm sự một cách diễm lệ, du dương.

⁽¹⁾ Nghĩa là nói thẳng điều mình muốn nói, không dùng tí dụ gì cả.

Thể văn ấy có vần, có điệu, gần như thơ. Có thể nói nó là một loại thơ, hoặc một loại ở giữa thơ và tản văn. Nó phát sinh ở cuối đời Chiến quốc, tại phương Nam (xin coi lại đoạn xét về Tống Ngọc), tới đời Hán được phổ cập; do đó có người nói văn học đời Hán chịu ảnh hưởng của phương Nam nhiều hơn của phương Bắc. Lời ấy không phải vô lý.

b) Tại sao phú phát đạt ở đời Hán?

Như trên chúng tôi đã nói, đời Hán dân được hưởng cảnh thái bình trong 300 năm mà nhà vua thích văn nhân ca tụng mình nên bọn này được nhàn nhã, kiệt lực viết những bài khoe cảnh bình trị đương thời và tài đức của thiên tử. Phú là thể văn hợp với công việc làm vui tai mắt bề trên ấy, nó không cần ý tứ cao kỳ, chỉ cần lời lẽ bóng bẩy, du dương, như vậy tất nhiên nó phải được thịnh.

c) Tư Mã Tương Như 司馬相如 (179? - 117)

* Tiểu sử

Tác giả nổi tiếng nhất về phú là Tư Mã Tương Như, tự là Tràng Khanh 長卿. Chàng người xứ Thục, rất đa tài, văn hay, đờn giỏi.

Khi bỏ quê, lên Tràng An, tới con sông đầu làng, chàng viết lên cầu câu: “Bất thừa cao xa tứ mã, bất phục quá thử kiều” (Không ngồi xe cao bốn ngựa, không lại qua cầu này nữa).

Song con người ấy phóng đảng rất mực, mua được một chức quan nhỏ, làm trong ít lâu, chán, cáo bệnh, qua chơi nước Lương, rồi trở về Thục. Tới đâu chàng cũng dùng ngọn bút và cây đờn để làm vui tai vua chúa cùng các nhà quyền quý. Một hôm, trong bữa tiệc, chàng được thấy một người đàn bà họ Trác, mới góa chồng, còn trẻ, đẹp mà nhà rất giàu. Nàng Trác Văn Quân mê tiếng đờn của Tương Như, đương đêm bỏ nhà đi theo chàng. Cha nàng giận, nhất định từ con. Cặp trai gái đó mở một quán rượu mưu kế sinh nhai, vợ nấu bếp, chồng tiếp khách. Trác ông thấy thế, vừa thương con, vừa ngại xấu mặt mình, bắt đấng dĩ phải chia của cho Văn Quân: đầy tớ 100 người, tiền 100 vạn lạng. Nhờ vậy Tương Như bỗng hóa ra đại phú.

Hán Vũ Đế thích bài *Từ hư phú* 子虛賦, vời Tương Như lại triều, cho một chức quan, sai chàng cầm cờ tiết, thay thiên tử về Ba Thục dụ bọn phụ lão từng phục nhà Hán. Lần này, thỏa chí bình sinh, chàng áo gấm vinh quy được quê hương đón rước long trọng. Từ đó Trác ông mới hết khinh thị chàng.

Chàng làm quan ít lâu, lại chán, cáo bệnh, lui về quê rồi chết.

Con người ấy hoàn toàn là một nghệ sĩ, thiên tài có dư, tuy cũng có lúc túng bần, bán văn lấy tiền, nhưng vốn không phải là phường ham danh lợi; chỉ đáng tiếc là chàng lãng phí tài hoa để mua vui thiên hạ, nên không lưu lại thành tích gì cao quý cho đời sau.

* Tác phẩm

Sách *Hán thư* của Ban Cố chép chàng viết được 29 bài phú, nhưng thực ra chỉ có năm bài là chắc chắn của chàng:

- Bài *Tử hư* chép những sản vật ở từng miền, cũng như một bài địa lý có văn, khéo thì khéo thật mà vô giá trị về văn nghệ.
- Bài *Thượng lâm* 上林 tả cảnh săn bắn.
- Bài *Thiên tử du liệp phú* 天子遊獵賦 khuyên nhà vua không nên săn bắn vì nguy hiểm.
- Bài *Đại nhân* 大人 kể chuyện thần tiên.
- Và bài *Trường môn* 長門 làm hộ cho một phi tần họ Trần. Nàng bị vua Vũ Đế ghét bỏ, đem ngàn vàng nhờ Trương Như viết cho nàng một bài phú tả tình duyên ái của nàng để vua đọc tới, cảm động mà nhớ lại tình xưa.

Bài ấy rất hay, lời ai oán vô cùng, như trong đoạn dưới đây:

... 左右悲而垂淚兮涕流離而從橫舒息悒而增欷兮蹤履而徬徨揄長袂以自翳兮數昔日之牽殃無面目之可顯兮遂積思而就牀搏芬若以爲枕兮席荃蘭而苕香忽寢寐而夢想兮魄若君之在旁惕寤覺而無見兮魂延延若有亡眾鷄鳴而愁余兮起視月之精光觀衆星之行列兮畢昴出於東方望中庭藹藹兮若季秋之降霜夜曼曼若歲兮懷鬱鬱其不可再更澹偃蹇而待曙兮羌亭亭而復明妾人竊自悲兮究年歲而不敢忘。

Tả hữu bi nhi thủy lệ hề, thể lưu ly nhi tung hoành. Thư tức áp nhi tăng hi hề, sĩ lý khởi nhi bàng hoàng. Du trường duệ dĩ tự ế hề, số tích nhật chi khiên ương. Vô diện mục chi khả hiển hề, toại đối tứ nhi tự sàng. Bác phân nhược dĩ vi chẩm hề, tịch thuyên lan nhi chỉ hương. Hốt tẩm mị nhi mộng tương hề, phách nhược quân chi, tại bàng. Dịch ngộ giác nhi vô kiến hề, hồn duông duông nhược hữu vong. Chúng kê minh nhi sâu dư hề khởi thị nguyệt chi tinh quang. Quan chúng tinh chi hàng liệt hề, tất mảo xuất ư đông

phương. Vọng trung đình chi ái ái hề, nhược quý thu chi giáng sương. Dạ mạn mạn nhược tuế hề, hoài uất uất kỳ bất khả tái canh. Đạm yển kiến nhi đãi thụ hề, hoang đình đình nhi phục minh. Thiếp nhân thiết tự bi hề, cứu niên tuế nhi bất khả cảm vương.

Buồn ngó chung quanh mà rõ lệ hề, nước mắt rờn rờn chảy dọc ngang. Rán thở dài mà thêm nghẹn hề, xô giày đứng dậy mà bàng hoàng. Vung tay áo để che mặt hề, nhớ hồi xưa làm lỗi mà sinh tai ương. Mặt mày coi tiêu tụy hề, bèn buồn lòng mà lên giường. Vô bông như để làm gối hề, trái cỏ thơm mà ướp hương. Hốt ngủ quên và nằm mộng hề, phách như ở bên quân vương. Chợt tỉnh mà chẳng thấy hề, hồn hốt hoảng như mất cái gì. Nghe gà gáy mà rầu lòng hề, dây coi trắng sáng long lanh. Coi sao bảy hàng hề, Tất, Mão⁽¹⁾ hiện ở phương Đông. Nhìn ra sân thấy lạnh lẽo hề, như tháng chín trời gieo sương. Đêm dằng dặc như năm hề, lòng uất uất mà chẳng nguôi. Lặng lẽ trần trở đợi sáng hề, trời hừng hừng đã rạng đông. Thiếp trộm buồn tủi hề, cho tới già chẳng dám quên.

b) Dương Hùng 楊雄 (53 tr.C.N - 19 s.C.N) tự là Tử Vân 子雲 trước tác nhiều, nhưng chỉ chuyên môn mô phỏng: về phú thì mô phỏng Tư Mã Tương Như, viết bài *Thục đô phú* 蜀都賦, về luận thuyết thì mô phỏng *Luận Ngữ* và *Kinh Dịch* để soạn những thiên *Pháp ngôn* và *Thái Huyền* (法言, 太玄)

Ngoài ra, các văn nhân khác ai cũng truyền được vài bài phú; lượng tuy nhiều mà phẩm thì kém và phải đợi đến đời Đường ta mới thấy những bài bất hủ. Vậy tuy nói là Hán phú nhưng ta nên nhớ không phải chỉ có phú đời Hán mới hay đâu.

e) Ảnh hưởng của phú

Vì văn lựa tiếng cho đẹp, cho kêu, nên nhà viết phú nào cũng phải có một số dụng ngữ rất dồi dào. (Đọc vài đoạn của Tư Mã Tương Như trên kia, đọc giả chắc đã nhận thấy nhiều chữ rất lạ). Nhờ đó mà một bộ tự điển đầu tiên xuất hiện ở đời Hán; bộ ấy nay đã thất truyền.

Nhưng, một mặt khác, văn hóa ra cầu kỳ, thiên tài không thể nào phát huy trong công việc gọt tĩa quá mức đó, tất phải mai một, đến nỗi Vương Sung đã lớn tiếng mạt sát lối văn ấy và ngay như Dương Hùng,

⁽¹⁾ Tất, Mão là tên hai vì sao.

tuy thích viết phú mà cũng phải nhận rằng công việc sáng tác ấy chỉ là một thuật nhỏ mọn, kẻ trảng phu không thêm làm. Nặng óc soạn một bài địa lý có vần để khoe tài như bài *Từ hư phú* thật uổng công biết bao!

Phú ảnh hưởng rất lớn đến văn học đời sau. Lối văn biền ngẫu mà cách đây nửa thế kỷ còn thịnh hành ở Trung Quốc và nước ta, chính do phú mà sinh.

2

NHẠC PHỦ 樂府

a) Nhạc phủ là gì?

Nhạc phủ vốn là tiếng để chỉ một quan thự (tức công sở bây giờ) mà đời Đường gọi là *giáo phường*. Các quan trong nhạc phủ có nhiệm vụ thu thập và soạn các *bài ca*. Bài nào được lựa thì gọi là *nhạc phủ khúc*, sau gọi vắn tắt là *nhạc phủ*. Thành thử danh từ nhạc phủ chỉ nhiều thể văn có vần, phổ vào nhạc được.

Xét về *hình thức* thì đại thể có hai loại:

* Loại chịu ảnh hưởng của *Số từ* (phương Nam) câu thường có bảy chữ, dùng chữ *hè* để đưa đẩy. Loại này là gốc lối thơ thất ngôn.

* Loại chịu ảnh hưởng của *Kinh Thi* (phương Bắc) thường mỗi câu năm chữ⁽¹⁾. Loại này là gốc lối thơ ngũ ngôn.

Về *nội dung*, nhạc phủ phổ diễn ý thức của đủ các giai cấp, nhất là của giai cấp nông dân vì những bài dân ca được lựa nhiều nhất. Bài nào cũng tự nhiên, tình nồng nàn, phần nhiều đượm vẻ buồn, có giọng than thở cho đời người ngắn ngủi, nhân tình éo le, cảnh ngộ trắc trở, lòng người bạc đen.

b) Trích ít bài

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu vài khúc được truyền tụng nhất.

Hạng Võ khi lâm nguy, thua quân Lưu Bang, than thở với người yêu là nàng Ngu Cơ, lời rất bi tráng:

力拔山兮氣蓋世

⁽¹⁾ Có tác giả, như ông Dung Triệu Tổ trong cuốn *Trung Quốc văn học sử đại cương* sắp loại này riêng vào loại thơ ca năm chữ. Như vậy cũng có lý, vì nó vừa là những bài thơ, vừa những bài ca.

時不利兮驩不逝
驩不逝兮可奈何
虞兮虞兮可奈何
Lục bạc sơn hề, khí cái thể,
Thời bất lợi hề, chuy bất thệ.
Chuy bất thệ hề, khả nại hà?
Ngu hề, Ngu hề, khả nại hà?
Sức nhỏ núi hề, khí hơn đời,
Thời bất lợi hề, ngựa chẳng đi.
Ngựa chẳng đi hề, biết làm sao?
Ngu⁽¹⁾ ơi, Ngu ơi, biết làm sao?

Lưu Bang lên ngôi thiên tử rồi, về cố hương ở đất Bái, bày tiệc rượu, say sưa với bà con hàng xóm, cất chén ứng khẩu ca:

大風起兮雲飛揚
威加海內兮歸故鄉
安得猛士兮守四方
Đại phong khởi hề, vân phi dương.
Uy gia hải nội hề, quy cố hương.
An đắc mãnh sĩ hề thủ tứ phương.
Gió lớn thổi hề, mây bay ngang.
Uy khắp trong nước hề, về cố hương.
Sao được mãnh tướng hề, giữ bốn phương?

Lời hào hùng mà tả được cái đặc chí và nỗi lo lắng muốn giữ ngôi báu của kẻ may mắn mà thành công.

Tới thời Hán Võ Đế, một phong trào hành lạc và cảm thán về đời người ngắn ngủi như thổi khắp Trung Quốc.

Dân thi than thở:

生年不滿百
常懷千歲憂
書短苦夜長
何不秉燭遊
Sinh niên bất mãn bách,
Thường hoài thiên tuế ưu.

⁽¹⁾ Tức nàng Ngu Cơ.

Chú đoán khổ dạ trường,
Hà bất binh chúc du?
Đời sống chẳng đầy trăm,
Bụng thường lo ngàn năm.
Ngày ngắn khổ đêm dài,
Sao chẳng đốt đèn chơi?

mà bực vua chúa như Võ Đế cũng yếm thế, muôn tu tiên:

秋風起兮白雲飛
草木黃落兮雁南歸
蘭有秀兮菊有芳
懷佳人兮不能忘
汎樓船兮濟汾河
橫中流兮揚素波
簫鼓鳴兮發擢歌
懽樂極兮哀情多
少壯幾時兮奈老何

Thu phong khởi hề, bạch vân phi,
Thảo mộc hoàng lạc hề, nhạn Nam quy.
Lan hữu tú hề, cúc hữu phương.
Hoài giai nhân hề, bất năng vương.
Phiếm lâu thuyền hề, tế Phần hà,
Hoành trung lưu hề, dương tổ ba.
Tiêu cổ minh hề, phát trạo ca,
Hoan lạc cực hề, ai tinh đa.
Thiếu tráng kỷ thời hề, nại lão hà?
Gió thu nổi hề, mây bay ngang,
Cây cỏ vàng rụng hề, nhạn về Nam.
Lan có sắc hề, cúc có hương.
Nhớ giai nhân hề, tình vẫn vương.
Chèo thuyền lâu⁽¹⁾ hề, sang sông Phần,
Khi đâm ngang hề, sóng trắng ngàn.
Kèn trống nổi hề, lái dò ca,
Hoan lạc hết hề, buồn lòng ta.
Trẻ bao lâu hề, già tính sao?

⁽¹⁾ Thuyền có tầng lầu.

Nhưng những bài cảm động nhất thường xuất hiện trong dân gian, như bài *Thập ngũ tòng quân chinh* dưới đây:

十五從軍征
八十始得歸
道逢鄉里人
家中有阿誰
遙望是君家
松柏冢累累
兔從狗竇入
雉從梁上飛
中庭生旅穀
井上生旅葵
烹穀持作飯
采葵持作羹
羹飯一時熟
不知貽阿誰
出門東向望
淚落露我衣

Thập ngũ tòng quân chinh,

Bát thập thủy đắc quy.

Đạo phùng hương lý nhân:

Gia trung hữu át thù?

Đạo vọng thị quân gia,

Tùng bách trùng luy luy.

Thỏ tòng cầu đậu nhập,

Tri tòng lương thượng phi.

Trung đình sinh lữ cốc,

Tĩnh thượng sinh lữ quỳ.

Phanh cốc tri tác phạn,

Thái quỳ tri tác canh.

Canh phạn nhất thời thực,

Bát tri di át thù?

Xuất môn đông hướng vọng,

Lệ lạc chiêm ngã y!

Mười lăm tuổi tòng chinh,

Tám mươi mới được về,
Trên đường gặp người làng:
“- Nhà tôi còn có ai?
- Xa xa là nhà cụ,
Tùng trên mà sum suê,
Thò theo lỗ chó vào,
Trĩ trên lương xập xòè”.
Ngoài sân lúa đại mọc,
Trên giếng quỳ đại xanh.
Giã gạo để nấu cơm,
Hái rau để nấu canh.
Cơm canh một lát chín,
Nào biết mời ai ăn?
Ra cửa nhìn phía đông,
Lệ rỏ, áo ướt đầm!

Lời chân thành mà nghệ thuật miêu tả cũng đã khéo, không kém những bài thơ xã hội của Đỗ Phủ đời Đường.

Tả tình người vợ bị ruồng rẫy mà vẫn nhớ chồng thì như bài *Thượng sơn thái mi vu*:

上山採靡蕪
下山逢故夫
長跪問故夫
新人復何如
新人誰言好
未若故人姝
顏色類相似
手瓜不相如
新人從門入
故人從閣去
新人工織縑
故人工織素
織縑日一匹
織素五丈餘
將縑來比素
新人不知故

Thượng sơn thái mi vu
Hạ sơn phùng cố phu.
Trường quy vấn cố phu:
- Tân nhân phục hà như?
- Tân nhân tuy ngôn hảo,
Vị nhược cố nhân thù.
Nhan sắc loại tương tự,
Thủ thảo bất tương như.
Tân nhân tông môn nhập,
Cố nhân tông các khứ.
Tân nhân công chức khiêm,
Cố nhân công chức tố.
Chức khiêm nhật nhất thất,
Chức tố ngũ trọng dư.
Tương khiêm lai tử tố
Tân nhân bất như cố.
*Lên núi hái rau vu,
Xuống núi gặp chồng cũ.
Quý gói xin hỏi chàng:
- Người mới hơn thiệp chăng?
- Người mới tuy là đẹp,
Chẳng đẹp bằng người cũ.
Nhan sắc thì tương tự,
Tay chân khéo chẳng đủ.
Người mới cửa trước vào,
Người cũ cửa sau ra.
Người mới dệt lụa, là.
Người cũ dệt sồi, đũi.
Dệt là ngày một tấm.
Dệt đũi năm trọng dư.
Đem là so với đũi,
Người mới chẳng bằng cũ.*

Chỉ 80 chữ mà thành một màn kịch tả rõ tính tình ba nhân vật, lòng ân hận của người chồng và nỗi đau khổ âm thầm của người vợ cũ. Giọng mộc mạc, nhưng mỗi câu khác chi một lời than!

Nhiều bài ca dài hơn cũng có nghệ thuật miêu tả ấy, như bài *Cô nhi hành* 孤兒行 kể nỗi thống khổ của một đứa trẻ cô cút, bị anh và chị dâu hành hạ; bài *Mạch thượng tang* 陌上桑 kể chuyện nàng La Phu, một chinh phụ có đức hạnh, mắng kẻ quyền quý lại buông lời bướm ong với mình. Nổi danh nhất là bài *Khổng tước đông nam phi* 孔雀東南飛 tả tâm sự một người đàn bà muốn giữ tiết với chồng mà bị cha mẹ ép tái giá, phải tự trầm. Người chồng hay tin đó, treo cổ lên cây. Hai nhà đều thương con, cho hợp táng ở bên núi Hoa Sơn, phía đông phía tây trồng tùng, bách, bên tả bên hữu trồng ngô đồng. Cảnh lá những cây đó chẳng chịt, ở trong tự nhiên xuất hiện một cặp chim bay nhây, liú lo không lúc nào rời nhau; người trong miền gọi là chim uyên ương.

Bài dài 1785 chữ, được các học giả Trung Quốc nhận là tiểu thuyết bằng thơ đầu tiên của họ.

Cảm động nhất là đoạn tả người vợ bị mẹ chồng đuổi về nhà, hai vợ chồng quyền luyến nhau, cùng thề:

君當作盤石

妾當作蒲葦

蒲葦紐如絲

盤石無轉移

Quân đương tác bản thạch,

Thiếp đương tác bồ vi.

Bồ vi nữ như ti,

Bản thạch vô chuyển di.

Nguyên chàng thành bản thạch,

Còn thiếp thành cỏ bồ.

Cỏ bồ quán như tơ,

Bản thạch thì trơ trơ.

và đoạn tả người chồng bị mẹ ép cưới vợ khác, chưa chịu thì nghe tin vợ cũ bị mẹ và anh ép tái giá bèn chạy ngựa lại thăm, nhắc lại lời thề xưa, và trách móc:

盤石方且固

可以卒千年

蒲葦一時紐

便作旦夕間

卿當日勝貴

吾獨向黃泉

Bàn thạch phương thả cố,
Khả dĩ tốt thiên niên;
Bồ vi nhất thời nữ,
Tiện tác đản tịch gian.
Khanh đương nhật thắng quý,
Ngô độc hương hoàng tuyên.
*Bàn thạch vuông, kiên cố,
Ngàn năm chẳng đổi dời,
Cỏ bỏ một thời quán,
Chỉ sáng đến chiều thôi.
Có ngày nay vinh hiển,
Suối vàng mặc tình tôi.*

Người vợ sứt sùi đáp:

何意出此言
同是被逼迫
君爾妾亦然
黄泉下相见
勿違今日言
Hà ý xuất thử ngôn!
Đồng thị bị bức bách,
Quân nhĩ thiếp diệc nhiên.
Hoàng tuyên hạ tương kiến,
Vật vi kim nhật ngôn.
*Lời sao mới lạ thay!
Đều là bị bức bách,
Lòng đó như lòng này,
Suối vàng sẽ gặp mặt,
Chớ trái lời hôm nay.*

Hồ Thích phê bình những bài dân ca ấy, nói: “Văn học từ Hán trở về sau, sở dĩ bảo tồn được chút sinh khí là nhờ ca khúc trong dân gian mỗi thời đều cấp cho văn học những thể tài sống và một phong thú mới mẻ”.

Lời ấy cố nhiên là thiên lệch, song ta cũng phải nhận rằng dân ca tuy kém phần đẽo gọt, diễm lệ mà rất tự nhiên, thành thật, cảm người rất sâu.

THƠ

Nhiều bài nhạc phú ở trên dùng thể *ngũ ngôn*. Vậy ta có thể nói thơ ngũ ngôn xuất hiện trước hết ở trong dân gian rồi sau, các văn nhân thấy nó chính tề, dễ ngâm, dễ làm, nên thừa nhận nó, phát huy nó.

Thuyết xưa cho rằng 19 bài thơ ngũ ngôn đầu tiên là của Mai Thặng 枚乘, hoặc của Lý Lăng 李陵, Tô Vũ 蘇武 (3 nhân vật đời Tây Hán) là sai. Các học giả bây giờ nghiên cứu và chứng minh rằng tới đời Đông Hán, văn nhân mới biết dùng thể ấy: Ban Cố có vài bài vịnh sử, khí vị luân lý nhiều hơn là hứng thú về văn nghệ.

Tới thời kỳ Kiến An, cuối đời Hán, ngũ ngôn thi mới phát triển mạnh mẽ, giữ một địa vị quan trọng trong văn học.

Thơ thất ngôn, gốc ở Sở từ cũng xuất hiện ở đời Hán. Văn nhân đầu tiên dùng thể ấy là Trương Hành 張衡 (79 - 139) trong bài *Sầu thi* 愁詩. Nhưng thể ấy mãi đến đời Đường mới cực thịnh.

TÓM TẮT

1. *Phú* là một thể văn xuôi có vần, có điệu, tả cảnh vật, tâm sự một cách diễm lệ.

2. Phú thịnh ở đời Hán, nhưng tới đời Đường mới có nhiều tác phẩm bất hủ. Nó là gốc của lối văn biền ngẫu lưu hành mãi tới đầu thế kỷ này.

3. Các nhà viết phú đời Hán thường dùng thể ấy để ca tụng vua chúa, nên lời tuy đẹp mà ít sinh khí. Nổi danh nhất là Tư Mã Tương Như với những bài *Từ hư*, *Thiên tử du liệp gián*, *Trường môn*...

4. *Nhạc phú* là những bài ca được triều đình lựa và phổ vào nhạc. Có hai loại chính: loại bảy chữ chịu ảnh hưởng của Sở từ và loại năm chữ chịu ảnh hưởng của *Kinh Thi*.

5. Văn nhạc phú không đẽo gọt như phú, mà miêu tả rất rõ ràng, ý rất chân thành, dễ cảm người nghe. Bài *Khổng tước đông nam phi* được truyền tụng nhất.

6. Thơ *ngũ ngôn* và *thất ngôn* đều xuất hiện ở đời Hán. Tới thời Kiến An thơ ngũ ngôn mới thịnh và tới đời Đường thơ thất ngôn mới phát triển mạnh mẽ.

Ban Cố là văn nhân đầu tiên dùng thể ngũ ngôn, Trương Hành là người đầu tiên dùng thể thất ngôn.

CHƯƠNG IV

THỜI KIẾN AN

(196 - 220)

1. Tình cảnh hỗn loạn ở thời Kiến An
2. Văn trào thời Kiến An
3. Ba cha con họ Tào
 - a) Tào Tháo
 - b. Tào Phi
 - c) Tào Thực
4. Kiến An thất tử

1

TÌNH CẢNH HỖN LOẠN THỜI KIẾN AN

Từ đời Linh đế (nhà Đông Hán) trở đi, Trung Quốc lại hỗn loạn, dân gian chịu trăm phần khổ. Vua chúa thì nhu nhược, hoạn quan và ngoại thích⁽¹⁾ tranh nhau chính quyền, đánh nặng thuế khóa. Bọn quý tộc hà hiếp, cướp bóc nông dân để làm giàu: nhà cửa huy hoàng, ruộng đất mệnh mông, tô tư từng bầy, kẻ xu phụ hàng vạn. Họ ăn không ngời rồi, bắt thẳng dân nai lưng ra cung phụng, thành thử một người cày thì 100 người ăn, một người dệt thì 100 người mặc, số người đói rét nhan nhản khắp nơi, mối loạn gây lên tứ phía⁽²⁾.

Mới đầu là Trương Giác khởi binh, thanh thế rất mạnh, đời gọi là giặc *Hoàng cân* (Khăn vàng). Tào Tháo dẹp được.

⁽¹⁾ Họ ngoại của nhà vua.

⁽²⁾ Theo Phan Khang trong *Trung Quốc sử lược* (Mai Lĩnh thư cục)

Sau Đông Trác chuyên quyền, các châu quận nổi lên đánh Trác và binh quyền qua tay Tào Tháo hết. Tào tự tôn là Ngụy vương, mượn tiếng phò nhà Hán để củng cố địa vị của mình. Lưu Bị và Tôn Quyền không phục, mỗi người chiếm cứ một nơi. Lưu ở Ba Thục, Tôn ở Đông Ngô, lập thành cái thế chân vạc. Tấn trò Tam quốc mở màn.

2

VĂN TRÁO THỜI KIẾN AN

Trong tình cảnh hỗn độn ấy, văn nhân không còn an nhàn để đẽo gọt câu văn⁽¹⁾. Họ cũng vẫn làm phú, thi nhưng làm vội vàng trên lưng ngựa hoặc trong quán trọ để nhớ tiếc cảnh rục rờ của thời thái bình đã qua và than thở cho cảnh trầm luân hiện tại. Giọng họ không bi tráng, trầm hùng mà thê lương, ai oán. Thời đại ấy (Hán mạt) trong văn học sử người ta gọi là thời Kiến An (Kiến An là niên hiệu vua Hiến đế).

Kết quả là một sự thay đổi lớn: thi ca chiếm địa vị của phú, thành một ngành chính trong văn học vì thơ dễ diễn tình cảm hơn phú. Phú suy nhưng sinh ra được lối *tứ lục*, một thể văn biên ngẫu⁽²⁾, cứ một câu bốn chữ (tứ) lại một câu sáu chữ (lục).

3

BA CHA CON HỌ TÀO

a) Tào Tháo 曹操 (155-220)

Những nhân vật làm lãnh tụ trên văn đàn thời Kiến An là ba cha con Tào Tháo.

Tháo tự là Mạnh Đức 孟德, tiểu tự là A Man 阿瞞, người đất Bái, làm tới chức thừa tướng, trong thì hiệp vua Hiến đế, ngoài thì chống với Lưu Bị, Tôn Quyền, xảo quyệt, gian hùng, rất đa tài, dùng binh giỏi mà văn thơ cũng hay.

Bài *Đoản ca hành* của ông lời cực bi tráng:

⁽¹⁾ Tương truyền bài *Từ hư phú* của Tư Mã Tương Như phí 3 năm công trình và bài *Tam đô phú* của Tả Tư sau này mất 10 năm.

⁽²⁾ Hai ngựa đi cặp nhau là biên, số chẵn gọi là ngẫu. Biên ngẫu chỉ những thể văn có đôi như tứ lục, chiếu, biểu. Lối phú mới đầu không biên ngẫu, sau cũng thành biên ngẫu.

對酒當歌
人生幾何
譬如朝露
去日苦多
Đôi tửu đương ca,
Nhân sinh kỷ hà?
Thí như chiêu lộ,
Khứ nhật khổ đa!
*Đôi rượu nên hát,
Đời người thấm thoát!
Khúc chi sương mai,
Tiệc thay ngày trước!*

Từ thời Xuân thu tới nay, ta mới lại gặp một bài thơ tứ ngôn cảm khái như vậy.

Đến bài ngũ ngôn *Khố hàn hành* giọng còn trầm hùng hơn:

苦寒行
北 上 太 行 山
難 哉 何 巍 巍
羊 腸 坂 詰 屈
車 輪 爲 之 催
樹 木 何 蕭 瑟
北 風 聲 正 悲
熊 羆 對 我 蹲
虎 豹 夾 路 啼
谿 谷 少 人 民
雪 落 何 霏 霏
延 頸 長 嘆 息
遠 行 多 所 懷
我 心 何 佛 鬱
思 欲 一 東 歸
水 深 橋 梁 絕
中 路 正 徘 徊
迷 惑 失 故 路
薄 暮 無 宿 棲

行行日已遠
人馬同時飢
擔囊行取薪
斧冰持作糜
悲彼東山詩
悠悠今我哀

KHÓ HÀN HÀNH

Bắc thượng Thái hành sơn
Nan tai hà nguy nguy!
Dương trường bán cát khuất,
Xa luân vị chi tồi.
Thụ mộc hà tiêu sắt!
Bắc phong thanh chính bi.
Hùng bi đối ngã tổn,
Hổ báo giáp lộ đề.
Khê cốc thiếu nhân dân,
Tuyết lạc hà phi phi!
Diên cảnh trường thán tức,
Viễn hành đa sở hoài.
Ngã tâm hà phát uất,
Tư dục nhất đông quy.
Thủy thâm kiêu lương tuyết,
Trung lộ chính bồi hồi.
Mê hoặc thất cố lộ,
Bạc mộ vô túc thể.
Hành hành nhật dĩ viễn,
Nhân mã đồng thời ki.
Đảm nang hành thủ tân,
Phủ băng tri tác mi.
Bi bi Đông sơn thi,
Du du linh ngã ai!

BÀI HÀNH⁽¹⁾ TẢ CẢNH LẠNH BUỐT
Phía Bắc Thái hành sơn.

⁽¹⁾ Hành là một loại bài ca.

Vòi vọi leo gian nan!
Đường ruột dê uốn khúc,
Làm bánh xe vỡ tan.
Cây cối sao hiu hắt!
Gió bắc rít trên ngàn.
Gấu ngồi xồm ngó khách,
Hổ bên đường gầm vang.
Tuyết rơi sao phơi phới!
Hang hốc ít nhân dân.
Vươn cổ ta thờ dài,
Đi xa dạ bụi ngùi.
Lòng ta sao buồn bực?
Về đông mong tối ngày.
Suối sâu cầu đã gãy,
Giữa đường dạ bồi hồi.
Mê hoặc quên đường cũ.
Tối mịt trọ nhà ai?
Đi hoài, bao ngày tháng.
Đói cả ngựa lẫn người.
Quả túi đi kiếm củi,
Đập băng để nấu cơm.
Nhớ lại thơ Đông Sơn⁽¹⁾,
Dằng dặc một nỗi buồn.

b. Tào Dhi 曹丕 (187-226)

Con trưởng Tào Tháo, cướp ngôi nhà Hán, tự lập làm Ngụy Vương, giọng thơ không hùng như của cha mà có vẻ phong lưu, nhân nhã. Trong bài *Yên ca hành* 燕歌行, tả nỗi lòng người đàn bà nhớ nhung, có những câu:

明月皎皎照我牀
星漢西流夜未央
牽牛織女遙相望
爾獨何辜限河梁
Minh nguyệt hạo hạo chiếu ngã sàng

⁽¹⁾ Trong *Kinh Thi* có thơ Đông Sơn tả nỗi buồn của người xa nhà lâu năm.

Tinh hán tây lưu dạ vị ương,
Khiên Ngưu, Chức Nữ dao tương vọng,
Nhĩ độ hà cô hạn hà lương.
*Trăng thanh rục rở chiếu giường ta,
Sao chuyển về tây, đêm bao la.
Ngưu, Chức cách sông, nhìn nhau được,
Riêng người chịu cảnh nhớ người xa!*

Phi lại là nhà phê bình đầu tiên của Trung Quốc. Trong thiên *Luận văn* 論文 ông có nhiều ý xác đáng, nói: “*Văn lấy khí làm chủ. Khí có hai thể: thanh và trọc, đều do trời sinh, không thể gắng sức mà luyện, dẫn cha, anh cũng không truyền được cho con, em*”. Bàn về các thể văn, ông cho rằng luận thuyết phải đúng lý mà thi, phú thì cần đẹp. Vậy ta thấy khuynh hướng thi ca đương thời là trọng sự diễm lệ.

c) Tào Thục 曹植 (192-232) tự là Tử Kiến 子建 có tài hơn cả.

Phi và Thục là hai anh em ruột mà tính tình và đời sống trái nhau hẳn. Phi làm vua chỉ cho văn chương mới là sự nghiệp lớn, đáng lưu truyền lại thiên thu, còn phú quý, công danh hễ chết là hết.

Thục, ngược lại, cho văn chương là nghề mọn mà sự lập công mới đáng trọng. Trong một lá thư cho bạn, ông thổ lộ nỗi lòng, đại ý nói: “*Tôi tuy bạc đức, cũng gắng sức giúp nước, để ân huệ cho dân, chứ không muốn lấy công việc bút mực làm công lao, lấy từ, phú làm hơn người*”.

Đời Phi sung sướng còn đời Thục rất đau khổ. Khi Thục mới 10 tuổi, làm bài phú *Đồng tước đài* 銅雀臺 được Tháo rất khen. Phi ghen Thục từ đó. Sau Tháo thấy Phi có tài chấp chính hơn, giao quyền cho Phi. Phi nghi Thục không phục mình, định kiếm cách hại⁽¹⁾ song không nhẫn tâm, bèn phong cho Thục chức hầu ở nơi xa và tước lẫn thú hạ của

⁽¹⁾ Tào Phi khi lên ngôi vua rồi, lấy đề “Anh em”, bắt Thục bảy bước thi phải làm xong một bài thơ, nếu không sẽ bị tội. Thục rót nước mắt, ứng khẩu:

煮豆然豆其豆在左中泣
本是同根生相煎何太急

Chữ đậu nhiên đậu cơ, đậu tại phủ trung khắp.

Bốn thị đồng căn sinh, tương tiễn hà thái cấp!

Nấu đậu bằng dây đậu, đậu ở trong nồi khóc.

Rằng cùng một gốc sanh, đốt nhau sao mà gấp!

Thực, thành thử Thực như bị giam lỏng, không thi thố gì được, luôn luôn có giọng than thở, ai oán (bài hành *Dã điền hoàng tước* phô diễn nỗi lòng ấy).

Đau lòng nhất là chàng thương một người con gái đẹp mà Tháo lại đem cưới người đó cho Phi. Thiên tình sử ấy được tả lâm li trong bài phú *Lạc thần* 洛神.

Gặp toàn cảnh nghịch như vậy, tinh thần phần đầu của chàng tiêu mòn lụn, chàng hết muốn phục vụ quốc gia (thiên *Bạch mã* 白馬, *Danh đô* 名都) mà chỉ muốn tìm cách tu tiên (bài *Khổ tư* 苦思 và *Viễn du* 遠遊).

Năm 232, mới 40 tuổi, u uất quá, chàng mang bệnh mà chết.

Chung Vinh trong cuốn *Thi phẩm* phê bình thơ chàng “Khí cốt cao kỳ, lời thơ diễm lệ, tình vừa nhã vừa buồn”.

Trong bài *Thất ai thi* 七哀詩, tả một người đàn bà nhớ chồng, chàng viết:

君若清路塵
妾若濁水泥
浮沈各異勢
會合何時諧
願為西南風
長逝入君懷
君懷良不開
賤妾當何依

Quân nhược thanh lộ trần,
Thiếp nhược trọc thủy nê.
Phù trầm các dị thế,
Hội hợp hà thời hài?
Nguyên vi tây nam phong,
Trường thế nhập quân hoài.
Quân hoài lương bất khai,
Tiện thiếp đương hà y?
*Chàng như bụi trên đường,
Thiếp như bùn dưới nước.
Chìm nổi đã khác nhau,
Hoan hợp bao giờ được?*

Nguyện làm gió tây nam,
Xa thổi vào lòng chàng,
Lòng chàng như chẳng mở,
Tiên thiếp biết nhờ ai?

Ở nơi biên cương xa xăm, mỗi lần gió bắc thổi, nhìn con hạc trắng, con anh vũ, Thực lại nhớ kinh đô, ngâm lên những giọng bi thảm, than cho thân phận phải giam lỏng của mình mà tự ví với con hoàng tước bị mắc lưới.

野田黃雀行

高樹多悲風
海水揚其波
利劍不在掌
結友何須多
不見籬間雀
見鷓自投羅
羅家見雀喜
少年見雀悲
拔劍捎羅網
黃雀得飛飛
飛飛摩蒼天
來下謝少年

DÁ ĐIỀN HOÀNG TƯỚC HÀNH

Cao thụ đa bi phong,
Hải thủy dương kỳ ba.
Lợi kiếm bắt tại chướng,
Kết hữu hà tu đa?
Bất kiến ly gian tước,
Kiến dao tự đầu la.
La gia kiến tước hĩ,
Thiếu niên kiến tước bi.
Bạt kiếm sao la cương,
Hoàng tước đắc phi phi,
Phi phi ma sương thiên,
Lai hạ tạ thiếu niên.

BÀI HÀNH CON HOÀNG TƯỚNG Ở NGOÀI ĐỒNG

*Cây cao nhiều gió thắm,
Biển động sóng ào ào.
Kiếm sắc tay chẳng có,
Nhiều bạn ích gì đâu?
Không thấy tước trong giậu,
Sợ điều lỡ đâm vào.
Chú lười mừng thấy tước,
Mình thấy tước mà rầu.
Vung kiếm chém đứt lười,
Hoàng tước được bay cao.
Bay cao sát trời xanh,
Đáp xuống cảm ơn ta.*

“Cây cao nhiều gió thắm” đó là tình cảnh của Thực mà “Bay cao sát trời xanh” chính là cái mộng của Thực. Than ôi! Mộng ấy không bao giờ thành.

Chàng đáng là đệ nhất thi nhân trong hai đời Tần, Hán và đã mở đường cho lối thơ diễm lệ đời Lục triều. Thơ của chàng có đặc sắc là lời rất điêu luyện, có nhạc, có đối mà vẫn tự nhiên, đủ văn vẻ lẫn chất phác.

4

KIÊN AN THẤT TỬ

Tào Tháo nuôi một nhóm văn nhân, trong số đó bảy người có danh nhất, đương thời gọi là *Kiên An thất tử* (7 văn sĩ đời Kiên An)¹⁾. Từ phú của họ hầu hết là những bài diễm lệ ca tụng họ Tào, không giá trị mấy, nhưng thơ của họ thành thực cảm động, thường tả những cảnh thể thâm trong xã hội như bài hành dưới đây của Trần Lâm:

飲馬長城窟行

．．．
長城何連連
連連三千里

¹⁾ Khổng Dung 孔融, Nguyễn Vũ 阮瑀, Trần Lâm 陳琳, Vương Sán 王粲, Từ Cán 徐幹, Ứng Dương 應瑒, Lưu Trinh 劉楨。

邊城多健少
內舍多寡婦
作書與內舍
便嫁莫留住
善事新姑嫜
時時念我姑夫子
報書與邊地
君今出語一何鄙
身在禍難中
何爲稽留他家子
生男慎莫舉
生女哺用饋
君獨不見長城下
死人骸骨相撐住
結髮行君事
慊慊心意閑
明知邊地苦
賤妾何能久自全。

ẨM MÃ TRƯỜNG THÀNH QUẬT HẠNH

Trường thành hà liên liên,
Liên liên tam bách lý.
Biên thành đa kiện thiếu,
Nội xá đa quả phụ.
Tác thư dữ nội xá:
- “Tiên giá mạc lưu trụ.
Thiện sự tân cố chương,
Thời thời niệm ngã cố phụ tử”.
Báo thư dữ biên địa:
- “Quân kim xuất ngữ nhất hà bỉ!”
- “Thân tại họa nạn trung,
Hà vi kê lưu tha gia tử?
Sinh nam thân mạc cử,
Sinh nữ bộ dụng bỏ.
Quân độc bất kiến Trường Thành hạ,
Tử nhân hải cốt tương xanh trụ?”

- “Kết phát hành sự quân,
Khiêm khiêm tâm ý quan.
Minh tri biên địa khổ,
Tiện thiếp hà năng cứu tự toàn?”.

BÀI HÀNH “NGỰA UỐNG NƯỚC TRONG
HÀO TRƯỜNG THÀNH”⁽¹⁾

*Trường Thành sao liền liền
Liền liền ba ngàn dặm.
Bên thành nhiều thiếu niên,
Trong nhà nhiều quả phụ.
Viết thư về cho vợ:*

- “Tài giá đi, đừng đợi.
Khéo thờ mẹ chồng mới.
Thỉnh thoảng nhớ chồng con cũ”.
Hỏi âm ra biên cảnh:

- “Chàng nay ăn nói sao mà hủ!”

- “Thân lâm cảnh tai nạn,

Giữ con người ta cho thêm khổ!

Sinh trai thì nên bỏ,

Sanh gái bú mớm nó.

Kìa chẳng thấy dưới chân Trường thành,

Hài cốt ngổn ngang còn tro đó?”

- “Được cùng chàng xe tơ,

Kính cần một lòng thờ.

Nếu biết biên địa khổ,

Tiện thiếp còn đâu sống đến giờ?”

Vương Sán 王粲 truyền nhiều bài lời bình dị mà thấm thía, làm ta nhớ tới những bài thơ xã hội của Đỗ Phủ đời Đường:

山門無所見
白骨蔽平原
路有飢婦人
抱子棄草間
顧聞號泣聲

⁽¹⁾ Tục Vạn lý trường thành do Tần Thủy Hoàng sai đắp để cản rợ Hồ phương Bắc khỏi xâm lấn Trung Quốc.

揮涕獨不還
未知身死處
何能兩相完
驅馬棄之去
不忍聽此言。

Xuất môn vô sở kiên,
Bạch cốt tể bình nguyên.
Lộ hữu cơ phụ nhân,
Bão tử khí thảo gian.
Cổ văn hào khắp thanh,
Huy thể độc bất hoàn.
Vị tri thân tử xứ
Hà năng lưỡng tương hoàn?
Khu mã khí chi khứ,
Bất nhân thính thử ngôn.
*Ra ngõ chẳng thấy gì,
Xương trắng che đất đỏ.
Trên đường đàn bà đói,
Liệng con trong đám cỏ.
Nghe tiếng con khóc gào,
Lệ rơi chẳng ngoảnh cổ.
- "Thân mẹ sắp chết đây,
Đành một cứu một bỏ!"
Rong ngựa chạy đi xa
Bất nhân nghe lời đó.*

Sau cùng, ta nên kể Sái Diễm 蔡琰, một nữ sĩ tài hoa mà mạng bạc. Cha nàng là Sái Ung có tài thẩm âm vào bực nhất cổ kim. Tương truyền ông thấy một người chụm củi, bảo: "Tôi nghe tiếng củi đó nổ, biết là củi tốt, sao đem chụm cho uống?". Ông xin khúc củi về, làm một cây đờn, tiếng rất trong.

Nàng 8 tuổi đã giỏi đờn, góa chồng sớm, không con. Đương lúc Đông Trác nổi loạn, nàng bị rợ Hồ cướp đi, phải tui nhục ở vời Hung Nô 12 năm, sanh được hai con. Tào Tháo thương cha nàng không kẻ tế tự, đem tiền chuộc nàng rồi gả nàng cho Đông Tự.

Khi về nước rồi, nàng làm bài *Bi phẫn thi* 悲憤詩 dài 540 chữ, tả nỗi long đong của nàng, lời cực thống thiết, tựa như mỗi chữ là một giọt lệ:

欲死不能得
欲生無一可
彼蒼者何辜
乃遭此厄禍
Đục tử bất năng đắc,
Dục sinh vô nhất khả.
Bỉ sương giả hà cô?
Nãi tao thử ách họa.
*Muốn chết mà không được,
Muốn sống, thêm vất vả.
Hỡi Trời xanh, tội gì?
Bắt ta gặp tai họa.*
胡風春夏起
翩翩吹我衣
肅肅入我耳
感時念父母
哀嘆無窮已
Hồ phong xuân hạ khởi,
Phiên phiên suy ngã y.
Túc túc nhập ngã nhĩ.
Cảm thời niệm phụ mẫu,
Ai thân vô cùng dĩ!
*Xuân, hạ, gió Hồ nổi.
Phất phất tà áo ta,
Ào ào bên tai thổi.
Cảm xúc sinh nhớ nhà
Cùng khổ thay, nông nổi!*

Đến năm 226, Tào Phi và Tào Thục đã chết hết, văn đàn rực rỡ thời Kiến An cũng tan rã.

TÓM TẮT

1. Thời Kiến An là một thời hỗn loạn, vua suy nhược, dân khốn khổ. Văn nhân không dùng lối phú để ca tụng vua chúa nữa mà hay viết thơ ngũ ngôn để than thở cho thân thể hoặc miêu tả những thăng trầm trong xã hội.

2. Ba cha con Tào Tháo làm lãnh tụ trên thi đàn:

- Tháo giọng trầm hùng.

- Phi thì sâu, nhã.

- Thực, đa tài hơn cả: thơ vừa điểm lệ, vừa lâm li, cao kỳ.

3. Quy tụ chung quanh họ Tào có Kiến An thất tử và một nữ sĩ là nàng Sái Diễm.

CHƯƠNG V

VĂN TRÀO CÁC ĐỜI NGUY, TẤN NAM BẮC TRIỀU VÀ TUY

(221-621)

1. Tiếp tục một thời loạn ly
2. Văn trào duy mỹ

1

TIẾP TỤC MỘT THỜI LOẠN LY

Họ Tào phế vua Hán, lập nên nhà Ngụy, sau lại bị Tư Mã Chiêu phế. Chiêu diệt được Thục (con cháu Lưu Bị) và Ngô, thống nhất Trung Quốc, dựng lên nhà Tấn.

Nhân trong nước có loạn Bát vương (8 thân vương tranh giành lẫn nhau), Ngũ Hồ (5 rợ Hồ) ở phương Bắc đem quân vào chiếm hết lưu vực sông Hoàng Hà, nhà Tấn phải dời đô xuống phía Nam (Đông Tấn) rồi bị Tống cướp ngôi.

Từ đó Trung Quốc chia làm hai khu vực: Bắc và Nam.

Kế tiếp nhau làm vua ở phương Nam là Tống, Tề, Lương, Trần; nối nhau nắm chính quyền ở phương Bắc có Hậu Ngụy, Bắc Tề và Bắc Chu. Phương Nam do người Trung Quốc cai trị, phương Bắc chịu sự đô hộ của các rợ. Những rợ này thần phục văn minh Trung Hoa, dùng quan lại Trung Hoa, lần lần đồng hóa với dân bị trị, từ y phục tới văn tự đều theo người Hán, sau cùng mất hẳn tinh thần thượng võ cổ hữu của họ. Thời đó trong sử gọi là Nam Bắc triều, cũng gọi là Lục triều (6 triều: Đông Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần).

Nam triều binh lực suy nhược, thường bị Bắc Triều áp bức, mất dần đất đai, chỉ giữ được một miền nhỏ ở Giang Nam, Lĩnh Nam. Một tướng quốc nhà Chu ép vua Chu nhường ngôi cho mình, lập nên nhà Tùy (581-621), thống nhất được phương Nam, dùng ngoại giao và võ bị thu phục hết các rợ ở phương Bắc. Sau Lý Uyên ép vua Tùy nhường ngôi cho mình, dựng nên nhà Đường. Trung Quốc tới đó hết cảnh loạn li, lại bắt đầu được hưởng thái bình.

Tóm lại, trong bốn thế kỷ (221-621), lịch sử Trung Quốc có những đặc điểm sau đây:

- * Không họ nào giữ ngôi được lâu như nhà Hán.
- * Không có cảnh binh trị như đời Hán.
- * Năm rợ chiếm nước, họ vốn có tinh thần thượng võ, sau chịu ảnh hưởng của người phương Nam mà ủy mị lẩn lẩn.

Ta cũng nên kể thêm một việc quan trọng nữa: Phật học vào Trung Quốc từ đời Tần, tới đời Lục triều rất thịnh.

Những nhận xét ấy giúp ta hiểu văn trào từ Ngụy tới Tùy.

2

VĂN TRÀO DUY MỸ⁽¹⁾

Lấy đại thể mà xét, trong 400 năm ấy, các văn nhân chủ trương *nghệ thuật vị nghệ thuật*. Mới đầu, trước cảnh loạn ly, người ta còn có giọng cảm khái trầm hùng (đầu đời Ngụy), sau thấy thời cơ không sao vãn cứu được, người ta sinh yếm thế; hoặc lánh xã hội mà gẩn gùi thiên nhiên, bỏ việc đời mà vui cùng minh nguyệt; hoặc mượn chén rượu mà quên cảnh trầm luân, vang tiếng ca mà cười cợt mỹ nữ.

Tư trào lãng mạn của phương Nam (coi phần I) tới thời này toàn thịnh. Tư tưởng vị nhân sinh của đạo Khổng phải nhường bước cho tư tưởng thần tiên của Lão, Trang. Đạo Phật vốn chủ trương lánh đời như đạo Lão, thừa cơ xâm chiếm mọi tâm hồn, như tưới dầu thêm vào ngọn lửa lãng mạn, đôi phé của thi nhân.

Học giả nào ôn hòa (như Vương Bật 王弼) thì bắt Khổng, Mạnh nắm tay với Lão, Trang, đem quan niệm xuất thế mà giải thích *Kinh*

⁽¹⁾ Phái duy mỹ chủ trương văn cần nhất phải diễm lệ.

Dịch. Học giả nào quá khích thì cao thanh mặt sát đạo Nho. Người đời gọi họ là bọn Trúc lâm thất hiền 竹林七賢. Hành vi ngôn ngữ của họ khinh đời ngạo vật đến triệt để.

Kẻ thì (Nguyễn Tịch 阮籍) bảo người quân tử trong thiên hạ không khác con rận ở trong quần; kẻ thì (Nguyễn Hàm 阮咸) chính ngày Đao Ngô, lấy cái quần treo lên đầu gậy, cắm ở giữa sân để phá tục cổ. Kẻ thì đắm uống rượu ăn thịt trong đám tang mẹ⁽¹⁾, kẻ thì thoa phấn bôi son, giả làm đàn bà. Hết thầy đều say sưa tối ngày như Lưu Linh, sống một cuộc đời phóng túng, ly khai với thực tế mà tìm những ảo mộng. Tác phẩm của họ là những lời than về nỗi phú quý như phù vân, đời người như bóng số. Đề tài của họ nếu không phải là lên tiên thì cũng là ở ẩn. Chủ nghĩa của họ là chủ nghĩa cá nhân, văn chương của họ là văn chương duy mỹ. Rằng đẹp thì đẹp thật, như gấm, như hoa⁽²⁾, song túi cũng túi thậm, nhà tan nước mất. Đó là nhược điểm của họ mà cũng là đặc sắc của họ.

Quan niệm duy mỹ ấy phơi thai từ đời Ngụy. Từ Hán trở về trước, văn nhân không có quan niệm gì rõ rệt về văn học: thấy mỗi đạo cần phải truyền bá thì họ viết, thấy nỗi lòng cần được thổ lộ thì họ ngâm. Đến khi Tào Phi soạn thiên *Luận văn*, một thuyết mới lần lần thành hình; người ta nhận rằng văn chương tự nó có một giá trị riêng, miễn nó đẹp là quý, không cần phải giúp cho nhân sinh, cho đạo đức.

Qua đời Tấn và Nam Bắc triều, quan niệm đó càng rõ ràng. Lục Cơ 陸機, trong thiên *Văn phú* 文賦 chủ trương văn thơ cần đẹp, có nhạc. Ông nói: Thanh âm phải thay đổi như ngũ sắc chiếu lẫn nhau: 暨音聲之迭代若五色之相宣 (*Ký âm thanh chi diệp đại nhược ngũ sắc chi tương tuyên*). Do đó, lối văn biên ngẫu rất thịnh. Hết thầy văn nhân, bất kỳ viết về loại gì, cả loại tự sự, nghị luận cũng dùng thể biên ngẫu. Hai nhà phê bình vĩ đại là Chung Vinh 鍾嶸 và Lưu Hiệp 劉勰 cũng theo chủ nghĩa duy mỹ và những tác phẩm của họ là *Thi phẩm* và *Văn tâm điều long* đầy những câu bóng bảy, du dương.

Có học giả cho phong trào biên ngẫu ấy chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Văn nhân nhiều người ngày nào cũng gõ mõ tụng kinh mà khi tụng thì phải tiếng bống tiếng trầm, rồi khi đọc văn, họ quen miệng,

⁽¹⁾ Hối xưa như vậy là đại bất hiếu (theo đạo Nho).

⁽²⁾ Đời sau thường nói: đẹp như văn thời Lục triều.

cũng ngâm nga và muốn văn dễ ngâm thì họ phải viết sao cho có vần, có điệu.

Chú trọng đến bốn thanh (bình, thượng, khứ, nhập) để câu văn thêm nhạc là một sáng kiến rất lớn của văn nhân đời Tấn. Ta nên khen họ. Nhờ họ mà văn học Trung Quốc và Việt Nam được thêm một đặc sắc làm người phương Tây phải thán phục như Margouliès trong bộ *Histoire de la Littérature chinoise*. Chỉ tiếc một điều là phần đông tác giả đời Lục triều chú trọng đến lời, đến nhạc quá, chuyên luyện hình thức mà quên hẳn nội dung, thành thử văn thơ mất sinh khí, hóa ra phù nhược. Đó là nói về phương Nam.

Ở phương Bắc, trái lại, dân gian tiếp xúc với tinh thần thượng võ của rợ Hồ, nên có nhiều bài dân ca hùng hồn, nhưng ảnh hưởng đó không được bền vì rợ Hồ chẳng bao lâu cũng đồng hóa với người Hán.

Trong những chương sau, chúng ta sẽ xét lại những loại văn trong thời gian bốn thế kỷ ấy.

TÓM TẮT

1. Từ đời Ngụy đến đời Tùy (400 năm), Trung Quốc chịu cảnh loạn ly.

Đến cuối đời Tấn, rợ Hồ chiếm cứ Trung Quốc và nước chia làm hai khu vực: Bắc, Nam. Phía Bắc ở dưới sự đô hộ của rợ Hồ, phương Nam còn trong tay người Trung Hoa.

2. Đạo Khổng suy, đạo Lão và Phật rất thịnh. Người ta mất hẳn tinh thần cứu quốc, chỉ lo hưởng khoái lạc; chủ nghĩa cá nhân lũng mạn lan tràn khắp nơi.

3. Văn nhân chú trọng thuyết duy mỹ, lấy sự bóng bẩy, có nhiều nhạc làm trọng. Thể biền ngẫu rất thịnh.

4. Tuy nhiên ca dao ở phương Bắc vẫn có giọng hùng hồn của năm rợ Hồ, những dân tộc rất thượng võ.

CHƯƠNG VI

VĂN XUÔI TỪ NGỤY TỚI TÙY

1. *Sử ký* và *ký sự*
 - a) *Sử ký*
 - b. *Ký sự* và *tự tình*
2. Luận thuyết
 - a) *Triết học*
 - b. *Phê bình*

Lưu Hiệp và Chung Vinh
3. Tiểu thuyết
4. Tuồng
5. Văn dịch

1

SỬ KÝ VÀ KÝ SỰ

a) *Sử ký*.

Sử gia đời Tấn và Nam Bắc triều tuy đông song ít tài, hầu hết đều mô phỏng Tư Mã Thiên và Ban Cố.

Đời Tấn, nổi danh nhất là Trần Thọ 陳壽. Ông soạn bộ *Tam quốc chí* 三國志, tự sự khéo, nghị luận có căn cứ.

Đời Tống có Phạm Việp 范曄, tác giả bộ *Hậu Hán thư* 後漢書, nổi bộ *Hán thư* của Ban Cố. Bộ ấy không có gì đặc sắc cả về hai phương diện sử học và văn học.

Ngoài ra còn nhiều tác giả chép sử riêng của từng triều, song tài đều kém.

Có một điều lạ là Ban Cố chê Tư Mã Thiên hành động vụng về đến nỗi bị tội hoạn mà chính Ban Cố vì làm lỡ, phải chết trong ngục; Phạm Việp sau lại chỉ trích Ban Cố, rút cục còn bị tội nặng hơn Ban Cố: tội tử hình.

b. Kỳ sự và tự linh (bằng văn xuôi)

Lối này tuy không phát đạt nhưng cũng để lại được ít bài bất hủ như bài *Đào hoa nguyên ký*, *Ngũ liễu tiên sinh truyện*, *Trần tình biểu*...

Dưới đây chúng tôi xin trích dịch bài *Ngũ liễu tiên sinh truyện*, bài *Trần tình biểu* và một đoạn trong bài *Lan đình tự* để độc giả thưởng thức ba vẻ đẹp của văn: bài trên giọng khoáng đạt, tự nhiên; bài giữa lời thành thực, cảm động (cả hai bài đó đều đứng ngoài trào lưu duy mỹ đương thời); còn bài cuối thì vừa diễm lệ, vừa cảm khái - song hơi tối - người cầm bút nào đọc tới cũng bồi hồi trong dạ.

五柳先生傳

(陶潛)

先生不知何許人也亦不詳其姓字宅邊有五柳樹因以爲號焉間靜少言不慕榮利好讀書不求甚解每有會意便欣然忘食性嗜酒家貧不能常得親舊知其如此或置酒而招之造飲輒盡期在必醉既醉而退曾不吝情去留環堵蕭然不蔽風日短褐穿結箠瓢虛空晏如也常著文章自娛頗示已志忘懷得失以此自終贊曰黔婁有言不戚戚於貧賤不汲汲於富貴味其言茲若人之儔乎啣觴賦詩以樂其志無壞氏之民歟葛天氏之民歟。

NGŨ LIỄU TIÊN SINH TRUYỆN

(Đào Tiềm⁽¹⁾)

Tiên sinh bất tri hà hử nhân dã, diệc bất tường kỳ tính tự. Trạch biên hữu ngũ liễu thụ, nhân dĩ vi hiệu yên.

Nhàn tĩnh thiểu ngôn, bất mộ vinh lợi. Hiểu độc thư, bất cầu thâm giải; mỗi hữu hội ý, tiên hân nhiên vong thực.

Tính thị tửu, gia bản bất năng thường đắc; thân cụ tri kỳ như thử, hoặc tri tửu nhi chiêu chi; thảo ẩm nhiếp tận, kỳ tại tất túy, ký túy nhi thoái, tăng bất lạn tình khứ lưu.

⁽¹⁾ Cõi tiểu sử ở sau.

Hoàn đồ tiêu nhiên, bất tế phong nhật; đoan cát xuyên kết, đan biểu lữ không, án như dã.

Thường trước văn chương tự ngu, phá thị ký chí. Vong hoài đắc thất, dĩ thù tự chung.

Tán viết: “Kiềm lâu hữu ngôn: “Bất thích thích ư bản tiện, bất cấp cấp ư phú quý”. Vị kỳ ngôn, tư nhược nhân chi trừ hồ? Hàm trường phú thi, dĩ lạc kỳ chí. Vô Hoài thị chi dân dư? Cát Thiên thị chi dân dư?”

TRUYỆN ÔNG “NĂM CÂY LIÊU”

Đào Tiềm

Ông, không biết người đâu, cũng không rõ tên họ gì. Bên nhà có năm cây liêu, nhân lấy đó đặt tên ông.

Ông nhàn tĩnh, ít nói, không ham vinh lợi. Ua đọc sách, không cần hiểu những chỗ nhỏ nhặt; mỗi lần hội ý được điều gì thì vui vẻ quên ản.

Tính thích rượu, nhưng nhà nghèo, không có được thường; người thân biết như vậy, có khi bày rượu mời ông; ông lại uống hết, kỳ say mới thôi, say rồi thì về, không còn bịn rịn chi cả.

Tường vách tiêu điều, không đủ che mưa nắng; bận áo cụt vá, bầu giở⁽¹⁾ thường rỗng mà vẫn vui.

Ông thường làm văn để tiêu khiển và tỏ chí mình. Hay dở không màng, cứ vậy mà trọn đời.

Khen rằng: “Kiềm Lâu⁽²⁾ nói: “Không đau đầu lo cảnh nghèo hèn, không vội vàng mưu cảnh giàu sang”. Ngẫm lời ấy hầu cũng như bậc người này? Nhấp rượu ngâm thơ để vui chí mình, dần đời Vô Hoài⁽³⁾ đó ư? Dân đời Cát Thiên⁽⁴⁾ đó ư?”

陳情表

(李密)

臣以險釁夙遭閔凶生孩六月慈父見背行四年歲舅奪母志祖母劉愍臣孤弱躬親撫養臣少多病九歲不行零丁孤

⁽¹⁾ Giỏ com, bầu nước.

⁽²⁾ Án sĩ đời xưa.

⁽³⁾ Những đời vua từ đời chưa có sử. Ý nói đời Tấn đời Tống này, sao lại có được người cao thượng như vậy?

苦至於成立既無叔伯終鮮兄弟門衰祚薄晚有兒息外無期切強近之親內無應門五尺之童煢煢子立形影相弔而劉夙嬰疾病常在牀蓐臣侍湯藥未常廢離速奉聖朝沐浴清化前太守臣遠察臣孝廉後刺史臣榮舉臣秀才臣以供養無主辭不赴會詔書特下拜臣郎中尋蒙國恩除臣洗馬猥以微賤當侍東宮非臣隕首所能上報臣具以表聞辭不就職詔書切峻責臣逮慢郡縣逼迫催臣上道州司臨門急於星火臣欲奉詔奔馳則以劉病日篤欲苟順私情則告訴不許臣之進退實爲狼狽伏惟聖朝以孝治天下凡在故老猶蒙矜育況臣孤苦猶爲特甚且臣少事徇朝歷職郎署本圖宦達不矜名節今臣亡國賤俘至微至陋過蒙拔擢豈敢盤桓有所希冀但以劉日薄西山氣息奄奄人命危淺朝不慮夕臣無祖母無以至今日祖母無臣無以終餘年母孫二人更相爲命是以區區不能廢遠臣密今年四十有四祖母今年九十有六是臣盡節於陛下之日長報劉之日短也烏鳥私情願乞終養臣之辛苦非獨蜀之人士及二州牧伯所見明知皇天后土實所共鑒願陛下矜愍愚誠聽臣微志庶劉儵倖卒保餘年臣生當隕首死當結草臣不勝犬馬怖懼之情謹拜表以聞。

TRẦN TÌNH BIỂU

(Lý Mạt)

Thần dĩ hiếm hán, tức tao mẫu hung. Sinh hải lục nguyệt, từ phụ kiến bội, hành niên tứ tuế, cứu đoạt mẫu chí. Tổ mẫu Lưu mẫn thân cô nhược, cung thân phủ dưỡng. Thần thiếu đa tật bệnh, cứu tuế bất hành, linh đình cô khổ, chí ư thành lập. Ký vô thức bá, chung tiến huynh đệ, môn suy tộ bạc, văn hữu nhi tức. Ngoại vô cơ công cường cận chi thân, nội vô ứng môn ngũ xích chi đồng, quỳnh quỳnh tiết lập, hình ảnh tương điều. Nhi Lưu tức anh tật bệnh, thường tại sàng nhục, thần thị thang dược, vị thường phé ly.

Đãi phụng thánh triều, mộc dục thanh hóa, tiền thái thú thân Quý, sát thần hiếu liêm, hậu thứ sử thần Vinh cử thần tú tai. Thần dĩ cung dưỡng vô chủ, từ bất bất phó. Hội chiếu thư đặc hạ, bá thần lang trung, tầm mông, quốc ân, trừ thần tiến mã. Ôi dĩ vi tiện, đương thị đông cung; phi thần văn thủ sở năng thượng báo. Thần cụ dĩ biểu văn, từ bất tỵ chức. Chiếu thư thiết tuần, trách thần vô mạn, quận huyện bức bách, thôi thần

thượng đạo, châu ti lâm môn cấp ư tinh hỏa. Thần dục phụng chiếu bôn tri, tắc dĩ Lưu bệnh nhật đốc; dục cấu thuận tư tinh, tắc cáo tổ bất hứa, thần chi tiên thoái, thực vi lang bối.

Phục duy thánh triều dĩ hiệu trị thiên hạ, phạm tại cố lão do mông căng dục, huống thần cô khổ, do vi đặc thậm.

Thả thần thiếu sự nguy triều, lịch chức lang thự, bản đồ hoạn đạt, bất căng danh tiết. Kim thần vong quốc tiện phù, chí vi chí lậu, quá mông bạt trạc, khởi cảm bàn hoàn, hữu sở hy ký.

Đã dĩ Lưu nhật bạc tây sơn, khí tức yêm yêm, nhân mạng nguy thiếu, chiêu bất lự tịch. Thần vô tổ mẫu vô dĩ chí kim nhật; tổ mẫu vô thần vô dĩ chung dư niên. Mẫu tôn nhị nhân, canh tương vi mệnh, thị dĩ khu khu bất năng phé viễn.

Thần Mật kim niên tứ thập hữu tứ, tổ mẫu kim niên cửu thập hữu lục; thị thần tận tiết ư bệ hạ chi nhật trường, báo Lưu chi nhật đoán dã. Ô điều tư tình, nguyện khát chung dương.

Thần chỉ tâm khổ, phi độc Thực chi nhân sĩ cập nhị châu mục bá sở kiến minh tri; hoàn thiên hậu thổ thực sở cộng giám. Nguyện bệ hạ căng mẫn ngu thành, thính thần vi chí, thứ Lưu kiểu hãnh tốt bảo dư niên, thần sinh đương vẫn thú, tử đương kết thảo.

Thần bất thẳng khuyến mã bố cụ chi tình, cần bài biểu dĩ văn.

TỜ BIỂU⁽¹⁾ TRẦN TÌNH⁽²⁾

Lý Mật⁽³⁾

Tôi số kiếp gian nan, sớm gặp tang tóc. Sinh mới sáu tháng, cha hiền quy tiên, năm lên bốn tuổi, dượng cướp chỉ mẹ⁽⁴⁾. Bà nội họ Lưu thương tôi coi cút, đích thân nuôi nấng. Tôi hồi nhỏ lắm bệnh, 9 tuổi chưa biết đi, linh đình cô khổ tới khi thành người. Đã không chú bác lại ít anh em, nhà suy phước mỏng, lại muộn có con. Ngoài không có họ hàng để cậy nhờ, trong không có trẻ nhỏ để sai bảo, vò vố chiếc thân, một mình một bóng. Mà họ Lưu sớm

⁽¹⁾ Bài biểu là bài văn viết để tâu điều gì với vua.

⁽²⁾ Tổ tình cảnh, nổi lòng mình.

⁽³⁾ Lý Mật, người xứ Thực, có hiệu, ở cuối đời Tam Quốc, hồi trẻ thờ Hán hậu chúa, sau Thực bị Tấn diệt, vua Tấn vời ra làm quan, ông dâng tờ biểu này.

⁽⁴⁾ Ý nói mẹ tái giá.

mắc bệnh tật, nằm liệt ở giường, tôi lo thang thuốc, một bước chẳng rời.

Đời ơn thánh triều, mưa móc tắm gội, trước quan thái thú họ Quỳ tuyển tôi hiệu liêm⁽¹⁾, sau quan thứ sử họ Vinh lại cử tôi tài. Tôi nghĩ không ai săn sóc bà nội tôi, nên xin từ không ra. Rồi mong ơn hạ chiếu, cho chức lang trung, lại nhờ quốc ân, thăng chức tiến mã. Dem thân hèn hạ được hầu đông cung, dầu có rơi đầu chưa đủ báo đáp. Tôi đã hai lần dâng biểu, từ tạ không chịu chức. Lời chiếu gấp nghiêm, trách tôi biếng nhác, quận huyện bức bách, giục tôi lên đường, quan lại tới nhà, gấp hơn cứu lửa. Tôi muốn phụng chiếu ra đi thì bệnh bà tôi mỗi ngày một nặng; muốn thuận tình riêng thì các quan không cho, tiến thoái thực khó xử.

Cúi nghĩ thánh triều dùng đạo hiếu trị thiên hạ, phàm kẻ già cả đều được ơn xót thương, hưởng tôi cô khổ, thực là quá lắm.

Và tôi hồi nhỏ thờ nguy triều⁽²⁾, tới chức lang thự⁽³⁾, chỉ muốn làm quan, đâu dám khoe tiết. Nay tôi là kẻ tù vong quốc, rất đổi hèn mọn, mong ơn dề bạt⁽⁴⁾, há dám từ chối mà cầu gì nữa?

Tôi chỉ nghĩ bà tôi như mặt trời xế tây, hơi thở im lìm, sinh mệnh nguy hiểm, sớm chẳng chắc chiều⁽⁵⁾. Tôi thiếu bà tôi, không sống được đến bây giờ; bà tôi thiếu tôi, cũng không trọn được tuổi già. Bà cháu hai người, nương nhau sống sót thế nên tôi khư khư một lòng, chẳng dám bỏ đi xa.

Mật tôi năm nay 44 tuổi, bà tôi năm nay 96 tuổi; thế là ngày tôi tận trung với bệ hạ còn dài mà ngày báo ơn tổ mẫu thì ngắn. Loài quạ bú mớm lẫn nhau, tình riêng ấy xin được giữ trọn.

Đời tôi tân khổ, chẳng riêng gì nhân sĩ đất Thục cùng các quan mục bá hai châu⁽⁶⁾ đã thấy rõ, đến trời cao đất dày cũng xét soi cho. Xin bệ hạ thương tác lòng thành ngu muội, cho tôi giữ chí

⁽¹⁾ Đời Tấn, ai học giỏi, có đức thì được tuyển làm hiệu liêm và ra làm quan.

⁽²⁾ Thờ nhà Hậu Hán.

⁽³⁾ Một chức cao ở triều đình.

⁽⁴⁾ Cử làm quan.

⁽⁵⁾ Ý nói: buổi sớm còn sống, không chắc gì buổi chiều còn sống được nữa.

⁽⁶⁾ Tức Lương Châu và Ích Châu.

*hèn, ngô hầu bà tôi may mắn hưởng hết tuổi thừa thì sống tôi
nguyện hàm ơn, chết tôi nguyện kết cỏ⁽⁶⁾ để báo đáp.*

*Tình khuyến mã sợ sệt kể sao cho xiết, tôi kính lạy dâng biểu,
xin bệ hạ soi xét.*

Người đời sau khen mỗi chữ trong tờ biểu ấy là một giọt nước mắt, mỗi câu là một lời sục sùi. Vua Tấn đọc xong, cảm động, không nỡ ép ông ra, lại cấp cho hai người nô tì để giúp ông phụng dưỡng bà nội.

蘭亭記

(王羲之)

夫人之相與俯仰一世或取諸懷抱晤言一室之內或因寄所托放浪形骸之外雖取舍萬殊靜躁不同當其欣於所遇暫得於已快然自足曾不知老之將至及其所之既倦情隨事遷感慨係之矣向之所欣俯仰之間已爲陳迹猶不能不以之興懷況修短隨化終其於盡古人云死生亦大矣豈不痛哉每覽昔人興感之由若合一契未嘗不臨文嗟悼不能喻之於懷一死生爲虛誕齊彭殤爲妄作後之視今猶今之視昔悲夫故列敘時人錄其所述雖世殊事異所以興懷其致一也後之覽者亦將有感於斯文。

LAN ĐÌNH KÝ

(Vương Hi Chi)

Phù nhân chi tương dũ phù ngưỡng nhất thể, hoặc thủ chư hoài bão, ngô ngôn nhất thất chi nội, hoặc nhân ký sở thác, phong lãng hình hài chi ngoại, tuy thủ xả vạn thù, tĩnh táo bất đồng, đương kỳ hân ư sở ngộ, tạm đắc ư kỳ, khoái nhiên tự túc, tăng bất tri lão chi tương chí. Cập kỳ sở chi ký quyện, tình tùy sự thiên, cảm khái hệ chi hĩ. Hướng chi sở hân, phủ ngưỡng chi gian, dĩ vi trần tích, do bất năng bất dĩ chi hưng hoài.

Hướng tu đoàn tùy Hóa, chung kỳ ư tận. Cổ nhân vân: “Tứ sinh diệc đại hĩ” khởi bất thống tai!

⁽⁶⁾ Đòi Đông Châu, Ngụy Khôa cứu được mạng một thiếu phụ, sau cha cô đó, muốn đền ơn cho con, hiện hồn lên, lấy cỏ quấn vào chân ngựa một tên giặc, trong khi Ngụy Khôa lâm nguy, để cứu mạng cho Ngụy Khôa khỏi bị giặc giết.

Mỗi lăm tích nhân hưng cảm chi do, nhược hợp nhất khê, vị thường bất lăm văn ta điếu, bất năng dụ chi ư hoài.

Nhất tử sinh vi hư đản; tề Bành, thương vi vọng tác. Hậu chi thị kim do kim chi thị tích, bi phù!

Cố liệt tự thời nhân, lục kỳ sở thuật, tuy thế thù sự dị, sở dĩ hưng hoài, kỳ chí nhất dã. Hậu chi lăm giả, diệc tương hữu cảm ư tư vấn.

BÀI KÝ LAN ĐÌNH

(Vương Hi Chi)

Vương Hi Chi, một danh thần đời Tấn, văn hay mà chữ rất tốt - ông có một lối chữ riêng lưu truyền lại đời sau - thấy văn nhân đời Tấn phóng túng, viết bài này có ý để cảnh tỉnh đời. Bài này là tựa một tập thơ do bạn bè ông làm sau bữa yến ở Lan Đình. Lan Đình là tên một tòa lầu. Chúng tôi bỏ đoạn đầu tả trời đất, phong cảnh và bữa tiệc.

Người ta cùng cúi ngửa ở trong đời, hoặc đem cái hoài bão của mình ra nói chuyện trong một nhà, hoặc nhân kỷ thác một sự tình mà phóng lãng ở ngoài hình hài, tuy thủ xả khác nhau, tinh động tùy người, nhưng đương lúc vui gặp thời, tam đắc ý với mình, khoan khoái tự túc mà thường chẳng hay có cái già sắp tới.

Kịp đến khi mỗi mệt, tình ý theo sự thế mà thay đổi, sinh ra cảm khái. Cái mà trước kia vui trong lúc cúi ngửa đã thành ra vết cũ, mà nhớ lại, lòng không thể không hoài cảm.

Huống đời người dài ngắn do trời, đều quy về cõi chết cả. Người xưa nói: "Sinh tử đều là việc lớn", há chẳng đau lòng thay!

Mỗi khi xét nguyên do người đời xưa cảm khái, như in với người đời nay, không lần nào đọc văn người xưa mà không than thở buồn rầu trong lòng, không hiểu tại sao.

Cho hay bảo tử sinh cũng như nhau là lời hư ngoa; bảo Bành Tổ không hơn gì kẻ chết yếu là lời nói láo. Người đời sau nhìn lại đời bây giờ, cũng như người bây giờ nhìn lại đời xưa, buồn thay!

Vì vậy tôi chép lại chuyện người trong tiệc, sao lục thơ họ làm, tuy đời và việc đều khác, nhưng lẽ sở dĩ cảm khái thì là một. Người đời sau đọc bài này chắc không khỏi bùi ngùi.

LUẬN THUYẾT

a) Triết học. Triết học đời Lục triều có khuynh hướng về Lão, Phật như Vương Bật 王弼 Hà An 何晏 nghiên cứu huyền học; tuy hai nhà đó có thể lực nhưng tư tưởng thiếu phần đặc sắc.

Bộ *Liệt tử* 列子⁽¹⁾ cũng mô phỏng Lão, Trang, chủ trương cá nhân chủ nghĩa, hưởng lạc chủ nghĩa.

b. Phê bình. Ở chương trên chúng tôi đã nói Tào Phi là người đầu tiên viết văn phê bình. Đến đời Lục triều, lối văn ấy cực thịnh.

Hai nhà nổi danh nhất là Lưu Hiệp 劉勰 tác giả bộ *Văn tâm điêu long* 文心雕龍, và Chung Vinh 鍾嶸 tác giả bộ *Thi phẩm* 詩品.

Lưu Hiệp ở đầu thế kỷ thứ 6, côi cút từ nhỏ, nhà nghèo, phải ở chùa, sau làm một chức nhỏ trong bộ binh rồi đi tu. Bộ *Văn tâm điêu long* cộng 50 thiên, 25 thiên đầu xét về thể tài văn học, 25 thiên sau luận về sự khéo, vụng trong văn. Lý luận nhiều khi xác đáng, vững vàng và có phương pháp; lời theo thể biền ngẫu, tươi đẹp, du dương. Đáng là một tác phẩm bất hủ.

Đại loại quan niệm của ông giống quan niệm của Thẩm Ước (coi ở sau), trọng đối ngẫu và nhạc điệu.

Chung Vinh (đời Tề, Lương; tiểu sử thất truyền) chuyên nghiên cứu thơ, kể nguồn gốc của mỗi văn trào, chia thơ làm ba hạng: thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm.

Ông chủ trương khác hẳn Lưu Hiệp, có vài tư tưởng quá đáng nhưng rất đặc sắc:

- Ông không tán thành luật âm thanh của Thẩm Ước, cho nó câu thúc nhà thơ quá, mất cả cái chân mỹ. Theo ông, lời lưu lợi, êm tai là được, còn phân biệt bốn thanh và các bệnh về âm điệu thì không nên. Tuy nhiên, ông cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của đương thời, văn nghị luận mà vẫn viết theo thể biền ngẫu.

- Ông rất chê sự dùng điển làm cho văn tối nghĩa. Ý đó ở đương thời thực là táo bạo mới mẻ.

⁽¹⁾ *Liệt tử* tên là Liệt Ngự Khẩu người đời Tây Hán. Nhưng người ta ngờ bộ đó do một tân khách của Hoài Nam vương đời Tây Hán viết.

- Ông lại chỉ trích thói mô phỏng cổ nhân.

- Sau cùng, ông cho thơ là để tả tình, vậy không nên đứng về phương diện đạo đức mà xét nó.

Đọc bốn câu thơ sau này của ông, ta thấy đức tu luyện của ông cao tới bậc nào, há phải hạ cảm bút tầm thường mà sánh được. Ông bảo một nhà văn cần:

義理玄微
蠶絲牛毛
心胸恢廓
海濶天高
Nghĩa lý huyền vi
Tằm tơ ngưu mao
Tâm hung khôi khuếch,
Hải khoáng thiên cao.
*Nghĩa lý huyền vi,
Tơ tằm lông bò⁽¹⁾,
Tâm lòng rộng rãi,
Biển rộng trời cao.*

Nhờ Lưu Hiệp và Chung Vinh khởi xướng việc phê bình mà những bộ văn tuyển mới xuất hiện: *Chiêu Minh văn tuyển* 昭明文選 của Tiêu Thống 蕭統 chuyên lựa tác phẩm của văn nhân và bộ *Ngọc đài tân vịnh* 玉臺新詠 của Từ Lăng 徐陵 chuyên lựa dân ca.

3

TIỂU THUYẾT

Tiểu thuyết gốc ở thần thoại. Dân tộc Trung Quốc thời cổ sống ở lưu vực Hoàng Hà, khí hậu lạnh lẽo, đất đai khô khan; muốn sinh tồn phải phấn đấu với thiên nhiên, nên có tinh thần thực tế, trong mưu sinh, ít mơ mộng hão huyền, sức tưởng tượng rất kém; do đó ít thần thoại. Phải đợi đến lúc dân tộc phương Bắc hỗn hợp với dân tộc phương Nam ở trên lưu vực Trường Giang, mới xuất hiện nhiều truyện thần quái, như truyện *Tây Vương mẫu*, *Long Bá quốc*...

⁽¹⁾ Nghĩa là học phải sâu để hiểu hết những chỗ tế nhị nhất của nghĩa lý.

Những tiểu thuyết truyền kỳ còn lưu truyền đến nay đều viết ở đời Lục triều.

Có hai loại:

* Loại quái đản thịnh hành ở phương Nam như:

Sưu thần ký 搜神記 của Can Bảo 干寶

Tục Tề Hài ký 續齊諧記 của Ngô Quân 吳均

Thập di ký 拾遺記 của Vương Gia 王嘉

Bộ thứ nhất và bộ thứ ba văn chương khá nhất.

* Loại nhân sự như:

Hán Võ cổ sự 漢武故事

Phi Yến ngoại truyện 飛燕外傳

Thế thuyết tân ngữ 世說新語 của

Lưu Nghĩa Khánh 劉義慶

Tây kinh tạp ký 西京雜記 (khuyết

danh)

Đều khuyết danh và tả những điểm sử trong cung

Chép chuyện lạ trong dân gian

Hầu hết những tiểu thuyết ấy đều kém, phần tưởng tượng ít, miêu tả khô khan, kết cấu vụng về (Lục triều mới là màn đầu của loại văn ấy) nhưng ảnh hưởng về sau khá lớn: nó cung cấp nhiều đề tài cho văn nhân, thi sĩ và mở đường cho tiểu thuyết đời Đường và Tống.

4

TUÔNG

Mới đầu chỉ là những bài hát và múa để thờ thần và những bài hoạt kê để làm vui tai mắt nhà cầm nhà cầm quyền hoặc phúng gián kẻ đương thời.

Tuông xuất hiện ở đời Hán, qua đời Lục triều không tấn tới gì mấy, vẫn chỉ có ít bản, nghệ thuật rất thô thiển hoặc kể nỗi khổ sở của người vợ có chồng say rượu, hoặc tả lòng hiếu nghĩa của người con báo thù cho cha bị hổ ăn thịt...

5

VĂN DỊCH

Tới đời Lục triều đạo Phật bành trướng mạnh, phong trào dịch kinh Phật đã phát đạt, nhưng đến đời Đường mới cực thịnh, nên chúng

tôi để tới phần thứ III (Văn học đời Đường) sẽ xét luôn thể cho dễ thấy mạch lạc hơn.

TÓM TẮT

1. Trong bốn thế kỷ, từ đời Ngụy đến đời Tùy, không có một sử gia nào đáng kể. Bộ *Tam quốc chí* và *Hậu Hán thư* gọi là hơi có nghệ thuật.

Văn ký sự và tự tình được ít bài bất hủ của Đào Tiềm, Lý Mật, Vương Hi Chi...

2. Triết học cũng suy nhưng *văn phê bình* rất đặc sắc nhờ Lưu Hiệp, tác giả bộ *Văn tâm điều long*, và Chung Vinh, tác giả bộ *Thi phẩm*. Chủ trương của hai nhà đó trái hẳn nhau:

Lưu trọng nhạc điệu trong văn, rất ưa lối đối ngẫu.

Chung thì chê luật âm thanh là câu thúc nhà văn, ghét dùng điển và không chịu mô phỏng cổ nhân.

3. Tiểu thuyết truyền kỳ, tuồng và văn dịch bắt đầu xuất hiện nhưng hai loại trên phát triển còn chậm.

CHƯƠNG VII

TỪ, PHÚ VÀ THƠ

1. Từ, phú

2. Thơ

a) *Thơ đời Ngụy.*

- *Trúc lâm thất hiền*

b) *Thơ đời Tây Tấn.*

- *Lục Cơ*

- *Phan Nhạc*

- *Tả Tư*

c) *Thơ đời Đông Tấn và đời Tống:*

- *Đào Tiềm*

- *Tạ Linh Vận...*

d) *Thơ các đời Tề, Lương, Trần*

- *Thẩm Ước*

e) *Thi ca bình dân*

- *Phương Bắc và phương Nam*

g) *Nhạc phú*

- *Trần Hậu chủ*

1

TỪ, PHÚ

Lối phú tới đời Tấn mỗi ngày một suy.

Tả Tư (coi tiểu sử ở sau) có bài *Tam đô phú* 三都賦. Tương truyền bài ấy 10 năm mới viết xong, được dân chúng hoan nghênh đặc biệt, thi nhau sao chép lại, đến nỗi giá giấy ở kinh đô bỗng vọt tăng

lên⁽¹⁾. Nhưng nó chỉ là một thiên địa lý có văn, thiếu hẳn giá trị về văn chương.

Bài *Bạch phát phú* 白髮賦 của ông có ý vị hơn.

Lục Cơ 陸機 được vài bài đáng kể.

Bão Chiếu 鮑照 thành công hơn cả. Bài *Vu thành phú* 蕪城賦 của ông chỉ trong vài chục câu mà tả được cảnh hưng vong của mấy triều, lời không quá đẽo gọt nên cảm động.

Từ, phú ở đời Lục triều đều dùng thể biền ngẫu, lời hoa mỹ, song thiếu tự nhiên và khó hiểu. Đáng dịch nhất có hai bài: *Quy khứ lai từ* của Đào Tiềm và *Bắc sơn di văn* của Khổng Khuê. Bài trên giọng khoáng đạt, theo thể biền ngẫu mà vẫn tự nhiên; bài dưới rục rờ như hoa mà mĩa mai một cách thú vị.

歸 去 來 辭

歸去來兮 田園將蕪 胡不歸
 既自以心爲形役 奚惆悵而獨悲
 悟已往之不諫 庶幾來者之可追
 實迷途其未遠 覺今是而昨非
 舟搖搖以輕颺 風飄飄而吹衣
 問征夫以前路 恨晨光之熹微
 乃瞻衡宇 載欣載奔
 僮僕歡迎 稚子後門
 三徑就荒 松菊猶存
 携幼入室 有酒盈樽
 引壺觴以自酌 眄庭柯以怡顏
 倚南窗以寄傲 審容膝之易安
 園日涉以成趣 門雖設而常闕
 策扶老以流憩 時矯首而游觀
 雲無心以出岫 鳥倦飛而知還
 景翳翳以將入 撫孤松而盤桓
 歸去來兮 請息交以絕遊
 世與我而將違 復駕言兮焉求
 悅親戚之情 話樂琴書以消憂
 農人告余以春及 將有事於西疇

⁽¹⁾ Xin nhớ giấy hỏi đó mới được chế tạo, sản xuất còn ít và giá đắt.

或命中車或掉孤舟
既窈窕以尋壑亦崎嶇而經丘
木欣欣以向榮泉涓涓而水流
羨萬物之得時感吾生之行休
已矣乎寓形宇內復幾時曷不委心任去留
胡爲乎遑遑欲何之
富貴非吾願帝鄉不可期
懷良時以孤往或植杖而耘耔
登東臬以舒嘯臨清流而賦詩
聊乘化以歸盡樂夫天命復奚疑。

QUY KHÚ LAI TỬ

(Đào Tiềm)

Quy khú lai hê! Điền viên tương vu, hồ bát quy?
Ký tự dĩ tâm vi hình dịch hê trừ tướng nhi độc bi?
Ngộ dĩ vãng chi bất gián, thứ lai giả chi khả truy.
Thực mê đồ kỳ vị viễn, giác kim thị nhi tạc phi.
Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y.
Vấn chính phu dĩ tiền lộ, hận thần quang chi hi vi.
Nãi chiêm hành vũ, tái hân tái bôn,
Đồng bộc hoan nghinh, trĩ tử hậu môn.
Tam kinh tự hoang, tùng cúc do tồn.
Huê ấu nhập thất, hữu tửu doanh tôn.
Dẫn hồ trường dĩ tự chúc, miện đình kha dĩ di nhan.
Ý nam soang dĩ ký ngạo, thẩm dong tất chi dị an.
Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan.
Sách phù lão dĩ lưu khê, thời kiếu thủ nhi du quan.
Vân vô tâm dĩ xuất tự, điểu quyển phi nhi tri hoàn
Cảnh ế ế dĩ tương nhập, phủ cô tùng nhi bàn hoàn.
Quy khú lai hê! Thịnh tức giao dĩ tuyệt du
Thê dữ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hê yên cầu?
Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cảm thư dĩ tiêu ưu.
Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trừ.
Hoặc mệnh cân xa, hoặc trạo cô chu,
Ký yếu điếu dĩ tâm hác, diệc kỳ khu nhi kinh khu.
Mộc hân hân dĩ hương vinh, tuyên quyền quyền nhi thủy lưu

Tiện vạn vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành lưu.
Dĩ dĩ hồ! Ngụ hình vũ nội phục kỷ thì, hạt bất úy tâm nhiệm
khứ lưu?

Hồ vi hồ hoàng hoàng! Dục hà chi?
Phú quý phi ngô nguyện, để hương bất khả kỳ.
Hoài lương thời dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhi vân ti.
Đặng đông cao dĩ thư khiêu, lâm thanh lưu nhi phú thì.
Liêu thừa hóa dĩ quy tận, lạc phù thiên mệnh, phục hệ nghi.

BÀI TỪ VỀ VƯỜN

(Đào Tiềm⁽¹⁾)

*Đi về, sao chẳng về đi?
Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về?
Đem tâm để hình hài sai khiến,
Còn ngậm ngùi than vãn với ai?
Ăn năn thì sự đã rồi,
Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.
Lối đi lạc chữa xa là mấy,
Nay khôn rồi chẳng đại như xưa.
Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
Gió hây hây áo, thuyền lơ lửng chèo.
Hỏi hành khách lối nào đi tới,
Bóng mặt mờ trời mới rạng đông;
Miền quê nẻo bước xa trông,
Chân hăm hờ bước, đường mong tới nhà.
Chạy đón chủ hăm ba đầy tớ,
Đừng chờ ông mấy đĩa trẻ con;
Râm rì ba khóm con con,
Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.
Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ,
Rượu dâu đà sẵn chứa đầy vò;
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,
Cười nom sân trước thấp tho mấy cành.
Ngồi giễu cợt một mình trước số,*

⁽¹⁾ Cõi tiểu sử ở sau.

Khéo cũng hay vừa chỗ rung đùi.
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
Cửa dù có, vẫn then cài như không.
Chống gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên;
Mây đùn mây đám tự nhiên,
Chim bay mỗi cánh đã quen lối về.
Bóng chiều ngã bốn bề bát ngát,
Quanh góc tùng, tựa mát thanh thời;
Từ đây về thực về rồi,
Thôi xin từ tuyệt với người vãng lai.
Vị ta đã với đời chẳng hiệp,
Cần chi mà giao thiệp với ai;
Chuyên trò thân thích mấy người,
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.
Người làm ruộng ôn tồn hỏi chuyện,
Tới xuân rồi sắp đến việc ta;
Hoặc truyền sắm sửa cân xa⁽¹⁾
Hoặc khi dùng đình thuyền ra côi đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn éo,
Bên đường kia gò kéo gập ghềnh;
Cỏ cây mơn mớn màu xanh,
Suối tuôn róc rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi tốt,
Ngán cho ta thôi trót già rồi;
Thôi còn mấy nỗi ở đời,
Khử lưu sao chẳng phóng hoài⁽²⁾ tự nhiên?
Cớ chi nghĩ thêm phiền tác dạ,
Đi đâu mà tất tả vội chi;
Giàu sang đã chẳng thiết gì,
Cung tiên chưa dễ hẹn gì lên chơi.
Chi bằng lúc chiều trời êm ả,
Việc điền viên vất vả mà vui;
Lên cao hát một tiếng dài,

⁽¹⁾ Là cái xe có trang sức.

⁽²⁾ Là thả lỏng.

*Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.
Hình thể nầy mặc dầu tạo hóa,
Tôi lúc nào hết cả thì thôi.
Lòng ta phó với mệnh trời,
Đừng ngờ chi nữa, cứ vui về hoài*

(Từ Long dịch)

北山移文 (孔珪)

BẮC SƠN DI VĂN (Khổng Khuê)

Di văn của núi Bắc Sơn

Khổng Khuê, người đời Lục triều, trong bài này, mượn lời thần núi Bắc Sơn để phóng thích⁽¹⁾ bọn ẩn sĩ giả dối. Văn trong bài có thể làm tiêu biểu cho lối văn đương thời: bóng bảy, diễm lệ, đối ngẫu, du dương nhưng khó hiểu vì quá gọn và nhiều điển.

Bài hơi dài, chúng tôi chỉ xin tóm tắt đại ý và giới thiệu ít câu:

Một tuần sĩ họ Chu ẩn cư tại Bắc Sơn, khi mới tới thì:

Khinh ngạo trăm đời, miệt thị vương bá... bàn lẽ sắc không trong kinh Phật, xét đạo huyền vi của Lão, Trang... như Vụ Quang⁽²⁾ nào đủ vì mà Quyên Tử⁽³⁾ chẳng dám bằng.

傲百世蔑王侯；...談空空於釋部叢玄玄於道流；...
務光何足比涓子不能儔

Ngạo bách thế miệt vương hầu;... đàm không không u Thích bộ, hạch huyền huyền u Đạo lưu... Vụ Quang hà túc tỉ, Quyên Tử bất năng trù.

Ngoài mặt thì vậy mà trong lòng thì “*buộc tình ở tước lộc*”, “*gạt từng quế, lừa mây hang*”.

誘我松桂欺負我雲壑

(Dụ ngã từng quế, khi ngã vân hác)

Nên khi chiếu của nhà vua tới đón ra làm quan lệnh - tức tri huyện - thì ngài ẩn sĩ ta “*hình ly, phách tán, chi biến, thần động;... đốt xiêm may bằng lá kỹ, xé áo cất trong lá sen, bắt chước cái dong mạo trần tục*” đến nỗi “*gió mây thê lương phần uất; đá suối giận quá, nghẹn ngào*”.

⁽¹⁾ Chữ Thích 刺 có khứ thanh, đọc là thứ, nghĩa là chẻ. Vậy chính ra phải đọc là phúng thứ. Song tiếng phúng thích đã quen tai rồi.

⁽²⁾ ⁽³⁾ Tên những ẩn sĩ thời xưa.

形馳魄散志變神動;... 焚芟裳而裂荷衣抗塵容而走俗狀;... 風雲凄其帶憤泉石咽而下愴

Hình trì phách tán, chí biến thần động;... phần kỹ thường nhi liệt hà y, kháng trần dong nhi tẩu tục trạng... phong vân thê kỳ đại phẫn, tuyền thạch yết nhi hạ sáng.

Từ khi ẩn sĩ hạ sơn, bận bịu việc giấy tờ, tra khảo, mà dẹp sách, quên đạo, bỏ đờn ca, thơ rượu, thì cảnh núi vắng vẻ buồn tanh:

“Ráng cao một mình chiếu, trắng sáng le lói lên; từng xanh rì lá, mây trắng bạn cùng ai?... màn huệ bỏ không hề, đêm hạc oán; sơn nhân bỏ đi hề, sáng vượn kêu”.

我高霞孤映明月獨映青松落蔭白雲誰侶... 蕙帳空兮夜鶴怨山人去兮曉猿驚。

Ngã cao hà cô ướng, minh nguyệt độc cử, thanh tùng lạc âm, bạch vân thù lý?... Huệ trướng không hề, dạ hạc oán, sơn nhân khứ hề, hiếu viên kinh.

Kẻ kia giả dối, ham danh lợi như vậy, đến “các hang hóc cũng phải tranh nhau chệ bai, núi chụm nhau nhún vai châm biêm, rừng suối hổ thẹn vô cùng... cây quế mùa thu buồn bực đầy gió, cây lá mùa xuân phần uất xô trắng”.

列壑爭譏攢峯竦請, ... 林慚無盡澗愧不歌, ... 秋桂遣風春蘿擺月。

Liệt hác tranh ki, toàn phong tủng liễu... lâm tâm vô tận, gián quý bất yết... thu quế khiến phong, xuân lo bãi nguyệt.

Vậy mà quan huyện nay nhân về kinh, đi ngang qua núi còn định vào thăm cảnh cũ, muốn cho:

Cây phương đở phải dày mặt, cây bệ lệ phải thẹn thùng; núi xanh lại nhục, bờ đỏ thêm dơ.

芳杜厚顏 薛荔蒙恥 碧嶺再辱 丹崖重滓。

Phương đở hậu nhan, bệ lệ mông sỉ, bích lĩnh tái nhục, đan nhai trùng chí.

thì thần núi chịu sao được, tất phải sai:

Đóng cửa núi, khép cửa mây, thu sương xanh về, giấu suối chảy đi, triệt hẳn đường xe vào cửa hang, cự tuyết dây cương ở chân núi”.

扁岫幌掩需闕斂青霧藏鳴湍截來轅於谷口杜妄轡於郊端。

Tuynh trục khoáng, yểm vân quan, liễm thanh vụ, tàng minh thoan; triết lai viên ư cốc khẩu, đỗ vọng bí ư giao đoan.

Như vậy, cây cối đều giận dữ “*hoặc giương nhánh để bẻ bánh xe, hoặc hạ cành để quét vết bẩn, mời xe ngựa tục sĩ quay lại, vì thần núi tạ khách trốn đi*”.

或飛柯以折輪乍低枝而掃迹請迴俗士駕馬君謝逋客。

Hoặc phi kha dĩ chiết luân, hạ dề chi nhi tảo tích, thỉnh hội tục sĩ giá, vị quân tạ bô khách.

2

THƠ

Trong đời Lục triều, thơ ngũ ngôn thịnh hành nhất.

a) Thơ đời Ngụy

Minh tinh bực nhất trên thi đàn đời Ngụy là Tào Thục. Từ khi Thục chết, không còn thi hào nào xuất hiện. Mãi vài chục năm sau mới có bọn *Trúc lâm thất hiền* là Nguyễn Tịch 阮籍, Kê Khang 嵇康, Lưu Linh 劉伶, Nguyễn Hàm 阮咸, Sơn Đào 山濤, Hương Tú 向秀 và Vương Nhung 王戎.

Như ở trên tôi đã nói, họ đều phóng dăng, tiêu diêu trong vũ trụ, thoát khỏi lễ nghi, khí phách họ đúng với bốn câu:

目送飛鴻
手揮五弦
俯仰自得
遊心太玄
Mục tống phi hồng,
Thủ huy ngũ huyền.
Phủ ngưỡng tự đắc,
Du tâm thái huyền.
*Mắt tiễn hồng⁽¹⁾ bay,
Tay gảy năm dây.*

⁽¹⁾ Tên một loài chim, có người gọi là ngỗng trời.

*Cúi giữa tự đắc,
U huyền thích thay.*

Họ mê sùng đạo Lão đến nỗi có kẻ nói: “Ba ngày không đọc Đạo đức kinh thì miệng thấy hôi”.

Người có tài nhất trong bọn họ là Nguyễn Tịch và Kê Khang.

* Nguyễn Tịch (210-263) rất ưa rượu và đàn, làm quan rồi cáo bệnh về nhà.

Người ta kể chuyện ông nghe nói trong bộ Binh có người bếp cắt rượu rất khéo, trữ 300 hũ mỹ tửu, ông vội vàng xin vào làm một chức nhỏ để được nhận. Có lần ông say luôn 60 ngày, vua Tấn muốn nói chuyện với ông mà không được.

Ông có 82 bài thơ *Vịnh hoài* 詠懷 đều là ngũ ngôn tả tình, hoặc than cho thói đời đen bạc, hoặc chán cho thế sự thăng trầm, hoặc ngán cảnh phú quý như phù vân, hoặc cười công danh là trói buộc.

Thơ ông nhiều tình ý, chỉ tiếc hơi tối nghĩa và thường có giọng dạy đời. Trong bài nào cũng hiện tâm sự đau đớn, lo lắng của ông, như:

夜中不能寐
起坐彈鳴琴

…
徘徊何所見
憂思獨傷心
Dạ trung bất năng寐,
Khởi tọa đàn minh cầm.

…
Bồi hồi hà sở kiến?
Ưu tư độc thương tâm.
*Đêm thao thức chẳng ngủ,
Ngồi dậy gảy đàn cầm.*

…
*Bồi hồi thấy gì đấy?
Lo nghĩ riêng thương tâm.*

Hoặc như:

一日復一夕
一夕復一朝
顏色改平常

精神自損消

Nhật nhật phục nhật tịch,
Nhật tịch phục nhật chiêu.
Nhan sắc cải bình thường,
Tinh thần tự tổn tiêu.
Một ngày lại một đêm,
Một đêm lại một sớm,
Nhan sắc đã thay đổi,
Tinh thần lại suy kém.

Văn xuôi của ông có nhiều bài kỳ dị như bài *Đại nhân tiên sinh truyện* 大人先生傳 trong đó ông ví con người trong vũ trụ như con rắn ở trong quần.

Ông phản đối nho giáo, đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ, nói: “Không có vua thì vạn vật ổn định, không có bề tôi thì mọi việc được trị; không có kẻ sang thì kẻ hèn không oán, không có kẻ giàu thì kẻ nghèo không tranh của, ai nấy đều đủ ăn mà không cầu gì nữa”. Cũng lạ là ông có tư tưởng cách mạng như vậy mà không bị vua Tấn giết.

* Kê Khang (223-262) tuy làm quan tới chức đại phu mà luôn miệng chê vua Thang, vua Vũ, khinh Văn Vương và Khổng Tử, triều đình cho là có ý phân loạn, bèn giết. Thơ ông có giọng triết lý quá. Bốn câu: “Mục tống phi hồng” ở trang 2??? là của ông.

b. Thơ đời Tây Tấn

Họ Tư Mã nhà Tây Tấn rất trọng văn thơ, nên danh sĩ khắp nơi tranh nhau về kinh đô. Khi hai anh em họ Lục (Lục Cơ và Lục Vân 陸機、陸雲) về Lạc Dương; Trương Hoa nói: “Đẹp được nước Ngô không lợi bằng được hai tuấn sĩ ấy”. Bài *Tam đô phú* của Tả Tư được mọi người sao chép lại đến nỗi giá giấy ở kinh đô cao vọt lên. Hai chuyện đó đủ tỏ người đương thời trọng văn thơ đến bực nào!

Thi sĩ có danh nhất là Lục Cơ, Phan Nhạc và Tả Tư.

* Lục Cơ (261-303) trọng nhạc điệu, lời đẹp nhưng ít hồn thơ.

* Phan Nhạc 潘岳 rất đẹp trai. Tương truyền ông hỏi trẻ thường ôm đàn dạo ở Lạc Dương, đàn bà con gái trông thấy, nắm tay nhau thành một vòng để vây ông, lấy hoa quả ném ông. Văn thơ ông cũng đẹp như diện mạo ông. Những bài *Điệu vong thi* 悼亡詩 (Thương vợ chết) rất nổi tiếng. Nay xin lựa vài câu:

展轉晒枕席
長算竟牀空
牀空委清塵
室虛來悲風

Triển truyển miện chẩm tịch,
Trường đản cánh sàng không.
Sàng không ủy thanh trần,
Thất hư lai bi phong.
*Trần trở ngó nệm dài,
Gối chiếu với giường trống.
Giường trống bụi đồng nhiều,
Nhà không, gió buồn lộng.*

* Tả Tư trái lại, đã xấu xí lại nói năng chậm chạp, nên không thích giao du, đóng cửa làm thi phú. Thơ ông hay nhất đương thời, có hùng khí như hai câu dưới đây trong một bài vịnh sử:

振衣千仞岡
濯足萬里流
Trấn y thiên nhĩn cương,
Trạc túc vạn lý lưu.
*Rũ áo trên núi cao ngàn nhĩn⁽¹⁾
Rửa chân dưới dòng dài vạn dặm.*

c) Thơ đời Đông Tấn và đời Tống (317-477)

* Đào Tiềm. Tới cuối đời Đông Tấn xuất hiện một thi nhân vĩ đại, đáng đứng đầu đời Lục triều, tức Đào Tiềm 陶潛 (365-427)

Ông tự là Uyên Minh 淵明, biệt hiệu là Ngũ liễu tiên sinh 五柳先生, sinh trong một nhà nghèo và gặp thời loạn lạc, ba lần làm quan nhỏ nhưng đều chán cảnh luồn cúi. Lần cuối cùng ông đương làm quan lệnh (tri huyện) ở Bành Trạch, nhân trên quận sai viên đốc bưu⁽²⁾ đến huyện nha lại trình với ông nên đeo đai ra đón. Ông than: "Ta có thể nào vì năm đấu gạo (tức số lương) mà phải khom lưng ư?" rồi trả mũ áo cho triều đình, về vườn ẩn cư, viết bài *Quy khứ lai từ* (đã trích dịch ở trên) để tỏ chí mình. Từ đó ông cày ruộng, câu cá, vui cảnh

⁽¹⁾ Mỗi nhĩn là 8 thước đời nhà Chu.

⁽²⁾ Một chức lại nhỏ đi thu thuế.

nghèo, say mùi đạo, thường uống rượu chơi cúc, thích thangka nhân du. Sau vua vội ra làm quan một lần nữa, ông từ chối. Người đương thời khen ông là cao khiết, tặng ông tên là Tĩnh tiết tiên sinh 靖節先生.

Ông tuy sinh trong gia đình quý tộc mà rất bình dân, sống giữa nông phu và vạn vật. Vốn theo đạo Nho nhưng lại ưa thiên nhiên, có tâm hồn siêu trần bát tục, nên ông thường ca tụng thiên nhiên và trọng triết lý Lão, Trang.

Hồ Thích bàn về ông, đại ý viết:

Hoàn cảnh của ông sinh ra văn học bình dân, mà học vấn, tư tưởng của ông nâng cao được ý cảnh trong tác phẩm của ông, nên ý cảnh là ý cảnh của triết gia mà ngôn ngữ là ngôn ngữ bình dân. Triết học của ông do kinh nghiệm mà có; suốt đời ông thực hành chủ nghĩa tự nhiên, không như hạng người chỉ theo thuyết huyền vi ở cửa miệng.

Trên kia chúng tôi đã trích dẫn hai bài: *Ngũ liễu tiên sinh truyện* và *Quy khứ lai từ*, ở đây xin giới thiệu ít bài thơ của một thi hào mà Nguyễn Khuyến và bao văn nhân khác đời xưa ở nước ta đã chịu rất nhiều ảnh hưởng.

Về vườn, công việc thứ nhất của Đào Tiềm là trồng lúa, trồng đậu:

歸田園居

種豆南山下
草盛豆苗稀
晨興理荒穢
帶月荷鋤歸
道狹草木長
夕露沾我衣
衣沾不足惜
但使願無違

QUY ĐIỀN VIÊN CƯ

Chung đậu Nam sơn hạ,
Thảo thịnh đậu miêu hy.
Thần hưng lý hoang uế,
Đái nguyệt hạ sừ quy.
Đạo hiệp thảo mộc trường.
Tịch lộ triêm ngã y.

Y triêm bát túc tích,
Đã sử nguyện vô vi.

VỀ ĐIỀN VIÊN Ồ

Trồng đậu dưới núi Nam,
Cỏ tốt đậu xấu đi.
Sáng dậy giã chỗ hoang,
Trăng lên vác bừa về.
Sương chiều thấm ướt áo,
Đường hẹp cỏ lên cao.
Áo ướt chẳng đủ tiếc,
Xin thỏa lòng ước ao.

Công việc thứ nhì là uống rượu, ngắm cúc để quên cảnh náo nhiệt, trầm luân trong đời:

飲 酒

結廬在人境
而無車馬喧
問君何能爾
心遠地自偏
採菊東籬下
悠然見南山
山氣日夕佳
飛鳥相與還
此中有真意
欲辨已忘言

ẨM TÚU

Kết lư tại nhân cảnh,
Nhi vô xa mã huyên.
Vấn quân hà năng nhĩ?
Tâm viên địa tự thiên.
Thái cúc đông li hạ,
Du nhiên kiến Nam sơn.
Sơn khí nhật tịch giai,
Phi điểu tương dữ hoàn.

Thử trung hữu chân ý,
Dục biện dĩ vong ngôn.

UỐNG RƯỢU

Nhà cô giữa nhân cảnh,
Không thấy ôn ngựa xe.
Hỏi ông: "Sao được vậy?"
Lòng xa, đất tự xa.
Hái cúc dưới giậu đông,
Thơ thới nhìn núi Nam.
Khí núi ánh chiều đẹp,
Chim về bay từng đàn.
Trong cảnh có thâm vị,
Muốn tả đã quên lời.

Ông uống rượu cũng để quên cái buồn về nỗi con cái chẳng theo được chí mình.

Trong bài thơ trách con (*Trách tử thi 貴子詩*) ông phàn nàn tóc đã bạc, da đã nhăn mà con không đứa nào ham học, đứa lớn thì làm biếng không ai bằng, đứa giữa 13 tuổi mà chưa biết chữ lục là sáu, đứa nhỏ 9 tuổi thì suốt ngày chỉ đi tìm trái lê. Nhưng nghĩ lại, ông cũng không buồn, vì:

天運苟如此
且進杯中物
Thiên vận cầu như thử,
Thả tiên bôi trung vật
Vận trời đã như vậy,
Thì nhấp vật trong ly

Việc uống rượu đối với ông còn hàm một triết lý:

不覺如有我
安知物爲貴
悠悠迷所留
酒中有深味
Bất giác tri hữu ngã,
An tri vật vi quý?
Du du mê sở lưu,
Tửu trung hữu thâm vị.

*Chẳng biết rằng có ta,
Sao biết vật là quý?
Ở đâu cũng ung dung.
Trong rượu có chân vị.*

Thơ Đào Tiềm đương thời được ít người chú ý vì lời ông bình dị, trái hẳn với văn các người khác, cầu kỳ, nhiều điển; nhưng từ đời Đường trở đi, người ta biết thưởng thức tài ông và ai cũng nhận rằng trong khoảng 400 năm, từ Tào Thục tới Lý, Đỗ (đời Đường) không ai sánh với ông được. Một học giả thời nay, Hồ Thích, cho ông là thủy tổ của loại thơ bạch thoại.

Ảnh hưởng của ông rất lớn: nhiều người bắt chước ông làm thơ điền viên nhưng ít ai có được cái bình thường điềm đạm mà thú vị, đậm đà của ông nữa⁽¹⁾.

Ở nước ta, thi nhân gần với ông nhất là Nguyễn Khuyến. Đời hai người y như nhau: đều sinh trong cảnh loạn, đều làm quan rồi đều về ở ẩn, đều thích rượu, yêu cúc, giọng thơ đều khoáng đạt.

* Sau Đào Tiềm tới Tạ Linh Vận 謝靈運 (385-433). Nhờ tổ tiên có công lớn, ông được phong chức hầu, thực ấp tới 2.000 nhà, tính xa xỉ, hào phóng, chỉ ngao du sơn thủy; theo đạo Phật, rất yêu thiên nhiên, lập riêng một phái gọi là *phái sơn thủy*, nhưng tài không cao, lời điêu luyện quá hóa mất cả thiên chân.

Những câu nổi tiếng của Tạ như:

⁽¹⁾ Đào Hoàng Cảnh 陶弘景 cũng là một ẩn sĩ đời Lục triều, có một bài sánh với thơ ông được, bài *Sơn trung hà sở hữu?*

山中何所有
嶺上多白雲
只可自怡悅
不堪持贈君
Sơn trung hà sở hữu?
Lĩnh thượng đa bạch vân.
Chỉ khả tự di duyệt,
Bất kham trì tặng quân.
*Trong núi có những gì?
Trong núi nhiều mây trắng.
Chỉ khả chơi một mình
Không đem biếu anh đặng.*

池塘生春草
園柳變鳴禽
Tri đương sinh xuân thảo,
Viên liễu biến minh cầm.
Bờ ao nảy cỏ xuân,
Tiếng chim ồn vườn liễu⁽²⁾.

Hoặc:

林壑斂暝色
雲霞收夕暉
Lâm hác liễm minh sắc,
Vân hà thu tịch huy.
Rừng hang gom sắc tối,
Mây rắng thu chiều tàn.

Chỉ câu trên là hay còn câu dưới vì cố gò cho đối mà mất cả thú vị.

*Bão Chiếu 鮑照 làm chức tham quân, chết trong loạn quân hồi ngoài 40 tuổi. Thơ ông hùng hồn, tuấn dật, không úy mị như phần đông thi sĩ đương thời.

擬行路難
對案不能食
拔劍擊柱長歎息
丈夫生世會幾時
安能蹀躞垂羽翼
棄置罷官去
還家自休息
朝出與親辭
暮還在親側
弄兒牀前戲
看婦機中織
自古聖賢盡貧賤
何況我輩孤且直

⁽²⁾ Chính nghĩa là “Vườn liễu biến thành chim kêu”. Vì có chữ biến đó mà người ta cho rằng câu đó không tự nhiên bằng câu trên.

NGHĨ HÀNH LỘ NAN

Đôi án bất năng thực
Bạt kiếm kích trụ trường thân tức:
Trượng phu sinh thế hội kỳ thời?
An năng điệp tiếp thù vũ dục?
Khí trí bãi quan khứ,
Hoàn gia tự hưu tức.
Chiêu xuất dữ thân từ,
Mộ hoàn lại thân trắc,
Lộng nhi sàng tiền hí,
Khan phụ ky trung chức.
Tự cố thánh hiền tận bản tiện,
Hà hưởng ngã bồi cô thả trực!

BÁT CHƯỚC BÀI HÀNH LỘ NAN (ĐI ĐƯỜNG KHÓ)

*Ngồi bàn chẳng ăn được,
Rút kiếm thử dài rồi gỡ cột:
Trượng phu ở đời được mấy lúc?
Sao đành xoa cánh mà ủ rũ?
Đời đã bỏ rơi ta,
Bãi quan về nhà ngủ.
Sáng từ biệt người thân,
Tối về cùng đoàn tụ.
Giỡn với con trước giường,
Nhìn vợ dệt khung cửi.
Từ xưa thánh hiền đều bản tiện,
Hưởng ta lẽ loi lại chính trực.*

d. Thơ các đời Tề, Lương, Trần (479-588)

Văn học ba đời ấy càng xu hướng về sự diễm lệ và thể biến ngẫu.

Thẩm Ước 沈約 (441-513), tự là Hưu Văn 休文 đặt thêm nhiều luật về âm thanh, cho nó là phép tắc tự nhiên của văn thơ, và do đó, mở đường cho lối luật thi đời Đường.

Ông hồi nhỏ nghèo khổ, siêng học và có tài làm văn; đau ốm liên miên, mỗi bữa chỉ ăn được vài muỗng cơm, giữa mùa hè phải bận áo bông sưởi lửa. Ông thờ hai triều Tống - Tề. Khi một bạn thơ của ông là Tiêu Diễn 蕭衍 làm Hoàng đế nước Lương, ông theo về Lương, được

phong chức thượng thư và người ta coi ông như lãnh tụ của các văn nhân đương thời.

Trong một bức thư cho bạn, ông viết: kẻ làm thơ ngũ ngôn nếu hiểu được bốn thanh và 8 thể thì lời mới du dương và tươi đẹp.

Bốn thanh trong câu đó là: bình, thượng, khứ, nhập. Trước đời Lục triều, các học giả muốn chỉ cách đọc một tiếng nào thì dùng tiếng đồng âm của nó, như tiếng 銅 đồng chỉ thứ kim thuộc kêu là đồng thì chua: “đọc như đồng 同 là cùng”. Họ chưa biết dùng cách phiên thiết, như 銅 là “đỏ, hồng thiết 徒紅切” tức là đồng (lấy phụ âm đ trong chữ đỏ mà ghép vào vần ông trong chữ hồng).

Cách phiên thiết ấy, văn nhân bắt chước ở tiếng Phạn trong khi dịch kinh Phật.

Thẩm Ước lại đem một vần phân biệt làm bốn thanh: từ đó, âm vận học hoàn toàn thành lập.

Còn tám thể mà Thẩm Ước nói tức là tám bệnh về âm vận trong thơ.

Bệnh thứ nhất gọi là bình đầu 平頭, tiếng thứ nhất và tiếng thứ nhì cùng một thanh với tiếng thứ sáu và thứ bảy, như:

*Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi ả.*

(Nguyễn Khuyến)

Tiếng thứ nhất tháng và tháng sáu tiết đều trắc; tiếng thứ nhì tư và thứ bảy trời đều bình: như vậy, theo Thẩm Ước, là có bệnh.

Bệnh thứ nhì là thượng vĩ 上尾: tiếng thứ năm với tiếng thứ mười cùng một thanh:

*Giỏi thay Trần Quốc Toản
Tuổi trẻ dư can đảm*

(Phan Kế Bính)

Bệnh thứ ba là Phong yêu 蜂腰: tiếng thứ nhì và tiếng thứ năm cùng một thanh, như:

Phong lưu tỉnh đã quen

(Vô danh)

...

Năm bệnh khác cũng đại loại như vậy. Thực là phiền toái, chúng tôi xin miễn kể hết, e rườm. Tám luật ấy trói buộc thì nhân đến mực!

Nhưng chưa hết. Cuốn *Văn kính bí phủ luận* 文鏡秘府論 còn kể tới 28 bệnh về âm thanh phải tránh kia!

Như vậy thì cái hứng của thi nhân làm sao cất cánh bay bổng lên những khoảng cao rộng được? Đó là cái tội lớn của Thẩm Ước.

Tuy nhiên ông cũng có một vài chủ trương xác đáng. Chẳng hạn ông nói văn phải có ba *cái dễ*: dễ thấy việc, dễ hiểu tiếng, dễ ngâm đọc (易見事易識字易誦讀: dị kiến sự, dị thức tự, dị tụng độc) nghĩa là ông muốn cho văn bình dị và du dương.

Thơ của ông có đủ hai đức ấy, cũng nhiều tình tứ nhưng không đặc sắc, tuyệt diệu.

* Ngoài ông ra còn Tạ Diếu 謝眺, tự là Huyền Huy 玄暉, cũng gọi là Tiểu Tạ (để phân biệt với Tạ Linh Vận) mà Tiêu Diễn khâm phục tới nỗi nói ba ngày không đọc thơ ông thì miệng thấy hôi. Tới Lý Bạch đời Đường cũng khen thơ ông. Sự thực ông chỉ được ít câu tả sơn thủy mà thôi, như:

大江流日夜
客心悲未央
Đại giang lưu nhật dạ,
Khách tâm bi vị ương.
Sông dài chảy ngày đêm,
Lòng khách buồn không hết.

* Hà Tôn 何遜 tự là Trọng Ngôn 仲言 cũng được vài bài cách luật nghiêm chỉnh.

e) Thi ca bình dân

Trong khi các văn nhân quý phái khổ tâm sáng tạo hoặc chỉnh đốn những lối mới (tứ lục, phú, thơ ngũ ngôn, sau này là thơ thất ngôn); trong khi họ đặt ra luật thanh vận, dùng những điển khó hiểu, tìm những tiếng tân kỳ; trong khi họ đi kiếm hứng thơ bên chén rượu cuộc cờ, cạnh gốc mai, gốc liễu, hoặc nhàn tản giữa cảnh tuyết nguyệt, hoặc phóng lãng theo phái Lão, Trang; thì hạng bình dân chỉ biết dùng những lời thành thực và mộc mạc, những điệu cũ kỹ và thông thường để ca những hy vọng cùng đau thương của họ: nào cảnh chiến tranh làm nhà cửa tan tành, nào cảnh ngoại xâm làm quốc gia điêu đứng, hoặc nỗi uất hận bị tham quan áp bức, hoặc nỗi đoạn trường khi mẹ chồng ghét bỏ... Họ đôi khi cũng thấy đời là đáng chán đấy, nhưng

chán thì chán, vẫn phải sống, vẫn phải lo áo cơm hàng ngày, nuôi vợ nuôi con, giúp cha giúp chồng, có thì giờ đâu mà ủ ấp những ảo mộng hầu mong thoát tục, có cách nào đâu để ẩn dật mà vui thú vô vi.

Họ không chú ý làm thơ: muốn vợ nổi lòng, họ tự nhiên phát ra những lời ngâm nga. Thi ca đối với họ không phải là một trò chơi, một món tiêu khiển mà là một nhu cầu tự nhiên như ăn với uống:

誰能思不歌
誰能饑不食
日冥當窗戶
惆悵底不憶
Thuyền năng tư bất ca?
Thuyền năng cơ bất thực?
Nhật minh đương soang hộ,
Trù trưởng để bất ức?
Ai đói mà không ăn?
Nghĩ ngợi mà không hát?
Trời tối ngồi cửa sổ.
Rầu rĩ mà không nhớ?

Đề tài của họ thường nghèo nàn, quanh quẩn trong vấn đề y thực, sắc dục; nghệ thuật của họ kém tinh vi nhưng lời của họ luôn luôn thành thực, cảm động. Thi ca bình dân ở nước nào, thời nào cũng vậy.

Thời Lục triều là thời loạn, dân gian lâm than, thường gặp cảnh đói rét, vợ xa chồng, con mất cha, nên ca dao vang lên một giọng ai oán vô cùng và cũng phẫn thịnh như thời Xuân Thu, Chiến quốc.

Tuy nhiên, từ khi năm rợ Hồ xâm nhập, Trung Quốc chia làm hai khu vực thì ta thấy hai khuynh hướng rõ rệt trong ca dao ở Nam và ở Bắc.

Bình dân phương Nam chịu ảnh hưởng của triều đình và văn nhân, lời lâm ly, giọng ủy mị. Bài ca được truyền tụng nhất là bài *Tí Dạ ca* 子夜歌 do một người đàn bà đời Tấn tên là *Tí Dạ* làm ra. Nó mau được phổ thông đến nỗi người đời sau bắt chước đặt những bài: *Tí Dạ từ thời ca*. *Đại Tí Dạ ca*, *Tí Dạ biến ca*...

Chúng tôi xin miễn chép lại bài ấy vì giọng quá lơ lả, chỉ tả nỗi nhớ tình nhân cùng lòng ham hưởng lạc của một thôn nữ lẳng lơ.

Tại *phương Bắc* năm rợ Hồ là những dân tộc thượng võ, dũng mãnh, ngang tàng, lời ca của họ hùng hồn, nhiều khi gân như thô tục. Họ chê lời ca của người Hán, tức người phương Nam.

遙看孟津河
楊柳鬱婆娑
我是虜家兒
不解漢兒歌

Dao khán Mạnh Tân hà,

Dương liễu uất bà sa.

Ngã thị lỗ gia nhi,

Bất giải Hán nhi ca.

Xa nhìn Mạnh Tân hà,

Dương liễu rủ rườm rà.

Ta là trai nước Hồ.

Không hiểu được Hán ca.

Họ coi rẻ cái chết:

殺人不眨眼

生命如鴻毛

Sát nhân bất biếm nhãn,

Sinh mệnh như hồng mao.

Giết người không chớp mắt,

Sinh mệnh tựa lông hồng⁽¹⁾.

Con trai của họ đều là hào kiệt mà con gái của họ cũng anh hùng:

李波小妹歌

李波小妹字雍容

褰裙逐馬如卷篷

左射右射心靈雙

婦女尚如此

男子安可逢

LÝ BA TIỂU MUỘI CA

Lý Ba tiểu muội tự Ung Dung,

Kiến quần trục mã như quyển bông.

Tả xạ hữu xạ tất điệp song

⁽¹⁾ Nghĩa là coi nhẹ lắm.

Phụ nữ thượng như thử,
Nam tử an khả phùng.

BÀI CA LÝ BA TIÊU MUỘI

*Cô em Lý tự Ung Dung,
Xắn quần đuổi ngựa như mũi bồng⁽¹⁾.
Bắn cả hai bên, trúng cả hai.
Phụ nữ còn như vậy,
Nam nhi chắc hào hùng.*

Bài ca nổi danh nhất của họ là bài *Mộc Lan từ* 木蘭辭, một tác phẩm dài 310 chữ, tả nàng Mộc Lan cải trang đầu quân thay cha, 12 năm sau thắng trận về triều, vua phong chức Thượng thư, nàng từ chối, chỉ xin một con thiên lý mã để mau về cố hương.

Tới nhà, gặp cha mẹ, các em, chuyện trò một lúc, rồi:

脫我戰時袍
著我舊時裳
當窗理雲鬢
對鏡貼花黃
出門看火伴
火伴始驚惶
同行十二年
不知木蘭是女郎
Thoát ngã chiến thời bào,
Trước ngã cựu thời thường.
Đương soang lý vân mấn,
Đối kính thiếp hoa hoàng.
Xuất môn khán hỏa bạn.
Hỏa bạn thủy kinh hoàng;
- Đồng hành thập nhị niên,
Bất tri Mộc Lan thị nữ lang.
*Ta cởi chiến bào ra.
Lại bận áo ngày thường.
Vấn tóc mây bên sổ,
Điểm nhan sắc trước gương.*

⁽¹⁾ Quần xắn lên như mũi thuyền.

*Ra tiếp bạn khói lửa,
Bạn thấy bóng kinh hoàng:
- Cùng đi mười hai năm.
Không hay Mộc Lan là nữ lang.*

c) Nhạc phủ

Các văn nhân, nhất là các vị Hoàng đế đời Lương, Trần thích loại thi ca bình dân lắm, nên mô phỏng làm những bài nhạc phủ.

Lương Vũ đế có bài *Ti Dạ ca*; Trần Hậu chủ soạn được nhiều khúc diễm lệ, như khúc: *Ngọc thụ hậu đình hoa* 玉樹後庭花, *Lâm xuân lạc* 臨春樂 và *Tự quân chi xuất hỹ* 自君之出矣:

自君之出矣
綠草遍階生
思君如夜燭
垂淚著鷄鳴
Tự quân chi xuất hỹ,
Lục thảo biến giai sinh.
Tư quân như dạ chúc,
Thùy lệ trước kê minh.
Tì ngày chàng ra đi,
Cỏ xanh lan khắp thềm.
Nhớ chàng, như cây nến.
Lệ thiếp rỏ thâu đêm.

Nhờ Thẩm Ước đặt ra luật thanh vận và nhờ các vị Hoàng đế ấy, vì thích nhạc phủ, chuyên luyện về nhạc điệu trong thơ, nên lần lần xuất hiện loại thơ luật và tuyệt cú mà chúng ta sẽ xét trong phần thứ III, quyển giữa.

TÓM TẮT

1. Phú và từ đời Lục triều kém những đời trước. Tả Tư có bài *Tam đô phú*, Bạch phát phú; Bão Chiêu có bài *Vu thành phú*.

Bài *Quy khứ lai từ* của Đào Tiềm và bài *Bắc sơn di văn* của Khổng Khuê có nhiều giá trị nhất về nghệ thuật, bài trên khoáng đạt, bài dưới diễm lệ.

2. Thi sĩ có bọn *Trúc lâm thất hiền* vô cùng lãng mạn; Lục Cơ, Phan Nhạc, Bão Chiêu, Tạ Linh Vận, Tả Tư...

Nổi danh nhất là Đào Tiềm, một ẩn sĩ mở đường cho lối thơ điền viên bình dị, tự nhiên mà nhiều thâm ý.

Thẩm Ước có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau vì ông đặt ra luật thanh vận, mở lối cho thơ luật đời Đường. Ông phân biệt bốn thanh và tám bệnh, chú ý làm cho lời thơ thật du dương. Nhưng luật thanh vận của ông câu thúc thi nhân quá.

3. *Thi ca bình dân* chia làm hai khuynh hướng: *Bắc* và *Nam*: giọng Bắc hùng hồn, giọng Nam ủy mị.

4. Loại *nhạc phủ* được văn nhân và vua chúa rất thích. Trần Hậu chủ để lại nhiều bài diễm lệ.

5. Xét chung thơ đời Lục triều, ta thấy trừ Đào Tiềm đứng riêng một phái còn hầu hết đều trọng sự chạm trổ cho đẹp đẽ và du dương. Thể ngũ ngôn thịnh nhất. Thơ lần lần từ thể tự do bước qua thể có cách luật nghiêm ngặt.

Hết quyển nhất

Phần thứ ba

VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG

CHƯƠNG I

VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG

(618-907)

1. Đời Đường

2. Văn trào đời Đường

a) Tại sao văn học đời Đường thịnh?

b) Sơ Đường

c) Thịnh Đường:

- Phong trào phục cổ

- Phong trào ấy đã có từ trước

- Những hoàn cảnh đã thúc đẩy nó

- Đặc điểm của phong trào

- Ảnh hưởng của phong trào

d) Văn Đường

1

ĐỜI ĐƯỜNG

Đời Đường dài ba thế kỷ (618-907), chia làm ba thời kỳ:

Sơ Đường (618-713) là thời kỳ bình trị, thịnh vượng; nhờ vua Thái Tông (Lý Thế Dân), một minh quân vừa anh hùng vừa giỏi văn học. Ông lập ra văn học quán ở kinh đô, kén 18 bác sĩ giảng tập kinh sử.

Sau đời ông có nạn Võ Hậu giết chết tôn thất nhà Đường, đổi quốc hiệu là Chu được 16 năm. Võ thị tuy dâm loạn song có tài cầm quyền, tựa như Catherine II của Nga, nên trong nước không đến nỗi loạn lạc.

Trung Đường (713-823). Vua Huyền Tông chăm lo việc chính, nhưng hiếu sắc, xa xỉ, mê nàng Dương Quý phi, loạn An Lộc Sơn nổi lên rồi các nhà quân phiệt hùng cứ mỗi người một nơi, gây hoạ cho đời sau không ít.

Vua Hiến Tông tuy thông minh, có uy quyền, song kiêu căng, mê đạo Phật và Lão, bỏ bê chính trị, bị hoạn quan giết. Từ đó, bọn này hoành hành, kết bè đảng, phế vua này lập vua khác và các phiên trấn lại trở nên cường ngạnh.

Văn Đường (823-907). Trong non một thế kỷ, Trung Quốc bị nạn hoạn quan và loạn lạc, nhân dân đô thán.

Tóm lại, nhà Đường chỉ có 100 năm đầu là thịnh, còn 200 năm sau thì rối reng, nát bét.

Về văn hoá, đời Tần và Hán, chưa có khoa cử, các quận huyện để cử người có tài, có đức để trị dân. Đời Tuỳ bỏ chế độ ấy mà dùng khoa cử để lựa người. Nhà Đường tiếp tục chính sách của nhà Tuỳ nhưng vẫn trọng sử học cùng kinh, thư, chưa thiên hẳn về văn chương, nên sĩ tử cũng ít đua tranh về từ cú cho hoa mỹ. Tuy nhiên, nhà nho đời Đường như Vương Thông, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên không phát minh được điều gì.

* Hồi Thượng cổ, người Trung Hoa dùng thanh tre hoặc mảnh lụa mà viết với một cái que nhọn trong ruột có đổ sơn đen. Đời Tần chế ra được bút lông viết mau hơn nhiều. Đời Hậu Hán chế ra giấy bằng vỏ cây, giẻ rách. Đến đời Ngụy, Tần có người dùng khói đèn để chế mực. Nhờ những phát minh ấy, viết sách dễ dàng, sách tăng lên nhiều và tư tưởng được truyền bá khá mau. Đời Tuỳ đã có bản in và người ta bắt đầu in kinh Phật, đến cuối đời Đường thì in tới những sách thường.

* Trong đời vua Thái Tông, một vị hoà thượng là Huyền Trang qua Ấn Độ đem về được 650 bộ kinh Phật rồi dịch lần lần. Đời vua Cao Tông, Nghĩa Tĩnh lại qua Ấn Độ đem về được 400 bộ nữa.

Các tông giáo khác như Hoà giáo (thờ Lửa) ở Ba Tư, Cảnh giáo (một biệt phái của Gia Tô cơ đốc), Ma-ni giáo (dung hợp lý thuyết của Hoà giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo) và Hồi giáo được truyền bá khắp nơi trong đời Đường.

* Đời Hán ức chế thương nghiệp nhưng nó vẫn tiến bộ; đến đời Đường, người nước ngoài vào buôn bán ở Trung Quốc rất nhiều.

Về *phong tục* thì sơ Đường văn trị và võ công rực rỡ, nhân dân còn giữ được di phong của đời Hán, nhưng từ thế kỷ thứ 8 trở đi, dần dần lại hoá ra văn nhược, uỷ mị.

2

VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG

a) Tại sao văn học đời Đường rất thịnh?

Đọc qua văn học đời Lục triều rồi xét văn học đời Đường, ta có cảm giác như đương ở trong một vườn hoang mà bước vào vườn thượng uyển đủ các hoa thơm, cỏ lạ.

Về tư tưởng thì ở Trung Quốc không thời nào thịnh bằng thời Chiến quốc; về văn học thì đời Đường hơn hết. Tân văn đã phát đạt mà thơ càng phong phú, đặc sắc hơn nhiều, nên nói đến thơ Trung Quốc thì ai cũng nghĩ ngay đến thơ Đường.

Sở dĩ văn học tiến triển được như vậy là do:

Từ đầu nhà Đường đến loạn An Lộc Sơn (755) gồm 130 năm, trong nước rất bình trị; tuy ngôi báu có lần về họ Võ, nhưng dân gian vẫn được yên ổn làm ăn.

Lại thêm được nhiều vua trọng văn học. Thái Tông khi chưa lên ngôi, đã lập Văn học quán, nghiên cứu văn học đến nửa đêm, sau thu thập được trên 200.000 cuốn sách, mời 18 vị văn nhân thảo luận, nghiên cứu thi, phú. Võ Hậu cũng hâm mộ văn nhân, văn nhân tụ lại ở Kinh đô có tới vạn người. Huyền Tông trọng Lý Bạch như một vị tiên ông. Hiến Tông đọc thơ Bạch Cư Dị, phong ngay Bạch là học sĩ. Mục Tông ngâm ca từ của Nguyên Chấn phong Chấn chức lang trung. Văn Tông đặt ra 72 chức học sĩ và rất thích thơ ngũ luận.

Cuối đời Đường, khoa cử đã hơi thiên về văn chương, dùng phú và luật thi để tuyển tiên sĩ, nên học sinh nào cũng luyện hai lối ấy.

*

Văn học đời Đường có thể chia làm ba *thời kỳ*:

b) Sơ Đường. Nhà Đường lúc ấy ở trong cảnh thịnh trị và văn học còn chịu ảnh hưởng văn trào điểm lệ đời Lục triều, nên lối biên ngẫu vẫn còn được trọng. Tứ kiệt (tức bốn văn nhân nổi danh nhất) là Vương Bột 王勃, Dương Quynh 楊炯, Lu Chiêu Lân 盧照鄰 và Lạc Tân Vương 駱賓王 đều sở trường về thể ấy. Trong thời này luật thi bắt đầu xuất hiện.

Đồng thời, Trần Tử Ngang 陳子昂, cực lực đề xướng lối văn thành thực, mạnh mẽ đời Hán, Ngụy, phản đối phong trào uỷ mị từ Tấn trở về sau. Ông nói: “Văn chương sa vào cái tệ đã 500 năm rồi, phong khí của Hán, Ngụy không truyền lại Tấn, Tống... Tôi, những lúc nhàn, đọc thơ Tề, Lương, lời lẽ rất đẹp mà tình ý đều không, lần nào cũng thở dài.

c) Thịnh Đường - phong trào phục cổ

Do đó, Trần Tử Ngang đã mở màn cho phong trào phục cổ trong thời thịnh Đường.

Những người có công phục cổ là Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên.

Lý Bạch nói:

* Từ Lương, Trần trở đi, văn điểm lệ mà phù bạc đến cùng cực. Thấm Ước lại quá chuộng âm thanh. Công việc phục cổ ta không làm thì ai làm?

Lý Hoa và Nguyên Kết tiếp tục công việc ấy và đến Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên thì thành công. Cả thuyết của Hàn Dũ tóm tắt trong bốn chữ “Văn dĩ tải đạo” 文以載道 (Văn để chở đạo), nghĩa là nhà văn phải là nhà truyền đạo. Đạo nào? Đạo Nho của thánh hiền đời xưa. Ông bảo:

“Không phải là sách của thời Tam đại⁽¹⁾ và Lương Hán⁽²⁾ thì không dám xem; không phải là cái chí của thánh nhân thì không dám giữ... Theo con đường nhân nghĩa mà đi, theo cái nguồn thì, thư mà lợi thì suốt đời sẽ không lạc đường, không tuyệt cái nguồn”.

Liễu Tông Nguyên chủ trương như ông:

Hồi nhỏ tôi làm văn cốt tìm lời cho đẹp, lớn lên mới hay rằng văn để làm sáng cái đạo, nên... không cầu có hình sắc, không khoe có thanh âm nữa.

⁽¹⁾ Tức những đời Hạ, Thương, Chu.

⁽²⁾ Tiền Hán và Hậu Hán, cũng gọi là Tây Hán và Đông Hán.

Phong trào ấy đã có từ trước

Tuy phong trào phục cổ thành công ở đời Đường, nhưng bắt nguồn từ Lương, Trần. Thời ấy đã có Tiêu Cương 蕭綱 rất thích thơ đẹp mà cũng nhận thấy cái tệ của nó.

Sau có Tô Sước 蘇綽 mô phỏng sách cổ mà bỏ lối văn biền ngẫu.

Đến đời Tuỳ Văn Đế, nhà vua nghiêm cấm lối văn diễm lệ. Phàm giấy tờ gì, bất kỳ công, tư đều không được viết theo thể biền ngẫu (một viên thứ sử phạm luật đó mà bị trị tội). Nhà cầm quyền đương thời cho rằng loạn do bọn văn nhân gây ra; bọn này tranh nhau tìm những tiếng lạ, khéo, bỏ quy mô của thánh hiền, lấy cái vô dụng làm hữu dụng, khiến cho chính trị mỗi ngày mỗi rối, phong tục mỗi ngày mỗi suy.

Tóm lại, ta có thể nói ngay trong khi văn biền ngẫu thịnh, đã có một sức phản động nó rồi; đó là luật tự nhiên trong vũ trụ. Nhưng phong trào phản động ấy phải đợi đến thịnh Đường mới thành thực và đến Hàn Dũ mới hái được quả.

Những hoàn cảnh đã thúc đẩy nó

Nó thành thực do tình hình kinh tế, xã hội, chính trị thời ấy.

Trải qua đời Lục triều và sơ Đường, Phật giáo và Đạo giáo rất thịnh. Các nhà tu hành liên kết với bọn quý tộc, làm cho tài chính và vũ lực Trung Quốc phải suy.

Sử chép thời Bắc Ngụy có tới 30.000 ngôi chùa, 200 vạn sư. Hai triệu tăng ni không phải đóng thuế, không phải đi lính mà lại có rất nhiều ruộng đất, điền sản của họ tới 10 triệu miếng, chiếm một phần ba của toàn quốc! Sở dĩ nhiều như vậy là vì bọn quý tộc muốn ruộng của mình khỏi chịu thuế, đem nhờ chùa quán lý giùm.

Sau loạn An Lộc Sơn, các rợ phương Bắc và phương Tây thường xâm lấn bờ cõi; nhà vua không làm sao kêu đủ tráng đinh để sung vào quân đội, phải bắt tới các ông già (coi bài thơ *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ trích ở sau). Nguyên do cũng tại lòng ích kỷ vô biên của bọn địa chủ. Họ cần nông phu để cấy ruộng cho họ, cho nông phu vào ở chùa nói là làm sãi, tiểu mà kỳ thực là để khỏi bị bắt lính.

Sách *Đường thư* 唐書 chép: “Khi An Lộc Sơn làm phản, Dương Quốc Trung muốn có tiền để chi tiêu vào việc nước mà khỏi lấy trong ngân khố quốc gia, đặt lệ hễ ai nạp tiền thì được phát cho một tờ giấy

chúng nhận là tăng ni, đạo sĩ; chỉ trong khoảng mười ngày, ở miền Hà Đông trâu được số triệu”.

Những biện pháp ấy càng làm cho dân khốn khổ, xã hội loạn lạc. Nhà vua thì như Hiến Tông, biếng nhác, chỉ lo cất chùa, rước cốt Phật, nên các nhà nho ưu thời mẫn thế nổi lên phản đối đạo Phật, đạo Lão và những khuynh hướng lãng mạn để cứu vãn thời thế, dùng lối văn thiết thực của thời cổ để phục hưng đạo Khổng, Mạnh.

Đặc điểm của phong trào

Tuy phong trào phục cổ ấy xuất hiện trong thơ, tuy một số thi nhân dùng tài để tả nỗi đau khổ của con người thời loạn, (thơ xã hội) hoặc lòng can đảm của tướng sĩ nơi biên cương (thơ biên tái) song ta cũng phải nhận rằng chỉ trong tản văn nó mới được mạnh mẽ.

Điều ấy rất dễ hiểu: khi muốn đá đảo một phong trào hoặc một chế độ thì phải bút chiến mà tản văn hợp với bút chiến hơn là thơ. Đó là một lẽ.

Lẽ thứ nhì là thơ vẫn được coi như một món tiêu khiển, chứ không phải để “tài đạo”, nên ngay các nhà phục cổ như Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên cũng không ngần ngại viết ít nhiều bài thơ luật để thử cái thể mới đó hoặc tỏ tài mình.

Họ phục cổ mà không nô lệ cổ nhân như Vương Thông, họ chỉ theo cái chí hướng, cái ý của cổ nhân thôi.

Hàn Dũ viết:

“Có kẻ hỏi: Làm văn thì theo ai?

Xin kính cẩn đáp: theo cổ thánh hiền.

Lại hỏi: Sách của cổ thánh hiền còn đủ mà lời văn không giống nhau, vậy bắt chước ai?

Xin đáp: Theo ý mà không theo lời”.

Vậy ông theo đạo cổ, còn văn thì ông cho rằng phải tùy tình cảm, tài năng của mỗi người mà biến hoá, không thể nô lệ một cây bút nào được.

Hết thấy các nhà phục cổ đời Đường đều có tinh thần sáng tác ấy, nhờ vậy văn học đời đó mới có giá trị.

Ảnh hưởng của phong trào

Phong trào ấy có ảnh hưởng rất lớn. Nhờ nó: tản văn có nhiều tình, ý; chất phác mà cảm động, hoặc đẹp đẽ mà không uỷ mị. Những

bài *Điều cốt chiến trường* của Lý Hoa, *Tế Thập nhị lang* của Hàn Dũ, những trang du ký của Liễu Tông Nguyên đều là những tác phẩm bất hủ. Thơ không đến nỗi bị luật thanh âm của Thẩm Ước bó buộc quá, mà phát triển được rục rờ. Những bài thơ hay nhất đời Đường phần nhiều không phải là thơ luật.

Chủ nghĩa thực dụng được nảy nở, do đó phát sinh khuynh hướng tả thực trong những tác phẩm xã hội của Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

d) Văn Đường

Phong trào phục cổ ấy không được bền, chỉ khoảng 100 năm (100 năm trong văn học sử nước khác là lâu, mà trong văn học sử Trung Quốc thì không là bao); rồi đến văn Đường, lối văn diễm lệ, duy mỹ, quái đản lại bành trướng.

Văn nhân, thi sĩ lại nặn óc tìm những tiếng lạ đến nỗi có kẻ đèo gọt ba năm mới xong vài câu thơ, có kẻ lại tuyên bố “nói mà không kinh người thì chết không yên”.

Nguyên nhân bởi đâu? Tại văn nhân thời đó thiếu tài sáng tác, chỉ tranh nhau hơn kém ở chỗ “chạm sâu khắc tận” ư? Hay tại vua chúa chỉ thích lối thơ luật và dùng nó để tuyển nhân tài? Hoặc tại thời loạn lạc quá rồi, thấy đạo Nho không vãn cứu được tình thế, người ta chán ngán, quay về chủ nghĩa duy mỹ, lãng mạn, lấy việc gọt văn để tiêu khiển, lấy sự hưởng lạc làm mục đích, bịt tai, nhắm mắt cho khỏi thấy cảnh đồ thân, điêu tàn trong nước rồi tự giam mình trong tháp ngà mà vui thú với thanh, sắc?

TÓM TẮT

1. Văn học đời Đường rất thịnh, nhờ:
Trung Quốc được bình trị luôn 130 năm.
Nhà vua trọng văn học và che chở văn nhân.
2. Trong thời *sơ Đường*, văn học còn chịu ảnh hưởng phong trào *duy mỹ* đời Lục triều.
Thể thơ luật xuất hiện.
3. Tới *thịnh Đường*, nổi lên phong trào *phục cổ* mà những người cổ xuý là Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên.

Các nhà ấy muốn khôi phục lại đạo Nho đương suy vì sự phát triển quá mạnh của đạo Lão và Phật, dùng thể văn thiết thực để thay lối văn phù hoa đời Lục triều và văn cứu tình hình xã hội.

Tuy nhiên họ không nô lệ cổ nhân, vẫn có nhiều tinh thần sáng tác, chỉ theo chí hướng của thánh hiền đời trước thôi. Họ thành công nhưng không lâu.

4. Đến văn Đường thì khuynh hướng *duy mỹ* lại trở lại trên văn đàn, còn mạnh mẽ hơn hồi sơ Đường nữa.

CHƯƠNG II

VĂN XUÔI ĐỜI ĐƯỜNG

1. Sử ký
2. Biền văn
 - a) Vương Bột
 - b) Lý Hoa
 - c) Lạc Tân Vương
 - d) Lưu Vũ Tích
 - e) Đỗ Mục
3. Cổ văn
 - a) Hàn Dũ
 - b) Liễu Tông Nguyên
 - c) Lý Bạch
4. Tiểu thuyết
 - a) Các loại và ảnh hưởng
 - b) Tác giả
5. Công cuộc dịch thuật
 - a) Dân tộc Trung Quốc đối với những văn minh ngoại lai
 - b) Đạo Phật vào Trung Quốc
 - c) Phong trào dịch thuật
 - d) Ảnh hưởng của công việc dịch thuật

1

SỬ KÝ

Sau Ban Cố, không còn sử gia nào có tài. Và lại sử không còn do một người mà do nhiều người soạn, mỗi người chia nhau ít thiên, thành thử đầu đuôi không quán thông mà giá trị cũng không đều⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nên nhớ Lưu Tri Cơ 劉知幾 tác giả bộ *Sử thông* 史通 là người đầu tiên phê bình về sử. Ông chủ trương văn viết sử phải giản khiết, chân thật.

BIÊN VĂN

Đời Đường, thừa tiếp phong trào của Lục triều, công hiến cho ta được nhiều bài từ, phú rất điêu luyện, thanh nhã. Nổi danh nhất là bọn Tứ kiệt, Đỗ Mục, Lý Hoa, Lưu Vũ Tích.

Chúng tôi xin trích dưới đây ít bài mà nhà nho hồi xưa nhận là bất hủ.

滕王閣序 (王勃)

ĐẰNG VƯƠNG CÁC TỰ (Vương Bột)

Vương Bột tự là Tử An 子安. Sáu tuổi đã biết làm văn, đậu cao, tính rất kiêu căng.

Tương truyền một vị đô đốc ở Hồng Châu đặt tiệc ở Đằng Vương các, muốn khoe tài chàng rể, biểu làm trước một bài tự rồi mời hết các nhà quyền quý cùng văn sĩ xa gần lại dự yến và yêu cầu mỗi người làm cho một bài tự ngay trong bữa tiệc.

Vương Bột lúc đó mới 15-16 tuổi, hay tin ấy, nhưng ở xa mấy trăm dặm, không lại họp được. Một ông già khuyên chàng cứ sửa soạn buồn và chèo đi, tự nhiên sẽ có gió nổi. Quả nhiên tối đó có gió lớn, chàng cho thuyền khởi hành và hôm sau tới Đằng Vương các vừa kịp lúc vào tiệc⁽¹⁾.

Vị đô đốc chê chàng là con nít, miễn cưỡng cấp giấy bút cho chàng làm bài tự, nhưng sai người đứng bên cạnh chàng, hễ chàng viết được câu nào thì chép lại mang cho ông coi.

Mới đọc mấy hàng đầu, ông đã ngạc nhiên vì lời văn già dặn của Vương, tới câu:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,
Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc
Ráng chiều với cò lẻ cùng bay,
Nước thu cùng trời dài một sắc.

thì ông khâm phục thiên tài của vị thiếu niên ấy.

Từ đó, danh của Vương Bột vang dậy khắp nơi. Song trời thường ghen người tài, đương giữa tuổi xuân, trong khi đi thăm cha làm quan ở Giao Chỉ, chàng bị đắm thuyền, chết ở giữa biển.

⁽¹⁾ Do tích đó có câu: "Thời lai, phong tống Đằng Vương các" (Thời tới, thì gió đưa đến gác Đằng Vương) để chỉ sự may mắn của kẻ gặp thời.

Đời sau có kẻ đặt chuyện rằng hồn chàng uất ức, thường hiện lên ngâm hai câu ấy trong những đêm trăng thanh biển lặng, tới khi một văn nhân đi thuyền qua, nghe thấy, chêm câu trên dư chữ “dữ”, câu dưới dư chữ “cộng”, thì tiếng ngâm mới tuyệt hẳn.

Hai câu ấy hay thật, nhưng tôi nghe một nhà nho nói Vương Bột đã mượn ý hai câu dưới đây trong *Chiêu minh văn tuyển*:

落花與芝蓋齊飛
楊柳共春旗一色
Lạc hoa dữ chi cái tề phi,
Dương liễu cộng xuân kỳ nhất sắc.
*Hoa rụng với lọng vẽ cỏ chi⁽¹⁾ đều bay,
Dương liễu cùng cờ mùa xuân một sắc.*

Bài *Đề Vương các* dùng nhiều chữ cầu kỳ, nhiều điển khó hiểu, và lời thì cực đẹp nên rất khó dịch. Chúng tôi xin tóm tắt đại ý và giới thiệu vài câu.

Trong bài phú viết theo thể biền ngẫu ấy, Vương Bột nhắc qua địa lý và nhân vật quận Hồng Đô, nơi xây gác *Đề Vương*, rồi tả chủ khách trong tiệc, phong cảnh chung quanh khi ngồi trong gác trông ra, sau cùng kể cảm tưởng của chính mình.

Tả cảnh thu thì có câu:

潦水盡而寒澤清
煙光凝而暮山紫
Lạo thủy tận nhi hàn đạm thanh,
Yên quang ngưng nhi mộ sơn tử
*Nước lụt đã cạn mà đầm lạnh trong veo.
Ánh khói ngưng kết mà núi chiều sắc tím.*

Cảnh trời nước thì:

落霞與孤鶩齊飛
秋水共長天一色
Lạc hà dữ cô vự tề phi,
Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc.

Nhà cửa ghe thuyền thì:

閭閻撲地, 鐘鳴鼎食之家
舸艦迷津, 青雀黃龍之軸

⁽¹⁾ Chi là tên một loại cỏ.

Lư diêm phác địa, chung minh đỉnh thực chi gia,
Kha hạm mê tân, thanh tước hoàng long chi trực
Xóm làng đầy đất, nhà nào cũng vào hàng chung đỉnh⁽¹⁾
Ghe thuyền chạt bến, đều vẽ tước xanh rồng vàng.

Tác giả nhìn cảnh mà sinh tình:

天高地迥，覺宇宙之無窮
興盡悲來，識盈虛之有數
Thiên cao địa quỳnh, giác vũ trụ chi vô cùng,
Hưng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số.
Trời cao đất xa, thấy vũ trụ là vô cùng,
Vui hết buồn lại, biết đầy vơi là có số.

Rồi mà cảm khái triển miên:

關山難越，誰悲失路之人
萍水相逢，盡是他鄉之客
...
君子安貧，達人知命
老當益壯，寧知白首之心
窮且益堅，不墜青雲之志
Quan san nan việt, thùy bi thất lộ chi nhân,
Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách

...
Quân tử an bản, đạt nhân tri mệnh.
Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm.
Cùng thả ích kiên, bất truy thanh vân chi chí
Quan san khó vượt, ai thương người lỡ bước?
Bèo nước gặp nhau, đều là khách tha phương.

...
Quân tử an bản, đạt nhân tri mệnh.
Già càng nên mạnh mẽ, lòng không biết bạc đầu⁽²⁾
Khổ càng nên kiên tâm, đừng mất cái chí thanh vân⁽³⁾

Cuối bài có 8 câu thơ rất hay, tuyệt diệu là bốn câu cuối:

閒雲澤影日悠悠

⁽¹⁾ Đỉnh là vạc. Chung là chuông. Nhà giàu bên Trung Quốc thời xưa ăn thì bày vạc và đánh chuông để gọi khách.

⁽²⁾ Nghĩa là lòng trẻ hoài, tuy tuổi đã già.

⁽³⁾ Ý chí cao khiết như mây xanh.

物換星移幾度秋
閣中帝子今何在
檻外長江空自流

Nhàn vân đả ảnh nhật du du,

Vật hoàn tinh di, kỳ độ thu?

Các trung đệ tử kim hà tại?

Hạ ngoại trường giang không tự lưu.

Đầm chiếu mây bay, trời lừng lơ.

Sao đời vật đổi, mấy thu rồi?

Con vua trong gác nào đâu nhi?

Dòng nước ngoài hiền vẫn tự trôi.

弔古戰場文

(李華)

浩	浩	乎	乎	沙	無	垠	復	不	見	人	河	水	紫	帶	羣	山	糾	紛	黯	
分	慘	風	悲	日	曠	斷	草	枯	凍	若	霜	晨	鳥	飛	不	下	獸	挺	亡	
羣	亭	告	余	曰	此	戰	場	也	嘗	覆	三	軍	往	往	鬼	哭	天	陰	則	
聞	長	哉	秦	歟	古	將	近	代	歟	吾	聞	夫	齊	魏	徭	戍	荆	韓	召	
募	心	奔	走	連	歟	露	沙	草	歟	牧	河	冰	夜	波	地	天	長	不	耗	
知	里	寄	身	鋒	年	臆	誰	訴	秦	漢	而	還	多	事	四	中	州	奇	奇	
數	路	無	之	古	稱	夏	不	抗	王	師	文	教	失	噫	武	用	夫	北	風	
兵	世	異	仁	義	王	迂	潤	而	莫	為	鳴	呼	野	豎	旗	迴	組	練	川	
振	胡	於	伺	便	將	利	敵	期	門	受	戰	人	面	閉	相	搏	山	積	雪	
法	心	兵	威	尊	賤	雷	電	穿	若	窮	陰	凝	閉	凍	海	墜	隅	積	膚	
震	聲	駭	江	河	勢	崩	巢	至	馬	知	相	繒	續	無	溫	指	重	橫	攻	
沒	堅	冰	在天	假	強	休	凌	征	氣	以	港	之	岸	血	滿	長	城	之	窟	
當	若	寒	親	降	將	憑	沒	殺	巨	鼓	哀	兮	力	盡	失	身	兮	絕	戰	
士	都	尉	同	為	枯	骨	兩	屍	言	生	死	夜	正	矣	終	浙	浙	魂	魄	
無	無	賤	寶	刀	折	無	聚	言	兮	寂	寂	寒	兮	長	風	短	月	苦	兮	
白	交	兮	砂	礫	鳥	神	如	兮	山	寂	日	用	兮	兮	破	已	林	其	開	
矣	骨	暴	沉	鬼	有	奴	漢	兮	幕	聞	之	趙	兮	兮	而	飲	策	在	多	
結	天	心	慘	目	匈	至	太	兮	吾	財	方	任	兮	兮	飲	為	茶	勤	和	
霜	傷	逃	逃	匈	北	至	君	兮	下	朔	起	而	兮	兮	為	茶	毒	生	生	
地	里	逃	逃	匈	北	至	君	兮	城	秦	長	海	關	關	關	關	關	關	關	
乎	逐	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆
樂	且	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆	穆

靈萬里朱殷漢擊匈奴雖得陰山枕骸遍野功不補患蒼
蒼蒸民誰無父母提携捧負畏其不壽誰無兄弟如其沒家
手誰無夫婦如賓如友生也何恩殺之何咎其存其布奠稱
莫聞知人或言將信將疑悵悵心目寢寐見之何依必
觴哭望天涯天地為愁草木悽悲弔祭不至精魂何依
有凶年人其流離呼嗚噫嘻時耶命耶從古如斯為之奈
何守在四夷

ĐIỀU CỔ CHIẾN TRƯỜNG VÂN

Lý Hoa

Hạo hạo hồ! Binh sa vô ngân, quýnh bất kiến nhân; hà thủy oanh đá, quần sơn củ phân; âm hề, thâm tuy, phong bi nhật huân; bông đoạn thảo khô, lẫm nhược sương thân; điều phi bất hạ, thú đĩnh vong quần.

Đình tướng cáo dư viết: “Thử cổ chiến trường dã, thường phúc tam quân; vãng vãng quý khốc, thiên âm tắc vãn”.

Thương tâm tai! Tần dư? Hán dư? Tương cận đại dư? Ngô vãn phù Tề, Ngụy dao thú, Kinh, Hàn chiêu mộ; vạn lý bồn tẩu, liên niên bộc lộ, sa thảo thân mục, hà băng dạ độ. Địa khoát thiên trường, bất tri quy lộ, ký thân phong nhận, bức ức thủy tổ?

Tần, Hán nhi hoàn, đa sự tứ di: Trung châu háo đó vô thể vô chí. Cổ xung nhung hạ, bất kháng vương sư, vãn giáo thất tuyên, vũ thần dụng kỳ; kỳ binh hữu dị ư nhân nghĩa, vương đạo vu khoát nhi mạc vi. Ô hô! Y hi!

Ngô tướng phù bắc phong trần mạc, Hồ binh tứ tiện: chủ tướng kiêu địch, kỳ môn thụ chiến; dã thụ mao kỳ, xuyên hồi tổ luyện. Pháp trọng tâm hải, uy tôn mệnh tiện; lợi thốc xuyên cốt, kinh sa nhập diện; chủ khách tương đoàn, sơn xuyên trần huyễn; thanh tích giang hà, thế băng lôi điện. Chí nhược cùng âm ngưng bé, lẫm liệt hải ngu; tích tuyết một hình, kiên băng tại tu; chí điều hưu sào, chinh mã trì trụ; tăng khoáng vô ôn, truy chỉ liệt phu. Đương thử khổ hàn, thiên giá cường Hồ; bằng lẫm sát khí, dĩ tương tiễn đồ. Kính triệt tri trọng, hoành công sĩ tốt. Đồ úy thân hàng, tướng quân phúc một; thi điền cự cẳng chi ngạn, huyết mãn Trường thành chi quật. Vô quý vô tiện, đồng vi khô cốt, khả thăng ngôn tai!

Cổ suy hệ lực tận; thi kiệt hệ huyền tuyệt; bạch nhận giao hệ bảo đao chiết; lưỡng quân xúc hệ sinh tử quyết. Hàng hĩ tai? Chung thân di địch! Chiến hĩ tai? Cốt bộc sa lịch! Điều vô thanh hệ sơn tịch tịch; dạ chính trường hệ phong tích tích; hồn phách kết hệ thiên trầm trầm; quý thần tụ hệ vân mạch mạch; nhật quang hàn hệ thảo đoãn; nguyệt sắc khổ hệ sương bạch! Thương tâm thâm mục, hữu như thị da?

Ngô văn chi: Mục dụng Triệu tốt, đại phá Lâm Hồ, khai địa thiên lý, độn đào Hung Nô. Hán khuynh thiên hạ, tài đàn lục bô; nhiệm nhân nhi dĩ, kỳ tại đa hồ? Chu trực Hiểm Doãn, bắc chi Thái Nguyên, ký thành Sóc Phương toàn sư nhi hoàn, ẩm chí sách huân, hoà lạc thả nhân, mục mục lệ lệ, quân thần chi gian. Tần khởi Trường Thành, cánh hải vi quan, đồ độc sinh linh, vạn lý chu ân. Hán kích Hung Nô, tuy đắc Âm Sơn, chấm hải biến dã, công bất bổ hoàn.

Sương sương chung dân, thủy vô phụ mẫu, đề huê phủng phụ, úy kỳ bất thọ? Thủy vô huynh đệ, như thủ như túc? Thủy vô phu phụ, như tân như hữu? Sinh dã hà ân? Sát chi hà cữu? Kỳ tồn, kỳ một, gia mặc văn tri. Nhân hoặc hữu ngôn, tương tín tương nghi; quyển luyện tâm mục, tẩm mị kiên chi; bố điện xung trường, khóc vọng thiên nhai. Thiên địa vi sâu, thảo mộc thể bi. Điều tế bất chí, tinh hồn hà y? Tất hữu hung niên; nhân kỳ lưu ly.

Ô hô! Y hi! Thời da? Mệnh da? Tông cổ như tu, vi chi nại hà? Thủ tại tứ di.

BÀI VĂN ĐIỀU CHIẾN TRƯỜNG CŨ

Lý Hoa⁽¹⁾

Mệnh mông thay! Cát phẳng không bờ, xa chẳng thấy ai; dòng sông uốn khúc, dãy núi loạn bày; âm đạm thâm thê, trời xé gió lay; lau dứt cỏ khô, lạnh như buổi mai; chim bay không đáp, thú chạy lạc bày.

Người đình trưởng⁽²⁾ bảo tôi: “Đó là chiến trường cũ, quân chết ở đấy; đêm đêm quý khóc, văng vẳng bên tai”.

⁽¹⁾ Chưa rõ tiểu sử.

⁽²⁾ Đời Hán, cứ mười dặm đặt một đình (tức trạm) để phòng trộm cướp. Đình trưởng là người coi đình ấy.

Thương tâm thay! Tần ư? Hán ư? Đòi gần đây ư? Ta nghe Tề, Ngụy bất linh. Kinh Hàn⁽¹⁾ chiêu mộ; vạn dặm dầu dãi, liên niên cơ khổ, đêm phải qua băng, ngày thì chặn ngựa. Đất rộng trời dài, đường về đâu đó? Thân gởi mũi giáo, uất ức ai rõ?

Từ Tần, Hán trở đi, gây sự với từ đi⁽²⁾, đòi nào cũng vậy, tổn bại loạn ly. Thời trước rợ Nhung, không chống Vương sư⁽³⁾, sau giáo huấn không truyền, quan võ chuyên dùng mưu kỳ; mưu kỳ khác xa nhân nghĩa, chê vương đạo⁽⁴⁾ vu khoáng, nên đường phải chẳng đi. Ô hô! Y hi!

Ta tưởng lúc gió bãi tung cát là lúc rợ Hồ đợi cơ thuận tiện, chủ tướng khinh địch, kỳ môn⁽⁵⁾ giao chiến; cờ dựng khắp đồng, dầy sông tổ luyện⁽⁶⁾. Phép trọng phải kinh, mạng người nhỏ nhit: tên cắm thấu xương, cát quất vào mặt; chủ khách giao tranh, núi sông mù mịt; hét chuyển núi sông, thế như sấm sét. Đến lúc góc biển gió buốt, trời tối mù mù; tuyết ngập bắp vế, băng đóng cứng râu; chim cất nép tổ, ngựa chiến trù trù; vãi lụa hết âm, rút ngón nứt da. Đương khi rét căm như vậy, trời giúp rợ Hồ, chém giết lung tung, sát khí hầm hừ, triệt đường lương thực, tấn công sĩ tốt. Đô úy đầu hàng, tướng quân đã chết; Trường thành máu chảy đầy hào, bờ sông thây nằm lấp hết. Nào sang nào hèn, xương khô như một, kể sao cho xiết!

Tiếng trống yếu hèn, sức lực kiệt; tên bắn hết hèn, dây cung đứt; dao sáng chạm nhau hèn, gậy gươm sắt; hai quân xáp nhau hèn, quyết sống chết. Hàng ư? Chung thân tôi mọi! Chiến ư? Xương phơi cát sỏi. Chim không kêu hèn, núi tịch tịch, đêm cực dài hèn, gió rít rít; hòn phách kiệt hèn, trời trầm trầm; quý thần hợp hèn, mây mù mịt; mặt trời lạnh lẽo hèn, cỏ ngán; ánh trăng nảo nũng hèn, sương trắng! Thương tâm thâm mục đến như thế ư?

Ta nghe nói: Lý Mục⁽⁷⁾ dùng quân nước Triệu đại phá rợ cường Hồ, mở đất ngàn dặm, đuổi rợ Hung Nô. Nhà Hán

(1) Tên đất.

(2) Bốn dân tộc đã man ở phương Bắc.

(3) Quân triều đình.

(4) Lấy nhân nghĩa trị dân thì gọi là vương đạo.

(5) Một chức quan võ.

(6) Tổ luyện là chiến phục của binh sĩ.

(7) Tên một danh tướng.

khuyन्ह⁽¹⁾ thiên hạ sức kiệt của hao; người giỏi thì được, có cần nhiều đâu? Nhà Chu đuổi Hiếm Doãn⁽²⁾ lên tới Thái Nguyên, xây thành quận Sóc, toàn quân khải hoàn, bày rượu thưởng công, hòa lạc lại nhân, uy nghi kính cần, vua tôi hân hoan. Tần dựng Trường Thành, ải tới bể Đông, cơ khổ sanh linh, máu đỏ khắp đồng. Hán đánh Hung Nô, tuy chiếm Âm San, xương phơi khắp nội, công chẳng bỏ tội.

Dân chúng trăm họ, ai không cha mẹ, đề huề phụng dưỡng, chỉ lo không thọ? Ai không anh em, như tức như thú? Ai không vợ chồng, như tình bằng hữu? Sống được ơn gì? Giết đi, tội chi? Sống hay là chết, nhà chẳng ai biết. Có người cho hay, nửa ngờ nửa tin; đau đầu trông ngóng, mê thấy ban đêm; bầy lễ rót rượu, chân trời khóc nhìn. Trời đất cũng sầu, cây cỏ dầu dàu. Cúng quải không hưởng, hồn phách dựa đâu? Tất sẽ mất mùa⁽³⁾, phiêu bạt ra sao!

Ô hô! Y hi! Thời ư? Mệnh ư? Từ xưa như vậy, nên làm thế nào? Bốn rợ phục mình, bờ cõi yên lâu⁽⁴⁾.

為徐敬業討武曌檄

(駱賓王)

偽臨朝武氏者性非和順地實寒微昔太宗下陳曾以
更衣入侍洎乎晚節穢亂春宮潛穩先帝之私陰圖後房之
嬰入門見嫉蛾眉不肯讓人掩袖工讒狐媚偏能惑主踐元
后於輦翟陷吾君於聚應加以虺蜴為心豺狼成性近狎邪
僻殘害忠良殺姊屠兄弑君鴆母神人之所同嫉天地之所
不容猶復包藏禍心窺竊神器君之愛子幽之於別宮賊之
不宗盟委之以重任呼鳴霍子孟之不作朱虛侯之已亡驚
皇孫知漢祚之將盡龍禁帝后誠夏庭之遽衰敬業皇唐舊
臣公侯之子奉先君之流涕豈徒然哉是用氣憤風雲志安
稷因天下之失望順宇宙內之托心爰舉義旗以青妖孽南
百越北盡三河鉄騎成羣玉軸相接海陵紅粟倉儲之積靡
窮江浦黃旗匡復之功何遠班聲動而北風起劍氣沖而南

⁽¹⁾ Dùng hết tài sản, nhân lực trong nước.

⁽²⁾ Tên rợ.

⁽³⁾ Đại binh chi hậu, tất hữu hung niên: Sau lúc giặc già tất sẽ mất mùa.

⁽⁴⁾ Ý nói: hễ dùng nhân nghĩa mà quy phục các rợ thì chúng sẽ giữ bờ cõi cho mình.

斗斗嗚則山岳崩頽叱咤則風雲變色以此制敵何敵不
摧以此圍功何功不克公等或居漢地或叶周親或膺重寄
於語言或受顧命於宣室言猶在耳忠豈忘心一杯之土未
乾六尺之孤何託倘能轉禍為福送往事居共立勤王之勳
無廢大君之命凡諸爵賞同指山河若其眷戀窮城徘徊岐
路坐昧先幾之兆必貽後至之誅請看今日之域中竟是誰
家之天下

VỊ TỬ KÍNH NGHIỆP THẢO VŨ ANH HỊCH

Lạc Tân Vương

Ngụy lâm triều Võ thị giả, tính phi hòa thuận, địa thực hàn vi. Tích sung Thái Tông hạ trần, tàng dĩ cánh y nhập thị, ky hồ văn tiết, uế loạn xuân cung, tiềm ẩn Tiên đế chi tư, âm đồ hậu phòng chi bé. Nhập môn kiến tậ, nga mi bất khảng nhượng nhân, yếm tụ công sàm, hồ mị thiên năng hoặc chúa, tiển nguyên hậu ư huy dịch, hãm ngô quân ư tụ ưu. Gia dĩ huy dịch vi tâm, sài lang thành tính, cân hiệp tà tịch, tàn hại trung lương, sát tử đồ huynh, thí quân chằm mẩu: thần nhân chi sở đồng tậ, thiên địa chi sở bất dong. Do phục bao tàng họa tâm, khuy thiết thần khí; quân chi ái tử, ư chi ư biệt cung, tặc chi tông minh, ủy chi dĩ trọng nhiệm.

Ô hô! Tử Hoắc Mạnh chi bất tác, Chu Hư Hầu chi dĩ vong. Yển trác hoàng tôn, tri Hán tộ chi tương tận; long ly đế hậu, thức Hạ đình chi cự suy.

Kính Nghiệp hoàng Đường cự thân, công hầu chủng tử, phụng tiên quân chi thành nghiệp, hạ bản triều chi hậu ân; Tống Vi Tử chi hưng bi, lương hữu dĩ dã; Viên Quân Sơn chi lưu thế, khởi đồ nhiên tai. Thị dụng khí phẫn phong vân, chí an xã tắc; nhân thiên hạ chi thất vọng, thuận vũ nội chi thác tâm, viên cử nghĩa kỳ dĩ thanh yêu nghiệt. Nam liên Bách Việt, bắc tận Tam Hà; thiết ky thanh quần, ngọc trụ tương tiếp, Hải Lăng hồng tục sương trĩ chi tích mỹ cùng; giang phổ hoàng kỳ khuông phục chi công hà viễn? Ban thanh động nhi bắc phong khởi, kiếm khí xung nhi Nam đầu binh; âm ô tắc sơn nhạc băng đới; sát sá tắc phong vân biến sắc. Dĩ thử chế dịch, hà dịch bất tời? Dĩ thử đồ công, hà công bất khắc?

Công đẳng hoặc cư Hán địa, hoặc hiệp chu thân, hoặc ủng trọng ký ư thoại ngôn, hoặc thụ cố mệnh ư tuyên thất ngôn do tại

nhĩ, trung khởi vong tâm, nhất phần chi thổ vị can, lục xích chi cô hà thác? Thảng năng chuyển họa vi phúc, tống vãng sự cư, cộng lập cần vương chi huân, vô phế đại quân chi mệnh.

Phàm chư tước thưởng, đồng chí sơn hà, nhược kỳ quyền luyện cùng thành, bồi hồi kỳ lộ, tọa muội tiêu cơ chi triệu, tất di hậu chí chi tru. Tỉnh khán kim nhật chi vực trung, cánh thị thùy gia chi thiên hạ?

BÀI HỊCH ĐÁNH VÕ ANH⁽¹⁾

(Viết giùm Từ Kính Nghiệp) Lạc Tàn Vương⁽²⁾

Kê tiếm vị lâm triều là Võ thị, tính không hòa thuận, sinh chổ hàn vi. Trước là cung nhân vào hầu Tiên đế⁽³⁾, từ chức hèn mọn mà được chúa cưng, tới khi trọng tuổi, dơ dáy trong cung⁽⁴⁾, giấu dẫy chuyện xưa⁽⁵⁾, ngầm mong ơn chúa⁽⁶⁾. Vào cung ghen ghét, mây ngái chẳng chịu nhường ai, che miệng gièm pha, thuật cáo⁽⁷⁾ lại hay nịnh hót, lên ngôi Hậu, vẽ hình huy địch⁽⁸⁾ dẫn nhà vua vào lối hươu nai⁽⁹⁾. Hơn nữa rắn rít sẵn lòng, sai lang thành tính, thân yêu gian ác, tàn hại trung lương. Giết chị giết anh, giết vua giết mẹ; thân người đều ghét, trời đất không dung. Lại còn ôm ấp ý nghịch, làm lét đồ thần⁽¹⁰⁾, đẩy con vua⁽¹¹⁾ vào cung tối, giao họ giặc⁽¹²⁾ giữ ngôi cao.

Than ôi! Hoắc Tử Mạnh không còn, Chu Hu Hầu⁽¹³⁾ đã chết.

⁽¹⁾ Võ Anh, tức Võ Tắc Thiên được Đường Thái Tông tuyển làm cung nhân. Thái Tông chết, nàng cắt tóc đi tu. Thời vua Cao Tông, lại để tóc, được vời vào cung, sau làm hoàng hậu. Khi Cao Tông chết, nàng chuyển quyền, lập triều, phế vua Trung Tông, đổi tên nước là Chu, chiếm ngôi được 21 năm.

⁽²⁾ Cõi tiểu sử ở sau.

⁽³⁾ Tức vua Thái Tông.

⁽⁴⁾ Nói tội dâm loạn của Võ Anh.

⁽⁵⁾ Nói về việc nàng cắt tóc đi tu để che mắt thiên hạ cho người ta khỏi nhớ mình là cung nhân của Thái Tông, như vậy, mới dễ bề mê hoặc Cao Tông mà thiên hạ khỏi dị nghị là Cao Tông yêu cung nhân của cha (Thái Tông).

⁽⁶⁾ Dùng cái thuật loài chồn loài cáo.

⁽⁷⁾ Huy địch là lông con trĩ. Xe và áo hoàng hậu đều vẽ hoặc thêu hình lông trĩ.

⁽⁸⁾ Làm cho Cao Tông mang tội dâm loạn như loài hươu nai (yêu cung nhân của cha).

⁽⁹⁾ Tức là ngôi vua.

⁽¹⁰⁾ Tức vua Trung Tông.

⁽¹¹⁾ Tức bé đảng trong họ Võ Anh.

⁽¹²⁾ Hoắc Tử Mạnh và Chu Hu Hầu đều là trung thần hồi xưa.

mở yển mở hoàng tôn⁽¹⁾, biết rằng ngôi Hán gần mất; đất rộng sinh để hậu, đoán cho vận Ha đương suy⁽²⁾.

Kính Nghiệp⁽³⁾, Đường thần nghĩa cũ, con trưởng công hầu, thừa sự nghiệp của Tiên đế, hưởng ân sâu của bản triều; nặng lòng đau như Tống Vi Tử, nào phải ngẫu nhiên; chảy nước mắt như Viên Quân Sơn⁽⁴⁾, há rằng vô cớ! Cho nên nghĩa khí kích động gió mây, ý chỉ muốn an xã tắc, nhân lúc thiên hạ thất vọng, thuận theo lòng hối thúc của nhân dân, mới phát cờ khởi nghĩa để trừ yêu nghiệt. Phía Nam liền với Bách Việt, phía Bắc hết cả Tam Hà⁽⁵⁾; ngựa sắt thành bày, trục ngọc⁽⁶⁾ liên tiếp. Hải Lãng⁽⁷⁾ lúa đỏ, các kho chứa sẵn không cùng; Giang Phố⁽⁸⁾ cờ vàng, cái việc trung hưng đã tới. Tiếng ngựa hí mà bắc phong nổi dậy, hơi guom xông mà Nam đấu muốn băng; hàm hừ thì đòi núi rung rinh, thét máng thì gió mây đổi sắc. Như vậy mà đánh giặc, giặc nào không thua? Như vậy mà lập công, công nào chẳng được?

Các ông hoặc nhờ ơn đất Hán⁽⁹⁾, hoặc nặng tình bà con⁽¹⁰⁾ hoặc nhận lời gởi gắm ngày xưa, thụ mệnh hoàng cung⁽¹¹⁾ thưở nọ, tai còn nghe nói, trung há quên lòng? Năm đất trên mở chưa ráo, con cô nhỏ tuổi⁽¹²⁾ gởi ai? Vì phỏng chuyển họa thành phúc, nhớ khuất giúp còn⁽¹³⁾ cùng lập nên công việc cần vương⁽¹⁴⁾, không mất mạng lệnh vua trước thì bao nhiêu tước thưởng, cùng trở non sông. Nhược bằng quyền luyến với thành nguy, bồi hồi ở ngã rẽ⁽¹⁵⁾, đã

(1) Yển đây là Triệu Phi Yến đời Hán, giết hết con vua Hán Thành Đế để chiếm ngôi.

(2) Cuối đời Lệ Vương, một cung nữ giãn phải dải rồng, sinh ra nàng Bao Tự, sau U Vương mê Bao Tự mà mất nước.

(3) Từ Kính Nghiệp vốn trong hoàng tộc, cò dũng khí, hô hào nhân dân nổi lên diệt Võ Anh.

(4) Tống Vi Tử là em vua Trụ, nhà Ân bị diệt rồi, Vi Tử đi qua đất cũ, đau lòng mà làm một bài ca. Viên Quân Sơn ở đời Hán, gặp lúc vua còn nhỏ, bị ngoại thích chuyên quyền, mỗi lần bàn tới việc nước thì rỏ lệ.

(5) Bách Việt và Tam Hà là tên đất.

(6) Tức là xe.

(7) Tên đất.

(8) Tên đất.

(9) Được ở đất Hán, chịu ân huệ nhà vua, không phải người trong tôn thất.

(10) Trong dòng tôn thất.

(11) Chịu trách nhiệm thi hành lời di chúc.

(12) Chỉ vua Trung Tông.

(13) Nhớ vua Cao Tông mà giúp vua Trung Tông.

(14) Hết sức giúp nhà vua.

(15) Đứng trước ngã ba, không biết theo ngã nào, ý nói do dự.

không có chí tiên cơ thì ắt chịu hình hậu chí⁽¹⁾. Thử coi tình hình trước mắt, rồi đây thiên hạ nhà ai?

陋室銘

(劉禹錫)

山不在高有仙則名水不在深有龍則靈斯是陋室惟吾德馨苔痕上階綠草色入簾清談笑有鴻儒往來無白丁可以調素琴閱金經無絲竹之亂耳無案牘之勞形南陽諸葛廬西蜀子雲亭孔子云何陋之有。

LẬU THẤT MINH

Lưu Vũ Tích

Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh, thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh. Tư thị lậu thất, duy ngô đức hình. Đài ngân thượng giai lục, thảo sắc nhập liêm thanh. Đàm tiểu hữu hồng nho, vãng lai vô bạch đing. Khả dĩ điều tố cầm, duyệt kim kinh. Vô ti trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi lao hình Nam Dương Gia Cát lư, Tây Thục Tử Vân đình, Khổng Tử vân: “Hà lậu chi hữu?”.

BÀI MINH⁽²⁾ CĂN NHÀ QUÊ MÙA

(Lưu Vũ Tích)

Núi không tại cao, có tiên thì nổi danh, nước không tại sâu, có rồng thì hóa linh. Đây là căn nhà quê mùa, chỉ nhờ đức ta mà thơm tho. Ngán rêu biếc leo thềm, sắc cỏ xanh chiếu rèm. Cười nói có thâm nho, đi lại không bạch đing⁽³⁾. Có thể gảy dây đàn một mạc, đọc Kim Kinh⁽⁴⁾. Không tiếng tơ tiếng trúc làm loạn tai, không giấy tờ thư trát làm mệt thân hình. Thảo lư của Gia Cát ở Nam Dương, nhà mát của Tử Vân⁽⁵⁾ ở Tây Thục. Khổng Tử nói: “Có gì mà quê mùa?^{(6), (7)}

⁽¹⁾ Tiên cơ là biết trước được điểm mừng. Hậu chí là sẽ đến sau.

⁽²⁾ Minh là một bài văn xuôi thường ngắn để ghi một việc gì.

⁽³⁾ Người dân thường không có học.

⁽⁴⁾ Kinh Phật.

⁽⁵⁾ Tức Dương Hùng đời Hán.

⁽⁶⁾ Trong *Luận ngữ* có đoạn: “Tử dục cư dừ di. Hoặc viết: “Lậu, như chi hà?” Khổng Tử viết: “Quần tử cư chi tắc hóa, hà lậu chi hữu?” Nghĩa là: “Khổng Tử muốn lại ở miền mọi rợ. Có kẻ hỏi “Quê mùa quá, ở sao chịu nổi?”. Ngài đáp: “Người quân tử ở đó thì cải hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa”. Bốn chữ “hà lậu chi hữu” xuất ở điển ấy.

⁽⁷⁾ Bài này có vấn, chúng tôi đã phải bỏ vài vấn để dịch cho xuôi.

阿房宮賦

(杜牧)

六王畢海一蜀山兀阿房出覆壓三百餘里隔離天日
驪山

北構而西折直走咸陽二川容容流入宮牆五步一樓
 十步一閣廊腰縵迴簷牙高啄各抱地勢鉤心鬥角盤盤
 馬困焉蜂房水渦轟不知其幾千萬落長橋卧波未雲
 何龍復道行空不霽何虹高低冥迷不知東西歌臺暖響
 春光融融舞殿冷袖風雨妻妻一日之內輦來於秦朝歌
 候不齊妃嬪嬙星煒煒開妝鏡也綠變擾擾雷震乍驚宮
 絃爲秦宮人脂水也知其所得見者三六一年燕趙之
 流長臆聽香焉有英幾世幾年取掠珠璣如泥沙使女
 也輓輓遠望齊楚之精問鼎鑄錙銖多於周身之帛言
 遠見營輪來其嗟乎取架梁之參多於市人戍卒非秦也
 之不能有不甚家之粟粒管弦之減六國各受其萬後
 亦念其畝之怒獨嗟乎三後人哀之
 於南在土而憐也則自哀也
 於九言可天下之假後人也

A PHÒNG CUNG PHÙ

Đỗ Mục

Lục Vương tất, tứ hải nhất, Thục sơn ngật, A Phòng xuất.

Phù áp tam bách dư lý, cách lý thiên nhật. Kỳ Sơn bắc cầu nhi tây chiết; trực tẩu Hàm Dương. Nhị xuyên dung dung, lưu nhập cung tường. Ngũ bộ nhất lâu, thập bộ nhất các; lang yêu mạn hồi,

thiền nha cao trúc; các bão địa thế, câu tâm đầu giác. Bàn bàn yên, huân huân yên, phong phòng thủy oa, súc bất tri kỳ kỳ, thiên vạn lạc!

Trường kiều ngoạn ba: vị vân hà long? Phức đạo hành không: bất tể hà hồng? Cạo đê minh mê, bất tri đông tề; ca đài noãn ướng, xuân quang dung dung; vũ điện lãnh tụ, phong vũ thê thê. Nhất nhật chi nội, nhất cung chi gian nhi khí hậu bất tề. Phi tản tường đấng, vương tử hoàng tôn, từ lâu hạ điện, liễn lai ư Tần, triều ca dạ huyền, vi Tần cung nhân. Minh tinh huỳnh huỳnh, khai trang kính đã; lục vân nhiều nhiều, sơ hiểu hoàn đã; vị lưu trưởng nhị, khí chi thủy đã; yên tà vụ hoành, phần tiêu lan đã; lôi đình sạ kinh, cung xa quá đã; lộc lộc viễn thính, điều bất tri kỳ sở chi đã. Nhất ky nhất dung, tận thái cực nghiên; mạn lập viễn thị nhi vọng hạnh yên. Hữu bất đắc kiến giả tam thập lục niên.

Yên, Triệu chi thu tàng, Hàn, Ngụy chi kinh doanh, Tề, Sở chi tinh anh, kỷ thế kỷ niên, thủ lược kỳ nhân, ý điệp như san, nhất đán bất năng hữu, thâm lai kỳ gian. Đỉnh, sanh, ngọc, thạch, kim khối, châu lịch khí trịch dĩ lệ. Tần nhân thị chi, diệc bất thâm tích.

Ta hồ! Nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm đã. Tần ái phân xa, nhân diệc niệm kỳ gia, nại hà thủ chi tận chi thù, dụng chi như nê sa! Sử phụ đồng chi trụ đa ư Nam Mẫu chi công phu; giá lương chi duyệt đa y ky thượng chi công nữ; đỉnh đầu lân lân đa ư tại đầu chi túc lạc; ngổa phùng sâm si đa ư chu thân chi bạch lữ; trực lan hoành hạm đa ư cứu thổ chi thành quách; quân huyền âu a đa ư thị nhân chi ngôn ngữ; sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm nộ, độc phu chi tâm nhất ích kiêu cố. Thú tốt khiêu, Hàm Cốc cử, Sở nhân nhất cự, khả lân tiêu thổ!

Ô hô! Diệt lục quốc giả, lục quốc đã, phi Tần đã. Tộc Tần giả, Tần đã, phi thiên hạ đã. Ta hồ! Sử lục quốc các ái kỳ nhân, tặc tặc dĩ cự Tần; Tần phục ái lục quốc chi nhân tặc đệ tam thế khả chi vạn thế nhi vi quân, thùy đắc nhi tộc Tần đã?

Tần nhân bất hạ ai nhi hậu nhân ai chi; hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân đã.

BÀI PHÚ CUNG A PHÒNG

Đỗ Mục⁽¹⁾

Sáu vua bị diệt, bốn bể thống nhất⁽²⁾, núi xứ Thục trội, cung A Phòng xuất⁽³⁾.

Cao muốn dựng trời xanh, trên 300 dặm che lấp. Xây từ Ky Sơn ở phương Bắc, vòng qua Tây, chạy thẳng xuống Hàm Dương. Hai con sông mênh mông chảy vào tới chân tường. Năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác; hành lang uyển chuyển như tấm lụa, mái nhà cong nhọn như mỏ chim, đều ôm địa thế, góc thì đầu nhau, giữa như cái móc. Quanh co, chằng chịt như ổ ong, như xoáy nước, không biết là mấy nghìn nóc. Cầu dài vắt ngang sông; chưa có mây sao có rồng? Đường đôi⁽⁴⁾ bắc trên không, không phải mưa tạnh, sao có cầu vồng? Cao thấp hỗn loạn nào biết tây đông? Xuân quang ấm áp, tiếng ca vui vầy; gió mưa lạnh lẽo, tay áo hết bay⁽⁵⁾. Cùng trong một cung, cùng trong một ngày, khí hậu khác thay! Phi tần, thị nữ, vương tử, hoàng tôn rời lầu xuống điện ngồi xe tới Tần, sáng ca tới đàn và thành cung nhân⁽⁶⁾. Kia, sao lấp lánh, mở gương đầy mà; mây xanh quấn quấn, mớ tóc xoắn ra; dầu sáp đổ đi, sông Vị đầy mà⁽⁷⁾; đốt tiêu đốt lan, đám khói tà tà, sấm động kinh hồn, tiếng xe chạy qua; nào biết đi đâu, âm âm ở xa. Da thịt, dong mạo làm đẹp làm duyên; đứng chờ xa xa, mong được vua nhìn. Có kẻ trông ngóng 36 năm liền.

Yên, Triệu gom góp. Hàn, Ngụy kinh doanh, Tề, Sở tinh anh, mấy đời mấy năm, cướp lấy đem về, chắt cao thành núi, đã chẳng giữ nổi, thu lại nơi ấy. Vàng, đỉnh coi tựa đất lu, châu ngọc rẻ như đá sỏi; liêng phí vung tay, chẳng ai nhìn nhỡ.

Than ôi! Lòng ai cũng vậy, nghìn người như một. Người Tần thích xa hoa, thì người ta cũng nghĩ đến nhà; sao thấy thì thu nhặt từng chút mà dùng thì coi rẻ như cát bùn! Khiến cho cột đỡ rui nhiều hơn nông phu ngoài đồng; cho kèo đỡ nóc nhiều hơn chức

⁽¹⁾ Coi tiểu sử ở sau.

⁽²⁾ Tần diệt 6 nước: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy rồi thống nhất Trung Quốc.

⁽³⁾ Ý nói đốn hết cây trên núi xứ Thục để dựng cung A Phòng.

⁽⁴⁾ Đường có hai lối đi.

⁽⁵⁾ Khi cung nữ thổi múa thì trong cung hóa lạnh lẽo.

⁽⁶⁾ Phi tần những nước khác tới A Phòng làm cung nhân nhà Tần.

⁽⁷⁾ Nước triều lên đến cực độ thì gọi là đầy mà.

nữ trên khung; cho dầu đing lấp lánh nhiều hơn hột lúa trong kho; phien ngoi so le nhiều hơn quần áo ngoài phố; lan can bực cửa nhiều hơn thành quách chín châu, tiếng sáo tiếng đàn nhiều hơn tiếng nói trong chợ; làm cho người trong thiên hạ không dám nói mà dám phẫn nộ; lòng kẻ thất phu⁽¹⁾ càng thêm kiêu căng, ngoan cố. Linh thú⁽²⁾ hét hò, Hàm Cốc nổi dậy⁽³⁾ được Sở một bó⁽⁴⁾, thương thay, tro tàn tro đó!

Than ôi! Kẻ diệt lục quốc không phải là Tần mà là lục quốc. Kẻ diệt Tần, chính là Tần, không phải là thiên hạ. Buồn thay! Người lục quốc nếu biết yêu nhau thì đủ sức để chống cự với Tần. Nếu Tần lại yêu người lục quốc thì truyền từ ba đời đến vạn đời, làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được.

Người nước Tần không có thì giờ để thương cho họ mà người đời sau than thở cho họ; người đời sau than thở cho họ mà không biết lấy đó làm gương, khiến người đời sau nữa lại phải than thở cho người đời sau nữa!

3

CỔ VĂN

Nhân vật đại biểu cho phong trào phục cổ là hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên.

a) Hàn Dũ 韓愈 (768-824), tự là Thoái Chi 退之 người đời sau thường gọi là Hàn Xương Lê 韓昌黎. Ông hồi nhỏ mồ côi sớm, nhờ một người chị dâu góa chồng, nuôi nấng; học giỏi, 25 tuổi đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Hình Bộ thị lang, rất có danh vọng trên văn đàn nhờ có tài về cổ văn và nhiệt thành bênh vực đạo Nho.

Một lần ông khảng khái dâng sớ khuyên vua Hiến Tông đừng rước cốt Phật về thờ, đại ý nói:

Đạo Phật là đạo của mọi rợ, đời Thượng cổ, Trung Quốc không có đạo ấy mà vẫn thái bình. Đến đời Hán Minh Đế, Phật

⁽¹⁾ Chi Tần Thủy Hoàng.

⁽²⁾ Chi Trần Thiệp, người đầu tiên dấy binh đánh Tần.

⁽³⁾ Lưu Bang dấy binh ở Hàm Cốc.

⁽⁴⁾ Hạng Võ diệt Tần rồi đốt cung A Phòng.

pháp mới bắt đầu truyền trong nước thì loạn kế tiếp nhau nổi lên, tới Lương Vũ Đế ba lần xả thân làm tiểu mà rút cục bị Hậu Cảnh áp bức, phải chết đói ở Đài Thành, quốc gia cũng tiêu diệt, thành thử thờ Phật cầu phước mà lại gặp họa.

Cuối cùng ông bảo nên liêng cốt Phật vào nước, lừa: nếu Phật linh thiêng, ông xin chịu hết các tội.

Can vua mà giọng gay gắt, vô lễ như vậy, trách chi chẳng bị đẩy đến một nơi ma thiêng nước độc tức là miền Triều Châu. Ông đau lòng, làm một bài thơ, lời bình dị, bi hùng mà chúng tôi trích dưới đây bốn câu đầu:

一封朝奏九重天
暮謫潮州路八千
欲為聖朝除弊政
敢將衰朽惜殘年

Nhật phong triều tấu cửu trùng thiên,

Mộ trích Triều Châu lộ bát thiên!

Dục vị Thánh triều trừ tệ chính,

Cảm tương suy hủ tích tàn niên!

Sáng dâng tờ sớ tấu thiên nhan,

Chiều biếm Triều Châu dặm tám ngàn!

Muốn giúp Thánh triều trừ tệ chính,

Dám đem lão bệnh tiếc thân tàn!

Tương truyền miền Triều Châu hồi đó bị nhiều cá sấu phá hại, ông soạn một bài văn tế đại ý bảo cá sấu nên ra biển mà ở, đừng quấy nhiễu nhân dân nữa; cá sợ uy ông, đi hết. Bài văn tế đó còn chép trong các bộ cổ văn. Sớ dĩ tôi kể lại chuyện hoang đường ấy vì ở nước ta cũng truyền rằng Nguyễn Thuyên đời Trần Nhân Tông đọc một bài văn nôm tế cá sấu ở sông Nhị mà cá sấu cũng đời đi và do đó được vua đổi họ Nguyễn của ông ra họ Hàn, có ý ví ông với Hàn Dũ.

Sau khi bị đày ra Triều Châu, Hàn Xương Lê có vẽ hồi hận, dưng khí cơ hồ tiêu ma, dâng biểu tạ tội, ca tụng nhà vua và hết mặt sát đạo Phật.

Ông thiếu óc thực tế, không phải nhà chính trị, nên hoạn đồ trắc trở. Tư tưởng của ông hẹp hòi, ông cho rằng người Trung Quốc mà theo tông giáo của mọi rợ (chỉ Ấn Độ) là một cái nhục và bỏ đạo tiên thánh là một cái tội.

Song ông có rất nhiều nhiệt huyết, lòng thành thực, lời mạnh mẽ, hấp dẫn. Văn học đời Đường đỡ được tật lời kêu ý rỗng của Lục triều, một phần cũng nhờ ông.

Thơ ông có hai phần:

* Một phần bình dị, mở đường cho Tống thi như bài ở trên.

* Một phần trái hẳn lại, khó hiểu, dùng những vần kỳ dị, những tiếng bí hiểm.

Xét chung thì ít bài có giá trị.

Trái lại, tản văn ông rất hay, chữ lựa tài tình, nhất là những hư từ (như *chi, hồ, giả, dã...*), hơi văn một đôi khi nặng nề nhưng giọng luôn luôn lôi cuốn người đọc.

Dưới đây chúng tôi xin trích bài *Tống Lý Nguyên quy Bàn Cốc tự* và bài *Tế Thập nhị lang*, một áng văn bất hủ nhờ ở tình cảm chân thật, chứ không nhờ công phu đẽ gọt. Hình như Phạm Quỳnh có lần đã dịch nó ra tiếng Pháp để giảng cho sinh viên ban Hành chánh hay Sư phạm (?) trường đại học Hà Nội.

送李愿歸盤谷序

... 愿之言曰:人之稱大丈夫者,我知之矣,利澤施於人,名聲昭於時,坐於廟堂,進退百官,而佐天子出令,其在外則樹旄旗,羅弓矢,武夫前呵,從者塞途,供給之人各執其物夾道而疾馳,喜有賞,怒有刑,才俊滿前,道古今而譽盛德,入耳而不煩,曲眉豐頰,清聲而便體,秀外而惠中,飄輕裾翳長袖,粉白黛綠者,列屋而閒居,妒寵而負恃,爭妍而取憐,大丈夫之遇,知於天子,用力于當世者之所爲也,吾非惡此而逃之,是有命焉,不可幸而致焉。

窮居而野處,升高而望遠,坐茂樹以終日,濯清泉以自潔,採於山,美可茹,釣於水,鮮可食,起居無時,惟適之安,與其有譽於前,孰若無毀其後;與其樂於身,孰若無憂於其心,車服不維,刀鋸不加,理亂不知,黜陟不聞,大丈夫不遇於時者之所爲也,我則行之。

伺候於公卿之門,奔走于形勢之途;足將進而越趨,口將言而囁嚅;處穢污而不羞,觸刑辟而誅戮,微幸於萬一,老死而後止者;其於爲人賢不肖何如也。

昌黎韓愈聞其言而壯之，與之酒而爲之歌曰：

盤	之	中	維	子	之	宮			
盤	之	土	可	以	稼				
盤	之	泉	可	濯	可	沿			
盤	之	阻	誰	爭	子	所			
窈	而	深	靡	其	有	容			
繚	而	曲	如	往	而	復			
嗟	盤	之	藥	兮	樂	且	無	央	
虎	豹	遠	迹	兮	蛟	龍	遁	藏	
鬼	神	守	護	兮	呵	禁	不	祥	
飲	且	食	兮	壽	而	康			
無	不	足	兮	系	所	望			
膏	吾	車	兮	秣	馬				
從	子	遊	於	盤	兮	終	吾	生	以
									徬
									祥

TÔNG LÝ NGUYỄN QUY BÀN CỐC TỬ

... Nguyễn chi ngôn viết: “Nhân chi xung đại trượng phu giả, ngã tri chi hỹ. Lợi trạch thí ư nhân, danh thanh chiếu ư thời, tọa ư miếu đường, tiến thoái bách quan, nhi tá thiên tử xuất lệnh. Kỳ tại ngoại tác thụ mao kỳ, la cung thí, vũ phu tiền ha, tông giả tắc đồ; cung cấp chi nhân các chấp kỳ vật, giáp đạo nhi tạt trì. Hỉ hữu thưởng, nộ hữu hình; tài tuần mãn tiền, đạo cổ kim nhi dự thịnh đức, nhập nhi nhi bất phiến. Khúc mi phong giáp, thanh thanh nhi tiện thể, tú ngoại nhi huệ trung, phiêu khinh cư, ề trường tụ, phần bạch đại lục giả liệt ốc nhi nhàn cư, đồ sùng nhi phụ thị, tranh nghiên nhi thủ lân, đại trượng phu chi ngô tri ư thiên tử, dụng lục vu đương thế giả chi sở vi dã. Ngô phi ố thử nhi đao chi: thị hữu mệnh yên, bất khả hạnh nhi trí yên.

Cùng cư nhi dã xứ, thăng cao nhi vọng viễn, tọa mậu thụ dĩ chung nhật, trạc thanh tuyền dĩ tự khiết, thái ư sơn, mỹ khả nhự, điều ư thủy, tiên khả thực; khởi cư vô thời, duy thích chi an. Dữ kỳ hữu dự ư tiền, thực nhược vô hủy ư kỳ hậu; dữ kỳ hữu lạc ư thân, thực nhược vô ưu ư kỳ tâm. Xa phục bất duy, đao cứ bất gia, lý loạn bất tri, truat trác bất văn, đại trượng phu bất ngô ư thời giả chi sở vi dã, ngã tắc hành chi.

Tứ hậu ư công khanh chi môn, bôn tẩu vu hình thể chi đồ; túc tương tiên nhi tư thư, khẩu tương ngôn chi nhiệp nhu; xử uest ô nhi bất tu, xúc hình tịch nhi trụ lục, kiều hạnh ư vạn nhất, lão tử nhi hậu chỉ giá, kỳ ư vi nhân hiền bất tiểu hà như dã?

Xương Lê Hàn Dũ văn kỳ ngôn nhi tráng chi, dữ chi tưu nhi vị chi ca viết:

Bàn chi trung duy tử chi cung,
Bàn chi thổ khả dĩ giá.
Bàn chi tuyên khả trạc khả dục.
Bàn chi trở, thùy tranh tử sở?
Yếu nhi thâm khuếch kỳ hữu dụng.
Liễu nhi khúc như vãng như phục.
Ta, Bàn chi lạc hề, lạc thả vô ương.
Hổ báo viễn tích hề, giao long độn tàng.
Quý thần thủ hộ hề, ha cảm bất tường.
Ấm thả thực hề, thọ nhi kang.
Vô bất túc hề, hề sở vọng.
Cáo ngô xa hề, mặt ngô mã,
Tông tử du ư Bàn hề, chung ngô sinh dĩ thăng dương.

Bản dịch dưới đây của Phan Kế Bính tuy không sát nghĩa nhưng lời cứng, mạnh, đáng gọi là hay:

TIỀN LÝ NGUYỄN VỀ ĐẤT BÀN CỐC

... Lý Nguyên có nói rằng: "Người ta gọi là đại trượng phu, ta đã biết rồi. Nghĩa là có ân huệ thấm thía với người, có danh tiếng ở đời, ngồi nơi miếu đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên tử để truyền hiệu lệnh. Làm quan ngoài thì cờ dong trống mở, cung tên dàn mặt, quân lính tiền hô, kẻ hầu hạ rợp đường cái; người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt; bạc tài tuấn đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán tụng công đức của mình, rườm tai mà vẫn không chán. Những người má đào mày liễu, tiếng trong lạnh lạnh, mình nhẹ thình thình, là lượt thướt tha, tô son điểm phấn, ở xen lẫn nhau từng nhà, ghen tương nhau mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại trượng phu gặp thời, nhờ ơn thiên tử,

đắc dụng ở đời, thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự đó mà đi ẩn, vì có số mệnh, không phải ai ai cũng gặp được.

Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới bóng cây mát cho trọn ngày, tắm rửa chỗ suối trong cho mát mẻ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén; khi thức khi ngủ, chẳng cứ thời giờ nào, quý hỏ thích thì thôi. Dầu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau; dầu có sung sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, guom giáo tên đạn cũng không động đến mình. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tương, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại trượng phu không gặp thời thì theo cách đó, ta làm vậy.

Còn như luôn lọt ở cửa công khanh, bôn xu về đường thế lợi; chân muốn bước nhưng còn rụt rè, miệng muốn nói nhưng lại ngập ngong; ở vào đám dơ dáy mà không biết xấu hổ, làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự may mắn trong việc bất kỳ, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tương ai cũng biết”.

Hàn Xương Lê nghe nhời ấy, mời chén rượu mà hát một bài rằng:

Núi Bàn Cốc nhà người ở đây,
Đất trong hang cây cây dễ sao?
Suối kia tắm rửa ào ào.
Ấy nơi xa vắng ai nào muốn tranh.
Hang sâu thăm thẳm thang rộng rãi,
Đường quanh co qua lại trập trùng.
Cảnh hang vui thú lạ lùng,
Hùm, beo lánh vết, rắn rồng náu thân.
Sự quái gỡ quý thần giúp hộ,
Vui ăn chơi cho độ tuổi già,
Ta về sắm ngựa xe ta.
Theo vào hang đó la cà cùng người.

祭 十 二 郎 文

韓愈

季父愈聞汝喪之七日乃能銜哀致誠使建中遠具時羞之其告汝十二郎之靈嗚呼吾少孤及長不省所怙惟

兄嫂是依中年兄沒南方吾與汝俱幼從嫂歸葬河陽既又與汝就食江南零丁孤苦未嘗一日相離也。

吾上有三兄皆不幸早世承先人後者在孫惟汝在子惟吾兩世一身形單影隻嫂常撫汝指吾而言曰韓氏兩世惟此而已汝時猶小不得記憶吾時雖能記憶亦未知其言之悲也。

吾年十九始來京城其後四年而歸視汝又四年吾往河陽省墳墓遇汝從嫂喪來葬又二年吾佐董丞相于汴洲汝來省吾止一歲請歸取其孥明年丞相薨吾去汴州汝不果來是年吾佐戎徐州使取汝者始行吾又罷去汝不果來吾念汝從於東東亦客也不可以久圖久遠者莫如西歸將成家而致汝嗚呼孰謂汝遽去吾而沒乎。

吾與汝俱年少以爲雖暫相別終當久與相處故舍汝而旅食京師以求斗斛之祿誠知其如此雖萬乘之公相吾不以一日輟汝而就也。

去年孟東野往吾書與汝曰吾年未四十而視茫茫而髮蒼蒼而齒牙搖動念諸父與諸兄皆康強而早世如吾之衰者其能久存乎吾不可去汝不肯來恐旦暮死而汝抱無涯之戚也孰謂少者沒而長者存強者夭而病者全乎。

嗚呼其信然耶其夢耶其傳之非其真耶信也吾兄之盛德而夭其嗣乎汝之純明而不克蒙其澤乎少者強者而夭沒長者衰者而全存乎來可以爲信也夢也傳之外非其真也東野之書耿蘭之報何爲而在吾側也。

嗚呼其信然矣吾兄之盛德而夭其嗣矣汝之純明宜業其家者不克蒙其澤矣所謂天者誠難測而神者誠難明矣所謂理者不可推而壽者不可知矣。

雖然吾自今年來蒼蒼者或化而爲白矣動搖者或脫而落矣毛血日益衰志氣日益微幾何不從汝而死也死而有知其幾何離死而無知悲不幾時而不悲者無窮期矣。

汝之子始十歲吾之子始五歲少而強者不可保如此孩提者又可冀其成立耶嗚呼哀哉嗚呼哀哉！

汝去年書云比得軟腳病往往而劇吾曰是病也江南之人常常有之未始以爲憂也嗚呼其竟以此而殞其生手抑別有疾而至斯乎。

汝之書六月十七日也東野云汝沒以六月二日耿蘭之報無日月蓋東野之使者不知問家人以月日如耿蘭之報不知當言月日東野與吾書乃問使者使者妄稱以應之耳其然乎其不然乎。

今吾使建中祭汝弔汝之孤與汝之乳母彼有食可以待終喪則待終喪而取以來如不能守之以終喪則遂取以來其餘奴婢並今守汝喪吾力能改葬終葬汝於先人之兆然後惟其所願嗚呼汝病吾不知時汝沒吾不知日生不能相養以共居歿不能撫汝以盡哀斂不憑其棺窆不臨其穴吾行負神明而使汝天不孝不慈而不得與汝相養以生相守以死一在天之涯一在地之角生而影不與吾形相依死而魂不與吾夢相接吾實爲之其又何尤彼蒼者天曷其有極。

自今以往吾其無意於人世矣當求數頃之田於伊潁之上以待餘年教吾子與汝子幸其成長吾女與汝女待其嫁如此而已。

呼嗚言有窮而情不可終汝其知也耶其不知也耶嗚呼哀哉尚饗。

TÊ THẬP NHỊ LANG VÂN

Hàn Dũ

Quý phụ, Dũ, văn nữ táng chi thất nhật, nãi năng hàm ai chí thành, sử Kiến Trung viễn cụ thời tu chí điện, cáo nữ Thập Nhị lang chi linh:

Ô hô! Ngô thiếu cô, cập trưởng bất tỉnh sở hữ, duy huynh tẩu thị y. Trung niên huynh một nam phương, ngô dữ nữ câu ấu, tông tẩu quy táng Hà Dương, ký hựu dữ nữ tỵ thực Giang Nam; linh đình cô khổ, vị thường nhất nhật tương ly dã.

Ngô thượng hữu tam huynh, dai bất hạnh tảo thế, thừa tiên nhân hậu giá, tại tôn duy nữ, tại tử duy ngô, lưỡng thế nhất thân, hình đan ảnh chích. Tẩu thường phủ nữ chỉ ngô nhi ngôn viết: “Hàn thị lưỡng thế, duy thử nhi dĩ”. Nữ thời do tiểu, bất đắc ký ức; ngô thời tuy năng ký ức, diệc vị tri kỳ ngôn chi bi dã.

Ngô niên thập cửu, thủy lai kinh thành, kỳ hậu tứ niên quy thị nữ; hựu tứ niên ngô vãng Hà Dương tỉnh phân mộ, ngô nữ tông tẩu tang lai táng; hựu nhị niên, ngô tá Đồng Thừa tướng vu Biện

Châu, nữ lai tính ngô, chỉ nhất tuế, thỉnh quy thủ kỳ noa. Minh niên, thừa tướng hoăng, ngô khứ Biện Châu, nữ bắt quả lai. Thị niện ngô tá nhung Từ Châu, sử thủ nữ giả thủy hành, ngô hựu bãi khứ, nữ hựu bắt quả lai. Ngô niện nữ tông ư đông, đông diệc khách dã bất khả dĩ cứu; đồ cứu viễn giả mạc như tây quy, tương thành gia nhi chí nữ. Ô hô! Thục vị nữ cự khứ ngô nhi một hồ?

Ngô dữ nữ câu niên thiếu, dĩ vi tuy tạm tương biệt, chung đương cứu dữ tương xử, cố xả nữ nhi lữ thực kinh sư, dĩ cầu đầu học chi lộc. Thành trí kỳ như thủ, tuy vạng thặng chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật xuyết nữ nhi tự dã.

Khứ niên, Mạnh Đông Dã vãng, ngô thư dữ nữ viết: “Ngô, niên vị tứ thập, nhi thị mang mang, nhi phát sương sương, nhi sĩ nha dao động, niện chư phụ dữ huynh, dai khang cường nhi tảo thể, như ngô chi suy giả, kỳ năng cứu tồn hồ? Ngô bất khả khứ, nữ bắt khẳng lai, cùng đán mộ tử nhi nữ bảo vô nhai chi thích dã”. Thục vị thiếu giả một nhi trưởng giả tồn, cường giả yếu nhi bệnh giả toàn hồ?

Ô hô! Kỳ tín nhiên da? Kỳ mộng da? Kỳ truyền chi, phi kỳ châu da? Tin dã? Ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hồ? Nữ chi thuần minh nhi bất khắc mông ký trách hồ? Thiếu giả, cường giả nhi yếu một? Trưởng giả, suy giả nhi toàn tồn hồ? Vị khả dĩ vi tín dã, mộng dã, truyền chi ngoại, phi kỳ chân dã, Đông Dã chi thư, Cảnh Lan chi báo hà vi nhi tại ngô trắc dã?

Ô hô! Kỳ tín nhiên hĩ. Ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hĩ; nữ chi thuần minh nghi nghiệp kỳ gia giả, bất khắc mông kỳ trách hĩ. Sở vị thiên giả, thành nan trắc, nhi thần giả, thành nan minh hĩ! Sở vi lý giả bất khả suy nhi thọ giả bất khả tri hĩ!

Tuy nhiên, ngô tự kim nhi lai, sương sương giả hoặc hóa nhi vi bạch hĩ, động dao giả hoặc thoát nhi lạc hĩ, mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kỳ hà bất tông nữ nhi tử dã? Tử nhi hữu tri, kỳ ký hà lý? Tử nhi vô tri, bi bất ký thì, nhi bất bi giả vô cùng kỳ hĩ!

Nữ chi tử, thủy thập tuế, ngô chi tử thủy ngũ tuế. Thiếu nhi cường giả bất khả bảo, như thủ hài đề giả, hựu khả ký kỳ thành lập dã? Ô hô! Ai tai! Ô hô! Ai tai!

Nhữ khứ niên thư vân: “Tị đắc nhuyễn cước bệnh, vãng vãng nhi kịch”. Ngô viết: “Thị bệnh dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chi, vị thủy dĩ vi ưu dã”. Ô hô! Kỳ cánh dĩ thử nhi vẫn kỳ sinh hồ? Úc biệt hữu tật nhi chi tư hồ.

Nhữ chi thư lục nguyệt thập thất nhật dã. Đông Dã vân: Nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật. Cảnh Lan chi báo vô nguyệt nhật. Cái Đông Dã chi sử giả bất tri vấn gia nhân dĩ nguyệt nhật; như Cảnh Lan chi báo bất tri đương ngôn nguyệt nhật. Đông Dã dữ ngô thư nãi vấn sử giả, sử giả vọng xưng dĩ ứng chi nhĩ. Kỳ nhiên hồ? Kỳ bất nhiên hồ?

Kim ngô sử Kiến Trung tế nữ, điều nữ chi cô dữ nữ chi nữ mẫu. Bỉ hữu thực khả thủ dĩ đãi chung tang, tắc đãi chung tang nhi thủ dĩ lai; như bất năng thủ dữ chung tang tắc toại thủ dĩ lai. Kỳ dư nô tì, tịnh linh thủ nữ tang. Ngô lực năng cải táng, chung táng nữ ư tiên nhân chi triệu, nhiên hậu duy kỳ số nguyệt.

Ô hô! Nữ bệnh ngô bất tri thì; nữ một, ngô bất tri nhật; sinh bất năng tương dưỡng dĩ cộng cư; một bất năng phủ nữ dĩ tận ai; liêm bất bằng kỳ quan; biêm bất lâm kỳ huyết. Ngô hành phụ thần minh nhi sử nữ yếu; bất hiểu bất từ nhi bất đắc dữ nữ tương dưỡng dĩ sinh, tương thủ dĩ tử. Nhất tại thiên chi nhai, nhất tại địa chi dác; sinh nhi ảnh bất dữ ngô hình tương y, tử nhi hồn bất dữ ngô mộng tương tiếp, ngô thực vi chi, kỳ hựu hà vu? Bỉ sùng giả thiên hạt kỳ hữu cực?

Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân thế hĩ. Đương cầu số khoảnh chi điều ư Y, Dĩnh chi thượng, dĩ đãi dư niên, giáo ngô tử dữ nữ tử hạnh kỳ thành; trường ngô nữ dữ nữ nữ, đãi kỳ giá; như thử nhi dĩ.

Ô hô! Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung! Nữ kỳ tri dã da? Kỳ bất tri dã da? Ô hô! Ai tai! Thượng hưởng.

BÀI VĂN TẾ THẬP NHỊ LANG

(Hàn Dũ)

Chú Út là Dũ nghe cháu mất đã bảy ngày mới ngậm được thương, hết lòng chỉ thành sai Kiến Trung ở xa biên đủ các thức đương mùa, đến tế cháu, cáo trước vong linh cháu là Thập Nhị lang rằng:

Than ôi! Chú sớm mồ côi, lớn lên không biết dong nhan cha mẹ, chỉ nhờ anh và chị dâu⁽¹⁾. Anh đương tuổi trung niên, mất ở phương Nam, chú với cháu đều còn nhỏ, theo chị đưa anh về chôn ở Hà Dương, rồi lại cùng với cháu lánh nạn ở Giang Nam; chú cháu linh đình cô khổ, chưa hề xa nhau một ngày.

Chú có ba ông anh, chẳng may đều mất sớm, nối dõi tổ tiên về hàng cháu duy có cháu, về hàng con duy có chú, hai đời mà mỗi đời chỉ có một người hình ảnh lẻ loi. Chị thương võ cháu chỉ chú mà bảo: "Hai đời họ Hàn chỉ còn hai đứa này thôi". Cháu lúc đó còn nhỏ, không nhớ được; chú tuy nhớ được nhưng chưa thấu được cái buồn trong lời ấy.

Chú 19 tuổi mới lại kinh thành, bốn năm sau trở về thăm cháu; lại bốn năm sau chú về Hà Dương thăm mồ mã, nhằm lúc cháu về đó chôn chị; lại hai năm sau, chú giúp việc quan Thừa tướng họ Đông ở Biện Châu, cháu lại thăm chú, chỉ ở chơi một năm rồi xin về đón vợ con lại. Năm sau quan Thừa tướng mất, chú rời Biện Châu, cháu không lại được nữa. Năm đó chú giúp việc binh ở Từ Châu mới sai người đi đón cháu thì chú lại xin thôi quan và cháu lại không gặp chú. Chú nghĩ cháu theo chú sang đông⁽²⁾ thì miền đông là đất khách, không thể ở lâu; muốn tính chuyên lâu dài thì không gì bằng về tây⁽³⁾, chú mới thu xếp việc nhà để đón cháu. Ô hô! Ai ngờ đâu cháu lại vội đi mà bỏ chú lại như vậy.

Chú với cháu đều còn ít tuổi, cho rằng tuy tạm xa nhau, sau tất cùng ở với nhau lâu được, nên chú mới bỏ cháu mà lên trọ kinh sư, cầu cái lộc một thưng một đấu⁽⁴⁾. Nếu biết trước như vậy thì dẫu làm đến công hầu, tể tướng, được vạn cỗ xe, chú cũng không ham mà xa cháu đến một ngày vậy!

Năm ngoái ông Mạnh Đông Dã⁽⁵⁾ tới Hà Dương, chú viết thư cho cháu có câu: "Chú chưa đầy 40 mà mắt đã mờ, tóc đã hoa râm, răng đã lung lay, nghĩ cha và mấy anh đều khang cường mà mất sớm, suy yếu như chú đây, làm sao mà thọ được? Chú không

⁽¹⁾ Tức cha mẹ Thập Nhị Lang (chàng Mười hai).

⁽²⁾ Tức Từ Châu.

⁽³⁾ Tức Hà Dương, quê quán Hàn Dũ.

⁽⁴⁾ Ý nói chức nhỏ.

⁽⁵⁾ Một thi sĩ, bạn của Hàn Dũ.

lại với cháu được, cháu không lại thăm chú được, sợ một ngày kia chú chết thì cháu ôm cái buồn vô hạn đấy”. Nào ai ngờ nhỏ thì chết mà lớn lại còn, kẻ mạnh thì yếu mà người đau lại sống?

Than ôi! Sự thật chẳng? Hay là mộng chẳng? Người ta đồn vậy mà không thực chẳng? Bảo là tin được thì sao anh ta dứt dây mà con nói dối lại chết non? Sao cháu thuận mình mà không được hưởng phúc? Sao kẻ nhỏ mạnh lại chết non còn kẻ lớn, đau yếu lại sống? Thế thì chưa đáng lấy làm tin vậy! Là mộng đấy, người ta đồn đấy, không có gì thực đâu. Nhưng nếu vậy, sao bức thư của Đông Dã, tờ báo tin của Cảnh Lan lại ở bên cạnh ta đây?

Than ôi! Quả là đáng tin vậy. Anh ta dứt dây mà con nói dối lại yếu; cháu thuận mình, đáng nói nghiệp nhà thì lại không được hưởng phúc. Cái gọi là mệnh trời thật khó lường, mà cái gọi là thuận mình thật khó rõ! Cái gọi là lý không đoán được mà cái gọi là thọ không biết được!

Tuy nhiên, chú từ nay trở đi, mở tóc hoa râu này đã có chỗ hóa bạc, hàm răng lung lay này đã có cái rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí khí mỗi ngày một kém, chẳng bao lâu nữa cũng theo cháu mà chết thôi. Chết mà biết, biệt ly chẳng lâu! Chết mà không biết, đau xót mấy lúc, mà cái thời không biết đau xót mới là vô cùng!⁽¹⁾

Con của cháu mới 10 tuổi, con của chú mới năm tuổi. Trẻ mạnh mà còn không bảo toàn được thì tui con nít như vậy, mong gì thành lập được? Ô hô! Buồn thay! Ô hô! Buồn thay!

Năm ngoài cháu viết thư nói: “Gần đây cháu bị bệnh phù chân, thỉnh thoảng phát năng”. Chú đáp: “Bệnh đó, người Giang Nam thường bị, chưa đáng lo”. Ô hô! Sau cháu vì bệnh ấy mà đoán mệnh ư? Hay là mắc bệnh khác mà đến nỗi vậy?

Thư cháu đề ngày 17 tháng 6. Ông Đông Dã nói cháu mất ngày mùng hai tháng 6. Tờ báo tin của Cảnh Lan không đề ngày tháng. Là vì người mà ông Đông Dã sai đi không biết hỏi gia nhân ngày tháng cháu mất; còn Cảnh Lan thì báo tin mà không hiểu cái lẽ phải cho biết ngày, tháng. Ông Đông Dã khi viết thư cho chú,

⁽¹⁾ Ý nói: Chết mà biết thì chú cũng sắp chết, nghĩa là sắp được gặp cháu. Chết mà không biết thì chú cũng sắp chết và hết khổ, hết thương xót.

hỏi người sai đi, người này không biết mà đáp càn. Phải như vậy không? Hay là không phải như vậy?

Nay chủ sai Kiển Trung lại tể cháu, viếng con cô và nữ mẫu của cháu. Nếu những người đó đủ ăn đợi cho hết tang thì ở lại đến hết tang rồi chủ sẽ đón về ở với chủ; nếu không giữ được cho đến hết tang thì chủ cho đón ngay. Còn nô tì thì đều bắt để tang cháu. Chủ đủ sức để cải táng cháu vào bên cạnh mồ mả tổ tiên, có vậy mới toại nguyện chủ.

Ô hô! Cháu đau chủ không biết lúc nào; cháu mất chủ không hay ngày nào; cháu sống chủ không nuôi được cháu để ở chung với nhau; cháu chết, không được vỗ tay cháu mà khóc; khi liệm cháu, chủ không đứng dựa bên quan tài; khi chôn cất, chủ không đưa tới huyệt! Hạnh kiểm của chủ trái với thần minh nên cháu mới yếu; chủ bất hiếu, bất từ nên mới không được cùng cháu nuôi nhau để sống với nhau cho đến chết. Một kẻ ở chân trời, một kẻ ở góc bể; cháu sống mà ảnh cháu chẳng được cùng với hình chủ dựa nhau, cháu chết mà hồn cháu chẳng được gặp chủ trong giấc mộng; thực là tại chủ cả, còn oan nỗi gì? Trời xanh xanh kia! Khổ bao giờ hết!

Từ nay trở đi, chủ không còn bụng gì mà nghĩ đến nhân thế nữa. Chỉ cầu có vài miếng ruộng ở Y, Dĩnh¹⁾ để đợi tuổi thừa, dạy bảo con chủ và con cháu, may mà chúng thành người; nuôi con gái chủ và con gái cháu, đợi chúng xuất giá, chỉ cầu bấy nhiêu thôi.

Ô hô! Lời thì hết mà tình thì vô cùng! Cháu biết cho chăng? Không biết cho chăng? Ô hô! Buồn thay! Buồn thay! Mời cháu về mà hưởng!

b) Liễu Tông Nguyên 柳宗元 (773-819) tự là Tử Hậu 子厚 người Hà Đông, đồng thời với Hàn Dũ và cũng chủ trương phục cổ như Hàn, song tư tưởng và văn chương có chỗ khác nhau. Chính ông cũng nhận vậy khi nói với môn đệ: “Sở kiến mỗi người một khác nên các trò đừng lấy ý kiến họ Hàn mà trách thầy”.

Hàn chỉ sùng đạo Nho, Liễu thì tôn cả Lão và Phật. Hàn là một nhà truyền đạo. Liễu chỉ là một văn nhân.

¹⁾ Tên hai con sông.

Giọng Hàn mạnh mẽ, giọng Liễu thanh tao. Liễu lại có tài riêng về lối du ký. Ở dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài trong loại ấy.

芭州馬退山茅亭記

柳宗元

冬十月作新亭於馬退山之陽因高丘之阻	以面勢無構節稅之華不斲椽不剪茨不是列墻	然起雲為簿籬碧山馳奔雲為屏風昭亘數星拱	荒陬上者還夫清境故	首雨收六西不修到之	大煙人山自燕書	溪霞步爽氣因於作	諸澄山氣因於作	鮮椒在而山盛	輒而我而山盛	角登襟袖蘭是鬱	中馬於以亭亭湮	鹿於是極也	爽率手萬不僻	昆揮類遭介林	弟友絲攬右閩澗	「...」每生目盈則佳媿
-------------------	---------------------	---------------------	-----------	-----------	---------	----------	---------	--------	--------	---------	---------	-------	--------	--------	---------	--------------

UNG CHAU MÃ THOẠI SƠN MAO ĐÌNH KÝ

Liễu Tông Nguyên

Đông thập nguyệt tác tân đình ư Mã Thoái sơn chi dương; nhân cao khâu chi trở dĩ diệp thể. Vô bạc lô tiết chuyết chi hoa, bất trác duyện, bất tiển từ, bất liệt tương, dĩ bạch vân vi phiên ly, bích sơn vi bình phong, chiêu kỳ kiệm dã.

Thị sơn tụy nhiên khởi ư mãng srong chí trung, tri bôn vân súc, cẩng số bạch lý, vĩ bản hoang su, thủ chú đại kê, chur sơn lai triều, thể nhược tinh cũng... Mỗi phong chí vũ thu, yên hà trùng tiên, chiếp giác cân lộc cừu, suất côn đệ, hữu sinh, quán giả ngũ lục nhân bộ sơn tiêu nhi đấng yên. Ư thị thủ huy ti đồng mục tổng hoàn vân, tây sơn sáng khí tại ngã khâm tụ, dĩ cực vạn loại, lăm bắt doanh chuông.

Phù mỹ bắt tụ mỹ, nhân nhân chi chương. Lan Đình dã bắt tao hữu quân, tắc thanh thoan tu trúc, vu một ư không sơn hĩ. Thị đình dã, tịch giới Mãn lĩnh, giai cảnh hãn đảo, bắt thư sở tác, sử thịnh tích uất nhân, thị di lâm gián chi quý, cố chí chi.

BÀI KÝ⁽¹⁾ CĂN NHÀ NGHỈ MÁT BẰNG LÁ
Ở NÚI MÃ THOÁI TẠI CHÂU UNG

Liễu Tông Nguyên

Mùa đông, tháng 10, ở phía Nam núi Mã Thoái, nhân có gò cao ngăn cách mới theo đó mà định hướng. Cột, đầu cột, chân cột đều không chạm trổ, đòn tay không đẽ đục, lá lợp không cắt, chỉ có vách mà không xây tường; mượn mây trắng làm hàng rào, núi xanh làm bình phong, để rõ sự tiết kiệm.

Núi đó đột nhiên nổi trong đám cỏ rậm, mây chạy đùn lại một chỗ, suốt hàng chục, hàng trăm dặm, đuôi núi quanh quất một góc, đầu ngó xuống dòng suối lớn, các núi khác hướng cả lại núi ấy như một chòm sao chung quanh một sao lớn...⁽²⁾

Mỗi khi gió ngừng, mưa tạnh, mây ráng tươi đẹp, bèn bận khăn xéo, áo cừu, dắt anh em, bạn bè năm, bảy thanh niên, trèo bực núi mà lên. Lúc đó, tay gẩy đàn cầm bằng gỗ đồng⁽³⁾, mắt nhìn mây về, khí trong sạch núi tây ở cổ áo, tay áo ta, vạn cảnh rực rỡ năm không đầy một vốc⁽⁴⁾.

Cảnh đẹp không tự nó đẹp, nhờ người mới nổi tiếng. Lan Đình nếu không có ông hữu quân⁽⁵⁾ thì dòng suối trong, bụi trúc cao cũng bị cỏ lấp ở trong núi hoang vậy chứ ai mà nhắc tới. Nhà nghỉ mát này hẻo lánh ở núi Mân⁽⁶⁾, ít người đến ngắm cảnh đẹp, nếu không chép việc đó, khiến dấu tốt bị che lấp, thì tức là làm xấu hổ rừng khe, vì vậy mà ghi lại.

c) Lý Bạch 李白⁽⁷⁾ cũng lưu lại nhiều bài cổ văn bất hủ như bức thư gửi Hàn Kinh Châu (與韓荊洲書) và bài tự Đêm xuân uống rượu trong vườn đào mạn dưới đây mà lời cực kỳ khoáng đạt:

⁽¹⁾ Một bài văn ngắn ghi một việc gì như họp bạn, cất nhà...

⁽²⁾ Bỏ đoạn giữa kể vì lẽ gì mà cất ngôi nhà đó.

⁽³⁾ Một loài cây.

⁽⁴⁾ Ý nói cảnh vật chung quanh như ở trong bàn tay ta hết.

⁽⁵⁾ Tức Vương Hi Chi. Coi lại bài Lan Đình tự ở Quyển 1.

⁽⁶⁾ Tỉnh Phúc Kiến.

⁽⁷⁾ Cõi tiểu sử ở sau.

春夜宴桃李園序

夫天地者萬物之逆旅光陰者百代之過客而浮生若夢爲歡幾何古人秉燭夜遊良有已也況陽春召我以煙景大塊假我以文章會桃李之芳園序天倫之樂事羣季俊秀皆爲惠連吾人詠歌獨慚康樂幽賞未已高談轉清開瓊筵以坐花飛羽觴而醉月不有佳作何伸雅懷如詩不成罰依金谷酒數。

XUÂN ĐẠ YÊN ĐÀO LÝ VIÊN TỰ

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ, quang âm giả, bách đại chi quá khách; nhi phù sinh như mộng, vi hoan kỷ hà? Cổ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. Huống dương xuân chiêu ngã dĩ yên cảnh, đại khối dã ngã dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quân quý tuần tú, dai vi Huệ Liên, ngô nhân vịnh ca, độc tâm Khang Lạc. U thưởng vị dĩ, cao đàm chuyển thanh, khai quyền diên dĩ tọa hoa, phi vũ trường nhi tú nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân, nhĩ hoài? Như thi bất thành, phạt y Kim Cốc tửu số.

BÀI TỰ¹⁾ ĐÊM XUÂN UỐNG RƯỢU TRÔNG VƯỜN ĐÀO MẶN

Trời đất là quán trọ của vạn vật, quang âm là khách qua đường của trăm đời, mà kiếp phù sinh như mộng, lúc vui được bao! Cổ nhân đốt đuốc chơi đêm, thực là hữu lý. Huống chi mùa xuân ấm áp đem mây khói mà mời đón, trời đất mệnh mông đem cảnh đẹp mà giúp vui. Họp trong vườn thơm đào, mận, bày tiệc vui giữa anh em. Các em tuần tú đều giỏi như Huệ Liên²⁾; bọn ta ca vịnh, riêng then với Khang Lạc⁴⁾. Ngắm cảnh chầu chán, xoay ra thanh đàm³⁾, mở tiệc ngồi dưới hoa, vung chén⁵⁾ say với nguyệt.

Nếu chẳng có văn hay, sao tả được lòng nhĩ? Như thơ không thành, phạt theo số rượu ở Kim Cốc⁶⁾.

¹⁾ Một bài văn ngắn chép lại một việc gì.

²⁾ Tức em Tạ Linh Vận đời Lục triều, rất đa tài.

³⁾ Thi sĩ Tạ Linh Vận được phong chức Khang Lạc hầu.

⁴⁾ Bàn về nghĩa lý.

⁵⁾ Về chữ "vũ trường" có nhiều thuyết lắm, ta chỉ nên biết là một đồ đựng rượu.

⁶⁾ Kim Cốc là tên vườn của Thạch Sùng, một đại phú gia đời Tấn, Thạch Sùng họp văn nhân ở đó, ai không làm được thơ phú thì phạt ba đấu rượu.

TIỂU THUYẾT

a) Các loại và ảnh hưởng

Trong các đời trước, văn nhân ít ai chịu viết tiểu thuyết, cho nó là một loại không đứng đắn; tới thế kỷ thứ 8, đoàn thiên tiểu thuyết mới thịnh hành, kết cấu khéo léo, nhờ các tiểu thuyết gia đọc kinh Phật rồi bắt chước lối viết truyện của Ấn Độ. Họ chịu khó tưởng tượng nhiều chi tiết và đẽo gọt câu văn cho bóng bẩy, nên tác phẩm của họ đã có giá trị.

Tiểu thuyết đời Đường đều chép trong hai bộ:

Đường đại tòng thư 唐代叢書 và *Thái bình quảng ký* 太平廣記.

Theo thể tài, ta có thể phân biệt ba loại:

* Loại hào hiệp như *Hồng tuyến truyện* 紅線傳, *Lưu vô song truyện* 劉無雙傳. *Tạ tiểu nga truyện* 謝小娥傳...

* Loại diễm tình như *Chương đài liễu truyện* 章台柳傳, *Trường hận ca truyện* 長恨歌傳.

* Loại thần quái như *Tần mộng ký* 秦夢記, *Nam kha ký* 南柯記, *Ly hồn ký* 離魂記.

...

Sự phân loại đó hơi miễn cưỡng vì trong loại hào hiệp như truyện *Tạ tiểu nga* cũng có phần thần quái, trong loại diễm tình như truyện *Chương đài liễu* cũng có phần hào hiệp và truyện thần quái. *Ly hồn ký* cũng có những trang diễm tình.

Ảnh hưởng của những tiểu thuyết ấy rất lớn: nhiều bộ được dùng làm tài liệu cho các tuồng đời Minh và Thanh, như tuồng *Tây tương ký* 西廂記 gốc ở truyện *Hội chân ký* 會真記, tuồng *Trường sinh điện* 長生殿 gốc ở truyện *Trường hận ca*...

b) Tác giả

Tiểu thuyết gia có tên tuổi ở đời Đường cũng khá đông, chúng tôi xin kể ít tên và tóm tắt vài truyện của họ.

* Thẩm Ký Tế 沈既濟 (750-800) chép nhiều truyện hủ ly mà sau Bò Tùng Linh (đời Thanh) mô phỏng để viết bộ *Liêu trai*.

* Thẩm Á Chi 沈亞之, văn chương hoa mỹ, tác giả nhiều truyện tình hoả hốt và truyện tiên quỷ.

* Bạch Hành Giản 白行簡, em Bạch Cư Dị, viết thiên diễm tình *Lý Oa* (李娃傳) kể truyện một danh kỹ ở Trường An, tên là Lý Oa. Một công tử nọ mê nàng mà sinh ra trụy lạc, đến nỗi phải ăn xin, nàng cứu giúp, khuyên răn, sau công tử đó tu tỉnh, thi đậu và kết hôn với nàng.

* Lý Công Tá 李公佐 (770-850) tác giả bộ *Nam Kha ký*, thuật truyện Thuần Vu Phần nằm mộng thấy đến nước Hòa An được vua gả công chúa cho, lại phong làm thái thú quận Nam Kha, 30 năm sau đánh giặc, thua, công chúa lại chết, vua đuổi về cố hương. Mê tới đó thì Thuần Vu Phần tỉnh dậy thấy mình nằm ngủ dưới gốc một cây hòe, phía nam gốc đó có một ổ kiến.

* Đỗ Quang Đình 杜光庭, soạn truyện *Cầu nhiêm khách* 虬髯客 (ông khách râu quăn) mà Hồ Thích khen là hay nhất đời Đường. Truyện kể đời một thiếu niên tên là Lý Tĩnh lại yết kiến quan Tư không là Dương Tố; một nàng hầu của Dương thấy tướng mạo chàng có vẻ anh hùng, trốn theo chàng. Sau chàng gặp một người nghĩa hiệp râu quăn. Người này cũng muốn lập sự nghiệp đế vương, nhưng khi thấy tướng mạo Lý Thế Dân đáng là một vị thiên tử, tự xét mình không tranh ngôi quý với Thế Dân được, bèn bỏ Trung Quốc mà đi, sau khi đã đem hết cả gia sản giúp Lý Tĩnh để phò tá Lý Thế Dân mà dựng nên nhà Đường. Cuối cùng có tin hiệp sĩ râu quăn đó giết vua nước Phù Dư, tự lập làm vua. Thì ra hiệp sĩ chịu làm vua một nước nhỏ chứ không chịu làm tể tướng một nước lớn.

5

CÔNG CUỘC DỊCH THUẬT

a) Dân tộc Trung Quốc đối với những văn minh ngoại lai

Dân tộc Trung Hoa văn minh sớm, lại sống ở một miền mà chung quanh toàn là những giống người dã man, nên họ có óc khinh thị ngoại nhân, tự khoe là người nước Trời, còn người nước khác thì cho là mọi rợ. Chính những dân tộc này cũng tự nhận địa vị thấp kém ấy về văn hóa: ta đã thấy năm rợ Hồ phương Bắc dù thắng người Trung Hoa về vũ bị, giày xéo non sông họ nhưng rồi cũng theo văn minh họ, đồng hóa với họ, ăn mặc như họ, học tiếng họ, dùng chữ họ, thờ những ông thánh của họ và lấy làm vinh hạnh được cưới con gái của họ.

Vì có tinh thần tự tôn ấy, nên người Trung Hoa mỗi khi gặp một văn minh ngoại lai, mới lạ, thường tỏ vẻ khinh thị, nghi ngờ. Song, khi họ đã thấy nhược điểm của họ và ưu điểm của người thì họ cũng biết phục thiện ngay và trở lại suy tôn văn minh ấy, cố bắt chước cho được để rồi đồng hóa nó, lấy sinh khí mới của nó mà bồi dưỡng văn minh của họ. Trước họ khinh thị bao nhiêu thì nay họ sôi nổi đua theo bấy nhiêu, thành thử có học giả phê bình họ là một dân tộc có khi thủ cựu không ai bằng, nhưng có khi lại ham mới cũng không ai bằng.

Đọc văn học sử Trung Quốc, ta thấy hai thời kỳ mà họ hăng hái học của người:

* Thời kỳ thâm nhập văn minh Ấn Độ ở các thế kỷ thứ 6, thứ 7 và thứ 8 (đời Lục triều và Đường).

* Thời kỳ thâm nhập văn minh phương Tây, bắt đầu ở cuối thế kỷ thứ 19 và còn kéo dài tới ngày nay.

Trong những thời kỳ ấy, công việc dịch thuật sách ngoại quốc phát triển mạnh mẽ vô cùng. Ở đây chúng tôi hãy xét phong trào dịch kinh Phật, tới cuối bộ sẽ xét phong trào dịch sách Âu, Mỹ.

b) Đạo Phật vào Trung Quốc

Đạo Phật vào Trung Quốc từ đời Tần. Lương Khải Siêu một học giả cuối đời Thanh nói: Tần Cảnh Hiến là người đầu tiên đọc kinh Phật, Nghiêm Phật Điều là người thứ nhất dịch kinh Phật ở Trung Quốc mà hai người đó ở thế kỷ thứ nhất hoặc thứ nhì.

Thực ra Nghiêm Phật Điều không dịch kinh Phật, chỉ giúp một người Ba Tư tên là An Thế Cao dịch thôi.

Tới đời Hán, ảnh hưởng của Phật học còn ít; qua đời Đông Tấn và Nam, Bắc Triều, nhân xã hội Trung Hoa đã hủ bại, tư tưởng đã căn cõi, văn hóa của Ấn Độ mới theo rợ Hồ mà xâm nhập rất dễ dàng và do đó đạo Phật bỗng phát triển mạnh mẽ vô cùng. Sử chép thời Bắc triều đã có 893 chùa Phật và ở Lạc Dương, các thầy sãi các nước họp nhau lại có trên 3000 người. Phong trào đó lan dần tới phương Nam.

c) Phong trào dịch thuật

Từ đời Đông Hán đến thịnh Đường, trong khoảng 700 năm, có tới 1376 dịch giả, dịch hết thầy được 2.278 bộ kinh, sách về đạo Phật, gồm 7.046 quyển.

Công việc phiên dịch ấy có thể chia làm ba thời kỳ:

* Từ *Đông Hán đến Tây Tấn* (khoảng 250 năm) dịch chưa có hệ thống gì.

* Từ *Đông Tấn đến Tùy* (khoảng 270 năm) đã thấy những dịch phẩm có giá trị, như bộ *Pháp hoa* 法華, bộ *Đại phẩm* 大品... tuy dịch chưa thật sát nghĩa, song không thiếu phần thú vị về văn chương. Dịch giả đại biểu cho thời ấy là một người Tây Vực tên là *Cưu Ma La Thập* 鳩摩羅什.

* Thời kỳ thứ ba từ *đầu đời Đường trở đi* (khoảng 160 năm). Đại biểu các dịch giả thời ấy là *Huyền Trang* 玄奘 mà nhiều người gọi là *Đường Tăng* (vị sư nhà Đường).

Vị hòa thượng mạo hiểm số một của Trung Quốc ấy để lại một sự nghiệp vĩ đại. Ông một mình qua Tây Vực học đạo. Ai đã đọc bộ *Tây du ký* chắc đã biết nỗi gian lao của ông ra sao. Ông ở Tây Vực 17 năm, giao thiệp với các hòa thượng ở khắp các nước, tới đâu cũng được các quốc vương tiếp đãi long trọng, liệt vào hàng Quốc sư. Ông đã làm nổi danh cho Trung Quốc rất nhiều.

Ở Ấn Độ ông chở về 657 bộ kinh, rồi trong 18 năm trời, ông mài miết dịch (645-663), trước sau được 73 bộ, cộng 1330 quyển.

Ông làm được sự nghiệp không tiền ấy là nhờ ông kiên tâm và có phương pháp. Mỗi ngày ông lập chương trình phải dịch bao nhiêu tờ, nếu ngày không xong thì đêm phải thức khuya thêm để tiếp tục. Thường canh ba ông mới đi nghỉ và canh năm đã dậy, thuyết pháp cho trên 100 môn đệ, rồi lại dịch, ngày nào như ngày nấy, năm này qua năm khác, sức làm việc của ông thật kinh thiên.

Ông dịch cốt đúng nguyên văn, khác hẳn những người trước ông.

Sau ông, *Nghĩa Tĩnh* 義靜 qua Ấn Độ lấy được thêm 400 bộ kinh nhưng dịch không được mấy.

d) Ảnh hưởng của công việc dịch kinh Phật

Theo *Lương Khai Siêu*, ảnh hưởng đó rất lớn:

* *Dụng ngữ* của Trung Quốc giàu thêm được trên ba vạn rưỡi tiếng. Số đó căn cứ theo số danh từ trong *Phật giáo đại từ điển*. Có những tiếng dịch theo âm tiếng Phạn như *Nát bàn*, *Sát nà* (một thời gian rất ngắn), *phù đồ* (chùa Phật) có tiếng thì dịch nghĩa như: *chân như*, *vô minh*, *chúng sinh*...

Mà thêm được 35 ngàn tiếng tức là thêm 35 ngàn quan niệm.

* *Văn bạch thoại phát đạt* vì lẽ các nhà dịch kinh Phật chỉ lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu và do đó, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại.

* *Văn thể thay đổi*. Ngôn ngữ Ấn Độ khác ngôn ngữ Trung Hoa. Nhờ công việc dịch kinh mà có sự tiếp xúc, dung hòa giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn trong kinh Phật không dùng hư từ, đối ngẫu, mà rất hay đảo trang. Đặc điểm đó ảnh hưởng một phần nào đến văn học đời Lục triều và Đường, nhất là về phương diện âm vận.

* Văn nhân Trung Hoa vốn ít tưởng tượng mà hay thuyết ý, nhờ đọc những truyện tân kỳ trong kinh Phật mà bắt chước tiết những tiểu thuyết thần quái. Như bộ *Sưu thần ký* 搜神記 và những truyện *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng* sau này đều chịu ảnh hưởng của các kinh *Đại Trang Nghiêm*, *Hoa Nghiêm*, *Nát Bàn*...

TÓM TẮT

1. Đời Đường không có bộ sử nào đáng lưu truyền,

2. Nhờ văn nhân nhiều người đa tài và có tinh thần sáng tác nên *biên văn* được ít bài bất hủ, tươi đẹp mà sáng sủa một cách tương đối, như những bài *Đằng Vương các tự* của Vương Bột, *Điếu cổ chiến trường văn* của Lý Hoa, *Thảo Vũ Anh hịch* của Lạc Tân Vương, *A Phòng cung phú* của Đỗ Mục...

3. Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Lý Bạch... là những nhà vận động *phục cổ*. Tư tưởng của họ không có gì đặc sắc, song tài của họ rất cao. Hàn có giọng chân thật, nhiệt thành; Liễu thì tài hoa giỏi về du ký; Lý thì khoáng đạt.

4. Đoàn thiên tiểu thuyết bắt đầu thịnh nhờ các văn nhân không chê loại đó là thấp kém nữa mà lại chịu tưởng tượng như các tiểu thuyết gia Ấn Độ. Các tiểu thuyết ấy đều gồm trong hai bộ: *Đường đại tụng thư* và *Thái bình quảng ký*.

5. Phong trào dịch kinh Phật phát triển từ đời Lục triều và đến đời Đường thì toàn thịnh. Dịch giả có công nhất là Huyền Trang. Ông đem ở Ấn Độ về được 657 bộ kinh và dịch được 73 bộ. Nhờ công dịch thuật ấy mà:

* Dụng ngữ của Trung Hoa thêm phong phú.

* Văn bạch thoại phát đạt, nhất là về tiểu thuyết.

CHƯƠNG III

THƠ ĐỜI SƠ ĐƯỜNG

1. Các thời kỳ
 2. Thơ luật xuất hiện
 3. Thi nhân và tác phẩm của họ
 - a) Vương Bột
 - b) Dương Quýnh
 - c) Lư Chiếu Lân
 - d) Lạc Tân Vương
 - e) Thẩm Thuyên Kỳ và Tống Chi Vãn hoàn thành thể thơ luật
 - g) Hạ Tri Chương
 - h) Trương Nhược Hư
 - i) Lâm Hy Di
 - k) Trần Tử Ngang
 - l) Trương Cửu Linh
- (Tứ kiệt)
- đề xướng phong trào phục cổ trên thi đàn.

1

CÁC THỜI KỲ

Trước kia, giảng về thơ Đường, người ta thường chia làm bốn thời kỳ:

Sơ Đường	(618-712)
Thịnh Đường	(713-765)
Trung Đường	(766-846)
Vãn Đường	(847-907)

Các học giả gần đây chia lại làm ba thời kỳ:

Sơ Đường	(618-712)
Thịnh Đường	(713-824)
Vãn Đường	(825-907)

Trong chương này chúng tôi hãy xét thời sơ Đường.

2

THƠ LUẬT XUẤT HIỆN

Thời sơ Đường có hai đặc điểm:

* Thơ vẫn giữ tính cách diễm lệ của Lục triều. Trong nước thì bình trị mà các vua chúa cực lực đề xướng lối văn biền ngẫu nên thi nhân cũng theo khuynh hướng hưởng lạc duy mỹ.

* Thơ luật⁽¹⁾ xuất hiện:

Từ đời Xuân thu tới nhà Đường, trên 1000 năm, ta thấy thơ Trung Quốc lần lần biến chuyển; từ giản dị tới phức tạp, từ tự do tới câu thúc.

Trong *Kinh Thi*, số câu của mỗi thiên không nhất định, số tiếng của mỗi câu cũng thay đổi, vần hạ ra sao cũng được.

Tới đời Tấn, thơ bắt đầu vào một cái khuôn là mỗi câu năm chữ, đến đời Lục triều, thi nhân tìm thêm được một khuôn nữa là mỗi câu bảy chữ, rồi Thẩm Ước lại bắt mỗi tiếng trong mỗi câu phải theo những luật âm thanh khắt khe.

Thi sĩ thời sơ Đường chăm chú luật của họ Thẩm và đặt ra thơ luật: từ số câu, số tiếng, số vần, cách gieo vần, cách đối, cách cấu tạo về ý nghĩa, nhất nhất đều theo những quy tắc bất dịch.

Tiến từ giản dị tới phiền phức là một xu thế tự nhiên của nghệ thuật: nghệ sĩ bao giờ cũng tìm cái khó để theo; có làm được một việc khó, họ mới thấy hứng thú, cho nên luôn luôn họ đặt ra quy tắc và hẳn nói tới văn chương phải nói đến quy tắc.

Không một thể văn nào hoàn toàn tự do. Cả đến thơ tự do cũng phải tuân những luật về thanh âm, về số tiếng trong một câu. Chẳng hạn

⁽¹⁾ Nhiều người lầm Đường thi với luật thi. Đường thi chỉ chung các loại thơ làm trong đời Đường, cũng như Tống thi, Minh thi chỉ hết các bài thơ làm trong đời Tống, đời Minh.

Thơ trong đời Đường cũng như trong các đời sau, chia làm ba loại:

* *Thơ cổ phong* chỉ cần có vần mà không phải theo niêm luật;

* *Thơ luật* mỗi bài tám câu năm vần, theo đúng niêm, luật, bằng, trắc. Nếu mỗi câu năm chữ thì là ngũ ngôn, mỗi câu bảy chữ thì là thất ngôn. Dù ngũ ngôn hay thất ngôn thì cũng không bao giờ được dùng vần trắc, nếu dùng vần trắc thì là cổ thi rồi.

* *Thơ tuyệt cú* chỉ có bốn câu (nên cũng gọi là tứ tuyệt), có thể theo luật bằng trắc (thể luật) có thể không (thể cổ)

Vậy thơ luật chỉ là một loại của thơ Đường và trước đời Đường không có nó, chỉ có cổ phong và tuyệt cú thể cổ.

không thể lấy lẽ rằng ta được tự do theo hứng mà viết một câu thơ 15-20 tiếng được. Độc giả chắc còn nhớ một thi nhân của ta, hình như là Nguyễn Vỹ, hồi tiền chiến đã thí nghiệm một thể thơ 12 cước vận và thất bại. Ở Pháp cũng đã có người thí nghiệm thơ trên 12 cước vận mà không thành. Đến văn xuôi cũng phải theo một số quy tắc nhất định: không phải ai muốn chấm câu ra sao thì chấm, muốn dùng chữ ra sao thì dùng.

Vậy sự đặt ra luật lệ mới, tự nó không phải là một việc vô ý thức. Vô ý thức là những kẻ hiểu lầm công dụng của những luật lệ ấy. Quy tắc để điều khiển cái hứng, giúp cho lối phô diễn được hoàn hảo, đẹp đẽ hơn, du dương hơn, chứ không phải để bóp chẹt cái hứng. Phải biết vứt bỏ luật lệ để giữ cái hứng, chứ không nên hy sinh cái hứng cho luật lệ. Thơ là để tả nỗi lòng, tả bằng hình thức nào cũng được: cổ phong, thể luật... hễ tả mà cảm động được người, là mục đích đã đạt. Thơ không phải là những tiếng ghép cho thành vần, cho có đối, cho đủ bằng trắc.

Thi sĩ đời Đường sở dĩ bất hủ là nhờ họ hiểu lẽ đó: biết có luật mà không chịu nô lệ nó; họ biết phá luật để theo hứng. Những bài được truyền tụng nhất của họ phần nhiều như vậy: hoặc cổ phong, hoặc đường luật mà xoay ra cổ thể. Chẳng hạn những bài *Đặng Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu, *Anh Vũ châu* của Lý Bạch, *Cửu nhật đăng cao* của Đỗ Phủ⁽¹⁾... đều thoát khỏi sự câu thúc của niêm luật.

Những thi sĩ ít tài, không hiểu lẽ đó, cứ bo bo giữ đúng phép của Thẩm Ước làm cho thơ mất sinh khí và luật thi thành một lối thơ “tiểu thừa” thấp kém nhất, một lối ghép chữ để du hí, tiêu sấu khiến muợn như đá banh hay đánh cờ.

Do đó có sự phản động ngay ở thời thịnh Đường, Hàn Sơn 寒山 một vị hòa thượng thi sĩ, giữ được cái phong khí của Đào Tiềm⁽²⁾, chê đồ đệ của Thẩm Ước là tui đui:

⁽¹⁾ Sẽ trích những bài đó ở sau.

⁽²⁾ Thơ của Hàn Sơn rất cao nhã, như những câu dưới đây tả một đạo sĩ trong rừng:

微風吹幽松
近聽聲猶好
下有斑白人
喃喃誦黃老
十年歸不得
忘却來時道
Vi phong xuy u tùng
Cận thính thanh đứ hảo.

有 個 王 秀 才
笑 我 詩 多 失
云 不 識 蜂 腰
仍 不 會 鶴 膝
平 仄 不 解 壓
凡 言 取 次 出
我 笑 你 作 詩
如 盲 徒 詠 日

Hữu cá Vương tú tài,
Tiểu ngã thi đa thất.
Vân bất thức phong yêu,
Nhưng bất hội hạc tất.
Bình trắc bất giải áp.
Phàm ngôn thủ thứ xuất,
Ngã tiểu nị tác thi,
Nhu manh đồ vịnh nhật.
Có chàng Vương tú tài,
Chê thơ ta rất tồi.
Phong yêu⁽¹⁾ đã chẳng biết,
Hạc tất⁽²⁾ học lại thôi.
Bằng, trắc không biết để,
Tìm ý chẳng tìm lời⁽³⁾
Ta cười chú làm thơ,
Nhu dui vịnh mặt trời.

Sức phản động ấy, tới cuối đời Thanh mới mãnh liệt, chúng tôi sẽ kể rõ trong phần sau. Ở đây chúng tôi xin thưa rằng, theo thiên kiến,

Hạ hữu ban bạch nhân
Nam nam tụng hoàng Lão.
Thập niên, quy bất đắc,
Vong khước lai thời đạo.
Gió nhẹ thổi thông rậm,
Lắng nghe tiếng du dương.
Người hoa râm ngồi dưới,
Lâm râm đọc Lão, Trang.
Mười năm về chẳng được,
Hỏi tới, đã quên đường.

⁽¹⁾ ⁽²⁾ Tên các bệnh về âm luật, theo Thẩm Ước.

⁽³⁾ Chính nghĩa là lời cứ theo thứ tự mà ra, không đeo gọt chút gì.

luật thi là một tấn bộ tự nhiên trong lịch trình thơ Trung Quốc. Về hình thức, nó thật là hoàn hảo, nhưng nó chỉ hợp với những tình cảm đã được tiết chế, nó chỉ là một tiểu phẩm phải có người đa tài mới dùng nổi và một khi nó đã được phổ biến trên ngàn năm thì tất nhiên người ta phải chán nó, tìm những thể mới hợp với tình cảm mới của người ta hơn. Song những nghệ sĩ đương kiếm con đường mới cũng nên nhớ rằng văn chương không khi nào bỏ hết những luật lệ, quy tắc. Phải đặt ra được những quy tắc mới, nếu không, sẽ trở lùi lại thể cổ phong từ trên 1000 năm trước hoặc thể quá đơn giản trong *Kinh Thi* 2500 năm trước.

3

THI NHÂN ĐỜI SƠ ĐƯỜNG VÀ TÁC PHẨM CỦA HỌ

Bốn thi sĩ có cao danh trong thời sơ Đường là:

a) Vương Bột 王勃, tự là Tử An 子安 (648-675), mới sáu tuổi đã biết làm văn, 16-17 tuổi nổi danh, hạ bút nên câu. Tiếc thay! Đa tài mà mệnh bạc, 28 tuổi chết đuối ở Nam Hải. Ở trên, chúng tôi đã giới thiệu bài *Đăng Vương các tự*, ở đây xin trích thêm một bài ngũ ngôn tuyệt cú.

思 歸

長江悲已滯
萬里念將歸
況復高風晚
山山黃葉飛

TU QUY

Tràng giang bi dĩ trệ,
Vạn lý niệm tương quy.
Huống phục cao phong vãn,
Sơn sơn hoàng diệp phi.

MUÓN VỀ

*Tràng giang buồn ở mãi,
Muôn dặm muốn về ngay.
Huống lại gió chiều lộng,
Lá vàng núi núi bay.*

b) Dương Quỳnh 楊炯 hồi nhỏ cũng có tiếng là thần đồng, tính tình rất kiêu căng, rất xấu hổ khi bị thiên hạ cho là kém Vương Bột. Thơ không được bài nào đặc sắc.

c) Lư Chiêu Lân 盧照隣 được Đường Vương gọi là “Tu Mã Tương Như của quả nhân”, về già bị bệnh cùi, chịu không nổi, phải tự trầm. Thơ cũng kém.

d) Lạc Tân Vương 駱賓王 sau khi thất bại trong việc diệt Vũ Hậu, cắt tóc đi tu. Ông nổi danh về bài hịch đã dịch ở trên, bài *Tại ngục vịnh thiên* 在獄詠蟬 (Ở trong ngục vịnh ve sầu) và bài *Dịch thủy tống biệt*:

易水送別

此地別燕丹
壯士髮衝冠
昔時人已沒
今日水由寒

DỊCH THỦY TỐNG BIỆT

Thủ địa biệt Yên Đan,
Tráng sĩ phát xung quan,
Tích thời nhân dĩ một,
Kim nhật thủy do hàn.

TIÊN BIỆT Ở SÔNG DỊCH¹¹

Đây chỗ biệt Yên Đan
Tóc dựng, khí căm gan.
Anh hùng xưa đã khuất,
Nước lạnh hận chưa tan.

Ngoài ra còn nhiều thi sĩ khác tài hoa không kém, như:

e) Thẩm Thuyên Kỳ 沈佺期 và Tống Chí Vấn 宗之問 có công làm cho thể thơ luật hoàn thành. Tống có tài hơn Thẩm, nhưng vô hạnh, kém khí tiết, chỉ chuyên làm thơ thù ứng cùng ca tụng nhà vua. Bài *Mang*

¹¹ Dịch thủy là con sông ở tỉnh Bắc Bình bây giờ. Đời Chiến quốc, Kinh Kha, trước khi từ biệt thái tử nước Yên là Đan để đi giết vua Tần, hát:

Phong tiêu tiên hê, Dịch thủy hàn,
Tráng sĩ nhất khứ hê, bất phụ hoàn.
Gió hù hắt, sông Dịch lạnh ghê,
Tráng sĩ một đi không trở về.

Hát xong, nộ khí xung lên đến nổi tóc dựng đứng.

son của Thấm lời thanh nhã mà ý man mác buồn. Ông tả núi Bắc Mang ở gần Lạc Dương, nơi có nhiều lăng tẩm đời trước và có ý đem sự mộng ảo của nhân sinh mà đối với sự tịch mịch của muôn thưở:

邙山

北邙山下列墳塋
萬古千秋對洛城
城中日夕歌鐘起
此山惟聞松柏聲

MANG SƠN

Bắc Mang son hạ liệt phần doanh,
Vạn cổ thiên thu đối Lạc thành.
Thành trung nhật tịch ca chung khởi,
Thử son duy văn tùng bách thanh.

MANG SƠN

*Bắc Mang chân núi mộ bày hàng
Vạn cổ thiên thu ngó Lạc Dương.
Trong thành tiếng hát vang ngày tháng,
Trên núi chỉ nghe tiếng bách tùng⁽¹⁾.*

g) Hạ Tri Chương 賀知章 tả một bữa dạ yến có hai câu bất hủ:

莫愁明月盡
自有夜珠來
Mạc sầu minh nguyệt tận,
Tự hữu dạ châu lai.
*Đừng buồn trăng sáng lặn,
Còn có dạ minh châu.*

Ý muốn nói: Dù không có trăng thì viên dạ minh châu sẽ chiếu sáng thay cho trăng. Cảnh lộng lẩy trong cung điện tới vậy là cùng cực.

Bài *Hồi hương ngẫu thư* của ông bình dị mà nhiều thú vị:

回鄉偶書

少小離家老大回

⁽¹⁾ Bắc Mang Sơn ở gần Lạc Dương có nhiều lăng tẩm đời xưa. Tác giả có ý đem sự mộng ảo phù vân ở trước mặt, trong thành Lạc Dương mà đối với sự tiêu ma, tịch mịch của muôn đời.

鄉音無改鬢毛摧⁽¹⁾
兒童相見不相識
笑問客從何處來

HỎI HƯƠNG NGÂU THU

Thiếu tiểu ly gia lão đại hôi,
Hương âm vô cải mấn mao tòi.
Nhi đồng tương kiến bất tương thức,
Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai.

VỀ LÀNG NGÂU VIỆT

Lúc đi còn nhỏ, lúc về già,
Không đổi tiếng làng, tóc bạc hoa.
Con trẻ nhìn hoài không nhận biết,
Nói cười hỏi "Khách ở đâu xa?"

h) Trương Nhược Hư 張若虛 (713-755), người đất Giang Nam, rất thông minh và có tài văn thơ từ nhỏ, chán công danh, thích ngao du khắp nơi để tìm bạn thơ, cùng với Hạ Tri Chương nổi tiếng ở đất Ngô. Ông lưu lại một bài cổ thi rất hay, bài. *Xuân giang hoa nguyệt dạ* mà bản dịch của Trần Trọng Kim trong cuốn *Đường thi* cũng đã là khéo:

春江花月夜

春江潮水連海平
海上明月共潮生
滌滌隨波無處轉
何處春江花月夜
江流宛轉繞芳林
照花前後皆如霰
空裏流霜不覺飛
江上白沙看不見
江天一色無纖塵
皎皎空中孤月輪
江畔何人初見月
江月何人初照人
人生代代無窮已
江月年年望相似

⁽¹⁾ Có bản chép là suy 衰。

人水悠悠愁子樓徊臺去來聞君度文花家盡斜霧路歸樹
何流悠勝舟月徘徊鏡不還相照不成落還欲西海限人江
照照去不扁明月粒捲拂不流光水夢不去復藏無幾滿
月江片上夜思上人中上望華飛躍譚半春月沉湘月情
江長一浦今相樓離簾砧相月長潛間春流落沉瀟乘搖
知見雲楓家處憐照戶衣時逐雁龍夜憐水譚月石知月
不但白青誰何可應玉搗此願鴻魚昨可江江斜碣不落

XUÂN GIANG HOA NGUYỆT ĐÀ

Xuân giang triều thủy liên hải bình,
Hải thượng minh nguyệt cộng triều sinh.
Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý,
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh?
Giang lưu uyển chuyển nhiều phương diện,
Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiển,
Không lý lưu sương bất giác phi,
Giang thượng bạch sa khan bất kiến.
Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần
Hạo hạo không trung cô nguyệt luân,
Giang bạn hà nhân sơ kiến nguyệt.
Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân?

Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ,
Giang nguyệt niên niên vọng tương tư.
Bất tri giang nguyệt chiếu hà nhân,
Đãn kiến trường giang chiếu lưu thủy.
Bạch vân nhất phiến khứ du du.
Thanh phong phổ thượng bất thăng sầu.
Thùy gia kim dạ thiên chu tử,
Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu.
Khả lân lâu thượng nguyệt bồi hồi,
Ứng chiếu ly nhân trang kính đài.
Ngọc hộ liêm trung quyển bất khứ,
Đào y châm thượng phát hoàn lai.
Thử thời tương vọng bất tương vãn,
Nguyên trực nguyệt hoa lưu chiếu quân.
Hồng nhật trường phi quang bất độ,
Ngư long tiêm dược thủy thành vãn.
Tạc dạ nhàn đàm mộng lạc hoa,
Khả liên xuân bán bất hoàn gia.
Giang thủy lưu xuân khứ dục tận,
Giang đàm lạc nguyệt phục tây tà.
Tà nguyệt trầm trầm tàng hải vụ,
Kiệt thạch Tiêu tương vô hạn lộ,
Bất tri thừa nguyệt kỷ nhân quy.
Lạc nguyệt dao tình mãn giang thụ.

ĐÊM XUÂN CẢNH TRĂNG HOA TRÊN SÔNG

*Sóng liền biển nước sông đầy dẫy,
Trăng mọc cùng triều dấy trên khơi.
Trăng theo muôn dặm nước trôi,
Chỗ nào có nước là trời không trăng?
Dòng sông lượn quanh rừng thom ngát,
Trăng soi hoa, trăng toát một màu.
Trên không nào thấy sương đầu,
Trăng phau bãi cát, ngó hầu như không.
Không mấy bụi trời sông một sắc,
Một vầng trăng vằng vặc giữa trời.*

Trăng sông thấy trước là ai,
Đầu tiên trăng mới soi người năm nao?
Người sinh hóa kiếp nào cũng tận,
Năm lại năm trăng vẫn thể hoài.
Trăng sông nào biết soi ai,
Dưới sông chỉ thấy trăng soi giữa dòng.
Mảnh mây bạc bông lông đi mãi,
Rừng phong xanh trên bãi gọi sầu.
Thuyền ai lơ lửng đêm thâu,
Trong lầu minh nguyệt chỗ nào tương tư?
Trên lầu nọ trăng như có ý,
Vào đài trang trêu kẻ sinh ly.
Trong rèm cuốn cũng không đi,
Trên chày đập áo, phũ thì vẫn nguyên.
Mong nhau mãi mà tin bất mãi,
Muốn theo trăng đi đến cạnh người.
Nhạn bay trăng cứ đứng hoài,
Cá rồng nổi lặn, nước trôi thấy nào.
Đêm trước thấy chiêm bao hoa rụng,
Thương quê người chiếc bóng nửa xuân.
Nước sông trôi hết xuân dần,
Trăng sông cũng lại xế lần sang tây.
Trăng xế thấp chìm ngay xuống bể
Cách núi sông, xa kể đường bao.
Cõi trăng về, ấy người nào?
Cây sông trăng lặn, nao nao mỗi tình.

(Trần Trọng Kim dịch)

i) Lưu Hy Di 劉希夷 lừng danh nhờ bài Đại bi bạch phát ông
代悲白髮翁 (Thay lời ông tóc bạc mà than thở) trong có những câu:

今年花落顏色改
明年花開誰復在
Kim niên hoa lạc nhan sắc cải,
Minh niên hoa khai thùy phục tại?
Năm nay hoa rụng, nhan sắc đổi,
Sang năm hoa nở, ai còn đó?

nhất là hai câu:

年年歲歲花相似
歲歲年年人不同

Niên niên tuế tuế hoa tương tự,
Tuế tuế niên niên nhân bất đồng.
*Năm này năm khác hoa vẫn vậy,
Năm khác năm này người đổi thay.*

Có kẻ đặt chuyện, nói Tống Chi Vấn thích hai câu đó, đến nỗi muốn tranh làm của mình, lấy sọt đất đè Hy Di tới chết ngẹt. Nàng thơ vốn làm lụy khách tao nhân nhiều, song có lẽ đâu lại gây nên được cái họa đó? Vả hay thì cũng có, nhưng hai câu ấy đâu đã được gọi là tuyệt diệu.

k. Cuối thời sơ Đường, Trần Tử Ngang và Trương Cửu Linh đề xướng phong trào phục cổ trên thi đàn, muốn quét sạch di tích đời Lục triều.

Trần Tử Ngang 陳子昂 khi lên lầu Kế Bắc, cảm khái ngâm:

前不見古人
後不見來者
念天地之悠悠
獨愴然而涕下

Tiền bất kiến cổ nhân
Hậu bất kiến lai giả.
Niệm thiên địa chi du du,
Độc sáng nhiên nhi thể hạ,
*Trước chẳng thấy người xưa,
Sau chẳng thấy ai cả.
Ngắm trời đất thăm thẳm sao!
Riêng xót xa lệ lã chã.*

Giọng khảng khái, hiên ngang mà lời bình dị, đáng kể là một bài hay.

l. Trương Cửu Linh (673-740) 張九齡 cũng có giọng tự nhiên. Ông làm tể tướng đời vua Huyền Tông, vì có kẻ gièm pha, lui về ở ẩn.

Dưới đây xin trích một bài *Cảm ngộ* của ông.

感 遇

蘭 葉 春 威 蕤
桂 花 秋 皎 潔
欣 欣 此 生 意
自 爾 爲 佳 節

誰知林棲者
聞風坐相悅
草木有本心
何求美人折

CẢM NGỘ

Lan điệp xuân uy sinh,
Quê hoa thu hạo khiết.
Hân hân thử sinh ý,
Tự nhĩ vi giai tiết.
Thùy tri lâm thê giả
Vãn phong tọa tương duyệt.
Thảo mộc hữu bản tâm,
Hà cầu mỹ nhân chiết?

CẢM NGỘ

Lá lan xuân xanh biếc,
Hoa quê thu rực rỡ.
Hớn hờ sinh ý đầy,
Giai tiết sinh từ đó.
Ai hay người lâm tuyền,
Vui thích ngồi dưới gió.
Cây cỏ vốn có lòng,
Không cần người đẹp ngộ.

(Vô danh dịch)

Bài *Tự quân chi xuất hī* 自君之出矣 lời bình dị như ca dao mà không kém phần diễm lệ, trong trẻo, hơn hẳn bài *Tự quân chi xuất hī* của Trần Hậu chủ (coi quyển I)

自君之出矣
不復理殘機
思君如月滿
夜夜減清輝
Tự quân chi xuất hī,
Bất phục lý tàn kì.
Tự quân như nguyệt mãn,
Đạ đạ giảm thanh huy.

*Từ ngày chàng bước chân đi,
Cái khung dệt cửu chưa hề dừng tay.
Nhớ chàng như mảnh trăng đầy.
Đêm đêm vành sáng hao gầy đêm đêm.*

Ngô Tất Tố dịch

TÓM TẮT

1. Đời Đường là thời đại hoàng kim của thơ. Có ba thời kỳ: sơ Đường, thịnh Đường và vãn Đường.

2. Thẩm Thuyên Kỳ và Tống Chi Vãn có công *hoàn thành thơ luật*.

Thơ luật là một tiên bộ trong lịch trình thơ Trung Quốc. Thi hào đời Đường thường biết phá luật để theo hứng, nhờ vậy mà tác phẩm của họ mới bất hủ. Nếu bo bo giữ luật thì chỉ làm được những trung phẩm thôi.

3. Thi sĩ nổi danh thời sơ Đường có:

- Vương Bột, Lạc Tân Vương trong nhóm Tứ Kiệt.

- Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vãn.

- Hạ Tri Chương, Trương Nhược Hư.

- Lưu Hy Di.

Họ đều giữ cái phong khí diễm lệ đời Lục triều.

- Cuối sơ Đường có Trần Tử Ngang và Trương Cửu Linh vận động *phục cổ*. Văn thơ của hai nhà đó đều bình dị, tự nhiên.

CHƯƠNG IV

THƠ ĐỜI THỊNH ĐƯỜNG

LÝ BẠCH

1. Phẩm và lượng thơ thời thịnh Đường

2. Lý Bạch

a) Tiểu sử

b) Tính tình

c) Thiên tài của Lý Bạch

d) Phê bình Lý Bạch

1

PHẨM VÀ LƯỢNG THƠ THỜI THỊNH ĐƯỜNG

Hồ Vân Dục trong cuốn *Tân trước Trung Quốc văn học sử* nói:

“Thơ phát triển từ sơ Đường tới thịnh Đường như từ đất bằng mà bay vọt lên ngọn dãy núi Hi Mã Lạp Sơn”.

Thời thịnh Đường quả là thời đại hoàng kim của thơ. Lượng đã đáng kính mà phẩm càng đáng quý.

Về lượng thì theo bộ *Toàn Đường thi* 全唐詩 có tới 2200 thi sĩ và năm vạn bài thơ, trong số đó thơ thịnh Đường chiếm đến ba phần tư. Riêng Đỗ Phủ đã có tới trên 1000 bài! Tôi tưởng con số năm vạn đó còn dưới sự thực xa vì ta có thể chắc chắn rằng bất kỳ một người có học nào thời ấy, từ một chàng thư sinh tới một vị tể tướng, từ một ông hòa thượng đến một con buôn, từ một kỹ nữ tới một cung tần, hễ thông chữ nghĩa thì tất có làm thơ.

Về phẩm thì ta thấy đủ vẻ: có cái đẹp bi hùng, có cái đẹp thanh nhã, có khi rườm mà quý, có khi giản mà đủ, lời thường có hạn, ý thì vô cùng; có thi nhân ca ngợi thú ẩn dật, núi xanh mây trắng, có tác giả lại

than khóc loạn ly, máu đỏ xương khô; cảnh bão tuyết ở biên tái có, cảnh yến tiệc ở thâm cung có; đây là một thiếu nữ ngấm liễu mà nhớ chồng, kia là một tư mã nghe ca mà than phận; nào là tiếng trống tiếng kèn vang động ngoài cửa ải, nào là tiếng từng tiếng bách rì rào trong núi, mây...; cả một xã hội thịnh cực rồi suy cực của đời Đường, cả ngàn phong cảnh thay đổi huyền ảo của Trung Quốc hiện lên trong những vần thơ muôn hình vạn trạng, hoặc phóng túng hoặc theo luật, hoặc trường thiên, hoặc tứ tuyệt, nhưng bao giờ cũng lung linh như mỹ nhân sau màn liễu, như ánh trăng trên mặt hồ, những vần thơ mà trên 10 thế kỷ, vẫn văng vẳng khắp miền Đông Á từ Nhật Bản đến Việt Nam, từ Triều Tiên qua Tây Tạng, để an ủi khách tha phương nơi lữ quán, nung chí người tráng sĩ trong binh đao, vỗ về kẻ cô phụ đứng cửa ngóng chồng và giải cái sầu vạn cổ của vị anh hùng thất thế!

Thơ thịnh Đường sở dĩ phát triển được như vậy, một phần cũng nhờ gặp khu đất tốt.

Khấp cổ, kim, đông tây, chưa có thời nào mà thi nhân được trọng vọng như dưới triều Đường Minh Hoàng, vị đế vương tuyệt thế phong lưu ấy! Nhà vua cho vời thi sĩ Lý Bạch, thi sĩ không thèm tới, nhà vua cũng không buồn. Vào trong cung, thi sĩ còn say mèm, kêu một hoạn quan rất có uy quyền (Cao lục sĩ) tháo giày cho mình và Cao đánh phải vâng lệnh.

Các công chúa tranh nhau đón tiếp thi nhân và lầu son gác tía của họ là nơi hội họp các nghệ sĩ, cảnh còn thịnh hơn những phòng khách (salon) của các bà quý phái ở thế kỷ 17 bên Pháp.

Hạ tiện như bọn ca nhi thời đó mà cũng tỏ ra hào phóng với nhà thơ, quên cảnh nghèo túng của mình, mà xuất tiền ra đặt một tiệc đãi thi sĩ Vương Xương Linh, Vương Chi Hoán và Cao Thích⁽¹⁾.

Trong dân gian, hễ người nào hơi biết chữ nghĩa cũng ham thể luật là thể mới xuất hiện; nhiều người tìm cách phổ thơ vào nhạc và hầu hết những bài tuyệt cú thể luật đều là những bài hát hòa đờn được.

Như vậy trách chi thiên tài chẳng nấy nở đến cực độ. Khuynh hướng nào cũng có, không một vật nào, một việc gì không được dùng làm đề tài để ngấm vịnh, nhưng lấy đại cương mà xét thì ta có thể phân biệt bốn phái:

⁽¹⁾ Coi ở Chương XI.

- Phái xã hội.
- Phái biên tái.
- Phái tự nhiên.
- Phái quái đản.

Sự phân loại như vậy rất miễn cưỡng: có những thi nhân đứng chung hai, ba phái: như Đỗ Phủ tuy là một nghệ sĩ thiên về phái xã hội, song cũng có bài tả thú an nhàn, hoặc cảnh biên tái, lại có khi dùng tiếng cầu kỳ như bọn quái đản. Bạch Cư Dị cũng vừa ở trong phái xã hội, vừa ở trong phái tự nhiên. Phần nhiều những kẻ đa tài thường như vậy, không chịu giam cái hứng của mình trong một khu vực nào hết.

Đứng ra ngoài những phái đó là Lý Bạch, ngôi sao Bắc Đẩu trên thi đàn muôn thuở của Trung Quốc. Tài của Lý rất đặc biệt, tâm hồn của Lý cũng đặc biệt, Lý không phải một người phàm như kẻ khác, Lý là một tiên ông, nên chúng tôi xét Lý trước hết trong chương này.

2

LÝ BẠCH 李白

(701-762)

a) Tiểu sử. Tôi muốn được sinh ở thế kỷ thứ 8, không phải để coi viên dạ minh châu của Đường Minh Hoàng, cũng không phải để nghe khúc Nghệ thường của Dương Quý phi mà để biết dung nhan, cốt cách một người mà thi sĩ Hạ Tri Chương mới gặp đã tặng ngay cái hiệu "ông tiên bị đày xuống trần (天上謫仙人 Thiên thượng trích tiên nhân), một người chỉ say sưa quanh năm, bạ đâu ngủ đấy, trong quán rượu ở chợ, dưới gốc cây trên núi, mà được vua phải nể, kẻ quyền thế là Cao Lự sĩ phải sợ, một người không hề giúp ích gì cho đời, chỉ ngao du sơn thủy rồi ngâm nga ca vịnh mà được hậu thế đặt ngang hàng với các vị giáo chủ, phải, ngang với Thích Ca, Lão Tử, Giêsu, Khổng Tử vì cũng như bốn vị Phật, Thánh kia, người ấy đã được thế nhân đặt ra những truyện hoang đường về lúc giáng phàm của mình. Người ấy là Lý Bạch.

Bà mẹ đức Thích Ca nằm mê thấy một con voi trắng chui vào nách rồi sinh ra Ngài, bà mẹ đức Khổng Tử nằm mê thấy con lân thì bà mẹ Lý Bạch, khi có thai, cũng nằm mê thấy sao Trường Canh - nên mới đặt tên cho Lý là Thái Bạch 太白. Mới sanh ra Lão Tử đã râu tóc bạc phơ;

Lý trái lại bảy tuổi vẫn chưa biết nói, nhưng khi bà mẹ bỗng lên lầu, bỗng nhiên Lý ngâm được bốn câu thơ mà ý thực quái dị. Thơ rằng:

危樓高百尺
手可摘星辰
不敢高聲語
恐驚天上人

Nguy lâu cao bách xích,
Thủ khả trích tinh thần.
Bất cảm cao thanh ngữ,
Cùng kinh thiên thượng nhân.
Vòi vọi lầu trăm thước,
Vời tay hái được sao.
Chỉ e nói lớn tiếng,
Kinh động tiên trên cao.

Không biết Nam Tào, Bắc Đẩu, Chức Nữ, Ngưu Lang có kinh khủng vì lời thơ của Lý không chứ người phạm thi từ trước tới nay không ai không khâm phục.

Đỗ Phủ “thi thánh” đời Đường, phải nói:

白也詩無敵
飄然思不羣
Bạch dã thi vô địch
Phiêu nhiên tứ bất quần
Lý Bạch thơ vô địch,
Phiêu nhiên khác hẳn người.

Hoàng Đình Kiên đời Tống phải nhận ông là con phượng hoàng, con kỳ lân ở giữa loài người.

Đền như Hồ Thích, một học giả thâm oán những tư tưởng lãng mạn mà cũng không dám cao thanh mặt sát ông, chỉ nói:

... Chúng ta là bọn phạm phu tục tử, tự thẹn hình hài ô uế, thấy rằng lời ca xướng của ông không phải là lời ca xướng của chúng ta... Đỗ Phủ mới là thi nhân của chúng ta, còn Lý Bạch chỉ là một “Ông tiên bị đẩy xuống trần” thôi!

Nghĩa là Hồ đối với Lý có thái độ “kính nhi viễn chi” vậy.

Không rõ Lý Bạch sinh ở đâu. Có sách chép là ở đất Thục, có sách bảo là ở Sơn Đông. Lý có tên hiệu là Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士, hồi

trẻ đi chơi khắp các danh thắng ở bờ sông Trường Giang, giao du với bọn ẩn sĩ mà đời gọi là, Trúc Khê lục dật 竹溪六逸 (sáu dật sĩ ở Khe Trúc) gần 50 tuổi vì có một đạo sĩ là Ngô Quân tiên cử, ông bị vờ về kinh đô.

Vua Huyền Tông rất trọng ông, nhưng ông không như những thi sĩ khác, chịu đem cái tài hoa của mình nịnh nọt bọn vương hầu, lại xin trở về núi.

Hồi An Lộc Sơn làm loạn, Lý bị Vĩnh Vương tên là Lân ép đến giúp việc. Lân tuy không thuộc bè đảng của An Lộc Sơn song cũng không theo vua Đường. Vì thế khi Lân thua, Lý bị bắt giam rồi bị đày tới đất Dạ Lang. Chẳng bao lâu được tha, lại chu du sơn thủy, gởi tình trong thơ và rượu. Một đêm, vì quá say rượu mà mất.

Người đời muốn cho vị trich tiên ấy từ trên trời sa xuống cõi phàm, an ủi sinh linh trong ba, bốn chục năm, rồi lại ôm trăng mà về thiên cung, nên đặt chuyện rằng Lý say rượu, thấy vầng trăng vắng vặc dưới đáy sông, nhảy xuống ôm và bị nước cuốn đi.

b) Tính tình

Lý cực kỳ lãng mạn, suốt đời chỉ yêu thơ, rượu, sơn thủy và mỹ nhân, phản đối đạo Nho, úc áp những tư tưởng hư vô của Lão, Trang, cùng những tư tưởng giải thoát của nhà Phật. Ông nói:

我本楚狂人
鳳歌笑孔丘
手持綠玉杖
朝別黃鶴樓
五嶽尋山不辭遠
一生好入名山遊

Ngã bản Sở cuồng nhân.

Phượng ca tiếu Khổng Khâu.

Thủ trì lục ngọc trượng.

Triêu biệt Hoàng Hạc lâu.

Ngũ nhạc tầm sơn⁽¹⁾ bất từ viễn,

Nhất sinh hiếu thập danh sơn u.

⁽¹⁾ Có bản chép không có 2 chữ "Tầm sơn" ấy.

Ta vốn người Sở cuồng⁽¹⁾
Hát Phương cười Khổng Khâu,
Sáng cầm gậy ngọc biếc,
Từ biệt Hoàng Hạc lâu⁽²⁾
Ngũ Nhạc⁽³⁾ dù xa ta cũng tới,
Dan sơn trợn kiếp thích ngao du.

Có nhân sinh quan như vậy, nên ông lánh đời, thường lên núi cao ở.

山中問答

問余何事棲碧山
笑而不答心自閒
桃花流水杳然去
別有天地非人間

SƠN TRUNG VẤN ĐÁP

Vấn dư hà sự thê bích san?
Tiếu nhi bất đáp, tâm sự nhàn.
Đào hoa lưu thủy diệu nhiên khứ.
Biệt hữu thiên địa, phi nhân gian.

LỜI VẤN ĐÁP Ở TRONG NÚI

Hỏi ta sao ở chốn thanh sơn?
Cười mà chẳng đáp, lòng tự nhàn.
Hoa đào dòng nước mông lung chảy.
Riêng có càn khôn, khác thế gian.

Lúc nào ở giữa loài người thì ông say sưa suốt ngày. Một lần ông nói chỗ nào có rượu ngon là quê hương của ông ở chỗ đó:

但使主人能醉客
不知何處是他鄉

⁽¹⁾ Sở cuồng tên là Tiếp Dư, người nước Sở thời Xuân thu, trốn đời, mỗi khi gặp Khổng Tử thì hát bài *Chim phương hoàng*:

Phương hê, phương hê, hà đức chi suy?

Phương này, phương này, sao đức suy vậy?

có ý chê Khổng Tử không biết thân mà lánh đời. Những người theo đạo Khổng kêu Tiếp Dư là Sở cuồng, tức thẳng điên nước Sở.

⁽²⁾ Hoàng Hạc lâu là tên một lầu ở tỉnh Hồ Bắc. Theo sách *Hoàn vĩ ký*, Phi Văn Vi sau khi lên tiên, thường cười con hạc vàng vào đó nghỉ, vì vậy mới có tên là lầu Hoàng hạc.

⁽³⁾ Tên núi.

Đã sử chủ nhân nằng túy khách,
Bất tri hà xứ thị tha hương.
Chủ nhân nếu biết làm say khách,
Vũ trụ đâu mà chẳng cố hương?

Khi ngồi vào tiệc rượu thì hương tận cái vui để tan cái “vạn cổ sầu”, một lần uống trăm chén, nếu hết rượu thì áo cừ, ngựa quý cũng đem đổi lấy rượu:

將進酒

君 奔 又 朝 人 莫 天 千 烹 會 岑 進 與 請 鐘 但 古 惟 陳 斗 主 遷 五 呼 與	不 流 不 如 生 使 生 金 羊 須 夫 酒 君 鼓 願 來 有 王 酒 人 須 花 兒 爾	見 到 見 青 得 金 我 散 宰 一 子 君 歌 為 僕 長 聖 飲 昔 十 何 沽 馬 將 同	黃 海 高 絲 意 樽 材 盡 牛 飲 丹 莫 一 我 玉 醉 賢 者 時 千 事 酒 千 出 消	河 不 堂 暮 須 空 必 還 且 三 邱 停 曲 側 不 皆 留 宴 恣 言 對 金 換 萬	之 復 明 如 盡 對 有 復 為 百 生	水 回 鏡 雪 歡 月 用 來 樂 杯	天 上 來 悲 白 髮	聽 貴 醒 寞 名 樂 謔 錢 酌 酒 愁
---	--	---	---	--	---	--	----------------------------	---

TUONG TIÊN TỬ

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai,
Bôn lưu đảo hải bất phục hồi?
Hựu bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát,
Triều như thanh ti, mộ như tuyết?
Nhân sinh đắc ý, tu tận hoan,
Mạc sử kim tôn không đối nguyệt!
Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng,
Thiên kim tán tận hoàn phục lai.
Phanh dương, tế ngư, thả vi lạc!
Hội tu nhất ẩm tam bách bôi!
Sầm phu tử, Đan Khâu sinh!
Tiên tử, quân mạc đình!
Dữ quân ca nhất khúc
Thỉnh quân vị ngã trắc nhĩ thỉnh:
Chung cổ soạn ngọc bất túc quý,
Đãn nguyện trường tùy, bất nguyện tỉnh.
Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch.
Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.
Trần Vương tích thì yển Bình Lạc,
Đấu tử thập thiên tử hoan hước.
Chủ nhân hà sự ngôn thiếu tiên?
Kính tu cô tử đối quân chúc!
Ngũ hoa mã, thiên kim cừ,
Hô nhi tương xuất hoán mỹ tửu,
Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu!

CÙNG UỐNG RƯỢU

*Anh chẳng thấy nước Hoàng Hà trên trời xuống mãi,
Chạy tuôn về bể không trở lại?
Lại không thấy gương sáng nhà cao thương mái tóc,
Sớm như tơ xanh, tối như tuyết?
Ở đời đắc ý phải vui lung,
Chớ để chén vàng sông đối nguyệt!
Trời sanh hữu tài tất hữu dụng,
Ngàn vàng tán hết rồi hoàn lại.*

Giết trâu mổ bò cứ mua vui!
Một uống nên cạn tam bách bôi!
Sầm phu tử, Đan Khâu sinh!⁽¹⁾
Nào cùng nhậu, rót cho nhanh!
Vì anh ca một khúc,
Xin anh nghe rõ điệu tân thanh:
Chuông trống, đồ ngọc chẳng đủ quý,
Say hoài là thích, tỉnh không đành.
Hiền, thánh đời xưa đều tịch mịch,
Chỉ có làng say còn lưu danh.
Vua Trần thuở trước yến Bình Lạc⁽²⁾
Đấu rượu mười ngàn vui giỡn dẫu⁽³⁾
Chữ nhân làm chi nói ít tiền?
Phải gấp mua về ta cùng nhậu!
Ngựa năm sắc, cừ ngàn vàng⁽⁴⁾
Kêu con đem ra đổi rượu nhit,
Khỏi sầu vạn cổ đập tan hoang!

(Vô danh dịch)

Uống say rồi thì lăn ra ngủ, trời đất cũng không biết, đừng nói tới vua, chúa:

李白斗酒詩百篇
長安市上酒家眠
天子呼來不上船
自稱臣是酒中仙

Lý Bạch đấu tửu thi bách thiên,
Trương An thị thượng tửu gia miên.
Thiên tử hô lai bất thượng thuyền,
Tự xưng “Thần thị tửu trung tiên”

(Đỗ Phủ)

Khi tỉnh rượu thì ngậm nga chí của mình, coi đời như giấc chiêm bao, bốn tấu làm chi cho cực?

⁽¹⁾ Tên người. Có sách cho là Sầm Tham và Nguyễn Đan Khâu, bạn của Lý Bạch.

⁽²⁾ Tước của Tào Thực là Trần Tư vương. Bình Lạc là tên một cái quán đời Ngụy.

⁽³⁾ Tiếng thông tục ở Nam Việt, nghĩa là nhiều lắm.

⁽⁴⁾ Là ngựa quý và áo cừu đáng giá ngàn vàng.

春日醉起言志

處世若大夢
胡爲勞其生
所以終日醉
頽然臥前楹
覺來盼庭前
一鳥花間鳴
借問此何日
春風語流鶯
感之欲嘆息
對之還自傾
浩歌待明月
曲盡已忘情

XUÂN NHẬT TÚY KHỎI NGÔN CHÍ

Xử thế nhược đại mộng,
Hỗ vi lao kỳ sinh?
Sở dĩ chung nhật túy,
Đồi nhiên ngoạ tiền doanh.
Giác lai miện đình tiền,
Nhất điệu hoa gian minh.
Tả vấn thử hà nhật?
Xuân phong ngữ lưu oanh.
Cảm chi dục than tức,
Đối chi hoàn tự khuynh.
Hạo ca đãi minh nguyệt,
Khúc tận dĩ vong tình.

NGÀY XUÂN SAY DẬY NÓI CHÍ MÌNH.

Ở đời tựa giấc chiêm bao,
Làm chi mà phải lao đao nhọc mình!
Suốt ngày mượn chén khuây tình,
Say rồi nghiêng ngửa bên màn hàng ba⁽¹⁾
Tỉnh ra trông mé trước nhà.

⁽¹⁾ Trong miền Nam, gọi mái hiên là hàng ba (chủ thích của dịch giả).

Một con chim hát trong hoa ngọt ngào.
Hỏi xem ngày ấy ngày nào,
Chim oanh riu rít đón chào gió đông.
Thở than cảm xúc nổi lòng.
Chuốc thêm ít chén, say cùng cảnh vui.
Hát ngao chờ bóng trăng soi,
Ca vừa dứt khúc, đã nguôi mối tình.

(Trần Trọng Kim)

Con người tự xưng là Sở cuồng nhân, là tiên trong rượu ấy, tất nhiên không sống trong hiện tại mà sống trong dĩ vãng, lúc nào cũng nhớ tiếc cái gì.

Lúc thì nhớ cố hương.

夜思

牀前明月光
疑是地上霜
舉頭望明月
低頭思故鄉

DA TU

Sàng tiền minh nguyệt quang
Nghị thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.

ĐÊM NHỚ

Bóng trăng rọi trước giường,
Ngờ là đất có sương.
Ngẩng đầu trông trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

hoặc những chốn cũ:

憶東山

不向東山久
薔薇幾度花
白雲還自散
明月落誰家

ỨC ĐÔNG SƠN

Bát hương Đông Sơn cứu,
Tường vi kỷ độ hoa?
Bạch vân hoàn tự tán?
Minh nguyệt lạc thù giá?

ỨC ĐÔNG SƠN

*Non Đông xa cách bao xuân!
Cây tường vi đã mấy lần nở hoa?
Mây xưa hãn vẫn bay xa?
Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao?*

(Ngô Tất Tố dịch)

Có khi lại nhớ bạn bè mà gửi tặng thơ:

贈孟浩然

吾愛孟夫子
風流天下聞
紅顏棄軒冕
白首臥松雲
醉月頻中聖
高山安可仰
徒此挹清芬

TẶNG MẠNH HẠO NHIÊN

Ngô ái Mạnh phu tử,
Phong lưu thiên hạ văn.
Hồng nhan khí hiên miện,
Bạch thủ ngoạ tùng vân.
Túy nguyệt tần trung thánh,
Mê hoa bất sự quân.
Cao sơn an khả ngưỡng,
Đồ thử ập thanh phân.

TẶNG MẠNH HẠO NHIÊN

*Mạnh phu tử đáng yêu thay,
Phong lưu nổi tiếng đầy đây tương truyền.*

Trẻ trung chẳng thích quý quyền⁽¹⁾
Già nua vui chôn lâm tuyền từng mây.
Dưới trăng là thánh khi say,
Mê hoa đâu có đoái hoài thờ vua.
Ngừng trông chót vót núi gò,
Bảy nhiều cũng đủ thom tho nhẹ nhàng.

(Trần Trọng Kim dịch)

hoặc nhớ mỹ nhân:

長相思

美人在時花滿堂
美人去後空餘牀
牀中繡被卷不寢
至今三載猶聞香
香亦竟不減
人亦竟不來
相思黃葉落
白露點青苔

TRƯỜNG TƯƠNG TU

Mỹ nhân tại thời hoa mãn đường,
Mỹ nhân khứ hậu, không dư sàng.
Sàng trung tú bị quyển bất tẩm,
Chỉ kim tam tải do văn hương.
Hương diệp cánh bất diệt,
Nhân diệp cánh bất lai.
Tương tư hoàng diệp lạc,
Bạch lộ điểm thanh đài.

TRƯỜNG TƯƠNG TU

Mỹ nhân hồi ở hoa đầy vườn,
Mỹ nhân đi rồi để dư giường.
Giường trống mền thêu cuốn tro đỏ,
Đã ba năm còn phảng phát hương.
Hương kia cũng lưu luyến,

⁽¹⁾ Câu này rất khó dịch. Chính nghĩa là: Hồng nhan (tức tuổi trẻ) bỏ xe hiên và mũ miện (tức tước lộc).

Mà người cũng vô tình.
Tương tư lá vàng rụng,
Sương trắng điểm rêu xanh.

Việc nước đã chẳng bận, việc nhà cũng chẳng lo, Lý suốt đời ngao du, hôm nay xuống Giang Lăng:

下江陵 -
朝辭白帝彩雲間
千里江陵一日還
兩岸猿聲啼不住
輕舟已過萬重山

HA⁽¹⁾ GIANG LĂNG

Triều từ Bạch Đế thái vân gian.
Thiên lý Giang Lăng nhất nhật hoàn,
Lưỡng ngạn viên thanh đề bất trụ,
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san.

XUỐNG GIANG LĂNG

Sớm từ Bạch Đế khoảng năm mây,
Ngàn dặm Giang Lăng tới một ngày.
Tiếng vượn hai bờ nghe chưa dứt,
Thuyền qua muôn núi lẹ như bay.

(Vô danh dịch)

Khi thì ở núi Chung Nam xuống, tá túc nhà một sơn nhân, uống rượu ngắm trăng:

下終南山
暮從碧山下
山月隨人歸
卻顧所來徑
蒼蒼橫翠微
相攜及田家
童稚開荆扉

⁽¹⁾ Có người đọc là há để phân biệt với hạ là dưới. Chữ 上 cũng vậy, có người phân biệt: thượng là lên, thượng là trên.

綠竹入幽徑
青蘿拂行衣
歡言得所憩
美酒聊共揮
長歌吟松風
曲盡星河稀
我醉君復樂
陶然共忘機

HÁ CHUNG NAM SƠN⁽¹⁾

Mộ tông bích sơn há
Sơn nguyệt tùy nhân quy.
Khuốc cổ sở lai kính,
Sương sương hoành thúy vi.
Tương huê cập điền gia,
Đồng tĩ khai kinh phi.
Lục trúc nhập u kính,
Thanh la phát hành y.
Hoan ngôn đắc sở khê,
Mỹ tửu liêu cộng huy.
Trường ca ngâm tùng phong
Khúc tận hà tinh hi.
Ngã túy; quân phục lạc,
Đào nhiên cộng vong ki.

XUỐNG NÚI CHUNG NAM

Tôi từ trên núi xuống,
Trăng núi theo người về.
Ngoảnh coi đường đã qua,
Lưng núi chỉ xanh rì.
Dắt tay tới nhà ruộng,
Trẻ nhỏ mở sài phi⁽²⁾.
Trúc biếc vào đường hẻm,
Lá xanh phát áo đi.
Mình nói gặp chỗ nghỉ,

(1) Có bản chép: "Tảo phát Bạch Đế" 早發白帝: Buổi sớm ở thành Bạch Đế ra đi.

(2) Cửa bằng nhánh cây.

Rượu ngon cứ nhậu thi.
Hải dài, họa gió, thông,
Khúc hết bóng sao lì.
Đôi ta đều vui thích,
Lòng máy^(*) chẳng còn gì.

(Vô danh dịch)

Có lúc từ biệt bạn bè ở một quán rượu, bên dòng sông:

金陵酒肆留別
風吹柳花滿店香
吳姬壓酒喚客嘗
金陵子弟來相送
欲行不行各盡觴
請君試問東流水
別意與之誰短長

KIM LĂNG TỬ TÚ LƯU BIỆT

Phong xuy liễu hoa mãn điểm hương,
Ngô ky áp tửu hoán khách thường,
Kim Lăng tử đệ lai tương tống,
Dục hành bất hành, các tận trường.
Thỉnh quân thi vấn đông lưu thủy,
Biệt ý dữ chi thủy đoản trường?

TỪ BIỆT BẠN TRONG MỘT QUÁN RƯỢU Ở KIM LĂNG
LÀM THƠ ĐỂ LẠI

Gió thơm đầy tiệm, liễu hoa rơi,
Nàng Ngô đem rượu mời khách xơi.
Bạn nhỏ Kim Lăng lại tiễn biệt,
Dùng dằng chưa đi, nhậu một hơi.
Xin anh thử hỏi nước trong trôi,
Ý biệt đem so ai ngắn dài?

(Vô danh dịch)

Có lúc lại đi tìm một đạo sĩ:

^(*) Lòng máy móc, tính toán.

訪戴天山道士不遇

犬吠水聲中
桃花帶雨濃
樹深時見鹿
溪午不聞鐘
野竹分青霽
飛泉掛碧峰
無人知所往
愁倚兩三松

PHONG ĐÁI THIÊN SƠN ĐẠO SĨ, BẮT NGỘ

Khuyến phê thủy thanh trung,
Đào hoa đái vũ nồng.
Thụ thâm thời kiến lộc,
Khê ngộ bất văn chung.
Dã trúc phân thanh ái,
Phi tuyền quải bích phong.
Vô nhân tri sở vãng,
Sầu ý lưỡng tam tùng.

DI THĂM ĐẠO SĨ HỌ ĐÁI Ở THIÊN SƠN KHÔNG GẬP

Nước gieo, chó sủa, ồn ào,
Hạt mưa còn dính hoa đào dẫm tươi.
Rừng sâu hươu ló ra chơi,
Ban trưa khe vắng, bật hơi chày kình.
Trúc đồng tách đám mây xanh,
Suối bay ngọn núi, treo màn phất phơ.
Người đi ai biết đâu giờ,
Ngậm ngùi đứng dựa hai ba cây tùng.

(Trần Trọng Kim dịch)

Qua những cảnh có di tích cũ thì hoài cổ

經下邳汜橋懷張子房

子房未虎嘯
破產不爲家
滄海得壯士
推秦博浪沙

報漢雖不成
天地皆震動
潛匿遊下邳
豈曰非知勇
我來汜橋上
懷古欽英風
唯見碧流水
曾無黃石公
歎息此人去
蕭條徐泗空

KINH HẠ BÌ DĨ KIỀU HOÀI TRƯƠNG TỬ PHÒNG

Tử Phòng vị hổ khiêu,
Phá sản bất vị gia.
Thương hải đắc tráng sĩ,
Chùy Tần Bác Lãng sa.
Báo Hán tuy bất thành,
Thiên địa đại chấn động.
Tiềm nặc du Hạ Bì,
Khởi viết phi trí dũng.
Ngã lai Dĩ kiêu thượng,
Hoài cổ khâm anh phong.
Duy kiến bích lưu thủy,
Tằng vô Hoàng Thạch công.
Thán tức thử nhân khứ,
Tiêu điều Từ, Tử không!

QUA CẦU DĨ ĐẤT HẠ BÌ, NHỚ TRƯƠNG TỬ PHÒNG⁽¹⁾

Cọp Lương chưa thét gió,
Phá sản tiếc gì nhà.
Thương Hải được tráng sĩ,
Đánh Tần Bác Lãng sa.

⁽¹⁾ Trương Tử Phòng, tức Trương Lương, tổ tiên 5 đời làm tướng nước Hán; khi Tần phá Hán, Trương đem nghìn vàng cầu một tráng sĩ đất Thương Hải. Nhân lúc vua Tần đông du, đi qua bãi Bác Lãng sa, tráng sĩ đó vùi mình trong cát, đợi xe Tần Thủy Hoàng tới, cầm chùy đập, không may đập lầm xe khác, Tần Thủy Hoàng thoát nạn, sai người tìm khắp nơi người đã bày mưu hại mình. Trương Lương phải trốn ở Hạ Bì.

Báo Hán tuy chẳng thành,
Thiên hạ đều chấn động.
Trốn lánh nơi Hạ Bì.
Há phải không tri, dững.
Ta lên chơi cầu Dĩ.
Hoài cổ phục anh hùng.
Chỉ thấy dòng nước biếc.
Nào đâu Hoàng Thạch công?⁽¹⁾
Than thở người ấy khuất,
Từ, Tử⁽²⁾ có như không!

(Vô danh dịch)

Con người phóng lãng đó một đôi khi cũng ân hận vì say sưa, không nghĩ gì đến vợ con. Trong bài *Tặng nội* 贈內 (Gởi cho vợ) ông đùa, tự ví mình với một viên Thái thường - một chức coi việc tế lễ ở miếu đường đời Tần, Hán - một năm 360 ngày thì ăn chay 359 ngày, còn một ngày không ăn chay thì lại say khướt.

Tuy thương, tuy nhớ, Lý Bạch cũng chẳng giúp vợ con được gì, chỉ nhậu; càng thương càng nhớ lại càng nhậu cho quên hết mọi sự. Những bài thơ uống rượu của ông rất hay.

Khi thì uống rượu một mình dưới trăng:

月下獨酌
花間一壺酒
獨酌無相親
舉杯邀明月
對影成三人
月既不解飲
影徒隨我身

⁽¹⁾ Từ Phong hỏi trẻ, đi chơi ở cầu Dĩ, gặp một ông già làm rớt chiếc dép, chàng lượn lên giúp ông. Ông lại làm rớt nữa, như vậy ba lần, chàng lượn cả ba lần. Ông già khen "Thằng nhỏ này dầy được" và bảo chàng sáng sớm hôm sau đến nơi đó kiếm ông. Chàng ngủ quên, tới trễ, ông già đuổi về, hẹn hôm sau nữa. Hôm sau chàng tới từ mờ mờ đất, đã thấy ông già tới trước rồi, lại bị đuổi về, vì trễ. Ngày thứ ba, chàng không ngủ, nửa đêm ra cầu dĩ. Ông già cho một cuốn binh thư, chàng đem về học, sau giúp Hán Cao Tổ diệt Tần, làm chức đế sư (thầy của vua). Khi nhận binh thư rồi, hỏi tên họ ông già thì ông bảo: "Ta là Hoàng Thạch lão nhân" và hẹn năm năm sau gặp nhau ở cầu Dĩ. Năm năm sau chàng lại cầu đó kiếm thì chỉ thấy một cục đá vàng (Hoàng Thạch là đá vàng).

⁽²⁾ Châu Từ, sông Tử là chỗ quê hương của Từ Phong. Ý nói Từ Phong mất thì nơi đó không còn ai.

暫 伴 月 將 影
行 樂 須 及 春
我 歌 月 徘徊
我 舞 影 零亂
醒 時 同 交 歡
醉 後 各 分 散
永 結 無 情 遊
相 期 逸 雲 漢

NGUYỆT HẠ ĐỘC CHƯỚC

Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chước vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân.
Nguyệt ký bất giải ẩm,
Ảnh đồ tùy ngã thân.
Tạm bạn nguyệt tương ảnh,
Hành lạc tu cập xuân.
Ngã ca nguyệt bôi hồi,
Ngã vũ ảnh linh loạn,
Tình thời đồng giao hoan.
Túy hậu các phân tán.
Vĩnh kết vô tình du,
Tương kỳ mạo vân hán.

UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH DƯỚI TRĂNG

*Vườn hoa một bầu rượu,
Một rót chẳng có ai.
Cát chén mời trăng sáng,
Đối bóng thành ba người.
Trăng già không biết nhậu,
Bóng cứ mãi theo ta.
Bạn tạm cùng trăng, bóng,
Mua vui kéo xuân qua.
Ta hát, trăng bồi hồi,
Ta múa bóng chuyễn choáng.
Lúc tình cùng giao hoan,*

Lúc say cùng phân tán.
Buộc chặt bạn vô tình,
Sông trời còn hữu hẹn.

(Vô danh dịch)

Lúc thì uống một mình dưới hoa:

日 春 獨 酌

春 風 扇 淑 氣
水 木 榮 春 暉
白 日 照 綠 草
落 花 散 且 飛
孤 雲 還 空 山
眾 鳥 各 已 歸
彼 物 皆 有 託
吾 生 獨 無 依
對 此 石 上 月
長 醉 歌 芳 菲

XUÂN NHẬT ĐỘC CHUỐC

Xuân phong phiến thực khí,
Thủy mộc vinh xuân huy.
Bạch nhật chiếu lục thảo,
Lạc hoa tán thả phi.
Cô vân hoàn không sơn,
Chung điểu các dĩ quy.
Bỉ vật dai hữu thác,
Ngô sinh độc vô y.
Đôi thử thạch thượng nguyệt,
Trường túy ca phương phi.

NGÀY XUÂN UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

*Gió đông thổi khí huyền hòa,
Nước cây tươi đẹp, đậm đà nắng xuân.
Màu dương sắc cỏ đượm nhuần,
Hoa tàn cánh rĩa rụng dần bay tung.
Đám mây về núi thung dung,
Chim bay về tổ, đều cùng thành thoi.*

Vật kia ý thác có nơi,
Thân mình riêng chịu cái đời lẻ loi.
Ngắm trăng trên đá bồi hồi.
Rượu rồi say tí, hát bài phương phi⁽¹⁾.

(Trần Trọng Kim dịch)

c) Thiên tài của Lý Bạch

Tuy lãng mạn cực độ, Lý Bạch không có một tâm hồn ti tiểu, đê tiện; ông không xu phụ các nhà quyền quý, dùng thiên tài của mình làm vật tiến thân như Tư Mã Tương Như hoặc nhiều thi sĩ đương thời.

Đặng Thai Mai, trong cuốn *Văn học khái luận* nói: “Thi bá Lý Bạch mà được bao nhiêu môn đệ của “cửa Khổng, sân Trình” sùng bái, chẳng qua cũng chỉ là “một người tôi hầu hạ nhà vua trong ban văn học”, khác nào bên Tây phương, thi sĩ Marot đóng vai “ba lon” mua vui cho François Ler”.

Lời nhận xét ấy có vẻ hẹp hòi, nghiêm khắc quá. Huyền Tông có ý dùng tài Lý Bạch để mua vui thật, Lý cũng đã làm một vài bài như bài *Thanh bình điệu* thật, song Lý có quả là cùng một hạng với Marot không? Giọng thơ của Lý có giống giọng “ba lon” của Marot không? Ai đã đọc tiểu sử của Lý tất phải nhận là không? Năm mươi tuổi bị vùi về kinh đô, ở kinh ít lâu lại xin về núi thì Lý đâu có ham cảnh “hầu hạ” vua chúa? Có ca tụng cảnh thịnh trị đời Đường, sắc đẹp của Quý phi cũng là vì yêu cái rực rỡ, diễm lệ mà ca tụng chứ đâu phải để cầu danh cầu lợi? Lý không phải là con người để cho Đế vương sai khiến được.

Tâm hồn ông trong sạch như vậy nên giọng thơ ông cũng khoáng đạt, phiêu dật như trong bài *Sơn trung vấn đáp* (coi ở trên) và bài *Độc tọa Kính Đình sơn* dưới đây:

獨坐敬亭山

眾鳥高飛盡

孤雲獨去閒

相看兩不厭

只有敬亭山

⁽¹⁾ Phương phi là hoa cỏ thơm.

ĐỘC TỌA KÍNH ĐÌNH SƠN

Chúng điều cao phi tận,
Cô vân độc khứ nhàn.
Tương khan lưỡng bất yêm,
Chỉ hữu Kính Đình san.

NGÔI MỘT MÌNH Ở NÚI KÍNH ĐÌNH

*Chim chóc bay cao hết,
Mây trời riêng tự nhàn,
Ngó nhau không biết chán,
Chỉ có Kính Đình san.*

Nhưng ai cũng phải nhận tài của ông không phải chỉ có phiêu dật mà còn đủ vẻ, lúc thì giọng bi tráng như trong bài *Tương tiền từ* đã trích ở trên, lúc thì lời diễm lệ như bài *Trường tương tư* và nhất là những bài *Thanh bình điệu*⁽¹⁾ mà không ai không thuộc hai câu đầu:

雲想衣裳花想容
春風拂檻露花濃
Vân tưởng y thường, hoa tưởng dung,
Xuân phong phát hạm, lộ hoa nùng.
*Mây tưởng áo, hoa tưởng người
Gió lay sương điểm, hoa tươi bội phần.*

Có bài lời rất tình tứ:

春思

燕草如碧絲
秦桑低綠枝
當君懷歸日
是妾斷腸時
春風不相識
何事入羅幃

XUÂN TƯ

Yên thảo như bích ti,

⁽¹⁾ Một điệu nhạc. Nhạc sử chép: Minh Hoàng đất Quý phi thương hoa mẫu đơn ở đình Châm Hương, tới nơi sai người với Lý Bạch đến bắt dâng ngay ba bài *Thanh bình điệu*. Lý còn say rượu, cầm bút viết luôn ba bài thất ngôn tuyệt cú.

Tần tang đê lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi?

Ý XUÂN

Cỏ Yên tơ biếc phủ
Dâu Tần nhánh lục xòa.
Đương lúc chàng mong nhớ,
Là khi thiếp xót xa.
Gió xuân chẳng quen biết,
Sao lại động mừng là?

(Vô danh dịch)

Có chỗ tả như vẽ, hoặc cảnh thanh nhã của mây, suối, như trong bài *Phóng Đái Thiên sơn đạo sĩ*, hoặc cảnh hiểm trở của núi non như trong bài *Thục đạo nan*:

蜀道難

噫！吁！嘻！危乎高哉！
蜀道之難 難于上青天

...

上有六龍回日之高標
下有衝波逆折之迴川
黃鶴之飛尚不得過
猿猱欲度愁攀援

...

蜀道之難 難于上青天
使人聽此凋朱顏
連峰去天不盈尺
枯松倒掛絕壁懸
飛湍瀑流爭喧豗
砢崖轉石萬壑雷
其險也如此

...

THỰC ĐẠO NAN

Y! Hu! Hi! Ngụy hồ cao tai!

Thực đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên!

...

Thượng hữu lục long hồi nhật chi cao tiêu.

Hạ hữu xung ba nghịch triết chi hồi xuyên.

Hoàng Hạc chi phi thượng bất đắc quá,

Viên nao đục độ, sầu phan viên!

...

Thực đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên!

Sử nhân thánh thử, điều chu nhan!

Liên phong khứ thiên bất doanh xích,

Khô tùng đảo quái, ý tuyệt bích.

Phi thoan, bộc lưu tranh huyền hồi,

Băng nhai, chuyển thạch, vạn hác lồi.

Kỳ hiểm dã như thử!

...

ĐƯỜNG THỰC KHÓ

Ói! Chà! Gớm! Hiểm mà cao thay!

Đường Thực đi khó, khó hơn đường lên trời!

.....

Trên là núi cao, như sáu con rồng ngăn bóng ác,

Dưới thì dòng sông quần quái, thác dội sóng vỗ,

nước chảy lùi.

Cánh con hạc vàng không thể vượt,

Khi vượn muốn qua, lo vịn noi!

...

Đường Thực đi khó, khó hơn đường lên trời!

Nghe nói má hồng râu, răn reo.

Dãy núi cách trời chẳng đầy thước.

Thông khô vách đá vẫn treo ngược!

Suối tung âm âm, nước sáng choang.

Khe ngòi đá chuyển như sấm vang.

Nó hiểm là như thế.

(Ngô Tất Tố dịch)

Có chỗ ông lại lý luận để bài xích chiến tranh. Như trong bài *Chiến thành nam* 戰城南 ông kể những cảnh thương tâm vì giặc giã liên niên: “Thây nằm đầy sa trường, ngựa thua ngừng đầu lên trời mà hý, điều hầu rĩa ruột người” rồi ông kết:

乃知兵者是兇器
聖人不得已而用之
Nãi tri binh giả thị hung khí,
Thánh nhân bất đắc dĩ nhi dụng chi.
Cho hay binh đao là hung khí,
Thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng.

Hầu hết bài nào ý cũng man mác như:

黃鶴樓送孟浩然
故人西辭黃鶴樓
烟花三月下揚州
孤帆遠影碧空盡
惟見長江天際流

HOÀNG HẠC LÂU TÓNG MẠNH HẠO NHIÊN

Cố nhân tây từ Hoàng Hạc lâu,
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Tràng giang thiên tế lưu.

TIÊN MẠNH HẠO NHIÊN Ở HOÀNG HẠC LÂU

Cố nhân từ biệt Hoàng Hạc lâu,
Tháng ba hoa khói xuống Dương Châu.
Bóng buồm đã hút trên xanh biếc,
Chỉ thấy sóng trời sắc một màu.

hoặc bài:

登金陵鳳凰臺
鳳凰臺上鳳凰遊
鳳去臺空江自流
吳宮花草埋幽徑
晉代衣冠成古邱

三山半落青天外
二水中分白鷺州
總爲浮雲能蔽日
長安不見使人愁

ĐÀNG KIM LĂNG PHƯỢNG HOÀNG ĐÀI

Phượng Hoàng đài thượng phượng hoàng du,
Phượng khứ, đài không, giang tự lưu.
Ngô cung hoa thảo mai u kính,
Tân đại y quan thành cổ khâu.
Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại,
Nhị thủy trung phân bạch lộ châu.
Tống vị phù vân năng tế nhật,
Tràng An bất kiến sử nhân sầu.

LÊN ĐÀI PHƯỢNG HOÀNG Ở KIM LĂNG⁽¹⁾

*Phượng hoàng đài để phượng hoàng chơi,
Phượng vắng, đài không, nước tự trôi.
Hoa cỏ cung Ngô đường hẻm lấp,
Y quan⁽²⁾ đời Tân mả hoang vùi.
Ba non⁽³⁾ rớt nửa ngoài trời biếc,
Hai nước chia đôi bãi Lộ⁽⁴⁾ bồi.
Chỉ vị mây mù che mặt nhật,
Tràng An khuất hết túi lòng người.*

(Vô danh dịch)

d) Phê bình Lý Bạch

Tùy Viên, một thi sĩ đời Thanh nói:

⁽¹⁾ Tương truyền vào khoảng đời Nam, Bắc triều, người ta thấy một giống chim ngũ sắc đậu ở gần Kim Lăng, bèn gọi là chim phượng hoàng và dựng ở chỗ đó một cái đài gọi là Phượng Hoàng đài. Nay chỗ đó ở trong thành Nam Kinh.

Lý Bạch một lần lên Hoàng Hạc lâu, muốn đề thơ, thấy Thôi Hiệu đã vịnh trước một bài - bài Hoàng Hạc lâu sẽ trích ở sau - khen là tuyệt, liệng bút không đề nữa. Sau tới đài Phượng Hoàng, ông viết bài này có ý muốn ganh với Thôi Hiệu. Ta phải nhận rằng bài đó kém bài của Thôi Hiệu, song như vậy không phải là tài Lý Bạch kém tài Thôi Hiệu đâu.

⁽²⁾ Là mũ áo.

⁽³⁾ Tam sơn là tên dãy núi ở phía Nam thành Nam Kinh.

⁽⁴⁾ Bạch Lộ là tên một cái bãi, nay ở trong thành Nam Kinh.

Tuyển thi như tuyển sắc,
Tổng giác động tâm nan

Nghĩa là: Tuyển thơ như tuyển sắc đẹp, khó kiếm được bài động lòng mình.

Chắc chắn lời đó không áp dụng vào thơ Lý Bạch vì thơ Lý bài nào cũng có vẻ hay riêng, không phải là khó lấy mà là khó bỏ. Chúng tôi đã trích trên 20 bài của ông mà còn muốn trích thêm. Còn những bài *Hoàng giang từ* 黃江詞, *Tổng hữu nhân nhập Thục* 送友人入蜀, *Oán tình* 怨情... và hàng chục bài nữa đều đáng đọc, đáng thuộc cả. Nhưng thịnh Đường còn biết bao thi hào khác, chúng tôi đành phải tạm biệt ông vậy.

Chắc độc giả đã nhận thấy, ông không theo một thể thơ nào nhất định. Vì ông có cái ý khí “vỡ kiếm đi chơi một mình” (*Phủ kiếm độc du hành*), có cái tinh thần tự do phóng khoáng như “ngựa trời bay trên không” (*Thiên mã hành không*), như “dòng nước Hoàng Hà trên trời đổ xuống. (*Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai*), nên ông hễ rượu say hứng tới thì lời thơ nào cũng dùng, cổ phong, luật thể, tứ tuyệt, có khi đặt ra một thể mới (như trong bài *Trường tương tư ở trên*, đương bốn câu thất ngôn qua bốn câu ngũ ngôn) và bài nào cũng có đặc sắc, từ trước tới nay không ai không khâm phục.

Độc giả đã biết Đỗ Phủ và Hoàng Đình Kiên ca tụng ông ra sao, chúng tôi xin dẫn thêm lời phê bình của vài người nữa.

Trịnh Cốc một thi sĩ đời Đường, đọc xong tập thơ của ông, viết:

Hà sự Văn tinh dữ Tửu tinh,
Nhất thời chung tại Lý tiên sinh?
Cao ngâm đại túy tam thiên thủ,
Lưu trước nhân gian bạn nguyệt minh.
*Cớ chi sao Rượu, sao Văn,
Đúc nên một Lý tiên sinh ở đời?
Ba nghìn say đọc một bài,
Nghìn thu bạn với trăng trời sáng soi.*

(Tản Đà dịch)

Hồ Vân Dục trong cuốn *Tân trước Trung Quốc văn học sử* nói “bút ông đưa tới đâu không có chỗ nào là không đẹp”, Hồ Thích cũng nhận “thiên tài của ông tuyệt cao” và có muôn hình vạn trạng, nhưng

“lời ca vịnh của ông không phải là lời ca vịnh của chúng ta”, ông không phải là thi nhân của loài người, mà chỉ là một vị tiên bị giáng phàm.

Lời phê bình của họ Hồ có một phần hữu lý. Chúng tôi không thể lãng mạn như Lý Bạch, say sưa tối ngày, ngao du suốt tháng, chúng ta còn có cha mẹ, vợ con, còn sống nhờ quốc gia, xã hội thì không thể leo lên núi biếc mà tìm nhàn, hoặc “độc tọa Kính Đình san” mà thưởng nguyệt, song những lời ca vịnh của Lý có thật không phải là lời ca vịnh của chúng ta không?

Lý là tiên đầy, nhưng tiên đã giáng phàm, thì Lý cũng có những tình cảm như chúng ta, cũng nhớ nhà, nhớ bạn, nhớ thời xưa, chốn cũ, cũng đau đớn trước cảnh loạn ly, cũng chán ngán cho thế sự, và chúng ta là người đã chẳng một đôi khi tìm cái quên trong chén rượu, lánh xã hội trong một thời gian vài ngày hoặc vài tháng để bạn với nước, với trăng, với mây, với núi?

Chính vì vị tiên ấy có tình cảm với loài người, mộng tưởng của loài người, nỗi buồn thiên cổ của loài người, nên thơ của ông mới được truyền tụng đến bây giờ.

Ông quả là người phóng lãng, song tâm hồn cao thượng làm sao! Ông không giúp ích gì cho xã hội, nhưng những vì sao lấp lánh trên không trung, có chiếu sáng ta đâu, có sưởi ấm ta đâu, mà nếu bây giờ bỗng nhiên tắt hết, thì chúng ta còn được những phút khoan khoái ngắm sao nữa không? Ông an ủi chúng ta, cho ta thưởng thức cái đẹp của một tâm hồn thanh khiết, những vần thơ tuyệt diệu.

Như vậy, ta còn đòi gì thêm nữa?

TÓM TẮT

1. Thơ thịnh Đường phát triển một cách kinh dị về lượng và phẩm. Trên từ Hoàng đế, công chúa dưới tới nông phu, ca nhi, ai cũng thích thơ và trọng thi sĩ.

Có đủ các thiên tài, đủ các khinh hướng; lấy đại cương mà xét thì có bốn phái:

- Phái xã hội.
- Phái biên tái.
- Phái tự nhiên.
- Phái quái đản.

2. Đứng trên các phái đó là Lý Bạch (701-762), một thiên tài tuyệt cao, theo tư tưởng Lão, Phật, sống rất lãng mạn, chỉ thích thơ, rượu, ngao du và mỹ nhân.

Tâm hồn Lý thanh khiết, không hề xu phụ nhà quyền quý, rất tự do, phóng khoáng, nên thơ ông cũng phiêu dật, không chịu bó buộc theo luật, lời luôn luôn theo hứng mà ý thì kỳ dị, tình thì man mác. Cơ hồ hễ rượu say rồi, hạ bút là thành giai phẩm.

Bất chước ông thì không được nhưng tinh thoảng ngâm thơ ông, ta cũng thấy tâm hồn nhẹ nhàng, thanh cao thêm được đôi chút.

CHƯƠNG V

THỜI THỊNH ĐƯỜNG (tiếp)

PHÁI XÃ HỘI

1. Phái xã hội
2. Đỗ Phủ
 - a) Tiểu sử
 - b) Tình tình và tư tưởng
 - c) Thiên tài của Đỗ Phủ
 - d) So sánh Lý Bạch với Đỗ Phủ
3. Bạch Cư Dị
 - a) Tiểu sử
 - b) Tư tưởng
 - c) Đặc điểm thơ Bạch Cư Dị
 - d) Ít bài thơ của Bạch
4. Nguyên Chấn
5. Trương Tích
6. Lưu Vũ Tích

1

PHÁI XÃ HỘI

Thời thịnh Đường chia làm hai thời kỳ rất khác nhau, tiền bán thế kỷ thứ 8 là thời bình trị, hậu Hán là thời loạn ly. Năm 754, An Lộc Sơn nổi loạn, tiếng chiêng tiếng trống ở Ngự Dương làm tan khúc *Nghê thường vũ* y của Dương Quý phi và xã hội Trung Quốc trở nên hắc ám: đâu đâu cũng là bãi chiến trường, những cảnh cướp bóc, ly tán, đói rét, giết chóc

diễn ra hàng ngày; điều hâu rĩa ruột người, chính người cũng mổ thịt người, xương chiến sĩ chất đầy đồng không ai chôn, mẹ bỏ con trong bụi rậm không ai lượm.

Trước tình cảnh ấy, một số thi nhân có tâm huyết không khỏi thống hận, bỏ cái giọng ca tụng thời thái bình làm vui tai các nhà cầm quyền mà dùng cây bút để tả nỗi tâm khổ của mình và của đồng bào; họ ly khai với chủ nghĩa lãng mạn mà lựa con đường tả chân, lấy trạng thái xã hội hiện tại làm đề tài cho văn học.

Họ thuộc phái xã hội mà những người nổi danh nhất là Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn, Lưu Vũ Tích, Trương Tịch.

2

ĐỖ PHỦ 杜甫

a) Tiểu sử

Đọc tiểu sử các danh nhân trên thế giới tôi mới được thấy hai người vì thương thực mà mất: một người tự ý bỏ ngôi chỉ tôn để sống với đám dân nghèo, một người muốn tìm minh chúa để phụng sự mà bất đắc chí, phải lang thang trong cảnh loạn ly; cả hai đều ấp ủ cái mộng giải thoát xã hội, người thứ nhất bằng triết lý, người thứ nhì bằng văn thơ; người thứ nhất là Thích Ca, người thứ nhì là Đỗ Phủ.

Trong gần 60 năm trời, Đỗ Phủ chìm đắm trong bể khổ, lăn lóc trong cát bụi, có lúc áo rách như tàu chuối, có khi đói đến là người. Một thiên tài của Trung Quốc, danh ngang với Lý Bạch mà cơ cực đến bực ấy!

Ông kém Lý Bạch 11 tuổi, chết sau Lý 8 năm (712-770) tự là Từ Mĩ 子美, hiệu là Thiệu Lăng 少陵, gốc ở Tương Dương, sinh trong một gia đình nhà văn học nghèo, hồi trẻ lang thang ở Ngô, Việt, Tề, Lỗ, 30 năm trời không rời lung lừa, mãi tới lúc 39 tuổi mới được lãnh một chức quan nhỏ.

Khi An Lộc Sơn làm loạn, ông bị giặc bắt, thoát được, lại lang thang trong cảnh cơ hàn, có lần gần chết đói. Đọc văn thơ ông, ta thường gặp những câu tả nỗi nhớ nhà, thương thân, những cảnh đau lòng vì loạn lạc.

Trong bài *Xuân vọng* 春望 có câu:

烽火連三月
家書抵萬金

Phong hoả liên tam nguyệt
Gia thư để vạn tâm
Khói lửa luôn ba tháng,
Thư nhà đáng bạc muôn.

Chỗ khác, ông nhớ em, than thở:

月夜憶舍弟

有弟皆分散
無家問死生
寄書長不達
況乃未休兵

NGUYỆT ĐẠ ỨC XÁ ĐỆ

Hữu đệ giai phân tán,
Vô gia vấn tử sinh,
Ký thư trường bất đạt,
Huống nãi vị hưu binh.

ĐÊM TRĂNG NHỚ EM HỌ

Các em đều ly tán,
Không nhà, sao hỏi tin?
Gởi thư lâu chẳng đến,
Bao giờ mới hưu binh?

Có lần ông được về thăm nhà, vợ con tưởng ông đã chết, thấy ông, òa lên khóc:

羌村

崢嶸赤雲西
日腳下平地
柴門鳥雀噪
歸客千里至
妻孥怪我在
驚定還拭淚
世亂遭飄蕩
生還偶遂頭
鄰人滿牆歎
感歎亦歎歎

夜闌更秉燈
相對如夢寐

KHUONG THON

Tranh vanh xích vân tây,
Nhật cước hạ bình địa.
Sài môn điệu tước táo,
Quy khách thiên lý chí.
Thê noa quái ngã tại,
Kinh định hoàn thức lệ.
Thê loạn tao phiêu đấng,
Sinh hoàn ngẫu nhiên tụy,
Lân nhân mãn tường đầu,
Cảm thán diệc hư hí.
Dạ lan cánh bình đấng,
Tương đối như mộng寐.

LÀNG KHUONG

Mé tây mây đỏ bằng bằng,
Vàng hồng ngả tới đất bằng buông chân⁽¹⁾
Cửa sài⁽²⁾ chim chóc kêu rân,
Dặm nghìn khách đã trở chân lại nhà.
Vợ con đâu tưởng còn ta,
Hết con kinh ngạc, khóc òa lệ rơi.
Loạn ly phải lúc chia phôi,
Sống về may được thỏa nơi tắc lòng.
Đầu tường hàng xóm đứng trông,
Thở than dường cũng nảo nùng xót thương.
Đêm khuya đốt ngọn đèn suông,
Nhìn nhau mà tưởng như đương mơ màng.

(Trần Trọng Kim dịch)

Não lòng nhất là một lần khác, về được tới nhà thì vừa gặp lúc vợ đang khóc con:

入門聞號咷

⁽¹⁾ Nghĩa là “chân mặt trời hạ xuống đến mặt đất bằng”.

⁽²⁾ Cửa làm bằng cành cây.

幼子飢已卒

Nhập môn văn hào đảo,

Ấu tử kỳ dĩ tốt

Vào cửa nghe tiếng gào,

Con nhỏ đói đã chết.

Khi loạn An Lộc Sơn đã dẹp xong, nghe tin nhà vua khắc phục được thành Lạc Dương, ông vui đến như cuồng:

聞官軍收河南河北

劍外忽傳收薊北

初聞涕淚滿衣裳

卻看妻子愁何在

漫卷詩書喜欲狂

白日放歌須縱酒

青春作伴好還鄉

即從巴峽穿巫峽

便下襄陽向洛陽

VĂN QUAN QUÂN THU HÀ NAM HÀ BẮC

Kiểm Ngoại hốt truyền thâu Kế Bắc,

Sơ văn thể lệ mãn y thường.

Khước khan thể tứ sầu hà tại

Mạn quyển thi thư hỉ dục cuồng.

Bạch nhật phóng ca tu tưng tửu,

Thanh xuân tác bạn hảo hoàn hương.

Túc tông Ba Giáp xuyên Vu Giáp,

Tiền hạ Tương Dương hướng Lạc Dương.

NGHE QUAN QUÂN THU PHỤC HÀ NAM HÀ BẮC

Kiểm Ngoại⁽¹⁾ đồn tin thâu Kế Bắc⁽²⁾,

Mới nghe rõ lệ thấm y thường⁽²⁾

Ngoảnh coi gia quyển sầu đâu có,

Vừa xếp thi thư hỉng muốn cuồng.

⁽¹⁾⁽²⁾ Đều là tên đất.

⁽³⁾ Áo xiêm.

*Ngày tháng cao ca nên nhậu rượu
Xuân xanh kiếm bạn tiện hồi hương
Đi theo Ba Giáp qua Vu Giáp,
Rời xuống Tương Dương hướng Lạc Dương⁽¹⁾.*

(Vô danh dịch)

Song vui không được lâu, nghe quê hương bị tàn phá, ông lại sầu:

復愁

萬國尚戎馬
故園今若何
昔歸相識少
早已戰場多

PHỤC SẦU

Vạn quốc thượng nhung mã,
Cố viên kim nhược hà?
Tích quy tương thức thiếu,
Tảo dĩ chiến trường đa.

LẠI BUỒN

*Bình hung muôn nước nôn nao,
Quê hương biết đã ra sao đó rồi?
Xưa về quen biết mấy ai,
Hay đâu sớm đã hóa nơi chiến trường.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Sau lúc đó, ông lại được làm một chức quan nhỏ, nhưng có lẽ vì ông ngay thẳng, không chịu a dua, nhiều khi còn tỏ nổi bất bình về cảnh huống xã hội, nên ông bị bãi chức. Ông lại phải long dong, tự ví mình với người đẹp gặp lúc sa cơ:

佳人

絕代有佳人
幽居在空谷
自云良家子
零落依草木

⁽¹⁾ Đọc bài này thấy lòng ái quốc của ông nồng nàn biết bao!

GIAI NHÂN

Tuyệt đại hữu giai nhân,
U cư tại không cốc.
Tự vân lương gia tử,
Linh lạc y thảo mộc.

NGƯỜI ĐẸP

*Có người đẹp tuyệt thế,
Hiu quạnh ở hang sâu.
Tự xưng nhà tử tế,
Cùng cỏ cây dãi dầu.*

Anh em chết trong cơn loạn, chồng lại bạc tình, nàng phải sai thị tì đem bán hạt châu để độ nhật và chiều chiều nâng tựa cây trúc, than thở.

天寒翠袖薄
日暮倚修竹
Thiên hàn thúy tុ bạc,
Nhật mộ ý tu trúc
Lạnh lòng tay áo mỏng,
Chiều tà dựa trúc cao.

Gần về già, Đỗ Phủ theo Nghiêm Vũ sang đất Thục, làm chức viên ngoại lang ở Bộ Công. Tóc đã bạc, sức đã suy mà phải tha hương, ông đau lòng lắm, nên được tin em họ sắp đến thăm, ông mừng vô hạn:

得舍弟書

爾到江陵府
何時到峽州
亂離生有別
聚集病應瘳
颯颯開啼眼
朝朝上水樓
老身須寄托
白骨更無憂

ĐẮC XÁ ĐỀ THU

Nhĩ đảo Giang Lăng phủ,
Hà thời đảo Giáp Châu?
Loạn ly sinh hữu biệt,

Tụ tập bệnh ung thư.
Táp táp khai đề nhân,
Triều triều hương thủy lâu.
Lão thân tu ký thác,
Bạch cốt cánh vô ưu.

ĐƯỢC THU CỦA EM

Em đã về Giang phủ,
Khi nào tới Thiểm Châu?⁽¹⁾
Loạn ly phải chia bóng,
Sum họp may khỏi đau.
Chớp chớp giương mí mắt,
Ngày ngày tựa cửa lầu.
Thân già đành phó thác,
Xương trắng khỏi lo âu.

(Ngô Tất Tố dịch)

Ít năm sau ông mất. Sử chép đương lúc đói, ăn nhiều thịt bò quá, ông bị chứng thương thực mà qua đời.

b) Tinh linh và tư tưởng

Trong 50 năm lưu lạc, ở giữa một thời mà “việc đời toi bời như mưa” (Thế sự vũ mang mang 世事雨茫茫) ông trông thấy biết bao cảnh đau lòng.

Nào là cảnh ly biệt của cặp vợ chồng mới cưới:

新 婚 別

兔	絲	附	逢	麻
引	蔓	故	不	長
嫁	女	與	征	夫
不	如	棄	路	旁
結	髮	爲	妻	子
席	不	煖	君	牀
暮	婚	晨	告	別
無	乃	太	匆	忙
君	行	雖	不	遠

⁽¹⁾ Thiểm Châu hay Giáp Châu?

陽明婢時藏歸將地腸去黃念行中揚女裳施妝飛翔迓望
何分姑我我所得死中君蒼婚戎軍不家襦復紅鳥雙錯相
在末拜養令有亦往死迫隨反新事在恐貧羅不洗百必多永
邊身以母夜女狗今痛欲勢爲力人器嗟致襦君視小事君
守妾何父日生雞君沉誓形匆努婦兵自久羅對仰大人與

TÀN HÔN BIỆT

Thỏ tí phụ bông ma,
Dấu mạn có bắt trường.
Giả nữ dữ chinh phu,
Bất như khứ lộ bàng.
Kết phát vi thê tử,
Tịch bất noãn quân sàng.
Mô hôn, thần cáo biệt,
Vô nãi thái thông mang!
Quân hành tuy bất viễn,
Thú biên lại Hà Dương.
Thiếp thân vị phân minh,
Hà dĩ bái cô chương?

Phụ mẫu dưỡng ngã thì,
Nhật dạ linh ngã tàng.
Sinh nữ hữu sở quy,
Kê cầu diệc đắc tương.
Quân kim vãng tử địa,
Trầm thống bách trung trường.
Thệ dục tùy quân khứ,
Hình thể phân sương hoàng.
Vật vị tân hôn niệm,
Nỗ lực sự nhung hàng!
Phụ nhân tại quân trung,
Binh khí khủng bất dương.
Tự ta bản gia nữ,
Cửu trí la nhu thường,
La nhu bất phục thi,
Đôi quân tấy hồng trang.
Ngưỡng thị bách diếu phi,
Đại, tiểu tất song tường.
Nhân sự đa thác ngộ,
Dữ quân vĩnh tương vương.

CUỘC LY BIỆT CỦA CẶP VỢ CHỒNG MỚI CƯỚI

*Tơ hồng leo phải cây day,
Quanh co quấn quýt cho dây khó dài.
Gả con cho mấy cậu cai,
Chẳng thà bỏ quách ở nơi vệ đường.
Rẽ ngôi, em bén duyên chàng,
Chiều em chưa ấm cái giường nhà trai.
Cưới chiều hôm, vắng sớm mai,
Duyên dâu lạt đật cho người xót xa!
Chàng đi dù chẳng bao xa,
Hà Dương đất ấy, cũng là đáng lo.
Thân em mới mẻ, thẹn thò,
Chào cha gởi mẹ sao cho nên điều?
Nhớ xưa bác mẹ nuông chiều,
Ngày đêm những bắt nạt niu giữ giàng.*

Đến khi về với nhà chàng,
Con gà con chó cũng mang theo cùng.
Chàng nay tới chốn hải hùng,
Nghĩ thôi, em những quặn lòng đau thương.
Cũng toan quyết chí theo chàng,
Chút e hình thể vội vàng chưa yên.
Thôi, chàng gác mối tình duyên!
Việc binh đã gánh thì nên chuyên cần!
Đàn bà ở đám ba quân,
Sợ rằng guom giáo kém phần xông pha.
Xót em thanh bạch con nhà,
Có may được tâm quân là từ lâu.
Quần là còn mặc đi đâu?
Đôi chàng, xin rửa hết màu phấn son.
Ngửa trông chim chóc bao con,
Con to, con nhỏ cũng còn bay đôi.
Dở dang ngàn cái kiếp người,
Cùng chàng, thôi sẽ suốt đời nhớ mong!

(Ngô Tát Tố dịch)

Nào là cảnh bà già, con đã tử trận mà còn phải đầu quân thay chồng:

石壕吏

暮	投	石	壕	村
有	吏	夜	捉	人
老	翁	踰	牆	走
老	婦	出	門	迎
吏	呼	一	何	怒
婦	啼	一	何	苦
聽	婦	前	致	辭
三	男	鄰	城	戍
一	男	附	書	至
二	男	新	戰	死
存	者	且	偷	生
死	者	長	已	矣
室	中	更	無	人
惟	有	乳	下	孫

孫有母未去
出入無完裙
老嫗力雖衰
請從吏夜歸
急應河陽役
猶得備晨炊
夜久語聲絕
如聞泣幽咽
天明登前途
獨與老翁別

THẠCH HÀO LẠI

Mộ đầu Thạch Hào thôn,
Hữu lại dạ tróc nhân.
Lão ông du tường tẩu,
Lão phụ xuất môn nghinh
Lại hô nhất hà nô!
Phụ đề nhất hà khổ!
Thỉnh phụ tiền trí từ:
Tam nam Nghiệp Thành thú.
Nhất nam phụ thư chi:
Nhị nam tân chiến tử.
Tồn giả thả thân sinh,
Tử giả trường dĩ hĩ.
Thất trung cánh vô nhân,
Duy hữu nữ hạ tôn.
Tôn hữu mẫu vị khứ,
Xuất nhập vô hoàn quần.
Lão ấu lực tuy suy,
Thỉnh tông lại dạ quy.
Cấp ứng Hà Dương dịch,
Do đắc bị thân suy.
Dạ cứu ngũ thanh tuyết,
Như văn khắp u yết.
Thiên minh đẳng tiền đồ,
Độc dữ lão ông biệt.

LÍNH LÊ THẠCH HÀO

Chiều hôm tới xóm Thạch Hào,
Đương đêm có lính lao xao bắt người.
Vượt tường ông lão trốn rồi,
Cửa ngoài mù vợ một hai mời chào.
Lính găm mìn dữ làm sao!
Mụ kêu nhựt tử biết bao khổ tình.
Lắng nghe lời mụ rành rành:
“Ba con đóng sở Nghiệp Thành cả ba.
Một con mới nhắn về nhà,
Rằng: Hai con đã làm ma chiến trường!
Kẻ còn vất vưởng đau thương,
Nói chi kẻ dưới xuôi vàng thêm đau!
Trong nhà nào có ai đâu?
Có thằng cháu nhỏ dưới bầu sữa hoi.
Cháu còn mẹ nó chẵn nuôi,
Ra vào quần áo tả tơi có gì?
Thân già gân sức dù suy.
Cũng xin theo lính cùng về đêm nay.
Hà Dương tới đó sau này,
Com canh hầu bữa sớm ngày, còn trôi”
Đêm khuya tiếng nói im rồi,
Vẫn nghe nức nở tiếng người khóc thương.
Sáng mai khách bước lên đường
Chỉ cùng ông lão bẽ bàng chia tay.

(Ngô Tất Tố dịch)

Nào là những cảnh bất công trong xã hội: nơi lầu son, rượu thịt thừa thãi đến hôi thối, còn ngoài đường thì xương kẻ chết lạnh phơi trắng ra, không ai chôn:

朱門酒肉臭
路有凍死骨
Chu môn tửu nhục xú,
Lộ hữu đông tử cốt

Cảnh rục rĩ của cung điện ở Ly Sơn: vàng ngọc lấp lánh, son phấn thơm tho, gấm vóc phe phẩy, sáo địch du dương, hiện rõ trong óc ông mỗi khi thấy thân ma phôi sọ trên đường dài, hoặc nghe tiếng vợ khóc chồng bên quán trọ, nên ông oán thù chiến tranh.

Trong bài *Binh xa hành* 兵車行 ông viết:

...
信 知 生 男 惡
反 是 生 女 好
生 女 猶 得 嫁 比 鄰
生 男 埋 沒 隨 百 草
君 不 見 青 海 頭
古 來 白 骨 無 人 收
新 鬼 煩 冤 舊 鬼 哭
天 陰 雨 濕 聲 啾 啾

...
Tín tri sinh nam ác,
Phản thị sinh nữ hảo.
Sinh nữ do đắc giá tị lân.
Sinh nam mai một tùy bách thảo.
Quân bất kiến Thanh Hải đầu?
Cổ lai bạch cốt vô nhân thu!
Tân quỷ phiền oan, cựu quỷ khóc,
Thiên âm vũ thấp, thanh thu thu!

....
*Có phúc thì sinh gái,
Có tội mới sinh trai.
Sinh gái còn được gả lối xóm,
Sinh trai nó chết trong cỏ gai.
Anh chẳng thấy đất Thanh Hải ư?
Từ xưa xương trắng có ai thu?
Quý mới sầu oán, quý cũ khóc,
Trời tối mưa dầm, tiếng hu hu!*

Thật là náo nùng đến rơi lệ. Trước tình cảnh xã hội như vậy, ông có chí cứu thế, suốt đời bôn tẩu đông tây để giúp nhà vua mưu hạnh phúc cho dân gian, vẫn hồi lại cảnh bình trị, trai cấy gái dệt, nhà nhà ca hát:

蠶 穀 行

天 下 郡 國 向 萬 城
無 有 一 城 無 甲 兵
焉 得 鑄 甲 作 農 器
一 寸 荒 田 牛 得 耕
牛 盡 耕
蠶 亦 成
不 勞 烈 士 淚 滂 沱
男 穀 女 絲 行 復 歌

TÀM CỐC HÀNH

Thiên hạ quận quốc hướng vạn thành,
Vô hữu nhất thành vô giáp binh.
Yên đắc chú giáp tác nông khí,
Nhất thốn hoang điền ngưu đắc canh.
Ngưu tận canh,
Tằm diệp thành.
Bất lao liệt sĩ lệ bàng đà,
Nam cốc nữ tì hành phục ca.

BÀI HÁT NUÔI TÀM TRỒNG LÚA

*Dưới trời quận quốc biết bao thành,
Chẳng có thành nào chẳng giáp binh.
Sao không đúc giáp làm nông khí,
Một tấc đồng hoang lúa mơn xanh.
Trâu hết sức cày,
Tằm trên nong đầy.
Chẳng phiền liệt sĩ giọt châu sa,
Trai cày gái dệt đi vừa ca.*

Và để cho ông vui thú gia đình, bày cờ với vợ, uốn câu cho con:

江 村 即 事

清 江 一 曲 抱 村 流
長 夏 江 村 事 事 幽
自 去 自 來 樑 上 燕
相 親 相 近 水 中 鷗
老 妻 畫 紙 爲 棋 局

稚子敲針作釣勾
多病所需惟藥物
微軀此外又何求

GIANG THÔN TỨC SỰ

Thanh giang nhất khúc bão thôn lưu,
Trường hạ giang thôn sự sự u.
Tự khứ tự lai lương thượng yển,
Tương thân tương cận thủy trung âu.
Lão thể họa chỉ vi kỳ cục,
Trĩ tử khao tâm tác điều câu.
Đa bệnh sở nhu duy dược vật,
Vi khu thử ngoại hựu hà cầu?

TỨC SỰ⁽¹⁾ LÀNG BÊN SÔNG

Sông trong uốn khúc lượn quanh thôn,
Công việc mùa hè chẳng dập dồn.
Con yển trên lương đi lại mãi,
Đàn âu dưới nước cặp kè luôn.
Bàn cờ vẽ giấy vui bà nó,
Mẫu sắt gò câu thích trẻ con.
Nhiều bệnh chỉ cần mua món thuốc,
Ngoài ra ai lại có cầu hơn?

(Vô danh dịch)

Than ôi! Hạnh phúc giản dị như vậy mà không được, ông không được mà đồng bào ông cũng không được, nên ông khóc cho ông và cho đồng bào:

登 岳 陽 樓
親 朋 無 一 字
老 病 有 孤 舟
戎 馬 關 山 北
憑 軒 涕 泗 流

⁽¹⁾ Là thấy việc mà tả cũng như tức cảnh là thấy cảnh mà tả.

DẰNG NHẠC DUONG LẬU

Thân bằng vô nhất tự,
Lão bệnh hữu cô chu.
Nhưng mã quan sơn bắc,
Bằng hiên thể tứ lưu.

LÊN LẬU NHẠC DUONG

Một chữ thân bằng vắng,
Con thuyền lão bệnh còn.
Quan san đầy giặc giã,
Nước mắt dựa hiên tuôn.

Lời thơ than hiện trong thơ ông như một điệp khúc não ruột. Nó không làm cho ta chán mà khiến lòng ta tê tái vì nó thành thực: ông không “vô bệnh thân ngâm”⁽¹⁾ như hạng lãng mạn.

Đây là tiếng thở dài trong đêm lữ thứ.

旅夜書懷

細草微風岸
危牆獨夜舟
星垂平野闊
月湧大江流
名豈文章著
官應老病休
飄飄何所以
天地一沙鷗

LỮ DA THU HOÀI

Tê thảo vi phong ngạn,
Nguy tường độc dạ chu.
Tinh thù bình dã khoáng,
Nguyệt dưng đại giang lưu.
Danh khởi văn chương trứ,
Quan ung lão bệnh hưu.
Phiêu phiêu hà sở tự,
Thiên địa nhất sa âu.

⁽¹⁾ Không đau mà rên rỉ.

ĐÊM Ở CHỖ LỮ THỨ
VIẾT NHỮNG ĐIỀU HOÀI TUỞNG CỦA MÌNH

Bờ cỏ lỏng hơi gió,
Thuyền đêm một đĩnh chơi.
Sao thông đồng phẳng rộng,
Trăng nháy nước sông trôi.
Danh há vẫn chươm rạng,
Quan nên lão bệnh thôi.
Phiêu phiêu gì giống nhỉ?
Trời đất một âu trôi.

(Vô danh dịch)

Đây là nỗi niềm tâm sự khi lên cao ngắm nước:

登高

風急天高猿嘯哀
清清沙白鳥飛迴
無邊落木蕭蕭下
不盡長江滾滾來
萬里悲秋常作客
百年多病獨登臺
艱難苦恨繁霜鬢
潦倒新亭濁酒盃

ĐĂNG CAO

Phong cấp thiên cao viên khiêu ai,
Chữ thanh sa bạch điểu phi hồi,
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ.
Bất tận tràng giang cổn cổn lai,
Vạn lý bi thu thường tác khách.
Bách niên đa bệnh độc đăng đài.
Gian nan khổ hận phồn sương mãn,
Lạo đảo tân đình trọc tửu bôi.

LÊN CAO

Gió mạnh trời cao vượn rúc sâu,
Bến trong cát trắng lượn đàn âu.
Lào rào lá rụng cây ai đếm?

*Cuốn cuộn sông dài nước đến đâu?
Muôn dặm quê người thu não cảnh,
Một thân già yếu bước lên lầu.
Khó khăn ngao ngán bao là nỗi,
Rượu uống không ngon, chóng bạc đầu.*

(Tản Đà dịch)

Lúc thì khóc Khổng Minh lòng son vì vua mà vận thời chẳng thuận:

武侯祠

丞相祠堂何處尋
錦官城外柏森林
映階碧草自春色
隔葉黃鸝空好音
三顧頻繁天下計
兩朝開濟老臣心
出師未捷身先死
長使英雄淚滿襟

VŨ HẬU TỬ

Thừa tướng từ đường hà xứ tìm?
Cấm cung thành ngoại bách sâm sâm.
Ánh giai bích thảo tự xuân sắc,
Cách diệp hoàng ly không hảo âm.
Tam cố tần phiền thiên hạ kế,
Lưỡng triều khai tế lão thần tâm.
Xuất sư vị tiệp thân tiên tử,
Trưởng sử anh hùng lệ mãn khâm.

ĐỀN THỜ VŨ HẬU

Đền thờ thừa tướng ở đây,
Mê ngoài thành Cấm mấy cây bách già.
Cỏ xuân ánh mặt thêm hoa,
Oanh vàng trong lá hững hờ véo von.
Vĩ dân, ba lượt tìm luôn,
Hai triều giúp rập, tác son lão thần.
Quân chưa thắng, đã từ trần,
Anh hùng nhớ đến, lệ tràn thấm khăn.

(Trần Trọng Kim dịch)

Lúc thì khóc Quý phi⁽¹⁾ nhan sắc nhất đời mà thân vùi bên bên.

哀江頭

...

明眸皓齒今何在
血污遊魂歸不得
清渭東流劍閣深
去住彼此無消息
人生有情淚沾臆
江草江花豈終極
黃昏胡騎塵滿城
欲往城南望城北

AI GIANG ĐẦU

...

Minh mâu, hạo xỉ kim hà tại?
Huyết ô du hồn quy bất đắc.
Thanh Vị đông lưu, Kiếm các thâm,
Khứ trụ bỉ thử vô tiêu tức.
Nhân sinh hữu tình lệ triêm ức.
Giang thảo giang hoa khởi chung cực!
Hoàng hôn Hồ kỵ trần mãn thành,
Dục vãng thành nam vọng thành bắc.

THƯƠNG ĐẦU SÔNG

...

Đời nhan sắc nay đã oan thác,
Máu đào rơi, hồn lạc về đâu?
Sông Vị thấm, núi gương sâu,
Đường kia, ngã áy dẽ hầu thông tin?
Kẻ tình nặng, ngực hoen lệ rõ,
Biết đâu cùng bãi cỏ ngàn hoa?

⁽¹⁾ Khi An Lộc Sơn chiếm Tràng An, Minh Hoàng phải chạy vào Thục, tướng sĩ nổi loạn, cho mọi tai nạn đều do Dương Quý phi gây ra, ép vua giết nàng. Ít lâu sau, Đỗ Phủ chạy loạn, bị nghiền trong đám giặc, đi qua Khúc Giang là chỗ Minh Hoàng và Quý phi thường lại chơi, thấy cảnh hiu quạnh, cảm động mà viết bài này.

Bụi Hồ mờ mặt bóng tà,
Muốn sang Nam quận, ngó qua Bắc thành⁽¹⁾
(Ngô Tất Tố dịch)

c) Thiên tài của Đỗ Phủ

Nhiều học giả nói Đỗ làm thơ khó khăn lắm, cân nhắc từng chữ một, không hạ bút thành chương như Lý Bạch.

Họ căn cứ vào lời này của Đỗ: “Ngũ bát kinh nhân, tứ bát hưu” (Nói chẳng kinh người, chết chẳng an). Nhiều bài thơ luật của Đỗ có giọng đó thật, như 8 bài *Thu hứng* quả là cầu kỳ, nhưng tôi tưởng những bài có tính cách xã hội như *Thạch Hào lại*, *Khuông thôn*, *Tân hôn biệt*... ông viết chắc không cực nhọc lắm: Vì lòng cảm xúc mạnh thì dễ thành thơ. Có vậy ông mới viết trước sau được trên 1.000 bài.

Hồ Thích chia thơ Đỗ Phủ theo ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, trước loạn An Lộc Sơn, thơ ông có giọng phóng thích uy thế của bọn quý tộc như bài *Túy thời ca* (Lời ca lúc say), hoặc mỉa mai thân phận cùng khổ của ông, như bài *Thu vũ thân* 秋雨歎 (Than trong mưa thu)

雨中有草秋爛死
階下決明顏色鮮
著葉滿枝翠羽蓋
開花無數黃金錢

Vũ trung hữu thảo thu lạn tử,
Giai hạ quyết minh nhan sắc tiên.
Trú diệp mãn chi thủy vũ cái,
Khai hoa vô số hoàng kim tiền.
*Trong mưa có cỏ thu chết thối,
Dưới bệ quyết minh muôn vẻ sang.
Lá trở đầy cành lông thủy biếc,
Hoa khai vô số đồng tiền vàng.*

⁽¹⁾Ngô Tất Tố giải nghĩa hai câu đó: “Trời đã sắp tối, quân kỵ của giặc đi diễu trong thành, làm cho bụi bay mù mặt, mình muốn đi quá xuống phía Nam thành để trông lên phía Bắc thành xem rằng cung điện nhà vua khi trước bây giờ thế nào”. Như vậy e sai. Đỗ chỉ muốn nói: bụi mờ mặt, ông không biết phương hướng nữa, muốn sang Nam mà lại hướng về Bắc.

Nghèo xơ xác, mưa xuống, phải bó gối ngồi sưng trong nhà mà còn trào lộng cây quyết minh (một loại cỏ dùng làm thuốc, có hoa vàng, tựa như đồng tiền) thì tâm hồn Đỗ có lúc cũng khoáng đạt thật!

Trong thời kỳ thứ nhì, từ hồi loạn đến khi Đỗ lánh vào xứ Thục, thơ có giọng lâm li, tả chân nỗi lảm than của xã hội. Hầu hết những bài trích dẫn ở trên xuất hiện trong lúc ấy. Đó là phần di sản quý báu nhất mà Đỗ để lại cho đời.

Trong thời kỳ thứ ba, ông tự thấy mình bất lực, không cải tạo nổi xã hội, nên an bản thủ phận, lời thơ thanh tân, phảng phất như của Đào Tiềm, mở đường cho lối thơ đời Tống. Chẳng hạn bài:

江南逢李龜年

岐王宅裏常尋見
崔九堂前幾度聞
正是江南好風景
落花時節又逢君

GIANG NAM PHÙNG LÝ QUY NIÊN⁽¹⁾

Kỳ Vương trạch lý tầm thường kiến,
Thôi Cửu đường tiền ký độ văn.
Chính thị Giang Nam hảo phong cảnh,
Lạc hoa thời tiết hựu phùng quân.

GẶP LÝ QUY NIÊN Ở GIANG NAM

*Trong nhà Kỳ Vương thường vẫn thấy,
Trước thềm Thôi Cửu mấy lần nghe.
Giang Nam phong cảnh thanh kỳ,
Đến mùa hoa rụng không dè gặp anh.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Bài Lạc nhật có lẽ cũng viết trong hồi đó:

落日

落日在簾鉤
溪邊春事幽
芳菲綠岸圓

⁽¹⁾ Một nhạc công đại tài, sau loạn An Lộc Sơn, những khi trăng thanh gió mát, ông đờn hát lên, ai nghe cũng bưng mặt khóc.

樵 爨 倚 灘 舟
啐 雀 爭 枝 墜
飛 虫 滿 院 遊
濁 醪 誰 造 汝
一 酌 散 千 憂

LẠC NHẬT

Lạc nhật tại liên câu,
Khê biên xuân sự u.
Phương phi duyên ngạn phố.
Tiêu thoán ý than chu.
Trác tước tranh chi trụ,
Phi trùng mãn viện du.
Trạo giao thùỵ tạo nữ,
Nhất chúc tán thiên ưu.

MẶT TRỜI LẠN

Bóng chiều đã ngả ngang màn,
Bên khe vắng vẻ, xuân tình lặng không.
Thơm tho vườn cỏ ven sông,
Chiếc thuyền dựa bến, tiêu đồng nấu ǎn.
Tranh cảnh, cồn lộn, chim lẩn,
Côn trùng bay nhón giữa sân từng bầy.
Rượu kia ai chế ra mây,
Uống xong một cuộc, tan ngay nghìn sầu.

(Trần Trọng Kim dịch)

Thiên tài như ông, tất không chịu tự giam trong một thể thơ nào nhất định. Loại nào ông cũng thành công. Loại cổ phong tả tình cảnh xã hội đặc sắc nhất, kể tới loại tứ tuyệt, như bài *Phục sầu*, bài *Giang Nam phùng Lý Quý Niên*, *Mạn thành 漫城*, *Giang bạng độc bộ tầm hoa 江畔獨步尋花*, bài *Tuyệt cú* dưới đây:

絕句

兩箇黃鸝鳴翠柳
一行白鷺上青天
窗含西嶺千秋雪
門泊東吳萬里船

TUYẾT CÚ

Lưỡng cá hoàng ly minh thúy liễu,
Nhất hàng bạch lộ thương thanh thiên.
Song hàm tây lĩnh thiên thu tuyết,
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.

TUYẾT CÚ

*Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,
Một hàng nhạn trắng vút trời xanh.
Nghìn năm tuyết núi sông in sắc,
Vạn dặm thuyền Ngô bến rập rình.*

(Tản Đà dịch)

Thơ thất ngôn luật của Đỗ cũng nhiều bài rất hay như bài:

曲江

一 片 飛 花 減 却 春
風 飄 萬 點 正 愁 人
且 看 欲 盡 花 經 眼
莫 厭 傷 多 酒 入 唇
江 上 小 堂 巢 翡 翠
苑 邊 高 塚 臥 麒 麟
細 看 物 理 須 行 樂
安 用 浮 名 絆 此 身

KHÚC GIANG

Nhất phiến phi hoa giảm khước xuân,
Phong phiêu vạn điểm chính sầu nhân.
Thả khan dục tận hoa kinh nhãn,
Mạc yếm thương đa tửu nhập thân.
Giang thượng tiểu đường sào phi thúy,
Uyển biên cao chủng ngoại kỳ lân,
Tế khan vật lý tu hành lạc,
An dụng phù danh bạn thử thân!

KHÚC GIANG¹⁾

Một mảnh hoa bay kém vẻ xuân.

¹⁾ Tên một con sông đào.

Gió đưa muôn cánh tiếc vô ngần.
Kìa coi trước mắt hoa gần hết,
Thôi cứ bên môi rượu nhấp dần.
Nhà nhỏ bên kia gom ổ thúy,
Mả cao vườn nọ ngả con lân.
Xét cùng lẽ vật nên vui thích,
Danh nổi làm chi, bận cái thân!

(Vô danh dịch)

Tám bài *Thu hứng* của ông rất được truyền tụng, có người khen là tuyệt bút có kẻ chê là thơ thai⁽¹⁾ (thi mê), nay xin trích hai bài để hiểu nhất:

秋興

聞	道	長	安	似	奕	棋
百	年	世	事	不	勝	悲
王	侯	第	宅	皆	新	主
文	武	衣	冠	異	昔	時
直	北	關	山	金	鼓	振
征	西	車	馬	羽	書	馳
魚	籠	寂	寞	秋	江	冷
故	國	平	居	有	所	思

THU HỨNG

Văn đạo Trường An tự dịch kỳ,
Bách niên thế sự bất thắng bi!
Vương hầu đệ trạch giai tân chủ,
Văn vũ y quan dị tích thì.
Trực bắc quan san kim cổ chán,
Chinh tây xa mã vũ thu trì,
Ngư long tịch mịch thu giang lãnh.
Cố quốc bình cư hữu sở tư.

THU HỨNG

Nghe nói Trường An tựa ván cờ,
Trăm năm thế sự đáng buồn chưa?
Vương hầu nha thự người thay mới,

⁽¹⁾ Bài thai bằng thơ.

Vấn võ y quan kiêu khác xưa.
Phía bắc quan hà chiêm trống dấy,
Bình tây xe ngựa hịch lông đưa.
Cá rồng lặn lẽ sông thu lạnh,
Nước cũ lòng ta luống ngẩn ngơ.

(Vô danh dịch)

秋興

玉露凋傷楓樹林
巫山巫峽氣蕭森
江間波浪兼天湧
塞上風雲接地陰
叢菊兩開他日淚
孤舟一繫故園心
寒衣處處催刀尺
白帝城高急暮砧

THU HÙNG

Ngọc lộ điều thương phong thụ lâm,
Vu san Vu Giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm⁽¹⁾.
Hàn y xú xú thôi đao xích,
Bạch đế thành cao cấp mộ châm.

THU HÙNG⁽²⁾

Vàng úa rừng phong hạt mốc bay,

⁽¹⁾ Hai câu này rất khó hiểu. Trong những bài *Thu hùng* khác còn nhiều câu khó hiểu hơn nữa.

⁽²⁾ Tương truyền bài này Nguyễn Công Trứ (?) cũng đã dịch mà câu cuối thì khác hẳn:

Lác đác rừng phong hạt mốc sa,
Ngân lau hiu hắt khí thu mờ.
Ngất trời sóng gợn lòng sông thẳm,
Chật dạt mây mù cửa ải xa.
Khóm cúc: tuôn đôi dòng lệ cũ,
Con thuyền: buộc một mối tình già.
Lạnh lùng giục kẻ tay đao, xích,
Thành quanh đôn chân cảnh ác tà.

*Non Vu hieu hất phủ hơi may.
Dòng sông cồn cộn, trời tung sóng.
Ngọn ải mờ mờ, đất rợp mây.
Lệ tủi: sợ coi chòm cúc nở.
Lòng quê: mong buộc chiếc thuyền đây.
Giục ai kéo, thước lo đồ lạnh.
Đập vải⁽¹⁾ trời hôm rộn tiếng chày.*

(Ngô Tất Tố dịch)

d) So sánh Lý Bạch và Đỗ Phủ

Đỗ là bạn thân của Lý, cả hai đều được người đương thời và hậu thế suy tôn là minh tinh rực rỡ nhất trên thi đàn thời thịnh Đường. Lý là *Thi tiên*, Đỗ là *Thi thánh*, mặc dầu tính tình và sự nghiệp khác nhau rất xa.

Lý lãng mạn, Đỗ trọng thực tế; Lý theo Phật, Lão; Đỗ thờ Khổng, Mạnh; Lý muốn ẩn dật trong cảnh núi xanh, mây trắng, Đỗ thì lặn lội giữa đời cùng khổ, trầm luân, Lý kiêu ngạo nhìn đời:

Xử thế nhược đại mộng,
Hồ vi lao kỳ sinh?

Đỗ nhiệt tâm cứu quốc:

窮年憂黎元
歎息腸內熱
Cùng niên ưu lê nguyên
Thán tức trường nội nhiệt!
Suốt năm lo dân đen,
Than thở ruột sôi nóng!

Lý say sưa trong tháp ngà, theo chủ nghĩa hưởng lạc, Đỗ rên rĩ trên thập ác, hầu cứu sinh linh; Lý tả cái ảo tưởng của chính mình, Đỗ tả cái chân tướng của xã hội; tài của Lý do thiên tư nhiều, tài của Đỗ do kinh nghiệm nhiều; khi nhậu say hứng tới, Lý múa bút tới đâu thì gấm, hoa hiện tới đó; khi nhìn cảnh động lòng, Đỗ hạ bút chữ nào thì nước mắt theo chữ ấy; đọc thơ Lý ta muốn phiêu diêu lên tiên thì đọc thơ Đỗ ta muốn sụt sùi, nhăn mặt.

⁽¹⁾ Bên Tàu, hồi xưa, cứ tới mùa thu nhà nào cũng đập vải, cắt áo để may phòng mùa đông, chắc cũng như ở Nam Việt đập hàng Chợ Thủ, Tân Châu vậy.

Lý hay hơn Đỗ hay Đỗ hay hơn Lý? Ta không thể quyết đoán được. Cả hai đều là kỳ hoa, đều là quốc sắc thiên hương, mỗi người một vẻ.

Nhưng có điều này ai cũng nhận là thơ của Lý có người “kính nhi viễn chi” còn thơ của Đỗ ai cũng phải “kính nhi ái chi”. Lý còn có kẻ chê là đôi phé, Đỗ thì thời nào cũng khâm phục.

Tuy nhiên, nếu tôi là thi sĩ, tôi chẳng mong được thành thi tiên hoặc thi thánh, chỉ xin một chức *Thi sử* như Bạch Cư Dị.

3

BẠCH CƯ DỊ 白居易 (772-846)

a) Tiểu sử

Mây trắng núi xanh tuy đẹp thật, song độc tọa mà ngắm thì cũng buồn, cuối hạc ngồi bên đào nguyên, thú thì có thú, song ngày trên tiên dài quá; còn suốt đời vác cái thánh giá như Đỗ Phủ, con vì đói quá mà chết, chính thân mình cũng vì đói mà lả, thì cảnh ấy ai mà cầu!

Vâng tôi không muốn như Lý, như Đỗ, chỉ muốn như Bạch Cư Dị.

Trong bài tựa tập thơ của Mai Thánh Du, Âu Dương Tu viết: “cùng nhi hậu công”, nghĩa là thi nhân có khốn cùng rồi thơ mới hay. Nào phải luôn luôn như vậy? Đào Tiềm nghèo chứ không cùng mà thơ rất hay. Bạch Cư Dị, Tùy Viên (ở đời Thanh) đều phú quý mà cũng đều là thi hào. Tác giả các bộ *Truyện Kiều*, *Hoa tiên*, đâu có khốn đốn? Victor Hugo, Lamartine kém ai về sang, giàu?

Nhiều thi sĩ quá tin Âu Dương Tu, tự dung mua lấy cái khổ hoặc làm bộ ra khổ để mong tài nghệ được phát huy. Họ điên, sao không đọc tiểu sử Bạch Cư Dị.

Đỗ Phủ mới chết được hai năm thì Bạch ra đời (Thời thịnh Đường sao mà nhiều anh tài thế?) để tiếp tục thực hành chủ trương của Đỗ.

Bạch tự là Lạc Thiên 樂天 sung sướng suốt một đời. Sinh vào nhà nghèo nhưng được yên ổn học tập. Ông kể rằng hồi 6-7 tháng, chưa biết nói mà ông đã biết mặt hai chữ *chi* 之 và *vô* 無; lên năm tuổi, bắt đầu học làm thơ. Thông minh như vậy mà lại rất siêng, ngày đêm tụng thi thư tới nỗi “miệng lưỡi hóa ghê” (!) (口舌成瘡); 27 tuổi đậu tiến sĩ, nhận chức Hàn lâm học sĩ.

Khi Nguyên Chấn, một bạn thơ của ông, bị biếm, ông dâng sớ can vua mà không được. Vì có tánh trực ngôn, hay vạch lỗi kẻ khác, nên bị nhiều người ghét. Thân mẫu ông trong khi đi thăm hoa, té xuống giếng chết. Trong lúc còn tang, ông làm một bài thơ *Thưởng hoa*. Kẻ thù của ông nắm được cơ hội ấy, ton hót với vua Hiến Tông là ông đường đường một vị chức trọng quyền cao mà bất hiếu, làm tổn thương danh giáo. Do đó ông bị biếm làm Tư mã đất Giang Châu. Sau ông giữ chức Thử sử ở Tô Châu, Hàng Châu, về già được thăng Hình bộ thượng thư.

Ông theo cả ba đạo Khổng, Lão, Phật, lúc hưu trí, thường cùng với vài vị hòa thượng mặc áo trắng, chống gậy trúc du ngoạn ở Hương Sơn, nên có tên hiệu là Hương Sơn cư sĩ 香山居士.

Ngay từ hồi làm quan, ông cũng đã ưa thú thanh nhàn, phong lưu, cất một ngôi nhà đọc sách ở Lạc Dương, có hoa, có trúc, có đá có hồ, nuôi một thị nữ trẻ, đẹp, vừa múa khéo vừa ca hay. Đời ông như vậy đâu phải là “cùng” mà sao thơ ông vẫn “công”? Ông để lại cho đời một tập thơ 71 quyển.

b) Tư tưởng

Ông vốn yêu đời, muốn ai cũng được sung sướng như mình, nên hoài bão chí hướng cứu thế, bảo văn thơ không phải để đùa giỡn với hoa cỏ, gió mây mà phải có mục đích *phụng sự nhân sinh*.

Ông ví thơ với một cây:

“Thơ gốc nó là tình, ngọn nó là lời, hoa nó là tiếng, trái nó là nghĩa”.

Ông ghét nhất những câu lời thì đẹp mà ý thì rỗng. Ông bảo hai câu sau này đẹp thì đẹp thật nhưng vô nghĩa:

餘霞散成綺
澄江淨如練
Dư hà tán thành ý,
Trùng giang tịnh như luyện.
*Ráng chiều tan thành gấm,
Sông trong sạch như lụa.*

Theo ông muốn cho có nghĩa, thi văn phải hợp với thời mà viết, hợp với việc mà làm.

Chủ trương của ông là không cầu cung luật cho cao, văn tự cho kỳ, mà chỉ cầu ca vịnh nỗi đau khổ của dân sinh để nhà vua biết, vì:

Tai của nhà vua tự nó không đủ sáng, phải hợp hết các tai trong thiên hạ mà nghe rồi mới sáng được, mắt của nhà vua tự nó không đủ tỏ, phải hợp hết các mắt trong thiên hạ mà nhìn rồi mới tỏ được; lòng của nhà vua tự nó không đủ thông suốt, phải hợp hết cả lòng trong thiên hạ mà nghĩ rồi mới thông suốt được.

Và nhiệm vụ của thi sĩ là:

“Dùng thơ để xét và giúp chính trị đương thời cùng tiết đạo nhân tình”

Tóm lại, phải:

“Vì vua, vì quan, vì vật, vì việc mà làm, chứ không thể vì văn mà làm được”.

Quan niệm đó rõ ràng là *vị nhân sinh, không vị nghệ thuật*. Nhà văn phải là mối liên lạc giữa nhà cầm quyền và quốc dân.

Phê bình văn thơ đương thời ông viết:

Đời khen là bực nhất thì có Lý, Đỗ. Họ tài thật, kỳ thật, không ai bì kịp thật... Thơ của Đỗ rất nhiều, còn truyền lại trên 1000 bài, quán xuyên cổ kim, tận xảo, tận mỹ còn hơn Lý, song lựa được những câu như:

Chu môn từ nhục xú,
Lộ hữu đồng tử cốt.

thì bất quá chỉ được 13-14 câu. Đỗ mà còn vậy, huống hồ những kẻ không bằng Đỗ.

Ông chê cả thơ của chính ông nữa:

Thơ của tôi mà được người ta thích, chẳng qua chỉ là những bài luật thi và bài Tường hận ca. Cái mà người ta trọng là cái mà tôi khinh?

Ông tự hào nhất về những bài bình dị, có ý khuyên răn đời hoặc có tính cách xã hội.

c) Đặc điểm của thơ Bạch Cư Dị

Ông rất thích dân ca, muốn lập lại chế độ lượm ca dao ở đời Chu để nhà cầm quyền được biết rõ đời sống cùng tính tình, phong tục của dân. Giả như thơ ông cũng gần như dân ca, dùng toàn bạch thoại.

Tương truyền mỗi khi ông làm xong một bài, đọc cho người vú già nghe rồi hỏi: “Hiếu không”. Nếu người vú đáp “Hiếu” thì ông mới chép lại. Nhờ vậy mà thơ ông, hạng bình dân thuộc rất nhiều.

Ít thi sĩ có thể tự hào như ông khi ông viết những hàng sau này cho bạn thân là Nguyên Chấn:

Từ Trường Giang đến Giang Tây, ba, bốn ngàn dặm, phàm tới các trường làng, chùa Phật, quán trọ hoặc ở trong thuyền, đâu đâu tôi cũng được nghe đủ các hạng người ngâm thơ của tôi, từ kẻ sĩ đến nhà tu hành, từ đàn bà góa đến gái tơ.

Các bạn thi sĩ nghĩ sao? Tôi tưởng nếu có bị chê là “nôm na” mà được như vậy cũng thú lắm chứ! Và vong linh Bạch Lạc Thiên lúc này chắc đương mỉm cười vì các học giả Trung Quốc như Hồ Thích, Lỗ Tấn... cực lực thần thưởng Bạch, cho ông đã có nhãn quan rất sáng, có đại đóm hơn người, dám dùng bạch thoại để làm thơ.

d) Ít bài thơ của Bạch

Thơ của Bạch chia làm hai loại:

- Loại bình dị có tính cách xã hội như những bài *Văn khốc giả, Tàn trung ngâm*. Về loại ấy, ông chịu nhiều ảnh hưởng của Đỗ Phủ. Ông như Tolstoi, ở trong cảnh cao sang mà than thở cho người khổ, còn Đỗ Phủ như Dostoievsky, lẫn lộn với bọn cùng dân rồi tá nổi lòng của họ. Nghe văng vẳng có tiếng vợ khóc chồng, ông viết:

聞 哭 者

昨	日	南	隣	哭
哭	聲	一	何	苦
問	是	妻	哭	夫
夫	年	二	十	五
今	朝	北	里	哭
哭	聲	又	何	切
問	是	母	哭	兒
兒	年	十	七	八
四	隣	尚	如	此
天	下	多	夭	折
乃	知	浮	世	人
少	得	垂	白	髮
余	今	遇	四	十
念	彼	聊	自	悅
從	此	明	鏡	中
不	嫌	頭	似	雪

VĂN KHỐC GIÀ

Tạc nhật Nam lân khốc,
Khốc thanh nhất hà khổ!
Vấn thị thê khốc phu.
Phu niên nhị thập ngũ.
Kim triều Bắc lý khốc,
Khốc thanh hựu hà thiết!
Vấn thị mẫu khốc nhi.
Nhi niên thập thất bát.
Tứ lân thượng như thử,
Thiên hạ đa yếu chiết.
Nãi tri phù thể nhân,
Thiếu đắc thủy bạch phát!
Dư kim quá tứ thập,
Niệm bỉ liêu tự duyệt.
Tùng thử minh kính trung,
Bất hiềm đầu tự tuyết.

NGHE NGƯỜI KHỐC

Mới hôm nợ xóm Nam người khốc,
Tiếng khốc sao đau độc nổi lòng.
Rằng: dâu là vợ khốc chồng,
Chồng hai năm tuổi khuất vòng nhân gian.
Sớm nay lại khốc than xóm Bắc,
Tiếng khốc sao ruột thắt từng cơn!
Rằng: dâu là mẹ khốc con,
Con mười bảy, tám chết còn tuổi xanh!
Bốn hàng xóm chung quanh như thế,
Khắp nhân gian chết trẻ còn nhiều.
Mới hay người thế bao nhiêu,
Trắng phơ mái tóc dễ nào thấy ai?
Ta nay tuổi có ngoài bốn chục,
Nghĩ ai kia, thôi cũng vui lòng.
Từ đây trông bức gương trong,
Đầu ta ngõ tuyết, ta không quản gì.

(Tản Đà dịch)

Trong bài đó ông còn nghĩ tới ông nhiều, đến khúc *Tân trung ngâm* mới thực là ông thiết tha thương hại kẻ khổ rồi mạnh bạo bên vực họ:

秦 中 吟

輕肥
意氣
鞍馬
借問
人稱
朱紱
紫綬
誇走
導水
果繪
食酒
是衛

肥
驕
光
何
是
皆
或
赴
馬
壘
陰
擘
切
飽
酣
歲
州

滿
照
爲
內
大
將
中
如
九
八
庭
池
自
益
江
人

路
塵
者
臣
夫
軍
宴
雲
鼎
珍
橘
鱗
若
振
旱
食
人

TÂN TRUNG NGÂM

Khinh, phì,
Ý khí kiêu mãn lộ,
An mã quang chiếu trần.
Tá vấn hà vi giá?
Nhân xung thị nội thân.
Chu phát giai đại phu,
Tử thụ hoặc tướng quân,
Khoa phó quân trung yển,
Tẩu mã khứ như vân.
Tôn lô dật cửu đỉnh.
Thủy lục la bát trần!
Quả phách Động đình quất,
Khoái thiết Thiên trì lân,

Thực bảo tâm tự nhược.
Tâm hàm khí ích thân,
Thị tuế Giang Nam hạn,
Cổ châu nhân thực nhân.

KHÚC NGÂM TRONG ĐẤT TÀN⁽¹⁾

Nhe, béo⁽²⁾

Đầy đường dáng bộ con cung,
Ngựa yên bóng nhoáng sáng trưng bụi hồng.
Hỏi: Làm chi đó những ông?
Người ta rằng: Những quan trong đó mà.
Giải điều đều đại phu tu.
Mà đeo giải tía, hoặc là tướng quân.
Khuênh khoang đi chén trong quân.
Rộn rảng vó ngựa chạy vẫn như mây,
Vò, ang, chín thứ rượu đây,
Hải sơn tám bát cỗ bầy linh tinh,
Quả dâng, quýt hái Động Đình,
Cá Thiên trì thái, đơm thành gói ngon.
Ăn no khoan khoái tâm hồn,
Rượu say ý khí hùng hồn càng thêm,
Năm nay hạn hán Giang Nam,
Cổ Châu người mổ người làm thức ăn.

(Tản Đà dịch)

Trong khúc thứ hai có những câu:

昨日輸殘稅
因窺官庫門
繒帛如山積
絲絮如雲屯
...
奪我身上暖

⁽¹⁾ Đất Tàn, tức là Trường An kinh đô nhà Đường ở đó. *Tản trung ngâm* có 10 bài đều tả những sự tai nghe mắt thấy ở kinh đô. Bài này là khúc thứ 7, so cảnh phú quý của bọn quan liêu với cảnh chết đói của cùng dân. Bạch Cư Dị được tiếng là *thi sử* (chép sử bằng thơ) chính nhờ những bài này.

⁽²⁾ *Khinh* đo chữ *khinh cừ* (áo cừ nhẹ), *phì* đo chữ *phì mã* (ngựa mập). Người giàu bận áo cừ nhẹ và cưỡi ngựa mập.

買爾眼前恩
進入瓊林庫
歲久化為塵

Tạc nhật thâm tàn thuế,
Nhân khuy quan khổ môn.
Tăng bạch như sơn tích,
Ti thứ như vân đồn.

...
Đoạt ngã thân thương noãn,
Mai nữ nhõn tiền ân.
Tiền nhập Quỳnh lâm khổ,
Tuế cửu hóa vi trần.
*Hôm qua nộp thuế thiếu,
Nhân ngó qua cửa kho,
Như núi, chồi và lụa,
Như mây, bông với tơ.*

...
*Lột áo, bắt ta lạnh,
Để mua ân cho người
Vào kho lâu thành bụi,
Chứa đó để nhìn chơi.*

Khúc thứ ba cũng có cái giọng oán giận đó:

廚有臭敗肉
庫有貫朽錢

...
豈無窮賤者
忍不救飢寒
Trù hữu xú bại nhục,
Khố hữu quán hủ tiền.

...
Khởi vô cùng tiện giả,
Nhẫn bất cứu cơ hàn.
*Bếp có thịt thiu thối,
Tiền mục trong kho tối.*

...
Thiếu gì kẻ cùng khổ,

Nữ nào chẳng cứu họ?

Khúc thứ 9 lời còn lâm li hơn: sau khi tả cái vui no lòng âm cất của bọn phú quý, ông viết:

豈知閹鄉獄
中有凍死囚
Khởi tri Vân hương⁽¹⁾ ngục,
Trung hũu đồng tử tù!
*Biết chẳng trong ngục Vân,
Có kẻ tù chết công.*

Bài nhạc phủ *Tân phong chiết bích* ông làm ta nhớ tới bài *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ.

新豐折臂翁
是時翁二十四
兵部牒中有名字
夜深不敢使人知
偷將大石槌折臂
張弓簸旗俱不堪
從蘇始免征雲南

TÂN PHONG CHIẾT BÍCH ÔNG

Thị thời ông nhị thập tứ,
Binh bộ điệp trung hũu danh tự.
Dạ thâm bất cảm sử nhân tri,
Du tương đại thạch chùy chiết bích.
Trương cung bả kỳ câu bất kham,
Tòng tư thủy miễn chinh Vân Nam.

ÔNG LAO GÂY TAY Ở TÂN PHONG

*Hồi đó ông hăm bốn tuổi,
Trát kêu bắt lính, người cho hay.
Lén lút ra vườn trong đêm tối,
Lấy đá đập gãy một cánh tay.
Dương cung phát cò đều chẳng nổi,
Miễn dịch Vân Nam đến ngày nay.*

⁽¹⁾ Tên đất.

Những bài đó đều làm hồi ông còn trẻ; ngoài 40 tuổi trở đi, lòng hăng hái, phần uất của ông có hơi kém. Gặp lúc rối beng, ông cũng buồn cho thời thế, nhưng như có ý chán nản, muốn lánh đời. Tâm tư của Hương Sơn cư sĩ bận áo trắng, chống gậy trúc cùng các vị hòa thượng ngao du cảnh chùa chiền, đã thấy hiện trong bài thơ dưới đây:

望江樓上作

江畔百尺樓
樓前千里道
憑高望平遠
亦足舒懷抱
驛路使僮僮
關防兵草草
及蘇多事日
尤覺閒人好
我年過不惑
退休誠非早
從此拂塵衣
歸山未爲老

VỌNG GIANG LẦU THUỘNG TÁC

Giang bạnh bách xích lâu,
Lâu tiền thiên lý đạo.
Bằng cao vọng bình viễn,
Diệc túc thư hoài bão.
Dịch lộ xú đồng đồng,
Quan phòng binh thảo thảo.
Cập tư đa sự nhật,
Vưu giác nhàn nhân hảo.
Ngã niên quá bất hoặc,
Thoái hưu thành phi tảo.
Tòng thử phát trần y,
Quy sơn vị vi lão.

TRÊN LẦU TRÔNG RA SÔNG

*Bờ sông trăm thước lầu cao,
Trước lầu nghìn dặm đi đâu con đường?
Tựa cao trông xuống dặm trường,*

Mà trong bụi nghĩ như nhường khoan thư.
Đường quan rộn kẻ đưa thư.
Quan gia lão nháo ngấn ngơ canh phòng.
Cuộc đời gặp lúc rối tung,
Riêng ai ở cảnh thong dong càng mầu.
Đã hơn bốn chục tuổi đầu,
Từ nay về nghĩ ngõ hầu phải thôi.
Từ đây rũ áo trần ai,
Non xanh tìm thú vui chơi chữa già.

(Tản Đà dịch)

- Loại thứ nhì trong thơ Bạch Cư Dị lo loại *tươi đẹp* mà các văn sĩ đương thời rất ưa. Bóng bảy mà ý nghĩa như bài *Thảo*.

草

離 離 原 上 草
一 歲 一 枯 榮
野 火 燒 不 盡
春 風 吹 又 生
遠 芳 侵 古 道
晴 翠 接 荒 城
又 送 王 孫 去
萋 萋 滿 別 情

THẢO

Ly ly nguyên thượng thảo,
Nhất tuế nhất khô vinh.
Dã hỏa thiêu bất tận,
Xuân phong xuy hựu sinh.
Viễn phương xâm cổ đạo,
Tinh thúy tiếp hoang thành.
Hựu tống vương tôn khứ,
Thê thê mãn biệt tình.

CỎ

Đồng cao cỏ mọc như chen,
Khô tươi thay đổi hai phen năm tròn.
Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn;

*Gió xuân thổi tới mầm non lại trời,
Xa xa thom ngát dặm dài,
Thành hoang làng biếc khi trời tạm mưa.
Vương tôn đi lại tiễn đưa,
Biết bao tình biệt dầm dìa lướt theo.*

(Tản Đà dịch)

Diễm lệ, thanh tân thì như bài:

池 上

小 娃 撐 小 艇
偷 採 白 蓮 回
不 解 藏 蹤 跡
浮 萍 一 道 開

TRÌ THUƠNG

Tiểu oa sanh tiểu đĩnh,
Thâu thái bạch liên hồi.
Bất giải tàng tung tích,
Phù bình nhất đạo khai.

TRÊN AO

*Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,
Bông sen trắng nồn trắng tinh hái về.
Hờ hênh dấu vết không che,
Trên ao để một luồng chia mặt bèo.*

(Tản Đà dịch)

Có giọng của Đào Tiềm thì như bài:

聞 夕

一 聲 蚤 蟬 歌
數 點 青 螢 度
蘭 缸 耿 無 煙
筠 簟 清 有 露
未 歸 房 後 寢
且 下 前 軒 步
斜 月 入 低 廊
涼 風 滿 高 榭

放懷常自適
遇景多成趣
何法使之然
心中無細物

NHÀN TỊCH

Nhật thanh tảo thiên yết,
Số điểm thanh huỳnh độ.
Lan cang cảnh vô yên,
Quân điếm thanh hữu lộ.
Vị quy phòng hậu tẩm,
Thả hạ tiền hiên bộ.
Tà nguyệt nhập đê lang,
Lương phong mẫn cao thụ.
Phóng hoài thường tự thích,
Ngộ cảnh đa thành thú.
Hà pháp sử chi nhiên,
Tâm trung vô tế vật.

ĐÊM NHÀN

Tiếng ve kêu sớm đã im,
Mây con đom đóm ban đêm lượn vòng.
Đèn lan không khói sáng trong,
Chiếu tre mát lạnh như đồng bám sương.
Ham chơi chưa vội về buồng,
Trước hiên dạo bước đêm sương một mình.
Quanh hè bóng nguyệt chênh chênh,
Gió hây hẩy mát trên cành cây cao.
Phóng hoài riêng thú tiêu dao,
Người vui khi gặp cảnh nào cũng vui.
Phép gì được thế, ai ơi,
Vì lòng không vướng chuyện đời nhỏ nhen.

(Trần Trọng Kim dịch)

Thơ luật của ông cũng nhiều bài hay, giọng lâm li như:

自河南經亂...

時難年荒世業空

弟 兄 羈 旅 各 西 東
田 園 寥 落 干 戈 後
骨 肉 流 離 道 路 中
弔 影 分 爲 千 里 雁
辭 根 散 作 九 秋 蓬
共 看 明 月 應 垂 淚
一 夜 鄉 心 五 處 同

TU HÀ NAM KINH LOAN...

Thời nạn niên hoang thế nghiệp không,
Đệ huynh cơ lữ các tây đông.
Điền viên liêu lạc can qua hậu,
Cốt nhục lưu ly đạo lộ trung.
Điều ảnh phân vi thiên lý nhạn,
Tử căn tán tác cửu thu bông.
Cộng khan minh nguyệt ưng thùy lệ,
Nhất dạ hương tâm ngũ xứ đồng.

TU HÀ NAM GẶP LOAN

Đói kém gian nan nghiệp cũ không,
Anh em phiêu bạt khắp tây đông.
Ruộng vườn hoang phế con binh lửa,
Cốt nhục lưu ly chỗ bãi đồng.
Ngàn dặm chia lìa thương bóng nhạn,
Ba thu tán tác xót cây bông.
Coi trăng ai chẳng nên rơi lệ,
Một tối lòng quê năm chỗ cùng⁽¹⁾.

(Vô danh dịch)

Song Tỳ bà hành và Trường hận ca là những bài được truyền tụng nhất của Bạch Cư Dị, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam rất nhiều.

Bài Trường hận ca hay hơn bài Tỳ bà hành. Cả hai đều đã được dịch ra Việt văn. Tỳ bà hành có hai bản dịch: một của Phan Huy Vịnh (coi trong cuốn Việt Nam thi văn hợp tuyển của Dương Quảng Hàm), một bản của Trần Trọng Kim (trong cuốn Đường thi) còn Trường hận ca thì có bốn bản dịch, một của Tản Đà (trong cuốn Tản Đà văn văn

⁽¹⁾ Ý nói: 5 anh em mỗi người một nơi, ai cũng khóc như nhau.

toàn tập), một của Vũ Đình Liên (trong *Thanh nghị* số 6), và hai của Vũ Văn Khoa (Trần Văn Giáp sao lục và đăng trong *Thanh nghị* số 18, 19). Chúng tôi xin chép lại dưới đây những bản dịch khác giữ đúng thể thơ của tác giả mà chưa hề in trên báo, sách, để độc giả so sánh.

琵琶行

客瑟船絃別月聲發誰遲見宴來面聲情思志彈事挑幺雨語彈盤滑灘絕歌
送瑟在管相浸瑟不者語相開出遮兩有聲得續無限復六急私雜玉底下凝暫
夜秋客無慘江琵琶客彈欲邀重始半三先聲不續無抹後如如錯落花水絃聲
頭花馬飲歡茫茫上歸問停近燈喚琵琶絃調抑生手中撚裳嘈切切珠語流澀通
江蘆下欲成茫茫水忘暗聲相迴萬琵琶撥曲掩平伸心慢覓嘈切切小鶯泉冷不
陽葉人酒不時聞人聲琵琶船酒呼抱軸成絃訴眉盡攏爲弦弦嘈嘈珠關咽泉絕
潯楓主舉醉別忽主尋琵琶移添千猶轉未絃似低說輕初大小嘈大間幽水凝

生聲迸鳴畫帛言白中容女住成部服妬頭數碎污年度死故稀婦離去船寒事干息啣人識
恨有漿鎗心裂無月絃斂城下琶一才娘纏知節酒來聞姨色馬人別茶空水年闌歎唧落相
暗勝水刀當如悄秋插起京陵琵琶善秋爭不擊翻復等阿顏車商輕買守江少紅已重淪曾
愁聲破出撥聲舫心撥裳是蝶得坊教被少綃菴裙笑風軍來落作利梁口月夢淚琶語涯必
憂無乍突抽一西江放衣本蝦學教常母年紅銀羅歡春從朝冷嫁重浮江明忽粧琵琶此天何
有時瓶騎終絃船見吟頓言在三屬罷成陵曲頭色年月走去前大人月來船來啼聞聞是逢
別此銀鉄曲四東惟沉整自家十名曲粧五一鈿血今秋弟暮門老商前去繞夜夢我又同相

京城樂聲濕生物鳴夜傾笛聽語明一曲行立急聲泣多濕
帝陽音竹底宅何哀月獨村爲琵琶暫一琶久轉前掩最衫
辭淖無絲地繞聞猿秋還與難琵琶耳彈琵琶良絃向皆誰青
年病僻聞池竹暮血朝酒歌嘶君樂坐作言絃似之下馬
去臥地不溢苦旦啼花取山啞聞仙更翻此促不聞泣司
從居陽歲近蘆間鵲春江往無啞夜聽辭君我坐淒淒滿就江
我謫淖終住黃其杜眷往豈嘔今如莫爲感却淒滿就江

TÝ BÀ HÀNH

Tâm Dương giang đầu dạ tổng khách,
Phong diệp lô hoa thụ sắt sắt.
Chủ nhân hạ mã khách tại thuyền.
Cử tửu dục ẩm, vô quản huyền.
Túy bất thành hoan thâm tương biệt,
Biệt thời mang mang giang tẩm nguyệt.
Hốt văn thủy thượng tý bà thanh,
Chủ nhân vong quy khách bất phát,
Tâm thanh ám vấn đàn giả thù?
Tý bà thanh đình dục ngữ tri.
Di thuyền tương cận yêu tương kiến,
Thiêm tửu hồi đặng trùng khai yển.

Thiên hô vạn hoá thủy xuất lai,
Do lão tỷ bà bán già điện,
Chuyển trục bát huyền tam lưỡng thanh.
Vị thành khúc điệu tiên hữu tình,
Huyền huyền yếm ức thanh thanh tứ.
Tự tổ bình sinh bất đắc chí.
Đê my thân thủ tục tục đàn,
Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.
Khinh lung mạn niễn mặt phục khiêu,
Sơ vi Nghê thường, hậu Lục yêu.
Đại huyền tào tào như cấp vũ,
Tiểu huyền thiết thiết như tư ngữ.
Tào tào, thiết thiết thác tạp đàn,
Đại châu tiểu châu lạc ngọc bàn.
Gian quan oanh ngữ hoa để hoạt,
U yết tuyền lưu thủy hạ than.
Thủy tuyền lãnh sáp huyền ngưng tuyết,
Ngưng tuyết bất thông thanh tậm yết.
Biệt hữu ưu sầu ám hận sinh,
Thử thời vô thanh thắng hữu thanh.
Ngân bình xạ phá thủy tương bình,
Thiết kỵ đột xuất đao thương minh.
Khúc chung trù bát đương tâm hoạch,
Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.
Đông thuyền tây phảng tiểu vô ngôn,
Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch.
Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung,
Chỉnh đốn y thường khởi liễm dung.
Tự ngôn bản thị Kinh thành nữ,
Gia tại Hà mô lãng hạ trụ.
Thập tam học đắc tỷ bà thành,
Danh thuộc giáo phường đệ nhất bộ,
Khúc bãi thường giao thiện tài phục,
Trang thành mỗi bị thu nương đồ.
Ngũ lãng niên thiếu tranh triển đầu,
Nhất khúc hồng tiêu bất tri số,

Diên đầu ngân bệ kích tiết túy,
Huyết sắc la quần phiên tửu ố.
Kim niên hoan tiếu phục lai niên,
Thu nguyệt xuân phong đấng nhân độ.
Đệ tẩu tông quân, át di tử,
Mộ khứ triều lai nhan sắc cổ,
Môn tiền lãnh lạc xa mã hy,
Lão đại giá tác thương nhân phụ.
Thương nhân trọng lợi, khinh biệt ly,
Tiền nguyệt Phù lương mãi trà khứ.
Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền,
Nhiều thuyền minh nguyệt giang thủy hàn.
Dạ lai hốt mộng thiếu niên sự,
Mộng đề trang lệ hồng lan can.
Ngã văn tỷ bà dĩ thán tức.
Hựu văn thử nữ trùng tức tức.
Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,
Tương phùng hà tất tăng tương thức.
Ngã tông khứ niên từ Đê kinh,
Trích cư ngoại bệnh Tầm Dương thành.
Tầm Dương địa tịch vô âm nhạc,
Chung tuế bất văn ti trúc thanh.
Trụ cận Bồn Trì địa để thấp,
Hoàng lô khổ trúc nhiều trạch sinh,
Kỳ gian đàn mộ vẫn hà vật?
Đổ quyên đề huyết viên ai minh.
Xuân giang hoa triều thu nguyệt dạ,
Vãng vãng thủ tửu hoàn độc khuynh.
Khởi vô sơn ca dữ thôn địch,
Ấu nha trừ chiết nan vi thịnh.
Kim dạ văn quân tỷ bà ngữ,
Như thính tiên nhạc nhĩ tạm minh.
Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,
Vị quân phiên tác tỷ bà hành.
Cảm ngã thử ngôn lương cứu lập,
Khước tọa xúc huyền huyền chuyển cấp.

Thê thê bất tự hướng tiền thanh,
Mãn tọa văn chi giai yếm khắp.
Tụ trung khắp hạ thù tôi đa?
Giang châu tư mã thanh sam thấp.

TỶ BÀ HÀNH

Năm Nguyên Hòa thứ 10, Bạch Cư Dị bị giáng làm Tư mã Cửu Giang. Năm sau ông đi qua bên Tầm Dương, giữa đêm nghe tiếng tỳ bà trong một chiếc thuyền, hỏi ra thì là một ca nữ trước nổi danh ở Trảng An, nay tuổi đã già, sắc đã kém, làm vợ một người lái buôn. Ông bèn bảo đặt rượu và gảy vài khúc. Gảy xong, người ấy buồn bã kể nỗi lòng. Ông cảm động, nghĩ tình cảnh của mình nay bị giáng trích, cũng không khác chi tình cảnh ấy đó, nên làm bài *Trường hận ca* này để tặng nàng.

*Trên bến Tầm Dương đêm tiễn khách,
Hoa dịch⁽¹⁾ lá phong thu lách lách.
Chủ nhân xuống ngựa, khách trong thuyền,
Cát ly muốn nhau, không quản huyền⁽²⁾.
Say chẳng thành vui, buồn sắp biệt,
Lúc biệt lờ mờ sông tắm nguyệt.
Chợt nghe trên nước tiếng tỳ bà,
Chủ quên về, khách cũng lân la.
Theo tiếng hỏi thăm ai đó đàn,
Tiếng đàn ngừng hẳn, nói khoan khoan.
Xeo thuyền gập lại, mới ra mặt,
Khêu đèn, đặt rượu thêm tiêm tất;
Ngàn kêu muôn gọi mới qua thuyền,
Ôm chiếc tỳ bà che nửa mặt,
Vạn trục nhân dây ít tiếng thối,
Chưa thành khúc điệu đã tình rồi,
Dây dây dè nén ý trăm ngâm.
Như tỏ sinh bình chưa xứng tâm.
Cúi mày, tay gảy, tiếng tuôn tuôn,
Kể hết trong lòng bao nỗi buồn.
Nhẹ nhõm, khoan thai, hát lại khêu.*

⁽¹⁾ Câu lau.

⁽²⁾ Đờn sáo.

Trước khúc Nghê thường, sau Lục yêu.
Có lúc thì thâm như nói nhỏ,
Có lúc ào ào như nước đổ.
Ào ào, thì thâm xen lẫn dần.
Châu nhỏ châu to rót ngọc bàn.
Tiếng oanh riu rít dưới hoa, thơm,
Tiếng suối ngập ngừng nước xuống ngàn,
Thánh thót suối ngừng, dây ngõ đứt,
Cách tuyệt không thông, đàn tạm đứt.
Riêng có u sầu ám hận sinh.
Khi im tiếng hơn khi có tiếng,
Bình bạc bể rồi, nước chảy tung.
Ngựa sắt vung ra, thương chạm kiếm,
Khúc rồi, cất bát⁽⁴⁾ vạch tim đờn.
Xẹt một tiếng, bốn dây lẳng lẳng.
Ghe cộ đông tây chẳng một lời,
Lòng sông chỉ thấy trăng thu trắng.
Tàn ngân đem bát cắm trong dây,
Sửa soạn áo xiêm trở gót giầy.
Tự xưng vốn thị gái kinh thành,
Nhà ở Hà mô lãng hạ đờ,
Đàn tỳ học giỏi mới mười ba.
Tên thuộc giáo phường đệ nhất bộ⁽²⁾
Khúc hay thường được thiện tài⁽³⁾ khen,
Đóng một⁽⁴⁾, Thu nương⁽⁵⁾ thêm tặt đó⁽⁶⁾
Ngũ lãng⁽⁷⁾ khách trẻ tranh triều đầu⁽⁸⁾,
Một khúc tiêu hồng⁽⁹⁾ không biết số.
Hoa vàng lược bạc bể luôn tay⁽¹⁰⁾.

⁽⁴⁾ Cái que để gẩy đàn.

⁽²⁾ Số thứ nhất.

⁽³⁾ Thầy dạy âm nhạc.

⁽⁴⁾ Trang điểm vào.

⁽⁵⁾ Tên người đàn bà đẹp đã có tuổi.

⁽⁶⁾ Ghen.

⁽⁷⁾ Tên đất gần Kinh thành.

⁽⁸⁾ Khăn đỏ: hồi xưa người ta dùng nó để thưởng các nàng ca vũ.

⁽⁹⁾ Khăn đỏ.

⁽¹⁰⁾ Dùng những vật đó để gõ nhịp, lâu rồi bể hết.

Đỏ nhuộm quần là vì nhuộm ó,
Năm nay cười giỡn lại sang năm.
Thu nguyệt xuân phong quên mấy độ.
Dì nuôi đã chết, em tông quán,
Sớm tối đổi thay nhan sắc cũ.
Ngựa xe trước cửa vắng lơ thơ,
Già lớn về tay người đại cố⁽¹⁾.
Con buôn lợi trọng, biệt ly khinh.
Tháng trước, Phù Lương⁽²⁾ đi bán trà,
Cửa sông đi lại giữ thuyền không.
Quanh thuyền trắng rọi, nước mênh mông,
Đêm khuya mộng thấy việc hồi trẻ,
Mơ màng giọt lệ đổ⁽³⁾ lan can.
Ta nghe đàn tỳ đã buồn bực,
Lại nghe lời này càng bứt rứt.
Cùng người luân lạc chỗ thiên nhai,
Gặp nhau hà tất từng tương thức,
Ta từ năm trước xa Đế kinh.
Giáng chức, đau nằm Tầm Dương thành,
Tơ trúc trọn năm nghe vắng tiếng.
Tầm Dương hẻo lánh thôi cũng đành.
Bến Bồn đất thấp nhà gần đó,
Trúc đặng lau vàng vẫn mọc quanh.
Nghe những tiếng gì trong sớm tối?
Tiếng quyên, tiếng vượn, tiếng buồn tênh.
Gặp khi hoa nở, khi trăng sáng,
Bầu rượu thường thường rót một mình.
Sau thôn cỏ sáo và ca khúc,
Lặng liu, khăn khăn, khó gọi tình,
Đêm nay nghe được tỳ bà khúc,
Như nghe tiên nhạc, mở thông minh.
Chớ từ, gẩy lại cho nghe nữa,
Vì mình ta làm tỳ bà hành.

⁽¹⁾ Người buôn bán lớn.

⁽²⁾ Tên đất.

⁽³⁾ Khóc mà nước mắt có máu nên đỏ cả lan can.

Cảm lời nói ấy, đừng hơi lâu,
Ngồi xuống vắn dây, dây thẳng gấp,
Đau thương khác hẳn điệu vừa nghe,
Giọt lệ khách ngồi coi muốn khắp,
Thử hỏi ai là người khóc nhiều?
Giang châu tư mã áo xanh ướt.

(Vô danh dịch)

長恨歌

國得成識棄側生色池胎力時搖宵起朝暇夜人身夜春土戶心女雲
傾不長未自王媚顏清凝無澤步春高早閉轉千一侍和裂門母生青
思求初人難君百無華洗嬌思金度日不無夜三在嬌醉皆生父重入
色年女閨質在笑黛溶滑起承顏暖短王宴遊麗愛成罷弟兄光天生高
重多有深麗選一粉賜水扶新花帳苦君侍春佳寵妝宴兄光天生高
皇字家在生朝頭宮寒泉兒是鬢蓉宵此歡從宮千屋樓妹憐今重宮
漢御揚養天一回六春溫侍始雲芙蓉春從承春後三金玉娣可遂不驪

聞竹足來曲生行止里何死收頭得流索闔行薄清情色聲馭去中處衣歸舊柳眉垂日時草
處絲不地衣塵南復餘奈前人搔不和蕭劍人色山暮心斷龍能土死露馬依央如淚開落秋
處凝看動羽烟西行百無馬無玉救相風登少日蜀暮傷腸迴不泥空盡信皆未柳不花葉多
飄舞王鼓裳闕騎搖門發眉地雀面淚漫紆下光碧朝月鈴轉踏下顏顧門苑蓉面何李桐內
風漫君鞞覓城萬搖都不蛾委金掩血散縈山無水朝見聞地躊坡玉相都池芙如如桃梧南
樂歌日陽破重乘華出軍轉鈿翅王看埃棧嶠旗江主宮雨旋此嵬見臣望來液蓉此風雨宮
仙緩盡魚驚九千翠西六宛花翠君回黃雲峨旌蜀聖行夜天到馬不君東歸太芙對春秋西

掃新老然眼。夜天重。共年夢。客魄思。覓電徧。泉見仙。間起子。真是扁。成使驚。徊開覺。來舉舞。千
不髮。娥情成。長曙華。與經入。都魂轉。勤如之。黃不仙。縵雲仙。太差玉。雙子魂。徘徊暹。睡堂飄。衣闌
紅白青。思未初。欲霜誰。別來鴻。致輟殷。奔求下。皆有縹。五多字。參叩報。天夢起。迤新下。飄羽淚
階第監。飛盡鼓。河冷寒。死曾士。誠王士。氣地落。茫茫上。無瓏約。人貌廂。玉家裏。枕屏偏。整袂裳。寞
滿子呵。螢挑鐘。星瓦衾。生不道。精君方。馭入碧。茫海虛。玲綽一。花西小。漢帳推。銀半不。仙霓寂
葉園房。殿燈遲。耿鶩翠。悠魄印。以感教。空天窮。處聞在。閣中有。膚闕教。道華衣。箔髻冠。吹似容
落梨椒。夕孤遲。耿鶩翡。悠魂臨。能爲遂。排升上。兩忽山。樓其中。雪金轉。聞九攬。珠雲花。風猶玉

雨王茫絕長處霧情去扇細堅見詞知殿時鳥枝盡期
帶君渺愛月寰塵深將一分細相寄心生語翼理時絕
春謝兩恩日人見表寄合合金會重兩長私比連有無
枝睇容裏中望安物釵股金似間勤誓日人作為久綿
一凝音殿宮下長舊金一黃心人般有七無願願地綿
花情別陽萊頭見將合留擘教上別中月半天地長恨
梨含一照蓬回不惟細細釵但天臨詞七夜在在天地此

TRƯỜNG HẠN CA

Hán hoàng trọng sắc tư khuyñh quốc,
Ngự vũ đa niên cầu bất đắc.
Dương gia hữu nữ sơ trường thành,
Dưỡng tại thâm khuê, nhân vị thực,
Thiên sinh lệ chất nan tự khí.
Nhất triều tuyển tại quân vương trác.
Hồi đầu nhất tiêu bách mị sinh,
Lục cung phân đại vô nhan sắc.
Xuân hàn tứ dục hoa thanh trì,
Ôn tuyền thủy hoạt tẩy ngưng chi.
Thị nhi phù khởi kiêu vô lực,
Thủy thị tân thừa ân trạch thi.
Vân mãn hoa nhan kim bộ đao,
Phù dung tướng noãn đô xuân tiêu.

Xuân tiêu khổ đoản nhật cao khởi,
Tòng thù quân vương bất tảo triều.
Thừa hoan thị yên vô nhân hạ,
Xuân tòng xuân du dạ chuyển dạ.
Hậu cung giai lệ tam thiên nhân,
Tam thiên sủng ái tại nhất thân.
Kim ốc trang thành kiều thị dạ,
Ngọc lâu yên bãi tụy hòa xuân.
Tỉ muội huynh đệ giai liệt thổ,
Khả lân quang thái sinh môn hộ.
Toại linh thiên hạ phụ mẫu tâm,
Bất trọng sinh nam, trọng sinh nữ.
Ly cung cao xứ nhập thanh vân,
Tiên nhạc phong phiêu xứ xứ vãn,
Hoãn ca mạn vũ ngưng tí trúc,
Tận nhật quân vương khan bất túc.
Ngư Dương bễ cổ động địa lai,
Kinh phá Nghê thường vũ y khúc.
Cửu trùng thành khuyết yên trần sinh,
Thiên thặng vạn ky tây nam hành,
Thúy hoa đao đao hành phục chí,
Tây xuất đồ môn bách dư lý.
Lục quân bất phát vô nại hà,
Uyển chuyển nga my mã tiền tử.
Hoa điền ủy địa vô nhân thu,
Thúy kiều kim tước ngọc tao đầu.
Quân vương yếm diện cứu bất đắc,
Hồi khan huyết lệ tương hòa lưu.
Hoàng ai tán mạn phong tiêu tác,
Vân sạn oanh vu đặng kiếm các.
Nga Mi sơn hạ thiếu nhân hành,
Tinh kỳ vô quang, nhật sắc bạc.
Thục giang thủy bích, Thục sơn thanh,
Thánh chúa triều triều mộ mộ tình.
Hành cung kiến nguyệt thương tâm sắc,
Dạ vũ vãn linh tường đoản thanh,

Thiên toàn địa chuyển hồi long ngự.
Đào thử trừ trừ bất năng khứ,
Mã Ngôi pha hạ nê thổ trung.
Bất kiến ngọc nhan không tử xứ,
Quân thần tương cố tận triêm y.
Đông vọng đô môn tín mã quy,
Quy lai trì uyển giai y cụ.
Thái dịch phù dung Vị Uong liễu,
Phù dung như diện, liễu như mi.
Đối thử như hà bất lệ thù?
Xuân phong đào lý hoa khai nhật,
Thu vũ ngô đồng điệp lạc thì.
Tây cung nam nội đa thu thảo,
Lạc điệp mãn giai hồng bất táo.
Lê viên tử đệ bạch phát tân,
Tiêu phòng át giám thanh nga lão.
Tịch điện huỳnh phi tứ tiểu nhiên,
Cô đặng khiêu tận vị thành miên.
Trì trì chung cổ sơ trường dạ,
Cảnh cảnh tinh hà đục thụ thiên.
Uyên ương ngõa lãnh sương hoa trọng,
Phi thủy khâm hàn thù dữ cộng.
Du du sinh tử biệt kinh niên.
Hồn phách bất tăng lai nhập mộng,
Lâm Cùng đạo sĩ Hồng đô khách,
Năng dĩ tinh thành trí hồn phách.
Vị cảm quân vương triển chuyển tứ.
Toại giao phương sĩ ân cần mịch,
Bà không ngự khí bồn như diện,
Thăng thiên nhập địa câu chi biến.
Thượng cùng bích lạc hạ hoàng tuyên,
Lưỡng xứ mang mang giai bất kiến.
Hốt văn hải thượng hữu tiên san,
San tại hư vô phiêu diểu gian.
Lâu các linh lung ngũ vân khởi,
Kỳ trung sức ước đa tiên tử.

Trung hữu nhất nhân tự Thái chân.
Tuyệt phu hoa mạo sâm si thi,
Kim khuyết tây tương khấu ngọc tuyền.
Chuyển giao Tiểu Ngọc báo Song thành,
Văn đạo Hán gia thiên tử sứ,
Cửu hoa tướng lý mộng hồn kinh.
Lâm y thời chấm khởi bồi hồi.
Châu bạc ngân bình giá lý khai.
Vân khảo bản thiên tân thụ giác,
Hoa quan bất chinh hạ đường lai.
Phong xuy tiên duệ phiêu phiêu cử;
Do tự Nghệ thường vũ y vũ.
Ngọc dung tịch mịch lệ lan can,
Lê hoa nhất chỉ xuân đái vũ.
Hàm tình ngưng thể tạ quân vương,
Nhất biệt âm dong lưỡng diểu mang.
Chiêu Dương điện lý ân ái tuyết,
Bồng Lai cung trung nhật nguyệt tường.
Hồi đầu hạ vọng nhân hoàn xứ,
Bất kiến Tràng An, kiến trần vụ.
Duy tương cụ vật biểu thâm tình,
Điền hợp kim thoa ký tương khứ.
Điền lưu nhất cổ hợp nhất phiến,
Thoa bích hoàng kim hợp phân điển⁽¹⁾.
Đã giao tâm tự kim điển kiên,
Thiên thượng nhân gian hội tương kiên.
Lâm biệt ân cần trùng ký từ,
Tử trung hữu thể lưỡng tâm tri.
Thất nguyệt thất nhật Trường sinh điện,
Dạ bán vô nhân ty ngữ thời,
Tại thiên nguyện tác ty dực diểu,
Tại địa nguyện vi liên lý chi.
Thiên trường địa cửu hữu thời tận,
Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ!

⁽¹⁾ Chữ *kim* đọc là *điền* hay *điển* đều được. Ở đây phải đọc là *điển* cho có vần.

TRƯỜNG HẬN CA

Vua Minh Hoàng mê Dương Quý phi. Khi An Lộc Sơn khởi loạn, vua bỏ kinh đô là Trường An mà chạy vào Ba Thục; đến Mã Ngôi, tướng sĩ đói mệt, đều tức, cho rằng vì Quý phi mà có loạn, xin giết nàng. Vua phải theo ý tướng sĩ, sai đem thất cổ Quý phi. Sau thu phục được kinh đô, Minh Hoàng nhớ nàng vô cùng. Bạch Cư Dị viết bài ca này chép lại chuyện đó.

*Vua Hán trọng yêu người sắc nước,
Thống trị lâu năm chẳng tìm được.
Họ Dương có gái vừa lớn lên,
Kín cổng cao tường, ai biết trước.
Trời cho sắc đẹp bỏ không đành,
Một sớm vua ban đứng cạnh mình.
Một nụ cười, trăm vẻ đẹp xinh,
Sáu cung son phấn cũng coi khinh.
Suối ấm tắm rồi, xuân hết lạnh,
Nước trơn da láng trắng phau phau.
Con hầu nâng đỡ thân mềm yếu,
On huệ nhà vua nhớ lúc đầu.
Mái tóc mây gài kim bộ dao⁽¹⁾,
Đêm xuân giấc mộng ngắn làm sao!
Mềm ấm gần trưa vừa mới dậy.
Từ đó nhà vua chẳng sớm chiều.
Trò vui tiệc yến cứ bày thêm,
Nói gót chơi xuân đêm lại đêm.
Cung cấm ba ngàn khách má đào,
Ba ngàn yêu dấu một mình bao!
Nhà vàng sẵn đó đêm châu chực,
Lâu ngọc xuân hoà hứng rượu cao.
Anh chị em đều chia tước thõ⁽²⁾,
Về sang khá yêu đầy cửa ngõ;
Xui lòng cha mẹ khắp trần gian,
Chẳng trọng sinh trai, trọng sinh gái.*

⁽¹⁾ Đồ trang sức để gài đầu.

⁽²⁾ Anh nàng Quý phi được phong quận công, ba chị em gái đều được phong Phu nhân.

Cung Ly⁽¹⁾ cao ngất dựng mây xanh,
Tiên nhạc gió đưa khắp thị thành;
Khoan thai tơ trúc và ca vĩ,
Coi hết ngày đêm còn chưa đủ.
Ngư Dương⁽²⁾ trống trận động trời đất,
Nghê thường vũ y⁽³⁾ tan đi mất.
Thành khuyết⁽⁴⁾ chín lần khói bụi ngất.
Muôn ngựa tây nam đi lật đật.
Cờ thúy lay lay đi lại ngừng,
Mới hơn trăm dặm, đứng lừng khùng,
Sáu quân chẳng tiến, biết làm sao?
Quần quai mây ngài chết nghẹn ngào.
Hoa diên⁽⁵⁾ rớt đất không ai thu,
Bỏ bao của quý chất trên đầu.
Nhà vua che mặt không phương cứu,
Máu lệ tràn hòa chảy mạch sâu.
Bụi vàng mù mịt gió xơ xác,
Đường sạn⁽⁶⁾ quanh co lên Kiếm các⁽⁷⁾.
Nga Mi chân núi ít ai đi;
Cờ xí phai màu trời sáng nhạt.
Nước sông Thục biếc, nước Thục xanh,
Thánh chúa khuya khuya sớm sớm tình.
Cung quán thương tâm vừa thấy nguyệt,
Đêm mưa dứt ruột lại nghe linh⁽⁸⁾.
Trời quay đất chuyển ngựa Rồng⁽⁹⁾ về.
Tới đó trù trù chẳng nữa đi.
Năm đất Mã Ngôi còn chỗ đó.

⁽¹⁾ Cung ở Ly Sơn, chỗ cất cung A Phòng đời Tần.

⁽²⁾ Chỗ An Lộc Sơn nổi loạn.

⁽³⁾ Là khúc nhạc tiên Minh Hoàng thường chơi. Nàng Quý phi vừa múa vừa hát theo điệu nhạc.

⁽⁴⁾ Cửa cung.

⁽⁵⁾ Diên là đồ trang sức ở trên đầu.

⁽⁶⁾ Đường bắc cầu qua núi.

⁽⁷⁾ Kiếm các là đường thang bắc ngang trên hai trái núi Kiếm Sơn, thế rất nguy hiểm.

⁽⁸⁾ Một nhạc khí như cái chiêng.

⁽⁹⁾ Xe vua.

Buồn rầu mặt ngọc thấy dâu kia,
Vua tôi cùng ngó, lệ đầm đìa.
Đông hướng đô môn⁽¹⁾ mặc ngựa về.
Lúc về phong cảnh đều y cũ,
Thái Dịch⁽²⁾ phù dung, Vị Ương liễu.
Phù dung như mặt, liễu như mày,
Đổi cảnh ai mà chẳng thắm thay!
Đào; Lý gió xuân hoa rụng rã,
Thu, lá ngô rụng, hạt mưa bay.
Tây cung Nam Nội⁽³⁾ cỏ thu rơm,
Lá rụng đầy thềm, sắc đỏ lờm.
Đệ tử vườn lê⁽⁴⁾ sinh tóc trắng,
Tiêu phòng hầu cận muốn già khom.
Lửa huyễn⁽⁵⁾ nhấp nhoáng điện buồn tanh,
Khêu hết đèn tàn, giấc chửa đành.
Chuông trống dề dề đêm khó hết,
Tinh Hà⁽⁶⁾ chớp chớp muốn tan canh,
Tám ngôi yên trong⁽⁷⁾ tối lạnh lùng.
Riêng mền phi thúy⁽⁸⁾ có ai chung,
Cách năm sinh tử buồn dằng đặc,
Hồn phách đi đâu, mộng chẳng thông?
Lâm Cung⁽⁹⁾ đạo sĩ khách tu tiên,
Hay lấy tính thành thâu cõi huyên.
Cảm cảnh quân vương thương nhớ quá,
Khiến cho phương sĩ⁽¹⁰⁾ phải cần quyền⁽¹¹⁾.
Cưỡi khí, xô không⁽¹²⁾ như điện chạy,

⁽¹⁾ Cửa kính đô.

⁽²⁾ Hồ Thái Dịch, cung Vị Ương ở trong thành vua tại Tràng An.

⁽³⁾ Tên một cung điện.

⁽⁴⁾ Vua Minh Hoàng kén con nhà từ tế, lập một đội con hát riêng, dạy tập ở một khu vườn riêng gọi là "lê viên" (vườn lê). Bọn con hát đó gọi là "lê viên đệ tử".

⁽⁵⁾ Là đom đóm

⁽⁶⁾ Là sao và sông Ngân Hà.

⁽⁷⁾ Thứ ngôi úp, viên nọ úp lên viên kia.

⁽⁸⁾ Lông chim trả.

⁽⁹⁾ Là nơi có người đạo sĩ ở.

⁽¹⁰⁾ Là người theo thuật phù thủy, phù tiên...

⁽¹¹⁾ Là khẩn thiết.

⁽¹²⁾ Là cưỡi gió, xô không khí.

Xuống đất lên trời mau biết mấy!
Trên cùng mây biếc, dưới hoàng tuyền,
Hai chỗ mờ mờ đều chẳng thấy.
Chợt nghe trên bể có tiên san⁽¹⁾,
Phiêu diêu hư vô một cảnh nhàn,
Lầu gác linh lung mây rục rỡ.
Yêu kiều tiên tử thường hay ở,
Trong có một người tự Thái Chân⁽²⁾.
Da tuyết mặt hoa coi tựa tựa,
Khuyết vàng cửa ngọc gõ thanh thanh,
Nhờ cô Tiểu Ngọc bảo Song Thành⁽³⁾.
Vừa nghe có sứ vua nhà Hán,
Trong trướng cầm hoa⁽⁴⁾ đã giục mình.
Bồi hồi xô gối, sửa y thường,
Bình bạc rèm châu mở rõ ràng.
Chênh chênh mái⁽⁵⁾ mây vừa ngủ dậy,
Mũ hoa chưa sửa xuống thêm đường⁽⁶⁾.
Áo tiên phơi phới gió đưa đi,
Giống hết Nghê thường múa trước kia,
Vẻ ngọc buồn buồn tràn nước mắt,
Ngày xuân mưa trấu một cảnh lê.
Ngậm tình lặng ngó tạ ơn đây,
Một cách âm dương, vắng cả hai.
Ân ái Chiêu Dương đành dứt tuyết,
Tháng ngày dài quá, chón Bồng Lai.
Ngoảnh đầu trông xuống cõi trần hoàn,
Chẳng thấy Tràng An, thấy bụi đầy.
Phải đem vật cũ nêu tình hận.
Điền hạp⁽⁷⁾ kim thoa của báu này.
Của chia phân nửa, lưu phân nửa,

(1) Là núi tiên.

(2) Tên tự Dương Quý Phi.

(3) Tiểu Ngọc, Song Thành là tên hai người gái tiên.

(4) Có nhiều hoa.

(5) Mái tóc.

(6) Đường là sân.

(7) Hạp là cái hộp. Điền: là đồ trang sức ở trên đầu.

Thấy của nhớ người cũng tạm khuấy.
Chỉ cần lòng tựa vàng bền cứng,
Hạ giới, tiên cung gặp có ngày.
Giã từ khẩn khoản nhắn thêm lời,
Trong lời thề thốt, hai lòng biết.
Nhớ đêm khát xảo⁽¹⁾ điện Tràng Sinh,
Nói nhỏ bên tai lời chỉ thiết:
Ở trên nguyên làm chim sát cánh,
Ở dưới nguyên làm cây liền cành.
Trời đất lâu dài có lúc hết,
Bao giờ dứt được sợi tơ tình.

(Vô danh dịch)

4

NGUYỄN CHẤN 元稹 (779-831)

Ông tự là Vi Chi 微之, rất thân với Bạch Cư Dị và cực thông minh (9 tuổi đã biết viết văn) làm tới chức tể tướng và cũng như Bạch, chủ trương nghệ thuật vị nhân sinh. Thơ ông cũng được quảng bá trong dân gian vì lời bình dị.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn một bài tả cảnh quanh hiu trong một hành cung cũ.

故 行 宮
寥 落 故 行 宮
宮 花 寂 寞 紅
白 頭 宮 女 在
閒 坐 說 玄 宗

CÓ HÀNH CUNG

Liêu lạc cố hành cung,
Cung hoa tịch mịch hồng.
Bạch đầu cung nữ tại,
Nhân tọa thuyết Huyền Tông.

⁽¹⁾ Đêm mùng 7 tháng 7, Chức Nữ gặp Ngưu Lang. Người Trung Hoa đêm đó bầy hoa quả cùng Chức Nữ để Chức Nữ ban cho được khéo tay.

HÀNH CUNG CÚ

*Quạnh hiu thương cảnh hành cung,
Trước thềm hoa thắm mấy bông rầu rầu.
Trong cung, bà chúa bạc đầu,
Ngồi rồi, kể chuyện khi hầu Huyền Tông.*

(Ngô Tất Tố dịch)

5

TRƯƠNG TỊCH 張 籍

Ông được Hàn Dũ và Bạch Cư Dị trọng vì nhân cách và văn tài. Ông tuy mù mà biết rõ tình cảnh điêu linh của dân gian, trong thơ thường tả cái khổ của nông phu (bài *Sơn nông từ* 山農詞), hoặc cảnh loạn lạc (bài *Phế trạch hành* 廢宅行) nhất là nhiệt tâm bênh vực phái phụ nữ, ta thấy những nỗi oan nhục của họ như trong những bài *Thủ hoạt quả* 守活寡 (Ở góa), *Vô tử khứ* 無子去 (Không sinh con bị đuổi).

Bạn nào yêu văn chương tất nhớ bài *Tiết phụ ngâm* của ông mà có lẽ ông đã mượn ý trong bài ca dao *Mạch thượng tang* 陌上桑 (Dâu trên đường) ở đời Hán.

節 婦 吟

君 知 妾 有 夫
贈 妾 雙 明 珠
感 君 纏 綿 意
繫 在 紅 羅 襪
妾 家 高 樓 連 苑 起
良 人 執 戟 明 光 裏
知 君 用 心 如 日 月
事 夫 誓 擬 同 生 死
還 君 明 珠 雙 淚 垂
恨 不 相 逢 未 嫁 時

TIẾT PHỤ NGÂM

Quân tri thiệp hữu phu,
Tặng thiệp song minh châu.
Cảm quân triền miên ý,
Hệ tại hồng la nhu.

Thiếp gia cao lâu tiên uyển khởi,
Lương nhân chấp kích Minh Quang lý.
Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt,
Sự phu thệ nghĩ đồng sinh tử.
Hoàn quân minh châu, song lệ thùi,
Hận bất tương phùng vị giá thì.

TIẾT PHỤ NGÂM⁽¹⁾

Chàng hay em có chồng rồi,
Yêu em chàng tặng một đôi ngọc lành.
Vấn vương, những mối cảm tình,
Em đeo trong áo lót mình màu sen.
Nhà em vườn ngự kê bên,
Chồng em cầm kích trong đền Minh Quang⁽²⁾
Như gương, vâng biết lòng chàng,
Thờ chồng quyết chẳng phụ phàng thế xưa.
Trả ngọc chàng, hạt lệ như mưa,
Giận không gặp gỡ khi chưa có chồng.

(Ngô Tất Tố dịch)

6

LƯU VŨ TÍCH 劉禹錫 (772-842)

Ông tự là Mộng Đắc 夢得, vì hay phúng thích chính trị đương thời nên hai lần bị biếm tới một miền hoang vu. Ông thường dùng thể dân ca để tả xã hội, song giọng cảm cựu của ông mới là tuyệt.

⁽¹⁾ Ca dao ta cũng có bài tương tự:

Trèo lên cây bứt hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trâu cày,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu, biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng, biết thuở nào ra?

⁽²⁾ Tên một tòa đền đời Hán.

Hai bài *Kim Lăng hoài cổ* và *Ô y hạng* của ông rất được tán thưởng.

金陵懷古

王 濟 樓 船 下 益 州
金 陵 旺 氣 一 時 收
千 尋 鐵 鍊 沈 江 底
一 片 降 幡 出 石 頭
人 世 幾 四 傷 往 事
山 形 依 舊 枕 寒 流
即 今 四 海 爲 家 日
故 壘 蕭 蕭 蘆 荻 秋

KIM LĂNG HOÀI CỔ

Vương Tuấn lâu thuyền hạ Ích Châu,
Kim Lăng vượng khí nhất thời tiêu.
Thiên tâm thiết luyện trầm giang đế,
Nhất phiến hàng幡 xuất Thạch đầu.
Nhân thế kỷ hồi thương vãng sự,
San hình y cựu chầm hàn lưu.
Tức kim tứ hải vi gia nhật,
Cổ lũy tiêu tiêu lô địch thu.

KIM LĂNG⁽¹⁾ HOÀI CỔ

Vương Tuấn thuyền lâu xuống Ích Châu,
Kim Lăng khí vượng có còn đâu.
Ngàn tâm dây sắt chìm lòng nước,
Một lá cờ hàng mọc Thạch đầu⁽²⁾
Cuộc thế biết bao thay đổi nhỉ?
Non sông y cũ gói liền nhau.
Bây giờ bốn bể nhà chung một,
Lũy cổ rào rào tiếng sậy lau.

(Vô danh dịch)

⁽¹⁾ Kim Lăng là kinh đô nước Ngô thời Lục triều. Vương Tuấn là tướng nước Ngụy, xuống Ích Châu rồi phá Kim Lăng.

⁽²⁾ Thành ở Kim Lăng.

烏衣巷

朱雀橋邊野草花
烏衣巷口夕陽斜
舊時王謝堂前燕
飛入尋常百姓家

Ô Y HẠNG

Chu tước kiều biên dã thảo hoa,
Ô y hạng khẩu tịch dương tà.
Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yến,
Phi nhập tầm thường bách tính gia.

ĐƯỜNG Ô Y⁽¹⁾

Bên cầu Chu tước cỏ xen hoa,
Cửa ngõ Ô y bóng ác tà.
Vương, Tạ⁽²⁾ nhà xưa con én đậu,
Bây giờ bay đến đậu dân gia.

(Vô danh dịch)

石頭城

山圍故國周遭在
湖打空城寂寞回
淮水東邊舊時月
夜深還過女牆來

THẠCH ĐẦU THÀNH

Sơn vi cố quốc chu tao tại,
Hồ đả không thành tịch tịch hồi.
Hoài thủy đông biên cựu thời nguyệt,
Đạ thâm hoàn quả nữa tường lai.

⁽¹⁾ Cõi chú thích⁽²⁾.

⁽²⁾ Vương, Tạ là hai họ rất uy quyền đời Tấn. Hồi họ còn thịnh, người trong nhà đều mặc áo đen, nên con đường họ gọi là Ô y (áo đen). Nay Ô y hạng còn ở trong thành Nam Kinh. Bài này ngụ ý mỉa mai những kẻ quyền thế, trước hay ức hiếp kẻ dưới, thì nay đến lúc suy, con chim én quen ở nhà họ cũng bỏ mà đi ở nhà dân.

THÀNH THẠCH ĐÀU⁽¹⁾

Núi vây nước cũ chung quanh đứng,
Trào vỗ thành không lặng lẽ về.
Trên bến sông Hoài trắng thuở trước,
Đêm khuya còn viếng nữ tường⁽²⁾ kia.

(Vô danh dịch)

Trong bài *Ấm tầu khán mẫu đơn*, ông có giọng cười cợt mình một cách thú vị.

飲酒看牡丹

今日花前飲
甘心醉數杯
但愁花有語
不爲老人開

ẤM TẦU KHÁN MẪU ĐƠN

Kim nhật hoa tiền ấm,
Cam tâm túy số bôi.
Đãn sầu hoa hữu ngữ,
“Bất vị lão nhân khai”.

UỐNG RƯỢU XEM HOA MẪU ĐƠN

Cao hính bữa nay nhậu,
Vài ly khướt với hoa.
Chỉ buồn hoa biết nói⁽³⁾,
“Chẳng nở vì ông già”.

TÓM TẮT

1- *Phái xã hội* thời thịnh Đường có xu hướng tả chân và vị nhân sinh. Họ dùng nghệ thuật tả nổi trảm luân của dân gian cho nhà cầm quyền biết mà sửa đổi lại chính sách. Văn của họ thường bình dị. Tuy

⁽¹⁾ Tên thành nhà Ngô thời Tam quốc xây để đóng đô ở đó, nay ở trong thành Nam Kinh. Chỗ đó có con sông Hoài chảy qua.

⁽²⁾ Nữ tường là bức tường móng xây trên bờ thành.

⁽³⁾ Nghĩa là: Chỉ buồn, nếu hoa biết nói thì sẽ nói: “Chẳng nở vì ông già”.

nhiên thi nhân nào trong phái đó cũng có chút tư tưởng của Lão, Phật, nên về già muốn nhàn tản, lánh đời.

2- Đỗ Phủ mở đầu cho phong trào. Ông rất cực khổ, có lòng giúp nước mà không được trọng dụng. Thơ ông hầu hết có giọng ai oán, trái hẳn với thơ Lý Bạch.

Lý lăng mạn, ông trọng thực tế, Lý tả ảo mộng của mình, ông tả chân tướng xã hội. Đời gọi Lý là thi tiên và ông là thi thánh. Ông sáng tác có trên 1000 bài, lời rất điêu luyện. Thể nào của ông cũng hay.

3- Bạch Cư Dị tiếp tục phong trào của Đỗ và chịu ảnh hưởng của Đỗ rất nhiều. Đời Bạch sung sướng và ông rất thương người nghèo.

Thơ ông có hai loại: loại xã hội, dùng toàn bạch thoại và loại điểm lệ như bài *Tỳ bà hành*, *Trường hận ca*.

4- Ngoài ra còn Nguyên Chấn bạn thân của Bạch, Trương Tịch nhiệt tâm bênh vực phụ nữ và Lưu Vũ Tích có biệt tài về loại thơ cảm cực.

CHƯƠNG VI

THƠ THỊNH ĐƯỜNG (tiếp)

PHÁI BIÊN TÁI

1. Phái biên tái
2. Cao Thích
3. Vương Xương Linh
4. Sầm Tham
5. Các thi sĩ khác
 - Vương Chi Hoán
 - Vương Hàn
 - Lý Bạch

1

PHÁI BIÊN TÁI

Thi nhân trong phái này tả chiến trường ở biên cương, hoặc bão cát, hoặc mưa tuyết, hoặc cửa ải trên ngọn cheo leo, hoặc tiếng ngựa trong đám quân say máu; toàn những cảnh bi hùng làm người đọc thấy hăng hái, sôi nổi một lòng vì nước.

Phong trào ấy được khởi xướng từ thời Nam, Bắc triều và sơ Đường, song tới thịnh Đường, sau khi An Lộc Sơn nổi loạn, các rợ phương Bắc thay phiên nhau quấy nhiễu biên cương, nó mới phát triển mạnh mẽ: các thi nhân có tâm huyết thấy sự ngấm hoa vịnh nguyệt không hợp thời và họ chủ trương dùng ngọn bút hào hùng để báo quốc là một, quét sạch phong khí ủy mị là hai. Thơ của họ đều là những tráng ca lời lẽ khàng khái mà tình cảm nồng nàn. Thi nhân nước ta lúc

này sao không bắt chức họ mà khơi một nguồn sống mới cho văn học thêm phần sinh khí?

Trong phái biên tái ta nên kể: Cao Thích, Vương Xương Linh, Sầm Tham.

2

CAO THÍCH 高適

Ông tự là Đạt Phu 達夫, hồi nhỏ nghèo, lớn tuổi mới học làm thơ, chỉ trong vài năm mà được Minh Hoàng biết tài, giao cho chức Hình bộ thị lang. Ông để lại nhiều bài ca rất hùng hồn.

燕歌行

北賊行色關間海山土雨生舞衰稀敵圍久後腸首度有雲
東殘橫顏榆石瀚狼邊風死歌草兵輕勤離斷回可何陣
在破重賜下碣飛照極離半猶塞鬪常未辛別欲空那更作
塵家是常鼓迤迤書火條陵前下秋日遇山戍啼南北飄茫時
烟辭本非伐透羽獵蕭憑軍帳窮落思關遠應城蘇飄蒼三
家將兒子金旗尉于川騎士人漠城當盡衣筋婦人風城氣
漢漢男天縱旌校單山胡戰美大孤身力鐵玉少征邊絕殺

寒 聲 一 夜 傳 刁 斗
且 看 白 刃 血 紛 紛
死 節 從 來 豈 顧 勳
君 不 見 沙 場 爭 戰 苦
至 今 猶 憶 李 將 軍 。

YÊN CA HÀNH

Hán gia yên trấn tại đông bắc,
Hán tướng từ gia phá tàn tặc.
Nam nhi bản thị trọng hoành hành,
Thiên tử phi thường tứ nhan sắc.
Tung kim phạt cổ hạ Du quan,
Tinh kỳ uy di Kê thạch gian.
Hiệu úy vũ thư phi Hãn hải,
Thiên vu liệt hỏa chiếu Lang San.
San thủy tiêu điều cực biên thổ,
Hỗ kỵ bằng lăng tạp phong vũ.
Chiến sĩ quân tiền bán tử sinh,
Mỹ nhân tướng hạ do ca vũ.
Đại mạc cùng thu tái thảo suy,
Cô thành lạc nhật đấu binh hy.
Thân đương ân ngộ thường khinh địch,
Lực tận quan san vị giải vi.
Thiết y viễn thú tân cần cứu,
Ngọc trợ ung đề biệt ly hậu.
Thiếu phụ Thành nam dục đoạn trường,
Chinh nhân Kê bắc không hồi thủ.
Biên phong phiêu phiêu na khả độ,
Tuyệt vực sương mang cánh hà hữu?
Sát khí tam thời tác trận vân,
Hàn thanh nhật dạ truyền điều đấu.
Thả khan bạch nhận huyết phân phân,
Tử tiết tông lai khởi cố huân,
Quân bất kiến sa trường tranh chiến khổ,
Chí kim do ức Lý tướng quân.

HÀNH KHÚC NƯỚC YÊN

Hán triều khỏi bụi miền đông bắc,
Hán tướng già nhà đi phá giặc.
Con trai vốn trọng sự tung hoành,
Thiên tử mấy khi tỏ hoan sắc⁽¹⁾.
Đánh chiêng đập trống xuống Du quan⁽²⁾,
Phát phối tinh kỳ Kê thạch gian⁽³⁾
Hiệu úy hịch lông bay Hãn Hải⁽⁴⁾,
Lửa đêm sẵn bắn chiếu Lang San.
Sông núi tiêu điều trên cửa ải,
Ngựa hồ giày xéo cơn mưa gió.
Chiến binh nửa chết ở tiền quân,
Mỹ nhân dưới trướng còn ca vũ.
Sa mạc cuối thu sắc cỏ rầu,
Ngày tối cô thành ít đánh nhau.
Mình mang ơn hậu thưởng khinh giặc,
Sức hết, quan san chưa mở vây.
Áo sắt canh phòng khó nhọc lâu,
Buồn than giọt lệ tui sa mau.
Thiếu phụ Thành nam như cắt ruột,
Chiến binh Kê bắc uống quay đầu.
Gió ải ầm ầm bước chẳng mau,
Mịt mù xa lạ thấy gì đâu?
Ba ngày sát khí thành mây trận.
Tiếng lạnh một đêm truyền dấu điều⁽⁵⁾.
Tử tiết không vì lợi với huân⁽⁶⁾,
Buồn coi guom trắng máu dơ lẩn.
Bác không thấy chiến trường bao nỗi khổ,
Đến nay còn nhớ Lý tướng quân⁽⁷⁾

(Vô danh dịch)

⁽¹⁾ Nghĩa là vui vẻ với tướng sĩ.

⁽²⁾ Tên cửa ải.

⁽³⁾ Tên núi.

⁽⁴⁾ Tên bể.

⁽⁵⁾ Một thứ kim khí, gõ vào nó để canh phòng.

⁽⁶⁾ Huân là công lao.

⁽⁷⁾ Là Lý Mục, một danh tướng nước Triệu thời Chiến quốc, đại phá hơn 10 vạn quân Hung Nô, do đó Thiên Vu trên 10 năm không dám quấy nhiễu nước Triệu nữa.

Khi tiễn bạn, ông cũng có lời khảng khái:

別董大

十里黃雲白日曛
北風吹雁雪紛紛
莫愁前路無知己
天下誰人不識君

BIỆT ĐỒNG ĐẠI

Thập lý hoàng vân bạch nhật huân,
Bắc phong xuy nhạn tuyết phân phân.
Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ,
Thiên hạ hà nhân bất thức quân!

TIÊN BIỆT ĐỒNG ĐẠI

Mười dặm mây vàng bóng xế chên,
Nhạn theo gió bắc, tuyết bay quanh.
Chớ buồn đi tới không tri kỷ,
Thiên hạ ai mà chẳng biết anh?

3

VƯƠNG XƯƠNG LINH 王昌齡

Ông tự là Thiệu Bá 少伯, đầu tiên sĩ, làm quan, sau gặp thời loạn, bị giết; rất sớ trường về lối tứ tuyệt.

Những bài ca ngắn của ông tả cảnh biên cương đều bi tráng, cực hay, ít ai làm nổi.

從軍行

琵琶起舞換新聲
總是關山離別情
撩亂邊愁彈不盡
高高秋月照長城

TÔNG QUÂN HÀNH

Tỳ bà khởi vũ hoán tân thanh,
Tống thị quan san ly biệt tình.

Liệu loạn biên sào đàn bất tận,
Cao cao thu nguyệt chiếu Trường thành.

TÔNG QUÂN HÀNH

Ôm đờn dậy múa hát tân thanh,
Đều giọng quan san ly biệt tình.
Bút rứt mối sào đờn chẳng hết,
Bóng trắng cao ngất rọi Trường thành.

(Vô danh dịch)

塞 下 曲

飲 馬 渡 秋 水
水 寒 風 似 刀
平 沙 日 未 沒
暗 暗 見 臨 洮
昔 日 長 城 戰
咸 言 意 氣 高
黃 塵 足 今 古
白 骨 亂 蓬 高

TÁI HẠ KHÚC

Ấm mã độ thu thủy,
Thủy hàn phong tựa đao.
Bình sa nhật vị một,
Ám ám kiến Lâm Thao.
Tích nhật Trường thành chiến,
Hàm ngôn ý khí cao.
Hoàng trần túc kim cổ,
Bạch cốt loạn bồng cao.

KHÚC HÁT Ở BIÊN TÁI

Ngựa uống nước sông thu⁽¹⁾,
Nước lạnh gió như đao.
Cát phẳng trời chưa tới,
Lờ mờ thấy Lâm Thao⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chính nghĩa là dắt ngựa cho nó uống nước.

⁽²⁾ Tên đất ở Cam Túc.

Tràng thành khi trước đánh,
Đều khoe ý khí cao.
Bụi vàng thành kim cổ⁽¹⁾,
Xương trắng líp bông cao.

(Vô danh dịch)

閨怨

閨中少婦不知愁
春日凝粧上翠樓
忽見陌頭楊柳色
悔教夫婿覓封侯

KHUÊ OÁN⁽²⁾

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thượng thúy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hồi giao phu tề mịch phong hầu.

LỜI OÁN CỦA NGƯỜI KHUÊ CÁC⁽³⁾

Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,
Ngày xuân trang điểm bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu tơ liễu,
Án hận khuyên chồng kiếm ấn hầu.

(Vô danh dịch)

Thơ tứ tuyệt của ông thường có giọng thanh tân, điểm lệ như bài *Thái liên khúc*:

採蓮曲

荷葉羅裙一色裁
芙蓉向臉兩邊開

⁽¹⁾ Nghĩa là vùi hết truyện xưa nay.

⁽²⁾ Có bản Đường thi chép rằng bài này của Vô danh.

⁽³⁾ Bài này Tân Đà đã dịch ra thể lục bát, rất hay:

Trẻ trung nàng biết đầu sầu,
Buồng xuân trang điểm, lên lầu ngắm gương.
Nhác trông về liễu bên đường,
"Phong hầu" nghĩ đại, xui chàng kiếm chi.

亂入池中看不見
聞歌始覺有人來

THÁI LIÊN KHÚC

Hà diệp la quần nhất sắc tài,
Phù dung hương kiếm lưỡng biên khai.
Loạn nhập trì trung khan bất kiến,
Văn ca thủy giác hữu nhân lai.

BÀI CA HÁI SEN

Lá sen quần lụa một màu,
Mặt tươi hoa thắm như nhau đậm nồng.
Dưới ao trà trộn không trông,
Nghe ca mới biết là trong có người.

(Trần Trọng Kim dịch)

Lòng trong sạch, lãnh đạm với danh lợi của ông hiện rõ trong hai câu dưới đây (bài *Tiểu Tân Tiệm ở lầu Phù Dung*).

洛陽親友如相問
一片冰心在玉壺

Lạc Dương thân hữu như tương vấn,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.
Bạn thiết kinh đô như hỏi tới,
Băng trong lọ ngọc, nhạt như không.

4

SÂM THAM 岑參 (715-770)

Ông thật đa tài, nhiều sáng kiến, đặt ra những lối gieo vần mới như trong bài *Tiểu mã xuyên hành*, câu nào cũng có vần, hai câu đầu một vần, rồi cứ ba câu lại đổi vần. Ông thường tả những cảnh rất lạ chưa ai tả, như cảnh tuyết ở Tây Vực, cảnh đại sa mạc, đại nhiệt hải; nhân vật của ông là những tướng quân, rợ Hồ, ngựa chiến... Lời thơ vừa hùng tráng vừa diễm lệ:

走馬川行

君不見走馬川行雪海邊
平沙莽莽黃入天

輪臺九月風夜吼
一川碣石大如斗
隨風滿地亂走
匈奴草黃馬正肥
金山西見煙塵飛
漢家大將西出師
將軍甲夜不脫
半夜軍行戈相撥
風頭如刀面如割
馬毛帶雪汗氣蒸
五花連草錢旋冰
暮中草檄硯水凝
虜騎聞之應膽懾
料知短兵不敢接
軍師西門不伴獻捷

TÁU MÃ XUYÊN HÀNH

Quân bất kiến tấu mã xuyên hành tuyết hải biên,
Bình sa mang mang hoàng nhập thiên?
Luân đài cứu nguyệt phong dạ hồng,
Nhất xuyên toái thạch đại như đầu.
Tùy phong mãn địa thạch loạn tấu,
Hung nô thảo hoàng mã chính phi,
Kim sơn tây kiến yên trần phi.
Hán gia đại tướng tây xuất sư,
Tướng quân kim giáp dạ bất thoát.
Bán dạ quân hành qua tương bát,
Phong đầu như đao, diện như cát,
Mã mao đá tuyết, hãn khí chung,
Ngũ hoa liên tiền toàn tác băng.
Mộ trung thảo hịch nghiên thủy ngưng.
Lỗ kỳ văn chi ung đốm nhiếp,
Liệu tri đoàn binh bất cảm tiếp,
Quân sư tây môn chữ hiển tiếp.

BÀI HÀNH NGỰA CHẠY TRÊN SÔNG

Người chẳng thấy chạy ngựa đi bên biển tuyết kia,
Cát nằm ló lỏm trời vàng khè?
Luân đài tháng chín đêm gió róng.
Đá vụn trên không lớn bằng đầu,
Gió đưa đầy đất, đá chạy ầu.
Hung nô cỏ vàng, ngựa mập lù,
Kim sơn phía tây khói bụi mù.
Hán gia đại tướng đi dẹp giặc,
Áo giáp đêm khuya mình vẫn mặc.
Tiếng xe, tiếng qua⁽¹⁾ đêm cọ sát,
Gió thổi như dao, mặt như cắt,
Lông ngựa đóng tuyết, mỏ hôi đặc,
Ngũ hoa, liên tiền⁽²⁾ băng đóng chặt.
Viết hịch trong màn, nước mực đọng.
Quân địch xa nghe đành sợ khiếp,
Gươm dao đồ ngắn không dám tiếp,
Đồn binh cửa tây chờ báo tiếp⁽³⁾.

(Vô danh dịch)

Cảnh chiến trường mùa đông ở Stalingrad khác gì thế? Thơ hùng hồn thì như vậy còn thơ tình cảm cũng đặc sắc nhờ cảm xúc chân thành của thi sĩ.

逢入京使

故園卓望路漫漫
雙袖龍鐘淚不乾
馬上相逢無紙筆
憑君傳語報平安

PHÙNG NHẬP KINH SỨ

Cố viên đông vọng lộ man man,
Song tụ long chung lệ bất can.

⁽¹⁾ Một thứ binh khí.

⁽²⁾ Ngũ hoa và liên tiền đều là tên ngựa.

⁽³⁾ Báo tin thắng trận.

Mã thượng tương phùng vô chỉ bút,
Bằng quân truyền ngữ báo bình an.

GẶP NGƯỜI ĐI SỨ VỀ KINH

Đường về vườn cũ-mật mù xa,
Tay áo xuề xòa⁽¹⁾ nước mắt sa.
Trên ngựa gặp nhau không giấy bút,
Bình an hai tiếng gửi về nhà.

(Vô danh dịch)

5

CÁC THI SĨ KHÁC

Ngoài ba thi hào đó ra, ta cũng nên kể thêm Vương Chi Hoán, Vương Hàn và Lý Bạch.

Vương Chi Hoán 王之涣 được người đương thời tặng tên “thi thiên tử”⁽²⁾, nổi danh về bài *Lương Châu từ*:

涼州詞

黃河遠上白雲間
一片孤城萬仞山
羌笛何須怨楊柳
春風不度玉門關

LUƠNG CHÂU TỪ

Hoàng hà viễn thượng bạch vân gian,
Nhất phiến cô thành vạn nhần san.
Khương địch hà tu oán dương liễu,
Xuân phong bất độ Ngọc môn quan.

BÀI HÁT LUƠNG CHÂU

Hoàng hà treo ngọn giữa mây xanh,
Vạn bạc non cao một mảnh thành.

⁽¹⁾ Hai chữ *long chung* chỉ tên một loại trúc. Ý nói người già, tay áo như cành, lá trúc, xuề xòa, lật bạt.

⁽²⁾ Cõi ở sau.

Sáo Rợ buồn chi lời chiết liễu?⁽¹⁾

Gió xuân chẳng vượt Ngọc môn quan?⁽²⁾

Vương Hàn 王翰 cũng có một bài *Lương Châu* từ không hùng hồn bằng mà diễm lệ, lãng mạn hơn bài trên:

涼州詞

萄葡美酒夜光杯
欲飲琵琶馬上催
醉臥沙場君莫笑
古來征戰幾人回

LUƠNG CHÂU TỪ

Bỏ đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm, tỳ bà mã thượng thôi.
Túy ngoạn sa trường quân mạc tiếu.
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?

BÀI HÁT LUƠNG CHÂU

*Rượu bỏ⁽³⁾ rót chén dạ quang,
Trên yên, sấp uống, nghe vang đờn tỳ⁽⁴⁾
Say nằm bãi cát, cười chi?
Xưa nay chiến địa, sống về những ai?*

Lý Bạch cũng có nhiều bài thơ biên tái rất hùng tráng như bài *Thục đạo nan* đã dẫn ở trên và bài *Hành lộ nan* mà chúng tôi trích ra bốn câu dưới đây:

停杯投筋不能食
拔劍四顧心茫然

⁽¹⁾ Do hai câu thơ:

Thu dạ khúc trung văn chiết liễu,
Hà nhân bất khởi cố nhân tình?
Đêm nay trong khúc nghe lời "bê liễu"
Lòng ai mà chẳng gây lên tình nhớ người cũ?

Hồi xưa, đi tiễn ai tới một trạm (trường đình) nào, người ta thường bê cành liễu (chiết liễu) tặng bạn làm roi ngựa.

⁽²⁾ Ý nói: nhớ thì nhớ, không bao giờ về được, cũng như gió xuân không bao giờ tới Ngọc môn quan được (trên bãi sa mạc).

⁽³⁾ Rượu bỏ đào là rượu nho, chỉ Tây Vực mới có.

⁽⁴⁾ Tiếng đàn tỳ bà.

欲度黄河冰塞川
將登太行雪暗天
Đình bồi đầu trợ bất năng thực,
Bạt kiếm tứ cố tâm mang nhiên.
Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên,
Tương đăng Thái Hành, tuyết ám thiên.
*Ngừng chén, ném đũa, không ăn được,
Rút kiếm nhìn quanh, lòng bồi bồi.
Muốn qua Hoàng Hà, băng lấp sông,
Sắp lên Thái Hành tuyết mịt trời.*

TÓM TẮT

1. Phái biên tái dùng lời hùng hồn tả cảnh hùng vĩ nơi biên cương hoặc lòng gan dạ của tướng sĩ, để báo quốc, và trừ phong trào úy mị đương thời.

2. Nổi danh là:

- Cao Thích, giọng khảng khái nhất.
- Vương Xương Linh sở trường về tứ tuyệt, lời hoặc bi tráng, hoặc thanh tân, tình tứ.
- Sầm Tham, tình cảm rất thành thực, nghệ thuật miêu tả rất cao.
- Vương Chi Hoán và Vương Hàn.

Hầu hết thơ của họ đều là những bài ca.

CHƯƠNG VII

THƠ THỊNH ĐƯỜNG (tiếp)

PHÁI TỰ NHIÊN

1. Phái tự nhiên
2. Mạnh Hạo Nhiên
3. Vương Duy
4. Vi Ứng Vật
5. Liễu Tông Nguyên

1

PHÁI TỰ NHIÊN

Phái này chủ trương trái hẳn với phái xã hội, cho rằng không còn cách nào cải tạo được thời thế, nên chán đời, muốn ẩn trong rừng sâu, núi thẳm, nghe tiếng suối, tiếng chim, nhìn mây bay, trăng mọc. Họ chịu di phong của Đào Tiềm và Tạ Linh Vận, nhàn tản giữa cảnh thiên nhiên, dùng nghệ thuật để tả cái thú nhấp trà trong sương sớm hoặc nhìn cúc dưới gió chiều.

Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Vi Ứng Vật, Liễu Tông Nguyên ở trong phái đó. Lý Bạch cũng vậy, song chúng tôi không đặt ông ngồi chung với họ, vì hai lẽ:

- Tâm hồn ông đặc biệt; họ còn dính líu với cõi trần, ông cơ hồ như không.

- Thiên tài của ông cao rộng, thơ tự nhiên cố nhiên nhiều, thơ biên tái cũng hùng hồn mà thơ xã hội cũng lâm ly.

MẠNH HẠO NHIÊN 孟浩然 (689-740)

Ông ẩn cư ở Lộc Môn sơn, 40 tuổi mới lên kinh đô, rớt tiền sĩ, lũng thũng về núi. Thơ ông cao nhã, đọc lên có cảm giác như “tắm giữa dòng suối mát, hoặc ngủ trong đám mây nhẹ”, như bài:

春曉

春眠不覺曉
處處聞啼鳥
夜來風雨聲
花落知多少

XUÂN HIẾU

Xuân miên bất giác hiểu,
Xú xú vãn đề điếu.
Đạ lai phong vũ thanh,
Hoa lạc tri đa thiếu.

SÁNG MÙA XUÂN

*Đêm xuân ngủ say tí,
Đậy nghe chim riu rít.
Đêm qua tiếng gió mưa,
Hoa rụng nhiều hay ít?*

(Vô danh dịch)

Bài *Quá cố nhân trang* rõ ràng có cái giọng của Đào Tiềm:

過故人莊

故人具雞黍
邀我至田家
綠樹村邊合
青山郭外斜
開軒面場圃
把酒語桑麻
待到重陽日
還來就菊花

QUÁ CỔ NHÂN TRANG

Cổ nhân cụ kê thử,
Yêu ngã chí điền gia.
Lục thụ thôn biên hợp,
Thanh sơn quách ngoại tà.
Khai hiên diện trường phổ,
Bả tửu ngữ tang ma.
Đãi đảo trùng dương nhật,
Hoàn lai tự cúc hoa.

QUA TRẠI CỦA BẠN CỬ

Cổ nhân sấn nếp gà,
Mời khách tới điền gia.
Ven xóm cây xanh tốt,
Ngoài đồng bóng núi tà.
Vườn tược ngòi hiên ngắm,
Dâu, gai chén rượu khà.
Đợi đến trùng dương tiết⁽¹⁾
Lại đây thưởng cúc hoa.

Tuy nhiên, ông vẫn có lòng buồn vì công danh không thành và oán vua, trách bạn; tâm hồn kém xa Lý Bạch. Khi về núi Chung Nam ông viết:

終歸南山

北闕休上書
南山歸敝廬
不才明主棄
多病故人疎
白髮催年老
青陽逼歲除
永懷愁不寐
松月夜窓虛

QUY CHUNG NAM SON

Bắc nguyệt hưu thưởng thư,
Nam sơn quy tộ lư.
Bất tài, minh chúa khứ,

⁽¹⁾ Cũng gọi là Trùng cửu, tức ngày mùng 9 tháng 9.

Đa bệnh, cổ nhân sơ.
Bạch phát thôi niên lão,
Thanh dương bức tuế trừ.
Vĩnh hoài, sâu bất mị,
Tùng nguyệt dạ soang hư.

VỀ NÚI CHUNG NAM

*Cửa Bắc chờ dâng thư⁽¹⁾,
Núi Nam về cố lư.
Không tài, mình chia bỏ,
Nhiều bệnh cổ nhân thừa.
Gấp tét, ngày xuân lẩn,
Giục già, tóc bạc phơ.
Nhớ hoài, buồn chẳng ngủ,
Cửa ngõ, nguyệt tùng vô.*

(Vô danh dịch)

3

VƯƠNG DUY 王維 (699-759)

Vương đầu tiên sĩ, làm quan, vừa là họa sĩ vừa là thi sĩ, nên “trong thơ có vẽ, trong vẽ có thơ” (Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi). Ông rất yêu thiên nhiên, thâm tín đạo Phật, mỗi ngày đều ăn chay, tụng kinh, tâm hồn thanh cao, khoáng đạt.

Bài dưới đây có lẽ ông viết để tiễn Mạnh Hạo Nhiên khi Mạnh về núi Chung Nam.

送別

下馬飲君酒
問君何所之
君言不得意
歸臥南山陲
但去莫復問
白雲無盡時

⁽¹⁾ Không dâng thư lên vua cầu công danh nữa.

TÓNG BIỆT

Hạ mã ám quân tử,
Vấn quân hà sở chi?
Quân ngôn bất đắc ý,
Quy ngoạ Nam sơn thùy.
Đãn khứ, mạc phục vấn,
Bạch vân vô tận thì.

TÓNG BIỆT

*Xuống ngựa, mời anh nhậu.
Hỏi: Anh tính đi đâu?
Anh rằng bất đắc ý,
Về núi để tiêu sầu.
Cứ đi, không hỏi nữa,
Mây trắng hết nào đâu!*

(Vô danh dịch)

Đọc bài *Trúc lý quán*, ai không lầm là của Lý Bạch:

竹里館

獨坐幽篁裏
彈琴復長嘯
深林人不知
明月來相照

TRÚC LÝ QUÁN

Độc tọa u hoàng lý,
Đàn cầm phục trường khiêu.
Thâm lâm nhân bất tri.
Minh nguyệt lai tương chiếu.

QUÁN Ở TRÚC LÝ

*Một ngôi trong bụi trúc,
Gảy đàn lại huyt còi.
Rừng sâu, người chẳng biết,
Trăng sáng tới coi hoài.*

(Vô danh dịch)

Ông sở trường về loại tứ tuyệt. Thơ tứ tuyệt của ông như một bức thủy mặc, đơn sơ vài nét mà đủ tinh lẫn cảnh:

無題

君自故鄉來
應知故鄉事
來日綺窗前
寒梅花着未

VÔ ĐỀ

Quân tự cố hương lai,
Ung tri cố hương sự.
Lai nhật ý soang tiền,
Hàn mai hoa chúc vị?

VÔ ĐỀ

*Anh từ làng cũ lại,
Việc làng chắc biết dư.
Ngày mai, trước cửa sổ,
Bông mai đã nở chưa?*

Ông tả rất nhiều cảnh núi non, có suối có mây, có tiếng chuông chùa vắng vắng, hoặc tiếng chim kêu riu rít, thực khác hẳn những cảnh rừng rợn ở biên tái:

過香積寺

古寺無人遙
深山何處鐘
泉清咽危石
日色冷青松

QUÁ HUƠNG TÍCH TỰ

Cổ tự vô nhân kính,
Thâm sơn hà xứ chung?
Tuyền thanh yết nguy thạch,
Nhật sắc lãnh thanh tùng.

QUA CHÙA HUƠNG TÍCH

*Cây um đường tắt vắng teo,
Núi sâu, chuông vắng, nơi nào tiếng đưa?
Suối kêu ghành đá rìa bờ,
Lạnh lùng bóng nắng chui lùa thông xanh.*

(Tản Đà dịch)

鳥鳴澗

人間桂花落
夜靜春山空
月出驚山鳥
時鳴春澗中

ĐIỀU MINH GIẢN

Nhân nhàn, quế hoa lạc,
Dạ tĩnh, xuân sơn không.
Nguyệt xuất, kinh sơn điều,
Thời minh xuân giản trung.

KHE CHIM KÊU

*Người nhàn, hoa quế nhẹ rơi,
Đêm xuân lặng ngắt, trái đồi vắng tanh.
Trăng lên, chim núi giập mình.
Tiếng kêu thùng thảng đưa quanh khe đồi.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Đọc thơ ông, ta thường gặp những câu tỏ ý lánh đời, không muốn giao thiệp với ai:

寂寞柴門人不到
空林獨與白雲期
Tịch tịch sài môn nhân bất đáo,
Không lâm độc dữ bạch vân kỳ.
*Cửa sài tịch tịch nào ai đến?
Mây trắng riêng chờ giữa núi không.*

Trong hai câu ấy, đã có “nhân bất đáo”, dưới đây lại thấy “bất kiến nhân”.

鹿柴

空山不見人
但聞人語響
返影入深林
復照青苔上

LỘC TRAI⁽¹⁾

Không sơn bất kiến nhân,
Đã văn nhân ngữ hưởng.
Phản ảnh nhập thâm lâm,
Phục chiếu thanh đài thượng.

LỘC TRAI

*Núi cao chẳng thấy người,
Chỉ nghe vang tiếng nói,
Bóng xế lọt rừng sâu,
Rêu xanh ánh đỏ giới.*

4

VI ỨNG VẬT 韋應物

Thơ ông rất giống thơ Đào Tiềm, được Bạch Cư Dị và Tô Thức khen lắm. Chúng tôi xin dẫn hai bài của ông, đều thanh nhã, tình cảm khoáng đạt, man mác:

滁 州 西 澗

獨 憐 幽 草 澗 邊 生
上 有 黃 鸝 深 樹 鳴
春 湖 帶 雨 晚 來 急
野 渡 無 人 舟 自 橫

TRÙ CHÂU TÂY GIẢN

Độc liên u thảo giản biên sinh,
Thượng hữu hoàng ly thâm thụ minh.
Xuân trào đới vũ vãn lai cấp,
Dã độ vô nhân chu tự hoành.

BÊN TÂY GIẢN Ở TRÙ CHÂU

*Cỏ xanh bên lạch dễ yêu thương,
Trong bụi nghe oanh hót dịu dàng.*

⁽¹⁾ Chữ Sài ở đây đọc là trai.

Mưa giúp xuân trào chiều lớn gấp,
Bến dò không khách, chiếc thuyền ngang⁽¹⁾

(Vô danh dịch)

寄全椒山中道士

今朝郡齊冷、
忽念山中客。
澗底束荆薪、
歸來煮白石。
欲持一瓢酒、
遠慰風雨夕。
洛葉滿空山、
何處尋行迹。

KÝ TOÀN TIÊU SƠN TRUNG ĐẠO SĨ

Kim triều quận trai lãnh,
Hốt niệm sơn trung khách.
Giản để thúc kinh tân,
Quy lai chữ bạch thạch.
Dục trì nhất biều tửu,
Viễn ủy phong vũ tịch.
Lạc diệp mẫn không sơn,
Hà xứ tầm hành tích?

THƯ GỎI ĐẠO SĨ Ở TRONG NÚI TOÀN TIÊU

Sáng nay nha quận vắng,
Chợt nhớ khách trong non.
Kiếm củ ngoài bên lạch,
Về nhà đã nấu cơm.
Muốn đem một bầu rượu,
An ủi đêm gió mưa.
Lá rụng đầy đường núi,
Dấu đi đã lờ mờ.

(Vô danh dịch)

⁽¹⁾ Thuyền quay ngang.

LIÊU TÔNG NGUYÊN 柳宗元⁽¹⁾

Ông vừa theo Khổng, Mạnh, vừa theo Phật, Lão, nên về văn xuôi ông cùng Hàn Dũ vận động phục cổ, mà về thơ ông lại theo phái tự nhiên, như trong bài *Giang tuyết*.

江 雪

千 山 鳥 飛 絕
萬 徑 人 踪 滅
孤 舟 蓑 笠 翁
獨 釣 寒 江 雪

GIANG TUYẾT

Thiên sơn diều phi tuyết,
Vạn kính nhân tung diệt.
Cô chu toa lập ông,
Độc điếu hà giang tuyết.

SÔNG ĐÀY TUYẾT

*Nghìn non chim bay hết,
Muôn nẻo dấu người tuyết.
Áo lá một ông câu,
Thuyền con, câu những tuyết.*

TÓM TẮT

Phái tự nhiên theo phong khí của Đào Tiềm, chịu ảnh hưởng của Lão, Phật, ca tụng thú nhàn tản cùng cảnh đẹp của tạo hóa. Mạnh Hạo Nhiên, Vi Ứng Vật, Liễu Tông Nguyên đại biểu cho phái ấy.

Họ đều có giọng siêu thoát, đều thường dùng thể tứ tuyệt.

Vương Duy vừa là họa sĩ, vừa là thi sĩ, nên tả rất khéo, chỉ vài nét đơn sơ mà rõ tình và cảnh.

⁽¹⁾ Coi tiểu sử ở trang 535.

CHƯƠNG VIII

PHÁI QUÁI ĐÀN

1. Phái quái đàn
2. Mạnh Giao
3. Lý Hạ
4. Giả Đảo

1

PHÁI QUÁI ĐÀN

Phái tự nhiên đối lập với phái xã hội thì phái quái đàn đối lập với phái bình dị là Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn.

Người ta gọi họ là “quái đàn” vì họ chủ trương viết phải cho khác người, làm người kinh dị thì mới là khéo, lòng họ mới được yên (Ngũ bất kinh nhân, tử bất hưu). Người ta cũng gọi họ là bọn “khổ ngâm” vì họ ngâm thơ ra rả suốt đêm để tìm một tiếng lạ lùng hoặc hạ một vần khó khăn.

Thơ họ không đến nỗi “hũ nút” như thơ phái đa đa (dadaisme) ở bên Pháp, hoặc nhóm Xuân thu ở bên mình, song họ cũng dám bỏ ra ba năm để viết 10 chữ và dùng những phép hành văn lạ lùng, cốt lời cho kêu mà không tình tứ gì cả, như trong hai câu dưới đây của Đỗ Phủ:

香稻啄餘鸚鵡粒

碧梧棲老鳳凰枝

Hương đạo trác dư anh vũ lập,

Bích ngô thê lão phụng hoàng chi.

Lúa thơm mổ thừa anh vũ hột,

Ngô⁽¹⁾ biếc đậu cỗi phụng hoàng cành.

⁽¹⁾ Cây ngô đồng.

Chắc có bạn đọc tới đây, muốn mượn lời Hàn Dũ, để trách tôi. Hàn Dũ, một trong bát đại gia của Trung Quốc, phê bình thơ Lý, Đỗ, viết:

李杜文章在
光芒万丈長
如何黃小輩
肆口詆毀傷
蚍蜉憾大樹
可笑不自量

Lý, Đỗ văn chương tại,
Quang mang vạn trượng trường.
Như hà hoàng tiểu bối,
Tứ khẩu để hủy thương?
Tỳ phù hám đại thụ,
Khả tiểu bất tự lường.

Đại ý là: Văn thơ của Lý, Đỗ, bất hủ, nực rỡ chiếu ra tới vạn trượng. Tụi con nít kia sao dám chỉ trích càn vậy? Khác nào như loài bọ hong mà dám lay cây lớn, thật là không biết tự lường, đáng chê cười lắm.

Chúng tôi không dám lay hai gốc đại thực là Lý, Đỗ. Chúng tôi nghĩ Lý Bạch đã có lần phải tự nhận đầu có vịnh *Hoàng Hạc lâu* cũng không thể hơn Thôi Hiệu được, và hết thấy các người đời sau, ai cũng bảo bài *Đăng Kim Lăng Phượng Hoàng đài* của Lý kém bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi. Chúng tôi lại nghĩ Bạch Cư Dị mà danh vọng, văn tài không kém Hàn Dũ, đã nói thơ của Đỗ tuy nhiều mà chỉ được 10-15 câu là tuyệt bút. Vậy, dù phục Lý, Đỗ tới bực nào, chúng tôi cũng không thể có tinh thần quá nô lệ Lý, Đỗ mà bảo thơ của hai nhà đó không có một câu, một chữ nào là kém, hoặc cầu kỳ. Chẳng qua Lý, Đỗ làm hàng ngàn bài thơ đủ thể, đủ loại, tất nhiên phải có lúc hoặc không đẽo gọt mà lời quá dễ dàng, hoặc quá đẽo gọt mà câu hóa khó hiểu; không thể cả ngàn bài đều hoàn toàn cả ngàn được. Lỗi ấy, thi nhân nào chẳng có, mà cũng không giảm danh Lý, Đỗ chút nào cả.

Hướng hồ Lý, Đỗ sinh ở một thời, chúng ta sinh ở một thời. Đỗ có thể cho sự cầu kỳ làm quý mà ta có thể lấy sự bình dị làm trọng; chắc gì quan niệm của ta đã sai mà của Đỗ đã đúng?

Trong thơ của Đỗ, ta chỉ gặp vài ba chỗ cầu kỳ, tối nghĩa như hai câu đã trích ở trên⁽¹⁾, còn trong thơ Mạnh Giao, Lý Giá, Giả Đảo thì nhiều hơn. Tuy nhiên ba nhà thơ sau cũng lưu lại được nhiều bài khá có giá trị, khi nào họ không ép húng theo cuồng ý của họ.

2

MANH GIAO 孟郊 (751-814)

Ông tự là Đông Dã 東野, tự dày đọa tâm thân để phụng sự nàng thơ, đến nỗi phải than thở:

夜吟曉不休
Đạ ngâm hiểu bất hưu
Đêm ngâm, sáng chưa thôi

Hàn Dũ khen ông là:

東野動驚俗
天葩吐奇芬
Đông Dã động kinh tục,
Thiên ba thổ kỳ phân.
*Đông Dã làm kinh người,
Hoa thơm phun hương lạ.*

Thơ ông, chúng tôi thấy không có gì là “kỳ phân” hết, nhưng cũng xin chép lại một bài, hoặc giả có bạn nào thích chăng:

烈女操
梧桐相待老
鴛鴦會雙死
真婦貴殉夫
捨生亦如此
波瀾誓不起
妾心古井水

LIỆT NỮ THÁO

Ngô đồng tương đãi lão,
Uyên ương hội song tử.

⁽¹⁾ Chữ *du* thêm nghĩa cho tiếng *trác* hay tiếng *lạp*? Tiếng *lão* thêm nghĩa cho tiếng *thê* hay tiếng *chí*? Không ai biết.

Trình phụ quý tuần phu,
Xả sinh diệc như thử.
Ba lan thệ bất khởi,
Thiếp tâm cổ tỉnh thủy.

LÒNG NGƯỜI TIẾT NỮ

Ngó đồng già có cặp,
Uyên ương chết có đôi.
Gái tiết quý theo chồng,
Bỏ sống cũng vậy thôi.
Lòng thiếp nước giếng cổ,
Sóng dậy thề không rời⁽¹⁾.

3

LÝ HẠ 李賀 (790-816)

Lý Hạ có lẽ cũng vì lao tâm khổ tứ quá với nàng thơ mà 27 tuổi đã lia đời. Ông không chịu giao du với ai, cứ sáng tinh sương cưới con lừa, đeo túi gấm đi tìm hứng. Nghĩ được câu nào, ông chép, bỏ vào túi. Người đương thời gọi ông là “tài quỷ” (才鬼), thổ cả tâm can trên giấy. Nhờ tình cảm nồng nàn, thơ ông cũng được ít bài đáng đọc.

4

GIÀ ĐÀO 賈島 (788-843)

Ông tự là Lăng Tiên 浪仙, hồi trẻ nương cửa Phật, sau hoàn tục, đậu tiến sĩ, làm quan.

Lúc ông chưa thành đạt, một hôm cưới lừa đi thăm bạn, vừa đi vừa nghĩ ra được hai câu thơ:

鳥宿池邊樹
僧敲月下門
Điểu túc trì biên thụ,
Tăng xao nguyệt hạ môn.

⁽¹⁾ Thề không khi nào lòng nổi sóng đục cả.

Nghĩa là: *Chim đậu cây bên nước,
Sư gõ cửa dưới trăng.*

nhưng ông lưỡng lự, không biết nên hạ tiếng *thôi* là đây, hay tiếng *xao* là gõ, nên vừa đi vừa đưa một tay ra gõ, rồi lại đây, mà không để ý tới xe của Hàn Dũ đang chạy qua. Hàn Dũ sai lính bắt lại, hỏi biết chuyện rồi khuyên hạ tiếng *xao*. Hai người quen nhau từ đó và hai tiếng *thôi xao* đã được dùng để chỉ sự đẽo gọt câu văn một cách quá đáng.

Một lần khác, ông cũng chú hết tâm thần để kiếm một câu đối với câu:

落葉滿長安
Lạc diệp mãn Tràng An
Lá rụng đầy Tràng An

mà dụng nhầm một vị quan lớn.

Khi làm xong hai câu:

獨行潭底影
數息樹邊身
Độc hành đàm đế ảnh,
Sác tức thu biên thân.
*Một đi bóng dưới nước,
Thường nghỉ thân bên cây.*

ông đắc chí lắm, ngâm:

兩句三年得
一吟雙淚流
知音如不賞
歸臥故山秋
Lưỡng cú tam niên đắc,
Nhất ngâm song lệ lưu.
Tri âm như bất thưởng,
Quy ngọa cố sơn thu!
*Ba năm thành lưỡng cú⁽¹⁾,
Một ngâm lệ đôi hàng.
Tri âm như chẳng thích,
Về ngủ ở cố san!⁽²⁾*

⁽¹⁾ Hai câu.

⁽²⁾ Núi cũ.

Ba năm mới được hai câu thì thực là quái đản. Tuy vậy, thơ ông cũng được vài bài tự nhiên, cao nhã, như:

尋隱者不遇
松下問童子
言師採藥去
只在此中山
雲深不知處

TÌM ẨN GIẢ BẤT NGỘ

Tùng hạ vấn đồng tử,
Ngôn sư thái được khứ.
Chỉ tại thử trung san,
Vân thâm bất tri xứ.

TÌM ẨN GIẢ KHÔNG GẶP

Dưới tùng hỏi tiểu đồng,
Nói: Thầy đi hái thuốc.
Chỉ ở trong núi này,
Mây sâu chẳng tìm được.

(Vô danh dịch)

TÓM TẮT

Phái quái đản, trái với Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn, chủ trương sự đẽo gọt đến cực điểm. Họ lao tâm khổ trí để tìm lời, có làm kinh được người thì họ mới mãn nguyện.

Mạnh Giao, Lý Hạ, Giả Đảo ở trong phái ấy.

Tuy nhiên thơ họ không đến nỗi quá tồi tăm như nhóm Xuân thu ở bên mình và họ cũng lưu truyền được nhiều bài hay.

CHƯƠNG IX

VÀI THI HÀO KHÁC THỜI THỊNH ĐƯỜNG

1. Thôi Hộ
2. Thường Kiến
3. Nhung Dục
4. Trương Kế
5. Thôi Hiệu

Ngoài những tác phẩm kể trong các chương trên, thịnh Đường còn nhiều bài thơ kiệt tác. Chúng tôi xin lựa ít bài được lưu truyền nhất mà các nhà nho hồi xưa không ai không thuộc.

1

THÔI HỘ 崔護

題昔所見處

去年今日此門中
人面桃花相映紅
人面不知何處去
桃花依舊笑春風

ĐỀ TÍCH SỞ KIẾN XƯ

Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu xuân phong.

ĐỀ CHỖ ĐÃ THẤY NĂM TRƯỚC

Tác giả là Thôi Hộ, đẹp trai, ít giao du, một ngày thanh minh, đi chơi ở ngoài thành, thấy một nhà có vườn đào đang trở hoa, bèn gõ

cửa xin nước uống. Một người con gái đẹp nghiêm trang ra hỏi rồi đem nước mời uống. Đến tiết thanh minh năm sau, Thôi Hộ nhớ cảnh cũ, lại thăm thì cửa đóng then gài. Chàng để bài thơ này ở cửa rồi đi. Mấy hôm sau lại đến, chợt nghe tiếng khóc. Một ông lão ra hỏi: “Cậu phải là Thôi Hộ không? Con gái của tôi đọc thơ cậu lại nhịn đói mà chết”. Thôi Hộ vào khăn, cô gái ấy sống rồi, bèn cưới làm vợ.

*Nhớ ngày năm ngoái cửa trong này,
Đỏ ánh bóng đào, dáng mặt người.
Không biết mặt người đâu đó nhỉ?
Bóng đào y cũ đón xuân cười¹⁾.*

(Vô danh dịch)

2

THƯỜNG KIẾN 常建

宿王昌齡隱居

清 谿 深 不 測
隱 處 惟 孤 雲
松 際 露 微 月
清 光 猶 爲 君
茅 亭 宿 花 影
藥 院 滋 苔 紋
余 亦 謝 去 事
西 山 鸞 鶴 群

TÚC VƯƠNG XƯƠNG LINH ẨN CƯ

Thanh Khê thâm bất trắc,
Ẩn xứ duy cô vân.
Tùng tế lộ vi nguyệt,
Thanh quang do vị quân.
Mao đình túc hoa ảnh,
Dược viện tư đài văn.
Dư điệc tạ khứ sự,
Tây sơn loan hạc quần.

¹⁾ Câu này, Nguyễn Du đã dịch trong cuốn *Truyện Kiều*:

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

để tả cảnh vắng vẻ của nhà Thúy Kiều khi Kim Trọng trở lại.

LẠI NGŨ CHỖ ẨN CỤ CỦA VƯƠNG XUONG LINH

*Ngôi trong sâu thăm thẳm,
Chỗ ẩn chỉ chòm mây
Kẽ từng lộ ánh nguyệt,
Sáng trong vị bác đây.
Nhà tranh bóng hoa ngủ,
Viện thuốc mọc rêu đây.
Cũng tính từ thời sự,
Hạc loan bận núi tây.*

(Vô danh dịch)

3

NHUNG DỤC 戎昱

別湖上亭

好是春風湖上亭
柳條藤蔓繫離情
黃鸝住久渾相識
欲別頻啼四五聲

BIỆT HỒ THUẬN ĐÌNH

Hảo thị xuân phong hồ thuận đình,
Liễu điều đằng mạn hệ ly tình.
Hoàng oanh trụ cửu hồn tương thức,
Dục biệt tần đề tứ ngũ thanh.

TỪ BIỆT CÁI ĐÌNH TRÊN HỒ

*Gió xuân mát quá, chỗ hồ đình,
Nhành liễu dây leo buộc mối tình.
Ở mãi, oanh vàng quen biết lắm,
Gần đi, hót vội bốn năm thanh.*

(Vô danh dịch)

4

TRƯƠNG KÊ 張繼

楓橋夜泊

月落烏啼霜滿天

江 楓 漁 火 對 愁 眠
姑 蘇 城 外 寒 山 寺
夜 半 鐘 聲 到 客 船

PHONG KIỀU DẠ BẠC

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên,
Cô Tô thành ngoại Hàn san tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở BÊN PHONG KIỀU

*Trời sương, trăng lặn, quạ kêu luôn,
Ngủ đối cầu phong lửa cá⁽¹⁾ buồn.
Thuyền đậu thành Tô⁽²⁾ chùa núi lạnh,
Nửa đêm chuông nện tiếng boong boong.*

(Vô danh dịch)

Bài này hay ở âm điệu tuyệt diệu, dịch theo nguyên thể rất khó.
Ngô Tất Tố và Trần Trọng Kim đều đã dịch theo thể lục bát:

*Quạ kêu, sương tỏa, trăng lui,
Đèn chài, cây bãi, đối người nằm khô.
Chùa đậu trên núi Cô Tô,
Tiếng chuông đưa đến bến đò canh khuya.*

(Ngô Tất Tố dịch)

*Quạ kêu, trăng lặn, sương rơi,
Lửa chài, cây bãi, đối người nằm co.
Con thuyền đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.*

(Trần Trọng Kim dịch)

J. Leiba cũng có một bài thơ rất du dương mà ý như mượn của Trương Kế:

*Thuyền dạo hồ Đông muôn dặm chơi,
Quạ kêu, trăng lặn, nước mờ khơi.
Hàn san vắng tiếng chuông chùa sớm,
Cây bến, đèn ngư nảo mộng người.*

⁽¹⁾ Lửa thuyền đánh cá.

⁽²⁾ Thành Cô Tô ở tỉnh Giang Tô, gần đó có cái cầu kêu là Phong Kiều và chùa Hàn Sơn (Núi lạnh).

THÔI HIỆU 崔 顥

黃 鶴 樓

昔人已乘黃鶴去
此地空餘黃鶴樓
黃鶴一去不復返
白雲千載悠悠
晴川歷歷漢陽樹
芳草萋萋鸚鵡州
日恃鄉關何處是
煙波江上使人愁

HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu!
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Hoàng Hạc lâu ở gần Vũ Xương (đã chú thích ở trên), Anh Vũ châu ở gần Hán Dương, trên sông Trường Giang. Thôi Hiệu bắt hủ nhờ bài này. Lý Bạch tới lầu Hoàng Hạc, đọc nó rồi, liệng bút than: “Trước mặt có cảnh mà nói không được vì có thơ Thôi Hiệu ở trên đầu”. Sau Lý làm bài *Đăng Kim Lăng Phượng Hoàng đài* để kính với Thôi Hiệu (đã trích ở trên).

Đã nhiều thi nhân dịch bài *Hoàng Hạc lâu*, chúng tôi xin chép lại ba bản dịch để đọc giả so sánh.

GÁC HOÀNG HẠC

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ!
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.*

Hán Dương sông lạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!

(Tản Đà dịch)

LÀU HOÀNG HẠC

Người xưa cười hạc đã lên mây,
Lâu Hạc còn sông với chốn này,
Một vắng, hạc vàng xa lánh hẳn,
Nghìn năm mây bạc vẫn vơ bay.
Vàng gieo bên Hán, ngàn cây hững,
Xanh ngút châu Anh, lớp cỏ dày.
Trời tôi quê nhà đâu tả nhỉ?
Đầy sông khói sóng gọi niềm tây.

(Ngô Tất Tố dịch)

LÀU HOÀNG HẠC

Người xưa cười hạc vàng đi mất,
Lâu Hạc vàng trời đứng chỗ này.
Hạc vàng một đi không trở lại,
Mây trắng ngàn năm vơ vẫn bay.
San sát bóng sông cây Hán đó,
Dầu dầu ngọn cỏ bãi Anh đây.
Quê nhà, trời tôi, nào đâu nhỉ?
Sóng khói tuôn sầu nhớ chẳng khuây.

(Vô danh dịch)

CHƯƠNG X

VĂN ĐƯỜNG

1. Thơ văn Đường
2. Đỗ Mục
3. Lý Thương Ẩn
4. Ôn Đình Quân

1

THƠ VĂN ĐƯỜNG

Thơ sơ Đường có khí cốt, song phần nhiều thiếu phần sâu sắc, vì từ thường thẳng ý. Thơ thịnh Đường lời vừa diễm lệ, tứ vừa man mác hùng hồn mà nồng nàn, diễn đủ xu hướng, tả đủ tình cảm, mở những cảnh giới mới, tạo những thể cách mới cho người sau ngâm vịnh. Đến văn Đường thơ bắt đầu kém.

Sau một thế kỷ chiến loạn, triều đình bất lực mà thuyết phục cổ, trọng Nho của Hàn, Liễu cũng hết hiệu quả; nhân tình trụy lạc, phong hóa suy đồi, thi nhân lại trở về chủ nghĩa duy mỹ thời Lục triều. Họ quá chú trọng đến hình thức, tư tưởng văn hóa ủy mị. Phong trào ấy nảy mầm từ cuối thịnh Đường vì phái quái đản đã mở lối cho nó.

Văn Đường ít thi nhân có tài. Đáng kể chỉ có Đỗ Mục, Lý Thương Ẩn, Tạ Đình Quân. Song kém thi kém, tác phẩm của họ cũng đứng trên những đời sau.

2

ĐỖ MỤC 牧 杜 (803-852)

Ông tự là Mục Chi 牧 之, người ta thường gọi là Tiểu Đỗ để phân biệt với Lão Đỗ là Đỗ Phủ.

Con người ấy rất tài hoa và lãng mạn. Hồi còn là một hàn sĩ, lại thăm bạn làm chủ một quận nọ, ông đã có ý đi tìm giai nhân, cậy bạn giới thiệu cho những bông hoa trong miền. Bạn giới thiệu đã nhiều mà ai cũng chê; sau phải đặt ra một hội lớn để thiên hạ nô nức lại coi và chàng thư sinh họ Đỗ tha hồ mà tuyển sắc. Tối chiều tối chàng mới gặp một đóa thiên hương khoảng 13 tuổi. Chàng nhờ bạn làm mai rồi hứa với bà mẹ cô bé trong 10 năm nữa sẽ trở lại làm chủ quận nơi đó và sẽ cưới. Mãi 15 năm sau, chàng mới được đổi lại nơi ấy thì cô kia, thấy quá hạn, nhận lời người khác và đã có ba con. Chàng than thở:

自是尋春去較遲
不須惆悵怨芳時
Tự thị tìm xuân khứ hiệu trì,
Bất tu trừ trưởng oán phương thì.
*Chỉ tại tìm xuân quá muộn đi,
Thời thom lỡ mất, tiếc làm chi!*

Chàng ham mê thanh sắc, trắng trợn tự khoe là một Sở Khanh chốn thanh lâu:

遣懷

落魄江湖載酒行
楚要纖細掌中輕
十年一覺揚州夢
贏得青樓薄倖名

KHIÊN HOÀI

Lạc phách giang hồ tải tửu hành,
Sở yêu tiêm tế chưởng trung khinh.
Thập niên nhất giác Dương Châu mộng,
Doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh.

DIỄN ĐIỀU NGHĨ TRONG BỤNG

*Phiêu bạt giang hồ mãi đắm say,
Cái lưng nhỏ xíu múa trên tay⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Sở yêu (lưng gái Sở) là do điển vua Linh Vương nước Sở thích con gái lưng eo, nên nhiều cung tần nhin dối cho bụng nhỏ, được vua yêu.

Mười năm giấc mộng Dương Châu tỉnh,
Lời được lâu xanh tiếng mặt dày.

(Vô danh dịch)

Thơ Đỗ Mục rất đẹp, nhiều bài thật tuyệt, đáng là kiệt tác, như bài *Bạc Tản Hoài* mà bạn yêu thơ nào cũng thuộc:

泊秦淮

烟籠寒水月籠沙
夜泊秦淮近酒家
商女不知亡國恨
隔江猶唱後庭花

BẠC TẢN HOÀI

Yêu lung hàn thủy, nguyệt lung sa,
Đạ bạc Tản Hoài cận tửu gia.
Thương nữ bất tri vong quốc hận,
Cách giang do xướng Hậu đình hoa.

THUYỀN ĐẬU BÊN TẢN HOÀI¹⁾

Nước xanh, cát trắng, khói trắng lòà.
Quán rượu Tản Hoài, đậu chẳng xa.
Cô gái buồn²⁾ quên sầu mắt nước,
Cách sông còn hát Hậu đình hoa³⁾.

(Vô danh dịch)

Bài *Xích Bích hoài cổ* có giọng cảm khái, cũng đáng được lưu truyền.

Chương trung khinh: cuốn *Đường thi tam bách thủ độc bản* (Thượng Hải Thế giới thư cục) chú thích rằng: Trong *Phi Yến ngoại truyện* chép nàng Phi Yến nhẹ đến nỗi có thể múa trên bàn tay lục sĩ được.

Trong cuốn *Đường thi*, Trần Trọng Kim lại dịch là: "trong tay không tiền". Không hiểu họ Trần hiểu theo sách nào.

¹⁾ Sông Tản Hoài chảy quanh thành Nam Kinh.

²⁾ Hai chữ *thương nữ* đây, Trần Trọng Kim dịch là "gái ca", Ngô Tất Tố dịch là "chị em". Trong *Đường thi tam bách thủ độc bản* chú thích là "thương gia chi nữ".

³⁾ Trần Hậu chủ vi mê ca nhạc, thơ phú mà mất nước, giặc tới ngoài thành mà vẫn còn đờn ca với cung nữ. *Hậu đình hoa* là một khúc hát của bọn cung nữ ấy.

赤壁懷古

折戟沈沙鉄未消
自將磨洗認前朝
東風不與周郎便
銅雀春深銷二喬

XÍCH BÍCH⁽¹⁾ HOÀI CỔ

Chiết kích trầm sa, thiết vị tiêu,
Tự tương ma tẩy nhận tiền triều.
Đông phong bất dữ Chu Lang tiện,
Đồng tước xuân thâm tóa nhị Kiều.

CẢM HOÀI VỀ TRẬN XÍCH BÍCH

*Kích gãy, cát chìm, sắt chưa tiêu,
Rửa mài, nhận thấy dấu tiền triều.
Gió đông chẳng giúp Chu Lang⁽²⁾ thắng,
Đồng tước⁽³⁾ dài xuân khóa nhị Kiều⁽⁴⁾.*

(Vô danh dịch)

3

LÝ THƯƠNG ẨN 李商隱 (813-858)

Ông tự là Nghĩa Sơn 義山, thơ rất diễm lệ, nhưng một đôi bài hơi khó hiểu. Người ta nghi ông mê một cung nhân mà không dám bộc lộ nỗi tình trong thơ, nên nhiều câu mập mờ. Ông thường dùng phép tượng trưng, mượn hoa tán để nói về cung nhân ấy.

Ông có giọng của Baudelaire trong *Les fleurs du mal* như:

此花此葉長相映
翠減紅衰愁殺人

⁽¹⁾ Tên một trái núi trên sông Dương Tử, thuộc tỉnh Hồ Bắc, Chu Du, đại tướng nước Ngô đời Tam quốc, đại phá quân Tào Tháo ở đây.

⁽²⁾ Chu Lang chúc Chu Du.

⁽³⁾ Khổng Minh muốn kích Chu Du đánh Tào, nói Tào cho cát dài Đồng Tước và tuyên bố rằng sẽ đánh lấy Ngô rồi, sẽ bắt hai chị em Đại Kiều, Tiểu Kiều (tức vợ Tôn Sách và Chu Du) nhốt vào đó mua vui. Chu Du mắc mưu Khổng Minh, tức giận lắm đem toàn lực ra đánh Tào Tháo.

⁽⁴⁾ Tức Đại Kiều và Tiểu Kiều.

Thử hoa thử điệp trường tương ánh,
Thủy giảm hồng suy, sàu sát nhân.
Hoa kia lá ấy chiếu nhau mãi,
Xanh kém hồng phai buồn giết người.

Ông ghét lúc tà dương vì tuy nó đẹp nào người nhưng quá ngắn ngủi:

登樂遊原

向晚意不適
驅車登古原
夕陽無限好
只是近黃昏

ĐĂNG LẠC DU NGUYÊN

Hương vãn ý bất thích,
Khu xa đăng cổ nguyên.
Tịch dương vô hạn hảo,
Chỉ thị cận hoàng hôn.

LÊN CAO NGUYÊN LẠC DU¹¹

Gần tối ý không thích,
Đông xe lên cổ nguyên
Ráng chiều vô hạn đẹp,
Chỉ tiếc sắp hoàng hôn.

(Vô danh dịch)

Nỗi tình u ám của ông xuất hiện nhiều trong những bài *Vô đề*:

無題

相見時難別亦難
東風無力百花殘
春蠶到死絲方盡
蠟炬成灰淚始乾
曉鏡但愁雲鬢改
夜吟應覺月光寒
蓬萊此去無多路
青鳥殷勤為探看

¹¹ Tên một cao nguyên (một vùng đất cao mà nhẵn) ở Thiểm Tây, có nhiều di tích cũ.

VÔ ĐỀ

Tương kiến thời nan, biệt diệc nan,
Đông phong vô lực bách hoa tàn.
Xuân tầm đào tử, ti phương tận,
Lạp cự thành hôi, lệ thủy can.
Hiếu kính đăn sấu vân mấn cải,
Đa ngâm ứng giác, nguyệt quang hàn.
Bồng lai thử khứ vô đa lộ,
Thanh điều ân cần vị thám khan.

VÔ ĐỀ

*Lúc thấy khó rồi, biệt dễ đâu!
Gió xuân không sức, để hoa sầu.
Tầm xuân⁽¹⁾ tới thác tơ đành đứt,
Đèn sáp thành tro, lệ mới châu⁽²⁾.
Gương sớm chỉ lo thay mái tóc,
Ngâm khuya nên biết lạnh trăng thu.
Non Bồng⁽³⁾ cách đó xa không mấy⁽⁴⁾
Nhờ cây chim xanh khéo hỏi dò⁽⁵⁾.*

(Vô danh dịch)

Lỗi thơ tặng tình nhân của ông rất bóng bẩy, đẹp đẽ, tình tứ, nồng nàn, người sau ít ai bằng, nên ông được tặng cái tên là tổ lỗi thơ “hương liêm” tức thơ tình để giữ trong “hộp thơm” của đàn bà. Phái của ông, đời sau gọi là phái “chi phần” (phái phần son).

4

ÔN ĐÌNH QUÂN 溫庭筠 (820? - 870?)

Ông tự là Phi Khanh 飛卿, rất phong lưu, lãng mạn, có giọng thơ của Lý Thương Ẩn, nổi tiếng nhất về loại từ (coi chương sau).

⁽¹⁾ Con tầm mùa xuân.

⁽²⁾ Giọt đèn cây (cây nến) vì với giọt lệ.

⁽³⁾ Bồng Lai, cảnh tiên.

⁽⁴⁾ Vô danh lộ, sách Đường thi tam bách thủ độc bản chú thích là tên một con đường ở giữa Bột Hải, nghĩa là không xa nhân gian là mấy.

⁽⁵⁾ Ý nói: Cây người làm mai, đưa tin.

贈少年

江海相逢客恨多
秋風葉落洞庭波
酒酣夜別淮陰市
月照高樓一曲歌

TẶNG THIẾU NIÊN

Giang hải tương phùng, khách hận đa,
Thu phong diệp lạc Động Đình ba.
Túu hàm dạ biệt Hoài Âm thị,
Nguyệt chiếu cao lâu nhất khúc ca.

TẶNG THIẾU NIÊN

*Biển sông gặp khách, giận phiêu linh,
Lá rụng ngày thu sóng Động Đình.
Say út chợ Hoài đêm tiễn biệt,
Lầu cao một khúc đối trăng thanh.*

(Vô danh dịch)

TÓM TẮT

Thơ văn Đường lại mắc cái tật của thời Lục triều, lời diễm lệ mà ý ủy mị. Thi nhân hầu hết đều lãng mạn, nhất là Đỗ Mục và Lý Thường Ẩn, chỉ thường tả nỗi nhớ nhung giai nhân.

Ôn Đình Quân nổi tiếng về từ hơn về thơ.

CHƯƠNG XI

NHẠC PHỦ VÀ TỪ ĐỜI ĐƯỜNG

1. Nhạc phủ và từ là gì?
2. Tại sao Nhạc phủ thịnh ở đời Đường?
3. Các từ gia đời Đường

1

NHẠC PHỦ VÀ TỪ LÀ GÌ?

Độc giả đã nhận thấy, trong những chương trên, nhiều bài thơ có tên là *khúc* (như *Tái hạ khúc*), *hành* (như *Yên ca hành*), từ⁽¹⁾ (như *Lương Châu từ*)...

Hết thấy đều là những bài để phổ vào nhạc và ngâm hoặc hát. Bài nào được nhạc quan lựa thì kêu là *nhạc phủ*. Những thể đó đều có quy tắc nhất định, phải thông thuộc âm nhạc đời Đường mới phân biệt nổi. Theo chúng tôi hiểu thì *từ*, *khúc*, *hành* đều do thơ ngũ ngôn và thất ngôn biến ra, cũng tựa như các giọng hát xẩm, hò, lý giao duyên, quan họ, cò lá, trống quân... ở nước ta, âm điệu tuy khác mà đều là biến thể của lục bát hoặc song thất lục bát.

Vi những bài ca đó *đổi với chúng ta* chỉ có giá trị với thơ, chứ không có giá trị về âm nhạc, nên chúng tôi đã tuyển vào mục thơ, ở đây chỉ xin kể qua:

- Những lẽ tại sao nhạc phủ thịnh ở đời Đường.
- Và vài tác giả về từ, một thể rất phát đạt ở đời Tống sau này.

⁽¹⁾ Xin đừng lầm thể *từ* này 詞 với thể *từ* 辭 của nước Sở đời Chiến quốc và Tần, Hán. Sở từ là những bài dài, câu đối nhau, có vần hoặc không, còn *từ* 詞 là một thể thơ mới xuất hiện thời thịnh Đường, thường ngắn, cốt để ca và diễn tình cảm.

TẠI SAO NHẠC PHỦ THỊNH Ở ĐỜI ĐƯỜNG?

Có ba nguyên nhân:

- Các vị hoàng đế rất ưa yến tiệc, ca, hát lại thông âm nhạc, như Đường Huyền Tông thường bảo 300 “con em vườn lê” (lê viên đệ tử) đờn ca, âm nào sai thì sửa lại liền. Ông còn đặt ra được trên 100 khúc rồi tự phổ vào nhạc.

- Dân ca rất thịnh và được văn nhân đặc biệt chú ý tới, phỏng theo để sáng tác những thể mới. Như vậy tác phẩm của họ dễ được truyền bá và dễ được nhà vua thưởng thức.

- Do đó bớt sự cách biệt giữa thi nhân và quần chúng. Quần chúng thích nghe thơ của thi nhân và thi nhân thích được nghe quần chúng ngâm thơ của mình. Độc giả chắc còn nhớ Bạch Cư Dị lấy làm tự hào rằng đi đâu cũng nghe thấy mọi hạng người thuộc thơ ông.

Vương Xương Linh, Cao Thích và Vương Chi Hoán cũng lấy sự thơ được phổ cập trong quần chúng nhiều hay ít mà định tài cao, thấp của nhau.

Tương truyền một hôm ba thi sĩ ấy đương tìm hứng trong một tửu quán thì có bọn ca nữ tới. Chi Hoán bảo hai bạn:

- Chúng mình từ trước tới nay chưa ai phục ai. Bây giờ ta định với nhau, hễ thơ ai được bọn ca kỹ kia hát nhiều nhất thì người đó sẽ được tôn làm thiên tử, kẻ khác sẽ là chư hầu.

Một lát sau, một ả hát hai bài tuyệt cú của Vương Xương Linh: bài *Phủ dung lâu tổng Tân Tiệm* và bài *Tòng quân hành*. Một ả khác hát bài *Biệt Động Đại* của Cao Thích.

Vương Chi Hoán thấy thơ mình chưa được ngâm, vừa tức vừa thẹn, nổi khùng, nói:

- Mấy con đó xấu xí, quê mùa, biết đâu được những khúc hay. Các anh đọi, nếu con bé mặt đẹp và sáng sủa nhất đám kia (vừa nói vừa chỉ một ả) mà không hát thơ tôi thì suốt đời tôi chịu thua các anh, nhược bằng trái lại thì các anh phải xá tôi làm thiên tử.

Quả nhiên, một lát sau, mỹ nhân nọ cất tiếng oanh và hát khúc *Lương Châu từ* của Vương.

Tiếng ca vừa dứt, Chi Hoán vỗ bàn cười ha hả.

- Đó, mỗi nói có sai đâu. Bọn quê mùa kia chịu thua mỗi chưa?

Bọn con hát, thấy lớn tiếng, rất ngạc nhiên, hỏi ra, hay được nguyên do rồi, lấy làm thú lắm, chung nhau tiền để thết ba nhà thơ một bữa tiệc⁽¹⁾.

3

CÁC TỪ GIA⁽²⁾ ĐỜI ĐUÔNG

Có thể nói hầu hết thi nhân nào cũng sáng tác ít nhiều bài từ:
Bạch Cư Dị truyền lại bài *Úc Giang Nam*.

憶江南

江南好
風景舊曾諳
日出江花紅勝火
春來江水綠如藍
能不憶江南

ÚC GIANG NAM

Giang Nam hảo,
Phong cảnh cựu từng am.
Nhật xuất, giang hoa hồng thắng hỏa,
Xuân lai, giang thủy lục như lam.
Năng bất ức Giang Nam?

NHỚ GIANG NAM

Giang Nam đẹp,
Phong cảnh cũ từng ham.
Trời mọc, hoa sông hồng quá lửa,
Xuân về, dòng nước biếc như chàm.
Ai chẳng nhớ Giang Nam?

Ôn Đình Quân, lời rất diễm lệ, lại sáng tác được nhiều điệu mới, ảnh hưởng đến đời sau rất nhiều, đứng đầu trong nhóm từ gia mà tác phẩm chép trong bộ *Hoa gian tập* 花間集. Ông chiếm một địa vị đặc biệt ở giữa cái thời thơ suy mà từ thịnh.

⁽¹⁾Từ đó người ta gọi Vương Chi Hoán là "thi thiên tử".

⁽²⁾Người viết từ.

Nay xin cử bài:

憶江南

梳流罷
獨倚望江樓
過盡千帆皆不是
斜暉脈脈水悠悠
腸斷白蘋州

ỨC GIANG NAM

Sơ tẩy bãi,
Độc ý vọng giang lâu.
Quá tận thiên phàm giai bất thị,
Tà huy mạch mạch thủy du du.
Trường đoạn bạch tần châu.

NHỚ GIANG NAM

Mới tắm gội,
Đứng dựa ngắm giang lâu.
Ngàn buồm coi hết người đâu tá?
Lãng lạng ánh chiều, nước gợn sâu.
Đoạn trường bạch tần châu⁽¹⁾.

Lưu Vũ Tích có bài *Xuân khứ dã* (Xuân đi rồi) 春去也, rất thường được ca nữ ngâm nga.

Như độc giả đã thấy, từ là một thể chuyên tả tình, lấy bóng bẩy, du dương làm khéo, ý càng buồn, càng dễ cảm.

TÓM TẮT

Thơ mà phổ được vào nhạc và được nhạc quan lựa thì gọi là nhạc phủ. Nhạc phủ có nhiều thể: ngâm, hành, khúc, từ (詞)

Từ là một thể mới xuất hiện ở đời Đường, câu dài, câu ngắn, song có quy tắc riêng, dùng để tả những nỗi sâu, nhớ, oán, hận lời cốt đẹp dễ và du dương. Thi sĩ nào cũng làm ít nhiều bài từ. Những bài ấy đều gom trong bộ *Hoa gian tập*.

Từ gia nổi tiếng nhất là Ôn Đình Quân. Ông sáng tác được nhiều điệu mới, chiếm một địa vị đặc biệt ở giữa cái thời thể thơ suy mà từ thịnh.

⁽¹⁾ Bạch tần châu là bãi mọc cỏ bạch tần.

Phần tứ tư

VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ TỔNG

CHƯƠNG I

VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI

(907 - 960)

1. Đời Ngũ Đại.
2. Văn trào đời Ngũ Đại.
3. Từ đời Ngũ Đại.
 - a) *Triều Thục - Vi Trang - Lý Tuân*
 - b) *Triều Nam Đường - Phùng Diên Kỳ, Lý Dục.*

1

ĐỜI NGŨ ĐẠI

Nhà Đường, sau loạn Hoàng Sào, lại càng suy, rồi bị Chu Toàn Trung tiếm ngôi, lập nên nhà Hậu Lương. Chỉ trong 53 năm, năm nhà kế tiếp nhau: *Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu*, sử gọi là đời Ngũ đại.

Trong thời ấy, các anh hùng chiếm cứ mỗi người một nơi, đến năm 960 bị Tống Thái Tổ diệt hết. Trung Quốc từ đó lại thống nhất, song thế rất yếu mà rợ Liêu ở Đông Bắc thì mỗi ngày một mạnh.

VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI

Đọc sử Trung Hoa, hễ thấy thời nào chính trị suy thì đoán được ngay là văn chương diễm lệ, lãng mạn. Đời Lục triều như vậy mà đời Ngũ đại cũng vậy.

Nước thì chia năm xẻ bảy như hồi Thập nhị sứ quân ở bên ta, dân gian không một miền nào, không một năm nào được yên ổn làm ăn, mà các văn nhân tuyệt nhiên không nghĩ gì đến cách tế thể an bang, không giãng gì về khí tiết, đạo nghĩa, chỉ say mê vì nghệ thuật, đùa cợt với gió trăng và chìm đắm trong chủ nghĩa hưởng lạc.

Đặc biệt nhất là các vị vua chúa. Họ quên hẳn nhiệm vụ trị dân của họ: *dân chết mặc dân, chỉ nghệ thuật mới đáng quý*. Họ không tàn bạo như Néron⁽¹⁾, họ lại hơn Néron ở chỗ họ là những nghệ sĩ chân chính; song tội của họ không kém tội của Néron vì chẳng những họ hiến thân cho nghệ thuật, hi sinh tính mạng cho nghệ thuật mà còn hi sinh cả quốc gia, xã tắc, lê dân cho nghệ thuật nữa! Hồ Vân Dục phê bình họ: “Về phương diện chính trị, họ là những hôn quân song về phương diện nghệ thuật, họ là những trung thần”. Đời sống của họ lãng mạn đến cực kỳ mà tư cách của họ đồi phé đến cực điểm. Như vua Trang Tông đời Hậu Đường là Lý Tồn Húc mê ca hát đến nỗi đường đường một vị thiên tử cũng vẽ mặt, đeo râu làm tên kép mà hò reo, nhảy múa. Tây Thục chủ là Vương Diễn thì bó chân, ăn mặc già gái rồi cũng ngả nghiêng múa hát với bọn cung nữ, trang điểm như người say⁽²⁾. Như vậy mà không mất nước sao được?

Còn Nam Đường hậu chủ là Lý Dục, mắc bệnh ngây, từ nhỏ đến lớn không lúc nào rời khỏi tay đàn bà, suốt đời ở thâm cung, tận tình hưởng lạc; khi Tống Thái Tổ đem quân công hãm kinh thành, ông vẫn còn rung đùi nghĩ một bài từ! Cung nhân đứng chung quanh ông thấy cơn nguy, xám xanh mặt mà vẫn phải làm bộ vui, đợi thánh thượng ngài hạ xong một vần là tay phách, miệng ca cho ngài nghe!

⁽¹⁾ Một bạo chúa ở La Mã, thế kỷ thứ nhất, sinh thơ và cho đốt thành La Mã để tìm thi hứng.

⁽²⁾ Túy trang: họ bôi mặt đỏ, quần tóc lửa xòa. Người ta kể thời ấy cung nữ có hàng ngàn lối bới tóc, phụ nữ Âu, Mỹ bây giờ chưa chắc đã theo kịp họ.

Sái Thao mỉa mai Lý Diễm: “Nếu y đem công phu làm từ để trị nước thì làm sao ta bắt sống y được?”.

Vua chúa như vậy thì quần thần và văn nhân trong nước ra sao, chẳng cần phải xét nữa. Ở trong những hoàn cảnh ấy, văn học đời Ngũ đại tất thiên về lối từ, lối thơ ủy mị và tình tứ nhất, nên từ phát sinh từ Đường đến đời bấy giờ gặp khu đất phì nhiêu, nảy nở mạnh mẽ rồi toàn thịnh ở đời sau, tức đời Tống.

3

TỪ ĐỜI NGŨ ĐẠI

Từ đời Ngũ đại, thịnh nhất ở các triều Tây Thục và Nam Đường.

a) Từ triều Thục thịnh về lượng: già nửa những bài trích trong *Hoa gian tập* đều là của tác giả dưới triều ấy.

Có danh nhất là Vi Trang 韋莊. Hồi ông lên kinh đô thi, nhằm lúc giặc Hoàng Sào nổi lên, ông thấy cảnh loạn lạc, đau lòng, làm bài *Tần phụ ngâm* 秦婦吟 đáng coi là kiệt tác, nên người đời gọi ông là “Tần phụ ngâm tú tài”.

Từ của ông không kém từ của Ôn Đình Quân. Khi người ái thiếp của ông bị người khác chiếm mất, ông viết bài *Nữ quan tử từ*, tình ý rất thâm:

女冠子詞

昨夜夜半
枕上分明夢見
語多時
依舊桃花面
頰低柳葉眉
半羞還半喜
欲去又依依
覺來知是夢
不勝悲

NỮ QUAN TỬ TỪ

Tạc dạ dạ bán
Chăm thượng phân minh mộng kiến.
Ngữ đa thì,

Y cụ đào hoa diện.
Tần đê liễu diệp my,
Bán tu hoàn bán hĩ.
Dục khứ hựu y y.
Giác lai tri thị mộng,
Bất thăng bi!

BÀI TỬ NỮ TỬ QUAN

Nửa đêm đêm trước,
Trên gối rõ ràng mộng thấy,
Chuyên hồi lâu.
Cũng vẫn mặt hoa ấy.
Ủ rũ liễu gằm đầu,
Nửa vui mà nửa then.
Tần ngần nữ dứt đầu!
Tỉnh rồi biết là mộng.
Bao nỗi sầu!

Lời nhiều khi rất đẹp như câu:

秋 日 芙 蓉 春 月 柳

(Thu nhật phù dung, xuân nguyệt liễu)

Phù dung ngày mùa thu và liễu dưới ánh trăng xuân và tình cảm luôn luôn chân thật, song giọng thì thường ướt những nước mắt.

Ngoài ra còn Lý Tuân 李 珣 có phong khí ẩn dật trong bài *Ngư phủ từ*:

漁 父 詞

避 世 垂 綸 不 記 年
官 高 爭 得 似 君 閑
傾 白 酒
對 青 山
笑 指 柴 門 待 月 還

NGƯ PHÚ TỬ

Bị thế thay luân bất ký niên,
Quan cao tranh đắc tự quân nhàn?
Khuyh bạch tửu,
Đối thanh san,
Tiểu chỉ sài môn đãi nguyệt hoàn.

NGU PHÚ TỬ

Bị thế thay luân bất kỳ niên,
Quan cao tranh đắc tự quân nhân?
Khuyñh bạch tửu,
Đôi thanh san,
Tiểu chỉ sài môn đái nguyệt hoàn.

BÀI TỬ ÔNG ĐÁNH CÁ

Lánh đời câu cá đã bao năm,
Tước trọng mong gì như cụ, nhàn?
Rót rượu trắng,
Đôi núi xanh,
Cười chỉ cửa sài⁽¹⁾ đón bạn trăng.

b) Từ triều Nam Đường, kém từ Tây Thục về lượng nhưng hơn về phẩm. Có tài nhất là Phùng Diên Kỳ 馮延巳 và Lý Dục 李煜 Phùng thiên về tả tình.

歸國謠

江水碧
江上何人吹玉笛
扁舟遠送瀟湘客
蘆花千里霜月白
傷行色
來朝便是關山隔

QUY QUỐC ĐẠO

Giang thủy bích
Giang thượng hà nhân xuy ngọc địch?
Biên chu viễn tống Tiêu Tương⁽²⁾ khách,
Lô hoa thiên lý sương nguyệt bạch.
Thương hành sắc,
Lai triều tiện thị quan san cách.

BÀI HÁT VỀ NƯỚC

Nước sông biếc,

⁽¹⁾ Cửa làm bằng cành cây

⁽²⁾ Chỗ sông Tiêu và sông Tương hợp lại ở tỉnh Hồ Nam.

giọng lâm li, thống khổ, rõ ràng là của một kẻ yếu chỉ biết “lấy nước mắt mà rửa nhục”. Nay xin cử một bài của ông.

虞美人

春花秋月何時了
往事知多少
小樓昨夜又東風
故國不堪回首明月中
玉砌應猶在
只是朱顏改
問君能有幾時愁
恰似一江春水向東流

NGU MỸ NHÂN

Xuân hoa thu nguyệt hà thời liễu?
Vãng sự tri đa thiểu!
Tiểu lâu tạc dạ hựu đông phong.
Cố quốc bất kham hồi thủ nguyệt minh trung.
Ngọc khám ung do tại,
Chỉ thị chu nhan cải.
Vấn quân năng hữu kỷ thời sầu?
Cáp tự nhất giang xuân thủy hướng đông lưu.

NGƯỜI ĐẸP HỌ NGU

Xuân hoa thu nguyệt bao giờ hết?
Việc cũ biết nhiều ít!
Đêm qua lầu nhỏ lại gió đông,
Nước cũ về chẳng được, ánh trăng trong!
Bệ ngọc chùng còn đó.
Hồng nhan buồn đã đổi.
Ai ơi xin hỏi sầu mấy hồi?
Nào khác dòng xuân hướng đông trôi.

Nhiều nhà phê bình từ của ông, khen là thánh phẩm. Chu Tế 周濟 nói: “Vương Tường, Tây Thi là mỹ nhân trong thiên hạ, trang sức rực rỡ cũng đẹp, trang sức giản dị cũng đẹp mà áo vải tóc bù cũng vẫn đẹp. Từ của Phi Khanh (tức Ôn Đình Quân) đẹp vì rực rỡ, từ của

Đoan Kỳ (tức Vi Trang) đẹp vì giản dị, còn từ của Hậu Chủ (tức Lý Dục) thì “áo vải tóc bù” mà đẹp.

Tuy nhiên đến đời Tống thì từ mới bước vào hoàng kim thời đại của nó.

TÓM TẮT

Đời Ngũ đại, Trung Quốc chia năm xẻ bảy, loạn lạc lung tung, mỗi anh hùng chiếm cứ một nơi, trong 53 năm mà có năm triều đại, dân gian điêu đứng mà vua chúa và văn nhân say đắm trong chủ nghĩa hưởng lạc, nền văn học có khuynh hướng *vị nghệ thuật*, tư tưởng úy mị, đời bại.

Lối từ thích hợp nhất với phong trào ấy, nên phát đạt rất mạnh.

Từ triều *Tây Thục* thịnh về lượng). Có danh nhất là Vi Trang, Lý Tuân.

Từ triều *Nam Đường*, thịnh về phẩm. Phùng Diên Kỳ và Lý Dục đều là những từ gia đại tài. Nhất là Lý, lời lộng lẫy mà lâm li, tuy có công lớn với nghệ thuật mà có tội lớn với quốc dân (vì mê từ quá mà để mất nước).

CHƯƠNG II

VĂN TRÀO ĐỜI TỐNG

(960-1279)

1. Đời Tống.
2. Văn trào đời Tống.

1

ĐỜI TỐNG

Trên ba thế kỷ, từ 960 tới 1279, dân tộc Trung Hoa suy vi, bị các rợ Liêu, Kim, Nguyên nổi lên uy hiếp. Vua Tống thường phải chia đất cho họ và triều cống họ. Sở dĩ vậy, một phần là do ảnh hưởng ác hại của tinh thần ủy mị thời văn Đường và Ngũ đại, một phần do các vua Tống vụng tính: họ sợ cái họa phiên trấn đời Ngũ đại, tìm hết cách giám binh quyền các trấn, đưa quan văn ra đó, kéo quan võ về trào, thành thử biên cương trống trải, các rợ dễ xâm lăng, binh cứu viện thì luôn luôn tới trễ vì ở xa quá.

Vương An Thạch, một chính trị gia đại tài muốn dùng tân pháp, cải cách kinh tế, thi cử, binh chế... để văn cứu tình hình, song phải bảo thủ là Trình Hy và Tô Thức phản đối kịch liệt nên không thành công) Tuy có những nhà nho như Chu Hy muốn thay đổi phong khí đương thời, tuy có những danh tướng như Nhạc Phi, những vị anh hùng như Văn Thiên Tường, mà rốt cuộc cũng không cứu được nước. Vua Tống phải dùng ngoại giao để cầu an tạm thời, mới đầu liên hiệp với Kim để diệt Liêu, rồi bị Kim đánh thua (hai vua Tống bị bắt, thế là hết đời Bắc Tống, và bắt đầu đời Nam Tống, đóng đô ở Nam Kinh), sau lại liên hiệp với Nguyên để diệt Kim và lại bị Nguyên diệt.

VĂN TRÀO ĐỜI TỐNG

Văn trào đời Tống cũng phảng phất như văn trào đời Đường.

Khi Tống Thái Tổ mới thống nhất sơn hà, xã hội được thịnh trị trong một thời, các văn nhân tiếp tục phong trào duy mỹ đời Ngũ đại, biên văn và những bài thơ diễm lệ được trọng.

Tới lúc rợ Liêu nổi lên uy hiếp Trung Quốc, các nhà có tâm huyết, trước cảnh nhục của nước, sinh phần uất, nhận chân được cái hại của tinh thần ủy mị, của loại văn du hý, bèn đề xướng phong trào *phục cổ* để cải tạo thời thế.

Đầu đời Tống có Liễu Khai 柳開 muốn nói gót Hàn, Liễu, song tài kém mà cũng chưa hợp thời nên không địch nổi với phái biên văn.

Đến triều Chân Tông, nhờ được triều đình hưởng ứng, cảm lối văn phù hoa, Âu Dương Tu mới mạnh bạo phát cờ, hô lớn khẩu hiệu “theo Hàn Dũ” và người đời ùa nhau theo.

Phong trào ấy lại được các văn nhân đại tài như Vương An Thạch, Tăng Cung, Tô Thức... tiếp tục, cơ sở mỗi ngày một vững vàng, sống tám, chín trăm năm, mãi đến cuối đời Thanh. Biên văn lần lần phải lùi bước.

Cũng như Hàn, Liễu đời Đường, họ phục cổ mà không nô lệ cổ nhân. Họ không mô phỏng, vẫn giữ tinh thần sáng tác và đeo đuổi mục đích đả đảo chủ nghĩa “nghệ thuật vị nghệ thuật”, khuyên người cầm bút chú trọng đến thực dụng, đến nhân sinh.

Vương An Thạch nói: “Ta thường lo cho văn chương gần đây, lời không hợp với lý, lý không hợp với việc..., chỉ lấy sự đẽo gọt làm khéo léo, mới mẻ”. Lối văn ấy, Vương ví với những đóa hoa lạ chỉ để ngắm nghĩa chứ không ích lợi gì cả.

Chu Đôn Di cũng viết: “*Văn để chờ đạo*. Không biết vụ đạo đức mà chỉ lấy lời lẽ làm tài giỏi thì chỉ là thơ văn”.

Về hình thức, văn đời Tống rất rõ ràng, bình dị, gần giống bạch thoại. Văn đã dùng để truyền bá tư tưởng thì tất nhiên phải như vậy.

Tuy nhiên, các nhà phục cổ ở đời Tống cũng như ở đời Đường, chắc một đôi khi cũng nhận rằng chủ trương của họ tuy chính đáng song hơi hẹp hòi, nên cũng thường dùng văn thơ để tiêu khiển. Chính Âu Dương Tu, Vương An Thạch và cả Chu Hy nữa, đều đã lưu lại

nhiều bài thơ, bài từ điểm lệ, tình tứ, tức thứ văn chương thuần mỹ không hề vị đạo.

TÓM TẮT

Dân tộc Trung Hoa tới đời Tống bắt đầu suy, thường bị các rợ phương Bắc uy hiếp, phải chia đất cho họ, dùng ngoại giao để cầu sự yên ổn tạm thời, sau cùng bị rợ Nguyên diệt.

Văn trào đời Tống phảng phất như văn trào đời Đường:

- Mới đầu, xã hội được thịnh trị trong một thời, các văn nhân tiếp tục phong trào duy mỹ ở đời Ngũ đại.

- Sau tới lúc quốc gia suy đồi, các nghệ sĩ có tâm huyết hô hào *phục cổ* để trừ cái tệ ủy mị, không vụ thực dụng ở đương thời.

Tuy phục cổ, họ vẫn giữ tinh thần sáng tác và văn của họ rất rõ ràng, bình dị gần như *bạch thoại*.

CHƯƠNG III

VĂN XUÔI ĐỜI TỔNG

1. Sử học
2. Biên văn
3. Cổ văn: Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tăng Cung.
4. Tiểu thuyết.
5. Tuồng.

1

SỬ HỌC

Sử học đời Tống khá phát đạt, nhờ những cây bút của Âu Dương Tu và Tư Mã Quang, tuy vẫn kém xa đời Hán.

Họ Âu Dương để lại hai bộ *Tân Đường thư* 新唐書 và *Tân Ngũ đại sử* 新五代史.

Họ Tư Mã soạn bộ sử biên niên *Tư trị thông giám* 資治通鑑 rất có giá trị, thể tài rộng, ý tứ sâu, chép việc từ đời Chiến quốc đến đời Ngũ đại, kết quả của 17 năm nghiên cứu.

Chu Hy nhân bộ ấy mà viết bộ *Thông giám cương mục* 通鑑綱目 ảnh hưởng đến bộ *Khâm định Việt sử* của ta không ít.

2

BIÊN VĂN

Cuối đời Đường, Lý Thương Ẩn nổi danh về thể tứ lục⁽¹⁾. Đời Tống sơ, Dương Ưc 楊億 và Lưu Quân 劉筠 tiếp tục dùng nó, lần lần nó

⁽¹⁾ Một thể biến ngẫu, cứ một câu bốn chữ lại tới một câu sáu chữ.

thịnh, được coi như một thể văn tại miếu đường, triều đình. Từ đó về sau, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, các tờ chiếu, biểu, tấu, hịch, đều viết bằng tứ lục. Âu Dương Tu, Vương An Thạch và Tô Thức cũng thành công về thể ấy, song cổ văn của họ mới là phần đáng lưu truyền hậu thế.

3

CỔ VĂN

Cổ văn đời Tống không kém cổ văn đời Đường) Âu Dương Tu, Tô Thức, Vương An Thạch, Tăng Cung đều được liệt vào hàng “Bát đại gia”⁽¹⁾. Dưới đây chúng tôi xin trích của mỗi nhà đó một bài.

醉翁亭記

(歐陽修)

環滁皆山也其西南諸峰林壑尤美望之蔚然而深秀者琅琊也山行六七里漸聞水聲潺潺而瀉出於兩峯之間者釀泉也

峯回路轉有亭翼然臨於泉上者醉翁亭也作亭者誰山之僧智仙也名之者誰太守自謂也

太守與賓客來飲於此飲少輒醉而年又最高故自號曰醉翁也醉翁之意不在酒在乎山水之間也山水之樂得之心而寓之酒也

若夫日出而林霏開雲歸而巖穴暝晦暝變化者山間之朝暮也

野芳發而幽杏佳木秀而繁陰風霜高潔水落而石出者山間之四時也朝而往暮而歸四時之景不同而樂亦無窮也

至於負者歌於途行者休於樹前者呼後者應偃僂提携往來而不絕者滁人遊也臨溪而漁溪深而魚肥釀泉爲酒泉香而酒冽山肴野蔌雜然而前陳者太守宴也

宴酣之樂非絲非竹射者中弈者勝觥籌交錯起坐而喧嘩者衆賓歡也蒼顏白髮頹乎其中者太守醉也已

⁽¹⁾ Túc Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên (ở đời Đường), Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt và Tăng Cung (ở đời Tống).

而夕陽在山 人影散亂 太守歸而賓客從也 樹林陰翳 鳴聲上下 遊人去而禽鳥樂也

然而禽鳥知山林之樂而不知人之樂 人知從太守游而樂而不知太守之樂其樂也

醉能同其樂醒能述以文者守太也 太守謂誰廬陵歐陽修也

TÚY ÔNG ĐÌNH KÝ

Âu Dương Tu

Hoàn Trừ giai sơn dã. Kỳ Tây Nam chư phong lâm hác vuu mỹ. Vọng chi úy nhiên nhi thâm tú giả, Lang Da dã. Sơn hành lục thất lý tiệm văn thủy thanh, sần sần nhi tả xuất ư lưỡng phong chi gian giả. Nhưỡng tuyền dã.

Phong hồi lộ chuyển, hữu đình dục nhiên lâm ư tuyền thượng giả, Túy ông đình dã. Tác đình giả, thủy? Sơn chi tăng Trí Tiên dã. Danh chi giả, thủy? Thái thú tự vị dã.

Thái thú dữ tân khách lai ẩm ư thử, ẩm thiếu chiếp túy, nhi niên hựu tối cao, cố tự hiệu viết Túy ông dã. Túy ông chi ý bất tại tửu, tại hồ sơn thủy chi gian dã. Sơn thủy chi lạc, đắc chi tâm nhi ngụ chi tửu dã.

Nhược phù nhật xuất nhi lâm phi khai, vân quy nhi nham huyết minh; hồi minh biến hóa giả, sơn gian chi triều mộ dã. Dã phương phát nhi u hương, giai mộc tú nhi phồn âm, phong sương cao khiết, thủy lạc nhi thạch xuất giả, sơn gian chi tứ thời dã. Triều nhi vãng, mộ nhi quy, tứ thời chi cảnh bất đồng, nhi lạc diệc vô cùng dã.

Chí ư phụ giả ca ư đồ, hành giả lưu ư thụ, tiền giả hô, hậu giả ứng, ủ lữ đề huê, vãng lai nhi bất tuyệt giả, Trừ nhân du dã.

Lâm kê nhi ngư, kê thâm nhi ngư phì; nhưỡng tuyền vi tửu, tuyền hương nhi tửu liệt. Sơn hào dã thốc, tạp nhiên nhi tiền trần giả, thái thú yển dã. Yển hàm chi lạc, phi tí phi trúc, sạ giả trùng, dịch giả thẳng; quang trừ giao thác, khởi tọa nhi huyên hoa giả, chúng tân hoan dã. Sương nhan, bạch phát đối hồ kỳ trung giả, thái thú túy dã.

Dĩ nhi tịch dương tại sơn, nhan ảnh tan loạn, thái thú quy nhi tân khách tòng dã. Thụ lâm âm ế, minh thanh thượng hạ, du nhân khứ nhi cảm diếu lạc dã.

Nhiên nhi cảm điều tri sơn lâm chi lạc nhi bất tri nhân chi lạc; nhân tri tông thái thú du nhi lạc, nhi bất tri thái thú chi lạc kỳ lạc dã.

Túy năng đồng kỳ lạc, tinh năng thuật dĩ văn giả, thái thú dã. Thái thú vị thù? Lô Lăng Âu Dương Tu dã.

BÀI KÝ ĐÌNH ÔNG LÃO SAY⁽¹⁾

Âu Dương Tu⁽²⁾

Chung quanh đất Trừ đều là núi. Ở phía Tây Nam, núi non rừng suối càng đẹp. Ngắm thấy um tùm thanh tú, là ngọn Lang Du. Theo núi đi sáu, bảy dặm, dần dần nghe tiếng nước ào ào chảy ra ở giữa hai ngọn núi, đó là suối Nhưống⁽³⁾.

Núi quanh co, đường uốn khúc; có đình như dương cánh đứng trên bờ suối, đó là đình "Ông lão say". Dựng đình đó là ai? Là nhà sư trên núi tên là Tri Tiên vậy. Đặt tên cho đình đó là ai? Là quan thái thú tự xưng vậy⁽⁴⁾.

Thái thú với khách khứa lại uống rượu nơi đó, mới uống ít mà đã say, tuổi lại cao lắm, nên tự đặt tên hiệu là "Ông lão say". Ý say trong tên "Ông lão say" đây, không phải say tại rượu mà tại khoáng sơn thủy vậy. Cái vui phong cảnh thấy ở trong lòng mà ngụ vào rượu vậy.

Khi mặt trời mọc, màn sương rừng hé mở, mây bay về mà hang hóa sâu tối, tối sáng biến hóa, đó là cảnh sáng chiều trong núi vậy. Cỏ thơm mọc trong nội mà hương u nhã; cây cao tốt mà bóng dày; gió sương trong sạch; nước rút, đá nhô; đó là cảnh bốn mùa trong núi vậy. Sớm đi, tối về, cảnh bốn mùa không giống nhau mà cái vui cũng vô cùng vậy.

Đến như kẻ đội đồ, hát trên đường, kẻ bộ hành nghỉ ở gốc cây, người trước hô, người sau ứng, lom khom để huề, qua lại không ngớt, đó là người đất Trừ đi chơi vậy.

(1) Đình là cái nhà nhỏ để nghỉ mát đọc sách.

(2) Coi tiểu sử ở sau.

(3) Nhưống chính nghĩa là gậy rượu, chắc dân miền ấy dùng nước suối ấy để nấu rượu nên đặt tên cho suối như vậy.

(4) Âu Dương Tu làm Thái thú nơi đó, tự gọi mình là "ông lão say" rồi lấy tên đó đặt tên cho đình.

Vào ngòi câu cá, ngòi sâu mà cá mập; cát nước suối làm rượt, nước suối thơm mà rượu ngát; thịt thú, rau đồng la liệt ở trước, đó là bữa yến của quan thái thú vậy. Yến ẩm say vui, không đèn không sáo, đầu hồ thì trúng, đánh cờ thì thắng; chén, thẻ¹¹ ngón ngang, ngòi đứng ồn ào, đó là khách khứa vui thích vậy. Da xanh, tóc bạc, ngả nghiêng ở giữa đám, đó là thái thú say vậy.

Rồi mà tịch dương hiện trên núi, bóng người tán loạn, thái thú về mà khách khứa theo sau vậy. Cây rừng âm u, chim kêu cao thấp, khách chơi đi hết mà chim chóc vui hát vậy.

Song chim biết cái vui của rừng núi mà không biết cái vui của người; người biết theo chơi với thái thú mà vui, nhưng không biết rằng thái thú vui cái vui của họ vậy.

Say, biết cùng vui với họ, tỉnh biết chép lại thành văn, đó là thái thú vậy. Thái thú là ai? Là Âu Dương Tu ở Lô Lăng vậy.

(Bài này đặc biệt ở chỗ cứ cuối mỗi câu, tác giả lại hạ một tiếng “dã” 也 là “vậy”, đọc lên ta có cảm giác vui vẻ, tưởng tượng ra Âu Dương Tu ngâm xong mỗi câu lại gật gù cái đầu như một người say mà thích chí. Sợ đọc giả không quen tai, chúng tôi phải bỏ nhiều tiếng “dã” đó đi, chỉ dịch vừa vừa cho có thôi. Âu Dương Tu còn nhiều bài bắt hủ, như bài *Mai Thánh Du thi tập* (Đề tựa tập thơ của Mai Thánh Du), *Thu thanh phú* (bài phú “Tiếng mùa thu”), *Lũng Cương thiên biểu* (bia biểu dương công đức ông cha ở Lũng Cương) tiếc rằng chúng tôi không thể trích dịch hết được, sách sẽ dày quá.

Và đây là áng cổ văn kiệt tác nổi danh nhất của Trung Quốc, áng văn mà không một thầy khóa nào hồi xưa không thuộc, áng văn mà ta thường thấy nhiều nhà quý phái thời cổ dùng một ngọn bút tài hoa chép lại theo lối triện hoặc thảo lên một bức liễn để mỗi buổi sáng vừa thưởng trà vừa ngắm nghĩa hoặc ngâm nga. Lời vừa hùng vừa đẹp, ý tưởng lại siêu thoát, thanh cao, đọc lên thơm tho cả miệng lưỡi, sáng khoái cả tinh thần.

前赤壁賦

壬戌之秋七月既望蘇子與客泛舟遊於赤壁之下
清風徐來水波不興舉酒屬客誦明月之詩歌窈窕之章

¹¹ Thẻ để chơi đầu hồ, ném thẻ vào được một cái hồ (như cái bình) thì là thắng.

少焉月出東山之上徘徊於斗牛之間白露橫江水光接天縱一葦之所如凌萬頃之茫然浩浩乎如憑虛御風而不知其所止飄飄乎如遺世獨立羽化而登仙於是飲酒樂甚扣舷而歌之歌曰

桂棹兮蘭槳
擊空明兮泝流光
渺渺兮予懷
望美人兮天一方

客有吹洞簫者倚歌而和之其聲嗚嗚然如怨如慕如泣如訴餘音嫋嫋不絕如縷舞幽壑之潛蛟泣孤舟之嫠婦

蘇子愀然正襟危坐而問客曰

何為其然也

客曰

月明星稀烏鵲南飛此非曹孟德之詩乎西望夏口東望武昌山川相繆鬱乎蒼蒼此非孟德困於周郎者乎方其破荊州下江陵順流而東也舳舻千里旌旗蔽空醜酒臨江橫槊賦詩固一世之雄也而今安在哉況吾與子漁樵於江渚之上侶魚蝦而友麋鹿駕一葉之扁舟舉匏樽以相屬寄蜉蝣於天地渺滄海之一粟哀吾生之須臾羨長江之無窮挾飛仙以遨遊抱明月而長終知不可乎驟得託遺響於悲風

蘇子曰

客亦知夫水與月乎逝者斯而未嘗往也盈虛者如彼而卒莫清長也蓋將自其變者而觀之則物與我皆無所之無盡也而又何羨乎且夫天地之間各物有主苟非我耳得之而目寫之而吾與子之所共適

客喜而笑洗盞更酌肴核既盡杯盤狼藉相與枕藉乎舟中不知東方之既白

TIÊN XÍCH BÍCH PHŨ

Tô Thức

Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt ký vọng. Tô Tử dữ khách phiêm chu, du ư Xích Bích chi hạ.

Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng, cử tửu chúc khách, tụng minh nguyệt chi thi, ca Yếu điệu chi chương. Thiếu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng, bồi hồi ư đầu ngư chi gian, bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vĩ chi sở như, lãng vạn khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo hồ như bằng hư ngư phong, nhi bất tri kỳ sở chi; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. Ư thị ẩm tửu lạc thậm, khẩu huyền nhi ca chi. Ca viết:

Quế trạo hề lan tương,
Kịch không minh hề tổ lưu quang.
Điểu diểu hề dư hoài,
Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương.

Khách hữu xúy đồng tiêu giả, ý ca nhi họa chi; kỳ thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khắp, như tố, dư âm niều niều bất tuyệt như lũ. Vũ ư hác chi tiềm giao, khắp cô chu chi li phụ.

Tô Tử sậu nhiên, chính khâm, nguy tọa nhi vấn khách viết:

- Hà vi kỳ nhiên dã?

Khách viết:

- Nguyệt minh, tinh hy, ô thước nam phi, thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khẩu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương liễu, uất hồ sương sương, thử phi Mạnh Đức chi khôn ư Chu Lang giả hồ?

Phương kỳ phá Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đông dã, trục lô thiên lý, tinh kỳ tế không, sĩ tửu lâm giang, hoành sáo phú thi, cố nhất thể chi hùng dã, nhi kim an tại tại? Huống ngô dữ tử, ngư tiều ư giang cử chi thượng, lũ ngư hà nhi hữu mi lộc, giá nhất điệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc, ký phù du ư thiên địa, diểu sương hải chi nhất túc, ai ngô sinh chi tu du, tiện trường, giang chi vô cùng, hiệp phi tiên dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung, tri bất khả hồ sậu đắc, thác đi ưởng ư bi phong!

Tô Tử viết:

- Khách diệc tri phù thủy dữ minh nguyệt hồ? Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng dã; doanh hư giả như bỉ, nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kỳ biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tăng bất năng dĩ nhất thuận; tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã

giai vô tận dã; nhi hựu hà tiên hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cầu phi ngã chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhi đắc chi nhi vi thanh, mục ngụ chi nhi thành sắc, thủ chi vô cảm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tàng dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích.

Khách hi nhi tiểu, tẩy chân cánh chúc. Hào hạch ký tận, bôi bàn lang tạ, tương dữ chấm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi ký bạch.

BÀI PHÚ TIỀN XÍCH BÍCH

Tô Thúc⁽¹⁾

(Xích Bích là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngư, tỉnh Hồ Bắc, trên bờ sông Dương Tử. Năm 13 niên hiệu Kiến An (208), Tào Tháo tự đất Giang Lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu Tôn Quyền. Tướng Quyền là Chu Du dùng lối hỏa công đánh, thuyền của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là “Xích Bích” (vách đỏ). Tô Đông Pha (tức Tô Thúc) tác giả bài phú này, một lần bị trích ở đất Hoàng Châu. Hoàng Châu nay là huyện Hoàng Cương, cũng thuộc tỉnh Hồ Bắc, nhưng ở về phía Đông và cách xa huyện Gia Ngư. Ở Hoàng Châu có một dãy núi sắc đá đỏ, cũng gọi là Xích Bích. Ông Tô đi chơi ở dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này. Nhân vì trùng tên nên ông nhớ đến việc Tào Tháo, Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài)⁽²⁾.

Sở dĩ bài này gọi là *Tiền Xích Bích* vì sau, Tô Thúc lại đi chơi ở chỗ đó, lại làm một bài phú nữa gọi là *Hậu Xích Bích phú*. Bài sau kém bài trước xa.

*

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất⁽³⁾, Tô Tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích.

⁽¹⁾ Coi tiểu sử ở sau.

⁽²⁾ Chú thích của Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu*.

⁽³⁾ Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong nhà Tống (1082).

Hây hây gió mát, sóng lặng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh nguyệt và hát một chương Yếu điệu⁽¹⁾. Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đinh Sơn, đi lững thững trong khoảng hai sao Ngưu Đẩu. Khi đó sương tủa trên mặt sông, về nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mênh mông muôn khoảnh. Nhe nhàng như cưỡi gió đi trên không, mà không biết là đi đến đâu; hớn hở sung sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

Thung thững thuyền què chèo lan,
Theo vầng trăng tỏ vượt làn nước trong.
Nhớ ai canh cánh bên lòng,

Nhớ người quân tử⁽²⁾ ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, bèn theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo não nùng rên rì như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng dư âm vẫn còn lnh lnh, nhỏ tí lại như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao long (thuồng luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa mênh, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt sùi.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vạt áo, ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng:

- Làm sao lại có tiếng não nùng làm vậy?

Khách đáp rằng:

- Câu "Minh nguyệt tinh hi, ô thước Nam phi" (Nghĩa là: trăng sáng sao thưa, qua bay về Nam, chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh Đức⁽³⁾ đó ru?)

Đương khi Tào Mạnh Đức phá đất Kinh Châu, xuống thành Giang Lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời mà nay thì ở đâu?

⁽¹⁾ Chương Yếu điệu là một chương ở thơ Minh nguyệt trong Kinh Thi. Thơ ấy có ý chê người quyền thế không ưa người hiền, chỉ ưa gái đẹp.

⁽²⁾ Quân tử ở đây chỉ về những người làm quan với mình trong trào, ý là nhớ bạn (lời chú của dịch giả).

⁽³⁾ Tức Tào Tháo. Chỗ này dịch thiếu. (Chú thích của soạn giả)

Huống chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nhỏ nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gởi thân phù du ở trong, trời đất⁽¹⁾ xem ta nhỏ nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng) Vậy mà muốn được dất tiên bay để chơi cho sung sướng. ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy cho nên nảy ra tiếng rầu rĩ ở trong cơn gió thoảng!

Tô Tử nói:

- Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi⁽²⁾ bao giờ; mặt trăng khi tròn, khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Và lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dẫu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vầng trăng sáng ở trong núi tại ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo Hóa, và là cái thú chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm hầu quá đã khan, mâm bát bỏ ngổn ngang, cùng nhau gói đầu gối ở trong thuyền, không biết vầng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

(Phan Kế Bình dịch)

讀孟嘗君傳

(王安石)

世皆稱孟嘗君能得士士以故歸之而卒賴其力以脫於虎豹之秦。

⁽¹⁾ Chỗ này ẩn công cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* (1950) in hoặc sai chăng? Như vậy có lẽ đúng hơn: "gởi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh". Chú thích của soạn giả.

⁽²⁾ *Vị thường vãng* đã nên dịch là: *chưa từng hết bao giờ* thì có phần rõ nghĩa hơn (Chú thích của soạn giả).

嗟乎孟嘗君特雞鳴狗盜之雄耳豈足以言得士不然檀齊之強得一士焉宜可以南面而制秦尚取雞鳴狗盜之力哉夫雞鳴狗盜之出其門此士之所以不至也。

ĐỘC MẠNH THƯỜNG QUÂN TRUYỀN

Vương An Thạch

Thế giai xưng Mạnh Thường Quân năng đắc sĩ, sĩ dĩ cố quy chi, nhi tốt lại kỳ lực dĩ thoát ư hổ báo chí Tần.

Ta hồ! Mạnh Thường Quân đặc kê minh cầu đạo chi hùng nhĩ, khởi túc dĩ ngôn đắc sĩ? Bất nhiên, thiên Tề chi cường, đắc nhất sĩ yên, nghi khả dĩ nam diện nhi chế Tần, thượng thủ kê minh cầu đạo chi lực tại? Kê minh cầu đạo chi xuất kỳ môn, thử sĩ chi sở dĩ bất chi dã.

ĐỌC TRUYỀN MẠNH THƯỜNG QUÂN

Vương An Thạch

(Mạnh Thường Quân họ Điền, tên Văn, người nước Tề đời Chiến quốc, nổi tiếng hào hiệp, biết kết nạp kẻ sĩ, trong nhà luôn luôn nuôi 3.000 người khách. Khi vua Tần đòi qua, nói là để dùng mà kỳ thực là để giết, Mạnh Thường Quân bị giam, nhờ những kẻ sĩ đó cứu mà thoát được nạn. Một người giả làm chó, nửa đêm sủa, gạt quân canh, lấy áo hồ cừ sắc trắng cất trong kho vua Tần, đem dâng cho nàng Yên Cơ, quý phi của vua Tần, để Yên Cơ tâu với vua tha cho Mạnh Thường Quân về nước. Mạnh Thường Quân được tha, biết thế nào vua Tần cũng hối hận, cho quân đuổi theo, nên đi rất gấp, nửa đêm tới cửa quan. Lệ thời đó cứ gà gáy sáng mới mở cửa quan cho dân ra vào. Một người khách khác của Mạnh Thường Quân giả làm gà, gáy lên ít tiếng, tức thì gà ở chung quanh đua nhau gáy, lính canh tưởng sáng, mở cửa cho Mạnh Thường Quân qua. Vừa đi lọt được một lúc thì có quân đuổi theo. Mạnh Thường Quân phải đổi đi đường khác mới thoát khỏi).

Đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo thu nạp kẻ sĩ nên kẻ sĩ theo ông, và nhờ sức họ mà ông thoát được nanh vuốt của cọp Tần.

Than ôi! Mạnh Thường Quân chỉ là anh hùng của bầy gà gáy, chó sủa mà thôi, há nói được rằng thu nạp đặng kẻ sĩ? Nếu không vậy, nhờ sự phú cường của nước Tề, mà được một kẻ sĩ thì tất có thể lên ngôi hoàng đế, chế phục nước Tần, còn dùng chi đến sức

của bọn gà gáy chó sủa kia? Vì bọn gà gáy chó sủa ra vào cửa ông nên kẻ sĩ không đến vậy.

Để độc giả thưởng thức lối văn vừa ký sự vừa nghị luận của Vương An Thạch tôi chép thêm dưới đây bài ký Chơi núi Bao Thiên do Phan Kế Bính dịch.

遊褒禪山記

...由山以上五六里有穴窈然入之甚寒問其深則
 雖好遊者不能窮也謂之後洞予與四人擁火以入入之
 愈深其進愈難而其見愈奇有急而欲出者曰不出火且
 盡遂與之俱出蓋予所至比好遊者尚不能十不一然視其
 左右來而記之者已少蓋其又深則其至又加少矣方是
 時予之力尚足以入火尚足以明也既其出則或咎其欲
 出者而予亦悔其隨之而不得極乎遊之樂也於是有以
 歎焉古人之深而無不在也夫夷以近則往者眾險遠而
 其求思之深而世之奇偉瑰怪非常之觀常在於險遠而
 所罕至焉故非有志者不能至也有志與力而又不隨以
 力不足者亦無可譏而在已為有悔盡吾志也而不至者
 暗昏於人為可譏而在已為有悔盡吾志也而不至者
 焉於人焉為可譏而在已為有悔盡吾志也而不至者
 以無悔矣其孰能譏之乎此予所得也予於仆碑又有
 悲夫古書之不存後世之謬其傳而莫能名者何可勝
 也哉此所以學者不可以不深思而慎取之也

DU BAO THIEN SON KY

(...) Do sơn dĩ thượng ngũ, lục lý hữu huyệt yếu nhiên, nhập chi thậm hàn. Văn kỳ thâm, tác tuy hiệu du giá bất năng cùng dã; vị chi hậu động) Dư dĩ tử nhân, ứng hỏa dĩ nhập, nhập chi dĩ thâm, kỳ tiến dĩ nan, nhi kỳ kiến dĩ kỳ. Hữu đãi nhi dục xuất giá, viết bất xuất, hỏa thả tận, toại dĩ chi câu xuất. Cái dư sở chí, tỉ hiệu du giá, thượng bất năng thập nhất, nhiên thị kỳ tả hữu, lai nhi ký chi giá dĩ thiếu. Cái kỳ hựu thâm, tác kỳ chí hựu gia thiếu hĩ. Phương thị thời, dư chi lực thượng túc dĩ nhập, hỏa thượng túc dĩ minh dã. Ký kỳ xuất, tác cữu hoặc kỳ dục xuất giá, nhi dư điệt hồi kỳ tùy chi, nhi bất đắc cự hồ du chi lạc dã.

U thì, dư hữu thân yên. Cổ nhân chi quan ư thiên địa sơn xuyên thảo mộc trùng ngư điều thú vãng vãng hữu đắc, dĩ kỳ cầu tư chi thâm nhi vô bất tại dã.

Phù di dữ cận tắc du giả chúng, hiểm dĩ viễn tắc chí giả thiếu, nhi thể chi kỳ vĩ khôi quái phi thường chi quan, thường tại ư hiểm viễn nhi nhân chi sở hãn chí yên, cố phi hữu chí giả, bất năng chí dã; hữu chí hĩ, bất tùy dĩ chí dã nhiên lực bất túc giả, diệc bất năng chí dã; hữu chí dữ lực, nhi hựu bất tùy dĩ đắc, chi ư u ám hôn hoặc, nhi vô vật dĩ tương chi, diệc bất năng chí dã. Nhiên lực túc dĩ chi nhi bất chí yên, ư nhân vi khả khi nhi tại kỳ vi hữu hối; tận ngô chí dã, nhi bất năng chí giả, khả dĩ vô hối hỹ, kỳ thực năng khi chi hồ? Thử dư chi sở đắc dã.

Dư ư phúc bi hựu hữu bi phù cổ thư chi bất tồn, hậu thế chi mậu kỳ truyền nhi mạc năng danh giả, hà khả thăng đạo dã tại? Thử sở dĩ học giả bất khả dĩ bất thâm tư nhi thân thủ chi dã (...).

BÀI KÝ “CHƠI NÚI BAO THIÊN”

(Vương An Thạch)

Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm có hang sâu thẳm, vào trong hang lạnh lắm. Hỏi bề sâu thì những người hay đi chơi cũng không biết đến đâu là cùng; đây gọi là Hậu động) Ta cùng với bốn người, đốt đuốc đi vào, vào càng sâu thì đi càng khó, mà sự trông thấy càng lạ. Có người nản, muốn trở ra, nói: nếu không ra thì hết đuốc, vì thế phải ra cả. Ta đến đây sánh với người hay chơi, mười phần chưa được một phần, song nhìn xem hai bên kẻ đến chơi mà ghi ở đó đã ít rồi, vì càng sâu bao nhiêu thì người đến lại càng ít vậy. Khi đó sức ta còn có thể đi được, lửa cũng còn sáng, lại theo người đi ra, ta hỏi vì theo người ra mà không được thỏa hết cuộc vui vậy.

Ta vì thế mà thốn thức thay! Người đời xưa xem trời đất, sông núi, cỏ cây, chim cá, sâu bọ, thường thường ý hội được là vì tìm kiếm, nghĩ ngợi nhiều mà ở đâu cũng có vậy.

Ồi, chỗ phẳng phiu mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, nơi hiểm trở mà xa thì kẻ đến chơi ít. Mà những sự lạ lùng, kỳ quái, thì lại thường ở chỗ hiểm xa, người ta ít đến, cho nên phi có chí thì không đến được; có chí, không theo ai mà sinh nản, song không đủ sức

cũng không đến được; có chí, có sức không sinh nản, đến chỗ tối tăm mờ mịt, mà không có vật gì giúp cho mình cũng không đến được. Có sức đến được mà không đến thì ở người đáng chê mà, ở ta thì nên hỏi; hết cái chí của ta mà không sao ể được, bây giờ mới không hỏi gì, mà ai còn chê nữa? Đó là điều của ta được thỏa vậy.

Ta ở chỗ bia đá, lại thường cho sách đời xưa không còn, người đời xưa truyền lại, thế thì những điều sai lầm kể sao cho xiết, người học giả nên nghĩ kỹ mà giữ cho cẩn mới được.

(Phan Kế Bính dịch)

寄歐陽舍人書

(曾鞏)

去秋人還蒙賜書及所撰先大父墓碑銘反覆觀誦感與慚并夫銘誌之著於世義近於史而亦有與史異者蓋史之於善惡無所不書而銘者蓋古之人有功德材行志義之美者懼後世之不知則必銘而見之或納於廟或存於墓一也苟其人之惡則於銘乎何有此其所以與史異也

其辭之作所以使死者無有所憾生者得致其嚴而善人喜於見傳則勇於自立惡人無有所紀則以愧而懼警勸之道非近乎史其將安近

後世之衰人之子孫者一欲褒揚其親而不本乎理故雖惡人皆務勒銘以誇後世立言者既莫之拒而不為又以其子孫之所請也書其惡焉則人情之所不得於是乎銘始不實

後之作銘者當觀其人苟托之非人則書之非公與是必不足以行世而傳後故千百年來公卿大夫至於里巷之士莫不有銘而傳者蓋少其故非他託之非人書之非公與是故也

然則孰為其人而能盡公與是歟非畜道德而能文章者無以為也

蓋人之行有情善而迹非有意奸而外淑有善惡相懸而不可以實指有實大於名有名侈於實猶之用人非畜道德者惡能辨之不惑議之不徇不惑不徇則公且是矣

而其辭之不工則世猶不傳於是又在其文章兼勝焉故曰非畜道德而能文章者無以爲也豈非然哉然畜道德而能文章者雖或並世而有亦或數十年或一二百年而有之其傳之難如此其遇之難又如此若先生之道德文章固所謂數百年而有者也先祖之言行卓卓幸遇而得銘其公與是其傳世行後無疑也

而世之學者每觀傳記所書古人之事至其所可感則往往戚然不知涕之流落也況其子孫也哉況其輩也哉

其追唏祖德而思所以傳之之絲則知先生推一賜於輩而及其三世其感與報宜若何而圖之

抑又思若輩之淺薄滯拙而先生道之先祖之屯蹶否塞以死而先生顯之則世之魁閔傑不世出之士其誰不願進於門潛遁幽抑之士其誰不有望於世善誰不爲而惡誰不愧以懼爲人之父祖者孰不欲教其子孫爲人之子孫者孰不欲寵榮其父祖此數美者一歸於先生

既拜賜之辱且敢進其所以然所論世族之次敢不承教而加詳焉

KÝ AU DUONG XÁ NHÂN THU

Tăng Cung

Khử thu, nhân hoàn, mông tứ thư cập sở soạn tiên đại phụ mộ bi minh. Phán phúc quan tụng, cảm dữ tâm tính. Phù minh chí chí trú ư thể, nghĩa cận ư sử nhi diệc hữu dữ sử dị giá. Cái sử chí ư thiện ác vô sở bất thư, nhi minh giá, cái cổ chí nhân hữu công, đức, tài, hạnh, chí, nghĩa chí mỹ giá, cụ hậu thể chí bất tri, tắc tất minh nhi kiến chí, hoặc nạp ư miếu, hoặc tồn ư mộ, nhất dã. Cầu kỳ nhân chí ác, tắc ư minh hồ hà hữu? Thử kỳ sở dĩ dữ sở dĩ dã.

Kỳ từ chí tác, sở dĩ sử tử giá vô hữu sở hám, sinh giả đắc chí kỳ nghiêm; nhi thiện nhân hỷ ư kiến truyền, tắc dũng ư tự lập; ác nhân vô hữu sở kỳ, tắc dĩ quý nhi cụ. Cảnh khuyến chí đạo phi cận hồ sử, kỳ tương an cận?

Hậu thể chí suy, nhân chí tử tôn giá, nhất dục bao dương kỳ thân nhi bất bán hồ lý, cố tuy ác nhân giai vụ lạc minh dĩ khoa hậu thể. Lập ngôn giá ký mạc chí cụ nhi bất vi, hựu dĩ kỳ tử, tồn chí sở

thỉnh dã, thư kỳ ác yên, tắc nhân tình chi sở bất đắc, ư thị hồ minh thủy bất thực.

Hậu chi tác minh giả, đương quan kỳ nhân. Cấu thác chi phi nhân, tắc thư chi phi công dữ thị, tất bất túc dĩ hành thể nhi truyền hậu. Cố thiên bách niên lai, công khanh, đại phu, chí ư lý hạng chi sĩ, mạc bất hữu minh, nhi truyền giả cái thiếu, kỳ cố phi tha; thác chi phi nhân, thư chi phi công dữ thị, cố dã.

Nhiên tắc thực vi kỳ nhân nhi năng tận công dữ thị dư? Phi súc đạo đức nhi năng văn chương giả vô dĩ vi dã.

Cái nhân chi hành, hữu tình thiện nhi tích phi, hữu ý gian nhi ngoại thực; hữu thiện ác tương huyền, nhi bất khả dĩ thực chi; hữu thực đại ư danh, hữu danh xỉ ư thực; do chi dụng nhân, phi súc đạo đức giả, ô năng biện chi bất hoặc, nghị chi bất tuân? Bất hoặc, bất tuân tắc công thả thị hỹ.

Nhi kỳ từ chi bất công, tắc thể do bất truyền, ư thị hựu tại kỳ văn chương kiêm thẳng yên. Cố viết: “Phi súc đạo đức nhi năng văn chương giả, vô dĩ vi dã”, khởi phi nhiên tai?

Nhiên súc đạo đức nhi năng văn chương giả, tuy hoặc tịnh thể nhi hữu, diệc hoặc số thập niên, hoặc nhất, nhị bách niên nhi hữu chi. Kỳ truyền chi nan như thử, kỳ ngộ chi nan hựu như thử.

Nhược tiên sinh chi đạo đức, văn chương, cố sở vị sở bách niên nhi hữu giả dã. Tiên tổ chi ngôn hạnh trắc trắc, hạnh ngộ nhi đắc minh kỳ công dữ thị, kỳ truyền thể hành hậu, vô nghi dã.

Nhi thể chi học giả mỗi quan truyện ký sở thư cổ nhân chi sự, chí kỳ sở khả cảm tắc vãng vãng hức nhiên, bất tri thể chi lưu lạc dã. Huống kỳ từ, tôn dã tai! Huống kỳ Cung dã tai!

Kỳ truy hy tổ đức nhi tư sở dĩ truyền chi chi do, tắc tri tiên sinh thôi nhất tứ ư Cung nhi cập kỳ tam thế. Kỳ cảm dữ báo nghi nhược hà nhi đồ chi?

Ức hựu tư nhược Cung chi thiếu bạc trệ chuyết, nhi tiên sinh đạo chi, tiên tổ chi truân quệ dĩ tắc dĩ tử nhi tiên sinh hiển chi, tắc thể chi khô hoàng hào kiệt bất thể xuất chi sĩ, kỳ thủy bất nguyện tiên ư môn? Tiềm độn ư ức chi sĩ, kỳ thủy bất hữu vọng ư thể? Thiện thủy bất vi, nhi ác thủy bất quý dĩ cụ? Vi nhân chi phụ tổ giả,

thực bắt đục giáo kỳ tử tôn? Vì nhân chi tử tôn già, thực bắt đục sủng vinh kỳ phụ tổ? Thử sổ mỹ giả, nhất quy ư tiên sinh.

Kỳ bái tử chi nhục, thả cảm tiên kỳ sở dĩ nhiên. Sở luận thể tộc chi thứ, cảm bắt thừa giáo nhi gia tường yên.

THƯ GỬI ÂU DUƯƠNG CÔNG

Tăng Cung

(Về tác giả, ta chỉ nên nhớ ông tự là Tử Cố 子固, là người đồng hương và đồng thời với Âu Dương Tu, văn rất hay song không biết làm thơ, nên cổ nhân nói: “Có ba điều hận: một là hoa hải đường không hương, hai là cá cháy nhiều xương, ba là Tăng Tử Cố không biết làm thơ”. Văn của Tăng Cung chắc thất lạc nhiều, trong các sách trích cổ văn hiện nay, chúng tôi chỉ thấy mỗi một bài của ông, tức bài trên.

Âu Dương Tu soạn giúp Tăng Cung một bài “minh” tức một bài để khắc vào mộ chí - kể tiểu sử, đức hạnh của ông nội Tăng Cung) Tăng viết thư này để tạ ơn, lý luận xác đáng, lời rõ ràng mà giọng cảm động).

Mùa thu năm ngoái, nhân có người vẽ, tôi đội ơn ngài gửi thư và bài ngài soạn để khắc vào mộ chí ông tôi. Tôi đọc đi đọc lại, vừa cảm động vừa thẹn thùng.

Bài “minh” khắc để đời, nghĩa gần với sử mà cũng có chỗ khác sử. Sử đối với việc thiện, việc ác, không việc gì không chép; còn minh là nhân người xưa có công, đức, tài, hạnh, chí, nghĩa sợ người sau không biết mới đem khắc mà biểu lộ ra, dù đáng vào miếu hoặc đặt trên mộ thì nghĩa cũng là một. Nếu người đó ác thì còn có gì mà ghi? Minh với sử khác nhau ở chỗ đó.

Lời (minh) viết ra cốt để người chết không có gì di hận mà kẻ sống thì khi đọc, hết sức tôn kính; người thiện vui mong được người ta truyền danh mình mà mạnh bạo tự lập; còn kẻ ác, không có điều gì đáng ghi thì thẹn mà sợ. Cái đạo khuyên răn ấy, không giống với sử thì giống với gì?

Đời sau suy vi, con cháu chỉ muốn khoa dương ông cha mình mà không căn cứ vào lý, nên tuy ông cha là người ác, cũng cầu ghi vào bia để khoe với hậu thế. Kẻ lập ngôn⁽¹⁾ không cự tuyệt mà không viết, thấy con cháu người ta xin, nếu chép cả cái ác của

⁽¹⁾ Tức kẻ viết bài minh.

người ta thì không hợp với nhân tình, do đó sự soạn mình mới không được chân thực.

Người sau có viết mình thì phải xét người mình viết cho. Nếu người nhờ cậy không xứng đáng thì chép sẽ không công bằng và sai sự thực; như vậy tất không sao truyền lại được hậu thế. Cho nên trăm ngàn năm trở lại đây, từ bực công khanh, đại phu đến kẻ sĩ trong làng, trong ngõ, khi chết ai cũng có bài minh, mà những bài được truyền lại rất ít, cũng do lẽ ấy: người nhờ viết thì không xứng đáng mà người viết thì không công bằng, không cầu sự chân thực.

Vậy ai là người biết giữ hết đạo công bằng và chép đúng sự thực? Hễ không phải là người đạo đức và giỏi văn thì làm việc ấy không được.

Hành vi của con người có khi tính thì thiện mà việc thì ác, trong lòng gian mà bề ngoài tốt; có khi thiện ác liên quan với nhau mà không thể chỉ đúng ra được; có khi thực lớn hơn danh, có khi danh lớn hơn thực; nên khi cậy người viết mình, nếu không phải là người đạo đức thì làm sao phân biệt được cho khỏi nghi hoặc, nghị luận cho khỏi thiên kiến. Không nghi hoặc, không thiên kiến tức là công bằng và đúng sự thực.

Nhưng nếu lời không khéo thì không được đời truyền lại, nên người đó lại cần có văn chương hơn người nữa.

Cho nên tôi nói rằng: “Không phải là người đạo đức và giỏi văn thì không viết mình được”. Hử chẳng đúng như vậy sao?

Song người đạo đức, giỏi văn, hoặc cùng sống với ta hoặc vài mươi năm, một hai trăm năm mới có. Viết mình mà truyền lại được hậu thế đã là một việc khó như vậy mà gặp được người đủ tư cách để viết lại khó như vậy.

Người đạo đức và văn chương như ngài, có thể nói là vài trăm năm mới gặp được. Ngôn hành trác việt của ông tôi may được ngài ghi một cách công bằng và xác thực, tất sẽ được truyền lại hậu thế, không còn ngờ gì nữa.

Kẻ học giả trong đời mỗi khi coi những truyền kỳ chép việc cổ nhân, đến chỗ cảm động, thường đau xót, lệ rỏ mà không hay. Kẻ học giả xa lạ còn vậy, huống hồ là con cháu trong nhà, huống hồ là Cùng tôi!

Nghĩ đến việc ngài truy mộ đức của ông tôi và đến lễ mà ngài muốn ghi truyền những đức đó lại, thì biết ngài có ý gia ơn cho Cùng tôi, mà luôn đến cả ba đời nhà tôi (từ ông tôi đến tôi). Tôi cảm kích lắm, không biết báo đáp cách nào đây!

Vả lại ngài nghĩ rằng Cùng tôi học lực thô thiển, tư chất ngu độn mà muốn dắt dẫn tôi, nghĩ tiên tổ tôi gian truân khốn khổ tới lúc mất mà muốn biểu dương cho như thế thì những kẻ anh hùng hào kiệt, những kẻ sĩ tột vời ai là người không tình nguyện xin vào cửa ngài? Những kẻ sĩ ẩn lánh u uất, ai là không hy vọng ở đời? Điều thiện, ai là không làm, mà việc ác ai là không then, không sợ? Bực ông cha, ai không muốn dạy con cháu? Hàng con cháu, ai không muốn kính yêu ông cha, làm vẻ vang ông cha? Những điều tốt đẹp đó, đều do công của ngài cả.

Tôi đã mang ơn ngài cho bài minh, tại dám dâng ngài những cảm tưởng của tôi. Còn những điều ngài khuyên về việc ghi thứ tự trong họ, thì xin nghe lời ngài mà chép thêm cho rõ ràng.

4

TIỂU THUYẾT

Văn nhân đời Tống cũng gắng sức viết truyền kỳ như văn nhân đời Đường, song tài kém nên ít thành tích. Chỉ có vài tác phẩm đáng đọc như: *Dương Thái chân ngoại truyện* 楊太真外傳, *Triệu Phi Yến biệt truyện* 趙飛燕別傳, *Mai Phi truyện* 梅妃傳... đều là những tiểu thuyết diễm tình.

Trái lại, trong dân gian xuất hiện một số tiểu thuyết có giá trị, viết bằng bạch thoại, như bộ *Tân biên Ngũ đại sử bình thoại* 新編五代史平話 và bộ *Kinh bản thông tục tiểu thuyết* 京本通俗小說.

Bộ sau có 8 truyện ngắn, hầu hết là những truyện thần tiên hoặc diễm tình, trừ một truyện tả cảnh khổ của dân gian khi Vương An Thạch thi hành tân pháp.

Ngoài ra còn bộ *Đại Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại* 大唐三藏取經詩話 kể chuyện Huyền Trang qua Ấn Độ lấy kinh. Người đời sau phỏng theo đó viết bộ *Tây du ký* 西遊記.

Bộ *Đại Tống Tuyên Hoà di sự* 大宋宣和遺事 tả đời hoang dâm của các vua nhà Tống, những hoạ do tân pháp của Vương An Thạch gây ra. Có chương viết bằng văn ngôn; có chương dùng bạch thoại, như chương tả bọn anh hùng Lương Sơn Bạc, làm gốc cho bộ *Thủy hử* 水滸 sau này.

5

TUÔNG

Trong đời Tống, nhờ lối *từ* phát đạt (coi chương sau) nên ca vũ khúc cũng rất thịnh. Lại nhờ văn bạch thoại bắt đầu xuất hiện, tuông lần lần có quy mô. Mỗi tuông về hình thức chia làm ba phần: *khoa* 科 tức là động tác, *bạch* 白 tức là đối thoại và *khúc* 曲 tức là lời ca.

Song, tuông đời Tống hầu hết đều thất truyền.

TÓM TẮT

1- Văn xuôi đời Tống thì *cổ văn* có giá trị nhất. Âu Dương Tu, Tô Thức, Vương An Thạch, Tăng Củng đều được đứng trong hàng bát đại gia. Văn của Âu Dương thì nghiêm trang, của Tô thì hào hùng, khoáng đạt, của Vương thì giản dị, mạnh mẽ, của Tăng thì rõ ràng, cảm động.

2- Về sử học có Âu Dương Tu, nhất là Tư Mã Quang, tác giả bộ *Từ trị thông giám*.

3- Tiểu thuyết tuy nhiều mà phần nghệ thuật kém. Có nhiều bộ viết bằng bạch thoại, làm gốc cho những truyện *Tây du ký*. *Thủy hử*... sau này.

4- Tuông bắt đầu có hình thức hoàn bị, song tác phẩm đều thất truyền.

CHƯƠNG IV

THƠ ĐỜI TỔNG

1. Đặc sắc thơ đời Tống
2. Thời Bắc Tống
 - a) Các thời kỳ
 - b) Mai Nghiêu Thần
 - c) Âu Dương Tu
 - d) Vương An Thạch
 - e) Tô Thức
 - g) Hoàng Đình Kiên
3. Thời Nam Tống
 - a) Lục Du
 - b) Phạm Thành Đại
 - c) Dương Vạn Lý
 - d) Châu Phóng
 - e) Văn Thiên Tường

1

ĐẶC SẮC THƠ ĐỜI TỔNG

Văn nhân đời Tống thường đem tài lực ra làm thơ, có dư thời giờ mới viết từ, trừ một số ít từ gia chuyên môn như: Liễu Vĩnh, Tân Khí Tật và Ngôn Văn Anh. Vì vậy, về lượng, thơ Tống rất thịnh; song phẩm thì kém: ta không thấy xuất hiện một thể mới nào mà đáng bực thi hào cũng chỉ có vài ba nhà.

Trong ít chục năm gần đây, thơ Tống được văn nhân Trung Hoa thường thức và nghiên cứu nhờ nó có vài đặc sắc:

- Nó tự do, nên tự nhiên hơn thơ Đường, nhờ các thi nhân phải phục cổ mạnh bạo thoát ly những câu thúc của cách luật.

- Trong thơ người ta cả gan dùng những tiếng thông tục, có khi thô nũa, như Tô Thức đã cả gan dám hạ hai chữ *ngưu xỉ* 牛屎 là cứt trâu trong một bài thơ.

- Nhiều bài có ý vị triết lý vi đời Tống, triết học rất thịnh, và các triết gia như Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Chu Hy đều là thi sĩ⁽¹⁾.

2

THỜI BẮC TỐNG

a) Các thời kỳ

Thơ thời Bắc Tống chia làm hai thời kỳ:

- *Sơ Tống* thơ hoàn toàn bắt chước văn Đường: đại loại có hai phái:

* Phái *Tây Côn* 西 昆, theo xu hướng của Lý Thương Ẩn.

* Phái *Bạch thể* 白 體, theo Bạch Cư Dị.

- Đến thời *Tống Nhân Tân*, Mai Thánh Du và Tô Vũ Khâm đề xướng một cuộc cách mạng, phản đối phái Tây Côn, chủ trương lời thơ phải bình dị, thông thường) Phong trào ấy được Âu Dương Tu, Tô Thức tiếp tục.

b) Mai Nghiêu Thần 梅堯臣, tự là Thánh Du 聖俞 (1002-1060) được Âu Dương Tu rất mến và đề tựa cho tập thơ. Bài tựa ấy mở đầu như sau:

Tôi nghe người đời nói: thi nhân ít người thành đạt mà nhiều kẻ khốn cùng). Há thật sự phải như vậy ư?

⁽¹⁾ Triết gia thời ấy chia làm nhiều phái:

- Âu Dương Tu, Vương An Thạch tuy tư tưởng khác nhau mà đều muốn thoát ly ra khỏi sự câu thúc của Kinh Truyện, như Âu Dương nghĩ ngờ *Kinh Dịch*, Vương nghĩ ngờ *Kinh Xuân Thu*.

- Chu Đôn Di (học trò là Trình Hiệu, Trình Di) sáng lập ra *Lý học*, lấy lý thái cực suy ra để bàn về đạo lý, tâm tính.

- Trương Tải nghiên cứu về tính thiện và khí chất con người.

- Chu Hy giải thích tường tận các kinh truyện, làm cho Khổng giáo thêm tôn nghiêm; ông ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.

- Thiệu Ung chuyên bàn về số mạng.

- Lục Cửu Uyên chú trọng về sự tu dưỡng đức tính.

Bởi vì những bài thơ được truyền tụng thì phần nhiều là của những người xưa khôn khéo làm ra. Phạm kê sĩ có điều gì uẩn súc mà không đem thi hành được ở đời đều muốn phóng lãng ở ngoài cảnh gò núi sông bên, ngắm sâu cả thảo mộc, gió mây, diều thú, thường xét cái kỳ quái của những vật ấy, trong lòng lại uất tích những uất tư, cảm phần, mới phát ra lời oán hận, phúng thích để than thở cho những kẻ ki thần⁽¹⁾, quả phụ, mà tả những cái khó nói của nhân tình. Vậy đời càng khôn thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khôn cùng, chính vì có khôn cùng rồi thơ mới hay.

Đọc cả bài tựa đó, ta thấy đời Mai Thánh Du long đong lắm. Ông có tài mà không chịu chiều đời, lại nghĩ khác người, muốn văn thơ phải giản dị, trong sạch, chứ không uỷ mị, nên không được ai tiến cử lên nhà vua.

Ông viết trên 1000 bài, giọng bình đạm mà có ý vị, khí lực.

c) Âu Dương Thụ 歐陽修 (1007-1072) tự là Vĩnh Thúc 永叔, đậu tiến sĩ, làm tới chức Binh bộ thượng thư. Loại nào ông viết cũng hay, lời trang nghiêm mà diễm lệ như bài:

豐樂亭遊春

紅樹青山日欲斜
長郊草色綠無涯
遊人不管春將老
來往亭前踏落花

PHONG LẠC ĐÌNH DU XUÂN

Hồng thụ thanh sơn nhật dục tà,
Trường giao thảo sắc lục vô nhai⁽²⁾
Du nhân bất quản xuân tương lão,
Lai vãng đình tiền đạp lạc hoa.

CHƠI XUÂN Ở PHONG LẠC ĐÌNH

Cây đỏ núi xanh, bóng muốn tà,
Đồng xa cỏ biếc, rợn không bờ.
Khách chơi chẳng tiếc xuân gần hết,
Đi lại quanh đình đạp cánh hoa.

⁽¹⁾ Kẻ bề tôi bị lưu đày.

⁽²⁾ Chữ nhai ở đây có người đọc là nha, cho vần với tà, hoa. Như vậy là ép. Thi nhân đời Tống nhiều khi bỏ vần mà giữ hứng thì chúng ta cũng không nên ép cách đọc cho thành vần.

d) Vương An Thạch 王安石 (1021-1086) tự là Giới Phủ 介甫, hiệu là Bán Sơn 半山, có đại tài về chính trị, làm tể tướng đời vua Thần Tông, hoài bão nhiều tư tưởng rất mới về tài chính, binh chinh, muốn cải tạo xã hội, sửa phép thi cử vì ông nhận thấy lối học từ chương rất hại; song tâm chính của ông táo bạo quá, bị phải thù cừu là Âu Dương Tu, Tô Thức phản đối kịch liệt, mà dân gian cũng không hiểu nên chỉ thi hành trong một thời gian ngắn rồi phải bỏ, kết quả chưa hái và chỉ gây thêm nhiều sự rối loạn trong nước; thực đáng tiếc.

Trên văn đàn, ông cũng có kỳ tài, ý mới, lời mạnh. Ông có tật lý luận quá nhiều, nên thơ ông, trừ vài bài thanh tân, khoáng đạt, không được nhiều người thưởng thức. Bài *Trúc lý* dưới đây tránh được tật ấy:

竹裏

竹裏編茅倚石根
竹莖疎處見前村
閑眼盡日無人到
自有春風爲掃門

TRÚC LÝ

Trúc lý biên mao ý thạch căn,
Trúc hành sơ xứ kiến tiền thôn.
Nhân miên tận nhật vô nhân đáo,
Tự hữu xuân phong vị tảo môn.

TRONG BỤI TRÚC

*Dựa đá ken lau, bóng trúc um,
Nhìn qua kẽ trúc, thấy hương thôn.
Suốt ngày nhân ngủ, không ai tới.
Đã có xuân phong quét cửa giùm.*

e) Tô Thức 蘇軾 (1036-1101) có tài nhất đương thời. Ông tự là Tử Chiêm 子瞻 hiệu là Đông Pha cư sĩ 東坡居士, sinh trong một gia đình văn học, đúng như câu của Nguyễn Du:

Văn chương nét đất, thông minh tính trời

Cha ông là Tô Tuân 蘇洵, em ông là Tô Triệt 蘇轍 đều nổi danh về văn học. Em gái ông là Tô Tiểu Muội cũng hay thơ.

Ông rất thông minh, học rộng, du lịch nhiều, theo cả Nho, cả Lão, khí phách hào phóng, khoáng đạt, không chịu sự bó buộc của niêm luật, lời thơ rất tự nhiên mà tân kỳ, có bài phảng phất như của Lý Bạch.

Bài dưới đây thực là “thi trung hữu hoạ”.

望湖樓醉書

黑雲翻墨未遮山
白雨跳珠亂入船
卷地風來忽吹散
望湖樓下水如天

VONG HỒ LÂU TUÝ THU

Hắc vân phiên mực vị già sơn,
Bạch vũ khiêu châu loạn nhập thuyền.
Quyển địa phong lai hốt xuy tán,
Vọng hồ lâu hạ thủy như thiên.

TRONG KHI SAY VỊNH CẢNH HỒ, LÂU

Mây đen nửa núi mực bôi lên,
Mưa trắng rơi châu vãi xuống thuyền.
Cuốn đất gió đâu lùa thổi hết,
Dưới lầu, màu nước tựa thanh thiên.

g) Hoàng Đình Kiên 黃庭堅 (1045-1195) tự là Lỗ Trực 魯直, chú trương nói sao thì làm thơ như vậy, nên lời rất bình dị. Đại loại giọng thơ của ông như dưới đây:

題蓮花寺

狂卒猝起金坑西
脅從數百馬百蹄
所過州縣不敢誰
肩與虜載三十妻
伍生有胆無智略
謂河可憑虎可搏
身膏白刃浮屠前
此鄉父老至今憐

ĐỀ LIÊN HOA TỰ

Cuồng tốt thốt khỏi Kim Khanh tây,
Hiếp tông số bách mã bách đề,
Sở quá châu huyện bất cảm thùy,
Kiên dư lỗ tải tam thập thê,
Ngũ sinh hữu đờm, vô tri lược,
Vị hà khả bằng, hổ khả đoàn,
Thân cao bạch nhận phù đồ tiền,
Thử hương phụ lão chí kim liên.

ĐỀ CHÙA LIÊN HOA

*Giặc cỏ hốt dậy đất Kim Khanh,
Bất hiếp dân theo, ngựa số trăm.
Đi qua châu huyện, ai dám hỏi?
Trong cảng bắt cóc ba chục nàng,
Chàng Năm can đảm, không mưu trí,
Quyết lội qua sông, bắt cộp hang⁽¹⁾
Mỡ bôi lưỡi kiếm⁽²⁾ trước tháp phật,
Phụ lão trong làng nay vẫn thương.*

3

THỜI NAM TÔNG

Đời Nam Tông, thi nhân vẫn tiếp tục văn trào của phái Giang Tây 江西, tức phái Âu Dương Tu, Vương An Thạch, song mỗi người có một phong cách riêng, tinh thần sáng tác đều cao.

a) Lục Du 陸游 hiệu là Phóng Ông 放翁 (1125-1210) rất đa cảm, ý khí hào hùng, ái quốc nồng nhiệt, gần chết mà vẫn mong khôi phục được Trung Nguyên đã bị rợ phương Bắc chiếm mất.

Bài *Thập nhất nguyệt tứ nhật phong vũ đại tác*, giọng bi tráng, cảm khái biết bao.

⁽¹⁾ Lội qua sông lớn, bắt cộp tay không là hai hành vi táo bạo.

⁽²⁾ Chàng Năm bị giết, lấy mỡ bôi lưỡi kiếm.

十一月四日風雨大作

僵臥孤村不自哀
尚思爲國戍輪臺
夜闌臥聽風吹雨
鐵馬冰河入夢來

THẬP NHẤT NGUYỆT TỬ NHẬT PHONG VŨ ĐẠI TÁC

Cương ngoạ cô thôn bất tự ai,
Thượng tư vị quốc thú Luân Đài.
Đạ lan ngoạ thính phong xuy vũ,
Thiệt mã băng hà nhập mộng lai.

NGÀY MỪNG 4 THÁNG MUỐI MỘT, MƯA GIÓ LỚN, LÀM THƠ

*Xóm lẻ, nằm co chẳng tui lòng,
Đầu quân báo quốc chỉ còn mong,
Đêm tàn nằm lặng nghe mưa gió,
Mộng thấy sông băng ngựa sắt lòng.*

Gần chết, ông còn ân hận rằng một phần giang sơn vẫn ở dưới gót kẻ thù, nên dặn con:

示兒

死去元知萬事空
但悲不見九州同
王師北定中原日
家祭無忘告乃翁

THỊ NHI

Tử khứ nguyên tri vạn sự không,
Đãn bi bất kiến cửu châu đồng.
Vương sư bắc định Trung Nguyên nhật,
Gia tế vô vong các nãi ông

DẶN TRẺ

*Vẫn biết chết rồi vạn sự không,
Chỉ buồn chẳng cứu được non sông.
Ngày nào chiếm lại Trung Nguyên cũ⁽¹⁾
Cúng tế đừng quên cáo với ông.*

⁽¹⁾ Trung Nguyên là trung tâm điểm của một nước, đây chỉ phương Bắc bị rợ Hồ chiếm.

Ông cũng rất ưa nhàn tản, ngao du sơn thủy, thơ miêu tả có nhiều câu hay như:

細雨騎驢入劍門

Tê vũ kỵ, lư nhập Kiếm môn

Mưa như cưỡi lừa đến Kiếm môn.

b) Phạm Thành Đại 范成大 (1126-1193) tự là Chí Năng 至能 chuyên tả thú điền viên. Bài dưới đây đáng là một giai tác, ai có ở nhà quê những buổi trưa cuối xuân mới cảm thấy hết thú vị của nó:

晚春田園雜興

蝴蝶雙雙入菜花

日長無客到田家

鷄飛過籬犬吠竇

知有行商來買茶

VĂN XUÂN ĐIỀN VIÊN TẠP HÙNG

Hồ điệp song song nhập thái hoa,

Nhật trường vô khách đáo điền gia,

Kê phi quá lý, khuyển phệ đầu,

Tri hữu hành thương lai mại trà.

CẢM HÙNG CẢNH CUỐI XUÂN Ở NHÀ QUÊ

Cặp bướm song song nhập bụi hoa,

Ngày dài không khách tới chơi nhà.

Gà bay qua giậu, chó sủa lỗ⁴¹⁾,

Biết có hàng rong tới bán trà.

Ngoài hai nhà đó ra, Nam Tông còn có nhiều thi nhân như Từ Uyên 徐淵, Dương Vạn Lý, tác giả bài *Diệp*.

蝶

籬落疎疎一徑深

樹頭先綠未成蔭

兒童急走追黃蝶

飛入菜花無處尋

⁴¹⁾ Ở trong lỗ giậu sủa ra.

ĐIỆP

Ly lạc sơ sơ nhất kính thâm,
Thu đầu tiên lục, vị thành âm,
Nhi đồng cấp tấu truy hoàng điệp,
Phi nhập thái hoa vô xứ tâm

BUỐM

Hàng giậu thưa thưa đường hẻm sâu,
Cây chưa thành bóng mới xanh đầu.
Trẻ em đuổi bướm vô vườn cải,
Bướm lẫn hoa vàng, biết kiếm đâu?

và Châu Phong, tác giả bài *Tống biệt*.

送別

渺渺天涯君去時
浮雲流水自相隨
人生一世長爲客
何必今朝是別離

TỐNG BIỆT

Diều diều thiên nhai quân khứ thì,
Phù vân lưu thủy tự tương tùy.
Nhân sinh nhất thế trường vi khách,
Hà tất kim triều thị biệt ly.

TỐNG BIỆT

Thăm thăm chân trời lúc bác đi,
Mây đưa nước tiễn chớ buồn chi.
Gởi nhờ trời đất; ai không khách,
Nào phải hôm nay mới biệt ly.

Tới cuối đời Tống, thơ rất suy; lại phải đợi đến đầu đời Thanh, khoảng 400 năm sau mới gặp được những thi nhân đa tài.

Tuy nhiên, thời ấy xuất hiện một nhà thơ đại ái quốc là Văn Thiên Tường 文天祥, rất khí phách, giàu cảm khái. Ông kháng cự với rợ Nguyên, thất bại, bị giam trong ngục ở Yên Kinh bốn năm, quân địch dụ dỗ ông, ông nhất định không theo, sau bị giết.

Bài *Chính khí ca* của ông “tráng liệt như câu vồng vắt ngang trời”, mỗi lần ngâm lên, thấy máu sôi trong lòng, như nghe một bài tiến quân ca vậy. Nhà nho hồi xưa không ai không thuộc nó, và các vị như Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Trung Trực... tất đã nhiều đêm, vung bảo kiếm, nhìn Ngân Hà mà ca.

正氣歌

天 地 有 正 氣 形 猶 星 然 冥 夷 庭 見 青 簡 筆 推 節 頭 血 齒 舌 帽 雪 表 烈 楫 羯 笏 裂 磅 磅 存	雜 然 賦 流 河 日 浩 蒼 清 明 乃 丹 史 孤 良 武 軍 中 陽 山 東 冰 師 壯 江 胡 賊 破 磅 磅 古	下 則 為 為 曰 塞 當 吐 節 垂 太 董 張 蘇 將 侍 唯 常 遼 厲 出 泣 渡 吞 擊 頭 所 萬	上 於 沛 皇 含 時 一 在 在 在 在 在 為 為 為 為 或 清 或 鬼 或 慷 或 逆 是 凜
---	---	--	--

當其貫日月
生死安足論
地維賴以立
天柱賴以尊
三綱實繫命
道義爲之根⁽¹⁾

CHÍNH KHÍ CA

Thiên địa hữu chính khí,
Tạp nhiên phú lưu hình.
Hạ tắc vi hà nhạc,
Thượng tắc vi nhật tinh.
Ư nhân viết hạo nhiên,
Bái hồ tắc sương minh.
Hoàng lộ đương thanh đi,
Hàm hoà thổ minh đình.
Thời cùng tiết nãi hiện,
Nhất nhất thủy đan thanh.
Tại Tề thái sử giản,
Tại Tấn Đồng Hồ bút,
Tại Tần Trương Lương chùy,
Tại Hán Tô Vũ tiết.
Vi Nghiêm tướng quân đầu,
Vi Kê thị trung huyết,
Vi Trương Tuy Dương xỉ,
Vi Nhan Thường sơn thiết.
Hoặc vi Liêu Đông mạo,
Thanh thảo lệ băng tuyết,
Hoặc vi xuất sư biểu,
Quý thần khắp tráng liệt,
Hoặc vi độ giang thiệp,
Kháng khái thôn Hồ Hiệt.
Hoặc vi kích tắc hốt,

⁽¹⁾ Đoạn sau hơi kém, nên chúng tôi cắt bỏ.

Nghịch thụ đầu phá liệt.
Thị khí sở bàng bạc,
Lãm liệt vạn cổ tồn.
Đương kỳ quán nhật nguyệt,
Sinh tử an túc luân.
Địa duy lại dĩ lập,
Thiên trụ lại dĩ tồn.
Tam cương thực hệ mệnh,
Đạo nghĩa vi chi căn.

BÀI CA CHÍNH KHÍ

(Bài này rất hùng hồn, nhưng khó dịch vì tác giả dùng nhiều điển; hình như từ trước chưa ai dịch ra Việt ngữ. Chúng tôi muốn giữ thể của nguyên tác, nên không tránh khỏi lỗi tối nghĩa).

*Trời đất có chính khí,
Lãm lộn trong các hình⁽¹⁾.
Dưới đất là sông núi,
Trên trời là nhật, tinh⁽²⁾
Tại người là họa nhiên,
Vũ trụ đầy anh linh.
Khí hoà nhả trước sân,
Là gặp lúc thanh bình⁽³⁾.
Thời cùng cao tiết hiện,
Nhất nhất ghi sử xanh.
Ở Tề, thế thái sử⁽⁴⁾
Ở Tấn, bút Đồng Hồ⁽⁵⁾*

⁽¹⁾ Nghĩa là cái chính khí, khắp vũ trụ chỗ nào cũng có.

⁽²⁾ Mặt trời và sao.

⁽³⁾ Khi thanh bình, người trực gián trước sân rồng là người có chính khí.

⁽⁴⁾ Cũng thời Chiến quốc, tể tướng nước Tề là Thôi Trử giết vua. Một quan thái sử chép: "Thôi Trử giết vua", bị Thôi đem chém. Em người đó lãnh chức thái sử thay anh, cũng chép như vậy, cũng bị chém. Nước láng giềng có một người hay việc ấy, sợ sau khi hai người bị Thôi giết rồi, không còn ai dám chép sự thực nữa, bèn qua xin làm chức thái sử. Thôi thấy vậy, phải than và sợ những quan thái sử.

⁽⁵⁾ Thời Chiến quốc, một sử quan nước Tấn là Đồng Hồ chép rằng: "Triệu Thuần giết vua". Triệu Thuần là một vị đại phu có đức, cái: "Người khác giết vua trong lúc tôi xuất vong mà, mà sao ông ghép tội tôi?" Đồng Hồ đáp: "Sao lúc về nước, ông không thảo tội thí quân của kẻ đó? Như vậy là ông đồng mưu với kẻ giết vua, cũng như ông giết vua".

Ở Tần, dùi Trương Lương⁽¹⁾
Ở Hán, cờ Tô Vũ⁽²⁾.
Là đầu Nghiêm tướng quân⁽³⁾.
Là huyết Kê thị trung⁽⁴⁾.
Là răng Trương Tuy Dương⁽⁵⁾.
Là lưỡi Nhan Thường Sơn⁽⁶⁾.
Hoặc tà mao Liêu Đông,
Tiết trong hơn băng, tuyết⁽⁷⁾.
Hoặc là biểu xuất sư.
Quý thần khóc tráng liệt⁽⁸⁾.
Hoặc gõ chèo qua sông,
Khàng khái nuốt rợ Hiệt⁽⁹⁾.
Cầm hốt đập bể sọ,
Nghịch tặc phải rên siết⁽¹⁰⁾
Khi ấy nó bàng bạc.
Lấm liệt vạn cổ còn.
Đương lúc khí xung thiên.
Sống chết không thêm bàn.
Cột trời nhờ nó vững,

⁽¹⁾ Cõi chú thích ở trang 575.

⁽²⁾ Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô, Hung Nô dụ hàng, ông không chịu, nó bỏ ông vào hang 7 ngày, ông không chết, nó cho ông là thần, sai chặn đê ở phía Bắc.

Mười chín năm bị dày như vậy mà không lúc nào ông rời cây cờ tiết của nhà Hán.

⁽³⁾ Nghiêm Nhan đời Tam quốc, bị Trương Phi bắt mà chịu chết chứ không chịu hàng.

⁽⁴⁾ Vua Tần chạy nạn. Kê Thiệu lấy thân che cho vua, mũi tên địch cắm đầy mình ông, máu chảy đầm đìa, ướt cả áo vua.

⁽⁵⁾ An Lộc Sơn đời Đường nổi loạn, Trương Tuấn khởi binh thảo tặc, cố giữ Thủ Dương, sau bị vây lâu quá, ông làm thịt người vợ bé cho sĩ tốt ăn đỡ đói, chứ không chịu hàng.

⁽⁶⁾ An Lộc Sơn bảo Nhan Chân Khanh viết chiếu tôn nó làm thiên tử. Nhan chữ nó, nó kéo lưỡi ông cho ông chết.

⁽⁷⁾ Đời Tam quốc, hai anh em bạn học nợ cùng đi cây; người đi trước thấy cục vàng, không thêm lượm; người đi sau cũng thấy, cầm lên coi rồi liệng đi. Khi về nhà học, người đi trước không ngời chung chiếu với bạn nữa. Sau Tào Tháo vời hai người ra làm quan, thì một người tham ô, theo Tào, một người trốn qua Liêu Đông, chỉ có mỗi cái mao che đầu cho khỏi bị tuyết.

⁽⁸⁾ Gia Cát Lượng viết tờ biểu xuất sư (tức xuất quân) để diệt Tào Tháo.

⁽⁹⁾ Thời nhà Tần, rợ Hiệt xâm lấn. Tô Dịch qua một con sông, đập mái chèo xuống nước, thề: "Nếu không khôi phục san hà thì không qua con sông này nữa".

⁽¹⁰⁾ Chu Ti đời Hi Tông, muốn cướp ngôi nhà Đường, bảo Đoàn Tú Thực thảo chiếu tức vị. Đoàn làm bộ mặt mờ không trông rõ, xin lại gần y rồi lấy hốt đập vào đầu y.

*Dây đất nhờ nó bền⁽¹⁾
Đạo nghĩa nó làm gốc,
Mối đường nhờ nó yên.*

...

TÓM TẮT

1) Thơ đời Tống có những đặc sắc sau này:

- Tự do hơn thơ Đường, có khi bỏ cả niêm, luật.
- Lời giản dị, tự nhiên.
- Nhiều bài có ý vị triết lý.

Về lượng thì nhiều mà phẩm thì kém vì ít người có tài:

2) Hồi sơ Tống, người ta bắt chước văn Đường, có phái theo Lý Thương Ẩn, có phái theo Bạch Cư Dị. Đến khi Mai Thánh Du đá đảo phái Tây Côn (theo Lý) thì hết thấy các thi nhân đều chủ trương sự bình dị, thông tục trong lời thơ.

Những thi nhân thời đó là Mai Thánh Du, Tô Vũ Khâm, Âu Dương Tu (nghiêm trang mà diễm lệ), Vương An Thạch (hay lý luận nhưng mạnh mẽ), Tô Thức (hào hùng, khoáng đạt), Hoàng Đình Kiên (rất bình dị).

3) Tới thời Nam Tống, thi phái xuất hiện rất nhiều; mỗi nhà có một phong cách riêng, tinh thần sáng tác đều cao.

Lục Du là một thi nhân nồng nàn yêu nước, Phạm Thành Đại chuyên tả thú điền viên.

Ngoài ra còn Từ Uyên, Dương Vạn Lý, Châu Phóng...

4) Hồi Tống mạt, thơ suy cực. Đáng kể chỉ có Văn Thiên Tường được bất hủ nhờ khí phách của ông và nhờ bài *Chinh khí ca*, bài thơ hùng hồn nhất của dân tộc Trung Hoa.

⁽¹⁾ Cổ nhân tin rằng có những dây buộc trái đất ở trong không gian cho nó vững, còn trời thì có cột để chống.

CHƯƠNG V

TỪ ĐỜI TỔNG

- 1) Từ đời Tống rất thịnh. Có hai loại và hai phái
- 2) Từ đời Bắc Tống
 - a) Thời kỳ thứ nhất: Âu Dương Tu
 - b) Thời kỳ thứ nhì: Liễu Vĩnh, Trương Tiên, Tần Quan
 - c) Thời kỳ thứ ba: Tô Đông Pha, Hoàng Đình Kiên.
 - d) Thời kỳ thứ tư: Lý Thanh Chiêu.
- 3) Từ đời Nam Tống.
 - a) Phái bạch thoại: Tân Khí Tật, Lục Du.
 - b) Phái nhạc phủ

1

TỪ ĐỜI TỔNG RẤT THỊNH CÓ HAI LOẠI VÀ HAI PHÁI

Đời Tống là hoàng kim thời đại của từ, nên nói đến Tống thì ai cũng nghĩ ngay đến từ.

Trên thì thiên tử, đại thần, văn nhân, dưới thì kỹ nữ, ca nhi, dân quê, ai ai cũng làm được từ. Sự hưng thịnh đó có ba nguyên nhân:

- Luật thi câu thúc thi nhân quá nên người ta muốn sáng tác một thể mới và thể từ, tuy phải theo âm luật song tự do hơn thơ (vì có câu dài câu ngắn), dễ biểu tình đạt ý, được văn nhân rất thích.

- Nhiều vị hoàng đế mê từ, chẳng những khuyến khích từ nhân (người làm từ) mà còn đích thân soạn nhiều khúc mới.

- Từ làm để ca, nên mau được phổ biến trong dân gian.

Xét về hình thức, có hai loại từ:

- Tiểu từ là những bài ngắn.

- *Mạn nừ* là những bài dài.

Còn về *nội dung* thì có hai phái:

- *Nam phái* như Liễu Vĩnh, Tần Quan, Chu Bang Nhan theo khuynh hướng đời Ngũ đại, dùng những lời diễm lệ và du dương để tả những tình thương nhớ, sầu tủi.

- *Bắc phái* như Tô Thức, Tân Khí Tật, trái lại, hùng tráng, phóng dật, không chịu sự câu thúc của âm luật, tung hoành ngọn bút để phô diễn những hoài bão lớn lao, những chí khí cao cả.

2

TỪ ĐỜI BẮC TỐNG (911-1125)

Trong khoảng 200 năm (911-1125) từ chia làm bốn thời kỳ:

a) Thời kỳ thứ nhất, từ chịu ảnh hưởng của đời Ngũ đại, diễm lệ và ngắn.

Hai tác giả nổi danh nhất là Ân Thủ và Âu Dương Tu. Giọng của nhà thơ sau tình tứ, nồng nàn.

玉樓春

別後不知君遠近
觸目淒涼多少悶
漸行漸遠無書
水閣魚沉何處問
夜深風竹敲秋韻
萬葉千聲皆是恨
故軟單枕夢中尋
夢又不成燈又燼

NGỌC LẬU XUÂN

Biệt hậu bất tri quân viễn cận,
Xúc mục thê lương đa thiểu muộn
Tiệm hành,
Tiệm viễn
Tiệm vô thư;

Thủy khoát ngư trầm, hà xứ vấn?
Dạ thâm phong trúc khảo thu vấn,
Vạn diệp thiên thanh giai thị hận.
Cổ khi đan chấm mộng trung tâm,
Mộng hựu bất thành, đẳng hựu tẫn.

NGỌC LẬU XUÂN

*Biệt rồi, nào biết xa gần đấy,
Cảnh tượng thế lương, buồn biết mấy!
Càng đi,
Càng xa cách,
Càng vắng tin;
Nước rộng, cá chìm, biết đâu kiếm?¹⁾
Đêm khuya gió trúc, thu gõ tiếng.
Vạn lá nghìn âm đều là tui,
Có tìm trong mộng nghiêng trên gối,
Mộng đã chẳng thành, đèn lại lụi.*

b) Trong thời kỳ thứ nhì, tiểu từ biến thành mạn từ

Tác giả có:

* Liễu Vĩnh 柳永 mà từ được phổ biến nhất. Phạm nơi nào có giếng nước, đều có tiếng hát bài của ông.

Đọc câu:

楊柳岸晚風殘月
(Dương liễu ngạn, hiều phong tàn nguyệt)
Bờ dương liễu, gió mai nguyệt xế.

cũng đủ thấy giọng ông tươi đẹp, tình tứ.

* Trương Tiên 張先 (990-1078) lưu lại những câu rất tươi như:

雲破月來花弄影
(Vân phá nguyệt lai, hoa lộng ảnh)
Mây phá, trăng ra, hoa giỡn bóng.

Ông làm tới chức lang trung và người ta thường gọi ông là vị “lang trung đào lý giá xuân phong” vì ông có câu sau này rất được truyền tụng:

¹⁾ Điển ngữ thư nhận tin. Nhận tin là viết thư buộc vào chân nhạn để gửi đi. Còn ngữ thư là do ở Tĩnh Sử: chàng Văn Mậu lấy giấy gấp thành phong bì hình cá chép, dưới bụng có chỗ để thư gửi cho người yêu là Tiểu Thái.

桃李嫁春風
(Đào lý giá xuân phong)
Đào mạn gả gió xuân.

* Tân Quan 秦觀 tự là Thái Hư 太虛 cũng lãng mạn như Liễu Vĩnh.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn một bài của ông để giới thiệu với độc giả lối mạn từ lãng mạn thời Bắc Tống.

滿庭芳

山	林	微	雲						
天	粘	衰	草						
畫	角	聲	斷	譙	門				
暫	停	往	棹						
聊	共	引	離	樽					
多	少	蓬	萊	舊	事				
空	回	首							
烟	靄	紛	紛						
斜	陽	外							
寒	鴉	數	點						
流	水	逸	孤	村					
消	魂	當	此	際					
香	囊	暗	解						
羅	帶	輕	分						
漫	贏	得	青	樓	薄	倖	名	存	
此	去	何	時	見	也				
襟	袖	上	空	染	啼	痕			
傷	情	處							
高	城	望	斷						
燈	火	已	黃	昏					

MÀN ĐÌNH PHƯƠNG

Sơn mặt vi vân,
Thiên niêm suy thảo,
Hoạ giác thanh đoạn tiêu môn.
Tạm đình chinh trạo,
Liêu cộng dẫn ly tôn.

Đa thiếu Bông Lai cự sự,
Không hỏi thủ,
Yên ái phân phân.
Tà dương ngoại,
Hàn nha số điểm,
Lưu thủy nhiều cô thôn.
Tiêu hồn đương thủ tế,
Hương nang ám giải,
La đài khinh phân,
Mạn doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh tồn.
Thử khứ hà thời kiến dã?
Khâm tự thượng không nhiễm đề ngân:
Thương tình xứ,
Cao thành vọng đoạn,
Đặng hoả dĩ hoàng hôn.

MÀN ĐÌNH PHƯƠNG⁴¹

*Núi kéo mây non,
Trời bao cỏ úa.
Tì hoà rúc tiêu môn.
Nhịp chèo ngừng đó.
Hãy rút chén khuây buồn.
Bông Lai việc cũ ít nhiều.
Thôi quay ngo.
Khỏi ráng chấp chờn,
Ngoài bóng xế.
Nhạn bay mấy chắm,
Tiếng nước chảy quanh thôn.
Gặp lúc tiêu hồn,
Nhẹ chia giải lựa,
Ngắm mở túi thơm,
Chỉ hơn được lầu xanh bạc hãnh danh còn.
Lần này bao giờ gặp nữa?
Trên tay áo thấm ướt lệ hờn.
Chỗ thương tình,*

⁴¹ Tên một khúc hát, nên chúng tôi không dịch. Nhan đề nhiều bài khác cũng vậy.

Thành cao trông khuất,
Đèn lửa báo hoàng hôn.

(Vô danh dịch)

c) Đến thời kỳ thứ ba, Tô Thức giải phóng thể từ, bỏ niêm luật, mở rộng phạm vi cho nó, bắt nó từ những cảnh mơ mộng, hương phấn qua khu vực khoáng đạt, hào hùng của tình cảm.

Xin đọc giả cùng tôi nghe giọng ông ngâm:

念奴嬌

大江東去 千古風流人物
浪淘盡 千古風流人物
故壘西邊 三國周郎赤壁
人道是三國周郎赤壁
亂石崩雲 驚濤拍岸
捲起千堆雪
江山如畫一時多
一時多 多少
一遙想公瑾當年
小喬初嫁了
雄姿英發 羽扇綸巾
談笑間 檣櫓灰飛煙滅
故壘神遊多情應笑我
早生花髮
人生如夢一樽還酹江月

NIÊM NÔ KIỀU

Đại giang đông khứ,
Lãng đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật
Cổ lũy tây biên,
Nhân đạo thị Tam quốc Chu Lang Xích Bích,
Loạn thạch băng vân,
Kính đào liệt ngân,

Quyển khởi thiên đôi tuyết đóng.
Giang sơn như hoạ.
Nhất thời đa thiếu hào kiệt,
Dao tướng Công Cẩn đương niên,
Tiểu Kiều sơ giá liễu,
Hùng tư anh phát,
Vũ phiến luân cân,
Đàm tiêu gian,
Cường lỗ hôi phi yên diệt,
Cổ quốc thân du,
Đa tình ung tiểu ngã tảo sinh hoa phát.
Nhân sinh như mộng,
Nhất tôn hoàn loát giang nguyệt.

NIỆM NÔ KIỀU

*Sông dài băng chảy,
Sóng cuốn hết thiên cổ phong lưu nhân vật.
Lũ cũ phía tây,
Người bảo là Xích Bích thời Chu Du Tam quốc,
Đá loạn sứt mây.
Sóng ngầm vỡ bến,
Cuốn lôi ngàn đống tuyết.
Núi sông như vẽ.
Một thời ít nhiều hào kiệt.
Nhớ Công Cẩn thời đó,
Tiểu Kiều khi mới cười,
Anh hùng tư cách,
Quạt lông khăn là.
Lúc nói cười,
Giặc mạnh⁽¹⁾ tro bay khói hết.
Cổ quốc hồn về,
Đa tình chắc cười ta tóc đã sớm bạc.
Đời người như mộng,
Chén này để tạ trăng, nước.*

Tương truyền một hôm Tô Đông Pha hỏi một người:

⁽¹⁾ Chi Tào Tháo.

- Từ của tôi với từ của Liễu Vĩnh ra sao?

Đáp:

- Từ của Liễu lang trung chỉ để cho cô gái 17-18 cầm phách ngà mà ca câu: “Dương liễu ngạn, liễu phong tàn nguyệt”, còn từ của ngài thì phải để cho tráng sĩ ở Quan Tây gẩy đàn tì bà bằng đồng, gõ phách bằng sắt mà ca câu: “Đại giang đông khứ” thì mới hợp.

Người đó phê bình rất đúng và đã gãi nhầm chỗ ngựa của Tô. Song ưu điểm của Tô cũng chính là nhược điểm: từ của ông, nhiều bài không ca được.

Theo gót ông có Hoàng Đình Kiên mà tài ba kém ông xa.

d) Trong thời kỳ thứ tư, Tống Huy Tông 宋徽宗 và Lý Thanh Chiếu 李清照 phân động lại, bắt từ phải theo âm nhạc.

Lý Thanh Chiếu là một trong những nữ sĩ đa tài nhất của Trung Quốc, 21 tuổi lấy một thái học sinh, hai vợ chồng rất thương nhau. Thời ấy, từ của bà tươi và đẹp. Chẳng may bà goá sớm: trong cảnh tịch mịch, giọng bà hoá ai oán. Bà rất thông âm luật, lời từ tự nhiên mà du dương.

3

TỪ ĐỜI NAM TỐNG (1115-1234)

Từ thời này cực thịnh: có tới trên 150 từ gia mà tác phẩm được lưu truyền, còn số người làm được vài bài thì đếm không hết. Chúng ta phân biệt hai phái:

a) Phái Bạch thoại: dùng bạch thoại để viết từ. Đại biểu cho phái này là Tân Khí Tật 辛棄疾. Ông hiệu là Giá Hiên 稼軒 (1140-1207), hồi trẻ anh dũng chống với rợ phương Bắc, về già vẫn còn hùng tâm. Bài *Giá cô thiên* của ông cảm khái vô cùng. Sau khi nhắc lại thời oanh liệt, cảm đầu muôn quân chống với quân thù, ông than thở:

追往事
歎今吾
春風不染白髭鬚
却將萬字平戎策
換得東家種樹書

...

Truy vãng sự,
Thán kim ngô.
Xuân phong bất nhiễm bạch tì tu.
Khước tương vạn tự bình Nhung xách,
Hoán đắc đông gia chủng thụ thụ.

...
*Nhớ việc thời cũ,
Thương ta bây giờ.
Gió xuân chẳng nhuộm râu bạc phơ.
Lại đem bình thư muôn chữ ấy,
Đổi sách trồng cây phía cạnh nhà.*

Ông không làm thơ, chuyên viết từ. Từ ông có đủ vẻ, khi bi tráng, lúc lâm ly, khi phóng lãng, tức khôi hài, hoặc hoài cổ, hoặc tự tình, vui điền viên, tả sơn thủy, giọng nào cũng đặc sắc. Xin cử một bài nữa của ông:

西江月

萬事雲烟忽過
百年蒲柳先衰
而今何事最相宜
宜醉
宜遊
宜睡
早趁催科了納
更量出入收支
乃翁依舊管些兒
管竹
管山
管水

TÂY GIANG NGUYỆT

Vạn sự vân yên hốt quá,
Bách niên bồ liễu tiên suy.
Nhi kim hà sự tối tương nghi?
Nghi túy,
Nghi du,

Nghi thụy.
Tảo sản thôi khoa liễu nạp,
Cánh lương xuất nhập thu chi.
Nãi ông y cự quản ta nhi:
Quản trúc,
Quản sơn,
Quản thủy.

TÂY GIANG NGUYỆT

Vạn sự qua như mây khói,
Trăm năm bỏ liễu sớm suy.
Mà nay nên nhất là việc gì?
Nên say khướt,
Nên ngao du,
Nên ngủ khi.
Sớm chạy đóng cho xong thuế.
Để tỉnh xuất nhập thu chi.
Ông mà còn giữ những việc gì?
Giữ trúc
Giữ sơn
Giữ thủy.

Lục Du 陸游 tự là Vụ Quan 務觀 (1125-1210) cũng có hùng tâm như Tân Khí Tật, cũng chủ trương Bắc phạt, sự không thành, về ẩn dật, làm ông lão đánh cá, vui với thiên nhiên. Ông rất phóng lãng, khinh miệt lễ phép, tự gọi là “Phóng ông” 放翁.

Một người vợ của ông, họ Đường, bị mẹ ông ghét, bắt phải ly dị, nàng đau khổ lắm, sau gặp ông trong một vườn hoa, làm bài này để oán ông, lời rất lâm ly:

釵頭鳳
世情薄
人情惡
雨送黃昏花易落
曉風乾
淚痕殘
欲箋心事

獨語斜闌
難難難

THOẠI ĐẦU PHƯỢNG

Thế tình bạc,
Nhân tình ác,
Vũ tổng hoàng hôn hoa dị lạc.
Hiếu phong can,
Lệ ngân tàn,
Dục tiên tâm sự,
Độc ngữ tà lan.
Nan, nan, nan!

...

THOẠI ĐẦU PHƯỢNG

*Thế tình bạc
Nhân tình ác,
Hoa rụng hoàng hôn, mưa lác đác.
Gió mai khô khan,
Ngấn lệ đã tàn,
Muốn chép tâm sự,
Một mình bóng xế lan can.
Than, than, than!*

...

b) Phái nhạc phủ

Phái bạch thoại tuy trọng âm luật mà còn để ý đến nội dung, còn phái nhạc phủ thì chỉ cần lời du dương, bỏ hẳn nội dung, nên từ của họ không ý vị gì cả. Thế từ suy lần từ đó.

Từ gia trong phái ấy có Trương Viêm 張炎, Chu Mật 周密...

Tóm lại, từ do âm nhạc mà sinh, cực thịnh trong đời Tống rồi cũng vì quá trọng âm nhạc mà chết.

TÓM TẮT

1) *Đời Tống là hoàng kim thời đại của từ*: từ vua chúa đến lê dân, ai cũng thích thể ấy vì nó ca được và không bị niêm luật câu thúc như thơ, lại dễ biểu tình, đạt ý hơn thơ. Có hai lối từ: *tiểu từ* (ngắn) và *mạn từ* (dài)

2) *Từ đời Bắc Tống (911-1125) chia làm bốn thời kỳ*:

- Mới đầu, từ nhân như Âu Dương Tu theo khuynh hướng duy mỹ của thời Ngũ đại.

- Trong thời kỳ thứ nhì, xuất hiện lối *mạn từ*: Liễu Vĩnh, Trương Tiên, Tần Quan, *vẫn giữ giọng lãng mạn*.

- Sau, Tô Thức, Hoàng Đình Kiên bỏ niêm luật và chủ trương một thể mới, không cần theo âm nhạc mà cần lời được hào hùng.

- Từ của Tô Thức phóng túng quá, khó ca, nên Lý Thanh Chiếu phân động lại, bắt lời phải theo âm nhạc.

3) Trong đời *Nam Tống (1125-1234) có hai phái*:

- Phái *bạch thoại* mà đại biểu là Tân Khí Tật và Lục Du; cả hai đều ái quốc, lời bình dị mà tư tưởng cao khiết.

Từ đây từ suy lặn. Nó do âm nhạc mà sinh và cũng vì âm nhạc mà chết.

PHẦN THỨ NĂM

VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGUYÊN, MINH, THANH

CHƯƠNG I

VĂN HỌC ĐỜI NGUYÊN

(1234-1368)⁽¹⁾

1. Đời Nguyên
2. Văn trào đời Nguyên
3. Các loại văn thơ đời Nguyên
4. Tuồng
 - a) Sự phát triển của tuồng đời Nguyên
 - b) Có năm loại tuồng
 - c) Ba thời kỳ
 - d) Đặc điểm của tuồng Trung Hoa
 - e) Ảnh hưởng của tuồng

1

ĐỜI NGUYÊN

Diệt nhà Tống rồi, Nguyên Thế Tông Hốt Tất Liệt đóng đô ở Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay), lập nên một đế quốc mệnh mông nhất thế giới từ xưa đến nay, gồm gần hết châu Á và nửa châu Âu.

⁽¹⁾ Các sử gia cho đời Tống đến năm 1279 mới hết, mà đời Nguyên lại bắt đầu từ năm 1234 vì sau khi nhà Kim mất nước, Nguyên Thế Tông lên ngôi ở Yên Kinh (1234), nhà Tống còn chống cự lại ở một vài nơi, mãi đến năm 1279 mới dứt hẳn. Đọc sử đời Thanh sau này, ta cũng thấy cuối đời Minh "lần" đầu đời Thanh như vậy.

Dân tộc Mông Cổ vốn đã man, chỉ nhờ võ lực mà thắng, không được các dân tộc khác phục. Những hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyên lại quá kiêu căng, nghi kỵ, không theo văn hoá Trung Hoa mà cũng không dùng nhân tài Trung Hoa, đàn áp họ một cách tàn khốc, bắt họ bỏ y phục cùng cổ tục của họ⁽¹⁾, nên các anh hùng noi gương Văn Thiên Tường nổi lên khắp nơi; thành thử chinh chiến liên miên, quân phí rất nặng, tài chính khốn đốn⁽²⁾.

Lại thêm đến đời vua Thê Tông, xảy ra việc tranh ngôi, các quan thì tham tàn, mưu đồ tư lợi, sách nhiễu nhân dân; đời vua Thuận Đế sông Hoàng Hà tràn ngập, trong nước đói kém, trộm cướp rất nhiều. Vua nhà Nguyên lúc đó đã ít tài, còn nhiễm thói uỷ mị, xa hoa, không khác chi vua La Mã thời cổ mà đế quốc rộng quá, không sao giữ nổi, nên tan rã rất mau.

Chu Nguyên Chương, một vị anh hùng áo vải, phát cờ khởi nghĩa, chẳng bao lâu diệt được quân Nguyên, lên ngôi Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Minh.

2

VĂN TRÀO ĐỜI NGUYÊN

Trong đời Nguyên, khoa cử bị bãi bỏ một thời gian lâu và nhà nho bị khinh bỉ quá lắm, chỉ hơn có bọn ăn mày⁽³⁾. Văn nhân, thi sĩ rất uất hận, mượn văn để thổ lộ nỗi lòng bi thống, hoặc phúng thích kẻ tàn bạo. Họ không viết để cầu danh lợi nên lời họ rất thành thực.

Nền cựu học của họ bị khinh miệt mà họ lại bị nghi kỵ, họ bỏ khu vực thi, phú, từ mà *chuyên viết tuồng*. Lời này vừa giúp họ để phát biểu những tư tưởng, ước vọng thầm kín, vừa có ảnh hưởng lớn đến dân gian, có thể là một lợi khí để chống kẻ thắng họ.

Tóm lại, đặc điểm của văn học đời Nguyên là tuồng phát triển mạnh mẽ, văn nhân nào cũng có giọng thành thực, nồng nàn, cũng hoài

⁽¹⁾ Bắt họ đổi y phục, ăn bận theo rợ Hồ, gài áo bên trái, tay hẹp, tóc thả xuống sau lưng.

⁽²⁾ Tiền giấy phát hành nhiều quá, không được nhân dân tin dùng, vật giá cao vọt lên.

⁽³⁾ Vua Thái Tông chia dân làm 10 giai cấp: một là quan (đều là người Mông Cổ), hai là lại, ba là nhà sư, bốn là đạo sĩ, năm là thầy thuốc, sáu là kẻ làm công nghệ, bảy là thợ, tám là con hát, chín là nhà nho, mười là ăn mày.

bảo sự khôi phục giang sơn. Dưới đây chúng tôi xét qua các loại văn đời Nguyên và chú trọng nhất đến lối tuồng.

3

CÁC LOẠI VĂN, THƠ ĐỜI NGUYÊN

a) Sử ký: Không được một bộ nào có giá trị. Bộ *Nguyên sử* 元使 nhiều sai lầm, thiếu sót và văn rất kém.

c) Cổ văn: Tứ kiệt (bốn tác giả trội nhất) đời Nguyên chỉ mô phỏng Âu Dương Tu và Tăng Cung mà thiếu tài, không đáng cho ta nhớ tên.

d) Thi ca: Có tứ đại gia, lời khá đẹp, tình khá nồng, song thiếu phần đặc sắc.

Về loại từ thì có một thể gọi là *tán khúc* hơi thịnh. Từ gia chỉ ca tụng thú điền viên, sơn thủy. Họ chán nản hết thảy, từ danh đến lợi, những mong được làm “yên hà trạng nguyên” hoặc “giang hồ tuý tiên”.

e) Cuối đời Nguyên, tiểu thuyết viết bằng bạch thoại bắt đầu thịnh và qua đời Minh mới phát triển mạnh mẽ, nên chúng tôi để đến chương sau sẽ xét.

4

TUỒNG

a) Sự phát triển của tuồng đời Nguyên

Tinh hoa văn học đời Nguyên là tuồng. Tuồng đời Nguyên cũng có cái địa vị của từ đời Tống, nhờ những nguyên nhân sau đây:

- Văn nhân và dân chúng bị áp bức quá, không dám thổ lộ nỗi lòng uất hận của họ trong văn thơ hoặc câu chuyện, phải mượn tuồng để phát biểu nó. Nghiến răng nguyện rửa Tần Cối (tên nịnh thần và Hán gian đời Tống), tức là nguyện rửa kẻ bán nước đương thời; vỗ tay hoan nghênh Nhạc Phi (một nguyên súy tận trung ở đời Tống) tức là hoan nghênh những vị anh hùng nào muốn vì họ rửa cái nhục vong quốc.

- Văn nhân không thể dùng khoa cử, thi, phú để hiển danh, đem hết tài năng ra soạn tuồng. Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc mà họ cách biệt hẳn với nhà cầm quyền (vì các chức quan trọng đều do người Mông Cổ giữ) họ quay về sống với dân chúng, chịu cảnh

nhục chung với dân chúng và sáng tác cho dân chúng. Mà dân chúng ở bất kỳ nước nào, thời đại nào, cũng thích tiểu thuyết và hí kịch.

b) Có năm loại tuồng

* Tuồng diễn những vụ *xử án công bằng*. Dưới ách ngoại bang, dân Trung Hoa chịu nhiều nỗi oan ức. Quan lại Mông Cổ và giáo đồ đạo Lạt Ma (một nhánh của Phật giáo, thịnh hành ở Tây Tạng), nhân được vua Nguyên trọng dụng, sinh ra hung bạo, tàn ác, hiếp đáp, bóc lột nhân dân; công lý mất hẳn mà dân đen không biết kêu ca vào đâu, chỉ nuôi hy vọng gặp được những vị quan thanh liêm, công bằng như Bao Công và Trương Đình để họ thán oan và rửa nhục.

Những tuồng *Hồ điệp mộng* 蝴蝶夢, *Đâu Nga oan* 竇娥冤, *Lỗ trai lang* 魯齊郎 của Quan Hán Khanh 關漢卿 thuộc loại ấy, vừa tả cách xử án của Bao Công, vừa tả nỗi bất bình của dân chúng.

* Tuồng *nghĩa hiệp*. Gặp được một vị quan thanh chính thì nỗi oan tuy rửa được, song chậm quá vì kẻ hàm oan thường chết đã lâu rồi sự thực mới phát giác, nên người ta mong gặp những tay nghĩa hiệp để nhờ họ phục thù cho mau. Tuồng *Tam hổ hạ sơn* 三虎下山 (không rõ của ai) và *Phong tuyết khóc hàn đình* 風雪酷寒亭 của Dương Hiến Chi 楊顯之 ở trong loại ấy.

* Tuồng *nhân quả*. Khi không gặp những quan công bằng cùng những bậc nghĩa sĩ thì chỉ còn cách nuốt hận và mượn thuyết quả báo của nhà Phật để tự an ủi mình và cảnh cáo kẻ khác. Tư tưởng đó được phát biểu trong những tuồng *Thần nô nhi* 神奴兒, *Lão sinh nhi* 老生兒.

* Tuồng *thần tiên*. Một số người thấy xã hội âm đạm quá mà thuyết nhân quả thì mơ hồ, sinh ra chán đời, đi tìm đạo tiên, mượn tiếng chim kêu vượn hót để quên nỗi đau lòng nhục nhã. Họ kịch liệt hoan nghênh những tuồng *Trần Đoàn cao ngoạ* 陳搏高臥, *Hoàng lương mộng* 黃梁夢, *Thành nam liễu* 城南柳, *Trúc điệp chu* 竹葉舟...

Họ mong được làm một đạo sĩ ở trong một thảo lư, bạn với thanh phong, minh nguyệt, không biết có vua, có nước, có Hán, có Tần, coi phú quý trong nhân gian như phù vân ở trước mắt.

* Tuồng *luyện ái*. Nhân quả là mơ hồ mà tu tiên cũng là ảo vọng, kiếp sau chắc gì có mà Đào Nguyên để gì gặp, chi bằng trần tuý bên

cảnh mỹ nhân, nhìn về ngọc, nghe tiếng ca, đánh đấm nổi sào trong ly rượu, đó mới thực là cảnh tiên, cảnh tiên trong cõi tục.

Những tuồng diễn tư tưởng lãng mạn ấy rất nhiều, như *Bái nguyệt đình* 拜月亭, *Ngọc kính đài* 玉鏡臺, *Phong hoa tuyết nguyệt*. 風花雪月, *Ngọc xuân đường* 玉春堂. Nổi danh nhất là *Tây sương ký* 西廂記.

Song dù vui say với thanh với sắc, họ cũng có lúc không quên hẳn được nỗi thống khổ vì quốc phá gia vong, nên cả trong những tuồng luyện ái, họ cũng tả hiện cảnh của xã hội. Tuồng *Hán cung thu* 漢宮秋 kể tình của Minh Phi với Hán Nguyên Đế, tuồng *Ngô đồng vũ* 梧桐雨 kể tình của Dương Quý phi với Đường Minh Hoàng đều có giọng lâm ly khi tả cảnh đồ thân của vua, quan và dân chúng hồi gặp loạn.

c) Ba thời kỳ của tuồng đời Nguyên.

Tuồng đời Nguyên tản triển theo ba thời kỳ:

* *Thời kỳ Mông Cổ* (1234-1276) là thời kỳ thịnh nhất. Thiên tài xuất hiện rất nhiều, có tới 3-4 chục tác giả mà nổi danh nhất là Quan Hán Khanh, Vương Thục Phủ, Bạch Phác và Mã Trí Viễn.

* *Quan Hán Khanh* 關漢卿 soạn được 63 tuồng, nay chỉ còn 13. Hai tuồng *Đậu Nga oan* và *Cứu phong trần* 救風塵 rất được truyền tụng. Tuồng trên kể truyện nàng Đậu Nga bị giết rồi thì trời tự nhiên mưa tuyết để minh oan cho nàng. Tuồng dưới là một tuồng nghĩa hiệp, kết cấu và miêu tả rất khéo.

Hàn Văn Tĩnh đời Minh ví tuồng của ông với bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, một tác giả đời Thanh so sánh nó với thơ đời Đường, cả hai đều nhận rằng nó có địa vị rất lớn trong văn học Trung Hoa.

* *Vương Thục Phủ* 王實甫 soạn 14 bộ mà *Tây sương ký* là một tác phẩm bất hủ phỏng theo cuốn *Hội chân ký* của Nguyên Chấn đời Đường.

Tuồng kể truyện một quả phụ quyền quý cùng với một cô con gái rất đẹp tên là Thôi Oanh Oanh ký ngụ ở chùa Phổ Cứu. Một thư sinh, Trương Quân Thụy lên kinh thi, giữa đường vào chơi chùa, thấy nàng Oanh Oanh, đem lòng mê, xin ở nhờ mái tây chùa, tìm cách gần gũi giai nhân. Một tướng giặc vây chùa để cướp Oanh Oanh. Bà mẹ Oanh Oanh hứa ai cứu được nhà mình thì gả con gái cho. Trương sinh viết thư

cho một bạn học cũ làm trần thủ miền đó đem binh lại bắt giặc. Tai nạn qua rồi, bà mẹ Oanh Oanh nuốt lời hứa, chỉ bằng lòng cho hai người kết làm anh em. Trương bực tức và buồn rầu, sinh ốm nặng, nhờ Hồng Nương, đầy tớ của Oanh Oanh, đưa tin tức cho nàng. Lúc ấy Oanh Oanh đã yêu chàng lại thương chàng bị bệnh, đương đem lên qua thăm, họ ái ân lén lút với nhau. Sau việc đó đến tai mẹ nàng. Bà đành hứa cho hai người thành duyên, nhưng bắt chàng phải lên ngay kinh thi. Hai người chia tay nhau và giữa đường, trong quán trọ, Trương nằm mê thấy Thôi. Tuồng hết ở đây. Sau Quan Hán Khanh viết tiếp cho Trương đậu thám hoa và cưới Thôi.

Truyện rất lãng mạn, hay ở chỗ tả tâm lý Oanh Oanh, mới đầu muốn yêu mà không dám, về sau, khi đã yêu thì nhiệt tình vô cùng, lúc trầm mặc rất mực, lúc phóng dăng cũng rất mực, rõ ràng là tâm lý một thiếu nữ đa tình bị lễ giáo kìm thúc.

Dưới đây tôi xin trích một đoạn tả lúc ly biệt của Thôi, Trương:

(正宮) (端正好) 碧雲天黃花地西風緊北雁南飛曉
來誰染霜林醉總是離人淚 (滾繡球) 恨相見得遲怨歸去
得疾柳絲長玉驄難繫恨不倩疏林挂住斜暉馬兒迤迤
的行車兒快快的隨却告了相思迴避破題兒又早別離
聽得一聲去也鬆了金釧遙望見十里長亭減了玉肌此
恨誰知! (叨叨令) 見安排者車兒馬兒不由人熬熬煎煎
的氣有什麼心情花兒靨兒打扮的嬌嬌滴滴的媚! 準備
者被兒枕兒則索昏昏沉沉的睡從今後衫兒袖兒都搵
做重重疊疊的淚! 兀的不悶殺人也麼哥! 兀的不悶
殺人也麼哥久以後書兒信兒索與我悽悽惶惶的寄。

(四煞) 這憂愁訴與誰? 相思只自知, 老天不管人憔悴,
淚添九曲河溢, 恨壓三峯華岳低, 晚來悶以把西樓
倚, 見了些夕陽古道, 衰柳長堤。。。

(收尾)。。。遍人間煩惱填胸臆, 量這些大小車兒
如何只得起!

(Chính cung) (Đoan chính hảo)⁽¹⁾. Bích vân thiên, hoàng hoa
địa, tây phong khẩn, bắc nhạn nam phi. Hiếu lai thủy nhiễm sương
lâm tuy? Tổng thị ly nhân lệ.

⁽¹⁾ Tên những điệu hát.

(Cổn tú cầu)⁽¹⁾. Hận tương kiến đắc tri, oán quy khứ đắc tậ. Liễu ti trường, ngọc thông nan hệ. Hận bất thuyến sơ lâm quả tru tà huy. Mã nhi truân truân đích hành, xa nhi khoái khoái đích tuy. Khước cáo liễu tương tư hồi tị, phá đề nhi hựu táo biệt ly. Thính đắc nhất thanh khứ dã, tòng liễu kim xuyên; dao vọng kiến thập lý trường đình, giảm liễu ngọc ky. Thử hận thuy tri!

(Thao thao lệnh)⁽²⁾. Kiến an bài trước xa nhi mã nhi bất do nhân ngao ngao, tiến tiến đích khí. Hữu thập ma tâm tình, hoa nhi áp nhi, đá phấn đích kiều kiều trích trích đích mị! Chuẩn bị trước bị nhi chấm nhi, tẩy sạch hòn hòn, trầm trầm đích thuy. Tòng kim hậu sam nhi tụ nhi, đồ uẩn tổ trùng trùng điệp điệp đích lệ! Ngột đích bất muộn sát nhân dã ma kha! Ngột đích bất muộn sát nhân dã ma kha! Cửu dĩ hậu thư nhi tín nhi, sách dữ ngã thê thê hoàng hoàng đích ký.

(Tứ sát)⁽³⁾. Giá ưu sầu tổ dữ thuy? Tương tư chỉ tự tri, lão thiên bất quản nhân tiêu tụy. Thệ thiêm cửu khúc Hoàng Hà dật, hận áp tam phong Hoa nhạc đề. Văn lai muộn bả tây lâu ý, kiến liễu tà tịch dương cổ đạo, suy liễu trường đề...

(Thu vĩ)⁽⁴⁾. Biên nhân gian phiên não điền hưng ức, lượng giá ta đại tiểu xa nhi như hà tải đắc khởi?

(Chính cung) (Đoan chính hảo). Trời mây xanh, đất hoa vàng, gió tây thổi gấp, nhận bắc về nam. Sáng dậy, ai nhuộm rìng sương ánh đỏ? Coi như nước mắt kẻ biệt ly.

(Cổn tú cầu). Hận gặp nhau sao muộn, oán ngày về sao mau. Tư liễu tuy dài, khó buộc chân ngựa⁽⁵⁾. Giận không mượn được rìng thưa cheo mãi bóng tà. Ngựa chạy khó khăn, xe theo gấp gấp: Lát bảo kẻ tương tư về đi, câu mở đầu khuyên sớm biệt ly. Nghe được một tiếng ra đi, kim xuyên muộn lòng: nhìn xa trường đình⁽⁶⁾ mùi dậm, ngột hấn da ngọc. Hận này ai hay!

(Thao thao lệnh) Thấy sắp sẵn xe ngựa, chẳng kể gì lòng người ta sôi sôi, bút rút. Có tâm tình gì, nào hoa, nào kẹp, sửa soạn đẹp đẽ! Sẵn sàng nào chẵn, nào gói, thôi liễu ngủ vui đi. Từ

^{(1) (2)} Tên điệu hát.

^{(3) (4)} Tên điệu hát.

⁽⁵⁾ Ngọc thông là tên ngựa.

⁽⁶⁾ Trạm nghỉ chân, cứ 10 dặm lại có một cái.

*nay về sau áo khăn nên xếp lại để chùi lệ trùng trùng điệp điệp!
Như vậy không buồn chết người hay sao! Vinh cứu về sau, thư từ
mang lại cho ta những tình thế thảm, hoảng hốt.*

*(Tír sát) Ưu sầu này; biết nói cùng ai? Tương tư riêng mình biết,
trời già quản chi ta tiêu tụy. Lệ tràn chín khúc Hoàng Hà, hận đê ba
ngọn Ngũ nhạc. Chiều buồn dựa lầu tây, thấy đường cũ bóng tà dề
dài liễu úa.*

*(Thu vĩ)... Phiền não nặng lòng khắp nhân gian, xe nhỏ xe lớn
kia làm sao chở nổi?*

- Bạch Phác 白樸 . Khi nhà Kim mất nước ông thôi quan về ngao
du sơn thủy, soạn 17 bộ tuồng mà bộ Ngô đồng vũ rất được truyền
danh, lời ca đẹp, hùng hồn.

- Mã Trí Viễn 馬致遠 lưu lại 14 tuồng:

Hán cung thu, Nhạc Dương lâu, Trần Đoàn cao ngoạ...

* Trong thời kỳ thứ nhì, tức thời kỳ thống nhất (1277-1340) chỉ có
một tác giả lưu danh là Trịnh Quang Tổ 鄭光祖 . Ông soạn được 19
bộ mà bộ *Thuyền nữ ly hồn* 倩女離魂 đáng kể hơn cả.

* Tới thời kỳ thứ ba (1341-1367) tuồng suy bại theo với nhà Nguyên và
không có tác phẩm nào đáng kể.

d) Đặc điểm của tuồng Trung Hoa

* Tuồng Trung Hoa không theo phép tam nhất trí (règle des trois
unités) như bi kịch cổ của Pháp. Ta thường thấy trong màn trước, một
vai còn trẻ từ biệt cha mẹ để đi thi mà hai, ba màn sau vai đó đã già,
màn trước diễn cảnh chiến trường thì màn sau diễn cảnh triều đình xa
cách chiến trường hàng ngàn dặm, các tình tiết trong bản tuồng cũng
ít khi tập trung vào một việc chính-để đi tới kết cục.

* Kết cục luôn luôn vui hoặc là cảnh tái hợp của đôi trai tài gái
sắc bị xa cách, gian truân trong lâu năm hoặc cảnh kẻ gian bị trừng trị,
người trung được vinh quang. Tuồng *Tây sương ký* không theo cách
ấy, không cho Thôi, Trương đoàn tụ: đó là một sáng kiến của Vương
Thục Phủ, được ít người đương thời hiểu. Tới Quan Hán Khanh một
hý kịch gia đại tài cũng cho như vậy là "sái", nên viết bộ *Tục Tây
sương ký*, cho hai bên kết hợp với nhau, thành thử vở tuồng do đó
kém hay.

* Số dĩ kết cục theo quan niệm ấy vì các nhà soạn tuồng có ý răn đời: tiết phụ phải được phong, nghịch tặc phải bị diệt, trung thần phải được vinh, gian nịnh phải bị nhục... để dân chúng lấy đó làm gương.

* Cách dàn xếp không tách bạch ra từng hồi, từng cảnh như bi kịch Pháp vì cách bài trí rất sơ sài, có khi không thay đổi từ đầu đến cuối tuồng.

* Nhà dàn cảnh thường dùng những quy ước không cần theo đúng sự thực: một cây roi đủ thay một con ngựa, trung thần thì luôn luôn mặt đỏ râu dài, nịnh thần thì mặt loang lổ, trắng đen...

* Trong tuồng có nhiều khúc ca và những đoạn nói lời để các vai tự giới thiệu mình hoặc tóm tắt những việc đã xảy ra từ trước cho khán giả dễ hiểu.

* Lời văn dùng trong tuồng thường là lời biền ngẫu, có những quy tắc riêng mà trong cuốn này chúng tôi không thể kể ra được.

c) Ảnh hưởng của tuồng

Trong các thể văn, tuồng và tiểu thuyết có ích lợi nhất về phương diện cảm hoá nhân dân, bảo tồn phong hoá hoặc truyền bá tư tưởng vì hai thể đó dễ được phổ cập nhất.

Nhất là tuồng đời Nguyên, do những danh bút soạn càng có một giá trị đặc biệt. Gần đây, Vương Quốc Duy, một học giả Trung Quốc viết:

Cái hay của tuồng đời Nguyên ở đâu? Có thể tóm tắt trong một tiếng là "tự nhiên". Từ xưa tới nay, văn nhân hơn người ở chỗ tự nhiên mà tự nhiên thì không gì bằng tuồng đời Nguyên. Vì người soạn tuồng đời ấy (...) không có ý lấy văn học cầu danh vị; họ cũng không có ý chôn tạc phẩm của họ vào danh sơn để lưu truyền hậu thế. Họ cảm hứng mà viết, để làm vui mình và vui người; lời khéo, vụng họ không kể; ý thô, lậu, họ không ngại; tình tình nhân vật có mâu thuẫn cũng chẳng sao. Họ tả cảm tưởng trong lòng cùng tình trạng xã hội, mà cái lẽ chân thành, thực thà, cái khi hùng dũng, tú kiết thường hiện trong văn. Cho nên bảo tuồng đời Nguyên là một loại văn rất tự nhiên, là đúng như vậy.

Lời phê bình ấy đủ lột hết đặc sắc của tuồng đời Nguyên cùng tâm lý các tác giả soạn tuồng thời ấy.

Theo *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ thì tuồng Trung Quốc truyền qua nước ta từ đời Lý nhờ một đạo sĩ. Theo *Việt sử tổng vịnh* thì Trần Hưng Đạo đánh giặc Nguyên, bắt được một người Trung Hoa tên là Lý Nguyên Cát giỏi hát tuồng, mới sai y dạy lại cho dân ta. Thuyết sau chắc đúng vì hồ đó ở giữa thế kỷ 13, nhằm thời toàn thịnh của tuồng đời Nguyên, như trên kia ta đã xét.

TÓM TẮT

1. Người Mông Cổ cực lực đàn áp dân tộc Trung Hoa, bỏ thi cử trong một thời gian lâu, khinh miệt nhà nho, nên văn học không thịnh, ngoài thể tuồng.

2. Văn nhân soạn tuồng để phát biểu nỗi phẫn uất, lòng hy vọng của họ. Tuồng rất được dân chúng thích nên họ càng hăng hái soạn.

3. Đời Nguyên có năm loại tuồng:

- Tuồng diễn những vụ xử án công bằng.
- Tuồng nghĩa hiệp.
- Tuồng nhân quả.
- Tuồng thần tiên.
- Tuồng luyến ái.

4. Tuồng tấn triển theo ba thời kỳ:

- Thời kỳ thứ nhất (1234-1276) rất thịnh. Nhiều thiên tài xuất hiện như Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ, Bạch Phác, Mã Trí Viễn.

Những tuồng có danh nhất là: *Đậu Nga oan*, *Cứu phong trần*, *Tây sương ký*, *Ngô đồng vĩ*, *Hán cung thu*...

- Trong hai thời kỳ sau, tuồng mỗi ngày một suy.

5. Đặc sắc của Tuồng đời Nguyên là *tự nhiên*: các nhà soạn tuồng không cầu danh, vị, mà chỉ cốt tả nỗi u ẩn trong lòng họ. Nhờ đó, tuồng họ cảm hoá chúng ta rất mạnh.

CHƯƠNG II

VĂN TRÀO ĐỜI MINH

(1368-1660)

1. Đời Minh
2. Văn trào đời Minh.
 - a) Phong trào phục cổ
 - b) Phong trào lãng mạn.

1

ĐỜI MINH

Trong đời Minh, Trung Quốc hùng cường được gần 70 năm (1368-1436) bình phục các dân tộc ở chung quanh, sửa sang việc học, rất trọng khoa cử¹⁾, đạo Nho và văn học nhờ đó lại thịnh.

Từ năm 1436, hoạn quan chuyên quyền, các đảng phái mọc lên (mạnh nhất là đảng Đông Lâm, rợ Ngôã Thích xâm lấn, Mãn tộc quật khởi, tình hình trong nước mỗi ngày một suy. Sau vua Mãn là Phúc Lâm đánh thẳng vào Bắc Kinh, lên ngôi hoàng đế, gây dựng nên nhà Thanh.

Nghĩa binh nổi lên ở miền Nam, hùng dũng chống cự với nhà Thanh; biết bao người tuấn quốc, song kết quả chỉ là nêu cái gương ái quốc cho đời sau chứ không văn cứu được thời cuộc. Một lần nữa, dân tộc Trung Hoa lại cúi đầu đeo cái ách của người nước ngoài.

¹⁾ Khoa cử lúc này đã suy tệ: triều đình chỉ dùng lối văn tám vẻ (bát cổ) - tức lối có 8 vẻ đối nhau, cốt phổ diễn nghĩa lý trong kinh, truyện - để lựa người.

VĂN TRÀO ĐỜI MINH

a) Phong trào phục cổ. Văn đàn đời Minh bị trào lưu phục cổ chi phối trong non hai thế kỷ. Lẽ ấy cũng dễ hiểu: nhà Nguyên đàn áp cựu học bao nhiêu thì bây giờ nó lại phát lên mạnh bấy nhiêu.

Song phong trào ấy không giống phong trào phục cổ ở đời Đường Tống: văn nhân đời Minh chỉ mô phỏng cổ nhân mà thiếu tinh thần sáng tác.

Hồi đầu, còn khá khá; những cây bút như Tống Liêm, Phương Hiếu Nhụ, Dương Cơ, Trương Vũ đều được vài điểm đặc sắc.

Đến khi Lý Mộng Dương và Hà Cảnh Minh đề xướng “văn thì phải theo Tần, Hán, thơ thì phải theo thịnh Đường”, phái phục cổ mỗi ngày mỗi mạnh và văn học mỗi ngày mỗi suy. Người ta thấy xuất hiện nào là *tiền thất tử*⁽¹⁾, rồi lại *hậu thất tử*⁽²⁾, *tiền ngũ tử*, *hậu ngũ tử*, *tục ngũ tử*⁽³⁾, *mạt ngũ tử*⁽⁴⁾, một loạt những *tử* là *tử* mà *tử* nào như *tử* nấy, chỉ nô lệ cổ nhân, chẳng có sáng kiến gì.

Một bọn thi nhân khác nổi lên phản kháng Lý và Hà, tức bọn Đường Thuận Chí và Vương Thận Trung, chủ trương văn phải theo Tống (Âu Dương Tu và Tăng Củng), thơ phải theo sơ Đường. Tưởng là gì? Cũng lại nô lệ cổ nhân nữa!

Kể đó, Quy Hữu Quang và Mao Khôn cố xuý “*bát đại gia*”: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Tô Tuấn, Tô Thức, Tô Triệt, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tăng Củng, quan niệm có khác những người trước mà tinh thần thì cũng vậy. Trên văn đàn, toàn là *tử khí*!

Trong đời Minh, ta thấy xuất hiện lối văn *bát cổ* (tám vế) mỗi bài có tám đoạn (phá đề, thừa đề, khởi giảng, đề tí, hư tí, trung tí, hậu tí, đại kết). Mới đầu văn *bát cổ* không dùng biện ngẫu.

b) Phong trào lãng mạn

Đến đời Minh, một phái lãng mạn xuất hiện, cảm đầu là Đường Dần, Chúc Doãn Minh và vợ chồng Dương Thận.

⁽¹⁾ Bảy nhà văn có danh lớp trước.

⁽²⁾ Bảy nhà văn có danh lớp sau

⁽³⁾ Tục là nói.

⁽⁴⁾ Mạt là cuối. Những văn nhân đó tài kém nên chúng tôi miễn ghi tên lại.

Họ phóng túng, đắm đuối trong thi tửu đến thành cuồng và tận lực dùng lối văn tài tử để phụng sự cái Mỹ.

Chắc họ chịu ảnh hưởng triết lý của Vương Thủ Nhân 王守仁 (1472-1528). Ông này cũng có tên là Dương Minh 陽明, tự là Bá An 伯安, rất anh tuấn, hào hùng, học rất rộng và chịu tìm tòi, suy nghĩ. Hồi 17 tuổi ông cưới vợ; buổi chiều ngày rước dâu, ông tản bộ đi chơi, gặp một đạo sĩ, ngừng bước lại, bàn luận với đạo sĩ về phép dưỡng sinh rồi mà quên về nhà, làm cho hai họ hoảng hốt, sai người đi tìm.

Có hồi ông ngồi ở dưới một bụi trúc bảy ngày liền để tìm hiểu lẽ “cách vật trí tri” của đạo Khổng.

Đời ông chuyển biến sáu lần: lần đầu say mê về nghĩa hiệp, lần thứ nhì tập cưỡi ngựa, bắn cung, luyện đường quyền, đường kiếm, lần thứ ba chuyên tâm về tử chương, lần thứ tư chìm đắm trong thuyết thần tiên, lần thứ năm nghiên cứu đạo Phật và lần cuối cùng vui đầu trong lý học.

Thoạt tiên, ông đọc sách *Chu Tử*, cố tìm chân lý mà không ra. Sau ông tự giác ngộ, phát huy được thuyết *tâm tức là lý*. Theo ông, vạn vật đều có đủ trong lòng ta và tâm với lẽ tự nhiên là một.

Triết lý hoàn toàn duy tâm ấy lan tràn khắp trong nước vì hợp với thời đại.

Sau ông, có Lý Chí 李贽, tự là Trác Ngô 卓吾, chịu ảnh hưởng ông rất nhiều, chủ trương thuyết tự nhiên, cứ theo lòng mình, không chịu một sự bó buộc nào.

Học thuyết của Vương và Lý có chỗ khả thủ: Vương phản đối lối học tử chương đương thời, khuyên người ta giữ lòng cho sáng suốt; còn Lý đề xướng nam nữ đồng học vì tài trí đàn bà không kém đàn ông⁽¹⁾ và chủ trương văn phải tự do, tự nhiên, hễ thấy gì thì chép lại như vậy (tùy kỳ sở kiến, bút chi ư thư); song văn nhân đương thời không biết tìm cái hay của hai nhà đó mà theo, chỉ mượn tư tưởng của họ để biện hộ cho những hành vi lãng mạn của mình. Sứ chép có hàng chục triệu người theo Lý, như mê như cuồng.

⁽¹⁾ Thời đó mà có tư tưởng ấy, kể cũng là táo bạo. Trần Độc Tú gần đây ở Trung Quốc và Cát Điền Tùng Âm đời Minh Trị bên Nhật Bản đều là học trò xa của Lý Chí; cả hai đều chủ trương như Lý.

*

Tóm lại trong đời Minh có hai phong trào lớn: *phục cổ* và *lãng mạn*. Sự nô lệ cổ nhân của phái *phục cổ* tất nhiên không đem lại cho người Trung Quốc một tác phẩm nào có giá trị mà sự *lãng mạn* quá độ cũng chỉ sản xuất được những bài có giọng cuồng loạn thôi. Cuồng mà lại thiếu tài như văn nhân đời Minh thì làm sao có thành tích được?

Chỉ về phương diện *tuồng* và *tiểu thuyết*, văn đời Minh mới có nhiều xuất sắc.

CHƯƠNG III

CỔ VĂN VÀ THƠ ĐỜI MINH

1) Sử

2) Cổ văn: Lưu Cơ, Quy Hữu Quang, Vương Thủ Nhân.

3) Thơ.

a) *Minh sơ*: Tống Liêm, Phương Hiếu Nhụ, Lưu Cơ, Cao Khải.

b) *Phái phục cổ*: Lý Phàn Long, Vương Thế Trinh.

c) *Phái lãng mạn*: Đường Dần, Chúc Doãn Minh, Dương Thận.

1

SỬ KÝ

Sử gia đời Minh thiếu một quan niệm rõ rệt về sử, gặp việc gì cũng chép, bất kỳ lớn nhỏ, thành thử vụn vặt quá, thiếu nhất trí. Vài nhà hơi có giá trị là Vương Thế Trinh 王世貞, Dương Thận 楊慎 và Hồ Ứng Lân 胡應麟.

2

CỔ VĂN

Tác giả tuy nhiều mà ít người có tài. Tống Liêm 宋濂, Lưu Cơ 劉基, Phương Hiếu Nhụ 方孝孺, Vương Thủ Nhân, Đường Thuận Chi 唐順之, Vương Thế Trinh, Viên Hoàng Đạo, 袁宏道 Quy Hữu Quang 歸有光, Trương Phổ 張溥 được mỗi người ít bài.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn bài *Mại cam giả ngôn* của Lưu Cơ, bài *Sương Lương đình ký* của Quy Hữu Quang và bài *Ý lý văn* của Vương Thủ Nhân.

賣柑者言

(劉基)

杭有賣果者善藏柑涉寒暑不潰出之燁然玉質而
金色黑於市價十倍人爭購之予問其一二剖之燁然玉質而
口鼻視其中則乾若敗絮予怪而問之曰吾業是獨不思孫建伊臬醉醴而
將以實欺也賣柑者取之未聞有言也果能救吏奸乎可察而流
哉爲欺之人獨我城之器也果能救吏奸乎可察而流
吾售矣而獨我城之器也果能救吏奸乎可察而流
不者洗洗乎困而不知恥觀其赫赫乎可察而流
紳者御民困而不知恥觀其赫赫乎可察而流
知粟而不知恥觀其赫赫乎可察而流
孰不巍巍乎可察而流
敗絮其中也哉今類耶
應退而思其言類耶
而詔於柑以諷耶

MẠI CAM GIẢ NGÔN

(Lưu Cơ)

Hàng hữu mại quả giả, thiện tàng cam, thiệp hàn thử bất hội, xuất chi việp nhiên, ngọc chất nhi kim sắc. Trí ư thị, giá thập hội, nhân tranh cầu chi. Dư thị đắc kỳ nhất, phẫu chi, như hữu yên phác khẩu tị, thị kỳ trung tắc can nhược bại như. Dư quá nhi vấn chi viết:

- Nhược sở thị ư nhân giả, tương dĩ thực biên đậu phụng tế tự, cung tân khách hồ? Tương huyền ngoại dĩ hoặc ngu cố hồ? Thậm hĩ tại vi khi dã!

Mại cam giả tiểu viết:

- Ngô nghiệp thị hữu niên hĩ, ngô lại thị dĩ tự ngô khu. Ngô thụ chi, nhân thủ chi, vị văn hữu ngôn, nhi độc bất túc ư tử hồ? Thế chi vi khi giả, bất quả hĩ, nhi độc ngả dã hồ? Ngô tử vị chi tư dã. Kim

phù bội hổ phù, toạ cao tì giả, quang quang hồ can thành chi cụ dã, quả năng thụ Tôn, Ngô chi lược da? Nga đại quan, thí trường thân giả ngang ngang hồ miếu đường chi khí dã, quả năng kiến Doãn, Cao chi nghiệp da? Đạo khởi nhi bất tri ngư, dân khốn nhi bất tri cứu, lại gian nhi bất tri cảm, pháp đồ nhi bất tri lý, toạ my lẫm túc nhi bất tri si. Quan kỳ toạ cao đường, ky đại mã, tuý thân lễ nhi ư phi tiên giả, thực bất nguy nguy hồ khả ụy, hách hách hồ khả tượng dã? Hựu hà vãng nhi bất kim ngọc kỳ ngoại, bại như kỳ trung dã tai? Kim tử thị chi bất sát, nhi dĩ sát ngô cam.

Dư mặc nhiên vô dĩ ứng, thoái nhi tư kỳ ngôn, loại Đông Phương sinh hoạt kê chi lưu. Khởi kỳ phản thể tậ tà giả da? Nhi thác ư cam dĩ phúng da?

LỜI NGƯỜI BÁN CAM

(Lưu Cơ)

Tại Hàng Châu có người bán trái cây, khéo giữ cam, qua những thời tiết nóng, lạnh mà không thối. lấy ra vẫn đỏ rực, chất như ngọc, sắc như vàng.

Bây ở chợ, giá bán đắt gấp mười, người ta tranh nhau mua. Tôi mua được một trái, lột ra, hơi xông vô miệng mũi, nhìn ruột thì thấy khô vụn như vải nát. Tôi lấy làm lạ, hỏi:

- Anh bán cam cho người là để người ta bày mâm bồng rồi cúng tế hoặc đãi khách khứa hay là để khoe cái vỏ ngoài mà lừa kẻ ngu, kẻ mù? Anh thực là gạt người quá lắm!

Người bán cam đáp:

- Tôi làm nghề này đã lâu năm, nhờ nó để sống. Tôi bán, người mua chưa hề ai nói gì, chỉ riêng ông là không vừa lòng ư? Ở đời, kẻ lừa gạt người không phải ít, há chỉ có riêng tôi? Ông chưa nghĩ đấy. Nay những kẻ đeo ấn cop, ngồi lên da hổ, hồng hách thay, công cụ để giữ nước, nhưng có quả là đã có được mưu lược của Tôn Tẫn, Ngô Khởi⁽¹⁾ không? Đội mũ lớn, đeo giải dài, hiên ngang thay, bảo khí của miếu đường, nhưng có quả dựng được nghiệp như Y Doãn, Cao Dao⁽²⁾ không? Cướp dấy mà không biết

⁽¹⁾ Hai danh tướng thời xưa.

⁽²⁾ Hai hiền thần đời thượng cổ.

ngăn, dân khốn mà không biết cứu, quan lại gian tà mà không biết cảm, hình phạt huỷ hoại mà không biết sửa, ngồi không ăn tốn lúa trong kho mà không biết nhục. Thấy họ ngồi trên bệ cao, cưỡi ngựa lớn, say rượu ngon, no thịt cá, kẻ nào mà chẳng vọi vọi đáng sợ, hiển hách ra vẻ lắm? Kẻ nào mà chẳng ngoài như ngọc, như vàng mà trong như vải nạt? Nay ông không xét họ mà chỉ xét cam của tôi?

Tôi nín thinh, không biết đáp ra sao, lui về nghĩ lời của người ấy có cái giọng hoạt kê của Đông Phương Sóc⁽¹⁾. Hay là người ấy phần thế ghét tà mà mượn trái cam để phúng thích đồ chẳng?

滄浪亭記

(歸有光)

浮圖文瑛居大雲庵環水即蘇子美滄浪亭地也亟
求余作滄浪亭記曰昔吳越有國時廣陵於其偏居古遺事夫古今經營有
所以爲城西廢蘇子美始建滄浪亭二大雲望五湖爭子姻爲釋然而俱僧云
此園不廢蘇子美始建滄浪亭二大雲望五湖爭子姻爲釋然而俱僧云
爲大雲庵也滅登閣何世不與爲滄
之構於市改仲有兵盛而垂名與
變朝伯虞國一時之欲垂詩與
今皆無富之盛而垂名與
極一國之盛而垂名與
士之欲垂名與
讀書喜詩與

SUONG LUONG⁽²⁾ ĐÌNH KÝ

(Quy Hữu Quang)

Phù đồ Văn Anh, cư Đại Vân am, hoàn thủy, tức Tô Tử Mỹ
Suong Lương đình địa dã. Khí cầu dư tác Suong Lương đình ký, viết:

⁽¹⁾ Một người có tài hoạt kê, phúng thích ở đời Hán.
⁽²⁾ Chữ Lăng bình thanh đọc là Lương. Suong Lương đình ở đất Ngô Việt, miền Giang Tô, Triết Giang bây giờ

- Tích Tử Mỹ chi ký ký đình chi thắng dã, thỉnh tử ký ngô sở dĩ vi đình giả.

Dư viết:

- Tích Ngô Việt hữu quốc thời, Quảng Lăng vương trấn Ngô Trung, trị viên ư Tử thành chi. Tây Nam, kỳ ngoại thích Tôn Thừa Hựu, diệc trị viên ư kỳ thiên. Đãi Hoài Nam nạp thổ, thử viên bất phệ; Tô Tử Mỹ thủy kiến Sương Lương đình. Tồi hậu thiên giả cư chi, thử Sương Lương đình vi Đại Vân am dã. Hữu am dĩ lai giả nhị bạch niên. Văn Anh tâm cố dĩ sự, phục Tử Mỹ chi cầu ư hoang tàn diệt một chi dư, thử Đại Vân am vi Sương Lương đình dã.

Phù cổ kim chi biến, triều thị cải dịch; thường đăng Cô Tô chi đài, vọng Ngũ Hồ chi diều mang, quần sơn chi sương thủy; Thái Bá, Ngu Trọng chi sở kiến Hạp Lư, Phù Sai chi sở tranh, Tử Tư, Chung, Lãi chi sở kinh doanh, kim giai vô hữu hỹ, am dữ đình hà vi giả tai! Tuy nhiên Tiền Lưu nhân loạn nhượng thiết, bảo hữu Ngô Việt, quốc phú binh cường, thủy cập tứ thế, chư tử nhân thích, thừa thời xa tiệm cung quán uyển hựu, cực nhất thời chi thịnh; nhi Tử Mỹ chi đình nãi vi thích tử sở khâm trọng như thử, khả dĩ kiến sĩ chi dục thủy danh ư thiên tải, bất dữ tư nhiên nhi câu tận giả, tắc hữu tại hỹ.

Văn Anh đọc thư hí thi, dữ ngô đồ du, hô chi vi Sương Lương tăng vân.

BÀI KÝ SƯƠNG LUƠNG ĐÌNH

(Quy Hữu Quang)

Hoà thượng Văn Anh ở am Đại Vân, chung quanh là nước, chỗ đó tức là cái nền cũ của Sương Lương đình của Tô Tử Mỹ⁽¹⁾.

Hoà thượng mấy lần cầu tôi viết bài ký Sương Lương đình bảo:

- Xưa, Tử Mỹ chép là chép thắng cảnh của đình, nay xin ông chép cái lẽ sở dĩ tôi dựng đình⁽²⁾ này.

Tôi đáp:

- Xưa, thời Ngô Việt là một nước, Quảng Lăng vương trấn thủ Ngô Trung, lập vườn ở phía Tây Nam thành nhỏ, người họ ngoại

⁽¹⁾ Một danh sĩ đời Tống

⁽²⁾ Nhà nhỏ để nghỉ mát.

của ông tên là Tôn Thừa Hựu cũng lập vườn ở bên. Tới khi đất Hoài Nam về nhà Tống, vườn đó vẫn còn; Tô Tử Mỹ mới dựng Sương Lương đình. Sau cùng một nhà tu hành tới ở đó và Sương Lương đình thành ra Đại Vân am. Từ hồi có am đến nay là hai trăm năm. Văn Anh tìm những cổ tích trong thời đó, khôi phục lại công việc kiến trúc của Tử Mỹ ở chỗ hoang tàn mai một còn sót lại và Đại Vân am lại biến thành Sương Lương đình.

Cổ kim biến hoá, triều đình thành thị đều thay đổi. Tôi từng lên đài Cô Tô⁽¹⁾ ngắm cảnh Ngũ Hồ mù mịt dãy núi xanh biếc; chỗ mà Thái Bá, Ngụ Trọng⁽²⁾ xây dựng, Hạp Lư, Phù Sai⁽³⁾ tranh giành, Từ Tư, Văn Chung, Phạm Lãi⁽⁴⁾ kinh doanh, nay đều không còn gì cả, thế thì am với đình có đáng kể chi! Tuy nhiên, Tiền Lưu thừa loạn mà cướp ngôi⁽⁵⁾ giữ đất Ngô Việt, nước giàu, binh mạnh, truyền được bốn đời, con cháu, họ vợ họ ngoại xa xỉ, tiếm vị, cung quán, vườn tược cực thịnh một thời mà bị quên bỏ; còn đình của Tử Mỹ được một vị hoà thượng khâm trọng như vậy, thì đủ thấy kẻ sĩ muốn lưu danh muôn thuở, không cùng với thế xác mà mai một, chắc có tại cái gì vậy.

Văn Anh đọc sách thích thơ, giao du với bọn chúng tôi, chúng tôi gọi là Hoà thượng Sương Lương.

瘞旅文

(王守仁)

維正德四年秋月三日有吏目云自京來者不知其名氏携一子一僕將之任過龍場投宿土苗家子從籬落間望見之陰雨昏黑欲就問訊北來事不果明早遣人覘之已行矣薄午有人自蜈蚣坡來云一老人死坡下旁兩人哭之哀子曰此必吏目死矣傷哉薄暮復有人來云坡下死者二人傍一人坐哭詢其狀則其子又死矣明日復有人來云見坡下積尸三焉則其僕又死矣嗚呼傷哉念其暴骨無主將二

⁽¹⁾ Cô Tô và Ngũ Hồ là những thắng cảnh có rất nhiều cổ tích.

⁽²⁾ Danh nhân đời Chu ở miền đó.

⁽³⁾ Phù Sai là vua nước Ngô, Hạp Lư là vua nước Việt.

⁽⁴⁾ Tướng của Hạp Lư.

⁽⁵⁾ Cuối đời Đường, Tiền Lưu làm chức tiết độ sứ, binh quyền rất lớn. Khi Đường mất nước, Tiền Lưu được Lương Thái Tổ phong làm Ngô Việt quốc vương.

彼隻人爾千不尺斗憂憊之皆有尅何能重曰
 猶以何知踰俸七五其疲爾也吾之吾苟者歌
 爾反緊不耳此茲勝骨知忽使壑然而爾之
 與之人吾官目易戀不筋固奄乃陰知毒為聽
 吾埋何產遊吏而誠然頓吾然耳羣無瘴吾爾
 噫坎緊之鄉官斗爾瘳勞乎遽瘞成已歷是歌
 曰三哉土其爾五哉容渴死亦來孤既矣此爾
 予為傷中去聞以痛爾飢無僕而之爾年若為
 然麓呼皆重乎乎呼見頂以爾依崖爾三傷吾鳥
 色山鳴爾者辜為鳴望之能子無幽暴此悲矣
 難傍曰與古何胡乎昨峯其爾之瘞久來今悲
 有其之吾乎亦也僕吾萬中謂骨爾致而也爾
 子就告也鬼爾可與乎行其不三不不圖戚為
 童往而仁之也有子為壁攻又爾縱腹鄉戚復
 二請淡守山宜耕爾胡崖鬱速念哉於母之宜
 之下涕王茲此躬以道援憂其吾傷爾父口不
 瘞涕吁姚為來子益就扳外是哉呼葬去一吾
 往然嗟餘來而妻而然露其若何鳴能吾嘗也
 錫閑孟丞乎逐率足欣霜侵謂之也必自未輕
 畚子三驛烏竄爾不宜冒癘不謂搶亦乎吾者
 持童枋場爾以斗又則衝瘴然取之輪心以為
 子二飯龍邑吾五軀來夫又死自窮車為全自
 童也雞吾郡里過之而者而必爾無如能自而

通東同中宮
 不西則之子洞
 飛莫維環莫悲
 兮兮兮兮無
 天鄉東方寓兮
 際懷西殊隨魂
 峯子知域觀兮
 連遊莫異達魂

又歌以慰之曰

兮知兮兮兮
 離相兮兮兮
 之不兮從嬉文噓兮爾
 土語期茲來以乘而歸尚
 鄉言可於僕邀而鄉生僕
 皆人不死子爾彪故獲爾
 爾之命苟爾與紫望苟子
 與蠻惟吾率吾驂登吾爾

道 傍 之 冢 累 累 兮
多 中 土 之 流 雜 兮
相 與 呼 嘯 而 徘 徊 兮
塵 風 飲 露 無 爾 飢 兮
朝 友 糜 鹿 暮 猿 與 栖 兮
爾 安 爾 居 兮
無 爲 厲 於 茲 墟 兮

Ê LÚ VÂN

(Vương Thủ Nhân)

Duy Chính Đức tử nhiên, thu nguyệt tam nhật, hữu lai mục vân tỵ kinh lai giả, bất trí kỳ danh thị, huê nhất tử nhất bộc, tương chi nhiệm, quá Long Trường, đầu túc thổ Miêu gia. Dư tòng ly lạc gian vọng kiến chi, âm vũ hôn hắc, dục tỵ vấn tẩn bắc lai sự, bất quả.

Mính táo, khiển nhân siêm chi, dĩ hành hỹ. Bạc ngọc hữu nhân tỵ Ngô công pha lai vân: “Nhất lão nhân tử pha hạ, bàng lưỡng nhân khóc chi ai”. Dư viết: “Thử tất lai mục tử hỹ. Thương tai!”.

Bạc mộ phục hữu nhân lai vân: “Pha hạ tử giả nhị nhân, bàng nhất nhân toạ khóc”. Tuân kỳ trạng, tác kỳ tử hựu tử hỹ.

Mính nhật, hựu hữu nhân lai vân: “Kiến pha hạ tích thi tam yện”. Tác kỳ bộc hựu tử hỹ. Ô hô! Thương tai!

Niệm kỳ bộc cốt vô chủ, tương nhị đồng tử tri bản sáp vãng ế chi. Nhị đồng tử hữu nan sắc nhiên. Dư viết! “Y! Ngô dữ nhĩ do bi đã”. Nhị đồng tử mẫn nhiên thể hạ, thỉnh vãng. Tỵ kỳ bàng sơn lộc vi tam khâm, mai chi, hựu dĩ chích kê, phạn tam vu. Ta hu thể dĩ nhi cáo chi viết:

“Ô hô! Thương tai! Ê hà nhân? Ê hà nhân? Ngô Long trường dịch thừa Dư Diêu Vương Thủ nhân đã. Ngô dữ nhĩ giai trung thổ chi sản. Ngô bất trí nhĩ quận áp. Nhĩ ô hồ lai, vi tư sơn chi quý hồ? Cổ giả trọng khứ kỳ hương, du hoạn bất du thiên lý. Ngô dĩ thoán trực nhi lai thử, nghi đã, nhĩ diệc hà cô hồ? Văn nhĩ quan lại mục nhĩ, bóng bất quá ngũ đầu, nhĩ xuất thể tử cung canh, khả hữu đã, hồ vi hồ dĩ ngũ đầu nhi dịch thử thất xích chi khu? Hựu bất túc nhi ích dĩ nhĩ tử dữ bộc hồ? Ô hô! Thương tai!

Nhĩ thành luyện tư ngũ đầu nhi lai, tất nghi hân nhiên tự đạo, hồ vi hồ ngô tạc vọng kiến nhĩ dung, xúc nhiên cái bất thắng kỳ ưu giả? Phù sung mạo sương lộ ban viên nhai bích, hành vạn phong chi đỉnh, cơ khát lao đốn, cân cốt bì bĩ, nhi hựu chương lệ xâm kỳ ngoại, ưu uất công kỳ trung, kỳ năng dĩ vô tử hồ? Ngô có tri nhĩ chi tất tử, nhiên bất vị nhược thị kỳ tốc, hựu bất vị nhĩ tử, nhĩ bộc diệc cự nhiên yêm hốt dã. Gia nhĩ tự thủ, vị chi hà tai!

Ngô niệm nhĩ tam cốt chi vô y nhi lai ế nhĩ, nãi sử ngô hữu vô cùng chi sáng dã. Ô hô! Thương tai! Túng bất nhĩ ế, u nhai chi hồ thành quần, âm hác chi huỷ như xa luân, diệc tất năng táng nhĩ ư phúc, bất trí cứu bộc nhĩ. Nhĩ ký dĩ vô tri, nhiên ngô hà năng vi tâm hồ?

Tự ngô khứ phụ mẫu hương quốc nhi lai thử tam niên hỷ, lịch chương độc nhi cầu năng tự toàn, dĩ ngô vị thường nhất nhật chi thích thích dã. Kim bi thương nhược thử, thị ngô vị nhĩ giả trọng, nhi tự vị giả khinh dã. Ngô bất nghi phục vị nhĩ bi hỷ. Ngô vị nhĩ ca, nhĩ thính chi.

Ca viết:

Liên phong tế thiên hồ, phi điều bất thông,
Du tử hoài hương hề, mạc tri tây đông.
Mạc tri tây đông hề, duy thiên tắc đồng.
Dị vực thủ phương hề, hoàn hải chi trung.
Đạt quan tùy ngụ hề, mạc tất dư cung.
Hồn hề, hồn hề, vô bi dĩ đồng!

Hựu ca dĩ uỷ chi viết:

Dữ nhĩ giai hương thổ chi ly hề;
Man chi nhân, ngôn ngữ bất tương tri hề,
Tính mệnh bất khả kỳ,
Ngô cầu tử ư tư hề,
Suất nhĩ tử bộc, lai tòng dư hề.
Ngô dữ nhĩ ngao dĩ hi hề,
Tham tử bưu nhi thừa văn ly hề,
Đãng vọng cố hương nhi hư hy hề.
Ngô cầu hoạch sinh quy hề,
Nhĩ tử nhĩ bộc thượng nhĩ tùy hề,
Đạo bàng chi trùng luy luy hề,
Đa trung thổ chi lưu ly hề.

Tương dư hồ khiêu nhi bồi hồi hề,
Sơn phong ảm lộ, vô nhĩ ki hề.
Triều hữu my lộc, mộ viên dữ thê hề.
Nhĩ an nhĩ cư hề,
Vô vi lệ ư tư khứ hề.

BÀI VĂN CHÔN NGƯỜI QUA ĐƯỜNG

(Vương Thủ Nhân)

Niên hiệu Chính Đức⁽¹⁾ năm thứ 4, tháng 8⁽²⁾, ngày mùng 3 có người lại mục bảo là từ kinh lại, không rõ tên họ là gì, dắt một người con và một người tớ, đi tới chỗ nhậm chức, qua đất Long Trường⁽³⁾ vào trọ nhà thổ dân giống Miêu. Tôi nhìn qua mắt cáo tám liếp, lúc ấy mưa mù mù, trời mịt mịt, muốn qua hỏi tin tức phương Bắc mà không được.

Sớm hôm sau cho người qua ngó xem thì người lại mục ấy đã đi rồi. Gần trưa có người ở gò Con Rét lại nói: “Có một người già chết ở chân núi, hai người khóc thảm thiết ở bên”. Tôi nói: “Chắc là người lại mục đã chết. Thương thay!”.

Đến gần tối lại có người tới nói: “Dưới chân núi có hai người chết, ở bên là một người khóc”. Hỏi hình dáng thì ra con người lại mục lại chết rồi.

Sáng hôm sau lại có người tới bảo: “Ở chân núi có ba thầy ma”. Thì ra người tớ lại chết nữa rồi. Ô hô! Thương thay!

Nghĩ ba kẻ đó xương phơi không ai thu táng, tôi bảo hai đứa đồng tử cầm sọt, cuốc lại chôn cho. Hai đứa có vẻ mặt trù trù, khó khăn. Tôi nói: “Ôi! Ta với các con tình cảnh không khác chi họ”⁽⁴⁾. Hai đứa mũi lòng rơi lệ xin đi. Đến chỗ chân núi ở gần đó, đào ba huyệt chôn họ rồi tôi lại cưỡi một con gà, ba thổ com. Tôi than thở, rơi lệ sụt sùi mà cáo rằng: “Ô hô! Thương thay! Ai? Ai đấy?”

⁽¹⁾ Niên hiệu Minh Vũ Đế.

⁽²⁾ Có sách chú thích là tháng 7. Trong nguyên văn chỉ viết là “Tháng mùa thu”, vậy chú thích ra sao cũng được.

⁽³⁾ Tên đất ở Quý Châu.

⁽⁴⁾ Hồi đó ông vì trực gián mà bị đày đến Long Trường, một miền hoang vu mọi rợ, làm chức cai trạm coi ngựa trạm đưa thư. Lúc mới tới, ông phải ở chui rúc trong một hang đá; có hồi ba người đầy tớ đi theo ông bị sói rết, ông phải hầu hạ họ. Ông ráu giữ tinh thần vui vẻ để khỏi đau ốm và tìm ra được thuyết vật lý tại lòng ta, xướng lên thuyết tri hành hợp nhất.

Tôi là viên cai trạm đất Long Trường, quê ở huyện Dư Diêu, tên là Vương Thủ Nhân đây. Tôi với các chủ đều sinh ở Trung Nguyên⁽¹⁾. Tôi không biết quê quán chủ ở đâu. Chủ vì lẽ gì mà lại làm quý ở đất này vậy? Cổ nhân coi trọng sự ly hương, làm quan không xa quê quá ngàn dặm. Tôi bị biếm trích nên lại đây là phải rồi, nhưng chủ thì tôi tình gì? Nghe nói chủ làm quan chỉ giữ chức lại mục, lương không được năm đấu, chủ bảo vợ con cày cấy cũng có được số ấy. Có chi vì năm đấu lương mà phải đổi tâm thân bảy thước? Đổi mạng chủ chưa đủ sao, lại đổi thêm mạng con và tớ nữa? Ô hô! Thương thay!

Nếu chủ quả tiếc năm đấu lương mà lại đây thì tất vui vẻ lên đường, có chi hôm trước tôi thấy chủ dong mao áo sậu như chịu không thấu nỗi bi thương vậy? Xông pha tuyết sương, vịn đá leo đèo, qua vạn ngọn núi, đói khát lao khổ, khôn đốn, gân cốt mỏi mệt, lại thêm chương khí dịch lệ lấn ở ngoài, ưi uất đục ở trong, như vậy thoát sao được chết? Tôi vốn biết chủ sẽ chết, nhưng không ngờ chết chóng như vậy, lại không ngờ con chủ, tớ chủ cũng vội vàng lìm lìm như vậy. Tai nạn ấy đều do chủ chuốc lấy, biết nói làm sao?

Tôi nghĩ ba đồng xương của bọn chủ không chỗ nhờ cậy, nên lại chôn cho, khiến lòng tôi thê thảm vô cùng. Ô hô! Thương thay! Nếu tôi không chôn chủ thì hồ ly chỗ núi sâu này họp thành đàn, rắn rết lớn như bánh xe ở trong hang tối tăm nơi đây tất cũng táng chủ vào bụng chúng, xương chủ không đến nỗi phơi lâu ngoài trời đâu. Chủ đã vô tri rồi, nhưng lòng tôi nữa nào bỏ qua được?

Tôi rời quê cha đất tổ tôi đây ba năm rồi, chịu chương lệ mà vẫn còn sống là nhờ tôi chưa từng lo buồn đến một ngày. Nay tôi sàu bi thể này là lòng tôi nghĩ đến chủ thì nặng mà nghĩ đến tôi thì nhẹ đấy, tôi không còn vì chủ mà buồn bã nữa đâu. Tôi vì chủ mà ca đây, xin chủ nghe. Ca rằng:

Núi liền nhau tiếp với trời hề, chim chẳng bay thông⁽²⁾
Du tử nhớ quê hề, chẳng biết tây đông.
Chẳng biết tây đông hề, duy có trời là cùng chung

⁽¹⁾ Thời ấy, đất Long Trường tuy thuộc nhà Minh mà còn bị coi là đất man di.

⁽²⁾ Bay qua được.

Đất lạ phương xa hề, bốn bể bao trong.
Tuỳ ngộ nhi an hề, hà tất cố hương.
Hồn hỡi! Hồn hỡi! Đùng đau xót lòng!

Rồi lại ca để an ủi rằng:

Tôi với chú đều là kẻ lưu ly hề,
Chẳng hiểu tiếng nói man di hề,
Sống chết không định kỳ
Tôi phỏng chết ở nơi ni hề;
Dẫn con và tớ chú theo đi hề,
Tôi với chú vui về ngao du hề;
Cưỡi con ngựa vằn tía cùng con vằn li hề,
Lên cao nhìn về cố hương mà thốn thức hề.
Nếu tôi được sống mà về quê hề,
Cha con thầy trò chú cũng theo về hề.
Bên đường mở má liền liền hề,
Phần nhiều là của người Trung Nguyên xa quê hề,
Cùng nhau kêu gọi mà bồi hồi hề,
Ăn gió uống sương, bọn chú no nê hề.
Sáng bạn với hươu nai, tối cùng vượn ngủ nghê hề
Bọn chú nhà cửa yên bề hề,
Đùng làm quý ở nơi ni hề.

3

THƠ

a) Minh sơ. Trong thời kỳ này thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn biết biến hoá như Tống Liêm 宋濂, Phương Hiếu Nhụ 方孝孺, Lưu Cơ 劉基, Cao Khải 高啓...

Tống Liêm rất siêng học, nổi tiếng nhất về cổ văn, có giọng ung dung hồn nhiên.

Lưu Cơ thì lời hào phóng hùng hồn.

Còn Phương Hiếu Nhụ có khí tiết, được người đương thời rất trọng. Khi Yên Vương Lê con thứ ba vua Thái Tổ muốn cướp ngôi của cháu là Huệ Đế, một vị Hoà thượng khuyên: "Đến kinh đô, xin đừng

giết Phương Hiểu Nhụ, nếu giết thì giống người giữ đạo thánh hiền sẽ tuyệt mất”.

Yên Vương cướp ngôi rồi, sai Phương Hiểu Nhụ thảo chiếu lên ngôi, Nhụ không chịu, Yên Vương dọa giết cả chín họ. Nhụ đáp: “Dẫu giết cả bốn họ cũng chẳng sao”. Yên Vương dí bút vào tay Nhụ. Nhụ viết lớn bốn chữ: “Yên tặc thoán vị” (Giặc Yên cướp ngôi). Sau đó, chín họ của Nhụ bị tru di.

Thơ của Nhụ có giọng hùng tráng như thơ Tô Đông Pha, song không xuất sắc.

Cao Khải lời trong trẻo, diễm lệ mà tự nhiên, như bài *Mai hoa*:

梅花

瓊枝只合在瑤臺
誰向江南處處栽
雪滿山中高士臥
月明林下美人來
寒依疎影蕭蕭竹
春掩殘香漠漠苔
自去何郎無好詠
東風秋寂幾回開

MAI HOA

Quỳnh chi chỉ hợp tại Dao đài,
Thùy hương Giang Nam xú xú tài?
Tuyết mãn sơn trung cao sĩ ngoạ,
Nguyệt minh lâm dạ mỹ nhân lai.
Hàn y sơ ảnh tiêu tiêu trúc,
Xuân yếm tán hương mịch mịch đài.
Tự khứ Hà lang, vô hảo vịnh,
Đông phong sâu tịch kỷ hồi khai?

HOA MAI

*Cây quỳnh đáng ở chỗ tiên đài
Trồng khắp Giang Nam bởi sức ai?
Cao sĩ nằm coi khi tuyết phủ,
Mỹ nhân đi ngắm lúc trăng soi.
Trúc nương bóng mát hiu hiu thổi,*

*Rêu phủ hương tàn lớp lớp rơi.
Một vầng chàng Hà⁽¹⁾ đề vịnh kém,
Ngày xuân hoa nở mấy phen rồi?*

Bài *Sơn trung biệt hữu* có giọng cao khiết của phái tự nhiên mà tình cảnh đủ cả:

山中別友

一上香臺看落暉
沙村孤樹晚依依
老僧不出青山寺
只有鐘聲送客歸

SƠN TRUNG VẤN ĐÁP

Nhất thượng hương đài khán lạc huy,
Sa thôn cô thụ vãn y y.
Lão tăng bất xuất thanh sơn tự,
Chỉ hữu chung thanh tống khách quy.

TRONG NÚI BIỆT BẠN

*Lên chôn đài hương ngắm cảnh tà,
Xóm làng cây cối bóng la đà.
Sư già không thể lìa sơn tự,
Chỉ giống hồi chuông đề tiễn ta.*

Trong bộ *Từ khó toàn thư* chỉ yếu có đoạn phê bình ông: “Ông bắt chước Hán, Ngụy thì như Hán, Ngụy; bắt chước Lục triều thì như Lục triều; bắt chước Đường thì như Đường; bắt chước Tống thì như Tống; những sở trường của cổ nhân ông đều có đủ”.

Đó là sở trường mà cũng là sở đoản của ông vậy.

b) *Đái Phục cổ*. Sau Cao Khải, thi nhân chỉ biết mô phỏng một cách nô lệ mà không biết biến hóa. Những nhà có danh là Lý Đông Dương 李東陽, Lý Mộng Dương 李夢陽, Hà Cảnh Minh 何景明... Họ đều phục cổ mà lại chỉ trích lẫn nhau. Họ chủ trương:

- Lôi phải cổ, nhã.
- Ý phải hùng.

⁽¹⁾ Tên một thi sĩ vịnh mai rất hay.

- Phải dùng rất nhiều thực tự (tức danh từ, động từ, tính từ).

Họ lấy những câu sau này của Đỗ Phủ làm tiêu chuẩn, những câu chắc nịch, nghe rất kêu:

五更鼓角聲悲壯

三峽星河影動搖

Ngũ canh cổ dắc thanh bi tráng,

Tam giáp tinh hà ánh động dao.

Năm canh còi trống nghe bi tráng,

Ba núi tinh hà⁽¹⁾ bóng động lay.

萬里悲秋常作客

百年多病獨登臺

Vạn lý bi thu thường tác khách,

Bách niên đa bệnh độc đăng đài.

Muôn dặm thương thu quen ở khách

Trăm năm nhiều bệnh một lên đài.

Trong phái họ, Vương Thế Trinh và Lý Phàn Long rất có danh vọng một thời. Cả hai đều sống ở đời Gia Tĩnh (1522-1566).

Tính tình của Lý thực quái dị. Ông cất một ngôi lầu gọi là lầu Bạch Vân, có ba tầng. Tầng cao nhất là chỗ ông ngâm vịnh, tầng giữa để người ái thiếp ở, tầng dưới để tiếp khách. Lầu xây ở giữa mặt hồ. Hễ khách lạ tới thăm thì ông thử tài khách đã, bắt làm một bài thơ. Nếu là hợp cách - cách nô lệ cổ nhân của ông - thì ông chèo thuyền ra đón; bằng không thì ông nói thẳng vào mặt: "Về đọc sách nữa đi, đừng bắt ta uống công tiếp đón".

Ông suốt ngày đêm đọc cổ thư, trên tường chỗ nào cũng dán đầy kiệt tác của cổ nhân. Lúc nào ông cao hứng muốn làm thơ thì ông triệt thang, không cho ai lên. Khổ tâm với thơ như vậy mà thơ cũng chẳng hay gì.

Vương là bạn thân của Lý. Từ khi Lý chết, Vương lên thay, lãnh chức minh chủ trên thi đàn suốt 20 năm. Thi nhân nào cũng trọng uy danh của ông; từ xưa chưa ai được người đương thời hâm mộ như ông. Nhưng đời sau thì chẳng ai thích thơ của ông cả.

c) Đái lăng mạn. Gần cuối đời Minh, phái lăng mạn xuất hiện, do Đường Dần 唐寅, Chúc Doãn Minh, Dương Thận dẫn đầu.

⁽¹⁾ Là các vì sao và Ngân hà.

* Chúc Doãn Minh 祝允明 mê từ sắc, đồ bác, hễ có tiền là họp bạn nhậu cho hết.

* Dương Thận 楊慎 còn quá tẻ, đôi phé đến như cuồng, thường thoa phấn, tô son, ăn bận thành một ả liễu hoàn, cầm giỏ đi hái hoa, cùng với các kỹ nữ nhờn nhờn ngoài phố, say sưa ca hát. Thơ ông rất đẹp song toàn là ngâm hoa vịnh nguyệt, nội dung kém lắm, như khúc hát dưới đây:

明 月 中 天

照 見 長 江 萬 里 船
月 光 如 水
江 水 無 波
色 與 天 連
垂 楊 兩 岸 淨 無 煙
沙 會 幾 處 鶯 相 喚
絲 纜 停 牽
乘 風 直 上 銀 河 畔

MINH NGUYỆT TRUNG THIÊN

Chiều kiến trường giang vạn lý thuyền.
Nguyệt quang như thủy,
Giang thủy vô ba,
Sắc dữ thiên liên.
Thủy dương lưỡng ngạn tịnh vô yên.
Sa cảm ký xứ kinh tương hoán.
Ti lâm đình khiên,
Thừa phong trực thượng Ngân hà bặt.

TRĂNG TỎ TRỜI YÊN

Chiều thấy trăng giang vạn dặm thuyền.
Trăng sáng như nước,
Nước lặng như tờ,
Sóng với trời liền.
Đôi bờ không khói, liễu buông im.
Chim bãi mấy nơi kêu kinh động.
Ngừng kéo dây tơ,
Gió đưa lên thẳng bên Ngân đặng.

TÓM TẮT

1. *Sử gia* đời Minh ghi việc vụn vặt quá không nhất trí. Vương Thế Trinh, Dương Thận, Hồ Ứng Lân gọi là hơi có tài.

2. *Cổ văn* cũng ít bài xuất sắc, kém xa đời Đường và Tống, Tống Liêm, Lưu Cơ, Phương Hiếu Nhụ, Vương Thủ Nhân, Đường Thuận Chi, Vương Thế Trinh, Viên Hoảng Đạo, Quy Hữu Quang là những nhà có nhiều danh ở đương thời.

3. *Thơ* chia làm ba thời kỳ:

a) Minh sơ, thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn có ít nhiều đặc sắc, biết biến hóa, như Tống Liêm, Lưu Cơ, Phương Hiếu Nhụ. Đa tài nhất là Cao Khải.

b) Khoảng giữa đời Minh, bọn *phục cổ* xuất hiện, chuyên nô lệ cổ nhân, chủ trương:

- Lời phải cổ, nhã.

- Ý phải hùng.

- Phải dùng nhiều thực tự.

Lý Phàn Long và Vương Thế Trinh thay nhau làm minh chủ trên thi đàn ở thời Gia Tĩnh.

c) Gần cuối đời Minh, nổi lên phong trào *lãng mạn*. Thi nhân chuyên ngâm hoa vịnh nguyệt, như Đường Dần, Chúc Doãn Minh, Dương Thận.

Họ hầu hết đều trụ lạc, bất chấp dư luận, lễ nghi.

CHƯƠNG IV

TUÔNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI MINH

1. Tuông

- a) Đặc điểm của tuông đời Minh.
- b) Tuông đầu đời Minh. Tỳ bà ký.
- c) Tuông giữa đời Minh: Mẫu đơn đình.
- d) Tuông cuối đời Minh.

2. Tiểu thuyết

- a) Đặc điểm của tiểu thuyết đời Minh.
- b) Tiểu thuyết anh hùng. Thủy hử.
- c) Tiểu thuyết lịch sử. Tam quốc chí.
- d) Tiểu thuyết thần quái. Tây du ký, Phong thần.
- e) Tiểu thuyết dã tình. Kim Bình Mai.
- g) Đoàn thiên tiểu thuyết. Kim cổ kỳ quan.

1

TUÔNG

a) Đặc điểm của tuông đời Minh

Cổ văn và thơ đời Minh không công hiến cho hậu thế được nhiều; trái lại, tuông và tiểu thuyết là hai loại văn mới thì phát triển rất khả quan và làm vẻ vang cho văn học thời ấy.

Trong đời Nguyên, các nhà soạn tuông phần nhiều là người phương Bắc, theo âm nhạc phương Bắc. Đến đời Minh, tuông đã lan tràn tới phương Nam; âm nhạc phương Bắc không hợp với tai người phương Nam nên phải sửa đổi lại cách thức viết tuông; do đó mới phân

biệt ra *Bắc khúc* và *Nam khúc*. Trong loại *Bắc khúc*, tạp kịch thịnh nhất; trong loại *Nam khúc*, truyền kỳ thịnh nhất.

Tuồng là một loại mới, nên không bị phong trào phục cổ xâm chiếm; nhờ vậy các tác giả giữ được nhiều tinh thần sáng tác. Tuy nhiên, văn học vốn là phản ánh của thời đại, giữa đời Minh, như trên chúng tôi đã nói, ngọn gió lãng mạn thổi khắp Trung Quốc và tất nhiên là tuồng không thoát khỏi ảnh hưởng tai hại ấy.

Tuồng đời Minh còn truyền lại hai đến ba trăm vở, giai tác cũng được vài chục.

b) Thời Minh sơ, tuồng *Tì bà ký* 琵琶記 nổi danh nhất.

Tác giả là Cao Minh 高明 sống ở giữa thế kỷ 14, đậu tiến sĩ làm quan trong một thời gian rồi về ở ẩn; vua Minh Thái Tổ mộ tài, vời ra, ông cáo bệnh, từ chối. Minh Thái Tổ đọc *Tì bà ký*, khen:

“*Từ thư*, *Ngũ kinh* như ngũ cốc, nhà nào cũng phải có; *Tì bà ký* như sơn hào, hải vị, nhà phú quý nào mà thiếu nó được?”.

Tuồng diễn truyện Sái Ung kết hôn với Triệu Ngũ nương, được vợ làm lưng vất vả nuôi cho ăn học, sau thi đậu trạng nguyên, cưới con một vị thái sư, quên hẳn người vợ tao khang khi trước.

Vợ ở nhà hết lòng nuôi cha mẹ chồng mà không tỏ lời gì oán chồng. Khi cha mẹ chồng đều chết, nàng ôm cây tì bà lên kinh tìm chồng, gặp chàng ở phủ quan thái sư. Chàng nhận ra vợ, từ đó lại đoàn viên.

Văn vở tuồng rất thanh nhã; nhiều đoạn đẹp đẽ mà đơn sơ như “bức thủy mặc vẽ hoa mai”; giọng lại lâm ly ai nghe cũng phải sụt sùi như khi đọc *Trần tình biểu* của Lý Mật vậy.

Đoạn dưới đây tả khi chồng phú quý ở kinh đô, vợ ở nhà phải ăn cảm vì nghèo quá:

「商調過曲」「山坡羊」亂荒荒不豐稔的年歲遠迢迢
不回來的夫婿急煎煎不耐煩的二親軟怯怯不濟事的孤
身已衣盡典寸絲不掛體幾番拚死了奴身已爭奈沒主公
婆誰看取思之虛飄飄命怎期難捱實丕丕災共危

「前腔」酸溜溜難窮盡的珠淚亂紛紛難寬解的愁結
骨崖崖難扶持的病身戰兢兢難捱過的時和歲這糠我待
不喫他呵教奴怎忍飢待喫他呵教奴怎生喫思想起來不
若奴先死圖得不知他親死時思之虛飄飄命怎期難捱
丕丕災共危

「雙調過曲」 「孝順兒」 嘔得我肝腸痛珠淚垂喉嚨
尚兀自牢嗔住糠呵你遭薯被杵舂篩你簸揚你喫盡控
持好似奴家身狼狽千辛萬苦皆經歷苦人喫著苦味兩
苦相逢可知道欲吞不去

「前腔」 糠和米本是相依倚被簸颺作兩處飛一賤
一貴好似奴家與夫婿終無相見期丈夫你便是米呵米
在他方沒處尋奴家恰便似糠呵怎的把糠來救得人飢
餒好似兒夫出去怎的教奴供膳得公婆甘旨

(Thương điệu quá khúc) (Sơn pha dương) Loạn mang mang
bất phong năm đích niên tuế, viễn thiều thiều bất hồi lai đích phu
tế, cấp tiên tiên bất nại phiên đích nhị thân, nhuyễn khiếp khiếp bất
tế sự đích cô thân. Kỳ y tân điển, thôn ti bất quái thể. Kỳ phiên
phần tử liễu nô thân kỳ, tranh nại một chủ, công bà thủy khán thú?
Tư chi, hư phiêu phiêu, mệnh nhắm ký? Nan quái, thực phi phi, tại
cộng nguy!

(Tiền xoang) Toan lự lự nan cùng tân đích chu lệ, loạn phân
phân nan khoan giải đích sâu kết, cốt nhai nhai nan phù trì đích
bệnh thân, chiến căng căng nan nhai quá đích thời hòa tuế. Giá
khang ngã đái bất khiết tha a, giao nô nhắm nhắm cơ? Đái khiết tha
a, giao nô nhắm sinh khiết? Tư tưởng khởi lai, bất nhược nô tiên tử,
đồ đắc bất tri tha thân tử thời. Tư chi: hư phiêu phiêu, mệnh nhắm
kỳ? Nan nhai, thực phi phi, tại cộng nguy!

(Song điệp quá khúc) (Hiếu thuận nhi) Ấu đắc ngã can tràng
thống, chu thệ thủy, hầu lung thượng ngọt tự lao phúc trụ. Khang a!
Nị tao lung, bị chủ thung sự nị, bả dương nị; khiết tận không trì, hảo
tự nô gia thân lang bá, thiên tân vạn khổ giai kinh lịch. Khổ nhân
khiết chúc khổ vị, lưỡng khổ tương phùng, khả tri đạo dục thôn
bất khứ!

(Tiền xoang) Khang hòa mẽ bản thị tương y ý, bị bả dương tác
lượng xứ phi. Nhất tiện nhất quý, hảo tự nô gia dữ phu tế, chung vô
trương kiến kỳ. Trương phu nị tiện thị mẽ a, mẽ tại tha phương một
xứ tâm; nô gia cấp tiện tự khang a, nhâm đích bả khang lai cứu đắc
nhân cơ nãi? Hảo tự nhi phu xuất khứ, nhâm đích giao nô cung
thiện đắc công bà cam chỉ?

(*Thương điệu quá khúc*)⁽¹⁾ Loạn bồi bồi, năm lại mất mùa, xa đàng dặc, chồng lại chẳng về, cha mẹ chồng nóng nảy chẳng chịu đợi lâu, một mình yếu ớt chẳng làm được việc gì. Áo đã cầm hết, tất vải chẳng dính mình. Mấy lần liều chết thân tôi, ngặt mình không làm chủ thân mình được vì còn cha mẹ chồng, ai đâu sẵn sóc? Nghĩ kỹ, mạng vật vờ, sống chết không kỳ hạn. Chịu không nổi, thực là gặp cảnh nguy lớn lao!

(*Điệu nước*) Nước mắt đỏ chua xót rỏ giọt khô hết lòng sầu rồi bồi bồi khó cởi mở, xương gồ gồ khó đỡ được cái thân lăm bệnh, run lấy bấy khó chống nổi cho qua năm, tháng. Cảm này ta không nuốt mi ư, sao chịu được đói? Nuốt mi ư? Nuốt sao cho trôi? Nghĩ lại, bất nhọc ta nên chết trước để khỏi thấy cha mẹ chồng chết. Lại nghĩ: mạng vật vờ, sống chết không kỳ hạn. Chịu không nổi, thực là cảnh nguy lớn lao!

(*Song điệu quá khúc*) (*Hiếu thuận nhi*) Mưa ra, đau từng khúc ruột, nước mắt đỏ dòng dòng, cuống họng nghẹt cứng, khạc không ra. Cảm à! Mi bị cối xay, lại bị chày đâm, người ta rây mi, quạt mi, nuốt hết mi, mi lại dội lên, mi cũng như ta, gặp cảnh bồi rồi, nghìn cay vạn đắng đều đã trải. Người khổ nuốt khổ vị⁽²⁾, hai cái khổ gặp nhau, nên nuốt không được!

(*Điệu trước*) Cảm với gạo, vốn nương tựa nhau, bị quạt bay ra hai nơi. Một hèn một sang cũng như tôi với chồng tôi, tôi chết không gặp được nhau. Hỡi chàng, chàng là gạo, gạo ở xa, không biết đâu mà tìm; thiếp là cảm, làm cách nào cảm cứu được người khỏi chết đói? Cũng như chồng đi khỏi rồi, tôi làm cách nào cung cấp được thức ăn ngon cho cha mẹ chồng?

Lời lẽ đoạn đó tuy kém văn hóa, song bình dị và thành thực, rất dễ cảm động hạng bình dân chất phác. Chính vì vậy mà tuồng đã được hoan nghênh nhiệt liệt.

Ngoài *Tì bà ký* còn bốn tuồng nữa đã làm biết bao khán giả rỏ lệ, tức tuồng *Kinh thoa ký* 荆釵記, *Bái nguyệt đình* 拜月亭, *Lưu Tri Viễn* 劉知遠 và *Sát cầu ký* 殺狗記.

⁽¹⁾ Tên điệu hát.

⁽²⁾ Vị đắng.

Ba tuồng trên đều kể tình cảnh của những cặp vợ chồng bị chia rẽ sau được sum họp, duy có tuồng cuối là thể tài khác hẳn. Một người mê bạn mà ghét em mà bạn thì toàn là bạn bất lương, rượu trà đàng điếm. Vợ người đó muốn khuyên chồng, giết một con chó rồi nói là lỡ giết người, xin chồng nhờ bạn bè đem chôn lên giùm. Bạn chồng làm lơ, người em lãnh việc. Từ đó người chồng biết tâm địa của bạn và hết lòng thương em.

c) Tôi giữa đời Minh, nhiều văn nhân có tên tuổi bắt đầu soạn tuồng nên về phương diện văn nghệ, tuồng được nâng cao.

Hầu hết những tuồng thời ấy đều lãng mạn, nhất là tuồng *Mẫu đơn đình* của Thang Hiến Tổ. Thang đậu tiến sĩ làm quan ít lâu rồi từ chức, về vườn trước tác.

Tuồng *Mẫu đơn đình* là một kiệt tác, lãng mạn hơn *Tây tương ký*, hơn cả *René* của Chateaubriand, *Werther* của Goethe và *Tuyết hồng lệ sử* của Từ Trầm Á.

Một thiếu nữ họ Đỗ, nhân đọc thiên *Quan quan thư cửi*⁽¹⁾ trong *Kinh Thi* rồi mà mơ mộng hoài xuân, tâm tình u uất. Bữa nọ nàng dạo chơi trong vườn hoa, mệt quá, về phòng nằm xuống thiêm thiếp, mộng thấy một thiếu niên tên là Liễu Mộng Mai, hai người yêu nhau, kết hôn cùng nhau. Khi tỉnh mộng, nàng ngơ ngẩn, phát bệnh tương tư, tự vẽ hình của mình rồi chết, chôn trong một vườn hoa.

Liễu Mộng Mai lại là người có thực. Một hôm, nhân tránh gió, tuyết mà vào trú chân trong vườn ấy, thấy bức vẽ của nàng, mê mẩn tâm thần, quyết chí ở lại, ngày đêm thắp hương khấn vái. Hồn nàng hiện về, người và ma quyến luyến, tư thông với nhau. Sau nàng được tái sinh, chàng thi đậu trạng và hai bên kết hôn.

Truyện đã ly kỳ mà lời lại như gấm, nên ảnh hưởng vĩ đại đến thanh niên thời đó. Tương truyền một thiếu nữ đọc nó, đau lòng quá đến nỗi đứt ruột mà chết! Một thiếu nữ khác, khi lâm chung, dặn cha mẹ liệm vờ tuồng đó với nàng. Đủ biết thanh niên Trung Quốc thời ấy uỷ mị đến bực nào!

Thang Hiến Tổ còn ba tuồng nữa rất nổi danh và cũng lãng mạn là *Nam Kha ký* 南柯記, *Tử thoa ký* 紫釵記 và *Hàm Đan ký* 邯鄲記.

⁽¹⁾ Tên một loài chim.

Chu Duy Chi trong cuốn *Trung Quốc văn nghệ tư trào sử học*, ví Thang với kịch gia bậc nhất của Anh là Shakespeare. Cả hai đều sống một thời (Thang: 1550-1617; Shakespeare 1564-1616), cả hai đều đa tài, lãng mạn, không chịu tự bó buộc trong những luật của phái cổ điển; Shakespeare thì phá luật Tam nhất trí, còn Thang thì bất chấp cả âm luật của Tuồng, nói: “Ý ta tới đâu, ta theo nó tới đó, không kể lời chê bai của mọi người”.

d) Đến cuối đời Minh, các nhà soạn tuồng gọt đẽo lời văn quá, không chú trọng đến nội dung, vừa xa quần chúng, vừa mất tự nhiên và tuồng bắt đầu suy.

Tác phẩm đáng lưu truyền là vở *Yến tử tiên* 燕子箋 của Nguyễn Đại Thành 阮大鍼 cũng vẫn chỉ là một thiên tình sử lãng mạn. Chàng Đô Lương yêu một kỹ nữ tên là Hành Vân, sai vẽ một tấm hình hai người đứng chung. Vì một sự lẫn lộn, bức hình ấy về tay nàng Phi Vân, con một vị quan. Phi Vân trông hình thấy một thiếu niên anh tuấn đứng chung với một người giống mình quá xúc động sinh tình, làm một bài từ, viết trên giấy hoa tiên, buộc vào chân chim én, thả đi. Chim én mang thơ lại đứng chỗ Đô Lương ở. Sau cả ba người đều lưu lạc, rồi do những sự tình cờ mà gặp được nhau và Đô Lương cưới cả hai nàng.

2

Tiểu thuyết

a) Đặc điểm của tiểu thuyết đời Minh

Trong những thời đại trước, tiểu thuyết Trung Quốc chỉ mới là phôi thai, qua đời Minh nó mới phát triển đầy đủ, phần kỹ thuật cao rộng, phần tưởng tượng phong phú, mô tả khéo léo mà tình tiết chi li. Bốn kỳ thư *Thủy hử truyện*, *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Tây du ký* và *Kim Bình Mai* đáng được kể là những danh tác trên thế giới. Nhưng nếu theo quan niệm người Âu thì những tiểu thuyết ấy có nhiều khuyết điểm: bố cục không rõ, thiếu tính cách nhất trí, nhân vật nhiều quá, tiểu thuyết rườm rà quá.

Đại loại tiểu thuyết thời ấy có đặc điểm này là không kể rõ tên tác giả và cũng không ai biết soạn vào năm nào. Hầu hết là những truyện được truyền khẩu trong dân gian. Khi kể thì mỗi người tùy tài riêng của

minh, thêm bớt một chút, sau có người yêu văn chép lại. Vì tiểu thuyết hồi xưa chỉ được coi là một loại văn du hí, nên người chép thường giấu tên mà những người đời sau lại tự ý sửa đổi, thêm bớt, có khi tới năm lần bảy lượt, làm mất hẳn bản sắc của nguyên cáo, thành thử mỗi tiểu thuyết không còn là công trình của một cây bút nữa⁽¹⁾. Do đó, văn không đều, có đoạn hay, có đoạn kém và sự nghiên cứu tác giả là một việc rất khó khăn. Hiện nay các học giả Trung Quốc còn đang tìm tòi, chưa ai đồng ý với ai, có người cho *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Tây du ký* xuất hiện ở đời Nguyên, có người lại sắp nó vào đời Minh.

Chúng tôi theo Hồ Vân Dục, tác giả bộ *Tân trước Trung Quốc văn học sử*, cuốn sách được dùng trong các trường trung học ở Thượng Hải hồi 1940 mà đặt những tác phẩm ấy vào đời Minh, nhưng chúng tôi tưởng người đầu tiên soạn những bộ ấy phải ở đời Nguyên hoặc trước nữa, mà văn nhân đời Minh chỉ sửa lại cho nó thành hình thức bây giờ thôi.

Tiểu thuyết đời Minh chia làm bốn loại:

- tiểu thuyết anh hùng,
- tiểu thuyết lịch sử,
- tiểu thuyết thần quái,
- tiểu thuyết điếm tình.

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt xét từng loại một.

b) Tiểu thuyết anh hùng

Trong loại này, phải kể trước hết bộ *Thủy hử* 水滸⁽²⁾. Tương truyền nguyên cáo bộ ấy của Thi Nại Am 施耐菴 hoặc La Quán Trung 羅貫中. Thi sống ở cuối đời Nguyên, còn La là học trò ông. Có lẽ Thi soạn rồi La sửa. Bản đầu tiên ấy giản lược lắm; đến triều Gia Tĩnh xuất hiện một bản khác, nội dung phong phú hơn; sau lại có một bản nữa nhan đề là *Trung nghĩa Thủy hử toàn thư* hoàn bị nhất, cộng 120 hồi.

Thủy hử là một kiệt tác kể những việc xảy ra trong dân gian ở hai đời Tống, Nguyên và có liên quan tới bọn anh hùng Lương Sơn Bạc. Bốn mươi hồi trên, nghệ thuật rất cao, nhất là những hồi tả Lỗ Trí Thâm

⁽¹⁾ Ở nước ta, nhiều tác phẩm cũng bị nạn đó như bộ *Truyện Kiều* đã có nhiều người vô ý thức tự ý sửa nó.

⁽²⁾ Đã dịch ra tiếng Pháp là *Les chevaliers chinois* và tiếng Anh là *All men are brothers*.

dại náo Ngũ Đài Sơn, Võ Tòng đã hổ, Tây Môn Khánh dan díu với Phan Kim Liên.

Tính tình và hành vi của bọn thảo dã anh hùng hiện rõ trên giấy, chi tiết lại ly kỳ, ai đọc cũng mê.

Kim Thánh Thán 金聖歎, một nhà phê bình gia đại tài đời Minh cho rằng văn chương Trung Quốc không cuốn nào hơn bộ ấy.

Cùng trong loại tiểu thuyết anh hùng, ta nên kể thêm những bộ *Hậu Thủy hử*, *Thủy hử hậu truyện* và *Đãng Khẩu chí* 蕩寇志.

c) Tiểu thuyết lịch sử

Được truyền tụng nhất là bộ *Tam quốc chí diễn nghĩa* 三國志演義 của La Quán Trung. Ông sinh ở cuối đời Nguyên, trước sau soạn được 17 bộ tiểu thuyết lịch sử: *Tuỳ Đường* 隋唐, *Phấn trang lâu* 粉粧樓...

Ông mượn tài liệu trong cuốn *Tam quốc chí* của Trần Thọ rồi thêm vào những truyện cũ được lưu truyền trong dân gian mà soạn nên bộ ấy.

Bản lưu hành bây giờ không phải là nguyên cáo của ông mà đã bị một người họ Mao sửa đổi.

Chưa thấy bộ tiểu thuyết nào ảnh hưởng lớn đến dân gian bằng bộ *Tam quốc*. Bất kỳ người Trung Hoa nào cũng nhớ ít nhiều đoạn trong đó. Tác giả cho Lưu Bị đại biểu nhà Hán, tả Tào Tháo thành một tên gian hùng, có ý muốn khuyên độc giả trung quân.

Tác phẩm không được toàn mỹ, kết cấu vụng về, tưởng tượng nghèo nàn, đáng sắp vào loại lịch sử ký sự hơn là loại lịch sử tiểu thuyết. Người ta có thể trách La Quán Trung cho Lưu Bị khóc nhiều quá, không ra vẻ một minh chúa anh hùng, còn Quan Vũ thì kiêu căng, quá cố chấp... Song ai cũng phải nhận nhiều đoạn rất cảm động, làm phấn khởi người đọc, như đoạn Lưu Bị ba lần đến thảo luận với Gia Cát Lượng, đoạn tả trận Xích Bích...

Ta nên kể thêm những bộ sau này, tuy kém *Tam quốc* nhưng cũng có danh: *Tây Chu diễn nghĩa* 西周演義, *Đông Chu liệt quốc* 東周列國, *Tàn Đường Ngũ đại diễn nghĩa* 殘唐五代演義...

d) Tiểu thuyết thần quái

Loại này khá thịnh ở đời Minh.

La Quán Trung có bộ *Bình yêu truyện* 平妖傳

Ngô Nguyên Thái có bộ *Thượng động bát liên truyện*.

Nổi danh nhất là hai bộ *Tây du ký* 西遊記 và *Phong thần* 封神.

Tây du ký của Ngô Thừa Ân 吳承恩 soạn. Ông sống ở đời Gia Tĩnh, văn hay chữ tốt, nhà nghèo, không con, trước tác được nhiều mà đi thảo thất lạc hết.

Bộ ấy là một kỳ thư bảo tồn được nhiều thần thoại của Trung Quốc. Tài liệu rút trong bộ *Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại* ở đời Nguyên; ông dùng sức tưởng tượng cực kỳ phong phú và lời văn diễm lệ để tô điểm thành một trường thiên tiểu thuyết rất lý thú, tả Đường Tam Tạng (tức Huyền Trang) và Tôn Hành Giả qua Tây Trúc thỉnh kinh, gặp 81 tai nạn quái dị, rừng rợn. Truyện có chỗ vui vẻ, có chỗ mỉa mai, có chỗ dạy đời, lối nào cũng thành công.

Phong thần (chưa rõ tác giả) kể truyện Chu Vũ Vương diệt vua Trụ; tuy kém *Tây du ký* về phương diện nghệ thuật nhưng cũng ly kỳ, có danh.

e) Tiểu thuyết diễm tình

Tác phẩm vĩ đại nhất là bộ *Kim Bình Mai* 金瓶梅⁽¹⁾. Tương truyền tác giả là Vương Thế Trinh. Thuyết ấy chưa đáng tin. Chắc một văn nhân nào muốn phúng thích giai cấp sĩ phu hủ bại ở đương thời, nên soạn ra rồi lại ẩn danh.

Toàn bộ gồm 100 hồi, nội dung lấy chuyện Tây Môn Khánh đàn diu với nàng Kim Liên làm cốt rồi tả nhân tình, thể thái cùng những đời phong bại tục của bọn thượng lưu. Tình dục và nhục cảm được mô tả một cách chi li đến nỗi, theo nhiều học giả Trung Hoa, giá Emile Zola⁽²⁾ ở Pháp có đọc tới, cũng phải ghê sợ.

Như trên chúng tôi đã nói, xã hội thời đó vô cùng lãnh mạn, lối văn ấy được hoan nghênh nhiệt liệt. Người đời sau có kẻ chê là dâm thư, có kẻ khen là tả chân, răn đời. Theo thiên kiến, tác giả phải giấu tên, có lẽ cũng vì đã tự nhận thấy rằng bộ *Kim Bình Mai* có tính cách “phúng nhất nhi khuyến bách”⁽³⁾. Nếu tác giả quả có ý răn đời thì thêm những đoạn tả nhục dục một cách quá tỉ mỉ làm chi, tỉ mỉ hơn cả cuốn *L'amant de Lady Chatterley* của Lawrence? Những nhà cầm quyền Trung Quốc gần đây cũng nghĩ vậy nên đã kiểm duyệt gắt gao, chỉ cho

⁽¹⁾ Bộ này đã được dịch ra tiếng Anh, Đức, Pháp. Bản tiếng Pháp do Club français du livre xuất bản.

⁽²⁾ Một tiểu thuyết gia trong phái tự nhiên ở thế kỷ 19 cũng nổi tiếng về lối tả chân táo bạo.

⁽³⁾ Can một phần mà khuyến một trăm phần.

phát hành một bản trong đó những đoạn miêu tả táo bạo quá đã bị cắt bỏ hết⁽¹⁾.

Những bộ *Ngọc Kiều Lý* 玉嬌李 *Tục Kim Bình Mai*, *Cách liêm hoa ảnh* 隔簾花影 cũng đều là đậm thur mà văn chương lại hủ lậu. Đáng giới thiệu chỉ có ít bộ như *Hảo cầu truyện* 好逑傳, *Ngọc Kiều Lê* 玉嬌梨 và *Bình sơn lãnh yến* 平山冷燕 mà các cụ hồi xưa ở nước ta rất thích đọc. Những tiểu thuyết ấy cũng tả mối tình giữa tài tử giai nhân, nghệ thuật khá.

g) Đoàn thiên tiểu thuyết

Đoàn thiên tiểu thuyết đời Minh cũng bắt đầu thịnh, hầu hết là kể những việc cũ đời Tống và Nguyên.

Phùng Mộng Long 馮夢龍 viết ba bộ *Tam ngôn* 三言 tức là *Dụ thế minh ngôn* 喻世明言, *Cảnh thế thông ngôn* 警世通言 và *Tỉnh thế hằng ngôn* 醒世恒言.

Một tác giả khác soạn hai bộ *Lưỡng Phách* 兩拍.

Sau Bão Ủng đạo nhân 抱甕道人 lựa những truyện hay nhất trong năm bộ ấy mà soạn bộ *Kim cổ kỳ quan* 今古奇觀. Chắc độc giả nào hồi nhỏ cũng đã say mê khi đọc bộ ấy, hoặc oán giận kẻ bạc tình đã làm cho Đỗ Thập nương phải liệng những rương châu bảo xuống dòng nước, hoặc mừng chung với anh hàng dầu khờ khạo mà lại chiếm được hoa khôi...

TÓM TẮT

1. *Tuồng* đời Minh rất thịnh và chia làm hai loại: *Bắc khúc* và *Nam khúc*.

* *Hồi Minh sơ*, Cao Minh nổi danh nhờ bộ *Ti bà ký*, một vở có tính cách luân lý và rất cảm động.

* *Tới giữa đời Minh*, tuồng lãng mạn xuất hiện rất nhiều. Tuồng *Mẫu đơn đình* của Thang Hiến Tổ đã ảnh hưởng tai hại đến tinh thần thanh niên Trung Quốc một thời.

* *Đến cuối đời Minh*, tuồng suy, nội dung kém, vừa xa quần chúng vừa mất tự nhiên.

⁽¹⁾ Trong đời Thanh có hồi cấm bộ ấy, hễ ai đọc lên bị đánh một trăm trượng.

2. Tiểu thuyết có những đặc điểm sau này:

- Mô tả khéo léo.

- Tưởng tượng phong phú.

- Tác giả thường không rõ là ai và mỗi tác phẩm được nhiều người đời sau sửa chữa, thêm bớt.

* Có bốn loại tiểu thuyết:

- Tiểu thuyết *anh hùng* như *Thủy hử* của Thi Nại Am.

- Tiểu thuyết *lịch sử* như *Tam quốc chí* của La Quán Trung, *Đông Chu*, *Tây Chu*...

- Tiểu thuyết *thần quái* như *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân và *Phong thần diễn nghĩa*.

- Tiểu thuyết *diễm tình*, phần nhiều là *dâm thư* như *Kim Bình Mai*.

* Về *đoản thiên tiểu thuyết* nên kể bộ *Kim cổ kỳ quan* của Bão Ứng đạo nhân.

CHƯƠNG V

VĂN TRÀO ĐỜI THANH

(1616 - 1911)

1. Đời Thanh

2. Văn trào đời Thanh

a) Đời Thanh là thời kỳ phục hưng của văn học

b) Đầu đời Thanh không có khuynh hướng nào rõ rệt

c) Cuối đời Thanh có phong trào tả thực và dịch thuật

1

ĐỜI THANH

Dân tộc Mãn Châu thống trị dân tộc Trung Hoa trong ba thế kỷ (1616-1911). Mới đầu, nhiều vị anh hùng nổi lên chống cự, phá cái ách trông lên cổ họ, như Trịnh Thành Công tung hoành ở duyên hải miền Giang Nam, Triết Giang; một số người khác, cũng khí tiết, song biết thời cơ khó vãn cứu, bỏ cả gia sản, dắt díu nhau qua nước ngoài, như Mạc Cửu sang lập nghiệp ở Hà Tiên.

Nhưng rồi lần lần người Trung Hoa cũng quen với chế độ mới.

Đầu đời Thanh, có những vị anh quân như Khang Hy, Càn Long, vừa giỏi võ bị, vừa trọng văn hoá nên Trung Quốc rất thịnh. Họ chinh phục hết các dân tộc ở chung quanh, mở rộng đất đai, tăng gia uy thế.

Họ vừa khôn khéo hơn các vua đầu đời Nguyên, mở nhiều khoa thi để thu dùng những kẻ sĩ, vừa vô cùng cương quyết, thẳng tay đàn áp những kẻ chống cự với họ hoặc chê bai họ. (70 người bị chết chỉ vì cuốn *Minh sử* 明史 có phạm đến điều húy kỵ của tiên đế nhà Thanh).

Một mặt họ hạ lệnh toàn quốc phải cạo tóc, gióc bím, ăn mặc theo người Mãn; một mặt họ khuếch trương công việc văn hóa, như cho soạn

bộ *Khang Hy tự điển*, (đầy đủ nhất từ trước đến thời ấy) và bộ *Tứ khố toàn thư* 四庫全書¹⁾.

Từ sau đời Càn Long (gần cuối thế kỷ 18) loạn kế tiếp nhau nổi lên (giặc Bạch liên giáo, giặc bể, giặc Bát quái giáo...) và nhà Thanh bắt đầu suy.

Rồi đến đầu thế kỷ 19 lại thêm cái họa bị người Âu xâm lược. Triều đình Mãn Thanh tỏ ra bất lực, chịu hết nhục này đến nhục khác; mới cắt nhường Hương Cảng cho Anh sau vụ Nha phiến chiến tranh (1840), lại phá: ký hòa ước Thiên Tân (1858) rồi điều ước Bắc Kinh (1860).

Từ đó, nào Anh, nào Pháp, nào Đức, nào Ý... cả đến Nhật Bản nữa, đều hòa nhau xâm xé Trung Quốc, mỗi nước cắt chiếm một khu vực, cướp lần những tài nguyên, áp bức nhà Thanh đủ điều và triều đình Mãn Thanh phải nuốt hận mà nhận hết.

Dân gian nổi lên phản kháng. Mạnh nhất là bọn *Thái Bình thiên quốc* do Hồng Tú Toàn cầm đầu, chiếm được gần nửa Trung Nguyên; sau Tăng Quốc Phiên dẹp được nhờ sự giúp đỡ của Tây phương.

Cuộc biến động ấy vừa yên thì tiếp ngay tới cuộc vận động duy tân của Khang, Lương (tức Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu). Phái này rất ôn hòa, chỉ đòi cải lương chế độ, chưa muốn lật đổ nhà Thanh. Tây thái hậu cầm hết quyền bính thời ấy, độc đoán, mê «nuôi quá, không chịu nghe họ, bắt giam vua Quảng Tự, người ủng hộ phong trào duy tân, rồi giết các nhà cách mạng. Trong sử gọi vụ đó là vụ chính biến năm Mậu Tuất (1898).

¹⁾ Hàng trăm văn nhân cộng tác trong 10 năm, thu thập hết những sách cổ, bất kỳ về loại gì (văn học, sử học, triết học, địa lý, âm nhạc, y học, nông nghiệp...) rồi tuyển lựa được 80.000 quyển chép lại làm bảy bản. Mỗi cuốn đều có lời giới thiệu và phê bình.

Toàn bộ chia làm bốn loại: kinh, sử, tử, tập; mỗi loại chứa riêng trong một kho, do đó có tên *tứ khố* (bốn kho).

Mỗi bản để ở một nơi. Bắc Bình, Phụng Thiên, Hàng Châu... Khi liên quân Anh, Pháp vào Bắc Bình, họ chử đi một bản, sau vì loạn lạc, hai bản nữa cũng bị đốt cháy hoặc thất lạc, hiện nay chỉ còn bốn bản.

Nhà "Thương vụ ấn thư quán" ở Thượng Hải vừa mới bắt đầu in bộ ấy thì tiếng súng nổ ở Lu Cầu Kiều, mở màn cho một chiến tranh kéo dài dài tới 1946 và công việc ấn loát phải đình chỉ tới ngày nay.

Khắp thế giới chưa có bộ sách nào vĩ đại như vậy.

Mấy năm trước, chính phủ Trung Hoa biểu nước ta nhiều cuốn đã in rồi trong bộ đó. Tại thư viện Sài Gòn có một bản.

Ba năm sau (1901), Tây thái hậu muốn dùng bọn quyền phi⁽¹⁾ để chống với các nước phương Tây. Tây không chống sao nổi với súng, nên phải thất bại và liên quân tám nước xông thẳng vào cung điện ở Bắc Bình, đốt phá, cướp bóc. Nhà Thanh lại phải ký hòa ước Tân Sửu, cho quân tám nước được quyền đóng trong các sứ quán của họ ở kinh đô. Thế là tám mũi dao nhọn đã kề sẵn trên trái tim Trung Quốc. Từ đó liên quân muốn đòi gì mà Mãn Thanh chẳng phải nhường?

Sĩ phu trong nước phần uất vô cùng, toàn dân chỉ muốn lật đổ triều đình. Một đảng cách mạng nổi lên do Tôn Văn và Trương Bính Lân cầm đầu. Đến ngày *song thập* (mùng 10 tháng 10) năm Tân Hợi, dân quân của đảng dấy binh ở Võ Xương, các nơi đều hưởng ứng, vua Phổ Nghi nhà Thanh phải thoái vị.

2

VĂN TRÀO ĐỜI THANH

Văn học đời Thanh có ba đặc điểm:

a) Đời Thanh là thời kỳ phục hưng và rất thịnh hành của văn học. Hồi Thanh sơ, Trung Quốc được bình trị trên một thế kỷ, các vị hoàng đế như Khang Hy, Càn Long rất trọng văn học. Trong hoàn cảnh thuận tiện ấy, văn nghệ phát triển mạnh mẽ về lượng và phẩm. Từ thơ, phú đến tuồng, tiểu thuyết, loại nào cũng có nhiều giai tác. Ta có thể nói văn học đời ấy "tập đại thành"⁽²⁾ những thời trước.

b) Hồi Thanh sơ, chưa có một khuynh hướng nào rõ rệt trên văn đàn. Tuy về cổ văn, biên văn, thơ, từ (mà người ta gọi là văn học chính thống, để đối với tuồng và tiểu thuyết là những loại phát sinh sau này), người ta không tìm ra được thể nào mới, vẫn giữ những thể của Hán, Đường, Tống..., song đó không phải là một phong trào phục cổ vì tác giả nào cũng có một chủ trương riêng và ít nhiều tài sáng tác. Người thi cho văn thơ phải trọng thực dụng, người thi bảo phải theo chủ trương duy mỹ; kẻ tả chân, kẻ lãng mạn...

Nhờ tinh thần tự do đó, văn học rục rờ muôn vẻ, từ đời Đường, chưa thấy thời nào bằng.

⁽¹⁾ Thầy võ đi ăn cướp.

⁽²⁾ Gom hết cái hay đời trước mà thành.

c) Đến cuối đời Thanh, sau khi súng nổ ở Thiên Tân, Bắc Bình và quân lính các cường quốc Âu châu giày xéo Trung Quốc, hăm hiếp nhân dân, các sĩ phu trong nước mới thấy lối văn “tám vé” và ngâm hoa vịnh nguyệt là nguy hại, thấy khoa học của phương Tây là vạn năng, cả *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* không ích lợi bằng một định thức để chế thuốc nổ, họ bèn ùa nhau bài xích lối học từ chương mà *cổ xuy lối văn thực tiễn*, hoặc *tả thực hoặc khảo cứu*. Thế là cái nền tảng của 3000 năm văn học Trung Hoa bắt đầu lung lay.

Người phương Tây đặt chân lên Trung Quốc từ đời Nguyên. Tới đời Minh, văn nhân Viên Hoảng Đạo thường giao du với giáo sĩ Âu châu như Matheus Ricci, và những sách toán học, thiên văn học đã được dịch ra Hoa văn. Vua Khang Hy nhà Thanh còn giao cho một người phương Tây là Ferdinand Verbiest giữ một chức quan trọng trong Khâm thiên giám.

Nhờ những tiếp xúc đó, học giả hồi Thanh sơ tập được tinh thần thực tiễn, dùng thái độ khách quan để sưu tầm tài liệu, chiêm nghiệm, nghiên cứu về sử học, triết học.

Song, phải đợi đến hậu bán thế kỷ 19 mới thành một phong trào tả thực. Nhiều nhà văn có tâm huyết như Nghiêm Phục 嚴復, và Lâm Thụ 林紓, tuy không biết tiếng Anh, tiếng Pháp, mà cũng dịch những sách của phương Tây để giới thiệu với quốc dân. Lâm Thụ chỉ nghe một người bạn kể cho truyện *La Dame aux Camélias* của A.Dumas rồi dịch ra cổ văn. Sự thật, công việc đó gọi là phóng tác đúng hơn là dịch thuật. Dân tộc Trung Hoa từ trước chỉ quen thưởng thức những hải đường, phù dung của mình, nay được thấy những hoa lạ của phương Tây, trầm trồ khen ngợi và say mê ngắm nghía. Những dịch giả đó được hoan nghênh nhiệt liệt và chính họ đã có công sửa soạn cuộc cách mạng không tiền trong văn học Trung Quốc ở đầu thế kỷ này.

TÓM TẮT

1. Hồi *Thanh sơ*, Trung Quốc cực thịnh: nước bình trị, đất đai khuếch trương, *văn học phục hưng*. Các hoàng đế như Khang Hy, Càn Long, tuy đàn áp kịch liệt các người phản đối triều đình, song rất trọng văn hóa, sai soạn những bộ *Khang Hy tự điển*, *Tứ khố toàn thư*.

Loại văn nào cũng phát triển mạnh mẽ, và tác giả nào cũng có tinh thần sáng tác. Thời ấy chưa có *khuyñh hướng nào rõ rệt*, ta có thể nói *Văn học Thanh sơ tập kỳ đại thành* những thời trước.

2. Đến *cuối đời Thanh*, sĩ phu thấy các nước phương Tây nhờ khoa học mà hùng cường rồi uy hiếp Trung Quốc, lấy đó làm sỉ nhục, muốn cứu quốc, hăng hái đả đảo lối học từ chương và *cổ xúy lối văn thực tiễn*.

Một mặt họ dùng tinh thần khách quan để nghiên cứu cổ văn hóa của họ, một mặt họ dịch những tác phẩm của Tây phương tìm một con đường mới cho văn học. Do đó *phong trào tả thực phát triển bùng nổ*.

CHƯƠNG VI

VĂN HỌC CHÍNH THỐNG ĐỜI THANH

1. Biên văn

2. Cổ văn

3. Thơ

a) *Thơ Thanh so với thơ Đường*

b) *Vương Sĩ Trinh*

c) *Viên Mai.*

d) *Hoàng Cảnh Nhân*

4. Từ

1.

BIÊN VĂN

Biên văn, sau đời Đường rất suy, đến bây giờ lại phục hưng. Hối Thanh sơ, có Trần Duy Tùng 陳維崧 là một tay cự phách. Bức thư *Đáp Chu Thọ Vương 答周壽王* của ông rất được thưởng thức.

Tới đời Càn Long, Gia Khánh, Viên Mai 袁枚 (1716-1797) và Ngô Tích Kỳ 吳錫麒 đứng đầu nhóm “bát gia”⁽¹⁾. Viên luận điệu tung hoành còn Ngô tinh ý thanh nhã. Họ tuy chú ý đến luật lệ của thể biên song vẫn trọng nội dung tức tư tưởng và tình cảm. Họ nói: “Biên văn lấy sự đạt ý rõ việc làm quý..., cũng giống như tản văn vậy”.

Ông Trung 汪中 dùng một lối mới, nửa biên nửa tản, vừa đẹp đẽ, du dương, vừa dễ phổ diễn tư tưởng. Lương Khải Siêu sau này thường bắt chước dùng thể đó.

⁽¹⁾ Tám nhà có danh.

Những bài biên văn dưới đây còn được lưu truyền đến bây giờ: *Tứ khố toàn thư tiến trình biểu* 四庫全書進呈表 của Kỳ Quân^(*), *Dữ Tương thiêu sinh thư* 與蔣苕生書 của Viên Mai và *Tự tự* 自叙 của Uông Trung.

2

CỔ VĂN

Mỗi nhà chủ trương một khác:

* Tiền Khiêm Ích 錢謙益 (1582-1664) bị sĩ phu đương thời khinh rẻ vì ông hàng nhà Thanh. Ông trọng cổ văn mà không nô lệ cổ nhân, cho rằng văn thơ thời nào cũng phải theo quy tắc “Văn tòng tự thuận” (Văn thì xuôi, chữ thì thuận).

* Chu Di Tôn 朱彝尊 (1629-1719) chủ trương văn cần nhất phải thành thật: “Tôi viết văn không lập cách trước, chỉ kể điều mình muốn nói, hễ lời đạt được ý thì thôi”. Chỗ khác ông tuyên bố: “Thơ và từ đừng bắt chức danh gia nào, văn cũng đừng theo đại gia nào, có vậy thì văn mới may ra được truyền lại sau... Nhưng tôi làm như thế không phải vì danh đâu..., tôi chỉ thành thực thôi”.

* Ngụy Hy 魏禧 (1624-1670) chuyên nghị luận, bút pháp mạnh mẽ, ảnh hưởng lớn ở đương thời.

* Cố Viêm Vũ 顧炎武 (1613-1682) trọng thực dụng. Ông chỉ trích bệnh mô phỏng và khuyên nếu văn không quan hệ với nghĩa lý hoặc việc đương thời thì đừng viết.

* Hoàng Tông Hy 黃宗羲 (1609-1695) sở trường về tự sự. Theo ông, tự sự phải có phong vận, không nên khô khan và nghệ thuật tự sự cũng giống nghệ thuật viết tiểu thuyết. Ông nói: “Những truyện Bá Di, Mạnh Tử, Khuất Nguyên, Giả Nghị... của Tư Mã Thiên làm cảm động người đọc là nhờ có phong vận. Văn tuy lấy lý làm chủ, song thiếu tình thì lý cũng rỗng”.

Sau ông, Tăng Quốc Phiên 曾國藩 (1811-1872) một chính trị gia, lập ra thuyết “cứng, mềm” trong văn chương. Văn cứng tức là hùng

* Ông là người lãnh trách nhiệm điều khiển công việc soạn bộ *Tứ khố toàn thư*.

manh, quái lạ, có cái đẹp riêng của nó mà văn mềm nghĩa là bóng bẩy, du dương cũng có cái duyên riêng.

Ta nên kể thêm Lâm Thụ 林紓 một nhà dùng cổ văn để dịch tiểu thuyết Âu tây. Nhiều người phê bình cho những phóng tác của ông còn hay hơn nguyên tác của Anh, Pháp...

3

THƠ

a) Thơ Thanh so với thơ Đường

Bản về thơ Trung Quốc, ai cũng nghĩ ngay đến thơ Đường và quên hẳn những thơ thời khác. Thơ Đường muôn vẻ rực rỡ thật; Lý, Đỗ là mặt trăng, mặt trời trên thi đàn Trung Hoa thật, song thơ Thanh cũng không kém thơ Đường bao nhiêu.

Trong đời Thanh, cổ văn hóa của Trung Hoa kết thúc và tiếp xúc với tân văn hóa, bao nhiêu cái đẹp trong văn học cổ truyền hiện lên, huy hoàng, xán lạn trong non ba thế kỷ.

Sở dĩ các học giả Trung Quốc trọng Đường khinh Thanh chỉ vì thơ từ Lục triều bước qua Đường, như đương ở trên cánh đồng bằng phẳng mà vọt lên một ngọn núi cao, làm ai cũng phải chú mục tới; và sau này, đến đời Thanh, tuy xuất hiện một ngọn núi văn học cao gần bằng ngọn ấy, cũng không ai để ý đến nữa.

Lại thêm, tuồng và tiểu thuyết đời Đường chỉ mới là những lạch nhỏ, qua Minh và Thanh biến thành những trường giang, phản chiếu muôn màu sắc mới lạ, nên người ta lại càng trầm trồ khen hai loại ấy mà quên loại văn chương chính thống là thơ, từ, biền văn, cổ văn.

Đọc văn học sử Trung Quốc, tôi thường thấy nhiều học giả mặt sát cổ văn học đời Thanh; duy có Dung Triệu Tổ là tranh khởi thiên kiến ấy và phán đoán một cách xác đáng. Ông viết trong cuốn *Trung Quốc văn học sử đại cương*:

Các loại văn học đã có trong những thời trước, như phú đời Hán, biền văn đời Lục triều, cổ văn đời Đường, Tống, thơ đời Đường, từ đời Tống, tuồng đời Nguyên, tiểu thuyết đời Minh, bất kỳ loại nào, tới đời Thanh cũng được tôn trọng trên văn đàn và cũng xuất sắc hơn những thời trước. Tác giả đời Thanh không mô

phòng hẹp hòi; cá tính của mỗi nhà cùng tinh thần của thời đại đều được khắc sâu trên tác phẩm của họ. Tóm lại thời ấy kết thúc văn học của các thời trước.

Trên kia, về cổ văn và biên văn, ta đã thấy mỗi nhà có một quan niệm riêng. Về thơ và từ ta cũng lại phải nhận rằng tác giả nào cũng có vài phần đặc sắc.

Hai thi hào nổi danh nhất là Vương Sĩ Trinh và Viên Mai.

b) Vương Sĩ Trinh 王士禎, tự là Di Thượng 貽上 hiệu là Nguyễn Đình 阮亭, tự xưng là Ngư Dương sơn nhân 漁洋山人 (1634-1711). Ông chủ trương thơ phải có *thần vận*, nghĩa là lời và điệu phải cao nhã thanh tân; đồng thời ông rất chê bọn thi nhân đương thời mô phỏng giọng thật thà, quá bình dị của thơ Tống. Ông lập thành một phái riêng, được nhiều người theo. Thơ ông tinh ý hàm súc, lời lẽ điêu luyện, nhưng có tật dùng nhiều tiếng lạ, điển lạ.

* Đối lập với ông có Triệu Chấp Tín 趙執信, Thẩm Đức Tiềm 沈德潛 và Viên Mai 袁枚.

Triệu chủ trương thuyết *thanh điệu*, cho thơ hay là nhờ nhạc của nó.

Thẩm đề xướng thuyết *cách điệu*, bảo “thơ quý ở tinh tình mà cũng trọng phép tắc. Loạn tạp không có phép tắc, không phải là thơ”.

c) Viên Mai phản đối Thẩm, chủ trương thuyết tính linh, đại ý nói: “Thơ là biểu hiện tinh tình của mỗi người... nếu tự bó buộc theo đúng Đường, Tống thì trong lòng mình không còn tinh tình gì riêng và như vậy là làm mất cái bản ý của thơ”. Lời đó rất xác đáng.

Ông chê thơ đương thời có ba căn bệnh:

- Bệnh thứ nhất là dùng nhiều điển quá, thành thử bài thơ đầy từ khí mà tác giả lại lấy đó tự khoe là học rộng.

- Bệnh thứ nhì là thiếu uấn súc, tác giả cứ nói thẳng ruột ngựa mà lại tự khoe là thành thực.

- Bệnh thứ ba là quá chú trọng đến thanh điệu, lấy bằng, trắc mà định giá trị của thơ.

Ông đứng đầu phái *Giang Tả*, danh tiếng vang lừng trong đời Càn Long.

Ông tự là Tử Tài 子才, hiệu là Giản Trai 簡齋, đời gọi ông là Tuỳ viên tiên sinh 隨園先生 (1716-1797) tính tình rất mực phong nhã, đôi khi phóng dăng. Về văn thơ, loại nào ông cũng thành công.

Có người phê bình ông:

其人與筆兩風流
紅粉青山伴白頭
Kỳ nhân dữ bút lưỡng phong lưu,
Hồng phấn thanh san bạn bạch đầu

Ý muốn nói: Thơ văn ông cũng phong lưu như ông, ông thì đầu bạc mà bạn với má hồng, núi xanh.

Người khác khen ông:

古今止此數枝筆
怪哉君以一手持
Cổ kim chỉ thử số chi bút,
Quái tai, quân dĩ nhất thủ trì.

nghĩa là: Xưa nay chỉ có vài cây bút đó (Lý, Đỗ, Hàn, Liễu, Âu, Tô...) mà lạ thay, một tay ông cầm lấy hết! (ông có đủ tài của các nhà đó).

Dưới đây chúng tôi xin trích dịch một bài thơ cách điệu tự do, ý tưởng tân kỳ và hai bài tươi nhả, phóng dật của ông.

Ông học đạo trường sinh. Một người bạn tặng ông một cuốn kinh luyện đan, ông nhìn bản đồ trong sách, cao hứng viết nên bài này, giọng đùa cợt, ngạo mạn:

丹經圖
盤古忽然死
鴻荒人一驚
神農欲救之
嘗草口不停
伏羲欲救之
畫卦講說口
惟有黃帝聰明
將人成仙自有道
...
我觀君圖勸君珍秘枕
中寶
莫救此義被天知
恐十二萬年天不老

ĐAN KINH ĐỒ

Bàn Cổ hốt nhiên tử,
Hồng hoang nhân nhất kinh.
Thần Nông dục cứu chi,
Thường thảo khẩu bát đình.
Phục Hy dục cứu chi,
Hoạch quái, giảng thuyết, khẩu y anh.
Duy hữu Hoàng đế thông minh triển nhiên tiếu,
Tương nhân thành tiên tự hữu đạo.

...

Ngã quan quân đồ, khuyên quân trần bí chẩm trung bảo,
Mạc giao thủ nghĩa bị thiên tri,
Cung thập nhị vạn niên thiên bất lão.

BẢN ĐỒ KINH LUYỆN ĐAN

Bàn Cổ⁽¹⁾ hốt nhiên chết.
Người Hồng hoang⁽²⁾ hoàng hôn.
Thần Nông⁽³⁾ muốn cứu sống,
Ném cỏ miệng không ngừng.
Phục Hy⁽⁴⁾ muốn cứu sống,
Vẽ, giảng bát quái, miệng thì thâm
Chỉ có Hoàng Đế⁽⁵⁾ thông minh, cười toe toét.
Làm người thành tiên, tự có đạo.

...

Tôi coi bản đồ, khuyên ông giữ kỹ trong gói báu.
Đừng để phép đó bị Trời hay,
Sợ mười hai vạn năm, Trời bất lão⁽⁶⁾.

春日雜詩

千枝紅雨萬重烟
畫出詩人得意天

⁽¹⁾ Theo người Trung Quốc, Bàn Cổ là thủy tổ loài người.

⁽²⁾ Hồng hoang là lúc trời đất mới gây hình.

⁽³⁾ Thần Nông dạy dân làm ruộng, ném cỏ để tìm thuốc chữa bệnh.

⁽⁴⁾ Phục Hy dạy dân đánh cá và đặt ra bát quái để bói.

⁽⁵⁾ Hoàng đế chế ra áo quần, hóa tệ và đặt ra phép luyện đan, tu tiên. Cả ba đều là vua đời thượng cổ.

⁽⁶⁾ Trong sách cổ nói cứ mười hai vạn năm thì Trời lại già.

山上春雲如我懶
日高猶宿翠微巔

XUÂN NHẬT TẠP THI

Thiên chi hồng vũ vạn trùng yên,
Họa xuất thi nhân đặc ý thiên.
Sơn thượng xuân vân như ngã lãn,
Nhật cao do túc thúy vi điền.

NGÀY XUÂN

Mưa tươi ngàn nhánh khói muôn trùng,
Vẽ lúc thi nhân đặc ý lung.
Chót núi mây xuân lười giống tớ,
Ngủ ngon quên cả bóng dương hồng.

(Vô danh dịch)

起 早

起 早 殘 燈 在
門 關 落 日 遲
雨 來 蟬 小 歌
風 到 柳 先 知
借 病 常 辭 客
知 非 又 改 詩
蜻 蜓 無 賴 甚
飛 滿 鳥 花 枝

KHỞI TẢO

Khởi tảo tàn đăng tại,
Môn quan lạc nhật trì,
Vũ lai thiển tiểu yết,
Phong đáo liễu tiên tri.
Tá bệnh thường từ khách,
Tri phi hựu cải thi.
Tình đình vô lại thậm,
Phi mẫn điều hoa chi.

DẬY SỚM

Dậy sớm đèn chưa tắt,

Tôi lâu lại cửa gài.
Mưa rơi ve lẳng lặng,
Gió tới liễu lung lay.
Tránh khách thường xưng bệnh,
Sửa thơ biết chữa hay.
Chuồn chuồn liều lĩnh quá,
Hoa rụng khiến chim bay.

d) Ngoài những nhà đó ra, ta nên kể thêm:

* Trương Sĩ Thuyên 蔣士銓 thi sĩ kiêm kịch gia.

* Triệu Dực 趙翼 thơ có giọng nghị luận vui vẻ.

* Hoàng Cảnh Nhân 黃景仁 tự là Trọng Tắc 仲則 tài khí phóng dật, vừa theo thuyết tính linh của Viên Mai vừa theo thuyết thần vận của Vương Sĩ Trinh. Ông nghèo lại gặp những bước chông may, suốt đời cùng khổ, gần như cuồng, chết hồi 35 tuổi (1749-1783).

Ông có giọng bi đát mà hùng tráng, rất cảm lòng người. Có người phê bình thơ ông là (trùng mùa thu nuốt sương, hạc có bệnh mà múa gió):

Trong bài vịnh một đêm trừ tịch, ông có câu:

汝輩何知吾自悔
枉拋心力作詩人
Nhữ bối hà tri ngô tự hối,
Uống phao tâm lực tác thi nhân
Bọn trẻ biết đâu ta tự hối,
Uống đem tâm sự để làm thơ.

Ông oán hận đời thi sĩ của ông như Baudelaire bên Pháp, J.Leiba bên ta vậy và mệnh bạc của ông đã hiện rõ trong hai câu ấy.

Bài dưới đây vô cùng trầm thống:

途中遘病頗劇愴然作詩

搖曳身隨百丈牽
短檠孤照病無眠
去家已過三千里
墮地今將二十年
事有難言天似海
魂應盡化月如煙

調糜量水人誰在
况直傾囊無一錢

ĐÓ TRUNG CẦU BỆNH PHÁ KỊCH, SÁNG NHIÊN TÁC THI

Dao duệ thân tùy bách trượng khiên,
Đoán kinh cô chiếu bệnh vô miên.
Khử gia dĩ quá tam thiên lý,
Truy địa kim tương nhị thập niên.
Sự hữu nan ngôn, thiên tự hải,
Hồn ưng tận hóa, nguyệt như yên,
Điều mi, lượng thủy nhân thù tại?
Huống trị khuynh nang vô nhất tiền!

GIỮA ĐƯỜNG MẮC BỆNH HOI NẶNG, BUI NGŨI LÀM THƠ

*Run rẩy lét đi, vịn sợi căng⁽¹⁾
Đèn xanh chẳng ngủ, lẻ loi nằm.
Xa nhà đã quá ba ngàn dặm,
Rớt đất nay gần hai chục năm.
Tâm sự khôn bày, trời tựa biển,
Linh hồn nên hóa, khói như trăng.
Thuốc thang, cơm cháo ai săn sóc?
Mà lại nhằm khi túi rỗng không!*

4

TỪ

Loại từ cũng đến đời Thanh thì phục hưng. Ba nhà có tên tuổi nhất là Chu Di Tôn, Nạp Lan Tính Đức và Trần Duy.

* Chu Di Tôn 朱彝尊, (1629-1709) trước tác nhiều, khéo tả diễm tình. Ông tự đề tập từ của ông có câu:

Mười năm mài kiếm, kết bạn Ngũ Lãng (tên đất), đem nước mắt trong đời vấy hết. Về già làm từ, một nửa là truyền hận lại cho đời.

Đủ biết ông có hùng tâm mà không nên sự nghiệp nên chán đời, dùng từ để tiêu khiển.

⁽¹⁾ Hay là nói nằm trong ghe, ghe có dây kéo, nên dây mới dài một trăm trượng?

Nạp Lan Tính Đức 納蘭性德 (1655-1685) người Mãn Châu, thiếu niên đã tài hoa, được vua Thanh rất mến mà chết yếu. Giọng của ông tự nhiên và bi thảm, phẳng phát như giọng của Lý Hậu chủ đời Nam Đường.

采桑子

而今才道當時錯
心緒淒迷
紅淚偷垂
滿眼春風百事非
情知別後來無計
強說歡期
落盡梨花又月西

THÁI TANG TỬ

Nhi kim tài đạo đương thời thác,
Tâm tự thê mê,
Hồng lệ châu thùy,
Mãn nhãn xuân phong bách sự phi.
Tình tri biệt hậu lai vô kế.
Cường thuyết hoan kỳ,
Lạc tận lê hoa hựu nguyệt tê.

THÁI TANG TỬ (NGƯỜI HÁI DẦU⁽¹⁾)

Mà nay mới bết dương lâm lữ,
Thê mê nổi lòng.
Rỏ trộm lệ hồng,
Khắp chốn gió xuân vạn sự không.
Thật rõ xa rồi không trở lại.
Thời vui gắng mong,
Nguyệt xế, hoa lê rụng đến cùng.

* Trần Duy Tùng 陳維崧 (1625-1682) ở đời Khang Hy, từ hùng tráng, có khi hơi thô, song cũng được vài bài diễm lệ.

Tới đời Càn Long và Gia Khánh, từ gia xuất hiện rất nhiều, nhưng ít người có tài và đến cuối đời Thanh, loại ấy hoàn toàn suy lạc.

⁽¹⁾ Tên điệu hát.

TÓM TẮT

1. Văn học đời Thanh kết thúc các đời trước, từ biên văn, cổ văn đến thơ, phú, tuồng, tiểu thuyết, loại nào cũng được tôn trọng và cũng có những tác phẩm xuất sắc, nhờ các văn nhân đời Thanh đều có tính thần sáng tác, độc đáo.

2. Về *biên văn* có Trần Duy Tùng, Ngô Tích Kỳ, và Uông Trung, người lập ra thể nửa biên nửa tản, vừa đẹp đẽ, du dương vừa dễ phổ diễn tư tưởng.

3. Về *cổ văn* có Tiền Khiêm Ích, Chu Di Tôn, Ngụy Hy, Cố Viêm Vũ, Hoàng Tông Hy, Tăng Quốc Phiên, Lâm Thư. Mỗi nhà có một tác phong riêng, kẻ giỏi nghị luận, người khéo tự sự, người thì chuyên dịch tác phẩm Âu, Mỹ.

4. *Thơ* có nhiều phái. Đại khái nên nhớ:

- Vương Sĩ Trinh chủ trương thần vận,
- Viên Mai chủ trương tính linh,
- Triệu Chấp Tín đề xướng thuyết thanh điệu,
- Hoàng Cảnh Nhân theo cả Vương lẫn Viên, lời bi đát mà hùng tráng.

5. *Từ* phục hưng ở đời Thanh, tác phẩm tuy nhiều song kém đời Tống về nội dung.

CHƯƠNG VII

TUỒNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI THANH

1. Tuồng

2. Tiểu thuyết

- a) *Tiểu thuyết tình*
- b) *Tiểu thuyết nghĩa hiệp*
- c) *Tiểu thuyết xã hội*
- d) *Tiểu thuyết bằng thơ*
- e) *Đoản thiên tiểu thuyết*

1

TUỒNG

Từ đời Khang Hy đến đời Càn Long, trong khoảng 100 năm, tuồng toàn thịnh, muốn lẫn cả tuồng đời Minh. Tác giả rất đông, nổi danh nhất là Lý Ngư, Khổng Thượng Nhiệm, Hồng Thăng và Tuồng Sĩ Thuyên.

* Lý Ngư 李漁 tự là Lạp Ông 笠翁, tính tình vui vẻ, hay khôi hài, trước tác rất nhiều.

Đời ông tựa như đời hài kịch gia Molière ở Pháp. Cả hai đều sống ở thế kỷ 17. Lý soạn tuồng rồi tập cho một người vợ bé diễn, và đi chu du khắp nơi trong 40 năm, lấy sự bán vui cho thiên hạ làm nhiệm vụ của mình. Tuồng của ông phân nửa là hoạt kê, phân nửa phong tình. Molière cũng soạn hài kịch, vợ ông làm đào mà chính ông làm kép, và cũng phiêu lưu khắp nước Pháp. Chỉ khác Molière thuộc phái cổ điển còn Lý Ngư có khuynh hướng lãng mạn.

Nhiều người chê văn của Lý không cao nhã. Đúng như vậy, song đó là chủ ý của ông, ông muốn văn rất bình dị để cho quần chúng hiểu.

Khi nào ông muốn điểm lệ thì ông cũng tìm được những tiếng rất bóng bẩy vậy.

Ông chủ trương rằng “tai mắt người ta thay đổi thì văn chương cũng phải biến theo”, nên đem toàn lực ra sáng tác chứ không chịu bất cứ chức cố nhân.

Tuồng của ông rất mới mẻ, như tuồng *Lân hương bạn* 憐香伴 tả đồng tính ái của con gái (bạn gái mà ăn ở với nhau như vợ chồng), tuồng *Ý trung lục* 意中綠 tả tình đó giữa con trai, tuồng *Hoàng cầu phượng* tả con gái ve vãn con trai... đều phân tích những tâm lý lạ mà chưa văn nhân nào nghĩ tới.

Văn ông dễ hiểu và hấp dẫn, cách kết câu và dàn cảnh cũng khéo léo.

Khổng Thượng Nhiệm 孔尚任 (1648-1765?) học rộng, viết nhiều. Kiệt tác của ông là tuồng *Đào hoa phiến* 桃花扇 trong đó ông lấy Nam Kinh làm bối cảnh, dùng một danh sĩ và một danh kỹ làm nhân vật chính để tả nổi vong quốc thê thảm ở cuối đời Minh. Tuồng có đủ những vai gian tà bán nước và những vai anh hùng tuấn quốc. Cảm động nhất là đoạn tả những ông già còn sống sót, kẻ làm tiểu phu, kẻ làm ngư phủ, cùng nhau kể lể cảnh cố đô mà đau lòng ca lên một điệu lâm ly. Vợ tuồng lịch sử bất hủ ấy đã làm biết bao khán giả rỏ lệ và nung nấu lòng ái quốc của dân tộc Trung Hoa rất nhiều.

* Hồng Thăng 洪昇 (1650?-1704) suốt đời long đong sau chết đuối.

Vở *Trường sinh điện* 長生殿 của ông cũng nổi danh bằng vở *Đào hoa phiến*. Ông phỏng theo bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị và truyện *Trường hận ca* của Trần Hồng mà soạn vở ấy để kể mối tình của Đường Minh Hoàng với Dương Quý phi. Văn tươi và sáng. Bi thảm nhất là đoạn tả nỗi âu sầu của Huyền Tông khi người yêu đã chết.

* Tương Sĩ Thuyên 蔣士銓 (1725-1784) chuyên tả những cảnh ly rời hợp (tuồng *Không cốc hương* 空谷香) hoặc hợp rời ly (tuồng *Hương tổ lâu* 香祖樓) giữa tài tử giai nhân.

Tới giữa đời Thanh, tuồng dần dần suy. Tuy một lối tuồng mới xuất hiện, chịu ảnh hưởng của hai điệu Hồ Quảng An Huy và được dân chúng hoan nghênh một thời, song soạn giả thường ít tài nên tác phẩm không được lưu truyền.

Hiện nay ca vũ kịch và thoại kịch (tức kịch không ca múa) bắt chước của phương Tây đương mỗi ngày một bành trướng và thay thế tuồng trên sân khấu.

2

TIỂU THUYẾT

Đời Thanh cũng là thời đại hoàng kim của tiểu thuyết. Thánh Thán đã cho rằng văn chương không bộ nào hơn *Thủy hử* thì đủ biết ngay trong đời Minh, tiểu thuyết đã xâm nhập được vào xã hội quý phái rồi.

Tiểu thuyết đời Thanh chia làm ba loại:

- Tiểu thuyết tình,
- Tiểu thuyết nghĩa hiệp
- Tiểu thuyết xã hội.

a) Tiểu thuyết tình tả nỗi vui, buồn, hợp, ly giữa giai nhân tài tử.

Nổi danh nhất là bộ *Hồng lâu mộng* 紅樓夢 (cũng có tên là *Thạch đầu ký* 石頭記). Tác giả là Tào Triêm 曹霑, tự là Tuyết Càn 雪芹 (1719-1764) sinh trong một gia đình phú quý, hào hoa, thuở nhỏ sống giữa nhung, gấm; chẳng may lớn lên, gia cảnh suy vi, phải vất vả sinh nhai tại vùng ngoại ô Bắc Kinh. Ông soạn bộ *Hồng lâu mộng* trong thời bần hàn ấy để tự thuật đời của mình, mặt sát thói ỷ lại vào cha mẹ, và vạch rõ cảnh nhục nhã, đau xót của bọn công tử, tiểu thư khi sa cơ, để cảnh cáo người đương thời rằng hễ “ngồi không mà ăn thì núi cũng phải lở” và hễ “cây đổ thì loài chồn phải ly tán”.

Trong hồi thứ nhất của bộ ấy, ông tự thú: *Nhân đã trải qua một cảnh mộng ảo nên đem sự thật mà soạn bộ này... Bây giờ phong trần long đong, không làm nên việc gì, hốt nhiên nhớ lại những người con gái hồi xưa, nghiệm xem, so sánh kỹ từng người, thấy hành vi, kiến thức của họ đều hơn tôi. Sao tôi dằng hoàng là một đấng tu mi mà không bằng bọn quần thoa ấy? Thực thẹn thường quá lắm! Hồi hận chỉ vô ích. không còn biết làm sao nữa! Đương lúc này tôi muốn đem những việc xưa, những ngày được nhờ ơn trời đất, phúc đức tổ tiên, bận thì gấm cùng vóc, ăn thì cá cùng thịt, mà phụ ơn dạy dỗ của cha, anh, bồi đức giáo huấn của thầy, bạn, đến nỗi ngày nay không làm nên một mây may*

gì, mang cái tội vấp và trong nửa đời người. Tôi đem hết những cái đó chép thành một tập để cáo với người trong thiên hạ.

Vậy tập *Hồng lâu mộng* là một thiên sám hối, chép lại quá khứ của tác giả. Lời thành thật, cảm động, nghệ thuật tả chân rất cao; đáng là một kiệt tác.

Toàn bộ gồm 120 hồi, ông viết 80 hồi còn 40 hồi sau do người khác soạn tiếp. Nội dung là một bi kịch mà ba nhân vật chính là Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc và Tiết Bảo Thoa. Giả với Lâm yêu nhau lắm mà không kết hôn với nhau được, sau Giả bắt buộc phải cưới Tiết. Đúng ngày đón dâu thì Lâm chết. Giả cũng chết theo nàng.

Kể cả những nhân vật phụ thì trong truyện có tới 48 người. Chi tiết nhiều quá, kết cấu tản mạn, đó là chỗ vụng của tác giả, song nghệ thuật tả chân tuyệt cao, cá tính của mỗi nhân vật dù là phụ cũng hiện rõ trên giấy. Như con em trong họ Giả đều là thanh niên trụy lạc mà phong cách mỗi người một khác, thậm chí đến văn thơ của ai cũng hợp với tính tình người đó, đến cách chung dọn mỗi phòng trong tòa Đại quan viên cũng hợp với tâm hồn, thân phận của mỗi thiếu nữ ở trong đó.

Đặc sắc nhất là tác giả đã phá cái lệ “có hậu” của tiểu thuyết hồi xưa, mà kết thúc một cách rất thâm, không ép các nhân vật phải vui vẻ đoàn tụ với nhau.

Bộ *Hồng lâu mộng* nổi danh đến nỗi nhiều người bắt chước, viết nào là *Hậu Hồng lâu mộng*, *Hồng lâu hậu mộng*, *Hồng lâu phục mộng*, *Hồng lâu mộng bổ*, *Hồng lâu bổ mộng*, nào là *Hồng lâu trùng mộng*, *Hồng lâu tái mộng*, *Hồng lâu ảo mộng*, *Hồng lâu viên mộng*, *Tăng bổ hồng lâu*, *Quý hồng lâu*, *Hồng lâu mộng ảnh*...

Khắp đông tây cổ kim chưa có tác phẩm nào được người ta mô phỏng đến bực ấy.

Sau khi bộ ấy lưu hành, loại tiểu thuyết tình đua nhau xuất hiện, như *Hoa nguyệt ngân* 花月痕, *Yên sơn ngoại sử* 燕山外史, *Phẩm hoa bảo giám* 品花寶鑑, *Thanh lâu mộng* 青樓夢, *Hải thượng hoa liệt truyện* 海上花列傳. Giá trị những bộ ấy đều trung bình.

b) Tiểu thuyết nghĩa hiệp tả hành vi của bọn anh hùng. Tác phẩm tuy nhiều mà đều kém bộ *Thủy hử*.

Đáng kể chỉ có hai bộ:

- *Nhi nữ anh hùng truyện bình thoại* 兒女英雄傳評話 của Văn Khang 文康, kể truyện một hiệp nữ báo thù cha.

- *Tam hiệp ngũ nghĩa* 三俠五義 có nhiều đoạn khá ly kỳ.

c) Tiểu thuyết xã hội

Tác giả những tiểu thuyết này dùng thuật tả chân để vẽ cảnh hắc ám trong xã hội, một đôi khi thêm giọng phúng thích và thổ lộ nỗi bất bình hoặc lý tưởng của mình.

Năm bộ bất hủ là: *Nho lâm ngoại sử*, *Kinh hoa duyên*, *Quan trường hiện hình ký*, *Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng*, *Lão tàn du ký*.

- *Nho lâm ngoại sử* 儒林外史 của Ngô Kính Tử 吳敬梓 soạn. Ông tự là Mẫn Hiên 敏軒 (1701 - 1754) có tài thi văn từ thuở nhỏ, tính tình hào phóng, say sưa suốt ngày, phá tan gia sản.

Bộ *Nho lâm ngoại sử* gồm 55 hồi do nhiều truyện ngắn hợp lại thành một truyện dài, kết cấu tuy rời rạc, không có vai nào làm chủ động, song thuật miêu tả rất cao. Nhân vật trong truyện toàn là hạng nho tiểu nhân làm những việc đồi bại. Giọng phúng thích của ông rất sắc sảo. Ông phản đối cách thức thi cử dùng thi phú để lựa nhân tài, mặt sát chế độ quan lại đương thời cùng cổ tục cha mẹ đặt đầu ngồi đay trong hôn nhân.

- *Kinh hoa truyện* 鏡花傳 do Lý Nhữ Trân 李汝珍 (1763 - 1830) viết trong cảnh công khốn, hồi về già.

Truyện kể một vị tú tài đời Đường vì thất ý, xuống một thuyền buôn đi ngao du hải ngoại, tới nước "Quân tử" và nước "Đàn bà" là những xứ tác giả tưởng tượng ra để phúng thích xã hội đương thời. Sau vị tú tài đó vào núi tu tiên; con gái đi tìm, không gặp, nhưng được bức thư của cha báo khi nào nàng đậu tài nữ thì cha con sẽ đoàn tụ. Nàng về nước, thi đậu tài nữ.

Truyện chưa có đoạn kết, ông hứa viết tiếp mà rút cục bỏ dở. Ông cực lực miêu tả nỗi thảm khốc của phụ nữ dưới chế độ nam tôn nữ ti và bênh vực thuyết nam nữ bình quyền trong sự giáo dục và việc tuyển cử.

- *Quan trường hiện hình ký* 官場現形記 của Lý Bảo Gia 李寶嘉 (1867-1906). Ông có tài mà thi hoài vẫn rớt, bình bút trong nhiều tờ báo và trước tác cũng nhiều.

Bộ *Quan trường hiện hình ký* cũng như *Nho lâm ngoại sử*, do nhiều truyện ngắn kết lại, tả sự hủ lậu trong quan trường, giọng rất lâm ly.

- *Nhi thập niên mục đố chi quái hiện trạng* 二十年目覩之怪現狀 của Ngô Ốc Nghiêu 吳沃堯 (1867-1910). Ông viết văn ở Thượng Hải và tận lực với sự nghiệp giáo dục, trước sau viết trên 10 bộ.

Trong tác phẩm kể trên, ông chép những điều kỳ quái mắt thấy tai nghe ở đương thời. Văn dễ đọc, đôi khi quá điều luyện.

- *Lão tàn du ký* 老殘遊記 của Lưu Ngạc 劉鶚 (1850-1910). Ông hồi nhỏ phóng đãng, sau làm y sĩ, rồi đi buôn, lỗ vốn; vì có công trị lụt, được bổ chức tri phủ; có óc kinh doanh làm giàu, bị đày đi Tân Cương rồi chết tại đó. Ông suốt đời chỉ viết một bộ ấy, cũng để ghi hiện trạng xã hội và chỉ trích quan lại. Nghệ thuật miêu tả rất cao.

d) Tiểu thuyết bằng thơ. Một điều đáng chú ý trong văn học Trung Quốc là tràng thiên tiểu thuyết bằng thơ của họ không phát đạt như ở nước ta. Ta có những bộ *Kiều*, *Hoa tiên*... đều bắt hủ và do văn nhân viết, còn họ tuy có nhiều *đàn từ* 彈詞 (đoản thiên tiểu thuyết bằng thơ) song trừ ít bài ở đời Đường ra thì giá trị đều kém và tác giả đều vô danh.

Đời Thanh không có một đàn từ nào đáng lưu truyền.

e) Đoản thiên tiểu thuyết

Thịnh danh nhất là bộ *Liêu trai chí dị* 聊齋志異 của Bồ Tùng Linh 蒲松齡 (1640-1715). Ông tự là Lưu Tiên 留仙, hiệu là Liễu Tuyền 柳泉, đỗ công sinh dưới triều Khang Hy, nổi tiếng văn chương một thời.

Lúc ấy Trung Quốc mới mất chủ quyền, ông bi phẫn về việc nước, ghét thói xu phụ, lựa chỗ núi non vắng vẻ cất riêng một nhà học, đặt tên Liêu trai để họp bạn đồng chí uống rượu ngâm thơ và dùng cổ văn mà trước tác.

Bộ *Liêu trai chí dị* gồm 16 quyển, cộng 431 truyện ngắn mà phần nhiều là truyện thần tiên, ma quỷ, yêu hồ. Nội dung một phần do truyện cũ truyền khẩu lại, một phần do ông tưởng tượng ra.

Có người nói vì nhà Thanh kiểm chế dư luận gắt gao, ông phải mượn thể ngụ ngôn, dùng ma quỷ để khuyên răn thế tục, uốn nắn nhân tâm. Lời phê bình đó không phải là vu vơ. Chính họ Bồ cũng viết trong

bài tựa: "... góp da may áo⁽¹⁾, nói càn theo truyện cũ *U minh*⁽²⁾, nâng chén làm văn chỉ thành ra bộ sách phần chí, sự ký thác như thể cũng đáng thương vậy".

Song theo thiên kiến, chẳng qua ông cũng chỉ là "phúng nhất nhi khuyến bách", ngàn người đọc may lắm mới được vài người nhận thấy thâm ý của ông, còn bao nhiêu chỉ cho là một bộ tiểu thuyết để tiêu khiển và sự thực thì nhiều truyện cũng chỉ có tính cách đó.

Văn chương trong truyện thì thực lỗi lạc: kết cấu tài tình, lời rất điêu luyện, từ văn nhân đến bình dân, ai cũng ưa đọc.

Truyện *Mã giới phủ* tả chân tướng xã hội hồi xưa, truyện *Anh Ninh* là một hài kịch nhỏ và những truyện *Lâm Tử nương*, *Trúc thanh*, *Đại lực tướng quân*, *Hương ngọc*, *Hoàng Anh*, *Phấn điệp*,... đều là những kiệt tác.

* Viên Mai có bộ *Tân Tề Hải* 新齊諧 chép những truyện cũ, cũng đáng đọc.

* Sau cùng ta nên kể thêm Kỷ Quân 紀昀 (1724 - 1804) danh vọng rất cao, làm giám đốc Quốc Tử Giám. Ông sáng tác rất nhiều. Lưu truyền nhất là bộ *Duyệt vi thảo đường bút ký* 閱微草堂筆記 ghi những chuyện quái dị đời Thanh, kém xa *Liêu trai chí dị* vì thiếu giọng tiểu thuyết.

TÓM TẮT

I. Thời Thanh sơ, tuồng rất thịnh.

- Lý Ngư có khuynh hướng lãng mạn, giọng văn bình dị, chuyên tả những tình huống éo le, khác thường.
- Khổng Thượng Nhiệm trong tuồng *Đào hoa phiến* tả cảnh vong quốc thâm ở cuối đời Minh.
- Hồng Thăng nổi danh nhờ tuồng *Trường sinh điện*.
- Tướng sĩ Thuyền cũng tả tâm lý giai nhân tài tử.

⁽¹⁾ Cắt da dưới nách - da chỗ đó tốt nhất - của nhiều con chồn mà ghép lại để may áo rét; ý nói góp đây một truyện, kia một truyện để soạn nên bộ ấy.

⁽²⁾ *U minh lục* là tên một bộ sách của Lưu Nghĩa Khánh đời Tống.

Từ cuối đời Thanh, tường lần lần suy và nhường chỗ cho ca vũ kịch và thoại kịch.

2. *Tiểu thuyết* chia làm ba loại:

- *Tiểu thuyết tình* như bộ *Hồng lâu mộng* của Tào Triêm.

- *Tiểu thuyết nghĩa hiệp* như bộ *Nhi nữ anh hùng truyện bình thoại* của Văn Khang.

- *Tiểu thuyết xã hội* như bộ *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kinh Tử, *Quan trường hiện hình ký*, của Lý Bảo Gia, *Lão tàn du ký* của Lưu Ngạc.

Những bộ đó với bộ *Hồng lâu mộng* đều bất hủ nhờ nghệ thuật tả chân của tác giả rất cao và đều có giọng phóng thích, khuyên răn, song đều mắc chung một tật là chi tiết rườm quá, kết cấu tán mạn.

- Về *đoản thiên tiểu thuyết* thì bộ *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh có giá trị nhất, kể những truyện ma quỷ, yêu hồ.

PHẦN THỨ SÁU

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

CHƯƠNG I

HAI CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

1. Trung Hoa dân quốc
2. Cổ vấn đến lúc hủ bại
3. Các nhà mở đường cho phong trào cách mạng trong văn học:
 - *Lương Khải Siêu*
 - *Nghiêm Phục*
 - *Lâm Thụ*
4. Công cuộc thống nhất ngôn ngữ
5. Các nhà khởi xướng cuộc cách mạng:
 - *Hồ Thích*
 - *Trần Độc Tú*
6. Sức phản đối. Sự thành công của cuộc vận động
7. Lại tiếp theo một cuộc cách mạng nữa:
 - *Quách Mạt Nhược*
 - *Lỗ Tấn*

1

TRUNG HOA DÂN QUỐC

Vận động cách mạng của Tôn Văn thành công năm 1911 sau 10 lần thất bại và ngày mừng 10 tháng mười một năm ấy, ông được cử làm

Lâm thời Tổng thống của Trung Hoa dân quốc. Một tháng sau, vua Tuyên Thống xuống chiếu thoái vị.

Tuy Viên Thế Khải lập lại được đế chế trong một thời gian ngắn, tuy các tay quân phiệt xâu xé Trung Hoa trong non 20 năm trời, làm cho dân gian điêu linh, khốn khổ, song rút cục chính nghĩa vẫn thắng: đến năm dân quốc 17 (1928) thì Trung Hoa thống nhất, chủ nghĩa *tam dân* của Tôn Văn (dân tộc, dân quyền, dân sinh) bắt đầu được tôn trọng và áp dụng một vài phần.

Sau cuộc đại chiến vừa rồi, một cuộc cách mạng thứ nhì lại nổi lên - cuộc cách mạng của Vô sản - và đương đưa dân tộc Trung Hoa vào một con đường mới.

Thế là trước sau không đầy 40 năm, một dân tộc đông đúc vào bực nhất thế giới, văn minh sớm cũng vào bực nhất thế giới mà rồi lạc hậu cũng vào bực nhất thế giới, bỗng nhiên thức tỉnh, rửa được hết những cái nhục trong một thế kỷ và bước những bước bầy dặm, đuổi kịp những nước tiên tiến trên hoàn cầu. Thúc bách của thời thế ư? Công lao của anh hùng ư? Có lẽ là do cả hai, song chắc chắn là nếu các văn nhân không khai hóa dân trí, gieo mầm cách mạng, mở đường lối cho các chính trị gia thì kết quả không sao mau chóng được như vậy; nên xét cuộc cách mạng về chính trị của dân tộc Trung Hoa tất phải xét cuộc cách mạng trong văn học của họ.

2

CỔ VĂN ĐẾN LÚC HỦ BẠI

Trên kia tôi đã nói văn học đến đời Thanh là thịnh cực mà thịnh cực là bắt đầu suy. Tới cuối thế kỷ trước, cổ văn học Trung Quốc không còn chút sinh khí gì.

Một mặt vì chế độ khoa cử hủ bại, lưu truyền cả ngàn năm (từ đời Đường), dùng thơ phú để lựa nhân tài, bắt buộc học sinh phải luyện lối thơ luật cùng lối văn tám về và học thuộc lòng Tứ thư, Ngũ kinh với các lời chú thích của Chu Hy, thành thử cử tử chỉ tranh giành nhau nhớ được nhiều, hạ được một vần lạ, một chữ khéo (đầu nhất vận chi kỳ, tranh nhất tự chi xảo), mặt khác vì một số văn nhân, ăn không ngồi rồi, câu nệ mà thiếu tài, thấy niêm luật trong thơ chưa đủ bó

buộc người cầm bút, đặt ra những quy tắc mới vô cùng khó khăn hầu thử tài nhau, nên văn thơ vốn là một nghệ thuật cao quý để phô diễn tình cảm, tư tưởng, biến thành một dụng cụ để mua danh phận, cầu bổng lộc, hoặc một trò tiểu xảo “đọc sâu khắc triện” mà kẻ có chí khí phải chê là ti tiện.

Chúng ta thử tưởng tượng lối thơ luật hạn vận hoặc hạn vận đã là cái gông cùm nặng nề tới bức nào cho thi nhân rồi, nhất là khi gặp những vần hiểm hóc như vần “Từ Thử quy Tào”⁽¹⁾, mà người ta còn chưa cho là đủ làm khó thi nhân, lại đặt ra lối “phú đắc” nữa mới đã man chứ.

Chắc độc giả chưa rõ thể thơ đó? Nó là một bài thơ luật bảy chữ, đầu đề phải là câu thơ có sẵn hoặc một câu tục ngữ, phong dao như:

Lúc túng toan lên bán cả trời

hoặc

Nhất vợ nhì trời

hoặc

Nghêu ngao vui thú yên hà,

Mai là bạn cũ, hạc là người quen

Trong 8 câu, 56 chữ, nhà thơ phải diễn rõ và hết ý đầu đề, lại phải theo sát đầu đề mà khó nhất là không được phạm đề ở hai câu thực (3-4) hoặc cả ở hai câu luận (5-6) nữa.

Tôi lấy thí dụ một bài phú đắc đầu đề là:

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng

⁽¹⁾ Cách đây bốn, năm chục năm, nhiều nhà nho ở Bắc Việt vào Nam thường bị văn nhân thử tài, ra một đầu đề bảo làm một bài thơ bát cú Đường luật, lấy vần “Từ Thử quy Tào”. Hồi đó nghề in chưa thịnh, văn thơ miền Nam chưa được truyền ra miền Bắc, các cụ ở Bắc mới vào làm sao biết được bài *Từ Thử quy Tào* của Tôn Thọ Tường, nên phải lúnh quính. Bài đó như vậy:

Thảo đầu dấm sánh kẻ cày voi,

Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.

Ở Hón còn nhiều tranh cội cả,

Về Tào chỉ sá một cây còi.

Bâng khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén,

Bịnh rịnh^() thương vua biếng dỡ roi.*

Chẳng dưng khôn lưu cam đại Ngụy,

Thân này nguyên gác ngoại vòng thoi.

(Trích trong *Nam thi hợp tuyển* của Phan Văn Thiết)

(*) Viết “bịh rịn” có lẽ đúng hơn.

Trong cặp thực phải thích cách nào cho nổi rõ cái ý “Gắn mực thì đen, gắn đèn thì rạng” mà không được dùng một tiếng nào trong tám tiếng ấy.

Vậy thì hai tiếng *gắn mực* phải đổi ra làm... ra làm sao bây giờ đây? Ra làm: “ở bên cái chất dùng để viết” chẳng hạn. Rồi *gắn đèn* cũng phải đổi theo lối ấy ra “ở bên cái đồ dùng nó chiếu sáng ta”; rồi *đen* và *rạng* cũng phải thay bằng những tiếng đồng nghĩa hoặc những tiếng để giải thích nó. Tóm lại, chúng ta muốn nói “con mèo” mà người ta không cho ta kêu đích danh nó là con mèo, phải nói quanh co ở bên, phải gọi nó là “ông kẹ của loại chuột” hoặc “con vật xung khắc với loài chó”... Và xin độc giả nhớ, chỉ trong 14 tiếng (hai câu thực), ta phải diễn đủ ý trong đầu đề, mà vẫn phải theo niêm, luật, đối, vần nữa nhé!

Chao ôi! Khó sao mà khó! Nghĩ nát óc hàng tháng cũng chưa ra!

Mà như vậy để làm gì? Chẳng phải để phô diễn tình cảm, tư tưởng gì hết. Chỉ để khoe tài với nhau, dốc hết be này tới be khác và tiêu những món thịt cá của những bà vợ đang đang lặn lội ở bờ sông kiếm về cho mà nhậu!

Rồi tới lối kinh nghĩa nữa chứ!

Chắc độc giả đã biết qua phép tắc lối văn ấy? Kinh nghĩa là một bài để giải thích nghĩa trong các kinh truyện, cũng tức như một bài nghị luận. Tuy dùng thể văn xuôi, song cũng phải theo những quy tắc nghiêm khắc. Mỗi bài phải có bảy đoạn, mà bốn đoạn sau chia làm tám vế (bát cổ), mỗi đoạn ba vế đối nhau.

Như vậy đã lấy gì làm khó! Người ta mới đặt ra hai cách ra đầu đề là “tiệt thượng” và “tiệt hạ”.

Tiệt thượng là lấy một câu trong kinh truyện, cắt bỏ nửa trên, chỉ ra nửa dưới cho thí sinh làm. Chẳng hạn, trong *Luận ngữ* có lời của Khổng Tử:

Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ?

Có bạn ở phương xa lại, chẳng cũng vui ư?

Người ta cắt 6 chữ trên đi, ra:

Bất diệc lạc hồ?

Tiệt hạ là cắt nửa dưới trong câu. Như cũng trong *Luận ngữ*, có câu:

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuần dã dư?

Không làm gì mà nước được bình trị phải là ông Thuần đó không?

Người ta cắt nghĩa bốn chữ sau, ra: “Vô vi nhi trị giả”.

Muốn làm được những bài kinh nghĩa đầu đề như vậy, tất nhiên phải thuộc lòng *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và truyện vì hễ quên thì không đoán được nghĩa đầu bài nữa.

Bó buộc như thế chưa đủ, người ta còn thắt thêm một vòng nữa, một vòng chặt vô cùng mà bọn tây học chúng ta bây giờ nghĩ tới phải le lưỡi, toát mồ hôi.

Người ta thắt cách này:

Đầu đề mà tiết thượng thì thí sinh không được “phạm thượng”, đầu đề mà tiết hạ thì thí sinh không được “phạm hạ”.

Như đầu đề là “bất diệc lạc hồ?” thì trong bài kinh nghĩa, chúng ta không được nhắc tới những chữ “hữu bằng tự viễn phương lai” mà phải giải thích ra sao cho nổi bật cái ý trong nửa câu đã bị cắt ấy. Không theo đúng lệ đó là mắc lỗi “phạm thượng”.

Còn trong đầu đề thứ nhì: “Vô vi nhi trị giả”, ta không được nói tới truyện vua Thuần, nếu nói thì là “phạm hạ” - mà vẫn phải cho người đọc hiểu rằng câu ấy nói về vua Thuần.

Đại loại, ta sẽ phải nói như vậy:

Người nào mà “vô vi nhi trị giả” đó, chắc đã gặp một thời thịnh trị, đời trước có minh quân khéo sửa sang việc nước, để lại thành tích rực rỡ cho người đó theo (ám chỉ vua Nghiêu, một minh quân đã truyền ngôi lại cho vua Thuần) và chắc cũng đã gặp những bề tôi toàn tài, biết lo trước tính sau, thân dân và trọng hiền, giúp đỡ người đó một cách đắc lực (ám chỉ Cao Quý, Tắc Tiết, hiền thần của vua Thuần)...

Ý đó, ta phải diễn sao cho được 3 - 4 trang giấy, mà nhiều đoạn đối nhau. Xin độc giả hãy tạm đặt cuốn này xuống, tưởng tượng mình là một thầy đồ vào trường thi Gia Định mà gặp những đầu đề như vậy, sẽ làm ra sao, rồi mới thấy được cái dã man của những phép tắc vô lý ấy.

Chả trách hồi xưa biết bao cụ “bay kinh nghĩa” 5 - 6 khoa liền; mặc dầu thơ phú rất hay, học lại rộng mà không bao giờ được vào kỳ nhì.

Chính phủ dùng những cách hành văn đó để lựa người, sĩ phu cũng dùng nó để thử tài nhau, hết thầy học sinh trong nước ai cũng phải uốn mình theo nó thì trên văn đàn làm sao còn có sinh khí được? Văn học

chỉ còn là một món khoe tài của bọn người để móng tay dài một hai tấc và cong lại như lá lan; hoặc một món tiêu khiển của các thiếu nữ chân bó lại nhỏ bằng cái hộp quạt, suốt đời không ra khỏi phòng khuê, đi đâu phải có người cõng hay cáng.

Người ta bảo văn “tám về” là một thứ văn làm mất nước, không phải quá đáng. Nó đào tạo nên một bọn sĩ phu hủ bại, nô lệ, kiến thức hẹp hòi, đến nỗi có kẻ tin rằng tà thuật của bọn quyền phi chống nổi súng đạn của Âu, Mỹ⁽¹⁾.

3

CÁC NHÀ MỞ ĐƯỜNG CHO PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

Tới đời Quang Tự và Tuyên Thống (cuối nhà Thanh), một số học giả như Hoàng Tuân Hiến 黃遵憲, Lương Khải Siêu 梁啟超 tiếp xúc với văn minh phương Tây, thấy chỗ đỗi bại của cổ văn học, để xướng cách mạng trong thi giới và tiểu thuyết giới. Họ còn rụt rè, chỉ chủ trương dùng những danh từ mới trong thơ, để diễn những cảnh mới, ý mới mà thể thơ vẫn là thể cũ; họ rất chú trọng đến tiểu thuyết, cho nó một địa vị tối cao trong công cuộc canh tân quốc gia.

Lương Khải Siêu trong bài: *Luận tiểu thuyết dĩ quản trị chi quan hệ* (Bàn về sự quan hệ giữa tiểu thuyết và sự trị dân) viết:

Tiểu thuyết có một lực lượng rất mạnh: nó hun đúc, thấm nhuần, kích thích, đề khởi, nên muốn canh tân đầu óc dân chúng, canh tân đạo đức, canh tân tôn giáo, canh tân chính trị, canh tân phong tục, canh tân học thuật, canh tân nhân tâm, nhân cách thì trước hết phải Canh Tân tiểu thuyết và cuộc cách mạng tiểu thuyết phải đi trước những cuộc cách mạng khác.

Rồi ông sáng lập tạp chí *Tiểu thuyết mới* (Tân Tiểu thuyết tạp chí 新小說雜誌) trong đó nhiều văn nhân vừa dịch tiểu thuyết nước ngoài vừa sáng tác.

⁽¹⁾ Phan Tây Hồ có hai câu thơ: “Vạn dân nô lệ cường quyền hạ, Bát cổ văn chương túy mộng trung” để cảnh tỉnh sĩ phu nước nhà nên bỏ lối văn tám về học lối văn thiết thực, cứu quốc.

Ông là một văn nhân đa tài và đầy nhiệt huyết, hiệu là Nhiệm Công 任公, tuyệt thông minh, hồi nhỏ theo cử nghiệp, đậu cử nhân rất sớm. Khi cậu cử tân khoa đương đương tự đắc, vinh quy bái tổ, giữa đường nghe nói có Khang Hữu Vi 康有為, hiệu là Nam Hải 南海, giảng về thực học (lối học thực dụng, trái với lối học từ chương), cậu cử ghé lại thăm, bị Khang đập cho một vỏ nặng, chê cái học khoa cử là hủ bại, làm nước yếu dân hèn. Đáng khen cho Lương là chẳng những Lương không bắt bình mà còn hốt nhiên tỉnh ngộ, thờ Khang là thầy rồi cùng với Khang khảo cứu về văn hoá, chính trị Âu tây.

Nhiều nhà ái quốc lớp cổ của ta khảng khái bỏ khoa cử rồi vào hội “Đông kinh nghĩa thực” cũng là noi gương của Lương vậy.

Nhóm Khang Lương được thêm ít danh sĩ nữa, uy danh vang lừng trong nước, mới rủ nhau lên Bắc Kinh dâng sớ duy tân cho vua Quang Tự. Quang Tự tuy còn trẻ mà hiểu thời cuộc, có óc cải cách, niềm nở đón tiếp bọn họ, phong cho họ chức Kinh khanh (cũng như chức Quốc vụ khanh bây giờ).

Chính quyền lúc đó còn ở trong tay Tây thái hậu, một người đàn bà thông minh, rất hoạt động song chuyên chế và thủ cựu. Bà cho Khang, Lương là sinh sự, giam Quang Tự trong ly cung (một cung xây ở giữa hồ trong vườn Thượng uyển) rồi truy nã bọn duy tân. Khang, Lương trốn vô sử quán Anh, lên qua Nhật Bản, lập đảng duy tân ở bên đó.

Lương làm chủ nhiệm nhiều tờ báo (*Thời báo*, *Tiểu thuyết tạp chí*...) và để lại bộ *Ấm Băng thất văn tập*⁽¹⁾ 飲冰室文集.

Văn ông bình dị, sáng sủa, khúc chiết, nhiều khi hoa mỹ, lời cuốn đọc giả rất mạnh vì cảm tình nồng nàn và thành thật. Ngô Đức Kế, Phan Bội Châu, Dương Bá Trạc ở nước ta đều chịu ảnh hưởng của ông rất nhiều.

Ông sáng lập *Tiểu thuyết tạp chí* được ít lâu thì nhà Thương Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải, phát hành tờ *Tứ tượng tiểu thuyết tạp chí* có nhiều hình ảnh. Tờ này bắt chước tạp chí Tây phương từ hình thức đến nội dung.

⁽¹⁾ Ấm Băng là tên hiệu của ông, lấy nghĩa rằng lòng ông nóng nảy duy tân lắm, phải uống băng cho nó nguội bớt đi.

Ngoài ra, hai nhà văn nữa cũng có nhiều công trong buổi đầu ấy là Nghiêm Phục 嚴復 (1852-1921) là Lâm Thụ 林紓 (1852-1924), cả hai đều ở trong phái cựu học, dùng cổ văn dịch sách Anh, Pháp, Mỹ, Nga.

Họ Nghiêm dịch sách triết lý của Huxley, Spencer, Stuart Mill, đặt sĩ phu Trung Hoa vào những chân trời mới lạ. Họ Lâm chuyên dịch tiểu thuyết: 93 tiểu thuyết Anh, 25 tiểu thuyết Pháp, 19 tiểu thuyết Mỹ và 6 tiểu Nga. Từ Huyền Trang tới đây mới lại thấy một dịch giả mà sức làm việc đáng kinh như vậy. Nhờ ông, văn nhân Trung Quốc bắt đầu làm quen với Walter Scott, Dickens, V. Hugo, A. Dumas, Tolstoi...⁽¹⁾

Một số học sinh Trung Hoa ở Nhật, đọc sách dịch của Nhật rồi lại dịch qua Hoa văn cũng đáng kể là những kẻ mở đường cho công cuộc cách mạng văn học sau này.

Tóm lại, trong thời kỳ đầu tiên ấy (trước năm dân quốc thứ nhất), xu hướng chính trong văn học là: *Tân tiểu cựu bình* (bình cũ, rượu mới): thể văn thì vẫn theo cũ mà ý tưởng, đề tài thì mới.

4

CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT NGÔN NGỮ

Trung Quốc mệnh mông quá, nên đất đai và văn tự đã thống nhất từ 2000 năm trước (đời Tần) mà ngôn ngữ tới nay vẫn chưa hoàn toàn thống nhất được. Hiện nay một người ở Bắc Kinh với một người ở Quảng Tây, nếu không cùng học tiếng *phổ thông* - tức thứ tiếng thống nhất mới được dạy trong các trường mọi nơi trên 10 năm nay - thì giao thiệp với nhau vẫn phải dùng lối *bút đàm* (dùng bút để nói chuyện). Một tiếng mỗi miền đọc một khác, nhiều khi cùng một vật mà mỗi miền dùng một chữ để chỉ.

Người ta tính ra có tới 10 thổ ngữ chính: Yên Tề ngữ (dùng ở Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây), Tần ngữ (Thiểm Tây), Trung Nguyên ngữ (một phần Hà Nam, Hà Bắc), Sở ngữ (một phần Hà Nam) Mân ngữ (Phúc Kiến), Việt ngữ (Quảng Đông), Giang Hoài ngữ (Sơn Đông, Giang Tô), Ngô Việt ngữ (Giang Tô, Triết Giang) Thục ngữ (Tứ Xuyên), Điền Kiềm ngữ (Vân Nam, Quảng Tây).

⁽¹⁾ Nghiêm và Lâm hồi đó say mê theo Âu, Mỹ bao nhiêu thì về già lại mặt sát Âu, Mỹ bấy nhiêu.

Năm 1911, Bộ Quốc gia giáo dục Trung Quốc họp ở Bắc Bình một hội lấy tên là “Quốc ngữ độc âm thống nhất hội” để thống nhất ngôn ngữ. Hội đặt ra 40 dấu ghi âm: dấu ㄅ (đọc như chữ b) ㄆ (đọc như chữ ph) ㄇ (đọc như chữ v)... và 22 nhị trùng âm (diphthongues) như IY (đọc là ia) IY (đọc là iou), X Y (đọc như ua)...

Năm 1928, Hàn Lâm viện Trung Hoa sửa đổi những dấu đó và ghép nó với những mẫu tự la tinh.

Thanh đơn có: b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, jy, chy, shy...

Thanh kép có: ia, io, ié, iai, ua, uo...

Người ta định cho mỗi chữ một lối đọc và bắt các trường trong nước phải dạy lối đó cho học sinh. Tiếng đó tức là thứ *tiếng phổ thông* chính thức dùng trên khắp lãnh thổ Trung Quốc⁽¹⁾.

5

CÁC NHÀ KHỞI XUỐNG CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

Những cái cách ấy chỉ ở trong phạm vi ngôn ngữ, công cuộc cách mạng dưới đây mới thay đổi hẳn nền văn học Trung Quốc.

Năm 1917, Hồ Thích 胡適 (tức Hồ Thích Chi 胡適之) trong tờ *Tân thanh niên* 新青年 đăng bài *Văn học cải lương xô nghị* (Bàn về sự cải lương văn học) làm chấn động văn đàn, không kém tiếng súng nổ ở Vũ Xương ngày mùng 10 tháng 10 năm 1911.

Ông là một cựu sinh viên ở Mỹ, chịu nhiều ảnh hưởng Âu tây, cho rằng văn học không phải là vật đặc hữu của một số người mà phải lan tràn khắp quần chúng.

Trong bài nghị luận kể trên, ông chủ trương:

* Văn học phải tùy thời thay đổi.

* Văn bạch thoại là văn chính tông của Trung Quốc và là lợi khí của văn học tương lai.

Đó mới chỉ là tiếng súng thứ nhất.

⁽¹⁾ Cuộc thống nhất ấy ở Trung Quốc khó khăn gấp 10 ở nước ta vì ta chỉ cần thống nhất chính tả của một số ít tiếng và cách đọc của những tiếng cố dấu ? ~ có phụ âm ch, tr, s, x... ở trước, có phụ âm: t, c, n, ng... ở sau. Họ đã hoàn thành công việc của họ. Bao giờ ta mới bắt đầu công việc của ta?

Ít lâu sau, ông vạch 8 phương pháp cải lương văn học:

1) Có điều gì đáng nói thì mới viết.

2) Đừng nô lệ cổ nhân.

3) Nên giảng về văn pháp.

4) Đừng “vô bệnh thân ngâm” (không đau mà rên) nghĩa là văn thơ phải mạnh mẽ, đừng như bọn lãng mạn, hạ bút thì than thở với “di trăng chị gió” sứt sùi vì “liễu úa hoa tàn”.

5) Tránh dùng những tiếng sáo, những điệu cũ rích.

6) Không dùng điển.

7) Không dùng phép đối ngẫu.

8) Dùng những tiếng thông tục.

Kể đó ông đăng một thiên nghị luận về sự tiến hoá của văn học, đại ý nói thời đại nào có văn học của thời ấy; cổ nhân đã tạo ra văn học của cổ nhân thì người thời đại này cũng phải tạo ra văn học của thời này, tức là văn học bạch thoại.

Năm sau ông lại viết một bài chủ trương bốn điều:

- Có điều gì đáng nói thì mới nói.

- Có điều gì thì nói điều ấy, muốn nói điều gì thì nói thẳng ra.

- Dùng lời của ta, đừng dùng lời của người (tức đừng mô phỏng).

- Người ở thời đại nào thì dùng tiếng của thời đại ấy.

Hồ Thích đề xướng, Trần Độc Tú 陳獨秀 hưởng ứng và tiếng sủng của Trần còn lớn hơn tiếng sủng của Hồ, làm rung chuyển cả văn đàn cổ Trung Hoa. Trong một bài nghị luận về văn học cách mạng, ông lớn tiếng hô hào:

- Đả đảo lối văn điêu luyện, a dua của bọn quý tộc; kiến thiết lối văn bình dị, tả tình của quần chúng.

- Đả đảo lối văn cổ điển, hủ bại, khoa trương; kiến thiết lối văn tả chân, mới mẻ, thành thực.

- Đả đảo lối văn tối tăm, khó hiểu; kiến thiết lối văn rõ ràng, thông tục.

Sau cuộc Ngũ tứ vận động (4-5-1919), khắp Trung Quốc nổi lên những cuộc biểu tình để phản đối liệt cường đã không kể đến quyền lợi của Trung Hoa trong hoà ước Versailles, phong trào cách mạng văn học phát triển càng mạnh.

Nhiều vị giáo thụ (tức giáo sư) ở trường Đại học Bắc Kinh như Tiền Huyền Đồng 錢玄同, Lưu Phục 劉復, Chu Thụ Nhân 周樹人 (tức Lỗ Tấn)... tán thành công cuộc cách mạng ấy, phát biểu ý kiến trong tờ *Tân Thanh niên*, cơ quan của phái mới và trường Đại học Bắc Kinh biến thành đại bản dinh của nhóm Hồ, Trần.

6

SỨC PHẢN ĐỘNG, SỰ THÀNH CÔNG CỦA CUỘC VẬN ĐỘNG

Tất nhiên là nhiều người phản đối, mà những kẻ kịch liệt nhất chính là những văn nhân đã có công mở đường, khai lối cho phong trào, tức Lâm Tụ và Nghiêm Phục. Trong các cuộc cách mạng ta thường thấy sự cơ hồ như mâu thuẫn ấy. Kẻ thù đáng sợ nhất là Staline chính là Trosky. Địch thủ của Mao Trạch Đông chính là Tưởng Giới Thạch.

Nguyên hồi ấy, trường Đại học Bắc Bình bỏ cổ văn, dùng bạch thoại ở miền Bắc làm quốc ngữ để dạy sinh viên. Họ Lâm bất bình, viết thư cho viên hiệu trưởng, phản đối, đại ý nói:

Trường Đại học là nơi đào tạo bậc thầy cho toàn quốc, nếu dùng thổ ngữ ở phương Bắc làm văn tự thì mấy người bán rao ở Bắc Bình, Thiên Tân đều có thể dùng làm giáo sư vậy.

Ít lâu sau, không hiểu ông nghĩ sao, viết một bài trong đó ông tưởng tượng ra một bậc trượng phu tới đá cho ba nhân vật mà ông bịa tên ra để ám chỉ Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng và Hồ Thích, đá một trận nên thân và ba nhân vật kia phải năn nỉ mới được tha.

Bài đó làm cho độc giả ôm bụng cười nhưng cũng làm cho thanh danh của ông xuống rất mau. Người ta thấy phái cổ đã đuối lý và dùng một thủ đoạn không đẹp để gì để bút chiến.

Sau ông, một vị giáo sư trường Đại học Đông Nam sáng lập một tạp chí để chỉ trích văn bạch thoại.

Nghiêm Phục cũng chê Hồ và Trần là loài chim loài trùng, lú lo, vo ve để bọn họ nghe với nhau mà thôi. Rồi Chương Bính Lân mặt sát thơ bạch thoại, cho nó là vô vị.

Lý luận của họ thường không vững mà chủ trương của họ không hợp thời, nên càng bị chỉ trích, bạch thoại càng dễ lan tràn khắp nơi. Tới

năm 1919, nghĩa là mới hai năm sau, ở Trung Quốc đã có tới 400 tạp chí dùng bạch thoại. Năm 1920, đối phương phải xếp giáp quy hàng và Tổng trưởng Bộ Quốc gia giáo dục bắt các trường phải dạy bạch thoại.

Thế là cuộc cách mạng chỉ trong ba năm đã hoàn toàn thành công và Triệu Dực 趙翼 ca khúc khải hoàn:

論詩

李杜詩篇萬口傳
至今已覺不新鮮
江山代有人才出
各領風騷數百年

LUẬN THI

Lý, Đỗ thi văn vạn khẩu truyền,
Chí kim dĩ giác bất tân tiên.
Giang san đại hữu nhân tài xuất,
Các lãnh phong tao số bách niên.

LUẬN VỀ THƠ

*Vạn miệng xưa ngâm Lý, Đỗ thi,
Người nay, đã thấy hết tân kỳ.
Mỗi đời lại có nhân tài xuất,
Thủ lãnh tao đàn trong một thì.*

Cổ nhiên là Hồ Thích và Trần Độc Tú có công lớn, song xét cho kỹ thì nguyên nhân cũng tại:

- Từ trên 1000 năm trước, bạch thoại đã tiên triển lần lần, tới đời Minh và Thanh, nhờ các nhà viết tiểu thuyết và tuồng dùng nó mà được hết thấy các giai cấp thượng thức.

- Các sĩ phu lớp cũ khi dịch tác phẩm Âu tây đã giúp quốc dân thấy khuyết điểm của cổ văn học và ưu điểm của văn học nước ngoài.

- Thời cơ thuận tiện: nông nghiệp và công nghiệp phát đạt, nhân khẩu tập trung, lối văn bạch thoại hợp với quần chúng, nhờ đó tiên triển rất mau. Trần Độc Tú nói: "Nếu 30 năm trước, bọn chúng tôi đề xướng văn bạch thoại thì chỉ một bài chỉ trích của phái cổ đủ làm có nó tan ra như khói, cháy ra tro". Lời ấy rất chí lý.

Lúc đó, từ thành thị tới thôn quê, đâu đâu cũng thấy người ta mê say đọc *Quan trường hiện hình ký* hoặc *Lão tàn du ký* và những tiểu

thuyết dịch của Âu Mỹ, ví phỏng có Lý, Đổ tái sanh cũng vị tất đã
vãn cứu được cổ văn, huống hồ là tác giả *Ngọc lệ hồn* và *Tuyết Hồng
lệ sử*⁽¹⁾.

7

LẠI TIẾP THEO MỘT CUỘC CÁCH MẠNG NỮA

Về chính trị, Trung Quốc có hai cuộc cách mạng, cuộc thứ nhất
để lật đổ đế chế, cuộc thứ nhì của giai cấp vô sản, thì về văn học, ai
cũng thấy hai luồng sóng cách mạng liên tiếp nhau. Con “*Sư tử Trung
Hoa*” khi ngủ thì ngủ cả ngàn năm mà khi thức dậy, chồm lên thì
chồm cũng dữ!

Thì như độc giả đã thấy, văn nhân của họ mới thay thứ rượu mới
trong cái bình cũ (Hồ Thích, Trần Độc Tú) rồi nhìn lại, thấy thứ rượu
mới trong bình ấy đã hoá cũ, họ lại thay rượu một lần nữa và thay luôn
cả bình.

Phái cấp tiến này là Quách Mạt Nhược 郭沫若, và Lỗ Tấn 魯迅.
Họ vận động cho văn học vô sản.

Năm 1919, Hồ Thích cho ra tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* do Mao
Thuần 茅盾 chủ trương. Năm sau một số du học sinh ở Nhật về lập tờ
Sáng tạo. Tờ trên dùng lối văn tả chân, chủ trương thứ văn học “huyết
lệ”, nghĩa là văn học phải phản chiếu thời đại, phải phơi bày những đau
khổ cùng tình cảm của thời đại, phải làm vang lên những hy vọng của
nhân loại. Văn không phải là để tiêu khiển mà đối tượng của nó phải là
“huyết lệ của kẻ bị áp bức”. Tờ dưới mới đầu có khuynh hướng lãng
mạn, nghệ thuật vị nghệ thuật, nhưng sau cũng xoay về phía tả, đề nghị
văn chương xã hội.

Quách Mạt Nhược, kiện tướng trong nhóm, lớn tiếng hô hào:
“Chúng tôi phản đối con quý tư bốn! Chúng tôi phản đối thứ văn nô lệ!
Vận động văn học của chúng tôi là phát biểu tinh thần của giai cấp vô
sản, tức của nhân loại thuần túy!”.

Tư tưởng đó bắt nguồn ở Nga. Họ theo duy vật sử quan, tin rằng
không phải ý thức của nhân loại quyết định sự tồn tại của nhân loại, mà

⁽¹⁾ Tên những tiểu thuyết lãng mạn viết bằng biên văn. *Tuyết hồng lệ sử* của Từ Trầm Á.

ngược lại, sự tồn tại quyết định ý thức. Những tác phẩm của Plekhanov được họ coi như kinh nhật tụng. Song họ nhận rằng:

Nhà văn vô sản không cần phải ở trong giai cấp vô sản, tác phẩm của họ không nhất thiết phải tả đời sống vô sản. Điều quan trọng là quan niệm của họ, là khu đất họ đã lựa để đứng, là cặp kính họ đã đeo để nhìn đời.

Theo họ, lời phải bình dị, ai cũng hiểu được, lý luận phải đúng với biện chứng pháp, còn mục đích là lật đổ chế độ tư sản.

Chủ trương đó tất nhiên là đồ lờm rờ, nhưng còn để một khu đất cho các văn nhân tiểu tư sản bước vào và từ năm 1928 trở đi, một số nghệ sĩ trong giai cấp này, trước còn do dự, nay mạnh bạo hướng qua tả. Tức thì có sự liên minh, đoàn thể mọc lên (*Tả đực tác gia liên minh, Nghệ thuật kịch xã...*) và tạp chí xuất hiện (*Manh nha, Thái Dương tạp chí...*).

Rút cục là hai nhóm *Tiểu thuyết nguyệt san* và *Sáng tác nhập lại* làm một và Mao Thuấn theo gót Quách Mạt Nhược. Văn học Trung Quốc lại tiến được một bước nữa.

Tướng Giới Thạch lúc đó nắm hết chính quyền trong tay, không thể thân nhiên ngó phong trào ấy, một mặt đàn áp nó dữ dội, một mặt khuyến khích văn nhân lập nhóm văn học quốc gia. Nhóm văn học xã hội bị tấn công kịch liệt, phải tạm lui bước và tới năm 1932 chỉ còn hoạt động trong bóng tối.

Song nhóm quốc gia không làm cho nhiều người thỏa mãn; một lực lượng thứ ba xuất hiện, tức nhóm *Hiện đại* 現代 hơi khuynh tả. Nhóm này cũng nhận rằng văn học phải có tính cách xã hội nhưng không chịu cho nó làm một lợi khí để tuyên truyền.

Tới đây, văn học Trung Quốc đã theo kịp những trào lưu mới mẻ nhất trên văn đàn thế giới, và cái thứ rệu ròi mới lại được thay đổi.

Nhưng còn cái bình mới? bó cũng đã hóa cũ rồi, không nên giữ nữa. Tống Dương 宋陽, năm 1934, cầm đầu một phong trào táo bạo, chủ trương rằng bạch thoại vẫn chưa được đại chúng hóa, vì người học vẫn phải nhớ mặt từng chữ, vẫn phải học cách đọc của từng chữ. Tồn công lắm! Bình dân ít ai đủ thông minh và thời giờ để đọc hàng 10 năm rồi mới đọc được sách báo. Cần phải giản dị hóa văn tự Trung Quốc và ông đề nghị La tinh hóa nó, nghĩa là dùng tự mẫu la tinh để phiên âm

cho mọi người hễ học được văn Trung Hoa là đọc được sách báo ngay⁽¹⁾.

Cải cách đó, chẳng những văn nhân nhóm tả hoan nghênh mà tới chính phủ Tưởng Giới Thạch cũng cho phép nó lưu hành. Thế là cái bình mới cũng được thay thế nữa.

Đến khi Trung Nhật chiến tranh bùng nổ. Quốc và Cộng bắt tay nhau để diệt kẻ thù chung, văn học xã hội xoay hướng về văn học quốc gia, mặc dầu vài cây bút quá khích cho như vậy là thoái bộ, là trái với học thuyết cộng sản. Trong thời kỳ ấy, kịch phát triển mạnh mẽ nhất, vì hơn cả tiểu thuyết, nó có sức lôi cuốn quần chúng để chống với Nhật.

Hiện thời văn học Tân Trung Hoa ra sao, ta dễ đoán được lắm. Mao Trạch Đông, năm 1948, tuyên bố với một ký giả:

Trong thời thế hiện tại, bất kỳ văn hoá nào, văn học nào cũng thuộc về một giai cấp, một đảng và theo một đường chính trị nhất định. Nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật ở trên đảng phái, nghệ thuật không liên quan với chính trị là một cái gì không có trong sự thực.

Nghĩa là nghệ thuật là một lợi khí để tuyên truyền, tranh đấu và tư tưởng của nhóm "Hiện đại" là lạc hậu.

Dân tộc Trung Hoa đã hoàn toàn ly dị với cổ văn học của họ. Đó là một sự tất nhiên.

TÓM TẮT

1. Tiến song song với hai cuộc cách mạng về chính trị (một cuộc để lật đổ đế chế, một cuộc để diệt chế độ tư bản), là hai cuộc cách mạng về văn học.

2. Các nhà mở đường cho cuộc thứ nhất là:

- Lương Khải Siêu trong nhóm Duy tân, giới thiệu học thuyết Tây phương và đề xướng cải cách tiểu thuyết.

- Nghiêm Phục chuyên dịch sách triết lý Âu, Mỹ.

⁽¹⁾ Về phương diện đó, chúng ta sướng hơn người Trung Hoa nhiều. Ta dùng văn Quốc ngữ non 100 năm nay. Nếu không có văn đó thì bây giờ chúng ta còn phải học chữ Nôm và chưa chắc gì học 10 năm đã đọc được sách báo. Mấy năm gần đây, một người ngoại quốc nói với một chính khách Việt: "Tôi không ngờ nước ông đã dùng tự mẫu La tinh. Dân tộc ông sẽ tiến mau hơn nhiều dân tộc khác ở Á Đông".

- Lâm Thụ chuyên dịch tiểu thuyết Âu, Mỹ.

Họ đều chủ trương, *rượu mới mà bình cũ*, nghĩa là dùng cổ văn để phát biểu tư tưởng mới.

3. Kế đó là công cuộc *thống nhất ngôn ngữ*, định cho mỗi chữ một lối đọc (theo giọng Bắc Bình) áp dụng khắp nước và đặt ra những dấu để phiên âm từng chữ.

4. Năm 1917 Hồ Thích và Trần Độc Tú chủ trương dùng bạch thoại dạy trong các trường học và đả đảo lối văn điều luyện của bọn quý tộc, lối văn cổ điển, hủ bại tối tăm. Bọn họ sáng lập tờ *Tân Thanh niên* và trường Đại học Bắc Bình thành đại bản dinh của họ.

Phái cổ (Nghiêm Phục, Lâm Thụ...) phản đối kịch liệt song rút cục cuộc vận động của Hồ, Trần vẫn thành công và văn nhân trong nước đồng tâm liệng cái bình cũ đi.

5. Cuộc cách mạng đó mới hoàn thành thì tiếp theo một cuộc nữa của Quách Mạt Nhược, Lỗ Tấn. Hai nhà này đề xướng *văn học vô sản*, theo duy vật sử quan, mục đích là lật đổ chế độ tư bản. Cơ quan ngôn luận của họ là tờ *Sáng tác*.

Một nhóm văn nhân tư sản liên minh với họ. Tướng Giới Thạch đàn áp họ kịch liệt, cho lập nhóm văn học *Quốc gia*. Họ phải hành động trong bóng tối.

Nhưng nhóm quốc gia không làm thỏa mãn được nhiều người; một nhóm khác hơi khuynh tả xuất hiện, tức nhóm *Hiện đại*. Nhóm này nhận rằng văn học phải có tính cách xã hội, song không chịu cho nó thành một lợi khí để tuyên truyền. Thế là cái rượu mới cũng lại được hay nữa.

6. Kế đó, Tống Dương thay luôn cái bình mới, đề nghị *La tinh hóa văn tự*. Văn nhân và chính phủ đều hưởng ứng.

7. Khi Trung Nhật chiến tranh bùng nổ, Quốc và Cộng bắt tay nhau để diệt kẻ thù chung; văn học xã hội tạm thời xoay hướng về quốc gia.

Nhưng từ khi Mao Trạch Đông toàn thắng Quốc dân đảng thì văn học trở về tả và thành một lợi thế của giai cấp vô sản.

Thế là trước sau chỉ trong 40 năm mà nền cổ văn học bị phá nát tan tành và văn học Trung Hoa theo kịp những trào lưu tân tiến nhất trên văn đàn thế giới.

CHƯƠNG II

TÁC GIẢ HIỆN ĐẠI

- 1) Phẩm và lượng các tác phẩm hiện đại
- 2) Công cuộc dịch thuật
- 3) Thơ bạch thoại
- 4) Kịch
- 5) Tiểu thuyết
- 6) Những bài tản văn ngắn

1

PHẨM VÀ LƯỢNG CÁC TÁC PHẨM HIỆN ĐẠI

Ở chương trên chúng tôi mới xét văn trào của Trung Quốc trong nửa thế kỷ gần đây. Chắc độc giả muốn biết ít nhiều thành tích của văn học thời kỳ ấy. Chúng tôi xin thưa ngay: phẩm còn hơn kém vì bốn nguyên nhân:

- Nhà văn trong phái mới đã đá đảo lối văn điêu luyện và chủ trương nghĩ làm sao, viết làm vậy, họ đã không cần văn đẹp, chỉ cần nó sáng sủa, diễn được ý, thì tất nhiên đứng về phương diện nghệ thuật, tác phẩm của họ phải kém.

- Trong nửa thế kỷ gần đây, Trung Quốc có nhiều biến chuyển ghê gớm, nhà văn nào chính đáng cũng nghĩ dùng cây bút để chiến đấu, để phụng sự nước nhà và đồng bào; những cái gì đẹp mà không có thực dụng đều bị khinh rẻ hết.

- Nhà văn hoàn toàn ly dị với cổ văn học và dùng bạch thoại sáng tác mới được vài chục năm nay; họ còn dò dẫm, thí nghiệm; trong thời gian ngắn ngủi đó, khó có nhiều thành tích được. Xét ngay về thơ chẳng hạn: từ thơ trong Kinh Thi đến thơ luật đời Đường phải mất trên

ngàn năm và từ khi Thẩm Ước đặt ra những luật thanh âm đến khi thơ luật thành hình cũng phải non 200 năm. Vậy thì thơ tự do hiện đang lưu hành ở Trung Quốc không thể gì trong vài chục năm mà tiến được đến chỗ toàn thịnh.

- Văn nhân Trung Hoa gần đây mô phỏng Tây phương quá. Tất nhiên họ vẫn giữ văn phạm của họ, vẫn diễn tả những tính tình, tư tưởng, hoài bão của họ, song về kịch, tiểu thuyết, nghị luận, họ theo đúng cách sắp đặt, kết cấu cùng phép hành văn của Âu, Mỹ, nên sau khi đọc những tác phẩm bất hủ của Anh, Pháp, Đức, Nga... ta thấy văn học hiện đại của Trung Quốc kém phần đặc sắc.

Họ đang bước vào con đường mới. Trong vài chục năm nữa, văn học của họ sẽ tiến đến đâu? Không ai đoán trước nổi. Người ta vẫn phải khâm phục khả năng của một dân tộc trên 400 triệu người ấy.

Phẩm như vậy còn lượng ra sao? Rất đáng mừng. Dịch đã nhiều mà sáng tác cũng nhiều. Chúng tôi xin xét về công cuộc dịch thuật trước.

2

CÔNG CUỘC DỊCH THUẬT

Sau Nghiêm Phục và Lâm Thụ, công việc dịch thuật tác phẩm Âu, Mỹ được nhóm *Tiểu thuyết nguyệt san* tiếp tục.

Từ đời Đường tới nay mới lại thấy phong trào dịch thuật bùng bột mãnh liệt. Họ say mê dịch, như muốn tìm trong văn hoá phương Tây con đường cứu quốc vậy.

Một điều lạ lùng là tiếng Anh được thông dụng nhất trong nước so với những ngoại ngữ khác mà tác phẩm được dịch nhiều nhất lại là của Nga rồi tới của Pháp. Có người cho sở dĩ như vậy là vì tiểu thuyết Nga có nhiều điểm giống tiểu thuyết Trung Quốc đời Thanh: đều tả tỉ mỉ, một cách khách quan. Lời ấy chưa chắc đã đúng hẳn. Có lẽ còn do tiểu thuyết Nga có tính cách nhân loại hơn, nghĩa là gần với đời sống của kẻ yếu hơn, phản chiếu được những mâu thuẫn trong đời sống hơn, và phần tình cảm cũng nhiều hơn phần xác lý.

Hết thấy tác phẩm của văn sĩ Nga đều được dịch. Người ta thích đọc nhất Tolstoi, Tourguenier, Tchekhov, Dostoievski rồi Gogol, Gorki. Có hồi ba, bốn nhà xuất bản cùng dịch một tác phẩm để ganh với nhau.

Tiểu thuyết gia Pháp được dịch nhiều có Victor Hugo, Guy de Maupassant, Flaubert, Zola, A. France, hai cha con A. Dumas, A. Daudet, Mérimée, Prévost, P. Loti, A. Gide, Romain, Rolland. Balzac ít được trọng vì tiểu thuyết của ông tả phong tục chứ không có tính cách xã hội. Văn sĩ theo đạo Gia tô như Paul Bourget, Henri Bordeaux cơ hồ như bị bỏ rơi.

Trong văn học Anh, họ dịch Shakespeare, Galsworthy, Oscar Wilde, Bernard Shaw, Dickens, Scott, Wells, Russell.

Văn sĩ Mỹ thì có Upton Sinclair, Mark Twain, Sinclair Lewis (những tác giả có tinh thần xã hội) và Pearl Buck vì bà chuyên viết về nông dân Trung Quốc.

Sau những nước đó tới Đức (Goethe, Schiller, Heine), Ý, Ba Lan, Y Pha Nho, Thụy Điển, Ấn Độ,...

Tính tổng cộng đến ngày nay có lẽ hàng vạn cuốn đã được dịch rồi⁽¹⁾.

3

THƠ

Từ năm 1918 đến năm 1928, thơ, kịch, tiểu thuyết xuất bản được trên ngàn tập. Tác giả cũng muốn vạch một con đường riêng để đi. Ta thấy đủ khuynh hướng: tự nhiên, lãng mạn, nhân đạo, duy mỹ, xã hội, tả chân... có cả chủ nghĩa, vô chủ nghĩa nữa.

Nhưng từ 1928, chủ nghĩa cá nhân mất thế lực, nhường chỗ cho chủ nghĩa xã hội.

Thơ *bạch thoại* tới năm 1930 chưa có gì đặc sắc. Phần đông thi sĩ bỏ thơ luật, dùng cổ phong mà viết bằng bạch thoại. Gần đây xuất hiện lối thơ tự do, hình thức như thơ tự do của phương Tây.

Hầu hết thi nhân trong phái mới vì sốt sắng với cuộc cách mạng văn học quá mà có thiên kiến, cho bất kỳ bài nào viết bằng bạch thoại cũng là kiệt tác.

Bài *Kim biệt ly* dưới đây đã một thời được khen là “thiên niên tuyệt bút”. Xin bạn thử đọc xem có thấy chút hứng thú nào không?

⁽¹⁾ Còn ở nước ta thì trước sau chưa có được 100 cuốn.

今 別 離

鐘聲一及時
頃刻不少留
雖有萬鈞柁
動如繞指柔
豈無打頭風
亦不畏石尤
送者未及返
君在天盡頭
望影倏不見
煙波杳悠悠
去矣一何速
歸定留滯否
所願君歸時
快乘輕氣球

KIM BIẾT LY

Chung thanh nhất cập thời,
Khoảnh khắc bất thiếu lưu.
Tuy hữu vạn quân đà,
Động như nhiều chỉ nhu.
Khởi vô đá đầu phong,
Diệp bất úy Thạch Vụ.
Tống giả vị cập phân,
Quân tại thiên tận đầu.
Vọng ánh thúc bất kiên,
Yên ba điệu du du.
Khứ hỷ nhất hà tốc!
Quy định lưu trệ phủ?
Sở nguyện quán quy thời,
Khoái thừa khinh khí cầu.

BIẾT LY THỜI NÀY

*Khi tiếng chuông đã đánh,
Thì khoảnh khắc cũng không lưu lại được.*

*Tuy có cái bánh lái nặng vạn cân,
Mà xoay dễ như cái nhẫn đeo tay.
Há không có gió đập trước mũi,
Mà cũng không sợ nàng Thạch Vưu⁽¹⁾
Người đi đưa chưa kịp về,
Anh đã ở tận chân trời.
Nhìn bóng chột không thấy,
Chỉ thấy khói sóng mù mịt, mênh mông.
Đi sao mà mau vậy!
Về có dùng dằng chậm trễ không?
Mong rằng khi anh về,
Cười khinh khí cầu cho mau.*

Tuy vậy, một vài thi nhân đã thành công, như Quách Mạt Nhược mà lời lúc thì hào hùng, lúc thì hoa mỹ. Và Tạ Băng Tâm 謝冰心, một nữ sĩ giọng thanh nhã, tình nồng nàn.

Quách mới đầu học y khoa, sau cũng như Lỗ Tấn, nghĩ rằng nghề đó tuy thanh cao, song mỗi lần bắt quá chỉ cứu được một người, bèn kháng khái bỏ nghề, không thèm làm bác sĩ, mà lựa một nghề khác có thể cứu được cả quốc gia cùng nhân loại, tức nghề của một nhà văn cách mạng. Ông đề xướng văn học xã hội, cùng với Lỗ Tấn danh vang Trung Quốc. Ông đa tài, viết loại nào cũng hay: thơ, kịch, truyện ngắn, tiểu luận, sử ký, triết lý... và thành công nhất về kịch và thơ. Ông bị truy nã nhiều lần, phải trốn qua Nhật Bản, năm 1937 mới được về nước và viết kịch lịch sử để cổ xúy lòng ái quốc, chống với quân Nhật.

4

KỊCH

Kịch *Chung thân đại sự* 終身大事 của Hồ Thích⁽²⁾ và những kịch của Trần Đại Bi 陳大悲 có giọng dạy đời quá, ít giá trị về nghệ thuật:

⁽¹⁾ Nàng Thạch Vưu thấy chồng khen một người đàn bà trong truyện là đẹp bên nổi ghen, nhảy xuống sông, thành ác thần, hễ thuyền nào có con gái đẹp đi tới khúc sông ấy thì bị gió ngược, bão lớn đánh đắm.

⁽²⁾ Ông cũng làm thơ nhưng tài kém. Ông chỉ thành công trong lối nghị luận. Hai tác phẩm quan trọng của ông là *Trung Quốc triết học sử đại cương* và *Bạch thoại văn học sử*.

Kịch *Tam cá bạn nghịch địch nữ tính* 三個叛逆的女性 của Quách Mạt Nhược, kịch *Dương Quý phi chi tử* 楊貴妃之死 của Vương Độc Thanh 王獨清, và kịch *Nhất chỉch mã phong* 一隻馬蜂 của Đinh Tây Lâm 丁西林 được hoan nghênh hơn.

Đại loại trước 1930, kịch gia chưa có khuynh hướng gì nhất định.

5

TIỂU THUYẾT

Phát triển mạnh nhất là tiểu thuyết. Trong loại này ta gặp những cây bút đa tài như Lỗ Tấn, Băng Tâm, Đinh Linh, Ba Kim...

Lỗ Tấn (tức Chu Thụ Nhân) sinh năm 1881 trong một gia đình hàn nho ở Triết Giang, tư chất rất thông minh. Tốt nghiệp ban Khai mở ra, ông được phái sang học ở Nhật. Qua đó, ông đổi chí, bỏ nghề mỏ, học nghề thuốc; mới học thuốc được nửa chừng, nghĩ ở Trung Quốc nghề thuốc chưa phải là cần nhất, vì dân mà ngu dại thì sức vóc lực lưỡng có ích gì đâu. Nên chữa bệnh tâm hồn đã mà muốn chữa bệnh này thì phải dùng văn nghệ. Ông bèn bỏ y khoa mà lựa nghề viết văn. Ít lâu sau ông về nước, vừa dạy học vừa sáng tác.

Trong vài trăm năm gần đây, chưa văn nhân nào ở Trung Quốc được tôn sùng như ông. Hàng vạn người đưa ma ông năm 1936.

Ông lưu lại ba tiểu thuyết: *Nội hảm* 吶喊 (Hò reo), *Bàng hoàng* 彷徨 và *A Q chính truyện* 阿Q 正傳 với hai bộ nghiên cứu: *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược* và *Đường Tống truyền kỳ*.

Nổi danh nhất là cuốn *A Q chính truyện* đã được dịch ra tiếng Anh và tiếng Việt (bản của Đặng Thai Mai trong tuần báo *Thanh Nghị*). Truyện tả một nhân vật điển hình, một nông dân Trung Hoa có tính anh hùng rơm.

Văn ông có giọng cay chua, gay gắt, gây gổ, độc ác, nên người ta gọi ông là Gorki⁽¹⁾ của Trung Quốc. Ông rất ưa bút chiến và về loại ấy, không ai địch nổi ông. Ông miêu tả rất tinh vi.

⁽¹⁾ Một văn hào Nga trong giai cấp vô sản ở đầu thế kỷ này.

Đinh Linh 丁玲 là một nữ sĩ trong nhóm xã hội, làm giáo sư văn chương ở Diên An, thường tả tâm lý giữa trai gái. Bà soạn những bộ *Tại hắc ám trung* 在黑暗中, *Mẫu thân* 母親.

Tạ Băng Tâm 謝冰心 có tâm hồn thi sĩ, văn tế nhị ưa tả tình mẹ con và cảnh ở bể. Tác phẩm của bà có bộ *Siêu nhân* 超人, *Vãng sự* 往事.

Ba Kim 巴金 tuy không ở trong nhóm xã hội nhưng có tư tưởng xã hội. Ông thường tả những nhà cách mạng, những cuộc chiến đấu giữa ái tình và nghĩa vụ, hăng hái chỉ trích chế độ đại gia đình. Cuốn *Gia đình* 家庭 của ông rất được thanh niên hoan nghênh. Gần đây, vì thấy những cảnh tàn khốc của chiến tranh, hình như tư tưởng của ông thay đổi và hướng về tình nhân loại.

Ngoài ra, ta nên kể thêm:

Úc Đạt Phu 郁達夫 chuyên tả những thanh niên đa cảm, phiến não.

Và Mao Thuấn 茅盾 mà danh cũng gần ngang với Quách Mạt Nhược. Tiểu thuyết của ông hợp thời, tả những nhân vật lý tưởng; văn ông tươi đẹp, hoạt bát. Ông đã xuất bản những bộ *Dã trường vi* 野薔薇, *Động dao* 動搖...

6

NHỮNG BÀI TẢN VĂN NGẮN

Về loại này thành tích cũng khá quan. Nổi danh nhất là Chu Tác Nhân 周作人 (em Lỗ Tấn) giọng điềm đạm mà có thi vị, Chu Tự Thanh 朱自清, Băng Tâm.

TÓM TẮT

1. Trong 40 năm gần đây, các nhà văn trước tác nhiều, nhưng ít cuốn có giá trị.

2. Phát triển mạnh mẽ nhất là công việc *dịch thuật*. Nhóm *Tiểu thuyết nguyệt san* hằng hái dịch hết những tác phẩm có giá trị và có tinh thần xã hội. Sách Nga, Pháp, Mỹ, Anh được dịch nhiều nhất.

3. Thơ *bạch thoại* chưa có nhiều bài hay.

Quách Mạt Nhược và Tạ Băng Tâm có tài hơn cả.

4. Về *kịch*, ta nên nhớ Quách Mạt Nhược, Vương Độc Thanh và Đinh Tây Lâm.

5. *Tiểu thuyết* rất thịnh. Lỗ Tấn, Đinh Linh (trong nhóm xã hội) Ba Kim (có tư tưởng xã hội), Băng Tâm (một nữ sĩ có nhiều hồn thơ, ưa tả tình mẹ con) và Mao Thuấn (tả những nhân vật lý tưởng) đều là những cây bút có tài và được thanh niên ưa đọc.

6. *Tản văn ngắn* cũng khả quan nhờ Chu Tác Nhân, Chu Tự Thanh, Băng Tâm...

TỔNG KẾT

- 1) Trước khi bước chân ra.
- 2) Văn tự Trung Hoa.
- 3) Các văn trào trải qua các thời đại.
- 4) Sự phát triển của các thể văn, thơ.
- 5) Những đặc sắc, ưu điểm cùng liệt điểm của văn học Trung Quốc so với văn học Âu, Mỹ.

1

TRƯỚC KHI BƯỚC CHÂN RA

Chúng ta đã dạo bước trên những con đường chính trong khu vườn văn học Trung Quốc. Vườn mênh mông quá, chúng ta không thể ngừng ở mỗi gốc để ngắm từng loại được, song chúng tôi tưởng phạm những thứ nào mà cổ nhân gọi là danh hoa thì chúng ta cũng đã được biết qua gần đủ, hoặc đứng xa mà nhìn, hoặc lại gần mà ngó.

Bây giờ tới lúc chúng ta phải từ biệt khu vườn ấy. Lòng bạn ra sao chứ riêng tôi thì bịn rịn, muốn trở lại coi kỹ ít bông ít nhánh nữa.

Trước khi khép cánh cửa vườn, tôi muốn cùng bạn ôn lại những cảm tưởng để có một khái niệm rõ ràng về văn học Trung Hoa và nhớ những đại lược về:

- Văn tự Trung Hoa,
- Các văn trào trải qua các thời đại.
- Sự phát triển của các thể văn, thơ.
- Những đặc sắc, ưu điểm cùng nhược điểm của văn học Trung Quốc so với văn học Âu, Mỹ.

2

VĂN TỰ TRUNG HOA

Trong bộ này chúng tôi không xét sự cấu tạo của văn tự Trung Hoa vì hai lẽ:

Đại cương văn học sử Trung Quốc

- Nó thuộc phạm vi ngữ học hơn văn học.

- Bạn nào cũng biết ít nhiều về sáu phép: chỉ sự, tượng hình, hài thanh, hội ý, chuyển chú, dả tá⁽¹⁾.

Song chúng tôi tưởng cũng nhắc qua sự rắc rối của văn tự ấy. Muốn học Hán tự:

- Phải nhớ cách đọc của mỗi chữ.

- Phải nhớ cách viết mỗi chữ; nhiều chữ có tới hai, ba chục nét, viết đã mất công mà thuộc mặt chữ cũng rất khó.

Như vậy học được bốn, năm ngàn chữ, tốn công biết bao! Rồi lại phải:

- Thuộc rất nhiều điển.

- Thuộc nghĩa hội xưa của nhiều chữ.

- Học nhiều cổ văn cho quen với cách hành văn vì không có sách dạy văn phạm mà văn viết khác xa lời nói.

- Học thêm lối chữ thảo vì giấy tờ thường dùng lối ấy mà chữ thảo khác chữ chân phương cũng gần như dấu Moóc (Morse) khác tự mẫu La tinh; nếu không học thì trông mặt chữ thảo khó đoán được chữ chân phương.

Đã hết đâu? Còn nhiều nỗi khó khăn cho người học nữa, như:

- Không có chấm câu,

- Không có dấu hiệu để phân biệt danh từ chung với danh từ riêng.

...

Vì những lẽ đó, học thông tiếng Hán đủ để hiểu văn thơ, thật là “tử công phu”. Người thông minh phải mất 10 năm mới có một sức học tạm đủ dùng. Người không thông minh thì dẫu 20 năm chưa chắc đã có

⁽¹⁾ Chỉ sự là chỉ việc. Như chữ *thuợng* 上 là trên thì viết chữ *nhân* 人 là người trên nét ngang, chữ *hạ* 下 là dưới thì viết chữ *nhân* dưới nét ngang.

Tượng hình là vẽ hình một vật để chỉ vật ấy như chữ *mã* 馬 là ngựa giống hình con ngựa. Coi cuốn 1.

Hài thanh là thứ chữ trông mặt chữ mà đoán được cách đọc như chữ *hà* 河 là sông một nửa là 氵 (thủy) chỉ nghĩa (nước), một nửa là 可 (khả) chỉ âm.

Hội ý là lấy hai chữ hội lại thành một chữ có nghĩa mới như chữ *tin* 信 là tin, có chữ *ngôn* 言 là lời nói và chữ *nhân* 人 là người (lời nói của người thì đáng tin).

Chuyển chú là cách mượn chữ này chuyển đi một phần thành một chữ khác, như chữ *lão* 老 là già đổi nửa dưới thành chữ *khảo* 考 là xét.

Dả tá là lấy nghĩa một chữ mà dẫn ra chữ khác như chữ *trường* 長 là dài, thành ra chữ *trưởng* là lớn, hoặc chữ *lệnh* 令 là hiệu lệnh đổi ra nghĩa ông huyện lệnh (chức quan) vì ông này thường ra lệnh.

kết quả. Hiện nay những học sinh tốt nghiệp ban Trung học đệ nhị cấp các trường Trung Hoa ở Chợ Lớn cầm đến một cuốn cổ văn thì may lắm hiểu lồm bồm được vài chỗ! Ôi! Khó sao mà khó! Chả trách một vị cổ đạo người Âu qua truyền giáo ở Trung Quốc 30 năm, phải than thở:

“Không có cách nào học tiếng Trung Hoa mà không phải rót nước mắt”. Những vị cổ đạo thường rất thông minh, hiểu học và kiên tâm mà còn nhận học Hán tự là khó như vậy!

Vì khó học, văn tự Trung Hoa không thành một thứ văn tự phổ thông (chỉ một số ít người, 1 phần 10 hay 1 phần 100 là đeo đuổi được sự học đến cùng) và văn học của họ dễ biến thành vật sở hữu của bọn quý phái.

Do đó ta thấy hai thứ văn học khác nhau rõ rệt:

- Văn học chính thống tức thứ văn học của bọn quý phái (thơ, phú...) chiếm địa vị quan trọng nhất: chín phần mười các tác phẩm hoặc hơn nữa⁽¹⁾.

- Văn học bình dân (tuồng tiểu thuyết, ca dao...) chiếm một địa vị rất khiêm nhượng⁽²⁾ và thường bị bọn quý phái chê là không đúng đắn, là ngoại thư, tức cũng như ta chê là “nôm na” vậy.

Do lẽ bình dân không hiểu văn học, không đọc, viết được, nên văn chương Trung Quốc phát sinh tuy sớm mà tiến triển có vẻ chậm. Một văn trào ở Pháp, Anh thường chỉ lâu trong nửa thế kỷ hoặc một thế kỷ, ở Trung Hoa hồi xưa có khi kéo dài ba, bốn thế kỷ như phong trào duy mỹ ở đời Lục triều. Và ta thấy trong 1000 năm, văn học Trung Hoa không tiến được bao nhiêu; tới cuối thế kỷ 19 còn phải mượn những cái mới lạ trong văn học phương Tây để có thêm sinh khí. Nếu văn tự Trung Hoa dễ học và được phổ thông thì tôi tưởng văn học của họ chẳng phải chỉ có bấy nhiêu mà thôi mà phồn thịnh gấp năm, gấp mười nữa.

Hơn hai ngàn năm sau khi nhà Tần thống nhất văn tự, người Trung Hoa bây giờ đương thống nhất ngôn ngữ và La tinh hóa chữ viết. Họ đương làm một cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong phạm vi văn hóa của họ. Công việc không dễ dàng: nhiều người còn luyện tiểc thứ văn tự cổ hữu đã dùng trên 3000 năm nay; có kẻ lại ngại phải in lại bằng chữ La tinh hết thấy những tác phẩm cũ: có người lại e Hoa ngữ nhiều tiếng

⁽¹⁾ Nói về thời xưa.

đồng âm quá, nếu La tinh hóa thì không sao phân biệt chữ này với chữ khác được.

Nhưng sớm hay muộn thì cuộc cách mạng ấy cũng sẽ thành công và sẽ mở một kỷ nguyên mới cho văn học Trung Quốc, một kỷ nguyên mà văn học sẽ thành vật sở hữu của toàn dân. Tới lúc đó, không ai đoán được văn học Trung Hoa sẽ phát triển mạnh mẽ tới bậc nào, sẽ cống hiến cho nhân loại những kỳ phẩm ra sao. Một dân tộc thông minh, kiên nhẫn, trên 600 triệu người⁽¹⁾, có một dĩ vãng rực rỡ, hai, ba ngàn năm kinh nghiệm mà lại có tinh thần hiếu học, chịu tìm tòi, nghiên cứu, dân tộc ấy tất sẽ làm cho thế giới ngạc nhiên.

3

CÁC VĂN TRÀO TRÁI QUA CÁC THỜI ĐẠI

Hai phong trào *vi nghệ thuật* (lãng mạn, duy mỹ) và *vi nhân sinh* (thực hiện, tái đạo) cứ thay đổi nhau trên văn đàn Trung Quốc, mỗi phong trào thịnh rồi lại suy và lúc nó toàn thịnh là lúc nó sắp suy, trong khi nó đang thịnh thì phong trào trái với nó bắt đầu phát sinh.

Lẽ ấy dễ hiểu: Khi văn học mà duy mỹ quá, chỉ chú trọng đến hình thức thì nội dung tất phải kém, và nội dung đã kém thì văn chỉ còn xác mà thiếu hồn; còn khi văn học chỉ phụng sự đạo lý, quá trọng nội dung đến bỏ hình thức thì văn không còn mãnh lực để cảm động lòng người và hóa ra khô khan, mất hẳn cái tính cách “đẹp” mà thiếu nó không thành văn.

Phong trào hiện thực, *vi đạo* phát triển trước nhất ở phương Bắc, trên lưu vực Hoàng hà, từ thời Tây Chu đến đời Xuân Thu. Những vị thủ lĩnh là Khổng, Mạnh và văn phẩm tiêu biểu là *Kinh Thi*.

Phong trào lãng mạn tiếp theo ở trên lưu vực Trường Giang, trong đời Xuân thu và Chiến quốc. Đại biểu là Trang Tử và Khuất Nguyên, tác giả thiên *Ly tao*.

Tới đời Tần và Hán, đất đai và văn tự thống nhất, hai văn trào đó hợp lại: về triết học, Tuân Tử, Hàn Phi Tử, Lý Tư châm chước thuyết của Khổng, Mạnh và Lão, Trang; về văn học thì Tống Ngọc, Tư Mã

⁽¹⁾ Tới cuối thế kỷ, con số đó sẽ lên tới trên một tỉ.

Tương Như đứng đầu phái lãng mạn; Giả Nghị và Tư Mã Thiên chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo

Từ Đông Hán đến thịnh Đường, nhất là trong thời Lục triều, phái duy mỹ thắng thế, chiếm văn đàn trong ba, bốn thế kỷ. Văn chương lúc đó rục rịch, bóng bẩy và du dương.

Trong thời thịnh Đường, nhờ phong trào phục cổ của Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, nhóm “vị đạo” chiếm lại được uy quyền song không bền.

Từ văn Đường đến Bắc Tống, chủ nghĩa duy mỹ mạnh mẽ phát triển. Các thi nhân như Lý Thương Ẩn, Ôn Đình Quân quá chú trọng đến hình thức, gọt đẽo câu văn mà tư tưởng thì uỷ mị.

Trải qua những đời Tống, Nguyên, Minh, phong trào phục cổ bỗng bột tái phát. Văn nhân thấy rõ cái nhiệm vụ dùng cây bút để chống nạn ngoại xâm. nên chú trọng đến thực tế, đạo lý và hô hào lòng ái quốc của quần chúng.

Tới cuối đời Minh, phái lãng mạn lại nhẩy lên văn đàn, đem những tư tưởng uỷ mị vào tuồng và tiểu thuyết.

Đời Thanh là thời kỳ tập đại thành của nền cổ văn học: khuynh hướng nào cũng có, loại nào cũng hay, văn nhân nào cũng có tinh thần độc lập. Trên văn đàn, quang cảnh tựa như hỗn độn. Song từ giữa thế kỷ 19, cũng nhờ nạn ngoại xâm mà văn nhân thức tỉnh, đề xướng chủ nghĩa tả thực cùng tinh thần khoa học.

Hiện nay dân tộc Trung Hoa đang hăm hở gây dựng một tương lai rục rịch, xắn tay áo phá ngôi nhà văn học cũ. Họ thâm oán chủ nghĩa nghệ thuật vị nghệ thuật và tận lực dùng văn học làm lợi khí tuyên truyền cho những chủ nghĩa mới.

Phong trào vị nhân sinh đó sẽ thịnh trong bao lâu? Ít nhất cũng được nhắc tới khi dân tộc Trung Hoa chiếm lại địa vị hùng cường ở giữa đời Đường hoặc đầu đời Thanh của họ.

Ta nhận thấy:

- Thời đại nào văn nhân được tự do thì tinh thần sáng tác mới cao (như đời Đường, đời Thanh) và văn học mới thịnh. Văn học không thể nảy nở hoàn toàn khi quốc gia bị nô lệ như trong đầu đời Nguyên.

Tuy nhiên một dân tộc bị áp bức mà vẫn có tinh thần tự cường (cuối đời Nguyên) thì họ cũng kiếm cách này hay cách khác để phát biểu nỗi uất hận của họ (tuồng đời Nguyên).

- Tình hình xã hội ảnh hưởng nhiều đến văn học:

+ Trong thời bình trị, văn học dễ có khuynh hướng duy mỹ.

+ Gặp lúc loạn ly mà phong tục chưa uỷ mị thì văn học theo chủ nghĩa vị nhân sinh (gần cuối thịnh Đường và cuối đời Thanh); trái lại, nếu loạn ly lâu quá, tinh thần dân tộc đã suy bại thì văn học hoá ra lãng mạn (đời Lục triều và Ngũ đại).

- Ở Trung Quốc, nhà vua có ảnh hưởng rất lớn đến văn học vì các lẽ:

* Rất nhiều vị hoàng đế thích văn thơ.

* Triều đình dùng văn thơ để tuyển quan lại, nên nếu gặp ông vua chủ trương thuyết duy mỹ thì văn trào hướng ngay về con đường ấy, trái lại nếu gặp ông vua nào chủ trương thuyết "tái đạo" thì phong trào phục cổ cũng dễ nảy nở.

* Văn học Trung Quốc là vật sở hữu của bọn quý phái mà giai cấp này thường ủng hộ, có khi nịnh nọt nhà cầm quyền để giữ địa vị của họ.

4

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THỂ VĂN THƠ

Trước đời Tần, Hán, thơ Trung Quốc không có hình thức nhất định: số câu không nhất định, số chữ trong câu cũng không nhất định, có bài lại thiếu cả vần. Ta không thể bảo đó là thơ tự do, nó chỉ là thơ chưa thành hình mà người đời sau gọi là *cổ phong*.

Từ đời Hán, thơ ngũ ngôn lần lần xuất hiện, đến đời Kiến An, nhờ ba cha con họ Tào, thể đó được trọng dụng gần như độc tôn.

Sau đến cuối đời Lục triều, Trầm Uớc đặt ra những luật về thanh âm, sửa đổi thể ấy, bắt nó theo những quy tắc nghiêm khắc. Cũng trong khoảng ấy, thơ *thất ngôn* bắt đầu thành hình⁽¹⁾. Tới sơ Đường thì ngũ ngôn và thất ngôn đều theo những quy tắc nhất định và khắt khe. Thể là bên cạnh thơ cổ phong ta thấy thêm thể luật.

Từ Đường trở đi, luôn luôn thể luật được trọng dụng.

Từ cũng là một loại thơ. Chính nó là những bài hát có vần, câu dài câu ngắn, chỗ bổng chỗ trầm, tùy theo điệu hát. Nó phát sinh ở đời

⁽¹⁾ Có người cho rằng thơ ngũ ngôn gốc ở Kinh Thi, thơ thất ngôn gốc ở Sở Từ.

Đường, đến đời Tống thì cực thịnh, muốn lẫn cả thơ. Thể của nó rất nhiều, nhưng đại loại có hai thứ: ngắn và dài.

Trong khoảng 1000 năm - cuối Đường đến Thanh - thơ từ Trung Quốc xuất nhập trong mấy thế ấy, không có sự thay đổi nào lớn lao. Tới gần đây mới xuất hiện loại *thơ tự do* mà người thì chê chỉ là cổ phong, người thì khen là rất mới.

Vậy ta thấy thơ Trung Quốc từ chỗ không có hình thức nhất định tiến tới những quy tắc chặt chẽ rồi bây giờ lại bắt đầu phá tung hết những luật lệ cũ. Có lẽ thi sĩ Trung Hoa đương tìm những quy tắc mới vì tôi tưởng văn thơ không thể nào hoàn toàn tự do được. Ta thử chờ xem họ có kiếm được những thể nào tân kỳ không.

Về *văn xuôi* (nghị luận, tự sự...) con đường tiến triển cũng tương tự như thơ. Trước Tần, Hán, không có quy tắc nào cả. Đến đời Lục triều xuất hiện thể *biên văn* dùng lối đối ngẫu có vần hoặc không vần.

Thể ấy ở giữa thơ và văn xuôi, rất thịnh hành cho tới đời Đường rồi lần lần suy, chỉ còn thấy trong những tờ chiếu, biểu... Song đến đầu đời Thanh nó lại phục hưng rồi tới cuối thế kỷ trước thì suy luôn. Một số văn nhân ở đời Thanh, dung hoà nó với cổ văn, thành một lối nửa *biên văn* nửa *tản văn*, nhưng hiện nay theo tôi tưởng, không còn văn sĩ Trung Hoa nào gò câu cho đối nữa.

Cổ văn thời nào cũng được trọng, thịnh nhất trong những đời Hán, Đường, Tống, Thanh. Vì nó quá gọn, nhiều khi hoá tối nghĩa, và cũng vì nó dùng những tiếng cổ mà hiện nay ít người biết, nên nó bị Hồ Thích, Trần Độc Tú đã đảo và văn *bạch thoại* (thứ tiếng thông thường mà mọi người nói hằng ngày) đã thay thế nó.

So với thơ, *tuông* và *tiểu thuyết* xuất hiện rất chậm vì các văn nhân hồi xưa chê hai loại đó không phải là văn học chính thống.

Tới đời Nguyên, người ta mới thấy những vở *tuông* có giá trị. Nó phải viết bằng *bạch thoại* cho quần chúng hiểu và phải theo những quy tắc nhất định về thanh âm, đối ngẫu. Hiện nay ca vũ kịch và *thoại kịch* đương chiếm địa vị của nó.

Tiểu thuyết tới đời Minh mới thịnh. Phần nhiều đều viết bằng *bạch thoại* và tuy có nhiều tác phẩm bất hủ như *Thủy hử*, *Tam quốc chí*, *Kim Bình Mai*, *Hồng lâu mộng*... song so với *tiểu thuyết* Âu, Mỹ thì còn kém xa về phẩm cũng như về lượng.

Sau cùng công việc *dịch thuật* ở Trung Quốc chiếm một địa vị rất quan trọng trong văn học. Nó phát triển mạnh mẽ ở hai thời kỳ: Lục triều và Đường với cuối Thanh và đầu Dân quốc, đem lại cho văn học Trung Hoa hai luồng sinh khí mới, một luồng ở Ấn Độ, một luồng từ Âu, Mỹ.

5

NHỮNG ĐẶC SẮC, ƯU ĐIỂM CÙNG LIỆT ĐIỂM CỦA VĂN HỌC TRUNG QUỐC SO VỚI VĂN HỌC ÂU, MỸ

Mười lăm năm trước, khi gặp tiết xuân, một nhà nho và tôi thường họp nhau ở bên gốc mai, trên một bờ rạch, bình luận về văn thơ Pháp và Trung Hoa. Cụ dạy tôi học thơ Đường và tôi dịch miệng thơ Pháp cho cụ nghe. Tôi đã dịch trên 10 bài danh tiếng của Victor Hugo, Lamartine, Musset, Verlaine, Baudelaire, André Chenier,..., mong được cụ khen là tuyệt thì cụ chỉ gật gù, mỉm cười, chậm rãi hạ một vài tiếng như: “cũng được”, “kha khá”... Dịch miệng thì cố nhiên, không sao lột được phân nửa cái hay, song cả những khi tôi nhấn mạnh vào chỗ công phu, dụng ý của tác giả thì cụ tuy có vẻ hiểu rõ mà vẫn lãnh đạm.

Một lần tôi kiếm được bản dịch bài *Sonnet* của Félix Arvers, đọc cho cụ nghe. Và lần này thì cụ khen: “À, có giọng thơ Trung Hoa đây. Vạy mới là thơ. Thầy đọc lại giùm tôi lần nữa”.

Từ đó tôi hiểu rằng cái hay của thơ Trung Hoa khác hẳn cái hay của thơ Pháp. Mà văn xuôi thì cũng thế.

Không biết có phải phái thượng lưu Trung Hoa và Việt Nam hồi xưa chịu ảnh hưởng sâu xa của đạo Nho mà quá tiết chế tình cảm trong đời sống và văn thơ không?

Tôi nhớ hồi 10 tuổi, một cụ Phú, bà cô của tôi, cứ đều đều năm sáu tháng lại lọ mọ đi bộ hàng ba, bốn cây số lại thăm anh em chúng tôi vì thương chúng tôi cô cút. Lần nào cụ tới, cũng cho chúng tôi vài cái bánh gai hoặc bánh nhọm, ngồi chơi độ mười lăm, hai mươi phút rồi về. Trong khoảng thời gian đó, cụ chỉ hỏi chúng tôi độ bốn, năm câu: “Mẹ cháu lúc này buôn bán khá không? - Các cháu có mạnh khỏe không? - Vẫn đi học đấy chứ? - Tết vừa rồi có về Sơn Tây không?” rồi ngồi trầm ngâm nhìn cái án thư hoặc góc nhà.

Không phải một mình cụ trầm tĩnh như vậy. Tôi đã được đứng hầu nhiều cụ Tú, cụ Cử. Các cụ hàng năm mới gặp nhau mà ngồi với nhau, y như những phổng đá, lâu lâu mới hút một điếu thuốc, nhấp một chút trà hỏi nhau:

- Lâu nay cụ gặp cụ Tú Phùng không? - Thưa cụ có.

- Ông Âm Gia Thụy sinh kế lúc này ra sao? - Cũng đủ ăn.

- Cụ còn giữ bộ *Vũ trung tùy bút* không? - Không. Chú Ba nó mới đem về quê tháng trước.

- Cậu út con cụ bố Vĩnh Lại làm đốc học rồi đấy, cụ có hay không? - Mau nhỉ!

- À cái tên chánh tổng Phương Đình hỏi lộ lắm, bị dân nó kiên đấy.

....

Suốt một, hai giờ, các cụ chỉ chuyện trò với nhau ít tiếng như vậy, làm cho tôi đứng dựa cột, thiu thiu muốn ngủ gục.

Tới việc khuyên răn con cháu, các cụ cũng cơ hồ như tiếc lời, chỉ một vài câu ngắn gọn:

- “Học nhi bất tư tác vãng”, con không nhớ sao?

- “Quân tử thân đấng đấng”, lo lắng mà làm gì?

- Thằng đó “vô sở bất vi” mất!

Đã đành cũng có nhiều cụ như Tú Xương. Học Lạc⁽¹⁾ vui tính, ồn ào hơn chúng ta bây giờ nữa, song các nhà nho “chân chính” chê như vậy là “lãng nhãng”.

Không phải các cụ lãnh đạm đâu, đời sống tình cảm của các cụ cũng nồng nàn lắm chứ, nhưng ít khi các cụ cho thất tình phát ra, và mỗi lần phát ra thì phải giữ cho nó trung hòa. Phát bằng lời nói, cử chỉ thì như vậy mà bằng văn thơ cũng thế.

Nhớ một tráng sĩ thời xưa, các cụ chỉ dùng có 10 chữ:

Tích thời nhân dĩ một,

Kim nhật thủy do hàn.

(Lạc Tân Vương - *Dịch thủy tống biệt*)

Tả tình nhớ cố hương chỉ có năm chữ:

Đê đầu tư cố hương.

(Lý Bạch)

⁽¹⁾ Một danh sĩ ở Việt Nam thời gần đây.

chứ không cần đến một bài trường thiên như bài *Milly* của Lamartine.

Tả lòng tương tư cũng chỉ dùng hai câu:
Tư quân như nguyệt mãn,
Đạ đạ giảm thanh huy.

(Trương Cửu Linh)

không như Lamartine mà phải ba trang giấy đặc (Le Lac) hoặc như Victor Hugo hạ đến 120 câu (Tristesse d'Olympio)

Tả cảnh trong núi, 7 chữ cũng đủ:
Đào hoa lưu thủy diêu nhiên khứ.

(Lý Bạch)

Tả một vườn hoang khi vắng người đẹp thì:
Tương tư hoàng điệp lạc,
Bạch lộ điểm thanh đài

(Lý Bạch)

Phê bình một nhân vật chỉ trong năm hàng: *Độc Mạnh Thường quân truyện* của Vương An Thạch.

Diễn một triết lý khoáng đạt cao khiết. Tô Thức trong bài *Tiền Xích Bích phú* không viết quá mười hàng (từ: “Khách diệc tri phù thủy dữ nguyệt hồ?”... đến “Ngô dữ tử chi sở cộng thích”).

Khuyên nhà vua chính sách giữ yên quốc gia mà khỏi phải dùng đến binh đao. Lý Hoa chỉ viết có bốn chữ: “Thủ tại tứ di” (Điều cố chiến trường văn).

Sức tương tượng của văn nhân Trung Hoa quả là kém - chính họ cũng tự nhận vậy - nên tiểu thuyết của họ phát đạt chậm, song ý của họ thường rất dồi dào và nếu muốn thì họ cũng có thể viết đặc hàng trang giấy để tả một cảnh biệt ly (như trong *Tây sương ký*) hoặc cảnh nghèo, đói phải ăn cám (như trong *Ti bà ký*) hoặc một chàng điếm đảng, một vị thảo dã anh hùng (như trong *Thuỷ hử*).

Họ không muốn vậy, chỉ những khi để du hí họ mới dùng đến văn pháp tỉ mỉ ấy, còn nghệ thuật chân chính thì theo họ, phải có tính cách đẻo gọt, gọn gàng, bóng bẩy, mờ mờ, phơn phớt, hàm súc, “ý tại ngôn ngoại”, cho nên danh tác của họ thường là những tiểu phẩm, những bài tứ tuyệt mà mỗi chữ có giá trị “ngân vàng”.

Văn thơ Trung Quốc ít khi là một dòng sông cuộn cuộn, một cánh đồng mênh mông, mà thường là những giọt sương lóng lánh, những đoá hoa ngậm hương. Đọc những bài tứ tuyệt, ta có cảm tưởng ngắm cây trám chạm con phượng hoặc chiếc khăn thêu con bướm của các nàng cung phi. Và tôi chắc thi nhân Trung Quốc thời xưa nếu đọc được thơ Pháp tất chỉ thích những bài sonnet hay rondel vì những thể này gần giống những bài bát cú của họ.

Vì muốn cho lời gọn và hàm súc, văn nhân Trung Hoa phải dùng nhiều điển và công thức: một thư sinh thì luôn luôn “bạch diện”, một mỹ nữ thì luôn luôn như bông hải đường; tả xuân thì phải có lan, thu phải có cúc; nhớ nhà thì phải có khói hoàng hôn, mong chồng thì phải có dấm dương liễu; dưới trăng thì phải có thiếu nữ dựa lan can hoặc tráng sĩ thổi địch, trên núi thì phải có tiểu phu gánh củi hoặc ẩn sĩ nghe tùng...

Tình cảm tiết chế và lời lẽ hàm súc thì ý tứ thâm trầm và nên thơ, người đọc dễ tưởng tượng, mơ mộng song tiết chế quá thì khô khan, hàm súc quá thì tối nghĩa. Dùng điển thì lời gọn và đẹp, trọng trung thì bóng bẩy và thanh nhã, nhưng vẫn vì hai phép đó dễ hoá sáo, vô vị, kêu mà rỗng.

Đó là những đặc sắc mà đồng thời cũng là những ưu điểm cùng liệt điểm của văn thơ Trung Quốc.

Một đặc sắc nữa là văn Trung Hoa, khác hẳn với văn Âu, Mỹ, có thể biến ngẫu.

Pháp văn cũng có phép đối.

La Bruyère nói: “Đối là đem hai chân lý cho nó chọi nhau để thêm sáng rõ lẫn cho nhau”.

Từ Montaigne cho tới Taine và các văn sĩ hiện đại thời nào cũng dùng lối hành văn ấy và nổi tiếng nhất là Victor Hugo.

Nhưng phép đối của họ kém xa phép đối của Trung Hoa, không phải văn sĩ của họ thiếu tài mà tại đặc tánh của tiếng Pháp không hợp với phép đối bằng Hoa ngữ. Tiếng Trung Hoa có nhiều phân tử đơn âm và bốn thanh (bình, thượng, khứ, nhập), phân biệt bằng trắc nên đối dễ hay⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Luyện văn* cùng một tác giả, do nhà Phạm Văn Tươi xuất bản trong loại “Học và Hiểu”

Văn thơ Trung Quốc và Việt Nam có phép vừa đối ý, vừa đối chữ, lời mạnh và gọn mà lại có cái vẻ tề chỉnh, ung dung, cái giọng du dương, thanh nhã. Đọc những câu:

Tuynh trực khoáng, yểm vân quan, liễm thanh vụ, tàng minh thoan;
triệt lai viên ư cốc khẩu, đồ vọng bi ư giao đoan.

hoặc phi kha sĩ chiết luân, sa đề chi nhi tảo tích.

trong bài *Bắc Sơn di văn* của Khổng Khuê (cuốn I), nhất là những câu:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

- Thiên cao địa quýnh, giác vũ trụ chi vô cùng,

Hung tận bi lai, thức doanh hư chí hữu số.

- Quan sơn nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân?

Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách

- Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm,

Cùng thả ích kiên, bất trụ thanh vân chi chí

trong bài *Đăng Vương các* của Vương Bột ai là người thông hiểu chữ Hán mà không thấy muốn rung đùi ngâm nga, sáng khoái tâm hồn, thơm tho miệng lưỡi.

Lối đối ngẫu ấy chẳng những hợp với tai người phương Đông chúng ta mà cũng còn làm mê nhiều người Âu nữa. Ông Margouliès trong bộ *Histoire de la Littérature chinoise* đã không tiếc lời tán tụng những bài phú viết theo thể biền ngẫu và một thi sĩ Pháp, bạn thân của tôi, rất thông tiếng Việt, muốn tập ngâm những bài thơ Đường thể luật.

Chiếc mề đay nào cũng có mặt trái, văn biền ngẫu mà vụng dưng và sai chỗ thì mất tự nhiên, dễ sa vào lối kêu mà rỗng. Lời và ý phải xứng nhau. Ý nhạt nhẽo mà lời du dương chỉ càng làm cho ta thêm chán ghét, song đó là lỗi của người cầm bút, đâu phải là của thể văn.

* Một đặc điểm nữa - mà là nhược điểm - của văn thơ Trung Quốc là chỉ có cái diễm lệ (le beau) mà gần như thiếu hẳn cái vĩ đại (le sublime). Tuy nhiều bài từ của Tô Đông Pha ca lên sang sáng tiếng đồng, tiếng sắt, tuy thơ phái Biên tái đời Đường ngâm lên, máu muốn sôi, tóc muốn dựng, nhưng tuyệt nhiên dân tộc Trung Hoa không có một thi hào nào ví nổi với Homère và không có một tác phẩm nào tả những cảnh, tình vĩ đại bằng một lối văn như thác cuốn, như sóng gầm, lối văn trong *Paradis Perdu* của Milton. Ngay những anh hùng ca cũng

rất hiếm: trên ba ngàn năm văn học, ta chỉ gặp được vài bài như bài *Mộc Lan từ* (coi phần dân ca thời Lục triều) là so sánh được với những bài trong tập *La Légende des Siècles* của Victor Hugo.

Không phải tại Hoa ngữ không phô diễn được những tình cảm mạnh mẽ. Nguyên nhân, theo tôi, tại thuyết Trung dung của đạo Khổng ảnh hưởng đến văn nhân thi sĩ, tiết chế bớt tình cảm của họ; và nhất là tại tính tình người Trung Hoa không ưa ca tụng những cái vĩ đại. Tính tình đó có lẽ là tính tình chung của các dân tộc phương Đông, từ Thái Bình Dương đến Ba Tư, vì ở đầu thế kỷ trước; ông H. Blair tác giả bộ *Leçons de Rhétorique et de Belle, Lettres* đã nghiệm thấy rằng văn học các dân tộc ấy gần như thiếu hẳn cái vĩ đại và loại anh hùng ca.

* Văn học Trung Quốc phát triển rất sớm, cả ngàn năm trước văn học Anh và Pháp. Ở thế kỷ thứ 8 đời Đường, Anh, Pháp còn là những dân tộc bán khai, thì người Trung Hoa đã có một nền văn chương rực rỡ.

Từ đó đến nay, trên 1000 năm, họ tiến rất chậm, chỉ phát huy được ít nhiều về các loại từ, tuồng, tiểu thuyết, còn Anh, Mỹ trái lại, trong ba thế kỷ gần đây đã bước những bước 7 dặm trong địa hạt văn chương (cũng như trong địa hạt khoa học).

Ở một đoạn trên, tôi đã đưa ra một nguyên nhân: Văn tự Trung Hoa rất khó học, văn thơ của họ chỉ dành riêng cho giai cấp quý phái. Có lẽ còn một lý do nữa: nền kinh tế và chế độ chính trị vẫn y như cũ cho tới cuối đời Thanh.

Hiện nay văn nhân Trung Quốc đương ly dị với văn học cổ truyền, bỏ hết những đặc sắc của họ để theo kịp phương Tây, mô phỏng cho đúng phương Tây. Họ đá đảo lối văn điêu luyện, mượt mà thể biến ngẫu, phá tung những cùm, xích của luật thi, dùng kỹ thuật phương Tây và tiếng nói thông tục là bạch thoại để viết những bài thơ tự do, soạn những kịch và tiểu thuyết xã hội.

Trong cuộc cách mạng nào cũng vậy, phải phá rồi mới kiến thiết mà phải phá thì phá hết. Lúc này họ đương nghĩ tới sự cải tạo nước họ về phương diện chính trị và kinh tế thì văn học phải phụng sự nhân sinh và công việc tàn phá ấy vô cùng mãnh liệt: thơ của Lý Bạch bị coi là đồi phế mà ca dao thì được nâng lên địa vị độc tôn. Tổng thi được nghiên cứu mà Đường thi bị bỏ rơi, biên văn không được giảng trong

ban Trung học mà *Thuý hử*, *Hồng lâu mộng* thì được trọng hơn cả *Sử ký*, *Hán thư*, tình cảm không bị tiết chế mà được phóng túng, để lòng rung động trước vạn cảnh vật trong vũ trụ.

Song tôi tin rằng sau khi nước họ đã hùng cường, sau khi họ đã theo kịp phương Tây, họ lại trở về nghiên cứu văn học cổ truyền để dung hòa tư tưởng, kỹ thuật Âu, Mỹ với những đặc sắc về ngôn ngữ, thanh vận, những quy tắc hành văn mà họ đã dày công gây dựng mỗi đời một chút trong hàng ngàn năm.

Lúc đó, vườn văn thơ của họ mới thêm được nhiều giống hoa lạ, có đủ cái hương kín đáo của phương Đông với những màu rực rỡ của phương Tây.

BẢNG KÊ TÊN CÁC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM ĐÃ NÓI ĐẾN TRONG SÁCH

Các tác giả sắp theo họ vì tên người Trung Hoa khi một chữ khi hai chữ, đọc giả nào không quen, rất khó phân biệt.

Tên người in chữ đứng. Tên tác phẩm in chữ nghiêng.

Số Ả Rập chỉ số trang.

Chúng tôi đã bỏ bớt nhan đề hầu hết các bài thơ, từ, sự nhiều quá, vả lại biết tên tác giả thì kiếm những bài đó rất dễ.

<p>A</p> <p><i>A phòng cung phủ</i> 520 <i>Ám băng thất văn tập</i> 829 An Thế Cao 541 Ân Thủ 746 A. Q chính truyện 844</p> <p>B</p> <p>Ba Kim 845 Bạch Cư Dị - Bạch Lạc Thiên 615, 699 Bạch Phác 761 <i>Bái nguyệt đình</i> 761, 791 <i>Bắc sơn di vấn</i> 480 Ban Cố 427, 434, 444 Bão Chiếu 476, 490 Báo Thúc 426 Báo Ứng đạo nhân 797 <i>Bình sơn lãnh yến</i> 797 <i>Bình yêu truyện</i> 795 Bồ Tùng Linh 539, 820 <i>Bốc cư</i> 401, 410</p> <p>C</p> <p><i>Cách liêm hoa ảnh</i> 797 Can Bảo 473 Cảnh Sai 408 Cao Khải 783 Cao Minh 789 Cao Thích 559, 656 <i>Cầu nhiệm khách</i> 540 <i>Cô nhi hành</i> 442 Cổ Viêm Vũ 805 <i>Cửu ca</i> 400</p>	<p><i>Cửu chương</i> 401 Cựu Ma La Thập 542 <i>Cửu phong trần</i> 761</p> <p>CH</p> <p>Châu Phóng 739 <i>Chiến quốc sách</i> 378, 380 <i>Chính khí ca</i> 741 <i>Chiêu hồn</i> 408 <i>Chiêu Minh văn tuyển</i> 472 <i>Chu cáo</i> 356 Chu Di Tôn 805, 812 Chu Đôn Di 709, 732 Chu Hy 708, 732 Chu Tác Nhân 845 Chu Tự Thanh 845 Chu Thụ Nhân (Lỗ Tấn) 833, 844 Chung Vinh 451, 471 Chương Bình Lân 801 <i>Chương đài liễu truyện</i> 539</p> <p>D</p> <p><i>Dã tường vi</i> 845 <i>Dịch (Kinh)</i> 364 <i>Du Bao Thiên sơn ký</i> 722 Dương Hiến Chi 760 Dương Hùng 417, 435 Dương Quỳnh 549, 502 Dương Thận 768, 785, 786 <i>Dương Thái Chấn ngoại truyện</i> 729 Dương Ưc 711 Dương Vạn Lý 738 <i>Duyệt vi thảo đường bút</i> 821</p>	<p>Đ</p> <p><i>Đại Đường tam tạng thủ kinh thi thoại</i> 729 Đại học 364 <i>Đại Tông Tuyên hòa di sự</i> 730 Đặng Khẩu Chí 795 <i>Đặng đồ tử hiếu sắc phú</i> 408 <i>Đặng Vương các tự</i> 508 <i>Đạo đức kinh</i> 366 <i>Đào hoa nguyên ký</i> 464 <i>Đào hoa phiến</i> 816 Đào Hoàng Cảnh 489 Đào Tiềm - Đào Uyên Minh 464 <i>Đâu Nga oan</i> 760 <i>Điều cổ chiến trường văn</i> 512 Đinh Linh 845 Đinh Tây Lâm 844 Đỗ Mục 520, 690 Đỗ Phủ - Đỗ Từ Mỹ - Đỗ Thiếu Lăng 589, 614, 678 Đỗ Quang Đình 540 <i>Độc Mạnh Thường Quân truyện</i> 721 <i>Đông Chu liệt quốc</i> 795 Đồng Trọng Thư 428, 430 Đường Dần 768, 785 <i>Đường đại tằng thư</i> 543 Đường Lặc 408 <i>Đường Tống truyện kỳ</i> 844 Đường Thuận Chí 771</p>
---	---	---

Đại cương văn học sử trung quốc

G

Gia đình 845
Giả Đảo 681
Giả Nghị 428
Giới Chi Thời 378

H

Hà Ân 471
Hà Cảnh Minh 768, 784
Hà Tôn 493
Hạ Tri Chương 550
Hàm đan ký 792
Hàn Dũ - Hàn Thoái Chí - Hàn Xương Lê 523, 679
Hàn Phi Tử 374
Hàn Sơn 687
Hán cung thu 761, 764
Hán thư 427
Hán Võ cổ sự 473
Hạng Vũ 425, 436
Hảo cầu truyện 797
Hậu Hán thư 463
Hoa gian tập 703
Hoa nguyệt ngân 818
Hoàng Cảnh Nhân 811
Hoàng cầu phượng 816
Hoàng Đình Kiên 735
Hoàng lương mộng 760
Hoàng Tông Hy 805
Hoàng Tuân Hiến 828
Hồ điệp mộng 760
Hồ Thích - Hồ Thích Chí 831
Hồ Ứng Lân 771
Hồ Văn Dục 558
Hội chân ký 539
Nột hãm 844
Hồng lâu mộng 817
Hồng Thăng 816
Hương Sơn cư sĩ (coi Bạch Cư Dị) - Hương Tú 483
Huyền Trang 542

K

Kê Khang 482, 484
Kiến An 445
Kim Bình Mai 796
Kim cổ kỳ quan 797
Kim Thánh Thán 795

Kinh thoa ký 791
Ký Âu Dương xá nhân thư 725
Ký Quân 805, 821

KH

Khang Hy tự điển 800
Khang Hữu Vi 829
Khổng Dung 453
Khổng Khuê 480
Khổng Tử - Khổng Khu - Khổng Trọng Ni 361
Khổng Thượng Nhiệm 816
Khuất Nguyên - Khuất Bình 400

L

La Quán Trung 795
Lã Bất Vi 420
Lã thị Xuân thu 420
Lạc Tân Vương 502, 543, 549
Lan đình ký 469
Lão tàn du ký 820
Lão Tử 366
Lâm Thư 802, 806, 830
Lậu thất minh 519
Liệt Tử 471
Liễu Khai 709
Liễu Tông Nguyên 535, 677, 688
Liêu trai chí dị 539, 820
Liễu Vĩnh 747
Lỗ Tấn (coi Chu Thụ Nhân) 835, 844
Lục Cơ 461, 476, 484
Lục Cửu Uyên 732
Lục Du 736, 754
Lư Chiêu Lân 502, 549
Luận hành 430
Luận ngữ 364
Luận văn 450
Lương Khải Siêu 828
Lương Vũ đế 497
Lưu Bang 437
Lưu Cơ 771, 782
Lưu Hiệp 461, 471
Lưu Hy Di 554
Lưu Linh 461, 482
Lưu Ngạc 820

Lưu Nghĩa Khánh 473
Lưu Quân 711
Lưu Tri Cơ 507
Lưu Trinh 453
Lưu Vũ Tích 508, 519, 650, 700
Ly tao 400, 403
Lý Bạch - Lý Thái Bạch 537, 546, 560, 614
Lý Bảo Gia 819
Lý Công Tả 540
Lý Chi 769
Lý Dục 702, 707
Lý Đam (coi Lão Tử)
Lý Đông Dương 784
Lý Hạ 681
Lý Hoa 502, 511, 543
Ly hồn ký 539
Lý Lăng 422, 444
Lý Mật 467
Lý Mộng Dương 768, 784
Lý Nhữ Trán 819
Lý Nhị (Coi Lão Tử)
Lý Ngư 815
Lý Phần Long 785
Lý Tôn Húc 702
Lý Tuân 704
Lý Tư 428
Lý Thương Ẩn 693

M

Mã Trí Viễn 764
Mặc Tử - Mặc Dịch 369
Mai phi truyện 729
Mai Thánh Du - Mai Nghiêu Thần 732
Mai Thặng 444
Mại cam giả ngôn 772
Mạnh Giao - Mạnh Đông Dã 680
Mạnh Hạo Nhiên 669
Mạnh Tử - Mạnh Kha 364
Mạnh Tử 464
Mao Khôn 768
Mao Thuần 835, 845
Mẫu đơn đình 795
Mẫu thân 845

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- N
Nam hoa kính 366
Nam kha ký 359
Nạp Lan Tĩnh Đức 812
Nữ quan tử tử 703
- NG
Nghĩa Tĩnh 500
Nghiêm Phật Điều 541
Nghiêm Phục 830
Nghiêu điển 356
Ngọc đài tân vịnh 472
Ngọc Kiều Lê 797
Ngọc Kiều Lý 797
Ngọc kính đài 761
Ngọc xuân đường 761
Ngô đồng vũ 761, 764
Ngô Ốc Nghiêu 820
Ngô Quân 562
Ngô Tích Kỳ 803
Ngô Kính Tử 819
Ngô Thừa Ân 796
Ngũ liễu tiên sinh truyện
464, 486
Nguy Hy 805
Nguyễn Chấn 648
Nguyễn Đại Thành 793
Nguyễn Hàm 461, 482
Nguyễn Kết 502
Nguyễn Tịch 461, 482
Nguyễn Vũ 453
- NH
Nhà 383
Nhạc Dương lâu 764
Nhị Nam 400
Nhị thập niên mục độ chi
quái hiện trạng 820
Nho lâm ngoại sử 819
Nhưng Dục 686
- Ô
Ôn Đình Quân 756, 851
- P
Phạm Việp 463
Phạm Thành Đại 738
Phan Nhạc 484
Phần trang lâu 795
- Phi Yến ngoại truyện 473
Phong tuyết khóc hàn đình
760
Phong thần 796
Phùng Diên Kỳ 705
Phương Hiếu Nhụ 771, 782
- Q
Quách Mạt Nhược 835, 843
Quan Hán Khanh 760
Quan trường hiện hình ký 819
Quân Trọng 426
Quy khứ lai tử 477
Qui Hữu Quang 771
Quốc ngữ 378
Quốc phong 383
- S
Sái Diễm 456
Sái Ung 456
Sát cầu ký 791
Sầm Tham 662
Siêu nhân 845
Sở tử 399
Sử ký 421, 424, 463
Sương Hiệt 355
Sương Lương đình ký 775
Sư thần ký 473
- T
Tả Khâu Minh 378
Tứ Tư 475, 485
Tả truyện 378, 380
Tạ Băng Tâm 845
Tạ Diếu 493
Tạ Linh Vận 360, 489
Tạ Tiểu Nga truyện 539
Tạ hắc ám trung 845
Tam đồ phú 475
Tam hồ hạ sơn 760
Tam quốc chí điển nghĩa
463, 795
Tân Đường Ngũ đại điển
nghĩa 795
Tào Tháo - Tào Mạnh Đức
Tào A Man 446
Tào Phi 449
Tào Thực - Tào Tử Kiến 450,
482
- Tào Triêm 817
Tăng Củng 827
Tăng Quốc Phiên 805
Tân Đường thư 711
Tân biên Ngũ đại sử bình
thoại 729
Tân Khí Tật 752
Tân Ngũ đại sử 711
Tân Tê Hải 821
Tân Quan 748
Tân thế 356
Tân mộng ký 539
Tây Chu điển nghĩa 795
Tây du ký 796
Tây sương ký 761
Tế Thập Nhị lang 529
Tỳ bà hành 631
Tỳ bà ký 789
Tí Đa ca 494
Tiền Huyền Đồng 833
Tiền Khiêm Ích 805
Tiền Xích Bích phú 857
Tiêu Cương 503
Tiêu diêu du 367
Tiêu Thống 472
Toàn Đường thi 558
Tô Sước 503
Tô Tiểu Muội 734
Tô Tuấn 768
Tô Thức - Tô Đồng Pha - Tô
Tứ Chiêm 708, 718, 730, 734
Tô Triệt 734
Tô Vũ 444
Tô Vũ Khâm 732
Tống Chi Văn 549
Tống Dương 836
Tống Lý Nguyên quy Bàn
Cốc tự 525
Tống Liêm 771
Tống Ngọc 468
Tuân Tử - Tuân Huống -
Tuân Khanh 372, 374
Tục Tê Hải ký 473
Tụng 383
Tùy Đường 795
Tùy Văn đế 503
Tùy Viên (Viên Mai) 807

Đại cương văn học sử trung quốc

- Tuyệt đỉnh kỳ* 713
Tứ Mã Đàm 421
Tứ Mã Quang 711
Tứ Mã Thiên 421
Tứ Mã Tương Như (Trường Khanh) 433
Tứ trị thông giám 711
Tử Cán 453
Tử Lăng 472
Tứ kiệt 502
Tứ khổ toàn thư 784
Tử hư phú 433
Tử Mỹ (Coi Đỗ Phủ)
Tử thoa ký 792
Tử Trường (Coi Tư Mã Thiên)
Tử Vân (Coi Dương Hùng)
Tướng Sĩ Thuyên 811, 816
TH
Thạch đầu ký 817
Thái bình quảng ký 539
Thái huyền 435
Thang Hiến Tổ 797
Thanh liên cư sĩ (Coi Lý Bạch)
Thành nam liễu 760
Thẩm Á Chi 539
Thẩm Đức Tiềm 807
Thẩm Ký Tế 538
Thẩm Thuyên Kỳ 549
Thẩm Ước 491
Thần nô nhi 760
Thập di ký 473
Thập ngũ tông quân chinh 439
Thế thuyết tân ngữ 473
Thi (Kinh) 381, 413
Thi Nại Am 794
Thi phẩm 451
Thiên tử du tiệp phú 434
Thiên vấn 401, 403
Thiếp giang 403
Thiếu Lăng (Coi Đỗ Phủ)
Thiệu Ung 732
Thoa đầu phượng 755
Thôi Hiệu 688
Thôi Hộ 684
Thông giám cương mục 711
Thực đồ phú 435
Thúc Tôn Thông 417
Thư (Kinh) 356
Thủy hử 730
Thuyền nữ li hồn
Thường Kiền 685
Thượng lâm 434
Thượng sơn thái mi vu 440
Thượng Thư 356
TR
Trác Ngô 769
Trác Văn Quân 433
Trang Tử - Trang Chu 366
Tràng Khanh (Coi Tư Mã Tương Như)
Trần Duy Tùng 813
Trần Đoàn cao ngọa 760
Trần Độc Tú 832
Trần hậu chủ 497
Trần Lâm 453
Trần tình biểu 466
Trần Tử Ngang 502, 555
Trần Thọ 463
Triệu Cháp Tín 807
Triệu Dục 811
Triệu Phi Yến biệt truyện 729
Trịnh Cốc 585
Trịnh Quang Tổ 764
Trúc diệp chu 760
Trúc Khê lục dật 562
Trúc lâm thất hiền 461, 483
Trung Dung 361
Trung Quốc tiểu thuyết sử lược 444
Trương Cửu Linh 555
Trương Hành 444
Trương Kế 686
Trương Nhược Hư 551
Trương Tải 732
Trương Tích 649
Trương Tiên 747
Trường hận ca 640
Trường hận ca truyện 539
Trường sinh điện 539, 816
U
Úc Đạt Phu 845
Ung Châu Mã Thoái Sơn mao đỉnh ký 536
Ứng Dương 453
Ông Trung 804
V
Văn tâm điều long 461, 471
Văn Thiên Tường 739
Vị Tử Kính Nghiệp thảo Vũ Anh hịch 516
Vị Trang 703
Vị Ứng Vật 675
Viên Mai - Viên Tử Tài 807, 821
Vũ công 356
Vương An Thạch 708, 712, 734, 736
Vương Bật 471
Vương Bột 502, 508, 548
Vương Chi Hoán 359, 559, 665
Vương Duy 671
Vương Độc Thanh 844
Vương Hàn 666
Vương Hi Chi 470
Vương Nhung 482
Vương Sán 453, 455
Vương Sĩ Trinh 807
Vương Sung 417, 430, 435
Vương Thân Trung 768
Vương Thê Trinh 771, 785, 796
Vương Thủ Nhân - Vương Dương Minh 769
Vương Thực Phủ 761
Vương Xương Linh 659, 698
X
Xuân dạ yến đào lý viên tự 538
Xuân thu 354, 363
Xuân thu phồn lộ 430
Y
Ý lý văn 778
Yến sơn ngoại sử 818
Yến tử tiên 793
Ý trung lục 816

VĂN HỌC TRUNG QUỐC
HIỆN ĐẠI
(1898 - 1960)

TỰA

Trung Hoa có mấy cuộc cách mạng lớn: cuộc cách mạng của Tần Thủy Hoàng lật đổ chế độ phong kiến, thành lập chế độ quân chủ chuyên chế và cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) hiện còn tiếp tục, thay chế độ quân chủ chuyên chế bằng chế độ dân chủ, rồi chế độ xã hội chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng sau có ảnh hưởng lớn tới trọn miền Đông Á. Chúng ta được mục kích nó và đương chịu hậu quả khó lường được của nó, nên không thể nào không tìm hiểu nó được. Muốn tìm hiểu thì đọc báo chí, và những tài liệu về sử cũng chưa đủ; phải đọc thêm văn học mới của Trung Hoa vì trong đó ta mới thấy đã ghi chép lại đúng mọi biến chuyển hỗn loạn, mọi bi kịch của xã hội, mọi nguyện vọng, đau khổ và hy sinh của dân chúng. Chỉ trong nửa thế kỷ, các nhà cách mạng Trung Hoa đã làm đảo lộn cả một nền văn hóa lâu dài nhất - ba ngàn năm - vững bền nhất thế giới (...).

Mười ba năm trước, khi soạn bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc chúng tôi còn ở Long Xuyên, bạn bè ít, sách vở cũng ít, mới chỉ vạch được vài nét chính về văn học hiện đại của Trung Hoa. Từ sáu bảy năm nay chúng tôi ráng tìm thêm tài liệu để bổ túc và thấy rằng công việc chẳng phải dễ.

Muốn tìm hiểu cho kỹ thì phải đọc hết các tác phẩm chính (vài ba trăm) và các tạp chí quan trọng (vài ba chục) từ năm 1917 tới 1960, vì ở Trung Hoa cũng như ở nước ta nửa thế kỷ nay, tạp chí đóng vai trò quan trọng nhất về văn học rất nhiều biến cố, phe nhóm rất đông,⁽¹⁾ chuyển hướng luôn luôn, phải theo dõi các tạp chí, chứ chỉ đọc các tạp phê bình, thì không sao nhận định cho đúng được.

Công việc đó, tất nhiên chúng ta không thể làm được, chỉ mong có được những tác phẩm nghiên cứu phân tích, phê bình đĩnh đạc thuộc nhiều xu hướng để có thể cân nhắc mà đưa ra một nhận định không thiên lệch quá thôi.

(1) Từ 1922 đến 1925 có tới trăm cơ quan văn học mới thành lập.

Nhưng ngay những công trình đó, chúng tôi cũng chỉ thu thập được rất ít, mặc dầu đã nhờ vài bạn thân tìm hộ ở ngoại quốc, vì ở trong nước gần như tuyệt nhiên không có gì cả (...)

Vì tác phẩm đã không được in lại mà sách nghiên cứu phê bình cũng bị cấm nữa. Rốt cuộc trong năm sáu năm, chúng tôi chỉ kiếm được sáu bảy cuốn văn học sử hiện đại, một số của cộng sản, một số của Mỹ và Pháp, tuyệt nhiên không có cuốn nào của vùng "Quốc gia".

Đông và Tây còn đương xung đột nhau, có đợi mười năm nữa, chưa chắc đã được thêm nhiều tài liệu. Muốn cầu toàn thì không thành việc, cho nên chúng tôi cứ miễn cưỡng soạn cuốn này, rất mong rằng sau này nhờ hoàn cảnh thuận tiện sẽ có người viết lại kỹ hơn, đủ hơn.

Tài liệu chúng tôi dùng đại đa số rút trong *A History of Modern Chinese Fiction* của Hạ Chí Thanh (C. T. Hsia) - New Haven, Yale University Press, 1961; và trong *Sommets de la Littérature chinoise contemporaine* của Monsterleet - Domat - Paris 1953.

Chúng tôi không chép thêm nguyên văn chữ Hán vì: 1. Nhiều khi không tra được nguyên văn (tác phẩm trước 1949 có được in lại đủ đâu); 2. Những đoạn chúng tôi trích dẫn phần nhiều chỉ có công dụng làm chứng cứ chứ không có giá trị lâu bền về văn học.

Chúng tôi cũng không lập danh mục Sách tham khảo ở cuối sách vì trước sau chúng tôi chỉ kiếm được sáu bảy cuốn, đã dẫn ở trong mỗi chương rồi.

Điều chúng tôi ân hận nhất là vì thiếu tài liệu chúng tôi không thể giới thiệu thơ và kịch một cách kỹ hơn, xứng với phần giới thiệu tiểu thuyết. Khuyết điểm đó rất nặng, chớ sau này bổ túc, nếu có phương tiện.

Cuốn sách, trong bảng ghi số trang để dễ tìm kiếm chúng tôi chép đủ các tên tác giả, tác phẩm, tạp chí quan trọng và không quan trọng. Nhưng chỉ những tên quan trọng mới chép cả chữ Hán và sắp vào một bảng riêng cho tiện việc ấn loát.

Chúng tôi xin cảm ơn các ông Giản Chi, Đông Xuyên, Tạ Trọng Hiệp đã dịch giúp chúng tôi ít bài hoặc tìm giúp ít tài liệu.

Sài Gòn, ngày 01-9-1966

LỜI MỞ ĐẦU

Người ta thường nói đến dòng thời gian, dòng lịch sử. Hình ảnh đó đã quá sáo, nhưng chưa ai kiếm được hình ảnh nào đúng hơn. Lịch sử cùng với thời gian trôi hoài, không bao giờ ngừng, dù chỉ là ngừng trong một khoảnh khắc: "bất xả trú dạ". Triều đại này đổ, triều đại khác dựng, phong trào này xuống, phong trào khác lên và lịch sử cứ tiếp tục cho tới vô cùng làm cho ta nhớ tới câu của Tennyson:

Men may come and men may go

But I go on forever.

Có lúc nó phẳng lặng trôi đều đều một dòng, có lúc nó chia ra nhiều nhánh, cuộn cuộn đổ xuống thành thác; có lúc nó tiến thẳng trên một quãng dài, có lúc nó quẹo qua đông, qua tây, uốn khúc nhiều lần như do dự rồi mới kiếm được một hướng mới. Khi ghi chép lịch sử, ta phải tìm những chỗ đặc biệt đó để cắm mốc. Công việc này hợp lý và hữu ích miễn ta đừng nhận lầm rằng những mốc ấy là khởi điểm hay chung điểm của một thời đại hay phong trào. Lịch sử đã không bao giờ ngừng, thì mốc chỉ có công dụng đánh dấu cho ta dễ thấy, dễ nhớ, thế thôi.

Công việc cắm mốc là một sự nhận định, và sự nhận định nào cũng vừa có tính cách khách quan, vừa có tính cách chủ quan: khách quan vì phải dựa vào sự thực mà chủ quan vì phải đưa ra quan điểm của mình. Cho nên cùng là chép lịch sử mà mỗi người có thể phân chia thời đại một cách, và đọc qua mục lục một bộ sử, nhìn vào các chương mục, ta cũng đoán được ngay chủ trương, khuynh hướng của soạn giả.

Tuy nhiên, sự sai biệt thường không có gì quan trọng lắm: người thì kéo lùi cái mốc lên trên một chút, người thì đưa nó xuống dưới, rốt cuộc nó vẫn nằm trong khúc quẹo đó hoặc khoảng thác ghềnh đó. Trên cái dòng văn học Trung Quốc, thời hiện đại là một khúc quẹo rất lớn đầy những thác và ghềnh. Trên hai ngàn năm, từ đầu đời Hán, dòng đó từ từ trôi êm đềm tuy có uốn khúc từ duy mỹ quan tái đạo, từ tái đạo qua duy

LỜI MỞ ĐẦU

Người ta thường nói đến dòng thời gian, dòng lịch sử. Hình ảnh đó đã quá sáo, nhưng chưa ai kiếm được hình ảnh nào đúng hơn. Lịch sử cùng với thời gian trôi hoài, không bao giờ ngừng, dù chỉ là ngừng trong một khoảnh khắc: "bất xả trú dạ". Triều đại này đổ, triều đại khác dựng, phong trào này xuống, phong trào khác lên và lịch sử cứ tiếp tục cho tới vô cùng làm cho ta nhớ tới câu của Tennyson:

Men may come and men may go

But I go on forever.

Có lúc nó phẳng lặng trôi đều đều một dòng, có lúc nó chia ra nhiều nhánh, cuộn cuộn đổ xuống thành thác; có lúc nó tiến thẳng trên một quãng dài, có lúc nó quẹo qua đông, qua tây, uốn khúc nhiều lần như đo dury rồi mới kiếm được một hướng mới. Khi ghi chép lịch sử, ta phải tìm những chỗ đặc biệt đó để cắm mốc. Công việc này hợp lý và hữu ích miễn ta đừng nhận lầm rằng những mốc ấy là khởi điểm hay chung điểm của một thời đại hay phong trào. Lịch sử đã không bao giờ ngừng, thì mốc chỉ có công dụng đánh dấu cho ta dễ thấy, dễ nhớ, thể thôi.

Công việc cắm mốc là một sự nhận định, và sự nhận định nào cũng vừa có tính cách khách quan, vừa có tính cách chủ quan: khách quan vì phải dựa vào sự thực mà chủ quan vì phải đưa ra quan điểm của mình. Cho nên cùng là chép lịch sử mà mỗi người có thể phân chia thời đại một cách, và đọc qua mục lục một bộ sử, nhìn vào các chương mục, ta cũng đoán được ngay chủ trương, khuynh hướng của soạn giả.

Tuy nhiên, sự sai biệt thường không có gì quan trọng lắm: người thì kéo lùi cái mốc lên trên một chút, người thì đưa nó xuống dưới, rốt cuộc nó vẫn nằm trong khúc quẹo đó hoặc khoảng thác ghềnh đó. Trên cái dòng văn học Trung Quốc, thời hiện đại là một khúc quẹo rất lớn đầy những thác và ghềnh. Trên hai ngàn năm, từ đầu đời Hán, dòng đó từ từ trôi êm đềm tuy có uốn khúc từ duy mỹ quan tái đạo, từ tái đạo qua duy

cận đại văn học chi biến thiên⁽¹⁾ - Trung Hoa thư cục, 1929) quy công cho nhóm Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng.

Chủ trương thứ ba nhấn mạnh vào công lao của toàn dân, là chủ trương chung của các học giả Cộng sản chẳng hạn của Đặng Thai Mai trong *Lược sử Văn học hiện đại Trung Quốc*⁽²⁾ tập I - Nhà xuất bản Sự thật - Hà Nội 1958 -; của Trương Chính, Bùi Văn Nguyên, Lương Duy Thứ trong *Giáo trình lịch sử văn học Trung Quốc*⁽³⁾ tập II - Nhà xuất bản Giáo dục - Hà Nội 1962...⁽⁴⁾

Còn chủ trương thứ hai, ghi công của nhóm Hồ Thích, Trần Độc Tú, là chủ trương của hầu hết các học giả Âu Mỹ hoặc chịu ảnh hưởng của Âu Mỹ, như Jean Monsterleet trong cuốn *Sommets de la littérature chinoise contemporaine*⁽⁵⁾ - Domat - Paris - 1953; Hạ Chí Thanh (C. T. Hsia) trong cuốn *A History of Modern Chinese Fiction*⁽⁶⁾ (*Cận đại Trung Quốc tiểu thuyết sử*) - New Haven, Yale University Press, 1961.

Đó là nói về cái mốc thứ nhất.

Về các mốc sau thì bất kỳ học giả trong phái nào - cộng hay không cộng - cũng đồng ý dùng những năm:

- 1927, năm Tưởng Giới Thạch Bắc phạt thành công, thành lập chính phủ Dân quốc ở Nam Kinh, rồi thẳng tay đàn áp Cộng sản.

- 1937, Năm xảy ra vụ Lư Câu Kiều, bắt đầu có cuộc Trung - Nhật chiến tranh, rồi tiếp tới cuộc Thế chiến thứ nhì.

- 1949, năm quân đội Tưởng Giới Thạch bị đánh bật ra khỏi lục địa, và rút qua đảo Đài Loan cho mãi tới bây giờ; còn Mao Trạch Đông thì thành lập chính phủ Nhân dân Trung Hoa ngày 1 tháng 10.

Vậy thời hiện đại trong lịch sử văn học Trung Quốc đã được các học giả chia làm bốn giai đoạn:

1. Giai đoạn 1917 (hoặc 1919) - 1927

(1) Từ đây chúng tôi gọi tắt *Biến thiên*: BT.

(2) Gọi tắt là *Lược sử*: LS.

(3) Gọi tắt là *Giáo trình*: GT.

(4) Cũng là chủ trương của nhóm Bắc Kinh đại học trong cuốn *Trung Quốc văn học sử* (Nhân dân văn học xuất bản xã Bắc Kinh, 1959), vì nhóm đó tuy không cảm mốc nhưng không nhắc tới Hồ Thích mà chỉ nhắc tới cuộc Ngũ tứ vận động.

(5) Gọi tắt là *Sommets*: S.

(6) Gọi tắt là *Chinese fiction*: CF.

Trong mười hoặc tám năm đó, các văn nhân Trung Quốc lo đả phá nền văn học truyền thống và đồng thời bắt đầu kiến thiết, nhưng chưa kiến thiết được bao nhiêu vì luôn luôn có những biến chuyển từ hữu qua tả.

2. Giai đoạn 1928 - 1937

Công việc sáng tác trong mười năm này rất thịnh, phái tả hoạt động rất mạnh và xét chung họ có vẻ thắng thế.

3. Giai đoạn 1938 - 1949

Trung Quốc bị nạn ngoại xâm. Từ năm 1938 đến năm 1945, toàn dân phải lo chống với Nhật; rồi sau Thế chiến, chưa được nghỉ ngơi, lại phải chịu cái họa nội chiến; nên công việc sáng tác có tính cách tuyên truyền, cứu quốc.

4. Giai đoạn từ 1949 trở đi

Ở Hoa lục và ở Đài Loan, mỗi chánh phủ có một chủ trương riêng, và những văn nhân nghệ sĩ ở bên này cơ hồ như không biết gì (hoặc không được biết gì) về các văn nhân, nghệ sĩ ở bên kia.

Một số học giả ở Đài Loan có ý chối bỏ hẳn sự thực, không chịu cắm một cái móc vào năm 1949 nữa, nghĩa là bỏ hẳn giai đoạn 4 và cho giai đoạn 3: *Trong và sau thời chiến tranh* kéo dài từ 1938 cho tới hiện nay: họ có lẽ muốn nuôi cái hy vọng trở về lục địa trong một tương lai nào đó.

*
* *

Trong cuốn này chúng tôi sẽ theo sự phân đoạn như trên; nhưng để giúp độc giả hiểu rõ sự biến chuyển từ văn học truyền thống qua văn học cách mạng, chúng tôi nghĩ nên đi ngược dòng lên tới năm 1898, kể lại những hoạt động của những người lớp cổ mà đi tiên phong, như Lương Khải Siêu, Hoàng Tuấn Hiến, Nghiêm Phục, Lâm Thụ, Lý Bảo Gia, Ngô Ốc Nghiêu...; nghĩa là chúng tôi sẽ chép thêm một giai đoạn nữa 1898 - 1917, mà ở cuối bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc* chúng tôi mới chỉ nhắc trong có mấy trang.

Vậy bố cục cuốn sách này sẽ như sau:

Phần I - Thời kỳ quá độ: 1898 - 1916.

Phần II - Cao trào cách mạng: 1917 - 1927.

Phần III - Những năm phát triển: 1928 - 1937.

Phần IV - Thời chống Nhật và thời nội chiến 1938 - 1949.

Phần V - Từ khi phân ly: từ 1949 trở đi.

Trong mỗi phần (trừ phần V), chúng sẽ theo thứ tự dưới đây:

1. Trước hết nhắc lại *bối cảnh lịch sử* trong mỗi giai đoạn. Điểm này rất cần thiết: nếu không đối chiếu những biến chuyển trong văn học với những biến cố về chính trị thì khó mà hiểu được văn học hiện đại Trung Quốc, vì chưa có thời nào mà văn học và chính trị ảnh hưởng qua lại lẫn nhau một cách trực tiếp và mật thiết như thời đó. Chắc độc giả nhận thấy, trừ năm 1917, còn thì tất cả những năm khác (1898, 1927, 1937, 1949) dùng mốc phân chia giai đoạn, đều có một biến cố quan trọng về chính trị.

Cứ mỗi lần trong nước xảy ra một biến cố mà nguyên nhân có thể là nội tại (năm 1927, 1949) hay ngoại lai (1919, 1937), là các văn nhân nghệ sĩ Trung Hoa lại xét lại chủ trương, chiến thuật cùng cách thức, đường lối sáng tác của mình. Trong lòng họ bùng bùng lên tinh thần cứu quốc mà muốn cứu quốc thì không thể thờ ơ với chính trị được.

Trong bộ *Đại cương Triết học Trung Quốc*⁽¹⁾ chúng tôi đã nhấn vào đặc điểm chung này của các văn nhân thi sĩ Trung Hoa: hầu hết nhà nào cũng bàn về chính trị. Cả một thời Chiến quốc luôn mấy trăm năm họ chỉ bàn về chính trị; rồi từ Hán trở đi, nhà nọ có tên trong văn học sử thì cũng có tên trong chính trị triết học sử. Tới thời hiện đại do hoàn cảnh của quốc gia, xã hội văn nhân càng chú trọng về chính trị; đặc biệt là phái tả, cho văn học là một dụng cụ để tuyên truyền và đấu tranh chính trị.

2. Ghi lại *bối cảnh lịch sử*, rồi chúng tôi sẽ phân tích các trào lưu văn học. Trên dòng lịch sử văn học Trung Quốc khoảng tiền bán thế kỷ này nhiều nhánh và ghềnh nhất: thời thì đủ các khuynh hướng chống đối nhau từ thủ cựu tới cách mạng, từ cực hữu tới cực tả; nhiều nhà văn chuyển từ mặt trận này qua mặt trận khác, tiến rồi thoái, thoái rồi tiến;

(1) Soạn chung với Giản Chi - Cáo Thơm xuất bản 1965 - 1966.

phong trào này chưa dứt đã nổi lên phong trào khác, cuộc cách mạng này chưa thực hiện xong đã tiếp theo một cuộc cách mạng nữa; họ vừa thay xong thứ rượu mới trong cái bình cũ, đã vội đập luôn cái bình cũ, và nhìn lại, thấy thứ rượu mới trong bình đã hóa cũ họ lại thay rượu một lần nữa. Biền cố dồn dập lôi cuốn họ đi không cho họ ngừng. Đi sâu vào chi tiết thì sẽ thấy rối loạn vì có rất nhiều nhóm, rất nhiều chuyển hướng, cho nên chúng tôi chỉ ghi lại những đại cương thôi, chú trọng vào sự tranh đấu giữa phái thủ cựu với phái cách mạng thiên hữu (có người gọi là phái dân chủ hoặc dân chủ mới); sự tranh đấu giữa phái cách mạng thiên hữu với phái cách mạng thiên tả (phái xã hội); và sự mâu thuẫn, chống đối nhau ngay trong hàng ngũ những người theo tả.

3. Sang cùng chúng tôi giới thiệu một số *tác giả và tác phẩm* quan trọng nhất trong mỗi giai đoạn. Vì các tác giả đó đều hoạt động trong nhiều giai đoạn - nhiều nhà hoạt động từ buổi đầu như Quách Mạt Nhược, Mao Thuần... - cho nên chúng tôi phải tùy vai trò hoặc tác phẩm của họ mà giới thiệu họ tương đối kỹ trong một giai đoạn nào đó còn trong những giai đoạn trước và sau, chỉ nhắc qua tới họ thôi. Chẳng hạn Lỗ Tấn bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1918 (*Cuồng nhân nhật ký*) và tiếp tục viết cho tới khi mất, năm 1936; vậy ông đã hoạt động trong hai giai đoạn (1917 - 1927; 1928 - 1937); nhưng chúng tôi sẽ giới thiệu ông trong giai đoạn 1917 - 1927, vì tác phẩm quan trọng nhất của ông - *A. Q chính truyện* - xuất hiện trong giai đoạn đó. Qua giai đoạn sau, ảnh hưởng của ông vẫn còn lớn, nhưng không có tác phẩm nào hơn được *A. Q chính truyện*, cho nên chúng tôi sẽ giới thiệu những nhà khác, như Mao Thuần, Ba Kim...

Tóm lại, trừ phần V, còn thì mỗi phần đều gồm hai chương:

- Bối cảnh lịch sử và văn trào.
- Tác giả và tác phẩm.

Phần V, vì tình trạng chia đôi của Trung Hoa, sự trình bày sẽ khác hẳn: chúng tôi phải phân tích riêng những hoạt động văn học ở Hoa lục và ở Đài Loan; mà cũng không thể giới thiệu nhiều tác giả và tác phẩm được, do lẽ thiếu tài liệu.

PHẦN I

**THỜI KỲ QUÁ ĐỘ
1898 - 1916**

CHƯƠNG I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Nguyên do chỉ tại bọn thực dân Âu - đặc biệt là thực dân Anh - nếu không thì Trung Quốc tuy trước sau gì cũng biến chuyển, nhưng không chắc đã phải trải qua hơn một thế kỷ hết đau khổ, tủi nhục rồi tới xáo trộn cực kỳ từ năm 1840 đến nay.

Mới đầu là cuộc *Nha phiến chiến tranh* năm 1840 (Đạo Quang năm thứ 20), Trung Hoa đại bại, phải ký Điều ước Nam Kinh, cắt đứt Hương Cảng tặng Anh và mở năm cảng: Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho người Anh vô buôn bán.

Rồi tới cuộc liên quân Anh Pháp tấn công Thiên Tân, Bắc Kinh⁽¹⁾ và Trung Hoa lại phải ký Điều ước Bắc Kinh (1860) mở thêm bảy thương khẩu nữa cho phép các giáo sĩ và thương nhân châu Âu tự do lưu thông khắp nơi, cho Âu Mỹ hưởng quyền lãnh sự tài phán.

Từ đó Trung Hoa thành một bán thuộc địa của liệt cường. Theo chân Anh, là Nga, Nhật, Đức: rõ ra một cảnh thi đua xâu xé Trung Hoa và triều đình nhà Thanh phải nhục nhã cắt hết đất này tới đất khác, nhường hết thuế này tới thuế khác; rồi cuộc Đông Tam Tỉnh thuộc phạm vi Nga, Sơn Đông thuộc Đức, Phúc Kiến thuộc Nhật, lưu vực sông Dương Tử thuộc Anh, Hoa Nam thuộc Pháp. Bao nhiêu đất lệ thuộc của Trung Hoa như Lưu Cầu, Việt Nam, Miến Điện, lần lượt bị các đế quốc chiếm hết, Trung Hoa như một con bệnh cụt hết chân tay, bị những nội ung ở tim, phổi,

(1) Sau cuộc Bắc phạt thành công (1927) chánh phủ Trung Hoa đổi tên Bắc Kinh ra Bắc Bình nhưng trong cuốn này chúng tôi vẫn gọi là Bắc Kinh cho tiện.

bụng..., chỉ còn đầu óc là triều đình Mãn Thanh.

Bộ óc đó thấy sự lợi hại của khoa học, võ bị châu Âu, nên bỏ chính sách bế quan toả cảng, muốn học hỏi kỹ thuật của họ. Từ năm 1861, Thanh đình lập bộ Tổng lý các quốc sự vụ nha môn (tựa như Bộ Ngoại giao), rồi Pháo binh doanh, Thủy sư học đường, Quảng phương ngôn quán (để dạy các ngoại ngữ), Đồng văn quán (để các học giả nghiên cứu học thuật phương Tây); năm 1877 (Quang Tự năm thứ ba) lại phái một số học sinh ưu tú qua du học Anh, Pháp. Người chủ trương những cải cách ấy là Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương, họ mới nhận rằng Trung Hoa chỉ thua Âu châu về súng đạn và máy móc, nên chú trọng trước hết tới binh sự và kỹ nghệ.

Trong khoảng bốn năm chục năm đó, Trung Hoa chịu hết quốc sỉ nọ đến quốc sỉ kia, dân chúng nổi lên chống Mãn Thanh, mạnh nhất là những phong trào Bạch Liên giáo và Thái Bình thiên quốc (1851 - 1864), triều đình phải vất vả mới dẹp được, nhưng tinh thần bất mãn, chống đối vẫn âm ỉ, đợi lúc phát ra nữa.

Cơ hội tới, nhân cuộc chiến tranh với Nhật Bản năm 1894 (Quang Tự năm thứ 20) về vụ Triều Tiên. Triều Tiên vốn là một nước lệ thuộc của Trung Hoa; còn Nhật Bản từ trước vẫn bị coi là một nước man di ở ngoài biển Đông. Vậy mà mới duy tân được trên hai chục năm (từ khi Minh Trị lên ngôi: 1868), Nhật đã dám tranh giành ảnh hưởng với Trung Quốc ở Triều Tiên, rồi lại đại thắng cả trên bộ lẫn trên biển, khiến triều đình Mãn Thanh phải nhận tội giảng hòa, xin cắt đất bồi khoản, nhường cho Nhật nam bộ Phụng Thiên, bán đảo Liêu Đông và đảo Đài Loan.

Sự nhục nhã đó làm chấn động toàn quốc. Thua Anh, Pháp thì còn có thể hiểu được, thua cả Nhật nữa thì còn gì là thể thống! Từ hạng sĩ phu tới thanh niên, ai cũng thấy con đường cứu quốc là phải duy tân gấp. Nhật chỉ duy tân trong hai chục năm mà đã tiến mạnh như vậy, thì Trung Quốc không có lý gì cứ giữ chế độ cổ hủ để rồi lần lần bị tiêu diệt

*
* *

Vua Quang Tự là người sáng suốt, có thiện chí nghe lời Khang Hữu Vi, bèn hạ chiếu biến pháp duy tân (1898).

Khang Hữu Vi (coi tiểu sử ở chương sau) là một nhà cựu học mà hăng hái đọc những sách dịch và khảo cứu của người Nhật về phương Tây, khen môn chính trị học của Âu là hoàn bị, mở trường dạy học ở Quảng Đông, diễn thuyết về chính sách cải cách cho nước giàu dân mạnh, học trò rất đông. Ông chủ trương đại đồng, dân chủ, cực đoan bác ái, cực đoan bình đẳng mà về chính thể thì lại nhất định bảo hoàng, vì vậy bị nhiều người chỉ trích. Tư tưởng của ông pha lẫn Phật học, Tây học nhưng phần Tây học rất nông cạn.

Ông ảnh hưởng rất lớn tới đương thời nhờ những hoạt động duy tân của ông và môn đệ. Trong số các môn đệ, nổi danh nhất là Lương Khải Siêu và Đàm Tự Đồng (tiểu sử hai nhà này sẽ chép trong chương sau).

Từ năm 1889, Khang đã dâng thư lên vua Quang Tự xin biến pháp, nhưng thư bị bọn thủ cựu ở triều đình chìm đi. Ông không nản lòng, dâng hai bức nữa; đồng thời Lương Khải Siêu cũng viết báo ở Trương Hải hết sức cổ xúy việc biến pháp, làm cho không khí duy tân lan trong giới sĩ phu. Sau một bức thư của Khang tới tay vua Quang Tự, vua hạ chiếu biến pháp và vời Khang, Lương vào triều để thiết kế. Chỉ trong vòng bốn tháng, nhà vua theo đề nghị của Khang, Lương, ban ra đến mấy trăm đạo chiếu cải cách mọi việc như bỏ lối văn bát cổ, trọng lối văn bình luận về thời vụ, lập trường Đại học ở Kinh đô, cải tổ quân đội, khuyến khích sự dịch sách, trọng thưởng những nhà phát minh, mở ngân hàng, hội buôn, làm đường xe lửa, khai mỏ, mở rộng đường ngôn luận...

Nhưng lúc đó quyền hành ở cả trong tay Từ Hi thái hậu. Bà có óc hẹp hòi, thủ cựu, ghét những "trò cải cách" đó lắm, cho Khang, Lương là sinh sự.

Đàm Tự Đồng, người có nhiệt huyết nhất trong nhóm của Khang, thấy Thái hậu cản trở công việc duy tân, khuyên vua Quang Tự đoạt lại chánh quyền. Quang Tự nghe lời, triệu Viên Thế Khải về kinh bàn việc, bị Khải phản, tiết lộ với Từ Hi, Từ Hi thẳng tay đàn áp, một mặt giam Quang Tự trong cung, không cho tiếp xúc với ai, một mặt lũng bắt bọn Khang. Khang và Lương trốn thoát được, Khang tới Hương Cảng, Lương qua Nhật Bản. Đàm Tự Đồng kháng khái không chịu trốn nguyên đem máu mình mà tưới mầm cách mạng và cùng bị giết (hồi 33 tuổi) với năm đồng chí nữa: Lưu Quang Đệ, Lâm Húc, Dượng Nhuệ, Dương Thâm Tú, và Khang Quảng Nhân (tức em Khang Hữu Vi). Người đương thời gọi sáu nhà đó là "lục quân tử".

Thế là tân chính bị bãi bỏ sau khi sống được 100 ngày. Vụ đó trong sử gọi là vụ *Chính biến Mậu Tuất* (1898).

*
* *

Chính sách đàn áp đó đã chẳng có hiệu quả mà chỉ thúc đẩy cho cách mạng mau phát. Đúng năm 1898, cuộc vận động duy tân của Khang, Lương thất bại: *Tôn Văn* thành lập Hưng Trung hội ở Hoa Kỳ, lấy dân tộc chủ nghĩa (chống đế quốc) và dân quyền dân chủ (phản phong kiến) làm tôn chỉ để thực hành cách mạng. Nghĩa là ông không phải chỉ đòi duy tân mà thôi, còn đòi hạ nhà Thanh nữa.

Ông tự là Dật Tiên, hiệu là Trung Sơn, sanh trong một gia đình trung lưu ở Quảng Đông (quê của Khang Hữu Vi) theo đạo Kitô, hồi nhỏ học trong nước, sau qua đảo Hawaii, học trong một trường Anh và đậu bác sĩ, Hưng Trung hội được các giới tân học, thương nhân, kỹ nghệ gia ủng hộ. Năm 1899 ông về nước, tính bạo động nhưng thất bại, phải trốn sang Nhật rồi chu du châu Âu, khảo sát về chính trị và kinh tế, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội và chủ trương thêm chính sách dân sinh.

Năm 1900, xảy ra loạn Nghĩa Hòa đoàn (một dư phái của Bạch Liên giáo), Từ Hi thái hậu lợi dụng loạn đó để "diệt Dương" (tức diệt các người Âu, Mỹ, Nhật) vì vậy mà liên quân tám nước (Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ Nhật, Áo, Nga) đánh thẳng vào Bắc Kinh. Vua Quang Tự và Thái hậu phải bỏ kinh đô mà chạy trốn, rồi ký Hòa ước Tân Sửu (1901) nhận cho tám nước được phép đặt quân đội để phòng thủ sứ quán và đường giao thông từ Bắc Kinh đến cửa bể.

Sau hòa ước đó, nhân dân càng phẫn uất, vào Hưng Trung hội rất đông.

Năm 1905, Nga thua Nhật, phải nhường Lữ Thuận, Đại Liên và nửa phía nam đảo Khố Hiệt cho Nhật, gây một tiếng vang dữ dội khắp châu Á. Dân tộc Trung Hoa lại càng mong lật đổ Mãn Thanh để duy tân gấp như Nhật. Hưng Trung hội được thêm hai đảng khác gia nhập, đổi tên là Đồng minh hội, tức cơ sở của Quốc Dân đảng ngày nay.

Tôn Văn nhân dịp đó lại muốn thực hiện cách mạng một lần nữa nhưng lại thất bại.

Tháng ba năm 1911, cách mạng phát ở Quảng Châu, bị dẹp; ngày

song thập năm đó cách mạng lại nổi ở Vũ Xương và lần này thành công: sử gọi là cuộc *Cách mạng Tân Hợi*. Tôn Văn được bầu làm Lâm thời Đại Tổng thống.

Thanh đình thấy nguy, dùng Viên Thế Khải để dẹp dân quân, nhưng Khải phản Thanh mà hợp tác với Tôn Văn, ép vua Phổ Nghi thoái vị. Tôn Văn muốn cho Nam Bắc thống nhất, nhường chức Lâm thời Tổng thống cho Viên Thế Khải. Thế là nhà Thanh chấm dứt, và chính phủ Dân quốc thành lập

*
* *

Nhưng Viên Thế Khải là một kẻ phản phúc, nuôi mộng làm Hoàng đế, nên được làm Lâm thời Tổng thống rồi, hấn ngảm khuếch trương thế lực đàn áp dân quân, diệt cách mạng, vận động để được cử làm Chính thức Tổng thống; sau cùng, năm 1915, vận động để được một Quốc dân Đại hội bầu làm Hoàng đế.

Tức thì, phong trào chống y nổi lên ở miền Nam, miền thuộc phạm vi Quốc Dân đảng. Các tỉnh miền đó tuyên bố độc lập, xuất quân bắc tiến. Quân của Viên Thế Khải thua liên tiếp, y đâm lo, phải vội vàng hạ lệnh thủ tiêu đế chế để vớt vát chức Tổng thống, nhưng Quốc hội buộc y phải thoái vị, y uất ức thành bệnh mà chết năm 1916.

Lê Nguyên Hồng được cử lên làm Tổng thống. Nhưng dư đảng của Khải còn giữ binh lực để tự vệ, chiếm cứ mỗi người một nơi, gây cái họa quân phiệt hỗn chiến dai dẳng sau này.

VĂN TRÀO

Trong đoạn trên chúng tôi đã nói nhóm duy tân đề nghị nhiều cải cách với vua Quang Tự. Trong số đó, có một *cải cách về khoa cử, văn thể* và người đề nghị chính là một trong lục quân tử: *Dương Thâm Tú*.

Người Trung Hoa từ đời Tùy (cuối thế kỷ thứ VI, đầu thế kỷ thứ VII) đã lập ra chế độ khoa cử (áp dụng chính sách "tuyển hiền dữ năng" của Khổng Tử) để lựa người giao cho việc nước. Về phương diện đó họ đi trước Âu châu trên mười thế kỷ (Âu châu tới thế kỷ XVIII, mới dùng khoa cử).

Chế độ khoa cử tự nó không phải là dở. Nó công bằng hơn, dân chủ hơn chế độ thế tập, nó là giảm bớt sự giai cấp đấu tranh và hiện nay thế giới vẫn phải dùng nó. Nhưng chế độ khoa cử của Trung Hoa hồi xưa, dùng thơ luật và thể văn tám về để lựa chọn nhân tài thì quả thực là hủ bại, không thiết thực. Nhớ tứ thư, ngũ kinh và điển tịch cho nhiều, để gọt câu thơ câu phú cho hay, viết chữ cho tốt, thì chắc gì đã có tài trị nước, có đức liêm khiết, mẫn cán. Vì vậy từ đời Tống đã có người chỉ trích nó, và một số người có tài như Tô Tuấn (cha Tô Đông Pha) không chịu để cho quan trường chấm bài mình, nghĩa là không chịu ứng thí.

Đời Thanh, Ngô Kính Tử (1701 - 1754) viết bộ *Nho lâm ngoại sử* để phúng thích bọn nho tiểu nhân và phản đối chính sách thi cử. Đồng thời với Ngô Kính Tử, Tào Tuyết Cần (1719 - 1764) trong *Hồng lâu mộng* cũng cho nhân vật chính là Giả Bảo Ngọc mạt sát cái thói học để thi đậu và làm quan.

Nhưng đó chỉ là những ý gởi ghém trong tiểu thuyết. Tới Dương Thâm Tú mới viết thành một bài tấu rất dài kể rõ cái hại của thể văn tám về. Đại ý ông bảo: lựa kẻ sĩ bằng thơ phú tức là cái đem ra dùng không phải là cái đã học, mà cái đã học không phải là cái đem ra dùng (dụng phi sở học, học phi sở dụng). Không những vậy lối khoa cử đó còn làm cho sĩ tử mất sáng kiến, hào khí vì cách luật và trường quy bó buộc quá nó lại khuyến khích sự "bất học", vì ngoài tứ thư, ngũ kinh và ít câu thơ câu văn sáo ra, sĩ tử có cần đọc cái gì khác đâu, thành thử chẳng nói chi đến việc đời, việc nước, việc thế giới, ngay đến văn học họ cũng chẳng biết gì cả, mà lại mang cái danh là văn nhân chứ! (Tôi nhớ trong một

truyện Trung Hoa, hình như là *Hồng lâu mộng*, một ông Tú hay ông Cử không biết Tô Đông Pha là ai).

Và Dương Thâm Tú đề nghị bỏ lối văn tám về và bắt các sĩ tử phải học những môn thiết thực hơn.

Đề nghị của ông chưa được áp dụng thì vua Quang Tự đã mất quyền, mà chế độ khoa cử cũ được duy trì thêm bảy năm nữa.

*

* *

Cuộc cải cách thứ nhì, *cải cách về thơ*, tương đối thành công hơn.

Các nhân vật chủ yếu trong phong trào Duy tân đều là những nhà cổ học biết làm thơ, nhưng chỉ có Đàm Tự Đồng, Hạ Tăng Hữu và Lương Khải Siêu là có tư tưởng mới hơn cả. Bọn họ thường đọc các sách "cách trí", *Thánh Kinh* và lịch sử phương Tây, và khi làm thơ, Đàm và Hạ thường mượn thi liệu trong những cuốn đó, dùng những điển trong *Cựu ước*, *Tân ước*, dịch âm những tiếng Anh như Parliament (dịch là Ba lực môn), thành thử tác phẩm của họ tuy tân kỳ nhưng người đương thời ít ai hiểu nổi mà lại thiếu cả hồn thơ nữa. Chính đồng chí của họ cũng không thường thức nổi lối thơ đó; và chính họ, cũng chỉ cao hứng lúc đầu thôi rồi sau hóa chán, không làm nữa.

Lương Khải Siêu trong *Ám băng thất thi thoại* phê bình bọn họ như sau:

Trong thời kỳ quá độ, phải có cách mạng. Nhưng cách mạng thì nên thay đổi tinh thần chứ không nên thay đổi hình thức. Đảng của chúng ta gần đây thích nói cách mạng về thơ, tuy nhiên cứ chất những danh từ mới lên đầy mặt giấy mà gọi là cách mạng thì chỉ như sự biến pháp duy tân của Mãn Châu mà thôi. Làm sao cho cái phong trào cũ chứa được ý cảnh mới, như vậy mới thực là cách mạng.

Rồi ông đưa ra một thi nhân mà ông cho rằng đã thành công trong cuộc cách mạng về thơ đó: Hoàng Công Độ.

*

* *

Hoàng Công Độ - tên thực là Hoàng Tuân Hiến - cũng ở trong nhóm Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, được người đương thời coi là một thi

hào nhiệt tâm ái quốc. Trong chương sau chúng tôi sẽ giới thiệu tiểu sử cùng tác phẩm của ông, ở đây chỉ xin ghi những tư tưởng, chủ trương cái cách của ông về thơ.

Ông công kích bọn hủ nho trọng cổ mà khinh kim. Mỗi thời có một hoàn cảnh riêng, người mỗi thời cũng có những ý tưởng, cảm xúc riêng, một dụng ngữ riêng thì tại sao lại cứ phải giữ đúng cách luật, dùng đúng những chữ của cổ nhân? Và ông mạnh bạo tuyên bố: "Tay ta chép những lời miệng ta nói, cổ nhân làm sao có thể trói buộc, lôi kéo ta được?".

Ông chưa dùng bạch thoại để làm thơ, nhưng đã xen nhiều tiếng thông tục, thành thử thơ ông lưu loát, sáng sủa, thành thực mà cảm động như bài *Bái tặng tổ mẫu Lý thái phu nhân mộ thi* (Lễ mộ bà cố bốn đời họ Lý).

Ông rất thích những bài dân ca như *Tí dạ ca*, những bài trai gái đối đáp nhau; và đã dùng những tiếng trong dân gian để viết chín bài *Son ca*, tập *Ký Hợi tạp thi*...

Về phương diện đó, ông đã mở đường cho nhóm Hồ Thích, Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng, Chu Tác Nhân (nhóm đề xướng văn học bạch thoại) và nhóm Cổ Hiệt Cương, Lưu Phục (nhóm đề cao văn học dân gian) sau này.

Một cái cách mạnh bạo nữa là ông bỏ hết cách luật, dùng phép viết văn xuôi để làm thơ. Thi hứng không còn bị giam trong cái khuôn nhất định tám câu bảy chữ; ông giải phóng nó, làm những bài thơ trường thiên dài cả trăm câu, trên hai ngàn chữ, như bài *Phiên khách thiên*; có bài ông dám viết một câu dài tới hai mươi ba chữ (bài *Xích tuệ tứ thập thất nghĩa sĩ ca*).

Về chủ trương cho câu thơ biến hóa như văn xuôi thì Hàn Dũ đời Đường đã đi trước ông và đã tương đối thành công. Về thể thơ trường thiên thì Bạch Cư Dị đã có được hai bài bất hủ: *Tỳ bà hành* và *Trường hận ca*, nhưng không bài nào dài trên 1.500 chữ, Hoàng Tuân Hiến đã có cả cái hùng tâm của Hàn và của Bạch, và đã thành công. Bài *Bãi Mỹ quốc lưu học sinh cảm phú* viết nhân vụ chánh phủ Mỹ đuổi lưu học sinh Trung Quốc về nước năm 1881, bài *Phiên khách thiên* kể về tâm sự một người Trung Hoa lưu lạc ở nước ngoài, nhớ cố hương và buồn cho tổ quốc; bài *Dĩ liên cúc đào tạp tụng ca* tả một bình hoa cắm chung những cành sen, cúc, đào để diễn cái ước vọng thế giới đại đồng; các

giống người đỏ, vàng, trắng hòa hợp với nhau thành một nước, các bài đó đều được người đương thời rất thưởng thức.

Ông thành công nhờ có tài có nhiệt tâm cứu quốc lại đọc nhiều sách, du lịch nhiều nơi, đi gần khắp Âu, Á (có hồi ghé Sài Gòn, làm được 5 bài cảm hoài) cho nên cảm xúc dồi dào, đề tài phong phú.

Chúng tôi xin trích dẫn bốn câu đầu và bốn câu giữa trong bài *Dĩ liên cúc đào tạp hưng tác ca*:

Nam đầu tại Bắc hải tây lưu
Xuân phi ngā xuân, thu phi thu.
Nhân ngôn kim nhật thị tân tuế,
Bách hoa lạn mạn đôi án đầu.

Nghĩa:

*Sao Nam đầu ở Bắc nước biển trôi về phía tây,
Xuân chẳng phải xuân ta, thu chẳng phải thu.
Người ta bảo hôm này là năm mới,
Trăm hoa rụng rở chất đầy đầu án.*

Hai câu sau không có gì đặc biệt, nhưng hai câu đầu làm ta nhớ tới hai câu:

Ils regardaient monter en un ciel ignoré
Du fond de l'océan des étoiles nouvelles.

trong bài *Les conquérants* của José Maria de Hérédia.

Chúng hoa chiếu ảnh ảnh nhất dạng,
Tầng vô nhân tướng vô ngā tướng,
Truyền ngữ thiên hạ vạn vạn hoa
Đãn thị đồng chủng quân nhất gia.
*Các hoa chiếu ảnh: ảnh như nhau
Không có "người" với ta,
Đồn rằng trong thiên hạ có vạn vạn thứ hoa
Nhưng đều là đồng chủng, đều là một nhà.*

Ông đúng là đại biểu cho thi nhân trong thời quá độ, được người lớp mới và cả một số người lớp cũ tán tụng, có kẻ khen thơ ông là "thiên niên



tuyệt tác" nữa. Lương Khải Siêu rất ưa lối sáng tác của ông, muốn bắt chước, nhưng mãi viết báo, cố động dân chúng nên không công hiến gì được về thơ nhiều còn những thi nhân khác trong phái thì đều kém tài, thành thử trên tân thi đàn của Trung Hoa thời đó, Hoàng Tuân Hiến xuất hiện rực rỡ nhưng lẻ loi như sao Mai.

Tân thi đàn như vậy, còn trên cựu thi đàn người ta cũng nhận rằng "mỗi thời có một văn học riêng" nhưng người ta lại chủ trương "phục cổ", mà phục cổ thì các đời trước đã có người "phục Hán thi, Ngụy thi, Đường thi" rồi; lúc này có muốn "phục" nữa chỉ còn có Tống thi, vì vậy Tăng Quốc Phiên chủ trương "Tống thi vận động". Cuộc vận động này thịnh nhất ở thời Đồng Trị (1862 - 1874) và Quang Tự (1875 - 1908), cho nên thơ của phái đó gọi là "Đồng Quang thể". Hai thi nhân đại biểu là Trần Tam Lập và Trịnh Hiếu Tư. Họ bắt chước thi sĩ đời Tống, nhưng không có cái giọng khoáng đạt, cái ý vị thâm trầm của Tô Đông Pha, Vương An Thạch, Mai Nghiêu Thần, Hoàng Đình Kiên, mà chỉ chú trọng vào sự đẽo gọt đến nỗi hóa ra khắc khổ, khó ngâm, khó hiểu, và có người đã bảo rằng làm thơ như họ thi chỉ là cái trò "rót dầu qua lỗ một đồng tiền" hoặc "khắc cảnh Đông Pha chơi Xích Bích trên một hột đào". Họ cho thơ chỉ cần có kỹ thuật; không hiểu rằng kỹ thuật chỉ là phụ, kiến thức, cảm xúc, tâm hồn, mới là chính.

Tuy nhiên đó là xét chung, chứ trong phái Đồng Quang thể cũng có người chống lại phong trào đó, như Chương Bính Lân và Trương Chi Động đề cao sự thanh nhã; và cũng có nhà lưu được ít bài hay, như bài *Chu trung vọng tuyết đoản ca* của Dịch Thuận Đình mà dưới đây tôi trích ra bốn câu.

Sâm nhiên kiến chư phong,
Bất biện vân dữ tuyết.
Dao khan phong khuyết xứ,
Cao điệu minh hoàn diệt.

Nghĩa:

*Nhìn lên núi mịt mù,
Khó nhận mây cùng tuyết.
Án hiện chim bay cao.
Xa xa chỗ núi khuyết.*

Vài nét chấm phá mà diễn được cả một tâm sự u tịch, lạnh nhạt, phiêu diêu. Có khi ông còn chống lại lối cầu kỳ của người đương thời mà làm những bài cực bình dị, nhưng nhạt nhẽo như:

Thanh sơn vô nhất trần,
Thanh thiên vô nhất vân.
Thiên thượng duy nhất nguyệt.
Sơn trung duy nhất nhân.

Nghĩa:

*Núi xanh không mây bụi
Trời xanh không vấn mây.
Trên trời chỉ một trăng
Trong núi chỉ một người*

*
* *

Về *từ*, không có một sự cải cách nào cả, vẫn là những thể cũ, và Hồ Thích trong bài *Ngũ thập niên lai chi Trung Quốc văn học* phân nản rằng "trong năm chục năm đó các từ gia đều trúng cái độc của Mộng Song (tức Ngô Văn Anh: từ của Ngô tôi tắm, khó đọc, khó ca). Rất ít bài có giá trị".

Những từ gia có tên tuổi là Vương Bằng Vận, Chu Tố Mưu, Triệu Hi, Vương Quốc Duy.

Wang Quốc Duy, cũng như Nạp Lan Tính Đức⁽¹⁾ không để cho từ luật bó buộc, chỉ cốt diễn được tình cảnh: "Khi tạo cảnh thì phải hợp với thiên nhiên, mà khi tả cảnh thì phải gần với lý tưởng". Ông không thành công lắm về từ, nhưng lưu lại được một cuốn phê bình có giá trị: *Nhân gian từ thoại*.

Ông phân biệt "cảnh có ta trong đó" (hữu ngã chi cảnh) và "cảnh không có ta trong đó" (vô ngã chi cảnh).

"Cảnh có ta trong đó là lấy (lòng ta) mà ngắm vật, cho nên vật đều mang sắc thái của ta; cảnh không có ta trong đó là lấy vật ngắm vật cho

(1) Cối Đại cương Văn học sử Trung Quốc III trang 149.

nên không biết cái nào là ta, cái nào là vật".

Nhưng rồi ông lại viết:

Cảnh không phải chỉ là riêng cảnh vật; vui mừng buồn giận cũng là một cảnh giới trong lòng người. Cho nên tả được đúng cảnh vật và đúng cả tình cảm nữa thì (thơ, từ) mới gọi là có cảnh giới, không thì gọi là không có cảnh giới.

Nghĩa là ông chủ trương cảnh phải có tình.

Khi tả cảnh và tả tình ông phân biệt lối tả "cách" (gián cách) và "không cách" (không gián cách).

"Không cách" có nghĩa là sinh động, như vẽ; trái lại nếu cảnh, tình không như hiện trước mắt ta thì là "cách". Ông cho rằng làm thơ như Đào Tiềm, Tạ Linh Vận, Tô Đông Pha mới là "không cách", còn Lý Diên Niên, Hoàng Sơn Cốc cũng đã là hơi "cách" rồi. Tóm lại, chỉ danh từ ông dùng là mới, còn tư tưởng không có gì lạ.

*
* *

Xét lịch sử biến thiên của vận văn Trung Quốc thì *khúc* xuất hiện trễ hơn cả. Mới đầu là *thơ* bốn chữ (*Kinh Thi*) rồi biến ra *thơ* năm chữ (Đông Hán), *thơ* năm chữ lại biến ra *thơ* bảy chữ (Đường); từ *thơ* cổ phong biến ra *thơ* luật, *thơ* luật lại biến ra *từ* (Đường), rồi *từ* biến ra *khúc* (Nguyên). *Thơ* thường chỉ để ngâm, *từ* luôn luôn để hát trong các cuộc hội họp, *khúc* để hát trên sân khấu.

Khúc phát triển mạnh nhất ở đời Nguyên, Minh đến cuối Thanh, đã suy nhiều, rất ít tác giả còn soạn hí khúc nữa.

Lương Khải Siêu biết công dụng của nó rất lớn trong việc giáo dục quần chúng, canh tân xã hội, nên hồi biên tập *Tân dân tùng báo*, định soạn hai hí khúc: *Kiếp khô!*⁽¹⁾ *mộng truyền kỳ* và *Tân La Mã truyền kỳ* để tỏ nỗi phẫn uất của mình và cảnh tình quốc dân, nhưng rồi công việc đó bỏ dở.

(1) *Kiếp khô* (ta quen đọc là *hôi*) có nghĩa như tận thế. Nguyên là tiếng nhà Phật: kiếp hóa chi khô: cái tro của hóa tại thiếu một hạt kiếp. Nhà Phật cho rằng tro đen đào ở dưới đất (phải chăng là than đá còn non?) là di tích của một cuộc hóa tại thiếu trọn một kiếp.

Chỉ có Lâm Thụ là viết được vài truyền kỳ thành công, như *Thiên Phi miếu truyền kỳ*, *Hợp Phố châu truyền kỳ*, *Thục quyền đề truyền kỳ* chép chuyện tuần nạn của Ngô Đức Tú trong hồi loạn quyền phi.

Ông khá có sáng kiến, không chịu theo đúng quy luật truyền thống, rút số lớp trong tuồng xuống 20, hoặc 10, chứ không nhất định phải đủ 40 hay 50 như trước; truyền kỳ của ông lại không tả những cảnh luyện ái, bi hoan ly hợp, cho nên không dùng đến vai tuồng giả đóng đàn bà.

Vậy ở cuối Thanh, hí khúc có vẻ tiêu điều; nhưng công việc sưu tập, nghiên cứu hí khúc các đời trước thì lại được xúc tiến. Vương Quốc Duy có những bộ *Tổng Nguyên hí khúc sử* và *Khúc lục*, Ngô Mai có bộ *Cổ khúc trần đàm*. Hai nhà đó nhận được giá trị văn học của hí khúc, không còn coi nó là "tiểu đạo" (con đường nhỏ) nữa mà đã muốn đưa nó lên hàng "đại nhã".

*
* *

Đáng kể hơn là những biến chuyển về *Văn xuôi*: nghị luận và tiểu thuyết.

Năm 1898, Dương Thâm Tú dâng biểu đề nghị bỏ lối văn tám vế, tức lối văn biền ngẫu, nhưng chỉ là đề nghị bỏ trong các kỳ thi thôi. Trong văn học, thể đó từ đời Minh không thịnh hành bằng cổ văn, tức văn xuôi; đặc biệt là cuối đời Thanh, nó không còn ảnh hưởng gì lớn.

Về cổ văn có uy tín nhất là phái phục cổ Đồng Thành, Tăng Quốc Phiên⁽¹⁾ là kiện tướng. Tăng là một công thần của Mãn Thanh, muốn cứu văn triều đình và phục hưng phái Đồng Thành mà đều thất bại, chỉ vì ông đi ngược thời đại chứ không phải vì ông thiếu tài. Chí của ông là "lấy cái kiến thức rộng rãi cách vật, cái tinh thần huân hũ, biện bác của nhà nho, mà đem vào một thể văn hùng kỳ biến hóa" để sửa lại phong khí hư sức đương thời. Nhưng chủ trương "thanh đàm giản phác" đó không được nhiều người theo.

Một nhà phục cổ nữa, cũng đa tài là Chương Bính Lân, nhưng khác phái Đồng Thành, ông không trọng văn Đường, Tống, mà đề cao văn

(1) Những người đề xướng là Diêu Nãi, Phương Bảo, quê ở huyện Đông Thành (An Huy), nên có tên đó. Họ chủ trương văn phải gọn gàng, chặt chẽ, mục thước, cân xứng.

Nguy, Tấn vì cho rằng văn Nguy, Tấn có cái khí thế hùng, (chẳng hạn văn của Vương Bật, của Bùi Ngổ), mà cái học của Nguy, Tấn là cái học rộng, nghiên cứu khắp các nhà đời trước, chứ không chuyên về Nho, phảng phất có cái phong khí ở cuối đời Chiến quốc. Chủ trương "bác quan chư tử" đó lại càng được ít người theo, vì nó cũng không hợp thời như chủ trương của Tăng Quốc Phiên mà lại còn cao hơn, khó phổ biến hơn. Từ cuộc vận động duy tân người ta muốn có một thể văn mới và những tư tưởng mới kia, và nhóm Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng, Lương Khải Siêu được hoan nghênh hơn Tăng và Chương.

Khang Hữu Vi là lãnh tụ trong nhóm này, ý tưởng cuộn cuộn, tưởng tượng dồi dào, lời văn phóng túng nhưng chưa thực là có hình thức mới.

Tới Đàm Tự Đồng và Lương Khải Siêu (coi tiểu sử hai nhà này ở chương sau), văn xuôi Trung Quốc mới bắt đầu biến đổi.

Muốn cố xuy duy tân, truyền bá kiến thức mới thì thể văn ngẫu nhất định là không hợp mà lối viết cô đọng, hàm súc của bát đại gia cũng khó phổ biến được trong đại chúng, vẫn còn bó buộc nhà văn quá, không cho họ phóng bút diễn hết tư tưởng, cảm xúc, cho nên Đàm và Lương phải tạo một thể mới, một thứ văn học mới, thứ "văn thời vụ". Thể văn mới đó có tính cách bình dị, sáng sủa, trôi chảy: lời cầu sắc bén mà tình cảm phải nồng nhiệt để lôi cuốn đại chúng đập mạnh vào óc họ. Nó tức là thể văn viết báo.

Đàm vì mất sớm (hồi 33 tuổi) chưa có dịp tôi luyện thể văn đó. Lương mới thật là có công đầu, đặt cơ sở vững vàng và phổ biến văn thời vụ. Ông là ký giả có tài nhất thời đó, ảnh hưởng rất lớn chẳng những ở Trung Quốc mà còn qua cả Việt Nam; các nhà nho trong Đông Kinh nghĩa thực đều đọc sách của ông và có giọng văn phảng phất như văn ông. Khi trốn qua Nhật Bản ông lập tờ *Thanh nghị báo* và tờ *Tân dân dùng báo*, Thanh đình cấm ngặt mà báo vẫn lọt vào Trung Quốc, dân chúng chuyền tay nhau đọc. Ông thường dùng những tiếng thông thường, theo ngữ pháp ngoại quốc (Nhật, Âu), phóng bút viết, chỉ cốt sáng sủa và dễ hiểu.

Dưới đây tôi trích dịch đoạn đầu trong bài *Thiếu niên Trung Quốc* (Nước Trung Hoa trẻ), bài tiêu biểu cho bút pháp của ông và đã nổi danh ở đương thời:

Người Nhật một mực gọi nước Trung Hoa của ta là đế quốc già nua,

Văn học Trung Quốc hiện đại

lần trước như vậy, lần sau cũng như vậy, lời đó vốn là dịch lời của người Âu. Than ôi! Nước Trung Hoa của ta quả thực là già nua không?

Nhiệm Công⁽¹⁾ đáp: "Ôi! Thế là làm sao? Thế là làm sao? Trong mắt tôi, trong lòng tôi, chỉ thấy một nước Trung Hoa trẻ trung thôi."

Muốn xét nước thế nào là già trẻ, trước hết xin xét người thế nào là già trẻ. Người già thường nghĩ về dĩ vãng, người trẻ thường nghĩ về tương lai; vì nghĩ đến dĩ vãng cho nên sinh lòng lưu luyến, vì nghĩ đến tương lai cho nên sinh lòng hy vọng; vì lưu luyến cho nên bảo thủ, vì hy vọng cho nên tiến thủ; vì bảo thủ cho nên cũ hoai, vì tiến thủ cho nên mới mẻ. Vì nghĩ đến dĩ vãng, việc nào cũng đã trải cả rồi, cho nên chỉ biết theo lệ cũ; vì nghĩ đến tương lai, việc nào cũng chưa trải qua, cho nên mới dám phá cách. Người già thường nhiều ưu uất, người trẻ thường thích vui vẻ; vì nhiều ưu uất cho nên lòng lạnh như tro, vì thích vui vẻ cho nên chí khí mạnh mẽ; vì lòng lạnh như tro cho nên khiếp nhược, vì chí khí mạnh mẽ cho nên hào tráng; vì khiếp nhược cho nên cầu thả, vì hào tráng cho nên mạo hiểm; vì cầu thả cho nên có thể làm cho thế giới tiêu diệt, vì mạo hiểm cho nên có thể cải tạo thế giới. Người già thường chán việc, người trẻ thường thích việc; chán việc cho nên thường thấy mọi việc không thể làm được, vì thích việc cho nên thường thấy không việc gì là không làm được. Người già như bóng xế, người trẻ như ánh mai; người già như con bò gầy, người trẻ như con hổ non; người già như nhà sư, người trẻ như hiệp sĩ; người già như từ điển, người trẻ như hí văn; người già như khói thuốc phiện, người trẻ như rượu Bạch lam địa⁽²⁾; người già như sao đổi ngôi rớt xuống thành đá, người trẻ như đảo san hô trên biển lớn. Người già như Kim tự tháp trên sa mạc Ai Cập, người trẻ như đường sắt ở Tây Bá Lợi Á; người già như liễu cuối thu, người trẻ như cỏ đầu xuân; người già như Tử Hải đọng lại thành chằm, người trẻ như Trường Giang mới phát nguồn. Đại khái, tính cách già và trẻ khác nhau như vậy. Nhiệm Công bảo: "Người vốn có già trẻ thì nước cũng vậy"...

Lời văn đó có sở đoản mà cũng có sở trường; vì mục đích là để cảnh tỉnh quốc dân, cho nên nó phải kêu, mà kêu thì thường khi là rỗng (như đoạn từ "Người già như bóng xế" trở đi); nó cần đập mạnh vào óc độc giả, cho nên phải lặp lại nhiều lần một ý hay một vài tiếng, vì vậy người

(1) Tác giả tự xưng.

(2) Bạch lam địa phiên âm của tiếng Brandy của Anh, một thứ rượu mạnh, như rượu Cognac của Pháp.

ta thường chê nó là "tràng giang đại hải"); nhưng nó có sức lôi cuốn mãnh liệt nhờ nhiệt tâm của ông, nhờ một giọng tự nhiên mà hùng hồn, lăm lăm li, nhờ một tiết điệu luôn hợp với cảm xúc chân thành của ông.

Người viết loại văn đó chỉ cần có một tác dụng rộng rãi và nhất thời, không có ý lưu truyền lại đời sau; và tác dụng của văn Lương Khải Siêu quả thực lớn lao: chính ông cũng bảo rằng: "các học giả tranh nhau bắt chước, gọi nó là "tân văn thể", còn bọn già thì rất ghét nó (...); nhưng lời lẽ minh bạch, ngọn bút thường chứa chan tình cảm, đối với độc giả như một thứ ma lực" (*Thanh đại học thuật khái luận*).

Một nhà nã cũng có ảnh hưởng tới văn xuôi, là Chương Sĩ Chiêu. Ông đã từng qua học bên Anh, đã đọc những sách kinh tế, chính trị của Âu, đặc biệt chú ý tới môn logic (logique: người Trung Hoa phiên âm là *La tập*); rồi có hỏi qua Nhật Bản, ở đó soạn cuốn *Trung đẳng quốc văn điển* tức cuốn văn pháp đầu tiên của Trung Hoa, trong đó ông khuyến lý luận phải theo phép logic.

Một đặc điểm của tinh thần dân tộc Trung Hoa là trọng trực giác hơn luận lý. Trong lịch sử triết học của họ, ta chỉ thấy có phái Biệt Mặc và Tuân Tử, đều ở đời Chiến quốc là nghiên cứu về tri thức, nhưng từ đời Hán trở đi, không có ai phát huy thêm học thuyết của họ. Tất nhiên triết gia Trung Hoa cũng phải suy luận, dẫn chứng khi bàn về một vấn đề nào đó, nhưng họ không ưa giảng giải dài dòng, không sắp đặt tư tưởng thành một hệ thống minh bạch, cho nên sách của họ khó đọc, nhiều khi tối nghĩa.

Chương Sĩ Chiêu được đào tạo ở phương Tây, thấy rõ cái tệ đó, muốn sửa lại, khuyến đồng bào khi lập luận phải tuân tự phân tích cho hợp lý, như "tước gai, tước cho tới lớp cuối cùng thì sẽ thấy". Phép "lý luận tước gai" đó được nhiều người cầm bút lớp sau thực hiện và đã giúp cho văn xuôi Trung Hoa thêm sáng sủa chặt chẽ.

*

* *

Một sự biến chuyển nữa rất quan trọng là sự biến chuyển về *quan niệm tiểu thuyết*.

Người Trung Hoa từ trước vẫn coi tiểu thuyết là "tiểu đạo" (con

đường nhỏ), là cái bọn "nghe chuyện bậy ở ngoài đường mà chép lại" để cho bọn "tiểu trí ở chốn quê mùa đọc", không đáng đưa lên hàng "đại nhã", "người quân tử không thèm làm"; cho nên chỉ những người bắt đắc ý mới viết tiểu thuyết mà hầu hết đều giấu tên thật. Thành thử ít có tác phẩm bất hủ, và loại tiểu thuyết vẫn không được coi là văn học chính thống.

Tới cuối đời Minh, mới có một nhà phê bình là Kim Thánh Thán nhận thức được giá trị của tiểu thuyết, coi trọng bộ *Tam quốc diễn nghĩa*, tôn sùng bộ *Thủy hử*, cho: "Văn chương trong thiên hạ không bộ nào hơn được" và đặt Thi Nại Am (tác giả *Thủy hử*) ngang hàng với Trang Tử, với Khuất Nguyên.

Nhưng dân chúng nước nào và thời nào cũng ưa đọc tiểu thuyết. Và Khang Hữu Vi phải nhận rằng những người hơi biết chữ, có kẻ không đọc kinh, thư, chứ không ai không đọc tiểu thuyết. Vì vậy ông muốn dùng tiểu thuyết để dạy dân: "Lục kinh không dạy được dân thì nên lấy tiểu thuyết mà dạy; chính sử không vô được (đầu óc) của dân thì nên cho tiểu thuyết vô; các bộ ngữ lục (sách chép lời bản về đạo lý của các triết gia) không khuyên răn được thì nên lấy tiểu thuyết mà khuyên răn; luật lệ không trị được thì nên lấy tiểu thuyết mà trị (nghĩa là làm cho dân theo đường phải)".

Lương Khải Siêu mở rộng thêm ý của Khang, trong bài *Luận tiểu thuyết dữ quần trị chi quan hệ* (Bản về sự quan hệ giữa tiểu thuyết và sự trị dân):

Tiểu thuyết có một lực lượng rất mạnh; nó un đúc thẩm nhàn, kích thích, đề khởi, nên muốn canh tân đầu óc dân chúng, canh tân đạo đức, canh tân tôn giáo, canh tân chính trị, canh tân phong tục, canh tân học thuật, canh tân nhân tâm, nhân cách thì trước hết phải canh tân tiểu thuyết, và cuộc cách mạng tiểu thuyết phải đi trước những cuộc cách mạng khác!

Vương Quốc Duy trong bài phê bình *Hồng lâu mộng* cũng viết:

Trong các mỹ thuật thì thi ca, hí khúc, tiểu thuyết đứng trên chót vót vì mục đích của những môn đó là miêu tả nhân sinh.

Theo Lương, bao nhiêu cái hủ bại của Trung Quốc đều do tiểu thuyết gây ra cả: từ những tư tưởng trạng nguyên tể tướng, giai nhân tài tử, giang hồ đạo tặc, hồ ly, ma quỷ, cho đến những tục coi tướng coi bói,

tìm đất để má, những thói trọng khoa cử, ham tước lộc; những tật tham tàn, dâm dục, đa tình, ủy mị, khóc hoa rụng trắng tàn, những thái độ đào viên kết nghĩa, Lương sơn minh thệ, những loạn Bạch Liên, quyền phi... hết thảy đều là hậu quả tai hại của tiểu thuyết.

Và năm 1902, ông viết bài tuyên ngôn "cách mạng tiểu thuyết" rồi thực hành liền: xuất bản tạp chí *Tân tiểu thuyết* ở Hoàn Tân (Nhật Bản) và viết một tiểu thuyết chính trị, nhan đề là *Tân Trung Quốc vị lai ký* để hô hào canh tân chính trị và xã hội. Chủ trương của ông hay nhưng tài viết tiểu thuyết của ông kém, truyện đó không gây được ảnh hưởng gì cả.

Lúc đó là sau cuộc chính biến Mậu Tuất; phong trào duy tân còn sôi nổi trong dân chúng, cho nên đề xướng của Lương được rất nhiều người hưởng ứng. Sau bài *Luận tiểu thuyết dữ quản trị chi quan hệ* của Lương tới những bài: *Nguyệt nguyệt tiểu thuyết tự* của Ngô Ốc Nghiêu, *Luận tiểu thuyết dữ cải lương xã hội chi quan hệ* của Thiên Lục Sinh, *Dư chi tiểu thuyết quan* của Giác Ngã (Từ Niệm Từ), *Tiểu thuyết nguyên lý* của Biệt Sĩ (Hạ Huệ Khanh), *Tiểu thuyết lâm phát san từ* của Hoàng Ma Tây vân vân...

Không khí thực kích thích, hầu hết đều tin ở công dụng phi thường của tiểu thuyết, đều muốn dùng nó để phục vụ xã hội, thúc đẩy công việc cải lương truyền bá những tư tưởng lập hiến. Tóm lại, người ta coi tiểu thuyết là một thứ bách khoa toàn thư, hoặc một thứ toàn dân giáo khoa thư; và Thiên Lục Sinh đã vạch một kế hoạch dịch tiểu thuyết để khai thông dân trí: phải định tôn chỉ, xét trình độ độc giả, lựa thể tài cùng những sự thực; những truyện dâm dăng, quái đản, ngay cả những truyện chỉ để tiêu khiển, không có hại tới phong tục nhưng cũng không có lợi cho sự giáo hóa, đọc chỉ thêm mất thì giờ và mỗi mất thì cũng gạt bỏ hết. (*Luận tiểu thuyết dữ cải lương xã hội chi quan hệ*).

Đa số đều quá khích, chỉ có Hoàng Ma Tây và Giác Ngã là không tin lắm ở sự giáo dục của tiểu thuyết. Hoàng bảo: "Xưa người ta quá khinh tiểu thuyết, nay người ta lại quá trọng tiểu thuyết... coi nó như là pháp điển của quốc gia, thánh kinh của tôn giáo, sách giáo khoa ở trường học..."; còn Giác Nhã thì cho rằng: "Tiểu thuyết không tạo được xã hội, chính xã hội tạo ra tiểu thuyết". Và cả hai đều chủ trương tiểu thuyết là nghệ phẩm, phải có nghệ thuật, phải tự nhiên, không thể đem nhồi đại các tư tưởng chính trị, luân lý vào trong đó được. Sự phản đối rụt rè của

họ trong lúc mọi người còn hăng say đó, tất nhiên không được ai nghe.

Nhờ phong trào đó mà trong mười năm đầu thế kỷ, tiểu thuyết Trung Hoa phát triển rất mạnh, kể cả sáng tác và dịch thuật có đến trên ngàn loại, mỗi tháng trung bình mười loại. Cũng như ở nước ta, tiểu thuyết gia Trung Hoa thời đó thường cho đăng báo trước rồi mới in thành sách, và các báo nổi danh như *Tân tiểu thuyết* (xuất hiện năm 1902) của Lương Khải Siêu, *Tứ Tượng tiểu thuyết* của Lý Bá Nguyên, *Nguyệt nguyệt tiểu thuyết* (1906) của Ngô Nghiễn Nhân (tức Ngô Ốc Nghiễn), *Tiểu thuyết lâm* (1907) của Hoàng Ma Tây và *Từ Niệm Từ* (tức Giác Ngã).

Đề tài rất nhiều, tư tưởng rất phức tạp, trừ một số tiểu thuyết nghĩa hiệp, còn hầu hết đều tả xã hội đương thời và nhằm mục đích cảnh tỉnh quốc dân. Có truyện ghi lại cuộc nổi dậy của Nghĩa Hòa đoàn năm Canh Tý như *Kinh hoa bí huyết lục* của Lâm Thư, có truyện chép vụ chánh phủ Mỹ cấm thợ thuyền Trung Hoa làm nghề ở Mỹ như *Khổ xã hội* (Khuyết danh); hoặc tả tình cảnh thê thảm của thợ thuyền, thương nhân như *Thị thanh* (Tiếng chợ) của Cơ Văn. Các cuốn *Tân Trung Quốc vị lai kỳ* của Lương Khải Siêu, và *Vị lai thế giới* của Xuân Phàm hô hào vận động lập hiến; các cuốn *Sư tử hồng* của Trần Thiên Hoa, *Lục nguyệt sương* của Tĩnh Quan Tử hô hào dân tộc cách mạng. Có tác giả muốn giải phóng phụ nữ như Di Tỏa trong cuốn *Hoàng tú cầu*; có tác giả đã đảo mê tín như Tráng Giả trong cuốn *Tảo mê triều* (chối quét mê tín), Mặc Sinh trong cuốn *Ngọc Phật duyên*, có tác giả mạt sát bọn quan lại hủ bại tham nhũng như Hoàng Tiểu Phối trong *Hoạn hải thăm trầm lục*...

Phong trào thịnh nhất vào khoảng 1902 - 1906. Các văn nhân dùng ngọn bút hiện thực vạch những hắc ám trong xã hội, tạo nên một loại tiểu thuyết gọi là loại "khiến trách". Nổi danh nhất là những cuốn *Quan trường hiện hình ký* của Lý Bá Nguyên, tức Lý Bảo Gia, *Nhị thập niên mục đồ chỉ quái trạng* của Ngô Ốc Nghiễn, *Lão tàn du ký* của Lưu Ngạc, *Nghiệt hải hoa* của Tăng Phác.

Từ 1907, đặc biệt từ năm 1912 trở đi, người ta thấy cuộc Cách mạng Tân Hợi không biến đổi được gì trong xã hội mà tình hình trong nước còn đen tối thêm, phong trào tin tưởng ở tiểu thuyết cũng suy lặn, mà các loại tiểu thuyết "uyên ương hồ điệp" và "hắc mạc" (màn đen: chép những bí ẩn hắc ám, đơ dáy), nổi lên và chiếm một số lượng lớn. Xét chung thì các tiểu thuyết trong khoảng năm sáu năm đầu thế kỷ, đều có tính cách

chính trị hiện thực và phúng thích. Tác giả mỉa mai xã hội đương thời để gây trong lòng độc giả cái ý cải lương của nó, tạo một xã hội mới. Khuynh hướng phúng thích đó bắt nguồn từ *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử (1701 - 1754), băng đi một thời khá lâu, tới cuối thế kỷ trước, xuất hiện trở lại và tồn tại cho tới ngày nay (ít nhất là ở Đài Loan) có thể bảo nó là *khuynh hướng chính trong tiểu thuyết Trung Hoa hiện đại*.

Qua giai đoạn sau (1917 - 1927), sẽ có nhiều nhà thành công rực rỡ trong loại "khiển trách" đó, đặc biệt là Lỗ Tấn; trong giai đoạn hiện tại, sự thành công chỉ là tương đối vì các tiểu thuyết gia cuối Thanh chưa học được kỹ thuật của phương Tây, vẫn còn theo kỹ thuật truyền thống của họ.

Những cuốn như *Kinh hoa bích huyết lục*, *Kim Lăng thu* (chép những cố sự ở Nam Kinh trong cuộc Cách mạng Tân Hợi), *Quan trường tân hiện hình ký* (chép việc Viên Thế Khải xưng đế) của Lâm Thư không phải là dở hẳn, nhưng đều không có tư tưởng trung tâm, kết cấu thống nhất, nhân vật cốt cán, bất quá chỉ là những trường thiên bút ký. Ông đã dịch nhiều tiểu thuyết phương Tây, nên phá được truyền thống viết "tiểu thuyết chương hồi", không còn dùng những "thoại thuyết", "thả thính hạ hồi phần giải" ở đầu và cuối mỗi chương nữa; nhưng ảnh hưởng của tiểu thuyết phương Tây mới chỉ có bấy nhiêu thôi.

Những nhà khác thì cũng vậy: chưa ai tạo được những nhân vật điển hình, chưa ai biết xếp đặt tình tiết cho tân kỳ; kỹ thuật vẫn là kỹ thuật *Nho lâm ngoại sử*, ghép nhiều truyện ngắn lại, chẳng cần liên lạc gì với nhau, có khi chỉ dùng một chữ *ngã* (tôi) để làm cái dây nối truyện nọ tới chuyện kia (như trong *Nhị thập ngũ niên mục đồ chi quái hiện trạng*). Cho nên gọi là trường thiên chứ sự thực chỉ là một mớ đoàn thiên gom lại.

*
* *

Biến chuyển cuối cùng là sự phát triển của công việc *dịch thuật*. Từ khi nhận thấy sự thua sút của mình về khoa học, võ bị, nhất là thấy sự tấn bộ của Nhật Bản, triều đình Mãn Thanh cũng muốn tìm hiểu khoa học phương Tây cho nên phái một số thanh niên qua du học Âu, Mỹ, và lập ra Đồng văn quán, Văn hội quán, Ích trí như hội... Những cơ quan

văn hóa này đã dịch một số tác phẩm về võ bị, y học, cách trí, công nghệ; còn những sách triết học và văn học thì chưa quan tâm tới.

Phái đời đến Nghiêm Phục và Lâm Thu, công việc dịch thuật mới phát lên mạnh mẽ, có thể ví với công việc dịch kinh Phật ở đời Đường.

Nghiêm Phục chuyên dịch sách triết học, còn Lâm Thu chuyên dịch tiểu thuyết và số tiểu thuyết dịch thời đó muốn át cả số tiểu thuyết sáng tác. Cả hai đều dùng cổ văn để dịch (vì vậy dịch phẩm chỉ phổ biến trong giới trí thức) và đều dịch ý, nhưng đã trọng những nhân danh địa danh trong nguyên tác, phiên âm ra, chứ không đổi thành tên Trung Hoa, như vậy cũng đã đáng kể là tiến bộ.

Nghiêm Phục (1853 - 1921) dịch được chín cuốn về triết lý, học thuật tư tưởng của Darwin, Huxley, Spencer, Stuart Mill..., mà bản dịch cuốn *Thiên diễn luận* của Darwin có ảnh hưởng lớn ở đương thời. Ông có thái độ nghiêm cẩn, cố tìm chữ dịch cho đúng nghĩa, có khi "do dự cả tuần cả tháng để tạo một danh từ". Ông đưa ra ba tiêu chuẩn để dịch: *tín*, *đạt*, và *nhã*. *Tín* là dịch cho đúng nghĩa không thêm bớt; *đạt* là dịch cho xuôi để người đọc dễ hiểu, *nhã* là phải có văn vẻ. Ông giữ được đúng ba tiêu chuẩn đó cho nên dịch giả đời sau thường rút kinh nghiệm của ông.

Nhưng ông có một tật là cố dùng những tiếng có sẵn đời Tiên Tần để diễn những quan niệm, tư tưởng Âu Tây, cơ hồ như ông muốn tỏ rằng những quan niệm, tư tưởng ấy tuy có vẻ mới, mà kỳ thực Trung Quốc thời cổ đã có sẵn cả rồi. Như vậy *nhã* thì có *nhã*, mà nhiều khi không thực là *tín*.

Lâm Thu (1852 - 1924) cũng ở trong phái Đồng Thành như Nghiêm Phục; và cũng như Nghiêm Phục, ông chịu ảnh hưởng Ngô Nhữ Luân, một người có tư tưởng mới trong phái đó. Ông đậu cử nhân, rồi bỏ cử nghiệp, xoay ra viết văn, nhiệt tâm ái quốc, hồi trẻ có tư tưởng cách mạng, rồi về giả hóa ra thủ cựu, chống lại cuộc cách mạng văn học của Hồ Thích và Trần Độc Tú (coi thêm phần tiểu sử của ông ở chương sau).

Ông làm thơ, viết tiểu thuyết, nhưng không thành công. Sự nghiệp của ông ở cả trong công việc dịch tiểu thuyết ngoại quốc. Sức dịch của ông thật đáng kinh: theo thống kê của Hàn Quang thì ông dịch được 171 loại (tức tác phẩm) gồm 270 cuốn, chưa kể 14 loại nữa chưa in. Trong số đó, ít nhất cũng được 40 loại có giá trị: được hoan nghênh nhất là cuốn *Ba lê trà hoa nữ di sự* (tức *La Dame aux camélias*) của A. Dumas fils và

cuốn *Hắc nô hu thiên lục (La case de l'oncle Tom)* của H. Beecher Stowe. Ông dịch đủ cả tiểu thuyết của Anh, Mỹ, Pháp, Nga, Na Uy, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Nhật Bản... từ Shakespeare, Swift, Charles Dickens, Washington Irving, tới Victor Hugo, Alexandre Dumas (cha và con) Balzac, Ibsen, Cervantes, Léon Tolstoi... Từ hồi Cựu Ma La Thập và Huyền Trang dịch kinh Phật, mới lại thấy một nỗ lực dịch sách đến như vậy, để mở rộng kiến văn cho đồng bào. Trong bài tựa cuốn *Bất như quy* ông viết:

Thư tôi, tuổi đã già, không còn có ngày báo quốc được nữa, cho nên nguyện làm con gà gáy sáng để đánh thức đồng bào.

Đáng phục nhất là ông không biết ngoại ngữ mà có hùng tâm dịch văn chương Âu, Mỹ. Ông nhờ một vài người biết ngoại ngữ dịch miệng ra, ông hiểu ý trong truyện rồi viết lại thành cổ văn, thành thử thường mắc nhiều lỗi, mặc dầu vậy ông vẫn được quốc dân mang ơn: tên ông sẽ còn được nhắc hoài trong văn học sử Trung Quốc.

Ngoài Lâm Thụ ra, còn vài nhà nữa, như Ngô Đào dịch tiểu thuyết của Pháp và tiểu thuyết của Nga qua bản tiếng Nhật; Bao Thiên Tiểu chuyên dịch những sách về giáo dục.

Dịch thơ phương Tây thì có Mã Quân Vũ và Tô Mạn Thù.

Mã Quân Vũ làm thơ đã hay mà dịch thơ cũng hay. Nhiều người cho rằng bản dịch *Ai Hy Lạp* (nguyên tác của Bái Luân: Byron) dùng thể cổ thi thất ngôn hay hơn bản dịch của Tô Mạn Thù dùng thể cổ thi ngũ ngôn, và hơn cả bản dịch của Hồ Thích dùng thể Ly tao.

Tô Mạn Thù vừa dịch thơ Anh ra Trung Hoa vừa dịch thơ Trung Hoa ra Anh, khá tài tình.

Hai nhà đó đều góp công vào cuộc cách mạng trong những giai đoạn sau vì đã mở cho tao nhân Trung Quốc một chân trời mới, khác hẳn chân trời cổ hủ của họ.

*
* *

Tóm lại trong thời kỳ quá độ từ 1898 đến 1916, các văn nhân Trung Quốc hăng hái quyết tâm đòi duy tân. Vai trò ở trong tay các nhà cổ học có tư tưởng mới, trẻ tuổi đầy nhiệt huyết: năm Mậu Tuất, trong cuộc vận

động duy tân, người lớn tuổi nhất mà cũng là nhà lãnh tụ, tức Khang Hữu Vi mới tứ tuần, Đàm Tự Đồng mới có 29 tuổi, Lương Khải Siêu mới 25 tuổi...

Họ thất bại về chính trị, nhưng chí khí càng thêm nung nấu, họ dùng cây bút mà canh tình quốc dân, canh tân văn học.

Về thơ, Hoàng Tuấn Hiến đã bắt đầu phá cách luật, đã cung cấp được nhiều ý cảnh mới, làm cho dòng thơ cũ trở lại.

Về văn xuôi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, đã bỏ hẳn thể biến ngẫu, thể cổ văn mà tạo một thể mới, tuy vẫn dùng văn ngôn nhưng sáng sủa bình dị hơn, đôi khi đã theo cú pháp của phương Tây. Thể đó, là thể viết báo rất hợp với việc truyền bá tư tưởng mới trong dân chúng.

Khang, Lương còn đề cao tiểu thuyết, coi nó là thể quan trọng nhất trong văn học và một nhóm nhà văn đã cho ra những tạp chí chuyên đăng tiểu thuyết sáng tác và dịch, làm cho văn đàn trở nên náo nhiệt. Tác phẩm rất nhiều, tuy chưa thoát được kỹ thuật truyền thống, nhưng đều có công dụng lớn trong việc canh tình quốc dân, đều có tính cách hiện thực, thú vị.

Loại tiểu thuyết "khiến trách" đó trong các giai đoạn sau còn phát triển mạnh hơn nữa.

Một nhóm người khác, Nghiêm Phục và Lâm Thu chuyên dịch những tác phẩm ngoại quốc để mở mang kiến thức cho quốc dân, giới thiệu những tư tưởng mới và gián tiếp thúc đẩy sự canh tân quốc gia.

Phong trào bông bột nhất trong khoảng 1898 - 1906.

Sau khi Cách mạng Tân Hợi thành công, mất năm đầu tình hình trong nước còn rối ren hơn trước, một số không đủ bình tĩnh để suy tư sáng tác, một số nữa nản lòng, cho nên trên văn đàn, không khí kém náo nhiệt: tiểu thuyết "hắc mạc" và "uyên ương hồ điệp" lại xuất hiện.

Nhưng văn trào cũng như thủy trào, khi hạ xuống tức là dự bị để dâng lên nữa, và sau đợt đầu sẽ còn nhiều đợt tiếp nối. Những dao động trong thời quá độ này chỉ mới làm nứt cái nền tảng của văn học truyền thống; những biến động lớn lao trong giai đoạn sau mới làm cho nó sụp đổ.

CHƯƠNG II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

HOÀNG TUÂN HIỀN
(1848 -1905)

Thế kỷ trước, đất Quảng Đông cơ hồ là đất của cách mạng, Tôn Văn sinh ở Quảng Đông, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đều gốc gác ở Quảng Đông, mà Hoàng Tuân Hiền cũng là người Quảng Đông.

Hoàng, tên tự là Công Độ, năm 1848 ra đời ở huyện Mai, cha là Hồng Tảo, làm tri phủ ở Quảng Tây. Sớm thông minh, ba tuổi đã học vỡ lòng, mười tuổi tập làm thơ, nổi tiếng thần đồng trong miền.

Thời đó Trung Quốc đương suy, triều đình hủ bại, chịu nhục về vụ Nha phiến chiến tranh, rồi phải đối phó với Thái Bình thiên quốc. Năm 1859, quân Hồng Tú Toàn đánh phá huyện Mai. Ông cùng gia đình lánh nạn qua Triều Châu, khi yên rồi trở về nhà thì nhà cửa tan nát.

Năm 1870, lần đầu qua Hương Cảng, thấy công việc kinh doanh của người Anh, ông càng phục thể lực Âu châu, càng buồn về tình cảnh nước nhà, nhân đó làm mười bài thơ *Cảm hoài*. Tư tưởng duy tân của ông, do ảnh hưởng của Cung Tự Trân, Ngụy Nguyên, lúc đó càng tiến.

Năm 28 tuổi (1876) ông mới đậu cử nhân, gặp lúc Trung Quốc bắt đầu đặt khâm sứ ở Nhật Bản. Ông được bổ dụng trong phái đoàn của Chánh khâm sứ Hà Như Chương, và luôn trong mười năm, ông làm một chức quan ngoại giao ở Nhật, Mỹ, Tân Gia Ba, Anh, nhờ đó mà nhân quan ông rộng, kinh nghiệm ông nhiều. Ông là một trong số ít người Trung Hoa hiểu tình hình thế giới hồi đó.

Ở Nhật, ông làm thơ tả cảnh vật Nhật, in thành bộ *Nhật Bản tạp sự*, đọc những sách dịch Jean Jacques, Rousseau, Montesquieu; rồi lại học tiếng Nhật, nghiên cứu văn hóa Nhật, đặc biệt là cuộc duy tân của Nhật, soạn cuốn *Nhật Bản quốc chí*.

Ông cùng với Hà Như Chương chủ trương bảo vệ Lưu Cầu, cũng cố thế lực ở Triều Tiên, nhưng triều đình không nghe, sau cả hai nơi đó đều bị Nhật cướp mất, ông buồn bực, gởi tâm sự trong những bài thơ: *Bi Bình Nhuông, Ai Lữ Thuận, Khóc Uy hải, Hàng tướng quân ca*.

Bài *Ai Lữ Thuận* hùng hồn mà lâm li mười bốn câu đầu, tả sự hiểm trở của Lữ Thuận:

Hải thủy nhất hoảng yên cửu điểm
Tráng tai thử địa thực thiên hiểm
Pháo đài ngật lập như hổ giảm
Hồng y đại tướng uy vọng nghiêm
Hạ hữu oa trì liệt cự hạm
Tinh thiên lôi oanh dạ điện thiểm.

...

Vị hải khả điền sơn dị hám
Vạn quý tụ mưu vô thử đảm.

Dịch:

*Biển sâu thăm thẳm, khói chín điểm,
Hùng thay nơi này thật thiên hiểm.
Pháo đài chót vót như cọp hồng,
Đại tướng giáp đỏ, cao uy vọng.
Dưới vũng la liệt chiến hạm lớn,
Ngày nổ vang trời, đêm chớp nhoáng.*

...

Dầu đến quý trông thấy cảnh đó cũng phải sợ, chiếm làm sao nổi:

*Biển còn dễ lập, núi dễ chuyển,
Vạn quý bàn nhau mà tán đảm.*

Thế mà rốt cuộc:

*Một sớm tan như gạch vụn, nát thành tro.
Khi nghe quân địch phía sau lưng tiến tới.*

Nhất triều ngổa giải thành kiếp khô,
Văn đạo địch quân đạo bối lai.

Cả đoạn đầu chỉ để làm nổi bật sự hèn nhát của quân triều đình Thanh trong hai câu kết.

Chính nhờ những bài thơ như vậy, những bài thời sự vô cùng cảm khái mà Hoàng Tuân Hiến được người đời tặng cho cái tên "thi sử".

Ở Nhật sáu năm, ông được phái làm Tổng lãnh sự ở Cựu Kim Sơn. Ông không ưa nước Mỹ. Ông thấy các đảng phái tranh nhau mỗi lần bầu Tổng thống, thói tham nhũng của quan lại mà sinh ra ác cảm với chế độ dân chủ. Nhất là khi Mỹ đặt ra luật cấm chỉ thợ thuyền Trung Hoa làm ăn, cự tuyệt người Tàu vào cõi thì ông càng oán họ là tiểu nhân, tàn nhẫn. (bài *Trục khách* và tập *Kỹ sự*).

Sau mười năm ở ngoại quốc, ông về quê nhà nghỉ ngơi năm năm (1885 - 1890), hồi này ông làm bài: *Lẽ một bà cổ bốn đời* và một số bài dân ca.

Năm 1890, ông lại trở về ngoại giao, làm Tổng lãnh sự ở Anh. Qua nơi nào ông cũng ngắm cảnh, nhận xét tình hình và làm thơ; thơ *Cảm hoài* ở Sài Gòn; thơ *Ngọa Phật* (Phật nằm) ở Tích Lan, dài hơn 2.000 câu, làm cho Lương Khải Siêu phải kinh phục.

Ông ưa chính thể của Anh, và sau này về nước, ông chủ trương quân chủ lập hiến trong cuộc vận động ở Hồ Nam.

Ở Anh, được một năm, ông đổi về làm lãnh sự Tân Gia Ba, qua Paris, ghé Ba Tư, đâu đâu cũng để lại thơ kỷ niệm: thơ tả tháp Eiffel, tả Tân Gia Ba... Bài thơ *Sen, cúc, đào cùng chung một bình* làm trong thời này.

Năm 1894 ông đau lòng về vụ Triều Tiên (Giáp Ngọ chiến tranh) rồi năm sau Thanh đình cắt Đài Loan để cầu hòa với Nhật, ông từ chức, hoạt động trong nhóm duy tân.

Ông cùng với bọn Khang, Lương và ba ngàn "công xa"⁽¹⁾ dâng

(1) Công xa là những ông cử lên Kinh thi hội.

Văn học Trung Quốc hiện đại

thư xin biên pháp. Ông tổ chức *Cường học hội*, được ba tháng, hội bị đóng cửa.

Năm 1896, ông cùng với Lương Khải Siêu làm báo ở Thượng Hải sáng lập tờ *Thời vụ*.

Năm 1897, vua Quang Tự muốn duy tân, dùng những người có tư tưởng mới, nên bổ ông làm chức Án sát sứ Hồ Nam. Ông cùng với tuần phủ Hồ Nam là Trần Bảo Trâm hết sức thi hành chính sách mới, mở *Thời vụ học đường*, mời Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng lại giúp sức trong việc cải tổ, giáo dục và chính trị hương thôn, còn ông thì chinh đốn các việc hành chánh, dân trong tỉnh rất cảm ân đức.

Năm sau, ông được vua bổ làm sứ thần Nhật Bản nhưng cuộc biến pháp Mậu Tuất thất bại, ông bị Từ Hi thái hậu cách chức về quê nhà ở Quảng Đông. Từ đó một phần vì sức suy, một phần vì chán nản, không hoạt động gì nữa, chỉ làm thơ (*Kỳ Hội tạp thi*), thỉnh thoảng viết một bài báo đăng trên tờ *Tân dân* của Lương Khải Siêu, bàn về chính trị và ký nhiều bút hiệu.

Ông mất năm 1905, thọ 57 tuổi.

*
* *

Nhà phê bình nào cũng nhận rằng ông là thi sĩ lớn nhất ở cuối đời Thanh, thời quá độ giữa cũ và mới, được cả phái tân và phái cựu tán thưởng. Trần Tam Lập khen thơ ông là "*thiên niên tuyệt bút*"; Cát Hiền Ninh bảo ông là "*tiên vô cổ nhân*".

Ông tập đại thành những cái hay của thơ truyền thống, có những bài tả nỗi khổ của dân như Đỗ Phủ, những bài chép thời sự như Bạch Cư Dị, những bài ái quốc nồng nhiệt, ý khí hào hùng như Lục Du; mà lại có nhiều ý cảnh mới như những bài làm trong khi ông giữ chức lãnh sự ở Mỹ, Anh, Tân Gia Ba... Đa số thơ ông dùng thể cổ, nhưng có một số bài dùng hình thức mới, phá cả mọi cách luật, như những bài quân ca, nhi đồng ca, mỗi câu chỉ có ba chữ; đặc biệt là ông dám dùng thể văn xuôi để làm thơ, cho nên có câu dài tới trên hai chục chữ.

Ông tự hào rằng đã "tự dựng được một cột cờ":

Từ các họ Tào, Bão, Đào, Tạ, Lý, Đỗ, Hàn, Tô⁽¹⁾ cho tới các nhà thơ nhỏ gần đây, tôi nghiên cứu hết, nhưng không dùng thể cách của một nhà nào cả, chỉ muốn giữ cái thể cách của tôi thôi.

Ông được sinh vào một thời Trung Quốc có rất nhiều biến chuyển lớn và có cơ hội đi nhiều nước Âu, Á, Mỹ cho nên tư tưởng, trí thức và cảm xúc của ông mới hơn cổ nhân. Nhưng đồng thời với ông còn bao thi nhân khác mà sao chỉ riêng ông làm tròn được cái sứ mạng "kế vãng khai lai" đó?

Ở nước ta, từ trước tới nay chúng ta mới chỉ thấy Tân Đà là giới thiệu thơ ông trong bài: "Một nhà thơ dân tộc của Trung Quốc về thời đại gần đây: Hoàng Công Độ"⁽²⁾ đăng trên tạp chí *Khuyến học* số 4 và 5, năm 1935. Tôi thấy thi hào họ Nguyễn của ta rất có cảm tình với thi hào họ Hoàng Trung Hoa. Tâm hồn hai vị cũng gần như nhau, cũng nhiệt tình yêu nước, cũng muốn canh tân xã hội, cũng ưa dân ca và cũng làm những bài hát cho trẻ em, (bài *Lên Tám* của Tân Đà cũng có giọng vui tươi như những bài *Ấu trĩ viên thượng học ca* của Hoàng).

Dưới đây tôi xin chép lại bản dịch bài *Đài Loan hành* (*Khuyến học* số 5) để độc giả thưởng thức tài của cả hai nhà.

ĐÀI LOAN HÀNH

Thành đầu bông bông lời đại cổ
Thương thiên thương thiên lệ như vũ.
Nụy nhân cánh cát Đài Loan khứ.
Đương sơ bản đồ nhập thiên phủ
Thiên uy viễn cập nhật xuất xứ.
Ngã cao ngã tăng ngã tổ phụ.
Nghệ sát bông cao lai thử thổ
Đường sương minh tuyết thiên ức thụ.
Tuế khóa kim tiền vô vạn số
Thiên hồ khí ngã thiên hà nộ

(1) Tức Tào Thục, Tào Phi, Bão Chiêu, Đào Tiềm, Tạ Linh Vận, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Tô Đông Pha.

(2) Chúng tôi đã dùng nhiều tài liệu trong bài đó để viết đoạn trên. Bài đó nguyên tác của Cát Hiến Ninh, Tân Đà dịch và trích thêm thơ của Hoàng.

Thử ngã chi cao cung cừ lổ

Y. Hi. Hu!

Bi hồ tai!

Nhữ toàn Đài!

Tạc hà trung dũng, kim hà khiếp,

Vạn sự phản phiên tùy chuyển tiệp.

Bình sinh chiến thủ cô dụ bị,

Viết "trung" viết "nghĩa" hà sở thị.⁽¹⁾

Dịch:

Tùng tùng trống đánh ran mặt thành

Mưa sa dẫm lẹ ông trời xanh.

Quân Lùn lấy đít Đài Loan nhanh.

Xưa kia bản đồ vào nước ta,

Oai trời đến chỗ mặt trời ra.

Đời trước chúng ta bao ông cha

Đền đó khai hoang nên cửa nhà

Đường sương chè tuyết biết bao là,

Mỗi năm tiền thuế hà - hà - sa⁽²⁾

Trời sao ghét bỏ, giận gì ta?

Moi mỡ ta cho lũ giặc già!

Ôi! Ngươi! Thương!

Đau lòng thay!

Toàn Đài bay!

Trước sao trung dũng, nay sao nhát?

Muôn việc đổi thay theo chốc lát.

Ngày thường chiến thủ không sẵn chí,

Rằng "trung" rằng "nghĩa" cây mong gì.

(Tân Đà dịch)

(1) Chúng tôi thấy một bản khác trong *Trung quốc văn học sử* (Nhân dân văn học xuất bản xã - Bắc Kinh 1959) chỉ có 11 câu đầu giống bản này, còn đoạn sau khác hẳn. Chắc là bài khá dài, mỗi nhà trích dẫn một cách.

(2) Chép đúng nguyên văn.

KHANG HỮU VI (1858 - 1927)

Ông làm lãnh tụ nhóm Duy tân, sanh năm 1858, mất năm 1927, tự là Quảng Hạ, hiệu là Trường Tố, quê ở huyện Nam Hải, tỉnh Quảng Đông, cho nên người ta thường gọi ông là Khang Nam Hải.

Ông xem nhiều sách dịch về Tây học, khen môn chính trị học của Âu là hoàn bị. Ông dạy học bốn năm rồi đi du lịch miền Bắc Trung Hoa sáu năm, sau về Quảng Đông dạy học nữa, lúc này Lương Khải Siêu đến xin làm môn đệ.

Ông bảy lần dâng thư lên triều đình, trình bày biến pháp, thư đều bị chìm. Mãi sau, vua Quang Tự có ý duy tân mới vời ông tới hỏi ý kiến. Tây Thái hậu không ưa cải cách, cuộc vận động Mậu Tuất thất bại, ông trốn thoát, đi du lịch các nước, viết sách báo, đến khi Dân quốc thành lập mới về nước, chủ trương bảo hoàng muốn khôi phục ngôi vua cho Phổ Nghi (sử gọi là cuộc vận động phục tịch) có lẽ vì ông thấy những vụ tranh giành, rối loạn trong những năm đầu Dân quốc mà thất vọng về chế độ dân chủ. Tuổi già của ông cô độc, âm đạm, đóng vai "di lão triều Thanh", lãnh một số trợ cấp nhỏ của chánh phủ.

Thơ ông cũng như đời ông, chia làm hai thời kỳ:

- Trước cuộc Cách mạng Tân Hợi, là thời kỳ "tung hoành bốn phương, có chí cải tạo thiên hạ", giọng hùng hồn, cảm khái, nhiệt tình ái quốc, cương cường chiến đấu.

Dưới đây tôi xin trích một trong năm bài *Xuất đô môn lưu biệt chư công* (Lưu biệt các bạn khi rời kinh đô):

Thiên long tác ký vạn linh tông
Độc lập Phi Lai phiếu diếu phong.
Hoài bão phương hình lan nhất ác
Tung hoành trụ hợp vụ thiên trùng
Nhân trung chiến quốc thành tranh lộc
Hải nội nhân tài thực Ngọa long?

Phủ kiếm trường hào quy khứ dã
Thiên sơn phong vũ khiêu thanh phong!

*Ta cười rông đi... chúng bạn đưa...
Phi Lai⁽¹⁾ nhìn núi đứng lơ mơ.
Mấy giò lan ngát, lòng ôm ấp
Nghìn lớp sương che, đất mịt mờ.
"Tranh lộc"⁽²⁾ bao tuồng, dơ mắt quá!
Ngọa long⁽³⁾ trong nước có ai chưa?
Chống guom, thét lớn, ta về quách.
Nghìn núi, đường guom rộn gió mưa.*

(Đông Xuyên dịch)

Đề tài toàn lấy ở thời sự, hoặc phúng thích bọn quan lại nhà Thanh, như trong bài *Khố văn hành*, ông ví họ với đàn muỗi hút máu nhân dân⁽⁴⁾; hoặc mặt sát thói kiêu sa dâm dật của kẻ thống trị như bài *Kỳ tặng Vương Áu Hà thị ngự*, hoặc tả nỗi lòng đau khi thấy sơn hà bị chiếm cứ, như bài *Đông sự chiến bại* làm sau Trung - Nhật chiến tranh.

Sau năm 1911, thơ ông vẫn còn giọng ái quốc, như các bài *Lục ai thi Ái quốc ca...* nhưng có tư tưởng bảo hoàng, lời chua chát, không hiện ngang như trước.

Ông cũng chủ trương như Hoàng Tuân Hiến; giữ phong cách cũ mà diễn những ý cảnh mới, dùng nhiều tiếng mới, tưởng tượng phong phú, cảm tình biến hóa.

Về văn, ông lưu lại ba bộ *Tân học nguy kinh khảo*, *Khổng tử cải chế khảo* và *Đại đồng thư*.

Tư tưởng chủ yếu của ông ở trong cuốn sau, viết trước cuộc Cách mạng Tân Hợi.

(1) Tên một ngọn núi ở tỉnh Triết Giang.

(2) Nghĩa cũng như "trục lộc" thời loạn, người ta tranh nhau thiên hạ như bọn thợ săn tranh nhau đuổi bắt một con nai.

(3) Trở người có tài văn cứu thời cuộc như Khổng Minh (Từ Thứ ví Khổng Minh với con rồng nằm, có tài mà chưa được thi thố).

(4) Một nhà cách mạng của ta (Phan Châu Trinh) cũng có bài *Vịnh muỗi*, thể luật thi chứ không phải thể "hành".

Đại ý, ông đề nghị diệt sự phân biệt quốc gia, phân biệt giai cấp, phân biệt chủng tộc, phân biệt trai gái, phân biệt ta và người, phân biệt sản nghiệp,... để cho thế giới được đại đồng.

Ông tin rằng hễ bỏ quân quyền, nếu dân được nắm quyền thì sự liên hợp các quốc gia sẽ dễ dàng vì dân nước nào cũng cần được yên ổn làm ăn.

Ông còn đưa ra một kế hoạch phá quốc giới nữa, theo ba giai đoạn: mới đầu các nước giống nhau, ngang sức nhau liên minh với nhau, thành một khối; sau các nước cùng chủng tộc, tôn giáo hợp thành một khối; sau cùng toàn thể thế giới thống nhất thành một khối lớn.

Muốn vậy thế giới phải thành lập một "công nghị chánh phủ" nhiệm vụ là duy trì hòa bình và trật tự quốc tế, chế định công luật, công pháp (pháp luật chung cho thế giới), tài binh, binh quân quan thuế v.v...

Còn trong mỗi nước thì phải bỏ chế độ hôn nhân, chế độ gia đình, chế độ tài sản; như vậy con người chẳng phải lo nghĩ gì cả, cực kỳ an lạc, như ở cảnh tiên, mà "sau khi tới cảnh tiên thì Phật giáo lại thịnh".

Ông nhào hết những tư tưởng của Nho, Lão, Phật vào bộ *Đại đồng thư* làm cho người đương thời theo ông không nổi, chê ông là ảo tưởng; nhưng chúng ta phải nhận rằng ông có hùng tâm và là bậc tiên giác trong giới nhà nho.

LƯƠNG KHẢI SIÊU (1873 - 1929)

Ông là người có công nhất trong thời quá độ: trên phương diện văn nghệ ông cùng với Đàm Tự Đồng sáng tạo thể văn mới sáng sửa, hoạt bát, áp đảo thể cổ văn của Đồng Thành phái, trên phương diện chính trị ông gây được một không khí canh tân, cách mạng và lôi cuốn được đại chúng; trên phương diện học thuật ông lưu lại được nhiều công trình biên khảo tuy chưa thâm thúy nhưng chứa nhiều nhận xét độc đáo. Nhờ ông mà tiểu thuyết mới phát đạt, nhất là nhờ ông mà báo chí bắt đầu đóng vai trò quan trọng. Từ trước tới nay chưa có một ký giả nào ảnh hưởng lớn như ông, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng, Chương Bỉnh Lân đều không bằng.

Ông tự là Trác Như hiệu là Nhiệm Công, lại có thêm một bút hiệu nữa là *Âm băng thất chủ nhân*, cha tên là Bảo Anh, mẹ họ Triệu; sanh năm 1873 ở một đảo tỉnh Quảng Đông làng Tân Hội.

Đời ông có thể chia làm năm thời kỳ:

- * Thời thiếu niên từ 1873 đến 1890, năm ông gặp Khang Hữu Vi.
- * Thời hoạt động Duy tân từ 1891 đến 1901.
- * Thời sáng tác mạnh nhất từ 1902 đến cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).
- * Thời hoạt động chính trị từ 1912 đến 1919.
- * Tuổi già (1920 - 1929): khảo cứu và dạy học.

Bốn, năm tuổi, ông học vỡ lòng. Song thân dạy cho ông *Từ thư* và *Kinh Thi*, *Trung Quốc sử lược*. Bảy tuổi học hết *Ngũ kinh*, ông bắt đầu tập làm văn, tám tuổi đã viết được những bài dài ngàn chữ, mười tuổi thi vào học viện, đậu; tập làm thơ luật và văn tám vế, thích lối từ chương đó; năm sau mới được biết cái học huấn hử (tức cái học chú giải văn xưa) cũng lại rất thích. Năm mười sáu tuổi đậu thi hương, năm sau phụ thân ông dắt ông lên kinh thi hội. Lại đậu. Qua Thượng Hải, mua được cuốn *Doanh hoàn chí*, mới biết ngoài Trung Hoa ra còn có Âu, Mỹ, mà kiến thức của một cậu nghè như mình quả thực còn hẹp.

Mùa thu năm đó, ông cùng với Trần Thiên Thu lại bái yết Khang Hữu Vi lúc ấy đã nổi danh khắp trong nước, nghe Khang hùng hồn mặt sất cái cự học là vô dụng, ông toát mồ hôi, hoang mang, vừa thẹn vừa mừng, nửa ngờ nửa tin, suốt đêm thao thức. Sáng hôm sau ông lại xin vô yết kiến lần nữa, xin chỉ cho cách học. Khang khuyên ông nên tìm hiểu tâm học của Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh và nghiên cứu sử học cùng Tây học. Ông bèn can đảm bỏ cái học cũ, xin làm môn đệ Khang, mừng rằng từ đó mới thật là biết học.

- Năm sau nữa, Khang Hữu Vi mở nhà dạy học ở Quảng Đông giảng nguồn gốc học thuật của Trung Hoa, lịch sử chính trị, so sánh với chính trị các nước khác, hơn kém ra sao. Ông vừa học Khang vừa làm thư ký cho Khang trong việc biên khảo. (*Tân học nguy kinh khảo, Khống Tử cải chế khảo*).

Học với Khang được ba năm rồi lên Bắc Kinh (1894) làm quen với các danh sĩ như Hạ Tăng Hựu, Đàm Tự Đồng. Lúc đó, Trung - Nhật chiến tranh phát, ông buồn về vận nước, tìm sách dịch về toán, sử địa để học. Năm sau ông làm đại biểu cho một nhóm 190 cậu cử Quảng Đông lên kinh thi, dâng thư lên triều đình bàn về thời cuộc. Khang Hữu Vi cũng nhóm được 3.000 cậu cử khác, dâng thư xin biến pháp, hai nhóm được hợp làm một. Lần ấy là lần đầu Lương vận động chính trị. Năm 1896, ông lại Thượng Hải viết giúp *Thời vụ báo* của Hoàng Tuân Hiến. Ông bắt đầu bước vào làng báo từ lúc ấy, đăng bài *Biến pháp thông nghị*, văn rất hoạt bát, diễn được những điều mọi người muốn nói mà không nói được, thành thử danh ông nổi như cồn.

Năm Mậu Tuất (1898) có cuộc vận động duy tân, ông được vua Quang Tự giao cho việc dịch sách ở Đại học đường; nhưng rồi xảy ra vụ chính biến, vua Quang Tự bị giam, "lục quân tử" bị giết, Khang trốn vào tô giới Anh, ông trốn qua Nhật, thành lập tờ *Thanh nghị*. Từ đó tới năm 1901, ông lúc thì ở Nhật, lúc thì ở Hạ Uy Di, Nam Dương, Úc Châu, viết báo để cảnh tỉnh đồng bào. Cuộc đời từ nhỏ tới đây, ông chép trong thiên *Tam thập tự thuật*.

- Năm 1905 ông sáng lập tờ *Tân dân tùng báo* và *Tân tiểu thuyết* lại xuất bản *Ấm băng thất văn tập* gồm những tác phẩm ông viết trong giai đoạn trước.

Ông nghĩ rằng nếu trí thức và tinh thần của dân không cao, nếu dân

vẫn còn cổ hủ, thất học thì dù có biện pháp được cũng vô ích, cho nên ông phải giảng cái đạo *tân dân*, viết báo thảo luận về công đức (trái với tư đức) về tư tưởng quốc gia, tư tưởng quyền lợi, tinh thần mạo hiểm, tự trị, tự do, tấn bộ, tự tôn, hợp quần, về nghị lực, nghĩa vụ, dân khí... Thấy văn nghị luận không có ảnh hưởng mạnh, ông đề cao tiểu thuyết, muốn dùng tiểu thuyết để cải tạo xã hội.

Mặt khác, ông muốn mở mang kiến thức của Quốc dân, giới thiệu triết học, kinh tế học của phương Tây, các học thuyết của Jean Jacques Rousseau, Montesquieu, Darwin, Descartes, Kant... Ông không đọc được nguyên tác, phải dùng những bản dịch ra tiếng Nhật, nhưng vẫn ông hoạt bát, sáng sủa nên có công dụng phổ biến rất rộng, các nhà nho Trung Quốc và Việt Nam ở đầu thế kỷ này sở dĩ hiểu được ít nhiều văn minh Âu Tây đều là nhờ ông cả, vì các bản dịch của Nghiêm Phục trình độ hơi cao, nhiều người không hiểu.

Ngoài ra ông còn muốn chỉnh lý lại các học thuyết cũ của Trung Hoa: nghiên cứu về sự biến thiên của tư tưởng học thuật, về tiền tệ thời cổ, về ngữ nguyên... Bộ *Trung Quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử* rất có giá trị, nội dung mới mẻ, là một công trình tổng hợp sáng sủa mà từ trước chưa ai làm, và tới nay vẫn chưa có ai làm tiếp. Bộ đó gồm bảy phần: 1. Tổng luận. - 2. Phôi thai thời đại. - 3. Toàn thịnh thời đại. - 4. Nho học thống nhất thời đại. - 5. Lão học thời đại. - 6. Phật học thời đại. - 7. Cận thế chí học thuật.

Mười năm sau ông muốn nghiên cứu cho sâu thêm, nhưng bận nhiều việc quá, chỉ viết bộ *Thanh đại học thuật khái luận*: rồi thôi.

Ông thường viết về chính trị, kinh tế; nêu ra toàn những vấn đề có tính cách thiết thực, như quyền hạn của nhân dân, trách nhiệm của nội các, quyền lập pháp, chế độ quốc hội, vấn đề hóa tệ, vấn đề ngoại tu, ngoại trái...

Về sử, ông cũng cố gắng nhiều: *Tân sử học*, *Trung Quốc sử tự luận*, *Trung Quốc chuyên chế chính trị tiến hóa sử luận*, *Trung Quốc thực dân bất đại vĩ nhân truyện*, *Quân tử truyện*, *Vương Kinh công truyện* (tức Vương An Thạch). Ông chép đời những danh nhân đương thời như Khang Hữu Vi, Lý Hồng Chương; lại chép cả sử ngoại quốc *Ý Đại Lợi kiến quốc tam liệt truyện*, *Nhã Điển tiểu sử*, *Triều Tiên vong quốc sử lược*; cuốn nào cũng hấp dẫn, sáng sủa, nồng nàn, có màu sắc,

kích thích lòng ái quốc của độc giả.

Về phương diện văn nghệ thuần túy, ông viết tiểu thuyết *Tân Trung Quốc vị lai ký*, dịch cuốn *Thế giới mặt nhật ký*; soạn những tuồng như *Kiếp khôi mộng truyền kỳ*, *Tân La Mã truyền kỳ*. Loại này không thành công, tiểu thuyết *Tân Trung Quốc vị lai ký* có tính cách chính trị quá; nhưng về thi, từ, ông để lại một tập *Thi thoại* và nhiều bài thơ có giá trị.

Thơ ông cũng như thơ của Hoàng Tuấn Hiến, Đàm Tự Đồng, tình cảm dào dạt, ý cảnh mới mẻ, lời cốt tự nhiên không cần đẽo gọt. Nếu ông chuyên tâm làm thơ thì cũng có thể thành công lớn như Hoàng Tuấn Hiến; nhưng chí ông không ở đó mà ở nhiệm vụ "tân dân", cho nên hầu hết bài nào cũng "ngôn chí", cũng có giọng cảnh tỉnh quốc dân.

Bài từ của ông được nhiều người thích nhất là bài *Chí vị thù*:

Chí vị thù, chí vị thù
Vấn quân chí chí kỷ thì thù?
Chí diệc vô tận lượng,
Thù diệc vô tận thì.
Thế giới tiên bộ nữ hữu chí kỷ.
Ngô chí hy vọng diệc mỹ hữu chí kỷ
Chúng sinh khổ não bất đoạn như loạn ti,
Ngô chí bi mãn diệc bất đoạn như loạn ti.

Đăng cao sơn phục hữu cao sơn,
Xuất doanh hải cánh hữu doanh hải.
Nhiệm long đăng hổ được dĩ độ thử bách niên hề,
Sở thành tựu kỳ năng kỳ hử.
Tuy thành thiếu hử, bất cảm tự khinh.
Bất hữu thiếu hử hề.
Đa hử hề tự sinh?
Đãn vọng tiền đồ chi hoàng khuếch vô liêu viễn hề.
Kỳ thực năng vô cảm ư dư tình.
Hu ta hồ,
Nam nhi chí hề thiên hạ sự,

Đăn hữu tiền hề bất hữu chí.

Ngô chí dĩ thù tiền vô chí.

Dịch:

Chí chưa đền đáp, chí chưa đền đáp

Hỏi anh chí đã mấy lần đền đáp?

Chí đã không bao giờ hết

Thì đền cũng không bao giờ xong,

Thế giới tân bộ không bao giờ ngừng,

Thì hy vọng của chúng ta cũng không bao giờ hết.

Khổ não của chúng sinh như tơ vò không dứt.

Thì nỗi bi thương của chúng ta cũng như

tơ vò không dứt.

Lên núi cao lại có núi cao,

Ra biển khơi lại có biển khơi,

Tung hoành như rồng bay cọt nhảy để qua cõi

trăm năm này hề,

Thành công phỏng được bao nhiêu?

Tuy được chút đỉnh chẳng dám tự khinh,

Vì nếu chẳng có chút đỉnh hề,

Thì làm sao có được nhiều?

Chỉ mong tiền đồ thênh thang không xa vắng hề,

Ai có thể không cảm động về tình ta?

Than ôi,

Chí nam nhi hề, lo việc thiên hạ,

Chỉ có tiền hề, không có ngừng.

Nếu chí ta đã đền đáp xong thì là hết chí.

Đọc bài đó ta khâm phục nhiệt tâm lo việc thiên hạ của ông: ông tự hứa chỉ có tiền mà không có ngừng, và ông giữ được lời hứa: tận tụy làm việc cho tới lúc chết.

Năm Tân Hợi, cuộc cách mạng thành công. Khi tiếng súng nổ ở Vũ Xương, ông còn ở Nhật, năm sau mới về nước, và từ đây ông qua giai

đoạn chính trị luôn trong bảy năm, không còn trứ tác gì được nhiều.

Mới đầu, năm 1913 ông làm tổng trưởng Tư pháp (Viên Thế Khải làm Lâm thời đại Tổng thống), soạn thảo án hiến pháp; năm sau làm tổng tài Tệ chế cục, không thực hiện được gì, xin từ chức, buồn chán vì thấy dã tâm của Viên Thế Khải. Lúc đó, Đại chiến thứ nhất phát sinh, Viên Thế Khải xưng đế, ông viết bài chống lại, bài chưa kịp đăng, Viên đã hay tin, cho người lại hối lộ ông 200.000 đồng, ông cự tuyệt, lại gửi bài văn đó cho Viên đọc, Viên dọa hại ông: "Ông vong mệnh đã mười năm rồi, đã chán cái mùi vị đó rồi mà, còn sinh sự làm chi?". Ông đáp: "Tôi là người có nhiều kinh nghiệm vong mệnh rồi, tôi vui với cảnh đó, không chịu cầu hoạt trong cái không khí hôi hám". Rồi ông cùng với một môn đệ bày mưu chống Viên. Ông lên ra ngoài, qua Việt Nam, rồi do cửa Nam Quan, vào Quảng Tây, tỉnh này đã tuyên bố độc lập. Quảng Đông, Chiết Giang, Thiểm Tây, Hồ Nam, Tứ Xuyên cũng tiếp theo tuyên bố độc lập. Viên Thế Khải lo buồn mà chết. Thế là chiến dịch "hộ quốc" của ông kết thúc.

Lê Nguyên Hồng lên làm Đại Tổng thống, Đoàn Kỳ Thụy tổ chức nội các, ông đã quyết định không lãnh chức vụ gì cả. Nhưng năm 1917, lại ra làm Tổng trưởng tài chính, cũng không thực hiện được gì, và năm sau ông bỏ luôn chính trường, qua Âu châu xem xét tình hình thế giới.

Từ năm 1919, ở Âu về, ông chuyên tâm dạy học và trứ tác.

Hồi này thời hoạt động về chính trị, ông có thi giờ đi sâu vào những đề tài ông đã có dịp lướt qua trong giai đoạn 1902 - 1911.

Ông nghiên cứu về Phật học, năm 1920 xuất bản cuốn *Phật giáo chi sơ thâm nhập*, phiên dịch Phật điển; giảng về Phật học ở Nam Kinh đông nam đại học; hai năm sau lại xuất bản cuốn *Đại thừa khởi tín luận khảo chứng*.

Đồng thời ông khảo về triết học Lão Tử, niên đại Mặc Tử, hiệu đính và chú thích *Mặc kinh*, soạn cuốn *Mặc tử học án*.

Ông đào sâu thêm học thuật đời Thanh, đặc biệt chú trọng đến Đái Đông Nguyên.

Về sử học, ông có cuốn *Cận đại học phong chi địa lý đích phân bố*, các thiên *Trung Quốc lịch sử nghiên cứu pháp*, *Trung Quốc lịch sử thượng dân tộc chi nghiên cứu*.

Trong phạm vi văn học, ông có những bài nghiên cứu về Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Đào Uyên Minh.

Ba năm cuối cùng, đời ông buồn tẻ: vợ chết rồi chính ông cũng phải cắt mắt một trái thẹn, mà bệnh vẫn không bớt. Mặc dầu vậy ông vẫn hăng hái nghiên cứu, cơ hồ như tìm ở đó lẽ sống độc nhất trong tuổi già. Hồi nằm ở bệnh viện Bắc Kinh ông còn nhờ bạn kiếm giùm tài liệu về Tân Giá Hiên (tức Tân Khí Tật, một từ gia đời Tống, anh dũng, ái quốc, dùng bạch thoại để viết từ); khi tài liệu gởi tới, ông vui như cuồng, ôm tài liệu, bỏ y viện về nhà viết lách. Viết chưa xong thì bệnh thêm nặng, ông phải trở vô y viện rồi mất tại đó tháng giêng năm 1929.

Đúng như câu: "Nam nhi chí hê thiên hạn sự, đấn hữu tiến hê bất hữu chí" trong bài từ *Chí vị thù* của ông.

*
* *

Ai cũng kính phục lòng ái quốc nồng nhiệt, tư cách cao khiết, tinh thần phục thiện và sức sáng tác dồi dào của Lương Khải Siêu, nhưng có một số người trách ông hai điều: hay biến đổi và gấp đem tài ra dùng ở đời.

Về chính trị, mới đầu ông chủ trương bảo hoàng, rồi khi Viên Thế Khải làm Lâm thời Đại Tổng thống, ông hợp tác với Viên, tới lúc Viên xung đế, ông chống lại Viên, cho nên kẻ thù của ông chê ông là "phản phúc vô thường".

Về học thuật, hồi trẻ ông ham từ chương; huấn hử; lớn lên vận động tân văn thể, rồi lại phản đối chủ trương tôn Khổng của Khang Hữu Vi, rồi lại nghiên cứu cổ học của Trung Hoa, đề cao học của phương Tây mà lại thích Phật học; vì vậy có người trách ông là "tâm vô định kiến".

Ông nhận những lời chê trách đó là đúng, nhưng ông nghĩ phải có biến đổi mới hợp thời mà tư tưởng mới phát triển. Ông thường tự hào rằng nếu cần thì "không do dự, lấy cái tôi hôm nay mà tuyên chiến với cái tôi hôm trước" rằng "người quân tử có làm lẫn cũng như nhật thực, nguyệt thực, mọi người đều ngưỡng vọng", và trong phương tiện thường thay đổi, mà tôn chỉ vẫn chỉ là một: giúp đời, yêu nước.

Ông cũng lại tự nhận rằng gấp đem tài ra dùng, "chưa kịp cứu độ

cho mình mà đã đòi cứu độ cho người" rằng "mới học được ba chữ *tính bản thiện* đã vội giảng cho người về *nhân chi sơ*, không thấy ở dưới còn những chữ *tính tương cận*, mình chưa đọc tới, thì làm sao giảng về *nhân chi sơ* được".

Chính ông về già cũng tự trách mình là có cái học quảng bác mà không sâu, và làm bài thơ khuyên con gái như sau:

Ngô học bệnh ái bác,
Thị dụng thiếu thả vu.
Vưu bệnh tại vô hằng,
Hữu hoạch toàn thất chư.
Bách phạm khả hiệu ngã,
Thử nhị vô ngã như.

Dịch:

*Cái học của ta có tật là ham rộng
Cho nên nông cạn mà rậm rạp.
Cái tật nặng hơn nữa là không chuyên,
Cho nên gặt được mà ngược lại hóa ra mất.
Trăm việc nào khác thì có thể bắt chước ta,
Còn hai tật đó thì nên tránh.*

Ông viết đủ loại: thơ, từ, tiểu thuyết, tuồng, tạp văn, khảo cứu; mà khảo cứu thì ông khảo về đủ ngành: văn học, triết học, sử học, khoa học, kinh tế học, cả tây học lẫn cổ học, kim học Trung Hoa, như vậy làm sao mà sâu được. Dem sức thông minh, tài văn chương, lòng nhiệt thành, sức làm việc của ông mà chuyên vào một hay hai ngành thôi, chẳng hạn về thơ, từ, hoặc về triết học, sử học Trung Hoa thì chắc đời trước và đời sau đã có người hơn ông được.

Khi gần mắt, ông có một dự định vĩ đại, soạn ba bộ *Trung Quốc văn hóa sử* đầy đủ, mà ông đã phác ra một bố cục làm cho chúng ta phải ngộp. Ba bộ gồm hai mươi chín thiên, khảo về các triều đại, chủng tộc, địa lý, chính trị, dư luận, luật pháp, quân chính, giáo dục, giao thông, về cả ăn uống, quần áo, nhà cửa, ngôn ngữ, văn tự, âm nhạc, v.v... nhưng ông chưa kịp khởi thảo thì mắt, và cho tới nay vẫn chưa ai dám nói chí ông bắt tay vào công việc đó.

Giá suốt đời, trong bốn chục năm liền, ông chỉ chuyên thực hiện chương trình đó thôi thì tất nổi danh khắp thế giới. Nhưng mỗi người có một cá tính, mỗi người sinh vào một thời đại, trong một hoàn cảnh, cho nên sự nghiệp mỗi người một khác.

Ông bẩm sinh rất phú tinh và mẫn cảm, lại gặp lúc quốc gia lâm nguy, xã hội cực kỳ hủ bại, làm sao có thể thản nhiên ngồi nhìn đồng bào chịu hết quốc sỉ này đến quốc sỉ khác, mà tĩnh tâm nghiên cứu kỹ một môn để lưu danh lại hậu thế.

Chỉ vì "lo cái gốc của nước mấy lần bị lung lay, cái sức của dân hao mòn vô ích", ông phải làm chính trị; chỉ vì muốn "tân dân" để cứu quốc, ông phải viết báo, tự lãnh cái nhiệm vụ của một người "tiên giáo"; cho nên hiểu tới đâu ông viết tới đó, thấy học thuyết nào có ích lợi thì giới thiệu liền, biết rằng những điều mình viết hôm nay, mười năm sau sẽ mất công dụng, mà vẫn cứ viết. Ông tự nguyện làm việc khai hoang, nhường cái việc đào sậu lại cho người khác, tuyệt nhiên không nghĩ tới chuyện lưu danh. Công việc vỡ đất đó, trong trăm năm nay, không ai làm hơn ông và chưa ai tranh cái huy hiệu "Trần Thiệp trong thế giới tư tưởng mới" của ông được. Ông không cần lưu danh lại hậu thế mà hậu thế vẫn ghi lòng công của ông.

ĐÀM TỰ ĐỒNG (1865 - 1898)

Ông tự là Phục Sinh, hiệu là Tráng Phi, người tỉnh Hồ Nam, sanh năm 1865, mất năm 1898. Người ta thường gọi ông là Đàm Lưu Dương vì ông ở huyện Lưu Dương. Học rộng, có chí lớn, biết cả kiếm thuật. Năm 20 tuổi theo việc quân ở Tân Cương, khoảng mười năm sau đi chơi khắp trong nước, gặp Lương Khải Siêu, được nghe tiếng Khang Hữu Vi, phục lắm, rồi bỏ luôn việc quan, về Trường Sa (Hồ Nam), lập một nhà học riêng, gọi là *Thời Vụ học hiệu*, mời Lương về dạy học, cùng nhau nghiên cứu chính trị để cứu quốc. Sau vụ chính biến năm 1898, ông tự nguyện hiến máu để tưới mầm cách mạng, bảo: "Các nước biển pháp đều phải đổ máu mới thành công; nay ở nước ta chưa thấy ai đổ máu vì biển pháp, vì vậy mà nước không khá được; tôi xin làm người đầu tiên đổ máu" và trước khi chết ông ngâm bốn câu thơ mà hai câu cuối cực bi hùng:

Ngã tự hoành đao hướng thiên tiếu,
Khứ lưu can đảm lưỡng Côn Lôn.

*Ta tự vung đao nhìn trời mà cười,
Lưu lại gan mật cho hai ngọn Côn Lôn!⁽¹⁾*

Ông để lại các bộ *Nhân học*, *Văn tập*, *Thi tập* và *Tranh nghị*.

Ông cực lực bài xích tinh thần thủ cựu bảo: "Chính trị hai ngàn năm nay là chính trị nhà Tần, đều là của bọn ăn cướp lớn cả, cái học hai ngàn năm nay là cái học của Tuân Tử, đều là của bọn hương nguyện câ⁽²⁾ có ý chê Tuân Tử là quá tôn quân.

Ông cùng với Lương Khải Siêu dùng thể văn "thời vụ" để đả phá hết thảy cái gì trói buộc con người. Trong bài *Tự tự cuốn Nhân học*, ông đòi "phá tung cái lưới lợi lộc, phá tung cái lưới tục học (tức cái học khảo

(1) Côn Lôn là một dãy núi cao ở Trung Quốc, đây trỏ Khang Hữu Vi và Vương Ngũ (thầy dạy kiếm của Đàm).

(2) Hương nguyện: đua tục, chiêu đời.

cứ từ chương), hơn nữa phá tung cả cái lưới gồm tất cả các học thuật trên thế giới; phá tung cả cái lưới quân chủ, phá tung cái lưới luân thường, phá tung cả cái lưới của trời, của Phật pháp; thứ nhất là phải phá tung cái lưới "tự vô", cái lưới "chân vô" rồi mới nói là phá tung được".

Tóm lại là ông muốn phá hết "cái thế giới bà sa này, cái biển khổ này mà trong đó con người chỉ như một giọt nước", phá hết những cái gì của người trước để tạo lại một thế giới mới: "còn thích cái cổ thì còn làm người nay làm gì?".

Thế giới mới đó là thế giới "nhân đạo"; mà nhân, theo ông, có nghĩa là thông: "trên dưới thông với nhau, trong (nước) ngoài (nước) thông với nhau, trai gái thông với nhau, ta và người thông với nhau. Chủ trương đó cũng là chủ trương của Khang Hữu Vi: Khang đòi phá những ngăn cách giữa giai cấp này và giai cấp khác, nước này và nước khác, chủng tộc này và chủng tộc khác, giữa trai và gái, giữa nhà mình và nhà người, giữa chủ nhân và người làm công, để thiết lập một thế giới đại đồng.

Có lẽ cái việc hiến máu cho cách mạng của Đàm cũng do chủ trương phá hoại đó: không phá hủy được hết cả thế giới, thì ông tự hủy thân ông. Tâm lý tự hủy đó sau này sẽ làm đề tài cho nhiều nhà nghiên cứu văn học.

Thơ của ông đều là những bi ca khảng khái; ông tự ví mình với những loài hoàng học, bạch hạc, muốn lập nên sự nghiệp "nhung mã" của những bậc tráng sĩ. Năm hai mươi lăm tuổi, ông than thở với một người anh ở Đài Loan:

Thiếu tiểu tư niên trưởng
Niên tăng dần ích bi.
Ngã kim niên tráp ngũ,
Tứ cố cánh an chi?

Nghĩa:

*Hỏi nhỏ mong tới lớn
Lớn lên chỉ thêm rầu.
Năm nay hăm lăm tuổi.
Bốn phía biết về đâu?*

Ông đã chán đời từ hồi đó, sau nguyện chết vì cách mạng, cũng do

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tâm lý đó. Bài *Núi Không Động* dưới đây rất đẹp và hùng hồn, nổi danh trên thi đàn đương thời.

Đầu tinh cao bị chúng phong thôn
Mãng dăng sơn hà kiếm khí hôn.
Cách đoạn trần hoàn vân tự hải
Hoạch khai thiên lộ tinh vi môn.
Tùng noa tiêu hán lai long đầu
Thạch phụ đài y hiệp thú bôn.
Tây vọng đào hoa hồng mẫn cốc,
Bất ung nhưng vẫn Vũ Lăng nguyên.

Dịch:

*Nuốt sao, ngọn ngọn, núi cao vời.
Rừng rậm, sông cồn, kiếm ngút hơi,
Cõi bụi, biển mây ngăn bát ngát,
Lối trời, cửa núi mở chơi vơi.
Thông vươn vòm biếc: rồng đưa lượn,
Đá công rêu xanh: thú chạy dài...
Ngó đông phía tây, đào đỏ ối,
Vũ Lăng⁽¹⁾, giờ khỏi hỏi ai ai.*

(Đông Xuyên dịch)

(1) Tên núi ở tỉnh Hồ Nam. Trong truyện *Nguồn Đào* của Đào Tiềm.

LÂM THU (1852 - 1924)

Lâm Thu về chính trị, là một nhà thủ cựu, nhưng về văn học lại có công với tư trào mới. Ông sinh năm 1852 mất năm 1924, tên tự là Cẩm Nam, hiệu là Lãnh Hồng, người huyện Mân tỉnh Phúc Kiến.

Hồi nhỏ nghèo, siêng học; tính tình cương cường, nghiêm khắc, nên ít có bạn thân; rất ái quốc. Ba mươi tuổi đỗ cử nhân, rồi bỏ luôn khoa cử, chuyên luyện cổ văn, dạy học ở Bắc Kinh trong mấy năm, sau ngẫu nhiên dịch cuốn *La Dame aux Camélias* của A. Dumas, nổi danh, từ đó chuyên sống bằng cây bút.

Ông viết gần đủ các loại.

Tiểu thuyết thì có *Kim Lăng thu*, *Quang trường tân hiện hình ký*, *Oan hải linh quang*, *Kiếp ngoại đàm hoa*, *Bắc Kinh bích huyết lục*... Hầu hết là ông dùng những cổ sự, rồi tạo thêm vài nhân vật cho họ yêu nhau, một mối tình ảo tưởng để làm mạch lạc cho cả truyện. Chẳng hạn *Kim Lăng thu* kể những chuyện xảy ra trong cuộc Cách mạng Tân Hợi, mạch lạc là mối tình của Vương Trọng Quang và Hồ Thu Quang; mà hai nhân vật đó không đóng một vai trò gì trong các biến cố, họ cũng chẳng có một quan niệm gì về thời cuộc, ta thấy họ lạc lõng mà truyện hóa rời rạc.

Truyện *Quan trường tân hiện hình ký* còn mắc thêm một lỗi nữa là có vẻ kiếm hiệp khó tin: một nho sinh, Vương Cù Tiên mà lại biết phi đao, điểm huyết.

Tóm lại kỹ thuật của ông vẫn là lối bút ký truyền thống, mà kém xa *Nho lâm ngoại sử*. Giá trị chỉ ở chỗ bỏ được cách thức mở và ngắt hồi bằng những câu: "thoại thuyết", "thả thính hạ hồi phân giải"; và ở chỗ ông cung cấp được ít nhiều tài liệu về những biến cố đương thời.

Truyện kỳ của ông đáng chú ý hơn; ông không viết những tuồng "bi hoan ly hợp", mà diễn những chuyện thực đã xảy ra, chẳng hạn tả tâm lý Nghĩa Hòa đoàn, tâm lý quan lại trong tuồng *Thực quyền đề*.

Về thơ, ông có tập *Mân trung tân nhạc phủ* gồm năm mươi bài, đều làm trước cuộc biến pháp Mậu Tuất; nhiều bài chứa những tư tưởng duy

tân, như bài *Hung nữ học* đã đảo thối trọng nam khinh nữ, không cho con gái đi học; bài *Phá lam sam* mặt sát chế độ khoa cử đương thời, cho rằng nó hủ bại không đào tạo được nhân tài để cứu nước, muốn cứu nước phải biết biến hóa, không cần tới văn chương:

Cứu thời lương sách tại thông biến
Khởi bão văn chương trường thủ thù.

Nghĩa:

*Muốn cứu đời thì chính sách tốt là phải biết biến thông.
Chứ sao lại ôm hoài cái gốc văn chương?*

Thơ ông có tư tưởng mà thiếu nghệ thuật. Sự nghiệp của ông tóm lại chỉ ở công việc dịch tiểu thuyết phương Tây.

Ông không biết ngoại ngữ, nhờ bạn dịch miệng cho rồi ông diễn ra cổ văn liền, mỗi giờ có thể viết được 1.500 chữ, có khi bạn chưa dịch miệng xong, ông đã viết xong (theo Trịnh Chấn Đạc trong bài *Lâm Cẩm Nam tiên sinh - Trung Quốc văn học nghiên cứu - Cổ văn thư cật*).

Những người đó chắc không biết được mọi sinh ngữ phương Tây, tất phải dùng những bản dịch (chẳng hạn Nga dịch ra Anh, ra Pháp...) vậy tới ông đã qua hai lần dịch rồi, tới độc giả qua ba lần dịch, so với nguyên văn sai lầm tất phải nhiều.

Độc giả trách ông, ông thẳng thắn cảm ơn và nhận lỗi. "Tôi không biết Tây văn, nên khi thuật lại, những chỗ lảm lẩn, tôi đều không hay".

Có khi ông chỉ tóm tắt: nhiều tác phẩm dài mà bản dịch của ông rất ngắn, chỉ bằng một phần ba nguyên tác; ông lại không biết lựa, tốn công dịch tới năm sáu chục cuốn vô giá trị. Lỗi nặng nhất là ông dịch kịch của Shakespeare thành tiểu thuyết, bỏ rất nhiều đối thoại, thay vào những đoạn tự sự, cơ hồ như ông không thưởng thức nổi kịch của phương Tây.

Mặc dầu vậy, ông cũng lưu lại bốn chục bản dịch có giá trị, như bản dịch *Don Quichotte* của Cervantès, *La Sonate à Kreutzer* của Léon Tolstoi, *Olivier Twist*, *David Copperfield* của Dickens, *Robinson Crusoe*, *Le voyage de Gulliver*, *La case de l'oncle Tom* của H. Beecher Stowe, nhất là *La Dame aux Camélias* của A. Dumas fils. Những bản đó tuy không sát từng chữ, nhưng tình điệu trong truyện giữ được đúng.

Nhờ công việc dịch của ông mà nhãn quan người Trung Hoa mới mở rộng: trước kia họ chỉ chịu thua phương Tây về khoa học, võ bị và

chính trị, còn về văn hóa thì vẫn coi phương Tây là man di; nay họ mới nhận rằng văn học phương Tây có nhiều vẻ lạ mà xã hội, con người phương Tây cũng có nhiều điểm giống xã hội, con người phương Đông.

Qua những giai đoạn sau, nhiều nhà tiếp tục công việc dịch của Lâm, phần nhiều là trực dịch, dịch kỹ hơn và khéo hơn, nhưng không ai dịch nhiều được như ông, mà nhà nào cũng nhận là đã chịu ảnh hưởng của ông. Đặc biệt là Chu Tác Nhân - em ruột Lỗ Tấn - trong bài *Tựa* bản dịch *Điểm trích*, đã coi ông như bậc thầy.

Cũng nên thêm rằng Lâm Thụ còn giỏi cả về môn họa. Tuổi già có lúc túng bấn, không chịu nhờ vả ai, ông thường bán tranh để chi tiêu. Thật là một tấm gương cần lao và liêm khiết, có khí tiết.

LÝ BẢO GIA (1867 - 1906)

Ông tên là Bá Nguyên, hiệu là Nam Đình đình trưởng, sanh ở Giang Tô năm 1867, mất năm 1906. Học giỏi, nhưng thi nhiều khoa không đậu, sau lên Thượng Hải viết báo, mới đầu viết giúp các tờ *Chi nam báo*, *Du hí báo*, *Phồn hoa báo*, sau chủ biên báo nguyệt san *Tú tượng tiểu thuyết*.

Đời sáng tác của ông chia làm hai thời kỳ: trước năm 1900 là thời kỳ chuẩn bị, chưa có tác phẩm nào có giá trị; từ năm 1901 trở đi, tài ông mới phát triển, nghệ thuật khá cao. Tiếc rằng ông mất sớm, chỉ lưu lại năm sáu tác phẩm: *Quan trường hiện hình ký*, *Văn minh tiểu sử*, *Hoạt địa ngục*, *Canh Tỹ quốc biến dần từ...*

Nổi tiếng nhất là tác phẩm đầu viết xong năm 1905. Ông bắt đầu chỉ về khoa cử, nên vạch trần trong tác phẩm đó những cái thói tha trong quan trường, những cái hủ bại của giai cấp thống trị.

Tác phẩm gồm 60 hồi đều là những đoạn thiên không liên lạc gì với nhau gom lại một cách rời rạc, hình thức tựa như *Nho lâm ngoại sử*. Có đủ cả "văn võ bá quan", từ hạng quan trong tới hạng quan ngoài, từ hạng ông lớn đến hạng tiểu lại, kẻ nào như kẻ nấy, lo đút lót để thăng quan, rồi do thăng quan mà phát tài, gỡ gạc lại; họ nịnh bợ kẻ trên, nạt nộ kẻ dưới, khuyh loát lẫn nhau, bán nước, bán cả vợ con, sống xa hoa, dâm dục. Lời văn sắc bén, phúng thích chua cay, cho nên có người đã bảo tác phẩm là một "tập hịch thảo phạt bọn quan lại đương thời".

Văn minh tiểu sử (viết xong năm 1906) cũng là một tiểu thuyết "khiến trách" nữa. Lần này ông chỉ trích bọn làm bộ duy tân. Lúc đó chính là lúc Thái hậu Từ Hi dùng cái chiêu bài duy tân để vuốt ve quần chúng, các quan liêu thân sĩ đua nhau phụ họa, nào là dịch tân thư, mở trường học nhưng chỉ có cái hình thức bề ngoài còn tinh thần vẫn là cổ hủ, nhiều kẻ còn dùng cái chiêu bài duy tân đó để thăng quan tiến chức nữa.

Nhân vật gồm đủ hạng người: từ quan lại tới sĩ phu, có cả người ngoại quốc như Nhật, Mỹ... Tác giả tả được sự xung đột giữa phái tân và phái cựu, sự phẫn uất của nhân dân trước những hành động giả dối của Thanh đình; tiếc rằng ông cũng chỉ gom những cố sự, chưa xây dựng

được một tiểu thuyết có hệ thống.

Hoạt địa ngục (cũng viết xong năm 1906), gồm 43 hồi, tả cái nạn nha môn "đầu trâu mặt ngựa" ở các châu, huyện. Họ bạo ngược, hoành hành, không coi nhân mạng ra gì cả. Một tên huyện lệnh già lấy sự giết người làm thú, chế tạo nhiều hình cụ kỳ quái để tra khảo tội nhân, và nạn nhân nào thoát chết thì cũng tàn tật suốt đời. Đọc mười lăm cổ sự trong bộ đó, nhiều khi ta thấy rùng rợn và không thể cảm lệ được.

Canh Tý quốc biên đàn từ chép cuộc nổi dậy của Nghĩa Hòa đoàn và cuộc xâm lăng của liên quân tám nước năm Canh Tý (1900). Nhân dân Trung Hoa đã bị cái khổ loạn lạc vì Nghĩa hòa đoàn, chịu những hành động dã man đầy thủ tính của liên quân, lại còn bị quan quân chính phủ tàn sát kinh khủng nữa: một tên nọ phụng mệnh đi dẹp giặc, thấy nông dân diễn tuồng ở trước miếu Quan đế, chẳng xét hỏi gì cả, tưởng là bọn "quyền phủ hung yêu tác quái" đem ra giết hết ráo, thầy nằm đây đồng, đến gà chó cũng không còn.

Bộ tài liệu phong phú, chứa nhiều ý nghĩa xã hội, có giá trị cả về văn học lẫn lịch sử.

Ngoài ra Lý Bảo Gia còn cuốn *Hải thiên hồng tuyết ký* tả đời các kỹ nữ ở Thượng Hải và cuốn *Tinh thể duyên* đả phá mê tín, cả hai đều là đàn từ.

Ngọn bút của ông mạnh mẽ, phúng thích sâu sắc mà tả tình (trong các đàn từ tức loại hí khúc có vần) cũng cảm động.

NGÔ ỨC NGHIÊU (1866 - 1910)

Danh ông cũng ngang với danh Lý Bảo Gia. Ông là người đồng huyện với Khang Hữu Vi, sanh năm 1866, mất năm 1910, tên tự là Nghiễn Nhân, bút danh là Ngã Phật Sơn Nhân.

Tổ tiên làm quan đến đời ông sa sút, nghèo khổ; ngoài 20 tuổi ông lên Thượng Hải kiếm ăn, làm ở sở chế tạo khí giới Giang Nam. Năm 1902, Lương Khải Siêu xuất bản *Tân tiểu thuyết nguyệt san*, ông mới bắt đầu viết truyện dài. Năm 1904 ông viết cho một tờ báo của người Mỹ ở Hán Khẩu, rồi tới khi Mỹ ban hành luật cấm người Trung Hoa làm thợ, ông bỏ chức chủ bút của báo đó để phản đối. Năm 1906, ông cùng với một người nữa chủ biên tờ *Nguyệt nguyệt tiểu thuyết*; năm 1910 mất ở Thượng Hải.

Trước sau ông chỉ viết trong khoảng mười năm, bảy năm đầu, ngọn bút "khiến trách của ông rất mạnh, bùng bùng giọng cách mạng, gọi Hoàng đế nhà Thanh là "tạp chủng" (giống lai), bọn quan liêu là "muỗi" hút máu dân, là "chó Tây ăn dơ"; nhưng ba năm cuối, ông ôn hòa, thủ cựu hơn, muốn duy trì quốc hồn quốc túy, dùng đức dục để cứu quốc.

Ông viết rất mau, mười năm được ba chục tiểu thuyết, nay chỉ còn trên hai chục. Tác phẩm chủ yếu của ông là *Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng*, *Thống sử*, *Cửu mệnh kỳ oan*.

Ông bảo đã giao thiệp với đời hai chục năm gặp toàn những hạng không phải là rắn rết, sâu bọ, sài lang hổ báo thì là ma quỷ, yêu quái, đã trải những cảnh "cửu tử nhất sinh" mà thoát chết được, quả là phước lớn, cho nên ông chép cả lại, trong cuốn *Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng* (1909), cho độc giả coi; và độc giả rất hoan nghênh, đàn bà trẻ con đều đọc.

Truyện tả tình hình xã hội Trung Hoa từ hồi Trung - Pháp chiến tranh: Thanh đình thì hủ lậu, nhục nhã bán nước; quan lại thì hà khắc, những lạm, chỉ xôi thịt và cố bám địa vị, tướng lãnh thì tham sống sợ chết, ăn cắp ngân quỹ hải quân, mới nghe tiếng súng đã ôm đầu chạy, thậm chí một vị đại thần ở Tổng lý nha môn viết thư cho viên tuần phủ Giang Tây bảo:

Một tỉnh Đài Loan kia mà triều đình còn cắt cho Nhật, hưởng hồ là ngọn núi nhỏ bò đực đó (trở Lu Sơn) thôi thì nhường cho họ đi⁽¹⁾; và lại dù đòi được thì ông có giữ làm của riêng được đâu mà khổ tâm làm chi vậy?

Ngô cực lực mặt sát bọn quan lại:

Muốn làm quan thì trước hết phải gạt lương tâm ra một bên, học cái thói ô nhục bản tiện, cái thủ đoạn giết người không góm máu mới được.

Những cảnh phụ nữ bị ức hiếp, bị làm nhục; những thái độ vô liêm sỉ của bọn ký sinh trùng trong xã hội, những hành động của phái trí thức thủ cựu cùng những thất bại của họ được ông trung thực ghi lại trong truyện bằng một giọng phúng thích cay độc.

Cửu mệnh kỳ oan (1906) là một loại tiểu thuyết "kỳ án" chép lại một cố sự trong đó hai gia đình mới đầu thân với nhau, rồi chỉ vì mê tín "phong thủy" số mạng mà thù nghịch với nhau, gây nên một vụ án lạ, rồi cuộc một vị khâm sai thanh liêm vào hạng Bao Công tra ra được manh mối.

Thông sử (1906) là một lịch sử tiểu thuyết có giá trị, viết theo lối cũ, gồm 27 hồi. Trong bài tựa ông vạch rõ mục đích: phát giác những sự thực mà chính sử không chép, mượn chuyện cũ để răn người đời nay.

Truyện chép lại đời Nam Tống, vua thì hôn ám, gian thần thì lộng hành, chỉ có Văn Thiên Tường là hy sinh cho quốc gia.

Ngoài ra Ngô Ốc Nghiêu còn viết một số đoản thiên tiểu thuyết, nhưng giá trị tầm thường vì ông có tật cho xen vào nhiều đoạn giảng đạo đức.

Bàn về kỹ thuật viết tiểu thuyết ông nhấn mạnh vào hai điểm: tượng tượng phong phú và bố cục chặt chẽ.

Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng viết theo lối trường thiên trong *Nho lâm ngoại sử* bố cục lỏng lẻo nhưng trong *Cửu mệnh kỳ oan* ông đã tập được lối bố cục biến hóa của phương Tây, đảo lên đảo xuống nhiều tình tiết cho truyện được đột ngột, thú vị. Ông là người đầu tiên ở cuối Thanh áp dụng kỹ thuật ấy.

Lối phúng thích của ông không nghiêm trang như lối của Lý Bảo Gia mà thêm giọng hài hước. Nhờ hai đặc điểm đó mà ông thành công hơn những nhà khác.

(1) Núi ở tỉnh Giang Tây, ba mặt là nước, một mặt là đất, Cổ Ngưu (bò đực) là một móm trên núi có nhiều thắng cảnh. Chưa rõ là Thanh đình muốn nhường cho nước nào.

LƯU NGẠC
(1857 - 1909)

Ông chỉ lưu lại hai tập *Lão tàn du ký* tập thứ nhất hai mươi hồi, tập thứ nhì sáu hồi, nhưng cũng đã gây được ảnh hưởng rộng ở đương thời.

Ông tự là Thiết Vân, bút hiệu là Hồng Đô bách luyện sinh, quê ở Giang Tô, sanh năm 1857, mất năm 1909. Hồi trẻ ông phóng khoáng, ham đọc sách, nghiên cứu cả số học, y học, thủy lợi học, không thích khoa cử, lớn lên làm nghề y sĩ, rồi tham gia công việc trị thủy sông Hoàng Hà, nhân dâng thư lên Thanh đình đề nghị mượn vốn và dùng kỹ thuật gia ngoại quốc để mở đường, khai mỏ mà bị mang tiếng là Hán gian, sau giúp việc trong xí nghiệp, lại có hồi làm mại bản.

Trong vụ liên quân tám nước phá Bắc Kinh, ông theo gót quân Nga, lấy lúa trong kho của quốc gia phát cho dân đói ở Bắc Kinh, vì vậy bị đày lên Tân Cương rồi chết ở đó. Sự thực ông không phải là Hán gian, chỉ là một người ái quốc có tư tưởng mới, đặc biệt chú trọng đến kinh tế. Hồi trị thủy sông Hoàng Hà ông xắn tay áo làm mọi tạp dịch, công thành rồi thì từ quan, như vậy đủ biết ông thực lòng vì nước, vì dân chứ không vì tư lợi.

Lão tàn du ký tập I (1906) đăng ở *Tú tượng tiểu thuyết*, chép chuyện một nhà nho giang hồ hào hiệp có kiến thức về kinh tế, không chịu làm quan, làm ông lang đạo, đi khắp miền Sơn Đông tiếp xúc với mọi giới trong xã hội, nhìn thấy mọi cảnh đau khổ của dân chúng nhưng cho cách mạng là tàn nhẫn quá, chỉ muốn cải lương thôi. Nhân vật đó tiêu biểu cho giới nhà nho hơi tân bộ thời cuối Thanh.

Truyện cũng chép những hành vi bỉ ổi của bọn quan tham quan ô lại; lại tả đời sống của bọn thị dân, kỹ nữ, đạo tặc, ẩn sĩ, khổ nhất là bọn nông dân bị chết oan chết uổng không biết cầu cứu với ai.

Ngọn bút của ông vừa có tính cách hiện thực phê phán, vừa có tính cách lãng mạn, hơi khác ngọn bút của Lý Bảo Gia và Ngô Ốc Nghiêu. Ông dùng chữ rất khéo, miêu tả sinh động hơn hai nhà trên. Bó cục cũng rời rạc như các trường thiên tiểu thuyết hồi đó, không có nhân vật nổi bật và cố sự cứ nối tiếp nhau chứ không có liên lạc gì mật thiết với nhau.

Tập nhì *Lão tàn du ký* kể tiếp chuyện ông lang già đó đi chơi miền núi Thái Sơn, nội dung kèm tập trên, đầy những tư tưởng Phật học mà thiếu nhận xét về thể sự.

Bộ *Lão tàn du ký* rất nổi danh nên có người ngụy tác một cuốn tiếp theo gồm hai mươi hồi, nhưng kém xa tác phẩm của Lưu.

CÁC TIỂU THUYẾT GIA KHÁC

Ngoài ba tác giả kể trên, còn vài nhà nũ lưu lại được những tác phẩm nội dung khá mới mẻ. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu ba cuốn: *Thị thanh*, *Khổ xã hội* và *Hiến chi hồn*.

THỊ THANH

Truyện này đăng trong *Tủ tượng tiểu thuyết* năm 1908 thành 25 hồi, sau viết thêm 11 hồi nữa. Tác giả là Cơ Văn, không rõ đời sống ra sao.

Truyện tả đời sống thợ thuyền và con buôn ở đô thị. Tác giả tỏ nhiều cảm tình với thợ thuyền và mặt sát bọn gian thương đầu cơ, bạo phát rồi lại bạo tàn, rớt cuộc vì bị tư bản ngoại quốc áp bức mà sát nghiệp cả. Chủ ý trong truyện là khuyên đồng bào lo thực nghiệp để cứu quốc.

KHỔ XÃ HỘI

Dài 48 hồi, do nhà Đồ thư tập thành cục xuất bản ở Thượng Hải năm 1905. Không có tên tác giả.

Từ năm 1868, nước Mỹ khai phá miền Tây, thiếu nhân công cho nên dùng nhiều thợ Trung Hoa, nhưng đến khi kinh tế khủng hoảng, thợ Mỹ thất nghiệp thì chánh phủ Mỹ ra đạo luật không dùng nhân công Trung Hoa và cấm người Trung Hoa nhập cảnh.

Tác giả tả tỉ mỉ nỗi cơ cực và khổ nhục của thợ thuyền Trung Hoa ở Mỹ: họ sống như bầy heo, lúc nhúc trong những khu hôi hám, nhà cửa chật hẹp, tối om, phải cúi mình mới vô được; họ nằm ngay trên sàn, chẳng có bàn ghế gì cả, đau ốm thì rên mà chịu, mà lại bị coi chùng nghiêm ngặt, có kẻ bị sát hại nữa. Tức nước vỡ bờ, họ phản kháng đấu tranh và bị đàn áp tàn nhẫn.

Giá trị hiện thực của tác phẩm khá cao, ngọn bút miêu tả nhiều chỗ sống động, gây được phản uất trong lòng độc giả.

HIỀN CHI HỒN

Cũng khuyết danh tác giả, gồm 18 hồi, do Tân thế giới tiểu thuyết xã xuất bản năm 1907.

Mục đích tác giả là cổ động cho phong trào lập hiến, phản trên tả xã hội thối nát của Trung Hoa đương thời (khi chưa có hiến pháp), phản dưới dự tưởng xã hội tấn bộ, sáng sửa, cường thịnh của Trung Hoa khi có hiến pháp. Vậy tác phẩm vừa có tính cách hiện thực, vừa có tính cách lãng mạn.

Bút pháp không sinh động, nghị luận quá nhiều, kém hẳn hai tác phẩm trên. Tác giả quá tin ở hiệu lực màu nhiệm của hiến pháp, nhưng thời đó nào phải chỉ riêng tác giả mới dễ tin như vậy.

PHẦN II

**CAO TRÀO CÁCH MẠNG
1917 - 1927**

CHƯƠNG I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Từ khi Viên Thế Khải chết, tình hình Trung Hoa mới thật là rối beng vì cuộc tương tranh giữa các quân phiệt Nam và Bắc. Cuộc tương tranh đó kéo dài mười hai năm mới tạm yên, thành thử luôn trong mười bảy năm (1911 - 1928) dân chúng Trung Hoa chưa được hưởng chút gì của cách mạng - cái cách tuy nhiều đây, nhưng chỉ có trên giấy tờ - đến nỗi nhiều người phải thất vọng và nhà văn Lỗ Tấn đã diễn đạt đúng tâm trạng chung đó trong lời dưới đây mà ông đặt vào miệng A.Q "Đã *cách* cái *mạng* đi rồi mà chỉ có thể thôi ư?".

Không làm sao chép hết được những cuộc tranh giành nhau giữa các ông tướng Trung Hoa thời ấy - nó còn rắc rối hơn thời Chiến quốc - mà có chép lại cũng là vô bổ.

Ta chỉ cần nhớ rằng ở miền Bắc, các ông tướng chia nhau làm ba phe: phe Hoàn (An Huy) đứng đầu là Đoàn Kỳ Thụy; phe Trục (Trục Lệ) do Phùng Quốc Chương rồi Tào Côn, Ngô Bội Phu cầm đầu; phe Phụng (Phụng Thiên) mà thủ lĩnh là Trương Tác Lâm. Các ông ấy cấu kết với Anh, Mỹ hoặc Nhật đánh nhau liên miên, làm cho dân chúng cực kỳ điêu đứng; nào sưu thuế (người ta đặt ra cái lệ thu thuế non nữa, nghĩa là bắt dân phải đóng thuế trước cho hai ba năm⁽¹⁾ sau, nào tạp dịch, trẻ thì phải bỏ cán cây để vác súng, già thì phải dắt díu nhau chạy giặc, ấy là chưa kể những thiên tai như nắng hạn, lụt lội.

Ở phương Nam, sự hỗn độn cũng không kém. Tôn Văn vẫn còn

(1) Theo Lâm Ngữ Đường, có ông tướng thu thuế trước năm chục năm!

được dân chúng ngưỡng mộ, nhưng bọn người hợp tác với ông tổ chức quân chánh phủ để Bắc phạt thì không đồng ý kiến với nhau mà cũng chẳng đồng ý kiến với ông.

Về đường lối, mới đầu ông nhất định không nhận chánh phủ Bắc Kinh, còn Lục Vĩnh Đình và Đường Kế Nghiêu thì muốn liên hợp với Phùng Quốc Chương để dẹp Đoàn Kỳ Thụy. Về thực lực, Tôn chỉ điều khiển hải quân; còn lục quân thì Lương Quảng ở trong tay Lục; Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu ở trong tay Đường.

Năm 1921, Tôn được cử làm Đại Tổng thống, đặt thủ phủ ở Quảng Châu, bọn Lục tách ra, rồi Trần Quýnh Minh làm phản, ông phải lo dẹp họ, dẹp xong về Quảng Châu làm Đại nguyên soái (1923). Rốt cuộc việc Bắc phạt vẫn chỉ là một dự định.

Năm 1925, Đoàn, Trương, Phùng đánh điện mời ông lên Bắc để lo tính việc nước; ông tới Bắc Kinh chưa được bao lâu thì mất (tháng 3 năm 1925) để di chúc lại, nhắc nhở đảng viên gắng sức hoàn thành cuộc cách mạng mà từ năm 1923 ông đã xác định lại mục tiêu: về *dân tộc* chủ nghĩa, chủ trương sửa lại các điều ước đã ký với các nước, khôi phục địa vị bình đẳng tự do, trên quốc tế; về *dân quyền* chủ nghĩa, chủ trương nhân dân có bốn quyền: sáng chế, phúc quyết, tuyên cử, bãi miễn; về *dân sinh* chủ nghĩa, chủ trương chia đều đất ruộng, quốc hữu hóa các sản nghiệp lớn. Chính sách đó thường gọi là *tam dân chủ nghĩa* hay *tân dân chủ*.

Tôn mất rồi, cuộc hội nghị với các quân phiệt phương Bắc không thành, các tướng lãnh lại tranh giành nhau. Tại phương Nam, trong Quốc dân chánh phủ ở Quảng Đông, cũng có sự lục đục, nhưng rồi chánh phủ cũng thống nhất được quân sự (1926), bổ Tưởng Giới Thạch làm Tổng tư lệnh Quốc dân cách mạng.

Tưởng hạ lệnh động viên rồi cùng với Phùng Ngọc Tường, Diêm Tích Sơn, Lý Tôn Nhân, cử đại binh chia đường Bắc phạt. Tháng 6 năm 1927, cuộc Bắc phạt thành công; Nam Bắc chia rẽ từ 1917 đến nay hợp lại làm một, và tháng mười 1928, Tưởng Giới Thạch được cử lên ghế Tổng thống.

*

* *

Trong mười một năm đó xảy ra nhiều biến cố lịch sử và xã hội ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới các văn trào, nên chúng tôi nghĩ cần phải ghi lại.

1. Trước hết là cuộc *Ngũ tứ vận động* (4.5.1919)

Đầu Thế chiến 1914 - 1918 Nhật Bản muốn thừa dịp các cường quốc lúng túng ở châu Âu, tìm cách chiếm địa vị mình chủ ở Đông Á. Họ tuyên chiến với Đức để có cơ chiếm Giao Châu, đất tô tá của Đức, rồi đem quân đổ bộ lên Sơn Đông, đưa ra 21 điều, ép Trung Hoa cho họ hưởng tất cả các quyền lợi của Đức ở Sơn Đông và những đặc quyền khác ở Nam Mãn, Đông Mông..., Viên Thế Khải nhục nhã nhường hết (1916).

Hồi đó Trung Hoa đứng trung lập; tới năm 1917 thấy Đức sắp thua, chánh phủ phương Bắc mới tuyệt giao với Đức nhưng Tôn Văn và quốc hội phản đối.

Chiến tranh kết thúc, hòa hội mở ở Ba Lê, chánh phủ Bắc kinh và chánh phủ Quảng Châu đều phái đại biểu đến dự, tin chắc thế nào các bạn đồng minh cũng trả lại cho Trung Hoa những quyền lợi của Đức ở Sơn Đông và thủ tiêu điều mà Viên Thế Khải đã ký với Nhật, nhưng Anh, Pháp, Ý lại ủng hộ Nhật trách Trung Hoa chỉ tuyên chiến chứ không dự chiến. Lương Khải Siêu lúc đó du lịch ở Ba Lê, đánh điện về báo tin rằng phái đoàn Trung Hoa hoàn toàn thất bại.

Các báo đăng tin đó lên trang nhất và nêu rõ nguyên nhân thất bại: năm 1916 chính các nhà ngoại giao Trung Quốc đã ký với Nhật một mật ước thừa nhận quyền lợi đặc biệt của Nhật ở Sơn Đông, cho nên bây giờ Tổng thống Mỹ Wilson không sao bênh vực phái đoàn Trung Quốc được. Tức thì toàn dân phẫn nộ, vào ngày 4.5.1919, ba ngàn học sinh các trường ở Bắc Kinh rầm rộ biểu tình, yêu cầu:

- Trừng trị bọn bán nước đã ký mật ước trên.
- Hủy bỏ điều ước 21 khoản.
- Đả đảo chủ nghĩa đế quốc.

chánh phủ càng đàn áp thì sức phản động càng mạnh. Học sinh Bắc Kinh họp nhau lại thành một hội, quyết định bãi khóa, các giáo sư cũng từ chức để phản đối việc truy tố học sinh. Phong trào lan tràn tới toàn

quốc, Hội Liên hiệp học sinh toàn quốc thành lập. Học sinh tổ chức các đoàn diễn giảng vạch cho nhân dân biết những tội ác của Nhật và của chính phủ.

Tới đầu tháng 6, giai cấp công, thương cũng hưởng ứng, liên hiệp với giới học sinh. Trong hai ngày đêm, hàng ngàn quần chúng tụ tập trước quốc môn⁽¹⁾ khóc la, than vãn về cái nhục mất nước, mất chủ quyền. Rốt cuộc cuối tháng 6, chính phủ phải nhượng bộ: thả những học sinh bị bắt, bãi chức những tên bán nước.

Về phương diện ngoại giao, cuộc vận động *Ngũ tứ* đó hơi có kết quả: Trung Hoa phản kháng với liệt cường và hội nghị chín nước họp ở Washing ton, xét lại vấn đề Sơn Đông, ép Nhật trả lại Trung Hoa một số quyền lợi.

Ảnh hưởng bất ngờ nhất là cuộc vận động đó thúc đẩy phong trào dùng bạch thoại thay văn ngôn mà chúng tôi sẽ xét trong chương sau.

2. Sự thành lập Đảng Cộng sản Trung Hoa

Năm 1917, cuộc cách mạng Nga thành công rồi, Trung Hoa cũng như các nước khác, chưa thừa nhận Liên Xô. Trong hai năm 1919, 1920, chính phủ Nga nhiều lần tuyên bố bãi bỏ các điều ước bất bình đẳng mà Nga hoàng đã ký với Trung Quốc.

Tới năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Hoa thành lập, đứng vào hàng ngũ Đệ tam quốc tế và bắt đầu hoạt động liên: tổ chức quần chúng công nhân, mở các trường học lao động để dạy đấu tranh chính trị. Các nhà lãnh tụ buổi đầu là Trần Độc Tú, Mao Trạch Đông, Trương Đại Lôi.

Tôn Văn cũng như hầu hết các nhà ái quốc trong các quốc gia Đông Á bị đế quốc Âu, Mỹ, Nhật áp bức thời đó, có cảm tình với Nga vì Nga tuyên bố đứng về phía các dân tộc nhược tiểu, và ông hy vọng Nga sẽ giúp Trung Hoa một phần nào để tiến mau trên đường cách mạng mà chống với các đế quốc. Cho nên năm 1923, ông phái Tưởng Giới Thạch qua Nga khảo sát cách huấn luyện và tổ chức Hồng quân; năm sau Tưởng về nước lập trường võ bị Hoàng Phố (Nhiều nhà cách mạng sau này của ta được đào tạo trong trường này).

(1) Một cửa thành ở Bắc Kinh.

Mấy lần ông hội họp với đại biểu Đệ tam quốc tế và năm 1923 ông cho một số đảng viên cộng sản Trung Hoa tham gia Quốc Dân đảng với tư cách cá nhân. Ông tuyên bố đường lối mới: liên hiệp với Liên Xô, liên hiệp với đảng cộng sản và giúp đỡ công nông.

Cũng năm đó, có lẽ một phần do ông cố xúi, chính phủ Bắc Kinh lập lại bang giao với Nga; Nga Xô tự nguyện bỏ hết các điều ước Trung Hoa ký với Nga hoàng, thừa nhận Ngoại Mông thuộc lãnh thổ Trung Hoa và tôn trọng chủ quyền của Trung Hoa trên đất ấy.

Đảng Cộng sản Trung Hoa nhờ vậy phát triển mạnh. Họ khéo tổ chức công nhân để chống lại các hành động ức hiếp của Anh, Pháp, Nhật. Lực lượng thợ thuyền được đoàn kết, mỗi ngày một tăng và gây được nhiều cuộc phản kháng để quốc sôi nổi, đặc biệt là cuộc Ngũ tạp vận động.

3. Cuộc Ngũ tạp vận động (30.5.1925)

Nguyên do cũng chỉ tại thái độ ngạo mạn, tàn nhẫn của bọn đế quốc. Họ không coi người Trung Hoa ra gì cả, hơi một chút là chửi vắn chảnh phủ Bắc Kinh, đòi bồi thường và bắn xả vào dân bản xứ.

Lần này, trong một xưởng dệt Nhật ở Thượng Hải, một người thợ Trung Hoa bị một nhân viên Nhật bắn chết. Hai tuần lễ sau, học sinh và thợ thuyền Trung Hoa ở Thượng Hải làm lễ truy điệu kẻ xấu số và biểu tình phản đối Nhật trong khu vực tô giới của Anh. Cảnh sát Anh bắn vào đám biểu tình: mười hai người chết và mười bảy người bị thương.

Dân chúng khắp nơi phẫn nộ, tại khắp các khu kỹ nghệ và ở Hương Cảng, phong trào phản đế nổi lên rầm rộ, thợ đình công ở các xưởng ngoại quốc, dân chúng tẩy chay hàng hóa ngoại quốc, đặc biệt là hàng hóa Anh và Nhật.

Chưa chắc rằng phong trào do cộng sản tổ chức và phát động nhưng ta có thể tin rằng cộng sản đã chỉ huy một phần nào rồi lợi dụng để gây uy thế cho đảng. Ở Thượng Hải cuộc đấu tranh kéo dài tới một năm rưỡi, được mọi giới ủng hộ, và gây chấn động khắp thế giới, làm tê liệt tất cả các công việc kinh doanh của Anh ở Hoa Nam đến nỗi Hương Cảng (hải cảng thơm) đã thành một "tử cảng" (một hải cảng chết) và người Trung Hoa mỉa mai gọi nó là "Xú cảng" (hải cảng hôi thối).

Cuộc vận động *Ngũ táp* (30.5) đó cũng gây một ảnh hưởng quan trọng trong giới văn nhân.

Trước khi Đảng Cộng sản thành lập, chỉ có phái duy tân và phái thủ cựu. Từ 1922 - 1923, trong phái duy tân tách ra hai nhóm hữu và tả; cho tới 1925 phái tả chưa mạnh sau vụ *Ngũ táp*, phái tả nổi lên rất mau được coi là tấn bộ nhất và *cuộc cách mạng văn học* biến thành phong trào *văn học cách mạng*.

4. Tưởng Giới Thạch khai trừ Cộng sản

Tôn Văn còn sống thì sự hợp tác Quốc và Cộng chẳng xảy ra chuyện gì cả, một phần vì uy tín của ông, một phần vì Cộng sản lúc đó chưa mạnh.

Cộng biết rằng muốn tranh đấu cho có hiệu lực thì phải có đồng minh ở trong nước (lúc đó trong 400 triệu dân, chỉ có 5 triệu vô sản ở thành thị) mà Tôn Văn thì cũng muốn có sự ủng hộ của Nga Xô; Nga Xô cũng gắng sức kết thân hai đảng Quốc và Cộng ở Trung Hoa, nên phái nhiều nhân viên như Joffe, Borodine qua làm cố vấn cho Tôn. Tôn cũng phái Tưởng qua khảo sát ở Nga.

Tôn có tình cảm với Nga chứ không theo hẳn Nga. Ông hoan nghênh mục tiêu của Cộng - nó giống với mục tiêu của ông: lo cho dân sinh - nhưng không muốn áp dụng những phương tiện của Nga. Để trấn an dư luận, ông cùng Joffe ký chung một bản tuyên ngôn với báo chí rằng chính thể cộng sản chưa thể thi hành ở Trung Quốc được, vấn đề cấp thiết là hãy lo thống nhất quốc gia, xây dựng độc lập đã.

Và từ khi ông chủ trương "liên cộng", cho Cộng gia nhập Quốc Dân đảng, tham dự các hành động của chánh phủ thì ở trong đảng chia ra hai phe: hữu và tả, phe "liên cộng" và phe "thanh cộng". Ông ráng dung hòa hai cánh đó. Khi ông mất rồi, chánh phủ Quốc Dân đảng bắt đầu thi hành chính sách "thanh cộng".

Ngày 12.4.1926, Bạch Sùng Hi, được lệnh của Tưởng, kéo quân vào Thượng Hải, gây một cuộc đàn áp kinh khủng: hàng ngàn thợ bị xử tử chỉ vì có chân trong nghiệp đoàn.

Năm sau, chánh phủ Quốc Dân đảng hạ lệnh khai trừ đảng viên cộng sản và trục xuất phái bộ Borodine.

Các nhân viên của Nga phải rút về Quảng Châu, cuối năm đó

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

(1927), họ sai Trương Đại Lôi hô hào thợ thuyền nổi lên bạo động, giết tài chủ và chiếm đoạt tài sản của bọn này. Nhưng nhân dân không hưởng ứng đông đảo và quân đội quốc gia tới dẹp được, giết 4.000 đảng viên cộng sản.

Trần Độc Tú, một trong những lãnh tụ Cộng sản chủ trương thỏa hiệp để khỏi đổ máu, nhưng đồng chí của ông không chịu; mà giả sử có chịu được thì cũng chưa chắc đã được yên vì Tưởng đã quyết tâm loại hẳn Cộng ra.

Bị đàn áp dữ dội, Cộng sản Trung Hoa phải lui vào bóng tối, tổ chức, củng cố lại lực lượng, lập những đạo hồng quân nho nhỏ, lẻ tẻ, huấn luyện kỹ càng, trang bị đầy đủ; và những tổ khu (soviet) địa phương để áp dụng chương trình cách mạng điền địa, tuyên truyền chủ nghĩa.

Sự thành công đó cũng có ảnh hưởng tới văn trào đương thời: một số tác giả trước thiên hữu nay hóa thiên tả: ngược lại một số nước có uy tín ở phe tả, nay vì những tư tưởng ôn hòa mà mất quyền hành.

VĂN TRÀO

CÁCH MẠNG VĂN HỌC

Giai đoạn 1917 - 1927 này mở đầu bằng một bài - đúng hơn là một bức thư - của Hồ Thích gửi cho Trần Độc Tú và đăng trên tạp chí *Tân Thanh niên*⁽¹⁾ vào khoảng cuối năm 1916.

Chúng ta còn nhớ trong giai đoạn trước, phong trào duy tân, cải cách thi ca, văn xuôi, tiểu thuyết của nhóm Hoàng Tuân Hiến, Đàm Tự Đồng, Lương Khải Siêu nổi lên mạnh nhất vào những năm 1898 - 1906, rồi lần lần hạ xuống; sau cuộc Cách mạng Tân Hợi, Viên Thế Khải phản động, muốn lập lại đế chế nên đề cao phục cổ và tôn sùng Khổng Mạnh. Năm 1915 Trần Độc Tú và một số người nữa cho ra tạp chí *Tân Thanh niên* để chống lại trào lưu phục cổ đó, một mặt đề xướng những tư tưởng mới, một mặt phản đối Khổng giáo và quân quyền. Ông viết một loạt bài nhan đề là *Hiện đại Âu châu văn nghệ sử đàm* để giới thiệu văn học phương Tây, đại ý bảo văn trào ở Âu đã biến từ cổ điển tới lãng mạn (ông gọi là lý tưởng chủ nghĩa) rồi từ lãng mạn tới hiện thực (ông gọi là tả thực chủ nghĩa), rồi lại từ hiện thực tới tự nhiên (naturalisme); còn ở Trung Hoa thì mới đương ở giai đoạn lãng mạn, phải hướng tới hiện thực.

Nhưng mặc dầu chủ trương như vậy mà ông vẫn đăng những bài thơ cổ điển. Một bài thơ luật của Tạ Vô Lượng được ông ca tụng nhiệt liệt, cho là thơ của Hoàng Tuân Hiến cũng không hơn. Hồ Thích đương du học ở Mỹ, đọc bài đó, viết thư về trách và đưa ra chủ trương dưới đây.

Ngày nay mà nói đến cách mạng văn học thì phải theo tám điều này:

1. Không dùng điển,
2. Không dùng những tiếng sáo cũ rích,

(1) Tạp chí này mấy số đầu có tên là *Thanh niên*.

3. Không dùng đối ngẫu (văn thi bỏ thể biền, mà thơ thi bỏ luật),
4. Không ngại dùng những tiếng thông tục (không ngại dùng bạch thoại để làm thơ),
5. Nên giảng về ngữ pháp,
Đó là cách mạng về hình thức và tinh thần.
6. Đùng "vô bệnh thân ngâm" (không đau mà rên nghĩa là phải tránh thơ ủy mị),
7. Đùng mô phỏng cổ nhân,
8. Có điều gì đáng nói thì hãy viết.

Rồi ít lâu sau, ông cho đăng một bài nhan đề là *Văn học cải lương số nghị* để tu chỉnh tám điều ở trên và vạch rõ rằng văn học bạch thoại đáng là văn học chính tông của Trung Hoa, sau này bạch thoại tất thành một lợi khí cho văn học. (Chúng ta để ý: trong thư trên, ông dùng tiếng cách mạng, mà trong bài dưới ông sửa lại, chỉ dùng tiếng cải lương).

Trần Độc Tú hưởng ứng liền viết bài *Văn học cách mạng luận*, nhận Hồ Thích là người đi tiên phong và tự nguyện "đưa cao cờ cách mạng để trợ uy cho Hồ, trên lá cờ đó chép ba đại chủ nghĩa này":

1. Đả đảo văn học đẽo gọt, a dua của bọn quý tộc;
Kiến thiết văn học bình dị, tự tình của quốc dân.
2. Đả đảo văn học cổ điển, phô trương, hủ lậu;
Kiến thiết văn học tả chân mới mẻ thành thực
3. Đả đảo văn học tối tăm, khó hiểu;
Kiến thiết văn học xã hội sáng sủa, thông tục.

Trần có thái độ quyết liệt hơn Hồ. Trong những bức thư hai nhà gởi cho nhau, ta thấy Hồ bảo những chủ trương của mình và của Trần phải để cho quốc dân bàn cãi lâu rồi mới quyết được là phải hay trái, còn Trần thì tin những chủ trương đó tuyệt đối phải rồi, không còn gì thảo luận nữa, nếu có kẻ phản đối thì đập chứ không tha. Cho nên sau này ta không lấy làm lạ rằng hai người bạn đồng hành buổi đầu đó sẽ tách ra mỗi người mỗi ngả; Hồ thủy chung vẫn trọng tự do ngôn luận, hướng qua hữu; còn Trần không chịu sự phản đối của người khác, hướng qua tả mà cùng với bạn bè thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Lời hô hào của Hồ và Trần được Tiền Huyền Đồng và Lưu Phục cực lực tán thành, Tiền công kích các nhà trong phái *Đông Thành* (phái cổ văn), Lưu đề nghị cải lương văn và thơ: về văn, đả đảo các văn thể truyền thống, dùng bạch thoại, về thơ, bỏ những vần cũ mà thay vào những vần mới⁽¹⁾, tạo thêm nhiều thể thơ mới, đề cao hí khúc.

So với cuộc vận động của Đàm, Lương lần trước thì cuộc vận động của Hồ, Trần lần này quả là một bước nhảy vọt: Đàm, Lương chỉ sửa đổi tô phết tại vài căn phòng trong ngôi nhà cũ; Hồ, Trần đòi phá hủy hết để cất một ngôi nhà mới. Nhưng bước nhảy vọt đó không phải ngẫu nhiên mà có, nó chỉ là hậu quả tự nhiên của những biến chuyển xảy ra từ trước.

Chính Hồ Thích cũng nhận như vậy. Khi phong trào đã lan rộng, ông bảo cuộc cách mạng đó không phải là một sáng kiến và lịch sử văn học Trung Quốc đã ghi nhiều cuộc cách mạng rồi. Hết thời đại thay đổi thì văn học tự nhiên phải đổi thay. Từ thể *thơ* trong *Kinh Thi* cho tới thể *từ, khúc* đời Nguyên, đã có biết bao biến chuyển; từ cổ văn đời Tiền Tần tới tiểu thuyết đời Minh, cũng đã có biết bao chuyển biến.

Thời đại ông, tư tưởng đã canh tân (người ta đã thấy sự hủ bại của cổ học, đã nhận được những cái hay của phương Tây như chế độ dân chủ, tinh thần khoa học), và để diễn những tư tưởng mới đó, phổ biến nó trong đại chúng thì không thể dùng lối cổ văn khó học khó hiểu mà phải dùng ngôn ngữ của đại chúng, tức bạch thoại. Mà mấy trăm năm trước, từ đời Nguyên, đời Minh, bạch thoại đã được nhiều người dùng để viết tuồng, viết tiểu thuyết; như vậy đâu phải là mới mẻ.

Và lại, xét lịch sử văn học các nước phương Tây, nhiều nước cũng đã có một cuộc cách mạng; dùng quốc ngữ để thay cổ ngữ mà tạo một văn học mới. Chẳng hạn nước Ý, Dante và Alberti đã bỏ tiếng La tinh mà dùng "bạch thoại" của họ thời đó; tiếng Pháp, tiếng Hy Lạp ngày nay đâu còn giống tiếng Pháp, tiếng Hy Lạp thời Trung cổ; ngay đến Nhật Bản, hồi mới duy tân còn dùng nhiều chữ Hán mà chưa đầy nửa thế kỷ sau, sách vở của họ đã đầy những tiếng thông thường hằng ngày rồi.

Vậy theo Hồ, sự nhảy vọt đó chỉ là một xu thế tự nhiên. Trần Độc Tú cũng nhận rằng bọn ông thành công chỉ vì đáp ứng được nhu cầu của

(1) Ngôn ngữ nước nào cũng vậy, đặc biệt là ở một nước rất rộng như Trung Hoa, sự phát âm thay đổi tùy miền và tùy thời; mà các tự điển Trung Hoa vẫn giữ lối phát âm từ thời cổ cho nên nhiều tiếng theo tự điển thì có vần mà phát âm theo đại chúng thì mất vần.

thời đại: "Nếu ba chục năm trước, chúng tôi đề xướng văn bạch thoại thì chỉ một bài chỉ trích của phái cổ đủ làm cho nó tan ra khói cháy ra tro".

*
* *

Nhưng mặc dầu cuộc vận động đó rất hợp thời, tự nhiên, nó cũng chưa được chấp nhận ngay.

Hồi đăng bài *Văn học cải lương sơ nghị*, Hồ Thích mới có 26 tuổi và đương học ở Đại học Columbia (Mỹ) để lấy bằng cấp Tiến sĩ triết học⁽¹⁾ (coi tiểu sử ông ở chương sau), rồi tới tháng bảy năm ấy ông về nước dạy môn Anh ngữ ở Đại học Bắc Kinh. Trần Độc Tú và Chu Tác Nhân cũng đương làm giáo sư ở Đại học Bắc Kinh. Viện trưởng là Thái Nguyên Bồi, một nhà có tân học, ủng hộ cuộc vận động của Hồ, Trần. Một số sinh viên, như La Gia Luân, Phó Tư Niên viết cho tờ nguyệt san *Tân Trào* cũng tình nguyện cổ động cho phong trào.

Nhóm đó cùng với Tiền Huyền Đồng, Lưu Phục dùng hai tờ *Tân Thanh niên*, *Tân Trào* để xây dựng nền văn học mới, nền văn học bạch thoại.

Hồ Thích thiên về nghị luận, viết những bài *Kiến thiết đích văn học cách mạng luận*, *Luận đoán thiên tiểu thuyết*, *Văn học tiến hóa quan niệm dữ hi kịch cải lương*... đều để chứng minh rằng văn bạch thoại có khả năng rất lớn. Tất cả những bài đó tất nhiên viết bằng bạch thoại. Ông lại nêu gương, làm một ít thơ bạch thoại nữa, trong tập *Thường thí* nhưng thơ ông nhạt nhẽo, vô vị. Ông dịch một ít truyện ngắn phương Tây ra bạch thoại, viết vài truyện ngắn; cũng không thành công.

Chu Tác Nhân nghiên cứu sự phát triển của tiểu thuyết Nhật trong ba chục năm gần đó, dịch một số truyện ngắn và thơ gom lại thành tập *Điểm trích* và tập *Xà loa*; các nhà khác như Lưu Phục, Du Bình Bá, Khang Bạch Tinh cũng thử làm thơ mới bằng bạch thoại. Nhưng thành công hơn cả là Lỗ Tấn, năm 1918 ông cho đăng truyện ngắn *Cuồng nhân nhật ký* mạt sát chế độ phong kiến mà ông cho là chế độ người ăn thịt người.

(1) Chúng ta thường gọi là bác sĩ Hồ Thích, là nói theo người Trung Hoa. Tiếng bác sĩ của Trung Hoa dịch tiếng Doctor của Anh, Docteur của Pháp. Chúng ta phân biệt: bác sĩ Y khoa, Tấn sĩ Triết học, Khoa học, Văn chương... nhưng gọi hết là tiến sĩ thì tiện hơn.

Họ thí nghiệm như vậy để chứng tỏ rằng bạch thoại có đủ khả năng như văn ngôn⁽¹⁾ diễn được đủ cái đẹp, mà nó lại còn hơn văn ngôn ở chỗ phổ biến được những ý mới vì dân chúng dễ hiểu hơn.

Nhưng tới tháng ba năm 1918, nghĩa là hơn một năm sau khi Hồ, Trần hô hào cách mạng văn học, chỉ mới có một số giáo sư ở Bắc Kinh và một số thanh niên hưởng ứng, tiếng vang chưa lớn mà phái thủ cựu, phái *Đông Thành* cũng chẳng lên tiếng phản đối, chê bai gì cả. Có lẽ các nhà thủ cựu cho rằng tụi thanh niên đó nói bậy bạ, chẳng thềm cãi, chứ phong trào đó làm sao mà bành trướng nổi được, thứ bạch thoại, thứ tiếng nói hằng ngày của bọn bán mì, bán đậu phộng rang đó làm sao mà thay thế được cổ văn của Hàn Dũ, Tô Đông Pha!

Thấy vậy, Tiền Huyền Đồng phải mạo tên viết một bài giả vờ đã kích dữ dội Hồ và Trần, nhưng cũng không khuấy động được dư luận. Chỉ có mỗi mình Lâm Thụ - nhà dùng cổ văn để miệt mài dịch tiểu thuyết Âu Tây trong giai đoạn trước - là tỏ ý phản kháng Hồ, Trần và tới tháng ba năm 1919, ông mới viết một bức thư dài cho Thái Nguyên Bồi đại ý bảo theo chủ trương của Hồ, Trần, quốc dân cứ mời bọn phu xe, bọn bán tương ở Bắc Kinh, Thiên Tân làm giáo sư đại học, chứ cần gì phải giao phó con em cho Thái nữa.

Thái Nguyên Bồi đáp: Bắc Kinh đại học không bỏ hết cổ văn mà chuyên dạy bạch thoại; vả lại bạch thoại cũng diễn được hết nghĩa các sách cổ, mà thiếu số giáo sư đề xướng bạch thoại đâu có dùng ngôn ngữ của bọn kéo xe và bán tương; còn về nhiệm vụ của ông thì làm viện trưởng đại học, ông phải theo cái thông lệ của các đại học trên khắp thế giới là tôn trọng tự do tư tưởng dù không cùng một quan niệm với các giáo sư dưới quyền, ông cũng phải để họ phát biểu ý kiến nhất là hoạt động của họ ở ngoài phạm vi học đường, thì ông lại càng không có quyền can thiệp tới.

Cuộc tranh luận của Lâm, Thái chưa kết thúc thì xảy ra cuộc *Ngũ tứ vận động*; chính cuộc biến động này, đã giúp cho phong trào dùng bạch thoại lên như triều, và chính lúc nó lên là lúc nó bị phản đối mạnh.

Cuộc *Ngũ tứ vận động* (4.5.1919) vốn là một cuộc vận động chính trị của học sinh để phản đối đế quốc Anh, Pháp, Nhật và đả đảo bọn cầm

(1) Văn ngôn (langage écrit) tức cổ văn vì hồi trước, người viết dùng toàn cổ văn; ngữ ngôn, cũng có người gọi là khẩu ngữ (langage parlé) tức bạch thoại.

quyền bán nước. Bọn thanh niên lúc đó mới tỉnh ngộ, thấy rằng muốn cải tạo quốc gia thì phải quét sạch những tư tưởng cổ hủ và do đó, cuộc vận động chính trị biến thành cuộc vận động văn hóa. Vô số tờ báo đề xướng tân văn hóa mọc lên ở khắp nơi, từ Bắc Kinh tới Quảng Châu, từ Thành Đô tới Thượng Hải, tờ nào cũng dùng bạch thoại, vì bạch thoại dễ viết hơn văn ngôn mà thường dân hiểu được. Những tờ nổi tiếng, có ảnh hưởng lớn như tờ *Tinh kỳ bình luận*, tờ *Kiến thiết tạp chí*, tờ *Thiếu niên Trung Quốc*, tờ *Giải phóng dữ cải tạo*, sau đổi tên là *Cải tạo*), đều xuất bản ở Thượng Hải. Một số báo hằng ngày, cũng in thêm phụ trương đăng những nghị luận, tiểu thuyết, thơ viết bằng bạch thoại.

Chỉ trong ba năm (1919 - 1922), văn bạch thoại được toàn dân chấp nhận, ngay Bộ Giáo dục cũng chấp nhận. Sự thực Bộ này từ sau cuộc Cách mạng Tân Hợi, không đến nỗi cổ hủ lắm. Người ta cũng nhận thấy rằng cần dùng một thứ chữ dễ học một chút thì giáo dục mới phổ biến được, cho nên đã nghĩ tới giải pháp rút bớt nét đi, hoặc dùng một số chữ vào để diễn âm như Nhật Bản, có người đã nghĩ tới một thứ tự mẫu như tự mẫu La tinh. Năm 1918 Bộ đã ban bố cách dùng tự mẫu để ghi âm; năm 1919, sau cuộc *Ngũ tứ vận động*, Bộ lại ra quyết nghị dạy bạch thoại ở tiểu học; ở trung học, đại học dạy Cổ văn nhưng cũng dạy thêm bạch thoại mà họ gọi là "Quốc ngữ".

Thế là cuộc cách mạng của Hồ, Trần hoàn toàn thành công. Bốn trăm triệu người khỏi phải học một từ ngữ mà được học một sinh ngữ, đỡ tốn biết bao công phu.

Để độc giả nhận được tác động lớn lao của cuộc cách mạng ấy, chúng tôi xin chép lại dưới đây một đoạn trong bài *Bác sĩ Hồ Thích* mà chúng tôi đã đăng trên tạp chí *Bách khoa* ngày 1.4.1962, sau khi hay tin Hồ Thích mất:

Ai cũng biết rằng ngôn ngữ của một dân tộc luôn luôn thay đổi: có những tiếng biến nghĩa đi, có những tiếng khác chết hẳn (nghĩa là không còn dùng trong dân gian nữa), lại có nhiều tiếng mới sinh; rồi từ cách phát âm tới ngữ pháp cũng thay đổi.

Trong một nước mệnh mông như một lục địa, tức Trung Hoa gồm bao nhiêu miền cách xa nhau, bao nhiêu dân tộc đồng hóa nhiều hay ít, thì lại còn thêm rắc rối về vấn đề thổ ngữ, và dân miền này không hiểu được tiếng nói của dân miền khác. Người Hoa Nam không hiểu người

Hoa Bắc, người Triều Châu không hiểu người Từ Xuyên... Muốn nói chuyện với nhau, họ phải dùng bút đàm, dùng văn tự.

Vậy ở Trung Hoa ngôn ngữ đã không thống nhất được thì phải thống nhất văn tự để thống nhất quốc gia. Và công việc thống nhất văn tự được thực hiện vào đời Tần. Thấy chữ thiên, chữ địa chẳng hạn người mỗi miền tuy đọc khác nhau rất xa mà cũng hiểu rằng chữ trên trỏ trời, tiếng dưới trỏ đất. Thống nhất văn tự thì đồng thời thống nhất cả cách đặt câu, dùng chữ và từ đó về sau, khắp Trung Hoa, người nào viết văn cũng theo một kiểu mẫu không thay đổi. Lối văn đó, mới đầu, ở đời Tần chắc không khác ngôn ngữ thường ngày tại miền Bắc. Nhưng dần dần ngôn ngữ thường ngày thay đổi tùy thời, tùy miền mà lối văn kiểu mẫu để viết kia lại không thay đổi, thành thử sự cách biệt giữa hai lối viết và nói đó mỗi ngày một tăng lên, và người ta phân biệt lối viết là cổ văn, lối nói là bạch thoại. Cổ văn thành ra tử ngữ, bạch thoại là sinh ngữ.

Tới cuối đời Thanh, nghĩa là hơn hai ngàn năm sau sự thống nhất văn tự của nhà Tần, cổ văn và bạch thoại khác nhau quá xa đến nỗi các cụ Cử, cụ Tú của ta rất thông cổ văn mà trông vào bạch thoại nhiều chữ không hiểu; và các cậu Tú Trung Hoa ngày nay chỉ học bạch thoại, không học cổ văn thì nhìn vào cổ văn cũng chỉ hiểu lôm bôm.

Cho tới cuộc Cách mạng Tân Hợi, ở Trung Hoa chỉ có cổ văn là được dạy, được dùng trong mọi sách vở, công văn. Thành thử có hiện tượng lạ lùng này: nói chuyện với nhau thì người ta dùng bạch thoại, ngôn ngữ đương thời mà hễ cầm bút để viết thì người ta dùng cổ văn, ngôn ngữ của hai ngàn năm trước.

Thực ra, bạch thoại cũng đã được dùng từ đời Nguyên, Minh để viết một số tuồng, một số tiểu thuyết⁽¹⁾ nhưng hạng trí thức Trung Hoa vẫn coi những tác phẩm đó là "ngoại thư", là tầm bậy tầm bạ, không nên đọc mặc dầu nhiều tác phẩm rất có giá trị về văn học, cho nên họ muốn đọc thì phải đọc lén, mà chính tác giả nhiều nhà cũng không dám ký tên thực của mình trên tác phẩm.

"Hiện trạng đó có nhiều bất lợi lớn cho văn hóa Trung Hoa:

- Chỉ một số người thông minh (khoảng 5% dân chúng) mới biết đọc biết viết.

(1) Cũng nên kể thêm: từ đời Tống, một số triết gia như họ Trình, họ Chu, khi viết "ngữ lục" đã dùng bạch thoại để chép những lời bàn về triết học với bạn bè, môn đệ.

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Họ phải học "từ công phu", mười năm đèn sách là ít.

- Cái học của họ ít có lợi cho quần chúng vì họ viết ra quần chúng đọc không hiểu, hoặc hiểu không rõ.

- Văn hóa khó mà truyền bá được sâu rộng - chỉ trong số 5% dân chúng - cũng khó mà tiến vì hiện tượng đó gây tinh thần sùng cổ, bảo thủ".

Hồ Thích là người đầu tiên đề nghị coi văn bạch thoại là văn chính tông của Trung Quốc, dùng nó để thay cố văn; nhờ vậy mà Trung Hoa sẽ diệt được nạn mù chữ một cách khá mau, giảm bớt được cái công học cho hàng trăm triệu người, trong mỗi thế hệ.

SỨC PHẢN ĐỘNG

Nhưng một nền văn học cổ truyền đã có ít nhất là từ trên hai ngàn rưỡi năm, đã tạo được biết bao tác phẩm bất hủ làm vẻ vang cho dân tộc, đến nay nhất đán bỏ đi thì ai mà chẳng tiếc. Cho nên khi thấy cuộc vận động của Hồ, Trần thành công, một nhóm người nổi lên phản kháng, cự cũng như tân.

Một phần cũng tại thái độ quá khích của một số người trong phái cách mạng. Riêng Hồ Thích thì mặc dầu đề xướng cuộc vận động mà tư tưởng vẫn ôn hòa. Ở trên chúng ta đã thấy ông chấp nhận mọi sự phê bình vì tự cho đề nghị của mình chưa nhất định là hoàn toàn tốt đẹp.

Ông đề cao bạch thoại, nhưng tuyệt nhiên không đòi hủy bỏ cả nền cổ học Trung Hoa (sau này ông chuyên nghiên cứu cổ triết học, cổ văn học theo phương pháp khoa học và đã cống hiến rất nhiều cho đồng bào). Thù chung ông vẫn chủ trương bồi dưỡng tư tưởng tự do vì "dù có xảy ra tệ hại gì thì cũng có thể hy vọng rằng loài người rút được kinh nghiệm từ những tệ hại đó mà học lấy cái ý nghĩa chân chính của tự do để tiến tới cái tự do thuần túy hơn".

Nhưng những nhà bình bút khác trong tạp chí *Tân Thanh niên* như Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng, Lý Đại Chiêu, Lỗ Tấn, nóng nảy hơn, đau đớn về hiện tại, nhục nhã về dĩ vãng chỉ thấy tởm về những tục đế đuôi sam, bó chân, về thói nghiện ngập, quan liêu... mà mạt sát luôn cả triết học, văn học của tổ tiên, đòi đập đổ hết thảy.

Muốn diệt Khổng, hủy Đạo thì chỉ có mỗi một cách là đem tất cả các sách Trung Hoa chất đống vào một thư viện rồi bỏ nó đi. Tại sao vậy? Vì ngàn cuốn thì có tới chín trăm chín mươi chín cuốn chứa những tư tưởng của Khổng hay Lão. Hoa ngữ đã thành ngôn ngữ của luân lý Khổng giáo và huyền học, Đạo giáo... Thứ ngôn ngữ đó hoàn toàn không thích hợp với kỷ nguyên mới là thế kỷ XX này. Tôi xin mạnh bạo nhắc lại lời tuyên ngôn của tôi: để cho nước Trung Hoa này khỏi bị tiêu diệt mà có thể thành một nước văn minh của thế kỷ XX thì công việc trước tiên là phải diệt Khổng, hủy Đạo. Mà muốn thực hiện được công việc đó thì điều kiện tiên quyết là phải hủy bỏ văn ngôn của Trung Quốc

vì nó là cái kho chứa luân lý Khổng giáo và huyền học, Đạo giáo⁽¹⁾.

Lỗ Tấn cũng quyết liệt gần như Tiền Huyền Đông, mặt sát chế độ phong kiến là chế độ người ăn thịt người, phúng thích bọn nhà nho mặt vắn (Khổng Át Kỷ) bằng một ngọn bút cay độc.

Còn Lý Đại Chiêu thì mới một năm sau cuộc cách mạng Nga đã giới thiệu trên tạp chí *Tân Thanh niên*, hiến pháp mới, luật ruộng đất, chế độ giá thú của Liên Xô.

Như vậy người ta thấy rằng cuộc cách mạng văn học muốn biến thành một cuộc cách mạng xã hội, cả một bảng giá trị cũ bị lật ngược, chẳng những Khổng, Lão bị chà đạp, mà gia đình cũng sẽ tan nát. Trong giai đoạn trước, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng cũng đã muốn cải tạo xã hội, hủy bỏ chế độ quốc gia, tổ chức gia đình... nhưng người ta chỉ mỉm cười, cho hai nhà đó là ngông cuồng, ảo vọng, nên chẳng cần phản đối. Nay, trước sự tấn công ồ ạt của nhóm *Tân Thanh niên* và *Tân Trào*, trước sự hưởng ứng cuồng nhiệt của thanh niên, người ta mới thấy không phải là chuyện đùa nữa, mà là một nguy cơ cần phải trừ.

Các nhà "tiên giác" trong giai đoạn trước (1898 - 1916) lúc này kể thì chết (Đàm Tự Đồng, Hoàng Tuân Hiến), kể thì già nua, lui cả vào hậu trường: Khang Hữu Vi đóng vai "di lão triều Thanh" chủ trương bảo hoàng, môn đệ xa lẫm; Lương Khải Siêu chán nản về chính trị, lo công việc biên khảo, chỉ có Lâm Thu và Nghiêm Phục là lên tiếng một chút, nhưng Lâm thì tự nhận rằng tuổi quá cao (năm 1920, ông đã 68 tuổi), không còn hơi sức đâu mà biện bác cho ra lẽ; còn Nghiêm Phục thì lại cho rằng lẽ phải luôn luôn sẽ thắng, chẳng cần biện bác làm gì:

"Trong thời buổi cách mạng này, học thuyết có cả ngàn cả vạn, đem thi hành vào đời, cái nào hơn thì còn, cái nào kém thì thua, luật đào thải tự nhiên như vậy".

Ông tin rằng bạch thoại không sao hơn được cổ văn, bọn Hồ Thích, Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đông thế nào cũng có lúc phải tự nhiên "lặng tiếng như đế mùa thu" mà thôi.

Vì vậy một nhóm tân học có chút ít cụ học đứng ra lãnh nhiệm vụ tồn cổ: ở phương Nam là nhóm *Học hành*, ở phương Bắc là nhóm *Giáp dân*.

(1) Dịch theo một bản dịch ra tiếng Anh của Hạ Chi Thanh trong CF trang 10.

Văn học Trung Quốc hiện đại

Học hành là một tạp chí phê bình, nhan đề có nghĩa là đòn cân học thuật, do Mai Quang Địch, Ngô Mật, Hà Tiên Túc sáng lập năm 1922 ở Nam Kinh, sau dời lên Bắc Kinh tới năm 1933 mới đình bản. Họ là nhóm du học sinh ở Mỹ về, dạy học ở Nam Kinh, phản đối văn học tiến hóa luận, chủ trương bạch thoại không thể thay văn ngôn, phải bảo tồn quốc túy, đừng mù quáng bắt chước Tây phương. Mai Quang Địch là bạn của Hồ Thích, hồi học ở Đại học Harvard (Mỹ) đã chống chủ trương dùng bạch thoại của Hồ, nhưng chỉ chống qua loa thôi, đến khi John Dewey, Bertrand Russell qua Trung Hoa diễn thuyết - năm 1919 và 1920 - được người Trung Hoa ngưỡng mộ như thánh sống, coi những lời của họ và của Karl Marx như sách truyền, ông mới kịch liệt chống bọn Hồ, Trần, bảo họ không phải là những nhà tư tưởng mà là những kẻ nguy hiểm, không có tinh thần sáng tạo, chỉ có tinh thần mô phỏng, không phải là học giả mà là bọn hoạt đầu, không phải là giáo dục mà là nhà chính trị.

Trong những cuộc bút chiến như vậy, người ta ít khi ôn tồn trình bày lý lẽ mà chỉ tìm cách đập nhau cho mạnh. Nhóm *Học hành* có một số đoán: họ đề cao cổ văn mà lại kém cổ văn, họ chủ trương bảo tồn quốc túy mà lại ít hiểu cổ học - vì họ mới ở Mỹ về - không thể đương đầu nổi nhóm Hồ, Trần, Tiền, Lỗ, gồm đủ những ngọn bút tân và cựu, nhất là ngọn bút vô cùng sắc bén của Lỗ Tấn.

Đại loại, đòn của Lỗ Tấn như vậy:

Cho nên lý thuyết của các ông ấy (nhóm Học hành) không cần phải đính chính... Văn viết chưa trơn mà lý luận gì? Máy cậu học sinh các trường trung cấp ở tận những vùng quê mùa hẻo lánh nhất e cũng không dốt đến thế... Nếu như hạng người viết văn bất thành cú ấy mà cũng kể vào hàng tri kỷ quốc túy thì cũng đủ làm cho người ta chết thẹn đi mất thôi (LS.95).

Năm 1925, Chương Sĩ Chiêu cho ra tờ *Giáp dần* ở Bắc Kinh chủ trương hòa giải hai phái tân và cựu mà sự thực là phản đối phái tân nhiều hơn. Chương làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và chánh phủ quân phiệt lúc đó có khuynh hướng bảo thủ. Nhưng nhóm *Giáp dần* uy thế chẳng có gì, hàng ngũ kém nhóm *Học hành* nhiều; nên cũng không chống nổi phái mới, Lỗ Tấn đã mỉa mai, gọi tờ đó là tờ "cáo phó về cái chết của cổ văn".

BẮT ĐẦU CHIA RẼ

Trong khi bị *Học hành* và *Giáp dần* công kích, nhóm mới siết chặt hàng ngũ lại; khi sức công kích yếu dần thì hàng ngũ cũng loe dần; trong cuộc cách mạng nào cũng vậy, những đồng chí buổi đầu ít khi cùng đi hết con đường với nhau, và thường khi thành thù địch với nhau.

Hồ Thích và Trần Độc Tú, năm 1917 khăng khít với nhau như vậy, mà ba năm sau thì đã mỗi người mỗi ngã. Nguyên do là cuộc cách mạng Nga thành công và Trần Độc Tú ngay từ năm 1920 đã tổ chức Đảng Cộng sản (đảng này tới ngày 1.7.1921 mới chính thức thành lập). Nhưng năm 1927 khi Đảng Cộng sản bị Tưởng Giới Thạch khủng bố, Trần chủ trương hòa giải, nên không được đảng tin nhiệm nữa, và từ đó, hình như ông hồi hận đã vào đảng, sống âm thầm tới khi mất (1942).

Sự chia rẽ bắt đầu có từ khoảng 1920. Khi Hồ Thích đăng trên tờ *Mỗi chu bình luận* bài "*Nghiên cứu vấn đề nhiều nhiều vào, bàn chủ nghĩa in ít đi!*" thì Lý Đại Chiêu viết ngay bài "*Lại bàn về vấn đề và chủ nghĩa*" để bác ý kiến của Hồ.

Hai năm sau, mới gây thành hai mặt trận: tả và hữu, Hồ Thích vẫn ở Bắc Kinh, nhóm họp một số bạn cũng là du học sinh ở Anh hay Mỹ về, như Trần Nguyên, Từ Chí Ma sáng lập những tờ *Nỗ lực*, *Độc thư tạp chí*, *Quốc học quý san*, *Hiện đại bình luận* cổ động cho quốc học, nêu lên vấn đề "chính lý quốc cổ", yêu cầu học sinh trung học phải học sách cổ; và từ đó mặc dầu vẫn dự vào các cuộc tranh biện và văn học, ông đã thiên về công việc khảo cứu hợp với bản tính, tài năng của ông hơn. Vì không hoạt động chính trị, không vào một đảng nào, nên nhóm đó không sao chống nổi với phe đối lập.

Phe này gồm hai nhóm: *Nghiên cứu văn học* và *Sáng tạo xã* cả hai đều thành lập vào khoảng 1920 - 1921, gồm một số nhà văn thiên tả chứ chưa nhất định là theo tả. Đường lối của họ cho tới 1925 còn mập mờ, chuyển biến luôn luôn, từ hữu qua tả, từ tả qua hữu; và chỉ sau 1925 họ mới có ý thức rõ ràng dùng văn học để làm cách mạng xã hội.

Đều là cấp tiến cả, đều chống phe Hồ Thích lúc đó đã hóa ra quá ôn hòa, gần như thủ cựu, nhưng mỗi nhóm có một đường lối.

Hội nghiên cứu văn học thành lập tháng 11.1920 gồm những nhà văn: Chu Tác Nhân, Thẩm Nhạn Băng (Mao Thuấn), Trịnh Chấn Đạc, Cảnh Tế Chi, Vương Thống Chiếu, Diệp Thiệu Quân... Mục đích của hội là xây dựng một nền văn học vị nhân sinh, mà phương pháp sáng tác là chủ nghĩa hiện thực.

Họ bảo:

*Chúng tôi không muốn có một thứ văn học để tiêu khiển qua những lúc nhàn rỗi. Đối tượng của văn học phải là máu và nước mắt của những kẻ chịu sự bất công, sự áp bức... Văn học chân chính là thứ văn học phản ánh đúng thời đại... Chưa có tác phẩm nào tả thời đại của chúng ta. Nhiệm vụ của tân văn học là vẽ được bức tranh xã hội hiện tại⁽¹⁾. Để thực hiện mục tiêu đó, họ thuyết phục nhà Thương vụ ấn thư quán ở Thượng Hải, nhà xuất bản lớn nhất Trung Hoa⁽²⁾, cho họ điều khiển tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*, một tờ xuất bản đã từ mười một năm trước và đăng những tác phẩm viết bằng cổ văn.*

Tuy mang tên như vậy, tờ đó không phải chỉ đăng riêng tiểu thuyết mà còn đăng cả thơ, phê bình, tạp bút. Trong khoảng từ 1921 đến 1928, nhờ sự điều khiển của Thẩm Nhạn Băng, Trịnh Chấn Đạc rồi Diệp Thiệu Quân, tờ báo phát triển khá mạnh, tập hợp được một số tiểu thuyết gia hiện thực chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây thế kỷ 19 như Diệp Thiệu Quân, Băng Tâm, Lăng Thúc Hoa... Trịnh Chấn Đạc biên khảo về văn học, đặc biệt là cổ văn học Trung Hoa; Thẩm Nhạn Băng giữ mục phê bình, Cảnh Tế Chi dịch tiểu thuyết Nga. Họ bắt chước Tourguéniev, Tolstoi, Ibsen.

Họ đã đảo chủ trương văn chương để tiêu khiển của nhóm *Học hành*; đã đảo chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật của nhóm *Sáng tạo*, đã đảo những tiểu thuyết "uyên ương hồ điệp" viết theo lối văn tứ lục, những tiểu thuyết "hắc mạc" phơi bày những trụy lạc về nhục dục.

Uy tín của họ mỗi ngày mỗi tăng, vào khoảng 1928 họ thu hút thêm được nhiều nhà văn có tài như Lão Xá, Thẩm Tông Văn, Ba Kim, Đinh Linh, nhưng năm 1932 nhà Thương vụ ấn thư quán bị bom Nhật phá tan tành, tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* cũng đình bản luôn.

(1) Dịch theo bản dịch của Jean Monsterlect trong *Sommets de la littérature chinoise contemporaine*.

(2) Trịnh Chấn Đạc, trong nhóm, là con rể chủ nhân nhà Thương vụ ấn thư quán.

Danh tiếng và ảnh hưởng ngang với Hội nghiên cứu văn học là nhóm *Sáng tạo*, thành lập vào khoảng 1920 với một số lưu học sinh Trung Hoa ở Nhật: Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu, Điền Hán, Thành Phương Ngô, Trương Tư Bình...

Chủ trương của nhóm:

Nghệ thuật không có mục đích. Nó như hoa mùa xuân, nó là sản phẩm tự nhiên của thiên tài. Đưa trẻ khi chơi giỡn, không có mục đích, nó vô tâm. Nghệ thuật là du hí của trẻ khi nó thành người lớn⁽¹⁾.

Họ lãng mạn, bông bột, độc đoán - nhất là từ sau năm 1925 - chứ không nghiêm trang, khoan dung, chấp nhận những tư tưởng khác với mình như nhóm trên.

Năm 1922 họ cho ra tờ *Sáng tạo quý san* để ganh với tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*; chê *Tiểu thuyết nguyệt báo* là dịch nhiều quá, thiếu phần sáng tác, và họ muốn chuyên về sáng tác theo đường lối lãng mạn.

Sáng tạo quý san ra được sáu số rồi ngừng; họ cho ra những tờ *Sáng tạo nhật báo*, *Sáng tạo chu báo*, và từ năm 1926, tờ *Sáng tạo nguyệt san*. Lúc này đường lối của họ thay đổi hẳn, phần lớn vì biến cố *Ngũ táp* xảy ra ngày 30.5 năm trước.

Vụ *Ngũ táp* đó gây lòng căm phẫn của toàn dân đối với đế quốc Anh. Bông bột hơn cả, nhóm *Sáng tạo* thấy nhiệm vụ của nhà văn phải chiến đấu cho xã hội, nên chuyển sang một hướng mới.

Quách Mạt Nhược viết bài *Cách mạng và văn học* (1926) chủ trương rằng văn học phải có mục đích giải phóng dân tộc, giải phóng kinh tế, diệt trừ chủ nghĩa tự do cá nhân, thủ tiêu khuynh hướng lãng mạn. Ông hô hào thanh nhiên đi vào bộ đội, nông thôn, công trường mà tả thực theo tinh thần xã hội chủ nghĩa, và biết đồng tình với giai cấp vô sản.

Rõ ràng là ông đã chịu ảnh hưởng đậm của Cộng sản. Thành Phương Ngô nhiệt liệt hưởng ứng, viết bài *Từ cách mạng văn học tới văn học cách mạng* đại ý bảo đã hoàn thành cuộc cách mạng văn học rồi, bây giờ phải dùng văn học để làm cách mạng xã hội.

Lúc đó chính là thời thuận tiện nhất cho tư tưởng cộng sản phát

(1) Dịch theo bản dịch của Monsterlect - sách đã dẫn.

triển. Năm 1925 phong trào phản đế lan khắp trong mọi giới. Quốc Dân đảng cần sự hợp tác của Cộng sản Nga và Trung Hoa để mau thực hiện xong việc Bắc phạt, và nhiều nhà trí thức cộng sản được giao phó những nhiệm vụ quan trọng trong các cơ quan giáo dục và tuyên truyền. Quách Mạt Nhược, Thành Phương Ngô từ Thượng Hải xuống Quảng Đông làm trưởng ban văn nghệ trường Trung Sơn đại học; năm sau trong cuộc Bắc phạt ông giữ nhiệm vụ tuyên truyền chính trị trong quân đội. Ông nắm lấy cơ hội để thực hiện chủ trương này của ông.

Thời nay là thời tuyên truyền và văn học phải là một lợi khí để tuyên truyền.

Tuy nhiên trong nhóm chỉ có Thành Phương Ngô là theo sát ông; còn Úc Đạt Phu, Trương Tư Bình thì lần lần rời ông ra. Vậy bảo nhóm *Sáng tạo* là nhóm tả thì không đúng hẳn. Mới đầu nó lãng mạn, chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật, ngược với cộng sản; tới 1925 mới có vài cây bút chuyển hướng và thiên tả. Sự thực, trong giai đoạn 1917 - 1927 chưa thành lập hẳn hai mặt trận tả và hữu vì đảng cộng sản vừa tổ chức xong, chưa nắm được nhiều nhà văn. Đúng như Monsterleet nói, giai đoạn này là giai đoạn dao động.

Ngoài ba nhóm kể trên: nhóm *Hồ Thích*, nhóm *Nghiên cứu văn học*, nhóm *Sáng tạo*, còn một nhóm độc lập, rất nhỏ, mà nhân vật chính là hai anh em họ Chu: Chu Thụ Nhân, tức Lỗ Tấn và Chu Tác Nhân. Cơ quan ngôn luận của họ là tờ *Ngũ ti*, xuất bản năm 1924.

Tư tưởng của hai nhà đó sau này còn thay đổi (coi chương sau) nhưng trong giai đoạn này họ đều chủ trương nhân đạo và tự do:

Những tác phẩm có nghệ thuật không phải là kết quả của một đường lối chỉ huy từ ngoài tới, nó không chịu khuất phục sức mạnh, mà nó phát ra từ đáy lòng ta.

Nhóm *Ngũ ti* không có ảnh hưởng lớn và sớm dĩ được người ta để ý tới chỉ nhờ nghệ thuật cao của hai anh em họ Chu.

THỤC HIỆN

Một cuộc vận động văn học mới chỉ thắng trên phần lý thuyết thì chưa thực là thành công. Cho nên ngay từ khi mới hô hào cách mạng - năm 1917, 1918 - các văn nhân đã rón sảng tác về mọi lãnh vực để "thị uy với văn học cũ" để chứng tỏ với quốc dân rằng thuyết của mình đúng, dùng bạch thoại có thể tạo được những tác phẩm có giá trị hơn cổ văn.

Về tiểu thuyết, sự chứng minh không cần thiết lắm, vì từ đời Minh, và ngay ở cuối đời Thanh, cũng đã có nhiều truyện bất hủ viết bằng bạch thoại rồi.

Khó nhất là về lãnh vực *thơ*. Đành rằng trong văn học truyền thống cũng đã có vài vị làm thơ bằng bạch thoại, chẳng hạn Đào Uyên Minh, Bạch Cư Dị, mà ca dao cũng chính là thơ bạch thoại; nhưng các niêm luật của thể thơ Đường đã ăn rễ quá sâu, âm tiết nhạc điệu của nó đã quá quen tai, nay bỏ đi thì lấy gì thay thế vào? Hoàng Tuân Hiến trong giai đoạn trước đã cả gan phá cách luật nhưng thơ ông chưa phải là thơ mới, chưa dùng bạch thoại.

Thế hệ thi sĩ mới vào khoảng 1920 này đều là những nhà chịu ảnh hưởng lớn của ngoại quốc, cho nên họ quay về phương Tây, về Nhật Bản, Ấn Độ để tìm một giải pháp cho vấn đề: Hồ Thích nghiên cứu chủ nghĩa Ấn tượng của Mỹ, Quách Mạt Nhược tôn sùng Goethe và Whitman, Chu Tác Nhân giới thiệu đoán ca của Nhật, có người say mê Byron, Tagore... Thôi thì đủ cả các loại ảnh hưởng phức tạp và nhà văn nào cũng muốn thí nghiệm cây bút: Hồ Thích, Lưu Bán Nông, Lỗ Tấn, Từ Chí Ma, Văn Nhất Đa, Băng Tâm...

Họ bàn cãi về mọi vấn đề: nên dùng nhiều danh từ phương Tây như "đức mô khắc lập tây" (Democracy) "tái nhân tư" (Science), "ba lực môn" (Parliament) không, hay nên dịch nghĩa để tạo danh từ mới? Mà tạo cách nào cho hợp tinh thần Hoa ngữ? Phải dùng những tiếng thông thường cho mọi người hiểu, nhưng những tiếng tục, có nên bỏ đi không? (nhà Thương vụ ấn thư quán đòi cắt hai chữ "tiểu tiện" trong một bài của một nhà thơ, Chu Tác Nhân phản đối) có nên theo phép đặt câu của phương Tây không? (Thế nào là bảo vệ dân tộc tính trong thơ? Nên nhận

định cái vốn cũ của dân tộc ra sao?... Số chữ trong câu thơ không có hạn định, nhưng có thể trên hai chục như Hoàng Tuân Hiến đã thí nghiệm không? Niêm luật phải bỏ nhưng thơ thì phải có tiết tấu, mà tiết tấu mới sẽ ra sao? Vẫn thì có thể xem vẫn trắc và vẫn bằng, có thể dùng những "vần liền" "vần ôm" của phương Tây; nhưng có cần tạo ra vần mới theo giọng Bắc Kinh như Lưu Bán Nông đã đề nghị không? Nếu theo thì câu thơ có vẫn theo giọng Bắc Kinh sẽ hóa ra lạc vần theo giọng Quảng Đông, Phúc Kiến?

Họ bàn cãi rất nhiều, thí nghiệm cũng nhiều, lần lần tạo được một thứ thơ mới, hình thức giống thơ tự do của phương Tây, cũng chia ra từng đoạn (strophe), cũng gieo vần như phương Tây, cũng dùng hệ thống stress (đọc mạnh một âm nào đó) của Anh. Mới nghe thì lạ tai lắm, nhưng dần dần cũng quen đi. Công việc dò dẫm, thí nghiệm đó còn phải tiếp tục lâu rồi mới mong tạo được một hình thức mới mà hoàn toàn của Trung Hoa. Về phương diện này người ta không thể nhảy vọt như về kinh tế, chính trị được.

Các nhà thơ nổi tiếng trong thời này là Từ Chí Ma: *Chí Ma đích thi* (1928), Văn Nhất Đa: *Từ Thủy*, Băng Tâm nữ sĩ: *Phồn tinh*, Diệp Thiệu Quân, Chu Tự Thanh: *Tuyệt triêu*, Quách Mạt Nhược, Ngãi Thanh.

Từ Chí Ma rất lãng mạn, thơ có nhiều nhạc và có giọng trữ tình, được nhiều thanh niên thích. Văn Nhất Đa giọng mạnh mẽ và lời điêu luyện. Băng Tâm ưa làm "tiểu thi" trữ tình, Quách Mạt Nhược mắc cái lỗi quá Tây, hồi đầu hay biểu hiện cái "tôi" một cách chân thành nhưng từ 1925 trở đi, bỏ cá nhân chủ nghĩa mà chuyên tâm phục vụ chủ nghĩa xã hội. Có giọng tuyên truyền hăng nhất là Trịnh Chấn Đạc.

Xét chung thì trong giai đoạn này người ta làm thơ tình nhiều nhất, ca tụng sự tự do luyện ái (giống giai đoạn 1930 - 1939 của thơ Việt Nam); xu hướng hiện thực chỉ thấy trong vài nhà như Hồ Thích (nhưng thơ ông ta dở) và Lưu Bán Nông (thường tả cảnh đói khổ của nông dân).

*
* *

Trong lãnh vực kịch, thí nghiệm cũng nhiều mà thành công chẳng được bao nhiêu.

Trong giai đoạn trước, từ 1908 trở đi, nhiều nhà như Lương Khải Siêu đã nghĩ tới việc cải lương sân khấu, dùng kịch làm lợi khí trong cuộc vận động tân dân. Họ đã dùng những đề tài mới (*Tân La Mã truyền kỳ - Tân Trung Quốc vị lai kỳ* đều của Lương), đã có xu hướng chống lối diễn ước lệ của tuồng cổ, đã muốn theo đường lối hiện thực, dịch những kịch ngoại quốc như *La Dame aux Camélias* (Trà hoa nữ), *La case de l'oncle Tom* (Hắc nô nhuộc thiên - Hắc nô kêu trời), mà từ động tác, lời văn đến lối dàn cảnh đều khác xưa (không trống kèn, phèng la nữa); nhưng họ chỉ được hoan nghênh ít năm sau Cách mạng Tân Hợi rồi dân chúng lại quay về tuồng cổ. Tại người soạn kịch thiếu kinh nghiệm, tại diễn viên thiếu nghệ thuật hay tại trình độ cảm quan của đại chúng?

Phong trào cải lương đó, năm 1917 người ta lại khuấy nó lên. Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng, Hồ Thích, Chu Tác Nhân... tranh luận nhau về những vấn đề: nên "quét sạch tuồng cổ" (Tiền Huyền Đồng) hay nên dung hòa những tuồng cổ và kịch (Tống Xuân Phương)? Nên viết kịch bạch thoại thì theo lối nào? Lối Ibsen hay lối Bernard Shaw? Nội dung phải ra sao? Để tiêu khiển? Để tuyên truyền? Phải vạch cái hủ bại của xã hội hay chỉ cần "vui", "khỏe" và bồi bổ "trí tuệ" như RoMain Rolland chủ trương? Hay là phải tìm cái "perfection" và cái "beauty" như nhóm *Sáng tạo* đề nghị lúc đầu? Năm 1921 họ dựng lên một kịch mới phỏng theo kịch Mrs. Warrens, Warrens' profession của Bernard Shaw, nhưng diễn được nửa chừng thì ngay những khán giả "thượng lưu" cũng bỏ ra về.

Tóm lại thành công về kịch không đáng kể, và trong giai đoạn 1917 - 1927 chỉ có ba nhà viết kịch gọi là có chút thành tích: Điền Hán, Quách Mạt Nhuộc, Hồng Thâm...

Điền Hán, sanh năm 1898 ở Hồ Nam, tên tự là Thọ Xương, hồi nhỏ học trường sư phạm Trường Sa rồi qua du học bên Nhật ở trường Cao đẳng sư phạm Đông Kinh, về nước gia nhập nhóm *Sáng tạo*, nhưng sau li khai vì bất đồng ý kiến.

Trong giai đoạn này ông cho ra mấy tập kịch có ý nghĩa hiện thực như *Một đêm trong tiệm cà phê*, *Đêm bắt được cop*. Kịch sau được diễn nhiều lần và đề tài hợp thời (nêu vấn đề tự do ái tình), từ bối cảnh đến đối thoại, tinh tiết đều giản dị, tự nhiên, cảm động. Sau *Ngũ tập*, kịch của ông có tính cách xã hội, và trong hồi kháng Nhật ông cũng soạn một

số kịch tuyên truyền⁽¹⁾.

Quách Mạt Nhược (coi tiểu sử ở chương sau), trong khoảng 1923 - 1925 viết ba bản: *Trác Văn Quân*, *Nhiếp Oanh* và *Vương Chiêu Quân* trong đó ông đặt vấn đề giải phóng phụ nữ, bênh vực thái độ của Trác Văn Quân trốn theo Tư Mã Tương Như, ca tụng tinh thần cách mạng của thanh niên sau vụ *Ngũ táp* (Nhiếp Oanh), mô tả tâm sự của nàng Chiêu Quân phải hy sinh cho nước.

Ngoài ra, Hồng Thâm soạn kịch *Triệu Diêm Vương*, (1922) Đinh Tây Lâm có bản *Áp bức*.

Phải đợi đến giai đoạn sau 1928 - 1938, Trung Hoa mới có được một kịch gia thành công, áp dụng được kỹ thuật của phương Tây: Tào Ngụ.

*
* *

Một thể mới xuất hiện và có ảnh hưởng lớn ở đương thời, thể *tạp văn*, mà cũng có người gọi là *tiểu phẩm văn*, *tùy cảm*, *tạp cảm*, *đoản bình*, *luận văn*.

Thực ra về hình thức nó không có gì mới, vẫn hợp với truyền thống của dân tộc. Từ xưa người Trung Hoa vẫn ưa những tác phẩm nhỏ: thơ của họ thường chỉ dài tám câu, bốn câu, nếu dài ba bốn chục câu thì đã gọi là trường thiên rồi; những bài luận văn hay tùy bút của họ như cổ văn của Hàn Dũ, Tô Đông Pha, Âu Dương Tu... chỉ dài một hai trang, năm sáu trăm chữ trở lại. Họ không muốn rườm rà.

Tạp văn cũng là những bài tản văn từ dăm bảy hàng tới dăm ba trang, như các bài cổ văn. Chỉ khác là nó viết bằng bạch thoại và nội dung mới mẻ, rất hợp với thời sự, rút ngay ở trong thời sự ra (tựa như *Film du jour* trong báo chí Pháp) và có tính cách phê bình, chiến đấu. Nó có đủ giọng: tả chân táo bạo, mỉa mai chua chát, hoặc trào phúng, hoặc phẫn nộ; lúc mơ mộng, trữ tình, lúc đạo mạo nghiêm trang, nhưng luôn tự nhiên, xuất phát tự đáy lòng.

(1) Như *Lệ nhân hành*, *Thu thanh phú*, *Giang hán ngữ ca*. Kịch nổi tiếng nhất của ông là *Tô Châu dụ thoại*, có tính cách lãng mạn. Ông còn dịch nhiều vở của Shakespeare, một số tác phẩm của Tolstoi, Wilde..., và viết bộ *Văn học khái luận*.

Thường thường người ta dùng nó để chống lại chế độ thống trị hoặc đả đảo một chủ trương mà người ta không đồng ý. Công dụng của nó chỉ nhất thời, nhưng nó được các văn nhân rất thích. Có thể nói người cầm bút nào cũng viết ít nhiều tạp văn, nhưng thành công nhất là Lỗ Tấn, Chu Tác Nhân và Lâm Ngữ Đường⁽¹⁾.

Cả ba nhà đó đều viết ở tờ *Ngũ ti*, đều đả đảo chế độ phong kiến: Lỗ Tấn có giọng "dao búa" nhất tựa như Gorki hay Voltaire; Chu Tác Nhân nhã nhặn, nhẹ nhàng hơn, tựa như André Maurois; còn Lâm Ngữ Đường thì rất hóm hỉnh, được mọi người tặng cho biệt hiệu là *U mặc đại sư* (tức ông thầy humour)

*
* *

Dù thành công đến mức nào, tạp văn cũng không thể dùng để định giá trị một thời đại văn học được. Phải là thơ, kịch và tiểu thuyết. Mà tiểu thuyết trong giai đoạn này tuy thành công hơn thơ và kịch, nhưng cũng chỉ là tương đối. Chỉ có ít truyện ngắn của Lỗ Tấn là kỹ thuật cao. Truyện dài vẫn còn tầm thường.

Điều đáng để ý là văn nhân đã bỏ hẳn kỹ thuật truyền thống mà không chút do dự, bắt chước kỹ thuật của phương Tây. Truyện của họ không thiếu dân tộc tính vì họ tả đời sống của họ, xã hội của họ, tâm hồn của họ, nhưng người phương Tây đọc họ không khỏi thất vọng; ngay tới bây giờ họ vẫn chưa cống hiến được gì độc đáo cho thế giới.

Đề tài thì trong giai đoạn này hầu hết là những truyện tình - họ khao khát ái tình tự do, cũng như thanh niên ta trong những năm 1930 chỉ thỉnh thoảng mới thấy một truyện có tính cách xã hội, nhưng kỹ thuật non nớt.

Vì vậy, mặc dầu cơ quan văn học mới xuất hiện rất nhiều - có người bảo tới trên 100 mặc dầu tiểu thuyết mọc ra như nấm - trong ba tháng 4, 5,

(1) Lâm Ngữ Đường (Ly Yutang) (1895) tên là Ngọc Đường, sanh năm 1895 tại Phúc Kiến, xuất thân trường Đại học Thánh Ước - Hàn rồi du học Âu Mỹ tại các trường Đại học Harvard, Iéna, Leipzig chuyên về ngôn ngữ học, về nước làm giáo sư Đại học Bắc Bình và làm chủ nhiệm, chủ biên, ba tạp chí văn học, nổi danh nhất là tạp chí *Luận Ngữ*. Có hồi ông làm Ngoại giao bí thư, sau Thế chiến vừa rồi ông làm Trưởng ban Văn nghệ của cơ quan văn hoá và khoa học Liên hiệp quốc. Ông mất tại Hoa Kỳ.

Văn học Trung Quốc hiện đại

6 năm 1921 có tới 120 tập⁽¹⁾ - số tiểu thuyết gia đáng giới thiệu (coi chương sau) không có bao nhiêu; sáu bảy nhà: Lỗ Tấn, bốn nhà trong *Hội nghiên cứu văn học* (Băng Tâm, Diệp Thiệu Quân, Lăng Thúc Hoa, Lạc Hoa Sinh) và hai nhà trong nhóm *Sáng tạo* (Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu).

(1) Trong số đó có 70 tác phẩm viết về ái tình, 8 tác phẩm về sinh hoạt nông thôn, 9 về đời sống gia đình, 5 về đời sống học sinh, 20 về đời sống thành thị, 3 về lao động.

VĂN HỌC TRUYỀN THỐNG

Không phải vì cuộc cách mạng văn học thành công mà văn học cũ chết hẳn. Nó vẫn sống song song với văn học mới, vẫn có nhiều người phụng sự và có rất nhiều độc giả. Ngay tại các trường của chánh phủ, người ta vẫn còn dạy thơ cổ, văn cổ và học sinh cũng tạm tạm làm được các loại thơ văn đó. Tuồng cổ vẫn được hoan nghênh, truyện cổ như *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*... vẫn in đi in lại hoài. Tóm lại là cho tới năm 1949, khi chánh phủ Quốc Dân đảng chạy qua Đài Loan, văn học cổ vẫn còn địa vị.

Trong giai đoạn 1917 - 1927 văn học cổ thực ra chưa có vẻ gì là suy. Nhóm *Nam Xã* thành lập cuối năm 1909 vẫn sáng tác thơ, từ, tiểu thuyết.

Thơ của họ hay, chịu ảnh hưởng ít nhiều của Hoàng Tuân Hiến, chủ trương "lấy ta mà làm thơ, chứ không lấy thơ mà trói buộc ta". Nổi danh trong bọn họ là Trần Khử Bệnh (1874 - 1933), tự là Sào Nam, Cao Húc (1877 - 1925) tự là Thiên Mai, Liễu Á Tử (1887- 1958), tên là Khí Tật. Họ dùng thể thơ cũ, nhưng có chút tư tưởng duy tân.

Về tiểu thuyết thì, loại "uyên ương hồ điệp" và "hắc mạc" vẫn in đầy trên các tờ *Tiểu thuyết thời báo*, *Tiểu thuyết đại quan*, *Tiểu thuyết tân báo*, *Tiểu thuyết tùng báo*... Truyện *Mỹ nhân phúc* của Lý Định Di, chủ bút tờ *Tiểu thuyết tân báo* và những truyện *Ngọc lê hồn*, *Tuyết Hồng lệ sử*⁽¹⁾ của Từ Trầm Á chủ bút tờ *Tiểu thuyết tùng báo* đều vang như sấm trong một thời, làm say mê cả thanh niên nước ta vào hồi 1925 - 1930. Toàn là những thiên khổ tình, ái tình, thâm tình không kém Werther của Goethe, mà lời tuy sáo nhưng rất du dương, tao nhã. Loại "hắc mạc" tới khoảng 1917, cũng thịnh lên, có bộ *Trung Quốc hắc mạc đại quan*, gồm hai cuốn dày chép những chuyện hắc ám của đủ hạng người: chính giới, quân giới, giáo giới, thương giới, báo giới, tăng đạo... mà theo tác giả thì mục đích là để "cho kẻ ở trong cuộc phải hoảng sợ, và kẻ ở ngoài cuộc phải răn mình". Lỗ Tấn bảo bộ đó cũng là một thứ tiểu thuyết "khiến trách" nhưng "trụy lạc". Đã trụy lạc mà còn khiến trách ai được nữa? Lỗ Tấn cũng khéo dùng chữ!

Tóm lại, văn học cũ vẫn còn cái thế rất mạnh, chúng tôi sẽ không giới thiệu trong chương sau chỉ vì nó không thuộc phạm vi cuốn này dành riêng cho văn học mới.

(1) Năm 1965, truyện này còn được tái bản ở Sài Gòn!

CHƯƠNG II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

LỖ TẤN
(1881 - 1936)

Người ta đã viết rất nhiều về Lỗ Tấn; có cuốn *Văn học Trung Quốc hiện đại* dành một phần tư số trang cho Lỗ Tấn; cơ hồ như hào quang của ông lấn át tất cả các nhà văn khác trong nửa thế kỷ nay ở Trung Hoa. Viết nhiều nhất và ca tụng ông nhất là phe Cộng. Một người rất ít khi khen ai, là Mao Trạch Đông, mà cũng bảo:

Lỗ Tấn là chủ tướng của cách mạng văn hoá Trung Quốc. Ông không những là nhà văn vĩ đại, còn là nhà tư tưởng vĩ đại, nhà cách mạng vĩ đại. Xương cốt của Lỗ Tấn rất cứng rắn, ông không hề có thái độ luồn cúi, xu nịnh bao giờ (...) Phương hướng của Lỗ Tấn là phương hướng của nền văn hóa mới Trung Quốc⁽¹⁾.

Có người còn cho ông là vị thánh trong văn học Trung Hoa, địa vị nếu không hơn thì cũng bằng Khuất Nguyên, Lý Bạch, Đỗ Phủ. Nhất là từ khi ông mất - 1936 - thì cả Cộng lẫn Quốc đều ganh nhau đề cao ông và ông gần thành một nhân vật trong huyền thoại. Ông vừa mới nằm xuống thì người ta cho ấn hành ngay *Lỗ Tấn toàn tập* gồm hai mươi hai quyển, cộng trên dưới sáu triệu chữ, nghĩa là dịch ra Việt ngữ in thành khổ 14x20, thì được tám, chín, chục cuốn, mỗi cuốn 200 trang. Có nhà văn Trung Hoa nào được cái vinh dự lớn lao như vậy?

Cái gì rầm rộ quá thì cũng làm cho người ta ngờ vực. Có ít nhiều

(1) Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới - Trích trong *Giáo trình lịch sử văn học Trung Quốc* - Tập II, Hà Nội 1962.

tuyên truyền và phản tuyên truyền trong đó chẳng? Cộng bảo ông là người của Cộng, Quốc bảo ông là người của Quốc. Bên nào cũng có lý. Quả thật là tám năm cuối đời ông, nghĩa là từ 1928, ông theo học thuyết cộng sản, dịch nhiều sách cộng sản nữa; nhưng ông theo học thuyết mà không vô đảng, nhiều khi còn đá đảo một số nhà văn cộng sản, đá đảo đường lối của đảng nữa⁽¹⁾. Thì Mao Trạch Đông chẳng nhận rằng "xương cốt ông rất cứng rắn" đấy ư?

Như vậy thì sự thực ở đâu? Sự thực có lẽ là ông thiên cộng nhưng độc lập chỉ theo ông thôi, chứ không theo hẳn một phe nào cả.

Tóc hót như bàn chải, mày rậm, râu xồm, tóc và râu đều rất đen, cặp mắt ti hí, xoi bó, nét mặt lạnh lùng, nghiêm khắc. Đúng là chân dung một chiến sĩ. Như tất cả những nhà tiên phong, ông đã phải chém, đốn, khai hoang để tự vạch một con đường. Một bản tính gây gổ, kiên cường, độc lập, bướng bỉnh, tự cho rằng mình không thể làm lẫn được; những ý tưởng cách mạng và một ngọn bút cay độc; ba cái đó giúp ông một cách đặc lực: ông thấy vui trong sự chiến đấu.

Bức chân dung đó của Monsterleet đúng với bức chân dung của họa sĩ Nhật Khuất Vĩ Vi: phảng phất có những nét của Maxime Gorki và của Huỳnh Thúc Kháng.

Ông tên thực là Chu Thụ Nhân, tên tự là Dự Tài, ngoài ra còn cả chục bút danh khác. Sinh ở phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang năm 1881. Ông là con cả trong một gia đình Nho học nghèo, và là anh ruột của Chu Tác Nhân. Cha mất hồi ông 16 tuổi. Hai năm sau, ông đi Nam Kinh học trường Thủy sư; rồi bỏ, học trường Khoáng lộ (về dạy mỏ), rồi cùng với Chu Tác Nhân, được chánh phủ gửi qua Nhật học. Qua Nhật, ông lại bỏ ngành mỏ mà theo ngành thuốc, sau lại bỏ ngành thuốc mà lựa nghề viết văn. Nguyên do sự chuyển hướng sau cùng đó, ông chép lại trong bài tựa tập *Nột hãm*:

Hồi đó là sau cuộc chiến tranh Nhật - Nga. Một hôm coi một cuốn phim chiếu quân Nhật chém đầu một người Trung Hoa làm gián điệp cho Nga, ông bất bình mà các đồng bào đứng quanh ông thì lại khoái chí. Ông lấy làm nhục cho họ; và nghĩ rằng làm nghề thuốc chỉ chữa được thể chất cho họ thôi, điều quan trọng hơn là phải chữa tinh thần của họ, phải giác ngộ họ bằng ngọn bút.

(1) S-trang 72.

Ông biết tiếng Nhật, tiếng Đức, đã đọc tác phẩm của Gogol, Chekhov, Andreiev, Nietzsche, Darwin. Hai nhà sau đã có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của ông. Ông tin ở sự tiến hóa của nhân loại và ông muốn làm một người hùng.

Ở Đông Kinh, ông xuất bản tờ *Tân sinh*, dùng văn ngôn để giới thiệu hai triết gia đó với đồng bào, và dịch ít truyện ngắn ngoại quốc. Sách và báo bán được rất ít ông thất vọng, năm 1909 trở về nước dạy học trong ba năm về môn sinh lý ở trường trung học Hàng Châu và Thiệu Hưng.

Năm 1912, chánh phủ Dân quốc thành lập rồi, ông được Thái Nguyên Bồi, Bộ trưởng Bộ Giáo dục giao cho một chức cố vấn trong Bộ ở Bắc Kinh. Từ đó đến năm 1918, ông không viết lách gì cả mà dạy ở các trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh.

Đó là giai đoạn thứ nhất trong đời ông.

Qua giai đoạn thứ nhì (1918 - 1928), nhân có cuộc vận động cách mạng văn học, chí hướng viết văn để cải tạo xã hội lại bừng lên. Tiền Huyền Đồng quen ông từ khi ở Nhật, cậy ông viết giúp tờ *Tân Thanh niên*. Ông bèn gởi tới ít bài thơ và truyện ngắn *Cuồng nhân nhật ký*.

Sau này nhân có dịp nhắc lại những bài thơ đó, ông bảo vốn không thích làm thơ, chẳng qua hồi đó thì đàn lặng lẽ quá ông gõ lên mấy tiếng trống cho nhộn lên một chút vậy thôi⁽¹⁾. Lời đó đúng. Ông ít làm thơ thật mà không phải vì thiếu tài. Thơ cổ của ông hay hơn thơ mới, chữ lựa khéo, lời cô đọng mà mạnh.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài:

VÔ ĐỀ

Quán ư trường dạ quá xuân thì,
Khiết phụ tương sô mãn hựu ti.
Mộng lý y hi từ mẫu lệ,
Thành đầu biến huyễn đại vương kỳ.
Nhãn khan bằng bối thành tân quỳ,

(1) Nhưng có chỗ ông lại bảo: "Tôi không biết làm thơ". "Tôi lấy làm buồn vì tôi không hiểu thơ". Ông lúc thì tự phụ quá, lúc lại nhũn quá. Có lẽ quá nhũn cũng là một cách tự phụ.

Nộ hướng đao tòng mich tiểu thi.
Ngâm bãi đề mi⁽¹⁾ vô tả xứ,
Nguyệt quang như thủy chiếu tri y.

Dịch:

VÔ ĐỀ

*Đêm dài quen nết bỏ xuân trôi⁽²⁾
Vợ dốt, con mang, tóc bạc rồi!
Nước mắt mẹ hiền mơ vẫn nhỏ⁽³⁾
Mặt thành cờ vĩa đổi như chơi!⁽⁴⁾
Bạn, giương mắt ếch xem người giết,
Thơ, gạt rìng gương vớt tử rơi,
Ngâm dứt mày chau không chỗ viết.⁽⁵⁾
Áo thâm sóng sánh ánh trăng soi.*

(Giản Chi dịch)

Ông thích viết truyện ngắn và tạp văn hơn, và như vậy ông đã lựa đúng con đường để đi. Truyện *Cuồng nhân nhật ký* được Hồ Thích và Trần Nguyên - hai nhà văn tự do - khen trước hết; còn các nhà văn cộng sản thì cho tới 1928 vẫn còn chống Lỗ Tấn, đặc biệt là Quách Mạt Nhược. Quách bảo không làm sao đọc hết được *Nột hảm*. Chỉ khi Lỗ Tấn mất rồi, Quách mới ca tụng ông.

Ông nổi danh liền, tiếp tục viết tạp bút, năm sau đăng được hai truyện ngắn nữa: *Khổng Át Kỳ* và *Dược*. Vừa viết vừa dạy ở đại học Bắc Kinh, đời sống đã dễ chịu, ông về thăm quê nhà để đón mẹ lên Bắc Kinh. Ông buồn vì thấy mặc dầu cách mạng đã thành công mà cố hương ông

(1) Có chỗ chép là "đề vi".

(2) Bài thơ này viết đêm, sau khi được tin Nhu Thạch, một thanh niên đồng chí bị giết. Lúc đó Lỗ Tấn đang trốn trong vườn hoa của một người bạn Nhật Bản. Mấy mùa xuân liền, ông đều bị lùng bắt, đều phải ăn tết trong bóng đêm, cho nên có mấy chữ "đêm dài quen nết".

(3) Mẹ già của Nhu Thạch. Khi Nhu Thạch bị hại, bà cụ đã lừa.

(4) Lúc đó Trung Quốc đang bị cái nạn "cát cứ". Các ông tướng, ngoài việc cướp bóc của dân chỉ lo củng cố địa vị và cướp thành của nhau: cờ vĩa mặt thành đổi như cơm bữa.

(5) Bài thơ này làm xong không chép mà cũng không báo nào dám đăng. Sau tác giả viết lại, gửi cho một người bạn ở Nhật Bản là bà Sơn Bản Sơ Chi.

văn cổ hủ như trước, không thay đổi gì cả; cảm tưởng gọi cho ông viết ba truyện nữa: *Cố hương*, *Chúc phúc*, *Tại tửu lâu thượng*.

Từ 1918 đến 1925, ông viết hết thấy được 26 truyện ngắn, in thành hai tập *Nột hảm* và *Bàng hoàng*. Ông còn lưu danh lại sau này chỉ nhờ hai tác phẩm đó vì thơ, ông đã ít làm, kịch ông cũng chỉ thí nghiệm qua loa⁽¹⁾, tập văn của ông tuy điêu luyện, sắc bén, chua chát, hóm hỉnh nhưng tư tưởng đôi khi hẹp hòi, nông cạn và chỉ có giá trị về tài liệu thời sự trong một giai đoạn, còn những tập khảo cứu của ông thì tuy công phu đầy nhưng không hơn được Hồ Thích.

Ông dùng nhan đề *Nột hảm* (hò hét) cho tập đầu vì khi viết ông đồng tình với bọn người làm cách mạng mà "hét lên mấy tiếng để trợ uy cho họ". Lúc đó ông còn hăng hái, nhưng qua tập sau (viết vào khoảng 1924 - 1925), ông đã có giọng chán nản, không tin ở cách mạng mấy, cho nên dùng nhan đề *Bàng hoàng*.

Trong truyện đầu tập *Nột hảm*: *Cuồng nhân nhật ký*, ông đã kịch liệt đả kích chế độ phong kiến mà ông cho là chế độ người ăn thịt người. Một người mắc chứng điên, nghi ngờ rằng mọi người ở chung quanh mình, kể cả người thân, chỉ muốn giết mình để ăn thịt mình. Hắn nhớ mang máng rằng từ trước người vẫn thịt người, và muốn cho chắc chắn, một đêm hắn mở sừ ra coi. Cuốn sừ không ghi năm tháng, trang nào cũng thấy mấy chữ "Nhân, nghĩa, đạo đức"; vì không ngủ được hắn tỉ mỉ đọc thì ra nhan nhân là hai chữ "ăn người". Vậy thì nhân, nghĩa, đạo đức đều là giả dối hết; xã hội cũ chỉ là xã hội ăn thịt người.

Hắn đâm ngờ rằng sống trong cái xã hội đó, chính hắn cũng đã ăn thịt người, ăn thịt em gái hắn mà không hay.⁽²⁾

Truyện kết bằng một chút hy vọng ở bọn con nít; vì chỉ có chúng may ra là chưa ăn thịt người. Vậy phải mau mau cứu lấy chúng.

Mĩa mai kín đáo nhất là chi tiết này trong đoạn giới thiệu tập nhật ký: người điên khi khỏi bệnh, được bổ dụng, nghĩa là muốn cho hết điên thì cứ hợp tác với bọn ăn thịt người trong xã hội cũ.

(1) Trong báo *Thanh nghị* số 26 ngày 1.12.1942, Đặng Thai Mai có dịch một kịch ngắn, một màn của ông, nhan đề là *Người qua đường* (trích trong tập *Dã thảo*) viết theo kỹ thuật của phái Biểu hiện (expressionnisme) chứa một chút triết lý, nhưng nếu đem diễn thì chán lắm.

(2) Ý này gần như được diễn lại trong truyện *Đệ huynh* (*Bàng hoàng*) một truyện phân tích tiềm thức chưa lấy gì làm sâu sắc, nhưng thực mới mẻ ở Trung Hoa thời đó

Truyện đầu tay đó làm cho mọi người chú ý tới ông ngay. Dù không hoàn toàn đồng ý với ông đi nữa thì ai cũng nhận rằng kỹ thuật của ông mới mẻ ở Trung Hoa, rằng ông là nhà viết tiểu thuyết đầu tiên áp dụng được một cách thông minh kỹ thuật của phương Tây (ông đã mượn lối viết và cả nhan đề của Gogol), mà giọng thì cực kỳ mỉa mai chua chát, khác hẳn giọng "khiến trách" tầm thường của các nhà thời trước. Truyện còn đáng cho ta để ý ở điểm này nữa: ông tin ở bọn trẻ, chỉ bọn đó là sau này có thể cứu được xã hội; ý đó là một trong những ý chính của ông và được ông diễn lại trong vài truyện khác.

Khổng Át Kỳ có tính cách tả chân hơn mà cũng chứa nhiều nhân tính hơn. Truyện thật cảm động. Một lão họ Khổng hồi nhỏ được ăn học nhưng thi hoài không đậu cái tú tài mà lại không có nghề gì trong tay, không vợ con, nghèo khổ, sa đọa tới cái mức thường đi ăn cắp vặt, vậy mà còn làm bộ khinh hạng bình dân áo cụt, vẫn giữ cái thể diện hão của giai cấp ăn học: vẫn áo dài mặc dầu rách tươm cả mười năm không giặt, có tiền thì vẫn uống rượu với đậu hủ hương, nói thì vẫn tuôn ra toàn những "chi hồ giả dã", những "quân tử cố cùng", bị mọi người cả trẻ con nữa chế giễu mà vẫn không biết ngượng. Chũm lão tốt, viết thuê có thể đủ ăn, nhưng lão biếng làm mà hay rượu. Một hôm lão ăn cắp sách bị quật gãy đùi, không tới tiệm rượu được nữa. Mấy tháng sau hần mới trở lại, đòi hăm cho bát rượu, mặt hốc hác, không còn ra hình thù con người. Chủ quán cười cười hỏi hần: "Lại ăn cắp rồi hả?". Hần se sẽ đáp: "Ngã, gãy, ngã, ngã..."; từ khoe mắt tới giọng nói có vẻ tha thiết van lơn, xin đừng nhắc lại chuyện ấy.

Và đây là đoạn kết.

Tôi - tức tên phổ ki ở quán rượu - hăm rượu, bung ra, (...) Lão - tức Khổng Át Kỳ - thò vào chiếc áo rách móc ra bốn xu, đặt vào lòng bàn tay tôi, tay lão bê bết những đất, thì ra lão đã chống hai tay mà lết đến đây. Một lát sau, uống cạn bát rượu, lão lại chống hai tay, chậm chạp lết ra đi, giữa những tiếng nói cười của lũ người ở quanh đó⁽¹⁾.

Từ hôm ấy không thấy lão trở lại. Có lẽ lão đã chết rồi.

Hạng người đó, ba chục năm trước, ở xã hội ta vẫn còn; và đọc truyện, tôi thấy nhân vật họ Khổng đó - sao tác giả lại lựa họ Khổng nhỉ, - quen thuộc với tôi, như tôi đã gặp đâu nhiều lần ở quê tôi, ở làng Mọc

(1) Giản Chi dịch trong *Lỗ Tấn tuyển tập* - sách đã dẫn.

hay làng Lũ, ngay ở cổng chùa Ngọc Sơn, đền Quan Thánh, và tôi bụi bụi cho những di tích của một thời tàn.

Trong hai truyện *Được* và *Minh thiên* ông tỏ lòng thương hại nạn nhân của đồng y, trong đó có gia đình ông. Ông nhớ lại hồi nhỏ, có lần ông đem quần áo, đồ tế nhuyễn lại tiệm cầm đồ, bị chủ tiệm khinh bỉ mà phải nuốt nhục nhận tiền rồi chạy lại tiệm thuốc bắc cân thuốc cho cha. Thuốc đã chẳng cứu sống còn giết thân phụ ông, cũng như giết Hoa Tiểu Xuyên trong truyện *Được* và giết em bé Bảo trong truyện *Minh Thiên*.

Nhưng thương tâm nhất, làm cho ta oán cái xã hội cũ nhất là truyện *Chúc phúc* (trong *Bàng hoàng*). Xã hội đó sao mà tàn nhẫn như vậy? Một thiếu phụ góa chồng, không con, mẹ Tường Lâm, khỏe mạnh và siêng năng, chỉ cầu được sống yên ổn cái đời con đòi, mà cũng không được. Mẹ chồng bắt mẹ về, đem gả cho một người nữa để được một món tiền; chị tự tử để giữ tiết mà không chết; đành phải ở với người chồng sau, sanh được một đứa con thì chồng chết rồi con bị chó sói tha đi, chị lại phải đi ở cho chủ cũ; nhưng chủ nhà khinh miệt chị, chỉ vì chị đã tái giá, và dân trong làng dọa chị rằng chết đi, hai con ma đực - tức hồn hai người chồng của chị - sẽ tranh giành chị, rồi chị biết nhận ai, Diêm Vương chỉ còn có cách là cưa chị ra làm đôi để chia cho chúng mỗi đứa một nửa.

Chị chất phác, tin thật, từ đó hoảng sợ, như mất hồn, mỗi ngày một tiều tụy thêm, rốt cuộc bị chủ nhà đuổi, chị phải đi ăn xin ít lâu rồi tự tử đúng vào ngày mọi người làm lễ cầu phúc.

Tục bắt đàn bà thủ tiết, khinh bỉ những người không thủ tiết, nhất là thói giả dối trọng sự thủ tiết mà vẫn bắt người ta tái giá để kiếm một món tiền, thói tin có Diêm Vương, địa ngục; tất cả những cái đó gây nên cái chết thê thảm của mẹ Tường Lâm.

Truyện bố cục rất khéo, tình tiết đảo lên đảo xuống, trên hô dưới ứng, nhưng động tác hơi chậm vì tác giả thường xen cảm tưởng của mình vô. Kỹ thuật tròn trặn nhất là truyện *Phong ba* có giọng của Guy de Maupassant, tả nỗi lo lắng của một dân quê trong phong trào phục tịch chỉ vì đã lỡ cắt cái đuôi sam.

Lỗ Tấn tỏ nhiều cảm tình với nông dân, như trong truyện *Cố hương*, ông thương hại Nhuận Thổ, một bạn chơi cũ của ông hồi nhỏ, khi gặp lại ông sau mấy chục năm xa cách thì chỉ biết chấp tay "bấm

cụ lớn ạ" rồi kể lể cảnh đời rách của mình. Cuối truyện ông mong rằng con ông và con Nhuận Thổ sẽ không cách biệt nhau nữa, sẽ sống một đời sống mới.

Ông thương hại cả cho cái giới trí thức của ông. Họ hồi trẻ đều hấp thụ được tư tưởng mới, đều có hoài bão cải tạo xã hội, tham gia phong trào này phong trào nọ, mà rồi bao nhiêu dự định trước kia chẳng thực hiện được mấy may, quay lại kiếm ăn bằng con đường "tử viết thi văn".

"- Thật tôi không ngờ anh mà lại đi dạy những thứ sách ấy,

"- Nhưng cha mẹ chúng muốn cho chúng học những thứ đó.

Và họ thờ dài, lặng ngó tuyệt đối ở ngoài cửa sổ".

(*Tại tiêu lâu thượng*)

Có kẻ thì như Ngụy Liên Thù trong *Cô độc giả*, rần chiến đấu với xã hội trong một thời gian, thất bại liên tiếp. Chua chát theo đời, thành một "ngài cố vấn", một "vị phi thường" từ bà con đến hàng xóm đều khúm núm tâng bốc; nhưng cái tâm sự của Liên Thù thì chỉ tác giả là bạn thân mới hiểu được. Tâm sự ấy hiện trong hàng này ở cuối một bức thư Liên Thù gởi cho tác giả:

"Nhưng bây giờ hãy quên tôi đi. Bây giờ tôi đã "tuom rồi".

Tâm sự đó cũng chính là tâm sự xót xa của Lỗ Tấn vì ta nhớ có hồi ông đã làm cố vấn cho Bộ Giáo dục trong chánh phủ miền Bắc, một chánh phủ phản cách mạng.

Nhưng truyện nổi tiếng nhất, mà cũng dài nhất của Lỗ Tấn là *A.Q chính truyện* đăng trên *Thần báo* năm 1921 và in trong tập *Nội hàm* năm 1923. Trên ngôi mộ của ông trong một nghĩa địa ở Thượng Hải có hàng chữ: "*Mộ của Lỗ Tấn, người đã tạo ra nhân vật A.Q.*". Tên ông đã truyền khắp thế giới và nhắc tới ông, ai cũng nghĩ ngay tới *A.Q.* Tác phẩm đó đã được dịch ra tiếng Anh, Pháp, Nga, Nhật, Ấn Độ, Ý, Đan Mạch, Argentine... Ở nước ta trước Thế chiến vừa rồi Đặng Thai Mai đã dịch, gần đây Giản Chi dịch lại. Nội nhan đề cũng đã kích thích ta rồi: Tại sao người Trung Hoa mà lại tên Q? Tác giả giảng: tên nhân vật là Quay, nhưng ông không biết viết ra sao, vì Trung Hoa có nhiều chữ đọc như vậy, thôi thì viết là Q cho tiện.

Truyện phản ánh đúng đời sống ở nông thôn Trung Quốc. Làng Vị trong truyện như bất cứ một làng nào ở Bắc Việt thời trước, cũng có bọn

vai vế, cấu kết nhau và hống hách với bọn bản dân bị ức hiếp.

A.Q là một tên cùn đĩnh không vợ con, không họ hàng, không nhà cửa, bị áp bách đủ điều, và chỉ biết đối phó lại bằng thủ đoạn "thắng lợi tinh thần". Bị người ta túm cổ đánh toi bồi, hấn nhục nhã chịu, rồi sau trận đòn, tự an ủi: "nó đánh mình như đánh bố nó" hoặc "nhà tao xưa kia cũng có bề thế bằng mấy nhà nó kia", thế là hấn lại vui vẻ đi nhậu được.

Bọn phá quấy không thôi, cứ trêu mãi, thế là rút cuộc đi đến chỗ ấu dả. A.Q thua trên hình thức, chiếc đuôi sam vàng bị níu chặt, đầu bị đập cốp cốp bốn năm cái vào tường, bấy giờ bọn phá quấy mới bỏ đi một cách há hê đắc thắng; A.Q đứng khựng một lúc, nghĩ thâm: "Ta cứ coi như bố bị con đánh, cái thiên hạ đời nay thật chả ra thế nào..."; thế rồi hấn cũng bỏ đi một cách há hê, đắc thắng.

Những điều A.Q nghĩ thâm, về sau nói ra miệng cả, cho nên hầu hết những người từng trêu chọc hấn đều biết rằng hấn có một phương pháp "thắng lợi tinh thần", từ đây trở đi, mỗi khi gặp dịp níu chặt cái đuôi sam vàng của hấn, là họ nói trước:

"A.Q, đây không phải là con đánh bố đâu nhá, đây là người đánh con vật. Nói đi: Người đánh con vật!"

A.Q hai tay nắm chặt lấy đuôi sam mình, ngoẻo đầu nói:

"Đánh con giun được không? Tờ là loài giun - vẫn không buông à?"

Nhưng dù là loài giun, bọn phá quấy cũng không buông, vẫn như cũ, lôi hấn ra một nơi gần đầu dẫy, đập đầu côm cốp năm sáu cái rồi mới bỏ đi một cách há hê đắc thắng, cho rằng lần này thì A.Q thật "tiêu".⁽¹⁾ Nhưng chưa đầy mười giây sau, A.Q đã lại đi rồi, một cách há hê đắc thắng; hấn thấy hấn là người có thể tự mình khinh rẻ mình vào hạng nhất, và gạt mấy chữ "mình khinh rẻ mình" ra không kể, thì mình vẫn "hạng nhất" rồi. Trạng nguyên chả cũng là hạng nhất đấy ư? "Mày thì ra cái đồ gì".

(A.Q chính truyện - Chương II
Giản Chỉ dịch)

Đối với kẻ mạnh thì hấn chịu nhục như vậy còn đối với bọn "cu li cu leo" thì hấn khinh bỉ ra mặt, mà còn đối với kẻ yếu thì hấn cũng hách dịch đáo đẽ.

(1) Nguyên văn: tao liễu ôn là bị ôn dịch, bị tai họa (chú thích của Giản Chỉ).

Tâm lý "thắng lợi tinh thần" đó là một tâm lý phổ biến, chỉ đổi tên A.Q ra cu Tèo, cu Tẹo gì đó là thành một nhân vật trong các hương thôn Việt Nam. Mà nào phải chỉ có hương thôn, thành thị cũng có A.Q. Giới nào cũng có A.Q. Tôi nhớ đâu như Romain Rolland cũng nhận rằng trong cuộc cách mạng 1789, Pháp không thiếu gì bọn A.Q; A.Q đã thành một nhân vật điển hình cho tánh huênh hoang, anh hùng rơm, điển hình hơn Tartarin de Tarascon⁽¹⁾. Nhưng Tartarin de Tarascon chỉ là truyện vui, A.Q mới chua chát, cay độc.

Tác giả đã tả được đúng tâm trạng của một hạng nông dân, mà trong cái tâm trạng ấy ta còn nhìn thấy cả cái tâm trạng của nhà cầm quyền Trung Quốc thời đó nữa. Thanh đình chịu hết cái nhục này tới cái nhục khác về ngoại giao, về chiến sự mà vẫn tự hào là văn minh hơn bọn "bach quý" (trở Âu Mỹ), bọn "mọi lùn" (trở Nhật Bản) và đối với dân thì các cụ lớn hách dịch gớm lắm. Có thể nói rằng cả Trung Quốc thời ấy mắc bệnh A.Q.

Tác giả còn mĩa mai cuộc Cách mạng Tân Hợi nữa. Khi hay tin cách mạng thành công, bọn đầu cơ làng Vị hăng hái hưởng ứng liền. Cụ Triệu không cắt hẳn cái đuôi sam đi (phải đề phòng lúc trở cờ chừ), chỉ quấn vòng nó lên đầu, không cho người ta thấy vì nó là di tích của Mãn Thanh, rồi đi họp với thằng Tây giả cây để làm cách mạng, nhưng rốt cuộc:

Lòng người Vị Trang một ngày một lắng dịu. Theo tin đồn thì quân cách mạng vào thành, nhưng vẫn không có gì thay đổi lắm. Cụ huyện vẫn là cụ huyện, vẫn nguyên vị, có chăng là đổi cái tên gọi là gì gì đó và cụ cử cũng làm cái gì gì đó - nhưng cái tên đó người Vị Trang đều gọi mập mờ là "quan" cả - các ngài đeo girom cũng vẫn là mấy thầy đội cũ. Chỉ có mỗi một việc đáng sợ là có mấy phần tử cách mạng bắt lương trà trộn vào khuấy rối, ngày hôm sau ra tay xẻo đuôi sam. Nghe nói anh lái đò tên là Bầy Câu ở làng bên cạnh cũng bị vồ đó, coi chẳng còn ra hình thù gì (...).

Có điều là không thể nói rằng Vị Trang không cải cách. Mấy hôm sau, cái số người quấn gọn đuôi sam trên đỉnh đầu (...) dần dần gia tăng. Người dẫn đầu là "Mậu tài công"⁽²⁾ rồi đến Triệu Tư Thần và Triệu Bạch Nhãn, sau nữa đến A.Q. (...) Tuy hẳn đã biết cái tin trọng đại: quan tu quấn đuôi sam, nhưng thật chưa nghĩ ra rằng chính mình cũng có thể

(1) Tên một nhân vật huênh hoang, khoác lác của nhà văn Pháp Alphonse Daudet.

(2) Mậu tài tức là Tù tài; ở đây trở quan Tú họ Triệu (chú thích của dịch giả).

làm theo như thế, hiện bây giờ thầy ông Triệu Tư Thần cũng làm theo như thế, hẳn mới nảy ra ý kiến bất chước và quyết tâm thực hành. Hẳn dùng một cái cặp tre, quấn gọn cái đuôi sam trên đỉnh đầu, trừ trừ hồi lâu rồi mới mạnh dạn ra đi (...)

(Chương VIII. Giản Chi dịch)

A.Q trước kia lên tỉnh, gia nhập bọn lưu manh ăn cắp, ăn trộm rồi trở về làng dọa nạt các nhà giàu đã áp bức hắn. Nay quân đội cách mạng vô làng thì quân đội lại liên kết với bọn ác bá, xử tử A.Q.

Cơ hồ như tác giả cho A.Q tượng trưng xã hội cổ của Trung Quốc, một xã hội hủ bại, nhút nhát mà huênh hoang, tự cao tự đại, đáng ghét chứ không đáng thương. Ông muốn cho nó chết đi: A.Q phải chết thì Tân Trung Hoa mới sống được. Và ông tin rằng thế hệ sau sẽ tiến hơn thế hệ trước: A.Q khi bị xử tội, vẽ một vòng tròn thay chữ ký trên tờ biên bản, gắng hết sức mà vòng vẫn méo, tự an ủi rằng đời con hắn, vẽ vòng chắc sẽ tròn hơn.

Người ta đã quá đề cao *A.Q chính truyện*, đánh trống đánh mõ rầm rộ về nó. Đành rằng ngọn bút của Lỗ Tấn rất cay độc mà hóm hỉnh, nhân vật A.Q rất điển hình, và tác phẩm đáng kể là thành công nhất về phương diện "khiến trách" trong văn học Trung Hoa ở nửa đầu thế kỷ này; nhưng ta ít gặp trong đó những nét vui tươi, sáng sủa, mà lại gặp nhiều chi tiết quá bông lơn, bất công như đoạn A.Q tỏ tình với mục Ngô, chị ở nhà họ Triệu mà bị đòn phải làm lẽ tạ, và đoạn về cái chết của A.Q, cho nên gọi nó là "vĩ đại" thì cũng quá đáng. Tuy nhiên bây giờ gần nửa thế kỷ sau, đọc nó ta vẫn thấy hình ảnh xã hội nông thôn của ta có vài nét phảng phất xã hội làng Vị, thấy một vài cuộc đảo chánh của mình mà người ta gọi là cách mạng cũng không khác cuộc Cách mạng Tân Hợi bao nhiêu thì ta phải nhận rằng tác phẩm đó vẫn còn hợp thời.

Ngay từ năm 1928, nhóm *Sáng tạo* và nhóm *Thái Dương* (đều theo cộng), đã tấn công Lỗ Tấn. Trong bài *Từ khừ liễu dịch A.Q thời đại báo Thái Dương nguyệt san*, Tiền Hạnh Thôn, bảo rằng những nét của A.Q chỉ đúng với thời cuối Thanh thời, Lỗ Tấn đã bôi nhọ nông dân Trung Quốc không chịu tiến theo kịp thời đại. Theo Hạ Chí Thanh, ông ngoài mặt thì trả lời bằng một giọng cay độc mà tự tin lắm nhưng trong lòng cũng phân vân⁽¹⁾.

(1) C.F.

Tiền Hạnh Thôn không đứng về phương diện nghệ thuật mà phê bình, nhưng nhận xét của ông đáng cho ta suy nghĩ: truyện *A. Q* được đề cao quá có phải vì mục đích chính trị trong một giai đoạn không? Ngày nay ở Trung Quốc thời của *A. Q* đã qua rồi, chắc sắp tới lúc người ta nhận định lại giá trị của tác phẩm đó.

Năm 1925, sau vụ Ngũ táp, một cuộc bãi khóa xảy ra ở trường Nữ sư phạm. Ông là giáo sư mà ủng hộ học sinh, nên bị cách chức. Năm sau, theo lời mời của Lâm Ngữ Đường, ông lại Hạ Môn dạy văn chương Trung Hoa ở trường đại học; được ít tháng, ông lại Quảng Châu dạy trường Trung Sơn đại học; năm 1927 ông lên Thượng Hải viết báo, tranh luận với nhóm *Sáng tạo* về cách mạng văn nghệ; năm sau nữa, cùng với Úc Đạt Phu cho ra tờ *Bôn lưu*, nguyệt san về văn học, trong các tạp chí *Ngữ ti*, *Manh nha* ông còn đề xướng và lãnh đạo cuộc vận động phát triển tranh khắc gỗ.

Sau khi bị Tiền Hạnh Thôn đá kích, ông nghiên cứu thêm lý luận văn nghệ Mác xít, và từ năm 1929 ông thiên cộng rõ rệt, có thể nói là đứng trong hàng ngũ cộng sản. Năm 1920, Cù Thu Bạch một lý thuyết gia về văn nghệ trong đảng cộng sản, đến Thượng Hải, gặp ông và theo các tài liệu cộng sản thì "Cù thành bạn thiết của ông, đã giúp đỡ ông rất nhiều trên đường trưởng thành trở nên một chiến sĩ cộng sản". Nhưng sự thực không chắc đã như vậy: ông có tính độc lập tự đắc, ít chịu phục ai, và hơi bất bình với Cù vì Cù nắm hết quyền hành trong hội *Tả liên* (coi phần sau).

Ông chẳng những đọc sách mà còn dịch các sách cộng sản như cuốn *Nghệ thuật luận* của Lunacharsky (1920), *Nghệ thuật luận* của Plékhanov (1930), *Thập nguyệt* của H. Jokovlev. Ông tự hào là người đầu tiên ở Trung Hoa dịch những sách ấy một cách thận trọng.

Những công trình nghiên cứu lý thuyết văn học cộng sản ấy có ảnh hưởng gì nhiều tới ông không? Ảnh hưởng tới cá tính thì hình như không bao nhiêu; mà ảnh hưởng tới công việc trừ tác thì có phần rõ rệt.

Từ năm 1930 trở đi, hình như dòng sáng tác của ông đã muốn cạn. Ông muốn viết một truyện để phúng thích bọn trí thức tân thời Trung Hoa, nhưng viết không xong. Ông thú với Phùng Tuyết Phong - một nhà phê bình cộng sản nổi danh - rằng không sao viết được những truyện như trong *Nột hảm* và *Bàng hoàng* nữa, có lần ông mong mỏi được trở về quê

ở Thiệu Hưng để tìm lại hứng như hồi trước⁽¹⁾.

Ông thu thập những truyện cổ tích mà ông đã viết lại trong những năm 1922 - 1926, viết thêm ít truyện rồi năm 1935 in thành tập *Cổ sự tân biên*. Ông mượn những truyện *Nữ Oa đội đá vá trời*, *Hằng Nga lên cung trăng*, *Vua Vũ trị thủy*, *Bá Di Thúc Tề*, hoặc những truyện về đời Khổng Tử, Trang Tử, Mặc Tử, sửa đổi lại, thêm thắt để tả chính trị đen tối đương thời, giải thích một số vấn đề lịch sử theo quan niệm của ông, ca ngợi lực lượng nhân dân...

Hoạt động mạnh nhất của ông trong thời gian này là viết tạp văn. Ông viết trong 9 năm được 9 tập tạp văn: *Nhị tâm tập*, *Ngụy tư do thư*, *Hoa biên văn học tập*, *Nhị dĩ tập*, *Tam nhân tập*...: Giọng ông lúc này gay gắt hơn những tập tạp văn *Phản* và *Nhiệt phong* viết trước 1926. Văn điều luyện, cô đọng, hóm hỉnh mà tàn nhẫn, sắc bén mà cay độc. Ông đập đủ các hạng người: hạng phong kiến, hạng tư bản, bọn quân phiệt, học phiệt...

Người ta trách ông sao đã lung tung lên, cơ hồ như thay đổi chiều hướng hoà. Ông đáp ông chỉ có một chiều hướng là thiết tha mong xã hội Trung Hoa sớm cải thiện.

Người ta trách ngọn bút của ông độc địa quá. Ông bảo có hai hạng người không hề bị ông "phun máu": hạng dân nghèo và hạng thanh niên, vì hạng dân nghèo tốt hơn bọn người giàu và bọn trẻ tốt hơn bọn già. Ông biết rằng hai hạng đó cũng có thể hóa xấu như các hạng khác được, nhưng ông lại tin trong xã hội mới họ sẽ tốt.

Trong truyện *Cô độc giả* ông cho nhân vật chánh, Liên Thù diễn niềm tin của ông:

- *Trẻ con chúng nó tốt cả, đứa nào cũng chất phác hồn nhiên. Một hôm, vợ được dịp, anh cố ý nói với tôi câu ấy, vì hình như anh biết tôi hơi bực mình.*

- *Không phải hết thảy đứa nào cũng thế... Tôi trả lời đưa dề.*

- *Không. Những nét xấu của người lớn, trẻ con không có. Về sau đâm hỏng, sở dĩ có những tính xấu như thường nhật anh vẫn công kích, là đều do hoàn cảnh gây nên. Chứ nguyên lai đâu có xấu, chất phác, hồn*

(1) Nhưng có lần ông lại bảo ông đã thay đổi đường lối, không muốn viết truyện mà chỉ muốn viết tạp lục. Biết tin lối nào?

nhiên... Tôi cho rằng Trung Quốc chỉ còn trông mong được vào mỗi điểm đó thôi⁽¹⁾.

Quả thực ông không hề đã kích bọn trẻ - một phần vì vậy mà thanh niên, sinh viên hoan nghênh ông - nhưng bọn dân nghèo thì đã có lần bị ông mỉa mai, như trong truyện *Phong ba (Nốt hăm)*, và ngay cả trong truyện *A Q* nữa.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài tạp văn để độc giả thấy ngọn bút sắc bén của ông. Đúng là một truyện ngụ ngôn trong đó có bốn hạng người thì ông mỉa mai tới ba hạng, chỉ có cảm tình với hạng thứ tư, hạng người mà ông gọi là "điên". Đọc xong ta không thể không liên tưởng tới truyện *Cuồng nhân nhật ký*.

Người thông minh, người điên và người đầy tớ.

(Thông minh nhân, hòa xọa, tử hòa nô tài)

Người đầy tớ bất quá chỉ tìm người mà kêu ca mình khổ. Chỉ cần có thể, cũng chỉ làm được có thể. Một hôm hẳn gặp một người thông minh.

- Ông ơi - hẳn xót xa nói, nước mắt rùng rùng - ông biết đấy, đời tôi, nói ngắn, thật chẳng phải là đời người! Ấn một ngày chưa chắc được một bữa, bữa chỉ là bữa trâu xay, cả đến chó lợn cũng chẳng buồn nuốt nữa. Và cũng chỉ vòn vện một chén con.

- Điều đó thật đáng ái ngại. - Người thông minh cũng thâm thiết nói.

- Chừ không ư!. Hẳn tươi tỉnh lại. Mà công việc thì ngày đêm không ngớt: sáng sớm quấy nước, chiều thổi cơm, trưa lên phố, đêm xay mì, nắng giặt áo, mưa giương dù, đông đốt lò, hè kéo quạt, nửa đêm hầu bài, tiền hồ không chia, có khi còn roi da quất...

- Chao ôi! - Người thông minh thở than, tròng mắt đỏ hoe hình như sắp khóc.

- Ông ôi, thế này thì tôi chẳng nản ná được nữa, tôi phải kiếm cái đường tôi, nhưng mà đường nào?

- Tôi nghĩ thế nào rồi chú cũng khá hơn...

- Thật ư? Chỉ mong có thể. Tôi đem nỗi oan khổ phàn nàn cùng ông, lại được ông ái ngại an ủi. Đủ rõ trời chẳng đóng cửa nhà ai...

(1) Giản Chi dịch - sách đã dẫn.

Văn học Trung Quốc hiện đại

Nhưng chưa được mấy ngày, hấn lại bắt bình, vẫn tìm người than thở.

- Ông ôi! - Hấn xa lộ nói - Ông biết đây, nơi ăn chón nằm của tôi, nói ngắn, thật không bằng cái chuồng heo! Chủ nhà chẳng hề coi tôi như người, họ đối với con chó Bắc Kinh còn tốt hơn vạn bội.

- Quân khôn nạn! - Người kia quát lớn, làm hấn giật mình. Người kia là một người điên.

- Ông ơi! Chỗ tôi ở là một căn buồng nhỏ, nát, vừa ẩm thấp vừa tối tăm, lại đầy những rệp, chóp mắt là nó đốt nên thân, mùi hôi hám xông lên nồng nặc mà bốn bề không có lấy một chiếc cửa sổ!

- Anh không thể yêu cầu chủ anh trở một cửa sổ ư?

- Yêu cầu thế nào được?

- Vậy anh đưa tôi đến coi.

Người điên theo người đầy tớ tới trước căn buồng của hấn, tiện tay đập bực vách đất.

- Ông ơi! Ông làm gì thế? - Hấn hoảng hốt kêu.

- Ta mở cho anh một lỗ cửa.

- Không được, làm thế chủ nhà mắng cho!

- Thấy kệ nó! - Người kia vẫn đập.

- Oi làng nước ơi! Kẻ cướp nó phá nhà chúng tôi. Mau lên, chậm một chút thì tan nát hết.

Hấn nằm tỏ vo ra đường, lăn lộn gào khóc.

Cả đàn đầy tớ kéo ra đuổi người điên. Người nghe tiếng kêu dừng đình bước ra sau cùng là lão chủ nhà.

- Có quân cướp nó muốn phá nhà ta. Con là người đầu tiên hô hoán, rồi mọi người mới cùng chạy ra đuổi nó. Hấn lẽ phép nói một cách đắc thắng.

- Mi giỏi. - Lão chủ nhà khen.

Hôm đó nhiều người đến hỏi thăm, trong số đó có cả người thông minh nọ.

- Thưa ông, lần này tôi có công, nên ông chủ tôi khen tôi. Trước ông bảo thế nào rồi tôi cũng khá, thì ra quả là ông có tài tiên tri. - Hấn vui

vẽ nói, hình như nhiều hy vọng lắm.

- Chứ không ư. Người thông minh trả lời, hình như cũng vui về họ.

Năm 1936, Lỗ Tấn đau rồi mắt ở Thượng Hải và đám tang của ông đã được cử hành rất trọng thể, ngoài ý muốn của chính quyền.

Ngoài những tác phẩm chúng tôi đã giới thiệu, ông còn lưu lại bộ *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược* (1923), *Đường Tống truyền kỳ tập* (1928), *Hán văn học sử cương yếu* (đều là biên khảo) và bản dịch *Linh hồn chết* (Les âmes mortes) của Gogol (1935)...

Kỹ thuật kể chuyện, tả cảnh, tả người của ông là kỹ thuật của phương Tây, nhưng văn của ông, mặc dầu viết bằng bạch thoại, vẫn có cái cốt cách truyền thống Trung Hoa: điều luyện, cô đọng.

Một lần ông đáp một ký giả phỏng vấn ông:

Viết xong rồi, ít nhất tôi cũng xem lại hai lần, hết sức bỏ những chữ, những câu, những đoạn nào có thể bỏ được, không một mây may tiếc rẻ. (Giản Chi dẫn trong *Lỗ Tấn tuyển tập*), lần khác ông lại nói:

Khi viết xong tôi luôn luôn phải xem lại mấy lần những chỗ thấy không xuôi miệng thì tìm cách thêm bớt vài chữ, làm sao đọc cho xuôi mới thôi.

Cả những "lời ăn tiếng nói của hạng người kéo xe, bán tương" ông cũng trau dồi cho thành ngôn ngữ có nghệ thuật. Đọc văn ông, ta nghĩ tới những bức tranh khắc gỗ mà ông rất thích. Nhưng vì nó cô đọng quá, nên hạng bình dân không hiểu được hết phần thâm thúy. Ông bênh vực người bình dân, nhưng không phải là một nghệ sĩ bình dân. Thích đọc ông, vẫn là hạng trí thức.

NHÓM NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

DIỆP THIỆU QUÂN
(1893 - 1988)

Một trong những người đầu tiên viết truyện cho *Tiểu thuyết nguyệt báo* (cơ quan của hội *Nghiên cứu văn học*) là Diệp Thiệu Quân. Từ sau Thế chiến thứ nhì, ông dùng tên tự là Diệp Thánh Đào. Tài của ông kém Lỗ Tấn, không có truyện nào của ông được hoan nghênh như *A Q* hay *Cuồng nhân nhật ký*; nhưng vốn điềm tĩnh và kiên nhẫn, ông cứ đều đều viết và gầy được một địa vị vững vàng trên văn đàn, nhờ một tâm hồn dễ cảm và một ngọn bút tự nhiên, bình dị.

Ông sinh ở Giang Tô năm 1893, học hết ban Trung học rồi đi dạy ở các trường tiểu học Giang Tô. Năm 1921 ông cùng với hai người nữa thành lập hội *Nghiên cứu văn học* (lúc đó ông đã có ít truyện đăng ở tờ *Tân trào*), lên Thượng Hải vừa dạy ở trung học vừa viết cho các tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*, *Phụ nữ tạp chí*. Mười năm sau, ông giúp cho nhà xuất bản Khải Minh, cùng với Hạ Miển Tôn, Chu Tự Thanh về văn học Trung Quốc. Năm 1940 ông lui về Tứ Xuyên ở Thành Đô; năm 1949, ông ở lại lục địa.

Trong khoảng 1921 - 1937 ông viết được sáu tập truyện: *Cách mạng*, *Hỏa tai*, *Tuyển hạ*, *Thành Trung*, *Vị yếm tập* và hai tập truyện cho trẻ em. Sau thời gian đó, ông chỉ còn viết ít tập cáo luận như *Tây Xuyên tập* (1945). Năm 1951 đã có địa vị khá quan trọng cơ quan văn hóa ở Hoa lục, ông nhũn nhặn tự xét trong bài *Tựa một Tuyển tập* của ông:

Nhìn lại bước đường đã qua, tôi cơ hồ như chưa bao giờ viết về một cái gì mà tôi chỉ biết một cách lơ mơ. Nói cách khác là tôi không thể viết được một cuốn nào hoàn toàn do tưởng tượng, mặc dầu tôi không bao giờ có ý bỏ hẳn phần tưởng tượng (...). Là một nhà giáo tôi biết được ít nhiều về đời sống trong giáo giới. Tôi theo dõi một cách sơ đẳng và nông

nổi sự phát triển tuần tự của cuộc Cách mạng Trung Hoa, và tôi cũng viết về cuộc cách mạng đó. Hầu hết các nhân vật trong truyện của tôi đều là những người thành thị có học thức, địa vị nhỏ nòi, vì tôi chỉ biết hạng người đó mà không được tiếp xúc với hạng nông dân, lao động hoặc hạng phú thương, công chức cao cấp.

Lời "tự phê" đó giúp ta hiểu được tác phẩm của ông, địa vị của ông trên văn đàn và quan niệm của ông về công việc sáng tác. Ông can đảm tuyên bố rằng viết văn phải thành thực, biết cái gì thì viết về cái đó, chứ không nhất định phải viết về nông dân, thợ thuyền; nghĩa là ông không muốn xu thời.

Ông còn bảo hình thức cũng quan trọng như nội dung, và trong các tác phẩm của ông, ta thấy nội dung lành mạnh, hình thức chững chạc, rất xứng nhau.

*
* *

Không kể những truyện viết cho trẻ em, tác phẩm của ông có thể chia làm hai loại: loại viết về giáo giới và loại viết về xã hội những người cô độc. Vì là nhà giáo, ông thấy được nhiều nỗi thất vọng, đau khổ của bạn đồng nghiệp. Họ hầu hết là những người tốt có lương tâm, có chí hướng, cũng muốn cải tạo xã hội trong phạm vi nghề nghiệp của mình, nhưng bị luật lệ kiềm chế, bị cha mẹ học sinh không hiểu và rớt cuộc chẳng làm được gì mà nhiều người còn đói nữa.

Trong truyện *Hiệu trưởng*, nhân vật chính muốn đuổi ba giáo viên thiếu tư cách mà cấp trên không cho: trong truyện *Kháng tranh*, một nhà giáo hô hào đòi tăng lương, bị đuổi vì bạn bè nhút nhát, bỏ ông nửa chừng. Một nhóm nhà giáo (truyện *Thành trung*) có tư tưởng mới, có lương tâm, đề nghị mở một trường dạy theo những quy tắc mới, mà gặp sự chống đối kịch liệt của phụ huynh và của các đồng nghiệp già: sự ngu xuẩn, thói thủ cựu, ích kỷ còn mạnh quá.

Bằng một giọng hóm hỉnh, ông đã đảo thói bắt trẻ học những môn chúng không thích. Em Nghĩa Nhi, 12 tuổi, chỉ thích vẽ nhưng cha mẹ em chỉ muốn cho em "thành tài", sau này có bằng cấp, có địa vị, hết chỗ dành rồi dọa nạt, bắt em phải học những môn khác. Truyện khá thành

công, làm cho người đọc nhiều lúc không nhịn cười được mà thương hại cho cha mẹ em Nghĩa Nhi, vì họ chỉ mù quáng chứ không phải là tàn nhẫn. Họ thương con rất mực nhưng càng thương thì càng khổ cho nó.

Truyện *Phạn* (Com) có giọng khô hài chua xót. Một thầy giáo nghèo họ Ngô dạy học trong một làng bị nạn đói, mà lại bị viên thanh tra ăn chặn lương, lúc nào cũng chỉ lo trong nhà thiếu gạo. Thầy có thói sáng sớm đi mua thực phẩm rồi mới tới trường. Một hôm viên thanh tra tới không thấy thầy, hỏi học sinh, chúng nhao nhao lên đáp:

- Thầy đi mua thức ăn, mua tàu hủ và hành.

Có vài đứa mỉm cười.

Viên thanh tra lẩm bẩm: "quá rồi, giờ này mà chưa tới lớp!", rồi lại hỏi:

- Ngày nào thầy giáo cũng như vậy ư?

Một đứa có đuôi sam lớn, đáp:

- Ngày nào thầy cũng vậy. Thầy phải ăn chứ?

Một lát sau thầy vô lớp, tay không cầm gì cả (chắc thầy đã cất thức ăn ở đâu đó); thấy viên thanh tra, thầy luống cuống, chấp tay cúi đầu chào. Viên thanh tra chỉ nhẹ nhẹ gật đầu, lạnh lùng hỏi tại sao tới trễ. Thầy run run, lúng túng thú thực:

- Thưa, tôi đi mua thức ăn mà không ngờ tới trễ.

Viên thanh tra nạt nộ:

- Đi mua thức ăn! Đã tới giờ dạy, học trò đã vào lớp và phải ngồi đợi thầy đi mua thức ăn!

- Thưa, từ nay tôi không mua thức ăn nữa.

Thầy Ngô vô ý đáp như vậy, làm cho cả lớp bật cười, chúng trở thầy, thì thầm với nhau: "Từ nay thầy không ăn nữa, từ nay thầy không ăn nữa".

Nhưng rồi chúng nghĩ tới cảnh của chúng. Chúng còn nhỏ, cha mẹ chúng nhịn ăn cho chúng, nên chúng chưa chịu cảnh đói, nhưng đã nghe người ta thường nói về cảnh chết đói. Một đứa hỏi bạn:

- Chúng ta có phải chết đói không và chết đói thì xương có nát ra không?

Bạn nó đáp:

- Hôm nay đi học về mà không có cơm ăn, thì ngày mai mày sẽ chết đói và ngày mốt xương mày bắt đầu nát ra, nát ra cho tới khi thành bùn.

Đứa kia không dám hỏi nữa, một cái gì kỳ dị, bí mật, sợ sệt bao phủ nó.

Trong loại truyện thứ nhì, ông tả những người cô độc bằng một giọng cảm động ghi được nhiều nét tâm lý sâu sắc: một người hồi trẻ bọm nhậu, về già nghèo khổ, sống lẻ loi trong một căn phòng mướn, không bạn bè, không bà con, buồn quá, đi thăm một đứa cháu gái đã có chồng thì vợ chồng nó tỏ vẻ lơ là (truyện *Cô độc*); một cô mục đã lỡ thời mà lại làm ăn không khá, nhân lễ Thanh minh, về thăm quê thì một người chị dâu hồi có chịu lấy một lão góa vợ đã năm chục tuổi không; và trong cuộc thăm quê đó, cô không tìm lại được chút ấm áp trong gia đình hồi nhỏ nữa (truyện *Thu*).

Thành công nhất là truyện *Đa thu liễu tam ngũ đầu* (Gặt hơn được dăm ba đầu). Ông tả tình cảnh nghèo khổ của dân quê, nhưng không mướn đề tài đó để tuyên truyền về chính sách kinh tế, chính trị như đa số tiểu thuyết gia đương thời (1933); chỉ trung thực diễn những hi vọng, thất vọng của dân quê. Toàn truyện tiết ra tấm lòng nhân đạo thương người của ông.

Một nhóm nông dân bơi thuyền chở lúa ra tỉnh bán. Năm đó được mùa, gặt được nhiều hơn các năm trước. Lúa đã xuống giá, bán chẳng có lời gì đâu, chỉ đủ công cày bừa quanh năm thôi, nhưng người nào cũng vui vẻ, hy vọng dù sao cũng có đủ tiền mua những thứ cần dùng. Họ tính toán: nhà hết xà bông, phải mua lấy mười cục; quẹt cũng hết nữa, phải mua vài hộp. Dầu lửa mua lẻ ở làng đắt quá, hùn nhau mua một thùng ở tỉnh cho rẻ. Thứ vải bông có hoa mà nhiều người bán đó, đẹp đấy chứ? Mua ít thước cho mình, cho đứa con lớn, đứa con nhỏ. Thôi bấy nhiêu đủ rồi. Có chị thêm một chiếc gương hình bầu dục, một chiếc khăn bông, một cái nón cho em bé. Nhờ trời, năm nay mỗi mẫu thu hơn được dăm ba đầu, bấy lâu nay nhịn ăn nhịn tiêu... Thế nào cũng sẽ còn đủ tiền trả công trả nợ, chưa biết chừng còn dư chút đỉnh. Cha! Có được một cái bình thủy thì thích quá! Tuyệt. Đâu có tốn! Đỡ công nấu nước, tiết kiệm được củi lửa. So với cái ấm giở bằng rom thì tiện hơn nhiều⁽¹⁾.

(1) Dịch thoát một đoạn trích trong C.F.

Nỗi ước ao của họ thực giản dị mà cảm động. Y hệt nông dân Đồng Tháp Mười hay Cà Mau của ta. Nhưng khi bán lúa xong, xuống thuyền về nhà, thì mỗi người chỉ mua được một phần nhỏ những món họ ước ao đó, vì lúa xuống giá quá.

Và tâm lý này cũng phổ biến trong giới nông dân nữa:

Bán lỗ thì lỗ, họ cũng chỉ buồn một chút thôi, rồi cũng xách xuống thuyền một ve nhỏ rượu, một xâu thịt và kẻ rửa chén người nhóm bếp, họ xúm lại nấu ăn ở dưới thuyền, khói mù mịt, chảy cả nước mắt, nhưng người nào cũng hớn hờ.

Ta có thể trách họ là vô tư. Nhưng không có những lúc vô tư như vậy thì họ làm sao sống được để vất vả suốt năm trên đồng sâu mà nuôi gia đình! Hạ Chí Thanh khen rằng tả đời sống nông dân, chưa có truyện nào cảm động, sống động như truyện ấy.

Vì Diệp Thiệu Quân ở trong hội *Nghiên cứu văn học*, nên nhiều người cho rằng truyện ông có tính cách "vị nhân sinh". Vị nhân sinh mà thành thực, lại yêu cái đẹp và sự thực như ông thì càng quý chớ sao.

Trong những truyện viết cho trẻ em, ông có giọng dạy luân lý thật, nhưng sau ông cũng tập được lối viết của Andersen và đã khá thành công.

Văn tùy bút của ông cũng trau chuốt và chứa nhiều nhận xét đúng.

HAI NỮ SĨ

BĂNG TÂM VÀ LĂNG THỨC HOA

Băng Tâm và Lăng Thức Hoa là những nữ sĩ đầu tiên tiến vào đường văn học mới nên đáng được giới thiệu, chứ thực ra tài của họ đều kém Diệp Thiệu Quân.

Băng Tâm mới đầu rất được độc giả hoan nghênh, rồi từ 1928, tiếng tăm xuống lần. Bà viết ít, trong 10 năm chỉ có ba tập truyện ngắn, thơ và tản văn. Từ 1932, bà dịch một truyện của Kahlil Gilbran và viết thêm một tập về phụ nữ *Quan ư nữ nhân* (1943).

Truyện của bà thuộc loại tình cảm pha giọng răn đời, có cái vẻ tiểu thuyết luận đề, nêu lên những vấn đề nhân sinh, giải phóng phụ nữ.

Bà tên thực là Tạ Uyển Oanh, sinh năm 1902 ở Phúc Kiến trong một gia đình phong lưu. Thông minh sớm, mười một tuổi đã đọc rất nhiều tiểu thuyết, được gia đình chiều chuộng, tập cho làm thơ. Mười hai tuổi lên Bắc Kinh học trường Bà Phước, và khi cuộc cách mạng văn học nổi lên, đương ở Đại học, bà đã viết truyện ngắn, thơ, tùy bút đăng trên *Tiểu thuyết nguyệt báo*. Sau, bà qua Mỹ học và viết về đời sống của bà ở bên đó, trong tập *Ký tiểu độc giả* mà trẻ em rất thích.

Năm 1926 bà về nước dạy học, hiện nay ở lại Hoa lục chuyên viết bài tuyên truyền trong đám thiếu nhi.

Về tiểu thuyết, mới đầu bà khai thác tâm trạng phân vân của thanh niên trong thời đại quá độ. Truyện *Siêu nhân* và *Ngộ* (Giác ngộ) rất được hoan nghênh một thời. Nhan đề *Siêu nhân* làm cho ta tưởng lầm bà muốn đề cao nhân sinh của Nietzsche; sự thực *Siêu nhân* của Băng Tâm là một người rất đa cảm, rất quý mẹ già, rất thích cảnh trăng sao, và nhìn đời rất vui, vui như tuổi niên thiếu được chiều chuộng của tác giả.

Trong truyện *Tịch mịch*, bà tả tình một em bé bảy tuổi, phải xa bạn mà nhớ bạn. Truyện *Ly gia đình nhất niên* (Một năm xa nhà) cũng dùng đề tài ly biệt, cũng phân tích nỗi lòng của trẻ em.

Rồi trong truyện *Biệt hậu* (Sau khi từ biệt) cũng lại là một em nhỏ mười ba tuổi, mồ côi, sống nhờ ông chú hay ông bác, cùng với một người chị; sau khi chị về nhà chồng ở tỉnh khác, một hôm em lại thăm một bạn học thấy chị đưa bạn mà nghĩ tới chị mình.

Bà khéo nhận xét tâm hồn trẻ, có một bút pháp bình dị, trong sáng, hơi buồn, một thứ buồn nên thơ, nên được nhiều cảm tình của thanh niên.

Ở Mỹ về, bà viết truyện *Tây phong* (Gió Tây) tả tâm trạng người lớn. Cũng vẫn bút pháp, cũng vẫn đề tài buồn bã, tịch mịch ấy. Trong một chuyến tàu từ Thiên Tân tới Thượng Hải, một thiếu phụ gặp một người bạn trai mười năm trước đã có lần hỏi mình, hỏi học ở Mỹ, nhưng nàng từ chối, quyết chí học cho thành tài và tin tưởng ở tương lai. Nay đã lỡ thời mà vẫn độc thân, thấy gia đình bạn vui vẻ gặp lại nhau ở bến tàu, nàng buồn buồn tủi tủi, nhìn những lá khô bay lả tả dưới ngọn gió tây mà tiếc những hoa niên đã qua.

Truyện không kém mấy truyện trên, nhưng hồi này (1936) người ta không còn ưa những tình cảm buồn nhẹ nữa, nên không được hoan nghênh.

Thơ và tùy bút của bà cũng một giọng đa cảm như truyện ngắn.

Trước sau bà chỉ mong được cảm tình của trẻ em, của những người chất phác ít học, như trong bài *Nếu tôi là nhà văn* (1932) dưới đây:

*Giả như tôi là một nhà văn
Thì tôi chỉ mong rằng: tác phẩm của tôi
Sẽ bị tất cả bạn lừa và có học vấn uyên thâm
Kinh rẻ, chế giễu:
Nhưng khi các trẻ em, các bác dân cày và
những chị phụ nữ đốt nát vụng về
Bọn họ có nghe qua thì họ sẽ
Từ từ cúi đầu,
Thâm trầm suy nghĩ.
Tôi sẽ nghe được niềm "đồng tình" rung động
trong lòng họ;
Khi đó tôi sẽ ứa giọt nước mắt khoan khoái⁽¹⁾.*

(1) Trích trong L.S.

Bà dùng thơ để tả cho họ cảnh đẹp thiên nhiên (ánh trăng, cảnh hoa, hòn đá, trên trời lấp lánh những ngôi sao như đương chúc tụng lẫn nhau...) cùng mối tình thanh khiết, nồng nàn giữa mẹ và con (bài *Xuân thủy*):

... Thì tôi sẽ thành khẩn cầu xin:

- Tôi được nằm trong lòng mẹ tôi

Mẹ tôi ngồi trên chiếc thuyền nhỏ,

Chiếc thuyền nhỏ trên mặt biển cả,

dưới ánh trăng trong.⁽¹⁾

Bằng một giọng nhẹ nhàng, chân thành, những cảnh nên thơ mà vui tươi như vậy, bà gây được thiện cảm trong lòng nhiều độc giả và tự tạo một địa vị riêng trên văn đàn từ năm 1922 đến 1930.

Ngoài Băng Tâm ra còn bốn năm nữ sĩ, nhưng không ai thành công bằng Lãng Thúc Hoa.

Cũng như Băng Tâm, Lãng Thúc Hoa viết truyện ngắn về phụ nữ và trẻ em nhưng truyện của bà hợp với người lớn hơn và tâm lý sâu sắc hơn.

Sinh ở Quảng Đông (chưa rõ năm nào) bà lên Bắc Kinh vào khoảng 1921 - 1923 học về văn chương Anh. Trần Nguyên lúc đó làm giáo sư ở Đại học Bắc Kinh, để ý ngay tới tài của bà và đăng những truyện ngắn đầu tay của bà trong tạp chí *Hiện đại bình luận*. Sau hai người kết hôn với nhau và đều nổi tiếng trên văn đàn trong những năm 1926 - 1929, bà về tiểu thuyết, ông về phê bình. Chính trong mấy năm đó bà sáng tác những truyện hay nhất. Nhưng rồi vì một cuộc xung đột với Lỗ Tấn, ông chán ngán bỏ mục phê bình và xã thuyết, chỉ lâu lâu mới ký tên một bài; bà cũng bớt sáng tác. Sau Thế chiến thứ nhì, ông làm ở cơ quan Văn hóa của Liên hiệp quốc, lúc ở Luân Đôn, lúc ở Đài Bắc.

Tập truyện đầu của Lãng Thúc Hoa, nhan đề là *Hoa chi tư* (Đền hoa) gồm những truyện viết từ 1924 đến 1926 rất nhất trí về nội dung. Bà phân tích nỗi lo ngại của những thiếu nữ sống theo nếp sống cũ trước những thay đổi của xã hội, phong tục. Họ thấy thua những bạn gái tân tiến trong sự giao thiệp với hạng thanh niên Tây học, nhất là trong tình yêu, nên họ thất vọng, đau khổ. Chẳng hạn trong truyện *Ngật trà* (Tuần

(1) Trích trong L.S.

trà) một thiếu nữ hiểu làm những cử chỉ lịch thiệp theo phương Tây của một sinh viên ở Mỹ về, tưởng rằng chàng có tình ý với mình, rồi khi hay tin chàng đã hỏi một thiếu nữ khác, thất vọng tái tê.

Truyện *Tú chấm* (Gối thêu) có một ý nghĩa tượng trưng rõ rệt và chua xót. Một thiếu nữ nọ nhà nghèo nhưng giỏi nữ công nữ hạnh, bỏ ra biết bao công phu thêu một cặp áo gối để cha nàng tặng vị đại thần, hy vọng rằng công trình của nàng được chú ý tới thì vị đại thần sẽ hỏi nàng cho một người con trai của ông. Trời ơi bức, mà nàng cũng kiên nhẫn sửa từng đường kim mũi chỉ, lựa màu, lựa nét. Gối tặng rồi, đợi mãi chẳng có tin tức gì cả. Hai năm sau nàng vẫn chưa chồng. Rồi một hôm đưa con gái chị vú đưa cho nàng một cặp áo gối đơ bản nhưng rất đẹp: chính là cặp áo gối nàng đã thêu. Nguyên do là cặp gối mới đem về nhà người ta, thì một ông khách hàng say sưa nôn mửa lên nó, rồi người ta dùng nó trải lên sàn để chùi chân. Một người ở tiệc, lột áo gối ra cất đi. Cặp áo gối tượng trưng đời một hạng thiếu nữ có tài, có hạnh mà bị người đời khinh.

Hay nhất trong tập là truyện *Trung thu vãn*. Đêm Trung thu, vợ Kính Nhân làm một con vịt để mừng tình hòa thuận trong gia đình. Nhưng vừa cầm đũa thì người chồng được tin một người chị cùng cha khác mẹ đương hấp hối, mời chàng tới liền. Người vợ ép chồng phải ăn xong rồi hãy đi, vì tin rằng nếu bỏ dở thì sẽ xui xẻo, tình vợ chồng không còn đẹp như trước. Nể lời, Kính Nhân ăn một miếng nhưng nuốt không trôi.

Nửa đêm chàng mới về nhà, ân hận đã nghe lời vợ nên không tới kịp để vuốt mắt cho bà chị; đã vậy người vợ còn trách chàng rằng đương ăn thì bỏ đi, chẳng nghĩ gì đến tâm lòng cùng công phu của mình cả. Từ đó hai vợ chồng giận đối nhau, vợ càng giận đối thì chồng lại càng thấy vợ khó thương, (tâm lý này tác giả tả rất tỉ mỉ), rồi người vợ bỏ về ở với cha mẹ, than thân trách phận, cho rằng diễm gỡ đã hiện từ bữa tiệc đêm Trung thu.

Tập truyện thứ nhì *Nữ nhân* (1930) kèm tập trên, cũng tả nỗi khổ của phụ nữ Trung Hoa sống theo cổ tục.

Tập truyện thứ ba *Tiểu kha nhi lương* (Các em nhỏ) phần nhiều viết về trẻ em. Lúc này bà đã có con, đã sống ở Nhật một thời gian, có thêm được nhiều kinh nghiệm. Bà tả những nét dễ yêu của trẻ, mĩa mai thói tuyên truyền chính trị; một em gái Nhật thường nghe gia đình và trường

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

học mặt sát dân tộc Trung Hoa là đã man, nhưng tiếp xúc với người Trung Hoa, em thấy những lời đó đều sai cả.

Truyện của bà hơi kén độc giả, mà nghệ thuật của bà tới khoảng 1930 đã bị nhiều người trong lớp mới vượt hẳn; nhưng công của bà đáng ghi vì bà là người đầu tiên phân tích nỗi lòng của phụ nữ Trung Hoa sống theo nếp cổ giữa thời quá độ.

LẠC HOA SINH (1893 - 1941)

Lạc Hoa Sinh cũng không có địa vị gì cao trên văn đàn, nhưng ông đã mở một con đường mới, dùng tôn giáo để làm đề tài để khôi phục lại những giá trị tinh thần.

Ngay từ hồi nhỏ ông đã chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Sinh năm 1893 trong một gia đình theo đạo Phật ở Phúc Kiến, lớn lên ông tiếp xúc với nhiều nhà truyền giáo Ki tô, lúc đó hoạt động khá mạnh ở miền Hoa Nam. Rồi khi lên đại học ông lại chịu ảnh hưởng của các nhà truyền giáo phương Tây, để tâm nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới.

Hồi còn ở trung học ông đã là một hội viên sáng lập *Hội nghiên cứu văn học* và viết đều đều cho tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*. Từ 1923 - 1926 ông qua học trường Oxford của Mỹ, rồi về nước biên khảo về Đạo giáo (cuốn *Đạo giáo sử*), về văn học Ấn Độ, về các liên lạc ngoại giao giữa Trung Hoa và Anh dưới triều Thanh, nhưng thỉnh thoảng vẫn viết truyện ngắn.

Năm 1933, ông xuất bản một tập truyện nhan đề là *Giải phóng giả*. Kỹ thuật tiến hơn hai tập truyện trước *Chúế cương lao thù* (Công lao vô ích của con nhện) (1925), và *Vô pháp đầu đê chi bưu kiện* (Những bức thư không có cách gửi đi đâu được) (1928).

Trong mười năm cuối cùng của đời ông (ông mất năm 1941) làm giáo sư Đại học Hương Cảng, ông rất ít đăng truyện. Nhưng tập truyện dài *Ngọc Quan* xuất bản sau khi ông mất, làm cho nhiều người ngạc nhiên về kỹ thuật của ông.

Ông không có ngọn bút tả chân xã hội, mà có cái giọng kể chuyện tôn giáo. Truyện của ông tinh tiết li kỳ, nhân vật dị thường và đều ngụ ý đề cao tôn giáo, đúng hơn là đề cao tinh thần tôn giáo.

Trong truyện *Chúế cương lao thù*, nhân vật chính là một người đàn bà Trung Hoa, tên là Thượng Khiết, theo Ki tô giáo sống ở Nam Hải, gặp mọi sự trắc trở mà vẫn giữ lòng nhân đạo. Bị chồng ghen bậy mà nghi oan, bà nhẫn nhục ra đi, kiếm việc làm trên một đảo khác, vừa làm việc vừa truyền đạo. Ba năm sau, người chồng hối hận, mời bà về, bà cũng

về, chẳng vui mà cũng chẳng giận. Nhưng về tới nhà thì người chồng xấu hổ mà không dám nhìn mặt bà, đã ra đi, không biết đi đâu.

Bà ta ví đời mình với con nhện:

Tôi như con nhện, mà số mạng tôi như cái mạng nhện. Con nhện ăn giống sâu bọ độc hay không để nhả tơ. Lần đầu nhả sợi tơ, nó không biết gió sẽ đưa sợi đó tới đâu. Nhưng khi sợi tơ đã dính vào một vật gì thì con nhện sẽ làm thành một cái mạng.

Nó không biết rằng mạng của nó bao giờ thì đứt, đứt ra sao; nhưng một khi đứt rồi, nó lui về một thời gian đợi cơ hội dệt một cái mạng khác tốt hơn.

Trong khi đợi thì cái mạng đứt kia vẫn vương ở một cành cây. Ánh dương chiếu vào nó lấp lánh những màu của cầu vồng; sương rơi vào, nó lại càng rục rỡ, dễ thương hơn.

Đời người và đời con nhện khác nhau ở đâu? Mỗi người dệt một cái kiểu mẫu của mình; dù kiểu mẫu đó hủy hay còn thì chúng ta cũng chỉ có thể giao phó nó cho hóa công thôi.

Vậy tác giả đã dùng tiểu thuyết đó để diễn một ngụ ngôn về kiếp người, cái kiếp phải hoạt động trong đau khổ.

Truyện *Xuân Đào* tình tiết còn kỳ cục hơn. Chị Xuân Đào sống về nghề "ve chai". Chồng chị bị bắt lính, mấy năm không có tin tức, chị tưởng đã chết; để cho đời khỏi hiu quạnh, chị sống chung với một anh chàng "ve chai" khác, rồi một hôm gặp lại chồng cũ, tàn tật, đi ăn mày, chị đón về nhà nuôi. Thế là thành ra hai ông một bà. Hai người đàn ông ghen nhau, chị quý cả hai, giảng giải cho họ nghe và cảm hóa được họ.

Hai truyện đó và cả truyện *Đông Dã tiên sinh*, ông viết thành tiểu thuyết mà rốt cuộc chỉ thành ngụ ngôn.

Trong truyện *Ngọc Quan*, ông thành công hơn, tạo được nhiều tình tiết li kỳ, tuy khó tin nhưng không đến nỗi hoang đường. Nàng Ngọc Quan góa chồng, nhất quyết ở vậy nuôi con, mong sau này nó thành danh mà mình được thơm lây. Bị anh rể mắng nhiếc, nàng bỏ ra đi, làm đầy tớ cho gia đình một cố đạo, lần lần bị cảm hóa, theo đạo Ki tô (nhưng vẫn theo phong tục Trung Hoa, thờ cúng tổ tiên). Nàng giúp việc truyền giáo; con nàng học trường nhà dòng, rồi có vợ, có con, được gởi qua Mỹ học thêm.

Nàng ở nhà nuôi cháu nội. Cộng sản nổi dậy; nàng chịu biết bao hồi gian nan nguy hiểm, lại thêm đứa cháu té gãy chân. Đương lúc cùng khổ thì con trai nàng ở Mỹ về, bỏ đạo, nhận một chức lớn ở Nam Kinh, cưới một người vợ khác, nhà giàu, quen sống theo lối mới. Hai vợ chồng chúng đón nàng lên Nam Kinh, nhưng ở với chúng được ít lâu, nàng không chịu nổi đời sống trường giả của chúng. Nghĩ lại những việc làm trước kia, nàng thấy chẳng đẹp đẽ gì cả: ở vậy nuôi con, mong nó thành người để được thơm lây, là ham danh; cả cái việc theo viên cố đạo truyền giáo cũng là giả dối, tóm lại là vị kỷ hết ráo.

Rốt cuộc nàng bỏ Nam Kinh, trở về làng cũ, tận lực làm việc giúp dân làng trong mấy năm trước khi chết.

Tác giả đã khéo tả những cuộc chiến đấu của Ngọc Quan trong các biến cố, lòng kiên quyết của nàng để làm điều thiện, nỗi day dứt của nàng vì tình yêu - vì trong khi ở góa nàng đã có lần yêu một người phu vác tên là Trần Liêm; sau dứt ra được vì một chuyện ly kỳ - nỗi thất vọng của nàng về đứa con trai khi nó thành công, nỗi chua chát của nàng về hai người con dâu; lại khéo tả xã hội Trung Hoa trong chiến tranh Hoa - Nhật năm 1894, trong vụ Quyền phi, trong cuộc nổi dậy của Cộng sản.

Đáng khen nhất là tác giả đã tạo được một nhân vật có tình nhân loại giữa một thời mà những giá trị tinh thần bắt đầu suy sụp.

NHÓM SÁNG TẠO

QUÁCH MẠT NHƯỢC
(1892 - 1978)

Hai cây bút nổi danh nhất Trung Quốc trước Thế chiến vừa rồi là Lỗ Tấn và Quách Mạt Nhược, nhưng Lỗ Tấn được mọi người khen là có tài còn Quách Mạt Nhược thì bị một số người chê là kém nghệ thuật. Nhưng ai cũng phải nhận rằng ông viết rất nhiều, không biết mệt, viết đủ loại: thơ, tiểu thuyết, kịch, phê bình, nghiên cứu. Ông lại rất thọ (năm 74 tuổi mà cơ hồ như vẫn còn mạnh), rất hoạt động, lãnh nhiều nhiệm vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Viện trưởng Viện khoa học (vì ông là một nhà nghiên cứu về sử), Hội trưởng Hội Văn nghệ toàn quốc, Phó chủ tịch Ủy ban thường trực Quốc hội. Có vẻ như là mọi hoạt động văn hóa ở Hoa lục đều do ông điều khiển cả. Tôi nói *có vẻ như*, vì thực ra, Chu Dương một nhân vật ít tiếng tăm, nhưng được Đảng tin cậy, mới có đủ quyền hành, vạch định đường lối văn hóa, còn ông chỉ là người thừa hành. Người ta vẫn ngờ ông là chưa trung kiên: mặc dầu ông đã đồng ý tuyên bố theo cộng từ năm 1952, tới nay ông chỉ mới có bảy tuổi đảng (ông được chấp nhận năm 1959).

*

* *

Ông sinh năm 1892 ở tỉnh Tứ Xuyên trong một gia đình địa chủ lớn, chính tên là Quách Khai Minh. Ngay từ hồi nhỏ ông đã có tánh bướng bỉnh, thường phản kháng lại cha mẹ và thầy giáo, vì vậy có lần bị đuổi khỏi trường, mặc dầu ông học giỏi và có khiếu về văn chương. Lớn lên, cha mẹ ép ông cưới một thiếu nữ mà ông ghét; bất bình ông bỏ nhà qua Nhật học. Trước khi qua Nhật (năm 1914), ông đã có tư tưởng "phú quốc cường binh" và trong cuộc Cách mạng Tân

Hội ông đã lãnh một số công tác.

Ở Nhật, ông cũng như Lỗ Tấn lựa môn y học, để về nước cứu dân. Vừa học thuốc ông vừa đọc thêm văn học Đức, Anh; thích thơ Tagore, Goethe, Whitman. Ông cưới một thiếu nữ Nhật, và quãng đời đó của ông đầy đủ hạnh phúc, tràn trề hy vọng.

Cuộc cách mạng văn học thành công, ông bỏ nghề thuốc, quyết tâm lựa nghề cầm bút, họp một số bạn học Hoa kiều ở Nhật như Úc Đạt Phu, Trương Tứ Bình, Thành Phương Ngô, Điền Hán, và thành lập *Sáng tạo xã* (1921). Nhà Thái Đông ở Thượng Hải, cũng trong năm đó, xuất bản những tác phẩm đầu tiên của họ: tập truyện ngắn *Trăm luận* của Úc Đạt Phu, tập thơ *Nữ thần* và bản dịch truyện *Werther* (tác giả là Goethe) của Quách Mạt Nhược.

Năm sau, tờ *Sáng tạo quý san* ra đời mà chủ trương là nghệ thuật vì nghệ thuật. Lúc đó ông và mấy bạn khác đã thành tài về nước cả rồi.

Năm 1924, vì tình hình tài chánh hơi núng, những tờ của nhóm *Sáng tạo* phải đình bản.

Năm 1925 đánh dấu một sự biến chuyển trong đời văn của Quách: Ông bắt đầu chịu ảnh hưởng của cộng sản, xuống Quảng Đông làm hiệu trưởng ban văn nghệ trường Trung Sơn đại học. Năm sau, ông cho ra tờ *Sáng tạo nguyệt san*, viết bài *Cách mạng và Văn học*, còn Thành Phương Ngô viết bài *Từ Cách mạng văn học tới văn học cách mạng*.

Năm 1927, Tưởng Giới Thạch loại những nhân vật cộng sản ra khỏi Quốc Dân đảng; ông làm ủy viên Ủy ban cách mạng, vận động chống lại Tưởng ở Nam Xương (biến cố Bát nhất: mùng một tháng 8), việc thất bại, ông chạy về Thượng Hải, đấu tranh trên mặt trận văn hóa, cho ra tập thơ *Khôi phục* để cổ lệ tinh thần của đồng chí.

Năm sau bị Quốc Dân đảng ta lệnh truy nã, ông trốn qua Nhật, sống cuộc đời lưu vong chính trị trong mười năm. Lúc này ông dùng quan điểm Mác xít nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc; công trình đó, tới 1951, 1952 mới công bố: *Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu, Nô lệ chế thời đại, Giáp cốt văn tự nghiên cứu*.

Năm 1937, chiến tranh Hoa - Nhật bùng nổ, ông về nước tham gia kháng chiến, viết rất nhiều thơ ca, văn xuôi, nổi tiếng nhất là kịch *Khuất Nguyên*.

Sau Thế chiến thứ nhì, khi Quốc và Cộng chống đối nhau, ông ở lại trong khu Quốc Dân đảng đến năm 1948 mới qua khu cộng và lần lần được giao phó nhiều chức vụ quan trọng như trên chúng tôi đã nói. Trước năm 1960, ông vẫn làm thơ *Tân Hoa tụng*, *Trường xuân tập*... và soạn kịch: *Thái Văn Cơ*, *Võ Tắc Thiên*...

*
* *

Đời sáng tác của ông chia làm hai giai đoạn rõ rệt. Trước năm 1925, ông là nhà văn, nhà thơ rất lãng mạn; từ năm đó trở đi, ông là một chiến sĩ cách mạng về phe vô sản. Sự chuyển biến đó ông ghi lại trong những bài luận thuyết gom thành tập: *Văn nghệ luận tập* (1925), ông viết:

Tôi đã hoàn toàn trút bỏ lối suy nghĩ trước của tôi nó đâm rễ sâu vào cá nhân chủ nghĩa (...). Bây giờ tôi tỉnh ngộ rồi, tôi tỉnh ngộ rồi (...), tôi đã tìm thấy được giải pháp cho tất cả các vấn đề mà trước kia tôi thấy mâu thuẫn với nhau và không giải quyết nổi.

Bàn về chức vụ của văn học, ông bảo:

Bây giờ tôi đã thay đổi quan niệm của tôi về văn học rồi. Tôi đã cảm thấy sự tầm thường của mọi lý thuyết xây dựng trên kỹ thuật hoặc bút pháp; điều quan trọng là nhận thức được văn học hôm qua, văn học hôm nay và văn học ngày mai. Văn học hôm qua là thứ văn học hưởng lạc của hạng quý phái (...), văn học hôm nay là văn học dẫn bước trên đường cách mạng (...). Thời này là thời tuyên truyền và văn học là khí giới bén nhọn để tuyên truyền; thế là thôi tôi không còn cái xu hướng do dự, nghi ngờ như trước nữa⁽¹⁾.

Ta cần biết quan niệm đó của ông về văn học để phán đoán ông. Ông đã chọn văn học là để tuyên truyền, ông đã phủ nhận mọi lý thuyết về kỹ thuật, bút pháp thì ông tất không còn mất công đeo lời gọt vắn. Vì vậy mà nhiều người chê tác phẩm của ông là rất tầm thường.

(1) Hạ Chí Thanh dẫn trong C.F. Chúng tôi cắt bỏ một đoạn Quách bản về văn học ngày mai vì mù mờ quá: "Khi đã thực hiện chủ nghĩa xã hội rồi thì các thiên tài sẽ được tự do nảy nở, không còn giai cấp nữa, đời không còn khổ nữa (...) Con người sẽ phục hồi được tình trạng nguyên thủy (original state) (...) và sẽ có một nền văn học xác thật, thuần túy".

*
* *

Quách Mạt Nhược có viết tiểu thuyết, như tập truyện ngắn *Tháp tập Lạc diệp* (tả tâm sự một thiếu nữ Nhật Bản), tập *Mục dương ai thoại*, *Hàm cốc quan*... nhưng không cuốn nào có giá trị.

Văn nghị luận, phê bình của ông trôi chảy mạnh mẽ, có tác dụng tuyên truyền, nếu đáng lưu lại chỉ là về phương diện tài liệu.

Trong công trình nghiên cứu cổ học ông có nhiều phát kiến mới mẻ mặc dầu đôi khi thiên lệch.

Ông lại chịu khó dịch nhiều danh tác thế giới như: *The Jungle* của Upton Sinclair; *Werther*, *Faust* (Phần I và II) của Goethe, *War and Peace* của Léon Tolstoi...

Nhưng người ta chú ý nhất tới thơ và kịch của ông.

Jean Monsterleet trong sách đã dẫn, bảo về tính cách trữ tình và đa dạng của tác phẩm Quách Mạt Nhược làm cho ông nhớ tới Victor Hugo, "*một Victor Hugo kém kích thước và tài năng*". Chúng tôi cho rằng lời phê bình đó đúng. Ông giống Victor Hugo vì rất lãng mạn và có tinh thần cách mạng. Sức mạnh của ông ở tài tưởng tượng dồi dào, chứ không phải ở tài nhận xét tinh vi. Chính ông cũng tự nhận như vậy.

Tôi có óc tưởng tượng hơn là óc nhận xét...

Hứng tới thì tôi như con ngựa phi nước đại; hứng cạn thì tôi chỉ là con cá heo nằm phơi trên cạn.

Sở trường và sở đoản của ông ở cả đó. Nhờ tưởng tượng phong phú, ông tìm được những hình ảnh kỳ dị, gợi được những cảnh hãi hùng huyền bí, chẳng hạn trong bài *Than trong lò*, ông đã bảo tình yêu Tổ quốc của ông đỏ rực lên như hòn than trong lò, nghe tiếng sóng vỗ ở bờ biển, ông tưởng đâu là một "bản symphony⁽¹⁾ của muôn vàn tiếng sáo" trong "giờ thành hôn giữa đời người và tự nhiên"; nhưng cũng vì ông không chịu kiểm chế tưởng tượng - ông viết rất mau, ý tưởng cảm xúc

(1) Viết bằng tiếng Anh trong nguyên văn.

hiện ra thì ghi ngay trên giấy cơ hồ như không sửa lại - cho nên nhiều chỗ lặp lại, nhạt nhẽo, như (lời cặp chim phượng hoàng):

*Chúng tôi tươi đẹp, chúng tôi trong ngần,
Chúng tôi rực rỡ, chúng tôi hương thơm...
... Chúng tôi nhiệt thành, chúng tôi thân thiết.
Chúng tôi vui tươi, chúng tôi hòa hiệp,
Chúng tôi sinh động, chúng tôi tự do,
Chúng tôi cao to, chúng tôi vĩnh cửu...
... Chúng tôi hát vang, chúng tôi bay lượn.
Chúng tôi bay lượn, chúng tôi hát vang...*

(Phượng hoàng niết bàn)

hoặc kỳ cục như khi đạo Tây Hồ, thấy một ông lão cuốc đất, ông viết:

*Ta muốn quỳ xuống trước mặt Người⁽¹⁾
Gọi to lên Cha của con ơi!
Ta muốn liếm sạch hết những bụi bám trên chân Người
(Tây Hồ du ký)*

Muốn hiểu tác phong của Quách Mạt Nhược, thì cần đọc hai tác phẩm tiêu biểu của ông: tập thơ *Nữ thần* và kịch *Khuất Nguyên*.

Nữ thần viết trong những năm 1919, 1920, thời ông rất lãng mạn, chưa có đường lối chính trị.

Lòng yêu nước hiện rõ trong những bài như *Than trong lò*, *Cửa sông Hoàng Phố*... ông ca tụng các nhà cách mạng, từ Washington tới Karl Marx, Lénine, cả Darwin, Thích Ca Mâu Ni.

Ông lại đòi triệt để giải phóng cá tính, muốn được như con *Chó trời* (Thiên cẩu):

*Ta là một con chó trời
Ta nuốt mặt trăng
Ta nuốt mặt trời
Ta nuốt chửng đi mọi vì tinh tú*

(1) Tức ông lão cuốc đất.

Ta nuốt toàn vũ trụ

Và ta tức là tôi đây.

Và ông hằng hái muốn cải tạo xã hội trong kịch ngắn *Phượng hoàng niết bàn* mà đề tài mượn trong thần thoại Ai Cập: loài phượng hoàng hể sống đủ 500 năm rồi thì nhóm củi tự thiêu để hóa kiếp; từ đồng tro tàn nó sẽ hồi sinh, đẹp đẽ hơn trước và lần này thì bất tử. Ông thấy vũ trụ đã tới lúc xấu xa quá lắm:

Hỡi vũ trụ, vũ trụ ơi!

Ta phải cố sức chửi rủa mi mới được

Mi với những bãi sát sinh đầy máu, mũi hôi tanh

Mi với lao tù chật ních bi ai

Mi với những nắm mồ tiếng quỷ khóc kéo dài

Mi với địa ngục đầu trâu mặt ngựa!⁽¹⁾

Cần phải thiêu đi, thiêu tất cả, để tạo một xã hội mới. Ý tưởng ông thật dồi dào, giọng ông thật nồng nhiệt hùng hồn lôi cuốn được độc giả; ông phá bỏ tất cả cách luật trong thơ cổ điển, dùng thể thơ tự do mà tiết tấu tùy sự rung động của nội tâm; nhưng quá ưa dùng thuật khoa trương, nên thơ ông thiếu tế nhị, nhiều khi kêu mà rỗng.

Về kịch, trong chương trên, chúng tôi đã giới thiệu ba kịch *Trác Văn Quân*, *Nhiếp Oanh*, *Vương Chiêu Quân*, viết trong thời gian 1923 - 1925. Hơn mười năm sau, ông viết thêm kịch *Đường lệ chi hoa* (1937), rồi trong hồi Trung - Nhật chiến tranh, ông soạn hai vở *Khuất Nguyên*, *Hổ phù*, mỗi vở chỉ mất có mười ngày.

Kịch *Khuất Nguyên* nổi tiếng nhất, chứa rất nhiều tâm tư của ông. Ông mượn đề tài trong lịch sử, mượn thời đại Khuất Nguyên để tượng trưng cho thời đại của ông. Ông đề cao Khuất Nguyên, quan đại phu nước Sở chủ trương chống Tần, mặt sát Nam Hậu Trịnh Tự và quan đại phu Cận Thương, người chủ trương hòa hảo với Tần, để khuyên đồng bào kiên nhẫn chống Nhật và can đảm vạch mặt bọn bán nước. Ông chỉ mượn một vài sự kiện trong lịch sử thôi - như việc Trương Nghi qua thuyết vua Sở - rồi tạo thêm nhiều tình tiết - như việc Trịnh Tự vu oan cho Khuất Nguyên là có ý ve vãn mình - và nhiều nhân vật - như nàng

(1) Tất cả những đoạn trích dịch thơ Quách trong đoạn này đều ở G.T

Thuyền Quyên, một a hoàn rất trung thành với Khuất Nguyên.

Kịch có thể tóm tắt như sau:

Nam Hâu Trịnh Tụ nghe lời Trương Nghi, muốn thân thiện với Tần, nhưng Khuất Nguyên hiểu dã tâm của Tần là chỉ muốn nuốt Sở, nên chống lại. Trịnh Tụ tìm cách hại Khuất Nguyên, mở tiệc có ca vũ để thết Trương Nghi, và mời cả Khuất Nguyên tới. Khi vua Sở bước vô thì Trịnh Tụ làm bộ ngất đi, ngã vào lòng Khuất Nguyên, rồi quay lại thấy mặt vua nàng vùng dậy, vu cho Khuất Nguyên thất lễ với nàng. Khuất Nguyên bị giam vô ngục và chính sách liên kết với Tần thành công. Mọi người đều tin Khuất Nguyên có tội, chỉ riêng nàng Thuyền Quyên là hiểu được lòng chủ, coi Khuất Nguyên là "mặt trời" là "rường cột của Sở", tố cáo với vua Sở mưu độc của Trịnh Tụ nhưng vua Sở không nghe, nàng bị bỏ ngục.

Hoàng tử nước Sở ve vãn nàng, nàng chống cự lại, sau vượt được ngục, đi kiếm Khuất Nguyên, hy sinh cứu Khuất Nguyên để Khuất Nguyên trốn lên miền bắc sông Hán mà quyết tâm sống chung với dân miền đó.

Nhân vật Thuyền Quyên là một sáng tạo thành công của tác giả. Nàng trong sạch, đẹp đẽ, tỏa hương một thời rồi tàn sau khi giúp ích cho đời, cũng như đoá hoa cam mà Quách Mạt Nhược đã ca tụng ở đầu vở:

Tới mùa, nó nở

Thơm tho, làm sao!

Trắng muốt, không vết.

Rồi nó kết trái,

Tròn trĩnh làm sao!

Màu nó thay đổi từ xanh tới vàng, từ vàng tới đỏ,

rực rỡ làm sao!

Ruột nó... ngó này, trong sạch biết bao mà các múi

cực kỳ đều đặn

Khi nó đã kết quả, ai ăn cũng được,

Ngon ngọt mà thơm tho!

Nhưng nếu chê, không ăn,

Nó cũng chẳng khóc mà cũng chẳng hờn.

Nó hoàn toàn quên mình để hy sinh cho người.

....

(Theo bản dịch trong S)

Vẫn cái giọng hồi trẻ của ông với những đức tính và những tật cũ.

Ca hát, vũ, nhạc, họa và thơ, trẻ em và thiếu nữ, lòng ái quốc nồng nàn, tình yêu trong sạch, đủ cả trong vở kịch trữ tình và hùng hồn đó.

Tác giả khéo xếp đặt tình tiết, cho *Bài ca sám sét* mặt sát Trương Nghị hiện ra đúng vào lúc lòng phấn uất của khán giả lên đến cực độ, nên mỗi lần kịch diễn tới đó, người xem đứng dậy vỗ tay vang lên, át cả tiếng diễn viên.

Sau kịch *Khuất Nguyên*, ông còn soạn kịch *Hồ phù* và *Thái Văn Cơ*, cũng để đề cao lòng ái quốc, nhưng thành công không bằng kịch trên.

Xét chung, tác phẩm của ông không điêu luyện, chỉ được hoan nghênh một thời, nhưng quả là ông có tài truyền cảm nhờ ông chân thành tin tưởng, có một bản tính cuồng nhiệt, một giọng văn hùng hồn. Ông đã đạt được sở nguyện: "dùng văn học làm lợi khí để phụng sự một chủ nghĩa".

ỨC ĐẠT PHU (1896 -1945)

ỨC ĐẠT PHU có thể mượn câu thơ này trong bài *Khiến hoài* của Đỗ Mục để tả hành trạng của mình.

Lạc phách giang hồ tái tửu hành.

Nhưng một gã lạc phách giang hồ ở đầu thế kỷ hai mươi khác xa một thư sinh như Tiểu Đổ ở thế kỷ thứ chín.

Người tinh Chiết Giang, sanh năm 1896 trong một gia đình danh giá nhưng suy vi, tên thật là Úc Văn. Chiết Giang là đất văn học, và từ hồi nhỏ ông đã ham mê cổ văn, thi ca đời Đường và các truyện *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*... Học ban trung học ở Hàng Châu, rồi năm mười bảy tuổi qua Nhật. Trong bốn năm đầu ở Nhật, ông đọc cả ngàn truyện Âu và Nhật, thích nhất các tiểu thuyết gia Nga như Gorki, Tourguéniev, Dostoievski. Sau ông vô học ban kinh tế tại Đại học Tokyo, và cuộc đời lạc phách giang hồ của ông bắt đầu từ đây.

Nhớ lại quãng đời đó ông viết:

Ngày nào cũng vậy, nếu không nằm nhà đọc tiểu thuyết thì lại quán cà phê, mời một vài ả cùng uống rượu cho vui.

Sống phóng túng, ông hóa ra trụy lạc, đam mê nhục dục; nhưng sau mỗi cơn trác táng, ông lại buồn vô hạn, ân hận rằng không tự chủ được, sống một đời vô ích trong khi quốc gia cần những thanh niên như ông. Biết vậy mà ông vẫn không chừa và để tự thú tội, ông viết tiểu thuyết.

Tập truyện đầu tay của ông, *Trảm luân*, gồm ba truyện ngắn: *Trảm luân*, *Nam thiên* (Dời xuống phương Nam) và *Ngân khôi sắc đích tử* (Cái chết màu bạc xám), do nhà Thái Đông xuất bản năm 1921, gây một xúc động mạnh mẽ ở đương thời: bọn thanh niên rất thích mà các nhà đạo đức thì mặt sát thậm tệ, chỉ có mỗi một nhà phê bình, Chu Tác Nhân là dám bênh vực ông, khen tác phẩm là đứng đắn về phương diện luân lý.

Kể ra, cách đây gần nửa thế kỷ, thời mà phụ nữ nề nếp Trung Hoa còn bó chân, không ra khỏi phòng the, đi đâu cũng có một a hoàn coi chừng thì truyện *Trảm luân* thật là táo bạo. Một sinh viên Trung Hoa du

học ở Nhật, rất thích thiên nhiên và văn thơ, sống một mình trong quán trọ, cách biệt hẳn các bạn Hoa kiều khác, tình xuân phơi phới, nén lòng không được, đêm đêm thủ dâm, rồi một buổi tối nọ, lên xuống cầu thang nhìn trộm người con gái chủ quán trong khi ả tắm. Kích thích quá mạnh chàng chạy vội về phòng, ân hận về tội lỗi. Sáng sớm hôm sau, chàng rời quán, lại ở nhờ một ngôi chùa và tâm hồn thể chất dịu lại được một thời gian; nhưng rồi một hôm đi chơi đồng quê thấy một cặp trai gái Nhật ái ân với nhau trong bụi, không nén nổi lòng, chàng trở về châu thành, kiếm một quán ăn chứa điểm, qua một đêm trụy lạc. Hùng sáng tỉnh dậy, xấu hổ quá, chàng ra bãi biển, sau một hồi ai oán kêu gọi tổ quốc, và than thở, với cái bóng của mình: "Đáng thương cho mi, mi đã theo ta hai mươi một năm, bây giờ tới lúc biển sẽ chôn mi... Bóng ơi, bóng ơi, tha tội cho ta...", chàng chậm chậm tiến xuống biển...

Truyện nhạt nhẽo, có cái giọng lãng mạn của một số văn sĩ trụy lạc phương Tây, nhưng lòng hối hận của nhân vật thực chân thành. Dù thất bại, sinh viên đó cũng đã chiến đấu với cái xấu xa và Chu Tác Nhân bênh vực tác giả cũng là có lý.

Sở dĩ thanh niên, nhất là học sinh đương thời hoan nghênh ông vì ông đã dám đưa vấn đề tình dục ra phân tích và đã tả được tâm trạng một bọn trẻ yêu tự do, yêu nước, nhưng bị cố tục giam hãm, sinh ra nhiều ấn ức, rốt cuộc thất vọng và muốn tự hủy.

Trầm luân tuy dùng ngôi thứ ba nhưng rõ ràng là kể đời của chính tác giả; nó gần như tập *Confessions* (Tự thú) của Rousseau.

*
* *

Năm 1922 Úc Đạt Phu trở về nước, cùng với Quách Mạt Nhược, Trương Tự Bình, Thành Phương Ngô lập *Sáng tạo xã*; ông dạy học ở nhiều trường đại học tới năm 1926.

Trong thời gian đó, ông tiếp tục viết những truyện lãng mạn, có ít nhiều tính cách tự truyện và luân lý.

Xuân phong trầm tụy đích văn thượng (Một đêm với gió xuân say đắm) tả một nhà văn nghèo, sống trong một cái chòi tại khu lao động Thượng Hải, chung với một cô làm ở hãng thuốc lá. Cô ta ngờ rằng

chàng sống về nghề đạo chích vì cả ngày nằm nhà, tối mới ra đi. Nhưng cô ta không ghét chàng, thỉnh thoảng có món ngon cũng mời chàng ăn. Một hôm nhận được một số tiền nhuận bút kha khá, chàng mua ít bánh trái đáp lại cô ta rồi mười giờ đêm mời cô đi ăn tiệm. Cô ta ngây thơ và thực tình khuyên chàng bớt hút thuốc đi và đừng giao du với bọn ăn trộm, ăn cắp. Chàng cảm động, ôm cô ta hôn rồi hứa sửa mình.

Truyện *Quá khứ* cũng tả nỗi ân hận của một anh chàng lêu lổng. Sống sát vách một nhà có bốn chị em hơi lãng mạn. Chàng ta yêu cô thứ nhì nhưng bị cô hắt hủi, bèn ve cô thứ ba, rủ cô đi chơi Tô Châu, đưa cô vào một phòng ngủ, nhưng vì vẫn còn yêu cô chị, chàng không ái ân với cô em được; cô này giận dữ, tủi thân. Hai người xa nhau. Ba năm sau tình cờ gặp nhau lại thấy ả đã góa chồng, chàng lại rủ cô đi chơi, tính chuyện hưởng hoa tàn; nhưng nàng vẫn tủi thân, khóc muốt, trách chàng trước kia hờ hững để nàng đau khổ bấy lâu. Chàng ân hận xin lỗi, và "nằm cạnh nhau, chúng tôi không ai ngủ được, nhưng thấy trong lòng nhẹ nhàng và sung sướng, tôi yên tĩnh nằm như vậy cho tới sáng".

Một đề tài nữa thường được ông dùng là tâm trạng của con người loang toàng, bỏ bê vợ con, về nhà đau khổ nghe lời mẹ rầy, vợ trách, trông cảnh con cái nheo nhóc. Trong những truyện đó (*Hoàn hương ký*: về làng; *Yên ảnh*: hình ảnh như khói; *Tại hàn phong lý*: trong gió lạnh), nỗi ân hận của ông chân thành và cảm động. Ta thấy ông bút rứt về sự xung đột giữa tâm hồn và xác thịt. Đó là tâm trạng chung của nhiều thanh niên đương thời, chịu ảnh hưởng của văn minh vật chất phương Tây mà cũng còn giữ được chút luân lý truyền thống; say mê Baudelaire nhưng vẫn nhớ lời Khổng, Mạnh.

Ông là người đầu tiên phân tích nội tâm giữa cái ranh giới tâm lý và luân lý, nên có một địa vị riêng biệt trong văn học thời đó, mặc dầu ông viết hơi cầu thả cũng như hầu hết các nhà khác trong nhóm *Sáng tạo*. Ngày nay đọc lại ta thấy chán vì nhiều đoạn lãng mạn lối thời, ngây thơ nữa.

Khi nhóm *Sáng tạo* tiến theo con đường Văn học cách mạng, ông thấy mình như lạc lõng, mất hết tự tin, lẩn lẩn xa cách bạn bè. Ông miễn cưỡng theo thời, viết về đời sống người nghèo, nhưng vẫn không bỏ được giọng lãng mạn tiêu cực, vẫn bị bút rứt, đay nghiến không tin tưởng ở cuộc đời, ở hành động.

Ông cùng Quách Mạt Nhược dạy học ở Đại học Tôn Dật Tiên, rồi chán, trở về Thượng Hải, viết cho tờ *Sáng tạo*, gây lộn với vài cây bút trẻ trong nhóm. Năm 1927 ông viết bài *Hồng thủy* mỉa mai bọn giáo sư và sinh viên cách mạng ở Quảng Đông, làm cho Quách Mạt Nhược bất bình, từ đó hai người xa nhau.

Năm sau ông bỏ nhóm *Sáng tạo*, cùng với Lỗ Tấn xuất bản tờ *Bôn lưu*. Nhưng tính tình rất dễ thay đổi, ông hoàn toàn sống theo cảm xúc, không có chủ đích, nên năm 1929 lại trở về nhóm tả, viết cho tờ *Đại chúng văn nghệ*. Năm 1930 ông là một trong những người sáng lập nhóm *Tả liên* (coi phần sau), rồi bực mình vì phải viết những bài tuyên truyền, rút ra khỏi nhóm, gia nhập bọn làm văn không làm chính trị: Lâm Ngữ Đường và Chu Tác Nhân.

Trong thời kỳ bất định đó, ông viết tập *Nhật ký cứu chúng* kể đời ông trong những năm 1926 - 1927 ở Quảng Đông, Thượng Hải và truyện *Mé dương* (Con dê lạc đàn) đầy nước mắt tả đời cuộc tình duyên của một sinh viên và một đào hát...

Lần lần bình tĩnh lại, khoáng đạt hơn, không oán phe tả nữa, ông hợp tác với họ, nhưng vẫn viết cho tạp chí của Lâm nhiều hơn (1932 - 1937). Hồi này ông có vẻ như một đạo sĩ, sống cô độc, chỉ thích đọc sách cùng ngao du rồi ghi lại cảm tưởng trong cuốn *Kịch ngắn xú* (Vết guốc khắp nơi) và cuốn *Nhàn thư* (Ca tụng thú nhàn).

Ông chết một cách thê thảm. Hồi chiến tranh Trung - Nhật nổ, ông làm cố vấn cho chánh phủ ở Phúc Kiến. Cuối năm 1938, ông đi Tân Gia Ba làm chủ nhiệm tờ *Tinh Châu nhật báo*. Năm 1942, khi Tân Gia Ba bị Nhật chiếm, ông qua đảo Sumatra thay họ đổi tên để sinh nhai. Ở đó bốn năm ông bị hiến binh Nhật giết ngay khi Nhật mới đầu hàng. Thật mỉa mai! Vì ông tuyệt nhiên không phải là cộng sản mà cũng chẳng hề hăng hái chống Nhật bao giờ!

HỒ THÍCH (1891-1962)

Hai học giả Trung Hoa được thế giới biết tiếng nhất trong đầu thế kỷ này là Hồ Thích và Lâm Ngữ Đường. Cả hai đều được đào tạo ở Mỹ, có công giới thiệu văn minh Trung Hoa với người Âu, đều yêu tự do, ghét độc tài; nhưng Hồ Thích nghiêm trang hơn, Lâm Ngữ Đường tài hoa hơn.

Hồ Thích, chính tên là Hồ Hồng Tuynh, tự là Thích Chi, bút hiệu rất nhiều. Ông sinh năm 1891 ở tỉnh An Huy, mất ở Đài Bắc năm 1962, thọ 71 tuổi. Mồ côi cha từ nhỏ, nhờ mẹ cho vỡ lòng sớm và nhờ tư chất thông minh, năm tám tuổi đã có thể học lấy được rồi.

Năm 13 tuổi ông lên Thượng Hải, vừa học vừa mưu sinh vì nhà nghèo. Hồi đó ông đã bắt đầu viết cho tờ *Phấn đấu*.

Năm 1925 ông vô trường Đại học Columbia, bắt đầu nghiên cứu triết học Trung Quốc, hai năm sau trình luận đề tiến sĩ nhan đề là *The Development of Logical method in Ancient China*.

Công việc đề xướng cách mạng văn học của ông, chúng tôi đã ghi lại trong chương trình trước. Để chứng tỏ khả năng của bạch thoại, trong những năm 1917 - 1922, ông sáng tác một tập thơ bằng bạch thoại, nhan đề là *Thường thí tập* (1920) gồm khoảng trăm bài tầm thường, viết vài truyện ngắn cũng tầm thường và tiếp tục viết nhiều bài luận văn về chính trị, triết học, văn học đăng trên các báo *Tân Thanh niên*, *Mỗi chu bình luận* (về sau ông hợp tác với Trần Nguyên trong tờ *Hiện đại bình luận* 1924 - 1928; với Từ Chí Ma, trong tờ *Tân nguyệt* 1928 - 1933...).

Khi mới về nước, ông có ý chỉ hoạt động cho văn hóa, không hoạt động về chính trị trong mười năm đầu, nhưng vì thời cuộc ông bắt buộc phải bàn về chính trị. Chủ trương của ông là tự do và dân chủ và ông thường đá kích nhà cầm quyền đương thời nhất là phe khuynh tả. Ông bảo cứ gieo hạt giống tự do, dù có xảy ra tệ hại gì thì sẽ sửa đổi lại lần lần mà tiến tới một thứ tự do thuần túy. Và ông quyết tâm phụng sự tự do, thường dẫn câu này của Phạm Trọng Yêm: "*Ninh minh nhi tử, bất*

mặc nhi sinh⁽¹⁾ nhiều lần trực ngôn làm cho Tưởng Giới Thạch phải khó chịu, mặc dầu vẫn trọng ông.

Từ năm 1922 ông tìm thấy con đường đi cho mình, bỏ việc sáng tác thi ca, chuyên khảo cứu về cổ học Trung Quốc theo tinh thần khoa học Âu Tây. Đồng thời ông dạy ở các trường đại học Bắc Kinh, Ngô Tùng...

Từ năm 1938 đến 1946, ông làm sứ thần Trung Hoa ở Mỹ; 1946 làm chủ tịch đại hội Quốc dân, 1948 sang Mỹ dạy học, và sau khi chánh phủ Tưởng Giới Thạch chạy qua Đài Loan, ông lúc thì dạy học ở Mỹ lúc thì dạy học ở Đài Loan, 1958 mới về ở hẳn Đài Loan, giữ chức Viện trưởng Viện Trung ương nghiên cứu cho tới khi mất (1962).

Ông có công lớn với Trung Hoa vì đã đề xướng cuộc cách mạng văn học năm 1917, và lưu lại nhiều công trình khảo cứu rất có giá trị về văn học, triết học Trung Hoa như:

Trung Quốc triết học sử đại cương (1919), bộ này ông mới viết được cuốn đầu, tới hết thời Tiên Tần.

Bạch thoại văn học sử (1928), cũng chỉ xong cuốn thượng tới đời Đường.

Đài Đông Nguyên dịch triết học.

Từ tuyển (1932).

Trung Quốc tân văn học đại hệ.

Hoài Nam Vương thư.

Trung Quốc Trung cổ tư tưởng sử đích đề yếu.

Quan trọng nhất là bộ *Hồ Thích văn tồn* gồm nhiều cáo luận xuất bản thành bốn tập, tập đầu in năm 1921, tập nhì in năm 1924, tập ba in năm 1930, tập bốn chưa rõ in năm nào. Muốn tìm hiểu văn học và tư tưởng Trung Hoa trong thời hiện đại thì cần đọc bộ đó. Văn ông sáng sủa, lý luận rành rọt, luôn luôn dẫn chứng; ông trước sau giữ được thái độ một học giả nghiêm trang, chịu tìm tòi và có sáng kiến.

Ngoài ra ông còn nhiều tác phẩm nhỏ như:

Tứ thập tư thuật (hồi ký)

Nam du tạp ức (du ký)

(1) Có điều bất bình, thà kêu lên để phản đối rồi chết, chứ không làm thỉnh để sống.

The Chinese Renaissance (1934): Trung Quốc văn nghệ phục hưng

...

Chúng tôi xin trích dưới đây bài Tựa cuốn *Thiên hồ Đế hồ* không phải vì giá trị văn chương hay tư tưởng mà vì muốn ghi mỗi tình một học giả Trung Hoa với một nhà cách mạng Việt Nam (mà nhân tiện cũng để đính chính một lỗi chủ giải của chúng tôi về nhan đề *Thiên hồ Đế hồ*, trên tạp chí *Bách khoa* - số 174 - ngày 1.4.1964).

Hồi bốn ba ở Trung Hoa, vào khoảng 1918 - 1924, cụ Phan Bội Châu viết cuốn *Thiên hồ Đế hồ*⁽¹⁾ ký tên là Phan Thị Hán tiên sinh, để xét cái hại diệt quốc của: 1. Một vài tôn giáo. - 2. Pháp luật chính trị. - 3. Chế độ giáo dục ở nước ta dưới thời thực dân Pháp.

Hồ Thích đề tựa cho cuốn đó, bài tựa như sau:

Hai chục năm gần đây, các nhân sĩ Trung Quốc đối với cảnh vong quốc bi thảm của người An Nam. cơ hồ rất lạnh nhạt. Có lúc một thiểu số văn nhân dùng những chữ "An Nam, Triều Tiên" để cảnh cáo quốc dân, nhưng lời của các vị đó, thường là vợ đũa cả nắm, mơ hồ, vu vơ, không có chứng kiến rõ ràng cho nên không làm cho người đọc thâm tín mà cảm động.

Chúng tôi mới được đọc kỹ cuốn Thiên hồ Đế hồ của Phan Thị Hán tiên sinh; những xác chứng tiên sinh đưa ra về lịch sử và pháp luật khiến cho chúng tôi không thể không cảm thấu cái thảm họa vong quốc nó khốc liệt đến như vậy, không thể không ôm một mối đồng tình vô hạn mà hướng về các nhà chí sĩ An Nam. Dân tộc Pháp vẫn tự hào về ba nguyên tắc chính⁽²⁾ "Tự do, Bình đẳng, Bác ái"⁽³⁾ vậy mà thủ đoạn của họ đối với người An Nam có thể coi là một sỉ nhục lớn trong lịch sử nhân loại.

Chúng tôi trước kia đọc trong sách cổ về chính sách bạo ngược của Tần Thủy Hoàng, nhớ đâu như có câu: "Kẻ nào thì thãm với nhau về Thi, Thu thì bị bêu thây ở chợ", lòng không tin hẳn, ngờ đâu trong điều 67 của hình luật An Nam do dân tộc Pháp ở thế kỷ XIX, thế kỷ XX quy định,

(1) *Thiên* đây cụ Phan dùng để trớ đạo Thiên chúa. *Đế* để trớ đạo Tin lành và nhan đề đó có nghĩa là nên theo Thiên hay theo Đế? Đọc hết cuốn, ta thấy cụ có cảm tình với đạo Tin lành hơn.

(2) Trong nguyên văn là ba "đại cương" tức ba mối lớn.

(3) Trong nguyên văn là "nhân loại bào dử" nghĩa là nhân loại coi nhau như đồng bào.

Văn học Trung Quốc hiện đại

chúng tôi lại tìm được câu này: "Từ hai người trở lên mà họp nhau bàn bạc thì hành vi đó gọi là âm mưu", nó có thể dùng làm lời cước chú ngược lại⁽¹⁾ cho câu trong sách cổ trên kia; cho nên chúng tôi rất trân trọng giới thiệu tác phẩm viết bằng huyết lệ này của Phan tiên sinh với những vị độc giả yêu nhân đạo trên khắp thế giới.

Trung Hoa Dân quốc năm thứ 12,
ngày mùng 8 tháng giêng.

(Trích trong *Hồ Thích văn sao* -
Lệ Lục xuất bản ở Hương Cảng, không đề năm).

(1) Tác giả muốn nói: một điều trong hình luật Việt Nam ngày nay mà lại họp với chính sách tàn ngược của Tần hủi xưa, cho nên dùng chữ "đảo" là ngược lại.

CHU TÁC NHÂN (1885 - 1967)

Ông là em ruột Lỗ Tấn, sanh năm 1885 ở Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, kém Lỗ Tấn bốn tuổi, tên tự là Khải Minh, bút hiệu rất nhiều.

Sau khi đã học hết *Tứ thư, Ngũ kinh* ở nhà, ông vô trường Giang Nam thủy sư, năm sau (18 tuổi) được phái qua Nhật học thêm. Năm 1911 trở về nước, ông được cử vào ban Giáo dục tỉnh Chiết Giang; năm 1917 lên Bắc Kinh dạy văn chương ở các trường Yên Kinh đại học, Trung Pháp đại học.

Trong cuộc chiến tranh Trung - Nhật, ông theo chánh phủ Nhật, làm giám đốc trường Đại học Bắc Kinh và Bộ trưởng Bộ Giáo dục; khi Nhật thua ông bị xử 10 năm tù⁽¹⁾.

Ông là người đầu tiên dịch và giới thiệu loại thơ Đoàn ca của Nhật và cũng làm thơ mà một số bài được gom lại cùng với tạp văn trong tập *Quá khứ đích sinh mệnh* (1922). Thơ ông có giọng trang nhã, vì ông chủ trương thơ "bao giờ cũng có vẻ quý tộc", nhưng người khác làm thơ mà dùng những tiếng thông tục thì ông cũng không chê.

Ông chịu khảo cứu về văn học ngoại quốc, dịch nhiều tiểu thuyết Nga và soạn những tập: *Ngoại vực tiểu thuyết tập, Hiện đại Nhật Bản tiểu thuyết tập, Âu châu văn học sử* (1918)...

Về văn học Trung Quốc ông lưu lại một cuốn có giá trị *Trung Quốc tân văn học đích nguyên lưu* (1932) bàn về nguồn gốc văn học mới của Trung Hoa.

Ông chuyên về luận văn: *Nghệ thuật dữ sinh hoạt* (1931) *Bình chúc hậu đàm* (1944)... nổi danh nhất là tập *Nhân đích văn học*⁽²⁾ (Văn học của con người) trong đó ông trình bày quan niệm của ông về văn học. Quan niệm đó có tính cách nhân bản và đã có ảnh hưởng ít nhiều trong mấy năm đầu cuộc cách mạng văn học.

(1) Tài liệu rút trong *Nhà văn Trung Hoa hiện đại* của Nguyễn Trần Huân - nhà xuất bản Văn Đát - Hà Nội - 1954.

(2) Đăng trên tờ *Tân Thanh niên* cuối năm 1918.

Ông nêu lên vấn đề: cuộc sống lý tưởng của con người nên ra sao? Rồi đứng về phương diện tâm lý và luân lý mà trả lời câu hỏi đó. Theo ông, người là một sinh vật giống những sinh vật khác có thể chất, và khác những sinh vật đó vì có lý trí. Vậy phải đồng thời xét cả hai phương diện lý trí và bản năng thì mới khỏi thiên lệch. Nhưng văn học cũ lại tách đôi hai phần đó ra, hoặc chỉ chú trọng đến lý trí, như văn học truyền thống chịu ảnh hưởng của Khổng, Lão; hoặc chỉ chú trọng tới bản năng như loại văn học truy lạc đề cao nhục dục và sự nổi loạn (truyện nghĩa hiệp rở tiền).

Ông bảo văn học mới phải tránh hai cực đoan đó, phải tạo được một cuộc sống lý tưởng cho con người, cuộc sống đó là về vật chất ai cũng có việc làm để đủ ăn, về tinh thần thì cái cách lễ giáo cũ căn cứ và bốn đức căn bản: *ái, tri, tín, dũng*.

Thực ra ông chẳng dựng được một học thuyết nào mới; lý tưởng đó vẫn là lý tưởng của Khổng giáo từ hai ngàn rưỡi năm trước: dưỡng dân và giáo dân. Trong ba đức mà Khổng Tử cho là quan trọng: *nhân, tri, dũng*, ông chẳng bỏ đức nào (chỉ đổi *nhân* ra *ái*), rồi thêm vào đức *tín* của Hán Nho, thế thôi.

Nhưng quả thật nhà nho, nhất là từ đời Tống trở đi, quá chú trọng đến đạo lý mà đàn áp bản năng nên ông đặt lại vấn đề cũng là phải.

Ông đưa ra nhiều tác giả phương Tây như Ibsen, Tolstoi, Tourguéniev, Hardy để làm kiểu mẫu: tác phẩm của họ chứa chan tình thương mến hạng bình dân, có tác động luân lý cao và đều có xu hướng cải tạo đời sống vật chất của người nghèo. Rồi ông vạch ra một mẫu người lý tưởng, phát triển điều hòa về thể chất lẫn tinh thần mà William Blake - một thi sĩ Anh ở thế kỷ mười tám rất mộ đạo, có nhiều ảo tưởng - đã tả trong cuốn *Marriage of Heaven and Hell*. Có lẽ ông nghĩ rằng những tác phẩm văn chương nào không hợp với lý tưởng đó đều là có hại, cho nên mặc dầu trọng Dostoievski là một văn hào có tư tưởng nhân bản, ông vẫn trách một nhân vật trong truyện của Dostoievski (ông không chỉ rõ nhân vật nào) là có lòng hy sinh quá cao, hạng thương nhân không theo nổi.

Sau tập *Nhân đích văn học*, Chu Tác Nhân còn viết thêm cuốn *Bình dân văn học*, tư tưởng không có gì lạ, mà chữ bình dân ông dùng cũng chưa có cái nghĩa hẹp như ngày nay, không trừ riêng nông thôn và thợ

thuyền; nghĩa nó gần như nghĩa chữ thường nhân.

Nhân đích văn học sở dĩ được nhiều người lưu ý tới vì nó ra đời đúng lúc. Năm 1917, Hồ Thích và Trần Độc Tú đề xướng cách mạng văn học, chú trọng đến hình thức, chưa xét đến nội dung; Chu Tác Nhân bổ khuyết chủ trương hai nhà đó, vạch một đường lối mới cho nội dung. Đường lối này được tán thành trong mấy năm đầu, chưa kịp sản xuất tác phẩm nào có giá trị thì từ năm 1925 người ta đã thấy nó không còn hợp thời nữa. Công của ông là đã kéo văn học về với xã hội hiện tại nhưng người ta muốn tiến xa hơn nữa, dùng văn học để chiến đấu cho một xã hội mới kia.

Văn Chu Tác Nhân cũng điêu luyện, mĩa mai như văn Lỗ Tấn nhưng nhẹ nhàng hơn, như một cuộc đối thoại thú vị với độc giả.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài tạp văn của ông.

NÓI KHÔNG ĐÂU

(Nhàn thoại)

Im lặng là lối diễn tả tốt hơn hết. "Tôi yêu - tôi yêu", lời thủ thi ấy không phải là sự thành tựu cuối cùng của tình yêu. "Trời ơi! Trời ơi!", tiếng kêu ấy cũng vẫn không đủ nói lên niềm xót thương cực kỳ to lớn; trong những lúc ấy, lối biểu thị chân thật phải là im lặng như chết, im lặng như hóa thành phống đá. Gặp việc kì dị xảy ra trước mắt, người chứng kiến cũng chỉ im lặng sững sờ, bất luận đó là một con bò câu từ đáy chiếc mũ cói bay ra, hay là một cái thây ma sống lại, những chuyện không có thể hay không thể có mà xảy ra thì cũng đều là những chuyện kì dị như nhau, và như nhau, không thể luận bàn suy nghĩ. Tỉ như có người nuốt sống một người bất luận rồi có thổ ra hay không, khách đứng xem nhất định là tròn mắt, cứng lưỡi nói không nên lời, sau này mà còn thổ ra được thì đó là một ngón quý thuật thương hảo hạng, đáng khâm phục; bằng không thổ ra được thì đó là đã nuốt vào no bụng rồi, khác nào như lỏm miếng chín, đường ăn nói thế là đã đứt còn gì nữa mà nói năng. "Xét ra cái sự ăn người là không hợp công lý, không hợp chính nghĩa...", cái lối nói như thế há chẳng phải là cái lối ngu ngốc, riêng của mấy anh dở hơi?

Từ ngày mười tám tháng ba tới nay, Bắc Kinh chả thiếu gì chuyện kì dị, mà quả là im lặng, im lặng và im lặng; như thế là đúng đấy, bởi vì đó là cách đối phó thích đáng duy nhất.

Thế nhưng đó cũng có thể là biểu lộ một ý nghĩa khác, một là sợ sệt, hai là tán thành. Có điều đối với đám thị dân thuần lương của chúng ta, thì đó là tỉ dụ của sợ sệt hay của tán thành, kể ra cũng không phải là dễ nói cho lắm...

Giản Chi trích và dịch trong *Trạch tả tập*.

TỪ CHÍ MA (1895 - 1931)

Ngay từ năm 1918, nhiều nhà đã dùng bạch thoại để làm thơ mới. Hồ Thích có bài *Vịnh người kéo xe*, Lưu Bán Nông có bài *Cách nhau chỉ một tầng giấy...*, nhưng họ không thành công; giọng "thơ" của họ đại loại như sau:

*Trong nhà dặt một lò lửa,
Cụ lớn truyền đi mua thức giải khát
Nói: "Trời không lạnh gì, lửa nực quá.
Khéo kẻo nó thiêu mất ta đây!"*⁽¹⁾

Phải đợi đến năm 1925, nhóm thi sĩ *Thi Thuyên* ra đời, người ta mới tin tưởng ở thơ bạch thoại. Hai kiện tướng trong nhóm đó là Từ Chí Ma và Văn Nhất Đa.

Từ Chí Ma sanh năm 1895 (có sách chép là 1896) ở Chiết Giang, bút hiệu là Nam Hồ, Thi Triết. Học ở Bắc Kinh Đại học rồi qua Mỹ học về Ngân hàng ở trường Đại học Columbia, sau lại qua Anh học về Kinh tế ở trường Đại học Cambridge.

Năm 1922, về nước dạy tại các trường Bắc Kinh đại học, Thanh Hoa đại học, Bình Dân đại học; năm 1926, chủ trương mục phụ trương văn học của tờ *Thần báo*; năm 1928 cùng với Hồ Thích, Lương Thực Thu, Văn Nhất Đa sáng lập hội *Tân nguyệt xã* mà cơ quan là tờ *Tân nguyệt nguyệt san*; năm 1931 ngộ nạn phi cơ và mất, thọ 36 tuổi, lưu lại hai tập thơ: *Chí Ma đích thi* (1928), *Mãnh hổ tập* (1931); hai tập luận văn: *Ba Lê đích lân trào* (1927), *Lạc điệp*; một tập tiểu thuyết: *Thu* và một vở kịch viết chung với vợ là Lục Tiểu Man: vở *Biện Côn cương* (1928).

Trong năm sáu năm mà sáng tác được bấy nhiêu; nếu thọ thêm được vài ba chục năm nữa thì sự nghiệp của ông chắc phải lớn.

Ông sở trường nhất là về thơ. Thơ ông lãng mạn (ông rất thích Byron, Keats và Shelley), có nhiều âm tiết. Ông muốn bay bổng lên mây,

(1) Của Lưu Bán Nông - Trích trong L.S.

tự do như con chim, ông yêu ái tình, ông yêu đời sống; nhưng cơ hồ như ông lơ mờ tiên cảm được cuộc đời ngắn ngủi của mình, cho nên thỉnh thoảng bật ra những lời ảo não, thâm trầm như trong bài: "Ai biết đâu được"⁽¹⁾

Một đêm tối như mực, trên trời không một ngôi sao, ngồi trong một chiếc xe kéo, lăn trên một quãng đường vắng vẻ, gập ghềnh không có chút ánh sáng ngoài ánh đèn leo lét của chiếc xe, ông có cảm tưởng như đương tiến tới nghĩa địa trong một thế giới thâm thẳm và ông thấy ớn xương sống. Bài thơ đó có năm điệp khúc, mỗi điệp khúc gồm sáu câu, và chỉ có câu thứ tư là thay đổi, thành thử vừa phá được sự đơn điệu vừa tạo được một âm tiết bi ai. Chữ khéo lựa mà không cầu kỳ, diễn được đúng tâm trạng ông. Dưới đây là điệp khúc đầu:

*Trên trời không một vì sao.
Trên đường không một ngọn đèn.
Ngọn đèn leo lét của chiếc xe
Lục soát lòng con đường.
Xe lắc qua bên phải, lắc qua bên trái.
Người kéo xe tiến tới, bước thấp bước cao.*

Qua điệp khúc thứ nhì, câu bốn thành:

Trái lên lòng con đường.

Rồi điệp khúc thứ ba:

Chập chòm trên mặt con đường.

....

Đề tài ông dùng là những đề tài của các nhà thơ lãng mạn muôn thuở như: ái tình, sầu muộn, biển rộng, đêm tối, chết chóc, ưu tư, quá khứ...

Trong bài *Khúc ca của biển*, ông gọi lên hình ảnh một thiếu nữ cô liêu đứng ngắm biển lúc hoàng hôn, rồi ông viết:

*Tôi thích gió chiều hôm,
Trên bãi biển hoàng hôn, trời xọc mây vẩn.
Một thiếu nữ tóc xòa
Thơ thần đó đây.*

(1) Chúng tôi phải dịch qua bản dịch ra Pháp văn của Jean Monsterlect vì không kiếm được nguyên văn.

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ông đã áp dụng được kỹ thuật thơ phương Tây một cách khá tài tình và đáng nhận cái huy hiệu đi tiên phong trong thể thơ mới. Độc giả thời cách mạng văn học rất quý ông.

VĂN NHẤT ĐA (1898 - 1946)

Ông sinh năm 1898 ở Hồ Bắc, học trường Đại học Bắc Kinh rồi qua Chicago và New York học vẽ. Khi về nước, dạy ở nhiều trường đại học. Năm 1946 bị ám sát ở Côn Minh, lưu lại hai tập thơ: *Hồng chúc* (1922) (Nền đỏ) và *Tử thủy* (1928) (Nước chết, Nước tù hãm).

Jean Monsterleet bảo Từ Chí Ma có cái giọng của Lamartine, Musset, còn Văn Nhất Đa thì giống Vigny và Leconte de Lisle. Nhờ hai nhà đó mà thơ mới Trung Hoa vượt gấp những giai đoạn Lãng mạn và Thi sơn (Parnasse) để sau này tiến tới giai đoạn Tượng trưng và Hiện thực bình dân.

Tính tình Văn Nhất Đa khác hẳn Từ Chí Ma. Từ, có vẻ một thư sinh tự nhiên tài hoa; Văn cương nghị, chua chát, đọc sách nhiều mà suy tư cũng nhiều, cảm xúc không dồi dào như Từ nhưng lời thơ rất điêu luyện.

Ông dày công nghiên cứu nghệ thuật thơ, muốn giữ dân tộc tính, phản đối tinh thần "mê tín thơ phương Tây", bảo phải làm thơ mới, nhưng thơ mới của Trung Hoa (nghĩa là phải là thơ Trung Hoa trước đã); hơn nữa ông còn muốn thứ thơ mới đó, đã mới đối với Trung Hoa mà còn mới đối với cả ngoại quốc.

Về hình thức, thơ phải có âm điệu, tiết tấu, có hình ảnh, (thơ phải phân phối mỗi đoạn theo một thứ tự, và định số câu cho mỗi đoạn); nghĩa là phải gồm được cái đẹp của ba môn: âm nhạc, hội họa, và kiến trúc.

Ông rất yêu nước, và tin rằng Trung Hoa có nhiều cái vĩ đại cho nên trước hiện trạng tối tăm ông càng thêm đau khổ. Nỗi lòng đó, ông diễn tả trong tập *Tử thủy*. Ông ví xã hội Trung Quốc trước cách mạng văn học 1917 như một vũng nước tù hãm đen ngòm, trên đó vo ve một bầy muỗi. Những nhà thơ lớp cổ không khác gì bầy muỗi đó, chỉ hút những cái cặn bã của cổ nhân, hoặc như những con ếch vui vẻ "ôm oam" trong làn nước hôi hám:

Một vũng nước tù, vô hy vọng

Cũng có thể khoe với ta vẻ rực rỡ tươi mát của nó,

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Và nếu một con cóc bực mình, muốn phá sự tĩnh mịch
Thì người ta cho rằng tiếng kêu của nó là
bài ca của vũng nước tù.*

Ông nóng nảy muốn thấy Trung Hoa đổi mới, không chịu thừa nhận quốc gia trước mắt ông là Trung Hoa. Quá buồn về nhân tình thế thái, nhiều lúc ông chua chát như khi đi thăm mộ một người yêu:

*Có lẽ em nghe tiếng sâu đục ở dưới đất,
Tiếng cả ngàn rễ cỏ hút nước ở dưới đó
Và có lẽ em cho khúc nhạc ấy còn hay hơn
Những lời phúng thích cay độc của người đời.*

Ông không có tâm hồn thi sĩ bằng Từ Chí Ma, không được thanh niên hoan nghênh bằng Từ; nhưng có một lý tưởng đẹp và chịu khổ công diễn lý tưởng đó trong một hình thức mới mẻ, nghiêm chỉnh, tinh tế.

PHẦN III

**NHỮNG NĂM PHÁT TRIỂN
1928 - 1937**

CHƯƠNG I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Về phương diện chính trị, mười năm (1928 - 1937) này là giai đoạn Quốc Dân đảng thực sự cầm quyền, một mặt lo kiến thiết quốc gia, một mặt lo diệt cộng sản. Quốc và Cộng chia rẽ nhau mãi đến 1938 mới lại liên hiệp với nhau để đối phó với kẻ thù chung là Nhật Bản.

Năm 1928, việc Bắc phạt hoàn toàn thành công, các quân phiệt hoặc đầu hàng hoặc bị giết, Trung Hoa thống nhất trở lại; Quốc Dân đảng cải tổ chánh phủ, đặt ra năm viện: Hành chánh, Lập pháp, Tư pháp, Khảo thí, Giám sát; rồi năm 1931 Quốc dân hội nghị chế định một hiến pháp lâm thời, theo bản kiến quốc đại cương (1924) của Tôn Văn. Nhưng công việc kiến quốc không xúc tiến được mạnh mẽ vì nhiều nguyên nhân: phải đối phó với ngoại quốc đặc biệt là Nga và Nhật; phải đối phó với Đảng Cộng sản trong nước mà Tưởng Giới Thạch đã loại ra khỏi chính quyền; chính sách của Tưởng có tính cách thủ cựu, không gây được sự đồng tình của các phần tử cấp tiến; Quốc Dân đảng thiếu cán bộ và lần lần hủ hóa...

Đối ngoại, Quốc Dân đảng ghi được nhiều thắng lợi về phía Âu Mỹ: thu hồi được một số tô giới và đất tô tá, trừ bỏ được các điều ước bất bình đẳng, giành lại được quyền tự chủ về quan thuế; nhưng gặp nhiều rắc rối về phía Nga và Nhật Bản.

Còn Tôn Văn thì sự giao thiệp Trung - Nga khá đẹp đẽ. Tôn mất rồi, Tưởng lên, thắng tay dẹp Đảng Cộng sản Trung Hoa, năm 1929 bắt bớ nhiều người Nga vì nghi họ khuây rối, thế là hai nước tuyệt giao. Năm 1932, Trung - Nga khôi phục lại bang giao, nhưng khi Nhật đem quân

xâm lấn các tỉnh Đông Bắc, Trung Quốc sợ Anh, Mỹ ủng hộ Nhật nên phải triệt để bài Cộng và xa Nga. Do đó các nhà văn theo tả và thiên tả càng chỉ trích Quốc Dân đảng mà Đảng Cộng sản Trung Hoa càng siết chặt hàng ngũ lại, củng cố lực lượng (coi đoạn dưới).

Gây nhiều sự rắc rối cho Trung Hoa nhất là Nhật. Nhật lúc nào cũng muốn cắt xẻ Trung Hoa để bành trướng thế lực, thành một đế quốc bình đẳng với các đế quốc Âu, Mỹ. Họ tiến sau nên càng phải tiến gấp và lòng tham của họ vô cùng.

Họ kiếm cơ để đem quân chiếm Đông Tam Tỉnh (1931), rồi tiến đánh Ngô Tùng (1932), lập Mãn Châu quốc, tôn Phổ Nghi lên làm vua, rồi chiếm luôn Nhiệt Hà để khống chế cả Hoa Bắc.

Quân đội của Tưởng lúc đó chưa được huấn luyện thành thực, nên thường thua Nhật, và Tưởng nhiều lần phải cầu cứu với Anh, Mỹ, Pháp để họ dùng áp lực chặn bớt tham vọng của Nhật lại. Những thất bại đó làm cho dân chúng bất bình với chánh phủ Quốc Dân đảng và làm chậm lại việc kiến thiết trong nước.

*
* *

Trung Hoa là một nước nông nghiệp, trên 80% dân số sống về nghề nông; năm nào không bị thiên tai thì dân cày chỉ có tạm đủ ăn cho khỏi chết, năm nào bị thiên tai như hạn hán, lụt (những trận lụt của sông Hoàng Hà thật kinh khủng) thì dân quê bỏ làng, dắt díu nhau từng đoàn đi ăn xin, và có hàng triệu người chết đói.

Sau cuộc Cách mạng Tân Hợi, luôn non hai chục năm, dân chúng chẳng những chịu nhiều thiên tai mà còn phải chịu thêm cái nạn quân phiệt đánh nhau liên miên, nên nông thôn gần như tan rã.

Diện tích đất cày giảm đi và diện tích đất bỏ hoang tăng lên. Theo thống kê của Bắc Kinh Nông Thương vụ thì năm 1914, đất bỏ hoang là 358.340.261 mẫu⁽¹⁾, năm 1922 tăng lên 896.316.784 mẫu; lại theo thống kê của Bộ Nội vụ chính thì năm 1920, nội 11 tỉnh⁽²⁾ mà đã có

(1) Chắc là mẫu Trung Hoa, khoảng 6.000 mét vuông.

(2) Thời đó Trung Hoa gồm 28 tỉnh.

1.177.340.216 mẫu bỏ hoang, gấp ba số toàn quốc năm 1914⁽¹⁾. Năm 1931, Trung Hoa lại bị một nạn lụt lớn làm hại mùa màng 141.070 mẫu; năm 1932 mười một tỉnh bị lụt, sáu tỉnh khác bị hạn hán; năm 1933 mười lăm tỉnh bị lụt.

Vì vậy mà giá ruộng xuống, nông dân bỏ làng ra tỉnh. Cũng theo thống kê của chánh phủ, riêng huyện Định ở Hà Bắc, trước năm 1931, dân bỏ làng vào khoảng 670 người, năm 1931 tăng lên 1.368 người, năm 1932 tăng lên 3.368 người, năm 1933 tăng lên 7.849 người; năm 1934 mới từ tháng giêng tới tháng ba, số đó đã tăng lên tới 15.084 người, gần 4% tổng số dân trong huyện. Có huyện nông dân bỏ làng tới 60% tổng số dân cày.

chánh phủ không hề làm gì để cải thiện tình trạng. Bọn nông dân bỏ làng ấy phần lớn ra tỉnh làm trong các xí nghiệp của ngoại quốc, tình cảnh cực kỳ khốn khổ: làm việc 12 giờ một ngày hoặc hơn nữa, chỉ vừa đủ ăn cho khỏi chết, và sống chui rúc trong những ổ chuột. Mà để gì kiếm được việc: năm 1935 có 5.893.196 người thất nghiệp, trung bình sáu người lao động thì có một người thất nghiệp.

Những biến chuyển đó làm lung lay chế độ đại gia đình, một chế độ trọng nam khinh nữ, chỉ hợp với một xã hội sống về nông nghiệp. Nay một số nông dân đã bỏ làng ra tỉnh làm ăn thì họ phải tìm cách mưu sinh lấy, không trông cậy gì ở cha mẹ, anh em nữa, giao thiệp với những bạn trong xưởng trong hãng, những người tứ xứ cũng tha phương cầu thực như họ, do đó quan niệm gia tộc mất hẳn, và tiểu gia đình hóa ra quan trọng hơn đại gia đình. Chồng làm thường không đủ nuôi cả gia đình, vợ phải làm thêm, có khi con cái mười, mười hai tuổi cũng theo cha mẹ phải vô xương; phụ nữ đã độc lập về kinh tế, không chịu một địa vị phụ thuộc nữa, mà đòi được giải phóng; còn con cái thì khi kiếm được tiền rồi cũng muốn được tự do, thoát ly gia đình. Đúng vào lúc đó, nhiều sinh viên ở Âu Mỹ về, dùng bạch thoại để truyền bá những tư tưởng tự do, bình đẳng của phương Tây, đá đảo những quan niệm trung hiếu tiết nghĩa, những truyền thống tam cương, ngũ thường, những chủ trương lạc thiên an mệnh của nền luân lý cũ.

Tóm lại các giá trị cũ bị lật đổ, và trong khi chưa có những giá trị

(1) Ta thấy hai thống kê khác nhau quá xa, không biết nên tin thống kê nào.

mới để thay vào, người ta có cảm giác sống trong một xã hội hỗn loạn, mâu thuẫn. Do đó, văn hóa biến động một cách kịch liệt, chưa từng thấy.

*
* *

chánh phủ Quốc Dân đảng thấy nguy cơ đó và cũng muốn lập lại trật tự, một mặt tổ chức lại chánh phủ như trên chúng tôi đã nói, một mặt kiến thiết kinh tế, khuếch trương thương nghiệp, một mặt cải tổ giáo dục, tìm một lối sống mới cho thanh niên; nhưng cả ba công việc đó đều không có những kết quả như ý dân.

Sự tổ chức lại chánh phủ chỉ có hình thức bề ngoài, vì thiếu cán bộ - ngay những nhân viên cao cấp cũng thiếu tinh thần - và thiếu một ý thức hệ lôi cuốn được đại chúng. Người ta truyền bá Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn, đem ra dạy trong các trường học, nhưng người ta lại không theo đúng được chủ nghĩa đó, và một số thiếu niên anh tuấn, cấp tiến thấy rằng chủ nghĩa dân sinh có vẻ như lung chùng. Khổng chẳng ra Khổng, Cộng chẳng ra Cộng, cái lối các ông giáo làng giải thích chủ nghĩa đó có vẻ lạc hậu quá.

Về kinh tế, chánh phủ cũng đưa ra vài dự án, như chấn hưng thực nghiệp, điều chỉnh sự lưu thông tiền tệ..., nhưng cũng chẳng thực hiện được bao nhiêu vì thiếu kỹ thuật gia, vì sự bất lực của cơ quan hành chánh, nhất là vì sự lung lạc của tư bản ngoại quốc.

Về giáo dục, từ khi bỏ khoa cử ở dưới thời Thanh (1905) Trung Hoa đã mô phỏng Nhật Bản, cũng chia làm ba cấp: tiểu học, trung học, đại học; và lấy sự "tôn quân tôn Khổng, thượng công (chuộng công đức hơn là tư đức), thượng võ, thượng thực" (chuộng thực nghiệp) làm tiêu chuẩn. Sau Cách mạng Tân Hợi người ta đổi tiêu chuẩn đó ra: "chú trọng đức dục, lấy thực lợi thêm vào rồi lại lấy mỹ cảm để hoàn thành đạo đức". Nay Tưởng Giới Thạch sửa đổi một lần nữa, đề xướng cuộc vận động *Tân sinh hoạt* (1934).

Tưởng không có Tây học như Tôn Văn, cũng không có tinh thần tự do, khoáng đạt như Tôn, mà lại rất tôn trọng luân lý cổ, tục lệ cổ, muốn noi gương và theo chính sách của Tăng Quốc Phiền, đề cao Khổng Tử, bắt học sinh học thêm nhiều cổ văn, sống một đời có quy củ, liêm khiết,

đơn giản, chất phác, chuộng lễ nghĩa, liêm sỉ. Đó chỉ là giai đoạn đầu. Qua giai đoạn sau thì thanh niên, cán bộ, công chức phải nghệ thuật hóa, sinh sản hóa, quân sự hóa cuộc sinh hoạt (tam hóa sinh hoạt) để thống nhất quốc gia và xây dựng một Tân Trung Hoa hùng cường. Ta nên nhớ lúc đó ở châu Âu, Hitle đương lên và chắc chắn Tưởng cũng mong gây được một phong trào lớn như ở Đức.

Nhưng mặc dầu chánh phủ đặt trọng tâm vào cuộc vận động *Tân sinh hoạt* đó phong trào cũng chỉ nổi lên ở các đô thị trong một thời gian, rồi xuống lặn, vì thiếu cán bộ, vì một số nhân viên cao cấp thiếu tin tưởng. Trong khi đó, Đảng Cộng sản mỗi ngày một củng cố được lực lượng.

Đọc phần trên chúng ta đã thấy, khi bị Tưởng Giới Thạch loại ra khỏi chính quyền, năm 1927 Đảng Cộng sản Trung Hoa nổi lên bạo động ở Quảng Châu và thất bại: 4.000 đảng viên bị giết trong số đó có hơn 100 cố vấn Nga.

Nhưng ở Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy họ khuếch trương được lực lượng: tổ chức các tổ khu (xô viết), thành lập những đạo Hồng quân nho nhỏ; và cuối năm 1928 họ đã áp dụng chương trình cách mạng điền địa, tịch thu đất ruộng của đại địa chủ để chia cho bần nông, và tự khoe rằng chính họ chứ không phải Quốc Dân đảng mới theo đúng chủ nghĩa dân sinh của Tôn Văn. (Ta nên nhớ dù mất rồi, Tôn vẫn được toàn dân sùng bái và mang ơn).

Tháng 11.1931 họ tuyên bố thành lập Chánh phủ Cộng hòa Xô viết Trung Hoa ở Giang Tây mà Mao Trạch Đông làm chủ tịch, Chu Đức, Chu Ân Lai, Bành Đức Hoài... giữ những bộ phận quan trọng. Hiến pháp lâm thời nhìn nhận sự chuyên chính của giai cấp công, nông vô sản. Thế là họ đã thành lập được một quốc gia trong một quốc gia.

Tất nhiên Tưởng Giới Thạch không thể làm ngơ. Lúc đó, Nhật đương xâm lăng miền Hoa Bắc. Tưởng nghĩ rằng chưa diệt được Cộng thì không sao chống nổi với Nhật, nên càng gấp thanh toán Cộng. Cộng thế yếu, bị bao vây, đề nghị hòa giải để lập chung một mặt trận chống Nhật. Tưởng không chịu⁽¹⁾ càng tấn công Cộng gắt và năm 1934, Cộng

(1) Hạ Chí Thanh trong C.F. dẫn một tài liệu của James C. Thomson bảo rằng mặt trận thống nhất lúc đó (1933) hô hào các nhà ái quốc vừa lật đổ Quốc Dân đảng vừa chống Nhật. Như vậy Cộng không muốn hòa giải với Quốc. Mãi đến năm 1935, theo chính sách của Nga, Trung Cộng mới muốn hợp tác với Quốc Dân đảng. Chưa rõ sự thật ra sao.

Văn học Trung Quốc hiện đại

hòa Xô viết Trung Hoa phải bỏ Giang Tây, chạy lên Thiểm Tây, gần Mông Cổ. Cuộc triệt thoái này độc nhất trong lịch sử, mất non một năm, vượt mười hai ngàn cây số, băng qua 11 tỉnh, nhiều chỗ là những núi tuyết, đồng lầy, chưa có vết chân người, chiếm 54 thành phố, chiến đấu trên 400 trận, sáu vạn đảng viên bỏ mạng ở dọc đường, trong sử gọi là cuộc "*trường chinh*" hoặc "*trường hành*". Đầu năm 1936, họ lập chánh phủ ở Thiểm Cam Ninh (Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ), đóng đô ở Diên An.

Chạy lên Thiểm Tây rồi, họ vẫn còn đề nghị hợp tác với Quốc Dân đảng để chống Nhật. Đề nghị đó được nhiều giới hưởng ứng vì người ta thấy Cộng dã yếu, không thể lật Quốc Dân đảng được nữa, mà cái họa Nhật thì mỗi ngày một tăng, chính nhiều phần tử trong quân đội của Tưởng cũng muốn ép Tưởng liên hiệp với Cộng.

Tháng chạp năm 1936, Tưởng đến Tây An để thanh tra các đạo quân dưới quyền Trương Học Lương lúc đó đang bao vây Cộng ở Thiểm Tây, Cam Túc. Quân lính bên mưu với Trương Học Lương bắt giam Tưởng, ép Tưởng thỏa hiệp với Cộng để lập mặt trận thống nhất chánh phủ Quốc Dân đảng đòi đem quân tới đối phó. Tưởng phu nhân không chịu, ngồi phi cơ tới Tây An để thuyết Trương Học Lương. Chu Ân Lai cũng đến điều đình với quân lính Tây An. Rốt cuộc Tưởng được thả và Trương Học Lương khảng khái chịu tội trước tòa án quân sự⁽¹⁾.

Biên cố đó tỏ rằng Tưởng uy thế rất lớn, được quốc dân tin cậy và cũng tỏ rằng Cộng thực tâm muốn hợp tác với Quốc để chống Nhật. Cho nên tháng 9.1937, khi Trung Cộng long trọng tuyên bố sẵn sàng chiến đấu để thực hiện những nguyên tắc của Tôn Dật Tiên mà họ nhận là cần thiết trong giai đoạn đó; sẵn sàng đình chỉ mọi hoạt động thù nghịch với Quốc Dân đảng, không vận động xích hóa Trung Hoa nữa, chịu giải tán chánh phủ cộng sản, thủ tiêu danh nghĩa Hồng quân, đổi làm quốc dân cách mạng quân đặt dưới quyền chỉ huy của chánh phủ để cùng nhau chống Nhật; thì toàn dân hoan nghênh họ nhiệt liệt, Tưởng dù vẫn căm họ nhưng không thể nào gạt đề nghị của họ mà làm trái nguyện vọng của nhân dân được; nhất là lúc đó mới xảy ra vụ Lư Câu Kiều và khắp nơi bùng bùng lên lòng oán thù quân Nhật.

(1) Trương Học Lương sau năm 1949 vẫn còn bị giam ở Đài Loan và mãi đến năm 1990 mới được trả tự do. Hiện sống ở Hoa Kỳ (BT).

Nguyên do là đêm 7.7.1937, một tiểu đội Nhật đi qua Lư Câu Kiều bị bắn; quân Nhật bèn chiếm thành, đưa ra tối hậu thư buộc chính phủ Trung Hoa phải rút quân ra khỏi Hoa Bắc, không được can thiệp vào nội tình năm tỉnh Sát Cáp Nhĩ, Tuy Viễn, Hà Bắc, Hà Nam và Sơn Đông. Chính phủ Trung Hoa không chịu. Quân Nhật đã sắp đặt trước, tiến như vũ như bão, tháng 7.1937 chiếm Bắc Kinh, tháng 10 chiếm Thượng Hải rồi tháng 11 chiếm luôn Nam Kinh; Quốc và Cộng đành phải thỏa hiệp với nhau, chấm dứt một giai đoạn thù hiềm đã kéo dài đúng mười năm.

VĂN TRÀO

Về chính trị, những năm 1928 -1937 là giai đoạn *hữu* (Quốc) tấn công *tả* (Cộng) nhưng về văn học thì là giai đoạn *tả* tấn công *hữu*. Hai mặt trận đó đều kịch liệt như nhau. *Hữu* thắng được *tả* về quân sự thì *tả* lại thắng được *hữu* về văn hóa. Tôi cần giảng thêm thế nào là thắng về văn hóa để độc giả khỏi hiểu lầm. Trong những cuộc bút chiến về lý thuyết văn học, về mục đích vị nhân sinh hay vị nghệ thuật..., thì chẳng bao giờ người *tả* thuyết phục được người *hữu* cả, mà độc giả cũng chia làm hai phe, chẳng phe nào chịu nhường nhịn phe nào; như vậy không thể nói thắng và bại. Nhưng phe *tả* ở Trung Hoa thời đó, tương đối đoàn kết hơn phe *hữu*, lại có tinh thần chiến đấu mạnh hơn, mà lại rất kiên nhẫn, nên làm cho phe *hữu* phải bỏ cuộc tranh luận, *tả* thắng *hữu* là nghĩa như vậy.

Còn thái độ của độc giả thì ra sao? Cứ theo Hạ Chí Thanh, những tạp chí có uy tín nhất thời đó vẫn là tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* (năm 1932 mới đình bản) và tờ *Hiện đại* (1932 - 1934), tờ *Tân nguyệt* (1928 - 1933), mà những tờ này ở phe *hữu*, hoặc trung lập.

Về phía văn nhân cả hai phe đều có những cây viết tiếng tăm. Lỗ Tấn, Mao Thuấn ở *tả*, Lão Xá, Bá Kim, Tào Ngu ở *hữu*.

Tóm lại trong giai đoạn này *tả* thắng *hữu* là thắng về bút chiến, chứ không phải thắng về ảnh hưởng, về lượng và phẩm của sáng tác.

Trên văn đàn, tình trạng thực lộn xộn, mới nhìn vào chỉ thấy rối như bòng bong. Để độc giả nhận được những nét đại cương, chúng tôi nghĩ nên giới thiệu các nhóm chính trong các mặt trận: mỗi nhóm thành lập hội nào? Có những kiện tướng nào, đường lối ra sao, có cơ quan ngôn luận nào. Nhưng công việc này cũng không phải dễ: riêng về mặt trận *phía tả* thì dễ nhận định được, họ tương đối đoàn kết; còn về mặt trận *không phải tả* thì có nhiều nhóm, nhiều chủ trương và trong một vài nhóm, khuynh hướng của một số người cũng không rõ rệt, bảo họ thiên *tả* thì cũng đúng, mà bảo họ thiên *hữu* thì cũng không sai; vì vậy có nhà đặt họ vào phe trung lập, hoặc phe độc lập, có nhà lại đặt vào phe *hữu*, hoặc phe *tả*.

Jean Monsterleet phân biệt ba phe:

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Phe tả liên, kiện tướng là Quách Mạt Nhược, Mao Thuần, Lỗ Tấn.
- Phe hữu gồm Lâm Ngữ Đường, Từ Hu.
- Phe trung lập gồm Chu Tác Nhân, Hồ Thích, Từ Chí Ma, Băng Tâm, Ba Kim và Lão Xá...

Hạ Chí Thanh phân biệt bốn phe:

- Phe tả liên, cũng như trên.
- Phe hữu gồm Hồ Thích, Từ Chí Ma và tách riêng ra, một số nhà văn của Quốc Dân đảng với vài nhóm nhỏ nữa.
- Phe độc lập gồm Lâm Ngữ Đường, Chu Tác Nhân...
- Phe trung đạo gồm Mao Thuần, Trương Thiên Dục, Thẩm Tùng Văn, Lão Xá, Ba Kim...

Độc giả nhận thấy Mao Thuần, một tiểu thuyết gia có tài, Monsterleet đặt vào phe tả. Hạ Chí Thanh đặt vào phe trung đạo ai cũng có lý một phần vì Mao Thuần, tuy là một trong những người thành lập nhóm *Tả liên* và về sau chịu ảnh hưởng của cộng sản, nhưng trong giai đoạn này vẫn có tư tưởng độc lập, không chịu theo sát đường lối của đảng.

Chúng tôi theo Hạ Chí Thanh, và dưới đây lần lượt giới thiệu bốn nhóm kể trên.

PHE TẢ LIÊN

Cuối giai đoạn trước (1917 - 1927) chúng ta đã thấy nhóm *Sáng tạo* ngã hẳn về tả: Quách Mạt Nhược và Thành Phương Ngô đề xướng văn học phụng sự cách mạng. Họ tán công Lỗ Tấn làm cho Lỗ Tấn ngã theo họ, mặc dầu vẫn không chịu vô đảng và vẫn độc lập ít nhiều về tư tưởng.

Từ năm 1927, những nhà văn trong nhóm đó bị loại ra khỏi chính quyền, bèn hoạt động mạnh về văn hoá, quyết tâm giành sự lãnh đạo trên văn đàn.

Quách Mạt Nhược bị Quốc Dân đảng lùng bắt, năm 1928 phải trốn qua Nhật, nhưng vẫn cùng với Thành Phương Ngô chỉ huy nhóm *Sáng tạo*. Hàng ngũ của họ thêm được nhiều cây bút ở Nhật về như Lý Sơ Lê, Phùng Nãi Siêu, Bành Khang... (Thời đó phong trào cộng sản ở Nhật cũng đang phát triển mạnh và một số lớn nhà văn cộng sản Trung Hoa được đào tạo ở Nhật).

Cũng năm đó, một nhóm theo cộng nữa - Tưởng Quang Từ và Tiền Hạnh Thôn thành lập tờ *Thái dương nguyệt san*. Hai nhóm *Sáng tạo* và *Thái dương nguyệt san* đều hoạt động trong tô giới ngoại quốc ở Thượng Hải (nên không bị chánh phủ Quốc Dân đảng bắt bớ), truyền bá đường lối cộng sản và tán công những nhà văn nào có tiếng tăm mà không chịu gia nhập vào phe họ.

Họ còn thừa thớt nhưng người nào cũng viết nhiều và ký nhiều tên, cho nên có vẻ như đông.

Họ cũng chưa đoàn kết, cũng chia ra đệ tam và đệ tứ như bên Nga. Một hội viên quan trọng của nhóm *Sáng tạo*, Vương Độc Thanh, cựu du học sinh ở Pháp về, tác giả vài tập thơ và một vở kịch, theo đệ tứ, năm 1930 đã Quách Mạt Nhược là theo Staline mà phản cách mạng. Quách Mạt Nhược và những nhà khác, trong nhóm *Sáng tạo* đã lại mạnh hơn; và khi Staline đàn áp được nhóm đệ tứ ở Nga thì ở Trung Hoa, bọn Vương Độc Thanh cũng phải im tiếng.

Vừa diệt kẻ thù trong nội bộ, nhóm *Sáng tạo* vừa tấn công các phe khác: phe *Tiểu thuyết nguyệt báo*, tức Hội Nghiên cứu văn học, mà thái độ lúc này có thể gọi là trung lập ở giữa tả và hữu; phe *Tân nguyệt* (1928

- 1933) - tờ này thay tờ *Hiên đại bình luận* đình bản năm 1928 - mà ta có thể gọi là phe hữu (Hồ Thích, Từ Chí Ma...); và phe độc lập của tờ *Ngữ ti* đình bản năm 1931, (gồm Chu Tác Nhân, Lâm Ngữ Đường).

Cả ba phe này đều giữ thái độ cũ: chỉ làm cách mạng văn học chứ không dùng văn học để thực hiện cách mạng vô sản, nhưng tuy cùng một chủ trương mà họ không thống nhất mặt trận được (đó là nhược điểm chung của các phe dân chủ).

Năm 1928 xuất hiện một tiểu thuyết gia có tài là Mao Thuần. Ông ở trong Hội Nghiên cứu văn học, không đứng hẳn về phe hữu, có chút tư tưởng cách mạng. Nhóm *Sáng tạo* thấy ảnh hưởng của ông khá lớn, ra sức tấn công ông như năm trước đã tấn công Lỗ Tấn để buộc ông phải đứng về phe mình.

Nguyên do là năm 1927 và 1928, ông xuất bản liên tiếp ba cuốn truyện *Áo diệt*, *Động dao* và *Truy cầu*, được độc giả rất hoan nghênh và nổi danh là nhà viết truyện dài đầu tiên thành công rực rỡ từ hồi cách mạng văn học (Lỗ Tấn chỉ thành công về truyện ngắn, muốn xây dựng truyện dài mà không được). Ba truyện đó nối tiếp nhau, sau in lại dưới nhan đề chung là *Thực* (có thể hiểu là nhật thực), tả sự thất bại của cách mạng. Tất nhiên là truyện tưởng tượng nhưng có dựa trên nhiều nhận xét khách quan. Phái *Sáng tạo* phục tài ông nhưng không ưa thái độ "tri thức" đó, mà họ cho là bi quan, tài tử, có hại cho cách mạng, và họ tấn công ông, sắp ông vào bọn tiểu tư sản lạc hậu.

Lúc đó (1928) ông đương ở Nhật (coi tiểu sử ông ở phần sau), viết bài *Tông Cổ Lĩnh đảo Đông Kinh* (Từ Cổ Lĩnh đến Đông Kinh) và bài *Độc Nghệ Hoán Chi* để trả lời, đại ý bảo rằng người cầm viết có quyền ghi lại sự thực đúng như mình nhận xét, mà người đọc không nên ngây thơ cho rằng cảm xúc cùng tư tưởng của nhân vật trong truyện là cảm xúc cùng tư tưởng của tác giả. Ông nhận rằng ở trong giai cấp tiểu tư sản, nhưng theo ông nhà văn cách mạng thời đó phải viết cho giai cấp tiểu tư sản vì độc giả đều ở trong giai cấp đó. Giai cấp vô sản không biết đọc, mà bảo là phải viết cho họ thì không thực tế chút nào cả. Cho nên trước hết phải phụng sự giai cấp tiểu tư sản đã, phải diễn đúng những ước vọng của họ đã.

Sau cùng, để tỏ thiện cảm với những người chỉ trích ông, ông đề nghị với họ chỉ cần thay đổi giọng một chút thôi, để nắm chặt được độc

giả, khỏi bị độc giả phản đối hoặc chế giễu: đáng lẽ cứ theo sát đường lối là viết truyện về giai cấp vô sản thì tốt hơn nên nhận xét những vấn đề của sinh viên, của hạng công chức, tư chức nhỏ nhỏ, hạng này cũng không ưa chánh phủ Quốc Dân đảng và có thể có cảm tình với phe tả. Lời đề nghị đó không được nhóm *Sáng tạo* và nhóm *Thái dương* nghe.

Nhưng qua năm sau (1929), nhóm *Sáng tạo* thấy những cuộc tấn công Lỗ Tấn và Mao Thuấn tuy có lợi là làm cho hai nhà đó phải thay đổi ít nhiều đường lối sáng tác mà nhích về phía tả, nhưng cũng có hại là gây ác cảm của họ: Lỗ Tấn cho tới chết vẫn tỏ thái độ khinh bỉ bọn *Sáng tạo* và cả Lỗ Tấn lẫn Mao đều không chịu vô đảng, mặc dầu giữ địa vị lãnh đạo các nhà văn thiên tả.

Lại thêm, chánh phủ Quốc Dân đảng thấy hoạt động của phe tả hăng quá, tìm đủ cách để giải tán nhóm *Sáng tạo* và nhóm *Thái dương*. Vì vậy các nhà lãnh đạo cộng sản ở Thượng Hải phải áp dụng một thái độ mềm dẻo hơn, tập hợp nhiều cây viết hơn. Tháng ba năm 1930 họ thành lập *Hội liên minh các nhà văn cánh tả* (gọi là *Tả liên*) gồm khoảng năm chục nhà hầu hết là những cây viết của những tạp chí cộng sản nay đã đình bản. Hai nhân vật lãnh đạo nhóm đó là Lỗ Tấn và Mao Thuấn, sau thêm Quách Mạt Nhược.

Để tả sức mạnh của nhóm, Monsterleet đã ví ba nhà ấy với ba dòng nước; thơ Quách Mạt Nhược như những cái thác cuộn cuộn từ đỉnh núi đổ xuống sau trận mưa hè; tiểu thuyết của Mao Thuấn như dòng sông uốn khúc rút hết rác rưởi trong các châu thành; tạp văn của Lỗ Tấn thì như những khe nước ở sườn núi, hung hăng soi đá làm tan rã chướng ngại vật; ba dòng nước đó cùng đổ vào một chỗ để hòa hợp với nhau tạo thành một con sông lớn, trào lưu của văn học cách mạng.

Nhưng ông lại thêm rằng ba nhà đó đều giữ tính cách độc lập của mình, chỉ muốn cải tạo xã hội thôi, chứ không tuyên truyền cho cộng sản. Và lại chánh phủ Quốc Dân đảng cũng coi chừng họ, không cho họ tuyên truyền. Nhận xét của ông chỉ đúng một nửa: ba nhà không ai phục ai, không đoàn kết với nhau; nhưng việc tuyên truyền cho cộng sản thì Quách Mạt Nhược vẫn nhận là nhiệm vụ của mình, có điều là lúc này ông trốn qua Nhật nên không tích cực hoạt động được⁽¹⁾.

(1) Có lẽ vì vậy mà nhiều tác giả không nhắc đến tên Quách trong nhóm *Tả liên*.

Tuy không mang nhãn hiệu Cộng sản mà chỉ dùng tên Tả liên - nghĩa là liên hiệp tất cả các nhà văn thiên tả, phản phong, phản đế và chống Quốc Dân đảng - nhưng ngay từ buổi đầu họ đã đề cao văn học phụng sự vô sản, và đã ghi rõ cương lĩnh như sau:

Nghệ thuật của chúng ta phân đối giai cấp phong kiến, phân đối giai cấp tư sản và phân đối khuynh hướng của giai cấp tiểu tư sản đã mất địa vị xã hội. Chúng ta không thể không giúp đỡ mà còn phải làm cho nghệ thuật của giai cấp vô sản nảy sinh... Xã hội của chúng ta đối với xã hội hiện thực là không thể không tham gia phong trào giải phóng của giai cấp vô sản thế giới; đấu tranh chống các thế lực phản động quốc tế chống lại giai cấp vô sản...⁽¹⁾.

Hội là một tổ chức chặt chẽ, gồm nhiều ủy ban; ủy ban chấp hành, ủy ban văn hóa, ủy ban xã hội, ủy ban tuyên truyền...; hội liên lạc với các tổ chức cộng sản trong giới học sinh, thợ thuyền và nông dân, và hoạt động rất mạnh. Nội trong hai năm đầu đã xuất bản non mười tạp chí: *Thế giới văn hóa, Manh nha, Thách hoang giả, Bắc đẩu, Hiện đại tiểu thuyết, Đại chúng văn nghệ, Văn nghệ tân văn, Văn học nguyệt san*. Vì bị kiểm duyệt gắt gao, những tạp chí đó đều không thọ, nhưng hễ tờ này chết thì tờ khác ra tiếp. Từ năm 1933 đến 1937, tờ *Văn học* của họ được nhiều người đọc và rất có uy tín.

Từ năm 1931, người thực sự lãnh đạo hội không phải là Lỗ Tấn, mà là Cù Thu Bạch. Cù là một đảng viên cộng sản, năm 1920 mới hai mươi tuổi, đã qua Nga, ba năm sau về nước được bầu vào Ủy ban Trung ương của Đảng Cộng sản Trung Hoa. Năm 1927, khi Trần Độc Tú bị loại thì Cù lên thay; rồi không hiểu vì lẽ gì, Cù mất địa vị đó, qua Nga một lần nữa, năm 1931 về nước chỉ huy nhóm *Tả liên*, và hoạt động một cách rất đặc lực cho tới năm 1934, khi được gọi về Giang Tây, lãnh đạo Bộ Giáo dục của Cộng sản. Năm 1935 ông bị Quốc Dân đảng bắt rồi xử tử.

Cù thông tiếng Nga, trong khoảng 1923 - 1927 đã viết cho tờ *Trung Quốc thanh niên* của Cộng, đã vạch đường lối cách mạng văn học. Ông lại dịch nhiều sách Nga và lần này, đứng trong nhóm *Tả liên* ông viết tạp văn theo giọng Lỗ Tấn để xây dựng lý thuyết văn học và tấn công các nhóm khác; uy thế cùng ảnh hưởng của ông rất lớn (các sách cộng sản đều bảo ông là người hướng dẫn Lỗ Tấn), nhưng ông không ra mặt mà

(1) Theo G.T.

ký rất nhiều tên nên người ngoài ít ai biết. Ông lưu lại tập *Loạn đàn* (1949); đọc tập này, ta hiểu rõ chủ trương của ông.

Ông cho rằng thời đó từ văn học tới ngôn ngữ đều Âu hóa quá rồi, đại chúng khó hiểu được; mà cũng tiểu tư sản hóa quá nữa, mất hết tinh thần cách mạng. Mục đích của văn học là tuyên truyền, mà đã tuyên truyền thì càng đạt được nhiều tầng lớp càng tốt, cho nên ông muốn bỏ thứ văn học bạch thoại Âu hóa mà dùng một thứ văn học bình dân thay vào. Năm 1932, ông nêu lên vấn đề văn nghệ đại chúng, đại ý như sau:

Nhà cách mạng không thể tự tách khỏi quần chúng, không thể bắt đại chúng phải nâng cao trình độ phê phán của họ lên để hiểu tác phẩm của mình, mà phải tự hạ trình độ của mình xuống để hòa hợp với đại chúng, cho đại chúng hiểu mình được.

Văn học cách mạng cho đại chúng phải bắt đầu bằng những tác phẩm viết theo hình thức cổ - tức những loại thơ, truyện, tuồng mà đại chúng đã quen thường thức - rồi lần lần pha thêm vô ít yếu tố mới để đại chúng lần lần quen với nghệ thuật mới. Nghệ thuật bình dân cũ có hai ưu điểm: nó liên quan mật thiết với văn học truyền khẩu, và cách kể chuyện, trình bày của nó rất giản dị. Văn học cách mạng cho đại chúng thời nay phải lưu ý tới sự quan trọng của hai ưu điểm đó.

Rồi Cù còn khuyên nên học kỹ thuật trong các truyện khôi hài của những vai hề trên sân khấu, trong các truyện giải buồn của những người hát dạo trong các quán trà để xây dựng những tuồng diễn cho nhân dân coi. Ý kiến đó các nhà văn phía hữu cho là quái gở. Tô Văn mỉa mai rằng một nhà văn nào kể những truyện khôi hài, giải buồn đó mà hy vọng thành một Tolstoi hay một Flaubert được; Lỗ Tấn lạnh lùng đáp lại: không thành Tolstoi hay Flaubert thì có thể thành Michel Ange hoặc Léonard de Vinci.

Cù đã chê bạch thoại mà bọn văn nhân dùng: mượn quá nhiều danh từ Âu, có khi cả cú pháp của Âu nữa, thành một ngôn ngữ riêng của bọn tư bản và tân học, không hợp với đại chúng, thì tất ông phải tìm một thứ ngôn ngữ khác để thay nó. Ông đề nghị dùng tiếng phổ thông (phổ thông thoại), tức một thứ Bạch thoại thông tục mà đại chúng hiểu được. Nhưng tiếng phổ thông đó viết theo lối cũ thì dân chúng cũng tốn công phải học, phải nhớ mặt chữ. Ông lại đề nghị một lối La tinh hóa chữ viết Trung Hoa⁽¹⁾ mà hồi ở Nga, ông đã nghiên cứu với các nhà ngữ học Nga

(1) Có sách nói là đề nghị đó của Tống Dương, năm 1935, nhưng người khởi xướng có lẽ là Cù.

để cho người Trung Hoa ở Sibérie dùng.

Năm 1934, hội *Tả liên* hăng hái phát triển phong trào dùng tự mẫu La tinh để viết, nhưng lúc này Cù đã về Giang Tây. Cải cách đó chẳng những văn nhân nhóm tả hoan nghênh, mà chánh phủ Tưởng Giới Thạch cũng cho phép lưu hành. Thế là chỉ trong khoảng mười bảy năm, từ 1917 đến 1934 người ta đã thay đổi "cái bình" tới hai lần: bỏ văn ngôn mà dùng bạch thoại, rồi bỏ bạch thoại mà dùng tiếng phổ thông, mà lại còn muốn La tinh hóa chữ phổ thông nữa thành một thứ chữ mới gọi là *tân văn tự*.

Nhưng cuộc cách mạng thứ hai này không thành công, đem ra áp dụng người ta mới thấy khó: các nhà văn quen dùng bạch thoại rồi, ít ai chịu dùng một thứ đại chúng ngữ nào nữa, vì sẽ phải tạo lại nhiều tiếng mới để thay những tiếng mà Cù cho là lai Tây, là đại chúng không hiểu được. Đến như dùng tân văn tự thì lại càng thêm rắc rối. Hoa ngữ còn hơn Việt ngữ nữa có rất nhiều tiếng đồng âm, dùng tự mẫu La tinh để viết, người đọc có thể lầm chữ nọ với chữ kia; nhưng khó khăn đó còn có thể vượt được; khó khăn này mới làm nản lòng mọi người, phải nhất trí cách phát âm đã rồi dùng tự mẫu La tinh để ghi âm thì người mọi miền mới hiểu nhau; mà tại một nước rộng mênh mông, gồm bao nhiêu là dân tộc, thổ ngữ như Trung Hoa, công việc nhất trí hóa đó có phải vài chục năm mà thực hành được đâu. Lại còn vấn đề này nữa: bao nhiêu sách cổ sẽ phải in lại hết bằng thứ tân văn tự đó, nếu không thì đời sau ai mà đọc nổi chẳng lẽ kho tàng quý báu non ba ngàn năm của tổ tiên đem đốt hết cả đi. Cứ xét ở nước mình, trong mấy chục năm nay, đã mấy lần các học giả đề nghị dùng một văn Quốc ngữ mới hợp lý hơn, hợp với khoa ngữ âm (phonétique) hơn, mà có thực hiện được đâu; lại như nước Pháp, một thế kỷ nay đã bao lần người ta đề nghị sửa đổi chánh tả ít chữ cho trẻ dễ học mà vẫn chẳng ai nghe; những cải cách đó rất nhỏ nhoi tầm thường mà còn thất bại huống hồ là cuộc cách mạng văn tự của Trung Hoa.

Cho nên chỉ trên bìa vài tờ báo, phái *Tả liên* mới in thêm văn tự mới ở dưới những nhan đề bằng văn tự cũ; được ít lâu, không thấy các báo khác hưởng ứng, đành phải bỏ luôn.

Sau này khi cộng sản đã chiếm được trọn Hoa lục, Mao Trạch Đông muốn thực hiện cách mạng của Cù Thu Bạch, nhưng cũng chỉ tạo được

một thứ văn nghệ đại chúng, chứ chưa dám dùng văn tự mới. Về chữ viết, năm 1955, Mao mới áp dụng một số chữ giảm nét (gọi là giản hóa) cho đỡ tốn công viết, thể thôi. Công việc La tinh hóa chữ viết phải hoãn lại, chưa biết tới bao giờ, có lẽ vài ba chục năm nữa. Một văn hóa cũ mấy ngàn năm đáng quý thật đấy, nhưng cũng có lúc người ta thấy nó là một gánh nặng.

PHE HỮU

Từ 1931 đến 1937, nhóm *Tả liên* tận lực tấn công các nhóm không cùng một chủ trương với mình. Họ nhắm vào phe hữu trước hết. Phe này gồm hai nhóm không liên quan với nhau, một nhóm của chính quyền Quốc Dân đảng, một nhóm không liên quan với chính quyền.

Ngay từ khi *Tả liên* mới thành lập, Quốc Dân đảng đã đề xướng một phong trào văn học dân tộc để chống lại cộng sản. Tổ chức văn nghệ đó được chánh phủ trợ cấp, chịu sự lãnh đạo của chánh phủ và gồm nhiều nhân viên trong chánh phủ ở Thượng Hải. Họ lý luận hơi ngây thơ: khuyến giai cấp vô sản da vàng đừng đấu tranh với giai cấp hữu sản da vàng mà nên đấu tranh với giai cấp vô sản da trắng, nên bị Lỗ Tấn đá.

Lỗ Tấn còn bảo họ chống Nga chẳng qua chỉ để cho dân chúng không nhớ tới sự bất lực của họ trong việc chống Nhật. Không được quốc dân hưởng ứng vì họ bất tài, thiếu tinh thần, phong trào văn học dân tộc đó phải dẹp.

Nhóm thứ nhì có uy tín hơn nhiều, tức nhóm *Tân nguyệt* của Hồ Thích, Từ Chí Ma, Lương Thực Thu. Họ là những cây viết đã nổi tiếng, yêu tự do, mạnh mẽ chống cộng. Lương Thực Thu là lý thuyết gia của nhóm. Ông sanh năm 1902, ở tỉnh Chiết Giang, tên thực là Lương Trị Hoa, học ở Đại học Thanh Hoa, rồi Đại học Harvard (Mỹ), về nước dạy ở nhiều trường. Ông dịch nhiều vở kịch của Shakespeare và chuyên về phê bình. Trước năm 1930 ông đã viết những cuốn: *Lãng mạn đích dĩ Cổ điển đích*, *Văn học đích kỷ luật*; hồi này ông cho ra hai tập: *Thiên kiến tập* và *Văn học phê bình luận*.

Ông phản đối thuyết giai cấp tính trong văn học, nêu cao thuyết nhân tính phổ biến, bảo nhân tính gồm những vui buồn, mừng giận, yêu đương... ai cũng như ai; nó phổ biến và là tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá văn học; một văn học vĩnh viễn không bao hàm một quan niệm giai cấp cố định, không phụng sự cho riêng một giai cấp nào; sau cùng văn học không phải ai cũng làm được, nó là công phu của một số người có tài, như vậy không thể "đại chúng hóa" nó.

Lỗ Tấn đáp lại: Văn học diễn nhân tính, nhân tính tuy ai cũng như

ai, có buồn vui, mừng giận...; nhưng cái buồn vui mừng giận của người nghèo khác cái buồn vui mừng giận của người giàu; trong xã hội đã có giai cấp thì mỗi người tự nhiên có cái tính của giai cấp mình; bỏ quan niệm giai cấp là một việc không thể được.

Tờ *Tân nguyệt* tới năm 1933 thì đình bản và Hồ Thích lúc này đã xoay hướng về công việc khảo cứu mà Từ Chí Ma thì đã mất trong một tai nạn phi cơ từ năm 1931.

Cũng nên sắp vào phe một nhóm nhỏ nữa: nhóm *Người tự do* mà Hồ Thu Nguyên là đại biểu, nhóm này chủ trương như nhóm *Tân Nguyệt* rằng văn nghệ phải tự do.

Hồ Thu Nguyên không muốn cho "văn nghệ thành máy hát của chính trị", như vậy là phản bội nghệ thuật; nhà văn phải được tự do sáng tác. Cù Thu Bạch đáp rằng văn nghệ của họ "tự do" đó chính là "máy hát" của phái "nghệ thuật trên hết" của giai cấp tư sản; còn Lỗ Tấn thì bảo không làm gì có tự do tuyệt đối; xã hội có giai cấp, mà muốn làm nhà văn siêu giai cấp thì "không khác gì tự lấy tay nắm tóc mình, nhắc mình lên khỏi mặt đất".

PHE ĐỘC LẬP

Một phe khác có uy thế cũng như nhóm *Tân nguyệt* tức phe *Luận ngữ* của Lâm Ngữ Đường, Chu Tác Nhân...

Họ biết nếu tranh luận với bọn *Tả liên* thì sẽ thua, nên dùng bút pháp mĩa mai, phúng thích nhẹ nhẹ để tỏ một thái độ độc lập, không chịu để cho phe Cộng cũng như phe Quốc áp bức lôi cuốn.

Chu Tác Nhân hồi này không hăng hái với cách mạng bằng hồi ông viết *Nhân đích văn học* (coi phần trên). Tư tưởng của ông không thay đổi, ông vẫn trọng nhân bản, nhưng giọng có vẻ hoài nghi hơn, thái độ có vẻ hiền triết hơn. Ông lấy câu: "Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri" của Khổng Tử làm châm ngôn, có ý ngầm chê các phái khác là quá tự tin và hiểu thắng. Ông ít bàn đến thời sự, mà có bàn cũng chỉ là gián tiếp; thích tìm những sách cổ hiếm có để nghiên cứu rồi giới thiệu. Ông nhữn nhận, khoáng đạt, nhưng cũng rất ghét sự tàn bạo, độc tài bất kỳ trong khu vực nào. Văn ông già dặn, thuần nhã, nhiều người bắt chước mà không được.

Nhưng Lâm Ngữ Đường mới là kiện tướng trong nhóm *Luận Ngữ*. Ông chính danh là Lâm Ngọc Đường, cùng với Hồ Thích được Âu Mỹ biết tên nhất. Cả hai đều giới thiệu cổ học và văn minh Trung Hoa với phương Tây, Hồ khảo cứu sâu hơn, Lâm viết văn tài hoa hơn.

Ông sanh năm 1895 ở Phúc Kiến, xuất thân trường St John ở Thượng Hải năm 1916, dạy Anh văn ở trường Thanh Hoa Đại học được ba năm rồi sang Mỹ học trường Harvard về khoa ngôn ngữ, lại qua Đức học ở trường Đại học Leipzig về triết học.

Năm 1923 ông về nước, dạy học ở Bắc Kinh, Hạ Môn. Năm 1927 làm việc ở Bộ Ngoại giao. Nhưng rồi ông ghét chính trị xoay qua nghiên cứu ngôn ngữ ở Trung ương nghiên cứu viện. Từ 1924 đến 1930 ông viết giúp tờ *Ngữ ti* của Lỗ Tấn. Năm 1932 ông sáng lập tờ *Luận ngữ* ở Thượng Hải; năm 1934 sáng lập thêm tờ *Nhân gian thế* để cổ động cho lối văn giản dị, tờ này chỉ sống được hai năm; năm 1935 ông cùng với Cận Dĩ cho ra tờ *Vũ trụ phong*, tờ này sống tới năm 1947. Nhưng ông ít viết cho tờ *Vũ trụ phong* vì năm 1936, sau khi xuất bản cuốn *My country and my people*, ông qua ở luôn bên Mỹ. Hiện nay ông vẫn còn sống

và mấy năm trước làm Trưởng ban Văn nghệ của Cơ quan Văn hoá Liên hiệp quốc.

Ông viết khá nhiều, một nửa bằng Hoa văn, một nửa bằng Anh văn.

Hoa văn thì có những tập tạp bút, luận thuyết như: *Đại hoang tập* (1934), *Ngã đích thoại* (1934 - 1936), *U mặc*⁽¹⁾ *tiểu phẩm tập...*; Anh văn thì có những cáo luận như *My country and my people - 1936* (bản dịch ra Hoa văn nhan đề là *Ngô thổ dữ ngô dân*), *The importance of living 1937* (bản Hoa văn: *Sinh hoạt đích nghệ thuật*⁽²⁾), hai bộ tiểu sử rất công phu: tiểu sử Tô Đông Pha: *The life and times of Shu Tung Po 1947*, và tiểu sử Võ Tắc Thiên: *Lady Wu* (chưa rõ năm nào), một tiểu thuyết: *Moment in Peking* (bản dịch ra Hoa văn nhan đề là *Thuấn tức Kinh hoa*).⁽³⁾

Cũng như Hồ Thích, ông rất trọng tự do, cho nên mặt sát Võ Tắc Thiên và có ác cảm cả với Vương An Thạch, chỉ trọng Tô Đông Pha.

Nhưng ông khác Hồ Thích ở thái độ bốn cột chứ không nghiêm túc.

Tạp chí *Luận ngữ* của ông ra năm 1932 (đình bản năm 1937) được độc giả hoan nghênh ngay. Ông không đả thẳng phe *Tả liên* nên phe này khó mà gây với ông được; ông không biện luận, chỉ dùng giọng tùy bút dí dỏm, nên *Tả liên* chỉ có cách lại dùng giọng đó để lôi kéo về mình một số độc giả - phần đông trong giới sinh viên. Họ cho ra tờ *Thái Bạch* nhưng tờ này không địch nổi tờ *Luận ngữ*.

Những năm đó là hoàng kim thời đại của tạp văn. Để làm cách mạng, để chiến đấu, để tuyên truyền thì kịch, tiểu thuyết và những thiên đại luận tràng giang là những cổ đại bác, công dụng rất lớn; nhưng đoản dao và dao găm không phải là vô dụng. Tạp văn tức là loại đoản dao, dao găm đó; dùng tạp văn cũng như dùng chiến thuật du kích.

Vả lại trừ một số chiến sĩ trung kiên như Cù Thu Bạch ra, nhà văn nào mà chẳng có những lúc ngán chiến đấu, ngán lý thuyết này, lý thuyết nọ, muốn nghỉ ngơi một chút, sống riêng mình, để lấy lại sức? Những lúc ấy, chỉ có cách làm thơ hoặc viết tạp văn; nhưng thơ khó làm mà tạp văn cũng có thể là thơ lại không bó buộc chút nào cả, cho nên nhà văn nào cũng dùng nó, tha hồ mơ mộng, nhớ lại thời hoa niên, nhớ lại có

(1) *U mặc* tức humour.

(2) Bản dịch Việt ngữ của Nguyễn Hiến Lê nhan đề: *Một quan niệm về sống đẹp* (BT).

(3) Bản dịch Việt ngữ của Vi Huyền Đắc: *Khởi lửa kinh thành*.

hương và diễn tả ít tư tưởng Khổng, Lão vì dù sao họ cũng đã lớn lên trong cái không khí cổ truyền, để gì diệt hẳn tư tưởng đó được.

Vì vậy nhà văn nào cũng lưu ít nhiều tạp văn: từ Lỗ Tấn, Cù Thu Bạch tới Chu Tác Nhân, Chu Tự Thanh, Úc Đạt Phu, Quách Mạt Nhược, Băng Tâm, Du Bình Bá... Mỗi nhà có một giọng. Viết nhiều nhất là Lỗ Tấn (coi phần trên) rồi tới Lâm Ngữ Đường.

Cũng như Chu Tác Nhân, Lâm không ưa chủ trương "văn dĩ tải đạo"; mà chỉ muốn dùng văn để "ngôn chí"; ông khác Chu ở chỗ văn của Chu rất tô chuốt, mà văn của ông rất tự nhiên. Ông hô hào phục hưng thuyết "*tính linh*" của phái Công an cuối đời Minh⁽¹⁾. Tính là tính tình cá nhân mà linh là tâm linh cá nhân. Viết là để phát huy tính tình hoặc biểu hiện tâm linh của mình, cho nên phải cực kỳ thành thực, tự nhiên, cứ nghĩ sao viết vậy, dùng tô điểm, giấu giếm, dùng sợ người cười chê mà cũng dùng sợ trái với lời thánh hiền đời xưa.

Vậy là Lâm thờ cá nhân chủ nghĩa, chống thứ văn học tuyên truyền; và tờ *Luận ngữ* có tác động phản lại chủ trương văn học của cả phái tả lẫn phái hữu thời đó.

Nhưng ông chỉ đóng một vai tài tử, không xây dựng được một lý thuyết, vạch đường lối cho văn học - vì thuyết *tính linh* không phải là một đường lối - cho nên nhiều người thích đọc văn ông nhưng ít ai theo ông; có người còn chê ông là ngông nghênh với cái ống điếu, không có vẻ nghiêm trang chút nào. Tóm lại thứ tạp văn của ông chỉ có công dụng tiêu khiển, không làm phấn khởi được sự sáng tác, dù là sáng tác vị nghệ thuật. Từ khi ông sống bên Mỹ viết bằng tiếng Mỹ thì ảnh hưởng của ông gần như không còn gì. Ông chỉ như một ngôi sao xẹt trên nền trời văn học Trung Hoa thời đó, cho nên trong chương sau chúng tôi chỉ giới thiệu một bài tạp văn của ông thôi.

(1) Phái này do ba anh em họ Viên thành lập: Viên Tôn Đạo, Viên Hoàng Đạo, Viên Trung Đạo.

PHE TRUNG ĐẠO

Sau cùng trong những năm 1932 - 1937, còn một nhóm nữa khá đông và gồm nhiều cây bút có tài. Mới xét, ta tưởng họ cũng thuộc phe tả, vì có nhà một thời đã ở trong *Tả liên* như Mao Thuần, và nhà nào cũng có một thái độ giống *Tả liên*: cũng bất mãn xã hội, cũng chống Quốc Dân đảng. Nhưng họ khác hẳn *Tả liên* vì họ không dùng văn nghệ để tuyên truyền cho nên chúng tôi sắp họ vào phe *Trung đạo*.

Họ là những người có tư tưởng tân bộ, lưu lại được nhiều tác phẩm có giá trị nhất. Họ đứng trong những nhóm *Hiện đại*, *Văn học quý san*, *Văn học tạp chí*.

Hiện đại (đùng lăm với *Hiện đại* bình luận của Trần Nguyên) là một nguyệt san do Thi Chập Tồn và Đồ Hành (tức Tô Văn) xuất bản năm 1932 (đình bản năm 1934), có giá trị ngang với tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* đình bản năm 1932.

Thi Chập Tồn sanh năm 1903 ở Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, tên thật là Thi Thanh Bình. Ông ham văn chương từ nhỏ, thích thơ cổ. Năm 1920, đọc tập thơ *Thường thi* của Hồ Thích, ông chê là kém chất thơ; năm sau đọc tập *Nữ thần* của Quách Mạt Nhược ông mới tin ở thơ mới và bắt đầu làm thơ mới, rồi viết truyện ngắn.

Ở trường đại học Aurore (Thượng Hải) ra, ông về Hàng Châu dạy học, cùng với bạn mở nhà xuất bản, ra báo. Tập truyện ngắn đầu tiên của ông *Thượng nguyên đặng* (1928) được nhiều người chú ý tới. Năm sau ông cho ra tờ *Tân văn nghệ nguyệt san*, viết vài truyện để ủng hộ phong trào thiên tả lúc đó đang lên.

Nhưng rồi ông nhận định lại, thay đổi lập trường, viết những truyện tâm lý theo chủ nghĩa của Freud như: *Ba Lê đại hí viện*...

Năm 1932 ông cho ra tờ *Hiện đại*. Khi tờ này bị nhóm *Tả liên* tấn công quá, phải đình bản, ông còn cho ra vài tạp chí văn học nữa, đều không đứng được lâu. Từ năm 1934 ông lại đổi chủ trương, bỏ loại tiểu thuyết tâm lý mà viết những truyện xã hội hiện đại bằng giọng văn lâm li hoặc mỉa mai như phần đông các nhà văn khác. Trong hồi chiến tranh, ông lui về An Huy, và từ đó ít viết. Ông có dịch nhiều tiểu thuyết của

Đức, Anh, Tiệp Khắc, Ba Lan...

Sự nghiệp văn chương của ông không lớn, nhưng ông có công tập hợp được nhiều cây bút trứ danh cho tờ *Hiện đại* như Trương Thiên Dục, Mao Thuần, Thẩm Tông Văn, Lão Xá, Ba Kim, Đái Vọng Thư, một thi sĩ du học ở Pháp về chịu ảnh hưởng phái Tượng trưng.

Tờ *Hiện đại* chưa đình bản thì tờ *Văn học quý san* xuất bản (1934 - 1935), do Trịnh Chấn Đạc và Cận Dĩ sáng lập; tiếp theo là tờ *Văn quý nguyệt san* (1936 - 1937). Cận Dĩ là một tiểu thuyết gia mới bắt đầu có tên tuổi, còn Trịnh Chấn Đạc thì đã nổi danh từ mười năm trước, hồi ông lập hội Văn học nghiên cứu.

Trịnh quê ở Phúc Kiến, viết tiểu thuyết, làm thơ, nhưng hoạt động chính là phê bình và khảo cổ. Ông là một nhân viên quan trọng của nhà Thương vụ ấn thư quán ở Thượng Hải, dạy học ở nhiều trường đại học và xuất bản nhiều tạp chí: *Tiểu thuyết nguyệt báo*, *Văn học quý san*,... *Văn nghệ phục hưng*. Trong chiến tranh ông ẩn náu tại Thượng Hải, hết chiến tranh, ông trông nom ban khảo cứu mỹ thuật cổ ở miền Đôn Hoàng, phía Bắc tỉnh Cam Túc⁽¹⁾.

Tác phẩm của ông gồm những bộ biên khảo công phu: *Trung Quốc văn học sử*, *Trung Quốc văn học nghiên cứu*... và những sáng tác như: *Sơn trung tạp ký*, *Già đình dịch cổ sự*.

Tờ *Văn học quý san* của ông ba tháng ra một kỳ cũng rất có giá trị, được nhiều nhà cộng tác, lớp cũ thì có: Diệp Thiệu Quân, Băng Tâm, Lãng Thúc Hoa; lớp mới thì có Tào Ngu (nhà soạn kịch có tiếng nhất đương thời), Ngô Tổ Tương... Từ 1936, tờ đó mỗi tháng ra một kỳ, đổi tên là *Văn quý nguyệt san* và thêm được cây viết Ba Kim. Chủ trương của nhóm là giữ trung đạo, không ưa lối tuyên truyền của phe tả mà cũng không ưa lối phù phiếm của phe hữu.

Sau cùng nên kể thêm nhóm Thẩm Tông Văn và Chu Quang Tiềm. Thẩm (coi tiểu sử ở chương sau) làm chủ bút phụ trương văn học tờ *Đại công báo*, tấn công phái tả khá mạnh và in được nhiều tác phẩm có giá trị của những cây bút trẻ ở Bắc Kinh như Biện Chi Lâm, Hà Kỳ Phương, Tiêu Càn.

(1) Tại đó một người Pháp, Paul Pelliot, hồi đầu thế kỷ này, tìm ra được một dãy 469 động đài 4 cây số, đục trong thế kỷ 4 tới thế kỷ 14 sau T.L, và chứa rất nhiều núi từ điển tài và tác phẩm cổ của Trung Hoa.

Chu, bạn thân của Thẩm, ra tờ *Văn học tạp chí* (1937), chủ trương cũng như tờ phụ trương trên.

Ông sanh năm 1898 ở An Huy, học ở trường Đại học Hương Cảng rồi qua Anh học về văn chương ở Đại học Edimbourg, qua Pháp học về triết ký ở Strasbourg; năm 1935 về nước dạy tại nhiều trường và viết báo, chuyên về phê bình văn học. Tờ *Văn học tạp chí* không bền vì năm sau Nhật tấn công Trung Hoa; hết chiến tranh, ông cho nó sống lại được hai năm nữa (1947 - 1948).

Tác phẩm của ông gồm: *Văn nghệ tâm lý học* (1939), *Ngã dữ văn học* (1946), *Thi luận* (1946), *Đàm văn học* (1946)...

Trong số đầu tờ *Văn học tạp chí*, ông nêu ngay chủ trương của nhóm:

Về văn học, chúng tôi cũng giữ một thái độ như về văn hóa và tư tưởng. Văn học mới của Trung Hoa đang ở giai đoạn đâm mầm non. Phải để cho nó điều hòa phát triển về mọi mặt, không nên ngăn cản nó. Phải dò dẫm, thí nghiệm nhiều chứ không nên quyết định một lối viết nào đó là "chân chính" mà bắt mọi người phải theo (...). Trong thời kỳ thí nghiệm này, chúng ta phải phí sức, hy sinh ít nhiều. Chúng ta phải theo những con đường quanh co, lằng lằng mà không mong gì có được những kết quả phi thường. Nhưng cứ gieo cho nhiều đi, rồi mùa gặt sẽ tốt. Khi mọi thí nghiệm, mọi bút pháp đã song song phát triển, thì chúng ta sẽ có thể nghiên cứu và sửa chữa lẫn cho nhau một cách có ích lợi và hợp lý. Trong khu vực văn chương, đối với chúng tôi cũng như đối với các nhà khác, phương thuốc hiệu nghiệm nhất là giữ sao cho óc được sáng suốt và sự phê bình được vô tư (...). Thí nghiệm cùng bút pháp của người khác có thể ngược lại thí nghiệm cùng bút pháp của chúng tôi, nhưng nếu họ thành tâm và nghiêm trang thì họ cũng đáng cho chúng tôi trọng. Đường lối của chúng tôi có thể khác đường lối của họ nhưng con đường nào mà chẳng đưa tới thành La Mã. Nếu mọi người đều cố gắng sức tiến tới thì rất cuộc, do những con đường khác nhau, chúng ta cũng sẽ tạo được một tương lai rực rỡ cho văn học hiện đại Trung Hoa⁽¹⁾.

Chu Quang Tiềm đúng là theo trung đạo, muốn hòa giải tả và hữu, không tấn công ai hết. Nhưng tuyên ngôn của ông chưa kịp có ảnh hưởng gì tới các nhóm khác thì nhóm *Tả liên* đã giải tán (1936) rồi chiến tranh

(1) Theo C.F.

Trung - Nhật nổ, và văn học Trung Hoa bước qua một giai đoạn khác, giai đoạn chống xâm lăng.

*
* *

Tóm lại trong mười năm 1928 - 1937, các nhóm xuất hiện được rất nhiều, đều tìm một lý thuyết văn học, đưa ra một chủ trương để chống đối lẫn nhau. Hoạt động mạnh nhất, có đường lối rõ rệt nhất, đoàn kết với nhau nhất là nhóm *Tả liên*. Chủ trương của họ là dùng văn học để tuyên truyền, để phục vụ giai cấp vô sản. Một số người trong bọn họ có tiếng tăm và tài năng nhưng họ chú trọng đến chính trị hơn đến nghệ thuật, cho nên sáng tác của họ chỉ có giá trị trong một giai đoạn. Chính phe *trung đạo* mới lưu lại được nhiều tác phẩm có giá trị nhất, làm cho văn học mới phát triển rất mạnh.

Về tiểu thuyết, giai đoạn trước chỉ thành công về truyện ngắn, bắt đầu từ 1928 ta mới thấy những truyện dài có nghệ thuật của Mao Thuần, rồi tiếp theo những truyện của Lão Xá, Ba Kim, Thẩm Tông Văn...

Về kịch, một ngôi sao xuất hiện: Tào Ngụ.

Tạp văn cũng có nhiều sắc thái hơn trước.

Thơ không phát triển kịp những ngành trên nhưng cũng có vài nhà rón tạo những thể mới, như Biện Chi Lâm...

Trong chương sau, chúng tôi sẽ giới thiệu một số cây bút có thể coi là đại biểu cho giai đoạn trưởng thành của tân văn học này.

CHƯƠNG II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

MAO THUẤN
(1896 - 1981)

Tên thực là Thấm Đức Hồng sau đổi là Thấm Nhạn Bằng, bút hiệu rất nhiều. Sinh năm 1896 ở tỉnh Chiết Giang trong một gia đình phong lưu, được cha dạy dỗ cho từ nhỏ, mười tám tuổi vào Bắc Kinh Đại học, nhưng vì gia đình xa sút, ba năm sau phải bỏ học, làm thợ sửa bản in (thầy cò) ở nhà Thương vụ ấn thư quán. Ông viết kịch, phê bình văn chương nhưng nổi danh nhất về tiểu thuyết.

Từ năm 1921 ông đã cùng Trịnh Chấn Đạc, Chu Tác Nhân... lập *Hội Nghiên cứu văn học* ở Bắc Kinh, được cử trông nom tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*, đã bắt đầu phê bình và dịch thuật, nhưng đến năm 1927 - 1928, một bộ ba cuốn *Áo diệt*, *Đông dao* và *Truy cầu* mới làm mọi người chú ý tới ông. Vậy ông đã dự bị khá lâu trước khi bước vào ngành tiểu thuyết. Trong thời dự bị đó ông đọc nhiều tiểu thuyết Âu Tây, từ Pháp, Anh, Nga, tới Ba Lan, Đan Mạch, Thụy Điển... Ông thích phái tự nhiên của Pháp.

Ông có ủng hộ phong trào Cộng sản từ năm 1925 nhưng cũng như Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược, không vô đảng. Khi Quốc và Cộng chia rẽ, ông lui về Giang Tây dưỡng bệnh, rồi 1927 hay 1928, ông lên Thượng Hải viết ba truyện kể trên, sau này gom lại thành bộ *Thực*.

Thấy được hoan nghênh, năm 1929, ông viết thêm những truyện *Dã tường vi*, *Hồng* (Cầu vồng) khá sâu sắc về tâm lý mặc dầu có chịu ảnh hưởng của lý thuyết cộng sản.

Năm 1933, ông xuất bản bộ *Tỉ da* một tác phẩm lớn, theo kỹ thuật của phái tự nhiên, mà nhiều người cho là có giá trị nhất thời đó.

Ngoài ra còn nhiều tác phẩm trung bình như *Đa giác quan hệ* tả cuộc khủng hoảng kinh tế ở Thượng Hải năm 1934.

Về phê bình có: *Hiện đại văn nghệ tạp luận* (1929)..., tùy bút có: *Tóc tả dữ tùy bút* (1935), *Ấn tượng cảm tưởng hồi ức* (1936).

Trong chiến tranh với Nhật, hồi Hương Cảng mất, ông đi Trùng Khánh rồi Tân Cương, làm hội viên hội Trung Xô văn hóa; rồi trở về Trùng Khánh gia nhập Ban Văn hóa của Quốc Dân đảng, tới hết chiến tranh ông mới trở về Thượng Hải, xuất bản tờ *Văn hiến*.

Trong mấy năm đó, ông viết những cuốn *Sương diệp nông tự nhị nguyệt hoa* (1943) tả ảnh hưởng các tư tưởng cổ tới thanh niên hiện đại; *Đệ nhất giai đoạn đích cố sự* (1945) tả tình cảnh Thượng Hải trong thời đầu chiến tranh Trung - Nhật.

Tháng chạp năm 1946 ông sang Nga diễn thuyết về văn chương Trung Hoa.

Năm sau ông soạn vở kịch *Thanh minh tiên hậu* tả bọn buôn bán chợ đen ở Trùng Khánh. Vở này tầm thường.

Khi Cộng sản chiếm hết lục địa, ông lên Bắc Kinh, rồi lãnh chức giám đốc ban Văn học tuyển tập.

*
* *

Thực gồm ba phần, tả xã hội Trung Hoa trong những năm Bắc phạt 1926 - 1928. Trong phần đầu - *Áo diệt* (Áo vọng tiêu tan) - một số thanh niên tân học hăng hái gia nhập phong trào cách mạng rồi khi quân đội Quốc Dân đảng tiến lên Thượng Hải, nhưng rồi họ bắt đầu bất mãn về một số đồng chí. Nhân vật chính là hai thiếu nữ, bạn thân với nhau: Tĩnh và Tuệ. Tĩnh là một nữ sinh trường trung học Thượng Hải, tinh tinh trầm tĩnh, còn chịu ảnh hưởng của nền giáo dục cũ mặc dầu đã có óc tân tiến; Tuệ trái lại, đã du học ở Pháp, từng trải hơn, ngoài mặt tuy vui vẻ mà trong lòng chua chát.

Tĩnh thấy người yêu của mình chỉ là một chàng hay tán gái, lại làm

mật vụ cho chánh phủ, hóa ra thất tình theo một nhóm bạn học làm cách mạng. Mới đầu nàng hăng hái tin ở cách mạng - lúc đó vào năm 1927, cuộc Bắc phạt thắng lợi - nhưng sau thấy đồng chí hầu hết là không nghiêm trang, vô trách nhiệm, nàng đâm hoảng. Họ Âu hóa quá, mật sát luân lý cổ truyền, phóng đảng trong sự giao thiệp giữa trai gái, và đời sống chính trị của họ có nhiều nét xấu xa. Tuệ, bạn của nàng, thích nghi được với đời sống đó, nàng thì không, giúp cơ quan nào cũng chỉ được một thời gian ngắn rồi bỏ, vừa trách bạn là phù phiếm, vừa trách mình là không theo kịp thời. Sau cùng nàng làm nữ điều dưỡng trong một dưỡng đường cho quân đội và yêu một thanh niên tên là Cường Mạnh. Cường Mạnh là hạng người phiêu lưu không có lý tưởng, chỉ tìm trong cách mạng một sự kích thích cho cuộc đời. Sống với nhau được ít lâu, Cường Mạnh phải trở về bộ đội và Tỉnh lại lẻ loi.

Trong phần đầu đó, Tỉnh mới thấy cái xấu xa bề ngoài của cách mạng. Qua phần sau - *Động dao* - nàng mới nhận được cái vực thẳm giữa lý tưởng cách mạng và thực tế. Khi quân đội đã chiếm được một huyện trên bờ sông Dương Tử, thì một tên phản động, Hồ Quốc Quang, nhờ khéo giao thiệp, được bầu trong ban quản trị nghiệp đoàn công nhân⁽¹⁾, làm mưa làm gió trong huyện, ai nấy đều sợ hãi như sợ cọp. Viên đại diện của Quốc Dân đảng, Phương La Lan, trong sạch nhưng nhu nhược, không ngăn cản được hắn thành thử những cái cách thi hành bậy hết.

Khoảng giữa năm 1927, Quốc Dân đảng bắt đầu thanh trừ Cộng sản, Hồ Quốc Quang lại khéo léo liên kết với những người trong Quốc Dân đảng mà trở lại tàn sát công nhân trong nghiệp đoàn. Phương La Lan may mà thoát được. Thành thử cách mạng chỉ đưa tới hậu quả này: những kẻ đầu cơ, tàn nhẫn tha hồ hoành hành; hạng có lương tâm, ôn hòa bị hãm hại và dân chúng thì bị chém giết, phá sản. Nhan đề *Động dao* (Lung lay) tả tâm trạng của hạng người như Phương La Lan, không quyết tâm dứt bỏ được những giá trị cũ mà cũng không an tâm theo ý thức hệ mới. Đó cũng là tâm trạng của Tỉnh. Họ là những người bị con lốc cách mạng lôi cuốn.

Đây là lời Phương La Lan nói với bạn đồng sự trước khi có cuộc tàn sát trong huyện.

Các anh đã diệt bọn độc tài lỗi cổ chỉ để thay vào một bọn tàn ác,

(1) Lúc đó Quốc và Cộng còn hợp tác với nhau.

vô lại lối mới đương sinh sôi nảy nở dưới ngọn cờ cách mạng; các anh muốn tự do mà các anh chỉ thành ra độc tài. Các anh có đàn áp mạnh hơn nữa mà thành công, thì cũng chỉ gây được một hình thức độc tài mới mà các anh không kiểm soát nổi. Các anh nên nghe tôi: nên đại độ, nên ôn hòa. Chỉ có đại độ và ôn hòa là mới ngăn nổi cảnh oán thù và tàn sát kinh khủng này. Đem bần năm hay sáu người để làm gì? Chỉ để gây thù và chém giết nhau nhiều hơn nữa⁽¹⁾.

Chủ trương đó trái hẳn với chủ trương của Cộng sản nên tác phẩm bị các nhà văn phe tả đá kích.

Phần thứ ba *Truy cầu* (Đeo đuổi) còn chứa những tư tưởng tiêu cực hơn nữa. Một nhóm thanh niên, đã theo cách mạng, vỡ mộng, họp nhau ở Thượng Hải, hy vọng tìm một con đường khác để tạo hạnh phúc cho họ và kiến thiết xã hội. Rồi cuộc kê thì hóa ra truy lạc, tìm cái vui trong rượu chè và thanh sắc; kê thì hóa ra lẩn thẩn, ngớ ngẩn, hoặc bệnh hoạn, suy nhược; kê thì tiêu ma cả chí khí, chỉ mong tìm được một chân giáo sư, cưới một cô gái đồng nghiệp, sống cái đời công chức, mà cũng chưa được yên thân vì chịu không nổi tính tình quạu cọ của vợ; kê thì nhảy vào làng báo, hớn hờ sắp được kết duyên với một bạn gái hiểu mình, nhưng gần đến ngày cưới thì ý trung nhân bị xe hơi cán chết. Đoạn kết thực bi thảm. Vậy mà thanh niên đó vẫn còn cho rằng mình còn sướng hơn nhiều bạn chiến đấu khác, hoặc đã bị giết hoặc đã truy lạc đến nỗi thành gái điếm.

Khi bị nhóm tả công kích, Mao Thuần đáp rằng không nên gây thơ cho những tư tưởng, cảm xúc của nhân vật trong truyện là tư tưởng, cảm xúc của ông (coi phần trên). Tôi ngờ ông đã miễn cưỡng tự biện hộ như vậy. Vì trong bài *Tông Cổ Linh đảo Đông Kinh*, ông viết:

Trước cách mạng, người ta nuôi nhiều ảo tưởng về nó. Nó tới và ảo tưởng cũng sụp theo. Trước: tràn trề hy vọng. Trong (cách mạng): hăng hái và can đảm ra sao! Tưởng chừng như hoàng kim thời đại đã ở trước mắt; nhưng biến cố hôm sau... làm tan cả những mộng hạnh phúc đó và lòng con người nặng trĩu một mối đau khổ mỗi ngày mỗi tăng. Không thể không rên rỉ: Chao ôi! Cách mạng như vậy ư!

Rõ ràng là ông đã thất vọng về cách mạng 1925 - 1928, cũng như

(1) Theo S.

Lỗ Tấn đã thất vọng về cách mạng 1911. Nhưng Lỗ Tấn được hoan nghênh mà ông bị chỉ trích, chỉ vì thời đại đã khác!

Ông bi quan; nhưng truyện của ông ghi lại đúng sự thực, cũng như truyện *Les conquérants* của Malraux. Theo Monsterleet thì Mao Thuần chẳng những đã thấy mà còn dự vào cuộc cách mạng nữa. Năm 1924 ông tới Quảng Đông hoạt động cho cách mạng và có lẽ ở đó ông đã gặp Malraux từ Sài Gòn qua. Cả hai nhà đều nhận xét, ghi chép rồi viết truyện, nhưng tâm lý, bút pháp của họ trái hẳn nhau.

Malraux hăng hái, tin tưởng cho nên "cuốn phim về cách mạng Trung Hoa của ông nhiều màu và âm thanh: màu đỏ máu, không khí nồng nhiệt; nhạc đệm là: tiếng liên thanh lạch tạch, tiếng bom nổ âm âm, và bản ca Quốc tế; nhân vật đều là những hảo hán khinh thị phụ nữ, hăng hái hoạt động, căm tử, vô cùng tin tưởng chủ nghĩa cộng sản...".

Còn trong *Thực* của Mao Thuần thì "trời xám mù mù; không khí lạnh lùng, chán nản; nhạc đệm là: tiếng than thở của mối tình thất vọng, lời trách oán của nhà cách mạng tình mộng, tiếng nước nở của tuyết vọng; nhân vật phần nhiều là những thiếu nữ thường tàn nhẫn với người yêu, mơ mộng cách mạng, có nhiều lý tưởng nhưng cũng dễ nản lòng".

Cả hai nhà đều nhận xét đúng, nhưng cũng đều thiên kiến, chỉ nhìn thấy một mặt của Cách mạng. "Mao Thuần đã chán đời, thường chỉ tiếp xúc với giới sinh viên tiểu tư sản, nhìn mọi vật qua lăng kính pha màu tình cảm và bi quan. Malraux hăng hái, sống thân mật với những nhà lãnh đạo phong trào và những chiến sĩ cộng sản, óc sáng suốt bao quát cả cảnh tượng, thấy mọi tiếng như hòa nhịp với trái tim phản kháng của ông. Nhân vật của Malraux là những vị anh hùng say sưa hoạt động và thường khi chẳng mong mỗi gì ở kết quả; nhân vật của Mao Thuần hầu hết nhu nhược, thắc mắc muốn tạo một thế giới tốt đẹp hơn nhưng thất bại rồi chán nản, không đứng dậy được nữa (...). Mặt trời bị che khuất, lý tưởng héo hon, ái tình tiêu tan, Cách mạng thất bại: mặt trời đã bị mặt trăng che lấp hết"⁽¹⁾.

Lời phê bình trên của Monsterleet thật xác đáng.

Mặc dầu có vài đoạn xây dựng vững, văn không mạnh và điêu luyện như văn Lỗ Tấn, nhưng cũng không quá phóng túng như văn Quách Mạt

(1) Vì vậy Mao Thuần đặt tên cho toàn bộ là *Thực*.

Nhược. *Thực* đáng kể là truyện dài đầu tiên thành công về việc ghi chép lịch sử và xã hội Trung Hoa trong những năm biến chuyển mạnh đó.

*
* *

Trong truyện *Tỉ dạ* (Nửa đêm) Mao Thuấn cũng tả xã hội Trung Hoa năm 1930 nhưng lần này bối cảnh không còn cách mạng nữa. Ông ghi lại sự thất bại của các nhà doanh nghiệp Trung Hoa muốn dùng vốn trong nước để khuếch trương kinh tế mà cạnh tranh với bọn tư bản ngoại quốc.

Ngô Tôn Phủ là một nhà đại doanh nghiệp đã được đào tạo ở ngoại quốc, có chí lớn, khi về nước muốn cải tạo nền kinh tế quốc gia. Mới đầu mở một nhà máy điện lớn để tạo một làng kỹ nghệ kiểu mẫu, nhưng bị bọn cướp phá phách rồi mở một nhà máy dệt nhưng bị bọn tư bản Nhật cạnh tranh kịch liệt, ông ta phải rút lương thợ thuyền: tức thì thợ thuyền do công sản điều khiển nổi lên bãi công, ông cương quyết đàn áp, lại thêm nạn nội chiến, thị trường thu hẹp lại; không thể đứng vững được phải xoay qua đầu cơ, phải tiếp xúc với một tên mại bản dựa vào thế lực của tên tư sản ngoại quốc là Triệu Bá Thao.

Ngô Tôn Phủ tuy có rất nhiều thủ đoạn, đã thôn tính tám nhà tư bản nhỏ vốn hơn, mà rồi cũng bị Triệu Bá Thao chen cổ, thất bại liên tiếp, sự nghiệp tan ra mây khói. Ông ta phải nhường nhà máy lại cho tư bản Anh và Nhật, chịu phụ thuộc kinh tế đế quốc. Số phận của Ngô là số phận chung của các nhà doanh nghiệp Trung Hoa thời đó: một là chịu phá sản, hai là chịu làm mại bản cho ngoại quốc.

Tiểu thuyết *Tỉ dạ* có nhiều chi tiết phức tạp, nhưng đề tài mới mẻ, khéo lựa, tác giả lại chịu nhận xét, điều tra kỹ lưỡng, rất linh động. Mạch lạc phân minh, có trọng điểm rõ rệt, mặc dầu kết cấu hơi lỏng lẻo vì tác giả như tham lam, xen vào nhiều đoạn dài tả tỉ mỉ nhiều khía cạnh của xã hội đương thời.

Thật đủ các hoạt cảnh: cảnh gia đình một nhà đại doanh nghiệp, có tinh thần mạo hiểm, giàu tham vọng, muốn gây dựng nên một vương quốc; cảnh bãi công trong xưởng dệt; cảnh tranh giành nhau trong nghiệp đoàn, cảnh đàn áp của cảnh sát; cảnh náo nhiệt ở thị trường

chúng khoán ròi những thủ đoạn lưu manh của một tên mại bản thậm thọt với chính quyền, cuộc đời trụy lạc bê tha của hắn suốt đêm dạ hội và khiêu vũ, những mảnh khóc phản bội nhau, ngấm hại nhau trong giới "áp phe", nổi phẫn uất của nông dân khi nổi dậy đấu tranh.

Nhân vật cũng gồm đủ mọi giới. Ngoài hai nhân vật chính là Ngô và Triệu, còn một địa chủ Phùng Vân Khanh, "một con hùm biết cười", bóc lột nông dân tới xương tủy, và tán tận lương tâm tới nỗi bắt con gái mới mười bảy tuổi phải bán thân cho Triệu Bá Thao; rồi những kẻ sống bám vào bọn doanh nghiệp như Ngọc Anh, "bông hoa giao tế", làm gián điệp cho cả Ngô Tôn Phủ lẫn Triệu Bá Thao, hoặc như giáo sư Lý Ngọc Đình, làm cố vấn cho Ngô rồi khi Ngô thất bại thì chạy qua làm tay sai cho Triệu...

Từ đầu tới cuối truyện, tác giả đặt các nhân vật vào trong những cuộc xung đột và mâu thuẫn, thất rồi cõi, cõi rồi thất... và ta thấy biết bao phức tạp của xã hội quay cuồng chung quanh đồng tiền.

Tác giả mô tả nhân vật nhiều chỗ rất khéo, đặc biệt là các nhân vật cổ hủ, tinh thần phong kiến, như Tăng Thương Hải, hoặc cụ cố Ngô (cha Ngô Tôn Phủ).

Đoạn Tăng Thương Hải mừng rỡ riu rít khi thấy thằng con vô lại được bầu là hội viên Quốc Dân đảng; tiếp theo là nỗi hoảng hốt khi thấy đứa cháu nội lỗ đái vào bản in *Tam dân chủ nghĩa*, làm cho ta bật cười.

Cụ cố Ngô, cả đời chưa ra khỏi cổng lần nào, tối đó được con lái xe hơi ra chơi Thượng Hải, cụ ngồi xe mà lo lắng, nắm chặt lấy bản *Thái thượng cảm ứng thiên* của đạo Lão, như nắm lá bùa hộ mệnh. Mùi nước hoa của con gái và con dâu tỏa ra nồng nặc trong xe làm cụ muốn nghẹt thở; cụ run sợ nhìn "đàn quái vật như đàn rắn đen trùi trùi, đôi mắt chói lòa, rống lên những toe! toe!... và nhanh như chớp, nhắm thẳng vào cái thùng nhỏ cụ đang ngồi mà đâm tới".

*

* *

Nghệ thuật cuốn *Hồng* cũng khá cao.

Nhân vật chính trong truyện, Mai, cũng là một thiếu nữ tân học, cũng đẹp, cũng bất mãn về cổ tục, về chế độ gia đình, cũng có một người

yêu như Loan trong *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, cũng vì thương cha mẹ nghèo, chịu lấy một người ít học nhưng giàu có, một chủ tiệm tên là Lương Ngô Xuân.

Nhưng người yêu của nàng không có chí hướng, chí khí như Dũng mà chỉ là một chàng nhu nhược. Mặc dầu được chồng rất nuông chiều, nàng không thể chịu được cuộc sống tầm thường của một bà chủ tiệm, bỏ nhà ra đi, tìm người yêu cũ, nhưng khi gặp lại thì thất vọng ê chề.

Nàng bèn kiếm một chỗ dạy học để sống một cuộc đời độc lập, rồi lần lần thấy mình lấy cái lối sống phù phiếm, nhiều thủ đoạn của bạn đồng nghiệp, nàng đâm ra tức về mình; nhưng không tìm cách thoát ly đời sống đó, vì thực ra nàng cũng thích nó, thích được bạn bè sẵn đón đeo đuổi, nịnh nọt vì nàng đẹp. Sau cùng nàng nhận mối tình của một tướng lãnh Quốc Dân đảng, một con người giả dối, miệng thì hô hào cải cách này cải cách nọ mà trong nhà thì nuôi vô số nàng hầu. Nàng không chịu làm nàng hầu, lãnh chức gia sư cho con tướng lãnh đó để che mắt thế gian.

Rồi chán, nàng lại bỏ đi, tới Thượng Hải, sống một cuộc đời khác. Ở đây nàng gặp nhiều bạn học cũ đã theo Cộng. Tiếp xúc với họ, nàng thấy chủ nghĩa cá nhân của nàng đã không đẹp đẽ gì mà từ trước chẳng tạo được hạnh phúc cho mình. Tự so sánh với Lương Cương Phu, một nhà lãnh đạo cộng sản trong giới thợ thuyền, nàng thấy kém xa, sinh lòng ngưỡng mộ Lương mà Lương tuyệt nhiên không để ý gì đến vẻ đẹp của nàng cả, điều đó càng làm cho nàng thêm cảm phục. Nàng còn do dự, chưa muốn vô đảng, nhưng khi biến cố Ngũ táp xảy ra, nàng xông vào phong trào liên, thành một con người khác, hăng hái hô hào quần chúng, bắt chấp lực lượng cảnh sát công an.

Kết cấu rất hợp với đường lối cộng sản, nhưng tác phẩm có nghệ thuật, không ra vẻ tuyên truyền. Tác giả khéo phân tích tâm lý của Mai. Nàng có tấm lòng tự ái, nhận lời Lương Ngô Xuân nhưng vẫn quyết tâm không yêu Lương. Lương thấy vậy càng chiều chuộng nàng, chiều chuộng cả cha vợ. Đêm nào ở tiệm về, chàng cũng mang một gói quà về biếu cha vợ, một gói nữa tặng vợ, kín đáo đặt những gói đó trên bàn rồi lặng lẽ lui ra. Thịnh thoảng ngồi lại nói vài câu chuyện nhưng nếu thấy vợ không vui thì thôi. Chàng ôm cả chồng sách báo về, đủ các loại từ *Tân Thanh niên* (nàng là độc giả trung thành của tờ đó), *Tân trào...* tới những sách về vệ sinh, bóng rổ,... bảo vợ:

- Anh đem về một mớ sách đây, chắc có cuốn em thích.

Lần lần nàng thấy như có những sợi dây êm ái nhưng chắc chắn buộc nàng với con người tẻ nhạt đó, và nàng đâm sợ đâm tự khinh mình nữa. Nàng muốn bứt những sợi dây vô hình đó ra, tìm được lý do để ghét chồng: chàng ghen với người tình trước của nàng, mà trước khi cưới nàng, chàng cũng chơi bời, đi lại với bọn điếm. Thế là nàng quyết tâm bỏ nhà ra đi. Bức thư của Lương gửi cho nàng, giọng kể lể tâm sự thực cảm động:

Em có cái lý của em và anh không trách em đâu. Nhưng em nghĩ lại mà xem, anh có đáng trách không? Hồi mười ba tuổi anh đã phải làm công cho người, không bao giờ được đủ ăn đủ mặc, quần quật làm suốt ngày, quét nhà, dọn dẹp, mà còn bị mắng chửi, đánh đập nữa, chịu biết bao nỗi cực nhục! (...) Ban ngày chịu cảnh nắng chửi đánh đập đó, ban đêm anh mơ mộng tới cái ngày anh cũng làm chủ một tiệm, cũng có một người vợ hiền, cũng được hưởng đời như ai. Bây giờ đây từ hai bàn tay trắng, anh đã dựng được một cơ nghiệp, bằng máu và nước mắt. Anh không có cha mẹ, anh em chị em gì cả; chỉ mong có được một người vợ hiền cho đời khỏi cô quạnh. Chỉ mong có một người vợ hiền để chung hưởng hạnh phúc với anh. Khi anh mới gặp em, anh mừng quá, tự nghĩ rằng được em làm vợ thì chiến đấu suốt nửa đời cũng bỏ công. Nhưng bây giờ tất cả có vẻ như một giấc mộng. Tìm anh cũng bằng thật, em có thể nào nghĩ rằng anh không biết đau khổ không? Người khác muốn gì được nấy; anh cũng là người mà anh có đòi hỏi gì nhiều quá đâu? Ừ, thì trước kia anh có bê tha, chơi bời thật, nhưng người đàn ông nào mà không vậy? Sao chỉ có riêng anh bị hình phạt nghiêm khắc đó? Một người dù có mắc tội lớn thế nào đi nữa thì cũng phải cho người đó cơ hội ăn năn cảnh tỉnh chứ; tại sao anh lại không được cái cơ hội đó? Em cho rằng đời em đã tan nát rồi, nhưng thế còn đời anh mới ra sao? Em tưởng rằng anh sung sướng ư? Em nghĩ lại coi, em là người biết suy xét, em có thể nào đổ hết lỗi cho anh được không?

Chính những đoạn như vậy làm cho tác phẩm bớt khô khan và tỏ cái tài phân tích tâm lý của Mao Thuấn.

*
* *

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu thêm hai truyện ngắn nữa tả dân quê của ông: truyện *Xuân tầm* (Tầm mùa xuân) và truyện *Thu thu* (Gặt về thu).

Mùa xuân năm đó gia đình ông Lão Thông Bảo sẵn sóc mấy nong tầm rất kỹ lưỡng, kết quả là được mùa tầm, kén lớn mà nhiều. Nhưng vì chiến tranh Trung - Nhật, nhiều xưởng dệt phải đóng cửa, không ai mua kén cả, ông lão phải bán lỗ.

Tác giả đã khéo tả sự tận tâm của nông dân: họ sẵn sóc mớ tầm như sẵn sóc em nhỏ; họ vui vẻ làm việc và tin tưởng trời đất phù hộ; công việc nuôi tầm gần thành một lễ nghi có tính cách tôn giáo. Mùa tầm đó thế là công toi, nhưng gia đình ông Lão vẫn không thất vọng, không hề than thân trách phận.

Qua truyện sau, *Thu thu*, ông Lão đã đau yếu, lại túng thiếu nhưng vẫn lương thiện làm ăn, vẫn tin tưởng ở trời Phật nên khi thấy đũa cháu nội nhập bọn với dân nghèo trong làng đi cướp phá lẫm lúa nhà giàu thì ông giận lắm. Mùa đó lúa cũng trúng, nhưng giá lúa cũng hạ một cách bất ngờ, và cả gia đình ông gần chết đói. Hai lần thất bại liên tiếp, ông Lão buồn bã, chua chát, bệnh hóa nặng. Khi hấp hối lưỡi đã gần cứng, ông dàu dàu ngó đũa cháu nội có vẻ như không trách nó nữa, mà cho hành động cướp phá trước kia của nó là phải.

Ta có cảm tưởng ông viết truyện *Thu thu* để sửa lại quan niệm trong *Xuân tầm*, làm cho hợp với đường lối Cộng sản, nhưng những chuyển hướng không quá lộ liễu mà nét tả nông dân của ông sâu sắc và cảm động.

Văn của ông không trôi chảy như văn của Ba Kim; trong những tiểu thuyết đầu tay, nhiều câu chịu ảnh hưởng quá nhiều của cú pháp phương Tây; trong những truyện sau lời đã thuần hơn, đôi khi bóng bẩy, đẹp đẽ, luôn luôn sinh động. Bố cục thỉnh thoảng lỏng lẻo, chi tiết thường rườm. Nhưng ai cũng phải phận rằng ông là chứng nhân, là sử gia của cách mạng Trung Hoa, lại là tâm lý gia hiểu thấu được tâm trạng rất nhiều giới, đặc biệt là giới phụ nữ có tân học. Muốn hiểu xã hội Trung Hoa những năm 1925 - 1940 thì phải đọc tiểu thuyết của ông.

BA KIM (1905 - ...)

Trong số các nhà văn Trung Hoa, có lẽ không nhà nào có một bút danh đặc biệt như Lý Phế Cam, vì hai chữ Ba Kim ông ký trên các tác phẩm không có nghĩa gì hết. Nó chỉ là hai âm lựa trong tên hai nhà cách mạng Nga rồi ghép lại: *Bakounine* và *Kropotkin*. Bakounine (1814 - 1876) là một nhà cách mạng Nga có tư tưởng Cộng sản; còn Kropotkin (1824 - 1921) thì có lưu lại nhiều tác phẩm: *Paroles d'un révolté, La conquête du pain, la Grande Révolution, L'Anarchie, sa philosophie, son idéal...* Nguyên do là hồi 15 tuổi, Lý đọc một truyện đơn của Kropotkin kêu gọi thanh niên, sinh lòng khâm phục nên lấy âm cuối tên nhà cách mạng đó để đặt bút danh cho mình; còn tên Bakounine, ông được biết trong trường hợp nào thì chúng tôi chưa rõ.

Xét nội cách ông lựa bút danh, chúng ta cũng đoán được chí hướng của ông rồi: ông như quyết dùng cây viết để phục vụ cách mạng. Trong một tập rồi ký ông viết:

Đời tôi rất buồn... Mặc dầu vậy không bao giờ tôi mất lòng tin tưởng. Có tánh kiên cường của dòng dõi Hán tộc, tôi đã mím môi chịu đựng mọi nỗi khổ. Có lẽ vì vậy mà tiểu thuyết của tôi đượm một vẻ u sầu, nhưng nỗi u sầu đó không bao giờ làm mờ được tia sáng tin tưởng của tôi. Lòng yêu nhân loại kích thích tôi và cho tôi đủ nghị lực để chiến đấu với mọi cảnh...⁽¹⁾.

Ông thích đọc lại truyện của Jean Christophe, vì cùng nuôi một lý tưởng như Romain Rolland: cảnh tình dân tộc, truyền niềm tin bùng bùng của mình vào lòng dân tộc, để cải tạo quốc gia, xã hội dù có phải gây đông tố cũng không ngại.

Cho nên Monsterleet bảo Mao Thuần là sử gia của cách mạng, còn ông là ca sĩ của cách mạng.

*
* *

(1) Theo S.

Ông sanh năm 1905⁽¹⁾ ở Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, một nơi hẻo lánh miền Tây còn giữ trọn các cổ tục, mà gia đình ông lại là một gia đình địa chủ lớn, rất trọng truyền thống "tam tứ đại đồng đường": ông bà, cha mẹ chú bác, cô dì, con cháu ở chung với nhau, chịu kỷ luật chặt chẽ của gia trưởng.

Ông bẩm sinh rất đa cảm, âu sầu. Hồi năm sáu tuổi một hôm người nhà làm thịt một con gà trống lớn mà ông nâng niu, thấy nó giãy chết, cánh vẩy máu, nhắm mắt lại, đầu gục xuống, ông òa lên khóc.

Ít lâu sau chị vú nuôi ông đau nặng, ông vô phòng thăm, nhìn chị nằm im lìm dưới chiếc mền, ông xúc động không thốt nên lời, lẳng lặng khóc, nước mắt đầm bàn tay của chị.

Những kỷ niệm buồn đó, sau ông kể cả lại trong tập *Diệt vong* hoặc *Thu*.

Tuổi thơ của ông được ít năm sung sướng:

Hồi nhỏ, tôi yêu mọi người và mọi người yêu tôi... Mỗi buổi tối, trước khi đi ngủ, má tôi gọi tôi và một người anh con chú con bác của tôi lại, dạy chúng tôi học một bài thơ mà người đã dịch thân chép tay lại... Má tôi tận tâm với mọi người và thường giúp đỡ họ mà không nghĩ tới mình. Nhờ lòng tốt của người mà tôi được gia nhân thành thật yêu mến và che chở. Họ yêu và kính má tôi như người thân của họ. Trong các đêm đông, tình thương của má tôi sưởi ấm lòng của những người xấu số đó⁽²⁾.

Nhưng tới hồi mười tuổi ông mồ côi mẹ rồi hai hay ba năm sau mồ côi cha. Trong khoảng mấy năm đó ông mất thêm một người chị, một người ở gái, bạn nhỏ của ông. Ông bỏ quê hương, từ biệt rừng núi, suối sông, "vượt những núi cao hơn, những biển mênh mông hơn mà lúc nào cũng thấy lòng mình cô độc".

Năm 1919, cuộc vận động cách mạng văn học đương thịnh, ông 15 tuổi, học ở Nam Kinh, được đọc *Emma Goldman*⁽³⁾, Kropotkine và Léon Kampf, một nhà cách mạng Ba Lan, tác giả kịch *Le Grand soir*.

Mấy tác giả cách mạng đó đã gây xúc động mạnh mẽ trong lòng ông và suốt đời ông chịu ảnh hưởng của họ, gần bằng chịu ảnh hưởng của mẫu thân.

(1) Có sách chép là tháng 11 năm 1904.

(2) Theo S.

(3) Tác giả cuốn *My disillusion with Russia* và bộ *Living my life*.

Trong tập *Sinh chi sám hồi* ông viết:

Trong lòng tôi (...) bùng bùng một ngọn lửa:

Sống một cách trung thực, yêu một cách trung thành, giúp đỡ mọi người, đó là những dấu vết mà mà tôi ghi lại trong lòng tôi. Trong lòng tôi chỉ có những tiếng đó chứ không có những tiếng "hạnh phúc", "nghĩ ngợi", "danh vọng".

Và trong bài tự bản dịch *Le Grand soir*, ông bảo kịch đó đã mở một đường sáng mới mẽ cho ông thấy bi kịch lớn lao của một thế hệ chiến đấu cho tự do và hạnh phúc của đồng bào. Lần đầu tiên ông gặp được vị anh hùng trong mộng của mình. Rồi ông nhớ lại cảnh gia đình ở Thành Đô mà đâm tởm: quanh năm chỉ những chuyện ganh tị nhau, chèn cựa nhau, cãi lộn nhau giữa anh em chị em cùng sống chung dưới mái nhà ông nội; họ ăn không ngồi rồi, bới móc nhau và cư xử tàn nhẫn với bọn gia nhân; thực là xấu xa gấp mấy cảnh gia đình Giả Bảo Ngọc trong *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần.

Vậy là ngay từ hồi 15 tuổi ông đã có chí làm cách mạng. Năm 1927 ông qua Paris học môn *Vạn vật* được ít lâu đổi chí hướng, theo đuổi ngành văn chương. Sau này ông chép lại nỗi vui của ông khi được hít cái không khí của Pháp, xứ mà ông gọi là "quê hương của tự do, của cách mạng, của Rousseau, của Robespierre". Buổi tối ông thường thơ thẩn lại vuốt ve cái bệ lạnh như đá của tượng. Rousseau nhà văn hào mà Tolstoi gọi là "luồng tâm của thế kỷ XVIII". Những lúc đó ông nhớ tới quê hương, nhớ tới bạn bè đương chiến đấu ở Thượng Hải, nhớ tới dĩ vãng và cảm xúc dào dạt, ông về nhà trọ viết truyện *Diệt vong*, gửi đăng trong *Tiểu thuyết nguyệt báo*.

Năm 1929, ông về nước, thấy mình đã nổi danh. Từ đó ông hăng hái bước vào nghề viết văn. Trong mười năm, cho tới khi chiến tranh Trung - Nhật phát, ông sáng tác được khoảng mười hai truyện dài và bốn tập truyện ngắn; lại chủ trương tờ *Văn quý nguyệt san*. Hết chiến tranh, ông đã có tất cả khoảng bốn chục tác phẩm: Dưới đây tôi xin ghi ít tác phẩm chính:

Truyện dài:

Diệt vong - 1929

Sa đình - 1932 (Người thợ mỏ Sa: Antimoine)

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ái tình địch tam bộ khúc: Vụ, Vũ, Lôi - 1936 (Mây mù, Mưa, Sấm)

Kịch lưu tam bộ khúc: Gia, Xuân, Thu: 1933 - 1940

Hỏa 1940 - 1945 (Lửa)

Khê viên - 1944 (Vườn chơi)

Đê tử bệnh thất - 1946 (Phòng bệnh số 4)

Hàn dạ - 1947 (Đêm lạnh)

Truyện ngắn:

Ba Kim đoản thiên tiểu thuyết tập - 1936

Trường sinh tháp - 1936 (Tháp Trường Sinh)

Tiểu nhân thiên sử - 1945 (Truyện vặt của hạng người tầm thường)

Các loại khác:

Úc (Hồi ký)

Sinh chi sám hối 1936 (Sám hối về đời)

Mộng dữ túy 1938 (Mộng và say)

Tình dạ địch bi kịch - 1948 (Bi kịch trong đêm tĩnh).

Ba đề tài chính của ông là: vận động cách mạng; chống lại ái tình; đả đảo chế độ đại gia đình. Nhân vật chính hầu hết là thanh niên.

Cuốn *Diệt vong* dùng đề tài thứ nhất. Đổ Đại Tâm cũng đa cảm như tác giả, trông thấy gà chết thì khóc, và cũng sớm mồ côi mẹ. Trong một năm thất mùa, chàng thấy tất cả cảnh rừng rợn của bọn người chết đói: người ta đào những cái hố rộng và sâu rồi liệng thân họ xuống hố. "Lúc nhúc như bầy dòi".

Lớn lên chàng yêu một cô em trong họ, nhưng cô này vâng lệnh cha mẹ, kết duyên với một người khác. Chàng đau khổ, lại Thượng Hải hoạt động cách mạng, ít năm sau gặp lại cô ta, lúc này đã góa chồng. Cô xin lỗi chàng, năn nỉ chàng nói lại tình xưa, chàng đáp: "Không, tôi không thể yêu cô được nữa. Tôi không còn tấm lòng yêu hồi trước nữa. Lòng tôi bây giờ không thể yêu ai được nữa, cũng không thể được ai yêu nữa".

Chàng muốn hy sinh cho cách mạng, chỉ yêu những kẻ nghèo khổ và chiến đấu cho họ thôi. Chàng bảo: "Những kẻ xây dựng hạnh phúc của mình trên sự đau khổ của người khác, thì phải diệt cho hết".

Trong một tai nạn xe hơi Đỗ Đại Tâm gặp Lý Lãnh và cô em là Lý Tĩnh Thúc. Họ sinh trong một gia đình tư sản, nhưng nhiễm tinh thần cách mạng của Đỗ. Cô em mê chàng liền.

Một đồng chí và bạn thân của Đỗ bị công an bắt rồi xử tử. Đỗ quyết tâm ám sát viên Giám đốc công an để trả thù cho bạn. Lý Tĩnh Thúc can: "Chúng ta đều là nạn nhân của xã hội... Không ai có quyền giết ai. Ai chẳng do xương thịt máu mủ cha mẹ sinh ra? Ai chẳng có cha mẹ, anh em chị em như chúng ta? Những kẻ đó có tội gì?... Thôi anh Đại Tâm à, nghe em đi, đừng diễn lại cái bi kịch báo thù, cái bi kịch ăn miếng trả miếng đó nữa".

Nhưng chàng không nghe mặc dầu rất yêu nàng. Trước khi thi hành thủ đoạn ám sát viên Giám đốc công an, chàng để lại một bài thơ (vì chàng là thi sĩ, viết báo cho đảng) mà đoạn dưới có nghĩa như sau:

Có ai thấy ở thời nào, ở nước nào mà người ta không phải hy sinh cũng giành lại được tự do không?

Tôi sẽ chết cho những bạn bị áp bức tức những người tôi yêu quý nhất: tôi biết rằng tôi có thể hy sinh cho các bạn ấy được và tôi sẽ hy sinh.

Kết cục: Đỗ Đại Tâm chết mà viên Giám đốc công an chỉ bị thương nhẹ thôi. Sau hai anh em Lý Tĩnh Thúc tiếp tục công việc của Đại Tâm trong cuộc vận động Ngũ tập và ta thấy họ xuất hiện lại trong cuốn *Tân sinh* (1932).

Truyện đó là truyện đầu tay của Ba Kim, kỹ thuật còn non, nhưng vào năm 1929, nó đã khá hơn nhiều cuốn khác, chẳng hạn của Trương Quang Từ. Văn ít màu sắc, tuy thành thực cảm động, nhân vật kém sinh động: nhiều đoạn nét đậm quá, tàn nhẫn, rùng rợn như đoạn cuối tả tính tình của viên Giám đốc công an:

Hắn thoát chết, nổi giận, buộc tội viên Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân là âm mưu hãm hại hắn, bắt phải nộp cho hắn nửa triệu bạc mới được phóng thích. Rồi hắn khoe rằng nhờ viên đạn của Đỗ Đại Tâm mà hắn có được thêm nửa triệu bạc, mua thêm được mấy cô hầu non và nhiều châu báu; trong khi đó thủ cấp của Đại Tâm bêu ở một cột đèn trong thành phố bắt đầu chảy nước, làm cho ai qua đó cũng phải bịt mũi.

*
* *

Trong bộ *Ái tình đích tam bộ khúc*, ông khai thác đề tài thứ nhì: một số thanh niên rãng chống lại với ái tình, họ day dứt về sự mâu thuẫn giữa cách mạng và ái tình, giữa bốn phận và hạnh phúc cá nhân.

Bộ gồm ba phần: Vụ, Vũ, và Lôi; giữa Vũ và Lôi có một lớp phụ, ngắn nhan đề *Điện*.

Ba nhân vật chính tiêu biểu cho ba hạng thanh niên làm cách mạng.

Chu Như Thủy: nhu nhược (như nước: *Như Thủy*), do dự, không tự quyết đoán được.

Trần Châu: cương quyết, cố chấp.

Ngô Nhân Dân: hăng hái, nóng nảy nhưng lãng mạn, mâu thuẫn.

Trong *Vụ*, Chu Như Thủy, mới du học ở Nhật về, bàn về đường lối cách mạng để cứu quốc với Trần và Ngô. Chưa kịp hoạt động thì chàng yêu một thiếu nữ, Trương Nhược Lan, nhưng vì có vợ rồi chàng có mặc cảm tội lỗi, thành thử bỏ lỡ cơ hội với Trương, một nhân vật lãng mạn, tha thiết, sẵn sàng hy sinh tất cả cho người yêu. Khi hay tin vợ chết ở quê nhà, Chu lại càng hối hận hơn nữa.

Trần, trái lại, rất khinh các nữ đồng chí, cho họ toàn là bọn "tiểu tư sản", không làm cách mạng được. Vậy không khí trong phần đó còn như sương mù, các nhân vật chưa hoạt động gì cả.

Qua phần giữa, *Vũ*, không hiểu tại sao tác giả cho Trần Châu - một nhân vật ta tưởng rằng sẽ oanh liệt lắm - chết trong một tai nạn xe hơi (cũng lại tai nạn xe hơi), còn lại Chu và Ngô.

Chu lại yêu một thiếu nữ nữa, Lý Bội Châu, đưa cho nàng nhiều truyền đơn cách mạng; đọc truyền đơn, nàng "bùng tỉnh", cho ái tình là tầm thường và không thể yêu Chu được. Chu thất vọng, Ngô đã không an ủi thì thôi, lại sĩ nhục chàng, bảo: "Mày nên đâm đầu xuống sông Hoàng Hà mà chết phứt đi, đừng để cái đời vô nghĩa lý của mày làm nhục nhân loại". Và Chu đâm đầu xuống sông thật.

Nhưng chính Ngô cũng chẳng anh hùng gì. Chàng có mặc cảm tội lỗi rằng mình còn yêu những tư tưởng tự do. Một đêm chàng nằm mộng thấy xuống địa ngục, gặp nhiều kẻ bị quỷ sứ hành hạ ghê gớm chỉ vì cái

tội "tư tưởng tự do". Tình đây chàng toát mồ hôi tởm cho cái đời tiểu tư sản của mình sống sang trọng mà chỉ làm cách mạng bằng miệng.

Mới góa vợ, chàng đã yêu ngay hai nàng: một nàng làm vợ một công chức có quyền hành, sau tự tử; một nàng ho lao nặng. Chàng muốn hy sinh để cứu cô bạn ho lao, nhưng một đồng chí ngăn cản: hy sinh cho người đẹp như vậy là có tội, phải hy sinh cho cách mạng mới xứng đáng làm người. Ở nhà đồng chí đó ra về, Ngô đi dưới mưa và nước mưa xối xả trên người chàng, gội hết được những tư tưởng tiểu tư sản của chàng.

Trong phần cuối *Lôi*, Ngô cùng với Lý Bội Châu và nhiều đồng chí khác bỏ Thượng Hải, lại Phúc Kiến để chống bọn độc tài. Họ hô hào quần chúng nổi dậy; nhiều người trong bọn bị bắt và tra tấn tàn nhẫn. Tác giả vì thiếu kinh nghiệm cách mạng nên tuy răn tả những cảnh đó mà không gây được chút rung động nào trong lòng độc giả. Và không hiểu tại sao ông trở lại vấn đề cách mạng và ái tình nữa. Một đồng chí mới về đảng, hỏi Ngô: "Em hỏi anh nhé, bọn chúng mình có thể yêu... nghĩa là có thể yêu như mọi người được không? Chúng ta có quyền đó không? Các anh ấy bảo yêu có thể hại cho công việc, có thể cản trở công cuộc cách mạng. Anh đừng cười em... Em chưa... giải quyết được vấn đề đó... đã từ lâu em muốn hỏi ý anh".

Ngô lúc này mới được những phút vui với Lý Bội Châu, trả lời liền "sao em lại nghi ngờ điều đó? Hạnh phúc của cá nhân đâu có nhất thiết xung đột với hạnh phúc của đại chúng. Yêu đâu phải là một cái tội. Về điểm đó, chúng ta cũng như mọi người chứ khác gì".

Tác giả chỉ muốn tỏ ra rằng Ngô vẫn chưa gột được hết tư tưởng tiểu tư sản của mình, lỗi không phải ở Ngô mà ở chế độ. Nhưng như vậy, hơi mất nghĩa của nhan đề (*Lôi* = Sấm sét).

Tác phẩm không đặc sắc: tâm lý nhân vật không đào sâu, không tự nhiên, không gần sự thực. Nhiều đoạn có giọng sáo.

*
* *

Thành công nhất là bộ *Kịch lưu tam bộ khúc*, dày trên 1.300 trang, gồm ba cuốn: *Gia*, *Xuân*, và *Thu*. Trong bài *Tựa* cho toàn bộ, viết năm 1931, ông cho rằng đời người như dòng thác (kịch lưu) cuộn cuộn chảy

hoài, không khi nào ngừng mà cũng không có cách gì ngăn cản được nó. Trên dòng đời đó, có yêu, có hận, có vui, có khổ, tất cả đều đưa tới bể, nhưng bể đó là cái gì thì không ai biết.

Rồi ông lại bảo: "Có người cho rằng vốn không có sẵn đường đi, vì có nhiều người đi rồi mới thành đường. Có người lại nói vì có sẵn đường rồi cho nên mới có người đi. Tôi không muốn phán đoán ai phải ai trái. Tôi hãy còn trẻ, tôi muốn sống, tôi muốn chinh phục đời sống. Tôi biết rằng cái dòng thác của sinh hoạt không thể ngăn lại được, thử xem nó sẽ đưa tới nơi nào".

Vậy thì cơ hồ khi viết bộ đó, ông chưa thực cương quyết chống lại hủ tục, chống lại đại gia đình; ông chỉ nghĩ rằng thời đại đã thay đổi, thì chống lại với cái mới là vô ích, vì không ai ngăn cản được dòng thác của đời sống. Nhưng khi đọc trọn bộ ta thấy lòng căm phẫn của ông đối với đại gia đình thật rõ rệt, ông muốn đã phá nó; ông không chịu được sự áp bức của nó, mà muốn thoát ly nó. Lời la hét của Giác Dân - một nhân vật trẻ trong truyện - trước mặt các ông chú ông bác ở cuối cuốn *Thu* chính là lời phản kháng của ông:

"Tôi không hiểu được cái gì là gia trưởng! Tôi chỉ hiểu được cái tôi thôi. Chỉ có tôi là có thể cai quản được tôi thôi".

Sự phản kháng đại gia đình đó gần như xảy ra cùng một lúc với sự phản kháng của nhóm Tự lực văn đoàn (Khái Hưng, Nhất Linh) ở bên ta, nhưng có giọng mạnh mẽ hơn, một phần cũng vì chế độ đại gia đình bên Trung Hoa cổ hủ hơn, áp bức cá nhân hơn bên ta.

Ông nổi danh là tiểu thuyết gia của gia đình nhờ bộ ấy. Ông dùng những hồi ký cảm xúc thuở nhỏ, nên tác phẩm sinh động, gần sự thực hơn những tác phẩm trên.

Không rõ khi viết, ông có nghĩ tới *Hồng lâu mộng* không, mà tác phẩm gần như có tính cách để đối chiếu *Hồng lâu mộng*. Cách nhau non hai trăm năm, hai gia đình của Tào Tuyết Cần và của Lý Phế Cam có những nét, những tục rất giống nhau: đều là đại địa chủ - gia đình của Tào có phần vinh hiển hơn - đều ba bốn đời ở chung với nhau, đều nuôi rất nhiều gia nhân, đều có một bà nội hiền lương, những cậu những cô ăn không ngồi rồi, tàn nhẫn với người ở - chỉ khác thanh niên trong gia đình họ Tào tài hoa, lãng mạn hơn nhiều.

Nhưng trong *Hồng lâu mộng* chế độ đại gia đình còn vững, còn

trong *Kịch lưu tam bộ khúc*, chế độ đó đã bắt đầu lung lay vì những tư tưởng mới của phương Tây⁽¹⁾.

Tác giả để hết cả tâm trí vào tác phẩm. Trong một bức thư cho bạn, ông bảo: "Tác phẩm này làm khổ tôi, sẽ làm tôi giảm thọ mất vài năm". Ông rần đảo sâu lòng người, làm sống lại những người đã chết. Ông "tự rạch tim" ông ra. Đêm nào ông cũng thức đến ba bốn giờ khuya để viết, và khi nằm xuống, mới chợp mắt là thấy những bóng ma hiện lên (trong bài *nha tập Thu*). Ông đã bỏ ra bảy tám năm để hoàn thành tác phẩm: cuốn *Gia* in năm 1933, cuốn *Xuân* in năm 1938 và hai năm sau in nốt cuốn *Thu*; toàn bộ dày trên 1.750 trang. Có nhiều đoạn ta có thể cho là rườm, nhưng chủ ý của ông là ghi lại một cách trung thực tâm trạng, cử chỉ, hành động của mọi nhân vật.

Truyện là một bi kịch giữa thế hệ già và trẻ. Bọn trẻ muốn chống lại cổ tục và sống một đời sống mới, nhưng hậu quả chỉ là chết chóc và đau thương.

Bọn trẻ gồm ba anh em họ Cao: Cao Giác Tân, Cao Giác Dân, Cao Giác Tuệ, một cô em gái Thục Hoa, và vài cô em họ: Cẩm, Thục Anh. Còn nhiều thanh niên nữa nhưng họ nhỏ tuổi hơn không có tinh thần chống đối, nhẫn nhục chịu đau khổ rồi chết. Tác giả chép hết bi kịch này tới bi kịch khác, mà bi kịch nào cũng do tục lệ cha mẹ bảo gì nghe nấy, con cái không được cãi lại.

Giác Tân là anh cả, tốt bụng, đa cảm, thường bênh vực, chống đỡ các em và cố giữ hòa khí trong gia đình. Chàng yêu một cô em họ, Mai, nhưng cha mẹ không cho cưới; Mai buồn rầu rồi chết vì bệnh lao. Vợ chàng có mang, đau, chàng cũng không dám cãi lời người trên để các thầy lang chữa bậy bạ, rốt cuộc vợ chết.

Người thứ nhì là Giác Dân, tính tình cương quyết hơn một chút, thỉnh thoảng cũng dám làm trái ý ông bà. Chàng yêu một cô em họ, Cẩm, mặc dầu gia đình cấm đoán.

Người thứ ba, Giác Tuệ, chính là tác giả: cương quyết hơn cả, bướng bỉnh, thường cãi lại người trên. Một nữ tì, trẻ, đẹp, tên là Minh Phương rất yêu chàng, nhưng gia đình ép gả nàng cho một lão già gian hùng. Đêm trước ngày cưới nàng vô phòng của chàng, muốn xin chàng cứu

(1) Nên so sánh thêm với cuốn *The Good Earth* của P. Buck, bi kịch trong tác phẩm của Ba Kim mạnh hơn.

vớt, nhưng thấy chàng mãi mê đọc sách, không nghĩ gì tới mình nên tủi thân, đâm đầu xuống giếng. Chàng hối hận và giận nhà, bỏ ra đi, lên Thượng Hải học và làm cách mạng.

Tới đó hết phần đầu: *Gia*.

Trong phần giữa: *Xuân*, Giác Dân vẫn yêu Cẩm, và từ khi em ra đi, chàng tỏ vẻ quyết liệt hơn, cũng muốn làm cách mạng. Giác Tân, sau khi vợ chết rồi con chết, yêu một cô em họ khác: Huệ, nhưng rồi Huệ cũng phải lấy một người chồng tàn nhẫn, rồi chết. Một cô em họ khác, Thục Anh cũng bị ép gả cho một tên hèn hạ. Nàng can đảm trốn khỏi nhà với người yêu lên Thượng Hải tìm Giác Tuệ; nhưng giữa đường thì người yêu nàng chết vì bệnh lao. Toàn những cảnh ép gả và chết chóc.

Qua phần cuối: *Thu*, ngọn bút của Ba Kim bớt hẳn học: ông nhận thấy mấy người lớn trong gia đình cũng có điểm tốt: họ nghiêm khắc, nhưng cũng có chút tinh thần Khổng học, đôi khi cũng ngay thẳng, cũng biết thương người.

Mặc dầu vậy, truyện cũng kết thúc bằng sự tan rã của đại gia đình, sự phản kháng quyết liệt của thế hệ trẻ đối với thế hệ già.

Gia đình họ Cao càng ngày càng suy: các ông chú, ông bác ra ở riêng với các cô vợ bé làm nghề ca nhi. Họ đòi bán nhà để chia gia tài. Trong cảnh đó, Giác Dân và em gái là Thục Hoa thường chống lại họ. Thục Hoa lúc này đã lớn và đánh đá, không sợ các ông chú bà thím nữa. Trong hai phần trên, mỗi khi bị áp bức, mấy anh em còn chịu nhịn; bây giờ họ cãi lại.

Một lần Giác Dân, uất hận quá, mắng thẳng vào mặt các ông chú Khắc An, Khắc Định, vạch hết bao nhiêu tội lỗi, hành vi xấu xa, tàn nhẫn của họ ra, như bao kỹ nữ, nghiện thuốc phiện, độc đoán với các cháu, làm cho mấy người trong nhà chết oan, rồi phá tan gia sản của tổ tiên để lại...

Bao nhiêu nỗi căm hờn chất chứa trong lòng, Giác Dân trút ra hết, giọng hỗn xược, vẻ mặt khiêu khích. Nói xong, chàng cùng Thục Hoa bỏ đi. Khắc Định và Khắc An giận tím mặt mà không thốt ra được một lời nào cả vì những lời trách mắng của cháu đúng quá.

Một năm sau, Khắc Định quay lại, thấy Giác Tân (anh Giác Dân) đứng gần đó mới thu hết can đảm, để vớt vát chút thể diện mắng Giác Tân:

- Minh Hiến - tên hiệu của Giác Tân - mày có nghe em mày nói gì

đấy không? Nó còn nhỏ tuổi, không biết gì cả, tao không thèm nói với nó. Mà là anh nó, mà phải chịu trách nhiệm thay nó.

Khắc Định cũng nói thêm vào:

- Thăng Hai - trở Giác Dân - đã làm nhục bậc tôn trưởng, phải áp dụng gia pháp mới xong.

Họ bắt Giác Tân phải biện lẽ tạ lỗi họ và xin hứa, hứa từ nay phải dạy em, bắt em nghe lời họ, không để xảy ra những chuyện như vậy nữa.

Vương Thị xen vô, uy hiếp thêm Giác Tân:

- Không được, như vậy nhẹ quá. Anh cả và bác gái (mẹ Giác Tân) đều phải làm lễ tạ tội và phải nọc thăng Hai (tức Giác Dân) mà đánh một trận mới được.

Giác Tân nhìn không nổi nữa, ngừng đầu lên đáp lại:

- Tôi không làm như vậy được (...) Nếu vậy thì phải áp dụng gia pháp nào để trừng trị chủ Tư (tức Khắc An), chủ đã lỗ mãng chửi mẹ tôi?

Khắc An, Khắc Định, Vương Thị không ngờ Giác Tân trả lời như vậy, nín thình. Họ tự cho rằng biết rõ tính Giác Tân, có thể xỏ mũi chàng được, có ngờ đâu đứa cháu nhu nhược đó bây giờ lại dám phản kháng lại họ.

Trần Di Thái đứng ở bên, đỡ lời cho Khắc An:

- Anh cả, anh để ý đến chuyện đó làm gì, chủ Tư đâu có cố ý làm nhục má anh, chủ ấy vô tâm đấy.

Giác Tân nuốt lệ, nói vung lên:

Hữu tâm hay vô tâm thì tôi cũng chịu hết nổi rồi! Tôi đã phải trả tồn khoảng cho các ông bà, trả cổ phiếu cho các ông các bà, cung cấp cổ quan tài cho đứa ở gái của các ông các bà, tôi đã xuất tiền ra để thuê người vớt xác con gái các ông các bà ở dưới giếng lên mà các ông các bà làm cho gia đình tôi, nhà tan người mất, các ông các bà giết vợ tôi, đuổi em tôi, như vậy chưa đủ sao? Tôi không sợ các ông các bà, sớm muộn gì tôi cũng sẽ chết, không ai sống hai kiếp, thà tôi dùng cái kiếp này để chống với các ông các bà! Tôi quyết không làm cái gì thẹn mặt cha mẹ tôi một lần nữa!

Rồi chẳng để ý tới ai cả, chàng quay đi, chạy lại phía cầu thang⁽¹⁾.

(1) Theo S.

Truyện ngắn nổi tiếng nhất của Ba Kim là truyện *Cấu* (Chó) tả tâm trạng một gã cùng đinh Trung Hoa ngày ngày lang thang trên hè phố Thượng Hải, thấy một con chó tây mập lù, và lông mượt, bà chủ người Âu nâng niu, mà đêm đêm về ngủ trong một tòa miếu bỏ hoang, mơ tưởng được làm kiếp chó cho người da trắng. Giọng mỉa mai cay độc, rõ ràng là phân đế.

Ngoài ra Ba Kim trong giai đoạn này còn dịch ít sách ngoại quốc, nhưng ông không lựa những tác phẩm có nghệ thuật, chỉ dịch những cuốn về cách mạng như của Kropotkin, Pushkin, Herzen, Vesa Figner, Gorki...

Ba Kim không khéo xây dựng truyện dài, không chịu xếp đặt chi tiết. Tác phẩm của ông như những hình làm bằng mảnh chén chấp lại, nhiều chi tiết rườm, nhiều đối thoại quá dài, làm cho ta lăm khi thấy chán. Văn ông thỉnh thoảng có đoạn cuốn cuộn, nhưng bình thường thì như dòng nước lặng lẽ, uốn khúc. Ít hình ảnh, không tô chuốt như văn Mao Thuấn, không có hương vị như văn Lão Xá, chỉ sáng sủa và trong trẻo thôi.

Chính ông cũng tự nhận như vậy:

Tôi thiếu bản chất một nghệ sĩ. Tôi không thể xây dựng một truyện dài cho thành một nghệ phẩm được, Khi viết, tôi quên cả tôi đi mà thành một dụng cụ (...) như có ai quất vào tim tôi; nó hồi hộp, nó đập mạnh vào tay tôi lia lia đưa trên tờ giấy, tôi không kiểm soát nổi nó. Có biết bao người như đưa ngòi bút của tôi, bắt nó diễn nỗi đau khổ của họ (...) Bạn nghĩ rằng tôi còn có thể chú ý tới hình thức, tới tình tiết, tới phép phối cảnh được ư? Nhưng tôi có còn là tôi nữa đâu. Có một sức gì lôi cuốn tôi, bắt tôi tìm sự thỏa mãn trong việc "sản xuất cho thật nhiều". Tôi không sao chống lại sức thúc đẩy đó được, và lâu thành thói quen rồi⁽¹⁾.

Quả thực là ông "sản xuất" mạnh quá chú trọng tới lượng. Trong số bốn chục sáng tác của ông, (phần sau chúng tôi sẽ giới thiệu thêm ít tác phẩm nữa) sau này may ra còn lại vài ba nhưng ông đã đạt được mục đích: làm tiếng loa cho cách mạng; và thanh niên rất ham đọc ông một phần vì ông diễn được những thắc mắc của họ, gần như viết riêng cho họ; một phần vì văn ông dễ đọc, giọng ông thành thực.

(1) Theo C.F.

LÃO XÁ (1897 - 1978)

Nổi danh ngang với Mao Thuần là Lão Xá mà tính tình, bút pháp trái hẳn với Mao Thuần cũng là Lão Xá.

Đất đai, khí hậu không luôn luôn giải thích được tính tình con người nhưng cũng có ảnh hưởng ít nhiều tới cảm quan của ta. Mao Thuần sanh ở Chiết Giang, một tỉnh gần biển nhích về phía Nam, tính tình lãng mạn đa cảm, ưa tả những thiếu nữ u sầu; Lão Xá sinh ở Bắc Kinh, xa biển, tính tình tự nhiên, thẳng thắn, dí dỏm, ưa tả phái nam hơn; Mao Thuần bông bột dễ dàng hưởng ứng với cách mạng; Lão Xá trầm tĩnh trung thực với cá tính của mình và tới bốn mươi tuổi mới thấy cách mạng có lẽ là cần thiết; văn của Mao Thuần hoa mỹ, văn của Lão Xá mạnh mẽ, dùng nhiều thổ ngữ Bắc Kinh nên những người miền khác, nhất là người Việt mình, khó hiểu được hết.

Lại thêm ảnh hưởng của giáo dục cùng hoàn cảnh: Mao Thuần đọc nhiều sách Nga và Pháp, Lão Xá học ở Anh, rất thích Dickens; trong những năm 1925 - 1930, Mao Thuần ở trong nước, có dịp dự vào phong trào cách mạng, còn Lão Xá thì ở Luân Đôn và ân hận rằng đã vắng mặt trong vận động Ngũ táp.

Còn ảnh hưởng quan trọng nhất, ảnh hưởng của gia đình thì chính Lão Xá đã chép lại cho ta trong tập *Lão ngư phá xa* (Chiếc xe nát của con bò già) (1937):

Tôi nghèo từ hồi nhỏ. Tính tình tôi chịu ảnh hưởng sâu xa của má tôi - người khàng khái chịu đói chứ không chịu xin ai, nhưng người cũng rất ngay thẳng trong sự giao thiệp với mọi người. Vì tôi nghèo nên tôi nghiêm khắc với đời (...), vì tôi thẳng thắn nên tôi có thiện cảm với người khác. Tôi phân tích sơ sơ như vậy để độc giả hiểu tại sao tôi cười cợt để chỉ trích thói xấu chứ không bao giờ thâm độc tới hại người. Tôi không có giọng mỉa mai chua chát mà có giọng trào phúng nhẹ nhàng. Tôi ghét kẻ ác nhưng kẻ ác cũng có phía tốt của họ; tôi yêu người tốt, nhưng người tốt cũng có sở đoản của họ. Tôi mới tìm được ra điều này là "sự tinh ranh của người nghèo cũng có chút công bình."⁽¹⁾

(1) Theo S.

Ông tên là Thư Khánh Xuân, dòng dõi người Mãn, sanh ở Bắc Kinh năm 1897, nhà nghèo học ở Đại học Bắc Kinh rồi qua Anh học trường Oxford. Ông vừa học vừa viết tiểu thuyết, và nhờ sự giới thiệu của Lạc Hoa Sinh lúc đó cũng ở Luân Đôn (coi phần trên) tiểu thuyết đầu tay của ông, *Lão Trương đích triết học*, đăng trên *Tiểu thuyết nguyệt báo* năm 1926 và được độc giả để ý đến liền.

Năm 1930 ông về nước, ghé Tân Gia Ba ít lâu, được mục kích lần đầu những cuộc bạo động của Cộng sản mà lòng rất xao xuyến. Từ năm 1931 đến 1935 ông dạy học ở nhiều trường rồi bỏ nghề để chuyên trú tác. Các tạp chí tranh nhau mua tác phẩm của ông, và để thỏa mãn họ, ông phải viết vội. Trong khoảng mấy năm đó, ông xuất bản được sáu bảy tập truyện dài và ngắn, đều có tính cách trào phúng:

Nhị mã (1932)

Triệu tử viết (1933)

Li hôn (1933)

Miêu thành kí (1933)

Tiểu pha đích sinh nhật (1934) - truyện cho trẻ em viết hồi ông ghé Tân Gia Ba.

Ngưu Thiên Tứ truyện (1936)

Anh hải tập (1935) truyện ngắn.

Trong thời kháng Nhật, ông làm dân ca, soạn kịch và viết được hai bộ tiểu thuyết, giá trị đều kém:

Hỏa táng (1943)

Từ thế đồng đường (1946 - 1951)⁽¹⁾.

Truyện *Lão Trương đích triết học* (Triết học của Lão Trương) được độc giả thích vì có giọng trào phúng, chứ sự thực kỹ thuật còn non nớt. Khi chép lại kinh nghiệm viết văn của mình (trong *Lão Ngưu phá xa*), Lão Xá thú thực rằng viết truyện đầu tay đó, ông phỏng theo lối của Dickens trong truyện *Nicholas Nickleby* và truyện *Pickwick papers*. Ông moi ký ức, thấy truyện gì ngộ ngộ thì chép, chẳng cần nói lại cho có đầu đuôi, cho được nhất trí "y như một người mới mua chiếc máy ảnh đầu

(1) Tin ở Hương Cảng ngày 1.10.1966 cho hay ông tự tử vì bị vệ binh đỏ công kích.

tiên, vội nhắm bên đây bắm một cái, nhắm bên kia bắm một cái, cứ thấy cảnh nào linh động nhất là chụp đại, chẳng lựa chọn, sắp đặt cho thành một đại thế, cũng chẳng lưu ý tới ánh sáng, bóng tối".

Tới truyện sau: *Triều Tử Viêt*, kỹ thuật đã khá hơn. Nhân vật chính, Triều Tử Viêt là một chàng vô tư, ham vui, tiêu tiền không tiếc, và ngây thơ, gần như ngốc. Gã chỉ mong được một chức gì trong chánh phủ Bắc Kinh để mở mắt với đời. Mà chánh phủ Cộng hòa hồi đó, hồi mới thành lập, cực kỳ thối nát, tham nhũng. Gã mời bạn bè chè chén, tiệc tùng, mong được bạn giúp đỡ, chạy chọt cho mình một chân trong công sở, rốt cuộc chỉ được làm gia sư cho con một tướng lãnh. Bạn bè gã khuyên gã ủng hộ một hội tranh đấu cho quyền của phụ nữ, nhưng con đường đó cũng chẳng đưa gã tới đâu, hấn tốn bộn tiền chỉ được thấy tên mình nêu lên trên vài số báo. Sau gã còn bị bạn và gái lừa nữa, gần khánh tận gia tài. Lúc đó gã mới tỉnh ngộ, và một người bạn tốt của gã, Lý Cảnh Thuần khuyên gã: "*Chỉ có hai con đường: một là vùi đầu nghiên cứu để tìm cách xây dựng lại tinh thần quốc gia; hai là làm một hiệp sĩ giết bọn bất lương, hại xã hội. Như vậy đời mới có ý nghĩa*".

Hắn lựa con đường sau, định ám sát Vũ Đoan, một tên gần như bán nước. Nhưng gã chưa kịp ra tay thì chính Lý Cảnh Thuần đã bị bắt vì âm mưu giết một số người tham ô, còn Vũ Đoan hối hận về hành động bị ối của mình, lựa con đường nghiên cứu để giúp nước.

Đọc đoạn tóm tắt ở trên, độc giả cũng đoán được rằng tác giả đã lựa đề tài đó để có thể mĩa mai mọi giới trong xã hội đương thời, từ bọn quan lại tới bọn chính khách, sinh viên, quân đội...

Đây là một đoạn về sinh viên và quân đội:

Có hai lực lượng mạnh trong xã hội mới là quân đội và sinh viên. Chỉ trừ người ngoại quốc ra thôi, còn ai cũng bị quân đội quất cho ba cái. Chỉ trừ quân đội ra thôi, còn ai cũng bị sinh viên đập cho bằng gậy. Vì vậy hai lực lượng đó hợp tác với nhau thì dân chúng ý thức được chính sách "tân võ bị". Nếu quân đội đã không dám đánh ngoại nhân mà lại không đàn áp, ngược đãi dân chúng thì chẳng hóa ra không xứng với cái tên của mình ư? Nếu sinh viên đã không dám đánh quân đội mà lại không đập các vị viên trưởng, khoa trưởng, giáo sư thì chẳng hóa ra không xứng với cái huy hiệu là thanh niên chân chính ư?

Đọc truyện của ông ta mới thấy sinh viên, thanh niên thời đó hung

hăng quá lắm và kỷ luật trong trường học đã đảo lộn cả: trò trối thầy lại, thầy đình dài 10 phân đâm thủng tai thầy rồi nhốt thầy ở trong phòng.

Tư tưởng của tác giả trong truyện đó hiện rõ trong đoạn kết: *muốn cứu quốc thì nên nghiên cứu các học thuyết để cải tạo tinh thần dân tộc, như Vũ Đaoan*. Ông là một nhà ái quốc rất ôn hòa, có thể nói là không theo kịp thời đại nữa.

*
* *

Truyện *Nhị Mã* (Hai cha con họ Mã) vạch những mâu thuẫn nực cười giữa hai thế hệ - cha và con - giữa hai dân tộc - Anh và Trung Hoa. Mã Tắc Nhân và con trai là Mã Uy qua Luân Đôn để trông nom tiệm bán đồ cổ cho một người anh ruột mới mất; họ ở trọ nhà một quả phụ Anh, bà Wendell, bà này có cô con gái chưa chồng là Mary. Mới đầu Anh và Hoa hiểu lầm nhau, nhưng lần lần bà Wendell có cảm tình với ông Mã Tắc Nhân, tình chuyện tái giá với ông ta; cậu Mã Uy cũng mê cô Mary nhưng cô chê cậu là da vàng.

Mã cha thành thực, nhưng có mặc cảm tự ti trước người Anh, thường vung tiền ra để giữ thể diện, có những cử chỉ lẩn thẩn gần như khô hải; làm cho Mã bực mình, xấu hổ vì chàng có tinh thần ái quốc, tự cao, cũng là một thứ mặc cảm nữa.

Người Anh chẳng hiểu gì người Trung Hoa mà có cái thái độ kẻ cả, y như những nhà truyền giáo ở Bắc Kinh, Thượng Hải; còn người Trung Hoa, đặc biệt là sinh viên ở Luân Đôn, tuy thích ve vãn thiếu nữ Anh nhưng trong thâm tâm vẫn khinh họ, khinh tuốt luốt cả những đồng bào nào quá thân mật với các gia đình Anh.

Tâm lý không sâu sắc, nhiều đoạn có tính cách khô hải, nhưng truyện đã được xây dựng có kỹ thuật.

Tiểu Pha đích sinh nhật (Ngày sinh nhật của em Tiểu Pha) là một truyện cho trẻ em, vui vẻ, giản dị, nhận xét tế nhị về tình ngầy thơ cảm động giữa một đám trẻ Trung Hoa, Mã Lai và Ấn Độ.

Bất bình về thái độ hung hăng của Nhật, Lão Xá dùng giọng phúng thích của Lỗ Tấn viết truyện *Miêu thành ký* (Chép truyện về châu thành của loài Mèo) mặt sát bọn hút thuốc phiện, mặt cả tư cách, quỳ mọp

trước ngoại nhân, để cho Nhật Bản hiệp đáp. Truyện có giá trị về tài liệu, ghi được tâm trạng một hạng người trong một thời đại, nhưng nghệ thuật kém xa Lỗ Tấn.

*
* *

Ngưu Thiên Tứ truyện tuy không thành công nhưng cũng đáng giới thiệu, vì bắt đầu từ tập này, tác giả đã thay đổi thái độ. Trước kia Lão Xá nghĩ rằng muốn cứu nước, thì cá nhân phải tự cải thiện và khi mọi người sáng suốt, có đức hạnh thì xã hội sẽ tiến. Hành động của bọn hiệp sĩ thời cổ không còn hợp thời, chỉ còn có con đường nghiên cứu, truyền bá những tư tưởng xác đáng. Chủ trương của ông gần như chủ trương duy tân. Trong cuốn *Ly hôn* ông lại khuyên mỗi cá nhân phải có can đảm đoạn tuyệt với quá khứ hủ lậu, với hiện tại xấu xa để thực hiện một đời sống mới. Tóm lại, ông tin ở sức mạnh của cá nhân.

Nhưng trong *Ngưu Thiên Tứ truyện* ông bắt đầu ngờ sức mạnh đó và trong truyện sau *Lạc đà Tường Tử*, ông thấy cần phải hành động tập thể mới có kết quả. Không rõ ông đã chịu ảnh hưởng của phái tả hay không mà thay đổi lập trường như vậy, chỉ biết rằng trước khi xuất bản hai truyện trên, ông được cảm tình của mọi phe - phe tả, cũng như Lâm Ngữ Đường và phe trung đạo: cả hai truyện đều đăng trong các tạp chí của Lâm - và đến khi chiến tranh Trung - Nhật xảy ra thì phe tả đề cao ông, bầu ông làm chủ tịch Hội văn nghệ chống địch.

Ngưu Thiên Tứ là một đứa trẻ bị bỏ rơi, được một gia đình giàu có ở nông thôn đem về nuôi. Bản tính nó tốt, thương dân nghèo, muốn giúp đỡ họ, nhưng vì sống trong một gia đình địa chủ, nó cũng nhiễm thói xa hoa, tàn nhẫn của giai cấp đó, vung phí tiền của và đến khi cha nuôi nó phá sản, chết, nó mới thấy giá trị lớn lao của đồng tiền, cho tiền bạc là tất cả vì cả nền văn minh của nhân loại xây dựng trên tiền bạc. Từ đó nó quyết tâm kiếm tiền cho thật mau và thật nhiều; nó may mắn được người đỡ đầu cho nó lại Bắc Kinh học, nó có nhiều hy vọng thành công. Nhưng thành công mà chính là thất bại vì thiên lương của nó không còn nữa. Tác giả muốn chứng tỏ rằng trong một xã hội xấu xa, con người khó mà lương thiện.

Trong truyện *Lạc đà Tường Tử*, tác giả tiến một bước nữa, vạch sự

thất bại của những chiến đấu cá nhân. Truyện này thành công nhất, năm 1945 được dịch ra tiếng Anh nhan đề là *Rickshaw Boy* (Người phu xe).

Một thanh niên lương thiện, ít nói, khỏe mạnh, có chí, tên là Tường Tử làm nghề kéo xe ở Bắc Kinh. Hắn chỉ có mỗi tham vọng là để dành đủ tiền để mua một chiếc xe kéo mà thành hạng phu xe "cao đẳng". Hắn mồ côi từ nhỏ, không biết ngày sinh tháng đẻ, định ngày nào mua được xe thì lấy ngày đó làm sinh nhật mình. Mới thực hiện được cái mộng đó thì chẳng may hắn bị một bộ đội bắt làm cu li và cướp luôn chiếc xe của hắn. Một đêm hắn trốn thoát, dắt theo ba con lạc đà của quân đội, đem bán vội lấy ba mươi lăm đồng. Hắn biết rằng hành động đó không lương thiện, nhưng tự bào chữa: tại họ cướp giật xe của hắn, hắn mới phải ăn cắp lạc đà để bù lại. Từ đó lòng lương thiện của hắn giảm dần.

Vẫn không bỏ cái mộng làm chủ một chiếc xe, hắn kéo ngày kéo đêm, cố để dành tiền. Chủ xưởng xe Nhân Hòa, họ Lưu tin cậy hắn, cho hắn ngủ trong nhà chứa xe. Con gái của chủ xe, tên là Hồ Nữ⁽¹⁾, vừa xấu xí dữ tợn, 37 tuổi mà chưa có chồng ve vãn hắn. Hắn động tình nhưng không thích ả vì vẫn định hễ có tiền thì sẽ cưới một chị nhà quê khỏe mạnh hiền lành. Sợ ở lâu gỡ không ra, hắn bỏ đi làm công cho giáo sư Tào, một người có tư tưởng xã hội.

Một hôm, công an tới xét nhà giáo sư, vợ vét hết số tiền Tường Tử dành dụm được. Thế là hắn lại phải trở về xưởng Nhân Hòa, sống với Hồ Nữ.

Lão Lưu không cho con gái lấy một tên phu xe. Hai cha con gây với nhau một trận, rồi Hồ Nữ bỏ nhà, mượn một căn tại một xóm lao động, sống với Tường Tử, sau khi làm một lễ cưới rất sơ sài.

Á có một chút vốn, khuyên chồng bỏ nghề kéo xe, Tường Tử không chịu, lại quần quật kéo xe để kiếm ăn, tối mới về nhà, vì không muốn nhìn mặt người vợ dữ như cạp cái đó. Á muốn làm lành với cha để mong được hưởng gia tài, nhưng lão Lưu nhất định từ con.

Sống cuộc đời buồn tẻ như vậy được hơn một năm thì Tường Tử đau một trận, nằm liệt giường mất hai tháng, kể đó Hồ Nữ chết vì khó sanh, mà cái thai cũng không cứu được. Hắn phải bán chiếc xe mới mua

(1) Miền quê phương Bắc Trung Hoa người ta gọi con gái là Nữ, cũng như ngoài Bắc ta gọi là "Cái" hoặc "Đi".

được nhờ tiền của vợ, để lo việc chạy chữa và tống táng. Tay trắng lại hoàn tay trắng.

Hắn thương một gái điếm tên là Tiểu Phúc Tử, muốn sống chung với ả, nhưng lại sợ gánh nặng của ả: ả phải nuôi một người cha nghiện ngập và hai đứa em trai. Chán nản hắn đâm ra hút xách, rượu chè.

Một hôm, một người khách mới bước lên xe hắn, hắn nghe thấy giọng quen quen, nhìn kỹ, nhận ra được cha Hồ Nữ, lúc này đã suy sụp, hắn giận vì thái độ khinh thị của lão hồi trước, đuối xuồng, không thêm kéo cho. Trả thù được rồi, hắn khoan khoái, tự tin tưởng chừng như đã sống lại, và có ý tu tỉnh bỏ cuộc đời bê tha. Vừa may, hắn gặp lại chủ cũ là giáo sư Tào và giáo sư bằng lòng cho hắn trở về làm. Hắn bèn đi tìm Tiểu Phúc Tử để lập lại cuộc đời với ả, nhưng ả đã tự ái vì tủi nhục đời mình quá truy lạc.

Từ đó Tường Tử hoàn toàn thất vọng, kiếm được đồng nào tiêu hết đồng ấy, có khi ăn cắp vặt, rốt cuộc phải đi ăn xin trong các đám cưới hay đám ma.

Trong đời hắn hai lần gặp một người phu xe già. Lần đầu, lão dắt một đứa cháu nội vô một quán trà, ngồi cùng bàn với hắn, kể chuyện cho hắn nghe, trước kia lão cũng có chí, cũng dành dụm mua được một chiếc xe, mà rồi mỗi ngày một suy, tới giờ thì thành ra thân tàn ma dại. Lão chịu thua, không phấn đấu nữa, lần đó, ở quán trà ra, hắn hoang mang, mất tự tin.

Lần sau, vào cuối truyện, lão phu xe đã hoàn toàn cô độc (đứa cháu nội đã chết) tâm sự với hắn:

Em tưởng một mình có thể xoay sở mà làm nên được ư? Ai mà chẳng tưởng như vậy? Nhưng có ai một mình tự xoay sở mà thành công không? Hồi đầu, thân thể qua, xương còn cứng, lòng còn tốt, xoay sở cho đến bây giờ, để thành nông nổi như vậy đây! Thân cứng ư? Nhưng hạng người như sắt đá cũng không trốn khỏi cái thiên la địa võng⁽¹⁾. Lòng tốt ư? Nhưng ích lợi gì? Thiên hữu thiên báo, ác hữu ác báo, đâu có cái chuyện nhà Phật ấy! Qua hồi tuổi còn trẻ, đúng là một người nhiệt tâm thấy việc của người mà coi như việc của mình. Có ích lợi gì không? Không. Qua đã cứu mạng cho thiên hạ kẻ trâm mình, người treo cổ, qua đều cứu cho cả, mà có báo ứng không? Không!

(1) Tức lưới trời lưới đất.

Qua nói em nghe này! Không chừng một ngày nào đó qua sẽ chết công cũng nên, qua thấy rõ mà. Cái thân cu li cu leo mà tính chuyện một mình xoay sở làm nên được thì còn khó hơn là lên trời nữa. Một cá nhân thì sức mạnh được bao nhiêu mà đòi nhảy vọt! Này, em có nhìn con châu chấu bao giờ không? Một mình nó có thể nhảy xa được đấy, nhưng khi nó bị một đĩa tre bắt, cột nó vào sợi chỉ thì đến bay nó cũng không bay được. Nhưng nếu nó học nhau thành đàn, ào tới từng đám thì phải biết, chỉ một loạt là chúng phá hoại hết cả một mùa màng, không ai ngăn cản được chúng. Phải vậy không em? Lòng qua vẫn tốt chứ, vậy mà đến đĩa chấu nội, qua cũng không nuôi nổi. Nó đau, qua không có tiền mua nổi thuốc cho nó, đành nhìn nó chết trong cánh tay mình! Thôi, nói nữa mà làm chi! Có trà rồi kia! Trà nóng, uống đi!

Thật là chán nản. Sự chiến đấu của cá nhân trong một xã hội sa đọa, theo tác giả, chỉ là công dã tràng. Phải đoàn kết nhau lại như đàn châu chấu kia mới được. Lời của lão phu xe cô độc có giọng như đe dọa.

Vậy tư tưởng Lão Xá đã thay đổi, đã thiên tả, mặc dầu ông vẫn còn độc lập. Phân tích nguyên do thất bại của Tường Tử, ta thấy xã hội chịu trách nhiệm phần lớn (bộ đội đã cướp chiếc xe của hắn, bọn công an đã vợ vét số tiền dành dụm của hắn, bọn y sĩ, phù thủy đã tàn nhẫn móc túi hắn khi vợ hắn đau...) nhưng một phần nữa cũng do xui xẻo (hắn đau hai tháng mới mạnh thì vợ hắn chết); và xã hội đó không phải hoàn toàn gồm những người xấu: cả gia đình giáo sư Tào đều rất thương người, mà mối tình của Tiểu Phúc Tử đối với vợ chồng hắn cũng chân thành, cảm động. Tác giả không có vẻ bôi nhọ xã hội để cho hợp với chủ trương của mình, nhờ vậy mà tác phẩm thành công.

Đọc xong truyện, không ai quên được hình ảnh Tường Tử, cuộc đời chìm nổi của hắn; không ai không thương hại người lao động ngay thẳng, can đảm, rần thoát ly cuộc đời "lạc đà"⁽¹⁾ của mình đó. Nhiều cảnh sinh động, nhiều tục lỵ miền Bắc, nhiều nét sâu sắc về tâm lý. Toàn truyện có tính cách hiện thực và bố cục chặt chẽ. Giọng văn mạnh mẽ, hóm hỉnh, lại có hương vị của thổ ngữ miền Bắc. Nghệ thuật vượt hẳn những tập trước mà cũng hơn cả những tập sau. Các nhà phê bình dù tả hay hữu đều nhận rằng *Lạc đà Tường Tử* là một trong vài truyện hay nhất của văn học Trung Hoa hiện đại.

(1) Tiếng "lạc đà" ở miền Bắc Trung Hoa, nghĩa bóng trỏ những cái gì khom khom như lưng lạc đà; trong truyện tác giả dùng để trỏ bọn phu xe khom lưng kéo xe.

TRƯƠNG THIÊN DỤC (1907 - 1986)

Có thể ví Trương Thiên Dục với Nguyễn Công Hoan ở nước ta hồi tiền chiến. Cả hai đều có giọng trào phúng hơi thô, thâm mà không trầm; văn cả hai nhà đều nhanh, gọn, có tính cách mỉa đời để răn đời, mỉa đủ hạng người chứ không chừa ai; truyện ngắn của họ đều khá hơn truyện dài.

Trương sanh quán ở Hồ Nam, ông nội làm quan dưới trướng Tăng Quốc Phiên, vừa có danh vọng vừa là địa chủ lớn; cha đỗ cử nhân, nhưng nhà cửa đã sa sút. Sinh ở Nam Kinh năm 1907 thuở nhỏ theo cha đi khắp nơi, được biết nhiều thổ ngữ và tiếp xúc với nhiều hạng người. Mười tám tuổi lên Bắc Kinh học, chịu ảnh hưởng của Cộng sản và dự bị bước vào nghề viết văn. Mấy năm sau làm khá nhiều nghề: thư ký, sĩ quan ký giả, giáo viên, có dịp thu thập nhiều tài liệu để viết truyện.

Truyện đầu tay: *Tam thiên bán địch mộng* đăng ở tạp chí *Bôn lưu* năm 1928 và *Lỗ Tấn*, chủ bút, nhận ngay được tài năng của ông. Từ đó ông viết đều đều, trong mười năm được trên mười tập phần nhiều là truyện ngắn:

Tông không hư đảo sung thực - 1931 (Từ voi tới đày)

Tiểu Bỉ Đắc - 1931 (Bỉ Đắc là Pierre phiên âm)

Mật phong - 1933 (Ong mật)

Di hành - 1934 (Đời đi)

Phân công - 1934

Đoàn viên - 1935

Thanh minh thời tiết - 1936

Truy - 1936 (Đuổi theo)

Đông hương môn - 1939 (Người cùng làng)

Ngoài ra còn bốn truyện dài:

Quý thổ nhật ký - 1931 (Nhật ký địa ở ngục)

Nhất niên - 1933 (Một năm)

Dương Kinh Banh kỳ hiệp - 1936 (Hiệp sĩ kỳ dị ở Thượng Hải)⁽¹⁾.

Tại thành lý thị - 1937 (Trong châu thành).

Tác phẩm của Trương có thể chia làm ba loại:

1 - Loại khuấy động viết theo kỹ thuật hiện thực của Nga Xô, nhân vật thường là nông dân hoặc binh sĩ nổi dậy chống với bạo lực, tâm lý không sâu sắc.

2 - Loại diễn sự xung đột về ý thức hệ, tả tánh nhứt nhát, do dự của bọn trí thức tiểu tư sản như truyện *Xuất tẩu dĩ hậu* (giới thiệu ở dưới); loại này khá hơn loại trên, tác giả không theo đúng đường lối Cộng sản nên có giọng thành thực, tâm lý linh động.

3 - Loại mỉa mai "khiến trách" có giá trị nhất. Ông không chừa một hạng người nào, cả hạng vô sản cũng bị ông phúng thích; cho nên Hồ Phong (một nhà phê bình cộng sản) đã trách ông là không có chủ trương, không phân biệt tốt và xấu, bạn và thù.

Chẳng hạn trong truyện *Chi trụ*⁽²⁾ ông mỉa mai một lão trụ lạc, dắt con gái mười sáu tuổi tới một tỉnh khác có ý để cầu một cậu con quan lớn. Họ đi tàu thủy và lão không rời con một bước, chỉ sợ nó hư hỏng, thậm chí thấy nó ngồi nói chuyện với một người đàn bà đương vạch vú cho con bú, mà lão cũng kêu con trở về phòng giảng cho nó một thôi một hồi về luân lý Khổng, Mạnh. Nhưng phòng họ lại giáp một phòng có mấy hành khách hút thuốc phiện đương kể chuyện dâm dăng với nhau. Lão một mặt lẳng tai thích thú nghe chuyện bọn đó, một mặt rình nét mặt con gái, sợ nó cũng nghe được, lão dò hỏi con nhưng chỉ nói bóng nói gió, không dám nói thẳng ra, thành thử con bé vốn ngây thơ, chẳng hiểu gì cả.

Truyện *Lữ đồ trung* (Trong chuyến đi) tả một gã anh hùng rom. Truyện *Trung thu* vạch tính tình tàn nhẫn của một tên địa chủ ở thôn quê. Vợ hắn có một người anh nghèo, nhân tết Trung thu, thương hại anh, năn nỉ hắn cho gọi người anh đó lại ăn tiệc. Hắn bằng lòng; nhưng khi anh vợ tới, tiệc đã bày rồi, mà hắn vẫn ngồi chửi xỏ ông anh vợ: "Người khác cũng có bà con họ hàng và nhờ cậy được bà con họ hàng. Còn tôi - hùm - bà con họ hàng, người nào cũng chỉ mong bòn tiền của tôi, cạo xát da

(1) Dương Kinh Banh trở chỗ tàu bè đỗ ở Thượng Hải.

(2) Danh từ này trở hạng người muốn bảo tồn phong hóa trong một thời suy đồi.

tôi thôi. Thật không làm sao hiểu được! Không làm sao hiểu được!"

Thức ăn đã nguội ngắt, đĩa con đói bụng đã lại nhón một miếng thịt, đút vào miệng - hẳn trừng mắt lườm - ông anh vợ cứ tím mặt ngồi nghe, bụng đói như cào.

Một chú tá điền đem vô lễ hẳn một con gà thiên. Hẳn bĩu môi, có vẻ chê gà nhỏ; chú ta can đảm xách gà ra. Ông anh vợ trong bụng khen thái độ dó của chú, nhưng ngoài mặt phải làm vừa lòng em rể, chạy theo nắm chú ta lại, đỡ lấy con gà. Lão chủ điền, để cảm ơn anh vợ lại diễn thuyết một hồi nữa về lòng bạc bẽo của bà con họ hàng. Rồi cuộc bà vợ, tủi quá, phải ra dấu bảo anh mình về. Ông anh vợ ra tới cổng thì té xiu, vì đói.

Bọn công chức nịnh nọt cấp trên để được thăng chức (truyện *Luc Bào Điền*); bọn giáo viên sợ sệt những học sinh con nhà giàu và tàn nhẫn với bọn học sinh con nhà nghèo (truyện *Xuân phong*) cả tới bọn thợ thuyền ghét chủ, không làm gì được, đánh trộm chó của chủ - con Tiểu Bì Đắc: con Pierre nhỏ - rồi một hôm gặp nó chạy bậy ngoài đường, xúm lại bắt về làm thịt; tất cả những bọn người ti tiểu đó đều bị ông mĩa mai thăm thía bằng một ngọn bút linh động.

Sự mâu thuẫn giữa lý tưởng và sự thực được dùng làm đề tài cho truyện *Xuất tẩu dĩ hậu* (Sau khi bỏ ra đi). Một thiếu nữ nghèo được một ông chủ giảng cho lý thuyết cộng sản, rồi kết hôn với một ông chủ nhà máy giàu lớn. Sống trong cảnh nhung lụa, chị ta vẫn không quên những lý thuyết cộng sản, mà "buồn nôn" về thái độ bóc lột thợ thuyền của chồng, không bao lâu bỏ về nhà cha mẹ, bảo không thể sống cuộc đời như vậy được, nhất định xin li dị. Cha mẹ chị ta nghèo, đâm lo vì lại phải nuôi báo cô một đứa con gái gàn gàn, dở dở. Chị ta vẫn kể ông chủ nhưng ông chủ cũng theo cộng ngoài miệng, chẳng quyết định được gì cho cháu cả. Thấy vậy và nhớ lại thời cực khổ khi ở với cha mẹ, chị ta mất cả tinh thần, hoảng hốt, khẩn khẩn sao cho chồng viết thư kêu chị về. Chị ta khóc nức nở. Thì may điện tín của chồng vừa tới. Nước mắt chị ráo liền.

*
* *

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Truyện dài *Tại thành thị lý* tả những hạng người hay sinh sự, gây lộn với nhau suốt ngày ở châu thành; dài 500 trang, nhưng nhạt.

Lối văn gọn gàng của ông chỉ hợp với truyện ngắn, dùng trong truyện dài, nó làm cho độc giả dễ chán. Nhưng truyện *Dương kinh banh kỳ hiệp* tương đối khá.

Truyện kể lại thời Nhật Bản xâm lấn Hoa Bắc vào những năm 1931, 1932. chánh phủ Quốc Dân đảng kêu gọi lòng ái quốc của dân, ép dân mua vé số "để cứu quốc" và đưa ra quốc sách "Tân sinh hoạt".

Một bọn đầu cơ gồm đủ các hạng: con buôn, công chức, kỹ nghệ gia, giáo viên, cả thầy pháp nữa... nắm lấy cơ hội để bịp bợm làm giàu.

Bọn chế tạo bình thủy quảng cáo:

Chỉ có bình thủy mới cứu quốc được!!!

Vì ở miền Đông Bắc trời lạnh, lính phải mang theo bình thủy mà chỉ có bình thủy "Ánh trăng" là giá rẻ và giữ nóng được 72 giờ.

Bọn thầy pháp cũng khoe chỉ những thuật phép của đạo Giáo mới đuổi được bọn giặc Lùn, và nhờ vậy bòn tiền được của một số kẻ ngu ngốc. Ca lâu tửu quán nào cũng hô hào cứu quốc để vét túi khách hàng. Cả những gái làng chơi như Mary Hà cũng "cứu quốc", làm cho một trai tơ mê mẩn.

Thôi thì không thiếu một trò gì mà Trương Thiên Dục không tả. Nhưng tác phẩm không có nhiều giá trị, chỉ như một hài kịch trung bình thôi, thiếu sâu sắc.

Trong hồi kháng Nhật, ông viết nhiều tác phẩm để tuyên truyền. Khá nhất là tập *Tóc tả tam thiên* (Ba thiên viết vợ). Rồi ông bị bệnh lao phổi, nghỉ viết hơn 12 năm. Năm 1949 ông ở lại Hoa lục, viết những kịch ngắn, truyện ngắn cho trẻ em; năm 1957 ông làm chủ bút tờ *Nhân dân văn học*.

NGÔ TỔ TUONG

Ngô Tổ Tuong cũng là một tiểu thuyết gia thiên tả nhưng không đứng hẳn trong hàng ngũ cộng sản.

Ông sanh trong một gia đình địa chủ ở An Huy (chưa rõ năm nào) nhưng rất ghét bọn bóc lột dân nghèo. Truyện của ông viết hầu hết có tính cách bi đát, rùng rợn. Ngôn bút của ông mạnh mẽ, tàn nhẫn, văn ông tinh xác, minh bạch. Ông lưu lại ba tập gồm nhiều truyện ngắn:

Tây liễu tập - 1934 (Liễu ở phía Tây).

Phạn dư tập - 1935 (Sau bữa cơm)

Sơn hồng - 1943 (Mạch nước ở núi)

Trong truyện *Quan Quan dịch bố phẩm* (Thuốc bố của Quan Quan), Quan Quan là cậu con cưng của một đại địa chủ, bị tai nạn xe hơi, phải sang máu của một cụ tá điền, nhờ vậy mới thoát chết. Khi về nhà, mẹ hẳn tin lời người trong miền cho hẳn bú sữa người để mau lấy lại sức, và muốn một chị nhà quê - chính là vợ người tá điền đã bán máu cho hẳn - để mỗi ngày chị vắt cho hẳn hai chén sữa. Hẳn ngộ trộm chị vắt sữa, so sánh chị với một con bò sữa:

Chị ta coi đàn độn như con bò cái, nhưng xét ra còn khôn hơn bò cái. Bò đâu biết bán sữa; nó sinh ra để người ta vắt sữa của nó (...), còn con bò người này biết tự lấy tay vắt sữa, lại biết đem bán sữa để nuôi gia đình và nuôi mình. Vậy người khôn hơn bò nhiều⁽¹⁾.

Rõ ràng tác giả muốn ngụ ý rằng bọn điền chủ sống bằng máu và sữa của nông dân mà lại khinh bỉ nông dân.

Cuối truyện, giọng ông thực cay độc. Chồng chị bán sữa đó, cùng với một nhóm dân nghèo, nổi dậy cướp phá trong làng, thất bại, bị giết. Ông chú hay ông bác của Quan Quan thấy chú ta, bảo: "*Máu của thằng ngốc này bây giờ một xu cũng không đáng; năm ngoài còn bán được năm đồng một lít đấy*".

Cuối truyện *Nhất thiên bát bách đằm*⁽²⁾ (Một ngàn tám trăm thúng),

(1) Theo C.F.

(2) Mỗi đằm khoảng 100 cân (lúa).

tác giả cũng cho nông dân nổi dậy nữa, cơ hồ như ông muốn cho luân lý của truyện hợp với đường lối phe tả. Đại diện các chi trong một vọng tộc nọ gồm tới hai ngàn nhà, họp nhau ở nhà thờ tổ. Cuối đời Thanh, họ đó rất thịnh, có nhiều người làm quan lớn. Bây giờ sa sút, các người trong họ bàn với nhau chia số 1.800 thúng lúa, ruộng hương hỏa, rồi bán cả đất hương hỏa đi nữa. Có người chịu, có người cố giữ lời di chúc của tổ tiên, phản đối.

Tác giả dùng một ngọn bút sắc sảo tả tính tình, ngôn ngữ, cử chỉ của hàng chục người đại diện: người thì làm chủ tịch một nghiệp đoàn nhỏ, người thì làm một chủ quán bán tào hũ, có một ông giáo sư, một công chức hồi hưu, một chính khách, một ông lang, một thầy bói... gần đủ mọi hạng. Họ đương cãi nhau, chưa ngã ngũ ra sao thì ngoài đường có tiếng ồn ào: một bọn nông dân nghèo đói vì hạn hán, nổi dậy, xông vào cướp 1.800 thúng lúa.

Truyện *Phàn gia phố* (Làng Phàn) trong tập *Phan dư* (Sau bữa cơm) là một bi kịch, một án mạng. Hai vợ chồng nông dân nọ nghèo, phải mở một quán trà ở bên đường để kiếm ăn, nhưng quán vắng khách; người chồng quản quá, theo một bọn ăn cướp, bị bắt và giam ngục. Người vợ chạy 50 đồng để dứt lót bọn cai ngục, hỏi mượn tiền của mẹ. Mẹ chị ta đi ở cho mấy nhà tại tỉnh thành, dành dụm được một số vốn liếng, nhưng nhiễm thói thành thị, khinh rẻ bọn nhà quê, lại keo kiệt, coi đồng tiền như sinh mạng, không giúp con gái lấy một đồng. Người con gái dụ mẹ ở chơi, một đêm, đợi lúc mẹ ngủ, lén lụng để ăn cắp, nhưng mẹ tỉnh dậy, chị ta đập chết mẹ, đúng vào lúc một bọn cướp phá ngục cứu thoát được chồng chị. Thật tàn nhẫn. Tác giả như thù hằn dân thành thị: nhưng kỹ thuật khá cao: đọc truyện ta ghét thói keo kiệt khinh thị dân quê của người mẹ, ta hồi hộp theo dõi cuộc án mạng rùng rợn.

Trong hồi Trung - Nhật chiến tranh, ông viết truyện dài *Sơn hồng* (nhân đề cũ là *Áp chủy lao*: Thác mỏ vịt) mà nhiều người khen là tập truyện dài ái quốc hay nhất đương thời. Kể đó ông thừa sáng tác, thực là đáng tiếc. Năm 1946 ông theo tướng Phùng Ngọc Tường qua Mỹ, rồi về nước dạy học; hiện nay ông chuyên về khảo cứu văn học.

THẨM TÒNG VĂN (1902 - ...)

Đọc năm tác giả trên, ta cảm thông nỗi băn khoăn, thắc mắc của thanh niên Trung Hoa trong thời bùng dậy của dân tộc họ, ta hồi hộp theo dõi những chiến đấu của sinh viên, thợ thuyền ở Bắc Kinh, Thượng Hải, của nông dân, binh sĩ ở Hoa Bắc, Hoa Nam và óc ta bị kích thích mạnh; đọc tới Thẩm Tòng Văn, tâm hồn ta dịu xuống và thấy nhẹ nhàng khoan khoái: không còn chát chúa những tiếng hò hét, kêu gào, những tiếng liên thanh, lựu đạn nữa, mà vắng vắng đâu đây những tiếng chim hót, thác chảy trong cảnh rừng núi ngọt ngào hương thơm, rực rỡ màu sắc.

Vi Thẩm rất ưa những tâm hồn mộc mạc, những cảnh thiên nhiên. Ông thú nhận mình chỉ là một gã nhà quê bị sông nước mê hoặc. Bằng Tâm cũng yêu cảnh nước nhưng bà ở bờ biển, được sóng biển ru ngủ từ thuở nhỏ, nên chuyên tả biển. Thẩm Tòng Văn trái lại ở miền núi, nên ưa tả những dòng suối uốn khúc, những mặt hồ phẳng lặng hơn là tả biển. Ông viết:

Nền tảng tác phẩm của tôi không dựng trên một chồng sách vở hữu ích mà dựng trên nước... Những giọt gianh nhỏ nhỏ, một dòng suối con con, một mặt biển bao la, những vị thầy của tôi đó... Dòng sông đã giúp cho óc tưởng tượng của tôi mọc cánh.⁽¹⁾

Mà ông quê mùa thật. Các nhà văn khác, nếu không đi Tây, đi Nhật thì ít gì cũng thông một ngoại ngữ, còn ông hai mươi tuổi chưa biết Thượng Hải, Bắc Kinh, năm mươi tuổi chưa ra khỏi nước⁽²⁾, mà tới khi đã nổi danh cũng không biết một ngoại ngữ nào.

Ông sinh năm 1902 trong miền cực tây của tỉnh Hồ Nam, một tỉnh giáp giới với Tứ Xuyên và Quý Châu, nơi còn sót lại giống người Miêu, một trong những bộ lạc cổ nhất ở Trung Quốc. Gia đình ông theo nghiệp võ. Ông nội làm thái thú Quý Châu; phụ thân cũng làm quan võ. Hồi nhỏ, ở nhà với mẹ, ông được thả lỏng, thường trốn học, lang thang ở ngoài đường, ở đồng ruộng ở rừng núi, nhìn cảnh vật, nghe chim chóc, hít

(1) Theo S.

(2) Chúng tôi không biết về đời ông từ sau 1950.

hương hoa. Ông tự phụ rằng thính mũi, thính tai, phân biệt được liền các mùi lạ, các tiếng động lạ, như mùi rắn chết, tiếng đập cánh của con dơi...

Mười ba tuổi, theo truyền thống trong nhà, ông vô học một trường võ bị, rồi hai năm sau đã phụng sự trong quân đội; chỉ trong 16 tháng được thấy 700 cái đầu rụng. Ông còn giúp việc sở cảnh sát, làm một nhân viên thu thuế... thường có dịp dòi chỗ, nên được tiếp xúc với nhiều hạng người từ sĩ quan tới đạo tặc, gái điếm. Những truyện mắt thấy tai nghe đó, sau ông đem cả vào trong tiểu thuyết và làm cho độc giả ngạc nhiên không ngờ trong đời lại có những người như anh chàng bán tào hồ nọ, ba ngày ba đêm ôm ấp cái xác của người yêu giấu trong một cái hầm...

Rồi một hôm đọc những tạp chí ở Thượng Hải, ông mới nhận ra rằng ở Thượng Hải, Bắc Kinh còn có một xứ Trung Hoa, khác hẳn xứ Trung Hoa ở Hồ Nam, Tứ Xuyên... của ông, một xứ Trung Hoa không theo Khổng học, không đọc Sử từ, Đường Thi mà tin ở những Montesquieu, Rousseau, Karl Marx và đọc những tác phẩm của Nga, Anh, Pháp...

Ông suy nghĩ lung tung trong bốn ngày rồi quyết định xin thôi việc để lên Bắc Kinh học. Thượng cấp ông khuyến khích và giúp tiền cho ông nữa. Năm đó ông 20 tuổi.

Sau hai năm chiến đấu, vừa học vừa tập viết văn, ông được nhóm Hồ Thích, Từ Chí Ma, Trần Nguyên để ý tới, giúp ông đăng bài trong các tạp chí *Thần báo*, *Hiện đại bình luận*, *Tiểu thuyết nguyệt báo*, *Tân nguyệt*. Ông lại được hai vợ chồng Đinh Linh quý mến, và bắt đầu có địa vị trên văn đàn.

Hồi đó ông viết truyện theo lối cổ, tha hồ tưởng tượng, bất chấp sự thực, chẳng bố cục gì cả, chẳng đặt trọng tâm gì cả, cứ nghĩ tới đâu viết tới đó, rườm rà, lồi thối y như đàn bà kể chuyện, nhiều đoạn cắt đi chín phần mười vẫn còn đủ ý mà lại có phần mạnh hơn, rõ hơn.

Nhưng nhóm Hồ Thích nhận ngay ra rằng ông có tài tưởng tượng, có tài miêu tả - những tài này hơi hiếm trong nhóm của họ - cho nên khuyến khích ông, hướng dẫn ông để tạo thành một kiện tướng khả dĩ đương đầu với nhóm *Sáng tạo*.

Trong năm năm, từ 1929 đến 1934, đời ông sung sướng: phong phú, có hạnh phúc gia đình, vừa dạy văn chương ở nhiều trường đại học, vừa học kỹ thuật viết của các tác giả Trung Hoa, vừa khỏi phải viết vội để

Văn học Trung Quốc hiện đại

kiếm ăn như trước.

Tới chiến tranh, ông đã sáng tác được khá nhiều: dưới đây là những tác phẩm chính.

Tiểu thuyết:

Biên thành (Thành ở biên cương)

Trường hà (Sông dài)

Thập tứ dạ gian (1929) (Đêm mười bốn)

Phù thế tập (1935) (Kiếp phù sinh)

Bát tuần đồ (1935) (Tám con ngựa tốt)

Tân dữ cựu (1936) (Mới và cũ)

Chủ phụ tập (1939) (Bà chủ nhà)

Tự truyện:

Tông Văn tự truyện

Văn phê bình của ông cũng có giá trị:

Luận Trung Quốc đích sáng tác tiểu thuyết.

Tiểu sử về hai người bạn thân của ông:

Ký Hồ Dã Tân

Ký Đinh Linh.

Những truyện đầu viết về dân tộc Miêu, có giá trị về tài liệu và gợi được sự tò mò của những người hiếu kỳ, nhưng nghệ thuật non nớt; chẳng hạn ông bảo một thanh niên Miêu đẹp như tượng thần Apollon (rồi sau, khi in lại, ông sửa là đẹp như tượng đức Phật), mạnh như sư tử mà hiền như con cừu...

Tới truyện *Tiêu Tiêu*, viết năm 1929, sửa lại năm 1935 (ông rất kiên nhẫn, sửa lại tất cả những tác phẩm cũ), nghệ thuật ông đã cao, diễn được tâm trạng ngây thơ, trong sạch, hồn nhiên đến gần như sống hoàn toàn theo bản năng của một số dân quê chất phác. Dân quê Trung Quốc hồi đó cũng có tục tảo hôn như dân quê ta. Cô bé Tiêu Tiêu mới mười hai tuổi bị cha mẹ gả cho một đứa nhỏ ba tuổi. Hai năm sau, cơ thể phát triển đầy đủ, Tiêu Tiêu bị một người làm công trong nhà quyến rũ rồi có mang; hốt hoảng em nghe lời người ta, uống thật nhiều nước suối trợn

với tàn nhang để phá thai; nhưng phương đó tất nhiên không công hiệu. Ông nội bà nội chồng biết được, kêu ông chú hay ông bác của nàng lại, trình bày mọi sự. Theo tục lệ thì một là nàng phải chịu tội thả trôi sông, hai là phải bán làm tì thiếp cho một người khác. Hai gia đình quyết định đem bán nàng và trong khi chờ người mua thì vẫn cho nàng ở hầu hạ nhà chồng. Người ta cầm thẳng chồng tí tẹo của nàng lại gán nàng. Nhưng lâu, chẳng có ai lại hỏi mua nàng và lần lần hai đũa gán gũ với nhau như chị em trong nhà, rồi quần quýt nhau. Không khí trong nhà thật kỳ cục.

Đủ ngày đủ tháng Tiêu Tiêu sanh một đứa con trai đầu lòng, mắt to, tiếng khóc lớn, trông rất kháu khỉnh. Thế là cả mẹ con được nhà chồng săn sóc: nấu cháo gà, làm cơm rượu cho Tiêu Tiêu ăn để lấy lại sức rồi lại đốt vàng bạc cúng bà Mụ cho đứa nhỏ. Cả nhà đâm ra cưng hai mẹ con nàng không muốn bán nàng cho người khác nữa. Khi chồng nàng mười lăm tuổi, người ta làm lễ động phòng. Lúc đó đứa nhỏ 9 tuổi đã cắt cỏ, chăn bò được rồi, kêu chồng má nó là bác. "Bác" nó cũng yêu nó. Hai năm sau, người ta cưới cho nó con vợ lớn hơn nó sáu tuổi. Ngày cưới con, Tiêu Tiêu vui vẻ đi ra đi vô, tay bồng một đứa con mới sanh, cũng y như mười năm trước, nàng bồng thẳng chồng tí tẹo của nàng vậy.

Thực là khôi hài mà cũng cảm động. Tác giả cũng có ý chỉ trích những hủ tục của thời cũ như Lỗ Tấn trong *Lễ chúc phúc* nhưng lòng ông nhân đạo biết bao không oán hận, căm hờn, chỉ mỉm cười như một triết nhân. Những con người chất phác trong truyện đó tuy cũng theo lễ nghi của đạo Khổng đấy, cho sự thất tiết là xấu xa đấy, nhưng rồi một thứ bản năng lành mạnh vẫn thắng; bản năng tính dục và bản năng yêu trẻ. Không ai trách họ là xấu xa hay tàn nhẫn được. Họ chất phác chịu thua những luật thiên nhiên như con bò, con cừu vậy thôi.

Truyện *Sinh* (Sống) viết năm 1933 cũng làm cho ta băng khuâng suy nghĩ về cảnh ông già sáu chục tuổi, đã trải nhiều nỗi gian khổ, dắt hai đứa nhỏ là Vương Cửu và Triệu Tứ đi làm trò, tựa như trò "mãi vỡ" để sinh nhai. Họ phải lẩn tránh để trốn thuế, và sau mỗi buổi diễn, ông lão vừa ngồi đếm tiền vừa ôn lại những trò làm cho khán giả cười. Không ai biết những nỗi đau xót của ông khi con trai ông và mấy đứa nhỏ khác nữa chết vì bệnh hoặc vì sẩy tay sẩy chân trong khi đóng trò.

Nghệ thuật tế nhị nhất là truyện *Tình*. Tình tiết rất đơn giản. Một gia đình chạy loạn, tạm ngụ trong một châu thành; bà mẹ đau nặng - ho lao, khạc ra máu - con gái lớn và con dâu đi coi quẻ cho bà. Trong nhà chỉ còn

mấy đứa em nhỏ. Chúng ngồi nhìn cảnh đồng cỏ, dòng sông, đoàn người và ngựa qua lại dưới ánh xuân. Thịnh thoảng nghe tiếng mẹ ho, chúng vào hỏi thăm, săn sóc. Chúng mong mỗi tin của cha và anh chúng còn ở lại phía sau, và mỗi lần nghe tiếng người gõ cửa chúng lại mừng hụt. Chúng không ngờ rằng cha chúng đã hy sinh cho tổ quốc trên mặt trận.

Truyện này cho ta một cảm tưởng tinh mịch, đẹp đẽ mà xót xa.

*
* *

Thẩm Tông Văn ôn hoà, lạc quan và thủ cựu; ông tha thiết yêu hạng bình dân, nhưng vẫn như đứng ngoài cuộc cách mạng đương thời, nên phải tả cho ông là phản động, vu ông là tay sai của Quốc Dân đảng. Ông tự tin đáp lại:

Hai ngàn năm trước, chắc có người cho Trang Tử là lết sau những người đồng thời của ông. Nay những kẻ đó đã chết cả rồi; nhưng bạn và tôi, khi chúng ta đọc những thiên Thu thủy và Mã đề (của Trang Tử) thì chúng ta có cảm tưởng là được đối diện với con người lạc hậu đó.

Nhìn một đoàn ghe chài và một đám chim mỗi đám bỏ xuống mặt hồ phẳng lặng để bắt cá, ông viết: "... thực là một cảnh lạ lùng cho ta thấy sự hợp tác giữa loài người và một loài sinh vật khác trong cuộc chiến đấu để sinh tồn giữa thiên nhiên; ở đâu ta cũng thấy luật chiến đấu, nhưng đồng thời cũng thấy sự hợp tác". Ông muốn khuyên người ta dẹp căm thù đi mà cộng tác với nhau.

Đề tài của ông rất thay đổi. Ông tả đủ hạng người mặc dầu các truyện về thành thị của ông đều kém; mà ông lại có nhiều bút pháp: khi tả cảnh, thường chỉ vài nét đơn sơ, trong trẻo; mà khi kể chuyện thì lại rườm rà, có câu dài lê thê như chịu ảnh hưởng của Proust.

Ông không đứng vào hàng đầu các văn sĩ đương thời, nhưng có cốt cách riêng và mở đường cho loại truyện địa phương. Tập *Tông Văn tư truyện* của ông có giá trị về tài liệu lịch sử và địa lý, vì ông nhận xét khéo, miêu tả đúng mà lời văn lại hấp dẫn.

TƯỜNG QUANG TỬ (1901 - 1931)

Trong số sáu tiểu thuyết gia chúng tôi đã giới thiệu ở trên, chỉ có mỗi một nhà hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của cách mạng, của phe tả, tức Thẩm Tông Văn, và một nhà về sau mới chịu một chút ảnh hưởng, tức Lão Xá; mà Thẩm Tông Văn không có Tây học, còn Lão Xá tuy có Tây học nhưng thời phong trào cách mạng phát động mạnh nhất (1925) lại ở ngoại quốc, không được mục kích những biến cố trong nước. Còn bốn nhà kia: Mao Thuần, Ba Kim, Trương Thiên Dục, Ngô Tố Tương, đều khuynh tả cả. Xét chung thì hầu hết các tiểu thuyết gia có tài thời đó đều có tư tưởng cấp tiến. Hiện tượng đó đáng cho chúng ta lưu ý. (Hồ Thích đã sớm nhận thấy vậy, lo rằng phe hữu thiếu người viết tiểu thuyết nên mới kéo Thẩm Tông Văn vào nhóm mình).

Nguyên do tại đâu? Tại muốn viết tiểu thuyết cho hay thì phải học kỹ thuật của phương Tây, phải được đào tạo ở những trường ngoại quốc, du học ở ngoại quốc - Nhật hay Âu, Mỹ - và nhờ vậy được tiếp nhận những tư tưởng tự do, xã hội của phương Tây mà có tinh thần cấp tiến? Hay tại hoàn cảnh xui nên: những tinh hoa của Trung Quốc trong những năm 1928 - 1937 không thể thờ ơ với thời cuộc được, người nào cũng hoài bão một lý tưởng, cũng bỗng bột muốn cứu quốc, nên tác phẩm của họ có linh hồn mà thường hay?

Chúng tôi còn nhận thấy thêm rằng những tác giả nổi tiếng đó đều có tư tưởng độc lập: họ có theo tả thì cũng vẫn giữ cá tánh của họ, không chịu ép mình vào một khuôn nhất định; còn những nhà văn triệt để theo tả viết đúng đường lối của tả như Tường Quang Tử, Đinh Linh, Tiêu Quân thì tiểu thuyết thường sáo, có vẻ giả tạo. Điều này rất dễ hiểu: khi người ta đã định một số tiêu chuẩn - có thể coi như là giáo điều - cho sự sáng tác, nhất là khi các tiêu chuẩn đó đều nhằm một mục đích là tuyên truyền, thì mười tác phẩm tất phải giống nhau cả mười về những nét chính, làm sao còn có thể độc đáo được nữa, mà đã không độc đáo thì làm gì còn có nghệ thuật. Dưới đây chúng tôi xin lấy trường hợp Tường Quang Tử để dẫn chứng rồi trong những đoạn sau sẽ giới thiệu Đinh Linh và Tiêu Quân.

*
* *

Năm 1929, nhà phê bình Cộng sản Tiền Hạnh Thôn xuất bản cuốn *Hiện đại Trung Quốc văn học tác giả* trong đó Tưởng Quang Từ được coi là nhà văn có tài nhất rồi tới Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu, sau cùng mới tới Lỗ Tấn. Ông ta theo tiêu chuẩn này: nhà văn có tài là nhà văn không có tư tưởng lệch lạc, dùng cây bút để phụng sự quần chúng để thực hiện "một sứ mạng quan trọng: tuyên truyền".

Mà theo quan niệm của phái tả thì quả Tưởng Quang Từ có đường lối rất đúng đắn.

Tưởng sanh năm 1901 (chúng tôi chưa rõ ở đâu), mất năm 1931, là một trong những sinh viên qua Nga trước nhất, rồi khi về nước, lại là cây bút đầu tiên truyền bá tư tưởng cộng sản. Ông viết nhiều bài trong tạp chí *Tân Thanh niên* và trong tờ *Giác ngộ* để bàn về "Cách mạng vô sản và văn hóa", về "Xã hội hiện đại Trung Hoa và Văn học cách mạng" (1925).

Ông cho ra hai tập thơ *Tân mộng* 1925 (Mộng mới) và *Ai Trung Quốc* 1925 (Thương xót Trung Quốc). Dưới đây là một đoạn trong *Ai Trung Quốc* do Đặng Thai Mai dẫn trong *Lược sử Văn học hiện đại Trung Quốc*:

*Đất Trung Quốc khắp nơi khói lửa,
Đất Trung Quốc cảnh vật thảm thê,
Bọn quân phiệt ác ma chỉ lo đánh giết nhau.
Thương hại cho nhân dân, mạng người không
đáng nữa đồng,
Bọn chính khách bỉ ổi chỉ lo toan tư lợi.
Chẳng e dè khi chúng chôn sống non sông gấm vóc.
Bạn ơi, nói ra gan ruột tài tề
Nước Trung Quốc thảm thương của tôi ơi,
Bao giờ nước nhà mới thoát ra khỏi các vực sâu
đen tối kia?*

Trong sáu năm sau, ông viết thêm được hai tập thơ và tám tập truyện ngắn như:

Thiếu niên phiêu bạt già - 1925 (Người thiếu niên phiêu bạt)

Xung xuất vân vi đích nguyệt lượng - 1930 (Trăng sáng ra khỏi đám mây).

Điền dã đích phong - 1932 (Gió đồng)

Áp Lục giang thượng - 1927 (Trên sông Áp Lục).

Truyện đầu tay của ông: *Thiếu niên phiêu bạt già* đúng là kiểu mẫu tiểu thuyết vô sản thời đó (thời mà Quốc, Cộng còn hợp tác với nhau).

Một thanh niên tên là Ông Trung gửi cho tác giả một bức thư dài trên trăm trang kể lại cuộc đời phiêu bạt của mình từ năm 1915 tới năm 1924. Năm 1915, Ông mới 15 - 16 tuổi. Cha là nông dân; chết về tay một địa chủ tàn ác; Ông muốn làm giặc để rửa thù cho cha, nhưng mộng đó phải bỏ vì đau một trận syút chết. Khởi bệnh, gã lang thang hết nơi này nơi khác. Mới đầu gã làm đầy tớ cho một chủ nhà nọ, thấy chủ nhà có thói kê gian, gã ghê tởm bỏ đi.

Rồi gã làm công cho một chủ tiệm, làm quần quật suốt ngày, nhưng đời cũng khá hơn nhờ một mối tình với cô con gái chủ tiệm. Tất nhiên chủ tiệm kiếm cách đuổi gã đi, và hôm gã bước ra khỏi tiệm thì thiếu nữ nọ vì buồn rầu quá mà chết.

Gã qua tỉnh khác, làm công cho một tiệm nữa, có chí tự học. Gặp lúc trong nước nổi lên phong trào tẩy chay hàng Nhật, mà chủ tiệm lại có óc phản động, muốn hại các sinh viên trong phong trào, gã báo cho sinh viên hay và bị chủ đuổi.

Gã đi Hán Khẩu, làm bồi một khách sạn, rồi làm thợ trong một hãng dệt của người Anh. Gã hô hào bạn bè đòi tăng lương rút giờ làm việc, lại bị đuổi, xin vô làm thợ trong công ti Hỏa xa Bắc Kinh - Hán Khẩu. Thợ trong sở chống lại quân phiệt Ngô Bội Phu và gã được mục kích cảnh tra khảo một lãnh tụ cộng sản ở trong ngục.

Được thả, gã lại Thượng Hải làm chủ tịch một nghiệp đoàn công nhân hãng dệt. Ghê tởm thói bóc lột của tư bản ngoại quốc, gã viết thư kể đời lang thang của mình cho tác giả, rồi xuống Quảng Đông, xin vô học trường võ bị Hoàng Phố.

Cuối truyện, Tưởng Quang Tù thêm một đoạn cho hay Ông Trung từ trận khi chống lại bọn phản động và trước khi ngã gục còn hô lớn khẩu hiệu: "Đả đảo quân phiệt, đả đảo đế quốc!".

Chỉ trong hơn một trăm trang, Tưởng Quang Từ đã tận dụng được đủ các đề tài của phe tả: đả phong, đả quân phiệt, phản đế, vô sản đấu tranh với tư bản, tư bản chống với sinh viên, cộng sản bị đàn áp, lại có cả một cuộc tình duyên rất nên thơ bị tinh thần giai cấp, bị chế độ gia đình ngăn cản; không khí nghẹt thở vì chiến tranh và chết chóc: cha Uông bị giết, nhân tình của Uông cũng chết, một lãnh tụ cộng sản chết trong ngục, rồi chính Uông cũng chết vì hy sinh cho tự do.

"Nội dung" như vậy thật đầy đủ, tiến bộ. Tiền Hạnh Thôn không tiếc lời khen là phải.

Tuy nhiên một số độc giả trách rằng truyện bi thảm quá, chưa thực hợp với chủ trương lạc quan của phe tả. Năm năm sau, Tưởng viết truyện: *Xung xuất vân vi đích nguyệt lượng*. Ý nghĩa nhan đề thực rõ ràng.

Một gái điếm được đảng giác ngộ, bỏ nghề theo quân đội trong cuộc Bắc phạt. Nhưng khi Quốc diệt Cộng, ả đâm chán đời, ghét cả loài người, trốn về Thượng Hải, trở lại nghề cũ - Thế là trắng bị mây phủ đầy - ả nuôi một gái điếm còn trẻ, coi nó như con. Ít lâu sau, ả gặp lại một đồng chí cũ vẫn còn hoạt động cho cách mạng. ả biện hộ cho hành động của mình: bị bệnh hoa liễu, ả không phụng sự cách mạng trên mặt trận được nữa thì phụng sự cách mạng bằng cách truyền bệnh cho bọn thối nát, phản động ở Thượng Hải. Đồng chí của ả có lẽ không tin ả, đòi dắt đứa con nuôi của ả đi để cứu nó, giác ngộ nó. ả hóa ra cô độc muốn tự tử, nhưng rồi đảng thuyết phục được ả: ả xin vào làm thợ trong một nhà máy, chia xẻ vui buồn, với các bạn vô sản. Lần lần ả tin tưởng cách mạng trở lại và bỗng nhiên thấy mình không hề mắc bệnh hoa liễu, bèn đi kiểm đồng chí cũ với đứa con nuôi để vui vẻ sống chung với họ: trắng đã ra khỏi đám mây.

Và truyện đó rất được phổ biến!

ĐINH LINH (1907 - 1986)

Tướng Quang Từ chỉ được các nhà phê bình phe tả hoan nghênh trong mấy năm thôi; về sau người ta mới nhận ra rằng kỹ thuật của ông rất kém. Đinh Linh có tài hơn và được hoan nghênh lâu hơn.

Bà tên thật là Tường Băng Chi, sanh năm 1907 ở Hồ Nam trong một gia đình địa chủ, sớm mồ côi cha. Bà có tinh thần độc lập, cứng cỏi như con trai, không chịu sự bó buộc của gia đình nên hồi 17 tuổi đi Trường Sa học, rồi lên Thượng Hải học một trường của Cộng sản. Hình như lúc này bà được gặp Cù Thu Bạch. Chưa tốt nghiệp, bà đã bỏ lên Bắc Kinh, vào trường Bắc Kinh đại học, nuôi cái mộng trở thành nữ sĩ. Ở đây bà gặp hai người bạn thân: một là Hồ Dã Tân, hai là Thẩm Tông Văn.

Năm 1926 bà bắt đầu viết truyện ngắn đăng trong *Tiểu thuyết nguyệt báo* được nhiều độc giả hoan nghênh. Nhưng truyện ấy sau in thành tập *Tại hắc ám trung* (Trong cảnh tối tăm) 1928.

Hai năm sau, bà cùng với chồng - Hồ Dã Tân - và bạn - Thẩm Tông Văn - lại Thượng Hải xuất bản các tờ *Hồng dữ hắc*, *Nhân gian nguyệt san*.

Năm 1930 bà gia nhập hội *Trung Quốc tả dục tác giả liên minh* gọi tắt là *Tả liên* - xuất bản tờ *Bắc đấu* trong đó đăng tiểu thuyết trừ danh của bà nhan đề là *Thủy* 1933 (Nước). Chồng bà theo Cộng triệt đế, ít viết lách, chuyên hoạt động cho đảng, bị Quốc Dân đảng giết năm 1931 cùng với năm nhà văn nữa. Tin đó làm chấn động dư luận và ký giả Mỹ Edgar Snow (hiện còn sống, tác giả nhiều cuốn về Trung Hoa)⁽¹⁾ viết báo chỉ trích thái độ đàn áp của Quốc Dân đảng.

Thẩm Tông Văn cố nhờ Thái Nguyên Bồi và Hồ Thích cứu Hồ Dã Tân vì Thẩm rất quý hai vợ chồng Tân, tin rằng họ bị cộng sản tuyên truyền, lời cuốn, chứ bẩm tính tốt; nhưng sự tận tâm của Thẩm không có kết quả.

Ít lâu sau, Đinh Linh sống chung với một người đàn ông khác, xuất

(1) Chẳng hạn cuốn *On the other side of the River* (Bên kia bờ Thái Bình Dương).

bản tờ *Bắc đẩu* rồi cũng bị bắt (1933). Năm 1935 hay 1936 vừa mới được thả, bà liền trốn lên Bắc Kinh, vô Diên An với Cộng sản. Năm 1934 Thẩm Tông Văn tưởng bà đã chết - vì không được tin tức gì cả - viết cuốn *Kỳ Đình Linh* trong đó ông bảo từ khi bà theo Cộng thì tình tình càng thêm giản dị, trong sạch, hăng hái, nhưng nhận xét thiên lệch hẹp hòi, điều đó chỉ đáng thương hại chứ không đáng trách.

Tác phẩm của Đình Linh có thể chia làm hai loại:

- Loại viết trước năm 1931, hơi có tính cách tự truyện, như *Tại hắc ám trung* 1928, *Vi hộ* 1930. Trong những truyện đó, bà tìm ý nghĩa của đời sống, phân tích mâu thuẫn trong tâm hồn giới tiểu tư sản trí thức trước vấn đề tự do luyến ái, ghi chép những khát khao về tình dục

- Loại viết từ năm 1931 có tính cách tuyên truyền rõ rệt cho cộng sản. Hồi này bà hăng hái viết, viết thật mau, coi rẻ phần nghệ thuật mà chỉ cốt hô hào độc giả theo Cộng. Sau tác phẩm tiêu biểu *Thủy* - 1933 bà viết tiếp *Mẫu thân* - 1933, *Đa hội* - 1933, *Ý ngoại tập* - 1936, *Ngã tại Hà Thôn đích thời hậu* - 1946 (Thời tôi ở Hà Thôn), *Thái dương chiếu tại Tang Can hà thượng* 1952 (Mặt trời chiếu trên sông Tang Can).

Thủy (Nước) là tác phẩm nổi danh của bà trong giai đoạn 1931 - 1937. Đề tài chỉ là một cuộc nổi loạn của nông dân sau một trận lụt. Họ đã tận lực coi đê, vá đê mà đê vẫn vỡ, cuốn theo nhà cửa, trâu bò, mùa màng và nhiều nhân mạng. Những kẻ sống sót kéo nhau ra tỉnh xin ăn. Họ kiên nhẫn, yên lặng đợi ở cửa ô, hy vọng nhà cầm quyền và nhà giàu trong tỉnh sẽ phát chẩn cho họ, nhưng đợi hoài vẫn không được gì, và nhiều người đã chết đói. Phần uất quá họ nổi loạn. Một người leo lên cây, thuyết phục cả bọn cứ ào ào vào thành mà cướp. Mọi người hoan hô và lúc hùng đông, "*bây người đó, bây nô lệ đói đó, gào hét đòi được sống và cùng nhau tiến lên; đàn ông đi trước, đàn bà theo sát phía sau, họ ủa vào thành, mạnh hơn là nước cuốn*".

Kỹ thuật của tác giả khá mới mẻ, gần giống kỹ thuật tân hiện thực. Theo thuyết cộng sản thời đó thì cá nhân không có giá trị gì cả; không có anh hùng cá nhân, vì cá nhân dù có anh hùng cũng không làm được gì, chỉ có đại chúng mới là sức mạnh, mới thay đổi được thời cuộc. Vậy trong tiểu thuyết không được chú ý tới cá nhân, mà chỉ được tả quần chúng, hoặc một đám nông dân hoặc một đám thợ thuyền, một đội quân... Những đám đó diễn qua trước mắt ta như trong đèn kéo quân, như

trong một cuộc biểu tình; ta cũng thấy những nét mặt đáng đi, cũng nghe những lời hoan hô dả đảo, nhưng ta không nhận rõ được là ai với ai, vì cá nhân đã chìm trong đại chúng. Nếu có người lãnh đạo thì người đó cũng không còn là cá nhân nữa, chỉ là người thừa hành ý chí của đại chúng, chỉ là phát ngôn nhân của đại chúng; cho nên cử chỉ, ngôn ngữ của họ không có gì đặc biệt, chỉ là cử chỉ, ngôn ngữ đóng khuôn của đại chúng. Độc giả không nhận ra được nhân vật này với nhân vật khác, ngoài cái tên của họ. Có tác giả lại không đặt tên riêng cho nhân vật nữa, chỉ gọi là chú Hai Mập, thím Năm Lùn, Anh Tư Đen, chị Ba Rõ...

Đó là về nhân vật. Còn về bố cục, truyện cũng xây dựng khác lối cổ điển không có một biến cố làm trung tâm, diễn tiến theo một tuần tự nào đó; không có sự phát triển tâm lý của cá nhân, chỉ có những thay đổi ở bề ngoài, ở xã hội.

Đinh Linh không theo đúng kỹ thuật ấy, nhưng đọc truyện *Thủy* ta cũng không thấy có nhân vật nào nổi bật; mà về tâm lý theo quan niệm của chúng ta thì lại càng có nhiều chỗ hỏng: chẳng hạn bọn dân quê đó, đã nhịn đói nhiều ngày rồi - tác giả không nói rõ là bao lâu, nhưng ta đoán cũng phải từ bảy ngày trở lên - mà khi họ ùa vào thành thì như một làn sóng cuộn cuộn hơn dòng thác mạnh mẽ như một đoàn quân đổ bộ.

Điều này hơi khó tin, nhưng độc giả trung bình vẫn bị kích thích mạnh⁽¹⁾ và tác giả được hoan nghênh nhiệt liệt. Thực ra cuốn đó viết kém những cuốn trước: Đối thoại không tự nhiên, vẫn không điêu luyện, nhiều đoạn chịu ảnh hưởng cú pháp của phương Tây.

Sau chiến tranh, bà viết một truyện dài cũng nổi tiếng, được giải thưởng văn chương Staline 1951, tức cuốn *Thái dương chiếu tại Tang Can hà thượng* mà trong phần sau chúng tôi sẽ giới thiệu.

(1) Trong văn học của ta cũng có một trường hợp tương tự. Đọc đoạn đối thoại giữa hai vợ chồng đi vớt củi, lúc sắp chết đuối, chuyện *Anh phải sống* của Khải Hưng, ta cũng rất cảm động, nhưng bình tâm xét lại thì phải chê tác giả là thiếu tâm lý (coi *Luyện văn* 1 - trang 154 - 156 của chúng tôi).

TIÊU QUÂN (1908 - 1985)

Một tác phẩm nữa cũng nổi danh ngang - nếu không phải là hơn - truyện *Thủy* của Đinh Linh là tập *Bát nguyệt đích hương thôn* (Xóm làng tháng tám) của Tiêu Quân (cũng có tên là Điền Quân) (1908 - ...).

Xuất bản năm 1935 tập đó được dịch ra tiếng Anh năm 1942, và được Edgar Snow giới thiệu là tiểu thuyết về chiến tranh hay nhất của Trung Hoa.

Đề tài chiến tranh Trung - Nhật, bối cảnh là Mãn Châu. Một bọn nông dân Mãn Châu bị quân đội Nhật hà hiếp dã man, bèn nổi dậy giết một tên địa chủ thân Nhật rồi thành lập một đội du kích. Ba nhân vật chính là Tiêu Minh, Anna đều ở trong đội du kích và Trần Trụ, thượng cấp của họ. Tiêu Minh và Anna yêu nhau tha thiết; Trần Trụ thấy vậy, không thích, nhân dịp di chuyển tới một nơi khác, gã cho Anna đi theo mình, bắt Tiêu Minh ở lại săn sóc thương binh. Cuộc biệt ly đó làm nát lòng cả chàng và nàng: nàng vốn nhiệt tâm ái quốc mà cũng sinh chán nản, lơ là với phận sự; còn chàng thì như người mất hồn, bị anh em đồng đội chế giễu. Tới cuối truyện, chàng mới khuấy khỏa một chút, qua được cơn khủng hoảng tinh thần.

Cũng vẫn là sự xung đột giữa ái tình và cách mạng. Trước khi xa cách nhau, Tiêu Minh hỏi người yêu:

Anna, anh muốn hỏi em một điều. Tình của chúng ta đã bị em tuyên cáo từ hình thật chưa đấy? Trước kia anh không ngờ rằng ái tình có thể làm cho nghị lực, chí hướng của chúng ta suy giảm như vậy. Làm sao em giáng được điều đó? Anh đã đọc nhiều truyện viết về sự xung đột giữa ái tình phải hy sinh cho cách mạng, nhưng cũng có vài cuốn ái tình thắng được ý chí cách mạng và các vai chủ động đi tới con đường tự tử. Anna em, anh không biết rồi đây đời ta sẽ ra sao!

Thật lâm li mà cũng hợp với nhân tình. Dem truyện tình lãng mạn đó làm nòng cốt cho một tác phẩm hô hào lòng ái quốc chống xâm lăng, tác giả đã thấu tâm lý độc giả. Lại có thêm ông có ít nhiều sáng kiến (đổi với thời đó): cho nông dân du kích dùng những tiếng lố mắng (hợp với

sự thực); xen những bài ca ái quốc vào truyện, khéo tả cảnh đẹp đẽ của quê hương để gợi thêm lòng ái quốc; nhất là dùng một bút pháp rất mạnh để tả những cảnh hiếp dâm, cướp bóc, tàn sát của quân Nhật; tất cả những nét đó làm cho độc giả vừa căm hờn, vừa mơ mộng, vừa hồi hộp.

Ông không bỏ lỡ cơ hội để mạt sát bọn quân phiệt, bọn Quốc Dân đảng, bọn địa chủ, bọn "hùm xám" trong làng và đoạn ông cho dân làng nổi dậy giết Vương Lão Tam, tên địa chủ thân Nhật, có một giá trị như mở đường cho những tiểu thuyết về phong trào chia đất sau này, cho nên tác phẩm được cộng sản hoan nghênh là phải. Sau cuốn đó, ông còn viết hai truyện dài:

Đệ tam đại - 1937 (Đời thứ ba).

Ngũ nguyệt dich khoáng sơn - 1954 (Mô than về tháng năm).

và một tập truyện ngắn:

Giang thượng - 1936 (Trên sông).

Ông cũng như Đinh Linh, sau theo cộng sản vô Diên An, được trọng dụng một lúc rồi cũng bị "chỉnh", nhưng đó thuộc về giai đoạn sau.

TÀO NGU (1910 - ...)

Kịch là một môn chịu nhiều sự bó buộc hơn tiểu thuyết. Ngay ở châu Âu, số người viết kịch từ đầu thế kỷ đến nay cũng đã ít, mà số người thành công về kịch lại càng ít: mỗi nước trong mỗi thế hệ chỉ được vài ba nhà nổi danh.

Từ sau cuộc cách mạng văn học 1917, các văn nhân Trung Hoa đã nghĩ tới việc soạn kịch theo kỹ thuật của Âu, như Điền Hán, Quách Mạt Nhược; nhưng mãi tới năm 1934 chúng ta mới thấy xuất hiện một vở kịch đánh dấu một bước tiến vững vàng: vở *Lôi vũ* của Tào Ngu.

Ông tên thực là Vạn Bảo Gia, sinh năm 1910 ở Hồ Bắc, trong một gia đình quan liêu suy tàn. Mẫu thân ông là người rất mê tuồng, thường dắt ông đi coi tuồng, rồi ông cũng đắm mê tuồng, sau này lập chí chuyên về ngành đó.

Ông học môn sinh ngữ ở trường Đại học Thanh Hoa; đọc rất nhiều: tác giả cổ điển của Trung Hoa, tác giả tiêu biểu của thời đại như Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu, và tác giả ngoại quốc như Ibsen, Shakespeare, O'Neil, Chekhov, Molière, Galsworthy. Đồng thời ông tập làm văn, ra một tập san văn nghệ, diễn kịch trong trường. Mát sảng, đẹp trai, ông ít nói, ít giao thiệp hay suy tư, làm việc rất nhiều, đóng trò rất khéo.

Sau khi tốt nghiệp, ông dạy văn học, Anh ngữ và môn kịch ở nhiều trường.

Khi còn đi học (1933) ông đã bắt đầu viết kịch *Lôi vũ* và năm sau, ông ra trường, thì kịch đó cũng ra đời. Hồi ấy, mới 24 tuổi, ông là người sớm thành công nhất trong số các văn hào Trung Hoa. Ông nổi tiếng liền: *Lôi vũ* như một tiếng sấm làm chấn động dư luận độc giả và khán giả, một năm sau được dịch ra tiếng Nhật, diễn ở Nhật, rồi Diệu Tân Nông lại dịch ra tiếng Anh đăng trên tờ *T'ien Hsia Monthly* (1936 - 1937).

Kịch xây dựng đúng theo luật *tam đồng* (đồng sự, đồng thời, đồng sở) của những kịch cổ điển phương Tây. Bao nhiêu việc xảy ra từ mấy

chục năm trước đều đưa tới những biến cố nổ bùng lên trong một ngôi nhà trong vòng một ngày một đêm, giữa một cơn dông tố mùa hè. Dông tố của thiên nhiên kích thích bản năng và thú tính của con người, càng làm cho dông tố trong lòng người thêm cuồng loạn, man dã, kinh khủng. Trong lịch sử văn học Trung Hoa chưa hề có một tuồng hay kịch nào mà nghệt thờ đến như vậy. Ngoài trời thì mưa bão, sấm chớp, cây đổ, dây điện đứt mà trong nhà Chu Phác Viên thì vợ chồng, cha con, anh em, chủ tớ, dì ghẻ con chồng xung đột nhau để đưa tới chung cục là bốn người chết (nếu kể cả cái thai ba tháng) và hai người hóa điên. Mỗi tiếng sấm như hòa nhịp với một biến chuyển trên sân khấu⁽¹⁾.

Chu Phác Viên, hồi trẻ yêu một người đầy tớ gái, tên Thị Bình, có với nàng hai đứa con trai, rồi đuổi nàng đi, bắt lại đứa con lớn là Chu Bình và tuyên bố rằng nàng đã chết, để cưới một cô con nhà giàu.

Thị Bình mang đứa con nhỏ đi làm ăn xa, có một người chồng sau tên Lỗ Quý, một tên lưu manh, nghiện rượu, xảo trá vô liêm sỉ và sinh được đứa con gái nữa tên Phượng; còn đứa con riêng của nàng thì người chồng sau đặt tên cho là Lỗ Đại Hải.

Hơn hai chục năm sau khi Phác Viên bỏ Thị Bình, tình cờ Lỗ Quý và Phượng đều vô làm đầy tớ nhà Phác Viên, lúc này đã thành một chủ mỏ, mà Thị Bình không hay vì nàng làm lao công cho một trường nữ học ở xa. Một năm mới về nhà một lần; Đại Hải cũng vô làm thợ trong mỏ của Phác Viên.

Lúc này Phác Viên đã có một người vợ sau, Phồn Y, chỉ lớn hơn Chu Bình có bảy tuổi. Phồn Y khao khát tình yêu mà Phác Viên lại lạnh lùng, khắc nghiệt, chỉ lo làm ăn, về tới nhà là quát tháo âm ỹ nên nàng thấy cô đơn, quyến rũ Chu Bình, con riêng của chồng. Chu Bình chỉ say đắm lúc đầu, rồi sau rời dần ra vì mặc cảm tội lỗi, và nhất là vì yêu Phượng, người tớ gái, làm cho Phượng có mang. Chu Xung, con của Phồn Y cũng yêu Phượng, nhưng không được Phượng đáp lại. Kịch bắt đầu ở đây.

Khi biết Chu Bình không còn yêu mình nữa, Phồn Y phẫn uất, căm hờn, liều một trận phấn đấu như một con thú dữ trên bước đường cùng, tìm cách phá hết thầy cho hả giận rồi muốn ra sao thì ra, chẳng cần giữ thể diện nữa:

(1) Kịch có bốn màn (không kể màn tự mở - tức màn giao đầu và màn vĩ thành - tức màn kết) thì ba màn xảy ra ở trong nhà Chu Phác Viên, một màn trong nhà Lỗ Quý cùng trong một châu thành.

Phồn Y - (Mở cửa sổ, thở một hơi dài, nói một mình). Giời đất! Nóng quá, chết bực đi được! Thế là cái chỗ này mình cũng không tài nào ăn ở, ở đây được nữa. Bây giờ tôi chỉ hy vọng rồi đây tôi sẽ biến thành miệng hòn núi lửa, cháy bùng lên một lần, và đem cả tâm sự, thân thể của mình đốt cho sạch sành sanh (...). Đưa cả một kiếp người thui cháy đen trong chốc lát, cũng là hay chứ sao? Tâm sự kia thế là xong rồi; tôi còn trông mong, chờ đợi thì cũng chỉ còn trông chờ cái chết mà thôi (đăng hăng) tôi đã sắp đặt xong rồi... Thôi! Ai là người tức tôi? Ai là người làm cho tôi thất vọng? Ai là người làm cho tôi ghen ghét, cứ việc tôi đây cùng tôi vậy: tôi sẵn lòng chờ.⁽¹⁾

Ta thử tưởng tượng lúc đó nàng nghiêng răng rít lên, mắt nẩy lửa ghê sợ làm sao! Nàng là Phèdre của Trung Hoa, một Phèdre⁽²⁾ kiêm thêm những nét của hạng Từ Hi thái hậu.

Do nhiều sự tình cờ, bao nhiêu nhân vật chính và phụ hợp nhau trong nhà Chu Phác Viên: Thị Bình nhân về thăm nhà, Phồn Y cho mời lại chơi để nói chuyện Chu Xung yêu Phượng, và bắt buộc cho Phượng nghỉ việc; Đại Hải cầm đầu một cuộc đình công ở mỏ, làm đại diện thợ mỏ, về cũng tiếp xúc với chủ là Phác Viên; và cũng do nhiều sự tình cờ, Phồn Y biết được Thị Bình là vợ trước của Phác Viên, là mẹ của Chu Bình, mà Đại Hải là con của Phác Viên.

Màn cuối, hồi hai giờ khuya, trong khi bão tố nổi ở ngoài, đúng vào lúc cả gia đình Lỗ Quý có mặt ở nhà nàng và vào lúc Chu Bình sắp đi Phượng đi một nơi khác, thì nàng gọi chồng ra, vạch trần sự thật cho mọi người thấy, thành thử Phác Viên, Thị Bình, Chu Bình, Phượng, Đại Hải gặp nhau trong một cảnh bất ngờ, bi thảm. Lúc đó Chu Bình mới biết rằng mình yêu em gái mình, mà Phượng mới biết rằng mình có mang với anh ruột, Đại Hải mới biết rằng lão chủ mỏ đã chịu trách nhiệm về vụ bắn chết hàng chục thợ đình công và bị mình mắng chửi tàn nhẫn chính là cha mình.

Đau xót quá, Phượng lên ra ngoài sân, nắm một sợi dây điện đứt để tự tử. Tiếng nàng hét lên rùng rợn, Xung chạy ra, thấy nàng đã chết, ôm lấy nàng, cũng để cho điện giật chết.

(1) Đặng Thai Mai dịch - *Thanh nghị* số 84 ngày 23.9.1944.

(2) Nàng Phèdre, vợ vua Thésée, yêu con riêng của chồng là hoàng tử Hippolyte. Không được Hippolyte yêu lại, thất vọng, đâm ra thù oán, vu cáo để cho Thésée giết Hippolyte. Kịch tác giả cổ Hy Lạp Euripide và kịch tác giả Pháp Jean Racine đều dựng câu chuyện thành kịch.

Đại Hải thấy vậy, nhảy qua cửa sau đi mất. Phác Viên cho gọi lại không được, rồi bỗng nhớ tới Chu Bình cho người đi kiếm, thì có tiếng sùng nổ ở phòng bên, Phồn Y giật mình, chạy qua xem rồi trở ra, la thất thanh: Chu Bình đã chết. Thị Bình bước được hai bước rồi quy xuống, sấp mặt trên nền nhà.

Tác giả thêm hai màn ngắn nữa: màn giáo đầu (tự mộ) và màn kết (vĩ thanh). Ngôi nhà của Phác Viên bán cho nhà Chung, và thành một dưỡng đường, cả Phồn Y lẫn Thị Bình đều hóa điên và đều dưỡng bệnh ở đó. Trong màn giáo đầu, Phác Viên lại thăm Phồn Y trên lầu và trong màn kết, Phác Viên xuống tầng dưới thăm Thị Bình: Thị Bình không nhận được ra chồng nữa và đăm đăm ngó ra cửa sổ, mong Đại Hải trở về, nhưng đã mười năm rồi, Phác Viên tìm kiếm khắp nơi không hề thấy bóng dáng Đại Hải đâu hết.

Hai màn này có thêm hai bà phước và hai em nhỏ, có tiếng nhạc, tiếng hát châu kinh, nhưng không khí vẫn thê thảm.

Vở kịch tình tiết rất rắc rối và có đủ cả những chuyện loạn luân: dì ghê yêu con chồng, em gái có mang với anh, hai anh em cùng yêu một đứa ở, con chửi cha, em đánh anh (Đại Hải và Chu Bình); thêm chuyện đầy tớ phản chủ (Lỗ Quý và vợ chồng Phác Viên), cha gần như muốn bán con gái (Lỗ Quý và Phượng), thợ đình công một số bị giết, một số bị mua chuộc, phản bội đại diện... Bao nhiêu bi kịch có thể xảy ra trong một gia đình, một xã hội truy lạc đều hiện đủ trong *Lôi vũ*.

Hai màn III và IV có nhiều đoạn thất rồi mở, không khí đương sôi lên sùng sục thì bỗng dịu xuống rồi lại bùng lên, nhưng chung cục thật không ngờ lại xảy ra một cách rất mau và rất bi thảm như vậy - y như một tiếng sét. Tài tưởng tượng, cấu tạo, xếp đặt đã khéo. Tâm lý nhân vật thể hiện cũng rõ ràng. Nổi bật nhất là Phồn Y, rồi tới Phác Viên, Chu Xung, Lỗ Quý.

Phác Viên cho rằng Phồn Y đau về thể chất, không hiểu nỗi lòng của nàng, bắt nàng phải uống thuốc mà thuốc lại rất đắng, nàng không chịu; Phác Viên bắt Chu Xung van lạy mẹ cho mẹ uống, cũng không kết quả, sau bắt Chu Bình quy xuống mới dì ghê uống (ta nhớ Chu Bình chỉ kém Phồn Y có bảy tuổi và lúc đó đã 28 tuổi).

Phác Viên - Bình! Mày tới mời mẹ mày uống đi.

Bình - Thưa ba con....

Phác Viên - Bảo mày đi tới mà! Đi tới, rồi quỳ xuống, khuyên mẹ mày uống đi cho tao xem!

Bình (chạy tới trước mặt Phồn Y, còn ngoảnh lại Phác Viên)

Chao! Ba!

Phác Viên - Quỳ xuống! Bảo mày quỳ xuống!

Bình quỳ xuống trước mặt Phồn Y, nhìn thấy Phồn Y khóc nước nỡ và Xung run đay đậy.

Phồn Y (nhìn Bình không đợi Bình quỳ, nói lật đật)

- Thế thì tôi uống, để tôi uống.

Rồi nàng vừa uống vừa khóc nước nỡ.⁽¹⁾

Chu Xung là một thanh niên mười bảy tuổi, trong sạch, ngây thơ, nuôi toàn những ảo mộng, muốn cưới Phượng xin cha tiền cho Phượng đi học, chỉ mơ tưởng được cùng với người yêu sống trong một thế giới có biển xanh, mây trắng, cánh bướm, cánh én:

Khi Chu Bình dắt Phượng đi, chàng không hề giận ai cả, bảo anh:

- Anh đem Phượng cùng đi đi thôi, em chỉ mong anh bao giờ cũng sẽ rất tử tế đối với Phượng.

Phồn Y vẫn mong Xung sẽ phá đám, thấy vậy nổi giận:

- A! Thứ mày, thứ mày nữa! Mày không phải là con tao, mày không giống tao chút nào cả. Xung ạ, mày chỉ là con lợn chết (...) Mày không có một chút gì là chí khí làm giai hết! Tao mà là mày ấy, thì tao sẽ đánh nó, sẽ thui nó, sẽ giết nó đi! Mày thiệt là thứ sâu bọ ngu si, không có một tí gì là chí khí làm giai hết (...) Mày không phải là tao sinh ra, mày không phải là con tao⁽²⁾.

Tính tình hai mẹ con thật tương phản nhau: Xung như lạc loài trong gia đình đó.

Còn Lỗ Quý, được chủ nhà tin cậy, mà vẫn chủi chủi là cả bọn vô luân, vì hẳn đã lén thấy Phồn Y và Chu Bình tình tự với nhau; rồi đến khi Phác Viên cho nghỉ (vì biết hẳn là chồng Thị Bình), hẳn đương đêm lại dọa phát giác bí mật của Phồn Y, giọng vừa bợ đỡ, vừa xác láo:

(1) Đặng Thai Mai - *Thanh nghị* số 81- ngày 9.9.1944.

(2) *Thanh nghị* - số 95 ngày 9.12.1944.

Quý - (cúi mình, lưng hơi khom xuống) Bẩm bà, bà đã đỡ?

Phồn Y - (có vẻ sợ) Bác đến làm gì?

Quý - (cười nịnh) Con đến hầu thăm bà đây thôi ạ. Phồn Y không tin hỏi gặng hẳn mới đáp:

Quý - Bẩm bà, nguyên con cũng có ý vào hầu bà để trình bà rõ ràng: lúc tối anh cả con say rồi có lại đằng nhà con. Nhưng bây giờ con được biết rằng bà cũng có lại qua đằng ấy, thì con tưởng không phải thừa thêm nữa.⁽¹⁾

Phồn Y - Bây giờ bác định thế nào?

Quý - (có vẻ xác) Con định vào gặp cụ ông một tí.

Phồn Y - Ông đi nghỉ rồi, bác gặp ông làm gì kia?

Quý - Bẩm cũng không có gì ạ. Nếu bà sắp đặt cho được thì con cũng không phải vào hầu cụ ông làm gì... (ra vẻ quan trọng). Mọi việc đều tùy bà liệu định cho con được nhờ thế nào cũng hay.

Phồn Y - Thì bác nói đi xem, tôi có thể giúp bác được tí nào không?

Quý - (Vẽ giả quyết) Nếu như bà sắp đặt đi để con không phải vào hầu cụ ông thêm phiền thì hay lắm (cười lạt) Thế thì đỡ phiền cho cả mọi người.

Phồn Y - Thì bác muốn gì cứ nói đi.

Quý - Bà đỡ đầu cho, thiệt là bà tích phúc tích đức... Giấu gì bà là chúng con chỉ xin bữa ăn⁽²⁾.

Nhờ những đặc điểm đó mà kịch thành công; nhưng cũng có nhược điểm là thiếu mục thước, nghệt thờ quá, rườm quá, dài quá, diễn năm giờ mới hết, nên có người đề nghị bỏ hai màn tự mộ và vĩ thành, nhưng Tào Ngu muốn giữ để gây trong lòng khán giả một tình cảm êm đềm, thương xót, khi ra về. Người ta thấy tác giả còn tách bồng bột của tuổi trẻ.

Phê bình kịch *Lôi vũ*, nhiều người thời đó cho rằng Tào Ngu muốn "vạch trần tội ác của gia đình và xã hội cũ". Hai ba năm sau khi kịch xuất hiện, Tào Ngu phủ nhận lời gán đó.

Trong bài *Tựa lần sơ bản*⁽³⁾ ông viết:

(1) Chu Bình tới nhà Lê Quý tinh tự với Phương, Phồn Y ghen, đi theo rình.

(2) *Thanh nghị* - số 93 ngày 25.11.1944.

(3) Mối đầu kịch bản đăng trên tờ *Văn học tùng san* (Đầu 1936).

Đã mấy lần có người hỏi tôi quyển *Lôi vũ* là viết thế nào hay là viết để làm gì. Thực ra, về câu hỏi thứ nhất thì chính tôi đây cũng chẳng biết thế nào mà nói. Còn như câu hỏi thứ hai thì cũng đã có người giải quyết hộ tôi rồi. Trong bấy nhiêu lời giải thích của họ, có chỗ có thể nhìn nhận được: tức như lối kiến giải cho rằng tôi có ý "bộc lộ tội ác của đại gia đình" chẳng hạn - Nhưng kể cũng lạ: bây giờ nhớ lại quang cảnh lúc cầm bút viết kịch ba năm trước đây, thì tôi thấy rằng tôi không nên dùng sự dối trá mà khoa trương ý kiến mình hồi đó. Tôi nghĩ rằng tôi chưa bao giờ có ý thức, có mục đích rõ rệt là định trào phúng, công kích hay sửa đổi những gì gì. Cũng có lẽ rằng viết xong mơ màng như có một mối tình cảm gì vùn vụt tuôn tới xúc động cả mình tôi và trong lúc thổ lộ mối tức giận vì bị đè nén đó tôi đã hủy báng gia đình và xã hội Trung Quốc chẳng? Nhưng lúc đầu tiên, khi tôi bắt đầu có được một cái ảnh tượng mơ hồ của bản kịch *Lôi vũ* này, sở dĩ hứng thú tôi bị xúc động là chỉ một vài câu chuyện, một vài nhân vật, một mối tình tự nguyện thủy vừa hồn nhiên lại vừa phức tạp (...).

Ý nghĩa "hiển thị" của *Lôi vũ* không phải là nhân quả, cũng không phải là báo ứng mà chính là sự "tàn nhẫn" mà tôi đã cảm thấy trong giới đất này - sự khốc bạc của tự nhiên đó - sự gặp gỡ giữa Phương và Xung, hai người đều là vô tội thế mà cũng đủ gây nên cái chết của chúng⁽¹⁾.

Sự tàn nhẫn đó ông gọi là "luật tự nhiên".

Sở dĩ chúng tôi trích dẫn một đoạn dài như vậy là vì nó có giá trị về sự tìm hiểu các tác phẩm văn học.

Không cần phải "làm luân lý", cứ diễn tả khéo léo thân phận của con người, những đau khổ của con người, cũng có thể lưu danh được. Ngày nay, môn đệ của Marx có thể tìm trong *Lôi vũ* những đoạn hợp với chủ trương *đả đảo gia đình, xã hội cũ*, để đề cao Tào Ngu và họ có lý; mà môn đệ của Sartre cũng có thể tìm trong đó những đoạn để chứng tỏ rằng Tào Ngu đã có *tư tưởng hiện sinh* đã thấy đời người là vô lý, buồn nôn, và họ cũng có lý nữa. Một tác phẩm có giá trị nghệ thuật thì luôn luôn được người sau phân tích để gán cho nó nhiều ý nghĩa mới⁽²⁾.

Phản khởi về sự hoan nghênh của khán giả, năm 1936 Tào Ngu soạn

(1) Bản dịch của Đặng Thai Mai trong *Thanh Nghị* số 98 ngày 13.1.1945.

(2) Ở nước ta, trường hợp điển hình là *Truyện Kiều*. Đã có người tìm được trong đó học thuyết của Freud, của Sartre và có lẽ cả của Marx nữa.

thêm kịch *Nhật xuất* (Mặt trời mọc), được khen là kịch hay nhất trong năm; rồi năm sau thêm kịch *Nguyên dã* (Đồng hoang).

Nhật xuất khác hẳn với *Lôi vũ* là bi kịch trong gia đình; *Nhật xuất* là bi kịch trong xã hội và có thêm ít nét hài kịch; *Lôi vũ* có tính cách kịch cổ của Hy Lạp, *Nhật xuất* có tính cách kịch mới của thời đại; trong *Lôi vũ*, con người khuất phục tự nhiên; trong *Nhật xuất*, xã hội bị kim tiền chi phối.

Khi viết *Nhật xuất* tác giả không còn là một sinh viên nữa mà đã va chạm với đời ít nhiều, đã có cái ý tố cáo xã hội. Trong bài *Bạt kịch* đó ông viết:

Mấy năm trước xiêu bạt trong cái xã hội gớm ghiếc, quái gở này, tôi đã thấy được sự đời dễ sợ chứ khác nào một giấc mơ bị mọc dề. Bấy nhiêu ấn tượng (...) biến thành những vấn đề nghiêm trọng, đột ngột đánh vào tôi những đòn chí mạng, bấy nhiêu vấn đề đun nóng tình tự của tôi, tăng thêm cái cảm giác bất bình của tôi (...) Tôi muốn viết một tí gì để nói toang ra mọi nỗi bức tức trong lòng. Tôi muốn hét to vào mặt lũ người hoang dâm vô sỉ (...) đó rằng: Ngày cuối cùng của chúng mày đã đến kia rồi⁽¹⁾. Nỗi bất bình đó là nỗi bất bình trước một xã hội tàn nhẫn "lấy chỗ thừa đắp thêm vào chỗ thiếu".

Cũng gồm bốn màn như *Lôi vũ*, cũng nhiều nhân vật, nhiều tình tiết, nhưng kém tính cách nhất trí trong động tác.

Có ba nhân vật chính: nàng Trần Bạch Lộ, một "bông hoa giao tế" trẻ, đẹp sống bám vào một ông già sáu mươi tuổi, chủ một ngân hàng, Phan Nguyệt Đình, và đồng thời là tình nhân của một thư sinh Phương Đạt Sinh. Nhưng ba nhân vật đó đều không đóng vai chủ động. Chủ động là lão Kim Bát, một tên đầu cơ, tượng trưng cho sức mạnh của kim tiền, không xuất hiện trên sân khấu, chỉ ở hậu trường giật dây các nhân vật khác, gây ra mọi sự biến trong kịch.

Nhân vật phụ có "Cô bé xiu" được Trần Bạch Lộ và Phương Đạt Sinh giúp đỡ, che chở; Lý Thanh Bạch, một viên chức cao cấp, gian tham, nhiều mảnh khốc, làm bí thư cho Phan Nguyệt Đình, giúp chủ khâu lương công nhân, sa thải nhân viên, và cùng với chủ chịu trách nhiệm trong cái chết của những kẻ lương thiện như thầy ký Hoàng Tĩnh Tam.

(1) Theo G.T.

Phương Đạt Sinh muốn cảm hóa Trần Bạch Lộ, cứu vớt "cô bé xú" chống cự với Kim Bát, nhưng đều thất bại. Cuối kịch Kim Bát "nuốt" được Phan Nguyệt Đình, Phan bị phá sản, không cư mang được Trần Bạch Lộ nữa, Bạch Lộ đau nặng, chán đời, tự hủy; và ở đoạn kết tác giả cho Phương Đạt Sinh ngoảnh đầu lại nghe giọng hò của thợ thuyền bên ngoài rồi đi ra, nhìn về phía mặt trời mới mọc (nhật xuất). Tác giả có vẻ như cho rằng tương lai ở trong sự đoàn kết nỗ lực của lao động.

Chỉ trong có bốn màn mà Tào Ngu trực tiếp hay gián tiếp bày cho ta thấy đủ mọi cảnh của xã hội: cảnh lộng lẫy trong một phòng khách sạn, cảnh một ổ điếm, cảnh thất nghiệp, khổ nhục, cảnh giết người, tự tử, cảnh nịnh nọt người trên, bóc lột kẻ yếu, cả cảnh thị trường chứng khoán, cảnh kinh tế khủng hoảng, công xưởng đình công...; mà trong cảnh hỗn loạn, đời sống, các nhân vật đều hoạt động ban đêm, y như những "con quỷ mắt cú".

Tuy nhiên không có một màn nào, một lớp nào thật thống thiết làm cho ta nghẹt thở, không có sự đột ngột, cũng không có sự tiệm tiến đến đưa lần lần tới bi kịch, mỗi lúc một gập, một mạnh, để cuối cùng nổ bùng lên như trong *Lôi vũ*.

Ưu điểm của kịch là rất gần nhân tình, gần đời sống hằng ngày, giọng khôi hài vừa phải, mà đối thoại tự nhiên, hợp người hợp cảnh, như lời mẹ Bát Cổ nịnh Trần Bạch Lộ:

Này cô Bạch Lộ này, tôi phục cô hết sức. Cô thật là một pho tuyệt tác! Vừa diễm lệ lại vừa mỹ miều, vừa lãng mạn lại vừa nhục cảm. Cụ Phan là một người thạo đời lắm cơ đấy! Muốn nói một câu cho văn minh một tí, thì con người ấy thật là một sản vật cao đẳng, không tiền tuyệt hậu! Đồn đồn này, cổ phần này, phiếu quốc trái này... Bất kỳ nói đến gì gì ông ấy lại không đứng vào bậc nhất?... Cô nói một tiếng, là ông ấy vâng một tiếng, nói hai tiếng là ông ấy vâng hai tiếng, dễ dãi cái lại nữa lời. Cho nên tôi thật phục cô là người nhiều hy vọng nhất đương thời.⁽¹⁾

*

* *

Trong kịch *Nguyên dã*, Tào Ngu trở lại kỹ thuật sấm sét trong *Lôi vũ*; nhưng lần này cách xây dựng hợp với kịch Hy Lạp hơn: ít nhân vật,

(1) Theo G.T.

tình tiết không rườm, tập trung cả vào chung cục.

Chủ đề rất giản dị: chỉ là một cuộc trả thù tàn nhẫn của một nông dân thiết tha với gia đình và mảnh ruộng. Gã bị bạn phản, đất cát mất hết, cửa nhà tan nát: cha bị chôn sống, em chết trong một ổ điếm, vị hôn thê bị bạn giết, còn chính thân gã thì bị gông cùm. Tám năm sau gã vượt ngục được và kịch mở màn ở đây.

Gã chinh phục lại người yêu cũ, mượn tay nàng để trả thù, rồi cuộc giết được tên bạn bất nhân, giết cả con trai hấn và mẹ già mù lòa của hấn nữa.

Trong kịch tác giả đã phân tích tâm lý ái tình, tâm lý phục thù của một hạng người gần như dã man, sống trong một vùng hoang dã; tác giả còn cho xen vô một bi kịch gia đình, về sự xung đột giữa mẹ chồng và con dâu mà không làm hại sự diễn tiến của vở kịch, trái lại là khác.

Bà lão, mẹ của tên bạn bất nhân, ghen với con dâu, muốn con trai mình phải phục tòng mình, đặt tình gia tộc trên tình vợ chồng, lúc nào cũng ngờ nó bị vợ mê hoặc, làm tan nát cửa nhà, nên tìm đủ cách để vợ chồng nó xa cách nhau. Bà mĩa mai nàng dâu:

Ừ, mà mày cứ nói xấu tao trước mặt chồng mày đi. Cứ nói đi, nói đi mà. Mày mỹ miều, khéo ăn khéo nói. Hôm nay nó mua hoa về tặng mày, ngày mai nó mua phẫn về biếu mày (...). Còn tao già rồi, không gia đình, không của cải, con tao trước kia là gia tài của tao, bây giờ về mày hết.

- Thôi má! (Lời người con trai).

- Tao chỉ có một mình nó thôi, nó là gia tài của tao, bây giờ mày cướp hết của tao. Bây giờ tao là một mẹ già mù lòa không thấy gì nữa, không làm gì được cả, chỉ nói làm nhảm, tao là một gánh nặng cho tụi bây. Tao biết rằng tao nên chết đi thì hơn, sao tụi bây không chôn sống tao từ trước đi mà còn để đến bây giờ? Mày nói xấu tao với chồng mày đi, mày đâm tao đi.

- Nhưng con nói gì đâu. (Lời con dâu) Anh nghe đây chứ? Em có nói gì với anh đâu.

- A, con đã ăn hại dài nát này, con ác quỷ này, mày mê hoặc con tao chưa đủ sao, bây giờ mày còn dụ dỗ nó trước mặt tao nữa hả!⁽¹⁾

(1) Theo S.

Văn học Trung Quốc hiện đại

Tình trạng mỗi lúc một thêm nặng. Bà lão xúi con đánh đập đứa con dâu ngoại tình, con dâu mắng nhiếc mẹ chồng trước mặt chồng, và người con trai nhu nhược chỉ biết khóc.

Rốt cuộc cả gia đình đó đều chết về tay người con dâu thật.

Kịch cấu tạo rất khéo, nhưng không khí bi thảm, man rợ quá. Không một nhân vật nào có chút lương tâm, gây được cảm tình của ta.

*
* *

Năm 1937 Tào Ngu dạy ở trường Đại học Thanh Hoa. Khi chiến tranh Trung - Nhật phát, ông lui vào nội địa, làm giám đốc trường dạy kịch ở Trùng Khánh, viết thêm những vở:

Bắc Kinh Nhân - 1941

Thuế biển (Lột xác)

Gia phỏng theo tiểu thuyết *Gia* của Ba Kim, và dịch vở *Romeo and Juliet* của Shakespeare.

Hồi đó các nhà nghiên cứu về nhân loại học⁽¹⁾ mới đào được ở gần Bắc Kinh những bộ xương của một vật đi hai chân thời tiền sử mà họ cho là một trong những thủy tổ của loài người sống cách đây khoảng 500.000 năm, họ gọi giống người đó là *Sinanthrope*, tức *l'homme de Pékin* (Bắc Kinh nhân).

Sự phát triển đó giúp Tào Ngu xây dựng *Bắc Kinh nhân*, một kịch nhẹ nhàng, có giọng bốn cột, có chút thi vị chứ không bi thảm như ba kịch trước.

Ông đối chiếu con người cổ lỗ sống theo luật thiên nhiên, sức khỏe dồi dào, tính tình hồn nhiên, ngây thơ, man rợ nhưng tốt, với con người văn minh, ích kỷ, giả dối, độc ác, cần cỗi, rồi ông kết án văn minh hiện đại, khuyên ta trở lại đời sống thời Bàn Cổ:

Những người thời đó muốn yêu thì yêu, ghét thì ghét, khóc thì khóc, la thì la. Họ không sợ chết mà cũng không sợ sống. Quanh năm họ chỉ thỏa mãn bản năng của họ, sống tự do, không bị lễ giáo, văn minh bó

(1) Trong số đó có Teilhard de Chardin, nhà bác học danh tiếng của Pháp.

buộc, không giả dối, gian trá, không gặp những nguy cơ mờ ám, không mưu mô quỷ quyệt, không mâu thuẫn, không buồn chán. Họ ăn sống nuốt tươi (...) nhưng không có cái văn minh "người ăn thịt người" như chúng ta ngày nay. Họ vô cùng vui vẻ.

Không có gì sâu sắc, nhưng kịch pha nhiều trận cười, làm vui được khán giả mọi giới.

Kịch *Thuế biển* viết trong hồi kháng Nhật, đề cao lòng ái quốc. Nhân vật chủ động là nữ bác sĩ Đinh, vừa giỏi trị bệnh, vừa thương người, tận tâm tổ chức lại một đường đường bê bối ở hậu phương thành một đường đường kiêu mẫu.

Danh Tào Ngu vang tới phương Tây, năm 1946 ông được Bộ Ngoại giao Mỹ mời qua Mỹ chơi; khi trở về ông dạy học ở Thượng Hải và viết cho tạp chí *Văn nghệ phục huy* của Trịnh Chấn Đạc. Sau khi Trung Hoa chia hai, ông ở lại Hoa lục.

*
* *

Trong bài *Tựa kịch Lôi vũ* chúng tôi đã dẫn ở trên, Tào Ngu bảo rằng độc giả, khán giả ngờ ông bắt chước kịch gia này, kịch gia khác của phương Tây, nhưng thực ra khi soạn kịch ông không hề nghĩ, nhớ tới các soạn giả đó. Lời ấy có thể đúng, nhưng các nhà phê bình từ Monsterleet tới Hạ Chí Thanh, ngay cả các nhà phê bình cộng sản nữa, đều thấy ông chịu nhiều ảnh hưởng của các kịch gia Hy Lạp (chẳng hạn Phôn Y làm cho ta nhớ tới Phèdre); nhất là ảnh hưởng của Ibsen, của O'Neil, Monsterleet vạch ra rằng *Nguyên dã* phỏng theo *The Emperor Jones* và *Desire under the Elms*, *Bắc Kinh nhân* phỏng theo *The Hairy Ape* của O'Neil. Tuy nhiên ông vẫn có tinh thần sáng tác và nhân vật của ông có tâm hồn của người phương Đông nên rất sinh động.

Nghệ thuật của ông khá cao: khéo lựa đề tài hấp dẫn, khéo dàn cảnh (cho đông tố ngoài trời kịch thích đông tố trong lòng người để bị kịch thêm vẻ cuồng loạn: *Lôi vũ* cho các sự biến xảy ra trong đêm tối tại lữ quán và hộp đêm để không khí thêm vẻ truy lạc: *Nhật xuất*; khéo xếp đặt tình tiết, dẫn dắt đối thoại, đôi khi lại có chút thi vị, chút hóm hỉnh...

Nhưng có điều đáng nói là trước năm 1940 nhân sinh quan của ông

bi thảm: con người hoàn toàn bị thiên nhiên chi phối, cá nhân hoàn toàn bị xã hội đè bẹp, chống lại thì chỉ gây chết chóc, tự tử, hoảng loạn; cảnh gia đình trong kịch ông chỉ là thói nát, tội lỗi, mà ái tình cũng không có được một chung cục đẹp đẽ. Tóm lại ông thiếu sự chùng mực trong tư tưởng cũng như trong bút pháp, không biết điều hòa những năng lực tương phản trong các xung đột; vì vậy mà ông chưa thể đứng vào hàng đại kịch gia của thế giới, mặc dầu được thế giới nhận là một trong vài văn hào bậc nhất của Trung Hoa hiện đại, danh ngang với Lỗ Tấn.

BIỆN CHI LÂM (1910 - ...)

Những năm 1928 - 1937 là giai đoạn trưởng thành của tiểu thuyết và kịch mới Trung Hoa; riêng về thơ, thành tích không có gì đặc biệt. Dưới đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu mỗi một thi nhân. Biện Chi Lâm, theo tài liệu của Monsterleet, vì chúng tôi không kiếm được tài liệu nào khác.

Biện Chi Lâm sinh ở Giang Tô năm 1910, học ở trường Đại học Bắc Kinh, bắt đầu làm thơ từ năm 1931 - 1932, đã có hai tập: *Mắt cá* 1935 và *Mười năm làm thơ* 1942. Sau chiến tranh ông qua ở bên Anh một thời gian; hiện nay ông ở Hoa lục.

Monsterleet cho ông là đại biểu cho phái Tượng trưng, rồi lại bảo ông đưa thơ Trung Hoa vào khu vực ấn tượng, chịu ảnh hưởng của Baudelaire, Mallarmé, Valéry, Henry James, Rilke và T. S. Eliot.

Ông làm thơ tự do, rất trọng nhạc, vần thường phong phú. Thơ ông đẽo gọt, chỉ vài câu có ý nghĩa tượng trưng mà gợi được một quang cảnh về thế giới:

*Đứng trên cầu, cô nhìn phong cảnh,
Trên lan can, người nhìn phong cảnh lại nhìn cô.
Ánh trăng tô điểm cửa sổ của cô.
Và chính cô lại tô điểm giấc mộng của một người.*

Trong một bài khác, ông tả một thiếu nữ ngồi trên mỏm đá ở bờ biển, nhìn thủy triều dâng lên, đánh giạt một vỏ sò vào bờ, rồi khi nước triều rút lại cuốn nó đi mà buồn rầu nghĩ tới sự vô biên của thời gian, và sự ngăn ngủi của kiếp người như vỏ sò kia hiện lên giữa hai ngọn triều rồi biến mất.

Bài Monsterleet thích nhất là *Giấc mộng của thị trấn cổ*. Tại những thị trấn đó, ban ngày có những người mù chống gậy dò đường và gõ một cái chiêng để người khác tránh ra mà cũng để mời khách coi một quẻ bói. Ban đêm là tiếng mõ của tuần đinh. Ngày đêm hai thứ âm thanh ấy thay nhau gọi lên một không khí đơn điệu, buồn tẻ và gõ nhịp cho thời gian vô cùng đương từ từ trôi qua như nước cuốn dưới cầu:

*Tiếng chiêng nhẹ nhàng, không đánh thức
những người dương mộng寐;*

*Như trong giấc mộng,
Người mù tiến trong các đường phố,
Bước một bước một.
Lão thuộc những hòn đá cao
Những hòn đá thấp
Và tuổi các thiếu nữ trong mỗi nhà.*

*Tiếng mõ đều đều ru những người dương mộng寐,
Như trong giấc mộng,
Người tuàn đình tiến trong các đường phố,
Bước một bước một.
Chú thuộc những hòn đá cao.
Những hòn đá thấp
Và những bí mật sau cánh cửa khép của mỗi nhà.*

*Đêm thăm thăm
Chiều lạnh lùng.
Người tuàn đình gõ mõ qua cầu,
Lão thầy bói đánh chiêng qua cầu,
Và tôi nghe tiếng nước chảy không ngừng ở dưới cầu.*

Chỉ đọc bản dịch ra Pháp văn mà tôi cũng đã cảm thấy nhịp nhàng và nên thơ; lời mới mà hương vị thì cổ. Trong chiến tranh Trung - Nhật, ông theo bộ đội, làm thơ diễn tả những ưu tư cùng hy vọng của dân chúng, lời sáng sủa hơn, giản dị hơn, nhưng chất thơ có phần kém hơn.

PHẦN IV

THỜI CHỐNG NHẬT
VÀ
THỜI NỘI CHIẾN
1938 - 1949

CHƯƠNG I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

KHÁNG NHẬT

Trong mười hai năm, từ 1937 tới 1949, dân Trung Hoa lại chịu cái nạn chiến tranh: chiến tranh với Nhật cho tới 1945, rồi chỉ mới kịp hưởng cái vui chiến thắng, chưa kiến thiết được gì cả thì Quốc và Cộng lại lục đục với nhau và cuối 1946, đầu 1947 lại xảy ra nội chiến. Lần này nội chiến không kéo dài như sau cuộc Cách mạng Tân Hợi mà chỉ tới cuối năm 1949 là Cộng đã hoàn toàn làm chủ được Hoa lục.

Chiến tranh Trung - Nhật nổ ngày 7.7.1937 ở Lư Câu Kiều. Hai tháng sau, Quốc và Cộng tạm thời gạt bỏ mọi hiềm khích mà hợp tác với nhau để chống kẻ thù chung; nhưng mặc dầu bên nào cũng tỏ ra thiện chí, sự hợp tác đó không thật chặt chẽ cho lắm, vẫn còn những phần tử nghi ngờ lẫn nhau. Quốc trách Cộng là chỉ lo củng cố hàng ngũ và tuyên truyền trong dân chúng mà không chịu hy sinh diệt giặc; Cộng lại trách Quốc cứ gặp Nhật lại rút lui, cốt bảo toàn lực lượng để sau này diệt Cộng, nghĩa là coi Cộng mới là kẻ thù số một chứ không phải là Nhật. Những lời trách móc lẫn nhau đó chỉ đúng một phần thôi, và các nước đứng ở ngoài cuộc đều nhận rằng cả Quốc lẫn Cộng thịnh thoả cũng tạo được những chiến công oanh liệt, và nếu nhiều khi họ phải rút lui trước sự tấn công vũ bão của Nhật thì chỉ vì họ chưa đủ mạnh để đương đầu, phải tạm dùng chiến thuật du kích; chiến thuật này đã làm cho quân Nhật điều đứng, chỉ chiếm được thành chứ không chiếm được đất thì cũng không chiếm được dân.

Mấy tháng cuối năm 1937, quân Nhật vì dự bị kỹ lưỡng, tiến rất hăng, như vào chỗ không người. Họ chiếm tỉnh lý Sơn Đông, Sơn Tây, Tuy Viễn và tìm cách kiểm soát các vùng rộng ở hai bên đường xe lửa nối Thượng Hải và Nam Kinh với Bắc Kinh và Thiên Tân, và đường xe lửa Bắc Kinh - Hán Khẩu, đường này nằm sâu trong nội địa hơn đường trên. Nhờ có thủy quân và chiến hạm, cuối năm 1938 họ lại kiểm soát được thêm sông Dương Tử, đến tận Hán Khẩu, rồi chiếm Quảng Châu phong tỏa các bờ biển. chánh phủ Trung Quốc phải dời vào Trùng Khánh.

Các cường quốc Âu châu tuy thấy rõ tham vọng của Nhật muốn chiếm Trung Hoa để hất cẳng mình ra, mà cũng không làm gì được Nhật, chỉ tỏ thiện cảm với Trung Hoa và giúp Trung Hoa ít nhà cố vấn quân sự, vì năm 1939 Thế chiến thứ hai nổ và họ đều lúng túng lo cứu mình còn chưa xong.

Nhật một mặt tấn công, một mặt đưa đề nghị hòa giải (vì họ cũng biết là không sao nuốt trọn được Trung Hoa); Tướng Giới Thạch từ chối; nhưng Ông Tinh Vệ, nhân vật quan trọng thứ hai của Trung Quốc tán thành, bí mật rời khỏi Trùng Khánh, tiếp xúc với Nhật và đầu năm sau (1940) thành lập chánh phủ bù nhìn ở Nam Kinh.

Năm 1941, Nhật đã đứng về phe Đức, Ý, thỉnh linh tấn công Trân Châu Cảng, buộc Mỹ phải nhảy vô vòng chiến. Một giai đoạn mới mở màn. Trung Quốc được Hoa Kỳ và Anh giúp đỡ mạnh hơn (tiền bạc, khí giới, cố vấn, phi cơ...); tinh thần quân đội lên cao và đầu năm 1942, thắng được một trận lớn ở Trường Sa (Hồ Nam).

Nhưng sau cuộc chiến thắng lẻ loi đó, họ lại bị quan vì trọn năm 1942, Nhật tung hoành ở Thái Bình Dương và Đông Nam Á, chiếm hết những căn cứ quan trọng của Pháp, Anh, Mỹ mà chánh phủ Trùng Khánh chỉ còn kiểm soát được một tỉnh nghèo nàn phía Tây với một dải biên thùỵ giáp Việt Nam. Miến Điện, Tướng vẫn dùng chiến thuật du kích, tập công ở hậu tuyến, phá hoại các đường giao thông.

Qua đầu năm 1943, thế của Mỹ, Anh bắt đầu mạnh, thế của Đức, Ý, Nhật bắt đầu suy và Trung Hoa mới tin chắc ở tương lai. Nhật định đánh thẳng vào Trùng Khánh nhưng thất bại.

Tháng 8 năm đó, Tổng thống Lâm Sâm mất, Tướng Giới Thạch được cử lên thay, vẫn giữ chức Tổng tư lệnh.

Năm 1944, Mỹ chiếm lần lần lấy lại được các căn cứ ở Thái Bình Dương, thắt chặt vòng vây ở chung quanh quân Nhật. Nhật thấy không thể chống cự nổi trên một mặt trận mênh mông, muốn giải quyết cho mau chiến tranh ở Trung Hoa, tung ra sáu trăm ngàn quân vào Hoa Nam; quân Trung Hoa phải tạm rút lui để qua năm 1945 phản công lại.

Tháng 4.1945 quân Mỹ đổ bộ lên Okinawa, rồi tới ngày 6-8, trái bom nguyên tử đầu tiên thả xuống Trường Kỳ (Hiroshima); ba ngày sau một trái nữa thả xuống Quang Đảo (Nagasaki). Giữa hai ngày đó, Nga tuyên chiến với Nhật.

Ngày 14.8 Nhật đầu hàng đồng minh; ngày 9.9 Nhật đầu hàng Trung Hoa không điều kiện. Sau tám năm chiến đấu, hy sinh ba triệu người trên mặt trận, Trung Hoa được liệt vào hàng cường quốc thắng Nhật, sau Mỹ và Nga. Từ đầu năm 1943, các cường quốc đã tự hủy bỏ hết các đặc quyền hưởng thụ từ một thế kỷ ở Trung Hoa. Người Hán lúc này mới thật là mở mặt với thế giới.

NỘI CHIẾN

Thái bình trở lại rồi, họ nghĩ tới việc kiến thiết, nhưng muốn kiến thiết, cần phải đoàn kết, thống nhất ý chí đã, mà sự hợp tác Quốc, Cộng từ 1937 đã không mấy chặt chẽ, lúc này càng hóa khó khăn hơn. Trong bước nguy nan, mà còn nghi kỵ nhau, đến lúc "thành công" làm sao không xung đột nhau cho được.

Ngay từ hồi đầu giai đoạn hợp tác, sự phục tòng của các nhà lãnh tụ Trung Cộng chỉ là tương đối; chánh phủ Diên An vẫn tồn tại, vẫn đối lập với chánh phủ Quốc Dân đảng; nhưng lúc đó họ chưa tranh giành nhau quyết liệt.

Từ 1944, thấy chắc chắn sẽ thắng Nhật, Quốc và Cộng mới hăng hái "bàn bạc" với nhau, Mao Trạch Đông cử một phái đoàn lại Trùng Khánh trình bày các điều khoản này nọ; Tưởng Giới Thạch không chấp nhận. Thực ra cả hai bên đều có thiện chí thỏa thuận với nhau, nhưng chủ trương khác nhau quá xa; Cộng muốn gần như được tự trị ở miền Bắc tỉnh Sơn Tây, Quốc thì đòi Cộng phải theo pháp luật của chánh phủ như chánh đảng khác; rốt cuộc mặc dầu có sự dàn xếp của Mỹ, cuộc điều đình vẫn không có kết quả. Việc đó tạm bỏ qua.

Rồi ngay sau khi Nhật đầu hàng, Tưởng lại mời Mao đến Trùng

Khánh thương thuyết nữa; Mỹ cũng đứng giữa làm trọng tài. Lần này hai bên thỏa hiệp với nhau được mấy điểm, nhưng rồi xảy ra vài sự xung đột nhỏ giữa quân đội địa phương Quốc và Cộng. Mỹ lại đứng ra điều đình, lại êm được ít lâu.

Tới khi, theo Hiệp ước Yalta, Nga chỉ nhờ tuyên chiến với Nhật sau vụ thả bom nguyên tử ở Trường Kỳ, được đem quân đội vào Mãn Châu giải giáp Nhật, thì thái độ của Trung Cộng thay đổi hẳn. Hễ giải giáp xong miền nào, Nga rút lui đi, là Trung Cộng thay thế liền, quân đội quốc gia tới thì sự đã rồi. Do đó, nhiều cuộc xung đột đẫm máu xảy ra giữa Quốc và Cộng: nội chiến bắt đầu. Khi quân đội Nga rút ra khỏi Mãn Châu thì Trung Cộng đã thực sự làm chủ Mãn Châu, một xứ không bị tàn phá mà kỹ nghệ lại phát triển mạnh nhất Trung Hoa thời đó vì trước kia đã bị Nhật chiếm và khai thác.

Nhờ sự trung gian của Mỹ (tướng Marshall), Quốc và Cộng lại thương thuyết với nhau, vừa thương thuyết vừa tiếp tục chiến đấu. Cũng có những cuộc hưu chiến, nhưng chẳng bên nào thì hành triệt để.

Cuối năm 1946, tuy vắng mặt Trung Cộng, Quốc hội cũng họp, đề nghị một bản Hiến pháp. Cộng tẩy chay Hiến pháp. Quốc tấn công mạnh hơn, mới đầu thắng lợi ở Sơn Tây, Diên An nhờ khí giới đầy đủ. Nhưng nhược điểm của họ là chỉ kiểm soát được đô thị thôi, đồng quê làng mạc vẫn ở trong tay Cộng. Lần lần tập hợp lực lượng lại, nhờ khí giới của Nhật do Nga trao lại, Cộng bao vây các đồn binh ở đô thị, tập kích các đường giao thông, Quốc phải rút đi.

Cuối năm 1947, đầu năm 1948 Quốc tổ chức tổng tuyển cử, bầu Quốc hội, Quốc hội bầu Tưởng Giới Thạch làm Tổng thống. Lúc đó thế của Cộng mỗi ngày một tăng, Tưởng muốn dùng Tôn Khoa (con của Tôn Văn) điều đình với Mao, Mao không chịu, bao vây Bắc Kinh, rồi Thiên Tân, và kiểm soát được Hoa Bắc.

Tưởng cầu cứu Mỹ, Mỹ làm lơ, vì thấy Quốc quá suy nhược và mất lòng dân.

Từ đây, quân Cộng tiến như vũ như bão, chỉ mấy tháng đã tới bờ sông Dương Tử. Tưởng từ chức, Lý Tôn Nhân lên thay. Hai bên lại điều đình với nhau, tất nhiên không thành. Tháng 3.1949 Cộng thành lập Chính phủ lâm thời. Cuối tháng sau, họ vượt sông Dương Tử, chiếm Nam Kinh như vào thành bỏ ngõ, rồi một mặt tiến về Thượng Hải, một

mặt tiến về Tây Nam. chánh phủ Quốc Dân đảng phải dời xuống Quảng Đông, nhiều bộ đội đã gửi trước qua Đài Loan.

Giữa tháng 6, Cộng vào Hoa Nam, tháng 10 họ vào Quảng Châu. Chánh phủ lại dời vào Trùng Khánh; quân đội quốc gia hoặc theo Cộng hoặc rút lui không chiến đấu.

Ngày 1.10.1949, Trung Cộng tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, do Mao Trạch Đông làm Chủ tịch. Ngày hôm sau, Nga đoạn giao với Chánh phủ Dân quốc Trung Hoa ở Quảng Châu và thừa nhận Chánh phủ Cộng hòa Nhân dân.

Hai tháng sau, Lý Tôn Nhân từ chức, bay qua Mỹ. Thủ tướng và các bộ trưởng mạnh ai nấy tản cư, rồi họp nhau ở Đài Loan. Còn Tưởng Giới Thạch trước đó đã đi du thuyết ở Phi Luật Tân, Ấn Độ...

Đầu năm 1950, các cuộc giao phong giữa Quốc và Cộng chấm dứt, Mao Trạch Đông có thể tuyên bố làm chủ hẳn di sản mấy ngàn năm của dân tộc Trung Hoa, một quốc gia rộng lớn nhất thế giới, dân số hiện nay khoảng 700 triệu người⁽¹⁾. Tưởng Giới Thạch chỉ còn làm chủ đảo Đài Loan, mà diện tích chỉ bằng nửa Nam Việt của ta, dân số khoảng 12 triệu người.

Có lẽ nhân loại chưa bao giờ được chứng kiến một sự sụp đổ nào mau chóng lớn lao như vậy! Lý do ở đâu? Có người cho tại tình hình kinh tế khó khăn mà Tưởng đã gặp phải: mới hết chiến tranh với Nhật, chưa kịp kiến thiết thì đã bị nội chiến, ngân sách thiếu hụt (năm 1947 hụt 95.000 tỉ Hoa kim; 78% số thu dùng vào quân phí); phải tăng thuế lạm phát, tiền tệ sút giá kinh khủng; đồng Mỹ kim giữa năm 1945 ăn 2.500 Hoa kim, đến tháng 2.1948 ăn 200.000 Hoa kim, và qua năm 1949 thì các bà nội trợ phải xách bao bố đựng giấy bạc để đi chợ vì một Mỹ kim ăn hơn 1.000.000 Hoa kim.

Đâu đâu cũng thấy cảnh đói rách, khốn cùng, dân chúng, quân đội không tin ở nhà cầm quyền nữa và chỉ mong nội chiến kết thúc bất kỳ bằng cách nào, cho nên quân Cộng chỉ trong có ba bốn tháng chiếm được trọn Hoa Nam.

Nhưng lý do đó, mặc dầu rất quan trọng cũng chưa phải là lý do chính. Lý do chính là nhà cầm quyền bất lực, thiếu tinh thần. Không ai

(1) Năm 1990 đã trên 1 tỉ người.

ngghi ngờ đức liêm khiết, nghiêm chỉnh của Tướng Giới Thạch, nhưng còn các người thân của ông, các người giúp việc ông, bọn tay chân của ông? Nạn hối lộ lan trong khắp các giới, đến nỗi Mỹ, Anh ngán không muốn viện trợ nữa, vì bao nhiêu món tiền lớn lao vô túi các vị "thần tài"⁽¹⁾ hết, không lọt xuống người dân được một đồng nào. Báo chí thời đó đăng tin nhiều tướng lãnh vác bàn đèn, dắt vợ bé ra mặt trận và ăn chặn tiền của lính, năm sáu tháng không phát lương cho họ, bắt họ phục dịch như đầy tớ trong nhà: tướng có tá phục dịch, tá lại có úy phục dịch, úy có thượng sĩ phục dịch, tới chủ cai cũng có lính trơn phục dịch nữa! Chế độ phong kiến trước khi tắt hẳn, còn phùng lên một lần chót trong một không khí đen ngòm và thối tha đến tột bực!

Trong một cuốn về lịch sử văn học mà nhắc lại những việc chúng tôi vừa tóm tắt thì có vẻ như thừa. Nhưng phải đặt những biến chuyển văn học vào trong những biến chuyển lịch sử và xã hội thì mới hiểu được tại sao văn học Trung Hoa chỉ trong mấy chục năm đã đoạn tuyệt hẳn với truyền thống mấy ngàn năm của họ, đã rẽ hẳn qua một con đường khác, con đường văn học vô sản; và trên con đường này, họ mỗi ngày một bước mạnh tới, muốn vượt cả Nga, đến nỗi những cái hiện nay họ cho là mới, là cách mạng thì chỉ dăm ba năm sau đã cho là cũ, là lạc hậu, và các văn sĩ của họ cứ phải học tập hoài, "tự chỉnh" hoài, riết rồi đâm hoang mang không còn ai dám tự tín nữa. Mỗi biến chuyển về chính trị đều kéo theo một biến chuyển về văn học mà chính trị thời này rất dễ thay đổi để thích hợp với tình hình mỗi khối, tóm lại chỉ có tính cách giai đoạn, thì văn học tất nhiên cũng chỉ có tính cách giai đoạn.

(1) Trỏ mấy ông lớn trong chánh phủ tiền của nhiều vô kể, như Khổng Tường Hy, Tống Tử Văn.

VĂN TRÀO

Phần trên chúng ta đã thấy trong giai đoạn 1928 - 1937, phe tả tranh luận gắt gao về lý thuyết văn học, về đường lối sáng tác với các phe hữu, trung đạo và độc lập; và các phe này riết rồi ngán không muốn "nói chuyện" với họ nữa. Qua giai đoạn 1938 - 1949, mới đầu, họ còn tiếp tục phải đả vài nhóm nhỏ trong phe đối lập, rồi sau chú trọng vào sự xây dựng lý luận cho một văn học vô sản, quy định đường lối sáng tác chung cho bọn họ với nhau.

Hội *Tả liên* giải tán vào mùa xuân năm 1936. Thái độ xâm lăng mỗi ngày một hung hăng của Nhật Bản làm cho dân tộc Trung Hoa thấy cần phải đoàn kết với nhau; và Cộng sản nắm lấy cơ hội, đề nghị mở rộng tổ chức của họ để đón tiếp tất cả các nhà văn ái quốc, không phân biệt tả, hữu; nhưng mãi đến tháng 3.1938, hiệp hội "*Trung Hoa toàn quốc văn nghệ giới kháng địch*" mới thành lập được, nguyên do vì có sự lúng túng trong nhóm Cộng sản và thiên tả.

Tháng 6.1936, khoảng một trăm hai chục nhà văn Cộng sản và thiên tả họp thành một hội đưa ra khẩu hiệu: "Văn học phụng sự Dân tộc tự vệ". Một số nhà văn trong *Tả liên* không vô nhóm đó, và Lỗ Tấn không ký tên trong bản tuyên ngôn của nhóm. Ít lâu sau, người ta thấy ông cùng sáu mươi sáu nhà văn khác thành lập một hội thứ nhì, hội các nhà "*Lao động văn nghệ Trung Hoa*", rồi tung ra khẩu hiệu: "Văn học nhân dân phụng sự cuộc chiến tranh cách mạng của dân tộc". Thì cũng vẫn nhắm mục đích chung là kháng Nhật, mà sao Lỗ Tấn không muốn nhập với nhóm trên, không muốn đoàn kết, cố giữ vài danh từ cộng sản, mặc dầu ông không phải là đảng viên?

Có nhiều bí mật trong vụ đó, nhưng theo Hạ Chí Thanh trong *A History of modern Chinese Fiction* thì chỉ tại lòng tự ái của Lỗ Tấn. Hạ đưa ra nhiều chứng cứ - cả những bức thư của Lỗ Tấn gửi cho bạn thân - chúng tôi xin tóm tắt đại ý như sau: Lỗ Tấn tuy là chủ tịch hội *Tả liên*, nhưng thực ra không có quyền hành vì ông không phải là đảng viên Cộng sản; quyền hành ở trong tay Cù Thu Bạch; rồi tới khi Cù vô Diên An thì quyền hành về Chu Dương, Hạ Diển, Phùng Tuyết Phong: bọn này không có tài sáng tác nhưng được Đảng tin cậy và thường liên lạc

với các lãnh tụ Cộng sản ở Diên An. Khi họ quyết định giải tán hội *Tả liên* để hợp tác với các phe khác, họ không thèm hỏi ý kiến ông, cứ theo chỉ thị của Diên An, nên ông bất bình, tách ra, lập một nhóm sáu mươi sáu người, dùng một khẩu hiệu có tính cách "vô sản" hơn, chống lại cái khẩu hiệu ôn hòa của nhóm một trăm hai mươi nhà kia. Nghĩa là ông đòi, muốn tỏ rằng người giữ đúng đường lối của Cộng là ông, không chịu thỏa hiệp với phe hữu là ông, chứ không phải Chu Dương, Hạ Diễn, Phùng Tuyết Phong... Đảng không ưa thái độ độc lập, tinh thần nặng mùi cá nhân đó, nhưng không muốn thấy sự chia rẽ trong phe, nên sai một người bạn thân của ông thuyết phục ông, đồng thời sai người khác, Từ Mậu Dung cảnh cáo ông, buộc phải theo đường lối của Đảng: "Tôi xin nhắc lại ông rằng tất cả vụ lôi thôi đó là do ông không hiểu đường lối căn bản của Đảng lúc này... Bây giờ mà còn đưa khẩu hiệu thiên tả ra là bậy, là làm hại mặt trận thống nhất...".

Lỗ Tấn nổi quạu lên, viết một bức thư dài để trả lời. Nhưng rồi tới tháng 10 năm đó (1936), người ta cũng dần xếp êm được và người ta thấy ông ký tên với Mao Thuần, Quách Mạt Nhược, Lâm Ngữ Đường, Ba Kim... dưới một bản tuyên ngôn chung của *Mặt trận thống nhất để kháng địch*. Mới ký được mấy bữa thì ngày 19 tháng đó ông mất.

Tính tự ái là tật chung của nhiều nhà văn, không có gì lạ; nhưng câu chuyện đến hồi sau mới lý thú. Lỗ Tấn mất rồi, cả Cộng lẫn Quốc đều hết lời ca ngợi thái độ "bướng bỉnh" đó của ông. Cộng bảo Lỗ Tấn thật là một chiến sĩ trung kiên, sáng suốt, trước sau nhất định không chịu hợp tác với phe "phản động", biết rằng sự hợp tác đó không có kết quả và cố giữ lập trường văn học vô sản của mình, cho bất kỳ sự liên hợp nào dù để chống Nhật, cũng vẫn là một sự nhục nhã, tự hạ. Còn Quốc, lạ lùng hơn nữa, coi Lỗ Tấn là một nhà ái quốc chân chính, trước sau không theo Cộng mà còn chống lại chủ trương của Cộng.

Chuyện đó tuy không quan trọng gì nhưng cũng cho ta thấy trong Đảng Cộng sản đã chia ra hai nhóm: nhóm Lỗ Tấn, Mao Thuần, Phùng Tuyết Phong, Hồ Phong... hơi có tinh thần độc lập; và nhóm Quách Mạt Nhược, Chu Dương... triệt để theo đường lối của Đảng. Sau này (1957) ta sẽ thấy gần hết những người theo Lỗ Tấn như Hồ Phong, Hồ Tuyết Phong, Tiêu Càn, Hoàng Nguyên đều bị thanh trừng. May mà Lỗ Tấn lúc đó đã chết từ lâu rồi.



Năm 1938, hiệp hội *Trung Hoa toàn quốc văn nghệ giới* kháng địch chính thức thành lập. Lão Xá, một cây bút hơi thiên tả được cử làm chủ tịch; Quách Mạt Nhược mới ở Nhật về, Mao Thuấn, Ba Kim phụ trách. Cơ quan chính của hội là tạp chí *Kháng chiến văn nghệ*, xuất bản ở Trường Sa năm 1938, do Tang Khắc Gia làm chủ nhiệm, sau dời về Trùng Khánh, do Lão Xá làm chủ nhiệm.

Tuyên ngôn của hội ghi:

Cần thiết thực đi vào nhân dân, cần ra mặt trận để phát động quần chúng, động viên binh sĩ; lực lượng văn nghệ phải hòa với tiếng súng, nhất tề đánh vào lưng quân thù.

Nhiều nhà văn hăng hái ra tiền tuyến, dùng ngọn bút để phát động, kích thích tinh thần kháng chiến của nhân dân, an ủi chiến sĩ. Họ diễn thuyết, soạn kịch, diễn kịch, viết tiểu thuyết, làm bài ca để hô hào tình đoàn kết, lòng ái quốc và hy sinh. Một số người có tài văn sáng tác được những tác phẩm có giá trị - coi chương sau - nhưng vì mục đích, họ cần viết mau, cần tuyên truyền, cho nên không khỏi có nhiều tác phẩm viết theo công thức, thiếu tính cách hiện thực, thiếu nghệ thuật. Thời nào và ở nước nào cũng vậy, văn học kháng chiến vẫn thường có những khuyết điểm ấy.

Ngoài tờ *Kháng chiến văn nghệ*, còn những tờ *Văn nghệ trận địa* xuất bản năm 1938 ở Hán Khẩu, rồi ở Quảng Đông, Trùng Khánh; tờ *Đại chúng văn nghệ* của khu vực cộng sản, xuất bản ở Diên An, cây viết chính là Hà Kỳ Phương, Chu Văn, Đinh Linh; tờ *Văn nghệ tạp chí* của Vương Lỗ Ngạn...

Tuy nhiên vẫn có một số người như Lương Thực Thu, Chu Quang Tiềm cho văn nghệ phải thoát ra khỏi biên cố của thời đại, biệt lập với mọi hoạt động khác. Họ không nhất định là những người phản quốc, họ chỉ chủ trương nghệ thuật hoàn toàn vị nghệ thuật, thế thôi.

Lương Thực Thu⁽¹⁾, bình bút tờ *Trung ương nhật báo* của chính

(1) Lương Thực Thu là một nhà phê bình văn học và dịch giả, sanh năm 1902 ở Triết Giang, tên thực là Lương Trị Hoa, tốt nghiệp Đại học Harvard, về nước dạy Anh văn tại nhiều trường Đại học. Tác phẩm có: *Lãng mạn đích dĩ cổ điển đích* (1927), *Văn học đích kỷ luật* (1928), *Thiên kiến tập* (1934), *Văn nghệ phê bình luận* (1934). Ông dịch nhiều kịch của Shakespeare: *Macbeth*, *King Lear*, *Hamlet*, *Othello*...

quyền Tưởng Giới Thạch cho rằng "văn nghệ không liên quan đến kháng chiến", Chu Quang Tiềm⁽¹⁾ bảo văn học phải "lãnh, tĩnh, siêu, thoát", nhà văn phải lãnh đạm với thời cuộc, thoát ly chính trị.

Hội văn nghệ chống địch mạt sát họ kịch liệt: trong khi nhà cháy mà ngồi đó gẩy đàn, vẽ bướm.

Đáng trách nhất là phái *Chiến quốc sách* của phe Ưng Tinh Vệ, họ bênh vực sự xâm lược của đế quốc Nhật, hô hào sự hợp tác với Nhật. Tuy họ chẳng có chút ảnh hưởng gì, nhưng hội văn nghệ chống địch cũng không thể tha thứ họ được.

*

* *

Tuy là Quốc, Cộng hợp tác, nhưng sự thực Cộng vẫn ở Diên An, vẫn theo đường lối riêng. Cuộc kháng Nhật là cơ hội tốt cho Cộng tiến thêm một bước nữa trên đường văn học cách mạng. Mao Trạch Đông lúc này đặc biệt chú ý tới việc hướng dẫn văn nghệ theo chủ trương của Cù Thu Bạch (coi phần trên).

Năm 1938, trong một bài diễn văn nhan đề là "*Địa vị của Đảng Cộng sản Trung Hoa trong cuộc Dân tộc kháng chiến*", ông nêu lên cái mà ông gọi là "phương hướng nông công binh". Văn nghệ sĩ phải phục vụ giới lao động, tức nông dân, công nhân và binh sĩ; phải đề cao cuộc đấu tranh của lao động; phải nhấn nạt giáo dục quần chúng, giúp đỡ họ sửa sai để mỗi ngày mỗi tiến; phải làm cho họ đoàn kết để trừ bỏ những cái lạc hậu mà phát huy được cách mạng.

Tất nhiên, trong khi giai cấp vô sản chưa sáng tác được mà hầu hết các nhà lãnh đạo đều là tiểu tư sản thì dùng họ miễn là họ có tinh thần tấn bộ. Cho nên mới đầu ông còn dễ dãi với văn nhân tiểu tư sản, cho phép họ viết về tiểu tư sản nữa, nhưng ông không quên hướng dẫn họ, bắt họ tiếp xúc với quần chúng nông công binh, thúc đẩy họ tham gia vào cuộc đấu tranh của nông công binh, để họ lần lần thay đổi nhân sinh quan, cải tạo tư tưởng, tình cảm mà đồng hóa với vô sản. Theo ông, sự đồng hóa đó cần một thời gian lâu dài, "chín mươi năm là ít", nhất là cần

(1) Chu Quang Tiềm sanh năm 1898 ở An Huy cũng là một nhà phê bình. Học ở đại học Edinburg (Anh) và Strasbourg (Pháp); về nước dạy học. Xuất bản cuốn *Văn nghệ tâm lý học* (1936), *Ngã dữ văn học* (1946), *Thi luận* (1943), *Đàm văn học* (1943).

một tinh thần cương quyết vượt gian khổ. Ông bảo:

Chúng ta phải kiên quyết bỏ những hình thức sáng tác phong kiến, tiểu tư sản, tự do chủ nghĩa, cá nhân chủ nghĩa, hư vô chủ nghĩa, nghệ thuật vị nghệ thuật, đòi truy bí quan theo lối quý tộc và các thứ hình thức sáng tác phi vô sản, phi nhân dân, phi đại chúng khác.⁽¹⁾

Ông nhấn vào điểm này: văn nghệ không được lãnh đạo chính trị mà phải phục tùng chính trị của vô sản:

Bọn học giả tư sản thường la ó rằng văn học vô sản lệ thuộc vào chính trị, cho nên không chân thực, không phản ánh được cuộc sống, do đó, không còn có thể gọi là nghệ thuật nữa. Đồng chí Mao Trạch Đông đã vận dụng quan điểm thực tiễn và quan điểm biện chứng bác bỏ luận điểm ấy, vạch ra sự thống nhất biện chứng giữa tính chính trị và tính chân thực trong nền văn học vô sản.

Khi ta nói văn nghệ phục tùng chính trị thì chính trị đó là chính trị của giai cấp, của quần chúng chứ không phải là chính trị của một số ít nhà chính trị... Những nhà chính trị cách mạng, những nhà chuyên môn chính trị hiểu rõ khoa học chính trị cách mạng hoặc nghệ thuật chính trị cách mạng là những lãnh tụ của hàng ngàn, hàng vạn nhà chính trị quần chúng. Nhiệm vụ của họ là tập trung những ý kiến của các nhà chính trị quần chúng đúc kết lại rồi đưa trả lại quần chúng để quần chúng tiếp thu và thực hành, chứ không phải như những "chính trị gia" kiểu quý tộc, khóa cửa lại mà đóng xe, tự cho mình là thông minh, chỉ biết có một mình mình, không cần đến người khác. Đó là chỗ khác nhau về nguyên tắc giữa các nhà chính trị vô sản và những nhà chính trị tư sản thối nát. Chính vì vậy cho nên văn học chúng ta mới có thể hoàn toàn nhất trí.

Chúng tôi phải dẫn một vài đoạn dài trong G.T không dám tóm tắt, cũng không dám cắt xén, sợ mắc lỗi xuyên tạc; nhưng xin thú thực rằng cả đoạn lý luận đó vẫn chưa giảng cho tôi hiểu tại sao nhà văn có thể chân thực phản ánh được cuộc sống khi phải theo một số công thức của đảng,⁽²⁾ chẳng hạn: nông dân luôn luôn là tốt, cuộc chiến đấu nào của nông dân cũng phải thành công, còn tư sản cũng luôn thất bại, cán bộ của đảng luôn luôn có tinh thần hy sinh và lạc quan, tuyệt nhiên không có tật quan liêu, có thói áp bức⁽³⁾. Có lẽ đây chỉ là vấn đề danh từ: mỗi người hiểu

(1) Theo G.T.

(2) Sẽ vạch rõ ở phần sau.

(3) Coi các tác phẩm của Cộng sản ở cuối phần này, đặc biệt là của Triệu Thụy Lý và Lý Quý.

tiếng "chân thực" theo một nghĩa chẳng?

Vậy văn nghệ phải phục tùng chính trị và phục vụ quần chúng. Nhưng phục vụ cách nào?

Quần chúng Trung Hoa thời đó cũng như quần chúng Việt Nam thời tiền chiến, đa số còn thất học và chỉ thường thức được câu ca dao, tuồng hát bộ và truyện lịch sử kiếm hiệp. Thơ và kịch của Quách Mạt Nhược, tiểu thuyết và tạp văn của Lỗ Tấn, mặc dầu viết bằng bạch thoại và có nghệ thuật, khó làm cảm động được quần chúng bằng những bài *Tỉ da ca*, tuồng *Tam anh chiến Lã Bố* hoặc truyện *Anh hùng náo...* Nhất là những văn sĩ chịu ảnh hưởng quá nhiều của phương Tây, viết theo cú pháp Tây, dùng điển tích Tây thì càng làm cho quần chúng bỡ ngỡ.

Vì vậy Mao Trạch Đông năm 1938 đã đảo thái lai căng, rôm rôi, thái "hũ nút" của bọn cầm bút thời đó. Ông bảo phải trở về những "hình thức sáng tác của dân tộc".

Tất nhiên những hình thức của dân tộc đó không phải là những thơ luật, thể phú, thể biên ngẫu đời Đường, tiểu thuyết đời Minh (ta nên nhớ Mao Trạch Đông không hề du học bao giờ và hồi trẻ rất ham đọc *Thủy hử*). Chủ trương này của ông chính là chủ trương của Cù Thu Bạch mà chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên (Cù lúc này đã chết).

Nó hợp thời: đương lúc kháng Nhật, các văn nghệ sĩ ủa ra mặt trận hoặc về nông thôn, tìm đề tài sáng tác để hô hào diệt địch, nâng cao tinh thần nhân dân, thì nhất định là họ phải dùng ngôn ngữ của nhân dân, tập làm ca dao như nhân dân, đặt những truyện tiểu lâm như nhân dân, kể những truyện anh hùng và tình ái như nhân dân. Họ biết rằng công hiệu của họ chỉ có lợi ích trong một giai đoạn, nên chẳng cần lưu tâm tới nghệ thuật và có rất nhiều tác phẩm rất tầm thường.

Chẳng những đa số nhà văn phe hữu mà ngay cả một số trong phe tả cũng thấy tình trạng đó có hại cho nghệ thuật. Hồ Thích (hữu), Hồ Phong (tả) chống lại⁽¹⁾. Họ hãnh diện về những thực hiện trong văn học mới, từ sau cuộc cách mạng 1917, hãnh diện về những sáng tác của Lỗ Tấn, Băng Tâm, Quách Mạt Nhược, Mao Thuấn, Lão Xá, Ba Kim..., cho rằng nhờ ảnh hưởng của phương Tây mà văn học đã có những hình

(1) Hồ Thích và cả Lỗ Tấn nữa, khi nghiên cứu văn học cổ Trung Hoa thường chê văn học của họ kém văn học phương Tây. Năm 1955 cộng sản đá kích Hồ Phong và đá luôn cả Hồ Thích vì lẽ đó. Lỗ Tấn lúc này may mà đã mất.

thức mới; bây giờ Mao Trạch Đông chê hết thầy, đòi hủy bỏ hết thầy thì là thụt lùi lại đời Minh, đời Nguyễn, sáu bảy trăm năm trước.

Cho nên khi chủ trương trở về hình thức sáng tác của dân tộc đang trên các báo khu Quốc gia Hồ Phong viết ngay nhiều bài phê bình, sau gom lại thành một tập nhan đề là *Luận dân tộc hình thức văn đề* (1940) để bênh vực văn học hiện đại, tức văn học hiện thực chịu ảnh hưởng của phương Tây.

Ông lúc đó đã hơi có tiếng tăm, một phần vì quen thân với Lỗ Tấn, một phần vì ngọn bút phê bình của ông khá sắc sảo. Ông theo chủ nghĩa Mác xít, thường dẫn lời Marx và Lénine, mới đầu trong tập *Bút đàm* (1936) hăng hái đề cao văn học vô sản, nhưng rồi đâm chán đường lối sáng tác của văn nhân cộng sản Trung Hoa trong thời chiến tranh. Năm 1938 ông viết một bài bàn về phong trào văn học dưới thời kháng chiến, đã đảo cái thói văn nghệ sĩ ủa ra mặt trận, sáng tác bừa bãi về chiến tranh. Đại ý ông bảo: Đời sống ở đâu mà chẳng có, đề tài văn học ở đâu mà chẳng có; mình cứ theo con đường của mình, dùng những kinh nghiệm của mình; ngoan ngoãn theo khẩu hiệu Diên An đưa ra, chỉ là đầu cơ văn nghệ thôi.

Sau tập *Luận dân tộc hình thức văn đề*, ông còn viết những cuốn *Dân tộc chiến tranh dĩ văn nghệ tính cách* (1945), *Tại hỗn loạn lý diện* (Trong cảnh hỗn loạn - 1945), *Nghịch lưu đích nhật tứ* (Ngày ngược dòng - 1947), đều xuất bản ở Trùng Khánh, đả kích bọn "nặng chiều nào che chiều ấy" là thiếu thành thực, thiếu bản lãnh. Theo ông, một tác phẩm có giá trị dung hòa được một cách tài tình sự nhận xét khách quan về xã hội và sự nhận thức chủ quan về hướng tới của lịch sử. Nhà văn phải thành thực, phải chống sự bất công, sự tối tăm, phải có lòng nhân đạo. Chủ trương đó là một thứ hiện thực pha chút lãng mạn. Ông nhấn mạnh vào đức thành thực của nhà văn, điều đó rất phải; nhưng ta tự hỏi nếu một nhà văn cộng sản vì giữ nguyên tắc thành thực với mình mà hóa ra phản lý thuyết cộng sản thì phải làm sao. Cái thế lưỡng nan đó, Hồ chưa bao giờ tìm cách giải cả.

Các đồng chí trung kiên của ông tất nhiên không chấp nhận chủ nghĩa tự do cá nhân đó, nhưng hầu hết họ ở Diên An mà ông ở Trùng Khánh, nên không có cuộc tranh luận nào hào hứng.

Năm 1942, Mao Trạch Đông thấy phong trào văn nghệ thoát ly

chính trị đó có mối liên hệ, thấy một số nhà văn ở khu Quốc Dân đảng ngã theo Hồ Phong, không hăng hái ra mặt trận nữa, phải cảnh cáo giới văn nghệ sĩ và vạch rõ đường lối mới cho họ trong bài *Nói chuyện ở cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An*.

Trong cuộc "chỉnh phong" này, ông bàn đến nhiều vấn đề: tính cách chủ yếu của nội dung, quan hệ giữa văn nghệ và chính trị, quan hệ giữa văn nghệ và hiện thực, quan hệ trong nội bộ văn nghệ, vấn đề đấu tranh văn nghệ... Dưới đây chúng tôi xin lược thuật ba điểm chính: văn nghệ nên có tính cách nâng cao hay phổ cập? Đối với vốn cũ nên có thái độ nào? Tính chất nghệ thuật quan trọng tới mức nào?

Ông nhắc lại quy tắc căn bản:

Vị trí của công tác văn nghệ của Đảng trong toàn bộ công tác cách mạng của Đảng đã được xác định, nó phải phục tùng nhiệm vụ cách mạng mà Đảng đã quy định trong một thời kỳ cách mạng nhất định.

Tôi gạch dưới những tiếng: trong một thời kỳ cách mạng nhất định. Đường lối chính trị của Đảng Cộng sản thế nào cũng phải thay đổi tùy tình hình trong đảng, trong nước và trên thế giới. Và mỗi khi nó thay đổi thì đường lối văn nghệ cũng phải thay đổi theo: luật đó là luật sắt, không văn nghệ sĩ cộng sản nào có thể phạm được. Phải thống nhất tư tưởng về phương diện chính trị, có đấu tranh, chỉ được đấu tranh ở những tầng thấp hơn thôi. "*Tư tưởng và tình cảm nhà văn phải chan hòa thành một khối với tư tưởng tình cảm công nông binh*", phải kết hợp chặt chẽ với quần chúng. Nhưng muốn đồng hóa với quần chúng nhà văn phải trở lui về những hình thức dân tộc đời Nguyên, đời Minh để tác phẩm của mình được phổ biến rộng rãi, như vậy trình độ văn nghệ làm sao nâng cao được? Vậy phải bỏ mục đích nâng cao đi ư?

Về điểm đó, Mao Trạch Đông không do dự gì cả. Ông dẫn lời Lênine: "Lẽ nào trong lúc quảng đại quần chúng còn thiếu bánh mì đen, chúng ta lại đem bánh bích quy được tinh chế ngọt ngào dùng cho một số ít người hay sao?", rồi diễn lại ý đó bằng một cách cô đọng, mạnh mẽ hơn:

"Đối với nông công binh, yêu cầu đầu tiên chưa phải là *thêm hoa trên gấm* mà là *cho than trong giá rét*"⁽¹⁾.

Nhưng rồi ông vội vàng thêm ngay:

(1) Những lời của Lênine và Mao Trạch Đông dẫn trong đoạn này đều trích trong G.T.

Công tác phổ cập và công tác nâng cao không thể tách rời nhau được... Nhân dân cần phổ cập rồi tiếp theo cũng cần nâng cao, yêu cầu nâng cao từng ngày từng giờ... Nâng cao của chúng ta là nâng cao trên cơ sở phổ cập, phổ cập của chúng ta là phổ cập dưới sự chỉ đạo nâng cao.

Nghĩa là khi sáng tác, văn nghệ sĩ trước hết phải dùng những hình thức dân tộc mà đại chúng có thể hiểu được, thưởng thức được đã, có vậy mới dẫn dắt lần lần được đại chúng tới những hình thức cao hơn, mới hơn. Phải bỏ hình thức sáng tác trong giai đoạn trước (1928 - 1937) đi, nó Âu hóa quá, không hợp với đại chúng. Văn phải nâng cao văn nghệ, nhưng sự nâng cao đó phải tùy thuộc sự tấn bộ của đại chúng. Không thể có sự cách biệt giữa văn nghệ sĩ và đại chúng được. Chủ trương đó là hợp lý vì ông đã cho rằng nhiệm vụ duy nhất của văn nghệ là phục vụ đại chúng.

*
* *

Vậy phải nghiên cứu lại cái vốn văn nghệ cũ, phải tiếp thu văn hóa dân tộc truyền thống để làm kinh nghiệm khi sáng tác:

Văn hóa mới hiện nay của Trung Quốc cũng là do văn hóa cũ thời xưa phát triển lên, do đó chúng ta cần phải tôn trọng lịch sử của mình, quyết không thể cắt đứt lịch sử.

Tất nhiên tiếp thu không có nghĩa là "phục cổ". Phải phê phán, trong cái số vốn cũ đó, phần nào hủ bại thì bỏ, phần nào có tính cách tiến bộ dân chủ và cách mạng thì giữ.

Đọc những bộ biên khảo của các học giả cộng sản viết về văn học cổ Trung Hoa, chúng ta hiểu cách tiếp thu đó của họ ra sao. Về hình thức, họ gạt bỏ hết di sản biến ngẫu, như các bài phú đời "Lục triều, đời Đường; họ rất trọng những tác phẩm viết bằng bạch thoại, chẳng hạn thơ Đào Tiềm, Bạch Cư Dị, tiểu thuyết đời Minh, tuồng đời Thanh, đặc biệt là các bài dân ca. Về nội dung, họ gạt hết những tác phẩm có tính cách tôn quân như văn thơ của Hàn Dũ, đề cao những tác phẩm có tinh thần ái quốc hoặc chống đối cách mạng như *Li tao* của Khuất Nguyên, *Thủy hử* của Thi Nại Am, *Tây sương ký* của Vương Thực Phủ...

Nhưng các văn hào thi sĩ Đường, Tống làm sao có những tư tưởng và tác phong luôn hợp với đường lối của Marx - Lênine được, cho nên

cộng sản một mặt tiếp thu nghệ thuật của các nhà đó, một mặt "cảnh giác", nhắc nhở ta rằng họ bị giai cấp và thời đại hạn chế, vẫn có ít nhiều khuyết điểm mà chúng ta phải nhận định cho chính xác⁽¹⁾. Mà không phải họ chỉ nhắc ta một lần mà thôi, họ lặp đi lặp lại hoài, cơ hồ như bảo: "Món ăn đó ngon đấy, nhưng coi chừng hại gan", hoặc "Bông hoa đó thơm đó, nhưng coi chừng có sâu, đừng hít nó".

Nhưng có khi họ chẳng cần phải cẩn thận như vậy. Họ tìm cách giải thích rằng những điểm ta tưởng là trái với đường lối của họ chính ra rất hợp với đường lối đó. Chẳng hạn tác giả *Trung Quốc văn học sử* (Nhân dân văn học xuất bản xã - Bắc Kinh - 1959) không chê thơ Lý Bạch là lãng mạn tiêu cực như tác giả G.T. mà lại khen là lãng mạn tích cực nghĩa là lãng mạn mà có tinh thần phản kháng xã hội đời Đường. Còn như *Hồng lâu mộng* đầy rẫy những đoạn tả tình ủy mị giữa Giả Bảo Ngọc và cô em họ Lâm Đại Ngọc trong một gia đình phong kiến cực kỳ sa đọa, thì người ta cũng đề cao là có tinh thần hiện thực, cách mạng, phản phong tích cực, đề cao sự giai cấp đấu tranh. (Coi thêm vụ *Hồng lâu mộng* trong phần sau).

*
* *

Một điểm nữa được Mao Trạch Đông đem ra phân tích là quan hệ giữa tiêu chuẩn chính trị và tiêu chuẩn nghệ thuật. Ông bảo:

(1) Chẳng hạn phê bình Tô Đông Pha, tác giả G.T. viết:

"Trên cơ sở nhận thức đúng đắn nội dung tư tưởng của tác phẩm Tô Thức, chúng ta có thể hấp thụ những ưu điểm về nghệ thuật nói trên của ông. Tuy nhiên cũng cần nêu lên một số nhược điểm và khuyết điểm về nghệ thuật".

"Sống trong thời đại lý học thống trị, cạnh bọn thi nhân suốt ngày bàn suông triết lý, ông không thể không chịu chút ảnh hưởng. Trong nhiều bài, dù là mô tả những sự vật tầm thường nhất, ta vẫn thấy nhà thơ cố rút ra một ý nghĩa về nhân sinh, về triết học. Mặt khác, do địa vị giai cấp và tư tưởng tác giả hạn chế, do cuộc sống của ông chưa thật sự chan hòa với nhân dân, nên Tô Thức chưa có được một cặp mắt quan sát thực tế thật sâu sắc và không thể sáng tác được những tác phẩm có giá trị hiện thực lớn như Đỗ Phủ".

Về Lý Bạch họ cũng cảnh giác chúng ta:

"Nhưng cũng nên nói rằng trước kia, các nhà phê bình phong kiến và tư sản chỉ đề cao phần lãng mạn tiêu cực trong thơ ông. Ngày nay đọc Lý Bạch cần phải tước bỏ phần thoát ly hiện thực, ca tụng hành lạc, du tiên, mà đặc biệt chú ý đến tư tưởng yêu tự do, tư tưởng yêu nước, tinh cách quật cường, tinh cảm phóng khoáng, lạc quan của ông".

Bất kỳ giai cấp nào trong xã hội đều luôn luôn lấy tiêu chuẩn chính trị làm đầu, tiêu chuẩn nghệ thuật là thứ yếu.

Nhưng tiêu chuẩn chính trị không thể gạt bỏ được tiêu chuẩn nghệ thuật, nó chỉ quan trọng hơn tiêu chuẩn nghệ thuật thôi. Vì:

Những tác phẩm văn nghệ thiếu tính chất nghệ thuật thì vô luận về mặt chính trị tiến bộ như thế nào cũng không có sức mạnh. Cho nên, chúng ta phản đối những tác phẩm nghệ thuật sai lầm về quan điểm chính trị, cũng phản đối khuynh hướng biểu ngữ, khẩu hiệu chỉ có quan điểm chính trị chính xác mà không có sức mạnh nghệ thuật.

Nói cách khác là nội dung quan trọng nhất, nhưng cũng phải chú ý tới hình thức. Phải tuyên truyền nhưng tuyên truyền cách nào cho có nghệ thuật. Lời công kích của Hồ Thích và Hồ Phong đã không phải như lưỡi gươm chém xuống nước.

*
* *

Sau cùng Mao đưa ra năm "cây thước" để đo một nhà văn: quan điểm - thái độ - độc giả (hoặc khán giả) - lao động - và học hỏi nghiên cứu.

Nhà văn có đứng về quan điểm của nhân dân, của đại chúng không? Thái độ của họ có phản ánh đúng đường lối, mục đích của đảng không? Họ có chú ý viết cho đại chúng đọc hay không hay là viết cho bọn tư sản, tiểu tư sản đọc? Nếu họ còn có tư tưởng tiểu tư sản thì có chịu tự cải thiện bằng sự lao động không? Nghĩa là có chịu sống chung, làm việc chung với nông, công, binh để hiểu nguyện vọng cảm xúc, thâm nhuần tư tưởng, ngôn ngữ của bình dân không? Họ có học hỏi, nghiên cứu thêm học thuyết Marx - Lénine để phục vụ đại chúng không?

Ông khuyên các văn nghệ sĩ phải tự hỏi mình những câu đó, phải tự kiểm thảo mình mỗi ngày để tiến tới, như vậy trong chín mươi năm thì may ra mới gột hết tư tưởng tiểu tư sản, lối cảm xúc, lối nhận xét của tiểu tư sản, bỏ được lối viết, lối phô diễn của tiểu tư sản.

Đúng là một thứ văn nghệ "vì vô sản, của vô sản và do một đảng đại diện cho vô sản". Mao Trạch Đông đã chính thức bước lên văn đàn để lãnh đạo văn đàn.

Tóm lại, trong giai đoạn này, lý thuyết văn nghệ của Cộng sản Trung

Hoa gồm mấy điểm dưới đây:

- Văn nghệ phải phục tùng chính trị, phải phục vụ đại chúng;
- Như vậy nội dung quan trọng nhất, sự phổ cập cần thiết nhất; nhưng cũng không nên coi thường hình thức, và phải lần lần nâng cao nghệ thuật lên, tùy theo sự tấn bộ của đại chúng.
- Và muốn cho văn nghệ được phổ cập để phục vụ thì phải trở về những hình thức bình dân cổ truyền; nhưng khi tiếp thu văn hóa cũ phải phân biệt cái nào có tính cách hủ bại thì bỏ, cái nào có tính cách tấn bộ, dân chủ, cách mạng mới giữ.

Chu Dương, một nhà phê bình cộng sản hết lời ca tụng *Bài nói chuyện ở cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An*, cho đó là một "cuộc cách mạng vĩ đại, sâu sắc hơn cuộc cách mạng Ngũ tử", một "chuyển biến toàn diện về lập trường phương thức sống và tư tưởng của nhà văn" và một "hệ thống lý luận văn nghệ Mác xít Trung Quốc hóa", một "nền tảng vững chắc cho sự phát triển văn nghệ Trung Hoa" một "tấm gương chiếu yêu tinh phơi bày ra ánh sáng những quan điểm tư sản của Trung Quốc".

Nhưng lúc đó, uy quyền của Mao Trạch Đông không ra khỏi vùng Diên An, và các nhà văn cộng sản ở khu vực quốc gia vẫn còn được tương đối tự do, vẫn có thể không chấp nhận hết những giáo điều của ông mà cứ sáng tác theo chủ trương của mình.

THỰC HIỆN

Trở lên trên là những lý thuyết văn học mà phe Cộng đã xây dựng trong giai đoạn 1938 - 1949. Phe Quốc gia rời rạc cơ hồ như làm thính không thấy lên tiếng chống đối, hoặc có mà yếu ớt, như Hồ Thích và Chu Quang Tiềm (coi đoạn trên). Họ chỉ lo sáng tác.

Về mặt sáng tác, chúng ta có thể phân biệt ba khu vực: khu Quốc gia, khu Cộng, khu chiếm đóng của Nhật. Riêng khu thứ ba lại có thể chia thành hai nhóm: nhóm theo Nhật ở Nam Kinh, nhóm không theo Nhật ở Thượng Hải, Hương Cảng.

Tại *khu Quốc gia*, tức vùng Tưởng Giới Thạch, hoạt động về văn nghệ mạnh nhất vì Hội văn nghệ chống địch toàn quốc ở đó, hầu hết các nhà văn mọi khuynh hướng trong giai đoạn trước đều ở đó⁽¹⁾.

(1) Hồ Thích và Lâm Ngữ Đường đã qua Mỹ, Hồ từ 1938 (làm sứ thần), Lâm từ 1937 (viết sách).

Trong hội, phần tử thiên tả hăng hái nhất, cơ hồ như giữ địa vị chỉ huy. Họ không theo hẳn đường lối Mao Trạch Đông đã vạch, nhưng chịu ảnh hưởng nhiều của Mao. Họ đề cao kháng chiến, đánh rồi, mà còn đá cả chánh phủ Quốc gia, chỉ trích lối lãnh đạo kháng chiến của Tưởng mà họ cho là thiếu tinh thần và đòi hỏi tự do, dân chủ. Một số người trước kia độc lập hoặc hơi thiên hữu, nay theo hẳn Cộng như Văn Nhất Đa, lớn tiếng mạt sát Quốc Dân đảng. Năm 1946, ông bị Quốc Dân đảng ám sát và Cộng lại được dịp mạt sát chính sách độc tài của Quốc.

Xét chung các nhà văn trong vùng này tuy sáng tác vì mục đích kháng chiến, những tác phẩm của họ không quá sút về nghệ thuật vì họ phần nhiều có tài mà vẫn ít nhiều giữ được tác phong trong giai đoạn trước, không quá tuyên truyền như các bạn của họ trong vùng Cộng.

Về tiểu thuyết, ta vẫn thấy những nhà lớp trước như Mao Thuấn, Thẩm Tông Văn, Ba Kim, Lão Xá,... hoạt động hăng nhất trong việc kháng địch: viết nhiều tuồng, làm rất nhiều thơ có giọng dân ca ái quốc, vì vậy mà bớt sáng tác tiểu thuyết. Trương Thiên Dục họ lao không viết thêm được bao nhiêu, Ngô Tố Tương sau truyện *Áp chủy lao*, cũng thừa viết. Chúng tôi sẽ trở lại các nhà đó trong chương sau, dưới đây xin giới thiệu qua bốn nhà mới xuất hiện, có địa vị trên văn đàn nhưng không đáng chép riêng ra: Ngải Vu, Sa Đình, Đoàn Mộc Hồng Lương và Lộ Linh.

Sáng tác phong phú nhất trong bốn nhà đó là Ngải Vu, chưa rõ sanh năm nào, quê ở Tứ Xuyên. Học ở trường sư phạm Thành Đô, tốt nghiệp rồi lang thang xuống Vân Nam, sang Miến Điện, viết truyện ngắn để độ nhật, đăng trên *Ngưỡng Quang nhật báo* ở Rangoon. Hồi chiến tranh ông về nước, vào hội *Trung Hoa toàn quốc văn nghệ giới kháng địch*, viết cho tờ *Kháng chiến văn nghệ*. Ông kể lại đời sống, kinh nghiệm của ông ở miền Tây Nam Trung Hoa, ở Đông Dương, và cũng thường tả sinh hoạt của nông dân. Tác phẩm của ông được cộng sản hoan nghênh một thời, nhưng thực ra không có giá trị:

Thu thu (Gặt mùa thu)

Hoang địa (Đất hoang)

Giang thượng hành (Trên sông)

Cổ hương (Làng xưa)

Nhất cá nữ nhân địch bi kịch (Bi kịch của một người đàn bà).

Sa Đinh là bạn thân của Ngải Vu, nổi danh từ năm 1932 nhờ cuốn *Pháp luật ngoại dich hàng tuyến* (Du lịch ở ngoài pháp luật). Quê cũng ở Tứ Xuyên, chưa rõ sanh năm nào. Truyện của ông có giọng mỉa mai. Tập *Đào Kim ký* tả hai tên vô lại tranh nhau mua một khu đất của một người đàn bà góa, nói là để làm chỗ mai táng, nhưng thực sự họ ngờ rằng đất đó có vàng. Rốt cuộc một kẻ mua được nhưng vì nạn lạm phát ở Tứ Xuyên, kinh tế khủng hoảng, không kiếm được người giúp vốn để khai thác, đành phải bỏ. Ông còn viết hai truyện dài: *Khốn thú ký* (Con thú bị nhốt), *Hoàn hương ký* (Về quê).

Doan mộc hồng lương quê ở miền Đông Bắc, khéo tả cảnh rừng núi, tả đời nông dân và thợ săn Mãn Châu. Động tác trong truyện thường đơn sơ, tâm hồn nhân vật mộc mạc, cách xây dựng không khéo, nửa theo lý thuyết cộng sản, nửa theo kỹ thuật cổ truyền; nhưng văn của ông có nhiều đặc sắc: gợi hình và gợi cảm, từ ngữ rất phong phú; giọng nồng nàn. Trong truyện *Đại giang* (Sông Cái, tức sông Dương Tử) có đoạn tả một bọn lính bị thương lết đi tìm nước uống, bút pháp thật cao, và gây được một ấn tượng khó phai trong tâm hồn người đọc.

Lộ Linh được Hồ Phong khuyến khích, lưu lại những truyện: *Cơ ngã dich Quách Tô Nga* (Quách Tô Nga đói), *Tài chủ để nhi nữ môn* (Con gái nhà giàu), *Thanh xuân dich chúc phúc* (Lời chúc phúc của tuổi trẻ). Nhân vật chủ động trong các truyện đó là những người nghèo bị áp bức, hoặc bọn lang thang, bọn trí thức tự ái cố chiến đấu một mình rồi chết một cách bi thảm.

*

* *

Tưởng và kịch trong giai đoạn này phát triển mạnh về lượng, nguyên nhân là loại văn nghệ đó có tác dụng lớn trong công cuộc kháng Nhật, dân chúng thích (phải có gì cho họ tiêu khiển sau những giờ chiến đấu gian lao) mà văn nhân cũng thích (vì được dân chúng hoan nghênh). Nhưng phẩm thi kém: Người ta thường dùng đề tài trong lịch sử, thường viết vội và luôn luôn nhằm mục đích tuyên truyền.

Tào Ngu soạn bi kịch *Thuế biến* vạch sự suy đồi của phong kiến; Lão Xá có kịch *Quốc gia chí thượng*. Hạ Diển có kịch *Pháp tây tư tế huân* (Vi trùng phát xít) tả cái hại phát xít; Ngô Tổ Quang có kịch *Chính*

khí ca. Sáng tác nhiều nhất là Quách Mạt Nhược. Năm 1938, vì chính sách Quốc, Cộng hợp tác, ông lại được giao một chức vụ quan trọng, gần như điều khiển cơ quan tuyên truyền của quốc gia, và trong cơ quan đó ông phát triển mạnh ngành kịch. Nhưng ba năm sau, có sự xích mích giữa Quốc và Cộng, ông không được tin dùng nữa sinh bất mãn, soạn vở vàng ba vở kịch *Khuất Nguyên*, *Đường lệ chi hoa*, *Hổ phù* (kịch sau ông soạn trong có chín ngày) để đả kích chánh phủ và tuyên truyền cho cộng sản. Lúc đó hầu hết các tuồng và kịch đều dùng đề tài trong lịch sử. Về sau, khi chiến tranh gần dứt, loại kịch ái quốc hết được hoan nghênh; mọi người mệt mỏi, muốn được giải trí và người ta soạn các hài kịch phóng thích các nhân vật trong chính quyền cùng bọn đầu cơ kinh tế trong chiến tranh. Trong loại kịch này, vở *Thanh minh tiền hậu* (Trước sau tiết thanh minh) của Mao Thuấn có giọng mạnh mẽ, cay độc nhất.

Thơ cũng như kịch, hướng cả vào việc tuyên truyền nên ít tác phẩm có giá trị. Những nhà thơ lớp trước hoặc vô Diên An dạy học như Hà Kỳ Phương, hoặc theo đường lối sáng tác của Cộng như Biện Chi Lâm. Lớp mới có Điền Gian, Tang Khắc Gia, Mục Đán, Đỗ Vận Tiếp, Ngải Thanh và Phùng Chí. Trong mấy nhà đó, Ngải Thanh và Phùng Chí có tài hơn cả, chúng tôi sẽ giới thiệu trong chương sau: Ngải chuyên về lối hiện thực, Phùng trong tập *Thập tứ hành phông* theo thể "sonnet" của phương Tây.

*

* *

Trong *khu vực Cộng*, người ta chỉ theo đường lối tuyên truyền. Dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, các văn nghệ sĩ miêu tả đời sống của nông công binh; mới đầu họ còn dùng hình thức hơi Âu hóa trong giai đoạn trước, nhưng từ 1942 trở đi, họ trở về những hình thức truyền thống, dụng ngữ cũng có tính cách đại chúng hóa, đại khẩu ngữ hóa. Người ta chú trọng nhất tới các điệu dân ca, các điệu vũ, các lối diễn tuồng, kể chuyện. Nông dân, công nhân, quân đội cũng được hướng dẫn để gây lên phong trào ca hát, tự biên, tự diễn.

Về tiểu thuyết, có Triệu Thụ Lý, tác giả truyện *Lý gia trang đích biến thiên* 1949 (Những sự thay đổi ở Lý gia trang); về kịch thì phải kể kịch *Bạch mao nữ*; về thơ thì Lý Quý và Nguyễn Chương Cảnh (coi chương sau).

*
* *

Tại Nam Kinh (miền bị Nhật kiểm soát), văn nghệ rất kém, người lãnh đạo là Chu Tác Nhân, Bộ trưởng Bộ Giáo dục của chính phủ bù nhìn. Ông vẫn tiếp tục viết tạp văn và biên khảo về văn hóa cổ như hồi trước.

Nhưng ở Thượng Hải và Hương Cảng xuất hiện vài cây bút có tài như Tiền Chung Thư, Sư Đà.

Họ ở ngoài vòng chiến tranh, không chịu ảnh hưởng của phe tả, cố tìm sửa lỗi quá Âu hóa của giai đoạn trước mà dung hòa kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật phương Tây, sáng tác được nhiều tập truyện dài có giá trị như truyện *Vì thành* (Thành bị vây - 1947) của Tiền Chung Thư, truyện *Kết hôn* (1947) của Sư Đà.

CHƯƠNG II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

TRONG KHU VỰC QUỐC GIA

MAO THUẤN

Trong thời chiến tranh, ông là nhà văn có uy tín nhất ở phe tả, mà vẫn giữ được chút tinh thần độc lập không luôn luôn theo đúng đường lối của Mao Trạch Đông. Những tiểu thuyết *Đệ nhất giai đoạn đích cố sự*, *Hủ thực và Sương điệp hồng tự nhị nguyệt hoa* của ông đều viết trong mấy năm đầu chiến tranh. Từ năm 1942 ông giúp việc trong một ủy ban văn hóa ở Trùng Khánh với Quách Mạt Nhược và viết ít đi: ngoài kịch *Thanh minh tiên hậu* không còn tác phẩm nào có giá trị.

Bối cảnh truyện *Đệ nhất giai đoạn đích cố sự* (Chuyện cũ trong giai đoạn đầu) là châu thành Thượng Hải mùa hè năm 1937. Chủ đề là kêu gọi lòng ái quốc của dân chúng trước sự xâm lăng của Nhật. Nhân vật gồm một nhà kỹ nghệ, một tên đầu cơ thị trường, một giáo sư thân Mỹ, một tên phong kiến hủ bại và nhiều thanh niên nam nữ tiểu tư sản ái quốc hoặc lãng mạn. Truyện có ý nghĩa thiên cộng rõ ràng: khi quân đội quốc gia rút ra khỏi Thượng Hải thì một số theo cộng sản vô Sơn Tây, một số nữa về tỉnh mình hoạt động chìm. Tác giả để ra một chương mạt sát bọn đệ tử mà ông cho là hoạt động có hại cho chiến tranh.

Mặc dầu tác phẩm có giọng tuyên truyền, nhiều đoạn phân tích tâm lý khá sâu sắc, đặc biệt là tánh bạc nhược của một số thanh niên chỉ hăng hái ái quốc trong một thời gian rồi chán nản.

Phan Tuyết Lệ, ái nữ của một người chuyên đầu cơ kinh tế, từ nhỏ sống trong cảnh nhung lụa, chẳng lo lắng suy nghĩ gì. Khi chiến tranh

bùng nổ, ba tháng đầu kháng Nhật ở Thượng Hải, nàng xung phong làm nữ cứu thương và vui thú trong công việc giúp nước. Tới khi nghĩa quân rút lui, nàng cảm thấy sự trống rỗng của đời mình:

Nàng đứng ở góc đường một hồi lâu, băng quơ ngó chung quanh. Không khí ẩm thấp, chỗ đó yên tĩnh, không có tiếng súng hoặc tiếng phi cơ. Trong ba tháng nay, tiếng súng và tiếng phi cơ quen thuộc đó đã chẳng gân thành một phần đời sống của nàng ư? Nay những tiếng đó đã không còn nữa và nàng thấy như đời mình mất một cái gì. Nàng đứng đó, ngơ ngẩn, suy nghĩ về cái cảm giác cô liêu của mình.

Thình lình hai ba chiếc cam nhông quân đội Anh chạy qua. Máy chủ lính Anh như mệt mỏi sau mấy ngày làm việc liên tiếp, ngồi chồm hổm trong xe, đầu gục xuống, súng đặt nghiêng trên vai.

Phan nhìn hàng xe chạy ngang, nghĩ rằng có thể trong ít ngày nữa, người ta sẽ dời những bao cát và những dây kềm gai ra khỏi các đường phố trong khu vực quốc tế và trong tô giới Pháp. Hồi nhỏ sau mỗi đám cưới hoặc cúng lễ gì, nhìn người nhà hạ đèn và tràng hoa xuống, nàng cảm thấy vắng vẻ cô liêu, thì bây giờ đây một cảm giác như vậy cũng nổi lên trong lòng nàng.

Trong cuộc chiến tranh chống Pháp vừa rồi, những năm 1945 - 1947 nhiều thanh niên Việt chắc có cảm tưởng buồn nhớ, băng khuâng như vậy khi ở lại thành để chứng kiến cuộc sống xa hoa, truy lạc hoặc vô vị, tui nhục của những người vô lý tưởng hoặc thiếu nghị lực.

Truyện *Hủ thực* (Ruồng nát) được các nhà phê bình cộng sản rất tán tụng vì tác giả lên án sự sa đọa của thanh niên và chính sách mật vụ dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch. Nhân vật chủ động cũng lại là một thiếu nữ, Triệu Huệ Minh. Nàng làm mật vụ cho Quốc Dân đảng ở Trùng Khánh. Mới hai mươi bốn tuổi, nàng đã trải qua nhiều nỗi đau lòng, mất cả lý tưởng hồi trước mà hóa ra chán nản, mặc cho cuộc đời đưa nàng tới đâu thì đưa. Trước kia nàng đã yêu một gã sở khanh, lỡ có con với hắn và nàng phải bỏ đứa nhỏ đó. Rồi một hôm nàng được lệnh dụ dỗ một tội nhân chính là tình nhân cũ của nàng. Hắn không chịu khai gì cả và bị giết.

Sau vụ đó, nàng được giao công việc mật vụ trong giới sinh viên. Nhưng nàng không làm hết phận sự, che chở cho một bạn mật vụ khác, nữ sinh viên nhỏ tuổi hơn, thiếu kinh nghiệm, khuyên và chỉ cách cho cô ta trốn đi, vì nàng thấy nghề đó xấu xa, đã vô sâu rồi thì không thể

thoát ra được nữa, thế nào cũng bị hi sinh. Nhật ký của nàng chép tới đó rồi ngưng.

Giọng đả kích của Mao Thuần tuy mạnh, nhưng ông chỉ dùng những tiếng sáo, gọi bọn thối nát trong chánh phủ là rắn độc, quỷ sứ, yêu tinh, tham tàn..., không gọi được cảm xúc mạnh mẽ trong lòng người đọc. Tác phẩm nặng tinh cách tuyên truyền, thiếu phần nghệ thuật.

Truyện *Sương diệp hồng tự nhi nguyệt hoa* thành công hơn, tiếc rằng còn lơ lửng chưa kết thúc. Ông định viết một bộ ba cuốn, nhưng rồi ngưng ở cuốn đầu đó. Nhan đề dùng một câu thơ của Đỗ Mục đời Đường, đổi đi ít nhiều chữ và có nghĩa là: "Lá (bàng) dưới sương thu đỏ như cánh hoa tháng hai". Theo bài *Bạt* ở cuối truyện trong một bản in lại thì tác giả muốn ví những cuộc cách mạng thực với hoa đỏ tháng hai, và những cuộc cách mạng giả với lá cây bàng mùa thu. Cách mạng thực ở đây là cách mạng của cộng sản, mà cách mạng giả là cách mạng của Quốc gia.

Ông tả ba gia đình trong một tỉnh nhỏ: gia đình họ Triệu là địa chủ lớn, gia đình họ Vương là một nhà tư bản mới nổi, có tàu đưa khách chở hàng; hai họ đó tuy có tình thân thích xa gần với nhau nhưng thường xung đột nhau vì mỗi bên có một lối sống. Gia đình thứ ba là gia đình Tiền Lương Tài có học, có lý tưởng, muốn lãnh đạo nông dân chống lại thói tham tàn của Vương Bá Thân, vì hấn nhân một con lụt, cho tàu chạy băng qua ruộng lúa, phá vỡ cả đê. Lương ngăn cản hành động đó của hấn và hô hào nhân dân sửa lại đê để cứu mùa màng. Nhưng ông ta thất vọng vì thấy dân thiếu tinh thần chiến đấu, lãnh đạm với công ích mà lại ngu xuẩn, sợ sệt, hiểu lầm ông. Mặc dầu vậy, ông vẫn nhẫn nại nghĩ rằng "người quân tử cứ theo lẽ phải mà làm để khỏi thẹn với lương tâm, còn người khác nghĩ sao về mình cũng được không cần biết tới". Những đoạn tả tính lãnh đạm, sợ sệt của nhân dân rất đúng tâm lý, làm cho ta vừa nực cười vừa thương hại họ. Nhưng truyện ngưng ở đó. Cứ theo bài *Bạt* thì ta đoán rằng trong hai cuốn sau, Mao Thuần tất phải kể sự lãnh đạo nhân dân của cộng sản, sự thay đổi tâm trạng của nông dân, sự chiến đấu quyết liệt của họ.

Sau những truyện kể trên, Mao Thuần thừa sáng tác. Năm 1946 ông qua diễn thuyết bên Nga, rồi từ năm 1949 ông lãnh nhiều nhiệm vụ quan trọng ở Bắc Kinh: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Chủ tịch Hội các nhà văn... không viết tiểu thuyết nữa mà viết nhiều bài báo ca tụng đường lối văn nghệ của Mao, và tự kiểm thảo mình, phủ nhận gần hết những tiểu thuyết trước của mình.

BA KIM

Ba Kim trứ tác văn mạnh và trong mấy năm đầu chiến tranh cũng như các nhà khác, viết về đề tài kháng địch, sau mới trở về đề tài gia đình.

Năm 1938 trong khi hoàn thành tập cuối cùng *Thu* trong bộ *Gia*, ông bắt đầu viết một bộ nữa, cũng gồm ba phần, bộ *Hỏa* (Lửa). Phần I xuất bản năm 1940, phần II năm 1941, phần III năm 1945.

Trong phần I, hai nữ sinh Phùng Văn Thục và Chu Tố Trinh cùng với bạn bè tuyên truyền chống Nhật tại Thượng Hải. Khi Thượng Hải mất, Lưu Ba, người yêu của Tố Trinh ở lại Thượng Hải còn những người khác rút vào phía trong, kẻ thì hoạt động về văn hóa, kẻ thì theo bộ đội du kích (phần II).

Phần III, tuy vẫn gồm những nhân vật trong hai phần trên, nhưng có thể coi như một truyện riêng. Tố Trinh trở về Thượng Hải để tiếp tục công việc của Lưu Ba lúc đó đã bị Nhật giết; nhưng nàng và Văn Thục không hoạt động gì nhiều, chỉ như chứng kiến nỗi vui và khổ của gia đình Điền Huệ Thế. Chính Điền mới là chủ động trong phần này. Chàng theo đạo Ki tô, có vợ và ba con, gia đình hòa thuận. Một đứa con chết trong vụ địch tấn công bằng phi cơ, từ đó chàng buồn rầu, hóa đau, trị không nhằm bệnh rồi chết vì ho lao. Viết phần này tác giả muốn chứng tỏ rằng dù theo tôn giáo nào thì người tốt vẫn có tình quốc gia, nhân loại. Ông cho Điền nói với Văn Thục khi mất: "*Những người theo đạo Ki tô và những người ngoại đạo có gì khác nhau đâu? Nếu chị tin ở tình thương và tin ở chân lý, nếu chị muốn gieo mầm sống và muốn khuyến khích người khác tìm sự sống thì chị với tôi có khác gì nhau đâu*".

Bộ *Hỏa* này kém xa bộ *Gia*. Chính tác giả cũng nhận rằng ông muốn kích thích lòng can đảm và lòng tin tưởng của đồng bào ở một tương lai rục rờ, nhưng sau khi viết xong ông thấy không thành công, sợ dĩ vãng cho xuất bản chỉ là để độc giả phê bình và sửa chữa giùm cho thôi. Nghĩa là vì bốn phần ông viết một truyện đề cao tinh thần ái quốc, chứ thực tâm ông không thích công việc đó lắm.

Năm 1944, ông lập gia đình, bỏ đề tài cách mạng mà trở về viết những truyện tâm lý, tả những nỗi đau khổ, tủi nhục, những bi kịch của dân chúng trong chiến tranh, như tập truyện ngắn: *Tiểu nhân tiểu sử*

(1945), các tập truyện dài *Khế viên* (Vườn chơi - 1944), *Đệ tứ bệnh thất* (Phòng bệnh số 4 - 1946) và *Hàn dạ* (Đêm lạnh - 1947).

Trong tập *Tiểu nhân tiểu sử* có một truyện cảm động (*Trư dũ kê* - Heo và gà) tả nỗi khổ của một chị nhà quê góa chồng, nghèo khó, nuôi một con heo và mấy con gà mà cũng không yên: một đứa trẻ hàng xóm phá gà heo của chị, còn chủ đất đòi tăng tiền mướn mới cho phép nuôi. Chị không chịu tăng, chủ đất sai người lén giết heo của chị và cuối tháng chị phải dọn đi nơi khác, chỉ còn có mỗi một con gà.

Khế viên kể những bi kịch trong hai gia đình kế tiếp nhau mướn một ngôi nhà (*Khế viên* là tên ngôi nhà đó). Trong gia đình tới ở sau, bi kịch xảy ra giữa mẹ kế và con chồng: người mẹ kế rất hiền nhưng đứa con chồng ngỗ nghịch, lại được bà ngoại xúi giục chống lại mẹ kế, mà cha nó lại nhu nhược. Trong gia đình tới ở trước, bi kịch thể thảm hơn; một kẻ quen thói hoang phí, phá hết gia sản của ông bà để lại, rồi bòn tiền của vợ cả để cung cấp cho vợ bé, rốt cuộc túng quẫn quá phải đi xin, ăn trộm, bị đứa con cả theo phe mẹ cấm cửa; đứa con thứ nhì có hiếu hơn, lâu lâu giúp đỡ cho được ít nhiều.

Truyện cũng nhạt, không có gì đặc sắc.

Đệ tứ bệnh thất thành công hơn, có nhiều nhận xét tế nhị. Phòng bệnh số 4 gồm mười hai phòng, nồng nặc những mùi hôi thối. Những người bị bệnh thường cũng phải nằm chung với những người bị bệnh dễ lây. Một người bị bông nặng, chết vì chủ hãng không chịu trả tiền thuốc. Một người nữa chết vì bệnh hoa liễu. Một nông dân hai mươi bảy tuổi gãy cánh tay mà cũng chết vì lây bệnh sốt rét của người khác. Họ chết vì nghèo và nhà thương cũng nghèo. Nữ bác sĩ Dương và các phụ tá tận tâm nhưng không thể cứu họ được vì thiếu thuốc.

Truyện làm ta nhớ tới kịch *Thuế biển* của Tào Ngụ. Cả hai nữ bác sĩ đều có tinh thần phục vụ rất cao, nhưng Tào Ngụ lạc quan, cho bác sĩ Đinh trong kịch cải thiện được tình trạng; thành thử ta có cảm giác rằng dưỡng dưỡng tượng trưng cho nước Trung Hoa trong giai đoạn canh tân; vì vậy kịch được khán giả thời đó hoan nghênh.

Truyện *Ba Kim* trái lại, có nhiều nét bi quan nhưng rất đúng sự thực làm cảm động ta hơn. Ta quý lòng nhân của bác sĩ Dương và thương hại đám dân nghèo cam phận không biết kêu với ai và rốt cuộc chịu chết oan uổng. Mạng của họ đối với xã hội, không có chút giá trị gì cả.

Trong truyện *Hàn dạ* tác giả cố "đào sâu lòng người" như tác giả nói

và ông đã thành công. Cũng vẫn là bi kịch trong gia đình giữa mẹ chồng và nàng dâu, nhưng truyện có vẻ chua xót vì tác giả khéo tả tâm lý nhân vật, cho ta thấy lỗi không ở ai cả, lỗi ở hoàn cảnh xã hội.

Ông Văn Tuyên tính tình hiền lương, nhu nhược, rất thương mẹ và vợ. Chàng làm một chân sửa ần cỏ trong một nhà in lớn, lương ít; vợ là Thụ Sinh phải làm thư ký trong một ngân hàng để có thêm tiền, lương vợ lại cao hơn lương chồng.

Nàng yêu chồng và con, nhưng có tính ham vui, thích giao thiệp. Mẹ Ông Văn Tuyên góa chồng từ lâu, rất yêu con, ghen với con dâu, nhất là khi thấy con dâu có tính tự do mà bà cho là thái quá.

Cặp vợ chồng đó trước ở Thượng Hải, khá phong lưu, từ khi vô Trung Khánh, vì chiến tranh, đời sống đất đỏ nên hơi túng bần. Thụ Sinh giận mẹ chồng cay nghiệt và chồng nhu nhược (chàng chỉ biết có năn nỉ mẹ và vợ mỗi khi có chuyện xích mích), bỏ nhà ra đi. Đêm đó Văn Tuyên nằm mê thấy gia đình phải tản cư vì quân Nhật sắp tấn công Trung Khánh. Bà mẹ chặm chạp, lạc trong đám đông, chàng muốn quay lại kiếm mẹ thì vợ cản, dọa dắt con đi, để mặc chàng ở lại. Chàng đành theo vợ con, đúng lúc đó chàng tỉnh dậy.

Hôm sau, chàng năn nỉ vợ, Thụ Sinh chịu trở về vì nàng vẫn yêu chồng, con. Nhưng được ít lâu người chủ của nàng trong ngân hàng phải đổi đi nơi khác, và muốn nàng đi theo, ngờ ý muốn cưới nàng nữa (nàng với Ông chưa có hôn thú với nhau). Nàng do dự mấy ngày mấy đêm, rồi quyết định đi theo chủ, nghĩ rằng phải kiếm tiền giúp chồng vì lúc này chàng yếu, làm việc không được. Nhưng tới chỗ làm mới được vài tháng, nàng viết thư về cho chồng, xin cắt đứt tình duyên với nhau. Nàng không phải là người xấu. Nếu người chồng có nghị lực một chút, thì nàng tất phục tùng, chịu bỏ bớt tính ích kỷ đi mà gia đình không đổ vỡ. Nàng chán là chán tánh nhu nhược của chồng, không giải quyết được gì cả. Nhưng rồi chủ nàng nuốt lời hứa, không chịu cưới nàng, và khi nàng trở về thăm chồng thì chồng chết, mẹ chồng và đứa cháu nội bỏ đi nơi nào không rõ.

Thu tả sự phản kháng trong gia đình. *Hàn dạ* tả tình yêu trong gia đình: vợ chồng yêu nhau, mẹ con quý nhau mà rốt cuộc cũng đưa tới bi kịch.

Sau năm 1949, ông ở lại Hoa lục, bị chính nhiều lần vì tính đa cảm "tiểu tư sản" của ông, hai lần bị phái qua Triều Tiên để học tập tinh thần chiến đấu của dân Bắc Hàn.

LÃO XÁ

Lão Xá là nhà văn lớp trước hoạt động mạnh nhất trong thời chiến tranh. Năm 1938 ông được cả phe tả lẫn hữu bầu làm chủ tịch Hội văn nghệ chống địch toàn quốc và ông đã điều khiển hội luôn trong mấy năm. Người ta lựa ông vì ai cũng nhận ông là người chân thành ái quốc.

Trước kia, trong tác phẩm, ông rất ít nhắc đến chính trị, từ nay trái lại ông hy sinh cho việc cứu quốc một cách cảm động. Ông làm chủ bút tờ *Kháng chiến văn nghệ*, tờ có uy tín và sống lâu nhất thời đó. Ông lại làm một bài thơ trường thiên dài bốn chục ngàn chữ nhan đề *Kiểm Bắc thiên*, theo một thể dân ca miền Bắc gọi là thể *dại cổ*. Ông soạn hoặc soạn chung với người khác nhiều bản tuồng như: *Quốc gia chí thượng* (Quốc gia trên hết), *Tàn vụ* (Suong mù tan), *Điện tử vấn đề* (Vấn đề thể diện), *Trương Tự Trung* (một danh tướng thắng được nhiều trận trong hồi đầu chiến tranh).

Mãi đến năm 1943 ông mới viết tiểu thuyết lại và cho ra tập *Hỏa táng*. Trong bài tựa ông thú thực rằng viết tiểu thuyết kháng chiến không phải là việc dễ. Nhà văn không có kinh nghiệm gì về chiến tranh, không biết đời sống của quân nhân ra sao, không biết chiến thuật công thủ ra sao, thì viết thế nào được, viết cách nào bây giờ? Vì bốn phạm nên phải viết chứ ông cũng tin rằng tác phẩm về loại đó ít giá trị.

Mà tập *Hỏa táng* của ông quả thực có ít giá trị. Truyện kể tại một nơi nọ miền Bắc, một vị cử nhân cổ học họ Vương được dân trọng vọng, đề cử ra giao thiệp với Nhật để lập lại trật tự cho đô thị. Ông ta chỉ là bù nhìn, quyền hành ở cả trong tay tên phản quốc hợp tác với Nhật: Lưu Nhị Cầu. Tên này ve vãn nàng Mộng Liên con gái của Vương Cử Nhân, bị nàng hất hủi vì nàng đã có một tình nhân, Đinh Nhất San đã theo bộ đội kháng chiến. Đinh lên về đô thị dò tình hình, Nhị Cầu hay tin giết được. Viên chỉ huy bộ đội của Đinh, họ Thạch, trả thù cho bạn, được dân chúng giúp sức, giết 150 tên Nhật với Nhị Cầu và Vương Cử Nhân, rồi tự hủy (?). Mộng Liên được một người bạn thân giúp, bỏ nhà theo kháng chiến.

Chính tác giả cũng nhận rằng truyện có đủ những tình tiết kháng chiến theo công thức mà pha mùi lãng mạn để cho binh dân đọc. Nội tên các nhân vật cũng đầy đủ ý nghĩa: kẻ phản quốc thì có tên xấu: Cầu

(chó), người ái quốc thì có những tên rất tao nhã, đẹp đẽ: Sơn (núi), Thạch (đá), Tùng (cây thông), Liên (bông sen). Không có một chi tiết nào có tính cách hiện thực, hoàn toàn tưởng tượng: tên Nhị Cầu từ cử chỉ, ngôn ngữ, y hệt như một tên lính Nhật tàn bạo, cũng để chửi râu mép như Nhật, không còn là người Trung Hoa nữa, vì vậy truyện không đạt được mục đích và ngay các nhà phê bình vốn ưa những đề tài như vậy cũng không kiếm được đoạn nào để khen tác giả.

Chiến tranh chấm dứt, Lão Xá báo tin rằng: ông sẽ cho ra một truyện tràng giang, lớn nhất của ông dài khoảng một triệu chữ (nghĩa là khoảng 2.000 trang), nhan đề là *Tứ thế đồng đường* gồm ba tập *Hoàng hoắc* (Hoàng hốt), *Thâu sinh* (Sống nhục) và *Cơ hoang* (Đói kém). Tập đầu xuất bản năm 1946, tập giữa năm 1948, và tập cuối đăng trên tạp chí *Tiểu thuyết nguyệt san* trong hai năm 1950 - 1951, mọi người trông chờ và khi đọc rồi đều thất vọng.

Vẫn nhằm mục đích tuyên truyền ái quốc, vẫn theo công thức (cuối truyện có tính cách đại đồng), vẫn thiếu nhận xét, nhiều tưởng tượng vô lý, vẫn gò bó cho đúng luật kẻ gian thì thế nào cũng bị trừng phạt, gặp tai nạn, chết bất đắc kỳ tử, kẻ ngay thì rốt cuộc được vẻ vang, sung sướng.

Bối cảnh là Bắc Kinh trong tám năm bị Nhật chiếm đóng. Có hai họ lớn cùng ở trên một con đường: họ Kỳ và họ Quán. Bốn đời họ Kỳ sống chung với nhau: ông lão Kỳ bảy mươi lăm tuổi hiền lương, cần kiệm cất được ngôi nhà, chỉ muốn sống yên ổn; người con trai Thiên Hưu, chủ một tiệm bán vải, tự tử vì bị Nhật áp bức, đứa cháu đích tôn Thụy Tuyên làm thầy giáo, có tâm huyết ít nhiều, hoạt động ngầm cho kháng chiến, và lúc nào cũng có mặc cảm tội lỗi vì sống trong khu vực Nhật; đứa cháu nội thứ nhì là Thụy Phong hợp tác với Nhật; đứa cháu thứ ba là Thụy Toàn, một học sinh theo kháng chiến rồi trở về Bắc Kinh hoạt động ngầm. Thụy Toàn có một con trai một con gái, cuối truyện, khi sắp chiến thắng thì đứa con gái đó chết vì thiếu ăn và bệnh.

Gia đình Quán Hiểu Hà, cả hai vợ chồng đều khúm núm với bọn Nhật tố cáo hàng xóm với bọn Nhật để mong được chúng thu dụng. Họ có hai người con gái đều làm mật thám cho Nhật. Nhưng vợ bé của Quán lại ái quốc, bị vợ cả làm hại.

Ngoài ra còn đủ các hạng người khác: con buôn, đầu bếp, phu xe,

một giáo sư học ở ngoại quốc về, cũng hợp tác với Nhật, cảnh sát, thợ thuyền...

Nhưng nhân vật chính là Tiền Mặc Ngâm, một thi sĩ thời bình ưa đàn ca, rượu chè nhưng chịu ảnh hưởng tốt của Khổng giáo từ hồi nhỏ, nên có tinh thần ái quốc rất cao, chống Nhật, bị Nhật bắt, vượt ngục được, tiếp tục kháng chiến. Lão Xá như có ý đề cao hạng người lớn tuổi có truyền thống Khổng học, nên cho Tiền Mặc Ngâm chứ không phải một thanh niên có tân học, đóng vai anh hùng trong truyện.

Thụy Toàn mặc dầu không bao giờ nghĩ nên trở lại cái thời cũ, cũng phải phục ông già Tiền Mặc Ngâm, coi ông ta là tiêu biểu cho văn hóa cổ truyền. Chàng nghĩ, có những người như ông ta, dân tộc Trung Hoa mới còn đức tự tin mà có tự tin mới tiến trên con đường canh tân được. Từ trước Thụy Toàn vẫn tự hào mình là một con người mới và nghĩ phải nhổ hết những cây cũ đi để trồng lớp cây mới. Bây giờ chàng mới nhận ra rằng chính những người như ông Tiền mới là cột chống đỡ quốc gia, mới là nền tảng để xây dựng một Trung Hoa mới.

Vậy tác giả chủ trương rằng văn hóa cũ vẫn có phần đáng giữ. Ông vẫn còn theo phe trung đạo, không cấp tiến như các nhà văn phái tả.

Cuối truyện, bọn hợp tác với Nhật tranh giành nhau, tố cáo lẫn nhau và đều bị Nhật hại: Quán Hiếu Hà bị Nhật chôn sống, vợ hắn chết trong ngục của Nhật, còn những kẻ khác thì hoặc bị giết, hoặc sa đọa tới nỗi phải làm điếm. Tên phản quốc đáng khinh bỉ nhất, Lâm Đông Dương rất trung thành với Nhật, phải trốn sang Nhật, khi quân quốc gia chiếm lại Bắc Kinh, nhưng rồi tác giả cũng không cho hắn thoát chết, bắt hắn phải tan thân trong trận thả bom nguyên tử ở Trường Kỳ.

Từ năm 1949, Lão Xá theo cộng triệt để, viết nhiều kịch kém nghệ thuật lại để ca tụng công lao của Đảng, như *Phượng Trân Châu* (1950) *Xuân hoa thu thực*, *Long Tu câu*, *Tây vọng Tràn An*; kịch *Long Tu câu* (Ngòi Râu rồng) được dân chúng rất thích. Ông cũng rất vui về đời sống mới của ông.

THẨM TÔNG VĂN

Trong giai đoạn này, Thẩm sáng tác không nhiều, chỉ có hai tác phẩm. *Tương tây* (Miền tây sông Tương) và *Trường hà* nhưng tác phẩm sau rất có giá trị. Ông vẫn theo khuynh hướng cũ, viết những truyện địa phương.

Năm 1934, về thăm quê ở Hồ Nam sau mười tám năm xa cách, ông buồn về nhiều sự thay đổi. Cảnh vẫn đẹp như cũ mà tâm hồn con người đã khác hẳn: họ không tin dị đoan như trước, bớt cúng bái quỷ thần, nhưng cũng bớt thuần phác, có óc thực tế, vị lợi quá, sinh ra ích kỷ, không thân thiện với nhau, gần như mất quan niệm thiện và ác.

Ba năm sau ông lại trở về một lần nữa, mừng rằng nhiều sĩ quan trẻ tuổi có lòng ái quốc rất cao, hăng hái bảo vệ quê hương, nhưng lại buồn rằng nhiều viên chức trong chánh phủ dùng danh nghĩa chống xâm lăng mà hà hiếp, bóc lột dân quá. Do đó ông nảy ra ý viết hai cuốn trên để diễn tâm trạng của ông: nửa tin nửa ngại cho tương lai xứ sở.

Truyện *Trường hà* (Sông dài) cũng như truyện *Sương diệp hồng tự nhị nguyệt hoa* chỉ là cuốn đầu trong một bộ ba cuốn mà không hiểu vì lý do gì ông không viết tiếp. Hồi đó hình như có phong trào sáng tác những truyện tràng giang gồm bacuồn, nhưng ít nhà kiên nhẫn hoàn thành được trọn bộ.

Tuy nhiên *Trường hà* tự nó cũng có đủ ý nghĩa rồi: tác giả đã xây dựng tình tiết chung quanh một chủ đề: sự xung đột giữa *thường* và *biến*. Sự biến chuyển của xã hội luôn gặp sức chống đối của hủ tục: và trong sự biến chuyển của xã hội, ta vẫn thấy sự bất biến của thiên nhiên.

Các khía cạnh tài năng của tác giả hiện đủ trong tập truyện dài đó: ta gặp những đoạn tả cảnh rất nên thơ, như cảnh vườn cam trên bờ sông, cảnh dân chúng làm lễ hái cam giữ được trọn vẹn những tục cũ; và những đoạn mĩa mai xã hội nhẹ nhàng hóm hỉnh mà sâu sắc. Tâm lý, hành động ngôn ngữ của dân quê hiện lên rõ ràng như vẽ; toàn truyện tiết ra một lòng thương dân nông nản của một nghệ sĩ chân chính, bất bình trước mọi sự bất công của xã hội bất kỳ là những sự bất công đó đeo một nhãn hiệu nào. Một nông dân khá phong lưu làm chủ một vườn cam, vui về

đóng hết thuế này đến thuế khác để giúp chánh phủ kháng Nhật, mà vẫn không được yên: một đại đội trưởng đòi phải nộp thêm một ghe đầy cam, lại muốn cưới cô bé mười lăm tuổi, con chủ vườn, về làm vợ. Y như trong thời kháng Pháp chúng ta vừa rồi.

Giọng của tác giả có chỗ chua chát, nhưng không tàn nhẫn; ông không bôi cho cảnh thêm tối, không bi kịch hóa những chuyện lật vạt, và sau những đoạn buồn ông khéo xen những đoạn tả cái vui hồn nhiên của dân; nhờ vậy truyện đỡ nặng nề mà tánh tham tàn của bọn thống trị lại càng nổi bật, làm cho ta càng thêm phẫn uất. Dân quê không đòi hỏi gì ngoài sự được yên ổn làm ăn và góp sức cứu nước trong phạm vi của mình; họ rất hiền lành, bảo sao nghe vậy, rất sợ phép nước, rất trọng các ông chính quyền; muốn được lòng họ đâu có khó gì. Vậy mà chính quyền làm cho họ sợ như sợ cọp.

Năm 1934, chánh phủ Tưởng Giới Thạch mới vận động phong trào *Tân sinh*. Trên nguyên tắc, cuộc vận động đó có ý nghĩa tốt, nhưng khi thực hành, từ cấp trên xuống cấp dưới, ý nghĩa biến lần lần, mỗi cấp một xấu thêm, và khi tới thôn xã thì chủ trương liêm khiết của Tưởng thành một khí cụ sắc bén để các ông cán bộ bóc lột nhân dân. Bằng một giọng bốn cột nhẹ nhàng, Thẩm Tông Văn tả nỗi lo sợ của dân một miền Hồ Nam khi nghe Tân sinh sắp tới. Họ có hiểu tân sinh hoạt là gì đâu, chỉ nhớ rằng mỗi lần chính sách mới nào đem ra thực hành thì họ điều đứng về bọn cán bộ, có lúa có tiền phải đem chôn giấu đi hết, nên lần này họ đâm hoảng. Chính sách không còn là một lối sống, một lối hoạt động, suy tư nữa; nó cụ thể hóa thành những quân nhân, cán bộ hồng hách, tàn nhẫn, nó đã thành một bầy cọp có súng.

Họ hỏi nhau: "Tân sinh sắp tới chưa? Nghe nói nó đã tới miền trên rồi phải không?"

Một người đáp: "Có người bà con đã trông thấy nó rồi, Cộng sản mới đi thì Tân sinh tới. Mùa màng năm nay khá đầy, nhưng nó mà tới đây thì thật là xui xẻo. Vô phương trốn thoát. Dù chúng ta có mổ heo bò khấn vái, thì trời Phật cũng không cứu chúng ta được."

Dân quê nhớ lại khoảng năm năm trước, Cộng sản tới rồi đi, Cộng sản đi thì quân đội Trung ương (tức quân chánh phủ tới, rồi quân đội Trung ương) lại đi. Lần này Tân sinh tới, không biết có trung binh, có giết dân như những lần trước không. Chắc chắn là thế nào cũng lộn xộn,

phải đóng góp thực phẩm, tiền bạc để nuôi lính, phải cắt cỏ để nuôi ngựa. Rồi ngày nào cũng vang lên tiếng phèng la, kêu dân làng tụ họp lại để học tập, nghe huấn thị. Đàn ông đàn bà phải đi hết. Phải dự những cuộc xử tử cho thật đông. Phải hô hào "Đả đảo bọn phản động" cho thật lớn. Rồi bọn lính tráng và ngựa này bỏ đi, qua làng khác thì bọn lính tráng và ngựa nơi khác lại tới, lại phải cung cấp thực phẩm, phải hội họp, phải dự các cuộc xử bắn quân phản động. Cho nên nghe Tân sinh sắp tới, ai nấy đều chán nản. Ngay như Lão Thủy Thủ, một ông già dân làng coi như hiền triết, cũng đâm ra lo lắng, hoang mang. Người ta đồn với nhau đã thấy Tân sinh đáp thuyền ghé vào bờ một làng bên: biết bao người và ngựa với súng ống đủ thứ. Một vị chỉ huy cưỡi con ngựa trắng to lớn, xoa tay nói với dân chúng: "*Bà con, chú bác, anh em, chị em, tôi là Tân sinh đây. Tôi chỉ huy đây. Tôi phải chiến đấu...*".

Một chị nhà quê nghe thấy vậy, sợ hãi, tin chắc Tân sinh thế nào cũng tới, nghĩ đến số hai mươi bốn đồng bạc trắng chị đã chôn ở dưới giường chị nằm. Tình trạng này thì nguy mất, làm sao giấu số tiền đó vào một chỗ khác chắc chắn hơn? Còn hai con heo con chị mới mua nữa, làm sao cho nó khỏi bị bắt?

Chuyện xảy ra năm 1936 và chính năm đó phong trào Tân sinh lan tới những miền hẻo lánh nhất ở phía Tây tỉnh Hồ Nam. Tác giả tả nỗi lo sợ của người dân mỗi khi có một sự gì thay đổi trong chính sách của nhà cầm quyền vì họ kinh nghiệm rằng mỗi lần như vậy là đời sống họ bị xáo trộn, họ mất tiền bạc, vật thực, có khi còn mất cả người thân trong gia đình nữa.

Truyện đáng coi là thành công nhất của Thẩm Tông Văn, hơn cả truyện *Biên thành*. Tác giả có tinh thần lạc quan: ông không nói rõ ra nhưng đọc xong chúng ta thấy ông tin rằng tình thương, sự làm việc và lễ nghĩa sẽ thắng được cái nạn tham nhũng, tàn bạo.

Sau chiến tranh Thẩm về Bắc kinh dạy học. Khi Cộng sản đã làm chủ được Hoa lục, ông thôi không viết và bị các nhà phê bình cộng sản đả kích dữ dội, đến nỗi có lần ông muốn tự tử. Ông chỉ làm thỉnh rản chịu, tới năm 1957 ông được nhận vào hội các nhà văn, và Nhà xuất bản Văn học nhân dân còn in cho ông một tuyển tập nữa. Có lẽ họ đã hiểu ông là người ngay thẳng, có lòng chân thành yêu nước, yêu cái thiện, cái mỹ mà không làm hại gì họ, nên họ để yên.

TRONG KHU NHẬT CHIÊM ĐÔNG

TIỀN CHUNG THU

Chưa rõ ông sinh năm nào và ở đâu, chỉ biết thân phụ ông, Tiền Cơ Bác là một học giả và sử gia có tiếng tăm. Ông vốn thông minh, nhớ mau và dai, hồi nhỏ được cha dạy dỗ kỹ lưỡng, thông cổ học rồi, ông học khoa sinh ngữ phương Tây ở một trường đại học, rồi cùng với vợ họ Dương (cũng là nữ sĩ, viết truyện và kịch) qua Anh học ở trường Oxford về văn chương. Năm 1933 ông về nước, thông 5 thứ tiếng: Anh, Pháp, La tinh, Ý, Đức, được mời dạy học ở Côn Minh và Thượng Hải.

Hồi còn đi học, ông đã viết tạp bút cho tờ *Tân nguyệt*, tờ *Văn học tạp chí*..., những bài đó sau gom lại thành tập *Tả tại nhân sinh biên thượng* - 1941 (Viết bên lề cuộc đời). Năm 1948, ông cho ra tập *Đàm nghệ lục*, viết bằng văn ngôn, nghiên cứu và phê bình khoảng 12 thi sĩ cổ Trung Hoa và so sánh họ với thi sĩ phương Tây.

Lúc đó ông đã nổi danh là một học giả (các nhà bác học phương Tây nghiên cứu về Trung Hoa đều biết tiếng ông) và một tiểu thuyết gia có tài nhờ hai tập *Nhân thú quý* - 1946 (Người, vật và quý) và *Vì thành* - 1947 (Thành bị vây).

Khi Mao Trạch Đông chiếm trọn Hoa lục, ông được giao cho việc nghiên cứu khoa học trong Hàn lâm viện khoa học mà Quách Mạt Nhược làm viện trưởng. Năm 1958, ông xuất bản được tập *Tổng thi tuyển chú* soạn rất công phu. Bài *Tựa* rất có giá trị vì chủ trương phân tích phê bình của ông rất xác đáng. Chắc chắn ông sẽ tiếp tục công việc nghiên cứu và sẽ cống hiến được nhiều; nhưng cũng đáng tiếc rằng sau những tập truyện kể trên, ông muốn bỏ hẳn khu vực tiểu thuyết.

Vì hai tập đó có giọng mỉa mai xã hội một cách thú vị, sáng suốt, có thể giúp người đời sau hiểu được thời ông.

*
* *

Tập *Nhân thú quý* gồm bốn truyện ngắn. Truyện *Linh cảm* mĩa mai bọn văn nhân. Chủ động trong truyện là một chàng khờ, gọi là Văn nhân. Chàng hy vọng được giải thưởng Nobel về văn chương; nhưng giải đó về một người khác và chàng chán nản, phát bệnh, nằm bệt ở giường, chung quanh là những đồ đệ và những kẻ ngưỡng mộ chàng, sụt sùi thương cảm. (Người ta nhớ tới Lỗ Tấn, lúc chết cũng được ngưỡng mộ như vậy; nhưng chàng Văn nhân trong truyện không có những nét của Lỗ Tấn).

Rồi chàng chết, xuống âm phủ, bị một quan tòa râu dài xét hỏi. Quan tòa tỏ vẻ nhã nhặn với chàng, hai người đương nói chuyện vui vẻ với nhau, thì một bầy bóng ma, không rõ hình dạng, ủa vô nhất loạt đòi chàng "Trả lại đời sống" cho chúng. Chàng ngạc nhiên, sau nhận ra rằng những bóng ma đó toàn là nhân vật trong tiểu thuyết của mình và bình tĩnh nghe lời kêu nài của họ: "Sách của ông tả chúng tôi như những con người lơ mờ, chết rồi, không có sinh khí. Cử động, ngôn ngữ của chúng tôi y như của bọn bù nhìn; không ai nhận ra rằng chúng tôi là những người sống thực. Ông viết về chúng tôi mà không cho chúng tôi sinh khí, vì vậy ông phải trả lại đời sống cho chúng tôi".

Văn nhân bèn cho từng hồn ma một lại gằn và tự do trách mình. Đoạn này rất thú vị: thanh niên thì trách ông rằng luôn luôn bắt họ đòi bỏ chế độ đại gia đình, người vô sản thì luôn luôn có giọng chữ thề, các ông già phong kiến thì luôn luôn cung vợ bé, các "bông hoa giao tế" thì luôn luôn làm tan tành sản nghiệp của bọn đàn ông mê mình...

Cuối cùng viên quan tòa dưới âm ti xử chàng như sau: Trên thế gian đương có một nhà văn trẻ tuổi, tính viết một truyện không tiền gồm năm màn mười cảnh, bằng một giọng tự nhiên, thông thường như nói chuyện mà lại có hình thức, nhạc điệu của thơ mới; nhưng chàng đợi đã ba năm mà chưa có hứng. Văn nhân nhà ta phải đầu thai vào óc chàng để viết cho xong truyện đó mà cho những nhân vật hồn ma đương trách móc mình được sống lại.

Văn nhân được quý sứ đưa về nhân gian, thấy chàng trẻ tuổi đó đương ve vãn một thiếu nữ, để tìm hứng sáng tác. Văn nhân nghĩ ra một kế: nhập vào tai thiếu nữ, làm cho nàng có mang. Thế là chàng trẻ tuổi và nàng phải cưới nhau, rồi có con, mà cái mộng viết tiểu thuyết phải bỏ, và Văn nhân nhà ta được thoát nợ.

Tật viết theo công thức đời đó đã được ông mĩa mai nhẹ nhàng mà

sâu sắc. Ông biết rằng đọc giả đọc xong, tất sẽ đoán xem ông muốn chỉ trích ai, cho nên trong bài *Tựa* ông đã phải dặn họ rằng: Văn nhân là một nhân vật tưởng tượng. Mặc dầu vậy cũng có người cho rằng Văn nhân gồm những nét của Tưởng Quang Tử, Tào Ngưu và Ba Kim.

*
* *

Trong truyện *Miêu*, giới văn nhân cũng lại xuất hiện nhưng chỉ đóng một vai phụ, vai chính là nàng Ái Mặc cùng chồng là Lý Kiện Hầu. Thời đó cũng như thời 1932 - 1935 ở nước ta: một số phụ nữ tân tiến, lanh lợi, sang trọng ưa văn nghệ, thường tổ chức những tiệc trà, họp các văn nghệ sĩ để bọn này ca tụng sắc đẹp và trí tuệ miễn tiệp của mình. Ái Mặc là hạng phụ nữ đó. Đức phu quân của những bà như vậy luôn luôn là những kẻ ngốc, không hiểu gì về văn nghệ, sợ vợ, nếu không thì cũng nể vợ; chỉ được một điều là có tiền. Bọn văn nghệ sĩ ở đâu cũng hay bốn cọt, thường đâm chọc ông chồng, có vậy câu chuyện mới vui và họ mới có dịp tỏ sự thông minh của họ chứ. Lý Kiện Hầu bị họ mỉa mai, bóng gió, động lòng tự ái, quyết tâm cũng sáng tác như họ: chàng viết Hồi ký. Chàng muốn một đứa nhỏ 15 - 16 tuổi tên là Hi Cốc làm thư ký riêng. Ái Mặc chiếm luôn thằng nhỏ đó, bắt nó hầu hạ trong các tiệc trà và coi nó như một đứa thân tín trong nhà. Thế là bọn văn nghệ sĩ hết lời nịnh khéo nó như thường nịnh con mèo Darkie của nữ chủ nhân. Tới đó hết phần đầu, phần hài kịch, qua phần sau là bi hài kịch.

Ông chồng bất bình, gây lộn với vợ rồi rời Bắc Kinh (quân Nhật sắp chiếm Bắc Kinh) đi Thượng Hải kiếm nhà thuê, để vợ ở lại nhà. Một người bạn Trần Thiện Quân cho Ái Mặc hay rằng gặp Lý Kiện Hầu dắt một thiếu nữ 15 - 16 tuổi lên xe lửa. Ái Mặc nổi ghen, giận dữ muốn trả thù, kêu thằng Hi Cốc vô, bắt nó thú rằng nó yêu mình; nhưng thằng nhỏ ngu ngốc, tỏ vẻ sợ sệt, nàng phải đuổi nó ra. Và nàng chán nản vô cùng, nhìn vào gương, bỗng thấy mình già đi. Nàng chỉ muốn bỏ đi một nơi khác, trút cái gánh thế diện, xã giao, tự ái bấy lâu đè nặng trên vai mình, trốn hết các ông văn nghệ sĩ bấy lâu ve vãn mình, bắt mình sống một đời giả dối, Nàng muốn kiếm một nơi không có ai khen mình trẻ, đẹp nữa.

Trong khi đó, Lý Kiện Hầu ngồi trong xe lửa cũng ân hận về hành vi của mình: Trần Thiện Quân thế nào cũng cho vợ mình hay là mình dắt

theo một thiếu nữ. Nhìn lại con bé đó, chàng thấy nó tầm thường, thô tục lại càng thêm chán. Truyện kết thúc ở đây.

Truyện *Kỷ niệm* không có giọng mỉa mai như hai truyện trên mà có nhiều nhận xét sâu sắc về tâm lý ái tình. Man Thiên gặp lại một người bạn học cũ, chàng Tài Thúc; hai người yêu nhau rồi cưới nhau. Khi chiến tranh phát, chàng làm một công chức ở một tỉnh nhỏ, nàng đi theo, đời sống ở tỉnh rất buồn, sách báo không có mà hát chiếu bóng toàn những phim dở, bạn bè cũng không ai.

Một hôm, một phi công có họ với Tài Thúc, tên là Thiên Kiện, mới đổi tới, lại thăm vợ chồng nàng. Mới đầu nàng tiếp đãi lạnh nhạt, nhưng Thiên Kiện biết nàng ở nhà một mình, buồn, thường lui tới tán tỉnh. Nàng cự tuyệt. Thiên Kiện không tới nữa. Một hôm nàng gặp hấn khoác tay một thiếu nữ đi ngoài đường, từ đó nàng đổi ý, đi lại với hấn.

Nàng chỉ muốn một chút tình lãng mạn thôi và sau một lần gặp gỡ vụng trộm, nàng thấy thất vọng: không ngờ Thiên Kiện lại thô bạo như vậy.

Ít tuần sau, Thiên Kiện chết trên mặt trận, lúc đó nàng đã có mang với hấn rồi. Được tin, nàng rùng mình, tưởng chừng như thân thể nàng dính một chút cái chết hoặc như một phần nhỏ của nàng đã chết với Thiên Kiện.

Tình tiết không có gì ly kỳ, nhưng tâm trạng của Man Thiên trong ba giai đoạn: mới đầu lạnh lùng với Thiên Kiện, sau như bị thôi miên, cuối cùng ghê tởm, đều được tả rất mực kỹ và khéo.

*
* *

Theo Hạ Chí Thanh thì *Vi thành* có lẽ là truyện dài có giá trị nhất trong văn học Trung Hoa hiện đại: truyện hấp dẫn, văn điêu luyện, mỉa mai thú vị như *Nho lâm ngoại sử*, *Lão tàn du ký*, nhưng có tính cách nhất trí hơn, bố cục chặt chẽ hơn.

Chủ động trong truyện là Phương Hồng Tiệm và Tôn Nhu Gia. Phương là một thanh niên du học ở Mỹ, nhưng suốt mấy năm lêu lổng, phá tiền, chẳng được mảnh bằng nào cả, khi sắp về nước, kiếm đâu được một bằng cấp giả của một Đại học ma, trình bố mẹ và bố mẹ vợ (vợ

chàng lúc đó đã chết⁽¹⁾). Chàng tốt bụng, hiền lành, thông minh nhưng nhu nhược, chỉ sợ làm phật ý người khác, hơi hèn.

Tôn Nhu Gia là một thiếu nữ cũng có tâm học, nhưng tinh thần giống các thiếu nữ cổ, e lệ, hay nghi ngờ, ghen tuông. Mặt dài, choắt, có nhiều nốt tàn nhang trên má, cặp mắt cách xa nhau, nên thường có vẻ như ngọc nhiên. E lệ tới nỗi trong đám đông không dám thốt một tiếng nào, mà hơi một chút là mặt ửng đỏ lên.

Vì lêu lổng, loang toàng, Phương Hồng Tiệm khi về nước rồi, lần lần bị cha mẹ vợ và cả cha mẹ ruột ghét, phải rời Thượng Hải, kiếm một chân giáo sư tại một trường trung học trong một miền hẻo lánh; nhờ vậy mà chàng làm quen với Tôn Nhu Gia. Họ chán không khí ở trường (bạn đồng nghiệp tinh thần hẹp hòi, ghen tị nhau, mưu mô, bè đảng) đi nơi khác kiếm ăn, cưới nhau ở Hương Cảng, gặp lại bạn cũ của Phương tên Triệu Tân Mi; làm ăn không khá, họ trở về Thượng Hải, chồng làm báo, vợ giúp việc cho một người cô.

Ở đây, họ bắt đầu xích mích với nhau: vợ không ưa gia đình nhà chồng, mà chồng cũng không chịu được bà con bên đảng nhà vợ, nhất là Lục Thái Thái, bà cô của Tôn Nhu Gia. Chán cảnh, Phương bỏ nghề viết báo, nhờ Triệu Tân Mi kiếm việc cho trong một hãng phim;... Tôn không chịu cho chàng đi, muốn bắt chàng ở lại Thượng Hải làm việc cho bà cô. Họ gây lộn nhau rồi đoạn tuyệt với nhau.

Chúng tôi tóm tắt rất sơ lược như trên để độc giả thấy mối dây trong truyện. Theo mối đó chúng ta được tác giả dắt lần lần đi một vòng gần khắp Trung Hoa, từ Thượng Hải vô sâu trong lục địa, rồi trở ra Hương Cảng và từ Hương Cảng lại trở về Thượng Hải. Chúng ta thấy được nhiều tục lạ, nhất là thấy tật xấu của nhiều hạng người trong mọi giới mà tác giả mỉa mai bằng một giọng hài hước. Quả là một cuốn phim trò đời, bối cảnh và đạo kép luôn luôn thay đổi, trừ ít vai chính. Truyện rất được độc giả đô thị hoan nghênh vì nước Trung Hoa mênh mông mà họ ít khi ra khỏi nơi họ đang ở, nên cảnh nào cũng là mới lạ đối với họ.

Ngoài ý nghĩa mỉa đời, "khiến trách" ra, tác giả còn muốn diễn chủ đề này: con người muốn tìm một tình duyên luyện nhưng khi tìm được rồi lại thấy nó là một sự trói buộc. Phương Hồng Tiệm hỏi nhỏ đã thấy

(1) Thực ra hai bên mới hứa hôn với nhau chứ chưa cưới, nhưng chàng được bố mẹ vợ chu cấp cho ăn học, nên tình đi lại vẫn thân.

sự trói buộc của gia đình: còn đi học, chàng đã bị cha mẹ bắt phải hứa hôn với một thiếu nữ mà chàng không hề biết mặt: vì tánh nhu nhược, chàng phần uất nhưng không dám cãi lời; ở Mỹ về, chàng vì nề nhà vợ mà mất tự do, rồi sinh ra xích mích; chàng yêu một thiếu nữ, Tô Văn Hoàn, nhưng không muốn cưới, nàng tìm cách trả thù; rồi chàng yêu một thiếu nữ khác, mối tình cũng không bền; sau cùng cưới nàng Tôn Nhu Gia và cũng phải bỏ nhau.

Một nhân vật trong truyện, làm ra bộ triết nhân, tự khoe quen thân với Bertrand Russell (một triết gia Anh), bàn về hôn nhân và ly dị như sau:

Tôi đã có lần nói chuyện với Bertie (tức Bertrand gọi tắt trong chỗ bạn bè thân mật) về những cuộc ly dị của anh. Anh dẫn một câu tục ngữ đại ý rằng hôn nhân như cái lồng sơn sơn thép vàng. Chim ở ngoài muốn vào làm ổ trong lồng mà chim trong lồng muốn bay ra ngoài: người ta cưới nhau rồi ly dị nhau, ly dị rồi lại cưới, cứ như vậy, không bao giờ hết cái trò ấy.

Tô Văn Hoàn nói:

Ở Pháp cũng có một từ ngữ ý nghĩa giống vậy. Người Pháp không bảo hôn nhân là cái lồng sơn sơn mà bảo là một Forteresse assiégée (thành bị vây), người ở ngoài muốn vào thành mà người trong lại muốn thoát ra ngoài.

Ý nghĩa nhan đề *Vi thành* ở trong đoạn đó. Kiếp người như vậy, không thể sống cô độc được, phải có tình quyến luyến với người, với cảnh, nhưng quyến luyến nào rốt cuộc cũng làm cho người ta bực mình, tới khi dứt bỏ được thì lại buồn. Mỗi khi từ biệt một cảnh, một người nào, lòng ta như chết đi một chút.

Phương Hồng Tiệm đã chán ngấy cái trường trung học chàng dạy, vậy mà trước khi rời bỏ nơi đó, chàng cũng cảm động vì có vài học sinh lại chào chàng; và chàng hiểu được tâm lý viên trưởng nọ, hách dịch, tham nhũng, bị dân chúng ghét mà đến lúc phải rời nhiệm sở, cũng còn bắt dân dựng bia ghi "thành tích trị dân" của mình. Chúng ta biết rồi thế nào cũng chết, và chết là hết, mà cũng vẫn muốn lưu lại cái gì cho hậu thế, có khi chỉ là lưu xú mà vẫn cứ tưởng là lưu phương có vậy mới yên ổn nhắm mắt được.

Bút pháp của tác giả rất sinh động. Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn

một đoạn Hạ Chí Thanh đã dịch trong *A History of Modern Chinese fiction* để độc giả thấy tánh nhút nhát của Phương Hồng Tiệm, tánh dữ dằn của Tôn Nhu Gia.

Tối hôm đó Phương bị móc túi, không có tiền đi xe, về nhà trễ, đã bực mình lại bị vợ cắt phần ăn, chàng chỉ muốn nổi giận thì vợ cho chàng hay rằng bà cô đã kiếm cho chàng một công việc trong xưởng của bà. Chàng rất ghét bà cô vợ - Lục Thái Thái - không muốn ở Thượng Hải nữa, đã nhờ bạn là Triệu Tân Mi kiếm cho một việc ở xa, nên đứng phắt dậy la lớn:

- Ai cầu bà ấy kiếm việc cho tôi? Dù tôi có phải đi ăn xin thì cũng không đến nổi xin bà ấy mà! Bà có con Bobby (chó cưng của Lục Thái Thái) và vợ rồi, có hai con chó chạy theo sau không đủ sao? Vợ bảo bà rằng thằng Phương Hồng Tiệm này chẳng tài cán gì cả nhưng có tư cách, không chịu làm chó săn cho thú chó săn của bọn tư bản đâu.

Hai người đứng ngó nhau tròng tròng. Trong cơn giận dữ mắt Nhu Gia long lên sòng sọc. Nàng bảo:

- (...) Người ta thương hại cậu, cho cậu chén cơm, nếu cậu không cần thì thôi, cơm chẳng móc đầu. Được để ông già⁽¹⁾ kiếm việc cho cậu làm. Nhưng cái gì cũng phải tùy thuộc ông già thì tự đắc cái nổi gì, tài giỏi sao không kiếm việc ấy?

- Tôi không tùy thuộc ai hết. Tôi cho vợ hay, hôm nay tôi đã đánh điện tín cho anh Triệu Tân Mi và đã thu xếp công việc với một hãng phim. Khuất mắt tôi rồi, vợ tha hồ muốn làm gì thì làm (...).

Nhu Gia nghiêng răng lại nói:

- Thế ra hết tình nghĩa hả, càng tốt! Quần áo hành lí đủ rồi đây, đi đâu thì đi, đừng trở về quấy rầy tôi nữa. Năm ngoài cậu lang thang ở Thượng Hải, thất nghiệp. Rồi theo anh Triệu vô nội địa. Mất việc ở nội địa, cậu lại phải nhờ ảnh giúp để về Thượng Hải. Bây giờ lại mất việc ở Thượng Hải, cậu lại vô nội địa tìm anh Triệu. Suy nghĩ kỹ đi coi: anh ấy đi đâu cậu cũng bám chặt lấy, cắn vào vạt áo anh ấy, không dám nhả ra. Như vậy cậu không phải là chó thì là gì. (...) Coi chừng đấy, đừng để ảnh ghét mà đá cho văng đi. Lúc đó mà có trở về Thượng Hải thì còn mặt mũi nào trông thấy thiên hạ nữa? Cậu đi hay ở, tôi cũng mặc.

(1) Tức cha.

Hồng Tiệm không nhìn được nữa, bảo:

- Câm cái miệng lại.

Rồi đưa tay phải ra ấn vào ngực vợ, đẩy vợ dang ra. Nàng lão đảo lui về phía sau, dụng nhăm cạnh bàn, tay quơ hất một cái ly xuống sàn, li bể ra tan tành, nước đổ ra tung tóe. Nàng hôn hển:

- Cậu dám đánh tôi hả? Dám đánh tôi hả?

Chị vú nghe tiếng xô xát chạy vào, đã chẳng can hai bên, lại tưới thêm dầu vào lửa, bênh vực Nhu Gia, bù lu bù loa, xia xói vào mặt Hồng Tiệm, bảo Nhu Gia:

- Tới ông bà cũng không hề đánh mợ bao giờ. Tôi cho mợ bú từ hồi nhỏ mà cũng không bao giờ nỡ nặng tay một chút với mợ, mà cậu ấy lại dám đưa tay ra đánh mợ!

Rồi vú khóc sụt sùi, đòi kêu điện thoại gọi bà Lục, cô của Nhu Gia tới nữa. Hồng Tiệm và Nhu Gia đều không muốn cho vú làm lớn chuyện như vậy, nhưng hai người đương giận nhau, không lẽ lại đứng về một phe với nhau để ngăn vú lại. Nhu Gia nín bật, nhìn chị vú một cách ngạc nhiên như em bé nhìn con vật lạ trong sở thú. Hồng Tiệm làm thinh một lúc rồi bảo:

- Càng tốt, bà tới thì tôi đi. Hai người đàn bà hùa với nhau chống lại tôi, chưa đủ sao mà còn phải kêu thêm người thứ ba (...) Khi nào bà ra khỏi nhà này thì tôi mới về.

Nhu Gia không muốn cô mình tới mà sinh ra lớn chuyện; nhưng thấy chồng rút lui như vậy, đâm khinh chàng tới nỗi quên cả đau lòng. Nàng xì ra, như rắn độc:

- Đồ hèn! Hèn! Hèn! Tôi không muốn thấy một thằng hèn như cậu nữa!

Nàng muốn rằng mỗi tiếng của nàng thốt ra như một ngọn roi quất vào lòng tự ái của chồng để chồng can đảm lên một chút; rồi vẫn chưa hả giận, nàng quơ lấy một chiếc lược ngà ở trên bàn, tận lực ném vút vào đầu chồng. Hồng Tiệm vừa quay lại, định trả lời, không kịp né thì chiếc lược lao trúng vào má bên trái, dội xuống sàn, gãy làm đôi. Nhu Gia chỉ nghe thấy chàng kêu lên một tiếng "Ái", nhìn vào mặt chồng thấy má bên trái tím bầm, sưng húp lên. Nàng ân hận rằng đã quá tay, nhưng đồng thời lại sợ chàng xông tới đánh nữa. Chị vú vội vàng chạy lại xen

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vô giữa hai người. Hồng Tiêm ngạc nhiên sao nàng có thể dữ như vậy, ngó nàng dùng đó cứng ngắc, dựa vào bàn, mặt lem luốc nước mắt, nhọt nhọt như tro tàn, mắt đỏ ngầu, hai cánh mũi phập phồng, miệng nuốt nước bọt, coi vừa ghê sợ, vừa thương hại.

Nhưng đúng lúc đó có tiếng người leo cầu thang; biết rằng chủ nhà lên, muốn khỏi xấu mặt, chàng bỏ đi, bảo chị vú:

- Khi bà cô tới, chị đừng nói xấu tôi ghen, chị thấy tận mắt đó, ai đánh ai chứ?

Rồi tiến lại phía cửa, chàng lớn tiếng: "Tôi đi đây" và lặng lẽ quay quả nấp, để cho kẻ nào có nghe trộm thì biết mà lẩn đi. Nhu Gia giương mắt nhìn chồng đi, rồi ngã bịch xuống trường kỷ, ôm mặt khóc nức nở.

Văn của Tiền Chung Thư điêu luyện, bóng bảy, thanh nhã; ông chú trọng vào những chi tiết cụ thể, kiếm được những hình ảnh thích hợp và gọi cảm.

SU ĐÀ (1908 - ...)

Tên thật là Vương Trường Giản, sinh vào khoảng 1908, trong hồi chiến tranh ở Thượng Hải như Tiền Chung Thu, cũng không hợp tác với Nhật. Tài kém Tiền, năm 1936 tập truyện *Cốc* (Hang) được giải thưởng của tờ *Đại công báo tinh kỳ văn nghệ* (do Thẩm Tông Văn làm chủ bút), nhưng mãi đến năm 1947, ông mới được độc giả chú ý tới nhờ truyện *Kết hôn*.

Cũng như Thẩm Tông Văn, người đỡ đầu ông, Su Đà ít được học và thích viết về thôn quê, về tỉnh Hồ Nam, quê hương của ông. Trong các truyện đầu tiên như *Cốc*, *Hoàng Hoa đài*, *Lạc nhật quang* (Ánh trời tà), *Dã điểu* (Chim rừng)... ông nhiễm thói đương thời ở Bắc Kinh, ưa gọt văn cho du dương, bóng bẩy, nên thơ, thành thử nhiều chỗ cầu kỳ.

Hồi chiến tranh bùng nổ, ông lại Thượng Hải viết kịch, ký tên là Su Đà. Kịch *Đại mã hi đoàn* (Rạp xiếc lớn) phỏng theo kịch *He who gets slapped* của Andreyev, kịch *Dạ điểm* (Lữ quán ban đêm), phỏng theo kịch *The lower depths* của Maxime Gorki đều vui, coi được. Đồng thời ông viết ít truyện về đời sống ở các tỉnh nhỏ, đăng trên các tờ báo ở Hương Cảng và nội địa, sau gom thành tập *Quả viên thành ký* (Thành Quả viên)⁽¹⁾; sau ông viết hai truyện dài *Mã Lan* và *Kết hôn*, cuối chiến tranh mới xuất bản.

Truyện ngắn *Lạc nhật quang* tiêu biểu cho giai đoạn viết truyện nông thôn của ông. Hầu hết là những hình ảnh sáo, những tình cảm hời hợt của một chàng lang thang lâu mới trở về cố hương. Tuy nhiên cũng có một truyện khá, truyện *Phụ dữ tử* (Cha và con) mà giọng mỉa mai được độc giả chú ý.

Truyện là bản nhật ký của một giáo viên chép trong khoảng hai chục năm, từ năm 1917 đến năm 1937. Năm 1917, giáo viên đó là một thanh niên hăng hái hoạt động trong phong trào cách mạng văn học, chống lại cha mẹ, bỏ nhà ra đi, cưới người vợ hợp ý mình. Nhưng thời gian trôi qua, chàng thất vọng, hóa ra chua xót, nhất là khi thấy mấy đứa con cấp

(1) *Quả viên* là vườn trái cây.

tiên quá, có những tư tưởng chính trị trái hẳn với mình. Chàng biết rằng đứa con lớn của chàng, một sinh viên theo cộng coi bố nó chỉ là hạng phân động vô loại, thể thôi.

Tác giả phân tích thái độ của các lớp thanh niên Trung Hoa trong các phong trào cứ quay như chong chóng. Đứa con lớn đó bây giờ đây tân tiến lắm, tự tin rất mực, sau này có thoát khỏi bị một thế hệ mới nữa chê là lạc hậu, phân động không, có khối chua chát vỡ mộng không? Truyện vừa diễn ra xung đột giữa hai thế hệ cha và con, vừa gọi cho ta suy nghĩ về lẽ khôn dại của trò đời khi thiếu một truyền thống. Thế nào là khôn, là dại, là sáng suốt, là mê muội, ở cái thời thay đổi bất thường này? Toàn là tương đối cả.

Trong bài tựa tập *Quả viên thành ký*, tác giả kể rằng năm 1936, ông đi từ Bắc Kinh tới Thượng Hải, ngừng lại ở một ga nhỏ để thăm bạn cũ, thấy không khí y như xưa, không thay đổi gì cả, mới nảy ra ý chép lại chuyện miền đó từ khi nhà Thanh sụp đổ. Mười tám truyện ngắn trong tập cũng có giọng mỉa mai, thương tâm như trong hai tập *Nột hãm* và *Bàng hoàng* của Lỗ Tấn, nhưng kém phần sắc sảo, bi thảm.

Cũng là truyện một người đi xa về thăm quê cũ, bà con, bạn bè. Chàng gặp lại một người thiếu phụ nghèo gần ba chục tuổi, may áo cưới cho người khác; một địa chủ hồi xưa hay đánh vợ, khi cộng sản lại chiếm đóng năm 1927 thì hóa làm cảm; những đứa con phá gia, trụy lạc của một gia đình trước kia thịnh vượng, uy thế rất lớn.

Thương tâm nhất là có nhiều người hồi trước hăng hái theo phong trào cải cách, duy tân mà không cứu nổi thân mình, nay suy sụp nghèo đói, bị người làng nói xấu mỉa mai, buồn rầu rồi chết. Nhưng chủ động trong tập truyện không phải là những người đó mà chính là thành thị của họ: trải bao cuộc cải cách mà tinh thần dân dân trong thành vẫn không thay đổi gì cả. Dù là Cộng sản hay Quốc Dân đảng, thì cán bộ vẫn giữ cái thói lười biếng nhút nhát mà lại tàn nhẫn.

Rõ ràng, tác giả bi quan về tương lai Trung Hoa; ông không theo một chính đảng nào cả, không tin ở một giải pháp nào vạch sẵn cả. Trong truyện *Mã Lan*, ông mỉa mai Cộng sản. Một đảng viên cộng sản về làng, thấy một thôn nữ tên là Mã Lan, ngờ rằng nàng bị gia đình ức hiếp, phải trốn đi, bèn đưa nàng ra tỉnh rồi hai người sống chung với nhau. Nhưng Mã Lan vốn ngây thơ, rất ghét thói giả dối, tàn nhẫn của đồng chí của

chồng; trong phần cuối, truyện biến thành một tiểu thuyết phiêu lưu rất khó tin. Giọng mĩa mai vụng về nhưng kỹ thuật khá mới. Truyện chia làm bốn phần: hai phần đầu và phần cuối do một người mê Mã Lan kể lại theo ngôi thứ nhất, phần thứ ba là lời Mã Lan chép lại cũng về những chuyện đã kể trong hai phần trên. Kỹ thuật đó được Sư Đà trau dồi thêm trong truyện *Kết hôn*, truyện thành công nhất của ông

*
* *

Những truyện mĩa mai, trào phúng thường có nhược điểm chung này là tâm lý nhân vật chủ động không thay đổi từ đầu tới cuối. Như A Q của Lỗ Tấn, trước sau vẫn là một gã anh hùng rơm, gặp hoàn cảnh nào cũng chỉ có một lối phản ứng "thắng lợi tinh thần".

Truyện *Kết hôn* tránh được nhược điểm ấy.

Tâm lý vai chủ động, Hồ Khử Ác, biến đổi theo hoàn cảnh. Văn nhẹ nhàng, tự nhiên hơn những truyện đầu của tác giả, đủ giọng bi và hài. Bối cảnh là châu thành Thượng Hải trong hồi Nhật chiếm đóng, trước và sau vụ Trân Châu cảng (1941 - 1942). Tác giả muốn tả một bọn lưu manh lừa gạt nhau để sống, để mau làm giàu trong một xã hội loạn và bấp bênh.

Truyện chia làm hai phần. Phần đầu gồm sáu bức thư của một thanh niên gửi cho một người yêu, mà chàng định cưới, tên là Lâm Bội Phương, lúc đó tản cư vào nội địa ở với cha.

Chàng kể về tâm sự: thuở nhỏ nghèo túng, khổ sở, không được ăn học đàng hoàng, sau may mà gặp được gia đình nàng, chàng mới nên người: cho nên chàng quý nàng lắm và kính trọng cha nàng, một người chân chính ái quốc, không chịu ở miền Nhật chiếm đóng, bỏ nghề giáo sư, mở một quán tạp hóa ở tỉnh nhỏ để sinh nhai. Chàng muốn mau mau làm giàu để cưới nàng và giúp cha nàng. Có một việc làm ăn mau phát lắm là đầu cơ, nhưng chàng thiếu vốn, muốn xin gia đình nàng giúp đỡ chút đỉnh trong buổi đầu.

Trong những bức thư sau, chàng kể công việc áp phe của mình, nhận xét sáng suốt về các bạn làm ăn; mới đầu chàng chê họ dữ, lần lần giọng nhẹ đi. Lúc này, tâm lý chàng đã bắt đầu thay đổi. Chàng gửi được sáu

bức thư rồi ngưng: thấy cái cơ sắp phát, có thể cưới một thiếu nữ con nhà giàu được, chàng không nghĩ tới Lâm Bội Phương nữa, và phần I chấm dứt ở đây.

Một người thứ ba, ngay thẳng, chép nốt câu chuyện trong phần II.

Bạn làm ăn của Hồ Khử Ác gồm toàn những kẻ chỉ biết có đồng tiền: một bạn học cũ, Điền Quốc Bảo, đầu cơ, nhưng nhút nhát; em gái của Quốc Bảo, Điền Quốc Tú, phù bạc, quen tánh xa hoa; một người anh họ của Quốc Tú, Điền Hanh, phóng đảng giỏi đầu cơ, đã cầu hôn với Quốc Tú và nàng không từ chối; Hoàng Mỹ Châu, bị bệnh hoa liễu, hóa lòa, tráo trở, chuyên làm cái việc đê hèn là tống tiền thiên hạ; và Lão xử nữ (một gái già) nhân tình của Mỹ Châu.

Hồ Khử Ác vay tiền của Điền Hanh làm ăn, ve vãn Quốc Tú, vì nàng giàu, Quốc Tú lúc đó đương giận Điền Hanh vì một chuyện gì đó, ban cho Khử Ác một vài ân huệ, rồi sau chán chàng, chê chàng là một giáo viên quèn, nghèo xác, và trở về với người yêu cũ là Điền Hanh.

Điền Hanh và Khử Ác gây lộn với nhau; Khử Ác ám sát Điền Hanh trong một ngõ tối, nhưng bị cảnh sát bắn chết ngay sau lúc đó.

Nhan đề *Kết hôn* làm cho ta đoán rằng Khử Ác sẽ cưới Bội Phương, nhưng rốt cuộc là Hoàng Mỹ Châu cưới cô gái già (Lão xử nữ) và mĩa mai thay, trong mấy nhân vật đó, chỉ có cặp này nên vợ nên chồng mà lại rất xứng đôi: chàng thì bị vợ trước bỏ vì có mục tật, nàng thì xuân xanh đã gần tàn mà lại dữ như cọp cái.

Sau truyện *Kết hôn*, Sư Đà bỏ ngành tiểu thuyết, thành thử chúng ta không biết tài ông còn có thể phát triển hơn được nữa không.

PHÙNG CHÍ (1905 - ...)

Trong chiến tranh, tuồng và kịch xuất hiện rất nhiều nhưng hầu hết đều có tính cách phục vụ kháng chiến, chỉ có ích lợi trong một giai đoạn, nghệ thuật rất kém. Còn lưu truyền lại được chỉ có kịch *Khuất Nguyên* của Quách Mạt Nhược, các kịch *Bắc Kinh nhân*, *Thuế biển* và *Gia* của Tào Ngụ; mà những kịch này, cho được tiện, chúng tôi đã giới thiệu trong phần trên, nên ở đây không trở lại nữa.

Thơ ái quốc cũng phát triển mạnh, nhưng cũng ít bài hay. Có nghệ thuật cao và điêu luyện thì phải kể những tác phẩm của Phùng Chí và Ngải Thanh. Cả hai nhà này đều chịu ảnh hưởng của phương Tây, đem lại cho Trung Hoa ít sắc thái mới, nhiều cảm xúc mới. Vì không kiếm được tài liệu nào khác, chúng tôi đành phải tóm tắt dưới đây những nhận xét của Jean Monsterleet trong sách đã dẫn.

Phùng Chí sinh năm 1905 ở Hồ Bắc, tốt nghiệp ở Đại học Bắc Kinh rồi qua du học ở Heidelberg (Đức), khi về nước lại dạy tại trường Đại học Bắc Kinh.

Ông lưu lại một tập thơ (1942), một tập tùy bút (1943) và một lịch sử tiểu thuyết (1946)⁽¹⁾.

Thể thơ *sonnet* của phương Tây (mỗi bài gồm bốn đoạn, hai đoạn đầu, mỗi đoạn bốn câu, hai đoạn sau mỗi đoạn ba câu) đã được nhiều thi sĩ Trung Hoa thí nghiệm, thành công nhất là Phùng Chí.

Monsterleet bảo ông là chiếc cầu nối phương Đông và phương Tây: ông rất yêu thơ Đường và cũng ngưỡng mộ Goethe và Rilke mà ông dịch ra Hoa ngữ.

Đọc bài thơ thứ 28 dưới đây chúng ta thấy cả hai ảnh hưởng Đông và Tây đó:

*Nhiều khi chúng ta nghĩ một đêm thân mật
Trong một căn phòng lạ lùng, và chúng ta không biết*

(1) Monsterleet dịch nhan đề những tập đó là *Sonnets Paysage Ou Izesiu*. Chúng tôi chưa kiểm được tên tiếng Hán. Hạ Chí Thanh bảo Phùng Chí có tập thơ *Thập tứ hành tập*, có lẽ là tập *Sonnets* ở trên.

*Ban ngày cái vẽ trong phòng đó ra sao,
Không biết dĩ vãng, tương lai nó ra sao. Cánh đồng,*

*Nhìn qua cửa sổ, trải ra tới vô biên.
Đêm xuống, chúng ta lơ mơ nhớ lại
Con đường đưa ta tới nơi này. Thế thôi.
Rồi sáng hôm sau, ta lại ra đi mà không trở lại.*

*Nào, ta nhắm mắt lại. Cho tất cả những đêm thân mật đó.
Ở những nơi kỳ dị đó kết hợp với nhau trong lòng ta:
Đời ta là cánh đồng nhìn qua cửa sổ đó,*

*Trong vẽ mờ tỏ của cảnh, chúng ta nhận thấy
Một gốc cây, một mặt hồ sáng, những cái đó là
hình ảnh của vô biên
Chứa đựng cái dĩ vãng đã bị quên lãng và cái
tương lai còn bí mật.*

Cũng vẫn là ý của thi sĩ Trung Hoa thời cổ - chẳng hạn ý của Lý Bạch trong câu đầu bài *Xuân dạ yển đào lý viên tự*: *Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lý, quang âm giả bách đại chi quá khách*; nhưng cảm tưởng vẫn là cảm tưởng của người thời nay; *một căn phòng lạ lùng, cánh đồng nhìn qua cửa sổ trong vẽ mờ tỏ*; mà hình thức rõ là mượn của phương Tây.

Khi thăm thành Venice, một thành xây trên nước, đường phố là kinh, lâu đài là những đảo nhỏ, ông có cảm tưởng dân nơi đó thân mật với nhau hơn ở những thành phố cất trên cạn và ông cầu nguyện cho tất cả các dân tộc cảm thông với nhau, hòa đồng với nhau:

*Không bao giờ tôi quên được
Châu thành xây trên nước ở phương Tây đó,
Nó tượng trưng cho xã hội loài người,
Hàng ngàn nổi cô đơn hợp nhau thành một khối.*

Văn học Trung Quốc hiện đại

Mỗi cô đơn, một hòn đảo,
Từ đảo này tới đảo khác, có những dây thân ái.
Một cái bắt tay,
Thế là một chiếc cầu trên nước;
Một nụ cười,
Thế là trên hòn đảo đối diện,
Một cửa sổ thành linh mở ra.

Đêm thăm thẳm trong cảnh tĩnh mịch,
Mọi cửa sổ đều đóng
Và trên cầu hết người qua lại.

(Bài 5)

Thơ của Phùng Chí không kiêu diễm như thơ Biện Chi Lâm, không du dương như thơ Từ Chí Ma, nhưng sâu sắc hơn về tư tưởng, dồi dào hơn về cảm xúc.

Ông thường tả những chi tiết lặt vặt trong đời sống hằng ngày mà ông nhận xét bằng một cặp mắt mới, và tìm trong đó một ý nghĩa thâm kín có tính cách triết lý. Vừa là thi sĩ vừa là một nhà tư tưởng, ông chỉ nguyện Thượng đế cho lòng ông được cảm thông với vũ trụ:

Giữa đêm sâu, hỡi Thượng đế, tôi chỉ cầu Ngài,
Cũng như loài người thời cổ cầu Ngài,
Mở cái cửa hẹp của lòng tôi
Để nó thông với một vũ trụ mênh mông.

(Bài 22)

NGÀI THANH (1910 - ...)

Về tiểu sử Ngài Thanh, Monsterleet chỉ cho biết ông sinh năm 1910 ở Chiết Giang, trong một gia đình phú nông, theo học Y khoa trong ít năm rồi qua Pháp, khi về nước bị công an trong tô giới Pháp ở Thượng Hải bắt giam từ 1932 đến 1935. Sau chiến tranh ông dạy ở Diên An. Đứng vào hàng đầu các thi sĩ cộng sản.

Tác phẩm chính: *Hoa Bắc*, 1938 - 1940, *Người chết lần thứ nhì*, 1940, *Dưới tuyết*, 1944⁽¹⁾.

Không rõ trong chiến tranh, Ngài Thanh ở đâu, trong khu vực quốc gia hay khu vực cộng sản. Chắc chắn là Ngài có tư tưởng thiên tả từ hồi ở Pháp về, nhưng ông có triệt để theo cộng không? Monsterleet còn bảo tập thơ *Người chết lần thứ nhì* rất được thi sĩ cộng sản hoan nghênh; nhưng trong cuốn *Giáo trình lịch sử Văn học Trung Quốc* chúng tôi không thấy nhắc tới tên Ngài, là tại sao? Tại Cộng sản cho rằng ông còn chút tư tưởng tiểu tư sản chăng? Chưa thật đúng theo đường lối của Đảng chăng? Có lẽ đúng vậy vì theo Hạ Chí Thanh ông đã bị "chính" năm 1942 cùng với Tiêu Quân và Đinh Linh.

Monsterleet chê thơ Ngài Thanh có nhiều tật chung của những nhà theo đường lối hiện thực đại chúng như tật lặp lại nhiều tiếng, tật dễ dãi quá để cho hợp với đại chúng, thành thử nhiều bài như văn xuôi ngắt thành thơ, tả những cảnh vật tầm thường, không chịu "lồng nó vào tấm gương của thơ để nó thêm vẻ đẹp, diễn được cái chân lý phổ cập và vĩnh viễn"; nhưng ông cũng nhận rằng Ngài có thể thành một trong những thi sĩ lớn nhất của văn học Trung Hoa hiện đại.

Vì Ngài có nhiều tài: cảm hứng rất mạnh, rất hợp với loại anh hùng ca, mà có khi lại trữ tình như các thi sĩ lãng mạn vào bụi nhất, lời bóng bẩy như phái tượng trưng, mà lại có giọng tả chân, ái quốc như Đỗ Phủ.

Sanh ở miền Nam mà Ngài lại yêu cả miền Bắc: trong thơ ông có cảnh ấm áp xanh tươi của phương Nam lại có cảnh lạnh lẽo trơ trọi của

(1) Những nhan đề đó cũng dịch theo tiếng Pháp.

Văn học Trung Quốc hiện đại

phương Bắc. Cho nên ta không nên lấy làm lạ rằng Ngải yêu thơ Verhaeren và yêu tranh Van Gogh.

Bài *Tuyết đổ trên đất Trung Hoa* có giọng ái quốc nồng nàn, lòng thương người tha thiết:

*Tuyết đổ trên đất Trung Hoa,
Giá lạnh làm công Trung Hoa...*

*Gió,
Như một cụ già rên rỉ,
Đuối theo bển gót bộ hành,
Và đưa những móng lạnh như giá
Niu lấy áo bộ hành (...)*

*Tuyết đổ trên đất Trung Hoa,
Giá lạnh làm công Trung Hoa...*

*Trong đêm tuyết này, trên sông,
Một ngọn đèn dầu tiến từ từ;
Trên chiếc thuyền cũ cánh buồm đen kia.
Có người cúi đầu dưới ánh đèn chập chờn,
Ai đó?*

*Chị ơi
Chị tóc rối bù, mặt mày tái mét kia,
Phải vậy không?*

*Nhà chị
- Cái tổ ấm êm đó -
Quân thù tàn nhẫn
Đã đốt mất rồi?*

*Phải vậy không?
Một đêm như đêm nay.
Chị đã mất chồng, người để nương tựa,*

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Và chị đã run lên, khi thấy sắp chết tới nơi.
Thấy lưỡi lê quân thù đùa cợt với chị?*

*Hỡi ơi, một đêm lạnh như đêm nay,
Có biết bao
Bà lão miền chúng ta
Run rẩy xa nhà
Như những người tha phương
Không biết rồi bánh xe định mệnh
Ngày mai sẽ đưa mình tới đâu...
Mà
Những con đường ở Trung Hoa
Lại gập ghềnh quá
Lầy lội quá.*

Bài *Cái chết của người lính thổi kèn* cũng có giọng ái quốc, có một hình ảnh mới mẻ gây nên một ấn tượng sâu sắc, Văn Nhất Đa khen tác giả là nhờ bài đó mà nghệ thuật ấn tượng mới thật là bắt đầu phát triển trong văn học Trung Hoa. Thời xưa, nó chỉ mới đắm được vài ngọn rế yếu ớt trong thơ của Lý Thương Ẩn, Vương Duy, Đỗ Phủ, Lý Bạch; các bài ai ca của cổ nhân cũng đã dùng một bông hoa dính máu, hoặc một đám khói trong cỏ hoang để tượng trưng chiến tranh, nhưng chưa nhà nào tìm được hình ảnh lạ lùng bi thảm này: mặt dính máu của một người lính thổi kèn phản chiếu trên chiếc kèn bằng đồng mà người đó còn nắm chặt trong tay khi đã nhắm mắt: chỉ vài nét đó đủ tả cả một chiến trường:

*Cái chết của người lính thổi kèn
Chú lặng lẽ té xuống
Không ai trông thấy chú té,
Chú té trên mặt đất mà chú
Yêu dấu tới phút cuối cùng này,
Và bàn tay chú
Còn nắm chặt lấy chiếc kèn;
Trên mặt đồng bóng loáng của chiếc kèn,*

Phản chiếu vết máu
Và vẻ mặt nhợt nhạt của người chết,
Mà cũng phản chiếu cả cuộc hành quân bất tận
Của bộ đội tiến hoài và bắn hoài,
Và đàn ngựa hí
Và đoàn xe lăn...
Và mặt trời, a! Mặt trời,
Lóe sáng trên chiếc kèn...

CHƯƠNG III

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM (Tiếp)

TRONG KHU VỰC CỘNG SẢN

Khác với những phần trên, trong phần này và phần sau chúng tôi gom chung lại với những nhà văn trong khu vực Cộng sản vì sau cuộc vận lý trường chinh năm 1934, Cộng sản Trung Hoa lần đầu tạo được một giang san riêng và từ năm 1938 trở đi, Mao Trạch Đông đã xây dựng một lý thuyết văn học mà các văn nghệ sĩ trong khu vực phải tuân theo như giáo điều (coi lại chương I phần này).

Mấy nhà văn chúng tôi đã giới thiệu ở trên như Mao Thuần, Lão Xá, Ba Kim... tuy trong giai đoạn này cũng đã theo cộng, nhưng vì còn ở trong khu vực quốc gia, nên sáng tác còn được tự do, chưa theo đúng đường lối của cộng. Trái lại những nhà chúng tôi sẽ xét dưới đây có một tác phong trung thành với lý thuyết của Mao Trạch Đông, nên không thể không đặt riêng họ ra được.

Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu.

- Các tiểu thuyết của Đinh Linh, Triệu Thụ Lý.
- Kịch Bạch Mao Nữ
- Và thơ của Lý Quý.

ĐINH LINH

Chúng ta đã biết sau khi chồng là Hồ Dã Tân bị Quốc Dân đảng giết, bà bị bắt giam, ban bè tước đoạt bà mất tích (1933). Hai hay ba năm sau khi được thả, bà trốn đi Bắc Kinh, rồi vào vùng cộng. Ở đó bà viết được một tập truyện dài: *Thái dương chiếu tại Tang Can hà thượng* 1948, một tập truyện ngắn *Ngã tại Hà thôn đích thời hậu* 1946 và in một tập truyện: *Diên An tập* - 1954.

Bà là một nữ sĩ nổi danh mà lại bị phe Quốc gia hành hạ, đáng nhẽ được Cộng sản hoan nghênh lắm. Nhưng trái lại, họ ít tin cậy bà, một phần có lẽ vì tính tình bà độc lập nên họ ngờ bà theo đệ tứ. Bà bị chính tới hai lần, lần thứ nhất năm 1942 cùng với Tiêu Quân, Vương Thục Vị, lần sau năm 1957, bà bị khai trừ khỏi đảng cùng với Phùng Tuyết Phong (coi phần sau).

Ở đây chúng tôi chỉ kể sơ vụ năm 1942. Khi ở khu Quốc trốn vào Diên An rồi, bà thấy đời sống ở đây cũng chẳng đẹp đẽ gì, cán bộ cũng quan liêu tàn nhẫn, nên năm 1941 bà viết truyện *Tại y viện trung* (trong bệnh viện) đăng trên một tờ báo ở Diên An rồi đăng trên tờ *Văn nghệ trận địa* ở Trùng Khánh, tả cảnh bần khổ, thối nát ở Diên An, và tỏ lòng thương cảm một với cô mục tên là Lục Bình, tận tâm với nhiệm vụ mà bị vu oan và khiển trách một cách bất công. Tháng ba năm sau (1942) bà lại đăng trên tờ *Giải phóng* một bài nhan đề là *Tam bát tiết hữu cảm* (Cảm tưởng về ngày lễ mừng tám tháng ba: ngày đó là ngày của phụ nữ), phàn nàn cho số phận của người phụ nữ dưới chế độ cộng sản. Tiếp theo đó là một loạt bài của Ngải Thanh, La Phong, Vương Thục Vị, Tiêu Quân... tỏ vẻ bất mãn về chế độ.

Cộng sản oán bà lắm vì đã vạch những xấu xa ở Diên An cho bọn ở Trùng Khánh biết⁽¹⁾.

Mao Trạch Đông vội tìm cách ngăn phong trào "phản động" đó lại.

(1) *Giáo trình lịch sử văn học Trung Quốc* viết: "Trong những "tác phẩm" như *Cảm tưởng nhân ngày mừng 8 tháng 3* và nhất là *Trong bệnh viện*, khu giải phóng Diên An được miêu tả một cách rùng rợn, ở đó "người với người là chó sói", những cán bộ Đảng là những tên quan liêu. Ngược lại, những con người mang chủ nghĩa cá nhân cực đoan thì được miêu tả như những người anh hùng gánh vác lấy cái sứ mạng chống đối lại hiện trạng đó".

Đình Linh là "thủ phạm" nhưng chỉ bị chính nhẹ thôi, không bị coi là chống đảng. Vương Thục Vị bị phạt nặng hơn hết vì người ta coi ông là đệ tử.

Từ đó bà tổ ra nhu mì,⁽¹⁾ theo đúng đường lối của đảng và năm 1948 cho ra tập truyện dài *Thái Dương chiếu tại Tang Can hạ thượng* (được giải thưởng Staline 1951). Bà bảo, để viết cuốn đó, bà đã dự công tác cải cách điền địa hai lần, năm 1946 và 1947, vậy truyện có tính cách tả chân, hơn nữa, tính cách tài liệu.

Việc xảy ra tại một làng bên bờ sông Tang Can, nơi đó có tám địa chủ lớn, nhưng khi cộng sản lại "giải phóng" thì bốn địa chủ hoặc đã trốn thoát hoặc bị dân chúng xử tội trước rồi, còn lại bốn địa chủ.

Kẻ khôn lanh nhất trong bọn này, Tiền Văn Quý tìm cách bảo tồn tánh mạng và tài sản, đã đem một đứa con gái gả cho một đảng viên và cho một đứa con trai theo Hồng quân; bây giờ lão dùng một đứa cháu gái (kêu bằng chú hay bác) tên là Hắc Ni làm mỗi như viên chủ tịch Hội đồng nông thôn trong miền tên là Trình Nhân. Trình Nhân trước làm tá điền cho lão. Nhờ vậy ba địa chủ kia bị truất hữu hết tài sản, mà lão được yên ổn. Trình Nhân vì yêu Hắc Ni không nỡ tố cáo lão, nhưng rồi trong một cuộc mít tinh, hẳn không thể che chở cho lão được nữa. Trước đám đông quần chúng phẫn nộ, hẳn chỉ vào mặt lão, vạch tội:

Này các bạn! Các bạn nhìn hẳn và nhìn tôi này, thấy hẳn sung sướng ra sao; trời chưa lạnh mà hẳn đã bận áo mềm. Rồi các bạn nhìn tôi, nhìn lại các bạn xem. Chúng ta có vẻ con người không? Khi mẹ chúng ta sanh chúng ta thì ai cũng như ai! Rồi lớn lên chúng ta phải đổ mồ hôi và máu ra để phụng dưỡng hẳn. Hẳn sống nhờ mồ hôi và máu của chúng ta, áp bức chúng ta bấy lâu nay; nhưng bây giờ chúng ta bắt hẳn phải trả lại hết những cái gì hẳn bóc lột của chúng ta: tiền bạc, sinh mạng, phải vậy không các bạn?"

"Phải! Bắt hẳn trả lại tiền bạc và sinh mạng cho chúng ta. Tiếng hoan hô vang dậy trên khán đài và trong đám đông: "Tất cả các nông dân là anh em với nhau! "Ủng hộ Mao chủ tịch!" "Theo Mao chủ tịch tới cùng!"

(1) Tới nổi năm 1948, bà tố cáo cả Tiêu Quân vì Tiêu viết bài chỉ trích thái độ ngạo mạn của các cố vấn Nga ở Mãn Châu thái độ tàn nhẫn của cán bộ cộng sản trong vụ cải cách điền địa. Tiêu sau này cũng quy phục nốt.

Rồi quần chúng ùa lên khán đài, xô đẩy nhau để đối chất với Tiền Văn Quý. Vợ Tiền nước mắt giàn giụa, mặt mày lem luốc, đứng trước mặt chồng, năn nỉ cho chồng: "Xin bà con làm phúc thương hại cho ông lão nhà tôi! Xin bà con làm phúc" (...).

Quần chúng leo lên khán đài, la như điên như cuồng:

"Giết hắn đi!" "Hủy mạng hắn đi để cứu mạng chúng ta!"

Một nhóm nông dân chạy lại đập lão. Không rõ ai đập trước; nhưng có một người đập rồi thì người khác tranh nhau đập túi bụi còn những kẻ ở sau, không lại gần được la lớn: "Vật hắn xuống! Vật hắn xuống! Để mọi người cùng đập được!"

Mọi người cùng một lòng: trả thù! Họ đều muốn trả thù! Họ đều muốn tuôn ra hết nỗi căm hờn, nỗi đau khổ bị áp bức từ đời tổ tiên họ, nỗi căm hờn oán hận chứa từ mấy ngàn năm nay; bao nhiêu nỗi uất ức trút cả vào lão. Họ muốn nhai xé lão ra (...).

Chiếc áo lụa của Tiền rách tan; giày của lão văng đầu mất (...) Lão sắp bị đánh tới chết thì Trương Dự Dân (viên thư ký của đảng) nhớ lại chỉ thị của thượng cấp, rẽ đám đông tiến lại. Không có cách nào làm ngưng cuộc đánh đập, gã lấy thân che cho Tiền rồi la lớn: "Đừng vật đánh chết hắn! Phải đợi chỉ thị cấp tỉnh đã!" (...)

(Sau khi cơn cuồng nộ đã lắng), Tiền ngồi dậy, rồi quỳ mọp, đập đầu xuống đất lay đám nông dân. Mặt bên phải sưng vù lên, môi rách ra, mặt mày lem luốc bùn và máu (...). Lão lắp bắp cảm ơn dân làng: "Tôi xin cúi đầu lay các ông các bà. Các ông các bà thật hiền lương, làm phúc cho tôi. Trước kia tôi thật có lỗi. Cảm ơn các ông các bà đã tha tội cho tôi..."

Có thể rằng cảnh đầu tổ đó đúng sự thực, nhưng so với những đoạn Emile Zola tả nỗi phẫn uất của quần chúng thì kém xa. Ngọn bút như gương gao.

Hạ Chí Thanh còn chê Đinh Linh không kể cách cán bộ tuyên truyền ra sao để gây ý thức căm phẫn trong dân chúng, không tả những suy tư, cảm xúc của bọn địa chủ, nghĩa là không đào sâu tâm lý, chỉ ghi những nét hời hợt bề ngoài, cho nên truyện dài 460 trang mà không hấp dẫn. Bố cục cũng không chặt chẽ: Truyện gồm tới 58 chương, mỗi chương là một bức vẽ phác rời rạc không móc nối vào nhau. Nhưng một vài chương có thể dùng làm tài liệu về tâm trạng sợ sệt của con người.

Một nhân vật cảm động là Hầu Trọng Toàn, tín đồ đạo Phật. Chú ta làm tá điền cho một ông chủ (hay bác) tàn nhẫn, vậy mà khi được chia ruộng thì không chịu nhận, trả cho ông chủ, bảo kiếp trước đã lỡ thiếu nợ thì kiếp này phải trả hết, nếu nhận đất thì nợ sẽ truyền lại tới kiếp sau. Chú nghi ngờ sự thành công của cách mạng:

Chu Hồng Vũ (tức Chu Nguyên Chương, người khai nghiệp nhà Minh), hồi nhỏ nghèo khổ, phát cờ khởi nghĩa, bình vực dân nghèo. Nhưng khi ông ta lên ngôi hoàng đế, mấy năm đầu còn khá, sau thay đổi hẳn tính tình, chỉ bênh vực phe đảng của mình mà dân vẫn khổ sở như trước.

Không hiểu có phải vì sợ ý không mà Đinh Linh cho chú ta thốt ra lời đó, vì khi đọc ai cũng nghĩ ngay rằng bà đã so sánh Mao Trạch Đông với Chu Nguyên Chương.

Một nhân vật nữa cũng chỉ trích cách mạng: giáo viên Nhiệm Quốc Trung. Thầy ta kể xấu Đảng: "Đảng nói là Đảng phục vụ nhân dân, nhưng thử ra tình mà coi. Ai ở những ngôi nhà đẹp nhất? Ai ngồi xe hơi? Ai ra vào các tiệm cao lâu sang nhất?"

Đinh Linh lại khéo phân tích một bi kịch trong xã hội: Trình Nhân không dám lại thăm Hắc Ni nữa vì nàng là một người trong gia đình địa chủ, mặc dầu gã vẫn yêu nàng.

Còn nàng thấy gã chưa tới vẫn không buồn, biết gã không phải là kẻ bạc tình, mà thấy gã được trọng vọng trong làng, nàng lại càng quý gã hơn. Nàng không hiểu được tình cảnh lương nan của gã.

Nhờ những chi tiết đó mà truyện không có vẻ công thức lắm.

Ngoài những nhân vật chính đó ra, còn một số nhân vật phụ đều xấu xa: Triệu Toàn Công keo kiệt; Văn Thái, một cán bộ Cải cách điền địa hách dịch, thiếu tư cách... Tác giả khéo dùng ngôn ngữ nông dân miền Đông Bắc, nên truyện có tính cách sinh động⁽¹⁾.

(1) Những đoạn trích trong bài này đều dịch theo C.F.

TRIỆU THỤ LÝ (1905 - ...)

Theo Hạ Chí Thanh thì Triệu Thụ Lý cũng được giải văn chương của Cộng sản (không rõ của Nga Xô hay Trung Cộng); hơn nữa, Triệu còn được đặt ngang hàng với Lỗ Tấn.

Ông sinh năm 1905 ở Sơn Tây, trong một gia đình trung nông, hồi nhỏ vất vả, học trường sư phạm tỉnh nhà, hoạt động cho cách mạng bị đui, rồi năm 1927 bị bắt. Ở tù ra, ông lang thang khắp nơi. Năm 1937 vào đoàn thể kháng Nhật, lãnh công tác tuyên truyền, được kết nạp vào đảng. Từ năm 1940 ông viết báo; sau khi Cộng sản chiếm trọn Hoa lục, ông làm đại biểu Quốc hội, hội viên Hội văn nghệ.

Cho tới 1949, ông viết được ba tác phẩm: *Tiểu Nhị Hắc kết hôn* (Chú Hai Đen cưới vợ), *Lý Hữu Tài bán thoại* (Lý Hữu Tài làm vè) và *Lý gia trang đích biến thiên* (Những sự thay đổi ở Lý gia trang).

Truyện ngắn *Tiểu Nhị Hắc kết hôn* có mục đích hô hào tự do kết hôn, và đã đảo tặc tin dị đoan ở nông thôn. Tiểu Nhị Hắc (Chú Hai Đen) và Tiểu Cần, yêu nhau, muốn kết hôn với nhau, nhưng cha Nhị Hắc tin lý số, bói toán thấy tuổi hai người không hợp nhau nên ngăn cản; còn mẹ Tiểu Cần, đồng bóng, trai lơ, mê Tiểu Nhị Hắc, ép gả con gái cho người khác. Nhờ cán bộ đảng can thiệp, họ cưới được nhau, sau thành những nông dân kiểu mẫu, vợ chồng con cái đê huê.

Hai vai chủ động đều tin ở đảng và cương quyết chống những hủ tục cùng thế lực phong kiến. Tiểu Nhị Hắc bảo người yêu: "*Anh đã nghe đồng chí trên khu nói rồi, hễ hai bên trai gái ưng nhau thì cứ lên khu đăng ký, chẳng ai ngăn cản được cả*". Còn Tiểu Cần cũng mạnh bạo chống đối lối ép gả của mẹ, liệng chiếc khăn đội đầu bằng đoạn họ nhà trai đưa đến và còn danh đá, mắng mẹ nữa: "*Tôi không cần! Ai ăn của người ta thì theo mà lấy họ!*".

Tóm lại truyện dùng lại đề tài "đả phong" mà sau cuộc *Ngũ tử vận động* nhiều nhà văn đã khai thác.

Điểm đặc biệt là Triệu Thụ Lý đã "thông tục hóa" văn nghệ cho nó hợp với quảng đại quần chúng. Ông theo đúng huấn thị của Mao Trạch

Đông, dùng kỹ thuật cổ truyền trong các tiểu thuyết chương hồi, cứ theo thứ tự thời gian mà kể chuyện, không hề đảo lên đảo xuống, không có những đoạn đột ngột. Đầu truyện ông giới thiệu hai gia đình lạc hậu, rồi hai vai chủ động Tiểu Nhị Hắc và Tiểu Cản, rồi tới kẻ thù phá hoại tình yêu của họ, bọn cường hào ác bá.... Kỹ thuật đó người ra đã chê bỏ hồi Ngũ tứ, bây giờ ông cho nó phục sinh sửa đổi một chút; tất nhiên là nông dân dễ hiểu và rất thích.

Truyện *Lý Hữu Tài bán thoi* tả cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn. Lý Hữu Tài - hình ảnh của tác giả - thích làm về kể những chuyện xảy ra trong làng để cho nông dân thấy chỗ thối nát của chính quyền mà tranh đấu cho một trật tự mới dưới sự lãnh đạo của Cộng sản. Cuộc đấu tranh khá phức tạp. Nhân vật khá nhiều: Diêm Hằng Nguyên, đại biểu cho thế lực phong kiến, lợi dụng chính sách đoàn kết của mặt trận dân tộc thống nhất mà nắm quyền lãnh đạo ở nông thôn; đồng chí Chương, một cán bộ có bệnh chủ quan và tác phong quan liêu, hủ hóa, chống lại chính sách giảm tô giảm tức của Đảng; đồng chí Dương, trái lại, giàu kinh nghiệm, tác phong đúng đắn, phát động được quần chúng, lật đổ bọn ác bá Diêm Hằng Nguyên và bè đảng, đem chính quyền nông thôn đặt vào tay nông dân... Về phía nông dân cũng có nhiều hạng: già có, trẻ có, tiến bộ có, lạc hậu có.

Tác giả vẫn dùng ngôn ngữ thông tục, giọng khôi hài như trong truyện trên, nhưng thỉnh thoảng còn xen vô những câu vè, câu hát, đúng với "hình thức dân tộc" Mao Trạch Đông đề nghị.

Lý gia trang đích biến thiên tương đối dễ đọc hơn hai truyện trên. Cũng vẫn cái giọng đó, nhưng câu chuyện thú vị hơn. Ông đã vẽ lại được đời sống miền Bắc tỉnh Sơn Tây, ghi lại được những nỗi khổ tâm của nông dân, lòng tự cao tự đại của bọn địa chủ và bọn công chức nghiện thuốc phiện. Tất nhiên kết cấu vẫn theo đường lối của đảng: cán bộ của đảng đã tận tâm giải thoát nông dân và trừng trị bọn địa chủ.

*
* *

Sau 1949, ông viết thêm hai truyện: *Tam lý loan* và *Linh Tuyền động*: Truyện sau miêu tả cuộc chiến tranh chống Nhật, không có gì đặc

biệt mà tới năm 1962 cũng chỉ mới viết xong phần I. Truyện trước dùng một đề tài mới, nên chúng tôi xin giới thiệu luôn ở đây để phần sau khỏi phải trở lại.

Thái dương chiếu tại Tang Can hà thượng của Đinh Linh tả phong trào đấu tố trong việc cải cách điền địa; *Tam lý loan* của Triệu Thụ Lý tả sự chống đối của nông dân trong công cuộc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1951 tác giả cũng đích thân về miền Sơn Tây (quê của ông) để nghiên cứu một làng kiểu mẫu đã được giải phóng trước năm 1945. Các địa chủ trong làng đã bị diệt hết rồi, và các hợp tác xã đang thành lập. Năm sau ông trở lại để xem kết quả, rồi về viết truyện *Tam lý loan* đăng trên tờ *Nhân dân văn học* năm 1955.

Công cuộc cải cách điền địa làm cho ruộng chia thành nhiều miếng nhỏ khó cày bừa, nay người ta khuyến khích nông dân gom ruộng đất cùng dụng cụ lại để khai thác chung. Tất nhiên những kẻ siêng năng, lanh lợi cho rằng lối hợp tác đó thiệt cho họ, mà lợi cho bọn làm biếng và dần dộn.

Phạm Đăng Cao và Mã Đa Thọ thuộc vào hạng trên. Mã vẫn còn tinh thần phong kiến; Phạm có óc tư sản, không những là nông dân khá giả nhất trong làng mà còn làm chủ một quán nhỏ bán nhiều món dân làng thích hơn các món ở hợp tác xã. Phạm bị dân làng tấn công kịch liệt trong các buổi mít tinh nhưng hấn khôn ngoan lật lại được tình thế. Rốt cuộc nhờ tận tâm, khéo léo, cán bộ khắc phục được hấn và các nông dân phản động khác. Tới ngày quốc khánh - mừng 1.10 - cả làng họp nhau quyết định vô hợp tác xã hết và khởi công đào một con kinh để phát triển canh tác. Và tác giả cho một nghệ sĩ trong làng phác họa cảnh Tam Lý loan năm đó, năm sau khi kinh đã đưa nước được vào ruộng, và dăm năm sau nữa khi hợp tác xã đã thịnh vượng để có thể sắm được một chiếc xe hơi. Thực là một viễn tượng nên thơ.

Truyện không có tính cách tranh đấu như tiểu thuyết của Đinh Linh - vì trong giai đoạn kiến thiết này, còn kẻ thù đâu mà tranh đấu - nhưng vẫn có tính cách tuyên truyền: nhân vật nào cũng có thiện chí, cũng hăng hái xây dựng, ngay cả Phạm Đăng Cao và Mã Đa Thọ cũng dễ cải hóa; nhất là thanh niên trong làng lại càng đáng khen: một chàng vô học mà có tài như Edison, chế tạo được những dụng cụ rất tinh xảo để cải thiện nông tác, anh ruột chàng đó là một thư ký kiểu mẫu, tận lực làm việc ngày đêm cho hợp tác xã.

Có một cuộc tình duyên trắc trở nhưng rồi kết thúc cũng êm đẹp: một chàng và một nàng học với nhau ở trung học, về làng cùng dạy một trường, yêu nhau, nhưng không cưới được nhau vì chàng nhu nhược, không dám trái lời mẹ; thanh niên Edison hỏi nàng, nàng mới đầu chê là thiếu học nhưng sau trọng tài sáng chế của gã, nhận lời, chỉ tiếc rằng: "*Một thanh niên thành tâm, hăng hái như vậy, vị tha và khéo léo như vậy, nhiều khả năng và bảnh trai như vậy, mà không được học nhiều, thật đáng thương!*".

Tóm lại, truyện hoàn toàn có tính cách lạc quan, rất đúng đường lối của Đảng.

*
* *

Tới Triệu Thụ Lý, văn học Trung Hoa bắt đầu chuyển qua một giai đoạn mới. Ông là "*người đầu tiên quán triệt được tư tưởng của Mao một cách toàn diện*". Có lẽ ông rất thành thực, chứ không cố ý làm vừa lòng Mao. Ông ít học, ít chịu ảnh hưởng của phương Tây, từ hồi nhỏ đã sống chung với nông dân, sống như nông dân, rất ham nghệ thuật dân gian, nên lớn lên muốn phục vụ nông dân. Ông bảo: "*Những cái gì quản chúng ta xem và có tác dụng chính trị thì tôi viết*". Nhờ vậy mà ông theo đúng ngay được những giáo điều của Đảng; và các nhà phê bình cộng sản không ngớt lời khen ông:

Tác giả *Giáo trình Lịch sử Văn học Trung Quốc* viết:

Có thể nói trên lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc, nếu Lỗ Tấn là người đầu tiên đứng trên lập trường nông dân cách mạng, dùng quan điểm dân chủ cách mạng để miêu tả bộ mặt của nông thôn Trung Quốc cũ và áp bức bóc lột của đế quốc phong kiến đối với nông dân, thì Triệu Thụ Lý là người đầu tiên đứng trên lập trường của giai cấp công nhân dùng quan điểm Marx - Lênine phản ánh một cách sâu sắc sự đối lập giai cấp gay gắt và cuộc đấu tranh kịch liệt phức tạp, giữa nông dân và địa chủ, miêu tả lại bộ mặt nông thôn vùng giải phóng (...).

Lỗ Tấn tỏ hết lòng yêu mến kính trọng người nông dân, nhưng vì "chưa" rời bỏ ngay được chủ nghĩa cá tính, còn mắc khuynh hướng hoài nghi quần chúng, chỉ thấy được cái mặt tự tư, mù quáng, mê tín, tự lừa

đói, thậm chí cả cái tính nô lệ khuất phục của quần chúng nông dân tư hữu, mà thường không thấy được "khả năng cách mạng" của quần chúng, không thấy được phía sau khẩu hiệu mộc mạc thủ cựu của họ ẩn náu một giá trị cách mạng"⁽¹⁾, cho nên con người nông dân trong tác phẩm *Lỗ Tấn* chưa xuất hiện được dưới tư thế của một anh hùng mới.

Trái lại trong tác phẩm của *Triệu Thu Lý*, người nông dân mới trưởng thành dưới sự lãnh đạo của Đảng (...). Đương nhiên *Triệu* vẫn phê phán chỗ lạc hậu của họ (...) nhưng không đả kích họ - điều này *Lỗ Tấn* đã làm - mà còn miêu tả quá trình chuyển biến của họ - điều mà ta chưa thấy trong tiểu thuyết của *Lỗ Tấn*.

Chúng tôi đã phải trích một đoạn dài như vậy vì nó liên quan đến *Lỗ Tấn* và cho ta hiểu được rõ đường lối Văn nghệ của Trung Cộng.

Thần tượng *Lỗ Tấn* đã bắt đầu nứt rạn. Nhưng ngôi sao *Triệu Thu Lý* cũng không rực rỡ được lâu. Vì dù sao ông vẫn chưa phải là bản nông hay thợ thuyền; ông vẫn còn là con người giai cấp trung nông, nghĩa là tiểu tư sản, mặc dầu gia đình ông đã sa sút; mà Trung Cộng chỉ muốn văn nghệ phải là do vô sản kia, chứ nếu mới là vì vô sản, của vô sản thì cũng chưa đủ.

(1) *Cù Thu Bạch Tựa tuyển tập văn Lỗ Tấn.*

CA KỊCH BẠCH MAO NỮ

HẠ KÍNH CHI VÀ ĐÌNH NGHỊ

Sau cuộc "tọa đàm" của Mao Trạch Đông ở Diên An, các văn nghệ sĩ trong khu cộng đối hướng, trút bỏ ảnh hưởng của phương Tây mà dùng các "hình thức dân tộc" để sáng tác, kịch, đặc biệt là "hình thức" *wong ca*, một thể ca vũ của nông dân miền Sơn Tây. Họ thí nghiệm thể đó trong kịch *Huynh muội khai hoang* (Anh và em gái vỡ đất), và kịch *Bạch mao nữ* (Cô gái tóc trắng); sau soạn thêm hai kịch nữa đề tài mượn trong truyện *Thủy hử*, nhưng từ 1950 trở đi, hai kịch này bị bỏ vì người ta cho rằng có chứa chút luân lý phong kiến. Rốt cuộc chỉ còn kịch *Bạch mao nữ* là thường được diễn, và năm 1952 được giải thưởng văn nghệ Staline.

Đề tài mượn trong một truyện kỳ lưu hành ở Thiểm Bắc vào khoảng 1940. Tại một vùng thôn quê nọ, buổi tối người ta thường thấy xuất hiện một người con gái tóc trắng, ăn mặc rách rưới, lại miếu lầy trộm đồ cúng rồi trốn vào núi. Dân trong miền sợ hãi, gọi là "Bạch mao tiên cô", nhưng sau có người rình bắt và tra hỏi rõ được đầu đuôi. Thiếu nữ đó vốn là con gái một người tá điền; bố không đong đủ lúa ruộng cho chủ điền, bị chủ điền đánh chết, còn chị bị hấn bức hiếp, khi có mang, hấn lập mưu giết chị, chị phải trốn vào một hang sâu; thiếu ánh sáng mặt trời, thiếu muối, nên da và tóc chị trắng bệch ra⁽¹⁾.

Hạ Kính Chi và Đình Nghị đặt tên cho ba vai chánh: tá điền Dương Bạch Lao, con gái chú ta, chị Hỷ Nhi và địa chủ Hoàng Thế Nhân; cho họ những nét điển hình của giai cấp họ: Bạch Lao thì chất phác, cần cù, vì tuổi cao, tinh thần đấu tranh kém; Hỷ Nhi hăng hái hơn, tích cực phản kháng, dám chửi vào mặt mẹ Thế Nhân: "Chúng mày hại cả nhà tao", lúc nào cũng nghĩ tới sự trả thù: "Ta là dòng suối chảy không cạn, là ngọn

(1) Năm 1956 ở tỉnh Tứ Xuyên cũng xảy ra một trường hợp như vậy. Một thiếu nữ, La Xương Tử, trốn tránh tên địa chủ tàn nhẫn, vào núi sống 17 năm.

lừa dập không tắt; ta không thể chết, ta phải sống, phải báo thù"; còn Thế Nhân thì cũng như mọi cường hào ác bá khác, làm vương làm tướng trong làng, giết người, hiếp gái, sống trên mồ hôi và máu của nông dân.

Rất cuộc, *Bát lộ quân* đến giải phóng Hỷ Nhi và toàn thể nông dân trong miền.

Tuy Hạ Kính Chi và Đinh Nghị lãnh việc soạn kịch, nhưng mới đầu có nhiều người góp ý, thảo luận rồi quyết định cho kịch đề cao tinh thần tranh đấu của nông dân chống địa chủ; rồi sau mỗi lần diễn (lần đầu vào năm 1945), từ soạn giả tới diễn viên đều chú ý tới những lời phê phán của quần chúng và cán bộ mà sửa đổi thêm bớt, đến năm 1950 mới tạm coi là ổn định. Vậy kịch là một tác phẩm tập thể, là "*sự kết hợp giữa các nhà công tác văn nghệ chuyên nghiệp với quảng đại quần chúng nhân dân*"⁽¹⁾ đúng với chủ trương của Mao Trạch Đông.

Kịch có ca, có thoại, có vũ, thường chỉ ca trong những đoạn tình cảm mạnh nhất; nhạc phần lớn dùng khúc điệu dân ca, nhưng cũng pha chút âm nhạc phương Tây; đối thoại thì giản dị, dùng lời nói của quần chúng.

(1) Theo G.T

LÝ QUÝ (1922 - ...)

Ông sinh năm 1922 trong một gia đình nông dân nghèo ở Hà Nam, học được hai năm trung học rồi tòng quân, dạy học, làm cán bộ hành chánh huyện ở Thiểm Bắc năm sáu năm, sưu tầm dân ca; riêng thể "tín thiên du", ông chép lại được tới 3.000 bài. Thể này nhạc điệu phong phú, thay đổi luôn luôn, có tính cách hào phóng, rất phổ biến trong miền, vốn là bài hát ngắn cứ hai câu là một "tổ". Ông khéo vận dụng nó để sáng tác tập *Vương Quý, Lý Hương Hương* dài non 1.000 câu, xuất bản năm 1946.

Tập đó tả môi tình trắc trở của một cặp nam nữ bần cố nông bị địa chủ ức hiếp, quyết tâm chống lại, rồi được bộ đội giải phóng. Vẫn là đề tài đấu tranh giữa nông dân và địa chủ.

Cha Vương Quý bị địa chủ Hai Thôi đánh chết vì nộp thiếu lúa ruộng. Vương Quý phải làm đầy tớ cho Hai Thôi; chịu cảnh làm "thân trâu ngựa" mà "quanh năm chẳng được bữa no lòng". Chàng yêu Lý Hương Hương, con gái một bần cố nông cũng bị trăm nỗi áp bức như chàng: "*mười sáu tuổi thay bò cày ruộng*" "*làm rữ xương ăn uống chẳng no*".

Hai Thôi thấy Hương Hương đẹp:

Mắt to gọn nước long lanh,

Khác nào sương đọng trên nhành cỏ mai.

muốn chiếm đoạt nàng, tìm cách giết hại Vương Quý. Hương Hương dũng cảm và cơ trí, cho bộ đội du kích hay, bộ đội về giải phóng cho cả làng, và Vương, Lý kết hôn với nhau.

Nhưng Vương không chịu vui trong cảnh đó, quyết tâm gia nhập bộ đội để giải phóng toàn thể bần nông:

Công ơn cách mạng vô cùng

Cứu ta cứu cả cứu chung dân cày.

Du kích đi rồi, bọn phản động lại trở về làng, Hai Thôi lại khủng bố, lại ép Hương Hương làm vợ, Hương Hương lại cự tuyệt, chửi hằn:

Thằng Thôi kia chẳng lấy mẹ mày

*Tao mong một sớm một ngày
Con dao nhỏ sẽ đâm mày có hôm.*

Nhưng đúng trong bữa tiệc ép hôn, Vương Quý cùng quân du kích trở về kịp, bắt sống Hai Thôi, giải phóng nhân dân lần nữa. Y như trong các truyện phim mà các vị anh hùng sắp bị bọn mọi Phi châu thiêu sống thì đồng đội ở đầu phi ngựa tới cứu thoát đem đi sau khi nổ một loạt súng bách phát bách trúng.

Thỉnh thoảng cũng có vài hình ảnh là lạ, bình dị của nông dân như trong những câu:

*Ai cặm thù chỉ bằng dây núi,
Quý cặm thù so với trời cao.
... Bò già chết, có bò con
Thù cha quyết báo cho tròn mới thôi.*

hoặc như khi tác giả tả cảnh giàu của Hai Thôi:

*Bàn tính ai cũng 91 hòn
Bò dê nó lại nhiều vô số...
... Hai mươi dặm phù sa, ba mươi dặm cỏ
Bò dê nào không phải Hai Thôi.
Khói bay lên khói phủ kín trời
Lão Hai Thôi có nửa trời về nó.*

làm ta nhớ những bài hát mộc mạc của các đồng bào Thượng.

Xét chung, thơ Lý Quý chỉ là một thứ về để tuyên truyền và có chút kỹ thuật; mà mục đích của tác giả cũng chỉ ở đó. Ông cố "giải quyết vấn đề thơ ca kết hợp với quần chúng và vấn đề vận dụng hình thức dân tộc", như Mao Trạch Đông đã khuyên, và về phương diện đó ông đã thành công⁽¹⁾.

(1) Tất cả những tài liệu và câu thơ dẫn trong bài này đều rút ở G.T.

PHẦN V

TỪ KHI CHIA HAI
1949 - 1960

CHƯƠNG I

TRONG HOA LỤC

MƯỜI NĂM SỬA SAI VÀ MẤY CUỘC THANH TRỪNG

Ngày 1.10.1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập và thực hiện cuộc cách mạng xã hội. Người ta rút kinh nghiệm của Nga và muốn tiến nhanh hơn Nga nữa.

Mười, mười hai năm đầu có thể chia làm ba thời kỳ:

- Từ 1949 đến 1952 là thời kỳ củng cố trật tự (trấn áp những lực lượng phản cách mạng), tổ chức lại xã hội (cải cách điền địa...); từ năm 1950 còn tích cực và trực tiếp giúp Bắc Hàn chống với Nam Hàn và Mỹ, vì Nam Hàn không khác nào một mũi dao thứ nhì (mũi dao thứ nhất là Đài Loan) kề ngang sườn Trung Cộng.

- Từ năm 1953 đến 1956 là thời kỳ xây dựng kinh tế, phát triển nông, công, thương thường thành lập hợp tác xã...

- Từ năm 1957, tiến mạnh một bước nữa, người ta lập các công xã nhân dân và thúc đẩy phong trào nhảy vọt; nhưng công cuộc này cơ hồ như thất bại; nhất là công xã nhân dân gây nhiều phản ứng trong giới nông dân, đã không phát triển được, mà còn phải thu hẹp lại.

Có lẽ khắp thế giới, ngay cả ở Nga và các nước cộng sản Đông Âu, không có một chính quyền nào đặc biệt chú trọng tới hoạt động văn nghệ như chính quyền Trung Cộng. Họ kết chặt văn nghệ với chính trị, thao túng, khống chế tất cả văn nghệ sĩ, bắt họ phải là tiếng nói của Đảng, theo đúng đường lối của Đảng. Họ nghĩ rằng hầu hết các văn nghệ sĩ đều ở trong giai cấp tiểu tư sản, vốn nhiễm tư tưởng cá nhân của phương Tây, tinh thần tự do của phương Tây, hay tự cao, thích chỉ trích, đáng ngại hơn

bọn phong kiến và bọn tư sản vì có thể lôi cuốn được một số quần chúng, nhất là bọn thanh niên có học, cho nên một mặt họ lung lạc, chính huân bọn văn nghệ sĩ lớp cũ (nghĩa là lớp người sáng tác từ chiến tranh trở về nước), một mặt họ đào tạo một thế hệ văn nghệ sĩ lớp mới xuất thân từ giai cấp vô sản (nông dân, thợ thuyền) để thay thế lớp trên.

Cho nên ngay từ khi chưa thống nhất xong Hoa lục, chưa thành lập chính phủ Cộng hòa Nhân dân, Mao Trạch Đông đã mở cuộc *Đại hội văn nghệ lần thứ nhất* vào tháng 7.1949 ở Bắc Kinh. Quách Mạt Nhược làm chủ tịch, nhưng Mao Trạch Đông và Chu Dương mới là người chỉ huy; Chu Đức và Chu Ân Lai đều dự. Trên tám trăm văn nghệ sĩ đủ các ngành nghe Mao giải thích đường lối sáng tác: phải hướng về nông công binh, phải theo quan điểm mác xít; phải chú trọng vào chính trị, vào việc phổ cập, xúc tiến phong trào văn nghệ quần chúng, tiếp thu, một cách có phê phán, những tinh hoa dân tộc và học tập kinh nghiệm của các nước cộng sản. *Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật* toàn quốc được thành lập. Đường lối đó vẫn là đường lối trong cuộc "tọa đàm ở Diên An" năm 1942 chứ chưa có gì khác.

Như ở phần trên chúng ta đã biết, sau cuộc tọa đàm này Hồ Phong và một nhóm văn sĩ đã tỏ thái độ chống đường lối văn nghệ của Mao, Hồ lúc đó ở khu vực Quốc gia, viết nhiều thiên nghị luận phê bình lý thuyết của Mao, (*Luận dân tộc hình thức văn đề* - 1940; *Dân tộc chiến tranh dữ văn nghệ tính cách* - 1945...) đại ý là bên vực sự tự do sáng tác, không chịu cho văn nghệ bị chính trị chỉ huy, phản đối sự trở lại những "hình thức dân tộc". Năm 1947 trong bài *Nghịch lưu đích nhật tử* (Ngăn dòng nước ngược lại) ông còn mạnh bạo tự lãnh nhiệm vụ chống với nghịch trào mỗi ngày mỗi mạnh do *Bài nói chuyện ở cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An* gây nên. Kế đó, ông lại viết một cuốn sách nhỏ nhan đề là *Luận hiện thực chủ nghĩa đích lộ* - 1948 (*Luận về con đường hiện thực chủ nghĩa*) để đáp những lời chỉ trích của phe Cộng. Hồi đó phe này chỉ coi ông như một đồng chí chưa giác ngộ, chứ không cho ông là phản đảng; và sống trên một khu vực tương đối tự do, ông tha hồ viết và đăng báo, truyền bá chủ trương của mình.

Khi Trung Cộng đã chiếm trọn miền Nam rồi ông ở lại Hoa lục, vẫn quyết chí "ngăn dòng nước chảy ngược" lúc này đã lan tràn trên khắp nước, chính quyền cộng sản tất nhiên làm khó dễ ông. Ông phàn nàn với một người bạn: "*khi bọn hút máu người đó chỉ huy văn đàn, tôi khôn khéo*

lắm mới cho đăng được bài thơ: "Thời đã tới" mà bài này chỉ là một bài ca tụng sự thành công của Đảng⁽¹⁾". Đứng về phe ông có Thư Vu, Lộ Linh và một số nhà văn nữa.

*
* *

Năm 1951, Mao Trạch Đông phát động một phong trào chỉnh phong nữa, nhân phim *Vũ Huấn*. Vũ Huấn là một nhân vật có thực, hồi nhỏ nghèo, tự tạo được một sản nghiệp lớn, rồi mở trường để dạy trẻ. Cộng sản chê Vũ Huấn là làm giàu một cách bất nhân, và chỉ thu nhận những con em bọn giàu sang. Nhưng Tôn Du, tác giả truyện phim, cho Vũ Huấn là người có chí được một địa chủ giúp đỡ, vươn mình lên được, mở trường dạy những con em nghèo khổ. Sự thực ra sao, không biết được, chỉ biết rằng các nhà phê bình cộng sản mạt sát cuốn phim "*tuyên truyền chủ nghĩa cải lương đầu hàng, phản đối cách mạng của giai cấp vô sản*", như vậy là phản động, phải cấm chiếu.

Mao Trạch Đông khuyên các văn nghệ sĩ tự kiểm thảo để trừ hết những tư tưởng tiểu tư sản đó đi. Năm sau, Thư Vu tuyên bố trên báo *Nhân dân* sự hối hận của mình về những hoạt động trước, rồi lại đăng một bức thư khuyên Lộ Linh làm theo mình. Mà tờ *Nhân dân* là tờ đã Hồ Phong kịch liệt. Thế là nhóm Hồ Phong rã dần và Hồ rất oán Thư Vu, từ đó chỉ gọi Thư Vu là quân "vô sĩ". Hồ vẫn còn một số bạn thân trong chính quyền, vẫn chưa núng, vẫn giữ thái độ cũ.

*
* *

Năm 1953, khi bắt đầu thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất, Mao Trạch Đông lại cho họp một đại hội văn nghệ để đẩy văn nghệ tiến theo kịp thời đại. Cũng chỉ nhắc lại những mục tiêu trong đại hội trước, chứ không có gì lạ.

Năm sau, có cuộc phê phán cuốn *Nghiên cứu Hồng lâu mộng* của Du Bình Bá và đá kích Hồ Thích. Bình Bá là một học giả có tiếng,

(1) Theo Hạ Chi Thanh - sách đã dẫn, trang 327.

nghiên cứu *Hồng lâu mộng* trong mấy chục năm, rất có uy tín trong phái *Hồng học* (hội các nhà văn nghiên cứu *Hồng lâu mộng*). Theo Hạ Chí Thanh thì một cơ quan nghiên cứu cây Bình Bá viết một cuốn phê bình truyện đó để chứng minh rằng Tào Tuyết Cần có tư tưởng cách mạng, đề cao giai cấp đấu tranh. Nhưng Bình Bá không chịu theo chỉ thị của Đảng, chỉ "đánh bóng lại" một cuốn ông đã viết từ trước rồi cho xuất bản dưới nhan đề *Hồng lâu mộng nghiên cứu*. Tác phẩm được hoan nghênh và Phùng Tuyết Phong không tiếc lời khen trên tờ *Văn nghệ*.

Nhưng ít lâu sau, các nhà lãnh tụ trong Đảng mới kịp nhận ra rằng chủ trương của Bình Bá không đúng đường lối của Đảng và Chu Dương lúc này địa vị, quyền hành không kém Cù Thu Bạch thời trước, xúi các nhà văn trẻ viết bài chỉ trích Bình Bá, và cuối cùng tờ *Nhân dân* - tiếng nói của Đảng - đăng một bài tố cáo lối phê bình, giải thích của Bình Bá. *Hội các nhà văn nghệ* họp tám phiên từ 31.10 đến 8.12.1954 để phê phán tác phẩm của Bình Bá, cho phép Bình Bá tới bệnh viện quan niệm của mình.

Hội - tức Chu Dương - trách Bình Bá bốn điểm:

- Phủ nhận giá trị hiện thực của *Hồng lâu mộng*, cho rằng nó chỉ là tự truyện của Tào Tuyết Cần, chứ không phản ánh toàn thể xã hội phong kiến đương thời;

- Cho *Hồng lâu mộng* chỉ diễn tư tưởng "sắc, không" của nhà Phật;

- Cho Tào Tuyết Cần có thái độ "oán mà không giận", như vậy Tào tuyết nhiên không có tinh thần phản kháng và tác phẩm cũng không có tính cách cách mạng, đả đảo đại gia đình và phong kiến;

- Không đào sâu nội dung của tác phẩm, chỉ nghiên cứu theo chủ nghĩa hình thức.

Trước một áp lực mạnh mẽ và đông đảo như vậy, Du Bình Bá đành nhận lỗi và hứa sẽ học tập thêm, tự cải thiện lần lần. Chu Dương cũng không muốn nghiêm trị ông ta, nhà học giả hiền lành đó. Không phải là kẻ thù đáng ngại. Chủ ý của Chu là nhắm vào Phùng Tuyết Phong, Hồ Phong và Hồ Thích.

Sau khi Bình Bá nhận lỗi, Phùng Tuyết Phong, người đã khen Bình Bá, bị mất chức chủ bút tờ *Văn nghệ*. Như vậy là Chu Dương đã hạ được một đối thủ khá có uy tín lúc đó.

Hồ Phong còn lợi hại hơn Hồ Tuyết Phong vì đa tài hơn, bản lĩnh cao hơn. Tháng 7 năm đó (1954), Hồ Phong đã gửi lên Ủy ban Trung ương của Đảng một tập điều trần dài tới 3.000.000 chữ tức dày gấp hai bộ bạn đương đọc đây để phát biểu quan điểm của mình về văn học cùng đề nghị những cải cách cần phải thực hiện. Trong bốn năm phải lặng thinh - vì không tạp chí, nhà xuất bản nào chịu in những trứ tác của ông - ông đã "mài lưỡi gươm" như ông nói để tấn công chủ trương văn nghệ của Mao. Mặc dầu ông vẫn tôn trọng Mao, nhưng giọng ông cũng rất mạnh mẽ, cho rằng cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An là "năm lưỡi dao đâm vào đầu óc người cầm bút" vì:

- Bắt nhà văn phải phục vụ nông công binh.
- Bắt họ phải cải tạo tư tưởng
- Bắt họ phải nhận sự lãnh đạo của Đảng
- Bắt họ phải dùng những "hình thức dân tộc"
- Bắt văn nghệ phải lệ thuộc chính trị.

Ông bảo từ khi Đảng chiếm trọn Hoa lục thì "văn nghệ phải nhục nhã cúi đầu xuống..., nhà văn phải phí sức làm công việc tuyên truyền mà vẫn không khỏi bị rầy lên rầy xuống, bị chua cay chỉ trích thế này thế nọ, thành thử nguồn hứng của nhiều kẻ có tài phải khô cạn đi...". Khi bị chỉ trích nhà văn không có quyền hoặc không dám tự bênh vực mình; hậu quả là nhiều cán bộ văn nghệ muốn đổi nghề, một số đã gác bút, một số khác đã viết rồi mà không dám cho xuất bản... Độc giả thì bất mãn ngơ ngác, còn người cầm bút thì sầu muộn, khốn khổ. Cái sinh lực của nền văn học mới tích lũy trong ba chục năm chiến đấu cho cách mạng, nay đã phải dùng để chống lại cho khỏi bị nghẹt thở⁽¹⁾.

Rồi Hồ đề nghị thành lập bảy, tám hội nhà văn có tính cách bán tự trị, có đủ quyền để duyệt lấy những tác phẩm họ sẽ xuất bản; Đảng đừng can thiệp, kiểm soát chặt chẽ như trước nữa, có vậy văn nghệ mới khỏi bị bóp nghẹt mà lành mạnh lên được.

Hồ có lẽ nhiệt tâm với văn nghệ quá mà hóa ra mù quáng chăng? Sao mà trúng đám chọi với đá? Thực ra Hồ chỉ không ngờ uy quyền của Chu Dương thôi, không ngờ rằng Chu đã nắm được gần hết các nhà văn

(1) Theo C.F.

trong mọi cơ quan văn nghệ, được Đảng rất tin nhiệm, giao cho việc chỉ huy văn nghệ, thế lực hơn cả Quách Mạt Nhược.

Nhân vụ "chỉnh" Du Bình Bá, Chu Dương muốn đập luôn Hồ, định đem tập điều trần trắng giang của Hồ ra phê bình, Hồ biết rằng cơ quan văn nghệ của Đảng bất bình về mình lắm, nhưng hy vọng rằng Chu Dương chưa nắm được hết các nhà văn - nhất là những nhà lớp trước mà những nhà này còn đông đảo, sẽ ủng hộ chủ trương của Hồ - vậy thì phải nắm lấy cơ hội mạnh bạo bênh vực đường lối của mình, chiến đấu với nhóm Chu Dương, may ra thắng được mà cứu vãn tình hình văn nghệ, nếu để trễ nữa tất sẽ thất bại. Và Hồ Phong tới dự cuộc họp.

Ngày 07.11, giữa hội nghị, Hồ đọc hai bài diễn văn, tuy tỏ ý ân hận rằng bạn "đồng chí cố cựu" Phùng Tuyết Phong đã làm lỗi khi khen tác phẩm của Du Bình Bá - giọng Hồ chua xót "bạn cố cựu nay còn ai đâu?" - nhưng rồi lại đá kích bọn Chu Dương, đặc biệt là nhóm *Nhân dân*, một nhóm "bôi bết" chỉ nhắm mắt sùng bái bề trên, theo đúng "giáo điều" mà diệt hết cả những mầm non văn nghệ tân bộ.

Thính giả mà phần đông chưa biết chút gì về tập điều trần của Hồ, ngạc nhiên về thái độ gan dạ đó. Bọn Chu Dương nổi lên tấn công Hồ, mà cuộc "chỉnh" Bình Bá biến thành cuộc đấu tranh với tên "phản cách mạng" Hồ Phong, kẻ đã dám đá kích toàn diện đường lối văn nghệ của Mao Chủ tịch.

Thấy sức mình chống không nổi Chu Dương, đầu năm 1955, Hồ chịu thua, viết bài nhận lỗi, gửi đăng trên tờ *Nhân dân*. Mãi tới tháng 5, bài của Hồ mới được đăng, nhưng đăng cùng với nhiều bức thư của Hồ gửi cho Thư Vụ và bạn bè trước kia, rồi chụp mũ Hồ là mật vụ Quốc Dân đảng. Hồ Phong bị bắt giam ngay trong tháng đó và truất hết quyền công dân.

Cũng trong cuộc chỉnh Bình Bá, Chu Dương còn đá luôn cả Hồ Thích về bốn điểm:

- Theo chủ trương duy tân mà bảo: "*Thực tại là một cô gái thuần phục, nó hoàn toàn để cho ta trang điểm, phấn sáp*".

- Phủ nhận nội dung xã hội của những tác phẩm *Tây du ký*, *Hồng lâu mộng*...

- Chê bai văn học Trung Quốc mà sùng bái văn học Tây phương, bảo:

Chúng ta phải thừa nhận chúng ta không bằng người về mọi mặt, không những về máy móc, vật chất, chế độ chính trị không bằng người mà ngay cả đạo đức, văn học, âm nhạc và cả đến thể xác đều không bằng người⁽¹⁾.

- Dùng phương pháp khảo chứng võ đoán như Du Bình Bá mà cho rằng *Hồng lâu mộng* chỉ là một tự truyện của Tào Tuyết Cần.

Lúc đó Hồ Thích ở Mỹ hay Đài Loan, sở dĩ Chu Dương đá ông là vì ông đại biểu cho hạng trí thức yêu tự do, trọng chủ nghĩa cá nhân, mà những tư tưởng này hồi đó còn được một số văn nhân Hoa lục lưu luyến. Từ đó, nhiều sách chép lịch sử văn học Trung Hoa hiện đại và xuất bản ở Trung Cộng không nhắc tới tên Hồ Thích nữa, hoặc có miễn cưỡng nhắc tới cuộc vận động cách mạng văn học của Hồ năm 1917 thì vội thêm ngay rằng Hồ sau đã phản cách mạng. Ngay như công Trần Độc Tú cũng bị coi nhẹ⁽²⁾ trái lại cuộc *vận động Ngũ tứ* năm 1919 được đề cao là đích thực mở màn cho văn học mới.

*

* *

Theo Hạ Chí Thanh, trong năm 1955, có khoảng 2.131 bài dài, ngắn đăng trên báo phụ họa Chu Dương trong công cuộc thanh trừng Hồ Phong, ấy là chưa kể những bức thư của độc giả và những cuộc diễn thuyết hoan hô, đả đảo. Ông không cho biết có được một bài nào bênh vực Hồ Phong hay không.

Chu Dương mà uy quyền đã lên tới tột đỉnh, bây giờ quay lại hỏi tội bọn Đinh Linh và Trần Xí Hà. Chúng ta nên nhớ Đinh Linh năm 1951 đã được giải thưởng văn học Staline; mặc dầu vậy, bà vẫn không được Đảng tin cậy. Trong khi phong trào tố cáo Hồ Phong đang sôi động trên mặt báo, thì dưới sự điều khiển của Chu Dương, các tổ đảng của Hội các nhà văn tổ chức mười sáu cuộc hội họp (tháng 8 và tháng 9.1955) để vạch mặt Đinh Linh và Xí Hà, buộc tội không theo đường lối của Đảng, phá rối sự đoàn kết của Đảng, nuôi những tư tưởng tư sản,

(1) Theo G.T.

(2) Một phần vì Trần về sau có thái độ ôn hòa (coi phần II), một phần vì trọng Trần thì tất phải trọng Hồ.

cá nhân chủ nghĩa. Cả hai nhà đó đều phải tự thú "lỗi lầm" của mình. Vụ đó, Chu Dương không cho đăng báo, có lẽ vì Đinh Linh còn được nhiều độc giả mến.

Từ đó (cuối 1955, đầu 1956), các văn nghệ sĩ đều mất tinh thần hết. Các nhà soạn kịch, viết tiểu thuyết và làm thơ thật lúng túng chỉ ngay ngáy sợ có sơ suất một câu nào một chữ nào mà bị "chỉnh" thì chết. Khổ tâm nhất là các nhà phê bình: họ phải đợi cơ quan Tuyên truyền của Ủy ban Trung ương ban lệnh rồi mới dám viết. Mặc dầu vậy, họ cũng không dám khen, cũng không dám chê, vì biết đâu kẻ bị chê sau chẳng được đăng tin cậy, mà kẻ được khen sau chẳng bị khai trừ. Khi văn nghệ đã phải theo đường lối chính trị mà chính trị thay đổi bất thần thì còn nhà văn nào dám tin ở tương lai nữa. Vì vậy họ phê bình một cách nước đôi, vô hại: vừa khen vừa chê, khen hay chê đều vừa phải thôi, không làm mất lòng ai cả. Như vậy vô tội vạ và được yên thân. Không khí trên văn đàn thật buồn tẻ: không ai ham viết nữa. Báo chí ít ai đọc, ngay đến tuồng và hát bóng cũng ít ai coi.

*
* *

Có lẽ một phần vì thấy phong trào sáng tác xuống như vậy, có hại cho chính trị, một phần vì ở Nga sau khi Staline chết cũng mới có phong trào cởi mở chút chút cho văn nghệ sĩ - người ta gọi là thời băng rã: 1954 - 1962, nên ngày mừng 2.5.1956, trong một bài diễn văn Mao Trạch Đông đưa ra khẩu hiệu "*Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng*".

Bài diễn văn đó không được công bố trên báo chí. Một tháng sau, Lục Đinh Nhất, trên tờ *Nhân dân*, viết bài giải thích đại ý bảo rằng khẩu hiệu "*Trăm hoa đua nở*" vốn có từ mấy năm trước. Trong giới soạn kịch, người ta đã chú trọng để các trường, các phái kịch địa phương đua nhau phát triển. Chính quyền thấy dân chúng vẫn thích loại tuồng cổ hơn những kịch cải lương tuyên truyền, nên cho các nhà soạn kịch, diễn kịch và nói chung tất cả các văn nhân nghệ sĩ được tự do hơn trong việc sáng tác, miễn là vẫn theo đường lối xã hội của đảng.

Tiếp theo, Mao Thuấn lấy tư cách Bộ trưởng Bộ Văn hóa đọc một bài diễn văn quan trọng tỏ vẻ bất mãn về tình hình văn nghệ lúc đó:

Sáu tháng đầu năm nay, xét chung, các tuồng kịch, ít được hoan nghênh. Tại sao? Tại thiếu những sáng tác mới có giá trị. Nguyên do chánh của sự nghèo nàn về phẩm và lượng đó ở đâu? Thính giả và độc giả đồng thanh trả lời rằng: "Khô khan quá. Vỡ nào như vỡ này". Chắc chắn là sự khô khan đó do các nhà soạn tuồng bám lấy những khuôn mẫu đã vạch sẵn rồi, thành thử cứ theo công thức mà hóa ra đồng điệu, độc điệu...

Theo đường lối "trăm nhà đua tiếng", chúng ta phải chấp nhập mọi phái văn nghệ (in ngả trong nguyên văn) để họ tự do thảo luận, ganh đua với nhau...

Từ thời xưa dân tộc chúng ta đã tạo nên một nền văn hóa không khi nào đồng điệu, độc điệu, không khi nào cứng nhắc và thiếu sinh khí, mà bao gồm tất cả các hình thức của cuộc sống, đầy màu sắc và vẻ đẹp. Chúng ta có trách nhiệm phát triển truyền thống đó cho mỗi ngày thêm vẻ vang, chứ không có quyền hủy diệt nó.⁽¹⁾

Thì chính là chủ trương của Hồ Phong năm trước, chứ có gì khác đâu. Vì vậy các nghệ sĩ đâm ra hoang mang: mình mới lớn tiếng đá Hồ Phong đây, bây giờ có lẽ phải ca tụng Hồ Phong chăng? Họ do dự ít lâu, dò xét, nghe ngóng xem chính quyền muốn gì, sau thấy chính quyền hình như không có ý gài bẫy, họ mới rụt rè phê bình, đá đảo tác phong "công thức", sáng tác theo một chiều trong mấy năm trước.

Thế tập văn viết theo giọng Lỗ Tấn lại xuất hiện trên mặt báo. Các văn nhân ở ngoài Đảng được mời làm chủ bút các tạp chí, như Tiêu Càn được làm chủ bút tờ *Văn nghệ*.

Phong trào chỉ trích mỗi ngày một tăng, giọng văn mỗi ngày một hăng, người ta đá đảo các công chức chỉ huy văn nghệ, vạch những khốn khổ, tủi nhục của văn nghệ sĩ, đặc biệt là của các diễn viên⁽²⁾.

Rồi được trớn, người ta đá luôn cả chính quyền. Tháng 9.1956, Hoàng Thu Vân, một văn sĩ đã dịch tác phẩm của Romain Rolland, viết:

Hiện nay, nước nhà còn những thiên tai như lụt, hạn hán, còn cảnh đói kém, thất nghiệp, bị bệnh truyền nhiễm, còn cảnh công chức tàn bạo

(1) Theo C.F.

(2) Tờ *Văn nghệ* đăng một bài không ký tên, tố cáo nhiều diễn viên phải đi bộ từ làng này qua làng khác để diễn tuồng, mấy tháng liền không có lương, đói, rách, đau ốm, có người chết trên sân khấu, có cô đào mang thai đến tháng thứ tám, thứ chín mà vẫn phải diễn, năm lần truy thai liền tiếp.

dàn áp dân chúng... Nghệ sĩ nào còn chút lương tâm ngay thẳng, còn đầu óc sáng suốt thì không thể nhắm mắt, bịt tai một cách thỏa mãn trước chân diện mục của đời sống, trước sự đau khổ của dân chúng được.

Lúc đó, ở bên Âu, dân chúng Hung Gia Lợi cũng nổi dậy chống nhà cầm quyền Cộng sản. Mao Trạch Đông có lẽ ngại về tình hình bên Hung, coi mở thêm, tháng 2.1957, đọc một diễn văn nữa, bàn về vấn đề "*Giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nhân dân*", đại ý bảo rằng trong nước, vẫn còn nhiều mâu thuẫn mà chủ yếu là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn này, khi công cuộc cải tạo xã hội về mặt kinh tế hoàn thành, thường biểu hiện trong lãnh vực ý thức trong văn nghệ.

Để "giải quyết đúng đắn" mâu thuẫn ấy, ông cho phép:

Những hình thức và phong cách khác nhau có thể tự do phát triển, những học phái khác nhau có thể tự do tranh luận. Nếu dùng sức mạnh hành chính cưỡng ép phải phổ biến một phong cách này, một học phái này, và cấm một phong cách khác, một học phái khác, chúng tôi thấy rằng sẽ có hại cho sự phát triển nghệ thuật và khoa học. Vấn đề phải giải quyết bằng cách tự do thảo luận (...) Muốn phán đoán cái đúng, cái sai thường thường phải có thời gian thử thách⁽¹⁾.

Ông còn nói thêm rằng những "cái mới và đúng, lúc đầu thường không được nhiều người thừa nhận", phải cho nó chịu sự thử thách, cho nó gặp gió bão, rồi nó mới mạnh lên; vả lại những ý thức tư tưởng của giai cấp tư sản thế nào cũng phải biểu hiện bằng cách này hay cách khác, không thể ngăn cấm nó biểu hiện được; trái lại nên cho nó biểu hiện để có thể phê bình nó một cách thích đáng.

Có lẽ ông tin rằng các văn nghệ sĩ còn ý thức tư sản sẽ thua trong cuộc tự do tranh luận, và chủ trương của Đảng sẽ vững mạnh thêm chẳng?

Được thế, bọn văn nghệ sĩ đó không còn kiêng kỵ gì nữa, tha hồ chống lại Đảng. Hăng hái nhất là nhóm Chương Bá Quân, La Long Cơ trên tờ *Văn Hối Báo* ở Thượng Hải. Một số sinh viên và giáo sư còn tính

(1) Theo G.T.

đề xướng một cuộc vận động *Ngũ táp* thứ nhì (hồi đó vào cuối tháng 4 1957), để mở một kỷ nguyên tự do; vô số nhà trí thức khác hưởng ứng.⁽¹⁾

*
* *

Qua tháng 6, chánh phủ thấy không nắm được phong trào nữa cũng như ở Nga mấy năm sau (và ở ngoài Bắc năm 1958 cũng phát động phong trào *Trăm hoa đua nở*) chánh phủ Trung Quốc lật ngược chính sách, thắt chặt lại hơn trước, tấn công phái hữu và bọn "xét lại".

Đình Linh (với chồng là Trần Minh), Trần Xí Hà, Phùng Tuyết Phong lại bị lôi ra, bị kết tội là chống Đảng, chống chủ nghĩa xã hội, muốn gây bè phái chia rẽ nội bộ, hòng truất quyền lãnh đạo của Đảng; xuyên tạc phương châm "*Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng*", bỏ nội dung giai cấp của nó, cho nó là một chính sách "*tự do hóa cho giai cấp tư sản*".

Tất cả bọn bè của Đình Linh và Trần Xí Hà như Ái Thanh, Tiểu Quân, La Phong, tác giả tập *Hoàn thị tạp văn dịch thời đại* (Lại là thời của tạp văn) và vợ là Bạch Lãng mấy năm trước được giải thưởng về tiểu thuyết *Vị liễu hạnh phúc đích minh thiên* (Để xây dựng một ngày mai sung sướng)... đều bị đem ra xử. Từ tháng 6 đến tháng 9, Hội các nhà văn họp tới hai mươi bảy phiên để vạch tội họ. Chu Dương làm chủ tịch cùng với Lục Định Nhất, Quách Mạt Nhược, và vô số đảng viên khác thay phiên nhau lên phát biểu ý kiến. Có cả Mao Thuần, mặc dầu mới năm trước ông ta tuyên bố: "*chúng ta phải chấp nhận mọi phái văn nghệ*". Thường thường phiên họp nào cũng có trên 200 người dự; riêng trong hai phiên cuối, có tới 1.350 văn nghệ sĩ được mời tới. Và người ta tuyên án: nhóm Đình Linh, Trần Xí Hà bị trục xuất khỏi Đảng, truất quyền công dân, truất luôn cả tác quyền. Vậy họ không còn cái quyền cầm bút nữa.

(1) Năm 1956 một cuộc điều tra các sinh viên năm thứ tư một trường đại học cho biết trong số 3.338 cuốn sách sinh viên đọc, 66,3% là văn chương cổ điển. Một cuộc điều tra khác cho biết một nhà xuất bản văn chương bình dân đã dùng 45% giấy để in văn chương cổ điển, chỉ có 17% giấy là in văn chương công sản (Theo L. M. Triviere trong bài *Le Confucianisme et le Christianisme dans l'Asie nouvelle*. Vũ Đình Lưu dịch, tạp chí *Mai* số ra ngày 15.6.1966).

Họ bị tội chống lại Đảng; còn nhóm Tần Triệu Dương và Lưu Thiện Đường thì bị tội theo chủ nghĩa "xét lại".

Tần viết loạt bài *Hiện thực chủ nghĩa: quảng khoáng đích đạo lộ* (Chủ nghĩa hiện thực: con đường thênh thang) đăng trên tờ *Nhân dân văn học* năm 1956; Lưu viết những loạt bài: *Hiện thực chủ nghĩa tại xã hội chủ nghĩa thời đại đích phát triển* (Sự phát triển của chủ nghĩa hiện thực trong thời đại xã hội chủ nghĩa); và *Ngã đối đương tiền văn nghệ đích nhất ta ý kiến* (Một vài ý kiến của tôi về vấn đề văn nghệ lúc này) đăng đầu năm 1957. Cả hai nhà đều chủ trương thay lối hiện thực xã hội máy móc của Đảng bằng lối hiện thực giống của Hồ Phong.

Lưu hăng hái nhất, dám bảo như Hồ Phong rằng tất cả văn nghệ do Đảng hướng dẫn từ sau cuộc tọa đàm Diên An năm 1942 không có giá trị gì cả. Vậy thì sự trừng phạt Hồ Phong năm 1945 hóa ra bất công ư? Đảng đâu để cho Lưu được yên. Ba tổ chức của Đảng nổi lên mặt sát Lưu kịch liệt, cho rằng bọn Lưu "đã vạch trần "đen tối" trong chủ nghĩa xã hội, khuyếch đại tự do cá nhân cực đoan của những "anh hùng" phản Đảng, phản chủ nghĩa xã hội". Không rõ số phận của Lưu và Tần ra sao.

Cuộc thanh trừng năm 1957 thật ghê gớm. Người ta tính ra có ít nhất là một ngàn văn nghệ sĩ bị khai trừ, hoặc ít nhất là bị "chỉnh", phải thú tội, hứa sửa lỗi. Con số đó không làm cho ta ngạc nhiên vì phong trào "thiên hũ" đó tràn lan khắp nước, cả tới những miền hẻo lánh như Tứ Xuyên. Không những các nhà văn lớp trước mắc tội "tư sản" đó, mà những nhà văn trẻ tuổi, có chân trong Đảng, giữ những chức vụ quan trọng trong Đảng cũng "tư sản hóa" về tinh thần, cũng "hủ hóa" mới là lạ chứ.

Có lẽ vì vậy mà Chu Dương một mặt thẳng tay trừng trị vài con "vật hy sinh" như Đinh Linh, Phùng Tuyết Phong, chụp mũ họ làm mật vụ cho Quốc Dân đảng như Hồ Phong, (Ừ, tại sao Đinh Linh bị Tưởng Giới Thạch bắt năm 1933 rồi lại được thả? Tại sao bà ta đợi tới năm 1943 mới thuật lại chuyện đó cho Đảng nghe? Tại sao Phùng Tuyết Phong cũng bị công an Tưởng giam rồi lại thả năm 1943?...); một mặt vuốt ve các văn nghệ sĩ trong một bài báo dài, kể lại sự tiến hóa của giới trí thức Trung Hoa từ cuộc vận động Ngũ tứ:

Chúng ta thử nhìn lại quãng đường chúng ta đã qua. Nhiều người trong bọn ta sinh trưởng trong những gia đình địa chủ phong kiến, hoặc

trong những giai cấp bóc lột khác lúc đó quyền thế và gia sản đã bắt đầu suy sụp. Vậy trong căn bản, chúng ta là những nhà trí thức tư bản. Cuộc vận động Ngũ tứ đem lại cho ta những quan niệm về khoa học, dân chủ, đưa chúng ta vào trào lưu tư tưởng xã hội. Lúc đó, chúng ta hằng hái tiếp nhận mọi tân kiến thức ngoại lai, không phân biệt được thế nào là vô trật tự, thế nào là xã hội, không phân biệt được thế nào là cá nhân, thế nào là tập thể, Nietzsche, Kropotkin và Marx đồng thời đều làm ta say mê như nhau. Rồi sau chúng ta mới bắt đầu nhận ra rằng chỉ có học thuyết Marx - Lênine là chân lý, chỉ có học thuyết đó là dùng làm khí giới để giải phóng nhân loại được. Và chúng ta tự lãnh nhiệm vụ giải phóng giai cấp vô sản, nhưng trong căn bản thì tư tưởng, tình cảm, thói quen tư bản, cá nhân của chúng ta chưa thay đổi. Chúng ta có lòng tin trù tuợng ở Cộng sản, nhưng trong hành động, chúng ta vẫn theo những xung lực của tinh thần anh hùng cá nhân. Chúng ta chưa hợp nhất với nhân dân, lao công, không tiếp xúc mật thiết với họ (...). Những tác phẩm trong văn học châu Âu ở thế kỷ XIX thường tả những xung đột giữa cá nhân và xã hội, tả sự phản động vô trật tự của những cá nhân cô độc, ngoan cố chống lại xã hội mà họ ghét; những tác phẩm đó đã để lại một ấn tượng sâu trong óc chúng ta. Chúng ta sùng bái Ibsen, khắc vào lòng lời này của ông ta "Người nào đứng được một mình, cô độc nhất, là người ấy mạnh nhất thế giới". Và nhiều người trong chúng ta đã bước vào con đường cách mạng bằng con đường cá nhân vòng vo đó, đã gia nhập cách mạng với các bao nặng cá nhân đó trên lưng.⁽¹⁾

Tóm lại Chu Dương không bắt lỗi từng nhà văn nữa mà đổ lỗi cho hoàn cảnh, và nhận ra cái tật "tư bản", "cá nhân" là tật chung, chứ chẳng phải của riêng ai.

Không rõ trong số 1.350 văn nghệ sĩ ngồi nghe Chu Dương thuyết phục như vậy, có được bao nhiêu người thực tình, cảnh tỉnh, chỉ biết rằng giá mới tan được một mùa thì đã đóng lại, trăm hoa mới đua nở chưa hết một xuân thì đã gần tàn.

*
* *

(1) Theo C.F.

Chúng tôi nói *gần tàn* vì năm 1959, còn sót lại một vài bông trái mùa nữa. Chu Dương lại phải mất công đấu tranh với chủ nghĩa xét lại của Ba Nhân và Lý Hà Lâm. Lý bảo nghệ thuật và chính trị hoàn toàn nhất trí vì nghệ thuật = chân thực = chính trị; vậy thì không có vấn đề dẹp các mâu thuẫn giữa văn nghệ và chính trị.

Qua năm sau, tình trạng thật đã yên rồi, người ta triệu tập Đại hội văn nghệ lần thứ ba (tháng 7.1960) để rồi kết luận về phong trào "Trăm hoa đua nở".

Đại hội nhấn mạnh vào phương châm quần chúng hóa và dân tộc hóa, chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa xét lại, khẳng định rằng "*phương hướng công nông binh là phương hướng văn nghệ vĩnh viễn*", mà phương châm "*Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng*" là đường lối giai cấp, đường lối quần chúng, chứ không phải là đường lối "tự do của bọn tư sản", nó "bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ tính nhất trí của phương hướng chính trị và tính đa dạng của hình thức và phong cách nghệ thuật", nói một cách dễ hiểu hơn là: trăm nhà chỉ được đua tiếng trên con đường Đảng đã vạch thôi, để phụng sự nông, công chứ không phải để thỏa mãn cá nhân, phụng sự bọn tư bản:

Tóm lại, trong khoảng mười năm sau khi chiếm trọn lục địa, Đảng Cộng sản Trung Hoa đã họp Đại hội văn nghệ tới 3 lần (năm 1945, 1953, 1960), đã đấu tranh tư tưởng bảy lần: phê bình phim *Vũ Huấn*, đá Du Bình Bá, rồi Hồ Thích, khai trừ Hồ Phong, khai trừ Đinh Linh, Phùng Tuyết Phong, đá Tần Triệu Dương, Lưu Thiệu Đường, "chỉnh" Ba Nhân và Lý Hà Lâm. Gần như năm nào cũng có một biến cố, năm nào cũng có những cuộc hội họp để sửa sai. Về lý thuyết, ta không thấy thêm được điểm nào: vẫn là những nét chính Mao Trạch Đông đã vạch trong cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An năm 1942; nhưng sau sự thử thách nguy hiểm năm 1956 - 1957, nhân vụ "*Trăm hoa đua nở*", hàng ngũ được thanh trừng mà sự chỉ huy hóa nghiêm khắc hơn nữa.

*

* *

Chủ trương chính trị lãnh đạo văn nghệ và nội dung quan trọng hơn hình thức, đương nhiên đưa tới hậu quả này là văn nghệ sĩ nào trung thành với Đảng nhất sẽ được coi là có tài nhất, và những nhà lãnh đạo

đảng mà chịu khó thỉnh thoảng làm văn nghệ thì sẽ được hoan nghênh là thiên tài, như trường hợp Mao Trạch Đông: cho tới nay ông chỉ làm khoảng hai chục bài thơ mà đã được đồng chí tôn là "thi hào vĩ đại" của Trung Hoa ngang Lý Bạch. Còn cán bộ văn nghệ như Chu Dương thì được coi là nhà phê bình sáng suốt nhất, lời nào thốt ra cũng như khuôn vàng thước ngọc, trong khi Quách Mạt Nhược già rồi mà vẫn phải sửa sai mặc dù đã nghiên cứu lý thuyết Marx - Lênine trên ba chục năm.

Cuộc thanh trừng của Trung Hoa hiện còn đương tiếp diễn; không rõ khi nó kết thúc thì Mao Trạch Đông có "tọa đàm" một lần nữa không, có tổ chức một cuộc Đại hội văn nghệ nữa không. Nếu có thì chắc cũng không có sự thay đổi gì lớn. Nhưng nếu một ngày nào đó, vì một lẽ gì mà ông không còn nắm quyền lãnh đạo nữa và người kế vị ông thay đổi hẳn đường lối, thì chắc sẽ có vô số sự xáo trộn: chưa biết chừng người ta sẽ viết lại lịch sử văn học Trung Hoa và những nhà hiện nay được đề cao rất có thể sẽ bị hạ bệ - kể cả Lỗ Tấn.

CHƯƠNG II

TRONG HOA LỤC (Tiếp)

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Chu Dương có lý phần nào khi ông phân tích tâm lý các nhà văn lớp trước, bảo họ vì hoàn cảnh gia đình, giáo dục, nên trong căn bản vẫn là những nhà trí thức tư bản, tuy đầu óc thay đổi nhưng tư tưởng, tình cảm, thói quen vẫn như cũ: vẫn có tinh thần cá nhân. Nói theo Daco⁽¹⁾ thì cái tiềm thức cá nhân của họ như lớp bùn ở đáy hồ, mà cái ý thức xã hội của họ như làn nước trong trẻo của mặt hồ. Bình thường, làn nước này đè lớp bùn kia không cho nó nổi lên, nhưng khi có một sự biến gì thì lớp bùn bị khuấy lên và những bong bóng chứa các hơi độc từ đáy hồ nổi lên trên mặt rồi tan trong không khí. Khẩu hiệu "*Trăm hoa đua nở*" của Mao Trạch Đông chính là sự biến đó.

Nhưng ta tự hỏi tinh thần cá nhân ấy có phải chỉ là bản tính riêng của giai cấp tư sản không hay là bản tính chung của con người? Nếu không thì tại sao trong số cả ngàn văn nhân nghệ sĩ bị chính, bị thanh trừng năm 1957 lại có cả những nhà văn vô sản rất trẻ tuổi như Hạ Chí Thanh cho ta biết trong sách đã dẫn của ông; trang 342. Nếu không thì tại sao trong mười năm gần đây, ở Nga cũng có phong trào đòi được tự do sáng tác, mà hăng hái đòi nhất lại là những bọn văn sĩ ba, bốn mươi tuổi, sanh sau cuộc cách mạng 1917?

Cả ngàn nhà nổi lên chỉ trích đường lối chỉ huy văn nghệ của Đảng,

(1) Một nhà tâm lý theo học thuyết Freud, tác giả cuốn *Les prodigieuses victoires de la psychologie moderne*.

sự phản động quả là mạnh. Mà sự chỉ huy đó thực ra mới được thi hành triệt để từ 1950, trong khoảng năm sáu năm, chứ đã lâu gì đâu. Phải xét đề tài, nội dung và hình thức các tác phẩm - đặc biệt là tiểu thuyết - hồi đó, xét lời phê bình các tác phẩm đó của những người chỉ huy văn nghệ như Chu Dương ta mới thấy nổi chán nản, bất bình của bọn văn nghệ sĩ ra sao.

*
* *

Về đề tài, họ phải tả đời sống của nông, công, binh, sự chiến đấu giữa nông dân và điền chủ lúc này không còn nữa, và lại người trước đã khai thác nhiều rồi; vậy họ chỉ còn có cách là viết về công việc hợp tác hóa nông nghiệp, như Triệu Thụ Lý trong *Tam Lý loan* (coi phần trên), Chu Lập Ba trong *Bản làng đổi mới* (coi ở sau)...; về công nhân, họ phải phản ánh cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa trong các xí nghiệp tư doanh như *Thượng Hải ban mai* hoặc trong các xí nghiệp quốc gia như Đinh Khắc Tân trong *Lão công nhân Quách Phúc Sơn...*; về binh lính, truyện kháng Nhật vẫn còn có thể viết được, như Bạch Nhẫn trong *Chiến đấu đảo mình thiên*, nhưng loại đó đã lỗi thời, người ta hướng về cuộc chiến tranh Triều Tiên, như trong *Thượng Cam linh...*

Ngoài ra đề tài lịch sử cũng được cho phép và có thể hấp dẫn nếu người ta biết chép những truyện gần đây, như trong *Bảo vệ Diên An* của Đỗ Bằng Trình, *Hồng kỳ phả* của Lương Bân...

Giói trí thức vẫn còn bị nghi ngờ, nên ít nhà dám viết về họ; từ năm 1957 các nhà cầm quyền mới thấy như vậy thiếu sót, có hại nên khuyến khích văn nghệ sĩ tả đời sống sinh viên.

*
* *

Đề tài tuy hạn chế như vậy, nhưng vẫn chưa bó buộc nhà văn bằng cách thức viết. Phải viết cho hợp với một số công thức đã vạch sẵn, chứ không phải muốn viết sao cũng được.

Trước hết, không được bi quan; đã là nghệ thuật, thì theo quan niệm

Cộng sản, luôn luôn phải lạc quan. Truyện nào cũng phải có hậu: hễ là chống Nhật thì Nhật luôn luôn phải thua; hễ là nông dân chiến đấu với địa chủ thì nông dân luôn luôn phải thắng; trai gái trong giai cấp vô sản mà yêu nhau, thì không có sức gì cản được, phải cho họ đoàn kết, dù bị cha mẹ chống đối, bị địa chủ hãm hiếp; công nhân chống với chủ thì chủ luôn luôn phải nhượng bộ, nếu muốn sống.

Đã chủ trương lạc quan thì tất nhiên không chấp nhận bị kịch. Đời có nhiều cảnh khổ nhưng con người chiến đấu và khắc phục được hết, như vậy thì rốt cuộc làm gì còn bị kịch. Tác phong của Lỗ Tấn, Tào Ngưu thời trước đã lạc hậu rồi. Thực khó hiểu tại sao A Q vẫn chưa bị đem ra "mổ xẻ", vì dân tộc Trung Hoa lúc này đâu còn cái thói anh hùng rơm, "thắng lợi tinh thần" nữa.

Hài kịch cũng không được hoan nghênh lắm. Vì châm biếm ai bây giờ trong cái thời kiến thiết này? Nông, công, binh tất nhiên cũng còn ít nhiều tật nhỏ đây, nhưng nhà văn phải thân ái sửa sai. Hướng dẫn họ chứ sao lại châm biếm? Đời là một cuộc chiến đấu, mà chiến đấu thì phải nghiêm trang chứ không được bông lơn. Còn như bọn phong kiến, tư sản, nếu có kẻ nào muốn phản động thì phải đá cho mạnh, phải diệt cho hết chứ đâu có đáng để châm biếm.

Trong xã hội chỉ có bốn hạng người: hạng đã giác ngộ, chí khí cương quyết, không thể nào hủ hóa được, tức đa số các nhà chỉ huy, các cán bộ của Đảng; bọn cũng đã giác ngộ nhưng đôi khi còn lầm lẫn tức một số cán bộ và đa số quần chúng; dưới nữa là hạng chưa giác ngộ, còn lạc hậu nhưng có thể cải hóa được, tức bọn trung nông, bọn tiểu tư sản ở thành thị, bọn trí thức trong số cán bộ; dưới cùng là bọn hoàn toàn xấu, không thể nào cải hóa được, tức bọn cựu địa chủ, bọn tay sai của Quốc Dân đảng, và bọn thù nghịch của dân mà chưa bị lột mặt nạ.

Người cầm bút khi tả những hạng người đó thì nhất định phải đề cao tinh thần của hạng thứ nhất; phải cho độc giả thấy rằng hai hạng giữa thế nào cũng được Đảng dắt về con đường chính mà khắc phục được những sở đoản của họ; còn hạng cuối thì thế nào cũng bị trừng trị xứng đáng. Xây dựng tiểu thuyết hay kịch mà không nắm vững công thức đó thì là hỏng, bị chính liến.

Nhưng như vậy chỉ tạo được những nhân vật công thức, chứ làm sao tạo được những nhân vật điển hình. Đó là nỗi khổ tâm của văn nghệ sĩ

và cả của các nhà chỉ huy văn nghệ nữa. Vì vậy mà một hồi có phong trào nghiên cứu tính cách điển hình trong tiểu thuyết cổ kim, phân tích nghệ thuật tạo nhân vật điển hình của Lỗ Tấn, Thi Nại Am, Tào Tuyết Cần, Gogol, Gorki, Tolstoi... Không biết họ có suy ngẫm câu này của F. Scott Fitzgerald không: "*Cứ tả một cá tính nào đó đi, và trước khi biết rõ cá tính đó thì bạn bỗng nhận thấy rằng mình đã tạo được một nhân vật điển hình; còn như nếu bạn cố ý tả một nhân vật điển hình thì rồi bạn sẽ thấy rằng mình chẳng tạo ra được một cái gì cả!*"⁽¹⁾

Người ta còn nghiên cứu lại học thuyết Marx - Lênine, theo đúng chỉ thị của Mao Trạch Đông, về thôn quê, vô xướng, ra mặt trận cùng sống với nông, công, binh để nhận xét tính tình tâm tư, nguyện vọng đời sống của họ. Chưa thời nào văn nghệ sĩ Trung Hoa có nhiều thiện chí, chịu tìm hiểu, tra dồi nghệ thuật như vậy; nhưng kết quả không lấy gì làm đẹp cho lắm. Vì người ta có được tả đúng sự thực đâu - còn những cái công thức kia kia, phải nhồi bóp sự thực để lồng nó vào cái khuôn khổ của công thức chứ - vì công thức mới là quan trọng.

Nói cho đúng, họ tả ngoại vật thì theo sát sự thực, từ phong cảnh, phong tục tới thổ ngữ - và tác phẩm của họ có giá trị về tài liệu, nhất là trong những truyện địa phương, mà loại này được họ khai thác khá rộng - nhưng còn tâm lý nhân vật thì họ chỉ ghi được những nét hời hợt bề ngoài thôi. Cũng có một số tác giả ráng đào sâu những mâu thuẫn của nông dân (hạng người vẫn còn tinh thần tư sản) trước những cải cách xã hội như Chu Lập Ba trong *Bản làng đổi mới*, nhưng số đó rất ít mà cũng không thể thành công lớn được vì tiêu chuẩn "có hậu" bó buộc họ, bắt họ phải giấu bớt một số chi tiết, phải tô lại sự thực, không phát biểu những suy tư, thắc mắc dằn vặt sâu kín nhất của con người.

Họ lại bị hạn chế về kỹ thuật nữa: dùng lại những "hình thức dân tộc" để tác phẩm được phổ biến trong giới nông, công, binh. Chẳng hạn kỹ thuật *Bản làng đổi mới* chịu ảnh hưởng của *Thủy hử*, *Nho lâm ngoại sử*; mỗi chương trong truyện có tính cách độc lập, thành thử kết cấu lỏng lẻo.

Sau cùng, lối phê bình của các người chỉ huy văn nghệ nhắc nhở họ luôn luôn phải giữ đúng "đường lối", mỗi khi lạc bước một chút là bị sửa

(1) Begin with an individual, and before you know it you find that you have created a type; begin with a type, and you find that you have created - nothing.

sai liền, nên họ càng thấy khó chịu, không dám tìm tòi cái gì mới.

Chúng tôi xin kể ít thí dụ:

Tiêu Dã Mục trong truyện *Ngã môn phu phụ chi gian* tả một sự xung đột nhỏ nhỏ giữa một cặp vợ chồng. Chồng vốn là người thành thị, có học thức; vợ là một thiếu nữ nông thôn. Khi còn sống ở một miền quê nghèo trong khu vực Cộng, họ hòa thuận với nhau. Hồng quân chiếm hết lục địa rồi, họ dắt nhau ra Bắc Kinh ở. Tại đây người chồng bực mình về thói quê mùa, vụng xã giao của vợ; ngược lại vợ trách chồng là mau thay đổi, mới về tỉnh đã chê bai lối sống ở quê và tập lại thói thị thành; do đó gia đình hơi lục đục. Cấp trên trong Đảng bảo họ tự kiểm thảo, rút cuộc người vợ nhận lỗi mình và người chồng cũng thấy rằng vợ mình tuy quê mùa mà có nhiều đức tính quý. Truyện "có hậu" như vậy, đúng đường lối của Đảng: các vai chính đều tự kiểm thảo, và khắc phục được lỗi lầm của mình; nhưng vẫn bị chê là bội nhọ gia đình cộng sản, và trong gia đình cộng sản nhất định không có xung đột; tệ hơn nữa, tác giả còn có ý mỉa mai một thiếu phụ trong giai cấp vô sản!

Trong truyện *Chiến đấu đảo minh thiên* (Chiến đấu tới hôm sau) đề tài rất cổ điển: đề cao sự dũng cảm của Hồng quân trong cuộc xâm lăng của Nhật. Bạch Nhân cho một sĩ quan Nhật Watanabe có một phút ân hận về sự tàn nhẫn của mình. Sĩ quan đó vừa mới ra lệnh bắn tươi vào một căn cứ quân sự Cộng sản rồi vừa ưỡ oải bước xuống đồi, vừa ân hận:

Súng lớn, súng nhỏ, bắn, bắn kinh khủng, một tay mình tàn sát biết bao sinh mạng.

Hắn nhớ lại trận này mới mở màn không đầy một tháng mà đã có bốn mươi bảy người trong bộ đội của hắn tử trận rồi. Mỗi trận đánh lại gây thêm biết bao cảnh mẹ góa con côi trong nước Nhật. Rồi thành linh hắn nhớ lúc hắn ra đi: người vợ trẻ và đứa con gái đau ốm của hắn đứng ở cầu tàu, nước mắt ràn rụa chúc hắn bình an.

Thời gian trôi mau quá, thế mà đã năm năm rồi! Rất có thể một ngày nào đây, mình cũng tử trận như quân lính của mình; người ta cũng thiếu mình ra tro, dựng vô cái bình, chõ tầu về xứ. Khi vợ con mình thỉnh linh nhận được bình đó, họ đau khổ làm sao!

Đoạn văn nhạt nhẽo đó mà cũng gây sự bất bình của Ba Nhân:

Như vậy là coi tên tướng cướp phát xít là người tốt rồi. Phải chăng tác giả đã quên giai cấp của nó, dân tộc của nó? Một nhân

vật trong truyện, bất kỳ là đóng vai nào cũng phải lãnh những nhiệm vụ và bổn phận hợp với giai cấp của nó; nó sống, làm việc, chiến đấu để thực hiện những nhiệm vụ và bổn phận đó. Vì vậy tác giả phải cho nó những nét, những tư tưởng, tình cảm hợp với giai cấp của nó. Thử nghĩ coi: làm sao mà tên phát xít xâm lăng cuồng loạn kia, nhất là khi nó lại là một sĩ quan chỉ huy nữa, có thể có những tư tưởng và cảm tưởng như trong đoạn đó được?

Vậy là mỗi hạng người đã được sắp vào một giai cấp, mang "nhãn hiệu" của giai cấp, tư tưởng, cảm xúc, mơ mộng đều đã định trước cả rồi; tả hạng A thì phải dùng những nét trong bảng này, tả hạng B thì phải dùng những nét trong bảng kia... khỏi suy nghĩ phân tích gì nữa. Hễ phân tích thì bị "chỉnh" liền.

Xin độc giả nghe lời Chu Dương "chỉnh" các nhà văn:

Vài người cầm bút tả những vai tích cực (nghĩa là giác ngộ, có tinh thần chiến đấu) chẳng những quên không nhấn mạnh vào những đức mới, cao cả của họ mà còn thường tìm tòi vài nhược điểm, soi mói những chỗ tối tăm, xấu xa trong thâm tâm họ. Một truyện mới đây của Đinh Khắc Tân truyện Lão công nhân Quách Phúc Sơn đăng trong Nhân dân văn học có thể dùng làm tỉ dụ. Trong truyện đó tác giả tả một người con của Phúc Sơn thành một nhân vật kiểu mẫu về mọi phương diện: một người lãnh đạo công nhân hòa xa, thư ký tổ chức lao động trong miền, "có tài cán, gây được lòng tín nhiệm và được các đảng viên trong miền ủng hộ". Vậy mà khi phi cơ địch thả bom xuống đất đai của ta, tiếp theo cuộc xâm lăng Triều Tiên của đế quốc Mỹ, thì nhân vật đó bỗng hoảng hốt và hóa ra một "tên nhút nhát sợ phi cơ, sợ bom, sợ chết". Hồi trước hẳn có một lần làm cu li cho Nhật ở Bắc Mãn. Một đêm súng Nhật lia một loạt hai trăm công nhân, hẳn may mắn thoát chết. Từ đó cứ nghe thấy tiếng liền thanh là hẳn sợ. Ông già của hẳn không phải là đảng viên, xin tổ đảng trục xuất đưa con không xứng đáng đó ra khỏi Đảng, nhưng viên thư ký tổ đảng có thái độ khoan hồng, chỉ cách chức thư ký tổ chức lao động của hẳn thôi. Cuối truyện, nhờ ảnh hưởng của cha, hẳn thắng được nỗi sợ máy bay và cả hai cha con đều thành những vị anh hùng". Rõ ràng là tác giả chẳng những chê bai một đảng viên kiểu mẫu mà còn bất chấp cả nhiệm vụ giáo dục và lãnh đạo của Đảng nữa. Có vẻ như là một công nhân kiểu mẫu cộng sản mà kém một công nhân già không có chân trong Đảng (Chu Dương trở ông lão Quách Phúc Sơn);

có vẻ như là trong những lúc nguy kịch, yếu tố quyết định thái độ của một người không phải là cái trình độ giác ngộ về chính trị của người đó mà là những phản ứng, những biến động bất thường về sinh lý, tâm lý do những nguyên do nào đó; có vẻ như là những sự tàn bạo của bọn đế quốc có thể làm cho một công nhân Cộng sản hoảng sợ; có vẻ như là sự cải hóa một đảng viên Cộng sản không do sự giáo dục của Đảng mà do sự giáo dục của cha (...) Về phương diện chính trị cũng như về phương diện ý thức hệ, viết như vậy là hoàn toàn ương ngạnh (nghĩa là chống lại đường lối của đảng).⁽¹⁾

Lời mạt sát thực gay gắt, độc địa! Nhà văn nào soi cái gương đó mà còn dám phân tích tâm lý để mang cái tội ương ngạnh, phản động nữa!⁽²⁾ Thôi thì cứ theo đúng công thức mà viết vậy. Nhưng như thế thì lại mang cái tội chủ nghĩa giáo điều, mà chính Chu Dương đã cảnh cáo rồi:

Những người giáo điều đã đơn giản hóa, cho rằng chỉ cần có chính trị là có nghệ thuật. Họ xem nhẹ phần quan trọng của đặc điểm và kỹ xảo trong sáng tác nghệ thuật. Công thức của họ là chính trị tức nghệ thuật; kết quả thực tế là thủ tiêu nghệ thuật.

Thế thì biết làm sao bây giờ? Không theo đúng đường lối thì bị tội ương ngạnh, phản động; mà theo đúng đường lối thì mắc lỗi tôn trọng giáo điều. Công việc làm văn nghệ thực khó như đi trên dây, chỉ nghiêng qua bên đây, bên kia một chút là vỡ sọt!

*
* *

Tuy nhiên, về lượng thì ta phải nhận là đáng kể.

Các nhà văn lớp cũ như Tào Ngụ, Ba Kim, Đinh Linh, Quách Mạt Nhược trong giai đoạn này bớt sáng tác, trừ Đinh Linh họ đều có địa vị quan trọng, bề bộn công việc; vả lại đường lối sáng tác lúc này quá chặt chẽ mà họ lại có uy tín, phải viết sao cho khỏi bị hạng như Chu Dương "chính" thì mới được; cho nên họ thận trọng.

(1) Theo C.F.

(2) Nực cười nhất là chính Chu Dương đã lớn tiếng "chỉ trích lối lãnh đạo văn nghệ quan liêu mệnh lệnh, không hiểu đặc trưng của văn nghệ; phản đối thái độ phê bình văn nghệ thờ bạo, không có tinh thần thân ái giúp đỡ" (Theo G.T).

Một số nhà văn cũng lớp trước, nhưng trong giai cấp vô sản hoặc gần như vô sản vẫn tiếp tục viết đều đều như Chu Lập Ba, Triệu Thụ Lý...

Và một "đội ngũ văn nghệ vô sản lớn mạnh" đã xuất hiện như Đỗ Bằng Trinh, Lương Bân, Dương Mạt,.. Một số là những nhà văn công nông, như Vương Lão Cửu, Hồ Vạn Xuân, Lưu Dũng...

Hơn nữa, quần chúng cũng được khuyến khích trong việc sáng tác. Quân đội đua nhau làm thơ ca tụng chiến sĩ công nhân các vùng mở phát động phong trào thi đua sản xuất và áp dụng cả những phương pháp Stakhanoviste trong cuộc thi đua văn nghệ. Còn nông dân thì ở khắp nơi đều rầm rộ sáng tác dân ca. Sau 1960, phát minh thêm một thể nữa là "công xưởng sử", "công xã sử", "bộ đội sử".

Tới các dân tộc thiểu số cũng hăng hái góp phần xây dựng văn nghệ, như Nội Mông có nhà văn U Lan Ba Can, tác giả cuốn *Ngọn lửa trên thảo nguyên*, Tân Cương có nhà thơ Ai Li Ha Mu, tác giả tập *Ngọn triều hy vọng*, dân tộc Xan Ni góp sức khai thác trường ca *Á Sim*, dân tộc Đổng, trường ca *Bạch Diệu Y*...

Đúng là "trăm hoa đua nở". Quả thực, các chính quyền quốc gia phương Đông cũng như phương Tây thua xa họ về phương diện đó.

Dưới đây, dựa theo những tài liệu trong *Giáo trình Lịch sử Văn học Trung Quốc* chúng tôi giới thiệu ít tác giả và tác phẩm mà họ cho là thành công nhất.

*

* *

Về tiểu thuyết, phải kể Triệu Thụ Lý, tác giả *Tam Lý loan* mà chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên; Chu Lập Ba, tác giả *Bản làng đổi mới* (coi ở sau); Dương Mạt, tác giả *Bài ca tuổi trẻ* (coi ở sau); Lương Bân, tác giả *Hồng kỳ phá* (coi ở sau); Ngải Vu, tác giả *Bách luyện thành cương* (Luyện mãi thành thép); Dương Sóc, tác giả *Tam thiên lý giang san* (Ba ngàn dặm núi sông); Đỗ Bằng Trinh, tác giả *Bảo vệ Diên An*; Liễu Thanh, tác giả *Đổng tường thiết bích* (Tường đồng vách sắt); Trần Đăng Khoa, tác giả *Hồi hà biên thượng đích nhi nữ* (Trẻ em trên bờ sông Hồi); Mã Gia, tác giả *Khai bắt bại đích hoa đóa* (Hoa nở không bao giờ tàn); Thảo Minh tác giả *Nguyên động lực*.

Tác giả G.T; - khen:

Triệu Thu Lý mang một màu sắc hồn hậu, trong sáng, lạc quan, hài hước, chất phác của nông thôn miền Bắc: tiểu thuyết của Chu Lập Ba phảng phất cái không khí tươi đẹp, dịu dàng và nhanh thoắt của miền Giang Nam; (...) tác phẩm của Đỗ Bằng Trình có phong cách rắn, khỏe, một màu sắc đen trắng rõ ràng; (...) tác phẩm của Ngải Vu lại uyển chuyển tế nhị, có tính chất của một ngòi bút chạm trổ.

Ba truyện được G.T. giới thiệu là: *Bản làng đổi mới* (tập I) của Chu Lập Ba, *Bài ca tuổi trẻ* của Dương Mạt và *Hồng kỳ phả* của Lương Bản.

* Chu Lập Ba tên thật là Chu Thiện Nghĩa. Sinh năm 1908 ở Hồ Nam, học hết ban trung học rồi vô trường Đại học Lao động ở Thượng Hải; sau dạy học ở Diên An, viết cho tờ *Giải phóng nhật báo*, sáng tác *Mưa to gió lớn* (1942 - 1943) được giải thưởng văn chương Staline, cuốn *Nước thép chảy xiết* (1954); năm 1955 về quê cũ, sống với nông dân, "quan sát tường tận tình cảm, tâm lý, tập quán cũng như khí chất của họ" để soạn cuốn *Bản làng đổi mới* (tập I).

Tác phẩm này tả phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền núi tỉnh Hồ Nam, diễn được những thay đổi trong tư tưởng tình cảm, phong tục, tập quán, tình yêu của nông dân trong công cuộc xã hội đó.

Một số nhân vật khá sinh động, như "Cúc cắn răng", một trung nông chỉ lo lắng, buồn rầu vì sẽ mất quyền tư hữu, "Muốn mùa thu" tìm mọi cách để phá hoại phong trào, "Đình vợ vắn" sợ mất bụi tre, lén lút đốt tre đi bán, rồi đổ lỗi cho vợ, gã vợ vắn tới nỗi, sống dưới chế độ Cộng sản mà không chịu nhận mình là bản nông, còn khoe rằng "lại có một lần chỉ gắng một tí nữa thì thành địa chủ đấy". Cán bộ thì nhất định là tấn bộ rồi: Đặng Tú Mai, một thiếu nữ đầy nhiệt tình, chịu cực khổ, chín chắn, sâu sắc thuyết phục, giáo dục được mọi người rất rành tâm lý nông dân, lột mặt nạ được những tên phản động, nhưng cũng có chút khuyết điểm là sơ sót trong việc giấy tờ; Lưu Vũ Sinh, bạn công việc công tác quá mà mất vợ (cô vợ nỡ nà theo trai) nhưng bù lại, gặp một thiếu phụ đảm đang mà tìm lại được hạnh phúc...

Tiểu thuyết cấu tạo theo "hình thức nhân dân" như *Thủy hử*, *Nho lâm ngoại sử* theo kỹ thuật "chương hồi".

* Tác giả *Bài ca tuổi trẻ* là nữ sĩ Dương Mạt, quê ở Hồ Nam, sinh năm 1915, tốt nghiệp trung học, dạy học, vào Đảng, làm chủ tịch phân

hội liên hiệp phụ nữ kháng Nhật, bỏ ra sáu năm hoàn thành tác phẩm kể trên để tả phong trào học sinh dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ chiến tranh với Nhật.

Truyện theo đúng công thức: nhiệt tình ca tụng những người đã giác ngộ, lãnh đạo phong trào sinh viên như Lưu Gia Xuyên, Giang Hoa, dù bị quân thù tra tấn tới mấy vẫn cương quyết giữ vững lập trường: "*Chỉ cần còn hơi thở, còn một giọt máu chảy thì không nên rời bỏ đấu tranh với kẻ thù hay là đấu tranh với cái thân xác "phản nghịch của mình"*"; kịch liệt mạt sát bọn phản động, như Đới Du, Dư Vĩnh Trạch, làm "công cụ cho bọn thống trị", như Bạch Lộc Bình chỉ nghĩ tới việc hưởng thụ; còn hạng trí thức hơi giác ngộ, biết yêu nước như Lâm Đạo Tĩnh, Hứa Ninh thì nhờ sự rèn luyện của Đảng mà lần lần thành người tốt.

Nghệ thuật kém cuốn trên: "*Kết cấu không chặt, ngôn ngữ ít cá tính hóa, cách miêu tả nhân vật không phong phú*". Có lẽ chỉ vì tính cách lãnh mạnh, hợp công thức mà tác phẩm được *Giáo trình* nêu ra.

Hồng kỳ phả (tập I) cũng không có gì đặc sắc, ghi lại một cuộc đấu tranh chống thuế sát sinh và phong trào học sinh một trường sư phạm, chủ ý là muốn chứng minh rằng nông dân dù có anh dũng tới đâu mà không được Đảng lãnh đạo thì rốt cuộc cũng thảm bại.

Tác giả là Lương Bân sinh năm 1914 ở Hà Bắc, tham gia cách mạng từ hồi kháng Nhật và sáng tác khá nhiều nhưng đề tài thường giống nhau.

Trong *Hồng kỳ phả* ông cũng dùng thể "chương hồi" tả anh hùng nông dân theo kỹ thuật *Thủy hử*. Chẳng hạn Chu Lão Trung, một nhân vật chính có cái khí phách "lộ kiến bất bình, bạt đao tương trợ" của Lỗ Trí Thâm, lại có khí chất "không hề biết nịnh hót, luồn cúi, sợ sệt" của Lý Quý, cái "dũng mãnh cương trực quên mình" của Võ Tòng. Chỉ xét một nhân vật mà gồm đủ bấy nhiêu cá tính - còn thêm lòng gan dạ, trí mưu mô của Lý Tự Thành nữa chứ! - Ta đủ biết nghệ thuật của tác giả ra sao rồi.

*
* *

Về kịch *Giáo trình* ghi *Vạn thủy thiên sơn* của Trần Kỳ Thông; *Bầu trời trong sáng* của Tào Ngu tả sự cải tạo tư tưởng của giới trí thức; *Hàng*

long phục hổ của Đoàn Thừa Tấn, tả sự nhảy vọt của công cuộc kiến thiết xã hội; *Quan Hán Khanh* của Điền Hán và *Thái Văn Cơ* của Quách Mạt Nhược (dùng đề tài lịch sử)...

Kịch *Vạn thủy thiên sơn* viết năm 1954, diễn vài nét chính trong cuộc vận lý trường chinh của Trung Cộng năm 1934.

Tác giả Trần Kỳ Thông, ở trong giai cấp bản nông, sinh năm 1917, hồi nhỏ chỉ được đi học hơn một năm, rồi theo một gánh hát, vô Hồng quân, lớn lên vừa soạn kịch, vừa đóng kịch. Năm 1934, ông tham gia cuộc "trường chinh", thu thập được nhiều tài liệu sống để soạn các vở: *Tinh đồng chí*, *Chí sĩ nhân dân lao động*, *Hai nữ chiến sĩ Hồng quân*, và *Vạn thủy thiên sơn*, nổi tiếng nhất.

Trong cuộc trường chinh dài một năm, qua mười hai ngàn cây số đó, có biết bao gian lao, hy sinh, tác giả chỉ lựa ít sự kiện tiêu biểu như: đánh chiếm Lô Sơn quan, qua miền dân tộc Di, dân tộc Tạng, vượt sông Đại Độ, qua đồng lầy, đánh cửa Lạp Tử... để xây dựng sáu màn kịch, đề cao tinh thần đoàn kết và chiến đấu của một tiểu đoàn Hồng quân cùng sự lãnh đạo kiên quyết sáng suốt của Đảng.

Có những cảnh cảm động như khi tới sông Đại Độ, một dòng nước băng băng chảy giữa hai thành núi dựng đứng; họ phải lấy dây bó chân làm thùng mà kết bè để vượt qua; có những cảnh rừng rợn, như khi qua cánh đồng lầy đồng cỏ mênh mông không lối ra, khí hậu độc địa, cứ tiến được một bước là chết mất một người.

Các nhân vật chính đều là những anh hùng có lòng tin sắt đá và lòng hy sinh tột bậc, nhưng mỗi người có một cá tính riêng biệt: Lý Hữu Quốc bình tĩnh, chín chắn đáng là người chỉ huy; Triệu Chí Phương nóng nảy vội vàng; La Thuận Thành thì chậm chạp...

Tình tiết xếp đặt khéo, ngôn ngữ khá sinh động. Kịch đáng gọi là thành công, đề tài lại hấp dẫn, ly kỳ nên được khán giả rất hoan nghênh.

*

* *

Về thơ ca, có những tập thơ dài *Những năm sôi nổi* của Văn Tiệp, *Chuyện Dương Cao* của Lý Quý và tập *Ca dao cò đỏ*.

Chúng tôi đã giới thiệu tập *Vương Quý* và *Lý Hương Hương* của Lý

Quý trong phần trên. *Chuyện Dương Cao* nghệ thuật cũng vậy nhưng quy mô lớn hơn, gồm ba tập: *Tết Đoan Ngọ*, *Khi Anh Hồng quân trở về*, *Những người con của Ngọc Môn xuất chinh*.

Cũng vẫn là câu chuyện một đứa trẻ tên là Dương Cao, nghèo khổ bị địa chủ bóc lột, vô Hồng quân, lập được nhiều chiến công, yêu một thiếu nữ, sau mấy năm xa cách, gặp lại nhau, đứng vào lúc làm lễ thành hôn thì giặc kéo đến (y như trong những phim nghệt thờ!); rồi thiếu nữ bị giặc giết vì không chịu dụ Dương Cao đầu hàng địch; cuối truyện Dương Cao được đồng đội giải phóng, xin vô làm khu dẫu mỏ Ngọc Môn để xây dựng xứ sở.

Trong tập thơ, Lý Quý lồng đủ các đề tài công thức: địa chủ bóc lột nông dân cách mạng ruộng đất, chiến tranh kháng Nhật, chiến tranh giải phóng, kiến thiết xã hội.

Về hình thức, tác giả dùng thể dân ca và hát lối. Tác giả *Giáo trình* phê bình: "*Mặc dù còn những đoạn ngôn ngữ chưa thật điêu luyện, tính đầu tranh của nhân vật chưa được mô tả đầy đủ v.v... nhưng về căn bản đó là một tập thơ thành công*". Thành công về căn bản nghĩa là nội dung rất lành mạnh, hợp đường lối.

Một đặc điểm của văn học Hoa lục trong giai đoạn này là dân ca phát triển rầm rộ, đúng là một bước "nhảy vọt", "một ngày bằng hai mươi năm". Đâu đâu cũng tổ chức những "đại hội ngâm thơ", từ thành thị đến thôn quê, nông công binh đều sáng tác dân ca. Số lượng kinh khủng: hằng trăm vạn bài. Quách Mạt Nhược và Chu Dương thu thập rồi chọn lọc, thành tập *Ca dao cờ đỏ*. Trong bài *Bạt*, có lời giới thiệu:

Đây là Quốc Phong mới của thời đại xã hội chủ nghĩa, là những bài ca vui tươi dũng cảm của những người đã làm chủ vận mệnh của mình. Họ ca tụng tổ quốc, ca tụng Đảng và ca tụng lãnh tụ (...). So với những bài dân ca thời đại cũ. Dân ca mới có những nội dung mới và phong cách mới khác hẳn đến ba trăm bài Kinh Thi cũng phải thua xa.⁽¹⁾

Thế là tới nay, lịch sử thơ Trung Quốc bắt đầu từ ca dao đời Chu, sau chuyển qua thơ ngũ ngôn, thất ngôn, tứ, khúc, thơ mới, thơ tự do, để trở về ca dao.

Chúng tôi xin trích dưới đây ba bài trong *Giáo trình* để độc giả so sánh với *Kinh Thi*:

(1) Theo G.T.

Mặt trời đỏ, mặt trời sáng
Mặt trời chiếu tỏa khắp muôn trượng
Chúng ta có cả hai mặt trời
Một ở Bắc Kinh
Một giữa không trung
Mặt trời trên không chiếu ấm thân
Mặt trời Bắc Kinh sưởi ấm lòng.

(Mặt trời chiếu tỏa khắp muôn trượng)

Bà nội dùng qua chiếc giỏ ấy
Dắt cha lang thang đi xin cơm.
Mẹ đã dùng qua chiếc giỏ ấy,
Tùng giỏ rau dại qua năm đói.
Chị dâu dùng qua chiếc giỏ ấy,
Xách bánh bột ngô đem ra đồng.
Ngày nay tôi xách chiếc giỏ ấy,
Đi lĩnh bánh bao tại nhà ăn...

(Một chiếc giỏ)

Lời chất phác mà cảm động, nhưng câu cuối vẫn cho ta cái cảm tưởng là "công thức". Thịnh thoảng lại có những nét khá đẹp

Ruộng bậc thang cong cong làn sóng bạc
Tựa mây trời trắng xóa phủ núi xanh

nhưng hai câu sau thì hồng, hồng quá:

Cô gái cầm cày đi trong mây núi
Như nàng Chức nữ⁽¹⁾ rượt Ngưu lang.

làm cho ta không mỉm cười được. Quả là một thời mới!⁽²⁾

Gây được một phong trào ca dao như vậy, các nhà chỉ huy văn nghệ Bắc Kinh ít nhất đã mở được một con đường mới cho văn học. Nhưng ca dao chỉ quý ở chỗ nó hồn nhiên phát từ đáy lòng, một khi nó bị chỉ huy thì nó sẽ còn là ca dao nữa không?

(1) Không viết hoa trong G.T.

(2) Hai câu đó tách ra, đứng riêng, làm câu nói đùa thì được, đi với hai câu trên không hợp

CHƯƠNG III

NGOÀI ĐÀI LOAN

TÌNH HÌNH CHUNG

Về văn học Đài Loan sau năm 1949 chúng tôi không có tài liệu nào khác ngoài mười mấy trang Hạ Tế An viết bằng tiếng Anh và in vào phần phụ lục ở cuối cuốn *A History of Modern Chinese Fiction* của Hạ Chí Thanh. Tế An là anh (hoặc em) của Chí Thanh, làm chủ bút tờ *Văn học* ở Đài Bắc, một tạp chí có giá trị ra đời từ 1956.

Ông phân tích tình hình văn học trong mười năm 1949 - 1958; đọc xong chúng ta có cảm tưởng rằng trên Hoa lục, phong trào văn nghệ rầm rộ bao nhiêu thì ở đây quang cảnh lặng lẽ bấy nhiêu, không khác gì ở miền Nam nước Việt chúng ta này.⁽¹⁾

Ở bên kia, nhà cầm quyền coi văn nghệ là lợi khí của chính trị, chỉ huy văn nghệ nhưng cũng đặc biệt khuyến khích văn nghệ; ở đây (Đài Loan) nhà cầm quyền lưng chừng, không ra chỉ thị cho văn nghệ sĩ, nhưng vẫn hô hào họ chống Cộng, và họ chống hay không thì cũng mặc; mà cũng không phải là cho họ tự do hẳn, vẫn kiểm duyệt đầy nhưng cơ hồ như không có đường lối. Ở bên kia, nhà văn hoặc được đề cao rất mực, hoặc bị trừng trị rất gắt, mỗi hành động bị theo dõi, mỗi hàng chữ bị phân tích; ở đây họ muốn viết gì thì viết, miễn đừng "làm rộn" chánh phủ; họ sống ra sao thì sống, chánh phủ không biết tới, và họ có "đầu độc" thanh niên hay không, chánh phủ cũng chẳng cần xét.

Sức sáng tác trong mười năm đầu rất kém. Không hẳn là tại số độc giả ít. Vì Đài Loan tuy chỉ có khoảng mười hai triệu dân, nhưng còn hằng

(1) Miền Nam nước Việt: tức vùng thuộc chính quyền Sài Gòn trước năm 1975 (BT).

mấy chục triệu Hoa kiều ở khắp miền Đông Á này nữa chứ, hay là tại mới di cư qua Đài Loan người ta còn bàng hoàng? Có lẽ vậy. Tại chính quyền không khuyến khích văn nghệ sĩ? Cũng có lẽ nữa. Tại họ thiếu một lý tưởng! Rất có thể.⁽¹⁾ Mà cũng rất có thể rằng họ thiếu tài.

Trở lên trên là chút cảm tưởng của chúng tôi sau khi đọc bài của Hạ Tế An. Dưới đây, chúng tôi xin lược thuật những ý chính trong bài đó.

Hạ Tế An không nói gì tới ngành kịch, thành thử chúng ta không biết ở Đài Loan, người ta còn soạn kịch hay không.

Về thơ, ông viết:

Có một nhóm thi sĩ viết bằng bạch thoại, rất hoạt động mà bất chấp dư luận độc giả, làm thơ chỉ để cho nhau đọc và để truyền lại hậu thế. Trường hợp của họ là trường hợp thoát ly hiện tại, trốn tránh trách nhiệm một cách tệ hại nhất. Người viết truyện còn bị bó buộc một phần nào: tình cảm, tư tưởng của nhân vật có thể sai sự thực, nhưng ít nhất cốt truyện cũng phải hợp với sự thực, không thể vô lý được; còn người làm thơ thì hoàn toàn tự do, không bị cái gì câu thúc, thế là người ta khoan khoái để cho trào lưu hình ảnh bất tận lôi cuốn đi - hình ảnh của Keats, Yeats, của phái Cubisme... và đủ các loại hình ảnh khác chỉ trừ những hình ảnh Trung Hoa quen thuộc của thi sĩ đời Đường, đời Tống. Vì các thi sĩ lớp mới chúng ta là những nhà cách mạng quyết tâm dả phá truyền thống của dân tộc, coi những thi sĩ cổ là kẻ thù số một của họ. Chỉ trọng những cái ngoại lai, thơ của họ không có gì là Trung Hoa cả, lại thêm họ cơ hồ như không nhắc tới tình thế khẩn trương, tới những vấn đề của quốc gia trong thời cực kỳ xáo động này.

Thực là trái ngược hẳn với Hoa lục: một bên trở về những "hình thức nhân dân"⁽²⁾ một bên theo Âu triệt để; một bên chỉ phụng sự nông, công, binh, một bên thoát ly thực tại. Đảo Đài Loan này phải chăng là Bồng đảo?

Các tiểu thuyết gia cũng "trốn tránh trách nhiệm" như các thi sĩ: họ chỉ "mơ mộng hảo huyền và lấy làm thỏa mãn về tâm trạng đó".

Trong mười năm nay tôi chưa thấy một tiểu thuyết nào xuất bản ở Đài Loan mà tả một cách nghiêm trang hoặc đi dòm đời sống nông dân, công nhân hoặc đời sống giới trung lưu tức giáo viên, thư ký, giới của

(1) Chỉ xét những bộ cổ văn in lại ở Đài Bắc và bán ở Chợ Lớn, chúng ta cũng thấy người ta trình bày rất cầu thả, đầy lỗi, xấu xí.

(2) Những tiếng trong ngoặc kép đều của Hạ Tế An - Dưới cùng vậy.

chính các nhà cầm bút, trừ vài ngoại lệ. Ngày nay đọc lại những nhà văn phải tả thời trước, ta cười họ là ngây thơ, chỉ mơ ước cải tạo xã hội mà bóp méo sự thực; nhưng phải đọc hoài những tác phẩm ủy mị, mơ hồ ở đây, tôi đâm ngán và thỉnh thoảng thấy thêm cái giọng văn cứng cỏi, chua chát, gay gắt bênh vực sự công bằng xã hội mà chúng ta thấy trong những tác phẩm có giá trị nhất của phái tả thời trước.

Nào phải họ thiếu đề tài, thiếu kinh nghiệm! Cuộc tiến quân như thác đổ của Cộng, cuộc bại tẩu rối loạn của Quốc, cuộc thoát thân gian nan qua Đài Loan, rồi những cảnh gia đình tan rã, cảnh định cư ở Đài Loan, những bờ ngõ lo lắng trong buổi đầu, những suy tư, thắc mắc về tương lai, những tiếp xúc với đồng bào Đài Loan mà ngôn ngữ, lối sống đều khác..., có biết bao đề tài mới mẻ thiết thực; mà chưa thấy nhà nào khai thác cả.

Người ta rất ghét Cộng, mà cũng chẳng có được một truyện chống cộng nào viết cho cao, đi sâu vào bản chất Cộng sản. Có vài truyện dừng dần tả đời sống ở Hoa lục; nhưng các cán bộ cộng sản trong truyện giống các vai hề hơn là người cộng sản ở ngoài đời. Cũng mắc cái tật công thức: hễ là Cộng thì dâm bạo, tàn nhẫn; và trong những cuộc mít tinh để tố khổ điền chủ, thì điền chủ luôn luôn là vô tội, dân chúng luôn luôn là buồn rầu, bất lực; mà trời thì luôn luôn là mưa phùn gió bắc, cho không khí thêm thê thảm!

Còn ngoài ra chỉ là những truyện tình mà nhân vật ít khi sinh động.

Hạ Tế An nói thánng nào cũng phải khổ công kiếm trong mớ bản thảo, lọc đi lọc lại mới được ít truyện tạm đáng được. Ông tóm tắt vài truyện cho ta thấy tác phong của các tiểu thuyết gia Đài Loan:

Một tiểu thuyết có ít nhiều tình cách tự truyện tả tâm trạng người lính mê một thiếu nữ ở Bắc Bình vào cái lúc mà quân đội quốc gia thua những trận lớn ở Hoa Bắc. Người lính đó được lệnh di chuyển từ mặt trận này qua mặt trận khác rồi sau cùng theo chánh phủ qua Đài Loan. Bơ vợ ở một xứ lạ, anh ta không hề nghĩ tới cái gì khác, ngoài mối tình của mình với thiếu nữ nọ. Bao nhiêu cuộc chinh chiến mà anh đã dự một phần, lưu lại những vết thương không lành được trong thể xác và tinh thần của anh; vậy mà anh chẳng ưu sầu lấy một chút về cảnh nhà tan, nước mất, chỉ nghĩ: bây giờ mà được gặp mặt người yêu thì sướng biết bao!

Một truyện khác: một giáo viên từ lục địa qua, yêu một thiếu nữ ở

Văn học Trung Quốc hiện đại

Đài Loan, hồi cưới nàng nhưng cha mẹ nuôi của nàng không thuận vì chàng nghèo mà lại là người nơi lạ tới. Tác giả đã cho ái tình thắng (họ sống chung với nhau hay cùng ôm nhau tự tử, gì gì đó Hạ không nhớ nổi); mà tuyệt nhiên không phân tích tâm lý người Đài Loan và người Hoa lục không khác nhau ra sao, phong tục Đài Loan ra sao, cảnh làm con nuôi ở Đài Loan ra sao...

Nên thơ nhất là truyện dưới đây:

Một sinh viên nọ kiếm được một chỗ dạy học tại tư gia rồi yêu ngay cô học trò của mình, một thiếu nữ đủ cả tài lẫn sắc, nhưng mắc một tâm bệnh bí mật, nên xanh xao tiêu tụy. Nàng rất cảm động và cảm tạ tình yêu của chàng, nhưng rồi cũng chết, để lại mối hận miên miên vô tuyệt kỳ trong lòng chàng. Bối cảnh tuyệt đẹp: biệt thự của nàng lộng lẫy không kém điện Versailles hoặc Cẩm Điện ở Bắc Bình mà lại xây cất trong một miền thắng cảnh có rừng núi như Thụy Sĩ.⁽¹⁾

Cần có những nhà phê bình đứng đắn, sáng suốt để cải thiện tình hình đó, nhưng mục đích sách trên báo đã không phải là mục xuất hiện đều đều, mà người điểm sách lại nhả nhận quá, không muốn làm mất lòng ai nên "giọng ôn hòa đã thành một cái lệ được mọi người chấp nhận, đến nỗi nếu ngẫu nhiên có một bài nào không khen mà lại chê bai, mặt sát, thì độc giả ngỡ rằng giữa tác giả và nhà phê bình tất có điều gì bất bình với nhau".

Ngay công việc nghiên cứu, phê bình văn học cổ điển của Trung Quốc và văn học phương Tây cũng được rất ít người lưu ý tới... các tiểu thuyết *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*... đã ít người đọc mà những tên như Richards và Empson cũng lạ hoắc; những tên như Russell, Toynbee, Freud tuy quen thuộc hơn, nhưng học thuyết của họ thì người ta chỉ hiểu lơ mờ; duy có Croce là được đọc giả hiểu rõ hơn cả, nhờ những tác phẩm của Chu Quang Tiềm đã được tái bản mà không xin phép tác giả⁽²⁾.

Vì người ta đã in lại một số công trình nghiên cứu văn học và dịch thuật thời trước, như bản dịch các tiểu thuyết của Tourgueniev, Tolstoi, Dostoievski, Romain Rolland...

(1) Từ năm 1960 trở đi, tình hình có thay đổi, một nữ sĩ tiêu biểu cho lớp văn nghệ mới của Đài Loan, Quách Lương Huệ có phong cách tựa như Françoise Sagan và cuốn *Tâm tóa* của cô bán rất chạy, in khoảng 50.000 bản, được dịch ra tiếng Anh. Phong trào lãng mạn đã có một hình thức Âu hóa, không lạc hậu như vậy nữa.

(2) Chẳng hạn cuốn *Văn nghệ tâm lý học* của Chu xuất bản năm 1936. Chu ở lại Hoa lục.

Dịch giả những cuốn đó phần đông còn sống trên lục địa, làm sao tiếp xúc với họ để xin phép? Mà chẳng xin phép thì họ cũng chẳng kiện cáo gì được. Tới tên dịch giả người ta cũng để trống vì ở Đài Loan, ai dám nhắc tới tên Quách Mạt Nhược hay Mao Thuần? Và lại sách bán chạy hay không phần lớn là nhờ tên tác giả (Tolstoi, Dostoievski...) chứ không phải nhờ tên dịch giả.

Kể ra như vậy thì cũng kém đúng đắn đấy, nhưng dịch lại mất công quá (và chắc gì đã bằng người trước?) mà nếu không tái bản thì độc giả biết lấy gì mà đọc? Cho nên chính Hạ Tế An cũng nhận rằng các nhà xuất bản đó đã "có công rất lớn với hạng người yêu văn nghệ", đã "kích thích các nhà văn trẻ tuổi và đứng dẫn để họ ganh đua viết cho bằng hoặc hơn các văn hào ngoại quốc. Nếu sau này Đài Loan sản xuất được những tác phẩm lớn thì một phần công lao là về những nhà xuất bản đã chịu mang tiếng không xin phép, cứ in đại lại các bản dịch cũ".

Họ chỉ in lại những truyện bán chạy thôi, gần như "chưa đụng tới những dịch phẩm có giá trị mà khó bán: Homère, Dante, Milton, Baudelaire, Shaw tới năm 1958 vẫn còn đợi có nhà in lại. Họ cũng chẳng có kế hoạch gì cả để dịch các tác phẩm phương Tây: những danh tác của Henry James, Proust, Kafka, Joyce và Lawrence cũng ít được phê bình, giới thiệu hoặc dịch.

Nhưng vì chỉ in lại những dịch phẩm mà không in lại những sáng tác thời 1919 - 1949, thành thử thanh niên ở Đài Loan ngày nay gần như hoàn toàn cách biệt với những phong trào văn học trước 1949.

Ngày nay không làm sao kiếm được những tác phẩm quan trọng xuất bản từ cuộc Ngũ tử vận động vì chánh phủ Quốc gia không muốn cho thanh niên biết chút gì về văn học trong ba chục năm trước 1949.

Đối với độc giả trung bình ở Đài Loan ngày nay thì văn học hiện đại trước 1949 gần như chỉ do hai nhà dưới đây làm đại biểu: nhà thơ lãng mạn Từ Chí Ma và nhà viết tạp bút tình cảm Chu Tự Thanh, vì cả hai nhà này rất ít dính liú với phong trào khuynh tả trong văn học, cả hai lại đều may mắn đã mất trước năm 1949.

Ngay những tác phẩm vô hại của Băng Tâm cũng bị cấm vì bà ở lại lục địa và hợp tác với Cộng sản. Còn Lỗ Tấn mà những truyện ngắn và tạp bút đầu tiên, theo thiển kiến, đã nói lên được đúng nhất cái ý thức của dân tộc Trung Hoa trong thời quá độ đau đớn, ê chề thì lại bị coi là

loài rắn độc nhất trong văn học; ngay cả những truyền đơn chống Cộng của ông cũng không được đưa ra ánh sáng.

Chính sách đó, Hạ Tế An cho là "đáng buồn nhất"; nhưng nếu ông biết rằng ở nước ta⁽¹⁾ cũng có chính sách y như vậy thì ông có bớt buồn không? Lạ thật, Việt và Hoa, trong mấy chục năm nay, về chính trị cũng như về văn học có ảnh hưởng gì trực tiếp với nhau đâu, vậy mà không hẹn, cùng gặp nhau trong một chính sách văn hóa.

Hai nước còn giống nhau cả trên đường lối chống cộng nữa. Hạ Tế An viết:

Tất nhiên báo chí (ở Đài Loan) vui vẻ truyền những tin về các cuộc thanh trừng văn nhân trên lục địa; chẳng hạn người ta cho chúng ta hay Thẩm Tông Văn đã chiến đấu ra sao để giữ được tinh thần đứng đắn, Hồ Phong đã bị nghiêm trị ra sao về tội chống lại Đảng, Đinh Linh bị khai trừ ra sao vì có tư tưởng khuynh hữu. Nhưng nếu vì chút lòng thương hại cho cảnh ngộ các nhà đó mà chúng ta tò mò muốn biết tác phẩm của họ thì chúng ta sẽ thất vọng vì không kiếm đâu ra được.

Rất cuộc, theo Tế An, chỉ có công trình khảo cứu ở Đài Loan là có chút giá trị. "Hồ Thích vẫn còn thế lực⁽²⁾, vẫn còn tượng trưng cho sự phục hưng văn hóa, vẫn được mọi người kính trọng", nhiều học giả khác nghiên cứu văn học cổ điển cũng đã thấu triệt được những phương pháp khoa học trong môn China học, đã có tinh thần vô tư, đã chịu kiểm soát lại tác giả, nguồn gốc tác phẩm so sánh các bản, xác nhận lại các niên đại; nhưng họ không phải là những nhà phê bình, không xét nhiều vấn đề khác, chẳng hạn: những tài liệu văn học cổ đó đối với độc giả ngày nay có ý nghĩa gì không? nó còn có một giá trị tinh thần nào nữa không? Các văn nhân thi sĩ ngày nay còn rút được bài học nào trong các tài liệu đó không? Thành thử công việc của họ không thúc đẩy sự sáng tác văn nghệ. Một số khác nữa, gồm nhiều cây bút khác lại chỉ chuyên về phê bình chính trị; phân tích thời sự, báo cáo về tình hình ở Hoa lục, cân nhắc và đoán tương lai của thế giới tự do trong cuộc chiến đấu với Cộng sản...

*

* *

(1) Nước ta: tức chính quyền Sài Gòn (BT).

(2) Tế An viết vào hồi 1957 - 1958 lúc đó Hồ Thích còn sống.

Các văn nghệ sĩ, sáng tác ít chứ hội họp thì nhiều không phải để đấu tranh tư tưởng như ở Hoa lục - dĩ nhiên - mà để tỏ tình khăng khít.

Thường cứ đúng kỳ người ta gặp lại nhau, cũng nhận xét về tác phẩm của nhau, nhưng luôn luôn giữ một giọng xã giao, ôn hòa, nhã nhặn.

Các văn đoàn phát triển mạnh: có Hội Nhà văn Tự Do (tên chính thức của Hội không phải vậy) gồm đa số các cây viết của tạp chí *Free China*; có Hội P.E.N, Hội các Nữ sĩ... Thi sĩ chia làm hai phe: phe cổ, không đông, cố từ nếp sống tới tác phong, làm sống lại ít nhiều tục lệ cũ; phe mới, chia làm hai nhóm: nhóm thi sĩ hiện đại, có *khuyh hướng Da-da (Dadaisme)* và nhóm *Ngôi sao xanh* thích tìm cái đẹp hiển nhiên hơn nhóm trên.

Đáng chú ý nhất là nhóm do Trung tướng Tưởng Kinh Quốc đỡ đầu, tức *Hội Nhà văn trẻ tuổi*. Tên hội như vậy nhưng hội không phải chỉ thu nhận các nhà văn trẻ tuổi: ai vô cũng được chẳng kể trẻ hay già, chẳng cần *khuyh hướng* này *khuyh hướng* khác, mà cũng chẳng cần phải cầm cây viết nữa. Thôi thì đủ hết: "nào là các thi sĩ bất chước trường lãng mạn của Anh, trường tượng trưng của Pháp; nào là các nhà chuyên môn biện hộ cho chủ trương *tri vị tri* (biết để biết); nào là các tiểu thuyết gia đề cao ái tình nhục dục; các ký giả giữ mực thời đàm thính thoảng mĩa mai chánh phủ chơi; các nhà viết tạp bút rất hợp thời đúng một, năm nay nói về Jiménez, sang năm nói về Camus. Những văn nhân thi sĩ đó, Tưởng Kinh Quốc đều quý và trọng ngang với những nhà văn ái quốc lúc nào cũng ca khúc: "nhất định ta phải thắng, Cộng phải thua".

Như vậy thì sự đỡ đầu của Trung tướng Tưởng có lợi gì cho văn hóa hay cho đích thân các văn nhân không? Hình như không. Ở Đài Loan các ông tướng cũng có thái độ đối với văn nghệ giống các ông tướng bên mình⁽¹⁾ chẳng? Làm chủ tịch một hội gồm các văn nghệ sĩ toàn quốc thì ai mà chẳng khoái? Đeo lon đeo grom (chỗ này thì tôi phải xin lỗi độc giả đã tưởng tượng thêm một chút xiu, Tề An không hề nói vậy) tới dự một cuộc nhóm họp của họ trong vài phút rồi nhã nhặn rút lui, để "các vị thảo luận, tôi không dám xen vô", cử chỉ đó ai mà chẳng cho là đẹp!

Còn cái việc tạo điều kiện hoặc giúp phương tiện cho nhà văn sáng tác thì...

(1) *Bên mình*: Ý tác giả nói các tướng lãnh cầm quyền của chính quyền Sài Gòn hồi 1963 - 1970 (BT).

Thực là ngược đời, những tạp chí do hội xuất bản⁽¹⁾ trả nhuận bút lại không hậu bằng tờ độc lập Free China.

Còn một văn đoàn nữa, Đài Loan có mà nước ta không có, tức tổ chức của các nhà văn Quốc Dân đảng chính thống. Họ rờng rã mấy chục năm chiến đấu với Cộng sản trên phương diện ý thức hệ, nhưng rõ ràng là họ thất bại và tác phẩm của họ xuất bản ở Nam Kinh, Trùng Khánh phần lớn đã bị độc giả quên rồi. Ngay như phong trào *Tân sinh* của Tưởng Giới Thạch, rầm rộ được một vài năm rồi cũng chẳng được ai nhắc tới nữa kia mà. Quốc dân đương muốn tiến - tiến về đâu, đó là truyện khác, đem ra bàn thì dài dòng lắm - mà người ta muốn tìm lại thì tìm sao được.

Bây giờ họ hoạt động lại rất hăng, muốn hướng dẫn thế hệ trẻ, đặc biệt các mầm non có khuynh hướng về văn nghệ, nhưng Quốc Dân đảng không nhận định đúng mức công lao của họ, không tìm cách cho tác phẩm của họ được tiêu thụ mạnh hơn, chẳng khuyến khích, cũng chẳng nhìn nhận lòng trung kiên của họ.

Thành thử trong số các nhà văn lão thành đó, không một vị nào có chút quyền hành hay danh vọng như bọn Chu Dương, Quách Mạt Nhược ở lục địa, mặc dầu về hình thức cũng như nội dung tác phẩm của họ không kém tác phẩm hai nhà văn nghệ độc tài của cộng sản. Họ phải tùy vào sở thích bất thường của dân chúng trong việc tiêu thụ sách mà tiền nhuận bút đã không đủ nuôi sống thì họ phải cực khổ làm thêm những việc khác nhau như dạy học, làm công chức.

Đó là ý kiến của Hạ Tế An. Tôi chưa được đọc những trứ tác của các nhà văn lão thành đó, nên không dám bàn gì thêm. Nhưng tôi không thể không liên tưởng tới một số nhà văn lớp trước của ta từ Bắc di cư vô đây, người thì bị chính quyền nghi kỵ như Nguyễn Tường Tam, người thì chỉ được giao cho những việc cạo giấy lạng nhăng, người thì mới đầu được tin dùng một chút, sau gạt bỏ, tới nỗi kiếm một chân giáo sư trung học cũng không được... Hiện trạng đó có nhiều nguyên nhân phức tạp, hầu hết liên quan tới chính trị, có đủ tài liệu, sau này phân tích thì cũng thú.

Rốt cuộc là nhà văn ở Đài Loan cũng như ở nước ta, ít ai hy sinh được cho nghệ thuật. "Người ta phải lo kiếm cơm, làm nhiều công việc

(1) Hạ Tế An không nói, nhưng tôi chắc rằng các vị Chủ nhiệm, Chủ bút hay Giám đốc gì đó của tạp chí ấy đều đang hoảng hết, không thiếu tiền nhuận bút của các nhà văn, như ở nước ta hồi nào.

khác, chứ không chuyên sống bằng cây viết được" mà "viết văn là một nghề bạc bẽo, không được trọng vọng, cũng không được thưởng công, nên ít ai chịu mang cái nghiệp đó cũng là dễ hiểu".⁽¹⁾

Nhưng Hạ Tê An cũng nhận rằng chính quyền Quốc gia không khuyến khích văn nghệ, chứ không bóp nghẹt văn nghệ.

Ông viết:

"Một số người" cho rằng chính sách độc tài của Quốc Dân đảng bóp nghẹt sự phát triển chân thành trong văn nghệ ở Đài Loan. Theo họ thì Quốc Dân đảng cũng phạm cái lỗi lớn là muốn thống nhất tư tưởng, đè nát cá nhân chủ nghĩa chẳng kém gì đảng cộng sản trên lục địa. Tôi không hoàn toàn đồng ý với họ. Đã đành Đài Loan không phải là một kiểu mẫu dân chủ nhưng tôi không nghĩ rằng những khuyết điểm về chính trị có thể giáng được những thất bại trong mọi khu vực hoạt động khác (...).

Quốc Dân đảng bận nhiều việc gấp quá, đâu nghĩ tới việc ra chỉ thị cho văn nhân nghệ sĩ. Có một lần đảng phát động một phong trào đả đảo thứ văn nghệ tam sắc: hồng (cộng sản), hoàng (tinh dục), hắc (tội ác); nhưng kết quả thì đáng ngờ lắm (...).

Tất nhiên, về phương diện lý thuyết, Quốc Dân đảng quả có chủ trương một chính sách, hô hào tất cả các người cầm bút một mặt chiến đấu với Cộng sản và Nga Xô. Một mặt đề cao đạo lý truyền thống của dân tộc. Nhưng trên thực tế thì chính sách đó chỉ được áp dụng trong phạm vi viết truyện tưởng, truyện phim vì soạn giả những truyện này phải thỏa mãn những đòi hỏi của các nhân vật kiểm duyệt khó tánh, nếu không thì tưởng và phim sẽ bị cấm.

(1) Ở nước ta, tình hình cũng vậy, nhưng có thêm một bọn kỹ sinh trùng của văn nghệ, chẳng hề cầm cây bút bao giờ, chẳng hề biết chút xiu gì về văn nghệ mà lại lãnh nhiệm vụ chỉ huy văn hóa và được quyền cao chức trọng, bổng lộc nhiều nữa. Tôi chỉ xin kể một trường hợp điển hình mới xảy ra đây.

Trong một cuộc phát phản thường ở Sài Gòn tháng 5 vừa rồi, một ông lớn trong Bộ Giáo dục nhân nhủ học sinh, dẫn một câu của Khổng Tử:

"Khổng Tử nói: "Biết cái gì mình biết, không biết cái gì mình không biết, đó mới thực là biết vậy. Trí nhi vi trí chi, bất trí vi bất trí, thị chi dã". Đó là điều kiện về trí tuệ. (Chép đúng nguyên văn trên bản Thông tin Giáo dục số 2, Tuần lễ từ 22. 5 đến 28.5.1966).

Về một số Giáo sư Đại học, cũng có nhiều truyện lắm, không thể kể hết được. Coi bài *Làm sao cho học sinh bớt dốt Việt văn* của chúng tôi - Tin Văn học số 4 ngày 21.7.1966).

Tuy nhiên, phần đông các nhà văn và các nhà xuất bản ít khi phải đụng chạm với chính quyền: tổng bộ Trung Ương, chi bộ hàng tỉnh của Quốc Dân đảng, Bộ Bình định, Bộ Giáo dục, Bộ Nội vụ, các tỉnh đường và vô số cơ quan phòng giấy khác, cơ hồ như đều có quyền kiểm duyệt được cả, nhưng đã khéo léo, ít khi thi hành quyền đó. Vậy nếu các văn nhân không sáng tác được những tác phẩm có giá trị thì ít nhất họ cũng có thể tự hào rằng không hề nhận mệnh lệnh của ai cả và sự liêm chính về văn nghệ hoàn toàn ở trong tay họ.

Không những không ra chỉ thị mà chính quyền còn cho văn nghệ sĩ được tương đối tự do, chỉ trích chánh phủ nữa.

Chẳng hạn tờ *Free China Fortnightly* vẫn được phê bình đường lối của Quốc Dân đảng, vạch sự bất lực, tham nhũng và lạm quyền của nhiều cơ quan, không trừ một cơ quan nào, gần như lãnh cái nhiệm vụ của một đảng đối lập chưa được chính thức thừa nhận; vậy thì nhà văn không có lý gì lại không dám đưa quan điểm chính trị của mình vào trong tiểu thuyết hay thơ.

Chắc chắn là không ai làm phiền gì họ đâu nếu họ thẳng thắn phân tích những thối nát, thất vọng, cùng tâm trạng tiều tụy lương nan của hạng công dân trung bình; ghi chép miêu tả sự lãnh đạm lạ lùng của hạng đó đối với chính trị, sự an phận sống một cuộc đời hưởng thụ, vô dụng và nổi bất bình của họ mỗi khi bọn quan lại quyền hành tỏ ra ngu xuẩn hoặc hách dịch.

Mà dù cho rằng chính quyền có độc tài đi nữa thì cũng không độc tài bằng Nga Xô được; những điều kiện để sáng tác ở Đài Loan vẫn thuận tiện hơn ở Nga Xô, vậy thì tại sao không có những tác phẩm như *Bác sĩ Zhivago* mà ngay đến những tác phẩm hiện thực tí ti cũng vắng bóng trên văn đàn Đài Loan?

Theo Tề An, lỗi một phần nhỏ về chánh phủ không có đường lối, lãnh đạm với văn nghệ, lơ là với văn nghệ sĩ; một phần lớn về các nhà văn.

Ông chê họ kém tài, thiếu cao vọng và làm biếng; ông viết:

Có một cách giảng giải tình trạng lúng túng, khó hiểu đó, mặc dầu nó sẽ làm phật ý các bạn cầm bút của tôi, là ở Đài Loan thiếu người có tài, bao nhiêu cây viết có khả năng nhất ở cả bên kia, trên lục địa (...) còn các văn nhân ở Đài Loan đã kém lại "càng ngày cảm xúc và tư tưởng càng hời hợt, thiếu sâu sắc, thiếu kiên nhẫn hoặc nhiều tự mãn, vội vàng

đưa ra những giải pháp có sẵn cho những vấn đề đa diện, rắc rối; hoặc chỉ tìm cái đẹp hư ảo trong "tháp tre" của họ, chỉ dùng có một phần nếu không phải là hoàn toàn bỏ phí những kinh nghiệm phong phú trong đời họ, không nhận thức được cơ hội tốt cùng trách nhiệm của mình.

Có lẽ còn do hiện trạng của Hoa ngữ nữa. Theo ông, cổ văn đã nhất định thuộc về dĩ vãng; tới bạch thoại cũng đã đầy những sáo ngữ như văn ngôn mà lại không có cái đẹp, bóng bẩy của văn ngôn. Mà chưa ai nghĩ tạo ra một thứ tân văn để thay những sáo ngữ và bắt văn nghệ sĩ phải suy nghĩ sâu sắc hơn, diễn tả tinh xác hơn.

Cũng có lẽ rằng họ ít chịu suy nghĩ vì chịu cái hậu quả của thói "tuyên truyền ngớ ngẩn" và của "mấy chục năm thất lợi về chiến tranh", nhưng cứ đổ lỗi cho Quốc Dân đảng thì chắc chắn "chỉ làm cho vấn đề hóa mập mờ, chỉ tổ khuyến khích người cầm bút dùng gắng sức, giữ hoài cái mức tầm thường. Tác phẩm thành công hay thất bại, hay hoặc dở, chỉ có văn nghệ sĩ chịu trách nhiệm thôi".

Lời trách cứ của Hạ Tế An thật nghiêm khắc và can đảm; nhưng cuối cùng giọng ông dịu xuống. Ông bảo từ khi tách rời lục địa, thời gian còn ngắn ngủi quá, không nên bi quan và trong mười năm đó cũng đã xuất hiện một hai tác phẩm có giá trị như tiểu thuyết *Toàn phong* của Khương Quý mà chúng tôi sẽ phân tích trong chương sau⁽¹⁾.

(1) Về mười năm gần đây (1958 - 1967) chúng tôi không kiếm được tài liệu nào về văn học Trung Quốc, ngoài một bài phỏng vấn nữ sĩ Quỳnh Dao đăng trên tạp chí *Bách khoa* mấy năm trước không có gì đáng nhớ, và bài *Hiện tình văn nghệ Đài Bắc* của ông Diên Châu, đăng trên tờ *Nghiên cứu văn học* số 2 (tháng 12.1967) ông Diên Châu ghi lại ý kiến của một giáo sư kiêm văn sĩ ở Đài Bắc tên là Wang Wen - Shing. Và theo Wang thì tiểu thuyết gia được hoan nghênh nhất vẫn là nữ sĩ Quỳnh Dao - nhưng Bạch Tiên Dung, Thủy Tinh, Âu Dương Tử,... Trần Anh Châu có tài hơn. Mấy nhà này thường tả những biến chuyển thời đại, những khó khăn, cách biệt của người dân từ lục địa qua Đài Loan. Về thơ có thể kể Diệp San, Phương Tân, Á Cường... hầu hết có giọng bi quan "thời thượng" về thân phận con người. "Đề tài thường thấy nhất trong thơ là chết chóc, chiến tranh, sex, nỗi buồn hiện đại, sự mất bản thân giữa thời đại cơ khí..." Về kịch không có gì. Tóm lại, xét những nét chính thì cũng như những năm 1949 - 1958, không có tiến bộ gì và cũng giống văn học những năm gần đây của ta. Mà đó cũng là tâm trạng chung của lớp văn nghệ sĩ trẻ tuổi ở các nước dân chủ kiểu Tây phương sau các cuộc đại chiến, thể chiến thực nhất cũng như Thể chiến thứ nhì. Lại thật, trong khi toàn dân hăm hở hàn gắn những đổ vỡ của chiến tranh, xây dựng lại cuộc đời cho phong túc hơn, có ý nghĩa hơn thì họ chỉ thờ dài não nuột và chán ngán hết thảy. Đôi khi họ cũng gọi được một hình thức mới cho nghệ thuật, nhưng phải đợi lúc ổn bình lại rồi, một lớp người khác kiên nhẫn đào thêm, sửa đổi, thích nghi thì những hình thức mới đó mới thành có giá trị. (Ông Vi Huyền Đắc mới dịch một tập truyện ngắn của một số văn sĩ Trung Hoa hiện đại, nhan đề là *Vũ khúc năm xưa*, Phạm Quang Khải xuất bản).

CHƯƠNG IV

NGOÀI ĐÀI LOAN (Tiếp)

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Trong chương này chúng tôi sẽ giới thiệu Khương Quý và Trương Ái Linh. Trương tuy ở Hương Cảng nhưng về tư tưởng và tác phong, có thể sắp chung với các tiểu thuyết gia khu Quốc tức khu Đài Loan được.

Toàn phong (Gió lốc hoặc cơn trốt) viết xong từ năm 1952, tác giả Khương Quý xuất bản lấy năm 1957 và lần đầu tiên chỉ in có 500 bản. Theo Monsterleet thì trước chiến tranh, ở Thượng Hải hay Bắc Kinh, ngay các tác giả nổi danh cũng chỉ in 3.000 bản, bình thường người ta chỉ in 2.000 bản.⁽¹⁾ Vậy con số 500 bản đó không có gì lạ vì chưa ai biết tên Khương Quý mà ở Đài Loan dân số lại ít.

Nhưng truyện mới ra được độc giả chú ý tới liền, phần lớn nhờ bức thơ khuyến khích của Hồ Thích in ở đầu sách. Hồ Thích khen lời văn trôi chảy, bút pháp mạnh mẽ khi tả hoạt cảnh và sâu sắc khi phân tích tâm lý.

Một nhà phê bình, Cao Dương, cũng nhận xét như vậy và sắp tác phẩm vào hàng có giá trị nhất trong văn học Trung Hoa hiện đại. Còn Hạ Chí Thanh thì cho là đóa hoa cuối mùa của truyền thống châm biếm chua cay trong tiểu thuyết Trung Hoa từ Lão Xá, Trương Thiên Dục và Tiền Chung Thu.

Tác giả tả xã hội Trung Hoa từ cuộc vận động Ngũ tứ tới mấy năm đầu Trung - Nhật chiến tranh, tức thời nổi dậy của công sản, ghi được nhiều chi tiết rất hấp dẫn về những trạng thái thời nát ghê tởm. Các nhân

(1) Gần đây, những tác phẩm nổi danh có thể bán hàng vạn cuốn, tiền bộ đã rở rẹt.

vật cộng cũng như không cộng hầu hết có những cử chỉ thác loạn - đến nỗi Cao Dương đã ngờ rằng Khương Quý muốn áp dụng học thuyết của Freud; nhưng sự thực có lẽ không phải vậy, tác giả chỉ muốn trào phúng thôi, và vạch cho thấy rằng sở dĩ Cộng sản nổi mạnh được như vậy là vì xã hội đã có sẵn mầm loạn, và một khi những con người thác loạn muốn cải tạo xã hội thì họ không thể thành công được.

Trong sáu chục trang đầu, Khương Quý tả những tổ chức đầu tiên của Cộng sản ở Sơn Đông, rồi trong 460 trang sau ông chú tâm vào một miền nhỏ, Phương Thành, quê hương của họ Phương, gồm một số người truy lạc, sống xa hoa nhờ gia tài của tổ tiên mà lại theo Cộng, hoạt động cho Cộng. Họ ăn không ngồi rồi, dâm dục như bầy quỷ (tên địa chủ Phương Nhiễm Vũ phung phí gia sản để rước một con điếm về nhà) họ ngu ngốc, tàn nhẫn, cướp tình yêu, cướp địa vị của nhau, tìm cách trả thù nhau... đủ những nét điển hình của xã hội phong kiến đến thời suy loạn. Và họ bất bình về xã hội đó, mong một sự thay đổi.

Nhân vật chính là Phương Tường Thiên, một văn thân vì thành thực mong cho Trung Hoa thịnh vượng mà theo Cộng. Tác giả dùng nhân vật đó để phân tích tâm lý nhà nho có nhiệt huyết thời cuối Thanh, chưa hiểu rõ Cộng mà quá tin Cộng, biện hộ cho Cộng. Ông ta vô đảng và thuyết phục người cháu là Phương Bội Lan như sau:

Từ cuộc Cách mạng tháng Mười Nga đã thực hiện xong việc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Ai cũng làm việc, ai cũng cày ruộng, ai cũng có ăn, ai cũng bình đẳng và ai cũng tự do? Vì Phương Bội Lan có nhiều sầu muộn về gia đình, ông ta đánh ngay vào nhược điểm đó, nói tiếp:

Tự do kết hôn và tự do ly dị. Nếu cháu không tìm được hạnh phúc với vợ cháu thì cháu có thể ly dị nó liền và cưới con vợ khác. Nhà nước lập các trại dưỡng nhi: cháu có con thì đem nó vô trại. Khỏi phải nuôi nấng nó, và khỏi phải bận bịu vì nó. Đau ốm thì vô nhà thương, khỏi phải trả tiền; già thì vô nhà dưỡng lão, nhà nước sẽ nuôi cho tới khi chết. Ở Nga người ta đã thực hiện được tất cả những cái đó rồi.

Ha! Trên trời dưới đất này, còn có một nơi nào sung sướng như vậy không?

Mà chính là lý tưởng đại đồng của Khổng Tử đấy nhé: Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công...⁽¹⁾

(1) Câu đó ở đầu thiên *Lễ vận* trong *Kinh Lễ* bàn về thời đại đồng và thời tiểu khang. Nghĩa là "Ở thời đại lớn mà thực hành thì thiên hạ là của chung.."

Tác giả muốn ám chỉ Khang Hữu Vi, tác giả *Đại đồng thư*, và học trò của Khang, Đàm Tự Đồng, tác giả *Nhân học*. Quả thực hai nhà đó cuối thế kỷ trước có những tư tưởng "ngây thơ" như vậy, nhưng Đàm đã mất từ năm 1898, và Khang từ sau cuộc Cách mạng Tân Hợi đã tỉnh mộng. Theo Hạ Chí Thanh, tác giả còn muốn ám chỉ luôn cả Tôn Văn. Điều chắc chắn là Trung Hoa thời đó không thiếu một hạng nhà nho không tưởng và hiểu Cộng sản một cách hẹp hòi như Phương Tường Thiên.

Phương Bồi Lan nghe lời, vô đảng. Chàng là một hạng anh hùng lục lâm theo lối cổ, rất hào phóng và rất được bọn đàn em kính mến. Vậy là tác giả đã dùng làm nhân vật chính hai mẫu người truyền thống nhưng đã suy tàn của Trung Hoa: mẫu nhà nho và mẫu hiệp sĩ, cả hai đều được ca tụng trong các truyện cũ.

Nhưng cả hai nhân vật lãnh đạo đó cũng không ngăn cản nổi những sự sa đọa trong và ngoài hàng ngũ Cộng sản; hơn nữa họ là người có công đầu trong việc tổ chức mà rốt cuộc đều bị phản bội và lật đổ. Cộng sản cũng cố được lực lượng ở Sơn Đông và cả miền bị xáo trộn dưới sự kiểm soát của họ.

Phê bình nhân vật Phương Tường Thiên, Hạ Chí Thanh viết:

Phương thuyết như vậy là hô hào tách ích kỷ, vô trách nhiệm: ruồng bỏ vợ khi vợ không còn làm vừa lòng mình nữa; bỏ bê con cái vì lẽ sinh chủng ra trong một lúc hành lạc chứ không muốn có chúng. Người ta nghiêm trang giải thích Cộng sản bằng những lời của Khổng Tử như vậy đủ tỏ rằng ngay trong số những người Trung Hoa sáng suốt nhất ở thời cách mạng cũng đã có sự phá sản của các giá trị nhân bản rồi (...). Các nhà lãnh đạo bất vụ lợi đề cao Cộng sản vì họ mong muốn thành lập một xã hội an lạc; nhưng những phần tử ích kỷ trong xã hội thì làm sao chống được với những sức phá hoại và tham tàn được chế độ đó cởi xích, cho tha hồ tung hoành?

Bọn phong kiến đã thoái tha mà bọn Cộng sản cũng vô sở bất vi, phương tiện nào cũng dùng, miễn đạt được mục đích. Họ dọa nạt, giết chóc, buôn lậu, khuyến khích tội lỗi, hợp tác với kẻ thù trong từng giai đoạn. Truyện hai con điếm Bàng Nguyệt Mai và Bàng Cẩm Liên (hai mẹ con) được đảng viên rất tôn trọng, sợ sệt nữa - chúng vừa làm liên lạc viên vừa có nhiệm vụ an ủi đồng chí về nhục dục - đủ cho ta thấy không khí trong tiểu thuyết ra sao. Một kẻ có nhiệm vụ kinh tài cho đảng mà lại

đầu cơ cho riêng mình, bị dăng chặt đầu; một kẻ nữa bán đứng sự phụ và đồng thời cũng là thượng cấp của mình, để được thăng chức; một kẻ nữa, từ bỏ tên họ mình mà nhận làm con nuôi một mục điếm: toàn là những sự phản trắc trắng tráo và những thói hoạt đầu, năng chiều nào che chiều nấy, tình tiết tiến lên tới một cảnh hỗn loạn khủng khiếp.

Tác giả dùng nhiều nét đậm quá, và truyện có vẻ một hài kịch đôi khi phi lý, có nhiều đoạn giễu cợt quá hiếm độc, gần như tiểu thuyết *Les possédés* của Dostoievski, mặc dầu là kém xa về phần triết lý.

Mới đầu Khương Quý dùng nhan đề *Kim Đào ngọt truyện*: truyện con Đào ngọt thời nay. Đào ngọt là tên một quái vật ở trên đất, trong thần thoại Trung Hoa, có thể ví với con Leviathan, quái vật ở dưới biển, trong thần thoại phương Tây. Như vậy là ông muốn so sánh những sức mạnh thả lỏng của nhục dục, của căm thù và của Cộng sản với con quái vật đó; sau ông đổi nhan đề là *Toàn phong* có ý lạc quan hơn, ngầm mong rằng xã hội Trung Hoa chỉ như bị cơn gió lốc, gió lốc tan rồi thì bình tĩnh, có trật tự trở lại.

TRƯƠNG ÁI LINH

Dân tộc Trung Hoa không phải chỉ ở Hoa lục và Đài Loan. Họ còn ở Hương Cảng, Thái Lan, Mã Lai, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu..., khắp miền Đông Á, không nơi nào không có họ và chắc chắn trong số mấy chục triệu Hoa kiều đó, phải có nhiều cây bút giá trị. Cho tới nay chỉ Hương Cảng là góp phần lớn hơn cả trong khu vực văn nghệ. Ở đó có đủ hạng nghệ sĩ, từ những đào kép hát bóng cho tới tác giả các truyện kiếm hiệp, các nhà khảo cổ, các văn sĩ chuyên viết bằng tiếng Anh và nổi tiếng như Han Suyin, tác giả những truyện về Trung Hoa; *Multiple Splendeur, Destination Tchoung King*⁽¹⁾

Trong đoạn cuối này chúng tôi chỉ xin giới thiệu thêm một nữ sĩ ở Hương Cảng viết bằng Hoa văn và nghệ thuật khá cao, bà Trương Ái Linh.

Một số tiểu thuyết của bà đã được dịch ra tiếng Anh, như *Uong ca: The rice - sprout song - New York 1955, Xích địa chi luyến: Naked earth - Hong Kong 1956*, nhưng không được độc giả phương Tây hoan nghênh bằng *Many - splendoured thing* (bản tiếng Pháp là *Multiple Splendeur*) của Han Suyin hoặc *Imperial woman* của Pearl S. Buck, vì bà không phân tích những tình cảm nhẹ nhàng mà đào tâm lý những nhân vật kỳ cục, thác loạn. Nhiều vai chủ động trong tập *Truyện kỳ* của bà như nàng Thất Xảo (truyện *Kim tòa ký*), Nhiếp Truyền khách (truyện *Mạt Li hương phiến*) làm cho ta nhớ những vai chủ động trong mấy kịch đầu tiên của Tào Ngụ mà tâm lý có phần còn sâu sắc hơn. Hạ Chí Thanh không tiếc lời ca tụng bà là tiểu thuyết gia có tài nhất, quan trọng nhất trong văn học Trung Hoa hiện đại, có thể so sánh với Katherine Mansfield của Anh được.

Bà sinh trong một gia đình quyền quý và giàu có. Thân phụ được trọng vọng ở triều đình Mãn Thanh, có chút Tây học, nhưng rất thủ cựu, sống một đời phong kiến truy lạc với nàng hầu, cả hai đều nghiện á phiện. Thân mẫu bà thấy vậy, chán cảnh, bỏ qua Pháp học với một người em gái, để con lại cho chồng nuôi. Bà và một người em trai kém bà một

(1) Tác giả (N.H.L) có giới thiệu kỹ tác giả này trong bài tựa sách *Một mùa hè vắng bóng chim* (N.H.L dịch) NXB Hội Nhà văn, 1990) (B.T).

tuổi, lúc đó còn nhỏ, chưa thấu nỗi chia rẽ trong gia đình, vui vẻ sống trong cảnh vàng son sa đọa giữa cha và cô nàng hầu của cha.

Khi bà tám tuổi thì mẹ ở Pháp về. Ân hận về thái độ của mình, thân phụ bà đuổi người nàng hầu đi, rảng cai thuốc phiện, thuận hòa lại với vợ. Nhưng ít lâu sau, chứng nào tật ấy không sao chữa được; lần này thân mẫu bà xin ly dị rồi lại qua Pháp, Ái Linh lúc đó theo ban Trung học, ở lại Thượng Hải với cha. Cha cưới một người vợ kế và bà vợ này cũng nghiện nữa. Ngôi nhà cổ đã tối tăm mà không khí trong gia đình lại buồn thảm: bà chỉ còn tìm cái vui trong tình yêu của một bà cô và trong việc học, hy vọng sau này nổi danh nữ sĩ.

Năm 1937 bà ra trường và thân mẫu cũng vừa ở Pháp về. Bà thường lại thăm mẹ, cha và di ghé vừa ghen vừa ngại cho bà: họ muốn theo cổ tục, không muốn bà học những thói mới, Âu hóa của thân mẫu. Một lần bà lại ở với mẹ nửa tháng, trở về nhà bị di ghé rầy, bà cãi lại, bị cha đánh thêm rồi nhốt vào một phòng riêng. Nửa năm trời như vậy, bà đau ốm, không ai săn sóc, sau nhân dịp Nguyễn Đán bà kiếm cách trốn được và từ đó không về nhà cha nữa.

Đầu Thế chiến, bà tính qua Anh học, vì đường giao thông nghẽn phải học ở trường Đại học Hương Cảng. Nhưng rồi Hương Cảng bị Nhật chiếm, bà phải trở Thượng Hải để được gần mẹ. Bà thôi học, bắt đầu viết tùy bút và truyện ngắn, đăng trên bán nguyệt san *Thiên địa*, chủ nhiệm là nữ sĩ Tô Thanh được Lâm Ngữ Đường nâng đỡ. Những tùy bút và truyện ngắn đó sau gom lại thành tập *Lưu ngôn* (Chuyện phiếm) và *Truyện kỳ*.

Bà tuy ít học, nhưng hồi nhỏ nhờ truyền thống gia đình, được học cổ thi và cổ văn Trung Hoa, rồi lớn lên, nhờ mẹ dạy dỗ, được biết thêm về văn học phương Tây. Mặc dầu cảnh nhà buồn thảm làm vậy mà bà vẫn cương trường, không than thân trách phận, vẫn vui vẻ, ham sống. Nhưng vì phải mục kích nhiều cảnh xấu xa, đọa lạc, nên trong lòng vẫn không khỏi có những chua chát.

Bà đa cảm, có bản chất nghệ sĩ, ưa các thứ hương, thưởng thức được nhạc; văn bóng bẩy, đôi khi có tính cách tượng trưng. Vừa có tài nhận xét, vừa có óc tưởng tượng; bà khéo tả thiên nhiên (trăng trong truyện của bà giữ một vai trò quan trọng, vai trò chứng kiến tình đời, khi thì lạnh lùng, khi thì thương cảm, khi thì mỉa mai); khéo tả xã hội cũ và mới

ở chung quanh (tả cảnh khuê phòng thì đạt được mức tinh vi như Tào Tuyết Cần trong *Hồng lâu mộng*) và tả tâm lý u uẩn, phức tạp của con người (nhân vật trong tập *Truyện kỳ*, mặc dù có những tiềm thức, phản ứng làm cho ta kinh ngạc, mà vẫn như thực, hơn nữa vẫn có những cảm xúc, ý nghĩ Trung Hoa).

*
* *

Tập *Truyện kỳ* gồm mười bốn truyện ngắn và vừa. *Kim tảo ký* là truyện đặc sắc nhất, dung hòa được kỹ thuật Trung (về lối viết) và Tây (về phân tích tâm lý).

Chủ động là nàng Thất Xảo, một người đàn bà vì thiếu hạnh phúc trong gia đình, trong tình yêu mà hóa cay nghiệt, độc ác cả với con, gần như một mù diên. Nàng là con một chủ quán bán dầu ăn, gả cho một người con tàn tật trong một gia đình quan quyền giàu có, vì anh nàng muốn nhờ cả nhà này. Nàng còn trẻ, có nhan sắc, khoẻ mạnh, được nhiều chàng trai trong tỉnh ngấp nghé, mà can đảm chịu cảnh đó vì muốn thoát ly gia đình người anh và hy vọng ít năm sau chồng chết nàng sẽ hưởng một phần gia tài và được tự do.

Về nhà chồng, nàng phải tiêm thuốc cho chồng rồi hóa nghiện (chắc Ái Linh khi xây dựng nhân vật này đã dùng nhiều ký ức hồi nhỏ, khi sống với cha và gì ghẻ, trong một tòa nhà đầy hương nha phiến) nhưng sinh lực còn dồi dào, nàng khao khát tình yêu và trong khói thuốc phiện, nàng tưởng tới người em chồng mới cưới vợ được một tháng. Hắn tên là Khương Quý Trạch, bảnh trai nhưng rất trụy lạc, thường lui tới xóm bình khang và bậy bạ với con ở trong nhà. Biết tình ý của chị dâu, hắn hơi ngại ngại, sợ việc đổ bể thì rắc rối, mà dù không đổ bể thì cũng khó gỡ ra vì biết tánh nàng dữ dằn không buông tha hắn đâu.

Mười năm sau, chồng và mẹ chồng đều chết. Thất Xảo làm chủ trong nhà, nghĩ tới việc hưởng thụ để bù lại thời trước. Chia gia tài xong phần của Quý Trạch không còn gì vì hắn phung phí đã gần hết. Hắn trở lại ve vãn chị dâu để hy vọng bòn của.

Tâm trạng Thất Xảo lúc này thật rắc rối. Mới đầu nghe giọng êm ái của hắn, nàng rất mát lòng. Bấy lâu hắn lánh mặt mình, ngờ đâu có ngày

nay! Nàng nghĩ lại đã phí nửa đời người, những hoa niên của nàng, và tưởng đâu như nàng với hắn có duyên tiền định với nhau, nên mới xui khiến nàng vô làm dâu nhà này. Bây giờ thì thỏa nguyện... Nhưng rồi nàng lại nghi ngờ: hắn ve vãn mình phải chăng là vì số tiền của mình? Và nàng thỉnh linh nổi giận. Từ trước nàng đã đau khổ biết bao vì hắn, gặp hắn là hắn lẩn, và lòng nàng có lúc cơ hồ như nguội lạnh thì bây giờ hắn lại gọi đồng tro tàn lên. Chao ôi. Cặp mắt đó vẫn như trước, sao mà tình tứ thế! Lòng này đã muốn xiêu xiêu nhưng chỉ trong một phút thôi. Cái "kim tỏa" mà nàng đã đeo bấy lâu nay làm cho nàng không còn yêu được nữa. Nàng giả dò bàn về chuyện tiền nong để dò lòng hắn và thấy hắn quả là chỉ nghĩ tới tiền. Nổi đóa lên, nàng liệng cây quạt vào đầu hắn không trúng mà trúng chén nước mơ ở trên bàn... Nàng chỉ tay ra phía cửa, ra dấu đuổi hắn đi. Hắn đi rồi, trong phòng chỉ còn một mình nàng:

Từng giọt, từng giọt một, nước mơ chảy từ trên bàn xuống, nghe thanh thoát như tiếng đồng hồ gõ chuông ban đêm: một giọt, lại một giọt nữa - một giờ, hai giờ - một năm, một trăm năm. Lúc cô liêu này sao mà dài thế. Nàng đứng đó, hai tay ôm đầu. Được vài giây rồi bỗng nàng quay lại nhìn chung quanh, chạy vội lên cầu thang. vén chiếc cửa lên, nàng vừa leo vừa vấp (...). Nàng muốn lên cửa sổ trên lầu ngó hắn một lần nữa. Dù sao nàng cũng đã yêu hắn một lần, và hắn đã làm nàng đau khổ biết bao (...). Lần này lỗi tại nàng. Nàng hành động như không hề biết hắn là con người sa đọa! Nếu còn muốn hắn, thì sao không làm bộ ngớ ngẩn, tha thứ cho tánh xấu của hắn? Tại sao lại lộ mặt nạ hắn làm chi? Nhưng đời là như vậy đó.⁽¹⁾

Nàng lại bên cạnh cửa sổ, vén bức rèm ra, nhìn hắn đi trên bãi cỏ, ra phía ngoài đường, chiếc áo quần lầy cánh tay, vạt phất phất như một bầy chim bồ câu trắng...

Truyện có thể kết thúc ở đó vì đã diễn được bi kịch của một thiếu phụ vừa khát tình mà lại vừa tham tiền. Nhưng tác giả lại kéo dài thêm nữa và phần sau này mới cho ta thấy cái tài kỳ dị của bà.

Thất Xảo vì không được thỏa mãn dục, càng ngày càng hóa ra chua chát, cay nghiệt, tàn nhẫn. Thấy cặp vợ chồng nào có hạnh phúc, mặt cũng dâm ghen, chịu không thấu. Ghen cả với con trai, con dâu, con gái và tìm mọi cách độc địa để phá họ.

(1) Dịch theo C.F. Những đoạn ở sau cũng vậy.

Vì chồng mù tàn tật nên người con trai đầu lòng của mẹ, Trường Bạch, nhu nhược, dốt nát, và cũng sớm trụ lạc, trai gái, nghiện ngập. Mẹ cưới cho hắn một người vợ, nhưng đêm đêm bắt hắn qua phòng mình để tiêm thuốc bắt vợ hắn nằm không: hai mẹ con vừa hút thuốc vừa chế giễu thiếu nữ đáng thương đó. Tệ hơn nữa, mẹ mua thêm một nàng hầu cho con: cả người vợ và người nàng hầu đều không chịu được cảnh nhục đó, đều tự tử.

Đối với con gái của mẹ. Nàng Trường An, mẹ còn độc ác hơn. Trường An đòi đi học, mẹ miễn cưỡng cho đi, nhưng nói xấu nó với thầy học, bạn bè, thành thử nó mắc cỡ, phải bỏ học. Lớn lên nó cũng nghiện ngập.

Không thể không kiếm chồng cho nó được nhưng mẹ tìm mọi cách hoãn việc đó. Cao không với tới, thấp không thông. Trường An ngoài hai mươi vẫn chưa chồng, tính tình cũng cay nghiệt như mẹ

Khi nàng gần ba chục tuổi, mới có một người tới hỏi, du học ở Đức về, tuổi gần bốn mươi, đã lặn lội đau khổ nhiều vì tình, tên là Đồng Thế Phảng. Làm lễ hỏi xong, Trường An quyết chí cai thuốc để xứng với tình của Thế Phảng.

Nhưng Thất Xảo lại ghen với con, cứ tìm cách hoãn lại hoài ngày cưới và trách nàng đủ điều. Nàng phải từ hôn, thậm nghĩ rằng: Sớm muộn gì Thế Phảng cũng biết cảnh nhà nàng, tính tình của mẹ nàng, và lúc đó vợ chồng khó mà vui vẻ với nhau được, thà phụ chàng còn hơn, để giữ được kỷ niệm tốt về nhau.

Sau khi từ hôn, hai người còn giữ tình bạn với nhau, và càng ngày họ càng mến nhau hơn. Thất Xảo không chịu được cảnh hạnh phúc của con gái. Tìm cách chia rẽ, bảo Trường Bạch mời Thế Phảng tới chơi mà không cho Trường An hay.

Thế Phảng tới nói chuyện mua sắm một hồi lâu với Trường Bạch mà chẳng thấy nhắc nhở gì tới Trường An cả, lấy làm lạ. Khi bữa tiệc gần xong, Trường An bỗng đẩy ghế ra đứng phất dậy. Thế Phảng quay lại, thấy một mẹ già tiến vô, hai con hầu đỡ hai bên. Chàng rùng mình, có cảm tưởng rằng mẹ đó điên. Trường Bạch giới thiệu: "*Má tôi*".

Thế Phảng cúi đầu chào.

Mẹ ngồi xuống, hỏi thăm qua loa. Trường Bạch hỏi mẹ:

- Em con đâu, dưới này có khách mà sao không xuống tiếp tay?

Mụ đáp:

- Nó hút vài điếu nữa rồi sẽ xuống.

Thế Phông tái mặt đi.

Mụ giảng thêm:

- Hồi sanh ra, nó yếu ớt lắm. Tôi phải hà hơi thuốc phiện cho nó, nó mới sống được. Lớn lên nó quen mùi thuốc phiện, hóa nghiện. Tiểu thư mà như vậy thì coi sao được. Nó cũng có lúc muốn cai đây nhưng sức khỏe nó kém quá... Đã mười năm nay rồi.

Giọng nói của mụ the thé, làm rợn người như một lưỡi dao cạo. Mụ không còn chút nhân tính nữa. Như một con rắn độc. Tất nhiên mụ không sung sướng. Đêm đêm, nằm bên bàn đèn, mụ nhớ lại cái "kim tỏa" mụ đã đeo ba chục năm nay. Nó làm cho mụ hóa tàn nhẫn, mụ đã giết mấy mạng người, và bao nhiêu kẻ khác sống dở, chết dở vì mụ. Mụ hại con trai, con gái mụ, hết cả người ăn người ở trong nhà đều sợ mụ, ghét mụ đến chết. Mụ mân mê chiếc vòng cẩm thạch, đẩy nó theo cánh tay lên tới nách. Mụ rùng mình. Hồi xưa cánh tay mụ mỡ, tròn vo, trắng nõn, bọn trai trẻ trông thấy đều không rời mắt được mà bây giờ đây, nó khô héo như vậy. Nước mắt mụ tràn ra, mụ chẳng buồn chùi, để cho nó tự khô.

Hình ảnh cánh tay khô đét của mụ già nghiện đó thật rùng rợn.

Tác giả không có lời nào đả đảo xã hội cũ; nhưng trong tiểu thuyết Trung Hoa chưa có một chuyện nào gọi cho ta một hình ảnh rùng rợn về chế độ phong kiến và đại gia đình bằng chuyện ấy, *Cuồng nhân nhật ký* của Lỗ Tấn có tính cách trừu tượng, lý thuyết quá, không cảm động. Ngay truyện *Chúc phúc* cũng kém xa về phương diện gây phẫn uất trong lòng người đọc. Trong *Chúc phúc* người ta độc ác vì ngu xuẩn; trong *Kim tỏa ký*, Thất Xảo độc ác vì thiếu hạnh phúc, vì ghen tuông, độc ác tới cái mức không là con người nữa, cũng không được như loài thú nữa, mà như loài quý. Và nhân vật đó có tính cách "Trung Hoa một cách ghê gớm", đúng như Hạ Chí Thanh đã phê bình.

Chỉ có xã hội phong kiến Trung Hoa trong thời trụy lạc, chỉ những gia đình giàu có, dâm dật, sống trong những khuê phòng tối tăm, đầy gấm vóc, và mùi nha phiện mới tạo được những con quý như vậy.



Vai chủ động trong *Mạt lệ hương phiến* (Hương hoa nhài), cũng thác loạn. Nhiếp Truyền Khánh hai mươi tuổi, yếu ớt, nhút nhát, già trước tuổi. Cha nghiêm khắc và ghiền thuốc phiện, sống với vợ kế. Bạn học của chàng là Yên Đan Chu, một thiếu nữ đẹp, con một giáo sư dạy Hoa văn. Đan Chu để ý tới chàng vì thấy chàng bẽn lẽn, không giống những bạn học khác; còn chàng có mặc cảm tự ti, ghen cảnh sung sướng của nàng.

Một hôm chàng tình cờ hay được rằng giáo sư đó, tên Phùng Bích Lạc, hồi nhỏ cưới hỏi mẹ chàng nhưng ông ngoại chàng không gả vì chê không môn đăng hộ đối, sau gả cho cha chàng. Mẹ chàng yêu Phùng Bích Lạc nhưng không dám cưỡng lời cha mẹ, buồn rầu vì người chồng hư hỏng, sinh ra chàng được ba bốn năm rồi chết.

Nghe người nhà kể thì cảnh mẹ chàng thật đáng thương. Không như được cảnh con chim trong lồng nữa.

Chim trong lồng còn có thể sổ lồng bay ra được. Mẹ chỉ như con chim thêu trên chiếc bình phong - một con chim trắng chung quanh là mây vàng trên nền gấm tía. Năm tháng trôi qua, cánh chim ngả màu, rồi bị mốc lốm đốm, bị gián nhấm. Tới khi mẹ chàng chết thì là chết trên chiếc bình phong (...). Một con chim nữa (tức chàng) thêu thêm lên chiếc bình phong; dù chàng có bị đánh cho đến chết, thì cũng không thoát ra khỏi chiếc bình phong đó được. Hai chục năm sống với người cha nghiêm khắc, chàng đã hóa ra tàn tật về tinh thần. Bây giờ có được tự do thì chàng cũng không bay đi được nữa.

Lần này thì thật là những lời chua chát về gia đình. Đây những hồi ký về sáu tháng bị nhốt trong phòng, hồi tác giả còn trẻ. Và cái không khí nực mùi nha phiến.

Từ khi hay câu chuyện cũ giữa giáo sư Bích Lạc và mẹ chàng từ đó, Truyền Khánh càng quý giáo sư và càng ghen với Đan Chu, oán Đan Chu, hận rằng nàng đã chiếm chỗ của mình: nếu mẹ chàng được cha mẹ cho phép kết hôn với giáo sư, thì chàng chắc đã là con giáo sư, được sung sướng, khỏe mạnh như Đan Chu, đâu đến nỗi khổ sở như vậy.

Đan Chu không hay được nỗi lòng đó của chàng, vẫn nhí nhảnh,

bốn cột chàng. Chàng bực mình, ghét nàng, muốn trả thù, mà lại yêu nàng. Một đêm Phục Sinh, dự một cuộc vũ về, hai người cùng xuống đài, chàng cuồng nhiệt tỏ tình: "Nếu em yêu anh thì em là tạo hóa của anh, là cha, là mẹ của anh, là vũ trụ của anh...". Nói xong, chàng rảo bước, gằn như chạy trốn. Nàng cảm động chạy theo, bảo chàng kể nàng nghe những đau khổ của chàng. Nhưng chàng bỗng hóa điên, nghiêng răng rít lên: "Đây tôi kể cô nghe. Tôi muốn cô chết đi! Có cô thì không có tôi, có tôi thì không có cô, hiểu chưa?".

Và chàng đâm đá nàng túi bụi: "Cô cho tôi là thằng ngốc hả? Nên mới đi với tôi trên đài vắng này vào lúc nửa đêm như vậy hả? (...) Cô tin chắc rằng thằng ngốc này không dám hôn cô, đánh cô hoặc giết cô, phải không?".

Chàng đâm đá cho tới môi rời tay chân, rồi chạy một mạch về nhà. Tới nhà, nước mắt chàng ròng ròng; chàng mím môi lại như muốn mếu. Mặt chàng lạnh ngắt. Toàn thân chàng lạnh ngắt.

Đan Chu không bị thương nặng lắm; nhưng sau vụ đó, vụ chàng trút hết lòng căm cha, thù nhà vào thiếu nữ tội nghiệp nọ, tương lai của chàng tất phải hắc ám. Chàng đúng là con chim thù trên chiếc bình phong, đợi ngày cánh ngả màu, bị mốc và gián ăn. Nằm trên giường, chàng nghe ở phòng bên cha và gị ghê vừa hút thuốc phiện vừa bàn với nhau cưới vợ cho chàng. Thôi thế là vô phương thoát!

Tâm lý trong truyện thật lạ lùng. Chưa có tác giả Trung Hoa nào oán gia đình như Ái Linh.

*
* *

Khi chiến tranh chấm dứt, và quân đội Cộng sản mới vô Thượng Hải thì cuộc thanh trừng bắt đầu ngay. Bọn phản quốc giết mướn cho Nhật bị bỏ tù. Trương Ái Linh không phải ở trong hạng đó - từ trước bà vẫn tránh bàn về chính trị - nhưng vẫn bị Cộng sản ghét vì đã sống, đã viết trong khu vực bị Nhật chiếm. Bà thấy không khí không thuận, nghĩ viết tiểu thuyết trong một thời gian, mà viết kịch hoặc truyện phim.

Từ 1949 đến 1952, năm bà tới Hương Cảng không rõ bà lánh mặt ở đâu, rồi tới 1954, truyện *Uong ca* xuất bản sau khi đăng trên báo, tiếp

theo là cuốn *Xích địa chi luyến*, cả hai đều viết về cuộc sống vùng Cộng, bằng một tinh thần khách quan nghĩa là không tuyên truyền cho Cộng hay cho Quốc, cứ ghi lại những điều mắt thấy tai nghe rồi xây dựng thành truyện.

Truyện *Uong ca* (Khúc hát gieo lúa) tả đời sống một gia đình nông dân trong một làng Thượng Hải. Kim Căn chủ gia đình đó, mới gả chồng cho em là Kim Hoa, vợ tên là Nguyệt Hương đi ở cho người ta ba năm tại Thượng Hải, mới về chưa biết gì về tình hình trong làng từ khi cộng sản tới; nhưng buổi đầu chị ta thấy mọi không được đẹp đẽ lắm: ngay một cán bộ văn nghệ, đồng chí Cố Cương, cũng thiếu ăn, đói; một cán bộ khác, Vương Lâm, tới chơi, trách gia đình ăn sang quá.

Tết gần tới mà dân trong làng vẫn đói, vẫn bị áp bức, nhiều người tỏ vẻ bất bình. Vậy mà đồng chí Vương Lâm vẫn kiên nhẫn đi từng nhà thuyết phục dân làng đóng góp thức ăn để giúp đỡ gia đình chiến sĩ, ai không có thức ăn thì góp tiền. Kim Căn nghèo, không chịu đóng nhưng Nguyệt Hương còn được chút vốn liếng dành dụm khi đi làm ở Thượng Hải, đưa cho Vương Lâm mấy đồng để yên thân.

Ít bữa sau, một số dân làng, trong đó có Kim Căn, đói quá, lại xin Vương Lâm xuất của công cho mượn tiền, gạo để ăn trong dịp tết, Vương không cho; họ định ăn cướp lúa trong hầm có lính canh. Việc thất bại, đưa con nhỏ Kim Căn bị đánh chết, Kim Căn bị thương nặng.

Nguyệt Hương chạy lại cứu chồng, vực chàng lại gần một bụi tre, để chàng nằm đó, rồi lại nhà Kim Hoa cầu cứu. Hai anh em Kim Căn và Kim Hoa từ hồi nhỏ tới lớn vẫn quý mến nhau; nhưng trong làng lúc này ai dám chứa một kẻ "phản đảng". Nguyệt Hương thất vọng, trở lại bụi tre thì không thấy chồng ở đó nữa. Nàng đoán đúng rằng chồng muốn cho nàng bình an trốn thoát, để cho nàng khỏi phải bận bịu về mình, đã đâm đầu xuống dòng sông gần đó. Nhưng nàng không chịu trốn, muốn chết theo chồng; đêm đó nàng nổi lửa đốt hầm lúa của đảng, rồi nhảy vào đám lửa tự thiêu. Người làng đẹp được ngọn lửa. Sáng hôm sau, dưới sự chỉ huy của cán bộ dân làng vẫn phải nhảy múa theo điệu *Uong ca* (một điệu hát khi gieo lúa), nuốt hận mà đem đồ tặng gia đình chiến sĩ.

Tác giả không có giọng "tố cộng", cũng không mỉa mai Cộng sản như Khương Quý. Hai cán bộ đóng vai quan trọng trong chuyện đều là những người bình thường chứ không quá đổi tàn nhẫn. Vương Lâm rất

tin ở Đảng, theo đúng chỉ thị của Đảng, hoạt động rất đặc lực. Hắn góa vợ, không có con, không còn biết hy sinh cho ai, chỉ còn có Đảng, và hắn nhắm mắt theo Đảng, nhưng thỉnh thoảng hắn cũng nhớ những lúc vui thú trẻ: hồi đó, hắn ve vãn một thiếu nữ - sau này là vợ hắn - và đêm nào anh chị cũng hò hẹn với nhau trong một ngôi đền cổ, bỏ hoang, hiện nay dùng làm bản doanh của Đảng: cứ tối thì chị ta tới rồi gần sáng thì đi, y như một hồn ma trong truyện Liêu Trai. Khi phải bắn những nông dân nổi loạn, hắn cũng ân hận, tự nhủ: "Chúng ta thất bại rồi". Tuy nghiêm khắc, nhưng hắn có lòng trắc ẩn, ta không ghét hắn, chỉ thương hại cho hắn quá tin ở lời tuyên truyền của Đảng, không nhận rằng sự thất bại đó, sự nổi loạn của nông dân nguyên do tại đường lối tàn nhẫn của Đảng, chứ không phải tại bọn phá hoại hoạt động lén cho quân thù. Bọn phá hoại nào ở đây?

Cán bộ Cổ Cương là một phần tử trí thức, không hăng hái như Vương Lâm, nhút nhát, chỉ lo đói và khi no, chỉ nghĩ đến nhục dục. Gã không tin tưởng Đảng lắm, và cái đêm Đảng xử các dân làng nổi loạn, ngủ bên cạnh phòng giam bọn này, gã rùng mình nghe tiếng kêu khóc của những kẻ bị tra khảo mà nghĩ thâm:

Không thể là sự thực được! Cơ hồ như trong truyện ma quỷ, một kẻ lữ hành, nằm nghỉ dưới mái cổng một ngôi đền rồi nửa đêm bỗng thức giấc, nghe tiếng các vị thần xử tội ở trên đầu mình. Ngó qua một kẽ cửa, người đó nhận ra được trong ánh sáng rục rờ, một người bà con của mình đã chết đương chịu những cực hình ghê gớm. Người đó la lên. Ánh sáng vụt tắt. Ngôi đền trở lại cảnh tối thui và yên lặng như tờ.

Nông dân trong truyện cũng là những người rất dễ thương. Họ chất phác tự nhiên, biết yêu thương nhau. Đêm gia đình Kim Căn bị nạn, vợ chồng một ông chủ hay bác, họ Đàm, không ngủ được vì cánh cửa nhà Kim Căn bõng, đập mạnh vào nhau mỗi khi gió nổi, nghe rùng rợn.

Bà vợ thì thâm với chồng: "Tôi cho không phải là gió đâu, ông à. Y như hồn hai đứa đó trở về.

Ông chồng cũng nghĩ vậy, nhưng vẫn rầy vợ:

- Bà chỉ nói bậy.

Bà vợ hơi ân hận vì đã coi cháu như thành ma quỷ rồi. Biết đâu chúng chẳng còn sống, nói vậy có khác gì rửa chúng không? Rầu rĩ, bà nghĩ tới chúng, chúng còn trẻ làm sao và tốt bụng làm sao. Nước mắt ràn

rua chày trên chiếc gối cũ, may bằng vải xanh nhò lông cò trắng, lâu ngày đã dẹp xuống và cứng ngắt.

Cảm động nhất là tình của Kim Căn và Nguyệt Hương: khi mới về làng, nàng đã thấy tình cảnh khốn khổ của chồng con, dành dụm được bao nhiêu, bỏ ra giúp chồng hết, định sẽ trở ra Thượng Hải làm ăn nữa để có dư tiền gửi về cho chồng, chưa kịp đi thì tai nạn xảy tới với nàng và nàng chết theo chồng.

Tình cảm anh em Kim Căn và Kim Hoa cũng chua xót. Ngày Kim Hoa lại mượn tiền của anh, Kim Căn không thể giúp được, vì trong nhà chỉ còn ít đồng để cho vợ đem theo ra Thượng Hải chi dụng trong những ngày chưa kiếm được việc. Chàng vì vậy mà ân hận, giữ em ở lại ăn cơm - chỉ có món cháo lổng lều bều mấy ngọn rau như hồi hai anh em còn nhỏ - và họ kể lại những kỷ niệm thời thơ ấu với nhau: nào tết thanh minh anh em đi tảo mộ, chàng nhảy từ ngôi mộ này sang ngôi mộ khác, ngó chung quanh tìm những chiếc bánh người ta bỏ lại, để chia cho em; bắt được con châu chấu, chàng cũng đưa cho em. Một buổi sáng, còn nằm ở giường, chàng nghe tiếng mẹ vét khạp gạo sột sột, làm chàng thấy nhói ở trong lòng, rợn mình, lạnh tới xương.

Một hôm khác, biết rằng nhà không còn gì ăn, gần tới bữa cơm trưa chàng gọi em: "Kim Hoa ra đồng chơi với anh đi" để cho em quên đói. Hai anh em chơi một lúc lâu rồi nghe tiếng mẹ gọi: "Kim Căn, Kim Hoa về ăn cơm, các con". Chàng ngạc nhiên. Về nhà thấy mẹ đã dọn một đĩa đậu luộc, những hạt đậu mà mẹ để dành làm giống. Ngon quá. Mẹ chàng ngồi ngó anh em chàng ăn, mỉm cười.

Bây giờ đây anh em đều lớn cả rồi, người nào cũng có ruộng đất mà không giúp được nhau. Trông thấy em khóc, chàng đứt ruột mà phải để em về không.

Khi Kim Hoa về rồi, chàng đem cầm một món đồ, mua rượu uống để tiêu cái sầu và cái nhục của mình

Gần tới cuối truyện, Kim Hoa cũng không giúp lại được anh. Anh bị thương nặng, mà nàng không dám chữa anh trong nhà nhưng xấu hổ không dám từ chối hẳn với chị dâu, phải viện cớ rằng mọi việc trong nhà tùy mẹ chồng quyết định cả.

Họ rất tốt với nhau mà chỉ vì sống dưới chế độ đó, họ sinh ra ích kỷ, nhút nhát, không dám cứu mang nhau nữa.

Tài của tác giả là đã làm nổi bật mâu thuẫn giữa những khẩu hiệu rất kêu của Cộng sản và sự thực thê thảm trong một làng mà không khí sợ sệt, nghi kỵ mỗi ngày một đè nặng lên mọi người; thỉnh thoảng tác giả lại cho nhân vật nhớ lại những truyền ma quỷ thời trước (như chúng tôi đã trích dẫn ở trên) để gây cho ta cảm tưởng rùng rợn là đã mục kích một xã hội hư ảo, quái dị nào đó chứ không phải xã hội thực ở trước mắt ta. Như một giấc chiêm bao hãi hùng vậy.

*
* *

Xích địa đích luyện (Ái tình ở khu vực đỏ), nghệ thuật kém *Ung ca* nhưng tình cảm vẫn đậm đà, lời văn vẫn trong trẻo, nhiều hình ảnh.

Truyện tả nỗi thất vọng của nông dân, thanh niên trí thức và một số cán bộ cộng sản trong khoảng từ 1949 đến sau chiến tranh Triều Tiên.

Lưu Thuyền và một nhóm bạn học cũ ở Bắc Kinh, sau khi "tẩy não", được phái lên phương Bắc để giúp việc cải cách điền địa; họ trực thuộc một cán bộ cộng sản tàn nhẫn trắng trợn; họ chán ngán khi thấy tên cán bộ đó đàn áp bọn trung nông, làm cho cuộc cải cách phải đổ máu, Lưu tìm nơi an ủi trong tình yêu của Hoàng Quyển, một thiếu nữ thành thị, có học, để quên cái thế giới "không có hoan lạc, không có tình thương, không có ánh sáng, cũng không có cả yên ổn, chắc không sự giúp đỡ lẫn nhau trong hoạn nạn" ấy.

Sau, bọn của chàng được đưa về Thượng Hải để tuyên truyền cho cuộc chiến tranh Triều Tiên. Ở đây chàng thấy nhiều người mất tinh thần, sợ sệt, chỉ lo bị khai trừ, thủ tiêu mà phản lẫn nhau, như trường hợp hai bạn thân Triệu Sở và Thôi Bình, đã vào sinh ra tử với nhau trong chiến tranh.

Triệu ghét viên thị trưởng Thượng Hải nhúng nhem, độc tài, viết thư rơi vạch tội hắn. Thôi lấy được bức thư, gởi cho viên thị trưởng, tố cáo bạn. Hắn biết rằng việc đó không sao giấu được, thế nào người ta cũng đều tra ra được kẻ viết bức thư và lúc đó hắn bị vạ lây, khó thoát chết. Hắn sợ chết, nhưng hắn lại tự nhủ: "Mình đâu có sợ chết, vì hồi chiến tranh, mình đã xông pha dưới làn đạn để cứu Triệu. Nhưng chết vì bức thư đó, chết vì tội phản động thì bao nhiêu công lao với đảng sẽ tiêu tan

hết. Cho nên phải tố cáo". Và khi tố cáo rồi hẳn lại có dịp cứu bạn dưới lần đạn để tỏ mình vẫn yêu bạn, muốn hy sinh cho bạn, chứ không phản bạn. Tâm lý đó thật sâu sắc.

Lưu Thuyền cũng dính líu trong vụ đó, bị giam chờ ngày xử tử. Hoàng Quyển tìm một đảng viên có quyền thế, nhờ cứu chàng. Tên này đưa ra điều kiện: nài nỉ phải từ bỏ Lưu và thành tình nhân của hắn. Nàng bằng lòng, vào thăm Lưu trong khám một lần chót: đoạn này rất cảm động.

Ở khám ra, Lưu tình nguyện qua mặt trận Triều Tiên. Chàng bị thương nặng may được Diệp Cảnh Khuê cứu; tình cảnh hai người hơi giống nhau và họ thành một cặp bạn thân. Họ bị quân địch bắt; khi được thả, Diệp xin qua Đài Loan, còn Lưu xin về Hoa lục để chống Cộng, vì chàng nghĩ rằng còn những người như chàng thì nhà cầm quyền Cộng sản không để yên và đời sống khổ sở là nhờ Hoàng Quyển với Diệp Cảnh Khuê, nay phải hy sinh nó cho một việc đẹp để khỏi phụ công hai người kia. Chàng đúng là một thanh niên trí thức lãng mạn.

Trong truyện tác giả vạch nhiều tật xấu của phần đông các cán bộ cộng sản: họ đã hủ hóa, tiểu tư sản hóa, cũng ham sắc, ham tiền, thích mọi thứ tiện nghi, chạy theo danh vọng và uy quyền; họ đã biến thành một giai cấp mới đàn áp dân chúng; vậy chỉ có sự đổi ngôi chứ không có cách mạng.

Tác phẩm kém tính khách quan vì đề cao tình yêu, tình bạn và lòng hy sinh một cách rõ rệt quá. Nhưng đoạn tả thiên nhiên hình như có dụng ý làm nổi bật những nét đẹp của vũ trụ trong một xã hội tàn nhẫn. Mặt trăng thường lấp ló trong truyện khi thì thản nhiên, lúc như mĩa mai, lúc như phấn uất.

KẾT

Người ta thường bảo dân tộc Trung Hoa là một trong những dân tộc thủ cựu nhất thế giới, vào hạng Thổ Nhĩ Kỳ. Lời đó không còn tác dụng nữa và tôi ngờ rằng lời ngụ ngôn trong Thánh kinh: thủy tổ loài người tạo bằng đất sét, có phần đúng hơn. Văn hóa có thể nặn con người ra sao cũng được. Chỉ cần một nhóm người cương quyết có một đường lối rõ rệt, có đủ phương tiện là trong một vài thế hệ, tỉnh tỉnh, nếp suy tư, tập quán, nếp sống của một dân tộc có thể thay đổi hẳn.

Mới từ đầu thế kỷ đến nay, nước Trung Hoa từ một chế độ phong kiến, từ tình trạng bán thuộc địa đã tiến tới chế độ độc tài vô sản, lãnh đạo một số dân tộc theo Cộng ở châu Á, mà nhảy lên địa vị cường quốc thứ ba trên thế giới. Sự biến chuyển lớn lao đó, như Monsterleet đã nhận xét, phần lớn là do công lao của các văn nghệ sĩ; họ đã cảm hóa tinh hình của thanh niên, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống Nhật, dọn đường cho Cộng sản và tạo nên nước Trung Hoa mới.

Trong giai đoạn đầu từ 1898 - 1916, giai đoạn giao thời, mới chỉ có những cải cách rụt rè. Các nhà lãnh đạo phong trào duy tân đều là những nhà nho ái quốc, tiến bộ, có chút tư tưởng mới như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, Hoàng Tuấn Hiến... Họ vẫn muốn giữ cái bình cũ, đánh bóng, lau chùi nó lại một chút, để chứa một thứ rượu mới nhập cảng ở phương Tây, sau khi chế biến qua loa hợp khẩu vị dân chúng.

Giai đoạn thứ nhì, 1917 - 1927, mới thực là giai đoạn cách mạng. Ngọn cờ chuyển qua tay các nhà tân học ở Nhật hoặc Âu, Mỹ về. Thấy cái bình cũ (văn ngôn) không thể chứa rượu mới được, bọn Hồ Thích, Trần Độc Tú thay nó bằng cái bình mới (bạch thoại). Rượu cũng mới hơn, nồng hơn một chút. Người ta cố xúy một thứ văn học mới để truyền bá, thực hiện chủ trương dân chủ mới. Các văn nhân hăng hái áp dụng kỹ thuật phương Tây trong việc sáng tác, và chỉ mới thành công về loại truyện ngắn: Lỗ Tấn, Diệp Thiệu Quân, Băng Tâm, Úc Đạt Phu...

Cuối giai đoạn này ta đã thấy xuất hiện hai khuynh hướng, một thiên hữu: *Hội nghiên cứu văn học*, một thiên tả: nhóm *Sáng tạo*.

Qua giai đoạn sau 1928 - 1937, giai đoạn trưởng thành, văn học phát triển rất mạnh có đủ các khuynh hướng; hữu, tả, trung đạo, độc lập. Người ta tranh luận nhau sôi nổi. Xét chung thì phe tả hơi thắng thế.

Người ta thành công trong mọi thể: truyện ngắn, truyện dài (Mao Thuấn, Lão Xá, Thẩm Tông Văn, Trương Thiên Dục, Ba Kim, Đinh Linh...), kịch (Tào Ngu, Quách Mạt Nhuộc), thơ (Tử Chí Ma, Văn Nhất Đa, Biện Chi Lâm), tạp văn (Lỗ Tấn, Chu Tác Nhân, Lâm Ngữ Đường...).

Giai đoạn thứ tư, 1937 - 1949 tả hữu liên hiệp với nhau để chống Nhật; phe tả vẫn đông hơn, hăng hái hơn, gồm nhiều tiểu thuyết gia có tài hơn. Chiến tranh mới kết thúc, họ lại chia rẽ. Tả đứng trong hàng ngũ Mao Trạch Đông, hữu đứng về phe Tưởng Giới Thạch. Nội chiến phát sinh, và năm 1949 Mao chiếm được trọn lục địa, Tưởng phải chạy qua Đài Loan.

Sự sáng tác kém về phẩm chất: người ta đặt mục tiêu tuyên truyền, cứu quốc lên trên hết, nên tính cách hiện thực sút giảm, đại đa số tác phẩm chỉ có một công dụng nhất thời. Các nhà văn lớp trước vẫn còn uy tín; một lớp nhà văn mới xuất hiện ở vùng Cộng (Ngải Vu, Triệu Thụ Lý, Lý Quý, Đỗ Bằng Trinh, Dương Sóc...) và ở vùng bị Nhật chiếm đóng: Thượng Hải, Nam Kinh, Hương Cảng, (Tiền Chung Thư, Sư Đà, Trương Ái Linh).

Tác phẩm ở vùng Quốc tuy phục vụ chiến tranh nhưng còn chú trọng ít nhiều tới nghệ thuật; tác phẩm ở vùng Cộng, tuyên truyền mạnh hơn, kỹ thuật kém hơn, còn tác phẩm ở vùng Nhật chiếm đóng, không chú trọng tới chính trị mà chỉ đeo đuổi nghệ thuật.

Từ 1949, đa số văn nghệ sĩ ở lại Hoa lục và nhận sự chỉ huy văn nghệ của Mao Trạch Đông, dùng cây bút phục vụ nông, công, binh, trở lại những "hình thức dân tộc", sáng tác tuy nhiều, nhưng đều theo công thức. Gần như năm nào cũng có những cuộc hội nghị để định lại đường lối, hoặc để đấu tranh tư tưởng, khai trừ những văn nghệ sĩ còn giữ tinh thần cá nhân. Giai cấp vô sản đã bắt đầu sáng tác, được khuyến khích nhiệt liệt.

Còn ở Đài Loan, không khí thật yên tĩnh; chánh phủ không quan tâm tới văn nghệ mà văn nghệ sĩ cũng chán nản, rời thực tế mà mơ mộng hão huyền, cơ hồ như thiếu lý tưởng. Trong mười năm, từ 1949 đến 1959 chỉ có được một tác phẩm của Khương Quý và vài tác phẩm của Trương

Ái Linh là có giá trị, mà Ái Linh lại ở Hương Cảng.

Trong mấy năm gần đây, từ 1960 trở đi, hình như ở Đài Loan, văn học khởi sắc một chút: một số tác giả trẻ đã thí nghiệm những khuynh hướng mới của Âu, Mỹ, nhưng họ lại Âu hóa quá, không được phổ biến rộng trong dân chúng.

Ở Hoa lục người ta vẫn theo đường lối của Mao Trạch Đông chỉ phục vụ vô sản. Từ 1949 Mao đã nói:

Trong thế giới hiện đại, bất kỳ văn hóa hay văn học nào cũng thuộc về một giai cấp, một đảng nào đó, theo một đường lối chính trị nhất định nào đó. Nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật vượt lên trên giai cấp, nghệ thuật không tùy thuộc sự diễn tiến của chính trị, thứ nghệ thuật đó, thực ra không có⁽¹⁾.

Hiện nay, 7.1966 - đang có một cuộc thanh trừng lớn lao trong giới văn nghệ sĩ cũng như trong mọi giới khác. Quách Mạt Nhược ngoài bảy chục tuổi mà còn phải tự kiểm thảo, hứa sửa đổi tác phong một lần nữa. Chắc chắn chủ trương của Mao sẽ được theo triệt để hơn bao giờ.

*
* *

Phân tích ra từng giai đoạn thì như vậy, tổng hợp lại thì ta thấy trong nửa thế kỷ nay, từ 1917, văn học Trung Quốc có những nét chính dưới đây:

- Vị nhân sinh, hầu hết nhà văn nào cũng quan tâm tới chính trị, phục vụ quốc gia.

- Có tính cách hiện thực, nhà văn nào cũng làm chứng nhân của thời đại, vạch những hủ tục, những xấu xa với mục đích cải tạo xã hội; do đó mà thể tiểu thuyết châm biếm, "khiến trách" tiếp tục truyền thống *Nho lâm ngoại sử, Lão tàn du ký, Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng* phát triển mạnh, dưới những hình thức mới hơn.

- Có tính cách duy lý (rationaliste) nhân đạo, một phần vì truyền thống Khổng Mạnh, một phần vì các văn nhân quan tâm tới chính trị, nhân sinh, tức những vấn đề rất thực tế; do đó họ ít khai

(1) Theo Monsterleet.

thác tâm linh và tâm lý. Chỉ có mỗi một nhà: Lạc Hoa Sinh là viết về tôn giáo; và vài ba nhà: Thẩm Tông Văn, Tiền Chung Thu, Trương Ái Linh là phân tích tâm lý, nhưng cũng không lấy gì làm sâu sắc, trừ họ Trương.

- Chịu nhiều ảnh hưởng của văn học phương Tây, về mọi thể, đặc biệt là của Nga, Pháp, Anh.

Về kết quả, lời phê bình của Monsterleet có phần xác đáng. Ông bảo: "*Văn học Trung Hoa hiện đại tuy không thể so sánh với những văn học lớn của phương Tây, nhưng cũng không kém văn học Nga cũng trong thời đại đó*". Những cây bút như Lỗ Tấn, Ba Kim, Mao Thuần, Tào Ngu, Từ Chí Ma, Thẩm Tông Văn, Lão Xá, Trương Ái Linh.... đáng được thế giới lưu ý tới. Mà so với văn học Việt Nam hiện đại, họ cũng có chỗ hơn mình.

*
* *

Chúng tôi không hiểu văn học Triều Tiên, Mãn Châu ra sao, chứ văn học Việt Nam thì các thế kỷ trước chịu ảnh hưởng rất lớn của văn học Trung Hoa, mà từ đầu thế kỷ đến nay, cũng theo sát họ, chỉ trễ hơn họ khoảng mười năm, gần đây như đuổi kịp họ.

Hoàn cảnh hai nước có nhiều điểm giống nhau. Khi nước ta còn là thuộc địa, thì họ là bán thuộc địa mới được Âu, Mỹ trả lại các nhượng quyền thì vài năm sau mình cũng tuyên bố độc lập; họ bị chia thành Quốc và Công năm 1949 thì năm sau nước ta cũng chia làm hai miền Bắc và Nam, hai miền này cũng y như hai miền của họ về chế độ, văn hóa, xã hội.

Có vài điểm dị biệt.

Mình là thuộc địa, phải học tiếng Pháp, nên Việt văn tiến chậm, thanh niên của mình thời tiền chiến, ít được du học ngoại quốc, và chỉ được qua Pháp, không tiếp thu được văn hóa của Nga, Đức, Anh, Mỹ, Nhật... Cũng vì lệ thuộc Pháp, ta không được tự do ngôn luận, không có những cuộc vận động rầm rộ như Ngũ tứ, Ngũ tạp... mà phong trào thiên tả không phát triển được như ở Trung Hoa, mặc dầu những phong trào quốc gia của mình cũng hăng lắm.

Nhưng mình có một điểm lợi hơn họ là không phải làm cuộc cách mạng bạch thoại, vì mình có văn Quốc ngữ⁽¹⁾. Khi bỏ chữ Nôm để dùng Quốc ngữ thì người dân nào học độ một hai tháng là cũng đọc được, viết được, nhờ vậy văn học của ta phổ biến rất mau, đuổi kịp và sau này có thể tiến hơn họ nữa, nếu từ nay đến cuối thế kỷ họ vẫn chưa tìm cách Latin hóa văn tự của họ.

*
* *

Đó là xét về những điểm dị đồng căn bản. Dưới đây chúng tôi đối chiếu hai nền văn học về phương diện biên chuyển. Vấn đề này rất thú vị, nhưng phải đợi khi nào chúng ta có đủ tài liệu để nghiên cứu kỹ văn học Trung Hoa hiện đại rồi mới có thể phân tích và tổng hợp được. Hiện nay chúng tôi chỉ có thể cầm vài bông tiêu thôi.

Phong trào Đông Kinh nghĩa thực năm 1908 của mình chắc chắn là một tiếng vang của phong trào Duy tân năm Mậu Tuất của họ, nhưng kém màu sắc chính trị vì mình lúc đó mất chủ quyền, triều đình Huế chỉ là bù nhìn. Cả hai phong trào đều do nhà nho lãnh đạo và đều bị đàn áp sau một thời gian ngắn hoạt động sôi nổi, sẽ ảnh hưởng lớn trong dân chúng. Các cụ trong Nghĩa Thực đều đọc sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, và cũng như Khang, Lương rất thích tư tưởng của Montesquieu, Jean Jacques Rousseau. Các cụ không hoàn toàn thất bại, ít nhất cũng đã cảnh tỉnh nhân dân và thúc đẩy nhà cầm quyền phải sửa đổi chính sách, theo tân học mà bỏ khoa cử: Trung Hoa năm 1905, ta trẻ hơn họ mười năm. Nên để ý phong trào duy tân của ta cũng phát sau họ mười năm.

Năm 1917 mình không có cuộc vận động văn học như họ, như trên tôi đã nói; nhưng khi Hồ Thích và Trần Độc Tú phát ngôn cờ cách mạng thì ở bên mình, những nhà có tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh cũng đứng ra lãnh đạo văn hóa. Tất nhiên vì hoàn cảnh, hai họ Nguyễn và Phạm không thể ví với hai họ Hồ và Trần được. Từ đó văn học của ta cũng như của Trung Hoa chịu ảnh hưởng mỗi ngày một đậm của văn học phương Tây.

(1) Chữ Nho của mình cũng là vay mượn, nên quốc dân dễ dàng bỏ nó mà dùng Quốc ngữ.

Giai đoạn trưởng thành của hai nền văn học mới đó gần như chồng lên nhau và cùng ngăn ngùi như nhau; khoảng mười năm: họ, từ 1928 đến 1937, ta từ 1932 đến 1939. Trong mười năm ấy, cũng như họ, tiểu thuyết của mình tiến mạnh nhất, rồi tới thơ, kịch. Tiểu thuyết gia của mình cũng đả đảo hủ tục, chế độ phong kiến, chế độ đại gia đình và cũng chiến đấu cho tự do luyến ái. Hình ảnh cô Mai (trong truyện *Hồng* của Mao Thuấn) rất quen thuộc với chúng ta mà hình ảnh bà Tuần (mẹ chồng cô giáo Minh của Nguyễn Công Hoan) chắc cũng không xa lạ gì với họ.

Vì bị thực dân kiểm duyệt gắt gao, chúng ta không có những tạp văn giọng phẫn uất và cay độc như Lỗ Tấn, nhưng Tự lực văn đoàn cũng đã dùng những hí họa để đả kích nhiều nhân vật, nhiều hủ tục. Phong trào tả khuynh của ta không thể phát triển được một cách công khai, mãi đến năm 1936, đảng xã hội lên cầm quyền ở Pháp, nó mới lấp ló một chút trong tác phẩm của nhóm Hàn Thuyên, nhưng cuộc tranh luận về nghệ thuật vị nghệ thuật hay vị nhân sinh cũng sôi động lên trong một thời.

Văn học khiển trách của mình tuy kém họ (họ có một truyền thống từ mấy thế kỷ trước), nhưng không phải là vắng bóng hẳn: Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan đã được một số đông độc giả hoan nghênh và hiện nay đọc lại một số tác phẩm của Vũ, chúng ta vẫn còn thấy hứng thú.

Và cũng như họ, mình ít quan tâm tới tâm linh, tâm lý: mình không có tiểu thuyết nào về tôn giáo, *Hồn bướm mơ tiên* chỉ là một truyện tình trong tiếng chuông chùa, dưới mái tam quan; mà những phân tích tâm lý trong tiểu thuyết thời tiền chiến của mình thực ra còn hời hợt.

Thơ mới của ta chắc không kém gì họ mà đề tài thì cũng như họ: hầu hết là ái tình. Về kịch, ta không có được một Tào Ngụ, một Quách Mạt Nhược, nhưng những xung đột trong gia đình, những bất công xã hội và những gương chiến đấu trong lịch sử cũng đã được đưa lên sân khấu.

Xét chung, văn học của mình lãng mạn hơn họ, kém tính cách hiện thực, chiến đấu, vì hoàn cảnh của mình khác; nhưng lãng mạn cũng có thể coi là một hình thức phản kháng, phản kháng tiêu cực. Các lý thuyết gia văn nghệ Cộng sản còn bảo nó là một hình thức cách mạng nữa.

Trong Thế chiến 1939 - 1945, tình hình văn học của ta thực tiêu điều, không được như ở Trung Hoa; chúng ta không được chiến đấu cho

xứ sở như họ; thành thử ngay những tác phẩm ái quốc, tuyên truyền, chúng ta cũng không có, hoặc có mà ở trong vòng bí mật, tới bây giờ vẫn chưa ai xuất bản.

Nhưng năm 1945, văn học của ta lại tiến song song với họ. Đặc biệt là từ năm 1954, đất nước chia đôi, thì miền Bắc theo đúng đường lối văn nghệ của Trung Quốc: cũng phục vụ nông công binh, cũng muốn trở về những "hình thức dân tộc", cũng phát động phong trào ca dao, cũng cho "trăm hoa đua nở" trong một mùa, rồi cũng thanh trừng, mặc dầu không quyết liệt bằng Trung Quốc; còn ở miền Nam thì như chúng tôi đã nói trong phần trước chúng ta với Đài Loan không hẹn mà cùng gặp nhau ở nhiều điểm: thiếu đường lối, thiếu tổ chức, thiếu lý tưởng, thiếu tinh thần chiến đấu, phục vụ; chính quyền muốn "nắm" văn nghệ mà không nắm được, rồi lơ là với văn nghệ còn văn nghệ sĩ thì được tự do mơ mộng, một số văn sĩ mượn cớ làm "chúng nhân thời đại" mà đầu độc tinh thần thanh niên. Có phải hoàn cảnh giống nhau thì tự nhiên văn nghệ cũng như nhau chăng?

*
* *

Từ xưa tới giờ, dân tộc Trung Hoa, mà các dân tộc khác chắc cũng vậy, vẫn có hai chủ trương: nghệ thuật vị nhân sinh và nghệ thuật vị nghệ thuật.

Trong cả thời *Xuân thu* và *Chiến quốc*, dài năm trăm năm, nghệ thuật (nói đúng hơn là văn học vì lúc đó người Trung Hoa chưa có quan niệm rõ rệt về nghệ thuật) phục vụ nhân sinh: các triết gia tìm cách lập lại trật tự trong xã hội, người đề nghị phương pháp này, người chủ trương chính sách nọ.

Cuối thời *Chiến quốc* và trong đời *Tần*, xã hội cực loạn, một số nhà văn chán ngán, chỉ muốn phục vụ nghệ thuật và thế phú ra đời.

Đầu đời *Hán* cả hai chủ trương vị nhân sinh và vị nghệ thuật song song phát triển rồi lần lần chủ trương vị nhân sinh thắng thế. Đời *Lục triều* xã hội cực loạn, chủ trương vị nghệ thuật được độc tôn trên văn đàn.

Qua thời *Sơ Đường*, nhóm tái đạo (dùng văn để chép đạo) khá có uy

tín, cuối đời Đường nhóm duy mỹ mạnh lên.

Từ *Tống* trở đi, hai chủ trương đó thay phiên nhau lên xuống. Khi "tái đạo" quá thịnh, văn học hóa khô khan, vô sinh khí, thì tự nhiên sinh ra phản ứng và "duy mỹ" lên thay; "duy mỹ" bắt đầu suy, hóa ra sáo, rỗng, đòi truy thì "tái đạo" lại đứng ra văn cứu; cứ như vậy, vừa chống đối nhau mà lại vừa bổ túc nhau như dương với âm.

Cuối đời *Thanh*, Trung Hoa đã suy bại đến cực điểm, việc cứu quốc thành khẩn thiết, thành vấn đề tồn vong của dân tộc, những người ái quốc, có nhiệt huyết, có tài năng, không thể thờ ơ với thời cuộc được. Họ dùng văn nghệ để cứu quốc trước đã, như tổ tiên họ ở thời *Tiên Tần*.

*
* *

Vị nhân sinh là một mục đích cao cả và tự nhiên, mà không phải hễ vị nhân sinh thì không có nghệ thuật: bằng có là đời *Chiến quốc*, đời *Hán*, đời *Đường*, và các đời sau cũng vậy, đời nào cũng có những tác phẩm vị nhân sinh mà bất hủ.

Tất nhiên khi chú trọng về "tái đạo" quá, người ta có thể coi thường cái "mỹ" và như vậy tác phẩm chỉ có giá trị tuyên truyền, không có ích về phương diện nghệ thuật, mà cũng ít có công hiệu về phương diện xã hội, vì không truyền cảm.

Cho nên ngay những nhà phê bình cộng sản cũng nhắc các nhà văn phải lưu tâm tới phần nghệ thuật (coi phần V, chương I), hơn nữa phải nghiên cứu nghệ thuật truyền thống hoặc nghệ thuật ngoại lai để rút kinh nghiệm (cộng sản đã nghiên cứu nghệ thuật *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*, *A. Q.*, đặc biệt về phương diện tạo nhân vật điển hình). Họ muốn dung hòa cả hai: nhân sinh và nghệ thuật, nhưng họ vẫn trọng nhân sinh hơn, trọng tới cái mức bắt các văn nghệ sĩ phải theo một lối nhận xét, suy tư chung, áp dụng những nguyên tắc chung về kỹ thuật, chấp nhận một số công thức chung, bỏ những tư tưởng, cảm xúc cá nhân đi. Như vậy văn nghệ sĩ tất nhiên sa vào cái tật tôn trọng giáo điều; nhà cầm quyền lại sửa sai họ, phê phán, để diệt tinh thần giáo điều. Nhưng nếu diệt được tinh thần giáo điều thì tinh thần cá nhân lại nảy nở. Rốt cuộc tránh né cách nào, mâu thuẫn cũng vẫn còn

vì nó nằm ngay trong căn bản. Như chúng tôi đã nói, làm văn nghệ ở vùng cộng, khó khăn và nguy hiểm như đi trên dây.

Văn nghệ phải thành thực mới hay, phải đa dạng mới quý, nếu chỉ phục vụ chính trị thôi thì văn học cổ Trung Hoa không có *Ti bà hành*, *Trường hận ca*; văn học Pháp hiện đại không có *A la recherche du temps perdu* và văn học Việt Nam không có *Kiều*, vì người ta muốn giảng cách nào, muốn lý luận, dẫn chứng ra sao thì *Kiều* vẫn chỉ là một truyện có tính cách tiêu cực, duy tâm, tả sự chống đối vô vọng của con người với sự khắt khe của vận mạng:

Bắt phong trần, phải phong trần

...

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Vì không sao giải quyết được những mâu thuẫn nội tại đó, đúng hơn là không sao dung hòa được một cách hoàn hảo chính trị với nghệ thuật, cá nhân với xã hội, nên họ luôn luôn phải xét lại đường lối văn nghệ, luôn luôn sửa sai, luôn luôn thanh trừng...

Họ cho rằng tại các nhà văn nghệ sĩ tiểu tư sản nặng tinh thần cá nhân quá nên một mặt kiểm soát bọn đó một cách rất chặt chẽ; một mặt đào tạo nhiều văn nghệ sĩ trong giai cấp vô sản mà họ tin là ít lạc hậu, ít phản động hơn, dễ uốn nắn hơn, và họ đề cao những tác phẩm của giai cấp này, muốn cho văn nghệ phải DO VÔ SẢN để có thể hoàn toàn vì vô sản, của vô sản.

Khéo huấn luyện thì trong đại chúng tất sẽ xuất hiện nhiều tài năng độc đáo, phục vụ đắc lực cho văn nghệ, nhưng những nhà vô sản đó, khi đạt tới một trình độ nào rồi có chịu từ bỏ cá nhân của họ nữa không, có đòi hỏi thêm về tự do không? Kinh nghiệm ở Nga cho ta thấy khi chế độ đã vững, khi khỏi phải lo chống đối với kẻ thù bên ngoài, khi mức sống đã khả quan thì người dân đòi các nhà lãnh đạo cởi mở bớt cho, đòi được biết những cái gì xảy ra ở ngoài bức màn sắt, đòi thu thập những kinh nghiệm của khối Tây phương. Rồi đây sẽ còn những phong trào "trăm hoa đua nở" nữa, sẽ có những thời băng rã, rồi băng lại đóng nữa, sẽ còn nhiều cuộc thảo luận về lý thuyết văn nghệ nữa, nhiều cuộc thanh trừng nữa, người ta sẽ viết lại văn học sử nhiều lần nữa và sẽ có nhiều tác giả đã bị chôn vùi được sống lại. Lịch sử là một sự trùng diễn hay là một sự nhặt tân, hay là một đường xoáy tròn ốc? Trong phần V chúng tôi đã giới

thiếu ít tác phẩm Trung Quốc hiện đương được các nhà phê bình của họ đề cao, để độc giả biết tình hình văn học Hoa lục ra sao; chúng ta đừng nên tin rằng ý kiến của họ sẽ không thay đổi.

Nhưng chính sách quá tự do của phe dân chủ Tây phương về phương diện văn nghệ cũng có nhiều nhược điểm, tai hại cho dân chúng. Loại sách khiêu dâm Âu, Mỹ⁽¹⁾ loại phim khỏa thân ở Hội nghị điện ảnh Cannes 1966 vừa rồi làm cho chúng ta chỉ nghe nói thôi cũng đủ kinh hoàng. Khi người ta được hoàn toàn tự do sản xuất những loại đó, thì hạng văn nghệ sĩ biết nhận trách nhiệm của mình - thời nào cũng ít - không thể cứu vãn được một tình trạng hỗn loạn, sa đọa do bọn vô trách nhiệm gây nên.

Tự do, nhưng tự do tới mức nào, chỉ huy nhưng chỉ huy ra sao; làm sao cho kẻ này đừng lạm dụng tự do, kẻ kia đừng lạm dụng quyền hành, vấn đề quan trọng đó vẫn chưa có một giải pháp vạn toàn, mà có lẽ không bao giờ có được một giải pháp vạn toàn nếu bản thân những người làm văn nghệ và cả những người hưởng thụ văn nghệ chưa có được một nền đạo đức, một sự giác ngộ và một trình độ giám thức tối thiểu nào đó.

(1) Một nhà xuất bản nọ ở Mỹ đã cho ra 140 ấn phẩm loại D.B (dirty book), tức sách dâm ô, nhan đề đại loại như: *Screaming flesh, Sexy - campus chippies, After sex with the single girl...*

CÁC TẠP CHÍ CÓ ẢNH HƯỞNG TỚI VĂN HỌC SẮP THEO THỨ TỰ THỜI GIAN

(Theo Hạ Chí Thanh)

Tân thanh niên 新青年 Trần Độc Tú làm chủ bút trong thời gian ảnh hưởng lớn nhất 1915-1921.

Tân trào 新潮, Bắc Kinh 1919-1921. Chủ bút: Phó Tư Niên và La Gia Luân.

Tiểu thuyết nguyệt báo 小說月報, cơ quan chính của nhóm Nghiên cứu văn học trong giai đoạn 1921-1932. Chủ bút: Thẩm Nhạn Băng (Mao Thuần), Trịnh Chấn Đạc rồi Diệp Thiệu Quân.

Học hành 學衡, cây bút quan trọng là Mai Quang Địch, Ngô Mật, Hồ Tiên Túc, xuất bản ở Nam Kinh rồi Bắc Kinh, 1922-1933.

Sáng tạo quý san 創造季刊, một cơ quan của nhóm Sáng Tạo, ba tháng ra một kỳ, 1922 - 1924.

Sáng tạo chu báo 創造週報, tuần báo của nhóm Sáng Tạo, 1923-1924.

Ngữ ti 語絲, tuần báo, cây bút quan trọng là Lỗ Tấn và Chu Tác Nhân, 1924-1931.

Hiện đại bình luận, chủ bút là Trần Nguyên, 1924-1928

Sáng tạo nguyệt san 創造月刊, của nhóm Sáng Tạo, 1926-1928.

Tân nguyệt 新月, cây bút quan trọng là Từ Chí Ma, Lương Thực Thu, Hồ Thích, 1928-1933.

Thái dương nguyệt san 太陽月刊, cây bút quan trọng là Tưởng Quang Từ và Tiền Hạnh Thân, 1928.

Hiện đại 現代, nguyệt san, chủ bút là Thi Trập Tồn, rồi Đỗ Hành (tức Tô Vấn), 1932-1934. Tờ này tiếp theo tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*.

Luân ngữ 論語, bán nguyệt san, người sáng lập là Lâm Ngữ Đường 1932-1937, sau chiến tranh, sống lại được ba năm 1946-1948.

Văn học 文學, tạp chí quan trọng bậc nhất của phe tả, chủ bút là Phó Đông Hoa, rồi Vương Thống Chiêu, 1933-1937.

Đại công báo tinh kỳ văn nghệ 大公報星期文藝, phụ trương văn nghệ ra ngày thứ 7 của tờ *Đại công báo*; chủ bút là Thẩm Tông Văn rồi Tiêu Càn trong khoảng năm 1934-1935; sau chiến tranh, chủ bút là Cận Dĩ.

Nhân gian thế 人間世, bán nguyệt san, người sáng lập là Lâm Ngữ Đường, 1934-1935.

Văn học quý san 文學季刊, ba tháng một kỳ, chủ bút là Trịnh Chân Đạc và Cận Dĩ, Bắc Kinh, 1934-1935.

Văn quý nguyệt san 文季月刊, chủ bút là Ba Kim và Cận Dĩ, Bắc Kinh, 1935-1937.

Vũ trụ phong 宇宙風, bán nguyệt san, người sáng lập là Lâm Ngữ Đường, 1935-1947.

T'ien Hsia Monthly (Thiên hạ 天下) nguyệt san, tờ báo khá nhất viết bằng tiếng Anh, do các nhà trí thức Trung Hoa chủ trương. Các người cộng tác có John C.H Wu (Ngô Kinh Hùng), Wen Yuan-ning (Ôn Nguyên Ninh), Yao K'o (Diêu Khắc), Ch'ien Chung Shu (Tiền Chung Thư).

Dịch tiểu thuyết mới, kịch mới, thơ mới của Trung Hoa ra tiếng Anh, 1935-1941.

Văn học tạp chí 文學雜誌, nguyệt san, chủ bút là Chu Quang Tiềm 1937; - sau chiến tranh sống lại; 1947-1948, cũng do Chu điều khiển.

Văn nghệ trận địa 文藝陣地 xuất bản trong thời chiến tranh, mới đầu ở Hán Khẩu, 1938, rồi ở Quảng Đông, Hương Cảng, Trùng Khánh. Chủ bút là Mao Thuần và vài nhà khác.

Kháng chiến văn nghệ 抗戰文藝, cơ quan chính của Hội nhà văn kháng Nhật, mới đầu xuất bản ở Trường Sa năm 1938, Tang Khắc Gia làm chủ bút, rồi sau dời về Trùng Khánh, do Lão Xá và Diêu Bồng Tử làm chủ bút.

Văn học Trung Quốc hiện đại

Đại chúng văn nghệ 大眾文藝, tờ quan trọng nhất của các nhà văn trong khu vực cộng sản thời chiến tranh. Xuất bản ở Diên An, chủ bút là Hà Kì Phương rồi Chu Văn, Đinh Linh, Lưu Bạch Vũ.

Văn nghệ tạp chí 文藝雜誌, do Vương Lô Ngạn xuất bản ở Kweilin (Quế Lâm?) trong thời kháng Nhật, không rõ từ năm nào, đình bản năm 1945.

Thiên địa 天地, bán nguyệt san, tờ văn nghệ có giá trị nhất trong khu chiếm đóng Thượng Hải. Chủ bút là Tô Thanh tức Phùng Hoà Nghị.

Văn nghệ sinh hoạt 文藝生活, chủ bút là Tư Mã Văn Sâm, mới đầu xuất bản ở Quế Lâm (?) trong chiến tranh, rồi bị cấm. Sau chiến tranh, xuất bản lại ở Quảng Đông, Hương Cảng. Một tờ quan trọng của Cộng sản.

Philobiblon, ba tháng ra một kỳ, chủ bút là Tưởng Phục Thông và Tiền Chung Thư, Nam Kinh, 1946-1948.

Văn nghệ phục hưng 文藝復興, tờ nguyệt san có giá trị nhất sau chiến tranh, chủ bút là Trịnh Chân Đạc và Lý Kiện Ngô, 1946-1948.

Tiểu thuyết nguyệt san 小說月刊, xuất bản ở Hương Cảng và Thượng Hải, chủ bút là Mao Thuần và vài nhà văn khác, 1948-1951(?).

Nhân dân văn học 人民文學, tờ nguyệt san văn nghệ quan trọng nhất của Cộng sản. Chủ bút là Mao Thuần, 1949-1953; từ tháng 7-1953, chủ bút là Thiệu Thuyên Lân, rồi Nghiêm Văn Tĩnh, Trương Thiên Dực.

Văn nghệ báo 文藝報, tờ báo phê bình quan trọng nhất của Cộng sản. Chủ bút là Đinh Linh rồi Phùng Tuyết Phong, Trương Quang Niên (năm 1958).

Văn học tạp chí 文學雜誌, tờ văn nghệ có giá trị nhất ở Đài Bắc năm 1956. Chủ bút là Hạ Tế An, từ năm 1959, thêm Hầu Kiện cộng tác.

TÊN CHỮ HÁN CỦA MỘT SỐ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

(Chúng tôi đã bỏ bớt một ít tên không quan trọng)
tên tác phẩm: in nghiêng.

Á Q chính truyền 阿 Q 正傳
Ai Lữ Thuận 哀旅順
Ai Trung Quốc 哀中國
Ái tình đích tam bộ khúc 愛情的三部曲
Áo diệt 幻滅
Áp chuỷ lao 鴨嘴澇
Áp Lục giang thượng 鴨綠江上
Ấm Băng thất chủ nhân 飲冰室主人
Ấm Băng thất thi thoại 飲冰室詩話

B

Ba Kim 巴金
Ba Lê trà hoa nữ di sự 巴黎茶花女遺事
Ba Nhân 巴人
Bách luyện thành cương 百鍊成鋼
Bạch Lăng 白朗
Bạch mao nữ 白毛女
Bạch nhẫn 白刃
Bạch thoại văn học sử 白話文學史
Bắc Kinh bích huyết lục 北京碧血錄
Bắc Kinh nhân 北京人
Bàng hoàng 徬徨

Văn học Trung Quốc hiện đại

Băng Tâm 冰心 (Tạ Uyển Oanh)

Bao Thiên Tiếu 包天笑

Bảo Gia 寶嘉

Bát nguyệt đích hương thôn 八月的鄉村

Bát tuấn đồ 八駿圖

Bất như qui 不如歸

Biện Chi Lâm 卞之琳

Biên Thành 邊城

Biệt hậu 別後

Bùi Ngỗi 裴頤

C

Canh Tĩ quốc biến đàn tử 庚子國變彈詞

Cao Húc 高旭 (Thiên Mai)

Cận Dĩ 靳以

Cô độc 孤獨

Cô độc giả 孤獨者

Cố hương 故鄉

Cố Hiệt Cương 顧頊剛

Cổ sự tân biên 故事新編

Cơ hoang 饑荒

Cơ Văn 姬文

Cốc谷

Cù Thu Bạch 瞿秋白

Cung Tự Trân 龔自珍

Cuồng nhân nhật ký 狂人日記

Cửu mệnh kỳ oan 九命奇冤

CH

Chí vị thù 志未酬

Chiến đấu đáo minh thiên 戰鬥到明天

Chu Dương 周揚

Chu Lập Ba 周立波

Chu Quang Tiềm 朱光潛

Chu Tác Nhân 周作人

Chu Tự Thanh 朱自清

Chu Thụ Nhân 周樹人

Chủ phụ tập 主婦集

Chúc phúc 祝福

Chương Bính Lân 章炳澣

Chương Sĩ Chiêu 章士釗

D

Dã tường vi 野薔薇

Dã thảo 野草

Dân tộc chiến tranh dữ văn nghệ tính cách 民族戰爭與文藝性格

Di hành 移行

Diệp Thiệu Quân 葉紹鈞 (Thánh Đào)

Diệt vong 滅亡

Du Bình Bá 俞平伯

Dược 藥

Dương 羊

Dương kinh banh kì hiệp 洋涇隣奇俠

Dương Nhuệ 楊銳

Dương Thâm Thú 楊深秀

Đ

Đa giác hệ 多角係

Đa thu liễu tam ngũ đấu 多收了三五斗

Đài Loan hành 臺灣行

Đại đồng thư 大同書

Đại thừa khởi tín luận thảo chứng 大乘起信論考證

Đàm nghệ lục 談藝錄

Đàm Tự Đồng 譚嗣同 (Phục Sinh, Tráng Phi)

Đăng hạ tập 燈下集

Đệ nhất giai đoạn đích cố sự 第一階段的故事

Đệ tam đại 第三代

Đệ tứ bệnh thất 第四病室

Điền dã đích phong 田野的風

Điền Hán 田漢

Điền Gian 田間

Điểm trích 點滴

Điền Quân 田軍 (Tiêu Quân)

Đinh Linh 丁玲 (Trương Băng Chi)

Đinh Nghị 丁毅

Đoan Mộc Hồng Lương 端木蕻良

Đoàn Luyện 團練

Đỗ Bằng Trình 杜鵬程

Đông Dã tiên sinh 東野先生

Động Dao 動搖

Đồng hương môn 同鄉門

Đồng tường thiết bích 銅牆鐵壁

Đồng thành phái 桐城派

GI

Gia 家

Giác Ngã 覺我

Giải phóng giả 解放者

Giang thượng 江上

H

Hạ Chí Thanh 夏志清

Hạ Kính Chi 賀敬之

Hạ Tế An 夏濟安

Hắc nô hu thiên lục 黑奴吁天錄

Hải thiên hồng tuyết ký 海天鴻雪記

Hàn dạ 寒夜

Hàn khô tập 寒灰集

Hiển chi hồn 憲之魂

Hoa chi tự 花之寺

Hoả 火

Hoả tai 火災

Hoả táng 火葬

Hoàn hương ký 還鄉記

Hoàng hoặc 惶惑

Hoang địa 荒地

Hoàng Công Độ 黃公度 (Tuân Hiến)

Hoàng Ma Tây 黃摩西

Hoàng Tiểu Phối 黃小配

Hoàng Tú Cầu 黃綉球

Hoạt địa ngục 活地獄

Hồ Dã Tần 胡也頻

Hồ Phong 胡風

Hồ Tiên Túc 胡先肅

Hồ Thích 胡適 (Hồ Thích Chi 胡適之 Hông Tuynh)

Hồ Thích văn tồn 胡適文存

Hồ phù 虎符

Hông 虹

Hông lâu mộng 紅樓夢

Hông lâu mộng nghiên cứu 紅樓夢研究

Hông Thâm 洪深

Hông Tuynh 洪駿

Hợp Phố châu truyền kỳ 合浦珠傳奇

Hủ thực 腐蝕

Hứa Địa Sơn 許地山

Hương tình 鄉情

K

Kết hôn 結婚

Kỷ hội tạp thi 己亥雜詩

Kí Đinh Linh 記丁玲

Kí Hồ Dã Tần 記胡也頻

Kịch lưu tam bộ khúc 激流三部曲

Kịch ngón xừ xừ 屐痕處處

Kiểm văn nghệ nhân dân 劍文藝人民

Kiếp khô mộng truyền kỳ 劫灰夢傳奇

Kiếp ngoài đàm hoa 劫外嘗花

Văn học Trung Quốc hiện đại

Kim Lăng thu 金陵秋

Kim toả kí 金鎖記

Kinh hoa bích huyết lục 京華碧血錄

KH

Khang Bạch Tình 康白情

Khang Hữu Vi 康有爲一 (Quảng Hạ - Trường Tô)

Khang Quảng Nhân 康廣仁

Khê viên 鷓鴣

Khí Tật 瘧疾

Khổ xã hội 苦社會

Khổng Đổng 崆峒

Khổng Ất Kỷ 孔乙己

Khổng Tử cải chế khảo 孔子改制考

Khuất Nguyên 屈原

Khương Quý 姜貴

L

Lạc diệp 落葉

Lạc đà Trường tử 駱駝祥子

Lạc Hoa Sinh 落華生

Lạc nhật quang 落日光

Lãng mạn đích dĩ cổ điển đích 浪漫的與古典的

Lão ngư phá xa 老牛破車

Lão tàn du ký 老殘遊記

Lão Trương đích triết học 老張的哲學

Lão Xá 老舍 (Thư Khánh Xuân)

Lãng Thúc Hoa 凌叔華

Lâm Húc 林旭

Lâm Ngữ Đường 林語堂

Lâm Thư 林紓

Lý Bá Nguyên 李伯元 (Bảo Gia, Nam Đình đình trưởng)

Lý Đại Chiêu 李大釗

Lý gia đích biến thiên 李家莊的變遷

Lý gia đích nhất niên 離家的一年

Ly hôn 離婚

Lý Hữu Tài bản thoại 李有才板話

Lý Quý 李孝

Lý Phế Cam 李蒂甘

Liễu Á Tử 柳亞子 (Khí Tật)

Lộ 路

Lộ Linh 路翎

Lỗ Tấn 魯迅 (Chu Thụ Nhân)

Loạn đàn 亂彈

Lôi 雷

Lôi vũ 雷雨

Long tu câu 龍鬚溝

Luận dân tộc hình thức vấn đề 論民族形式問題

Luận hiện thực chủ nghĩa đích lộ 論現實主義的路

Lục nguyệt sương 六月霜

Lữ đồ trung 旅途中

Lương Khải Siêu 梁啟超 (Trác Như, Nhiệm Công, Âm Bằng thất chủ nhân)

Lương Thực Thu 梁實秋

Lưỡng pháp sư 兩法師

Lưu Ngạc 劉鶚 (Thiết Vân)

Lưu ngôn 流言

Lưu Phục 劉復

Lưu Quang Đệ 劉光第

Lưu Thiệu Đường 劉紹棠

M

Mã Lan 馬蘭

Mã Quân Vũ 馬君武

Mặc Sinh 嘿生

Mai Quang Địch 梅光迪

Mao Thuần 茅盾 (Thẩm Nhạn Băng)

Mao Trạch Đông 毛澤東

Mân trung tân nhạc phủ 閩中新樂府

Văn học Trung Quốc hiện đại

Mạt lệ hương phiến 茉莉香片

Mật phong 蜜蜂

Mẫu thân 母親

Miêu thành ký 貓城記

Mông dữ túy 夢與醉

N

Nam Đình đình trưởng 南亭亭長

Nam thiên 南遷

Nạp Lan Tinh Đức 納蘭性德

Nột hảm 吶喊

Nữ nhân 女人

Nữ thần 女神

NH

Nhàn thư 閑書

Nhân đích văn học 人的文學

Nhân gian từ thoại 人間詞話

Nhân học 仁學

Nhân thú qui 人獸鬼

Nhất cá nữ nhân 一個女人

Nhật Bản tạp sự 日本雜事

Nhật ký cửu chủng 日記九種

Nhật xuất 日出

Nhị Mã 二馬

Nhị thập niên mục đồ chí quái hiện trạng 二十年目貌之怪現狀

Nhiệm Công 任公

Nho lâm ngoại sử 儒林外夾

NG

Ngã tại Hà thôn đích thời hậu 我在霞材的時候

Ngải Thanh 艾青

Ngải Vu 艾蕪

Ngân khôi sắc đích tử 金灰色的死

Nghê Hoán Chi 倪煥之

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Nghĩa nhi 義兒

Nghịch lưu đích nhất tử 逆流的日子

Nghiêm Phục 嚴復

Nghịet hải hoa 萼海花

Ngộ 悟

Ngô Kính Tử 吳敬梓

Ngô Mai 吳梅

Ngô Mật 吳宓

Ngô Nhữ Luân 吳汝淪

Ngô Ốc Nghiêu 吳沃堯 (Nghiễn Nhân)

Ngô Tổ Tương 吳組緝

Ngọc lê hồn 玉梨魂

Ngọc Phật duyên 玉佛緣

Ngọc Quan 玉官

Ngũ nguyệt đích khoáng sơn 五月的礦山

Ngụy Nguyên 魏源

Nguyên dã 原野

Ngưu Thiên Tử truyện 牛天賜傳

○

Oan hải linh quang 冤海靈光

PH

Phàn gia phó 樊家鋪

Phản công 反攻

Phạn 飯

Phạn dư tập 飯餘集

Pháp luật ngoại đích hàng tuyến 法律外的行線

Phật giáo chi sơ thâu nhập 佛教之初輸入

Phế lưu tồn đế 廢郵存底

Phó Tư Niên 傅斯年

Phù thế tập 浮世輯

Phục Sinh 復生

Phùng Chí 馮至

Phùng Tuyết Phong 馮峯雪
Phượng hoàng niết bàn 鳳凰涅槃

Q

Quả viên thành ký 果園城記
Quá khứ 過去
Quách Mạt Nhược 郭沫若
Quan trường hiện hình ký 官場現形記
Quan trường tân hiện hình ký 官場新現形記
Quảng Hạ 廣廈
Quốc gia chí thượng 國家至上

S

Sa đĩnh 砂丁
Sào Nam 巢南
Siêu nhân 超人
Sinh chi sám hối 生之懺悔
Sơn dã 山野
Sư Đà 師陀 (Vương Trường Giác)
Sư tử hồng 獅子吼
Sương diệp hồng tự nhị nguyệt hoa 霜葉紅似二月花

T

Tả tại nhân sinh biên thượng 寫在人生邊上
Tạ Uyển Oanh 謝婉瑩
Tại Diên An văn nghệ tọa đàm hội thượng đích giảng thoại
在延安文藝座談會上的講話
Tại hắc ám trung 在黑暗中
Tại hàn phong lý 在寒蜂裏
Tại thành thị lý 在城市裏
Tại y viện trung 在醫院中
Tam bát tiết hữu cảm 三八節有感
Tam lí loan 三里灣

Tăng Phác 曾 ○⁽¹⁾

Tăng Quốc Phiên 曾國藩

Tân Hoa tụng 新華頌

Tân học nguy kinh khảo 新學偽經考

Tân La Mã truyền kỳ 新羅馬傳奇

Tân sinh 新生

Tân Trung Quốc vị lai ký 新中國未來記

Tảo mê trửu 掃迷帚

Tào Tuyết Cần 曹雪芹

Tây liễu tập 西柳集

Tây phong 西風

Tĩ dạ 子夜

Tịch tịch 寂寞

Tiền Chung Thư 錢鍾書

Tiền Hạnh Thôn 錢杏邨

Tiền Huyền Đồng 錢玄同

Tỉnh thế duyên 醒世緣

Tĩnh dạ địch bi kịch ký 靜夜的悲劇

Tĩnh Quan Tử 靜觀子

Tiêu Cán 蕭乾

Tiêu Quân 蕭軍

Tiểu Bì Đắc 小彼得

Tiểu Kha nhi lương 小哥兒倆

Tiểu nhân niếu sự 小人小事

Tiểu Nhị Hắc kết hôn 小二黑結婚

Tiểu Pha địch sinh nhật 小坡的生日

Toàn phong 旋風

Tô Tuyết Lâm 蘇雪林

Tô Văn 蘇汶

Tốc tả dữ tùy bút 速寫與隨筆

Tòng Cổ Linh đảo Đông Kinh 從牯嶺到東京

Tòng không hư đảo sung thực 後空虛到充實

⁽¹⁾ Chữ này trong bản gốc thiếu. Chúng tôi để nguyên mà không thêm vào. (B.T)

Tòng văn học cách mệnh đảo cách mệnh văn học
從文學革命到革命文學

Tô Tuyết Lâm 蘇雪林

Tô Văn 蘇汶

Tốc tả dữ tùy bút 速寫與隨筆

Tốc tả tam thiên 速寫三篇

Tống Nguyên hí khúc sử 宋元戲曲史

Tống thi tuyển chú 宋詩選註

Tứ chẩm 繡枕

Từ Châm Á 徐枕亞

Từ Chí Ma 徐志摩

Từ Niệm Từ 徐念慈 (Giác Ngã)

Tứ tam tập 四三集

Tứ thế đồng đường 四世同堂

Tử khỉ liễu đích Á Q thời đại 死去了的阿Q時代

Tự sát nhật ký 自殺日記

Tuân Hiến (Hoàng) 遵憲

Tương tây 湘西

V

Văn học cách mệnh luận 文學革命論

Văn học cải lương sô nghị 文學改良芻議

Văn học đích kỷ luật 文學的紀律

Văn minh sử 文明史

Văn Nhất Đa 聞一多

Văn nghệ luận tập 文藝論集

Vi Hộ 韋護

Vi thành 圍城

Vị lai thế giới 未來世界

Vị liễu hạnh phúc đích minh thiên 爲了幸福的明天

Vị yếm tập 未厭集

Vô pháp đầu đệ chi bưu kiệt 無法投遞之郵件

Vũ 雨

Vụ 霧

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Vương Bằng Vận 王 鵬 運

Vương Bát 王 弼

Vương Quốc Duy 王 國 維

Vương Thống Chiếu 王 統 照

Vương Trường Giản 王 長 簡

X

Xà loa 蛇 螺

Xích địa đích luyến 赤 地 的 戀

Xuân 春

Xuân đào 春 桃

Xuân Phàm 春 駟

Xuân phong trầm túy đích vãn thượng 春 風 沉 醉 的 晚 上

Xuân tằm 春 蠶

Xuất đô môn lưu biệt chư công 出 都 門 留 別 諸 公

Xung xuất vân vi đích nguyệt lượng 衝 出 雲 圍 的 月 亮

Xuyét cương lao thù 擬 網 勞 蛛

Y

Yên ảnh 烟 影

TR

Trác Như 卓 如

Trạch tả tập 澤 瀉 集

Tráng giả 壯 者

Tráng phi 壯 飛

Tranh nghị 爭 議

Trầm luân 沉 淪

Trần Đăng Khoa 陳 登 科

Trần Độc Tú 陳 獨 秀

Trần Khử Bệnh 陳 去 病 (Sào Nam)

Trần Nguyên 陳 源

Trần Tam Lập 陳 三 立

Trần Tử Triển 陳 子 展

Trần Thiên Hoa 陳 天 華

Trần Xí Hà 陳企霞

Triệu Hi 趙熙

Triệu Thụ Lý 趙樹理

Triệu Tử Viêt 趙子曰

Trịnh Chấn Đạc 鄭振鐸

Trịnh Hiếu Tư 鄭孝胥

Trung Quốc cận đại văn học chi biến thiên

中國近代文學之變遷

Trung Quốc hắc mạc đại quan 中國黑幕大觀

Trung Quốc học thuật tư tưởng, biến thiên sử

中國學術思想遷史

Trung thu 中秋

Trung thu vãn 中秋晚

Truy 追

Truy cầu 追求

Trương Ái Linh 張愛玲

Trương Chi Động 張之洞

Trương hà 張河

Trưởng sinh tháp 長生塔

Trưởng Tô 長素

Trương Tư Bình 張資平

U

Úc Đạt Phu 郁達夫

Úc憶

Uong ca 秧歌

T

Tường Băng Chi 蔣冰之

Tường Quang Từ 蔣光慈

Tuyến hạ 線下

Tuyết Hồng lệ sử 雪鴻淚史

TH

Thái Nguyên Bôi 蔡元培

Thái dương chiếu tại Tang Can hà thượng 太陽照在桑乾河上

Thanh đại học thuật khái luận 清代學術概論

Thanh minh tiền hậu 清明前後

Thanh minh thời tiết 清明時節

Thành trung 城中

Thành Pháng Ngô 成仿吾

Thánh Đào (Diệp) 聖陶

Thẩm Nhạn Băng 沉雁冰

Thẩm Tông Văn 沉從文

Thập tứ dạ gian 十四夜間

Thập tứ hành tập 十四行集

Thâu sinh 偷生

Thi Trập Tôn 施紮

Thị Thanh 市清

Thiên cầu 大狗

Thiên địa huyền hoàng 天地玄黃

Thiên Mai 天梅

Thiên Phi miếu truyền kỳ 天妃廟傳奇

Thiệt Vân 鉄雲

Thiếu niên phiêu bạt giả 少年飄泊者

Thông minh nhân hoà xạo tử hoà nô tài 聰明人和傻子和奴才

Thống sử 痛史

Thu 秋

Thu thu 秋收

Thục quyên đề truyền kỳ 蜀鵲啼傳奇

Thuế biến 蛻變

Thủy 水

Thư Khánh Xuân 舒慶春

Thực 蝕

Thường thí tập 嘗試集

CON ĐƯỜNG
THIÊN LÝ

PHẦN THỨ NHẤT
HỌ TRẦN Ở BẮC

MỘT HỌC SINH GIỎI SỬ

Từ hai chục năm nay có phong trào đua nhau học tư. Mới bãi trường được nửa tháng, cha mẹ nghèo tới mấy cũng rán kiếm tiền cho con đi học tư, thúc chúng đi học tư, dù chúng dư sức lên lớp, cơ hồ ngại rằng chúng nghỉ nhà lâu quá thì lêu lổng. Cho nên tuy nghỉ hè ba tháng mà sự thực học sinh chỉ được nghỉ có một tháng. Mà ngay trong tháng đó, họ cũng chỉ không tới trường thôi chứ đâu được thoát ra khỏi không khí náo nhiệt của thành phố, đâu được tiếp xúc với thiên nhiên, với đồng ruộng, cây cỏ mây nước, nông dân, óc họ đâu được nghỉ ngơi. Họ đi coi xi nê, thụt bì da, hợp nhau tán gẫu, hoặc ca những bản giặt gân, hút "ba số" Sa-lem, uống la-ve, và lắm lúc chắc họ thấy cuồng căng, rủ nhau từng đoàn chõ nhau, phóng Honda như bay trên các con đường rộng thành phố và không ngày nào không xảy ra những tai nạn Honda. Đôi khi họ cũng lên Đà Lạt, ra Vũng Tàu, nhưng Đà Lạt, nhất là Vũng Tàu ngày nay không còn là thành phố Việt Nam nữa, càng không phải là thiên nhiên: cũng vẫn lối sống hỗn độn, huyên náo, xô bồ, có phần còn hơn Sài Gòn. Thành thử có rừng núi đầy mà họ không nghe thấy tiếng chim riu rít, tiếng suối róc rách, có trời biển đầy họ không được hưởng cái thú nhìn mây trôi và sóng nhấp nhô vì trí óc họ có lúc nào được tỉnh đâu, thần kinh họ có lúc nào được dịu đâu. Thực tình tôi thương cho họ, tuổi xuân là tuổi đẹp nhất trong đời mà phải sống trong cái không khí chiến tranh, bom đạn, máy móc, máy khâu thanh, máy ti vi... thì làm sao tâm hồn họ không cần cố được, làm sao họ còn cảm được cái đẹp hồn nhiên, cái hạnh phúc bình dị? Làm sao sức khoẻ của họ chẳng mau suy, lòng họ chẳng chua chát, phẫn uất?

Hồi xưa, chúng tôi không có nhiều tiện nghi như bây giờ, ngay cả

những vật cần thiết như chiếc đồng hồ, cây viết máy, chiếc xe đạp, cũng không có nữa, nhưng chúng tôi sướng hơn họ nhiều. Chúng tôi được nghỉ trọn ba tháng hè, vì không ai đi học tư, dù phải thi lại thì cũng về nhà tự ôn lấy bài chứ không có trường dạy tư hoặc không có tiền để học tư. Vì nghỉ lâu, phải xa cách nhau lâu, nên một tuần lễ trước ngày bãi trường, chúng tôi có một tâm trạng nửa vui nửa buồn: vui vì khỏi phải học bài, sắp được về thăm quê, buồn vì sắp phải xa bạn xa thầy. Suốt chín tháng, mãi lo học, ít ai có dịp tâm sự với nhau; lúc này vài ba bạn thân mới rủ nhau những ngày nghỉ, hoặc những giờ "étude"⁽¹⁾, nghĩa là những giờ không có "cua"⁽²⁾, tản bộ trong vườn Bách Thảo, hoặc trên đường Cổ Ngư, ngồi dưới bóng hoàng lan, hoặc dưới gốc đa kể lể chuyện nhà hoặc chuyện riêng của nhau, chí hướng cùng ước vọng sau này của nhau. Hầu hết là nghèo, trong túi chỉ có dăm xu hay nhiều lắm là một hào, nhiều khi túi rỗng nữa, cho nên có cao hứng lắm mới mời bạn ăn một cái bánh nhộm, uống một chén nước trà tươi ở một quán lá trên đê Yên Phụ; nhưng tuổi trẻ mà tin ở khả năng, ở tương lai của mình, thì cảnh nghèo là một sự kích thích, càng nung chí ta thêm, và khi gặp được một bạn cùng cảnh ngộ, cùng chí hướng thì thật không gì vui bằng.

*

Hồi tôi học năm thứ ba trường Bưởi, tôi chơi thân với anh Trần Văn Bàng. Anh là con một ông đồ cũng như tôi, quê ở Phú Thọ, giáp tỉnh Sơn Tây của tôi, nên chúng tôi dễ mến nhau. Anh bé nhỏ, trán cao, mặt hơi dài, trắng trẻo, cặp mắt mơ mộng, hào quang thường chìm vào trong chứ không toả ra ngoài, thỉnh thoảng bùng lên một tia sáng rồi lại tắt ngay; những lúc đó một nụ cười nở ở trên môi, hơi mĩa mai nhưng hiền từ. Ít nói, đời sống nội tâm của anh chắc mạnh lắm. Môn học nào, anh cũng đều đều vào bậc trung, duy có môn Sử và chữ Hán là xuất sắc nhất. Ngoài giờ học ra, anh em trong lớp thường đọc sách về văn học như Chateaubriand, Hugo, Anatole France, Maurice Barrès... hoặc về khoa học như Jules Verne, có anh thích cả những sách khoa học huyền bí của nhà Flammarion; còn anh chỉ chuyên đọc về sử và các truyện du lịch,

(1) Giờ tìm hiểu bài, tự nghiên cứu (B.T).

(2) Cours: bài giảng (B.T).

thám hiểm. Mấy lần lại Thư viện Trung ương, tôi thấy anh mượn những cuốn của Lenôtre, Michelet, và nhiều tác giả lạ khác mà tôi không nhớ tên. Một lần anh làm cho anh em chúng tôi và cả cụ Laffont, giáo sư Sử, Địa phải ngạc nhiên về sự hiểu biết của anh về châu Mỹ. Anh kể rành rọt những đợt người Âu di cư qua Mỹ sau các cuộc cách mạng 1789, 1830, 1848, nhất là khi người ta tìm được các mỏ vàng ở miền California, mỏ dầu lửa ở Pittsburg; anh bảo tiền bán thế kỷ XIX, miền Tây nước Mỹ là nơi tụ họp của bọn giang hồ tứ chiếng, nhiều nhất là Anh, Pháp, Đức, Hoà Lan, nhưng có cả người Viễn Đông như Trung Hoa, Nhật Bản...; nơi đó vàng, dầu lửa rất nhiều, đất cát cực kỳ phì nhiêu, làm giàu rất mau mà phá sản cũng rất mau, và sự truy lạc, hỗn loạn, cướp bóc không thể tưởng được, cơ hồ như bao nhiêu căn bã của thế giới dồn cả về đây; cuối cùng anh phê phán câu này: "Mỹ là nước giàu nhất thế giới, có óc mạo hiểm, kinh doanh nhất thế giới, nhưng cũng có óc ham vật chất, ham tiền nhất thế giới, không văn minh bằng châu Âu và châu Á. Họ sẽ chỉ thịnh một thời như dân đảo Crète hồi xưa thôi".

Chúng tôi đều ngạc nhiên, không hiểu anh đọc những sách nào mà biết được nhiều như vậy, mà lại dám phán đoán nghiêm khắc như vậy. Bộ sử *Malet và Isaac* của chúng tôi chỉ đề cao Chiến tranh Độc lập của Mỹ, bản *Tuyên ngôn nhân quyền* của Mỹ, các chính trị gia, các nhà phát minh của Mỹ như Washington, Lincoln, Franklin, Edison... Chứ đâu có chép những chuyện đó. Cụ Laffont suy nghĩ một chút, gật đầu khen: "Anh có lý. Huê Kỳ không phải là một nước văn hoá cao. Họ không có một truyền thống lâu đời như dân tộc các anh và dân tộc chúng tôi". Tôi quên chưa nói cụ là người Pháp, ở nước ta đã lâu năm, hiểu biết nhiều về phong tục của ta, và có khảo cứu về sử Việt nữa.

Giờ ra chơi buổi đó, chúng tôi bu quanh anh, phục anh sát đất: Con người mảnh khảnh trong chiếc áo the thâm đỏ, có vẻ quê mùa mà có tinh thần học hỏi, phán đoán vượt chúng tôi xa. Chúng tôi hỏi anh đọc ở sách nào, anh nở một nụ cười tươi và hơi mĩa mai, đáp:

- Thì sách sử chứ sách nào. Nhưng không phải thứ sử dùng trong các trường học, mà các ngoại sử. Những sách đó còn thú hơn các tiểu thuyết *Graziella*, *Paul et Virginie*, *Elle et Lui*, *Lui et Elle* trong cặp sách của các anh nữa.

Tia mắt anh thoáng bùng lên. Anh Vĩnh nổi tiếng là ngổ ngáo võ mạnh vào vai anh, bảo:

- A, lên giọng học giả. Cậu có đọc *Elle et Lui, Lui et Elle* bao giờ đâu mà dám chê. Trông thấy con gái còn cách cả chục thước đã vội lẩn thì đâu có dám đọc những truyện đó. Mối tình của thi hào Musset với nữ sĩ George Sand mà không phải là ngoại sử à?

Anh chỉ mỉm cười, gật đầu mà không đáp. Từ hôm đó, bạn bè đặt cho anh cái tên là *học giả*. Tôi thấy anh là người có chí hướng, có bản lĩnh.

Gần tới ngày bãi trường, anh và tôi thường tới trường sớm, dắt nhau lại ngồi ở trước đền Quan Thánh nhìn ba ngọn núi Tản Viên uy nghi, xanh thẳm chiếu xuống mặt nước Hồ Tây. Chúng tôi đều khen núi hùng vĩ mà đẹp, nhất là những khi có một đám mây trắng vắt ngang, trông càng có vẻ thần tiên; dân tộc mình cho Sơn Tinh ở tại núi đó là phải.

Tôi bảo:

- Tới mùa đốt rừng để làm rẫy, đứng ở cổng làng tôi, nhìn thấy rõ ngọn lửa đỏ chập chờn trên nền núi tím sẫm, có vẻ thần bí lạ lùng.

Nhân đó, tôi tả tiếp mấy ngọn núi khác bao cánh đồng chiêm của miền tôi, như núi Luối Liềm ở phía Tây, núi Hùng xéo về phía Bắc. Tôi tỏ ý tiếc chưa thăm được núi Hùng, vì ngày giỗ Tổ, mừng mười tháng ba âm lịch, vào mùa học. Anh khoe hồi nhỏ, đã được dự một kỳ lễ Tổ vì làng anh chỉ cách chân núi khoảng mười hai cây số: lễ tổ chức rất long trọng trong hai ba ngày, có các quan tỉnh tới tế, có treo đèn, rước kiệu bát cống từ làng Vân Cương tới làng Xuân Lũng rồi tới Tiên Kiên (làng sở tại của núi Hùng) có các trò vui như đu tiên, tổ tôm điếm, cờ người, leo dây, múa rối, nhất là đánh cờ, và khách miền xuôi lên đông lắm. Anh mời tôi nghỉ hè lên chơi, anh sẽ dắt đi thăm núi Tổ:

- Đi ngày thường thích hơn đi ngày giỗ. Anh sẽ thấy được cảnh tĩnh mịch, tôn nghiêm, và nghe tiếng chim bìm bịp anh sẽ buồn thắm thía, còn buồn hơn tiếng cuốc kêu nữa, tiếng buồn nhắc ta cái cảnh vong quốc.

Tôi nhận lời, hẹn khi nào lên sẽ viết thư báo trước anh một tuần. Khi đứng dậy để lại cổng trường vì gần tới giờ học, anh quay lại nhìn ngọn núi Tản một lần nữa:

- Ở quê tôi, lên một ngọn đồi, nhìn về phía Tây Nam cũng thấy ngọn núi này. Hình dáng cũng vậy, cũng ba ngọn chót vót xanh thẳm như vậy, như tượng trưng cho Trung, Nam, Bắc cùng một góc... Không mình sẽ không mất nước lâu đâu. Có linh sơn, tú khí đó thì mình có quyền tin ở tương lai.

*

Ba bữa sau, lãnh phần thưởng rồi - anh nhất môn Sử, Địa và môn chữ Hán - anh về Phú Thọ, trước khi đi còn nhắc tôi thế nào cũng lên chơi với anh. Tôi vì có nhà ở Hà Nội, nên ở lại Hà Nội nửa tháng. Trong nửa tháng đó tôi đi lang thang thăm lại hết các cảnh đền chùa ở chung quanh Hà Nội; chùa Một Cột, chùa Liên Phái, đền Hai Bà; các cảnh chợ quê như chợ Bưởi, chợ Hà Đông; các cảnh vườn như vườn hoa ở Ngọc Hà, vườn ổi ở Lữ, vườn vải ở Quang. Hai cảnh tôi thích nhất là cảnh chùa Láng u nhã mà cổ kính, "đệ nhất tùng lâm của cổ đô" với hàng thông từ cổng đưa vào thờ Từ Đạo Hạnh tương truyền là tiền thân của Lý Thần Tông, và xây cất từ năm 1164, và cảnh đền Voi Phục với hàng chòi mời ở bên bờ lạch, hồ nước ở giữa sân và vườn nhãn ở sau chùa. Vì hai cảnh đó chỉ cách nhau ít cây số, nên lần nào tôi cũng bỏ trọn một buổi từ hai giờ chiều tới tối để thăm cả hai nơi một lượt.

Hít hương sồi, hương ngâu, hương lan, hương huệ ở đền Voi Phục, rồi ra vườn nhãn, mua một bó chùm dăm chục trái, ngồi ngay dưới gốc cây mà ăn, tôi thấy thú tuyệt. Nếu gặp mùa cốm thì tôi lựa một ngày quang đặng, dậy thật sớm, đón mua một vài vốc cốm Vòng xanh như ngọc thạch, gói trong một lá sen thơm ngát và mát lạnh, rồi leo lên xe điện về làng Mọc, Thượng Đình hay Chính Kinh, kiếm một sân đình hay một chỗ trên bờ sông Tô Lịch, mở gói cốm ra ăn điểm tâm. Ăn cốm Vòng ở xa thành thị như vậy, xa mùi xăng, xa tiếng xe cộ, tôi mới hưởng hết được cái hương vị của thôn quê, của cây lúa Việt Nam.

Sau nửa tháng thơ thẩn ở miền ngoại ô Hà Nội mà tôi mê như Chateaubriand mê cảnh ngoại ô La Mã, tôi bắt đầu thấy chán, lúc đó mới về Sơn Tây. Lại nửa tháng nhàn cư nữa, nằm nghe tiếng tre cọt kẹt, tiếng ru con của chị hàng xóm, tiếng ê, a *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử* hoặc tiếng mưa lộp độp trên tàu chuối; đi dạo khắp làng tìm một gốc ổi, một gốc thị, lên mặt đê trò chuyện với bọn trẻ chăn trâu hoặc nghe tiếng sáo diều, đêm đêm đi giã gạo tiếp bà con hàng xóm để tập hát giọng Lý giao duyên, Cò lả...

Và cứ dăm bảy bữa tối, đi chợ Mơ, chợ Vân, cách ba bốn cây số để mua một chùm dâu da ngọt lim, một vài chiếc bánh đa, uống một bát chè tươi ở một cái quán dưới gốc muỗm, và nhất là để được cùng với các thôn nữ ngồi một chiếc thuyền thúng trôi trành qua một dòng nước

Con đường thiên lý

trong veo điểm những bông súng vàng và tím.

Như vậy là hết một tháng hè, tôi thấy khoẻ khoắn ra cả về thể chất lẫn tinh thần.

Trưa nào nóng quá, ngay ngọn tre cũng im phăng phắc, tôi ra Từ Chi để cố tìm một chút gió. Hồi xưa, tỉnh có văn miếu, phủ huyện có văn chỉ và làng có từ chỉ để thờ Khổng Tử. Nguyên tắc là vậy, nhưng trong cả tổng, hình như chỉ riêng làng tôi có từ chỉ, vì suốt ba bốn thế hệ chỉ có ông nội tôi là đậu Tú tài. (Từ làng tôi, theo sông Nhị Hà đi ngược lên tám chín cây số mới lại có một gia đình văn học, gia đình Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu ở làng Khê Thượng). Và chỉ những nhà khoa bảng mới được tế Khổng Tử, xuân thu nhị kỳ. Từ khi ông nội tôi mất, tới lúc đó đã trên hai chục năm, từ chỉ bỏ hoang - không còn ai đổ đọt nữa - tuy tường chưa nứt, nhưng rêu đã đóng mà mái đã dột. Từ chỉ rộng mỗi chiều chừng sáu thước, có tường bao chung quanh, ở trong có hai bệ gạch, không còn một đồ tự khí. Tôi không hiểu tại sao từ chỉ cất ở giữa đồng mà không trồng một cây lớn. Tôi thường nằm trên một cái bệ để đọc sách, hoặc đánh một giấc ngắn. Đương mùa cây, thì tôi ngồi ở trước cửa nghe các thôn nữ hát ví "Ồi anh Cả ấy ơi...", giọng luôn luôn có vẻ bồn chồn vì công việc tập thể nào cũng vui.

Nhưng cảnh tôi thích nhất là ngồi ở trước từ chỉ ngắm núi Tân Viên chỉ cách làng tôi khoảng nửa ngày đường về phía Tây Nam nên trông rõ mồn một, thấy cả những vạch trắng tức dãy nhà nghỉ mát ở lưng núi.

Núi cũng có tên là Ba Vì, vì có ba ngọn nhọn, cao đều nhau; ngọn thứ ba ở bên phải khuyết một mảnh, tương truyền là sau một lần sụp núi đời Lê mạt, báo hiệu một thời vận suy của dân tộc. Thật đáng tiếc, nếu không thì có lẽ không núi nào vừa thanh tú vừa hùng vĩ, uy nghi như núi đó.

Tháng sáu âm lịch trời thường trong mà cơ hồ không lúc nào không có một đám mây trắng vắt ngang, làm nổi bật màu xanh lam đậm của núi trên nền trời thanh thiên và trên một cánh đồng màu lá mạ. Thịnh thoảng một đàn cò vỗ cánh bay qua đầu tôi, tiến về phía núi và tôi ước ao được như chúng.

Khi ánh tà dương đã tắt hẳn, núi đổi ra màu tím đen thì ở lưng chừng núi hiện lên những đám lửa hồng chập chờn, nhấp nháy do người Mọi đốt rừng làm rẫy; mà tôi tưởng đâu như một dạ hội của quần tiên; những

lúc đó núi có vẻ huyền bí và thu hút tôi một cách lạ lùng.

Thường thường nghĩ một tháng như vậy rồi, tôi vì buồn mà mới mó tới cuốn sách: đọc ít tác phẩm văn chương của Pháp trong loạt Meilleurs livres của nhà Hachette, rẻ tiền nhất, hai xu một tập nhỏ 96 trang, in đủ các tác phẩm cổ điển - sách Việt thời đó rất hiếm - xin bác tôi dạy cho mỗi ngày vài ba chục chữ Hán. Nhưng năm đó, đúng hẹn tôi lên thăm anh Bảng ở Phú Thọ.

Gói một bộ quần áo vào một tờ giấy báo, thế là lên đường. Đi ngược lên bến đò Vân Xa để qua Việt Trì. Tháng sáu âm lịch, đang mùa nước đổ, chỗ ngã ba Bạch Hạc này - một nơi nổi danh trong lịch sử - rộng mênh mông, có tới hai ba cây số. Chiếc thuyền thúng phải đi ngược dòng một khúc rồi mới qua sông. Cây gạo cổ thụ và nhà cửa ở Việt Trì hiện rõ lần lần. Tôi lên bờ mà còn tiếc khúc sông sao không rộng thêm nữa để được ngồi thuyền lâu hơn nữa. Thời đó đời sống không vội vàng, ngồi thuyền một hai giờ cũng không thấy nóng ruột, càng được ngắm cảnh càng thấy thích. Cảnh đây sao mà hợp với cảnh trước Phụng hoàng đài ở Kim Lăng thế:

Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại
Nhị thủy trung phân Bạch Lộ châu.

(Lý Bạch)

*Ba non⁽¹⁾ rớt nửa ngoài trời biếc,
Hai nước chia đôi bãi Lộ⁽²⁾ bồi.*

Cũng hai dòng nước: dòng sông Đà (quê hương Tản Đà ở trên bờ con sông này) nước trong, và dòng sông Hồng cuộn cuộn đỏ như son; cũng một bãi cò trắng (Bạch Lộ), tức bãi Vân Xa, chạy lên tới Chiêu Dương, nơi có một vườn vải danh tiếng nằm sát bờ sông dài mấy cây số, còn núi thì phía Tây Nam có ba ngọn núi Tản, phía Bắc có ngọn núi Hùng. Kim Lăng là một cố đô của Trung Hoa thì đây, trên bờ con sông Hồng này có làng Cổ Đô (không rõ là kinh đô thời nào), hơn nữa, còn có huyện Bạch Hạc, xưa vốn là đất Phong Châu, nơi Hùng Vương đóng đô. Nổi hoài cảm cũng bát ngát như dòng sông. Tôi nhớ lại bài phú *Ngã ba Bạch Hạc* (hay Ngã ba Hạc) của Nguyễn Bá Lân, ông người làng Cổ

(1) Tên một dãy núi ở phía Nam thành Nam Kinh.

(2) Bạch Lộ là tên một bãi ở thành Nam Kinh.

Con đường thiên lý

Đô, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây đậu tiến sĩ thời hậu Lê (1701-1785) làm quan đến thượng thư, con của Nguyễn Công Hoàn một danh sĩ đời Lê mạt.

Xinh thay Ngã ba Hạc

Lạ thay Ngã ba Hạc

Dòng thăm một dòng, ngã chia đôi ngã

Ba ngách khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào,

Lênh láng dễ biết nông sâu, nước đen pha nước bạc.

...

Qua Việt Trì tôi đón xe lửa lên Phú Thọ. Từ Việt Trì lên Phú Thọ, hơn hai chục cây số, càng tiến lên phía Bắc, đồng ruộng càng thưa, đồi càng nhiều. Tôi xuống ga Tiên Kiên cách Việt Trì mười hai cây số và thấy anh Bằng đợi tôi ở sân ga. Chúng tôi theo một con đường làng ngoằn ngoèo dài độ 5 cây số, hai bên đầy những bụi *mua* hoa tím, tới làng Xuân Lũng khoảng bốn giờ chiều.

II

NGƯỜI VIỆT ĐẦU TIÊN QUA MỸ?

Làng Xuân Lũng hồi đó thuộc phủ Lâm Thao, nổi tiếng là văn học và phong túc trong tỉnh Phú Thọ, dân số khá đông (trên dưới bốn ngàn người) nhưng ít thời có người đỗ cao. Thời anh Bằng, được vài ba người lên tới Cao đẳng tiểu học Pháp Việt⁽¹⁾, anh là một trong những người đó. Ruộng hiếm, nhà nào giàu có cũng chỉ được mười mẫu ta, khoảng ba héc-ta; nhưng đồi sơn khá nhiều; lại thêm có nghề buôn nứa và lá lợp nhà.

Nhà anh Bằng cất ở dưới chân một ngọn đồi trông ra một cái hồ hẹp, dài, bên bờ có mây gốc si. Nhà năm gian, lợp lá cũng như hầu hết các nhà khác vì miền này lá gồi rất nhiều. Ngoài ngôi nhà chính, còn một căn nhỏ, gọi là nhà học, ở gần ngay cổng, dành riêng cho anh Bằng. Vườn rộng nhưng trồng ít cây, chung quanh là hàng rào tre.

Anh dắt tôi lên nhà chính chào thân phụ anh. Cụ gần sáu mươi, goá vợ, tóc bạc, trán cao, râu thưa, người mảnh khảnh, ít nói, có vẻ nghiêm. Từ mấy năm nay cụ thôi dạy học vì trong làng trẻ theo học trường Pháp Việt cả. Trong nhà còn vài người nữa, nhưng anh Bằng chỉ giới thiệu qua loa rồi đưa tôi xuống nhà học. Trong mấy hôm ở chơi, tôi ăn, ngủ tại căn nhà này, không bước lên nhà trên mà cũng gần như không tiếp xúc với mấy người khác trong nhà, chỉ khi nào gặp nhau mới chào nhau, thể thôi. Chắc họ ngại tôi là người Hà Nội, chê mình là quê mùa chẳng, có biết đâu ở quê tôi, tôi cũng sống như họ vậy.

Tối hôm đó, trăng non, anh Bằng dắt tôi đi tắm giếng. Giếng miền này nhiều mà nước trong. Hôm sau, chúng tôi đi chơi khắp trong làng. Nhà cửa cách nhau hằng trăm thước, không trừ mật như dưới quê tôi,

(1) Tương đương với bằng Thành chung sau này (B.T.).

không nhà nào giàu mà hình như cũng không có nhà nào nghèo quá. Xóm đông đúc nhất là xóm buôn nứa ở bờ một con sông nhỏ. Trừ một dải đồng hẹp, còn thì toàn là đồi thấp, trùng trùng điệp điệp, trồng sơn, và lác đác ít bụi chè xanh, làm cho tôi nhớ câu hát:

Rủ nhau lên núi hái chè,

Hái dăm ba lá xuống khe ta ngồi.

Mới ở đây được một ngày tôi đã coi hết cảnh Xuân Lũng, và nay tôi còn giữ lại hình ảnh một ngọn đồi tròn cỏ xanh mượt, với một mái miếu cổ dưới gốc một cây chấu⁽¹⁾ tán xoè như cánh quạt, in hình lên nền trời lãnh đăng một bóng mây.

*

Cuộc đi chơi núi Hùng hai hôm sau thực vui. Chúng tôi mang theo thức ăn, khởi hành từ sáng sớm, ra khỏi làng một quãng thì tới một con đường tỉnh trải đá rất vắng mà cũng rất sạch. Đi cả cây số chỉ gặp một hai bóng người, tuyệt nhiên không thấy một chiếc xe. Cơ hồ con đường chỉ để dùng trong mấy ngày giỗ Tổ. Hai bên là rừng, đồi chè. Có những gốc thị cao, quả chín vàng càn. Có những giếng nước xây bằng đá ở sát bên đường, xa xa gặp một ngọn đồi trồng dưa với căn nhà lá của chủ trại. Thật tĩnh mịch, mát mẻ, nhờ cảnh thay đổi, nên chúng tôi không thấy chán.

Tôi đã bắt đầu mệt thì bỗng qua một khúc quẹo, ngọn núi Hùng âm u hiện lên sừng sững trước mặt, cao và thanh tú hơn các núi chung quanh, tôi hồi hộp như nghẹt thở. Đường dốc, tôi vừa bước vừa ngừng lên nhìn tam quan, và cứ mỗi bước, núi như càng dâng cao lên trên nền trời xanh, thật uy nghi. Núi có tên là Nghĩa Lĩnh, thuộc thôn Cổ Tích, phủ Lâm Thao, dân trong vùng thường gọi là Núi Đền. Có khoảng 300 bậc xây đưa lên đỉnh. Ở dưới chân núi có đền Hạ, cũng gọi là đền Giếng (vì trước đền có mạch nước tụ lại thành giếng) thờ hai bà công chúa Tiên Dung và Ngọc Dung, con một vua Hùng.

Chúng tôi leo lên tới tam quan của đền Trung ở lưng chừng núi. Trước đền có một tấm bia lớn nét chữ còn rất rõ, nhắc lại lịch sử các vua

(1) Một loại cây kỹ nghệ cao độ mười thước, hạt dùng để ép dầu (B.T).

Hùng. Đúng như anh Bằng nói, ở đây chỉ nghe thấy tiếng khí và tiếng bìm bịp, mà tiếng bìm bịp khắc khoải lạ thường, gợi ta nhớ lại biết bao cuộc hưng vong của dân tộc. Mới mấy năm trước Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang cũng đã leo những bậc này để lên đền nơi thề đồng sinh đồng tử trước bàn thờ Tổ.

Nghỉ ở đây một lát, chúng tôi lại leo một đôi nữa lên tới đền Thượng trên đỉnh, thờ mười tám Đức Hùng Vương phía trước có bức hoành phi khắc bốn chữ, tôi nhớ mại mại là *Việt Nam triệu tổ*, nét rất hùng kính.

Đền nhỏ thôi, có học giả bảo xây từ đời Lý; đã trùng tu năm 1914, và có lẽ năm nào cũng quét vôi lại, nên không có vẻ cổ. Rất tiếc hôm đó ông từ đi vắng, cửa đền khoá kín, chúng tôi không được vào thăm.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Sơn Tây - vì thời xưa Phú Thọ thuộc về Sơn Tây), năm Tự Đức thứ 13 (1860). Hộ đốc Sơn - Hưng - Tuyên⁽¹⁾ là Bùi Ái, nhân có hai cây trụ đá, mới cất một gian đền thờ Tổ. Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi⁽²⁾ đề một bài thơ:

Quốc tịch Văn Lang cổ,
Vương thu Việt sử tiên.
Hiển thừa thập bát đại,
Hình thẳng nhất Tam Xuyên.
Cửu trùng cao sơn bán,
Sùng từ tuần lãnh diên.
Phương dân ngưng trắc giảng.
Hương hoá đảo kim truyền.

Nghĩa:

*Thời xưa (vua Hùng) khai sáng nước Văn Lang,
(Lập nên) Triều đại đầu tiên trong Việt sử.*

(1) Tức Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang.

(2) Nguyễn Bá Nghi (1807...) Danh sĩ, đại thần đời vua Minh Mạng, hiệu là Sư Phần Tử, quê xã Lạc Phố, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1831 ông đỗ Cử nhân, năm sau (1832) đỗ Phó bảng, từng làm An sát Vĩnh Long, Bó chánh An Giang. Có lúc làm Khâm sai đại thần cùng Nguyễn Tri Phương chống Pháp xâm lược Nam kỳ. Sau khi Pháp chiếm trọn Nam kỳ, ông được phái ra Bắc làm Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên.

Ông mất tại chức, còn để lại đời bộ "*Sư Phần thi văn tập*" (B.T)

*Truyền được mười tám đời,
Cảnh đây đẹp nhất đất Tam Xuyên
Mộ cũ ở lưng chừng núi,
Đền dựng ở đỉnh núi,
Nhân dân chiêm ngưỡng khi thần trác giáng,
Hương hoả đến nay vẫn còn.*

Không hiểu Tam Xuyên đó là ba con sông nào. Có lẽ là sông Đà, sông Lô và sông Hồng, cả ba đều đổ vào Việt Trì, xưa là thành Phong Châu. Theo truyền thuyết, chính điện của các vua Hùng xưa ở trên núi này, nghĩa là cách kinh đô tới hai chục cây số, điều đó e không đúng.

Bài thơ nói mộ cũ ở lưng chừng núi, không rõ nơi nào, cũng chỉ là lời truyền. Hiện nay bên trái phía sau đền, có một cái tháp, không có vẻ gì cổ kính, gọi là Lăng Tổ, chắc chỉ là tượng trưng. Tuy biết vậy mà lòng tôi cũng cảm xúc dào dạt, khi thăm Lăng rồi đứng nhìn qua cảnh lá thấy loang loáng ở xa xa, dòng nước ngã ba Bạch Hạc. Cái khu rộng mấy chục cây số này gọi cho chúng ta biết bao cố sự, biết đâu đào sâu chẳng kiếm được rất nhiều cổ tích.

Anh Bằng đọc cho tôi nghe một đôi câu đối mấy năm trước một đoàn sinh viên trường Đại học Hà Nội cùng vào đền Tổ:

*Con cháu ba kỳ thăm mộ Tổ,
Non sông muôn thuở rạng non Tiên.*

và một đôi câu đối nữa, có từ trước, không rõ của ai:

*Vật đổi sao dời, phúc Tổ vẫn lưu nền Cổ Tích
Nước nguồn cây cội, đạo người nên nhớ mộ Hùng Vương*

Chúng tôi trải một tờ báo dưới bóng cây bày xôi gà, muối chanh ra rồi vừa ăn, anh Bằng vừa kể cho tôi nghe về hội Đền Hùng. Mùng 10 tháng 3 là ngày giỗ Tổ, nhưng từ ngày mùng 9, thiên hạ khắp nơi đã đổ tới, đông nghẹt một vùng mà ngày thường chỉ nghe thấy tiếng chim bìm bịp và tiếng khỉ, vì hôm đó đã có hai đám rước tung bùng, một từ làng Phú Ninh kéo lên, một từ làng Cổ Tích kéo xuống, đám nào cũng có một kiệu bày bánh chưng và bánh dày.

Hôm sau, một vị đại thần đại diện Nam triều và các quan ở Phú Thọ lên tế. Suốt ba ngày đó, có đủ các trò chơi: leo dây, múa rối, hát chèo, hát

xám, tổ tôm điểm, bài chòi, đu tiên, gieo cầu... Cầu làm bằng nhiều đồ nhỏ bông, lớn bằng quả bưởi. Nam thanh nữ tú đứng riêng thành hai bên cách nhau ít thước. Một người bên nữ hát một câu rồi tung quả cầu qua bên nam; người nào bên nam bắt được, cũng hát đáp rồi tung cầu trả lại bên nữ. Thanh nhã nhất là trò cờ người, một lối thi hoa hậu đặc biệt của dân tộc ta. Các thiếu nữ được tuyển làm quân cờ đều phải là con nhà lễ giáo, đẹp và nét na. Cô đẹp nhất được làm "tướng", vấn chiếc khăn vòng dây nhiều điều, bận áo thụng vóc vàng, quần lãnh đen, chân đi vân hài, tai đeo hoa cánh phượng. Khách xem cờ chen chúc nhau ở chung quanh, một số ít vì thích cờ, còn đa số để ngắm sắc đẹp, tìm dâu hoặc kiếm vợ.

Anh Bàng còn cho tôi biết thêm hai tục về giỗ Tổ. Dân ở đây không ăn Tết mừng 3 tháng 3 mà ăn Tết mừng 10 tháng 3. Ngày đó, nhà nào cũng com canh đón ông bà vải về để đi chầu Tổ.

Tục thứ nhì là tục đưa đón đức thánh Tản Viên, ở tại một làng huyện Bất Bạt (Sơn Tây) trên bờ sông Đà. Ngày mùng 9, dân làng hạ một chiếc đồ nan mới; giữa đồ trải một chiếu cạp điều, một mâm xôi gà, vớ đèn nhang rồi chèo qua bờ bên kia sông, chèo đi chèo về ba lần, như vậy là Lễ đưa (đức thánh Tản Viên đi dự giỗ Tổ). Chiều hôm sau, cũng lại chèo đi chèo về ba lần, gọi là Lễ đón, sau cùng bưng bát nhang lên kiệu rước về Đình, vào Đám.

Ăn xong, chúng tôi ngã lưng trên bệ trước cửa đền nghỉ một lát. Tuy mệt vì phải leo mấy trăm bậc xây, mà bóng cây mát rượi, gió lại hiu hiu, nhưng chúng tôi cũng không ngủ được, vì nặng lòng hoài cảm.

*

Đột nhiên anh Bàng quay lại phía tôi, cặp mắt mơ màng như đang suy tư rồi cất tiếng hỏi:

- Anh có biết người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ là ai không?

Tôi đáp:

- Sử chép là Bùi Viện, triều Tự Đức. Nhưng tại sao anh lại hỏi tôi như vậy? Tôi đương nghĩ đến chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh, chuyện Bánh chưng Bánh dày, đến cố đô Phong Châu đây.

- Phải, có sách chép rằng Bùi Viện dâng sớ lên vua Tự Đức xin mở mang việc buôn bán với ngoại quốc, sau được nhà vua cho phép xuất

ngoại dò xét tình hình. Ông qua Hương Cảng kết giao với viên lãnh sự Hoa Kỳ, định nhờ Hoa Kỳ giúp khí giới để chặn bước xâm lăng của Pháp. May mắn làm sao, vị đại sứ Hoa Kỳ mà sử không chép tên, biết Hán văn, hai người khỏi phải dùng thông ngôn, lại ngâm vịnh với nhau nữa - thơ Đường luật của ông Hoa Kỳ đó hay đáo để anh ơi - cảm tình đối với nhau thật nồng hậu. Bùi Viện mừng quýnh. Khi về nước, thấy nhà vua đổi ý, không còn sốt sắng như trước, ông cả gan mạo quốc thư trở qua Hương Cảng lần nữa, theo một người bạn qua Hoa Kỳ, được Tổng thống Hoa Kỳ là Grant tiếp kiến, hứa giúp đỡ. Vì lúc đó Hoa Kỳ đương xích mích với Pháp. Ông thú thực là đã giả mạo quốc thư, xin về tâu lại với vua đã. Về nước vua Tự Đức tha tội cho ông và chánh thức cử ông cầm đầu sứ bộ sang cầu viện Hoa Kỳ. Nhưng lần này chính Tổng thống Grant lại thay đổi ý kiến, tìm cách thoái thác. Ông thất vọng, lui thủ xuống tàu và không còn trông mong gì ở Hoa Kỳ nữa.

Đó là một thuyết. Còn một thuyết nữa bảo vị Tổng thống Hoa Kỳ đó không phải là Grant mà là Lincoln. Lincoln mà người Hoa Kỳ coi là Quốc phụ, làm Tổng thống từ 1859 tới 1865. Còn Grant, vốn là một vị tướng dưới thời Lincoln, đã thắng tướng Lee của phương Nam trong cuộc Nam Bắc phân tranh, làm Tổng thống hai khóa liên tiếp từ 1868 đến 1872 rồi từ 1872 đến 1876.

Hai thuyết đó biết tin thuyết nào? Bùi Viện đã qua Hoa Kỳ trong khoảng nào, trước 1865 hay sau 1868? Tôi đã rón tra khảo về tiểu sử Bùi Viện, thấy có sách chép ông người làng Trình Phố, tỉnh Thái Bình, đỗ cử nhân khoa Mậu Thìn 1868. Nếu tài liệu đó đúng thì thuyết thứ nhất đáng tin hơn: vì chắc ông phải đậu cử nhân rồi mới được vua Tự Đức phái qua Hoa Kỳ; vậy ông đã cầu viện Tổng thống Grant chứ không phải Tổng thống Lincoln. Vả lại Lincoln còn lo dẹp nội chiến, vừa dẹp xong thì bị ám sát, đâu có tâm trí nào mà nghĩ tới Việt Nam. Còn Grant mới đầu tính giúp Việt Nam, sau tìm cách thoái thác, điều này cũng tin được: về khoảng cuối nhiệm kỳ thứ nhất của ông, khoảng 1871-1872, tài chánh trong nước không khả quan, ông không thể giúp Việt Nam được. Vậy theo tôi, Bùi Viện đã qua Mỹ trong khoảng từ 1870 đến 1872. Nhưng khi tôi tra *Quốc triều đăng khoa lục* thì không thấy ghi rằng Bùi Viện đậu cử nhân năm 1868⁽¹⁾. Vậy thì thuyết của tôi vẫn chưa thực là vững.

(1) Theo *Quốc triều hương khoa lục*, Bùi Viện đỗ cử nhân năm 1856 lúc mới 15 tuổi (B.T).

- Tôi phục anh sát đất. Sao mà anh thuộc sử nước mình và nước ngoài quá vậy? Y như một học giả.

- Giả vờ thật gì! Tò mò muốn biết thì tìm kiếm, tìm kiếm thì phát kiến ra được chứ có gì đâu... Nhiều lúc nghĩ mà ngán anh ạ. Bỏ ra mấy tháng mới tìm được một tài liệu, hí hửng tưởng là nắm được sự thật rồi. Nhưng lúc đó sướng như gặp giai nhân. Nhưng vài tháng sau, một năm sau lại kiếm được một tài liệu khác phản tài liệu trên, thất vọng nhé! Lại phải kiếm thêm nữa, càng kiếm càng rối như tơ vò! Mà không kiếm cho ra thì thắc mắc chịu không nổi!. Nhưng cũng có cái lợi anh ạ. Sách vở để ngổn ngang ở chung quanh, mà xoay tròn ra đọc và ghi chép, thì quên được cái nóng nung người như vụ hè này anh ạ.

Anh khẽ nhếch mép, rồi lại trầm ngâm, một lát sau nói tiếp:

- Tôi thường nghĩ nếu việc đó thành công - việc cầu viện Hoa Kỳ đó - thì là cái phúc hay cái hoạ cho mình?... Không, không thể là phúc được vì chẳng có ai giúp không cho mình cả, đuổi được Pháp đi thì Hoa Kỳ tới, phải không anh? Tôi chỉ muốn nói: nếu việc đó thành công thì dân tộc mình bị cái hoạ nhẹ hơn hay nặng hơn thế thôi.

Tôi suy nghĩ một lát rồi bảo:

- Tôi nhớ hôm đó trong giờ sử, anh có chê dân tộc Hoa Kỳ là ham vật chất, không có truyền thống văn hoá mà cụ Laffont cũng nhận rằng anh phán đoán đúng.

- Phải. Nhưng họ rất giàu và có lẽ họ không bóc lột mình tàn nhẫn như người Pháp.

- Điều đó chưa chắc. Không phải cứ giàu có thì không bóc lột. Trong thôn quê của mình, những kẻ giàu nhất thường tàn nhẫn nhất, vì tàn nhẫn nên mới giàu. Anh đọc nhiều về sử, chắc anh biết chính sách cai trị thuộc địa của người Hoa Kỳ chứ?

- Tôi chưa có thì giờ đọc lịch sử các thuộc địa của họ. Nhưng có thể anh hữu lý. Chuyện đó để sau này sẽ bàn. Hôm nay tôi muốn kể anh nghe một chuyện khác...

Anh ngừng lại mắt long lanh, môi hé một nụ cười. Tôi làm thinh, đợi anh kể:

- Lúc nãy anh bảo người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ là Bùi Viện. Sai. Người đầu tiên là cụ Trần Trọng Khiêm.

- Trần Trọng Khiêm là ai? Ở thời nào vậy? Tôi không nghe tên đó.

- Cũng sống ở triều Tự Đức như Bùi Viện, nhưng sanh ở đầu đời Minh Mạng, hơn Bùi Viện khoảng hai chục tuổi. Chúng ta không biết rõ Bùi Viện qua Hoa Kỳ năm nào, nhưng không biết chắc cụ Trần Trọng Khiêm đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm 1849 và đã sống ở Hoa Kỳ bốn năm năm.

- Lạ nhỉ. Một điều quan trọng như vậy mà sử không chép.

Tôi ngồi dậy, tu một hớp nước trà tươi mang từ nhà. Anh cũng ngồi dậy và bắt đầu kể.

- Cụ Trần Trọng Khiêm là em ruột ông cụ sáu đời nhà tôi, cụ Trần Mạnh Trí. Nhà chỉ có hai anh em trai, gái còn mấy người nữa, nhưng gia phả chúng tôi không ghi. Cụ Khiêm sanh năm Tân Tỵ (1821), năm thứ nhì triều Minh Mạng, mắt sáng, da ngăm ngăm, thân hình vạm vỡ, mười tám tuổi đã học đủ các lễ lối khoa cử, nổi tiếng văn hay chữ tốt trong miền, được thầy học quý lắm, hy vọng sẽ làm vẻ vang cho trường. Nhưng tính tình cương cường, hào hiệp, coi thường khoa cử, không thích công danh. Hồi đó làng tôi còn hoang vu, chỉ có một lùm ruộng ở gần bên Nứa mà hôm qua tôi dắt anh đi coi, còn chung quanh là rừng. Cụ Khiêm ưa săn bắn, ham tập võ nghệ, cho rằng khai thác được một cánh rừng sướng hơn làm một ông huyện phải ra luôn vào cúi. Cha mẹ khuyên gì cũng không nghe, bảo việc khoa cử xin nhường anh (tức cụ sáu đời của tôi). Năm hai mươi hai tuổi mới cưới vợ, bà họ Lê ở trong tổng. Vợ coi sóc vườn tược cửa nhà, còn chồng muốn một số dân làng phá rừng, được thứ cây nào quý thì đóng bè chở ra Lâm Thao, có khi xuống cả dưới huyện Bạch Hạc để bán. Nhờ vậy cụ mau phát và giao thiệp với nhiều thương nhân ở miền xuôi, biết được tình hình ở Hà Nội và Phố Hiến, nơi các thương nhân ngoại quốc thường lui tới. Vợ chồng quý mến nhau lắm nhưng hơi buồn rằng sau ba năm vẫn chưa có con. Bà cụ họ Lê nhu mì lại có nhan sắc, hồi chưa về làm dâu họ Trần, tên chánh tổng trong miền đã có lần hỏi cưới làm vợ lẽ, bị bà từ chối. Hấn đâm lòng oán, lại thêm cụ Khiêm tính ngang tàng, coi hấn không ra gì, nên hấn tìm cách hãm hại. Năm 1843, nhân lúc cụ Khiêm và gia nhân chở gỗ ra Lâm Thao bán, ở nhà chỉ còn bà vợ và một ông lão bộc thân tín, hấn sai bọn đàn em bôi đen mặt xông vào nhà, giết bà vợ và ông lão bộc, rồi nổi lửa đốt nhà. Hôm sau hấn cũng làm bộ tới điều tra, tuyên bố là do một bọn cướp, để rồi truy nã; nhưng ai cũng đoán thù phạm chính là hấn. Về tới nhà hay tin, cụ Khiêm điếng người đi

một lúc, rồi bình tĩnh chôn cất vợ mà không tỏ một lời oán thán, nguyên rủa nào cả. Ba ngày sau, cụ đi thăm cha, anh, gia đình bên vợ, vì muốn xuống Hà Nội buôn bán với một người quen một ít lâu cho khuấy khoả. Không ai cản cả, vì biết tính cụ cương quyết. Từ đó bật tin cụ. Nhưng khoảng một năm sau, bỗng có tin tên chánh tổng bị giết ở ven rừng, tại gần cái quán nước mà lúc nãy đi qua tôi bảo để lúc về sẽ vào. Hồi đó chưa có quán, chưa có đường cái, và cách đó khoảng một cây số mới có một xóm nhà. Mới đầu ai cũng cho là bị bọn kẻ cướp giết, nhưng sau có người nhớ rằng ngày hấn bị giết chính là ngày chết của bà vợ cụ Khiêm năm trước, mà tiền bạc trong người hấn còn đủ, nên người ta đoán là cụ Khiêm đã trả thù cho vợ: suốt một năm, cụ cải trang, sống lén lút trong rừng, dò la tin tức của tên chánh tổng, biết hấn cứ đứng hạn lui tới nhà một người vợ lẽ ở miền đó, nên đã chực sẵn, lựa ngày hạ thủ. Người ta chỉ thì thầm bán tán với nhau như vậy thôi, chứ tuyệt nhiên không ai thấy bóng dáng của cụ Khiêm ở đâu, cũng không có một tin tức gì về cụ cả. Hoàn toàn bí mật. Vụ đó quan như không tìm ra được manh mối. Cụ tổ sáu đời của tôi bị gọi lên phủ mấy lần để họ điều tra, nhưng cứ sự thật mà thưa, rốt cuộc êm. Ba bốn năm sau, không ai nhắc tới nữa.

"Bỗng mười sáu năm sau... (anh Bàng ngừng lại một chút, nở một nụ cười rất tươi, nắm tay tôi, kéo tôi đứng dậy)... đây mới là điểm chính trong truyện, bỗng mười sáu năm sau, trong khi cả họ hàng bên tôi và bên bà cụ Lê. Cả làng xã đều đã tin rằng cụ Khiêm mất tích rồi - vì đã mấy lần nhờ người hỏi thăm ở Hà Nội mà không được tin tức gì cả - thì cụ tổ tôi, tức anh ruột cụ Khiêm nhận một bức thư. Bức thư đó, hiện nay thầy tôi còn giữ. Thôi, chúng mình đi về thì vừa. Xế bóng rồi.

- Bức thư đó của cụ Khiêm?

- Phải.

- Từ đâu gửi về?

- Từ Nam kỳ.

- Thế là cụ Khiêm đã vào lập nghiệp trong Nam, mà sao lúc nãy anh bảo cụ là người đầu tiên ở nước mình qua Hoa Kỳ?

Anh Bàng mỉm cười hóm hỉnh đáp:

- Anh này nóng tính quá. Đợi về nhà, tôi cho anh coi bức thư đó rồi sẽ kể tiếp. Bây giờ chúng mình hạ san thôi. Thức ăn, nước uống hết rồi, mấy chai này mình để lại đây cho ông từ, mình về tay không cho nhẹ.

Chúng tôi thủng thẳng xuống núi, lại ngừng ở tam quan một lúc vì chỗ này có một sân rộng vừa sạch vừa mát. Tới chân núi tôi quay lại nhìn lên một lần nữa. Quốc miếu dựng ở đây thật đúng chỗ, nhưng hẻo lánh quá, vắng vẻ quá, một năm chỉ được con cháu tới viếng một lần. Tôi hơi bùi ngùi.

*

Về được già nửa đường, gần tới một ngã ba, anh Bàng ngừng lại, bảo tôi:

- Đây, tên chánh tổng bị ám sát khoảng chín chục năm trước đầu ở vào chỗ này. Anh mới chân không? Chúng mình vào nghỉ trong cái quán kia một lát đã.

Quán cất ngay ở ngã ba, rộng rãi, bằng gỗ, nhưng chỉ có một hai người khách. Trước quán là một chiếc xe kéo, từ sáng tới giờ tôi mới gặp mỗi chiếc xe đó. Chủ quán ngoài tứ tuần, cao lớn, nước da sạm, quắc thước, lông mày rậm, búi tóc, bận chiếc áo cánh nhuộm nâu cài nút qua bên trái. Tôi chăm chú ngó ông ta, ông ta vui vẻ hỏi chuyện chúng tôi, biết gia đình anh Bàng. Nhìn vào trong, tôi thấy sau một chiếc sân rất rộng là hai lớp nhà lớn, tuy lợp lá nhưng cột và vách bằng gỗ rất chắc. Rõ ràng là chủ quán không sống bằng nghề bán quán. Chúng tôi ăn một chiếc bánh gai, một trái chuối, uống một chén trà tươi rồi chào chủ quán ra về. Ông ta lễ phép chào lại.

Ra khỏi quán, tôi nói với anh Bàng.

- Tôi có cảm tưởng, vào một quán tá trong *Thủy hử*, trên con đường lên Lương Sơn Bạc.

Anh mỉm cười, gật đầu:

- Chủ quán ra vẻ một vị "hào hán" lắm, nhưng thời này làm gì có Lương Sơn Bạc. Ông ta sống bằng nghề săn và buôn lâm sản, mở cái quán này để làm trạm thông tin tức, trao đổi hàng hoá, thế thôi. Bình thường, cô con gái út của ông coi quán hôm nay chắc có mắc việc gì, nên ông coi thay, cô ta mới 15, 16 tuổi, má lúm đồng tiền, có duyên đáo để. Tôi tiếc cho anh hôm nay không được gặp mặt. Con gái làng này nổi tiếng... Không kém con gái Bình Định.

- Nếu vậy thì tôi phải kiếm thầy học võ đã.

III

MỘT BỨC THƯ CHỮ NÔM

Tới nhà thì gần sẩm tối. Chúng tôi tắm xong rồi mới ăn cơm.

Tối đó, tôi nhắc anh Bằng kể tiếp chuyện cụ Khiêm. Anh gạt đầu, lên nhà trên một lát, rồi trở xuống, vặn to ngọn đèn dầu, đưa tôi coi một tờ giấy bản vàng khè, sờn, lũng một vài lỗ, có nhiều nếp gấp gần muốn rách, nét chữ đã mờ nhưng còn đọc được.

Gia đình tôi đã giữ được tới tôi là sáu đời. Năm ngoái thầy tôi đã định huỷ nó chứ, tôi dùng mẹo mà giữ lại được. Một thầy giáo trường tiểu học ở đây hoạt động cho Việt Nam Quốc dân đảng, lén lút chế tạo tạc đạn trong một cái trại bên cạnh trường, vô ý làm sao để cho nổ, bị thương ở mặt và cánh tay, nhưng không nặng, lý trưởng tới nơi thì thầy đã trốn mất, được nhiều dụng cụ và vài mảnh tạc đạn. Trên tinh tức tốc phái lính và mật thám xuống. Bùi Tư Toàn là người đầu tiên trong số mười ba liệt sĩ hô "Việt Nam..." trước khi bị Pháp chém ở Yên Bái ngày 17.6.1930, và người cuối cùng là Nguyễn Thái Học. Pháp lại cho triệt hạ một xóm làng Xuân Lũng, vì vậy cụ Phan Bội Châu có bài *Văn tế dân làng Cổ Am và Xuân Lũng*, để ghi cái tội tàn sát trả thù của chúng. Có vài người bị bắt lên án tử hình như Bùi Tư Toàn, Hoàng Văn Hạp. Khi mới hay tin, thầy tôi vội gọi tôi vào phòng riêng, bàn tính đốt bức thư này đi, đề phòng lính tới lục xét. Tôi suy nghĩ một chút, đáp:

- Vâng, thầy để con đốt. Con đem xuống nhà học đốt cho không ai để ý tới.

Nhưng xuống nhà học, tôi lấy một bức thư khác ra đốt, còn bức thư này anh biết tôi cất vào đâu không? Tôi luồn vào sau lớp bìa học cuốn tự vị Larousse. Anh nghĩ coi, nếu họ có xét nhà học này thì lục thư từ giấy

má, các tập vở trong ngăn kéo kia chứ mở chỉ cuốn tự vị nhất là tôi lại cẩn thận viết chữ *Dictionnaire Larousse* thật lớn ở ngoài giấy bao nữa. Đề phòng vậy thôi, chứ tôi đoán rằng họ không xét nhà này đâu vì trong làng có ai mà không biết rằng chúng tôi không làm cách mạng, nhất là thầy tôi không bị một người nào oán că. Quả nhiên tôi đoán đúng. Bọn mật thám xét mấy nhà thường giao du với thầy giáo, không xét nhà chúng tôi. Bảy tám tháng sau êm rồi, tôi thủ thực với thầy tôi, trả lại bức thư. Thầy tôi cười: "Con gan thật", rồi cất bức thư vào chỗ cũ, tức trong cuốn gia phả, đặt trong khăn thờ. Tôi mới xin thầy tôi lấy cho anh xem đây.

Vừa nghe anh kể, tôi vừa nhìn bức thư, gần khoảng hai chục hàng, mỗi hàng lổm bổm đọc được vài chữ. Tôi ngừng lên, hỏi:

- Hình như thư viết bằng chữ Nôm?

- Phải.

- Anh đọc được không?

- Không đọc được hết nhưng thuộc nội dung. Mấy hàng đầu này cụ Khiêm hỏi thăm hết thầy gia đình bên mình và bên vợ. Rồi cho hay từ khi bỏ nhà ra đi, oán trả rồi, xuống Phố Hiến làm ăn, được người giới thiệu xuống làm một tàu buôn ngoại quốc, theo tàu qua Hương Cảng, vừa làm việc vừa học tiếng ngoại quốc. Sau đó theo tàu buôn qua Anh Cát Lợi, Hòa Lan, Pháp Lan Tây, cuối cùng qua Hoa Kỳ cùng với một đoàn người đi tìm vàng, nhưng rồi chán cảnh hỗn độn, truy lạc của xứ đó, nhất là nhớ quê hương, nhân một chuyến tàu, trở về Hương Cảng, nhập tịch Trung Hoa, cùng với vài người bạn Trung Hoa về tỉnh Định Tường, hiện đã có ruộng đất nhà cửa ở làng Hoà An, phủ Tân Thành, đủ sống. Đã tục huyền với một thiếu nữ trong miền, họ Phan, có được hai con trai, tên là Xuân Lãm và Xuân Lương.

Ký tên là Lê Kim, viết ở làng Hoà An, ngày rằm tháng hai năm Canh Thân, tức năm 1860.

Tôi hỏi:

- Thư ký tên Lê Kim, đâu phải Trần Trọng Khiêm?

- Phải, mới đọc tên Lê Kim, cụ tổ tôi chắc hơi bối ngỡ, nhưng đọc kỹ cả bức thư thì không còn ngờ gì cả. Ba chữ "oán trả rồi", thì rõ ràng là chính cụ Khiêm đã giết tên chánh tổng. Rồi anh để ý, tên hai người con: Xuân Lãm, Xuân Lương đều bắt đầu bằng mùa xuân tức hai chữ

đầu của làng Xuân Lũng, rõ là để cho con cháu nhớ nơi quê cha đất tổ. Còn tên Lê Kim, thì Lê là tên họ bà vợ trước ở Phú Thọ, Kim với Khiêm cũng phát âm na ná như vậy.

Tôi hỏi:

- Thư đó do ai đưa?

Anh Bằng đáp:

- Ừ, còn điểm đó cũng là thêm một chứng cứ nữa. Do một người Trung Hoa buôn bán ở Bạch Hạc giao lại cho ông cụ năm đời của tôi, tức một trong những người cháu gọi cụ Khiêm là chú ruột. Cụ đó cũng buôn gỗ, thường tới Bạch Hạc. Hỏi người Trung Hoa đó thì họ không biết gì cả, chỉ bảo do một người bà con ở Phố Hiến gửi lên, người bà con này buôn bán lớn, vào trong Nam mỗi năm một kỳ, gốc gác ở Quảng Đông, thường về thăm quê nhà, qua Hương Cảng. Mà chính cụ Khiêm trước khi bỏ nhà ra đi, thường giao thiệp với Hoa kiều ở Bạch Hạc, nghe nói nhiều về Phố Hiến. Vậy chắc là khi đó, cụ nói xuống Hà Nội làm ăn, nhưng sự thực là ở lên lút trong rừng, giết được tên chánh tổng, trả thù cho vợ rồi mới xuống Phố Hiến đổi tên họ và làm cho một tàu buôn ngoại quốc. Cụ thông minh, biết chữ Hán, chữ Nôm học tiếng Trung Hoa và tiếng Anh chắc mau. Không còn ngờ gì nữa, chính cụ là người Việt đầu tiên đã qua Hoa Kỳ, tìm vàng ở Hoa Kỳ và sống ở Hoa Kỳ mấy năm. Khoảng hai chục năm sau, Bùi Viện mới đặt chân lên đất Mỹ. Bây giờ anh tin tôi chưa?

Tôi đáp:

- Ké ra cũng đáng tin đấy.

- Tôi đã tra trong sử, vào khoảng 1848-1850, ở Hoa Kỳ có phong trào đi tìm vàng thật. Tiếc rằng cụ Khiêm không cho biết đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm nào; nhưng cụ rời quê hương xuống Phố Hiến năm 1844 thì trong những năm từ 1848 tới 1850 cụ có thể tới Hoa Kỳ được lắm. Lại thêm điểm này còn chắc chắn hơn nữa. Anh đọc được mấy chữ này không?

Anh Bằng vừa nói vừa chỉ cho tôi một hàng chữ ở vào khoảng giữa bức thư. Tôi đọc được chữ *Saul*, *Pháp*, và chữ *Cổ*, còn hai chữ ở giữa không đọc được. Anh bảo:

- Hai chữ đó là Lan, Xích, Sanh Pháp Lan Xích Cổ.

Con đường thiên lý

Tôi hỏi:

- Nghĩa là gì?

- Là San Francisco.

- San Francisco thì là Cựu Kim Sơn chứ?

Anh Bằng mỉm cười:

- Cựu Kim Sơn là tên mới đặt ra sau này, mà do người Trung Hoa đặt. Còn người Việt mình qua bên đó, nghe người Hoa Kỳ phát âm ra sao thì cứ phiên âm theo vậy. Tôi không biết người Hoa Kỳ phát âm ra sao, cứ tạm theo cách phát âm của Pháp: *San* phiên âm ra *Sanh*, *Fran* phiên âm ra *Pháp Lan*, cũng như *France* thành *Pháp Lan Tây* - người Trung Hoa không có âm *r* nên phiên âm *r* thành *l* như: *Paris* thành *Ba Lê*, *Madame Roland* thành *La Lan phu nhân* - còn *cisco* thì thành *xích cổ* là đúng rồi. *San Francisco* chính là nơi có nhiều vàng - mà cũng nhiều trộm cướp - đi điếm vào thời đó - như trong thư đã nói. Chính vì nhiều vàng nên người Trung Hoa mới dịch là *Cựu Kim Sơn*. Anh tin tôi chưa.

Tôi gật đầu: Có lẽ.

Anh gấp bức thư lại, cất vào trong cuốn tự vị Larousse, vắn nhỏ ngọn đèn, kéo tôi ra trước hiên.

Nhà ở dưới chân đồi, nên không khí rất hãm. Một bầy đom đóm lập loè, mở hội trong bụi si ở bờ hồ, chiếu xuống nước như một vũ khúc sao. Cảnh thật tĩnh mịch, không một tiếng động. Anh Bằng ngồi trầm ngâm một lát rồi nói tiếp:

- Chí hướng của con người đôi khi do một sự ngẫu nhiên quyết định, anh ạ. Tôi đâu có khiếu riêng gì về sử dẫu, ký ức của tôi còn kém các anh nữa. Nhưng ba năm trước, khi tôi mới dẫu vào trường Bưởi, thầy tôi lấy bức thư đó cho tôi coi, dịch cho tôi nghe và kể về đời cụ Khiêm như tôi mới kể cho anh. Tôi hãnh diện rằng tổ tiên đã có người đi khắp nơi như vậy, từ Á qua Âu qua Mỹ trong khi cả nước mới chỉ có vài người biết châu Âu. Từ đó tôi muốn tìm trong sử Việt, sử Pháp, sử Hoa Kỳ xem có hàng nào nhắc tới cụ Khiêm không. Tôi xin thầy tôi dạy thêm cho chữ Nho là vì vậy. Hễ có giờ nhàn rồi là tôi chỉ đọc về sử thế kỷ XIX, cũng vì vậy.

Tôi bảo:

- Bây giờ tôi mới hiểu tại sao anh không hề đọc tiểu thuyết và sách

khoa học như chúng tôi. Anh đã tìm được gì chưa?

- Về sử Việt thì không tìm được gì cả - Cụ Khiêm quên cụ Kim, cụ Lê Kim có danh tiếng gì đâu, không thể có tên trong sử được. Còn sử Pháp và Hoa Kỳ thì lại càng không chắc. Một chú "Chinois" giang hồ - vì chắc người Âu người Mỹ, gọi cụ là Chinois chứ đâu có biết dân Việt mình, đâu có biết nước Việt mình - thì sử nào mà chép. Cho nên đọc cả chục cuốn sách tôi chỉ mới kiếm được vài chứng cứ đã trình với anh đó: Khoảng 1848-1850 quả có phong trào tìm vàng ở phía Tây Hoa Kỳ, và San Pháp Lan Xích Cổ chính là San Francisco, là Cụ Kim Sơn... Muốn có thêm chứng cứ nữa thì phải vào Nam kiếm cháu chắt họ Lê ở làng Hoà An. Nhưng đã năm sáu đời rồi, chắc gì có chút di tích. Vả lại đường xa quá, làm sao tôi có thể đi được...

Anh ngừng một chút rồi tiếp.

- Nhưng tôi tưởng bấy nhiêu chứng cứ, suy luận của tôi cũng đủ thuyết phục, người trong nước tin rằng chính cụ Khiêm là người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ, phải vậy không anh?

Tôi đáp:

- Kể ra bấy nhiêu cũng tạm đủ rồi. Anh có tính công bố lên báo không?

Anh mỉm cười:

- Quan trọng gì mà công bố? Giá cụ Khiêm đi sứ như Bùi Viện thì lại chuyện khác. Có công bố thì chẳng có ai coi đó là một tài liệu lịch sử mà chỉ cho là chuyện trà dư tửu hậu. Nhưng mấy năm nay tra cứu trong các sách tôi đã bắt đầu thấy cái thú của công việc sưu tầm anh ạ. Loại sách đó nhiều cuốn đọc cũng mê như các tiểu thuyết *Graziella*, *Paul et Virginie* của các anh mà lại thêm cái vui đôi khi ngẫu nhiên kiếm được một tài liệu mới.

Im lặng một lát, rồi giọng anh cất lên trầm trầm.

- Nguyên vọng của tôi là làm công việc khảo cứu, như ở viện Viễn Đông Bác Cổ, không thì ở Thư viện Trung ương cũng được. Làm việc mười năm, hai mươi năm, vừa học thêm thì thế nào chẳng lưu được một công trình cho hậu thế. Nhưng thầy tôi bảo sang năm thi ra, kiếm một việc nào trong một công sở ở Phú Thọ cho gần nhà. Tôi không có anh em trai mà thầy tôi lại già. Tôi phải trông nom sản nghiệp của tổ phụ: vài mẫu ruộng, vài đôi sơn và chè. Thầy tôi đã lo trước cả việc vợ con

cho tôi rồi nữa. Chắc anh chê chúng tôi là lạc hậu?

- Sao anh lại nói vậy? Bạn học của mình, vài anh đã có vợ, có con rồi. Đó là chuyện thường. Người ở đâu đấy?

- Anh còn nhớ chiều hôm kia, lại thăm bên Nứa, chúng mình gặp một thiếu nữ bẽn lẽn đứng nép bên đường chào chúng mình không?

- Chính cô ấy ư?. Sao anh không giới thiệu?

- Các anh ở Hà Nội có khác. Đây là nơi sơn dã mà. "En"⁽¹⁾ luỳnh quỳnh, muốn ríu chân lại mà giới thiệu cái gì?

Tôi cố gọi lại hình dung thôn nữ đó, chỉ nhớ lơ mờ rằng vóc người mảnh khảnh, thanh, nước da bánh mật, mặc chiếc áo tứ thân màu nâu non, nhưng có vẻ đậm đà lạnh lện. Tôi khen:

- Cụ khéo lựa đấy. Tôi đoán cô ấy nhu mì mà đảm đang.

Anh Bằng làm thinh. Mấy tháng trước, đi chơi trên đê Yên Phụ, có lần anh trở một bụi chuối ở chân đê nói với tôi:

- Các thôn nữ của mình, không khác gì bụi chuối kia. Họ chỉ môn được trong mấy năm, có được một hai đứa con rồi thì mau già lắm, không như phụ nữ ở thành thị. Lá chuối non kia khi còn cuộn thì óng ánh như lụa, mà nở ra rồi, chỉ một hai ngày gió đánh rách hết, thật tiêu tụy.

Buổi tối hôm đó, nhớ lại, tôi đoán rằng lần ấy anh nghĩ đến vị hôn thê của anh. Tính anh đảm thắm thật. Đời sống nội tâm con người ấy quả là phong phú.

Chúng tôi trở về phòng, tắt đèn đi ngủ. Vì leo núi mệt, tôi ngủ say như khúc gỗ, sáng hôm sau ánh nắng rọi qua khe cửa lên bức vách rồi tôi mới thức dậy.

Hôm sau nữa, tôi ăn sáng xong, lên chào cụ đồ và mấy người trong nhà rồi về. Anh Bằng tiễn tôi ra ga. Tôi về Sơn Tây nghỉ một tháng nữa, gần tới ngày tựu trường mới xuống Hà Nội.

*

Mới xa Hà Nội độ một tháng rưỡi, tôi đã nhớ Hà Nội, lại bỏ ra mười bữa nửa tháng đi thăm cảnh. Trước hết là khu chung quanh trường Bưởi,

(1) Elle: tiếng Pháp, nghĩa là cô ấy. (B.T).

nơi có rất nhiều di tích: núi Nùng trong vườn Bách Thảo, sự thực chỉ là một mô đất cao độ mười thước có thể là nhân tạo mà cũng làm cho tôi xúc động, làng Ngọc Hà chuyên cung cấp hoa cho thành phố với những thiếu nữ nửa quê nửa tỉnh, tình tứ mà lanh lợi, chùa Một Cột kiến trúc độc đáo, như một bông sen nổi giữa hồ, rồi đến Quán Thánh tức đền Trấn Võ cất từ 1.000 năm trước, có tượng thánh bằng đồng đen cao 4,5 mét, nặng 4 tấn, đúc từ trên 600 năm trước; chùa Trấn Quốc ở giữa đường Cổ Ngư, nơi mà vua Lê cùng chúa Trịnh thường tới ngự lãm cảnh Hồ Tây; xa hơn nữa, bên đây là làng An Thái với những nhịp chày đập lúa (*Nhịp chày An Thái, mặt gương Tây Hồ - Dương Khuê*), bên kia là làng Yên Phụ như còn văng vẳng ngâm thơ của Hồ Xuân Hương. Chung quanh Hồ Tây có biết bao cổ miếu, cổ tự, nhiều ngôi cất từ đời Lý, cách nay tám chín thế kỷ, hễ bước vào là lòng tôi rung động một cách tuyệt thú.

Tôi thơ thẩn trên con đường Parreau tương truyền một phần là nền cũ lũy thành Đại La của Cao Biền đời Đường từ thế kỷ thứ chín, lên Đống Đa thăm đền Trung Liệt, trở về Quốc Tử Giám, nhớ lại ông nội tôi xưa vô đây học với cụ Đốc học Hà Nội Lê Đình Duyên. Cụ Lê đầu hội nguyên khoa Kỷ Dậu (1849). Trong *Quốc triều đăng khoa lục*, Sở Tu thư chép là Lê Đình Diên.

Tôi ưa ánh tà dương hơn là ánh hồng ban mai, nhất là hồi đó bắt đầu vào thu, chiều thường có một làn sương nhẹ như tấm màn hạ phơn phớt xanh phủ lên đồng ruộng, lũy tre, cảnh vật mờ mờ thật nên thơ.

Thăm hết mọi cảnh vật rồi thì vừa tới lúc chuẩn bị để nhập học.

Kỳ tựu trường này, lên năm thứ tư, anh Bằng và tôi không học chung lớp nữa, nên không thường gặp nhau như năm trước. Một hai lần tôi hỏi đùa anh:

- Mấy ngày viết thư thăm chị một lần?

Anh xoa tay:

- Bậy nào, bí mật đấy. Chỉ được cái miệng...

Tôi hỏi lại:

- Còn kiếm tài liệu về sử không?

Anh lắc đầu:

- Đương lo học thi đây. Ngán giờ Math⁽¹⁾ cụ Sáu quá.

(1) Giờ toán.

Cuối năm, hai anh em chúng tôi cùng đậu, dắt nhau xuống Văn Miếu chơi. Anh cho hay sẽ thôi học, kiếm việc làm. Thân phụ anh muốn anh cưới vợ ngay, anh xin phép đợi khi nào kiếm được việc làm đã. Tôi nói tôi còn tiếp tục học nữa, sẽ thi vào Cao đẳng Công chánh vì không đủ tuổi vào các ban Sư phạm và Y khoa, nếu rớt thì sẽ học ban Tú tài. Anh tỏ ý hơi buồn: "Cho biết kết quả nhé". Tôi cũng dặn anh: "Nhớ cho biết tin mừng nhé". Anh gật đầu.

Cuối thu năm đó, tôi nhận được bức thư của anh cho hay "tôi đã thành thầy ký Bưu điện và ngày 12 tháng sau sẽ làm lễ cưới, nhưng không mời anh đâu, ở đây quê mùa lắm. Nhà tôi hỏi thăm anh".

Giá anh có mời thì tôi cũng không dự được, vì bận học; tôi gửi đồ mừng và bảo hè sang năm có dịp sẽ lên chơi.

Nhưng luôn mấy năm sau, hè nào tôi cũng bận việc nhà; rồi ở trường ra, tôi được bổ ngay vào Nam, chỉ gần tết mới gửi cho nhau được một tấm thiệp.

MỘT SỰ NGẪU NHIÊN KỶ THÚ

Mỗi người đi một ngả thì tình cũng lơ lửng, thêm bạn mới thì bạn cũ hoá xa. Vào Nam được non một năm tôi mới viết bức thư đầu tiên cho anh Bằng. Nhân bữa đó tôi đến thăm núi Sam ở Châu Đốc, nhớ tới núi Hùng nên mới kể cuộc đời mới của tôi và nhắc lại kỷ niệm cũ với anh. Nửa tháng sau, tôi nhận được hồi âm.

"Anh Nguyễn thân mến,

Được thư anh, mừng quá. Đời anh sướng nhỉ? Được đi khắp nơi này nơi khác. "lên đên trên các kinh rạch, mỗi sáng ăn chợ một nơi". Chả bù với tôi, mấy năm làm kỹ cốp ở cái bàn giấy tăm tối này. Anh tưởng tượng được không? Từ hồi đó, nhớ Hồ Tây, và trường Bưởi lắm mà vẫn chưa xuống thăm được. Chôn chân ở đây suốt đời thôi.

Cụ tôi đã quy tiên năm ngoái rồi anh ạ. Vợ chồng tôi đã được hai cháu, một trai một gái. Tôi vẫn ở trọ tại tỉnh, nhà tôi không thể theo tôi ra đây được vì ai trông nom cửa nhà, ruộng vườn cho. Mỗi tháng gặp nhau một lần, hoặc nhà tôi ra đây, hoặc tôi về trong đó. Xuân Lũng vẫn chẳng có gì thay đổi.

Nghĩ tới nông nổi ít năm nữa, cho cháu lớn đi học, hết trường tỉnh rồi lên trường Bưởi, rồi nó cũng lại làm kỹ cốp, sáng vác ô đi tối vác về, chán quá. Cứ theo cái vòng đó mãi ư?

Tôi muốn nhờ anh chút việc. Anh bảo có dịp đi nhiều nơi trong đó, vậy khi nào tới miền Định Tường, anh có tiện thì tìm lại làng Hoà An hỏi thăm xem con cháu họ Lê còn ai không, rồi cho tôi hay. Anh còn nhớ chuyện tôi kể anh nghe hôm đi thăm núi Tổ không? Tôi nhắc lại: cụ Lê Kim sống ở làng Hoà An, phủ Tân Thành vào khoảng 1860, có hai người

Con đường thiên lý

con trai đầu lòng là Lê Xuân Lãm và Lê Xuân Lương. Cụ bà họ Phan. Anh dò la hộ cho. Đã trên bảy chục năm rồi, không chắc gì tìm được, nhưng anh cũng cứ thử đi nhé. Cảm ơn anh trước.

Nghe nói thiếu nữ trong đó đẹp, tự nhiên, mà hoa quả có nhiều thứ rất ngon như măng cụt, xoài, sầu riêng,... Anh ngạc nhiên sao tôi biết rõ được như vậy cơ? Có gì đâu: ở đây có một tư chức quê ở Vĩnh Long.

Chúc anh bình an. À, tìm được cô nào chưa?

(Trần Văn Bảng)

Được thư tôi hồi âm liền, hứa sẽ tìm nhà họ Lê, rồi tôi nhờ các bạn làm Sở Địa chánh Mỹ Tho, Gò Công, Sa Đéc dò la giùm vì tỉnh Định Tường xưa kia, nay gồm cả mấy tỉnh đó. Hai tháng sau, anh bạn Sa Đéc mới cho hay đã hỏi một hương chức coi về địa bộ của làng Hoà An, người đó đáp trong làng có một họ Lê nhưng không có ông tổ nào tên như vậy, và họ này mới tới lập nghiệp ở làng được ba đời nay. Còn hai bạn kia cho hay không có làng nào tên như vậy thuộc phủ như vậy. Tôi vẫn tin bức thư chữ Nôm anh Bảng cho tôi coi là đúng, nhờ anh bạn Địa chánh điều tra lại, hỏi các ông già bà cả trong làng xem. Lần này anh nhờ viên chủ quận sở tại chơi thân với anh, điều tra, và kết quả là một ông cụ Hương Cả trong làng, tìm kiếm các sổ sách cũ ở đình, có thấy tên cụ Lê Kim, người Minh hương (tức người Trung Hoa qua ở Việt Nam). Cụ tới lập nghiệp ở làng trong triều Tự Đức vào khoảng 1854, 1855, có con cái, nhưng sau mười năm sau, cả gia đình bỏ đi nơi khác. Hình như theo Thiên Hộ Dương chống với Pháp ở Đồng Tháp Mười, nhưng tin đó không chắc, vì cụ là người Minh hương thì sao lại theo nghĩa quân của mình. Lại có tin rằng con cháu của cụ sau lập nghiệp ở Rạch Giá; một ghe thương hồ ở Hoà An, cách đây bốn chục năm, có lần qua Rạch Giá, gặp một người hỏi thăm nhà cũ của họ Lê. Chủ ghe thương hồ này là một người trong họ ông Hương Cả, mất đã hai chục năm rồi, nên không thể điều tra thêm được nữa, không rõ người con cháu họ Lê đó tên là gì, ở làng nào.

Tôi viết thư kể rành rọt lại cho anh Bảng hay và kết: "Như vậy chắc chắn rồi đây, cụ Trần Trọng Khiêm tức Lê Kim quả có hồi ở làng Hoà An, nhưng con cháu đã qua lập nghiệp ở Rạch Giá, và manh mối tới đó đứt, không thể lần thêm được nữa".

Anh trả lời tôi, mừng lắm, bảo rằng đã sắp bức thư của tôi vào hồ

sơ về cụ Trần Trọng Khiêm, và lúc nào rảnh sẽ chép lại tiểu sử của cụ và gia phả. Anh thêm một câu chua chát: "Ít nhất, trong đời tôi, cũng lưu được chút tài liệu đó cho con cháu, cũng là một di tích phải không anh?".

Từ đó, không có chuyện gì nữa, và mỗi người mãi lo sinh kế, nên thư từ lại thưa.

*

Ít năm sau, từ 1939, biết bao nhiêu biến cố xảy ra: Thế giới chiến tranh, Pháp đầu hàng Đức, Nhật vô Lạng Sơn, Nhật phản dân tộc Việt mà chia quyền với Pháp, rồi lật Pháp, bom Đồng minh trút xuống Sài Gòn, Hà Nội, bom nguyên tử thả xuống Hiroshima và Nagasaki, Nhật đầu hàng, quân Pháp theo chân quân Anh đổ bộ lên Sài Gòn.

Tháng mười năm 1945, tôi bỏ lại hết sách vở, đồ đạc ở Sài Gòn, chỉ xách một chiếc va li nhỏ chứa ít quần áo, bản thảo lên đường tản cư. Quân Pháp đã chọn ngay đường Sài Gòn - Tân An, con đường huyết mạch đưa về miền Tây. Tôi phải đi vòng lên Thủ Đức, Lái Thiêu, kiếm ghe đi băng vào miền hai con sông Vàm Cỏ rồi trở ra Mỹ Tho. Tới Mỹ Tho chiều hôm trước thì có tin quân Pháp sáng hôm sau sẽ đổ bộ lên Mỹ Tho. Lại rút lui nữa. Tôi nghĩ con đường Mỹ Tho xuống miền Tây là con đường chính, quân Pháp thế nào cũng lo chiếm trước, tôi hãy tạm lánh vào Đồng Tháp Mười đã. Tôi qua Sa Đéc, Long Xuyên, ở lại nơi này một tuần, nửa tháng, nơi kia một hai tháng, nghe ngóng tin tức, mà toàn là những tin hoang mang, vẫn còn mong rằng liệt cường sẽ can thiệp không cho thực dân Pháp tái chiếm nước mình. Tôi ngây thơ quá, từ cổ tới kim có một cường quốc nào mà không thực dân? Mà bọn thực dân tuy nghịch nhau chứ vẫn chia quyền lợi với nhau, và họ đã chia nhau thế giới từ một năm trước khi chiến tranh chấm dứt.

Mùa xuân năm Bình Tuất (1946), tôi ngừng bước ở làng Phước Thạnh (Cần Thơ)⁽¹⁾ vì bệnh đau ruột. Con nổi lên thất thường, có khi một ngày hai ba lần, có khi vài ba ngày một lần. Hễ thấy đói bụng đau quặn ở bụng dưới, là phải đi ngoài liền, bệnh đó thật bất tiện. Tôi ăn kiêng, cháo với muối, uống toàn nước nấu chín, mà cũng không hết. Thuốc tây

(1) Nay thuộc tỉnh Hậu Giang (B.T).

hồi đó không sao kiếm ra được. Ngay những thuốc rất thường như ký-ninh cũng không có. Người nào mua được vài ba viên ký - ninh vàng thì giữ kỹ lắm, nhưng nếm thử thì thấy là thuốc giả, không đáng bằng ký - ninh thật. Tôi nhớ thuốc tây có dùng chất "charbon" (than) chế biến ra sao đó để trị bệnh đau ruột. Có lần tôi lấy than củi tràm nghiền thật kỹ, trộn chút đường thè, rồi uống đại, nghĩ bụng Dự Nhượng thời Xuân thu nuốt than đã có sao đâu. Thấy dễ chịu đâu được vài ngày - không rõ có do tự kỷ ám thị không - rồi bệnh lại trở lại như cũ. Thuốc bắc thì chợ quê nào cũng có một hai tiệm bán, nhưng đa số cũng là thuốc giả: phục linh, hoài sơn là bột khoai mì - ngoài Bắc gọi là củ sắn - hoàng bá là gỗ cây gạo ngâm với một chất gì đắng đắng, ngay vị đương qui họ cũng làm giả được, phải là người sành, hỏi mua nguyên con quy mới không bị gạt, nhưng thứ đó họ không bán cho người lạ. Thuốc nam nhiều vị rất công hiệu, nhưng không ai nghiên cứu, phổ biến: những ông thầy thuốc bắc rất ít người biết thuốc nam, luôn luôn trọng thuốc bắc hơn thuốc nam, còn những ông thầy thuốc nam thì ít học, cũng chẳng có sách nào để học, chỉ nghe truyền khẩu được mười phương thuốc, và vài ba chục vị thuốc.

Tôi không muốn phí tiền uống thuốc giả, phải rút sự chi tiêu xuống mức tối thiểu, rồi ghé làng này để uống thuốc nam.

Sáng hôm đó, tôi lại Nhà việc⁽¹⁾ trình diện với ông Chủ tịch ủy ban hành chánh xã. Nhà việc nằm bên cạnh một ngôi đình cổ, trông ra chợ ở ngã ba một con rạch và một con kinh. Kiến trúc thuộc vào kiểu 1925-1930: vuông vức chừng sáu thước một chiều, mái ngói, tường gạch, móng bằng đá xanh.

Ánh nắng vàng lấp lánh trên mặt nước, ngọn sao và tàu dừa. Chợ đương họp, cảnh thật nhộn nhịp. Không khí đã thay đổi hẳn: thanh niên nam nữ vui vẻ, tự do ra vào Nhà việc, không có vẻ e dè, ngại ngùng như nửa năm trước. Không còn những hương chức trịnh trọng chút khăn đóng, bận áo dài thâm; dưới rạch cũng không thấy một chiếc ghe hầu, thứ ghe nhẹ nhàng, ba chèo, sơn xanh, có cửa lá sách, y như những chiếc du thuyền.

Tôi bước vào Nhà việc: nông dân bu chung quanh ba cái bàn, cười nói ồn ào, không ra một công sớ: người xin giấy đi chuyển, người lại

(1) Nơi làm việc của hương chức, làm thời Pháp thuộc (B.T).

trình báo, việc này việc khác, người lại xin cất đặt công việc để làm. Trên kệ, trên bàn không thấy sổ sách.

Ông chủ tịch bận đồ bà ba trắng, trạc bốn chục tuổi, ngồi ở bàn giữa đương bàn việc với vài uỷ viên khác đều trẻ tuổi. Nước da ông tái tái như người bị sốt rét kinh niên, - ông đã bị đày Bà Rá ba năm - môi đầy, lương quyền cao, hoạt bát, cương nghị, hơi tự đắc mặc dầu bề ngoài rất bình dân.

Tôi tự giới thiệu là công chức tản cư, đã lại xin chỉ thị của ông chủ tịch tính từ mấy tháng trước, ông bảo chưa có công việc gì, hãy kiếm nơi nào mà "nghỉ" - hôm đó ông bận tíu tíu vì giặc Pháp có thể sắp tới, uỷ ban phải tản cư, sau khi phá huỷ mọi công sở và ra lệnh cho dân chúng trong thành tiêu thổ, nghĩa là dỡ nhà đi, không cho địch có chỗ ở - sau đó, tôi qua những miền nào, và bây giờ lại đây, ở trọ nhà ai, tôi tự khai ra hết.

Tôi trình giấy tờ cho ông coi, nói thêm:

- Tôi đương đau ruột, cần nghỉ ngơi để điều trị, nhưng vẫn có thể giúp uỷ ban trong những việc nhẹ nhàng được... Hôm qua khi mới tới đây, tôi đã để ý thấy hai cái miếu ông Tà bị lật đổ ở bờ rạch. Trừ thời tin dị đoan như vậy là phải.

Ông ta lộ vẻ vui, bảo:

- Tôi đã ra lệnh cho các thanh niên phải hất xuống lòng rạch kia, họ làm biếng chỉ mới lật đổ thôi. Tôi phải rầy họ mới được.

- Tôi nghĩ cái đó không quan trọng. Không ai dám dựng lại đâu. Điều quan trọng là có đủ thầy đủ thuốc trị bệnh cho dân; dân uống thuốc mà hết bệnh thì tự nhiên không cúng ông Tà nữa. Mà thuốc bắc thuốc tây, lúc này thiếu, nên khuyến khích dùng thuốc nam và tập cho dân sống hợp vệ sinh.

- Đồng chí nói phải lắm. Có dịp, nhờ đồng chí giảng giải cho dân chúng về vệ sinh. (Ông đã có thiện cảm với tôi, rồi đột nhiên ông hỏi). Đồng chí có đọc tiểu thuyết của Lê Văn Trương không, tôi phục nhà văn đó lắm.

Chúng tôi nói chuyện với nhau một lúc về Lê Văn Trương, Hồ Biểu Chánh, trong khi sáu bảy người bu lại nghe. Rồi tôi cáo biệt. Ông bắt tay tôi, bảo "cứ về nghỉ đi, khi nào mạnh, và có việc gì vừa sức, tôi sẽ giao cho". Ông lại chỉ cho tôi một thầy thuốc nam nữa.

Ở Nhà việc ra, tôi đi dạo chung quanh. Sau đình, trong một vườn xoài, một đám khoảng hai chục thanh niên, vác tầm vòng vạt nhọn, đương tập đi thành hàng. Người nào cũng bận bà ba đen, đi chân không nét mặt vui vẻ, hăng hái. Nghe tiếng hô "một hai, một hai", và tiếng chân họ nện trên mặt đất, lòng tôi cũng sôi lên, tim đập mạnh.

Không khí mùa xuân năm đó có cái gì khác thường, kích thích như một luồng điện hay một làn gió bắc. Trên đường chỉ thấy thanh niên, nông dân, vài anh vác tầm vòng vạt nhọn hay đeo dao găm. Họ ăn mặc đều sạch sẽ, nhất là các chị thì còn có vẻ làm dáng nữa: quần hàng mới, tay đeo vòng đồng, vai vắt chiếc khăn bàn sặc sỡ phất phơ dưới gió. Người nào cũng vội vã - mà mùa đó chưa bắt đầu cày bừa - gặp nhau chào hỏi niềm nở, nhưng nhìn kỹ thì nét mặt họ nghĩ thầm tới tương lai hoặc cảm thấy một chút trách nhiệm nào đó nó làm cho họ nửa hãnh diện, nửa ngại ngại. Không còn tiếng hò trên sông, mà những tiếng đờn ca vọng cổ cũng tắt hẳn. Chỉ còn tiếng ca bản *Thanh niên hành khúc* ở khu chung quanh Nhà việc. Tuyệt nhiên không thấy bóng một ông điền chủ nào giàu lớn. Đi ngang dinh cơ của họ: những ngôi nhà nền đúc đồ sộ, dãy ngang dãy dọc, những lùm lúa dài rộng hơn nhà lồng chợ, ta thấy cửa đóng, lạnh lẽo như bỏ hoang. Họ đã tản cư hoặc lại nhà bà con ở làng khác, hoặc ra "thành", chỉ để một hai gia nhân thân tín ở lại coi nhà. Ngay những tiểu điền chủ, hầu hết làm làng thời trước, bây giờ cũng lẩn quẩn ở nhà sau, ít khi ra đường. Thời này là thời của thanh niên, nông dân. Thôn quê như trở lại.

Những gia đình khá giả lo đào hầm ở dưới tàn xoài hay ô môi sau nhà để tránh đạn; những bộ ván gỗ dày cả tấc được dùng làm nắp hầm. Nhưng khi phi cơ địch bắt đầu xuất hiện, nã đạn liên thanh thì dù có hầm, các ông già bà cả và những người lớn tuổi cũng ngày ngày vô trong ngọn rạch. Người ta nấu cơm sớm, khoảng chín giờ đã ăn xong, rồi mỗi người đeo một khăn gói, hoặc ngồi xuồng, hoặc đi bộ, vô trong ngọn rạch, cách mặt tiền chừng vài ba cây số. Phi cơ địch thường xuất hiện vào hồi mười giờ sáng, bay sà xuống tưởng như sát ngọn sao, tiếng ầm ầm, thấy chỗ nào có mái nhà ngói thì ria liên thanh xuống, rồi vù vù bay đi, một lát đảo trở lại, ria một, hai lần nữa, sau cùng bay bổng lên cao đi mất. Làng lúc đó vắng hoe, mỗi nhà chỉ còn một hai thanh niên núp dưới hầm hoặc dưới sàn. Khoảng hai ba giờ chiều, có thể coi là yên, những người tản vô ngọn rạch lại kéo trở về nấu cơm, đường trong

xóm lại tấp nập. Địch khủng bố như vậy suốt mấy làng dọc theo bờ rạch, luôn trong nửa tháng, chuẩn bị để đổ bộ. Chúng gây tai hại không bao nhiêu về vật chất: tại làng Phước Thạnh, một số nhà bị đạn lỗ chỗ - có nhà bị bốn năm chục lỗ - mà chỉ có mỗi một người bị thương ở chân, cổ lết tới hàm, và hai con trâu bị đạn, phải mổ thịt. Nhưng ảnh hưởng về tinh thần hơi đáng kể: dân chúng có vẻ lo lắng hơn, và một ông già đã nói nhỏ nhỏ với người thân:

- Chúng có máy bay, có súng đạn, mình chỉ có tầm vông vạt nhọn sao chống cự lại nổi.

Nhưng người cháu nội ở trong tổ chức Thanh niên cứu quốc bảo:

- Nội đừng lo. Chính phủ mình đã mua hoặc cướp được của Nhật một số súng và lựu đạn. Với số khí giới đó, mình sẽ đánh du kích địch, phá đồn địch rồi lại cướp khí giới của địch. Chỉ sợ mình không đoàn kết, không có chí chiến đấu, không chịu hy sinh thôi. Nếu chịu thì không khi nào thiếu khí giới. Khí giới của chúng là của mình.

Khi phi cơ luôn năm sáu ngày không xuất hiện nữa, đời sống bình thường trở lại. Những thiếu nữ tròn trĩnh, tươi mát như trái xoài lại rạo rức, thoãn thoắt đi hội họp, việc nhà các ông già bà già phải đảm nhiệm hết.

Mấy tuần đó, tôi cũng theo người trong xóm vô ngọn. Ở trong đó tôi lần theo các bờ ruộng, bờ lạch kiếm thuốc nam, rửa rồi phơi để chiều về cắt và sắc. Kiếm một ngày thì dùng được ba ngày. Không có việc gì khác. Ở không tôi thấy buồn. Muốn giúp nước mà không biết giúp cách nào. Muốn gom ít trẻ lại để dạy văn quốc ngữ nhưng chưa ai nghĩ đến chuyện đó. Không có sách để đọc, tôi mượn cuốn *Minh Tâm bửu giám* của một người trong xóm để ôn lại chữ Hán. Muốn chép nhật ký mà sợ người ta nghi ngờ. Tin tức trong nước và cửa nhà, chẳng biết chút gì cả.

Buồn quá, tôi thường lại trạm canh ở Vàm Kinh, gần chợ giúp mấy anh Thanh niên xét các ghe xuồng qua lại. Và tôi làm quen với anh Năm Đống, một thanh niên 25 tuổi, cao, trán thấp, vai rộng, ngực nở, tóc rậm và hơi quăn, tai vểnh, thường tươi cười nhưng trông cặp mắt thỉnh thoảng hiện lên một tia sáng hung dữ. Anh làm tá điền cho một ông hội đồng - ông đã trốn đi nơi khác - hơi biết võ nghệ, ca vọng cổ hay, giọng trầm. Anh dạy võ cho một số thanh niên ở trước đình làng, gặp tôi là kể chuyện võ nghệ, vừa kể vừa biểu diễn cho tôi coi.

Con đường thiên lý

Một hôm anh lục xét một chiếc ghe cui, thấy mấy cuốn sách, cầm một cuốn lên coi, rồi nạt người đi ghe:

- Sách này của anh hả?

Người đi ghe khoảng ba mươi, năm lăm tuổi, mảnh khảnh, bận đồ bà ba đen, nhưng có vẻ học thức, đáp:

- Dạ phải.

- Sao thời buổi này mà anh dám đọc sách này? Phải sách của địch không?

Thầy nọ trở mặt nhìn, không biết đáp sao.

Anh Năm quát:

- Phải sách Pháp không?

- Dạ phải. Nhưng là sách khoa học, sách y học, không bàn gì về chính trị hết.

- Anh nói sách gì... gì học?

- Dạ sách y học, tức sách thuốc.

Giọng thầy ta nhỏ nhẹ, gần như van lơn.

- Sách gì thì gì, hễ của Pháp cũng không được giữ. Mà làm thầy thuốc sao mà đọc sách thuốc. Đâu đưa giấy tờ coi.

Thầy nọ lúng túng móc giấy tờ ra, tay run run, miệng đáp:

- Dạ không, tôi dạy học, dạy trường tư Lê Bá Cang ở Sài Gòn, tân cư về Tân An, Tân An không êm, nay tân cư nữa về quê vợ ở Gò Quao⁽¹⁾.

Anh Năm coi giấy tờ rồi, bảo:

- Dạy học mà sao đọc sách thuốc. Chắc nói dóc rồi. Ghe đậu lại đó, còn anh thì lên bờ để đợi điều tra.

Thầy nọ hoảng hốt, đưa mắt như cầu cứu với tôi. Tôi nhìn bìa cuốn sách: *L'homme cel inconnu* của bác sĩ Alexis Carrel, bèn nói nhỏ với anh Năm:

- Tôi biết nội dung cuốn này, tác giả là một bác sĩ nổi danh, có dạy học ở Hoa Kỳ; sách thuộc loại phổ thông viết về cơ thể con người, ai đọc cũng được, không cần là thầy thuốc. Đồng chí ở đây canh gác, để tôi

(1) Một huyện thuộc tỉnh Rạch Giá cũ (nay thuộc tỉnh Kiên Giang (B.T)).

mang sách về hỏi đồng chí chủ tịch, xem đồng chí chủ tịch có tha thầy này được không.

Lúc đó chính quyền muốn lấy lòng Hoa Kỳ, không tán thành (nhưng cũng không ngăn cản) chính sách thực dân của De Gaulle.

Anh Năm suy nghĩ một lát, hỏi tôi:

- Phải là sách của một bác sĩ hả? Bác sĩ có dạy học ở Huế Kỳ hả?

Tôi đáp:

- Đúng một trăm phần trăm. Tôi có thể bảo đảm.

Vừa nói tôi vừa cầm cuốn sách rảo bước về phía Nhà việc tìm gặp ông Chủ tịch Ủy ban hành chánh.

Tôi mới đi được khoảng chục thước thì bỗng anh Năm gọi giật tôi lại:

- Thôi, trở lại, khỏi kiếm nữa. Tôi tin ở đồng chí. Với lại giờ này đồng chí chủ tịch không có ở Nhà việc đâu. Vô trong ngọn rồi.

Rồi quay lại nói với người đi ghe:

- Tôi tha cho anh. Cho ghe đi.

Thầy nọ mừng quá, cảm ơn tôi rồi rít. Tôi đưa trả cuốn sách, bảo:

- Cuốn này hay đấy. Tôi nghe báo phê bình chứ chưa được đọc.

- Nếu vậy tôi xin tặng thầy đấy. Tôi đọc xong rồi.

Tôi đáp:

- Cảm ơn thầy. Nhưng trong lúc phiêu bạt này, mang theo thứ đó chỉ thêm bận. Để sau này diệt được tội Pháp, bình an trở lại, mình sẽ gặp nhau. Thầy dạy ở Lê Bá Cang? Tên Hồ Hữu Ngãi?

Thầy hỏi tên họ, chức nghiệp tôi rồi cho ghe đi. Tôi nhìn theo bụi ngùi.

Khi ghe đã khuất bóng, tôi quay lại nói với anh Năm:

- Thèm đọc sách muốn chết, cuốn sách đó lại rất hay, mà không thể nhận như vậy được, coi sao tiện.

- Sao lại không tiện? Mình tha cho họ, họ có tặng mình cả trăm cuốn cũng chưa đáng nữa. (Tôi mỉm cười). Mà đồng chí thèm đọc sách lắm hả? Sao không cho tôi hay. Thiếu gì sách!

- Ở đâu vậy?

- Ở nhà tôi chứ đâu.

Tôi ngạc nhiên, vì biết rằng anh Năm mới chỉ đọc được chữ quốc ngữ. Anh ta bảo:

- Hết phiên gác, tôi dắt đồng chí về nhà tôi, tha hồ mà lựa.

Một giờ sau tôi theo anh Năm về một căn nhà lá nhỏ, trước hiên có một lu nước và một hàng so đũa. Tôi bước vào, thấy một thiếu phụ bồng con ngồi ở võng, trong một chỗ tối, tôi khẽ gật đầu chào:

- Chị Năm đây hả. Cháu được mấy tháng rồi?

Chị vẫn đưa võng, đáp gọn:

- Tám tháng.

Anh Năm chỉ cho tôi đóng sách ngổn ngang ở dưới bàn thờ gỗ mộc, bảo:

- Đó, cứ việc ôm đi.

Tôi thấy toàn là sách Pháp, quay lại hỏi:

- Tịch thu hả?

Anh Năm gật đầu, cười:

- Ba bốn chục chiếc ghe như chiếc lúc nãy. Rồi trong nhà mấy điền chủ ở đây, vô số kể.

- Họ bỏ nhà, tản cư hết rồi sao?

- Không, một số còn ở lại, nhưng thời buổi này mà, ai còn ham giữ thứ đó. Mình cứ việc vô mà khiêng. Có những cuốn lớn như vậy nè - anh trở một bức tranh sơn thủy thường thấy trong các tiệm hót tóc thôn quê vẽ một thiếu nữ ngồi ngắm trăng trên bờ rạch dưới bóng dừa - bìa rất dày, giấy láng và có nhiều hình, nặng quá trời. Nhưng thứ đó vô dụng, thứ nhỏ nhỏ, giấy mỏng này mà lại có ích: đi cầu nè, vắn thuốc nè...

Tôi ôm hết cả chồng ra gần cửa để coi cho tỏ, lựa được cuốn *La Sonate à Kreutzer* của Léon Tolstoi, một cuốn của Léon Blum, một cuốn của Pierre Gaxote và một cuốn nữa đã mất bìa và mấy chục trang đầu, chỉ đọc được nhan sách: *La ruée vers l'or* (Đổ xô đi tìm vàng) nêu lên ở đầu mỗi trang.

Tôi hỏi mượn mấy cuốn đó. Anh Năm gật đầu:

- Cứ việc mà... Nhưng nè, có coi thì coi ở nhà, đừng đem ra chỗ canh

gác ghen. Minh phải làm gương cho đồng bào chớ.

Tôi đáp:

- Đồng chí nói phải lắm... Mang về coi đỡ buồn, chứ lúc này được một số báo *Cứu quốc* thì mới thích.

- Để hôm nào có, tôi cho mượn.

- Vậy thì tuyệt!

Anh chàng đó bề ngoài có vẻ dữ dằn mà tốt bụng, không hiểm độc. Anh nạt nộ thầy giáo Ngãi chỉ vì hồi đó hết thấy những người có Tây học đều bị nghi kị, và cũng vì anh muốn tỏ mình nghiêm chỉnh làm hết bổn phận.

Từ hôm ấy cách vài ngày vào buổi sáng tôi lại Nhà việc chào ông chủ tịch, hỏi xem có việc gì không, nếu không thì ra canh gác ở vòm kính, buổi chiều nằm ở nhà trọ đọc sách, buổi tối vì tiết kiệm dầu cá, không đốt đèn, tôi kiểm các thanh niên trong làng nói chuyện, hỏi thăm tin tức xa gần.

Đêm nào thấy trong mình dễ chịu, nhất là nếu lại có trăng, thì ở nhà họ ra về, tôi đi dạo một lát trên bờ rạch, từ vòm rạch vô khỏi chợ, khoảng hai cây số. Trăng tháng hai âm lịch trong này cũng đẹp như trăng tháng tám ngoài Bắc. Các ngôi sao nhường cả vòm trời xanh vắt, không một gợn mây cho vàng nguyệt, nước cũng trong mà về đêm, thời tiết cũng lạnh lạnh giống hơi thu ngoài Bắc. Không có hương lúa thơm phức, nhưng lại có hương cau, hương bưởi, hương mù u ngào ngạt trong làn gió nhẹ, thoát hiện rồi thoát biến. Không có những đám hát ví, hát trống quân, nhưng trong những năm bình yên, tiếng đàn kìm, đàn gáo từ trong vườn đưa ra, từ mặt sông đưa lên, hoặc náo nộ như điệu vọng cổ, tứ đại oán, hoặc đờn đập, vui vẻ như điệu Khổng Minh toạ lâu, lưu thủy trường, cứ tiếng đám này chưa chìm ở sau lưng ta thì tiếng đám khác đã vắng vắng ở phía trước mặt như vậy suốt bờ rạch, từ vòm vào tới ngọn. Ánh trăng lấp lánh, nhảy múa trên lòng rạch, chảy trên tàu dừa tàu chuối, trên mở tóc lóng đầu dừa và đôi vai của các thiếu nữ đập diu từng bọng đi coi cúng đình, hát bội và chằm giải nữ công.

Năm đó làng Phước Thạnh cũng làm lễ cúng đình, nhưng qua loa cho có lệ, không có hát bội, cũng không thi nữ công. Vài hương chức già cũng khăn đóng áo dài lại làm lễ vị tiên hiền non trăm năm trước đã gây dựng nên làng, nhưng không đọc văn tế, và ông chủ tịch xã chỉ bận một

bộ bà ba lại chúng kiến một lát rồi lui ra, bàn việc canh phòng với mấy thanh niên.

Chó trong làng đã bị mổ thịt hết để bộ đội đem đi qua khỏi gây náo động mà "thiên hạ sẽ biết", nhưng hậu quả tức thì là nhà một tiểu điền chủ nọ mới bán được con heo, bị cướp vô vợ vét hết tiền bạc, quần áo, mùng mền. Cho nên về khuya cảnh tỉnh mịch lạ thường mà hương đêm càng dậy lên, đậm đà, khêu gọi. Chỉ còn tiếng xào xạc của lá tre, tiếng bập bênh của nước vỗ vào bờ, tiếng cá đớp trăng, và một đôi chỗ, tiếng thủ thỉ của một cặp trai gái dưới bụi chuối. Gió lùa vào mớ tóc rối của tôi, mon tron làn da tôi, tôi đứng đĩnh bước, hít đầy phổi không khí và hương thơm, khoan khoái.

*

Địch đã chiếm tinh lý, lập cơ sở hành chánh, và đương ăn lõm vào các quận, theo chiến lược "vét dầu loang". Chúng đã lập đồn ở một chợ cách chúng tôi ba cây số mỗi đồn có vài lính Pháp và mười lính Việt. Đã bắt đầu xảy ra những cuộc bó ráp dã man: hãm hiếp một thiếu phụ rồi bắn chết, thả trôi sông. Lâu lâu nghe nói có một bộ đội đi ngang qua miền nhưng ở xa trong đồng và cũng chưa có cuộc đụng độ nào cả.

Trong làng đã bắt đầu xôn xao. Người ta thì thăm bàn chuyện tản cư vô ngọn: nên dỡ nhà cửa chớ đi hay để lại? Hạng người nghèo như anh Năm không thắc mắc gì cả: nhà lá thì chúng vô ở làm gì, chớ ít đồ đạc đi thôi, còn sườn nhà để lại. Bà chủ nhà trọ của tôi, sáu mươi tuổi, goá chồng, không có con, nuôi một đứa cháu gái, vẫn bình tĩnh: "Ai sao mình vậy. Chúng có đốt căn nhà này, đốt hết mấy gốc xoài và vú sữa, mận, thì khi về sẽ dựng lại, trồng lại. Còn đất là được rồi. Không lẽ chúng ăn được đất, khiêng được đất của mình đi". Bà lão gầy như con mấm mà làm việc suốt ngày, thỉnh thoảng ngừng lại, dầm vào lưng cho đỡ mỏi. Bà hay nói - giọng sang sảng - nhưng dí dỏm hiền từ: Chèng ơi! Thầy Hai, thầy đã xách nước tưới cây giùm tôi đó hả? Đau ốm mà ai cầu". Rồi chiều hôm đó, thế nào bà cụ cũng bảo đứa cháu gái bung cho tôi một chén chè hoặc một cái bánh, ít trái cây.

Tôi đọc hết mấy cuốn của Tolstoi. Léon Blum, Pie-rre Gaxote rồi mới tới cuốn *La ruée vers l'or*. Sách khá dày: 400 - 500 trang, chữ nhỏ, in xấu, loại "roman po-pulaire" (tiểu thuyết bình dân) thì phải, mà lại

mắt mấy chục trang đầu, nên tôi không ham lắm. Tôi để ý một người nào đọc trước tôi, cứ mỗi lần gặp tên một nhân vật là Lee Kim thì lại lấy bút mực bôi bỏ chữ e sau và thêm dấu mũ vào chữ e trước, trong tên Lee. Mới đầu tôi cho là ai đó, ngòai buồn, tình nghịch làm cái trò Việt hoá một tên Mỹ. Tôi đọc lướt qua được gần nửa truyện, biết sơ sơ cốt truyện là một bọn người đi tìm vàng ở Mỹ, như nhan đề sách đã nói rõ. Rồi chiều hôm đó, đọc tới chỗ bọn tìm vàng tới San Francisco, không hiểu sao bỗng nhớ lại lời anh Bằng: San Francisco phiên âm ra tiếng mình là Sanh Pháp Lan Xích Cổ, tôi mỉm cười. Bỗng một ý thoáng hiện lên, rõ mồn một: Lee Kim, đích là Lê Kim đây, một cụ tổ của anh Bằng. Không phải là người Mỹ hay Anh vì tôi chưa bao giờ thấy họ có tên là Kim. Lee là một tên Mỹ, có một tướng Mỹ tên là Lee trong cuộc Nam Bắc phân tranh của Mỹ. Nhưng có thể rằng chính Lê Kim đã tự phiên âm tên mình ra như vậy, hoặc các bạn trong đoàn tìm vàng phiên âm ra như vậy, hoặc tác giả đã chép sai lại như vậy. Tôi bèn lật lại những trang trước xem có chữ nào cho biết Lee Kim là người nước nào không, quả nhiên thấy có hai chỗ tác giả gọi Lee Kim là người Trung Hoa (le Chinois).

Tôi mừng vô chừng, đặt sách xuống, quán điếu thuốc rê rồi đi bách bộ ở cánh đồng sau nhà, nơi đó vắng vẻ... không sợ gặp ai. Hết điếu thuốc đó tôi đốt điếu thuốc khác. Óc tôi bị kích thích dữ. Một sự ngẫu nhiên kỳ dị, có thể nói là một phép màu. Anh Bằng cố công tìm cả mấy năm thì không gặp, tôi vô tình thì lại gặp. Mà gặp ở một làng hẻo lánh này, trong hoàn cảnh này thì có lạ lùng không chứ. Đúng rồi Lee Kim, "le Chinois Lee Kim", chính là người Việt, Lê Kim, tức cụ Trần Trọng Khiêm đây, người Việt đầu tiên qua Mỹ, trước Bùi Viện khoảng hai chục năm.

"Mà người nào sửa tên Lee Kim ra Lê Kim, là làm một việc đùa hay có ý gì chẳng? Về coi lại xem". Tôi trở vô nhà, lấy cuốn *La ruée vers l'or*, lật lật từng trang xem người đọc trước tôi có ghi thêm gì không. Không. Chỉ thấy trong sách, có ba bốn chữ đóng con dấu đỏ đề:

Bibliothèque familiale (Tủ sách gia đình)

Lê Xuân Liêm

Village de Mỹ Quới - Rạch Giá.

(Làng Mỹ Quới - Rạch Giá)

Lê Xuân Liêm. Ủa! Cũng họ Lê nữa, Xuân Liêm... Xuân Liêm...

nhớ mang máng một tên gì... tên gì... Rán nhớ lại xem... Xuân... Xuân Lũng... Phải rồi, anh Bằng có cho mình hay cụ Lê Kim đặt tên cho con theo một lối nào đó cho họ nhớ tới quê cha đất tổ, tới làng Xuân Lũng. Tên có chữ X và chữ L, Xuân Liêm, hậu duệ của Lê Kim, của... Hai người con trai cụ Lê Kim tên là gì nhỉ? Lê Xuân L...? À! Lê Xuân Lãm và Lê Xuân Lương. Còn ngờ gì nữa? Lê Xuân Liêm ở làng Mỹ Quới, Rạch Giá chính là hậu duệ của Lê Xuân Lãm hay Lê Xuân Lương hay một Lê Xuân nào nữa đây, con trai của Lê Kim, của Trần Trọng Khiêm... Lại còn điểm này nữa chứ. Địa chỉ ở Rạch Giá, cũng đúng với lời vị cụ Hương Cả làng Hoà An ở Sa Đéc nói với viên chủ quận mà anh bạn Địa chánh của tôi nhờ điều tra. Vậy là ngẫu nhiên tôi tìm được cái khoen cuối cùng của sợi dây xích rồi. Lê Xuân Liêm - Làng Mỹ Quới - Rạch Giá, bà con xa của anh Trần Văn Bằng, làng Xuân Lũng, Phú Thọ. Chắc ông Liêm này cũng đi ghe qua đây, bị anh Năm tịch thu sách. Nhưng làm sao anh nhớ được ai với ai. Hồi cũng vô ích. Để ít tháng nữa, hết chiến tranh giành được độc lập lại rồi, mình sẽ đi kiếm. Ông Liêm này chắc có học khá, nhà chắc không giàu có thì cũng phong lưu. Chắc ông ta nhớ rõ gia phả, biết cụ thủy tổ Lê Kim gốc gác ở đâu, làm những gì, đi những đâu, nên mới sửa tên Lee Kim ra Lê Kim như vậy. Ông ta sẽ cho mình biết nhiều điều thú vị lắm. Mình sẽ cho ông ta biết về họ hàng của ông ở Xuân Lũng. Mình sẽ viết thư cho anh Bằng. Ông Liêm sẽ về Xuân Lũng chơi, hoặc anh Bằng sẽ vô Rạch Giá chơi. Sẽ thành một tài liệu ngoại sử, một giai thoại kỳ thú. Bây giờ thì phải đọc lại cho kỹ cuốn *La ruée vers l'or* này đã. Coi xấu xí vậy, rách nát vậy mà nó quý như vàng chứ.

Mấy hôm sau tôi chăm chú đọc đi đọc lại ba lần cuốn đó, đánh dấu hết những đoạn nói tới Lee Kim, Ủy ban hành chánh sắp rút vào trong ngọn, bà cụ chủ nhà cũng đã chuẩn bị xuồng để rút theo. Tôi cũng phải theo. Bệnh đau ruột đã bớt chứ chưa hết. Nhưng tới đâu hay đó. Một tháng sau, nhân gặp người quen, tôi từ biệt anh em, từ biệt bà cụ. "Thầy Hai đi hả? Sau này có dịp ghé thăm tôi nghen. - Dạ - Thôi thầy đi mạnh giỏi. - Bà Sáu ở lại mạnh giỏi".

*

Sau khi Nhật bị hai trái bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki, phải đầu hàng Đồng minh, viên giám đốc Nhật mời mấy anh em Trường

ti chúng tôi lại phòng giầy của ông để "giao việc". Ông ta gầy ốm nhưng gân guốc, nghiêm trang đứng dậy, nhăn mặt, tay phải bầu vào bụng dưới như đương lên cơn đau, mồ hôi vã trên mặt, run run nói với chúng tôi:

- Nước Nhật chúng tôi không mong gì ngóc đầu lên được nữa, nhưng nước các ông sẽ được độc lập, thế nào người ta cũng phải trả lại độc lập cho các ông. Tôi xin chúc các ông may mắn.

Chúng tôi và cả ông ta nữa chẳng biết chút gì về cuộc cờ trên thế giới cả, tưởng Nga, Mỹ và Trung Hoa không khi nào để cho Pháp trông cái ách lên dân tộc Việt Nam một lần nữa. Chúng tôi không biết rằng Nga, Mỹ từ khi chiến tranh chưa chấm dứt, ở hội nghị Yalta và Téhéran, đã chia nhau ảnh hưởng rồi; Mỹ muốn cho Việt Nam thành một nước uỷ trị, nhưng De Gaulle được Anh ủng hộ cương quyết chiếm lại non sông của chúng ta và Mỹ nhu nhược không ngăn cản được.

Cho nên khi tản cư khỏi Sài Gòn, tôi nghĩ chỉ sáu tháng có thể trở về: Mỹ và Trung Hoa sẽ buộc Pháp phải rút lui. Tôi đã nghĩ lầm. Thực dân Pháp càng ngày càng tỏ ra ương ngạnh, khi phái đoàn Việt Nam do Phạm Văn Đồng cầm đầu vừa mới xuống tàu qua Pháp dự hội nghị Fontainebleau thì ở Sài Gòn, D'Ar-genlieu tập hợp được một bọn Việt gian thành lập Nam kỳ quốc và gây phong trào đả đảo người Bắc. Mưu mô chia rẽ hiểm độc đó thất bại, thủ tướng Nguyễn Văn Thinh vì quá ngây thơ, theo giặc, đã phải dùng sợi dây để kết liễu đời mình mà tạ tội với quốc dân.

Đầu tháng mười năm đó tôi lại hay tin hội nghị Fontainebleau thất bại: thế lực của bọn thực dân mạnh quá, đảng Xã hội và ngay cả đảng Cộng sản Pháp cũng ngã về phe chúng và tất cả tài ngoại giao của cụ Hồ chỉ đem về cho dân tộc được một thoả hiệp án ký vào giờ chót với Marius Moutet,⁽¹⁾ một hứa hẹn suông để vớt vát thể diện và kéo dài thời gian để chuẩn bị thực lực.

Tết năm đó tôi hay tin chiến tranh đã nổ dữ dội ở Hà Nội: gia đình nào cũng đào hầm trong nhà và nhà nọ đục tường thông với nhà kia để các đoàn tự vệ lưu thông trong thành phố mà khỏi ra đường. Có người vì trận Hà Nội với trận Stalingrad; hoàn cảnh khác nhau: Pháp ở ngay trong Hà Nội rồi, còn Đức chỉ bao vây Stalingrad thôi, nhưng sự hy sinh và tinh

(1) Người đảng Xã hội Pháp, lúc này ông làm Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại (thuộc địa). (B.T).

thần quả cảm của người mình không kém người Nga mà cuộc chiến đấu có phần ác liệt hơn. Căn nhà tôi ở ngoài đó nằm trong khu ác chiến. Ngồi trên bờ kinh nhìn mặt trời hồng hồng lớn như cái mâm lặn lặn chìm trong màn sương khói trên một cánh đồng bát ngát tro chân rạ, tôi theo dõi những cánh chim di thể bay thành đàn mà tự hỏi bà con họ hàng tôi ra sao, những cảnh thân yêu của tôi có bị tàn phá không. Trên thế giới, có một kinh đô nào trong năm sáu trăm năm ba bốn lần bị nạn binh lửa như Hà Nội không?

Hy vọng thoả hiệp tiêu tan, mà không trông mong ở sự giúp đỡ của một nước nào cả: Trung Hoa của Tưởng Giới Thạch đã câu kết với Pháp, Anh ủng hộ ngầm Pháp, Mỹ đứng ngoài ngó, Nga ở xa⁽¹⁾, dân tộc mình phải đoàn kết để tự lực trường kỳ kháng chiến. Nhưng người ta có muốn đoàn kết không? Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm đã bị giết, kẻ ở Quảng Ngãi, người ở Tân Uyên (Biên Hoà) nhóm Đệ Tứ hoảng hốt, nằm yên ở thành. Cụ Võ Hoành, nhà cách mạng trong Đông Kinh nghĩa thực bí mật chết trong Đồng Tháp mà không ai biết nguyên do. Rồi ít lâu sau lại có tin thầy Tư Hoà Hảo tức Huỳnh Phú Sổ⁽²⁾ bị "nạn", nghĩa là mất tích ở làng Tân Phú (Đốc Vàng Hạ) Long Xuyên. Tôi đã được nghe đồn về thầy

(1) Sau này đọc cuốn *The two Vietnams* của B. Fall (1966) tôi mới biết Nga hồi đó vì quyền lợi đứng về phe thực dân Pháp để mặc Pháp xâm lăng mình. Vậy mà có kẻ khố Stalin:

"Thương cha, thương mẹ, thương chồng,

Thương mình thương một, thương ông thương mười!"

(2) Ông sinh năm 1919, người sáng lập hệ phái *Phật giáo Hoà Hảo*, thủ lãnh đảng *Việt Nam Độc lập vận động hội*; khi làm thơ ký nhiều bút hiệu: Hoàng Anh, Hồng Vân cư sĩ, Hoà Hảo... Quê l. Hoà Hảo, h. Tân Châu, t. Châu Đốc (nay thuộc x. Hoà Hảo, h. Phú Tân, t. An Giang).

Thuở nhỏ ông học tại trường làng, trường Tiểu học Tân Châu. Chưa học xong bậc tiểu học bị bệnh ông phải nghỉ nửa chừng.

Năm 1939, ông lập nên một hệ phái Phật giáo khởi đi từ giáo lý của Phật thầy Tây An (ở Châu Đốc) tại quê nhà, nên đương thời gọi là *Phật giáo Hoà Hảo*. Hệ phái này có tính cách bình dân, phần giáo lý vay mượn từ các học thuyết của Phật Thích Ca, Bửu Sơn Kỳ Hương... Số người tin theo giáo lý của ông ngày càng đông nên chính quyền thực dân tìm cách ngăn cản và buộc ông cư trú tại Sa Đéc (nay thuộc t. Đồng Tháp) rồi quản thúc tại l. Nhơn Nghĩa - Cần Thơ. Tại đây ông lại được nhiều người theo về đông hơn nữa. Thấy vậy Pháp cho ông bị bệnh tâm thần, nên đem về quản thúc tại nhà thương điên Chợ Quán - Sài Gòn, sau đó đưa ông xuống quản thúc tại Bạc Liêu (nay thuộc t. Minh Hải). Đầu năm 1943, ông bị phát xít Nhật bắt cóc đem về ngụ ở Sài Gòn để mua chuộc.

rất nhiều - có tài xuất khẩu thành thơ, loại thơ bình dân có tính cách răn tin đồ và gọi lòng ái quốc, nhất là tài nói thao thao bất tuyệt luôn mấy giờ, trước công chúng mỗi ngày hai, có khi ba lần, lời cuốn quần chúng khiến nhiều người quỳ xuống khóc ròng, đứng dưới mưa mà uống từng lời của thầy. Vào hội Nhật sắp đầu hàng Đồng minh, một người anh họ tôi, thi sĩ Việt Châu tin đồ Thân tín của thầy, giới thiệu tôi với thầy ở đường Miche⁽¹⁾. Người mảnh khảnh, dong dỏng cao, nước da trắng mà xanh, mắt sáng, tóc chải ngược ra sau, để dài gần phủ vai, cổ cao ba ngón. Rất tử tốn, nho nhã, vẻ đẹp hơi có tính cách nữ tính đại khái như vẻ đẹp của Chu Mạnh Trinh. Thái độ tự nhiên mà thân mật. Cảm tưởng của tôi là thầy rất ghét Pháp, có tinh thần ái quốc cao; nhã nhặn, dễ dàng thoả hiệp với những tổ chức bạn. Ra về, tôi nói nhỏ với anh tôi:

- Không biết thầy còn có ấn tượng nào khác không chứ coi nét mặt, tôi e rằng khó thọ.

Và trong thâm tâm tôi nghĩ tới Raspoatine thời Nga hoàng Nicolas II. Lần ấy tôi được đưa lên một phòng kín, nhỏ ở tầng trên cùng, trong đó một tin đồ đương bất tin tức thế giới bằng một máy thu thanh. Tháng 8.1945 anh Việt Châu được thầy Tư phái ra Bắc tiếp xúc với Việt minh, tìm hiểu chủ trương và hoạt động của họ, vì anh có vài bạn thơ theo Việt minh. Anh ngừng ở Huế một ngày, vô ýết kiến thủ tướng Trần Trọng Kim, cụ Trần còn hỏi anh về những nhân tài ở Nam Việt có thể giúp cụ được, nhưng khi anh ra tới miền Bắc Trung phần (tôi không nhớ rõ tỉnh nào) thì gặp phái đoàn Trần Huy Liệu từ Hà Nội vô Huế dự lễ thoái vị và nhận quốc ấn của Bảo Đại, anh bèn theo họ trở về Huế, thời cuộc lúc ấy biến chuyển từng ngày từng giờ!

Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia các tổ chức yêu nước trong *Mặt trận Việt minh*. Tại Sài Gòn, ông thành lập *Việt Nam Độc lập vận động hội*. Toàn quốc kháng chiến, ông ra chiến khu tham gia Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ với chức vụ *Ủy viên đặc biệt*.

Đầu năm 1947, ông về Long Xuyên dàn xếp các rạn nứt trong nội bộ các lực lượng kháng chiến tại miền Tây Nam bộ. Theo một số sử liệu, ông mất tích vào ngày 16-4-1947 tại Long Xuyên.

Ông là tác giả một số thơ văn về Giáo lý Phật giáo Hoà Hảo, được các tín đồ Hoà Hảo gọi là *Sấm giảng*.

(Trích Từ điển NVLS Việt Nam - BT).

(1) Nay là đường Bùi Thị Xuân (B.T).

Điều ấy chứng tỏ rằng thầy Tư am hiểu tình hình tuy được Nhật che chở, nhưng không hợp tác với họ mà muốn liên kết với bất kỳ lực lượng nào đấu tranh cho non sông. Cho nên khoảng một tháng sau, hay tin anh Việt Châu bị Việt minh giết ở Cần Thơ, tôi điếng người đi - con người đó chân chính ái quốc - và bây giờ lại được tin thầy Tư mất tích, tôi càng sùng sốt, chán nản hoang mang không ngờ lời đoán trước của tôi lại đúng đến thế! Tôi không biết nguyên do, nhưng dù sao thì hậu quả, cũng tai hại: mặt trận trong Nam sẽ yếu, vì khối Hoà Hảo ít nhất có trên một triệu người tôn thờ vị Giáo chủ của họ như vị Thánh, vị Phật; và thế nào mà vụ đó chẳng ảnh hưởng tới những giáo phái khác như Cao Đài chẳng hạn, cũng có tới cả triệu tín đồ. Miền Nam là miền của tôn giáo. Sớm tối, đi ghe trên các kinh rạch miền Hậu Giang, thấy trên bờ cứ cách vài chục thước lại lổm đổm những ngọn nhang trên bàn thờ ông Thiên như một đám đom đóm, và đây đó vang lên tiếng đọc giảng, không khí buồn buồn mà thanh thoát đó, Trung, Bắc tuyệt nhiên không có. Người ta không biết vậy ư?

Nhưng ra khỏi miền Long Xuyên - Châu Đốc, càng về gần miền Đông, tinh thần kháng chiến càng mạnh chiến thuật "vét dầu loang", của địch rõ ràng thất bại. Họ chỉ làm chủ được những tỉnh lỵ, quận lỵ, và những "vét dầu" đó đã chẳng loang ra được mà càng về sau càng thu hẹp lại. Ngay những đường huyết mạch, như đường Sài Gòn ra Trung hoặc về miền Tây, ban ngày thuộc về họ, ban đêm thuộc về mình. Họ đóng đồn ở mỗi làng, nhưng nhiều nơi không tái lập được ban Hội tề, không thu được thuế. Lính viễn chinh của họ, không chịu nổi khí hậu, nhất là mùa lụt, lội bùn không được không ra khỏi đồn, còn bọn lính Việt của họ thì chỉ cướp bóc vật, một số làm nội công cho mình và lần lần số đồn rút bớt đi. Những đoàn xe của họ năm sáu chục chiếc, dài cả cây số, lâu lâu bị phục kích toi bời không ngày nào không có một đồn bị phá huỷ: khí giới của ta một phần do họ "cung cấp" trong những trận đó.

*

Trong cuộc trôi giạt nay đây mai đó, lúc theo một phái đoàn, lúc tháp tùng một nhóm kinh tài, một nhóm dân vận, lúc dừng bước ở một làng, tôi được thấy cảnh Nam Việt rất thay đổi, không đơn điệu bằng phẳng buồn tẻ như tôi tưởng tượng hồi học Địa dư ở trường. Có thể phân

biệt tám chín miền, mỗi miền có những nét đặc biệt, quyến rũ. Miền Đông từ Biên Hoà trở ra nhiều đồi núi, ít sông rạch, phẳng phất như miền Sơn Tây, Bắc Ninh; miền Mỹ Tho, Bến Tre mát rượi, nước trong xanh, vang tiếng hát tiếng hò, có cái vẻ đẹp thướt tha mà mạnh mẽ như cây dừa; miền Trà Vinh rất nhiều cây sao và "Chùa Thổ" gọi ta thấy đất đai này còn thuộc Miền; miền Thất Sơn huyền bí, mộ đạo; miền Đồng Tháp mùa nước như một biển cả; miền Bạc Liêu trắng xoá dưới ánh nắng, ruộng lúa mênh mông, miền Cà Mau, Năm Căn như một rừng ngập nước, chỗ ẩn núp của sấu, kỳ đà; miền U Minh đất lùn, bụi cây chẳng chịt, cội riêng biệt của các loài chim lớn, một "sân chim" thiên nhiên, bát ngát, miền Hà Tiên, một tiểu vũ trụ đủ cả biển, núi, hồ, ruộng, hang động và lăng tẩm...

Tôi lại được biết tính tình rất khả ái của nông dân. Họ không phân biệt Nam Bắc, không phân biệt giai cấp, chỉ phân biệt người tốt và kẻ xấu.

Mới đầu, một số thanh niên nông dân có vẻ nếu không nghi kỵ thì cũng xa lánh tôi. Một buổi trưa, tôi tới bờ một con kinh ở giữa đồng, rộng chừng năm thước, không lội qua được. Một thanh niên chèo một chiếc xuồng tới, tôi mừng quá, gọi lại, nhờ ghé vào bờ cho tôi qua bên kia. Không khó nhọc chút nào cả, chỉ cần đưa mũi xuồng vào bờ, đợi tôi xuồng rồi đẩy xuồng ra là phía lái đã chạm bờ bên kia, tôi leo lên bờ được rồi. Vậy mà anh ta làm thỉnh, chèo thẳng đi, có lẽ vì nghe thấy giọng Bắc của tôi.

Nhưng những người đứng tuổi, nhất là các bà già đối với tôi rất tốt ("tổ tiên mình ở ngoài mà"); và khi thấy tôi cũng xách nước, giã gạo, bừa củi, cuốc đất như họ thì mọi người quý mến tôi, tránh cho tôi những công việc nặng, có miếng ngon thường dành cho tôi nữa.

Ài cũng biết thân phận điều đứng của các tá điền trong này: một số đại địa chủ bóc lột họ, có kẻ chiếm đất, chiếm vợ con của họ nữa, vì vậy mà thời cách mạng, bọn phú gia phải bỏ hết dinh cơ, trốn đi nơi khác. Nhưng tôi đã thấy hai người nông dân giữa trưa, ở trần, bị bõm trong bùn tới nửa ống chân đẩy một chiếc xuồng ba lá một quãng hai ba cây số, trên một con kinh phơi bùn vì gặp lúc nước ròng, mà ngồi trong xuồng là một thiếu phụ, con một điền chủ. Nắng chang chang, lưng họ bóng nhẫy mồ hôi, lòng kinh là đất sét, xuồng như dính chặt vào, họ hì hục đẩy từng thước một, mà nét mặt vẫn vui vẻ. Thiếu phụ đòi lên bờ đi cho

nhẹ xuống, họ không chịu. Chỉ vì họ biết thiếu phụ đó là vợ "anh Ba" ở ngoài thành vô bụng thăm chồng trong Ủy ban hành chánh xã. Anh Ba cũng là con một điền chủ, được hết thầy dân trong miền quý mến và họ chịu cực khổ đẩy xuống như vậy để chị Ba sớm được gặp chồng, khỏi phải đợi lúc nước lớn. "Anh Ba" đó là một con người hơi lạ: mập, trắng, mũi cao, tai dày, khuôn mặt đều đặn, nụ cười hồn nhiên, nhưng trên trán sớm có nét nhăn, có vẻ lúc nào cũng suy tư, thắc mắc về một điều gì. Hình như anh không ham học, lên tới trung học rồi bỏ dở, về nhà không biết làm gì, ông thân của anh cho anh lại coi một trại ruộng ở xa nhà. Một số tá điền đêm đêm vào xúc trộm lúa. Anh hay được, làm thình; họ thấy vậy xúc nữa và xúc nhiều hơn trước, anh cũng làm thình: lần thứ ba họ cả gan xúc cả chực gĩa. Anh viết vào một miếng: "Tôi biết anh em nghèo nhưng anh em xúc vừa vừa thôi, ba tôi biết sẽ rầy tôi", để lên trên đồng lúa. Từ đó không mất trộm lúa nữa.

Lần khác giữa trưa, anh nghe thấy tiếng rớt bịch bịch ở ngoài vườn, ra coi thấy một người đang bẻ trộm dứa. Anh đằng hắng, không nói lớn, sợ họ hoảng hốt mà té. Khi họ trông thấy anh, anh bảo: "Lựa bẻ cho tôi một trái rồi thả xuống cho tôi". Từ đó khu vườn mênh mông của anh không mất một trái nào cả. Chính tá điền canh chừng cho anh.

Anh theo kháng chiến từ buổi đầu. Khả năng của anh có lẽ không có gì đặc biệt, anh chỉ làm công việc giấy tờ. Nhưng nông dân một phần vì yêu anh mà yêu kháng chiến. Cứ dăm ba tháng chị ở thành vô thăm anh, lần nào cũng xách hai giỏ đầy đủ cả áo quần, thuốc men, thuốc hút, và dĩ nhiên mang theo nhiên tiền bạc nữa. Bạn bè bu lại hỏi thăm chị; trước mắt mọi người anh mở các giỏ ra phân phát hết cho họ, chỉ giữ lại mỗi bộ bà ba đen cho chị vui lòng, nhưng chị về hôm trước hôm sau, thấy một nông dân nghèo, anh lại cho nốt bộ đó. Anh bảo:

- Tôi sống ở đây với bà con, hễ thiếu cái gì thì bà con sẽ chia sẻ cho tôi, tôi giữ làm của riêng làm gì cho thêm bận.

Nếu bụng anh phê hơn, nụ cười anh tươi hơn thì người ta sẽ nghĩ tới tượng Phật Di Lặc. Nhưng anh thường ưu tư, cơ hồ như có mặc cảm về giai cấp điền chủ của gia đình anh.

Dĩ nhiên, cũng có một số cán bộ xấu, khoe khoang, hiểm độc, ganh tị, ham hưởng lạc, ăn ngon, hút thuốc thơm - thấy họ khoái trá rít một hơi thuốc thơm, mắt bừng sáng lên, tôi nghĩ tới dân làng bẹp - đeo đồng

hồ Oméga, bút máy Parker, kính Zeiss, và chỉ có mỗi cái tài là khéo thả câu trên dòng nước đục. Họ thích nhất công việc hơi nguy hiểm nhưng rất có lợi là liên lạc với thành, quyên tiền, mua đồ tiếp tế. Sau này về thành, gặp lại họ ăn bận bánh bao, ngồi xe hơi hoặc cặp kè một thiếu nữ đẹp, tôi làm bộ không thấy họ.

Một đêm nọ bọn chúng tôi ba người ghé một làng phong túc trên một bờ rạch miền Sóc Trăng. Tôi mệt nên đi ngủ trước một mình trên một bộ ngựa trong một căn nhà vách ván ba gian, chung quanh là một khu vườn rộng. Tôi ngủ được một giấc dài bỗng tỉnh dậy, nhưng không tỉnh hẳn. Văng vẳng có tiếng đàn *Tứ đại oán* lúc hiện, lúc tắt. Tôi mở mắt nhìn qua cửa sổ nhỏ khép hờ ở bên cạnh giường, thấy ngoài có ánh trăng. Tôi nghĩ bụng: "Thời này làm gì còn có người đàn bán đó", ngờ rằng mình nằm mộng. Tôi lại nhắm mắt lại, nửa thức nửa tỉnh, nằm yên hưởng tiếng đàn kim, không dám nhúc nhích, sợ tiếng đàn như ở thiên thai đó tắt mất. Trong không khí phảng phất có một thứ hương gì ngọt ngọt, mát mát. Tôi thấy du dương lạ lùng, thân thể nhẹ nhàng, như không chạm vào bộ ngựa nữa, tâm hồn muốn chơi với theo tiếng nhạc. Rồi tôi ngủ thiếp đi lúc nào không hay.

Sáng hôm sau tôi dậy sớm, không dám hỏi chủ nhân có ai đờn ban đêm không, sợ cảm giác huyền ảo của tôi tan mất. Chủ nhân cho hay đêm trước một toán bộ đội tấn công một đồn trên đường lộ Sóc Trăng - Cần Thơ cách đó năm sáu cây số. Toàn thắng, nhờ có nội công, giết được hai tên địch, thu được rất nhiều khí giới, mà bên mình, chỉ có mỗi một thanh niên bị một vết đạn nhẹ ở bắp vế. Tôi lại thăm bộ đội, hầu hết anh em còn ngủ, chỉ có một người đang rửa mặt ở dưới rạch. Tôi thấy nét mặt quen quen, đánh bạo hỏi:

- Phải cậu Bảy có hời ở Bình Thủy đó không?

Người đó hơi ngạc nhiên, chăm chú nhìn tôi, cười:

- À, thầy.

Rồi lên bờ, nắm chặt lấy tay tôi.

Hai ba năm trước, có lần đi kinh lý ở Cần Thơ, tôi lại thăm một ông bạn làm hiệu trưởng trường tiểu học ở đó, tên là Cảnh. Anh gốc ở Bạc Liêu, có ruộng đất, mỗi năm thu được ngàn gạ, chị cũng có của riêng, nên sống một đời rất phong lưu. Trưa hôm đó anh mời tôi lại ăn tại một tủ lâu Huê kiều gần cầu tàu.

Con đường thiên lý

Ăn xong, anh bao một chiếc xe hơi đi Bình Thủy, cách Cần Thơ độ năm cây số, trên đường đi Long Xuyên. Tôi gạt đi:

- Trời nắng gắt như vậy mà đi chơi!

Anh cười:

- Nơi này đặc biệt lắm. Vì chiều anh đã rời Cần Thơ rồi, không thể ở lại tới tối, nên phải đi giờ này. Dịp này bỏ uống.

Tôi miễn cưỡng theo, ngồi xe, gió mát, thiu thiu buồn ngủ. Tới cầu Bình Thủy, chúng tôi xuống xe, quẹo qua tay trái, đi bộ theo bờ rạch. Con kênh này rất đẹp uốn khúc, tại vàm nổi lên một cái bãi như miệng con rồng ngâm châu. Chỉ rộng khoảng ba bốn chục thước, đứng bên đây nói chuyện với người trên bờ bên kia được, thành thử tuy cách biệt mà vẫn thân mật như sát rào. Nước lúc đó đương ròng, vài chiếc xuồng và tam bản thả xuôi, và con rạch y như một tấm thảm di chuyển trong truyện Ả Rập. Hai bên bờ đều có một đường đất rộng, rợp bóng dừa, bóng xoài, mận, bằng lăng. Một dãy nhà lợp ngói, vách ván hoặc tường gạch nằm theo đường, trông ra rạch. Nhà nào cũng có vườn sạch sẽ, cửa sổ nào cũng phấp phới những tấm màn ren. Dăm ba thiếu nữ đi xóm, hoặc xuồng rạch giặt giũ; cô nào cũng bận quần hàng áo lụa, đeo vàng, cổ trắng trẻo, tóc đen nhánh. Tôi bảo Cảnh:

- Chỗ nào có nước trong là y như có con gái đẹp. Hai "vưu vật" đó cơ hồ không rời nhau. Cổ nhân cũng tinh lắm, hể tả một mỹ nhân là mượn một dòng nước: nàng Tây Thi ở bên Trữ La, nàng Kiều ở bên một dòng "nước chảy trong veo".

- Rất đúng. Và chính vì một mỹ nhân mà hôm nay tôi bắt anh bỏ giấc ngủ trưa này.

Tôi nghĩ bụng anh bạn muốn làm mối cho mình một đám nào chăng? Sao không cho biết trước, để mình ăn bận lồi thoi như vậy.

Chúng tôi theo bờ rạch tiến vô độ năm sáu trăm thước, khi gần tới chợ thì anh Cảnh ngừng lại trước một căn nhà lá nhỏ, rộng chừng ba thước, coi bộ nghèo nàn, ở giữa một khu đất hoang hầy còn lau sậy. Tôi ngạc nhiên vì ở sân, trên một sợi dây chì, thấy phơi ba bốn bộ quần áo đàn bà, toàn là thứ hàng tốt: áo màu tươi, quần lãnh đen hoặc lụa trắng, không phải là của hạng nhà nghèo.

Bạn tôi đứng ở cửa, gọi:

- Cậu Bảy có nhà không?

Ở trong có tiếng "Đạ". Hình như chủ nhân và khách đã quen giọng nhau. Một phút sau một thanh niên bước ra, bận bộ pyjama lụa, tầm thước, nhanh nhẹn, lông mày hơi rậm, môi hơi dày. Chúng tôi bước vào. Anh bạn tôi giới thiệu qua loa, rồi thanh niên đó trở vô nhà.

Phòng mỗi chiều ba thước, có một vách lá ngăn với phòng trong, một lối đi ở bên phải hẹp, tôi tìm đưa ra phía sau. Nền là đất nện. Trên vách treo một cây đàn kim. Đồ đạc chỉ có một bộ ngựa trải chiếu hẹp, kê sát vách, và một bộ salon: bốn chiếc ghế và một chiếc bàn nhỏ, trên có mặt kính mỏng, dưới kính là hai ba chục tấm hình nam nữ đa số bán thân, khổ hình căn cước hoặc bưu thiếp; tôi đoán là hình các "tài tử" trong giới đàn ca, vì người nào cũng bảnh bao, điệu bộ, có người ôm đàn kim hoặc đàn guitare.

Tôi để ý nhất tới năm sáu ngọn sậy xuyên qua vách lá hở, đâm tua tua ở một góc phòng, là vì thiếu ánh nắng, có màu vàng vàng, nhưng không úa, nhưng không úa. Tôi nghĩ bụng: "Chủ nhân hoặc là rất nghệ sĩ, hoặc là rất lười biếng".

Một thiếu nữ lặng lẽ, khoan thai bước ra, khẽ gật đầu chào chúng tôi, không ra vẻ quý phái, nhưng rất nền nếp. Mặt anh bạn tôi tươi hẳn lên. Nàng khẽ vén áo ngồi xuống bộ ngựa đối diện với anh Cảnh. Khoảng hai mươi tuổi, nước da trắng mịn, mớ tóc đen búi ra sau. Tôi chỉ nhớ đã say mê vì một cảm giác mát mẻ, dịu dàng, thanh thoát toát ra từ y phục - áo dài lụa màu xanh nhạt, quần nhiễu trắng - tới thân hình rất cân đối, khoẻ mắt, nụ cười, ngôn ngữ, cử chỉ của nàng và tôi tưởng ngồi trước không phải một người trần mà một bức tranh tố nữ linh động.

Nàng hỏi thăm tôi vài câu rồi nói chuyện với anh Cảnh về những bạn chung của họ, về những buổi hội họp tuần trước. Có khói ở nhà sau bay ra; một lát cậu Bảy xách ra một ấm nước sôi, nàng pha trà mời chúng tôi. Trà Thiết Quan Âm, rất ngon. Cậu Bảy cũng ngồi trên bộ ngựa, ở đầu kia, lên dây cây đàn kim rồi gảy một bản *Văn Thiên Trường*. Giờ đó tĩnh mịch, chỉ có tiếng xào xạc của bụi sậy ở ngoài vườn và tiếng ru em ở xa vắng lại. Giọng đàn của cậu Bảy thật đặc biệt: buồn nhưng già giặn, mạnh, mà hùng nữa.

Hết bài, cậu hai tay đưa cây đàn cho anh bạn tôi. Hai người đổi chỗ cho nhau vì ngồi ở ghế salon không đàn được. Lên dây lại rồi, anh Cảnh

Con đường thiên lý

sửa lại tư thế, xốc lại áo mím cười liếc thiếu nữ, nàng mím cười, gật đầu. Đạo xong một khúc anh gõ "cắc" vào mặt đàn, vô bài *Phụng cầu hoàng*. Nàng cất tiếng hoà theo. Ngón đàn anh rất "mùi" mà giọng nàng thanh, âm ngân nga rõ từng tiếng. Nàng ngược cặp mắt long lanh lên ca, cặp mắt bồ câu tuyệt đẹp, hai bàn tay búp măng đặt lên đùi, móng tay hồng hồng; lúc này tôi mới nhận thấy nét mặt nàng phảng phất buồn. Bạn tôi vừa đàn vừa dăm dăm nhìn nàng, và mỗi khi xuống một nhịp nào, giọng đàn giọng ca rất hoà hợp nhau, thì hai người cùng mím cười ngó nhau, cậu Bảy cũng mím cười. Sự hân hoan tương đắc đó chỉ hạng nghệ sĩ mới cảm được. Tôi thấy mình là người ngoại cuộc. Rồi lại gõ vào mặt đàn "cắc", dòng nhạc lại tiếp tục.

Xong bài, anh Cảnh trả cây đàn, chủ nhân đem treo lên vách. Chúng tôi uống thêm một chén trà nữa, nói dăm ba câu chuyện về đàn ca rồi cảm ơn chủ nhân ra về.

Chúng tôi trở ra đường lộ. Tôi nói:

- Quả là giai nhân ít khi gặp được.

Anh Cảnh gật đầu:

- Phải nhìn nàng bận áo dài đen ngồi dưới ánh đèn viết thư, hoặc bận toàn đồ trắng ngồi ở mũi ghe hầu dưới ánh trăng mới thấy hết được cái đẹp thùy mị, nền nếp của nàng. Biết đàn tranh nhưng nghệ thuật chưa cao, trái lại ca rất hay.

- Họ là hạng người ra sao? Lối sống có vẻ nghệ sĩ lắm.

- Thì đúng là nghệ sĩ rồi. Chàng là con út và con trai duy nhất của một điền chủ lớn làm hội đồng ở Châu Đốc, không ham học, cũng chẳng coi sóc vườn, ruộng chỉ đàn ca; còn nàng là con một hương chức đủ ăn thôi, học tới lớp nhất rồi bỏ, nổi tiếng là hoa khôi trong miền. Ông Hội đồng goá vợ, đã gần 60 tuổi, muốn cưới nàng làm vợ kế, thường giúp đỡ cho gia đình nàng, nàng không ưng nhưng không nỡ hay không dám từ chối, khất lần. Trong khi đó, cậu con ông Hội đồng cũng mê nàng. Rồi một hôm cặp thanh niên bỏ gia đình, đi theo tiếng gọi của ái tình, nói theo giọng của các tiểu thuyết gia. Họ sống nhờ vả một số bạn thân hay bà con, mỗi nơi dăm bữa nửa tháng, sau cùng tới đây, cất căn nhà lá đó. Ông hội đồng nhấn người gọi chàng về mấy lần, nhưng họ nghĩ về không tiện, chịu sống cuộc đời trôi dạt như vậy. Tình cảnh họ éo le: họ lại có tài, mà đứng đắn, lễ độ, nên được nhiều người giúp đỡ. Ở Cần Thơ này,

gia đình giàu sang nào cũng biết họ, gặp đám tiệc, đám cưới, hoặc chỉ một cuộc họp bạn, người ta cũng mời họ lại giúp vui và đưa họ một số tiền khá hậu. Tôi cũng thường rủ vài bạn thân lại đây nghe đàn ca và lâu lâu giúp họ một số tiền. Họ coi tôi như anh ruột họ vậy. Họ tự trọng mà biết người.

Tôi nhớ lại rõ buổi trưa đó, trong khi bắt tay cậu Bảy. Tôi hơi ngạc nhiên, một nghệ sĩ lãng mạn như vậy mà theo bộ đội tác chiến. Tôi hỏi:

- Cậu vô bộ đội lâu chưa? Có dự cuộc phá đồn hồi hôm hả?

- Dạ, tôi kháng chiến hơn một năm rồi, (mắt cậu sáng lên) hồi hôm phá được một đồn địch.

Tôi rủ cậu lại chợ uống cà phê. Chợ chỉ có vài quán lèo tèo, sáng hôm đó đông nghẹt người. Người ta bu chung quanh một anh bộ đội nghe anh kể trận đánh đêm trước. Một cụ già vừa nghe vừa mỉm cười vuốt chòm râu bạc. Năm sáu thiếu nữ nép vào nhau dưới một góc xoài liếc nhìn anh bộ đội. Vì có nội công, hai tên lính Pháp, một thượng sĩ, một binh nhì chỉ kịp rĩa một loạt liên thanh rồi bị hạ sát liền. Một anh bộ đội bị một viên đạn ở bắp vế. Lính Việt trong đồn đầu hàng hết. Thu được bốn cây liên thanh, mười cây súng mứt, rất nhiều đạn và thực phẩm. Đồn bị đặt chất nổ cho sập. Cậu Bảy vừa ngồi vào bàn đã hỏi thăm Cảnh, tôi đáp:

- Từ hồi cách mạng, không gặp lại. Còn cô Bảy lúc này ở đâu?

Mặt cậu rầu rầu:

- Nhà tôi mất rồi, bị Pháp giết trong khi chạy loạn ở gần ngã bảy Phụng Hiệp.

- Tội nghiệp! Cậu có ở đó không?

- Dạ có, tôi chôn cất nhà tôi sơ sài, đánh dấu, để khi đuổi bọn Pháp đi rồi, sẽ xây mộ cho nàng. Mỗi lần đi công tác lại gần miền đó, tôi đều ghé thăm mộ.

Tôi an ủi một câu:

- Giai nhân thường bạc mệnh. Hôm đó ở nhà cậu ra về, ông đốc Cảnh khen cô lắm: vừa có tài, vừa nét na.

Tôi uống với cậu một ly "cà phê" bằng gạo rang, cả hai đều làm thỉnh nhìn khói thuốc và dòng nước đục dưới rạch. Nhớ lại những nét

Con đường thiên lý

thanh tú và giọng ca của cô Bảy, lòng tôi băng khuâng như mất một bảo vật. Rồi có việc phải đi ngay, tôi từ biệt cậu ở chợ. Sau này hỏi thăm, biết cậu, biệt danh là Hồng Phong, là một chiến sĩ gan dạ bậc nhất. Ra trận lần nào cũng vui vẻ, như đi dự tiệc, xung phong, bắn giỏi và chỉ nhắm Pháp mà bắn. Bắn được tên giặc Pháp nào, cậu cười rú lên, la lớn: Một mạng, hai mạng... Cậu tự nguyện phải hạ được ít nhất mười tên Pháp mới hả dạ. Tôi đoán cậu vô bộ đội để có dịp trả thù cho vợ.

Đi được vài bước, tôi chợt nhớ ra, quay lại hỏi:

- Phải hỏi khuya cậu đàn *Tứ đại oán* đấy không?

- Phải. Lâu quá, nhớ. Nhân chủ nhà có cây đàn kim tôi muốn gảy chơi. Cầm súng quen rồi, nên hơi ngượng nghịu.

- Hèn nào... Nhưng vẫn hay lắm.

*

Mấy năm ở trong bụng đó, tôi gần như chỉ ăn cơm với muối và đường. Rau sống tuyệt nhiên không đụng tới. Tôi kiêng rất kỹ mà bệnh cũng không bớt, tôi sút cân. Khi ở thành đã có đủ hàng hoá ngoại quốc, lâu lâu tôi cũng được bạn bè, bà con gửi cho vài ống thuốc trị chứng đau ruột, nhưng thuốc nào cũng chỉ công hiệu được ít ngày đầu, rồi đau lại vào đấy.

Sau cùng, tôi gặp được một y sĩ trong quân đội ở Thái Bình⁽¹⁾. Chúng tôi quen nhau từ hồi nội trú ở khu đại học Bobillot, Hà Nội. Anh tận tâm trị cho tôi nửa tháng, không hết. Một hôm anh hỏi cận kề tôi có nhớ những thời gian nào bệnh giảm, thời gian nào bệnh tăng không. Tôi suy nghĩ một hồi!

- Hình như những lúc ở một nơi yên tĩnh, không bị bố ráp thì bớt đau, những lúc lo lắng, sợ hãi thì bệnh nặng.

Anh bảo:

- Vậy thì do thần kinh rồi. Anh phải tìm cách về thành tạm tĩnh dưỡng ít lâu mới hết được. Bệnh đó căn nhất là ở một nơi yên ổn, làm một công việc bình thường.

(1) Nay thuộc tỉnh Minh Hải.

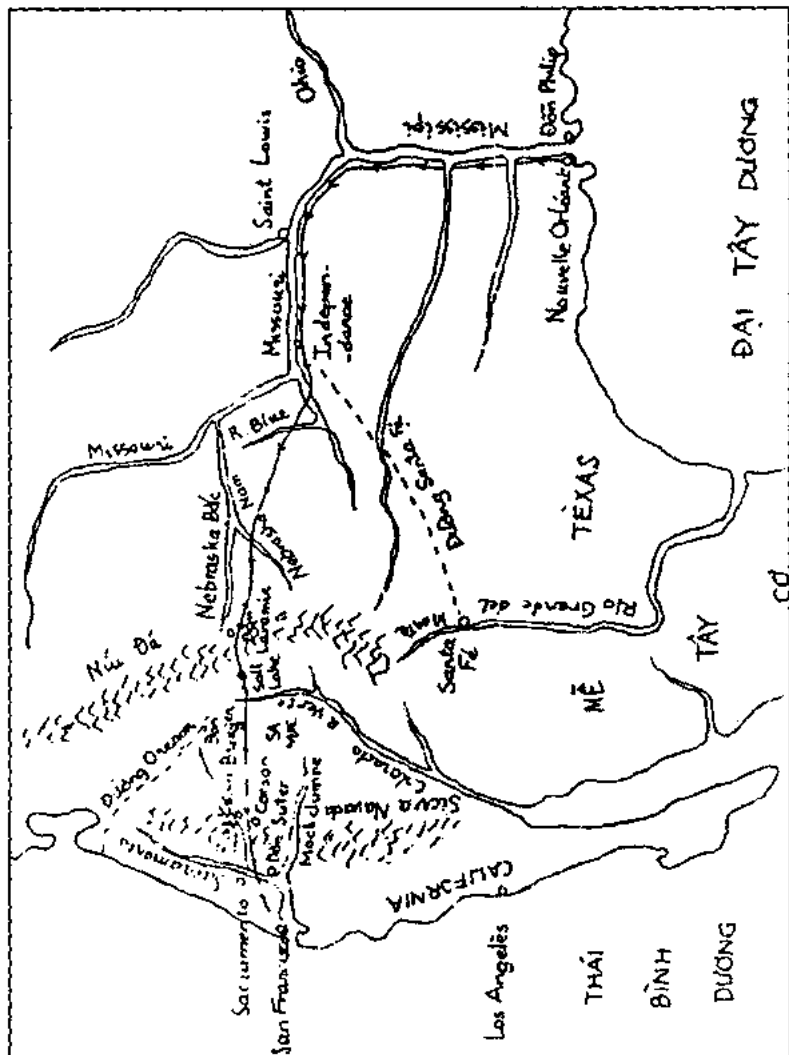
Anh cấp giấy chứng nhận cho tôi, tôi xin phép được về thành. Anh lại giới thiệu cho tôi một người quen ở Bạc Liêu. Mất ba tháng mới liên lạc được, và người đó sẵn lòng giúp tôi.

Tôi ra Bạc Liêu, dạy kèm cho mấy đứa con của chủ nhà để chúng thi vô Trung học Cần Thơ.

Cuốn *La ruée vers l'or* luôn luôn tôi bỏ trong đây, đi đâu cũng mang theo thì lại không giữ được, mất trong một cuộc bỏ rập. Nhưng tiên liệu trường hợp đó, tôi đã thường ôn lại gần như thuộc lòng cốt truyện, lại ghi vắn tắt mấy nhân danh, địa danh quan trọng trong một cuốn sách về nghề của tôi. Cuốn này bỏ bậy trên bàn, địch trông thấy không thềm lượm. Nhờ vậy, ra Bạc Liêu, tôi vừa trị bệnh, vừa dạy học và chép lại quãng đời đi tìm vàng ở Tây Mỹ của Lê Kim. Chạy chữa nửa năm mà bệnh cũng không hết, tôi lên Sài Gòn tìm bác sĩ chuyên môn. Bản thảo vừa viết xong, tôi mang theo để sửa lại.

PHẦN THỨ HAI
TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÝ

Con đường thiên lý



→ → → → Đường Lê Kim theo

LÊ KIM XUẤT HIỆN LẦN ĐẦU

Như trên tôi đã nói, cuốn *La ruée vers l'or* mất mấy chục trang, chắc các thanh niên Phước Thạnh đã xé để quần thuốc, nên tôi không được biết về đoạn mở đầu, cũng may phần còn lại cho tôi đoán được cách thành lập đoàn đi tìm vàng.

Thường các đoàn như vậy được chuẩn bị, tổ chức kỹ hằng tháng trước, và gồm những người cùng một miền, hoặc ít nhất cũng cùng một chủng tộc, cùng một ngôn ngữ. Đoàn này, trái lại, thành lập cấp tốc trong có một ngày ở thị trấn Saint Louis, trên bờ sông Mississipi, tại đầu con đường băng qua miền Tây Mỹ.

Một nhóm mười người Gia Nã Đại quây quần trong một quán rượu, cột và vách bằng cây, trần thấp mà ám khói, không khí nồng nặc mùi cá nướng và mùi rượu. Cuối phòng là một cái quầy, trước quầy kê năm sáu cái bàn, mặt bàn nào cũng có một cỗ bài, mấy ly rượu và mấy khẩu súng sáu. Khói thuốc và khói bếp toả ra mù mịt. Tiếng chửi thề, vỗ đùi, la hét vang lên từng chập, không thể nói chuyện với nhau được, bọn người Gia Nã Đại phải nghiêng chiếc bàn lớn ra ngoài đường, trước cửa quán, rồi một người to lớn, vạm vỡ nhẩy phóc lên mặt bàn. Gã chừng bốn chục tuổi cao, râu ria xồm xoàm, lông mày rậm, mắt xanh lơ, mũi như mỏ điều hâu, đầu đội một chiếc nón da vành rộng, hai bên vén lên, mình bận một chiếc sơ mi đỏ như máu và một chiếc quần nỉ chần, bó sát lấy đùi, dây lưng da rộng non gang tay, một bên đeo một khẩu súng sáu, một bên dắt một con dao găm kiểu Y Pha Nho. Gã đưa mắt ngó chung quanh, la lớn:

- Có ai muốn qua miền Tây với chúng tôi không?

Một đám người ở bến tàu chạy lại, bu chung quanh chiếc bàn. Gã tự

giới thiệu bằng tiếng Pháp:

- Tôi là Max ở Gia Nã Đại. Bọn chúng tôi trên mười người muốn qua miền Tây, có một người dẫn đường rồi: chú Buck đây - gã trở một người cao lêu nghêu, gầy, gân guốc, da sạm nắng, mắt sâu, đi một đôi ủng cao tới đầu gối, và đeo một cây súng trường, họng súng lết trên mặt đất - chú là một vị hảo hán, đã từng trải, phong trần, đi khắp nơi, mấy lần đụng đầu với tụi Da đỏ, coi khẩu súng và vết sẹo trên má chú thì biết. Nào, ai muốn nhập bọn với chúng tôi thì đưa tay lên.

Mười mấy cánh tay đưa lên, Max ung dung đếm rồi bảo:

- Bạn nào nói tiếng Pháp thì đứng ra một bên ở chỗ này; nói tiếng Anh thì đứng một bên ở chỗ kia.

Một người do dự, rồi hỏi một câu bằng tiếng Hoà Lan. Max ngờ ngác không hiểu. Từ trong đám đông, một người da vàng, tách ra làm thông ngôn cho người Hoà Lan.

- Ông ta là người Hoà Lan, không biết tiếng Pháp, tiếng Anh, muốn nhập bọn, được không?

Max đáp:

- Được lắm chứ. Người nước nào nhập bọn cũng được. Càng đông càng vui. Còn anh, anh phải là người Trung Hoa không?

- Không. Nhưng chẳng cần biết quốc tịch của ta. Tôi cũng xin nhập bọn.

- Hoan nghênh. Anh biết tiếng Pháp và tiếng Hoà Lan à? Có biết tiếng Anh không?

- Biết.

- Còn biết tiếng nào khác nữa?

- Biết tiếng Trung Hoa... và một thứ tiếng nữa.

Max trở mắt nhìn người đó, gục gặc cái đầu:

- Tốt lắm. Anh sẽ làm thông ngôn cho đoàn.

Một giờ sau, Max đếm lại thì hết thấy được non sáu chục người nhập đoàn (kể cả bọn Gia Nã Đại của Max), gồm đủ hạng người: Anh, Pháp, Mỹ Tây Cơ, Hoà Lan, có cả một thương nhân Do Thái, một thợ săn Thụy Điển, một người lai Da đỏ, hầu hết là đàn ông trên dưới ba

mười tuổi, vạm vỡ, nhưng cũng có vài phụ nữ, một ông già, đặc biệt nhất là người da vàng mới kể ở trên. Người này quắc thước, mắt sáng, trán rộng, lưỡng quyền cao, giọng nói sang sảng, bận bộ đồ cũng như Max, cũng sơ mi đỏ, quần nỉ, nhưng rộng thùng thình.

Khi dò xét nét mặt, điệu bộ từng người rồi, Max cất tiếng:

- Thưa quý vị, thế là chúng ta thành anh em trong một đoàn mạo hiểm. Tôi xin quý vị thề đoàn kết với nhau, đồng cam cộng khổ với nhau, giúp đỡ lẫn nhau cho tới khi chúng ta đến miền mỏ. Tới đó rồi, ai muốn tách khỏi đoàn, đi đâu tùy ý. Quý vị chịu thề như vậy không?

Mọi người đều đưa tay lên.

Max nói tiếp:

- Hầu hết các bạn đều có ngựa và xe. Xe nào còn rộng chỗ sẽ tiếp nhận một vài bạn không có ngựa hoặc không thể cưỡi ngựa được. Tôi sẽ chỉ huy đoàn. Tôi sẽ công bình, nhưng sẽ nghiêm khắc. Bạn Buck sẽ là người hướng đạo. Bạn Kít sẽ lo về lương thực. Bạn Olivier đây sẽ là y sĩ của đoàn: bạn ấy không học một trường y khoa nào cả nhưng cũng trị được ít bệnh thông thường. Và bạn Trung Hoa này - Max quay lại hỏi người da vàng: Bạn tên gì nhỉ? Cái gì Kim?... Lee Kim? - Bạn Lee Kim sẽ làm thông ngôn cho tôi, liên lạc viên trong đoàn, truyền mệnh lệnh của tôi xuống các bạn.

Đó là lần đầu tiên tôi thấy tên Lee Kim xuất hiện trong cuốn *La ruée vers l'or*. Như tôi đã nói, có ai đã lấy bút mực sửa tên đó thành Lê Kim. Chuyện xảy vào khoảng đầu năm 1849. Vậy so với gia phả họ Trần ở làng Xuân Lũng thì Lee Kim trong cuốn đó chính là Lê Kim, tức cụ Trần Trọng Khiêm, không còn ngờ gì nữa. Lê Kim rời quê hương năm 1844 làm trong một tàu buôn của phương Tây, Anh, Pháp hay Hoà Lan nào đó, qua Hương Cảng, Ma Cao, qua châu Âu; nhờ tư chất thông minh trong 5 năm, nói được bốn ngoại ngữ, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hoà Lan, tiếng Trung Hoa. Nhưng tại sao ông không theo các tàu buôn nữa hoặc lập nghiệp ở Trung Hoa mà năm 1849 xuất hiện ở châu thành Saint Louis trên con sông Mississippi này để nhập bọn với đoàn của Max? Từ châu Âu, chắc ông đã vượt Đại Tây Dương, tới Nouvelle Orléans, trên vàm con sông Mississippi này. Ai rủ ông? Hoặc ông rủ ai? Ông cùng đi với ai? Phải chăng cùng với người Hoà Lan mà ông làm thông ngôn khi người đó xin nhập đoàn của Max? Trong truyện tôi không thấy kể gì

thêm về người Hoà Lan này, nên tôi chỉ đoán như vậy thôi.

Nhưng có điều chúng ta có thể chắc chắn được là trong năm năm làm dưới tàu buôn ngoại quốc, ông đã để dành được ít nhất là bốn trăm Mỹ kim mới có đủ tiền để từ Nouvelle Orléans mua giấy tàu tại Saint Louis và đóng góp hai trăm Mỹ kim cho đoàn của Max để mua thực phẩm theo ăn dọc đường. Mỗi Mỹ kim thời đó bằng năm quan bạc Pháp⁽¹⁾, số tiền hai nghìn quan cũng đã khá lớn đấy.

Ở Nouvelle Orléans ông đã xuống một chiếc tàu đồ sơn trắng chở được cả ngàn tấn, có chân vịt ở ngang hông, nhiều bánh xe mà sau này Mark Twain tả trong các tác phẩm của ông. Lê Kim đã lên đênh nửa tháng trên con sông Mississippi dài vào hàng nhì hàng ba trên thế giới, ở gần vàm rộng mênh mông như biển cả, đứng bờ bên này không thấy bờ bên kia. Nhìn những khu rừng sên (chêne), những bãi cỏ bát ngát trên bờ, những con cá lớn bằng cả một chiếc thuyền thúng nhảy vọt lên khỏi mặt nước, vẩy bạc, lấp lánh dưới ánh trăng, nghe những tiếng hát lạ tai của biết bao giống người trên chiếc tàu, tuy khác giọng nhưng cùng một niềm nhớ quê, cảm xúc trong lòng ông ra sao nhỉ?

Mỗi người góp hai trăm Mỹ kim rồi, họ mua thức ăn: bột, dầu, bánh khô (họ không dám mua trứng vì đắt quá: một Mỹ kim một quả) cá, thịt, rượu, thuốc hút... các dụng cụ để đào vàng như thuổng, cuốc, thùng đãi vàng, có người dư tiền mua thêm súng lục hoặc ngựa. Buck, người hướng đạo, khuyên mua một mớ hàng hoá xấu như vải loè loẹt, gương, chuối hột, thủy tinh, kèn harmonica để đổi lấy thực phẩm của người Da đỏ sẽ gặp trên đường.

(1) Thời đó Pháp còn dùng ngân bản vị; năm 1855 mới có đồng 100 và 50 quan bằng vàng, và năm 1879 mới dùng kim bản vị.

TỪ SAINT LOUIS TỚI ĐỒN LARAMIE GẶP NGƯỜI DA ĐỎ

Họ khởi hành vào một ngày đầu tuần, trước khi mặt trời mọc một là để đi cho mát, hai là để dân chúng ở Saint Louis và các người đi tìm vàng khởi bu tới coi.

Đoàn gồm ba chục chiếc xe và trên sáu chục con ngựa. Xe là thứ bốn bánh bằng gỗ, hai bánh sau lớn, hai bánh trước nhỏ, không có thùng, mui bằng vải dày hoặc bằng da căng trên những cái sườn hình bán nguyệt bằng sắt. Ngựa vừa để kéo xe vừa để cưỡi. Ở đầu và cuối đoàn là những người lực lưỡng nhất, mỗi người đeo hai khẩu súng sáu. Đoàn chia ra nhiều nhóm: nhóm người nói tiếng Pháp, nhóm người nói tiếng Anh, nhóm người Mỹ Tây Cơ... Bốn người thiện xạ cưỡi ngựa đi đi lại lại canh phòng ở hai bên. Lê Kim làm thông ngôn thường ở gần Max, tại đầu đoàn.

Đoàn xe ra khỏi thành Saint Louis, như một con rắn khổng lồ dài hơn một cây số, bò trên đường đất. Mặt trời vừa ló thì có tiếng harmonica từ một chiếc xe phát ra và khúc hát *Oh! My Suzannah!* vang lên trên cánh đồng vắng:

*Nín đi em Suzannah
Đến anh đi California!
Anh sẽ đào núi
Anh sẽ tát sông
Anh sẽ tìm vàng
Ở California,*

Hỡi em Suzannah!
Rán chờ anh một hai năm.
Anh sẽ trở về
Vàng sẽ đầy túi
Anh sẽ cất nhà
Cho em, em Suzannah!

khúc đó là khúc hát của bọn đi tìm vàng, không rõ ai đặt ra, truyền bá rất mau, giọng thốn thức, nghẹn ngào, cuối cùng kéo dài ra, cực kỳ bi thảm.

Buổi trưa, trời nắng gắt có nhiều chiếc xe đi chậm, đoàn kéo dài ra trên hai cây số. Họ cho ngựa nghỉ ngơi ăn cỏ vài giờ, rồi lại tiếp tục đi, chiều tối hôm đó mới tiến được có mười sáu cây số.

Phải mất hai tuần họ mới tới Independance, một thị trấn nhỏ trên bờ sông Mississipi. Không có tai nạn gì ở dọc đường cả. Họ ngừng lại một ngày, mua thêm thức ăn, và đoàn thêm được tám người: hai gia đình vì có người chết, phải bỏ một đoàn đã đi trước.

Từ đây họ mới thực sự bắt đầu băng qua miền Tây. Có hai con đường mòn: đường phía Bắc đưa tới đôn Laramie, và đường phía Nam đưa tới Santa Fé. Theo lời khuyên của Buck, họ lựa con đường Laramie gần hơn.

Cuộc hành trình bắt đầu cực khổ. Đường gồ ghề, trời nắng chang chang, ngựa gục đầu xuống thở phì phì, kéo xe không muốn nổi. Họ gặp một con sông hẹp nhưng sâu kẹp giữa hai sườn núi, nước trong, xanh lơ nên gọi là *Rivière bleue*⁽¹⁾. Họ phải đốn cây, bắc cầu để qua.

Qua bên kia sông được một quãng, một cánh đồng cát đỏ mênh mông trải trước mắt họ tới ngút ngàn, đây đó điểm những đám đen như máu khô. Trước kia nơi đó là một cánh đồng cỏ, không hiểu các người Da đỏ đã đốt đồng từ hồi nào. Trong xe chỉ còn đủ cỏ cho ngựa ăn hai ngày, mà không biết mấy ngày mới qua được cánh đồng cháy đó. Nhiều người nản chí, muốn quay trở về theo con đường Santa Fé. Nhưng Buck phản đối, bảo:

- Từ đây tới sông Nebraska chỉ vào khoảng sáu chục cây số. Rán đi thì bốn ngày tới. Chỗ cỏ khô đó đủ cho ngựa ăn được hai ngày, chúng có

(1) Dòng sông xanh.

thể nhìn ăn được hai ngày nữa. Tới sông Nebraska rồi thì không lo gì cả.

Mọi người vững tâm và cuộc hành trình tiếp tục. Đây thuộc về miền bộ lạc Da đỏ Pawnee, nên Max ra lệnh phải canh gác kỹ lưỡng, nhất là ban đêm. Một đêm nọ, bỗng có một tiếng súng nổ. Max chồm dậy. Rồi có tiếng la:

- Tụi Da đỏ!... Tụi Da đỏ!...

Cả đoàn hoảng hốt. Max, Buck, Lê Kim nhảy phốc lên ngựa, tới chỗ phát ra tiếng súng, hỏi ra thì không phải là Da đỏ tấn công mà là một người trong đoàn bắn một tên ăn trộm, tên này nằm úp mặt trên đất bên cạnh một chiếc xe.

Hans, người Hoà Lan, phân trần, Lê Kim thông ngôn:

- Tôi đoán không sai, biết rằng nó có tính tham. Hai đêm trước nó lên vào xe, ăn cắp chiếc đồng hồ của tôi... Chiếc đồng hồ bằng vàng tôi mua ở Amster-dam. Tôi còn chiếc dây bằng vàng nữa... Biết thế nào nó cũng quen mùi muốn ăn cắp nốt. Đêm nay tôi làm bộ ngủ... Quân chó má nó lên vô lẩn túi quần tôi, tôi bắn một phát. Vậy đó.

Max hỏi:

- Hắn chết hay sống?

- Sống làm sao nổi. Bộ tôi bắn dờ lăm hả?

Người ta lật thây kẻ bị bắn lên: một người Mễ Tây Cơ tên là Dack. Viên đạn xuyên qua tim.

Hans bước lại lục túi quần Dack, lấy ra một chiếc đồng hồ vàng, reo lên:

- Tôi đoán có sai đâu. Chính hắn lấy chiếc đồng hồ của tôi đây.

Max cau mày, rầy Hans:

- Phải hắn ăn cắp thật. Nhưng tại sao anh không cho hay mà lại tự tiện giết bạn như vậy? Ai chỉ huy ở đây? Ai muốn làm gì thì làm chẳng? Còn trật tự gì nữa. Tôi sẽ phạt anh.

Một người trong đoàn bảo:

- Giết người mà chỉ bị phạt thôi ư? Còn ai dám theo cái đoàn này nữa?

Lê Kim xen vào:

Con đường thiên lý

- Lỗi ở hết thầy chúng ta. Chúng ta đã không tiên đoán được những trường hợp như vậy để tìm biện pháp phòng ngừa. Việc đã lỡ rồi. Chúng ta không thể đuổi anh bạn Hans ra khỏi đoàn. Vậy tôi đề nghị với anh em tịch thu chiếc đồng hồ của anh ấy, cho vào của công. Còn anh Hans, bây giờ hết giận rồi, anh chắc rằng chiếc đồng hồ của anh dù quý tới mấy cũng không bằng một mạng người chứ?

Hans cúi mặt, làm thinh, Mọi người gật đầu. Hans chia chiếc đồng hồ cho Max.

Lê Kim nói tiếp:

- Bây giờ chúng ta chôn cất bạn Dack để sáng mai lên đường sớm.

Max bảo:

- Lần này thì thôi. Nhưng lần sau, kẻ nào bán một bạn trong đoàn thì sẽ bị xử tử đó.

Một người mỉm cười:

- Tướng quân Max hăng quá!

*

Ngựa đã nhin đói một ngày rưỡi, có con muốn hoá điên, chạy lồng lên. Trong đoàn đã có vài người bệnh. Lê Kim phải theo "bác sĩ" Olivier để làm thông ngôn cho các bệnh nhân.

Trưa hôm đó, họ thấy một luồng gió mát, trên trời đã có lác đác mấy cánh chim. Buck bảo:

- Chúng ta sắp tới sông Nebraska. Nào rón lên đi.

Quả nhiên đi được ba bốn cây số nữa thì thấy một đường cỏ xanh ở chân trời, rồi lát sau thấy dòng nước lấp lánh của sông Nebraska. Mọi người reo hò. Đoàn ngựa đánh được hơi nước, ngóc đầu, hình mũi lên, hăng hái chồm tới.

Sông rộng, khoảng tám trăm thước, nhưng không sâu, lòng đầy cát, nước cũng đầy cát, đỏ như gạch. Họ rón qua sông trước khi mặt trời lặn. Chỉ có mỗi một chiếc "bắc" bằng lòng chở xe và phụ nữ, còn đàn ông và ngựa phải lội qua. Người chống phà khuyên họ cởi quần áo, nếu không thì ít nhất cũng phải lộn túi áo, túi quần ra ngoài rồi hãy lội. Một người

không nghe xông càn xuống trước tới giữa dòng, cát trong nước sông vào đầy các túi rộng, anh ta như phải đeo thêm bốn túi cát, nặng quá, lội không nổi, chới vói, chìm lìm, các bạn cứu không kịp.

Qua bờ bên kia rồi, Max hội họp các bạn đồng hành lại, đề nghị dựng một mộ bi sơ sài bằng đá ở chân đồi để ghi tên người xấu số đã hy sinh cho cả đoàn.

Họ nghỉ đêm ở đó, sáng hôm sau thẳng tiến về phía đèo Laramie. Miền này là một cao nguyên ở khoảng 1.000 thước trên mặt biển; giữa cảnh đồng cỏ bát ngát xanh rợn tới chân trời thỉnh thoảng nhô lên những ngọn đồi sáng sớm phơn phớt màu tím mà buổi chiều thì đỏ rực ánh tà dương.

Đi được khoảng hai ngày họ gặp một đoàn xe tiến ngược chiều họ, gồm khoảng năm chục người. Họ vẫy lại, nhưng đoàn kia không hiểu vì lẽ gì không ngừng.

Từ đó, gần như không ngày nào họ không thấy một đoàn ở xa, không gặp dấu vết một chỗ cắm trại: bếp lửa (có khi còn ấm), rác rưởi, và cả những ngôi mộ nhỏ nữa: mười phiến đá chồng chất lên nhau, ở giữa cắm một cây thánh giá bằng gỗ khắc tên người chết. Cảnh thực thê lương, họ mũi lòng nghĩ đến thân phận của chính họ. Nhưng cũng có một số nóng lòng mau tới miền Tây, sợ các đoàn đi trước kiếm được hết các mỏ vàng, chiếm hết chỗ khai thác rồi.

Các đoàn đi tìm vàng xuất hiện mỗi ngày một nhiều, y như đi trảy hội. Nhìn về phía nào cũng thấy một đoàn xe dài, hoặc một vài chấm đen đi chuyển ở chân trời.

*

Một hôm, trong đoàn có người la lớn:

- Tụi Da đỏ!... Tụi Da đỏ!...

Trong đám cỏ ở phía trước mặt, họ thấy nổi lên một hàng khoảng hai chục nóc lều coi y như những nón lá của ta, dựng cách đều nhau, trên bờ một dòng sông: lều bằng da, trên nóc cắm một chùm lông. Không thấy một bóng người Da đỏ, nhưng cả đoàn đều hồi hộp, đưa súng ra, lên cò; có người xanh mặt, nhưng vẫn làm bộ anh hùng:

Con đường thiên lý

- Phen này được lột da đầu tụi đó đem về nhà làm kỷ niệm!

Buck, người hướng đạo, hét lớn:

- Xin bà con bình tĩnh. Không có gì mà phải sợ.

Lê Kim phóng ngựa đi dọc theo đoàn, nhắc lại lời của Max:

- Ai không được lệnh mà nổ súng thì sẽ bị ăn đạn liền.

Mọi cây súng lại hạ xuống.

Có người đề nghị đi vòng, lánh xa những lều Da đỏ. Buck phản đối:

- Không nên. Đừng khiêu khích họ, nhưng cũng đừng tỏ ra mình có vẻ sợ họ. Cứ thẳng đường mà tiến.

Và đoàn xe qua mặt dãy lều. Nhìn vô trong lều, họ thấy vài bà già Da đỏ ngồi may những chiếc áo sặc sỡ. Một đám con nít trần truồng gầy tong teo, bụng óng ngạc nhiên ngó họ. Tới gần cuối dãy, họ mới thấy một người đàn ông Da đỏ lưng lưỡn, cao lớn, gầy khoả thân, chỉ đeo mỗi một cái khố, ngực vẽ hình một con sếu đứng một chân, hai bên gò má vẽ hai hình trắng giống hai dấu phết, hoặc hai giọt nước mắt vĩ đại, coi vừa kỳ cục, vừa ghê tởm. Người đó khoanh tay trước ngực, lừ lừ ngó đoàn xe đi qua mà không hề nhúc nhích.

Từ trong các lều, xông ra một mùi lợm giọng; mùi mỡ gấu, mùi da thú phơi khô, mùi dầu và sơn bôi trên mình bọn thổ dân đó.

Cách đó ít cây số họ lại gặp một làng Da đỏ như vậy. Cũng yên ổn, không xảy ra chuyện gì. Mọi người đã quen, hỏi nhau:

- Sao mà chúng hiền khô như vậy? Người ta bảo chúng dữ tợn lắm, hễ gặp tụi mình là không tha mà!

Họ hết sợ, còn vui mừng nữa vì biết rằng ở đâu có Da đỏ thì ở đó có mồi, có từng bầy bò rừng (brion), tha hồ có thịt ăn. Quả nhiên, tiến thêm ít cây số nữa, họ gặp một đoàn bò rừng nặng nề, đầu rất lớn mà cổ rất ngắn.

Buck cho phép bắn hai con đủ ăn thôi; mà muốn bắn loài đó thì phải là thiện xạ: bắn xiên qua vai cho viên đạn vô trúng tim, còn bắn vào trán thì lớp lông và da ở đó dày quá, con thú chỉ bị thương nhẹ chứ không chết.

Đã lâu lắm, bây giờ đoàn mới được ăn thịt tươi, một thứ thịt ngon hơn thịt nai nhiều. Sau bữa ăn, tiếng harmonica lại nổi lên hoà với điệu hát *Oh! My Suzannah!*

*

Sáng hôm sau, họ vừa mới đi được một quãng thì Buck đi dò đường trước, phi ngựa về báo:

- Cả đoàn ngừng lại! Các xe quây lại thành vòng tròn, gong xe sau cột vào bánh xe trước! Mau...

Mọi người nhao nhao lên hỏi:

- Tại sao vậy? Có gì vậy?...

Buck giảng giải:

- Tôi đã thấy một chiếc mền đỏ ở phía trước, cách đây vài cây số.

Có người phì cười:

- Tưởng là gì! Một chiếc mền đỏ! Tại sao lại phải ngừng lại vì gặp một chiếc mền đỏ?

Buck quát toáng lên:

- Đồ ngu! Không biết gì về tục Da đỏ hết. Tôi dẫn đường cho bà con, bà con có chịu nghe lời tôi không? Chiếc mền đỏ là dấu hiệu cản đường. Tụi Da đỏ không cho chúng ta qua. Nếu chúng ta đụng tới chiếc mền đó, hoặc không đụng tới mà chỉ đi vòng qua thôi thì tức là gây chiến. Tụi Da đỏ này là tụi Pawnee, thứ dữ đấy.

- Dữ thì dữ, mình có súng mà sợ cái gì.

Ý kiến phân vân. Max xen vào:

- Bà con nghe tôi nè! Buck có kinh nghiệm về tụi Da đỏ hơn chúng mình. Chúng ta phải nghe lời khuyên của Buck. Đành rằng không một người nào trong bọn chúng ta sợ tụi Da đỏ nhưng chúng ta muốn đi tìm vàng chứ không muốn bỏ thầy ở đây. Quây xe lại thành vòng tròn ngay đi, đợi xem tình hình ra sao. Tôi chỉ huy ở đây. Mọi người phải tuân lời tôi.

Nhưng đã quá trễ; họ chưa kịp quây xe xong thì sáu người Pawnee đã xuất hiện trên một ngọn đồi cách họ khoảng trăm thước.

Buck ra lệnh:

- Không ai được nổ súng!... Để tôi thương thuyết xem chúng muốn gì. Tôi biết được ít tiếng Chippaway, tiếng Sioux, tiếng Ottawa, may ra có thể hiểu lờ mờ tiếng của tụi này được.

Con đường thiên lý

Max và Buck bèn tiến lại phía đôi, sáu người Pawnee xuống đôi, khi hai bên cách nhau độ ba thước thì đều ngừng lại. Sáu người Pawnee đó đều to lớn như lực sĩ, chỉ thắt mỗi một chiếc như dây lưng bằng da thả những tua bằng len màu rực rỡ che phía dưới bụng, tóc bới lên thành một củ cải lớn cắm lông chim, khắp mình sơn các hình kỳ dị, thân thể họ tiết ra một mùi tanh hôi nồng nặc.

Hai bên đứng yên ngó nhau một chút rồi người cầm đầu phía Pawnee, nói trước bằng một thứ tiếng Anh thô sơ:

- Các anh ở trên đất Pawnee.

Buck đáp lại cũng bằng thứ tiếng Anh đó:

- Phải. Các bạn muốn gì?

- Sếp Pawnee muốn gặp sếp Da trắng.

Buck hỏi:

- Sếp Pawnee muốn gì?

Hắn làm thinh không đáp.

Buck lại hỏi:

- Sếp Pawnee ở đâu?

Hắn chỉ về phía xa ở sau lưng hắn.

Buck đưa mắt hỏi ý kiến Max. Max suy nghĩ một chút rồi bảo:

- Đi! Tại này biết chút ít tiếng Anh, không đáng ngại lắm đâu.

Hai người đi theo bọn Pawnee độ tám cây số thì tới làng Pawnee. Các chòi cũng có hình nón, nhưng cất bằng cây, trát bùn. Trước làng có một bầy ngựa đương ăn cỏ. Giữa làng là một cái chòi rộng hơn, cao hơn, đẹp hơn, của viên tù trưởng.

Buck và Max tiến vô chòi. Viên tù trưởng vẫn ngồi yên, trờ trờ ngó họ rồi bảo Buck:

- Các anh ở trên đất của tôi.

Buck đáp:

- Phải.

- Ngựa các anh ăn cỏ của tôi.

- Phải; nhưng ít ngày nữa, cỏ lại mọc cao như trước mà.

- Các anh săn mỗi của tôi.

- Cũng phải nữa. Nhưng chúng tôi chỉ cần có hai con bò rừng để ăn thôi. Nếu chúng tôi biết trước rằng có các bạn Pawnee ở đây thì chúng tôi đã tới xin thịt mà khỏi phải săn bắn.

Viên tù trưởng khoanh tay trước ngực, bảo:

- Bạn tôi nói hay lắm. Bây giờ bạn tôi tính bồi thường cho tôi ra sao đây?

Buck đáp:

- Chúng tôi không làm thiệt hại cho các bạn bao nhiêu; chúng tôi xin tặng các bạn vài cây thuốc hút và mười cái vòng đồng để vợ các bạn đeo cổ tay...

Viên tù trưởng làm thinh, có vẻ chưa mãn nguyện. Một phút sau mới lặp lại rằng: Các bạn giết mỗi của tôi, cho ngựa ăn cỏ của tôi... Tôi làm sếp miền này. Tôi có thể cho các bạn một cái "quipo" có cái đó, các bạn sẽ được thông thả đi qua, không bộ lạc Pawnee nào cản trở các bạn.

Buck cau mày, đáp:

- Bạn nói cũng hay lắm. Nhưng chúng tôi không tin ở cái "quipo" của bạn bằng các khẩu súng của tôi. Tôi đưa đề nghị cuối cùng này: hai cây thuốc hút, hai cân đường, mười cân bột, mười hai cái vòng đồng và hai chục cái harmonica, thế thôi!...

Viên tù trưởng gật đầu:

- Bạn của tôi công bằng lắm. Tôi cho người đi theo bạn nhận những món đó.

Thế là cả một đoàn Da đỏ, già trẻ, trai gái đi theo Max và Buck về đoàn xe. Hay tin, nhiều người trong đoàn phản kháng, bảo phải nộp cống cho tụi Da đỏ như vậy là nhục, chỉ bằng lòng đổi những món đó thôi.

Lê Kim can họ:

- Họ là những người chất phác, giữ tín mà không sợ chết. Chúng ta phải giữ tín với họ. Sau chúng ta, còn nhiều đoàn tìm vàng khác qua đây nữa, chúng ta không nên vì cái nhỏ gây nổi khó khăn cho người sau. Ấy là chưa kể gây với họ thì thế nào cũng có người chết. Thử hỏi bấy nhiêu món có đáng đổi một mạng người không.

Mọi người cho là phải.

III

QUA DÂY NÚI ĐÁ, MỘT CHỦ QUÁN KỶ DI - CÁC THÁNH THỜI TẬN THỂ

Ba ngày sau họ tới đồn Laramie. Đây cũng như Independence là giao điểm của nhiều con đường mòn, chỗ nghỉ chân của những kẻ lữ hành, di cư từ bốn phương. Đồn nằm ở gần bờ sông, chung quanh toàn là những kho mênh mông chứa đầy thực phẩm và hàng hoá mọi thứ, xen lẫn với những quán chuyên bán rượu room (rhum) và một thứ rượu bia đắng nghét. Quán nào cũng chật ních, sặc mùi mồ hôi, mùi thịt, cá nướng và mùi rượu. Khách vừa uống rượu vừa đánh bạc: trên các bàn gỗ nhỏ nhóp bầy la liệt chai rượu, ly rượu, cổ bài cáu bẩn, tiền bạc, súng lục, đồng hồ, nón. Kẻ nào không đánh bài thì hát bản *Oh! My Suzannah*:

*Anh sẽ đào núi,
Anh sẽ tát sông,
Anh sẽ tìm vàng ở California
Hỡi em Suzannah*

...

hoặc bản *Jim Bowers*:

*Tên tôi là Jim Bowers
Tôi có một em gái tên là Line
Tôi lên đường đi California,
Quê tôi ở xa lắm, quê tôi ở Pine...*

Nghe câu cuối cùng, ít ai không rưng rưng nước mắt. Vì người nào

trôi nổi tới đây cũng cùng một tâm sự đó cả, quê ở rất xa, xa nhất chắc hẳn là Lê Kim. Lê Kim buồn việc riêng, muốn mạo hiểm, đi cho biết khắp thế giới; nhưng còn những kẻ khác thì đều bị vàng thu hút như đá nam châm hút sắt. Họ từ biệt quê hương, gia đình, từ biệt cánh đồng, ngôi nhà của họ, từ biệt cô tình nhân Suzannah, hoặc cô em Line của họ, trải biết bao nỗi gian nan nguy hiểm trong mấy tháng trời, cả chục lần suýt chết, chết đói, chết khát, chết bệnh, chết vì Da đỏ... mới tới được đây, mà đã thấy được gì đâu! Họ mới đi được hai phần ba đường, còn phải leo một dãy núi cao tuyết phủ nữa, phải băng qua một bãi sa mạc mênh mông nữa mà họ chỉ được nghe kể những cảnh rừng rợn, chứ không biết được gì hơn. Họ có đủ sức chịu những nỗi gian nan đó không? Mười kẻ đi mới có vài kẻ tới chỗ! Rồi ở cái miền này không gặp cọp, beo, chó sói thì gặp trộm cướp còn ghê hơn chó sói, beo, cọp! Mà may mắn tới được miền Tây, họ sẽ tìm được vàng không? Hay là các mỏ bị chiếm hết rồi? Vàng! Vàng! Có thật đấy không, hay chỉ là một ảo ảnh, một ảo ảnh ngút ngàn ghê gớm. Tâm sự Lê Kim người tới đầu tiên mạo hiểm ở Mỹ, lúc đó ra sao?

Quê tôi ở xa lắm, quê tôi ở Pine... Pine dù có xa tới mấy, cũng vẫn là ở trên đất Mỹ. Còn Xuân Lũng, cách biết bao đại dương, biết bao sông núi. Anh thuộc thơ Đỗ Phủ không?

Cổ viên lim nhuộm hà? (*Vườn cũ bây giờ ra sao?*)

Anh nhớ thơ Lý Bạch không?

Cử đầu vọng minh nguyệt,

Đề đầu tư cố hương.

Ngẩng đầu trông trăng sáng,

Cúi đầu nhớ cố hương

Đoàn xe vừa tới thị trấn Laramie thì một nhân viên trong đồn ra hỏi:

- Trong đoàn có người bị bệnh dịch tả không? Có, thì đoàn phải ra khỏi thị trấn liền.

"Bác sĩ" Olivier đáp:

- Dịch tả ư? Không, tuyệt nhiên không.

Nhân viên đó vừa quay đi, Olivier nói nhỏ với Max mấy câu và Max

ra lệnh ai muốn mua bán gì thì mua bán cho xong nội ngày hôm đó, sáng sớm hôm sau sẽ lên đường.

Nhiều người cự nự: trải bao gian nan mới tới được đây, mỏ vàng còn ở đâu xa tít, họ muốn nghỉ lại vài ngày đã; vả lại xe cộ cần phải sửa chữa.

Max bảo:

- Ai muốn ở lại tùy ý, đoàn sẽ đi trước.

Và sáng hôm sau, đoàn lại tiếp tục hành trình, vì trong đoàn có một người bị dịch tả, Olivier giấu nhân viên của đồn, ở lâu sợ bị lộ.

*

Ra khỏi thị trấn, đoàn xe đi vào một cái hẻm ở phía Nam để vượt dãy Núi Đá (Montagnes Rocheuses - Rocky Mountains). Dãy núi này dài cả ngàn cây số, có chỗ cao 6.000 thước, chạy song song với bờ biển Thái Bình Dương, y như một vạn lý trường thành thiên nhiên.

Hai bên đường hẻm, núi đá dựng đứng, nóng như thiêu. Lâu lâu mới gặp được một bụi cây mọc bên bờ một cái thác nhỏ, dòng nước thấm vào lòng đất, mát tích y như một con rắn chui vào hang. Một con đại bàng bay lượn ở trên không. Một người đưa súng lên bắn trúng, nó rớt xuống khe núi, không ai nghĩ tới chuyện lượm.

Buổi chiều, họ tới một nơi, nhìn lên cao thấy những cây đeo những trái gì to lớn lạ thường, kỳ cục. Một người bảo là một loại bá hương đỏ. Có những cây sống không biết từ bao nhiêu thế kỷ, to lớn tới mấy ôm. Từ các cành thấy có những cuộn gì tròn, dài, thông xuống đong đưa. Không khí nồng nặc một mùi hôi thối lạ lùng.

Buck ngấm nghĩa một chút rồi bảo:

- Phải rồi! Đây là nghĩa địa của người Da đỏ. Trông xa tưởng là trái cây khổng lồ; sự thực là cái bao da đấy! Mỗi bao chứa một xác người. Tự họ không chôn cất người chết mà treo lên như vậy. Chà, chịu không nổi cái mùi này. Quát cho ngựa đi mau lên!

Buổi tối họ ngừng lại ở bờ suối để chôn người bị dịch tả mới chết. Trong đoàn thêm năm người mắc bệnh nữa. Không có thuốc chữa, mà không thể trở về Laramie được. Sáng hôm sau, số người bị bệnh tăng lên gấp đôi, thêm ba người nữa chết. Cả đoàn đều hoảng sợ. Nhưng cũng vẫn

phải tiếp tục hành trình. Đành trông ở số mạng từng người thôi. Quả là một thứ bạo bệnh: không sốt, không nóng, thổ, tả, trong phân có máu, thể là vài giờ sau tắt thở. Ngày nào họ cũng phải đào huyệt chôn bạn, cắm một cây thánh giá sơ sài lên trên, ghi tên người chết.

Sau một tuần lễ, trong đoàn chết cả thầy mười tám người.

Một buổi chiều, một con đông thành linh, nổi lên, mạnh vô cùng: cành cây cổ thụ mà cũng oằn xuống, mui xe tốc lên. Buck la hét, biểu phải cột ngay xe nọ với xe kia, cho ngựa nằm rạp xuống, và núp ở sau mông ngựa dưới gió. Có người chậm chạp chưa kịp núp bị gió thổi ngã, lăn trên đường như cục đá. Mui xe rách tung bay, lượn trên trời như cánh chim. Chỉ một lát sau trời đen như mực, mưa đổ xuống như thác suốt đêm.

Hùng đông trời lại quang đặng như thường. Hai chiếc xe bị gió lật đổ, trên một chục chiếc mất mui. Bao nhiêu đồ đạc ướt hết, hại nhất là bột, đường và thuốc hút. Mọi người lo sửa xe qua loa rồi lại đi. Trưa hôm đó thêm ba người chết vì dịch tả nữa, rồi tự nhiên bệnh dịch biến hẳn.

*

Sau hai chặng đường yên ổn, họ tới một con sông nước xanh như lá cây (nên có tên là Rivière verte), một chi nhánh của sông Colorado.

Sông không rộng, chỉ khoảng năm chục thước, nhưng không có bắc, mà chung quanh không có một ngôi nhà nào. Mọi người chán nản, có kẻ rửa Buck là không biết đường mà cũng hướng dẫn, Buck đáp:

- Con sông này còn có tên là sông Cạn, chắc là xe qua được. Mùa này là mùa đông. Các đoàn khác qua được thì tại sao chúng ta lại không qua được?

Một người bảo:

- Bà con cứ đánh ngựa cho xe qua đại đi xem nào.

Một người hỏi:

- Lỡ gặp chỗ sâu thì làm sao?

Lê Kim đề nghị:

- Để tôi cưỡi một con ngựa lội qua trước xem sao. Tôi nhỏ con, ngựa khỏi phải chở nặng.

Con đường thiên lý

Lê Kim quất ngựa, cho ngựa dò từng bước, qua được bờ bên kia. Chỗ nào sâu nhất, nước chỉ mấp mé lưng ngựa mà không chảy mạnh.

Một lát sau, chiếc nọ nối chiếc kia, cả đoàn xe qua được con sông. Thế là họ vượt được dãy Núi Đá; đường từ đây dễ đi hơn, ít đá mà nhiều cát và đất, cây cối nhiều hơn. Hai ngày sau, họ tới đồn Bridger.

*

Đồn Bridger cũng như đồn Laramie, cũ kỹ, nhưng rộng hơn có những kho rất lớn chứa đủ thứ hàng hoá: nhưng chung quanh ít có quán rượu, vì chính đồn là một quán rượu, khách bốn phương tới đây ít hơn ở Laramie.

Đoàn xe ngừng lại để mua các thức ăn, nhất là quần áo vì qua dãy Núi Đá, quần áo của họ móc vào gai, đá, đã rách tươm hết.

Rời đồn Bridger, người nào cũng hăng hái, tưởng chừng như đã ngủi thấy mùi vàng rồi, vì họ đã đi được bốn phần năm con đường qua miền Tây. Khúc hát *Oh! My Suzannah* lại vang lên trong đoàn xe.

Đi được khoảng ba cây số, tới cuối một khu rừng họ thấy một cái quán rượu cất toàn bằng khúc cây tùng, mặt trước treo một tấm bảng lớn có hàng chữ:

Juan Pachero: đủ các thứ rượu.

Đi khỏi quán được một chặng, họ thấy một tấm bảng nữa ở bên đường, nét chữ nguệch ngoạc:

Salt Lake city, cách đây 50 cây số

Từ đây tới đó không có rượu room đâu

Hỏi khách qua đường, khách có khôn

thì nên trở lại quán Pachero.

Một nửa của đoàn đòi trở lại quán Pachero.

Juan Pachero thật là một con người kỳ dị: to lớn, Da đỏ như đồng, tai đeo hai cái vòng vàng lớn, y như phụ nữ Da đỏ! Hắn kéo một cây vĩ cầm, theo điệu *Oh! My Suzannah!* Hắn khoe xưa làm thủy thủ, đi khắp các biển. Rồi bỏ nghề đó, đi tìm vàng. Mọi người nhao nhao lên hỏi:

- Thế có đào được vàng không, mà lại đây mở quán?

... Đào trong bao lâu thì được bao nhiêu vàng?... Miền nào nhiều vàng nhất?

Hắn mỉm cười, hai cái vòng vàng ở hai tay hắn đơng đưa, chói sáng:

- Vàng à?... Có chứ!... Thiếu gì!... Nhưng phải tìm ra được, rồi phải đãi!... Cục thấy mồ đi, chứ đâu có dễ!... Tôi muốn gãy lưng về đào vàng, đãi vàng. Bây giờ vẫn chưa hết nhức mỏi đây... Tôi không muốn làm nản lòng các vị đâu... Cái đó là nhờ Chúa cả... Có người lượm được một cục bự bằng quả cam nửa ký lận! Mà vàng ròng nhé! Nhưng riêng phần tôi cả mấy năm chỉ vừa đủ ăn và dư được hai cái vòng ở tai này thôi.

Hắn lúc lắc cái đầu để cho hai chiếc vòng thêm lấp lánh.

Bọn tìm vàng chán nản ngó nhau. Nhưng có người cho là chủ quán nói đùa, hỏi thêm chi tiết. Pachero đáp:

- Nè, tôi nói thật với các bạn này. Nếu tôi là các bạn thì tôi trở lại đồn Briger mở một quán tạp hoá hay một quán rượu. Thiên hạ còn ừa về miền Tây, sẽ còn nhiều đoàn đi tìm vàng nữa. Tha hồ mà lượm bạc.

- Mà tới miền Tây, còn chỗ để đào không?

- Còn chớ, thiếu gì!... Cứ hai chục người tới thì mười bữa sau, chỉ còn lại năm người, các bạn cứ việc nhào vô thay! Nghe tôi tính nè: mười người chết vì dịch tả, dịch hạch, hoại huyết, đau ruột... ba người bị giết, và hai kẻ làm nghề ăn cướp... Nghề ăn cướp ở California lại chính là nghề mau phát nhất...

Mọi người buồn xo, từ Buck, Max và Lê Kim. Một người Mỹ biệt danh là Jack ba ngón tay - vì bàn tay phải chỉ còn ba ngón mà vẫn khoe là dư một ngón, chỉ ngón cái và ngón trỏ cũng đủ bóp cò rồi - đập bàn, hét lớn:

- Tên chủ quán này nói láo; mi muốn ta treo cổ mi vào cái bảng ở trước cửa quán mi không?

Pachero điềm nhiên đáp:

- Nếu chú em nghĩ rằng bọn của chú có thể bắt nạt ta được, thì chú em làm rồi. Làm chủ quán ở khu rừng này, chú em thử nghĩ...

Buck tiến lại can. Bọn đi tìm vàng bước ra, cho rằng Pachero nói bậy. Tiếng vĩ cầm và giọng hát *Oh! My Suzannah* lại nổi lên ở phía sau lưng họ, mỗi lúc một nhỏ dần.

Miền này có người Da đỏ, nên đoàn phải phái một người phi ngựa đi trước dò đường. Họ gặp một bọn mười người bộ lạc Ute nghèo đói và có vẻ hiền hơn bộ lạc Pawnee. Không có chuyện gì xảy ra cả.

Đi được ba ngày họ đến Salt Lake city: Thị trấn *Hồ nước mặn*, vì ở đây có một hồ nước mặn. Thị trấn phong phú, có nhiều ngôi nhà đẹp đẽ, hơn hết thảy các nơi họ đã qua. Quả là một ốc đảo trên con đường họ đi. Dân trong thị trấn toàn là người trong giáo phái Mormon.

Giáo phái này tự xưng là "Giáo phái các vị thánh thời tận thế", do Joseph Smith thành lập năm 1830 ở tiểu bang New York. Thánh kinh của họ là cuốn *Sách Mormon* phỏng theo *Cựu Ước kinh* của đạo Ki Tô. Các tín đồ cũng tin như người Do Thái rằng Chúa sẽ cho họ một "đất hứa"; họ siêng năng làm việc, cữ rượu mạnh, có tinh thần bao dung; nhưng khác hẳn Ki Tô giáo, Do Thái giáo, họ chấp nhận chế độ đa thê, lấy lẽ rằng đàn bà nhiều hơn đàn ông mà như vậy mới tránh được tệ mãi dâm. Vì lối sống và tu hành của họ đặc biệt, họ bị dân chúng nghi kỵ, đả kích; năm 1840 họ di cư lại Illinois, cũng bị xua đuổi nữa. Năm 1844 giáo chủ Smith bị dân chúng giết, Brigham Young lên thay, dắt tín đồ vượt dãy Núi Đá, tới một miền hoang vu. Họ bỏ hết nhà cửa, đất đai, khăn gói lên đường, cứ ngày đi đêm nghỉ, tháng bảy năm 1847, giáo chủ Young ngừng lại ở một sa mạc có một dòng sông từ trên núi chảy xuống bảo với tín đồ rằng đó là Đất hứa mà Chúa dành cho họ. Nơi đó là miền Utah. Họ đắp đập, đào kênh, trồng trọt, nhờ siêng năng nên lần lần phát đạt, số người di cư tới mỗi ngày mới đông và thành lập một thị trấn tức Salt Lake city.

Khi đoàn tìm vàng tới thì thị trấn mới có hai tuổi.⁽¹⁾ mà đã thịnh vượng, lộng lẫy, đã tiết ra cái "mùi hoàng kim" rồi, làm cho mọi người cảm thấy mỡ vàng ở gần đầu đây... Có một cái quán mang tên kỳ cục là "Bóng tối" tại đó khách qua đường có thể đổi bất kì một món gì lấy bất kì một vật gì: đem lại một cái چرا, một cái mền, một con ngựa hoặc một chiếc xe, chủ quán cũng nhận; và muốn đổi lấy rượu, bột đường, hoặc một đùì bò, một chiếc đồng hồ thì chủ quán cũng có sẵn liền.

Đoàn tìm vàng nghỉ lại ở thị trấn Salt Lake hai ngày; vì họ nghĩ rằng đã sắp tới California, tại đó không thiếu gì hàng hoá, cho nên có bao

(1) Sau thế chiến vừa rồi, thị trấn có được khoảng 200.000 dân, nhiều cao ốc và một trường đại học.

nhiều đồ họ cho là không cần thiết đem theo chỉ thêm nặng, họ đem đổi lấy hết một ly rượu, một đĩa thịt áp chảo... Các vị "Thánh thời tận thế" tha hồ bóc lột họ: một chiếc xe hai trăm Mỹ kim đổi lấy một con ngựa năm chục Mỹ kim, một cây súng đổi lấy một hộp bánh... Thị trấn mau phát là nhờ vậy. Đất hương này còn là phước địa hơn Đất hứa Palestine của dân tộc Do Thái nữa.

*

Từ Salt Lake có hai con đường đưa tới California: một đường bọc phía Nam Hồ nước mặn, một đường đi vòng lên phía Bắc, cả hai đều gặp nhau lại ở trên sông Carson. Đường phía Nam ngắn hơn trăm rưỡi cây số nhưng phải qua một sa mạc phèn; Buck khuyên theo đường đó vì đường phía Bắc dài hơn nhiều mà cũng vẫn phải qua một khúc sa mạc. Mọi người đồng ý.

Nhưng khi đoàn ra khỏi bãi đồng cỏ ở bên bờ Hồ nước mặn thành linh, trông thấy một cảnh hoang vu, nắng cháy không một ngọn cỏ, trải ra mênh mông bát ngát ở trước mặt, thì một số người đâm nản chí. Đất ở đây là tro lấp lánh và những phiến đá hoa cương nóng bỏng một màu đen và xám âm đạm. Chân người, ngựa và bánh xe bị lún, tiến tới vô cùng mệt nhọc.

Buck bảo:

- Đây là đại sa mạc của châu Mỹ, sa mạc phèn đây! Trước khi tới mỏ, chúng ta phải chịu cảnh gian nan cuối cùng này nữa. Có thể là bỏ thân tại đây... Chỉ nhờ phúc phận từng người thôi.

Mọi người ngơ ngác. Chung quanh cỗ xe của bọn Mẽ Tây Cơ, một số người tụ họp lại xì xào với nhau, khi Max và Buck cưỡi ngựa đi tới thì họ im bật.

Buổi chiều ngày đầu, khi đoàn xe đương đi "Jack ba ngón tay" tiến lại phía Max bảo:

- Tôi thay mặt anh em, muốn được nói chuyện với anh. Chúng tôi không muốn đi xa hơn nữa. Chúng tôi mệt rồi, ngựa cũng kiệt lực rồi, chúng tôi không muốn đi qua bãi sa mạc này, sẽ gỏi xương ở đây thôi.

Max suy nghĩ một chút rồi ra lệnh cho đoàn xe ngừng lại, mời hét thảy người trong đoàn tụ họp lại, rồi đồng dục tuyên bố:

Con đường thiên lý

- Hồi khởi hành chúng ta đã thề đồng cam cộng khổ với nhau, đoàn kết với nhau. Bây giờ đây có một số người không theo con đường phía Nam này. Những ai đâu không chịu, xin đứng ra một bên.

Jack và trên hai chục người nữa tách ra đứng chung với nhau.

Max bảo:

- Những người bạn còn lại có quyết tâm theo đường phía Nam với chúng tôi không?

Những người đó đáp: Quyết.

Max nói tiếp:

- Thật là điều đáng tiếc, nhưng đã như vậy, chúng ta sẽ chia lương thực cho công bằng rồi phe nào đi theo đường ấy.

Phe chọn đường phía Nam còn lại 14 người có Max, Buck, Olivier, Lê Kim...; phe kia đa số gồm người Mỹ Tây Cơ.

Họ chia lương thực ngay lúc đó để sáng hôm sau đi sớm.

IV

QUA SA MẠC PHÈN

Trời vừa hừng sáng, Buck đánh thức mọi người đứng dậy:

- Lên yên!... Thắng ngựa vào xe!...

Đêm trước, sau một ngày mệt nhọc trên sa mạc, ai nấy ngủ li bì. Bây giờ thức dậy, họ dụi mắt nhìn chung quanh: phe kia đã đi từ lúc nào không hay, cả một đoàn dài nay chỉ còn lại bốn cỗ xe và mười con ngựa ở giữa một sa mạc mênh mông. Họ chán nản: không còn tiếng cười, tiếng la hét, tiếng hát, tiếng harmonica nữa. Có người ân hận: thà đừng tách ra, chịu nhường "Jack ba ngón tay". Giữ được sự đoàn kết, có vui hơn không.

Đoàn vừa mới đi được vài trăm thước thì một người la lên:

- Quân chó má, quân mọi rợ! Phải giết cho hết mới được!... Anh Buck, anh Max lại đây coi!

Người đó mới nhận ra rằng đoàn đã bị phản: trong cỗ xe lương thực chỉ còn lại ít khúc thịt, ít kí lô mỡ, một bao bánh khô và mười ký bột; thấy một bà già lai Da đỏ được trùm mền như một người đương ngủ.

Max bảo:

- Thủ phạm chắc là thằng "Jack ba ngón tay". Tôi vẫn biết hắn có thể làm nhiều tội ác lắm, nhưng không ngờ hắn lại tàn nhẫn, dám giết một người trong bọn.

Họ khiêng thầy bà già đó, đặt xuống đất: một nhát dao đâm trúng tim, máu đọng đã khô đen. Áo có một mùi tanh và nồng nặc vì dính máu và rượu. Trên xe còn một ve Whisky cạn.

Buck liệng xe đó xuống đất, bảo:

Con đường thiên lý

- Cũng tại chúng mình nữa. Thím này cẩn thận nên chúng ta giao cho thím việc giữ lương thực. Nhưng có tật uống rượu. Thằng "Jach ba ngón tay" đã cho thím uống tới say mềm rồi hạ thủ đây! Quân chó má! Nó chỉ có một bàn tay lạnh lặn nên không bóp cổ thím được. Chắc nó đã đâm thím bằng tay trái. Rõ ràng có vết lưỡi dao găm Y Pha Nho của nó đấy.

Một số người phấn uất, đòi ngừng lại một ngày để phi ngựa đuổi theo đoàn Mễ Tây Cơ, trả thù và giết lại lương thực.

Lê Kim can:

- Không phải là tội riêng của thằng Jack. Cả đoàn đó âm mưu với nhau để phân mình. Chúng đông hơn mình, thế nào cũng phải để lại đây bốn người giữ xe còn có chín người đuổi theo chúng. Chắc chắn chúng sẽ chống cự lại và mình không thắng nổi, chúng trên ba chục người lương thực còn lại ít, trễ thêm ngày nào hại ngày đó. Việc đó không nên.

Họ đào trong sa mạc một cái huyệt, vùi thầy bà lão, chắt lên mộ mười cục đá đọc kinh *Pater*, rồi búi ngủi tiếp tục hành trình. Đoàn chỉ còn có mười ba người. Người phương Tây tin rằng con số đó là điềm gỡ sẽ còn nhiều người phơi sương trên sa mạc này nữa.

*

Họ đi hai ngày nữa dưới ánh nắng như thiêu, trong một miền không có một dòng nước, toàn cát và tro, có phèn, lổn nhổn đá nhỏ. Bánh xe lún xuống, gặp đá thì dội lên, cho nên ngồi xe còn mệt hơn là cưỡi ngựa. Nhìn về phía nào cũng chỉ mênh mông cát trắng, loá mắt. Tới cuối chặng thứ ba trong sa mạc, họ bắt đầu thấy đói và khát vì khẩu phần của mỗi người đã giảm xuống mỗi ngày mỗi người chỉ được vài miếng bánh khô, một miếng thịt hoặc mỡ, và hai ly nước, Buck khuyên đừng uống nước mà nhúng một miếng vải vào nước rồi mút cho đỡ khát. Mấy ngày đầu, thỉnh thoảng trên trời còn thấy một cánh chim kền kền hoặc đại bàng, rồi tuyệt nhiên họ không thấy bóng một sinh vật nào cả. Ban đêm, muốn đốt lên một ngọn lửa không phải để sưởi vì cát còn ấm, chỉ để tụ họp nhìn ngọn lửa cho bớt hiu quạnh mà cũng không được vì không kiếm đâu được một cành khô, một cụm cỏ. Tới một vết chân người, một vết chân thú vật cũng không... Họ có cảm tưởng bị cát bao bọc, giam lỏng, hút dần sinh lực, huyết dịch. Theo Buck tính thì họ còn phải đi mười

ngày nữa mới ra khỏi sa mạc. Làm sao có thể chịu đựng được mười ngày nữa, mỗi ngày chỉ có hai ly nước trong cái miền nóng như thiêu này?

- Xứ trời đánh này! Không làm sao nhận ra được mình ở đâu nữa!... Chỉ đi, đi hoài, đi suốt ngày mà không biết bao giờ sẽ tới... Trời ơi trời!

- A! Lúc này lại cầu có một con đông như ở Núi Đá! Nhưng ngay đến con đông, cái miền núi chớ để này cũng không thể có được nữa!

Qua ngày thứ tư, cảnh vật thay đổi một chút: nhiều đồi đá xám xuất hiện giữa sa mạc, cảnh không còn phẳng lì nữa. Khi lên tới một đỉnh đồi, họ thấy một đoàn khoảng hai chục người Da đỏ in hình lên nền trời xanh. Họ ngỡ là một ảo ảnh vì không tin rằng có người ở miền này. Nhưng hình người mỗi lúc một lớn. Buck rút súng ra, mấy người khác làm theo. Phía Da đỏ hai mươi hai người, mà phía họ chỉ có mười ba người. Phải đề phòng: có thể bị tấn công lắm.

Một người pha trò:

- A, có mồi đây rồi, anh em... Tôi nay tụi mình được ném mùi thịt Da đỏ đây... Thế nào tôi cũng ngón hết một đùi... Mấy bữa nay thiếu thịt...

- Đừng nói thánh nói tướng! Chưa biết Da trắng thịt Da đỏ hay Da đỏ thịt Da trắng.

- Chú Kim da vàng, chú nghĩ sao? Da nào thịt da nào?

- Tôi ư. Tôi nghĩ lúc này mình cần nước hơn cần thịt. Gặp họ, anh Buck nên hỏi xem gần đây có chỗ nào có nước không?

- Tin gì được tụi quý đó.

Bọn Da đỏ chỉ còn cách độ trăm thước. Buck tiến tới trước. Một người Da đỏ cũng tách ra khỏi đám, tiến lại. Những người còn lại trong đoàn hờm sẵn, tay lăm le cây súng.

Buck nói chuyện với người Da đỏ một chút rồi dắt người đó lại đoàn xe. Bọn Da đỏ này thuộc về một bộ lạc du mục ở ranh giới hai miền Utah và Nevada. Họ lực lưỡng và có vẻ không nghèo đói, chỉ muốn xin vài món quà thôi. Buck tặng họ một cái mền, vì trong đoàn không còn vật gì khác: họ không chịu, đòi thuốc hút và thức ăn. Buck giảng cho họ hiểu rằng đã bị bạn phản, cướp hết rồi. Họ bèn xin một con ngựa. Lại phải thuyết phục một hồi lâu nữa để họ tin rằng không có dư ngựa, vì còn phải đi qua sa mạc, tới Carson. Họ lại đề nghị cho vài người Da đỏ

dẫn đường tới miền có mỏ vàng, nếu chịu trả công cho họ, Buck từ chối. Họ đành nhận chiếc mền rồi bỏ đi.

Lúc đó trời đã xế chiều. Đoàn xe ngừng lại nghỉ, Buck khuyên đừng đốt lửa vì nếu đốt lửa thì kẻ rình mình nhìn thấy rõ mình mà mình không thấy họ: "Tụi Da đỏ đó chưa đi xa đâu, có thể núp sau một ngọn đồi nào đó, nửa đêm tới cướp mình".

Max cắt người canh gác, rồi ăn xong họ ngủ liền, để sáng hôm sau đi thật sớm, bù lại thời gian đã mất vì gặp bọn Da đỏ.

Đương ngủ say, họ bỗng chồm dậy vì có một tiếng súng nổ. Chính Lê Kim đã bắn. Đêm đó Lê Kim thao thức, nghe có tiếng ngựa hí, và giậm chân. Ông lén lại coi, hỏi lớn: "Ai đó?". Không có tiếng đáp. Lại có tiếng ngựa hí nữa, rồi một bóng người chạy vụt đi. Ông bắn đại, chứ không nhắm.

Họ nằm rạp xuống, ghìm súng, canh suốt đêm đó.

Sáng hôm sau, họ đi lũng ở chung quanh, thấy xác một tên Da đỏ cách đoàn xe khoảng sáu trăm thước, Max khen:

- Anh Kim, anh bắn hú hoạ mà không ngờ trúng. Bọn Da đỏ chắc sợ lắm, nên không dám lại khiêng xác bạn đi. Nhờ công của anh mà chúng ta được yên. Nếu chúng lại tấn công thì không chắc gì chúng ta còn đủ được mười ba người.

*

Sức nóng kinh khủng làm cho thần kinh tê liệt, chân tay rã rượi, không buồn cất nhắc nữa. Họ gục đầu xuống, tiến tới như người máy, có người ngủ gục trên lưng ngựa. Tội nghiệp nhất là mấy con ngựa. Người còn biết mình chịu cực hình này vì cái gì, vì hy vọng đào được vàng rồi trở về quê hương, cất ngôi nhà cho em Suzannah, hoặc vì cái vui biết thêm những cảnh lạ, những kinh nghiệm mới; nhưng còn bầy ngựa kia, chúng làm sao hiểu được vì đâu chúng phải cực khổ như vậy, vì đâu chúng phải nhịn đói nhịn khát và kéo xe dưới ánh nắng cháy da cháy thịt cả một tuần lễ nay. Chúng hí lên não ruột, chúng lồng lên để phản kháng, nhưng người ta quát, bắt chúng đi, và chúng lại phải gục đầu xuống, rón bước tới.

Rồi lại thêm một tai nạn xảy ra cho chúng. Vì nóng quá, chiếc xe chở

cỏ, không có mùi, cỏ khô như rang, bắt lửa, cháy bùng lên, không sao dập được, chỉ trong mấy phút, thành tro hết, may mắn lắm mới cứu được bốn năm bánh cỏ. Một người bị phỏng tay để lõi xuống được một bánh. Thuốc đâu để bôi, băng đâu để bó? Từ bữa đó, ngựa cũng phải nhịn ăn.

Nguy nhất là Buck đã tính sai mà không cho đoàn biết sự thực. Theo tốc độ của đoàn xe thì đáng lý họ đã phải tới Austin từ hai ngày nay rồi, nơi đó có một cái đầm có cỏ, các đoàn qua sa mạc thường ghé lại nghỉ ngơi. Mà sao đi hoài đi hoài không thấy gì cả. Hay là lạc đường chăng? Bóng tử thần đã lớn vờn ở trên đầu đoàn người và ngựa.

Hai ngày sau, ba con ngựa kiệt sức, đương đi thì quy xuống; phải bắn cho chúng chết để con hấp hối của chúng khỏi kéo dài; nghe tiếng hí của chúng thê thảm quá, không ai chịu nổi. Người ta xẻ thịt chúng nhưng cũng chỉ ăn được một bữa vì dưới ánh nắng như thiêu, chỉ ba bốn giờ sau là thịt đã nặng mùi.

Chết ba con ngựa, nên đành phải bỏ lại hai chiếc xe. Một người đòi ngõ hết những tấm ván, mang theo để tối có củi đốt. Nhưng không ai chịu vì như vậy chậm mất mấy giờ mà sức mọi người đều gần kiệt rồi.

Đầu tóc họ rối bù, râu ria xồm xoàm, mình mẩy đầy cát và tro, mặt mày hốc hác, trông như một bầy ma, không nhận ra người nữa. Không ai không bị bệnh: kẻ thì đau răng, kẻ thì nướu chảy máu vì thiếu sinh tố C, người thì đau bụng, tức ngực, hoặc bị trúng nắng. Mà không có một chút thuốc nào cả.

Một người đương cười ngựa thì bỗng tuột dây cương rồi lăn xuống đất. Bạn bè chạy lại vực lên: mặt người đó xám như tro, mạch rất nhỏ, mắt lơ đãng, không thốt được một tiếng.

Có kẻ đương đêm cười sảng sặc vì mê ngủ, mê thấy những núi bánh nóng hổi, những thùng sữa, thùng mật đầy ắp, những suối rượu, những vườn cam vườn táo đầy trái, cảnh nào cảnh nấy quần xuống.

Có kẻ trái lại, hét rú lên, mê thấy một bầy chuột, sao mà to thế, lại đục bụng mình, xé ruột mình; chúng tranh nhau, cắn nhau chỉ choé, lúc nhúc.

Có kẻ khóc rung rức, gào tên người thân, rồi nín, hát lên bản *Oh! My Suzannah!*

Một buổi sáng thức dậy, được tin một người đau bụng đã chết. Người

đó mê man suốt đêm rồi gân sáng bỗng ngồi nhồm đậy, hộc ra cả lít máu, phều phào:

- Nước! Nước!

Rồi lịm dần.

Họ đào vội một cái huyệt để chôn cạn, không ai còn sức đâu mà chắt đá, làm cây thánh giá để đánh dấu nữa. Nghĩ cho cùng đánh dấu làm gì bây giờ? Phải lo cho những người còn sống sót đây. Phải đi ngay, trễ một giờ là thân chết bắt thêm được mấy mạng nữa! Thức ăn đã hết mà nước chỉ còn có ba lít cho mười hai người! Chỉ nhúng khăn để mút cũng không đủ dùng trong một ngày!

Mà vẫn chưa thấy Austin ở đâu!

Họ như những cây ma biết đi, lầm lũi tiến tới, nhịn ăn nhịn uống trong sa mạc nóng bỏng, mặt người nào người nấy đỏ ngầu, sung lên vì chóa nắng. Họ thất thểu, lảo đảo, ngơ ngác.

Giữa trưa, một người ngồi phịch xuống đất:

- Thôi, tôi không đi nữa đâu. Tôi kiệt lực rồi. Không thể nào tới Austin được đâu. Không sao tìm được Austin đâu. Chết ở đây hay ở cách đây mười cây số thì cũng vậy... Các anh bỏ mặc tôi lại đây... Đừng đào huyệt vô ích... Đi đi...

Rồi người đó ôm đầu, khóc rung rức. Max thấy nguy quá. Không ai nữ để người đó ở lại; tinh thần của đoàn sẽ xuống rất thấp, sẽ tiêu tan hết, mà trong những cảnh như vậy, mất tinh thần tức là chết. Cả đoàn sẽ chết. Phải làm sao chở người đó đi mới được.

Lúc đó chỉ còn có bốn con ngựa, mà hai con yếu quá, không sống nổi một ngày nữa. Max gié súng vào tai con ngựa yếu nhất, bóp cò. Con vật té bịch xuống, không giẫy giụa gì cả. Max bảo:

- Các bạn không muốn đi nữa thì thôi, hãy phanh con ngựa này ra, nhóm lửa, nướng thịt mà ăn với nhau một bữa đã...

Không hiểu họ còn sức lực đâu mà làm thịt con ngựa rồi thui. Họ đói, nhưng ăn không thấy ngon, cổ nuốt ít miếng cho đầy bao tử.

Ăn xong Keynes đưa tay chùi miệng rồi bảo:

- Thấy dễ chịu rồi. Để tôi đi trước tìm giếng nước cho. Tôi tài đánh hơi nước lắm. Mà bẩm sinh ít khi lạc hướng. Không khi nào lạc đường đâu.

Mọi người làm thinh, cho là một lời nói đùa. Keynes giận dữ, hét:

- Các anh không tin tôi hả? Tôi cam đoan tìm được đầm Austin mà!... Tôi biết chỗ đó mà, ở gần nhà tôi mà!... Rồi các anh coi... Nào anh nào muốn cùng đi với tôi?... Mang theo cái gì để đựng nước.

Mấy người kia trở mắt nhìn Keynes cho rằng anh ta bắt đầu hoá điên:

- Thôi, đừng làm bộ tài giỏi nữa! Đừng phí sức. Để dành sức mà lết...

Keynes trợn mắt, quát:

- Các anh sao lại cản tôi? Tôi biết chỗ đó ở đâu mà. Kia kia, ở phía kia kia. Tôi sẽ kiếm được cho các anh... Nào, ai đi với tôi?

Ba người nữa đứng dậy, tính đi. Buck hỏi:

- Tính theo thẳng điên đó để làm gì vậy? Sẽ lạc đường mà chết hết.

- Mặc kệ chúng tôi.

Họ bèn vác súng đi theo Keynes, Buck và Max lắc đầu. Không một ngọn gió. Mồ hôi nhỏ giọt trên mặt, trên lưng.

Buck bảo:

- Đáng lẽ chúng ta phải cản họ. Cột họ vào xe. Không chắc gì họ đã trở về. Hoặc là lạc đường, hoặc chết giữa đường thôi.

Lê Kim bảo:

- Chúng ta rón ở lại đây đợi họ tới tối. Nếu họ không trở về thì sáng mai sẽ đi.

Khi mặt trời xế bóng. Max bỗng đứng dậy, trở về phía chân trời:

- Họ về kia. Chỉ có hai người thôi...

Buck cũng đứng dậy:

- Phải chỉ còn có hai người, lão đảo y như điên... Họ điên thực rồi.

Một lát sau, Donald và Paine về tới. Max hỏi:

- Hai bạn kia đâu?

Donald nhún vai:

- Họ đi rồi. Keynes đã hoá điên. Trông chỗ nào cũng thấy nước. Mới đầu tụi tôi còn tin, chạy tới chỗ hấn trở, chẳng thấy quái gì cả. Rồi hấn lại trở một điểm khác. Cứ như vậy trên mấy cây số. Tới khi tôi thấy hấn cười sáng sủa, tôi vỗ vai hấn, bảo: "Thôi, chúng mình đi về thôi". Hấn lắc đầu:

"Chút xíu nữa thì tới Austin mà, ở kế nhà tôi mà, chút xíu nữa thôi, vô nhà tôi uống vài ly đã chứ...". Tôi bảo hắn: "Anh điên rồi, anh Keynes. Nhà anh đâu ở đây. Đây là sa mạc phèn mà!". Hắn nổi quạu lên, chửi rửa tôi, đòi bắn tôi. Tôi bảo: "Thôi, anh muốn về nhà tùy ý, để tôi về với đoàn". "Không theo tôi về nhà nốc vài ly Whisky, ăn mấy miếng bánh phết bơ hả? Đồ ngu! Còn anh Barbier anh đi với tôi không?". Thế là Barbier đi theo Keynes để tìm giếng nước Austin, còn hai đứa tôi trở về".

Max bảo:

- Nhịn đói nhịn khát mà hoá điên thì chỉ ít giờ sau sẽ chết. Đã mấy người gỏi xương trên sa mạc này rồi. Hai đồng xương trắng bên cạnh hai khẩu súng gi: Keynes và Barbier:

Coi Max thật tiều tụy: một người vạm vỡ mà sau mười mấy ngày, chỉ còn da với xương, tóc râu phủ gần kín mặt, cặp mắt sáng đã lờ mờ, gần hết tinh thần. Chàng gục đầu xuống trầm ngâm một chút rồi ngừng lên, nói nhỏ nhẹ, chậm chạp, nhưng rõ từng tiếng:

- Các anh em. Khi ra đi, tôi lãnh nhiệm vụ đưa anh em tới miền Tây. Tôi đã rán làm nhiệm vụ của tôi và tôi hứa sẽ làm hết nhiệm vụ cho tới chết... Không ai ngờ được chúng ta lại gặp tình cảnh như bây giờ... Tôi có lỗi với anh em... Nhưng tôi nghĩ người nào khác chỉ huy đoàn này thì cũng không làm hơn tôi được...

Mấy người kia lặng thình gật đầu. Một người nói:

- Phải, anh Max, anh đã tận lực lo cho chúng tôi, không ai trách anh đâu.

Max mim cười chua chát, nói tiếp:

- Tình cảnh chúng ta bây giờ như vậy: chúng ta chỉ còn mười người, một cái xe, ba con ngựa mà ngựa kiệt sức rồi, chúng phải nhịn ăn uống mấy ngày rồi. Ba người trong bọn chúng ta đau, không thể đi được nữa. Thức ăn hết, nước hết. Không lẽ đào một cái huyệt lớn rồi chết chung với nhau ở đây. Còn chút tàn lực thì chúng ta còn có thể sống được. Hết hy vọng thì là chết, dù sức lực vẫn còn chẳng nữa. Anh em nghĩ như vậy chứ?

- Phải.

- Người ta nói có thể nhịn ăn trong một tháng mà vẫn sống. Hình như các nhà tu hành Ấn Độ còn có thể nhịn ăn được ba tháng kia...

Có người cãi:

- Phải, nhưng như vậy thì phải nằm yên không cử động trong nhà cửa, trên giường trên nệm kia, chứ không phải trên sa mạc như vậy, nhất là phải lết dưới ánh nắng gay gắt suốt ngày như chúng ta.

Một người khác xen vô:

- Nhịn ăn có thể được một tháng, nhưng nhịn khát thì chỉ được bốn ngày.

Max cười gằn:

- Các bạn muốn hết tinh thần rồi. Chúng ta cứ tin đi, tin rằng chúng ta sẽ không chết thì chúng ta sẽ không chết. Tôi đã nói cần nhất là đức tin mà. Bây giờ vấn đề là như vậy: Các bạn muốn ở lại đây, cùng hát lên khúc *Jim Bowers* rồi cùng chết với nhau, hay muốn đi nữa cho tới khi tìm được chỗ có nước.

Lê Kim bảo:

- Muốn đi nữa. Phải chiến đấu cho tới cùng rồi có chết cũng không ân hận.

Max gật đầu:

- Tôi khen bạn, bạn Kim. Bạn có tinh thần cao. Tình cảnh của bạn còn đáng buồn hơn tình cảnh chúng tôi. Quê bạn ở xa hơn quê chúng tôi... Tôi không hiểu cái gì đưa đẩy bạn tới đây... Tôi ngờ rằng bạn không phải vì vàng mà tới đây... Nhưng thôi, vấn đề bây giờ như vậy: nếu bạn nào muốn theo tôi thì xin nghe lời tôi...

Max ngừng lại, ngó các bạn đồng hành. Bọn này làm thinh.

Max nói tiếp:

- Tôi sẽ yêu cầu các bạn phải gắng sức nhiều hơn nữa, phải rán chịu cực gấp năm gấp mười lần nữa. Một là chúng ta sẽ chết và trước khi chết sẽ không ân hận như bạn Kim đã nói; hai là chúng ta sẽ hãnh diện nói được rằng: ta đã qua được sa mạc, đã thắng được sa mạc, như vậy thì từ nay không có việc gì mà ta không làm được! Các bạn đồng ý chứ?

- Đồng ý.

- Vậy việc thứ nhất là chúng ta sẽ cưa cái xe còn lại này ra làm hai cho nó nhẹ bớt đi; chúng ta đặt lên xe ba bạn đau không đi được, chúng ta làm thịt nốt mấy con ngựa; đồ đạc gì vô ích, liêng đi hết, nhưng nhớ

Con đường thiên lý

giữ lại các dao cạo. Rồi chúng ra sẽ kẻ kéo, người đẩy. Chính tôi sẽ kéo xe, với anh Buck để mở đường, còn các bạn khác đẩy... Nếu các bạn đồng ý thì chúng ta bắt tay vào việc liền. Trước khi mặt trời lặn, sẽ xong... Rồi chúng ta ăn, ngủ một đêm, sáng sớm mai lại tiếp tục hành trình.

Mọi người chia nhau công việc. Lời của Max gần như một mũi thuốc hồi sinh đối với họ.

NƯỚC! NƯỚC!

Nghị lực con người thật ghê gớm. Họ biết rằng kẻ bình thường chỉ nhịn nước bốn ngày là chết. Súc đã kiệt như họ thì may lắm sống được hai ngày là cùng. Vậy mà họ không sợ, cứ cúi gầm mặt xuống đất, kéo chiếc xe chở ba bệnh nhân. Họ không buồn ngừng lên nhìn chân trời nữa, không mong thấy dấu hiệu nào tỏ rằng sắp tới nơi có nước nữa. Họ không suy nghĩ, cứ tiến tới như cái máy. Máu còn chảy trong huyết quản thì họ còn tiến tới, lầm lũi, lao đảo tiến tới. Họ không còn trí tuệ nữa, không còn tình cảm nữa, chỉ còn một dòng nghị lực, một thứ nghị lực do bản năng, không do ý chí. Họ cảm bằng cái chết coi thường cái chết chẳng? Có lẽ không. Họ chỉ không nghĩ tới sự chết, không nghĩ cả tới sự sống nữa, không nghĩ gì cả, như những thây ma biết đi.

Mới đầu họ tiến tương đối nhanh, rồi lần lần chậm lại, ý ạch, lết bết. Ba người đẩy, hai người kéo: kéo, đẩy tới khi nào quy xuống thì thôi. Có lúc xe lún xuống cát, nhất là những chỗ lên dốc, họ nghiêng rặng, mím môi, mắt nẩy lửa, dữ tợn như muốn giết ai. Có kẻ gầm hét, rồi ngã lăn xuống, tay chân rũ rượi, miệng rên rì.

Rồi bỗng nhiên cảnh tượng thay đổi. Chân họ không lún trên cát nữa. Đất cứng hơn, có nhiều đá đỏ hoặc trắng, lấp lánh như thạch anh (quartz). Một người cho rằng dấu hiệu đó tốt, sắp tới nơi có nước.

Khoảng một giờ sau, Kit bỗng ngừng lại, hét lên, ngón tay chỉ về một điểm ở chân trời, miệng toét ra cười.

Max hỏi:

- Cái gì vậy?
- Nước!

Không ai tin cả, nhưng lòng cũng hồi hộp, nhìn theo ngón tay Kit trỏ. Max lắc đầu, giọng bình tĩnh:

- Thôi, Kit, đừng phí nước miếng nữa... Cứ tiếp tục đi đi... Ngó ngay dưới chân, đừng ngó xa nữa.

Kit nổi quạu:

- Bộ tôi điên sao! Rõ ràng nước lấp lánh kia. Ngó kỹ đi nào.

- Ảo cảnh trong sa mạc đấy mà.

- Trời đất! Tôi đã bảo là có nước mà.

- Ừ thì có nước... Nhưng làm gì mà hết tướng lên thế? Cứ bước tới, có nước hay không thì sẽ biết.

- Lê Kim xen vô:

- Có lẽ Kit không lầm đâu. Có cánh chim kia. Năm sáu con. Có chim chắc có nước. Bao lâu nay mới lại được thấy chim lượn.

Buck nói:

- Đúng. Có chim thật. Chắc là vẹt trời. Khoái quá! Lấp đạn đi. Uống xong rồi ăn. Ăn thịt chim.

Mấy người khác ngơ ngác nhìn, không biết rằng Buck nói thật hay nói đùa.

Khi leo lên một chỗ cao hơn, mọi người đều đứng sững lại: quả thực có dòng nước lấp lánh ở xa.

Nhưng Max vẫn bảo:

- Chỉ là ảo cảnh thôi. Đừng tin rồi mà thất vọng. Cứ bước tới.

Kit băng băng chạy tới, tay dang ra như muốn ôm dòng nước nó thu hút chàng.

Bỗng chàng vấp, té lăn trên cát. Max lắc đầu:

- Coi chừng té bể sọ... Cứ bình tĩnh mà.

Watson cũng chạy theo Kit, khuất sau một cái gò. Max bảo:

- Đừng ai theo họ nữa. Phải bình tĩnh... Nếu không thì toi mạng đấy.

Họ tiến tới một quãng nữa, thấy Kit nằm sõng soài trên cát, chiếc nón lăn ra xa, trán và tay rớm máu, mê man bất tỉnh. Phải vực chàng lên xe.

Khi leo lên một ngọn đồi thấp, còn trắng hơn cát trên sa mạc, bóng

loáng ánh mặt trời và nóng bỏng, họ thấy Watson loạng choạng, băng qua bên đây, băng qua bên kia, hai tay đưa trước như một người ngái ngủ mò đường trong bóng tối.

Max bảo:

- Coi kia! Y như người đui vậy.

Max rảo bước tới, nắm lấy tay Watson, lắc lắc, và hai người cùng ngồi xuống đất.

Watson đã hoá đui. Con người sưng lên lớn bằng quả trứng gà, trắng bệch, không cử động.

Một người bảo:

- Những người ở xứ có nhiều tuyết đôi khi mắc tật đó, tật đui vì tuyết. Ở đây không có tuyết, nhưng cát trắng còn chói hơn tuyết. Phải tĩnh dưỡng một hai tháng mới hết.

Lại phải vục Watson lên xe.

Thế là năm người đau chen chúc nhau trên chiếc xe nhỏ; chỉ còn có năm người còn đi được. Họ hi hục đẩy. Không hiểu làm sao họ còn đủ sức.

Đi được một quãng nữa, Max đưa tay lên che mắt, nhìn ra xa, bảo:

- Đúng, Kít nói đúng, quả thực có một cái đầm. Không phải là ảo cảnh đâu. Đầm dài tới cả trăm thước. Có cỏ, lau, hình như có cánh chim nữa. Nhưng này các bạn: Các bạn đã hứa tuân lệnh tôi. Bây giờ phải nhớ kỹ: khi nào tôi cho phép uống mới được uống, nghe rõ chưa?

Salmon cười gằn:

- Anh có điên đấy không?

- Không, tôi không điên. Nước mà lạnh quá, đương nóng, khát, uống vào có thể chết. Nước dơ, uống cũng có thể chết. Mà nước sạch, uống nhiều quá, bể bụng cũng có thể chết. Tới đây mà chết thì lãng nhách. Các bạn nghe rõ tôi chưa?

Salmon cười:

- Để coi.

*

Con đường thiên lý

Đầm dài trên trăm thước, rộng mười thước, nước tù hãm, xanh như rêu vì cỏ, lá mục nát, mùi nồng nặc, chưa biết chừng chứa cả thủy loài vật nữa.

Khi mọi người ủa tới bờ đầm, Max quát lên:

- Đứng lại! Đứng lại ngay!... Mọi người phải nghe tôi.

Max rút khẩu súng ra, lấy cò:

- Người nào không tuân lệnh, tôi sẽ bắn bể sọ.

Kit và Salmon trừng trừng ngó Max như muốn nuốt tươi chàng. Hans muốn rút khẩu súng, nhưng nhanh như cắt, Max đã bóp cò. Viên đạn cắm xuống cát ở dưới chân ba người đó. Max bảo:

- Tôi chỉ mới bắn cảnh cáo đó thôi. Bách phát bách trúng mà...

Ba người đó đứng yên không nhúc nhích, mặt lấm lấm.

Max tiến tới vài bước ra lệnh:

- Buck, Salmon, trở về xe đem các thùng đựng nước xuống đây... Tới đây là thoát chết rồi, không có gì phải hấp tấp, Kim, Hans, các anh kiêng mấy bạn đau xuống đây... Được rồi. Chỉ ngồi trên bờ nước này cũng thấy mát rồi... Buck Salmon, hai anh đi múc nước. Mà cầm ống đây. Múc lên rồi để phơi dưới nắng... Xong rồi, những ai có vết thương thì xuống trước, phía đằng kia, rửa các vết thương đi... Tôi nhắc lại: cầm ống đây. Có lệnh cho uống mới được uống.

Salmon càu nhàu:

- Đúng là thằng cha này điên rồi ta!...

Họ lội xuống nước tới đầu gối. Max vẫn đứng trên bờ, khẩu súng lăm lăm trong tay, coi chừng mọi người: Chưa được uống. Cầm đây.

Đúng như Max đã đoán: nước lạnh buốt. Da họ mướt mướt nãy nay như khô queo lại, bây giờ nhúng vào nước, họ có cảm giác da nứt ra. Họ tuân lệnh Max, không uống, nhưng vuốt nước lên mặt, lên tóc, lên râu và dĩ nhiên, nhấp nhấp một chút. Bỗng Lê Kim la lên:

- Ủa, nước mặn à!

Salmon nói:

- Tôi ném từ nãy tới giờ mà sao không thấy mặn?

Buck bảo:

- Ừ, mặn thật mà. Trời đất quý thần ơi!..

Rồi như thẳng diên, chàng liệng cái bình đương mức đi, nghiêng răng nắm chặt hai tay thoi vào mặt nước, vừa thoi liên hồi, vừa văng tục; nước tung toé ra chung quanh:

- Cái con đĩ nước này, mặn như nước biển! Nước chó đẻ!

Max bình tĩnh bảo:

- Nếu các bạn không nghe tôi, uống bậy vào, phỏng còn sống được không?

Chàng tiến xuống bờ đầm, nhúng tay vào nước, đưa lên miệng nếm, rồi nói tiếp:

- Có nước mặn còn hơn không có nước. Nước mặn vẫn dùng được. Bây giờ các bạn nghe tôi này: rửa kỹ các vết thương đi. Nước mặn càng mau lành vết thương. Rồi ngâm mình trong nước, kì cọ, gội đầu, chùi râu đi. Nước sẽ thấm vào trong da, mát mẻ, đỡ khát được phần nào. Những bạn nào lành mạnh lau chùi giùm các vết thương, tắm rửa cho các bạn đau ngồi trên bờ này. Tôi sẽ tiếp tay các bạn, xong rồi tôi mới tắm. Nhớ bắt cho hết chí, rận đi.

Khi họ đã sạch sẽ cả rồi, Max bảo họ về xe lấy dao cạo, cạo râu, và đem bao nhiêu quần áo, mền ra giặt hết.

Chiều hôm đó, mọi việc xong xuôi, ai nấy thấy khoẻ mạnh lên, bớt gắt gỏng, văng tục. Nước mặn làm cho môi họ nứt ra, miệng lưỡi sưng lên, nhưng họ vẫn thấy dễ chịu. Họ chỉ tiếc một điều là đàn chim họ trông thấy khi ở xa, bây giờ bay đâu mất. Ào cảnh chẳng? Giá bán được dăm con, chia mỗi người vài miếng thì thú quá. Họ không oán Max nữa, nhận là Max có lý. Con người đó quả thực cương quyết mà bình tĩnh. Lại biết hy sinh nữa.

THOÁT CHẾT

Họ lại khiêng người bệnh lên xe, rồi hì hục kẻ đẩy người kéo. Trưa hôm sau, họ tới một miền cát phẳng mênh mông, Buck reo lên:

- Đây là cao nguyên tàn phá đây... Ở thị trấn Salt Lake, người ta có nói tới cao nguyên này... Còn ba bốn ngày đường nữa thì tới chỗ có nước ngọt. Chỗ hôm qua không phải là Austin, có lẽ tôi đã tính lầm, nhưng tôi không lạc đường đâu. Đúng rồi, đây là cao nguyên tàn phá.

Không ai phấn khởi thêm được chút nào. Ba bốn ngày đường nữa! Quá sức chịu đựng của họ. Nhiều lắm, họ chỉ đi được hai ngày nữa thôi. Ngựa đã giết hết, đã phải nhịn đói mấy bữa nay rồi.

Cao nguyên đã phẳng lì, toàn cát, y như Thượng đế đã phá hết núi rừng thành bình địa.

Chiều hôm sau, một người gặp một cái móng sắt ngựa, còn nhẵn bóng. Họ đoán rằng có một đoàn mới đi qua vì sắt ở trong cát này chỉ bốn năm ngày là rỉ. Người đó vừa liệng móng sắt xuống thì Hans vỗ ngay lấy:

- Vàng đấy, sao liệng đi!

Gã cào cát một cách quyết liệt, mắt đỏ ngầu:

- Tôi tìm thấy mỏ vàng rồi anh em ơi! Tôi chia cho anh em đây. Tôi không ích kỷ đâu. Có biết bao nhiêu là vàng. Làm sao chở hết về được. A! Tôi sẽ tậu một trại ruộng, sẽ nuôi một đàn bò sữa tôi sẽ mời anh em tới thăm trại. Vàng đấy anh em ơi, tha hồ mà lượm. Ha ha! Vàng, vàng đây rồi.

Hans đã hoá điên. Họ phải cắt một chiếc mền để cột gã vào xe. Gã

giấy giụa, gằm thét như bị chọc tiết, hét chửi rửa lại hát, hét cười lại khóc.

Đêm đó không ai ngủ được, một giấc dài, mặc dù mệt đừ vì tiếng gào của Hans thỉnh thoảng lại nổi lên thê thảm trong sa mạc. Lê Kim khuyên chích bớt ít huyết của gã, từ đó mới êm.

*

Hôm sau họ vẫn tiếp tục đẩy xe. Có lẽ chỉ trừ Max, còn ai cũng tin rằng ngày đó là ngày cuối cùng họ chịu đựng nổi. Ánh nắng chói chang, mắt họ nhúc nhối họ nhắm lại, cứ nghe tiếng chân người dẫn đường mà tiến, lâu lâu mới hé mở để nhìn chân trời và lúc đó mắt họ loá, như nhìn qua một lỗ cháy trên một cái mền phủ kín trên đầu họ.

Bỗng Max thụt chân tới trên đầu gối. Một người đi sau hét lên, đứng sựng lại. Max như bị cắt chân, chỉ còn nửa mình trên thoi lên khỏi mặt cát. Ai cũng tưởng chàng giẫm nhầm một cái hàng chôn hay chuột chũi nhờ các bạn lôi kéo chàng khó khăn lắm mới rút chân lên được, chàng đã sa lầy. Đất ở đây không phải là cát cứng mà như một thứ bột rất mịn. Chính là thứ *alcali* (kiềm) còn đáng ghê hơn là thứ cát động. Vì vậy mà miền này có tên là Sa mạc kiềm (*Désert alcalin*). Sau này họ mới biết rằng đã có những đoàn sa lầy trong cái biển bụi đó và ngựa chết hết.

Họ phải nắm tay nhau dò từng bước, khổ nhất là chiếc xe có chỗ lún tới nửa bánh phải bắc ván đẩy tới từng thước từng thước một. Thử tro đó, hơi đặt chân xuống là bay lên, bụi mù, vô mắt, miệng, mũi, tai, họng. Họ phải lấy khăn bịt hết mặt, chỉ để hở hai con mắt. Nó là chất *soude*, ăn vào da thịt, mồ hôi chảy ra, xót vô cùng; nó làm cho quần áo mau rách. Cũng may họ chỉ phải qua hai ba quãng có thử tro đó, mỗi quãng rộng độ bốn năm cây số.

*

Tới một chỗ, một mùi hôi thối theo gió bay tới làm cho họ buồn mửa và nhớ lại nghĩa địa Da đỏ ở dãy Núi Đá. Olivier reo lên:

- Tới nghĩa địa Da đỏ rồi, vậy là có tụi Da đỏ... Có nước rồi... Thoát chết!

Nhưng không phải là một nghĩa địa. Chỉ là tàn vật của một đoàn

Con đường thiên lý

xe vĩ đại chiếm tới hai mẫu tây. Có tới năm chục chiếc xe và khoảng một trăm thân ngựa.

Đoàn di cư này, chắc cũng đi tìm vàng nữa, rất đông và phong lưu. Trong xe có đủ lều, mền, quần áo, khí giới, cả nồi cho con nít, cả cày cuốc, đe búa...

Thân ngựa chất đống, hôi thối quá, dòi lúc nhúc, nhưng vì đói khát, họ cũng rán bịt mũi chui vào các xe kiếm nước và thức ăn. Họ biết rằng ngựa chết cả loạt như vậy chỉ có thể là do một thứ bệnh dịch nào đó; các người trong đoàn đành phải bỏ ngựa, xe và mọi đồ dùng lại mà thoát thân; họ biết như vậy thì các thức ăn nếu có còn cũng sẽ nhiễm vi trùng, nhưng chết đói còn chắc chắn hơn là chết dịch, nên họ không sợ.

Max ra lệnh lục lọi hết các xe, một lúc lâu tìm được một bao lúa mạch. Kit vốc một nắm nhai, vài người khác làm theo, nhưng rồi họ thất vọng. Miệng họ khô quá, không đủ nước miếng nhai cho nhuyễn để mà nuốt trôi được. Lưỡi họ cứng và sưng lên, hễ nhai là cắn phải lưỡi. Họ phải nhè hết ra.

Bồng Lê Kim bảo:

- A, có con bò còn thoi hóp đây. Chúng ta có thể thọc huyết mà uống được. Các bạn đem thùng lại đây.

Lê Kim thọc huyết con bò, hứng được hai thùng huyết, mỗi người húp được độ nửa lít máu còn nóng lầy nhầy. Họ phải uống liền, nếu không máu sẽ đông lại.

Họ xẻ thịt con bò, nhào với hạt lúa mạch rồi nướng. Chưa bao giờ họ được một bữa ngon như vậy. Nhất là ăn xong họ kiếm được trong một chiếc xe, một ve nước người trước bỏ quên lại hay không muốn mang theo. Mỗi người nhúng khăn vào rồi đưa lên miệng mút.

Họ lại đủ sức chịu đựng được một hai ngày nữa.

Max bảo đẩy xe lại một chỗ trên gió, cách đống thân ngựa vài trăm thước để khỏi ngửi thấy mùi hôi thối. Họ nghỉ lại một đêm. Sáng hôm sau họ lại thấy đói, xẻ thân con bò, tìm những miếng nào chưa thối chia nhau một bữa nữa. Họ biết rằng lần này có hy vọng sống sót được, mà quần áo tả tơi hết cả, nên họ lục lọi các xe, kiếm mỗi người hai bộ đồ mới tinh, bận một bộ, mang theo một bộ. Bộ điều, hình dáng họ lúc đó vừa góm ghiếc vừa nực cười: y phục, giày nón đều sạch sẽ, có nếp bóng

loảng mà mặt mũi, đầu tóc y như một bầy quý. Họ cười hét nhảy múa bên những xác ngựa.

Gần trưa họ thấy một con kên kên bay trên đầu họ, chắc là đánh được hơi các xác ngựa. Loài chim đó thường theo các đoàn xe nhưng không khi nào vô xa trong sa mạc: vậy là sắp hết sa mạc rồi, sắp tới chỗ có nước rồi.

Nhưng sau điểm mừng đó tới một tin buồn: Buck đau từ mấy hôm trước, lặng lẽ trút hơi thở cuối cùng. Họ phải ngừng lại hơn một giờ dưới ánh nắng chang chang đào huyết chôn chàng, vì không ai nở để cho kên kên rìa thây người hướng đạo tận tụy cho đoàn đó. Vừa lấp cát xong, đoàn lại vội vàng lên đường, không ai đọc kinh cho Buck, vì chậm lại phút nào có thể tai hại phút đó.

Chiều tối hôm đó, vẫn chưa gặp được nước. Nhiều người đã ngất xỉu, mê man. Kit mắt ngơ ngác, loạng choạng, chạy loảng quảng như kiếm một vật gì. Không ai đủ sức đẩy xe nữa. Họ phải nghỉ sớm. Max và Olivier, Salmon đều lên cơn sốt.

Giấc ngủ của họ đêm đó đầy những ác mộng: người thì mê thấy nước, người thì mê thấy vàng mà cười sảng sặc, người thì mê thấy gia đình, quê hương mà khóc rung rức.

Sáng hôm sau họ không thấy khỏe hơn được chút nào. Không ai muốn tiếp tục đi nữa. Họ như tuyệt vọng rồi, nằm đó mà chờ chết. Max vẫn còn sốt, gượng gạo đứng dậy, thúc các bạn:

- Đứng dậy anh em ơi! Đứng dậy. Thế nào hôm nay cũng gặp nước!

Mọi người gục đầu làm thinh.

Max nói tiếp:

- Các anh em không chịu đi thì tôi đi đây... Tôi một mình đi kiếm nước... Có ai muốn đi với tôi không? Anh Kit đâu? Cho tôi một cái thùng để xách nước... Tôi đi một mình đây. Vĩnh biệt anh em!

Tiếng "vĩnh biệt" lúc đó vang lên thật thê thảm. Họ vừa thấy rợn tóc gáy vừa thấy đau nhói trong lòng. Lê Kim chống tay, uể oải đứng dậy:

- Tôi đi với...

Max quay lại:

- Tốt lắm. Vậy anh mang theo một cái thùng nữa.

Con đường thiên lý

Lúc đó, mặt trời đã cao. Những người ở lại nhìn theo họ.

Max và Lê Kim khó nhọc leo lên một cái đồi. Sức họ kiệt rồi. Mấy lần họ vấp té, thùng lăn qua một bên, họ lồm cồm dậy, lượm thùng rồi bò tới, được một quãng lại ngồi nghỉ, thở hổn hển.

Max tới đỉnh đồi trước, đưa tay kéo Lê Kim lên. Quay lại, họ thấy các bạn của họ nằm ở xa, im lìm như một bụi cỏ trên sa mạc.

Bỗng Lê Kim khẽ nắm chặt bàn tay của Max:

- Nhìn kia... Nước kia!...

Max trở mắt ra ngó, vẫn chưa thấy gì.

- Làm gì có nước. Chỉ thấy một cái bảng thôi mà!

- Phải, nhưng cái bảng đó nhất định là bảng báo hiệu rằng đã tới Austin, chứ còn gì nữa?

Max gật đầu:

- Anh có lý. Đúng là chúng ta tới Austin rồi.

- Kia, có cái gì lấp lánh kia, như một vạch bạc. Đúng rồi. Chạy tới đi!

Họ vừa băng xuống đồi, vừa reo: Nước! Nước!

Nhưng mới được mười bước, Lê Kim trở lại ngọn đồi, nhìn về phía các bạn ở lại, đưa nón lên cao vẫy vẫy báo cho biết để họ vui mà tỉnh lại.

Hai người chạy được một quãng, trông thấy rõ hàng chữ trên cái bảng gỗ:

Water, eau, agua⁽¹⁾.

Cát ở đây ướt, chắc mát. Chỉ có một dòng nước nhỏ, nông đủ ngập cái thùng thôi.

Max bảo bạn:

- Anh làm theo tôi này!

Hai người vừa la hét, vừa vắt nước lên thấm vào mặt, cánh tay, hóp một ngụm súc miệng, chứ chưa uống. Nước ngọt!

Toàn thân họ run rẩy. Họ sướng quá. Nước thấm vào da thịt, vào lưỡi, cuống họng, họ thấy tê tê, mát rượi.

(1) Ba tiếng này: Anh, Pháp, Ý Pha Nho đều có nghĩa là nước.

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Max múc đầy hai thùng, phơi dưới nắng một lát cho nước hơi âm ẩm, rồi mới uống vài giọt. Họ ngâm mình trong dòng nước vùng vẫy một chút.

- Thôi, chúng mình đem nước về cho các bạn kia đi!...

Gần tới nơi, họ cùng đưa một tay lên vẫy vẫy.

- Nước đây rồi, anh em ơi!

Bọn kia vẫn không tin, vẫn ngồi yên, không nhúc nhích. Khi Max vẩy một ít nước lên Kit, mọi người mới bùng tỉnh dậy.

Max chỉ cho mỗi người uống vài giọt một lần, ngưng một lúc mới cho uống thêm vài giọt nữa. Nửa giờ sau, mỗi người mới uống được độ nửa tách nước.

Họ đứng dậy, đủ sức leo ngọn đồi, tiến lại dòng nước. Lúc đó mắt trời đã chênh chênh. Họ đã thoát chết!

*

Ít năm sau, không hiểu ai đã dựng ở nơi đó một tấm bảng với mấy hàng chữ này:

"Tới đây là hết con đường thiên lý, kẻ nhút nhát không dám đi, kẻ yếu đuối thì chết ở dọc đường".

Trước thế chiến vừa rồi tấm bảng đó vẫn còn:

VII

LÀNG GIỀ RÁCH

Họ thoát chết chứ chưa hết nỗi gian truân. Đỡ khát rồi, họ càng thấy đói. Mặc dầu Max canh phòng kỹ, luôn luôn nhắc nhở phải tắm rửa, giặt giũ cho thật kỹ, chứ đừng uống thêm nữa, một số người vẫn uống lên, mới đầu họ thấy đầy bao tử, dễ chịu, nhưng rồi họ sôi bụng, có kẻ buồn nôn, đau bụng.

Trong khi đó Lê Kim, theo bờ nước, lần lên phía trên dòng, gặp một đám sậy. Vài người khác đi theo: dòng nước mỗi lúc một lớn, uống khúc bên bờ đá, róc rách như tiếng đờn. Sau nửa tháng sống trong cảnh tĩnh mịch mênh mông sâu thẳm của sa mạc, nghe tiếng nước chảy, tiếng xào xạc của lau sậy, họ thích thú lạ lùng, có cảm tưởng từ địa ngục trở lên cõi trần. Nhưng không có một bóng chim, một con cá hay một con ốc.

Họ chia nhau, người đi lượm những cành sậy khô, người đào đất xem có củ gì ăn được không. Họ gặp một thứ củ như củ hành tây, hơi đắng, mỗi người đào được một ôm.

Watson mắt đã coi thấy mờ mờ, đòi ăn sống; nhưng Kit khuyên không nên:

- Ở xứ tôi, có những giống củ này, nướng lên ăn thì được, mà ăn sống thì độc.

Một lát sau Lê Kim đem về một thứ củ như củ chuối, hơi chát chứ không đắng. Họ nướng cả hai thứ củ đó, cùng nhau ăn. Max khuyên nên để dành một nửa vì chưa biết chừng, còn phải đi một hai ngày nữa mới tới chỗ có người ở.

Đêm đó họ ngủ ngay bên dòng nước, thỉnh thoảng lại có người bò ra bờ nước, nhưng bàn tay nức nẻ vốc nước lên húp một ngụm.

*

Họ phải đi thêm hai ngày nữa. Đất cứng hơn, lớp cát mỏng hơn, không khí mát hơn một chút. Rồi bỗng họ thấy vài gốc cây lớn trong một đám đá. Không ai tin thực, tưởng chỉ là một ảo cảnh.

- Thực là cây đây không? Có cây thì thể nào cũng gặp người.

- Biết sẽ gặp Da trắng hay Da đỏ đây?

- Da gì thì cũng là người. Còn hơn là chết đói, chết khát.

Không phải là ảo cảnh. Đúng là cây cổ thụ. Có người chạy lại ôm lấy thân cây, vuốt ve cành lá như một tình nhân.

Max bảo:

- Chắc gần tới sông Humboldt rồi đây. Rán đi mau lên, tới trước khi mặt trời lặn, vì củ hành đã hết mà nước trong bình cũng cạn.

Chiều hôm đó họ tới bờ sông, nhảy xuống vùng vẫy, lặn hụp cho thoả. Bây giờ họ mới thực là ra khỏi sa mạc, và Lê Kim là người da vàng, đầu tiên đã băng ngang châu Mỹ.

Bỗng Salmon la lớn:

- Có người đi tới. Hẳn cưới ngựa.

Max vác súng đứng dậy, chạy ra chặn lại:

- Ê! Chú ở đâu tới đó?

Người cưới ngựa giật mình vì bất ngờ, rửa mặt cầu. Max hỏi thăm đường, người đó đáp:

- Đi khoảng mười lăm cây số nữa thì tới một làng tên là Ragtown, chỗ đó có bán quán đủ thứ, nhưng giá đắt lắm.

Nói xong người đó quát ngựa đi liền. Max bảo Salmon:

- Tôi ngờ thằng đó là một tên gian. Hẳn giật mình, lại hấp tấp bỏ đi, có vẻ như sợ sệt. Anh có để ý thấy đôi giày của hắn mới tinh không, chắc hắn mới giết ai mà cướp đôi giày đó.

*

Đêm đó họ nhịn đói ngủ ở bờ sông, sáng sớm hôm sau lên đường, xé trưa tới làng Ragtown.

Ragtown có nghĩa là làng *Giẻ rách*. Sở dĩ làng có tên đó vì không có một căn nhà nào cả, toàn là lều lợp bằng vải mui xe, da loài vật, cắt khâu với nhau, không có miếng nào lớn. Dân chúng mới tụ họp lại đó sáu bảy tháng trước, hiện đã cất được vài trăm chiếc lều. Không làm ruộng, chỉ chuyên trao đổi hàng hoá... Những đoàn xe đi qua miền Tây tìm vàng, tới đây, còn giữ được những vật gì hơi có giá như đồng hồ, nhẫn, ngựa, bò... cũng đem đổi lấy bột, bánh, thịt, rượu mà họ đã phải nhịn suốt thời gian qua sa mạc. Giá cả hoàn toàn theo sự cung cầu, và dân Ragtown dĩ nhiên cũng giỏi bóc lột như các "Thánh thời tận thế" ở thị trấn Salt Lake.

Chín người trong đoàn của Max không còn gì để đổi cả, đành phải đi kiếm việc làm thuê để có miếng ăn. Họ dắt nhau lại một căn lều khá lớn nọ, hỏi chủ lều có công việc gì cho họ làm không. Chủ lều đáp:

- Tôi không có công việc gì cả, mà ở đây chắc không có nhà nào có công việc gì đâu, vì không trồng trọt, chăn nuôi, cũng không đốn cây làm nhà nữa. Toàn là lều cả mà.

Max kể tình trạng của đoàn cho người đó nghe, người đó bảo:

- Trường hợp của các bạn thường xảy ra. Làng này chưa được tổ chức. Nhưng bọn thương nhân chúng tôi đã có sáng kiến này: mỗi khi có hàng tới, chúng tôi bỏ riêng ra một phần nhỏ để giúp đỡ những khách qua đường hoàn toàn thiếu thốn như các bạn... Các bạn lại trạm cứu tế ở đầu làng đằng kia và kể tình cảnh cho người ta nghe...

Cả bọn kéo nhau lại trạm cứu tế. Lều này lớn hơn các lều khác. Chủ lều vừa buôn bán vừa coi trạm, nhìn mọi người từ đầu tới chân một hồi lâu rồi bảo:

- Tôi có thể cho các chú được nửa ký bột.

Max la lên:

- Nửa ký bột cho chín người!... Mỗi người được một nhúm à? Bốn ngày nay chúng tôi chỉ ăn toàn rễ cây.

Chủ trại nhún vai, có ý bảo nếu không bằng lòng thì thôi. Max nói thêm:

- Chúng tôi đi qua miền California, không tính ở lại đây. Chúng tôi xin việc để làm, mà không ai có công việc giao cho chúng tôi. Chúng tôi không muốn ăn xin, bắt đắc dĩ mà phải lại trạm cứu tế này... Nửa ký bột

thì làm sao chia nhau?...

- Nếu các chú muốn làm việc cho tôi thì tôi sẽ cho thêm nửa ký nữa.

Max quay lại nói với các bạn:

- Thằng cha này tàn nhẫn quá... Năn ni nó vô ích. Anh em vợ đi cho tôi, rồi thồn vào cái bao này... Khúc mỡ kia, khúc thịt kia... hai bao bánh... hai ký đường... một bao bột... một bao đậu.

Chủ quán mới đầu tưởng là nói đùa, mỉm cười; nhưng khi thấy họ làm thật, la lớn: "Ăn cướp! Ăn cướp, bà con ôi!"

Max giở họng súng và ngực hấn, bảo:

- Có cần cái miệng không?

Hấn run bần bật, im thin thít. Max nói tiếp với các bạn:

- Thêm một bao nữa... Có cá khô không? Hai ký... Đừng quên cái món thuốc hút đáy nhé. Nhịn thuốc bấy lâu, thèm quá.

Xong xuôi rồi, Max bảo chủ quán:

- Bọn tôi chín người, nghe không? Lát nữa có một đoàn rất đông ghé đây. Người trong đoàn đó quen thân với tôi, hễ chú mà la thì tôi sẽ đốt cái quán này và Ragtown sẽ bị san phẳng đa... Nghe rõ chưa?

Mấy người trong đoàn ôm đồ tinh chạy, Max gọi lại:

- Không việc gì phải chạy, cứ thủng thẳng đi. Nó không dám la đâu, nó sợ bị lộ tẩy. Coi cái mặt nó tôi biết là quân gian tham, làng giao cho nó việc cứu tế, nó nhận được mười thì chỉ phân phát một, còn bao nhiêu để bán... Nó sợ chúng ta kể cho các người khác trong làng nghe, cho nên không dám kêu ca đâu... Có lý nào mà chín người mà chỉ cho có nửa ký bột.

Bọn họ ung dung ra bờ sông, chia nhau nấu một bữa ăn ngon nhất trong đời họ. Họ nhai thật kỹ, ăn ít thôi để cho bao tử quen đã. Rồi họ hút thuốc, đánh một giấc, sáng dậy thật tỉnh táo.

*

Từ Ragtown họ đi từng chặng ngắn tới Mormon - Station, sau này đổi tên là Carson-City. Mormon-Station cũng như Ragtown, gồm mấy chục cái lều, dân chúng cũng buôn bán, đổi chác hàng hoá. Số thực

Con đường thiên lý

phẩm cướp được ở Ragtown đủ ăn vài ngày nữa, họ đi thẳng tới Hanjtown, sau đổi tên là Placerville. Ở đây họ ghé lại săn bắn để ăn và bán lấy tiền vì miền thung lũng sông Carson này rất nhiều mồi. Sau cùng họ tới Đồn Suter... Vàng ở dưới chân họ!

PHẦN THỨ BA
"ANH SẼ ĐÀO VÀNG"

ĐẠI UÝ SUTER

Đồn Suter nằm trên bờ sông Sacramento, là đồn lớn nhất California thời đó (1849). California tới năm 1850 mới ra nhập Hiệp chúng quốc, lúc ấy còn độc lập và chưa được tổ chức. Miền đó đất đai rộng gấp mười nước Việt Nam chúng ta, chưa được khai phá, rất phì nhiêu và có rất nhiều mỏ: mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ kim cương, mỏ dầu lửa... Phì nhiêu nhất là thung lũng sông Sacramento nằm giữa hai dãy núi, một dãy ở bờ biển Thái Bình Dương, một dãy song song với dãy trên, nằm lui về phía trong, tên là Sierra Nevada.

Đồn có tên là Suter vì ở trên đồn điền của Johann August Suter và do chính ông ta cho xây cất.

Từ xa đoàn của Max đã thấy một công trình kiến trúc dài khoảng trăm năm chục thước, rộng năm chục thước, dựng bằng những thân cây lớn, gạch và bùn đắp lên rồi để cho khô. Có hai vòng rào, vòng ngoài cao khoảng sáu thước, dày một thước; vòng trong cách vòng ngoài tám thước và cao độ ba thước. Khoảng giữa hai vòng rào đó dùng làm xưởng, kho chứa đồ. Trên mặt mỗi vòng rào là một đường để lính đi tuần. Bốn góc đều có chòi canh rất kiên cố.

Vô khối vòng rào trong, tới một cái sân rộng có nhiều căn nhà, lẫm lữa và ngôi biệt thự của "đại úy" Suter - ông ta tự xưng là "đại úy" và bắt mọi người trong đồn điền phải gọi mình như vậy.

Ông tự vẽ bản đồ xây cất, rất hãnh diện về công trình của mình và gọi là đồn điền Nouvelle Helvétie - tức Tân Thụy Sĩ - để nhớ lại quê hương của ông.

Ông tập hợp được một số người Da đỏ rất trung thành, dạy họ làm

Con đường thiên lý

ruộng, dệt vải, cầm súng, và ông có được khoảng trăm cây súng. Vì miền đó chưa được bình định, còn một số Da đỏ Mockelumne độc lập, không chịu phục tùng người Da trắng, mà người Da trắng toàn là hạng dân giang hồ tứ chiếng, rất khó trị; cho nên ông dùng chính sách Mạnh Thường Quân, tiếp đón nồng hậu tất cả những người Da trắng nào di cư tới mà có vẻ lương thiện.

Khi đoàn của Max tới, tiếng trống Da đỏ nổi lên. Tức thì mười hai người lính Da đỏ chạy lại xếp thành hàng trước hai cỗ súng bằng gang, ở gần vòng rào, bồng súng, đưa tay lên chào. Một sĩ quan Da trắng đeo găng bằng da, bận quân phục tựa như quân phục vệ binh, chỉ huy bọn đó. Họ tập luyện mà chắc chắn cũng có ý để thị oai với đoàn của Max.

Đoàn đã nghe tiếng Suter từ lâu, muốn ghé đây vài ngày để nghỉ ngơi, dò tình hình và để làm quen với nhân vật đó.

Họ được mời vào đồn, dọn cho một bữa thịnh soạn có đủ các thịt tươi và các rượu ngon và trái cây. Ba người Da đỏ hầu hạ họ; nhưng không thấy chủ nhân ra tiếp mình, chín anh em bàn với nhau ăn xong rồi thì đi, không thêm ở lại nữa. Đúng lúc đó "đại úy" Suter cho một người Da trắng ra mời họ vào phòng riêng của đại úy để đại úy được hội diện.

Họ vô một phòng hơi hẹp, đồ đạc sơ sài: một bàn giấy, một cái "com-mốt" và nhiều cái ghế bành rộng không có nệm, toàn do thợ trong đồn điền đóng lấy.

Bên cạnh lò sưởi thấy gác ba cây súng dài, bóng loáng; trên bàn giấy ngón ngang giấy tờ, hồ sơ, có một cây súng sáu mạ kèn dùng làm đồ chặn giấy.

Chủ nhân đương viết đặt bút xuống, đứng dậy tiếp họ. Ông ta ngoài tứ tuần, gầy, nhỏ, da sạm nắng, gân guốc, quắc thước. Nét mặt bình tĩnh mà cương quyết, trán cao, đầu hơi hói, râu rậm, cứng, không dài; đặc biệt là cặp mắt sáng, trầm tư. Y phục cắt toàn bằng nhung màu xanh dương đậm. Một dây chuyền lớn bằng vàng vắt ngang qua ngực, nổi bật trên màu nhung đó.

Ông ta có điệu bộ một quân nhân, tiến tới bắt tay mọi người, nở một nụ cười hiền từ. Ông nổi tiếng là Mạnh Thường Quân, khách viễn phương lại tá túc ở đồn điền ông bao lâu cũng được, muốn có việc làm thì ông kiếm cho, thiếu tiền thì ông giúp; nếu ngại không muốn được giúp mà muốn bán lại cho ông xe cộ, ngựa bò... thì ông cũng mua mà

không khi nào trả rẻ. Thịnh thoảng ông còn sai bộ hạ chở thức ăn vô núi kiếm những khách lạc đường hoặc bị cướp bóc mà cứu giúp nữa.

Cả cái miền mấy ngàn cơ số vuông này là một thiên đường hạ giới. Ruộng lúa, bắp, vườn trái cây, vườn nho, đồng cỏ mênh mông. Đồn điền có xưởng mộc, xưởng rèn, xưởng thuộc da, máy xay bột, lò bánh, lò cất rượu... tự chế tạo lấy mọi đồ dùng, có thể tự túc được, chỉ trừ súng và đạn là phải mua ở ngoài thôi. Đúng là một lãnh chúa trong một giang san riêng biệt.

*

Đời của ông thực kỳ dị, hồi ba mươi mốt tuổi không có một xu dính túi, chưa đầy mười lăm năm sau, có thể nói là giàu nhất thế giới, rồi khi năm chục tuổi, phải đi ăn mày.

Ông sanh năm 1803 ở Bade, một miền thuộc Đức, giáp ranh giới Thụy Sĩ, nhưng theo nghiệp ông cha, điều khiển một xưởng chế tạo ở Bâle (Thụy Sĩ) và coi Thụy Sĩ là quê hương của mình.

Không hiểu làm ăn ra sao mà năm ba mươi mốt tuổi, ông phá sản, phải bỏ vợ và bốn con (ba trai, một gái), trốn nợ, lên qua Pháp. Mấy ngày đi trong rừng, phải đào rễ cây mà ăn, nhập một bọn thanh niên đi du lịch, rồi gạt họ, ăn cắp đồ đạc tiền nong của họ.

Tới Paris, không còn một đồng nào cả. Không do dự, ông ta đi kiếm một nhà buôn giấy bạn thân với cha, đưa ra một tin dụng trạng giả mạo, nhận một số tiền nữa giờ sau xuống một chiếc thuyền câu ra hải cảng Havre. Ba ngày sau xuống tàu *Espérance* qua New York.

Vậy là con người nhiều thủ đoạn, không ngại ăn cắp và lừa gạt đó, từ bỏ quê hương qua Mỹ lập lại cuộc đời, suốt mười bốn năm sau không gởi tin tức gì về cho vợ con cả.

New York năm 1834 là nơi đủ các hạng người ở mọi nước lại làm ăn. Trộm cướp, thủy thủ đắm tàu, con buôn sạt nghiệp, nhà cách mạng lưu vong, nhà tu hành phiêu lưu, và triết gia vô danh, nông dân lương thiện, thợ thuyền, lính tráng... từ châu Âu ngày nào cũng đổ tới New York. Trên mỗi chiếc tàu cập bến, ít nhất cũng có vài tay giang hồ anh chị.

Vừa mới nhẩy lên bờ, Suter nốc hết một chai rượu, liệng vỏ chai xuống biển, rồi cười ha hả, len lỏi trong đám đông, xăm xăm vô thành

phổ như một người bận việc, đương có ai chờ đợi.

Ở New York ông ta làm không biết mấy chục nghề: khâu vác, giao hàng, bồi khách sạn, thư ký kế toán, nhổ răng, bán cao đơn hoàn tán, bán thịt, bán mì, dạy toán..., giao thiệp với đủ các hạng người, học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hung Gia Lợi, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Y Pha Nho, dò hỏi tin tức về các miền khác ở Mỹ.

Sau hai năm, ông ta thành thổ công của tiểu bang New York, không có một đường hẻm nào mà không biết, không có một công việc làm ăn nào mà không rành. Ông chú ý nhất tới miền Tây hoang vu mà nhiều người đồn rằng đất cát phì nhiêu vô cùng, có lẽ có nhiều mỏ vàng nữa, vì dân Da đỏ ở đó thỉnh thoảng đem những cục vàng sống - nghĩa là mới đào ở dưới đất lên - đổi cho người Da trắng lấy thuốc lá hoặc chuỗi thủy tinh.

Ông làm quen với mấy con buôn Do Thái và quyết chí qua miền Tây. Chỉ ở miền đó mới mau làm giàu được thôi.

Ông bỏ New York tới Saint Louis trên bờ con sông Mississippi, đầu đường qua miền Tây, mua đất ở Saint Charles - đất hồi đó rẻ rẻ - để làm ruộng, trồng bắp, lúa, bông vải và thuốc lá. Cũng buôn bán nữa. Tàu, ghe nào đi ngang qua, ông cũng mời ghé nhà ông nghỉ, khoản đãi rất trọng hậu; hỏi thăm họ về những miền họ làm ăn, những miền họ đã qua.

Khi thu thập đủ tin tức rồi, ông bán trại ruộng, mua hàng, rồi cùng với ba thương nhân nữa, chở tới Santa Fé, cách Saint Louis trên ngàn cây số. Vụ buôn đó không tính toán kỹ, lỗ, nhưng ở Santa Fé ông được thổ dân cho biết thêm nhiều điều về California, ở bên kia dãy Núi Đá, bên kia sa mạc. Đó mới thật là miền Tây, là "phúc địa".

Ông quyết tâm tới California.

Muốn vậy, ông trở về Independance, chuẩn bị một thời gian nữa, cùng với hai sĩ quan giang hồ, năm thầy tu, ba người đàn bà, thành lập một đoàn để vượt dãy Núi Đá.

Hồi đó vào khoảng 1838 hay 1839, đường đi còn nguy hiểm gấp mười hồi đoàn của Max đi qua - vì chưa có đường mòn và dân Da đỏ chưa quen với người Da trắng, hễ gặp là lột da đầu ngay.

Tới đồn Van Couver, không có đường bộ, ông theo đường biển, gặp bão, suýt làm mối cho cá mập, sau cùng tới chỗ mà ngày nay người ta gọi là San Francisco. Thời đó, California còn là một tỉnh của Mễ Tây

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Cơ, San Francisco chỉ là một bến có vài chòi đánh cá, với một căn nhà tồi tàn của hội Truyền giáo.

Tới được ít bữa, Suter cưỡi ngựa đi thăm thung lũng Sacramento, thấy đất hoang vu mà màu mỡ không thể tả, bèn trở về xin viên thống đốc California, tên là Alvarado, cho phép khai khẩn miền đó.

Viên thống đốc hỏi:

- Người đâu để khai phá.

Suter đáp:

- Tôi sẽ dùng một số người Canaque⁽¹⁾ và những người Da đỏ trước làm cho hội Truyền giáo. Các bạn tôi sắp có một chuyên tàu chở người Canaque tới đây. Ngài cứ để tôi khai phá. Tôi sẽ làm cho xứ này phát đạt.

- Ông sẽ gọi đồn điền của ông là gì?

- La Nouvelle - Helvétie.

- Tại sao vậy?

- Tại tôi là người Thụy Sĩ.

- Được. Ông muốn làm gì tùy ý. Tôi cho ông quyền khai phá trong mười năm.

Ít lâu sau, ba chiếc tàu của Suter ngược dòng sông Sacramento, chở một trăm rưỡi người Canaque, mười người Da đỏ, năm chục con ngựa, hai trăm con bò, năm bầy cừu, đầy đủ lương thực và ít khẩu súng, ít thùng đạn.

Đồn rừng, cất chòi, bắc cầu, cày ruộng, gieo hạt giống, chăn bò. Dân Da đỏ lại xin đất để làm, ông chia cho họ mỗi người một lô. Ba chục người Da trắng trong miền, toàn là những người Mormon, các vị "Thánh thời tận thế", cũng lại xin giúp việc ông.

Công việc phát đạt mau lạ thường. Lắm lúa chặt ních, mỗi mùa phải cắt thêm, 4.000 con bò đực, 1.200 con bò cái, 1.500 con ngựa, 12.000 con cừu.

Dựng trại cưa, nhà máy xay bột, lập vườn nho, cất rượu. Ít năm sau, ông đã nổi tiếng khắp Hiệp chúng quốc. Các ngân hàng ở Washington,

(1) Tên gọi chung thổ dân các đảo Thái Bình Dương: Tân Tây Lan, Tahiti, Marquise vân vân...

Con đường thiên lý

New York, Londra tin cậy ông. Ông nhập cảng dụng cụ, khí giới, hạt giống, máy móc ở châu Âu. Ông trả nợ hết các món nợ cũ ở Thụy Sĩ, cứu vãn được danh dự cho gia đình, được làm chủ vĩnh viễn đồn điền, mới nghĩ tới chuyện đón vợ con qua.

Nhưng vận của ông chỉ lên như điều được mười năm. Khi đoàn của Max tới thì ông đang lo lắng, bắt đầu sa sút. Mà ông lên mau bao nhiêu thì cũng xuống mau bấy nhiêu.

NGƯỜI TÌM ĐƯỢC VÀNG

Suter mời bọn Max ngồi rồi hỏi:

- Các ông tới đây để tìm vàng?

Max đáp:

- Một số để tìm vàng. Một số như tôi và có lẽ anh Kim đây nữa thì không.

- Lại nhi. Lần đầu tiên tôi được nghe có những người tới đây không phải vì vàng.

Suter vừa nói vừa nhìn Lê Kim, rồi hỏi:

- Ông có phải là người Trung Hoa không? Có một số người đồng hương của ông ở đây.

Lê Kim đáp:

- Không tôi không phải là người Trung Hoa, nhưng nước tôi ở sát với Trung Hoa.

- Tôi dờ về địa lý châu Á lắm. Chỉ biết có Trung Hoa, Ấn Độ và Nhật Bản. Những ông nào muốn tìm vàng thì tha hồ mà tìm. Cả đôn điền của tôi là một mỏ vàng vĩ đại. Cả thung lũng Sacramento này, chỗ nào cũng có vàng. Còn những ông không tính tìm vàng thì tính làm gì?

Max đáp:

- Tôi mới tới đây. Để coi xem đã. Chưa có ý định rõ rệt. Tôi nghĩ trong một miền mới mẻ như đây chắc không thiếu gì việc cho một người hoạt động.

- Đúng. Không thiếu gì việc. Mà không tìm vàng, có lẽ là hành động

Con đường thiên lý

khôn nhất đấy... Các ông tới đây bằng đường nào?

Max đáp:

- Đoàn của chúng tôi khởi hành từ Saint Louis, qua Independance, dãy Núi Đá, và sa mạc.

Suter bảo:

- Con đường đó tưởng là ngắn nhất mà thực ra là dài nhất. Mười năm trước chưa có con đường đó, tôi phải theo con đường Van Couver. Từ năm ngoài người ta tìm được mỏ vàng ở đây, mới có những đoàn mạo hiểm qua sa mạc. Các ông tới được đây là phước đấy. Nhiều đoàn chết trọn trong sa mạc. Còn hai con đường khác nữa, một đường theo bờ biển Đại Tây Dương xuống tận mỏm Horn ở cực Nam châu Mỹ rồi qua Thái Bình Dương, ngoặt bờ biển Thái Bình Dương tới San Francisco, một đường cũng theo bờ biển Đại Tây Dương, băng qua eo biển Panama rồi cũng ngược bờ biển Thái Bình Dương tới đây, đường trên ít nguy hiểm nhất nhưng dài nhất, mất bốn năm tháng, đường dưới ngắn hơn, chỉ mất độ tháng rưỡi, nhưng gặp đất lầy, muối, rắn độc, bị sốt rét, dịch tả, mười người chết cũng tới chín. Đoàn mấy ông chết mất mấy người? Hành lý, tiền nong còn gì không?

Max đáp:

- Mới đầu sáu mươi người, sau tách ra làm hai đoàn chúng tôi mười bốn người, nay còn chín. Tiền nong không còn một xu!

Suter cười lớn:

- Chết ít đấy. Còn tiền nong thì không ngại. Tôi có thể giúp các ông được. Tôi có lẽ là người giàu nhất châu Mỹ. Tôi tới đây lập nghiệp đã được chín năm. Đồn điền của tôi rộng bằng cả nước Thụy Sĩ. Các ông cứ tự tiện đi thăm đồn điền... Có một ngàn người làm việc cho tôi; cấy ruộng, trồng rau, trồng cây ăn trái... Tới mùa làm thịt súc vật để lột da, ướp thịt, tôi phải mượn thêm, năm trăm người nữa. Tôi xuất cảng mỡ bò, xuống Nam Mỹ để làm nến và xà bông. Tôi có mấy chiếc tàu chở hàng đi biển, mỗi năm bán ra các nước ngoài được bốn năm chục ngàn bộ da. Lúa thóc của tôi chất như núi rồi các ông sẽ thấy. Các ông đừng ngại, cần cái gì cứ cho tôi biết tôi sẽ giúp.

Max đáp:

- Chúng tôi cảm ơn "đại úy" trước. Chúng tôi xin được nghỉ ngơi

trong đồn điền ít bữa, rồi sẽ quyết định sau.

- Xin cứ tự tiện. Nhưng tôi cho các ông hay trước này. Xứ này chưa phải là xứ văn minh. Toà án chưa có. Chưa có luật pháp gì cả. Bọn đào vàng xử lý các vụ ăn cướp ăn trộm, mà các ông biết chớ chẳng ai sợ ai cả. Mới từ hơn một năm nay thôi, từ khi người ta tìm được cục vàng đầu tiên. Thực đáng tiếc! Mọi công trình xây dựng của tôi sẽ tiêu tan hết. Mỗi ngày một thêm loạn. Người ta cướp phá, chém giết nhau, đốt nhà nhau. Tụi Mễ Tây Cơ tự tổ chức thành những đạo quân ăn cướp. Đồn của tôi kiên cố như vậy đây mà tôi cũng không chắc gì một ngày kia không bị chúng tới tấn công. Tụi Da đỏ nữa, trước kia để bảo, bây giờ cũng hoá ra nguy hiểm. Cướp mỗi ngày một đông, một lộng hành. Miền được Thượng Đế ban phước lành này đã thành cái ổ trộm cướp, bao nhiêu cận bã của thế giới dồn cả về đây. Các người làm vườn, làm ruộng, làm thợ cho tôi bây giờ bỏ tôi đi tìm vàng hết. Bọn Da đỏ của tôi rồi đây cũng sẽ bỏ tôi nữa...

Max bảo:

- Nếu vậy thì trước hết phải lập lại trật tự đã.

- Phải. Nhưng lập lại cách nào? Một truyện thần tiên tôi đọc hồi nhỏ, kể rằng một người xin một vị thần hoá phép cho hễ đụng tới cái gì thì cái đó thành vàng. Ở cái xứ này, bất kì, linh tráng, công chức từ San Francisco, Stocktor, Mocklunne phái tới cũng biến thành dân đào vàng hết. Trả lương cho một người lính mười lăm Mỹ kim mỗi ngày, họ cũng không thèm, liệng bỏ bộ binh phục, cầm cuốc đào vàng. Như vậy thì còn ai đâu mà giữ trật tự? Đứng bao nhiêu cận bã trong xã hội dồn về đây hết. Người ta chỉ dùng súng sáo mà nói chuyện với nhau. Nhân mạng không còn giá trị gì cả. Một tụi ăn cướp ám sát một người đào vàng. Bọn bè người này trả thù, tìm cách hạ kẻ sát nhân, cứ theo cái luật nhân quả như vậy. Các ông nên nhớ, một tên chủ quán còn có uy quyền hơn viên thống đốc nữa. Còn quan toà thì đâu có dám tới đây. Các ông ấy ở San Francisco, ngồi trong phòng giấy mà ký trát, nhưng trát chỉ là những miếng giấy lộn. Các ông phải tự vệ lấy mình, đừng trông gì ở chính quyền. Ôi! Chỉ tại vàng hết! Hồi chưa tìm được mỏ vàng, miền này yên ổn, thịnh vượng biết bao. Vàng, vàng! Bao nhiêu tội lỗi đều do vàng mà ra cả. Tôi không muốn làm nản chí những ông muốn đi tìm vàng đâu, nhưng tôi phải cho các ông biết sự thực như vậy. Rồi ở đây một hai ngày các ông sẽ thấy.

Con đường thiên lý

Olivier hỏi:

- Lúc này đại úy nói rằng mỏ vàng ở trong đồn điền của đại úy. Chính đại úy đã tìm ra mỏ vàng?

- Không chú thợ mộc của tôi, chú Marshall là người đầu tiên tìm ra vàng. Chú ấy lúc này có ở trong đồn. Để chú ấy kể đầu đuôi cho các ông nghe. Tôi có việc phải đi bây giờ đây. Tôi sẽ sai người chỉ chỗ nghỉ cho các ông.

Nói xong kêu người hầu Da trắng vô dặn dò:

- Anh đưa các ông này tới nhà tiếp khách. Rồi mời chú Marshall lại kể chuyện tìm được vàng cho các ông ấy nghe. Rồi quay lại nói với bọn Max:

- Xin các ông đi theo anh Ike. Có cần gì xin cứ cho anh ấy hay, đừng ngại.

Mọi người cảm ơn đại úy Suter rồi theo Ike, ra khỏi đồn, lại một căn nhà gỗ rộng rãi, cất trong vườn cây trái ở bên bờ sông. Có hai người Da đỏ hầu họ. Họ vừa tắm rửa xong, đương ngồi uống cà phê thì Marshall tới.

*

Marshall gốc gác ở New Jersey, hồi đó khoảng ngũ tuần. Chú ta khoe rằng, hồi nhỏ được dạy dỗ bằng hoàng nghĩa là biết đọc, biết viết, thuộc ít đoạn trong Thánh kinh, nhất là biết sử dụng một cây súng, một cái cưa và một cái đục. Hai mươi tuổi chú ta lại Indiana, Illinois, Nebraska kiếm ăn, sau vô đội quân California.

Năm 1847 xuất ngũ, lại giúp việc cho Suter để dựng một trại cưa. Sự kiện đó làm thay đổi cuộc đời của chú và làm xáo trộn cả miền California. Nhiệm vụ của chú trong đồn điền là chỉ huy trại cưa và coi một cái đập nước ở phía trên trại cưa.

Buổi sáng ngày 24 tháng giêng năm 1848, trời trong trẻo và lạnh lẽo, chú ra thăm đập, bỗng thấy ở dưới dòng nước có một vật gì lấp lánh. Chú kể:

- Tôi cúi xuống vớt lên... Trái tim tôi đập thình thình vì tôi đoán rằng đó là vàng. Nó tròn, nhỏ bằng nửa hột đậu. Tôi leo lên bờ, ngồi ngắm nghĩa hạt đó và suy nghĩ. Giống vàng lắm, chỉ có thể là vàng thôi, nhưng

màu không thật như màu vàng... Hay là quặng vàng chẳng? Tôi tự nhủ như vậy. Tôi nhớ rằng quặng thì cứng, đập vỡ được, vàng trái lại dẻo dát mỏng được. Tôi bèn đưa lên răng cắn. Nó không vỡ, vậy thì không phải là quặng. Rồi tôi lấy một cục đá lớn đập nó, nó cũng không vỡ mà méo mó đi. Thôi đúng rồi, một mảy vàng đây. Tôi mừng quá, tay tôi run run. Tôi chạy về kiếm mấy người Da đỏ và mấy người Da trắng làm ở trại cưa: "Các bạn ôi, tôi đã tìm được một mỏ vàng". Một người Da đỏ trước có làm ở mỏ San Fernando, ngó mảy vàng của tôi, và bảo: "oro". Một người thợ, anh Smith, đem so sánh với chiếc nhẫn của anh, thấy màu hơi khác, nhưng cũng tin là vàng... Tôi về nhà, bảo nhà tôi kiếm cho nước axit ngâm vào, không thấy tan, tôi kiếm người thợ rèn, nhờ đập, đúng là vàng thật. Trong khi đó, vài người thợ nữa cũng lượm được vài mảy vàng khác trong lòng sông.

Ngày 28, tôi mới vô phòng giấy đại úy Suter. Tôi có vẽ bí mật, đại úy đã tưởng là tôi điên, đưa tay với cây súng. Nhưng tôi rút chiếc mũi soa ra, trải trên bàn ông, cho ông thấy bốn năm mảy vàng. Ông thử bằng axit, rồi cân, thí nghiệm ra sao đó, rốt cuộc cho tôi hay rằng, thứ vàng đó hai mươi hai ca-ra, gần tốt như vàng ròng.

Nhưng mặt ông bỗng dàu dàu, ưu tư, ông bảo:

- Vàng đấy, nhưng rồi chúng ta sẽ phá sản mất.

Tôi không hiểu tại sao, kiếm được mỏ vàng mà lại phá sản. Trái lại tôi chỉ thấy vui, như muốn hoá điên. Tôi xin phép ông phóng ngựa trở ngay về trại cưa. Ông dặn tôi đừng nói cho ai hay, tôi đáp rằng đã có vài người thợ nữa hay rồi, và họ cũng đã lượm được vàng. Ông hẹn sáng hôm sau sẽ tới sớm, vì lúc đó trời sắp tối.

Sáng hôm sau ông tới, tôi mở cống nước cho nước rút hết ra rồi hai thầy trò chúng tôi lội xuống lượm được mấy miếng vàng nhỏ. Mấy người thợ cũng đưa cho ông mấy hạt vàng nữa. Ông bảo sẽ đánh ngay một chiếc nhẫn, trên khắc hàng chữ:

VÀNG TÌM ĐƯỢC ĐẦU TIÊN THÁNG GIÊNG NĂM 1848

Chiếc nhẫn đó, hiện đại úy còn giữ, các ông muốn coi thì đại úy sẽ cho coi.

Hôm sau đại úy đi coi khắp miền chung quanh, đặc biệt là các dòng suối, ghi chép từng chút một, rồi họp mọi người trong trại lại, dặn phải giữ kín tin đó trong năm sáu tuần để ông ta tính công việc cho xong đã. Mọi người đều hứa, nhưng một tin như vậy làm sao có thể bưng bít được, các ông nghĩ coi!

Đúng như lời ông Suter nói. Sự kiếm ra mỏ vàng đó làm cho đồn điền lâm nguy. Thợ trong đồn điền bắt đầu trốn, mới đầu còn ít, sau mỗi ngày mỗi nhiều. Ngay các tá điền Mormon, các vị "Thánh thời tận thế" cũng hoang mang, họ do dự độ mười bữa rồi không chống cự nổi sức quyến rũ của vàng, tâng tận lương tâm dắt diu nhau đi. Có lẽ họ tin sắp đến ngày tận thế thật, nên phải kiếm vàng cho nhiều, hưởng thụ cho thoải trước khi chết".

Mọi người mỉm cười. Một người hỏi:

- Coi bề ngoài thì đồn này vẫn còn nhiều người mà.

Marshall đáp:

- Hãy khoan, để tôi kể tiếp. Người ta lũ lượt kéo nhau qua đồn, không lúc nào ngớt. Từ San Francisco từ các làng bờ biển, người nào người nấy khoá cửa lại, bỏ hết công việc làm ăn, rủ nhau lại đây rồi hỏi thăm đường lại Coloma - tức chỗ tôi đã tìm thấy vàng. Dân các thị trấn miền Nam mới đầu không tin, tưởng rằng đại úy phao tin có vàng để thu hút thợ thuyền lao động lại làm cho đồn điền. Nhưng sau hay được sự thực, thì tất cả các thị trấn đó cũng hoá vắng tanh, dân chúng di cư hết lại đây. Đồn điền bị tràn ngập vì cái thác người đó.

Họ tàn phá đồn điền. Các nhà máy phải ngưng hoạt động đã đành rồi: nhà máy bột, xưởng thuộc da, nhà máy cưa... đều đóng cửa. Họ phá cửa vào kiếm đồ dùng, lấy bột để nấu ăn, gỗ ván để đốt. Lúa chín không có ai cắt, nho chín không có ai hái, ngựa, bò, dê, không có ai săn sóc. Phải năn nỉ chúng mới không mổ thịt. Còn trái cây thì tha hồ, chín hay xanh, chúng cũng hái hết, ăn không được thì liêng. Đúng là thời tận thế.

Sau cùng đến lính Da đỏ của đại úy cũng xin trả lại khí giới để đi tìm vàng. Chúng thật lương thiện nên mới không ôm súng theo. Chỉ còn lại một số ít người trung thành thân tín. Chúng tôi năn nỉ đại úy, cùng đi với tôi lại Coloma tìm vàng. Đại úy đau lòng lắm, suy nghĩ một đêm đành phải nghe lời anh em tôi.

Khoảng trăm rưỡi người theo đoàn xe chở dụng cụ và thức ăn lên

Coloma, cắm trại trên dòng suối.

Mới đầu mọi sự như ý. Nhưng một tuần lễ sau, những quân lưu manh ủa tới, cất rượu bán cho các người Da đỏ và người Canaque theo đại úy. Đại úy lại phải trốn chúng, dời trại lên gần nguồn, ở chân núi. Chúng không buông tha, đi theo nữa. Dân Da đỏ và Canaque ngày nào cũng say sưa, mò được bao nhiêu vàng đổi lấy rượu hết. Chúng sinh ra làm biếng, vô kỷ luật. Thành thử muốn tìm vàng mà cũng không được yên. Chán nản đại úy lại trở về đồn, xé hết các tờ giao kèo giao đồn cho một người thân cai quản, rồi cưỡi ngựa lại bờ sông Plume, một khu đồn điền cách xa chỗ có vàng, để thăm các vườn nho và các ruộng lúa ở đó.

Cũng may khu đó không bị bọn tìm vàng xâm chiếm, mùa màng tốt, bò và cừu mập mạp. Mùa đó gặt được bốn vạn thùng lúa. Chở về đồn, bán rất được giá vì có nạn khan thực phẩm. Nhưng ông chủ chúng tôi rầu rĩ, không muốn làm ăn gì nữa. Còn công nhân để làm được một mùa nữa không? Còn khai thác được một phần mười điền không? Mà nạn trộm cắp mỗi ngày một tăng, nhà cầm quyền phải bó tay, thì sống ở cái xứ loạn này được bao lâu nữa?

Marshall thở dài rồi nói tiếp:

- Chỉ tại mấy hạt vàng tôi tìm được ngày tai hại đó ngày 24 tháng giêng đó. Có nhiều vàng thì sống càng không yên ổn, càng nhiều trộm cướp, đi điếm, càng sinh ra cờ bạc, nghiện ngập!... Tội nghiệp ông chủ tôi. Tóc ông lúc này bạc đi nhiều. Ông lo lắng lung nhưng bề ngoài vẫn giữ vẻ bình tĩnh. Hôm nay ông tiếp các ông ra sao?

Max đáp:

- Rất vui vẻ và ân cần mặc dù ông có thốt nhiều câu chán nản, ông cũng nói như chú: Bao nhiêu tội lỗi đều do vàng mà ra cả.

Marshall nói:

- Đại úy đã phóng ngựa lên San Francisco rồi, mai mới về. Chắc là thăm viên thống đốc, bàn xem có cách nào lập lại trật tự được không. Theo tôi chỉ khi nào miền này hết vàng thì mới trở lại tình trạng yên ổn, vui vẻ như cũ được. Hình như ông cũng đương tiếp xúc với một vài luật sư để xin chính phủ bồi thường cho ông. Sự nghiệp của ông kể như tiêu tan rồi. Biết mấy trăm triệu Mỹ kim.

Salmon bảo:

Con đường thiên lý

- Kiện được, đại úy nói ông đã được chính phủ cho làm chủ vĩnh viễn đồn này. Theo luật thì mỏ vàng trong đồn điền thuộc về ông, ít nhất ông cũng được hưởng nửa số vàng đào được. Với lại những kẻ đã cướp kho lẫm, hoa lợi của ông, phá cầu cống nhà máy của ông, phải bồi thường cho ông chứ.

Marshall đáp:

- Theo luật thì như vậy. Nhưng làm gì còn luật lệ nữa. Mà có hằng vạn người cướp phá, kiện ai?

Olivier hỏi:

- Họ kiếm được nhiều vàng lắm nhỉ?

- Trung bình mỗi ngày mỗi người tìm được hai ba "ounce".

Max giảng:

- Một ounce bằng khoảng 28 gam⁽¹⁾

Marshall nói tiếp:

- Như mỗi ngày trung bình họ kiếm được 30 - 40 Mỹ kim⁽²⁾, càng đào sâu thì càng kiếm được nhiều. Cho tới ngày nay người may mắn nhất, một ngày kiếm được 200 Mỹ kim. Thường là những cục nhỏ, cục lớn nhất nặng 16 ounce. Núi nào trong miền này cũng có vàng và bạch kim. Người ta mới tìm được một mỏ bạc rất phong phú nữa ở cách trại chửa tám cây số. Các ông không sợ tới trễ đâu.

Olivier mỉm cười.

(1) Một lượng của ta bằng khoảng 37g5, giá lúc này (1972) 25.000đ (tiền Sài Gòn). Một ounce giá khoảng 18.000đ.

(2) Mỹ kim thời đó có giá hơn Mỹ kim ngày nay.

III

RỬ NHAU ĐÀO VÀNG

Khi ở thị trấn Salt Lake, họ nôn nao, mong cho mau tới. Bây giờ tới rồi, họ không vội vàng chút nào, ở lại đồn Suter ít bữa hưởng sự tiếp đãi của chủ nhân. Vả lại vài người cần phải nghỉ ngơi: Hans sau cơn điên tinh thần đã khá, nhưng chưa thực bình phục, mắt của Watson vẫn còn sợ ánh nắng, mặc dầu trông đã tỏ.

Trong mấy ngày nghỉ ngơi đó, đại úy Suter thường mời Max lên đàm đạo, hai người có vẻ rất tương đắc và Max đôi khi góp ý kiến với đại úy về việc tổ chức sự canh phòng, lập lại trật tự trong miền. Rõ ràng là chàng có tinh thần phiêu lưu, hoạt động chứ không ham đào vàng.

Kit thích vô rừng săn bắn, ngày nào cũng vác một con nai tơ về cho anh em "bổ dưỡng, lấy lại sức" như chàng nói.

Lê Kim và Hans, anh chàng Hoà Lan, trải lại suốt ngày đi thăm trại, nhận xét đất đai, các giống lúa, giống cây trái, cách canh tác. Và các công việc dẫn thủy, kiến thiết của Suter. Hans trầm trồ khen.

- Đất đâu mà phì nhiêu thế. Ở xứ anh ra sao không biết, chứ ở xứ tôi, phải chăm nom, bón phân mà năng suất chỉ bằng một phần tư ở đây. Mà lạ lùng. Không có sâu nữa, khỏi phải bắt. Cứ gieo xuống rồi đợi ngày gặt. Anh coi kia, những chùm nho thấy ham chưa! Khí hậu ở đây không biết có thể trồng được đủ các giống hoa quả ở Hoà Lan không... Đồng cỏ thì mon môn mà bò thì con nào con nấy phớn phơ chưa. Coi vú nó kia, y như những bầu sữa nó tròn, một ngày mỗi con, vắt chắc được hai chục lít... Cái xứ này, từ hồi khai thiên lập địa, còn nguyên vẹn để dành cho ông Suter. Dù không có mỏ vàng thì cũng đã đáng gọi là Eldorado⁽¹⁾ rồi.

(1) Tiếng Y Pha Nho có nghĩa là Hoàng kim thế giới, lạc viên.

Con đường thiên lý

Lê Kim nói:

- Miền tôi ở đã được khai phá cả ngàn năm rồi, đất đã cằn cỗi, mỗi người chỉ có một khoảng ruộng nhỏ, phải dùng phân bón, phải làm cỏ, bắt sâu như xứ anh. Còn nhiều miền hoang vu, nhưng không phi nhiều được như ở đây.

- Xứ tôi trái lại, nhỏ bé, không còn thước đất nào trống. A! Tôi muốn lập trại ở đây quá... Không phải tại chỗ này, tiến ra xa, chỗ nào không có vàng kia. Nhưng phải đào một ít vàng làm vốn đã.

Họ cứ thơ thẩn theo bờ sông và các dòng suối chiều tối mới về.

Mỗi người trong đoàn đã có chủ trương riêng; Hans muốn mở quán bán hàng. Chàng bảo:

- Lão chủ quán Pachero ở cánh rừng khỏi đồn Brid-ger. Thế mà có lý đấy. Chắc hẳn đã đào được một số vàng, làm đôi vòng bự đeo tai đó - kỳ cục! - Và có tiền mở cái quán đó. Hẳn có vẻ gian hùng lắm. Thằng "Jack ba ngón tay" tưởng có thể nạt nộ hẳn được. Ở mà bọn thằng Jack tách ra khỏi bọn mình, không biết lúc này ở đâu? Đã tới đây chưa? Còn sống sót được bao nhiêu mạng?

Salmon, Olivier và hai người nữa Smith, Donald nhất định đào vàng và mong kiếm được một số kha khá rồi trở về quê quán làm ăn.

Đêm đêm, trên bờ sông, họ tâm sự với nhau và hát lên khúc *Oh! My Suzannah!*

Anh sẽ đào núi,

Anh sẽ tát sông,

Anh sẽ tìm vàng

Ở California

Hỡi Suzannah!...

Nhưng điệu hát lúc này không nào nuốt nữa. Hát xong họ vỗ vai, vỗ đùi nhau mà cười.

*

Sáng sớm hôm đó cả chín người cùng lên chào và cảm ơn chủ nhân đồn điền "Nouvelle Helrétie" để lại mỏ vàng. Đã tới đây, dù không muốn

đào vàng cũng phải lại coi cho biết, vả lại mỗi người cũng cần có chút tiền làm vốn, như vậy phải đào vàng trong một thời gian đã rồi có đổi nghề sẽ đổi. Suter ân cần mời họ có dịp thì ghé chơi và nếu có cần gì thì ông sẽ giúp.

Họ theo dòng sông Sacramento. Con đường mòn như bị cây nát lên vì biết mấy ngàn xe cộ đã qua lại. Đất đỏ như son. Ở bên phải họ, một dãy núi chìm trong đám sương tím nhạt. Gió hơi lạnh, thời tiết sắp thay đổi.

Họ đi mười lăm cây số mà vẫn chưa gặp một người nào, đã ngờ rằng lạc đường.

Họ bận sơ mi đỏ, mỗi người vác một cái cuốc, một cái rây và một cái "ba-tê"⁽¹⁾ (battée) họ mới mua ở đồn Suter. Coi đúng điệu dân tìm vàng lắm! Họ không hấp tấp, cứ thùng thình đi, tin chắc rằng vàng sẽ nhẩy vào trong túi họ.

"Chú Marshall chẳng bảo vàng nhiều vô tận, tha hồ mà đào đấy ư? Chú ấy thật là người thủy chung với chủ. Người đầu tiên tìm được vàng là chú, vậy mà chú không đào, chủ đi đâu thì theo đó. Lời chú nói có lẽ là đúng: vàng không tạo được hạnh phúc, chỉ gây họa. Nhưng lỗi đâu phải tại vàng. Tôi không biết dùng vàng, làm nô lệ cho vàng. Mình mà có được mười ký vàng thì nhất định là gây được hạnh phúc cho mình, cho gia đình mình chứ!... Phải bao lâu mới kiếm được mười ký nhỉ. Chú ấy nói trung bình mỗi ngày kiếm được ba ounce, khoảng 74 gam. Cho tiêu pha rồi, mỗi ngày còn lại được 50 gam thôi; hai mươi ngày được một ký, sáu bảy tháng sẽ được mười ký... Mà biết đâu chừng mình chẳng gặp may, đào mỗi ngày được 200 gam, 300 gam. Làm trong nửa năm rồi có thể nghĩ suốt đời! Bỏ cảnh khổ qua sa mạc!"

Một số người nghĩ bụng như vậy. Không có gì là vô lý, là ảo tưởng.

Họ tới một khúc quẹo của sông Sacramento. Một chiếc xe bò ở phía trước đi lại. Họ hỏi người đánh xe:

- Chú ơi, đã gần tới mỏ vàng chưa?

Người đó đáp:

- Đi khoảng ba cây số nữa, tới chân một ngọn đồi sẽ gặp một số người đào vàng. Mỏ bắt đầu từ đó.

(1) Thùng để đãi vàng.

*

Một đám người bận sơ mi đỏ lúi húi, lỗ nhỏ ở chân một ngọn đồi xanh, từ xa trông như những bông đỏ trên bãi cỏ. Salmon la lên:

- Tới mở rồi! Chạy lại đi!... Xem hạt vàng nó ra sao.

Họ đã biết được vài tiếng lóng của bọn đào vàng, như *claim*, *diggin*⁽¹⁾ trở chỗ mỗi kíp đào; *gulch*⁽²⁾ trở chỗ các người đào vàng cắm trại; *color*⁽³⁾ trở đất có vàng...

Khi tới sát người đào vàng thứ nhất, họ đứng lại nhìn một hồi lâu. Người đó có vẻ bực mình, chửi thề, chắc từ sáng chưa kiếm được hạt nào.

Họ lại một chỗ khác, ngừng trước một cái hố hẹp, sâu độ ba thước, ở dưới một ông lão đương lúi húi đào.

Olivier lấy giọng thật ngọt ngào hỏi ông ta:

- Có khá không ông lão?

Ông già chỉ hơi ngừng đầu lên, chùi mồ hôi trên trán, rồi lại cúi xuống đào mà không đáp.

Kit nói kháy:

- Chắc là khá lắm rồi nên ông mới không trả lời mình.

Lần này ông lão chẳng buồn ngừng đầu lên nữa, chỉ "hừ" một tiếng. Tiếng "hừ" đó như từ lòng đất phát ra.

Olivier vẫn giữ giọng ngọt ngào:

- Ông lão hãy nghỉ tay một chút, nhồi một cối thuốc với tụi tôi nào.

Lần này thì ông ta đứng thẳng người lên và bảo:

- Thuốc đâu, liệng xuống đây cho tôi.

Olivier liệng túi thuốc xuống; ông ta chậm rãi nhồi đầy ống điếu rồi tung túi thuốc lên trả. Olivier trách:

- Ông lão không lịch sự chút nào hết.

(1) *Claim* chính nghĩa là đòi, thỉnh, cầu, quyền đòi, nổi kíp vạch một khu nào đó chưa có ai đào, đòi làm chủ khu đó. *Dig* có nghĩa là đào, *diggin* là chỗ mỗi kíp đào.

(2) *Gulch* chính nghĩa là khe; họ cắm trại ở bờ khe suối.

(3) *Color* chính nghĩa là màu; ở đây là màu vàng (B.T).

- Trời ơi! Các chú có làm mưa mặt như lão rồi mới biết, không có thì giờ đâu để nói chuyện bá láp. Bộ các chú mới tới hả? Kiểm một chỗ nào đó mà đào đi, đừng quấy rầy người ta nữa.

Max hỏi:

- Kiểm chỗ nào hả ông lão?

- Muốn kiểm đâu thì kiểm. Chỗ nào chưa có người đào ấy.

- Vậy chúng tôi đào ở chỗ này, gần ông được không?...

- Ít nhất phải cách chỗ của lão bốn thước! Nếu không thì chỉ làm phí một viên đạn của lão thôi.

Olivier bảo:

- Ô kê! Thôi anh em mình kiểm một chỗ rồi bắt tay vào việc.

Họ lại một chỗ cách hố của ông lão độ mười thước, Olivier hăng hái nhất, cắm ngay lưỡi cuốc xuống. Paine bảo:

- Bọn mình chín người đào bốn hố đi. Hai người hoặc ba người một hố, mỗi hố cách nhau bốn thước.

Rồi họ chia nhau ra đào.

Đất khô, cứng, rớt ra từng cục. Họ đoán rằng vàng không ở trên mặt, nên đợi khi xuống độ hai thước rồi, đào được cục đất nào họ mới đập vụn cục đó ra rồi rây. Cái rây của họ mắt nhỏ nên công việc đó thật mất công. Khi rây, được đầy một thùng rồi, họ san vào một cái thùng thiếc miệng rộng độ nửa thước, sâu một tấc (họ gọi là cái ba - tê) và chạy ủa xuống dòng suối để đãi. Họ đim thùng xuống nước, nước ngập thùng, họ đưa đi đưa lại, vàng nặng chìm xuống dưới, đất nhẹ ở phía trên. Gạn bớt đất đi, rồi làm lại như vậy, năm sáu lần là xong, có vàng hay không thì biết.

Chung quanh họ, lúc nào cũng có chục người chạy ra bờ suối như bị ma đuổi và trên bờ suối cứ cách dặm thước lại có một người lúi húi đãi vàng.

Bọn Max hẹn với nhau mỗi kíp kiểm được bao nhiêu thì chia đôi hay chia ba (tuỳ kíp có hai hay ba người), kíp nào may thì được nhiều, chẳng may thì được ít. Lê Kim với Hans vào một kíp, Salmon với Oliver, Smith với Donald vào một kíp. Max chung một kíp với hai người khác: chàng đào cho biết và cho vui chứ không quan tâm tới công việc.

Kíp Olivier rây xong trước, xuống suối đãi. Chàng và Salmon cúi

Con đường thiên lý

gầm trên cái "ba-tê", mắt trở ra, vục tay vào vót, nhưng không có một hạt vàng nào cả.

Olivier bảo:

- Đừng nản chí! Không ai kiếm được vàng ngay từ lần đầu... Ta làm một ba-tê khác.

Họ hi hục đãi cả chục ba-tê mà vẫn công toi. Salmon bực mình muốn văng tục.

- Tại sao những người khác đãi lần nào cũng được một vài hạt vàng chẳng lớn thì nhỏ mà mình thì xui xẻo như vậy?

Olivier bảo:

- Cả bốn kíp của mình đã có ai tìm được hạt nào đâu. Đâu phải chỉ bọn mình xui xẻo!

Salmon đã đào sâu tới hai thước rưỡi, đất có lộn đá. Chàng la:

- Chắc tới lớp vàng rồi đây. Ông già lúc nãy cũng rầy thứ đất này đây. Olivier, nào chúng ta làm thử một thùng nào.

Họ lại khiêng xuồng xuôi đãi. Vẫn không có kết quả.

Bỗng Paine chạy lại bảo:

- Anh em ơi, chúng mình ngu quá sá! Chẳng biết cóc khô gì hết. Chúng ta rầy đất khô, làm sao có vàng cho được. Thiên hạ nhào cho đất thành bùn rồi mới rây.

Max tỏ ý nghi ngờ!

- Nếu đất có vàng thì khô cũng có vàng: không có vàng thì nhào thành bùn cũng vẫn không có vàng.

Nhưng Paine không nghe, lại hi hục làm theo lối mới. Kết quả cũng vẫn là con số không.

Một người đổ quạu:

- Vậy mà cứ kể ở thị trấn Salt Lake bảo chỉ trong ba tuần là làm giàu, về đó cất Vila, lập trại ruộng. Bọn "Thánh" chó gì mà nói láo!

Lê Kim đề nghị:

- Chúng mình đào không nhằm mạch vàng. Thử đổi chỗ coi. Có lẽ chính vì đây ít vàng nên ít người đào.

Họ bèn kéo nhau tới một chỗ cách nơi đó năm thước, có nhiều người đào hơn. Nhưng lúc đó đã quá trưa, họ lấy thức ăn ra ăn đã.

Ăn xong họ mới nghĩ tới chỗ ngủ vì họ không có lều.

Họ bèn lại một cái *gulch* (trại) gọi là trại Micheltorena, vì hồi xưa đất ở đó thuộc về một người Mỹ Tây Cơ mang tên đó. Trại là một căn nhà lớn, cất bằng gỗ, có phòng uống rượu, đánh bạc. Khi họ bước vô, một người đương thiu thiu ngủ, giật mình tỉnh dậy, la lên:

- A, tụi mới tới!

Olivier hỏi:

- Chú chỉ giùm một chỗ ngủ cho chúng tôi đêm nay.

Chủ quán trở mắt nhìn họ:

- Ủa, không mang theo lều sao? Anh em có thể ngủ đây được, tiền trọ là ba Mỹ kim mỗi người. Nếu không có lều mà cứ ở trọ, ăn quán thì không dư được đồng nào đâu. Cái gì đây cũng đắt đỏ lắm.

- Cảm ơn chú, nhưng sao chú không đào vàng?

- Tôi ư? Có cái quán này, mỗi ngày tôi kiếm được gấp năm gấp sáu một người đào vàng, anh hiểu rồi chứ? Ngồi mát ở đây chẳng hơn là khò lưng cuốc đất đổ mồ hôi suốt ngày ở dưới hố ư?

Paine gật đầu:

- Tôi cũng làm theo chú, kiếm được ít vốn rồi thì mở quán.

Ở trại ra, họ lại chỗ đào vàng. Tại trung tâm, thật là một cảnh nhộn nhịp, nhiều màu sắc: sơ mi đỏ lố nhố qua lại bên cạnh các lều nhỏ trắng hoặc xanh hoặc các chòi bằng gỗ cất sơ sài, vôi vàng. Trước mỗi lều thường có một bếp lửa, tro đã tàn. Nhìn qua cửa mỗi lều thấy quần áo, đồ đạc ngổn ngang. Miền mỏ có nhiều trộm cướp mà họ để cửa ngõ như vậy vì quân gian chỉ rình vàng thôi mà vàng thì người nào cũng nhét vào một chiếc dây lưng da rộng có túi, không khi nào rời họ, cả trong khi họ làm việc.

Ở bờ sông, một dãy người khom khom đãi vàng, mỗi lần đãi xong, họ lại mở cái túi da, nhét vào đó một vài hạt vàng, mảnh vàng.

Bọn Max đi suốt một dãy cả cây số để nhận xét. Có kíp bốn người đào chung một hố rồi khi đãi thì không dùng cái "ba-tê" họ còn gọi là cái "xoong" vì nó giống cái xoong - mà dùng một cái thùng lớn dựng lên

Con đường thiên lý

một cái giá, coi xa y như một cái nôi, nên họ gọi là cái "nôi". Trong cái nôi đó có một cái rây. Người ta đưa cái thùng từ phải qua trái, từ trái qua phải y như đưa nôi em bé, như vậy để rây; trong khi đó một người múc nước ở dưới sông đổ vào thùng.

Bọn tìm vàng ở đây không quạu như bọn ban sáng nhưng cũng ít nói và kẻ nào kẻ nấy hùng hục làm việc. Đó là tâm lý chung của bọn đào vàng: không muốn mất một phút, làm cho mau, kiếm cho nhiều để sau này hưởng.

Tới một chỗ đông người đào nhất, Olivier xin phép được đào ở khoảng giữa hai hố. Người chủ hố vui vẻ bảo:

- Cứ tự nhiên, các bạn. Và chúc các bạn may mắn hơn tụi tôi.

- Đất đây có nhiều vàng không?

- Trung bình... Mỗi ngày được ba, bốn ounce. Có ngày nhiều hơn, có ngày ít hơn.

Nghe vậy, bọn Max phấn khởi, bắt đầu đào một cách rất hăng hái, rồi rây, rồi đãi, cũng chẳng có gì cả.

Salmon liệng cuộc xuống hét:

- Trời đất, quý thần! Nếu không có cái sa mạc mắc dịch đó thì tôi đã trở về tức thì rồi, không thèm ở lại đây một ngày nữa, Kit, anh có lý đấy. Vác súng vào rừng bắn một vài con nai, kiêng về bán cho lão chủ quán đó lại còn sướng hơn.

Một người đương rây vàng ở hố bên cạnh, ngó sang mỉm cười, nhỏ nhẹ bảo:

- Làm gì mà quạu vậy? Phải kiên nhẫn chứ. Làm cái nghề này, có ngày hên có ngày xui. Nhưng, ngày này bù ngày kia, vẫn kiếm được dư dả mà. Nếu không sao có cả vạn người ở mọi nơi lại đây tìm vàng... Cứ chịu khó đào đi, rồi thế nào cũng gặp.

Người đó tiến lại, ung dung nhồi cối thuốc, ngó bạn Max làm việc, rồi cười sáng sặc:

- Ủa, cái thú đất đỏ mà các bồ cũng tính đem đãi sao?

Salmon hỏi:

- Vậy chứ đãi đất nào bây giờ?... Thì cũng là đất trong cái khu này, có khác gì đất các hố khác?

Người kia lại cười sằng sặc nữa rồi quay lại gọi bạn:

- Jim! Jim! Lại đây coi này... Mấy cha mới tới này mong lượm được vàng trong cái đất mặc dịch này nè. Trời đất quý thần ơi!

Jim vừa phui tay vừa tiến lại, cúi xuống nhìn, toét miệng ra cười, bảo bạn:

- Chỉ cho họ đi, Tom. Họ là tay mơ, chưa biết quái gì hết.

Tom bèn nhảy xuống hố của Salmon, cuốc một lát, rồi vốc một nắm đất sét, màu hơi biếc, bảo:

- Đây nè, đất này mới có vàng nè... Tin tôi đi... Chỉ thứ đất này hoặc thứ đá hoa cương đập vụn ra mới có vàng thôi... Tôi nói thực đấy... Rồi coi...

Chàng đổ đất vào đầy một cái thùng, chìa cho Salmon:

- Đem đi. Không có vàng thì chặt tay tôi đi...

Họ đem ra bờ sông đãi. Cả bọn đều reo lên:

- Vàng!

Quả thực là vàng. Được hai nhúm mảy vàng.

Họ trở lên bờ cảm ơn Jim và Tom. Tom bảo:

- Thế là tối nay ngủ yên nhé. Lều của mấy anh ở đâu?

Olivier đáp:

- Chúng tôi không có lều. Qua sa mạc, không còn gì cả. Mới tới đây.

- Vậy thì lại ngủ đờ lều của chúng tôi. Chịu chặt hẹp một chút.

Lúc đó đã gần tối. Họ kéo nhau lại quán.

Quán giờ này đông nghẹt. Tiếng cười, tiếng la xen lẫn với tiếng hát *Jim Bowers* và *Oh! My Suzannah!* văng vẳng đưa ra.

Ở cái *Gulch* Micheltorena này không có đàn bà. Một số người đào vàng trẻ và trắng trẻo đóng vai ca-va-li-e⁽¹⁾. Và họ cũng ôm nhau nhảy vui không kém các tũn quán ở New York, trong khi ba người kéo accordéon, thổi harmonica, kéo vĩ cầm. Họ ngồi lên những cái thùng gỗ ngoài viết những chữ: "Boston-1001. Xà bông", hoặc "Saint Louis - Thịt muối - 50 ký".

(1) Gái nhảy.

Con đường thiên lý

Trên bàn nào cũng có một hai khẩu súng sáu và một cỗ bài.

Kit bảo:

- Ăn thịt muối, chán quá. Để rồi tôi sẽ cung cấp thịt tươi cho bọn này mới được.

Paine nốc một hơi hết một ly la ve đắng nghét rồi ngắm nghía về mặt hân hoan của chủ quán.

IV

TRẠI GULLY

Sáng hôm sau bọn Max dậy thật sớm để đào vàng. Mới đào một lát, họ đã kiếm thêm được vài nhúm vàng nữa, không kém các người ở chung quanh.

Ngày nào cũng có người mới tới, thiếu kinh nghiệm, ngơ ngơ, ngáo ngáo. Chỉ ba bốn ngày sau bọn Max đã tự cho là lão luyện trong nghề rồi, hãnh diện dạy lại cho bọn mới tới. Cũng có những người đã lê gót khắp các *gulch* khác, bây giờ lại đây. Bọn này không có phương pháp nào mới, nhưng Salmon, Olivier thích nói chuyện với họ. Họ bảo rằng trong các mùa nước lớn, các hạt vàng trôi trong nước đọng lại ở những chỗ gọi là *bar*, tức những chỗ dòng nước hẹp hơn.

Họ lại cho hay có người chỉ đào một hố nhỏ vừa cho một người cử động, khi nào gặp đất có vàng mới đào lan ra để tìm mạch vàng. Ở *gulch* Gully, vàng gần như ở trên mặt đất, chỉ đào xuống năm sáu tấc, một thước là gặp. Có kẻ đã kiếm được ba chục ngàn Mỹ kim, ngày nào may mắn nhất, kiếm được mười *ounce*, trên 250 gam vàng.

Vì chỉ còn đào vàng được hai tháng, hai tháng rưỡi nữa thôi trước mùa bão lũ, nên bọn Max rủ nhau lại *guch* Gully kiếm vàng cho mau.

Trên đường gặp mỏ nào họ cũng ghé lại điều tra. Max chú ý tới cách tổ chức của các trại, tình trạng an ninh. Kit tìm xem nơi nào có nhiều mỏ để săn; mặc dầu kiếm được vàng, chàng vẫn không thích việc hì hục đào xới, và cong lưng rầy, đái. Lê Kim và Hans nghiên cứu phong thổ, cây cối, mùa màng...

Một trại có một lối tổ chức, nhưng đều kém hiệu quả. Các người đào mỏ cũng tự đặt ra luật lệ, toà án để xử lẫn nhau đấy, nhưng cơ hồ chẳng

Con đường thiên lý

ai theo.

Ở gulch Gully tổ chức có phần hoàn thiện hơn cả. *Gulch* ở bên con đường đưa từ Sacramento tới San Francisco, nên các đoàn đào vàng thường ngừng lại. Có mấy quán ăn mà họ gọi là *saloon*. Tại *saloon* lớn nhất, có "sổ di trú", trong đó người nào mới "di cư" tới *gulch* muốn ghi gì thì ghi: ngày tới, ngày đi, hỏi thăm tin tức bạn bè hoặc báo tin cho bạn bè ở các *gulch* khác; cần nhất là ghi vị trí *claim* của mình và lời cam đoan theo luật lệ trong *gulch*: mỗi người chỉ được một *claim* khoảng hai thước vuông, và vị trí đã lựa rồi thì nội mười ngày sau phải bắt đầu đào, nếu không sẽ thuộc về người khác. Như vậy bọn Max phải họp nhau lại xin năm *claim* khoảng mười thước vuông.

Hình luật của *gulch* không tiên liệu trường hợp giết người. Kẻ nào lừa gạt, cướp *claim* của người khác bị hình phạt nặng nhất: bị quất hoặc bị trục xuất. Còn ăn cắp quần áo, thức ăn thì họ cho là tội nhẹ nhất; nhiều khi không bị phạt mà được tha vì người ta nghĩ rằng phải xui xẻo lắm mới kiếm không đủ ăn, phải đi ăn cắp. Nếu tái phạm thì bị trục xuất nhưng thường thường người trong *gulch* quyen nhau tặng cho một số tiền độ đường. Kẻ nào đau ốm, không làm việc được mà nghèo thì được trợ cấp. Bọn đào mỏ đó kể ra cũng biết cứu mạng nhau đấy.

Bọn Max đồng ý với nhau rằng mỗi kíp đào được bao nhiêu thì chia đều. Nhưng ngày thứ nhì Salmon đào được một cục vàng nặng trên ba *ounce*, gần một trăm gam. Thật là hy hữu. Gã muốn giữ làm của riêng, mấy người khác trong kíp không chịu. Max và Lê Kim răn khuyên anh em nhường cho gã mà không được. Họ kéo nhau lại toà án của *gulch* xứ. "Quan toà" Lloyd - cũng là một người đào vàng - nghe xong cả hai bên rồi hỏi:

- Vậy là cục vàng đó ở trên đất⁽¹⁾ hả?

Salmon đáp:

- Phải.

- Nặng bao nhiêu?

- Trên ba *ounce*.

- Ủ, mà chú đã liệng cục vàng đó vô thùng chưa?

(1) Nghĩa là thấy trong khi đào chứ không phải thấy trong khi đãi.

Salmon nhanh nhẩu đáp:

- Chưa. Vừa trông thấy "trái cam" đó, tôi cúi xuống lượm rồi cúi để coi, chưa liệng vô thùng...

Lloyd kết:

- Luật pháp là luật pháp. Chưa liệng nó vô thùng thì nó thuộc về người nào kiếm được.

Max và Lê Kim mỉm cười:

- Luật gì kỳ cục!

*

Ở *gulch* Gully có đủ các giống người.

Bọn Da đỏ dắt cả vợ con tới, và phụ nữ của họ phải làm những việc nặng nhất, trong khi đàn ông ngồi phi phà ống điếu.

Có người Nga, người Ba Lan, người Bồ Đào Nha. Bọn Nga có vẻ khỏe khoàng, hễ kiếm được nhiều vàng thì thế nào cũng đánh một chiếc dây đồng hồ bạc và dài lòng thông, từ túi áo gi-lê vắt lên cổ, quấn mấy vòng cổ. Có kẻ đeo bốn năm chiếc đồng hồ vàng, chiếc nào cũng có một dây như vậy. Đồng hồ vàng là dấu hiệu của sự giàu có!...

Bọn Pháp bị ghét nhất vì tự đắc, ồn ào. Người ta gọi họ là bọn *kiskidi*, vì khi họ mới tới, trong bọn chỉ có một người biết chút ít tiếng Anh, đứng ra nói chuyện với người Anh hay người Mỹ, trong khi bọn bè vây chung quanh, chẳng hiểu gì cả, luôn miệng hỏi: *Qu'est ce qu'il dil?*- (Nó nói gì vậy?) *Qu'est ce qu'il dil*, người Anh hay người Mỹ nghe ra là *kiskidi*.

Bọn Pháp tới *gulch* nào cũng vác súng dài trên vai, hát bài *Marseillaise* quốc ca của họ, hoặc bài tiến quân ca *Chant du départ*. Họ tranh luận nhau suốt ngày - cả trong khi làm việc - về chính trị, về để chính, về cộng hoà.

Bọn Mỹ mà người ta gọi là bọn *Yankee* thường hay gây với bọn *kiskidi*, và đấu khẩu với họ không được, tức lắm, một buổi chiều nọ, nghĩ đào vàng, vác đuốc lại tinh đốt lên trại *kiskidi*. Nhưng một người đàn bà Pháp ở trong một chiếc lều xông ra, hai tay hai khẩu súng lục; bọn *Yankee* phải rút lui, từ đó kịch mặt mục *Marie Pantalon* (Marie bận quần

đàn ông).

Ít bữa sau, họ tới một lều khác của bọn Pháp, cũng tính đót lên, thì một mụ lấy một lọ bột hạt tiêu vung vào một mặt một Yankee; họ cũng chạy té, và từ đó gọi mụ nọ là Jeane d'Are.

Trong *gulch* có cả một bọn Trung Hoa đội những chiếc nón lớn, chóp nhọn, đuôi sam lòng thông ở sau lưng. Một tên cướp Mẽ Tây Cơ có lần vô lều của họ, cột ba cái đuôi sam lại với nhau, vợ vét hết nhẫn rồi bắn chết cả bọn. Từ đó họ cắt đuôi sam và thay phiên nhau đêm nào cũng canh gác. Họ cặm cụi làm việc suốt ngày, hiền lành, rất cần kiệm. Có lẽ họ vượt Thái Bình Dương mà tới. Trong truyện có nói rằng Lê Kim chiều chiều, sau khi đào vàng thường lại trò chuyện với họ, chắc hỏi thăm về quê quán, công việc làm ăn và những dự định của họ.

*

Một hôm bọn Max đang tích cực đào vàng - vì họ ngại sắp tới mùa lụt - thì có tin một đoàn Mẽ Tây Cơ mới tới, cắm lều cột ngựa. Ai cũng tưởng tụi đó lại đào vàng, nhưng hai ngày trôi qua rồi mà họ vẫn không xin *claim*. Mọi người thì thảo bàn tán, có ý nghi ngờ tụi đó bắt lương. Max bảo:

- *Gulch* này đông mà người nào cũng có khí giới, chúng không dám làm gì đâu.

Kit lắc đầu:

- Không tin được tụi Mẽ Tây Cơ.

Nói xong, vác súng đi coi thì ra đoàn đó chính là đoàn của "Jack ba ngón tay" đã tách ra theo con đường phía Bắc.

Jack đương ngồi trước một chiếc xe, phì phào cối thuốc, gọi Kit:

- Ủa, Kit này! Làm gì ở đây? Đào vàng hả?

Kit cau mày, đáp:

- Phải. Mấy lần suýt, bỏ mạng ở sa mạc, may mà tới được đây. Đã suýt chết khát mà cũng suýt chết đói nữa nhất là lại bị chúng ăn cắp gần hết lương thực!

- Ai ăn cắp? Tụi Da đỏ ư?

- Tụi bây còn dã man hơn tụi Da đỏ nữa... Chính mầy với tụi Mẽ Tây Cơ, còn vờ vĩnh gì nữa.

Jack làm bộ giận dữ:

- Đùng đổ bậy, Kit. Đùng nghi oan cho tôi. Các anh ở đâu? Để chiều nay tôi lại thanh minh với các anh. Bọn tôi đâu có may mắn gì hơn các anh. Dọc đường chết mất hai phần ba.

Chiều hôm đó "Jack ba ngón tay" lại kiếm bọn Max, giảng giải rằng y không chủ mưu trọng vụ ăn cắp lương thực đó, mà chính là một tên Mẽ Tây Cơ, hắn đã bỏ thây trong sa mạc rồi.

Hắn nói thêm:

- Vả lại xin anh em nghĩ lại cho. Chúng tôi có lấy thêm phần lương thực cũng là bắt đắc dĩ vì đường chúng tôi theo dài hơn con đường của các anh tới trăm rưỡi cây số, nghĩa là trên mười ngày đường.

Max bảo:

- Nếu các chú nói như vậy thì bọn tôi chắc cũng không hẹp lượng; nhưng các chú phục rượu cho chị lai Da đỏ rồi giết... Chú nghĩ sao về tội đó?

Jack đáp:

- Tôi đã cãi tên Mẽ Tây Cơ đó mà hắn không nghe. Thôi các anh bỏ qua cho. Bọn tôi theo con đường vòng lên phía Bắc cũng chẳng sung sướng gì. Cũng phải qua một đoạn trong sa mạc phèn, đoạn tuy ngắn nhưng khó đi nhất, nguy hiểm nhất. Toàn là tro, thụt chân tới đầu gối. Trong tám ngày phải nhịn ăn mà nướng mỡ heo cho chảy ra để vào ổ trục xe. Chúng tôi gặp một đoàn gàn chết đói, phải giết ngựa để ăn rồi lội bộ. Kẻ nào không đủ sức đi thì đánh gạt nước mắt mà bỏ lại. Ôi, biết bao nỗi gian truân! Rốt cuộc chúng tôi ba phần chết mất hai.

Max hỏi:

- Các chú tới đây làm gì? Không đào vàng mà nhờ như ca hát. Sướng quá nhỉ!

Jack mỉm cười :

- Bọn tôi đi coi một lượt khắp các *gulch* xem nơi nào thiếu thứ gì thì sẽ cung cấp.

Kit hỏi:

Con đường thiên lý

Buôn bán hả? Sao không thấy xe chở hàng?

- Mới tính vậy chứ chưa.

Jack mỉm cười một cách rất đểu giả, nói tiếp:

- Các anh có biết món hàng nào dân đảo mở khao khát nhất không?... Món thịt người!... Gái!

Max cau mặt. Kit cười hô hô.

Khi hấn đi rồi, Max nói:

- Tôi vẫn ngờ thằng này lắm. Tay phải hấn chỉ còn ba ngón, nó bảo là vẫn dư một ngón vì ngón cái và ngón trỏ cũng đủ để bóp cò rồi. Nhưng như vậy nó làm sao đào vàng được mà nhập bọn với tụi mình? Thì ra hấn đã có chủ trương: buôn thịt người! Chắc tụi nó còn mưu tính chuyện gì khác nữa. Chúng ta phải đề phòng đấy.

BỎ THÂY ĐẤT KHÁCH

Thực là ngoài ước mơ của bọn Max. Khi ở đồn Suter ra đi họ chỉ mong mỗi ngày mỗi người kiếm được vài ba *ounce* vàng, bây giờ họ kiếm được trên số đó. Nhưng họ tiêu pha cũng nhiều.

Hồi mới tới *gulch*, các quán chỉ bán mỗi một thứ thịt heo muối, nhiều khi đã nặng mùi. Kit thỉnh thoảng vác súng đi, đem về một con nai, vài con vịt trời, con nhím, con thỏ... Sau một tháng, hàng hoá thực phẩm chở tới mỗi ngày một nhiều: khoai tây, đậu, trà, bánh bích quy, giấm, bột, xà bông... Chủ quán muốn cho giản tiện, định một giá chung cho mọi thứ: bất kỳ thứ gì, cứ mỗi *livre*, khoảng nửa ký, phải trả một Mỹ kim. Trung bình, mỗi người tiêu năm Mỹ kim, riêng về khoản ăn uống.

Nhưng bọn người đào mỏ không có Mỹ kim, trả bằng vàng cho tiện. Họ cũng chẳng buồn cân vàng, cứ mở túi da ra, lấy đại một nhúm, định phỏng chừng là nặng bao nhiêu đó. Chủ quán có kỹ kèo thì họ thêm một chút. Lâu rồi cũng quen, ít khi sai nhiều, người mua và người bán thoả thuận với nhau ngay. Chút đỉnh, xỉnh xái mà.

Vàng có nơi tốt, có nơi xấu, nhưng những thợ mỏ lão luyện chỉ trông qua cũng đoán được vàng ở *gulch* nào, mà định giá từ tám tới mười sáu Mỹ kim một *ounce*. Tính ra mỗi gam, giá trung bình là ba quan tiền Pháp. Và một người đào vàng kiếm được gấp mười hay hai mươi một công chức hạng trung.

Một hôm, Hans thêm thịt gà. Thứ này rất hiếm vì ngay vườn ruộng còn bỏ hoang thì ai mà nghĩ tới chuyện nuôi gà. Nhưng chàng cùng với Lê Kim lại thăm bọn Trung Hoa và kiếm được một con. Người ta đòi tới năm chục Mỹ kim, gần ba *ounce* vàng, chàng xót ruột, đành nhịn, kiếm

một miếng thịt nai vậy.

Nhờ có Kit mà thỉnh thoảng dân đào vàng được ném đủ các thịt thú rừng: thịt chồn, heo rừng, gấu, hoẵng,... cả thịt đà điểu nữa. Cây súng của chàng làm lợi cho chàng hơn cây cuốc của các bạn.

Người nào cũng thềm trái cây và rau, nhưng không kiếm đâu ra được. Lê Kim vô rừng kiếm các thứ lá cây chua chua hoặc chát chát về ăn với thịt. Các bạn trong đoàn hoan nghênh sáng kiến đó. Đôi khi Lê Kim làm thông ngôn cho *gulch* trong việc giao thiệp với người Hoà Lan hoặc người Trung Hoa; ít lắm vì bọn người này đã nói được vài tiếng Anh.

*

Đào vàng được trên một tháng thì túi da người nào cũng bắt đầu nặng nặng rồi. Cứ phải đeo hoài thứ đó ở bên sườn hoặc trước bụng, với một hai khẩu súng sáu, họ thấy khó chịu. Bọn Olivier, Salmon, Paine và hai người nữa nghĩ tới chuyện đem gói vàng ở ngân hàng San Francisco. Phải hai người đi cho chắc chắn, mỗi người phải có một con ngựa. Mà ngựa tuy không hiếm lắm, kiếm được nhưng giá rất cao. Một con ngựa già cũng phải trả hai trăm Mỹ kim.

Olivier nảy ra một ý mà chàng tự khen là tài tình:

- Nay các bạn, bọn thằng "Jack ba ngón tay" cứ luẩn quẩn ở miền này hoài, đi đâu ít bữa không biết rồi trở lại. Chúng chẳng làm ăn gì cả. Quân du thủ du thực này khả nghi lắm. Thằng Jack nói chúng buôn bán, buôn bán gì đâu? Chỉ có vài con điếm nhờn nhờn, hút thuốc, uống rượu, ca hát suốt ngày, làm sao đủ nuôi cả bọn trên mười đũa được? Các thợ mỏ ở đây ngán chúng lắm, chắc nhiều người cũng muốn cắt vàng một chỗ nào cho yên ổn. Chúng mình có thể đề nghị đi gói vàng giùm cho họ ở ngân hàng. Phí tổn chia đều... Vả lại mua ngựa, đi xong chuyến này về rồi bán lại, không lỗ bao nhiêu đâu.

Ý kiến đó được hoan nghênh. Họ đem ra bàn với một người thợ mỏ già lều dưng ở gần lều họ. Người này bằng lòng và bảo sẽ rủ thêm vài người bạn nữa. Olivier dặn phải giữ kín.

Hôm sau, một đám thợ mỏ lại kiếm Olivier; Olivier phải gạt bót ra vì số vàng sẽ nặng quá, Olivier và Paine chở không hết. Họ bèn mua hai con ngựa cọt ở gần lều, đợi ngày lên đường.

"Jack ba ngón tay" cứ ít bữa lại chơi nói chuyện phiếm, thấy hai con ngựa đó, hỏi:

- Mua mấy con ngựa mắc dịch này làm gì vậy?

Olivier đáp:

- Mùa mưa gần tới rồi, thế nào cũng phải rời cái *gulch* này. Sẵn có người bán thì mua trước đi, để tới lúc đó ai cũng muốn mua, sẽ đắt.

Jack đã đánh hơi thấy có chuyện gì rồi, la cả các quán, nghe ngóng và chỉ trong một ngày hẳn biết được dự định của bọn Olivier.

Họ quyết định ngày đi gởi vàng.

Có người giao hết vàng cho Olivier và Paine; có người giữ lại một nửa. Họ dặn Olivier và Paine hãy gặp thợ mỏ nào đi ngược chiều về phía *gulch* thì nhắn tin cho họ biết. Bọn ở lại *gulch* quyết tâm gắng sức làm việc gấp rưỡi để thưởng công hai người ra đi.

Tới ngày thứ ba, họ dậy thật sớm, sửa soạn ra *claim* thì thấy đoàn xe của "Jack ba ngón tay" nhón nháo khác thường; ngựa đã thắng vào xe, sắp hàng, định rời đi đâu đó.

Kit bảo:

- Tụi nó sắp cút đi rồi. Nhưng tại sao thằng Jack không cho mình hay nhỉ. Có vẻ hấp tấp, khả nghi lắm.

Max cau mày:

- Chắc chúng đã làm cái gì bậy, nên đào tẩu đây.

*

Trời bắt đầu trở lạnh. Sương mù sáng nào cũng phủ kín chân núi và mặt sông. Một số thợ mỏ đã thu xếp đi San Francisco hoặc Sacramento. Trước khi đi, họ bán tháo hết đồ đạc: cuốc, leng, ba-tê, lều... Chủ quán mua hết với giá thật rẻ, để đầu mùa sau bán lại với một giá rất đắt. Chẳng hạn một cái cân tồi để cân vàng, chỉ đáng một Mỹ kim, khi lại *gulch*, họ phải mua của chủ quán với giá ba mươi lăm Mỹ kim, bây giờ bán lại cho chủ quán với giá mười Mỹ kim.

Một số đào được nhiều vàng rồi tính không trở lại nữa, sẽ mua một cái trại nào đó để làm ruộng, nuôi bò. Nghe nói ở phía Nam San

Con đường thiên lý

Francisco còn nhiều đất phì nhiêu lắm. Một số khác hoặc vì đào được ít, hoặc vì ham vàng, tính tới mùa nắng sang năm sẽ trở lại đào nữa.

Max nói:

- Tôi đưa anh em tới miền Tây này, lại đây đào vàng ít lâu với anh em cho vui, bấy nhiêu đủ rồi; tôi sẽ trở lại đồn Suter, bàn với ông Suter xem có thể làm được gì cho miền này không.

Kit cũng muốn theo Max để săn bắn. Hans muốn kiếm đất làm ruộng ở một nơi nào cách xa miền mỏ. Lê Kim cũng ngán đào vàng rồi, bảo sẽ đi San Francisco cho biết, rồi quyết định sau.

Họ đồng ý rằng ai muốn đi đâu thì đi nhưng hãy cùng nhau đi thăm San Francisco đã từ châu Âu, châu Á qua đây mà không biết San Francisco thì cũng uổng. Nhưng phải đợi hai bạn Olivier và Paine về rồi mới đi được. Mà lạ quá, nửa tháng đã trôi qua, vẫn không có tin tức gì cả. Mọi người đâm lo, ngong ngóng từng ngày.

Sáng nào họ cũng nhìn trời xem có đám mây đen nào kéo tới không. Mưa đổ xuống vài trận là cả miền này lầy lội, rồi ngập lụt. Tại *gulch* chỉ còn lại vài ba chục thợ mỏ, chủ quán tính đóng cửa, bảo họ:

- Mưa đổ thành linh lắm, không ai đoán trước được cả. Thường đổ ban đêm, có khi chỉ nửa giờ rồi tạnh, nhưng nửa giờ đó cũng đủ cho trong lều ướt hết. Có khi mới đầu mùa mà nó kéo dài bốn năm ngày, tám chín ngày và cả thung lũng này bị ngập. Đất sét dính chặt vào gót giày, không nhấc chân lên được nữa, các bạn sẽ bị như cầm tù ở đây.

Hans hỏi:

- Theo chú đoán thì mấy bữa nữa mưa sẽ trút xuống.

Chủ quán đáp:

- Có thánh mới biết được! Tôi khuyên anh em càng đi sớm càng hay.

Bọn Max quyết định lên đường, không đợi Olivier và Paine nữa, chắc chắn thế nào cũng gặp họ ở dọc đường hoặc ở San Francisco.

*

Tới đâu họ cũng hỏi thăm có thấy hai người hình dáng như vậy cười ngượng qua cách đây nửa tháng không, tên là Olivier và Paine.

Một hôm họ vào đụt mưa trong một căn nhà. Chủ nhà trân trân nhìn Max, nhìn Lê Kim một chút rồi hỏi:

- Các ông có phải ở *gulch* Gully không?

- Phải, sao ông biết chúng tôi?

- Tên ông là gì?

- Max.

- Còn ông này phải là Kim không.

Cả bọn ngạc nhiên.

Chủ nhà bảo:

- Mời các ông vô, có bạn các ông trong này.

- A, Olivier và Paine đây rồi.

- Không chỉ có một người thôi, ông Paine.

Paine nằm trên giường, xanh xao, hai bàn tay còn băng bó.

Họ chạy lại hỏi:

- Anh làm sao vậy? Bị thương nặng không? Còn Olivier đâu?

Paine thở dài:

- Chúng bắn chết anh ấy rồi. Quân chó má. Tôi nghiệp anh. Tôi trở tay không kịp. Anh ấy đi trước tôi hai chục thước; cách nhau như vậy để có gặp tai nạn thì người này có thể cứu người kia, hoặc nguy quá thì có thể thoát thân... Chúng chằng dây ngang đường. Ngựa anh ấy vấp, té. Rồi tôi nghe thấy súng nổ. Ngựa tôi đứng sựng lại, hí lên, suýt hất tôi xuống đất. Tôi mới lấy được thăng bằng thì hai thăng nhảy tới ôm chầm lấy tôi, tôi lăn xuống đất. Tôi vừa rút súng ra bắn được một phát, rồi nghe thấy mấy tiếng súng nổ; một đũa đâm tôi túi bụi mấy chục nhát, coi đui và cánh tay tôi nè... Chúng rút lui. Tôi gọi:

"Olivier! Olivier!"

Không thấy đáp. Tôi rán lết lại. Nhưng máu ra nhiều quá, tôi ngất đi. Lúc đó trời đã tối. Sáng sớm hôm sau, một người vực tôi dậy. Các anh còn nhớ anh Tom không? Anh đã chỉ cho mình một lớp đất nào mới có vàng đó, ngày đầu tiên đó. Anh nhớ mặt tôi, xuống sông múc nước cho tôi uống, tôi tỉnh lại một chút kể đầu đuôi cho anh nghe. Xác anh Olivier nằm ở lề đường, cách tôi hai chục thước. Chúng bắn ảnh mấy phát trúng

óc, trúng ngực. Quân chó đê! Chắc anh không kịp kêu.

Kit hỏi:

- Chúng là ai, anh nhận ra được không?

Paine đáp:

- Trời tối không trông thấy mặt, nhưng nhận được giọng chúng là giọng Mẽ Tây Cơ. Và thằng chỉ huy tụi nó, cũng nói tiếng Mẽ Tây Cơ nhưng giọng lơ lớ y hệt giọng thằng "Jack ba ngón tay".

- Vụ xảy ra ngày nào?

- Tôi nhớ là buổi tối thứ nhì sau khi từ biệt các anh.

Mọi người đều nói:

- Đúng rồi!

Max bảo:

- Tối đó chúng hại hai anh rồi phi ngựa gấp trở về *gulch* sáng hôm sau dóng liền, như chạy trốn. Đúng như tôi đã ngại. Cái nợ máu... Nhưng anh kể tiếp đi.

- Tom thật tận tâm. Anh khiêng tôi tới nhà cách chỗ đó có lẽ cả cây số, săn sóc các vết thương cho tôi rồi trở lại chỗ đó, đào một cái huyệt chôn anh Olivier. Chúng cướp hết vàng rồi, quân chó đê... Tôi đau lòng vì cái chết của anh Olivier, mà lại buồn rầu vì mang tiếng với anh em nữa, các anh thì không nói gì, còn các bạn khác đã giao vàng cho tụi tôi, chắc sẽ cho tôi là tên gian trá.

- Đừng nghĩ bậy nào! Không ai nghi ngờ anh đâu. Gặp bọn họ chúng tôi sẽ kể đầu đuôi cho bọn họ nghe. Nếu họ có đòi bồi thường thì chúng tôi sẽ bồi thường cho anh, bắt quá đào vàng thêm một mùa nữa chứ gì... Nhưng tôi tin rằng không có chuyện đó đâu.

Salmon hỏi:

- Nhưng anh không tìm cách báo tin cho chúng tôi biết? Chúng tôi mong quá chùng.

Paine đáp:

- Tôi có nhờ anh Tom báo tin ngay cho các anh, anh ấy không chịu, bảo ở lại rình tụi Jack, tin rằng chúng sẽ dò la, hay tin tôi còn sống, thế nào cũng trở lại hạ thủ tôi cho không ai tố cáo chúng được. Anh chờ đây

hai ba ngày không thấy gì, rồi giao tôi cho chủ nhà săn sóc giùm để đi San Francisco. Ảnh thực tận tâm mà ông chủ nhà cũng tốt bụng quá.

- Bây giờ anh thấy trong mình sao?

- Các vết thương nhẹ ở đùi đã lành rồi, còn cánh tay và bàn tay. Có xương gãy, phải bó. Một hai tháng nữa mới lành hẳn. May không thành tật. Thật xui xẻo. Kiếm được ít vàng tính nghỉ mùa đông này rồi qua năm tìm chỗ ở, nhà ảnh mới chốt để mà nhận. Bây giờ để anh nghỉ, bọn tôi đi thăm mã anh Olivier đây.

- Phải đây.

Họ ra khỏi nhà, đi ngoặt lại đường cũ, ai nấy làm thinh vì xúc động.

Theo lời chỉ của chủ nhà, họ tìm được một nấm mộ ở gần một bụi cây, trên mộ có mấy miếng đá lớn. Nước mưa đã làm cho đất sụt xuống ở một góc. Họ đắp lại. Cây thánh giá Tom cắm trên mộ cũng đã đổ. Họ dựng lại. Trên thánh giá chỉ có một chữ Olivier.

Nhiều người làm dấu thánh. Có người sụt sịt, nghẹn ngào. Họ ngồi bên mộ, nhớ lại những bạn đã bỏ thân trên con đường Saint Louis. Mới trên nửa năm mà sao thấy dài đằng đẵng. Biết bao nhiêu gian truân, biến cố! Những năm xuống của các bạn đó lúc này ra sao? Giá có trở về con đường đó cũng không sao tìm ra được mộ của họ nữa! Mà không ai muốn trở về con đường địa ngục đó cả. Thực ghê gớm quá. Như một ác mộng! Thấy gió lào xào trên cây nhắc họ cảnh qua dãy Núi Đá. Dòng nước lấp lánh dưới sông nhắc họ những con sông Rivière Bleue, Rivière Verte, Nebraska, Humboldt...

Lê Kim đề nghị:

- Khi đi đường chúng ta phải chôn vội vàng các bạn xấu số đó. Bây giờ chúng ta không nên để mộ anh Olivier điêu tàn như vậy. Chúng ta nên xây cất lại ngôi mộ này, rồi làm một mộ bi ghi tên hết cả các bạn khác đã bỏ mình trong cuộc hành trình nữa.

Max chăm chú nói Lê Kim, gật đầu:

Con đường thiên lý

- Tôi không biết phong tục xứ anh, nền văn minh của xứ anh, nhưng xét anh tôi cũng biết rằng dân tộc anh có một nền văn hoá cao. Chúng ta sẽ thực hiện đề nghị của anh.

Họ trở về nhà trọ của Paine. Sáng hôm sau, trước khi lên đường, họ chia cho Paine hai phần vàng, một phần để chàng chi tiêu, một phần để Ybi dành làm quà tặng. Tôi chẳng có việc gì ở San Francisco, tôi ở lại đây với anh ấy cho vui. Khi nào anh ấy bình phục, chúng tôi sẽ lại San Francisco tìm các anh. Nếu không lại được thì hết mùa mưa, chúng tôi sẽ trở về gulch Gully đào vàng một chuyến nữa. Kiếm chúng tôi ở đó sẽ gặp.

Họ từ biệt nhau. Bọn sáu người vội vã lên đường kéo bị mắc kẹt vì lụt. May quá, họ vừa qua khỏi Sacramento thì những trận mưa đổ xuống liên miên, những con đê để ngăn nước bị vỡ mà tám phần mười nhà cửa trong thị trấn bị nước cuốn đi. Họ xuống kịp một chiếc tàu nhỏ đưa họ tới San Francisco.

VI

SAN FRANCISCO

San Francisco ở trên một cái vịnh cũng mang tên đó. Những người Y Pha Nho đầu tiên đặt chân lên vịnh năm 1776 dựng một giáo đường bằng gỗ, mấy căn nhà ván, thế là thành một "thuộc địa" của họ mà họ đặt tên là Yerba - Buena.

Trong một thế kỷ "thuộc địa" đó không phát triển bao nhiêu, vẫn là một xóm lèo tèo ở bờ biển. Từ 1840, Yerba - Buena - lúc này đã mang tên mới: San Francisco - mới được nhiều người nhắc nhở tới, và danh tiếng của nó vang tới châu Âu. Bọn Max được nghe nói nhiều về nó nên náo nức tới cho biết. Họ tưởng tượng thị trấn đó cũng đông đúc như vùng ngoại ô của Mar-seille, Amstendam, New York, nhà cửa vườn tược đẹp đẽ, đường sá rộng rãi, cửa hàng sầm uất, chợ thuyền, thương nhân, công chức chen chúc nhau. Họ đã thất vọng.

Đông đúc thì đông đúc đấy nhưng nhà cửa thật tồi tàn, chỉ có vài ngôi bằng gạch, còn thì toàn là nhà gỗ, và lều. Nhà gỗ nào mà vách trát một lớp bùn khô ở ngoài thì đáng kể là sang trọng rồi. Nhiều nhất là lều, đâu cũng thấy lỗ nhỏ những lều dựng tạm bợ. Tóm lại San Francisco chỉ là một thứ Ragtown lớn thôi, một thứ thị trấn lều.

Đường sá thẳng băng vuông vức như ô trên mặt bàn cờ. Những đường từ vịnh đưa lên, dốc tới nổi không xe nào leo nổi; trái lại các đường song song với bờ vịnh lúc nào cũng đông nghẹt. Xe cộ qua lại không có luật lệ gì cả, đụng nhau, lấn nhau. Bọn đánh xe lượm lương, quát bò hay ngựa túi bụi, văng tục luôn miệng, cho xe xông đại tới, chẳng kể gì tới người đi bộ. Hai bên đường, đám đông lăm lăm, hấp tấp, chen lấn nhau đi lại Sở Quan thuế - một ngôi nhà lớn nhưng xấu xí ở đầu tỉnh - hoặc lại Thị trường chứng khoán cất ở khu ăn chơi, hai bên là hai nhà

Con đường thiên lý

chứa bạc.

Trừ vài vị mục sư, y sĩ, luật sư, còn không có một người nào ăn bận đàng hoàng. Đủ mọi giống người, đủ các y phục. Đồng nhất là bọn tìm vàng ở mỏ vè, quần áo bẩn thỉu, rách rưới vì quần áo ở đây bán đắt quá, ít người dám sắm.

Người nào cũng đầu tóc bù xù, râu ria xồm xoàm. Cạo râu làm quái gì! Vì thị trấn có khoảng mười lăm ngàn người mà chỉ có vài chục là đàn bà.

Đứng trên một ngọn đồi nhìn xuống, thấy mấy trăm cái lều nằm hai hàng theo bờ biển hình vòng cung, lác đác có vài ngôi nhà, trên một khoảng dài non hai cây số. Trên sườn đồi phía trông ra biển, nhà chen chúc nhau thành từng bực, y như một cổ hí trường La Mã, nhiều nhà đương cất vì thành phố vào thời phát triển mạnh. Gió biển thổi vào, bụi mù và làm tốc các cửa lều lên. Đó là khu bình dân.

Khu sang trọng, có mang tên là Phúc thành (thành phố sung sướng) ở cách đó khá xa. Muốn cất nhà phải nộp thuế cho chính phủ. Các thợ mỏ và phu bến tàu không nộp thuế, chỉ dựng những chòi bằng các thùng gỗ cũ, hoặc những cái lều bằng vải cánh buồm ăn cắp dưới các chiếc tàu đậu ở bến.

Khu bờ biển là cái ổ trộm cướp, sát nhân.

Trong hải cảng có mấy ngàn chiếc tàu lớn nhỏ, đủ các xứ, năm ụ, bỏ không, tối tàn, thâm hại. Thủy thủ và cả thuyền trưởng nữa, khi tàu cập bến rồi, thì bỏ mặc tàu đó, nhẩy phất lên bờ, vác một cái dẫy đi lại miền mỏ. Có khi hàng hoá cũng không dỡ lên nữa, hư hại hết. Chỉ có mỗi một chiếc tàu tuần của Hiệp chúng quốc rán bảo vệ những hàng hoá đó được chút nào hay chút nấy. Dĩ nhiên không sao ngăn được hết bọn gian. Chúng xuống tàu gỡ ván, chặt cột buồm, cắt cánh buồm đem về dựng nhà hoặc lều. Nhiều chiếc tàu có vẻ tan hoang như sau một cơn bão tố. Nhiều chiếc khác mang những tấm bảng: "kho chứa vàng", "nhà trọ", "Bán gạo, bắp, rượu", "khách sạn"... Muốn xuống những tàu đó thì phải chèo một chiếc thuyền nhỏ, cặp hông các tàu gần nhất rồi chuyển từ tàu này qua tàu khác, có khi cả chục chiếc mới đến chỗ vì những chiếc xa nhất bỏ neo cách bờ tới cả cây số.

Thử tưởng tượng một thị trấn như vậy mà bị một hoạ hoạn thì kinh khủng ra sao. Người ta còn nhắc nhớ đêm Noel năm 1848, một bọn say

rượu đánh lộn trong một quán ở khu Plaza, một chiếc đèn dầu bị hát xuống bàn, thế là quán cháy lên ngùn ngụt. Ba ngày sau khói vẫn còn bốc lên từ khu bị cháy, thiệt hại trên một triệu Mỹ kim. Vậy mà chỉ bốn mươi tám giờ sau nhà cửa đã cất lên rồi, không còn di tích đám cháy nữa.

*

Bọn Max đi coi một lượt khắp thị trấn.

Hans gốc gác ở Hoà Lan, nhất là Lê Kim đã đi từ Á sang Âu, trông thấy cảnh San Francisco đó, chán nản lắm.

Sau khi chia vàng rồi, mỗi người không còn được bao nhiêu nên phải tiết kiệm. Sáu người rủ nhau kiếm một khách sạn rẻ tiền. Người ta chỉ cho họ khách sạn *Nautic*, một chiếc tàu nhỏ cũ kéo lên cạn.

Không có phòng, có giường nệm gì cả, nằm ngay trên sàn tàu, chuột chạy qua chạy lại, cắn nhau chí choé, leo cả lên bụng mình nữa; vậy mà phải trả năm Mỹ kim mỗi đêm.

Thức ăn thì đắt không kém ở *gulch Gully*: một Mỹ kim một quả trứng; rau chỉ bày ở tủ kính để nhử khách hàng, khi nào héo, gần thối rồi chủ quán mới bán. Một củ khoai tây phải trả ba quan - mỗi Mỹ kim ăn năm quan - và mỗi khi có một chuyến tàu ở Hawai tới thì chủ quán bày ở cửa một tấm bảng: "Hôm nay có khoai".

Giá cả lên xuống không chừng: hôm trước cam mười Mỹ kim một trái, hôm sau xuống còn năm Mỹ kim.

Bọn Max, chê khách sạn *Nautic* dơ dáy quá, đi dạo một vòng nữa.

Dân chúng trong thị trấn, hầu hết là bọn tứ chiếng, thợ mỏ, ăn bận thật lố lăng: quần áo thì tồi tàn, rách rưới mà dây chuyền vàng, vòng vàng, nhẫn vàng đeo đồ ngực, đồ tay. Có kẻ nghênh ngang với những khẩu súng rất tốt, rất đắt tiền, ở dây lưng bằng da cạp giắt dao găm, đoàn kiếm chuỗi nạm vàng, khảm xà cừ.

Lê Kim nhận thấy người Mỹ lúc nào cũng lẳng xẵng, nóng nảy khác hẳn người Anh, người Pháp, nhất là người Á Đông. Miệng lúc nào cũng nhai lép nhép một thứ gì, tay không để yên, vung vẩy, hoặc múa may, hoặc nắm chặt lại. Nhiều kẻ ngồi uống cà phê mà móc con dao nhíp ra khắc bậy lên bàn, lên ghế rồi bồng dung liệng con dao, cho lưỡi nó cắm

phập vào mặt bàn hay mặt đất, mà cười ha hả! Đã đi được ba phần tư vòng quanh thế giới, Lê Kim thấy rằng càng tiến về phía Tây, tiền bạc càng nhiều mà đời sống càng man rợ.

Max rủ các bạn vào khách sạn *Eldorado*, một trong hai khách sạn có tiếng nhất, đông khách nhất. Chủ quán có hỏi đã kiếm đâu được hai gái nhảy và một chị hầu bàn nên cả San Francisco đổ xô lại đó; ông ta tha hồ hốt bạc mặc dầu quán không ngày nào không xảy ra những vụ ẩu đả, phá phách lung tung. Rồi bỗng một hôm ba ả đó biến mất, làm cho dân Frisco⁽¹⁾ ngơ ngẩn. Chắc một nhà triệu phú Mỹ Tây Cơ hoặc một tên tướng cướp nào đã cuỗm các ả đi rồi.

Eldorado có hai phòng rộng mênh mông: một phòng ăn uống và một phòng đánh bạc.

Một bồi bàn lại tiếp họ. Kit để ý thấy đầu ngón tay cái của hắn to khác thường, sau mới biết rằng ở Frisco, bồi bàn hầu hết là như vậy, vì khách hàng trả bằng vàng vụn, cứ mỗi ly Whisky là một nhúm vàng. Ngón tay cái càng lớn bao nhiêu thì nhúm càng được nhiều bấy nhiêu.

Bạn Max bảo dọn cho mỗi người một quả trứng tráng, một miếng thịt nướng, một khúc bánh và một ly la - ve, rồi hỏi mỗi khẩu phần bao nhiêu. Người bồi bàn đáp:

- Tám Mỹ kim.

Hans lắc đầu.

Người bồi bàn bảo:

- Coi bộ điệu các ông tôi cũng biết rằng mới ở mỏ tới. Mùa rồi có khá không? Trong túi da chắc đầy vàng chứ? Các ông có vẻ... các ông bỏ qua cho tôi nhé... có vẻ lương thiện. Tôi khuyên các ông một điều nhé. Đừng đánh bạc - chú ta ngó qua phòng đánh bạc ở bên. Chủ quán này dọn các món ăn cho các người đánh bạc mà không tính tiền. Các ông có thể qua bên đó ăn được, nhưng đừng đánh bạc đấy.

Hans hỏi:

- Chủ quán điên hay sao mà bao ăn các con bạc như vậy?

- Khôn chứ đâu có điên. Có vậy mới dụ được bọn thợ mỏ chứ.

(1) San Francisco, thường gọi tắt là Frisco.

Max bảo:

- Cảm ơn chú. Bọn tôi sẽ trả tiền.

Vừa ăn, họ vừa hỏi thăm về thị trấn.

Đường phố San Francisco không được sửa sang giữ gìn vì chưa có Sở Lục lộ. Rác rưởi ngập tới mắt cá, lều lán hết lề đường. Người bồi bàn bảo:

- Các ông coi chừng đường Montgomery đây. Sau mấy trận mưa vừa rồi, nó như cái ao. Mới đầu người ta đem cỏ, rác, lá cây, cành khô lại lấp. Những thứ đó sụp xuống và hôm kia có hai chiếc xe bị sa lầy, không sao kéo ra được, đành bỏ xe lại. Các con đường khác khá hơn, vì người ta lấp các hố bằng bao bột hay bao cà - phê xanh.

- Ủa! Bột và cà phê mà đem lấp đường ư?

- Chính vậy!... Từ ở Nam Mỹ, ở Hawaii, ở khắp nơi chở tới hoài, đủ các thực phẩm, hàng hoá, mà không có người dỡ hàng, không có kho chứa hàng nữa, để lâu hư nát hết đem lấp đường chứ dùng làm gì bây giờ.

- Không ai ăn cắp những hàng đó sao?

- Có chứ. Nhưng ở đây, về tư sản, luật lệ nghiêm lắm. Đúng hơn là lệ, chứ không phải luật. Dân trong thị trấn đều tôn trọng tư sản, tục lệ đây đặc biệt lắm. Bạn bè gây lộn mà đâm chém nhau, con chửi cha, vợ bỏ chồng, những cái đó có thể bỏ qua được hết; nhưng hề đụng tới tài sản của người khác thì là một tội nặng tày trời, không sao tha thứ được. Một tên ăn trộm đã bị treo cổ trên một cột buồm tàu biển ở ngoài vịnh. Ngoài đường, hề có ai la: "Ăn cắp, ăn cắp!" là tức thì có cả trăm tiếng súng nổ lên ở khắp bốn phía, từ trong nhà, từ trong lều phát ra một loạt. Và cả trăm người đàn ông, đàn bà, già trẻ, thợ mỏ, con buôn, nội trợ, công chức, bất kỳ đương làm gì, dù là đương đánh bài hay mùi mẫn... làm ái tình nữa, thì cũng bỏ hết đồ xô ra đường để đuổi bắt quân gian... y như săn đuổi một con cọp ở rừng lạc về vậy.

Kit bảo:

- Tiếc thay! Ở mỏ chẳng có tục lệ đó cho! Tội tôi mới có người bị chúng ám sát và cướp hết vàng...

- Bộ ông tưởng ở đây không có chuyện đó sao! Trời ơi! Các ông mới tới tức thì hả? Đợi tối nay các ông sẽ thấy. Cứ lát lát lại có tiếng súng nổ. Người ta thanh toán nhau như ở giữa rừng vậy, chớ bộ!

Con đường thiên lý

- A, thị trấn này "đẹp đẽ" thật!

Người bồi bàn mỉm cười, ngừng một lát rồi tiếp:

- Các ông bị chúng lột gần nhẵn rồi chứ?... Vậy thì tôi khuyên các ông nè: nên kiếm một việc nào mà làm đi đợi cho qua mùa mưa này rồi trở lại mỏ. Đời sống ở đây đắt đỏ lắm. Số vàng của các ông không đủ tiêu lâu đâu. Kiếm một chân hầu bàn như tôi này, hoặc làm phu khuân vác, quét nhà, quét đường. Thiếu gì các nhà quý phái Nga, Pháp làm bồi bàn như tôi. Mỗi ngày cũng kiếm được mười Mỹ kim, sống tạm thời ấy mà...

Người bồi bàn không phóng đại chút nào cả. Một lát sau, bọn Max tới một con đường ngổn ngang những bao bột, bao cà phê xanh từ Chilê chở tới, cả những bánh thuốc thơm Virginie nữa... Và mới sẫm tối họ đã nghe thấy lác đác vài tiếng súng nổ, mà các người ngoài phố cứ thản nhiên như thường.

Họ rủ nhau đi kiếm một chỗ trọ, nhưng chỗ nào giá cũng đắt quá, đành phải trở lại "khách sạn" Nautic vậy. Kit nói:

- Mặc! Phải làm quen với chuột ở dưới tàu đi chứ! Dù sao cũng còn hơn cảnh trong sa mạc. Nửa tháng trong sa mạc đã làm cho chúng ta thành những con người khác, có thể coi thường mọi gian nan nguy hiểm trên đời được.

VII

MẮT DẦU LÊ KIM

Sáng hôm sau, điểm tâm xong, bọn Max rủ nhau ra ngồi ở mũi tàu. Vì khách sạn *Nautic* vốn là một chiếc tàu Max nói:

- Tôi phải từ biệt anh em trong một thời gian. Trước khi rời đôn điên "*Nouvelle Helvétie*", ông Suter có cho tôi biết mấy người quen của ông ở chung quanh đây và nhờ tôi ít công việc. Chưa biết công việc bao giờ mới xong. Có thể rằng một hai tháng nữa chúng mình mới gặp lại nhau. Còn các anh tính làm gì?

Kit đáp:

- Tôi chẳng có công việc gì cả. Tôi đi theo anh được không?

Max mỉm cười:

- Được lắm. Có anh càng vui. Anh là một tay thiện xạ. Khẩu súng của anh rất có ích... Không sợ thiếu mồi.

Donald bảo:

- Tôi đã có chủ trương. Tôi biết vẽ chút đỉnh. Chắc bọn thợ mỏ lại đây muốn có một bức chân dung hoặc một bức tranh về miền mỏ để về nhà khoe với bà con, nguệch ngoạc ít nét có thể kiếm ăn được.

Ba người kia chưa có dự định gì, bảo để rồi kiếm việc, hoặc chạy hàng lật vật hoặc ra ngoại ô kiếm một trại ruộng để làm công, cùng lắm thì làm phu khuân vác.

Max trước khi đi, dặn anh em:

- Khách sạn *Nautic* chỉ là chỗ trú chân tạm trong ít bữa, rồi mỗi anh đi một nơi. Muốn gặp lại các anh hoặc nhắn tin cho nhau, các anh có thể lại toà soạn báo *Evening* ở gần khách sạn *Eldorado*, các anh còn nhớ chứ?

Họ đồng ý.

Khi Max và Kit đi rồi, bốn người còn lại chia làm hai nhóm: nhóm Donald - Smith và nhóm Lê Kim - Hans, mỗi người theo một ngã, lên phố kiếm công việc.

Nhóm sau trở lại con đường Plaza hôm trước, thấy một đám đông bu chung quanh một cây cột buồm cao nghều nghệu mới dựng trên ngọn treo một lá cờ có chữ *Liberti* (Tự do). Một mục sư đứng trên một thùng rượu đương thuyết giáo, chia những tấm hình nhỏ ra, bảo ai mua thì được lên thiên đường, không mua thì sẽ bị đày xuống địa ngục. Khi thuyết giáo xong ông ta yêu cầu mọi người cùng hát với ông ta một bản thánh ca. Nhiều thợ mỏ cười thầm, nhưng cũng hát theo.

Bên cạnh đó, hai người leo lên những cái thùng cao, đương bán đấu giá đủ các thứ hàng, hàng Sở Quan thuế tịch thu, hàng ăn cắp, ở dưới tàu, hàng các hãng buôn muốn bán tháo. Có một thứ hàng nhiều người thích nhất là một cái thùng đóng kín, không biết trong chứa cái gì. Mọi người thì thầm đoán là món này, món nọ, một người trả giá, người khác trả thêm không khí thật hào hứng. Rốt cuộc có người trả trăm Mỹ kim: Mở thùng ra thì chỉ thấy mấy bộ quần cũ và một đôi giày rách. Thiên hạ cười ồ!

Thấy các thùng gỗ bỏ lại lổng chổng. Lê Kim bảo Hans:

- Hai đứa mình phải trả mỗi đêm mười Mỹ kim. Cỗ lẽ mình còn phải ở đây vài ba tháng. Nên cất tạm một cái chòi ở dưới chân đồi. Có ván các thùng này rồi. Kiếm thêm ít cái cột, vài miếng vải lều nữa là xong.

Ít bữa sau họ cất xong một cái chòi và từ biệt Smith và Donald.

Một hôm Lê Kim vừa về tới chòi, khoe với Hans:

- Nhân đi qua toà soạn *Daily Evening*, thấy họ dán giấy cần một người làm việc vặt trong toà soạn biết tiếng Anh, tiếng Pháp, tôi vào xin đại, khoe còn biết cả tiếng Hoà Lan, tiếng Trung Hoa nữa, họ nhận liền: 100 Mỹ kim mỗi tuần, hứa sẽ tăng thêm nếu đắc lực. Công việc tựa như tùy phái, ngồi tiếp khách lại mua báo hay đăng quảng cáo... Tôi hỏi họ về việc phát hành, họ bảo có gởi bán ở các quán rượu, các khách sạn, các tiệm tạp hoá, và gởi đi vài nơi xa nữa. Tôi đề nghị nên cho một người ôm báo đi bán dạo, ăn huê hồng. Họ đồng ý và tôi đã giới thiệu anh. Sáng mai anh cùng đi với tôi lại toà soạn.

Vậy là họ có công việc làm, tạm đủ sống.

*

Nửa tháng sau, thị trấn San Francisco bỗng nhón nháo khác thường. Trên các đường phố đã thấy bóng phụ nữ, hầu hết là các ả ở Nam Mỹ, ở Cap Blane, ở Valdivia tới, Da trắng có, Da đen, Da đỏ cũng có. Họ ăn bận lố lăng, hở ngực, hở tay, váy cụt ngắn và đeo những chiếc nhẫn, vòng vàng lớn và nặng. Một số mới tới được ít hôm rồi biến đi đâu mất.

Nhưng rồi có một chiếc tàu khác cập bến và đổ lên thị trấn vài chục ả nữa, hầu hết ở Nam Mỹ. Thuyền trưởng đòi mỗi ả một trăm Mỹ kim, kể cả tiền tàu và tiền ăn, mà tới San Francisco mới phải trả. ả nào mới bước chân lên bờ cũng được cả chục người đàn ông sẵn đón, đề nghị giá cả: ba trăm, bốn trăm Mỹ kim tùy tuổi tác và nhan sắc, thành thử trả xong tiền tàu rồi, ả nào cũng có ngay một số vốn nhỏ.

Các chủ quán như quán Eldorado trả giá cao nhất nhưng đặt điều kiện này nọ, nhiều ả không chịu. Các ả muốn được tự do. Có ả mới tự bán thân hôm trước, hôm sau thấy hớ, trốn đi, kiếm một khách hàng khác, thế là kê kia mất toi ba, bốn trăm Mỹ kim. Chẳng có luật lệ nào quy định lối buôn bán đó cả.

Khi một chiếc tàu buôn "thịt tươi" đó vô bến, thì trên đời một cây báo hiệu được kéo lên, phấp phới trong gió. Tức thì khắp thị trấn reo hò như cả ngàn tiếng súng nổ một lúc. Người ta bỏ hết các công việc đồ xô ra bên, đợi xem "món hàng". Hàng lên bờ rồi, người ta bu lại coi. Vui thật là vui. Tàu cũng đem thư từ, báo chí tới, và Sở Bưu điện hôm đó đông nghẹt người.

Từ khi có "thịt tươi" tới đều đều, thị trấn San Francisco có vẻ sáng sủa hơn, nhưng cũng ồn ào hơn, rậm rạp hơn. Trong không khí có một cái gì ai cũng nhận ra mà thật khó tả. Và đêm đêm súng nổ nhiều hơn; tờ *Daily Evening* đăng nhiều tin tức giật gân hơn, báo bán chạy hơn. Lê Kim được giao việc lấy tin tức, Hans kiếm được thêm tiền.

Nhờ làm ở toà soạn, cụ thường được đọc tờ *New York Evening Post*. Mỗi chuyến tàu chỉ chở tới ba chục số đã cũ từ hai tháng. Trong một số có một bài viết về San Francisco. Tác giả hóm hỉnh, đại ý mĩa mai dân Frisco là điên, tự khoe là có cả triệu bạc mà ăn bận dơ dáy như bọn ăn mày, chiều tối chui vào những "hộp gỗ thông" mà họ gọi là nhà, là khách sạn; làm chủ một hộp gỗ thông đó thì mỗi năm thu được huê lợi từ hai

tới ba chục ngàn Mỹ kim. Có một hộp gỗ thông mang tên là *Eldorado*, nổi tiếng nhất trong thành phố, cho thuê mỗi năm được một trăm hai chục ngàn Mỹ kim. Một đôi giày đàn ông đáng giá trăm Mỹ kim, còn giày đàn bà thì để lấp những ổ gà ở mặt đường. Có đình gì thì đem cân mà đổi lấy vàng. Nhiều ông tự xưng là hầu tước, bá tước, làm nghề rửa chén trong các quán ăn, hai chục Mỹ kim mỗi ngày, nếu giặt quần áo thì tiền công gấp đôi! Hễ chỗ nào có vụ đấu khẩu thì y như là có tiếng súng nổ. Một lần, một tên hồ lý ở trong phòng đánh bạc ra, chửi: "Im đi, tụi chó chết kia, cho người ta đánh bài". Quả thực là một lũ điên!

*

Làm ở toà báo được độ một tháng thì một hôm Lê Kim đi lấy tin tức về, gọi Hans lại, bảo:

- Tôi mới có tin này lạ lắm. Người ta đồn rằng một tên chuyên buôn thịt người đã bị hạ sát đêm qua bằng hai phát súng ở Golden Gate. Không biết tên hấn là gì, nhưng nhìn xác của hấn thì thấy bàn tay mặt chỉ có ba ngón.

- Thằng Jack rồi! Đáng kiếp nó. Ở *gulch* Gully có lần nó nói "thịt người" là món hàng bán chạy nhất ở miền này, anh còn nhớ không. Đùng là nó rồi. Nhưng nó bị ai giết?

- Nghe đồn thì thủ phạm tên là Mac.

- Mac, m.a.c?

- Người ta nói vậy. Tôi đoán là anh Max quá, người ta phát âm sai.

- Phải, chính ảnh rồi.

Lê Kim nói thêm:

- Hôm ở nhà trọ của Paine, sau khi nghe Paine kể vụ bị cướp, ảnh có thốt mấy tiếng: "Cái nợ máu này..." rồi ảnh ngừng lại, không nói hết câu. Chắc ảnh đã có ý tìm cách trả thù từ hồi đó.

Hans hỏi:

- Anh cho chủ bút hay tin đó không?

- Phải cho hay chứ để họ viết bài, tin đó đã truyền miệng nhiều người, mình làm sao giấu được?

- Nhưng anh có giấu tên anh Max đó không?

- Tôi nghĩ chả cần. Cứ nói rằng người ta đồn là Mac.

Nói xong Lê Kim bước vào phòng thư ký toà soạn. Và chiều hôm đó tờ *Daily Evening* đăng tin:

Một tướng cướp hạ một tên buôn thịt người.

San Francisco muốn loạn rồi!

Bài báo sau khi kể lại tin đồn Lê Kim đã đem về, kết luận:

"Có biết bao nhiêu án mạng đã xảy ra ở đây trong có một năm! Bao nhiêu người đã bị bắn, bị đâm? Bao nhiêu vụ cướp bóc, đốt nhà? Mà những kẻ phạm tội đó có bị trừng trị không? Cảnh sát ngủ gục à? Toà án làm gì? Có điều tra một vụ nào không?

Tình trạng này không thể kéo dài được nữa!"

Tối đó về chòi, Hans hỏi Lê Kim:

- Tại sao anh ấy không giấu tên nhỉ? Chính quyền điều tra rồi truy tố ảnh thì sao?

Lê Kim đáp:

- Có lẽ anh ấy không muốn giấu tên. Con người đó hiên ngang, có tinh thần hoạt động, có óc phiêu lưu.

- Lê Kim mơ mộng một chút rồi tiếp: - Y như các nhân vật trong truyện "*Water-side*" của Trung Hoa.

Tôi đoán Lê Kim muốn nói truyện *Thủy hử* của Thi Nại Am mà sau này một người Anh dịch là *All men are brothers*.

Hans lại hỏi:

- Sao anh ấy không tố cáo với chính quyền để chính quyền bắt? Hoặc bắt sống hẳn giao cho chính quyền xử? Hẳn có tội thật, đáng chết thật, nhưng ảnh đã phạt tôi vì tôi đã báo oán, khi giết thẳng Jack đó, thì tại sao bây giờ lại hành động như vậy?

Lê Kim đương trầm tư, ngẩng lên, đáp:

- Mỗi hoàn cảnh một khác. Hồi đó đoàn mình còn có kỷ luật. Bây giờ xã hội San Francisco này loạn rồi, không thể áp dụng những luật của một xã hội trật tự được. Hành động của Max vẫn thường xảy ra trong lịch sử nhân loại. Anh chưa đọc lịch sử Á Đông.

Người phương Đông chúng tôi có từ ngữ này "*Thế thiên hành đạo*" để trừ hành vi của các vị hảo hán đó. Họ là những hiệp sĩ, còn hiền ngang hơn những kỵ sĩ thời Trung cổ của châu Âu nữa, vì tôi nghe nói các kỵ sĩ phương Tây hình như phục vụ mỹ nhân nhiều hơn là bênh vực kẻ yếu, trừ khử kẻ gian.

*

Đó là đoạn cuối cùng trong cuốn *La ruée vers l'or* nhắc tới Lê Kim.

Cuối truyện còn ba bốn chương nữa kể những hành vi của nhân vật chính là Max. Một đôi chỗ có nhắc tới Kit, còn các nhân vật khác thì không. Vì vậy tôi không biết sau Lê Kim làm gì. Hết mùa mưa Lê Kim cùng với Hans trở về *gulch* Gully đào vàng một mùa nữa?

Điều này không chắc. Hay là kiếm một khu đất để vỡ? Hay là ở lại làm cho tờ *Daily Evening*? Hay là gia nhập bọn Trung Hoa tới San Francisco mỗi ngày mỗi đông? Hay là đi chu du khắp miền Tây nước Mỹ? Rồi vì lẽ gì Lê Kim trở về Trung Hoa, sau cùng về Nam Việt, và về bằng cách nào?

Đó là những điều làm cho tôi thắc mắc hoài sau khi đọc xong *La ruée vers l'or*.

Dưới đây là phần cuối truyện đó:

Vụ ám sát ở Golden Gate gây xúc động trong dân chúng. Người ta đồn là vì tình, vì tranh nhau một ả nào đó. Điều tra ra thì một ả tình nhân của "Jack ba ngón tay" cũng bị giết nữa. Các ả buôn son bán phấn dâm hoảng và các ông lớn, các tay trợ phụi ở San Francisco bị các ả thúc quá, phải nhúc nhích một chút, cho truy nã thủ phạm lấy lệ, vì lính tráng đã không đủ lại thiếu tinh thần. Kế đó xảy ra vài vụ nữa mà theo tin đồn thì chủ mưu cũng là "Mac". Lại xôn xao. Rồi cũng lại êm. Dần dần dân chúng hiểu rằng "Mac" không phải là tên cướp mà là kẻ có tinh thần hiệp sĩ, nên tỏ vẻ ngưỡng mộ chàng. Chính quyền thấy vậy, làm ngơ và Max gần như được tung hoành khắp miền California một thời gian.

Chàng có tiếp xúc với đại úy Suter, khuyên ông đem hết gia sản chiêu mộ bọn "hảo hán" để cùng với chàng lập trật tự cho California, bắt chính quyền phải gián tiếp ủng hộ mình, vì nếu chính quyền không trừ được quân gian mà cứ để cho đảng của Max lãnh nhiệm vụ đó thì chính

quyền sẽ mang tiếng, bị dân chúng đá đảo.

Suter không nghe Max. Năm 1850 gia đình ông ở Thụy Sĩ qua, ông hăng hái khôi phục lại sản nghiệp cho con cái, một mặt rán phục hưng lại đồn điền, một mặt đưa đơn kiện chính phủ, kiện các người đã xâm chiếm đồn điền ông. Ông đòi người ta phải bồi thường cho ông một tỉ Mỹ kim, vì nửa số vàng đào được trong bốn năm chính là thuộc quyền sở hữu của ông. Vì Suter mãi lo đeo đuổi vụ kiện, không tiếp tay với Max nên chàng chỉ hoạt động trong một phạm vi nhỏ hẹp. Gây được vài tiếng vang rồi bộn tay chân, kẻ giết người bỏ đi, sau cùng tan rã, và không ai biết chàng đi đâu. Phải đợi trên mười năm sau, khi các mỏ vàng gần cạn rồi, trật tự mới được tái lập hoàn toàn ở California.

PHẦN THỨ TƯ
HỌ LÊ Ở MIỀN NAM

VỀ SÀI GÒN

Tôi về Sài Gòn vào khoảng cuối năm 1952.

Con đường dài chưa đầy ba trăm cây số mà đi mất một ngày rưỡi. Xe dò khởi hành từ Bạc Liêu lúc bảy giờ, chạy được bốn năm chục cây số, tới một khúc queo, hai bên đường toàn lau và sậy thì đường bị đặt mìn, đoàn xe phải ngừng lại hai ba giờ đợi người ta tới gỡ mìn, lấp lại rồi mới qua được. Mỗi đầu, xe dò, xe du lịch, xe nhà binh dồn lại cả trăm chiếc thành hai dãy dài. Mặt trời đã cao, đã bắt đầu thấy nực và khát nước, nhưng chung quanh không có một mái nhà, cũng không có một bóng cây. Tôi đành phải ngồi trên xe mà nghe tiếng trẻ em bực bội, khóc ré lên hoặc nhè nhè, đổ gì cũng không nín. Người ta nói khúc đó cứ mỗi bữa nửa tháng lại bị đặt mìn mà chính quyền không có cách gì ngăn được, mặc dầu chỉ cách đó hai cây số có một đồn canh, vì đêm lính không dám ra khỏi đồn. Có khi "các ông bên kia" đi thành hàng băng qua lộ, cách đồn vài trăm thước, bắc loa khiêu khích lính đồn nữa mà lính đồn cũng làm thinh, vì hễ nổ một phát súng thì "các ông" sẽ san bằng đồn liền. Như có một sự thoả thuận ngầm với nhau: một bên cứ canh gác ban ngày, vô xóm bắt gà bắt vịt, bẻ dừa bẻ mận; một bên cứ thông thả đi lại ban đêm, đào đường, đặt mìn ở đâu thì đặt, rồi sáng hôm sau bên kia cho người đi gỡ, lấp lại. Lâu lâu, dăm ba tháng, mới có một đoàn xe nhà binh bị phục kích, còn bình thường con đường chỉ bị phá khuấy như vậy thôi. Chiến thuật vòng đai của De Lattre de Tassigny đã hoàn toàn thất bại.

Sự giao thông được tái lập. Xe nhích tới từng chiếc một, khi qua chỗ đặt mìn, nghiêng mình nhìn ra ngoài tôi chỉ thấy một đồng đất mới vun lại lẫn với ít cộng rom, chiếm hết già nửa mặt đường. Tôi nghĩ bụng

không biết có nên thực không mười lần đào đường họ chỉ đặt mìn hai lần thôi thì bên này cũng đủ hoảng. Thử đất đỏ, ẩm ẩm, nóng nóng, hiền lành, vẫn nuôi người kia, nay chưa cái mầm chết kinh khủng: hai bên đường còn mấy cái xác xe móp mép, rời rã, nằm trơ dưới ánh nắng chói lọi.

Hôm đó thật xui xẻo. Trên con đường từ bắc Cần Thơ tới bắc Mỹ Thuận, một chiếc cầu sắt sập vì một đoàn xe nhà binh chở quá nặng. Xe chúng tôi lại phải ngừng lại mấy giờ nữa, đợi công binh sửa chữa. Ở đây làng xóm đông đúc. Mấy gia đình gần cầu bê trái cây, nấu trà, làm bánh bông lan, cả cơm đĩa nữa - mỗi đĩa chứa khoảng một chén cơm đầy có ngon, vài con tôm, hay mấy miếng thịt nướng, ít dưa chua - đem bán cho khách trên xe, giá đắt gấp đôi giá thường, mà cung cấp không kịp, càng về sau cơm càng vơi đi, tôm thịt càng ít đi. Tôi dạo trong xóm một lát; trẻ em và thiếu nữ sao mà đông thế, em nào cũng hân hoan kiếm được một ít tiền.

Tôi hỏi một em:

- Bán được bao nhiêu đĩa rồi?
- Dạ, không kịp đếm nữa thầy.
- Vui quá hả?

Mái tóc loà xoà trên trán, cặp mắt long lanh, em đáp:

- Dạ. Nhưng lâu lắm mới được một lần, thầy.

Rồi hai tay bung hai đĩa cơm, em vội chạy đi. Tôi nhìn theo, em gái đó độ mười một tuổi, người mẹ mập, thô, miệng rộng, mũi tẹt, lông mày rậm, có vẻ đanh đá, mà em lại mảnh khảnh, rất thanh tú, trắng trẻo, tóc mịn, mắt đen mà sáng, mũi cao, nhất là nụ cười luôn luôn nở trên môi đỏ, cực kỳ nhu mì, hồn nhiên, khách trên xe ai cũng quay lại nhìn không chớp mắt, dù đương bực mình cũng vui tươi lên. Một người đàn ông đứng tuổi cúi xuống nhìn nét mặt mà không ai thấy cử chỉ đáng trách, chính em cũng cho là tự nhiên. Em rất ít nói, mặt thường cúi xuống như ngượng vì sắc đẹp của mình, nhẹ nhàng đi qua đi lại, cả trăm cặp mắt theo dõi em từng bước. Tôi hơi buồn vì vẻ đẹp của em có cái gì mảnh mai quá.

Tôi có cảm tưởng là trong giấc ngủ nụ cười của em vẫn nở, nó sẽ bất diệt cả khi em không còn trên cõi trần nữa. Bên cạnh nụ cười đó thì nụ cười của La Joconde chỉ như một bông hoa giấy. Thật là một tinh hoa

của miền Cần Thơ và Vĩnh Long, miền nước trong, trắng sáng và dứa ngọt này. Không biết em có được đi học không. Sống trong cảnh lam lũ như vậy! Xã hội này bỏ phí con người nhiều quá trong giới bình dân.

Qua được Bắc Mỹ Thuận thì mặt trời đã sắp lặn. Xe không dám chạy ban đêm, phải nghỉ lại đây. Mỗi bên bắc có tới năm sáu chục chiếc xe, cả xe đò lẫn xe chở hàng hoá, thực phẩm nhiều nhất là phía Sài Gòn. Có khoảng chục quán cơm và quán nước, quán nào cũng đốt đèn "man-chou" sáng rực, khách khứa tấp nập, y như ngày hội. Chiến tranh là vậy: nơi kia hoang tàn, không một bóng người, một tiếng chim, thì nơi đây náo nhiệt, chen chúc nhau, tiếng ca vọng cổ trong máy thu thanh vang lên tứ phía, tiếng cười, giỡn oang oang bên bàn rượu. Cô bán hàng nào cũng đeo vàng, đồng hồ, cũng bán hàng ta hoặc sa tanh. Trong mấy năm bên bắc này thịnh vượng gấp mười trước. Hồi tiền chiến có lần qua đây buổi tối, tôi chỉ thấy leo heo dầm quán nước với ngọn đèn dầu vàng vàng. Tôi nghĩ đến đám kiền: liệng nắm cát vào, nó tản mát hết, nhưng lại tụ họp ở một nơi khác. Con người cũng vậy, mà tiền của cũng vậy.

Tôi không dám ra bờ sông hóng mát vì đêm tối trời và có lính gác. Kháng chín giờ tối, đèn trong các quán tắt bớt, hành khách một số ít nằm trên xe, một số đông vô ngủ trong quán hoặc nằm trên các chiếc ghế bố sắp thành hai dãy dài cả trăm thước hai bên đường, chiếc nọ cách chiếc kia độ nửa thước. Tôi cũng mượn một chiếc, giá mượn một đêm bằng khoảng một phần mười giá mua ghế mới. Người chủ quán như đoán được nỗi lo ngại của chúng tôi, bảo:

- Cô bác có đồ cứ để trên xe, có "lơ" xe giữ. Còn tiền bạc ở trong mình thì không ngại. Có lính gác suốt đêm; mà chính quán chúng tôi cũng có người thức tới sáng nữa. Không có chuyện gì xảy ra đâu. Bảo đảm mà. Hồi này vẫn thường kẹt xe như vậy. Cô bác cứ ngủ cho ngon giấc.

Ai nầy vũng lòng, và chỉ một lát, tiếng ngáy nổi lên ở chung quanh. Cảnh hoá tĩnh mịch, chỉ lâu lâu có tiếng cựa mình hoặc tiếng ho, tiếng đập muỗi. Nhưng ở cuối dãy, có tiếng thủ thi và ngọn lửa đỏ của một điều thuốc.

Tôi nhớ những đêm ngủ giữa trời, trong lòng một chiếc tam bản, hay trên bờ một con kính, nhìn các ngôi sao vàng lấp lánh, di chuyển trên vòm trời, nghe tiếng ếch, nhái hoặc tiếng cá quậy ở dưới sông. Lần nào

Con đường thiên lý

tâm sự tôi cũng ngổn ngang, nhưng không bằng đêm nay. Mùa này đêm hơi lạnh, trời vẫn trong, sao vẫn sáng, nhưng ở đây, mặc dầu cũng vẫn là ở giữa thiên nhiên - đầu này là sông, đầu kia là ruộng lúa, và vườn ổi, mận, xoài ở ngay sau lưng các quán - mà đã cách biệt hẳn với thiên nhiên: ai cũng mãi lo mưu sinh, không còn cái tâm trạng để hưởng thiên nhiên nữa. Mà có muốn hưởng cũng không được: mấy ổ súng trong đồn, mấy chú lính gác luôn luôn hờm ta, để ý tới mỗi cử động của ta. Cả ngàn người ở hai đầu bắc như đám cá nằm trong rọ đợi lúc mở rọ lại tuôn đi, mỗi người mỗi nơi, mỗi hướng.

Trời chưa sáng thì mọi người đã thức dậy, xuống sông hay xuống vốc nước lên rửa mặt, rồi uống cà phê, ăn hủ tiếu. Các quán lại ồn ào, tấp nập.

Đoàn xe lại nối đuôi nhau chạy về Sài Gòn. Mặt người nào cũng tươi tỉnh, mừng đã qua được một đêm yên ổn và sắp về tới nhà. Đường không bị đặt mìn, nhưng xe bị mắc kẹt khá lâu ở cầu Tân An và cầu Bến Lức - vì nhường đường cho xe nhà binh - rồi bị chặn lại lục xét ở Phú Lâm, nên khi vô tới bến thì đã mười hai giờ trưa.

*

Cảm tưởng tôi lần này khác hẳn cảm tưởng 18 năm trước. Một ngày đầu năm 1935, hồi 7 giờ sáng, ở trên xe lửa xuống, ngồi chiếc xe kéo về Đa Kao, tôi thấy Sài Gòn vàng rực một màu: từ ánh nắng trên ngọn sao, đường tới chiếc vòng đồng ở cổ tay thiếu nữ, đều lấp lánh, tung bùng tương phản với màu xám âm đẫm của trời đất, mây nước ở đất Bắc mà tôi mới từ biệt hai hôm trước. Lần này Sài Gòn trắng loá đường sá, cây cối đều phủ một lớp bụi dày. Quen với cây cỏ sông rạch xanh mát đồng quê, tôi thấy xốn mắt vì ánh nắng tàn nhẫn trên những nóc nhà bằng tôn. Đời sống thành phố này không hợp với tôi chút nào. Tôi cảm tưởng ở đây con người phải héo hắt đi.

Sau tám năm xa cách, tôi thấy lạc lõng. Sài Gòn thay đổi nhiều quá. Có những khu mới thành lập như khu Bàn Cờ, bến Tầm Ngựa, Xóm Chùa. Nhà cửa san sát, ngổn ngang, tạm bợ, chật chội, bẩn thỉu. Dân cư sao mà đông thế, gấp ba gấp bốn trước, nhất là xe cộ đầy đường. Năm 1945, trừ xe nhà binh Nhật chỉ có ít chiếc công xa và ít chiếc xe hơi của các công chức cao cấp hàng giám đốc trở lên, còn thì toàn là xe đạp, xe

thổ mộ. Bây giờ xe hơi có phần nhiều hơn các thứ xe khác nối đuôi nhau thành mấy hàng chung quanh bốn bình trên các đường Bonard, Catimat⁽¹⁾. Lần đầu tiên tôi được thấy thứ xe xích lô máy chất đầy rau, trái, hàng hoá, nghênh ngang, xông xáo rầm rộ trên các đường bụi lấm dưới ánh nắng chang chang. Trái lại các xe thổ mộ rất thưa thớt, lâu lâu mới gặp một chiếc chậm chạp, ngơ ngác, tiếng vó ngựa chìm hẳn trong tiếng còi, tiếng rồ của các thứ xe có động cơ.

Con người cũng thay đổi. Sau ngày Nhật đảo chánh và ngay cả khi quân Pháp theo gót quân Anh mới đổ bộ lên Sài Gòn, dân chúng tuy thắc mắc về tương lai, nhưng hầu hết đều vui vẻ, hăng hái; họ nghĩ muốn gì thì gì thể nào cũng có sự thay đổi, chưa biết thay đổi ra sao, nhưng không thể nào tệ hơn tám chục năm nô lệ được. Lúc đó ai cũng nghĩ tới quốc gia. Năm 1953, trái lại tôi có cảm tưởng ai cũng chỉ nghĩ tới bản thân, tới việc kiếm tiền, tới sự yên ổn. Người ta không thân mật với nhau như trước, nghi kỵ nhau nữa. Trừ một hai người hàng xóm thấy tôi là đơn dĩa chào:

- Thầy Hai về hồi nào đó? Trềng ơi! Tản cư lâu dữ! Mà coi lúc này thầy Hai mạnh khoẻ hơn hồi trước...

Tôi nghĩ bụng: về để điều trị đây. Còn các bạn khác, nhất là các bạn đồng nghiệp cũ thì rõ ràng có vẻ lơ là.

Họ không hỏi thăm gì về tôi cả trong mấy năm tản cư, chuyện đó hơi tế nhị: cũng chẳng hỏi tôi tính làm gì bây giờ. Tôi hỏi thăm họ thì tám chín phần mười đều trở lại chỗ cũ, lãnh những nhiệm vụ cũ, chức có lớn hơn, bề ngoài có vẻ phong lưu hơn nhưng lối sống vẫn như cũ. Sau một biến cố lớn lao như vậy, họ cơ hồ không thay đổi chút gì cả. Gặp một anh bạn nọ, lúc đó làm Tổng giám đốc, tôi bảo:

- Tôi thấy anh vẫn như trước.

Ông ta trở mắt nhìn tôi, có vẻ như hơi phật ý. Tôi phải nói thêm:

- Nghĩa là không gầy hơn, không mập hơn, mà cũng vẫn trẻ.

Nét mặt ông ta mới tươi lại một chút. Chắc ông ta tưởng rằng tôi đã mĩa ông. Tội nghiệp!

Không khí như thay đổi rồi, có cái gì đó ngăn cách chúng tôi, không

(1) Nay là đường Lê Lợi, Đồng Khởi (BT).

Con đường thiên lý

cởi mở với nhau như trước nữa. Sau mấy câu hỏi thăm qua loa, tôi ra về không khi nào trở lại sở cũ nữa. Có chuyện gì để nói với nhau nữa đâu? Gặp nhau chỉ thêm ngõ ngàng.

Trái lại, vài ba anh bạn mà người ta gọi là "trùm mền" đối với tôi rất thân mật, còn hơn thời cùng làm chung một sở với nhau nữa. Họ bị phe "ca la-bô" (cộng tác) chê bai: "Các ông ấy khôn sắc máu ra, chẳng dẫn thân vào phe nào cả, được yên ổn kiếm ăn, có kẻ làm giàu nữa, đợi cách mạng thành công thì chia phần, còn bọn tôi thì...".

Tôi không thấy một anh bạn "trùm mền" nào của tôi mà có cái tâm lý "chia phần". Những kẻ kia đã suy bụng ta ra bụng người mà xét họ như vậy. Đuối được giặc Pháp đi rồi, còn phải thất lưng buộc bụng lo kiến thiết lại non sông bị tàn phá, tổ chức lại một xã hội mới, cần hai ba chục năm chưa chắc đã xong, phần đâu mà chia?

"Được yên ổn kiếm ăn", điều đó tương đối đúng. Còn tuy người. Hết thầy đều bị dò xét, nghi kỵ: có kẻ ở trong một khu bình dân, nửa tháng một tháng lại bị bố ráp, đưa về Sở Công an để điều tra. Và không phải muốn làm nghề gì cũng được. Một anh bạn tôi có bằng Thành chung, xin phép mở hai lớp tiểu học (lớp năm và lớp tư thời đó) dạy ít trẻ trong mấy phố lân cận. Toà Đô chánh phái người lại xét lớp học, cho phép. Sở Công an gọi anh tới điều tra. Anh tưởng được phép, đợi ba tháng sau vẫn không thấy gì. Lại đợi thêm ba tháng nữa. Vẫn không có kết quả. Anh lại Bộ Giáo dục hỏi. Người ta lật hồ sơ ra coi, bảo giấy tờ đủ hết, hợp lệ, về đi, chờ ông Đồng lý ký.

Anh hỏi:

- Đã hợp lệ thì tôi bắt đầu thu nhận học sinh được không? Sắp tới mùa tựu trường rồi.

Người ta chỉ mỉm cười, nhún vai, không đáp. Chính sách của người ta là không cấm (vì không có lý do gì để cấm) mà cũng không cho phép.

Còn bảo là làm giàu thì hạng người "trùm mền" không đủ "tư cách" để làm giàu trong thời loạn. Họ liêm khiết, có lương tâm, không biết nịnh bợ, hối lộ, không thể đầu cơ được. Hầu hết đều sống lam lũ, chiến đấu chặt vật mới đủ sống.

Có anh mở một quán phở, vợ nấu phở, chồng tiếp khách. Có anh tân cư về còn được chút vốn, sang được một sạp vải ở một chợ nhỏ. Tờ mờ sáng họ đã phải ra chợ, khuôn các cây vải, bày hàng, trong lúc hai đứa

con, một đứa ba tuổi một đứa mới sáu tháng còn ngủ. Rồi vợ về cho con bú, làm việc nhà, nấu cơm, mười hai giờ trưa đem cơm ra chợ cho chồng. Ba bốn giờ chiều, họ dọn dẹp, khuôn các cây vải đem gởi, rồi về nhà. Nhà họ là một cái chái rộng độ hai thước rưỡi, dài sáu bảy thước, thông thối từ trước tới sau, không có vách ngăn cách. Khách tới thì ngồi ghé bộ ngựa với chủ nhà vì không có ghế. Nhưng "nhà cửa" vẫn ngăn nắp và sạch sẽ. Những hạng công chức cao cấp đó đeo kính cận thị nặng, bận bộ pyjama ngồi đo vải, thối tiền, tôi không thấy nửa hài mà nửa bi, nhớ tới những loài chim quen bay trên cao, đập xuống đất thì vụng về, loạng choạng chậm chạp hơn loài vịt.

Một anh khác làm thầy lang, bận bộ đồ bà ba, vài ba bữa lại ra chợ cân thuốc một lần. Trông nét mặt thầy lúc nào như cũng ưu tư, thân chủ chắc không phấn khởi, không mấy tin tài bắt mạch ra toa của thầy. Gặp anh ở một tiệm thuốc Bắc ra, tay ôm một gói thuốc lớn, tôi hỏi:

- Anh cân thuốc làm gì mà nhiều vậy?
- Làm thuốc tễ cho thân chủ, và cũng để bán ở chợ nữa.

Tôi ngạc nhiên:

- Anh học thuốc hồi nào?
- Hồi tản cư, ở trọ nhà một cụ đồ Nho; tôi sẵn biết chữ Hán, cụ chỉ cho, học cũng mau.

- Anh đã giết mạng nào chưa?

- Bậy nào. Phải tự lượng sức mình chứ. Bệnh nào khó thì chạy trước đi. Nhưng ít khi gặp trường hợp như vậy, thường là những bệnh cảm, ăn không tiêu, nhức đầu, sốt rét... Mà mỗi bệnh có tới năm bệnh chẳng uống thuốc gì, cứ nghỉ ngơi cũng hết. Tôi theo quy tắc này của cổ nhân: Có bệnh mà nghỉ ngơi, không dùng thuốc gì cả, cũng tức là được một thầy lang trung bình rồi. Và tôi rất chú trọng đến vệ sinh, luôn luôn chỉ họ cách giữ vệ sinh, ngừa bệnh hơn là trị bệnh.

- Như vậy mà anh không đói nhe răng ra à? Lang ta hay lang tây cũng đều nuôi bệnh thì mới làm giàu được; anh lại ngược đời, khuyên người ta tĩnh dưỡng và giữ vệ sinh.

Anh mỉm cười:

- Tôi đâu có tính làm giàu?... Và nói thực với anh, tôi chán nghề đó lắm rồi, đương tính xoay nghề khác đây. Nghề gì kỳ cục, coi mạch cho

bệnh nhân mà không đảng hoàng lấy tiền coi mạch, chịu sống nhờ hoa hồng của các tiệm thuốc Bắc, nghĩa là phải thông đồng với các tiệm thuốc bắc, hễ họ thấy toa nào có nét chữ hoặc con dấu của mình thì họ tính giá thuốc cao lên một chút giữ lại cho mình một số hoa hồng. Tôi không chịu lối đó, đặt cái lệ mỗi lần coi mạch là thu một số tiền "hono-raire"⁽¹⁾ như tây y, nhưng chỉ bằng một phần năm của các bác sĩ. Vậy mà thân chủ của tôi cũng ngờ tôi bắt chẹt họ.

Tội nhất là một anh bạn tản cư về, chỉ còn mỗi một chiếc ghe cui mươi đồng bạc và một con heo nọc. Anh bận quần cụt, đội cái nón lá, chân đi đất, cầm đầu dây dắt con heo y hệt một chú lái, đem bán nó lấy tiền dựng một quán cóc. Vì thiếu vốn, mỗi ngày phải đi bộ ba bốn lần ra chỗ cách hai cây số để "bổ hàng". Quán rộng độ bốn thước vuông, mà anh lại mập, bụng phệ, ngồi muốn chật rồi. Nhưng chiều nào khách cũng đông, hầu hết là giới lao động. Tôi hỏi tại sao, anh đáp:

- Nhờ món rượu thuốc của tôi, họ chịu lắm. Bán những món khác chỉ lời 10 - 15 phần trăm là nhiều, riêng món rượu thuốc này lời 100 phần trăm. Vốn không có bao nhiêu: vài vị thuốc bắc rẻ tiền bổ gân cốt và thêm trái ô môi, cho màu rượu được đỏ, đẹp. Rượu tôi nổi tiếng nhất khu này đây. Ai cũng khen là công hiệu.

- Công hiệu thực không?

- Cứ tin là công hiệu thì sẽ công hiệu. Nhưng lúc này hình như khách hàng quen rồi, không thích nữa. Tôi phải nghĩ cách chế một thứ khác.

- Khỏi phải cầu chứng?

- Khỏi.

Anh cho tôi hay đã mấy lần bị bố ráp vì nhà anh ở trong khu lao động. Một lần, vào khoảng nửa đêm, vợ chồng anh đang ngủ thì nghe một tiếng nổ long trời ở xế nhà anh, tiếp theo là tiếng rên rĩ mà anh đoán là của lính Pháp. Cả nhà hốt hoảng, không ngủ lại được nữa, không dám nói chuyện với nhau nữa, chỉ thì thầm bán tính với nhau, rồi ngồi co ro đợi chúng bố trí. Nửa giờ sau xe nhà binh và lính tráng rầm rộ tới, bao vây hết cả khu, bắt mọi người trong nhà phải ra ngoài ngồi xồm ở vỉa hè. Bọn lính chĩa súng vào mặt mọi người hăm dọa hễ nhúc nhích là bắn. Cả khu phải ngồi như vậy, có kẻ run lấy bẫy cho tới mờ sáng thì công an

(1) Một thứ tiền tạ lễ cho bác sĩ (BT).

dẫn một thừng trùm một bao bố từ đầu cho tới ống chân, chỉ khoét hai lỗ ở mắt để nhìn.

- Coi còn ghê sợ hơn bọn Klu Klux-Klan ở Mỹ, ghê sợ hơn ma nữa. Nó lắm lối, chậm chạp bước tới, ngó vào mặt từng người, người nào bị nó gặt đầu là lính lôi đi liền. Thình thoảng ba tiếng "Ngừng lên mày" của nó vang lên rùng rợn trong không khí lạnh tin phảng phất. Khi nó bước lại gần tôi, tôi niệm thầm "Nam mô-a-di-đà-Phật" không dứt để cố trấn tĩnh. Minh không gây thù oán gì với ai, nhưng nếu nó nhìn lầm mình thì bỏ đời. May phước, nó chỉ nhìn qua tôi rồi bước đi. Lúc đó, tôi mới thấy lưng áo đầm mồ hôi. Về nhà, tôi nằm vật ngay xuống giường, mệt thôi là mệt, nốc hai ly rượu thuốc mới ngồi dậy được. Tôi bảo nhà tôi, lập một bàn thờ Phật, và từ nay, rằm, mừng một cả nhà ăn chay. Hôm đó mà bị nó gặt đầu rồi đưa về bót Catinat thì hôm nay tôi không còn gặp anh nữa. Khoan nói cái nghệ thuật tra tấn của tụi nó, nội cái cực hình phải đứng chen vai nhau hằng mấy ngày trong một "chuồng cọp" không có chỗ để ngồi, tiêu tiểu ở đó thì tôi cũng không nổi rồi. Bót Catinat, trại giam Dachau, biểu hiện của văn minh phương Tây đó Chúa ơi! Những dân tộc chịu hai ngàn năm giáo hoá của Chúa đối với những kẻ đồng loại như vậy đó! Tuy vậy vô bót Catinat mười phần may ra còn một phần hy vọng sống sót chứ vô phúc mà bị tên cò Bataille ở Gia Định "bó" được thì thế nào nó cũng cho "mò tôm", chẳng phí công tra hỏi gì cả.

Những người "trùm mền" đó, vì lẽ này hay lẽ khác - gánh nặng gia đình, sức khoẻ kém, nhứt nhát, hoặc khác chủ trương... - nên phải hồi cư, làm lại cuộc đời từ hai bàn tay trắng, chỉ cần đủ ăn, không mang tội với quốc dân, chứ có ai nghĩ tới chuyện làm giàu. Gọi họ là trùm mền cũng không đúng: họ làm ăn quần quật mới đủ sống, đâu có thể trùm mền được.

*

Đi thăm hết các bạn và bà con một lượt rồi, tôi khép cửa nằm nhà. Mấy tháng đầu, chưa quen với không khí Sài Gòn, tôi nhớ thời tản cư quá chừng. Nhớ những rặng bằng lăng đẹp như bích đào, cánh hoa tím nhạt, nhẹ hơn lụa rơi lá tả trên dòng nước trong veo, nhớ những hàng ô-môi to đổ phơn phớt trên một nền trời xanh, nhớ những con kênh ngút ngàn nước đục ngầu băng qua một rừng tràm phảng phất mùi dầu chối; nhớ những bông sen trong ruộng lúa non y như bức gấm thêu; nhớ vành

trắng vàng ẩn hiện sau rặng so đũa lơ thơ rũ mảnh; nhớ những lúc bị bõm lội qua một cái hào đầy bông súng, những lúc núp trong hầm tránh đạn liên thanh trên phi cơ nhà xuống, những đêm ngủ núp trong một cái xuống ba lá không dám چرا quậy vì sợ trông thành.

Hồi đó thiếu thịt, mà bữa nào cũng ăn ngon, thêm nhất là đường thề, đêm nào có được một nồi chè khoai, anh em quây quần vừa ăn vừa pha trò thì vui như ngày tết. Thích nhất là cảnh đêm vì chắc chắn không bị địch bắn; không có đèn có sách để đọc, ngồi vừa đập muỗi vừa nói chuyện tào lao với nhau một lúc rồi đi ngủ, suốt một ngày mệt nhọc, đặt mình xuống là ngủ thẳng một giấc. Giấc ngủ là món thuốc bổ độc nhất của chúng tôi thời đó.

Bây giờ về Sài Gòn, không khí ồn ào, nóng nực đã bực bội rồi, lại thêm lo mưu sinh nữa, cho nên càng thấy mệt.

Gần như hai bàn tay trắng. Phải xây dựng lại hết. Hồi đó tôi xấp xỉ bốn mươi, tuổi nhà các nhà tâm lý cho rằng chỉ thích an nhàn, sợ phần đầu, sợ sự thay đổi, tức cái tuổi bắt đầu cuốn theo chiều gió, trôi theo dòng nước. Lời đó chỉ đúng trong hoàn cảnh bình thường; khi gặp một biến cố thì chẳng những bốn mươi, ngay đến năm mươi, sáu mươi tuổi, người ta vẫn còn đủ tiềm lực để xây dựng lại cuộc đời. Cuộc xâm lăng của Pháp đã làm cho dân tộc ta trẻ lại. Tôi đã thấy những cụ già sống an nhàn hai ba chục năm, rồi sáu mươi tuổi, gia sản tiêu tan hết, phải tản cư, buôn bán, làm thợ mà nuôi được vợ và ba người con, cho đi học thành tài. Tôi còn trẻ hơn các cụ ấy nhiều, nên không ngại. Hễ còn sức khỏe thì còn tất cả, tiền bạc, ruộng đất, nhà cửa đều không đáng kể. Nhưng sức khỏe thì quả là lúc đó tôi thiếu.

Mấy năm tản cư, gia sản tôi tiêu tan hết, nhưng bù lại được bài học đó; tôi mất khoảng năm sáu trăm cuốn sách nhưng đọc được cuốn *La ruée vers l'or*, tìm được dấu vết Lê Kim, ghi chép được tài liệu của ông khi ông qua Mỹ, như vậy quả cũng không lỗ.

Ta đã quyết định không trở lại sở cũ, cũng không muốn dạy học - vì ngay từ hồi đó, nghề dạy tư đã bắt đầu thành nghề "bán cháo phôi" - mà sẽ sống bằng cây bút.

Phải kiếm một căn nhà và gây một tủ sách. Nhà lúc đó tương đối dễ kiếm miễn là có tiền để sang, vì đâu đâu người ta cũng cất nhà mới. Tủ sách trái lại không thể gây trong một hai năm được. Lúc đó tôi mới tiếc sách của tôi, không có cuốn nào quý, nhưng hầu hết là những cuốn cần

dùng. Hồi tản cư, tôi chỉ xách theo mỗi chiếc va li và một chiếc xe đạp để "thò". Bao nhiêu sách vở để lại hết. Mấy người hàng xóm đều tốt mà không tản cư, tôi có thể nhờ họ coi chừng cho được. Với lại tôi tưởng chỉ dăm sáu tháng là sẽ trở về. Pháp sẽ phải trả lại độc lập cho mình như đã trả lại cho người Syrie. Cho nên khi lên tới Thủ Đức, thấy có người chở theo cả một xe cá sách, tôi cho là quá lo xa, giới chịu cực. Không có gì nặng nề mà công kèn, lại dễ hư bằng sách. Đem theo làm gì cho khổ tâm thân! Bây giờ tôi mới ân hận. Nhưng tôi lại nghĩ bụng: "Có một cuốn *La ruée vers l'or* đi đâu cũng mang theo mà mình giữ cũng không nổi, thì người đó có chắc gì giữ được cả một xe sách đó không? Hay chỉ là muốn tránh cho sách khỏi vào tay bọn Chệt ve chai mà rút cuộc sách thành giấy quần thuốc và đi cầu cho các thanh niên "Đồng Tháp?".

Sau sáu bảy tháng, nhà cửa thu xếp tạm xong, mà bệnh cũng đã giảm, tôi mới coi lại tập tôi ghi chép về Lê Kim. Cần phải tra cứu, phỏng vấn thêm cho đích xác rồi mới có thể công bố được. Có mấy việc cần phải làm:

- Tìm cuốn *La ruée vers l'or* và tra trong các sách báo xem nhân vật chính trong truyện là Max phải là nhân vật có thực không, hay chỉ là tưởng tượng. Nếu có thực thì truyện chắc là một tiểu thuyết nửa lịch sử nửa mạo hiểm. Tôi chú ý nhất tới nhân vật Lê Kim. Chuyện Lê Kim đúng với gia phả họ Trần làng Xuân Lũng, cho nên đáng tin lắm. Và lại theo tôi một tiểu thuyết gia Pháp có thể tưởng tượng một nhân vật Mễ Tây Cơ, Hoà Lan, Anh, Gia Nã Đại... chứ khó mà tưởng tượng được một nhân vật da vàng có ngôn ngữ, tính tình của Lê Kim.

Nếu kiếm được những báo xuất bản ở San Francisco vào những năm 1849, 1850, 1851... ghi một việc gì xảy ra liên can tới Max, Lê Kim thì nhất định là những nhân vật đó có thực rồi. Riêng về nhân vật Suter thì không còn nghi ngờ gì cả, trên bản đồ có ghi đồn Suter, nhưng cũng nên tìm hiểu thêm chứng cứ.

- Báo tin cho anh Trần Văn Bằng hay rằng tôi đã tìm được nhiều tài liệu lý thú về Lê Kim và xin anh, nếu có thể được chụp hình bức thư chữ Nôm gởi về Xuân Lũng cho cụ tổ sáu đời của anh; nếu không thể được thì chép đúng bức thư đó, gởi cho tôi.

- Tìm ông Lê Xuân Liêm ở làng Mỹ Quới, Rạch Giá, tức người có cuốn *La ruée vers l'or*; ông chắc chắn là hậu duệ Lê Kim, có thể gia phả họ ông chép về cụ, không còn gia phả thì cũng nhớ được ít lời truyền về cụ.

II

THẤT VỌNG

Công việc thứ nhất tôi có thể làm ngay được. Tôi lại thư viện thành phố đường Gia Long⁽¹⁾. Thư viện này thực ra chỉ là một Sở lưu trữ công văn, cho nên có rất ít sách. Ngay những sách báo Việt xuất bản trước thế chiến cũng thiếu nhiều. Địa điểm tuy tiện lợi vì ở trung tâm thành phố, nhưng không có cái khung cảnh, cái không khí thích hợp với sự học hỏi, tìm tòi như Thư viện Trung ương ở Hà Nội. Tôi nhớ hồi còn đi học, sáng thứ năm và chủ nhật tôi thường cắp sách qua cái cửa sắt của Thư viện Trung ương, bước xào xạo trên những lối đi trải cuội trong một chiếc sân rộng có cây cao bóng mát, có những luống cúc, luống hồng tùy mùa, lòng thấy nhẹ nhàng, quên những ưu tư trong đời sống, những tiếng động trong thành phố, và khi lên những bậc thềm để vô thư viện ở sâu hút cuối vườn, thì tâm hồn tôi như được gột rửa, sẵn sàng tiếp nhận tư tưởng của cổ nhân.

Vô thư viện Sài Gòn, tôi không có cảm giác thoải mái mà chỉ thấy bực bội. Thư viện nằm ngay ở lề đường một khu náo nhiệt, lên khỏi cầu thang vô ngay một phòng đọc sách giờ nào cũng chật những học sinh thi Tú tài vào đó học bài. Có cả những cậu những cô tới trễ, không có chỗ, ngồi bệt xuống gần cửa hoặc chân cầu thang mở sách ra "tụng". Tôi vốn thích những nơi tĩnh mịch nhất là trong khi đọc sách, mà nơi này ồn quá, nên vạn bất đắc dĩ, tôi mới tới tra cứu ghi chép vội ít tài liệu rồi về. Trung bình mỗi năm tôi chỉ tới một hai lần.

Lần đó tôi bỏ ra cả một buổi chiều để kiểm cuốn *La ruée vers l'or*. Vì không biết tên tác giả, nên chỉ có thể tìm trong các học "Đề mục". Tôi

(1) Bây giờ là đường Lý Tự Trọng.

tra những mục "Tiểu thuyết phiêu lưu", "Vàng", "Lịch sử Hiệp Chúng Quốc" cả mục "Du lịch thám hiểm" nữa, mục "Phát kiến châu Mỹ", mục "Khai hoang", "Tìm vàng"... đọc bốn năm trăm tám thế mà không thấy có cuốn nào mang nhan đề đó. Quen một nhân viên trong thư viện, tôi nhờ anh ta tìm giùm mất nửa giờ nữa mà vẫn không ra. Chắc tác giả cuốn đó không có danh tiếng, trong thư viện không có.

Không biết tên tác giả, nhưng tôi còn nhớ được tên nhà xuất bản là Dumas ở Lyon, không rõ đường nào. Tôi nghĩ Lyon là một thị trấn kỹ nghệ vào hạng ba của Pháp, có nhiều lắm là mười nhà xuất bản, cứ đề tên là Dumas, chắc thư cũng tới được. Tôi bèn viết thư cho ông Giám đốc nhà xuất bản Dumas ở Lyon - Pháp, xin cho biết cuốn *La ruée vers l'or* còn bán không, còn thì cho tôi biết giá tiền, không còn thì cho biết tên tác giả, năm xuất bản, và chỉ giùm tôi làm cách nào kiếm cuốn đó được. Khoảng một tháng sau, Sở Bưu điện gửi trả lại tôi bức thư vì kiếm không ra địa chỉ. Sách xuất bản trước thế chiến, có thể là sau chiến tranh, nhà xuất bản Dumas không hoạt động trở lại nữa.

Hồi đó tôi có một người bạn trẻ du học ở Paris, tôi nhờ anh ta lúc nào đi dạo bờ sông Seine, để ý tìm giùm cho tôi cuốn đó ở các quán sách trên Quai de la Tournelle. Sau cuộc xâm lăng và chiếm đóng của Đức, số phận của sách Pháp có lẽ cũng không hơn gì sách của Việt, tôi biết công việc tìm kiếm đó không khác gì đáy bể mò kim, nhưng biết đâu chừng? Ở đời có những tình cờ thú vị. Anh Trần Văn Bảng hỏi học trường Bưởi bỏ ra mấy năm tìm tài liệu về Lê Kim mà công toi, tôi không chú tâm tìm thì lại được trong một trường hợp không ai tưởng tượng nổi.

Anh bạn sinh viên ở Paris tận tâm giúp tôi, ba tháng sau cho hay không kiếm ra. Anh tìm trong thư viện Quốc gia của Pháp mà cũng không có kết quả.

Vậy việc đó đành bỏ, chỉ còn cách là đợi khi nào gặp ông Lê Xuân Liêm, chủ cuốn sách, để hỏi, thì mới biết được. Nhưng sau cuộc binh lửa này, biết ông ta còn sống không?

Việc thứ nhì là báo cho anh Trần Văn Bảng ở Xuân Lũng và xin anh chép cho bức thư của cụ Lê Kim. Lúc đó chiến tranh Pháp Việt đang lên tới mức dữ dội nhất. Trận Điện Biên Phủ đã bắt đầu. Tình thế của Pháp rất nguy kịch, toàn quốc xáo động. Mỹ giúp thêm khí giới và tiền

bạc cho Pháp. Pháp buộc chính Bảo Đại tuyển thêm rất nhiều quân, đào tạo gấp các sĩ quan, để đưa ra mặt trận, nhưng đã quá trễ! Ngay đến quân đội Pháp cũng không còn tinh thần chiến đấu nữa. Bọn thực dân Pháp đã lo cuốn gói để về mẫu quốc. Trong không khí như vậy, không nên viết thư cho anh Bằng. Vả lại có muốn gửi cũng không biết gửi về đâu. Khi chiến tranh phát ở Bắc Việt, quân Pháp chiếm tỉnh lỵ Phú Thọ, chắc anh đã tản cư, theo kháng chiến. Quân Pháp chỉ chiếm được tỉnh lỵ, nhiều lắm một vài phủ, đồn, chứ không đi sâu được vào miền quê, cho nên thư không gửi về Xuân Lũng, quê của anh được. Vì vậy việc gửi thư cũng phải hoãn lại tới sau chiến tranh đã.

Rồi tháng 7 năm 1954 hiệp định Genève ký kết và non chín trăm ngàn đồng bào Bắc di cư vô Nam. Tôi gặp được một số bạn cũ ở trường Bưởi, đa số có người quen ở Sài Gòn, lại ở tạm dăm bữa trước khi kiếm vội được một căn nhà, một số ít phải tới các trại tiếp đón đồng bào di cư như trường Gia Long, trường Pêtrus Ký⁽¹⁾. Phần lớn các bạn tôi thuộc hàng công chức cao cấp hoặc thương gia nên không đến nỗi cực khổ lắm. Tuy phải bỏ lại hết nhà cửa đất cát ở Bắc, nhưng gom góp mang theo được ít vốn, tới Sài Gòn độ nửa tháng là có công ăn việc làm. Cảnh các dân quê vì thiếu chỗ phải căng mền chiếu lên che nắng chung quanh Nhà hát Tây⁽²⁾ mới điều đùng hơn nhiều.

Sau hai ba chục năm xa cách, từ khi ở trường ra, ngày nay gặp lại nhau, riêng tôi thì rất vui, nhưng các bạn tôi nhiều người có vẻ chua chát. Hết thầy đều nói có thể chịu cảnh nghèo cực, như mọi người, nhưng không chịu được chế độ cấm thù giai cấp của ngoài đó, có người đã tính ở lại, sau nghe nói những cảnh con tố cáo cha, vợ tố cáo chồng, bạn bè do thám nhau, nên phải vội vã lên xuống tàu, không mang theo được gì cả. "Anh nghĩ coi người Việt nào mà không vinh hãnh về chiến thắng Điện Biên Phủ, nước nhà độc lập rồi, quân Pháp phải cuốn gói đi hết, ai có chút lương tâm mà chẳng muốn ở lại để kiến thiết quốc gia sau tám năm bị tàn phá, nhưng họ nghi kỵ mình, có vẻ như không muốn cho mình sống, thì làm sao mình ở lại được? Theo hiệp định thì sau hai năm sẽ có cuộc Tổng tuyển cử cả hai miền để thống nhất quốc gia; lúc đó sẽ ra sao, chưa biết; cứ biết hiện tại không thể sống với họ được nên phải đi".

(1) Nay là trường Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong (BT).

(2) Bây giờ là nhà hát Thành phố. (BT)

Bốn năm bạn nói với tôi như vậy, mà tôi biết chắc những anh đó không phải là hạng người có tội lỗi gì mà phải trốn.

Một anh tâm sự với tôi:

- Ngay từ năm 1944, tôi đã liên lạc với một số anh em hoạt động trong tổ chức của họ, thường giúp đỡ tiền nong cho họ. Khi Nhật đảo chánh rồi, nhà tôi là nơi họ tụ họp, giấu khí giới nữa. Và khi họ mới lên cầm quyền, tháng chín năm 1945, tôi là người đầu tiên tự nguyện phân phát hết ruộng đất cho bản nông trong làng, chỉ giữ lại ngôi nhà và vài sào vườn làm chỗ ở và thờ phụng tổ tiên. Rồi tôi cũng tản cư, kháng chiến trong mấy năm. Nhưng tôi có tật thấy điều gì bất công thì phản kháng. Một lần họ tính giết một điền chủ có độ mười mẫu đất - khoảng trên ba héc-ta, có bao nhiêu đâu - tôi bảo họ: "Chúng mình đã nhận rằng xã hội và chính sách kinh tế quyết định hành động của con người. Vậy thì đối ở xã hội phong kiến hay tư bản, đâu phải lỗi của người đó. Người ta tỏ ý muốn cải quá, thì tịch thu đất đai của người ta là đủ rồi, để người ta giúp đỡ cách này hay cách khác cho mình, giết người ta làm chi?". Lần đó họ nghe tôi. Nhưng càng về sau, chính sách của họ càng khắc nghiệt, tôi vài lần tỏ ý phản đối một cách nhẹ nhàng. Họ bắt đầu xa tôi, cho tôi là phản động, dò xét tôi từng bước. Sau cùng tới cái mức cho một đàn em của tôi lục xét tôi nữa. Tôi hỏi hấn: "Chú mà không tin tôi nữa à?". Hấn đáp: "Em xin lỗi anh, có lệnh trên, em phải thi hành". Tôi biết rồi: không làm sao hợp tác với họ được. Tôi nhớ Bertrand Russell năm 1920 hay 1921 qua thăm nước Nga, về nói câu này: "Tôi phục tinh thần hy sinh cùng nhiệt tâm và sự gắng sức của họ, nhưng tôi không thể nào theo chế độ của họ được, và tôi thú thực rất ân hận về điều đó". Tâm trạng của tôi cũng là tâm trạng của Russelle.

Ngừng một chút, anh rầu rầu nói tiếp:

- Nhiều khi tôi tự hỏi mình có quả thực như họ nói, chưa gột hết cái óc tiểu tư sản không. Óc đó là óc gì? Coi trọng tư sản? Không. Tôi đã tự nguyện chia hết đất ruộng của tôi từ khi chưa có lệnh kia mà. Trọng sự yên ổn, không dám mạo hiểm? Cũng không. Còn gì nguy hiểm bằng chứa khí giới trong nhà trong thời Nhật thuộc? Ngại gian lao? Cũng không nữa. Mấy năm kháng chiến, tôi chịu cực khổ y như họ. Nặng tình thân cá nhân? Nghĩa là làm sao? Không muốn sống với đoàn thể? Nhưng tôi đã vui vẻ ở trong đoàn thể trong nhiều năm. Có lòng tự ái quá cao? Không chịu phục tùng đa số? Lòng tự ái là một đức tốt chứ. Lòng tự ái

của tôi có quá cao hay không, tôi không tự biết được, tôi chỉ biết rằng tôi phục thiện và khi người khác có điều gì tôi cho là lầm, thì tôi phải đưa ý kiến, nhất là trong một tập thể hành động chung với nhau.

Tôi bảo:

- Người ta không chịu anh được ở điểm đó chẳng?... Nhưng sao tôi thấy những người kháng chiến trong này không phân biệt giai cấp quá như anh nói.

- Có lẽ tại trong này chính sách của họ hơi khác. Nhưng rồi anh sẽ thấy những lời tôi nói không sai đâu. (Hồi đó chưa xảy ra vụ Quỳnh Lưu). Cuộc kháng chiến này là công lao của toàn dân mặc dầu ai cũng nhận họ có tài điều khiển. Không có gia đình nào không có con em đi kháng chiến. Cả những người làm việc cho Pháp - dĩ nhiên trừ một số rất ít đáng xử tử về tội bán nước - cũng giúp đỡ con cháu hay anh em trong bụng, lúc gửi tiền, lúc gửi quần áo, thức ăn. Một đôi khi anh em kháng chiến về nghỉ ngơi hay công tác ở thành thì họ che chở. Tôi biết nhiều công chức vào cấp tỉnh trưởng, quận trưởng, ti trưởng, biết rõ họ về thành mà cũng làm lơ; nếu họ bị công an bắt thì dĩ nhiên không ai bênh vực được, nhưng tố cáo thì không ai tố cáo, có khi còn lên cho họ hay để họ trốn thoát nữa. Vậy mà khi cuộc chiến thành công thì họ tố khổ hết cả cha mẹ, anh em của chính họ. Điều đó làm cho tôi phần uất nhất⁽¹⁾.

Tôi hỏi thăm về các thầy cũ, bạn cũ. Hầu hết các giáo sư cũ của chúng tôi mà tôi vẫn kính trọng là có tư cách cũng di cư vào đây sống một cuộc đời rất đạm bạc. Các bạn cũ mà còn sống thì cũng di cư tới một nửa, một nửa ở lại vì hoàn cảnh gia đình, hoặc vì không có cách trốn đi được, hoặc vì tin rằng có thể chịu được chính sách của nhà cầm quyền.

Hỏi về anh Trần Văn Bàng thì không bạn nào biết cả. Từ khi ở trường ra, anh ấy làm việc ở Phú Thọ, không xuống Hà Nội, cũng không tiếp xúc với bạn cũ, không hiểu tại sao. Tôi đoán anh ấy có mặc cảm rằng mình là hạng công chức tầm thường, kém anh kém em, nên không muốn ai nhắc tới mình. Trong thời bình lửa, nhiều bạn tản cư lên miền Phú Thọ, Tuyên Quang mà cũng không gặp anh. Không biết anh còn sống hay chết nữa.

(1) Sau này đọc Philippe Denvillers, tôi mới biết Võ Nguyên Giáp đã chỉ trích những vụ tố khổ tàn bạo đó mà thay chính phủ nhận lỗi với quốc dân.

Theo hiệp định Genève, đồng bào hai miền Nam, Bắc được trao đổi tin tức với nhau bằng một tấm bưu thiếp đã in sẵn, có đủ chỗ trống để viết được độ mười hàng. Mới đầu người ta cũng gửi khá nhiều vì ai cũng muốn biết tin tức của bà con, thân thuộc ở bên kia vĩ tuyến. Qua đợt đầu đó rồi thì thôi. Vì những chuyện muốn biết thì hỏi không được; những chuyện muốn nói cũng nói không được; không lẽ lần nào cũng chỉ hỏi thăm sức khoẻ của nhau: "Các anh chị có bình an không?" (Không dám hỏi: "Có đủ ăn không?") - "Các cháu mạnh khoẻ cả chứ? Cháu lớn đã ra ở riêng chưa? Cháu út học tới lớp nào?".

Chỉ hỏi thăm như vậy mà cũng phải cân nhắc từng chữ. Có lần tôi đã viết: "Mùa này ngoài đó thời tiết thay đổi, bệnh cũ của bác có tái phát không?", rồi tôi phải xoá bốn chữ "thời tiết thay đổi" đi, sợ các ông công an ngoài đó hoặc trong này hiểu lầm rằng tôi nói bóng nói gió tới chính sách của họ. Viết xong bức thiếp; tôi đọc lại, thấy xoá như vậy không êm, càng làm cho các ông ấy để ý, thắc mắc, tự hỏi: "Tại sao nó viết rồi lại xoá, chắc là có mật hiệu gì với nhau đây, hoặc "ý tại ngôn ngoại gì đây", rồi khổ cho người thân của tôi bị ghi tên vào sổ đen, sổ trắng. Thế là tôi phải xé tấm đó đi, lấy một tấm khác, viết thật rành mạch, không một vết gôm, vết xoá.

Chắc các bà con của tôi ở ngoài đó cũng có tâm trạng như tôi, cho nên chỉ được vài lần rồi chẳng ai bảo ai, cũng không thư từ với nhau nữa. Có tin mừng cũng không báo, chỉ khi nào có một người thân qua đời mới viết vài hàng chữ: "Cụ Ba mới mất ngày mười một tháng chạp ta ở làng Lư, bệnh già, con cháu về đưa đám gần đủ mặt", thế thôi.

Chính sách bưu thiếp đó quả thực là chính sách tài tình nhất để cấm người thân hỏi thăm nhau, để làm cho hai miền lằng lằng cách biệt hẳn nhau. Hàng rào giấy đó còn công hiệu hơn hàng rào sắt nữa. Nhưng hàng rào nào thì cũng có cách vượt được. Người ta có thể gửi vòng qua Pháp, qua Miên, và một số người có thể dùng con đường của Uỷ hội Quốc tế.

Tôi ngần viết bưu thiếp, nhưng vẫn rán dò tin tức về anh Trần Văn Bông. Hỏi các bạn, không ai biết, tôi gửi càn một tấm bưu thiếp về nhiệm sở cũ của anh hỏi trước chiến tranh, nghĩa là về Sở Bưu điện Phú Thọ. Trên bưu thiếp tôi viết:

"Anh chị và các cháu mạnh không, xin cho biết tin tức".

Tôi đã đắn đo nhiều lắm, suy nghĩ cả một giờ mới hạ bút hỏi thăm anh có một hàng như vậy, không dám nhắc gì tới vụ Lê Kim mà tôi rất

mong báo tin cho anh hay, vì sợ nhắc tới người ta lại điều tra hỏi Lê Kim là ai, phiền cho anh. Nếu anh còn giữ được bức thư chữ Nôm của cụ thì may ra có thể phân trần được; chẳng may bức thư đó thất lạc rồi thì thế nào anh chẳng bị nghi ngờ là thông đồng lén lút với "địch"! Thật bi đát, một nước chia hai, mười mấy triệu dân một miền thành "địch", còn mấy triệu dân miền kia, bà con, họ hàng bạn bè với nhau bỗng thành "địch" của nhau hết. Mà người ta gọi anh ra điều tra còn là may đấy, nếu cứ ngấm ngấm theo dõi anh, rồi thấy hành động gì của anh cũng khả nghi cả thì còn hại cho anh nhiều nữa.

Thường thường bưu thiếp gửi đi, hai tháng sau mới có hồi âm tính ra, mỗi chính quyền miền Bắc cũng như miền Nam phải bỏ ít nhất là nửa tháng để kiểm duyệt, điều tra xem người gửi và người nhận là ai, có thuộc hạng "nguy hiểm" không. Chưa biết chừng họ còn làm một tấm thẻ cho mỗi người nữa, một thống kê xem người nào gửi nhiều, gửi ít, và người nào có vẻ khả nghi sẽ có một hồ sơ riêng phân tích tỉ mỉ nội dung từng tấm thiếp gửi đi và nhận được.

Được bốn tháng không thấy hồi âm, tôi đánh bạo gửi thêm một tấm nữa về địa chỉ quê nhà anh ở làng Xuân Lũng. Cũng lại vền vền một hàng chữ y như tấm trước. Bốn tháng sau cũng bật vô âm tín. Anh đã đi nơi khác? Hay không còn sống nữa? Đã hy sinh cho tổ quốc? Đã bị tố khổ (nhà anh có được dăm mẫu đất vào hạng "phú nông" rồi?). Hay anh vẫn còn sống mà không muốn thư từ với tôi? Có thể lắm. Cha con, vợ chồng có khi còn không tin cậy nhau được thì bạn bè xa cách cả mười mấy năm, kẻ "miền" này, kẻ "miền" kia trong cái thời nhiễu nhương, biến chuyển ghê gớm này, làm sao dám tin nhau? Nhờ tôi là một tên Việt gian hạng nặng mà anh hồi âm cho tôi thì người ta làm sao để cho anh yên được? Nội cái việc tôi gửi cho anh hai tấm bưu thiếp trong bốn tháng chưa biết chừng cũng đủ làm khổ anh, rồi bị điều tra lên, điều tra xuống có thể bị hạ tầng công tác nữa là khác!

Tôi vẫn biết dù có được anh hồi âm thì cũng chỉ để khỏi bật tin nhau thôi, chứ chưa dám nhắc tới vụ ông Lê Kim. Trên một tấm bưu thiếp, làm sao có thể kể chuyện đó là không làm cho cả bên này lẫn bên kia nghi ngờ! Có chép rõ đầu đuôi, đặc hai ba trang giấy thì các ông công an mới hiểu được mà hiểu được thì họ lại càng thêm thắc mắc: làm gì có chuyện người Việt qua đào vàng ở California một thế kỷ trước. Mà lúc này Mỹ và miền Bắc thù nghịch nhau, sao lại lói chuyện đó ra? Tuyên truyền cho

Mỹ chẳng? Hay dùng ám hiệu gì với nhau đây? Nguy cả cho anh Bàng lẫn cho tôi. Còn như nếu chỉ vắn tắt chép lại trong khuôn khổ một bưu thiếp nghĩa là độ mười hàng thì nhất định họ chẳng hiểu gì cả, sẽ liệt chúng tôi vào sổ bìa đen để theo dõi hàng tháng, hàng năm.

Một hôm bà láng giềng sát vách bảo tôi:

- Mấy hôm nay tôi để ý ngày nào cũng có lính kín ngồi ở tiệm cà phê gần máy nước ngó về phía nhà thầy và nhà tôi, rồi lượn đi lượn lại trên con đường này; chiều nay một người lại hỏi tôi: "Ông chủ nhà bên cạnh có nhà không mà không thấy ông ấy đâu hết?". Tôi đáp: "Ông ấy đau nằm ở phòng trong đó, chớ đi đâu. Thầy muốn hỏi gì cứ vô mà hỏi". Rồi hẩn bỏ đi.

Vậy ra họ đã rình tôi thật. Lúc đó là lúc tôi đau ruột, nửa tháng không ra khỏi nhà. Tôi suy nghĩ không hiểu họ rình mình vì lẽ gì. Vì lẽ gì. Vì lẽ tôi đã tản cư khá lâu? Hay vì tôi không trở lại làm sở cũ? Tôi chẳng giao thiệp với ai, những người thường tới thăm tôi là những bạn di cư, có gì đâu mà họ nghi? Tôi cũng chẳng ở trong một hội kín hội mở nào cả. Hay là tại hai bức thiếp tôi gửi cho anh Trần Văn Bàng? Có thể lắm. Có thể rằng họ tự hỏi: "Hỏi thăm chỉ có một hàng, thế là nghĩa gì? Không có bức thiếp nào cụt ngùn như vậy. Đáng nghi lắm". - "Ờ, lại còn bức thứ nhì cũng gửi cho Trần Văn Bàng, cũng chỉ có một hàng chữ như trước, chỉ thay địa chỉ thôi, là nghĩa sao? Thằng cha này gian, phải theo dõi mới được".

Có lẽ như vậy chẳng?

Chính sách của họ Ngô thời đó là chỉ dùng những tay sai cũ của Pháp và những người ở trong đảng Cần lao, những người di cư, còn hạng người không theo cộng cũng là cộng hết ráo. Những chiến sĩ đánh Pháp, theo họ đều là cộng hết.

Người ta bảo Ngô Đình Diệm là nhà "ái quốc". Ái quốc ở chỗ nào mà ông ta coi hết thầy những chiến sĩ kháng Pháp bất kể trong thành nào, có khuynh hướng nào cũng là kẻ thù số một của ông cả.

Miền Nam này không tiến được, mỗi ngày một sa đọa chính là vì họ Ngô có tinh thần hẹp hòi như vậy, không biết dùng người có tư cách.

Biết bị họ theo dõi rồi, tôi không gửi thiếp cho anh Bàng nữa. Đợi tới lúc nào thống nhất mới có thể dò la tin tức của anh được và tôi hy vọng chỉ ít năm sẽ thống nhất.

Tới việc thứ ba là tiếp xúc với ông Lê Xuân Liêm ở làng Mỹ Quới, Rạch Giá.

Hai năm 1955, 1956 trong nước có nhiều việc xáo động: chính phủ Ngô Đình Diệm phải giải quyết việc định cư của trên tám trăm ngàn đồng bào ở Bắc vô, lật Bảo Đại để hắt cẳng Pháp mà đứng hẳn vào hàng ngũ của Mỹ, rồi dẹp các đảng phái, giáo phái chống đối như Bình Xuyên, Hoà Hảo, Cao Đài để thống nhất quân đội, củng cố quyền lực trung ương. Đồng thời họ Ngô đề cao vai trò của Ki Tô giáo, cho rằng chỉ Ki Tô giáo mới là lực lượng chánh yếu chống cộng, biệt đãi các tín đồ Ki Tô giáo di cư, và một số người này vênh vênh tự đắc, nghĩ mình đã bỏ hết gia sản lại Bắc mà vô đây là đã hy sinh cho chính nghĩa, thì đáng được hưởng mọi quyền lợi, đáng được giao phó cho mọi trách nhiệm điều khiển. Họ có vẻ khinh các đồng bào ở Nam, cả những người Bắc đã vô đây làm ăn từ lâu, là uơ hèn, nếu không phải là có óc thiên cộng. Tôi biết một số đồng bào di cư ở một miền nọ tại Rạch Giá bày hàng ra bán ở giữa lộ, xe hơi qua lại phải ngừng máy, năn nỉ họ, họ mới ngồi né vô trong một chút, vừa đủ cho xe qua được. Tôi lại biết một giáo sư di cư tới dạy một trường Trung học Hậu Giang miệt thị các giáo sư gốc Nam, cả ông hiệu trưởng là người "Bắc cũ" nữa, hung hăng gây lộn với mọi người, tới trường mà mang theo cây súng sáu kè kè bên mình. Dân chúng trong thị trấn ghét lắm nhưng không ai dám nói ra. Ngay trường ty Công an cũng phải gùm ông ta nữa; cứ một tháng, nửa tháng ông ta lại đi Sài Gòn một lần, chẳng biết để làm gì, nhưng dân chúng thì thầm rằng để làm báo cáo mật với "cụ Cố" (tức cố vấn Ngô Đình Nhu).

Vì vậy mà không khí ở miền Nam nghẹt thở. Khi chính phủ bác bỏ đề nghị thống nhất miền Bắc đưa ra, lấy lẽ rằng Mỹ và Ngô Đình Diệm đều không ký vào hiệp ước Genève, địa vị của họ Ngô vững vàng rồi, phong trào "tố cộng" phát triển rầm rộ mà một nhà văn (Tạ Chí Đại Trường) đã nhận định rất đúng là "chỉ mang ý nghĩa chỉ điểm, không kèm theo một chính sách rõ rệt hấp dẫn nông dân thành vô tình như một cuộc trả thù, xua đuổi những người cự kháng chiến - kể cả địa chủ - chạy tuốt ra bưng"⁽¹⁾. Một hậu quả nữa là hàng ngàn người vô tội bị đưa vào trại

(1) Kỳ thị địa phương - *Bách khoa số 311*, 15-12-1969.

giam, tới độ họ bị tù nhân cộng sản thuyết phục mà hoá ra thân cộng.

Năm 1955, thư từ đã bắt đầu gửi về các làng ở gần quận được, tới đầu 1957, Sở Bưu điện mới hoạt động lại bình thường. Tôi nghĩ tới việc viết thư cho ông Lê Xuân Liêm. Vì không khí nghi kỵ nhau trong toàn dân, tôi phải đắn đo rất lâu.

Tôi tự hỏi ông thuộc thành phần nào? Đọc được cuốn *La ruée vers l'or* thì ít gì ông cũng đã học tới cấp Cao đẳng tiểu học Pháp Việt thời trước chiến tranh. Ông có thể là một công chức thời Pháp thuộc như tôi, một giáo viên, một thư ký hoặc cao hơn nữa, một chủ quận, một kỹ sư. Ông cũng có thể là một điền chủ có học, làm làng vì ở trong Nam, nhất là miền Tây, không thiếu gì các người có Tú tài Pháp làm xã trưởng, hương hào, hương thân...

Về điểm đó tôi chẳng cần phải lưu tâm tới; nhưng có điểm này rất quan trọng: ông có kháng chiến không? Nếu không thì chắc ông đã phải bỏ làng mạc, tản cư ra tỉnh thành kiếm một việc gì đó để sinh nhai. Trong trường hợp này tôi có thể viết thư cho ông được, không sợ bị chính quyền họ Ngô nghi ngờ, nhưng thư tôi gửi về làng ông, không chắc đã tới được vì những người đã tản cư lâu ở thành mười người không có được hai người trở về làng; họ có công ăn việc làm, có cả chục nỗi bớ buộc giữ họ lại ở thành, mà ở làng bà con họ hàng thường đã đi nơi khác hết, về gặp một lớp người khác, họ chỉ thêm bỡ ngỡ, có khi bị nghi kỵ nữa.

Nếu trái lại, ông ta đã kháng chiến mà còn sống thì lại càng không dám trở về làng, tất phải kiếm một việc nào ở Sài Gòn để sinh nhai, chưa biết chừng đã "chạy tuốt ra bung" rồi nữa. Thư gửi chắc chắn là không tới. Nếu ông tập kết thì càng không nên viết thư cho ông. Chính quyền theo dõi chặt chẽ gia đình các người tập kết. Báo đăng một ông quận trưởng nhà binh nọ ở miền Tây ra lệnh cho dân trong quận lỵ và chung quanh quận lỵ phải treo ở ngoài cửa một tấm bảng ghi tên những người trong nhà đã tập kết, liên hệ về huyết thống với chủ nhà ra sao. Và ban đêm phải đốt một ngọn đèn đỏ chiếu vào tấm bảng đó. Ông ta tưởng như vậy là kiểm soát chặt chẽ họ được, hậu quả chỉ là xúi các gia đình đó ra bung, hoặc đuổi họ trốn qua miền khác, nhất là lên Sài Gòn, những nơi khó kiểm soát hơn. Nhưng có lẽ chính ông ta muốn cho họ trốn đi hết để dễ bề tịch thu gia sản của họ, chiếm lấy phần lớn, chia cho bọn tay sai một phần nhỏ, biết đâu chừng?

Tôi nghĩ bụng: "Cứ thí dụ rằng ông Liêm ở trong trường hợp tập kết, trường hợp bị chính quyền cho phân động, thì nên viết thư cho ông ra sao, để khỏi liên lụy cho tôi, cho gia đình ông? Dĩ nhiên nếu ông ta tập kết thì thư tôi sẽ không có hồi âm. Nhưng tôi chỉ thí dụ như vậy thôi chứ vẫn mong ông còn ở lại trong Nam". Suy đi nghĩ lại một hồi lâu tôi mới hạ bút.

Kính gửi ông Lê Xuân Liêm,

Mấy tháng trước tôi mua được ở một tiệm sách cũ gần chợ Bến Thành một cuốn nhan đề là La ruée vers l'or kể chuyện một đoàn người mao hiểm đi tìm vàng ở California. Tôi thấy trên nhiều trang có đóng dấu đỏ:

"Tủ sách gia đình

Lê Xuân Liêm

Làng Mỹ Quới - Rạch Giá"

Tôi là người yêu sách, trong cuộc binh lửa đã mất nhiều sách, đoán rằng ông cũng buồn như tôi khi mất những sách đã tốn công thu thập, nhất là những cuốn sách hay như cuốn đó, nên tôi muốn gửi trả lại ông. Xin ông cho biết tôi phải gửi bảo đảm về địa chỉ nào.

Chỉ là do tấm lòng của một người yêu sách đối với một người yêu sách, xin ông đừng lấy làm lạ và cũng đừng cảm ơn tôi. Ở vào hoàn cảnh tôi chắc ông cũng hành động như tôi.

Kính chúc ông vạn an.

NGUYỄN."

Tôi phải nói dối rằng đã mua được ở một tiệm sách cũ tại Sài Gòn, không muốn nhắc tới thời tôi ở trong bụng, để các nhân viên công an khỏi thắc mắc. Hễ nói tới bụng với biển là họ nhạy cảm lắm, tưởng đâu tôi đã là cộng sản chánh công. Nói dối như vậy, ông Liêm chắc cũng tin được, không ngờ gì cả, vì trong thời loạn lạc, sách của ông có thể vào tay mọi người và như vậy có thể đi khắp trong xứ.

Tôi đặc ý về bức thư đó lắm. Công an có để ý tới mà đem ra phân tích mổ xẻ, chế sơi tóc làm tư, đọc ra ngoài hàng nữa thì cũng không tìm được một lý do gì để gây họa cho ông Liêm hoặc gia đình ông được. Trong trường hợp ông Liêm có tập kết, thì bất quá Sở Công an cũng chỉ nghi kỵ tôi thêm chứ chẳng có gì để buộc tội tôi được. Mà đăng nào thì

tôi cũng đã có tên trong sổ bìa đen của họ rồi.

Gởi đi rồi, tôi mới sực nhớ ra là bức thư có một kẽ hở. Nếu Sở Công an gọi tôi tới điều tra và đòi tôi trình cuốn *La ruée vers l'or* thì tôi biết trả lời ra sao. Việc đó ít khi xảy ra vì nếu họ nghi ngờ thì theo dõi tôi kỹ thêm chứ không làm cái việc quá lộ liễu như vậy. Nhưng tôi vẫn lo ngại, phải nghĩ trước cách trả lời. Không khí thời đó ngột ngạt làm sao!

Tôi đợi nửa tháng, rồi một tháng, hai tháng vẫn không thấy hồi âm. Cũng chẳng bị công an đòi hỏi. Thư đã thất lạc chẳng? Người trạm làng thấy ông Liêm không còn ở làng nữa, đáng lẽ phải gởi trả lại cho tôi - vì tôi đã để địa chỉ người gởi ở ngoài bao thư - thì xé bỏ đi chẳng? Ông Liêm hiện ở đâu? Sống hay chết? Không biết được.

Thế là công việc thứ ba cũng không có kết quả gì cả. Việc đòi thường như vậy: khi mình không tìm thì ngẫu nhiên nó tới, khi cố tình tìm thì nó trốn đâu mất. Tôi đã gặp được cuốn *La ruée vers l'or*, biết được địa chỉ ông Lê Xuân Liêm một cách dễ dàng bao nhiêu, thì bây giờ tìm cách tiếp xúc với ông khó khăn bấy nhiêu.

III

HAI BÀI BÁO

Năm 1954, Pháp hết ảnh hưởng chính trị ở Việt Nam. Tháng 4 năm 1956, quân đội cuối cùng của họ xuống tàu ở Bến Nhà Rồng để rút về "mẫu quốc". Báo chí Sài Gòn đăng tin vắn tắt mấy hàng mà đa số độc giả cũng không buồn đọc. Sau non một thế kỷ "khai hoá" như họ nói, trong số ba mươi mấy triệu dân Việt Nam, có được bao nhiêu người nhớ tiếc họ, tiễn đưa họ. Ngay những công chức họ ưu đãi rất mực mà lúc đó cũng quay mặt đi, hướng về người Mỹ, lỗi tại De Gaulle và D'Argenlieu. Dân tộc Pháp vừa mới nhờ đồng minh mà ngóc đầu lên khỏi gót sắt của Đức thì De Gaulle đã cho quân đội viễn chinh núp sau lưng quân đội Anh, đổ bộ lên Nam bộ mà giày xéo non sông chúng ta, rồi D'Argenlieu dùng cái trò "chia để trị" tung tiền ra mua một bọn Việt gian lập nên Nam kỳ quốc, họ đã nhục nhã thất bại ở Điện Biên Phủ, bây giờ lại nhục nhã bị đồng minh Mỹ hát căng ra khỏi bán đảo Đông Dương.

Từ sáu tháng trước Ngô Đình Diệm đã tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để lật Bảo Đại, tay sai của Pháp.

Tôi nhớ, một chiều thu năm 1955, khi sắp có cuộc trưng cầu dân ý, một ông bạn tôi, nhân viên quan trọng trong một bộ nọ bảo tôi:

- Chúng mình phải ủng hộ ông Diệm chứ, không có giải pháp nào khác. Ông là người của Mỹ, Mỹ đưa ông ta về mà, Mỹ thay Pháp ở đây. Dù sao tôi nghĩ Mỹ cũng còn hơn Pháp. Trong một thế kỷ nay, Mỹ không bị tai tiếng gì ở Đông Á: xâu xé Trung Hoa, xâm chiếm Đông Dương, Miến Điện là Anh, Pháp, Đức, Nhật chứ không phải là Mỹ, Mỹ lại có truyền thống dân chủ. Mỹ lại giàu và mạnh nhất thế giới, chắc "dễ chịu" hơn Pháp. Họ đã bỏ ra bao nhiêu Mỹ kim để giúp vào việc định cư 860.000 đồng bào Bắc Việt.

Tôi nghe anh nói cũng có lý. Tôi vốn không ưa Bảo Đại. Hồi ông mới được Pháp đưa về để lên ngôi vào năm 1932 thì phải, trong dịp Bắc tuần, ông lại giảng đường Đại học Bobillot để nói ít lời với sinh viên. Tôi thấy ông chít khăn vàng, bận áo gấm vàng, thân hình to lớn, nét mặt hơi thô; ông ngược nghịu, ngoáy ngoáy cái cổ như thể cổ áo chật, lúng túng móc túi, mãi mới lấy ra được một miếng giấy nhỏ, rồi cầm đọc, đại ý khuyên sinh viên chúng tôi rón học để giúp nước và hứa sẽ dành nhiều cảm tình cho chúng tôi. Tội nghiệp chỉ có dăm hàng tiếng Pháp mà cũng không thuộc lòng được, nhưng lúc đó tôi nghĩ dù sao cũng còn hơn Khải Định.

Khi ông từ ngôi vua, đọc mấy lời tuyên bố với quốc dân, gọi được cảm tình của nhiều người. Nhưng trong chiến tranh với Pháp, được Pháp đưa về một lần nữa làm Quốc trưởng, ông bay tuốt lên Đà Lạt, Ban Mê Thuột ở lì trên đó, đóng cái vai "Play-boy"⁽¹⁾ thì tôi đâm khinh ông. Tư cách của ông không bằng thủ tướng Thịnh. Năm 1955 tôi không muốn ông cầm quyền nữa; hạng Play-boy thì với Pháp hay với Mỹ cũng chỉ là play-boy; Mỹ giàu, vung tiền cho ông nhiều thì ông lại càng Play-boy gấp hai, gấp ba nữa, chẳng được việc gì đâu.

Nhưng tôi chưa biết chút gì về ông Diệm, nên giữ thái độ chờ xem. Khi tôi thấy cuộc trưng cầu dân ý để lật Bảo Đại, có tinh cách rõ ràng là gian lận; ở Sài Gòn, Chợ Lớn chẳng hạn có 605.025 người bầu cho ông ta trong khi số cử tri ghi tên chỉ có 450.000 người, và kết quả là ông ta thắng với tỉ số 98,2% thuận và 1,1% nghịch⁽²⁾ thì tôi đâm ngán. Bịp bợm trắng trợn như vậy thì không thể gọi là thông minh được. Nhất là khi hay tin ông ta trước khi nhận chức thủ tướng đã quỳ trước mặt Bảo Đại, Hoàng hậu Nam Phương và vài người chứng kiến, thề một mực sẽ trung thành với Bảo Đại "duy trì ngai vàng cho Hoàng tử Bảo Long", mà bấy giờ lại lật Bảo Đại như vậy, thì tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao có người khen ông là có tư cách cao, nhiệm sâu đạo Khổng. Tôi nghĩ bụng con người đó "vô sở bất vi". Quả nhiên sau này, trong vụ đảo chánh hụt tháng 11 năm 1960, ông lại thất hứa và lừa gạt phe đảo chánh và quốc dân lần nữa. Ngày 12 tháng đó, ông long trọng tuyên bố sẽ giải tán nội

(1) *Play-boy*: ăn chơi.

(2) Sau này, tờ *Life* số 13.5.1957, phát giác rằng các cố vấn Mỹ khuyên ông Diệm rằng 60% cũng đủ rồi mà lại có vẻ "tốt đẹp hơn", nhưng ông ta ương ngạnh đòi được 98% kia. (Tài liệu của Bernard Fall trong *The two Vietnams*).

các, thành lập một chính thể chuyển tiếp, mở rộng nội các cho các nhà cách mạng phe đối lập hợp tác. "Quốc dân cứ bình tĩnh và tin ở lòng ái quốc cùng lòng yêu dân vô cùng của tổng thống". Nhưng khi đạo quân trung thành với ông về kịp Sài Gòn, đánh bại phe đảo chánh thì ông nuốt lời hứa, không thay đổi nội các mà đàn áp dữ dội những người ngây thơ tin ở ông.

Rồi tới cuộc bầu cử tổng thống năm 1961, cũng là một trò bịp bợm nữa: Có hai người ra tranh cử với Ngô Đình Diệm: Nguyễn Đình Quát và Hồ Nhật Tân, họ bị chèn ép, gặp nỗi khó khăn khi muốn tiếp xúc với dân chúng; kết quả, Ngô Đình Diệm được 88% số phiếu (so với lần trước: 98,2% số phiếu thuận, kể ra cũng là tiên bộ đấy) và một nhà quan sát ngoại quốc đã phải ngạc nhiên rằng sao ông ta có thể được 90% số phiếu tại những tỉnh hầu như hoàn toàn ở dưới sự kiểm soát của cộng sản.

Cuộc bầu cử Quốc hội năm 1959 cũng chỉ là một trò hề. Một ứng cử viên Việt ở một tỉnh miền thượng bảo: "Lạ lùng quá, tôi không được một phiếu nào cả: chẳng lẽ vợ con tôi cũng không bỏ phiếu cho tôi!".

Tôi nhớ lời của Herriot: "Khắp thế giới, không có nước nào gọi là dân chủ được. Ngay nước Pháp đã có chế độ dân chủ trên 100 năm rồi mà cũng chỉ mới là "ve vãn" với dân chủ thôi". Tại đâu? Tại dân còn ngu chằng? Hay tại bọn chính trị gia toàn là bọn "thực nhục" (ăn thịt) như Lâm Ngữ Đường nói?

Một điểm đáng ghét nữa của chế độ họ Ngô là chính sách vừa gia đình trị vừa phong kiến, và một người ngoại quốc đã gọi là chế độ "quân chủ không vua". Ngay từ buổi đầu tôi đã nói với ông bạn bộ trưởng của ông Diệm:

- Sao ông ấy đưa hết cả anh em, họ hàng lên cầm quyền vậy?

Ông ta bèn vạch ông Diệm:

- Phải hiểu cho người ta. Người ta chân ướt chân ráo mới về nước, tin cậy ai được, nên phải dùng những người thân, mà anh em ông ta hạng tài giỏi, chứ có kém ai.

Chỉ sáu bảy năm sau, ông bạn đó là một nạn nhân chua xót của chế độ mà chính ông đã bèn vạch. Ngô Đình Nhu tổ chức đảng Cần Lao để "do thám cả những đồng chí của nhau", và theo một ký giả Mỹ thì chỉ khác đảng cộng sản ở chỗ họ ủng hộ, truyền bá Ki Tô giáo. Nhu lại đưa ra chủ thuyết nhân vị học được của triết gia Pháp Emmanuel Mounier;

theo lý thuyết thì đề cao nhân vị, nhân phẩm, mà thực tế thì bắt bớ giam hãm năm cả trăm ngàn người (nội khám Kiến Hoà đã có 1.200 tù chính trị rồi) mà chẳng xét xử gì cả. Ngô Đình Thục đàn áp Phật giáo và ở nhiều nơi miền Trung có những lễ rửa tội tập thể, hàng trăm người một lần vì không theo đạo thì là "cộng sản". Ngô Đình Cẩn làm mưa làm gió ở Huế y như một Tần Thủy Hoàng con con; nghe nói tay sai của ông ta chở từng ghe gạo bán cho "ngoài kia".

Vợ Ngô Đình Nhu tác yêu tác quái ở quốc hội, chửi các dân biểu, hình như cả một số bộ trưởng nữa, đưa ra những đạo luật gia đình độc tài, không hợp dân tình, nhất là đạo luật nục cười này: người đàn bà nào bị cảnh sát bắt gặp ở ba chỗ khác với ba người đàn ông khác nhau thì bị coi là gái mãi dâm, cấm cả người ngoại quốc, khiêu vũ cả ở trong tư gia, khả ố nhất là tự coi mình như Bà Trưng Bà Triệu và có một "nghệ sĩ" đề mặt tới cái mức đúc tượng Hai Bà Trưng y hệt hình dáng vợ và con Ngô Đình Nhu.

Đình Độc Lập y như một triều đình. Bọn bộ trưởng, tổng trưởng hầu hết là gia nô, có kẻ vô ý kiến "cụ" rồi, đi giật lùi mà ra, đụng nhằm làm bể một chiếc thống quý của "cụ". Bị bọn cận thần che mắt, mà lại tự cao tự đại, cho rằng chỉ có mình mới phải, nên ông Diệm chẳng biết chút gì về dân tình cả - có người báo ông ta cho con Ngô Đình Nhu hai hào đi coi hát bóng! Không biết là chuyện thật hay chuyện tiêu lâm - và bọn cận thần một mực đề cao ông là "tổng thống anh minh", bày ra cái trò treo hình ông ta ở khắp nơi: chợ Bến Thành, mặt ngoài toà Đô chánh... bắt công chức mỗi người phải mua một tấm treo trong nhà, chào bản *Quốc ca* với ngọn cờ pháp phới và hình "Tổng thống muôn năm".

Tới cái mức đó, tôi không muốn đi coi hát bóng nữa, không muốn ra đường nữa, chỉ nằm nhà đọc sách và viết lách, sau thành thói quen. Nhiều lúc tôi thấy cây viết của mình vô dụng. Và tết nào, tôi cũng thấy buồn: lại qua một năm nữa, mà tình hình nước nhà mỗi ngày một thêm đen tối. Một số người không chịu được chế độ họ Ngô đã trở ra bung chống lại họ.

Năm đó, trước hay sau 1960, tôi không nhớ rõ, người ta tổ chức phát giải thưởng văn chương toàn quốc lần thứ nhì. Một anh bạn văn, lớn hơn tôi dăm tuổi (nay đã là người quá cố) ở trong Văn hoá vụ, hai lần lại nhà tôi, yêu cầu tôi nhận một chân giám khảo. Tôi hai lần từ chối, thấy anh ta râu rầu nét mặt, tôi hơi tội nghiệp, bảo:

Con đường thiên lý

- Tôi xin lỗi anh, đã làm buồn anh. Nhưng trong giới cầm bút, tôi vẫn trọng anh, tôi mong anh vẫn giữ cảm tình với tôi. Chỉ cái đó mới quý, còn cái việc kia, chẳng quan trọng gì cả.

Tôi chỉ nghĩ bụng thôi, không nỡ nói ra với anh: "Văn hoá văn hùng gì mà chế độ kiểm duyệt còn khắc nghiệt, ngu xuẩn hơn thời Pháp thuộc: dùng chữ "chủ tịch" cũng không được vì như vậy là "làm cho độc giả nhớ tới Chủ tịch Hồ Chí Minh", thậm chí trong một đầu đề toán cho lớp nhất, cũng không được viết: "Con đường Hà Nội - Hải Phòng dài 110 cây số", mà phải sửa lại "Con đường từ A tới B...", để học sinh khỏi nghĩ tới miền Bắc!

Người ta còn mời tôi giữ vài chức vị. Tôi từ chối hết, không muốn dính dáng một chút gì với chính quyền đó. Diệm "anh minh" hoá ra còn tệ hơn Bảo Đại Play-boy mà Mỹ đỡ đầu cho Diệm còn đáng ghét hơn Pháp.

*

Nhưng đó là chuyện sau. Năm 1955, hầu hết dân các thành thị chưa có ác cảm với gì với Ngô Đình Diệm, còn chờ xem. Đối với Mỹ, so với năm 1945, người ta đã bớt cảm tình rồi vì trong chiến tranh Việt - Pháp, càng về sau, Mỹ càng ủng hộ Pháp. Nhưng người ta chưa ghét Mỹ, mà muốn tìm hiểu Mỹ.

Thanh niên đua nhau học tiếng Anh, trường trung học nào cũng dạy hai ngoại ngữ Pháp và Anh, trường tư dạy Anh văn mọc lên như nấm, khu nào cũng có vài ba trường, có khi hai trường đối diện nhau.

Đồng thời, các cơ quan văn hoá Mỹ tung tiền ra thuê một số giáo sư Anh văn dịch một loạt tác phẩm Mỹ - cả trăm cuốn - đa số là tiểu thuyết của Heming way, Steinbeck, Pearl Buck...⁽¹⁾, một số là tiểu sử danh nhân Mỹ như Lincoln, Washington⁽²⁾, một số nữa là lịch sử Hiệp Chúng Quốc và sách về nền dân chủ Mỹ... Họ trả công hậu, nhưng người dịch thiếu kinh nghiệm, bản dịch không có giá trị, in lại xấu, sách bán rất rẻ mà ít

(1) Ba nhà văn hiện đại Mỹ, cả ba đều được giải văn chương Nobel (BT).

(2) Hai tổng thống nổi danh nhất của Hoa Kỳ vào thời giành độc lập và chiến tranh Nam Bắc (BT).

người mua, tới cái nông nổi gần như cho không. Nguyên nhân chính là người ta ngờ sách có tính cách tuyên truyền.

Sau ba bốn năm, công việc dịch thuật đó phải dẹp, nó không cần thiết nữa: thanh niên Việt Nam đã có một số hiểu tiếng Anh, có thể đọc ngay trong nguyên tác được. Tức thì các *book shop*⁽¹⁾ bắt đầu xuất hiện, bán sách theo hồi suất chính thức: một Mỹ kim ăn ba mươi lăm đồng bạc Việt Nam.

Và một số công chức cao cấp được gửi qua Mỹ tu nghiệp, nhiều nhất là ở Đại học Michigan; một số sinh viên được cấp học bổng qua Mỹ, còn số học sinh qua Pháp du học thì bị hạn chế.

Từ giữa năm 1957, tôi không lưu tâm tới vụ Lê Kim nữa, cho rằng đã làm hết sức, thời chưa thuận tiện, phải đợi một lúc khác, khi nào nước nhà thống nhất, hoàn toàn bình yên rồi sẽ tiếp tục điều tra, tìm kiếm thêm. Nhất là từ 1959, miền quê kém an ninh, cộng sản bắt đầu quấy phá, mọi việc thăm dò tìm kiếm phải dẹp hết.

Nhưng cuối năm 1961, con một anh bạn tôi được cấp học bổng qua học Đại học California. Tôi nhớ tới San Francisco và dặn cậu ấy - tên là Quý - lúc nào rảnh, lại thư viện San Francisco coi xem còn những số báo *Daily Evening* xuất bản trong những năm 1849 - 1854 không (năm 1854 là năm Lê Kim đã về nước nhà). Cũng là nhân cậu ấy lại chào tôi trước khi xuất ngoại mà buột miệng nói ra như vậy, chứ chẳng có hy vọng gì kiếm được những số báo đó.

Cậu ấy hỏi tôi:

- Bác muốn nghiên cứu về cái gì vậy?

Tôi mỉm cười, đáp:

- Nghiên cứu quái gì đâu. Tôi không muốn làm mất nhiều thì giờ của cháu. Hễ có dịp lại thư viện San Francisco thì kiếm giùm. Nếu còn những số báo đó thì cho tôi hay, không còn thì thôi. Việc không gấp, mà cũng chẳng có gì quan trọng. Tôi muốn kiếm chứng một sự kiện lịch sử, thế thôi.

Không ngờ nghỉ hè năm sau - 1962 - cậu ấy cho tôi hay rằng những số báo đó, thư viện còn giữ đủ. Tôi viết ngay một bức thư nhờ cậu ấy lật

(1) Book shop: nhà sách.

từng số một xem có một vài bài nào nói tới một vị "hào hán" tên là Mac không, nhất là một người "Trung Hoa" nào tên là *Lee Kim* không. Tôi bảo:

- Hai nhân vật đó tôi đọc trong một tiểu thuyết, ngờ là những nhân vật có thật, chứ không phải tưởng tượng. Câu chuyện xảy ra ở San Francisco, Sacramen-to, trong tiểu bang California vào khoảng 1849-1854. Nếu cháu thấy bài báo nào nói về họ thì chép lại cho tôi một bài về mỗi người cũng đủ rồi. Sẽ mất công cháu lắm đấy. Nhưng câu chuyện rất lý thú. Cháu kiếm được thì tôi sẽ kể đầu đuôi cho cháu nghe.

Ba tháng sau tôi được hỏi âm của cậu Quý. Tôi mừng rơn. Đúng như lời tôi đoán, hai nhân vật đó có thực. Cậu ấy chép cho tôi hai bài báo về Mac và một bài về Lee Kim.

Bài thứ nhất về Mac, chính là bài đăng tin Mac đã ám sát "Jack ba ngón tay" Golden Gate mà tôi đã viết ở phần trên, nhan đề là: "Một tướng cướp hạ một tên buôn thịt người". Bài đó đề ngày 19.2.1850.

Bài sau quan trọng hơn nữa, đề ngày 13.6.1850, tôi xin dịch lại dưới đây:

Đại úy Mac: một Don Quichotte hay một tên điên?

"Ít lâu nay dân chúng xôn xao về một con người kỳ dị mà mọi người gọi là Đại úy Mac, đi tới đâu cũng thấy thiên hạ bàn tán về ông ta.

"Hai hôm trước đây, do một sự ngẫu nhiên tôi được gặp ông ta ngồi chung một xe ngựa với một người nữa, tiến về phía Sacramento. Một bọn cướp gồm năm tên - hình như chúng thuộc đảng *Hounds*, nhảy ra tấn công chiếc xe. Chúng không ngờ rằng đùng đầu phải những tay tổ! Đại úy Mac thẳng ngay ngựa lại, và nổ luôn hai phát súng, hạ luôn hai tên. Viên đạn trúng vào sọ, chúng không kịp ngáp. Tức thì ông ta và người bạn bè trên xe nhảy xuống, cướp hai con ngựa của hai tên bị hạ, đuổi theo ba tên kia, bắn trúng hai tên nữa, còn một tên chạy thoát.

"Vừa đúng lúc đó thì xe của tôi tới. Tôi xuống xe chào ông, khen ông và hỏi thăm. Ông ta cao lớn lực lưỡng, lông mày rậm, mũi điều hâu có vẻ một kỵ sĩ thời Trung cổ. Bạn ông tên là Kit cũng thuộc hàng hào hán.

"Ông ta gốc Gia Nã Đại, nói tiếng Pháp và thạo tiếng Mỹ nhưng có giọng lơ lớ. Ông bảo đi từ Saint Louis, qua sa mạc rồi tới miền mỗ

Sacramento. Nhưng không ham tìm vàng mà muốn lập lại trật tự trong một xã hội sa đọa vì vàng. Hôm đó ông tính lại đồn Suter, thăm đại úy Suter.

"*Lập lại trật tự trong một xã hội sa đọa!*". Tôi tự hỏi ông ta có phải là một Don Quichotte không, hay là một tên điên? Một người Gia Nã Đại lại đây lập lại trật tự cho chúng ta người Hiệp Chúng Quốc? Chính quyền San Francisco nghĩ sao?

"Nhưng dù sao chúng ta phải nhận rằng từ trước tới nay ông ta không làm gì hại dân cả, trái lại trừ được ít tên cướp cho dân nữa. Tôi mong rằng ông ta chỉ tấn công bọn bắt lương đó thôi..."

Thực là hợp với truyện *La ruée vers l'or*. Mac trong bài đó chính là Max.

Bài về Lee Kim đề ngày 8.11.1853, đối với tôi quý giá vô cùng. Bài đó như sau:

"*Một người Trung Hoa đã tặng tướng Suter hai trăm Mỹ kim*". Như độc giả đã biết, từ khi bị cả vạn phu mỏ đốt phá đồn điền, dinh thự, và giết một người con trai, tướng Suter như người mất hồn, lang thang ở San Francisco, phải đi ăn xin, ngủ ở bến tàu, cảnh thật thê thảm. Sáng hôm nay, *một người Trung Hoa tên là Lee Kim* từ Berkeley lại, gặp tướng Suter, tặng ông ta hai trăm Mỹ kim. Ông Suter mừng mừng tủi tủi, nắm chặt tay Lee Kim. Hình như hai người có quen nhau từ trước.

"Đám đông bu lại coi, cho đó là một nghĩa cử hi hữu. Bao nhiêu bạn thân của tướng Suter lúc này đều xa lánh ông, chỉ có người Trung Hoa đó là cứu mạng ông. Trước khi từ biệt tướng Suter, *Lee Kim* nói với công chúng: "Tướng Suter đã có công khai phá cả miền này, chính quyền phải bồi thường cho ông, không bồi thường mà để ông lâm vào cảnh này, thực là một điều không về vàng gì cho thị trấn San Francisco".

"Người Trung Hoa có lý đấy. Chúng ta nghĩ sao? Để một người ngoại quốc cho chúng ta một bài học ư? Chúng tôi xin nhắc thêm độc giả rằng Lee Kim đã giúp việc cho toà soạn báo *Daily Evening* một thời gian năm 1850 và thường nói với anh em trong toà soạn rằng các mỏ vàng còn làm cho xứ California này loạn lạc, sa đọa, không có cách gì trừ được. Cái hại của vàng thật vô kể. Lời đó cơ hồ như đúng. Trật tự xứ chúng ta đã mất gần một năm nay rồi, bao giờ mới yên đây? Nhà cầm quyền bắt lực tới bao giờ nữa?"

Tôi mừng như được vàng. Nhân vật *Lee Kim* quả là có thực, đúng là cụ Trần Trọng Khiêm ở làng Xuân Lũng. Chứng cứ đủ chắc chắn rồi, không còn ai chối cãi được nữa. Bài đó cho tôi biết thêm rằng Lê Kim chỉ làm ở toà soạn *Daily Evening* trong một thời gian năm 1850. Sau đó ông đi đâu thì tôi không tra ra được. Điều chắc chắn là tháng 11 năm 1853 ông còn ở Berkeley. Theo bức thư chữ Nôm ông gửi về làng Xuân Lũng thì năm 1854 ông đã về Nam Việt. Vậy ông đã từ biệt đất Mỹ mà lên đường về Hương Cảng vào cuối năm 1853 hay đầu năm 1854, rồi từ Hương Cảng về Đông Nai. Ông theo đường nào: về thẳng do ngã Thái Bình Dương (nếu vậy thì ông đã đi một vòng thế giới), hay qua New York rồi về ngã Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương? Điểm đó chắc không thể tra cứu trong sách báo được, phải đợi gặp ông Lê Xuân Liêm, hậu duệ của cụ, hỏi xem trong họ có ai biết không.

Tôi vội vàng viết thư cảm ơn cậu Quý. Cậu ấy nói không mất công bao nhiêu, báo *Daily Evening* hỏi đó in có hai trang, chỉ coi qua một phút là xong một số. Ngay buổi đầu cậu đã kiếm được hai bài về *Mac*, còn bài về *Lee Kim* phải ngày sau mới thấy.

Ai bảo rằng phúc bất trùng lai? Cách đó vài tháng, vào khoảng cuối năm 1962, một bạn ở Pháp gửi về cho tôi cuốn *L'or của Blaise Cendrars* (nhà xuất bản Denoël) chép kỹ tiểu sử của tướng *Johann August Suter*, rồi lại cho tôi hay rằng đã tìm thấy ở một thư viện ở Lyon, cuốn *La ruée vers l'or* tác giả là *René Lefevre*, nhà Dumas (Lyon) xuất bản năm 1937.

Vì sách đã tuyệt bản, nên tôi nhờ ông bạn tóm tắt cho tôi những chương đầu mà tôi không được đọc. Trong mấy chương đó tác giả kể gốc gác của Max, nhân vật chính trong truyện. Chàng gốc ở Montréal (Gia Nã Đại) hoạt động về chính trị, muốn gây một cuộc cách mạng, thất bại, họp một số độ mươi người, trốn qua Hiệp Chúng Quốc, tới vàm sông Mississippi, nghe nói miền California có nhiều vàng, rủ nhau qua đó. Nhân vật *Lee Kim* chỉ xuất hiện khi Max đã tới Saint Louis, hô hào tổ chức một đoàn tây tiến như tôi đã kể. Vậy Lê Kim đã ngẫu nhiên gặp Max. Sách không cho biết một chút gì về những hoạt động của Lê Kim trước đó.

Có một điều rất đáng chú ý là tác giả, René Lefevre nói rõ trong bài tựa rằng ông chép lại truyện do một ông chủ hay bác kể, ông này đã có hội ở Gia Nã Đại, chơi thân với một người trong đoàn của Max. Vậy đúng như tôi đã đoán, truyện là truyện thực, không phải tưởng tượng.

Tôi đọc cuốn *L'or* của Blaise Cendrars, không thấy nói đến nhân vật Max (hoặc Mac), nhưng về đại cương cuộc đời của tướng Suter, không có điểm nào không trùng hợp với cuốn *La ruée vers l'or* của René Lefèvre.

Như ở cuối phần III tôi đã kể, năm 1850, Suter một mặt rán phục hưng lại sản nghiệp lâm nguy vì sự tìm ra vàng trong đồn điền của ông, một mặt kiện chính phủ đòi bồi thường. Vụ kiện đó thực ly kỳ, kéo dài ba chục năm mà vẫn không kết thúc. Tôi xin tóm tắt lại dưới đây, vì câu chuyện rất lý thú.

Suter mượn cả mấy chục luật sư ở San Francisco, chính một người con trai ông cũng mở phòng luật sư tại đó để xúc tiến vụ kiện. Ông chẳng những kiện chính phủ mà còn kiện cả chục ngàn người lại đào vàng trong đồn điền của ông nữa.

Vụ đó làm sôi nổi dư luận cả Hiệp Chúng Quốc, hàng trăm luật gia lại California kiếm ăn. Suter đổ vào đó không biết bao nhiêu tiền.

Nhà cầm quyền có lẽ muốn ve vãn ông, tặng ông chức tướng lãnh, đề cao ông là ân nhân của San Francisco. Từ đó ông lại càng làm tới mà dân chúng lại càng oán ông. Họ đốt phòng luật sư của con trai ông, cậu Emile, để cho phi tang. Nhưng dù ông mất hết giấy tờ thì chính quyền cũng không thể không thừa nhận ông là chủ hết cả miền từ San Francisco tới đồn Suter.

Nhờ một vị thẩm phán quen, công minh, tận tâm, tên là Thompson, ông thắng kiện ở toà án San Francisco, chỉ còn chờ toà thượng thẩm ở Washington⁽¹⁾ y án nữa là xong. Ông vội vàng bận quân phục cấp tướng lên thẳng Washington để đốc thúc công việc. Nhưng mới rời đồn hôm trước thì hôm sau hàng vạn dân mỏ tới thiêu huỷ trọn đồn Suter, một người con trai ông chết trong vụ đó, một người khác hoá điên, người thứ ba chán nản bỏ về châu Âu. Ông chỉ còn mỗi người con gái (vì bà vợ đã mất từ khi mới tới đồn điền) mà gia sản tiêu tan nhẵn, không còn một đồng.

Con người giàu nhất thế giới đó phải ngủ đường ngủ chợ, ăn xin ở San Francisco - chính hồi này Lê Kim tìm lại giúp ông một số tiền - tới đâu cũng bị dân chúng mỉa mai, nguyền rủa. Vị thẩm phán Thompson

(1) Tiểu bang ở Tây Bắc Hiệp Chúng Quốc, chứ không phải thủ đô Hiệp Chúng Quốc (B.T).

Con đường thiên lý

đã xử cho ông thắng, phải cưu mang ông, vận động với chính quyền tặng ông một số tiền trợ cấp mỗi năm ba ngàn Mỹ kim - phụ cấp hưu trí của một tướng lãnh - và khuyên ông bỏ ý kiện dân mỏ đi mà chỉ kiện riêng chính phủ thôi, đòi bồi thường ít thôi, một hai trăm triệu Mỹ kim thôi. Ông đành nghe lời.

Vừa thương nhớ con vừa tiếc của, ông mất trí, điên điên khùng khùng, không ở với con gái và chàng rể được, lên Washington một mình để theo dõi vụ kiện.

Số tiền phụ cấp ba ngàn Mỹ kim mỗi năm đủ cho ông sống ung dung, không đến nỗi thiếu thốn, nhưng ông đâm ra hà tiện, không dám tiêu pha gì, ngày ngày vác cái thân gầy ốm trong bộ quần áo sòn và bạc, lưng thụng, lết đôi giày vệt gót lại các công sở Washington tới nỗi cả thành phố đều nhăn mặt. Ông lồm khồm leo cầu thang, đứng đợi hàng giờ trước cửa các phòng giấy ở toà án và các bộ, chỉ đòi bồi thường một triệu Mỹ kim thôi, mà chính quyền cũng cứ kéo dài, không chịu xử. Không những vậy, bọn thư lại lưu manh đã chẳng thương ông lại còn móc túi ông nữa, lừa gạt ông để ông đứt lót cho chúng "uống cà phê".

Bọn con nít thấy ông ở đâu là bu lại chế giễu. Một hôm một đứa bảy tuổi nhảy lên bá cổ ông.

- Thừa tướng lãnh, ngài đã thắng kiện rồi. Quốc hội mới tuyên bố xong: ngài được bồi thường trăm triệu Mỹ kim!

Ông ôm chầm đứa nhỏ:

- Thật không, thật không cháu?

- Thật mà, cháu đâu dám nói sai.

Bảy đứa mắt dạy đứng gần đó ôm bụng cười. Ông lão vừa thốt xong tiếng "cảm ơn" thì té lăn đùng, hai tay quơ quơ, cào đất.

Tướng Johann August Suter mất ngày 17.6.1880, thọ 73 tuổi.

Quốc hội hôm đó không nhóm. Vụ kiện của ông không đem ra xử. Con gái ông bỏ luôn, không đốc thúc, theo dõi nữa. Thế là một vụ kiện dân sự lớn nhất, sôi động nhất, khời hải mà cũng bi thảm nhất trong lịch sử nhân loại lẩn lẩn chìm hẳn.

Tất cả chỉ do vài hạt vàng chú thợ mộc Marshall lượm được ngày 24 tháng giêng năm 1848.

*

Từ khi được thêm những tài liệu quý giá đó: các bài báo *Daily Evening* về đại úy Mac, Lee Kim và mấy chương đầu cuốn *La ruée vers l'or*, tôi lại càng muốn gặp ông Lê Xuân Liêm để bổ túc về đoạn cuối đời Lê Kim, nghĩa là từ khi ông về Nam Việt.

Lúc đó vào khoảng đầu năm 1963, họ Ngô đàn áp Phật giáo. Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, toàn dân xúc động. Không khí ở Sài Gòn ngột thở hơn bao giờ hết, rừng rợn gần như thời Terreur (khủng bố) tháng sáu, tháng bảy năm 1974 ở Pháp. Tối đến là nhiều nhà đóng cửa, không dám ra đường. Đương đêm mà có tiếng xe nhà binh ngừng máy đậu trước nhà mọi người xanh mặt: thế nào chúng cũng vào lục xét và lôi đi một người. Nhiều người đương đi làm bị chặn lại, "xúc" lên xe. Một anh bạn tôi bị bắt chỉ vì một Phật tử, học trò của anh, lại thăm anh. Chẳng có tội gì cả mà cũng bị giam cho tới ngày đảo chánh 1.11 mới được thả. Tôi can thiệp với một ông lớn, cũng là bạn thân của anh ấy. Bực mình, tôi đã phải nói: "Nếu xét anh ấy có tội thì đưa ra toà xử bản anh ấy đi, nếu không có tội thì phải thả anh ấy ra để cho anh ấy dạy học kiếm gạo nuôi vợ nuôi con chứ! Chính sách gì mà kỳ cục vậy?". Ông ấy không quên hẳn tình bạn đâu, nhưng cũng bắt lục.

Trong không khí như vậy, tôi không còn tâm trí nào nghĩ tới việc tìm ông Lê Xuân Liêm nữa. Đảo chánh xong, Diệm, Nhu bị giết rồi, toàn dân thở ra nhẹ nhõm, như hắt được bao cát đang đè trên ngực. Đầu năm 1964 tôi gửi một bức thư nữa về làng Mỹ Quới cho ông Lê Xuân Liêm, nội dung cũng tương tự như bức thư trước. Đợi trên một tháng sau vẫn không thấy hồi âm, tôi bèn nhờ một nhật báo và một bản nguyệt san đăng liên tiếp ba kỳ, mấy hàng vẫn tắt dưới đây:

Nhắn tin: Xin ông L.X.L trước kia ở Mỹ Quới - Rạch Giá cho biết hiện nay ở đâu để tôi trả lại anh cuốn La ruée vers l'or của René Lefevre. Xin viết thư về toà soạn.

Tôi không muốn ghi trọn tên ông vì có thể ông muốn giấu tên. Nhưng nếu mấy hàng đó tới mắt ông thì thế nào ông cũng tự nhận ra được tên mình trong ba chữ viết tắt đó.

Đợi ba tháng, sáu tháng vẫn không thấy tin tức gì cả. Nhân có ông bạn là một công chức cao cấp ở Rạch Giá, tôi nhờ ông ta điều tra giùm về họ Lê Xuân ở làng Mỹ Quới. Ông cho hay làng đó bị quân Pháp tàn phá từ đầu chiến tranh, dân làng phiêu bạt mỗi người một nơi, hiện nay toàn là những dân nơi khác tới, không ai biết gì về họ đó cả.

Tôi tuyệt vọng.

IV

MỘT VỊ ANH HÙNG DÂN TỘC

Bằng đi bảy tám năm, đầu năm (1972), một hôm tôi nhận được bức thư của một học sinh, tên là Lê Xuân Lưu, học lớp đệ tam⁽¹⁾ một trường trung học tư ở Gia Định. Tôi vẫn thường nhận được thư của các bạn trẻ nhờ tôi chỉ bảo về cách học, hoặc hỏi tôi về những thắc mắc riêng. Bức nào cũng mở đầu như nhau: xin lỗi tôi vì làm mất thì giờ "quí báu" của tôi - vậy mà bức nào cũng dài hai ba trang, có bức sáu trang, tám trang - rồi cho biết đã đọc những sách này sách nọ của tôi vân vân... Tôi đọc lướt qua phần mở đó, đi thẳng tới đoạn chính xem người viết muốn gì: muốn tôi chỉ cho cách học toán và xin cho biết mấy cuốn toán hình học của tôi còn không, bán ở đâu. Đặc biệt cuối thư có mấy hàng này:

"Thưa bác, quê quán cháu ở làng Mỹ Quới đây, bác còn nhớ làng đó không?"

Tôi tự hỏi: "Làng Mỹ Quới là làng nào kia? Ở tỉnh nào? Tại sao cậu này lại thêm hai hàng đó? Vớ vẩn!". Vì bận việc, tôi gạt bức thư ra một bên, đợi lúc nào rảnh sẽ trả lời. Một lát sau, tôi thấy có cái gì lớn vờn trong óc, không yên; tôi mở bức thư ra đọc lại... Lê Xuân Lưu... Lê Xuân Lưu... Như quen quen... Lê Xuân Liêm... À, đúng rồi đây. Mấy năm nay không nghĩ tới chuyện Lê Kim nữa, nên quên... Phải, làng Mỹ Quới, làng ông Lê Xuân Liêm.

Tôi vội vàng viết thư hẹn ngày giờ, mời em đó lại chơi.

Khoảng một tuần lễ sau, em đó tới: trạc mười bảy tuổi, trắng trẻo, lanh lợi, dễ thương, có vẻ nghèo, nhưng ăn mặc sạch sẽ.

(1) Bây giờ tương đương với lớp 10.

Tôi hỏi ngay:

- Cháu có phải là con ông Lê Xuân Liêm không?

- Thưa bác phải.

- Ba cháu hiện ở đâu?

Em Lưu ngập ngừng một chút rồi thưa:

- Ba cháu mất rồi.

Tôi hơi xúc động:

- Mất được mấy năm nay?

- Dạ, thưa, năm ngoái.

- Mất ở đâu?

- (Ngập ngừng một chút)... Với bác cháu mới dám thưa thiệt. Sau hiệp định Genève, ba cháu về làm ăn giúp gia đình, nhưng chính quyền họ Ngô khủng bố tất cả những người kháng chiến, không phân biệt quốc gia hay cộng sản, nên mấy năm trước cha cháu lại phải vô bụng rồi mất trong đó.

- Má cháu còn không?

- Thưa còn, gia đình chúng cháu ở Gia Định.

Em nói vì mượn được một số báo cũ, đăng mấy hàng *Nhắn tin* của tôi, nên mới đánh bạo viết thư cho tôi.

Tôi hỏi thăm về việc học của em, chỉ bảo cho em cách học, xong rồi dặn:

- Tôi chưa được hân hạnh quen ba cháu, nhưng có một người bạn học cũ có tình họ hàng xa với ba cháu. Cháu về thưa với má cháu, tôi muốn được gặp để hỏi thăm tin tức... Chắc cháu biết rằng tổ tiên cháu, sáu bảy đời trước ở Bắc chứ?

- Thưa, cháu có nghe ba má cháu nói như vậy.

- Thôi được rồi, về đi, hôm nào má cháu tiếp tôi được thì phiền cháu ra đây đón tôi đi.

- Dạ.

Ba giờ chiều chủ nhật kể đó, em Lưu ra đón tôi đi.

Khỏi chợ Bà Chiêu một quãng, chúng tôi bỏ con đường nhựa nắng loà và nóng bỏng, quẹo vào một con đường hẹp, cát trắng và mát rượi, hai bên là bụi tre. Cảnh tĩnh mịch như thiêm thiếp ngủ. Đường ngòng ngoèo có chỗ chạy sát bên một cái giếng nước đã cạn hoặc một ngôi mộ cổ bằng đá ong, trong này gọi là đá Biên Hoà. Một đám trẻ trên dưới mười tuổi quần áo rách rưới đương châu đầu vào nhau đánh "bầu cua cá cọp", gần đó vài ba con gà bươn rác ở bờ rãnh. Có những ngôi nhà cổ, thấp, tối, vách ván, mái lợp ngói uyên ương, phía trước là một sân rộng trồng vú sữa, nhãn, ổi. Tại góc vườn một nhà nọ, tôi nhận ra được một gốc thị lớn, tàn sum suê, không có trái. Đã mấy chục năm nay tôi mới lại được thấy loại cây đó. Trong Nam này ít ai trồng thị, và tôi chưa thấy ai ăn thị; gỗ nó xưa kia dùng để khắc các mộc bản, ngày nay không còn quý nữa. Tôi nhớ lại lần đi thăm núi Hùng với anh Trần Văn Bằng, trái thị chín vàng trên cây, rụng xuống đầy gốc.

Vừa đi tôi vừa hỏi về họ hàng và gia đình em Lưu. Gia đình em mấy đời nay độc đinh. Ông nội em là một ông đồ Nho làm ruộng ở làng Mỹ Quới, có hai người con gái và một người con trai tức ba em, gọi là thầy Tư, dạy trường làng. Ba em chỉ có một trai, một gái, em là lớn. Gia đình em tản cư lên đây từ khi em còn nhỏ xiu, không biết là năm nào. Em vừa đi học vừa giúp má em trong việc trồng bông để bán. Họ hàng bên nội còn đâu vài người bà con xa, lâu lắm không gặp. Nhưng họ hàng bên ngoại thì đông, cũng lên ở Sài Gòn và Gia Định.

Tôi hỏi em làm sao đọc được mấy hàng *Nhắn tin* của tôi trên tờ báo định kỳ đó, em đáp:

- Thừa bác, cháu đỡ toán lắm, chỉ thích Việt văn thôi, đã đọc được mấy cuốn sách của bác, Tết vừa rồi cháu thấy nhà một anh bạn có đủ các số cũ tạp chí đó, cháu mượn về coi lần, tìm những bài của bác đọc trước. Tình cờ hôm đó ở cuối một bài của bác, cháu thấy mấy hàng *Nhắn tin* đó. Làng Mỹ Quới đúng là quê quán của cháu. Còn ông L.X.L thì cháu đoán là ba cháu. Cháu đưa cho má cháu đọc, hỏi có biết bác không, má cháu đáp không. Cháu suy nghĩ mấy ngày rồi đánh bạo viết thư cho bác. Được thư của bác, cháu mừng quá, lại thăm bác ngay, rồi về thưa lại với má cháu. Má cháu ngạc nhiên, bảo: "Ông ấy nói có người bạn cũ họ hàng xa với ba mày ư? Ai vậy, tao không biết." Má cháu đo dự hỏi lâu, hỏi thăm cháu về bác, sau cùng bảo cháu hôm nay rước bác qua chơi.

Ngừng một chút rồi em ấy ngừng lên nhìn tôi, hỏi:

- Vậy ra một ông bạn cũ của bác có quen ba cháu sao?

Tôi gật đầu, đáp:

- Lát nữa sẽ biết.

Đi một quãng nữa, em ấy ngừng lại:

- Nhà cháu đây rồi. Mời bác vô. Má cháu đang tưới cây đó.

Một căn nhà lá ba gian, ở trong khu vườn trồng bông rộng chừng vài ba trăm thước. Toàn những thứ bông như vạn thọ, điệp, huê... bán ở chợ. Có một gốc ngọc lan lớn chi chít bông, một gốc ngâu, vài gốc ổi.

Một người đàn bà mới ngoài bốn mươi tuổi nhưng đã có nhiều nét nhăn, vẻ mặt hiền hậu, thân hình mảnh khảnh, nhanh nhẹn, thấy tôi, đặt vội chiếc bình tưới xuống, chấp tay chào tôi, mời tôi vô nhà. Tôi chào lại.

Thím lấy một chiếc khăn lau bụi trên mặt bàn và bốn chiếc ghế dựa kiểu cổ, mặt tròn kê ở gian giữa, trước bàn thờ rót cho tôi một chén nước lạnh đựng trong một cái ve "rong" cũ, mời tôi ngồi, rồi ngồi lách qua một bộ ngựa, đối diện với tôi. Em Lưu ngồi bên cạnh thím.

Đồ đạc rất sơ sài, trên bàn thờ chỉ có một chiếc lư nhỏ, hai chân đèn, phía sau bàn thờ treo một bức liễn bằng giấy đỏ viết bốn chữ lớn: "*Hùng Nhị tinh thần*".

Tôi hỏi:

- Tôi xin lỗi thím, chắc các cụ bên thầy, gốc gác ở tỉnh Phú Thọ, ngoài Bắc rồi vô trong này làm ăn.

Thím có vẻ ngạc nhiên:

- Ông biết ba các cháu sao?

Tôi đáp:

- Thưa không. Nhưng coi bức liễn này, tôi đoán được. Thím có biết bốn chữ gì không?... *Hùng Nhị tinh thần*. Hùng là núi Hùng Vương, Nhị là sông Nhị. Tỉnh Phú Thọ ở Bắc có núi Hùng Vương và sông Nhị Hà.

- Dạ, ba các cháu hỏi trước cũng có giảng giải cho tôi nghe như vậy. Bốn chữ do ông nội các cháu viết từ mấy chục năm trước, treo để thờ, cứ mỗi tết, tôi lại mua một bức liễn mới, nhờ người coi y vậy mà viết lại.

Tôi hỏi:

- Thím có nhớ các cụ gốc gác ở làng nào tại tỉnh Phú Thọ không? Cụ tổ vô đây từ đời nào không? Và tên là gì?

Thím đáp:

- Ba các cháu có cho tôi biết từ hồi tôi sanh cháu Lưu, lâu quá, tôi quên mất, nhưng có ghi trong gia phả.

Thím nói xong, xin lỗi tôi, chạy vội ra ngoài sân, đuổi gà và gọi:

- Liên ơi, về coi chừng gà cho má, con, và xách nước tưới giùm má mấy hàng bông đó đi. Bầy gà này phá quá.

Rồi thím trở vô ngồi vào chỗ cũ. Tôi hỏi:

- Phải cháu tên là Xuân Liên không? (Tôi nhấn mạnh vào tiếng *Xuân*).

- Dạ phải. Cháu Lưu đã nói với ông?

- Không. Tôi đoán vậy. Mà tôi còn đoán rằng từ năm đời nay họ Lê vẫn có lệ dùng chữ Xuân làm chữ đệm, còn tên thì bắt đầu bằng chữ L.: Xuân Lưu, Xuân Liên.

Thím ngó tôi trân trân:

- Dạ, khi đặt tên cho cháu Lưu, ba các cháu có bảo tôi nhà có lệ đó để con cháu nhớ gốc tích tổ tiên.

Tôi kể rành rọt đầu đuôi cho thím nghe về gia đình anh Trần Văn Bằng, bức thư của ông Lê Kim - tức cụ Trần Trọng Khiêm - từ Định Tường gửi về Xuân Lũng cho ông anh, tức cụ tổ sáu đời của anh Bằng, bức thư của anh Bằng nhờ tôi hỏi thăm hậu duệ của cụ Lê Kim ở làng Hoà An. Thím lễ phép nghe, còn em Lưu trở mặt ra ngó tôi, vẻ mặt hân hoan. Tôi hỏi:

- Thời sinh tiền, thầy có lần nào tỏ ý muốn ra ngoài đó tìm bà con không?

Thím đáp:

- Có một lần, đã lâu lắm, hồi quân Nhật mới đổ bộ gì lặn, ba các cháu có ý muốn ra tìm họ hàng ngoài đó, nhưng xa xôi, tốn kém quá, lại thôi. Với lại đã năm sáu đời không có tin tức, chắc gì kiếm được họ hàng.

Tôi kể tiếp về cuốn *La ruée vers l'or* mà tôi tình cờ gặp được ở làng Phước Thạnh, nhân đó mới biết được tên và địa chỉ của chồng thím.

Thím bảo:

- Dạ, tôi nhớ hôm đó tôi cùng đi với ba sắp nhỏ chở một ít sách về gởi bên má tôi vì chỗ chúng tôi ở quán Pháp lại đóng đồn, không được yên. Các anh thanh niên tịch thu hết các sách tiếng Pháp, hăm dọa ba các cháu rằng: "Có muốn mò tôm không? - Thời buổi này mà còn giữ các sách này hả?". Đi khỏi chỗ đó rồi, ba cháu thờ dài, nói: "Chỉ tiếc mỗi một cuốn, không làm sao kiếm ra được nữa". Tôi không biết tiếng Pháp, không nhớ là cuốn gì. Có lẽ là cuốn ông nói đó.

- Tôi xin lỗi thím. Tôi rán giữ cuốn đó mà giữ cũng không được, thành thử bây giờ không còn để trả lại thím.

- Thưa, không sao. Ba các cháu mất rồi, dẫu còn, cũng chẳng ai đọc.

Tôi bảo:

- Cuốn đó có chép ít điều về cụ Lê Kim, thầy tiếc là phải. Thím có nghe thầy nói rằng cụ Lê Kim trước khi vô Nam này có hỏi qua Âu qua Mỹ không?

- Thưa không.

- Nhưng thím có biết cụ Lê Kim từ khi định cư ở làng Hoà An làm gì không? Và tại sao sau họ Lê lại bỏ làng đó mà qua làng Mỹ Quới ở Rạch Giá?

Thím đáp:

- Tôi chỉ biết sơ sơ rằng hình như cụ tổ chúng tôi đứng về phe cụ trào, kháng chiến ở trong Đồng Tháp Mười, tử trận, cụ bà phải bỏ làng cũ mà qua làng Mỹ Quới. - Thím quay qua hỏi em Lưu: - Trong gia phả có chép chuyện đó không con?

Em Lưu đáp:

- Để con lấy ra coi.

Em vào phòng trong, một lát sau đem ra một tập vở trăm trang. Tôi xin phép được coi. Thím bảo:

- Dạ, mời ông qua nằm bên võng kia coi cho khỏi mỏi lưng. Tôi xin phép ông ra cắt mấy nhánh bông để mai đem bán.

Vở dày một trăm trang, bìa cứng nhưng mới viết được độ ba chục trang. Giấy đã vàng, nhưng nét mực còn rõ. Viết bằng chữ Quốc ngữ, chánh tả sai be bét, cả trang không xuống hàng, không đánh dấu phết,

chỉ dùng dấu chấm, sau mỗi dấu chấm, chỉ bỏ trắng vài phân, chứ không viết chữ hoa. Gặp những nhân danh, địa danh thì ghi thêm chữ Hán, nét chữ Hán già dặn mà nét chữ Quốc ngữ thì non nớt. Văn hơi có giọng miền ngẫu. Tôi thấy đề là viết năm 1928.

Chắc người viết là ông nội em Lưu, lúc đó đã già. Như hầu hết các nhà Nho khác ở thế hệ đó, cụ không quen viết tiếng Việt. Đọc lời *Tựa* tôi mỉm cười, cũng cái giọng của ông bác tôi ở Sơn Tây:

"Nhà nước có sử ký các họ có gia phả để mà nhớ diệc đời trước làm gương cho đời sau thực là một cách văn minh lắm dấy."

Mấy hàng đó tôi chép lại mà không sửa chánh tả, không chấm câu lại để độc giả thấy lối viết của các cụ.

Tôi nằm ở võng đọc kỹ đời của cụ tổ họ Lê làng Mỹ Quới, tức cụ Lê Kim, còn các đời sau chỉ lướt qua. Sự thực, chỉ có đời cụ là đặc biệt, còn các đời sau đều là hạng tiểu nông, có mười mẫu đất vừa đủ ăn; một hai người nổi tiếng là có học trong miền, không một người nào "làm làng". Tới đời thứ tư, một cụ vừa làm ông lang vừa làm ông đồ, được dân làng trọng vọng. Gia phả ngưng lại ở đời thứ năm, đời cụ Lê Xuân Lãng, tức thân phụ ông Lê Xuân Liêm.

Đọc xong tôi trở lại bàn, bảo em Lưu cho tôi vài trang giấy để chép lại đoạn về đời cụ Lê Kim. Đoạn đó như sau, tôi giữ đúng nguyên văn chỉ sửa lại chánh tả và cách chấm câu:

"Sự tích họ ta, nhớ mà ghi chép được, mới từ đời cụ tổ năm đời triều Tự Đức. Tương truyền cụ là người họ Trần, gốc gác ở làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ, ngoài Bắc. Họ Trần lập nghiệp ở Xuân Lũng từ đời nào thì nay chưa thể biết được vậy.

"Cụ là con trai thứ một thế gia vọng tộc. Bẩm chất thông minh lại thêm khí tiết. Văn võ toàn tài mà tinh thần bạt tục, không chịu theo con đường khoa cử, những mong thoả chí tang bồng. Ngoài hai mươi tuổi, cụ cải danh họ Lê (huý Kim) kháng khái rời quê cha đất tổ, xuống một tàu buôn ngoại nhân, suốt mấy năm lênh đênh từ Á qua Âu, năm châu bốn biển không đâu không lưu túc tích⁽¹⁾. Tới xứ nào cụ cũng tìm hiểu văn minh phong tục, cái hay cái dở đều nhận định phân minh, ý hẳn muốn thu thái để sau này kinh bang tế thế. Cụ thật là có nhãn quang

(1) Dấu chân. (BT).

thiên lý, nhìn suốt cổ kim, có chí kể vãng khai lai, đáng làm gương cho hậu thế vậy. Đáng phục lắm thay! Mà họ Lê ta cũng đáng lấy làm vinh hạnh lắm thay!

"Coi khắp các kỳ quan dị cảnh trên hoàn vũ rồi, năm Giáp Dần (triều Tự Đức) cụ về tổ quốc lập nghiệp ở làng Hoà An tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Sa Đéc. Nơi đó còn hoang vu, toàn lau cùng sậy, tràm với lát, cụ quy tụ được một nhóm người khai phá thành ruộng nương tươi tốt, vì vậy mà được nhiều người mang ơn coi là bậc tiên hiền trong miền vậy. Cụ thành hôn với cụ bà họ Phan, tính tình hiền hậu, tư cách đoan trang, mà lại khảng khái hơn người. Cụ bà sanh được hai người con trai đặt tên là Xuân Lãm và Xuân Lương để đời đời đừng quên gốc gác là làng Xuân Lũng vậy. Ý cụ thật là đẹp lắm thay! Tới nay đến thằng Xuân Liêm là sáu đời, họ ta vẫn theo mỹ tục đó. Con cháu đời đời phải giữ chớ không được bỏ vậy.

"Cụ khai phá miền Hoà An chưa được mười năm, làng xóm vừa mới phong túc thì nước nhà bị nạn ngoại xâm. Năm Giáp Tý cụ khảng khái bỏ hết nhà cửa ruộng đất, dùng hết tài sản cùng với cụ Ngũ Linh Thiên Hộ⁽¹⁾ mộ được mấy ngàn nghĩa binh, phát cờ khởi nghĩa trong Đồng Tháp Mười. Cụ có tài bắn súng, bách phát bách trúng, xây cất đồn lũy, cầm đầu một nhóm lính đào ngũ Pháp, tấn công Cái Bè, Mỹ Quới, quân Pháp trăm phần điêu linh. Cụ bà cũng dắt con theo, thật đáng mặt cân quắc anh hùng.

(1) Tức Thiên Hộ Dương, tên thật là Võ Duy Dương (... - 1866) anh hùng chống Pháp, tổ tiên gốc ở miền Trung, sau dời vào Gia Định.

Ông giỏi nghề võ, có tài sản và thường đem của cải làm việc phúc lợi cho nhân dân, nên được triều đình phong tặng chức *Thiên hộ*. Dương thời gọi ông là *Thiên Hộ Dương*, vì ông có tài nhắc một lúc năm trái linh bằng sắt, nên nhân dân cũng xưng tụng ông là *Ngũ Linh Thiên Hộ Dương*.

Ông kết nghĩa thâm giao với Trương Định, Lê Kim (Trần Trọng Khiêm). Khi giặc Pháp xâm chiếm miền Nam, ông đứng trong hàng ngũ kháng chiến do Trương Định lãnh đạo. Năm 1864 chủ soái Trương Định hy sinh, ông về Đồng Tháp Mười cùng với Lê Kim lập chiến khu tiếp tục đánh quân Pháp. Nghĩa quân của ông thắng lợi nhiều trận vang dội ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy. Về sau tướng Pháp De Lagrandière đưa quân sang đàn áp ác liệt ở vùng Đồng Tháp, ông rút quân về An Giang, định cùng Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bổ sung lực lượng rồi sẽ phối hợp kháng chiến. Nào ngờ quan lại ở An Giang bắt thủ khoa Nguyễn Hữu Huân nộp cho Pháp, ông phần uất thổ huyết chết. (Có thuyết bảo rằng ông ngồi thuyền định ra miền Trung chiêu tập dân quân để phục thù, chẳng may ra đường gặp bão chìm thuyền, mất tích).

(Trích Từ điển N.V.L.S Việt Nam - B.T).

"Năm Bính Dần, quân Pháp đem quân bao vây ba mặt, tấn công đồn Tiền, cụ tổ chúng ta chống cự không nổi, tuấn tiết. Các đồn khác lần lần thất thủ, nghĩa quân phải rút lui, khí thế suy mòn, sau cùng tan rã.

*Hỡi ơi! Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước quyên sinh,
Mà: chính khí nêu cao, tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế.*

"Trước khi mất, cụ dặn cụ bà lánh qua Rạch Giá rần nuôi con, dạy cho con cháu giữ đạo trung hiếu, làm ruộng mưu sinh, đừng trục lợi cầu vinh, đừng ham vàng bỏ nghĩa.

"Nghĩa quân chôn cụ ở dưới chân giồng Tháp. Năm đó cụ chưa tới ngũ tuần. Cụ bà theo lời dặn, về làng Mỹ Quới cất chòi làm ruộng. Họ chúng ta mấy đời nay không ai làm giàu, chỉ mong đủ ăn, giữ được thanh bạch, chính là giữ được cái nếp của các cụ, vậy".

Chép xong, tôi đọc lại. Nhờ đã có lần nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa "Bình Tây sát tả" của Thiên Hộ Dương, nên tôi nhận được rằng những tên đồn, tên trận trong đoạn gia phả họ Lê đó đều đúng. Bọn lính Pháp đào ngũ đó là bọn Tagal (tức lính Lê dương thời sau), một người tên là Linguet. Cụ Lê Kim chỉ huy họ, điều đó tin được vì cụ nói được tiếng Pháp. Cụ xây cất đồn Tháp Mười, mà chính địch cũng phải nhận là kiên cố; có lẽ cụ đã phỏng theo kiến trúc của đồn Suter ở California. Sử không chép tên cụ, quả là điều thiếu sót.

Nhìn ra sân, tôi thấy ánh chiều đã gần tắt. Trả lại tập gia phả cho em Lưu, tôi cáo biệt thím giáo:

- Tôi xin cảm ơn thím. Trên mười năm nay, tôi cố tìm cách tiếp xúc với thầy, mấy lần gửi thư về làng Mỹ Quới, không thấy hồi âm; hôm nay được tài liệu này tôi mừng quá, chỉ tiếc thầy đã quy tiên mất rồi. Thầy mất hồi nào ở đâu vậy, thưa thím?

Thím do dự một chút rồi đáp:

- Dạ ở xa, trên bờ kinh Phong Mỹ. Khi tôi hay tin thì người ta đã chôn cất xong rồi.

Biết thím không muốn nhắc nhiều tới chuyện đó, tôi không hỏi thêm, cúi chào ra về. Tôi nhớ kinh Phong Mỹ ở Sa Đéc. Thật là một sự trùng hợp khó tin là ngẫu nhiên: cụ tổ và cháu sáu đời đều mất trong Đổng Tháp.

Em Lưu tiễn tôi ra đường lộ. Dân lao động đi làm ở Sài Gòn, Gia

Định giờ này đã về. Xóm hoá đông đúc, ồn ào vì tiếng xe máy dầu, tiếng máy thu thanh mở lớn oang oang và tiếng cha mẹ gọi con ơi ới, rầy la chúng.

Em Lưu có vẻ trầm ngâm. Đi được một quãng em mới hỏi tôi:

- Thưa bác, quả thực cụ tổ họ cháu là người Việt đầu tiên qua Mỹ hay sao bác? Mà lại qua bên đó đào vàng nữa bác? Đọc sử cháu nhớ người đầu tiên là Bùi Viện chứ.

Tôi đáp:

- Theo những tài liệu tôi thu thập được thì tôi tin chắc rằng lời tôi đã nói với thím và cháu là đúng. Để rồi lúc nào tôi sẽ cho cháu coi những tài liệu đó.

- Dạ, cháu mong lắm... Lúc nãy má cháu thấy bác chép đoạn gia phả về cụ tổ họ cháu, má cháu ngại ngại, sợ bác đăng báo, không biết có sao không. Má cháu bảo ông nội cháu cất kỹ lắm, không dám cho ai thấy. Cháu phải nói: Không sao đâu má, tụi Tây đông hết rồi mà, đăng báo cho mọi người biết, càng về vang cho nhà mình chứ. Má cháu thật thà quá, bác?

Tôi mỉm cười:

- Tôi sơ ý đấy, đáng lẽ phải giảng giải trước cho thím khỏi ngại mới phải.

Làm thình một lát, khi ra gần tới đường lộ, em lại hỏi tôi:

- Bao giờ nước nhà thống nhất để cháu về thăm quê nội, nhận họ hàng các cô bác anh chị ngoài đó hả bác?

Tôi lắc đầu:

- Làm sao bác biết được? Hai mươi bảy năm nay bác chưa được về thăm quê, nhớ núi Tân, sông Nhị quá. Đứng ở cổng xóm, bác nhìn thấy rõ mòn một núi Hùng của quê cháu đấy.

- Gần vậy sao bác?

- Cụ Lê Kim⁽¹⁾ có phải là người Việt đầu tiên qua Mỹ không, điểm đó không quan trọng gì với chính sử. Vậy mà tìm ra được chứng cứ và ít nhiều chi tiết, bác Bằng của cháu và bác đã phải bỏ ra... tới nay là trên

(1) Xem tiếp trang 1477 Về nhân vật Lê Kim.

Con đường thiên lý

hai chục năm đầy và phải nhờ vài sự ngẫu nhiên lạ lùng với mấy người giúp sức nữa. Trong khi tìm tòi, có những lúc chán nản mà cũng có những lúc phấn khởi say mê. Tìm ra được rồi thì rất mừng, nhưng chỉ được một lúc... cũng như cụ Lê Kim mạo hiểm đi hết con đường thiên lý, tới miền có mỏ vàng rồi thì chán nản trở về nước khai hoang, kháng chiến. Vàng là cái mà cụ coi thường nhất - danh vọng thì cũng vậy - cụ chỉ muốn tìm ý nghĩa cho cuộc sống và sự say mê trong hành động...

Đã tới đường lộ rồi, thôi cháu về đi.

Viết xong năm 1972

VỀ NHÂN VẬT LÊ KIM

Lê Kim nguyên tên là **TRẦN TRỌNG KHIÊM** (1821-1866).

Ông là nhà yêu nước, người Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ trước nhà ngoại giao Bùi Viện, sau đổi tên là Lê Kim (sách La ruée vers l'or chép là Lee Kim). Ông là em nhà Nho Trần Mạnh Trí, quê ở làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú).

Thuở nhỏ ông học ở quê nhà, nổi tiếng thông minh, hay chữ, nhưng không theo con đường cử nghiệp. Năm 20 tuổi lập gia đình (vợ người họ Lê cùng làng) rồi theo nghề buôn bán gỗ, nên có điều kiện giao thiệp với các thương gia Hoa kiều ở Bạch Hạc (Việt Trì), Phó Hiến (Hưng Yên).

Năm 1843, vợ ông bị tên cai tổng thù tiêu (vì hấn thâm thù không cưới được bà), ông giết tên cai tổng trả thù cho vợ rồi bỏ nhà đi biệt tích. Sau đó, ông xuống Hưng Yên làm ăn, rồi xung vào các đoàn tàu buôn nước ngoài làm thủy thủ qua Hương Cảng, Anh, Hoà Lan... Cuối cùng ông đến Hoa Kỳ khoảng năm 1850. Tại đây, ông cùng với một số người nước khác (Mỹ Tây Cơ, Hoà Lan, Canada, Anh, Mỹ...) đi tìm vàng ở miền viễn tây Hoa Kỳ. Sau ông chán cảnh hỗn độn, trụy lạc, cướp bóc của bọn người tìm vàng, ông trở lại California làm nhân viên cho toà soạn báo Daily Evening một thời gian. Năm 1854 vì chán cảnh luật pháp hỗn độn, trụy lạc và cướp bóc ở thế giới vàng đó, nhân một chuyến tàu, ông trở về Hương Cảng nhập tịch Trung Hoa.

Khoảng năm 1855-1856, ông quay về tổ quốc, ngụ ở miền Nam. Tại đây ông là một trong vài người đứng ra khai phá lập nên làng Hoà An (làng Hoà An thuộc phủ Tân Thành, tỉnh Định Tường - nay thuộc tỉnh Sa Đéc - Đồng Tháp), lập gia đình với người tại địa phương (họ Phan) có hai con.

Năm 1864, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, Nam kỳ, ông cùng Thiên Hộ Dương (X. Võ Duy Dương) mộ nghĩa quân chống Pháp xâm lược đặt căn cứ ở Đồng Tháp Mười (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ông chỉ huy một toán nghĩa quân, đánh thắng quân Pháp nhiều trận ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy... Tương truyền các công sự chiến đấu ở Tháp Mười là do ông

Con đường thiên lý

vẽ kiểu mô phỏng theo các đồn canh của một Đại úy Suter (được chính phủ Hoa Kỳ phong Đại tướng) người Canada xây dựng ở California gọi là đồn Suter.

Về sau tướng Pháp là De Lagrandière đem quân đàn áp ác liệt ở Tháp Mười, ông hy sinh tại trận năm 1866, hưởng dương 45 tuổi. Thi hài ông được nghĩa quân chôn cất tại giồng Tháp.

Trước khi mất, ông khuyên nghĩa quân kháng chiến tới cùng và dặn vợ lánh qua Rạch Giá nuôi con, không hợp tác với giặc. Sau khi ông hy sinh có người truy niệm:

"Hỡi ơi! Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước quỳn sinh.

Mà: Chính khí nêu cao, tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế."

Cuộc đời sinh động và bi hùng của ông đã được hư cấu nghệ thuật trong tiểu thuyết có nhan đề: Con đường thiên lý.

(Trích Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam - B.T)

MỤC LỤC

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN

<i>TỰA</i>	9
Chương I	
ÓC THẨM MỸ	13
Chương II	
VĂN HÙNG TRÁNG	31
Chương III	
VĂN BA LAN	62
Chương IV	
TẾ NHỊ VÀ HÀM SÚC	75
Chương V	
LỜI XÚNG Ý Ý HỢP VỚI CẢNH VÀ TÌNH	111
Chương VI	
CẢNH VẬT TRONG VĂN	124
Chương VII	
TÌNH TRONG VĂN	151
Chương VIII	
LÝ TRONG VĂN	182
Chương IX	
SỰ THỰC TRONG VĂN	219

Chương X	
NHỮNG CÁCH THOÁT RA NGOÀI SỰ THỰC	233
Chương XI	
ĐUỐI BẮT ẢO ẢNH	266
Chương XII	
ĐUỐI BẮT ẢO ẢNH (Tiếp)	289
Chương XIII	
KỸ THUẬT CHÂN CHÍNH	307
Chương XIV	
CÁI THẦN TRONG VĂN	321

ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC SỬ TRUNG QUỐC

<i>TỰA LẦN TÀI BẢN</i>	337
<i>TỰA</i>	339
<i>PHẠM LỆ</i>	343
<i>LỜI MỞ ĐẦU</i>	346

Phần thứ nhất

VĂN HỌC ĐỜI TRƯỚC TẦN	353
Chương I	
KHỞI NGUYÊN	353
Chương II	
VĂN NGHỊ LUẬN CỦA CÁC TRIẾT GIA	358
Chương III	
VĂN KÝ SỰ	377
Chương IV	
KINH THI	381

Chương V	
SỞ TỪ	399

Phần thứ nhì

TỪ ĐỜI TẦN ĐẾN ĐỜI TUỖ	415
-------------------------------	------------

Chương I

VĂN TRÀO ĐỜI TẦN, HÁN	415
-----------------------	-----

Chương II

VĂN XUÔI ĐỜI TẦN, HÁN	420
-----------------------	-----

Chương III

PHÚ, NHẠC PHỦ VÀ THƠ ĐỜI HÁN	432
------------------------------	-----

Chương IV

THỜI KIẾN AN	445
--------------	-----

Chương V

VĂN TRÀO CÁC ĐỜI NGUY, TẦN NAM BẮC TRIỀU VÀ TUỖ	459
--	-----

Chương VI

VĂN XUÔI TỪ NGUY TỚI TUỖ	463
--------------------------	-----

Chương VII

TỪ, PHÚ VÀ THƠ	475
----------------	-----

Phần thứ ba

VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG	499
--------------------------	------------

Chương I

VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG	499
--------------------	-----

Chương II

VĂN XUÔI ĐỜI ĐƯỜNG	507
--------------------	-----

Chương III	
THƠ ĐỜI SƠ ĐƯỜNG	544
Chương IV	
THƠ ĐỜI THỊNH ĐƯỜNG	558
Chương V	
THƠ THỊNH ĐƯỜNG (Tiếp)	588
Chương VI	
THƠ THỊNH ĐƯỜNG (Tiếp)	655
Chương VII	
THƠ THỊNH ĐƯỜNG (Tiếp)	668
Chương VIII	
PHÁI QUÁI ĐÀN	678
Chương IX	
VÀI THI HÀO KHÁC THỜI THỊNH ĐƯỜNG	684
Chương X	
VĂN ĐƯỜNG	690
Chương XI	
NHẠC PHỦ VÀ TỬ ĐỜI ĐƯỜNG	697
Phần thứ tư	
VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ TỔNG	701
Chương I	
VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI	701
Chương II	
VĂN TRÀO ĐỜI TỔNG	708
Chương III	
VĂN XUÔI ĐỜI TỔNG	711

Chương IV	
THƠ ĐỜI TỔNG	731
Chương V	
TÙ ĐỜI TỔNG	745
Phần thứ năm	
VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGUYÊN, MINH, THANH	757
Chương I	
VĂN HỌC ĐỜI NGUYÊN	757
Chương II	
VĂN TRÀO ĐỜI MINH	767
Chương III	
CỔ VĂN VÀ THƠ ĐỜI MINH	771
Chương IV	
TUÔNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI MINH	788
Chương V	
VĂN TRÀO ĐỜI THANH	799
Chương VI	
VĂN HỌC CHÍNH THỐNG ĐỜI THANH	804
Chương VII	
TUÔNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI THANH	815
Phần thứ sáu	
VĂN HỌC HIỆN ĐẠI	823
Chương I	
HAI CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC	823

Chương II	
TÁC GIẢ HIỆN ĐẠI	839
TỔNG KẾT	847
BẢNG KÊ TÊN CÁC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	
ĐÃ NÓI ĐẾN TRONG SÁCH	861

VĂN HỌC TRUNG QUỐC HIỆN ĐẠI (1898-1960)

<i>TỰA</i>	867
<i>LỜI MỞ ĐẦU</i>	869

Phần I

THỜI KỲ QUÁ ĐỘ 1898 - 1916	875
Chương I	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	877
Chương II	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	901

Phần II

CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1917 - 1927	933
Chương I	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	935
Chương II	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	964

Phần III

NHỮNG NĂM PHÁT TRIỂN 1928 - 1937	1019
---	-------------

Chương I	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	1021
Chương II	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	1046

Phần IV

THỜI CHỐNG NHẬT VÀ THỜI NỘI CHIẾN 1938 - 1949	1111
Chương I	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	1113
Chương II	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	1135
Chương III	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM (Tiếp)	1167

Phần V

TỪ KHI CHIA HAI 1949 - 1960	1181
Chương I	
TRONG HOA LỤC	1183
Chương II	
TRONG HOA LỤC (Tiếp)	1198
Chương III	
NGOÀI ĐÀI LOAN	1211
Chương IV	
NGOÀI ĐÀI LOAN (Tiếp)	1222

CON ĐƯỜNG THIÊN LÝ

Phần thứ nhất	
HỌ TRẦN Ở BẮC	1269
	1485

Một học sinh giỏi sử	1271
Người việt đầu tiên qua Mỹ?	1279
Một bức thư chữ nôm	1289
Một sự ngẫu nhiên kỳ thú	1297

Phần thứ hai

TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÝ	1325
Lê Kim xuất hiện lần đầu	1327
Từ Saint Louis tới đồn Laramie gặp người Da đỏ	1331
Qua dãy núi đá, một chủ quán kỳ dị - các thánh thời tận thế	1340
Qua sa mạc phèn	1349
Nước! Nước!	1359
Thoát chết	1364
Làng giẻ rách	1370

Phần thứ ba

"ANH SẼ ĐÀO VÀNG"	1375
Đại úy Suter	1377
Người tìm được vàng	1383
Vàng tìm được đầu tiên Tháng giêng năm 1848	1387
Rủ nhau đào vàng	1391
Trại Gully	1401
Bỏ thầy đất khách	1407
San Francisco	1415
Mất dấu Lê Kim	1421

Phần thứ tư

HỌ LÊ Ở MIỀN NAM	1429
Về Sài Gòn	1431
Thất vọng	1442
Hai bài báo	1454
Một vị anh hùng dân tộc	1466
Về nhân vật Lê Kim	1477

TUYỂN TẬP NGUYỄN HIỂN LÊ

(Nguyễn Q. Thắng tuyển, giới thiệu)

Chịu trách nhiệm xuất bản : NGUYỄN CỬ
Biên tập : TRIỆU XUÂN
Bìa : DUY NGỌC
Trình bày : NGUYỄN THẮNG
Sửa bản in : NGUYỄN THẮNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội
ĐT (84.8) 8294685; 8469858 * Fax (84.8) 8294781

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 8483481; 8469858 *, Fax: (84.8)8483491

* Thực hiện liên kết:

CÔNG TI TNHH THƯ LÂM & NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY

- 61/420A Phan Huy Ích, Gò Vấp TP.HCM ĐT/Fax: 9968045
- 62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT/Fax: 04.7733041

In 500 bộ (4 cuốn) khổ 16x24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa đường Trường Chinh, TP. Hồ Chí Minh. Theo giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 48/168 của Cục xuất bản Bộ Văn Hóa Thông Tin và Nhà Xuất bản Văn Học số 121/VHGP ngày 18 tháng 4 năm 2005.

In xong nộp lưu chiểu quý 3 năm 2006.



TUYỂN TẬP
**Nguyễn
Hiền
Lê**

NGUYỄN THẮNG
sưu tầm,
tuyển chọn,
giới thiệu

I
TRIẾT
HỌC

Vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TUYỂN TẬP
**Nguyễn
Hiền
Lê**

NGUYỄN THẮNG
sưu tầm,
tuyển chọn,
giới thiệu

II
SỬ
HỌC

Vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TUYỂN TẬP
**Nguyễn
Hiền
Lê**

NGUYỄN THẮNG
sưu tầm,
tuyển chọn,
giới thiệu

III
NGŨ
HỌC

Vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TUYỂN TẬP
**Nguyễn
Hiền
Lê**

NGUYỄN THẮNG
sưu tầm,
tuyển chọn,
giới thiệu

IV
VĂN
HỌC

Vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC